Form No. 05

NAME OF COMPANY, INDIVIDUAL	**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence – Freedom - Happiness**

No.: ……/……..	*Hanoi, date [dd/mm/yyyy]*
Re: Notice of the List of duty-free goods expected to be imported	

To: Customs Agency …….. (2)

Name of company/individual: (1) ……

Tax code: ……

ID/Passport No.: …….Issuing date: ……./……./……

Issued by: …… Nationality: ……

Address: ……

Telephone: ……; Fax: …….

Business lines: ……..

Reasons of import duty exemption: (clearly state the subjects to be exempted from import duty and the basis for determination of the subjects to import exemption) …

……

Now, (1) [Name of company/individual] inform the List of duty-free goods expected to import of:

Investment project……

- Investment fields and regions……..

- Constructions ……

-
……..

(If importing goods for the whole of the projects, no need to fill details of the constructions)

According to Investment Certificate No.……, dated ……., or …… issued by ……

Expected time to import the goods is from ……to ……

Attachments to this Official Letter includes:

- 02 Lists of free-duty goods expected to be imported, 01 tracking sheet in case of informing the List of duty-free goods in paper; in case of informing the List on the electronic system of customs agency, please clearly state the number and date of the List of duty-free goods notified on the system.

- Documents for the basis of determination of imported goods exempted from the import duty: Clearly state the number, date, month: photo version/ main version of the document mentioned in clause 3 Article 30 of this Decree.

Company/Individual commit to use the imported goods with the purposes of duty exemption as stated above. Company/Individual shall strictly comply with the current legislations on exported and imported goods and shall entirely be responsible for the commitment in accordance with the laws.

Company/Individual hereby request Customs Agency ……... to receive this notice of the list of free-duty goods expected to be imported of the company/individual in accordance with relevant laws./.

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY/INDIVIDUAL *(or authorized person)*
(Signature, stamp)

Receipt place:
- As mentioned above;
- Storage:

Remark:

(1): Please write the name of company/individual;

(2): Please write the name of competent customs agency to which company/individual send this notice.

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/…….. V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 12/2015/NĐ-CP	*Hanoi, February 12, 2015*

DECREE

ON ELABORATION OF THE LAW ON AMENDMENTS TO TAX LAWS AND AMENDMENTS TO SOME ARTICLES OF DECREES ON TAXATIONS

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006 and the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006 and the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Value-added tax dated June 03, 2008 and the Law on the amendments to the Law on Value-added tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Corporate income tax dated June 03, 2008 and the Law on amendments to the Law on Corporate income tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Severance tax dated November 25, 2009;

Pursuant to the Law on amendments to tax laws dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Finance,

The Government promulgates a Decree on elaboration of the Law on Amendments to tax laws and amendments to some Articles of Decrees on taxations.

Article 1. Amendments to some Article of the Government's Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated December 26, 2013 on elaboration of the Law on Corporate income tax, Article 1 of the Government's Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxations:

1. Clause 3 of Article 3 is amended as follows:

"3. Taxable incomes earned in Vietnam by foreign enterprises prescribed in Points c and d Clause 2 Article 2 of the Law on Corporate income tax are incomes derived in Vietnam from provision of services, provision and distribution of goods, grant of loans, payment for copyrights for Vietnamese entities or foreign entities doing business in Vietnam, or from transfer of capital, projects of investment, right to contribute capital, right to participate in projects of investment, right to mineral exploration, extraction, and refinement of minerals, regardless of the location of business premises.

Taxable incomes mentioned in this Clause do not include incomes from services provided outside Vietnam's territory such as: overseas repair of vehicles, machinery, equipment; overseas advertising, marketing, investment promotion, and trade promotion; overseas brokerage of goods sale, brokerage of service provision; overseas training; division of charges for international telecommunications and postal services for foreign parties.

The Ministry of Finance shall provide specific guidelines for taxable incomes prescribed in this Clause."

2. Clause 1 of Article 4 is amended as follows:

"1. Incomes from farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing, salt productions of cooperatives; incomes of cooperatives from farming, forestry, aquaculture, salt production in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing in extremely disadvantaged areas; incomes from fishing.

Cooperatives engaged in agriculture, forestry, aquaculture, salt production prescribed in this Clause and Clause 2 Article 15 of this Decree are those that achieve the required ratio of product and service provision for members being individuals, households, and legal entities engaged in agriculture, forestry, aquaculture, salt production as prescribed by the Law on Cooperatives and its guiding documents.

Income from agro-processing, fish processing eligible for tax incentives prescribed in this Decree must satisfy all of the conditions below:

- The proportion of value of raw materials (farm produce, aquaculture products) to production cost is at least 30%.

- Products derived from agro-processing, fish processing are not subject to special excise tax, unless otherwise prescribed by the Prime Minister according to proposals of the Ministry of Finance."

3. Clause 9 of Article 4 is amended as follows:

"9. Incomes from performance of tasks given by the State of the Vietnam Development Bank with regard to development investment credit, export credit; incomes from extension of credit to the poor and other beneficiaries of incentive policies defined by Vietnam Bank for Social Policies; incomes of VAMC; incomes from profitable activities during performance of tasks given by the State of state funds: Vietnam Social Insurance Fund, Deposit Insurance of Vietnam, Health Insurance Fund, Vocational Training Support Fund, Overseas Employment Support Fund affiliated to the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, Farmer Support Fund, Vietnam Legal Assistance Fund, Public Telecommunications Fund, local Development Investment Funds, Vietnam Environmental Protection Fund, Credit Guarantee Fund for Medium and Small Enterprises, Cooperatives Development Fund, Poor Woman Support Fund, Fund for Protection of Overseas Vietnamese Citizens and Legal Entities, Housing Development Fund, Fund for Development of Medium and Small Enterprises, National Science and Technology Development Fund, National Technological Innovation Fund, Science and Technology Development Funds of Ministries, regulatory bodies, and local governments established under the Law on Science and technology, Fund for Self-

employment of the poor, incomes from performance of tasks given by the State of Land Development Fund and other non-profit state funds prescribed or established by the Government or the Prime Minister and operated in accordance with law."

4. Clause 12 is added to Article 4 as follows:

"12. Incomes of bailiff offices during pilot period as prescribed by law."

5. Point a Clause 1 of Article 9 is amended as follows:

"a) Actual expenditures on the enterprise's operation, including the following expenditures:

- Expenditures on provision of defense and security education, training, operation of the militia, and performance of other defense and security tasks as prescribed by law; expenditures on support for operation of Communist Party organizations and intramural socio-political organizations of enterprises;

- Expenditures on provision of vocational education and vocational training for employees as prescribed by law;

- Actual expenditures on prevention and control of HIV/AIDS at work of enterprises, including: expenditure on provision of training for enterprise's employees in charge of HIV/AIDS prevention and control, expenditure on propagation on HIV/AIDS prevention and control among enterprises' employees, cost of consultancy, diagnosis, and HIV testing, expenditures on support for HIV sufferers being enterprises' employees."

6. Point e Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

"e) Expenditure on loan interest in proportion to the deficit of charter capital according to the capital contribution schedule in the enterprise's charter; loan interest during the investment process that has been included in investment value; interest on loans serving execution of contracts for petroleum exploration and extraction.

If an enterprise has fully contributed charter capital and incur interest on loans serving investment in other enterprises during its business operation, such interest shall be included in deductible expenses when determining taxable income."

7. Point o Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

"o) The amount in excess of 01 million/month/person used for contribution to voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance for employees; the amount in excess of the limits prescribed by regulations of law on social insurance and health insurance used for contributions to social security funds (social insurance, additional pension insurance), health insurance fund, and unemployment insurance fund for employees;

The expenditure on contribution to voluntary pension fund, social security funds, purchase of voluntary pension insurance for employees may be included in deductible expenses as prescribed in this Clause, provided the requirements and levels of benefits are written in one of the following documents: employment contract; collective bargaining agreement, the financial regulation of the company, parent company, or corporation; the reward scheme

established by the Chairperson of the Board of Directors, General Director, or Director as prescribed by the financial regulation of the company or parent company;"

8. Clause 1 of Article 11 is amended as follows:

"1. Corporate income tax payable in the tax period shall equal assessable income multiplied by (x) tax rate.

Where a Vietnamese company who makes investment in a foreign country that has entered into a Double Taxation Agreement with Vietnam transfers an amount of income to Vietnam after having paid corporate income tax in such foreign country, regulations of such Agreement shall apply. If such foreign country has not entered into a Double Taxation Agreement with Vietnam and the rate of corporate income tax incurred in such country is lower than that in Vietnam, the difference between tax incurred in the foreign country and tax incurred in Vietnam shall be collected.

9. Point dd Clause 1 of Article 15 is amended as follows:

"dd) Income of an enterprise from execution of a new project of investment in manufacturing (except for projects of manufacturing of products subject to special excise tax, mineral extraction projects) that satisfy one of the following conditions:

- The capital investment in the project is at least VND 6,000 billion, which is disbursed within 03 years from the date of permission for first investment as prescribed by regulations of law on investment, and total revenue is at least VND 10,000 billion per year within 03 years from the first year in which revenue is earned.

- The capital investment in the project is at least VND 6,000 billion, which is disbursed within 03 years from the date of permission for first investment as prescribed by regulations of law on investment, and the project regularly employs more than 3,000 employees within 03 years from the first year in which revenue is earned.

The number of regular employees is determined in accordance with regulations of law on employment."

10. Point e Clause 1 of Article 15 is amended as follows:

"e) Income of enterprises from execution of manufacturing projects, except for projects of manufacturing of products subject to special excise tax and mineral extraction projects, the capital investment in which is at least VND 12,000 billion, the technologies used for which are assessed in accordance with the Law on High technology, the Law on science and technology, and registered capital in which is disbursed within 05 years from the day on which the investment is licensed as prescribed by regulations of law on investment."

11. Point g is added to Clause 1 of Article 15 as follows:

"g) Income of enterprises from execution of new projects for manufacturing of products on the List of ancillary industry products given priority that meet one of the following criteria:

- Ancillary industry products are meant for high technologies as prescribed by the Law on High technology;

- Ancillary industry products are meant for products of following industry: textile – garment; leather – footwear; electronics - IT, car manufacturing and assembly; mechanical engineering that, by January 01, 2015, cannot be manufactured in Vietnam or can be manufactured in Vietnam as long as EU's technical standards or equivalent standards are met.

Regulations of the government shall apply to the List of ancillary industry products given priority and eligible for tax incentives mentioned in this Clause."

12. Point a Clause 2 of Article 15 is amended as follows:

"a) Income of enterprises from investment in education and training, vocational training, healthcare, sports, environment, judicial expertise (hereinafter referred to as PSI enterprises).

The types, scales, standards of PSI enterprises shall be prescribed by the Prime Minister;"

13. Point dd Clause 2 of Article 15 is amended as follows:

"dd. Incomes of enterprise from: planting, cultivation, protection of forests; farming, breeding, aquaculture, agro-processing, fish processing, salt productions in disadvantaged areas; forestry in disadvantaged areas; production, multiplication, and cross-breeding of plant varieties and animal breeds; salt production, extraction, and refinement, except for the case of salt production prescribed in Clause 1 Article 4 of this Decree; investment in post-harvest preservation, preservation of farm produce, aquaculture products, and foods, including investment in direct preservation an investment in preservation services;"

14. Clause 3a is added to Article 15 as follows:

"3a. 15% tax is applied to incomes of enterprises from farming, breeding, and agro-processing and fish processing in areas other than disadvantaged areas and extremely disadvantaged areas."

15. Clause 5a is added to Article 15 as follows:

"5a. The duration of application of concessional tax to the projects mentioned in Point e Clause 1 of this Article may be extended up to 15 years if one of the following criteria is met:

- The products are able suitable for global competition, the revenue exceeds VND 20,000 billion within 05 years from the first year in which revenue is earned from the project;

- More than 6,000 employees are regularly employed as prescribed by regulations of law on employment;

- The project is pertaining to economic – technical infrastructure, including: investment in development of water plants, power plants, water supply and drainage systems, bridges, roads, railroad, airports, sea ports, river ports, train stations, new energies, clean energies, energy-saving technology, oil refinement projects.

The government shall decide extension of duration of application of concessional tax at the request of the Minister of Finance."

16. Point a Clause 1 of Article 16 is amended as follows:

"a) Incomes of enterprises prescribed in Clause 1 Article 15 of this Decree."

17. Point dd Clause 2 of Article 19 is amended as follows:

dd) Concessional corporate income tax prescribed in Clause 1, Clause 4 of Article 4, Article 15, and Article 16 hereof shall not apply to incomes of enterprises from projects of investment in trading, services outside economic zones, hi-tech zones, industrial parks, and regions eligible for tax incentives."

18. Clause 5 of Article 19 is amended as follows:

"5. New projects of investment (including private notary offices established in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas) shall be eligible for tax incentives prescribed in Clause 1, Clause 3 of Article 15, Clause 1, Clause 2, Clause 3 or Article 16 hereof if they are first or independent from any in-progress project, except for:

a) Projects of investment originated from division, acquisition, consolidation, conversions of enterprises as prescribed by law, except for the case in Clause 6 Article 19 of this Decree.

b) Projects of investment originated from replacement of owner (including new projects that inherit assets, business premises, and business lines of the old enterprises).

New projects of investment eligible for tax incentives as prescribed in Article 15 and Article 16 hereof must be granted investment licenses or certificates of investment by competent authorities, or permission for investment is granted as prescribed by regulations of law on investment."

19. Clause 6 is added to Article 19 as follows:

"6. Any PSI enterprise originated from conversion of business type as prescribed by law that meets PSI requirements according to the Prime Minister's Decision shall be eligible for tax incentives similarly to a new project of investment from the date completion of conversion if such enterprise did not receive corporate income tax incentives before conversion."

20. Clause 2 of Article 20 is amended as follows:

"2. Any enterprise having a project of investment shall be eligible for concessional corporate income tax in accordance with regulations of law on corporate income tax from the issuance date of the license or certificate of investment as prescribed by regulations of law on investment. Where amendments to regulations of law on corporate income tax are made and an enterprise meets requirements for tax incentives prescribed by new regulations, such enterprise may decide whether to apply the old or new regulations on concessional tax rate, duration of tax exemption/reduction for the remaining period from the day on which new regulations come into force.

a) Any enterprise whose project of investment is still eligible for corporate income tax incentives at the end of the tax year 2013, even if such project of investment has been issued with a investment license, certificate of investment, or Certificate of Business registration (in case the domestic project is associated with establishment of a new enterprise whose capital is below VND 15 billion without conditional business lines) but does not enjoy such incentives as prescribed by legislative documents on corporate income tax before this Decree takes effect, such enterprise shall enjoy incentives for the remaining period in accordance with such legislative documents. The enterprise shall keep having incentives for expansion investment or new investment, whichever is in effect; in case the incentive in this Decree is more favourable than the current incentive (even if the enterprise eligible for such incentive but is not provided with it), the enterprise may switch over to receive the incentive in this Decree for the remaining period.

b) Any enterprise that have a project of expansion licensed by a competent authority or in progress during 2009 –2013, and conditions for tax incentives prescribed in the Law No. 32/2013/QH13 are satisfied up to the end of the tax year 2014, the enterprise shall be provided with tax incentives for expansion investment as prescribed in this Decree for the remaining period starting from the tax year 2015.

c) Any enterprise executing projects of investment in industrial parks during 2009 2013 shall be provided with tax incentives in accordance with the Law No. 32/2013/QH13 for the remaining period starting from the tax year 2015.

d) Any enterprise having projects of investment in an administrative division that was not eligible for tax incentives before January 01, 2015 (industrial parks, economic zone, hi-tech zones, and other areas) and is now eligible for tax incentives as prescribed in this Decree shall be provided with tax incentives for the remaining period starting from the tax year 2015.

dd) Any enterprise having project of investment in an administrative division that is made eligible for tax incentives after January 01, 2015 shall be provided with tax incentives for the remaining period starting from the conversion date.

e) Any enterprise having a project of investment that applies concessional tax at 20% as prescribed in Clause 3 Article 15 of this Decree up to the end of the tax year 2015, then such enterprise may apply 17% tax for the remaining period starting from January 01, 2016.

The Ministry of Finance shall provide guidance on determination of remaining period of tax incentives starting from effective dates of legislative documents on foreign investment in Vietnam, promotions of domestic investment, and corporate income tax that are promulgated before this Decree comes into force.

Article 2. Amendments to Decree No. 65/2013/NĐ-CP dated June 27, 2013 on guidelines for the Law on Personal income tax and the Law on Amendments to the Law on Personal income tax, Article 3 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 1 of Article 3 is amended as follows:

“1. Incomes from business include:

a) Incomes from manufacturing, trading of goods, services as prescribed by law. This regulation only applies to incomes from agricultural, forestry, salt production, fisheries if the conditions for tax exemption are not satisfied.

b) Incomes from independent practice of individuals having licenses or practising certificates as prescribed by law.

Incomes from business mentioned in this Clause do not include incomes of individual entrepreneurs whose revenues are VND 100 million or less."

2. Point dd Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"dd) Benefits in cash or in kind in addition to salaries/remunerations paid by the employer to which the taxpayer is entitled in any shape or form:

- Payment for housing, electricity and water supply, associated services (if any), not including benefits of housing built by the employer to provide for employees at industrial parks or housing built by the employee at an economic zone, disadvantaged area or extremely disadvantaged area to provide for employees.

- The employer's payment for life insurance and voluntary insurance with accumulated premiums, payment for voluntary pension insurance or contribution to Voluntary pension fund for employees.

- Membership fees and payments for other services serving personal needs such as: healthcare, entertainment, sports, beauty care.

- Other benefits prescribed by law."

3. Point b Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"b) Allowances, benefits, except for:

- Monthly and lump sum allowances, benefits for meritorious contributors prescribed by law;

- Monthly benefits and lump sum benefits for participants in protection of the country, people performing international tasks, young volunteers who have fulfilled their duties;

- National defense and security allowances; benefits for the servicemen;

- Allowances for toxic, dangerous jobs or workplaces with toxic, dangerous factors;

- Attraction allowances, region-based allowances;

- Benefits for unexpected difficulties, benefits for occupational accidents, occupational diseases, lump sum benefits upon delivery or adoption, benefits for decline in working capacity; lump sum pension, monthly death benefits, redundancy pay, severance pay, unemployment benefits, and other benefits prescribed by the Labor Code and the Law on Social insurance.

- Benefits for beneficiaries of social protection defined by law;

- Seniority allowances for senior officers;

- Lump sum benefits for individuals sent by their employers to extremely disadvantaged areas; lump sum benefits for officials whose tasks involve sovereignty over territorial sea and islands. Lump sum benefits for foreigners who move to reside in Vietnam, Vietnamese citizens working overseas, Vietnamese citizens who resided overseas and go back to work in Vietnam ;

- Allowances for health workers of villages;

- Vocational allowances.

Allowances and benefits that are not included in taxable income must be specified by competent authorities."

4. Clause 3 of Article 3 is amended as follows:

"3. Incomes from capital investment, including:

a) Loan interest;

b) Share profits;

c) Incomes from other forms of capital investment, including capital contribution in the form of commodities, reputation, land use rights, inventions; except for incomes from Government bond profits, incomes after payment of corporate income tax of private companies and single-member limited liability companies under the ownership of individuals."

5. Point c Clause 6 of Article 3 is amended as follows:

"c) Betting prizes."

6. Clause 15 and Clause 16 are added to Article 4 as follows:

"15. Income from salaries/remunerations of Vietnamese crewmembers employed by foreign or Vietnamese international shipping companies;

16. Incomes of individuals being ship owners, individuals entitled to use fishing ships, and crewmembers from provision of goods/services directly serving offshore fishing."

7. Article 6 is amended as follows:

"Article 6. Taxes on incomes from business

1. Individual entrepreneurs shall pay personal income tax on revenues according to the rates applied to each business line. An individual entrepreneur engaged in multiple business lines shall declare and calculate tax according to the rates applied to each of such business lines. If

the individual entrepreneur fails to declare tax or fails to properly declare tax, the tax authority shall impose tax in accordance with regulations of law on tax administration.

2. Taxable revenue from business is the total amount of revenue from goods sales, processing, commission, payments for provision of goods/services earned during the tax period. In some cases, taxable revenue is determined as follows:

a) Taxable revenue from goods paid in installments is the lump sum payment for the goods exclusive of interest;

b) Taxable revenue from goods/services used for the purpose of exchange or giving is the selling prices of the same or equivalent types of goods/services at the time of exchange or giving;

c) Taxable revenue from good processing includes remuneration, payment for fuel, machines, ancillary materials, and other costs serving goods processing;

d) Taxable revenue from asset leasing is the periodic rents paid by lessees under lease contracts. If the lessee pays rent for many years in advance, revenue for calculation of taxable income shall be the lump sum payment;

dd) Taxable revenues in other cases shall be specified by the Ministry of Finance.

3. Determination of incomes from business:

a) Taxable revenue of an individual entrepreneur is flat revenue which is kept unchanged for 01 year. In case an inspection proves that the taxable revenue varies by 50% or more, the tax authority shall re-determine the flat revenue according to regulations of law on tax administration. The new revenue shall apply to the remaining period of the tax year.

b) Taxable revenue of an individual entrepreneur shall be determined in accordance with regulations of law on tax administration based on results of investigation, survey, inspection, and the practical expenditures on generation of the individual’s revenue.

The Ministry of Finance shall develop a risk management database for individual entrepreneurs that is practical and meets management requirements.

4. Tax on income from revenue from each business line is specified below:

a) Distribution, provision of goods: 0.5%.

b) Services, construction services exclusive of building materials: 2%.

Asset lease, insurance brokerage, lottery brokerage, multi-level marketing: 5%.

c) Manufacturing, transport, services associated with goods, construction services inclusive of building materials: 1.5%.

d) Other business operations: 1%.

5. Any individual entrepreneur that regularly employs 10 employees or more must establish an enterprise as prescribed by Company law, comply with regulations on invoicing, declare and pay tax in accordance with regulations of law on corporate income tax. If an enterprise is yet to be established, the tax authority shall impose tax in accordance with regulations of law on tax administration."

8. Article 11 is amended as follows:

"Article 11. Taxes on incomes from salaries/remunerations

1. Taxable income from salaries, remuneration shall be determined in accordance with Clause 2 Article 3 of this Decree.

2. Taxable income from salaries/remunerations shall be determined when the employer pays salary/remuneration to the taxpayer, or when the taxpayer receives such income.

In case the employer buys life insurance for his/her employees (except for voluntary pension insurance), other voluntary insurance with accumulated premiums from an insurer that is established and operating within Vietnam's law, the employee is not required to include it to taxable income when insurance is bought. When the contract expires, the insurer shall deduct 10% tax from the accumulated premium paid by the employer for the employee starting from July 01, 2013.

In case the employer buys life insurance for his/her employees (except for voluntary pension insurance), other voluntary insurance with accumulated premiums from an insurer that is not established and operating within Vietnam's law but permitted to sell insurance in Vietnam, the employer shall deduct 10% tax from the insurance premium that is paid before paying the income to the employee.

3. Taxable income from salaries/remunerations shall equal taxable income minus (-) the following deductions:

a) Payments for social insurance, health insurance, unemployment insurance, professional liability insurance with regard to some business lines that require purchase of compulsory insurance, voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance.

Not more than 01 million per month of contribution to voluntary pension fund, payment for voluntary pension insurance shall be deducted from income when determining assessable income prescribed in this Clause, including the amount paid by the employer and the amount paid by the employee himself/herself (if any).

In case an individual who resides in Vietnam and works overseas earns income from business, salary/remuneration overseas, and has bought compulsory insurance as required in the host country such as social insurance, health insurance, unemployment insurance, professional liability insurance, the payments for such insurance may be deducted from taxable income when determining income from business, salary/remuneration;

b) Family deductions prescribed in Article 12 of this Decree;

c) Contribution to charities, humanity funds, scholarship funds prescribed in Article 13 of this Decree".

9. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Assessable income from securities transfer

1. Assessable income from securities transfer is the price of each transfer.

2. Securities sale price is determined as follows:

a) Sale price of securities of public companies traded at a Stock Exchange is the price applied at the Stock Exchange;

b) Sale price of securities other than those mentioned in Point a of this Clause is the price written on transfer contract or practical transfer price or book value of the transferor when the latest financial statement is made before the time of transfer".

10. Clause 2 of Article 17 is amended as follows:

"2. Tax on income from securities transfer is 0.1% of the sale price of each transfer".

11. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Assessable income from real estate transfer

1. Assessable income is the price of each transfer.

2. The price of real estate transfer is the price written on the transfer contract at the time of transfer.

a) If the land price is not written on the transfer contract or it is lower than the price imposed by the People's Committee of the province, the price imposed by the People's Committee of the province at the time of transfer shall apply in accordance with regulations of law on land.

b) In case of transferring a house on land, the value of the house, infrastructure and architecture on the piece of land shall be determined according to the price according to which registration fee is calculated as decided by the People's Committee of the province. If the price according to registration fee is calculated is not decided by the People's Committee of the province, regulations of the Ministry of Construction on classification of houses, civil construction standards and norms, and remaining value of constructions on land.

Transfer price of off-plan constructions shall be determined according to the ratio of capital contribution to total contract value multiplied by (x) the price according to which registration fee is calculated decided by the People's Committee of the province. In case the People's Committee of the province does not decide such price, the construction investment rates announced by the Ministry of Construction which is applicable at the time of transfer shall apply.

c) In case of sublet in which the sublet price on the contract is lower than the price imposed by the People's Committee of the province at that time, the sublet price shall comply with the price imposed by the People's Committee of the province.

3. Time for calculating tax on real estate transfer:

a) If the transfer contract does not state that the buyer shall pay tax on behalf of the seller, the time for calculating tax is the effective date of the transfer contract as prescribed by law.

a) If the transfer contract states that the buyer shall pay tax on behalf of the seller, the time for calculating tax is time of commencement of procedures for registration of right to ownership and right to enjoyment of real estate."

12. Article 22 is amended as follows:

"Article 22. Tax rates

"The rate of tax on income from real estate transfer is 2% of the transfer price".

13. Point d Clause 2 of Article 23 is amended as follows:

"d) With regard to other assets: depending on the price according to which registration fee of the asset or an equivalent asset is calculated (if any). In case an individual receives inheritance or gift being an imported asset and has to pay taxes pertaining to the import, the asset value being the basis for tax calculation shall be the price according to which registration fee is calculated at the time of registering the ownership minus (-) the taxes paid during import stage."

14. Article 26 is amended as follows:

"Article 26. Assessable income from prize winning and time for calculation of assessable income

Assessable income from prize winning and time for calculation of assessable income is prescribed in Article 15 of the Law on Personal income tax. The prize-awarding organization shall deduct personal income from the prize before awarding the prize to the winner."

15. Clause 5 of Article 30 is amended as follows:

"5. Annual tax declaration

Income payers, residents earning incomes from salaries/remunerations shall make annual tax statements every year, except for the following cases:

a) The tax payable by the individual is smaller than the tax temporarily paid every quarter without a request for tax refund or offsetting against tax of the next period;

b) The individual has irregular incomes from other places in addition to the salary/remuneration which is regularly received at a unit, the monthly average irregular

income in the year does not exceed 10 million and tax has been deducted at source by the payer, and the individual does not wish to make an annual tax declaration.

c) Part of the individual's income is used by the employer to buy life insurance or other voluntary insurance with accumulated premiums, and the employer or insurer has deducted personal income tax at 10% of the insurance premium paid by the employer as prescribed in Article 11 of this Decree."

16. Article 31 is amended as follows:

"Article 31. Responsibility to deduct, declare tax, publish information of income payers, organizations to which capital is transferred by individuals, securities depositories, securities issuers, Vietnamese organizations signing contracts to buy services from foreign contractors who do not operate in Vietnam

1. The income payer shall deduct tax when paying incomes to individuals as follows:

a) With regard to salaries/remunerations of individuals who have employment contracts for 03 months or more: Every month, the income payer shall deduct tax of each individual according to their monthly assessable income and the tax schedule; calculate provisional family deduction according to the taxpayer's declaration, and shall not take legal responsibility for the declaration of provisional family deductions. The income payer shall declare tax and pay tax to state budget in accordance with Clause 1, Clause 2 Article 30 of this Decree, and regulations of law on tax administration.

b) With regards to remunerations and other payments for individuals with employment contract shorter than 03 months or without employment contract: the income payer shall provisionally deduct tax at 10% of the income paid to the individual. The individuals who incur provisional tax, which is deducted from their income, are provisionally not required to declare tax monthly.

The Ministry of Finance shall specify the incomes being basis for provisional tax deduction at the rate prescribed in this Clause.

c) Before paying insurance payment or incomes to individuals, the insurer or employer is responsible for deducting personal income tax in accordance with Article 11 of this Decree if the employer buys life insurance or other voluntary insurance with accumulated premiums for individuals.

d) Lottery companies, insurers, multi-level marketing enterprises paying commission of more than VND 100 million per year to individuals being lottery agents, insurance agents, multi-level marketing agents shall deduct personal income tax before paying incomes to such individuals.

dd) Any enterprise or business organization that leases houses or assets from an individual whose total revenue is more than VND 100 million/year must deduct 5% from the rent before paying the individual and pay tax to state budget if the lease contract stipulates that the lessee is the tax payer.

2. Securities companies, commercial banks where individuals deposit their securities, asset management companies shall deduct tax on securities transfer at 0.1% of the price of each sale of securities.

3. The enterprise to which the individual's capital is transferred shall request the individual to provide documents proving full payment of tax on the transferred capital before initiate procedures for changing the list of capital contributors or the list of shareholders. In case an enterprise changes the list of capital contributors or shareholders upon capital transfer without documents proving procedures the capital transferor has fulfilled his/her tax liability, the enterprise to which capital is transferred shall pay tax instead of such individual.

4. Where an organization established and operated in accordance with Vietnam's law (hereinafter referred to as Vietnamese party) signs a contract to buy services from a foreign contractor who sign employment contract with foreign workers in Vietnam, the Vietnamese party is responsible for notifying the foreign contractor of the foreign workers' personal income tax and responsibility to provide the Vietnamese party with information about foreign workers, including: a list of foreign workers, their nationalities, passport numbers, working durations, jobs, incomes. The Vietnamese entity shall provide such information for the tax authority at least 07 days before the day on which the foreign workers start to work in Vietnam."

Article 3. Amendments to Decree No. 209/2013/NĐ-CP dated December 18, 2013 on guidelines for the Law on Value-added tax, Article 2 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP dated October 01, 2014 on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 1b and Clause 1c are added to Article 3 as follows:

"1b. Fertilizers, feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, whether or not processed, such as: mash, cake of various type, fish meal, bone meal, shrimp meal, and other feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, animal feed additives (such as premix, active ingredients, and carriers).

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Agriculture and Rural Development in providing guidance on feeds for livestock, poultry, fish, and other animals, and animal feed additives that are not subject to VAT as prescribed in this Clause.

1c. Offshore fishing ships; machinery and equipment serving agriculture, including: tractor; harrowing machine; milling machine; sowing machine; rootdozer; field leveling device; seeding machine; transplanter; sugarcane planting machine; rice-sowing machine; tiller, cultipacker, fertilizer spreader, pesticide sprayers; machine for harvesting rice, corn, sugarcane, coffee, cotton; machine for harvesting tubers, fruits, roots; tea-cutting machine, tea-picking machines; threshing machine; corn peeling machine; soybean crusher; peanut huller; coffee huller, equipment for preparing coffee, wet rice; dryer for agricultural products (rice, corn, coffee, pepper, cashew nut...), and aquaculture products; machine for collecting, loading sugarcane, straw on the field; machine for egg incubating and hatching ; forage harvester; straw, grass baler; milking machine, and other specialized machines.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Agriculture and Rural Development in providing guidance on agricultural machines that are not subject to VAT as prescribed in this Clause."

2. Point a Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

“a) Credit extension services include:

- Loan grant;

- Discounted and rediscounted transfer of negotiable instruments and other valuable papers;

- Guarantee;

- finance lease;

- Credit card issuance;

- Domestic and international factoring;

- Selling collateral, including the case in which the borrower sells the collateral themselves with authorization of the loaner in order to repay secured loans. In case the owner of collateral defaults on the debt and has to transfer the collateral to the credit institution for settlement of the loan as prescribed by law, it is not required to issue a VAT invoice.

- Provision of credit information prescribed by the Law on State bank;

- Other types of credit extension prescribed by law.”

3. Point a Clause 3 of Article 4 is amended as follows:

“a) Deductible land price when calculating VAT:

- In case of land allocation by the State for investment in construction of housing for sale, deductible land price includes land levy payable to the State budget (not including exempted, reduced amount) plus (+) cost of compensation and land clearance prescribed by law;

- In case of land use right auction, deductible land price is the successful bid;

- In case of land lease for construction of housing for sale, deductible land price includes land rent payable to the State budget (not including exempted, reduced amount) plus (+) cost of compensation and land clearance prescribed by law;

- In case the business establishment (transferee) receives land use right from another organization or individual, the deductible land price is the land price at the time of transfer, including the value of infrastructure (if any); the transferee must not declare or deduct input VAT on infrastructure, which is already included in the deductible value of land use right (not subject to VAT). If deductible land price does not include the value of infrastructure, the transferee may declare and deduct input VAT on infrastructure, which is not included in the deductible value of land use right. If the land price at the time of transfer is not determined, deductible land price shall be the price imposed by the People’s Committee of the province at the time of concluding the transfer contract.

In case a business establishment receives capital contribution in the form of land use right from an organization or individual, the deductible land price shall be the price written on the contribution contract. In case the transfer price of land use right is lower than the price of land contributed, the transfer price shall be deductible price;

- If a real estate company who enters into a Build – Transfer (BT) contract and pays with value of land use right, the deductible land price shall be the price at the time of conclusion of the BT contract as prescribed by law. If the price is not determined when the BT contract is signed, the land price decided by the People's Committee of the province shall apply."

4. Point dd Clause 1 of Article 6 is amended as follows:

"dd) Cases in which 0% VAT does not apply:

- Technology transfer, transfer of intellectual property rights to abroad;

- Overseas reinsurance services

- Overseas credit extension;

- Transfer of capital to abroad;

- Overseas investment of securities;

- Derivative financial services;

- Postal and telecommunications services;

- Export of natural resources, raw minerals prescribed in Clause 11 Article 3 of this Decree;

- Provision of goods/services for individuals without business registration in free trade zones;

- Tobacco, alcohols, beers imported then exported."

5. Point b Clause 2 of Article 6 is amended as follows:

"b) The products mentioned in Point b Clause 2 Article 8 of the Law on Value-added:

- Ores for fertilizer production are ores used as materials for fertilizer production;

- Pesticides include plant protection drugs and other pesticides;

- Growth stimulants for animals and plants."

6. Point b Clause 1 of Article 9 is amended as follows:

"b) With regard to input VAT on goods and services (including fixed assets) used for manufacturing/trading of both goods/services subject to tax and those not subject to tax, only input VAT on goods and services used for manufacturing/trading of goods/services subject to VAT may be deducted. The taxpayer shall separate deductible input VAT from non-

deductible input VAT. If they cannot be separated, input VAT shall be deducted according to the ratio of revenue from the sale of goods/services subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant Ministries in determination of total revenue from sale of goods/services as the basis for determination of VAT deduction ration prescribed in this Clause with regard to each field.

With regard to business establishments with closed manufacturing process and independent accounting system that use products not subject to VAT to manufacture goods subject to VAT, input VAT in all stages shall be deducted in full.

With regard to business establishments with projects of investment that is divided into multiple stages, including new business establishments that have closed manufacturing process and use products not subject to VAT to manufacture goods subject to VAT, if goods/services not subject to VAT are provided during infrastructural development stage, input VAT incurred during the fixed asset investment stage shall be deducted in full. Input VAT on goods/services that do not constitute fixed assets shall be deducted according to the ratio of revenue subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services.

With regard to business establishments with projects of investment, including new business establishments that invest in manufacturing/trading of both goods/services not subject to VAT and those subject to VAT, input VAT on fixed assets formed during the infrastructural development stage shall be temporarily deducted according to the ratio of revenue from goods/services subject to VAT to total revenue from goods/services under the business plan. The provisionally deducted tax shall be adjusted to the ratio of revenue from goods/services subject to VAT to total revenue from the sale of goods/services within the first three years from the first year in which revenue is earned.

The Ministry of Finance shall provide guidance on determination of the ratio of revenue subject to VAT to the total revenue from the sale of goods/services, temporary deduction and adjustment of input VAT prescribed in this Point.”

7. Point i1 is added to Clause 1 Article 9 as follows:

“i1) Input VAT on goods, services, fixed assets serving manufacturing of fertilizers, machinery and equipment serving agriculture, animal feeds sold domestically shall not be declared and deducted. Instead, it shall be included in deductible expense when determining income subject to corporate income tax, except for VAT on goods, services, fixed assets purchased before January 01, 2015 that satisfy conditions for deduction, tax refund, and are eligible for tax refund as prescribed in Article 10 of this Decree.”

8. Point b Clause 2 of Article 9 is amended as follows:

“b) There are proofs of non-cash payments for goods and services purchased or imported, unless the total value of each purchase or import of goods/services is below VND 20 million.

With regard to goods/services paid by installments of which the value is VND 20 million or more, the taxpayer shall declare and deduct input VAT according to the sale contracts, VAT invoices, and proof of non-cash payments. If proof of non-cash payments is not available

because payment is not due according to the contract, the taxpayer may still declare and deduct input VAT.

Goods and services purchased by offsetting the value of goods and service purchased against the value of goods and service sold are considered non-cash payments. If the monetary payment made after offsetting is VND 20 million or above, tax shall only be deducted if there are proof of non-cash payments.

In case the value of goods and services are purchased from a supplier is below VND 20 million but many purchases are made in the day with the total value of VND 20 million or more tax shall only be deducted if there are proofs of non-cash payments.

9. Clause 2 of Article 10 is amended as follows:

“2. New business establishments originated projects of investment that have applied for business registration and registered for payment of VAT using credit-invoice method, or petroleum exploration and extraction projects that are still in the investment stage pending inauguration, VAT on goods and services invested shall be refunded if the investment period is 01 year or longer. If accrued VAT on goods/services purchased for investment is VND 300 million or more, VAT shall be refunded.

If a project of investment of a business establishment has been inspected and audited by a competent authority, the tax authority may use the inspection or audit result to decide the refund of VAT and shall take responsibility for such decision.”

10. Clause 5 of Article 10 is amended as follows:

“5. Business establishments paying VAT using credit-invoice method shall have VAT refunded if there is overpaid input VAT that has not been fully refunded upon ownership transfer, conversion, acquisition, consolidation, division, dissolution, bankruptcy, or shut down of the enterprise.

Business establishments that are still in the investment stage pending inauguration and have to be not dissolved, bankrupt, or shut down are not required to adjust the VAT declared, deducted, or refunded if input VAT on the primary business according to project of investment is not incurred. Guidance of the Ministry of Finance shall apply to declaration, calculation, and payment in case of transfer or a project of investment, sale of assets of the project of investment, or change of the business purpose of a project of investment.”

Article 4. Amendments to Decree No. 50/2010/NĐ-CP dated May 14, 2010 on guidelines for the Law on Severance tax:

1. Clause 8 of Article 2 is amended as follows:

"Natural water, including surface water and underground water, other than natural water used for agriculture, forestry, aquaculture, salt production, and seawater for machine cooling.

Seawater for machine cooling mentioned in herein must satisfy requirements for environmental safety, efficiency of water circulation, and economic – technical conditions.

The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant Ministries to provide guidance on seawater for machine cooling mentioned herein, which is not subject to severance tax.

2. Clause 9 of Article 2 is amended as follows:

“9. Natural edible bird’s nests, except bird’s nests obtained from investment in nesting houses meant to attract natural birds for raising and harvesting.”

3. Point c Clause 3 of Article 4 is amended as follows:

“c) With regard to extracted natural resources that are exported instead of being sold domestically, it is the customs value of the resources exclusive of export tax.

If natural resources are both sold domestically and exported:

- Sale price of the production of resources sold domestically exclusive of VAT.

- Customs value of the production of resources exported exclusive of export tax.

Customs value of extracted natural resources shall comply with regulations on customs value of exports prescribed in the Law on Customs and its guiding documents.”

4. Clause 4 of Article 4 is amended as follows:

“4. The People’s Committees of provinces shall specify the price for calculation of severance tax (hereinafter referred to as taxable price) as prescribed in Clause 2 and Point b Clause 3 of this Article. If natural resources must be processed before being sold (whether domestically or overseas), the taxable price shall depends on the custom value of processed products or the sale price of processed products exclusive of export tax (if any) and related costs from the processing stage to export stage, or from the processing stage to the selling stage on the domestic market.

The taxable price shall be the basis for determining the taxable production of corresponding resources. The taxable production of resources shall apply to the stage in which taxable price is determined.”

5. Clause 5 of Article 4 is amended as follows:

“5. The Ministry of Finance shall:

a) Provide guidance on determination of taxable prices prescribed in Point a and Point d Clause 3 of this Article and other specific cases;

b) Take charge and cooperate with relevant agencies in imposing the taxable price brackets for groups/types of natural resources with similar physical, chemical properties;

c) Provide guidance on deductible production/processing cost for the People’s Committees of provinces to determine taxable prices prescribed n Clause 4 of this Article;

d) Develop a taxable price database to apply nationwide."

Article 5. Amendments to Decree No. 83/2013/NĐ-CP dated July 22, 2013 on guidelines for the Law on Tax administration and the Law on amendments to the Law on Tax administration, Article 4 of Decree No. 91/2014/NĐ-CP on amendments to Decrees on taxation:

1. Clause 4 is added to Article 9 as follows:

"4. According to the conditions of tax authorities, customs authorities, and relevant regulatory bodies, the Ministry of Finance shall specify the cases in which taxpayers are not required to submit the documents enclosed with tax declarations, applications for tax refund, and other tax documents that regulatory bodies already have."

2. Point a Clause 2 Article 11 is amended as follows:

"a) Monthly, quarterly VAT declaration is the monthly quarterly VAT declaration form."

3. Point a Clause 2 Article 13 is amended as follows:

"a) The monthly special excise duty declaration is the monthly special excise duty declaration form"

4. Point a Clause 2 Article 15 is amended as follows:

"a) The monthly severance tax declaration is the monthly severance tax declaration form"

5. Clause 2 Article 23 is amended as follows:

"2. Business individuals and business households that pay fixed taxes shall declare and pay VAT, special excise duty, severance tax, environmental protection tax, personal income tax, and environmental protection fees. If the business household or individual that pay fixed taxes earns revenues that are not subject to VAT, personal income tax according to the Law on Value-added tax and the Law on Personal income tax, then VAT and personal income tax shall not be paid."

6. Article 26a is added as follows:

"Article 26a. Currencies for paying tax, determination of revenues, expenses, taxable prices, and taxes paid to state budget

1. Taxpayers shall pay taxes and other amounts to state budget in VND, except for the cases in which foreign currencies are permitted by law.

2. In case revenue, expense, taxable prices are in foreign currencies or the taxpayer has to make payments in foreign currencies but permitted to pay tax in VND as prescribed by law, foreign currencies shall be converted into VND according to applicable exchange rate. The Ministry of Finance shall provide guidance on conversion of foreign currencies into VND as prescribed in this Clause.

3. With regard to exports and imports, exchange rates shall comply with Clause 3 Article 21 of the Government's Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated January 21, 2015 on guidelines for the Law on Customs.

7. Article 28a is added as follows:

“Article 28a. Actions against late payment of tax

If a taxpayer pays tax behind schedule, behind the extended deadline, or behind a deadline written on the tax authority’s notification/decision, such taxpayer must pay tax fully and late payment interest at 0.05% per day on the amount paid behind schedule. With regard to deficit of tax found during inspection or found by the taxpayer from January 01, 2015, late payment interest shall be paid at 0.05% per day on the amount paid behind schedule.

In case a taxpayer provides goods/services covered by state budget but is not paid, and thus fails to pay tax on schedule, tax enforcement shall not be carried out and late payment interest on tax debt shall not be charged. Nevertheless, the amount of tax paid behind schedule must not exceed the amount delayed by state budget.

8. Article 31 is amended as follows:

“Article 31. Tax deferral

1. Cases eligible for tax deferral:

The tax deferral shall be considered based on the requests made by the taxpayer in one of the cases below:

a) The taxpayer suffers from physical damage caused by natural disasters, fire, unexpected accidents, which affect the business;

Physical damage is damage done to property of the taxpayer, which can be converted into cash, such as machinery, equipment, supplies, goods, workshops, offices, money, and valuable papers.

b) The operation is suspended when moving the premises at the request of competent authorities, which affect the business;

c) The taxpayer is not able to pay tax on schedule because the production or preservation cycle of materials and supplies imported to produce exports is longer than 275 days, or the customer terminates the contract or extends the delivery deadline;

d) Other cases of special difficulties.

2. The deferrable tax, late payment interest, and fines:

a) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases specified in Point a Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest and fines up to the time when the natural disaster, fire, or unexpected accident occurs. The deferrable amount must not

exceed the difference between the value of physical damage incurred by the taxpayer and the compensation provided.

b) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases specified in Point b Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest and fines up to the time when the operation is suspended. The deferrable amount must not exceed the expenditure on moving and the damage done by the move.

c) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases mentioned in Point c Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest, and fines corresponding to the amount of materials and supplies imported to produce exports that are not exported within 275 days;

d) The deferrable tax, late payment interest, and fines in the cases on specified in Point c Clause 1 of this Article are the outstanding tax, late payment interest, and fines incurred by the taxpayer due to other special difficulties.

3. Duration of tax deferral:

a) The duration of tax deferral shall not exceed 02 years from the deadline for paying tax, applicable to the cases in Point a and Point c Clause 1 of this Article;

b) The duration of tax deferral shall not exceed 01 years from the deadline for paying tax applicable to the cases in Points b, and Point d Clause 1 of this Article.

4. The power to decide tax deferral:

a) Based on the application for tax deferral, the head of the tax authority shall decide the deferrable amount and duration of tax deferral in the cases mentioned in Points a and Point b Clause 1 of this Article;

b) The head of the customs authority shall decide the deferrable amount and duration of tax deferral in the cases mentioned in Points a, Point b, and Point c Clause 1 of this Article;

c) The tax deferral in other special difficult cases must ensure that the government revenue estimated by the National Assembly is not changed, in particular:

- The Government shall decide the tax deferral when providing support for the market and resolving common economic difficulties;

- The Prime Minister shall decide the tax deferral in other special difficult cases at the request of the Minister of Finance.

5. The decisions on tax deferral shall be posted on websites of tax authorities.”

9. Clause 2 Article 39 is amended as follows:

“2. Obligations of taxpayers that pay tax arrears in installments

a) While paying the tax arrears in installments, the taxpayer still have to pay late payment interest at 0.05% of the tax arrears per day. The taxpayer must fully pay tax and late payment interest as committed.

b) If the taxpayer fails to pay tax arrears and late payment interest on schedule, the guaranteeing organization shall pay them on behalf of the taxpayer.

10. Article 40 is amended as follows:

“Article 40. Certification of discharge of tax liabilities

1. The Vietnamese people that leave Vietnam to reside abroad, the Vietnamese people that reside abroad and foreign must discharge tax liabilities before exiting Vietnam. The immigration agencies shall suspend the exit of an individual when receiving a written notice or email from the tax authority about any unfulfilled tax liability.

2. Tax authorities shall certify the discharge of tax liabilities in writing at the request of taxpayers, except for the case in Clause 1 of this Article.

11. Point b Clause 3 Article 41 is amended as follows:

“b) The deadlines for processing tax refund applications in Clause 13 Article 1 of the Law on the amendments to the Law on Tax administration is applicable to the applications for refund of overpaid tax which are certified by the tax authority, the applications for refund of overpaid tax, late payment interest, and fines of exported goods and imported goods;

The heads of tax authorities shall issue decisions on tax refund. If the late processing of the tax refund application is on account of the tax authority, in addition to the tax refund, the taxpayer shall also receive an interest on amount refunded behind schedule and the delay period; the interest shall be calculated in accordance with Point a and Point b Clause 2 Article 30 of this Decree.”

12. Clause 1 Article 48 is amended as follows:

“1. Taxpayers being business organizations shall use electronic services provided by tax authorities (tax registration, tax declaration, tax payment, information access and sending), except for special cases prescribed by the Ministry of Finance.

Taxpayers (both organizations and individuals) whose business lines are restaurant, hotel, supermarket, and some other goods and services using cash register system or shopkeeper software system for payment shall connect with tax authorities in order to send information to tax authorities according to tax authorities’ roadmap.

Taxpayers (both organizations and individuals) whose business lines face high tax risk shall make electronic invoices and electrically send information on invoices to tax authorities to receive invoice authentication codes from tax authorities. The Ministry of Finance shall specify the cases in which electronic invoices with authentication codes of tax authorities must be used.”

Article 6. Effect and responsibility for implementation

1. This Decree takes effect from the effective date of the Law on Amendments to tax laws dated November 26, 2014.

2. Regulations on exchange rates when determining revenues, expenses, taxable prices, assessable incomes, taxable incomes in Article 7 and Article 8 of the Government's Decree No. 87/2010/NĐ-CP dated August 13, 2010, Clause 9 Article 4 of Government's Decree No. 26/2009/NĐ-CP dated March 16, 2009, and Clause 3 Article 1 of Government's Decree No. 113/2011/NĐ-CP dated December 08, 2011 are annulled.

3. Point n Clause 2 Article 3 and Point g Clause 2 Article 9 of the Government's Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated December 26, 2013 are annulled.

4. Articles 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 and regulations on incomes from business in Articles 12, 13, and 14 of the Government's Decree No. 65/2013/NĐ-CP dated June 27, 2013 are annulled.

5. Point c Clause 2 Article 6 of the Government's Decree No. 209/2013/NĐ-CP dated December 18, 2013 is annulled.

6. The Ministry of Finance shall provide guidance on the implementation of this Decree.

7. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of provincial People's Committees, and relevant entities are responsible for the implementation of this Decree./.

FOR THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 12/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC LUẬT VỀ THUẾ VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH VỀ THUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 3 như sau:

“3 Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn,

tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên.

- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính."

3. Bổ sung Khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ

hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm, thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật."

4. Bổ sung Khoản 12 vào Điều 4 như sau:

"12. Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật."

5. Bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị-xã hội trong doanh nghiệp;

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp."

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm e Khoản 2 Điều 9 như sau:

"e) Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế."

7. Sửa đổi Điểm o Khoản 2 Điều 9 như sau:

“o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động;

Phần chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động được tính vào chi phí được trừ quy định tại khoản này phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;”

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam thì đối với các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động sử dụng thường xuyên được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.”

10. Bổ sung Điểm e Khoản 1 Điều 15 như sau:

“e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư

tối thiểu 12.000 (mười hai nghìn) tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

11. Bổ sung Điểm g vào Khoản 1 Điều 15 như sau:

“g) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: Dệt - may; da - giầy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 15 như sau:

“a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;”

13. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 15 như sau:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;”

14. Bổ sung Khoản 3a Điều 15 như sau:

“3a. Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

15. Bổ sung Khoản 5a Điều 15 như sau:

“5a. Dự án quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này được kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi nhưng không quá 15 năm nếu đáp ứng một trong các tiêu chí:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điểm này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này.”

17. Bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 19 như sau:

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ phát sinh ngoài khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và địa bàn ưu đãi thuế không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này.”

18. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 19 như sau:

“5. Dự án đầu tư mới (bao gồm cả văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn) được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định này.

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

19. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 19 như sau:

“6. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi.”

20. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ khi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó. Trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mới; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại.

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 32/2013/QH13 thì được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

c) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào khu công nghiệp trong giai đoạn 2009 - 2013 thì được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 32/2013/QH13 cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào địa bàn mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 chưa thuộc địa bàn ưu đãi thuế (khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao và các địa bàn ưu đãi khác) nay thuộc địa bàn ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này thì được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

đ) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào địa bàn được chuyển đổi thành địa bàn ưu đãi thuế sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại kể từ khi chuyển đổi.

e) Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 3 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống."

2. Sửa đổi Điểm đ Khoản 2 Điều 3 như sau:

"đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp hoặc nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động.

- Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

- Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật."

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 2 Điều 3 như sau:

"b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:

- Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công;

- Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ;

- Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang;

- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;

- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực;

- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật;

- Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao;

- Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;

- Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

- Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại Điểm này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định."

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế; trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ, thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ."

5. Sửa đổi Điểm c Khoản 6 Điều 3 như sau:

"c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược."

6. Bổ sung Khoản 15 và Khoản 16 vào Điều 4 như sau:

"15. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;

16. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thực hiện khai và tính thuế theo thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Trường hợp cá nhân kinh doanh không khai hoặc khai không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Doanh thu tính thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế, trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

c) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

đ) Doanh thu tính thuế đối với các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Xác định doanh thu tính thuế từ kinh doanh:

a) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ổn định trong 01 năm. Trường hợp qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế.

b) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát, kết quả kiểm tra, thanh tra về cá nhân kinh doanh và các khoản mục chi phí thực tế để tạo ra doanh thu của cá nhân kinh doanh.

Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro đối với cá nhân kinh doanh phù hợp với thực tiễn, đảm bảo yêu cầu quản lý.

4. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%.

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp: 5%.

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%.

d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

5. Cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp chưa thành lập doanh nghiệp, cơ quan thuế ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau

“Điều 11. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả thu nhập cho người lao động.

3. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản giảm trừ dưới đây:

a) Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có).

Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công;

b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Các khoản đóng góp vào Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học quy định tại Điều 13 Nghị định này".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán**

1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

a) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán;

b) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng".

10. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thu nhập tính thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

a) Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

c) Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“**Điều 22. Thuế suất**

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 2 Điều 23 như sau:

“d) Đối với tài sản khác: Căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có). Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân phải nộp các loại thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản làm căn cứ tính thuế là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu trừ các khoản thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm **xác định thu nhập tính thuế**

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng theo quy định tại Điều 15 Luật Thuế thu nhập cá nhân. Tổ chức trả thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của người trúng thưởng trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng.”

15. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 30 như sau:

“5. Khai quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế năm, trừ các trường hợp sau:

a) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp hàng quý mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau;

b) Cá nhân có thêm thu nhập vãng lai ở nơi khác ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh thường xuyên tại một đơn vị mà phần thu nhập vãng lai này bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị chi trả khấu trừ thuế tại nguồn nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế;

c) Phần thu nhập của cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trách nhiệm khấu trừ, khai thuế, công bố thông tin của tổ chức trả thu nhập, tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế khi trả thu nhập cho cá nhân như sau:

a) Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân có ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên: Hàng tháng tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khấu trừ thuế của từng cá nhân căn cứ vào thu nhập tính thuế tháng và biểu thuế Lũy tiến từng phần; tạm tính giảm trừ gia cảnh theo bản khai của người nộp thuế để tính số thuế phải nộp trong tháng, thực hiện khấu trừ thuế và không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai tạm tính giảm trừ gia cảnh này. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế, nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Nghị định này và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Đối với các khoản tiền công, tiền chi khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng: Tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập có trách nhiệm tạm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên số thu nhập trả cho cá nhân. Cá nhân có thu nhập tạm khấu trừ thuế quy định tại Khoản này không phải khai thuế theo tháng.

Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu nhập làm cơ sở khấu trừ thuế tạm khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Điểm này.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người sử dụng lao động trước khi trả tiền bảo hiểm hoặc thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này trong trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho cá nhân.

d) Công ty xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân.

đ) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê nhà, thuê tài sản của cá nhân mà cá nhân cho thuê có tổng doanh thu từ kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm trở lên, nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế 5% trên số tiền thuê trước khi trả tiền cho cá nhân và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

2. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân lưu ký chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán theo mức 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.

3. Doanh nghiệp nơi cá nhân có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm yêu cầu cá nhân cung cấp chứng từ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với phần vốn đã chuyển nhượng trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chịu trách nhiệm nộp thuế thay cho các cá nhân này.

4. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: Danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 7 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Bổ sung Khoản 1b và 1c vào Điều 3 như sau:

“1b. Phân bón; thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang).

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác và các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.

1c. Tàu đánh bắt xa bờ; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy ấp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác dùng cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 3 như sau:

"a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

- Cho vay;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

- Bảo lãnh;

- Cho thuê tài chính;

- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

- Bán tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm cả trường hợp bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm. Trường hợp người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật thì không phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng;

- Cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước;

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.”

3. Bổ sung Điểm a Khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể

tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

- Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; nếu tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để thanh toán công trình.”

4. Bổ sung Điểm đ Khoản 1 Điều 6 như sau:

“đ) Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% gồm:

- Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

- Dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài;

- Chuyển nhượng vốn ra nước ngoài;

- Đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;

- Dịch vụ tài chính phát sinh;

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định này;

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan;

- Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu."

5. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 6 như sau:

"b) Các sản phẩm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

- Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón;

- Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác;

- Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng."

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 1 Điều 9 như sau:

"b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan hướng dẫn việc xác định tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra làm cơ sở xác định tỷ lệ khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại Khoản này phù hợp từng lĩnh vực.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của các khâu được khấu trừ toàn bộ.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư thực hiện đầu tư theo nhiều giai đoạn, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, có phương án sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định được khấu trừ toàn bộ. Số thuế giá

trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không hình thành tài sản cố định được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản số định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh, số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra và việc tạm khấu trừ, điều chỉnh đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Điểm này."

7. Bổ sung Điểm i1 vào Khoản 1 Điều 9 như sau:

"i1) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, phục vụ cho sản xuất: Phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế và thuộc diện hoàn thuế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này."

8. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 9 như sau:

"b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt; trường hợp sau khi bù trừ mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới 20 triệu đồng, nhưng mua nhiều lần trong cùng ngày có tổng giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt."

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình."

10. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 10 như sau:

"5. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Việc kê khai, tính nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản của dự án đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 2 như sau:

"Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

Nước biển làm mát máy quy định tại Khoản này phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường, về hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ liên quan để hướng dẫn nước biển làm mát máy thuộc đối tượng không chịu thuế tài nguyên quy định tại khoản này."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 2 như sau:

“9. Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.”

3. Sửa đổi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu:

- Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Điểm a, d Khoản 3 Điều này và các trường hợp cụ thể khác;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

c) Hướng dẫn chi phí sản xuất, chế biến được trừ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 4 Điều này;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên để thực hiện thống nhất trên toàn quốc."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế như sau:

1. Bổ sung Khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện của cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có."

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 11 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý là Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý."

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 13 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng là Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng"

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 15 như sau:

"a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng là Tờ khai thuế tài nguyên tháng"

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 23 như sau:

"2. Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường. Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân."

6. Bổ sung Điều 26a như sau:

"Điều 26a. Đồng tiền nộp thuế và xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản thuế nộp ngân sách nhà nước

1. Người nộp thuế thực hiện nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quy đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam quy định tại Khoản này.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan."

7. Bổ sung Điều 28a như sau:

"Điều 28a. Xử lý đối với việc chậm nộp thuế

Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Số thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp thuế đúng thời hạn dẫn đến nợ thuế thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"Điều 31. Gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp được gia hạn:

Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

Thiệt hại vật chất là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế, tính được bằng tiền như: Máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác.

2. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn:

a) Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá trị giá vật chất bị thiệt hại trừ phần được bồi thường do cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời cơ sở sản xuất kinh doanh gây ra;

c) Đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tương ứng với số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày;

d) Đối với trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này là số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh do người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt khác.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại Điểm a, c Khoản 1 Điều này;

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm b, d Khoản 1 Điều này.

4. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này;

c) Việc gia hạn nộp thuế đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác phải đảm bảo không điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, trong đó:

- Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hỗ trợ thị trường, tháo gỡ khó khăn chung cho sản xuất kinh doanh;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Quyết định gia hạn nộp thuế được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế."

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Trách nhiệm của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ

a) Trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ, người nộp thuế vẫn phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,05% trên ngày trên số tiền thuế chậm nộp. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp đã cam kết.

b) Trường hợp người nộp thuế vi phạm cam kết về tiến độ nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"Điều 40. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân khi có thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử từ cơ quan quản lý thuế về việc người dự kiến xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trước khi xuất cảnh.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này."

11. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 3 Điều 41 như sau:

"b) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế áp dụng đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đã có xác nhận nộp thừa của cơ quan thuế kết luận số tiền thuế nộp thừa; hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp ra quyết định hoàn thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều 30 Nghị định này."

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 48 như sau:

"1. Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp (đăng ký thuế, khai, nộp thuế, tra cứu và gửi thông tin về thuế), trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số hàng hóa, dịch vụ khác có sử dụng hệ thống máy tính tiền, hệ thống cài đặt phần mềm bán hàng để thanh toán thì thực hiện kết nối với cơ quan thuế để gửi thông tin cho cơ quan thuế theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì lập hóa đơn điện tử và gửi thông tin trên hóa đơn bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế để nhận mã xác thực hóa đơn từ cơ quan thuế. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế."

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 7, 8 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010; Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ Điểm n Khoản 2 Điều 3 và Điểm g Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

4. Bãi bỏ các Điều 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 và các quy định về thu nhập từ kinh doanh tại các Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

Nguyễn Tấn Dũng

THE GOVERNMENT **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No. 91/2014/ND-CP	*Hanoi, October 1, 2014*

DECREE

ON AMENDMENTS TO DECREES ON TAXES

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Value-added tax dated June 3, 2008; Law on amendments to the Law on Value-added tax dated June 19, 2013;

Pursuant to the Law on Corporate income tax dated June 3, 2008; Law on amendments to the Law on Corporate income tax dated June 19, 2013;

At the request of the Minister of Finance,

The Government issues the Decree on amendments to Decrees on taxes.

Article 1. Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government providing guidance on the implementation of the Law on Corporate income tax shall be amended as follows:

1. Point m Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

"m) Differences from revaluation of assets as prescribed to contribute capital or transfer upon division, splitting, merger, consolidation or conversion, except for equitization or restructuring of the corporates whose charter capital is wholly held by the state.

Corporates receiving the assets shall be accounted for according to the re-evaluated price when determining the deductible expenses prescribed in Article 9 of this Decree."

2. Clause 3 of Article 4 shall be amended as follows:

"3. The income derived from the execution of the contract for scientific research and technological development shall be eligible for tax exemption until expiration of that contract

but not more than 3 years from the day on which the revenue is earned; the income derived from the sale of products that are results of new technologies applied in Vietnam for the first time shall be eligible for tax exemption provided that it does not exceed 5 years from the day on which the revenue derived from sale of such products; the income derived from the sale of experimental products during the experimental production period shall be applied to relevant laws."

3. Clause 9 of Article 4 shall be amended as follows:

"9. Income of the Vietnam Development Bank derived from credit extension serving investment in development, or credit extension serving export assigned by the State; income of Bank for Social Policies derived from credit extension to the poor and other subjects enjoyed preferential treatment policy; income of Vietnam Asset Management Company; income of government grants derived from profitable operations assigned by the State : Vietnam social insurance fund, Deposit insurance corporation, Health insurance fund, Apprenticeship enhancement fund, Overseas employment support fund of the Ministry of Labor, Famer support fund, Vietnam legal aid fund, Public-utility telecommunications fund, Local development investment fund, Vietnam environmental protection fund, Credit guarantee fund for small and medium-sized corporates, Cooperative development aid fund, Poor women support fund, Fund for Protection of citizens and legal entities abroad, Housing development fund, Fund for small and medium-sized corporate development, Fund for National scientific and technological development, National technological innovation fund; incomes of non-profit Fund for Land development and other funds of the State prescribed or established and operated by the Government or Prime Minister are deriving from operations assigned by the State."

4. Point a Clause 1 of Article 9 shall be amended as follows:

"a) The actual expenditures incurred in relation to the business operations of corporates, including the following expenditures:

- Expenditures on performance of duties pertaining to security and defence education, training, activities of militia forces and other defence and security duties as prescribed; the expenditures on operation of Communist Party organizations and social-political organizations in corporates.

- The actual expenditures on HIV / AIDS prevention at workplace, including: expenditure on provision of training in HIV / AIDS prevention for employees, expenditure on raising employees' awareness of HIV / AIDS prevention , fees for HIV consultation, examination and testing, and expenditures on supporting employees who are HIV sufferers;

- The direct expenditures on the employees' welfare with legitimate invoices and documents such as: expenditures on employees' family occasions ; expenditures on holiday allowance or treatment support; expenditures on professional training ; expenditures on supporting employees' families affected by natural disasters, hostilities, accidents, illness; expenditures on providing reward for employees' children due to their educational achievements; expenditures on allowances for traveling during holidays of the employees and other welfare expenditures

prescribed in guidance of the Ministry of Finance; the total expenditure incurred in the tax year must not exceed actual average 1 month's salary."

5. Point d Clause 2 of Article 9 shall be amended as follows:

"d) The depreciation of fixed assets that does not comply with regulations of the Ministry of Finance, including: depreciation for cars with fewer than 9 seats (except for cars used for passenger transport, tourism, or hotel operation; cars used for display and test drive by car dealers) in proportion to the portion of cost in excess of 1.6 billion dong per car; depreciation of civil aircraft or yachts not used for transport of passengers or goods, tourism, or hotel operation."

6. Clause 3 of Article 16 shall be amended as follows:

"3. The incomes from performing new investment projects prescribed in Clause 3, Article 15 of this Decree and income of the business from performing new investment projects in industrial parks (except for industrial parks located in socially and economically advantaged areas) shall be eligible for tax exemption for 2 years and 50% tax reduction for the next 4 years.

The socially and economically advantaged areas prescribed in this Clause are urban districts of special class cities or the first class cities affiliated to the Central and the first class cities affiliated to provinces, not including urban districts of the aforesaid cities converted from districts from January 1, 2009; where the industrial parks are located in both advantaged and disadvantaged areas, the determination of tax incentive for industrial parks based on actual location of the investment project. The determination of special class cities prescribed in this Clause shall comply with regulations of the Government on classification of cities."

7. Clause 5a is added to Article 19 as follows:

"5a. With regard to a licensed investment project, if the investment capital, stage, and rate of progress are registered in the initial investment dossier sent to investment licensing agency provided that the subprojects conducted on schedule, the subprojects shall be treated as a subproject of the firs investment project granted the first license (except for objective difficulties or force majeure events). As a result, such subprojects shall be eligible for the same tax incentives as that provided for the initial investment project; if the investment project is issued the investment license before January 1, 2014, such subprojects shall be eligible for tax incentives for the rest of incentive period from January 1, 2014.

If an investment project is provided with tax incentives and new investments in machinery and equipment are regularly made during the period 2009 - 2013, the additional income arising from such investments shall be eligible for the same tax incentives for the remaining period."

8. Clause 5b is added to Article 19 as follows:

"5b. If the period of tax incentives is still unexpired due to the export ratio but the business is no longer eligible for tax incentives for textile and garment products from January 11, 2007 and other products from January 01, 2012 because of commitments to WTO, it may decide whether

to apply preferential tax rates and tax exemption period successively or concurrently for the rest time to textile and garment products from 2007 and to other products from 2012 depending on the business' fulfillment of requirements (apart from export ratio and use of domestic raw materials) in accordance with the legislative documents on corporate income tax which is effective from the day on which the business is issued with the establishment license to the effective date of the Decree No. 24/2007/ND-CP dated February 14, 2007 of the Government providing guidance on implementation of Law on corporate income tax, or in accordance with regulations of legislative documents on corporate income tax at the time in which tax incentives are adjusted due to the commitments to WTO."

9. Points 2, 3, 4, 5, 32, and 37 of the List of administrative divisions entitled to corporate income tax incentives in the Appendix enclosed with the Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government as follows:

No.	Provinces	Severely disadvantaged areas.	Disadvantaged areas.
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	
5	Son La	All districts and Son La city	
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh district, Khanh Son district, Truong Sa island district and other islands affiliated to the province	Van Ninh, Dien Khanh, Ninh Hoa districts, Cam Ranh city
37	Kon Tum	All districts and Kon Tum city	

Article 2. Decree No. 209/2013/ND-CP dated December 18, 2013 of the Government providing guidance on the implementation of the Law on Value-added tax shall be amended as follows:

1. Point a Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

"a) Credit extension services including:

- Grant loans;

- Discount or rediscount negotiable instruments and other valuable papers;

- Issue guarantee;

- Grant finance lease;

- Issue credit card;

- Carry out domestic or international factoring;

- Sell collateral for loan, including the cases in which borrowers sell the collateral themselves by delegation of lenders to repay the secured loans.

- Provide credit information as prescribed in the regulations of Law on the State bank;

- Other methods of credit extension as prescribed."

2. Point b Clause 2 of Article 9 shall be amended as follows:

"b) There are documents on non-cash payment for purchases, except the case in which total value of the purchases is under VND 20 million.

With regard to purchases which are VND 20 million or over and paid under a deferral plan or installment plan, taxpayers shall declare and deduct the input VAT according to sale contracts, VAT invoices and non-cash payment documents. If there is no proof of non-cash payment because the payment of contract is not due, taxpayers may still declare and deduct the input value-added tax.

The payments made by offsetting the value of purchases against value of sales are also considered non-cash payments."

3. Point c Clause 1 of Article 9 shall be amended as follows:

"c) The input VAT on fixed assets, machinery, and equipment, including the input VAT on the lease of these assets, machinery, and equipment shall be not deducted and shall be included in costs of fixed assets or the deductible expense prescribed in Law on corporate income tax and other documents providing guidance on implementation in the following cases: specialized fixed assets used for the manufacture of weapons and military equipment for security and defense; fixed assets, machinery, equipment of credit institutions, reinsurers and life insurers, securities companies, medical facilities, training institutions; civil aircraft and yachts not used for commercial cargo transport, passenger transport, tourism, or hotel operation.

With regard to fixed assets being cars with fewer than 9 seats (except for cars used for cargo transport, passenger transport, tourism, or hotel operation; cars used for display and test drive by car dealers) whose value are over VND 1.6 billion, the input VAT amount in proportion to the amount in excess of VND 1.6 billion shall not be deducted."

Article 3. Decree No. 65/2013/ND-CP dated June 27, 2013 of the Government provide guidance on the Law on Tax administration and the Law on the amendments to the Law on Tax administration shall be amended as follows:

1. Point dd Clause 2 of Article 3 shall be amended as follows:

“dd) Other monetary or non-monetary benefits other than salaries and wages paid by employers and taxpayers are beneficiaries in any shape or form:

- House rents, charges for electricity, water and associated services (if any), not including benefit from houses supplied by the employers to workers working in the industrial zones, economic zones or in disadvantaged or severely disadvantaged areas.

- Accumulated life insurance premium and other non-compulsory insurance premium, accumulated amount of contribution to the voluntary retirement fund, which are paid by the employers for their employees. Before paying the insurance or pension to an individual, the insurer or the company managing the voluntary retirement fund must withhold 10% of the accumulated premium or contribution , which is paid by the employer, as tax from July 01, 2013;

- Membership fees and charges for other services provided for individuals on request, such as: Healthcare, entertainment, sports, recreation, beauty care;

- Other benefits as prescribed by law.”

2. Point b Clause 5 of Article 30 shall be amended as follows:

“b) Individuals and business households that have paid their taxes as prescribed in clause 1 Article 10 of this Decree.”

3. Point e Clause 5 is added to Article 30 as follows:

“e) Individuals are insurance agents, lottery agents, or multi-level marketing agents whose personal income tax has been withheld by the income payer.”

Article 4. Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 of the Government provide guidance on the Law on Tax administration and the Law on the amendments to the Law on Tax administration shall be amended as follows:

1. Clause 5 of Article 5 shall be amended as follows:

“5. If the taxpayer suspends the business operation and sends a written request to the business registration authority where taxpayer registered, the taxpayer is not required to submit tax declarations during the suspension period. If the taxpayer carries on the business after the suspension period and a written notification is sent to business registration authority where the tax payer registered, they shall submit tax declarations as prescribed. The business registration authority where businesses or business households registered must notify the tax authority of the information about the businesses or business households that suspended or resumed the business.”

2. Clause 3a is added to Article 7 as follows:

“3a. The Ministry of Finance must consider providing incentives to businesses that have been operating for less than 2 years and have large investment scale, national major projects, and/or privileged investment projects approved by the Prime Minister before granting the investment license. The Ministry of Finance shall give the status of privileged business and provide the incentives as prescribed in Clause 2 of this Article when the businesses build the infrastructure of the project.”

3. Point b Clause 1 of Article 11 shall be amended as follows:

“b) Declarations shall be made quarterly by the taxpayers whose revenue in the previous year is 50 billion VND or lower.”

4. Clause 1 of Article 12 shall be amended as follows:

“1. Declarations of corporate income tax are annual terminal tax declarations or terminal tax declarations up to time that the corporate undergoes division, splitting, consolidation, merger, conversion (not including the cases in which the receivers inheriting all tax obligation from corporate before conversion), dissolution, or shutdown; except ad hoc declarations of corporate income tax on real estate transfer and other operations defined by legislation on corporate income tax.

The tax authority must inspect the final tax declarations of business within 15 working days from the day on which the materials or dossiers relating to the finalization of tax liability are received from the taxpayer in cases of division, splitting, consolidation, merger, conversion, dissolution, or shutdown. The Ministry of Finance shall instruct tax authorities to hire independent audit companies, tax agents to inspect terminal tax declarations of dissolved or shut down businesses.”

5. Clause 2 of Article 12 shall be amended as follows:

“2. Corporate income tax declaration:

a) The declaration of corporate income tax settlement consists of:

- The declaration form of corporate income tax settlement;

- The annual financial statement or financial statement made up to the time the corporate undergoes division, splitting, consolidation, merger, conversion, dissolution, or shutdown;

b) The declaration of corporate income tax arising from real estate transfer shall be the form of declaration of the corporate income tax on real estate transfer;

c) The ad hoc declaration of corporate income tax shall be the form of declaration of corporate income tax.”

6. Clause 1a is added to Article 26 as follows:

“1a. According to the business result, the taxpayer make the provisional payment of corporate income tax in the quarter within 30 days of quarter succeeding the quarter in which tax is incurred.

Every business that makes financial statements quarterly shall determine the provisional amount of corporate income tax in each quarter according to quarterly financial statements and regulations of law on taxation.

Every business that not required to make financial statements quarterly shall determine the provisional amount of corporate income tax in each quarter according to the amount of corporate income tax of the previous year and estimated business result in that year.

If the total of four provisional tax payments is smaller than the amount payable according to the financial statement by 20% or more, the taxpayer shall incur an interest on the amount that exceeds the 20% difference.”

7. Clause 3 of Article 31 shall be amended as follows:

“3. Duration of tax deferral:

a) In the cases in Point a and c Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than 02 years from the deadline for paying tax;

In the cases in Point c Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than the owning amount of the state budget.

b) In the cases in Points b and d Clause 1 of this Article, tax shall be deferred for not more than 01 year from the deadline for paying tax.”

Article 5. Effect and implementation

1. This Decree shall come into effect from November 15, 2014, except that Article 1 of this Decree shall be applied to the corporate income tax period of 2014.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on implementation of this Decree.

3. The Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, the Presidents of the People’s Committee of provinces and relevant entities shall take responsibility for the implementation of this Directive./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 91/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm m Khoản 2 Điều 3 như sau:

“m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng

và tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật".

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật".

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng từ theo quy định như: Chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con cái của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người

lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế".

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 2 Điều 9 như sau:

"d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn".

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.".

7. Bổ sung Khoản 5a Điều 19 như sau:

"5a. Đối với dự án đầu tư được cấp phép đầu tư mà trong Hồ sơ đăng ký đầu tư lần đầu gửi cơ quan cấp phép đầu tư đã đăng ký số vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư kèm tiến độ thực hiện đầu tư, ở các giai đoạn tiếp theo trường hợp thực tế thực hiện được coi là dự án thành phần của dự án đầu tư đã được cấp phép lần đầu nếu thực hiện theo tiến độ (trừ trường hợp khó khăn khách quan, bất khả kháng) thì được hưởng ưu đãi thuế theo mức ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư lần đầu; đối với dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì ưu đãi thuế được hưởng cho thời gian ưu đãi còn lại được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng cho thời gian còn lại."

8. Bổ sung Khoản 5b Điều 19 như sau:

“5b. Doanh nghiệp còn thời gian hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu nhưng bị ngừng ưu đãi thuế do thực hiện cam kết với Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với hoạt động dệt, may từ ngày 11 tháng 01 năm 2007 và hoạt động khác từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 thì được lựa chọn kết hợp không đồng thời, đồng bộ ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại kể từ năm 2007 đối với hoạt động dệt, may hoặc kể từ năm 2012 đối với hoạt động khác, tương ứng với các điều kiện ưu đãi thuế mà thực tế doanh nghiệp đáp ứng (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu, do sử dụng nguyên liệu trong nước) quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập đến trước ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành hoặc theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm bị điều chỉnh ưu đãi thuế do thực hiện cam kết WTO.”

9. Sửa đổi các Điểm 2, 3, 4, 5, 32, 37 Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ như sau:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố Kon Tum	

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

- Cho vay;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

- Bảo lãnh;

- Cho thuê tài chính;

- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

- Bán tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm cả trường hợp bên đi vay vốn tự bán tài sản đảm bảo theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có đảm bảo;

- Cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước;

- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật".

2. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 9 như sau:

"b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt."

3. Sửa đổi Điểm c Khoản 1 Điều 9 như sau:

"c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị này, trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành: Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Đối với tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô sử dụng cho kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu

và lái thử cho kinh doanh ô tô) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 2 Điều 3 như sau:

"đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp, nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động.

- Khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động. Trước khi trả tiền bảo hiểm, tiền lương hưu cho cá nhân, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% đối với khoản tiền phí tích lũy, tiền tích lũy đóng góp quỹ tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

- Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật."

2. Sửa đổi Điểm b Khoản 5 Điều 30 như sau:

"b) Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này".

3. Bổ sung Điểm e Khoản 5 Điều 30 như sau:

"e) Cá nhân là đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp đã được tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế như sau:

1. Sửa đổi Khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động kinh doanh đã có văn bản đề nghị gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại sau thời gian tạm ngừng và đã có văn bản thông báo gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định. Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế biết về thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại.”

2. Bổ sung Khoản 3a Điều 7 như sau:

“3a. Đối với doanh nghiệp có quy mô đầu tư lớn, dự án trọng điểm quốc gia dự án đầu tư ưu tiên được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước khi cấp phép đầu tư, giao Bộ Tài chính xem xét, công nhận doanh nghiệp ưu tiên khi chưa đáp ứng điều kiện về 2 năm hoạt động để đánh giá tuân thủ pháp luật và đánh giá độ tin cậy của cơ quan hải quan. Bộ Tài chính thực hiện công nhận doanh nghiệp ưu tiên và áp dụng biện pháp ưu tiên theo quy định tại Khoản 2 Điều này khi doanh nghiệp thực hiện xây dựng cơ sở vật chất của dự án”.

3. Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 11 như sau:

“b) Khai theo quý áp dụng đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống.”

4. Sửa đổi Khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm doanh nghiệp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm các trường hợp chuyển đổi mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi), giải thể, chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc quyết toán nghĩa vụ thuế từ người nộp thuế trong trường hợp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động. Riêng trường hợp doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế cơ quan thuế đặt hàng và sử dụng kết quả, của các công ty kiểm toán độc lập, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để thực hiện kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp nhanh chóng, thuận lợi.”

5. Sửa đổi Khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động;

b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng bất động sản;

c) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp."

6. Bổ sung Khoản 1a Điều 26 như sau:

"1a. Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật thì căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán."

7. Sửa đổi Khoản 3 Điều 31 như sau:

"3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, c Khoản 1 Điều này.

Số thuế được gia hạn đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước còn nợ.

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm b, d Khoản 1 Điều này."

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2014. Riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ---------
No. 53/2011/ND-CP	*Hanoi, July 01, 2011*

DECREE

DETAILING AND GUIDING A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON NON-AGRICULTURAL LAND USE TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25. 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the June 17, 2010 Law on Non-Agricultural Land Use Tax;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree details and guides a number of articles of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

Article 2. Tax-liable objects

Objects liable to non-agricultural land use tax are defined in Article 2 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax, specifically as follows:

1. Residential land in rural and urban areas.

2. Non-agricultural production and business land specified in Clause 2. Article 2 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax. including:

a/ Land for construction of industrial parks, including industrial clusters, industrial parks. export-processing zones and other production and business /ones, to which a common land use regime is applied:

b/ Land for construction of production and business establishments, including industrial production, collage industry and handicraft businesses, service and trade establishments and other facilities in support of production and business operations (including also land for construction of production and business establishments in hi-tech parks and economic zones):

c/ Land for mineral mining and land used as mineral processing sites, except cases in which mineral mining activities do not affect the top soil layer or the land surface;

d/ Land for production of construction materials or pottery, including land used as raw materials and land used as construction material processing and production sites or sites for making pottery.

3. Non-agricultural land defined in Article 3 of this Decree which is used by organizations, households or individuals for commercial purposes.

Article 3. Objects not liable to tax

Non-agricultural land used for non-commercial purposes specified in Article 3 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax are not liable lo tax, specifically:

1. Land used for public purposes, including:

a/ Traffic and irrigation land, including land for construction of roads, bridges, sluices. pavements, railways, airport and airfield infrastructure, including also land planned for construction of airports or airfields under phased investment projects which have been approved but not yet implemented, land for construction of water supply systems (excluding water plants), water drainage systems, irrigation work systems, dikes and dams, and land within traffic and irrigation safety corridors;

b/ Land for construction of public cultural. healthcare, education and training, physical training and sport facilities, including crèches, schools, hospitals, marketplaces, parks, flower gardens, children's recreation centers, squares, cultural works, post-cultural spots of communes, wards and townships, monuments, commemorative stelae, museums, functional rehabilitation institutions for persons with disabilities, vocational training schools, drug detoxification institutions, reformatories. dignity restoration camps and nursing homes for elderly persons and disadvantaged children;

c/ Land with historical and cultural relics or scenic places which have been ranked or placed under protection under decisions of People's Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level People's Committees);

d/ Land for construction of other public works, including land used for public-utility purposes in urban centers and rural residential areas; land for construction of common-utility infrastructure facilities in industrial parks, hi-tech parks and economic zones under approved plans; land for construction of power transmission lines, communication networks, petrol, oil and gas pipelines and their safety corridors; land of power stations, irrigation reservoirs and dams; land of funeral halls and crematories; land of landfills, garbage dumping grounds and waste treatment complexes approved by competent state agencies.

2. Land used by religious institutions, including land of pagodas, churches, oratories, chancels, monasteries, religious training institutions, offices of religious organizations and other religious establishments permitted by the State.

3. Land used as cemeteries and graveyards.

4. Land under rivers, canals, ditches, streams and special-use water surface;

5. Land with communal houses, temples, hermitages, clans' worship halls, including land areas for building these works and their premises;

6. Land for construction of working offices and non-business works, including;

a/ Land of working offices of state agencies, political organizations, socio-political Organiza-tions and public non-business organizations; offices of Vietnam-based diplomatic representative missions and foreign consulates and intergovernmental international organizations entitled to privileges and immunities like foreign diplomatic representative missions in Vietnam;

b/ Land of economic, cultural, social, scientific and technological and diplomatic non-business establishments of state agencies, political organizations, socio-political organiza-tions and public non-business organizations.

7. Land used for defense and security purposes, including:

a/ Land of barracks and army camps;

b/ Land of military bases:

c/ Land of national defense works, battlefields and other special defense and security works;

d/ Land of military stations and ports:

e/ Land of industrial and science and technology works in direct service of national defense and security:

f/ Land of warehouses of the people's armed force units;

g/ Land of firing ranges, drill grounds. weapon testing grounds and weapon disposal sites;

h/ Land of guest houses, public-duty houses, competition halls, gyms and other facilities within barracks and camps of the people's armed force units;

i/ Land of prisons, detention houses, educational institutions and reformatories managed by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security:

j/ Land of other combat works and defense and security works specified by the Government.

8. Non-agricultural land for construction of works of cooperatives engaged in agricultural or forestry production, aquaculture and salt-making: land in urban areas which is used for construction of glasshouses and other buildings for farming purposes, including cases in which crops are not planted directly on land; land for construction of farms for raising livestock, poultry and other animals as permitted by law; land for construction of research and testing farms and stations in the agriculture, forestry and fishery sectors; land for construction of plant and animal nurseries: land for construction of households' and individuals' warehouses for storing farm produce, plant protection drugs, fertilizers and agricultural machines and tools.

Chapter II

TAX BASKS. TAX REGISTRATION, DECLARATION. CALCULATION AND PAYMENT AND TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 4. Taxable land area

Taxable land area is the area of non-agricultural land actually used.

1. In case a taxpayer has the right to use many land plots within a province or centrally run city, the taxable land area is the total area of taxable land plots.

2. For residential land of a multi-story building with many users or a condominium, including those with areas for both dwelling and commercial purposes, the taxable land area of each organization, household or individual shall be determined to be equal to the allocation coefficient multiplied by the area of the apartment (work) used by such organizations, household or individual.

$$\text{Allocation coefficient} = \frac{\text{Construction land area of the}}{}$$

applicable to a building or condominium without basement = building or condominium / Total area of apartments used by organizations households and individuals

Allocation coefficient applicable to a building or condominium with a basement = Construction land area of the building or condominium / (Total area of apartments used by organizations, households and individuals (ground sections) + 50% of the basement area used by organizations, households and individuals)

Allocation coefficient applicable to an underground work = 50 x Ground land area corresponding to the underground work / Total area of the underground work used by organizations, households and individuals

The area of the apartment (work) used by an organization, household or individual is the floor area actually used by such organization, household or individual stated in the sale/ purchase contract or the certificate of the right to use land or own houses or assets attached to land (the certificate).

Article 5. Price of a square meter of taxable land

1. The price of a square meter of taxable land is the price of land based on the use purpose of the taxable land plot which is set by the provincial-level People's Committee and shall be kept unchanged for a 5-year period stating on January 1, 2012.

2. In case of changing taxpayers or arising any elements that lead to the change of the price of a square meter of taxable land during a stabilization period, the price of a square meter of taxable land shall be kept unchanged for the remainder of the period.

3. In case land is allocated or leased by the State and its use purposes is converted from agricultural to non-agricultural purpose or from non-agricultural production and business to residential purpose during a stabilization period, the price of a square meter of taxable land is the price of land based on its use purpose, which is set by the provincial-level People's Committees at the time of land allocation or lease or at the time of converting the land use purposes and kept unchanged for the remainder of the period.

Article 6. Residential land quotas for tax calculation

1. For residential land which is allocated from January 1. 2012. on. the residential land quota used as a basis for tax calculation is the quota set by the provincial-level People's Committee at the time of land allocation.

2. For residential land which is used before January 1, 2012, the residential land quota used as a basis for tax calculation shall be determined as follows:

a/ If. at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee already set a residential land allocation or recognition quota and the land area stated in the certificate was determined according to the residential land recognition quota, such quota shall be used as a basis for tax calculation. If the residential recognition quota is lower than the current residential land allocation quota, the latter will be used as a basis for tax calculation:

b/ If, at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee already set a residential land allocation or recognition quota and the land area stated in the certificate was determined according to the residential land allocation quota, such quota shall be used as a basis for tax calculation. If the residential land allocation quota is lower than the current residential land allocation quota, live latter w ill be used as a basis for tax calculation;

c/ If. at the time of grant of a certificate, the provincial-level People's Committee did not yet set a residential land allocation or recognition quota, the v\ hole residential land area stated in the certificate will be regarded as residential land within the set quota:

d/ No residential land quota will apply to cases without certificates. When land users are granted certificates, the residential land quota used as a basis for lax calculation complies with the principles laid down at Points a. b and e of this Clause.

3. In case of changing taxpayers, the residential land quota used as a basis for tax calculation is the current residential land allocation quota set by the provincial-level People's Committee, which will be applied from the subsequent tax year, except cases of changing taxpayers due to inheritance or giving as gifts between husband and wife; natural parent and natural child; adoptive parent and adopted child; parent-in-law and son-in-law or daughter-in-law: grandparent and grand child; or between siblings In these cases, the set residential land quota applicable to the transferor shall be used as a basis for tax calculation.

4. No residential land quota will apply to encroached or appropriated land, land used for improper purposes or land left unused against regulations.

Article 7. Tax registration, declaration. calculation and payment

1. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay lax under the law on tax administration.

2. Taxpayers may register, declare, calculate and pay tax at lax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights or declare and pay tax to agencies and individuals authorized by tax offices according to law (below collectively to as district-level tax offices).

Taxpayers in difficult-to-access deep-lying or remote areas may register, declare, calculate and pay tax at commune-level People's Committees.

3. Taxpayers who have the right to use many land plots within a province or centrally run city shall register, declare, calculate and pay tax as follows:

a/ Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax for each of residential land plots for which they have use rights at the district-level tax office of the locality in which it/he/ she has land use rights like the case of having a single land plot:

b/ A taxpayer who has none of its/his/her land plots in excess of the set residential land quotas in the localities where such land plots exist may choose any of these quotas for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall he determined to be

equal to the total area of all residential land plots for which the taxpayer has use rights minus the residential land quota chosen by the taxpayer:

c/ A taxpayer who has one residential land plot in excess of the set quota shall use the quota applicable in the locality in which such land plot exists for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall be determined to be equal to the excessive area of the land plot in the chosen locality plus the total area of other land plots for which the taxpayer has use rights:

d/ A taxpayer who has two or more residential land plots in excess of the residential land quotas may choose the residential land quota in the locality where one of these land plots exits for determining the payable tax amount. The residential land area in excess of the set quota shall be determined to be equal to the excessive area of the land plot in the chosen locality plus the total area of other land plots for which the taxpayer has use rights;

e/ Taxpayers shall make a general declaration according to a form set by the Ministry of Finance for determining the total area of residential land plots for which they have the use rights and the paid tax amount, and send this declaration to the tax office of the locality they have chosen for determining the residential land quota in order to pay the difference between the tax amount payable under this Decree and the tax amounts already paid to the district-level tax offices of the localities where they have land use rights.

4. The Ministry of Finance shall specify the tax registration, declaration, payment and calculation provided in this Decree.

Article 8. Tax exemption and reduction and principles thereof

Entities eligible for non-agricultural land use tax exemption or reduction and tax exemption and reduction principles comply with Articles 9, 10 and 11 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax. Some contents are specified as follows:

1. Lists of domains eligible for investment promotion: domains eligible for special investment promotion: areas with socio-economic difficulties; and areas with extreme socio-economic difficulties specified in Clauses 1 and 4. Article 9, and Clauses 1 and 2. Article 10, of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax comply with the investment law. .

2. Establishments carrying out socialized activities eligible for tax exemption specified in Clause 2. Article 9 of the Law on Non-Agricultural Land Use Tax must -satisfy the requirements on forms, operation scopes and standards applicable to establishments carrying out socialized educational, vocational training, healthcare, cultural, sports or environmental activities prescribed in the Prime-Minister's decisions.

3. Poor households eligible for tax exemption under Clause 6, Article 9 of the Law on Non-Agricultural Land Tax Use shall be determined under the Prime Minister's decision on the poverty line. In case provincial-level People's Committees have specified the poverty lines applicable in their localities according to law, the poverty lines promulgated by provincial-level People's Committees shall apply.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 9. Responsibilities of a number of ministries and provincial-level People's Committees

1. In the third quarter of 2011, the Ministry of Natural Resources and Environment shall promulgate a document to provide and guide local natural resources and environment agencies in identifying areas of land used for improper purposes, encroached or appropriated land or land left unused against regulations to serve as a basis for tax calculation according to the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

2. The Ministry of Finance shall:

a/ Direct the building of a tax collection administration database on the basis of the land management database supplied by natural resources and environment agencies;

b/ Guide and direct lax offices to organize and manage the collection of non-agricultural land use tax under this Decree and the tax administration law.

3. Provincial-level People's Committees shall:

a/ Set and announce land prices and residential land quotas applicable lo each area and in each period to serve as a basis for tax calculation under this Decree.

b/ Direct local agencies and units to properly implement the Law on Non-Agricultural Land Use Tax and this Decree.

Article 10. Effect and implementation guidance

1. This Decree takes effect on January 1. 2012, and replaces the Government's Decree No. 94-CP of August 25. 1994. detailing the Ordinance on House and Land Tax and the Ordinance Amending and Supplementing a Number of Articles of the Ordinance on House and Land Tax.

2. The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 53/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị:

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, gồm:

a) Đất xây dựng khu công nghiệp bao gồm đất để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác có cùng chế độ sử dụng đất;

b) Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh (kể cả đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghệ cao, khu kinh tế);

c) Đất để khai thác khoáng sản, đất làm mặt bằng chế biến khoáng sản, trừ trường hợp khai thác khoáng sản mà không ảnh hưởng đến lớp đất mặt hoặc mặt đất;

d) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm bao gồm đất để khai thác nguyên liệu và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 Nghị định này được các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh quy định tại Điều 3 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế, cụ thể:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm:

a) Đất giao thông, thủy lợi bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, đường sắt, đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay, bao gồm cả đất nằm trong quy hoạch xây dựng cảng hàng không, sân bay nhưng chưa xây dựng do được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn phát triển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đất xây dựng các hệ thống cấp nước (không bao gồm nhà máy sản xuất nước), hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập và đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông, an toàn thủy lợi;

b) Đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng bao gồm đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, công trình văn hóa, điểm bưu điện - văn hóa xã, phường, thị trấn, tượng đài, bia tưởng niệm, bảo tàng, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn;

c) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định bảo vệ;

d) Đất xây dựng công trình công cộng khác bao gồm đất sử dụng cho mục đích công cộng trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn; đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đất xây dựng công trình hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí và đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn các công trình trên; đất trạm điện; đất hồ, đập thủy điện; đất xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng bao gồm đất thuộc nhà chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ bao gồm diện tích đất xây dựng công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ theo khuôn viên của thửa đất có các công trình này.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp gồm:

a) Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập; trụ sở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức quốc tế liên chính phủ được hưởng ưu đãi, miễn trừ tương đương cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đất xây dựng các công trình sự nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, ngoại giao của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập.

7. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh gồm:

a) Đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân;

b) Đất làm căn cứ quân sự;

c) Đất làm các công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và các công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;

d) Đất làm ga, cảng quân sự;

đ) Đất làm các công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;

e) Đất làm kho tàng của các đơn vị vũ trang nhân dân;

g) Đất làm trường bắn, thao trường, bãi tập, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;

h) Đất làm nhà khách, nhà công vụ, nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và các cơ sở khác thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của các đơn vị vũ trang nhân dân;

i) Đất làm trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý;

k) Đất xây dựng các công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ quốc phòng, an ninh khác do Chính phủ quy định.

8. Đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình của hợp tác xã phục vụ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

Chương 2.

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH, NỘP THUẾ VÀ MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 4. Diện tích đất tính thuế

Diện tích đất tính thuế là diện tích đất phi nông nghiệp thực tế sử dụng.

1. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế.

2. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà (công trình) của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp không có tầng hầm} = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư}}{\text{Tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng}}$$

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp có tầng hầm} = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng, nhiều hộ ở, nhà chung cư}}{\text{Tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng (phần trên mặt đất)} + \text{50\% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng}}$$

$$\text{Hệ số phân bổ đối với trường hợp chỉ có công trình xây dựng dưới mặt} = \frac{0,5 \times \text{Diện tích đất trên bề mặt tương ứng với công trình xây dựng dưới mặt đất}}{\text{Tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình,}}$$

đất cá nhân sử dụng dưới mặt đất

Diện tích nhà (công trình) của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng là diện tích sàn thực tế sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo hợp đồng mua bán hoặc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận).

Điều 5. Giá của 1 m^2 đất tính thuế

1. Giá của 1 m^2 đất tính thuế là giá đất theo mục đích sử dụng của thửa đất tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Trường hợp trong chu kỳ ổn định có sự thay đổi người nộp thuế hoặc phát sinh các yếu tố dẫn đến thay đổi giá của 1 m^2 đất tính thuế thì không phải xác định lại giá của 1 m^2 đất tính thuế cho thời gian còn lại của chu kỳ.

3. Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp hoặc từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sang đất ở trong chu kỳ ổn định thì giá của 1 m^2 đất tính thuế là giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm được giao đất, cho thuê đất hoặc thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất và được ổn định trong thời gian còn lại của chu kỳ.

Điều 6. Hạn mức đất ở tính thuế

1. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế đối với trường hợp được giao đất ở mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 trở đi là hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất ở mới.

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế đối với trường hợp đất ở đang sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2012 được xác định như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở và diện tích đất ở trong Giấy chứng nhận được xác định theo hạn mức công nhận đất ở thì áp dụng hạn mức công nhận đất ở để làm căn cứ tính thuế. Trường hợp hạn mức công nhận đất ở đó thấp hơn hạn mức giao đất ở hiện hành thì áp dụng hạn mức giao đất ở hiện hành để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở và diện tích đất ở trong Giấy chứng nhận được xác định theo hạn mức giao đất ở thì áp dụng hạn mức giao đất ở để làm căn cứ tính thuế. Trường hợp hạn mức giao đất ở đó thấp hơn hạn mức giao đất ở hiện hành thì áp dụng hạn mức giao đất ở hiện hành để làm căn cứ tính thuế;

c) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở thì toàn bộ diện tích đất ở ghi trên Giấy chứng nhận được xác định là diện tích đất ở trong hạn mức;

d) Trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận thì không áp dụng hạn mức. Khi người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế áp dụng theo nguyên tắc quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Trường hợp thay đổi người nộp thuế thì hạn mức đất ở tính thuế là hạn mức giao đất ở hiện hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và được áp dụng kể từ năm tính thuế tiếp theo, trừ trường hợp thay đổi người nộp thuế do nhận thừa kế, biếu, tặng giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau thì hạn mức đất ở tính thuế được thực hiện theo hạn mức đất ở quy định và áp dụng đối với người chuyển quyền.

4. Không áp dụng hạn mức đất ở đối với đất lấn, chiếm và đất sử dụng không đúng mục đích và đất chưa sử dụng theo đúng quy định.

Điều 7. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc khai thuế, nộp thuế tại cơ quan, cá nhân được cơ quan thuế ủy quyền theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ quan thuế cấp huyện) nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã.

3. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế đối với từng thửa đất ở có quyền sử dụng tại cơ quan thuế cấp huyện nơi có quyền sử dụng đất như đối với trường hợp có quyền sử dụng một thửa đất;

b) Trường hợp không có thửa đất ở nào vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một nơi có thửa đất để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng trừ đi hạn mức đất ở nơi mà người nộp thuế đã lựa chọn;

c) Trường hợp có một thửa đất ở vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế lựa chọn hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất vượt hạn mức để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng phần diện tích vượt hạn mức của thửa đất ở nơi đã lựa chọn hạn mức cộng với phần diện tích của tất cả các thửa đất ở khác có quyền sử dụng;

d) Trường hợp có từ hai thửa đất ở trở lên vượt hạn mức đất ở tại nơi có thửa đất đó thì người nộp thuế chỉ được lựa chọn hạn mức đất ở tại một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định số thuế phải nộp. Phần diện tích đất ở ngoài hạn mức được xác định bằng phần diện tích vượt hạn

mức của thửa đất ở nơi đã lựa chọn hạn mức cộng với phần diện tích của tất cả các thửa đất ở khác có quyền sử dụng;

đ) Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu do Bộ Tài chính quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Nghị định này và số thuế đã nộp tại các cơ quan thuế cấp huyện nơi có quyền sử dụng đất.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế quy định tại Điều này.

Điều 8. Miễn thuế, giảm thuế và nguyên tắc miễn, giảm thuế

Đối tượng miễn thuế, giảm thuế và nguyên tắc miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Các cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải đáp ứng các quy định về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xác định hộ nghèo được miễn thuế quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được căn cứ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo áp dụng tại địa phương theo quy định của pháp luật thì căn cứ vào chuẩn hộ nghèo do địa phương ban hành để xác định hộ nghèo.

Chương 3.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm của một số Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong quý III năm 2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản quy định và hướng dẫn cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương về việc xác định diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, diện tích đất lấn, chiếm và diện tích đất chưa sử dụng theo đúng quy định để làm căn cứ tính thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thu thuế trên cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường cung cấp;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thuế tổ chức, quản lý thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của Nghị định này và pháp luật quản lý thuế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Quy định và công bố giá đất, hạn mức đất ở từng khu vực, từng thời kỳ tại địa phương để làm căn cứ tính thuế theo quy định của Nghị định này.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tổ chức thực hiện tốt Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và quy định của Nghị định này.

Điều 10. Hiệu lực và hướng dẫn thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Nghị định số 94-CP ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness

No. 48/2010/QH12

LAW

ON NON-AGRICULTURAL LAND USE TAX

Pursuant to 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10; The National Assembly promulgates the Law on Non-Agricultural Land Use Tax.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Law provides for objects liable or not liable to, payers of, bases for, registration, declaration, calculation and payment of, exemption from and reduction of, non-agricultural land use tax.

Article 2. Tax-liable objects

1. Residential land in rural and urban areas.

2. Non-agricultural production and business land, including land for the construction of industrial parks; land for the construction of production and business establishments; land for mineral exploitation and processing; and land for the production of construction materials and pottery articles. 3. Non-agricultural land specified in Article 3 of this Law which is used for commercial purposes.

Article 3. Objects not liable to tax

Non-agricultural land used for purposes other than commercial ones, including:

1. Land used for public purposes, including traffic and irrigation land, land for the construction of cultural, healthcare, education and training, and physical training and sports works for public interests; land with historicalcultural relics or scenic places; and land for the construction of other public works under the Government’s regulations;

2. Land used by religious institutions;

3. Land used for cemeteries and graveyards;

4. Land under rivers, canals, ditches, streams and special-use water surface;

5. Land with communal houses, temples, worship halls or clans' worship houses;

6. Land for the construction of working offices or non-business works or for national defense and security purposes;

7. Other non-agricultural land provided for by law.

Article 4. Taxpayers

1. Taxpayers are organizations, households and individuals that have the right to use tax-liable land specified in Article 2 of this Law. 2. When organizations, households or individuals have not yet been granted land use right certi-ficates or house and land-attached asset ownership certificates (below collectively referred to as certificates), current land users will be taxpayers.

3. Taxpayers in some cases are specified as follows:

a/ When land is leased by the State for the implementation of investment projects, lessees will be taxpayers;

b/ When persons having land use rights lease land under contracts, taxpayers shall be identified as agreed upon in these contracts. When no agreement on taxpayers is made in contracts, persons having land use rights will be taxpayers;

c/ When land has been granted a certificate but is currently under dispute, pending the dispute settlement, current land users will be taxpayers. Tax payment does not serve as a ground for the settlement of disputes over land use rights;

d/ When many persons have the right to co-use a land plot, the lawful representative of these co-users will be the taxpayer;

e/ When a person having land use rights contributes his/her land use rights as business capital, thereby forming a new legal entity that has the right to use tax-liable land specified in Article 2 of this Law, the new legal entity will be the taxpayer.

Chapter II

TAX BASES, REGISTRATION, DECLARATION, CALCULATION AND PAYMENT

Article 5. Tax bases

Tax bases are taxable price and tax rate.

Article 6. Taxable price

1. Taxable price of land is the taxable land area multiplied by the price of one square meter of land.

2. The taxable land area is specified as follows: a/ The taxable land area is the actually used land area.

When a person has the right to use many residential land plots, the taxable land area is the total area of taxable land plots.

When land is allocated or leased by the State for the construction of an industrial park, the taxable land area is exclusive of the land area for the construction of infrastructure facilities under common use;

b/ For residential land of a multi-story building with many users or a condominium with areas for both dwelling and commercial purposes, the taxable land area is the allocation coefficient multiplied by the area of the apartment of each user.

The allocation coefficient is the land area for the construction of a multistory building with many users or a condominium divided by the total area of apartments of users.

If a multi-story building with many users or a condominium has a basement, 50% of the basement area used by organizations, households and individuals shall be added to the total area of their apartments for calculating the allocation coefficient;

c/ For underground construction works, the applicable allocation coefficient is 0.5 of the constructed land area divided by the total area of works used by organizations, households and individuals. 3. The price of a square meter of land is the price of land based on its use purpose which is set by the provincial-level People's Committee for a 5 year stabilization period from the effective date of this Law.

Article 7. Tax rates

1. Tax rates for residential land, including land used for commercial purposes, to be applied according to the Partially Progressive Tariff are specified as follows:

Tax grade	Taxable land area (m2)	Tax rate (%)
1	Area within the set quota	0.03
2	Area in excess of up to 3 times the set quota	0.07
3	Area in excess of over 3 times the set quota	0.15

2. The residential land quota used as a basis for tax calculation is the new quota of residential land allocation set by provincial-level People's Committees from the effective date of this Law.

When residential land quotas have been set before the effective date of this Law, the following provisions shall be applied:

a/ When the residential land quota set before the effective date of this Law is lower than the new quota of residential land allocation, the new quota will be used as a basis for tax calculation;

b/ When the residential land quota set before the effective date of this Law is higher than the new quota of residential land allocation, the old quota will be used as a basis for tax calculation.

3. Residential land of multi-story buildings with many households, condominiums or underground construction works is subject to the tax rate of 0.03%.

4. Non-agricultural production and business land is subject to the tax rate of 0.03%.

5. Non-agricultural land specified in Article 3 of this Law which is used for commercial purposes is subject to the tax rate of 0.03%. 6. Land used for improper purposes or land not yet used under regulations is subject to the tax rate of 0.15%. Land of a phased investment project as registered by the investor and approved by a competent state agency will not be regarded as unused land and is subject to the tax rate of 0.03%. 7. Encroached or appropriated land is subject to the tax rate of 0.2% and has no applicable quota. Tax payment does not serve as a basis for recognizing taxpayers' lawful land use rights for the encroached or appropriated land area.

Article 8. Tax registration, declaration, calculation and payment

1. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax under the law on tax administration.

2. Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax at tax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights.

Taxpayers in deep-lying or remote areas difficult to access may register, declare, calculate and pay tax at commune-level People's Committees. Tax offices shall create conditions for taxpayers to fulfill their obligations.

3. When a taxpayer has the right to use many residential land plots, the taxable area is the total area of taxable residential-land plots within a province or centrally run city. Tax registration, declaration, calculation and payment are specified as follows:

a/ Taxpayers shall register, declare, calculate and pay tax at tax offices of rural districts, urban districts, towns or provincial cities in which they have land use rights;

b/ Taxpayers may choose the residential land quota applicable in a rural district, urban district, town or provincial city in which they have land use rights. A taxpayer who has one or more than one residential land plot in excess of the set quota may choose one place in which he/she has a residential land plot in excess of the set quota for determining the land plots' area in excess of the set quota .

The applicable taxable price is the land price applied in each rural district, urban district, town or provincial city in which the land plot exists. Taxpayers shall make general declarations according to a set form for determining the total area of residential land plots for which they have use rights and the paid tax amount, and send them to the tax office of the locality they have chosen for determining the residential land quota in order to pay the difference between the tax amount payable under this Law and the paid tax amount.

Chapter III

TAX REDUCTION AND EXEMPTION

Article 9. Tax exemption

1. Land of investment projects in domains eligible for special investment promotion; investment projects in areas with extreme socio-economic difficulties; investment projects in domains eligible for investment promotion in areas with socio-economic difficulties; and land of enterprises with over 50% of their employees being war invalids and diseased soldiers.

2. Land of establishments carrying out socialized educational, vocational training, healthcare, cultural, sports or environmental activities.

3. Land for the construction of houses of gratitude, houses of great solidarity, establishments nurturing lonely aged people, people with disabilities or orphans, and social-disease treatment establishments.

4. Residential land within the set quota in areas with extreme socioeconomic difficulties.

5. Residential land within the set quota , of revolutionary activists before August 19, 1945; war invalids of 1/4 or 2/4 grade and people enjoying policies like these war invalids; diseased soldiers of 1/3 grade; people's armed forces heroes; heroic Vietnamese mothers; natural parents of, or people nurturing, martyrs when they were minors; spouses of martyrs; martyrs' children eligible for monthly allowances; agent orange victims who are revolutionary activists; and agent orange victims with difficult family circumstances.

6. Poor households' land within the set quota under the Government's regulations.

7. Households and individuals whose residential land is actually recovered in a year under the approved planning or plan will be exempt from tax on the recovered land and the land in the new place of residence in that year. 8. Land with garden houses certified by a competent state agency as historical-cultural relics.

9. Taxpayers who face difficulties due to force majeure circumstances if the value of damage related to land and houses on land accounts for over 50% of the taxable price.

Article 10. Tax reduction

Fifty per cent reduction of the payable tax amount is applied in the following cases:

1. Land of investment projects in domains eligible for investment promotion; investment projects in areas with socio-economic difficulties; and land of enterprises with between 20% and 50% of their employees being war invalids and diseased soldiers;

2. Land within the set quota in areas with socio-economic difficulties; 3. Land within the set quota, of war invalids of 3/4 or 4/4 grade and people enjoying policies like these war invalids; diseased soldiers of 2/3 or 3/3 grade; and martyrs' children ineligible for monthly allowances; 4. Taxpayers who face difficulties due to force majeure circumstances if the value of damage related to land and houses on land accounts for between 20% and 50% of the taxable price.

Article 11. Tax exemption and reduction principles

1. Taxpayers who are eligible for both tax exemption and reduction for the same land plot will be exempt from tax. Taxpayers who concurrently fall into two or more cases eligible for tax reduction specified in Article 10 of this Law will be exempt from tax.

2. Residential land taxpayers will be eligible for tax exemption or reduction only in one place chosen by them, except the cases specified in Clause 9, Article 9 and Clause 4, Article 10 of this Law.

3. Taxpayers who have many investment projects eligible for tax exemption or reduction will enjoy tax exemption or reduction under each investment project.

4. Tax exemption or reduction will only apply directly to taxpayers and be calculated only on the tax amounts payable under this Law.

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 12. Effect

1. This Law takes effect on January 1, 2012.

2. The following legal documents will cease to be effective on the effective date of this Law:

a/ The 1992 Ordinance on Housing and Land Tax;

b/ The 1994 Ordinance Amending and Supplementing a Number of Articles of the Ordinance on Housing and Land Tax.

Article 13. Implementation detailing and guidance

The Government shall detail and guide necessary contents of this Law to meet state management requirements.

This Law was passed on June 17, 2010, by the XIIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 7th session.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Phu Trong

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 48/2010/QH12	*Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2010*

LUẬT

THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;
Quốc hội ban hành Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế; người nộp thuế; căn cứ tính thuế; đăng ký, khai, tính và nộp thuế; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;

2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người thuê đất ở là người nộp thuế;

b) Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế;

c) Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;

đ) Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.

Chương 2.

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH VÀ NỘP THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với đất được xác định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m^2 đất.

2. Diện tích đất tính thuế được quy định như sau:

a) Diện tích đất tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng.

Trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất tính thuế.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp thì diện tích đất tính thuế không bao gồm diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung;

b) Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Hệ số phân bổ được xác định bằng diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư chia cho tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Trường hợp nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong tầng hầm được cộng vào diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để tính hệ số phân bổ;

c) Đối với công trình xây dựng dưới mặt đất thì áp dụng hệ số phân bổ bằng 0,5 diện tích đất xây dựng chia cho tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Giá của 1m^2 đất là giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Thuế suất

1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m^2)	Thuế suất (%)
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%.

5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%.

6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%.

7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.

Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa đất ở vượt hạn mức thì người nộp

thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Luật này và số thuế đã nộp.

Chương 3.

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 9. Miễn thuế

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh.

2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội.

4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

Điều 10. Giảm thuế

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng từ 20% đến 50% số lao động là thương binh, bệnh binh;

2. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Đất ở trong hạn mức của thương binh hạng 3/4, 4/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 3/4, 4/4; bệnh binh hạng 2/3, 3/3; con của liệt sĩ không được hưởng trợ cấp hàng tháng;

4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế.

Điều 11. Nguyên tắc miễn thuế, giảm thuế

1. Người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thửa đất thì được miễn thuế; người nộp thuế thuộc hai trường hợp được giảm thuế trở lên quy định tại Điều 10 của Luật này thì được miễn thuế.

2. Người nộp thuế đất ở chỉ được miễn thuế hoặc giảm thuế tại một nơi do người nộp thuế lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 của Luật này.

3. Người nộp thuế có nhiều dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thì thực hiện miễn, giảm theo từng dự án đầu tư.

4. Miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật này.

Chương 4.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực:

a) Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1992;

b) Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1994.

Điều 13. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những nội dung cần thiết của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 32/2017/ND-CP	*Hanoi, March 31, 2017*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT[1]

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant the May 26, 2015 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 18, 2014 Law on Public Investment;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Management of Public Debts;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree on state investment credit.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation and subjects of application

1. This Decree prescribes the policy on state investment credit to be implemented by the Vietnam Development Bank.

2. This Decree applies to:

a/ Enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations acting as owners of projects on the list of projects eligible for state investment loans;

b/ The Vietnam Development Bank;

c/ Agencies, organizations and individuals involved in the state investment credit facilitation.

Article 2. Principles of provision of state investment loans

1. These loans shall be provided to the entities eligible for state investment loans specified in this Decree.

2. Projects eligible for state investment loans are those that have been appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of fully paying loan principals and interests.

3. Loans shall be granted according to the procedures prescribed by law.

4. Borrowers shall use loans for proper purposes; fully pay loan principal and interest within time limits stated in signed credit contracts; fulfill all of their commitments in credit contracts and fully comply with the provisions of this Decree.

5. State investment loan interest rate must proceed to cover capital costs, operation expenses and credit risk provisions in operations of the Vietnam Development Bank.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms and expressions below are construed as follows:

1. “Borrowers” include enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations borrowing state investment loans from the Vietnam Development Bank.

2. “Affiliated persons” means organizations and individuals defined in Clause 28, Article 4 of the Law on Credit Institutions.

3. “Loan term” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower has to fully pay the loan principal and interest as agreed upon in the credit contract between the Vietnam Development Bank and such client.

4. “Grace period” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower starts paying the loan principal as agreed upon in the credit contract. During the grace period, the borrower is not yet required to pay the loan principal but shall pay the loan interest under the signed credit contract, unless otherwise prescribed by the Prime Minister.

5. “Debt payment time limit” means a period of time from the time a borrower has to start repaying a loan to the time such loan is fully repaid under the credit contract.

6. “Debt payment terms” means periods of time within the debt payment time limit as agreed upon between the Vietnam Development Bank and a borrower at the end of which such borrower has to repay part of or the whole loan to the Vietnam Development Bank.

7. “Adjustment of debt payment terms” means the agreement between the Vietnam Development Bank and a borrower to change debt payment terms already stated in their credit contract without changing the debt payment time limit.

8. “Debt rescheduling” means the agreement of the Vietnam Development Bank to prolong the time limit for payment of a loan principal and/or loan interest beyond the loan term already stated in the credit contract.

Article 4. State investment credit plans

1. An annual or medium-term state investment credit plan to be assigned to the Vietnam Development Bank must state:

a/ Overall state investment credit growth level;

b/ Funding sources for state investment credit facilitation;

c/ State budget funds for paying interest rate difference, providing post-investment support and covering management expenses.

2. The Vietnam Development Bank shall make reports on annual and medium-term state investment credit plans and send them to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment in accordance with the Law on Public Investment and relevant legal documents.

3. The Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, appraising state investment credit plans made by the

Vietnam Development Bank. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and report on state investment credit plans to the Prime Minister for consideration and decision of incorporation of such plans in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Article 5. Eligible borrowers

1. Eligible for state investment loans are clients having investment projects on the list of projects eligible for state investment loans issued together with this Decree.

2. A project mentioned in Clause 1 of this Article that has borrowed preferential loans from other state financial institutions may not borrow state investment loans under this Decree.

Article 6. Lending conditions

A borrower must fully satisfy the following conditions:

1. Being specified in Article 5 of this Decree.

2. Having full legal capacity and having carried out the prescribed investment procedures.

3. Having its investment project in need of a state investment loan appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of repaying the loan.

4. Having an equity capital for the project implementation equal to at least 20% of the total project investment capital. The specific level shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank to suit the financial capability of the project owner and conform to the project's debt payment plan, except for special projects decided by the Prime Minister.

5. Providing loan security under this Decree and relevant regulations.

6. Having no non-performing loan owed to any credit institutions by the time the Vietnam Development Bank considers the provision and disbursement of a loan.

7. Having purchased property insurance from an insurance business lawfully operating in Vietnam for the loan security property.

8. Observing the regulations on accounting, annual financial statements and audit of annual financial statements in accordance with law.

Article 7. Loan limit

1. The maximum state investment loan for a project is 70% of the total investment capital of such project (excluding liquid capital).

2. The total outstanding loan balance of the Vietnam Development Bank (including state investment loans) for a borrower, and for a borrower and its affiliated persons, except for special projects decided by the Prime Minister, must not exceed 15% and 25% of the Bank's equity capital, respectively.

3. The Vietnam Development Bank may decide on a specific loan amount to be provided for an investment project based on the project's appraisal result and the credit limit specified in Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 8. Loan terms

1. Loan terms shall be determined according to the capital recoverability of projects and debt payment ability of borrowers to suit production or business characteristics of projects but must not exceed 12 years. Particularly for group-A investment projects, the maximum loan term is 15 years.

2. The Vietnam Development Bank may decide on loan terms for each project based on project appraisal results and under Clause 1 of this Article.

3. Special projects that need loans with a term exceeding the maximum loan term specified in Clause 1 of this Article may be appraised and proposed by the Vietnam Development Bank to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9. Loan interest rate

1. The state investment loan interest rate is equal to the weighted average of bid-winning interest rates of Vietnam Development Bank's bonds with 5-year government guarantee within 1 year before the date of announcement of such interest rate under this Decree plus (+) a percentage of operation management expenses and a risk provision of the Vietnam Development Bank.

The Ministry of Finance shall submit to the Prime Minister for decision a management expense percentage to be kept unchanged for 3 years, which must enable the Vietnam Development Bank to have a sufficient operation funding source and set aside a risk provision under regulations. When there appears a big change, the Vietnam Development Bank shall report an appropriate operation management expense percentage to the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for consideration and decision.

2. On the last day of every quarter, based on the principle of interest rate determination prescribed in Clause 1 of this Article, the Vietnam Development Bank shall determine and announce the state investment loan interest rate.

3. The state investment loan interest rate for a project referred to in Clause 2 of this Article shall be applied to all outstanding loans of such project from the time of adjustment.

4. The overdue debt interest rate for a project shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed 150% of the undue loan interest rate.

Article 10. Loan currency

1. Loans shall be provided and recovered in Vietnam dong.

2. For ODA-funded projects and foreign loan-funded projects, the Vietnam Development Bank may provide and recover loans in a foreign currency in accordance with regulations on the mechanism of on-lending the Government's foreign loans and the State Bank of Vietnam's guidance.

Article 11. Grace period

The grade period shall be decided by the Vietnam Development Bank to suit the period of project investment and operation and debt payment sources of borrowers.

Article 12. Loan disbursement and recovery

The Vietnam Development Bank may directly disburse and recover loans or entrust credit institutions lawfully operating in Vietnam to do so, manage security property and comply with

regulations on entrustment, entrustment taking, provision of syndicated loans by credit institutions.

Article 13. Loan security

1. When borrowing state investment loans for investment in projects, borrowers shall provide loan security at the Vietnam Development Bank in accordance with the law on secured transactions. For every project, the Vietnam Development Bank shall consider and decide on specific loan security measures in accordance with law. For special projects, loan security shall be decided by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank and borrowers shall carry out the procedures for loan security in accordance with the law on secured transactions.

3. The Vietnam Development Bank may realize security property to recover loans in accordance with the law on secured transactions.

Article 14. Loan repayment

1. Borrowers are obliged and responsible to repay loans to the Vietnam Development Bank fully and on time under signed credit contracts.

2. During the grace period, borrowers are not yet required to repay loan principals but shall pay loan interests under signed credit contracts.

3. From the end of a debt payment term, if borrowers cannot pay debts of such term and do not have such term adjusted or rescheduled by the Vietnam Development Bank, unpaid due debt principals shall bear an overdue interest rate under regulations.

Article 15. Adjustment of debt payment terms and debt scheduling

1. The Vietnam Development Bank may decide on adjustment of debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling based on financial capability of the Bank and debt payment ability of borrowers.

2. The total period of debt rescheduling for a project borrowing state investment loans shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed one-third of the maximum loan term specified in Clause 1, Article 8 of this Decree.

3. The Vietnam Development Bank shall guide dossiers and procedures for adjusting debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling for borrowers.

Article 16. Classification of debts and setting aside of risk provision

1. The classification of debts by the Vietnam Development Bank must comply with regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set aside a credit risk provision from its operation expenses to offset risks when borrowers default on their debts, specifically as follows:

a/ The general risk provision must be equal to 0.75% of the total outstanding debt balance;

b/ A specific risk provision shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed the level of provision to be set aside for each group of debts as prescribed by the State Bank of Vietnam for commercial banks on the basis of debt classification results and financial revenues and expenditures.

Article 17. Risk offsetting and competence to offset risks

1. The risk offsetting by the Vietnam Development Bank must ensure the principles of strictly complying with law, minimizing loss caused to the State and holding the Vietnam Development Bank, borrowers and related agencies jointly responsible for the loan provision and recovery and debt settlement.

2. Measures to offset state investment credit risks include: prolonging debt payment time limit, adjusting debt payment terms, debt payment rescheduling, realizing security property, debt freezing, off-balance sheet transfer for settlement or writing off of debt principals, writing off of debt interests, and sale of debts.

3. The use of the risk provision to offset risks and competence to offset risks must comply with the Prime Minister's regulation on offsetting of credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 18. Funding sources for implementation of the state investment credit policy

The Vietnam Development Bank may use its equity capital, capital raised at home and abroad, state budget allocations and other lawful funding sources to implement the state investment credit policy in accordance with law.

Chapter III

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES AND BORROWERS OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Article 19. The Ministry of Finance

1. To perform the state management of finance in investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and agencies in, submitting to the Government and Prime Minister for promulgation mechanisms and policies related to state investment credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies related to state investment credit falling under its competence.

3. To join the Ministry of Planning and Investment in appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

4. Based on annual reports of the Vietnam Development Bank, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Transport, State Bank of Vietnam and related ministries and sectors in, assessing the implementation of the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank for reporting to the Prime Minister.

Article 20. The Ministry of Planning and Investment

1. To perform the function of state management of planning and development investment regarding investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

2. To sum up and include funds for allocating charter capital, paying interest rate differences and covering management expenses in development investment expenditure estimates of the state budget.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, determining total investment funds from the state budget and state investment credit capital in annual and medium-term public investment plans.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 21. The State Bank of Vietnam

The State Bank of Vietnam shall perform the function of state management of money and banking activities regarding state investment credit activities, including:

1. To guide the Vietnam Development Bank in classifying debts under Clause 1, Article 16 of this Decree.

2. To issue regulations on capital and operation safety for the Vietnam Development Bank.

3. To guide the Vietnam Development Bank in providing banking and foreign exchange services and carrying out entrustment and entrustment taking activities.

4. To inspect and supervise the Vietnam Development Bank in observing the regulations on monetary and banking activities under its management.

5. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 22. The Ministry of Science and Technology

1. To guide the implementation of regulations on high technologies to serve as a basis for considering the provision of state investment loans.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy according to its functions and fields assigned by the Government for management.

Article 23. The Vietnam Development Bank

1. To make and report on annual and medium-term state investment credit plans to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment for submission to competent agencies for consideration and decision.

2. To organize the implementation of the state investment credit policy under this Decree and relevant regulations.

3. To determine and announce state investment loan interest rates on a quarterly basis under this Decree.

4. To issue the regulation on provision of loans and relevant regulations on state investment credit activities.

5. To appraise and take responsibility for decisions on provision of loans to, and recovery of loan principals and interests from, projects borrowing state investment loans.

6. To inspect and supervise borrowers in using loans efficiently for proper purposes and fully paying loan principals and interests on time to the Vietnam Development Bank.

7. To recover state investment loan principals and interests.

8. To offset risks according to its competence and assume responsibility for the accuracy, truthfulness and transparency of its risk offsetting recommendations to competent agencies for consideration and decision.

9. To report to competent agencies on issues related to the implementation of the state investment credit policy.

Article 24. Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees

Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall perform their respective functions and exercise their respective powers:

1. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy and monitor and assess the implementation of this policy.

2. To announce development master plans, plans and orientations and processes, regulations, standards and economic-technical norms of sectors, fields, products and territorial areas for use as a basis for implementation of the state investment credit policy.

3. To direct, inspect and supervise project owners in making investment strictly according to the State's investment regulations; to solve problems related to the implementation of the state investment credit policy according to its functions and assigned tasks and within the scope of assigned state management.

4. To advise the Vietnam Development Bank on the elaboration and assignment of annual state investment credit growth targets, supervise the use of loans, and assist in the collection of debts and settlement of non-performing state investment loans in localities.

Article 25. Responsibilities of borrowers

1. To accurately, adequately, truthfully and promptly provide information and documents related to the borrowing and use of loans and loan security to the Vietnam Development Bank and take responsibility before law for such information and documents.

2. To use loans for proper purposes, pay debts fully and on time and fulfill all of their commitments in credit contracts.

3. To notify in writing the Vietnam Development Bank of their ownership conversion before effecting it in order to repay state investment loans in accordance with law.

4. To complete the cost finalization of their completed projects upon commissioning these projects under regulations and complete the relevant procedures for establishing use and ownership rights over security property formed from loans in accordance with law and under their agreements with the Vietnam Development Bank. If failing to comply with the provisions of this Article, to be penalized under regulations of the State and the Vietnam Development Bank.

Chapter IV

INSPECTION, EXAMINATION, REPORTING, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 26. Inspection, examination and reporting

1. State investment credit activities mentioned in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies in accordance with law. Such inspection and examination may be carried out at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loans.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall examine and supervise the implementation of the state investment credit policy in fields and areas under their respective management.

3. On a quarterly basis or an irregular basis, the Vietnam Development Bank shall sum up and report to the Prime Minister on the provision of state investment loans, and at the same time report it to the Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

In the course of implementation, the Vietnam Development Bank shall report on the provision of state investment loans at the request of the Prime Minister, Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment or State Bank of Vietnam.

Article 27. Handling of violations

1. Borrowers that violate the provisions of this Decree, causing property damage or capital loss, shall pay compensations and be handled in accordance with law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of the state investment credit policy. Any violation of the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 28. Effect

This Decree takes effect on May 15, 2017, and replaces the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011, on state investment credit and export credit; Decree No. 54/2013/ND-CP of May 22, 2013; and Decree No. 133/2013/ND-CP of October 17, 2013, supplementing Decree No. 75/2011/ND-CP.

Article 29. Transitional provisions

1. For contracts for borrowing of state investment loans or export loans, contracts for provision of investment loan guarantee or post-investment interest rate support which are signed before the effective date of this Decree, the Vietnam Development Bank, borrowers and related parties shall continue performing their commitments and responsibilities and exercising their powers specified in such contracts.

2. For projects borrowing state investment loans, if their total investment capital increases in the course of implementation and such increase is approved by a competent authority, the Vietnam Development Bank may continue providing additional loans under this Decree if it has re-appraised and found these projects efficient and capable of repaying loans. Total loans (including additional loans) must be within the credit facilitation limit specified in Article 7 of this Decree.

3. The adjustment of interest rates of state investment loans already disbursed under credit contracts signed before the effective date of this Decree shall be decided by the Prime Minister at the request of the Vietnam Development Bank and based on opinions of the Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

Article 30. Application of this Decree to lending projects under the Government's agreements which have no specific provisions on loans

In case the Vietnam Development Bank is required to provide project loans under the Government's agreements which have no specific provisions on lending conditions, loans interest rate, term and level and other related contents, the Vietnam Development Bank shall provide loans under this Decree's provisions on state investment credit.

Article 31. On-lending of foreign loans of or guaranteed by the Government with credit risks borne by the Vietnam Development Bank

1. The Vietnam Development Bank, when on-lending loans to projects/programs within the credit limit used for borrowing foreign loans of or guaranteed by the Government and under binding provisions on eligible borrowers, geographical areas, fields, on-lending interest rates and/or other related conditions and having to bear credit risks, shall comply with the provisions of the borrowing agreements with foreign donors and the on-lending mechanism approved by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank shall issue regulations specifying credit conditions, procedures, management mechanism, setting aside of risk provision, risk offsetting and other contents related to loans.

Article 32. Responsibility to guide and organize the implementation of this Decree

1. The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairperson of provincial-level People's Committees, and the Chairperson of the Management Board and Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE TO BORROW INVESTMENT LOANS
(To the Government's Decree No. 32/2017/ND-CP of March 31, 2017)

No.	Sectors and fields	Size limit

I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on building clean water supply facilities to serve production and residence.	Groups A, B and C
2	Investment projects on building wastewater treatment and garbage disposal facilities in urban centers, industrial parks, economic zones, export processing zones, hi-tech parks, hospitals, industrial clusters and craft villages.	Groups A and B
3	Investment projects on building and development of social houses in accordance with law	Groups A, B and C
4	Investment projects on infrastructure of industrial parks, support industry zones, export processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
5	Investment projects on building or expansion of public hospitals	Groups A, B and C
II	**AGRICULTURE AND RURAL AREAS (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on seafood processing plants using high technologies in which development investment is prioritized under the Prime Minister’s decisions	Groups A and B
2	Investment projects on industrial salt production plants	Groups A and B
3	Projects on concentrated cattle and poultry slaughtering	Groups A and B
III	**INDUSTRY (regardless of investment localities)**	
1	Investment projects on production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and medicines for HIV/AIDS treatment; or production of veterinary drugs attaining GMP standards	Groups A and B
2	Investment projects on building power plants using wind or solar power, geothermic, biological or biomass energy and other renewable energy resources; manufacturing projects applying environmental protection inventions or utility solutions patented by the State in accordance with law	Groups A and B
3	Investment projects on manufacture of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on manufacture of energy-efficient devices and equipment; investment in upgrading production lines or scaling up production with energy-efficient	Groups A, B and C

	technologies	
5	Investment projects on the list of supporting industries under the Prime Minister's decisions	Groups A, B and C
6	Investment projects on manufacture of products for mechanization of agriculture and rural areas	Groups A and B
7	Investment projects on technological innovation toward using clean technologies; investment projects on buses using environment-friendly fuels	Groups A, B and C
8	Projects on application of high technologies, investment projects on manufacture of hi-tech products on the list of high technologies issued by the Prime Minister; investment projects on manufacture of products being outcomes of scientific and technological research of science and technology enterprises in accordance with current laws	Groups A and B
9	Investment projects under the Program on development of national products under the Prime Minister's decisions	Groups A and B
IV	Investment projects implemented in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions; projects in localities densely inhabited by Khmer people, communes under Program 135 and border communes under Program 120, communes on coastal banks (excluding thermo-power, cement production and iron and steel projects; investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges).	
V	Offshore investment projects under the Government's regulations; lending projects under the Government's agreements	Groups A and B

[1] Công Báo Nos 263-264 (15/4/2017)

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 32/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Cho vay đúng đối tượng về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại Nghị định này.

2. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước phải là các dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, đảm bảo trả nợ đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi.

3. Việc cho vay phải đúng quy trình thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

5. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tiến tới đủ bù đắp chi phí về vốn, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khách hàng" là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

3. "Thời hạn cho vay" là khoảng thời gian được tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với khách hàng.

4. "Thời hạn ân hạn" là khoảng thời gian tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

5. "Thời hạn trả nợ" là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "Kỳ hạn trả nợ" là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. "Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

8. "Gia hạn nợ vay" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được giao hàng năm và trung hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước là khách hàng có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp các dự án nêu tại khoản 1 Điều này đã được hưởng tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tài chính nhà nước khác thì không được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

Khách hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Có đầy đủ năng lực pháp luật và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Dự án đầu tư xin vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, đánh giá là dự án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ vay.

4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án, mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.

7. Mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay.

8. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các dự án đặc biệt cần phải cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh kỳ hạn 05 năm trong thời gian 01 năm trước thời điểm công bố lãi suất theo quy định tại Nghị định này cộng (+) tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ chi phí quản lý ổn định trong thời kỳ 03 năm, đảm bảo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đủ nguồn kinh phí hoạt động và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Trường hợp có biến động lớn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động phù hợp.

2. Định kỳ vào ngày cuối cùng của quý, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với mỗi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 10. Đồng tiền cho vay

1. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam.

2. Đối với các dự án ODA, dự án cho vay từ nguồn vốn vay nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được cho vay và thu hồi nợ bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về cơ chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn ân hạn

Thời hạn ân hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, triển khai hoạt động và nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

Điều 12. Thực hiện giải ngân và thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước thực hiện giải ngân, thu nợ, quản lý tài sản đảm bảo, tuân thủ các quy định của pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác, cho vay hợp vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 13. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo, quy định của pháp luật. Trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 14. Trả nợ vay

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của ngân hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay cho khách hàng.

Điều 16. Phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các rủi ro do khách hàng không trả được nợ và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Đối với dự phòng chung, mức trích lập bằng 0,75% tổng dư nợ;

b) Đối với dự phòng rủi ro cụ thể, mức trích lập do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định, tối đa không quá mức trích lập đối với từng nhóm nợ theo quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả phân loại nợ, tình hình thu - chi tài chính.

Điều 17. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 18. Nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng nguồn vốn hợp pháp bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động trong nước và ngoài nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư cửa Nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

3. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập,

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Tổng hợp kinh phí cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, bao gồm:

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Ban hành các quy định về an toàn vốn, an toàn hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hoạt động ngân hàng và dịch vụ ngoại hối, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

4. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 22. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn các quy định về lĩnh vực công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện xem xét cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực được Chính phủ giao quản lý.

Điều 23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng quý xác định và công bố lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Ban hành quy chế cho vay và các quy định liên quan triển khai hoạt động tín dụng đầu tư Nhà nước.

5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Kiểm tra, giám sát khách hàng trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

8. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 24. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phạm vi quản lý Nhà nước được phân công.

4. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong quá trình xây dựng, giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm, giám sát sử dụng tiền vay, hỗ trợ việc thu nợ và xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư của Nhà nước tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay và đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Khách hàng vay vốn trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, khách hàng phải hoàn thành quyết toán công trình theo đúng quy định, hoàn thành thủ tục liên quan xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại Điều này, khách hàng phải chịu chế tài theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

2. Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn

vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 30. Áp dụng Nghị định đối với các dự án cho vay thực hiện theo Hiệp định Chính phủ mà trong Hiệp định không có quy định cụ thể các nội dung liên quan đến khoản vay

Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các dự án theo Hiệp định của Chính phủ mà trong Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Nghị định này.

Điều 31. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay lại các dự án/chương trình, hạn mức tín dụng sử dụng vay vốn nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay ký với nhà tài trợ nước ngoài và cơ chế cho vay lại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế quy định cụ thể về điều kiện tín dụng, quy trình thủ tục, cơ chế quản trị, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro và những nội dung có liên quan đến khoản vay.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).XH

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B và C
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
5	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng bệnh viện công	Nhóm A, B và C
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	

1	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
6	Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn	Nhóm A, B
7	Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Nhóm A, B và C
8	Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nhóm A, B
9	Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
IV	Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ.	Nhóm A, B

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom – Happiness** **---------**
No. 75/2011/ND-CP	*Hanoi, August 30, 2011*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the December 16, 2002 Law on the. State Budget;

Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Public Debt Management;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and subjects of regulation

1. Scope of regulation:

a/ Investment credit, including investment loans and post-investment support.

b/ Export credit, including export loans (for exporters and overseas importers).

2. Subjects of regulation:

a/ Enterprises, economic institutions and revenue-generating non-business units having projects eligible for investment credit (below referred to as investors);

b/ Domestic enterprises and economic institutions having export contracts or foreign organizations importing export credit-eligible goods from Vietnam:

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the provision of investment credit and export credit.

Article 2. Investment credit and export credit principles

1. Providing loans for investment projects and contracts on export/import of Vietnamese goods which directly recover capital and prove their effectiveness and solvency.

2. To get loans, investment projects and export/import contracts must have financial plans and loan repayment plans appraised by the Vietnam Development Bank.

3. Loan-taking investors, exporters and overseas importers shall use loans for proper purposes; fully and timely repay loan principals and interests under signed credit contracts; fulfill all contractual commitments and comply with this Decree.

4. The Government shall issue the list of projects eligible for investment credit and the list of goods eligible for export credit.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Exporters include Vietnamese enterprises and economic institutions exporting goods made in Vietnam.

2. Overseas importers include overseas organizations buying goods made in and exported from Vietnam.

3. Loan term means a period from the time customers withdraw capital for the first time to the time they fully pay loan debts tinder credit contracts.

4. Grace period means a period counted from the time a credit contract is signed to the time the investor, exporter or overseas importer is not yet required to pay loan principals but is required to pay loan interests.

5. Debt payment period means a period from the time the first payment of the loan debt to the time the loan debt is fully repaid under a credit contract.

6. Debt payment term means a period specified for each time of debt payment within the debt payment period.

7. Lending means the Vietnam Development Bank's provision of loans to investors, exporters or overseas importers for implementing investment projects and goods export/import contracts.

8. Post-investment support means the State's provision of partial support in interest rate to investors that borrow loans from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put into use and the investors have paid loan debts.

9. Actual charter capital means the charter capital amount reflected in accounting books of the Vietnam Development Bank.

Article 4. Slate investment credit and export credit plans

1. State investment credit and export credit plans shall be announced on an annual basis, including the following indicators:

a/ Total growth rate of stale investment credit and export credit:

b/ Capital sources for providing slate investment credit and export credit:

c/ State budget allocations for offsetting interest rate differences and providing post-investment support.

2. At the time of making annual slate budget estimates, the Vietnam Development Bank shall work out and report on annual and long-term state investment credit and export credit plans to the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment in, appraising state investment credit and export credit plans worked out by the Vietnam Development Bank; the Ministry of Planning and Investment shall summarize and report such plans to the Prime Minister for consideration and inclusion in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5. Eligible borrowers

Eligible borrowers are investors having investment projects on the list of projects eligible for investment credit attached to this Decree.

Article 6. Lending conditions

1. Being borrowers defined in Article 5 of this Decree.

2. Fully carrying out investment procedures under law.

3. Investors have effective production and business projects and plans and prove their debt payment capability; and have financial plans and debt payment plans appraised and loan provision approved by the Vietnam Development Bank.

4. Investors have equity capital contributed to projects representing at least 20% and have sufficient capital for project implementation, and satisfy specific financial conditions for the investment capital amount in addition to the state investment credit amount.

5. Investors provide loan security under this Decree and law.

6. Investors shall buy asset insurance at insurance enterprises lawfully operating in Vietnam for loan-formed assets subject to compulsory insurance throughout the loan term.

7. Investors shall conduct cost-accounting and make financial statements under law, and have their annual financial statements audited by independent audit institutions.

8. Offshore investment projects under agreements between two governments and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with Article 11 of this Decree.

Article 7. Loan amounts

1.A loan amount for each project is 70% at most of the project's total investment (excluding working capital) while the maximum loan amount for each investor is 15% of the actual charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on a loan amount for each project and investor under Clause 1 of this Article.

3. In special cases in which projects and investors must take loans exceeding the maximum levels specified above, the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for further submission to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 8. Loan term

1. The loan term shall be determined based on a project's capital-recovering capacity and its investor's solvency suitable to the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on the loan term for each project under Clause 1 of this Article.

Article 9. Loan currency

The loan currency is Vietnam dong.

Article 10. Loan interest rate

1. The investment loan interest rate must not be lower than the average interest rate for capital sources plus operating expenses of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall calculate the average interest rate for capital sources and operating expenses and report such to the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank for further submission to the Ministry of Finance to announce investment credit interest rates. In case the average interest rate of capital raising sees great fluctuations, the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for adjustment of interest rates as appropriate.

3. Loan interest rates shall be written in credit contracts. Loan interest rates may be adjusted upon each time of capital disbursement based on announced loan interest rates.

4. The overdue debt interest rate for each disbursed amount equals 150% of the loan interest rate within the loan term for such disbursed amount.

Article 11. Provision of loans for projects implemented under government agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. Loan conditions and terms, loan interest rates and amounts as well as contents related to project loans comply with the provisions of the agreements.

2. In case loan conditions, interest rates and terms, loan amounts and security are not specified in the agreements, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment lending.

Section 2. POST- INVESTMENT SUPPORT

Article 12. Eligible recipients of post-investment support

1. Eligible recipients of post-investment support include investors having projects eligible for investment credit, except projects having loans under government agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions.

2. Projects are identified as eligible for post- investment support at the time of issuance of competent agencies" decisions approving projects for the first time.

Article 13. Conditions for post-investment support

1. Projects are eligible for post-investment support as defined in Article 12 of this Decree.

2. Projects have been appraised and post-investment support contracts have been signed by the Vietnam Development Bank.

3. Investment projects have been completed and put into use with investment finalization-approving decisions of competent agencies and loan debts have been paid.

Article 14. Post-investment support levels

1. The Ministry of Finance shall decide on post-investment support levels on the basis of the difference between investment loan interest rates applied by credit institutions and the state investment credit interest rates and at the proposal of the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank. Post-investment support levels shall be publicized simultaneously with investment credit interest rates.

2. The Vietnam Development Bank shall consider and decide to provide post-investment supports based on investors' debt payment results.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Article 15. Forms of export loans

1. Provision of loans to exporters, including provision of loans before or after goods delivery.

2. Provision of loans to overseas importers.

Article 16. Borrowers

Exporters having export contracts and overseas importers having contracts on import of goods on the list of those eligible for export credit attached to this Decree.

Article 17. Lending conditions

1. Being borrowers defined in Article 16 of this Decree.

2. Exporters have export contracts. Overseas importers have export contracts already signed with Vietnamese enterprises or economic institutions.

3. Exporters and overseas importers have effective production and business plans appraised and loan provision approved by the Vietnam Development Bank.

4. Exporters and overseas importers have legal capacity and full civil act capacity.

5. In addition to the conditions specified in Clauses 1 thru 4 of this Article:

a/ Exporters shall comply with this Decree's provisions on loan security; buy asset insurance at insurance enterprises lawfully operating in Vietnam for loan-formed assets subject to compulsory insurance throughout the loan term;

b/ Overseas importers must have loan guarantee from their governments, central banks or financial institutions with investment credit or export credit function.

6. Exporters shall comply with regulations on cost-accounting and financial statements under law, and have their annual financial statements audited by independent audit institutions.

Article 18. Loan amounts

1. A loan amount must not exceed 85% of the value of a signed export/import contract or the value of an L/C in case the loan is provided before goods deliver)', or the value of a lawful bill of exchange in case the loan is provided after goods delivery; at the same time a loan amount for an exporter or overseas importer must not exceed 15% of the actual charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on a loan amount in each case under Clause 1 of this Article.

3. In special cases in which exporters or overseas importers must lake loans exceeding the maximum amount specified above, the Vietnam Development Bank shall report such to the Ministry of Finance for further submission to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 19. Loan term

1. The loan term shall be determined based on the capital recovery capacity suitable to characteristics of each export contract and solvency Of the exporter or overseas importer but must not exceed 12 months.

2. The maximum loan term for exported seagoing ships is 24 months.

3. The Director General of the Vietnam Development Bank shall decide on the loan term for each commodity under Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 20. Loan currency

The loan currency is Vietnam dong.

Article 21. Loan interest rate

1. The Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank shall report export loan interest rates to the Ministry of Finance for publicization on the principle that they must match market interest rates.

2. The overdue debt interest rate for each disbursed amount equals 150% of the loan interest rate within the loan term under the credit contract signed with the Vietnam Development Bank.

3. Interest rates for loans as designated or under government agreements comply with regulations of competent authorities.

Article 22. Capital disbursement and debt collection

1. The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital and collect debts or entrust financial or credit institutions lawfully operating at home and overseas to disburse capital and collect debts.

2. The Vietnam Development Bank's provision of loans to overseas importers shall strictly comply with regulations of the Slate Bank of Vietnam.

Chapter IV

LOAN SECURITY. PAYMENT OF LOAN DEBTS AND HANDLING OF RISKS IN STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 23. Loan security

1. When receiving state investment credit or export credit, investors or exporters shall take measures to secure loans at the Vietnam Development Bank under regulations on security transactions. Security measures include pledge of assets, mortgage of assets, use of future assets and other measures (if any) under regulations on security transactions.

2. The Vietnam Development Bank may handle security assets under regulations on security transactions; repair and upgrade assets for sale, lease or operation; or contribute security assets as joint-venture capital to economic institutions under law for debt recovery.

Article 24. Payment of loan debts

1. Investors, exporters and overseas importers shall fully and timely pay debts to the Vietnam Development Bank under signed credit contracts.

2. In the grace period, investors are not yet required to pay loan principals but are required to pay loan interests under signed credit contracts, unless otherwise provided by the Prime Minister.

3. From the date of loan maturity, if loan-borrowing investors, exporters or overseas importers are incapable of paying such loans, they shall bear overdue-debt interest rates for late-paid loan principals and interests under regulations.

4. In case overseas importers are incapable of paying loans or fail to fully pay loans, the Vietnam Development Bank shall recover loans from guarantee organizations of importing countries strictly under guarantee contracts.

Article 25. Classification of debts and setting up of risk provision funds

1. The Vietnam Development Bank may set up risk provision funds for dealing with risks caused by insolvency of investors, exporters or overseas importers.

2. The Vietnam Development Bank's debts shall be classified under regulations of the State Bank of Vietnam.

3. Money amounts deducted for setting up risk provision funds shall be accounted as operating expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The Prime Minister shall decide on levels of deduction for setting up and use of risk provision funds in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 26. Risks and handling of risks

1. Risks to be handled as investment credit and export credit debts include;

a/ Force majeure risks such as natural disasters, epidemics, fires, accidents, political risks or wars directly damaging assets of investors or exporters; or bankruptcy or dissolution of investors or exporters;

b/ Financial difficulties of wholly state-owned single-member limited liability companies upon transformation into multiple-owner companies;

c/ Other cases of risks as decided by the Prime Minister.

2. Risk handling measures to be applied include debt rescheduling, debt freezing, remission of debts (principal and interest), and sale of debts.

3. The Prime Minister shall issue regulations on handling of state investment credit and export credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 27. Competence to handle risks

1. The Director General of the Vietnam Development Bank may consider and decide to adjust debt payment terms and extend debts for projects receiving investment credit or export credit.

2. The Minister of Finance shall decide to freeze debts for investors and exporters at the proposal of the Chairman of the Management Council of the Vietnam Development Bank.

3. The Prime Minister shall decide on remission of debts (principal and interest) and sale of debts as submitted by the Ministry of Finance based on the proposal of the Chairman of the

Management Council of the Vietnam Development Bank and appraisal opinions of the Ministry of finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR PROVIDING STATE INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 28. State budget funds

1. Charter capital and funds of the Vietnam Development Bank.

2. Loans for development investment and implementation of target programs of the Government and local administrations.

Article 29. Official development assistance and concessional loans

Competent agencies shall allocate foreign official development assistance (ODA) and concessional loans for on-lending or lending under target credit programs.

Article 30. Raised capital

1. Issuing government-guaranteed bonds under regulations on issuance of bonds or government-guaranteed bonds.

2. The Vietnam Development Bank's issuance of bonds, treasury bills or valuable papers in Vietnam dong under law.

3. Loans from domestic and foreign financial and credit institutions.

4. Loans from the Vietnam Social Security.

5. Loans from the Slate Bank of Vietnam (capital re-allocation or pledge and discount of valuable papers via open-market operations).

6. Loans from other domestic and foreign organizations and individuals.

Article 31. Entrusted capital

Entrusted capital of local administrations and domestic and foreign organizations and individuals as loans for development investment projects and goods export programs at the request of entrusting agencies.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES

Article 32. The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related agencies in. submitting to the Government for promulgation relevant mechanisms and policies on state investment credit and export credit; to supplement and amend the list of projects eligible for investment credit and the list of goods eligible for export credit when necessary.

2. To guide or promulgate according its competence relevant mechanisms and policies on state investment credit and export credit for the Vietnam Development Bank to implement.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in. annually assessing implementation of policies on

state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank, then report such to the Prime Minister to approve regulations on regular and extraordinary reporting of the Vietnam Development Bank.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment in. appraising the Vietnam Development Bank's annual and long-term plans on state investment credit and export credit.

Article 33. The Ministry of Planning and Investment

1. To summarize annual and 5-year plans on state investment credit and export credit and submit them to the Prime Minister for consideration and decision.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies and monitoring and assessing implementation of policies on state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank.

Article 34. The Ministry of Industry and Trade

1. To formulate and submit to the Government or the Prime Minister export development strategies and programs in each period; to coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies on state investment credit and export credit.

2. To publicize information on export markets; to propose solutions and guide their implementation for expanding and developing markets for exporting Vietnamese goods.

Article 35. The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of monetary and banking operations related to state investment credit and export credit and guide the Vietnam Development Bank in providing foreign exchange services and conducting other operations.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in elaborating policies and monitoring and assessing implementation of policies on state investment credit and export credit and operation situation of the Vietnam Development Bank.

Article 36. The Vietnam Development Bank

1. To implement policies on stale investment credit and export credit strictly according to this Decree.

2. To propose competent agencies to amend and supplement policies on state investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency in risk handling proposals submitted to competent agencies for consideration and decision.

4. To examine and supervise investors, exporters and overseas importers in using loans to ensure that loans are properly and effectively used and fully and timely repaid, both principal and interest, to the Vietnam Development Bank.

5. To collect investment credit and export credit principal and interest.

6. To issue regulations on loan provision and capital and credit safety in its operations.

7. To work out annual plans on investment credit and export credit and report them to the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment for further submission to competent agencies for consideration and decision.

8. To report matters related to implementation of policies on state investment credit and export credit to competent agencies.

Article 37. Within the ambit of their functions and competence, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall:

1. Publicize development master plans, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of sectors, products and territories as a basis for implementation of policies on state investment credit and export credit.

2. Direct, examine and supervise investors in making investment to ensure that they comply with state regulations on investment; handle matters under their management which are related to the implementation of policies on state investment credit and export credit.

Article 38. Investors, exporters and overseas importers

1. To provide the Vietnam Development Bank with accurate, adequate and timely information and documents related to the borrowing and use of loans.

2. To use loans for proper purposes, fully and timely pay debts and fulfill all commitments in credit contracts.

3. When transformed, enterprises taking loans from the Vietnam Development Bank shall notify such in writing to the Vietnam Development Bank for dealing with investment credit and export credit debts under law.

Chapter VII

REPORTING. INSPECTION, EXAMINATION, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 39. Inspection, examination and reporting

1. Investment credit and export credit activities provided in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies under law.

2. Inspection and examination may be conducted at every stage or all stages of construction investment, production, business and loan recovery process.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall, within the scope of their management, examine and supervise implementation of state investment credit and export credit policies.

4. The Vietnam Development Rank shall quarterly or extraordinarily summarize and report on implementation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment, the State Bank of Vietnam and the General Statistics Office.

Article 40. Handling of violations

1. Borrowers violating this Decree, thus damaging assets or losing capital, shall pay compensations and be handled under law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for implementation of state investment credit and export credit policies: all acts in violation of this Decree shall be handled under law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 41. Effect

This Decree takes effect on October 20, 2011, and replaces the Government's Decree No. 151/20067ND-CP of December 20, 2006, on state investment credit and export credit and Decree No. 106/2008/ND-CP of September 19, 2008, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 151 /2006/ND-CP of December 20. 2006. on state investment credit and export credit.

Article 42. For contracts already signed

1. Projects with investment credit, investment credit guarantee or post-investment interest-rate support for which contracts are signed with the Vietnam Development Bank before the effective date of this Decree may continue to be implemented under contractual commitments.

2. Contracts on export credit, export credit guarantee, bid guarantee and contract performance guarantee which are signed with the Vietnam Development Bank before the effective date of this Decree may continue to be implemented under contractual commitments.

Article 43. Responsibility for implementation guidance

The Ministry of Finance, the Stale Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their respective functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 44. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, and the Chairman of the Management Council and the Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE FOR INVESTMENT CREDIT
(Attached to the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011)

No.	BRANCHES AND SECTORS	SCOPE
I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of**	

	investment areas)	
1	Divestment projects on building works to supply clean water for production and daily-life activities	Groups A and B
2	Investment projects on building works to treat wastewater and garbage in urban areas, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and craft-village industrial complexes	Groups A and B
3	Projects on building houses for lease to students and workers in industrial parks and houses for low-income earners in urban areas under Prime Minister decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on building infrastructure, expanding, upgrading, building and furnishing equipment in socialization domains such as education and training, job training, health care, culture, sports and environment which are eligible for development incentives under Prime Minister decisions	Groups A and B
5	Projects on building infrastructure of industrial parks, support industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
II	**AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT (regardless of investment areas)**	
1	Projects on aquaculture in association with industrial processing	Groups A and B
2	Projects on developing plant varieties, animal breeds and forestry tree saplings	Groups A and B
3	Projects on livestock and poultry rearing in association with industrial processing	Groups A and B
III	**INDUSTRIES (regardless of investment areas)**	
1	Investment projects on deep processing from mineral ores: - Manufacture of iron alloy of at least 1,000 tons/year; - Manufacture of non-ferrous metal of at least 5,000 tons/year; - Manufacture of titanium dioxide powder of at least 20.000 tons/year.	Groups A and B
2	Investment projects on manufacturing antibiotics, detoxification medicines, commodity vaccines and HIV/AIDS cure medicines; manufacture of veterinary drugs up to GMP standards	Groups A and B
3	Investment projects on building power generation plants using wind energy, solar energy, geothermal energy, bio-energy and other renewable energy resources	Groups A and B
4	Investment projects on building small hydropower plants of up to 50 MW in areas meeting with extreme socio-economic difficulties	Groups A. B and C
5	Investment projects on manufacturing key mechanical products under Prime Minister decisions	Groups A. B and C
6	Projects on the list of support industries under Prime Minister decisions	Groups A, B and C
IV	**INVESTMENT PROJECTS IN AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXTREME SOCIO-**	Groups A, B and C

	ECONOMIC DIFFICULTIES; PROJECTS IN AREAS INHABITED BY KHMER PEOPLE. COMMUNES COVERED BY PROGRAM 135 AND BORDER COMMUNES COVERED BY PROGRAM 120, AND COMMUNES IN COASTAL BANKS (excluding projects on hydropower. thermal power and cement, iron and steel production; and investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges)	
V	**PROJECTS ON PROVISION OF LOANS UNDER GOVERNMENT AGREEMENTS; OFFSHORE INVESTMENT PROJECTS UNDER PRIME MINISTER DECISIONS; AND PROJECTS ON PROVISION OF LOANS UNDER FOREIGN CAPITAL-FUNDED TARGET PROGRAMS**	**Groups A and B**

APPENDIX II

LIST OF GOODS ELIGIBLE FOR EXPORT CREDIT

(Attached to the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011)

No.	GOODS
I	**AGRICULTURAL. FORESTRY AND AQUATIC PRODUCTS**
1	Tea
2	Pepper
3	Processed cashew nuts
4	Vegetables and fruits (canned, fresh, dried, preliminarily processed, fruit juice)
5	Sugar
6	Livestock and poultry meat
7	Coffee
8	Aquatic products
II	**HANDICRAFTS AND FINE-ART PRODUCTS**
1	Rattan and bamboo products and other hand-made products from other raw materials
2	Fine-art porcelain and china products
3	Timber products for export
III	**INDUSTRIAL PRODUCTS**
1	Components of equipment in complete sets and equipment in complete sets
2	Power engines and diesel engines
3	Power transformers of all kinds
4	Plastic products for industries and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing ships
7	Light bulbs and tubes
IV	**SOFTWARE**

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 75/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý Nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư gồm: cho vay đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư.

b) Tín dụng xuất khẩu bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài vay).

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thuộc Danh mục vay vốn tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp, có hiệu quả và khả năng trả nợ.

2. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

4. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Nhà xuất khẩu*" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

2. "*Nhà nhập khẩu nước ngoài*" là tổ chức nước ngoài mua hàng hóa do Việt Nam sản xuất và xuất khẩu.

3. "*Thời hạn cho vay*" là khoảng thời gian từ khi khách hàng rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. "*Thời hạn ân hạn*" là khoảng thời gian tính từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến khi chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. "*Thời hạn trả nợ*" là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "*Kỳ hạn trả nợ*" là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. "*Cho vay*" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.

8. "*Hỗ trợ sau đầu tư*" là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của Tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

9. "*Vốn điều lệ thực có*" là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2.

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

MỤC 1. CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

4. Chủ đầu tư có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

7. Chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Điều 11 Nghị định này.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án, chủ đầu tư do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án, chủ đầu tư nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán mức lãi suất bình quân các nguồn vốn và chi phí hoạt động báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư. Trường hợp lãi suất huy động bình quân có biến động lớn, Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

3. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được công bố.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với từng khoản giải ngân.

Điều 11. Cho vay đối với các dự án thực hiện theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2. HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

1. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư, trừ các dự án cho vay theo hiệp định của Chính phủ, các dự án đầu tư ra nước ngoài theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư tại thời điểm có Quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có quyết định phê duyệt quyết toán đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời điểm công bố mức hỗ trợ sau đầu tư cùng với thời điểm công bố lãi suất tín dụng đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Chương 3.

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 15. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho vay nhà xuất khẩu, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho vay nhà nhập khẩu nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu nước ngoài phải được Chính phủ hoặc ngân hàng trung ương hoặc các tổ chức tài chính thực hiện chức năng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

6. Nhà xuất khẩu phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

Điều 18. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng, đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài nhất thiết phải vay với mức cao hơn tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài nhưng thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 12 tháng.

2. Thời hạn cho vay đối với mặt hàng tàu biển xuất khẩu tối đa là 24 tháng.

3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng mặt hàng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 20. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 21. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay xuất khẩu do Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính công bố theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

2. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Lãi suất đối với các khoản vay theo chỉ định hoặc theo hiệp định Chính phủ thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 22. Thực hiện giải ngân, thu nợ

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

2. Việc cho vay đối với nhà nhập khẩu nước ngoài của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 4.

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU NHÀ NƯỚC

Điều 23. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu khi vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Các biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng tài sản hình thành trong tương lai và các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác hoặc được góp vốn liên doanh bằng tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức kinh tế để thu hồi nợ.

Điều 24. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 25. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ.

2. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 26. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể;

b) Khó khăn về tài chính của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn khi thực hiện chuyển đổi sang mô hình đa sở hữu;

c) Các trường hợp rủi ro khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

3. Quy chế xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ cho chủ đầu tư và nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ do Bộ Tài chính trình, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam và ý kiến thẩm định của liên Bộ Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 5.

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 28. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ và các quỹ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Vốn cho vay đầu tư phát triển và thực hiện các chương trình mục tiêu của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Điều 29. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền giao để cho vay lại hoặc cho vay theo chương trình tín dụng có mục tiêu.

Điều 30. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

2. Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, giấy tờ có giá bằng đồng nội tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

4. Vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

5. Vay Ngân hàng Nhà nước (vay tái cấp vốn hoặc cầm cố, chiết khấu các giấy tờ có giá thông qua nghiệp vụ thị trường mở).

6. Vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác.

Điều 31. Vốn nhận ủy thác

Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay các dự án đầu tư phát triển, các chương trình xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan ủy thác.

Chương 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 32. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và danh mục các mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu khi cần thiết.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

Điều 33. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 34. Bộ Công Thương

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 35. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cung ứng các dịch vụ ngoại hối và các hoạt động khác.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 36. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Kiểm tra, giám sát chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

5. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu.

6. Ban hành quy chế cho vay và các quy định về an toàn vốn, an toàn tín dụng đối với hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu hàng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

8. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo phạm vi quản lý.

Điều 38. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Doanh nghiệp được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7.

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 40. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2011 và thay thế Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 42. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 43. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 44. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên thuê, dự án nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê, dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C

4	Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
5	Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án nuôi, trồng thủy, hải sản gắn với chế biến công nghiệp.	Nhóm A, B
2	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm gắn với chế biến công nghiệp	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo.	Nhóm A, B
4	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B và C
6	Dự án thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B và C
IV	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; DỰ ÁN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME SINH SỐNG TẬP TRUNG, CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ CÁC XÃ BIÊN GIỚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 120, CÁC XÃ**	Nhóm A, B và C

	VÙNG BÃI NGANG (không bao gồm dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	**CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI.**	Nhóm A, B

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**NHÓM HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**
1	Chè
2	Hạt tiêu
3	Hạt điều đã qua chế biến
4	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
5	Đường
6	Thịt gia súc, gia cầm
7	Cà phê
8	Thủy sản
II	**NHÓM HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
3	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**NHÓM SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng

5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tàu biển
7	Bóng đèn
IV	**PHẦN MỀM TIN HỌC**

THE NATIONAL ASSEMBLY	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
-------	Independence - Freedom - Happiness

No. 01/2016/QH14	*Hanoi, November 17, 2016*

LAW

ON PROPERTY AUCTION

Pursuant to the Constitution of the Socialist Republic Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Property Auction.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Law prescribes principles, order and procedures for property auction; auctioneers and property auction organizations; remuneration for auction services and property auction expenses; handling of violations, cancellation of property auction results and compensations for damage; and the state management of property auction.

Article 2. Subjects of application

1. Auctioneers, property auction organizations and property auction councils.

2. The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions.

3. Auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers.

4. Other individuals and organizations involved in property auction activities.

Article 3. Application of the Law on Property Auction and provisions on property auction order and procedures of other laws

1. In case there is a difference between the provisions on property auction order and procedures of this Law and of other laws, those of this Law shall prevail, except the case specified in Clause 2 of this Article.

2. The auction of securities shall be carried out in accordance with the law on securities; the auction of state property located overseas shall be carried out in accordance with the law on management and use of state property.

Article 4. Property to be auctioned

1. Property required by law to be sold through auction, including:

a/ State property as defined by the law on management and use of state property;

b/ Property over which ownership by the entire people is established in accordance with law;

c/ Property being land use rights as defined by the land law;

d/ Collateral as defined by the law on secured transactions;

dd/ Property for judgment enforcement as defined by the law on enforcement of civil judgments;

e/ Property being exhibits or means used in administrative violations which are forfeited into the public funds, property distrained to secure the execution of administrative sanctioning decisions in accordance with the law on handling of administrative violations;

g/ Property being national reserve goods as defined by the law on national reserves;

h/ Fixed assets of enterprises as defined by the law on management and use of state capital invested in production and business at enterprises;

i/ Property of enterprises and cooperatives declared bankrupt in accordance with the law on bankruptcy;

k/ Property being road infrastructure facilities and the right to collect charges for use of road infrastructure facilities in accordance with the law on management, use and operation of road infrastructure facilities;

I/ Property being the mining right in accordance with the mineral law;

m/ Property being the right to use or own planted production forests in accordance with the law on forest protection and development;

n/ Property being the right to use radio frequencies in accordance with the law on radio frequencies;

o/ Property being non-performing loans and collateral for such non-performing loans of the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions in accordance with law;

p/ Other property required by law to be sold through auction.

2. Property owned by individuals and organizations which will be sold through auction of their own free will according to the order and procedures prescribed in this Law.

Article 5. Interpretation of terms

In this Law, the terms and expressions below shall be construed as follows:

1. Bid increment means the minimum amount by which a bid will be raised each time the current highest bid is outdone in case of ascending-price auction. A bid increment shall be decided and notified in writing by the auctioned property seller to the property auction organization upon each auction session.

2. Property auction means a method of selling property involving two or more bidders according to the order and procedures prescribed in this Law, except the case specified in Article 49 of this Law.

3. Reserve price means the minimum starting price of a to be-auctioned property in case of ascending-price auction or the maximum starting price of a to be-auctioned property in case of descending-price auction.

4. Bid decrement means the minimum amount by which the next bid must fall from the current highest bid in case of descending-price auction. A bid decrement shall be decided and notified in writing by the auctioned property seller to the property auction organization upon each auction session.

5. Auctioned property seller means an individual or organization that owns a property item to be auctioned or a person authorized by a property owner to sell a property item through auction or person having the right to put a property item for auction under an agreement or in accordance with law.

6. Auctioned property buyer means a winning bidder that enters into a contract for purchase and sale of an auctioned property item or has property auction results approved by a competent agency.

7. Bidder means an individual or organization qualified for participating in an auction to buy the auctioned property in accordance with this Law and other relevant regulations.

8. Winning bidder means an individual or organization that makes the highest bid compared to the reserve price or a bid equal to the reserve price if no bid higher than the reserve price is made in case of ascending-price auction; or an individual or organization that accepts the reserve price or decreased price in case of descending-price auction.

9. Descending-price auction means a method of auction in which the auctioneer lowers the asking price until a bidder willing to accept the auctioneer-set price is called.

10. Ascending-price auction means a method of auction in which bidders make their bids in an ascending order until the highest bidder is called.

11. Auctioned property means a property allowed to be traded in accordance with law.

12. Property auction organizations include property auction service centers and property auction businesses.

Article 6. Principles for property auction

1. Compliance with law.

2. Assurance of independence, honesty, publicity, transparency, equality and objectivity.

3. Protection of lawful rights and interests of auctioned property sellers, bidders, winning bidders, auctioned property buyers, property auction organizations and auctioneers.

4. Auctions shall be conducted by auctioneers, except those conducted by property auction councils.

Article 7. Protection of lawful rights and interests of bona fide auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers

1. Competent state agencies shall, within the ambit of their tasks and powers, guarantee the exercise of lawful rights and interests of bona fide auctioned property sellers, bidders, winning bidders and auctioned property buyers.

2. In case there is a third party disputing for the ownership of an auctioned property item, such ownership shall still belong to the bona fide auctioned property buyer.

The settlement of a dispute over the ownership of an auctioned property item, a complaint or lawsuit about the legal validity of a successful auction, and the cancellation of property auction results prescribed in Clauses 2, 3 and 4, Article 72 of this Law shall be effected according to summary procedures prescribed by the civil procedure law.

3. In case there is a judgment or decision of a competent state agency on partial modification or whole cancellation of decisions related to a property item before such property is put for auction but the property auction order and procedures still comply with this Law, such property shall still be under the ownership by the bona fide buyer, except where the property auction results are cancelled under Article 72 of this Law.

Article 8. Reserve price and appraisal of property to be auctioned

1. The reserve price of an auctioned property item shall be determined before:

a/ The signing of a property auction service contract;

b/ A property auction council is formed, unless otherwise provided by law;

c/ The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions conducts by itself the auction.

2. The reserve price of an auctioned property item shall be determined as follows:

a/ For the types of auctioned property specified in Clause 1, Article 4 of this Law, their reserve prices shall be determined under the relevant regulations applicable to such types of property;

b/ For the types of auctioned property specified in Clause 2, Article 4 of this Law, their reserve prices shall be determined by their sellers or by property auction organizations or other individuals or organizations as authorized by their sellers.

3. An auctioned property item shall be appraised in accordance with law or at the request of bidders and with the consent of its seller. The appraisal order and procedures must comply with the relevant regulations applicable to relevant types of property. In case of appraisal upon request, the requester shall pay appraisal expenses.

Article 9. Prohibited acts

1. Auctioneers are prohibited to commit the following acts:

a/ Letting other individuals or organizations use their auction practice certificates;

b/ Taking advantage of their capacity as auctioneers to act for the self-seeking purpose;

c/ Colluding or being in cahoots with auctioned property sellers, bidders, price assessment organizations, auctioned property appraisal organizations and other individuals or organizations to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

d/ Illegally preventing individuals and organizations from participating in auctions;

dd/ Violating the professional code of ethics of auctioneers;

e/ Committing other prohibited acts prescribed by relevant laws.

2. Property auction organizations are prohibited to commit the following acts:

a/ Letting other organizations use their names or operation registration certificates for auction practice;

b/ Colluding or being in cahoots with auctioned property sellers, bidders, price assessment organizations, auctioned property appraisal organizations and other individuals or organizations

to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

c/ Obstructing or causing difficulties to bidders in registering their participation in an auction or participating in an auction;

d/ Disclosing information about registered bidders for the self-seeking purpose;

dd/ Receiving from auctioned property sellers any money amount, property or benefit other than auction service remuneration or property auction expenses as prescribed by law or other service charges related to auctioned property as agreed upon;

e/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

3. Property auction councils are prohibited to commit the acts prescribed at Points b, c, d and e, Clause 2 of this Article.

4. Auctioned property sellers are prohibited to commit the following acts:

a/ Colluding or being in cahoots with auctioneers, property auction organizations, and other individuals or organizations to falsify information about auctioned property, suppress prices, falsify auction dossiers or property auction results;

b/ Receiving from auctioneers, property auction organizations or bidders any money amount, property or benefit in order to falsify property auction results;

c/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

5. Bidders, winning bidders and other individuals and organizations are prohibited to commit the following acts:

a/ Providing untruthful information and documents; using forged papers to register their participation in an auction or to participate in an auction;

b/ Colluding or being in cahoots with auctioneers, property auction organizations, auctioned property sellers, other bidders and other individuals or organizations to suppress prices or falsify property auction results;

c/ Obstructing property auction activities; disturbing or causing disorder at an auction;

d/ Intimidating or forcing auctioneers or other bidders to falsify property auction results;

dd/ Committing other prohibited acts as prescribed by relevant laws.

Chapter II

AUCTIONEERS, PROPERTY AUCTION ORGANIZATIONS

Section 1. AUCTIONEERS

Article 10. Criteria for auctioneers

An auctioneer must fully satisfy the following criteria:

1. Being a Vietnamese citizen permanently residing in Vietnam, abiding by the Constitution and law, and possessing good ethical quality;

2. Possessing a university or postgraduate degree in law, economics, accounting, finance or banking;

3. Having graduated from an auction training course prescribed in Article 11 of this Law, except where he/she is exempted from such a course under Article 12 of this Law;

4. Having passed the examination of auction practice internship results.

Article 11. Auction training

1. A person who fully satisfies the criteria prescribed in Clauses 1 and 2, Article 10 of this Law and has worked in the trained field for at least 3 years may join an auction training course.

2. The duration of an auction training course is 6 months. A person who completes such a course shall be granted an auction training certificate by the auction training institution.

Article 12. Persons exempt from auction training

1. Lawyers, public notaries, bailiff, property management officers or arbiters who have practiced their profession for at least 2 years.

2. Judges, procurators or executors.

Article 13. Auction practice internship

1. Persons possessing an auction training certificate and persons exempt from auction training may be admitted as interns in property auction organizations.

2. The duration of auction practice internship is 6 months and shall be counted from the date a property auction organization notifies the list of its auction practice interns to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located.

3. A property auction organization shall assign auctioneers to instruct auction practice interns. Instructing auctioneers shall guide, supervise, and take responsibility for, jobs performed by interns.

Auction practice interns may receive practice skills instructions and perform jobs related to property auction as assigned by their instructing auctioneers and take responsibility before their instructing auctioneers for such jobs. Auction practice interns may not conduct an auction.

4. Persons who have completed their internship duration prescribed in Clause 2 of this Article may take the examination of auction practice internship results.

The examination of auction practice internship results covers auction practice skills, the law on property auction and relevant laws, and professional code of ethics of auctioneers.

5. The examination of auction practice internship results shall be held by the Auction Practice Internship Result Examination Council formed by the Ministry of Justice. The Council is composed of a representative of the Ministry of Justice as its chairperson, and representatives of related agencies and organizations and a number of auctioneers as its members.

Article 14. Grant of auction practice certificates

1. A person who fully satisfies the criteria prescribed in Article 10 of this Law shall send a dossier of application for an auction practice certificate to the Ministry of Justice and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ An application for an auction practice certificate;

b/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the applicant’s university or postgraduate degree in law, economics, accounting, finance or banking;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the applicant’s auction training certificate;

d/ A written certification that the applicant has passed the auction practice internship result examination;

dd/ A judicial record card;

e/ A color photo sized 3 cm x 4 cm.

2. Within 15 days after receiving a complete and valid dossier, the Minister of Justice shall decide to grant an auction practice certificate. In case of refusal to grant such certificate, he/she shall state the reason in writing. Persons whose applications for auction practice certificates are rejected may file complaints or initiate lawsuits in accordance with law.

3. An auction practice certificate holder shall be granted an auctioneer card by the provincial-level Justice Department at the request of the property auction organization where he/she practices. His/her auctioneer card shall be revoked when he/she has his/her auction practice certificate revoked under Article 16 of this Law.

The Government shall prescribe in detail the grant and revocation of auctioneer cards.

Article 15. Persons ineligible for grant of auction practice certificates

1. Those who fail to fully satisfy the criteria prescribed in Article 10 of this Law.

2. Career officers or soldiers, national defense workers or public employees in agencies or units of the People's Army; operational officers or non-commissioned officers, professional or technical officers or non-commissioned officers in agencies or units of the People's Public Security; cadres, civil servants or public employees, except civil servants or public employees to be granted auction practice certificates to work for property auction service centers.

3. Those who have lost civil act capacity or have civil act capacity restricted or have problems in cognition or behavior control.

4. Those who are examined for penal liability; have been convicted under legally effective judgments; had been convicted but have not yet had their criminal records remitted; or have been convicted for the crime of swindling for appropriating property or corruption, even when their criminal records have been remitted.

5. Those who are subject to the administrative handling measure of being consigned to a compulsory detoxification establishment or compulsory education establishment in accordance with the law on handling of administrative violations.

Article 16. Revocation of auction practice certificates

1. The holder of an auction practice certificate will have such certificate revoked in the following cases:

a/ One of the cases specified in Article 15 of this Law;

b/ He/she has failed to practice auction under Clause 1, Article 18 of this Law for 2 years after being granted the certificate, except where his/her failure is caused by a force majeure event;

c/ He/she is administratively sanctioned in accordance with the law on handling of administrative violations for the act prescribed at Point b or c, Clause 1, Article 9 of this Law;

d/ He/she is willing to quit practicing;

dd/ He/she is declared missing or dead.

2. The revocation of an auction practice certificate shall be carried out according to the following order and procedures:

a/ Within 20 days after receiving information that the auction practice certificate holder falls into one of the cases subject to certificate revocation specified in Clause 1 of this Article, the

provincial-level Justice Department of the locality where the organization in which he/she practices is located or where he/she permanently resides in case he/she has not yet commenced practice shall conduct the verification of information;

b/ Within 7 working days after obtaining a ground to believe that the auction practice certificate holder falls into one of the cases subject to certificate revocation, the provincial-level Justice Department shall request in writing the Ministry of Justice to revoke his/her auction practice certificate and relevant papers;

c/ Within 15 days after receiving a written request of the provincial-level Justice Department, the Minister of Justice shall issue a decision to revoke the auction practice certificate. Such decision shall be sent to the certificate holder, organization where he/she practices and provincial-level Justice Department requesting the revocation. In case there are insufficient grounds for certificate revocation, the Ministry of Justice shall notify such in writing to related agencies, organizations and individuals.

Article 17. Re-grant of auction practice certificates

1. A person whose auction practice certificate is revoked under Point a, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate when fully satisfying the criteria prescribed in Article 10 of this Law and the reason for certificate revocation no longer exists.

2. A person whose auction practice certificate is revoked under Point b, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate one year after his/her certificate is revoked.

3. A person whose auction practice certificate is revoked under Point d, Clause 1, Article 16 of this Law may be considered for re-grant of such certificate when he/she so requests.

4. If an auction practice certificate is lost or irreparably damaged, its holder may be considered for re-grant of such certificate.

5. A person whose auction practice certificate is revoked may not be re-granted such certificate in the following cases:

a/ His/her auction practice certificate is revoked under Point c, Clause 1, Article 16 of this Law;

b/ He/she is convicted of the crime of swindling for appropriating property or corruption, even when his/her criminal records have been remitted.

6. A person whose auction practice certificate is revoked under Clause 1 of this Article shall send a dossier of request for re-grant of such certificate to the Ministry of Justice and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for re-grant of the auction practice certificate;

b/ Documents proving that the reason for revocation of the auction practice certificate no longer exists;

c/ A color photo sized 3 cm x 4 cm.

7. A person whose auction practice certificate is revoked under Clause 2 or 3 of this Article or falls into the case specified in Clause 4 of this Article shall send a dossier of request for re- grant of such certificate to the Ministry of Justice and pay a charge in accordance with law. Such a dossier must comprise the documents specified at Points a and c, Clause 6 of this Article.

8. Within 10 working days after receiving a complete and valid dossier, the Minister of Justice shall decide to re-grant an auction practice certificate. In case of refusal to re-grant such certificate, he/she shall notify in writing the reason. A person whose request for re-grant of an auction practice certificate is rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

Article 18. Forms of practice by auctioneers

1. Auctioneers may practice in:

a/ Property auction service centers;

b/ Property auction businesses;

c/ The wholly state-owned organization established by the Government to settle non- performing loans of credit institutions.

2. The practice by auctioneers specified at Point a, Clause 1 of this Article must comply with this Law, the law on cadres and civil servants and the law on public employees.

3. The practice by auctioneers specified at Point b, Clause 1 of this Article may be carried out through establishing, participating in the establishment of, or working under labor contracts in, property auction businesses. An auctioneer may establish, or participate in the establishment of, or sign a labor contract with, only one property auction business in accordance with this Law and other relevant regulations.

4. The practice by auctioneers specified at Point c, Clause 1 of this Article must comply with this Law and the labor law.

Article 19. Rights and obligations of auctioneers

1. Auctioneers have the following rights:

a/ To practice throughout the territory of Vietnam;

b/ To directly conduct auctions;

c/ To deprive bidders who commit the acts prescribed in Clause 5, Article 9 of this Law of their right to participate in an auction;

d/ To stop an auction when detecting an act of collusion, suppressing prices or disturbing or causing disorder at the auction, and to notify such to the property auction organization;

dd/ To conduct auctions under contracts between the property auction council and property auction organizations where they practice in case such auctions are held by the council or by the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions;

e/ To instruct and supervise the internship of auction practice interns; g/ Other rights provided by law.

2. Auctioneers have the following obligations:

a/ To comply with the property auction principles, order and procedures prescribed in this Law;

b/ To comply with the professional code of ethics of auctioneers; c/ To take responsibility before law and property auction organizations for auctions they conduct;

d/ To take responsibility for jobs performed by auction practice interns whom they instruct under Clause 3, Article 13 of this Law;

dd/ To participate in professional liability insurance prescribed in Article 20 of this Law; e/ Other obligations prescribed by law.

Article 20. Insurance for professional liability of auctioneers

1. Auctioneers may participate in professional liability insurance through property auction organizations or the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions.

2. Property auction organizations or the wholly state-owned organization established by the Government to settle non-performing loans of credit institutions shall purchase insurance for professional liability of their auctioneers.

Article 21. Socio-professional organization of auctioneers

1. The socio-professional organization of auctioneers is a self-managed organization established to protect lawful rights and interests of auctioneers; provide auctioneers with refresher courses in legal knowledge and practice skills; supervise the observance of the professional code of ethics by auctioneers; and perform other tasks prescribed by the law on associations and its charter.

2. The establishment, organizational structure, functions, tasks and powers of the socio-professional organization of auctioneers must comply with the law on associations and this Law.

Section 2. PROPERTY AUCTION ORGANIZATIONS

Article 22. Property auction service centers

1. Property auction service centers shall be established under decisions of provincial- level People's Committees.

2. Property auction service centers are public non-business units of provincial-level Justice Departments, have their offices, own seals and bank accounts. Directors of property auction service centers are auctioneers.

Article 23. Property auction businesses

1. Property auction businesses shall be established and organized and operate as private businesses or partnerships in accordance with this Law and other relevant laws.

2. The name of a private auction business shall be given by its owner while the name of an auction partnership may be chosen by its members as agreed upon in accordance with the Law on Enterprises but must include the phrase "private auction business" or "auction partnership".

3. Conditions for registration of operation of a property auction business:

a/ A private auction business has its owner being an auctioneer who is concurrently its director. An auction partnership has at least one general partner being an auctioneer and its general director or director being an auctioneer;

b/ It has an office, physical foundations and equipment necessary for property auction activities.

4. The activities relating to the establishment, organization, operation and termination of operation of property auction businesses not prescribed in this Law must comply with the law on enterprises.

Article 24. Rights and obligations of property auction organizations

1. Property auction organizations have the following rights:

a/ To provide property auction services in accordance with this Law;

b/ To recruit auctioneers to work for them in accordance with law;

c/ To request auctioned property sellers to provide sufficient and accurate information and papers related to the auctioned property;

d/ To receive auction service remuneration and property auction expenses under property auction service contracts;

dd/ To appoint auctioneers to conduct auctions;

e/ To provide the service of carrying out the procedures for transferring the property ownership, use and management rights and other services related to the auctioned property as agreed upon;

g/ To determine reserve prices of to be-auctioned property prescribed in Clause 2, Article 4 of this Law as authorized by property sellers;

h/ To assign auctioneers to instruct auction practice interns;

i/ To unilaterally terminate or cancel property auction service contracts or request the court to declare property auction service contracts null and void in accordance with the civil law and this Law;

k/ Other rights provided by law.

2. Property auction organizations have the following obligations:

a/ To conduct property auction according to the principles, order and procedures prescribed in this Law and take responsibility for property auction results;

b/ To promulgate a rule of auction under Article 34 of this Law and other relevant laws;

c/ To organize auctions continuously at the notified time and venues, except where it is impossible to do so due to force majeure events;

d/ To request auctioned property sellers to hand over property and relevant title deeds to auctioned property buyers. In case they are authorized by auctioned property sellers to preserve or manage auctioned property, to hand over such property and relevant title deeds to buyers;

dd/ To pay compensations for damage caused during the property auction in accordance with law;

e/ To perform obligations under property auction service contracts;

g/ To keep books to monitor auctioned property and auction registers;

h/ To request provincial-level Justice Departments of localities where they are located to grant or revoke auctioneer cards;

i/ To purchase insurance for professional liability of their auctioneers under Article 20 of this Law;

k/ To report to provincial-level Justice Departments of localities where they are located lists of their practicing auctioneers and auction practice interns;

l/ To report to provincial-level Justice Departments of localities where they are located on their organization and operation on an annual basis or upon request. Businesses that have branches shall also report to provincial-level Justice Departments of localities where their branches register operation;

m/ To fulfill examination and inspection requests of competent state agencies, n/ Other obligations prescribed by law.

Article 25. Registration of operation of property auction businesses

1. A business that satisfies the conditions prescribed in Article 23 of this Law shall send a dossier of request for registration of property auction operation to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located and pay a charge prescribed by law. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for operation registration:

b/ The business charter, for an auction partnership;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the auction practice certificate of the private auction business's owner, or the auction practice certificate of the general partner, general director or director of the auction partnership;

d/ Papers proving the existence of the business's office and written commitments to ensure physical foundations and equipment necessary for the property auction operation.

2. Within 10 working days after receiving a complete and valid dossier, the provincial- level Justice Department shall grant an operation registration certificate to the requesting property auction business. In case of refusal to grant a certificate, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for grant of an operation registration certificate rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

3. A property auction business may commence its operation from the date it is granted an operation registration certificate.

Article 26. Change in operation registration contents and re-grant of operation registration certificates of property auction businesses

1. In case a property auction business changes its operation registration contents on its name, address of its head office, branch or representative office or its at-law representative:

a/ Within 10 working days after it decides on the change, the business shall send a written request for the change to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made the operation registration;

b/ Within 5 working days after receiving a written request for the change, the provincial- level Justice Department shall decide on the change in operation registration contents for the property auction business. In case of rejection of the request, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for the change in operation registration contents rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

2. In case it has decided to change operation registration contents of a property auction business but later detects that information declared in the dossier of request for the change is untruthful, the provincial-level Justice Department shall issue a notice of the business's violation and cancel the changes previously made in operation registration contents, and at the same time notify such to a competent agency for handling in accordance with law.

3. In case a property auction business requests re-grant of its operation registration certificate which is lost, torn, burnt or otherwise destroyed:

a/ The business shall send a written request for re-grant of such certificate to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made the operation registration;

b/ Within 7 working days after receiving the written request, the provincial-level Justice Department shall re-grant the operation registration certificate to the business. In case of rejection of the request, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for re-grant of operation registration certificate rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

Article 27. Provision of information on operation registration contents of property auction businesses

Within 7 working days after granting an operation registration certificate or changing operation registration contents of a property auction business, the provincial-level Justice Department concerned shall notify such in writing to the tax office, statistics office and planning and investment office of the locality where the business is located; and publish on its portal the business's operation registration contents as specified in Clause 1, Article 28 of this Law.

Article 28. Publication of operation registration contents of property auction businesses

1. Within 30 days after being granted an operation registration certificate, a property auction business shall publish on three consecutive issues of a central daily or a daily of the locality where it has made the operation registration the following principal contents:

a/ Its name;

b/ Addresses of its head office, branches and representative offices;

c/ Serial number and date of grant of its operation registration certificate, and place of operation registration;

d/ Full name and serial number of the auction practice certificate of its owner; full names and serial numbers of auction practice certificates of general partners and general director or director of the auction partnership.

2. In case of a change in its operation registration contents, a property auction business shall publicize such change under Clause 1 of this Article.

Article 29. Branches of property auction businesses

1. A branch of a property auction business may be established in or outside the province or centrally run city where such business has made its operation registration. The property auction business shall take responsibility for operation of its branches and appoint an auctioneer to act as the head of the branch.

2. A property auction business shall submit a dossier for registration of operation of its branch to the provincial-level Justice Department of the locality where it is located. Such a dossier must comprise:

a/ A written request for branch operation registration;

b/ The branch establishment decision;

c/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the operation registration certificate of the business;

d/ A certified copy or a copy enclosed with the original of the auction practice certificate of the branch head;

dd/ Papers proving the existence of the branch office.

3. Within 7 working days after receiving a complete and valid dossier, the provincial- level Justice Department shall grant an operation registration certificate to the branch. In case of refusal to grant such certificate, it shall notify in writing the reason. The business that has its request for branch operation registration rejected may file a complaint or initiate a lawsuit in accordance with law.

4. A branch shall commence its operation from the date it is granted an operation registration certificate. Within 7 working days after being granted a branch operation registration certificate, a business shall send a written notice enclosed with a copy of the branch operation registration certificate to the provincial-level Justice Department of the locality w here it has made its operation registration.

Article 30. Representative offices of property auction businesses

1. A representative office of a property auction business may be established in or outside the province or centrally run city where such business has made its operation registration. Representative offices may not conduct property auctions.

2. Within 5 working days after establishing a representative office, a business shall notify in writing the address of such representative office to the provincial-level Justice Department of the locality where it locates the representative office and provincial-level Justice Department of the locality where it has made its operation registration.

Article 31. Termination of operation of property auction businesses

1. A property auction business shall terminate its operation in the following cases:

a/ It is dissolved;

b/ It is consolidated or merged with another business;

c/ It falls bankrupt;

d/ It has its operation registration certificate revoked under Clause 1, Article 32 of this Law.

2. Within 7 working days after a property auction business terminates its operation, the provincial-level Justice Department shall notify such in writing to the tax office, statistics office and planning and investment office of the locality where the business is located; and publish on its portal information on termination of operation of the business.

Article 32. Revocation of operation registration certificates of property auction businesses

1. A property auction business shall have its operation registration certificate revoked in the following cases:

a/ It no longer satisfies the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law;

b/ Contents declared in its operation registration dossier are untruthful;

c/ It has ceased its operation for one year without notifying such to the provincial-level Justice Department of the locality where it has made operation registration;

d/ It has been administratively sanctioned for failure to send reports under Point I, Clause 2, Article 24 of this Law and relapses into violation; dd/ Another case as decided by the court.

2. The revocation of the operation registration certificate of a property auction business shall be carried out according to the following order and procedures:

a/ For the case specified at Point a, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall request in writing the property auction business to satisfy the conditions

prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law within 30 days after being requested. Upon the expiration of the above time limit, if the property auction business still fails to satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law, the provincial-level Justice Department shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business;

b/ For the case specified at Point b, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall issue a notice on violation of the business and decide to revoke the operation registration certificate of the business;

c/ For the case specified at Point c, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall send a written notice to the at-law representative of the business, requesting him/her to come to the office of the provincial-level Justice Department to make explanation. After 10 working days from the date of expiration of the time limit stated in the notice, if the requested representative fails to come to the office of the provincial-level Justice Department, it shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business;

d/ For the case specified at Point d, Clause 1 of this Article, the provincial-level Justice Department shall issue a decision to revoke the operation registration certificate of the business.

3. Provincial-level Justice Departments of the localities where property auction businesses have made their operation registration shall publish on their portals information on the revocation of operation registration certificates of such businesses; and notify the revocation in writing to tax offices, statistics offices and planning and investment offices of the localities where the businesses have made their operation registration and report it to the Ministry of Justice.

Chapter III

ORDER AND PROCEDURES FOR PROPERTY AUCTION

Article 33. Property auction service contract

1. A property seller shall sign a property auction service contract with a property auction organization to conduct property auction. Such a contract shall be made in writing and must comply with the civil law and this Law.

2. When signing the property auction service contract, the property seller shall provide the property auction organization with documents of title to prove his/her right to own, use or sell property in accordance with law and take responsibility before law for such documents.

3. The property auction organization shall check information on the right to sell property provided by the property seller, and is not responsible for the value and quality of the auctioned property unless this organization fails to adequately and accurately provide bidders with necessary information on the value and quality of the auctioned property under the property auction service contract.

4. Rights and obligations of the property auction organization and property seller must comply with the property auction service contract, this Law, civil law, and other relevant laws.

5. The property seller or property auction organization may unilaterally terminate the performance of the property auction service contract in accordance with the civil law before the property auction organization receives the bidder's dossier for participation in auction, unless otherwise prescribed by law.

6. The property seller may cancel the property auction service contract when having one of the following grounds:

a/ The auction is held by an organization without the property auction function or conducted by an individual other than an auctioneer, unless it is held by a property auction council;

b/ The property auction organization intentionally allows an unqualified person to participate in an auction who later becomes the winning bidder;

c/ The property auction organization commits one of the following acts: failing to publicly display information on property auction; failing to disclose information on property auction; improperly implementing regulations on the sale of auction dossiers or organizations registering for participation in auction; or impeding or restricting bidders from registering for participation in auction;

d/ The property auction organization colludes or is in cahoots with bidders during the auction, thus falsifying information on the auctioned property, auction dossier or property auction results;

dd/ The property auction organization holds an auction at variance with regulations on auction forms and methods according to the rules of the auction, thus falsifying the property auction results.

Article 34. Rules of an auction

1. A property auction organization shall issue rules to be applicable to each auction before the date of public display of information on property auction.

2. Rules of an auction must have the following principal contents:

a/ Name of property or list of property items, quantity and quality of the auctioned property; place where the auctioned property is located; and documents of title proving the ownership or use right over the auctioned property;

b/ Time and venue for checking the auctioned property;

c/ Time and venue for selling auction dossiers;

d/ Reserve price of the auctioned property, in case such price is publicized;

dd/ Money amount paid for buying auction dossiers, and advance payment;

e/ Time, venue, conditions and method of registration for participation in auction;

g/ Time and venue for holding the auction;

h/ Form and method of auction;

i/ Cases of deprival of the right to participate in auction, and cases ineligible for refund of advance payment.

3. A property auction organization shall publicize the rules of an auction.

Article 35. Public display of information on property auction

1. A property auction organization shall publicly display information on property auction at:

a/ Its head office, place where the property is displayed (if any) and place where the auction is to be held at least 7 working days before the auction opens, for movable property;

b/ Its head office, place where the auction is to be held and commune-level People's Committee of the locality where the property is located at least 15 working days before the auction opens, for immovable property.

2. To-be-displayed principal information details include:

a/ Names and addresses or the property auction organization and property seller;

b/ The contents prescribed at Points a, b, c, d, dd, e, g and h, Clause 2, Article 34 of this Law.

3. The property auction organization shall keep documents and images on public display of information on property auction as prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article in auction dossiers. In case of public display of information on property auction at the commune-level People's Committee of the locality where the auctioned property is located, the property auction organization shall keep documents and images on such display or have such display certified in writing by the commune-level People's Committee.

4. In addition to public display of information on property auction prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article, the property auction organization shall disclose information on property auction under Article 57 of this Law at the request of the property seller.

Article 36. Checking of auctioned property

1. From the date of public display of information on property auction to the date an auction opens, a property auction organization shall permit bidders to check property or property samples

for at least 2 consecutive days. The name of the property seller and information on property shall be shown on property or property samples.

2. From the date of public display of information on property auction to the date an auction opens, for the auctioned property being property rights or property subject to ownership or use right registration, the property auction organization shall permit bidders to check documents of title and relevant documents for at least 2 consecutive days.

Article 37. Venue of auction

An auction shall be held at the head office of a property auction organization, place where the auctioned property is located or another place as agreed upon by the property seller and property auction organization, unless otherwise prescribed by law.

Article 38. Registration for participation in auction

1. An individual or organization shall register for participation in an auction by submitting a valid auction dossier and making an advance payment to a property auction organization in accordance with this Law and other relevant laws. A bidder must satisfy the law-prescribed conditions, if any, for participation in an auction, and may authorize in writing another person to participate in the auction on the bidder's behalf.

2. A property auction organization shall sell auction dossiers and receive them within working hours continuously from the date of public display of information on property auction to the date which is 2 days earlier than the date an auction opens.

3. In addition to the conditions for registration for participation in an auction prescribed in this Law and other relevant laws, the property seller or property auction organization may not set out any other requirements or conditions on bidders.

4. The following persons may not register for participation in an auction:

a/ A person having no civil act capacity, person having lost his/her civil act capacity or having his/her civil act capacity restricted, person having difficulties in cognition or behavior control, or person having no cognition or behavior control ability at the time of registration for participation in auction;

b/ A person working in the property auction organization that conducts the auction; parent, spouse, child or blood sibling of the auctioneer; person directly engaged in property appraisal or valuation; or parent, spouse, child or blood sibling of the person directly engaged in property appraisal or valuation;

c/ A person authorized by the property owner to realize property, person entitled to decide on the sale of property, person signing the property auction service contract, or person entitled to decide on the sale of others' property in accordance with law;

d/ A parent, spouse, child or blood sibling of the person defined at Point c of this Clause;

dd/ A person not entitled to buy the auctioned property under regulations applicable to such kind of property.

Article 39. Advance payment and handling thereof

1. A bidder shall make an advance payment, which shall be agreed upon by the property auction organization and property seller and must be between five percent and twenty percent of the reserve price of the auctioned property.

The advance payment shall be deposited into a separate payment account opened by the property auction organization at a commercial bank or foreign bank branch in Vietnam. If the advance payment is valued at under five million Vietnam dong, a bidder may make it directly to the property auction organization. The bidder and property auction organization may reach agreement on substitution of bank guarantee for advance payment.

2. The property auction organization may only collect an advance payment from a bidder within 3 working days before the date an auction opens, unless otherwise agreed upon by this organization and bidder but the collection must be earlier than the date the auction opens. The property auction organization may not use the bidder's advance payment for any other purpose.

3. The bidder may refuse to participate in an auction and be refunded the advance payment in case of a change in the reserve price, quantity or quality of property with information thereon already displayed or disclosed, and may receive any interest on such advance payment.

4. In case the bidder does not win the auction the property auction organization shall refund the advance payment and pay an interest thereon (if any) within 3 working days after the date the auction ends or within another time limit agreed upon by the parties, except the case specified in Clause 6 of this Article.

5. If the bidder wins the auction, the advance payment and interest thereon (if any) shall be converted into a deposit to secure the performance of a transaction or a contract on purchase and sale of the auctioned property or an obligation to buy the auctioned property after obtaining approval from a competent agency. The deposit shall be handled in accordance with the civil law and other relevant laws.

6. The bidder is not entitled to advance payment refund in the following cases:

a/ He/she has made the advance payment but fails to participate in the auction or price announcement session not due to a force majeure event;

b/ He/she is deprived of the right to participate in the auction for one of the violations prescribed in Clause 5, Article 9 of this Law;

c/ He/she refuses to sign the auction minutes under Clause 3, Article 44 of this Law;

d/ He/she withdraws the offered bid or accepted price under Article 50 of this Law;

dd/ He/she rejects the auction winning result under Article 51 of this Law.

7. In addition to the cases specified in Clause 6 of this Article, the property auction organization may not specify any other cases where the bidder is not entitled to advance payment refund in the rules of an auction.

8. The advance payment prescribed in Clause 6 of this Article belongs to the property seller. In case the property seller is a state agency, the advance payment, after subtracting property auction expenses, shall be remitted into the state budget in accordance with law.

Article 40. Auction forms and methods

1. A property auction organization shall reach agreement with a property seller on selecting one of the following auction forms:

a/ Oral auction;

b/ Casting bid tickets directly at an auction;

c/ Delivering sealed bid tickets;

d/ Online auction.

2. Auction methods include:

a/ Ascending-price auction;

b/ Descending-price auction.

3. Auction forms and methods shall be stated in the rules of an auction and notified to bidders.

4. The Government shall detail Point d, Clause 1 of this Article.

Article 41. Oral auction

1. An auctioneer shall conduct an oral auction in the following order:

a/ Introducing himself/herself and his/her assistant; publicizing a list of bidders and taking the roll call for identifying bidders;

b/ Reading out the rules of the auction;

c/ Introducing every auctioned property item;

d/ Repeating the reserve price, in case such price is publicized;

dd/ Notifying bid increment/decrement and the maximum interval between times of bid offer and price setting;

e/ Delivering bid tickets to bidders;

g/ Guiding methods of offering bids and accepting set prices, and answering questions raised by bidders;

h/ Conducting the offer of bids and acceptance of set prices under Clauses 2 and 3 of this Article.

2. The offer of bids in case of ascending-price auction is prescribed as follows:

a/ The auctioneer requests bidders to offer bids;

b/ Bidders offer bids. A bid offered must at least equal the reserve price, in case such price is publicized. A bidder shall offer a bid higher than that offered by the preceding bidder;

c/ The auctioneer announces every bid offered by a bidder and asks other bidders to continue offering bids;

d/ The auctioneer declares the bidder who has offered the highest bid to be the winning bidder after having repeated three times the highest bid which is higher than the reserve price while no one else offers a higher bid.

3. The acceptance of set prices in case of descending-price auction is prescribed as follows:

a/ The auctioneer sets a price for bidders to accept. A person who accepts the reserve price is the winning bidder;

b/ The auctioneer announces a bid decrement and continues conducting the auction if no one accepts the reserve price or decreased price. A person who accepts the decreased price is the winning bidder;

c/ If two or more persons accept the reserve price or decreased price, the auctioneer shall hold a lot draw for selecting the winning bidder.

Article 42. Auction in form of directly casting bid tickets

1. The auctioneer shall conduct an auction in the form of casting bid tickets directly at the auction in the following order:

a/ Performing the jobs specified at Points a, b, c, d, dd, e and g, Clause 1, Article 41 of this Law;

b/ Repeating requirements for a valid bid ticket, and time for ticket writing;

c/ Conducting the offer of bids and acceptance of set prices under Clauses 2 and 3 of this Article.

2. The offer of bids in case of ascending-price auction is prescribed as follows:

a/ Each of bidders is delivered a bid offer ticket for him/her to write a bid he/she wants to offer. Upon the expiration of the time limit for writing in the ticket, the auctioneer asks the bidders to submit their bid tickets or to cast them into the ticket box; counts the number of tickets delivered and number of tickets collected; announces each bid and the highest bid under the supervision of at least one bidder;

b/ The auctioneer announces the highest bid in such round of auction and asks the bidders to continue offering bids for the subsequent round. The reserve price for the subsequent round of auction is the highest bid offered in the preceding round;

c/ The auction finishes when no one offers a bid. The auctioneer declares the person who has offered the highest bid to be the winning bidder;

d/ If two or more persons offer the same highest bid, the auctioneer holds another auction among these persons for selecting the winning bidder. If one of these persons rejects holding another auction or none of them offers a higher bid, the auctioneer holds a lot draw to select the winning bidder.

3. The acceptance of set prices in case of descending-price auction is prescribed as follows:

a/ Every bidder shall be delivered a price acceptance ticket for him/her to write the auctioneer-set reserve price he/she accepts. Upon the expiration of the time limit for ticket writing, the auctioneer shall ask the bidders to submit their bid tickets or to cast them into the ticket box; and counts the number of tickets delivered and number of tickets collected;

b/ The auctioneer shall announce the price acceptance by each bidder under supervision of at least one bidder;

c/ The auctioneer shall declare the person who accepts the reserve price to be the winning bidder. If no one accepts the reserve price, the auctioneer shall announce a bid decrement and conduct the casting of bid tickets with the decreased price;

d/ If two or more persons accept the reserve price or decreased price, the auctioneer holds a low draw for selecting the winning bidder.

4. The property seller and property auction organization shall reach agreement on the method of casting bid tickets and number of auction rounds prescribed in Clauses 2 and 3 of this Article.

Article 43. Auction in form of delivering sealed bid tickets

1. When registering for participation in an auction, a bidder shall be delivered a bid offer ticket and provided with guidance on the method of writing in the ticket, deadline for submitting the

ticket, and time of the price announcement session. The property auction organization shall introduce to the bidders each item of auctioned property, repeat the reserve price in case such price is publicized, answer questions raised by the bidders, and perform other jobs as stated in the rules of the auction.

2. A bidder's bid offer ticket shall be put into an envelop made of a security material and bear the signature of the bidder at edges of the ticket-containing envelope. This ticket shall be sent by post or submitted directly to the property auction organization for being cast into the ticket box. The ticket box shall be sealed up right after the deadline for ticket receipt.

3. At the session for announcing bids offered by bidders, the auctioneer introduces himself/herself and his/her assistant; reads out the rules of the auction; announces the list of bidders and takes the roll call for identifying bidders; and announces the number of tickets delivered and number of tickets collected.

The conducting auctioneer shall invite at least one bidder to supervise the intactness of the ticket box. If no opinion is given on the supervision result, the auctioneer shall break the seal of the ticket box.

The auctioneer shall invite at least one bidder to supervise the intactness of every bid offer ticket; tear open every ticket, announce the number of valid tickets and number of invalid tickets, every bid offer ticket and ticket with the highest bid, and announce the person who has offered the highest bid to be the winning bidder.

4. If two or more persons offer the highest bid, right at the bid announcement session, the auctioneer shall hold another auction for these persons in order to select the winning bidder. The auctioneer shall decide to hold an oral auction or an auction by directly casting bid tickets. If one of these persons rejects holding another auction or none of them offers a higher bid, the auctioneer shall hold a lot draw for selecting the winning bidder.

Article 44. Auction minutes

1. An auction ends when the auctioneer announces the winning bidder or when it fails as prescribed in Clause 1, Article 52 of this Law.

2. Developments of the auction shall be recorded in an auction minutes, which shall be made at the auction and signed by the auctioneer, minutes maker, winning bidder, property seller, and representatives of bidders. For an auction conducted by a property auction council, its minutes must also bear the signature of the council's chairperson.

3. The winning bidder who refuses to sign the auction minutes shall be regarded as having refused to conclude a contract on purchase and sale of the auctioned property or to buy the auctioned property, for property of which auction result is subject to approval by a competent agency.

4. The auction minutes must bear a seal of the property auction organization; for an auction conducted by a property auction council, its minutes must bear a seal of the competent person who has decided to form the council.

Article 45. Transfer of auction dossiers

1. Within 1 working day after an auction ends, the property auction organization shall record the property auction results in the Property Auction Register and notify such results in writing to the property seller. For an auction conducted by a property auction council, within 1 working day after the auction ends, the council shall notify in writing the property auction results to the competent person who has decided to form the council.

2. Within 3 working days after the auction ends, the property auction organization or property auction council shall transfer the property auction results, property auction minutes and list of winning bidders to the property seller for signing a contract on purchase and sale of the auctioned property or to a competent agency for approving the property auction results, and shall complete relevant procedures, unless otherwise provided by law.

Article 46. Contracts on purchase and sale of auctioned property, approval of property auction results

1. Property auction results serve as a basis for the parties to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or for a competent agency to approve.

2. A contract on purchase and sale of the auctioned property shall be signed between the property seller and winning bidder or between the property seller, winning bidder and property auction organization if so agreed upon by the parties, unless otherwise provided by law. This contract must comply with the civil law.

3. A winning bidder shall be regarded as accepting to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property from the time the auctioneer announces the winning bidder, unless the winning bidder refuses to sign the auction minutes under Clause 3, Article 44 of this Law or rejects the auction winning results under Article 51 of this Law. From this time, the rights and obligations of the parties must comply with the civil law and other relevant laws.

4. The order, procedures and competence for approval of property auction results must comply with relevant laws.

Article 47. Rights and obligations of the property seller

1. The property seller has the following rights:

a/ To supervise the process of holding an auction;

b/ To participate in the auction;

c/ To request the property auction organization to stop the auction when having grounds to believe that this organization commits a violation prescribed at Point b or c, Clause 2, Article 9 of this Law;

d/ To request the auctioneer to stop the auction when having grounds to believe that the auctioneer commits a violation prescribed at Point c. Clause 1, Article 9 of this Law or that a bidder commits a violation prescribed at Point b, c or d, Clause 5, Article 9 of this Law;

dd/ To unilaterally terminate or cancel the property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property or request the court to declare such contract to be null and void in accordance with this Law and civil law;

e/ Other rights as provided by law.

2. The property seller has the following obligations:

a/ To take responsibility for the auctioned property;

b/ To sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or submit property auction results to a competent agency for approval;

c/ To hand the auctioned property and documents of title related to such property to the property buyer as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property or as prescribed by law;

d/ To report to a competent agency on the selection of a property auction organization, developments of the auction and property auction results, in case of auction of state property;

dd/ Other obligations as prescribed by law.

Article 48. Rights and obligations of the winning bidder

1. The winning bidder has the following rights:

a/ To request the property seller to sign a contract on purchase and sale of the auctioned property or submit property auction results to a competent agency for approval in accordance with law;

b/ To receive, and have ownership over, the auctioned property in accordance with law;

c/ To be granted by a competent state agency a certificate of ownership and use rights over the auctioned property, for property subject to ownership or use right registration in accordance with law;

d/ Other rights as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property and as prescribed by law.

2. The winning bidder has the following obligations:

a/ To sign the auction minutes and contract on purchase and sale of the auctioned property;

b/ To make full payment for the auctioned property to the property seller as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property or as prescribed by relevant law;

c/ Other obligations as agreed upon in the contract on purchase and sale of the auctioned property and as prescribed by law.

Article 49. Auction in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction, one person offers bids or one person accepts the set price

1. An auction in case only one person registers for participation in auction, one bidder participates in auction, one person offers bids or one person accepts the set price shall be conducted only after the first auction fails, specifically as follows:

a/ In case of an ascending-price auction, when the time limit for registration for participation in auction has expired but only one person registers for participation in the auction, or more than one person registers for participation in the auction but only one person participates in the auction, or more than one person participates in the auction but only one person offers bids, or more than one person offers bids but only one person offers the highest bid which is at least equal to the reserve price, the property shall be sold to this person if so consented in writing by the property seller;

b/ In case of a descending-price auction, if only one person registers for participation in the auction, or more than one person registers for participation in the auction but only one person participates in the auction and accepts the reserve price or decreased price, the property shall be sold to this person if so consented in writing by the property seller.

2. The property auction prescribed in Clause 1 of this Article shall be conducted only after the order and procedures for auction are completely carried out in accordance with this Law and there is no complaint relating to such order and procedures until the date of auction.

3. An auction minutes must, in addition to the contents prescribed in Clauses 2 and 4, Article 44 of this Law, state that only one person has participated in the auction or only one person offered bids or accepted the valid set price, and contain the consent of the property seller.

Article 50. Withdrawal of offered bids or accepted prices

1. At an ascending-price auction in oral form or in the form of directly casting bid tickets, if the person who has offered the highest bid withdraws such bid before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the preceding person.

2. When announcing bids offered by bidders in case of auction by delivering sealed bid tickets, if the person who has offered the highest bid withdraws such bid before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the preceding person. The auctioneer shall decide on an oral auction or an auction in the form of directly casting bid tickets.

3. At a descending-price auction, if the person who has accepted the reserve price or decreased price withdraws the accepted price before the auctioneer announces the winning bidder, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by this person.

4. The person who withdraws the offered bid or accepted price as defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article shall be deprived of his/her right to participate in the auction.

Article 51. Rejection of bid winning results

1. In case of an ascending-price auction, after the auctioneer declares the winning bidder but this bidder rejects the bid winning results, the person who has offered the adjacent lower bid will become the winning bidder if such bid plus the advance payment at least equals the bid offered by the rejecting bidder and this person accepts to buy the auctioned property.

If the adjacent lower bid plus the advance payment is smaller than the bid offered by the rejecting bidder or if the person who has offered the adjacent lower bid does not accept to buy the auctioned property, the auction fails.

2. In case of a descending-price auction, after the auctioneer declares the winning bidder but this bidder rejects the bid winning results, the auction still proceeds with the offering of bids starting again from the bid offered by the rejecting bidder. If no one continues to offer a bid, the auction fails.

Article 52. Failing auction

1. An auction shall be considered failing in the following cases:

a/ No one registers for participation in the auction though the time limit for registration has expired;

b/ At the auction, no one offers a bid or no one accepts the set price;

c/ The offered highest bid is lower than the reserve price in case such price is not publicized and an ascending-price auction is conducted;

d/ The winning bidder refuses to sign the auction minutes as prescribed in Clause 3, Article 44 of this Law;

dd/ The person who has offered a bid withdraws such bid, or the person who has accepted the set price withdraws such price as prescribed in Article 50 of this Law while no one else offers another bid;

e/ The case of rejection of the bid winning results prescribed in Article 51 of this Law;

g/ Only one person registers for participation in the auction though the time limit for registration has expired, in case of property auction prescribed in Article 59 of this Law.

2. Within 3 working days after the auction fails, the property auction organization shall return the property and relevant documents of title to the property seller, unless otherwise agreed upon by the parties or otherwise prescribed by law.

3. Property not sold at the auction shall be realized in accordance with law or put for another auction as agreed upon between the property seller and property auction organization.

Article 53. Auction according to summary procedures

1. A property auction organization and property seller shall agree on conducting an auction according to summary procedures in the following cases:

a/ Auction of property for judgment enforcement, or property being confiscated exhibits or means used in commission of administrative violations while the reserve prices of all property items at an auction are under fifty million Vietnam dong;

b/ Auction to be held after the second auction fails;

c/ Auction of property specified in Clause 2, Article 4 of this Law, in case of application of summary procedures.

2. The time limit for the property auction organization to publicly display information on property auction is:

a/ Three working days before an auction opens, for movable property;

b/ Five working days before an auction opens, for immovable property.

3. The property auction organization shall sell auction dossiers and receive them back during working hours continuously from the date of public display of information on property auction to the date which is 1 day earlier than the date an auction opens.

Article 54. Keeping of dossiers

1. The property seller, property auction organization and competent person who has decided to form the property auction council shall keep auction dossiers for 5 years from the date an auction finishes.

2. The order and procedures of dossier keeping must comply with the law on archives.

Chapter IV

AUCTION OF PROPERTY REQUIRED BY LAW TO BE SOLD THROUGH AUCTION

Section 1. GENERAL PROVISIONS

Article 55. Order and procedures for auction of property required by law to be sold through auction

The auction of property specified in Clause 1, Article 4 of this Law must comply with the order and procedures prescribed in Chapter III of this Law and this Chapter.

Article 56. Selection of property auction organizations

1. After a competent person issues a decision on property auction, a property seller shall disclose information on the selection of a property auction organization on its/his/her website and the specialized auction website.

2. A public notice on the selection of a property auction organization must have the following principal contents:

a/ Name and address of the property seller;

b/ Name, quantity and quality of the auctioned property;

c/ Reserve price of the auctioned property;

d/ Criteria for selection of a property auction organization as prescribed in Clause 4 of this Article;

dd/ Time and place for submission of dossiers for registering to become a property auction organization.

3. The property seller shall, based on dossiers for registering to become property auction organizations and criteria specified in Clause 4 of this Article, select a property auction organization and take responsibility for such selection.

4. Criteria for a property auction organization to be selected include:

a/ Having physical foundations and equipment necessary for property auction;

b/ Having a feasible and effective auction plan;

c/ Having capacity, experience and prestige;

d/ Asking for appropriate auction remuneration and auction expenses;

dd/ Being on the Ministry of Justice-publicized list of property auction organizations;

e/ Other criteria suitable to the auctioned property as decided by the property seller.

5. In case the selection of a property auction organization is subject to bidding as required by law, this Law and bidding law shall apply.

Article 57. Disclosure of information on property auction

1. In addition to the provisions on public display of information on property auction in Clauses 1,2 and 3, Article 35 of this Law, for movable property with a reserve price of at least fifty million Vietnam dong and immovable property, a property auction organization shall disclose information on the auction at least twice on a central- or provincial-level printed newspaper or television of the locality where the auctioned property is located and on the specialized auction website; the interval between times of publicization must be at least 2 working days.

2. In case of auction according to summary procedures under Point b, Clause 1, Article 53 of this Law, the property auction organization shall disclose information on the auction once on a central- or provincial-level printed newspaper or television of the locality where the auctioned property is located.

3. The second disclosure shall be made for at least 7 working days, for movable property, or 15 days, for immovable property, before the date an auction opens. The disclosure mentioned in Clause 2 of this Article shall be made simultaneously with the public display of information on property auction prescribed in Clause 2, Article 53 of this Law.

4. To-be-disclosed information on property auction includes:

a/ Names and addresses of the property auction organization and property seller;

b/ Time and place of auction;

c/ Name of property and place where the auctioned property is located;

d/ Reserve price of the auctioned property in case such price is publicized, and advance payment;

dd/ Time, place, conditions and method of registration for participation in auction.

5. The property auction organization shall keep documents and images on disclosure prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article in auction dossiers.

Article 58. Publicization of reserve prices, method of auction

1. A property seller shall publicize the reserve price of the property.

2. The auction of property shall be conducted only in the form of ascending-price auction.

Article 59. Auction of property in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids

The auction of property in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids as prescribed in Article 49 of this Law shall not apply to the following property items:

1. State property as defined in the law on management and use of state property;

2. Land use rights upon land allocation with land use levy or land lease by the State in accordance the land law;

3. Other property items not eligible for auction as prescribed by law in case only one person registers for participation in auction, one person participates in auction or one person offers bids.

Section 2. PROPERTY AUCTION COUNCILS

Article 60. Formation of a property auction council

1. The owner of a property item required by law to be sold through auction shall decide to form a property auction council for auctioning property in the following cases:

a/ It is prescribed by law that the auction shall be conducted by the property auction council;

b/ It is impossible to select a property auction organization under Article 56 of this Law.

2. The competent person who has decided to form the property auction council shall take responsibility for all activities of the council.

3. The property auction council must be composed of at least 3 members; the council's chairperson is the property seller or his/her/its authorized person; and the council's members include representatives of the same-level finance and justice agencies and related agencies and organizations as prescribed by law. The council may sign a contract with a property auction organization to appoint the auctioneer to conduct the auction.

Article 61. Operation principles of the property auction council

1. An auction conducted by the property auction council must be attended by at least two-thirds of the council's members.

2. The property auction council shall work on the principles of centralism, collective discussion, and decision by majority votes through showing hands or casting secret ballots. If the numbers of hands shown for and against or numbers of ballots for and against are equal, the council's chairperson may make a final decision.

3. The property auction council automatically disbands when the auction ends and the auction dossier is transferred under Article 45 of this Law.

Article 62. Rights and obligations of the property auction council

1. The property auction council has the following rights:

a/ To deprive of the right to participate in an auction of, and make a record for handling, a bidder who commits an act of causing disorder at the auction, colludes or is in cahoots with others for price suppression or commits other acts affecting the objectivity and truthfulness of the auction;

b/ To stop the auction and report to the competent person who has decided to form the council for handling violations of the regulations on auction order and procedures or when detecting that the auctioneer colludes or is in cahoots with others for price suppression or commits other acts affecting the objectivity and truthfulness of the auction;

c/ To request valuation and appraisal of the auctioned property;

d/ To select a form of auction specified in Clause 1, Article 40 of this Law for property auction;

dd/ Other rights as provided by law.

2. The property auction council has the following obligations:

a/ The obligations prescribed at Points b and d. Clause 2, Article 24 of this Law;

b/ To issue the operation regulation of the council;

c/ To organize and conduct an auction according to the operation regulation of the council, rules of the auction and relevant laws;

d/ To take responsibility for the auction results before law and the competent person who has decided to form the council;

dd/ To settle complaints and denunciations during the auction; to receive and settle according to its competence or propose the competent person who has decided to form the council to settle complaints filed after the auction; to pay damages in accordance with law;

e/ To report on the property auction results to the competent person who has decided to form the council;

g/ Other obligations as prescribed by law.

Article 63. Tasks and powers of the chairperson and members of the property auction council

1. The chairperson of the property auction council has the following tasks and powers:

a/ To organize the exercise of the rights and performance of the obligations of the council under Article 62 of this Law;

b/ To preside over meetings of the council; to assign tasks to each member of the council;

c/ To conduct an auction or assign a member of the council or an auctioneer to conduct the auction under the operation regulation of the council;

d/ Other tasks and powers as stated in the operation regulation of the council and relevant laws.

2. Members of the property auction council shall perform the tasks assigned by the council's chairperson and take responsibility before the council's chairperson.

Section 3. AUCTION OF NON-PERFORMING LOANS AND COLLATERAL OF NON-PERFORMING LOANS

Article 64. Auction of non-performing loans and collateral of non-performing loans

1. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions may only auction non-performing loans and collateral of non-performing loans specified at Point o, Clause 1, Article 4 of this Law.

2. For non-performing loans and collateral of non-performing loans put for auction in accordance with law, the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions shall sign a property auction service contract with a property auction organization or shall auction property by itself. The property auction must comply with the order and procedures prescribed in this Law.

Article 65. Rights and obligations of the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions in property auction activities

1. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions has the following rights:

a/ To sign labor contracts with auctioneers practicing at the organization;

b/ To assign an auctioneer to conduct an auction;

c/ To hold an auction at its head office, the place where the auctioned property is located or another place as appropriate for the auction;

d/ Other rights as provided by the law on property auction.

2. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions has the following obligations:

a/ To conduct an auction according to the principles, order and procedures prescribed in this Law and take responsibility for the property auction results;

b/ To issue the rules of an auction under Article 34 of this Law and other relevant laws;

c/ To hand the auctioned property and relevant documents of title to the property buyer;

d/ To obtain the written consent of the property seller in accordance with law, in case of auction of property specified in Article 49 of this Law;

dd/ To take responsibility for the value and quality of the auctioned property, in case it conducts the auction by itself;

e/ To pay compensation for damage it has caused during auction in accordance with law;

g/ To keep a book for monitoring the auctioned property and an auction register; h/ To request the provincial-level Justice Department of the locality where it is headquartered to grant auctioneer cards to auctioneers practicing at the organization;

i/ To pay occupational liability insurance premiums for its auctioneers under Article 20 of this Law;

k/ To report to the Ministry of Justice on the list of its practicing auctioneers on an annual basis or upon request;

l/ To report to the Ministry of Justice and the State Bank of Vietnam on property auction activities on a biannual or an annual basis or upon request;

m/ To fulfill competent state agencies' requests on examination and inspection of property auction activities;

n/ Other obligations as prescribed by law.

3. The wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions is prohibited to commit the following acts:

a/ Colluding or being in cahoots with bidders, price assessment organizations, organizations appraising the auctioned property or other organizations or individuals to falsify information on auctioned property, auction dossiers or property auction results;

b/ Impeding or causing difficulties to bidders in buying auction dossiers, registering for participation in auction, participating in auction or delivering and receiving the auctioned property;

c/ Receiving any money amount, property or profit from bidders in addition to auction expenses and other service charges relating to the auctioned property as prescribed by law;

d/ Other prohibited acts under relevant laws.

4. The Government shall detail:

a/ The assessment of reserve prices of non-performing loans and collateral of non- performing loans;

b/ The establishment of a council for auction of high-value non-performing loans and collateral of non-performing loans.

Chapter V

AUCTION REMUNERATION, PROPERTY AUCTION EXPENSES

Article 66. Auction remuneration and property auction expenses

1. Auction remuneration and property auction expenses shall be agreed upon by the property seller and property auction organization in the property auction service contract. In case of auction of property mentioned in Clause 1, Article 4 of this Law, auction remuneration shall be determined based on service charge brackets set by the Ministry of Finance.

2. Property auction expenses include the expense for public display and notification of information and other actual reasonable expenses for property auction as agreed upon by the property seller and property auction organization.

Article 67. Charges for the service of carrying out the procedures for transfer of rights to own, use and manage, and for other services relating to, auctioned property

An individual or organization that asks for and is provided by a property auction organization with the service of carrying out the procedures for transfer of the rights to own, use and manage, and for other services relating to, the auctioned property shall pay a service charge to the property auction organization as agreed by the parties.

Article 68. Management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues

1. The management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues of property auction service centers must comply with the financial regulations applicable to public non-business units having revenues.

2. The management and use of auction remuneration, property auction expenses, service charges and other revenues of property auction enterprises must comply with law.

Chapter VI

HANDLING OF VIOLATIONS, CANCELLATION OF PROPERTY AUCTION RESULTS, PAYMENT OF DAMAGES

Article 69. Handling of violations committed by auctioneers, property auction organizations, property auction councils or the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions

1. An auctioneer who commits one of the acts prescribed in Clause 1, Article 9, or violates the provisions of Clause 2, Article 19 or other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of his/her violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay damages in accordance with law.

2. A property auction organization, a property auction council or the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions that commits one of the acts prescribed in Clause 2 or 3, Article 9, violates the provisions of Clause 2, Article 24, commits one of the acts prescribed in Clause 3, Article 65, or violates other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of its violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay damages in accordance with law.

Article 70. Handling of violations committed by bidders, winning bidders or related individuals and organizations

A bidder, winning bidder or related person or organization that commits one of the acts prescribed in Clause 5, Article 9, or violates other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of his/her/its violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay compensation in accordance with law.

Article 71. Handling of violations committed by property sellers

A property seller that commits one of the acts prescribed in Clause 4, Article 9, or violates the provisions of Clause 2, Article 47 or other provisions, of this Law shall, depending on the nature and severity of its/his/her violation, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability and, if causing damage, pay compensation in accordance with law.

Article 72. Cancellation of property auction results

Property auction results shall be cancelled in the following cases:

1. The cancellation of property auction results is agreed upon between the property seller, property auction organization and winning bidder or the cancellation of the conclusion of the contract on purchase and sale of the auctioned property or cancellation of this contract is agreed upon between the property seller and winning bidder, unless the auction causes damage or affects the interests of the State or lawful rights and interests of individuals and organizations;

2. The property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property is declared null and void by the court under the civil law in case the winning bidder commits the act prescribed at Point b, Clause 5, Article 9 of this Law;

3. The property auction service contract is cancelled under Clause 6, Article 33 of this Law;

4. The property seller, bidder, winning bidder, property auction organization or auctioneer commits an act of collusion or price suppression during the auction, thus falsifying information on the auctioned property or auction dossier or property auction results;

5. As decided by the person with administrative sanctioning competence in case of auction of state property when there is one of the grounds specified in Clause 6, Article 33 of this Law.

Article 73. Legal consequences of cancellation of property auction results

In case of cancellation of property auction results under Clause 2, 3,4 or 5, Article 72 of this Law, the parties shall restore the original state of, and return to one another, the received property or pay cash if they are unable to return the property in kind. The party at fault that causes damage shall pay compensation in accordance with law.

Article 74. Dispute settlement

For a dispute between the parties to a property auction service contract or contract on purchase and sale of the auctioned property, these parties may conduct a negotiation or conciliation or request a competent agency to settle the dispute in accordance with law.

Article 75. Filing of complaints or lawsuits about property auction conducted by a property auction council

1. A bidder, winning bidder or person with related rights and obligations may file a complaint about a decision or an act issued or committed by a property auction council or its member when having grounds to believe that such decision or act infringes upon his/her lawful rights and interests.

2. The person competent to form a property auction council shall settle a complaint within 30 days after receiving it.

3. Upon the expiration of the time limit prescribed in Clause 2 of this Article, if his/her/its complaint remains unsettled or if disagreeing with the complaint settlement decision of the person competent to form a property auction council, the bidder, winning bidder or person with related rights and obligations may file a lawsuit at court in accordance with law.

Article 76. Filing of denunciations about property auction activities

1. A citizen may file a denunciation with a competent agency, organization or person about a violation of the property auction regulations in accordance with law.

2. The settlement of denunciations in property auction activities must comply with the law on denunciations.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF PROPERTY AUCTION

Article 77. Responsibilities of the Government for state management of property auction

1. The Government shall perform the unified state management of property auction.

2. The Ministry of Justice shall take responsibility before the Government for performing the state management of property auction, having the following tasks and powers:

a/ To submit to competent state agencies for promulgation or promulgate according to its competence legal documents on property auction organization and operation and policies and strategies on development of auction profession;

b/ To issue, or assign socio-professional organizations of auctioneers to issue, the code of professional ethics of auctioneers;

c/ To issue, manage, and guide the use of, forms applicable in property auction activities, books for monitoring auctioned property and property auction registers;

d/ To set a framework program on auction training courses and auction training institutions; and auction practice internship and examination of auction practice internship results;

dd/ To grant, revoke and re-grant auction practice certificates;

e/ To develop and manage a specialized property auction website; to guide and organize the publicization of information on this website;

g/ To conduct examination and inspection, and handle violations in the organization and operation of property auction organizations and auction activities carried out by the wholly state-owned organization established by the Government for handling non-performing loans of credit institutions; and the organization and operation of auctioneers' socio-professional organizations according to its competence;

h/ To summarize and report on property auction organization and operation;

i/ To carry out international cooperation in property auction;

k/ To perform other tasks and exercise other powers in accordance with this Law and other relevant laws.

Article 78. Responsibilities of ministries and ministerial-level agencies

1. Ministries and ministerial-level agencies shall, within the ambit of their tasks and powers, coordinate with the Ministry of Justice in performing the state management of property auction activities.

2. Responsibilities of the Ministry of Finance:

a/ To guide financial regulations in property auction activities;

b/ To provide the determination of reserve prices of auctioned property under its competence in accordance with law;

c/ To prescribe the collection, remittance, management and use of charges for appraisal of property auction practice criteria, operation registration conditions for property auction enterprises, grant of auction practice certificates and operation registration certificates of property auction enterprises;

d/ To provide the collection, payment, management and use of proceeds from the sale of auction dossiers and bidder-made advance payments which are non-refundable in accordance with law;

dd/ To set auction remuneration brackets.

Article 79. Responsibilities of provincial-level People's Committees 1. Provincial-level People's Committees shall perform the state management of property auction activities in localities, having the following tasks and powers:

a/ To organize the implementation of, and disseminate the law on property auction and policies on development of property auction profession;

b/ To organize the registration of operation of property auction enterprises and their branches;

c/ To decide on the appointment and relief from office of heads of property auction service centers;

d/ To ensure payrolls, physical foundations and working conditions for property auction service centers in accordance with regulations on public non-business units with revenues: to support the maintenance of security and order for auctions at the request of property auction organizations;

dd/ To consider and approve a scheme on autonomy mechanism applicable to property auction service centers, a scheme on transformation of property auction service centers into enterprises in case it is unnecessary to maintain these centers, and a scheme on dissolution of property auction service centers in case it is impossible to transform these centers into enterprises after reaching agreement with the Ministry of Justice;

e/ To conduct examination and inspection, and handle violations in property auction organization and operation in localities under their competence;

g/ To annually report on property auction organization and operation in localities to the Ministry of Justice;

h/ To perform other tasks and exercise other powers in accordance with law.

2. Provincial-level Justice Departments shall assist provincial-level People's Committees in performing the state management of property auction activities in localities.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 80. Transitional provisions

1. Auction practice certificates granted under the Government's Decree No. 17/2010/ND-CP of March 4, 2010, on property auction, remain valid.

2. Within 2 years after this Law takes effect, property auction enterprises established before the effective date of this Law that wish to continue property auction activities must satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law and shall register their operation with provincial-level Justice Departments under Article 25 of this Law. If failing to satisfy the conditions prescribed in Clause 3, Article 23, and failing to register their operation under Article 25, of this Law, these enterprises shall terminate property auction activities.

The Government shall provide detailed regulations on operation registration for property auction enterprises prescribed in this Clause.

3. For property auction under property auction contracts signed before the effective date of this Law, if public display or publicization of information on property auction has not yet been made, the order and procedures for public display or publicization of information on, and organization of, property auction must comply with this Law.

For an auction to be conducted by a property auction council as required by law, if this council has been formed but public display or publicization of information on property auction has not yet been made, the council shall apply the auction order and procedures and other relevant provisions of this Law for conducting the auction.

4. The collection, remittance, management and use of property auction charges and charges for participation in property auction, and financial regulations applicable to property auction activities must comply with the law on property auction service charges, charges for participation in property auction and financial regulations applicable to property auction activities until July 1, 2017.

Article 81. Effect

1. This Law takes effect on July 1, 2017, except the provisions of Clause 2 of this Article.

2. Clause 4, Article 80 of this Law takes effect on January 1, 2017.

This Law was passed on November 17, 2016, by the XIVth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 2nd session.

CHAIRWOMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Thi Kim Ngan

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 01/2016/QH14	*Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2016*

LUẬT

ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật đấu giá tài sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản; đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản; thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản; xử lý vi phạm, hủy kết quả đấu giá tài sản, bồi thường thiệt hại; quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản.

2. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

3. Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá.

4. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản.

Điều 3. Áp dụng Luật đấu giá tài sản và quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản tại các luật khác

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này và quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc đấu giá đối với chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; việc đấu giá đối với tài sản nhà nước ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 4. Tài sản đấu giá

1. Tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá, bao gồm:

a) Tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

đ) Tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

e) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, tài sản kê biên để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Tài sản là hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

h) Tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

i) Tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

k) Tài sản hạ tầng đường bộ và quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

l) Tài sản là quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

m) Tài sản là quyền sử dụng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

n) Tài sản là quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện;

o) Tài sản là nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

p) Tài sản khác mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.

2. Tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn bán thông qua đấu giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bước giá* là mức chênh lệch tối thiểu của lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên. Bước giá do người có tài sản đấu giá quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đấu giá tài sản đối với từng cuộc đấu giá.

2. *Đấu giá tài sản* là hình thức bán tài sản có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này.

3. *Giá khởi điểm* là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên; giá ban đầu cao nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

4. *Mức giảm giá* là mức chênh lệch tối thiểu của lần đặt giá sau so với lần đặt giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống. Mức giảm giá do người có tài sản đấu giá quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đấu giá tài sản đối với từng cuộc đấu giá.

5. *Người có tài sản* đấu giá là cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền bán đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

6. *Người mua được tài sản đấu giá* là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản.

7. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. *Người trúng đấu giá* là cá nhân, tổ chức trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm trong trường hợp không có người trả giá cao hơn giá khởi điểm khi đấu giá theo phương thức trả giá lên; cá nhân, tổ chức chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

9. *Phương thức đặt giá xuống* là phương thức đấu giá, theo đó đấu giá viên đặt giá từ cao xuống thấp cho đến khi xác định được người chấp nhận mức giá do đấu giá viên đưa ra.

10. *Phương thức trả giá lên* là phương thức đấu giá, theo đó người tham gia đấu giá trả giá từ thấp lên cao cho đến khi xác định được người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm.

11. *Tài sản đấu giá* là tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

12. *Tổ chức đấu giá tài sản* bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

Điều 6. Nguyên tắc đấu giá tài sản

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên.

4. Cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện.

Điều 7. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

2. Trường hợp có người thứ ba tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá thì quyền sở hữu vẫn thuộc về người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

Việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá, khiếu nại, khởi kiện về hiệu lực pháp lý của cuộc đấu giá thành, việc hủy kết quả đấu giá tài sản quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 72 của Luật này được thực hiện theo thủ tục rút gọn của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Trường hợp có bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ các quyết định liên quan đến tài sản đấu giá trước khi tài sản được đưa ra đấu giá nhưng trình tự, thủ tục đấu giá tài sản bảo đảm tuân theo quy định của Luật này thì tài sản đó vẫn thuộc quyền sở hữu của người mua được tài sản đấu giá ngay tình, trừ trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy theo quy định tại Điều 72 của Luật này.

Điều 8. Giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá

1. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định tại thời điểm:

a) Trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Trước khi thành lập Hội đồng đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trước khi tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá.

2. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định như sau:

a) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó;

b) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm do người có tài sản đấu giá tự xác định hoặc ủy quyền cho tổ chức đấu giá tài sản hoặc cá nhân, tổ chức khác xác định.

3. Tài sản đấu giá được giám định theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của người tham gia đấu giá và được sự đồng ý của người có tài sản đấu giá. Trình tự, thủ tục giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó. Trong trường hợp giám định theo yêu cầu thì người yêu cầu thanh toán chi phí giám định.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm đấu giá viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề đấu giá của mình;

b) Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi;

c) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

d) Hạn chế cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá không đúng quy định của pháp luật;

đ) Vi phạm Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cho tổ chức khác sử dụng tên, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức mình để hành nghề đấu giá tài sản;

b) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

d) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá nhằm mục đích trục lợi;

đ) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người có tài sản đấu giá ngoài thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

3. Nghiêm cấm Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện các hành vi quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Nghiêm cấm người có tài sản đấu giá thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

5. Nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

d) Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

đ) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Chương II

ĐẤU GIÁ VIÊN, TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Mục 1. ĐẤU GIÁ VIÊN

Điều 10. Tiêu chuẩn đấu giá viên

Đấu giá viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt;

2. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng;

3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp được miễn đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 12 của Luật này;

4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Điều 11. Đào tạo nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này, có thời gian làm việc trong lĩnh vực được đào tạo từ 03 năm trở lên được tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá.

2. Thời gian khóa đào tạo nghề đấu giá là 06 tháng. Người hoàn thành khóa đào tạo nghề đấu giá được cơ sở đào tạo nghề đấu giá cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá.

Điều 12. Người được miễn đào tạo nghề đấu giá

1. Người đã là luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, quản tài viên, trọng tài viên có thời gian hành nghề từ 02 năm trở lên.

2. Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên.

Điều 13. Tập sự hành nghề đấu giá

1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá và người được miễn đào tạo nghề đấu giá được tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức đấu giá tài sản.

2. Thời gian tập sự hành nghề đấu giá là 06 tháng. Thời gian tập sự hành nghề đấu giá được tính từ ngày tổ chức đấu giá tài sản thông báo danh sách người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức mình cho Sở Tư pháp nơi tổ chức đấu giá tài sản có trụ sở.

3. Tổ chức đấu giá tài sản phân công đấu giá viên hướng dẫn người tập sự hành nghề đấu giá. Đấu giá viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn, giám sát và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện.

Người tập sự hành nghề đấu giá được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến đấu giá tài sản do đấu giá viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước đấu giá viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự hành nghề đấu giá không được điều hành cuộc đấu giá.

4. Người hoàn thành thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều này được tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Nội dung kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá bao gồm kỹ năng hành nghề đấu giá, pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật có liên quan, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên.

5. Việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá do Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá thực hiện. Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá; thành phần Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Tư pháp làm Chủ tịch, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và một số đấu giá viên là thành viên.

Điều 14. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng trên đại học thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá;

d) Văn bản xác nhận đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá;

đ) Phiếu lý lịch tư pháp;

e) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Người có Chứng chỉ hành nghề đấu giá được Sở Tư pháp cấp Thẻ đấu giá viên theo đề nghị của tổ chức đấu giá tài sản nơi người đó hành nghề. Thẻ đấu giá viên bị thu hồi khi người đó bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, thu hồi Thẻ đấu giá viên.

Điều 15. Những trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn

kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp là công chức, viên chức được đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá để làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản.

3. Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

4. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

5. Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 16. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị thu hồi Chứng chỉ trong những trường hợp sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Không hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do vi phạm quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này;

d) Thôi hành nghề theo nguyện vọng;

đ) Bị tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố là đã chết.

2. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của tổ chức mà người đó đang hành nghề hoặc Sở Tư pháp nơi thường trú trong trường hợp người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nhưng chưa hành nghề có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành

nghề đấu giá được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ, tổ chức nơi người đó hành nghề, Sở Tư pháp đã có văn bản đề nghị. Trường hợp không đủ căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này và lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn.

2. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá sau 01 năm kể từ ngày bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

3. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

4. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nếu bị mất Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị hư hỏng không thể sử dụng được thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

5. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

6. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Giấy tờ chứng minh lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn;

c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

7. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ đến Bộ Tư pháp và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm a và điểm c khoản 6 Điều này.

8. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hình thức hành nghề của đấu giá viên

1. Đấu giá viên hành nghề theo các hình thức sau đây:

a) Hành nghề tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Hành nghề tại doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Hành nghề tại tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về viên chức.

3. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện thông qua việc thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp đấu giá tài sản. Mỗi đấu giá viên chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một doanh nghiệp đấu giá tài sản hoặc ký hợp đồng lao động với một doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên

1. Đấu giá viên có các quyền sau đây:

a) Hành nghề trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

b) Trực tiếp điều hành cuộc đấu giá;

c) Truất quyền tham dự cuộc đấu giá của người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;

d) Dừng cuộc đấu giá khi phát hiện có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá và thông báo cho tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Điều hành cuộc đấu giá theo hợp đồng giữa Hội đồng đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản nơi đấu giá viên hành nghề trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng thực hiện hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tự đấu giá;

e) Hướng dẫn, giám sát việc tập sự của người tập sự hành nghề đấu giá;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đấu giá viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản quy định tại Luật này;

b) Tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tổ chức đấu giá tài sản về cuộc đấu giá do mình thực hiện;

d) Chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự hành nghề đấu giá mà mình hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này;

đ) Tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Đấu giá viên tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp thông qua tổ chức đấu giá tài sản hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức mình.

Điều 21. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên là tổ chức tự quản được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đấu giá viên; bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề cho đấu giá viên; giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên; thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về hội và Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên.

2. Việc thành lập, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội và quy định của Luật này.

Mục 2. TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 22. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản

1. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng. Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đấu giá viên.

Điều 23. Doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập, tổ chức và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tên của doanh nghiệp đấu giá tư nhân do chủ doanh nghiệp lựa chọn, tên của công ty đấu giá hợp danh do các thành viên thỏa thuận lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ "doanh nghiệp đấu giá tư nhân" hoặc "công ty đấu giá hợp danh".

3. Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản:

a) Doanh nghiệp đấu giá tư nhân có chủ doanh nghiệp là đấu giá viên, đồng thời là Giám đốc doanh nghiệp; Công ty đấu giá hợp danh có ít nhất một thành viên hợp danh là đấu giá viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh là đấu giá viên;

b) Có trụ sở, cơ sở vật chất, các trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho hoạt động đấu giá tài sản.

4. Những nội dung liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản không quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đấu giá tài sản

1. Tổ chức đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của Luật này;

b) Tuyển dụng đấu giá viên làm việc cho tổ chức theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu người có tài sản đấu giá cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, giấy tờ có liên quan đến tài sản đấu giá;

d) Nhận thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

đ) Cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

e) Thực hiện dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

g) Xác định giá khởi điểm khi bán đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này theo ủy quyền của người có tài sản đấu giá;

h) Phân công đấu giá viên hướng dẫn người tập sự hành nghề đấu giá;

i) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này;

k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;

b) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức cuộc đấu giá liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Yêu cầu người có tài sản đấu giá giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá; trường hợp được người có tài sản đấu giá giao bảo quản hoặc quản lý thì giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;

đ) Bồi thường thiệt hại khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

g) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá;

h) Đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở cấp, thu hồi Thẻ đấu giá viên;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

k) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở danh sách đấu giá viên đang hành nghề, người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức;

l) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở về tổ chức, hoạt động hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu; đối với doanh nghiệp có chi nhánh thì còn phải báo cáo Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

m) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra;

n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 23 của Luật này gửi một bộ hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động;

b) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh;

d) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp đấu giá tài sản hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đã quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp nhưng sau đó phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp là giả mạo thì Sở Tư pháp ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác thì thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở; công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 28. Công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, doanh nghiệp đấu giá tài sản phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp đấu giá tài sản;

b) Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Số, ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động;

d) Họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân; họ, tên, số Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh.

2. Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, doanh nghiệp đấu giá tài sản phải công bố những nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động. Doanh nghiệp đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh. Doanh nghiệp đấu giá tài sản cử một đấu giá viên của doanh nghiệp làm Trưởng chi nhánh.

2. Doanh nghiệp đấu giá tài sản nộp một bộ hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đến Sở Tư pháp nơi đặt chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;

b) Quyết định thành lập chi nhánh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của Trưởng chi nhánh;

đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chi nhánh hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Điều 30. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản do doanh nghiệp thành lập trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Văn phòng đại diện không được thực hiện việc đấu giá tài sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản về địa chỉ của văn phòng đại diện cho Sở Tư pháp nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở và Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Điều 31. Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Giải thể;

b) Hợp nhất, bị sáp nhập;

c) Phá sản;

d) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở; công bố thông tin về việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 32. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Doanh nghiệp đấu giá tài sản bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này;

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hoạt động là giả mạo;

c) Ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không gửi báo cáo theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 24 của Luật này mà tái phạm;

đ) Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án.

2. Việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu doanh nghiệp đấu giá tài sản đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu; hết thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp đấu giá tài sản vẫn không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp gửi thông báo bằng văn bản và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Sở Tư pháp để giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mà người được yêu cầu không đến thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp.

3. Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động công bố thông tin về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp; thông báo bằng văn bản đến cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động và báo cáo Bộ Tư pháp.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 33. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá tài sản. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này.

2. Khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức đấu giá tài sản bằng chứng chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc quyền được bán tài sản theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bằng chứng đó.

3. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản do người có tài sản đấu giá cung cấp. Tổ chức đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá, trừ trường hợp tổ chức đấu giá tài sản không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, quy định của Luật này, quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Người có tài sản đấu giá hoặc tổ chức đấu giá tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự trước khi tổ chức đấu giá tài sản nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

6. Người có tài sản đấu giá có quyền hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổ chức không có chức năng hoạt động đấu giá tài sản mà tiến hành cuộc đấu giá hoặc cá nhân không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc đấu giá, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

b) Tổ chức đấu giá tài sản cố tình cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá và trúng đấu giá;

c) Tổ chức đấu giá tài sản có một trong các hành vi: không thực hiện việc niêm yết đấu giá tài sản; không thông báo công khai việc đấu giá tài sản; thực hiện không đúng quy định về bán hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá; cản trở, hạn chế người tham gia đấu giá đăng ký tham gia đấu giá;

d) Tổ chức đấu giá tài sản thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá trong quá trình tổ chức đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

đ) Tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cuộc đấu giá không đúng quy định về hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

Điều 34. Quy chế cuộc đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản.

2. Quy chế cuộc đấu giá bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá;

b) Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá;

c) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ tham gia đấu giá;

d) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá trong trường hợp công khai giá khởi điểm;

đ) Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước;

e) Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá;

g) Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá;

h) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá;

i) Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước.

3. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá.

Điều 35. Niêm yết việc đấu giá tài sản

1. Tổ chức đấu giá tài sản niêm yết việc đấu giá tài sản như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản tại trụ sở của tổ chức mình, nơi trưng bày tài sản (nếu có) và nơi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản tại trụ sở của tổ chức mình, nơi tổ chức cuộc đấu giá và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở cuộc đấu giá.

2. Các thông tin chính phải niêm yết bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;

b) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 34 của Luật này.

3. Tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ đấu giá. Đối với trường hợp niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá thì tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết hoặc lập văn bản có xác nhận về việc niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Ngoài việc niêm yết quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức đấu giá tài sản thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 57 của Luật này theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá.

Điều 36. Xem tài sản đấu giá

1. Kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến ngày mở cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá được trực tiếp xem tài sản hoặc mẫu tài sản trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 02 ngày. Trên tài sản hoặc mẫu tài sản phải ghi rõ tên của người có tài sản đấu giá và thông tin về tài sản đó.

2. Kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến ngày mở cuộc đấu giá, đối với tài sản đấu giá là quyền tài sản hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì tổ chức đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá được xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 02 ngày.

Điều 37. Địa điểm đấu giá

Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu giá tài sản, nơi có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 38. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

2. Tổ chức đấu giá tài sản bán hồ sơ tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 02 ngày.

3. Ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan, người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản không được đặt thêm yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá.

4. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

Điều 39. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

1. Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước. Khoản tiền đặt trước do tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận, nhưng tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của tài sản đấu giá.

Tiền đặt trước được gửi vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp khoản tiền đặt trước có giá trị dưới năm triệu đồng thì người tham gia đấu giá có thể nộp trực tiếp cho tổ chức đấu giá tài sản. Người tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng.

2. Tổ chức đấu giá tài sản chỉ được thu tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá, trừ trường hợp tổ chức đấu giá tài sản và người tham gia đấu giá có thỏa thuận khác nhưng phải trước ngày mở cuộc đấu giá. Tổ chức đấu giá tài sản không được sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vào bất kỳ mục đích nào khác.

3. Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia cuộc đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản đã niêm yết, thông báo công khai; trường hợp khoản tiền đặt trước phát sinh lãi thì người tham gia đấu giá được nhận tiền lãi đó.

4. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) trong trường hợp người tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

a) Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia cuộc đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b) Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;

c) Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này;

d) Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

đ) Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

7. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, tổ chức đấu giá tài sản không được quy định thêm các trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong Quy chế cuộc đấu giá.

8. Tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều này thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong trường hợp người có tài sản đấu giá là cơ quan nhà nước thì tiền đặt trước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản.

Điều 40. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận với người có tài sản đấu giá lựa chọn một trong các hình thức sau đây để tiến hành cuộc đấu giá:

a) Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá;

b) Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá;

c) Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

d) Đấu giá trực tuyến.

2. Phương thức đấu giá bao gồm:

a) Phương thức trả giá lên;

b) Phương thức đặt giá xuống.

3. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá phải được quy định trong Quy chế cuộc đấu giá và công bố công khai cho người tham gia đấu giá biết.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 41. Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá;

b) Đọc Quy chế cuộc đấu giá;

c) Giới thiệu từng tài sản đấu giá;

d) Nhắc lại mức giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm;

đ) Thông báo bước giá và khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá, đặt giá;

e) Phát số cho người tham gia đấu giá;

g) Hướng dẫn cách trả giá, chấp nhận giá và trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá;

h) Điều hành việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc trả giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên được thực hiện như sau:

a) Đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá thực hiện việc trả giá;

b) Người tham gia đấu giá trả giá. Giá trả phải ít nhất bằng giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm. Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả;

c) Đấu giá viên công bố giá đã trả sau mỗi lần người tham gia đấu giá trả giá và đề nghị những người tham gia đấu giá khác tiếp tục trả giá;

d) Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại ba lần giá cao nhất đã trả và cao hơn giá khởi điểm mà không có người trả giá cao hơn.

3. Việc chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống được thực hiện như sau:

a) Đấu giá viên đưa ra giá để người tham gia đấu giá chấp nhận giá. Người chấp nhận giá khởi điểm là người trúng đấu giá;

b) Đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành đấu giá tiếp trong trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm. Người chấp nhận mức giá đã giảm là người trúng đấu giá;

c) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng chấp nhận giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Điều 42. Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 41 của Luật này;

b) Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, thời gian để thực hiện việc ghi phiếu;

c) Điều hành việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc trả giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu trả giá, ghi giá muốn trả vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá nộp phiếu trả giá hoặc bỏ phiếu vào hòm phiếu; kiểm đếm số phiếu phát ra và số phiếu thu về; công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

b) Đấu giá viên công bố giá cao nhất đã trả của vòng đấu giá đó và đề nghị người tham gia đấu giá tiếp tục trả giá cho vòng tiếp theo. Giá khởi điểm của vòng đấu giá tiếp theo là giá cao nhất đã trả ở vòng đấu giá trước liền kề;

c) Cuộc đấu giá kết thúc khi không còn ai tham gia trả giá. Đấu giá viên công bố người trả giá cao nhất và công bố người đó là người trúng đấu giá;

d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Nếu có người trả giá

cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp hoặc không có người trả giá cao hơn thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

3. Việc chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu chấp nhận giá, ghi việc chấp nhận, giá khởi điểm mà đấu giá viên đưa ra vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá nộp phiếu chấp nhận giá hoặc bỏ phiếu vào hòm phiếu; kiểm đếm số phiếu phát ra và số phiếu thu về;

b) Đấu giá viên công bố việc chấp nhận giá của từng người tham gia đấu giá với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

c) Đấu giá viên công bố người chấp nhận giá khởi điểm và công bố người đó là người trúng đấu giá. Trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm thì đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành việc bỏ phiếu với mức giá đã giảm;

d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng chấp nhận giá khởi điểm hoặc giá đã giảm thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

4. Người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận cách thức tiến hành bỏ phiếu và số vòng đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 43. Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp

1. Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được nhận phiếu trả giá, hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nộp phiếu trả giá và buổi công bố giá; được tổ chức đấu giá tài sản giới thiệu từng tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế cuộc đấu giá.

2. Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được bọc bằng chất liệu bảo mật, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp trực tiếp và được tổ chức đấu giá tài sản bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

3. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; đọc Quy chế cuộc đấu giá; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về.

Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu.

Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phiếu trả giá; tiến hành bóc từng phiếu trả giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất và công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

4. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay tại buổi công bố giá, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu có người trả giá cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp hoặc không có người trả giá cao hơn thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Điều 44. Biên bản đấu giá

1. Cuộc đấu giá chấm dứt khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá hoặc khi đấu giá không thành theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Diễn biến của cuộc đấu giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá phải được lập tại cuộc đấu giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá. Trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản đấu giá còn phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá đối với tài sản mà theo quy định của pháp luật kết quả đấu giá tài sản phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Biên bản đấu giá được đóng dấu của tổ chức đấu giá tài sản; trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản phải được đóng dấu của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản.

Điều 45. Chuyển hồ sơ cuộc đấu giá

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản phải ghi kết quả đấu giá tài sản vào Sổ đăng ký đấu giá tài sản và thông báo bằng văn bản cho người có tài sản đấu giá. Trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, Hội đồng thông báo kết quả đấu giá tài sản bằng văn bản cho người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá cho người có tài sản đấu giá để ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cho cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt kết quả đấu giá tài sản, hoàn thiện các thủ tục liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 46. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá tài sản

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cơ sở để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá hoặc giữa người có tài sản đấu giá, người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá quy định tại Điều 51 của Luật này. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá có các quyền sau đây:

a) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá;

b) Tham dự cuộc đấu giá;

c) Yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Luật này;

d) Yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật này;

đ) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân sự;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có tài sản đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá;

b) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, diễn biến cuộc đấu giá và kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp đấu giá tài sản nhà nước;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá

1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đấu giá đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Ký biên bản đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

b) Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá chỉ được tiến hành sau khi đã tổ chức cuộc đấu giá lần đầu nhưng không thành và được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá, hoặc có nhiều người tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá, hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao

nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản;

b) Trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá và chấp nhận giá khởi điểm hoặc chấp nhận mức giá sau khi đã giảm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản.

2. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và không có khiếu nại liên quan đến trình tự, thủ tục cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá.

3. Biên bản đấu giá ngoài nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 44 của Luật này còn phải thể hiện quá trình đấu giá chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc chỉ có một người trả giá, chấp nhận giá hợp lệ; ý kiến đồng ý của người có tài sản đấu giá.

Điều 50. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận

1. Tại cuộc đấu giá thực hiện bằng phương thức trả giá lên theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó.

2. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá trong trường hợp đấu giá theo hình thức bỏ phiếu gián tiếp, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

3. Tại cuộc đấu giá thực hiện theo phương thức đặt giá xuống, người chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm mà rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người xin rút đó.

4. Người rút lại giá đã trả hoặc rút lại giá đã chấp nhận quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bị truất quyền tham gia cuộc đấu giá.

Điều 51. Từ chối kết quả trúng đấu giá

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, sau khi đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại cuộc đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

2. Trường hợp cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức đặt giá xuống, sau khi đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá công bố người trúng đấu giá mà tại cuộc đấu giá người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người từ chối kết quả trúng đấu giá. Trường hợp không có người đấu giá tiếp thì cuộc đấu giá không thành.

Điều 52. Đấu giá không thành

1. Các trường hợp đấu giá không thành bao gồm:

a) Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

b) Tại cuộc đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

c) Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;

d) Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này;

đ) Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật này mà không có người trả giá tiếp;

e) Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

g) Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc đấu giá không thành, tổ chức đấu giá tài sản trả lại tài sản, giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc xử lý tài sản đấu giá không thành được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc đấu giá lại theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản.

Điều 53. Đấu giá theo thủ tục rút gọn

1. Tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận thực hiện việc đấu giá theo thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá tài sản thi hành án, tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu mà giá khởi điểm của tất cả tài sản đấu giá trong một cuộc đấu giá dưới năm mươi triệu đồng;

b) Đấu giá lại trong trường hợp đã đấu giá lần thứ hai nhưng vẫn không thành;

c) Đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này trong trường hợp lựa chọn trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Thời gian niêm yết việc đấu giá tài sản thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá.

3. Tổ chức đấu giá tài sản bán hồ sơ tham gia đấu giá, tổ chức tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 01 ngày.

Điều 54. Lưu trữ hồ sơ

1. Người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện việc lưu trữ hồ sơ đấu giá trong thời hạn 05 năm kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.

2. Trình tự, thủ tục lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương IV

ĐẤU GIÁ TÀI SẢN MÀ PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH PHẢI BÁN THÔNG QUA ĐẤU GIÁ

Mục 1. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55. Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá

Việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương III của Luật này và quy định tại Chương này.

Điều 56. Lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

1. Sau khi có quyết định của người có thẩm quyền về việc đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá;

b) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá;

c) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá;

d) Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

3. Người có tài sản đấu giá căn cứ hồ sơ tham gia tổ chức đấu giá của tổ chức đấu giá tài sản, tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản;

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp;

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;

e) Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

5. Trường hợp pháp luật quy định việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thông qua đấu thầu thì thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đấu thầu.

Điều 57. Thông báo công khai việc đấu giá tài sản

1. Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này, đối với tài sản đấu giá là động sản có giá khởi điểm từ năm mươi triệu đồng trở lên và bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải thông báo công khai ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 02 ngày làm việc.

2. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật này thì tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai một lần việc đấu giá tài sản trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá.

3. Thời gian thông báo công khai lần thứ hai ít nhất là 07 ngày làm việc đối với tài sản là động sản, 15 ngày đối với tài sản là bất động sản trước ngày mở cuộc đấu giá. Việc thông báo công khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

4. Nội dung thông báo công khai việc đấu giá tài sản bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;

b) Thời gian, địa điểm đấu giá tài sản;

c) Tên tài sản, nơi có tài sản đấu giá;

d) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá trong trường hợp công khai giá khởi điểm; tiền đặt trước;

đ) Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá.

5. Tổ chức đấu giá tài sản lưu tài liệu, hình ảnh về việc thông báo công khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ đấu giá.

Điều 58. Công khai giá khởi điểm, phương thức đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá phải công khai giá khởi điểm.

2. Việc đấu giá tài sản chỉ được thực hiện theo phương thức trả giá lên.

Điều 59. Tài sản đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá

Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá quy định tại Điều 49 của Luật này không áp dụng đối với các tài sản sau đây:

1. Tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

2. Quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

3. Tài sản khác mà pháp luật quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá.

Mục 2. HỘI ĐỒNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 60. Thành lập Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Luật quy định việc đấu giá tài sản do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

b) Không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Hội đồng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản gồm ba thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng là người có tài sản đấu giá hoặc người được ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Hội đồng đấu giá tài sản có thể ký hợp đồng với tổ chức đấu giá tài sản để cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá.

Điều 61. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện phải có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng tham dự.

2. Hội đồng đấu giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập trung, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số thông qua hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín. Trường hợp kết quả biểu quyết hoặc số phiếu bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng có quyền quyết định cuối cùng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản tự giải thể khi kết thúc cuộc đấu giá và chuyển hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Hội đồng đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Truất quyền tham gia cuộc đấu giá và lập biên bản xử lý đối với người tham gia đấu giá có hành vi gây rối trật tự cuộc đấu giá, thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của cuộc đấu giá;

b) Dừng cuộc đấu giá và báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng để xử lý khi phát hiện có hành vi vi phạm trình tự, thủ tục đấu giá hoặc khi phát hiện người điều hành cuộc đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của cuộc đấu giá;

c) Đề nghị định giá, giám định tài sản đấu giá;

d) Lựa chọn hình thức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này để đấu giá tài sản;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ theo quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 24 của Luật này;

b) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;

c) Tổ chức và thực hiện đấu giá theo Quy chế hoạt động của Hội đồng, Quy chế cuộc đấu giá và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả cuộc đấu giá trước pháp luật và người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình đấu giá; tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại phát sinh sau cuộc đấu giá; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản về kết quả đấu giá tài sản;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản

1. Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 62 của Luật này;

b) Chủ trì cuộc họp của Hội đồng đấu giá tài sản; phân công trách nhiệm cho từng thành viên;

c) Điều hành cuộc đấu giá hoặc phân công một thành viên Hội đồng hoặc đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo quy định của Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản.

Mục 3. ĐẤU GIÁ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU

Điều 64. Đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng chỉ được đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại điểm o khoản 1 Điều 4 của Luật này.

2. Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được bán đấu giá theo quy định của pháp luật thì tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản hoặc tự đấu giá tài sản. Việc đấu giá tài sản phải theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong hoạt động đấu giá tài sản

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:

a) Ký hợp đồng lao động với đấu giá viên hành nghề tại tổ chức;

b) Cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

c) Tổ chức cuộc đấu giá tại trụ sở của tổ chức mình, nơi có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác phù hợp với yêu cầu cuộc đấu giá;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;

b) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;

d) Trường hợp đấu giá tài sản quy định tại Điều 49 của Luật này thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp tự đấu giá tài sản thì phải chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá;

e) Bồi thường thiệt hại do tổ chức gây ra trong khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;

g) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá;

h) Đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở cấp Thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên hành nghề tại tổ chức;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

k) Báo cáo Bộ Tư pháp danh sách đấu giá viên đang hành nghề tại tổ chức định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

l) Báo cáo Bộ Tư pháp và Ngân hàng nhà nước Việt Nam về hoạt động đấu giá tài sản định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

m) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra hoạt động đấu giá tài sản;

n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc mua hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá, giao, nhận tài sản đấu giá;

c) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người tham gia đấu giá ngoài chi phí đấu giá, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

d) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu;

b) Việc thành lập Hội đồng đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn.

Chương V

THÙ LAO DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ, CHI PHÍ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 66. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản

1. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản. Trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo cơ chế giá dịch vụ theo khung do Bộ Tài chính quy định.

2. Chi phí đấu giá tài sản bao gồm chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý khác cho việc đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận.

Điều 67. Chi phí dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá

Cá nhân, tổ chức có yêu cầu và được tổ chức đấu giá tài sản cung cấp dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá thì phải trả chi phí dịch vụ cho tổ chức đấu giá tài sản theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 68. Quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác

1. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

2. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM, HỦY KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN, BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Điều 69. Xử lý vi phạm đối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng

1. Đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 19 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 24, khoản 3 Điều 65 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan

Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Xử lý vi phạm đối với người có tài sản đấu giá

Người có tài sản đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 2 Điều 47 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi

phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Hủy kết quả đấu giá tài sản

Kết quả đấu giá tài sản bị hủy trong các trường hợp sau đây:

1. Theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả đấu giá tài sản hoặc giữa người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá về việc hủy giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

2. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật này;

3. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này;

4. Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

5. Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp đấu giá tài sản nhà nước khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.

Điều 73. Hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản

Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 72 của Luật này thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Giải quyết tranh chấp

Trường hợp có tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thì các bên có thể thương lượng, hòa giải hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Khiếu nại, khởi kiện về việc đấu giá tài sản của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Hội đồng đấu giá tài sản, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà không được giải quyết khiếu nại hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thì người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Tố cáo về hoạt động đấu giá tài sản

1. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải quyết tố cáo trong hoạt động đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 77. Trách nhiệm của Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản, chính sách, chiến lược phát triển nghề đấu giá;

b) Ban hành hoặc giao tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên ban hành Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

c) Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng các biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản, Sổ theo dõi tài sản đấu giá, Sổ đăng ký đấu giá tài sản;

d) Quy định chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá; việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá;

đ) Cấp, thu hồi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

e) Xây dựng và quản lý trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc thông báo công khai trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản;

g) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản; hoạt động đấu giá của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên theo thẩm quyền;

h) Tổng hợp, báo cáo về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản;

i) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu giá tài sản;

k) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 78. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

b) Quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản đấu giá thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Quy định về việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, cấp Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

d) Quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá.

Điều 79. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đấu giá tài sản, chính sách phát triển nghề đấu giá tài sản;

b) Tổ chức đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản;

d) Bảo đảm biên chế, cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập có thu; hỗ trợ việc bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá theo đề nghị của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Xem xét, phê duyệt đề án thực hiện cơ chế tự chủ đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, đề án chuyển đổi Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thành doanh nghiệp trong trường hợp không cần thiết duy trì Trung tâm, đề án giải thể Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp không có khả năng chuyển đổi Trung tâm thành doanh nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tư pháp;

e) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá tài sản trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền;

g) Hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Quy định chuyển tiếp

1. Chứng chỉ hành nghề đấu giá được cấp theo quy định của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản tiếp tục có giá trị sử dụng.

2. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản thì phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này và thực hiện việc đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 25 của Luật này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 23 và không đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này thì doanh nghiệp đó phải chấm dứt hoạt động đấu giá tài sản.

Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản này.

3. Trường hợp đấu giá tài sản mà hợp đồng bán đấu giá tài sản đã được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì trình tự, thủ tục niêm yết, thông báo công khai và việc tổ chức đấu giá tài sản được áp dụng theo quy định của Luật này.

Trường hợp đấu giá tài sản mà pháp luật quy định do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện và đã thành lập Hội đồng nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì Hội đồng đấu

giá tài sản áp dụng trình tự, thủ tục đấu giá và các quy định khác có liên quan của Luật này để thực hiện việc đấu giá tài sản.

4. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản; chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí dịch vụ đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản cho đến ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 4 Điều 80 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

THE STATE BANK OF VIETNAM	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 02/2009/TT-NHNN	*Hanoi, February 3, 2009*

CIRCULAR

STIPULATING IN DETAIL THE PROVISION OF THE INTEREST RATE SUPPORT FOR ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS BORROWING BANK LOANS FOR THEIR PRODUCTION AND BUSINESS

Pursuant to the Government's Resolution No. 30/2008/NQ-CP of December 11, 2008, on urgent measures to curb economic decline, maintain economic growth and assure social welfare;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 131/QD-TTg of January 23, 2009, on the interest rate support for organizations and individuals borrowing bank loans for their production and business;

The State Bank of Vietnam stipulates in detail the provision of the interest rate support for organizations and individuals borrowing bank loans for their production and business (below referred to as the interest rate support) as follows:

Article 1. Entities eligible for and scope of application of regulations on interest rate support

1. Credit institutions that provide loans to organizations and individuals under law and provide the interest rate support, including state-run commercial banks, joint-stock commercial banks, joint-venture banks, foreign banks' Vietnam-based subsidiaries, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below collectively referred to as commercial banks).

2. Organizations and individuals borrowing bank loans eligible for the interest rate support are borrowers that get loans for realizing their domestic production or business plans under Article I of the State Bank Governor's Decision No. 127/2005/QD-NHNN of February 3. 2005, amending and supplementing a number of articles of the Regulation on provision of loans by credit institutions to borrowers, promulgated together with Decision No. 1627/200l/QD-NHNN of December 31,2001.

3. Eligible for the interest rate support are Vietnam dong short-term loans (of a term of up to 12 months) provided under credit contracts entered into and performed between February 1 and December 31, 2009, including:

a/ Loans to be used by borrowers as working capital for their production or business activities classified into economic sub-sectors under the reporting and statistical regime applicable to units of the State Bank of Vietnam and credit institutions, promulgated together with the State Bank Governor's Decision No. 477/2004/QD-NHNN of April 28, 2004.

b/ Loans to be used by borrowers as working capital for their production or business activities, including building houses for low-income earners under current law; or domains calling for social resources for their development specified in the Government's Decree No. 69/2008/ND-CP of May 30, 2008, on policies to encourage the participation of all social strata in the domains of education, job training, healthcare, culture, sports and environmental protection.

4. Loans which are provided to entities in sectors or domains classified in the Appendix to Decision No. 131/QD-TTg are ineligible for the interest rate support, including:

a/ Medium- and long-term loans in Vietnam dong; short-, medium- and long-term loans in foreign currencies.

b/ Vietnam dong short-term loans provided to entities in economic sub-sectors classified in Appendix 7 to Decision No. 477/2004/QD-NHNN, including:

- Mining industry;

- Financial, banking and insurance operations, covering also loans for offshore direct and indirect investment, payment of foreign debts or debts owed to other credit institutions and payment of debts to lending commercial banks;

- Activities related to property dealing and consultancy services;

- State management, national security and defense; activities of Party and mass organizations; compulsory social assurance;

- Education and training;

- Health care and social relief;

- Cultural and sport activities, including entertainment and recreation activities;

- Activities for personal and public-service purposes (covering also consumer loans and loans provided through issuance and use of credit cards);

- Household-based services;

- Operations of international organizations and societies.

c/ Vietnam dong short-term loans for purchase of foreign-currency amounts to pay for imported consumer goods, on which statistics are made under the State Bank of Vietnam's Document No. 13684/NHNN-CSTT of December 26, 2007, on sending of written temporary reports. Consumer goods include gems and precious metals; cars in complete units with 12 seats or less; consumer goods of all kinds specified in the Trade Minister's Decision No. 07/2007/QD-BTM of February 28, 2007, promulgating the list of consumer goods to serve as a basis for determination of import tax payment time limits; the Industry and Trade Minister's Decision No. 10/2008/QD-BCTof May 16, 2008. supplementing the list of consumer goods to serve as a basis for determination of import tax payment time limits; and the Industry and Trade Minister's Decision No. 27/2008/QD-BCT of August II, 2008, promulgating the list of consumer goods to serve as a basis for determination of import tax payment time limits.

d/ Loans for securities investment and trading specified in the State Bank Governor's Decision No. 03/2008/QD-NHNN of February 1, 2008. on provision of loans and discount of negotiable instruments for securities investment and trading.

dd/ Loans for purchase and sale of land use rights, on which statistics are made under the State Bank of Vietnam's Document No. 5659/NHNN-CSTT of June 25, 2008, on reporting on a number of credit criteria.

Article 2. Interest rate support principle, duration, level and method

1. The interest rate support principle is that commercial banks shall provide loans to meet needs for working capital for production and business under the ordinary credit mechanism and provide the interest rate support in strict compliance with the Prime Minister's regulations and this Circular. They may not refuse to provide the interest rate support for eligible loans and shall periodically report to the State Bank of Vietnam for inspection and supervision of interest rate support provision.

2. The maximum term of loans eligible for the interest rate support is 8 months from the date of disbursement and applicable to loans under credit contracts entered into and performed between February 1 and December 31, 2009. For loans of a term beyond the end of 2009, the interest rate support will be provided for the borrowing term within 2009. For loans which are overdue but have been rescheduled for repayment, the interest rate support will not be provided for the overdue and rescheduled duration.

3. The interest rate support level for borrowers is 4%/year calculated on the loan balance and actual loan term within the period from February 1 to December 31,2009.

4. The method of providing the interest rate support is that when loan interests are due. commercial banks shall immediately reduce loan interest amounts payable by borrowers by a level equal to interest amounts of loans eligible for the interest rate support. The State Bank of Vietnam shall transfer loan interest-rate support amounts to commercial banks according to the lalter's reports on interest rate support amounts.

Article 3. Procedures for and responsibilities of borrowers and commercial banks providing the interest rate support

1. Borrowers getting loans eligible for the interest rate support shall:

a/ When getting for the first time loans from lending commercial banks between February 1 and December 31, send their written requests for interest rate support, made according to a set form (not printed herein), to these commercial banks.

b/ Use loans for proper purposes eligible for the interest rate support stated in credit contracts. If they use loans for improper purposes, they will no longer be entitled to the support and shall refund to commercial banks previously supported loan interest amounts and be handled under law.

c/ Request lending commercial banks to provide the interest rate support under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance.

d/ Account loan interest amounts payable to commercial banks after receiving the interest rate support under current law.

2. Commercial banks shall:

a/ Provide the interest rate support under the Prime Minister's regulations and this Circular; ensure the publicity and clarity of loan interest-rate support amounts provided for borrowers; reject interest rate support requests made in contravention of law. Based on use purposes of loans eligible for the interest rate support, include interest rate support contents as specified by law in credit contracts.

b/ Chairmen of Boards of Directors and Directors General (Directors) of commercial banks shall be held responsible before law for cases of interest rate support provision in contravention of

law. Violating commercial banks shall be handled under law and will not be considered for annual ranking, permission for charter capital increase or grant of licenses to open their operating networks.

c/ Apply the ordinary lending mechanism and interest rates to entities wishing to get loans eligible for the interest rate support in compliance with the Regulation on provision of loans by credit institutions to borrowers, promulgated together with the State Bank Governor's Decision No. 1627/2001/QD-NHNN of December 31, 2001, and other relevant legal documents:

- Conduct inspections before, upon and after the provision of loans to ensure that the interest rate support is provided in accordance with law. Upon detecting borrowers that use loans for improper purposes, recover the provided loan interest support amounts. If it is impossible to do so, report to competent state companies for handling or initiation of lawsuits against borrowers' breaches of credit contracts.

- Satisfy borrowers' needs for loans under Clause 3, Article 15 of the Regulation on provision of loans by credit institutions to borrowers, promulgated together with the State Bank of Vietnam's Decision No. 1627/2001/QD-NHNN and guiding Document No. 10307/NHNN-CSTT of November 21, 2008, regarding reporting on banking credit relations.

d/ Provide the interest rate support for Vietnam dong short-term loans under credit contracts entered into and performed between February I and December 31, 2009. For credit contracts entered into before February 1, 2009, which contain an agreement on disbursement in installments through covenants or IOUs, loans will be disbursed according to covenants or IOUs made between February 1 and December 31. 2009, and eligible for the interest rate support.

dd/ When loan interests are due to be collected from borrowers, reduce loan interest amounts payable by borrowers by a level equal to the loan interest-rate support amounts under law. If by the end of December 31, 2009, loan interests are not due, calculate loan interest amounts payable by borrowers and give loan interest reductions equal to the loan interest-rate support amounts. When giving loan interest reductions to borrowers under regulations, make interest rate support certificates with certifications by borrowers and lending commercial banks (with signatures and seals) for use as documentary proof for inspection and supervision.

e/ Calculate and collect loan interest amounts from borrowers entitled to the interest rate support by the interest calculation method provided in the State Bank Governor's Decision No. 625/2001/QD-TTg of May 17, 2001, promulgating the Regulation on methods of calculating and accounting interests to be collected or paid by the State Bank of Vietnam and credit institutions, and other relevant legal documents:

- Account all loan interest amounts as incomes on the basic principle of accumulation and current financial regulations. Loan interest-rate support amounts transferred from the State Bank of Vietnam shall be accounted into separate accounts (Account for "receivables" - Sub-account for "receivables from the State Bank of Vietnam for interest rate support in 2009").

- Draw up lists (or develop databases) to monitor in detail loans eligible for the interest rate support (borrowers, loan amounts, terms and interest rates, interest support amounts), then send them to borrowers for use in monitoring, statistical and internal audit operations, reporting to the State Bank of Vietnam and inspection and supervision by competent state agencies.

g/ Send to the State Bank of Vietnam written registrations of interest rate support plans and reports on interest rate support amounts, made according to set forms (not printed herein):

- Written registrations of quarterly interest rate support plans, sent not later than the 10Ih of the first month of a quarter. Particularly, written registrations of interest rate support plans for February and March of 2009 shall be sent not later than February 10, 2009.

- Monthly reports on interest rate support provision, sent not later than the 10th of the month following the reported month, and made in an accurate and timely manner.

h/ Monitor and make timely and accurate statistics on loans eligible for the interest rate support for use in internal audit and reporting to the State Bank of Vietnam, and for inspection and supervision by competent state agencies; open accounts or apply appropriate management systems for separately accounting and making statistics on loans eligible for the interest rate support.

i/ Archive dossiers of loans eligible for the interest rate support under Article 55 of the Law on Credit Institutions and the State Bank of Vietnam's guidance.

Article 4. Responsibilities of the State Bank of Vietnam

1. To transfer, on a monthly basis, up to 80% of loan interest rate support amounts to commercial banks according to their reports. To transfer loan interest rate support amounts remaining in 2009 after it receives commercial banks' reports on final settlement of interest rate support.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Finance Ministry and concerned ministries and branches in, conducting inspection and supervision of the compliance with law on interest rate support when necessary.

3. Responsibilities of units of the State Bank of Vietnam assisting the State Bank Governor in performing jobs involving in the implementation of the interest rate support mechanism:

a/ The Monetary Policy Department shall coordinate with units of the State Bank of Vietnam in solving problems related to the interest rate support mechanism; receiving written registrations of interest rate support plans and reports on provision of interest rate support by commercial banks; notifying the transfer of interest rale support amounts to commercial banks; guiding the final settlement of interest rate support amounts; and making and sending reports to the Prime Minister.

b/ The Finance and Accounting Department shall solve accounting problems related lo the interest rate support mechanism (original documents for accounting, transfer of interest rate support amounts).

c/ Transaction bureaus shall account and transfer interest rate support amounts to commercial banks.

d/ The banking inspection and supervision agency (the State Bank Inspectorate) shall inspect, supervise and handle commercial banks and borrowers violating regulations on interest rate support.

dd/ The State Bank of Vietnam's provincial-level branches shall, according to their competence, examine, supervise and inspect die implementation of regulations on interest rate support, and report on arising problems to the State Bank Governor and presidents of provincial-level People's Committees for solution.

Article 5. Organization of implementation

1. This Circular takes effect on the date of its signing.

2. A working group will be set up to organize the implementation of Decision No. 131/QD-TTg, and composed of representatives of the State Bank of Vietnam and the Finance Ministry and headed by a deputy governor of the State Bank of Vietnam.

3. The directors of the Office and the Monetary Policy Department and heads of units of the State Bank of Vietnam, directors of the Slate Bank of Vietnam's provincial-level branches; chairmen of boards of directors and directors general (directors) of commercial banks, and borrowers shall implement this Circular.

GOVERNOR OF THE STATE BANK
OF VIETNAM

Nguyen Van Giau

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 02/2009/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2009*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, bao gồm: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng được hỗ trợ lãi suất là khách hàng vay để thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn (thời hạn cho vay đến 12 tháng) bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, bao gồm:

a) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho hoạt động sản xuất - kinh doanh được thống kê theo phân ngành kinh tế quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh: Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp theo quy định của pháp luật hiện hành; các lĩnh vực xã hội hoá theo quy định tại

Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

4. Các khoản cho vay được thống kê thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Các khoản cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam; các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ.

b) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được thống kê theo phân ngành kinh tế tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ- NHNN:

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ;

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bao gồm cả cho vay để đầu tư trực tiếp và gián tiếp ra nước ngoài, trả nợ nước ngoài, trả nợ tổ chức tín dụng khác, trả nợ các khoản nợ tại ngân hàng thương mại nơi cho vay;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn;

- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể; bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Giáo dục và đào tạo;

- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội;

- Hoạt động văn hoá, thể thao bao gồm cả kinh doanh vui chơi, giải trí;

- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (bao gồm cả cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng);

- Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình;

- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

c) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ thanh toán nhập khẩu mặt hàng tiêu dùng được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại văn bản số 13684/NHNN-CSTT ngày 26 tháng 12 năm 2007 về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản. Các mặt hàng tiêu dùng bao gồm: Đá quý và kim loại quý; ô tô nguyên chiếc các loại từ 12 chỗ ngồi trở xuống; hàng tiêu dùng các loại theo quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu, Quyết định số 10/2008/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc bổ sung danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu và Quyết định số 27/2008/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

d) Các khoản cho vay để đầu tư và kinh doanh chứng khoán quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

đ) Các khoản cho vay để mua, bán quyền sử dụng đất được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại văn bản số 5659/NHNN-CSTT ngày 25 tháng 6 năm 2008 về báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Điều 2. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng trong năm 2009 đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009; các khoản vay có thời hạn vay vượt quá năm 2009, thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay của năm 2009; các khoản vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ và gia hạn nợ vay.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ ngay số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất

a) Khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại đó theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Yêu cầu ngân hàng thương mại nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với ngân hàng thương mại

a) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; đảm bảo công khai, rõ ràng số tiền hỗ trợ lãi suất với khách hàng vay; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật; nếu vi phạm, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và ngân hàng thương mại bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

c) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

- Xử lý nhu cầu vay vốn của khách hàng vay theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và văn bản hướng dẫn số 10307/NHNN-CSTT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc báo cáo tình hình quan hệ tín dụng ngân hàng.

d) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009. Đối với hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày 01 tháng 02 năm 2009 trong đó có thoả thuận việc giải ngân nhiều lần thông qua các khế ước, giấy nhận nợ từng lần, thì các khoản cho vay được giải ngân theo khế ước, giấy nhận nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 được hỗ trợ lãi suất.

đ) Đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi

tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Khi giảm trừ số lãi tiền vay cho khách hàng theo quy định, thì ngân hàng thương mại lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm căn cứ chứng từ kiểm tra, giám sát.

e) Thực hiện việc tính và thu lãi tiền vay của khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo phương pháp tính lãi quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo nguyên tắc cơ sở dồn tích và quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" - Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất tháng 2 và 3 năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 10 tháng 02 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kế với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

h) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

i) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 80% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại trong năm 2009 được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg, thành viên của Tổ bao gồm đại diện của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, do một Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Tổ trưởng.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Đã ký : Nguyễn Văn Giàu

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 5;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

PHỤ LỤC
VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất.

3. Mẫu 03: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay vốn.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY

Kính gửi: ……. *(tên NHTM cho vay)*

Tên khách hàng vay: ……...
Địa chỉ: ……
…….
Điện thoại: …….. Fax:…… Email: ……
Tên đại diện tổ chức *(đối với khách hàng là tổ chức)*: …….....
Chức vụ: ……..

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để làm vốn lưu động sản xuất - kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

……, ngày …… tháng ……năm 2009
KHÁCH HÀNG VAY
(ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY QUÝ ..... NĂM 2009

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng: .....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ….. năm 2009 theo quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02 /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	**Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất**	**Số tiền hỗ trợ lãi suất**
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thuỷ sản		
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng		
- Ngành thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Khách sạn nhà hàng		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		
- Hoạt động khoa học và công nghệ		
- Các ngành, lĩnh vực khác		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của NHTM		

....., ngày.....tháng.....năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký và đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI *Mẫu 03*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG ….. 2009

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Luỹ kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thuỷ sản						
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện						
- Xây dựng						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Khách sạn và nhà hàng						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
- Ngành, lĩnh vực khác						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

...., ngày ……..tháng…….năm …….

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán) **Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ** **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN và các văn bản hướng dẫn về chế độ báo cáo thống kê tín dụng theo lĩnh vực (cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, kinh doanh bất động sản, nhập khẩu...).
- Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất (không tính trùng theo số lượt món vay).
- Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất của tháng được tính bằng tổng tích số tính lãi trong tháng chia cho 30 ngày.

- Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo phương pháp tích số quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN.

- Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo bảng kê theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất gửi cho khách hàng vay.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI *Mẫu 04*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

THÁNG ….. 2009

Đơn vị: tỷ đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Luỹ kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……..						
…….						
63. Tỉnh Yên Bái						

……., ngày
……..tháng…….năm …….

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán) **Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ** **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất của tháng được tính bằng tổng tích số tính lãi trong tháng chia cho 30 ngày.

- Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo phương pháp tích số quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN.

- Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo bảng kê theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất gửi cho khách hàng vay.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax:04-38246953.

THE STATE BANK OF VIETNAM	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
---	**Independence - Freedom - Happiness**
No. 05/2009/TT-NHNN	----------
	Hanoi, April 07, 2009

CIRCULAR

PROVIDING IN DETAILS FOR THE IMPLEMENTATION OF GIVING INTEREST RATE SUPPORT TO ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS THAT BORROW MEDIUM, LONG TERM LOANS FROM BANKS TO MAKE NEW INVESTMENTS FOR PRODUCTION AND BUSINESS DEVELOPMENT

Pursuant to the Resolution No. 30/2008/NQ-CP dated 11 December 2008 of the Government on urgent solutions for preventing economic decline, maintaining economic growth, ensuring social security;
Pursuant to the Decision No.443/QD-TTg dated 4 April 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for production and business development;

The State Bank of Vietnam would like to provide in details for the implementation of giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for productions and business development (hereinafter referred to as interest rate support) as follows:

Article 1. Purpose of the interest rate support

The State provides interest rate support to medium, long term loans from banks in Vietnamese Dong of organizations, which, individuals who make new investment for the development of production and business, infrastructure for the reduction of investment costs, enhancement of fixed assets and production and business capacity, improvement of goods competitiveness and jobs creation.

Article 2. Subjects and scope of application of provisions on interest rate support

1. Credit institutions which are authorized to give interest rate support to medium, long term loans in Vietnamese Dong of organizations, individuals that make new investments (investment projects which are executed, procured before or after the 1st April 2009, of which the execution, procurement period is in line with the period of grace committed in the credit contract), including:

a. Commercial banks as stipulated in paragraph 1 Article 2 of the Decision No.131/QD-TTg dated 23/01/2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks to carry out production and business.

b. Finance companies as provided for in paragraph 1 Article 1 of the Decision No.333/QD-TTg dated 10/3/2009 of the Prime Minister on the amendment of, supplement to several articles of the Decision No.131/QD-TTg.

c. Vietnam Development Bank shall give interest rate support to subjects entitled to preferential loans.

2. Borrowers entitled to interest rate support include:

a. Organizations, which, individuals, who borrow capital from commercial banks, finance companies to realize new investment projects for the development of domestic production and business, infrastructure in accordance with provisions in Article 1 of the Decision No.127/2005/QD-NHNN dated 03/02/2005 of the Governor of the State Bank on the amendment of, supplement to several articles of the Regulation on lending by credit institutions to their customers issued in conjunction with the Decision No. 1627/QD-NHNN dated 31 December 2001.

b. Investors who borrow capital from Vietnam Development Bank to realize new investment projects for development of domestic production and business, infrastructure in accordance with provisions in Point a, Paragraph 2 Article 1 and Article 6 of the Decree No.151/2006/ND-CP dated 20 December 2006 of the Government on the State investment credit and export credit.

3. Types of loan entitled to interest rate support shall be medium, long term loans in Vietnamese Dong to realize new investment projects for development of domestic production and business, infrastructure under credit contracts which are signed before and after 01 April 2009 and disbursed (once or several times) within the period from 01 April to 31 December 2009 of following industries, economic sectors:

a. Loans of commercial banks, finance companies which are listed in accordance with provisions of the Regime on statistic reporting applicable to units of the State Bank of Vietnam and credit institutions issued in conjunction with the Decision No.477/2004/QD-NHNN dated 28 April 2004 of the Governor of the State Bank and the Decision No.143 TCTK/PPCD dated 22 December 1993 issued by the Director of the General Statistic Office on the issuance of the system of tier II, tier III and tier IV economic industries and the list of national economic industries, including:

- Agriculture and forestry;

- Aquaculture;

- Mining industry;

- Processing industry;

- Electricity, gas and water production and distribution industry;

- Construction industry (excluding the construction of offices (building) for lease, the works of construction, repair, purchase of houses for sale);

- Commercial industry, repair of motor vehicle, motor, motorbike, belongings and household utensils;

- Transportation, storehouse and communications;

- Scientific and technological activities.

b. Investment loans of Vietnam Development Bank which are subject to the List of projects entitled to investment credit loan issued in conjunction with the Decree No.106/2008/ND-CP dated 19 September 2008 of the Government on the amendment, supplement of several articles of the Decree No.151/2006/ND-CP dated 20 December 2006 on State investment credit and export credit.

Article 3. Principle, term, interest rate and mode of interest rate support

1. Principle of interest rate support is that commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall provide loan to demands for medium, long term capital to make new investment for development of production and business, infrastructure under the normal lending regime and perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. Loan term entitled to the interest rate support shall be 24 months since the date of disbursement, applied to loans under the credit contracts entered into before and after 01 April 2009 and disbursed within the period from 01 April to 31 December 2009. The interest rate support shall be given from 01 April 2009 to 31 December 2011. Loans entitled to interest rate support which are overdue, rescheduled, or of which the actual loan term exceeds 24 months, shall not be entitled to the interest rate support for such overdue and rescheduled and the excessive time.

3. Supporting interest rate applicable to borrowers shall be 4% per annum over the loan amount and actual loan term within the period from 01 April to 31 December 2011.

4. Mode of interest rate support is that when the term of collecting loan interests becomes due, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall deduct the amount of payable interest of borrower which is equal to amount of loan interest entitled to the interest rate support. The State Bank of Vietnam shall transfer the loan interests already used for interest rate support on the basis of the report on amount of interest rate support by commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

Article 4. Process and responsibilities of borrowers, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank which give interest rate support

1. For borrower whose loan is entitled to the interest rate support

a. Within the period from 01 April to 31 December 2009, upon arising the first loan at the lending commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank, the borrower shall submit an application for the interest rate support to that commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank in line with form 01 in the Appendix of this Circular, including any loan arising within the time from 01 April 2009 to the date prior to the effective date of this Circular.

b. To use loan funds for the due purposes which are subjects entitled to the interest rate support as stated in the credit contract. If the borrower fails to use the loan funds for the due purpose according to the subject of interest rate support, he shall not be entitled to the interest rate support and shall be required to refund the amount of previously supported loan interest to the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank and be dealt with in accordance with provisions of applicable laws.

c. To implement provisions of the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank on procedures of capital borrowing, interest rate support and reporting regime.

d. To account the payment of loan interests in correspondence with the right interest amount payable to the commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank after having obtained the interest rate support under provisions of current laws.

dd. To request the lending commercial bank, finance company and Vietnam Development Bank to perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. For commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank

a. To implement the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minster and guidance of the State Bank of Vietnam; not to refuse applications for interest rate support which are subjects entitled to interest rate support; to send periodical report to the State Bank of Vietnam for inspecting, supervising the interest rate support performance.

b. To state contents of the interest rate support in credit contracts based on the purposes of using loan funds which are subjects entitled to interest rate support in accordance with provisions of applicable laws; to refuse applications for interest rate support which are contrary to provisions of applicable laws.

c. Chairperson of the Board of Directors and General Manager (Manager) of commercial banks, finance companies, Chairperson of the Management Board and General Manager of Vietnam Development Bank shall be responsible and dealt with in accordance with provisions of applicable laws for any case of interest rate support which is inconsistent with provisions of applicable laws. For commercial banks and finance companies, if violating, they shall be taken into consideration in annual rating, supplement and increase of charter capital, issuance of license for expansion of operation network of commercial banks.

d. For the application of lending regime and interest rate:

- For commercial banks, finance companies: To apply normal loan regime and loan interest rate for borrowing demands which are subjects entitled to the interest rate support in conformity with provisions in the Regulation on lending by credit institutions to customers issued in conjunction with the Decision No. 1627/2001/QD-NHNN dated 31 December 2001 of the Governor of the State Bank and other related legal documents.

- For Vietnam Development Bank: To apply preferential loan regime and loan interest rate in accordance with provisions of the Decree No.151/2006/ND-CP, Decree No.106/2008/ND-CP and other related legal documents.

dd. To perform the inspection before, during and after the lending to ensure the interest rate support to be performed in compliance with provisions of applicable laws. In case of finding out that the borrower fails to use the loan fund for due purposes which are subjects entitled to interest rate support, the interests previously supported shall be revoked; where it is unable to perform such revocation, it should be informed to competent state authority for settlement or proceeding against the violation of credit contract by the borrower.

e. To provide guidance to borrowers to ensure borrowing activity is performed conveniently, safely and to the right subject.

g. Upon collecting loan interests from the borrower, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall deduct the amount of loan interests payable by borrowers, equal to amount of loan interests entitled to interest rate support under provisions of applicable laws. If, by the end of 31 December 2011, the term of collecting loan interest will have not become due, commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank shall calculate amount of loan interests payable by borrowers and carry out the deduction of the loan

interest amount equal to the loan interest amount entitled to the interest rate support. The calculation and collection of loan interest shall be implemented in accordance with provisions of applicable laws; to carry out the accounting, following up of interests of loans entitled to interest rate support as follows:

- To account the entire of loan interests as income under the current provisions of financial regime; amount of interests of loans entitled to interest rate support transferred by the State Bank of Vietnam shall be recorded into a separate account (account Receivables- sub-account: Receivables from the State Bank of Vietnam on the interest rate support in the period of 2009-2011).

- To have a list sheet (or database) to follow up details of loans entitled to interest rate support (borrower, loan amount, loan term and loan interest rate, amount of interest rate support,) in order to send to borrowers for supervising, making statistics and internal auditing, making report to the State Bank of Vietnam and inspection, supervision of competent state agencies.

h. To draw up a confirmation of interest rate support to be certified by the borrower and lending bank, finance company (sign and seal) as a basis for inspection, supervision. Such confirmation of interest rate support shall be made in 02 copies, 01 copy for archive in credit documents, 01 copy shall be sent to the borrower. Confirmation of interest rate support shall be drawn up by specific time upon collecting the loan interest and deducting the interest of loan entitled to interest rate support or drawn on a monthly basis in line with the time of sending report on interest rate support to the State Bank of Vietnam. For borrowers who are farmers households, confirmation of interest rate support shall be drawn up in the final month of every quarter within the period of interest rate support.

i. To submit a registration for plan and report on amount of interest rate support to the State Bank of Vietnam in line with forms in the Appendix of this Circular:

- Registration for quarterly plan of interest rate support shall be in line with forms 02 and 03 in the Appendix of this Circular and sent on the 10th of the first month of the quarter at the latest; registration for plan of interest rate support of quarter II of 2009 shall be sent on 15 April 2009 at the latest.

- Monthly report on the implementation of interest rate support shall be in line with forms 04, 05 and 06 in the Appendix of this Circular and be sent on the 10th day of the consecutive following month of the reporting month and accuracy and timeliness must be ensured.

k. To timely, accurately follow up, total loans entitled to interest rate support for the purpose of internal auditing, making report to the State Bank of Vietnam and inspection, supervision of competent state agencies; to open accounts or apply appropriate management system to separately account, total loans entitled to the interest rate support.

l. To archive documents of loans entitled to interest rate support in accordance with provisions of applicable laws.

Article 5. Responsibilities of the State Bank of Vietnam

1. On a monthly basis, to transfer 90%, at the maximum, of the loan interest amount already supported according to reports of commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank. The transfer of the remaining loan interest amount which has already enjoyed the interest rate support of every year shall be performed after the receipt of the report

on final settlement of interest rate support of commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

2. To preside over, cooperate with the Ministry of Finance and other related ministries, industries to carry out the inspection, supervision over the implementation of provisions of applicable laws on giving interest rate support if necessary.

3. Responsibilities of units of the State Bank of Vietnam for assisting the Governor to implement contents relating to the implementation of interest rate support mechanism:

a. Monetary Policy Department: To coordinate with units of the State Bank in dealing with matters related to the interest rate support mechanism; to receive registrations for plan of interest rate support and reports on the interest rate support performance sent by commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank; to give notice of the transfer of interest rate support amount to commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank; to provide guidance on making final settlement of the interest rate support amount; to prepare report for submission to the Prime Minister.

b. Department of Finance- Accounting: To deal with issues of accounting relating to the interest rate support mechanism (original documents of accounting, transfer of interest rate support amount,).

c. Banking Operation Department: To carry out the accounting, transfer of the interest rate support amount to commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank.

d. Banking Supervision, Inspection Agency (State Bank Inspectorate): to carry out the inspection, supervision over and dealing with commercial banks, finance companies and Vietnam Development Bank and borrowers who violate provisions of applicable laws on interest rate support.

dd. State Bank branches in provinces, cities under the central Governments management: To carry out the examination, supervision and inspection, within their competence, over the implementation of provisions of applicable laws on interest rate support, give proposals to the State Banks Governor and President of Peoples Committee in provinces, cities under the central Governments management concerning the settlement of arising matters.

Article 6. Organization of implementation

1. This Circular shall be effective from the signing date.

2. Director of Administrative Department, Director of Monetary Policy Department and Head of units of the State Bank, General Managers of the State Bank branches in provinces, cities under the central Governments management; Chairman of Board of Directors and General Managers (Managers) of commercial banks and finance companies, President of Management Board and General Manager of Vietnam Development Bank, borrowers shall be responsible for the implementation of this Circular.

FOR THE GOVERNOR OF THE STATE BANK OF VIETNAM
DEPUTY GOVERNOR

Nguyen Dong Tien

APPENDIX

REGARDING FORMS APPLICABLE TO BORROWERS AND COMMERCIAL BANKS, FINANCE COMPANIES AND VIETNAM DEVELOPMENT BANK

(Issued in conjunction with the Circular No.05/2009/TT-NHNN dated 07 April 2009 of the Governor of the State Bank)

1. Form 01: Application for interest rate support to medium, long term loans

2. Form 02: Registration for plan of interest rate support to medium, long term loans

3. Form 03: Registration for plan of interest rate support to medium, long term loans which are subject to the List of projects entitled to investment credit loan.

4. Form 04: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loans under the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No. 05/2009/TT-NHNN classified by economic industry, sector and borrower.

5. Form 05: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loan under the Decision No.443/QD-TTg and the Circular No.05/2009/TT-NHNN classified by the List of projects entitled to investment credit loan and borrower.

6. Form 06: Report on the implementation of interest rate support to medium, long term loan under the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No. 05/2009/TT-NHNN classified by 63 provinces, cities under the central Governments management.

Form 01

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence Freedom Happiness

APPLICATION FOR INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM AND LONG TERM LOANS

To: ……..

(name of the lending commercial bank, finance company, Vietnam Development Bank)

Name of borrower:.....

Address:.....

Tel No.: ..... Fax No.: .....
Email:.....

Name of representative for the organization (if borrower is an organization).....

Position:.....

Pursuant to provisions in the Decision No. 443/QD-TTg dated 04 April 2009 of the Prime Minister on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow medium, long term loans from banks to make new investments for production- business development and guidance of the State Bank of Vietnam at the Circular No. ...../2009/TT-NHNN dated April 2009, we would like to ask your commercial bank/finance company/Vietnam Development Bank for giving interest rate support to our medium, long term loans to make new investments for development of production business, infrastructure under credit contracts to be disbursed within the time from 1 April to 31 February 2009.

We do undertake to comply with provisions of applicable laws on lending, giving interest rate support and commitments made in the credit contracts; to use loan funds for the right purpose, right subjects to be entitled to the interest rate support; to immediately refund the amount of interest rate support if loan funds are not used for the right purpose as subject of interest rate support as stated in the credit contracts; to take responsibility to the law if violating credit contract.

....., day.....month.....2009

BORROWER
(Sign and seal)

Instructions:

- Borrower shall send Application for interest rate support for only one time upon arising the first loan at the very lending commercial bank, finance company, Vietnam Development Bank within the time from 1 April to 31 December 2009.

- For borrower being organization, its representative shall sign and seal; for borrower being individual and household, he shall sign and clearly state full name.

Form 02

NAME OF COMMERCIAL BANK

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom Happiness

REGISTRATION FOR PLAN OF LOAN INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM AND LONG TERM LOAN

Quarter 2009

To: The State Bank of Vietnam

(Monetary Policy Department)

Bank:.....

Legal representative:.....
Position:.....

Address:.....

Tel No..... Fax No.....

VND account number:..... opened at.....

Would like to register the plan of interest rate support for borrowers in quarter ...of the year .....in accordance with provisions in the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No..... /2009/TT-NHNN as follows:

Unit: VND billion

Economic industry, sector	**Loan outstanding entitled to interest rate support**	**Amount of interest rate support**
1. Total Of which		
- Agriculture and forestry industry		
- Aquaculture industry		
- Mining industry		
- Processing industry		
- Production and distribution of electricity, gas and water		
- Construction industry (excluding the construction of offices (building) for lease, works of construction, repair, purchase of houses for sale)		
- Commercial industry, repair of motor vehicle, motor, motorbike, belongings and household utensils;		
- Transportation, warehouse and communications		
- Scientific and technological activities		
2. Percentage of medium, long term loan outstanding entitled to interest rate support over total loans outstanding of commercial bank/finance company		

....., date.....

GENERAL MANAGER
(Sign and seal)

Form 03

VIETNAM DEVELOPMENT BANK

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom Happiness

REGISTRATION FOR PLAN OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS WHICH ARE SUBJECT TO THE LIST OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOAN

Quarter Year

To: The State Bank of Vietnam

(Monetary Policy Department)

Bank:.....

Legal representative:.....
Position:.....

Address:.....

Tel No..... Fax No.....

VND account number:..... at.....

Would like to register the plan of interest rate support for borrowers in quarter ...of the year in accordance with provisions in the Decision No. 443/QD-TTg and the Circular No.../2009/TT-NHNN as follows:

Unit: VND billion

Economic industry, sector	**Loan outstanding entitled to interest rate support**	**Amount of interest rate support**
I. Total Of which:		
1. Socio-economic infrastructure		
- Investment project on the construction of fresh water supply work to serve the daily life		
- Investment project on the construction of sewage and waste treatment work in urban areas, industrial zones, economic zones, export processing zones, high technology zones, hospitals and trade village industrial parks		
- Project on the construction of centralized housing stock for workers in industrial zones, economic zones, export processing zones, hostels for students		
- Investment project on infrastructure, expansion, upgrading, new construction and equipment in the socialization: education and training, vocational training, healthcare, culture, sports, environment that are in the List of subjects entitled to development encouragement policy under the decision of the Prime Minister		

2. Agriculture, rural area		
- Project on the new construction and expansion of centralized slaughter houses, cattle and poultry processing centers		
- Project on the development of aquatic breeding		
- Project on the development of breeding plants, animals, breeding of forestry trees		
3. Industry		
- Investment project on the metallurgy of mineral products:		
+ Production of aluminum with minimum capacity of 300 thousand tons/year; production of metal aluminum with minimum capacity of 100 thousand tons/year		
+ Production of ferrous alloy with minimum capacity of one thousand tons/year		
+ Production of colour metal with minimum capacity of five thousand tons/year		
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year		
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year		
- Project on the manufacture of Diesel engines with capacity of 300 CV and higher		
- Project on the new building of railroad car and railway engine assembly		
- Investment project on the production of antibiotics from the raw materials to the finished product, detoxification medicine, commercial vaccine and medicine for HIV/AIDS, production of veterinary medicine of GMP standard		
- Investment project on the construction of wind power plant, investment project on the construction of electricity generation plant using new energy resources and renewable energies		
- Investment project on the construction of small hydroelectric power plant with capacity of 50MW or lower in regions with especially difficult socio-economic conditions		
- Investment project on the production of DAP and nitrogenous fertilizer		
4. Investment projects in regions with difficult, especially difficult socio-economic conditions, projects in regions where Khmer ethnic groups centrally live, villages subject to program No.135 and frontier villages subject to program No.120, villages in coastal areas (excluding projects of hydroelectric power, thermoelectricity, cement, steel		

production, projects on investment in road, road bridge, railway and railway bridge)		
II. Percentage of medium and long term loan outstanding entitled to interest rate support over total loans outstanding of the Bank		

....., date.....

GENERAL MANAGER
(Sign and seal)

Form 04

NAME OF COMMERCIAL BANK/FINANCE COMPANY

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION NO. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY ECONOMIC INDUSTRY, SECTOR AND BORROWER

Month Year.

Unit: dong

Norm	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support	Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Total of loans entitled to interest rate support by economic industry, sector						
- Agriculture and forestry						
- Aquaculture						

- Mining industry						
- Processing industry						
- Production and distribution of electricity, gas and water						
- Construction industry (excluding the construction of offices, building for lease, works of construction, repair, purchase of houses for sale)						
- Commercial industry, repair of motor vehicles, motor, motorbike, belongings and household utensils						
- Transportation, warehouse and communications						
- Scientific and technological activities						
II. Total of loans entitled to interest rate support classified by borrower						
- Enterprise						
+ State-owned enterprise						
+ Non-state enterprise						
- Cooperative						
- Other organizations						
- Household and individual						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT (Head of Accounting Division)

HEAD OF INTERNAL AUDIT DIVISION

GENERAL MANAGER (MANAGER)

Instructions on synthesizing and sending report:

- This report shall be sent by commercial banks, finance companies to the State Bank of Vietnam at the following address: Monetary Policy Department State Bank of Vietnam 49 Ly Thai To

Street Hanoi (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and be sent by commercial banks branches to State Bank Branches in provinces, cities under the Central Governments management.

- To classify loans which are entitled to interest rate support by economic industry, sector as stipulated in the Decision No. 477/2004/QD-NHNN dated 28/4/2004 of the Governor of the State Bank and Decision No.143TCKT/PPCD dated 22/12/1993 issued by the Director of the General Statistic Office.

- State-owned enterprises and non-state enterprises which are established and operates under the provisions of the Law on Enterprises in 2005 and Law on Investment.

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of enterprises, cooperatives, other organizations, households and individuals entitled to the interest rate support arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items); if one borrower has various loans of different industries, such borrower shall be classified into the industry with the highest loan outstanding.

- Column (3): Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under provisions in the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17/5/2001 of the State Banks Governor.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132

Form 05

VIETNAM DEVELOPMENT BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION No. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR No. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY LIST OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOAN AND BORROWER

Month Year.

Unit: dong

Norm	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support	Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interests already used for interest rate support to borrowers
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Total of loans entitled to interest rate support under projects which are subject entitled to investment credit loan						
1. Socio-economic infrastructure						
- Investment project on the construction of fresh water supply work to serve the daily life						
- Investment project on the construction of sewage and waste treatment work in urban areas, industrial zones, economic zones, export processing zones, high technology zones, hospitals and trade village industrial parks						
- Project on the construction of centralized housing stock for workers in						

industrial zones, economic zones, export processing zones, hostels for students						
- Investment project on infrastructure, expansion, upgrading, new construction and equipment in the socialization: education and training, vocational training, healthcare, culture, sports, environment that are in the List of subjects entitled to development encouragement policy under the decision of the Prime Minister						
2. Agriculture, rural area						
- Project on the new construction and expansion of centralized slaughter houses, cattle and poultry processing centers						
- Project on the development of aquatic breeding						
- Project on the development of breeding plants, animals, breeding of forestry trees						
3. Industry						
- Investment project on the metallurgy of mineral products:						
+ Production of aluminum with minimum capacity of						

300 thousand tons/year; production of metal aluminum with minimum capacity of 100 thousand tons/year						
+ Production of ferrous alloy with minimum capacity of one thousand tons/year						
+ Production of colour metal with minimum capacity of five thousand tons/year						
+ Production of colour titanic dioxide powder with minimum capacity of 20 thousand tons/year						
- Project on the manufacture of Diesel engines with capacity of 300 CV and higher						
- Project on the new building of railroad car and railway engine assembly						
- Investment project on the production of antibiotics from the raw materials to the finished product, detoxification medicine, commercial vaccine and medicine for HIV/AIDS, production of veterinary medicine of GMP standard						
- Investment project on the construction of wind power plant, investment project on the construction of						

electricity generation plant using new energy resources and renewable energies						
- Investment project on the construction of small hydroelectric power plant with capacity of 50MW or lower in regions with especially difficult socio-economic conditions						
- Investment project on the production of DAP and nitrogenous fertilizer						
4. Investment projects in regions with difficult, especially difficult socio-economic conditions, projects in regions where Khmer ethnic groups centrally live, villages subject to program No.135 and frontier villages subject to program No.120, villages in coastal areas (excluding projects of hydroelectric power, thermoelectricity, cement, steel production, projects on investment in road, road bridge, railway and railway bridge)						
II. Total of loans entitled to interest rate support classified by borrower						
- Enterprise						
+ State-owned enterprise						

+ Non-state enterprise						
- Economic organizations						
- Non-productive unit with income sources						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT	HEAD OF INTERNAL	GENERAL MANAGER
(Head of Accounting Division)	**AUDIT DIVISION**	**(MANAGER)**

Instructions on synthesizing and sending report:

- This report shall be sent by Vietnam Development Bank, finance companies to the State Bank of Vietnam at the following address: Monetary Policy Department State Bank of Vietnam 49 Ly Thai To Street Hanoi (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and be sent by VDBs branches to State Bank Branches in provinces, cities under the Central Governments management.

- To classify loans which are entitled to interest rate support by the list of Projects entitled to investment credit loan, issued in conjunction with the Decree No. 106/2008/ND-CP dated 19 September 2008 of the Government.

- State-owned enterprises and non-state enterprises which are established and operates under the provisions of the Law on Enterprises and Law on Investment.

- Column (1): Number of borrowers entitled to the interest rate support shall be number of borrowers arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items); if one borrower has various loans of different industries, such borrower shall be classified into the project with the highest loan outstanding.

- Column (3): Amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under provisions of applicable laws for Vietnam Development Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132

Form 06

NAME OF COMMERCIAL BANK/FINANCE COMPANY/VIETNAM DEVELOPMENT BANK

REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF INTEREST RATE SUPPORT TO MEDIUM, LONG TERM LOANS UNDER PROVISIONS OF THE DECISION NO. 443/QD-TTG AND THE CIRCULAR NO. 05/2009/TT-NHNN CLASSIFIED BY 63 PROVINCES, CITIES UNDER THE CENTRAL GOVERNMENTS MANAGEMENT

Month Year.

Unit: dong

Name of province, city	In reporting month				Accumulated from 1/4/2009 to the end of the reporting month	
	Number of borrowers entitled to interest rate support	Loan outstanding entitled to interest rate support at the end of the reporting month	Amount of loan interest payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract	Amount of loan interest already used for interest rate support	Number of borrowers entitled to interest rate support	Amount of loan interest already used for interest rate support
Total	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Of which						
1. An Giang Province						
2. Ba Ria, Vung Tau Province						
3. Bac Can province						
63. Yen Bai Province						

....., date.....

CHIEF ACCOUNTANT
(Head of Accounting Division)

HEAD OF INTERNAL AUDIT DIVISION

GENERAL MANAGER (MANAGER)

Instructions on synthesizing and sending report:

- To classify loans entitled to the interest rate support by 63 provinces, cities under the central Governments management (classified under the alphabet order).

- Column (1): Number of borrowers entitled to interest rate support shall be the number of borrowers entitled to the interest rate support arising in the reporting month (do not count identically the times of loan items)

- Column (3): The amount of loan interests payable to be calculated under the interest rate stated in the credit contract shall be calculated under the provisions of the Decision No. 652/2001/QD-NHNN dated 17/5/2001 of the Governor of the State Bank For commercial banks, finance companies, and in accordance with provisions of applicable laws for Vietnam Development Bank.

- Column (4): Amount of loan interests already used for giving interest rate support to borrowers shall be synthesized according to the data stated on the Confirmation of interest rate support; total amount of loan interest already used for giving interest rate support must be equal to the amount of interest rate support which has been accounted and deducted for the borrower.

- Column (5): The accumulated number of borrowers entitled to interest rate support shall be calculated based on the accumulated number of borrowers of the previous reporting month plus the number of borrowers newly arising in the reporting month.

- Reporting recipient: Monetary Policy Department - State Bank of Vietnam (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) and State Bank branches in provinces, cities.

- Reporting deadline: On the 10th, at the latest, of the month consecutively following the reporting month.

- Please to clearly state full name and telephone number of person in charge of answering details of the report upon request of the State Bank.

- Any query that may arise during the implementation process should be promptly reported in writing or via the telephone number 04-38246955/38259158; fax number: 04-38246953/ 38240132.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ---	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ---
Số: 05/2009/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2009*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN TRUNG, DÀI HẠN NGÂN HÀNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT – KINH DOANH

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;
Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Mục đích hỗ trợ lãi suất

Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng nhằm giảm chi phí đầu tư, tăng tài sản cố định và năng lực sản xuất – kinh doanh, khả năng cạnh tranh sản phẩm, tạo việc làm.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới (các dự án đầu tư được thi công, mua sắm trước hoặc sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà thời hạn thi công, mua sắm phù hợp với thời hạn ân hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng), bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh.

b) Công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg.

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng vay vốn ưu đãi.

2. Khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng thương mại, công ty tài chính để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà

nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

b) Chủ đầu tư vay vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 và Điều 6 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân (một hoặc nhiều lần) trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009, thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế:

a) Các khoản cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính được thống kê theo quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV và danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm:

- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Ngành thủy sản;

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ;

- Ngành công nghiệp chế biến;

- Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước;

- Ngành xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng (cao ốc) cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán);

- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình;

- Ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc;

- Hoạt động khoa học và công nghệ.

b) Các khoản cho vay đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất.

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản vay thuộc đối

tượng được hỗ trợ lãi suất này bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá 24 tháng.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế, nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, thực hiện hỗ trợ lãi suất.

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 04 đến 31 tháng 12 năm 2009, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này, kể cả các khoản vay phát sinh từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách

nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm, thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

d) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay:

- Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" – Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009 – 2011).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất…) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo mẫu 02 và 03 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất quý II năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 15 tháng 4 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo các mẫu 04, 05 và 06 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính – Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…)

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 6;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

Nguyễn Đồng Tiến

PHỤ LỤC

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CÔNG TY TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 04 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay đối với khoản vay trung, dài hạn.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn.

3. Mẫu 03: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay.

5. Mẫu 05: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và đối tượng khách hàng vay.

6. Mẫu 06: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

MẪU 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN

Kính gửi: .....
(*tên ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay*)

Tên khách hàng vay: .....

Địa chỉ: .....

.....

Điện thoại ..... Fax: ..... Email:.....

Tên đại diện tổ chức (*đối với khách hàng là tổ chức*): .....

Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số /2009/TT-NHNN ngày tháng 4 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại/công ty tài chính/Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

……., ngày …….tháng ……..năm ….
KHÁCH HÀNG VAY
(*ký tên và đóng dấu*)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu, khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

MẪU 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN QUÝ …….NĂM …….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(*Vụ Chính sách tiền tệ*)

Ngân hàng: .....

Đại diện pháp nhân..... Chức vụ: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý …….năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	**Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất**	**Số tiền hỗ trợ lãi suất**
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thủy sản		
- Ngành công nghiệp khai thác mỏ		
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)		
- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		
- Hoạt động khoa học và công nghệ		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung, dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của ngân hàng thương mại/công ty tài chính		

……., ngày ……tháng ……..năm ….
TỔNG GIÁM ĐỐC
(*ký và đóng dấu*)

MẪU 03

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THUỘC DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ QUÝ ……. NĂM …….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(*Vụ Chính sách tiền tệ*)

Ngân hàng: .....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý …….năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	**Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất**	**Số tiền hỗ trợ lãi suất**
1. Tổng số Trong đó:		
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề		
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp,		

khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên		
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
2. Nông nghiệp, nông thôn		
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung		
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản		
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp		
3. Công nghiệp		
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:		
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên		
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa		
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP		
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió, Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo		
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		

- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm		
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)		
II. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung và dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của Ngân hàng		

……., ngày …….tháng ……..năm ….
TỔNG GIÁM ĐỐC
(*ký và đóng dấu*)

MẪU 04

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp khai thác mỏ						
- Công nghiệp chế biến						

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước						
- Xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……, ngày ….tháng …..năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại, công ty tài chính gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143TCTK/PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay thuộc các ngành khác nhau, thì liệt kê vào ngành có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

MẪU 05

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo các dự án vay vốn tín dụng đầu tư						
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội						
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt						

- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề						
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên						
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ						
2. Nông nghiệp, nông thôn						
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung						
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản						
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp						
3. Công nghiệp						
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:						
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm						

+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm						
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên						
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa						
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP						
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo						
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn						
- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm						
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)						
II. Tổng số các khoản cho						

vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Tổ chức kinh tế						
- Đơn vị sự nghiệp có thu						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……., ngày ….tháng ……năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 của Chính phủ.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng vay phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng vay có nhiều khoản vay thuộc các dự án khác nhau, thì liệt kê vào dự án có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

MẪU 06

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH/NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY VỐN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……						
……						
63. Tỉnh Yên Bái						

Kế toán trưởng **(Trưởng phòng kế toán)**	**Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ**	*……., ngày ….tháng ……năm ….* **Tổng giám đốc (Giám đốc)**

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính, số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, số lãi tiền vay phải trả tính theo quy định của pháp luật.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

THE STATE BANK OF VIETNAM	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
No. 27/2009/TT-NHNN	*Hanoi, December 31, 2009*

CIRCULAR

DETAILING THE INTEREST RATE SUPPORT FOR ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS BORROWING MEDIUM- AND LONG-TERM BANK LOANS IN 2010 FOR INVESTMENT IN PRODUCTION AND BUSINESS DEVELOPMENT

THE STATE BANK OF VIETNAM

Pursuant to the Government's Resolution No. 54/NQ-CP of November 11, 2009, on the Government's October 2009 regular meeting;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 2072/QD-TTg of December 11, 2009, on the interest rate support for Vietnam-dong medium-and long-term bank loans borrowed by organizations and individuals;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 443/QD-TTg of April 4, 2009, on the interest rate support for organizations and individuals borrowing medium- and long-term bank loans for investment in production and business development;

The State Bank of Vietnam details the interest rate support for organizations and individuals borrowing medium- and long-term bank loans in 2010 for investment in production and business development (below referred to as interest rate support) as follows:

Article 1. Purposes of interest rate support

In 2010, the State will provide interest rate supports for organizations and individuals borrowing Vietnam-dong medium- and long-term loans according to the method defined in Decision No. 443/QD-TTg of April 4, 2009, in order to support economic growth recovery, economic restructuring and stabilization of the macro economy.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Credit institutions providing loans to organizations and individuals, including:

a/ State commercial banks, joint-stock commercial banks, joint-venture banks, Vietnam-based branches of foreign banks, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below collectively referred to as commercial banks).

b/ Finance companies (except specialized finance companies operating in the domain of consumer credit and credit card under law) which properly observe regulations of the State Bank of Vietnam on safety ratios in operations of credit institutions and appropriation and use of provisions for credit risks in banking operations and have a proportion of bad debts to the total outstanding loans of below 5%.

2. Borrowers eligible for interest rate support, including organizations and individuals that borrow loans from commercial banks or finance companies to invest in production and business development in the country under Article 1 of the State Bank Governor's Decision No. 127/ 2005/QD-NHNN of February 3,2005, amending and supplementing a number of articles of the Regulation on the provision of loans by credit institutions to customers, issued together with Decision No. 1627/2001/QD-NHNN of December 31, 2001.

3. Loans eligible for interest rate support are Vietnam-dong medium- and long-term loans granted for investment in production and business development under credit contracts signed before or after January 1, 2010, but actually disbursed (in lump sum or installments) in the period from January 1, 2010, to December 31, 2010, and inventoried under the Regulation on statistical reports applicable to units under the State Bank of Vietnam and credit institutions issued together with the State Bank Governor's Decision No. 477/2004/QD-NHNN of April 28, 2004, and Decision No. 143 TCTK/PPCD of December 22, 1993, of the General Director of the General Statistics Office of Vietnam, promulgating the system of grade-II, grade-Ill and grade-IV economic branches and the list national economic branches, including:

a/ Agriculture and forestry;

b/ Fisheries;

c/ Processing industries;

d/ Scientific and technological activities;

e/ Purchase of and trading in farm produce, forest and fisheries products and salt."

Article 3. Principles on interest rate support, loan term and level and method of interest rate support

1. Interest rate support will be provided on the principle that commercial banks and finance companies shall provide long- and medium-term loans for investment in production and business development according to the ordinary lending mechanism and provide interest rate "support in strict accordance with the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance.

2. The maximum term of loans eligible for interest rate support is 24 months, counting from the date of provision, for loans under credit contracts signed before or after January 1, 2010, but actually disbursed in the period from January 1, 2010, to December 31, 2010. Interest rate support will be provided from January 1, 2010, to December 31,2012. Loan s eligible for interest rate support which are overdue or extended or have a term of over 24 months are not entitled to interest rate support in the overdue or extension period exceeding period exceeding 24 months.

3. The interest rate support level for borrowers is 2%/year calculated on the actual loan amount and term.

4. In case a customer that borrows Vietnam-dong medium- or long-term loans eligible for interest rate support has a Vietnam-dong or foreign currency account credit balance and valuable papers (below collectively referred to as deposit account credit balance); or loans are pledged or guaranteed with Vietnam-dong or foreign currency valuable papers, savings books or other monetary forms (below collectively to as valuable* papers), interest rate support will be provided-j|£ follows:

a/ In case the borrower has deposit account credit balance at the lending commercial bank or finance company and other credit institutions, when signing the credit contract, the commercial bank or finance company shall calculate the whole amount of deposit account credit balance as the borrower's own capital and exclude this amount from the loan amount to be provided. The borrower shall report to the commercial bank or finance company on his/her Vietnam-dong or foreign-currency deposit account credit balance and valuable papers at other credit institutions and take responsibility for the lawfulness and accuracy of his/her report. The borrower's Vietnam-dong or foreign-currency deposit account credit balance is on demand and time deposits; time savings, demand savings and other savings, excluding special-use capital deposit account credit balance, collaterals and frozen deposits as prescribed by law.

b/ In case a loan is pledged with valuable papers, when signing the credit contract, the commercial bank or finance company shall calculate the whole value of valuable papers as the borrower's own capital and exclude this amount from the loan amount to be provided.

c/ In case a loan is guaranteed with valuable papers, the commercial bank or finance company shall provide interest rate support for the difference between the outstanding loan amount and the value of the borrower's valuable papers at the time of signing the credit contract.

d/ Deposit account credit balance and valuable papers in foreign currencies will be converted into Vietnam dong at the buying foreign-currency rate set out by the commercial bank or finance company at the time of determining deposit account credit balance and the value of valuable papers.

5. The method of interest rate support is that when collecting loan interests, commercial banks shall subtract the amount of interest rate support from the payable interest amount of borrowers. The State Bank of Vietnam shall transfer the interest rate support already provided on the basis of reports on interest rate support amounts of commercial banks and finance companies.

Article 4. Procedures and responsibilities of borrowers, commercial banks and finance companies for providing interest rate support

1. Borrowers having loans eligible for interest rate support shall:

a/ In the period from January 1 to December 31,2010, when borrowing loans for the first time at a commercial bank or finance company, send a written request for interest rate support, made according to form 01 provided in the Appendix to this Circular - not printed herein, to the lending commercial bank or finance company.

b/ Use loans for proper purposes as stated in the credit contracts. If using loans for improper purposes, they will not be provided with interest rate supports and shall refund the granted amount of interest rate support to commercial banks or finance companies and be handled under law.

c/ Comply with regulations of commercial banks and finance companies on the procedures for loan borrowing, interest rate support and reporting.

d/ Account according to law the amount of loan interests in strict accordance with the interest amount payable to commercial banks or finance companies after receiving interest rate support.

e/ Request commercial banks or finance companies to provide interest rate support under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance.

f/ Provide sufficient and truthful information and documents to commercial banks or finance companies to prove the use purposes of loans eligible for interest rate support and take responsibility before law for the accuracy of such information and documents.

2. Commercial banks and finance companies shall:

a/ Provide interest rate support to borrowers under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance; refrain from refusing to provide interest rate support for eligible loans; make periodical reports to the State Bank of Vietnam for inspection and supervision of the interest rate support.

b/ Based on use purposes of loans eligible for interest rate support, include^ credit contracts contents related to the interest rate support in accordance with law; we illegal requests for interest rate support.

c/ Chairmen of the boards of doctors or directors general (directors) of commercial banks and finance companies shall take responsibility and be handled according to law fracases of illegal provision of interest rate support. Violations of commercial banks and finance companies shall be taken into accent upon annual ranking, consideration of chapter capital supplementation and grant of licenses for extension of operation networks of commercial banks. 3

d/Apply the ordinary lending mechanism and interest rates to loans eligible for interest rate support in accordance with the Regulation on provision of loans by credit institution to customers, issued together with Decision No. 1627/2001/QD-NHNN and other relevant legal documents.

e/ Conduct inspection before, during and after providing loans and collaborate with one another in inspecting and appraising loans so as to ensure the lawful provision of interest rate support. If detecting that borrowers use loans for improper purposes, recover interest rate support amounts already provided. If unable to recover these amounts, report the problem to competent state agencies for handling or initiation of lawsuits against borrowers' breaches of credit contracts.

f/ Provide guidance to borrowers so as to ensure the convenient and safe provision of loans to eligible borrowers.

g/ When collecting loan interests from borrowers; subtract the interest amount eligible for interest rate support from the payable loan interest amount of borrowers in accordance with law. By December 31, 2012, if loan

interests are not yet due, commercial banks and finance companies shall calculate interest amounts to be payable by borrowers and subtract the interest amounts eligible for interest rate support from the payable interest amounts. The calculation and collection of loan interests must comply with law. Commercial banks and finance companies shall account and monitor loan interest amounts eligible for interest rate support as follows:

- Account the whole amount of loan interests as income under current financial regulations: The amount of loan interests eligible for interest rate support transferred from the State Bank of Vietnam shall be accounted in a separate account under the State Bank of Vietnam's guidance *on accounting interest rate support amounts in 2010.

- Mate statements (or build a database) for monitoring in detail loans eligible for interest rate support (borrowers, loan amounts, loan term and lending interest rates, interest rate support amounts) which shall be sent to borrowers, used for internal supervision, statistics and audit, reported to the State Bank of Vietnam and serve the inspection and supervision by competent state agencies.

h/ Issue certificates of interest rate support which bear the certification of borrower and lending commercial bank or finance company (through their signatures and seals) for use as documents for inspection and supervision. A certificate of interest rate support will be made in 2 copies, one enclosed with the credit records and the other sent to the borrower. Certificates of interest rate support shall be made upon each collection of loan interests and subtraction of loan interest amounts eligible for interest rate support or on a monthly basis in conformity with the time limit for sending reports on interest rate support to the State Bank of Vietnam. For peasant households, certificates of provision of interest rate support will be made in the last month of each quarter in the duration of interest rate support.

i/ Send written registration of plans on interest rate support and reports on interest rate support amounts to the State Bank of Vietnam as follows:

- The registrations of quarterly plans on interest rate support shall be made on a quarterly basis according to form 02 provided in the Appendix to this Circular (not printed herein) and sent no later than the 10th of the first month of the subsequent quarter.

- Monthly reports on interest rate support will be made according to forms No. 03 and 04 provided in the Appendix to this Circular (not printed herein) and sent no later than the 10th of the month following the reporting month.

j/ Promptly and accurately monitor and make statistics on loans eligible for interest rate support in service of internal audit, reporting to the State Bank of Vietnam and inspection and supervision by competent state agencies; open accounts or apply appropriate management systems to separately account loans eligible for interest rate support.

k/ Manage and keep dossiers of loans eligible for interest rate support under Article 55 of the Law on Credit Institutions and relevant laws.

Article 5. Responsibilities of the State Bank of Vietnam

1. Monthly, to transfer up to 90% of loan interest amounts for which interest rate supports have been provided as reported by commercial banks and finance companies. To transfer the remaining amounts after receiving finalization reports on interest rate support from commercial banks and finance companies.

2. To assume the prime responsibility for, and collaborate with the Ministry of Finance and relevant ministries and branches in, inspecting and supervising the implementation of the law on interest rate support in case of necessity.

3. Responsibilities of units under the State Bank of Vietnam in assisting the State Bank Governor in performing interest rate support tasks:

a/ The Monetary Policy Department shall collaborate with units under the State Bank of Vietnam in settling matters related to the interest rate support mechanism; receive registrations of plans and reports on interest rate support from commercial banks and finance companies; notify interest rate support amounts already transferred to commercial banks and finance companies; guide the finalization of interest rate support amounts; and make reports to the Prime Minister.

b/ The Finance-Accounting Department shall settle book-keeping matters related to the interest rate support mechanism (original documents for accounting and transfer of interest rate support amounts).

c/ Transaction Bureaus shall account and transfer interest rate support amounts to commercial banks and finance companies under the notices of the Monetary Policy Apartment and decisions of the State Bank Governor.

d/ The Banking Inspection and Supervision Agency shall inspect, supervise and handle commercial banks, finance companies and borrowers that violate regulations on interest rate support.

e/ Provincial-level branches of the State Bank of Vietnam shall examine, supervise and inspect the implementation of the law on interest rate support according to their competence and report and propose the State Bank Governor and chairpersons of provincial-level People's Committees to settle arising matters.-

Article 6. Organization of implementation

This Circular takes effect on the date of its signing.

The Chief of the Office, the director of the Monetary Policy Department, heads of units under the State Bank, directors of provincial-level branches of the State Bank, chairmen of boards of directors and directors general (directors) of commercial banks and financial companies, and borrowers shall implement this Circular.-

GOVERNOR OF THE STATE BANK

NGUYEN VAN GIAU

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 27/2009/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Mục đích hỗ trợ lãi suất

Trong năm 2010, Nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam theo phương thức quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 nhằm hỗ trợ phục hồi tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng cho vay đối với tổ chức, cá nhân bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ tín dụng nhân dân trung ương (Sau đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

b) Các công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng và lĩnh vực thẻ theo quy định của pháp luật) thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt

động của các tổ chức tín dụng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng dưới 5%.

2. Khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất, bao gồm: Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng thương mại, công ty tài chính để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 mà được giải ngân (một hoặc nhiều lần) trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010, được thống kê theo quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV và danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm:

a) Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp;

b) Ngành thủy sản;

c) Ngành công nghiệp chế biến;

d) Hoạt động khoa học và công nghệ;

đ) Hoạt động thu mua và kinh doanh các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, muối.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2012. Các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng, thì không được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá 24 tháng.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 2%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế.

4. Trường hợp khách hàng vay vốn trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất mà khách hàng vay có số dư tài khoản tiền gửi và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ (gọi chung là số dư tài khoản tiền gửi); hoặc khoản vay được cầm cố, bảo lãnh bằng giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm và các hình thức bằng tiền khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (gọi chung là giấy tờ có giá), thì thực hiện hỗ trợ lãi suất như sau:

a) Đối với trường hợp khách hàng vay có số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính cho vay và các tổ chức tín dụng khác, thì khi ký kết hợp đồng tín dụng, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tính toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi là vốn tự có của khách hàng vay và mức vốn cho vay phải loại trừ (-) số dư tài khoản tiền gửi này. Khách hàng vay có trách nhiệm báo cáo ngân hàng thương mại, công ty tài chính về số dư tài khoản tiền gửi và giá trị giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng khác và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của báo cáo này. Số dư tài khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ của khách hàng vay bao gồm: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn; tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiền kiệm khác; không bao gồm số dư tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng, tiền ký quỹ và tiền gửi phong tỏa theo quy định của pháp luật.

b) Đối với trường hợp khoản vay được cầm cố bằng giấy tờ có giá, thì khi ký kết hợp đồng tín dụng, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tính toàn bộ giá trị giấy tờ có giá là vốn tự có của khách hàng vay và mức vốn cho vay phải loại trừ (-) giá trị giấy tờ có giá này.

c) Đối với trường hợp khoản vay được bảo lãnh bằng giấy tờ có giá, thì ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với phần dư nợ cho vay bằng chênh lệch giữa số dư nợ cho vay trừ (-) giá trị giấy tờ có giá được bảo lãnh của khách hàng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng.

d) Đối với số dư tài khoản tiền gửi và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tại thời điểm xác định số dư tài khoản tiền gửi và giá trị giấy tờ có giá.

5. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ số tiền lãi phải trả của khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

Điều 4. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2010, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo mẫu 01 Phụ lục Thông tư này.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

e) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn được hỗ trợ lãi suất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính:

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm, thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

d) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay và có biện pháp phối hợp giữa các ngân hàng thương mại, công ty tài chính trong việc kiểm tra, thẩm định cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hạch toán số tiền hỗ trợ lãi suất năm 2010.

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất…) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo mẫu 02 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo các mẫu 03, 04 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l) Quản lý và lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng và của pháp luật liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính; thông báo số tiền hỗ trợ lãi suất chuyển cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính – Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo thông báo của Vụ Chính sách tiền tệ và quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà

nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 6;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

THỐNG ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Văn Giàu

THE PRIME MINISTER	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 131/QD-TTg	*Hanoi, January 23, 2009*

DECISION

ON INTEREST RATE SUPPORTS FOR ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS THAT TAKE BANK LOANS FOR PRODUCTION AND BUSINESS

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on the State Bank of Vietnam and the June I7. 2003 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on the State Bank of Vietnam;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on Credit Institutions and the June 15, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 30/2008/NQ-CP of December 11, 200S, on urgent solutions to curb economic decline, maintain economic growth and assure social welfare;
At the proposal of the Governor of the State Bank of Vietnam, the Minister of Finance and the Minister of Planning and Investment,

DECIDES:

Article 1. In 2009 the Stale will provide interest rate supports for organizations and individuals that take bank loans for production and business in order to reduce costs of products and goods, maintain production and business and generate jobs when the economy is affected by the world financial crisis and economic recession.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Credit institutions which provide loans to organizations and individuals (below collectively referred to as borrowers) under law, including state commercial banks, joint-stock commercial banks, joint-venture banks, Vietnam-based branches of foreign banks, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below collectively referred to as commercial banks).

2. Vietnam dong short-term bank loans granted under credit contracts signed and performed in 2009 to organizations (enterprises, cooperatives, cooperative groups, households, etc.,) or individuals for use as working capital for production and business and indicated in credit statistics according to the State Bank of Vietnam's regulations on reporting and statistics, except loans in the branches and domains listed in the Appendix to this Decision.

Article 3. Principles of interest rate support, loan term, loan amounts and support interest rate

1. Interest-rate support principles are that commercial banks shall provide loans for use as working capital for production and business activities under the ordinary credit mechanism and provide interest rate supports under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance; commercial banks may not refuse to provide interest rate supports for eligible loans; and shall periodically report on the provision of interest rate supports to the Slate Bank of Vietnam for examination and supervision.

2. The maximum term of loans eligible for interest rate supports is 8 months for loans under credit contracts signed and performed between February 1 and December 31, 2009.

3. The support interest rate applicable to borrowers is 4%/year, calculated on the actual loan amount and loan term within the duration specified in Clause 2 of this Article; when collecting loan interests, commercial banks shall reduce payable interest amounts for borrowers.

Article 4. Organization of implementation

1. This Decision takes effect on the date of its signing.

2. The State Bank of Vietnam shall assume the prime responsibility for. and collaborate with the Ministry of Finance in, guiding, examining and supervising the implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks and borrowers

a/ Commercial banks shall:

- Provide interest rate supports for borrowers under the Prime Minister's regulations and the State Bank of Vietnam's guidance;

- Within the first 10 days of February 2009, send written registrations of and plans on interest rate supports to the State Bank of Vietnam and immediately provide interest rate supports for borrowers;

- Apply the ordinary lending mechanism and interest rate upon signing credit contracts; reduce, upon collecting loan interests from borrowers, interests by 4%/year calculated on the actual loan amounts and loan term in 2009; and may, based on quarterly reports, have these interest reductions refunded by the Slate Bank of Vietnam;

- On the 10Ih of the first month every quarter, report to the State Bank of Vietnam on interest-rate support sums and registrations of the subsequent quarter's interest-rate support sums.

b/ Borrowers eligible for interest rate supports shall send written requests for interest rate supports to commercial banks where they take loans for interest rate supports.

4. The Governor of the State Bank of Vietnam, ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial-level People's Committees, and chairmen of boards of directors and general directors of commercial banks shall implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Sinh Hung

APPENDIX

VIETNAM DONG SHORT-TERM BANK LOANS (WORKING CAPITAL) OF BORROWERS INELIGIBLE FOR INTEREST RATE SUPPORTS IN CERTAIN BRANCHES

AND DOMAINS

(To the Prime Minister's Decision No. 131/QD-TTg of January 23. 2009)

1. Mining industry.

2. Financial activities.

3. State management, security and defense, activities of Party and mass organizations, and compulsory social insurance.

4. Education and training.

5. Healthcare and social relief activities.

6. Cultural and sport activities.

7. Activities related to asset trading and consultancy services (except the construction of houses for low-income earners).

8. Activities serving individuals and the public (including the provision of loans via credit cards).

9. Household-based services.

10. Activities of international organizations.

11. Import of consumer goods.

12. Securities investment and trading.

13. Real estate trading in the form of purchase and sale of land use rights.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 131/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT – KINH DOANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2009, Nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh, nhằm giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm, trong điều kiện nền kinh tế bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân (gọi chung là khách hàng vay) theo quy định của pháp luật, bao gồm: các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

2. Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong năm 2009 của các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình …), cá nhân để làm vốn lưu động sản xuất – kinh doanh, được thống kê tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê; trừ các khoản vay thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, số tiền vay và mức lãi suất hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều này; khi thu lãi cho vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại và khách hàng vay

a) Đối với ngân hàng thương mại:

- Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trong 10 ngày đầu tháng 02 năm 2009, gửi giấy đăng ký và kế hoạch hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện ngay việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay;

- Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường khi ký kết hợp đồng tín dụng; đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số tiền lãi bằng 4%/năm tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế phát sinh trong năm 2009; các ngân hàng thương mại được hoàn trả số tiền lãi giảm trừ này từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cơ sở báo cáo định kỳ hàng quý;

- Ngày 10 của tháng đầu quý gửi báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất và đăng ký số tiền hỗ trợ lãi suất của quý tiếp theo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Khách hàng vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại nơi vay vốn để được hỗ trợ lãi suất.

4. Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG NGẮN HẠN (VỐN LƯU ĐỘNG) BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA KHÁCH HÀNG VAY KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐƯỢC THỐNG KÊ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Ngành Công nghiệp khai thác mỏ.

2. Hoạt động tài chính.

3. Ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc.

4. Giáo dục và đào tạo.

5. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao.

7. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (trừ hoạt động đầu tư xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp).

8. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng (bao gồm cả cho vay thông qua thẻ tín dụng).

9. Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình.

10. Hoạt động các tổ chức quốc tế.

11. Nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng.

12. Đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

13. Kinh doanh bất động sản dưới hình thức mua, bán quyền sử dụng đất.

THE PRIME MINISTER ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 443/QD-TTg	*Hanoi, April 04, 2009*

DECISION

ON GIVING INTEREST RATE SUPPORT TO ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS THAT BORROW LONG, MEDIUM TERM LOANS FROM BANKS TO MAKE NEW INVESTMENTS FOR DEVELOPMENT OF PRODUCTION AND BUSINESS

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT

- Pursuant to the Law on Governments Organization dated 25 December 2001;
- Pursuant to the Law on the State Bank of Vietnam dated 12 December 1997 and the Law on the amendment, supplement of several Articles of the Law on the State Bank of Vietnam dated 17 June 2003;
- Pursuant to the Law on the Credit Institutions dated 12 December 1997 and the Law on the amendment, supplement of several Articles of the Law on the Credit Institutions dated 15 June 2004;
- Pursuant to the Resolution No. 30/2008/NQ-CP dated 11 December 2008 of the Government on urgent solutions for preventing economic decline, maintaining economic growth, ensuring social security;
- Upon the proposal of the Governor of the State Bank of Vietnam, Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1. The State shall give interest rate support to organizations, individuals which borrow medium, long term VND loans from banks to make new investment for development of production - business, infrastructure.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Commercial banks shall perform the interest rate support in accordance with provisions in paragraph 1, Article 2 of the Decision No. 131/QD-TTg dated 23 January 2009 on giving interest rate support to organizations, individuals that borrow capital from banks for production, business (hereinafter referred to as borrowers) and finance companies shall perform the interest rate support in accordance with provisions in paragraph 1, Article 1 of the Decision No. 333/QD-TTg dated 10 March 2009 on the amendment, supplement of several articles of the Decision No. 131/QD-TTg, Vietnam Development Bank shall perform the interest rate support to subjects entitled to preference loans with the supporting interest rate stipulated in this Decision.

2. Banking medium, long term VND loans (under credit contracts which were entered into prior to and after 1 April 2009 and actually have been disbursed since 1 April 2009 of organizations, individuals which make new investments for development of production, business and infrastructure) shall be performed in accordance with applicable provisions of the State Bank of Vietnam on the statistic reporting regime applicable to economic industries and sectors.

Article 3. Principle, term, loan amount and supporting interest rate

1. Principle of interest rate support is that commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies shall provide loan for medium, long term capital demands to make new

investments for development of production, business, infrastructure under the normal lending mechanism and perform the interest rate support in compliance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam.

2. Loan term entitled to interest rate support shall be 24 months. The interest rate support shall begin from 1 April 2009 to 31 December 2011. The Governor of the State Bank shall be responsible for providing detailed guidance.

3. Supporting interest rate applicable to loan shall be 4% per annum over the loan amount and actual loan term in accordance with provisions in paragraph 2 of this Article; upon collecting loan interests, commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies shall deduct loan interest amount authorized to used for giving support to borrowers.

Article 4. Organization of implementation

1. This Decision shall be effective from the date of signing.

2. The State Bank of Vietnam shall preside over, cooperate with the Ministry of Finance to provide guidance on, inspect, and supervise the strict implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies and borrowers.

a. For commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies:

- To give interest rate support to borrowers in accordance with provisions of the Prime Minister and guidance of the State Bank of Vietnam;

- Not to be permitted to refuse the interest rate support if the loan belongs to the subject entitled to interest rate support; to make report to the State Bank of Vietnam, on a periodical basis, for inspection, supervision over the implementation of interest rate support.

- To provide guidance to borrowers to ensure borrowing activity is performed conveniently, safely and to the right subject.

- To comply with the reporting regime under provisions of the Governor of the State Bank of Vietnam.

b. For the borrowers who are subjects entitled to interest rate support:

- To use loan funds for the right purpose entitled to interest rate support as stated in the credit contract, to make accounting of the payment, receipt of loan interests and the loan interests to be supported in accordance with provisions of applicable laws.

- To implement provisions and guidance of the commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies on borrowing procedures and reporting regime.

4. The Governor of the State Bank of Vietnam, Ministers, Heads of ministerial level agencies, Heads of Governments agencies, President of Peoples Committee of provinces, cities under the central Governments management, Chairman of Board of Directors, General Manager of commercial banks, Vietnam Development Bank, finance companies and borrowers shall be responsible for the implementation of this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER

VICE PRIME MINISTER

Nguyen Sinh Hung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 443/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN TRUNG, DÀI HẠN NGÂN HÀNG ĐỂ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT – KINH DOANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (sau đây gọi là khách hàng vay) và công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng cho vay ưu đãi với mức lãi suất hỗ trợ theo Quyết định này.

2. Các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam (theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà thực tế giải ngân từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng) được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, số tiền vay và mức lãi suất hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể.

3. Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều này; khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ cho khách hàng vay.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính và khách hàng vay.

a) Đối với ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính:

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Không được từ chối hỗ trợ lãi suất nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

- Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với khách hàng vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng, hạch toán chi trả lãi tiền vay và số lãi tiền vay được hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quy định và hướng dẫn của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính về thủ tục vay vốn và chế độ báo cáo.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty tài chính và khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu Văn thư, KTTH (5b).

THE PRIME MINISTER -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 2072/QD-TTg	*Hanoi, December 11, 2009*

DECISION

ON INTEREST SUPPORT FOR MEDIUM-AND LONG-TERM BANK LOANS IN VIETNAM DONG OF ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to December 12, 1997 Law No. 06/ 1997/QH10 on the State Bank of Vietnam, and June 17, 2003 Law No. 10/2003/QHJ1 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on the State Bank of Vietnam;
Pursuant to December 12, 1997 Law No. 07/ 1997/QH10,on Credit Institutions and June 15, 2004 Law No. 20/2004/QH11 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 54/NQ-CP of November 11, 2009, on the Government's regular meeting of October 2009;
At the proposal of the State Bank Governor, the Minister of Finance and the Minister of Planning and Investment,

DECIDES:

Article 1. In 2010, the State will continue its interest support for medium- and long-term bank loans in Vietnam dong of organizations and individuals operating in a number of industries and economic sectors under mechanisms specified in the Prime Minister's Decision No. 443/QD-TTg of April 4, 2009.

Article 2. Subjects and scope of application

1. Medium- and long-term commercial bank loans in Vietnam dong in the industries and economic sectors of agriculture and forestry; fisheries; processing; scientific and technological activities; and procurement of and trading in agricultural, forest and fishery products and salt are entitled to interest support.

2. Credit institutions providing loans for organizations and individuals include state commercial banks, joint-stock commercial banks, financial companies, joint-venture banks, foreign bank branches operating in Vietnam, wholly foreign-owned banks and the Central People's Credit Fund (below referred to as commercial banks).

Article 3. Interest support level and duration

1. The interest support level is 2%/year for loans arising in 2010.

2. The interest support duration is maximum 24 months counting from the time of disbursement of loans taken in 2010.

Article 3. Organization of implementation

1. This Decision takes effect on January 1, 2010.

2. The State Bank of Vietnam shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance and localities in, guiding, examining and supervising the implementation of this Decision.

3. Responsibilities of commercial banks and borrowers:

a/ Commercial banks:

- To support interests for borrowers under law and the guidance of the State Bank of Vietnam.

- To guide borrowers in taking loans conveniently, safely and properly.

- To comply with reporting regulations of the Vietnam State Bank Governor.

b/ Borrowers entitled to interest support shall use loans for proper purposes and pay principals and interests under law.

4. The Vietnam State Bank Governor, ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, chairmen of Boards of Directors, directors general and directors of commercial banks, and borrowers shall implement this Decision.-

PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------
Số: 2072/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN NGÂN HÀNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 06/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 07/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2009;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2010, Nhà nước tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân thuộc một số ngành, lĩnh vực kinh tế theo cơ chế quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế: nông nghiệp và lâm nghiệp; thủy sản; công nghiệp chế biến; hoạt động khoa học công nghệ; hoạt động thu mua và kinh doanh các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, muối được hỗ trợ lãi suất.

2. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới dây gọi chung là ngân hàng thương mại).

Điều 3. Mức lãi suất hỗ trợ và thời hạn hỗ trợ lãi suất

1. Mức lãi suất hỗ trợ là 2%/năm đối với những khoản vay phát sinh trong năm 2010.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ khi giải ngân khoản vay trong năm 2010.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại và tổ chức, cá nhân vay:

a) Đối với ngân hàng thương mại:

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho tổ chức, cá nhân vay theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Hướng dẫn để các tổ chức, cá nhân vay vốn được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với tổ chức, cá nhân có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất: sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả gốc và lãi theo đúng quy định của pháp luật.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các ngân hàng thương mại và tổ chức, cá nhân vay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____

Luật số: 47/2010/QH12

LUẬT
CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức tín dụng;

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

Điều 3. Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng thì áp dụng theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:

a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;

b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng* là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

2. *Ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã.

3. *Ngân hàng thương mại* là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.

4. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.

5. *Tổ chức tài chính vi mô* là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.

6. *Quỹ tín dụng nhân dân* là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

7. *Ngân hàng hợp tác xã* là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân.

8. *Tổ chức tín dụng nước ngoài* là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.

9. *Chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

10. *Vốn tự có* gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

11. *Giấy phép* bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.

12. *Hoạt động ngân hàng* là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:

a) Nhận tiền gửi;

b) Cấp tín dụng;

c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

13. *Nhận tiền gửi* là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

14. *Cấp tín dụng* là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

15. *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản* là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.

16. *Cho vay* là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

17. *Bao thanh toán* là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu

hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

18. *Bảo lãnh ngân hàng* là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.

19. *Chiết khấu* là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

20. *Tái chiết khấu* là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

21. *Môi giới tiền tệ* là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.

22. *Tài khoản thanh toán* là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

23. *Sản phẩm phái sinh* là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.

24. *Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng* là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.

25. *Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp* bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.

26. *Cổ đông lớn* của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó.

27. *Sở hữu gián tiếp* là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.

28. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

29. *Công ty liên kết của tổ chức tín dụng* là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

30. *Công ty con của tổ chức tín dụng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

31. *Người quản lý tổ chức tín dụng* bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng giám đốc (Giám đốc) và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

32. *Người điều hành tổ chức tín dụng* bao gồm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng

Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ "tổ chức tín dụng", "ngân hàng", "công ty tài chính", "công ty cho thuê tài chính" hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng.

Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.

6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng

1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.

Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng và hình thức xử lý các hành vi này.

Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;

2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi;

3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;

4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;

5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép ngừng giao dịch quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 29 của Luật này.

Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:

1. Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp;

2. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

3. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

4. Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng

1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 13. Cung cấp thông tin

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 14. Bảo mật thông tin

1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá

nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 15. Cơ sở dữ liệu dự phòng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức tín dụng không nhận tiền gửi thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 17. Ngân hàng chính sách

1. Chính phủ thành lập ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

2. Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách.

3. Ngân hàng chính sách phải thực hiện kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về các hoạt động nghiệp vụ; thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo hoạt động và hoạt động thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

CHƯƠNG II
GIẤY PHÉP

Điều 18. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép

Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này.

Điều 19. Vốn pháp định

1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

Điều 20. Điều kiện cấp Giấy phép

1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ khả năng tài chính để góp vốn.

Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;

c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;

c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;

d) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có hoạt động lành mạnh, đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có, tình hình tài chính, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;

e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;

b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này.

4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;

b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở chính cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép

Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 22. Thời hạn cấp Giấy phép

1. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 23. Lệ phí cấp Giấy phép

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 24. Đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động

Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Công bố thông tin hoạt động

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

2. Số, ngày cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và các hoạt động kinh doanh được phép thực hiện;

3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;

6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Điều 26. Điều kiện khai trương hoạt động

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.

2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;

đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;

e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;

g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Sử dụng Giấy phép

1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

Điều 28. Thu hồi Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;

b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay các hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành.

4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;

d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

đ) Chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại;

e) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng;

g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài.

2. Trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với thay đổi quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này; có văn bản chấp thuận thay đổi quy định tại các điểm c, đ, e và g khoản 1 Điều này; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận và đăng ký điều lệ đã sửa đổi, bổ sung tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 30. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại

1. Tùy theo loại hình hoạt động, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập:

a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

Điều 31. Điều lệ

1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

b) Nội dung, phạm vi hoạt động;

c) Thời hạn hoạt động;

d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;

e) Thể thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;

g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;

h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;

i) Người đại diện theo pháp luật;

k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;

l) Thể thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;

n) Các trường hợp giải thể;

o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.

3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.

Điều 32. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật này.

Điều 33. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng:

a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 37 của Luật này hoặc bị cơ quan

có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;

g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ chức tín dụng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:

a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;

đ) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;

e) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;

g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng.

Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó.

2. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại tổ chức tín dụng.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Điều 35. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc):

a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 33 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Khi tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) hết hiệu lực;

h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của

tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;

c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

đ) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;

e) Các trường hợp khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 34 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 38. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.

3. Trung thành với tổ chức tín dụng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.

4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chấp thuận.

7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.

8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.

9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.

Điều 39. Trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

3. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hằng năm cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng.

Điều 40. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 41. Kiểm toán nội bộ

1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.

Điều 42. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

4. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.

Mục 2
QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Điều 43. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên.

4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Thư ký để giúp việc cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.

6. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 44. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.

3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng trong việc quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên

quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.

5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.

7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

8. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 45 của Luật này.

2. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều 45 của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường.

5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.

2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.

3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

7. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 48. Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc thuê Tổng giám đốc (Giám đốc), trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của tổ chức tín dụng.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định của Luật này.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp là thành viên Hội đồng thành viên, thành viên độc lập của Hội đồng quản trị hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng;

d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng;

đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;

đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 51. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Mục 3
TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 52. Các loại cổ phần, cổ đông

1. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Tổ chức tín dụng có thể có cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.

3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông

sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

Điều 53. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.

4. Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.

6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.

8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 54. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng;

d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 55. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần theo quy định tại khoản 3 Điều 149 của Luật này để xử lý tổ chức tín dụng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;

b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;

c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.

3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.

4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

5. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

Điều 56. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;

c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều 149 của Luật này.

3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 57. Mua lại cổ phần của cổ đông

Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.

Điều 58. Cổ phiếu

Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.

Điều 59. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng;

đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của tổ chức tín dụng;

h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;

k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;

m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

n) Quyết định thành lập công ty con;

o) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;

r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của tổ chức tín dụng.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;

c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;

d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.

4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 2 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 60. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước

Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và quyết định về nội dung Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

Điều 61. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 62. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần

1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng.

2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.

2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.

4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 59 của Luật này.

9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 của Luật này, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm q khoản 2 Điều 59 của Luật này.

10. Thông qua các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; các hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc (Giám đốc).

12. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có

liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.

14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

15. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

16. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

17. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

18. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.

19. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng.

20. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

24. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

25. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.

3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị.

8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 65. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.

2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.

4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.

5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Mục 4
TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu

1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:

a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên theo từng nhiệm kỳ, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên;

b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này;

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;

d) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;

đ) Quyết định thành lập công ty con, công ty liên kết;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;

g) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

h) Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;

b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;

đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng;

c) Trình chủ sở hữu tổ chức tín dụng quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 66 của Luật này;

d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;

đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;

e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;

g) Quyết định xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

h) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 của Luật này;

i) Quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

l) Quyết định ký kết các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;

m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;

n) Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật;

o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật;

p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;

q) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên.

2. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên.

3. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên.

4. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên.

5. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên.

6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét.

7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên.

8. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này.

10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 69. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.

2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.

3. Đề nghị Chủ tịch triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.

4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.

5. Triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.

6. Có trách nhiệm giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Mục 5
TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 70. Thành viên góp vốn, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải là pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 88 của Luật này. Tổng số thành viên không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Thành viên góp vốn có các quyền hạn sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;

b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm và các giấy tờ tài liệu khác của tổ chức tín dụng;

c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;

d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;

đ) Khiếu nại, khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc thành viên góp vốn.

3. Thành viên góp vốn có các nhiệm vụ sau đây:

a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 71 của Luật này;

b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 71. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp

1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại vốn góp của tổ chức tín dụng.

Điều 72. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 67 của Luật này;

b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;

c) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định của Luật này;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;

e) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;

g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;

h) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;

i) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;

k) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 68 của Luật này;

b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu mỗi năm một lần;

c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 69 của Luật này;

b) Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 67 của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;

c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;

đ) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Mục 6
TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ

Điều 73. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 74. Thành lập tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và các pháp nhân góp vốn khác.

2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và các pháp nhân góp vốn khác.

Điều 75. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 76. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ.

2. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 77. Điều lệ

1. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được trái với quy định của Luật này, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có

liên quan. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

b) Nội dung, phạm vi hoạt động;

c) Thời hạn hoạt động;

d) Vốn điều lệ và phương thức góp vốn;

đ) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc);

e) Thể thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên;

g) Quyền, nghĩa vụ của thành viên;

h) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;

i) Nguyên tắc trả lương, phụ cấp và thù lao công vụ, xử lý các khoản lỗ, chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ của tổ chức tín dụng; nguyên tắc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ;

k) Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy;

l) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;

m) Thủ tục sửa đổi Điều lệ.

2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.

Điều 78. Quyền của thành viên

1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

6. Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.

7. Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

8. Xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 79. Nghĩa vụ của thành viên

1. Thực hiện Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên.

2. Góp vốn theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình.

5. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết.

6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 80. Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

2. Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ nếu có; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

b) Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới;

c) Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát;

đ) Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo đề nghị của Hội đồng quản trị; quyết định khai trừ thành viên;

e) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể đối với quỹ tín dụng nhân dân;

g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

h) Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị.

Điều 81. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) theo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.

2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).

3. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.

4. Chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh; phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội thành viên.

5. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.

6. Tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

7. Xét kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên xin ra, trừ trường hợp khai trừ thành viên và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.

8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên.

9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 83. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có không ít hơn 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 kiểm soát viên chuyên trách. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện đối với quỹ tín dụng nhân dân được bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách.

2. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp.

3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ.

4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

3. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Thực hiện kiểm toán nội bộ trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

6. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

7. Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 85. Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân

Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành các công việc hằng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 86. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Thực hiện kế hoạch kinh doanh.

2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Ký kết các hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Hội đồng quản trị.

6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao.

7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Mục 7
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Điều 87. Loại hình tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

2. Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Thành viên, vốn góp, cơ cấu tổ chức, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Ngân hàng Nhà nước quy định việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của tổ chức, cá nhân nước ngoài; số lượng thành viên góp vốn; tỷ lệ sở hữu vốn góp, phần vốn góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vào tổ chức tài chính vi mô; giới hạn về cơ cấu tổ chức mạng lưới, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Mục 8
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 89. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với pháp luật của nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính và quy định của Luật này về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Trình tự, hồ sơ chấp thuận Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 của Luật này.

5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG IV
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
Mục 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 90. Phạm vi hoạt động được phép của tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể phạm vi, loại hình, nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.

3. Các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 91. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Điều 92. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật này và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Căn cứ Luật này và Luật chứng khoán, Chính phủ quy định việc phát hành trái phiếu, trừ trái phiếu chuyển đổi để huy động vốn của tổ chức tín dụng.

Điều 93. Quy định nội bộ

1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.

2. Tổ chức tín dụng phải ban hành các quy định nội bộ sau đây:

a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích;

b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;

c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có các thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản;

đ) Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;

e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

h) Quy định về quy trình, thủ tục, bao gồm cả nguyên tắc nhận biết khách hàng để bảo đảm ngăn ngừa việc tổ chức tín dụng bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;

i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.

3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước các quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này ngay sau khi ban hành.

Điều 94. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay

1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

4. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

Điều 95. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất

1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 96. Lưu giữ hồ sơ tín dụng

1. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:

a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm;

b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;

c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;

d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 97. Hoạt động ngân hàng điện tử

Tổ chức tín dụng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 98. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 99. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng thương mại được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 100. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính

Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Mở tài khoản

1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.

3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 102. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.

Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 104. Tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng thương mại được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Điều 105. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.

3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 106. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 107. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

Điều 108. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính

1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:

a) Nhận tiền gửi của tổ chức;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;

c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;

đ) Bảo lãnh ngân hàng;

e) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;

g) Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 109. Mở tài khoản của công ty tài chính

1. Công ty tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

2. Công ty tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Công ty tài chính được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

4. Công ty tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.

Điều 110. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính

1. Công ty tài chính chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công ty tài chính được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.

3. Công ty tài chính chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản bảo đảm sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 111. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính

1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân và ủy thác vốn cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định tại Điều 104 của Luật này.

3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

4. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.

5. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.

7. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư.

8. Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Điều 112. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính

1. Nhận tiền gửi của tổ chức.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.

3. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Cho thuê tài chính.

5. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính.

6. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính.

7. Thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 113. Hoạt động cho thuê tài chính

Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:

1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;

2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;

3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;

4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Điều 114. Mở tài khoản của công ty cho thuê tài chính

1. Công ty cho thuê tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

2. Công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 115. Góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính không được góp vốn, mua cổ phần, thành lập công ty con, công ty liên kết dưới mọi hình thức.

Điều 116. Các hoạt động khác của công ty cho thuê tài chính

1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.

3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ.

4. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.

6. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư cho bên thuê tài chính.

Mục 5
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ

Điều 117. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã

1. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng hợp tác xã là điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 118. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Nhận tiền gửi của thành viên;

b) Nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Cho vay đối với khách hàng là thành viên;

b) Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên.

4. Các hoạt động khác, bao gồm:

a) Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân;

b) Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác;

c) Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã;

d) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

đ) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

g) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

h) Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên.

5. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.

Mục 6
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Điều 119. Huy động vốn của tổ chức tài chính vi mô

1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

a) Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;

b) Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán.

2. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 120. Cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.

2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cấp tín dụng không thấp hơn tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 121. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.

2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

Điều 122. Hoạt động khác của tổ chức tài chính vi mô

1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn.

2. Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô.

3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô.

4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

Mục 7
HOẠT ĐỘNG CỦA
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 123. Nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này, trừ các hoạt động sau đây:

a) Hoạt động quy định tại Điều 103 của Luật này;

b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật này, phù hợp với quy mô, loại hình, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng nước ngoài.

CHƯƠNG V
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Điều 124. Thành lập văn phòng đại diện

Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện.

Điều 125. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp:

1. Làm chức năng văn phòng liên lạc;

2. Nghiên cứu thị trường;

3. Xúc tiến các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam;

4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam;

5. Hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG VI
CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 126. Những trường hợp không được cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng.

6. Tổ chức tín dụng không được cho vay để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.

Điều 127. Hạn chế cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng;

e) Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.

4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Điều 128. Giới hạn cấp tín dụng

1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.

4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức đầu tư vào trái phiếu do khách hàng phát hành.

5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.

6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 129. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 103 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.

3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 110 của Luật này vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 60% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.

5. Tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.

Điều 130. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

a) Tỷ lệ khả năng chi trả;

b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

d) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;

đ) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

e) Các tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.

5. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đạt hoặc có khả năng không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước giải pháp, kế hoạch khắc phục để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định. Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định tại Điều 149 của Luật này, bao gồm cả việc hạn chế phạm vi hoạt động, xử lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm bảo đảm để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Điều 131. Dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 132. Kinh doanh bất động sản

Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng;

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng;

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 của Luật này.

Điều 133. Yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng điện tử

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 134. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát

Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực; ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là công ty kiểm soát) có quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập;

3. Công ty kiểm soát không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.

Điều 135. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát

1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau.

2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó.

3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó.

CHƯƠNG VII
TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 136. Chế độ tài chính

Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 137. Năm tài chính

Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 138. Hạch toán, kế toán

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 139. Quỹ dự trữ

1. Hằng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hằng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn.

Điều 140. Mua, đầu tư vào tài sản cố định

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng hoặc không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 141. Báo cáo

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.

4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ

chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính hằng năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.

6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;

b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;

c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;

d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động.

Điều 142. Báo cáo của công ty kiểm soát

1. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát.

Điều 143. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 144. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG VIII
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 145. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 146. Áp dụng kiểm soát đặc biệt

1. Kiểm soát đặc biệt là việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

2. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời những trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

3. Ngân hàng Nhà nước xem xét, đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;

b) Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng thanh toán;

c) Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục.

Điều 147. Quyết định kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt gồm các nội dung sau đây:

a) Tên tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Lý do kiểm soát đặc biệt;

c) Họ, tên thành viên và nhiệm vụ cụ thể của Ban kiểm soát đặc biệt;

d) Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

3. Quyết định kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan trên địa bàn để phối hợp thực hiện.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc công bố thông tin kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Điều 148. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt có những nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được

đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động;

b) Chỉ đạo và giám sát việc triển khai các giải pháp được nêu trong phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được Ban kiểm soát đặc biệt thông qua;

c) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động, kết quả thực hiện phương án củng cố tổ chức và hoạt động.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có những quyền hạn sau đây:

a) Đình chỉ hoạt động không phù hợp với phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua, vi phạm quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng có thể gây tổn hại đến lợi ích của người gửi tiền;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) nếu xét thấy cần thiết;

c) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua;

d) Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt, cho vay đặc biệt hoặc chấm dứt cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, thanh lý, thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, tiếp quản, sáp nhập, hợp nhất, mua lại bắt buộc tổ chức tín dụng;

đ) Yêu cầu tổ chức tín dụng nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Ban kiểm soát đặc biệt chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong quá trình thực hiện kiểm soát đặc biệt.

Điều 149. Thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 148 của Luật này.

2. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu chủ sở hữu tăng vốn, xây dựng, thực hiện kế hoạch tái cơ cấu hoặc bắt buộc sáp nhập, hợp nhất, mua lại đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, nếu chủ sở hữu không có khả năng hoặc không thực hiện việc tăng vốn.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền trực tiếp hoặc chỉ định tổ chức tín dụng khác góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khi Ngân hàng Nhà nước xác định số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng đã vượt quá giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và việc chấm dứt hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có thể gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

4. Việc góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 150. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 148 của Luật này;

3. Chấp hành yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 148 của Luật này;

4. Thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 149 của Luật này.

Điều 151. Khoản vay đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả do các sự cố nghiêm trọng khác.

2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng hoặc được chuyển đổi thành phần vốn góp, vốn cổ phần tại tổ chức tín dụng liên quan quy định tại Điều 149 của Luật này.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc cho vay đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng.

Điều 152. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Hoạt động của tổ chức tín dụng trở lại bình thường;

b) Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được sáp nhập, hợp nhất vào một tổ chức tín dụng khác;

c) Tổ chức tín dụng không khôi phục được khả năng thanh toán.

2. Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt được thông báo cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Trường hợp chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt việc áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán gửi Tòa án.

Mục 2
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN

Điều 153. Tổ chức lại tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.

Điều 154. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

3. Bị thu hồi Giấy phép.

Điều 155. Phá sản tổ chức tín dụng

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì tổ chức tín dụng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 156. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng

1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 154 của Luật này, tổ chức tín dụng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và yêu cầu tổ chức tín dụng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng quy định tại Điều 155 của Luật này.

4. Tổ chức tín dụng bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 157. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

CHƯƠNG IX
CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 158. Cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.

2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 159. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát

Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

Điều 160. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thanh tra, giám sát, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

4. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước.

5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 161. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải

hoàn tất việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng; Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các điều 33, 34, 43, 44, 48, 50, 51, 62, 66, 70 và 89 của Luật này.

4. Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Luật này.

5. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phù hợp với quy định tại các điều 55, 103, 110, 115, 129 và 135 của Luật này.

6. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tín dụng đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô quy định tại khoản này.

7. Kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 162. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 163. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

NATIONAL ASSEMBLY -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
Law No. 17/2017/QH14	*Hanoi, November 20, 2017*

LAW

AMENDMENTS TO SOME ARTICLES OF THE LAW ON CREDIT INSTITUTIONS

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Amendments to some Articles of the Law No. 47/2010/QH12 on credit institutions.

Article 1. Amendments to some Articles of the Law on credit institutions

1. Point g below is added to Clause 28 of Article 4:

"g) Other legal entities and individuals that pose risks to the operation of the credit institution or foreign bank's branch, defined according to the rules and regulations of the credit institution or foreign bank's branch or specified in writing on a case-by-case basis by the State bank through inspection or supervision."

2. Clauses 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 below are added to Article 4:

"33. "early intervention" means the State bank requesting a credit institution or foreign bank's branch to deal with the situations specified in Clause 1 Article 130a of this Law.

34. *"special control" means a situation in which a credit institution is put under direct control of the State bank as specified in Section 1 Chapter VIII of this Law.*

35. *"restructuring plan" refers to either:*

a) a recovery plan;

b) a plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes;

c) a dissolution plan;

d) a mandatory transfer plan; or

dd) a bankruptcy plan.

36. *"recovery plan"* means a plan for taking measures that ensure the credit institution placed under special control is able to recover from the situation that leads to the situation where it is placed under special control.

37. *"plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes"* means a plan that is implemented in case of merger or amalgamation of a credit institution or 100% of shares/stakes of the credit institution placed under special control is transferred.

38. "*mandatory transfer plan"* means a plan in which the owner, capital contributors or shareholders of a commercial bank placed under special control has to transfer 100% of their shares/stakes to the transferee.

39. "*the transferee"* means a domestic credit institution, foreign credit institution or an investor that wishes to receive the shares/stakes under the mandatory transfer plan and is permitted by a competent authority to receive them.

40. "*assisting credit institution" means credit institution appointed to manage, control or assists in the operation of the credit institution placed under special control."*

3. Point b Clause 1 of Article 28 is amended as follows:

"b) The credit institution is divided or acquired; undergoes amalgamation, dissolution, bankruptcy or conversion;"

4. Points c, dd, e, g Clause 1, Clause 2 and Clause 3 of Article 29 are amended as follows:

"c) Location of a branch of the credit institution;"

"dd) Sale or transfer of the owner's stakes; sale or transfer of a capital contributor's stake; sale or transfer of a major shareholder's shares; sale or transfer of shares that converts a major shareholder into a common shareholder and vice versa.

In case of transfer of stakes of a credit institution that is a limited liability company, the buyer or transferee must satisfy the conditions applied to owners and capital contributors specified in Article 20, Article 70 and Article 71 of this Law;

e) Any business suspension of 05 working days or more, except suspension due to force majeure events;

g) Listing of shares on a foreign securities market."

"2. Documents and procedures for making the changes specified in Clause 1 of this Article and adjustments to the License shall be specified by the State bank.

3. Any change to the charter capital, transfer of stakes of capital contributors of a people's credit fund must comply with regulations of the State bank."

5. Point a Clause 4 of Article 29 is amended as follows:

"a) Revise the charter according to the approved changes;"

6. Point h below is added to Clause 1 of Article 33:

“h) The person responsible for the violation against regulations on licensing, administration, shares, capital contribution, share purchase, credit extension, purchase of corporate bonds, safety ratios that results in a fine in the maximum bracket.”

7. Clause 3 is adjusted and Clause 4 is added to Article 34:

“3. The General Director (Director), Deputy General Director (Deputy Director) and people holding equivalent positions of the credit institution must not concurrently hold the position of members of the Board of Directors, the Board of members or the Board of Controllers of another credit institution, unless is a subsidiary of the credit institution. The General Director (Director), Deputy General Director (Deputy Director) and people holding equivalent positions of the credit institution must not concurrently hold the position of director, deputy director and equivalent positions of another enterprise.

4. The president of the Board of Directors, the Board of members, director of a credit institution must not concurrently hold the position of president of the Board of Directors, member of the Board of Directors, president of the Board of members, member of the Board of members, company’s president, General Director (Director), Deputy General Director (Deputy Director) and equivalent positions of another enterprise.”

8. Clause 4 below is added to Article 39:

“4. The credit institution shall notify the State bank in writing of the information specified in Clause 1 of this Article within 07 working days from the day on which the credit institution receives information according to Clause 2 of this Article.”

9. Clause 2a below is added after Clause 2 of Article 45:

“2a. Dismiss, discipline, suspend personnel of the internal audit department; decide their salaries and other benefits.”

10. Point c is amended and Point d is added to Clause 1 Article 50:

“c) has at least a bachelor’s degree;

d) has at least 03 years’ experience of working as a manager or executive of a credit institution, at least 05 year’s experience of working as an executive of a finance, banking, accounting or audit enterprise or an enterprise whose equity is not smaller than the legal capital of a credit institution, or at least 05 years’ experience of working in a finance, banking accounting or audit department.”

11. Point d Clause 4 of Article 50 is amended as follows:

“d) Has at least 05 years’ experience of working as an executive of a credit institution or at least 05 year’s experience of holding the position of General Director (Director) or Deputy General Director (Deputy Director) of a enterprise whose equity is not smaller than the legal capital of a credit institution and at least 05 years’ experience of working in the finance, banking, accounting or audit field or has at least 10 years’ experience of working in the finance, banking, accounting or audit field;”

12. Clause 6 of Article 52 is amended as follows:

“6. A joint-stock credit institution shall have at least 100 shareholders. The maximum number of shareholders is not limited except for commercial banks that is placed under special control and undergoing mandatory transfer according to Section 1dd Chapter VIII of this Law.”

13. Point c Clause 1 of Article 54 is amended as follows:

“c) Take legal responsibility for the legitimacy of the sources of funding for contributing, buying, receiving shares at the credit institution; do not use credit extended by the credit institution or foreign bank’s branch to buy or receive shares from the credit institution; do not contribute capital or buy shares of a credit institution in the name of another individual or legal entity in any shape or form, unless it is authorized in accordance with law;”

14. Point a Clause 2 and Clause 3 of Article 55 is amended as follows:

“a) Owning shares of a credit institution placed under special control under a restructuring plan approved by a competent authority; owning shares of a credit institution at a subsidiary or associate company according to Clause 2 and Clause 3 Article 103 and Clause 3 Article 110 of this Law;”

“3. A shareholder and related persons of such shareholder must not own shares whose value exceeds 20% of charter capital of a credit institution, except for the cases specified in Points a, b, c Clause 2 of this Article. A major shareholder of a credit institution and related persons of such major shareholder must not own shares whose value is 5% or more of charter capital of another credit institution.”

15. Point c Clause 2 of Article 56 is amended as follows:

“c) A member of the Board of Directors, the Board of Controllers, or the General Director (Director) transfers shares to another investor in order to implement the approved restructuring plan."

16. Clause 5 of Article 63 is amended as follows:

“5. Dismiss, discipline, suspend, decide the salary and benefits of the General Director (Director), Deputy General Director (Deputy Director), chief accountant, secretary of the Board of Directors, other managers and executives according to regulations of the Board of Directors.”

17. Clause 2 of Article 75 is amended as follows:

“2. The president and other members of the Board of Directors, the head and members of the Board of Controllers, the General Director (Director) of cooperative banks and people's credit funds shall satisfy the eligibility requirements in terms of qualifications, professional ethics, be conversant with banking and on the list approved by the State bank.

The State bank shall specify the procedures and documents for approving the list of people specified in this Clause.”

18. The phrase “phải được đăng ký tại” (“must be registered at”) is changed into “phải gửi” (“must be sent to”) in Clause 3 Article 31 and Clause 2 Article 77; the phrase “quản lý tài sản bảo đảm” (“management of collateral”) is changed into “quản lý nợ và khai thác tài sản” (“management of debts and utilization of assets”) in Clause 3 Article 103 and Clause 3 Article 110.

19. Clause 2 and Clause 6 of Article 126 are amended; Clause 7 below is added to Article 126:

“2. Provisions of Clause 1 of this Article do not apply to people's credit funds and credit extension in the form of issuance of personal credit cards.

Limits of personal credit cards mentioned in Clause 1 of this Article shall comply with regulations of the State bank.”

“6. A credit institution or foreign bank’s branch must not extend credit for the purpose of contributing capital or buy shares of another credit institution.

7. Credit extension specified in Clauses 1, 3, 4, 5, 6 of this Article includes purchase of and investments in corporate bonds.”

20. Point b Clause 1 of Article 127 is amended; Clause 5 below is added to Article 127:

“b. The chief accountant of credit institutions and branches of foreign banks; the president and other members of the Board of Directors, the head and other members of the Board of Controllers, the Director, Deputy Director and people holding equivalent positions of people's credit funds;”

“5. The total balance of credit extension mentioned in Clause 2 of this Article include the purchase of and investments in corporate bonds issued by the entities specified in Point a, Point b and Point d Clause 1 of this Article; the total balance of credit extension mentioned in Clause 4 of this Article include the purchase of and investments in bonds issued by the entities specified in Point e Clause 1 of this Article.”

21. Clauses 4, 5, 7 of Article 128 are amended as follows:

“4. The balance of credit extension mentioned in Clause 2 of this Article includes the purchase of and investments in bonds issued by the clients and their related persons.

5. Limits on and conditions for credit extension for investment or trading in shares and corporate bonds of credit institutions and branches of foreign banks shall be specified by the State bank.”

“7. In special cases, for the purpose of serving socio-economic tasks, if the financial capacity of a credit institution or foreign bank’s branch fails to meet the need of a client, the Prime Minister will consider raising the credit extension limits mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article on a case-by-case basis.

The Prime Minister shall specify the conditions, necessary documents and procedures for raising the credit extension limits mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article.”

22. Clause 6 below is added to Article 129:

“6. The capital contribution and purchase of shares mentioned in Clause 1 and Clause 3 of this Article do not include contribution of capital to or purchase of shares by asset management companies that are subsidiaries or associate companies of the commercial bank or finance company of an enterprise under their management.”

23. Point e Clause 1 of Article 130 is amended as follows:

“e) Ratio of purchased government bonds and government-backed bonds.”

24. Clause 5 of Article 130 is annulled.

25. Clause 130a below is added after Article 130:

“Article 130a. Early intervention in credit institutions and branches of foreign banks

1. In any of the following cases, the State bank will consider making early intervention in a credit institution that has not been placed under special control according to Article 145 of this Law:

a) The credit institution fails to maintain the solvency ratio specified in Point a Clause 1 Article 130 of this Law for 03 consecutive months;

b) The credit institution fails to maintain the capital adequacy ratio specified in Point b Clause 1 Article 130 of this Law for 06 consecutive months;

c) The credit institution is ranked below average according to the State bank.

2. The State bank will consider making early intervention in a foreign bank’s branch in any of the cases specified in Point a, b, c Clause 1 of this Article.

3. Within 30 days from the day on which the written decision on early intervention is received from the State bank, the credit institution or foreign bank’s branch shall submit a report to the State bank on the situation specified in Clause 1 of this Article and a remedial plan, and implement it. The State bank will request the credit institution or foreign bank’s branch to revise the remedial plan where necessary.

The time limit for implementing the remedial plan is 01 year from the issuance date of the decision on early intervention.

4. The remedial plan shall contain one or some of the following measures:

a) Reduction of operating scope, avoid high-value transactions;

b) Increase in charter capital or provided capital; increase assets with high liquidity; sale or transfer of assets and other measures for assurance of banking safety;

c) Reduce dividends and distribution of profit;

d) Cut operating costs, administrative costs; reduce payment of salaries and bonuses to managers and executives;

dd) Intensify risk management; reorganize the management, make redundancies;

e) Other measures prescribed by law.

5. If the credit institution or foreign bank's branch fails to prepare a remedial plan in accordance with Clause 3 of this Article or fails to remedy the situation within the time limit specified in Clause 1 of this Article, the State bank, depending on the risk level, will request the credit institution or foreign bank's branch to take one or some of the measures specified in Clause 4 of this Article.

6. The State bank shall issue a decision to stop the early intervention after the credit institution or foreign bank's branch successfully remedies the situation mentioned in Clause 1 of this Article or when the credit institution is placed under special control.

7. The State bank shall elaborate this Article."

26. Point c below is added to Clause 2 of Article 141:

"c) Renaming of a branch of the credit institution; suspension of business for less than 05 working days; listing of shares on the domestic securities market."

27. Section 1 of Chapter VIII is amended as follows:

"Section 1. SPECIAL CONTROL

Article 145. Cases in which a credit institution is placed under special control

1. A credit institution might be placed under special control in any of the situation:

a) It has lost or is likely to lose solvency according to regulations of the State bank;

b) Its accrued loss exceeds 50% of charter capital and reserve funds according to the latest audited financial statement;

c) It fails to maintain the capital adequacy ratio specified in Point b Clause 1 Article 130 of this Law for 12 consecutive months or the capital adequacy ratio is below 4% for 06 consecutive months;

d) The credit institution is ranked low for 02 consecutive years according to the State bank.

2. When facing insolvency, the credit institution shall immediately submit a report to the State bank on the situation, measures that have been taken and will be taken, and proposals to the State bank.

Article 145a. Decision to place a credit institution under special control

1. The State bank shall consider placing a credit institution under special control in any of the situation specified in Clause 1 Article 145 of this Law and establish a special control board to monitor the operation of such credit institution.

2. The State bank shall specify:

a) The method and duration of special control; extension to special control duration; termination of special control; publishing of information about the special control;

b) Composition and operation of the special control board that is suitable for the special control method and situation of the credit institution.

3. From the day on which the credit institution is placed under special control, the principal and interest of refinancing loans granted by the State bank to such credit institution will be converted into special loans.

Article 145b.Termination of special control

The State bank will consider terminating the special control in any of the following cases:

1. The credit institution has overcome the situation that results in the special control and adheres to the safety ratios specified in Article 130 of this Law;

2. During the special control, the credit institution is acquired by or consolidated into another credit institution, or is dissolved;

3. The judge has appointed an official receiver or an enterprise responsible for management and liquidation of the assets of the credit institution to carry out bankruptcy procedures.

Article 146. Power to decide restructuring of a credit institution under special control

1. The Government has the power to:

a) Decide the guidelines for restructuring according to the plan for dissolution, mandatory transfer or bankruptcy of the credit institution placed under special control;

b) Approve the plan for mandatory transfer or bankruptcy of the credit institution placed under special control;

c) Implement special measures to ensure safety of the system of credit institutions, social safety and order after settling the credit institution placed under special control and submit a report to the National Assembly at the nearest meeting.

2. The Prime Minister has the power to:

a) Decide the guidelines for restructuring according to the plan for recovery, merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes of commercial banks, cooperative banks and financial companies placed under special control;

b) Approve plans for recovery, merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes of commercial banks, cooperative banks and financial companies placed under special control;

c) Decide grant of special loans by the State bank with the interest rate up to 0% to credit institutions placed under special control.

3. The State bank has the power to:

a) Decide the guidelines for restructuring according to the plan for recovery, merger, amalgamation, transfer of 100% of stakes of people's credit funds and microfinance institutions;

b) Decide plans for recovery, merger, amalgamation, transfer of 100% of stakes of people's credit funds and microfinance institutions, except for the cases in which special loans are granted according to Point c Clause 2 of this Article;

c) Decide long-term purchase of bonds of the credit institution by Deposit Insurance of Vietnam.

Article 146a. Entitlements and obligations of the State bank to credit institutions placed under special control

1. Consider proposals of the special control board specified in Article 146b of this Law.

2. Consider applying one or some assisting measures specified in Clause 1 and Clause 2 of Article 148b of this Article before the restructuring plan is approved, except for the cases in which special loans are granted according to Point c Clause 2 Article 146 of this Law.

3. Suspend the president and other members of the Board of Directors and the Board of members, the head and other members of the Board of Controllers, the General Director (Director), Deputy General Director (Deputy Director) and people holding equivalent positions of the credit institution placed under special control.

4. Decide, adjust the operations and scope of operation of the credit institution placed under special control.

5. Decide whether to implement or keep implementing measures for recovery of solvency if the credit institution has implemented an approved bankruptcy plan.

6. Decide grant of special loans by the State bank according to Point a Clause 1 Article 146d of this Law, except for the cases specified in Point c Clause 2 Article 146 of this Law.

7. Request the owner, capital contributors or shareholders of the credit institution placed under special control:

a) to submit reports on the use of shares/stakes;

b) not to transfer shares/stakes;

c) not to put up shares/stakes as collateral.

8. Perform other tasks and exercise other rights specified in this law.

Article 146a. Entitlements and obligations of the special control board

1. Request the Board of Directors, the Board of members, General Director (Director) of the credit institution placed under special control to:

a) Review and adjust the organizational structure, network, business operations; focus on collection of bad debts and settlement of collateral;

b) Reduce costs, including high interest rates of deposits and bonds; high rents.

2. Request the credit institution placed under special control to prepare and implement a restructuring plan in accordance with this Law.

3. Suspend certain business activities of the credit institution placed under special control if they increase the risk to the credit institution or are not conformable with the approved restructuring plan.

4. Dismiss or suspend the president or member of Board of Directors, the Board of members, the head or member of the Board of Controllers, the General Director (Director), the Deputy General Director (Deputy Director) and people holding equivalent positions of the credit institution placed under special control and request the State bank to appoint replacements.

5. Request the Board of Directors, the Board of members, General Director (Director) to dismiss or suspend people who commit violations of law or fail to adhere to the approved restructuring plan or orders of the special control board.

6. Request the State bank to consider changing the special control method; extending or terminating the special control; granting special loans or extending the terms thereof; collecting repayment of special loans; liquidating assets; revoking the license of the credit institution placed under special control.

7. Perform other tasks and exercise other rights specified in this law.

Article 146c. Responsibilities of credit institutions placed under special control, their owners, capital contributors, shareholders, Board of Directors, the Board of members, the Board of Controllers, the General Director (Director)

1. The credit institution placed under special control, its owner, capital contributors or shareholders have the responsibility to:

a) Develop the restructuring plan at the request of the special control board;

b) Implement the restructuring plan and guidelines approved by a competent authority;

c) Comply with requests of the State bank according to Article 146a of this Law;

d) Comply with requests of the special control board according to Article 146b of this Law.

2. The Board of Directors, the Board of members, the Board of Controllers, the General Director (Director) of the credit institution placed under special control has the responsibility to:

a) Fulfill the responsibilities specified in Clause 1 of this Article;

b) Operate the credit institution; ensure safety of assets of the credit institution.

Article 146d. Special loans

1. A credit institution placed under special control will be granted a special loan by the State bank, Deposit Insurance of Vietnam, Cooperative Bank of Vietnam and other credit institutions in the following cases:

a) The credit institution is facing insolvency or has become insolvent and such insolvency threatens the stability of the system while the credit institution is placed under special control, even if the credit institution is implementing the approved restructuring plan;

b) The loan is used according to the recovery plan or mandatory transfer plan approved.

2. The special loan must be repaid before every other debts, including debts secured by collateral of the credit institution in the following cases:

a) When the loan is due, unless the restructuring plan or adjustments thereto is not approved;

b) The credit institution is dissolved or goes bankrupt.

3. The State bank shall specify the grant of special loans to credit institutions placed under special control.

Article 146dd. Administration and operation of credit institutions placed under special control

1. The scope of operation of a credit institution placed under special control shall be decided by the State bank, except for the cases specified in Clause 3 Article 146b of this Law.

2. During the special control period, the credit institution shall comply with decisions of the State bank instead of Articles 128, 130, 131, 140 of this Law; If the mandatory loan loss provision exceeds the difference between annual revenues and expenditures (excluding provisional loan loss provision), the minimum provision shall be equal to the difference between annual revenues and expenditures.

3. The credit institution under special control is not required to maintain the reserve requirement.

4. The credit institution under special control is exempt from deposit insurance premiums, fees for participation in the people's credit fund system safety assurance fund.

5. The General meeting of shareholders and publishing of information by the credit institution under special control shall comply with requirements of the State bank and ensure safety of the system of credit institutions.

6. The quantity of members, tenure of the Board of Directors, the Board of members, the Board of Controllers of the credit institution placed under special control shall be decided by the State bank according to its performance.

In the cases where a new Board of Directors, Board of members or Board of Controllers is not elected at the end of the tenure, the current one may keep performing their tasks as prescribed by law.

28. Sections 1a, 1b, 1c, 1d, 1dd and 1e below are added after Section 1 of Chapter VIII:

“Section 1a. ASSESSMENT AND RESTRUCTURING OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 147. Assessment of overall situation of a credit institution placed under special control

1. The special control board shall request the credit institution under special control to hire an independent audit organization to assess its financial condition, actual value of its charter capital and reserve funds in accordance with requirements of the special control board. An independent audit organization must be hired within 30 days from the issuance date of the decision to establish the special control board.

Otherwise, the special control board will appoint an independent audit organization.

2. Within 04 months from the issuance date of the decision to establish the special control board, the credit institution placed under special control shall send the special control board a report on self-assessment of its situation and propose the guidelines for its restructuring.

3. Within 05 months from the issuance date of the decision to establish the special control board, the special control board shall finish assessing the overall situation of the credit institution under special control, even if it fails to perform the self-assessment as prescribed in Clause 2 of this Article.

4. The assessment of overall situation of the credit institution under special control is specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article, except for people's credit funds in which cases the assessment will be carried out on the basis of the report submitted by the independent audit organization as prescribed in Clause 1 of this Article.

5. The content of assessment shall be decided by the special control board, which has to include:

a) Financial situation, actual value of charter capital and reserve funds;

b) Organizational structure and the information technology system;

c) Business performance.

6. The cost of hiring the independent audit organization and other costs relevant to the assessment shall be paid by the credit institution and recorded as its expenses.

Article 147a. Proposing and deciding guidelines for restructuring of credit institution placed under special control

1. On the basis of assessment of overall situation of the credit institution under special control, the Board of Controllers shall propose the guidelines for restructuring of the credit institution to the State bank.

2. Within 60 days from the day on which the proposal is received from the special control board, the State bank shall consider approving or request the Government or the Prime Minister to consider deciding the guidelines for restructuring of the credit institution under special control in accordance with Article 146 of this Law.

3. Within 30 days from the day on which the proposal is received from the State bank, the Government or the Prime Minister shall consider deciding the guidelines for restructuring of the credit institution under special control in accordance with Article 146 of this Law.

Section 1b. PLAN FOR RECOVERY OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 148. Developing and approving the recovery plan

1. Within 60 days from the day on which the decision on guidelines for restructuring policies according to the recovery plan, the credit institution under special control shall complete the recovery plan and submit it to the special control board.

2. Within 30 days from the day on which the recovery plan is received from the credit institution, the special control board shall submit a report on feasibility of the plan to the State bank.

Regarding the recovery plan of a people's credit fund, the special control board shall cooperate with Deposit Insurance of Vietnam and the Cooperative Bank of Vietnam in assessing the feasibility of the plan. Regarding the recovery plan of a microfinance institution or financial company, the special control board shall cooperate with Deposit Insurance of Vietnam in assessing its feasibility.

3. Within 60 days from the day on which the report and recovery plan is received from the special control board, the State bank shall consider approving it or submit it to the Prime Minister for approval in accordance with Article 146 of this Law.

4. If the credit institution placed under special control fails to complete the recovery plan as prescribed in Clause 1 of this Article or the recovery plan is not approved by the competent authority as prescribed in Clause 3 of this Article, the State bank shall consider making a decision or request the Government or the Prime Minister to decide the guidelines for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes, dissolution, mandatory transfer or bankruptcy of the credit institution placed under special control in accordance with Article 146 of this law.

Article 148a. Content of the recovery plan

1. A recovery plan shall contain:

a) A plan and time limit for increasing charter capital if: the actual value of charter capital is smaller than legal capital; the capital adequacy ratio is below the permissible level imposed by the State bank; or the increase in charter capital is requested by the State bank to ensure operating safety of the credit institution;

b) A plan for business operation during the recovery period;

c) A plan for organizational structure and administration;

d) A plan for settlement of financial weaknesses, bad debts, collateral and measures for remedying violations of law;

dd) A plan for payment of deposits to clients that are legal entities, deposits and loans of other credit institutions; a plan for settlement of special loans (if any) including those specified in Clause 3 Article 145a of this Law;

e) Mandatory assisting measures specified in Article 148b;

g) Time limit for implementation of the recovery plan.

2. In the cases where the State bank intends to appoint an assisting credit institution, in addition to the contents mentioned in Clause 1 of this Article, the credit institution placed under special control shall cooperate with the assisting credit institution in adding the following contents:

a) A plan to provide assistance by the assisting credit institution;

b) A plan for paying salaries, bonus and other benefits to people participating in provision of assistance in administration and operation of the credit institution placed under special control;

c) A plan for paying salaries for employees of the credit institution placed under special control during the special control period.

Article 148b. Assisting measures for implementation of the recovery plan

1. A credit institution placed under special control that is a commercial bank, cooperative bank or finance company may apply one or some of the following assisting measures:

a) Selling bad debts without collateral or bad debts whose collateral has been distrained or collateral without legitimate documents held by the wholly state-owned organization established by the Government to settle bad debts of the credit institution;

b) Take special loans with an interest rate of as low as 0% from the State bank;

c) Include the book values of the debts, receivables, stakes or shares in the balance sheets in expenses with the selling prices and provisions suitable for the financial status of the credit institution placed under special control for a maximum period of 10 years;

d) Obtain recession of interest rates of refinancing and special loans from the State bank;

dd) A finance company may take a special loan with an interest rate as low as 0% from Deposit Insurance of Vietnam;

e) Receive deposits or take loans from the assisting credit institution with a preferential interest rate;

g) Buy debts and corporate bonds held by the assisting credit institution that are classified as current non-performing loans as prescribed by the State bank

h) Buy or invest in an information technology system beyond the limits specified in Article 140 of this Article;

i) Other measures according to the approved recovery plan.

2. A credit institution placed under special control that is a people's credit fund or microfinance institution may apply one or some of the following assisting measures:

a) The measures specified in Point a Clause 1 of this Article;

b) Take special loans with an interest rate of as low as 0% from Deposit Insurance of Vietnam;

c) A microfinance institution may take a special loan with an interest rate of as low as 0% from the State bank;

d) A people's credit fund may take a special loan from Cooperative Bank of Vietnam with an interest rate as low as 0%;

dd) Other measures according to the approved recovery plan.

3. Deposit Insurance of Vietnam may record the unrecoverable special loans as decreases in its loan loss provision.

4. Cooperative Bank of Vietnam may record the unrecoverable special loans as decreases in the people's credit fund system safety assurance fund.

Article 148c. Implementation of the recovery plan

1. The special control board shall instruct and supervise the credit institution placed under special control implementing the approved recovery plan.

2. At the request of the special control board, the State bank shall decide or request the Prime Minister to decide the following matters:

a) Revisions to the recovery plan, including its extension;

b) Termination of the recovery plan to switch over to a plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes at the request of the credit institution placed under special control.

3. The State bank shall issue a decision to appoint the assisting credit institution according to the approved recovery plan.

4. In the cases where the State bank is convinced that the credit institution placed under special control is not able to recover according to the recovery plan or the credit institution placed under special control fails to overcome the situation that leads it being placed under special control by the deadline for implementation of the recovery plan, the State bank shall decide or request the Government or the Prime Minister to decide the guidelines for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes, dissolution, mandatory transfer or bankruptcy of the credit institution placed under special control in accordance with Article 146 of this Law.

Article 148d. Requirements applied to the assisting credit institution

The assisting credit institution shall:

1. Have a profitable business for the last 02 years according to its audited financial statement before it is appointed as the assisting credit institution;

2. Satisfy the safety ratios specified in Article 130 of this Law;

3. Have a the Board of members, Board of Directors and the Board of Controllers conformable with law;

4. Have an internal control system and internal audit system that comply with Article 40 and Article 41 of this Law.

Article 148dd. Rights and obligations of the assisting credit institution

1. Cooperate with the credit institution placed under special control in developing the recovery plan as prescribed in Clause 2 Article 148a of this Law.

2. Appoint qualified persons to participate in administration, control and operation of the credit institution placed under special control at the request of the State bank.

3. Supervise the organization and operation of the credit institution placed under special control according to the approved recovery plan; propose revisions to the plan to the special control board.

4. Grant loans to and make deposits at the credit institution placed under special control with preferential interest rates according to the approved recovery plan.

5. Sell debts and corporate bonds that are classified as current non-performing loans as prescribed by the State bank to the credit institution placed under special control.

6. Buy back debts and corporate bonds that were sold in accordance with Clause 5 of this Article at the request of the State bank.

7. Eligible for refinancing loans with an interest rate as low as 0%; Allowed to reduce the reserve requirement by 50% according to the approved recovery plan.

8. Exempted from restrictions on purchase of government bonds and government-backed bonds specified in Point e Clause 1 Article 130 of this Law.

9. Allowed to apply the risk factor of 0% to the loans and deposits at the credit institution placed under special control when calculating capital adequacy ratio and classify them as current non-performing loans.

10. Include the salaries, bonus and other benefits of people participating in administration, control and operation of the credit institution placed under special control in expenses.

11. Allowed to issue long-term bonds to Deposit Insurance of Vietnam under decision of the State bank.

12. Allowed to implement other assisting measures decided by the State bank.

Section 1c. PLANS FOR MERGER, AMALGAMATION, TRANSFER OF 100% OF SHARES/STAKES OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 149. Merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes of the credit institution placed under special control

1. A plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes shall be approved if all of the following conditions are satisfied:

a) The guidelines for merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes specified in Article 147a of this Law are approved, or in any of the cases of merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes specified in Clause 4 Article 148, Clause 2 and Clause 4 Article 148c of this Law;

b) There is a qualified acquiring or consolidating credit institution or qualified acquirer of 100% of the shares/stakes; and

c) The actual value of the credit institution after merger or amalgamation is not smaller than the legal capital and all safety ratios specified in Article 130 of this Law are met.

2. Guidelines for merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes of a credit institution placed under special control in the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 2 and Clause 4 Article 148c of this Law shall be decided in accordance with Clause 2 and Clause 3 Article 147a of this Law.

Article 149a. Developing and proving the plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes

1. Procedures for developing and proving the plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes are specified in Clause 1, Clause 2 and Clause 3 Article 148 of this Law.

2. If the credit institution placed under special control fails to develops the plan or the plan is not approved by the competent authority by the deadline specified in Clause 1 and Clause 3 Article 148 of this Law, the State bank shall request the Government to decide the guidelines for dissolution, mandatory transfer or bankruptcy of the credit institution placed under special control.

Article 149b. Contents of the plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes

1. The plan for merger, amalgamation, transfer of 100% of shares/stakes shall contain:

a) Name of the plan and procedures for implementation thereof;

b) Information about the acquired credit institution and the acquiring credit institution, the consolidating credit institutions or the investor that acquires 100% of the shares/stakes, including evidence about their qualification and capacity prescribed by law;

c) A plan for organizing, administration and operation, including integration and conversion of the information technology system in case of merger or amalgamation;

d) A business plan for the period of 03 years after the merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes, including estimated safety ratios specified in Article 130 of this Law;

dd) A plan for settlement of special loans taken, including those specified in Clause 3 Article 145a of this Law;

e) Mandatory assisting measures specified in Article 149b;

g) Schedule for implementation of the plan.

2. In case of transfer of 100% of shares/stakes, the plan must include the method for overcoming the situation that leads to the situation where the credit institution is placed under special control.

Article 149b. Assisting measures for implementation of the plan for merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes

One or some of the following assisting measures may be implemented by the credit institution after the merger, amalgamation or transfer of 100% of its shares/stakes:

1. The measures specified in Point a and Point c Clause 1 Article 148b of this Law;

2. If the loan loss provision is greater than the difference in annual revenues and expenses (excluding temporary provision), the loan loss provision shall comply with the approved plan and must not fall below the difference in revenues and expenses;

3. Other measures according to the approved plan.

Article 149d. Implementation of the plan for merger, amalgamation or transfer of 100% of shares/stakes

1. The State bank shall provide instructions on and supervise the implementation of the approved plan.

2. The State bank shall decide or request the Prime Minister to decide revisions to the plan, including extension of the plan duration at the request of the special control board.

3. Merger, amalgamation and transfer of 100% of shares/stakes shall be carried out as prescribed by law.

4. If the credit institution placed under special control fails to implement the plan by the deadline, the State bank shall request the Government to decide the guidelines for dissolution, mandatory transfer or bankruptcy of such credit institution.

Section 1d. PLAN FOR DISSOLUTION OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 150. Dissolution of a credit institution placed under special control

1. At the request of the State bank, the government shall decide the guidelines for dissolution of the credit institution placed under special control in accordance with Article 147a or in any of the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c, Clause 2 Article 149a or Clause 4 Article 149d of this Law when the credit institution meets all conditions for dissolution according to regulations of law on dissolution of enterprises and cooperatives.

2. Procedures for deciding the guidelines for dissolution of a credit institution placed under special control in the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c, Clause 2 Article 149a or Clause 4 Article 149d of this Law are specified in Clause 2 and Clause 3 Article 147a of this Law.

Article 150a. Organizing the dissolution

1. After the Government decides the guidelines for dissolution policies, the State bank shall provide instructions and supervise the dissolution of the credit institution and supervise its asset liquidation in accordance with Clause 2 Article 156 of this Law.

2. The credit institution placed under special control shall be dissolved as prescribed by law.

Section 1dd. PLAN FOR MANDATORY TRANSFER OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 151. Mandatory transfer of a credit institution placed under special control

1. The State bank shall request the government to decide guidelines for mandatory transfer of credit institutions placed under special control that are commercial banks in accordance with Article 147a or in any of the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c,

Clause 2 Article 149a or Clause 4 Article 149d of this Law when all of the following conditions are satisfied:

a) The charter capital and balances of reserve funds are negative;

b) The mandatory transfer is requested by a specific transferee.

2. Procedures for deciding the guidelines for mandatory transfer of a credit institution placed under special control in the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c, Clause 2 Article 149a or Clause 4 Article 149d of this Law are specified in Clause 2 and Clause 3 Article 147a of this Law.

Article 151a. Developing and approving the plan for mandatory transfer of a credit institution placed under special control

1. The State bank shall request the commercial bank placed under special control to hire a independent audit organization to assess its financial status and determine the actual values of its charter capital and reserve funds, unless a report has been released by a independent audit organization in accordance with Article 147 of this Law in the last 06 months before the guidelines for mandatory transfer is decided by the Government.

2. On the basis of the value of charter capital and reserve funds determined by the independent audit organization and the request of the special control board, the State bank shall decide the actual value of charter capital and reserve funds, record a decrease in charter capital of the commercial bank and necessary increase in capital to ensure that the charter capital is not smaller than legal capital.

3. The State bank shall request the commercial bank placed under special control, in writing, to increase its charter capital over a specific period of time.

When the commercial bank has increased its charter capital, the State bank shall request it to keep implementing the approved plan or develop and implement a recovery plan in accordance with Section 1b Chapter VIII of this Law, or the State bank shall consider terminating the special control in accordance with Article 145b of this Law.

If the commercial bank fails to increase its charter capital, special control board shall request the transferee to complete the mandatory transfer plan and submit it to the special control board within 60 days from the day on which the request is received.

4. Within 30 days from the day on which the mandatory transfer plan is received from the transferee, the special control board shall submit a report on feasibility of the plan to the State bank.

5. Within 60 days from the receipt of the report and the mandatory transfer plan from the special control board, the State bank shall request the Government to consider approving the plan.

6. Within 30 days from the day on which such a request is made by the State bank, the Government shall consider approving the plan and requesting the State bank to issue a decision in mandatory transfer.

7. If a mandatory transfer plan is not developed or the plan is not approved, the State bank shall request the Government to consider deciding the guidelines for bankruptcy of the commercial bank.

Article 151b. Content of the mandatory transfer plan

A mandatory transfer plan shall contain:

1. Information about the transferee;

2. A plan for increasing the charter capital and deadline for implementing the plan;

3. A business plan suitable for the situation of the commercial bank;

4. A plan for organizational structure and administration;

5. A plan for settlement of weaknesses, bad debts and collateral;

6. A plan for settlement of deposits made by legal entities, deposits and loans of other credit institutions; a plan for settlement of special loans taken, including those specified in Clause 3 Article 145a of this Law;

7. A plan for settlement of shares/stakes of the commercial bank by the transferee if they exceed the limits applied to credit institutions that are not placed under special control, or increase charter capital, transfer shares/stakes of the commercial bank to new investors, or merge or consolidate the commercial bank into another credit institution;

8. The assisting measures specified in Article 151b; and

9. A schedule for implementation of the mandatory transfer plan.

Article 151c. Assisting measures for implementation of the mandatory transfer plan

The commercial bank placed under special control (the transferor) may apply one or some of the measures specified in Clause 1 Article 148b of this Law under the approved mandatory transfer plan.

Article 151d. Organizing the implementation of the mandatory transfer plan

1. The State bank shall issue a decision on mandatory transfer of the commercial bank after the plan is approved. From the issuance date of the mandatory transfer plan, all rights and benefits of the owner, capital contributors or shareholders of the commercial bank shall be terminated.

2. A decision on mandatory transfer shall contain:

a) Name of the transferee; name of the commercial bank before and after the transfer; type of business and charter capital of the commercial bank after the transfer;

b) The termination of all rights and benefits of the owner, capital contributors or shareholders of the commercial bank; and

c) Responsibilities of the transferee and the commercial bank after the transfer.

3. The transferee shall:

a) Exercise the rights of the owner, capital contributors and shareholders at the commercial bank;

b) Implement the approved mandatory transfer plan.

4. After the mandatory transfer, the commercial bank shall:

a) Follow procedures for changing its type of business (if any), change of the owner, capital contributors or shareholders;

b) Implement the approved mandatory transfer plan.

5. Where necessary, the State bank shall decide the Government to consider revising the mandatory transfer plan, including extension of its deadline.

6. The State bank shall provide instructions and supervise the implementation of the approved mandatory transfer plan.

7. If the commercial bank placed under special control fails to overcome the situation that leads to it being placed under special control by the deadline for implementing the mandatory transfer plan, the State bank shall request the Government to consider deciding the guidelines for bankruptcy of the commercial bank.

Article 151dd. Conditions to be satisfied by the transferee

1. The transferee that is a credit institution shall:

a) Have a profitable business for the last 02 years according to its audited financial statement before making the offer;

b) Satisfy the safety ratios specified in Article 130 of this Law; and

c) Has a feasible mandatory transfer plan which contains evidence that the transferee has sufficient capital to contribute according to the plan.

2. The transferee that is not a credit institution shall:

a) Be a legal entity; and

b) Satisfy the conditions specified in Point a and Point c Clause 1 of this Article.

Article 151e. Rights of the transferee

1. The transferee that is a credit institution is entitled to:

a) Hold 100% of charter capital of the commercial bank if the commercial bank (the transferor) is converted into a single-member limited liability company;

b) Exemption from consolidating financial statements of the transferor;

c) Exclude the transferor when calculating the consolidated capital adequacy ratio;

d) Exemption from making provisions for decline in value of the capital contributed in the transferor and exclude them when calculating the limit on capital contribution or share purchase by the transferee.

The capital contribution or share purchase by the transferee shall comply with the ratios specified in the approved plan;

dd) Sell, issue shares of the transferee to foreign investors in accordance with the approved plan;

e) Apply one or some assisting measures specified in Article 148b of this Law under the approved plan.

2. The transferee that is not a credit institution is entitled to hold shares/stakes of the transferor beyond the limits specified in Article 55 and Article 70 of this Law.

Article 151g. Settlement of share/stakes exceeding limits and settlement of the commercial bank placed under special control after mandatory transfer

1. The settlement of shares/stakes the limits of the commercial bank placed under special control by the transferee after mandatory transfer if they exceed the limits applied to credit institutions that are not placed under special control, or settlement of the commercial bank placed under special control after mandatory transfer shall be carried out in accordance with the approved mandatory transfer plan;

2. The tasks mentioned in Clause 1 of this Article shall be done before the deadline specified in the approved mandatory transfer plan when all of the following conditions are satisfied:

a) Charter capital has been increased in accordance with the approved mandatory transfer plan;

b) It has been at least 01 year from the effective date of the decision on mandatory transfer.

Section 1e. PLAN FOR BANKRUPTCY OF CREDIT INSTITUTIONS PLACED UNDER SPECIAL CONTROL

Article 152. Bankruptcy of a credit institution placed under special control

1. The State bank shall request the government to decide guidelines for bankruptcy of credit institutions placed under special control specified in Article 147a or in any of the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c, Clause 2 Article 149a, Clause 4

Article 149d, Clause 7 Article 151a or Clause 7 Article 151d of this Law when they are facing bankruptcy.

2. Procedures for deciding the guidelines for bankruptcy of a credit institution placed under special control in the cases specified in Clause 4 Article 148, Clause 4 Article 148c, Clause 2 Article 149a, Clause 4 Article 149d, Clause 7 Article 151a, Clause 7 Article 151d of this Law are specified in Clause 2 and Clause 3 Article 147a of this Law.

Article 152a. Developing and approving the bankruptcy plan

1. Within 30 days from the day on which the Government decides the guidelines for bankruptcy of a credit institution placed under special control, the special control board shall take charge and cooperate with such credit institution and Deposit Insurance of Vietnam in developing a bankruptcy plan and submit it to the State bank.

In case of bankruptcy of a people's credit fund, the special control board shall take charge and cooperate with such people's credit fund, Deposit Insurance of Vietnam and Cooperative Bank of Vietnam.

2. Within 30 days from the day on which the guidelines for bankruptcy are received, the State bank shall assess the feasibility of the bankruptcy plan and submit it to the Government for approval.

Article 152b. Content of the bankruptcy plan

A bankruptcy plan shall contain:

1. Assessment of the situation and progress of the settlement of the credit institution facing bankruptcy;

2. Assessment of impact of the bankruptcy plan on safety of the credit institution system;

3. A plan for payment of deposits made by individuals;

4. A schedule and responsibility for implementation of the bankruptcy plan.

Article 152c. Organizing the implementation of the bankruptcy plan

1. The State bank shall direct and supervise the implementation of the approved bankruptcy plan, request the credit institution to file for bankruptcy in accordance with bankruptcy laws.

2. The State bank shall request the government to consider approving revisions to the bankruptcy plan where necessary.

3. Bankruptcy of credit institutions placed under special control shall comply with regulations of law on bankruptcy of credit institutions."

29. Clause 3 below is added to Article 155:

“3. After the judge appoints an official receiver or an enterprise responsible for management and liquidation of the assets, the State bank shall revoke the license of the credit institution.”

30. The phrase “chi nhánh ngân hàng nước ngoài” (“branches of foreign banks”) is added after the phrase “tổ chức tín dụng” (“credit institutions”) in the title of Article 156, Clause 2 and Clause 4 of Article 156.

31. Clause 3 of Article 156 is amended as follows:

“3. While supervising the liquidation of assets of the dissolved credit institution, if the credit institution is found insolvent, the State bank shall issue a decision to termination the asset liquidation and implement the plan for bankruptcy of the credit institution in accordance with Section 1e Chapter VIII of this Law.”

Article 2. Implementation

This Law comes into force from January 15, 2018.

Article 3. Transition

1. The restructuring of credit institutions placed under special control that are implementing the plans approved by competent authorities or commercial banks that are acquired before the effective date of this Law shall be carried out in accordance with the approved plans.

Revisions to an approved plan or development of a new restructuring plan shall be carried out in accordance with Section 1, 1b, 1c, 1d, 1dd and 1e Chapter VIII of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law.

2. During the special control period, the commercial banks that are acquired before the effective date of this Law may apply one or some of the assisting measures specified in Clause 1 Article 148b of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law, under decisions of the Prime Minister at the request of the State bank.

3. Regarding transfer of 100% of shares/stakes of commercial banks acquired before the effective date of this Law to other credit institutions or investors:

a) The State bank shall develop a plan and submit it to the Prime Minister for approval before implementation;

b) The plan shall contain: information about the transferee; a plan for settling shares/stakes exceeding the limits of the acquired commercial bank if the transferee is a credit institution that is established and operates in Vietnam; a schedule for implementation the transfer plan; information specified in Clause 2, 3, 4, 5, 6 Article 151b of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12; information specified in Points d, dd, g of this Clause;

c) The transferee must satisfy the conditions specified in Article 151dd of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law;

d) Stakes shall be transfer through negotiation with the buyers; the transfer price shall not fall below the actual value of charter capital and reserve funds determined by an independent audit organization and shall comply with the market price;

dd) The acquired commercial bank may implement one or some of the assisting measures specified in Clause 1 Article 148b of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law, sell secured bad debts to a wholly state-owned organization established by the Government to settle bad debts of credit institutions.

e) The transferee shall exercise its rights specified in Article 151e of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law;

g) The settlement of shares/stakes exceeding the limits of the acquired commercial bank if the transferee is a credit institution that is established and operates in Vietnam shall comply with Article 151g of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law.

4. The managers, executives and people holding other positions of credit institutions or branches of foreign banks who are elected or designated before the effective date of this Law but fail to satisfy the conditions specified in the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law, may keep holding their positions until the end of their term of office.

5. Credit extension contracts that are concluded before the effective date of this Law may be executed until their expiration dates. From the effective date of this Law, such credit extension contracts may only be revised if the revisions comply with the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law.

6. The State bank shall specify the schedules and procedures for settlement of holdings in credit institutions of major shareholders and their related persons that are unconformable with Article 55 of the Law on credit institutions No. 47/2010/QH12, which is amended by this Law.

This Law is ratified by 14th the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam during its 4th session on November 20, 2017.

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Thi Kim Ngan

21/12

Văn bản gửi đăng Công báo

QUỐC HỘI

Luật số: 17/2017/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ .....Ngày .....
Kính chuyển: .....

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng

1. Bổ sung điểm g vào khoản 28 Điều 4 như sau:

"g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể."

2. Bổ sung các khoản 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40 vào Điều 4 như sau:

"33. *Can thiệp sớm* là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều 130a của Luật này.

34. *Kiểm soát đặc biệt* là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 1 Chương VIII của Luật này.

35. *Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại)* là một trong các phương án sau đây:

a) Phương án phục hồi;

b) Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;

c) Phương án giải thể;

d) Phương án chuyển giao bắt buộc;

đ) Phương án phá sản.

36. *Phương án phục hồi* là phương án áp dụng các biện pháp để tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tự khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

37. *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp* là phương án áp dụng khi có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, có nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

38. *Phương án chuyển giao bắt buộc* là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao.

39. *Bên nhận chuyển giao* là tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài, nhà đầu tư khác có đề nghị được nhận chuyển giao bắt buộc và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc.

40. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 28 như sau:

"b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý;"

4. Sửa đổi, bổ sung các điểm c, đ, e và g khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 29 như sau:

"c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;"

"đ) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn thành cổ đông thường và ngược lại.

Trường hợp mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 20, 70 và 71 của Luật này;

e) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;

g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài."

"2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc thay đổi mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 29 như sau:

"a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với thay đổi đã

được chấp thuận;"

6. Bổ sung điểm h vào khoản 1 Điều 33 như sau:

"h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào Điều 34 như sau:

"3. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác."

8. Bổ sung khoản 4 vào Điều 39 như sau:

"4. Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này."

9. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 45 như sau:

"2a. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ."

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c và bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 50 như sau:

"c) Có bằng đại học trở lên;

d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp

tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán."

11. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 50 như sau:

"d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;"

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 52 như sau:

"6. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 1đ Chương VIII của Luật này."

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 54 như sau:

"c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;"

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 55 như sau:

"a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật này;"

"3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác."

15. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 56 như sau:

"c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt."

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 63 như sau:

"5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị."

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 75 như sau:

"2. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản này."

18. Sửa đổi cụm từ "phải được đăng ký tại" thành "phải gửi" tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 77; sửa đổi cụm từ "quản lý tài sản bảo đảm" thành "quản lý nợ và khai thác tài sản" tại khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào Điều 126 như sau:

"2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.

Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước."

"6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp."

20. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, bổ sung khoản 5 vào Điều 127 như sau:

"b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân;"

"5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành."

21. Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5 và 7 Điều 128 như sau:

"4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.

5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do

Ngân hàng Nhà nước quy định."

"7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này."

22. Bổ sung khoản 6 vào Điều 129 như sau:

"6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ các quỹ do công ty đó quản lý."

23. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 130 như sau:

"e) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh."

24. Bãi bỏ khoản 5 Điều 130.

25. Bổ sung Điều 130a vào sau Điều 130 như sau:

"Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa được đặt vào kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 145 của Luật này:

a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;

b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;

c) Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức triển khai thực hiện. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài điều chỉnh phương án khắc phục nếu xét thấy cần thiết.

Thời hạn thực hiện phương án khắc phục tối đa là 01 năm, kể từ ngày có văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước.

4. Phương án khắc phục bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động, hạn chế các giao dịch lớn;

b) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

c) Hạn chế chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận;

d) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; hạn chế trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;

đ) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự;

e) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm sau khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

7. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này."

26. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 141 như sau:

"c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước."

27. Sửa đổi, bổ sung Mục 1 Chương VIII như sau:

"Mục 1

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 145. Trường hợp đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được xem xét đặt vào kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:

a) Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ

và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

c) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục;

d) Xếp hạng yếu kém trong 02 năm liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 145a. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 145 của Luật này vào kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng đó.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định các nội dung sau đây:

a) Hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;

b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng đó được chuyển thành dư nợ cho vay đặc biệt.

Điều 145b. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;

2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bị giải thể;

3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 146. Thẩm quyền quyết định cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Chính phủ có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án giải thể, chuyển giao bắt buộc, phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

c) Quyết định áp dụng biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự, an toàn xã hội khi xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được kiểm soát đặc biệt;

b) Phê duyệt phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được kiểm soát đặc biệt;

c) Quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

b) Phê duyệt phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Quyết định việc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam mua trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng hỗ trợ.

Điều 146a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 146b của Luật này.

2. Quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 148b của Luật này trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 146 của Luật này.

3. Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

4. Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt

động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

5. Quyết định không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với tổ chức tín dụng thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt.

6. Quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 146d của Luật này, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 146 của Luật này.

7. Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:

a) Báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp;

b) Không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp;

c) Không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 146b. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện các nội dung sau đây:

a) Rà soát và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm;

b) Cắt giảm chi phí, bao gồm cả việc cắt giảm lãi suất của các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cao, tiền thuê của các hợp đồng thuê tài sản, thuê mua tài sản có tiền thuê cao.

2. Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng, thực hiện phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật này.

3. Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

4. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

5. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.

6. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc

biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 146c. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;

b) Thực hiện chủ trương, phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;

c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 146a của Luật này;

d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 146b của Luật này.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng.

Điều 146d. Khoản vay đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:

a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

b) Để hỗ trợ phục hồi theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng trong trường hợp sau đây:

a) Khi đến hạn trả nợ, trừ trường hợp trong thời gian phương án cơ cấu lại chưa được phê duyệt hoặc trường hợp thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt;

b) Khi giải thể, phá sản tổ chức tín dụng.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 146đ. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Nội dung, phạm vi hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 146b của Luật này.

2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại các điều 128, 130, 131 và 140 của Luật này mà thực hiện theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể; trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi.

3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.

4. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

5. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

6. Số lượng thành viên, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật."

28. Bổ sung các mục 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ và 1e vào sau Mục 1 Chương VIII như sau:

"Mục 1a

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CƠ CẤU LẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 147. Đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc

biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn quy định, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ định tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng đó và đề xuất chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Trong thời hạn 05 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân, phải căn cứ vào báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tình hình tài chính, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ;

b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;

c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.

6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng đó.

Điều 147a. Đề xuất và quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Trên cơ sở đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đề xuất với Ngân hàng Nhà nước chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.

Mục 1b

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 148. Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành việc xây dựng và trình Ban kiểm soát đặc biệt phương án phục hồi.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án phục hồi của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án phục hồi.

Đối với phương án phục hồi quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đánh giá tính khả thi của phương án; đối với phương án phục hồi tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đánh giá tính khả thi của phương án.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, phương án phục hồi do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phục hồi theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phương án phục hồi không được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.

Điều 148a. Nội dung phương án phục hồi

1. Phương án phục hồi bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện phương án tăng vốn điều lệ trong các trường hợp: giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định; tỷ lệ an toàn vốn dưới mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;

b) Phương án hoạt động kinh doanh trong giai đoạn phục hồi;

c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;

d) Phương án xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;

đ) Phương án chi trả theo lộ trình đối với tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi, tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này;

e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 148b của Luật này cần áp dụng;

g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án phục hồi.

2. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước dự kiến chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ, ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung sau đây:

a) Phương án hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; phương án hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ;

b) Phương án trả lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được biệt phái tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

c) Phương án trả lương cho người lao động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong thời gian kiểm soát đặc biệt.

Điều 148b. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;

b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Ngân hàng Nhà nước;

c) Hạch toán dần vào chi phí phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ, khoản phải thu, khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán và số tiền dự phòng đã trích lập của các khoản này phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với thời hạn tối đa là 10 năm;

d) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn, vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Công ty tài chính được vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;

e) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi;

g) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ

đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

h) Mua, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin vượt tỷ lệ quy định tại Điều 140 của Luật này;

i) Biện pháp khác theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Biện pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;

c) Tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0%;

d) Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất ưu đãi đến mức 0%;

đ) Biện pháp khác theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.

4. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.

Điều 148c. Tổ chức thực hiện phương án phục hồi

1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt triển khai thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.

2. Theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung sau đây:

a) Việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án phục hồi;

b) Chấm dứt thực hiện phương án phục hồi để chuyển sang phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

4. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng phục hồi theo phương án phục hồi đã được phê duyệt hoặc hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất,

chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.

Điều 148d. Điều kiện đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ

Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm được xem xét chỉ định tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;

2. Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;

3. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo quy định của pháp luật;

4. Có hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ chuyên trách bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật này.

Điều 148đ. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ

1. Phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 148a của Luật này.

2. Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt; đề xuất với Ban kiểm soát đặc biệt việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi đã được phê duyệt.

4. Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

5. Bán nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

6. Mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán quy định tại khoản 5 Điều này theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

7. Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

8. Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 130 của Luật này.

9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

10. Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương,

thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

11. Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.

12. Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.

Mục 1c

PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 149. Sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Việc xây dựng, phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 147a của Luật này hoặc thuộc một trong các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 2 và khoản 4 Điều 148c của Luật này;

b) Có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định và đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 2 và khoản 4 Điều 148c của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.

Điều 149a. Xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp

1. Trình tự xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 148 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án hoặc phương án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 148 của Luật này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể,

chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 149b. Nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp

1. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp và quy trình thực hiện phương án;

b) Thông tin về tổ chức tín dụng bị sáp nhập, nhận sáp nhập, bị hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm nội dung chứng minh năng lực, điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, bao gồm cả việc tích hợp, chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;

d) Phương án hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm cả dự kiến các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;

đ) Phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này;

e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 149c của Luật này cần áp dụng;

g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án.

2. Đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án phải có nội dung về phương án khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

Điều 149c. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp

Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

1. Các biện pháp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 148b của Luật này;

2. Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro thực hiện theo phương án đã được phê duyệt nhưng tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi;

3. Các biện pháp khác theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 149d. Tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp

1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt.

2. Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung phương án, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không thực hiện được phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Mục 1d

PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 150. Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật này khi tổ chức tín dụng đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.

Điều 150a. Tổ chức thực hiện giải thể

1. Sau khi Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và giám sát việc thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật.

Mục 1đ

PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 151. Chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương chuyển

giao bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại cho bên nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ âm;

b) Có đề nghị của bên nhận chuyển giao.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.

Điều 151a. Xây dựng và phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, trừ trường hợp đã có báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 147 của Luật này và báo cáo kiểm toán đó được phát hành trong thời hạn 06 tháng trước ngày Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc.

2. Căn cứ kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập về giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ và đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt và mức vốn cần được bổ sung để bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thực hiện việc tăng vốn điều lệ trong thời hạn cụ thể.

Trường hợp ngân hàng thương mại hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện phương án đã được phê duyệt hoặc xây dựng và thực hiện phương án phục hồi theo quy định tại Mục 1b Chương VIII của Luật này hoặc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 145b của Luật này.

Trường hợp ngân hàng thương mại không hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu bên nhận chuyển giao dự kiến xây dựng và hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc trình Ban kiểm soát đặc biệt xem xét trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án chuyển giao bắt buộc của bên nhận chuyển giao dự kiến, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án chuyển giao bắt buộc.

5. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, phương án chuyển giao bắt buộc do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình

Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước trình, Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc và giao Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc.

7. Trường hợp không xây dựng được phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án không được phê duyệt thì Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Điều 151b. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc

Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

1. Thông tin về bên nhận chuyển giao;

2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện;

3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn;

4. Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;

5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm;

6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này;

7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;

8. Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 151c của Luật này cần áp dụng;

9. Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

Điều 151c. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc

Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 148b của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 151d. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc

1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc sau khi phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt. Kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.

2. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau khi chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ của ngân hàng thương mại sau chuyển giao bắt buộc;

b) Việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc.

3. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện thủ tục để chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có) của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt; thủ tục thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông;

b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

6. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Điều 151đ. Điều kiện đối với bên nhận chuyển giao

1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;

b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;

c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi, trong đó bao gồm nội dung chứng minh bên nhận chuyển giao có đủ nguồn vốn để thực hiện góp vốn theo phương án.

2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là pháp nhân;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 151e. Quyền của bên nhận chuyển giao

1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:

a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc đối với trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

c) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

d) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao.

Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

đ) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

e) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 148b của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55 và Điều 70 của Luật này.

Điều 151g. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định và xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc

1. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại

khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định chuyển giao bắt buộc có hiệu lực.

Mục 1e
PHƯƠNG ÁN PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 152. Phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d, khoản 7 Điều 151a hoặc khoản 7 Điều 151d của Luật này khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt lâm vào tình trạng phá sản.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương phá sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d, khoản 7 Điều 151a, khoản 7 Điều 151d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.

Điều 152a. Xây dựng và phê duyệt phương án phá sản

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chính phủ quyết định chủ trương phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trình Ngân hàng Nhà nước xem xét.

Trường hợp xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án phá sản, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét, đánh giá tính khả thi của phương án, trình Chính phủ phê duyệt phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 152b. Nội dung phương án phá sản

Phương án phá sản bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

1. Đánh giá thực trạng và quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định chủ trương phá sản;

2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng;

3. Phương án chi trả tiền gửi của khách hàng là cá nhân;

4. Lộ trình thực hiện và trách nhiệm triển khai phương án phá sản.

Điều 152c. Tổ chức thực hiện phương án phá sản

1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phá sản.

3. Việc thực hiện phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng theo quy định của pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng."

29. Bổ sung khoản 3 vào Điều 155 như sau:

"3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng."

30. Bổ sung cụm từ ", chi nhánh ngân hàng nước ngoài" vào sau cụm từ "tổ chức tín dụng" tại tên Điều 156, khoản 2 và khoản 4 Điều 156.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 156 như sau:

"3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 1e Chương VIII của Luật này."

Điều 2. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Việc cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được kiểm soát đặc biệt hoặc đang thực hiện phương án xử lý được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo phương án đã được quyết định.

Việc điều chỉnh một hoặc một số nội dung của phương án đã được quyết định, thay đổi phương án hoặc xây dựng mới phương án cơ cấu lại được thực hiện theo quy định có liên quan tại các mục 1, 1b, 1c, 1d, 1đ và 1e Chương VIII của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này.

2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 148b của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này theo quyết định của

Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.

3. Đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, vốn điều lệ cho tổ chức tín dụng, nhà đầu tư khác kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ngân hàng Nhà nước xây dựng phương án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai thực hiện;

b) Phương án bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây: thông tin về bên nhận chuyển nhượng; phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định tại ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc sau chuyển nhượng trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển nhượng; các nội dung quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 151b của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này; các nội dung quy định tại các điểm d, đ và g khoản này;

c) Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện đối với bên nhận chuyển giao quy định tại Điều 151đ của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua; giá chuyển nhượng phần vốn góp không thấp hơn giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ do tổ chức kiểm toán độc lập xác định và theo cơ chế giá thị trường;

đ) Ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc sau chuyển nhượng được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 148b của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này, bán nợ xấu có tài sản bảo đảm cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;

e) Bên nhận chuyển nhượng được thực hiện các quyền của bên nhận chuyển giao quy định tại Điều 151e của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này;

g) Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định tại ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc sau chuyển nhượng trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 151g của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này.

4. Người quản lý, người điều hành và các chức danh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn bổ nhiệm.

5. Đối với hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này.

6. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với trường hợp tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

MINISTRY OF FINANCE ---------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ----------
No.: 45/2013/TT-BTC	*Ha Noi, April 25, 2013*

CIRCULAR

GUIDING REGULATION ON MANAGEMENT, USE AND DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

- Pursuant to the Enterprise Law No.60/2005/QH11 dated November 29, 2005;

- Pursuant to the Law on Enterprise Income Tax No.14/2008/QH12 datd June 03, 2008;

- Pursuant to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Enterprise Income Tax;

- Pursuant to Decree No. 122/2011/ND-CP dated December 27, 2011 of the Government amending and supplementing Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 of the Government detailing and guiding a number of articles of the Law on Enterprise Income Tax;

- Pursuant to Decree No. 118/2008/ND-CP dated November 27, 2008 of the Government defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

- At the proposal of the Director of Department of Entrepreneurial Finance;

The Minister of Finance issues Circular guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Chapter I:

GENERAL REGULATION

Article 1. Subject and scope of application:

1. This Circular applies to enterprises established and operating in Vietnam under regulations of law.

2. The calculation of depreciation according to this Circular are made for each fixed asset (hereinafter referred to as assets) of enterprises.

Article 2. The terms used in this Circular shall be construed as follows:

1. Tangible fixed assets: are means of labor primarily in the physical forms and satisfy the criteria of tangible fixed assets, involved in many business cycle but remain original physical forms as buildings, structures, machinery, equipment, means of transportation ...

2. Intangible fixed assets: these assets are not physical forms, represents a value of the investment has to satisfy the criteria of an intangible asset, involved in many business cycles such as some costs directly related to land use; issuance right, patent, copyright ...

3. Fixed assets of financial leasing are the assets which enterprises lease from financial leasing companies. At the end of the lease term, the lessee has the right to purchase the leased property or continues the lease under the terms agreed in the lease contract. The total rent of an asset type specified in the financial leasing contract must be at least equal to the value of that asset at the time of contract signing.

All leased assets if not meeting the above-mentioned regulations are considered as the operating leased fixed assets

4. Similar fixed assets: are the ones with their similar utility in the same business area with equivalent value.

5. Primary price of fixed assets:

- Primary price of tangible fixed assets includes all expenses that enterprises have to spend to have the tangible fixed assets by the time the assets are put into a state of ready for use.

- Primary price of intangible assets includes all costs that enterprises have to spend to have the intangible assets as of the time the assets are put into use as intended.

6. Fair value of fixed assets: is the value of the assets which can be exchanged between knowledgeable parties in the parity exchange.

7. Depreciation of fixed assets: the diminishing usable value and value of fixed assets due to engaged in production activities, natural erosion, technical advances ... during the operation of the fixed assets.

8. Accumulated depreciation of fixed assets: is the total depreciation of fixed assets as of the reporting date.

9. Depreciation of fixed assets: the calculation and allocation of primary price of fixed assets in production and business costs systematically during the time depreciation of fixed assets.

10. Time of depreciation of fixed assets: is the time required for performing the depreciation of fixed assets by enterprises to recover investment capital of fixed assets.

11. Accumulated depreciation of fixed assets: the total depreciation deducted in the production and business costs through the business cycles of fixed assets as of the reporting date.

12. Residual value of fixed assets: the difference between the primary price of the fixed assets and accumulated depreciation (or the value of accumulated depreciation) of the fixed assets as of the reporting date.

13. Repair of fixed assets means the maintenance, replacement and repair of damages generated during the operation to restore operational capacity under the original standard operating state of the fixed assets.

14. Upgrade of fixed assets: the activities of renovation, construction and installation, addition of fixed assets to improve productivity, product quality, utility of fixed assets compared with the initial stage or prolong the utilization time of fixed assets; introduction of new production technology process that reduces the operating costs of fixed assets than before.

Chapter II:

REGULATION ON MANAGEMENT OF FIXED ASSETS

Article 3. Standards and identification of fixed assets:

1. Means of labor are the tangible assets with independent structure, or a system of many individual parts of assets linked to perform one or a certain number of functions and without any part, the system can not work, and if meet the following three criteria they shall be regarded as fixed assets:

a) It is certain to gain economic benefit in the future from the use of such asset;

b) Having the utilization time of over 01 year.

c) Primary price of assets must be determined reliably, and is valued at 30,000,000 (thirty million) dong or more.

In case a system includes many individual components of assets linked together, in which each component has different utilization time and without any component the entire system still perform its main operating function its main activity but due to requirements on management and use of fixed asset requiring separately managed asset division, each asset division if simultaneously satisfying three criteria of fixed assets shall be regarded as independent tangible fixed assets.

For animals working and / or giving products, then each of the animals simultaneously satisfying three criteria of fixed assets is regarded as tangible fixed.

For perennial orchards, each piece of garden, or trees simultaneously satisfying three criteria shall be regarded as a fixed tangible asset.

2. Standards and identificaton of intangible assets:

All actual costs spent by enterprises simultaneously satisfyiing all three criteria specified in Clause 1 of this Article, without forming tangible fixed assets are regarded as intangible assets.

The expenses not simultaneously satisfying all three criteria specified in Clause 1, Article 3 of this Circular shall be recorded directly or gradually amortized into the business cost of enterprises.

As for costs incurred in the implementation phase recognized as intangible assets generated from the inside of enterprise if they simultaneously satisfy the following seven conditions:

a) Technical feasibility ensures the completion and put the intangible assets to the expected use or sale;

b) Enterprises intend to complete the intangible asset for use or sale;

c) Enterprises have the ability to use or sell these intangible assets;

d) These Intangible assets have to generate economic benefits in the future;

e) Having sufficient technical and financial resources and other resources to complete stages of deployment, sale or use of those intangible assets.

g) Being able to identify with certainty the full cost of the deployment phase to create such intangible assets;

h) It is estimated to have adequate standards on utilization time and value defined for intangible fixed assets.

3. The cost of establishment of enterprise, cost of staff training, advertising cost incurred prior to the establishment of enterprise, cost of research stage, relocation, sale for possession and use of technical materials, patents, license of technology transfer, trade marks, business advantage that are not intangibles fixed assets but are amortized into business cost of enterprises in a maximum time not exceeding 3 years according regulations of Law on Enterprise Income Tax.

4. For Joint-Stock companies converted from state-owned companies under the provisions of the Government's Decrees issued before Decree No. 59/2011/ND-CP dated July 18, 2011 of the Government on the conversion of enterprises with 100% state capital into joint-stock companies, having business advantage included in the enterprise value when determining enterprise value for equitization by the method of assets and approved by the competent authority as prescribed, they shall perform the allocation of value of business advantage under provisions in Circular No. 138/2012/TT-BTC dated August 20, 2012 of the Ministry of Finance guiding the allocation of value of business advantage for Joint-Stock companies converted from state-owned companies.

Article 4. Determining the primary price of fixed assets:

1. Determining the primary price of tangible fixed assets:

a) Tangible fixed assets from purchase:

The orginal cost of tangible fixed assets from purchase (new or old purchase): the purchase price actually paid plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use such as interest incurred during the procurement of fixed assets; transportation costs, loading and unloading; costs of upgrade, installation, testing, registration fee and other directly related expenses.

In case the tangible fixed assets purchased by deferred payments or installment payments, the primary price of fixed assets is the purchase price paid at the time of purchase plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use, such as the cost of shipping, loading and unloading, upgrade, installation, testing, registration fee (if any).

In case of purchasing tangible fixed assets which are housing and structures associated with land use rights, the value of land use rights must be separately identified and recognized as intangible assets if they meet the qualifications specified in the e Clause 2 of this Article, the tangible fixed assets are buildings, structures, the primary price is the purchase price actually paid plus (+) the costs directly related to the introduction of tangible fixed assets into use.

In case after purchasing tangible fixed assets which are housing and structures associated with land use rights, the enterprises shall remove or demolish for new construction, the value of land use right must be separately identified and recorded asintangible fixed assets if meeting the standards under provision specified in Clause 2 of this Article; the primary price of fixed assets newly built is determined as settlement price of the construction as prescribed in the current Regulations on management of investment and construction. These properties removed or demolished are recorded under current regulations for disposal of fixed assets.

b) Tangible fixed assets purchased in the form of exchange:

The primary price of fixed assets purchased in the form of exchange with an unsimilar tangible fixed asset or other assets is the rational value of tangible fixed asset reveived or rational value of fixed assets brought to be exchanged (after addition of additional payables or deduction of the receivables) plus (+) taxes (excluding refundable taxes), the directly related costs to be paid by the time putting the fixed assets into a state of ready for use such as the cost of shipping, loading and unloading, upgrade, installation, testing and registration fee (if any).

The primary price of tangible fixed assets purchased in the form of exchange with a similar tangible fixed asset or may be formed due to be sold in exchange for ownership of a similar asset which is the Residual value of tangible fixed asset to be exchanged.

c) Tangible fixed assets to be built or produced by themselves :

The primary price of tangible fixed assets to be built by themselves is the value of settlement of works when being put into use. In case the fixed assets are put into use but have not been finalized, the enterprises shall record the primary price by the provisional price and adjust after settlement of completed works.

The primary price of tangible fixed assets to be produced by themselves is the actual cost of tangible fixed assets plus (+) costs of installation, testing and other directly related costs by the time putting the tangible fixed assets into a state of ready for use (except for internal profits, value of products recovered during pilot testing, production, the unreasonable costs as waste materials, labor or other costs beyond the norm prescribed in construction or production).

d) The primary price of tangible fixed assets due to construction:

The primary price of fixed assets due to capital construction is formed by the method of contractor appointment is the settlement price of the construction as prescribed in the current Regulations on management of investment and construction plus (+) registration fee and other directly related costs. In case the fixed assets due to construction are put into use but have not been finalized, the enterprises shall record the primary price by the provisional price and adjust after settlement of completed works.

For fixed assets that are animals working and/or giving products, perennial orchards, the primary price is the entire actual costs paid for these animals or orchards from the formation to the time of putting into operation and use.

e) Tangible fixed assets are funded, offered, donated or excessive by detection.

The primary price of tangible fixed assets due to funding, offer, donation, excess due to detection is the value by actual evaluation of the delivery Council or professional valuation organization.

g) Tangible fixed assets allocated and transferred:

The primary price of tangible fixed assets allocated or transferred include the residual value of the fixed assets on accounting books at allocating or transferring units or the value by actual evaluation of the professional valuation organization as prescribed by law, plus (+) directly related costs which the asset receiving party has to pay by the time the fixed assets are put into a state of ready for use such as cost of leasing of valuation organization, upgrade, installation, testing....

h) Tangible fixed assets from receiving and receiving back contributed capital:

The fixed assets from receiving and receiving back contributed capital are value agreed on consensus by the members, founding shareholders or agreed between enterprises and capital contributors or evaluated by professional organization as prescribed by law and approved by members and founding shareholders

2. Determining the primary price of intangible fixed assets:

a) Intangible fixed assets from procurement:

The primary price of intangible fixed assets is a purchase price actually paid plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs to be paid by the time putting the assets into use.

In case the intangible fixed assets purchased by deferred payments or installment payments, the primary price of fixed assets is the purchase price paid at the time of purchase (excluding interest on deferred payment).

b) Intangible fixed assets purchased in the form of exchange:

The primary price of intangible fixed assets in the form of exchange with an unsimilar intangible fixed asset or other assets is the rational value of intangible fixed assets received back or the rational value to be exchanged (after addition of payables or reduction of receivables) plus (+) taxes (excluding refundable taxes) and directly related costs by the time putting the asset into use as expected.

The primary price of intangible fixed assets purchases in the form of exchange with a similar intangible fixed asset or formed due to be sold for exchange of ownership of a similar asset is a Residual value of intangible fixed assets to be exchanged.

c) The intangible fixed assets allocated, offered, donated or transferred:

The primary price of intangible fixed assets allocated, offered, donated is the initial rational value plus (+) directly related costs to be paid for putting the asset into use.

The primary price of fixed assets transferred is the primary price recorded in the accounting books of enterprises having transferred assets. The enterprises receiving these assets shall record the primary price, depreciation and Residual value of the assets as prescribed.

d) Intangible fixed assets are created from inside of enterprises :

The primary price of intangible fixed assets created from inside of enterprises is the costs directly related to the phase of pilot construction and production to be paid by the time putting those fixed assets into use as expected.

With regards to the costs incurred internally for business to have trademarks, issuance right, customer lists, the costs incurred in the research stage and similar items not meeting the standard and recognizing these intangible assets are recorded in the business costs in the period.

e) Intangible fixed assets are land use right:

- Intangible fixed assets are land use right including:

+ The land use right allocated by the State with land use fee or receiving the transfer of legal land use right (including term and non-term land use right).

+ The right to use the leased land before the effective date of the Land Act 2003 but the rent has been paid for the leasing time or paid in advance for many years but the remaining land lease term paid is at least five years and granted with certificate of land use right by the competent authority.

The primary price of fixed assets determined is the total amount paid to have the legal land use right plus (+) costs of site clearance, ground leveling, registration fee (excluding costs for building works on land) or the value of land use right with contributed capital.

- Land use rights not recognized as intangible assets, including :

+ Land use rights allocated by the State without land use fee.

+ Land lease rent paid one time for the entire lease term (the land lease time after the effective date of the Land Law 2003 without certificate of land use right granted), the rent is amortized into the business costs by the number of lease year.

+ Land lease rent paid annually, the rent is recorded into the business costs in the period in proportion to the rent annually paid.

- For the assets as housing and land for sale or trading of real estate companies, the enterprises must not record them as fixed assets and depreciate.

g) The primary price of intangible fixed assets is the copyright, industrial property right, plant variety right in accordance with the law on intellectual property: the total actual costs that enterprises have paid to get copyright, industrial property right, plant variety right in accordance with the law on intellectual property.

h) The primary price of fixed assets as software programs:

The primary price of fixed assets as software programs determined is the total actual costs the enterprise have paid to have software programs in case they may be separated from the related hardware and designed with semiconductor integrated circuit in accordance with the law on intellectual property.

3. Fixed assets from financial leasing:

The primary price of fixed assets from financial leasing reflected in the leasing units is the value of leased assets by the time starting the lease of assets plus (+) direct costs incurred initially related to the financial leasing.

4. The primary price of enterprise's fixed assets is only changed in the following cases:

a) Re-evaluating the value of fixed assets in cases:

- By decision of competent state authority.

- Implementation of enterprise reorganization, enterprise ownership change, enterprise transformation: split, merger, consolidation, equitization, sale, lease, conversion of limited liability company into a joint stock company and from joint stock company converted into a limited liability company.

- Investment made outside enterprise by use of assets.

b) Upgrading fixed assets

c) Dismantling one or a number of parts of fixed assets but these parts are managed by standard of a tangible fixed asset.

When changing the primary price of fixed assets, the enterprise have to make a record specifying grounds for change and re-determine indicators of primary price, the Residual value in accounting book, accumulated depreciation, utilization time of fixed assets and conduct the record as prescribed.

Article 5. Principle to manage fixed assets:

1. All fixed assets in enterprise must have a separate record (including record of delivery of fixed assets, contracts, invoices of purchase of fixed assets, and other related papers). Each fixed asset must be classified, numbered with its own card, monitored in detail and reflected in the monitoring book of fixed assets.

2. Each fixed asset must be managed by its primary price, accumulated depreciation and residual value in accounting books

Residual value in accounting books of fixed assets	=	Primary price of fixed assets	-	Accumulated depreciation of fixed assets

3. For fixed assets without need of use awaiting disposal, but not fully depreciated, the enterprises have to manage, monitor and preserve under current regulations and depreciation under the provisions of this Circular.

4. The enterprises must manage for fixed assets fully depreciated but still involved in business activities as normal fixed assets.

Article 6. Classification of enterprise's fixed assets

Based on the purpose of use of fixed assets, the enterprises shall conduct classification of fixed assets by the following indicators:

1. Fixed assets used for business purposes are fixed assets managed and used by enterprises for their business purposes.

a) For tangible fixed assets, the enterprises can classify them as follows:

Type 1: Housing and structures: are the enterprise's fixed assets formed after the construction process, such as head office, warehousing, fences, water tower, open storage, the works decorating housing, roads, bridges, railways, airfield, piers, wharves, docks and slipway.

Type 2: Machinery and equipment: the whole machinery and equipment used in the business operation of the enterprise such as specialized machinery, working equipment, drilling rigs in the oil and gas area, cranes, technological lines and individual machines.

Type 3: Means of transport, transmission equipment are types of means of transportation including railway, water way, road, air, pipeline and transmission equipment, such as information system, electrical system, water pipe and conveyor.

Type 4: Equipment and management tools: are the equipment and tools used in the management of the enterprise's business operations such as computers for management, electronic equipment, equipment, measurement and quality tools, dehumidifiers, vacuum cleaners, anti-termite.

Type 5: Perennial orchards, working animals and / or giving products: are the perennial orchards as coffee plantations, tea plantations, rubber plantations, orchards, lawn, green carpet .. ., working animals and / or giving products, such as herd of elephants, horses, buffaloes, cows ...

Type 6: Other types of fixed assets: are all other fixed assets not listed in the above five types such as pictures,.

b) Intangible fixed assets: land use rights as stipulated in Clause 2, Article 4 of this Circular, issuance right, patent, inventions, literature, works of art, science, products, results of art performance, video and audio recordings, broadcasting programs, satellite signals carrying coded programs, industrial designs, designs of semiconductor integrated circuits, business secrets, trademarks, trade names and geographical indications, plant varieties and breeding material.

2. Fixed assets used for welfare purposes, career, security and national defense are the fixed assets managed and used by enterprises for welfare purposes, career, security and national defense in the enterprises. These fixed assets are also classified under provisions of Point 1 mentioned above.

3. Fixed assets preserved, kept or stored are the fixed assets which the enterprises preserve or keep for other units or keep for the State as prescribed by the competent State agencies.

4. Depending on the requirements on management of each enterprise, the enterprises shall classify more detailed their types of fixed asset in each group accordingly.

Article 7. Investment, upgrade and repair of fixed assets:

1. The costs which enterprises have paid for upgrade of fixed assets are reflected by an increase in primary price of such fixed assets. These costs must not be recorded into the cost of business and productions in the period.

2. The repair costs of fixed assets must not be calculated by an increase in primary price of fixed assets but are recorded directly or amortized into the business cost in the period, but not exceeding 3 years maximally.

For fixed assets whose repair is cyclical, the enterprises shall be allowed for deduction of repair cost by estimating into the annual cost. If the actual cost of repair of fixed assets is greater than the deduction by estimate, the enterprises shall be allowed to include in the rational costs this difference.

If the actual cost of repair of fixed assets is less than the deduction, the difference is recorded by a reduction of business costs in the period.

3. The costs related to intangible assets generated after initial recognition and evaluated with certainty, increasing the economic benefits of the intangible fixed assets compared to the initial activity, shall be reflected by an increase of primary price cost . Other costs related to intangible assets generated after initial recognition are recorded in cost of business and production.

Article 8. Leasing, pledging, mortgaging, sale or disposal:

1. All activities of leasing, pledging, mortgaging, sale or disposal of fixed assets must comply with current regulations of law.

2. For leased fixed assets:

a) Operating fixed assets:

- The leased enterprise must have responsibility for management, use of fixed assets under provisions in the lease contract. The leasing cost of fixed assets is recorded into business cost in the period.

- The leasing enterprise as the owner must monitor and manage the leased fixed assets.

b) For fixed assets from financial leasing:

- The leased enterprise must monitor, manage and use the leased fixed assets as they are owned by enterprises and fulfill the obligations committed in the contract of fixed assets leasing.

- The leasing enterprise, as an investor shall monitor and comply with the provisions of the contract of fixed assets leasing.

c) In case in the contract of asset leasing (including operating leasing and financial leasing) stipulating that the lessee shall repair the assets during the leasing term, the repairment costs of the leased fixed assets shall be recorded in the costs or amortized into the business cost but the time must not exceed 3 years.

Chapter III:

REGULATION ON DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

Article 9. Principles of depreciation of fixed assets:

1. All of the enterprise's current fixed assets must be depreciated excluding the following fixed assets:

- Fixed assets have been fully depreciated but are still used in production and business activities.

- Fixed assets are lost during depreciation.

- Other fixed assets managed but not owned by enterprise.

- Fixed assets are not managed, monitored and recorded in the enterprise's accounting books.

- Fixed assets are used in welfare activities to serve the enterprise's employees (excluding the fixed assets to serve employees working at enterprises such as mid-shift rest house, shift, mid-shift canteen, dressing house, toilet, clean water tank, garage, medical room or station for health examination, the employee shuttle bus, training facilities, vocational training and housing for employees built by enterprise).

- Fixed assets from the non-refundable aid after the competent agencies have handed them over to enerprises in service of their scientific research.

- Intangible fixed assets are long-term land use right with land use fee or receiving the legal long-term land use right.

2. The depreciation of fixed assets included in the rational costs when calculating the Enterprise Income Tax shall comply with the provisions in the legal documents on enterprise income tax

3. In case the fixed assets used in welfare activities to serve the enterprise's employees specified in Clause 1, Article 9 of this Circular are engaged in the production and business activities, the enterprise shall base on the time and unitilization nature of these fixed assets to perform the depreciation in the enterprise's business cost and notify the tax agency directly managing for monitoring and management.

4. Fixed assets are lost or damaged during depreciation and may not be repaired or remedied. The enterprises shall determine the cause and responsibility for compensation of the organization or individual causing the loss or damage. The difference between the Residual value of the asset with the compensation of organization or individual causing the loss or damage, the compensation of insurance agency and the value recovered (if any), the enterprises shall use the financial reserve fund

for compensation. In case the financial reserve fund is not sufficient for compensation, the enterprises may include the deficit in their rational costs when determining the enterprise income tax

5. Enterprises leasing the operating fixed assets must depreciate the leased fixed assets.

6. Enterprises leasing the fixed assets in the form of financial leasing (referred to as fixed assets from financial leasing) must depreciate the leased fixed assets as the fixed assets owned by enterprises under the current regulations. In case right at the starting time of asset lease, the enterprise leasing the fixed assets from financial leasing shall commit not to repurchase the leased assets in the contract of financial leasing, the enterprise leasing may depreciate the fixed assets from financial leasing under the leasing term in the contract.

7. In case of re-evaluation of value of fixed assets fully depreciated for capital contribution, transfer upon split, consolidation, merger, these assets shall be evaluated by professional evaluation organizations but not lower than 20% of primary price of such assets. The time of depreciation for these assets is the time the enterprises officially take over the assets and put them into use and the time of depreciation is from 3 to 5 years. The specific time shall be decided by the enterprises but they must notify the tax authorities before implementation.

For the enterprises implementing equitization, the time of depreciation of the above fixed assets is the time the enterprises are granted the business registration certificates converted into joint stock companies.

8. Enterprises with 100% state capital implementing the evaluation of enterprises for equitization by the method of discounted cash flow method (DCF), the increasing difference of the state capital between the actual value and the value in acounting books is not recognized as intangible assets and amortized into the production cost in the period but the time shall not exceed 10 years. The starting time of amortization into the costs is the time the enterprises are officially converted into joint-stock companies (with business registration certificate).

9. The depreciation or stoppage of depreciation of fixed assets is implemented from the start date (by a number of days of a month) on which the fixed assets increase or decrease. The enterprises shall record the increase or decrease of fixed assets under current regulations on enterprise accounting system.

10. For capital construction works completed and put into use, enterprises have recorded the increase of fixed assets by provisional price due to unrealized settlement. Upon settlement of capital construction works completed with the difference between the provisional value and settlement value, the enterprises shall adjust the primary price of fixed assets by settlement value approved by competent authorities. The enterprises shall not adjust the rate of depreciation deducted from the time the fixed assets completed and put into use to the time of settlement approval. The depreciation costs after the settlement time are determined on the basis of taking the settlement value of fixed assets approved minus (-) the number depreciated the time of settlement approval of fixed assets and divided (:) by remaining time of depreciation of fixed assets as prescribed.

11. For fixed assets monitored, managed and depreciated by enterprises under Circular No. 203/2009/TT-BTC but now ineligible for the primary price of fixed assets in accordance with Article 3 of this Circular, the residual value of these assets shall be amortized into the enterprise's costs of business and production. The time of amortization shall not exceed three years from the effective date of this Circular.

Article 10. Determination of time of depreciation of tangible fixed assets :

1. For new fixed assets (not used), the enterprises must depend on the time frame of depreciation of fixed assets specified in Appendix 1 issued together with this Circular to determine the time of depreciation of fixed assets.

2. For fixed assets used, the time of depreciation of fixed assets is determined as follows:

$$\text{The time of depreciation of fixed assets} = \frac{\text{Rational value of fixed assets}}{\text{Sale price of fixed assets 100\% new of the same type (or of equivalent fixed assets in the market)}} \times \text{The time of depreciation of new fixed assets of the same type determined in Annex 1 (issued together with this Circular)}$$

In which: The rational value of fixed assets is the purchase price or actual exchange (in case of sale and purchase and exchange), the Residual value of the fixed assets or the value by assessment of a valuation organization (in case of being given, offered, donated, allocated or transferred) and other cases.

3. Change of time of depreciation of fixed assets:

a) In case the enterprises wish to determine the time of depreciation of other new and used fixed assets compared with the time frame of depreciation as prescribed in Annex 1 issued together with this Circular, they must plan the change of time of depreciation of fixed assets on the basis of clear explanation of the following contents:

- Technical life service of fixed assets by design;

- Present condition of fixed assets (time used of fixed assets, asset generation, actual condition of asset);

- The impact of the increase or decrease in depreciation of fixed assets on the result of business and repayment capital to credit institutions.

- For assets formed from B.O.T and B.C.C investment projects, the enterprises have to supplement the Contract signed with the investors.

b) Competence to approve the Plan for change of time of depreciation of fixed assets:

- The Ministry of Finance shall approve the Plan in case:

+ The parent companies of the economic groups, corporations and state companies holding 51% of the charter capital or more decided to establish by Ministries, sectors and Prime Minister.

+ Subsidiaries with their parent company, economic groups and corporations holding 51% of the charter capital or more.

- Service of Finance of centrally-affiliated provinces and cities shall approve for Corporations, independent companies established by the People's Committees of centrally-affiliated provinces and cities, the enterprises of other economic sectors having their head offices in the area.

On the basis of the Plan for change of time of depreciation of fixed assets approved by the competent authorities, within 20 days after the approval date of the Plan, the enterprises shall notify the directly managing tax agency for monitoring and management.

c) Enterprises may change the time of depreciation of fixed assets once for an asset. The extension of time of depreciation of fixed assets shall not exceed the technical life service of fixed assets and does not change the enterprises' business results from the profit to loss or vice versa in the year making a decision on the change. In case the enterprises change the time of depreciation of fixed assets not in accordance with regulation, the Ministry of Finance and directly managing tax agency shall request the enterprises to re-determine the change as prescribed.

4. In case of impact factors (such as upgrading or removal of one or several parts of fixed assets) to extend or shorten the utilization time previously determined of the fixed assets, the enterprises shall re-determine the time of depreciation of fixed assets according to the three criteria mentioned above at the time of completion of generated operation and make a record stating the grounds for changing the time of depreciation for submission to the competent authority for decision in accordance with Item b, Clause 3 of this Article.

Article 11. Determination of time of depreciation of intangible fixed assets:

1. The enterprises shall determine the time of depreciation of intangible fixed assets by themselves but not exceeding 20 years

2. For the intangible fixed assets which are the value of land use right with term, the leased land use right. The time of depreciation is the time permitted for land use of enterprises.

3. For the intangible fixed assets which are copyright, intellectual property right, plant variety right, the time of depreciation is the term of protection indicated on the degree of protection as prescribed (excluding the extended term of protection).

Article 12. Determination of the time of depreciation of fixed assets in several special cases:

1. For investment projects in the form of Build - Operate - Transfer (BOT) and Business Cooperation Contract (BCC), the time of depreciation of fixed assets shall be determined from the time to put the fixed assets into use until the end of the project. In case the above projects have generated irregular revenue in the years of project implementation but the calculation of depreciation on the above principles affects the enterprises' business result, they shall make a report to the Ministry of Finance for consideration of the increase or decrease in depreciation as provided for in Clause 3, Article 10 of this Circular.

2. For production lines with military particularity specific and directly involved in tasks of national defense and security in national defense and security companies, based on the provisions of this Circular, the Ministry of Defense and the Ministry of Public Security shall decide the time frame for depreciation of these assets.

Article 13. Method of depreciation of fixed assets:

1. Methods of depreciation:

a) Straight-line depreciation method.

b) Adjusted reducing balance method

c) Method of depreciation based on volume

2. Based on the capacity to meet the applicable conditions specified for each method of depreciation of fixed assets, the enterprises may choose method of depreciation appropriate with each type of enterprises' fixed asset:

a) The straight-line depreciation method is the method of depreciation by the rate of stability calculation of each year into the enterprises' costs of business and production of the fixed assets involved in the business operation.

The enterprises operating with high economic efficiency may accelerate their depreciation, but not more than 2 times of the depreciation rate by the straight-line method for rapid technological innovation. The fixed assets involved in business activities and accelerated their depreciation are machinery and equipment, experimental and measuring instruments, equipment and means of transport, management tools, animals, perennial orchards. When performing accelerated depreciation, the enterprises must ensure profitable business. In case the enterprises accelerate their depreciation exceeding 2 times of the rate specified in time frame for use of fixed assets provided for in Appendix 1 attached to this Circular, the excess of accelerated depreciation (over 2 times) is not included in the reasonable costs upon calculation income tax in the period.

b) Adjusted reducing balance method:

This method applies to the enterprises in areas with technology requiring rapid changes and development.

The fixed assets involved in business operations are depreciated by the adjusted reducing balance method must meet the following conditions:

- Being new fixed assets (not used);

- Being machinery, equipment, experimental and measuring instruments.

c) Method of depreciation based on volume:

The fixed assets involved in business operations are depreciated by this method are types of machinery and equipment meeting the following conditions:

- Directly related to product making;

- Determining the total number and volume of products made by design capacity of fixed assets;

- The actual capacity per month in the fiscal year is not less than 100% of design capacity.

The contents of the methods of depreciation are prescribed in detail in Appendix 2 issued together with this Circular.

3. The enterprises shall decide the method of depreciation, the time of deduction of the fixed assets as prescribed in the Circular and inform the directly managing tax agency prior to implementation.

4. Method of depreciation applicable to each fixed asset which the enterprise has chosen and notified the directly managing tax must be implemented consistently during the process of utilization of fixed assets. In special case of changing method of depreciation, the enterprises must clearly explain the changes in the way of using the fixed assets to bring economic benefits to the enterprises. Each fixed asset is allowed to change only one method of depreciation during the utilization and must be notified in writing to the directly managing tax office.

Chapter IV:

IMPLEMENTATION ORGANIZATION

Article 14. Effect

1. This Circular takes effect on June 10, 2013 and applies from fiscal year 2013.

2. This Circular supersedes Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the regulation on management, use and depreciation of fixed assets. From the tax year 2013, Item k, Point 2.2, Clause 6, Article 6 of Circular No. 123/2012/TT-BTC dated July 27, 2012 of the Minister of Finance guiding the implementation of some articles of the Law on enterprise Income Tax shall apply in accordance with amendments and supplements as following:

"k) Long-term land use rights are not depreciated and amortized into the costs deducted in determining taxable income, the land use right with term if adequate invoices and documents and complying with the procedures as prescribed by law, involved in production and business activities, shall be amortized into the costs deducted according to the term permitted for land use specified in the certificate of land use right, except for the case the term land use right with fee is depreciated to be included in the reasonable costs upon calculation of enterprise income tax "

3. In case the business individuals having fixed assets and meeting regulations on the management of fixed assets specified in this Circular may depreciate fixed assets to determine reasonable costs except for calculation of personal income tax.

4. Any difficulty or problem arising during the implementation should be promptly reflected to the Ministry of Finance for settlement.

FOR MINISTER
DEPUTY MINISTER

Tran Van Hieu

ANNEX I

TIME FRAME OF DEPRECIATION OF TYPES OF FIXED ASSETS
(Issued together with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance

List of groups of fixed assets	Minimum time of depreciation (year)	Maximum time of depreciation (year)
A - Machinery and power equipment		
1. Power generator	8	15
2. Generator, hydropower, thermal power, wind power, gas mixture.	7	20
3. Transformers and electrical equipment	7	15
4. Other power machinery and equipment	6	15
B - Other machinery and working equipment		
1. Machine tool	7	15
2. Machinery and equipment used in the mining industry	5	15
3. Tractor	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp Machinery for agriculture and forestry	6	15
5. Water and fuel pump	6	15
6. Metallurgical and anti rust and corrosion surface processing equipment	7	15
7. Specialized equipment for the production of chemicals	6	15
8. Specialized machinery and equipment for production of building materials, stoneware and glassware	10	20
9. Specialized equipment for the production of components and electronics, optics, precision mechanics	5	15
10. Machinery and equipment used in the leather industry, stationery cultural product printing	7	15
11. Machinery and equipment used in the textile	10	15
12. Machinery and equipment used in the garment industry	5	10

13. Machinery and equipment used in the paper industry	5	15
14. Machinery and equipment of food producing and processing	7	15
15. Cinema and health machinery and equipment	6	15
16. Machinery, equipment of telecommunications, information, electronics, computer and television	3	15
17. Pharmaceutical manufacturing machinery and equipment.	6	10
18. Other machinery and equipment	5	12
19. Machinery and equipment used in the petrochemical industry	10	20
20. Machinery and equipment used in oil and gas exploration and extraction.	7	10
21. Construction machinery and equipment	8	15
22. Crane	10	20
C - Experimental and measuring tools		
1. Experimental and measuring equipment of mechanical, thermal and acoustic quantitives	5	10
2. Optical and spectral equipment	6	10
3. Electrical and electronic equipment	5	10
4. Physico-chemical measuring and analyzing equipment	6	10
5. Radiation equipment and instruments	6	10
6. Particularly specialized equipment	5	10
7. Other experimental and measuring equipment	6	10
8. Molds used in the foundry industry	2	5
D - Equipment and vehicles		
1. Roadway transport vehicles	6	10
2. Railway transport vehicles	7	15
3. Water way transport vehicles	7	15
4. Airway transport vehicles	8	20
5. Pipeline transportation equipment	10	30
6. Goods loading and unloading and lifting equipment.	6	10
7. Other equipment and vehicles	6	10
E - Management tools		
1. Calculating and measuring equipment	5	8
2. Machinery, communications-electronics equipment, and computer software for management	3	8
3. Other management tools and means	5	10
G - Housing and structures		
1. Solid housing	25	50
2. Mid-shift rest house, shift, mid-shit canteen, dressing house, toilet, garage, etc.	6	25
3. Other housing	6	25
4. Warehouses, storage tanks, bridges, roads, airfield, parking, drying yeard ...	5	20
5. Embankments, dams, culverts, channels, ditches	6	30

6. Harbor, dock slipway ...	10	40
7. Other structures	5	10
H - Animals and perennial orchard		
1. Kinds of animal	4	15
2..Industrial crop plantation, orchards and perennial orchards	6	40
3.Lawn and green carpet	2	8
I - Other types of intangible fixed assets not specified in the above groups	4	25
K - Other intangible fixed assets	2	20

ANNEX 2

METHOD OF DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

(Issued together with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance)

I. Straight-line depreciation method:

1. Content of the method:

The fixed assets in the enterprises are depreciated by the straight-line depreciation method as follows:

- Determining the annual average rate of depreciation for the fixed assets by the following formula:

$$\text{Annual average rate of depreciation for the fixed assets} = \frac{\text{Primary price of fixed assets}}{\text{Time of depreciation}}$$

- Monthly average rate of depreciation equal to the yearly depreciation divided by 12 months.

2. In case the time of depreciation or the primary price of the fixed assets changes, the enterprise have to re-determine the average rate of depreciation of the fixed assets by taking the Residual value in the accounting book divided by the time of depreciation re-determined or remaining time of depreciation (determined as the difference between the time of depreciation registered minus the time of depreciation) of the fixed assets.

3. The rate of depreciation for the final year of the time of depreciation of fixed assets is determined as the difference between the primary price of fixed assets and the accumulated depreciation made to the preceding year of the final year of those fixed assets.

4. TSCĐ Example of calculation and depreciation of fixed assets:

For example: Company A purchases a fixed asset (new 100%) with the invoice price of 119 million dong, a purchase discount of 5 million dong, the shipping cost of 3 million dong, the cost of installing and test run of 3 million.

a. Knowing that fixed assets have technical life service is 12 years, the time of depreciation of fixed assets is 10 years as expected (in accordance with the provisions of Appendix 1 issued together with the Circular No.. .../2013/TT- BTC), the fixed assets are put into use on January 01, 2013.

Primary price of fixed assets = 119 million – 5 million + 3 million = 120 million dong

Annual average rate of depreciation = 120 million : 10 years = 12 million/year

Monthly average rate of depreciation = 12 million dong : 12 months = 1 million dong/month

Annually, the enterprises shall deduct 12 million dong of the cost of depreciation of fixed assets into the business costs.

b. After 5 years of use, the enterprises shall upgrade their fixed assets with a total cost of 30 million dong, the utilization time re-evaluated is 6 years (increasing 1 year compared with the utilization time initially registered). The date completed and put into use is January 01, 2018.

Primary price of fixed assets = 120 million dong + 30 million dong = 50 million dong

Depreciation deducted = 12 million dong (x) 5 years = 60 million dong

Residual value in accounting book = 150 million dong - 60 million dong = 90 million dong

Annual average rate of depreciation = 90 triệu đồng : 6 years = 15 million dong / year

Monthly average rate of depreciation =15.000.000 đồng : 12 months =1.250.000 dong/ month

From 2018 onwards, the enterprises shall depreciate 1.250.000 dong per month into the business costs for the fixed assets upgraded.

5. Determination of rate of depreciation for fixed assets put into use before October 01, 2013:

a. Way to determine the rate of depreciation:

- Based on the data in the accounting books and records of fixed assets to determine their Residual value in the accounting books of fixed assets.

- Determining the remaining time of depreciation of fixed assets by the following formula:

$$T = T_2\left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

In which:

T : Remaining time of depreciation of fixed assets

T_1 : Time of depreciation of fixed assets is determined under provisions of Annex 1 issued together with the Circular No. 203/2009/TT-BTC.

T_2 : Time of depreciation of fixed assets is determined under provisions of Annex 1 issued together with the Circular No. ..../2013/TT-BTC.

t_1 : Actual time of depreciation of fixed assets

- Determining the annual rate of depreciation (for the remaining years of fixed assets) as follows:

$$\text{Annual average rate of depreciation of fixed assets} = \frac{\text{Residual value of fixed assets}}{\text{Remaining time of depreciation of fixed assets}}$$

- The monthly average rate of depreciation equal to the yearly depreciation deduction divided by 12 months.

b. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

Ex: An enterprise uses a mining machine with primary price of 600 million dong since January 01, 2011. The utilization time determined in accordance with Annex 1 issued together with the Circular No. 203/2009/TT-BTC is 10 years. The time for using this mining machine by the end of December 31, 2012 is 2 years. The accumulated depreciation is 120 million dong.

- Residual value in accounting books of mining machine is 480 million dong.

- The enterprise determines the time of depreciation of the mining machine is 15 years under the Annex I of the Circular No..... /2013/TT-BTC.

- Determining the remaining time of depreciation of the mining machine is as follows:

$$\text{Remaining time of} = 15 \text{ years} \times \left(1 - \frac{2 \text{ years}}{10 \text{ years}}\right) = 12 \text{ years}$$

- Annual average rate of depreciation = 480 million dong : 12 years = 40 million dong/year (under Circular No..... /2013/TT-BTC)

Monthly average rate of depreciation = 480 million dong : 12 months = 3.333 million dong/month

From January 01, 2013 to the end of December 31, 2024, the enterprise shall carry out depreciation for the mining machine into the monthly business costs of 3.333 million dong.

II. Adjusted reducing balance method:

1. Content of the method:

The rate of depreciation of fixed assets by this method is determined such as:

- Determining the time of depreciation of fixed assets:

The enterprises shall determine the time of depreciation of fixed assets as provided for in the Circular No..... /2013/TT-BTC of the Ministry of Finance.

- Determining the annual rate of depreciation of fixed assets in the years by the following formula:

$$\text{Annual rate of depreciation of fixed assets} = \text{Residual value of fixed assets} \times \text{Accelerated depreciation rate}$$

In which:

The accelerated depreciation rate is determined by the following formula:

$$\text{Accelerated depreciation rate (\%)} = \text{Rate of depreciation by straight-line method} \times \text{Adjustment coefficient}$$

Rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method is determined as follows:

$$\text{Rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method (\%)} = \frac{1}{\text{Time of depreciation of fixed assets}} \times 100$$

Adjsutment coefficient is determined by the time of depreciation of fixed assets specified in the following table:

Time of depreciation of fixed assets	Adjsutment coefficient (time)
Up to 4 years ($t \leq 4$ years)	1,5
Over 4 to 6 years (4 years $< t \leq 6$ years)	2,0
Over 6 years (t> 6 years)	2,5

For the last years, when the annual rate of depreciation determined by the reducing balance method above mentioned is equal to (or lower) the average rate of depreciation between the Residual value and remaining number of years of utilization of fixed assets, then from that year, the rate of depreciation is calculated by the Residual value of the fixed assets divided by the remaining number of years of utilization of fixed assets.

- The monthly rate of depreciation is equal to the yearly deducted depreciation divided by 12 months.

2. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

Ex: Company A has purchased a new device producing electronic components with the primary price of 50 million dong. The time of depreciation of fixed assets determined in accordance with Appendix 1 (issued together with Circular No..../ 2013/TT-BTC) is 5 years.

Determining the annual rate of depreciation as follows:

- Annual rate of depreciation of fixed assets by the straight-line method is 20%.

- Accelerated depreciation rate by the reducing balance method is equal to 20% x 2 (adjustment coefficient) = 40%

- Annual rate of depreciation of the above fixed assets is determined in the following table:

Unit: Dong

Year	Residual value of fixed assets	Way to calculate annual depreciation of fixed assets	Annual rate of depreciation	Monthly rate of depreciation	Year-end accumulated depreciation
1	50.000.000	50.000.000 x 40%	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	30.000.000 x 40%	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	18.000.000 x 40%	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	50.000.000

In which:

+ Rate of depreciation of fixed assets from the 1st year to the 3rd year is calculated by the Residual value of fixed assets multiplied by the accelerated depreciation rate(40%).

+ From the 4th year onwards, annual rate of depreciation is equal to the Residual value of fixed assets (in the beginning of the 4th year) divided by the remaining number of years of utilization of fixed assets (10.800.000 : 2 = 5.400.000). [Because in the 4th year: the rate of depreciation by reducing balance method (10.800.000 x 40%= 4.320.000) is lower the average rate of depreciation between the Residual value and remaining number of year of utilization of fixed assets (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

III. Method of depreciation based on volume:

1. Content of the method:

The fixed assets in enterprises are depreciated by this method as follows:

- Based on the technical-economic records of the fixed assets, the enterprises shall determine the total amount and volume of products made according to the design capacity of fixed assets, referred to as the output by capacity design.

- Based on the actual situation of production, the enterprise shall determine the actual amount and volume of products made monthly, annually of the fixed assets.

- Determining the monthly rate of depreciation of fixed assets by the following formula:

Monthly rate of depreciation of fixed assets = Amount of products monthly made X Average rate of depreciation for a unit of product

In which:

$$\text{Average rate of depreciation for a unit of product} = \frac{\text{Primary price of fixed assets}}{\text{Output by design capacity}}$$

- Annual rate of depreciation of fixed assets is equal to the total rate of depreciation of 12 months in a year or by the following formula:

Annual rate of depreciation of fixed assets = Amount of products yearly made X Average rate of depreciation for a unit of product

In case the design capacity or primary price of fixed assets changes, the enterprises shall re-determine the rate of depreciation of fixed assets.

2. Example of calculation and depreciation of fixed assets:

For example: Company A purchased bulldozer (new 100%) with the primary price of 450 million dong. The design capacity of this bulldozer is 30m^3/hour. The output by the design capacity of this machine is 2.400.000 m^3. The product volume gained in the first year of this bulldozer is:

Month	Volume of product finished (m^3)	Month	Volume of product finished (m^3)
Month 1	14.000	Month 7	15.000
Month 2	15.000	Month 8	14.000
Month 3	18.000	Month 9	16.000
Month 4	16.000	Month 10	16.000
Month 5	15.000	Month 11	18.000
Month 6	14.000	Month 12	18.000

The rate of depreciation by the method of depreciation based on volume is determined as follows:

- The average rate of depreciation for 1 m^3 of bulldozed land= 450 million dong: 2.400.000 m^3 = 187.5 dong/m^3

- Rate of depreciation of the bulldozer is calculated in the following table:

Month	Month Monthly actual output (m^3)	Month Monthly rate of depreciation (dong)
1	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187.5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187.5 = 2.625.000

9	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187.5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187.5 = 3.375.000
	Total of year	35.437.500

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 45/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2013*

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;

- Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương I:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tư này được thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

Điều 2. Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định tương tự: là TSCĐ có công dụng tương tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

8. Giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

9. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

10. Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ và số khấu hao luỹ kế (hoặc giá trị hao mòn luỹ kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Chương II:

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời bảy điều kiện sau:

a) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

b) Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

c) Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

d) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

đ) Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

e) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

3. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

4. Đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a) TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

b) TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng

thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

đ) Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

e) Tài sản cố định hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

g) Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a) Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

b) Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

d) Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự

không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

- Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao.

e) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g) Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

4. Nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

b) Đầu tư nâng cấp TSCĐ.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao luỹ kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại,

đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

2. Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ	=	Nguyên giá của tài sản cố định	-	Số hao mòn luỹ kế của TSCĐ

3. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

Điều 6. Phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a) Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tầu, cầu cảng, ụ triền đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò…

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

b) Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7. Đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn

số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định phải theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với tài sản cố định đi thuê:

a) TSCĐ thuê hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

b) Đối với TSCĐ thuê tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

c) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính) quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Chương III:

QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.

- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

4. TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa

giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

6. Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

7. Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

8. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

11. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư này)}$$

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

3. Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:

a) Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;

- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thế hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);

- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.

- Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.C.C thì doanh nghiệp phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

b) Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với:

+ Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nước nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các Bộ ngành, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

+ Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

c) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian trích khấu hao của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.

Điều 11. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình:

1. Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

2. Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

3. Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

Điều 12. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án. Trường hợp các dự án trên có phát sinh doanh thu không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này.

2. Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tư này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Các phương pháp trích khấu hao:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng.

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;

- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Nội dung của các phương pháp trích khấu hao được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Chương IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Kể từ năm tính thuế 2013, tiết k điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung sau:

“k) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện

đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất giao có thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp".

3. Trường hợp các cá nhân kinh doanh có TSCĐ đáp ứng đầy đủ các quy định về quản lý tài sản cố định tại Thông tư này thì được trích khấu hao tài sản cố định để xác định chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng bí thư; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Hội Kế toán và Kiểm toán VN, Hội Kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA)
- Website Bộ Tài chính; Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15

10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15
22. Cần cẩu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thuỷ	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác.	6	25

4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30
6. Bến cảng, ụ triền đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20

PHỤ LỤC 2

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

I. Phương pháp khấu hao đường thẳng:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao luỹ kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

4. Ví dụ tính và trích khấu hao TSCĐ:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

a. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2013.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm =12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng: 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

b. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2018.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao luỹ kế đã trích = 12 triệu đồng (x) 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng =1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2018 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

5. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2013:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2\left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

Trong đó:

T : Thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định

T_1 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC.

T_2 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số .../2013/TT-BTC.

t_1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy khai khoáng có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2011. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy khai khoáng này tính đến hết ngày 31/12/2012 là 2 năm. Số khấu hao luỹ kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy khai khoáng là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian trích khấu hao của máy khai khoáng là 15 năm theo Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của máy khai khoáng như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ} = 15 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}}\right) = 12 \text{ năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng : 12 năm = 40 triệu đồng/ năm (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 40 triệu đồng : 12 tháng = 3,333 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2024, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy khai khoáng này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 3,333 triệu đồng.

II. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

1. Nội dung của phương pháp:

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định = Giá trị còn lại của tài sản cố định x Tỷ lệ khấu hao nhanh

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ khấu khao nhanh (%) = Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định	**Hệ số điều chỉnh (lần)**
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 năm (t > 4 năm)	2,0

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% x 2 (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**	**Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm**	**Mức khấu hao hàng năm**	**Mức khấu hao hàng tháng**	**Khấu hao luỹ kế cuối năm**
1	50.000.000	50.000.000 x 40%	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	30.000.000 x 40%	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	18.000.000 x 40%	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	10.800.000 : 2	5.400.000	450.000	50.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (10.800.000 x 40%= 4.320.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

III. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m^3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m^3. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	**Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)**	**Tháng**	**Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)**
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m^3 đất ủi = 450 triệu đồng: 2.400.000 m^3 = 187,5 đ/m^3

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	**Sản lượng thực tế tháng (m^3)**	**Mức trích khấu hao tháng (đồng)**
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500

8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 108/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam.

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong pháp luật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức 100% vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương 3:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi xây sẵn trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh

tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản thuộc hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I: ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ được dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, trình tự và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều chủ đầu tư; phải bảo đảm tính thống nhất trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép

thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế.

5. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương 5:

THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Mục I: THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II: CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; đối với nhà đầu tư là tổ chức: bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các Bộ, ngành liên quan có chịu trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm :

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc các trường hợp sau: dự án có vốn đầu

tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ gồm thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV: QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 45 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác theo quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư: Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức

đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư từ Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc tổng giám đốc, giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương 6:

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về

đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân quản lý được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện, thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức chuyển nhượng dự án và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của Bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương 7

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đến việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và được thống nhất quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng.

10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.

11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

14. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.

8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;

11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

13. Sản xuất sản phẩm điện tử.

14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

20. Trồng cây dược liệu.

21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo,	Huyện Vân Đồn

		hải đảo thuộc tỉnh.	
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An
32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh,	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh,

		Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC III

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

1. Phát thanh, truyền hình.

2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.

3. Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.

6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.

7. Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thuỷ nội địa.

8. Đánh bắt hải sản.

9. Sản xuất thuốc lá.

10. Kinh doanh bất động sản.

11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.

12. Giáo dục, đào tạo.

13. Bệnh viện, phòng khám.

14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC LĨNH VỰC CẤM ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)

I. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng

1. Sản xuất, chế biến các chất ma túy;

2. Đầu tư kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Đầu tư trong lĩnh vực thám tử tư, điều tra.

II. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam

4. Các dự án xây dựng trong khuôn viên của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia; các dự án làm ảnh hưởng xấu đến kiến trúc, cảnh quan của các di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

5. Sản xuất các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan.

6. Sản xuất đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

7. Kinh doanh mại dâm; buôn bán phụ nữ, trẻ em.

8. Thử nghiệm sinh sản vô tính trên người.

III. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường

9. Sản xuất hóa chất bảng 1 (theo Công ước Quốc tế).

10. Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

11. Sản xuất các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc-xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

IV. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của các điều ước quốc tế

12. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

V. Các dự án đầu tư khác bị cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence Freedom Happiness** **----------**
No. 124/2008/ND-CP	*Hanoi, December 11, 2008*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 3, 2008 Law on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope

This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the June 3, 2008 Law on Enterprise Income Tax (below referred to as the Law on Enterprise Income Tax).

Article 2.- Taxpayers

Taxpayers are defined in Article 2 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. Taxpayers defined in Clause 1, Article 2 of the Law on Enterprise Income Tax include:

a/ Enterprises established and operating under the Law on Enterprises, the Law on State Enterprises, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Investment Law, the Law on Credit Institutions, the Law on Insurance Business, the Securities Law, the Petroleum Law, and the Commercial Law, and enterprises defined in other legal documents in the form of joint-stock company; limited liability company; partnership; private enterprise; state company; party to business cooperation contract; party to oil and gas production sharing contract, oil and gas joint-venture enterprise or jointly managed company;

b/ Enterprises established under foreign laws (below referred to as foreign enterprises) with or without Vietnam-based permanent establishments;

c/ Public or non-public non-business units producing and trading goods or providing services and having taxable incomes under Article 3 of this Decree;

d/ Organizations established and operating under the Law on Cooperatives;

dd/ Organizations other than those defined at Points a, b, c and d of this Clause that carry out production and business activities and have taxable incomes under Article 3 of this Decree.

2. Organizations established and operating (or registering operation) under Vietnamese law, business individuals paying tax according to the method of withholding tax in case of purchase of services (including services associated with goods) from enterprises defined at Points c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on Enterprise Income Tax.

The Ministry of Finance shall specify the tax withholding referred to in this Clause.

Article 3.- Taxable incomes

1. Taxable incomes include income from goods production and trading and service provision and other incomes specified in Clause 2 of this Article. For enterprises having registered their business and earning incomes specified in Clause 2 of this Article, such incomes will be determined as incomes from their production and business activities.

2. Other incomes cover:

a/ Income from capital transfer, including income from the transfer of part or the whole of the capital amount invested in an enterprise, even in case of sale of enterprises, transfer of securities and transfer of capital in other forms under law;

b/ Income from real estate transfer under Article 13 of this Decree;

c/ Income from the right to own or use assets, including earned copyright royalties in any forms and earned royalties from intellectual property rights; income from technology transfer under law; and asset lease in any forms;

d/ Income from the transfer or liquidation of assets (excluding real estate) and other valuable papers;

dd/ Income from savings interests, loan interests or foreign currency sales, including interests on savings deposited at credit institutions, interests on loans in any forms under law, credit guarantee charges and other charges under loan provision contracts; and income from foreign currency sales;

e/ Refunded provisions and amounts previously accounted as expenses which are left unused or have not been used up in the period of their deduction;

g/ Recovered bad debts which have been written off;

h/ Payable debts of unidentifiable creditors;

i/ Omitted income from previous years business activities;

k/ Difference between the collected fines or damages for breaches of economic contracts and the paid fines or compensations for contract breaches under law;

l/ Received aid in cash or in kind, except that specified in Clause 6, Article 4 of this Decree;

m/ Difference resulting from the re-valuation of assets under law for capital contribution or transfer upon separation, split, merger, consolidation or transformation of enterprises, excluding the case of re-valuation of fixed assets upon transformation of state enterprises into joint-stock companies.

Asset-receiving enterprises may make accounting based on re-valuation prices upon the determination of deductible expenses specified in Article 9 of this Decree;

n/ Incomes from production and business activities carried out outside Vietnam;

o/ Other incomes provided for by law.

3. Vietnam-generated taxable incomes of enterprises defined at Points c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on Enterprise Income Tax are incomes originating in Vietnam from the provision of services or loans and copyright royalties collected from Vietnamese organizations and individuals or foreign organizations and individuals doing business in Vietnam, regardless of their places of business.

Taxable incomes specified in this Clause exclude income from services provided outside the Vietnamese territory, such as overseas repair of means of transport, machinery or equipment; overseas advertisement, marketing and investment and trade promotion; overseas goods sale brokerage; overseas training; and international post and telecommunications service charges divided to foreign parties.

The Ministry of Finance shall specify taxable incomes referred to in this Clause.

Article 4.- Tax-exempt incomes

Tax-exempt incomes are specified in Article 4 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. Tax-exempt incomes from the provision of technical services directly for agriculture include income from such services as irrigation and water drainage; soil ploughing and harrowing, and dredging of intra-field canals and ditches; prevention and control of crop and animal pests and diseases; and harvest of agricultural products.

2. For income from the performance of scientific research and technological development contracts, sale of products turned out from trial production and with technologies applied for the first time in Vietnam, the maximum tax exemption duration is one year from the date of commencing production under scientific research and technological application contracts, trial production or production with new technologies.

The Ministry of Finance shall specify this Clause.

3. Income from goods production and trading and service provision activities of enterprises employing disabled, detoxified and HIV-infected persons who account for at least 51% of the average number of laborers in a year.

Tax-exempt incomes specified in this Clause exclude other incomes specified in Clause 2, Article 3 of this Decree.

4. Income from job-training activities exclusively reserved for ethnic minority people, the disabled, children in extremely disadvantaged circumstances and persons involved in social evils. If an establishment also provides job training for other categories of people, tax-exempt income shall be determined based on the ratio between the number of ethnic minority people, the disabled, children in extremely disadvantaged circumstances and persons involved in social evils and the total number of job trainees of the establishment.

5. Incomes divided from capital contribution, share purchase, joint venture or association with domestic enterprises, after contributed capital recipients, bond issuers or joint venture or association parties, including those enjoying tax incentives under Chapter IV of this Decree, have paid tax under the Law on Enterprise Income Tax.

6. Aid used for educational, scientific research, cultural, artistic, charitable, humanitarian and other social activities in Vietnam.

Aid beneficiaries that improperly use the aid shall pay enterprise income tax at 25% of the improperly used aid amount.

Aid beneficiaries defined in this Clause are organizations established and operating under law and strictly observing the laws on accounting and statistics.

Chapter II

TAX BASES AND TAX CALCULATION METHODS

Article 5.- Tax bases

Tax bases include taxed income in a tax period and tax rate.

Tax period is specified in Article 5 of the Law on Enterprise Income Tax and the provisions of the law on tax administration.

Enterprises may choose to apply a tax period according to a calendar year or fiscal year and must register it with tax agencies before application.

Article 6.- Determination of taxed incomes

1. Taxed income in a tax period shall be determined as follows:

Taxed income = Taxable income - (Tax-exempt income + Losses carried forward under regulations)

2. Taxable income shall be determined as follows:

Taxable income = (Turnover - Deductible expenses) + Other incomes

For an enterprise conducting different business activities, taxable income from production and business activities is the total of incomes from all business activities. If a business activity makes losses, the enterprise may offset such losses with the taxable income of an income-generating business activity selected by the enterprise. The remaining income after loss offsetting is subject to the rate of enterprise income tax on income-generating business activities.

Income from real estate transfer must be separately accounted for tax declaration and payment and must not be included in incomes or used to offset losses made by other business activities.

3. Taxable incomes from some production and business activities shall be determined as follows:

a/ For income from capital transfer (excluding income from securities transfer specified at Point b of this Clause), taxable income is the total sum of money collected under a transfer contract minus (-) the purchase price of the transferred capital amount, minus (-) expenses for the transfer;

b/ For income from securities transfer, taxable income is the selling price minus (-) the purchase price of the transferred securities, minus (-) expenses for the transfer;

c/ For income from intellectual property copyright or technology transfer, taxable income is the total collected sum of money minus (-) the cost or expense for creating the transferred intellectual property right or technology, minus (-) the expense for maintaining, upgrading or developing the transferred intellectual property right or technology, and other deductible expenses;

d/ For income from asset lease, taxable income is the lease turnover minus (-) basic depreciation, expense for asset renovation, repair or maintenance, expense for lease of assets for sublease (if any) and other deductible expenses related to the lease;

dd/ For income from transfer or liquidation of assets (except real estate), taxable income is the sum of money collected from asset transfer or liquidation minus (-) the residual book value of assets at the time of transfer or liquidation and deductible expenses related to the transfer or liquidation;

e/ For income from foreign currency sales, taxable income is the total sum of money collected from foreign currency sales minus (-) the purchase price of the quantity of sold foreign currencies (excluding foreign exchange difference resulting from the re-valuation of monetary items of foreign currency origin at the end of a fiscal year or foreign exchange difference arising in the course of capital construction investment before production and business activities are carried out);

g/ For difference resulting from the re-valuation of fixed assets upon capital contribution, taxable income is the difference between the re-valuated value and the residual value of fixed assets, and shall be allocated to the number of years during which depreciation may be made for the re-valuated fixed assets at capital contributing enterprises.

For fixed assets transferred upon separation, split, consolidation, merger or transformation of enterprises, taxable income is the difference between the re-valuated value and the book value or the residual value of fixed assets.

For assets other than fixed assets, taxable income is the difference between the re-valuated value and the book value;

h/ For incomes received from overseas production, business or service activities, taxable income is the total of pre-tax incomes.

4. Incomes from oil and gas exploration and extraction activities shall be determined based on each oil and gas contract.

Article 7.- Determination and carrying forward of losses

1. Loss arising in a tax period is the negative (-) taxable income amount to be determined according to the formula specified in Clause 2, Article 6 of this Decree.

2. Loss-suffering enterprises may carry forward their losses to the subsequent year; these losses may be offset with taxable income. The maximum duration for carrying forward losses is five consecutive years, counting from the year following the year the losses arise.

3. Losses from real estate transfer must be separately accounted and may only be offset with this activity's taxable income. The maximum duration for carrying forward losses is five consecutive years, counting from the year following the year the losses arise.

Article 8.- Turnover

Turnover used for calculating taxable income is specified in Article 8 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. Turnover used for calculating taxable income is the total of sales, processing remunerations and service charges, including also subsidies and surcharges enjoyed by enterprises, regardless of whether money has been collected or not.

For enterprises declaring and paying value-added tax according to the tax credit method, turnover used for calculating enterprise income tax is exclusive of value-added tax. For enterprises declaring and paying value-added tax according to the method of calculation of tax based directly on added value, turnover used for calculating enterprise income tax is inclusive of value-added tax.

2. The time of determining turnover used for calculating taxable income for sold goods is the time of transfer of the right to own or use goods to purchasers.

The time of determining turnover used for calculating taxable income for services is the time of completing the provision of services to purchasers or the time of making service provision invoices.

3. Turnover used for calculating taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by installment payment, it shall be determined based on the lump-sum selling price, excluding installment or deferred payment interests;

b/ For goods and services used for barter, donation or internal consumption, it shall be determined based on the selling price of products, goods or services of the same or similar categories at the time of barter, donation or internal consumption;

c/ For goods processing activities, it is the proceeds from processing activities, including remuneration, expenses for fuel, power and auxiliary materials, and other expenses;

d/ For asset lease, it is the rental paid periodically by the lessee under the lease contract. In case the lessee advances the rental for many years, it shall be allocated to the number of years for which the rental has been advanced;

dd/ For credit or financial leasing activities, it is receivable loan interest or financial lease turnover arising in a tax period;

e/ For golf course business activities, it is the proceeds from the sale of membership cards and golf playing tickets and other revenues in a tax period;

g/ For transportation activities, it is the whole turnover from freights for passenger, cargo and luggage transportation arising in a tax period;

h/ For electricity and clean water supply activities, it is the sum of money indicated on the value-added invoice;

i/ For insurance or re-insurance business activities, it is the receivable sum of principal insurance premiums; agency service charges (including those for loss survey, indemnity consideration, claim for a third party to pay indemnities, disposal of goods subject to 100% indemnity); re-insurance undertaking charges; re-insurance commissions; and other revenues minus (-) refunded or reduced insurance premiums, re-insurance undertaking charges and refunded or reduced re-insurance transfer commissions;

In case of co-insurance, turnover used for calculating taxable income is principal insurance premiums allocated according to the co-insurance ratio, exclusive of value-added tax.

For insurance policies containing an agreement on periodical payment of premiums, it is the receivable sum of money arising in each period.

k/ For construction and installation activities, it is the value of the work, work item or work volume tested upon take-over. If construction or installation activities do not involve the supply of materials, machinery and equipment, it is exclusive of the value of materials, machinery or equipment;

l/ For business activities conducted under business cooperation contracts without the establishment of legal persons:

- If parties to a business cooperation contract divide business results based on the sales turnover of goods or services, it is the turnover divided to each party under the contract;

- If parties to a business cooperation contract divide business results based on products, it is the turnover of products divided to each party under the contract;

- If parties to a business cooperation contract divide business results based on pre-tax profits, it is the goods or service sales under the contract.

m/ For casino, prize-winning video game or betting entertainment business services, it is the excise tax-inclusive proceeds from these services minus (-) prizes already paid to customers;

n/ For securities trading, it is the proceeds from securities brokerage, dealing, issuance underwriting and investment consultancy, investment fund management, fund certificate issuance, market organization and other securities services under law;

o/ For oil and gas prospecting, exploration and extraction activities, it is the whole oil and gas sales turnover under arms length contracts in a tax period.

p/ For derivative financial services, it is the proceeds from the provision of derivative financial services in a tax period;

The Ministry of Finance shall specify this Article and some other specific cases.

Article 9.- Deductible and non-deductible expenses upon determination of taxable incomes

1. Except for the expenses specified in Clause 2 of this Article, enterprises may deduct any expenses which fully meet the following conditions:

a/ They are actually paid for production and business activities;

b/ They are accompanied with adequate invoices and documents as prescribed by law.

In case of purchase of agricultural, forestry or fishery products from producers or fishermen; purchase of handicraft products made of jute, sedge, bamboo, leaf, rattan, straw, coconut husk or shell or materials taken from agricultural products, from craftsmen; purchase of soil, rock, sand or gravel from local mining inhabitants; purchase of scraps from individual collectors or second-hand domestic appliances from households or individuals, and purchase of services from non-business individuals, there must be documents of payment to sellers and lists of goods or services signed by responsible at-law representatives or authorized persons of enterprises.

2. Non-deductible expenses upon determination of taxable incomes provided for in Clause 2, Article 9 of the Law on Enterprise Income Tax are specified as follows:

a/ Expenses not fully satisfying the conditions specified in Clause 1 of this Article, except the uncompensated value of losses caused by natural disasters, epidemics, fires or other force majeure circumstances;

Uncompensated value of losses caused by natural disasters, epidemics, fires or other force majeure circumstances is the total value of losses minus (-) the value which must be compensated by insurance enterprises or other organizations or individuals under law.

b/ The business administration expense allocated by an overseas enterprise to its Vietnam-based permanent establishment in excess of the prescribed level shall be calculated according to the following formula:

$$\text{Business administration expense allocated by an overseas company to its Vietnam-based permanent establishment in a tax period} = \frac{\text{Taxed turnover of Vietnam-based permanent establishment in a tax period}}{\text{Total turnover of the overseas company, including turnovers of permanent establishments based in other countries in a tax period}} \times \text{Total business administration expenses of the overseas company in a tax period}$$

c/ Expense in excess of the prescribed level of deduction for the setting up of provisions;

d/ Fixed asset depreciation made in contravention of the Finance Ministry's regulations, including depreciation for passenger cars of 9 seats or less (except cars used for commercial transportation of passengers or for tourist or hotel business) corresponding to the historical cost in excess of VND 1.6 billion/car; depreciation for civil aircraft or yachts not used for commercial cargo or passenger transportation or for tourist or hotel business;

dd/ Advanced expenses in contravention of law;

Advanced expenses include those for regular overhaul of fixed assets; those for activities of which turnover has been accounted but contractual obligations have not yet been fulfilled; and other advanced expenses under the Finance Ministry's regulations.

e/ Loan interests paid corresponding to insufficient charter capital amount to be contributed according to the schedule indicated in the enterprises charter; interests on loans for the performance of oil and gas prospecting, exploration and extraction contracts;

g/ Expense for advertisement, marketing, sales promotion and brokerage commissions (excluding insurance brokerage commissions under the law on insurance business or commissions for agents selling goods at set prices); expense for reception, protocol and conferences; expense in support of marketing and payment discount; expense for press agencies newspapers given as presents or gifts directly related to production and business activities, in excess of 10% of total deductible expenses. For enterprises established on or after January 1, 2009, such expense is in excess of 15% of total deductible expenses for the first 3 years from the date of establishment.

Total deductible expenses exclude the expenses specified above; for trade activities, total deductible expenses exclude purchasing prices of sold goods.

h/ Recovered expenses in excess of the ratio set in approved oil and gas contracts; if an oil and gas contract does not set the ratio of recoverable expenses, the expense in excess of 35% must not be included in deductible expenses;

Expenses which may not be included in recoverable expenses include:

- Expenses specified in Clause 2, Article 9 of the Law on Enterprise Income Tax;

- Expenses arising before oil and gas contracts come into force, except those agreed under oil and gas contracts or decided by the Prime Minister;

- Oil and gas commissions and other expenses not included in recoverable expenses under contracts;

- Interests on investments in prospecting, exploration and development of oil and gas fields and oil and gas extraction;

- Fines and damages.

i/ Credited input value-added tax, enterprise income tax and other taxes, charges, fees and revenues not allowed to be accounted as expenses under the Finance Ministry's regulations;

k/ Expenses not corresponding to taxed turnover;

k/ Foreign exchange rate difference resulting from the re-valuation of monetary items of foreign currency origin at the end of a tax period; foreign exchange rate difference arising in the course of capital construction investment.

The Ministry of Finance shall specify deductible and non-deductible expenses mentioned in this Article.

Article 10.- Tax rates

Enterprise income tax rates are specified in Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. The enterprise income tax rate is 25%, except the cases specified in Clause 2, this Article, and Article 15, of this Decree.

2. The enterprise income tax rate applicable to activities of prospecting, exploring and extracting oil and gas and other precious and rare natural resources in Vietnam is between 32% and 50%. Based on the location, mining conditions and reserves of mines, the Prime Minister shall, at the proposal of the Minister of Finance, decide on a specific tax rate applicable to each project or business establishment.

Other precious and rare natural resources mentioned in this Clause include platinum, gold, silver, tin, tungsten, antimony, gems and rare earths.

Article 11.- Tax calculation method

1. An enterprise income tax amount payable in a tax period is equal to taxed income multiplied by (x) the tax rate; in case an enterprise has paid income tax on incomes arising overseas, the paid tax amount may be subtracted but must not exceed the enterprise income tax amount payable under the Law on Enterprise Income Tax.

2. The payable enterprise income tax amount applicable to real estate trading is income from real estate trading multiplied by (x) the tax rate of 25%.

3. For enterprises defined at Points c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on Enterprise Income Tax, the payable enterprise income tax amount is the percentage (%) of the sales turnover of goods and services in Vietnam, specifically:

a/ Services: 5%, goods supplied together with services: 1%;

b/ Copyright royalties: 10%;

c/ Charter of aircraft (including aircraft engines or spare parts) or seagoing ships: 2%;

d/ Hire of machinery, equipment or means of transport (except those specified at Point c of this Clause): 5%;

dd/ Loan interests: 10%;

e/ Securities transfer: 0.1%;

g/ Offshore construction, transportation or re-insurance, and other activities: 2%.

4. For oil and gas extraction under contracts indicating the accounting of turnover and expenditures in a foreign currency, taxed income and payable tax amount shall be calculated in such foreign currency.

Article 12.- Places for tax payment

1. Enterprises shall pay tax in localities where they are headquartered. For an enterprise that has a dependent cost-accounting production establishment operating in a province or centrally run city other than the locality where it is headquartered, the tax amount shall be calculated and paid in the locality where the enterprise is headquartered and the locality where its production establishment is based.

The enterprise income tax amount calculated and paid in a province or centrally run city where the dependent cost-accounting production establishment is based is the enterprise income tax amount payable by the enterprise in a period multiplied by (x) the ratio between expenses incurred by the production establishment and total expenses incurred by the enterprise.

Tax payment specified in this Clause is not applicable to works, work items or dependent cost-accounting construction establishments.

The decentralization, management and use of enterprise income tax revenues must comply with the State Budget Law.

2. Dependent cost-accounting units of enterprises practicing cost-accounting in the whole system that have incomes from activities other than their major business activities shall pay tax in provinces or centrally run cities where other activities are carried out.

3. The Ministry of Finance shall guide places for tax payment referred to this Article.

Chapter III

INCOMES FROM REAL ESTATE TRANSFER

Article 13.- Incomes from real estate transfer include income from the transfer of land use or lease rights; income from sublease of land of real estate-trading enterprises under the land law, regardless of whether infrastructure or architectural works attached to land are available or not.

Article 14.- Taxable income from real estate transfer is turnover from real estate transfer activities minus the cost of real estate and deductible expenses related to real estate transfer.

1. Turnover used for calculating taxable income shall be determined based on the real price of each transfer.

If the price of a transfer of land use rights is lower than the land price set by the provincial-level Peoples Committee, the price set by the provincial-level Peoples Committee at the time of real estate transfer will be applied.

2. The time of determining turnover used for calculating taxable income is the time of handover of real estate.

If money is advanced according to schedule, the time of determining turnover used for calculating the enterprise income tax amount to be temporarily paid is the time of money collection. The Ministry of Finance shall guide the temporary tax payment referred to this Clause.

3. Deductible expenses for real estate transfer:

a/ The cost of transferred land, to be determined according to the origin of land use rights, specifically:

- For land allocated by the State with collection of land use levy or land rental, its cost is the land use levy or lease rental actually remitted into the state budget;

- For land transferred from other organizations or individuals, its cost is based on contracts and lawful payment documents upon the receipt of land use or lease rights; if contracts and lawful payment documents are unavailable, such cost shall be calculated based on the price set by the provincial-level Peoples Committee at the time the enterprise receives real estate transferred;

- For land contributed as capital, its cost is the price agreed upon capital contribution;

- For inherited or donated land with unidentifiable cost, such cost shall be determined based on the land price set by the provincial-level Peoples Committee at the time of inheritance or donation.

For land inherited or donated before 1994, its cost shall be determined based on the land prices set in 1994 by the provincial-level Peoples Committee on the basis of the Table of land price brackets in the Governments Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

b/ Expense for compensations and supports upon land recovery by the State;

c/ Charges and fees related to the grant of land use rights under law;

d/ Expense for soil improvement or ground leveling;

dd/ Value of infrastructure or architectural works on land;

e/ Other expenses related to transferred real estate.

Chapter IV

ENTERPRISE INCOME TAX INCENTIVES

Article 15.- Tax rate incentives

1. The incentive tax rate of 10% for 15 years is applicable to:

a/ New enterprises established under investment projects in geographical areas with extreme socio-economic difficulties specified in the Appendix to this Decree, economic zones or hi-tech parks established under the Prime Ministers decisions;

b/ New enterprises established under investment projects in the domains of:

- High technology as prescribed by law; scientific research and technological development;

- Development of water plants, power plants, water supply and drainage systems; bridges, roads, railways; airports, seaports, river ports; airfields, stations and other infrastructure works of special importance as decided by the Prime Minister;

- Manufacture of software products.

2. For new large and hi- or new-tech enterprises established under investment projects in the domains specified at Point b, Clause 1 of this Article in which investment should be specially attracted, the duration for application of the incentive tax rate may be extended but must not exceed 30 years. The Prime Minister shall, at the proposal of the Minister of Finance, decide on the extension mentioned in this Clause.

3. The tax rate of 10% is applicable to incomes of enterprises operating in education-training, vocational training, healthcare, cultural, sports and environmental domains (below collectively referred to as socialized domains) throughout their operation duration.

The Prime Minister shall promulgate a list of socialized domains mentioned in this Clause.

4. The incentive tax rate of 20% for 10 years is applicable to new enterprises established under investment projects in geographical areas with socio-economic difficulties specified in the Appendix to this Decree.

5. The incentive tax rate of 20% is applicable to agricultural service cooperatives and peoples credit funds throughout their operation duration.

After the expiration of the duration for application of the tax rate of 10% specified at Point a, Clause 1 of this Article, agricultural service cooperatives and peoples credit funds shall switch to enjoy the tax rate of 20%.

6. The duration for application of incentive tax rates specified in this Article is counted consecutively from the first year an enterprise has turnover from activities eligible for tax incentives.

Article 16.- Tax exemption and reduction

1. Tax exemption for 4 years and 50% reduction of payable tax amounts for 9 subsequent years are applicable to:

a/ New enterprises established under investment projects specified in Clause 1, Article 15 of this Decree;

b/ New enterprises operating in socialized domains in geographical areas with socio-economic difficulties or extreme socio-economic difficulties specified in the Appendix to this Decree.

2. Tax exemption for 4 years and 50% reduction of payable tax amounts for 5 subsequent years are applicable to new enterprises operating in socialized domains in geographical areas outside the list of those with socio-economic difficulties or extreme socio-economic difficulties specified in the Appendix to this Decree.

3. Tax exemption for 2 years and 50% reduction of payable tax amounts for 4 subsequent years are applicable to new enterprises established under investment projects in geographical areas with socio-economic difficulties specified in the Appendix to this Decree.

4. The tax exemption or reduction duration specified in this Article is counted consecutively from the first year an enterprise has taxable income from an investment project; in case an enterprise has no taxable income during the first three years, counting from the first year it has turnover from an investment project, the tax exemption or reduction duration is counted from the fourth year.

In the first tax year, if an enterprises production and business duration eligible for tax exemption or reduction is less than 12 (twelve) months, the enterprise is entitled to tax exemption or reduction right in that year or may register with the tax agency for enjoyment of tax exemption or reduction from the subsequent tax year.

Article 17.- Tax reduction in other cases

1. Production, construction or transport enterprises which employ many female laborers are entitled to reduction of enterprise income tax amounts equal to additional expenses paid for female laborers, including:

a/ Expense for job re-training;

b/ Salaries and allowances (if any) for teachers in crches or kindergartens organized and managed by the enterprises;

c/ Expense for additional medical check-ups in a year;

d/ Post-natal allowances for female laborers. The Ministry of Finance shall, pursuant to the labor law, coordinate with the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs in specifying allowance levels mentioned in this Clause;

dd/ Salaries and allowances for female laborers who return to work during their prescribed maternity leave.

2. Enterprises which employ ethnic minority laborers are entitled to reduction of enterprise income tax amounts equal to additional expenses for job training, housing subsidies, social insurance premiums and health insurance premiums for these laborers, if they have not yet received the States supports under regulations.

Article 18.- Deduction for setting up of enterprises scientific and technological development funds

The deduction for setting up of enterprises scientific and technological development funds is specified in Article 17 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. Enterprises established and operating under Vietnamese law may deduct up to 10% of annual taxed income for setting up their scientific and technological development funds.

Annually, enterprises may decide by themselves on the level of deduction for setting up their scientific and technological development funds under the above provision and make reports on the setting up and use of these funds, enclosed with enterprise income tax finalization declarations.

The Ministry of Finance shall set the form of report on the setting up and use of enterprises scientific and technological development funds.

2. For operating enterprises which undergo ownership transformation, are consolidated or merged, the new enterprises set up as a result of such ownership transformation, consolidation or merger may take over the former enterprises scientific and technological development funds and shall take responsibility for the management and use of these funds.

If the scientific and technological development fund of an enterprise is not used up upon its separation or split, the new enterprise set up as a result of such separation or split may take over the former enterprises scientific and technological development fund and shall take responsibility for the management and use of this fund. Enterprises shall decide on and register with tax agencies the division of their scientific and technological development funds.

Article 19.- Conditions for application of enterprise income tax incentives

Conditions for application of enterprise income tax incentives are specified in Article 18 of the Law on Enterprise Income Tax.

1. Enterprises shall separately account income from production and business activities eligible for enterprise income tax incentives (including incentive tax rates or tax exemption or

reduction); any turnover or deductible expenses which cannot be separately accounted shall be determined based on the ratio between the deductible expenses or turnover from production and business activities eligible for tax incentives and the total deductible expenses or turnover of enterprises.

2. Incomes ineligible for enterprise income tax incentives include incomes specified at Points a, b and c, Clause 3, Article 18 of the Law on Enterprise Income Tax, and incomes from mining activities.

3. In the same duration, an enterprise which is entitled to different tax incentives for the same income may choose to apply the most beneficial incentive.

4. In a tax year within the duration eligible for enterprise income tax incentives, if an enterprise fails to satisfy one of the conditions for enjoyment of tax incentives specified in Article 18 of the Law on Enterprise Income Tax and this Article, it is not entitled to tax incentives in such tax year and shall pay tax at the rate of 25%.

5. New enterprises established under investment projects eligible for tax incentives specified in Articles 15 and 16 of this Decree are enterprises making business registration for the first time, excluding:

a/ Enterprises established as a result of separation, split, merger or consolidation under law;

b/ Enterprises established as a result of form conversion or ownership transformation, except the case of assignment, contracting or lease of state enterprises;

c/ Newly established private enterprises and one-member limited liability companies whose owners are heads of individual business households and which see no changes in business lines;

d/ Newly established private enterprises, partnerships, limited liability companies or cooperatives with their at-law representatives (unless at-law representatives are other than capital contributors), partners or contributors of largest capital amounts having participated in business activities in the capacity as at-law representatives, partners or contributors of largest capital amounts in operating enterprises or enterprises dissolved within less than 12 months counting from the time of dissolution of old enterprises to the time of establishment of new enterprises.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 20.- Effect

1. This Decree takes effect on January 1, 2009.

2. Enterprises enjoying enterprise income tax incentives under Enterprise Income Tax Law No. 09/2003/QH11, the Petroleum Law and the Governments legal documents promulgated before the effective date of this Decree may continue to enjoy such incentives for the remaining duration; in case enterprise income tax incentives (including tax rate incentives

and tax exemption or reduction) are lower than incentives specified in this Decree, enterprises are entitled to tax incentives under this Decree for the remaining duration.

The remaining duration for enjoyment of tax incentives shall be counted consecutively from the time of implementation of tax incentives under legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and enterprise income tax, which are promulgated before the effective date of this Decree.

Business establishments which were granted investment licenses, business registration certificates or investment incentive certificates before the date the Socialist Republic of Vietnam became a full-fledged member of the World Trade Organization (i.e., January 11, 2007) which have income from export of goods (except garments) and are enjoying enterprise income tax incentives for their satisfaction of the export ratio conditions specified in legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and enterprise income tax, may continue to enjoy tax incentives under these legal documents till the end of 2011.

3. Enterprises having operated in socialized domains before the effective date of this Decree which are applying the tax rate higher than 10% may switch to apply the tax rate of 10% from the effective date of this Decree.

4. Enterprises having investment projects on production expansion which, by December 31, 2008, are under construction and expected to be completed and put into production or business in 2009, may continue to enjoy tax incentives regarding expanded investment conditions under Enterprise Income Tax Law No. 09/2003/QH11 and the Governments legal documents promulgated before the effective date of this Decree.

5. For enterprises in the tax exemption or reduction duration under Enterprise Income Tax Law No. 09/2003/QH11 and the Governments legal documents promulgated before the effective date of this Decree, which, by the end of the 2008 tax period:

a/ Have no turnover yet, their tax exemption or reduction duration shall be counted from the first year when taxable income is generated; if no taxable income is generated within the first 3 years, counting from the first year when turnover is earned, their tax exemption or reduction duration shall be counted from the fourth year;

b/ Have turnover but for less than 3 years, counting from the time turnover is earned, their tax exemption or reduction duration shall be counted from the first year when taxable income is generated; if no taxable income is generated within the first 3 years, counting from the first year when turnover is earned, their tax exemption or reduction duration shall be counted from the fourth year;

c/ Have turnover for 3 years or more, their tax exemption or reduction duration shall be counted from the 2009 tax year.

6. Enterprises set up as a result of form conversion, ownership transformation, separation, split, merger or consolidation shall pay enterprise income tax (including fines, if any) and, at the same time, may enjoy enterprise income tax incentives (including losses not yet carried forward) of former enterprises if still satisfying the conditions for enterprise income tax incentives and loss carrying-forward under law.

7. The settlement of tax-related problems and tax finalization, exemption and reduction before January 1, 2009, must comply with the laws on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam and domestic investment promotion, and other legal documents promulgated before the effective date of this Decree.

Article 21.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial-level Peoples Committees, and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ELIGIBLE FOR ENTERPRISE INCOME TAX INCENTIVES

(To the Governments Decree No. 124/2008/ND-CP of December 11, 2008)

No.	Province	Geographical areas with extreme socio-economic difficulties	Geographical areas with socio-economic difficulties
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac,

			Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai and Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district and islands in the province	Van Don district
16	Hai Phong	Bac Long Vi and Cat Hai island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam

			Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts, and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts, and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Dong Hoa, Tay Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa (Archipelagos) island district and islands in the province	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts, and Cam Ranh town
33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria-Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district

41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts and islands in the province	Ha Tien and Rach Gia towns

CHÍNH PHỦ **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 124/2008/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2008*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 (sau đây gọi tắt là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; công ty Nhà nước; các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh và có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại Điều 13 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức, thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn. Thu nhập từ bán ngoại tệ;

e) Hoàn nhập các khoản dự phòng, các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được, trừ khoản tài trợ quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Đối với thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này.

3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 51% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội so với tổng số người học của cơ sở.

5. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

6. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì phải nộp lại thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% tính trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải đăng ký với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left| \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right| + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ vào thu nhập hoặc lỗ của các hoạt động kinh doanh khác.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại điểm b khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra (không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh);

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản cố định, được phân bổ theo số năm còn được trích khấu hao của tài sản cố định đánh giá lại tại doanh nghiệp góp vốn.

Đối với tài sản cố định được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán hoặc so với giá trị còn lại của tài sản cố định.

Đối với tài sản không phải là tài sản cố định là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị ghi trên sổ sách kế toán;

h) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải được hạch toán riêng và chỉ được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này, thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế;

g) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

h) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

i) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

l) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng.

m) Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

n) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

o) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

p) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số trường hợp được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: khấu hao đối với ôtô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ôtô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật;

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ. Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập;

Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua hàng hóa bán ra.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ;

Các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 15 Nghị định này.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài nguyên quý hiếm khác quy định tại khoản này bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với kinh doanh bất động sản bằng thu nhập từ kinh doanh bất động sản nhân (x) với thuế suất 25%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%;

b) Tiền bản quyền: 10%;

c) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

d) Thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm c khoản này): 5%;

đ) Lãi tiền vay: 10%;

e) Chuyển nhượng chứng khoán: 0,1%;

g) Xây dựng, vận tải, tái bảo hiểm ra nước ngoài và hoạt động khác: 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp thì thời điểm thu tiền. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa quy định tại khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.

Đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Trong năm tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế tiếp theo.

Điều 17. Giảm thuế cho các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khoẻ thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế); trường

hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Thu nhập không được áp dụng quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gồm: các khoản thu nhập được quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 25%.

5. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, trừ trường hợp giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước;

c) Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mới thành lập mà chủ doanh nghiệp là chủ hộ kinh doanh cá thể và không có thay đổi về ngành nghề kinh doanh trước đây;

d) Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã mới thành lập mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ đã ban hành cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) thấp hơn mức ưu đãi quy định của Nghị định này thì doanh nghiệp được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa (trừ xuất khẩu hàng dệt may) và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

3. Doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đang áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 10% thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10% kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đang đầu tư xây dựng dở dang, trong năm 2009 mới hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế về điều kiện đầu tư mở rộng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Doanh nghiệp đang được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến hết kỳ tính thuế 2008 nếu:

a) Chưa có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

b) Đã có doanh thu nhưng chưa đủ 3 năm, kể từ khi có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

c) Đã có doanh thu từ 3 năm trở lên thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm tính thuế 2009.

6. Doanh nghiệp thành lập từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

7. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 được thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Huyện Vân Đồn

16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn

49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn,Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá

NATIONAL ASSEMBLY ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
Law No. 32/2013/QH13	*Hanoi, June 19, 2013*

LAW

ON THE AMENDMENTS TO THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam 1992, amended in the Resolution No. 51/2001/QH10;

The National Assembly promulgates a law on the amendments to the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12.

Article 1. The amendments to the Law on Enterprise income tax:

1. Clause 3 of Article 2 is amended as follows:

"3. The permanent establishments of a foreign enterprise are the places through which the foreign enterprise carries out part or the whole business in Vietnam, including:

a) Branches, executive offices, factories, workshops, means of transport, oil fields, gas files, miles or other natural resource extraction sites in Vietnam;

b) Construction sites;

c) Service providing centers, including counseling services via employees or other organizations or individuals;

d) Agents of foreign enterprises;

dd) Representatives in Vietnam that are competent to sign contracts under the name of the foreign enterprise or that are not competent to sign contracts under the name of the enterprise but regularly provide goods or services in Vietnam."

2. Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"2. Other incomes include incomes from the transfer of capital, the right to capital contribution; incomes from transfer of real estate, project of investment, the right to participate in project of investment, the transfer of the right to explore, extract, and process minerals; incomes from the right to use property and property ownership, including incomes form intellectual property right; incomes from transferring, leasing, and liquidating assets, including valuable papers; incomes from interest on deposit, capital loan, sale of foreign currency; revenues from written of bad debts that are repaid; revenues from debts of unidentified debtors; omitted incomes in previous years, and other incomes, including incomes from business outside Vietnam."

3. Clause 1 and Clause 4 of Article 4 is amended, Clauses 8, 9, 10, and 11 are added to Article 4 as follows:

"1. incomes from farming, breeding, aquaculture, salt production of cooperatives; incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture in localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes from fisheries."

"4. Incomes from production and sale of goods and services of enterprises that have at least 30% of the employees are disabled people, detoxified people, suffers of HIV/AIDS, and have at least 20 employees, except for enterprises engaged in finance and real estate business."

"8. Incomes from the transfer of Certified Emissions Reductions (CERs) of enterprises issued with CERs.

9. Incomes from the performance of tasks of the Vietnam Development Bank, which are assigned by the State, in credit for development and export; incomes from granting credit to the poor and beneficiaries of policies of Vietnam Bank for Social Policies; incomes of state financial funds and other state funds serving non-profit purpose incomes of organizations, of which 100% charter capital is possessed by the State, that are established by the Government to settle bad debts of Vietnamese credit institutions.

10. Undistributed incomes of private organizations, which make investment in education, health, and other fields, that are kept to serve their development in accordance with the laws on education, health, and other fields; the incomes that form the undistributed assets of cooperatives established and operating in accordance with the Law on Cooperatives.

11. Incomes from transfer of technologies that are prioritized to be to organizations and individuals in localities facing extreme socio-economic difficulties."

4. Clause 3 of Article 7 is amended as follows:

"3. Incomes from transfers of real estate, project of investment, the right to participate in projects of investments, the right to explore, extract, and process minerals must be separated. The loss on transfers of projects of investment (except for mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfers of the right to participate in projects of investment (except for the mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfer of real estate shall be offset against the profit in the tax period."

5. Article 9 is amended as follows:

"Article 9. Deductible and non-deductible expenditures

1. Except for the expenditures mentioned in Clause 2 of this Article, all expenditures are deductible when calculating taxable income if they meet the conditions below:

a) Actual expenditures related to the business of the enterprise; expenditures on National defense and security of enterprise according to law;

b) Expenditures that have sufficient invoices and documents according to law. The sale invoices of 20 million VND must have receipts of non-cash payment, unless they are not required by law.

2. Non-deductible expenditures when calculating taxable income:

a) The expenditures that fail to meet all conditions in Clause 1 of this Article, except for the loss cause by natural disasters, epidemics, and other force majeure that are not compensated.

b) Fines for administrative violations;

c) The expenditures that are covered by other budgets;

d) The administrative expense allocated by the foreign enterprise to the permanent establishment in Vietnam that exceeds the limit imposed by Vietnam's law.

dd) The extra expenditure according to the laws on making provision;

e) The expenditure on interest on loans that are not given by credit institutions or economic organizations and exceed 150% of basic interest rates announced by the State bank of Vietnam when the loan is taken.

g) Improper depreciation of fixed assets;

h) Improper accrued expenses;

i) Wages and remunerations of owners of private enterprises; wages of founders that do not participate in business management; wages, remunerations, and amounts payables to the employees that are not actually paid or do not have invoices according to law;

k) The expenditures on loan interests corresponding to the charter capital deficit;

l) Deducted input VAT, VAT paid using the deduction method, enterprise income tax;

m) The expenditure on advertising, marketing, promotion, commissions, receptions, conferences, support for marketing and expenditures directly related to business that exceed 15% of the deductible amount. The total deductible amount does not include the expenditures in this Point; for commercial activities, the total deductible amount does not include the purchase prices of goods;

n) Sponsorships, except for sponsorships for education, health, scientific research, disaster recovery, houses of unity, houses of gratitude, houses for beneficiaries of social policies according to law, sponsorships for localities facing extreme socio-economic difficulties according to state programs;

o) Voluntary payments to retirement funds or social security funds, payments for voluntary retirement insurance for employees that exceed the limits imposed by law;

p) Expenditures on businesses: banking, insurance, lottery, securities, and some other special businesses specified by the Minister of Finance.

3. Expenditures in foreign currency, unless to serve the calculation of taxable incomes that must be converted into VND, according to the average exchange rates on the interbank foreign currency market that are announced by the State bank of Vietnam when the expenditures occur.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

6. Article 10 is amended as follows:

"Article 10. Tax rate

1. The enterprise income tax rate is 22%, except for the cases in Clause 2 and Clause 3 of this Article and beneficiaries of tax incentives defined in Article 13 of this Article.

The cases to which the tax rate of 22% in this Clause shall apply the tax rate of 20% from January 01, 2016.

2. Any enterprise of which the total revenue does not exceed 20 billion VND per year are eligible for the tax rate of 20%.

The revenue used as the basis for identifying enterprises eligible for the tax rate of 20% in this Clause is the revenue of the previous year.

3. The rates of enterprise income tax on the exploration and extraction of oil and other rare resources in Vietnam range between 32% and 50% depending on each project and each business establishment.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

7. Article 13 is amended as follows:

“Article 13. Tax incentives

1. The tax rate of 10% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing extreme socio-economic difficulties, economic zones, and hi-tech zones;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: scientific research and technology development; application of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; cultivation of high technologies, cultivation of hi-tech enterprises; high-risk investment in the development of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; investment in crucial infrastructure of the State; software production; production of composite materials, light building materials, rare materials, renewable energy, clean energy, energy from waste destruction; development of biological technology, and environment protection;

c) Incomes of hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies according to the Law on High Technologies;

d) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in production (except for the production of articles subject to special excise duties and mineral extraction projects), which meet one of the two criteria below:

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and the total revenue reaches at least 10,000 billion VND within 3 years from the first year in which revenue is earned;

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and employ more than 3,000 workers.

2. The tax rate of 10% is applicable to:

a) Incomes of private enterprises from investment in education, vocational training, health, culture, sports, and environment;

b) Incomes of enterprises from the investments in social housing that are for sale, for lease, or for hire purchase according to Article 53 of the Law on Housing;

c) Incomes from press agencies from printing newspapers, including advertisements on printed newspapers according to the Law on Press; incomes of publishers from publishing according to the Law on Publishing;

d) Incomes of enterprises from planting, cultivating, and protecting forests; from agriculture, forestry, and aquaculture in localities facing socio-economic difficulties; from the production, multiplication, and cross-breeding plants and animals; from the production, extraction, and refinement of salt, except for the production of salt in Clause 1 Article 4 of this Law; from investment in post-harvest preservation of agriculture products, aquaculture products, and food;

dd) Incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production that are not in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties, except for incomes of the cooperatives defined in Clause 1 Article 4 of this Law.

3. The tax rate of 20% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing socio-economic difficulties;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: production of high-grade steel; production of energy-saving products; production of machinery and equipment serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production; production of irrigation equipment; production and refinement of feed for livestock, poultry, and aquatic organism; development of traditional trades.

From January 01, 2016, incomes of the enterprises defined in this Clause are eligible for the tax rate of 17%.

4. The tax rate of 20% is applicable to incomes of people's credit funds and microfinance institutions,

From January 01, 2016, incomes of people's credit funds and microfinance institutions are eligible for the tax rate of 17%.

5. For special projects that need to attract a lot of investment and high technologies, the period of preferential tax rates may be extended, but the extension shall not exceed 15 years.

6. The period of preferential tax rates in this Article begins from the first year in which revenue from the new project of investment is earned; for hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued; for projects of high technology application, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech application project is issued.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

8. Article 14 is amended as follows:

"Article 14. Preferential duration of tax exemption and tax reduction

1. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 1 and Point a Clause 2 Article 13 of this Law, incomes of hi-tech enterprises, hi-tech agricultural enterprises are eligible for tax exemption for no more than 4 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 9 years.

2. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 3 Article 13 of this Law, incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in industrial parks, except for industrial parks in advantaged localities, are eligible for tax exemption for no more than 2 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 4 years.

3. The period of tax exemption and tax reduction applicable to incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in Clause 1 and Clause 2 of this Article begins from the first year in which taxable income from projects of investment is earned. If no taxable income is earned in the first three years from the first year in which revenue from the project is earned, the period of tax exemption and tax reduction shall begin from the fourth year. The period of preferential tax rates applicable to hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies mentioned in Point c Clause 1 Article 13 of this Law begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued.

4. When an enterprise, which has projects of investment in the fields or localities eligible for enterprise income tax incentives according to this Law, expands the production scale, increases the productivity, upgrades production technologies (expansion), it may choose

between tax incentives for operating projects for the remaining time (if any) or tax exemption or reduction for the additional incomes from expansion if one of the three criteria in this Clause is satisfied. The period of tax exemption and tax reduction for the additional incomes from expansion in this Clause is equal to the period of tax exemption and tax reduction for new projects of investment in the same field or locality that is eligible for enterprise income tax incentives.

The expansion must satisfy one of the criteria below to be given incentives:

a) The cost of additional fixed assets reaches at least 20 billion VND when the project of investment is completed and commenced, applicable to expanding investments in the fields eligible for enterprise income tax according to this Law, or at least 10 billion VND, applicable to expanding investments in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties;

b) The proportion of cost of additional fixed assets reaches at least 20% of the total cost of fixed assets before investment;

c) The design production increases by at least 20% of the design production before investment.

When an enterprise invests in expansion in a field or locality eligible for tax incentives according to of this Law but fails to satisfy any criterion above, the tax incentives shall apply to the remaining period of the project (if any).

Where an enterprise is eligible for tax incentives for expansion, the additional income from expansion shall be recorded separately; if it is not able to be recorded separately, the income from expansion shall be determined based on the ration of the cost of new fixed assets to the total cost of fixed assets of the enterprise.

The period of tax exemption and tax reduction in this Clause begins from the year in which the project of investment is finished and its operation is commenced.

The tax incentives in this Clause are not applicable to the extensions on account of merger or acquisition of enterprises or operating projects of investment. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

9. Clause 3 is added to Article 15 as follows:

"3. Any enterprise that transfers technologies that are prioritized to other organizations and individuals in localities facing socio-economic difficulties are eligible for 50% reduction in enterprise income tax on the income from technology transfers."

10. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Transferring loss

1. An enterprise may transfer its loss to the next year; this loss is deducted from assessable income. The period of loss transfer must not exceed 5 years from the year succeeding the year in which the loss is incurred.

2. Any enterprise which is still at a loss after offsetting its loss on transfers of real estate, transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in project of investment, according to Clause 3 Article 7 of this Law, and any enterprise which makes a loss from transfers of the right to explore and extract minerals may transfer the loss to the next year and offset it against the assessable incomes from such activities. The period of loss transfer shall comply with Clause 1 of this Article."

11. Clause 1 of Article 17 is amended as follows:

"1. Any enterprise established and operated within Vietnam's law may use no more than 10% of the annual assessable income to establish its science and technology development fund. Apart from establishing the science and technology development fund, state-owned enterprise must ensure the minimum amount for the fund according to the laws on science and technology."

12. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Conditions for tax incentives

1. The enterprise income tax incentives provided for in Article 13, 14, 15, 16, and 17 of this law are applicable to the enterprises that follow the regime for accounting and invoicing, and pay tax according to declarations.

Enterprise income tax incentives for new project of investment defined in Article 13 and Article 14 of this Law are not applicable to division, merger, amalgamation, and conversion of enterprises, change of ownership, and other cases according to law.

2. Enterprises must separate the incomes from the operations eligible for tax incentives defined in Article 13 and Article 14 of this Law from the incomes from the operations that are not eligible for tax incentives; if such incomes are not able to be separated, the income from the operations eligible for tax incentives shall be determined based on the ratio of the revenue from the operations eligible for tax incentives to the total revenue of the enterprise.

3. The tax rate of 20% in Clause 2 Article 10 and the tax incentives in Clause 1 and Clause 4 Article 4, Article 13, and Article 14 of this Law are not applicable to:

a) Incomes from transfer of capital, transfers of the right to contribute capital; incomes from the transfers of real estate, except for social housing specified in Article 13 of this Law; incomes from transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in projects of investments, transfers of the right to explore and extract minerals; incomes from operations outside Vietnam;

b) Incomes from the exploration and extraction of petroleum and other rare resources, and incomes from mineral extraction;

c) Incomes from services subject to special excise duty according to the Law on Special excise duty;

d) Other cases decided by the Government.

4. If an enterprise is eligible to multiple tax incentives for the same income at the same time, it may choose the most advantageous incentive."

Article 2.

1. This Law takes effect on January 01, 2014, except from Clause 2 of this Article.

2. The regulations on the application of the tax rate of 20% to the enterprises of which the total annual revenue does not reach 20 billion VND in Clause 6 Article 1, and the regulations on the application of the tax rate of 10% to the incomes of enterprises from the social housing in Clause 7 Article 1 of this Law takes effect on July 01, 2013.

3. The enterprises having projects of investment that are still eligible for enterprise income tax incentives after the end of the tax period 2013 (tax rate, tax exemption or reduction duration) according to the legislative documents on enterprise income tax before this Law takes effect are still eligible for such incentives for the remaining time according to such documents. Where the conditions for tax incentives in this Law are satisfied, enterprises may choose between the incentives they are having or the incentives in this Law for the remaining time, applicable to new investments or extension.

By the end of the tax period 2015, enterprises having projects of investment that are eligible for the preferential tax rate of 20% in Clause 3 Article 13 of the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12 amended in Clause 4 Article 1 of this Law are eligible for the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016.

4. The following regulations on enterprise income tax are annulled:

a) Clause 2 Article 7 of the Law on Deposit insurance No. 06/2012/QH13;

b) Clause 2 Article 4 of the Law on Health insurance No. 25/2008/QH12;

c) Clause 1 of Article 10; Clause 1 of Article 12; Clause 2 of Article 18; Clause 2 of Article 19; Clause 1 and Clause 2 of Article 22; Clause 3 of Article 24 and Clause 2 of Article 28 of the Law on High Technologies No. 21/2008/QH12;

d) Clauses 1, 4, 5, 6, 7, and 8 of Article 44, and Article 45 of the Law on Technology transfers No. 80/2006/QH11;

dd) Clause 1 of Article 53, Clause 5 of Article 55, and Clause 3 of Article 86 of the Law on Enterprises No. 76/2006/QH11;

e) Clause 1 of Article 68 of the Law on Vietnamese guest workers No. 72/2006/QH11;

g) Clause 2 Article 6 of the Law on Social insurance No. 71/2006/QH11;

h) Clause 3 Article 8 of the Law on Legal Assistance No. 69/2006/QH11;

i) Clause 3 Article 66 of the Law on Higher Education No. 08/2012/QH13;

k) Article 34 of the Law on Disabled people No. 25/2008/QH12;

l) Clause 4 Article 33 of the Law on Investment No. 59/2005/QH11;

m) Clause 2 of Article 58, Clause 2 of Article 73, Clause 3 of Article 117, and Clause 3 of Article 125 the Law on Enterprises no, 60/2005/QH11.

5. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Law.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam in the 5th session on June 19, 2013

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 32/2013/QH13	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013*

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam."

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 4; bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 vào Điều 4 như sau:

“1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.”

“4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.”

“8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

4. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

"3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ."

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Chuyển lỗ**

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này."

11. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ."

12. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế**

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất."

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 24/2000/ND-CP

Hanoi, July 31, 2000

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON FOREIGN INVESTMENT IN VIETNAM

THE GOVERNMENT

Pursuant to the September 30, 1992 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam; and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of application

This Decree details the implementation of the November 12, 1996 Law on Foreign Investment in Vietnam and the June 9, 2000 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam (hereinafter referred collectively to as the Foreign Investment Law).

Foreign investment in industrial parks, export processing zones and high-tech parks; foreign investment in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT) contracts, Build-Transfer-Operate (BTO) contracts and Build- Transfer (BT) contracts; foreign investment in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research shall comply with this Decree and other relevant law provisions.

International credit activities, trade activities and other indirect investment forms shall not be governed by this Decree.

Article 2.- Subjects participating in investment cooperation

Subjects participating in investment cooperation under the Foreign Investment Law shall include:

1. Vietnamese enterprises:

a) State enterprises set up under the State Enterprises Law;

b) Cooperatives set up under the Cooperatives Law;

c) Enterprises of political organizations, socio-political organizations;

d) Limited liability companies, joint-stock companies, partnerships, private enterprises set up under the Enterprise Law.

2. Establishments for medical examination and treatment, education and training or scientific research, which satisfy the conditions prescribed by the Government.

3. Foreign investors.

4. Enterprises with foreign investment capital.

5. Overseas Vietnamese.

6. The State bodies competent to sign BOT, BTO and BT contracts.

Article 3.- Lists and selection of investment projects

1. Issued together with this Decree:

a) The list of projects where investment is especially encouraged;

b) The list of projects where investment is encouraged;

c) The list of geographical areas where investment is encouraged;

d) The list of fields where investment is conditional;

e) The list of fields where investment is not licensed.

Basing itself on the socio-economic development planning and orientation in each period, the Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the ministries and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereinafter referred to as the provincial-level People's Committees) in submitting to the Prime Minister for consideration and adjustment the above-said lists.

2. Investors may take initiative in selecting the investment projects, the investment partners, form of investment, geographical areas and duration of investment, markets for production consumption, the legal capital contribution percentages, in accordance with the provisions of the Foreign Investment Law and this Decree.

Article 4.- Governing laws

1. Subjects participating in investment cooperation prescribed in Article 2 of this Decree shall have to comply with the provisions of the Foreign Investment Law, this Decree and other relevant provisions of Vietnamese laws.

2. For any specific case of foreign investment in Vietnam which has not yet been prescribed by Vietnamese laws, the parties may agree in the contracts on the application of foreign laws if such foreign law application does not run counter to the basic principles of Vietnamese laws.

Article 5.- Useable language

The investment project dossiers and official documents forwarded to the Vietnamese State bodies shall be made in Vietnamese language or in Vietnamese and a common foreign language.

Chapter II

INVESTMENT FORMS

Article 6.- Form of business cooperation contracts

A business cooperation contract is a document concluded between two or more parties for investment and business in Vietnam, which defines the responsibility of and divide business results to, each party, without setting up a new legal person.

Business cooperation contracts in the field of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other natural resources in the form of production-sharing contracts shall comply with relevant law provisions and the Foreign Investment Law.

Article 7.- Contents of business cooperation contracts

A business cooperation contract must include the following contents:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract (hereinafter called business cooperation parties); transaction address or address of the place where the project is to be executed;

2. Business objectives and scope;

3. The contributions of the business cooperation parties, the division of business results, the contract performance tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. Contractual term;

6. Rights and obligations of the business cooperation parties;

7. Financial principles;

8. Procedures for amending, terminating the contract, the conditions for assignment;

9. Liabilities for breaches of the contract, mode of settling disputes.

Besides the above-mentioned contents, the business cooperation parties may agree on other contents in the business cooperation contract.

The business cooperation contract must be signed on each page and fully at the end of the contract by the competent representatives of the business cooperation parties. The business cooperation contract shall take effect as of the date the investment license is granted.

Article 8.- The coordinating boards

In the business course, the business cooperation parties, if deeming it necessary, may agree to set up a coordinating board for the performance of the business cooperation contracts.

A coordinating board shall not be the leading body of the business cooperation parties. Its functions, tasks and powers shall be agreed upon by the business cooperation parties.

Article 9.- Executive offices

Foreign parties may set up executive offices in Vietnam to act as their representatives in the performance of business cooperation contracts and shall take responsibility for the operation of their executive offices.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts have their own seals, may open accounts, recruit labor, sign contracts and conduct business activities within the scope of rights and obligations prescribed in the investment licenses and the business cooperation contracts.

The executive offices of the foreign parties to the business cooperation contracts must make registration at the investment licensing agencies.

Article 10.- Business cooperation parties' obligations to pay taxes

1. The foreign parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the Foreign Investment Law; the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall perform tax obligations and other financial obligations according to the legislation applicable to domestic enterprises.

2. The enterprise income tax and other financial obligations of the business cooperation parties (including land rent, natural resource tax…) may be incorporated into the products shared to the Vietnamese parties to the business cooperation contracts and the Vietnamese parties to the business cooperation contracts shall have to pay them to the State.

Article 11.- Form of joint-venture enterprises

1. Joint-venture enterprises are those set up in Vietnam on the basis of joint-venture contracts signed between two or many parties to carry out investment and business in Vietnam.

In special cases, joint-venture enterprises may be set up on the basis of the agreements signed between the Vietnamese Government and the Governments of other countries.

2. New joint-venture enterprises are those set up between joint-venture enterprises already set up in Vietnam and:

a) Foreign investor(s);

b) Vietnamese enterprise(s);

c) Establishment(s) for medical examination and treatment, education and training, or scientific research, which satisfy conditions prescribed by the Government;

d) Overseas Vietnamese;

e) Joint-venture enterprise(s), enterprise(s) with 100% foreign capital, which have already been set up in Vietnam.

3. Joint-venture enterprises shall be set up in form of limited liability companies. Each joint-venture party shall bear liability within the limit of its capital contributed to its enterprise's legal capital. Joint-venture enterprises shall have the legal person status under the Vietnamese law, be set up and operate from the dates their investment licenses are granted.

Article 12.- Contents of the joint-venture contracts

A joint-venture contract must include the following principal contents:

1. Names, addresses, competent representatives of the joint venture parties; name and address of the joint-venture enterprise;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, capital contribution mode and tempo and the construction tempo;

4. Major products, their percentages for export and domestic consumption;

5. The operating duration of the enterprise;

6. The enterprise’s representative at law;

7. Rights and obligations of the joint-venture parties;

8. Financial principles;

9. Procedures for amending and terminating the contract, the conditions for assignment, conditions for operation termination, enterprise dissolution;

10. Liabilities for breaches of the contract, mode of dispute settlement.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture contract.

The joint-venture contract must be signed on each page and fully signed at the end of the contract by the competent representatives of the joint-venture parties. The joint-venture contract shall take effect from the date the investment license is granted.

Article 13.- Joint-venture enterprises’ charters

The charter of a joint-venture enterprise must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; names, citizenship and addresses of the competent represen-tatives of the joint-venture parties;

2. Business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital, the legal capital contribution percentages, mode and tempo;

4. The organizational structure for management of the enterprise;

5. Procedures for adopting decisions of the enterprise; dispute-settling principles;

6. The enterprise□s representative at law;

7. Financial principles;

8. Profit and loss percentages divided to joint-venture parties;

9. Labor relations in the enterprise; matters related to the employment and training of laborers;

10. Operating duration, conditions for operation termination and enterprise dissolution;

11. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise’s charter.

Besides the above-mentioned contents, the joint-venture parties may agree on other contents in the joint-venture enterprise’s charter.

Joint-venture enterprises’ charters must be signed on each page and at the end of the charters by competent representatives of the joint-venture parties and shall be registered at the investment license- granting agencies.

Article 14.- Legal capital of joint-venture enterprises

1. The legal capital of a joint-venture enterprise must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects,

this percentage may be lower, but not lower than 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The percentage of capital contribution by the foreign party or parties to the joint-venture shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not be lower than 30% of the legal capital of the joint-venture enterprise. Basing themselves on the business fields, technology, market, business efficiency and other socio-economic benefits of the projects, the investment license-granting agencies may consider and allow the foreign parties to the joint-ventures contribute capital at a lower percentage, but not lower than 20% of the legal capital.

Where a new joint-venture enterprise is established, the percentage of legal capital contributed by foreign investor must ensure the above-mentioned condition.

3. For important projects as provided for by the Government, upon the signing of the joint-venture contracts, the parties shall agree on the increase of the capital percentage contributed by the Vietnamese parties to the legal capital of the joint-venture enterprises.

Article 15.- Legal capital contribution tempo

1. Legal capital contribution can be made in lump sum when the joint-venture is set up or part by part according to the legal capital contribution mode and tempo stipulated in the joint-venture contract.

2. Where the joint-venture parties fail to make the capital contribution according to the committed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agencies may withdraw the investment license.

Article 16.- Legal capital contribution with the land use right value

The legal capital contribution with the land use right value by the Vietnamese party shall be agreed upon by the joint-venture parties on the basis of the land leasing prices decided by the provincial-level People's Committee within the price bracket issued by the Finance Ministry.

Article 17.- Managing Board of a joint-venture enterprise

1. The Managing Board is the leading body of a joint-venture enterprise. It consists of the chairman, vice-chairman and other members.

The decision on the number of the Managing Board members, the number of members from each joint-venture party, the nomination of the Managing Board chairman, the appointment of the General Director and the first deputy General Director shall comply with the provisions of the Foreign Investment Law.

The chairman, vice-chairman and other members of the Managing Board may concurrently act as the General Director, deputy General Director or hold other posts in the joint-venture enterprise.

2. The Managing Board's term shall be agreed upon by the joint-venture parties, but must not exceed 5 years.

3. Where a new joint-venture enterprise is set up, the operating joint-venture enterprise party shall have at least 2 members in the Managing Board and at least one of them is the Vietnamese citizen representing the Vietnamese party to the joint venture.

4. The Managing Board members shall not enjoy salary, but may enjoy allowances related to the Managing Board's operation by decision of the Managing Board. These expenses shall be accounted into the management expenses of the joint venture enterprise.

Article 18.- Meetings of the joint-venture enterprise's Managing Board

1. The Managing Board meets at least once a year. It may hold irregular meetings at the request of its chairman or of at least 2/3 of its members or of the General Director or the first deputy General Director. The Managing Board meetings shall be convened and presided over by its chairman. The Managing Board chairman may authorize his/her deputy to convene and preside over meetings of the Managing Board.

2. The Managing Board's meeting must be attended by at least 2/3 of its members representing the joint-venture parties. The Managing Board members may authorize in writing their representatives to attend meetings and vote on the authorized issues on their behalf.

3. The Managing Board shall adopt decisions under its jurisdiction in form of voting at the meetings or gathering written opinions.

Article 19.- Rights and responsibilities of the Managing Board chairman

The Managing Board chairman shall have the rights and responsibilities:

1. To convene and preside over the meetings of the Managing Board;

2. To play the key role in supervising and urging the implementation of decisions of the Managing Board.

Article 20.- Rights and responsibilities of the General Director, deputy-General Directors

1. The General Director and deputy General Directors of a joint-venture enterprise shall manage and run daily activities of the joint-venture enterprise. The General Director is the enterprise's representative at law, except otherwise provided for by the enterprise's Charter. The General Director or the first deputy General Director shall be nominated by the Vietnamese party to the joint venture and be the Vietnamese citizen permanently residing in Vietnam. Where the joint-venture enterprise has only one deputy General Director, he/she shall be the first deputy General Director.

2. The Managing Board shall define the powers and tasks between the General Director and the first deputy General Director. The General Director shall be accountable to the Managing Board for the activities of the joint-venture enterprise. The General Director should exchange ideas with the first deputy General Director on the implementation of the resolutions of the Managing Board regarding a number of important issues such as the organizational apparatus; the appointment and dismissal of key personnel; the annual financial settlement, the final settlement of projects; the conclusion of economic contracts.

Where there are the divergence of opinions between the General Director and the first deputy General Director in administering the activities of the enterprise, the General Director's opinions shall be decisive, but the first deputy General Director may reserve his/her opinions for submission to the Managing Board for consideration and decision at its nearest meeting.

3. Where the General Director is absent, the first deputy General Director shall be authorized to represent the General Director in administering the enterprise and takes responsibility before the Managing Board and the General Director for his/her work.

Article 21.- Form of enterprises with 100% foreign investment capital

Enterprises with 100% foreign investment capital are those under the ownership of foreign investors and established in Vietnam by foreign investors who manage the enterprises themselves and take responsibility for the business results.

Enterprises with 100% foreign capital are established in form of limited liability companies, which have the legal person status under the Vietnamese laws, are set up and operate from the date they are granted the investment licenses.

Article 22.- Charters of enterprises with 100% foreign investment capital

The Charter of an enterprise with 100% foreign investment capital must include the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise; name and address of the competent representative of the foreign investor;

2. The business objectives and scope;

3. The investment capital, the legal capital; the mode and tempo of capital disbursement and the construction tempo;

4. The representative at law of the enterprise;

5. The financial principles;

6. The labor relations in the enterprise, matters related to employment and training of laborers;

7. The operating duration, conditions for contract termination and enterprise dissolution;

8. Procedures for amending and/or supplementing the enterprise's Charter.

Besides the above-mentioned contents, the enterprise's Charter may also contain other contents.

The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital must be signed on each page and fully at the end of the Charters by the competent representatives of the investors. The Charters of enterprises with 100% foreign investment capital shall be registered at the investment licensing agencies.

Article 23.- Legal capital of enterprises with 100% foreign investment capital

1. The legal capital of an enterprise with 100% foreign investment capital must represent at least 30% of its investment capital. For projects on construction of infrastructure works, projects on investment in geographical areas where investment is encouraged, forestation projects and large-scale projects, this percentage may be lower but it must not be under 20% of the investment capital and must be approved by the investment licensing agencies.

2. The mode and tempo of legal capital disbursement shall be stipulated in the enterprises' Charters. Where a foreign investor fails to disburse the legal capital according to the prescribed tempo without any plausible reasons, the investment licensing agency shall be entitled to withdraw the investment license.

3. The adjustment of investment capital and/or legal capital shall be decided by foreign investors and approved by the investment licensing agencies.

Article 24.- Representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital

The representatives at law of the enterprises with 100% foreign investment capital shall be the General Directors, except otherwise provided for by the enterprises' Charters.

Chapter III

DEPLOYMENT OF PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS

Article 25.- Personnel and the first session of the Managing Board of a joint-venture enterprise

After being granted the investment license, the joint-venture enterprise must proceed with the following tasks:

1. Within 30 days after the granting of the investment license, the parties to the joint venture shall inform each other of the list of Managing Board members, nominate the chairman and vice-chairman of the Managing Board.

2. Within 60 days after the granting of the investment license, the Managing Board shall hold its first meeting to carry out the following principal tasks:

a) Adopting the Regulation on operation of the Managing Board;

b) Appointing the General Director, Deputy General Directors and chief accountant (or Finance Director);

c) Determining in detail the tempo of legal capital contribution by the joint-venture parties, the construction plan and tempo.

3. The minutes of the first session of the Managing Board shall be forwarded to the provincial/municipal Planning and Investment Service of the locality where the joint-venture enterprise is headquartered. For enterprises in the industrial parks, export-processing parks or high-tech parks, such minutes shall be addressed to the Management Boards of the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks (hereinafter referred collectively to as the Industrial Parks Management Boards) where the projects are implemented.

4. The lists of the Managing Board members, the General Director and deputy General Directors of joint-venture enterprises shall be registered at the provincial/municipal Planning and Investment Services; for enterprises in the industrial parks, export-processing zones or high-tech parks, the above lists shall be registered at the Industrial Parks Management Boards.

Article 26.- Establishment and registration of the management apparatuses of enterprises with 100% foreign investment capital and business cooperation contracts

The establishment of the management apparatus and nomination of personnel of enterprises with 100% foreign investment capital shall be decided by the foreign investors.

The registration of the lists of staff members of enterprises with 100% foreign investment capital, representatives of the business cooperation parties and the executive offices of the foreign business cooperation parties (for business cooperation contracts) shall comply with the regulations applicable to joint-venture enterprises prescribed in Article 25 of this Decree.

Article 27.- Establishment announcement

After being appointed, the General Director of the foreign-invested enterprise, and representatives of the business cooperation parties shall publish on a central or local daily newspaper in three consecutive issues the following principal contents:

1. Name and address of the enterprise or the location for performance of the business cooperation contract; names and addresses of branches, representative offices, executive offices (if any);

2. Names and addresses of the parties to the joint-venture or the business cooperation, or foreign investors;

3. The representatives at law of the enterprise or the business cooperation parties;

4. The serial number and date of issuance of the investment license, the investment licensing agency, the operation duration of the enterprise or the duration for performance of the business cooperation contract;

5. The investment capital, the legal capital of the enterprise; the percentage of capital contribution by each joint-venture party and the capital committed to disburse by the business cooperation parties;

6. Operation objectives and scope.

Article 28.- Business registration, practitioner's certificate

1. The investment license shall also be valid as the business registration certificate.

2. For domains or business lines which require business licenses as stipulated by law, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties only need to register with the competent State bodies for carrying out the business activities under the provisions in the investment licenses without having to apply for the business licenses.

3. For domains and business lines which require the practitioners' certificates as stipulated, before commencing operation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties must acquire the practitioners' certificates as provided for by law.

Article 29.- Branches, representative offices

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may open branches and/or representative offices outside the provinces or cities where they are headquartered or at the major operating locations of the business cooperation contracts in order to carry out business activities according to the provisions in the investment licenses.

Where it is necessary to step up the export, foreign-invested enterprises may open their branches or representative offices overseas in order to carry out transaction, marketing and product-selling activities. The establishment of overseas branches or representative offices must be considered and approved by the Ministry of Planning and Investment.

2. The foreign-invested enterprises shall be responsible for the operation of their overseas branches and/or representative offices. The incomes of branches shall be included into the income of the foreign-invested enterprises and must be annually transferred to their parent companies in Vietnam and liable to the enterprise income tax at the rates prescribed in the investment licenses. Where foreign-invested enterprises open their branches in countries which have signed with Vietnam the agreements on avoidance of double taxation, the provisions of such agreements shall apply.

3. The Ministry of Planning and Investment shall guide the order and procedures to open branches and/or representative offices of foreign-invested enterprises and business cooperation parties.

Article 30.- Hiring of managerial organizations

1. For the fields of hotels, leased offices, leased apartments, golf courses, sports, entertainment, medical examination and treatment, education and training and a number of other fields which require specialized management skills, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may hire managerial organizations to manage the business activities.

2. The management hiring must not alter or exert negative impacts on the operation objectives of the projects and the interests of the Vietnamese State as already prescribed in the investment licenses.

3. The management hiring shall be effected through management contracts signed between foreign-invested enterprises and managerial organizations. The management charges shall be agreed upon by the parties in the management contracts, and accounted into the managerial expenses of the enterprises or the business cooperation parties.

The management contracts shall take effect only after they are approved by the investment license-granting agencies.

4. The managerial organizations shall operate in the names and use the seals and accounts of foreign-invested enterprises, or one or many business cooperation parties. The managerial organizations shall be accountable to the foreign-invested enterprises or business cooperation parties and abide by Vietnamese laws in the course of exercising their rights and performing their obligations prescribed in the management contracts.

The managerial organizations shall have to pay taxes and fulfill other financial obligations according to the provisions of law. Foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to pay on behalf of the managerial organizations these amounts to the Vietnamese State.

In all circumstances, the foreign-invested enterprises and the business cooperation parties shall bear responsibility for the entire operation of the managerial organizations before Vietnamese laws regarding matters related to the management activities stated in the management contracts. The managerial organizations shall bear responsibility before Vietnamese law for their activities outside the scope of the management contracts.

Article 31.- Reorganization of enterprises

1. The division, separation, merger, consolidation of enterprises, the change of investment forms (hereinafter referred collectively to as reorganization of enterprises) must be approved by the investment license- granting agencies.

A dossier requesting the reorganization of enterprise shall include:

a) The written application for reorganization of enterprise;

b) The dossier on capital transfer (for cases of capital transfer);

c) The resolution of the Managing Board of the joint venture or the agreement reached between the business cooperation parties;

d) The Charter of the new enterprise (except the cases of conversion into Vietnamese enterprises);

e) The report on the enterprise’s financial activities before the reorganization;

f) The exposition on the reorganization of the enterprise;

g) The documents relating to the land use right;

h) Other documents when requested by the investment license- granting agencies.

2. The exposition on the enterprise reorganization shall contain the following principal contents:

a) Name and address of the representative at law; names and addresses of the enterprises before and after the enterprise reorganization;

b) Production and business objectives;

c) The labor employment plan;

d) The plan on settlement of rights and obligations of the enterprises involved in the enterprise reorganization;

e) The time limit for implementation of the enterprise reorganization.

3. Within 30 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the investment licensing agency shall issued a decision to approve the enterprise reorganization in form of granting the investment license. In case of non-approval, the investment licensing agency must send a written reply clearly explaining the reasons therefor.

Article 32.- Inheritance of rights and obligations after the enterprise reorganization

After being granted the investment license for enterprise reorganization, the new enterprise shall inherit all the rights and obligations of the former enterprise according to the plan on settlement of rights and obligations of enterprises stated in the exposition on the enterprise reorganization stipulated in Clause 2, Article 31 of this Decree.

Article 33.- Capital transfer

1. When transferring their capital, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register the capital transfer with the investment licensing agencies.

2. The dossier of capital transfer registration shall include:

a) The application for capital transfer registration;

b) The capital transfer contract;

c) The resolution of the Managing Board of the joint-venture enterprise or the agreement of the business cooperation parties;

d) Amendments, supplements to the joint-venture contract, the business cooperation contract, the enterprise’s Charter;

e) The report on the enterprise’s operation;

f) The legal status and financial situation of the capital transferee in case the capital is transferred outside the enterprise.

3. Within 15 working days after the receipt of the dossier of capital transfer registration, the investment licensing agency shall decide the adjustment of the investment license.

Article 34.- Restructuring of the investment capital, the legal capital

1. In the course of operation, foreign-invested enterprises may restructure their investment capital and/or legal capital when there appear changes in the objectives, project scale, partners, capital contribution mode and other circumstances.

2. The restructuring of investment capital and/or legal capital mentioned in Clause 1 of this Article must not reduce the legal capital percentage to below the levels prescribed in Articles 14 and 23 of this Decree.

3. The restructuring of investment capital and/or legal capital as well as the change of the percentages of capital contribution by the joint-venture parties shall be decided by the Managing Board of the enterprise and approved by the investment licensing agency.

Article 35.- Transfer without compensation

Where foreign investors commit to transfer without compensation the property under their ownership to the Vietnamese State or the Vietnamese parties upon the expiry of the operation term as provided for in the investment licenses, the to-be transferred property must be in the state of normal operation.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation contracts terminate their operation before schedule due to reasons other than force majeure circumstances and if such termination alters the commitment to non-compensation transfer, the foreign investors shall have to compensate the preferences they have enjoyed thanks to the commitment to non-compensation transfer.

Article 36.- Temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo

Where there are plausible reasons to temporarily suspend operation or prolong the project implemen-tation tempo, foreign- invested enterprises or business cooperation parties shall have to report it to the investment licensing agencies. Except for force majeure cases, the temporary suspension of operation or prolongation of the project implementation tempo shall be effected only after it is approved by the investment licensing agencies.

Upon the operation suspension or prolongation of project implementation tempo, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may be entitled to the exemption or reduction of financial obligations, depending on each specific case.

Article 37.- Termination of operation, liquidation, dissolution of enterprises

The termination of operation, liquidation or dissolution of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts shall be effected in the following order:

1. The investment license-granting agencies shall issue decisions to terminate the operation of foreign-invested enterprises or business cooperation contracts in circumstances stipulated in Article 52 of the Foreign Investment Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Board to liquidate the enterprises' property, liquidate the business cooperation contracts.

3. After completion of the liquidation, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall report thereon and send the liquidation dossiers to the investment licensing agencies

for consideration and issuing decisions to dissolve the enterprises or terminate the effect of the business cooperation contract.

Article 38.- Announcement on the operation suspension

Within 15 days from the date the investment license-granting agencies issue the decisions on operation termination, the foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to publish on a central or local newspaper for three consecutive issues the termination of operation and liquidation of property of the enterprises, or the liquidation of business cooperation contracts.

Article 39.- Setting up of liquidation boards

1. Within 30 days from the date of expiry of the operation duration or the date the decision on operation termination before schedule takes effect, the Managing Boards of joint-venture enterprises or foreign investors (for enterprises with 100% foreign investment capital) or business cooperation parties shall have to set up the Liquidation Boards to liquidate the property of enterprises or liquidate the business cooperation contracts. The composition of the Liquidation Board shall be decided by the Managing Board of the joint-venture enterprise, the foreign investors or business cooperation parties.

2. Past the above-mentioned time limit, if the Liquidation Board is not set up, the investment license-granting agency shall issue a decision to set up the Liquidation Board in order to effect the liquidation of the enterprise, the liquidation of business cooperation contracts. The investment licensing agencies may invite representatives of concerned agencies and organizations or experts, representatives of the laborers and representatives of creditors to join the Liquidation Board.

3. The decision on setting up the Liquidation Board mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article must clearly define the composition, functions, tasks, powers and operation fund of the Liquidation Board and shall be sent to the joint-venture parties, members of the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, the business cooperation parties.

Article 40.- Powers and tasks of the Liquidation Boards

1. The Liquidation Board is a body assisting the Managing Board of the joint-venture enterprise, foreign investors, and/or business cooperation parties in liquidating the enterprise, the business cooperation contract. The Liquidation Board may use the seal of the enterprise or of the Vietnamese party to the business cooperation contract in service of the liquidation.

2. In the course of liquidation, the Liquidation Board shall have the rights:

a) To request the General Director, deputy General Directors and chief accountant of the enterprise, the representatives of the business cooperation parties, as well as other organizations and individuals to supply dossiers, documents, vouchers' relating to the liquidation activities;

b) In case of necessity, to invite Vietnamese or foreign organizations and/or experts to audit and expertise machinery, equipment and workshops, and determine the remaining value of the enterprise or the business cooperation contract.

3. The Liquidation Board shall have the tasks:

a) To inform the creditors and concerned organizations in writing of the liquidation of the enterprises, the liquidation of business cooperation contracts;

b) To determine the value of assets under the lawful ownership of enterprises or the business cooperation contracts;

c) To determine the financial obligations already fulfilled towards the State;

d) To determine amounts to be recovered, to be paid;

e) To draw up liquidation plans for approval by the Managing Boards of the joint-venture enterprises, foreign investors or business cooperation parties;

f) To realize the liquidation plans already approved;

g) To make reports on liquidation results and submit them to the Managing Boards of joint-venture enterprises, the foreign investors, or the business cooperation parties.

Article 41.- Order of priority for settlement of obligations

In the course of liquidation, foreign-invested enterprises or business cooperation parties shall have to settle the obligations in the following order of priority:

1. The expenses related to the liquidation activities;

2. Wages, social insurance expenses, which are still owed by the enterprises or business cooperation parties;

3. Taxes and other financial obligations of the enterprises or business cooperation parties towards the Vietnamese State;

4. Debts;

5. Other obligations of the enterprises or the business cooperation parties.

Article 42.- Operation duration of the Liquidation Board

1. The operation duration of the Liquidation Board shall not exceed 12 months from the date of its establishment.

2. Upon the expiry of the operation duration, even if the liquidation is not yet terminated, the Liquidation Board shall terminate its operation; for such case, the joint-venture parties, the foreign investors or the business cooperation parties shall settle by themselves matters which have not yet been handled. In case of dispute, the settlement thereof shall comply with the provisions in Article 122 of this Decree.

Article 43.- Mode of liquidation of assets

Assets of foreign-invested enterprises and assets used for the performance of business cooperation contracts shall be liquidated by mode agreed upon by the parties.

In cases where the Vietnamese parties contribute capital with the land use right value, when the operation terminates, the land use right value of the remaining duration shall belong to the liquidation assets of the enterprises.

Article 44.- Procedures for settlement when enterprises fall into the state of bankruptcy

In the course of liquidation, if there are enough factors to determine that enterprises fall into the state of bankruptcy, the Liquidation Boards shall have to report such to the investment licensing agencies so as to terminate the liquidation and shift to the settlement according to the bankruptcy procedures stipulated in the legislation on enterprise bankruptcy.

Chapter IV

TAX - FINANCE MATTERS

Article 45.- The enterprise income tax rates

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall pay the enterprise income tax at the rate equal to 25% of the earned profits, except cases prescribed in Article 46 of this Decree.

For the fields of prospection, exploration and exploitation of oil and gas as well as a number of other rare and precious natural resources, the enterprise income tax rates shall comply with the provisions of the Petroleum Law and the relevant legislation.

Article 46.- Enterprise income tax in cases of investment encouragement

The preferential enterprise income tax rates shall apply as follows:

1. 20% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are industrial park enterprises operating in the field of services;

b) The production projects not falling under the project categories mentioned in Article 45 and Clauses 2 and 3 of this Article.

2. 15% for projects which meet one of the following criteria:

a) They are on the list of projects with investment encouragement;

b) The investment is made in geographical areas with difficult socio-economic conditions;

c) They are service enterprises in export-processing zones;

d) They are industrial park enterprises which export more than 50% of their products;

e) They transfer without compensation the assets to the Vietnamese State upon the expiry of the operation duration.

3. 10% for projects which meet one of the following criteria:

a) They meet two of the criteria mentioned in Clause 2 of this Article;

b) They are on the list of projects where investment is particularly encouraged;

c) They invest in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of geographical areas where investment is encouraged;

d) They are enterprises developing infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks; export-processing enterprises;

e) They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, and scientific research.

4. The duration of application of preferential enterprise income tax rates is stipulated as follows:

a) The preferential enterprise income tax rates mentioned in this Article shall be applied throughout the period of investment project implementation, to projects which meet one of the following criteria:

- They are on the list of projects where investment is encouraged;

- They are in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of areas where investment is encouraged;

- They are for the development of infrastructures in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks;

- They are for investment in industrial parks, export-processing zones or hi-tech parks;

- They are in the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

b) The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

c) The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after the projects start their production and business operation, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

d) The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after the projects start their production and business operations, except the projects prescribed at Point a, Clause 4 of this Article.

5. After the period of enjoying the preferential enterprise income tax rates mentioned at Points b, c and d, Clause 4 of this Article, the projects shall pay an enterprise income tax at the rate of 25%.

6. Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law shall be entitled to the 20% reduction of the enterprise income tax as compared with projects of the same type, except cases of enjoying the tax rate of 10%.

Article 47.- Projects not entitled to preferential enterprise income tax rates

The tax rates mentioned in Article 46 of this Decree shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or non-compensation transfer of assets to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), finance, banking, insurance, trade, service-providing projects (except projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks).

Article 48.- Enterprise income tax exemption and reduction

The enterprise income tax exemption and reduction shall be applied as follows:

1. The projects mentioned in Clause 1, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 1 year after the profits are generated from business and 50% reduction for 2 subsequent years.

2. The projects mentioned in Clause 2, Article 46 of this Decree shall enjoy the enterprise income tax exemption for 2 years after the profits are generated from business and the 50% reduction for 3 subsequent years.

3. The projects mentioned in Clause 3 of Article 46 of this Decree and the projects for investment in geographical areas where investment is encouraged shall enjoy the enterprise income tax exemption for 4 years after the profits are generated from business and the 50%

reduction for 4 subsequent years, except the projects which are exempt from enterprise income tax for 8 years.

4. The BOT, BTO and BT enterprises investing in geographical areas on the list of those enjoying investment encouragement; the hi-tech industrial enterprises; the hi-tech service enterprises in hi-tech parks; forestation projects and infrastructure construction and business projects in geographical areas meeting with particularly difficult socio-economic conditions; large-scale projects exerting great socio-economic impacts and being on the list of projects where investment is especially encouraged shall be entitled to enterprise income tax exemption for 8 years after the business activities yield profits.

5. The tax exemption and reduction duration shall be calculated consecutively from the first year when the business activities yield profits.

6. The above-said enterprise income tax exemption and reduction shall not apply to projects on hotels, offices and apartments for lease (except cases of investment in geographical areas where investment is encouraged or of non-compensation property transfer to the Vietnamese State upon the expiry of operation duration), projects for investment in the fields of finance, banking, insurance, commerce, service provision (except projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks).

Article 49.- Adjustment of preferential tax rates and enterprise tax exemption or reduction duration

1. In their business courses, if any foreign-invested enterprises and/or foreign parties to business cooperation fail to meet the criteria for enjoyment of the preferential enterprise income tax rates and tax exemption or reduction duration prescribed in Articles 46 and 48 of this Decree, the investment licensing agencies shall adjust the tax rates as well as tax exemption or reduction duration already stated in the investment licenses.

2. The Finance Ministry shall decide the tax exemption and reduction according to the current regulations for cases of meeting with difficulties in the course of business due to natural calamities, fires or other force majeure circumstances.

Article 50.- Tax on profit transfer abroad

1. The profits earned by foreign investors from their investment in Vietnam (including the enterprise income tax refunded due to reinvestment and the profits earned from capital transfer), if transferred abroad or retained outside Vietnam, shall all be liable to tax on profit transfer abroad.

2. The overseas profit transfer tax rates shall apply as follows:

a) 3% of the profit transferred abroad for:

- Overseas Vietnamese investing in the country under the Foreign Investment Law;

- Foreign investors investing in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks;

- Foreign investors contributing legal capital or capital for performance of the business cooperation contracts, which is valued at USD 10 million or more;

- Foreign investors investing in geographical areas which have particularly difficult socio-economic conditions and are on the list of areas where investment is encouraged.

b) 5% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts, which is valued at between USD 5 million and under 10 million and for foreign investors who have invested in projects on medical examination and treatment, education and training or scientific research.

c) 7% of the profit transferred abroad for foreign investors who have contributed legal capital or capital for the performance of business cooperation contracts in cases other than those prescribed at Points a and b of Clause 2 of this Article.

3. The profit transfer tax shall be collected upon each transfer of profit.

4. Where foreign investors have already paid tax for transfer of their profits abroad, but later have not transferred their profits abroad, the already paid tax amounts shall be refunded.

Article 51.- Enterprise income tax reimbursement in case of reinvestment.

1. Foreign investors who use their profits and other lawful incomes from their investment activities in Vietnam for reinvestment in projects being executed or investment in new projects according to the Foreign Investment Law shall be refunded a part or whole of the paid enterprise income tax on the reinvested profit amounts (except cases prescribed in the Petroleum Law), if they meet the following conditions:

a) Reinvestment in projects entitled to enterprise income tax preferences stated in Article 46 of this Decree;

b) The reinvested capital shall be used for 3 years or more;

c) Having fully contributed legal capital or capital for the performance of the business cooperation contracts inscribed in the investment licenses.

2. The reimbursement levels of enterprise income tax on profits reinvested in Vietnam are prescribed as follows:

a) 100% if the profits are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 10%;

b) 75% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 15%;

c) 50% if they are reinvested in projects entitled to the enterprise income tax rate of 20%.

3. When having the need to use their profits for reinvestment, foreign investors shall compile and send their dossiers to the Finance Ministry for consideration of the enterprise income tax reimbursement. Such a dossier shall include:

a) The application for enterprise income tax reimbursement due to reinvestment;

b) The commitment to use the profits for reinvestment for 3 years or more;

c) The commitment of the Managing Board of joint-venture enterprise, the foreign investor or business cooperation parties that the foreign investor has fully contributed the legal capital or the capital for the performance of the business cooperation contract;

d) The copy of the investment license;

e) The tax office□s written certification of the already paid enterprise income tax amount.

4. Within 15 working days after the receipt of complete and valid dossiers, the Finance Ministry shall notify its decisions to the applying foreign investors; in case of approval, the foreign

investors shall fill in the procedures for enterprise income tax reimbursement for their profit amounts used for reinvestment. Past the above-mentioned time limit, if the case is yet to be approved or is rejected, the Finance Ministry shall notify the foreign investor thereof in writing and clearly state the reasons therefor.

Where the profit amounts already registered for reinvestment have not been used for reinvestment, the foreign investors shall have to return the already reimbursed enterprise income tax amounts plus the interests thereon, which are calculated according to the loan interest rates.

Article 52.- Enterprise income tax on capital transfer

The capital transfer shall comply with the provisions in Article 33 of the Foreign Investment Law and be liable to tax according to the following provisions:

1. Where the capital transfer yields profits, the transferors shall pay the enterprise income tax at the rate of 25% of the earned profits.

2. The taxable profit is equal to the transfer value minus the initial value of the transferred capital, minus the transfer expenses (if any).

Where foreign investors later continue to transfer their capital, the initial value of the capital on each subsequent transfer shall be determined as being equal to the transfer value of the preceding transfer contract plus the value of the additionally contributed capital amount (if any).

3. After the investment licensing agencies certify the registration of the capital transfer contracts through the readjustment of investment licenses, the capital transferors or their authorized persons shall have to submit to the local tax offices the declaration on capital transfer activities, enclosed with the relevant dossiers according to the tax offices' regulations.

Article 53.- Tax calculation year

The tax calculation year for foreign- invested enterprises and business cooperation parties shall commence on January 1 and end on December 31 of the calendar year.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may request the Finance Ministry's permission for the application of their own 12-month fiscal year for the calculation and payment of enterprise income tax.

Article 54.- Profits liable to enterprise income tax

The profit liable to enterprise income tax shall be the difference between the total revenues and the total expenditures plus other extra profits in the tax calculation year minus the loss amount to be carried forward according to the provisions in Article 40 of the Foreign Investment Law. The profit liable to enterprise income tax shall include the taxable profits of the main establishment plus the taxable profits of the affiliate establishments (if any) of an enterprise.

The determination of profits liable to enterprise income tax shall comply with the provisions in Article 9 of the Enterprise Income Tax Law. The foreign-invested enterprises and business cooperation parties may include in their expenditures the expenses certified by tax offices as reasonable expenses in support of Vietnamese organizations and/or individuals for charity and humanitarian activities.

Article 55.- Carrying forward of losses

In the course of operation, if foreign-invested enterprises or business cooperation parties suffer losses after settling taxes with the tax offices, they are entitled to carry forward their losses to the following year, and such loss amounts shall be subtracted from the taxable income. The duration for carrying forward losses shall not exceed 5 years.

Article 56.- Deduction for establishment of funds of enterprises

After paying the enterprise income tax and fulfilling other financial obligations, the foreign-invested enterprises may deduct the remaining profits for setting up the reserve fund, welfare fund, production expansion fund and other funds as decided by the enterprises.

Article 57.- Import tax exemption for imported goods

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be exempt from import tax for goods imported to create fixed assets, including:

a) Equipment and machinery;

b) Special-use transport means included in the technological chains and special-use conveyance means for transportation of workers (cars of 24 seats or more, waterway means);

c) Components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment, machinery, special-use transport and conveyance means prescribed at Point b of this Clause;

d) Raw materials and materials imported for manufacture of equipment and/or machinery in the technological chains or the manufacture of components, details, spare parts, accessories, assembly supports, molds, auxiliaries accompanying equipment and/or machinery;

e) Construction materials which can not be produced at home yet.

2. Raw materials and materials imported for the implementation of BOT, BTO and/or BT projects; plant varieties, animal breeds and special-type agricultural drugs permitted to be imported for implementation of agricultural, forestry or fishery projects shall be exempt from import tax.

3 The import tax exemption for import goods mentioned in Clauses 1 and 2 of this Article shall also apply to cases of project expansion, technological replacement and renewal.

4. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the fields of hotel, office and apartment for lease, dwelling houses, trade centers, technical services, supermarkets, golf courses, tourist sites, sports complexes, rest and recreation areas, medical examination and treatment establishments, training, culture, finance, banking, insurance, audit, consulting services shall also be entitled to the tax exemption under the provisions in Clauses 1 and 3 of this Article, excluding equipment only enjoying single import tax exemption according to provisions of the Appendix to this Decree.

5. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the projects on the list of projects where investment is particularly encouraged or in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions prescribed in Appendices to this Decree shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

6. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties investing in the production of components, mechanical, electrical and/or electronic accessories shall be exempt from import tax on production raw materials for 5 years after the commencement of production.

7. Raw materials, spare parts, accessories and materials imported for the production of export goods shall be exempt from import tax.

8. Other kinds of goods and materials used for projects where investment is particularly encouraged under the Prime Minister's decisions shall be exempt from import tax.

9. Basing itself on the investment licenses, the technical- economic expositions and technical designs of projects, the Trade Ministry or the agency authorized thereby shall decide the list of import duty-free goods. The above-mentioned import goods must not be sold in the Vietnamese market. In necessary cases where they are sold in the Vietnamese market, the approval of the Trade Ministry is required and relevant taxes must be paid according to law provisions.

Article 58.- Import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods and on raw materials for the production of products sold to export goods- producing enterprises

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties producing export goods may postpone the payment of import tax on raw materials and materials imported for the production of export goods for a duration prescribed in the Export Tax and Import Tax Law. For several kinds of products exported due to the production requirement or production cycles, the time limit for tax payment postponement shall be decided by the Finance Ministry.

Past the above-said time limit, foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall have to pay the import tax and when exporting their finished products, they shall be refunded the import tax on the imported raw materials and/or materials at the rate corresponding to the rate of exported finished products.

2. Foreign invested enterprises and business cooperation parties which sell their products to other enterprises for direct production of export products shall be exempt from import tax on raw materials corresponding to these products.

Article 59.- Import tax calculation prices

Prices for calculation of import tax on import goods liable to import tax shall be determined according to the prices inscribed in the import goods invoices. Where such invoices are not available, the import tax calculation prices shall be determined according to the Finance Ministry□s regulations.

Article 60.- Value added tax

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may postpone the payment of value added tax on raw materials and materials imported for the production of export goods within the time limit for the postponement of import tax payment prescribed by the Export Tax and Import Tax Law.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall not have to pay value added tax for:

a) Equipment, machinery and special-use transport means included in the technological chains, which cannot be produced in the country yet and are imported to create fixed assets of the foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

Where the complete import equipment and machinery chains are not liable to value added tax but include types of equipment and machinery which can be produced at home, the value added tax shall not be imposed on such complete equipment and machinery chains;

b) The construction materials which can not been produced at home yet and are imported to create fixed assets of foreign-invested enterprises or to perform business cooperation contracts;

c) Materials imported for the production of products to be supplied to enterprises directly engaged in the manufacture of export products.

Article 61.- Fixed asset depreciation

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall make the fixed asset depreciation according to the Finance Ministry□s regulation.

Chapter V

ACCOUNTING, STATISTICAL AND INSURANCE REGIMES

Article 62.- Accounting, auditing and statistical work

1. The accounting, auditing and statistical work in foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the provisions of Vietnamese legislation on accounting, auditing and statistics.

2. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts shall comply with the accounting regime of Vietnam.

Where there are plausible reasons for the application of common foreign accounting regimes, such application must be approved by the Finance Ministry.

3. The foreign business cooperation parties shall make book entries according to the contents suitable to each type of business cooperation.

Article 63.- Measurement and currency units, accounting and statistical recording

1. The measurement units used in accounting and statistical work are the official measurement units of Vietnam. Other measurement units must be converted into official measurement units of Vietnam.

2. The currency unit used in accounting and statistical recording is Vietnam dong. In case of necessity, foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties may request the Finance Ministry to approve the use of foreign currency unit(s).

3. The accounting and statistical recording shall be effected in Vietnamese or both Vietnamese and a common foreign language.

Article 64.- Financial reports

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall have to forward their annual financial reports to the investment licensing agencies, the Ministry of Planning and Investment, the Finance Ministry and the General Department of Statistics within 3 months as from the end of their fiscal years.

The annual financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall be audited by independent auditing companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of legislation on audit before forwarding them to the above-said agencies.

The auditing companies shall have to take responsibility before law for the independence, objectiveness and truthfulness of the auditing results.

The audited financial reports of foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties can be used as bases for determination and settlement of tax obligations as well as other financial obligations toward the Vietnamese State.

Article 65.- Regulations on insurance

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the insurance on the basis of the insurance contracts signed with insurance companies licensed to operate in Vietnam according to the provisions of law.

2. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties shall effect the voluntary and compulsory insurance according to the provisions of law.

The insured subjects shall include human being, property, civil liability and other objects prescribed by law.

Chapter VI

FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT

Article 66.- Opening of accounts

Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to open foreign-currency accounts and Vietnam dong accounts at banks licensed to operate in Vietnam.

In special cases, for a number of projects with urgent demand, foreign-invested enterprises may open accounts at banks overseas after they obtain the approval of the Vietnam State Bank. The enterprises shall have to report to the Vietnam State Bank on the situation on the use of accounts opened abroad. The opening, use and closure of accounts of enterprises shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank.

Article 67.- Regulation on ensuring foreign currencies

1. Foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties are entitled to buy foreign currency(ies) at commercial banks licensed to deal in foreign currencies so as to meet the current transactions and other licensed dealings according to legislation on foreign exchange management.

2. For particularly important projects with investment made under the Government’s programs in each period, the Prime Minister shall decide the balance of foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and foreign business cooperation parties, which is specified in the investment licenses.

3. The Vietnamese Government ensures the support in balancing foreign currency(ies) for foreign-invested enterprises and business cooperation parties that invest in infrastructure construction and a number of other important projects in cases where the commercial banks fail to fully satisfy the foreign currency demands stated in Clause 1 of this Article.

Article 68.- Transfer of revenues abroad by foreign investors

1. After fulfilling their tax obligations, foreign investors may transfer abroad:

a) Profits earned from business activities, revenues divided to them;

b) Revenues from service provision and technology transfer;

c) Principals and interests of foreign loans;

d) Investment capital;

e) Other money amounts and assets under their lawful ownership.

2. Upon the termination of operation and dissolution of their enterprises, foreign investors are entitled to transfer abroad the assets under their lawful ownership.

3. Where the amount transferred abroad as provided for in Clause 2 of this Article is larger than the initial capital and reinvestment capital, the difference thereof shall be transferred abroad only after it is approved by the investment licensing body.

Article 69.- Transfer of foreigners' incomes abroad

Foreigners working in the foreign-invested enterprises or under the business cooperation contracts shall be entitled to transfer abroad their salaries and other lawful incomes in foreign currency(ies) after having paid the income tax and other expenses.

Article 70.- Exchange rates

The rates for conversion of foreign currencies into Vietnamese currency and vice versa applicable in the process of investment, production and business of foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall comply with the regulations of the Vietnam State Bank at the time of conversion.

Chapter VII

EXPORT AND IMPORT, TECHNOLOGY TRANSFER, ENVIRONMENTAL PROTECTION

Article 71.- Registration of import plans

1. Within 60 days after being granted the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall register their plans for the import of machinery, equipment, accessories, supplies, raw materials' for the entire period of the project's capital construction, or the annual import thereof according to the construction and installation tempo. The import plans may be supplemented or adjusted at the beginning of the first month of each quarter and each year in accordance with the capital contribution schedule, the construction tempo and the production/business programs.

2. Basing themselves on the investment licenses, the economic-technical expositions and the technical designs of the projects, the agencies authorized by the Trade Ministry shall, within 15 days after the receipt of complete dossiers, approve the import plans for each project. Past the above time limit, if the plans are not yet approved, the agencies authorized by the Trade Ministry shall have to notify in writing the enterprises and/or business cooperation parties thereof, clearly stating the reasons therefor.

3. Under the same commercial conditions, foreign-invested enterprises and business cooperation parties are encouraged to buy goods in Vietnam instead of importing them.

Article 72.- Requirements on import equipment, machinery, supplies

Equipment, machinery and supplies imported into Vietnam for execution of investment projects must ensure their standards, qualities and conformity with the production, environmental protection and labor safety requirements stated in the economic-technical expositions, technical designs as well as the compliance with the regulations on import of equipment and machinery.

Except the used equipment and machinery listed for import ban, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties may decide and take responsibility for the economic-technical efficiency of the import of used equipment and machinery, and ensure the technical as well as environmental protection requirements as prescribed by the Ministry of Science, Technology and Environment.

Article 73.- Expertise of imported equipment and machinery

1. Equipment and machinery imported to execute investment projects must be expertised in terms of their value and quality before they are imported or installed, except equipment and machinery procured through bidding.

2. Border-gate customs shall base themselves on the approved import plans to permit the import of equipment and machinery without demanding the presentation of expertise certificates.

3. Organizations performing the expertise of imported equipment and machinery shall be the expertising companies licensed to operate in Vietnam, Vietnamese State bodies with expertising function or expertising companies in foreign countries for the expertise of equipment and machinery before they are imported. The investors shall have to supply to the investment licensing agencies the information on the expertising companies they have chosen.

The expertising organizations shall have to take legal and material liabilities for the expertising results. Where the value of the expertised equipment and machinery is lower than the value reported by the investor, the investor shall have to readjust the implemented value according to such results. If any fraud is detected, the sinner shall be handled according to law, depending on the seriousness of the violation.

4. In case of necessity, the investment license- granting agencies may request the re-expertise of the value of imported equipment and machinery.

Article 74.- Financial leasing/purchase and renting of equipment or machinery

1. For a number of projects with special requirements, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may rent equipment and machinery in the country and/or abroad for the execution of projects.

2. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties make the financial leasing/purchase of equipment and machinery to create their fixed assets, they shall be exempt from import tax.

3. Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties rent equipment and machinery to carry out production and business activities, they shall have to comply with the following regulation:

a) They may rent only equipment and/or machinery not yet included in the technological chains registered in the economic-technical expositions, as well as molds and accompanying accessories for production in a given period;

b) The equipment and machinery hired from overseas must be re-exported upon the expiry of the leasing duration.

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall perform the financial obligations for the lessors as prescribed by law.

Enterprises are entitled to account the equipment and machinery renting expenses into their business costs, must neither make the depreciation for the hired equipment and machinery nor calculate the value of rented property into the value of their own property.

The rented equipment and machinery, during the leasing term, shall not be considered the property of the leasing parties when the procedures for the enterprise dissolution or bankruptcy are carried out.

Article 75.- Processing and re-processing

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may carry out activities of product processing or reprocessing according to the objectives prescribed in the investment licenses, concretely:

1. Undertaking the product processing abroad;

2. Undertaking the product processing at home;

3. Ordering the domestic processing of a product part or a number of details which cannot be produced by the machinery, equipment or technological chains.

Article 76.- Goods export

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly export or entrust the export of their products, and may undertake the entrusted export according to law provisions.

The enterprises shall fill in the export procedures at the Customs Offices without having to register their export plans.

Except goods on the list of goods banned from export and the list of goods subject to conditional export, foreign-invested enterprises and business cooperation parties may directly purchase goods and products in the Vietnamese market for export processing or for export according to the regulations of the Trade Ministry.

Article 77.- Sale of products in the Vietnamese market

For products sold in the Vietnamese market, foreign-invested enterprises may sell them directly or through sale agents without restriction on the sale areas. Enterprises may act as sale agents for other enterprises which have the same types of products made in Vietnam.

The sale prices of products shall be decided by the enterprises. For goods and services subject to the uniform price control by the State, the sale prices shall comply with the price brackets announced by competent State bodies.

Article 78.- Sale of products of export processing enterprises into the Vietnamese market

The export processing enterprises may sell into domestic markets their own products, including:

1. Raw materials, semi-finished products, to enterprises directly engaged in the production of export goods;

2. Goods with domestic demand for import;

3. Discarded materials and faulty products, which still have commercial value.

The procedures and tax payment for the above-mentioned goods shall comply with the law provisions on export and import.

Article 79.- Tax-guarantee warehouse

Foreign-invested enterprises producing export goods may set up tax-guarantee warehouses at the enterprises. Goods deposited into tax-guarantee warehouses are not liable to import tax payment.

Enterprises wishing to set up tax-guarantee warehouses must satisfy the following conditions and carry out the following procedures:

1. Exporting at least 50% of their products;

2. Goods transported from the tax-guarantee warehouses into the production establishments must be registered and subject to customs supervision;

3. Goods put into tax-guarantee warehouses must not be sold on the Vietnamese market. Where the Trade Ministry permits the sale thereof on the Vietnamese market, the enterprises shall have to pay import tax and other taxes according to the provisions of law;

4. If goods deposited in tax-guarantee warehouses get damaged and deteriorate thus failing to meet the production requirements, they must be re-exported or destroyed. The destruction thereof must comply with the regulations and be subject to the supervision by the Customs Office, Tax Office and Environment Office.

The General Department of Customs shall base itself on the above regulations to guide the granting of permits for the establishment of tax-guarantee warehouses at foreign-invested enterprises and manage and supervise the activities of tax-guarantee warehouses.

Article 80.- Protection and encouragement of technology transfer

1. The Vietnamese Government creates favorable conditions for and protects the legitimate rights and interests of the technology transferors in order to execute investment projects in Vietnam according to law provisions on technology transfer; encourages quick transfer of technologies, particularly advanced technologies and technologies which satisfy one of the following requirements:

a) Technologies which create new and necessary products in Vietnam or produce export goods;

b) Technologies which raise the technical properties, quality of products and raise the production capacity;

c) Technologies which save raw materials, fuels; efficiently exploit and use natural resources.

2. It is strictly forbidden to transfer technologies which have adverse impacts on ecological environment, public order and labor safety.

Article 81.- Transfer of technologies and capital contribution with technologies

1. The transfer of technologies by foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be effected on the basis of technology transfer contracts as prescribed by the legislation on technology transfer.

2. The value of the transferred technology used for capital contribution shall be agreed upon by the parties and must in all circumstances not exceed 20% of the legal capital.

Invention patents, technical know-how, technological processes, technical services□, which are used for capital contribution shall be exempt from all technology transfer-related taxes.

3. When contributing capital with technologies, investors must compile dossiers on technology transfer. The technology transfer dossiers shall be sent together with the project dossiers of application for investment licenses and must include documents relating to industrial property, industrial property protection deeds and written certification of technical properties, the principle for agreement on the value of the technology of the joint-venture parties.

The capital contribution with technologies must be approved by the Ministry of Science, Technology and Environment. The investment licensing agencies shall readjust the investment licenses after the capital contribution with technologies is approved.

Article 82.- Environmental protection

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to abide by the regulations on and meet the criteria for environmental protection and observe the Vietnamese legislation on environmental protection.

2. Basing itself on the technology's operation nature, level and environmental impacts, the Ministry of Science, Technology and Environment shall announce the list of projects subject to the elaboration of reports on environmental impact assessment.

The elaboration and evaluation of the environ-mental impact assessment reports shall comply with the provisions of the legislation on environmental protection.

3. For projects outside the above-mentioned list, the investors only need to expound in their dossiers of application for investment licenses factors which may affect the environment, state the handling measures and commit themselves to protect the environment in the process of construction and business activities.

4. Where the investors apply international advanced environmental standards in the process of construction and business activities in Vietnam, they only need to make registration thereof with the Ministry of Science, Technology and Environment.

Chapter VIII

LABOR RELATIONS

Article 83.- Labor recruitment

1. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties recruit Vietnamese laborers through Vietnamese labor supply organizations. After 15 days at most from the date of receipt of the labor supply requests from foreign-invested enterprises or business cooperation parties, if the labor supply organizations fail to satisfy them, such foreign-invested enterprises or business cooperation parties are entitled to directly recruit Vietnamese laborers.

2. When having demands for employment of foreign laborers, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall fill in the procedures at the provincial/municipal Services of Labor, War Invalids and Social Affairs or the Industrial Park Management Boards for consideration of the work permit granting as prescribed by the labor legislation.

Article 84.- Wages paid to Vietnamese laborers

1. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers working in foreign-invested enterprises and business cooperation parties are stipulated and paid in Vietnam dong. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs announces the minimum wage for each period.

2. The minimum wage and wages of Vietnamese laborers may be readjusted when the consumer price indexes rise from 10% or more against those in the latest readjustment.

Chapter IX

LAND, CONSTRUCTION, BIDDING, PRE-ACCEPTANCE TEST, FINANCIAL SETTLEMENT OF PROJECTS

Article 85.- Land lease and payment of land rent

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be leased land by the Vietnamese State for execution of investment projects and shall have to pay land rents according to the regulations of the Finance Ministry.

Article 86.- Land rent levels and land rent exemption and reduction

On the basis of the land rent brackets and conditions for land rent exemption or reduction, prescribed by the Finance Ministry, the provincial-level People's Committees shall decide the land rent level as well as the exemption or reduction thereof for each project. The land rentals shall not be increased for at least 5 years; when they are to be increased, the increase level shall not exceed 15% over the preceding readjustment level.

Where foreign-invested enterprises or business cooperation parties, which are leased land by the State, have paid the land rent in advance for the whole project term or for several years, if during such period there is a decision to increase the land rent, the paid land rent shall not be readjusted.

Article 87.- Regulations on renting land in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks

1. For projects on investment in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks, which are built with investment by infrastructure development enterprises, the payment of land rent, the rent for subrent of land on which infrastructures have already been developed as well as the charges for use of infrastructure projects shall comply with the contracts signed with the infrastructure development enterprises.

2. Foreign-invested enterprises and business cooperation parties renting or subrenting land in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks shall be granted the land use right certificates under the guidance of the General Land Administration.

Article 88.- Competence to decide land lease

The Prime Minister shall decide land lease to projects using the urban land with the area of 5 ha or more, other types of land with the area of 50 ha or more. The provincial-level People's Committees shall decide the land lease to the other projects.

Article 89.- Compensation, ground clearance, land lease dossiers

1. In case of land lease by the Vietnamese State, the People's Committees of the provinces where exist the investment projects shall have to organize the compensation, ground clearance, and complete the land lease procedures. The expenses for compensation and ground clearance shall be accounted into the investment capital of the projects. The provincial-level People's Committees shall agree with the enterprises which are leased land on the financial sources for implementation of compensation and ground clearance.

2. Where the Vietnamese party contributes capital with the land use right, it shall have to make the compensation, clear the ground and complete the procedures for the land use right. Expenses for the compensation and ground clearance shall be accounted into the contributed capital of the Vietnamese party or agreed upon by the parties.

3. The compensation unit price shall comply with the general regulations of the State.

4. For investment projects licensed by the provincial-level People's Committees, the land lease consideration shall be carried out simultaneously with the consideration of the investment licensing.

5. For investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment, the dossiers of application for land lease attached to the dossiers of application for investment licenses shall include the following contents:

a) The location and area of the land plot to be used;

b) The land rental proposed by the provincial-level People's Committee on the basis of the land rental bracket stipulated by the Finance Ministry;

c) The compensation and ground clearance plan.

6. Land rent and subrent procedures and dossiers shall comply with the guidance of the General Land Administration.

Article 90.- The time limits for land rent calculation, capital contribution with the land use right value

Where foreign-invested enterprises and business cooperation parties rent land to implement investment projects or the Vietnamese party contributes capital with the land use right value, the time limit for calculation of land rent or the value of capital contribution of the Vietnamese party shall be counted from the time of the hand-over of land on the field.

Article 91.- Land rent preferences

Foreign-invested enterprises and business cooperation parties are entitled to rent land at the lowest rate and enjoy exemption or maximum reduction of various taxes in case of building dwelling houses for workers and infrastructure works outside the fences. The lowest land rent level shall also apply to the fields of medical examination and treatment, education and training, scientific research.

Article 92.- Mortgage of land use right value and assets affixed to land

1. Foreign-invested enterprises may mortgage the land use right value and assets affixed to land during the land leasing or subleasing terms at Vietnamese credit institutions, foreign banks' branches operating in Vietnam or joint-venture banks between Vietnam and foreign countries in accordance with Credit Institution Law to borrow business capital according to the provisions of law in the following cases:

a) The foreign-invested enterprises have already paid land rent for many years if the paid land leasing term remains for at least 5 years;

b) The joint-venture enterprises to which the Vietnamese parties contribute capital with the land use right, if the duration of capital contribution with the land use right remains for at least 5 years.

2. The mortgaged land use right value includes the expenses for compensation and ground clearance and the land rent minus the land rent paid for duration in which the land was used.

3. The dossiers and procedures for mortgage of the land use right value shall comply with the guidance of the General Land Administration and the Vietnam State Bank.

Article 93.- De-mortgage of the land use right value and assets affixed to land

1. When fulfilling the debt repayment obligation toward the debts mortgaged with the land use right value and assets affixed to land, foreign-invested enterprises shall unfreeze the mortgage according to the provisions of law.

2. Where the foreign-invested enterprises fail to perform the debt repayment obligation under the loan contracts, the mortgaged assets shall be handled according to law provisions.

3. Organizations or individuals receiving the lawful land use right arising from the mortgage according to law provisions shall be entitled to continue using the land for the implementation of investment projects as prescribed in the investment licenses; any change of or supplement to, the operation objectives must be approved by the investment licensing agencies.

Article 94.- Management of the construction of foreign-invested projects

The management of the construction of foreign-invested projects shall include the following contents:

1. Appraisal of the construction project's planning and architecture.

2. Appraisal of technical design.

3. Examination of the implementation of bidding in construction, granting of consultancy and construction license for the bid-winning contractor.

4. Control of the construction project quality.

Article 95.- Appraisal of planning and architectural schemes

The dossier of application for investment license must be enclosed with the predesign demonstrating the architectural scheme.

The appraisal of the project's planning and architectural scheme shall be implemented in the process of appraising the investment projects.

Article 96.- Contents of the appraisal of technical designs

The construction project designs shall be appraised in the following details:

1. The legal status of the designing organization.

2. The design's compatibility with the planning and architecture already appraised in the approved projects and planning.

3. The observance of Vietnamese standards and criteria for technical design and construction or the foreign technical criteria approved by the Ministry of Construction.

Article 97.- Competence to appraise technical designs and construction decision

The competence to appraise technical designs is stipulated as follows:

1. The Construction Ministry shall appraise technical designs of Group A projects prescribed in Article 114 of this Decree, excluding projects with small-scale and simple constructions. The provincial-level People's Committees shall appraise technical designs of the other projects.

The Construction Ministry shall guide the appraisal of technical designs.

2. The appraisal of technical designs and the notification of decision thereon to the investors shall be made within 20 working days from the date of receipt of the valid dossiers. After the technical design is approved, the investor can construct the project.

Past the above-said time limit of 20 working days, if the technical design- appraising body fails to notify the investor of its decision, the investor can construct the project according to the submitted technical design dossier.

3. Within 10 working days before the project construction starts, the investor shall have to notify the date of construction commencement to the provincial- level People's Committee of the locality where the project is to be constructed.

Article 98.- Responsibilities for construction works

1. The investors are responsible before Vietnamese law for the quality and safety of construction works; fire and explosion prevention and fighting; as well as environmental protection during the period of project construction as well as throughout the period of using the works.

2. The surveying and designing organizations as well as the construction contractors shall have to bear responsibility before the investors and Vietnamese laws for their jobs related to the quality of the works.

Article 99.- Putting works to use

Upon the completion of project construction, the investors shall report the completion of project construction to the project design- appraising body and be allowed to put the works to use. In case of necessity, this body shall conduct the examination of the works; if any violations of the approved designs and/or the regulations on construction, the violators shall be handled according to law provisions.

Article 100.- Regulations on bidding for projects with foreign investment capital

1. Joint-venture enterprises and business cooperation contracts where State enterprises of Vietnam contribute 30% or more of the legal capital or business capital shall have to organize bidding for goods procurement as well as construction and installation according to the legislation on bidding. The Management Boards of joint-venture enterprises or the competent

representatives of business cooperation parties shall have to approve the bidding plans and results based on the consent of the investment licensing bodies.

2. Apart from the projects prescribed in Clause 1 of this Article, the investors are encouraged to organize bidding for other projects according to the legislation on bidding.

Article 101.- Final settlement of works

1. Within 6 months after the works or work components are completely constructed and put into exploitation and use, foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall have to forward their reports on construction work settlement to the investment licensing bodies. The investors shall have to bear responsibility for the truthfulness and accuracy of their settlement reports.

2. Within 30 days after receiving the construction work settlement reports, the investment licensing bodies shall have to consider and grant the certificate of registration of work settlement reports.

In case of necessity, the investment licensing bodies may appraise the investment capital settlement reports and request the adjustment of investment capital according to the reasonable expenses.

3. Within 6 months after the works are completely constructed and put to use, the investors shall have to submit the construction completion dossiers for archive according to law provisions.

4. The certification of ownership over the construction works shall comply with the provisions of law.

Article 102.- Liquidation

1. The investors shall submit their work settlement reports with certification of registration to the Customs Offices in order to carry out procedures for liquidation of machinery, equipment, raw materials and materials imported for the project construction and installation.

2. Where the imported goods are not used up for the installation and construction of works under projects, the investors shall report such to the investment licensing bodies and the Customs Offices for handling. The above-said goods shall be sold on domestic markets only when the Trade Ministry’s approval is obtained and the relevant financial obligations are fulfilled according to the provisions of law.

Article 103.- Support for technical infrastructures outside the fences

The Government shall provide support for the construction of technical infrastructure outside the fences of foreign- invested enterprises or industrial parks, export processing zones and hi-tech parks. In case of necessity, the enterprises which build and deal in the technical infrastructures may come to term with the enterprises which develop the industrial park, export processing zone and/or hi-tech park infrastructures or foreign-invested enterprises on the capital advance or other modes for the construction of technical infrastructures.

Chapter X

INVESTMENT LICENSING PROCEDURES

Article 104.- The investment licensing process

1. Foreign investment projects in Vietnam shall be approved in form of investment licenses. The investment licenses are issued in set forms by the Ministry of Planning and Investment.

2. The granting of investment licenses shall comply with one of the two following processes:

a) Registration for investment licensing;

b) Appraisal of investment licensing.

Article 105.- Conditions on projects subject to investment licensing registration

1. The projects subject to investment licensing registration shall also have to satisfy the following conditions:

a) They do not belong to Group A as provided for in Article 114 of this Decree;

b) They are in line with the approved planning;

c) They are not on the list of projects subject to the elaboration of report on environmental impact assessment.

2. Apart from the conditions prescribed in Clause 1 of this Article, the projects subject to investment licensing registration shall have to satisfy one of the following conditions:

a) Exporting all products;

b) Investing in industrial parks, meeting the requirements on export percentage as stipulated by the Ministry of Planning and Investment;

c) Belonging to the production fields with the investment capital of up to USD 5 million and having the export percentage of 80% or more.

3. The investment licensing bodies must not refuse to grant the investment licenses to projects which satisfy all conditions on investment licensing registration.

4. The other projects shall be subject to the appraisal of investment licensing.

Article 106.- Registration for investment licensing

1. The dossier of registration for investment license granting shall include:

a) The application for investment licensing registration;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The documents certifying the legal status and financial situation of the parties.

2. The dossier of registration for investment licensing shall be made in 5 sets, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

3. Within 15 working days after the receipt of valid dossiers, the investment licensing bodies shall notify their decisions of approval in form of investment licenses.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of the project dossiers of registration for investment licensing.

Article 107.- Dossiers of appraisal of investment licensing

1. The dossier of appraisal of investment licensing shall include:

a) The application for investment licensing;

b) The joint-venture contract and Charter of the joint-venture enterprise or the Charter of the enterprise with 100% foreign investment capital or the business cooperation contract;

c) The eco-technical exposition;

d) The documents certifying the legal status and financial situation of the joint-venture parties, the business cooperation parties, the foreign investors;

e) The documents related to the technology transfer (if any).

2. The dossier shall be made in 12 sets for Group A projects or 8 sets for Group B projects, including at least 1 original, which shall all be submitted to the investment licensing body.

The Ministry of Planning and Investment shall issue documents guiding the compilation of dossiers of foreign investment projects.

Article 108.- Contents of investment project appraisal

The contents of investment project appraisal shall include:

1. The legal status and financial capabilities of foreign and Vietnamese investors.

2. The project's conformity with the planning.

3. The socio-economic benefits (the possibility of creating new production capability, new production lines, occupations and new products; market expansion; the possibility of creating jobs for laborers; the economic benefits of the project and budget remittances..).

4. The levels of techniques and technologies to be applied, the rational use and protection of resources, the protection of ecological environment.

5. The rationality of the use of land and valuation of assets contributed as capital of the Vietnamese party (if any).

Article 109.- The process of appraising investment projects licensed by the Ministry of Planning and Investment

1. For Group A projects, the Ministry of Planning and Investment shall gather comments thereon from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before submitting them to the Prime Minister for consideration and decision. In case of divergence of opinions on important issues of the projects, the Ministry of Planning and Investment shall organize consultative meetings with competent representatives of concerned agencies to consider the projects before they are submitted to the Prime Minister. Depending on each specific case, the Prime Minister may request the State Council for Appraisal of Investment Projects to study and provide consultancy so that the Prime Minister shall consider and decide it;

2. For Group B projects falling under the deciding competence of the Ministry of Planning and Investment, the said Ministry shall gather comments from the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees before considering and deciding them.

3. Project appraisal time limits:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall send the dossier to the concerned ministries, branches and provincial-level People's Committees for comments;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossier, the ministries, branches and provincial-level People's Committees shall send their written comments to the Ministry of Planning and Investment on the project contents belonging to their respective fields of management; if past the above-said time limit they fail to send any written comments, they shall be considered as having approved the projects;

c) For Group A projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall submit its appraisals to the Prime Minister. Within 10 working days after receiving the reports of the Ministry of Planning and Investment, the Prime Minister shall issue decisions on the projects. Within 5 working days after receiving the Prime Minister's decisions, the Ministry of Planning and Investment shall notify the investors of the decisions on the granting of investment licenses to their projects;

d) For Group B projects, within 30 working days after receiving the valid dossiers, the Ministry of Planning and Investment shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time during which the investors amend and/or supplement the dossiers of application for the investment licenses.

All requests of the Ministry of Planning and Investment for amendments and supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above time limit no investment license is granted, the Ministry of Planning and Investment shall send its written notice thereon to the investors clearly stating the reasons therefore, and concurrently to the concerned agencies.

4. The granting of investment licenses to projects in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks shall be effected under the mechanism of authorization by the Ministry of Planning and Investment.

Article 110.- The appraisal process applicable to investment projects licensed by the provincial-level People's Committees

1. The project appraisal contents shall comply with Article 108 of this Decree.

2. The time limits for project appraisal and investment licensing:

a) Within 3 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall send the project dossiers to the ministries which manage the economic and technical branches and concerned ministries and branches for comments on the projects;

b) Within 15 working days after receiving the valid dossiers, the ministries and branches shall send their written comments to the provincial-level People's Committees on the project contents falling into the fields of their management; if past the above time limit, they fail to send any written comments, they are considered as having approved the projects;

c) Within 30 working days after receiving the valid dossiers, the provincial-level People's Committees shall complete the project appraisal and grant the investment licenses.

The above time limit does not include the time for the investors to amend and/or supplement the dossiers of application for investment licenses.

All requests of the provincial-level People's Committees for amendments and/or supplements to the project dossiers by the investors shall be made in writing within 20 working days after the receipt of valid dossiers.

If past the above-said time limit the provincial-level People's Committees fail to grant the investment licenses, they shall send written notices thereon to the investors, clearly stating the reasons therefor, and concurrently to the concerned agencies.

3. Within 7 working days after granting the investment licenses or the adjusted licenses, the provincial-level People's Committees shall forward the originals of the investment licenses or the adjusted licenses to the Ministry of Planning and Investment and their copies to the Finance Ministry, the Trade Ministry, the ministries managing the economic and technical branches and the concerned State agencies.

Article 111.- Adjustment of investment licenses

1. The amending and supplement of investment licenses shall be approved by the investment licensing bodies in form of adjusted licenses.

2. The amendment to grant the adjusted licenses is stipulated as follows:

a) The Ministry of Planning and Investment shall decide the granting of adjusted licenses to the projects prescribed in Article 114 and Clause 2 of Article 115 of this Decree and authorize the Industrial Parks Management Boards to grant adjusted licenses to the authorized projects;

b) The provincial-level People's Committees shall decide the granting of adjusted licenses to projects assigned to them for investment licensing.

3. When having a need to amend and/or supplement the investment licenses, the foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall submit their dossiers of application for the adjustment of their investment licenses to the investment licensing bodies according to the provisions in Clause 2 of this Article. Such a dossier includes:

a) The application for adjustment of the investment license;

b) The Resolution of the Management Board of the joint-venture enterprise or the agreement reached between the business cooperation parties or the proposal of the foreign investors on the proposed amendment and/or supplement to the investment license;

c) The report on the project implementation situation.

4. The investment licensing bodies shall notify the foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties of the decisions on the adjustment of investment licenses within 15 working days after the receipt of the valid dossiers.

The above time limit does not include the time for the foreign-invested enterprises and business cooperation parties to give additional explanation.

Chapter XI

STATE MANAGEMENT OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES

Article 112.- Guiding the investment activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall have to guide the foreign investment activities in the fields and geographical areas under their respective

management; provide necessary information and create all favorable conditions for investors to select the investment opportunities in Vietnam; improve the administration and revise the investment procedures in order to ensure simple and quick investment procedures.

2. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall consult with the Ministry of Planning and Investment before promulgating according to their competence the legal documents related to foreign direct investment activities; in case of divergence of opinions, it must be reported to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 113.- Coordination of State management activities

1. The ministries, branches and provincial-level People's Committees shall exercise the State management of foreign investment activities according to the provisions of law, effecting the regime of coordination in the work of enterprise management.

2. The provincial-level People's Committees shall have to promptly handle matters falling under their competence and guide enterprises to operate in strict compliance with the regulations in the investment licenses and the provisions of law.

3. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and provide information on the foreign investment situation for the ministries, branches and the provincial-level People's Committees, periodically work with the Finance Ministry, the Trade Ministry, the State Bank, the General Land Administration, the General Department of Customs and the concerned provincial-level People's Committees in order to handle in time arising matters as well as petitions of foreign-invested enterprises, business cooperation parties and put forward policies and measures to improve the investment environment.

Article 114.- Competence to decide investment projects

1. The Prime Minister shall decide Group A- projects, including:

a) Projects, regardless of investment capital amounts, in various fields:

- Capital construction of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks, urban centers; BOT, BTO and BT projects;

- Seaport and airport construction and business; sea shipping and air transport business;

- Petroleum activities;

- Postal and telecommunications services;

- Culture; publication and press; radio and television; medical examination and treatment establishments; education and training; scientific research; production of curative medicines for human use;

- Insurance, finance, audit, expertise;

- Prospection and exploitation of precious and rare natural resources;

- Construction of dwelling houses for sale;

- Defense and security projects.

b) Projects with investment capital of USD 40 million or more in such branches as electricity, mining, metallurgy, cement, machine building, chemicals, hotels, apartments and offices for rent, entertainment- recreation- tourist complexes;

c) Projects using the urban land of 5 ha or more and other type of land of 50 ha or more.

2. The Ministry of Planning and Investment shall decide Group B projects (being those not prescribed in Clause 1 of this Article), except projects defined in Clause 3 of this Article.

3. The provincial-level People's Committees shall decide projects defined in Clause 1, Article 115 of this Decree.

Article 115.- Assignment of investment licensing responsibility

1. Investment projects assigned to the provincial-level People□s Committees for investment licensing shall have to satisfy the following criteria and conditions:

a) Being in line with planning and plans for socio-economic development, which have already been approved;

b) Being other than Group A projects prescribed in Clause 1, Article 114 of this Decree with investment capital amounts prescribed by the Prime Minister.

2. The provincial-level People's Committees shall not be assigned the responsibility to grant investment licenses to investment projects in the following fields (regardless of investment capital amounts):

a) National highways and railways construction;

b) Cement production, metallurgy, electricity, edible sugar, liquors, beer, cigarettes; automobile and motorcycle manufacture and assembly;

c) Tour bussiness.

Article 116.- The provincial-level People's Committees' function of State management over foreign investment

The provincial-level People's Committees shall have the responsibility:

1. To make and announce lists of local projects for attracting foreign investment, based on the approved socio-economic development planning and the coordination with concerned ministries and branches; to mobilize and promote investment.

2. To assume the prime responsibility for the appraisal, grant investment licenses and adjust investment licenses, decide to dissolve foreign-invested enterprises and terminate business cooperation contracts ahead of time regarding projects under their jurisdiction.

3. To take part in the appraisal of projects in their respective localities, which are granted the investment licenses by the Ministry of Planning and Investment.

4. To perform the function of State management over projects with foreign investment capital in their respective localities according to the following principal contents:

a) Supervising the capital contribution, the observance of regulations in the investment licenses as well as relevant legal documents;

b) Supervising the implementation of the provisions on financial obligations, labor and wage relations, social order and safety, the ecological environment protection, fire and explosion prevention and fighting;

c) Granting the land use right certificates; organizing the ground clearance; granting permits for opening head-offices, branches; registering residence for foreigners; recommending Vietnamese laborers to enterprises and granting certificates according to current regulations;

d) Removing difficulties and problems of investors according to their competence, and proposing the ministries and branches to settle matters beyond their competence;

e) Assuming the prime responsibility for or joining other ministries and branches in examining and inspecting activities of foreign-invested enterprises;

f) Evaluating socio-economic efficiency of foreign direct investment activities in their localities.

5. Quarterly, biannually and annually, the provincial-level People's Committees send reports on foreign investment activities in their localities to the Ministry of Planning and Investment.

Article 117.- The Planning and Investment Ministry's function of State management over foreign investment

1. The Ministry of Planning and Investment shall act as the main player in settling matters in the process of formation, deployment and implementation of investment projects, including:

a) Guiding and coordinating with the ministries, branches and provincial-level People's Committees in drawing up the planning, plans and lists of projects calling for investment and conducting promotion activities to call for investment;

b) Assuming the prime responsibility for appraisal, granting the investment licenses and the adjusted licenses for investment projects under its competence;

c) By the Prime Minister's decision, authorizing the Industrial Parks Management Board to grant, adjust and withdraw investment licenses for foreign projects of investment in industrial parks, export processing zones and hi-tech parks at the proposals of the provincial-level People's Committees or the Ministry of Science, Technology and Environment (for hi-tech parks);

d) Reconciling disputes when so requested;

e) Organizing the examination and inspection of the carrying out of foreign investment activities;

f) Making general evaluation of the socio-economic efficiency of foreign direct investment in Vietnam;

g) Deciding to dissolve foreign-invested enterprises and to terminate the business cooperation contracts ahead of time with regard to projects under its jurisdiction.

2. Annually, the Ministry of Planning and Investment sums up the situation of investment licensing and foreign investment activities in Vietnam and report it to the Prime Minister and notify the concerned ministries and branches thereof.

Article 118.- The function of State management over foreign investment of the other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government

The other ministries, the ministerial-level agencies and the agencies attached to the Government shall have the responsibility:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in elaborating legislation, policies and planning related to foreign investment.

2. To elaborate planning, plans and lists of their own projects calling for foreign investment; organizing investment mobilization and promotion.

3. To give comments on matters falling under their jurisdiction in the appraisal of projects, granting and adjustment of investment licenses.

4. To promulgate and guide the implementation of policies, settle procedures related to the deployment and implementation of investment projects.

5. To conduct specialized inspection; evaluate the socio-economic efficiency of the investment projects under their respective specialized management.

6. To promulgate technical criteria and processes related to their own economic and technical domains.

7. To perform other tasks under their jurisdiction as prescribed by law.

Article 119.- Regulations on inspection and examination

1. The inspection and examination of activities of foreign-invested enterprises and business cooperation parties must ensure the compliance with functions, jurisdiction and law provisions on foreign investment as well as on inspection and examination.

2. The agencies having inspection and examination function shall have to draw up plans for periodical inspection and examination to be addressed to the Ministry of Planning and Investment, the concerned provincial-level People's Committees and Industrial Park Management Boards for the coordinated inspection and examination. The periodical specialized inspection and examination shall be carried out not more than once a year for an enterprise.

3. Those who issue inspection and examination decisions in contravention of law or who take advantage of the inspection and examination to seek personal profits, harass and cause troubles to business activities of enterprises shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability; if causing damage, they shall have to compensate therefor as prescribed by law.

4. Foreign investors, foreign-invested enterprises, business cooperation parties, organizations and individuals may complain or initiate lawsuits against illegal decisions and acts of causing difficulties and troubles committed by State employees and bodies. The complaint or lawsuit making and the settlement of complaints and lawsuits shall comply with the law provisions on complaints and denunciations.

Chapter XII

INVESTMENT SECURITY AND DISPUTE HANDLING

Article 120.- Investment security

1. The Vietnamese Government assures the equal and satisfactory treatment for foreign investors investing in Vietnam under the Foreign Investment Law. Where the international agreements which the Socialist Republic of Vietnam has signed or acceded to contain provisions different from those of this Decree and other legal documents, the provisions of such international agreements shall apply.

2. The signing of agreements on or the application of measures for, investment security or guaranty shall apply only to particularly important projects of investment under the

Government's programs in the field of infrastructure, investment projects under BOT, BTO or BT contracts and a number of other particularly important projects.

Article 121.- Investment security in case of legal changes

1. In cases where the changes of Vietnamese law provisions cause damage to the interests of foreign-invested enterprises and business cooperation parties, such foreign-invested enterprises and business cooperation parties shall be entitled to enjoy the preferences prescribed in the investment licenses or the satisfactory settlement by the State according to the following measures:

a) Changing the operation objectives of the projects;

b) Tax reduction and exemption according to the provisions of law;

c) The damage suffered by foreign-invested enterprises and/or business cooperation parties shall be deducted from their taxable incomes;

d) Being considered for satisfactory compensation in a number of necessary cases.

With regard to projects licensed by the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board, before deciding to apply the above-said measures, the provincial-level People's Committees or the Industrial Parks Management Board shall have to consult with the Ministry of Planning and Investment and the Finance Ministry.

3. The more preferential provisions promulgated after the granting of investment licenses shall automatically be applied in replacement of the previous corresponding regulations. If the application of new law provisions requires the adjustment of investment licenses, the investment licensing agencies shall adjust the investment licenses.

Article 122.- Handling of disputes

1. Disputes between joint-venture parties or between business cooperation parties; or disputes between foreign-invested enterprises and foreign organizations and/or individuals; or disputes between foreign parties to joint-ventures or to business cooperation and Vietnamese economic organizations must, first of all, be settled through negotiations and reconciliation among the disputing parties.

In case of reconciliation failure, the disputing parties may come to agreement on one of the following handling modes:

a) Vietnamese courts;

b) Vietnamese arbitrators; or foreign arbitrators, international arbitrators;

c) Arbitration set up upon the agreement reached between the parties.

2. Disputes among foreign-invested enterprises or between foreign-invested enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled at Vietnamese arbitrators or courts according to Vietnamese laws.

3. Disputes between foreign investors and competent State bodies, which arise from BOT, BTO or BT contracts; disputes between BOT enterprises and Vietnamese economic organizations shall be settled by modes agreed upon by the parties in the contracts in conformity with the Government's Regulation on investment under BOT, BTO and BT contracts, applicable to foreign investment in Vietnam.

Chapter XIII

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 123.- Commendation

1. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals who record outstanding achievements in foreign investment activities in Vietnam shall be commended and/or rewarded according to the provisions of law.

2. Depending on the achievements of enterprises or individuals in their production and/or business activities, contribution to the society and the observance of Vietnamese law provisions, the competent State bodies shall decide the commendation in various forms, including:

a) Orders or Medals awarded by the State;

b) Orders or Medals awarded by the State President;

c) Certificate of merit conferred by the Prime Minister;

d) Certificate of merit conferred by ministers or heads of the ministerial-level agencies;

e) Certificate of merit conferred by provincial People's Committee presidents.

3. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties and individuals, that deem themselves to have recorded the achievements mentioned in Clause 2 of this Article shall submit their written requests for commendation consideration as prescribed below:

a) The written requests to the State President, the Prime Minister or the Minister of Planning and Investment shall be addressed to the Ministry of Planning and Investment. The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with relevant agencies in consideration thereof and decide to commend enterprises and individuals according to its competence or propose the State President and the Prime Minister to consider the commendation;

b) The written requests to the ministers of specialized branches or heads of the ministerial-level agencies shall be addressed to the ministries managing specialized branches or the ministerial-level agencies for consideration;

c) The written requests to the provincial-level People's Committee presidents shall be addressed to the provincial-level People's Committees for consideration.

Article 124.- Handling of violations

1. Officials, employees and management bodies of the Vietnamese State, that abuse their powers to cause difficulties and troubles to and obstruct foreign investment activities, shall, depending on the seriousness of their violations, be examined for their liability according to the provisions of law.

In cases where the violations cause damage, the involved State officials, employees and management bodies shall have to pay compensation to the organizations and/or individuals that have suffered the damage.

2. Foreign-invested enterprises, business cooperation parties, foreign investors and laborers, that violate the provisions of the investment licenses and Vietnamese laws, shall be handled according to law.

Chapter XIV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 125.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect as from August 1, 2000 and replaces Decree No.12/CP of February 18, 1997 and Decree No.10/1998/ND-CP of January 23, 1998 of the Government. The previous regulations contrary to this Decree shall all be annulled.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to guide the implementation of this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX I

I. LIST OF PROJECTS WITH SPECIAL INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 80% or more of the products for export;

- Processing of agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of the products for export;

- Production of new breeds with high quality and economic efficiency;

- Agricultural farming, forestation, aquaculture;

- Production of new materials, rare and precious materials; application of new bio-technologies; new technologies for manufacture of information and telecommunication equipment;

- Hi-tech industries;

- Investment in research and development;

- Manufacture of waste treating equipment;

- Production of antibiotics raw materials;

- Pollution treatment and environmental protection, waste treatment;

- Investment under BOT, BTO or BT contracts.

II. LIST OF PROJECTS WITH INVESTMENT ENCOURAGEMENT

- Production or processing with 50% or more of products for export;

- Production or processing with 30% or more of the products for export and with the use of large percentages of domestic raw materials and materials (valued at from 30% or more of the production cost).

- With intensive employment of Vietnamese laborers and efficient use of natural resources available in Vietnam;

- Processing of farm produce, forest products (excluding timber), aquatic products;

- Preservation of food; post-harvest preservation of farm produce;

- Mineral exploration, exploitation and intensive processing;

- Development of petro-chemical industry; construction and operation of oil and gas pipelines, depots, ports;

- Manufacture of equipment, detail groups in oil, gas, mineral or fuel exploitation; manufacture of big lifting and lowering equipment;

- Manufacture of high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, spongy iron for industrial use;

- Manufacture of machine tools for metal working, metallurgical equipment;

- Manufacture of precision tools, safety check and inspection equipment; manufacture of molds for metal and non-metal products;

- Manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

- Manufacture of diesel engines through advance technologies and techniques; manufacture of dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

- Manufacture of automobile and motorbike spare parts; manufacture and assembly of construction equipment, machines and vehicles; manufacture of technical equipment for transport service;

- Shipbuilding; manufacture of equipment and spare parts for freighters, fishing ships;

- Manufacture of information and telecommunications equipment;

- Manufacture of electronic components and equipment, informatics technology;

- Manufacture of agricultural equipment, spare parts, machines, irrigation and drainage equipment;

- Production of assorted insecticide raw materials;

- Production of base chemicals, pure chemicals, dyes, special-use chemicals;

- Production of cleansing raw materials, chemical additives;

- Production of special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, construction plastic, glass fibers;

- Production of light construction materials;

- Production of paper pulp;

- Production of silk, assorted yarns and special fabric for industrial use;

- Manufacture of high-class raw materials for production of export footwear and garments;

- Manufacture of high-quality packings for export goods;

- Manufacture of medical equipment in analytical technology and extracting technology in medicine;

- Production of drug raw materials, medicines of GMP international standards;

- Improvement, development of energy sources;

- Mass transit;

- Construction and renovation of bridges, land roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, railways;

- Construction of water plants, water supply and drainage systems;

- Construction- commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks.

III. LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS WHERE INVESTMENT IS ENCOURAGED

Ordinal number	Province/City	Section A: Geographical areas facing particularly difficult socio-economic conditions	Section B: Geographical areas facing difficult socio-economic conditions
1	Ha Giang	All districts and provincial capital	
2	Cao Bang	All districts and provincial capital	
3	Lai Chau	All districts and provincial capital	
4	Lao Cai	All districts and provincial capital	
5	Son La	All districts and provincial capital	
6	Bac Kan	All districts and provincial capital	
7	Tuyen Quang	All districts and provincial capital	
8	Lang Son	All districts and provincial capital	
9	Yen Bai	All districts and provincial capital	
10	Thai Nguyen	All districts, provincial capital and Thai Nguyen City	
11	Bac Giang	All districts and provincial capital	
12	Vinh Phuc	Districts: Lap Thach, Tam Duong and Binh Xuyen	Districts not in Section A
13	Phu Tho	All districts, provincial capital and Viet Tri city	
14	Hoa Binh	All districts and provincial	

		capital	
15	Bac Ninh		Districts: Que Vo, Yen Phong, Gia Binh, Luong Tai and Thuan Thanh
16	Ha Noi		Soc Son district
17	Ha Tay		Districts: Ba Vi, My Duc, Phuc Tho, Quoc Oai, Thach That and Ung Hoa
18	Quang Ninh	Districts: Ba Che, Binh Lieu, Quang Ha, Hoanh Bo, Tien Yen, Dong Trieu and Mong Cai provincial capital	Yen Hung district and provincial towns of Cam Pha, Uong Bi
19	Hai Phong		Districts: Vinh Bao and Tien Lang
20	Hai Duong	Chi Linh district	All districts not included in Section A
21	Hung Yen		All districts and provincial capital
22	Thai Binh		All districts and provincial capital
23	Ha Nam		All districts and provincial capital
24	Nam Dinh		All districts and Nam Dinh city
25	Ninh Binh	Districts: Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien	Tam Diep provincial town and all districts not in Section A
26	Thanh Hoa	Districts: Lang Chanh, Thuong Xuan, Quan Hoa, Ba Thuoc, Ngoc Lac, Nhu Xuan, Cam Thuy, Thach Thanh, Quan Son and Muong Lat	Districts not in Section A
27	Nghe An	Districts: Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Quy Chau, Que Phong, Quy Hop, Nghia Dan, Anh Son, Tan Ky, Thanh Chuong, Do Luong	Cua Lo provincial town and districts not in Section A
28	Ha Tinh	All districts	Ha Tinh provincial capital
29	Quang Binh	All districts	Dong Hoi provincial capital
30	Quang Tri	Quang Tri provincial capital and all districts	Dong Ha provincial town
31	Thua Thien - Hue	All districts	Hue City
32	Da Nang		Districts: Hoa Vang,

			Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu
33	Quang Nam	All districts and Hoi An provincial town	Tam Ky provincial capital
34	Quang Ngai	All districts	Quang Ngai provincial capital
35	Binh Dinh	All districts	Quy Nhon city
36	Phu Yen	All districts	Tuy Hoa provincial capital
37	Khanh Hoa	Districts: Khanh Son and Khanh Vinh	Districts not in Section A
38	Binh Thuan	All districts	Phan Thiet provincial capital
39	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang provincial capital
40	Kon Tum	All districts and provincial capital	
41	Gia Lai	All districts and provincial capital	
42	Dak Lak	All districts and Buon Ma Thuot city	
43	Lam Dong	All districts, provincial towns and Da Lat city	
44	Dong Nai	Districts: Dinh Quan, Tan Phu and Xuan Loc	
45	Binh Phuoc	All districts and provincial capital	
46	Binh Duong		Districts: Ben Cat, Phu Giao, Tan Uyen and Dau Tien
47	Tay Ninh		All districts
48	Ho Chi Mnh City		Districts: Can Gio and Cu Chi
49	Ba Ria-Vung Tau		Districts: Long Dat and Xuyen Moc
50	Long An	All districts	Tan An provincial capital
51	Dong Thap	All districts and provincial capital	
52	Tien Giang	All districts and provincial capital	My Tho city
53	Ben Tre	All districts and provincial capital	
54	Vinh Long	All districts and provincial capital	
55	Tra Vinh	All districts and provincial capital	

56	An Giang	All districts and Long Xuyen City	
57	Can Tho	All districts and provincial towns	Can Tho city
58	Soc Trang	All districts and provincial towns	
59	Bac Lieu	All districts and provincial towns	
60	Ca Mau	All districts and provincial towns	
61	Kien Giang	All districts and provincial towns	

IV. LIST OF FIELDS WITH CONDITIONAL INVESTMENT

1. Investment only in forms of joint venture or business cooperation contract:

- Construction and commercial operation of international telecommunication networks, local telecommunication networks (only in form of business cooperation contract);

- Production and processing of oil, gas, rare and precious minerals;

- Consulting services (excluding technical consultancy);

- Air, rail and sea transport; mass transit, construction of harbors and airports (excluding BOT, BTO and BT projects);

- Production of industrial explosives;

- Forestation;

- Tour business;

- Culture.

2. Products which must ensure the export percentage requirement

The compulsory export percentages for home-made products which have already met the quantitative and qualitative requirements shall be announced for each period by the Ministry of Planning and Investment.

3. Processing projects which must be linked to investment in creation of raw material sources

- Dairy production and processing;

- Vegetal oil and cane sugar production;

- Timber processing.

4. Projects for investment in import services, domestic distribution services shall comply with the Prime Minister’s regulations.

V. LIST OF FIELDS NOT LICENSED FOR INVESTMENT

1. Projects which are detrimental to the national security, defense and public interests.

2. Projects which cause harms to historical and cultural relics, fine traditions and customs of Vietnam.

3. Projects which cause harms to ecological environment; projects on treatment of hazardous wastes brought from overseas into Vietnam.

4. Projects for production of toxic chemicals or use of hazardous agents banned under international treaties.

APPENDIX II

I. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF MACHINERY, EQUIPMENT AND TRANSPORT MEANS EXEMPT FROM IMPORT TAX FOR CREATION OF FIXED ASSETS OF FOREIGN-INVESTED ENTERPRISES AND BUSINESS COOPERATION PARTIES

1. Principal machinery and equipment in the technological chain shall include:

Manufacturing machinery and equipment; supplies, components, accompanying spare parts for assembly and installation of equipment systems; molds accompanying manufacturing equipment, machinery, instruments for the completion of operation to produce products prescribed in the investment licenses.

2. Support machinery and equipment in the technological chain shall include:

1. Electrical system: The complete equipment, machinery and supplies for installation of complete electricity supply system.

2. Water supply and drainage systems: all equipment, machinery, supplies including pipelines for installation of complete water supply and drainage as well as waste treatment systems.

3. Lighting system: all equipment, machinery and supplies for installation of complete lighting system.

4. Air conditioning and ventilating system of production areas.

5. Laboratory equipment and facilities.

6. Fire prevention and fighting equipment, lightning arresters, labor safety equipment and devices.

7. Information and communications systems

8. Machinery and equipment necessary for product designing or office equipment in service of production management.

3. Special-use transport means in the technological chain shall include:

1. Special-use transport means for business operations prescribed in the investment licenses.

2. Means for transportation of raw materials and products in the technological chains.

II. DETAILED REGULATIONS ON LIST OF GROUPS OF IMPORT DUTY- FREE EQUIPMENT OF ENTERPRISES DEALING IN HOTELS, OFFICES-APARTMENTS FOR RENT, DWELLING HOUSES, TRADE CENTERS, TECHNICAL SERVICES, SUPERMARKETS, GOLF COURSES, TOURIST SITES, SPORT COMPLEXES, ENTERTAINMENT AND RECREATION AREAS, MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT ESTABLISHMENTS, TRAINING, CULTURE, FINANCE, BANKS, INSURANCE, AUDIT, CONSULTING SERVICES

A. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT EXEMPT FROM IMPORT DUTIES UNDER THE GENERAL REGULATIONS

1. System of assorted water supply equipment (mechanical pump, filterer, water meter, boiler…).

2. Air conditioning and ventilating system (central or local conditioning system and complete accessories and supplies…).

3. Fire prevention and fighting system.

4. Power-supply and lighting system (assorted lamps)

5. Garbage and waste water treatment system.

6. Information and communication system.

7. Carriage system (lift, electric cars, assorted strollers).

8. Laundry system.

9. Security system.

10. Equipment for physical exercises and sports, swimming pools, tennis courts, hair stylists, dancing halls, karaoke bar, entertainment and recreation, physiotherapy (excluding equipment stated in Section B of this Appendix, if any).

11. Machinery and equipment for lawn tending (lawn mowers, insecticide sprayers…).

12. Water spraying, irrigation and drainage systems.

13. Medical machinery, equipment, instruments, laboratory instruments.

14. Teaching and learning equipment and facilities (including tables, stools, blackboards, teaching aids, lab instruments…).

15. Accessories accompanying the above-mentioned equipment and machinery.

16. Machinery and equipment of various types used exclusively for banking and financial enterprises (security safe, assorted computers, cash counters, counterfeit money detectors, information system, security machinery, cash transport vehicles).

17. Office equipment and furniture in service of business management (computers, printers, fax and telex machines, photocopiers, desks, chairs, file cabinets…).

B. LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT ONLY ENTITLED TO SINGLE IMPORT TAX EXEMPTION, NON-APPLICABLE TO CASES OF REPLACEMENT

1. Equipment and furniture for hotel rooms and interior decoration (beds, wardrobes, desks, chairs, telephone).

2. Sanitary wares (bath tubs, toilet stools, wash basins, supplies for sanitary system installation, mirrors…).

3. Living room equipment and furnitures (tables, chairs)

4. Furniture for kitchen, dining rooms, restaurants, bars (assorted stoves and cooking utensils)

5. Paintings, statutes, tapestry and other decorative objects.

6. Refrigerators, television set, microwave stove, smoke discharger, deodorizer, glass, cups, plates, bowls.

7. Audio-visual equipment.

8. Golf clubs.

CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 24/2000/NĐ-CP	*Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2000*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 24/2000/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài).

Đầu tư nước ngoài vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; đầu tư nước ngoài theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (viết tắt theo tiếng Anh là BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BT); đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động thương mại và các hình thức đầu tư gián tiếp khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư

Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp Việt Nam:

a) Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

b) Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2. Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

3. Nhà đầu tư nước ngoài.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO và BT.

Điều 3. Danh mục và lựa chọn dự án đầu tư

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

b) Danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

c) Danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

đ) Danh mục lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh danh mục nói trên.

2. Nhà đầu tư được chủ động lựa chọn dự án đầu tư, đối tác đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, thời hạn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ góp vốn pháp định phù hợp với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định này.

Điều 4. Luật điều chỉnh

1. Các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp cụ thể nào đó về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật của nước ngoài không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các Cơ quan Nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Chương 2:

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 6. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 7. Nội dung Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là các Bên hợp doanh); địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Đóng góp của các Bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hợp đồng;

6. Quyền, nghĩa vụ của các Bên hợp doanh;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng;

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên hợp doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 8. Ban điều phối

Trong quá trình kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết, các Bên hợp doanh có thể thoả thuận thành lập Ban điều phối để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các Bên hợp doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các Bên hợp doanh thỏa thuận.

Điều 9. Văn phòng điều hành

Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng điều hành.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài phải đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 10. Nghĩa vụ nộp thuế của các Bên hợp doanh

1. Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo Luật Đầu tư nước ngoài; Bên hợp doanh Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác của các Bên hợp doanh (gồm cả tiền thuê đất, thuế tài nguyên...) có thể được tính gộp vào phần sản phẩm được chia cho Bên hợp doanh Việt Nam và Bên hợp doanh Việt Nam có trách nhiệm nộp cho Nhà nước.

Điều 11. Hình thức Doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, Doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.

2. Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa Doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam với:

a) Nhà đầu tư nước ngoài;

b) Doanh nghiệp Việt Nam;

c) Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Mỗi Bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 12. Nội dung Hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh; tên, địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng;

4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

5. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Quyền và nghĩa vụ của các Bên liên doanh;

8. Các nguyên tắc tài chính;

9. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp;

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh

Điều lệ của Doanh nghiệp liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, quốc tịch, địa chỉ của người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn pháp định;

4. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp;

5. Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp;

6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

7. Các nguyên tắc tài chính;

8. Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh;

9. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

10. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

11. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh.

Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 14. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Tỷ lệ góp vốn của Bên hoặc các Bên liên doanh nước ngoài do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không được thấp hơn 30% vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh. Căn cứ vào lĩnh vực kinh doanh, công nghệ, thị trường, hiệu quả kinh doanh và các lợi ích kinh tế - xã hội khác

của dự án, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể xem xét cho phép Bên liên doanh nước ngoài có tỷ lệ góp vốn thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn pháp định.

Trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, tỷ lệ góp vốn pháp định của các Nhà đầu tư nước ngoài phải bảo đảm điều kiện nêu trên.

3. Đối với những dự án quan trọng theo quy định của Chính phủ, khi ký kết Hợp đồng liên doanh, các Bên liên doanh thoả thuận việc tăng tỷ lệ góp vốn của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 15. Tiến độ góp vốn pháp định

1. Vốn pháp định có thể được góp một lần khi thành lập Doanh nghiệp liên doanh hoặc góp từng phần theo phương thức và tiến độ góp vốn pháp định quy định tại Hợp đồng liên doanh.

2. Trường hợp các Bên liên doanh không thực hiện việc góp vốn theo tiến độ đã cam kết mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

Điều 16. Góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất

Việc góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất của Bên Việt Nam do các Bên liên doanh thỏa thuận trên cơ sở mức giá tiền thuê đất được ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong khung giá do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 17. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của Doanh nghiệp liên doanh. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác.

Việc quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, số lượng thành viên của mỗi Bên liên doanh, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức vụ khác của Doanh nghiệp liên doanh.

2. Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không quá 5 năm.

3. Trong trường hợp thành lập Doanh nghiệp liên doanh mới, Bên Doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị và trong đó có ít nhất 1 thành viên là công dân Việt Nam đại diện cho Bên liên doanh Việt Nam.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương, nhưng có thể được hưởng phụ cấp liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí quản lý của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 18. Phương thức họp của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc của Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được ủy quyền.

3. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 19. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và trách nhiệm:

1. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

2. Giữ vai trò chủ chốt trong việc giám sát, đôn đốc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 20. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật cho doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ Doanh nghiệp có quy định khác. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất do Bên liên doanh Việt Nam đề cử và là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam. Trong trường hợp Doanh nghiệp liên doanh chỉ có một Phó Tổng Giám đốc thì người đó là Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.

2. Hội đồng quản trị phân định quyền hạn và nhiệm vụ giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh. Tổng Giám đốc cần trao đổi với Phó Tổng Giám đốc thứ nhất về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị về một số vấn đề quan trọng như: bộ máy tổ chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự chủ chốt; quyết toán tài chính hàng năm, quyết toán công trình; ký kết các hợp đồng kinh tế.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp thì ý kiến của Tổng Giám đốc là quyết định, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến của mình để đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại phiên họp gần nhất.

3. Trường hợp Tổng Giám đốc vắng mặt, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được ủy quyền thay mặt Tổng Giám đốc điều hành doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về công việc của mình.

Điều 21. Hình thức Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài, do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 22. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Điều lệ của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư nước ngoài;

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định; phương thức, tiến độ thực hiện vốn và tiến độ xây dựng;

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

5. Các nguyên tắc tài chính;

6. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;

7. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;

8. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, Điều lệ doanh nghiệp có thể bao gồm những nội dung khác.

Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải do đại diện có thẩm quyền của Nhà đầu tư ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối Điều lệ. Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 23. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

1. Vốn pháp định của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

2. Phương thức và tiến độ thực hiện vốn pháp định được quy định tại Điều lệ doanh nghiệp. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài không thực hiện vốn pháp định theo tiến độ đã quy định mà không có lý do chính đáng, thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư.

3. Việc điều chỉnh vốn đầu tư, vốn pháp định do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 24. Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là Tổng Giám đốc, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác.

Chương 3:

TRIỂN KHAI DỰ ÁN VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 25. Nhân sự và phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp liên doanh phải triển khai những công việc sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, các Bên liên doanh thông báo cho nhau danh sách thành viên Hội đồng quản trị, cử Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Hội đồng quản trị tổ chức phiên họp đầu tiên để thực hiện các công việc chủ yếu sau:

a) Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng (hoặc Giám đốc tài chính);

c) Xác định cụ thể tiến độ góp vốn pháp định của các Bên liên doanh, kế hoạch và tiến độ xây dựng.

3. Biên bản phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được gửi tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi Doanh nghiệp liên doanh đặt trụ sở chính. Đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, biên bản được gửi đến Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là Ban quản lý Khu công nghiệp) nơi thực hiện dự án.

4. Danh sách Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, danh sách trên được đăng ký tại Ban quản lý Khu công nghiệp.

Điều 26. Thành lập và đăng ký bộ máy quản lý của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Nhà đầu tư nước ngoài quyết định.

Việc đăng ký danh sách nhân sự của Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh và Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài (đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) được thực hiện như đối với Doanh nghiệp liên doanh được quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 27. Bố cáo về việc thành lập

Sau khi được bổ nhiệm, Tổng Giám đốc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đại diện các Bên hợp doanh thực hiện đăng bố cáo trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp hoặc địa điểm thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh; tên, địa chỉ của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Văn phòng điều hành (nếu có);

2. Tên, địa chỉ của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài;

3. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh;

4. Số và ngày cấp Giấy phép đầu tư, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, thời hạn hoạt động của doanh nghiệp hoặc thời hạn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

5. Vốn đầu tư, vốn pháp định của doanh nghiệp; tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên liên doanh và vốn do các Bên hợp doanh cam kết thực hiện;

6. Mục tiêu và phạm vi hoạt động.

Điều 28. Đăng ký kinh doanh, Chứng chỉ hành nghề

1. Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật phải có Giấy phép kinh doanh, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chỉ cần đăng ký

với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để triển khai hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư mà không phải xin Giấy phép kinh doanh.

3. Đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định phải có chứng chỉ hành nghề, thì trước khi đi vào hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chi nhánh, Văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc địa điểm hoạt động chính của Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quy định tại Giấy phép đầu tư.

Trường hợp cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động giao dịch, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm. Việc mở Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện ở nước ngoài phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chuẩn y.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài. Thu nhập của Chi nhánh được tính vào thu nhập của doanh nghiệp, hàng năm phải được chuyển về công ty mẹ tại Việt Nam và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức quy định tại Giấy phép đầu tư. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở Chi nhánh tại nước đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam, thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh.

Điều 30. Thuê tổ chức quản lý

1. Đối với các lĩnh vực khách sạn, văn phòng cho thuê, căn hộ cho thuê, sân golf, thể thao, vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và một số lĩnh vực khác cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê tổ chức quản lý để quản lý hoạt động kinh doanh.

2. Việc thuê quản lý không được làm thay đổi hoặc tác động tiêu cực đến mục tiêu hoạt động của dự án và lợi ích của Nhà nước Việt Nam đã được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Việc thuê quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý ký giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh với tổ chức quản lý. Phí quản lý do các Bên thỏa thuận trong hợp đồng quản lý, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh.

Hợp đồng quản lý chỉ có hiệu lực sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

4. Tổ chức quản lý hoạt động dưới danh nghĩa và sử dụng con dấu, tài khoản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, của một hoặc các Bên hợp doanh. Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trước Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại hợp đồng quản lý.

Tổ chức quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm nộp thay tổ chức quản lý các khoản này cho Nhà nước Việt Nam.

Trong mọi trường hợp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức quản lý trước pháp luật Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý nêu tại hợp đồng quản lý. Tổ chức quản lý phải trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những hoạt động của mình nằm ngoài phạm vi hợp đồng quản lý.

Điều 31. Tổ chức lại doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức đầu tư (sau đây gọi chung là tổ chức lại doanh nghiệp) phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Hồ sơ đề nghị tổ chức lại doanh nghiệp gồm:

a) Đơn xin tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Hồ sơ chuyển nhượng vốn (đối với trường hợp chuyển nhượng vốn);

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Điều lệ doanh nghiệp mới (trừ trường hợp chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam);

đ) Báo cáo tình hình hoạt động tài chính của các doanh nghiệp trước khi được tổ chức lại;

e) Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp;

g) Các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất;

ưh) Các tài liệu khác khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư yêu cầu.

2. Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi tổ chức lại doanh nghiệp;

b) Mục tiêu sản xuất, kinh doanh;

c) Phương án sử dụng lao động;

d) Phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc tổ chức lại doanh nghiệp;

đ) Thời hạn thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp.

3. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấp thuận việc tổ chức lại doanh nghiệp dưới hình thức cấp Giấy phép đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 32. Kế thừa quyền và nghĩa vụ sau khi tổ chức lại doanh nghiệp

Sau khi được cấp Giấy phép đầu tư cho việc tổ chức lại doanh nghiệp, doanh nghiệp mới kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cũ theo như phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp nêu trong giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

Điều 33. Chuyển nhượng vốn

1. Khi chuyển nhượng vốn, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký chuyển nhượng vốn với Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn gồm:

a) Đơn đăng ký chuyển nhượng vốn;

b) Hợp đồng chuyển nhượng vốn;

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh;

d) Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Điều lệ doanh nghiệp;

đ) Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp;

e) Tư cách pháp lý, tình hình tài chính của Bên nhận chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cho bên ngoài doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chuyển nhượng vốn, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 34. Cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định

1. Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định khi có những thay đổi về mục tiêu, quy mô dự án, đối tác, phương thức góp vốn và các trường hợp khác.

2. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định nêu tại khoản 1 Điều này không được làm giảm tỷ lệ vốn pháp định xuống dưới mức quy định tại Điều 14 và Điều 23 Nghị định này.

3. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ góp vốn của các Bên liên doanh do Hội đồng quản trị doanh nghiệp quyết định và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 35. Chuyển giao không bồi hoàn

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc sở hữu của mình cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam khi hết thời hạn hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư, thì tài sản chuyển giao phải bảo đảm trong tình trạng hoạt động bình thường.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh chấm dứt hoạt động trước thời hạn do các nguyên nhân không phải là bất khả kháng và nếu việc chấm dứt này làm thay đổi cam kết chuyển giao không bồi hoàn, thì Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn lại những ưu đãi đã được hưởng do cam kết chuyển giao không bồi hoàn mà có.

Điều 36. Tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án

Khi có lý do xác đáng cần phải tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Trừ trường hợp bất khả kháng, việc tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án chỉ được thực hiện sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án, tùy từng trường hợp cụ thể, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có thể được miễn, giảm các nghĩa vụ tài chính.

Điều 37. Chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể doanh nghiệp

Việc chấm dứt hoạt động, thanh lý, giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo trình tự sau:

1. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong những trường hợp quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để thanh lý tài sản doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Sau khi kết thúc thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh lập báo cáo và gửi hồ sơ thanh lý trình Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, ra quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 38. Bố cáo về việc chấm dứt hoạt động

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấm dứt hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải đăng trên báo Trung ương hoặc báo hàng ngày của địa phương trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động và thanh lý tài sản của doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 39. Thành lập Ban thanh lý

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hoạt động hoặc kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động trước thời hạn có hiệu lực, Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc Nhà đầu tư nước ngoài (đối với Doanh nghiệp 100% nước ngoài) hoặc các Bên hợp doanh có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý để tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp hoặc thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thành phần Ban thanh lý do Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh quyết định.

2. Quá thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, nếu Ban thanh lý không được thành lập, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định thành lập Ban thanh lý để thực hiện việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể mời đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc chuyên gia, đại diện người lao động, đại diện chủ nợ tham gia Ban thanh lý.

3. Quyết định thành lập Ban thanh lý nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này phải quy định rõ thành phần, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, kinh phí hoạt động của Ban thanh lý và được gửi cho các Bên liên doanh, các thành viên Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban thanh lý

1. Ban thanh lý là tổ chức giúp Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ban thanh lý được sử dụng con dấu của doanh nghiệp hoặc của Bên Việt Nam tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh để phục vụ việc thanh lý;

2. Trong quá trình thanh lý, Ban thanh lý có quyền:

a) Yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp, đại diện các Bên hợp doanh, và đề nghị tổ chức, cá nhân khác cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ... liên quan đến hoạt động thanh lý;

b) Trong trường hợp cần thiết, mời các tổ chức, chuyên gia Việt Nam hoặc nước ngoài tiến hành kiểm toán, giám định máy móc, thiết bị, nhà xưởng, xác định giá trị còn lại của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Ban thanh lý có nhiệm vụ:

a) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức có liên quan về việc thanh lý doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Xác định giá trị tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Xác định các nghĩa vụ tài chính đã thực hiện đối với Nhà nước;

d) Xác định các khoản còn phải thu, phải trả;

đ) Lập phương án thanh lý để Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chuẩn y;

e) Thực hiện phương án thanh lý đã được chuẩn y;

g) Lập báo cáo kết quả thanh lý trình Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh.

Điều 41. Thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ

Trong quá trình thanh lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý;

2. Lương, chi phí bảo hiểm xã hội mà doanh nghiệp hoặc các Bên hợp doanh còn nợ;

3. Các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh đối với Nhà nước Việt Nam;

4. Các khoản nợ;

5. Các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp, của các Bên hợp doanh.

Điều 42. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý

1. Thời hạn hoạt động của Ban thanh lý không quá 12 tháng kể từ ngày thành lập.

2. Khi hết thời hạn, nếu việc thanh lý chưa kết thúc, Ban thanh lý vẫn chấm dứt hoạt động; trong trường hợp đó, các Bên liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tự giải quyết các vấn đề chưa được xử lý. Trường hợp có tranh chấp thì việc xử lý tranh chấp được thực hiện theo quy định tại Điều 122 của Nghị định này.

Điều 43. Phương thức thanh lý tài sản

Tài sản của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tài sản để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh khi thanh lý được thực hiện theo phương thức do các bên thoả thuận.

Trong trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, khi chấm dứt hoạt động, giá trị quyền sử dụng đất của thời gian còn lại thuộc tài sản thanh lý của doanh nghiệp.

Điều 44. Thủ tục giải quyết khi lâm vào tình trạng phá sản

Trong quá trình thanh lý, nếu có đủ yếu tố để xác định doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, thì Ban thanh lý phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để chấm dứt việc thanh lý và chuyển sang giải quyết theo thủ tục phá sản quy định trong pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương 4:

CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ - TÀI CHÍNH

Điều 45. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được, trừ những trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

Đối với lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp khuyến khích đầu tư

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng như sau:

1. 20% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Doanh nghiệp khu công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

b) Dự án sản xuất không thuộc loại các dự án nêu tại Điều 45 và các khoản 2 và 3 Điều này.

2. 15% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

b) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Doanh nghiệp dịch vụ trong Khu chế xuất;

d) Doanh nghiệp khu công nghiệp xuất khẩu trên 50% sản phẩm;

đ) Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

3. 10% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có 2 trong các tiêu chuẩn nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

c) Đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d) Doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; Doanh nghiệp chế xuất;

đ) Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học;

4. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi nêu tại Điều này được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

Thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

Thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

d) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Sau thời gian được hưởng mức thuế suất ưu đãi nêu tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này, các dự án phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25%.

6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật đầu tư nước ngoài được giảm 20% thuế thu nhập doanh nghiệp so với các dự án cùng loại, trừ trường hợp được hưởng mức thuế là 10%.

Điều 47. Các dự án không được hưởng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Các mức thuế suất nêu tại Điều 46 Nghị định này không áp dụng với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động), các dự án tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 48. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng như sau:

1. Các dự án nêu tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

2. Các dự án nêu tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

3. Các dự án nêu tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này và các dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 ăm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, trừ những dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm.

4. Các Doanh nghiệp BOT, BTO, BT đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư; Doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao; doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong Khu công nghệ cao; các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng - kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các dự án có quy mô lớn và có tác động lớn đối với kinh tế - xã hội thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

5. Thời hạn miễn, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

6. Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây không áp dụng đối với các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt

động), các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao).

Điều 49. Điều chỉnh thuế suất ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Trong quá trình kinh doanh, nếu Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời hạn miễn, giảm thuế quy định tại các Điều 46 và 48 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư sẽ điều chỉnh mức thuế suất, thời hạn miễn, giảm thuế đã được quy định trong Giấy phép đầu tư.

2. Bộ Tài chính quyết định việc miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành đối với các trường hợp gặp khó khăn trong quá trình kinh doanh do thiên tai, hoả hoạn và các điều kiện bất khả kháng khác.

Điều 50. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

1. Lợi nhuận mà Nhà đầu tư nước ngoài thu được do đầu tư tại Việt Nam (kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại do tái đầu tư và lợi nhuận thu được do chuyển nhượng vốn), nếu chuyển ra nước ngoài hoặc được giữ lại ngoài Việt Nam đều phải chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài áp dụng như sau:

a) 3% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với:

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

b) 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD và đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

c) 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này.

3. Thuế chuyển lợi nhuận được thu theo từng lần chuyển lợi nhuận.

4. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhưng sau đó không chuyển ra nước ngoài, thì số thuế đã nộp sẽ được hoàn lại.

Điều 51. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường hợp tái đầu tư

1. Nhà đầu tư nước ngoài dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để tái đầu tư vào dự án đang thực hiện hoặc đầu tư vào dự án mới theo Luật Đầu tư nước ngoài được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của số

lợi nhuận tái đầu tư (trừ những trường hợp được quy định tại Luật Dầu khí) nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tái đầu tư vào những dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại Điều 46 của Nghị định này;

b) Vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên;

c) Đã góp đủ vốn pháp định, vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi trong Giấy phép đầu tư.

2. Mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số lợi nhuận tái đầu tư tại Việt Nam được quy định như sau:

a) 100% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%;

b) 75% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%;

c) 50% nếu tái đầu tư vào các dự án thuộc diện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

3. Khi có yêu cầu sử dụng lợi nhuận tái đầu tư, Nhà đầu tư nước ngoài lập hồ sơ gửi Bộ Tài chính để được xem xét hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm:

a) Đơn xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư;

b) Cam kết về việc sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư từ 3 năm trở lên;

c) Cam kết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao Giấy phép đầu tư;

đ) Giấy chứng nhận của Cơ quan thuế về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư nước ngoài; trong trường hợp được chấp thuận, Nhà đầu tư nước ngoài được làm thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận của mình dùng để tái đầu tư. Quá thời hạn nêu trên, nếu chưa hoặc không chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo cho Nhà đầu tư nước ngoài bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp số lợi nhuận đã đăng ký tái đầu tư không được sử dụng để tái đầu tư, thì Nhà đầu tư nước ngoài phải nộp lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn, cộng thêm một khoản tiền lãi được tính bằng lợi tức tiền vay đối với số thuế phải nộp lại.

Điều 52. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chuyển nhượng vốn

Việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư nước ngoài và là đối tượng chịu thuế theo quy định như sau:

1. Trong trường hợp chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận, Bên chuyển nhượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% lợi nhuận thu được.

2. Lợi nhuận chịu thuế bằng giá trị chuyển nhượng trừ đi giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng, trừ đi chi phí chuyển nhượng (nếu có).

Trường hợp các Nhà đầu tư nước ngoài sau đó lại tiếp tục chuyển nhượng phần vốn của mình, thì giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng từng lần sau được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị phần vốn góp bổ sung (nếu có).

3. Sau khi Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xác nhận việc đăng ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn thông qua việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư, bên chuyển nhượng vốn hoặc người được uỷ quyền phải nộp cho Cơ quan Thuế địa phương tờ khai thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn kèm theo hồ sơ có liên quan theo quy định của Cơ quan Thuế.

Điều 53. Năm tính thuế

Năm tính thuế đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 54. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi cộng với các khoản lợi nhuận phụ khác trong năm tính thuế trừ đi số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư nước ngoài. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gồm lợi nhuận chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi nhuận chịu thuế của cơ sở phụ (nếu có) của doanh nghiệp.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tính vào chi phí các khoản chi được cơ quan thuế xác định là khoản chi hợp lý tài trợ cho các hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Điều 55. Chuyển lỗ

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển khoản lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 56. Trích lập quỹ doanh nghiệp

Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trích lợi nhuận còn lại để lập các quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ mở rộng sản xuất và các quỹ khác theo quyết định của doanh nghiệp.

Điều 57. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân (ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện thuỷ);

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển và vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để chế tạo thiết bị, máy móc trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc;

đ) Vật tư xây dựng mà trong nước chưa sản xuất được.

2. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT; giống cây trồng, vật nuôi, nông dược đặc chủng được phép nhập khẩu để thực hiện dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.

3. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nêu tại khoản 1 và 2 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh trong lĩnh vực khách sạn, văn phòng - căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn cũng được áp dụng việc miễn thuế như quy định tại khoản 1 và 3 Điều này, trừ các trang thiết bị chỉ được nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu một lần theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư vào dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

7. Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá, vật tư khác dùng cho các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

9. Căn cứ vào Giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật của dự án, Bộ Thương mại hoặc Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền quyết định danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế. Hàng hóa nhập khẩu nêu trên không được nhượng bán tại thị trường Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại chấp thuận và phải nộp các khoản thuế liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và đối với nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh sản xuất hàng xuất khẩu được tạm chưa nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đối với một số sản phẩm xuất khẩu do yêu cầu sản xuất hoặc chu kỳ sản xuất, thì thời gian tạm chưa nộp thuế do Bộ Tài chính quyết định.

Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải nộp thuế nhập khẩu và khi xuất khẩu thành phẩm được hoàn thuế nhập khẩu số nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thành phẩm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh bán sản phẩm của mình sản xuất cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm này.

Điều 59. Giá tính thuế nhập khẩu

Giá tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải chịu thuế nhập khẩu được xác định theo giá ghi trong hoá đơn hàng hoá nhập khẩu. Trường hợp không có hoá đơn thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 60. Thuế giá trị gia tăng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được tạm chưa phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

Trường hợp dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì cũng không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ;

b) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cung cấp cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu.

Điều 61. Khấu hao tài sản cố định

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện việc khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương 5:

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ BẢO HIỂM

Điều 62. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê

1. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thống kê của Việt Nam.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam.

Trường hợp có lý do chính đáng cần áp dụng chế độ kế toán nước ngoài thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Bên hợp doanh nước ngoài ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Điều 63. Đơn vị đo lường, tiền tệ, ghi chép kế toán, thống kê

1. Đơn vị đo lường dùng trong kế toán và thống kê là đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và thống kê là đồng Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài có thể đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng đơn vị tiền tệ nước ngoài.

3. Việc ghi chép kế toán và thống kê được thực hiện bằng tiếng Việt Nam hoặc đồng thời bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Điều 64. Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đến Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hàng năm của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán trước khi gửi tới các cơ quan trên.

Công ty kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính độc lập, khách quan, trung thực của kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài đã được kiểm toán có thể được sử dụng làm cơ sở để xác định và quyết toán các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Quy định về bảo hiểm

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm ký với công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện việc bảo hiểm tự nguyện và bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Đối tượng bảo hiểm gồm con người, tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 66. Mở tài khoản

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với một số dự án có nhu cầu cần thiết, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 67. Quy định về bảo đảm ngoại tệ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại Ngân hàng Thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Đối với những dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và được quy định tại Giấy phép đầu tư.

3. Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các Ngân hàng Thương mại không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 68. Chuyển các khoản thu ra nước ngoài của Nhà đầu tư nước ngoài

1. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài:

a) Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, khoản thu được chia;

b) Tiền thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ;

c) Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;

d) Vốn đầu tư;

đ) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

2. Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp.

3. Trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này cao hơn vốn ban đầu và vốn tái đầu tư, thì số tiền chênh lệch đó chỉ được chuyển ra nước ngoài sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Điều 69. Chuyển các khoản thu nhập của người nước ngoài ra nước ngoài

Người nước ngoài làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng tiền nước ngoài, sau khi đã nộp thuế thu nhập và chi phí khác.

Điều 70. Tỷ giá chuyển đổi

Tỷ giá chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại áp dụng trong quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi.

Chương 7:

XUẤT NHẬP KHẨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 71. Đăng ký kế hoạch nhập khẩu

1.Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu... cho toàn bộ thời gian xây dựng cơ bản của dự án, hoặc chia thành từng năm phù hợp với tiến độ xây lắp. Kế hoạch nhập khẩu có thể được bổ sung, điều chỉnh vào tháng đầu của mỗi quý và hàng năm phù hợp với tiến độ góp vốn, tiến độ thi công, chương trình sản xuất kinh doanh.

2. Trên cơ sở Giấy phép đầu tư, căn cứ vào giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật công trình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền duyệt kế hoạch nhập khẩu cho từng dự án. Quá thời hạn trên, nếu chưa phê duyệt, Cơ quan được Bộ Thương mại ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, các Bên hợp doanh và nêu rõ lý do.

3. Trong điều kiện thương mại như nhau, khuyến khích Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mua hàng hoá tại Việt Nam thay vì nhập khẩu.

Điều 72. Yêu cầu đối với thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu

Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư phải bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng, phù hợp với yêu cầu sản xuất, yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn lao động nêu trong giải trình kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật và các quy định về nhập khẩu thiết bị, máy móc.

Trừ thiết bị, máy móc đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được quyền quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của việc nhập khẩu thiết bị, máy móc đã qua sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 73. Giám định thiết bị, máy móc nhập khẩu

1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư phải được giám định giá trị, chất lượng trước khi nhập khẩu hoặc trước khi lắp đặt, trừ thiết bị, máy móc đã được mua sắm thông qua đấu thầu.

2. Hải quan cửa khẩu căn cứ vào kế hoạch nhập khẩu đã được phê duyệt để cho phép nhập khẩu thiết bị, máy móc mà không yêu cầu việc xuất trình chứng chỉ giám định.

3. Tổ chức thực hiện giám định giá trị thiết bị, máy móc nhập khẩu là Công ty giám định được phép hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức Nhà nước Việt Nam có chức năng giám định, hoặc Công ty giám định ở nước ngoài đối với việc giám định thiết bị, máy móc trước khi nhập khẩu. Nhà đầu tư phải cung cấp thông tin cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về Công ty giám định mà mình lựa chọn.

Tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý và vật chất về kết quả giám định. Trong trường hợp giá trị thiết bị, máy móc được giám định thấp hơn giá trị do Nhà đầu tư báo cáo, thì Nhà đầu tư phải điều chỉnh lại giá trị thực hiện theo kết quả đó. Nếu phát hiện có gian lận, thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu giám định lại giá trị các thiết bị, máy móc nhập khẩu.

Điều 74. Thuê mua tài chính và thuê thiết bị, máy móc

1. Đối với một số dự án có yêu cầu đặc biệt, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê thiết bị, máy móc ở trong nước và ở nước ngoài để thực hiện dự án.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê mua tài chính thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định, thì được miễn thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê thiết bị, máy móc để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện theo quy định sau:

a) Chỉ được thuê thiết bị, máy móc chưa có trong dây chuyền công nghệ đăng ký tại giải trình kinh tế - kỹ thuật, cũng như khuôn mẫu và phụ tùng đi kèm để sản xuất trong một thời gian nhất định;

b) Thiết bị, máy móc thuê từ nước ngoài phải tái xuất khẩu khi hết thời hạn thuê.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện các nghĩa vụ tài chính thay cho Bên cho thuê theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp được hạch toán chi phí thuê thiết bị, máy móc vào chi phí kinh doanh, không thực hiện việc khấu hao tài sản đối với thiết bị, máy móc thuê, không được tính giá trị tài sản thuê vào giá trị tài sản của doanh nghiệp.

Thiết bị, máy móc thuê trong thời hạn thuê không được coi là tài sản của Bên thuê khi tiến hành các thủ tục giải thể hay phá sản doanh nghiệp.

Điều 75. Gia công và gia công lại

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện hoạt động gia công hoặc gia công lại sản phẩm theo mục tiêu được quy định tại Giấy phép đầu tư, cụ thể là:

1. Nhận gia công nước ngoài;

2. Nhận gia công trong nước;

3. Đặt gia công trong nước một phần sản phẩm hoặc một số công đoạn mà công suất máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền công nghệ chưa bảo đảm sản xuất được.

Điều 76. Xuất khẩu hàng hoá

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu sản phẩm của mình, được nhận ủy thác xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu tại Cơ quan Hải quan mà không phải đăng ký kế hoạch xuất khẩu.

Trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, danh mục hàng hoá xuất khẩu có điều kiện, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp mua hàng hoá, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc để xuất khẩu theo quy định của Bộ Thương mại.

Điều 77. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam

Đối với sản phẩm tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp hoặc thông qua đại lý tiêu thụ để thực hiện, mà không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ. Doanh nghiệp được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp khác có cùng loại sản phẩm sản xuất tại Việt Nam.

Giá bán sản phẩm do doanh nghiệp quyết định. Đối với những hàng hoá, dịch vụ Nhà nước thống nhất quản lý giá, giá bán thực hiện theo khung giá do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

Điều 78. Bán sản phẩm của Doanh nghiệp chế xuất vào thị trường Việt Nam

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa các sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, bao gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu;

2. Hàng hoá mà trong nước có nhu cầu nhập khẩu;

3. Phế liệu, phế phẩm còn giá trị thương mại.

Thủ tục và việc nộp thuế đối với các hàng hoá nói trên thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập khẩu.

Điều 79. Kho bảo thuế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu được lập Kho bảo thuế tại doanh nghiệp. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế chưa thuộc diện phải nộp thuế nhập khẩu.

Doanh nghiệp có nhu cầu thành lập Kho bảo thuế phải bảo đảm các điều kiện và thủ tục sau đây:

1. Xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm;

2. Hàng hoá đưa từ Kho bảo thuế vào cơ sở sản xuất phải được đăng ký, và chịu sự giám sát của hải quan;

3. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp được Bộ Thương mại cho phép bán tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật;

4. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải theo đúng quy định và chịu sự giám sát của Cơ quan Hải quan, Cơ quan Thuế và Cơ quan Môi trường.

Tổng cục Hải quan căn cứ vào quy định trên đây để hướng dẫn việc cấp Giấy phép thành lập Kho bảo thuế tại Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thực hiện việc quản lý, giám sát hoạt động của Kho bảo thuế.

Điều 80. Bảo hộ và khuyến khích chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi và bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của bên chuyển giao công nghệ để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao nhanh công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến và công nghệ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Công nghệ tạo ra sản phẩm mới và cần thiết tại Việt Nam hoặc sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Nâng cao tính năng kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất;

c) Tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2. Nghiêm cấm việc chuyển giao công nghệ có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, trật tự công cộng và an toàn lao động.

Điều 81. Chuyển giao công nghệ và góp vốn bằng công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Giá trị công nghệ chuyển giao dùng để góp vốn do các bên thoả thuận và trong mọi trường hợp không vượt quá 20% vốn pháp định.

Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật,... dùng để góp vốn được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ.

3. Khi góp vốn bằng công nghệ, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ chuyển giao công nghệ. Hồ sơ chuyển giao công nghệ được gửi kèm theo hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư và phải có các tài liệu liên quan đến sở hữu công nghiệp, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và các văn bản xác nhận về tính năng kỹ thuật, nguyên tắc thoả thuận giá trị công nghệ của các bên liên doanh.

Việc góp vốn bằng công nghệ phải được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chấp thuận. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thực hiện việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư sau khi việc góp vốn bằng công nghệ được chuẩn y.

Điều 82. Bảo vệ môi trường

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm tuân thủ các quy định, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

2. Căn cứ vào tính chất hoạt động, trình độ công nghệ và mức độ tác động môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Việc lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án ngoài danh mục nói trên, trong hồ sơ xin phép đầu tư, Nhà đầu tư chỉ cần giải trình các yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường, nêu các giải pháp xử lý và cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh.

4. Trường hợp Nhà đầu tư áp dụng tiêu chuẩn môi trường tiên tiến của quốc tế trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thì chỉ cần đăng ký với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương 8:

QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Điều 83. Tuyển dụng lao động

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam. Sau thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung ứng lao động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh mà tổ chức cung ứng lao động Việt Nam không đáp ứng được thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam.

2. Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh làm thủ tục tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý Khu công nghiệp để được xem xét cấp Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 84. Lương trả cho lao động Việt Nam

1. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doaSnh được quy định và trả bằng tiền đồng Việt Nam. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố mức lương tối thiểu theo từng thời kỳ.

2. Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam có thể được điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất.

Chương 9:

ĐẤT ĐAI, XÂY DỰNG, ĐẤU THẦU, NGHIỆM THU, QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

Điều 85. Thuê đất và trả tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư và phải trả tiền thuê theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 86. Mức tiền thuê đất và miễn, giảm tiền thuê đất

Trên cơ sở khung giá tiền thuê đất và điều kiện miễn, giảm do Bộ Tài chính quy định, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức tiền thuê và việc miễn giảm cho từng dự án. Giá tiền thuê đất được giữ không tăng trong thời hạn tối thiểu là 5 năm; khi điều chỉnh tăng thì mức tăng không vượt quá 15% so với lần điều chỉnh trước đó.

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất của Nhà nước đã trả trước tiền thuê cho suốt thời hạn dự án hoặc cho một số năm, nếu trong thời hạn đó mà có quyết định tăng giá tiền thuê thì tiền thuê đã trả không điều chỉnh lại.

Điều 87. Quy định về thuê đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao

1. Đối với dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao do doanh nghiệp phát triển hạ tầng đầu tư xây dựng hạ tầng, thì việc trả tiền thuê đất, tiền thuê lại đất đã phát triển hạ tầng và phí sử dụng các công trình hạ tầng thực hiện theo hợp đồng ký kết với doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất, thuê lại đất trong Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 88. Thẩm quyền quyết định cho thuê đất

Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thuê đất đối với dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên, các loại đất khác từ 50 ha trở lên. ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất đối với các dự án còn lại.

Điều 89. Đền bù, giải phóng mặt bằng, hồ sơ thuê đất

1. Trường hợp được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thành các thủ tục cho thuê đất. Chi phí đền bù, giải toả được tính vào vốn đầu tư của dự án. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với doanh nghiệp được thuê đất về nguồn tài chính để thực hiện việc đền bù, giải tỏa.

2. Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, Bên Việt Nam có trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục để được quyền sử dụng đất. Chi phí thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng được tính trong phần góp vốn của Bên Việt Nam hoặc do các Bên thoả thuận.

3. Đơn giá đền bù thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

4. Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư, việc xem xét cho thuê đất được tiến hành đồng thời với việc xem xét cấp Giấy phép đầu tư.

5. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư, hồ sơ xin thuê đất kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Vị trí, diện tích đất sử dụng;

b) Giá tiền thuê đất do ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trên cơ sở khung giá tiền thuê đất do Bộ Tài chính quy định;

c) Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng.

6. Thủ tục, hồ sơ thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính.

Điều 90. Thời hạn tính tiền thuê đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoặc Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thời hạn tính tiền thuê đất hoặc tính giá trị góp vốn của Bên Việt Nam được tính kể từ khi bàn giao đất trên thực địa.

Điều 91. Ưu đãi về tiền thuê đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê đất với mức giá thấp nhất và được miễn, giảm tối đa các loại thuế trong trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và các công trình hạ tầng ngoài hàng rào. Mức giá thuê đất thấp nhất cũng được áp dụng đối với các lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Điều 92. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại tổ chức tín dụng Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trả tiền thuê đất nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm;

b) Doanh nghiệp liên doanh mà Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nếu thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn lại ít nhất 5 năm.

2. Giá trị quyền sử dụng đất thế chấp bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất đã trả trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng.

3. Hồ sơ và thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Địa chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 93. Giải chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ có thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc giải chấp theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay nợ, thì tài sản thế chấp được xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hoặc cá nhân nhận quyền sử dụng đất hợp pháp phát sinh từ việc thế chấp theo quy định của pháp luật được tiếp tục sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Giấy phép đầu tư; trường hợp thay đổi, bổ sung mục tiêu hoạt động phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Điều 94. Quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài

Việc quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo các nội dung sau:

1. Thẩm định về quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng.

2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật.

3. Kiểm tra việc thực hiện đấu thầu trong xây dựng, cấp Giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu trúng thầu.

4. Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 95. Thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc

Trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư phải kèm theo thiết kế sơ bộ thể hiện phương án kiến trúc.

Việc thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình được thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.

Điều 96. Nội dung thẩm định thiết kế kỹ thuật

Thiết kế công trình xây dựng được thẩm định với các nội dung sau:

1. Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế.

2. Sự phù hợp của bản thiết kế so với quy hoạch và kiến trúc đã được thẩm định trong dự án và quy hoạch được duyệt.

3. Sự tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật, xây dựng của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài được Bộ Xây dựng chấp thuận.

Điều 97. Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật và quyết định xây dựng

Thẩm quyền thẩm định thiết kế kỹ thuật được quy định như sau:

1. Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế kỹ thuật thuộc dự án nhóm A quy định tại Điều 114 của Nghị định này, trừ dự án có công trình xây dựng quy mô nhỏ, tính chất đơn giản. ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế kỹ thuật đối với các dự án còn lại.

Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thẩm định thiết kế kỹ thuật.

2. Việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và thông báo quyết định cho Nhà đầu tư được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Sau khi thiết kế kỹ thuật được chấp thuận, Nhà đầu tư được thi công công trình.

Quá thời hạn 20 ngày làm việc nêu trên, nếu cơ quan thẩm định thiết kế không thông báo quyết định của mình cho Nhà đầu tư, thì Nhà đầu tư được thi công công trình theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã nộp.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình, Nhà đầu tư phải thông báo về ngày khởi công công trình cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng công trình.

Điều 98. Trách nhiệm đối với công trình

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về chất lượng công trình, an toàn công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình.

2. Tổ chức khảo sát, thiết kế, nhà thầu xây dựng phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật Việt Nam về phần việc của mình liên quan đến chất lượng công trình.

Điều 99. Đưa công trình vào sử dụng

Khi kết thúc xây dựng công trình, Nhà đầu tư báo cáo cơ quan thẩm định thiết kế công trình về việc hoàn thành xây dựng công trình và được phép đưa công trình vào sử dụng. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan này tiến hành kiểm tra công trình; nếu phát hiện vi phạm thiết kế đã được duyệt, quy định về xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Quy định về đấu thầu đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự tham gia của các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam từ 30% vốn pháp định, vốn kinh doanh trở lên phải tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hoá và xây lắp theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh, đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu trên cơ sở ý kiến thoả thuận của Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

2. Ngoài các dự án quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích Nhà đầu tư các dự án khác tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 101. Quyết toán công trình

1. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào khai thác sử dụng, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh gửi báo cáo quyết toán công trình tới Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, tính chính xác của báo cáo quyết toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được báo cáo quyết toán công trình, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có trách nhiệm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký báo cáo quyết toán công trình.

Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư và yêu cầu điều chỉnh vốn đầu tư theo đúng chi phí hợp lý.

3. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng đưa toàn bộ công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải nộp hồ sơ hoàn công để lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác nhận quyền sở hữu công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Thanh khoản

1. Nhà đầu tư nộp báo cáo quyết toán công trình đã được xác nhận đăng ký tới cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thanh khoản đối với máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đã nhập khẩu để lắp đặt và xây dựng công trình.

2. Trường hợp hàng hoá đã nhập khẩu không sử dụng hết cho việc lắp đặt, xây dựng công trình của dự án, Nhà đầu tư báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và cơ quan Hải quan để xử lý. Hàng hoá nêu trên chỉ được nhượng bán tại thị trường trong nước khi có chấp thuận của Bộ Thương mại và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Hỗ trợ đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào

Chính phủ bảo đảm hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đến hàng rào của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao. Trong trường hợp cần thiết, các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật có thể thoả thuận với doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao hoặc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về việc ứng trước vốn hoặc phương thức khác để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

Chương 10:

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Điều 104. Quy trình cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư. Giấy phép đầu tư được ban hành theo mẫu thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc cấp Giấy phép đầu tư thực hiện theo một trong hai quy trình sau:

a) Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 105. Điều kiện đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Các dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc nhóm A theo quy định tại Điều 114 của Nghị định này;

b) Phù hợp với quy hoạch đã được duyệt;

c) Không thuộc danh mục dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm;

b) Đầu tư vào Khu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Thuộc lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư đến 5 triệu USD và có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 80% trở lên.

3. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư không được phép từ chối việc cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đáp ứng đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

4. Các dự án còn lại thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 106. Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.

2. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập thành 05 bộ, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 107. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép đầu tư gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư;

b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Giải trình kinh tế - kỹ thuật;

d) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Các tài liệu liên quan đến chuyển giao công nghệ (nếu có).

2. Hồ sơ được lập thành 12 bộ đối với dự án nhóm A và 08 bộ đối với dự án nhóm B, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đầu tư nước ngoài.

Điều 108. Nội dung thẩm định dự án đầu tư

Nội dung thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của Nhà đầu tư nước ngoài và Việt Nam.

2. Mức độ phù hợp của dự án với quy hoạch.

3. Lợi ích kinh tế - xã hội (khả năng tạo năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới và sản phẩm mới; mở rộng thị trường; khả năng tạo việc làm cho người lao động; lợi ích kinh tế của dự án và các khoản nộp cho ngân sách,...).

4. Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Tính hợp lý của việc sử dụng đất, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có).

Điều 109. Quy trình thẩm định dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư

1. Đối với dự án nhóm A, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những vấn đề quan trọng của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp tư vấn với đại diện có thẩm quyền của các cơ quan có liên quan để xem xét dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ tướng Chính phủ có thể yêu cầu Hội đồng thẩm định Nhà nước về các dự án đầu tư nghiên cứu và tư vấn để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

2. Đối với dự án nhóm B thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi xem xét, quyết định.

3. Thời hạn thẩm định dự án:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ tới các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Đối với dự án nhóm A, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đối với dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo quyết định về việc cấp Giấy phép đầu tư đối với dự án;

d) Đối với dự án nhóm B, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

4. Việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao thực hiện theo cơ chế ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 110. Quy trình thẩm định đối với các dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư

1. Nội dung thẩm định dự án theo quy định tại Điều 108 của Nghị định này.

2. Thời hạn thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư:

a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án tới Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các Bộ, ngành liên quan lấy ý kiến đối với dự án;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng thời sao gửi cho các cơ quan có liên quan.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi bản gốc Giấy phép đầu tư, Giấy phép điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bản sao đến Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 111. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư

1. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận dưới hình thức Giấy phép điều chỉnh.

2. Thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án quy định tại Điều 114 và khoản 2 Điều 115 Nghị định này và ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án được ủy quyền;

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy phép điều chỉnh đối với các dự án trong diện được phân cấp cấp Giấy phép đầu tư.

3. Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh nộp hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư;

b) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các Bên hợp doanh hoặc đề nghị của Nhà đầu tư nước ngoài về các nội dung xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư;

c) Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

4. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn trên đây không kể thời gian Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh giải trình bổ sung.

Chương 11:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 112. Hướng dẫn hoạt động đầu tư

1. Các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; cung cấp các thông tin cần thiết và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư tại Việt Nam; cải tiến việc điều hành, rà soát thủ tục đầu tư nhằm bảo đảm thủ tục đầu tư đơn giản, nhanh chóng.

2. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 113. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước

1. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, thực hiện chế độ phối hợp trong công tác quản lý doanh nghiệp.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài cho các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, định kỳ làm việc với các Bộ Tài chính, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục địa chính, Tổng cục Hải quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các kiến nghị của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

Điều 114. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án nhóm A gồm:

a) Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực:

Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị; dự án BOT, BTO, BT;

Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không;

Hoạt động dầu khí;

Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Văn hoá; xuất bản, báo chí; truyền thanh, truyền hình; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người;

Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định;

Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm;

Xây dựng nhà ở để bán;

Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hoá chất, khách sạn, căn hộ Văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch;

c) Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định dự án nhóm B (là các dự án không quy định tại khoản 1 Điều này), trừ những dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những dự án quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Điều 115. Phân cấp cấp Giấy phép đầu tư

1. Dự án đầu tư phân cấp cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt;

b) Không thuộc dự án nhóm A quy định tại khoản 1 Điều 114 Nghị định này có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư):

a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;

b) Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ôtô, xe máy;

c) Du lịch lữ hành.

Điều 116. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và điều chỉnh Giấy phép đầu tư, quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

3. Tham gia thẩm định đối với các dự án trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư.

4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện góp vốn, thực hiện các quy định của Giấy phép đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, trật tự an toàn xã hội, và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ;

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cho phép đặt trụ sở, Chi nhánh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài; giới thiệu lao động Việt Nam cho các doanh nghiệp và cấp các chứng chỉ theo quy định hiện hành;

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Nhà đầu tư theo thẩm quyền và kiến nghị các Bộ, ngành giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá hiệu qủa kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 117. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Hướng dẫn, phối hợp các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và tiến hành các hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư;

b) Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và Giấy phép điều chỉnh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với Khu công nghệ cao);

d) Hoà giải tranh chấp khi có yêu cầu;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá tổng thể hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

g) Quyết định giải thể Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với dự án thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình cấp Giấy phép đầu tư và hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các Bộ, ngành liên quan.

Điều 118. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

3. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

4. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện chính sách, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư.

5. Kiểm tra chuyên ngành; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

6. Ban hành quy phạm, quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực, ngành kinh tế kỹ thuật.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Quy định về thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Các cơ quan có chức năng về thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp có liên quan để phối hợp thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp.

3. Người ra quyết định kiểm tra, thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương 12:

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ XỬ LÝ TRANH CHẤP

Điều 120. Bảo đảm đầu tư

1. Chính phủ Việt Nam bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Việc ký các thoả thuận hoặc áp dụng các biện pháp bảo đảm, bảo lãnh về đầu tư chỉ được áp dụng đối với các dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ thuộc lĩnh lực cơ sở hạ tầng, dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT và một số dự án đặc biệt quan trọng khác.

Điều 121. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp do những thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam mà làm thiệt hại đến lợi ích của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh tiếp tục được hưởng các

ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư hoặc được Nhà nước giải quyết thoả đáng theo các biện pháp sau:

a) Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;

b) Giảm, miễn thuế trong khuôn khổ của pháp luật;

c) Thiệt hại của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;

d) Được xem xét bồi thường thỏa đáng trong một số trường hợp cần thiết.

Đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp Giấy phép đầu tư thì trước khi quyết định áp dụng các biện pháp trên, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp phải thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

3. Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi cấp Giấy phép đầu tư sẽ đương nhiên được áp dụng thay thế các quy định tương ứng trước đó. Nếu việc áp dụng các quy định mới của pháp luật dẫn tới việc phải điều chỉnh Giấy phép đầu tư thì Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Điều 122. Xử lý tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các Bên liên doanh, các Bên hợp doanh với nhau; hoặc tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổ chức, cá nhân nước ngoài; hoặc tranh chấp giữa các Bên liên doanh nước ngoài, các Bên hợp doanh nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa các bên tranh chấp.

Trong trường hợp hòa giải không thành, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận một trong các phương thức giải quyết sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam hoặc Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế;

c) Trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

2. Tranh chấp giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với nhau hoặc giữa Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

3. Tranh chấp giữa Nhà đầu tư nước ngoài với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát sinh từ hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT; tranh chấp giữa Doanh nghiệp BOT với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết theo phương thức do các bên thoả thuận ghi trong hợp đồng phù hợp với Quy chế của Chính phủ về đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương 13:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 123. Khen thưởng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và các cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ thành tích của doanh nghiệp hoặc cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội và chấp hành tốt các quy định của pháp luật Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định các hình thức khen thưởng, gồm:

a) Huân chương, Huy chương của Nhà nước;

b) Huân chương, Huy chương của Chủ tịch nước;

c) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

d) Bằng khen của Bộ trưởng các Bộ và của Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

đ) Bằng khen của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và cá nhân tự thấy đạt được các thành tích nêu tại khoản 2 điều này, gửi văn bản đề nghị để được xem xét khen thưởng theo quy định sau:

a) Văn bản đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư khen thưởng được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét và ra quyết định khen thưởng doanh nghiệp, cá nhân theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ xem xét khen thưởng;

b) Văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khen thưởng được gửi đến Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan ngang Bộ xem xét;

c) Văn bản đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng được gửi đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

Điều 124. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam lợi dụng quyền hạn của mình gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động đầu tư nước ngoài, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp do hành vi vi phạm gây ra thiệt hại, thì cán bộ, viên chức, cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, Nhà đầu tư nước ngoài và người lao động vi phạm các quy định của Giấy phép đầu tư và pháp luật Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 14:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 125. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2000 và thay thế Nghị định số 12/CP ngày 18 tháng 02 năm 1997 và Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC I

I. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 80% sản phẩm trở lên;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;

- Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;

- Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học; công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Công nghiệp kỹ thuật cao;

- Đầu tư vào nghiên cứu phát triển;

- Sản xuất thiết bị xử lý chất thải;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;

- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên);

- Sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở Việt Nam;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản;

- Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;

- Thăm dò; khai thác và chế biến sâu khoáng sản;

- Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;

- Sản xuất thiết bị, cụm chi tiết trong khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;

- Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp dùng trong công nghiệp;

- Sản xuất các máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;

- Chế tạo thiết bị cơ khí chính xác, thiết bị kiểm tra, kiểm soát an toàn, sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;

- Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;

- Sản xuất các loại động cơ diezen có công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;

- Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải;

- Đóng tàu thủy; sản xuất thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;

- Sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, công nghệ tin học;

- Sản xuất thiết bị, phụ tùng, máy nông nghiệp, thiết bị tưới tiêu;

- Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;

- Sản xuất các loại hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, thuốc nhuộm, các loại hoá chất chuyên dùng;

- Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hóa chất;

- Sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ;

- Sản xuất bột giấy;

- Sản xuất tơ, sợi các loại, vải đặc biệt dùng trong ngành công nghiệp;

- Sản xuất nguyên liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;

- Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;

- Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;

- Sản xuất nguyên liệu thuốc, sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế;

- Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

- Vận tải khách công cộng;

- Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, đường sắt;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, hệ thống cấp thoát nước;

- Xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. DANH MỤC ĐỊA BÀN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Số TT	Tỉnh/thành phố	Mục A: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Mục B: Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	

3	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lào Cai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
7	Tuyên Quang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
8	Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
9	Yên Bái	Toàn bộ các huyện và thị xã	
10	Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Thái Nguyên	
11	Bắc Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
12	Vĩnh Phúc	Các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Các huyện không thuộc mục A
13	Phú thọ	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Việt Trì	
14	Hoà Bình	Toàn bộ các huyện và thị xã	
15	Bắc Ninh		Các huyện: Quế Võ, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành
16	Hà Nội		Huyện Sóc Sơn
17	Hà Tây		Các huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ứng Hoà
18	Quảng Ninh	Các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, Quảng Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Đông Triều và thị xã Móng Cái	Huyện Yên Hưng và các thị xã: Cẩm Phả, Uông Bí
19	Hải Phòng		Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng
20	Hải Dương	Huyện Chí Linh	Toàn bộ các huyện không thuộc mục A
21	Hưng Yên		Toàn bộ các huyện và thị xã
22	Thái Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
23	Hà Nam		Toàn bộ các huyện và thị xã
24	Nam Định		Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định
25	Ninh Bình	Các huyện: Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Thị xã Tam Điệp và các huyện không thuộc mục A
26	Thanh Hoá	Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hoá, Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Xuân, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quan Sơn, Mường Lát	Các huyện không thuộc mục A
27	Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương,	Thị xã Cửa Lò và các huyện

		Con Cuông, Quỳ Châu, Quế Phong, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Tân Kỳ, Thanh Chương, Đô Lương.	không thuộc mục A
28	Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện	Thị xã Hà Tĩnh
29	Quảng Bình	Toàn bộ các huyện	Thị xã Đồng Hới
30	Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị và các huyện	Thị xã Đông Hà
31	Thừa Thiên Huế	Toàn bộ các huyện	Thành phố Huế
32	Đà Nẵng		Huyện Hòa Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu
33	Quảng Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã Hội An	Thị xã Tam Kỳ
34	Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện	Thị xã Quảng Ngãi
35	Bình Định	Toàn bộ các huyện	Thành phố Quy Nhơn
36	Phú Yên	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tuy Hoà
37	Khánh Hoà	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Các huyện không thuộc mục A
38	Bình Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Thiết
39	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Rang
40	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
41	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
42	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thành phố Buôn Ma Thuột	
43	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Đà Lạt	
44	Đồng Nai	Các huyện: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc	
45	Bình Phước	Toàn bộ các huyện và thị xã	
46	Bình Dương		Các huyện: Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dầu Tiến
47	Tây Ninh		Toàn bộ các huyện
48	Thành phố Hồ Chí Minh		Các huyện Cần Giờ, Củ Chi.
49	Bà Rịa - Vũng Tàu		Các huyện: Long Đất, Xuyên Mộc
50	Long An	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tân An
51	Đồng Tháp	Toàn bộ các huyện và thị xã	
52	Tiền Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Mỹ Tho
53	Bến Tre	Toàn bộ các huyện và thị xã	
54	Vĩnh Long	Toàn bộ các huyện và thị xã	
55	Trà Vinh	Toàn bộ các huyện và thị xã	

56	An Giang	Toàn bộ các huyện và Thành phố Long Xuyên	
57	Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Cần Thơ
58	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
60	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và thị xã	
61	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	

IV. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN

1. Chỉ đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Xây dựng, kinh doanh mạng viễn thông quốc tế, viễn thông nội hạt (chỉ thực hiện theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

- Khai thác, chế biến dầu khí, khoáng sản quý hiếm;

- Dịch vụ tư vấn (trừ tư vấn kỹ thuật);

- Vận tải hàng không, đường sắt, đường biển; vận tải hành khách công cộng; xây dựng cảng, ga hàng không (trừ các dự án BOT, BTO, BT);

- Sản xuất thuốc nổ công nghiệp;

- Trồng rừng;

- Du lịch lữ hành;

- Văn hoá.

2. Các sản phẩm phải đảm bảo yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu

Tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với các sản phẩm mà sản xuất trong nước đã đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, chất lượng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố trong từng thời kỳ.

3. Dự án chế biến phải gắn với đầu tư tạo nguồn nguyên liệu

- Sản xuất, chế biến sữa;

- Sản xuất dầu thực vật, đường mía;

- Chế biến gỗ.

4. Dự án đầu tư vào dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. DANH MỤC LĨNH VỰC KHÔNG CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Dự án gây nguy hại đến an ninh quốc gia, quốc phòng và lợi ích công cộng.

2. Dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Dự án gây tổn hại đến môi trường sinh thái; dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam.

4. Dự án sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

PHỤ LỤC II

I. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỂ TẠO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC BÊN HỢP DOANH

1. Máy móc thiết bị chính thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

Máy móc, thiết bị sản xuất; vật tư, linh kiện, bộ phận rời đi kèm để lắp đặt hệ thống thiết bị; khuôn mẫu đi kèm với thiết bị máy móc, dụng cụ sản xuất... để hoàn chỉnh hoạt động sản xuất ra sản phẩm quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Hệ thống điện: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống cấp điện.

2. Hệ thống cấp thoát nước: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư đường ống... lắp đặt để hoàn chỉnh hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải.

3. Hệ thống chiếu sáng: toàn bộ thiết bị máy móc vật tư để lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng.

4. Hệ thống điều hoà, thông gió của khu vực sản xuất.

5. Trang thiết bị phòng thí nghiệm.

6. Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị chống sét, trang thiết bị an toàn lao động...

7. Hệ thống thông tin liên lạc.

8. Máy móc thiết bị cần thiết cho thiết kế sản phẩm hoặc trang thiết bị văn phòng phục vụ cho quản lý sản xuất.

3. Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ bao gồm:

1. Các phương tiện vận tải chuyên dùng cho hoạt động kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Phương tiện vận tải để vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm trong dây chuyền công nghệ.

II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHÁCH SẠN, VĂN PHÒNG - CĂN HỘ CHO THUÊ, NHÀ Ở, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ KỸ THUẬT, SIÊU THỊ, SÂN GOLF, KHU DU LỊCH, KHU THỂ THAO, KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ, CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH, ĐÀO TẠO, VĂN HÓA, TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM, KIỂM TOÁN, DỊCH VỤ TƯ VẤN

A. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU THEO QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống cung cấp nước các loại (máy bơm, máy lọc, đồng hồ nước, nồi hơi...).

2. Hệ thống điều hòa và thông gió (điều hoà trung tâm hoặc cục bộ và vật tư phụ tùng đồng bộ...).

3. Hệ thống phòng cháy và chống cháy.

4. Hệ thống điện và chiếu sáng (đèn các loại, đèn chiếu...).

5. Hệ thống xử lý rác và nước thải.

6. Hệ thống thông tin liên lạc.

7. Hệ thống vận chuyển (thang máy, xe điện, các loại xe đẩy).

8. Hệ thống giặt là.

9. Hệ thống bảo vệ.

10. Trang thiết bị thể dục thể thao, bể bơi, sân tennis, cắt tóc, vũ trường, karaoke, vui chơi giải trí, vật lý trị liệu (trừ các trang thiết bị nêu tại mục B Phụ lục này, nếu có).

11. Máy móc thiết bị liên quan đến việc chăm sóc cỏ (cắt cỏ, phun thuốc trừ sâu...).

12. Hệ thống phun nước, tưới tiêu và thoát nước.

13. Máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm.

14. Trang thiết bị giảng dạy và học tập (bao gồm cả bàn ghế, bảng, đồ dùng dạy học, thí nghiệm v.v...).

15. Các loại phụ tùng kèm theo các loại máy móc, trang thiết bị nêu trên.

16. Máy móc, trang bị các loại chuyên áp dụng cho doanh nghiệp ngân hàng, tài chính (két bảo vệ, máy vi tính các loại, máy đếm tiền, máy kiểm tra tiền giả, hệ thống thông tin, máy móc bảo vệ, xe chở tiền).

17. Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, fax, telex, photocopy, bàn, ghế, tủ đựng tài liệu...).

B. DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU MỘT LẦN, KHÔNG ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP THAY THẾ

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).

2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương...).

3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).

4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).

5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.

6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi, ly, tách, đĩa, chén, bát.

7. Thiết bị nghe nhìn.

8. Dụng cụ đánh golf.

Form No.:
01/TMDN
(Issued together with Circular 156/2013/TT-BTC dated 06 November 2013 of Ministry of Finance)

SOCIAL REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

DECLARATION OF LAND AND WATER SURFACE RENTS

[01] Tax period: Year ....

[02] The first time ☐ [03] The times amendment ☐

[04] Name of taxpayer:

[05] Tax code:

[06] Address:

[07] Telephone: [08] Fax: [09] Email:

[10] Tax agent (if any) :

[11] Tax code:

[12] Address:

[13] District: [14] Province/City:

[15] Telephone: [16] Fax: [17] Email: .

[18] Tax agent contract, No.: dated ..

1. Documents issued by competent state agency regarding land or water surface rents (or transfer from allocated land into land rents, extension of land or water surface rents ...):

1.1. Decision No. ..... dated ..... by .....

1.2. Contract of land or water surface rents: …….. dated .....

2. Features of land/water surface rents:

2.1. Address of the land/water surface rents:

2.2.Position of the land/water surface:

2.3. Land or water surface usage purpose:

2.4. Area:

2.5. The time of land rent (*according to the date of land or water surface rents decision of competent state agency):*…….

Handover date for usage: ……. *(applied in case of the date on decision of land or water surface rents is different from the handover date for usage)*

3. Area of land or water surface rents must be paid for the rents (m^2) :

3.1. Land/water surface used for production or trading of non-agriculture:

3.2. Land for construction of houses and infranstructure for rent:

3.3. Land for building industrial parks, industrial clusters and trade villages:

3.4. Land/water surface used for agriculture and aquaculture

3.5. Land/ water surface used for other purposes

4. Rent duration:

5. Amounts deducted from land and water surface rents (if any):

5.1. Amount of compensation or support on land in fact: ..... dong

5.2. Amount of land usage pre-paid (if any): .....dong

5.3. Subject to land rent exemption, reduction (exemption or reduction reasons):

6. Land rent payment form:

6.1. Once payment for the whole of the land rent duration: ☐

6.2. Annual payment: ☐

7. Attached documents, documentations proven on the applicant eligible for the land rent deduction, exemption or reduction (copy version must be verified by state notary):

I hereby undertake that all figures specified in this declaration is accurate and I shall be legally responsible for the accuracy and reliability of such declared figures./...

TAX AGENT'S OFFICER
Fullname:
Practicing Certificate No.:

.....,date..... ....
TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER
(Signature, specify fullname, title and seal (if any))

***Remark**: At item [5], subject to the form of land or water surface rent payment, please mark X in the appropriate box □.*

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

[01] Kỳ tính thuế: Năm ....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

[10] Đại lý thuế (nếu có) :

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/huyện: [14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại: [16] Fax: [17] Email: .

[18] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày ..

1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về việc cho thuê đất, thuê mặt nước (hoặc chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, gia hạn cho thuê đất, thuê mặt nước...):

1.1. Quyết định số ..... ngày ..... tháng .... năm ..... của .....

1.2. Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước số: …….. ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

2.1. Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:

2.2.Vị trí thửa đất/mặt nước

2.3. Mục đích sử dụng:

2.4. Diện tích:

2.5. Thời điểm được thuê đất (*theo ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*):…….

Ngày được bàn giao sử dụng: ……. *(áp dụng trong trường hợp ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, mặt nước khác với ngày được bàn giao sử dụng)*

3. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê(m^2) :

3.1. Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

3.2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:

3.3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:

3.4. Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản

3.5. Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác

4. Thời gian thuê :

5. Các khoản tiền được giảm trừ tiền thuê đất, mặt nước (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường, hỗ trợ về đất: ..... đồng

5.2. Số tiền sử dụng đất đã nộp trước (nếu có): .....đồng

5.3. Đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất (lý do được miễn, giảm):

6. Hình thức nộp tiền thuê đất:

6.1. Nộp một lần cho cả thời gian thuê: ☐

6.2. Nộp hàng năm: ☐

7. Hồ sơ, chứng từ kèm theo chứng minh thuộc đối tượng được trừ hoặc miễn, giảm tiền thuê đất (nếu bản sao thì phải có công chứng nhà nước):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

.....,Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

***Ghi chú**: Tại Mục [5], tùy theo hình thức nộp tiền thuê đất, mặt nước đánh dấu X vào ô □ tương ứng.*

THE GOVERNMENT -------	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 35/2017/ND-CP	*Hanoi, April 3, 2017*

DECREE

PRESERIBING THE COLLECTION OF LAND USE LEVY, LAN RENTAL AND WATER SURFACE RENTAL IN ECONOMIC ZONES AND HI-TECH ZONES

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the November 29, 2006 Law on Tax Administration;

Pursuant to the November 20, 2012 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax Administration;

Pursuant to the November 13, 2008 Law on High Technologies;

Pursuant to the June 18, 2013 Law on Science and Technology;

Pursuant to the November 29, 2013 Land Law;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 25, 2015 Law on the State Budget;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree prescribing the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

1. This Decree prescribes the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones.

2. Hi-tech zones regulated in this Decree are those established and operating in accordance with the law on high technologies.

3. Since the effective date of this Decree, the collection of land use levy, land rental and water surface rental in economic zones and hi-tech zones must comply with this Decree.

Article 2. Subjects of application

1. Organizations and individuals that are allocated or leased land in economic zones or hi-tech zones in accordance with the land law.

2. Management boards of economic zones, management boards of hi-tech zones.

3. Other related agencies, organizations and individuals.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1. COLLECTION OF LAND USE LEVY, LAND RENTAL AND WATER SURFACE RENTAL IN ECONOMIC ZONES

Article 3. Determination of land use levy

The determination of land use levy in the cases of land allocation by the State with land use levy, change of land use purpose or acquisition of land use rights in economic zones for implementing investment projects to construct commercial houses for sale or for combined sale and lease according to planning; and in the cases of residential land allocation by the State, recognition by the State of residential land use rights, permission for households and individuals to change the land use purpose to residential land in economic zones must comply with the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP of May 15, 2014, on the collection of land use levy, and amending and supplementing documents (if any).

Article 4. Determination of land rental in economic zones

1. In case the State leases land with annual land rental payment not through auction in accordance with law, annual land rental shall be determined by multiplying a percentage (%) by the specific land price used for land rental calculation, in which:

a/ The percentage (%) used for land rental calculation is between 0.5% and 3%. The People's Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level People's Committees) shall set specific percentages depending on the land location, area and route corresponding to each land use purpose in accordance with master plans already approved by competent state agencies, and publicize them in the course of implementation.

b/ The land price used for land rental calculation is the specific land price determined according to the land price adjustment coefficient method prescribed in the Government's Decree on land price.

c/ The land price adjustment coefficients for determining specific land prices are annually issued by provincial-level People's Committees for each land location, area and route corresponding to each land use purpose and publicized in the course of implementation for application from January 1 every year.

d/ Pursuant to the detailed plan for each functional sub-zone in each economic zone already approved by a competent state agency, the provincial-level People's Committee shall

determine land prices for each land area, route and location corresponding to each land use purpose and update them in the land price table.

2. Land rental units applicable to the case of land lease with annual land rental payment not through auction shall be kept unchanged for 5 years counting from the time the management board of the economic zone or provincial-level People's Committee issues the land lease decision. Past this five-year period, the management board of the economic zone may adjust land rental units for application to the subsequent period according to the land policy and prices effective at the time of adjustment.

3. In case of land lease by the State with one-off land rental payment for the entire lease period not through auction in accordance with law, land rental units collected one-off for the entire lease period are specific land prices corresponding to the land lease period and shall be determined as follows:

a/ In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at VND 30 billion or higher, the specific land price used for land rental calculation shall be determined according to the direct comparison, discount, income or surplus method. The determination of specific land prices for land rental calculation in this case must comply with the Government's Decree on land price.

b/ In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at less than VND 30 billion, the specific land price used for land rental calculation shall be determined according to the land price adjustment coefficient method. In case the land lease period is shorter than the period of the land category prescribed in the land price table, the land price for land rental calculation shall be determined according to the following formula:

$$\text{Land price for land rental calculation} = \frac{\text{Land price in the land price table}}{\text{Period of the land category period in the land price table}} \times \text{Land price adjustment coefficient} \times \text{Land lease period}$$

4. In case of land lease by the State through auction in accordance with law

a/ In case of auction of land use rights for lease with annual rental payment, the reserve price for auction of land use rights is the annual land rental unit which has been determined by the management board of the economic zone using the land price adjustment coefficient method and approved after reaching agreement with the provincial-level Finance Department. The provincial-level Finance Department shall give its opinion on the reserve price within 5 days after receiving the written request of the management board of the economic zone. The land rental unit used for calculation of land rental to be paid annually is the winning land rental unit.

The winning land rental unit shall be kept unchanged for 10 years. At the end of this period, it may be adjusted according to the land rental collection policy applicable to the case of land lease with annual land rental payment not through auction by 30% at most compared to the winning land rental unit or the land rental unit of the previous period.

b/ In case of auction of land use rights for lease with one-off land rental payment for the entire lease period, the reserve price for auction of land use rights is the specific price used for collection of one-off land rental corresponding to the lease period which shall be determined as follows:

- In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at VND 30 billion or higher, the reserve price for auction of land use rights is the specific price determined by the provincial-level Department of Natural Resources and Environment according to the direct comparison, discount, income or surplus method and sent to the local land price appraisal council with the provincial-level Finance Department acting as its standing body for appraisal and submission to the provincial-level People's Committee for approval.

- In case the area of the land parcel or lot used for land rental calculation is valued (according to the land price in the land price table) at less than VND 30 billion, the reserve price for auction of land use rights is the specific price determined by the management board of the economic zone according to the land price adjustment coefficient method and approved after reaching agreement with the provincial-level Finance Department. The provincial-level Finance Department shall give its opinion on the reserve price within 5 days after receiving the written request from the management board of the economic zone. The land price used for calculation of the land rental to be paid one-off for the entire lease period is the winning land price.

5. Based on the specific land price decided by the provincial-level People's Committee, land price in the land price table, land price adjustment coefficient, percentage (%) for determination of the land rental unit for annual land rental payment, and winning land price, for cases of land lease through auction, the management board of the economic zone shall determine and notify the payable land rental.

At the time of determination or adjustment of the land rental unit or determination of the reserve price for auction of the rights to use leased land according to the land price adjustment coefficient method, if the provincial-level People's Committee has not yet issued land prices or land price adjustment coefficients for application in economic zones under regulations, the previous year's land prices and land price adjustment coefficients shall be applied. The provincial-level People's Committee shall be held responsible for state budget losses (if any) due to their late issuance of land prices or land price adjustment coefficients.

6. In case of lease of land with water surface in an economic zone by the State, land rental shall be determined as follows:

a/ For land without water surface, land rental shall be determined under Clauses 1, 2 and 3 of this Article.

b/ For land with water surface, land rental must not be lower than 50% of land rental payable for land without water surface or for adjacent land areas used for the same purpose as stated at Point a of this Clause.

c/ The provincial-level People's Committee shall set specific levels for calculation of rental payable for land with water surface mentioned at Point b of this Clause.

7. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 5. Determination of rental for water surface in economic zones

1. The rental bracket applicable to water surface in economic zones not stated in Article 10 of the Land Law is prescribed as follows:

a/ Projects using fixed water surface: between VND 20,000,000 and VND 300,000,000 per km^2 per year.

b/ Projects using unfixed water surface: between VND 100,000,000 and VND 750,000,000 per km^2 per year.

2. Based on the water surface rental bracket specified in Clause 1 of this Article, provincial-level People's Committees shall decide on water surface rental units for each project as the basis for the management boards of economic zones to notify payable water surface rental.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 6. Handling of money for compensation and ground clearance in economic zones

1. For cases in which the State recovers land and compensation and ground clearance are paid with the state budget:

a/ For cases ineligible for land use levy or land rental exemption and reduction in accordance with the investment law, compensation and ground clearance expenses are not required to be refunded to the state budget.

b/ For cases eligible for land use levy or land rental exemption and reduction for the entire land lease period in accordance with the investment law or for cases of land allocation without collection of land use levy, compensation and ground clearance expenses, which are determined under Point d of this Clause, shall be refunded to the state budget and are allowed to be included in the project's investment capital.

c/ For cases eligible for land use levy reduction or land rental exemption for a number of years or for land rental reduction in accordance with the investment law, compensation and ground clearance expenses, which are determined under Point d of this Clause, shall be refunded to the state budget and are allowed to be included in the payable land use levy or land rental.

Compensation and ground clearance expenses to be refunded in the case of land lease with annual land rental payment may be converted into a period of fulfillment of the financial obligation to pay land rental according to the land policy and price effective at the time of issuance of the State's land lease decision.

d/ Compensation and ground clearance expenses to be refunded shall be determined as follows:

- In case the compensation and ground clearance plan has been prepared and approved for each land parcel or lot or work item in the economic zone, the entity that is allocated or

leased land by the State shall refund compensation and ground clearance expenses according to the approved plan.

- In case the compensation and ground clearance plan has been prepared and approved for each functional sub-zone or for the entire economic zone, so compensation and ground clearance expenses per land parcel or lot allocated or leased are not separately calculated, compensation and ground clearance expenses to be refunded shall be determined as follows:

$$\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by the user of land allocated or leased by the State} = \frac{\text{Total compensation and ground clearance expenses according to the plan approved by a competent state agency for each functional sub-zone or for the entire economic zone}}{\text{Total area of the functional sub-zone or economic zone}} \times \text{Area subject to land use levy or land rental}$$

dd/ Compensation and ground clearance expenses to be refunded by organizations or individuals that are leased land by the State referred to at Point b or c of this Clause correspond to the 50-year land lease period. If the land lease period is less than 50 years, to-be-refunded compensation and ground clearance expenses shall be determined according to such period as follows:

$$\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by a user of land leased the State} = \frac{\text{Compensation and ground clearance expenses to be refunded by a user of land leased by the State corresponding to the 50-year land lease period}}{\text{50 years}} \times \text{Land lease period}$$

The remainder of compensation and ground clearance expenses shall be further allocated to the subsequent land lessee or for the subsequent land lease period if the State permits extension of the land use period in accordance with the land law.

e/ The management board of the economic zone shall determine and notify compensation and ground clearance expenses to be refunded under this Clause and collect them as follows:

- Within 30 days after the signing of a notice by the management board of the economic zone, the land user shall pay at least 50% of the notified amount.

- Within subsequent 60 days, the land user shall pay the remainder of the notified amount.

- Past the time limits stated above, if the land user has not yet fully paid the notified amount, it/he/she shall additionally pay an amount equal to the late-payment interest in accordance with the law on tax administration.

2. For cases of land allocation or lease not through auction in which organizations and individuals voluntarily advance compensation and ground clearance money according to the

plans approved by competent state agencies, the advanced amount of money shall be handled as follows:

a/ It may be deducted from the land levy or land rental to be paid according to the plan approved by a competent state agency but must not exceed such land levy or land rental. The remainder of the advanced amount, if any, may be included in the project's investment capital.

b/ In case of land lease with annual land rental payment, the advanced amount for compensation and ground clearance according to the plan approved by a competent state agency may be deducted from the payable land rental, converted according to the land policy and price effective at the time of issuance of the State's land lease decision and determined as a period for which annual land rentals have been paid.

c/ The management board of the economic zone shall determine the compensation and ground clearance amount to be deducted from the land use levy or land rental under this Clause at the same time with determining and notifying the payable land use levy or land rental to the land user.

d/ A dossier of request for deduction of the advanced compensation and ground clearance money from the land use levy or land rental shall be submitted to the management board of the economic zone, comprising:

- The land user's written request for the deduction (original).

- The compensation and ground clearance plan (copy) approved by a competent state agency.

- A competent state agency's decision (copy) approving the finalized compensation and ground clearance expenses.

Article 7. Exemption and reduction of use levy of land in economic zones

1. Land use levy shall be exempted for projects which are allocated by the State land in an economic zone with collection of land use levy for the construction of social houses for workers according to a zoning plan approved by a competent state agency. Project owners shall carry out procedures to request land use levy exemption as follows:

a/ The project owner that is allocated land by the State shall submit a dossier of request for land use levy exemption to the management board of the economic zone within 10 days after obtaining the land allocation decision. Within 15 days after receiving a complete dossier, the management board of the economic zone shall examine the dossier and issue a land use levy exemption decision under regulations.

b/ A dossier of request for land use levy exemption must comprise:

- A written request for land use levy exemption (original) specifying the allocated land area and reason for exemption.

- The social housing project (copy) approved by a competent state agency in accordance with the investment and housing laws.

- A competent state agency's land allocation decision (copy).

2. The land use levy reduction or exemption for projects to build cemetery or graveyard infrastructure, and for households and individuals that are allocated residential land or have their residential land use rights recognized by the State or are permitted by the State to change their land to residential land in economic zones must comply with the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP of May 15,2014, on the collection of land use levy, and supplementing and guiding documents (if any).

3. Land use levy exemption and reduction are not allowed for projects that are allocated by the State land with land use levy in economic zones to construct commercial houses for sale or for combined sale and lease.

Article 8. Land rental and water surface rental exemption and reduction

1. Land rental and water surface rental exemption and reduction shall be granted for each investment project associated with new land lease.

2. Land rental and water surface rental exemption and reduction shall not be applied to mineral extraction projects.

3. Lessees of land and water surface in economic zones may only enjoy land and water surface rental exemption and reduction after they carry out procedures to request such exemption and reduction under regulations.

4. For those that are leased land by the State with annual land rental payment and are enjoying exemption and reduction incentives, if they transfer their projects or sell assets attached to the leased land in accordance with law and the transferees or purchasers continue to be leased the land for the remaining land lease period and to use such land for the same purpose, the land rental exemption and reduction shall be effected as follows:

a/ The transferor may not include the exempted and reduced land rental in the transfer price.

b/ The transferee continues to enjoy the land rental exemption and reduction for the remaining incentive period.

After the transfer, if the transferee changes land use purpose, it/he/she shall fulfill the financial obligations prescribed in Articles 4 and 5 of this Decree.

5. In the course of using and managing the leased land, if a land lessee fails to meet the conditions for enjoying land rental and water surface rental exemption and reduction as required by a state agency competent to decide on such exemption and reduction in accordance with this Decree and such failure is due to the responsibility of the lessee, or uses the land for a purpose other than that stated in the land lease decision or contract but is not subject to land recovery as prescribed in the land law, it/he/she shall refund to the state budget the exempted and reduced land rental and water surface rental plus an amount of money equal to the late-payment interest on the exempted and reduced land rental and water surface rental in accordance with the law on tax administration.

6. Specific land rental exemption and reduction levels are prescribed below:

a/ Land rental shall be exempted for the capital construction period which must not exceed 3 years counting from the date of issuance of the land lease decision by a competent state agency (except cases of renovation and expansion of production and business establishments).

b/ After the period of capital construction during which land rental is exempted (except the case specified at Point d of this Clause), land rental shall be further exempted as follows:

- For 11 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives but in economic zones located in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 13 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives but in economic zones located in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For 15 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions, and for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 17 years, for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For 19 years, for investment projects on the list of sectors eligible for investment incentives and in economic zones located in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

The lists of sectors eligible for investment incentives, sectors eligible for special investment incentives, geographical areas with difficult socio-economic conditions, and geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions referred to in this Decree must comply with the investment law.

c/ Land rental and water surface rental shall be exempted for the entire lease period (except the case specified at Point d of this Clause) for:

- Investment projects on the list of sectors eligible for special investment incentives.

- Investment projects to build houses for workers in economic zones or projects that lease land from the operators of infrastructure facilities in economic zones to build houses for workers according to a master plan approved by a competent state agency; project owners may not include land rental expenses in house rental rates.

- Land for construction of non-business works of public non-business units in economic zones.

- Land for construction of maintenance and repair stations and parking lots (including also ticket sale offices, administration offices and public service facilities) to serve public transportation in economic zones in accordance with the law on road transportation.

- Land for construction of water supply facilities in economic zones, including water exploitation and treatment facilities, pipelines and facilities on the water supply network and works in support of the management and operation of the water supply system (administrative offices, management offices, workshops, supplies and equipment storehouses and storage yards).

d/ Investors that are leased land by the State for construction and commercial operation of infrastructure in functional sub-zones in economic zones are further entitled to land rental exemption after enjoying such exemption during the capital construction period prescribed at Point a of this Clause, specifically as follows:

- For 11 years, if making investment in district-level geographical areas not eligible for investment incentives.

- For 15 years, if making investment in district-level geographical areas with difficult socio-economic conditions.

- For the entire lease period, if making investment in district-level geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

If an economic zone is located in two or more districts, land rental exemption shall be determined based on the area within each district.

7. If organizations or individuals that rent land for production and business have to suspend their investment projects due to force majeure events, they shall be exempted from paying land rental for the period of operation suspension.

8. Organizations and individuals that rent land in an economic zone for implementation of investment projects shall submit dossiers of request for land rental exemption and reduction to the management board of the economic zone within 10 days after the date of issuance of the land lease decision. Within 15 days after receiving a complete dossier of request for land rental exemption and reduction, the management board of the economic zone shall examine the dossier and issue a land rental exemption and reduction decision under regulations. The time of starting enjoyment of land rental exemption is the date of issuance of the land lease decision. If the procedures for requesting land rental exemption and reduction are carried out late, no land rental shall be exempted or reduced for the late period.

9. Organizations and individuals that are currently renting land with annual land rental payment in an economic zone since before the effective date of this Decree and enjoying land rental exemption levels higher than those prescribed in Clause 6 of this Article may continue to enjoy such incentives for the remaining land lease period. If they are enjoying incentives lower than those prescribed in Clause 6 of this Article, such incentives shall be adjusted and applied for the remaining land lease period.

10. Organizations and individuals that rent land in economic zones for implementing socialization projects in the field of education, vocational training, health, culture, sports or

environment are entitled to land rental exemption and reduction incentives under the Government's regulations on policies to encourage socialization of activities in the above-said fields.

11. Dossiers of request for land rental exemption and reduction in economic zones are prescribed below:

a/ A dossier of request for land rental exemption for the capital construction period

- A written request for land rental exemption for the capital construction period (original), specifying the leased land area, land lease period, reason for land rental exemption, and exemption period.

- The investment certificate, investment license, investment registration certificate, or investment policy decision (copy) (except cases not requiring this type of paper under the investment law).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

- The investment project (copy) approved in accordance with the investment law serving as a basis for the land lease by the State.

b/ A dossier of request for land rental exemption and reduction under the investment law

- A written request for land rental exemption and reduction (original), specifying the leased land area, land lease period, reason for land rental exemption and reduction, and exemption and reduction period.

- The investment certificate, investment license, investment registration certificate, or investment policy decision (copy) (except cases not requiring this type of paper under the investment law and cases of land allocation by the State without collection of land use levy now changing to land lease, or cases of land lease by the State now becoming eligible for land rental exemption and reduction).- The investment project (copy) approved in accordance with the investment law (except for cases of land allocation by the State without collection of land use levy now changing to land lease and cases of land lease by the State now becoming eligible for land rental exemption and reduction).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

- Documents proving the completed disbursement of at least VND 6 trillion over 3 years (copies), for cases eligible for land rental exemption and reduction prescribed at Point c, Clause 2, Article 15 of the Investment Law.

- Papers proving the employment of an average of500 or more people per year (copies), certified by a competent labor management agency in the locality where the project is implemented, for cases eligible for land rental exemption and reduction prescribed at Point d, Clause 2, Article 15 of the Investment Law.

c/ A dossier of request for land rental exemption for the period of operation suspension

- A written request for land rental exemption for the period of operation suspension (original).

- A written certification of the investment registration agency of the project's operation suspension period (original).

- A competent state agency's land lease decision (copy).

12. The Prime Minister shall consider and decide on land rental exemption and reduction for other cases submitted by the Ministry of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees of localities where economic zones are located.

Article 9. Collection of land rental upon change from land lease with annual rental payment to land lease with one-off rental payment for the entire lease period

1. For users of land currently leased with annual land rental payment, when changing to land lease with one-off rental payment for the entire lease period, they shall pay land rental for the remaining land lease period. Land rental units used for one-off payment of land rental for the remaining lease period shall be determined on the date of issuance of the decision permitting the change to land lease with one-off land rental payment for the entire lease period under Clause 3, Article 4 of this Decree.

2. For users of land currently leased with annual land rental payment that have fulfilled their financial obligations for a number of years for they have had their advanced compensation and ground clearance money deducted from their payable land rentals in accordance with law, when changing to land lease with one-off rental payment for the entire lease period, the remainder of the compensation and ground clearance money will be fully deducted in proportion to the rental payment period in order to determine the land rental to be paid one-off for the remaining land lease period under Clause 3, Article 4 of this Decree.

Article 10. Handling of financial obligations in case of delayed use of land

1. In case they are allocated or leased by the State land in economic zones but failto put such land into use or use such land behind the schedule stated in their investment projects, land users shall pay to the State an amount of money equal to the annual land rental corresponding to the late period. For cases of land lease by the State, the amount of money to be paid to the State will equal the annual land rental corresponding to the period from the date the land is leased by the State to the date of issuance of the official land recovery decision, subtracting the capital construction period determined by a competent state agency upon land lease. The subtracted capital construction period must not exceed 3 years in case the land was leased by the State before July 1, 2014, or 2 years in case the land was leased by the State since July 1, 2014.

2. The land rental units used for determining payable amounts of money referred to in Clause 1 of this Article shall be determined on the basis of land prices in the land price table, land price adjustment coefficient, and percentage (%) for calculation of land rental units issued by a competent state agency for application to economic zones.

Article 11. Collection of land use levy and land rental

1. Land use levy and land rental shall be paid in Vietnam dong to the state budget; if foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land use levy or land rental in a foreign currency, such currency shall be converted into Vietnam dong in accordance with regulations effective at the time of payment.

2. Land use levy and land rental shall be paid as follows:

a/ The management board of an economic zone shall determine the payable amount of money and notify it to the land user, and concurrently send the notice to the land registration office for coordination and reporting to the state agency competent to grant certificates of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets.

b/ The land user shall pay the land use levy or land rental at the state treasury or a unit authorized by the state treasury according to the notice of the management board of the economic zone. If paying the land use levy or land rental after the deadline notified by the management board of the economic zone, the land user shall pay a late-payment interest in accordance with the law on tax administration.

3. Time of payment of land use levy and land rental

a/ For cases of land lease with annual rental payment, rental shall be paid twice a year: at least 50% before May 31 and the remainder before October 31 every year. For cases in which the time for determining land rental and water surface rental payable for the first year falls between October 31 through December 31 of the year, the management board of the economic zone shall notify the land rental to be paid for the remaining period of the year and the time limit for such payment is within 30 days from the date of signing of the notice.

b/ For cases of land allocation with land use levy and land lease with one-off payment of land rental for the entire lease period:

- Within 30 days from the date of signing of the notice by the management board of the economic zone, the land user shall pay 50% of the notified land use levy or land rental.

- Within 60 subsequent days, the land user shall pay the remaining 50% of the notified land use levy or land rental.

c/ Past the time limits specified at Points a and b of this Clause, a land user that fails to fully pay the notified amount shall pay a late-payment interest on the unpaid amount in accordance with the law on tax administration.

4. Land use levy and land rental and water surface rental in economic zones shall be paid, managed and used in accordance with the law on the state budget.

5. If filing a complaint about land use levy or land rental, pending the settlement of such complaint, the complainant shall fully pay on time the notified land levy or land rental.

6. The order and procedures for receipt and forwarding of dossiers for determination of land-related financial obligations of land users in economic zones must comply with the Government’s regulations.

Section 2. COLLECTION OF RENTAL FOR LAND AND WATER SURFACE IN HI-TECH ZONES

Article 12. Determination of rental for land and water surface in hi-tech zones

1. In case of land lease with annual land rental payment, land rental units shall be determined by multiplying a percentage (%) by the specific land price used for land rental calculation, in which:

a/ A percentage (%) used for land rental calculation, which is between 0.5% and 3%, shall be specifically determined by provincial-level People's Committees for each land area and route corresponding to each investment sector and annually publicized in the course of implementation.

b/ The land price used for land rental calculation is the specific land price determined according to the land price adjustment coefficient method prescribed in the Government's Decree on land price.

c/ The land price adjustment coefficients for determining specific land prices are annually issued by provincial-level People's Committees for each land area, route and location corresponding to each land use purpose, which must be at least 1.0 and applied from January 1 every year.

d/ Pursuant to the detailed plan for each hi-tech zone already approved by a competent state agency, the provincial-level People's Committee shall determine land prices for each land area, route and location corresponding to each land use purpose and update them in the land price table.

dd/ Land rental units shall be kept unchanged for 5 years counting from the time the management board of the hi-tech zone issues the land lease decision. Past this five-year period, the management board of the hi-tech zone may adjust the land rental units for application to the subsequent period according to the land policy and prices effective at the time of adjustment.

e/ The provincial-level People's Committee of the locality where a hi-tech zone is located shall issue the percentages (%) used for calculating land rental units and land price adjustment coefficients under Points a and c of this Clause. Particularly for centrally managed hi-tech zones for which provincial-level People's Committees issued land allocation decisions before July 1, 2014, the percentage (%) for calculating land rental units and land price adjustment coefficients shall be issued by the management boards of the hi-tech zones after reaching agreement with the provincial-level People's Committees of the localities where such zones are located, and applied from January 1 every year.

g/ At the time of determination or adjustment of the land rental unit, if the competent state agency has not yet promulgated the land prices or land price adjustment coefficients for application in the hi-tech zone, this case shall be handled under Clause 5, Article 4 of this Decree.

$$= \frac{\text{Land price in the land price table}}{} \times \quad \times \text{Land lease period}$$

Land price for land rental unit calculation	Period of the land category in the land price table	Land price adjustment coefficient

2. In case of land lease with one-off land rental payment for the entire lease period for the purpose of non-agricultural production and business purpose (except land used for commercial and service purposes; construction of commercial houses and offices for lease), the land rent unit for one-off land rental payment for the entire lease period is the specific land price corresponding to the land lease period determined according to the land price adjustment coefficient method. The land price adjustment coefficient used for land use levy calculation is that issued under Point e, Clause 1 of this Article. In case the land lease period is shorter than the period of the land category prescribed in the land price table, the land price for land rental unit calculation shall be determined according to the following formula:

For cases of lease of land for commercial and service purposes; construction of commercial houses and offices for lease according to a master plan already approved by a competent state agency, specific land prices used for land rental calculation shall be determined under Clause 3, Article 4 of this Decree.

3. Lease of land in hi-tech zones is not required to go through auction of land use rights. If two or more investors that fully meet all prescribed criteria for making investment in a hi-tech zone register for the same location for their investment projects, an auction of land use rights for land lease shall be organized in accordance with law.

4. Rental for water surface in hi-tech zones shall be determined under Article 5 of this Decree.

5. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 13. Handling of compensation and ground clearance expenses in hi-tech zones

1. For cases in which the State recovers land and compensation and ground clearance expenses are paid with the state budget, land users that are allocated land without collection of land use levy or leased land in a hi-tech zone shall refund compensation and ground clearance expenses to the state budget, except in the following cases:

a/ The land user leases land with annual land rental payment and is eligible for land rental exemption and reduction but refuses to enjoy land rental exemption and reduction incentives.

b/ The land user uses land and land with water surface for constructing traffic works, technical infrastructure, greenery quarters or public parks according to the general plan and construction sub-zone plan.

c/ The management board of the hi-tech zone and its attached units use land for construction of working offices, non-business facilities and facilities to serve the management and operation of the zone’s infrastructure.

d/ The land user is allocated land without collection of land use levy or is exempted from land rental for the entire lease period and was handed over the land by the management board of the hi-tech zone before July 1, 2014.

2. Compensation and ground clearance expenses to be refunded to the state budget shall be determined under Points b, c, d and dd, Clause 1, Article 6 of this Decree and notified by the management board of the hi-tech zone.

For cases in which hi-tech zones are managed by central agencies and compensation and ground clearance expenses are paid with the central budget, the compensation and ground clearance expenses to be refunded by land users shall be paid to the central budget.

The deadline for payment of refundable compensation and ground clearance expenses to the state budget must comply with Point e, Clause 1, Article 6 of this Decree.

3. In case a land user advances compensation and ground clearance money according to a plan approved by a competent state agency and coordinates with the management board of the hi-tech zone in making compensation and ground clearance, such advanced money shall be deducted from the payable land rental under Points a and b, Clause 2, Article 6 of this Decree. The advanced compensation and ground clearance money to be deducted from the payable land rental shall be determined by the management board of the hi-tech zone and notified together with the payable land rental.

4. A dossier of request for deduction of compensation and ground clearance money from land rental under Clause 3 of this Article shall be submitted to the management board of the hi-tech zone, comprising:

a/ The land user's written request for deduction of compensation and ground clearance money from land rental (original).

b/ The compensation and ground clearance plan (copy) already approved by a competent state agency.

c/ A competent state agency's decision (copy) approving the finalized compensation and ground clearance money.

Article 14. Reduction and exemption of rental for land in hi-tech zones

1. The principles of exemption and reduction of rental for land in hi-tech zones are the same as those prescribed in Clauses 1, 3, 4 and 5, Article 8 of this Decree.

2. Land rental shall be exempted for the entire lease period in the following cases:

a/ Land for constructing traffic works, technical infrastructure, greenery quarters, land with water surface, public parks according to the general plan and construction sub- zone plan.

b/ Land for construction of non-business works of public non-business units.

c/ Land for construction of hi-tech human resources training facilities in accordance with the hi-tech law.

d/ Land for construction of houses for lease to specialists and workers working in the hi-tech zone according to the plan approved by a competent state agency.

dd/ Projects on the list of sectors eligible for special investment incentives (except investment projects to build and commercially operate hi-tech zone infrastructure).

3. The land rental exemption and reduction for cases other than those specified in Clause 2 of this Article are prescribed below:

a/ Land rental shall be exempted for the capital construction period which must not exceed 3 years counting from the date of issuance of the land lease decision of a competent state agency (except cases of renovation and expansion of production and business establishments).

b/ After the period of capital construction during which land rental is exempted, land rental shall be further exempted as follows:

- For 15 years, for investment projects outside the list of sectors eligible for investment incentives and investment projects to build and operate hi-tech zone infrastructure.

- For 19 years, for projects on the list of sectors eligible for investment incentives.

c/ If organizations or individuals that rent land for production and business have to suspend their investment projects due to force majeure events, they shall be exempted from paying land rental for the period of operation suspension.

The lists of sectors eligible for investment incentives and sectors eligible for special investment incentives must comply with the investment law.

4. Land users that rent land in a hi-tech zone for implementation of investment projects shall submit dossiers of request for land rental exemption and reduction to the management board of the hi-tech zone within 10 days from the date of issuance of the land lease decision. Within 15 days after receiving a complete dossier of request for land rental exemption and reduction, the management board of the hi-tech zone shall examine the dossier and issue a land rental exemption and reduction decision under regulations. The date of starting land rental exemption is the date of issuance of the land lease decision. If the procedures for requesting land rental exemption and reduction are carried out late, no land rental shall be exempted or reduced for the late period.

5. Land users that rent land in a hi-tech zone for implementing socialization projects in the field of education, vocational training, health, culture, sports or environment are entitled to land rental exemption and reduction levels under the Government’s regulations on policies to encourage socialization of activities in the above-said fields.

6. A dossier of request for land rental exemption and reduction must comprise:

a/ A written request for land rental exemption and reduction (original) specifying the leased land area, land lease period; reason for land rental exemption and reduction and exemption and reduction period.

b/ A competent state agency's land lease decision (copy).

c/ A written certification by the management board of the hi-tech zone of the project's operation suspension period (copy), for the case of request for land rental exemption for the operation suspension period.

Article 15. Determination and notification of rental for land in hi-tech zones

1. The financial obligation of a land lessee to pay land rental shall be calculated from the date of issuance of the land lease decision of the management board of a hi-tech zone. For a land lessee that has used land since before the effective date of this Decree but not yet received a land lease decision, its/his/her financial obligation to pay land rental shall be calculated from the date the land was handed over on the field.

2. The management board of a hi-tech zone shall determine the land rental for each project and issue a notice of payable land rental to the land lessee and concurrently send it to the land registration office.

3. For cases of change from land lease with annual land rental payment to land lease with one-off payment of land rental for the entire lease period, the payable land rental shall be determined under Article 9 of this Decree.

4. In case they are leased by the State land in a hi-tech zone but fail to put such land into use or use such land behind the schedule stated in their investment projects, land lessees shall pay to the State an amount of money equal to the annual land rental corresponding to the late period and determined under Article 10 of this Decree.

5. The collection and payment of rental for land in hi-tech zones must comply with Article 11 of this Decree.

6. The order and procedures for receipt and forwarding of dossiers for determination of land-related financial obligations of users of land in hi-tech zones must comply with the Government's regulations.

Article 16. Transitional handling

1. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones before the effective date of this Decree and in the stabilization period of land rental units, these land rental units shall be kept unchanged until the end of such period. If the land rental unit in the stabilization period is higher than that prescribed in this Decree, it shall be adjusted in accordance with this Decree for application since January 1, 2017.

2. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones in which the time for adjustment of land and water surface rental units comes before the effective date of this Decree but no adjustment has been made yet, adjustment shall be made in accordance with this Decree for the remaining land lease period. For the period in which land has been used but land rental units have not yet been adjusted, such units shall be adjusted according to the policy and law effective in each period for land rental payment and finalization.

3. For cases of lease by the State of land and water surface in economic zones or hi- tech zones before the effective date of this Decree in which land rental has been paid one-off for the entire lease period, land and water surface rental units shall not be re-determined in accordance with this Decree.

4. For cases of lease by the State of land in economic zones or hi-tech zones before the effective date of this Decree in which current land rental and water surface rental exemption and reduction incentives are higher than those prescribed in this Decree, such incentives may still be applied for the remaining period; if such incentives are lower than those prescribed in this Decree, those prescribed in this Decree shall be applied for the remaining period, starting from the effective date of this Decree.

5. For cases in which land users have used land in economic zones or hi-tech zones since before the effective date of this Decree but have neither received any land lease decisions nor paid any land rental because the State did not have specific policies on land rental at the time of leasing such land:

a/ Such land users are entitled to land rental exemption and reduction incentives and not required to refund compensation and ground clearance expenses if they fall into eligible cases prescribed in this Decree since the date they were handed over the land on the field.

b/ Such land users shall be refunded compensation and ground clearance expenses when they receive land lease decisions. Such expenses shall be converted into a period of fulfillment of the financial obligation to pay land rental according to the land price policy effective at the time of issuance of the land lease decisions.

6. The Ministry of Finance shall guide the transitional handling in the implementation of the policies on the collection of land use levy and land rental in economic zones and hi- tech zones which are established before the effective date of this Decree.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 17. Effect and organization of implementation

1. This Decree takes effect on June 20, 2017.

2. To annul Clause 4, Article 19, and Clause 2, Article 20, of the Government’s Decree No. 46/2014/ND-CP on the collection of land rental and water surface rental; to remove the phrases “economic zones and hi-tech zones” in Clause 6, Article 3 of the Government’s Decree No. 135/2016/ND-CP of September 9, 2016, amending and supplementing a number of articles of the Decrees on the collection of land use levy, land rental and water surface rental.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People’s Committees, and those allocated or leased by the State land in economic zones or hi-tech zones shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 35/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHỆ CAO

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

2. Khu công nghệ cao quy định tại Nghị định này được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao được thực hiện theo Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ban quản lý Khu kinh tế, Ban quản lý Khu công nghệ cao.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU KINH TẾ

Điều 3. Xác định tiền sử dụng đất

Việc xác định tiền sử dụng đất đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong Khu kinh tế để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê theo quy hoạch; được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trong Khu kinh tế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Xác định tiền thuê đất trong Khu kinh tế

1. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, đơn giá thuê đất hàng năm được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất. Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất từ 0,5% đến 3%. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định cụ thể theo từng vị trí đất, khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

c) Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hàng năm theo từng vị trí đất, khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất;

được công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

d) Căn cứ quy hoạch chi tiết của từng phân khu chức năng trong Khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất.

2. Đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá được ổn định 5 năm tính từ thời điểm được Ban quản lý Khu kinh tế quyết định cho thuê đất hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất. Hết thời gian ổn định, Ban quản lý Khu kinh tế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất cụ thể tương ứng với thời hạn thuê đất và được xác định như sau:

a) Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư. Việc xác định giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất trong trường hợp này thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

b) Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất thì giá đất để xác định đơn giá thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất để xác định đơn giá thuê đất} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{\text{Thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

4. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là đơn giá thuê đất hàng năm do Ban quản lý Khu kinh tế xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính. Sở Tài chính có ý kiến về giá khởi điểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế. Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp hàng năm là đơn giá trúng đấu giá.

Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm. Hết thời gian ổn định, thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng

năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất một lần tương ứng với thời hạn thuê đất và được xác định như sau:

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên, giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư và chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm Thường trực Hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Ban quản lý Khu kinh tế xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính. Sở Tài chính có ý kiến về giá khởi điểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế. Giá đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê là giá đất trúng đấu giá.

5. Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và giá trúng đấu giá đối với trường hợp cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp.

Trường hợp tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất hoặc điều chỉnh đơn giá thuê đất hoặc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất trong Khu kinh tế theo quy định thì áp dụng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất đã ban hành của năm trước đó để xác định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về việc thất thu ngân sách do chậm ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có).

6. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất có mặt nước trong Khu kinh tế thì tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất không có mặt nước thì tiền thuê đất được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì tiền thuê đất được xác định không thấp hơn 50% tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích đất không có mặt nước hoặc của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng quy định tại điểm a khoản này.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu cụ thể để tính tiền thuê đất có mặt nước tại điểm b khoản này.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Xác định tiền thuê mặt nước trong Khu kinh tế

1. Khung giá thuê mặt nước trong Khu kinh tế đối với mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật đất đai được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định: Từ 20.000.000 đồng/km^2/năm đến 300.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định: từ 100.000.000 đồng/km^2/năm đến 750.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án làm căn cứ để Ban quản lý Khu kinh tế thông báo số tiền thuê mặt nước phải nộp.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 6. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong Khu kinh tế

1. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng bố trí từ ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo pháp luật đầu tư thì không phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất theo pháp luật đầu tư hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

c) Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất hoặc được miễn tiền thuê đất trong một số năm hoặc được giảm tiền thuê đất theo pháp luật đầu tư thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này và được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì được quy đổi ra thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất.

d) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả được xác định như sau:

- Trường hợp phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được lập, phê duyệt tương ứng với từng thửa đất, khu đất hoặc hạng mục công trình trong Khu kinh tế thì người được Nhà nước

giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được lập, phê duyệt theo phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế mà không thể tách riêng được chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng với từng diện tích đất mà tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thì chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả được xác định như sau:

$$\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả} = \frac{\text{Tổng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt của từng phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế}}{\text{Tổng diện tích toàn phân khu chức năng hoặc toàn bộ Khu kinh tế}} \times \text{Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất}$$

đ) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này tương ứng với thời hạn thuê đất là 50 năm. Trường hợp thời hạn thuê đất nhỏ hơn 50 năm thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải hoàn trả tương ứng với thời gian được Nhà nước cho thuê đất và được xác định như sau:

$$\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả} = \frac{\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả tương ứng với thời hạn thuê đất là 50 năm}}{\text{50 năm}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại được tiếp tục phân bổ cho tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất tiếp theo hoặc thời gian thuê đất tiếp theo nếu được Nhà nước gia hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

e) Ban quản lý Khu kinh tế xác định, thông báo số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả theo quy định tại khoản này và thực hiện thu nộp như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế, người sử dụng đất phải nộp tối thiểu 50% số tiền theo Thông báo.

- Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp toàn bộ số tiền còn lại theo Thông báo.

- Quá thời hạn quy định nêu trên, người sử dụng đất chưa nộp đủ số tiền theo Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế thì phải nộp thêm một khoản tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và tổ chức, cá nhân tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì số tiền đã ứng trước được xử lý như sau:

a) Được khấu trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, được quy đổi theo chính sách và giá đất tại thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất và được xác định là thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

c) Ban quản lý Khu kinh tế xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản này cùng với việc xác định và thông báo số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp.

d) Hồ sơ đề nghị khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được nộp tại Ban quản lý Khu kinh tế, bao gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính).

- Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).

- Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

Điều 7. Miễn, giảm tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế

1. Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư làm thủ tục để được miễn tiền sử dụng đất theo quy định sau:

a) Chủ đầu tư được Nhà nước giao đất nộp hồ sơ miễn tiền sử dụng đất tại Ban quản lý Khu kinh tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn tiền sử dụng đất, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và ban hành quyết định miễn tiền sử dụng đất theo quy định.

b) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất gồm:

- Đơn đề nghị được miễn tiền sử dụng đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất được giao và lý do miễn miễn sử dụng đất (bản chính).

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về nhà ở (bản sao).

- Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

2. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa; hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong Khu kinh tế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với các dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê.

Điều 8. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

2. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm nếu thực hiện chuyển nhượng dự án hoặc chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người nhận chuyển nhượng hoặc người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

b) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

5. Trường hợp người thuê đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có

nguyên nhân từ phía người thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được miễn, giảm và cộng thêm khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

6. Mức miễn, giảm tiền thuê đất cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này):

- 11 năm đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 13 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

- 15 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 17 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này):

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động trong Khu kinh tế hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu kinh tế để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công trong Khu kinh tế.

- Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng trong Khu kinh tế theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ.

- Đất xây dựng công trình cấp nước trong Khu kinh tế bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

d) Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng trong Khu kinh tế được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản quy định tại điểm a khoản này, cụ thể như sau:

- 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp Khu kinh tế nằm trên phạm vi nhiều huyện thì việc ưu đãi miễn tiền thuê đất được xác định theo diện tích tương ứng ở từng huyện.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất kinh doanh tạm ngừng dự án đầu tư do bất khả kháng thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động.

8. Tổ chức, cá nhân thuê đất trong Khu kinh tế thực hiện dự án đầu tư nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại Ban quản lý Khu kinh tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định cho thuê đất Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuế đất, Ban quản lý Khu kinh tế xác định và ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Thời điểm miễn tiền thuê đất tính từ ngày có quyết định cho thuê đất. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

9. Tổ chức, cá nhân đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong Khu kinh tế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có mức ưu đãi về miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật cao hơn mức ưu đãi quy định tại khoản 6 Điều này thì được tiếp tục hưởng mức ưu đãi cho thời gian thuê đất còn lại. Trường hợp có mức ưu đãi thấp hơn mức ưu đãi quy định tại khoản 6 Điều này thì được điều chỉnh và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

10. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất trong Khu kinh tế để thực hiện các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh, vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thì áp dụng mức ưu đãi

miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

11. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế quy định như sau:

a) Hồ sơ miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản

- Đơn đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản; trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn và thời gian miễn tiền thuê đất (bản chính).

- Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư) (bản sao).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

- Dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư làm cơ sở để được Nhà nước cho thuê đất (bản sao).

b) Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đầu tư

- Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền thuê đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời gian miễn, giảm tiền thuê đất (bản chính).

- Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất) (bản sao).

- Dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất) (bản sao).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

- Chứng từ chứng minh đã giải ngân được tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong 03 năm đối với trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư (bản sao).

- Giấy tờ chứng minh sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 500 người trở lên có xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền trên địa bàn thực hiện dự án với trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định điểm d khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư (bản sao).

c) Hồ sơ miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động

- Đơn đề nghị được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động (bản chính).

- Văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về thời gian tạm ngừng hoạt động của dự án (bản chính).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

12. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có Khu kinh tế.

Điều 9. Thu tiền thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê

1. Người sử dụng đất đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì phải nộp tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại. Đơn giá thuê đất trả một lần của thời hạn sử dụng đất còn lại được xác định tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê và xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Người sử dụng đất đang thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nhưng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho một số năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, khi chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại tương ứng với thời gian đã thực hiện quy đổi chưa được trừ hết tiếp tục được trừ vào thời gian để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho thời gian thuê đất còn lại theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 10. Xử lý nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng

1. Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người được giao đất, cho thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền bằng với mức thu tiền thuê đất hàng năm đối với thời gian chậm tiến độ. Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thì khoản tiền phải nộp cho Nhà nước được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm cho khoảng thời gian từ khi được Nhà nước cho thuê đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau.

2. Đơn giá thuê đất để xác định số tiền phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành áp dụng trong Khu kinh tế.

Điều 11. Thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam; trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất bằng ngoại tệ thì thực hiện quy đổi sang tiền Việt Nam theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp.

2. Việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất như sau:

a) Ban quản lý Khu kinh tế xác định và thông báo số tiền phải nộp đến người sử dụng đất; đồng thời gửi Thông báo đến Văn phòng đăng ký đất đai để phối hợp, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc đơn vị được Kho bạc Nhà nước ủy nhiệm thu theo Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế. Trường hợp chậm nộp so với thời hạn tại Thông báo nộp tiền của Ban quản lý Khu kinh tế; người sử dụng đất phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thời gian nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

a) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm, tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ: Kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp hết số tiền thuê đất còn lại trước ngày 31 tháng 10 hàng năm. Trường hợp thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm đầu tiên từ ngày 31 tháng 10 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm thì Ban quản lý Khu kinh tế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm và thời hạn nộp tiền của năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo.

b) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của Ban quản lý Khu kinh tế; người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo.

- Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người sử dụng đất chưa nộp đủ tiền theo Thông báo thì phải nộp tiên chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế được nộp và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp có phát sinh khiếu nại về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trong thời gian chờ giải quyết theo quy định của pháp luật, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được Thông báo.

6. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong Khu kinh tế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 2. THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 12. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu công nghệ cao

1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì đơn giá thuê đất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất. Trong đó:

a) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất từ 0,5% đến 3% do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng lĩnh vực đầu tư và phải được công bố công khai hàng năm trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

c) Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hàng năm theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất nhưng tối thiểu không thấp hơn 1,0 và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

d) Căn cứ quy hoạch chi tiết của Khu công nghệ cao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất.

đ) Đơn giá thuê đất hàng năm được ổn định 5 năm tính từ thời điểm được Ban quản lý Khu công nghệ cao cho thuê đất. Hết thời gian ổn định, Ban quản lý Khu công nghệ cao điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt Khu công nghệ cao ban hành mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại điểm a, điểm c khoản này. Riêng đối với Khu công nghệ cao thuộc trung ương quản lý đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt Khu công nghệ cao và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

g) Trường hợp tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất hoặc điều chỉnh đơn giá thuê đất mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trong Khu công nghệ cao thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê) thì đơn giá thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê là giá đất cụ thể tương ứng với thời hạn thuê đất xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất là hệ số điều chỉnh ban hành theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này. Trường hợp thời hạn thuê đất

nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất thì giá đất để xác định đơn giá thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất để xác định đơn giá thuê đất} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{\text{Thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

Đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá đất cụ thể tính thu tiền thuê đất được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Việc cho thuê đất trong Khu công nghệ cao không phải thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định để được đầu tư vào Khu công nghệ cao mà cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư thì phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác định tiền thuê mặt nước trong khu công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong Khu công nghệ cao

1. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng bố trí từ ngân sách nhà nước thì người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trong Khu công nghệ cao phải hoàn trả ngân sách nhà nước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, trừ các trường hợp sau:

a) Thuê đất trả tiền hàng năm và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng có nguyện vọng không hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất.

b) Sử dụng đất và đất có mặt nước để xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, khu cây xanh, công viên sử dụng công cộng theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu xây dựng.

c) Ban quản lý Khu công nghệ cao và các đơn vị trực thuộc Ban quản lý sử dụng đất để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình phục vụ quản lý và khai thác hạ tầng Khu công nghệ cao.

Được giao đất không thu tiền sử dụng đất, thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê và đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao bàn giao đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước được xác định theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định này do Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định và thông báo.

Trường hợp Khu công nghệ cao thuộc trung ương quản lý và kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được bố trí từ ngân sách trung ương thì số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả theo quy định được nộp vào ngân sách trung ương.

Thời hạn nộp ngân sách nhà nước số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải hoàn trả thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

3. Trường hợp người sử dụng đất ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phối hợp với Ban quản lý Khu công nghệ cao thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được khấu trừ số tiền đã ứng vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp do Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định cùng với việc xác định và thông báo tiền thuê đất phải nộp.

4. Hồ sơ đề nghị khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất quy định tại khoản 3 Điều này được nộp tại Ban quản lý Khu công nghệ cao và bao gồm các giấy tờ sau:

a) Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp (bản chính).

b) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).

c) Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

Điều 14. Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao

1. Nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

2. Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

a) Đất xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh, đất có mặt nước, công viên sử dụng công cộng theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được phê duyệt.

b) Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công lập.

c) Đất xây dựng cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

d) Đất thực hiện dự án nhà ở cho chuyên gia, người lao động thuê khi làm việc tại Khu công nghệ cao theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao).

3. Mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất (không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản:

- 15 năm đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư đầu tư; dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao.

- 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất kinh doanh tạm ngừng dự án đầu tư do bất khả kháng thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Người sử dụng đất thuê đất trong Khu công nghệ cao thực hiện dự án đầu tư nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại Ban quản lý Khu công nghệ cao trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định cho thuê đất Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định và ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Thời điểm miễn tiền thuê đất tính từ ngày có quyết định cho thuê đất. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

5. Trường hợp người sử dụng đất thuê đất trong Khu công nghệ cao để thực hiện các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thì áp dụng mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

6. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất quy định như sau:

a) Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền thuê đất, trong đó ghi rõ: Diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời gian miễn, giảm tiền thuê đất (bản chính);

b) Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao);

c) Biên bản xác nhận thời gian tạm ngừng hoạt động của Ban quản lý Khu công nghệ cao đối với trường hợp đề nghị được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động (bản sao);

Điều 15. Xác định và thông báo tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao

1. Nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của người thuê đất được xác định tại thời điểm có quyết định cho thuê đất của Ban quản lý Khu công nghệ cao. Trường hợp đã sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định cho thuê đất thì nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của người thuê đất được tính từ ngày nhận bàn giao đất trên thực địa.

2. Ban quản lý Khu công nghệ cao xác định số tiền thuê đất đối với từng dự án và ban hành thông báo tiền thuê đất cho người thuê đất phải nộp. Đồng thời, gửi Thông báo đến Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất phải nộp được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong Khu công nghệ cao nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền bằng với mức thu tiền thuê đất hàng năm đối với thời gian chậm tiến độ và được xác định theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Việc thu nộp tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong Khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ,

Điều 16. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Trường hợp đơn giá thuê đất của thời gian ổn định mà cao hơn quy định tại Nghị định này thì được điều chỉnh theo Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất.

3. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này đang được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo

quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp người sử dụng đất đã sử dụng đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định cho thuê đất và chưa nộp tiền thuê đất do tại thời điểm thuê đất Nhà nước chưa có chính sách cụ thể về thu tiền thuê đất:

a) Được hưởng các ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất và không phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nếu thuộc đối tượng theo quy định tại Nghị định này tính, từ thời điểm nhận bàn giao đất trên thực địa.

b) Thực hiện hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi có quyết định cho thuê đất. Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo chính sách về giá đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển tiếp trong thực hiện chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các Khu kinh tế, Khu công nghệ cao được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2017.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; bãi bỏ cụm từ "Khu kinh tế, Khu công nghệ cao" tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: VT, NN (3).XH

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No: 46/2014/ND-CP	*Hanoi, May 15, 2014*

DECREE

REGULATIONS ON COLLECTION OF LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Land dated November 29, 2013;

Pursuant to the Law on State budget dated December 16, 2002;

Pursuant to the Law on investment dated November 29, 2005;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2006; the Law on the amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on Prices dated June 20, 2012;

Pursuant to the Law on issuance of legislative documents dated June 03, 2008;

At the request of the Minister of Finance,

The Government issues the Decree imposing regulations on the collection of land rent and water surface rent

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree regulates the collection of land rent and water surface rent in these cases:

1. Land leased from the State including land on the surface and the underground portions of the aboveground constructions under the regulations of the Law on Land.

2. Land leased for the State for building underground constructions serving business purposes other than the underground portions of aboveground constructions under the regulations of the Law on Land.

3. Rights to enjoyment of land of the land users liable to the land rents recognized by the State.

4. Land lease terms of the land renters liable to the land rent extended by the State.

5. Switch from land allocation by the State before the effective date of the Law on Land (July 01, 2014) to land leased from the State.

6. Water surface leased from the State.

Article 2. Entities liable to land rent and water surface rent

1. The entities leasing land from the State and paying annual land rents or lump sum land rents are:

b) Households and individuals using land for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture or salt making.

b) Households and individuals that wish to continue using the agricultural land beyond the allocation limits prescribed in Article 129 of the Law on Land.

c) Households and individuals that use the commercial land; land for mineral extraction; land for the production of building materials and ceramics; non-agriculture land.

d) Households and individuals that use land for the construction of public works serving business purposes.

dd) Households and individuals that use salt making land to make salt beyond the local limits on land allocation and economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises that use land for investment projects on salt making in accordance with the regulations in Clause 1 Article 138 of the Law on Land.

a) Households and individuals who are not directly involved in agricultural production, forestry, aquaculture, salt making, allocated non-levied land and required to switch over to the land lease in case they use land for farming in accordance with the regulations in Point b Clause 1 Article 142 of the Law on Land; households and individuals using land for farming must and required to switch over to land lease if they change the land use purposes in accordance with the Clause 3 Article 142 of the Law on Land.

g) Economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises using land to carry out investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture and salt making; non-agricultual production and business land; land used for building public works serving business purposes; land for the investment projects on houses for lease.

h) Economic organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing land to invest in underground constructions under the regulations in Clause 2 Article 161 of the Law on Land.

i) Economic organizations, self-financing public service provider, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises using land to build public works.

k) Foreign diplomatic missions using land to build their headquarters.

2. Entities leasing land from the Stated and paying annual land rents are:

a) Military units using land for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making or those purposes in combination with the defense and security duties.

b) Economic organizations, households and individuals using land in the rivers, canals and streams for aquaculture purpose in accordance with the regulations in Point b Clause 1 Article 163 of the Law on Land.

c) Overseas Vietnamese and foreign-invested enterprises using land in the rivers, canals and streams for aquaculture purpose in accordance with the regulations in Point c Clause 1 Article 163 of the Law on Land.

3. Organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing land from the management boards of the hi-tech zones in accordance with the regulations in Clause 2 Article 150 of the Law on Land; the management boards of the economic zones in accordance with the regulations in Clause 3 Article 151 of the Law on Land.

4. Organizations and individuals leasing land from the Airports authorities to build facilities and constructions providing the airline services in the airports and land used for building constructions providing services other than the airline services in accordance with the regulations in Point b Clause 3 Article 156 of the Law on Land.

5. Organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing water surface from the State which is not prescribed in the Article 10 of the Law on Land.

Article 3. Basis for calculation of land rent and water surface rent

1. The land rents paid by the entities leasing land from the State under the regulations of the Law on land are based on:

a) The leased land area.

b) The land lease term.

c) Unit prices with regard to the annual land rents (hereinafter referred to as annual unit prices); unit prices of the lease term with regard to the lump sum land rents (hereinafter referred to as lump sum unit prices). In case of any land lease auction, the unit price is the successful bid.

d) Methods of payment (the annual land rent or lump sum land rent).

2. The water surface rents paid by the organizations, individuals, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises leasing water surface from the State not prescribed in the Article 10 of the Law on Land are based on:

a) The leased water surface area.

b) Water surface use purposes.

c) Unit prices of the leased water.

d) Methods of payment (annual water surface rent or lump sum water surface rent).

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1: Determination of land rent and water surface rent

Article 4. Unit price of leased land

1. In case of an annual land rent without auction

Annual unit price = rate (%) multiplied by (x) Land price

a) The rate (%) to calculate the unit prices is 1%, except for:

- Land in the urban areas, commercial centers, traffic hubs, residential areas which is extremely profitable to build business premises, the People's Committees of central-affiliated cities and provinces (hereinafter referred to as the People's Committees of provinces) shall provide the rates (%) of the land prices to identify the annual unit prices not more than 3% according to the current conditions of such provinces.

- Land in remote and mountainous areas, islands, regions facing socio-economic difficulties or facing extreme socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture, salt making; land used as production and business premises of the projects on investment promotions and special investment promotions under the regulations of the laws, the People's Committees of provinces shall provide the rates (%) of the land prices to identify the annual unit prices but not less than 0,5% according to the current conditions of such provinces.

The specific rate (%) is issued according to each area, route conformable with each land use purpose and published by the People's Committee of such province during the implementation.

b) The land prices used for determining the land rents are identified based on the regulations in Clauses 4 and 5 this Article.

2. In case of a lump sum land rent without auctions.

The lump sum unit price is the land price in the land lease term and determined based on the regulations in Clauses 4 and 5 this Article.

3. In case of an auction of right to lease land

a) In case of land lease auction whose land rent is paid annually, the unit price of the leased land is the successful bid in 1 year.

The reserve price used for the auction of the right to lease land whose rent is paid annually is determined based on the regulations in Clause 5 this Article. The successful bids shall be stable in 10 years. The unit price of the leased land shall be adjusted after such 10-year-period expires according to the policies on the collection of land rents with regard to the annual land rent without auction. The adjusted rate must not exceed 30% of the successful bid or the land rent of the previous stable period.

b) In case of land auction whose land rent is paid in lump sum, the unit price of the leased land is the successful bid for the land lease term. The reserve price used for the auction of the right to lease land is determined based on the regulations in Clause 4 this Article.

4. The methods of direct comparison, deduction, income, surplus prescribed in the Decree of the Government shall be applied when:

a) Determining the annual land rents for the first period over which the land rents are stable (hereinafter referred to as stable period); determining the annual land rents and lump sum land rents without auctions; determining the land rents in cases of switch from annual payment to lump sum payment in accordance with the regulations in Clause 2 Article 172 of the Law on Land; determining the land rents when receiving fixtures in accordance with the regulations in Clause 3 Article 189 of the Law on Land; determining annual land rents and lump sum land rents when a state-owned company is equitized, provided the value of leased land is VND 30 billion or higher (in case of central-affiliated cities); VND 10 billion or higher (in case of mountainous provinces); VND 20 billion or higher (in case of other provinces)

b) Determining the reverse prices used for land auctions to lease land in case of lump sum land rents.

5. The method of land price adjustment coefficients shall be applied when:

a) Determining the annual land rents for the first stable period; determining the lump sum land rents without auctions; determining the land rents in cases of switch from annual payment to lump sum payment in accordance with the regulations in Clause 2 Article 172 of the Law on Land; determining the land rents when receiving fixtures in accordance with the regulations in Clause 3 Article 189 of the Law on Land; determining annual land rents and lump sum land rents when a state-owned company is equitized, provided the value of leased land is VND 30 billion or higher (in case of central-affiliated cities); VND 10 billion or higher (in case of mountainous provinces); VND 20 billion or higher (in case of other provinces).

b) Determining the annual unit price when the unit prices of the leased land are adjusted for the next stable period.

b) Determining the reverse prices used for land auctions to lease land in case of annual land rents.

The annual land price adjustment coefficients shall be provided by the People's Committees of provinces and applied to the cases prescribed in this Clause.

6. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 5. Determination of unit price of leased land to build underground constructions

1. The rents for the land leased from the State to build underground constructions (other than the underground portions of the aboveground constructions) under the regulations of the Law on Land shall be determined as follows:

a) In case of an annual land rent, the unit price shall not exceed 30% of the annual rent for the surface land having the same use purposes.

b) In case of a lump sum land rent, the unit price shall not exceed 30% of the lump sum rent for the surface land having the same use purposes and lease term.

c) The People's Committees of provinces shall provide the unit prices for the land used for building the underground constructions which are prescribed in Point a and Point b of this Clause and conformable with the local conditions.

2. In case of land used for building the underground constructions attached to the underground portions of the aboveground constructions that the area of the underground constructions exceeds the area of the surface land liable to land rent, the land rents of such differential shall be determined in accordance with the regulations in Clause 1 this Article.

Article 6. Determination of unit prices of leased land with water surface prescribed in Article 10 of Law on Land

1. The unit prices of the leased land with water surface shall be determined as follows:

a) The annual unit prices and lump sum unit prices of the areas without water surface are prescribed in the Article 4 of this Decree.

b) The annual unit prices and lump sum unit prices of the areas with water surface are equal to or higher than 50% of the annual unit prices or lump sum unit prices of the adjacent areas having the same use purposes.

c) The People’s Committees of provinces shall provide the specific payments to calculate the land rents mentioned in Point b of this Clause.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 7. Water surface rent brackets

1. The rent brackets of the water surface which is not prescribed in Article 10 of the Law on Land and Clause 3 this Article shall be prescribed as follows:

a) Projects using immovable water surface: VND 20,000,000/km2/year to 300,000,000/km2/year.

a) Projects using movable water surface: VND 100,000,000/km2/year to 750,000,000/km2/year.

2. The People's Committees of provinces shall provide the water surface rent to each project based on the water surface rent brackets prescribed in Clause 1 this Article. If the leased sea surface lies on two or more provinces, the People's Committees of such provinces shall decide a consistent water surface rent; in case of disagreement, that shall be reported to the Prime Minister for consideration.

3. The Ministry of Finance shall give instructions on the procedures for the determination and collection of water surface rents and sea surface rents of the projects on the extraction of oil and natural gas in territorial waters and continental shelves in Vietnam.

Article 8. Leased land use purposes

1. Leased land use purposes are determined based on the purposes written in the Decisions on land lease. Such purposes shall be determined based on the Land lease contracts in the absence of Decisions on land lease.

2. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land without the Decision on land lease and land lease contract, the land lease purposes to calculate the annual land rent are the actual purposes of using land.

Article 9. Leased land area

1. The leased land area is the area written in the Decisions on land lease. If the area written in the land lease contract exceeds the area written in the Decision on land lease, the leased land area is the area written in the land lease contract.

2. The area liable to land rents is determined by subtracting the area unliable to land rents from the total leased land area under the regulations of the laws.

3. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land without the Decision on land lease and land lease contract, the area liable to land rent is the actual area in use.

Article 10. Land lease term.

The land lease term is determined based on the Decisions on land lease, Recognitions for right to enjoyment of land, Decisions on transfer of land, Decisions on switch from land allocation to land lease, Decisions on the extension of the land lease term issued by the competent authorities or Certificates of land ownership.

Article 11. Authorities in charge of determination of annual unit prices and lump sum unit prices

1. The Directors of the Provincial Departments of Taxation shall provide the annual unit prices and lump sum unit price for the organizations, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprises; Directors of the Sub-departments of Taxation shall provide the unit prices for the households and individuals based on the specific land prices provided by the People's Committees of provinces, land price brackets, land price adjustment coefficients and rates (%) to determine annual unit prices and lump sum unit prices.

2. In case of disagreement on the unit price between the any land renter and the competent authorities in charge of determination of the unit price, the President of the People's Committees of such province shall give a final decision.

Article 12. Determination of land rent and water surface rent

1. With regard to the annual land rents

An annual land rent is calculated by multiplying the area liable to land rent and the unit price prescribed in Clause 1 Article 4 (without auction of land lease) or in point a Clause 3 Article 4 (with auction of land lease) or in Point a Clause 1 Article 5 (if the land is used for building underground constructions) or in Clause 1 Article 6 (if the land includes water surface) of this Decree.

2. With regard to the lump sum land rents

a) A lump sum land rent is calculated by multiplying the area liable to land rent and the lump sum unit price.

a) A lump sum rent for land with water surface is calculated by multiplying the area liable to land rent and the lump sum unit price for land with water surface.

3. With regard to the water surface lease other than the cases prescribed in Article 10 of the Law on Land

a) An annual water surface rent is calculated by multiplying the leased surface water area and the unit price of the leased water prescribed in the Article 7 of this Decree.

a) A lump sum water surface rent is calculated by multiplying the leased surface water area and the water surface lease term and the unit price of the leased water surface prescribed in the Article 7 of this Decree.

4. Any economic organization buy the legal piece of the land from other organizations or individuals to carry out any investment project conformable with the planning and land-use plan that must change the land use purpose after the receipt and must pay the land rent in accordance with the regulations in Article 57 and Article 73 of the Law on Land shall be dealt with as follows:

a) In case of the legal receipt of the agricultural land from the households and individuals under the regulations of the law on land, the amount that the economic organization pays to buy the land shall be deducted from the land rent payable (in case of the lump sum land rent) or converted into the lease period proportional to the amount paid (in case of the annual land rent) The amount that the economic organization pays to buy the land shall be determined as follows:

- If the land price to calculate the unit price is determined by the method of land price adjustment coefficients, the price of the land shall be determined by the same method at the time the land use purpose is changed.

- If the land price to calculate the unit price is determined by the methods of direct comparison, deduction, income, surplus, the price of the transferred land shall be determined by the such methods at the time the land use purpose is changed.

b) In case of legal receipt of the levied non-agricultural land which is other than the residential land and allocated by the State and the land rent which is not funded from the State budget, the amount that is paid by the economic organization shall be deducted from the land rent payable (in case of the lump sum land rent) provided that the land use purpose is changed in accordance with the regulations in Point g Clause 1 Article 57 of the Law on Land and the land is leased from the State. If the economic chooses to pay annual land rent, the amount that is paid for the land shall be converted into the lease period proportional to such amount at the time the change in the land use purpose is approved by a competent authority.

The abovementioned amount that the economic pay to buy the land shall be determined based on the lump sum land rent in the remaining land use term under the regulations of the Law of this Decree.

c) In case of the receipt of the non-levied land allocated by the State and other than the agricultural land or the receipt of fixtures on the leased land whose rent is paid annually, the economic organization shall pay the land rent under the regulations of this Decree when the land use purpose is changed provided that the land is leased from the competent authority.

d) In case of the receipt of the land (other than the agricultural land) in a stable and long use term which is issued with a certificate of land under the regulations of the laws before the effective date of the Law on Land 2013 and used for the purposes of non-agricultural production and business, the land rent is exempted.

5. Whether the land used for purposes liable to the land rent or not, the land rent payable is determined according to the lease area of the land use purposes.

6. If an investor leases land from the State and pays the lump sum land rent under the regulations of the laws **or** leases land that was initially allocated, (s)he shall pay the additional land rent to the State budget when (s)he request the adjustment to the specific construction planning leading to financial obligations (if any).

7. The rent of land used for building the headquarter of any foreign diplomatic mission signing a land lease term of at least 70 years shall be paid as follows:

a) In case of annual land rent, the determination and collection of land rent are similar to those of the Vietnamese organizations leasing land from the State.

b) In case of lump sum land rent, the land rent payable is the lump sum land rent in 70 year; the remaining land lease term is unliable for the land rent. The land price to calculate the lump sum land rent in 70 years is determined under the regulations of the Decree of the Government on the land prices.

8. In case an project is behind the schedule in accordance with the regulations in Point I Clause 1 Article 64 of the Law on Land and given an extension for 24 months by the competent authorities, its owner must pay an additional amount in proportion to the annual

land rent within such extension and such additional amount is determined in accordance with the regulations in Clause 1 Article 4 and Clause 1 Article 12 of this Decree.

9. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Aticle 13. Handling of compensation for site clearance

1. In case the Land development fund gives an advance to an organization to provide the compensation for the site clearance so that the land can be ready for lease with auction or not, such compensation shall be handled as follows:

a) In case the land rent is not exempted or reduced as prescribed in the regulations in Articles 19 and 20 of this Decree, the entity leasing land from the State must pay the land rent to the State budget under the regulations of the laws. Such advance shall be repaid to the Land development fund by the State budget under the regulations of the law on State budget.

b) In case the lump sum rent is exempted in accordance with the regulations in Article 19 of this Decree, such compensation for the site clearance shall be repaid by the entity leasing land from the State to the State budget according to the plan approved by the competent authorities and included in the investment of the project.

c) In case an amount of the land rent is exempted or reduced in accordance with the regulations in Article 19 and Article 20 of this Decree, the compensation shall be repaid by the entity leasing land from the State to the State budget according to the plan approved by the competent authorities and shall be deducted from the land rent. The remaining amount (if any) shall be included in the investment of the project.

2. c) The compensation which is voluntarily advanced by an entity leasing land without auction or leasing land from the State accordance with the plan approved by the competent authority shall be deducted from the land rent according to the plan approved by the competent authorities; the deducted amount must not exceed the land rent. The remaining compensation which is not deducted from the land rent (if any) shall be included in the investment of the project.

3. The compensation for the site clearance prescribed in Clause 2 and Clause 2 this Article includes the compensation, support, and resettlement and the expenditure on the compensation for the site clearance.

4. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Article 14. Stable period of unit price of leased land and leased water surface of projects paying annual land rents

1. The annual unit price of leased land, unit price of leased land used for building the underground constructions, unit price of leased land with water surface of each project shall be stable in 05 years from the approval of the State for the land lease, change in land use purposes, switch from land allocation to land lease, and recognition of right to enjoyment of land. After a stable period ends, the Directors of the provincial Departments of Taxation and Directors of the Sub-departments of taxation shall adjust the unit price of leased land, unit price of leased land used for building the underground constructions, unit price of leased land

with water surface in the next period in accordance with the regulations in Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

2. The annual unit price of the leased water surface of each project shall be stable in 05 years from the approval of the State for the water surface lease. After a stable period ends, the People's Committee of provinces shall adjust the unit price of the leased water surface in the next period in accordance with the regulations in Articles 7 of this Decree.

3. The unit price of the leased land, land used for building the underground constructions, land with water surface and leased water surface shall be adjusted if:

a) The stable period of any project which has paid the land rent and water surface rent expires in accordance with the regulations in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

b) The land use purpose of any project is changed (the unit price shall be adjusted according to the new purpose at the time the purpose is changed).

4. In case of any entity using land for the purposes subject to land lease under the regulations of the Law on Land 2013 without the Decision on land lease and land lease contract, the unit price shall not be stable in accordance with the regulations in Clause 1 this Article.

5. The Ministry of Finance shall give guidance on the procedures for the adjustment to the unit prices of the leased land and leased water surface when a stable period ends as prescribed in Clause 1 and Clause 2 this Article.

Article 15. Application of unit prices of leased land and leased water surface

1. The projects leasing land and water surface, projects leasing land that initially belongs to the public service providers; projects leasing land that was initially allocated but the land rents are not determined and notified by the competent authorities from the effective date of this Decree shall be applied the unit prices of the leased land and leased water surface in accordance with the regulations in Articles 4, 5, 6 and 7 of this Decree.

2. The unit prices of projects leasing land and water surface before the effective date of this Decree which are in the stable period shall continue to be stable in the remaining time. If the unit prices of a stable period are higher than the unit prices prescribed in this Decree, the unit prices of the stable period shall be adjusted according to this Decree from January 01, 2015.

3. If the time for the adjustment to the unit prices of the projects leasing land and water surface and paying annual rents other than the cases prescribed in the regulations in Clause 7 this Article is before the effective date of this Decree but the unit prices are not adjusted, such unit prices shall be adjusted under the regulations of this Decree for the remaining land lease term. If the unit prices in the time the land has been used have not adjusted, such unit prices shall be adjusted according to the policies and laws of each stage to pay the land rents.

4. The unit prices of the leased land and leased water surface with regard to the projects leasing land and water surface before the effective date of this Decree and paying lump sum rents shall not be re-determined under the regulations of this Decree.

5. In case the land and water surface have been leased before the effective date of this Decree and their lump sum rents have been paid, the unit prices of the leased land and leased water surface shall not be re-determined under the regulations of this Decree. If a term for which the land rents and water surface rents are paid expires, the unit prices of the leased land and leased water surface in the next term shall be re-determined according to the policies and land prices at the time of the adjustment.

6. If a lessor is permitted by the competent authorities to use the land rent and water surface rent as investment in the partnership before the effective date of this Decree, the land prices shall not be regulated by this Decree. The unit price of the leased land and leased water surface shall be re-determined under the regulations of Articles 4, 5, 6 and 7 of this Decree after such partnership expires.

7. If the unit price of the leased land and leased water surface and adjusting principles of the unit price are prescribed in either Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) under the regulations on the unit prices of the leased land and leased water surface of the Ministry of Finance (Decision No. 210A-TC/VP dated April 01, 1990; Decision No. 1417/TC/TCDN dated December 30, 1994, Decision No. 179/1998/QD-BTC dated February 24, 1998, Decision No. 189/2000/QD-BTC dated November 24, 200 and Decision No. 1357TC/QD-TCT dated December 30, 1995) with regard to any project leasing land and water surface before the effective date of this Decree:

a) The unit price of the leased land which has not been adjusted under the regulations in the Clause 2 Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government shall be adjusted in proportion to each adjusting period by the adjusting rate (%) prescribed in the Investment certificate (investment license); Decision on land lease or Land lease contract.

a) In case of the unit price of the leased land adjusted under the regulations in the Clause 2 Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government, reissuance of the Investment certificate (investment license) or change in the form for the Land lease contract due to the regulations on the administrative procedures, which leads to the absence of the adjusting principles of the unit prices on such papers, the unit price in the next term shall be adjusted by a rate not higher than the rate (%) prescribed in either three abovementioned papers in comparison with the previous stable period and such adjusted unit price shall apply of the remaining land lease term provided that the land use purposes remain the same.

Article 16. Switch from annual land rent to lump sum land rent

Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese, foreign-invested enterprise leasing land from the State and wishing to switch over from the annual land rent to the lump sum land rent must pay the land rent for the remaining land lease term. The lump sum unit price of the remaining land use term shall be determined at the time of the approval for such switch in accordance with the regulations in Clause 2 Article 4 of this Decree.

Article 17. Payment for land rent upon change in land use purposes

1. In case of change in the land use purposes of any land user as prescribed in Points d, dd, g Clause 1 Article 57 of the Law on Land, (s)he must pay the land rent as follows:

a) Provided that non-levied agricultural land and non-agricultural land allocated by the State are switched over to the non-agricultural land leased from the State, the land user must pay the annual land rent or lump sum land rent according to the type of land after the land use purpose is changed.

b) In case of change in the land use purpose among the types of land prescribed in the Point g Clause 1 Article 57 of the Law on Land, the lump sum land rent shall be the differential between the land rent for the land after the land use purpose is change and the land rent for the land before the land use purpose is changed in proportion to the remaining land use term; the annual land rent shall be the land rent for the land after the land use purpose is changed under the regulations of this Decree.

2. If the land use term of an entity liable to the land rent is extended, (s) he shall fulfill the financial obligations for the extended time following the policies and laws at the time of extension.

3. The Ministry of Finance shall provide guidance on this Article.

Section 2: EXEMPTION OF, REDUCTION IN LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Article 18: Rules for exempting, reducing land rent and water surface rent

1. The land rent and water surface rent is exempted and reduced according to each investment project along with the new land lease.

2. Any land renter or water surface renter eligible for both rent exemption and reduction shall be exempted from the land rent or water surface rent. After that his rent shall be reduced in the remaining lease term under the regulations (if any). In case the renter is eligible for various level of reduction, the highest level shall apply.

3. The exemption and reduction in land rent or water surface rent prescribed in Articles 19 and 20 of this Decree shall be directly granted to the entities that lease land from the State and determined based on the land rent, water surface rent.

4. Any active project whose exemption or reduction in land rent and water surface rent is higher than the exemption and reduction prescribed in this Decree shall receive such incentives in the remaining time. If the exemption or reduction is less than the prescribed ones, the prescribed incentives shall apply in the remaining time from the effective date of this Decree.

5. The exemption and reduction in land rent or water surface rent shall not apply to projects on natural resource and mineral extraction

6. The land rent and water surface rent of the renters shall be exempted or reduced after they complete the procedures for the exemption and reduction under the regulations.

7. If any land or water surface renter whose rent is permitted to be exempted and reduced by a competent authority under the regulations of this Decree fails to satisfy the conditions of the exemption and reduction in the land rent or water surface rent during the management and use of land or uses the land for the purposes different from the ones written in the decision on land lease or land lease contract other than the land withdrawal under the regulations of the law on land, he must repaid the exempted and reduced amount and pay late payment interest determined based on the exempted and reduced amount to the State budget under the regulations of the law on tax administration.

8. If an entity leasing land from the State pays a lump sum for the entire lease term and enjoys the land rent exemption but wishes to pay the land rent during the lease term, (s)he shall fulfill the financial obligations and has the rights and obligations of land similar to the entities paying the land rent.

Article 19: Exemption of land rent and water surface rent

1. The land rent and water surface rent shall be exempted in these cases:

a) The investment projects which are given investment incentives to be carried out in the areas facing extreme socio-economic difficulties.

b) The projects using land to build houses for the workers of the industrial zones which is approved by the competent authorities, demanding that the owners do not include the land rents in the house rents

c) The projects using land to build dorms for the students which is funded by the State budget, demanding that the units in charge do not include the land rents in the house rents.

d) Land used for agricultural production of the ethnic minorities; land used for the projects on the plantation of protection forests and forest reclaimation.

dd) Land used for building public works of the public service providers; land used for building research establishments of the science and technology enterprises if these relevant conditions (if any) are satisfied such as: land used for building laboratories, technology incubators and business incubators, experimental establishments and experimental production establishments

e) Land used for building establishments providing airline services other than the land used for building establishments doing airline service business.

g) Land used for building head offices of cooperatives, drying grounds, warehouses; establishments providing services for agricultural production, forestry, aquaculture and salt making.

h) Land used of building maintenance and repair stations, parking lots (including the ticket counters, executive areas, public service areas) providing services for the public transportation under the regulations of the law on road transportation.

i) Land used for building water supply constructions including: water extraction and water treatment constructions, pipelines, constructions in the water supply pipeline system and

constructions facilitating the management and operation of the water supply system (administrative offices, executive offices, factories, sheds).

k) Land used for building infrastructure in the industrial zones, industrial complexes , processing and exporting zones according to the planning which is approved by the competent authorities and prescribed in Clause 2 Article 149 of the Law on Land.

2. The land rents and water surface rents shall be exempted during the fundamental construction period according to the projects approved by the competent authorities for most 3 years from the effective date of the land lease contracts. If a land renter uses land for the agricultural production (planting perennials) according to the project approved by the competent authorities, the land rent exemption applies to each type of perennial during the fundamental construction period in accordance with the process for planting and caring perennials regulated by the Ministry of Agriculture and Rural development. The land rents and water surface rents are exempted during the fundamental construction period of the periods in association with the land lease from the State, switch from non-levied land allocation to land lease, excluding the construction investments in renovation, enlargement of production and business establishments and replantation on the land leased from the State.

3. The land rents and water surface rents shall be exempted after the land rent and water surface rent exemption of the fundamental construction period in accordance with the regulations in Clause 2 of this Article, in particular:

a) Three (3) years with regard to the projects on the List of domains entitled to investment incentives; new business establishments of the economic organizations which is moved due to the planning or environment pollution.

b) Seven (7) rears with regard to the investment projects on the regions facing socio-economic difficulties.

c) Eleven (11) years with regard to the investment projects on the regions facing extreme socio-economic difficulties; investment projects on the List of domains entitled to special investment incentives; projects on the List of domains entitles to investment incentives which are invested in the regions facing socio-economic difficulties.

d) Fifteen (15) years with regard to the projects on the List of domains entitled to investment incentives which are invested in the regions facing extreme socio-economic difficulties; projects on the List of domains entitled to special investment incentives which are invested in the regions facing socio-economic difficulties.

The List of domains entitled to investment incentives and special investment incentives, the regions facing socio-economic difficulties, the regions facing extreme socio-economic difficulties are prescribe on the regulations of the law on investment.

The List of administrative divisions entitled to land rent incentives only applies to the administrative divisions with specific administrative boundaries.

4. The land rents of the economic zones and hi-tech zones are exempted under the regulations of the Government or the Prime Minister on the investment incentives with regard to the economic zones and hi-tech zones.

5. With regard to the construction projects on the headquarters of the diplomatic missions, foreign consular offices and the representative agencies of international organizations in Vietnam according to the International Agreement to which Vietnam is a State Party, the land rent is exempted according to the Agreement or principle of reciprocity.

6. The projects which are allocated levied land by the State before July 01, 2014 and exempted from the land rents shall continue to be exempted from the land rents for the remaining land use period when they lease land.

7. The projects using land to build the public works to serve the business purpose (private sector involvement) in the field of education and vocational training, medical, culture, sports and environment are exempted from the land rents under the regulations of the Government on the incentive policies on the involvement of private sector with regard to the activities related to the fields of education and vocational training, medical, culture, sports and environment.

8. The investment projects on the agriculture and rural areas shall be exempted from the land rents under the regulations of the Government on the investment incentives for agriculture and rural areas.

9. The rents of the agricultural land area within the local limits under the regulations of the laws with regard to the farm households, members of agricultural cooperatives under all inclusive agreements with the enterprises, agricultural production cooperatives switching over to land lease and signing land lease contracts with the competent authorities shall be exempted until the end of 2020 under the regulations of the Law on Land.

10. The Prime Minister shall consider and decide to grant the land rent exemption in other cases which are requested by the Minister of Finance according to the proposals of the Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Governmental agencies and Presidents of the People’s Committees of provinces.

Article 20. Reduction in land rent and water surface rent

1. The land rents and water surface rents shall be reduced in these following cases:

a) A land rent for the land leased by a cooperative to be used as business and production premises shall be reduced by 50%.

b) A rent for the land or water surface leased to serve the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making shall be reduced by a corresponding rate if less than 40% of its yield is damaged by disaster or conflagration; exempted if 40% or more of its yield is damaged in such year.

b) A rent for the land or water surface leased to serve the purposes of production and business other than the agricultural production, forestry, aquaculture and salt making or the case prescribed in the Clause 2 this Article shall be reduced by 50% during the pause in production and business in case of disaster, conflagration or force majeure.

2. The land rent of the economic zones and hi-tech zones is reduced under the regulations of the Government or the Prime Minister on the investment incentives with regard to the economic zones and hi-tech zones.

3. The land rent of the investment projects on the agriculture and rural areas shall be reduced under the regulations of the Government on the investment incentives for agriculture and rural areas.

4. With regard to the construction projects on the headquarters of the diplomatic missions, foreign consular offices and the representative agencies of international organizations in Vietnam according to the International Agreement to which Vietnam is a State Party, the land rent is reduced according to the Agreement or principle of reciprocity.

5. The Prime Minister shall consider and decide to offer the land rent reduction in other cases which are requested by the Minister of Finance according to the proposals of the Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Governmental agencies and Presidents of the People's Committees of provinces.

Article 21. Authority to determine and decide exempted and reduced land rent and water surface rent

1. According to the documents and papers of the entities entitled to the exemption and reduction in the land rent and water surface rent prescribed in Article 19 and Article 20 of this Decree, the tax authorities shall determine the amounts payable by the land renters or water surface renters and the amount that is exempted or reduced, in particular:

a) The Directors of the Provincial Departments of Taxation shall decide the exempted amounts with regard to the economic organizations, foreign organizations and individuals and overseas Vietnamese who lease land.

a) The Directors of the Provincial Sub-Departments of Taxation shall decide the reduced amounts with regard to the households and individuals who lease land.

2. The Ministry of Finance shall give instructions on the procedures for the exemption and reduction in the land rents and water surface rents prescribed in this Article.

Section 3. COLLECTION OF LAND RENT AND WATER SURFACE RENT

Article 22. Procedures for determination of land rent and water surface rent

1. According to the cadastral dossiers (information about the area, location, purposes, land lease form, land lease term) on the land lease and water surface lease; decision on land price, price for land with water surface, unit price of the leases land to build underground constructions, water surface rents issued by the People's Committees of provinces; Land prices lists, rates (%) and land price adjustment coefficients regulated by the People's Committees of provinces, the tax authorities shall determine and collect the land rents and water surface rents, in particular:

a) Within 05 working days from the receipt of a complete cadastral dossier under the regulations, the tax authorities shall determine the land rent and water surface rent and send a notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment.

b) Within 05 days from the receipt of a dossier, if the land rent or water surface rent has not been determined due to lack of information, the tax authorities shall send a written notification to the applicant to complete the dossier; after the cadastral dossier is completed, the tax authorities shall determine the land rent and water surface rent and send a notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment after 05 working days from the receipt of a additional dossier.

2. The tax authorities shall directly send an annual notification of the land rent and water surface rent to the entity liable for the payment. If there is any change in the basis for the calculation of the land rent and water surface rent, the land rent and water surface rent must be re-determined and notified to the entities liable for the payment.

3. After the stable period of the unit prices of the leased land and leased water surface, the tax authorities shall notify the renter of the adjustment to the land rent and water surface rent for the next stable period under the regulations of the laws at the time of the adjustment.

4. The tax authorities shall compile a dossier on the collection and payment for the land rent and water surface rent using the forms provided by the Ministry of Finance.

Article 23. Determination of land rent and water surface rent payable in case of exemption and reduction in land rent and water surface rent

1. In case the land rents and water surface rents are paid annually

a) With regard to the land rent and water surface rent exemption prescribed in Article 19 of this Decree, the annual land rents and water surface rents must be paid at the time the renters begin to pay their rents after the exemption period expires which are determined as follows:

The land rent or water surface rent payable	=	Annual unit price at the time the renters begin to pay land rents and water surface rents	x	Area liable for land rent of water surface rent

b) With regard to the reduction in land rent and water surface rent (if any) according to the regulations in Article 20 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	Annual unit price	x	Area of land and water surface whose rent is payable	-	Reduced amount under regulations in Article 20 this Decree (if any)

c) With regard to any investor who voluntarily advances the compensation for the site clearance in accordance with the regulations in Clause 2 Article 13 of this Decree, after the exempted or reduced amount is deducted in accordance with the regulations in Point a and Point b this Clause, the advanced amount shall be deducted from the land rent payable. The number of years and months to pay the land rent is calculated based on the following formula:

$$n = \frac{\text{The advanced compensation for site clearance according to the projects approved by the competent authorities}}{\text{Annual land rent and water surface rent payable}}$$

n: number of years or months unliable for land rent or water surface rent

2. In case of the lump sum land rents and water surface rents

b) With regard to the land rent and water surface rent exemption in accordance with the regulations in Article 19 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	The lump sum unit price of the lease term after the exemption period is deducted in accordance with the regulations in Clause 19 of this Decree	x	Area liable to land rent or water surface rent

b) With regard to the reduction in land rent and water surface rent in accordance with the regulations in Article 20 of this Decree

The land rent or water surface rent payable	=	The land rent or water surface rent determined in Point a this Clause	-	The reduced amount under regulations in Article 20 this Decree

c) With regard to any investor who voluntarily advances the compensation for the site clearance in accordance with the regulations in Clause 2 Article 13 of this Decree, after the exempted or reduced amount is deducted in accordance with the regulations in Point a and Point b this Clause, the advanced amount according to the projects approved by the competent authorities shall be deducted from the land rent payable based on the formula below:

The land rent or water surface rent payable	=	The land rent or water surface rent payable after the exempted or reduced amount is deducted under regulations in Point a and Point b this Clause	-	The advanced compensation for site clearance according to the project approved by the competent authorities

Article 24. Collection and payment for land rent and water surface rent

1. The land rents and water surface rents shall be paid to the State budget in VND; if the foreign organizations and individuals, overseas Vietnamese pay the land rent and water surface rent in foreign currencies, such amounts shall be converted into VND under the regulations of the laws at the time of payment.

2. The payment for land rents and water surface rents is prescribed as follows:

a) The tax authorities shall send notifications of the payment for the land rents and water surface rents to the renter as well as the land registry offices or authorities of natural resources and environment.

b) The land renters and water surface renters must pay their rents in accordance with the regulations in the notifications of the tax authorities.

3. 3. In case the land rents and water surface rents are paid annually, the annual rents shall be paid 2 times: at least 50% of the rents shall be paid at the first time before May 31; the second time is before October 31.

4. In case of the lump sum land rents and water surface rents

a) Each land renter must pay 50% of his land rents prescribed in the notification within 30 days from the day on which the Notification of the land rent and water surface rent is signed by a tax authority.

b) The land renter must pay the remaining amount within the next 60 days.

c) If the renter has not completely pay the land rent prescribed in the Notification of the tax authority within the period prescribed in Point a and Point b this Clause, he must pay the late payment interest on the unpaid amount according to the prescribed rate of the law on tax administration.

5. The Ministry of Finance shall provide the declarations, documents, logbooks on the payment for the land rents and water surface rents.

Article 25. Responsibilities of authorities, entities paying land rents, water surface rents and airports authorities

1. The financial authorities shall:

a) Calculate the price adjustment coefficients and the specific rate (%) to determine the local unit prices according to each route corresponding to each land use purpose and request the People's Committees of provinces to consider promulgating them under the regulations in Clause 5 Article 4 of this Decree.

b) Determine the rates (%) to calculate the rents for the land used for building underground constructions, land with water surface, leased water surface and request the People’s Committees to consider regulating them.

c) Determine the amounts deducted from the land rents and water surface rents payable.

d) Act as the standing agencies of the local land price assessment Councils responsible for assessing the specific land prices to calculate the land rents according to the proposals of the authorities of natural resources and environment with regard to the cases prescribed in Clause 4 Article 4 of this Decree and report that to the local land price assessment Councils for consideration before requesting the People’s Committees of provinces to decide.

2. The authorities of natural resources and environment, land registry offices shall:

Determine the location, area, types of land, land use purposes, land and water surface lease term, which serves as the basis for the determination of the rent and land rents, water surface rents payable.

3. The tax authorities shall:

a) Determine the unit prices, rents for land used for building underground constructions, land with water surface, water surface rents and notify the renters of the payment under the regulations of this Decree.

b) Determine the unit prices and notify the Airports authorities to collect the land rents of the entities who lease the land and water surface located in the airports.

c) Organize, give instructions, check, answer the questions and deal with the complaints about the collection and payment for the land rents and water surface rents under the regulations of the law on tax administration.

4. The agencies affiliated to the Treasuries:

a) Collect the land rents and water surface rents and submit them to State Treasuries according to the notifications of payment for the land rents and water surface rents and fulfill such obligation for any reason.

b) Must not postpone the collection until the following day when the entities responsible for fulfilling the financial obligations complete the procedures for the payment.

5. Airports authorities shall:

a) Provide the tax authorities with the dossiers on land lease and water surface lease of the renters who lease the land in the airports in accordance with the regulations in Point b Clause 3 Article 156 of the Law on Land 2013.

b) be allowed to authorize other agencies to collect the land rents and water surface rents of the renters who lease the land and water surface in the airports under the regulations of the law on tax administration.

c) Expedite the payment for the land rents and water surface rents of the renters who lease the land and water surface in the airports following the methods and deadlines written in the Land lease contracts.

6. The land and water surface renters shall:

a) Declare the land rents and water surface rents under the regulations of the Law on Tax administration and guiding documents.

b) Pay the land rents and water surface rents following the methods and deadlines written in the Land lease contracts.

a) Pay the late payment interest in accordance with the regulations in Article 26 of this Decree if they do not pay the full land rents and water surface rents after the deadlines for the payment for land rents and water surface rents.

Article 26. Handling of late payment for land rent

In case of late payment for the land rents and water surface rents to the State budget, the land and water surface renters must pay the late payment interest. The late payment interest on the land rents and water surface rents is determined based on the prescribed rate of the Law on Tax administration and guiding documents.

Article 27. Complaints and handling of complaints

The complaints and handling of complaints on the land rents and water surface rents shall be implemented under the regulations of the Law on Complaints and guiding documents. During the handling process, the persons who make the complaints must pay the full land rents and water surface rents which are notified by the competent authorities in time.

Section 4. RESPONSIBILITY TO COLLECT LAND RENT, WATER SURFACE RENT, TRANSITIONAL PROVISIONS AND HANDLING OF ISSUES

Article 28. Responsibilities of Ministry of Finance

1. Give instructions on the determination and payment for the land rents and water surface rents; procedures and documents on the exemption and reduction in land rents and water surface rents; procedures and documents related to the compensation deduction under the regulations.

2. Provide the documents, declarations, forms for logbooks on the collection and payment for the land rents and water surface rents. Administer the collection of land rents and water surface rents by the division of authority among the units in charge, which is conformable to the division of authorities among the units in the management of the State budget and the law on land.

3. Check and give guidance on the land evaluation to calculate the land rents under the regulations of the law on price.

4. Inspect the collection of land rents and water surface rents.

5. Cooperate with the relevant Ministries and regulatory authorities in reviewing the regulations on the exemption and reduction in the land rents of the entities other than the ones prescribed in Article 19 and Article 20 of this Decree and notify the Government and the Prime Minister to consider and deal with them in accordance with the regulations of the Law on Land.

6. Take charge and cooperate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing the documents, procedures for the receipt and circulation of the documents among the authorities of finance, tax and natural resources and environment in determining the land rents and water surface rents and collecting them.

Article 29. Responsibilities of Ministry of Natural Resources and Environment

Cooperate with the Ministry of Finance in providing instructions on the documents, procedures for the receipt and circulation of the documents among the authorities of finance, tax, natural resources and environment and State Treasuries at all level in determining the land rents and water surface rents and collecting them.

Article 30. Responsibilities of the People's Committees of provinces

1. Promulgate the Land price lists, land price adjustment coefficients, the rates (%) to calculate the unit prices and rent rates with regard to the land used to build the underground constructions, land with water surface and decide the specific land prices which serves as a basis to calculate the land rents; decide the water surface rents prescribed in Article 7 of this Decree with regard to each specific project.

2. Direct the functional agencies to complete the legal documents on land of the land users without land lease contracts.

3. Direct the People's Committees at all levels to check, monitor the use of land of the land renters and water surface renters and collect the land rents and water surface rents under the regulations of this Decree.

4. Direct the regulatory authorities affiliated to the People's Committees of provinces to cooperate with the tax authorities in administering the renters and collecting the land rents and water surface rents under the regulations of this Decree.

5. Check and deal with the cases in which the declarations are incorrect and the exemption and reduction granted to ineligible entities, which cause damage to the State as well as the entities paying the land rents.

6. Deal with the complaints about the collection of land rents and water surface rents under the regulations of the law on complaints and denunciation.

Article 31. Transitional provisions

1. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated land and paid the land rent before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land in the remaining land use term and be not required to switch over to land lease. When the land use term expires, they must switch over to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if such term is extended by the competent authorities in accordance with the regulations in Clause 1 Article 60 of the Law on Land.

2. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated land and paid the land rent before the effective date of the Law on Land 2013 shall not be required to pay the land rent for the remaining land use term if they wish to switch over to land lease.

3. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land 2013 who has been allocated non-levied land before the effective date of this Law must switch over to land lease from the effective date of the Law on Land 2013 under the regulations in Clause 2 Article 60 of the Law on Land 2013 and must pay the land rents under the regulations of this Decree.

4. Any overseas Vietnamese, foreign-invested enterprise leasing land from the State and paying the lump sum land rent for the entire lease term to carry out the investment project on the construction of houses for commercial purposes before the effective date of the Law on

Land 2013 shall follow the policies on levied land allocation if they wish to switch over to the levied land allocation under the regulations of the Law on Land 2013.

5. Any economic organization receiving the legal agricultural land from the households and individual allocated non-levied land by the State to carry out the investment project on the agricultural production before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land and be not required to pay the land rent for the remaining period of such project. They must switch to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if they wish to continue to use the land after the deadline of such project.

6. That any land renter eligible to lease land and receiving the notification of payment for land rent from a tax authority before the effective date of the Law on Land 2013 has not fulfill his financial obligations at the time this Decree takes effect shall be dealt with as follows:

a) In case of the lump sum land rent, he shall continue to pay the land rent notified by the tax authority and the late payment interest according to the prescribed rates of the Law on Tax administration and guiding documents.

b) In case of the annual land rent, he shall continue to pay the land rent notified by the tax authority by 2015 and the late payment interest according to the prescribed rates of the Law on Tax administration and guiding documents.

7. Any economic organization, household and individual, overseas Vietnamese carrying out the production and business investment in economic zones which have been allocated land by the State and received the land from other economic organizations and overseas Vietnamese before the effective date of the Law on Land 2013 shall continue to use the land in the remaining period of such project and be not required to switch over to land lease. If they wish to continue using the land after the periods of the projects, the management boards of the economic zones shall consider leasing them the land in accordance with the regulations in Article 151 of the Law on Land 2013 and the land renters must pay the land rents under the regulations of this Decree.

8. Any household or individual who has been allocated littoral land and riparian land before the effective date of the Law on land 2013 for agricultural purposes shall continue to use land in the remaining land allocation period. When the land allocation period ends, if they wish to use land which is conformable with the planning, land-use plan and obedient to the law on land, they must pay the land rent under the regulations of this Decree when leasing land from the State in accordance with the Article 141 of the Law on land 2013.

9. Any economic organization that is allocated non-levied land by the State for the purposes of agricultural production, forestry, aquaculture and salt making before the effective date of the Law on Land 2013 and required to switch over to land lease in accordance with the regulations in Article 133 of the Law on Land 2013 shall pay the land rent under the regulations of this Decree.

10. Any household and individual, overseas Vietnamese leasing land under the regulations of the Law on Land in 2013 that has been bought before the effective date of the Law on Land in 2013 shall continue to use the land in the remaining land use term. They are not required to switch over to land lease under the regulations of this Law. When the land use term expires,

they must switch over to land lease and pay the land rent under the regulations of this Decree if such term is extended by the competent authorities.

11. If the compensation for the site clearance which has been advanced by an investor according to the plan approved by a competent authority following the policies on compensation and support for resettlement when the land is withdrawn by the State under the regulations of the Law on Land 2003, has not been completely deducted from the annual land rent under the regulations of the laws of each stage, the remaining which has been determined by the competent authority shall continue to be deducted and converted into the lease period proportional to the amount paid.

12. Any project leasing land whose rent is paid annually from the State by auction under the regulations of the Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 of the Government with the stable period of the unit price lasting 10 years shall continue to apply the principles prescribed in the Decree No. 121/2010/ND-CP after such period ends with the stable period of the unit price lasting 10 years.

Any project leasing land whose rent is paid annually by the auction of right to lease land under the regulations of the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government with the stable period of the unit price lasting 5 years shall continue to apply the principles prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP after such period ends with the stable period of the unit price lasting 5 years.

Article 32. Handling of specific issues

1. If an investor leasing land from the State and paying the annual land rent to make construction and business investment in the infrastructure in the industrial zones, industrial complexes, processing and exporting zones, whose either Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) prescribes the principles of the adjustment to the unit price, sublets the land with the infrastructure which is paid in lump sum before January 01, 2006, (s)he must pay the State the lump sum land rent which is determined based on the unit price at the time such land is sublet (based on the principle that after each stable 5-year-period the rent shall increase by 15% in comparison with the previous period) and his or her annual land rent paid to the State which is based on the abovementioned period with regard to this area from the time such land is sublet (if any) shall be deducted.

2. If the period of the land rent reduction of any project whose land rent is reduced until 2014 under the regulations of the Government and the Prime Minister on the solutions to the difficulties in production, business, market support and handling of bad debts, expires according to those policies during the stable period of the land rents, such project shall be applied the land rents under the regulations in this Decree from the January 01, 2015.

3. If any land user who has not allowed to lease the land by the competent authorities is using land for the purposes of production and business, (s) he shall pay the land rent according to the Notification of tentative payment for the land rent and water surface rent which is given by the tax authority based on the policies and land price at the time the Notification is issued before the effective date of this Decree and shall not be required to adjust the notified land rent. From the effective date of this Decree, the tax authorities shall determine the annual land rent payable (must not be stable in 05 years) based on the land price on the Land price

lists, land price adjustment coefficients, rates (%) of the land prices to determine the unit price issued by the People's Committees of province, land area and actual land use purposes and notify the land user to pay. The People's Committees of provinces shall direct the authorities of natural resources and environment to complete the documents on land lease and water surface lease under the regulations of the law.

4. That any land user leasing land from the competent authorities before the effective date of this Decree has not adjusted the land rent under the regulations in the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 and Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 and paid the annual land rent according to the Notification of tentative payment issued by the tax authorities shall be dealt with as follows:

a) In case of tentative payment for the annual land rents based on the policies and land prices at the time the Notification of the tentative payment for the land rents is issued, the land rents shall be paid based on the tentative payment.

b) In case of the tentative payment for the annual land rent based on the policies and land prices before the effective date of the Decree No 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 other than the cases prescribed in Clause 7 Article 15 of this Decree, the land rent shall be adjusted, the tentative payment for the land rents shall be settled and the land rent payable shall be collected under the regulations.

c) The tax authorities shall determine and adjust the unit prices with regard to the cases prescribed in Points a and b this Clause under the regulations in this Decree. Such unit prices shall apply from July 01, 2014.

Chapter III

IMPLEMENTATION

Article 33. Effect

1. This Decree takes effect from July 01, 2014.

2. This Decree replaces the Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government imposing regulations on collecting land rent and water surface rent; the Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 of the Government on the amendment to some articles of the Decree No. 142/2005/ND-CP of the Government on collecting land rent and water surface rent.

Article 34. Implementation responsibility

The Ministries, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, the Presidents of People's Committees of central-affiliated cities and provinces, land and water surface renters shall implement this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 46/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong trường hợp:

1. Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

4. Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

5. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) sang hình thức Nhà nước cho thuê đất.

6. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai.

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

đ) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm muối vượt hạn mức giao đất tại địa phương để sản xuất muối và tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất muối theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 Luật Đất đai.

e) Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 142 Luật Đất đai; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại khi chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất mà phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 142 Luật Đất đai.

g) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê.

h) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để đầu tư xây dựng công trình ngầm theo quy định tại Khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai.

i) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp.

k) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc.

2. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sông, ngòi, kênh rạch, suối để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai.

c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Ban Quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 150 Luật Đất đai; Ban Quản lý khu kinh tế cho thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 151 Luật Đất đai.

4. Tổ chức, cá nhân được Cảng vụ hàng không cho thuê đất để xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay và đất xây dựng công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ phi hàng không theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 156 Luật Đất đai.

5. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai.

Điều 3. Căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích đất cho thuê.

b) Thời hạn cho thuê đất.

c) Đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; đơn giá thuê đất của thời hạn thuê đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Trường hợp đấu giá quyền thuê đất thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá.

d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai phải nộp tiền thuê mặt nước và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích mặt nước cho thuê.

b) Mục đích sử dụng mặt nước.

c) Đơn giá thuê mặt nước.

d) Hình thức Nhà nước cho thuê mặt nước trả tiền thuê mặt nước hàng năm hoặc cho thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1: XÁC ĐỊNH TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) Giá đất tính thu tiền thuê đất.

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%, riêng đối với:

- Đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm nhưng tối đa không quá 3%.

- Đất thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật, căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 0,5%.

Mức tỷ lệ phần trăm (%) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cụ thể theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và công bố công khai trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Giá đất để tính thu tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất của thời hạn thuê đất và được xác định theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm.

Đơn giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm được xác định theo quy định tại Khoản 5 Điều này. Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyên từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại.

b) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

5. Giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên, xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyên từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

c) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại Khoản này.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Xác định đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất không quá 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền, thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê không quá 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm tại Điểm a, Điểm b Khoản này phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai

1. Đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thấp hơn 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu cụ thể để tính đơn giá thuê tại Điểm b Khoản này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này:

Điều 7. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và Khoản 3 Điều này, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định: từ 20.000.000 đồng/km^2/năm đến 300.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định: từ 100.000.000 đồng/km^2/năm đến 750.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án. Trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục xác định và thu tiền thuê mặt nước và tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 8. Mục đích sử dụng đất thuê

1. Mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo mục đích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp không có quyết định cho thuê đất thì mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo hợp đồng thuê đất.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì mục đích sử dụng đất để xác định tiền thuê đất trả hàng năm theo mục đích thực tế đang sử dụng.

Điều 9. Diện tích đất cho thuê

1. Diện tích đất cho thuê là diện tích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất lớn hơn so với diện tích trong quyết định cho thuê đất thì diện tích đất cho thuê được xác định theo diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất.

2. Diện tích phải nộp tiền thuê đất được xác định bằng diện tích đất cho thuê trừ đi diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì diện tích tính thu tiền thuê đất là diện tích thực tế đang sử dụng.

Điều 10. Thời hạn cho thuê đất

Thời hạn cho thuê đất được xác định theo quyết định cho thuê đất, quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định cho phép chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, quyết định gia hạn cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 11. Cơ quan xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1. Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Cục trưởng Cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chi cục trưởng Chi cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê, đất và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 12. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Tiền thuê đất thu một năm được tính bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với đơn giá thuê đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 (đối với trường hợp không qua đấu giá cho thuê đất) hoặc tại Điểm a Khoản 3 Điều 4 (đối với trường hợp đấu giá cho thuê đất) hoặc tại Điểm a Khoản 1

Điều 5 (đối với trường hợp đất xây dựng công trình ngầm) hoặc tại Khoản 1 Điều 6 (đối với trường hợp thuê đất có mặt nước) của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

a) Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng diện tích đất phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng diện tích đất có mặt nước phải nộp tiền thuê nhân (x) với đơn giá thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê.

3. Đối với trường hợp thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai

a) Trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm thì số tiền thuê mặt nước thu hàng năm bằng diện tích mặt nước thuê nhân (x) với đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này.

b) Trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê mặt nước được tính bằng diện tích mặt nước thuê nhân (x) thời gian thuê mặt nước nhân (x) đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, Điều 73 Luật Đất đai thì xử lý như sau:

a) Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật đất đai, số tiền mà tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm. Số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất để tính đơn giá thuê đất được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp giá đất để tính đơn giá thuê đất được xác định bằng các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định theo các phương pháp này tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng hợp pháp đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, nếu phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai và được Nhà nước cho thuê đất thì số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận

chuyển nhượng được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp nếu lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, số tiền đã trả để nhận chuyển nhượng được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Số tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được xác định bằng số tiền thuê đất nộp một lần cho thời gian sử dụng đất còn lại theo quy định tại Nghị định này.

c) Trường hợp đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng không phải là đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

d) Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài (không phải là đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì không phải nộp tiền thuê đất.

5. Đối với trường hợp đất sử dụng đồng thời vào mục đích phải nộp tiền thuê đất, mục đích không phải nộp tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp được xác định trên cơ sở phân bổ diện tích theo mục đích sử dụng đất.

6. Đối với trường hợp được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và đã nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp sau đó phải chuyển sang thuê đất nếu nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết làm phát sinh nghĩa vụ tài chính đất đai (nếu có) thì phải nộp bổ sung tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

7. Đối với đất để xây dựng trụ sở làm việc của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao có thời hạn thuê đất dài hơn 70 năm thì phải nộp tiền thuê đất như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, việc xác định và thu nộp tiền thuê đất được thực hiện tương tự như đối với tổ chức trong nước được nhà nước cho thuê đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, số tiền thuê đất phải nộp được xác định bằng số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê của thời hạn thuê đất 70 năm; số năm sử dụng đất còn lại không phải nộp tiền thuê đất. Việc xác định giá đất để tính thu tiền thuê đất nộp một lần cho 70 năm được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

8. Đối với trường hợp chủ đầu tư chậm tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất 24 tháng thì phải nộp thêm cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với số tiền thuê đất phải nộp

hàng năm trong thời gian được gia hạn và xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4, Khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý như sau:

a) Trường hợp không được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thuê đất theo quy định tại Điều 19 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

c) Trường hợp được miễn, giảm một phần tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này thì người được nhà nước cho thuê đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền còn lại nếu có được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 14. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm

1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, Cục trưởng Cục thuế, Chi cục trưởng Chi cục

thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án trong trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê mặt nước. Hết thời gian ổn định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh lại đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời gian ổn định theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi hết thời gian ổn định quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước; dự án sử dụng đất của tổ chức sự nghiệp công chuyển sang thuê đất; dự án được giao đất có thu tiền sử dụng đất, được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất nhưng chưa xác định và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền, từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Trường hợp đơn giá thuê đất của thời gian ổn định đơn giá mà cao hơn đơn giá quy định tại Nghị định này thì được điều chỉnh đơn giá theo Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

6. Các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Nghị định này.

7. Đối với các dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Bộ Tài chính (Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995):

a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất.

b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

Điều 16. Chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì phải nộp tiền thuê đất cho thời

gian thuê đất còn lại. Đơn giá thuê đất trả một lần của thời hạn sử dụng đất còn lại được xác định tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê và xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 17. Nộp tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các Điểm d, đ, g Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thì người sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất theo quy định sau đây:

a) Trường hợp chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất hàng năm hoặc nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai có cùng hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì nộp tiền thuê đất bằng mức chênh lệch giữa tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất tương ứng với thời gian sử dụng đất còn lại; trường hợp có cùng hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì khi chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi được gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất thì thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thời gian được gia hạn theo chính sách pháp luật tại thời điểm gia hạn.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Mục 2: MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 18. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

2. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

4. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có nguyên nhân từ phía người thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền thuê đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

Điều 19. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

c) Dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

d) Đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ, trồng rừng lấn biển.

đ) Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công; đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng được các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ

và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm.

e) Đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không trừ đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không.

g) Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

h) Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ.

i) Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

k) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai.

2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được Nhà nước cho thuê.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.

4. Việc miễn tiền thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc miễn tiền thuê đất thực hiện điều ước đã cam kết hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

6. Dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đang được hưởng ưu đãi miễn tiền sử dụng đất khi chuyển sang hình thức thuê đất thì tiếp tục được miễn nộp tiền thuê đất cho thời gian sử dụng đất còn lại.

7. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hóa) thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

8. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn.

9. Miễn tiền thuê đất đến hết năm 2020 đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của pháp luật cho từng vùng đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

10. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 20. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

a) Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh được giảm 50% tiền thuê đất.

b) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

c) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc không phải trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

2. Việc giảm tiền thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao.

3. Việc giảm tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn.

4. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc giảm tiền thuê đất thực hiện điều ước đã cam kết hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 21. Thẩm quyền xác định và quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm

1. Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm, cụ thể:

a) Cục trưởng Cục thuế ban hành quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

b) Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều này.

Mục 3: THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 22. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin diện tích, vị trí, mục đích, hình thức thuê đất, thời hạn thuê đất) về thuê đất, thuê mặt nước; quyết định giá đất, giá đất có mặt nước, đơn giá cho thuê đất xây dựng công trình ngầm, giá cho thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bảng giá đất, mức tỷ lệ (%) và hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; cơ quan thuế tổ chức việc xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuế mặt nước, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính theo quy định; cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất, thuê mặt nước và ra thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp.

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

2. Hàng năm cơ quan thuế thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước trực tiếp cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

3. Sau thời kỳ ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế thông báo cho người thuê đất thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho thời kỳ ổn định tiếp theo theo quy định của pháp luật tại thời điểm điều chỉnh.

4. Cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Điều 23. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp trong trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm phải nộp tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi đã hết thời gian được miễn tiền thuê đất được xác định như sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Đối với trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có) theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	-	Số tiền thuê được giảm theo quy định tại Điều 20 Nghị định này (nếu có)

c) Đối với trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này, sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, nhà đầu tư tiếp tục được khấu trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp và quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất theo công thức sau:

$$n = \frac{\text{Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt}}{\text{Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm}}$$

n: Số năm, tháng không phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

2. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Điều 19 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước thu một lần của thời hạn thuê sau khi đã trừ đi thời gian được miễn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Đối với trường hợp được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước xác định tại Điểm a Khoản này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại Điều 20 Nghị định này

c) Đối với trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này, sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, nhà đầu tư được tiếp tục khấu trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào tiền thuê đất phải nộp theo công thức sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp sau khi trừ đi số tiền được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này	-	Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã tự nguyện ứng trước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

Điều 24. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì thực hiện quy đổi sang tiền VNĐ theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đến người thuê đất, thuê mặt nước; đồng thời gửi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường.

b) Người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ: Kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan thuế, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo.

b) Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, người được Nhà nước cho thuê đất chưa nộp đủ tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và cảng vụ hàng không

1. Cơ quan tài chính:

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị này, mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất.

b) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính thu tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê.

c) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

d) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định này để báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

3. Cơ quan thuế:

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước, số tiền thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Xác định đơn giá thuê đất, số tiền thuê đất và thông báo cho Cảng vụ hàng không tổ chức thực hiện thu tiền thuê đất của các tổ chức, cá nhân được thuê đất, thuê mặt nước trong khu vực cảng hàng không, sân bay.

c) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Cơ quan kho bạc:

a) Thu đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Cảng vụ hàng không:

a) Cung cấp cho cơ quan thuế hồ sơ cho thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân được thuê đất trong cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 156 Luật Đất đai năm 2013.

b) Cảng vụ hàng không được ủy nhiệm thu tiền thuê đất, thuê mặt nước của tổ chức, cá nhân được thuê đất, thuê mặt nước trong cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Đôn đốc tổ chức, cá nhân được thuê đất trong cảng hàng không, sân bay nộp tiền thuê đất theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước:

a) Thực hiện kê khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

c) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 26. Xử lý chậm nộp tiền thuê đất

Trường hợp chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước thì người được thuê đất, thuê mặt nước phải nộp tiền chậm nộp. Việc xác định tiền chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 27. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo.

Mục 4: TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NỘI DUNG CHUYỂN TIẾP, TỒN TẠI

Điều 28. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

2. Quy định hồ sơ, tờ khai, chứng từ, mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Kiểm tra, hướng dẫn việc thẩm định giá đất để tính thu tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

5. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện rà soát các quy định miễn, giảm tiền thuê đất cho các đối tượng không thuộc Điều 19, Điều 20 Nghị định này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 29. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Phối hợp với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan thuế, kho bạc nhà nước các cấp để xác định và thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 30. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

1. Ban hành Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức thu đối với đất có mặt nước và quyết định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền thuê đất; quyết định đơn giá thuê mặt nước quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng khẩn trương hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhưng chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

4. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

5. Chỉ đạo kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 được Nhà nước giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại, không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn sử dụng đất nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 Luật Đất đai thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 đã được Nhà nước giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất trước ngày Luật Đất đai

năm 2013 có hiệu lực thi hành, nay có nhu cầu chuyển sang thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất cho thời hạn sử dụng đất còn lại.

3. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật Đất đai năm 2013 và phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc bán kết hợp cho thuê trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành nếu có nhu cầu chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì thực hiện theo chính sách giao đất có thu tiền sử dụng đất.

5. Trường hợp tổ chức kinh tế đã nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất không thu tiền để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì nay được tiếp tục sử dụng trong thời hạn còn lại của dự án và không phải nộp tiền thuê đất trong thời gian còn lại của dự án. Khi hết thời hạn của dự án nếu tiếp tục có nhu cầu sử dụng đất thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

6. Đối với trường hợp được thuê đất và cơ quan thuế đã ban hành thông báo nộp tiền thuê đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà người thuê đất chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo thông báo thì được xử lý như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất theo số đã được cơ quan thuế thông báo và phải nộp tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất theo số đã được cơ quan thuế thông báo đến hết năm 2014 và phải nộp tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian chưa nộp tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan thuế.

7. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế đã được Nhà nước giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn còn lại của dự án, không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn thực hiện dự án nếu có nhu cầu được Ban Quản lý khu kinh tế xem xét cho thuê đất theo quy định tại Điều 151 Luật Đất đai năm 2013 và phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

8. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất bãi bồi ven sông, ven biển trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thi được tiếp tục sử

dụng trong thời hạn giao đất còn lại. Khi hết thời hạn giao đất nếu có nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai nếu được Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại Điều 141 Luật Đất đai năm 2013 thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

9. Tổ chức kinh tế đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Điều 133 Luật Đất đai năm 2013 thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

10. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 đã nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này. Khi hết thời hạn sử dụng đất nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn theo quy định thì phải chuyển sang thuê đất và phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này.

11. Trường hợp nhà đầu tư thực hiện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2003 nhưng chưa khấu trừ hết vào số tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật từng thời kỳ thì tiếp tục được khấu trừ số tiền còn lại đã được cơ quan có thẩm quyền xác định và được quy đổi ra số năm, tháng tương ứng phải nộp tiền thuê đất và được xác định là số năm, tháng đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

12. Đối với các dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm thông qua hình thức đấu giá theo quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 10 năm, khi hết chu kỳ ổn định 10 năm thì tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 10 năm.

Đối với dự án thuê đất trả tiền hàng năm thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thuê quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm, khi hết chu kỳ ổn định 05 năm thì tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP với chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm.

Điều 32. Xử lý một số vấn đề cụ thể

1. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định trên cơ sở

thời gian, diện tích đất đã cho thuê lại, đơn giá thuê đất hàng năm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo đơn giá thuê đất tại thời điểm cho thuê lại đất (theo nguyên tắc sau mỗi chu kỳ ổn định 5 năm thì tăng 15% so với chu kỳ trước đó) và được trừ số tiền thuê đất hàng năm đã nộp cho nhà nước xác định theo nguyên tắc nêu trên đối với phần diện tích này tính từ thời điểm cho thuê lại đất (nếu có).

2. Đối với các dự án đang thực hiện giảm tiền thuê đất đến năm 2014 theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, hết thời gian được giảm tiền thuê đất theo các chính sách này mà vẫn chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì được áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định này và áp dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Trường hợp người sử dụng đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất, đang sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh, nếu đã được cơ quan thuế Thông báo tạm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp và không phải điều chỉnh lại số tiền thuê đất đã thông báo. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất phải nộp hàng năm (không được ổn định 05 năm) trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, diện tích đất và mục đích sử dụng đất thực tế đang sử dụng để thông báo cho người sử dụng đất phải nộp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan tài nguyên và môi trường hoàn thiện hồ sơ cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật.

4. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005, Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 và nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tạm nộp của cơ quan thuế trước thi thực hiện xử lý như sau:

a) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất thì được thực hiện quyết toán số tiền thuê đất theo số đã tạm nộp.

b) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất trước ngày Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 có hiệu lực thi hành và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 15 Nghị định này thì phải thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất, quyết toán số tiền thuê đất đã tạm nộp và truy thu số tiền thuê đất phải nộp theo quy định.

c) Cơ quan thuế xác định và điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này theo quy định tại Nghị định này và áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN.

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness ---
No. 135/2016/ND-CP	*Hanoi, September 09, 2016*

DECREE

AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO A NUMBER OF ARTICLES OF DECREES ON LAND LEVY, LAND AND WATER SURFACE RENTS

Pursuant to the Law on Government organization dated September 16, 2015;

Pursuant to the Law on Land dated November 29, 2013;

At the request of the Minister of Finance;

The Government has promulgated the Decree on amendments and supplements to a number of articles of decrees on land levy, land and water surface rents.

Article 1. Governing scope

This Decree provides amendments to a number of articles of the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land levy and Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land and water surface rents.

Article 2. Amendments and supplements to a number of articles of the Government's Decree No. 45/2014/ND-CP

1. Amendments and supplements to Clause 1, Clause 4 of Article 4 as follows:

"1. For economic organizations, households and individuals winning land use right through auction, the land levy to be paid shall be equal to the successful bid. Starting price shall be determined as follows:

a) In case value of the area of a parcel of land subject to land levy is from VND 30 billion and over for central-affiliated cities; from VND 10 billion and over for mountainous provinces and elevated mountainous regions; from VND 20 billion and over for the remaining regions, the starting price for land use right auction shall be the specific land price determined by the Service of Natural Resources and Environment, transferred to local council for land price appraisal with the Service of Natural Resources and Environment as the permanent Council for examination and verification, and submitted to the People's Committees of provinces for approval.

a) In case value of the area of a parcel of land subject to land levy is less than VND 30 billion for central-affiliated cities; less than VND 10 billion for mountainous provinces and elevated mountainous regions; less than VND 20 billion for the remaining regions, the starting price for land use right auction shall be the land price determined by financial agencies according to land price coefficients.

c) Determination of the starting price for auction of rights to use of land attached to state-owned properties shall be stipulated in the law on management and use of state-owned properties.

4. In case the investor fails to put the land allocated by the state into use or delays the progress of land use as stated in the investment project, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land levy determined as follows:

a) In case land use term is extended as stipulated in Point i, Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013, the amount of money in proportion to the land levy over the period of time delayed shall be equal to annual land rent.

b) In case the investor is not eligible for extension of land use term or fails to file procedures for extension or fails to put the land into use after the extension thereof expires as prescribed in Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013 and the decision of expropriation of the land has not yet been issued, the investor shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land levy which is equal to annual land rent over the period between the date of allocation of land and the date the land expropriation decision is issued.

c) Land rent as prescribed in Point a, Point b of this Clause shall be determined on the basis of the land price table, land price coefficients, percentage of land rent issued by People's committees of provinces".

2. Supplement Clause 9 to Article 10 as follows:

No exemption, reduction of land levy shall be applicable to winners of land use right auction even though they are eligible for exemption or reduction of land levy. Exemption and reduction of land levy for subjects under housing improvement policies shall be based on relevant policies and shall not be applicable in case of land use right auction".

3. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article.

Article 3. Amendments and supplements to a number of articles of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014 stipulating land and water surface rents

1. Supplements and amendments to Clause 3, Article 4 as follows:

"3. In case of land lease auction

a) In case of land lease auction where land rents are paid annually, the annual land rent shall be equal to the successful bid for one-year lease term. Starting price for land lease auction with annual land rent shall be determined by financial agencies based on land price coefficients.

The land rent, which is the successful bid, shall be kept unchanged for 10 years. After such 10-year period, the land rent shall be revised on the basis of policies on land rent applicable to cases of land lease without auction; Nevertheless, land rent shall not be increased or decreased by more than 30% of the successful bid or land rent of the previous 10-year period.

b) In case of land lease auction where land rent shall be paid in a lump sum for the entire lease term, the land rent shall be the successful bid. Starting price for land lease auction shall be determined as follows:

- In case value of the leased land (based on the land price table) is from VND 30 billion and over for central-affiliated cities; from VND 10 billion and over for mountainous provinces, elevated mountainous regions; from VND 20 billion and over for the remaining provinces, the starting price for land lease auction shall be the land price determined by the Service of Natural Resources and Environment, transferred to local council for land price appraisal with the Service of Natural Resources and Environment as the permanent Council for examination and verification, and submitted to the People's Committees of provinces for approval.

- In case value of the leased land (based on the land price table) is less than VND 30 billion for central-affiliated cities; less than VND 10 billion for mountainous provinces, elevated mountainous regions; less than VND 20 billion for the remaining provinces, the starting price for land lease auction shall be the land price determined by financial agencies based on land price coefficients.

c) Determination of starting price for auction of rights to lease of land attached to state-owned properties shall be stipulated in the law on management and use of state-owned properties".

2. Amendments to Clause 8, supplements to Clause 9 and addition of Clause 10, Article 12 as follows:

"8. In case the land user fails to put the land allocated by the state into use or delays the progress of land use as stated in the investment project, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to the land rent determined as follows:

a) In case of extension of land use as stipulated in Point i, Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013, the amount of money in proportion to the land rent over the period of time delayed shall be calculated on the basis of land rent paid annually.

b) In case the land user is not eligible for extension of land use or fails to file procedures for extension or fails to put the land into use after the extension thereof expires as prescribed in Clause 1, Article 64 of the Law on Land 2013 and the decision on expropriation of the land has not yet been issued, the land user shall have to pay to the state an amount of money in proportion to annual land rent over the period between the date of allocation of land and the date the land expropriation decision is issued after deduction of fundamental construction period determined by competent state agencies. Maximum period of fundamental construction to be deducted shall not exceed three years and two years in case the land is leased out by the state before July 01, 2014 and since July 01, 2014 respectively.

c) Land rent as prescribed in Point a, Point b of this Clause shall be determined on the basis of the land price table, land price coefficients, percentage of land rent issued by People's committees of provinces".

9. If households and individuals receive assignment of land use right to implement the investment project in accordance with land use master plans, plans and have to convert land use purpose after the assignment and fulfill financial obligations for land rent as prescribed in

Article 57, Article 73 of the Law on Land, the settlement of the money for the assignment of land use rights, land rents shall be instructed in Clause 4 of this Article.

10. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article."

3. Supplements to Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7 of Article 13:

"4. If an investment project using the land allocated by the state without auction but through such manners as allocation of land with and without land rents, land levy and the investor volunteers to make an advance payment in compensation for site clearance according to the approved plan, the deduction of such advance payment shall be based on land area types and allocated evenly over the areas used for public purposes and respective areas.

5. If an entity that has the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and has fulfilled its financial obligations for a number of years (deduction of the payment it has made in compensation for site clearance from annual land rents according to laws) switches to the form of land lease with land rents to be paid once at a time for the entire lease term, the remaining money in compensation for site clearance proportional to the time of conversion shall be deducted from the time proportional to the land rents to be paid once at a time for the remaining land lease term as prescribed in Article 16 hereof.

6. If an enterprise trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones uses the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and have fulfilled its financial obligations (deduction of the payment it has made in compensation for site clearance from annual land rents according to laws), such enterprise shall have the same entitlement to the land as that to the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents during the period of time waiting for competent agencies to give written confirmations on completion of financial obligations for annual land rents.

7. Determination and deduction of the money in compensation for site clearance to payable land rents for the cases as prescribed in Clause 1, Clause 2, Clause 4 of this Article shall be effective at the time when the land lease decision is issued by competent state agencies according to the Law on Land".

4. Amendments and supplements to Clause 7, supplement Clause 8 to Article 15 as follows:

"7. For land lease projects before the effective date of this Decree, if either of following papers: Investment certificate (investment license), Decision on land lease and Land lease contract issued by the competent authorities (signed) have stipulated land rent and provided principles of adjusting land rent according to the Ministry of Finance's regulations on land rent (Decision No. 210A-TC/VP dated April 01, 1990; Decision No. 1417/TC/TCDN dated December 30, 1994, Decision No.179/1998/QD-BTC dated February 24, 1998, Decision No. 189/2000/QD-BTC dated November 24, 200 and Decision No. 1357TC/QD-TCT dated December 30, 1995):

a) If the land rent has not been adjusted according to Clause 2 Article 9 of the Government's Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005, the adjustment shall be made in proportion to each adjusting period based on the adjusting rate (%) prescribed in the Investment certificate (investment license); Decision on land lease or Land lease contract.

8. Adjustments to land rent in case the land is leased out by the state with annual land rent before January 01, 2006 and being used in the form of land lease with annual land rents in accordance with use purposes as stated in the land lease, land lease contract by competent state agencies (including cases of land leased out by the state for construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes) shall be made as follows:

a) In case of allocation of land before January 01, 2006 and the following papers: Investment certificate, land lease decision, land lease contract issued or signed by competent State agencies do not specify the principles of adjusting land rent based on regulations as stipulated in the Ministry of Finance's Decision No. 210A-TC/VP, Decision No. 1417/TC/TCDN, Decision No. 179/1998/QD-BTC, Decision No. 189/2000/QD-BTC, Decision No. 1357TC/QD-TCT (herein 'principles of adjusting land rent'), the payment of land rent shall be carried out as follows:

- From January 01, 2006 to December 31, 2015, pay annual land rent according to the land rent determined according to laws or temporarily calculated according to the policies and land prices at the date of notification of temporary payment of land rents. In case of temporary payment of land rent according to the policies and land prices before January 01, 2006 or in case the land rent is yet to be redetermined as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the land rent shall be revised in accordance with law provisions in each stage to collect land rents due.

- From January 01, 2016 to the expiration of land lease term, the land rent shall be determined on the basis of the land rent determined at January 01, 2006 as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, number of periods of adjusting land rent from January 01, 2006 to January 01, 2016 (two periods), level of land rent to be revised in each period increases by 15% versus the land rent of the previous period. This land rent shall be stabilized for five years and revised for an increase by 15% versus the previous period and applicable for the remaining lease term. In case the land rent determined at January 01, 2016 is higher than that as prescribed herein, the land rent as prescribed in Article 4 herein shall serve as the land rent for the adjusting period from January 01, 2016.

- If the land rent as prescribed in Clause 2, Article 15 and Clause 2, Clause 4 of Article 32 herein has been settled during the period between July 01, 2014 and January 01, 2016, the land rent from January 01, 2016 shall be re-determined according to Point a of this Clause.

b) In case the projects on construction and trading in infrastructure industrial zones, industrial complexes, export processing zones are subject to adjustments to the land rent and re-determination of land rent according to the policies and land prices as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the payment of land rent for the land area for the construction of shared infrastructure in industrial zones, industrial complexes and export processing zones for the remaining land lease term from January 01, 2016 shall not be required. In case these projects are not subject to adjustments to the land rent according to the policies and land prices as prescribed in the Decree No. 142/2005/ND-CP, the payment of land rent for the entire area of land leased by the state shall be made in accordance with the regulations before the effective date of the Decree No. 142/2005/ND-CP. Determination of area of land for the construction of shared infrastructure in industrial zones, industrial complexes, export processing zones shall be instructed by agencies for natural resources and environment".

5. Amendments, supplements to Clause 1, Clause 3, and supplement Clause 9, Clause 10, Clause 11 to Article 18:

“1. Exemption, reduction of land and water surface rents shall be done according to each investment project attached with new land lease except following cases:

a) State farms allocated with land without land levy eligible for exemption, reduction of land rent according to the areas, administrative divisions of investment incentives according to the Law on Investment when switching to the form of land lease according to the Law on Land.

b) Public service organizations allocated with land without land levy eligible for exemption of land rent with regard to the land for construction of public service works as prescribed in the Law on Land when switching to the form of land lease.

c) Organizations, individuals that have been issued Decision on allocation of land without land levy, Decision on land lease, or Contract for land lease according to laws before July 01, 2014 and have to lease the land in its quo status and are eligible for exemption, reduction of land rent as prescribed in Points d, dd, e, g, h, I, k, Clause 1, Article 19, Clause 1, Article 20 of this Decree.

d) Organizations and/or individuals as land lessees who are eligible for exemption, reduction of land rent according to the Government, Prime Minister’s regulations.

3. Exemption, reduction of land, water surface rents as prescribed in Articles 19, 20 herein shall be applicable to those who are eligible for the lease of land from the state and calculated on the land, water surface rents to be paid, unless otherwise as regulated in Point b, Clause 1, Article 19 herein.

9. No exemption, reduction of land rent in case of land use right auction for lease.

10. If an entity who has the land leased out by the state with annual land rents and remains in the period of entitlement to exemption, reduction of land rents assigns its properties on the leased land to another and the assignee shall be entitled to the lease of the land for the remaining lease term provided that the land use purpose remains unchanged, the exemption, reduction of land rents shall be instructed as follows:

a) The assignor shall not include exempted, reduced land rents in the assignment price.

b) The assignee shall continue to enjoy exemption, reduction of land rents for the remaining preferential period.

If the assignee ceases to continue using the land according to the use purpose at the time of assignment after receiving the assignment of land but uses it for other purposes, the assignee shall perform his/her financial obligations as prescribed in Clause 4, Article 12 herein.

11. If an entity who has the land leased out by the state with annual land rents and remains in the period of entitlement to exemption and reduction of land rents changes operation models or carries out equitization according to laws, the newly-formed economic organization shall continue to enjoy exemption, reduction of land rents for the remaining preferential period provided that the land use purpose remains unchanged.”

6. Amendments, supplements to Point b, Clause 1; supplement Point dd to Clause 3; amendments, supplements to Clause 8, Clause 10, Clause 11, Article 19 as follows:

“1. Exemption of land, water surface rent for the entire lease term in following cases:

...b) Housing construction projects for workers in industrial zones, export processing zones on the land leased out by the state or sub-leased from the investor of infrastructure of industrial zones, export processing zones to carry out the approved master plan;

3. Exemption of land, water surface rents after the period of fundamental construction as prescribed in Clause 2 of this Article, specifically as follows:

...dd) Exemption of land rents for the projects on investment and construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones, hi-tech industrial parks is instructed in Clause 10 of this Article.

8. Exemption of land rents for projects on investment in agriculture and rural areas shall be stipulated in the Government's regulations on investment incentives for agriculture and rural areas.

10. Investors who have land leased out by the state for the construction and trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes, export processing zones, economic zones, hi-tech zones shall be entitled to exemption of land rents after the period of fundamental construction as prescribed in Clause 2 of this Article, particularly as follows:

a) 11 years if investments are made in administrative divisions of rural districts outside the list of administrative divisions of investment incentives according to the Law on Investment.

b) 15 years if investments are made in administrative divisions of rural districts belonging to the list of administrative divisions facing difficult socio-economic conditions according to the Law on Investment.

c) Entire lease term if investments are made in administrative divisions of rural districts belonging to the list of administrative divisions facing extremely difficult socio-economic conditions according to the Law on Investment.

11. The Prime Minister shall review and make decisions on land rents for other cases submitted by the Minister of Finance on the basis of proposals from ministers, heads of ministerial-level agencies, governmental agencies, presidents of the People’s Committees of provinces”.

7. Supplements and amendments to Point a, Clause 1, Article 23 as follows:

“1. In case land rents and water surface rents are paid annually.

a) For cases eligible for exemption of land, water surface rents as prescribed in Article 19 herein, annual land rents and water surface rents to be paid at the start day for payment of land, water surface rents (after the period of entitlement to exemption of land rents expires) shall be determined as follows:

Land, water surface rents	=	Annual land, water surface rent at the start day for payment of land, water surface rents	x	Areas subject to land, water surface rents

8. Amendments, supplements to Clause 11, supplements to Clause 13, Clause 15, Clause 16, Clause 17, Article 31:

“11. If the amount in compensation for site clearance which has been advanced by the investor according to the plan approved by a competent authority following the policies on compensation and support for resettlement when the land is expropriated by the State under the Law on Land 2003, has not been completely deducted from annual land rents under the regulations of the laws of each stage, the remaining amount which has been determined by the competent state agencies shall continue to be deducted and converted into payable land rent term according to the land rent determined according to the policies and land prices at the date of January 01, 2015.

For the cases eligible for the lease of land by the state before January 01, 2006 and eligible for re-determination of land rent as prescribed in Clause 8, Article 15 herein, the land rent serving as foundations for the determination of payable land rent term shall be the land rent determined according to the policies and land price at the date of January 01, 2016.

13. The amount in compensation agreed between the entity that has the land leased out by the state in the form of land lease with annual land rents and those who are subject to land expropriation, determined by competent state agencies, not deducted from payable land rents till July 01, 2014 or gradually deducted from payable land rents according to the Law on Land 2003 (before March 01, 2011) shall continue to be deducted from payable land rents. This amount in compensation shall be converted into the fulfilled land rent term according to the policies and land prices at the date of January 01, 2015.

14. If the land is leased out by the state with annual rents according to the Law on Land 2003 but actually handed over after July 01, 2014, the land rent shall be determined according to the policies and prices at the time of hand over.

15. An entity that has a land leased out by the state with land rents to be paid once at a time for the entire lease term according to the Law on Land 2003 has not yet fulfilled its financial obligations for land rents before July 01, 2014 shall be dealt with as follows:

a) If payable land rents have been determined and notified by competent state agencies, the economic organization shall be responsible for making the payment of such land rents to the state along with late payment interest (if any) according to laws.

b) If the payable land rents determined by competent state agencies are found inconsistent with laws at the date of determination and notification of land rents, the People’s committees of provinces shall rely on actual circumstances in localities to provide instructions on the determination of land rents in accordance with laws. The economic organization shall be notified of payment of extra payable amounts (if any) arising before the date of re-determination and shall not be liable for any late payment interests thereon.

c) If no notification of payment of land rents is made by competent state agencies, no or partial payment of the land rents made by the economic organization shall be dealt with as follows:

Any partial payment already made (if any) shall be converted into the area of land for which the land rents have been paid at the date of actual handover of land. The remaining area of land shall be subject to the land rents according to the policies and land prices at the date of actual handover of land (if actual handover of land takes place before January 01, 2005, the land price for determination of land rent shall be determined at the date of January 01, 2005) and late payment for the land rents in this case shall be settled as follows:

- If late payment is caused by the economic organization, the economic organization shall pay an amount of money equivalent to the late payment interests according to laws on tax administration.

- Otherwise, the economic organization shall not be liable for any late payment interest thereon.

Late payment interests shall be calculated from the date of handover of land to the date the notification of land rents is officially issued according to percentage of late payments.

d) The payment of notified land rents made to the state budget by the economic organization in case actual handover of land is yet to take place shall be considered as a temporary payment and settled in accordance with Point b of this Clause.

dd) Date of actual handover of land shall be determined as follows:

- For lands with site clearance fully completed, the date of handover of land shall be the date when the land allocation decision is issued by competent state agencies.

- For lands with site clearance undone, the date of handover of land shall be the date of completion of site clearance according to the progress stated in the approved investment project; if the completion of site clearance is inconsistent with the progress as stated in the approved investment project, the date of actual handover of land shall be the date of handover of lands with site clearance actually completed.

For projects with site clearance lasting more than two years and without progress of land allocation stated therein, the actual handover of land shall be implemented on an annual basis and in accordance with actual completion of site clearance.

16. Economic organizations that submit applications for exemption from land rents during the period of fundamental construction after July 01, 2014 shall be eligible for exemption from land rents during fundamental construction for no more than three years since the decision on land lease is issued or the date of actual handover of land; applications for exemption from land rents during fundamental construction period shall be submitted to competent state agencies for fulfillment of procedures before January 01, 2017. Any application submitted after this date shall be eligible for exemption from land rents only for the remaining term (if any) from the date of application submission according to laws. Any land rent already paid during the period of exemption shall be deducted from payable land rents in the following years.

17. In case of land lease granted by the state before July 01, 2014, if the certificate of investment incentives or investment license issued by competent state agencies has specified level of exemption, reduction of land rents which have been confirmed compliant with the law on investment; or if such certificate of investment incentives or investment license has not specified level of exemption, reduction of land rents or the economic organization is not eligible for the issuance of aforesaid papers but meets requirements for exemption and reduction of land rents according to laws at the date of state permission for land lease, the economic organization shall remain entitled to exemption and reduction of land rents according to laws even though fulfillment of procedures for such exemption and reduction is delayed. Applications for exemption and reduction of land rents shall be submitted to competent state agencies before January 01, 2017 for fulfillment of procedures. Any application submitted after this date shall be eligible for exemption and reduction for the remaining term (if any) from the date of application submission according to laws.

9. Supplement Clause 5, Clause 6 to Article 32 as follows:

"5. Determination of financial obligations of enterprises trading in infrastructure of industrial zones, industrial complexes and export processing zones who have the land leased out by the state with annual land rents and sublet it with infrastructure thereon in the form of land lease with one-time payment of land rents for the entire lease term before July 01, 2014.

a) For enterprises having land leased out by the state before January 01, 2006: If following papers Investment certificate, Decision on land lease, Contract for land lease issued (signed) by competent State agencies have not specified the principles of adjusting land rent or either of such papers has specified the principles but some amendments thereto are made according to Clause 2, Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP, the enterprise, in subletting the land in the form of land lease with one-time payment of land rents for the entire lease term before July 01, 2014, shall have to pay land rents as stipulated in Clause 2, Article 210 of the Law on Land 2013 as follows:

- Determine annual land rents for the lease term from January 01, 2006 to December 31, 2015 on the basis of the land rent determined according to laws or the land rent temporarily calculated according to the policies and land prices at the date the Notice of temporary payment of land rents is issued. In case of temporary payment of land rent according to the policies and land prices before January 01, 2006 or in case the land rent has not yet been redetermined in accordance with the Decree No. 142/2005/ND-CP, the land rent shall be revised in accordance with law provisions in each stage to determine and collect the land rents for the period between January 01, 2006 and December 31, 2015.

- Determine land rents to be paid once at a time for the lease term between January 01, 2016 and end of the sublease term: This amount of money shall be determined on the area of subleased land, remaining sublease term as of January 01, 2016, the land rent (annual land rent) determined at the date of January 01, 2006 plus late payment interests on this amount of money from January 01, 2006 to the date of payment (in case subletting takes place before January 01, 2006) or from the date of subletting to the date of payment (in case subletting takes place after January 01, 2006 to before July 01, 2014).

b) Enterprises that have land leased out by the state between January 01, 2006 and before July 01, 2014 and sublet the land for one-time payment of land rent for the entire lease term

before July 01, 2014 shall pay land rents as prescribed in Clause 2, Article 210 of the Law on Land as follows:

- Determine annual land rents from the date of state permission for land lease to December 3, 2015 on the basis of the land rent determined according to laws or the land rent temporarily calculated according to the policies and land prices at the date of notification of temporary payment of land rents. If the land rent has not been determined or the temporary payment of annual land rents have been inconsistent with the policies and land prices at the time of notification of temporary payment of land rents, the re-determination of land rent shall be implemented as foundations for collection of land rents for the lease term between the date of state permission for land lease and the date of December 31, 2015.

- Determine land rents to be paid once at a time for the lease term between January 01, 2016 and end of the sublease term in proportion to the area of subleased land as follows:

+ For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents in the period between January 01, 2006 and before October 01, 2009 (the effective date of the Decree No. 69/2009/ND-CP dated August 13, 2009), the amount of land rents to be paid once at a time shall be determined by multiplying the annual land rent at the time of subletting by (x) the number of subletting years (from January 01, 2016 to the end of the sublease term) plus late payment interests according to laws on tax management in each stage from the date of subletting to the date of payment to state budget.

+ For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents during the period between October 01, 2009 and before July 01, 2014, the amount of land rents to be paid once at a time shall be determined as payable land levy as in the case of allocation of land with land levy (from January 01, 2016 to the end of sublease term) according to the policies and land prices at the date of subletting.

c) For enterprises that have land leased out by the state with annual land rents for investment and construction of infrastructure of industrial zones, industrial complexes and export processing zones: If following papers Investment certificate, Decision on land lease, Contract for land lease issued (signed) by competent State agencies have specified the principles of adjusting land rent and amendments thereto have not been made according to Clause 2, Article 9 of the Decree No. 142/2005/ND-CP, these enterprises, in subletting the land with infrastructure thereon for one-time payment of land rents for the entire lease term between January 01, 2006 and before July 01, 2014 shall have to make one-time payment of land rents to the state as determined in the principles as stipulated in Point a, Point b of this Clause.

d) The enterprises shall complete payment of the land rent as determined according to Point a, Point b, Point c of this Clause before December 31, 2016 or face administrative measures if failing to fulfill the obligations according to laws on tax administration.

6. Settlement of money in compensation for site clearance under the approved plan paid by land users according to laws before July 01, 2004 shall be implemented as follows:

a) Enterprises that have land leased out by the state with one-time payment of land rents but have not been notified of the payable land rents which have been determined according to laws or such payable land rents are found inconsistent with laws at the date of determination

shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents.

b) Enterprises that have land leased out by the state with annual land rents with the land rent having been revised according to the policies and land prices as prescribed in Clause 2, Article 9 of the Government's Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 or to be revised according to Clause 8, Article 5 hereof shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents. The amount deducted from payable land rents shall be converted into the fulfilled land lease term. The land rent for conversion shall be based on the policies and land prices at the date of January 01, 2016.

c) If enterprises that have land allocated by the state without land levy, land rents according to laws before July 01, 2004, or have land leased out by the state with annual land rents after July 01, 2004, have switched to the form of land allocation with land levy after July 01, 2004 with payable land rents not determined and notified by competent state agencies according to laws shall be entitled to deduction of the money in compensation for site clearance in the form of land, land use rights … from payable land rents".

10. The Minister of Finance shall provide specific instructions on this Article.

Article 4. Effect and responsibility

1. This Decree takes effect since November 15, 2016.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Governmental agencies, presidents of the People's Committees of all levels and other relevant organizations and individuals shall be responsible for executing this Decree./.

PP THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 135/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 và bổ sung Khoản 4 vào Điều 4 như sau:

"1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất phải nộp là số tiền trúng đấu giá. Việc xác định giá khởi điểm cụ thể như sau:

a) Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất

trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại là giá đất cụ thể do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

c) Việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất được xác định như sau:

a) Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 thì khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất phải nộp đối với thời gian chậm tiến độ được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm.

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm có quyết định thu hồi đất.

c) Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành".

2. Bổ sung Khoản 9 vào Điều 10 như sau:

"9. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp người trúng đấu giá thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất cho các đối tượng thuộc diện chính sách cải thiện nhà ở được thực hiện theo chính sách có liên quan và không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất".

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể điều này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

"3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê

a) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định như sau:

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại thì giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm Thường trực hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại thì giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

c) Việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước".

2. Sửa đổi Khoản 8, bổ sung Khoản 9 và sửa Khoản 9 thành Khoản 10 Điều 12 như sau:

"8. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp được xác định như sau:

a) Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai thì khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp cho thời gian chậm tiến độ được tính theo số tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê

đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau.

c) Đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này được xác định trên cơ sở giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

9. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, Điều 73 Luật đất đai thì việc xử lý tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

10. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.”

3. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 vào Điều 13 như sau:

“4. Trường hợp dự án đầu tư được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá mà có hình thức sử dụng đất hỗn hợp: Giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được tính theo từng loại diện tích và được phân bổ đều tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của phần diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng vào các phần diện tích đất tương ứng.

5. Trường hợp được Nhà nước cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nhưng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho một số năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, khi chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại tương ứng với thời gian đã thực hiện quy đổi chưa được trừ hết tiếp tục được trừ vào thời gian để xác định số tiền thuê đất phải nộp một lần cho thời gian thuê đất còn lại theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

6. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và được quy đổi số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đã ứng trước theo quy định ra thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm thì trong khoảng thời gian được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng có quyền về đất đai như đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

7. Việc xác định và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều này được thực hiện tại thời điểm có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai”.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 7, bổ sung Khoản 8 vào Điều 15 như sau:

“7. Đối với các dự án thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính (Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995):

a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ thì được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất

b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư) hoặc đã thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được điều chỉnh theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP). Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi được thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều này.

8. Điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 đang sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo đúng mục đích sử dụng đã ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất và trường hợp đã thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi mô hình hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng được kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ về đất đai trong đó bao gồm cả thời hạn thuê đất còn lại) được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà cả ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính tại Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995 (sau đây gọi chung là nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất) thì việc nộp tiền thuê đất được thực hiện như sau:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nộp tiền thuê đất hàng năm theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và thực hiện quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp đang tạm nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc chưa xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định pháp luật từng thời kỳ để truy thu số tiền thuê đất phải nộp.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời hạn thuê đất, đơn giá thuê đất được xác định trên cơ sở đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2006 theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, số chu kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 01 tháng 01 năm 2016 (02 chu kỳ), mức điều chỉnh đơn giá thuê đất của mỗi chu kỳ tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó. Đơn giá thuê đất này được ổn định 05 năm, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì thực hiện điều chỉnh tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại. Trường hợp đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016 nêu trên cao hơn đơn giá xác định theo quy định tại Nghị định này thì được áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định này để làm đơn giá cho kỳ điều chỉnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Trường hợp kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 đã thực hiện xử lý tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Khoản 2, Khoản 4 Điều 32 Nghị định này thì đơn giá thuê đất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được xác định lại theo quy định tại Điểm a Khoản này.

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và xác định tiền thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì không phải nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian thuê đất còn lại kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Trường hợp thuộc đối tượng không phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải nộp tiền thuê đất cho toàn bộ diện tích được Nhà nước cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 142/2005/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Việc xác định diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài nguyên và môi trường".

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 3 và bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 vào Điều 18 như sau:

"1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới trừ các trường hợp sau:

a) Nông, lâm trường quốc doanh được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất khi chuyển sang thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai mà thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư.

b) Tổ chức sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất khi chuyển sang thuê đất mà được miễn tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai.

c) Tổ chức, cá nhân đã có Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nay phải thuê đất, tiếp tục sử dụng đất theo nguyên trạng và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại các Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Điểm g, Điểm h, Điểm i, Điểm k Khoản 1 Điều 19 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đang thuê đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo các quy định khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

9. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê.

10. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất nếu thực hiện chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

b) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích của đất khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

11. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa theo quy định của pháp luật thì tổ chức kinh tế sau khi chuyển đổi hoặc cổ phần hóa tiếp tục được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục sử dụng đất vào mục đích đã được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa".

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 1; bổ sung Điểm đ vào Khoản 3; sửa đổi, bổ sung Khoản 8; bổ sung Khoản 10 và sửa Khoản 10 thành Khoản 11 Điều 19 như sau:

“1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

...b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

...đ) Việc miễn tiền thuê đất đối với Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều này.

8. Việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn và được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

10. Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

11. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn tiền thuê đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm phải nộp tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước (là thời điểm sau khi đã hết thời gian được miễn tiền thuê đất và thời

gian được xác định hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất hàng năm do được khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương thức quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định) được xác định như sau:

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước hàng năm tại thời điểm bắt đầu phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 11 và bổ sung Khoản 13, Khoản 14, Khoản 15, Khoản 16, Khoản 17 Điều 31 như sau:

“11. Trường hợp nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật đất đai năm 2003 đang còn trong thời hạn thuê đất nhưng chưa được khấu trừ hoặc chưa khấu trừ hết vào số tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật từng thời kỳ thì tiếp tục được khấu trừ số tiền còn lại đã được cơ quan có thẩm quyền xác định và được quy đổi ra thời gian tương ứng phải nộp tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 và được xác định thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm.

Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà thuộc đối tượng được xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 8 Điều 15 Nghị định này thì đơn giá thuê đất để thực hiện quy đổi ra thời gian tương ứng phải nộp tiền thuê đất là đơn giá được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016.

13. Trường hợp người được nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm tự thỏa thuận mức bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản với người bị thu hồi đất mà số tiền tự thỏa thuận bồi thường đất, hỗ trợ về đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, được trừ vào tiền thuê đất phải nộp nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa được khấu trừ hoặc đang thực hiện theo phương thức trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của Luật đất đai năm 2003 (trước ngày 01 tháng 3 năm 2011) chưa khấu trừ hết thì tiếp tục được khấu trừ số tiền đã được cơ quan có thẩm quyền xác định vào tiền thuê đất phải nộp. Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất này được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015.

14. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2003 nhưng thời điểm bàn giao đất thực tế sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì đơn giá thuê đất được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được bàn giao đất thực tế.

15. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai năm 2003 nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tiền thuê đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

b) Trường hợp tiền thuê đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền thuê đất phải nộp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương chỉ đạo xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật, số tiền xác định phải nộp thêm (nếu có) được thông báo để tổ chức kinh tế nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước và không phải nộp tiền chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền thuê đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, tổ chức kinh tế được tiếp tục nộp theo số đã thông báo; trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và phải nộp tiền chậm nộp như đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền thuê đất và tổ chức kinh tế chưa nộp hoặc mới tạm nộp một phần tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước thì xử lý như sau:

Tiền thuê đất đã tạm nộp (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền thuê đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm bàn giao đất thực tế. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm bàn giao đất thực tế (trường hợp được giao đất thực tế trước ngày 01 tháng 01 năm 2005 thì giá đất tính thu tiền thuê đất được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2005) và xử lý việc chậm nộp tiền thuê đất đối với trường hợp này như sau:

- Trường hợp việc chậm nộp tiền thuê đất có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp việc chậm nộp tiền thuê đất không có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất.

Khoản chậm nộp tiền thuê đất được tính từ thời điểm bàn giao đất thực tế tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

d) Trường hợp chưa bàn giao đất thực tế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn thông báo tiền thuê đất phải nộp và tổ chức kinh tế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì coi như tạm nộp và xử lý như quy định tại Điểm b Khoản này.

đ) Thời điểm bàn giao đất thực tế được xác định như sau:

- Trường hợp giao đất đã giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp giao đất chưa giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng theo tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư đã được duyệt; trường hợp thời điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng không đúng với tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư được duyệt thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng trên thực địa.

Đối với dự án có thời gian giải phóng mặt bằng từ hai năm trở lên mà trong dự án được duyệt không xác định tiến độ giao đất thì việc bàn giao đất thực tế được thực hiện theo từng năm phù hợp với thực tế hoàn thành giải phóng mặt bằng trên thực địa.

16. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nhưng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 mới nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có Quyết định thuê đất hoặc thời điểm được bàn giao đất thực tế; người thuê đất phải nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục miễn, giảm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, quá thời hạn này người thuê đất mới nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ theo quy định. Trường hợp đã nộp tiền thuê đất trong khoảng thời gian được miễn tiền thuê đất thì được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.

17. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp có ghi cụ thể mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất mà mức này đã được xác định đúng quy định của pháp luật về đầu tư; hoặc không ghi cụ thể mức miễn, giảm tiền thuê đất hoặc không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư nhưng thuộc đối tượng và đáp ứng đủ các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất nhưng người thuê đất chậm làm thủ tục để được miễn, giảm thì nay tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất, người thuê đất phải nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, quá thời hạn này người thuê đất mới nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian miễn, giảm tiền thuê đất còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian còn lại đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, nay được xử lý lại theo quy định tại khoản này thì số tiền đã nộp tương ứng với thời gian không được xét miễn, giảm do chậm làm thủ tục sẽ được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp sau khi hết thời gian được miễn, giảm và được trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác phải nộp nếu đã hết thời hạn thuê đất mà vẫn chưa trừ hết.

9. Bổ sung Khoản 5, Khoản 6 vào Điều 32 như sau:

“5. Xác định nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm nhưng đã cho thuê

lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

a) Đối với trường hợp đã được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất hoặc tại một trong ba loại giấy tờ nêu trên có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã thực hiện điều chỉnh lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP và đã cho thuê lại đất theo hình thức thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiền thuê đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 như sau:

- Xác định, thu tiền thuê đất hàng năm cho thời gian thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc theo đơn giá thuê đất đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và được quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp đang tạm nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc chưa xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định pháp luật từng thời kỳ để xác định, thu nộp tiền thuê đất cho thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Xác định, thu tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất. Số tiền này được xác định trên cơ sở diện tích đất cho thuê lại, thời gian cho thuê lại đất còn lại tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đơn giá thuê đất hàng năm xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2006 và cộng thêm một khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đối với số tiền này tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với trường hợp đã cho thuê lại đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 hoặc tính từ thời điểm cho thuê lại đất đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với trường hợp đã cho thuê lại đất từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.

b) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và đã cho thuê lại đất theo hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiền thuê đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 như sau:

- Xác định, thu nộp tiền thuê đất hàng năm từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc theo đơn giá thuê đất đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất và được quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp. Trường hợp chưa xác định đơn giá thuê đất hoặc đang tạm nộp tiền thuê đất hàng năm nhưng chưa đúng chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông báo tạm nộp tiền thuê đất thì phải thực hiện xác định lại để thu nộp tiền thuê đất cho thời gian từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Xác định, thu nộp tiền thuê đất một lần cho thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất tương ứng với diện tích đã cho thuê lại như sau:

+ Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2009 (ngày Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì số tiền thuê đất phải nộp một lần được xác định bằng tiền thuê đất hàng năm tại thời điểm cho thuê lại đất nhân (x) số năm cho thuê lại đất (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất) và cộng thêm một khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ tính từ thời điểm nhà đầu tư cho thuê lại đất đến thời điểm nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

+ Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì số tiền thuê đất phải nộp một lần được xác định bằng số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất có cùng mục đích sử dụng đất và cùng thời hạn sử dụng đất (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết thời gian cho thuê lại đất) theo chính sách và giá đất tại thời điểm cho thuê lại đất.

c) Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất và chưa thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

d) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải hoàn thành việc nộp số tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản này trước ngày 31 tháng 12 năm 2016. Quá thời hạn này mà doanh nghiệp chưa hoàn thành việc nộp tiền thì bị xử lý bằng các biện pháp hành chính và thu tiền nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Việc xử lý đối với tiền đền bù, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp tự thỏa thuận bồi thường hoặc tự nhận chuyển nhượng) mà người sử dụng đất đã chi trả theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp theo đúng quy định của pháp luật hoặc đã xác định nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định phải xác định lại theo đúng quy định của pháp luật thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc

giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ thời gian thuê đất còn lại tương ứng với diện tích có tính thu tiền thuê đất và chưa hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

b) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và thu tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 8 Điều 15 Nghị định này thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ cho thời gian thuê đất còn lại tương ứng với phần diện tích có thu tiền thuê đất và chưa được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền được trừ vào tiền thuê phải nộp được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm. Đơn giá thuê đất để thực hiện quy đổi áp dụng theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016.

c) Trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sau ngày 01 tháng 7 năm 2004, khi thực hiện chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp theo đúng quy định của pháp luật hoặc đã xác định nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định phải xác định lại theo đúng quy định của pháp luật thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ cho thời gian thuê đất còn lại tương ứng với phần diện tích có thu tiền sử dụng đất và chưa được hạch toán số tiền này vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền sử dụng đất và không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp".

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể điều này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

THE GOVERNMENT -------	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 45/2014/ND-CP	*Hanoi, May 15, 2014*

DECREE

PROVIDING THE COLLECTION OF LAND USE LEVY (*)

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;

Pursuant to the November 29, 2013 Land Law;

Pursuant to the December 16, 2002 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;

Pursuant to the November 29, 2006 Law on Tax Administration and the November 20, 2012 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax Administration;

Pursuant to the June 20, 2012 Law on Price;

Pursuant to the June 3, 2008 Law on Promulgation of Legal Documents;

At the proposal of the Minister of Finance,

The Government promulgates the Decree providing the collection of land use levy.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Decree provides the collection of land use levy in the following cases:

1. The State allocates land with land use levy.

2. The State permits the change from agricultural land or non-residential non-agricultural land to residential land or commercial land for cemeteries or graveyards which is subject to land use levy.

3. The State recognizes land use rights for current land users that are obliged to pay land use levy.

Article 2. Land use levy payers

1. Entities allocated land by the State for use in the following cases:

a/ Households and individuals that are allocated residential land;

b/ Economic organizations that are allocated land for implementing investment projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease;

c/ Overseas Vietnamese and foreign-invested enterprises that are allocated land for implementing investment projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease;

d/ Economic organizations that are allocated land for implementing investment projects on infrastructure of cemeteries or graveyards for transfer of the rights to use land with infrastructure (below refereed to as land for cemeteries or graveyards);

dd/ Economic organizations that are allocated land for construction of multi-story buildings for multiple purposes, including the area of houses for sale or for combined sale and lease.

2. Current users of land permitted by the State for change of use purpose to residential land or land for cemeteries or graveyards in the following cases:

a/ Agricultural land or non-agricultural land is allocated without land use levy and now permitted by a competent state agency for change to residential land or land for cemeteries or graveyards;

b/ Agricultural land is allocated by the State with land use levy and changed to residential land or land for cemeteries or graveyards with land use levy;

c/ Non-agricultural land (that is not residential land) is allocated by the State with land use levy and changed to residential land with land use levy;

d/ Agricultural land or (non-residential) non-agricultural land is leased by the State and now changed to residential land or land for cemeteries or graveyards concurrently with the shift from land lease to land allocation with land use levy.

3. Households and individuals that are currently using residential land or non-agricultural land and have such land recognized by the State as land used for a long term before July 1, 2014, shall, upon grant of certificates of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets (below refereed to as certificates), fulfill financial obligations under Articles 6, 7, 8 and 9 of this Decree.

Article 3. Bases for land use levy calculation

Land users that are allocated land, have land use purpose changed or have land use rights recognized by the State shall pay land use levy in accordance with the Land Law based on the following grounds:

1. Area of land which is allocated or of which the use purpose is changed or use rights are recognized.

2. Land use purpose.

3. Land price used for land use levy calculation:

a/ The land price on the Land Price Table prescribed by the People's Committee of the province or centrally run city (below refereed to as the provincial-level People's Committee) is applicable in case households or individuals have land use rights recognized or have land use purpose changed for within-quota areas of residential land.

The determination of within-quota areas of land under this Point must adhere to the principle that for every household (even households separated under law) or individual, the area of land within the allocation quota or recognition quota for residential land shall be determined only once and within the same province or centrally run city.

For a household or an individual that has more than one land parcel within the same province or centrally run city, the areas of its/his/her land parcels shall be aggregated for determining the area of land within the allocation quota or recognition quota for residential land, provided that the total of the selected land areas must not exceed the allocation quota or recognition quota of residential land in the locality where the land areas are selected.

Households and individuals shall take responsibility before law for the truthfulness and accuracy of the declaration of the area of land parcels within the allocation quota or recognition quota for residential land subject to land use levy; if they are detected to make, untruthful declaration, households and individuals shall have land use levy retrospectively collected in accordance with the land law and shall be sanctioned in accordance with the tax law.

b/ The specific land price determined by the method of direct comparison, deduction, income or surplus prescribed in the Government's Decree on land prices shall be applied in the following cases:

- Determining land use levy in case the land use levy-liable area of the land parcel or land lot is valued (calculated at the land price in the Land Price Table) at VND 30 billion or more, for centrally run cities; VND 10 billion or more, for mountainous and highland provinces; or VND 20 billion or more, for other provinces, in the following cases: Organizations are allocated land not through auction of land use rights or have land use purpose changed or land use rights recognized; households and individuals are allocated land not through auction of land use rights, have land use rights recognized or have land use purpose changed for the over-quota area of residential land.

- Determining the reserve price for auction of land use rights when the State allocates land with land use levy through auction of land use rights.

c/ The specific land price determined by the method of land price adjustment coefficient shall be applied in case the land use levy-liable area of the land parcel or land lot is valued (calculated at the land price in the Land Price Table) at under VND 30 billion, for centrally run cities; under VND 10 billion, for mountainous and highland provinces; or under VND 20 billion, for other provinces, for determining land use levy in the following cases:

- Organizations are allocated land by the State with land use levy not through auction of land use rights or have land use rights recognized or land use purpose changed;

- Households and individuals are allocated land by the State not through auction of land use rights;

- Households and individuals have land use rights recognized or land use purpose changed by the State for the over-quota area of residential land.

Annually, provincial-level People's Committees shall provide the land price adjustment coefficient for application in the cases specified at this Point.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS

Section 1. COLLECTION OF LAND USE LEVY IN SPECIFIC CASES

Article 4. Collection of land use levy upon land allocation by the State

1. For economic organizations, households or individuals that are allocated land by the State with land use levy through auction of land use rights, land use levy shall be calculated by multiplying the land use levy-liable land area by (x) the auction-winning price applicable to the use purpose of the auctioned land.

Payable land use levy	=	Land price used for land use levy calculation based on land use purpose	x	Land use levy-liable land area	-	Land use levy amount reduced under Article 12 of this Decree (if any)	-	Compensation and ground clearance money deducted from land use levy (if any)

2. For economic organizations, households or individuals that are allocated land by the State with land use levy not through auction of land use rights, payable land use levy shall be determined according to the following formula:

Of which:

a/ The land use levy-liable land area is the land area for which land use levy is collected as indicated in the land allocation decision of a competent state agency;

b/ The land price used for land use levy calculation shall be determined under Points b and c, Clause 3, Article 3 of this Decree;

c/ The compensation and ground clearance money to be deducted from land use levy includes the compensation, support and resettlement money and the fund for organizing compensation and ground clearance under a plan approved by a competent state agency, which has been voluntarily advanced by the investor for the State.

3. For residential buildings or multi-story buildings for multiple purposes associated with land which has been allocated by the State to different users, land use levy shall be distributed by stories and among users.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 5. Collection of land use levy upon change of land use purpose

1. For economic organizations:

a /In case of change from agricultural land or non-agricultural land allocated without land use levy to residential land; or change from agricultural land or non-agricultural land allocated without land use levy to land for cemeteries or graveyards, 100% of land use levy shall be collected at the price of the land of the type after the change of use purpose;

b/ In case of change from agricultural land or non-residential non-agricultural land allocated with land use levy or leased by the State to residential land, land use levy shall be collected as follows:

- Economic organizations that are allocated agricultural land or non-residential non-agricultural land with land use levy by the State before July 1, 2014, shall, upon change from such land to residential land, pay land use levy being the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the price of the land of the type before change for the remaining land use term at the time such change is permitted by a competent state agency.

- Economic organizations that are leased agricultural land or non-residential non- agricultural land with annual rental payment by the State shall, upon change from such land to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, pay 100% of land use levy calculated based on the residential land price at the time such change is permitted by a competent state agency.

- Economic organizations that are leased agricultural land or non-residential non- agricultural land with full one-off rental payment shall, upon change from such land to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, pay land use levy being the difference between land use levy calculated based on the residential land price minus (-) land rental subject to full one-off payment of the land of the type before such change for the remaining land use term at the time such change is permitted by a competent state agency.

For land of self-financed public non-business units or centrally managed enterprises with state capital, provincial-level People’s Committees shall decide on the change of land use purpose concurrently with the shift of the utilities of public assets under regulations after obtaining written agreement from the Ministry of Finance.

c/ In case of change from agricultural land allocated with land use levy or leased by the State to land for cemeteries or graveyards, land use levy shall be collected on the principles specified at Point b of this Clause;

d/ In case of change of land use purpose as a result of economic organizations' lawful acquisition of land use rights under the land law for implementation of investment projects, land use levy shall be collected as follows:

- Economic organizations that lawfully acquire land use rights for implementing investment projects, resulting in the change from such land to residential land or land for cemeteries or graveyards, shall pay land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, of the land of the type after change of land use purpose.

- The amount already paid by economic organizations for acquisition of land use rights shall be included in the payable land use levy upon change of land use purpose. This amount shall be determined based on the price of land for the use purpose of acquired land at the time such change is permitted by a competent state agency but must not exceed the compensation and support amount in case of land recovery by the State in accordance with law.

- The above amount already paid by economic organizations for acquisition of land use rights shall be determined as follows:

+ In case the land price used for calculation of use levy of land of the type after change of use purpose is determined by the method of land use adjustment coefficient, the price of acquired land shall also be determined by this method.

+ In case the land price used for calculation of use levy of land of the type after change of use purpose is determined by the method of direct comparison, deduction, income or surplus, the price of acquired land shall also be re-determined by this method.

2. For households and individuals:

a/ In case of change from garden or pond land within the same land parcels with houses in residential areas, which is not recognized as residential land under Clause 6, Article 103 of the Land Law, to residential land; or change from land originating from garden or pond land associated with houses which had been separated by land users for ownership transfer or separated into different parcels by survey units upon survey and drawing of cadastral maps, to residential land since before July 1, 2004, land use levy shall be collected at a level equal to 50% of the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of decision on change of land use purpose by a competent state agency;

b/ In case of change from agricultural land allocated by the State without land use levy to residential land, land use levy shall be collected at a level equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency;

c/ In case of change from non-residential non-agricultural land to residential land, land use levy shall be collected as follows:

- Current users of non-agricultural land recognized as land used for a long and stable term by the State before July 1, 2004, but not allocated or leased by the State, need not pay land use levy upon change from such land to residential land.

- Current users of non-agricultural land allocated with land use levy before July 1, 2014, shall, upon change from such land to residential land, shall pay land use levy at a level equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the non-agricultural land price for the remaining land use term at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency;

- Upon change from non-residential non-agricultural land leased by the State with full one-off rental payment for the entire lease period to residential land concurrently with the shift from land lease to land allocation, land users shall pay land use levy at a level equal the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land rental subject to full one-off payment calculated based on the non-agricultural land price for the remaining land use term at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

- Current users of non-residential non-agricultural land leased by the State with annual rental payment shall pay 100% of land use levy calculated based on the land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

d/ In case of change from land originating from land users' lawful acquisition of land use rights under the land law to residential land, land use levy shall be collected at the level specified at Point a, b or c of this Clause, based on the origin of acquired land.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 6. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land used in a stable manner since before October 15, 1993, without any of the documents specified in Clause 1, Article 100 of the Land Law

1. Households and individuals that have used land with houses and other construction facilities since before October 15, 1993, and, at the time of starting the use of land, did not commit any of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates, pay land use levy as follows:

a/ For land with houses, land users need not pay land use levy for the currently used residential land area within the recognition quota for residential land for each household or individual; for the residential land area exceeding the recognition quota for residential land (if any), land users shall pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency;

b/ For land with non-residential construction facilities, land users need not pay land use levy upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term.

2. Residential land-using households and individuals that, at the time of starting the use of land, committed one of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates of residential land use rights, pay 50% of land use levy for the land area within the recognition quota for

residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree for the land area exceeding the recognition quota for residential land at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term, pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Article 7. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land used between October 15,1993, and before July 1, 2004, without the documents specified in Clause 1, Article 100 of the Land Law

1. Households and individuals that are currently using land and, at the time of starting the use of land, did not commit any of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates, shall pay land use levy as follows:

a/ Households and individuals that are currently using land with houses shall pay 50% of land use levy for the land area within the allocation quota for residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree for the over-quota land area (if any) at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

b/ Households and individuals that are using land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated by the State with land use levy for a long term, pay 50% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

2. Residential land-using households and individuals that, at the time of starting the use of land, committed one of the violations specified in Article 22 of the Government's Decree detailing a number of articles of the Land Law, shall, upon grant of certificates of residential land use rights, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land; or pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated with land use levy for a long term, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Article 8. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land allocated *ultra vires* before July 1, 2004

1. Persons stably using land with houses shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

a/ Users of land with houses since before October 15, 1993, that have documents proving their payment of money to related agencies or organizations for the use of land, need not pay land use levy upon grant of certificates;

b/ For persons stably using land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, that have documents proving their payment of money for the use of land, land use levy shall be collected as follows:

- If these documents prove land users' payment of money exactly at the rate prescribed in the 1993 Land Law, land use levy shall not be collected;

- If these documents show that the paid amount is lower than the rate prescribed in the 1993 Land Law, such amount shall be converted by using the percentage of the land area for which land use levy has been paid under the land policy and the land price at the time of payment; land use levy shall be collected for the remaining land area under the land policy and at the land price at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

c/ Persons stably using land with houses before July 1, 2004, that have no documents proving their payment of money for use of land, shall, upon grant of certificates, pay land use levy as follows:

- For land used in a stable manner since before October 15, 1993, 40% of land use levy calculated based on the residential land price for the land area within the allocation quota for residential land in the locality specified in the Land Price Table at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any) specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

- For land used in a stable manner between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy shall be collected for the land area within the allocation quota for residential land calculated based on the land price specified in the Land Price Table; or 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the

time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

2. The remaining non-residential land area (if any) shall be determined as agricultural land based on its use status upon grant of certificates. Land users that request change to residential land and are granted by a competent state agency certificates of residential land use rights shall pay land use levy equal to the difference between land use levy calculated based on the residential land price and land use levy calculated based on the agricultural land price at the time of issuance of a decision on change of land use purpose by a competent state agency.

3. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 9. Collection of land use levy upon recognition of land use rights (grant of certificates) for households and individuals for land allocated *ultra vires* or encroached or occupied between July 1, 2004, and before July 1, 2014, that are now considered by the State for grant of certificates

1. Households and individuals using land encroached or occupied or allocated or leased *ultra vires* between July 1, 2004, and before July 1, 2014, which now complies with the land use master plan, shall, upon grant of certificates by a competent state agency under Clause 9, Article 210 of the Land Law, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

2. Users of land with non-residential construction facilities shall, upon grant of certificates of the rights to use non-agricultural production and business land as land allocated with land use levy for a long term, pay 100% of land use levy calculated based on the land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the non-agricultural production and business land with the longest use term as prescribed in Clause 3, Article 126 of the Land Law, at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency.

Section 2. LAND USE LEVY EXEMPTION OR REDUCTION

Article 10. Principles of land use levy exemption or reduction

1. Households and individuals that are eligible for land use levy exemption or reduction may enjoy the exemption or reduction only once in the following cases: They are allocated land by the State for use as residential land or permitted for change from other land to residential land or granted residential land use right certificates.

2. In case many members of a household are eligible for land use levy reduction, the reduction level of each member shall be added up into the aggregated reduction level of the entire household, but the maximum reduction level must not exceed the payable land use levy within the allocation quota for residential land.

3. A person who is eligible for both exemption from and reduction of land use levy under this Decree or other relevant legal documents may enjoy the land use levy exemption; a person who is eligible for land use levy reduction at different levels under this Decree and other relevant legal documents may enjoy the highest reduction level.

4. The land use levy exemption or reduction upon land allocation or permission for change of land use purpose by the State under Articles 11 and 12 of this Decree only apply directly to eligible entities and shall be calculated based on payable land use levy as prescribed in Articles 4 thru 9 of this Decree.

5. Land use levy exemption or reduction under regulations on investment incentives is not applicable to investment projects on construction of commercial houses.

6. Land users may enjoy land use levy exemption or reduction only after they have completed procedures for such exemption or reduction under regulations.

7. Economic organizations that are allocated land by the State with land use levy and are eligible for land use levy reduction have the rights and obligations within the value of the rights to use land for which they have paid land use levy under the land law.

8. Land users that are eligible for land use levy exemption or reduction but wish to pay land use levy (without incentives) shall fulfill land-related financial obligations like those ineligible for land use levy exemption or reduction and have the rights and obligations prescribed in the land law like those allocated land by the State with land use levy for the type of land with similar use purpose.

Article 11. Land use levy exemption

Land use levy shall be exempted in the following cases:

1. Land use levy shall be exempted for the land area within the allocation quota for residential land which is used for implementation of housing policies, residential land for people with meritorious services to the revolution who are eligible for land use levy exemption under regulations on people with meritorious services; poor households and ethnic minority households in areas with extremely difficult socio-economic conditions or in border areas or on islands; or land used for construction of social houses under the housing law; or houses for people who have to relocate due to natural disasters.

Poor households shall be identified under the Prime Minister’s decision while ethnic minority households or individuals shall be identified under the Government’s regulations.

2. Land use levy shall be exempted for the land area within the allocation quota for residential land upon first-time grant of certificates for land changed from non-residential land to residential land as a result of separation of households for ethnic minority households or poor households in communes with extremely difficult socio-economic conditions in ethnic minority and mountainous areas on the Prime Minister-prescribed list of communes with extremely difficult socio-economic conditions.

3. Land use levy shall be exempted for the land area allocated within the allocation quota for residential land for fishing households or people living in river or lagoon areas that move to resettlement areas under approved master plans, plans or projects.

4. Land use levy shall be exempted for the land area allocated within the allocation quota for residential land for resettlement or allocated to households and individuals in flooded residential clusters and lines under approved projects.

5. The Prime Minister shall decide on land use levy exemption in other cases submitted by the Minister of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees.

6. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 12. Land use levy reduction

1. A 50% reduction of land use levy for the land area within the allocation quota for residential land is applicable to ethnic minority households and poor households in localities not prescribed in Clause 2, Article 11 of this Decree upon issuance of a decision by a competent state agency on land allocation; first-time recognition (grant of certificates) of land use rights for currently used land or upon permission for change from non-residential land to residential land.

Poor households shall be identified under the Prime Minister's decision while ethnic minority households or individuals shall be identified under the Government's regulations.

2. Land use levy reduction for residential land within the allocation quota for residential land (including land allocation, change of land use purpose and grant of certificates for current land users) is applicable to people with meritorious service to revolution who are eligible for land use levy reduction under regulations on people with meritorious service.

3. The Prime Minister shall decide on land use levy reduction in other cases submitted by the Minister of Finance at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies or government-attached agencies or chairpersons of provincial-level People's Committees.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 13. Competence to determine and decide on land use levy to be exempted or reduced

1. Based on dossiers and documents proving entities' eligibility for land use levy exemption or reduction under Articles 11 and 12 of this Decree, tax agencies shall determine payable land use levy and land use levy to be exempted or reduced, specifically as follows:

a/ Directors of provincial-level Tax Departments shall promulgate decisions on land use levy to be exempted or reduced for economic organizations, foreign organizations and individuals and overseas Vietnamese;

b/ Heads of district-level Tax Branches shall promulgate decisions on land use levy to be exempted or reduced for households and individuals.

2. The Ministry of Finance shall guide the order and procedures for land use levy exemption or reduction prescribed in this Article.

Section 3. LAND USE LEVY COLLECTION AND PAYMENT

Article 14. Order of determination, and collection and payment of land use levy

1. For economic organizations:

Based on cadastral records (information on land users, land area, land location and land use purpose) submitted by land use rights registration offices or natural resources and environment agencies; and decisions of provincial-level People's Committees approving specific land prices used for land use levy calculation for projects or the Land Price Table and land price adjustment coefficient, provincial-level Tax Departments (or agencies authorized or decentralized under the law on tax administration) shall, within 5 working days after receiving provincial-level People's Committees' decisions approving land prices or after receiving cadastral records from natural resources and environment agencies (or declaration dossiers from economic organizations), determine land use levy and issue notices of land use levy payment and send them to land-using organizations.

2. For households and individuals:

Based on cadastral records (information on land users, land area, land location and land use purpose) submitted by land use rights registration offices or natural resources and environment agencies; and decisions of provincial-level People's Committees approving specific land prices used for land use levy calculation or the Land Price Table, land price adjustment coefficient and households' and individuals' dossiers for grant of certificates or change of land use purpose, tax agencies shall, within 5 working days, determine land use levy and issue notices of land use levy payment and send them to households and individuals.

3. If having insufficient grounds for determination of payable land use levy, within 5 working days after receiving a dossier, tax agencies shall notify such in writing related agencies, organizations and individuals to supplement the dossiers; within 5 working days after receiving a complete and valid dossier, tax agencies shall issue notices of land use levy payment, and concurrently make a dossier for monitoring land use levy collection and payment according to a form provided by the Ministry of Finance.

4. Time limits for land use levy payment:

a/ Within 30 days after a tax agency signs the notice, land users shall pay 50% of the notified land use levy;

b/ Within the subsequent 60 days, land users shall pay the remaining 50% of notified land use levy;

c/ Past the time limits specified at Points a and b of this Clause, land users that fail to fully pay the notified land use levy shall pay a late payment interest for the unpaid amount at a rate prescribed in the law on tax administration, unless they file applications for owing land use levy if they are eligible to owe.

5. If there is a change in the land use levy calculation bases, tax agencies shall re-determine payable land use levy and notify it to the persons concerned.

Land users that have fulfilled financial obligations related to land use levy and request modification of detailed construction master plans for which they have new land-related financial obligations (if any), shall additionally pay land use levy into the state budget.

6. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in, guiding the transfer of dossiers and

coordination among tax agencies, natural resources and environment agencies, finance agencies and State Treasuries in the determination, calculation, collection and payment of land use levy under this Article.

Article 15. Handling of compensation and ground clearance amounts

1. In case land development funds advance money for compensation and ground clearance organizations to create clean land areas for land allocation, persons allocated land by the State with land use levy through or not through auction shall pay land use levy and the compensation and ground clearance amount shall be handled as follows:

a/ Persons that are allocated land by the State who are not eligible for land use levy exemption or reduction shall pay land use levy into the state budget under law. The compensation and ground clearance amount shall be refunded from the state budget to land development funds in accordance with the law on the state budget;

b/ Persons that are allocated land by the State who are eligible for land use levy exemption or allocated land without land use levy shall pay the whole compensation and ground clearance amount under a plan approved by a competent state agency into the state budget and this amount shall be included in projects' investment capital; for invested infrastructure facilities and other construction facilities of the State, the compensation and ground clearance amount shall be handled under a competent authority's decision;

c/ Persons that are allocated land by the State who are eligible for land use levy reduction shall refund the compensation and ground clearance amount under a plan approved by a competent state agency into the state budget and may deduct this amount from payable land use levy. The remaining amount not yet fully deducted (if any) shall be included in projects' investment capital.

2. Persons who are allocated land by the State not through auction and voluntarily advance money for compensation and ground clearance work under a plan approved by a competent state agency may deduct the advanced amount from payable land use levy under the approved plan, provided that the deducted amount must not exceed payable land use levy. The remaining compensation and ground clearance amount not fully yet deducted from payable land use levy (if any) shall be included in projects' investment capital.

3. The compensation and ground clearance amount specified in Clauses 1 and 2 of this Article includes the compensation, support and resettlement amount and the fund for organizing compensation and ground clearance.

4. The Ministry of Finance shall detail this Article.

Article 16. Owing of land use levy

1. Households and individuals that are permitted for change of land use purpose or granted certificates shall pay land use levy under Articles 5 thru 9 of this Decree; those that are allocated resettlement land by the State and meet financial difficulties and wish to owe land use levy may have the owing of land use levy written in certificates after filing written requests enclosed with dossiers for grant of certificates or dossiers for change of land use purpose or dossiers for resettlement land allocation or after filing applications for owing of

land use levy upon receipt of notices of land use levy payment. Land users may pay owed land use levy in installments within 5 years at most; after this 5-year limit, if failing to fully pay land use levy, land users shall pay the remaining land use levy calculated based on the land price applicable at the time of payment. Households or individuals that pay owed land use levy ahead of schedule are entitled to support in the form of deduction equal to 2% of the land use levy amount paid ahead of schedule for each year of ahead-of-schedule payment.

2. Land users that are allowed to owe land use levy since before the effective date of this Decree and still owe land use levy within the permitted owing period may enjoy the support for ahead-of-schedule payment prescribed in Clause 1 of this Article.

3. The Ministry of Finance shall guide the order and procedures for owing and payment of land use levy prescribed in Clause 1 of this Article.

Article 17. Responsibilities of agencies and land users in land use levy determination and collection

1. Finance agencies shall:

a/ Formulate and submit to provincial-level People's Committees for promulgation the land price adjustment coefficient under Point c, Clause 3, Article 3 of this Decree;

b/ Determine amounts to be deducted from payable land use levy;

c/ Act as the standing bodies of local councils for land price appraisal, which shall organize the appraisal of specific land prices used for land use levy calculation at the proposal of natural resources and environment agencies in the case specified at Point b, Clause 3, Article 3 of this Decree for reporting to local councils for land price appraisal for consideration before submission to provincial-level People's Committees for decision.

2. Natural resources and environment agencies and land registration offices shall determine the place, location, area and type of land, land use purpose and actual time for land handover (for cases of land allocation before the effective date of the 2013 Land Law) as a basis for tax agencies to determine payable land use levy.

3. Tax agencies shall:

a/ Determine payable land use levy and land use levy amounts to be exempted or reduced under this Decree and notify them to land users within the prescribed time limit;

b/ Organize, guide and examine, answer questions and settle complaints about land use levy collection and payment in accordance with the law on tax administration.

4. State Treasuries shall:

a/ Fully collect land use levy under notices of land use levy payment and refrain from refusing collection for any reason;

b/ Refrain from postponing the collection of land use levy to the subsequent day when receiving complete payment procedures from persons with financial obligations.

5. Land users shall:

a/ Declare land use levy under the Law on Tax Administration and guiding documents;

b/ Pay land use levy within the time limit written in notices of tax agencies;

c/ Pay late payment interests under Article 18 of this Decree if, past the land use levy payment deadlines notified by tax agencies, they still fail to pay or fully pay land-use levy.

Article 18. Handling of late payment

Land users shall pay late payment interests for late payment of land use levy into the state budget. The levels of late land use levy payment interests shall be determined in accordance with the Law on Tax Administration and guiding documents.

Article 19. Complaints and settlement of complaints

The lodging and settlement of complaints about land use levy must comply with the Law on Complaints and guiding documents. Pending settlement, complainants shall timely and fully pay the land use levy as notified.

Article 20. Transitional provisions

1. In case economic organizations are allocated land by the State under the 2013 Land Law but have not fulfilled financial obligations related to land use levy by the effective date of this Decree, land use levy shall be handled as follows:

a/ In case payable land use levy determined and notified by a competent state agency strictly complies with law, economic organizations shall continue to pay land use levy into the state budget at the notified level and pay late payment interests (if any) under law applicable in each period;

b/ In case payable land use levy determined and notified by a competent state agency fails to comply with law at the time of determination and notification, provincial-level People's Committees shall, based on local practical conditions, direct the re-determination of land use levy to ensure compliance with law. Additional payable amounts (if any) shall be notified to economic organizations for payment to the state budget and they need not pay late payment interests for such additional amounts for the period before the re-determination. Economic organizations may continue to pay the land use levy amount already determined and notified by a competent state agency before the re-determination; and shall pay the deficit (if any) and late payment interests as in the case specified at Point a of this Clause;

c/ In case economic organizations have not yet been notified by a competent state agency of land use levy payment and have not paid land use levy or have temporarily paid part of land use levy into the state budget, land use levy shall be handled as follows:

Temporarily paid land use levy (if any) shall be converted into land use levy paid (financial obligations fulfilled) for the land area at the time of actual handover. For the remaining land area, land use levy shall be paid under the land policy and at the land price at the time of

actual handover of land, and in this case, late payment of land use levy shall be handled as follows:

- In case the late payment of land use levy is due to a subjective cause on their part, economic organizations shall pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest prescribed by the law on tax administration applicable in each period.

- In case the late payment of land use levy is not due to a subjective cause on their part, economic organizations need not pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest.

The late land use levy payment interest shall be calculated from the time of actual handover of land to the time of official notification of payment of land use levy into the state budget at a rate of interest for late fulfillment of financial obligations prescribed by law in each period.

d/ In case land has not been actually handed over in the field but a competent state agency still notifies payable land use levy and economic organizations have paid land use levy into the state budget, the paid amount shall be regarded as temporarily paid amount and handled as in the case specified at Point b of this Clause.

dd/ The time of actual handover of land shall be determined as follows:

- In case of handover of cleared land, the time of actual handover of land is the time of issuance of a decision on land handover by a competent state agency.

- In case of handover of land not yet cleared, the time of actual handover of land is the time of handover of cleared land according to the land handover schedule written in the approved investment project; if the time of completion of ground clearance does not stick to the land handover schedule written in the approved investment project, the time of actual handover of land is the time of handover of cleared land in the field.

For projects with a ground clearance duration of two or more years which do not indicate a land handover schedule, the actual handover of land shall be made every year based on the actual completion of ground clearance in the field.

2. Determination of land use levy for households and individuals that are allocated residential land before the effective date of this Decree:

a/ Households and individuals that were allocated residential land by a competent state agency between October 15, 1993, and July 1, 2004, and have not paid land use levy shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

- They shall pay 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table at the time of submission of a valid dossier for grant of a certificate or at the time of declaration for land use levy payment, for the land area within the allocation quota for residential land in localities.

- They shall pay 100% of land use levy calculated based on the residential land price, which is specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, at the time of submission of a

valid dossier for grant of a certificate or at the time of declaration for land use levy payment, for the land area exceeding the allocation quota for residential land in localities (if any).

b/ Households and individuals that are allocated residential land by a competent state agency between after July 1, 2004, and before the effective date of this Decree, and have not paid land use levy shall, upon grant of certificates by a competent state agency, pay land use levy as follows:

- In case the payable land use levy determined and notified by a competent state agency strictly complies with the law at the time of determination and notification, households and individuals may continue to pay land use levy into the state budget at the notified level and shall pay late payment interests (if any) as prescribed by law applicable in each period.

- In case the payable land use levy determined and notified by a competent state agency fails to comply with the law at the time of determination and notification, tax agencies shall re-determine land use levy to ensure compliance with law. Households and individuals shall pay additional payable land use levy amounts (if any) into the state budget and need not pay late payment interests for such additional amounts for the period before the re-determination. They may continue to pay the land use levy amounts already determined and notified by a competent state agency before the re-determination; and shall pay the deficit (if any) and late payment interests.

- In case households and individuals have not yet been notified by a competent state agency of land use levy payment and have not paid land use levy or have temporarily paid part of land use levy into the state budget, temporarily paid land use levy (if any) shall be calculated as land use levy paid (financial obligations fulfilled) for the land area at the time of issuance of a land handover decision. Land use levy shall be paid for the remaining land area under the land policy and at the land price at the time of issuance of a land handover decision, and in this case, late land use levy payment interests shall be handled as follows:

In case late land use levy payment is due to a subjective cause on their part, households or individuals using land shall pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest prescribed by the law on tax administration applicable in each period.

In case the late land use levy payment is not due to a subjective cause on their part, households or individuals need not pay an amount equivalent to the late land use levy payment interest.

The late land use levy payment interest shall be calculated from the time of issuance of a land handover decision to the time of official notification of payment of land use levy into the state budget at a rate prescribed for late fulfillment of financial obligations by the law applicable in each period.

c/ Land prices used for land use levy calculation in the cases specified at Points a and b of this Clause are land prices based on the allocated land use purposes as prescribed at Points b and c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a land handover decision.

This provision does not retrospectively apply to cases in which land use levy has been paid into the state budget.

3. Land prices used for land use levy calculation for households and individuals that have submitted a complete and valid dossier for grant of a certificate or change of land use purpose before the effective date of this Decree and now land use levy is determined:

a/ For the land area within the allocation quota for residential land in localities, the land price used for land use levy calculation is the land price specified in the Land Price Table;

b/ For the land area exceeding the allocation quota for residential land in localities: In case of submission of a valid dossier before March 1, 2011, the land price used for land use levy calculation is the land price prescribed in the Land Price Table by provincial-level People's Committees. In case of submission of a valid dossier between March 1, 2011, and before the effective date of this Decree, the land price used for land use levy calculation is the land price prescribed in the Land Price Table multiplied by (x) the land price adjustment coefficient.

4. Economic organizations that have advanced money for compensation and ground clearance under a plan approved by a competent state agency under the policy on compensation, support and resettlement upon land recovery by the State before the effective date of the 2013 Land Law, may continue to deduct the advanced amount from payable land use levy under regulations on collection of land use levy applicable in each period before the effective date of this Decree.

5. Overseas Vietnamese and foreign organizations and individuals that are leased land by the State with full one-off rental payment or participate in auctions organized by the State for land of projects on construction of houses for sale or for combined sale and lease, have made full one-off payment of land rental equal to payable land use levy as in the case of land allocation with land use levy, for residential land, or based on the auction-winning land price as prescribed in the 2003 Land Law, and wish to shift to land allocation with land use levy under the 2013 Land Law, need not pay land use levy.

6. Collection of land use levy upon grant of certificates to households and individuals that are currently using residential land lent by economic organizations that were allocated land by the State without land use levy to their employees before July 1, 2004:

a/ In case of stably using land with houses since before October 15, 1993, 40% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected;

b/ In case of stably using land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land, shall be collected; or 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree, for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

7. Collection of land use levy upon grant of certificates to households and individuals currently using land with (non-residential) construction facilities liquidated or sold by economic organizations that were allocated land by the State without land use levy before July 1, 2004

a/ In case the liquidation or sale amount is inclusive of the value of land use rights, land use levy shall not be collected upon grant of certificates;

b / In case the liquidation or sale amount is exclusive of the value of land use rights, upon grant of certificates, land use levy shall be collected as follows:

- In case of using stably land with houses since before October 15, 1993, land use levy shall not be collected for the land area within the allocation quota for residential land; for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected;

- In case of using stably land with houses between October 15, 1993, and before July 1, 2004, 50% of land use levy calculated based on the residential land price specified in the Land Price Table, for the land area within the allocation quota for residential land; for the land area exceeding the allocation quota for residential land (if any), shall be collected; 100% of land use levy calculated based on the residential land price specified at Point b or c, Clause 3, Article 3 of this Decree at the time of issuance of a decision on recognition of land use rights by a competent state agency, shall be collected.

8. Households and individuals using land in a stable manner before October 15, 1993, without the documents specified in Clause 1, Article 50 of the 2003 Land Law, possessing certificates but still owing land use levy, that submit a valid dossier of request for payment of owed land use levy from the effective date of the Government's Decree No. 84/2007/ND-CP of May 25, 2007, shall, upon payment of such land use levy, pay land use levy under Clause 1, Article 6 of this Decree.

Article 21. Organization of implementation

1. The Ministry of Finance shall:

a/ Guide the determination and payment of land use levy; procedures and dossiers for land use levy exemption or reduction; and procedures and dossiers related to the deduction of the compensation and ground clearance amount under regulations;

b/ Prescribe the dossiers, declaration forms, documents and forms of books for management of land use levy collection and payment and decentralize the management of land use levy collection and payment according to the state budget management decentralization and the land law;

c/ Examine and guide the appraisal of land prices for land use levy calculation in accordance with the law on price;

d/ Inspect and examine the land use levy collection;

dd/ Coordinate with related ministries and sectors in reviewing regulations on land use levy exemption or reduction for entities not defined in Articles 11 and 12 of this Decree and report such to the Government or the Prime Minister for consideration and handling in accordance with the Land Law;

e/ Assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in, prescribing the dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers among finance agencies, tax agencies, natural resources and environment agencies and State Treasuries for land use levy determination and collection.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall coordinate with the Ministry of Finance in guiding the dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers among finance agencies, natural resources and environment agencies, tax agencies and State Treasuries at all levels for land use levy determination and collection.

3. Provincial-level People's Committees shall:

a/ Promulgate Land Price Tables and land price adjustment coefficients and decide on specific land prices as a basis for the determination of payable land use levy;

b/ Direct People's Committees at lower levels in taking measures to examine and supervise land use by entities that are allocated land by the State and the collection and payment of land use levy under this Decree;

c/ Direct their specialized agencies in coordinating with tax agencies in managing entities allocated land by the State under this Decree;

d/ Conduct examination, and handle violations of untruthful declaration or improper exemption from or reduction of land use levy, causing damage to the State as well as land use levy payers;

dd/ Settle complaints and denunciations about land use levy collection in accordance with the laws on complaints and denunciations.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 22. Effect

1. This Decree takes effect on July 1, 2014.

2. This Decree replaces the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3, 2004, on the collection of land use levy; the Government's Decree No. 44/2008/ND-CP of April 9, 2008, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3,2004, on the collection of land use levy; and the Government's Decree No. 120/2010/ND-CP of December 30,2010, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 198/2004/ND-CP of December 3, 2004, on the collection of land use levy.

Article 23. Implementation responsibility

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees, and organizations, households and individuals using land shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

(*) *Công Báo Nos 611-612 (23/6/2014)*

CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 45/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thu tiền sử dụng đất trong trường hợp:

1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng thu tiền sử dụng đất

1. Người được Nhà nước giao đất để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;

b) Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

d) Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa);

đ) Tổ chức kinh tế được giao đất để xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

2. Người đang sử dụng đất được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa trong các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất, nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa;

b) Đất nông nghiệp có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa có thu tiền sử dụng đất;

c) Đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất chuyển sang sử dụng làm đất ở có thu tiền sử dụng đất;

d) Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được Nhà nước cho thuê đất nay chuyển sang sử dụng làm đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa đồng thời với việc chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

Điều 3. Căn cứ tính tiền sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai và được xác định trên các căn cứ sau:

1. Diện tích đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất.

2. Mục đích sử dụng đất.

3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất:

a) Giá đất theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở trong hạn mức.

Việc xác định diện tích đất trong hạn mức tại Điểm này phải đảm bảo nguyên tắc mỗi hộ gia đình (bao gồm cả hộ gia đình hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật), cá nhân chỉ được xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở một lần và trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì hộ gia đình, cá nhân đó được cộng dồn diện tích đất của các thửa đất để xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở nhưng tổng diện tích đất lựa chọn không vượt quá hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở tại địa phương nơi lựa chọn.

Hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai diện tích thửa đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở được áp dụng tính thu tiền sử dụng đất; nếu bị phát hiện kê khai gian lận sẽ bị truy thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và bị xử phạt theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất áp dụng trong các trường hợp sau:

- Xác định tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh còn lại trong các trường hợp: Tổ chức được giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân được giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

- Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ

đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với các tỉnh còn lại áp dụng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

- Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng cho các trường hợp quy định tại Điểm này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 4. Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích đất có thu tiền sử dụng đất nhân (x) với giá đất trúng đấu giá của mục đích sử dụng đất đấu giá.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo công thức sau:

Tiền sử dụng đất phải nộp	=	Giá đất tính thu tiền sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	x	Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất	-	Tiền sử dụng đất được giảm theo quy định tại Điều 12 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất (nếu có)

Trong đó:

a) Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất là diện tích đất có thu tiền sử dụng đất ghi trên quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

c) Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất là tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng cho Nhà nước.

3. Trường hợp công trình nhà ở, công trình hỗn hợp nhiều tầng gắn liền với đất được Nhà nước giao đất cho nhiều đối tượng sử dụng thì tiền sử dụng đất được phân bổ cho các tầng và đối tượng sử dụng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 5. Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Đối với tổ chức kinh tế:

a) Chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở; chuyển từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được giao không thu tiền sử dụng đất sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thì thu 100% tiền sử dụng đất theo giá của loại đất sau khi chuyển mục đích.

b) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp được Nhà nước giao đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, khi được chuyển mục đích sang đất ở thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền sử dụng đất tính theo giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức trả tiền thuê đất một lần, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền thuê đất phải nộp một lần của loại đất trước khi chuyển mục đích theo thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối với đất của các tổ chức là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển mục đích

sử dụng đất cùng với việc chuyển đổi công năng sử dụng của công sản theo quy định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

c) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thì thu tiền sử dụng đất theo nguyên tắc quy định tại Điểm b Khoản này.

d) Chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo pháp luật đất đai để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa thì nộp tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích. Khoản tiền này được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá số tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được xác định như sau:

+ Trường hợp giá đất để tính tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

+ Trường hợp giá đất để tính tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định lại theo các phương pháp này.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai sang làm đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Chuyển từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng

đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định, lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không phải là đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê, khi chuyển mục đích sang đất ở thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp dưới hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, khi được chuyển mục đích sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất phi nông nghiệp của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, khi được chuyển mục đích sang đất ở đồng thời với chuyển từ thuê đất sang giao đất thì nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở trừ (-) tiền thuê đất phải nộp một lần tính theo giá đất phi nông nghiệp của thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở dưới hình thức được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì thu tiền sử dụng đất bằng 100% tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Chuyển mục đích sử dụng đất có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo pháp luật đất đai của người sử dụng đất sang đất ở thì căn cứ vào nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng để thu tiền sử dụng đất theo mức quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 6. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở (nếu có) thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nhưng nay nếu được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; nộp 100% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất và tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức (nếu có) thì phải nộp bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi

nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai nhưng nay nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có), phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 8. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004

1. Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và có giấy tờ chứng minh về việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất thì khi được cấp Giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất theo đúng mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì không thu tiền sử dụng đất;

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất thấp hơn mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì số tiền đã nộp được quy đổi ra tỷ lệ % diện tích đã hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm đã nộp tiền; phần diện tích đất còn lại thực hiện thu tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; bằng 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Diện tích đất còn lại không có nhà ở (nếu có) được xác định là đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng khi cấp Giấy chứng nhận. Nếu người sử dụng đất đề nghị được chuyển sang sử dụng vào mục đích đất ở và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 9. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc do lấn chiếm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp Giấy chứng nhận

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc do lấn, chiếm hoặc đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 07 năm 2014 nhưng nay phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 9 Điều 210 Luật Đất đai thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2: MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 10. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất thì chỉ được miễn hoặc giảm một lần trong trường hợp: Được Nhà nước giao đất để làm nhà ở hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất khác sang làm đất ở hoặc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở.

2. Trong hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất thì được cộng các mức giảm của từng thành viên thành mức giảm chung của cả hộ, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp trong hạn mức giao đất ở.

3. Trong trường hợp người thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được miễn tiền sử dụng đất; trường hợp người thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất nhưng có nhiều mức giảm khác nhau quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được hưởng mức giảm cao nhất.

4. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được miễn, giảm và tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

6. Người sử dụng đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất sau khi thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà được giảm tiền sử dụng đất thì có quyền và nghĩa vụ trong phạm vi phần giá trị quyền sử dụng đất đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Trường hợp người sử dụng đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai như đối với trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với loại đất có mục đích sử dụng tương ứng.

Điều 11. Miễn tiền sử dụng đất

Miễn tiền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây:

1. Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng thuộc đối tượng được miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.

Việc xác định hộ nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc xác định hộ gia đình hoặc cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ.

2. Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo Danh mục các xã đặc biệt khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 12. Giảm tiền sử dụng đất

1. Giảm 50% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các địa bàn không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất; công nhận (cấp Giấy chứng nhận) quyền sử dụng đất lần đầu đối với đất đang sử dụng hoặc khi được chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở.

Việc xác định hộ nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc xác định hộ gia đình hoặc cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ.

2. Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc giảm tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền xác định và quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm

1. Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp và số tiền sử dụng đất được miễn, giảm, cụ thể:

a) Cục trưởng Cục thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều này.

Mục 3: THU, NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 14. Trình tự xác định, thu nộp tiền sử dụng đất

1. Đối với tổ chức kinh tế:

Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến; căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất của dự án hoặc Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định phê duyệt giá đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ ngày nhận được hồ sơ địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường (hoặc hồ sơ kê khai; của tổ chức kinh tế), cục thuế (hoặc cơ quan được ủy quyền, phân cấp theo pháp luật về quản lý thuế) xác định số tiền sử dụng đất, ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và gửi cho tổ chức sử dụng đất.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Căn cứ hồ sơ địa chính (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất và mục đích sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến; căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất hoặc Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất, ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và gửi cho hộ gia đình, cá nhân.

3. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền sử dụng đất thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bổ sung hồ sơ; sau khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất chậm nhất sau 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu nộp tiền sử dụng đất theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan thuế, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo Thông báo.

b) Trong vòng 60 ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại theo Thông báo.

c) Quá thời hạn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, người sử dụng đất chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất theo Thông báo thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế trừ trường hợp có đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất đối với những trường hợp được ghi nợ.

5. Trường hợp căn cứ tính tiền sử dụng đất có thay đổi thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền sử dụng đất phải nộp, thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Trường hợp đang sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất nếu người sử dụng đất đề nghị điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết làm phát sinh nghĩa vụ tài chính đất đai (nếu có) thì phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc luân chuyển hồ sơ và sự phối hợp giữa cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, tài chính, Kho bạc Nhà nước trong việc xác định, tính và thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều này.

Điều 15. Xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất và xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

a) Trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án; đối với các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình xây dựng khác của Nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp. Số tiền còn lại chưa được trừ (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 16. Ghi nợ tiền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất; được cấp Giấy chứng nhận phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này và hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất tái định cư mà có khó khăn về tài chính, có nguyện vọng ghi nợ thì được ghi nợ số tiền sử dụng đất phải nộp trên Giấy chứng nhận sau khi có đơn đề nghị kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất hoặc hồ sơ giao đất tái định cư hoặc có đơn xin ghi nợ khi nhận thông báo nộp tiền sử dụng đất. Người sử dụng đất được trả nợ dần trong thời hạn tối đa là 5 năm; sau 5 năm kể từ ngày ghi nợ mà chưa trả hết nợ tiền sử dụng đất thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất còn lại theo giá đất tại thời điểm trả nợ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thanh toán nợ trước hạn thì được hỗ trợ giảm trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp theo mức hỗ trợ là 2%/năm của thời hạn trả nợ trước hạn và tính trên số tiền sử dụng đất trả nợ trước hạn.

2. Đối với trường hợp đã được ghi nợ tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà còn nợ tiền sử dụng đất trong thời hạn được ghi nợ thì được hưởng mức hỗ trợ thanh toán trước hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục ghi nợ và thanh toán nợ tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan và người sử dụng đất trong việc xác định và tổ chức thu tiền sử dụng đất

1. Cơ quan tài chính:

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

b) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp.

c) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 3 Nghị định này để báo cáo

Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, văn phòng đăng ký đất đai:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

3. Cơ quan thuế:

a) Xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được miễn hoặc giảm theo quy định tại Nghị định này và thông báo cho người sử dụng đất đúng thời hạn.

b) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Cơ quan kho bạc:

a) Thu đủ số tiền sử dụng đất vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền sử dụng đất và không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Người sử dụng đất:

a) Thực hiện việc kê khai tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền sử dụng đất theo đúng thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

c) Quá thời hạn nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Xử lý chậm nộp

Trường hợp chậm nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước thì người sử dụng đất phải nộp tiền chậm nộp. Việc xác định tiền chậm nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 19. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất đã thông báo.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 nhưng đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

b) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương chỉ đạo xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật, số tiền xác định phải nộp thêm (nếu có) được thông báo để tổ chức kinh tế nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước và không phải nộp tiền chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, tổ chức kinh tế được tiếp tục thực hiện nộp theo số đã thông báo, trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và phải nộp tiền chậm nộp như đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và tổ chức kinh tế chưa nộp hoặc mới tạm nộp một phần tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước thì xử lý như sau:

Tiền sử dụng đất đã tạm nộp (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền sử dụng đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm bàn giao đất thực tế. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm bàn giao đất thực tế và xử lý việc chậm nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp này như sau:

- Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ tổ chức kinh tế thì tổ chức kinh tế không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Khoản chậm nộp tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm bàn giao đất thực tế tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

d) Trường hợp chưa bàn giao đất thực tế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn thông báo tiền sử dụng đất phải nộp và tổ chức kinh tế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì coi như tạm nộp và xử lý như quy định tại Điểm b Khoản này.

đ) Thời điểm bàn giao đất thực tế được xác định như sau:

- Trường hợp giao đất đã giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp giao đất chưa giải phóng mặt bằng thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng theo tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư đã được duyệt; trường hợp thời điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng không đúng với tiến độ giao đất ghi trong dự án đầu tư được duyệt thì thời điểm bàn giao đất thực tế là thời điểm bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng trên thực địa.

Đối với dự án có thời gian giải phóng mặt bằng từ hai năm trở lên mà trong dự án được duyệt không xác định tiến độ giao đất thì việc bàn giao đất thực tế được thực hiện theo từng năm phù hợp với thực tế hoàn thành giải phóng mặt bằng trên thực địa.

2. Xác định tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được giao đất làm nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở (giao đất mới) từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì phải nộp tiền sử dụng đất như sau:

- Nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc thời điểm kê khai nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất.

- Nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận hoặc thời điểm kê khai nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức giao đất ở tại địa phương (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

b) Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở (giao đất mới) từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì phải nộp tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo nộp tiền sử dụng đất thì được tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

- Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì cơ quan thuế xác định lại đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp số tiền sử dụng đất bổ sung (nếu có) vào ngân sách nhà nước và

không áp dụng phạt chậm nộp đối với khoản thu bổ sung này trong thời gian trước khi được xác định lại. Đối với số tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo trước khi xác định lại, hộ gia đình, cá nhân được tiếp tục thực hiện theo số đã thông báo, trường hợp nộp chưa đủ thì nay phải nộp số còn thiếu và tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo nộp tiền sử dụng đất và hộ gia đình, cá nhân chưa nộp hoặc đã nộp một phần tiền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có) được quy đổi ra diện tích đất đã nộp tiền sử dụng đất (đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính) tại thời điểm có quyết định giao đất. Phần diện tích đất còn lại phải nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm có quyết định giao đất và xử lý việc chậm nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp này như sau:

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Khoản chậm nộp số tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định giao đất tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ.

c) Giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này là giá đất theo mục đích được giao quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định giao đất.

Không áp dụng hồi tố quy định này đối với trường hợp đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận, xin chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng nay mới xác định tiền sử dụng đất:

a) Đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất.

b) Đối với diện tích ngoài hạn mức giao đất ở tại địa phương: Trường hợp nộp hồ sơ hợp lệ trước ngày 01 tháng 3 năm 2011, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Bảng giá đất. Trường hợp nộp hồ sơ hợp lệ từ ngày 01 tháng 3 năm 2011 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ

và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phù hợp với từng thời kỳ.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức nộp tiền thuê đất một lần hoặc tham gia đấu giá đất do Nhà nước tổ chức đối với đất dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê mà đã nộp tiền thuê đất một lần bằng với số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với đất ở hoặc theo giá đất trúng đấu giá theo quy định tại Luật Đất đai năm 2003, nếu có nhu cầu chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì không phải nộp tiền sử dụng đất.

6. Thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có nguồn gốc do tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cán bộ, công nhân viên mượn đất để ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004:

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có nguồn gốc do tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bán thanh lý, hóa giá công trình xây dựng trên đất (không phải là nhà ở) trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

a) Trường hợp tiền bán thanh lý, hóa giá đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thì khi được cấp Giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp tiền bán thanh lý, hóa giá chưa bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thì khi cấp Giấy chứng nhận thực hiện thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì không thu tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Bảng giá đất đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thu bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, không có giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng còn nợ tiền sử dụng đất, nếu nộp hồ sơ hợp lệ xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất kể từ ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành thì khi thanh toán nợ phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định và nộp tiền sử dụng đất; thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất; thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

b) Quy định hồ sơ, tờ khai, chứng từ, mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền sử dụng đất và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền sử dụng đất phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc thẩm định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về giá.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thu tiền sử dụng đất.

đ) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện rà soát các quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất cho các đối tượng không thuộc Điều 11, Điều 12 Nghị định này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường, Kho bạc Nhà nước để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Phối hợp với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước các cấp để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, quyết định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được Nhà nước giao đất và việc thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị định này.

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định của Nghị định này.

d) Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền sử dụng đất.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN.240

Form No. 09

COMPANY/INDIVIDUAL NAME	**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**
…….	**Independence – Freedom – Happiness**

No.: ……	……, *date:*…… …… ……..

WRITTEN REQUEST FOR DUTY REFUND

[01] In case of duty refund prior to inspection: □

In case of inspection before duty refund: □

To: ……..(name of the agency competent to refund tax)……..

I- INFORMATION OF COMPANY AND INDIVIDUAL PROPOSAL FOR DUTY REFUND:

[02] Name of taxpayer……

[03] Tax code: | | | | | | | | | | | | | |

[04] ID/Passport No.…….: Issuing date: …./…./…… Pace of issuing: ……Nationality :……

[05] Address:…….…….…….…….…….…….…….

[06] District: …….…….…….[07] Province/City: …….….

[08] Telephone: …….[09] Fax: …….…….[10] Email: …….…….

[11] Customs agent name (pay duties as authorized):…….…….…….…..

[12] Tax code: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Address:….…….…….…….…….…….…….…….……

[14] District: …….…….…… [15] Province/City: …….…….……

[16] Telephone:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….…….

[19] Customs agent Contract No.: …….…….……dated …….…….……

II- CONTENTS OF REQUEST FOR THE REFUND OF STATE BUDGET COLLECTION:

1. Information about the proposed refund:

Currency Unit: Vietnam Dong

No.	Types of tax/duty	Number and date of the customs declaration and additional declaration	Number and date of Decision, tax assessment	Tax/duty amount paid on account		Tax/duty amount refunded	Requested amount for refund	Reason for tax/duty refund request
				State budget collection	Temporary collection			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Total: (In words)								

2. Information about goods requested for tax/duty refund:

2.1. To make payment by Bank transfer:

□ Yes, number of payment documents ……..

□ No.

2.2. Goods have not yet gone through the process of production, processing, repair or use

□ Yes

□ No

2.3. For machinery, equipment, tools and means of transport of organizations and individuals permitted to be temporarily imported for re-export

a. Time used and stored in Vietnam:

b. Rates of depreciation, amortization of goods value:

c. Implemented in the form of rents

□ Yes

□ No

3. Form of tax/duty refund:

- Offsetting for the remaining tax/duty and other revenue amounts according to the customs declaration No. ……..... dated……

- Offsetting the tax/duty payable according to the customs declaration No. …… dated……

- Direct refund

Refund amount: In figures: ……..In words: …….

Forms of refund:

□ Bank transfer: Account Number: ……At Bank (State Treasury) ……

□ In cash: Place of receiving tax/duty refund: State Treasury …….

Attachments (10):

- ……: 01 true copy /01 original version;

- ……: 01 true copy /01 original version;

- ……: 01 true copy /01 original version.

I guarantee that the above figures are true and take responsibility in accordance with law for the declared figures./.

STAFF OF CUSTOMS AGENCY	**TAXPAYER or LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER**
Full name: …… Practicing Certificate No.: ……..	*Signature, full name; position and seal (if any)*

Remark:

- (9) “Reason for refund request": Specify the request for refund in accordance with provisions of Point, Clause, Article of relevant legislative documents.

- (4,5) “Deposit into account ”: Put an“ X ”in the relevant column.

- (10): List specific type of attached documents.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm ……..*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ:
…….…….…….…….…….…….…….

[06] Quận/huyện: …….…….…….[07] Tỉnh/thành phố: …….….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: …….…….[10] Email: …….…….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):…….…….…….…..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ:
…….…….…….…….…….…….…….…….

[14] Quận/huyện: …….…….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….…….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) "Nộp vào tài khoản": Đánh dấu "X" vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

MINISTRY OF FINANCE ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 38/2015/TT-BTC	*Hanoi, March 25, 2015*

CIRCULAR

ON CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION, EXPORT DUTY, IMPORT DUTY, AND TAX ADMINISTRATION APPLIED TO EXPORTS AND IMPORTS

Pursuant to the Law on Customs No. 54/2014/QH13 dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Export and import duty No. 45/2005/QH11 dated June 14, 2005;

Pursuant to the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11 dated November 29, 2006; the Law No. 21/2012/QH13 dated November 20, 2012 on amendments to the Law on Tax administration; the Law No. 71/2014/QH13 on amendments to tax laws;

Pursuant to the Law on Commerce No. 36/2005/QH11 dated June 14, 2005;

Pursuant to the Law on Electronic transactions No. 51/2005/QH11 dated November 29, 2005;

Pursuant to the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12 dated June 03, 2008; Law No. 31/2013/QH13 dated June 19, 2013 on amendments to the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12;

Pursuant to the Law on special excise duty No. 27/2008/QH12 dated November 14, 2008;

Pursuant to the Law on Environmental protection tax No. 57/2010/QH12 dated November 15, 2010;

Pursuant to the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 on guidelines for the Law on Customs in terms of customs procedure, customs supervision and inspection;

Pursuant to the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated February 12, 2015 on guidelines for the Law on amendments to tax laws and Decrees on taxation;

Pursuant to the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Export and import duty;

Pursuant to the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 guidelines for the Law on Tax administration and the Law on amendments to the Law on Tax administration;

Pursuant to the Government's Decree No. 187/2013/ND-CP dated November 20, 2013 on guidelines for the Law on Commerce in terms of international trading, brokerage, processing, and transit of goods with other countries;

Pursuant to the Government's Decree No. 209/2013/ND-CP dated December 18, 2013 on guidelines for the Law on Value-added tax;

Pursuant to the Government's Decree No. 26/2009/ND-CP dated March 16, 2009 on guidelines for the Law on special excise duty and the Government's Decree No. 113/2011/ND-CP dated December 08, 2011 on amendments to Decree No. 26/2009/ND-CP;

Pursuant to the Government's Decree No. 67/2011/ND-CP dated August 08, 2011 on guidelines for some Articles of the Law on Environmental protection tax and the Government's Decree No. 69/2012/ND-CP dated September 14, 2012 on amendments to Clause 3 Article 2 of Decree No. 67/2011/ND-CP;

Pursuant to the Government's Decree No. 23/2007/ND-CP dated February 12, 2007 on guidelines for the Law on Commerce in terms of goods trading and activities directly related to goods trading of foreign-invested companies in Vietnam;

Pursuant to the Government's Decree No. 29/2008/ND-CP dated March 14, 2008 on industrial parks, export-processing zones, and economic zones;

Pursuant to the Government's Decree No. 164/2013/ND-CP dated November 13, 2013 on amendments to Decree No. 29/2008/ND-CP dated March 14, 2008 on industrial parks, export-processing zones, and economic zones;

Pursuant to the Government's Decree No. 215/2013/ND-CP dated December 23, 2013 defining the functions, tasks, entitlements and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Director of the General Department of Customs,

The Minister of Finance promulgates a Circular on customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration applied to exports and imports.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope

1. This Circular deals with customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration applied to exports and imports.

2. Separate instructions of the Ministry of Finance on customs procedures, customs supervision and inspection shall apply to the following types of exports and imports:

a) Exports and imports sold at duty-free shops;

b) Postal packages exported or imported via postal network; exports or imports sent by express mail;

c) Petrol, oil; materials of petrol, oil exported, imported, or temporarily imported for re-export;

d) Gases and liquefied petroleum gas exported, imported, temporarily imported for re-export, or transited; imported materials for production and preparation of gases and liquefied petroleum gas; imported materials for processing gases and liquefied petroleum gas to be exported.

3. Exports or imports of enterprises eligible for customs priority shall be given priority when following customs procedures, during customs supervision, inspection and tax administration under this Circular.

Article 2. Rights and obligations of declarants, taxpayers; responsibilities and entitlements of customs authorities and customs officials

1. Apart from the rights and obligations prescribed in Article 18 of the Law on Customs; Article 6, Article 7, and Article 30 of the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11, which is amended in Clause 3 and Clause 4 of Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13; Article 5 of the

Decree No. 83/2013/ND-CP, customs declarants and taxpayers are responsible for making customs declarations, additional declarations, and use goods as declared as follows:

a) Provide full, accurate, and truthful information on the customs declaration and documents to be submitted or presented as prescribed by law, declare the basis related to tax calculation or consideration for exemption, reduction, refund, cancellation of export duty, import duty, excise tax, value-added tax (VAT), environmental protection tax (except for declaration of tax rates and tax payable on goods that are non-dutiable);

b) Declare and take responsibility for declaration of amounts of export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax payable, exempted, reduced, refunded, or cancelled as prescribed by law; declare tax payable on the deposit slip in accordance with regulations of the Ministry of Finance on collection, payment of taxes and other amounts on exports or imports;

c) With regard to exports or imports not subject to export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, or eligible for exemption of export duty, import duty, or eligible for preferential tariff, tax rates within tariff-rate quota, if the declaration has been made but the quantity of goods non-dutiable or the purpose of tax exemption, application of preferential tariff, or tax rates within tariff-rate quota is changed; imported raw materials/supplies serving manufacture of goods to be re-exported, goods temporarily imported that are sold domestically instead of being re-exported, the taxpayer must make a customs declaration of the goods that are repurposed or sold domestically as prescribed in Article 21 of this Circular;

d) Appoint representatives to follow customs procedure and other administrative procedures at the customs authority.

2. Inheritance of rights and fulfillment of tax liabilities of enterprises established after restructuring prescribed in Article 55 of the Law on Tax administration:

a) The new enterprise is responsible for inheriting the rights and benefits related to taxes, preferential customs procedures and procedures for paying taxes on imports of the old enterprise;

b) The consolidated enterprise, acquired enterprise, or transferor enterprise shall apply the 275-day time limit for tax payment to materials and supplies imported for manufacturing goods to be exported as prescribed in Article 38 of the Decree No. 83/2013/ND-CP and Clause 1 Article 42 of this Circular in the following cases:

b.1) Both the consolidating companies/acquired companies and the consolidated company/acquirer satisfies conditions;

b.2) Both the new enterprise derived from the partial or total division (transferee company) and the transferor company satisfies conditions.

c) The consolidating company, acquired company, and transferee company in other cases: the Directors of Customs Departments of provinces (hereinafter referred to as “Customs Departments”) where the enterprise’s headquarter is situated shall consider applying the 275-day time limit as prescribed in Article 38 of the Decree No. 83/2013/ND-CP and Clause 1 Article 42 of this Circular.

3. Customs authorities and customs officials shall perform the duties and entitlements prescribed in Article 19 of the Law on Customs, Article 8 and Article 9 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 5 and Clause 6 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13.

Article 3. Submission, certification, and use of documents enclosed with the customs dossier, tax dossier

1. The declarant, taxpayer is not required to submit the customs declaration of exports or imports (hereinafter referred to as "customs declaration") when requesting the customs authority to initiate procedures for conditional tax exemption, tax reduction, tax refund, tax cancellation settlement of overpaid late payment interest, overpaid fine, tax deferral, tax payment in instalments, certification of fulfillment of tax liabilities, cancellation of outstanding tax, late payment interest, or fines, except for physical customs declaration.

2. Documents enclosed with the customs dossier, additional declaration dossier, application for registration of list of duty-free goods, reports on use of duty-free goods, application for tax exemption, tax reduction, tax refund, tax cancellation, application for settlement of overpaid tax, late payment interest, or fine, application for tax deferral, application for tax payment in instalments, application for certification of fulfillment of tax liabilities, application for cancellation of outstanding tax, late payment interest, or fine that is submitted to the customs authority directly or via electronic customs data processing system (hereinafter referred to as "e-customs system") as prescribed by the Director of the General Department of Customs. If original copies must be submitted, the declarant shall submit them to the customs authority directly or by post.

When examining the documents, the customs authority shall use documents of electronic customs dossiers and information on the e-customs system.

3. In case of physical customs declaration or customs dossier that is photocopies, the declarant or taxpayer may submit original copies or photocopies. In case of photocopies or documents issued by foreigners in the form of electronic copies, fax, telex, or documents issued by the declarant or taxpayer, the declarant or taxpayer shall make certification, append the signature, seal, and take responsibility for the accuracy, truthfulness, and legitimacy of such documents. If the photocopy consists of multiple sheets, the declarant or taxpayer shall make certification, append the signature and seal on the first page as well as other sheets.

4. If the language of the documents mentioned in Clause 1, Clause 2, and Clause 3 of this Article is not Vietnamese or English, the declarant or taxpayer must provide their Vietnamese translations and take responsibility for such translations.

5. The declarant shall retain documents prescribed in Clause 2 of this Article and accounting books for a sufficient period of time prescribed by regulations of law on accounting. Besides, the declarant must retain other documents related to exports or imports for 05 years, including transport documents of exports, packing lists, technical documents, documents related to the quotas for inward processing and manufacturing of domestic exports.

The declarant must keep original copies of the said documents (unless they have been submitted to the customs authority). Electronic documents shall be kept in the electronic form or converted into paper documents as prescribed by regulations of law on electronic transactions.

Article 4. Following customs procedures overtime, on days off and public holidays

1. The customs authority shall carry out customs procedure on days off, public holidays, and overtime to ensure timely handling of exports or imports, entry and exit of people and means of transport, or according to declarants' prior notices made via the e-customs system or in writing (fax permitted) as prescribed in Clause 4 Article 23 of the Law on Customs. The notice must be sent to the customs authority during working hours. As soon as the notice is received, the customs authority shall feedback the declarant via the e-customs system or in writing of the time

for following customs procedure overtime, on days off, or public holidays. Article 23 of the Law on Customs.

2. If working hours are over while the customs authority is checking documents or carrying out physical inspection of goods, the tasks shall be carried on until they are done without the declarant making a written request. Time limit for inspection is specified in Clause 2 Article 23 of the Law on Customs.

3. At land border checkpoints, customs procedures carried out overtime must be suitable with the opening and closing time of the border checkpoint (hereinafter referred to as "checkpoint") prescribed by law and international agreements between Vietnam and bordering countries.

Article 5. Use of digital signatures during electronic customs procedures

1. Digital signatures used during electronic customs procedures must satisfy the following conditions:

a) The digital signature is corresponding with the digital certificate provided by a recognized public or foreign provider of digital signature authentication services as prescribed in Decree 170/2013/ND-CP;

b) The provider of digital signature authentication services prescribed in Point a Clause 1 of this Article must be on the list of providers of digital signature authentication services that are certified to compatible with the e-customs system and posted on www.customs.gov.vn.

2. Before a digital signature is used for electronic customs procedures, the declarant must register it with the customs authority.

In case the declarant follows electronic customs procedures via a customs brokerage agent or entrusts the export/import, the customs brokerage agent or the trustee must use the account and digital signature of the customs brokerage agent or the trustee.

3. The declarant must register changes of information about the digital signature with the customs authority if the registered information is changed, the digital certificate is renewed, the key is changed, or the digital certificate is suspended.

4. The registration, change or cancellation of information about the digital signature registered with the customs authority shall follow the instructions in Appendix I enclosed herewith.

5. The registered digital signature of the declarant shall be used when following electronic customs procedures nationwide.

Article 6. Customs electronic data processing system (e-customs system)

1. Customs authorities are responsible for development, management, operation, and use of the e-customs system.

2. Other organizations and individuals, within the area of their competence, are responsible for providing, exchanging information about export and import of goods with customs authorities according to applicable regulations of law.

3. The following entities are permitted to access and exchange information with the e-customs system:

a) Customs officials;

b) Customs declarants;

c) Providers of value added services recognized by customs authorities;

d) Regulatory agencies related to licensing, line management of exports or imports; issuance of Certificates of origin (CO);

dd) The agencies that monitor tax administration and price management of exports or imports;

e) Credit institutions that have entered into agreements on collection, payment of taxes, charges, and other state budget revenues related to export and import with the General Department of Customs; credit institutions or organizations operating under the Law on credit institutions that provide guarantee for declarants' tax payment;

g) The warehousing service provider;

h) Other organizations and individuals prescribed by the General Department of Customs.

4. Provision of accounts to assess the e-customs system:

a) The entities prescribed in Clause 3 of this Article shall be provided with accounts to access the e-customs system as prescribed by customs authorities;

b) The access to the e-customs system must ensure State secrets and confidentiality of information of the persons who follow customs procedures as prescribed by law.

5. Any entity that makes customs declarations via the e-customs system must satisfy the following conditions:

a) The entity has registered for connection with the e-customs system to be provided with an account and information for connection. Any change or cancellation of the registration information must be promptly notified to the customs authority. The registration, change or cancellation of registration information shall follow the instructions in Appendix I enclosed herewith.

b) The entity has adequate technical infrastructure for electronic transaction, ensure the transmission, receipt, storage of information when accessing and exchanging information with the e-customs system; uses electronic customs declaration software that is provided by the customs authority (if any) or inspected and certified suitable with requirements of customs authority and compatible with the e-customs system by the General Department of Customs. The General Department of Customs shall issue Decisions to recognize electronic customs declaration software and post them on the website of customs authorities.

Article 7. Application for prior determination of HS codes, origin, customs value

1. An application for prior determination of HS codes consists of:

a) The application form No. 01/XDTMS/TXNK in Appendix IV enclosed herewith: 01 original copy;

b) Samples of goods to be exported or imported.

If samples are not available, the applicant must provide technical documents (composition analysis, catalogue, goods pictures), detailed description of the composition, characteristics, structure, functions, and operation methods of goods: 01 original.

2. An application for prior determination of origin consists of:

a) An application form No. 01/XDTXX/GSQL in Appendix V enclosed herewith: 01 original copy;

b) A list of working days used for manufacture of goods such as information such as: names, codes of goods, origins of materials, CIF prices or equivalent prices of materials provided by the manufacturer or exporter: 01 original copy;

c) A description of the entire manufacturing process or Certificate of analysis provided by the manufacturer: 01 photocopy;

d) The catalogue or pictures of goods: 01 photocopy.

3. An application for prior determination of customs value consists of:

a) An application form no. 02/XDTTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith: 01 original copy;

b) A sale contract directly entered into by the applicant (if any): 01 photocopy;

c) Technical documents, pictures, or catalogue of goods: 01 photocopy;

d) Documents related to the transaction (if any): 01 photocopy;

dd) Relevant documents in case the invoice value of exports must be converted to practical selling prices at the checkpoint of export: 01 photocopy.

If there are no practical transactions yet, the applicant does not have the documents mentioned in Points b, d, dd of this Clause, the applicant shall request the customs authority to provide instructions on rules and conditions for applying the method of customs valuation.

4. An application for prior determination of prices consists of:

a) An application form no. 02/XDTTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith: 01 original copy;

b) A sale contract directly entered into by the applicant or an equivalent document: 01 photocopy;

c) Documentary evidence of bank transfer: 01 photocopy;

d) The bill of lading or equivalent transport documents as prescribed by law (unless goods are imported through a land checkpoint, goods traded between a free trade zone and the domestic market): 01 photocopy;

dd) Technical documents, pictures, or catalogue of goods: 01 photocopy;

e) Documents related to the transaction (if any): 01 photocopy.

If the applicant does not have the documents mentioned in Points b, c, d of this Clause yet, the applicant shall request the customs authority to provide instructions on rules and conditions for applying the method of customs valuation.

Chapter II

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION, EXPORT DUTY, IMPORT DUTY, AND TAX ADMINISTRATION APPLIED TO EXPORTS AND IMPORTS

Section 1. Risk management in customs supervision and inspection

Article 8. Assessment of conformity with law of exporters and importers

1. Customs authorities shall assess and classify enterprises engaged in export, import, and transit of goods by their conformity with regulations of law on customs and taxation. Accordingly, enterprises shall be classified as:

a) Prioritized enterprises;

b) Conformable enterprises;

c) Unconformable enterprises;

2. Criteria for assessing conformity with law of enterprises are based on the e-customs system of information criteria prescribed in Clause 1 Article 14 of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015.

3. Customs authorities shall provide information about assessment of conformity with law prescribed in Clause 2 hereof; provide support and instructions for enterprises to improve their conformity with law.

Article 9. Application of various modes of goods inspection during while goods are being handled, transported, stored at warehouses, depots, ports, or checkpoint areas

1. The physical inspection of exports or imports while they are being handled, transported, stored at warehouses, depots, ports, or checkpoint areas are decided according to the following risk management criteria:

a) The goods owner, carrier, consignee, and relevant entities;

b) Characteristics of goods; transport route, means of transport, and relevant factors of exports or imports;

c) Not more than 01% of exports or imports that are gathered, loaded, unloaded at the checkpoint area are selected.

2. Pursuant to Clause 1 of this Article, the Director of the General Department of Customs shall decide inspection of goods using container scanners or other devices via the e-customs system. Directors of Sub-departments of Customs in charge of the warehouse, depot, port, or checkpoint shall carry out the inspections.

Article 10. Application of various modes of customs inspection customs procedures for exports or imports

1. General principles:

a) The determination of goods that need physical inspection depends on risk management via classification of the e-customs system: the Director of Sub-department of Customs shall decide the inspection according to the classification notification of the e-customs system and carry out random inspections to assess the conformity of declarants in accordance with regulations and instructions of the Director of the General Department of Customs, according to which physical inspection of goods prescribed in Article 29 of this Circular is carried out.

b) Inspection of goods under line management shall be carried out in accordance with corresponding regulations of laws; the whole shipment shall undergo physical inspection if violations against regulations of law on customs are suspected.

2. A separate Circular of the Ministry of Finance shall apply to customs inspection on exported, imported, transited goods of prioritized enterprises.

3. Customs inspection of exported, imported, and transited goods of conformable enterprises shall be carried out as follows:

a) Documents shall be inspected directly in the following cases:

a.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

a.2) Not more than 5% of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment;

a.3) Direct document inspection must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law.

b) Physical inspection of goods shall be carried out in the following cases:

b.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

b.2) Not more than 1% of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment;

b.3) Physical inspection of goods must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law.

c) Customs authority shall assess conformity of conformable enterprises as prescribed in Clause 2 Article 11 of this Circular.

4. Customs inspection of exported, imported, and transited goods of unconformable enterprises shall be carried out as follows:

a) Documents shall be inspected directly in the following cases:

a.1) Violations against regulations of law on customs are suspected;

a.2) Direct document inspection must be carried out as prescribed by corresponding regulations of law;

a.3) Not more than 50% of documents of the total quantity on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment.

b) Physical inspection of goods shall be carried out in the following cases:

b.1) The cases mentioned in Point b.1 and Point b.3 Clause 3 of this Article;

b.2) Not more than 20% of total amount of goods on the customs declaration is selected on the basis of risk analysis and assessment.

Article 11. Application of risk management to post-clearance inspection

1. Post-clearance inspection based on risk management prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs is carried out according to the following criteria:

a) The declarant is suspected of committing violations against regulations of law on customs or taxation during exportation or importation;

b) There are signs that the declarant is at risk of conformity with regulations of law on customs or taxation during exportation or importation;

c) The declarant exports or imports goods on the list of risk goods without undergoing inspection while following customs procedures.

2. Not more than 5% of conformable enterprises shall undergo inspection of conformity with law as prescribed in Clause 3 Article 78 of the Law on Customs according to the following criteria:

a) Level of conformity, scale, business lines, type of business, and operating duration of the exporter or importer;

b) Frequency and time of inspections while during the process of customs procedures, post-clearance inspection, customs inspection of exporters and importers;

c) Policies on goods management and taxation applied to exports or imports;

d) Characteristics, origins of exports or imports;

d) Other factors related to export and import activities.

Article 12. Application of risk management to customs supervision of exported, imported, and transited goods

1. Customs supervision methods shall be selected according to the following criteria:

a) Policies on goods management and taxation applied to exported, imported, and transited goods;

b) Business lines, type of business, operating duration, routes, locality, means of transport and storage of exported, imported, and transited goods;

c) Characteristics, origins, frequency, and level of violations related to exported, imported, and transit goods;

d) Other regulations on management of exported, imported, and transit goods.

2. The pivotal subject of customs supervision shall be selected according to the criteria mentioned in Clause 1 of this Article and level of conformity of the goods owner, carrier, and relevant entities.

Article 13. Application of risk management to luggage of individuals upon their entry, exit, and transit

The subject of inspection is selected according to the following criteria:

1. Frequency and seriousness of violations committed by the individual.

2. The background, history of entry, exit, transit, locations, time, routes, means of transport, tickets, ID papers, and other factors related to the entry, export, or transit.

3. Gestures, actions, words, attitude, and psychological manifestation of the individual during the process of entry, exit, or transit.

4. Characteristics of packaging, weight, value, location, time, route, means of transport, and other factors related to the transport of the individual's luggage upon his/her entry, exit, or transit.

Article 14. Risk management applied to enterprises that are dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration are revoked

1. The customs authority shall not refuse registration of customs declarations of exported, imported, and transit goods of enterprises that have been dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration is revoked as confirmed by the tax authority, unless otherwise prescribed by law.

If a enterprise has been suspended or missing as confirmed by the tax authority, it is required to have the tax authority's confirmation that the enterprise has registered for resumption of operation and fully complied with regulations of law on taxation and accounting in order to have the registration of customs declarations accepted.

2. The General Department of Customs shall cooperate with General Department of Taxation in collecting information, making and managing lists of enterprises that are dissolved, bankrupt, shut down, suspended, missing, or whose Certificates of Business registration are revoked to serve risk management prescribed in this Article.

Article 15. Responsibilities of the Director of the General Department of Customs for application of risk management

The Director of the General Department of Customs is responsible for promulgating and organizing the uniform implementation of:

1. Indexes according to the criteria prescribed in Clause 2 Article 8, Article 9, Article 10, Article 11, Clause 1 Article 12, Article 13, and Article 14 of this Circular, and other regulations of the Ministry of Finance to satisfy requirements of customs management and tax administration.

2. Risk management measures and services in customs operation.

3. Procedures and guidelines for application of risk management to customs services.

Section 2. Customs declaration

Article 16. Customs dossier

1. A customs dossier of exports consists of:

a) A declaration of exports that contains the information mentioned in Appendix II enclosed herewith.

In case of physical customs declaration prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall make and submit 02 original copies of the declaration of exports using form No. HQ/2015/XK in Appendix IV enclosed herewith;

b) Export license (if required): 01 original copy in case of single shipment, or 01 photocopy enclosed with a monitoring sheet in case of partial shipments;

c) A notice of exemption from inspection or inspection result issued by a specialized agency as prescribed by law: 01 original copy.

If the single-window system is applied to the documents mentioned in Point b and Point c of this Clause, the regulatory body shall send the electronic export license, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency to the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit such documents when following customs procedures.

2. A customs dossier of imports consists of:

a) A declaration of imports that contains the information mentioned in to Appendix II enclosed herewith.

In case of physical customs declaration prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall make and submit 02 original copies of the declaration of imports using form No. HQ/2015/NK in Appendix IV enclosed herewith;

b) Commercial invoices (if the buyer has to pay the seller): 01 photocopy.

If the goods owner buys goods from a seller in Vietnam and is instructed by the seller to receive goods overseas, the customs authority shall accept the invoice issued by the seller in Vietnam to the goods owner.

The declarant is not required to submit the commercial invoice in the following cases:

b.1) The declarant is a prioritized enterprise;

b.2) Goods are imported to execute a processing contract with a foreign trader. In this case, the declarant shall declare the provisional price in box “Trị giá hải quan” ("customs value”) on the customs declaration;

b.3) Goods are imported without invoices and the buyer is not required to pay the seller. In this case, the declarant shall declare the customs value as instructed by the Ministry of Finance.

c) The bill of lading or equivalent transport documents if goods are transported by sea, air, railroad, or multi-modal transport as prescribed by law (unless goods are imported through a land checkpoint, goods traded between a free trade zone and the domestic market, imports carried in the luggage upon entry): 01 photocopy;

With regard to imports serving petroleum exploration and extraction transported on service ships (not commercial ships), the cargo manifest shall be submitted instead of the bill of lading;

d) Import license (if required); import license under tariff-rate quota: 01 original copy in case of single shipment, or 01 photocopy enclosed with the monitoring sheet in case of partial shipments;

dd) A notice of exemption from inspection or inspection result issued by a specialized agency as prescribed by law: 01 original copy.

If the single-window system is applied to the documents mentioned in Point d and Point dd of this Clause, the regulatory body shall send the electronic import license, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency to the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit such documents when following customs procedures.

e) Value declaration: the declarant shall make the value declaration using the set form and send it electronically to the e-customs system or submit 02 original copies to the customs authority (in

case of physical customs declaration). The cases in which the value declaration is required and the value declaration form are provided in the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports;

g) Documents certifying origins of goods (Certificate of Origin or Self-certification of origin): 01 original copy or electronic copy in the following cases:

g.1) Goods originate in a country or group of countries that enter agreements in application of preferential tariff with Vietnam under Vietnam's law and international agreements to which Vietnam is a signatory, if the importer wishes to apply such preferential treatment;

g.2) Goods that threaten social safety, public health, or environmental safety and need controlling as announced by Vietnam or international organizations;

g.3) Goods are imported from the countries that are apply anti-dumping duties, countervailing duty, anti-discrimination tax, safeguard duty, and taxes applied within tariff-rate quota;

g.4) Imports must comply with regulations on import management of Vietnam's law or the International Agreements to which Vietnam is a signatory.

In case an agreement on application of preferential tariff with Vietnam or an international agreement to which Vietnam is a signatory require the submission of the electronic C/O or documents certifying goods origins of the manufacturer/exporter/importer, the customs authority shall accept such documents.

3. Customs dossiers of duty-free exports or imports:

a) If goods are exempted from export duty, apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the declarant shall submit 01 photocopy and present the original of the list of duty-free goods together with the monitoring sheet registered with the customs authority (if registration is required as prescribed in Clause 1 Article 104 of this Circular).

If the list of duty-free goods must be registered on the e-customs system, the declarant is not required to submit the list and the monitoring sheet. However, the information mentioned in Appendix II of this Circular must be fully declared;

b) If goods are exempted from import duty as prescribed in Article 103 of this Circular, the declarant shall submit or present the following documents apart from the documents mentioned in Clause 2 of this Article:

b.1) The list of duty-free goods enclosed with the monitoring sheet registered with the customs authority (if registration is required as prescribed in Clause 104 Article 01 of this Circular): submit 01 photocopy and present the original for comparison.

If the list of duty-free imports is registered on the e-customs system, the declarant is not required to submit the list and the monitoring sheet. However, the information mentioned in Appendix II of this Circular must be fully declared;

b.2) Documents about transfer of goods eligible for tax exemption in case the goods of an entity eligible for tax exemption are transferred to another entity who is also eligible for tax exemption: submit 01 photocopy.

4. Customs dossiers of exports/imports that are non-dutiable:

If exports/imports are non-dutiable, the declarant shall submit or present the following documents apart from the documents mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article:

a) A declaration of grant aid of a finance authority as prescribed by the Ministry of Finance (if grant aid is goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT): submit 01 original copy.

If the investor or main contractor of an ODA project with a grant element exports, imports goods that are not subject to export duty, import duty, VAT, excise tax as prescribed by regulations of law on taxation, it is required to have the goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, VAT, and excise tax (if the successful bidder is an importer); or the import entrustment contract which specifies the prices for goods supply exclusive of import duty, VAT, excise tax (in case of import entrustment): submit 01 photocopy;

b) The sale contract or goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, excise tax, VAT on goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT (if any): submit 01 photocopy and present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for the purpose of comparison;

c) The contract to sell goods to export-processing enterprises (EPEs) according to the bidding result or the goods supply contract which specifies the successful bids or prices for goods supply exclusive of import duty, excise tax, VAT on goods that are not subject to import duty, excise tax, and VAT (if any) imported by contractors to serve the construction of workshops and office buildings of the EPEs;

d) With regard to goods not subject to VAT being machinery, equipment, supplies that cannot be domestically manufactured and need to be imported to serve scientific research, technological development; machinery, equipment, spare parts, specialized means of transport, and supplies that cannot be manufactured in Vietnam and need to be imported to serve petroleum exploration and development; airplanes, oil rigs, vessels that cannot be domestically manufactured and need to be imported as fixed assets of enterprises or leased from foreign parties to used for manufacturing, trading, or for lease, the following documents must be provided:

d.1) The contract to sell goods to enterprises according to the bidding result or the goods supply contract or service contract (specifying that the amount payable are exclusive of VAT) if goods not subject to VAT are imported by the successful bidder, selected contractor (through direct contracting) or service provider: submit 01 photocopy, present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for the purpose of comparison;

d.2) The import entrustment contract which specifies that the prices under the entrustment contract are exclusive of VAT (in case of import entrustment): submit 01 photocopy;

d.3) Documents issued by competent authorities to assign various organizations to execute research and development (R&D) programs, projects or contracts: submit 01 original copy.

d.4) Contracts with foreign parties for lease of airplanes, oil rigs, vessels that cannot be domestically manufactured and are used for manufacturing, trading, or for lease: submit 01 photocopy.

dd) The certification that goods are imported to directly serve national defense by the Ministry of National Defense or security purposes by the Ministry of Public Security (if goods are weapons and equipment directly serving national defense and security and not subject to VAT): submit 01 original copy.

5. In order to apply 5% tax to equipment and instruments serving teaching, research, and scientific experiments, the declarant must submit the contract to sell goods to schools, research institutes, or the goods supply contract or service contract: submit 01 photocopy, present the original upon the first import at the Sub-department of Customs where import procedures are followed for comparison purpose.

Article 17. Checking, sampling goods prior to customs declaration

Goods shall be checked before customs declaration in accordance with Point c Clause 1 Article 18 of the Law on Customs; goods shall be sampled before customs declaration as follows:

1. After the goods carrier or keeper (shipping company, airline, railroad company, express mail company, provider of postal services, bonded warehouse owner, etc.) accepts, the goods owners shall notify the Customs Department where goods is kept and the warehousing service provider to work in cooperation.

2. Before checking goods, the Sub-department of Customs shall prepare a certification confirmed by the goods owner. The certification shall be made into 02 copies, each of which is kept by a party.

3. Where the declarant wishes to take samples to serve customs declaration, Article 31 of this Circular shall apply.

4. After checking goods and taking samples, the customs official shall seal the shipment. If goods cannot be sealed, the certification mentioned in Clause 2 of this Article must reflects the condition of goods and specify the goods keeper is responsible for preserving the status quo of goods. When making customs declaration, the goods owner must write the result of checking and sampling on the customs declaration.

Article 18. Customs declaration

1. Customs declaration principles

a) The declarant must provide sufficient information on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, instructions in Appendix IV enclosed herewith shall be followed;

b) Goods that are exported, imported in different manner shall be enumerated on separate declarations;

c) A customs declaration shall be used for a shipment with one invoice. When declaring a shipment with multiple invoices on the same customs declaration as prescribed in Clause 7 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant must make a list of commercial invoices for exports or imports using form 02/BKHD/GSQL in Appendix V enclosed herewith and send it together with the customs declaration to the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the declarant must specify the numbers, dates of invoices, and total quantity of goods on the customs declaration. If all invoices cannot be declared on the customs declaration, a list shall be compiled and enclosed with the declaration.

d) When declaring exports or imports that are eligible for tax exemption or non-dutiable, information about the tax exemption must be declared as instructed in Appendix II enclosed herewith.

dd) If exports or imports are eligible for tax reduction, the tax rate before reduction, and the rate of reduction, and the document of such reduction must be specified on the paper customs declaration;

e) If exports or imports are sea, river, air, railroad vehicles, the declaration and export procedures must be completed before initiate exit procedures unless goods are sold after the vehicle has exited; declaration and import procedures must be completed before initiate entry procedures. If the imports are road vehicles or other kinds of vehicles are transported by another vehicle through the checkpoint, it is only required to make declaration and follow export/import procedures, not entry/exit procedures;

g) The declarant may use the analysis results given by competent organizations to declare information related to the names, codes, quality, categories, quantity of goods, and other information about the shipment.

The declarant may use the result of analysis and classification of a shipment granted clearance previously to declare the names, codes of next shipments that have the same names of goods, composition, physical and chemical properties, functions, and are imported from the same manufacturers within 03 years from the day on which the result of analysis and classification is given, Unless the regulations of law which is the basis for giving the analysis, classification of exports or imports is amended or replaced.

h) In case of physical customs declaration of temporary import/export of goods, re-exported/re-imports must also be declared on a paper declaration.

2. A customs declaration consists of up to 50 lines of goods. More than one customs declaration shall be used if more lines are needed. If a shipment consists of multiple types of goods serving manufacturing, inward processing, or manufacturing of domestic exports, the declarant may group the goods with the same codes (Appendix II hereof), origins, or tax rates.

When grouping HS codes on the customs declaration, the invoice value, dutiable values, quantity of lines of grouped HS codes is the total invoice value, dutiable values, and quantity of group lines; do not declare invoices of lines of grouped HS codes

3. If the amount of tax on a type of goods exceeds the number of digits on the declaration, the declarant may divide the goods into more lines on the customs declaration. If it is not possible to do so, the paper customs declaration shall be used.

If the total amount of tax on a type of goods exceeds the number of digits of on the declaration, the declarant may use more than one customs declaration.

4. If a shipment must be declared on multiple declarations or imports serve multiple purposes, have the same bill of lading and invoice, declared on multiple invoices by purpose at the same Sub-department of Customs, the declarant shall only submit 01 customs dossier (if paper documents are submitted) and write “chung chứng từ với tờ khai số … ngày …” (in the same set with declaration No. …. Dated ….. “) on the next declarations.

In the cases mentioned in Clause 2, Clause 3, and Clause 4 of this Article, the declarant shall submit, present, keep one customs dossier that contains customs declarations of the same shipment.

5. The declarant shall round up the number if the quantity of goods has more than two digits after the decimal points, the invoice value has more than 04 digits after the decimal points, or invoice unit price has more than 06 digits after the decimal points. The practical quantity, value of invoices and cost prices of invoices shall be declared at item “Mô tả hàng hóa” (“Goods description”).

6. Provision of advance information about exports/imports:

a) The declarant must provide advance information about exports or imports according to Point 2 Appendix II enclosed herewith;

b) Advance information is effective and kept on the e-customs system for up to 07 days from the time of registration or last adjustment;

c) If advance information is accepted, the e-customs system will provide the customs declaration number. If not, the e-customs system will provide explanation and necessary adjustment/addition;

d) The declarant may adjust, supplement information declared on the e-customs system.

7. After declaring advance information about exports or imports, the declarant shall use the information given by the e-customs system to make the official customs declaration.

If the e-customs system notifies that the declarant is not eligible to register the customs declaration, the declarant shall contact the Sub-department of Customs where the declaration is registered and send documents proving the normal operation of the declarant’s enterprise, which are issued by a competent authority.

The declarant shall check information given by the e-customs system and take legal responsibility for the use of such information to follow customs procedures.

8. Deadline for submitting the customs declaration

a) The customs declaration of exports or imports shall be submitted after goods have been gathered at the location informed by the declarant and at least 04 hours before the departure of the means of transport. With regard to exports sent by express mail, the declaration must be submitted at least 02 hours before the departure of the means of transport;

b) With regard to imports, the customs declaration must be submitted before goods arrive at the checkpoint or within 30 days from the day on which goods arrive at the checkpoint.

If the means of transport follow electronic customs procedures, the date of arrival of goods at the checkpoint is the date of arrival of the means of transport at the checkpoint as informed by the shipping company on the e-customs system.

In case the means of transport follow manual customs procedures for entry, the date of arrival of goods at the checkpoint is the day on which the customs authority appends the seal on the declaration of imports at the port of discharge which is enclosed with documents about the means of transport (by sea, by air, or by rail) or the date written on the declaration of means of transport crossing the checkpoint or the logbook of means of transport (by river or by road)

Article 19. Registration of customs declarations

1. Location of customs declaration registration

a) The customs declaration of exports shall be registered at the Sub-department of Customs in the same administrative division as the headquarter or manufacturing facility of the enterprise, or the Sub-department of Customs in the same administrative division with the place where exports are gathered, or the Sub-department of Customs of the checkpoint of export;

b) The declaration of imports shall be registered at the Sub-department of Customs at the checkpoint in charge of the goods storage place or port of destination written on the bill of lading, transport contract, or the Sub-department of Customs outside the checkpoint area in the same administrative division as the enterprise's headquarter or the place to which goods is delivered;

c) Declarations of exports or imports for certain purposes shall be registered at corresponding locations specified in Decree No. 08/2015/ND-CP and this Circular.

2. Checking conditions for customs declaration registration.

Information on the customs declaration shall be automatically checked by the e-customs system to make sure conditions for customs declaration registration are satisfied. Conditions include:

a) Conditions for implementation of enforcement measures and deadline for paying tax, except for the following cases:

a.1) Exports are eligible for tax exemption or non-dutiable or eligible for 0% tax;

a.2) Goods are certified serving national defense and security by the Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense, eligible for conditional exemption of import duty and not subject to VAT;

a.3) Goods certified serving disaster control, prevention of epidemics, emergency assistance by relevant Ministries and competent authorities; humanitarian aid, grant aid.

b) The cases mentioned in Clause 1 Article 14 of this Circular;

c) Adequacy and conformity of information on the customs declaration;

d) Information about policies on goods management and taxation applied to exports or imports on the customs declaration.

In case of physical customs declaration, the customs official shall check the conditions for registration of customs declaration prescribed in this Clause and documents enclosed with the customs dossier.

3. According to the decision on customs inspection which is automatically notified by the e-customs system, the customs official shall:

a) Accept information on the customs declaration and decision on customs clearance; follow customs clearance procedures prescribed in Article 34 of this Circular;

b) Examine relevant documents enclosed with the customs dossier submitted or presented by the declarant, or relevant documents on the National Single-window Information Portal to decide whether to grant customs clearance of goods; or carry out physical inspection of goods to decide whether to grant customs clearance.

The Director of the General Department of Customs shall provide specific instructions on classifying customs declarations and use of classification result during customs inspection.

4. In case of physical customs declaration, the declarant shall submit or present the customs dossier when registering the customs declaration.

Article 20. Additional declaration of customs dossier

1. Cases of additional declaration:

a) The declarant may make additional declaration of the customs dossier after the e-customs system classifies the declaration, as long as it is done before the customs authority directly examine the customs dossier;

b) If the declarant or taxpayer finds errors in customs declaration before the customs authority decides to carry out a post-clearance inspection, additional declaration of the customs dossier may be made within 60 days from the customs clearance date;

c) If the declarant or taxpayer finds errors in customs declaration after the customs authority examines the customs dossier or carries out physical inspection of goods but before customs clearance, such declarant or taxpayer shall make additional declaration and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations;

d) If the declarant of taxpayer finds errors in customs declaration after 60 days from the customs clearance date or after the customs authority carries out a post-clearance inspection, such declarant or tax payer shall make additional declaration and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations;

dd) The declarant shall make additional declaration at the request of the customs authority when during examination of the customs dossier or physical inspection of goods, and shall be dealt with in accordance with regulations of law on taxation and actions against administrative violations.

Additional declaration prescribed in Point b and Point d of this Clause shall only be made if exports and imports are not on the List of exports and imports under the management of a line management agency, List of exports and imports under licenses, List of goods banned from export and/or import, List of goods banned from export and/or import.

2. Contents of additional declaration:

a) Additional declaration of information on electronic customs declarations, except for the information that must not be adjusted mentioned in Point 3 of Appendix II enclosed herewith. With regard to the information of which additional declaration is not supported by the e-customs system, additional declaration shall be made in accordance with Point 4 Appendix II enclosed herewith;

b) In case of physical customs declaration, the declarant may make additional declaration of information on the customs declaration, except for the information that must not be adjusted mentioned in Point 3 of Appendix II enclosed herewith.

3. Procedures for making additional declaration of the customs dossier

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) In case of additional declaration of the customs declaration prescribed in Point a and Point dd Clause 1 of this Article, the declarant shall declare additional information on the e-customs system and submit relevant documents via the e-customs system or directly in paper (01 photocopy).

With regard to information of which additional declaration is not supported by the e-customs system as prescribed in Point 4 of Appendix II enclosed herewith, the declarant shall submit 02 original copies of the request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and 01 photocopy of documents about the additional declaration.

During inspection of documents or physical inspection of goods, if the customs authority finds that contents of the customs declaration and customs dossier are not consistent, the declarant must make an additional declaration within 05 days from the day on which the customs authority's request is received and incur administrative penalties as prescribed by law;

a.2) In the cases of additional declaration of the customs dossier mentioned in Point b. Point c, and Point d Clause 1 of this Article:

a.2.1) With regard to information of which additional declaration after customs clearance is supported by the e-customs system as prescribed in Point 5 of Appendix II enclosed herewith, the declarant shall make additional declaration on the e-customs system and submit relevant documents via the e-customs system or directly in paper (01 photocopy);

a.2.2) With regard to other information, the declarant shall submit the request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and 01 photocopy of documents about the additional declaration.

a.3) If goods are not granted customs clearance because of change of the port of loading, checkpoint of export, or means of transport, the declarant shall make additional declaration as instructed in this Article. If the change of the port or loading, checkpoint of export, or means of transport leads to changes of the transport modal, the customs declaration must be cancelled as prescribed in Article 22 of this Circular;

a.4) With regard to exports that are granted customs clearance and brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed, the declarant shall submit a written notice of such change (by fax, email, etc.) to the customs authority at the checkpoint where goods are gathered to serve supervision of goods loaded onto the means of transport. If goods are exported through other locations permitted by a competent authority as prescribed by law, a written notice of the change of the checkpoint of export shall be submitted to the customs authority. Within 03 days after goods are brought into the customs controlled area, the declarant shall make and send a written request for adjustment (form No 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the declaration is registered in order to update the change on the e-customs system.

With regard to exports that are granted customs clearance but are yet to be brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the port of loading/checkpoint of export is changed within the same province, the declarant shall submit a written notice of such change to the customs authority at the checkpoint of export serve supervision of goods. Within 03 days from the day on which goods are brought into the customs controlled area, the declarant shall make

and send a written request for adjustment to the Sub-department of Customs where the declaration is registered in order to update the change on the e-customs system.

With regard to exports that are granted customs clearance but are yet to be brought into the customs controlled area at the checkpoint, if the change of the port of loading/checkpoint of export leads to the change of the Customs Department in charge of the port of loading/checkpoint of export, the declarant shall submit a written notice of the change of the port of loading/checkpoint of export to the customs authority where the declaration is registered in order to change the customs controlled area and update the change on the e-customs system;

a.5) If container numbers are not available or container numbers are changed when following customs procedures for exporting goods, the declarant shall submit a list of container numbers (form No. 31/BKCT/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the customs official in charge at the checkpoint of export. The customs official shall check and update the container numbers on the e-customs system in order to print the list of containers.

With regard to imports passing through customs controlled area, if the container numbers are not consistent with the numbers on the customs declaration, the declarant shall present the delivery note the customs authority at the checkpoint of import. The customs official shall check and update the container numbers on the e-customs system in order to print the list of containers.

The declarant shall make additional declaration within 03 days from the day on which goods are brought into the customs controlled area;

a.6) In case of physical customs declaration, the declarant shall make a written request for additional declaration (form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V): submit 02 originals and documents proving the additional declaration.

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) Receive additional declarations;

b.2) Inspect the adequacy and accuracy of the additional declaration, notify the declarant of the inspection result;

b.3) Retain documents submitted by the declarant;

b.4) Issue decisions on imposition of tax and penalties for administrative violations (if any) as prescribed by law;

b.5) Notify result of inspection of additional declaration by the following deadline:

b.5.1) 02 working hours from the receipt of sufficient information or documents (if any) in the case mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article;

b.5.2) 08 working hours from the receipt of sufficient information or documents (if any) in the case mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article.

b.6) Update additionally declared information on the e-customs system if the customs authority accepts the additional declaration of the information of which additional declaration is not supported by the e-customs system;

b.7) If the declarant fails to comply with the customs authority’s request for additional declaration given during inspection of documents or physical inspection of goods within 05 days from the receipt of such request, the customs authority shall:

b.7.1) Issue a decision on imposition of tax and penalties for administrative violations against regulations on customs if the additional declaration affects the amount of tax payable and there is sufficient basis to determine that the declaration made by the declarant is not conformable (except for the case in Point b.7.2 of this Clause);

b.7.2) Grant customs clearance as declared and carry out an inspection afterwards as prescribed if there are there is sufficient basis for rejecting the declared value prescribed in Point a Clause 2 Article 25 of this Circular;

b.7.3) Return documents to the declarant and provide explanation is writing if the amount of tax payable is not affected.

b.8) In case of physical customs declaration, apart from the tasks mentioned in Point b of this Clause, the customs official must specify the time and date of receipt of the additional declaration; check the adequacy and accuracy of the additional declaration, specify the inspection result on the additional declaration, and give 01 copy of the additional declaration to the declarant.

Article 21. Declaration of repurposed goods or goods sold domestically instead of being re-exported

1. Principles:

a) Exports or imports that are sold domestically instead of being re-exported or repurposed must comply with Clause 5 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

b) Goods that have undergone export/import procedures may only be repurposed or sold domestically instead of being re-exported after the declarant completes customs procedures of the customs declaration;

c) If license for export/import is required during export/import procedures, the domestic sale or repurposing of goods must be approved in writing by the license issuer;

d) The taxpayer must fully declare, pay taxes and fines (if any) when goods are sold domestically or repurposed.

2. Responsibilities of the declarant:

a) Submit a customs dossier that consists of:

a.1) The customs declaration prescribed in Article 16 of this Circular;

a.2) A license to repurpose or export/import goods issued by a Ministry or regulatory body (if such license is required): 01 original copy;

a.3) A written agreement with the foreign party to repurpose goods or commercial invoices in case of transfer of ownership of processed goods, leased goods, lent goods of a foreign entity, or contract to sell duty-free goods, goods non-dutiable, goods temporarily imported or temporarily exported: 01 photocopy.

b) Fully declare and pay tax according to the new customs declaration, write the old customs declaration number, the new purpose or domestic sale of goods instead of re-export in “Notes” section of the electronic customs declaration or paper customs declaration.

If goods are re-exported or transferred to an entity that is exempt from tax or non-dutiable, the taxpayer must declare as prescribed and shall not pay tax.

If the customs authority or another competent authority finds that goods are repurposed or sold domestically repurposed but the taxpayer fails to voluntarily declare and pay tax, the taxpayer shall incur tax according to the initial customs declaration of imports and incur penalties according to applicable regulations. The taxpayer is responsible for fully paying tax arrears, late payment interest, and fines (if any) according to the customs authority's decision.

3. Responsibilities of the customs authority:

Carry out appropriate customs procedures and adjust tax on the old customs declaration to the quantity of goods being repurposed or sold domestically instead of being re-exported according to the new customs declaration as follows:

a) If taxpayer has not paid tax on the old customs declaration: after tax on the new declaration is paid, the customs authority shall issue a Decision to reduce tax on the old declaration;

b) If taxpayer has paid tax on the old customs declaration: the customs authority shall issue a Decision to reduce tax on the old declaration, refund and offset tax on the old customs declaration and that on the new declaration is paid (as if overpaid tax). If tax on the old customs declaration is lower than that on the new customs declaration, the taxpayer shall pay the arrears before completing the procedures for selling goods domestically instead of being re-exported. If tax on the old declaration is higher than that on the new declaration, the overpaid amount shall be refunded by the customs authority as prescribed. The procedures for offsetting or refund shall comply with Article 132 of this Circular.

The Decision to adjust tax shall be made using the form No. 03/QDDC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

The time limits for refunding and offsetting tax between the old customs declaration and the new customs declaration shall comply with Clause 3 Article 49 of this Circular. While the customs authority is processing tax refund and offsetting, late payment interest shall not be charged.

Article 22. Cancellation of customs declaration

1. Cases in which the customs declaration is cancelled:

a) Exports are not brought into the customs controlled area at the checkpoint of export or imports do not arrive at the checkpoint of import within 15 days from the day on which the declaration is registered and goods are exempt from physical inspection;

b) The declarant fails to present the customs dossier within 15 days from the day on which the declaration is registered (if the customs dossier is required);

c) The declarant fails to present the exports or imports to be undergo physical inspection to the customs authority within 15 days from the day on which the declaration is registered (if the customs dossier is required);

d) cases in which the customs declaration is cancelled at the request of the declarant:

d.1) The customs declaration has been registered but customs clearance is not granted because of an error of the e-customs system;

d.2) There are multiple declarations for the same shipment of exports or imports (duplicated information);

d.3) Goods on the declaration of exports have been brought into the customs controlled area but are not actually exported;

d.4) The declaration of imports has been registered but in fact, goods are not imported or goods have not passed through the customs controlled area;

d.5) Information that is not permitted to be changed is incorrectly provided as prescribed in Point 3 of Appendix II enclosed herewith.

2. Procedures for canceling a declaration

a) Responsibilities of the declarant:

The declarant that wishes to cancel the declaration shall make and send a written request for cancellation (form No.04/HTK/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the declaration is registered and submit documents proving that goods are actually not exported or imported in the cases mentioned in Point d.3 and Point d.4 Clause 1 of this Article.

With regard to exports that have been brought into the customs controlled area but in fact are not exported, if the taxpayer wishes to cancel the declaration and bring the goods back into the domestic market, the declarant must make a commitment that tax on the declared shipment is not refunded or cancelled at any domestic tax authority or customs authority, and take responsibility for the declared information. If the customs authority or tax authority finds tax has been refunded, the declarant shall be dealt with as prescribed by law;

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) For electronic customs declaration:

b.1.1) Within 08 working hours from the receipt of the request for cancellation from the declarant, the customs official shall verify the reasons, conditions, and information on the request on the e-customs system, request the Director of the Sub-department of Customs to consider approving the cancellation, and cancel the declaration on the e-customs system, settle tax payable on the canceled declaration, and make an update on the risk management system to evaluate the enterprise’s conformity with law;

b.1.2) Within 10 days from the expiration date of the customs declaration mentioned in Point a Clause 1 of this Article, if the declarant does not submit a written request for cancellation of the declaration, the customs authority shall carry out an inspection. If imports do not arrive at the checkpoint of import or exports are not brought into the customs controlled area at the checkpoint of export, the declaration will be cancelled on the e-customs system.

b.1.3) In case of cancellation of the declaration mentioned in Point b or Point c Clause 1 of this Article, the customs authority shall check and cancel the declaration on the e-customs system;

b.1.4) If the cancellation of the customs declaration of temporarily imported/export goods affect information for management of quantity of goods temporarily imported/export on the e-customs system, the customs authority must update information about goods quantity on the e-customs system after the customs declaration is cancelled;

b.1.5) The cancellation shall be notified to the Provincial Department of Taxation if the exports are domestic goods, or the Sub-department of Customs if exports were imported previously (if the Sub-department of Customs where the declaration of exports is registered is different from

the Sub-department of Customs where the declaration of imports is registered) to ensure that tax on the cancelled declaration is not refunded or cancelled.

b.2) In case of physical customs declaration:

b.2.1) The cancelled declaration shall be crossed out with a pen and bear the official's signature and seal;

b.2.2) Cancelled customs declarations shall be retained and sorted by registration number.

3. The Directors of Sub-departments of Customs where the declarations are registered shall consider the cancellation of customs declarations registered by customs authorities

Section 3. Detailed inspection of customs dossier, physical inspection of goods; transport of goods to storage, release of goods, customs clearance of goods

Article 23. Inspection principles

1. According to the result of classification of customs declarations on the e-customs system, the decision of the Director of the Sub-department of Customs where the declaration is registered or the Sub-department of Customs where physical inspection of goods is carried out, information on the customs declaration, risk management information on the e-customs system, the customs official shall notify the declarant via the e-customs system of the submission or presentation of one or all documents enclosed with the customs dossier, and carry out detailed inspection of the customs dossier and physical inspection of goods. In case of physical inspection of goods, the customs official must write the inspection result on the result note, update on the e-customs system in accordance with this Circular and instructions of the General Department of Customs, decide customs clearance, release, or storage of goods.

2. During the inspection, of customs offenses or tax offenses are suspected, the customs official shall request the Director of Sub-department of Customs to change the form or level of inspection.

3. During the inspection, if analysis by a professional agency is necessary for the inspection, the analysis cost shall be incurred by the customs authority.

Article 24. Checking goods names, codes, and tax rates

1. Checking goods names, codes, and tax rates upon inspection of the customs dossier.

a) Inspection contents:

Compare the declared information and accuracy of goods names, codes, and tax rates on the customs declaration with information on documents in the customs dossier;

b) Further actions after inspection result is given:

b.1) If the goods names, codes, and tax rates are clearly and fully declared by the declarant, the goods names are consistent with other information on documents in the customs dossier, the customs authority shall accept the goods names, codes, and tax rates declared by the declarant;

b.2) If there are ample evidence that goods names, codes, and tax rates are not correctly declared, the declarant shall be instructed and requested to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular and incur penalties as prescribed by law. If the declarant fails to make additional declaration, the customs authority shall re-determine the codes of goods, tax rates,

impose tax and penalties, update the inspection results on the database, and grant customs clearance after the declarant has fully paid tax and fins (if any) as prescribed;

b.3) If declared information about goods names, goods descriptions are not consistent with that on documents enclosed with the customs dossier and information on the customs declaration but the basis for determining the goods names, codes, and tax rates is not sufficient, the declarant shall be requested to submit additional technical documents of sale contract or composition analysis sheet.

By examining additional documents, if the customs authority has sufficient basis for determining that the goods names, codes, tax rates are incorrectly declared, the declarant shall be instructed to make additional declaration as prescribed in Point b.2 of this Clause. If the declarant fails to submit additional documents at the request of the customs authority of the customs authority does not have sufficient basis for determining the goods names, codes, tax rates by examining the documents, samples shall be taken and analyzed in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods, quality inspection, food safety inspection of exports or imports, or request the Director of the Sub-department of Customs to decide physical inspection of goods according to Clause 2 of this Article.

2. Checking goods names, codes, and tax rates upon physical inspection of goods

a) Inspection contents:

Compare the declared information and accuracy of goods names, codes, and tax rates on the customs declaration with actual goods.

During the physical inspection of goods, the customs official must determine names and codes of goods according to the Vietnam's List of exports or imports and corresponding tax schedules;

b) Handling inspection result:

b.1) If the names and codes of goods on the customs declaration are consistent with actual goods, the tax rates are conformable with applicable tax schedules at the time of inspection, the customs authority shall accept the goods names, codes, and tax rates declared by the declarant;

b.2) If there are ample evidence that goods names, codes, and tax rates are not correctly declared, the declarant shall be instructed and requested to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular and incur penalties as prescribed by law. If the declarant fails to make additional declaration, the customs authority shall re-determine the codes of goods, tax rates, impose tax and penalties, update the inspection results on the database, and grant customs clearance after the declarant has fully paid tax and fins (if any) as prescribed;

b.3) If names and codes of goods cannot be accurately determined according to the Vietnam's List of exports or imports and corresponding tax schedules, the Sub-department of Customs and the declarant shall take samples for analysis in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods, quality inspection, food safety inspection of exports or imports.

3. If the shipment has been granted customs clearance on the basis of the analysis result, the customs authority may use such analysis result to carry out customs procedures for next shipments of the same declarant that have goods with the same names, origins, codes, and imported from the same manufacturer (for imports).

Article 25. Inspection of customs value

1. The customs authority shall inspect the customs value declared by the declarant on the customs declaration (hereinafter referred to as “declared value”) to identify the cases in which the declared value is rejected or suspicious:

a) The declared value of exports or imports shall be rejected in one of the following cases:

a.1) The declarant fails to make declaration or declares incorrectly, insufficiently information related to customs value on the declaration of exports, imports, or the declaration of value (if any);

a.2) Information such as value, delivery terms on the commercial invoice is not consistent with that on the bill of lading (if any) or equivalent transport documents as prescribed by law.

b) The declared value of exports or imports is suspicious but there is not sufficient basis for rejecting it, which means the declared value is smaller than that according to pricing database of the General Department of Customs.

2. Handling inspection result:

a) If there is sufficient basis for rejecting the declared value, the customs authority shall notify the declarant of the basis for rejection and:

a.1) request the declarant to make additional declaration within 05 days from the notification date, impose administrative penalties, and grant customs clearance of goods as prescribed if the declarant agrees with the basis for rejecting the declared value.

Additional declaration shall be made in accordance with Clause 3 Article 20 of this Circular;

a.2) grant customs clearance according to the declared value and use the basis for rejecting the declared value for post-clearance inspection if the declarant does not agree with the basis for rejection or fails to make additional declaration within 05 days from the notification date.

b) If the declared value is suspicious but there is no sufficient basis for rejecting if, the customs authority shall notify declarant of the suspicious case via the e-customs system or use the form No. 02A/TBNVTG/TXNK in Appendix VI hereof (In case of physical customs declaration), request the declarant to provide additional documents related to the method for determination of the declared value as prescribed in the Circular of the Minister of Finance on customs values of exports or imports (01 photocopy):

b.1) Within 05 days from the notification date, the declarant shall submit additional documents and request consultation (with specific time), the customs authority shall release goods as prescribed in Article 33 of this Circular and hold the consultation as prescribed in Clause 3 of this Article;

b.5) If the declarant fails to submit additional documents or does not request a consultation within 05 days from the notification date, the customs authority shall grant customs clearance according to the declared value and use the suspicions for post-clearance inspection as prescribed.

3. Consultation

a) The power to hold the consultation:

a.1) The Director of the provincial Department of Customs shall hold the consultation and take responsibility for the effectiveness of the consultation;

a.2) The Director of the provincial Department of Customs may delegate the Director of a Sub-department of Customs to carry out the consultation if appropriate.

b) One-time consultation:

b.1) The declarant may request one consultation if the following conditions are satisfied:

b.1.1) The goods are exported under the same sale contract and divided into multiple shipments;

b.1.2) Information serving inspection and determination of customs value is not changed;

b.1.3) The declarant makes a written request for one-time consultation, committing to use the consultation result for the next export or import.

b.2) The consultation result may be used for the next export or import if the customs value is still consistent with the information serving inspection and determination of customs value after the consultation.

c) Responsibilities:

c.1) The customs authority shall:

c.1.1) Hold the consultation at the request of the declarant, check the documents submitted by the declarant to clarify the suspicions;

c.1.2) Make a consultation record which specifies the full discussion during the consultation; additional documents submitted by the declarant; whether or not the declarant agrees with the basis for rejection in case the customs authority has sufficient basis for rejecting the declared value; and the verdict of the consultation: “Basis for rejecting declared value not sufficient” “Basis for rejecting declared value sufficient” (specifying the basis) or “Basis for rejecting declared value sufficient but denied by declarant”.

c.2) The declarant shall submit relevant documents related to the method for determination of the declared value according to regulations of the Ministry of Finance on customs values of exports or imports; appoint a representative to decide the issues related to determination of taxable values or participate in the entire consultation at appropriate time.

c.3) The consultation record must be signed by all parties.

d) Method of consultation: direct consultation;

dd) Maximum duration of the consultation: 30 days from the registration date of the declaration;

e) Time limit for carrying out the consultation: 05 working days;

b) Processing consultation result:

According to the consultation record and additional documents submitted by the declarant, the customs authority shall:

g.1) Request the declarant to make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular within 05 days from the end of the consultation if the declarant agrees with the basis for rejecting the declared value in one of the following cases (Nevertheless, additional declaration must be made within 03 days from the day on which the declaration is registered):

g.1.1) One of the cases mentioned in Point a Clause 1 of this Article;

g.1.2) The declarant incorrectly applies the procedures, conditions, and methods for customs valuation.

g.2) Grant customs clearance according to the declared value and use the basis for rejecting the declared value for post-clearance inspection in the following cases:

g.2.1) The declarant fails to make additional declaration as prescribed in Point g.1 of this Clause within 03 days from the end of the consultation or within 30 days from the day on which the declaration is registered;

g.2.2) The declarant does not agree with the basis for rejecting the declared value.

g.3) grant customs clearance according to the declared value if the basis for rejecting the declared value is not sufficient.

Article 26. Inspection, determination of origins of exports or imports

1. With regard to goods

Origins of exports shall be determined according to the declaration made by the declarant, documents enclosed with the customs dossier, and actual goods.

If there is a suspicion that the origins of exports are fraudulent or there is a warning of illegal transport, the Sub-department of Customs where the declaration is registered shall request the declarant to provide documents proving the origins of exports; if the declarant fails to do so, an inspection at the facility where goods are manufactured for export shall be carried out (hereinafter referred to as “on-site inspection”). Exports shall be granted customs clearance pending the inspection result.

2. With regard to imports

a) The declarant shall submit documents certifying origins of imports to the customs authority as prescribed in Point g Clause 2 Article 16 of this Circular when submitting the customs dossier or by the deadlines prescribed in international agreements to which Vietnam is a signatory.

If such documents are not submitted upon customs declaration, the declarant shall declare the preferential rates of import duty applied to Most Favored Nation (hereinafter referred to as “MFN rates”) or ordinary rates. If additional documents proving goods origins are submitted by the deadline, the declarant shall make additional declaration at corresponding preferential rates, and have the overpaid tax refunded; if the shipment is eligible for exemption of document inspection upon customs declaration, the declarant shall submit the customs dossier as prescribed in Clause 2 Article 16 when submitting additional documents proving goods origin.

b) The customs authority check goods origins according to documents proving goods origins, the customs dossier, the actual gods, information related the goods, Article 15 of the Government's Decree No. 19/2006/ND-CP dated February 20, 2006, the Circular on guidelines for preferential and non-preferential rules of origins of the Ministry of Industry and Trade, and their guiding documents;

c) The customs authority shall accept the documents certifying goods origins if there are minor differences that do not affect their legitimacy and the origins of imports, including:

c.1) Grammatical errors or typos;

c.2) Difference in the symbols on the C/O: printed or hand-written, “x” and “√”, mistaken symbols;

c.3) Minor difference between the signature on the C/O and the model signature;

c.4) Difference in measurement units on the C/O and other documents (invoice, bill of lading, etc.);

c.5) Difference in paper size of the C/O submitted and the model C/O;

c.6) Difference in ink color (black or blue) of information on the C/O;

c.7) Minor difference goods description on documents certifying goods origins and other documents;

c.8) Difference between the codes on the C/O and those on the declaration of imports which does not change the goods origin.

If the declarant submit documents certifying goods origins of the whole shipment but only part of the shipment is imported, the customs authority shall accept such documents for the practical amount of imports;

d) If the quantity or weight of imports exceeds that written on the documents certifying goods origins, the excessive amount shall not be given incentives under the International Agreements to which Vietnam is a signatory;

e) The declarant must not change the C/O contents without permission, unless the changes are made by the C/O issuer as prescribed by law;

g) If information on documents certifying goods origins is not conformable with the customs dossier and regulations on inspection of origins of imports, or the signatures, seals on documents certifying goods origins are not consistent with the specimen signature or seal at the customs authority, the customs authority shall request the declarant to provide explanation and additional documents to prove the goods origins, except for the cases mentioned in Point c of this Clause. If the explanation and documents are appropriate, the documents certifying goods origins shall be accepted.

If there is sufficient basis for the customs authority to determine that the documents certifying goods origins are not conformable, MFN rates or ordinary rates shall apply instead of preferential rates.

While customs procedures are being followed, if the legitimacy of documents certifying goods origins is suspicious but the basis for rejection is not sufficient, the customs authority shall calculate tax at MFN rates or ordinary rates and carry out verification as prescribed in Clause 3 of this Article.

During post-clearance inspection, if the legitimacy of documents certifying goods origins is suspicious but the basis for rejection is not sufficient, the customs authority shall carry out verification and decide whether to apply preferential rates according to the verification result.

3. Verification of origins of imports

a) The General Department of Customs shall verify origins of imports with the competent C/O issuer, the entities that certifies good origins themselves, or at the manufacturing facility of goods for export;

b) Time limit for verification

Verification must be done as soon as possible and within 150 days from submission of the customs dossier or from the beginning of the verification, unless otherwise prescribed by International Agreements to which Vietnam is a signatory.

If the competent C/O issuer of the exporting country responses regarding the verification result after the said deadline, the customs authority shall make a decision according to the verification result as prescribed in Point d of this Clause;

c) Verification procedures

The verification shall be carried out in accordance with regulations of the Minister of Industry and Trade on implementation of rules of origins in International Agreements to which Vietnam is a signatory:

c.1) The customs authority shall send a document (diplomatic note, email, fax, etc.) to the competent C/O issuer or the entity that certifies goods origins themselves;

c.2) If necessary, the customs authority shall carry out a verification of goods origins in the exporting country.

d) Processing verification result:

d.1) If the verification result is satisfactory and confirms the legitimacy of documents certifying goods origins:

d.1.1) within 15 working days from the day on which the verification result is received, the customs authority shall request the declarant to make additional Clause at preferential rates of import duty. The additional declaration shall be made in accordance Article 20 of this Circular. No administrative penalties shall be imposed;

d.1.2) The customs authority shall refund the difference between the amount of tax that was temporarily paid at MFN rates or ordinary rates and tax paid at preferential rates to the importer.

d.2) If the verification result is not satisfactory or proves that the documents certifying goods origins are not legitimate, the customs authority shall apply MFN rates or ordinary rates and notify the declarant.

Article 27. Inspection of implementation of tax policies, inspection of application of notification of prior determination result

1. Inspect the conditions for implementation of enforcement measures or tax payment deadline as prescribed.

2. Inspect the basis for determining goods non-dutiable if the declarant declares that goods are not subject to export duty, import duty, VAT, excise tax, or environmental protection tax.

3. Inspect the basis for determining goods eligible for conditional tax exemption or tax reduction if so declared.

4. Inspect the basis for determination of tax payable if exports or imports are dutiable according to the inspection results as prescribed in Section 3 Chapter II of this Circular.

5. Compare information on the notification of prior determination result with documents and practical shipment of exports or imports if goods must undergo document inspection, physical

inspection. If the exports or imports are not consistent with the notification of prior determination result, their codes, origins, and customs values shall be verified and the General Department of Customs shall be requested to annul the notification of prior determination result as prescribed in Clause 6 Article 24 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

Article 28. Inspection of export license, import license, result of inspection by a specialized agency

1. The customs authority shall compare information about the export license, import license; inspection result or notice of exemption from inspection sent by a specialized agency or directly submitted to the customs authority by the declarant with information on the customs declaration and:

a) accept the declared information if it is conformable;

b) request the declarant to present the dossier for the customs authority to inspect if the declared information is not conformable.

If the inspection result or notice of exemption from inspection by a specialized agency is not available when the customs declaration is registered, the customs authority shall check and add information about the inspection results to the e-customs system or write the number of the notice on the paper customs declaration within 02 working hours from the receipt of the inspection result, which is submitted by the declarant or the inspecting authority.

2. If a license is used for multiple times of export or import of goods, the Sub-department of Customs where the first declaration is registered shall make a monitoring sheet (form No. 05/TDTL/GSQL in Appendix V enclosed herewith), monitor and deduct the licensed quantity of goods after each export or import, and give it to the declarant to complete customs procedures for the next export or import. The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall monitor the quantity of goods on the monitoring sheet and make a certification when the quantity of goods on the license is completed exported or imported.

Article 29. Physical inspection of goods

1. Imports shall be inspected while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, or within the area of the checkpoint; exports shall be inspected after they are granted customs clearance and gathered within the area of the checkpoint of export:

a) Inspection of goods shall be carried out with scanners or other devices. If an inspection prescribed n Point c Clause 2 Article 34 of the Law on Customs must be carried out, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall carry out the physical inspection with the presence of representatives of the regulatory body of the seaport, international airport, or the Border Guard;

b) Responsibilities of the Sub-department of Customs at the checkpoint:

b.1) Notify the carrier and the warehousing service provider of the list of shipments to be inspected;

b.2) Carry out inspections as prescribed in Point a of this Clause;

b.3) Pay the costs related to the inspection of goods.

c) Responsibilities of the carrier, warehousing service provider:

c.1) Complete necessary procedures in order to bring goods to the inspection location of the customs authority;

c.2) Facilitate the transport of goods to the inspection location as requested by the customs authority;

c.3) The warehousing service provider shall provide separate depot area or employ electronic port management system to determine the locations of goods that need to undergo physical inspection during customs procedures.

d) Handling of results of inspection of imports while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, or checkpoint of import:

d.1) If no violations are found during the inspection, the unit assigned to inspect goods using scanners shall update the inspection result on the e-customs system.

The Sub-department of Customs where the customs declaration of imports is registered shall use the inspection result to complete customs procedures as prescribed;

d.2) If violations are found during the inspection, the unit assigned to inspect goods using scanners shall update the inspection result on the e-customs system; cooperate with the warehousing service provider in arranging a separate storage for the shipment; cooperate with the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered in carrying out physical inspection of goods while the declarant is following customs procedures.

dd) Handling results of inspection of exports that are granted customs clearance and gathered within the checkpoint of export

dd.1) If no violations are found during the inspection, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall update the inspection result on the e-customs system and monitor exports as prescribed;

dd.2) If violations are found, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall cooperate with the warehousing service provider in arranging a separate storage for the shipment; update the inspection result on the e-customs system, request the declarant to open the shipment for physical inspection and take appropriate actions as prescribed.

Pursuant to regulations of law on customs, in consideration of requirements for management of each warehouse, depot, port, and checkpoint, availability of scanners and other devices, the Director of the General Department of Customs shall organize the inspection of imports while they are being unloaded from the means of transport to the warehouse, depot, port, and checkpoint of import, inspection of exports that are granted customs clearance and gathered within the checkpoint of export.

2. Physical inspection of exports or imports while following customs procedures at the Sub-department of Customs at the checkpoint:

a) With regard to shipments of imports required to undergo physical inspection and have undergone inspection as prescribed in Clause 1 of this Article, the customs official may use the scanning result to complete customs procedures.

If violations are found while scanning, the shipment shall be opened for physical inspection;

b) With regard to shipments of imports required to undergo physical inspection but have not undergone inspection as prescribed in Clause 1 of this Article:

b.1) If the Sub-department of Customs has a container scanner, it shall be used for physical inspection, unless the container scanner is not working, goods are not suitable for scanning, goods must be directly inspected by customs officials as instructed by the General Department of Customs, or the quantity of goods to be scanned exceeds the capacity of the scanner or the handling capacity of the port/warehouse/depot where the scanner is located.

The customs official shall check the image, information on the customs declaration, and other information obtained at the time of inspection to analyze, assess the image, and give a conclusion. All of the images shall be stored in the scanner system as prescribed; scanned images shall be printed from the e-customs system and enclosed with the customs dossier if the paper customs dossier is submitted.

If the scanning result indicates that goods are not consistent with the customs declaration, a physical inspection shall be carried out by the customs official. The customs official that operates the scanner shall make a request for physical inspection.

b.2) If the Sub-department of Customs does not have a container scanner, physical inspection of goods shall be carried out by customs officials.

3. The Sub-department of Customs at the checkpoint shall carry out physical inspection of goods of the shipments of exports and imports at the request of other Sub-departments of Customs in accordance with Clause 11 of this Article.

4. Physical inspection of goods at the Sub-department of Customs to which imports are transported (hereinafter referred to as “receiving customs authority”):

a) If no violations are found after the shipment is scanned as prescribed in Clause 1 of this Article, the result may be used for deciding customs clearance of goods as prescribed;

1) If violations are found after scanning as prescribed in Clause 1 of this Article, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall seal the goods and request the declarant to transport them to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered for inspection;

c) If goods have not been scanned as prescribed in Clause 1 of this Article, the inspection shall be carried out in accordance with Point b Clause 2 of this Article.

5. Inspection of goods quantity

According to the customs declaration, result of physical inspection of goods or analysis result provided by the declarant (if any), the customs authority shall determine the weight of exports or imports.

If the customs official who carries out the physical inspection of goods is not able to verify the accuracy of the declared weight of goods, a provider of analysis services shall be requested to run analysis. The customs authority shall decide the customs clearance according to the conclusion of the provider of analysis services.

6. Inspection of goods quality

During the physical inspection of goods, the customs official must determine the quality of exports or imports, which is the basis for application of tax policies and policies on management of exports or imports, except for quality inspection prescribed by corresponding regulations of laws.

If the customs official who carries out the physical inspection of goods is not able to determine the quality of goods, the goods shall be analyzed by a provider of analysis services as prescribed by law. The customs authority shall decide the customs clearance according to the conclusion of the provider of analysis services.

7. Physical inspection to determine goods names, codes, customs value, origins shall comply with Articles 24, 25, and 26 of this Circular.

8. With regard to goods with special storage requirements that cannot undergo on-site physical inspection, the Director of Sub-department of Customs shall decide to move such goods to another location that satisfy their special storage requirements to carry out the physical inspection, or decide the customs clearance according to the analysis result.

9. With regard to a means of transport that has completed exit procedures, if its owner signs a sale contract with a foreign party (which states that the port of destination is overseas), the declaration of exports shall be registered at the Sub-department of Customs where exit procedures are completed. Documents proving that the means of transport has completed exit procedures shall be sent to the said Sub-department of Customs. In this case, physical inspection of goods is exempt.

10. With regard to temporarily imports that cannot be sealed by the customs, goods temporarily imported or temporarily exported with other time limits or not subject to customs sealing, the customs official shall describes the goods names, quantity, categories, symbols, origins (if any), or take pictures of goods and enclosed them with the customs dossier when carrying out inspection. While following procedures for re-export or re-import, if goods must undergo document inspection or physical inspection, the customs official shall compare the goods with description in the customs dossier kept by the customs authority in order to determine whether the re-exported or re-imports are the same as those temporarily imported or temporarily exported.

11. Physical inspection of goods at request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered:

a) After receiving the request from the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered through the e-customs system, the Sub-department of Customs where goods are stored shall carry out the physical inspection. If the two Sub-departments of Customs are not connected to the e-customs system, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall:

a.1) Make 02 copies of the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V); 02 copies of the Request for physical inspection of goods (form No. 07/PDNKT/GSQL in Appendix V) and enclose 01 customs declaration (original) In case of physical customs declaration;

a.2) Seal the documents mentioned in Point a.1 of this Clause and request the declarant to submit them to the Sub-department of Customs where goods are stored.

b) The declarant shall register the time, location of inspection with the Sub-department of Customs where physical inspection of goods is carried out;

c) If exports or imports are eligible for tax exemption, non-dutiable, or incurring zero tax, or tax payment is deferred for 275 days (for goods imported for manufacturing of domestic exports), the declarant may take goods through the customs controlled area before the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered updates the inspection result on the e-customs system to decide the customs clearance or release of goods or putting goods to storage.

Article 30. Handling customs inspection result

1. If the result of document inspection or physical inspection of goods is appropriate for the customs declaration contents:

a) If goods must be put into storage: Article 32 of this Circular shall apply;

b) If goods must be released: Article 33 of this Circular shall apply;

c) If goods must be granted clearance: Article 34 of this Circular shall apply.

2. If the customs declaration contents are not appropriate, the customs authority shall request the declarant to make additional declaration as prescribed in Clause 3 Article 20 of this Circular.

In case of violations against regulations of law on management of exports or imports, the declarant is not permitted to make additional declaration and shall be dealt with by the customs authority as prescribed by law.

Article 31. Taking, storing samples of exports or imports

1. Exports or imports shall be sampled in the following cases:

a) Samples are taken to serve customs declaration at the request of the declarant or specialized agency;

b) Samples are taken for analysis at the request of the customs authority.

2. The sampling shall be decided by the head of the customs authority.

3. Procedures for sampling exports or imports

a) If samples are taken for analysis by a professional analysis organization at the request of the declarant or customs authority, the representatives of the goods owner and the customs authority must be presence when samples are taken and a sampling record must be made (form No. 08/BBLM/GSQL in Appendix V enclosed herewith).

If samples are taken for analysis by a professional analysis organization at the request of the customs authority, the samples must be seal and bear the signatures of the representatives of the goods owner and the customs authority. A delivery note which bears signatures of all parties must be made when the samples are delivered to the analysis organization;

b) If samples are taken for analysis and classification, regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods; analysis serving inspection of quality, food safety of exports or imports shall apply;

c) If samples are taken at the request of a specialized agency, sampling procedures shall comply with corresponding regulations of laws.

d) When samples are taken by the customs authority or specialized agency, the declarant shall present the goods and cooperate with them during the sampling process.

4. If samples are taken for analysis, sampling techniques shall comply with instructions of the General Department of Customs.

If samples are taken to serve inspection by a specialized agency, sampling techniques shall comply with corresponding regulations of laws.

5. The customs authority shall retain the samples taken for analysis for 120 days from the day on which the customs declaration is registered.

6. Samples shall be returned and destroyed in accordance with regulations of the Minister of Finance on classification of goods, analysis serving classification of goods; analysis serving inspection of quality, food safety of exports or imports.

Article 32. Taking goods to warehouses

1. Goods of prioritized enterprises shall be put in storage as prescribed in Clause 3 Article 9 of Decree No. 08/2015/ND-CP and the Circular of the Ministry of Finance on prioritized enterprises.

2. Goods subject to quarantine

Quarantine shall be carried out at the checkpoint. In case the quarantine authority permits goods to be moved to inland quarantine locations as prescribed by law:

a) The customs authority shall consider permitting the goods owner to move goods to the quarantine location according to the confirmation of the quarantine authority on the Certificate of Quarantine Registration or the Note of Provisional Plant Quarantine Result (for plant-derived goods) or Goods Transport Note (for aquaculture products) or other documents issued by the quarantine authority;

b) The declarant is legally responsible for the transport and preservation of goods at the quarantine location and only use or sell goods after there is a conclusion that the goods satisfy import requirements;

c) The quarantine authority shall monitor transport, quarantine, and preservation of goods pending quarantine result as prescribed by the Ministry of Health and the Ministry of Agriculture and Rural Development.

3. Goods subject to quality inspection and food safety inspection

Inspections shall be carried out at the checkpoint; if goods are moved to another location for inspection as requested by the specialized agency or the declarant wishes to put their goods into storage, the declarant shall make a written request (form 09/BQHH/GSQL in Appendix V enclosed herewith). Director of Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall consider permitting goods to be put into storage at an inland clearance depot (ICD), bonded warehouse, tax-suspension warehouse, concentrated inspection places for exports or imports under the supervision of customs authorities; specialized inspection places, or the declarant's warehouse/depot.

The declarant is legally responsible for the transport and preservation of status quo of goods until the customs authority concludes that goods satisfy import requirements and grants customs clearance.

4. With regard to imports subject to both quarantine and food safety inspection, both quarantine and quality inspection, procedures for putting goods into storage are similar to those for imports subject to quarantine prescribed in Clause 2 of this Article.

5. Handling result of inspection by a specialized agency:

a) If the inspection result indicates that goods satisfy import requirements, the Sub-department of Customs shall decide customs clearance of goods as prescribed in Article 34 of this Circular;

b) If goods do not satisfy import requirements:

According to the conclusion given by the specialized agency, which permits the declarant whether to recycle, destroy, or re-export goods, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall take appropriate actions.

6. Actions against delayed submission of inspection results and violations against regulations on storage of goods:

a) If the specialized agency has not connected with National Single-window Information Portal, the declarant shall submit the inspection result to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered within 30 days from the day on which goods are put into storage, except for prolonged inspection confirmed by the specialized agency;

b) If the customs authority does not receive the inspection result by the deadline mentioned in Point a of this Clause, or the customs authority is informed that the shipment of imports is not preserved properly as prescribed by law, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall carry out an inspection or cooperate with the customs authority in charge of the place of storage in inspecting the preservation of the declarant’s goods and take appropriate actions.

Procedures for inspection of goods preservation shall comply with Clause 7 of this Article;

c) If violations against regulations on storage of goods are committed, in addition to administrative penalties, the declarant shall not be permitted to put their goods into storage:

c.1) for 01 years from the penalty imposition date if the declarant breaks the seal without permission; swap goods; sell or use goods without permission; preserve goods at a location other than that registered with the customs authority;

c.2) for 06 months from the penalty imposition date if the declarant fails to submit inspection result punctually as prescribed in Point a of this Clause.

Point c.1 and Point c.2 shall apply to the violations from the effective date of this Circular.

d) Each Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall compile a list of enterprises that are not permitted to put goods into storage and send it to Customs Department for applying nationwide.

7. Procedures for inspection of goods preservation:

a) The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall inspect goods preservation or request Customs Department to carry out the inspection.

If the goods preservation location is not under the management of the Customs Department which permits the goods to be put into storage, the Customs Department in charge of the goods preservation location shall carry out the inspection at the request of the former;

b) The declarant shall present goods being preserved for the customs authority to inspect;

c) The declarant that fails to protect the status quo of goods shall be dealt with as prescribed by law.

Article 33. Release of goods

Goods shall be released in accordance with Article 36 of the Law on Customs, Clause 1 Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and the following instructions:

1. Release of goods pending customs valuation:

a) If exports or imports do not have official prices when the declaration is registered and the declarant requests a consultation:

a.1) Responsibilities of the declarant:

a.1.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, the text "Đề nghị giải phóng hàng" ("Goods release requested") shall be written in box "Ghi chép khác" ("Notes") on the declaration;

a.1.2) Pay tax or get guarantee for the tax calculated by the declarant;

a.1.3) Follow procedures for customs valuation of exports or imports that do not have official prices when the declaration is registered in accordance with the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports or regulations on consultation in Article 25 of this Circular;

a.1.4) Declare customs values on the customs declaration (or the post-clearance declaration using form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith in case of physical customs declaration) within 30 days from the date of goods release; determine the official tax payable and pay tax fully in order to obtain customs clearance of goods as prescribed.

a.2) Responsibilities of the customs authority:

a.2.1) The Director of the Sub-department of Customs shall decide the release of goods as prescribed in Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

a.2.2) Follow procedures for customs valuation of exports or imports that do not have official prices when the declaration is registered in accordance with the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports or hold a consultation as prescribed in Clause 3 Article 25 of this Circular.

b) In case the declarant has not had sufficient information and documents to determine customs values of exports or imports when the customs declaration is registered:

b.1) Responsibilities of the declarant:

b.1.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith (specify the case of goods release);

b.1.2) Declare and calculate tax according to the customs values determined by the customs authority:

b.1.2.1) Write the text “Đề nghị giải phóng hàng” (“Goods release requested”) in box “Ghi chép khác” (“Notes”) on the declaration if the values determined by the customs authority are not concurred with (in case of physical customs declaration); pay tax or get guarantee for according to the values determined by the customs authority in order to obtain goods release. Declare the customs values on the customs declaration (or the post-clearance declaration using form No. 03/KBS/GSQL in Appendix V enclosed herewith in case of manual customs procedures) within 30 days from the date of goods release; determine the official tax payable and pay tax fully in order to obtain customs clearance of goods as prescribed;

b.1.2.2) Declare the customs values determined by the customs authority on the customs declaration, pay tax or get guarantee for tax if such customs values are concurred with in order for the customs authority to decide customs clearance as prescribed.

b.2) Responsibilities of the customs authority:

b.2.1) The Director of the Sub-department of Customs shall determine customs values according to the value database, rules and methods for determination of customs value in the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports, notify the declarant (via the e-customs system or using the form No. 02B/TBXDTG/TXNK in Appendix VI enclosed herewith in case of physical customs declaration) as the basis for tax calculation; decide release or customs clearance of goods as prescribed in Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

b.2.2) If the declarant fails to declare the customs values within 30 days from the date of goods release, the customs authority shall grant customs clearance of goods as prescribed in Article 34 of this Circular if the declarant has fully paid tax at the customs values determined by the customs authority according to Point b.2.1 of this Clause.

2. Release of goods pending result of analysis and classification:

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) Request release of goods on the customs declaration as instructed in Appendix II enclosed herewith. In case of physical customs declaration, the text “Đề nghị giải phóng hàng” (“Goods release requested”) shall be written in box “Ghi chép khác” (“Notes”) on the declaration;

a.2) Pay tax or get guarantee for the tax calculated by the declarant;

a.3) Make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular.

b) Responsibilities of the customs authority:

b.1) The customs authority shall inspect fulfillment of conditions for goods release and answer the declarant;

b.2) According to the result of analysis and classification, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall request the declarant to make additional declaration (if required);

b.3) If the declarant fails to make additional declaration as requested, the customs authority shall follow instructions in Point b.7 Clause 3 Article 20 of this Circular;

b.4) The Director of the customs authority shall decide goods release according to the declarant’s request and customs dossier.

Article 34. Customs clearance of goods

Customs clearance of goods shall be granted in accordance with Article 37 of the Law on Customs, Clause 2 Article 32 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and the following instructions:

1. Goods shall be granted customs clearance in the following cases:

a) Customs procedures are completed:

b) Exports or imports are in the following cases:

b.1) Goods are eligible for applying the time limit for paying tax prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law on the amendments to the Law on Tax administration and Article 42 of this Circular; or

b.2) Tax must be paid before customs clearance; however tax is not paid or not fully paid but guaranteed by a credit institution.

c) One of the document of the customs dossier is missing but the Director of Sub-department of Customs extends the deadline for submission of the original copy as prescribed in Clause 3 Article 27 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

d) Goods subject to inspection by a specialized agency shall be granted customs clearance when tax liabilities are fulfilled and one of the following documents is available:

d.1) A notice of exemption from inspection;

d.2) Inspection result which indicates fulfillment of requirements applied to imports;

d.3) A conclusion of the specialized agency or a decision issued by a competent authority with regard to the permitted shipment of imports.

dd) Tax on exports or imports is yet to be paid while pending procedures for tax exemption or tax cancellation shall be granted customs clearance in the following cases:

dd.1) Goods directly serving national defense and security on which excise tax, environmental protection tax, and other taxes (if any) have been fully paid;

dd.2) Goods serving disaster control, prevention of epidemics, emergency assistance; humanitarian aid, grant aid on which relevant taxes (if any) have been fully paid;

dd.3) Tax on goods that are paid by state budget is yet to be paid by state budget as confirmed by a competent authority.

2. Decision on customs clearance of goods

a) If the inspection result is satisfactory, the e-customs system shall automatically check the fulfillment of tax liabilities and decide whether to grant customs clearance;

b) If the e-customs system fails to perform such check, the declarant shall submit documents proving fulfillment of tax liabilities (receipt for payment to state budget, guarantee documents, etc.) for the customs official to check and confirm fulfillment of tax liabilities: submit photocopies and present original for comparison;

c) With regard to in case of physical customs declaration:

c.1) The customs official who grants registration to the customs declaration shall decide customs clearance of goods exempt from physical inspection;

c.2) In case the shipment on the customs declaration must undergo physical inspection:

c.2.1) The customs official who carries out physical inspection shall decide customs clearance of goods that must undergo physical inspection;

c.2.2) If the shipment is inspected by another Sub-department of Customs at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the latter shall decide customs clearance of goods according to the inspection result sent by the former.

Section 4. Time, exchange rate, basis, methods for calculation of export duty, import duty, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty

Article 35. Time, exchange rate for calculating taxes on exports or imports

1. The time for calculating export duty, import duty, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty (within the effective period of the Decision of the Minister of Industry and Trade) is the registration date of the customs declaration. Export duty, import duty shall be calculated according to the tax rates, dutiable values, and exchange rates at that time.

If the taxpayer declares, calculates tax on the paper customs declaration before the registration date with different exchange rate from the exchange rate applicable on the registration date, the customs authority shall recalculate the tax payable according to the exchange rate applicable on the registration date.

2. Exchange rates for tax calculation shall comply with Decree No. 08/2015/ND-CP.

a) The General Department of Customs shall cooperate with Vietcombank to update buying rates in the form of wire transfer announced by the headquarter at the end of Thursdays (or the day before if Thursday is a public holiday), announce the rate on the website of the General Department of Customs, and update it on the e-customs system in order to apply to customs declarations registered in the succeeding weeks;

b) With regard to the foreign currencies that are not announced by the headquarter of Vietcombank, the General Department of Customs shall update the exchange rates announced by the State bank of Vietnam posted on its website, announce it on the website of the General Department of Customs, and update it on the e-customs system in order to determine exchange rates for calculating taxes on exports or imports.

Article 36. Time for calculating taxes on exports and imports on all-inclusive customs declaration

1. In case an all-inclusive customs declaration is used for partial shipments of exports/imports, taxes shall be calculated by whenever an export or import is made at the time of following customs procedures. Export duty/import duty shall be calculated according to the exchange rates, dutiable values, and exchange rates applicable on that day according to the practical exported/imported quantity of each article.

2. If the all-inclusive declaration is registered after delivery, Article 93 of this Circular shall apply.

Article 37. Basis and method for tax calculation at certain rates

1. Basis for tax calculation:

a) Quantity of each article of export/imports written on the customs declaration;

b) Customs values as prescribed in the Law on Customs, the Law on Tax administration, the Law on Export and import duty, Decree No. 08/2015/ND-CP, the Circular of the Ministry of Finance on customs valuation of exports and imports;

c) Tax rates

c.1) Rates of export duty on exports are specified in the export duty schedule issued by the Minister of Finance;

c.2) Rates of import duty on imports vary from article to article, including preferential tax rates, ordinary tax rates, and special preferential tax rates:

c.2.1) Preferential tax rates applied on goods imported from countries, groups of countries or territories granted “most-favoured nation” status by Vietnam. The list of countries, groups of countries or territories granted “most-favoured nation” status by Vietnam shall be announced by the Ministry of Industry and Trade.

Preferential rates of tax on particular articles are specified on the preferential import tariff schedule issued by the Minister of Finance.

The taxpayer shall declare and take legal responsibility for goods origin, which is the basis for determination of preferential rates of import duty;

c.2.2) Ordinary tax rates shall comply with the Law on Export and import duty and regulations of the Government on implementation of the Law on Export and import duty;

c.2.3) Special preferential import duty rates are applied to particular articles that satisfy requirements for application of special preferential import duty rates prescribed in Circulars of the Minister of Finance on preferential import tariff schedules for implementation of Free Trade Agreements.

If goods are imported from a free trade zone (including processed goods) into the domestic market, the following conditions must be satisfied to apply special preferential tax rates imposed by the Minister of Finance:

c.2.3.1) The goods are on the list of special preferential import tariff schedule issued by the Ministry of Finance;

c.2.3.2) Goods have documents certifying goods origins as prescribed by the Ministry of Industry and Trade.

c.2.4) If MFN rate on an article on preferential import tariff schedule is lower than the special preferential tax rate in the special preferential import tariff schedule, the MFN rate shall apply.

d) Apart from the taxes mentioned in Points c.2.1, c.2.2, or c.2.3 of this Clause, if goods are imported into Vietnam beyond the limits, there are subsidies, dumping, or discrimination against goods exported by Vietnam, countervailing duty, anti-dumping tax, anti-discrimination tax, and safeguard duty shall be imposed.

2. Method for tax calculation:

a) According practical quantity of each article on the customs declaration, their dutiable values, and tax rates, the amount of export duty, import duty payable shall be calculated as follows:

Export duty, import duty	=	Quantity of each article written on the customs	x	Dutiable value of a unit of	x	Tax rate on each

payable declaration goods article

Import duty on crude oil or natural gases shall be calculated in accordance with instructions of the Ministry of Finance on taxes incurred by entities engaged in petroleum exploration and extraction as prescribed by the Law on Petroleum;

b) If the practical quantity of exports or imports is different from the commercial invoice because of their nature and such difference is conformable with the delivery terms and payment terms of the sale contract, the export duty, import duty payable shall be calculated according to the practical payment for the goods and tax rate on each article.

Example: An enterprise imports 1,000 tonnes of threaded tobacco under a contract at USD 100 per tonne ± 2% water. The payment on the commercial invoice is 1,000 tonnes x USD 100 = USD 100,000. Upon importation, if the weight determined by the customs authority is 1020 tonnes or 980 tonnes, the taxable value is still USD 100,000.

Article 38. Basis and method for calculating fixed tax and mixed tax

1. Basis for tax calculation:

a) Basis for calculating fixed tax:

a.1) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies fixed tax;

a.2) The fixed amount of tax on a unit of goods;

a.3) Exchange rates:

b) Basis for calculating mixed tax:

b.1) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies mixed tax;

b.2) Tax rate and dutiable values of goods that apply mixed tax according to Point b and Point c Clause 1 Article 37 of this Circular;

b.3) Fixed tax on goods that apply mixed tax prescribed in Point a Clause 1 of this Article;

b.4) Exchange rates for tax calculation:

2. Method for tax calculation:

a) Determination of export duty, import duty payable at absolute rate:

Fixed export duty, import duty payable	=	Practical quantity of each article written on the customs declaration that apply fixed tax	x	Fixed tax on a unit of goods	x	Exchange rate for tax calculation

b) Determination of export duty, import duty payable that apply mixed tax:

Export duty, import duty payable on goods that apply mixed tax	=	Tax calculated as prescribed in Clause 2 Article 37 of this Circular	+	Fixed tax payable calculated as prescribed in Point a Clause 2 of this Article

Article 39. Safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty

1. Importers of goods subject to safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty according to Decisions of the Minister of Industry and Trade are the taxpayers.

2. Basis for tax calculation:

a) Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty;

b) Dutiable values of each article that applies safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty;

c) Rate of tax on each article as prescribed in Point d Clause 1 Article 37 of this Circular.

3. Method for tax calculation:

Safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	=	Practical quantity of each article written on the customs declaration that applies safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	x	Taxable price	x	Rate of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty

Total amount of tax payable on goods that apply safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty	=	Tax payable calculated as prescribed in Clause 2 Article 37 or Clause 2 Article 38 of this Circular	+	Amount of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty

4. Time for tax calculation, deadline for paying tax

a) The time for tax calculation shall comply with Article 35 of this Circular;

b) The deadline for tax payment shall comply with Clause 6 Article 42 of this Circular.

5. Tax collection and tax refund:

a) Tax collection:

a.1) Safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty shall be paid to the same account of state budget to which import duty is paid;

a.2) In case of materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports; temporarily imports on which import duty is paid to a deposit account of the customs authority, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty shall be paid to the same deposit account of the customs authority as if import duty.

b) Tax refund:

The amount of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty paid under a provisional decision on imposition of safeguard duty, anti-dumping duty, or countervailing duty issued by the Ministry of Industry and Trade that is in excess of the amount payable under the official decision shall be refunded to the taxpayer.

The procedures for refunding overpaid tax are specified in Article 49 and Article 132 of this Circular.

6. Separate instructions of the Ministry of Finance shall apply to collection, refund, and other tax policies.

Article 40. Application of basis for tax calculation in some special cases

1. With regard to goods that have been repurposed and thus no longer eligible for conditional tax exemption, preferential tax rates, or tax rates within tariff-rate quota, the basis for tax calculation is the dutiable values, tax rates, and exchange rates at the time or registering the new declaration. Where:

a) Customs values of imports shall comply with the Law on Customs, Decree No. 08/2015/ND-CP, and the Circular of the Ministry of Finance on customs values of exports and imports;

b) The rate of import duty shall be the rate at the time of registering the new declaration. Separate regulations of the Ministry of Finance shall apply to cars and motorbikes being belongings of Vietnamese citizens residing overseas that have been granted registration of permanent residences in Vietnam, cars and motorbikes of entities provided with diplomatic immunity and privileges in Vietnam that are repurposed.

If the customs authority or another competent authority finds that goods are repurposed or sold domestically instead of being re-exported but the taxpayer fails to voluntarily declare and pay tax, the taxpayer shall pays an amount of tax imposed by the customs authority and incur penalties as prescribed in Article 21 of this Circular.

2. If goods are manufactured, processed, recycled, assembled in a free trade zone where materials and components are imported from abroad as prescribed in Clause 16 Article 103 of this Circular, tax shall be calculated according to the Prime Minister's regulations on financial policies applied to economic zones at checkpoints and guiding documents of the Ministry of Finance.

3. With regard to imports that also incur safeguard duty/anti-dumping duty/countervailing duty/anti-discrimination tax, the amount of safeguard duty/anti-dumping duty/countervailing duty/anti-discrimination tax shall be added to the price for calculating excise tax, VAT.

Section 5. Payment of taxes and fees

Article 41. Tax payment currencies

1. Taxes on exports or imports shall be paid in VND. If taxes are paid in foreign currencies, only convertible foreign currencies are permitted. Exchange rates between foreign currencies and VND shall comply with Clause 2 Article 35 of this Circular.

2. If taxes have to be paid in foreign currencies but official prices are not available when the declaration is registered:

a) The taxpayer may pay a provisional amount of tax in a foreign currency before customs clearance or release of goods. After official prices are available and the taxpayer is paid in foreign currency by the foreign client, the difference (if any) shall be paid in foreign currency; or

b) The taxpayer may pay a provisional amount of tax in VND before customs clearance or release of goods. After official prices are available and the taxpayer is paid in foreign currency by the foreign client, the difference (if any) shall be paid in foreign currency; or Exchange rates between foreign currencies and VND shall comply with Clause 2 Article 35 of this Circular.

Article 42. Deadline for paying tax

Deadlines for paying taxes on exports or imports are prescribed in Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 5 and Clause 6 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13. Specific instructions are provided below:

1. With regard to materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports:

a) In order to apply the 275-day time limit, the taxpayer must satisfy the conditions below:

a.1) The taxpayer has a establishment in Vietnam's territory for manufacturing of domestic exports, has the lawful right to use the premises, facilities (including those associated with land); has the right to own or right to use machinery and equipment at the manufacturing establishment that Article suitable for materials and supplies imported for in Vietnam's territory;

a.2) The taxpayer has engaged in export/import for at least 02 years prior to the registration date of the customs declaration of the shipment of materials and supplies imported for in Vietnam's territory, and the customs authority determines that throughout that 2-year period:

a.2.1) the taxpayer is not penalized for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.2.2) the taxpayer is not penalized for tax evasion or trade fraud;

a.3) The taxpayer does not owe overdue taxes, late payment interest, fines on exports or imports when the declaration is registered;

a.4) The taxpayer does not incur any penalty for accounting offenses for 02 consecutive years from the registration date of the customs declaration;

a.5) The taxpayer makes payment for goods imported for manufacturing of domestic exports via a bank. The cases in which payments are considered made via a bank are specified in Clause 4 of Appendix VII enclosed herewith.

The taxpayer shall make declaration and take responsibility for the declaration of fulfillment of conditions for applying 275-day time limit using form No. 04/DKNT-SXXK/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

b) In case of import entrustment, the entrusting party must satisfy all conditions in Point a and have the import entrustment contract; the trustee must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c) In case a parent company imports goods to supply its associate companies, an associate company imports goods to supply other associate companies; an associate company imports goods to supply its affiliated units:

c.1) In case goods are imported by a parent company to supply associate companies, then the associate companies must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4 and the parent company must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c.2) In case goods are imported by an associate company to supply other associate companies, then the other associate companies must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4 and the importing company must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause;

c.3) In case goods are imported by an associate company to supply its affiliated unit:

c.3.1) If goods are manufactured and exported by the affiliated unit, but the associate company has the right to own the manufacturing facilities, the associate company has the right to own or use the machinery and equipment, then the affiliated unit must satisfy all conditions in Points a.2, a.3, a.4 and the associate company must satisfy all conditions in Point a of this Clause;

c.3.2) If goods are manufactured and exported by the affiliated unit, the manufacturing facilities are under the ownership of the affiliated unit, the machinery and equipment are under the

ownership or enjoyment of the affiliated unit, then the affiliated unit must satisfy all conditions in Points a.1, a.2, a.3, a.4; and the associate company must satisfy all conditions in Point a.2, a.3, a.4, a.5 of this Clause.

When following procedures for importing materials and supplies, the parent company or the associate company which imports materials and supplies must provide the customs authority with the list of associate companies or affiliated units as declared with the tax authority in order to obtain the taxpayer ID number (TIN) as prescribed in Circular No. 80/2012/TT-BTC dated May 22, 2012 of the Ministry of Finance.

d) If any of the conditions mentioned in Point a of this Clause is not satisfied but the tax is guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. Time limit for paying tax is the same as the guarantee duration. Nevertheless, the time limit must not exceed 275 days from the customs declaration registration date. Late payment interest shall not be charged during the guarantee period.

dd) In case materials and supplies imported for manufacturing of products for export that are eligible for 275-day time limit are in fact not used for manufacturing of domestic exports or any of the conditions in Point a of this Clause is not satisfied, or products are exported after the deadline for paying tax:

dd.1) If goods are sold domestically instead of being re-exported: The taxpayer must pay all taxes payable as prescribed by law before completing procedures for domestic sale of goods instead of re-export; procedures for declaring domestic sale of goods instead of re-export, registration of the new declaration and tax calculation shall comply with Article 21 and Article 40 of this Circular;

dd.2) If products are exported after the 275-day time limit for paying tax though the taxpayer satisfies all conditions because the manufacture or reserve cycle is longer than 275 days, the client terminates the contract, the time of delivery is delayed, tax deferral shall be granted as prescribed in Article 135 of this Circular;

dd.3) If any of the conditions in Point a of this Clause is not satisfied (and no guarantee is provided): the taxpayer must pay all taxes and late payment interest incurred over the period from the registration date of the declaration of imports to the tax payment date, and also incurs penalties as prescribed.

2. With regard to temporarily imports

a) The taxpayer must pay import duty and other taxes prescribed by law (if any) before completing procedures for temporary import of goods. If taxes have not been paid and are guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. Time limit for paying tax is the same as the guarantee duration. Nevertheless, the time limit must not exceed 15 days from the expiration of the temporary import period (unless this period is extended). Late payment interest shall not be charged during the guarantee period;

b) If goods are re-exported after the expiration of the guarantee period, late payment interest shall be charged for the period from the expiration of the guarantee period to the practical re-export date or tax payment date (whichever comes first);

c) If permission for paying tax by the end of the guarantee period is granted but goods are sold domestically instead of being re-exported, all taxes must be paid before completing procedures

for domestic sale of goods. Procedures for declaration of domestic sale of goods instead of re-exported, registration of the new declaration, and tax calculation shall comply with Article 21 and Article 40 of this Circular.

3. With regard to exports or imports prescribed in Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, the taxpayer must pay tax before goods are released or granted customs clearance.

If taxes are guaranteed by a credit institution, the guarantee shall comply with Article 43 of this Circular. The time limit for paying tax is the same as the guarantee duration and must not exceed 30 days from customs declaration registration date. However, late payment interest will still be charged for the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date. Late payment interest is specified in Article 106 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration, amended in the law No. 71/2014/QH13, and instructed in Article 133 of this Circular.

4. Time limits for paying taxes in special cases (except for the case in which outstanding tax may be paid in instalments prescribed in Clause 25 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on amendments to the Law on Tax administration):

a) With regard to partial shipments of exports/imports on an all-inclusive customs declaration prescribed in Article 36 and Article 93 of this Circular, the time limit for paying tax varies from case to case as prescribed in this Article, and are applied to each shipment;

b) With regard to exports or imports that are still under the supervision of the customs authority but impound by a competent authority for investigation, the time limit for paying tax shall begins on the day such goods are released;

c) With regard to goods that are imported to directly serve national defense and security, granted customs clearance or released, and awaiting decision on conditional tax exemption, if it is determined that such goods are not eligible for conditional tax exemption, taxes shall be fully paid, the time limit for paying tax and late payment interest shall be recalculated according to the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date, and penalties shall be imposed (if any);

d) With regard to goods that are imported to directly serve scientific research, education, training, and eligible for conditional tax exemption, the taxpayer must implement the latest decision on tax payable issued by the customs authority pending a decision on conditional tax exemption. If it is determined that such goods are not eligible for conditional tax exemption, taxes shall be fully paid, the time limit for paying tax and late payment interest shall be recalculated according to the period from the date of customs clearance or release of goods to the practical tax payment date, and penalties shall be imposed (if any);

dd) If payment for goods covered by state budget yet to be made, taxes shall be paid within 05 working days from the receipt of money paid by the state budget.

Late payment interest shall be charged as prescribed in Article 133 of this Circular if the taxpayer fails to pay taxes by the said deadline.

The taxpayer must present documents issued by State Treasury about the amount paid by state budget in order to pay tax to the customs authority where the customs declaration is registered: 01 photocopy;

e) In case of additional declaration to pay tax arrears, the time limit for paying tax arrears shall be the same as the time limit for paying tax on the declaration.

5. Time limit for paying imposed tax

a) With regard to customs declarations registered from July 01, 2013, the time limit for paying tax imposed by the customs authority is the same as the time limit written on such declarations;

b) With regard to declarations registered before July 01, 2013, if the customs authority imposes tax from the effective date of this Circular, the deadline for paying tax is the issuance date of the decision on tax imposition.

6. Time limit for paying tax on exported crude oil, goods subject to safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty (except for materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports, temporarily imports, which apply the time limits for paying tax prescribed in Point a, Point dd Clause 1, Point a Clause 2 of this Article) shall comply with Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 of the Law No. 21/2012/QH13. Accordingly, the time limit for paying tax shall comply with Clause 3 of this Article.

7. If official prices are not available when goods are released or granted customs clearance and the taxpayer must pay tax according to the declared prices, the time limit for paying tax shall comply with Clause 3 of this Article.

If the tax temporarily paid or guaranteed before goods are released or granted customs clearance is lower than tax payable when official prices are available, the taxpayer must pay the difference. Late payment interest shall not be charged on such difference. The time of fixing official prices shall be determined as prescribed by law.

If the tax temporarily paid or guaranteed before goods are released or granted customs clearance is higher than tax payable when official prices are available, the excess shall be settled in accordance with Article 49 and Article 132 of this Circular.

8. The deadline for paying taxes on copyright pay, license pay, and the amount paid by the importer from the amount collected after selling, disposing of, using imports that were not determined when the declaration is registered (because it depends on the revenue from sale of imports or because of other reasons specified in the sale contract or agreement on payment of copyright pay, license pay) is the registration date of the post-clearance additional declaration.

9. Time limits for paying VAT on machinery, equipment, vehicles that are part of a technological line, building materials that cannot be domestically manufactured and need importing to form fixed assets; materials for manufacture of animal feeds and imported pesticides shall comply with Point c Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 1 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, Clause 1 Article 3 of the Law No. 71/2014/QH13, which adds Clause 3a to Article 5 of the Law on Value-added tax, instructions in Article 43 of this Circular, and other guiding Circulars promulgated by the Minister of Finance.

Article 43. Tax guarantee

1. Tax guarantee shall be provided in the form of separate guarantee or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee provided by a credit institution operating under the Law on credit institutions (hereinafter referred to as “lawful credit institution”) for fulfillment of tax

liability of a particular customs declaration. If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest (if any) by expiration of the guarantee period, the organization that provides guarantee (hereinafter referred to as "guarantor") shall pay tax and late payment interest fully on behalf of the taxpayer as prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration; Clause 2 Article 114 of the Law on Tax administration;

b) Joint guarantee means guarantee provided by a lawful credit institution institutions for fulfillment of tax liability of more than one customs declarations at one or some Sub-departments of Customs. Joint guarantee shall be gradually deducted and restored in proportion with the amount of tax payable.

If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest (if any) by expiration of the guarantee period, the guarantor shall pay tax and late payment interest fully on behalf of the taxpayer as prescribed in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration; Clause 2 Article 114 of the Law on Tax administration.

2. The customs authority shall accept tax guarantee if the following conditions are satisfied:

a) Conditions for taxpayer to get guarantee:

a.1) The taxpayer has engaged in export/import for at least 365 days prior to the registration date of the customs declaration, and throughout that 365-day period:

a.1.1) the taxpayer is not on any customs authority's list of entities that incur penalties for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.1.2) the taxpayer is not on any customs authority's list of entities that incur penalties for tax evasion, tax fraud;

a.1.3) the taxpayer has incurred not more than two penalties for other customs offences (including understatement of tax payable or overstatement of exempted, reduced, refunded, or cancelled tax), the fine for which exceeds the competence of the Director of the Sub-department of Customs as prescribed by the Law on Actions against administrative violations.

a.2) The taxpayer is not on the list of entities that owe overdue taxes, late payment interest, fines when the declaration is registered.

b) There is a letter of guarantee provided by a lawful credit institution which specifies the guaranteed tax, guarantee period, and commitment of ability and responsibility to fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer if the taxpayer fails to pay tax by expiration of the guarantee period.

3. Procedures for provision of separate guarantee

a) If tax guarantee is provided, the taxpayer shall submit the letter of guarantee written by the guarantor to the customs authority while following procedures for export or import of a shipment;

b) The contents of the letter of separate guarantee must comply with the form No. 05/TBLR/TXNK in Appendix VI enclosed herewith;

c) The customs authority shall inspect the fulfillment of conditions for guarantee prescribed in Clause 2 of this Article, the contents of the letter of guarantee, and:

c.1) Determine a deadline for paying tax according to the guarantee period, which is not later than the deadline prescribed in Clause 3 Article 42 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 11 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration;

c.2) If the guaranteed tax is smaller than the amount of tax payable, the Director of Sub-department of Customs shall grant customs clearance to the quantity of goods corresponding to the guaranteed tax, and take legal responsibility for this action. If the taxpayer wishes to obtain customs clearance for the whole shipment, the taxpayer must pay the unguaranteed tax before receiving goods.

If the imports are bulk cargo or liquefied gases, and the guarantee amount is smaller than the amount of tax payable, the Director of Sub-department of Customs shall grant customs clearance to a quantity of goods which does not exceed the corresponding amount of tax guaranteed;

c.3) If any of the guarantee conditions is not satisfied, the customs authority shall notify the taxpayer of the refusal of tax guarantee. The guarantor shall be requested to certify if the truthfulness of the letter of guarantee is suspicious.

d) Monitoring and settlement of guarantee:

d.1) If the taxpayer fails to pay up the guaranteed tax by expiration of the guarantee period, the guarantor shall fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer;

d.2) The customs authority shall monitor, urge the taxpayer and the guarantor to fully pay tax and late payment interest to state budget as prescribed.

Any customs authority that finds that the guarantor fails to adhere to the commitment shall make a notification in writing or on the electronic data system (if any) for other customs units nationwide to reject letters of guarantee written by such guarantor;

d.3) If eh taxpayer and the guarantor pay tax and late payment interest (if any) at the same time, the overpaid amount shall be refunded to the guarantor.

4. Procedures for provision of joint guarantee

a) Before initiating procedures for export or import, the taxpayer shall send a written request for permission for joint guarantee of imports (form No. 06A/DDNBLC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered;

b) The contents of the letter of joint guarantee must comply with the form No. 06/TBLC/TXNK in Appendix VI enclosed herewith;

c) The customs authority where the customs declaration is registered shall check the fulfillment of guarantee conditions prescribed in Clause 2 of this Article. If all conditions are satisfied, the customs authority shall accept the joint guarantee for multiple declarations of imported/exports which are registered during the guarantee period written on the letter of guarantee, and determine the deadline for paying tax on each shipment according to the guarantee period.

If any of the guarantee conditions is not satisfied, the customs authority shall notify the taxpayer of the refusal of tax guarantee.

The customs authority shall send an enquiry about the truthfulness of the letter of guarantee to the guarantor if it is suspicious;

d) Point c.2 Clause 3 of this Article shall apply if the remaining guarantee amount is lower than the amount of tax payable.

dd) Guarantee shall be monitored and settled as prescribed in Point d Clause 3 of this Article to ensure that the guaranteed amount each time is never higher than the total guarantee value; the guarantee quota shall be restored according to the amount of tax paid. The remaining quota of the letter of guarantee equals (=) the initial quota minus (-) guaranteed tax plus (+) paid tax on the declarations under joint guarantee;

e) If the guarantor makes a written request for revocation of joint guarantee, the customs authority shall immediately terminate the application of joint guarantee on the e-customs system, and notify the guarantor of such termination as soon as the guarantor's request is received, provided taxes, late payment interest, fines (if any) of the declarations under joint guarantee have been fully paid.

5. In case of electronic guarantees provided via commercial banks that have entered into agreements on tax collection with the General Department of Customs: Upon receipt of information about the guarantee amount at a commercial bank via the Electronic Payment System on the Electronic Payment Portal of the General Department of Customs, the customs authority shall update it on the database of the General Department of Customs and grant customs clearance of goods. Guarantees shall be monitored and settled in accordance with Point d Clause 3 and Point dd Clause 4 of this Article.

Article 44. Locations and methods of tax payment

Locations and methods of tax payment shall comply with Circular No. 126/2014/TT-BTC August 28, 2014 of the Ministry of Finance on some procedures for declaration, payment, collection of taxes, late payment interest, fines, and other receivables on exports or imports.

Article 45. Payment and collection of customs fees

1. Payers, rates, collection methods, management and use of customs fees shall comply with Circular No. 172/2010/TT-BTC dated November 02, 2010.

If a declaration that has more than 50 lines must be divided, or an article on which tax exceeds the number of digits on the declaration, or the total tax on a declaration exceeds the number of digits on the declaration, only customs fee for the first declaration is collected.

2. Payment method:

The declarant shall pay customs fees by monthly wire transfer or in cash. The Director of the General Department of Customs shall organize the collection of electronic customs fees via commercial banks or organizations authorized to collect by customs authorities (hereinafter referred to as "authorized collectors").

3. Payment locations:

Payers of customs fees shall transfer or pay money at State Treasuries, credit institutions, authorized collectors, or customs authorities.

4. Procedures for payment:

a) If customs fees are paid monthly:

a.1) Within the first 10 days of the next month, the declarant shall fully pay the customs fees of the previous month to the account of the customs authority where the customs declaration is registered. The accounting system of the customs authority shall automatically deduct the paid amount from the outstanding amount in chronological order;

a.2) The customs authority where the customs declaration is registered shall compare the list of customs declarations that incur customs fees, record the receivable, paid, and outstanding customs fees according to applicable regulations;

a.3) If a declarant pays customs fees via an authorized collector, the customs authority shall provide the lists of declarations that incur customs fees of such declarant for the authorized collector via the customs electronic payment portal on the 5th of every month;

a.4) According to the list sent by the customs authority, the authorized collector shall collect customs fees and transfer it to the deposit account of the customs authority at a State Treasury;

a.5) On the 10th of every month, the authorized collector shall make and submit a statement of the amounts of receivable, paid, and outstanding customs fees of every declarant to the customs authority.

b) Any declarant that does not pay customs fees monthly or does not regularly follow customs procedures at a Sub-department of Customs shall pay customs fee every time it is incurred according to the notice of customs fees on the e-customs system;

c) If a declarant pays customs fees in cash, the collecting customs official shall write a receipt and record the collected amount as prescribed.

5. The customs authority shall not enforce payment if declarant has outstanding customs fees. The declarant has the responsibility to fully pay customs fees by the deadline prescribed in this Article.

6. Management, monitoring of customs fees (if any) on the Concentrated Accounting System:

a) When receiving the statement from the authorized collector, the Sub-department of Customs where customs procedures are followed must carefully check the amounts of customs fees collected and transferred to its deposit account at a State Treasury, compare them with the practical payment confirmed by the State Treasury. In case of any difference between the statement sent by the authorized collector and the amount confirmed by the State Treasury, a record must be made to determine the reasons and accountability;

b) According to the amount of customs fees collected and transferred to the customs authority by the authorized collector, receipts of payment to state budget, and confirmation of payment made by the State Treasury, the customs authority shall record the amount of customs fees collected and receivable in order to take appropriate actions.

7. Procedures, responsibilities, and funding for authorizing customs fee collection:

a) The authorization of customs fee collection shall be made into a contract (form No. 07/UNTH/TXNK Appendix VI enclosed herewith) between the Director of the General Department of Customs and the head of the organization authorized to collect customs fees.

b) Responsibilities of the authorized collector:

b.1) Develop an information technology system connected with the customs electronic payment portal to execute the concluded collection authorization contract.

The authorized collector must not authorize any third party to execute the collection authorization contract with the customs authority;

b.2) Receive information about collection of customs fees from customs authorities; fully, promptly collect and transfer customs fees to the deposit account of the customs authority at a State Treasury. The amount of customs fees transferred to the customs authority's deposit account is the total collected amount on the receipts for customs fee collection:

b.3) Issue receipts for customs fee collection to the fee payer upon collection.

Make a list of receipts by payer and an order of payment to State Treasury;

b.4) Not later than the 10th of the next month, the authorized collector must make and send a report on the amount collected and transferred in the previous month (form No 08/BCT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) to the customs authority. The report must reflect the amount receivable, collected, outstanding amount, reasons, and proposed solutions;

b.5) Make and submit statements of collected customs fees to the customs authority.

c) Responsibilities of the authorizing customs authority:

c.1) Announce the authorized collector;

c.2) Issue notices of customs fees payable in the month requesting the authorized collector to collect the fees by the 5th of the next month via customs electronic payment portal;

c.3) Instruct the authorized collector to collect customs fees as prescribed;

c.4) Provide funding for collection of customs fees for the authorized collector under the concluded contract;

c.5) Inspect the collection and transfer of customs fees by the authorized collector.

d) Responsibilities of the State Treasury:

Send receipts for the amount collected and transferred by the authorized collector to the customs authority for monitoring;

dd) Funding for collection authorization

The funding is extracted from the amount of customs fees collected by the customs authority. The amount paid to the authorized collector must comply with the agreement between the General Department of Customs and the authorized collector and suit the practical situation.

Funding for collection authorization must be provided for the right consignees by wire transfer to the authorized collector's account at a credit institution or State Treasury. The funding must not be provided in cash. The customs authority shall provide funding in full for the authorized collector on the basis of the customs fees transferred to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

8. Penalties for violations against regulations on customs fees:

Every act of the authorized collector that delays the transfer of collected customs fees to the customs authority's deposit account at a State Treasury shall be considered appropriation of

customs fees, and the authorized collector shall be dealt with according to applicable regulations of law.

Article 46. Payment of taxes of goods subject to analysis

The taxpayer must comply with Clause 2 Article 33 and Article 42 of this Circular in order to accurately determine tax on goods subject to analysis.

If the analysis result contravenes the taxpayer's declaration and thus changes the amount of tax payable, then the taxpayer must make additional declaration on the e-customs system and pay taxes as soon as the customs authority's notification of the analysis result is available. Late payment interest shall not be charged for the period pending analysis result, or paid tax (if any) shall be refunded.

If the taxpayer fails to make additional declaration, the customs authority shall impose tax. The taxpayer shall pay tax arrears, late payment interest, and fines (if any) as prescribed.

Article 47. Procedures for paying taxes, late payment interest, and fines

1. Outstanding taxes are unpaid taxes on goods that have been released or granted customs clearance.

2. Due taxes, late payment interest, and fines shall be paid in the order prescribed in Article 45 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 12 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration, where:

a) Outstanding taxes and late payment interest that are more than 90 days overdue shall be enforced;

b) Outstanding taxes and late payment interest that are less than 90 days overdue shall not be enforced;

3. State Treasuries and customs authority shall exchange information about collection of taxes, late payment interest, and fines to determine the order and collect them properly. To be specific:

a) The customs authority shall monitor tax debts of taxpayers, instruct taxpayers to pay tax in the correct order, development a database system for taxpayers to check and pay taxes as prescribed;

b) According to the receipts for payment of taxes, late payment interest, and fines of taxpayers, State Treasuries shall record payments to state budget, send documents and information about the payments to customs authorities;

c) In case a taxpayer fails to pay taxes, late payment interest, fines in the correct order, the customs authority shall send a request for adjustment of the amount of tax collected to the State Treasury, notify the taxpayer of such adjustment or request the taxpayer to pay other outstanding amounts in the correct order. Exports or imports on a new customs declaration shall only be granted customs clearance when the taxpayer does not owe overdue taxes, late payment interest, or fines.

d) If the taxpayer does not specify the amount of each type of tax, late payment interest, and fine on the tax payment document, the customs authority shall record the collected amount of tax, late payment interest, and fine n the correct order, notify the State Treasury and the taxpayer.

Article 48. Tax imposition

1. Tax imposition prescribed in this Circular means the customs authority's exercising its right to determine the factors, basis for tax calculation, calculate tax, and request the taxpayer to pay the tax determined by the customs authority in the cases mentioned in Clause 2 of this Article.

2. The customs authority shall impose tax in the cases prescribed in Clause 3 Article 33 of Decree No. 83/2013/ND-CP.

3. Tax imposition must comply with principles in Article 36 of the Law on Tax administration.

4. The basis for tax imposition is the quantities, dutiable values, origins of goods, rates of export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, safeguard duty, anti-dumping duty, countervailing duty on practical exports or imports; exchange rates, tax calculation method, other information and database prescribed in Clause 2 Article 30 of the Law on Tax administration, Article 35 of Decree No. 83/2013/ND-CP, and Section 5 Chapter II of this Circular.

5. The power to impose tax is specified in Article 33 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

6. Procedures for tax imposition

a) Taxes on exports or imports shall be imposed while customs procedures are being followed or after goods are released or granted customs clearance;

b) When imposing tax, the customs authority must determine the amount of tax payable or relevant factors (goods quantity, dutiable values, codes, tax rates, origins, exchange rates, quotas, etc.) which are the basis for determination of the total amount of tax payable, exempted, reduced, refunded (cancelled) of each article and customs declaration as prescribed in Article 34 of Decree No. 83/2013/ND-CP.

When imposing relevant factors, the customs authority shall calculate the corresponding amount of tax payable and notify the taxpayer of both the factors and amount of tax payable;

c) Specific procedures:

c.1) Determine goods dutiable imposition as prescribed in Clause 2 of this Article;

c.2) Determine the method of tax imposition as prescribed in Article 34 of Decree No. 83/2013/ND-CP and:

c.2.1) In case of imposition of tax payable:

c.2.1.1) Check, determine the basis for tax calculation (quantities, values, exchange rates, origins, codes, tax rates of goods) in accordance with regulations of law on taxation and relevant laws;

c.2.1.2) Calculate the total amount of tax payable, the difference between the tax payable and the amount declared, paid by the taxpayer (if any);

c.2.1.3) Issue a decision on tax imposition and a decision on penalties for administrative violations (if any).

c.2.2) In case of imposition of relevant factors:

c.2.2.1) Check, determine the relevant factors in an accurate and legitimate manner;

c.2.2.2) Determine the time of tax calculation and/or basis for tax calculation (quantities, values, tax rates, etc.) according to the relevant factors imposed, regulations of law on taxation, and

relevant laws. If the time of tax calculation and/or basis for tax calculation cannot be determined and/or the basis for calculation of taxes on the same type of goods on various customs declarations that are repurposed, the imposed tax shall be the average tax according to applicable regulations of law on the registration date of the customs declaration;

c.2.2.3) Calculate the total amount of tax payable, the difference between the tax payable and the amount declared, paid by the taxpayer (if any); determine late payment interest as prescribed in Article 133 of this Circular;

c.2.2.4) Issue a decision on tax imposition and a decision on penalties for administrative violations (if any).

7. Responsibilities of the customs authority

a) The customs authority shall issue the decision on tax imposition (form No. 09/QDADT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) when imposing tax and send it to the taxpayer within 08 working hours since the decision in signed;

b) If the tax imposed by the customs authority is higher than the amount payable, the excess must be refunded by the customs authority;

c) If the customs authority has good reasons to determine that the decision on tax imposition is incorrect, a decision on cancellation of tax imposition shall be issued (form No. 10/HQDADT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith).

8. Responsibilities of the taxpayer

a) The taxpayer must fully pay tax arrears to the customs authority as imposed in accordance with Article 107, Article 108, and Article 110 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 33, Clause 34, and Clause 35 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration.

The taxpayer shall incur penalties if committing violations against tax laws. The time limit for imposing penalties for violations against tax laws is specified in Article 110 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 35 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13 on the amendments to the Law on Tax administration and the Government's regulations on penalties for administrative violations and enforcement of administrative decisions in the customs sector;

b) If the decision on tax imposition issued by the customs authority is not concurred with, the taxpayer still has to pay such tax and shall request the customs authority to provide explanation, file a complaint or lawsuit against the tax imposition in accordance with regulations of law on complaints and lawsuits.

Article 49. Settlement of overpaid tax, late payment interest, and fines

1. Tax, late payment interest, and fines are considered overpaid in the following cases:

a) If the amount of tax, late payment interest, fines paid by the taxpayer is higher than the amount payable (including VAT on imports that have been re-exported to the foreign goods owner, re-exported to a third country or to a free trade zone; goods that have been exported but then imported back into Vietnam; goods imported for manufacturing of domestic exports on which VAT has been paid and then exported) within 10 years from the day on which such amount is paid to state budget, the overpaid amount shall be offset against the outstanding

amount (taxes may be offset against each other) or offset against the amount payable next time; the overpaid amount shall be refunded if the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, unless the taxpayer is not exempt from penalties because the decision on penalties for tax offenses issued by a tax authority or a competent authority prescribed in Clause 2 Article 111 of the Law on Tax administration has been implemented;

b) The taxpayer has a refundable tax according to regulations of law on export duty, import duty, excise tax, VAT, environmental protection tax, safeguard duty, anti-dumping duty, and countervailing duty.

2. Documents and procedures for settlement of refundable tax mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall comply with instructions in Section 4 Chapter VI of this Circular.

3. Overpaid tax, late payment interest, and fines mentioned in Point a Clause 1 of this Article shall be settled as follows:

a) Documents include:

a.1) 01 original copy of the written request for settlement of overpaid tax, late payment interest, and fines, specifying: numbers of tax payment receipts, amount of late payment interest, amount of tax, late payment interest, and fines that have been paid, the amount of tax, late payment interest, and fines payable, the overpaid amount; reasons for overpayment, and suggested solution;

a.2) 01 photocopy of any document proving the overpayment of tax, late payment interest, or fine (unless such document is enclosed with the customs dossier, which is already submitted when registering the customs declaration);

a.3) 01 photocopy of the fine payment receipt.

b) The customs authority that collects the overpaid amount shall receive, examine documents submitted by the taxpayer, compare them to the original customs dossier, inspect the accuracy and legitimacy of the documents, and take appropriate actions as follows:

b.1) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is actually higher than the amount payable, and the taxpayer’s declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision to refund the overpaid tax, late payment interest, or fine (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

b.2) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is actually higher than the amount payable, but the taxpayer’s declaration is not accurate, the customs authority shall send a written notification to the taxpayer and refund the correct overpaid amount as prescribed;

b.3) If it is determined that the amount of paid tax, late payment interest, or fine is not higher than the amount payable, the customs authority shall send a written notification, which provides specific explanation, to the taxpayer.

c) The customs authority shall process documents mentioned in Point b of this Clause within 05 working days from the day on which sufficient docs are received;

d) According to the decision on refund, the customs authority that collects the overpaid amount shall settle it and update information about the overpaid amount on the e-customs system.

4. The customs authority that collects overpaid tax, late payment interest, fine has the power to decide refund of overpaid tax, late payment interest, fine to the taxpayer.

5. Overpaid VAT shall be settled together with refund of import duty (if any) in accordance with instructions in Article 132 of this Circular.

Section 6. Customs procedures; customs supervision and inspection of goods under customs supervision and other exports or imports.

Article 50. Transport of goods under customs supervision

1. Goods are under customs supervision in the following cases:

a) Goods are transited through the territorial mainland of Vietnam;

b) Goods are moved to another custom post outside the checkpoint area or vice versa, including:

b.1) Goods on a customs declaration registered at a Sub-department of Customs outside the checkpoint area that are transported from the customs place outside the checkpoint area to the checkpoint of export, a bonded warehouse, CFS, ICD;

b.2) Goods on a customs declaration registered at a Sub-department of Customs outside the checkpoint area that are transported from the checkpoint of import to a customs place outside the checkpoint area or a free trade zone;

b.3) Exports that are transported from an ICD, a bonded warehouse, container freight station (CFS), or off-airport cargo terminals to the checkpoint of export;

b.4) Imports that are transported from the checkpoint of import to the port of destination written on the bill of lading, off-airport cargo terminal, CFS, or another checkpoint;

b.5) Imports that are transported from the checkpoint of import to a bonded warehouse;

b.6) Goods that are transported from a free trade zone to a checkpoint of export or bonded warehouse, CFS, ICD; a customs place outside checkpoint area, or another free trade zone;

b.7) Exports or imports that are transport from one customs place to another.

2. The declarant is responsible for protecting the status quo of goods and the customs seal, unless goods cannot be sealed by nature while goods are being transported to the destination; sticking to the transport route and time registered with the customs authority.

If the status quo of goods or the customs seal cannot be protected, or it is not possible to stick to the registered route or time because of a force majeure event, the declarant, after taking necessary measures for minimizing and preventing damage, must promptly notify the nearest customs authority and the customs authority to which goods is transported until goods arrive at the registered destination. If it is not possible to promptly notify the customs authority, the taxpayer may inform the local police authority, the border guard, or the coastguard for confirmation.

Article 51. Customs procedures applied to goods under customs supervision

1. Customs procedures applied to goods transported independently:

a) Procedures customs for independent transport shall be applied to goods transited through Vietnam’s territorial mainland and the goods mentioned in Point b.3 and Point b.4 Clause 1

Article 50 of this Circular, and shall be carried out at the Sub-department of Customs from which goods are transported;

b) Customs dossier:

b.1) A declaration of independent transport which contains the information mentioned in Section 6 of Appendix II enclosed herewith;

b.2) 01 photocopy of the bill of lading, unless goods are transported by road across the border without a bill of lading;

b.3) A photocopy of the license for transit if such license is required.

With regard to the documents mentioned in Point b.3 of this Clause, if the single-window system is applied, the regulatory body shall send the electronic license for transit through the integrated communication system. In this case, the declarant is not required to submit the original license when following customs procedures.

In case goods are transported from a bonded warehouse, CFS, or ICD to a checkpoint of export, the documents mentioned in Point b.2 and Point b.3 of this Clause are not required.

c) Procedures:

c.1) Responsibilities of the declarant:

Complete the declaration of goods transport in accordance with Section 6 in Appendix II enclosed herewith; receive information from the e-customs system and follow the instructions below:

c.1.1) If the declaration is sorted into channel 1 and approved by the e-customs system, the declarant shall print the notice of approval and present it to the customs authority from which goods are transported (hereinafter referred to as “dispatching customs authority”) in order to seal and certify the goods being transported;

c.1.2) If the declaration is sorted into channel 2, the declarant shall present the documents prescribed in Point b of this Clause to the dispatching customs authority for inspection, provide additional information about the customs seal number notified by the customs authority, and present goods for the customs authority to seal and certify;

c.1.3) If the shipment is suspected of violations of law, the declarant shall present the goods to the dispatching customs authority for physical inspection;

c.1.4) Additional declaration of transport shall be made at the request of the customs authority.

c.2) Responsibility of the warehousing service provider

If the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data, the warehousing service provider shall update information about departure of exports or confirm arrival of imports on the e-customs system;

c.3) Responsibilities of the dispatching customs authority:

c.3.1) Examine the documents if required by the e-customs system and instruct the declarant to provide additional information about the customs seal number and other information on the declaration of goods transport (if any).

Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law is suspected. The result of physical inspection shall be written on the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and sent to the Sub-department of Customs to which goods are transported (hereinafter referred to as “receiving customs authority") where procedures are carried on.

c.3.2) Approve the declaration of goods transport on the e-customs system;

c.1.2) Seal the goods according to additional information provided by the declarant about the customs seal number;

c.3.4) Update information about the dispatched goods on the e-customs system if the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data;

c.3.5) Monitor the transport of goods under customs supervision;

c.3.6) Carry out search for the shipment if no feedbacks from the receiving customs authority are received after the expected transport period.

c.4) Responsibilities of the receiving customs authority:

c.4.1) Check and compare the customs seal (if any);

c.4.2) Update information about the arrival of goods on the e-customs system if the warehousing service provider is connected to the customs authority for exchange of electronic customs data;

c.4.3) Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law are suspected. The result of physical inspection shall be written on the inspection result sheet (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith).

d) Additional declaration, cancellation of declaration of independent transport:

d.1) Additional declaration or cancellation of the declaration of goods transport shall be made before information about arrival of goods at the destination is update on the e-customs system;

d.2) The declarant may make additional declaration and cancel information about the transport found by the declarant or according to instructions sent by the customs authority via the e-customs system;

d.3) The Director of the receiving customs authority shall decide additional declaration or cancellation of the transport declaration.

2. Customs procedures applied to multi-modal transport:

a) Procedures customs for multi-modal transport shall be applied to goods mentioned in Points b.1, b.2, b.5, b.6 Clause 1 Article 50 of this Circular;

b) Documents and customs procedures for multi-modal transport shall be followed concurrently with customs procedures for exports or imports in a corresponding manner; information about multi-modal transport shall be provided in accordance with Appendix II enclosed herewith. If the e-customs system does not support declaration of information about multi-modal transport, the declarant shall request a transport of goods under customs supervision on the declaration (with specific time, route, source, and destination). The declarant shall present goods for the customs authority to seal them in the cases mentioned in Clause 3 Article 52 of this Circular in order for the receiving customs authority to carry on the procedures;

c) With regard to exports

c.1) With regard to exports that have undergone physical inspection at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and have to be sealed by the customs

c.1.1) Responsibilities of the dispatching customs authority:

c.1.1.1) Seal the goods, update information about transfer of goods under supervision on the e-customs system.

If goods are bulk cargo, oversized/overweight goods that cannot be sealed, the customs official shall specify the names, quantities, categories, codes, origins (if any) of goods, or take pictures of goods, and update them on the e-customs system or enclosed them with the transfer note;

c.1.1.2) Give goods to the declarant for transport to the checkpoint of export;

c.1.1.3) Monitor the transport of goods under customs supervision;

c.1.1.4) Carry out search for the shipment if goods do not arrive at the checkpoint of export after the expected transport period.

c.1.2) Responsibilities of the receiving customs authority:

c.1.2.1) Receive goods presented by the declarant;

c.1.2.2) Check the customs seal and compare with information about the dispatch of goods on the e-customs system;

c.1.2.3) Update information about the arrival of goods on the e-customs system;

c.1.2.4) Cooperate with the dispatching customs authority in tracking down the goods if they do not arrive at the destination after the expected transport period.

c.2) With regard to exports exempt from customs sealing:

The declarant is responsible for transporting goods to the checkpoint of export.

d) With regard to imports:

d.1) With regard to imports being inspected outside the checkpoint area and goods that must be sealed by the customs:

d.1.1) Responsibilities of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered:

d.1.1.1) Update information on the e-customs system for the Sub-department of Customs where goods are stored to seal and transfer goods to the declarant for transport to the inspection place;

d.1.1.2) Receive goods transported by the declarant, check the customs seal and compare with information about dispatch of goods on the e-customs system;

d.1.1.3) Update information about the arrival of goods on the e-customs system;

d.1.1.4) Monitor information about transported goods; cooperate with the Sub-department of Customs where goods are stored in tracking down the goods if they do not arrive at the inspection place after the expected transport period.

d.1.2) Responsibilities of the Sub-department of Customs where goods are stored:

d.1.2.1) Seal the goods, update information about dispatch of goods on the e-customs system, and give goods to the declarant for transporting to the inspection place;

d.1.2.2) Monitor information about transported goods; take charge of tracking down the goods if they do not arrive at the inspection place after the expected transport period.

d.2) With regard to imports exempt from customs sealing:

The declarant shall follow customs procedures as prescribed and take goods through the customs controlled area at the checkpoint after permission is granted by the customs authority.

e) Additional declaration, cancellation of the declaration of multi-modal transport is similar to those of declaration of exports and declaration of imports prescribed in this Circular.

3. With regard to goods mentioned in Clause 1, Point c.1 and Point d.2 Clause 2 of this Article, if the dispatching customs authority and the receiving customs authority has not exchanged information about the transport of goods via the e-customs system or the e-customs system is not working as prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP and thus declaration of transport of goods under customs supervision cannot be made via the e-customs system, the dispatching customs authority shall use the form No. 10/BBBG/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to transfer goods to the receiving customs authority for carrying on the procedures. After receiving the transfer note and goods, the receiving customs authority shall confirm and notify the dispatching customs authority.

4. The General Department of Customs shall provide instructions on declaration of transport of goods under customs supervision in the cases mentioned in Point b.7 Clause 1 Article 50 of this Circular.

Article 52. Customs supervision of exports or imports

1. With regard to exports:

a) Responsibilities of the declarant or carrier:

a.1) With regard to exports that are exempt from physical inspection and released or granted customs clearance, goods approved for independent transport, after goods are gathered inside the customs controlled area, the declarant or carrier shall provide information about the container list and declaration number using form No. 29/DSCT/GSQL in Appendix V (if goods are transported in containers) or list of goods using form No. 30/DSHH/GSQL in Appendix V (for other goods) or the notice of approved transport declaration for the warehousing service provider (in the seaport, airport, off-airport cargo terminal) or for the customs authority of the checkpoint by road, river, inland waterways, or international railway station;

The declarant shall print the list of containers, list of goods from www.customs.gov.vn or on the declaration system of the declarant. If the list of containers or list of goods is changed after goods have entered the customs controlled area, the declarant shall print or request a customs official at the Sub-department of Customs at the checkpoint to print the list of containers, list of goods from the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the declarant shall present the declaration, on which customs clearance or release of goods is certified by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

a.2) With regard to exports subject to physical inspection that have been released or granted customs clearance at the Sub-department of Customs outside the checkpoint area, the declarant is responsible for protecting the status quo of goods and the customs seal throughout the transportation. After the customs authority checks and certifies, the declarant shall perform the tasks prescribed in Point a.1 of this Clause;

a.3) With regard to exports of which physical inspection is carried out by the Sub-department of Customs at the checkpoint, the declarant shall follow Point a.1 of this Clause as soon as goods are released or granted customs clearance;

a.4) If the warehousing service provider does not have an IT system that meet standards for management, supervision of exports or imports moved in or out of the port or depot area, the declarant or carrier shall provide information about the number of declaration, list of containers, and list of goods for the customs authority;

a.5) If the declaration of exports has been released or granted customs clearance, goods have been moved into customs controlled area at the checkpoint of export, but the carrier is only able to load part of the shipment onto the means of transport, and the remaining amount is loaded onto another means of transport, then the carrier shall send a written request to the Sub-department of Customs where goods are stored for continued monitoring the remaining goods until all of them Article exported.

b) Responsibilities of the warehousing service provider at seaports, international airports, off-airport cargo terminals:

b.1) According to the list of numbers of declarations, list of containers and list of goods provided by the declarant or the carrier, the warehousing service provider shall check the list of container, list of goods, and compare information about the customs declaration on the e-customs system to decide the loading of goods granted customs clearance onto the means of transport;

b.2) After goods are moved into the port or depot area for loading onto the means of transport, the warehousing service provider shall confirms goods passing through the customs controlled area or update information about arrival of goods on the e-customs system of the customs authority;

b.3) If the e-customs system is not working, the customs authority must be promptly informed to take appropriate actions in order to avoid congestion of exports and departing vehicles.

c) Responsibilities of the customs authority:

c.1) Comply with the regulations in Clause 3 ã 34 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c.2) With regard to goods exported through a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, and the case mentioned in Point a.4 of this Clause, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall compare information provided by the declarant or carrier as prescribed in Point a.1 of this Clause with information on the e-customs system to supervise exports; confirm goods passing through the customs controlled area, or update information about goods on the e-customs system.

With regard to goods exported through a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, the confirmation of goods passing through the customs controlled area or update of information about goods on the e-customs system shall be made after goods have been transported through the checkpoint of export to the importing country;

With regard to the case mentioned in Point a.4 of this Clause in which goods are exported through a checkpoint by sea, by air, or by off-airport cargo terminal, after confirming goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, the customs official shall make a confirmation on the list of container or list of goods, and give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to load exports on to the means of transport. In case of declaration of independent transport, according to the notice of approved transport declaration provided by the declarant, the customs official shall confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, append his/her signature and seal on the first page of the notice, give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to load exports onto the means of transport;

c.3) With regard to the case mentioned in Point a.5 of this Clause and goods are exported through a checkpoint other than the checkpoint where goods are stored, relevant Sub-departments of Customs shall cooperate in monitoring goods until they are actually exported as prescribed; additional declaration is not required;

c.4) With regard to goods being crude oil exported at offshore extraction sites or in overlapping areas and the goods mentioned in Clause 1 Article 93 of this Circular, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall confirm goods passing through customs controlled area after the customs declaration of exports are granted customs clearance (direct supervision is not carried out).

With regard to aviation fuel for outbound airplanes, the Sub-department of Customs where the airplane departs shall monitor every time goods are delivered.

2. With regard to imports:

a) Responsibilities of the declarant:

a.1) With regard to imports that have been released or granted customs clearance or moved to storage or an inspection place, goods approved for independent transport, imports eligible for tax exemption or non-dutiable, incurring zero tax, or eligible for 275-day time limit that undergo physical inspection by the Sub-department of Customs at the checkpoint at the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered: Information about number of customs declaration, list of containers using form No. 29/DSCT/GSQL in Appendix V (for goods transported in containers) or list of goods using form No. 30/DSHH/GSQL in Appendix V (for other goods) or notice of approved transport declaration shall be provided for the warehousing service provider at the checkpoint, seaport, international airport, off-airport cargo terminal, or the customs authority at the checkpoint (by road, river, inland waterways, or international railway).

The declarant shall print the list of container, list of goods from www.customs.gov.vn or on the declaration system of the declarant. If the list of containers or list of goods is changed when the declarant receives goods at the checkpoint of import, the declarant shall print or request a customs official at the Sub-department of Customs at the checkpoint to print the list of containers or list of goods from the e-customs system;

a.2) With regard to imports moved outside the port or checkpoint area and have to be sealed by the customs as prescribed in Clause 3 of this Article:

a.2.1) Present the goods for the customs authority to seal;

a.2.2) Transfer the goods to the Sub-department of Customs to which goods are transported to carry on customs procedures as prescribed;

a.2.3) Preserve the status quo of the goods and the customs seal according to applicable regulations.

a.3) If the warehousing service provider does not have an IT system that meet standards for management, supervision of exports or imports moved in or out of the port or depot area, the declarant shall provide information about the number of declaration, list of containers, list of goods for the customs authority.

b) Responsibilities of the warehousing service provider:

b.1) Check information about the customs declaration on the e-customs system according to information provided by the declarant prescribed in Point a.1 of this Clause. Only allow goods to be moved from the customs controlled area when:

b.1.1) The customs authority has granted customs clearance or release of goods, or permitted goods to be taken to inspection place or through the customs controlled area with regard to imports eligible for tax exemption or non-dutiable, incurring zero tax, or eligible for 275-day time limit that undergo physical inspection by the Sub-department of Customs at the checkpoint at the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

b.1.2) The quantity of containers, container numbers or amount of bulk cargo, liquid cargo removed from the customs controlled area that matches information on the customs declaration.

b.2) Notify the Sub-department of Customs at the port or depot or the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered if goods are not those mentioned in b.1 of this Clause;

b.3) Certify goods passing through customs controlled area on the e-customs system;

b.4) Cooperate with a customs authority in inspecting, supervising goods at the gate of the port and where goods are located outside the customs controlled area.

c) Responsibilities of the customs authority:

c.1) Comply with the regulations in Clause 3 ã 34 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c.2) With regard to imports being removed from the customs controlled area at a checkpoint by road, river, inland waterway, international railway, and the case mentioned in Point a.3 of this Clause, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall compare information provided by the declarant or carrier as prescribed in Point a.1 of this Clause with information on the e-customs system to supervise imports being removed from the customs controlled area; confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system.

In the case mentioned in Point a.3 of this Clause in which goods are imported through a checkpoint by sea, by air, or by off-airport cargo terminal, after confirming goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, the customs official shall make a confirmation on the list of containers or list of goods, and give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to allow goods to pass through the customs controlled area. In case of declaration of independent transport, according to the notice of approved transport declaration provided by the declarant, the customs official shall confirm goods passing through the customs controlled area on the e-customs system, append his/her

signature and seal on the first page of the notice, give it to the declarant. The declarant shall give it to the warehousing service provider in order to allow goods to pass through the customs controlled area;

c.3) In case of customs sealing prescribed in Clause 3 of this Article:

c.3.1) Check the outer condition of goods, compare numbers of containers and seals of the carrier with information about the customs declaration on the e-customs system;

c.3.2) Make and send a transfer note the Sub-department of Customs to which goods are transported for carrying on customs procedures as prescribed;

c.3.3) If goods are bulk cargo, oversized/overweight goods that cannot be sealed, the customs official shall specify the names, quantities, categories, codes, origins (if any) of goods on the transfer note, or take pictures of actual goods and send them together with the transfer note.

d) In case goods are moved out of the customs controlled area without registering the customs declaration:

d.1) If a competent authority (police authority, court, etc.) issues a decision to use goods serving urgent needs, goods serving national defense and security, the Sub-department of Customs at the checkpoint shall supervise goods being moved out of the customs controlled area according to relevant documents issued by the competent authority;

d.2) Transshipped goods: the customs official shall issue a Notice of transshipped goods (form No. 21/BKTrC/GSQL in Appendix V enclosed herewith) to supervise goods being moved out of the customs controlled area;

d.3) Imports that have been moved into the customs controlled area and must be re-exported such as wrong goods, lost goods, imported refused goods by the goods owner:

d.3.1) The deliverer of goods owners shall send a written request for re-export to the Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are stored specifying the reasons. The request must contain the number of the bill of lading, intended export time, checkpoint of export, means of transport, etc.

d.3.2) according to the written request made by the deliverer or goods owners, the Sub-department of Customs where goods are stored shall:

d.3.2.1) Receive the shipment documents;

d.3.2.2) Carry out a physical inspection of customs offenses are suspected.

If the inspection result shows that goods are consistent with the bill of lading, the customs authority shall consider permitting the re-export of the shipment. If the inspection result reveals that goods are not consistent with the bill of lading or there is information about violations, appropriate actions shall be taken.

3. Customs sealing:

a) Cases of customs sealing:

a.1) Goods are transited through Vietnam’s territory, except for the case in Point b.1 of this Clause;

a.2) Exports subject to physical inspection are transported from a customs place outside the checkpoint area, an inland goods inspection place, or off-airport cargo terminal to the checkpoint of export, bonded warehouse, CFS, ICD;

a.3) Imports are transported from the checkpoint of import to a customs place outside the checkpoint area or an inland goods inspection place for physical inspection;

a.4) Imports that arrive at the checkpoint of import are transported by the deliverer to the port of destination written on the bill of lading or off-airport cargo terminal, except for the case in Point b.2 of this Clause;

a.5) Goods from abroad are transported from the checkpoint of import to a bonded warehouse, free trade zone in a checkpoint economic zone, CFA warehouse, duty-free shop, and vice versa;

a.6) Point d Clause 1 Article 83 of this Circular shall apply to temporary import of goods for re-export.

If customs sealing is mandatory, the declarant shall present goods to the customs authority in charge of the storage so that goods are sealed before passing through customs controlled area.

b) Cases in which customs sealing is not required:

b.1) Goods are transited through Vietnam's territory without changing the means of transport by sea, by air, by river from the first checkpoint of import to the checkpoint of export;

b.2) Imports that arrive at the checkpoint of import at a seaport, river port, airport are transported by the deliverer to the port of destination written on the bill of lading using another means of transport of the same modal or without changing the means of transport from the checkpoint of import to the port of destination;

b.3) Various exports or imports are transported by means of multimodal transport and exempt from physical inspection when following customs procedures;

b.4) Goods are bulk cargo, oversize/overweight load that cannot be sealed.

4. Suspension of goods passing through customs controlled area

a) During the process of customs supervision and patrol, if customs offenses are suspected, the Director of Sub-department of Customs where the customs declaration is registered or where goods are stored shall issue a decision to suspend goods from passing through the customs controlled area (form No. 11/QDTDGS/GSQL in Appendix V enclosed herewith), assign personnel to inspect, supervise, and control goods locally, and inform relevant units for cooperation;

b) Inspection shall be carried out according to the information on the decision to suspend goods from passing through customs controlled area in the presence of relevant units;

c) A record shall be made when the inspection is done; any customs offenses found shall be dealt with as prescribed by law. The result must be notified to relevant units.

5. Customs supervision of exports of which the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed:

a) If goods have entered the customs controlled area:

According to the declarant’s notification, the Sub-department of Customs where goods are stored shall make and send a transfer note to the Sub-department of Customs of the checkpoint of export to supervise exports;

b) If goods have not entered the customs controlled area:

The Sub-department of Customs of the checkpoint of export shall follow Clause 1 of this Article;

c) Additional declaration of exports of which the port of loading, checkpoint of export, or means of transport is changed shall comply with Clause 3 Article 20 of this Circular.

6. In case goods have been moved into the customs controlled area but the declarant requests cancellation of the declaration as prescribed in Article 22 of this Circular and bring them back to inland:

According to the declarant’s request for removing goods from the customs controlled area and information about cancellation of the declaration of exports on the e-customs system (or a written confirmation of the cancellation made by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered in case of physical customs declaration), the Sub-department of Customs where goods are stored pending export shall supervise goods being moved from the storage.

7. In case goods have been moved into the customs controlled area but the declarant wishes to bring them back to inland for repair, recycle, or suspend the export and does not cancel the customs declaration:

a) The declarant shall:

a.1) Send a document to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered specifying the (specifying the declaration number, container numbers, goods storage location, whether procedures for tax refund or tax cancellation are completed, and the reasons for bringing goods back to inland, and intended time of export);

a.2) Return the tax refund to the customs authority or the inland tax authority if tax on exports that were imported previously or exports domestically manufactured has been refunded.

b) The Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall:

b.1) Notify the Sub-department of Customs where goods are store of the goods being brought back to domestic market for recycling, report or suspended from export. If goods are brought back to inland for repair or recycling, the time limit for repair or recycling shall not exceed 30 days from the day on which goods are removed from the customs controlled area;

b.2) Receive goods, break the seal for the declarant to carry out repair or recycling, and update information on the e-customs system.

When the repair or recycling is completed as notified by the declarant, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall carry out a physical inspection, seal the goods, update information about the dispatch of godson the e-customs system, and transfer goods to the declarant for transport to the checkpoint of export;

b.3) In case of suspension from export: The declaration shall be cancelled in accordance with Article 22 of this Circular;

b.4) The Sub-department of Customs where goods are stored shall be requested to move goods from the customs controlled area.

c) The Sub-department of Customs where goods are stored shall supervise goods being removed from the customs controlled area, seal and transfer goods to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered;

d) If the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs where goods are stored have not exchanged information about goods via the e-customs system, the transfer note form No. 10/BBBG/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be used to transfer goods. After receiving the transfer note and the goods, the Sub-department of Customs shall confirm, respond, and enclose it with the customs dossier.

8. When goods are removed from the customs controlled area, if the customs authority finds that the container numbers do not match the declaration, the customs authority shall request the declarant to present delivery documents provided by the carrier in order to compare information about the consignee's name, number of the bill of lading, name of the means of transport, container numbers, quantity of packages on the delivery documents with the customs declaration on the e-customs system. If information is consistent, the customs official shall update the container numbers on the e-customs system and allow goods to be removed from the customs controlled area. If information is not consistent or violations of law are suspected, the customs official shall request the Director of the Sub-department of Customs where goods are stored to cooperate with the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered to carry out an inspection and take appropriate actions.

Article 53. Basis for determination of exports

1. If goods are exported by sea, air, railway, inland waterways, transshipment port, transshipment area; goods supplied for outbound ships or airplanes; exports transported together with the carrier through air checkpoint; exports sent to bonded warehouses; exports sent to CFS warehouse, the basis for determination of exports is the declaration of exports granted customs clearance certified that goods have passed through the customs controlled area on the e-customs system.

2. With regard to goods exported through a checkpoint by road or by river, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified by a customs official that goods have passed through the customs controlled area on the e-customs system when goods are transported across the border to the importing country.

3. With regard to indirect export (indirect export means a situation in which goods are manufactured by a local manufacturer in Vietnam under a contract with a foreign partner and then delivered to a local importer in Vietnam for further processing at the request of the foreign party), goods sold from the domestic market into a free trade zone, a border economic zone, a export-processing zone, or an EPE, the basis is the export or import declaration that has been granted customs clearance.

4. In case of physical customs declaration:

a) With regard to goods mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified by a customs official of the checkpoint of export that goods have passed through the customs controlled area on. The declaration must contain the date, the official's signature and seal). With regard to goods

exported through a checkpoint by road or by river, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance and certified that goods have been exported in reality;

b) With regard to goods mentioned in Clause 3 of this Article, the basis is the declaration of exports that have been granted customs clearance.

Chapter III

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION OF GOODS PROCESSED UNDER CONTRACTS WITH FOREIGN TRADERS, MATERIALS AND SUPPLIES IMPORTED FOR MANUFACTURING OF DOMESTIC EXPORTS; EXPORTS AND IMPORTS OF EXPORT PROCESSING ENTERPRISES

Section 1. General provisions

Article 54. Imported raw materials/supplies

Raw materials/supplies imported for inward processing or manufacturing of domestic exports include:

1. Materials, semi-finished products, components, knock-down kits directly used for inward processing operations or manufacturing operations and are converted into the exports.

2. Raw materials/supplies that are directly used for inward processing or manufacturing operations but are not converted into the products of part of the products.

3. Imported finished products attached to exported products, packed together with exported products that are made of imported raw materials/supplies, or packed together with products that are made of raw materials/supplies bought inland or self-supplied by the exporter to create full packs to be exported.

4. Packages or supplies used as packages of exported products.

5. Raw materials/supplies imported for repair, recycling of exported products.

6. Samples imported for inward processing or manufacturing of domestic exports.

Article 55. Consumption rates for inward processing, manufacturing of domestic exports

1. Consumption rates for inward processing, manufacturing of domestic exports include:

a) Material consumption rate means the practical amount of materials necessary for manufacturing a unit of product;

b) Supplies consumption rate means the practical amount of supplies necessary for manufacturing a unit of product;

c) Rate of loss means ratio of loss of materials or supplies, including natural loss, loss due to formation of waste, rejects to the manufacturing norm or material/supplies consumption norm. If the amount of waste or rejects is already included in the material or supplies consumption norm, it shall not be included in the rate of loss.

The material/supplies consumption rate and rate of loss shall be kept by the enterprise and presented when customs authority carries out an inspection or request explanation for the calculation of the materials consumption norm, supplies consumption norm, and rate of loss.

2. Rate of derivation of materials from preliminary material means the amount of a material used for manufacturing of domestic exports that is derived from a preliminary material.

3. Before manufacturing, the taxpayer must estimate the consumption rate and rate of loss of every product code. If changes are made during the manufacturing process, such norms and rates must be adjusted and documents about such changes must be retained.

4. The legal representative of the taxpayer is responsible for the accuracy of the consumption rates and rates of loss applied, and apply such norms and rates for purposes of inward processing or manufacturing of domestic exports only. Every violation shall be dealt with in accordance with law.

5. The taxpayer shall determine the amount of refundable tax or cancelled tax pursuant to regulations of this Circular and according to the practical rate of consumption of imported materials and supplies serving manufacturing of domestic exports.

1. Responsibilities of the trader:

a) Inform the Sub-department of Customs where import procedures are to be carried out of the facility where exports are processed/manufactured (hereinafter referred to as "processing/manufacturing facility") as prescribed in Article 58 of this Circular (hereinafter referred to as "supervisory Sub-department of Customs") via the e-customs system using form No. 12/TB-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith. EPEs are not required to make such notification.

If there is a request for tax refund as prescribed in Point c.2 and Point c.5 Clause 5 Article 114 of this Circular, the manufacturer of goods to be exported must notify the manufacturing facility before submitting the application for tax refund and the statement as prescribed in this Circular;

b) If raw materials/supplies, exports have to be stored outside the said manufacturing facility, the storage location must be notified to the supervisory Sub-department of Customs (form No. 12/TB-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith;

c) Take legal responsibility for info provided in the notification of the processing/manufacturing facility, or the location where raw materials/supplies, machinery, equipment, or exported products are stored (hereinafter referred to as "storage location");

d) Adjust information on the e-customs system according to responses of the customs authority.

2. Responsibilities of the customs authority:

a) Receive notification of the processing/manufacturing facility and the storage location;

b) Check the information within 02 working hours from the receipt of the notification; post the necessary adjustments on the e-customs system if the information provided is not sufficient.

c) Carry out an inspection at the processing/manufacturing facility if required as prescribed in Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP and Article 57 of this Circular;

d) Carry out an inspection at the storage location outside the manufacturing facility if it is suspected that the raw materials/supplies and exported products are not stored at the location notified to the customs authority.

Article 57 Inspection at the processing/manufacturing facility, inspection of processing/manufacturing capacity

1. Cases of inspection at the processing/manufacturing facility, inspection of processing/manufacturing capacity:

a) The entity executes the first processing contract;

b) The entity is permitted to apply the 275-day period for the first time to goods imported for manufacturing of domestic exports;

c) The cases in Point b Clause 1 Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Inspection procedures

a) The inspection decision form No. 13/KTCSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be sent directly, by registered mail, or fax to the declarant within 03 working days from the day on which it is signed and at least 05 working days before the inspection date;

b) The inspection shall be carried out after 05 working days from the issuance date of the inspection decision. The inspection duration shall not exceed 05 working days.

3. Inspection contents

a) Check the address of the processing/manufacturing facility on written on the notification or on the Certificate of Business Registration;

b) Inspect the workshops, machinery and equipment:

b.1) Examine documents proving the legal right to use the workshops, premises, storage of raw materials/supplies, machinery and equipment;

b.2) Inspect the right to ownership of or right to use machinery and equipment, the quantity of machinery and equipment, manufacturing lines at the processing/manufacturing facility; inspect the condition, capacity of machinery and equipment.

During the inspection, the customs authority shall examine declaration of imports (in case of import) invoices, receipts for purchase of machinery and equipment, or compare with the accounting records (in case of domestic purchase); finance lease contract (in case of finance lease); asset, workshop lease contracts (in case of lease). The effective period of the finance lease contract, asset/workshop lease contract must not be equal to or longer than the export contract;

c) Inspect the personnel participating in the manufacturing line according to the employment contracts or the payroll;

d) Inspect the accounting records or software program for management of inventory of goods, raw materials/supplies, machinery, and equipment.

4. Inspection record:

At the end of the inspection, the customs official shall make an inspection record (form No. 14/BBKT-CSSX/GSQL in Appendix V enclosed herewith). The record shall contain the inspection result which truthfully reflects the reality and specify that:

a) Whether the inspected entity ahs the lawful right to use the premises;

b) Whether the inspected entity has the lawful right to own or use machinery, equipment and manufacturing lines at the facility, whether they are suitable for the raw materials/supplies imported for inward processing or manufacturing of domestic exports (if such machinery, equipment, manufacturing lines are invested by the entity);

c) The quantity of machinery, equipment, and workers.

The inspection record must bears signatures of the inspecting official and the legal representative of the inspected entity.

5. The inspection result shall be handled in accordance with Clause 3 Article 39 of Decree No. 08/2015/ND-CP and updated on the e-customs system.

Article 58. Customs places

1. Customs places for import:

a) With regard to raw materials/supplies, machinery, and equipment imported for inward processing; materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports, the importer may choose to follow import procedures at one of the following Sub-departments of Customs:

a.1) The Sub-department of Customs in the same district with the importer's headquarter, branch, or manufacturing facility;

a.2) The Sub-department of Customs at the checkpoint or the Sub-department of Customs at the ICD;

a.3) The Sub-department of Customs in charge of goods processed and manufactured for export affiliated to the Customs Departments in the same province with the manufacturing facility or the checkpoint of import.

b) With regard to EPEs:

b.1) Imports of EPEs; machinery and equipment temporarily imported to serve manufacturing, construction of workshops (even if they are directly imported by the contractor); goods under warranty or repair shall follow customs procedures at the supervisory Sub-departments of Customs of the EPEs;

b.2) In case an EPE exercises its rights to import goods as prescribed in Decree No. 23/2007/ND-CP and other regulations of the Ministry of Industry and Trade, the customs declaration shall be registered at the location prescribed in Article 22 of the Law on Customs, Article 4 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and Clause 1 Article 19 of this Circular.

2. Customs places for export:

a) With regard to processed/manufactured goods for export, the exporter may choose to follow import procedures at the most convenient Sub-departments of Customs;

b) With regard to EPEs:

b.1) Exports of EPEs; machinery and equipment re-exported after being temporarily imported to serve manufacturing, construction of workshops (even if they are directly imported by the contractor) shall follow customs procedures at the moist convenient Sub-department of Customs of the EPEs;

b.2) In case an EPE exercises its rights to export goods as prescribed in Decree No. 23/2007/ND-CP and other regulations of the Ministry of Industry and Trade, the customs declaration shall be registered at the location prescribed in Article 22 of the Law on Customs, Article 4 of Decree No. 08/2015/ND-CP, and Clause 1 Article 19 of this Circular.

Article 59. Inspection of the use and inventory of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports

1. Cases of inspection

a) A high-risk entity has imported materials, machinery and equipment that has not had exported products after the manufacturing cycle;

b) There is an unusual increase or decrease in import of raw materials/supplies, machinery, equipment or export of products by an entity compared to such entity's manufacturing capacity;

c) An entity is suspected of selling raw materials/supplies, machinery, equipment or products to the domestic market without making customs declaration;

d) An entity is found declaring exported products inaccurately and against the regulations.

2. Inspection contents

a) Inspect the customs dossier, application for tax refund or tax cancellation, statement, accounting records, accounting books, logbooks of raw materials/supplies, machinery, and equipment, and other documents that must be retained by the declarant as prescribed in Clause 5 Article 3 of this Circular;

b) Inspect the norm of exported products and documents related to the establishment of such norms

c) Inspect the correspondence of exported products and imported raw materials/supplies;

d) If the customs authority is not able to give a conclusion after performing the inspection tasks mentioned in Point a, Point b, and Point c of this Clause, the customs authority shall:

d.1) Inspect raw materials/supplies, machinery, and equipment on the manufacturing line;

d.2) Inspect the inventory;

d.3) Inspect the quantity of finished products that are yet to be exported.

3. Entitlements to inspection

The Director of the Customs Department shall issue the decision on inspection. The Director of Sub-department of Customs shall organize the inspection.

4. Inspection time

The site inspection shall not last longer than 05 working days. In complicated cases, the duration may be extended for up to 05 more working days.

5. Inspection procedures

a) Inspection of the use of raw materials/supplies, or inventory at the declarant's premises shall be carried out in accordance with the decision of Director of Customs Department; the supervisory Sub-department of Customs shall notify the declarant within 03 working days from the day on which the decision is signed and carry out the inspection within 05 days from the day on which the decision is sent;

b) If the declarant has multiple manufacturing facilities or subcontracts processing to one or some manufacturers (subcontractors), the site-inspection shall be carried out at each and every of them to determine the quantity of goods in the inventory;

c) The inspection must be carried out properly and on schedule without affecting the declarant's business operation;

d) The inspection shall be recorded in writing by the representatives of the declarant and the inspectorate.

6. Time limit for giving inspection result

a) Within 05 working days from the end of the site inspection, the Sub-department of Customs shall send a draft conclusion to the declarant (by fax or registered mail);

b) Within 05 working days from the receipt of the draft conclusion, the declarant must provide explanation in writing;

c) If the declarant fails to provide explanation within 05 working days from the deadline or the customs authority accepts the explanation, the Director of the Customs Department shall issue the official conclusion;

d) If the basis for giving conclusion is not sufficient, the Director of Customs Department may consult with a competent authority. Within 15 days from the receipt of opinions from the competent agency, the Director of Customs Department shall issue the official conclusion.

7. Handling inspection result

a) If the inspection result shows that the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment corresponds with domestic exports, matches the notification of manufacturing facility and capacity; information, documents, and quantity of goods in inventory (in storage, on the manufacturing lines, semi-finished products, incomplete products, etc.) are consistent with accounting records, documents about exports or imports, the figures provided shall be accept, a conclusion shall be given, and the inspection result shall be updated on the e-customs system;

b) If the inspection result reveals that the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment does not correspond with domestic exports, matches the notification of manufacturing facility and capacity; information, documents, and quantity of goods in inventory (in storage, on the manufacturing lines, semi-finished products, incomplete products, etc.) are not consistent with accounting records, documents about exports or imports, the declaration shall be requested to provide explanation.

b.1) If the customs authority accepts the explanation, Point a of this Clause shall be followed;

b.2) If the customs authority does not accept the explanation or the declarant does not provide explanation, the customs authority shall make decisions on tax settlement, impose administrative penalties in accordance with regulations of law on taxation, customs, and existing documents, or request a competent person to take actions as prescribed by law.

8. Updating inspection information

The decision on inspection, conclusion about the inspection of use, inventory of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports shall be update on the e-customs system within 01 day from the day on which the decision on inspection or the conclusion is signed.

Article 60. Statement

1. Deadline for submitting the statement

Every year, the declarant shall submit the statement of the use of raw materials/supplies, machinery, equipment, and exports to the customs authority within 90 days from the end of the fiscal year.

2. The statement shall be submitted at the Sub-department of Customs where import procedures are followed as prescribed in Article 58 of this Circular or the supervisory Sub-department of Customs of the EPE.

3. Responsibilities of the declarant:

a) Submitting the statement

a.1) With regard to entities that import materials for manufacturing of domestic exports:

The statement shall contain the total value of purchase, sold, and inventory of raw materials/supplies, semi-finished products, and finished products (form No. 15/BCQT-NVL/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and be submitted to the customs authority via the e-customs system. The statement must match the declarant's accounting records.

In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing and sells the products to another entity for inward processing or manufacturing of domestic exports, both of them must submit the statements as prescribed in this Article;

a.2) With regard to inward processors:

The entity that monitor imported raw materials/supplies provided by the hiring party, hired machinery and equipment for performing the processing contract, semi-finished products, and finished products at off-balance accounts or on its internal control system, the statement of raw materials/supplies shall be made according to form No. 15/BCQT-NVL/GSQL in Appendix V enclosed herewith, and the statement of machinery and equipment shall be made according to form No. 16/BCQT-MMTB/GSQL in Appendix V enclosed herewith. If the internal control system does not monitor quantity of goods by value, the result given by such system may be used for making the statement of the quantity of goods that are not monitored by value;

a.3) EPEs shall make statements in accordance with Point a.1 and Point a.2 depending on whether materials are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports.

b) Making and retaining records of imported raw materials/supplies according to regulations of the Ministry of Finance on accounting, audit, which specify the numbers of declarations of imported raw materials/supplies;

c) Making and retaining records of exported products according to regulations of the Ministry of Finance on accounting, audit, which specify the contract and order numbers;

d) Making and retaining documents about the treatment of waste and rejects;

dd) Presenting all accounting documents about the imported raw materials/supplies, machinery, and equipment and exported products when the customs authority carries out in inspection at the enterprise's premises.

5. Responsibilities of the customs authority:

a) Receive statements of use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment submitted by the declarant;

b) Examine the statements:

b.1) Cases in which the statement is examine:

b.1.1) The entity submits the first statement;

b.1.2) The figures on the statement are abnormally different from the e-customs system;

b.1.3) An inspection is carried out at the taxpayer's premises after the decision on tax refund or tax cancellation;

b.1.4) The statement is examined on the basis of risk management, assessment of conformity with law of the taxpayer.

Statements of prioritized enterprises shall be examined in accordance with regulations of the Ministry of Finance on application of preferential policies to export and import procedures.

b.2) If an inspection is carried out at the taxpayer' premises before a decision on tax refund or tax cancellation is issued, the Director of Customs Department shall examine both the statement and the eligibility for tax refund or tax cancellation;

b.3) The inspection results shall be handled following the procedures for inspecting the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment at the declarant's premises in Clauses 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Article 59 of this Circular.

If the statement examination is combined with examination of the application for tax refund or tax cancellation for raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports at the declarant's premises, apart from the procedures prescribed in Article 59 of this Circular, the customs authority must examine the accuracy and truthfulness of the application for tax refund or tax cancellation and the declarant's fulfillment of the conditions for tax refund or tax cancellation.

Section 2. Customs procedures applied to goods processed in Vietnam under contracts with foreign traders

Article 61. Procedures for importing raw materials/supplies, machinery, equipment, and exporting products

1. Procedures for importing raw materials/supplies

a) The customs dossier, customs procedures applied to imported raw materials/supplies (including finished products provided by the hiring party that are attached on or packed with the processed products as full packs; raw materials/supplies imported by the processor) are similar to customs procedures for importing goods prescribed in Chapter II of this Circular;

b) Customs procedures applied to raw materials/supplies provided by the Vietnamese entity as requested by the foreign party in the form of indirect export shall comply with Article 86 of this Circular;

c) The declarant is not required to follow customs procedures for raw materials/supplies manufactured or purchased by the processor in Vietnam (unless they are bought from an EPE or an enterprise in a free trade zone). If raw materials/supplies are subject to export duty, the processor shall declare, calculate export duty and other taxes on the declaration of export of processed products according to the tax rates, values of the raw materials/supplies that are converted into the products;

d) If raw materials/supplies are imported for inward processing before the processing contract is signed:

The processor may use raw materials/supplies imported in such manner to perform the processing contract. Tax policies, procedures for tax refund are similar to import of materials for manufacturing of domestic exports prescribed in Article 114 of this Circular if the period from the registration date of the import declaration to the registration date of the declaration of exports made of such raw materials/supplies does not exceed 02 years.

If the manufacturing cycle of domestic exports is longer than 02 years, the declarant must provide documents proving the manufacturing cycle for the Sub-department of Customs where the processing contract is finalized and obtain permission.

2. Procedures for importing hired/borrowed machinery and equipment for performing processing contracts

Customs procedures for import of hired/borrowed machinery and equipment serving performance of the processing contract are the same as procedures for temporary import and re-export prescribed in Article 50 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

3. Procedures for exporting processed products

Customs dossiers and customs procedures are the same as those of exports prescribed in Chapter II of this Circular.

Article 62. Customs procedures for subcontracting processing

1. If the **Vietnamese** entity that signs a processing contract with a foreign trader hires another entity to process goods (the latter is referred to as “subcontractor”) according to Point b Clause 2 Article 32 of Decree No. 187/2013/ND-CP, the entity that signs the contract with the foreign trader shall follow customs procedures, finalize the processing contract with the customs authority, and take responsibility for the performance of such contract. The entity that signs the processing contract with the foreign trader shall submit a written notification of the name, address of the headquarter and address of the manufacturing facility of itself and the subcontractor, the time for delivering raw materials/supplies to the subcontractor to the customs authority. The notification shall be submitted before the raw materials/supplies are delivered.

2. Goods delivered between Vietnamese entities are exempt from customs procedures.

3. If an EPE is hired or subcontracts processing to another entity (subcontractor), regulations in Article 76 of this Circular shall be complied with.

Article 63. Procedures for delivering and receiving goods forwarded for further processing

1. Goods forwarded for further processing prescribed in Article 33 of Decree No. 187/2013/ND-CP must follow customs procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular.

2. The legal representatives of the deliverer and the consignee shall make sure the products are made of the raw materials/supplies under the processing contract and are used for processing purpose only.

3. If the processing contract to forward products for further processing and the contract to process forwarded products are executed by the same processor, such processor shall perform the tasks of both the deliverer and the consignee.

Article 64. Procedures for disposal of excess raw materials/supplies, waste, rejects, hired/borrowed machinery and equipment

1. Deadline for disposal of raw materials/supplies, machinery, and equipment when the processing contract is completed or expired

a) Within 15 days from the completion date or expiration date of the processing contract, the declarant shall send a written notification to the Sub-department of Customs where the contract is finalized of the solution for disposal of excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects (form 17/XL-HDGC/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

b) Within 15 days from the notification date, the declarant must complete the customs procedures for disposal of such excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects (if any).

2. Disposal solutions

Pursuant to Vietnam's law and terms of the processing contract, excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects shall be:

a) Sold in Vietnam;

b) Re-exported to abroad;

c) Used for another processing contract in Vietnam;

d) Donated or given away in Vietnam; or

dd) Destroyed in Vietnam.

3. Customs procedures

a) Customs procedures for selling giving excess raw materials/supplies, waste, rejects, hired/borrowed machinery and equipment above the norm in Vietnam:

a.1) If the buyer or the recipient is the processor, the procedures for repurposing in Article 21 of this Circular shall be followed;

a.2) If the buyer or the recipient is another entity in Vietnam, the procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular shall be followed.

b) Procedures for re-exporting raw materials/supplies, machinery, and equipment that are temporarily imported to abroad while performing the processing contract or after the processing contract is completed or expires are the same as procedures for re-exporting goods to abroad prescribed in Clause 2 and Clause 3 Article 50 of Decree No. 08/2015/ND-CP;

c) Procedures for using raw materials/supplies, machinery, and equipment for another processing contract with the same or another hiring entity while performing the processing contract or when the processing contract is completed or expires are the same as procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular;

d) Destruction of raw materials/supplies, waste and rejects in Vietnam:

d.1) The declarant shall send a notification of the solution for destruction of raw materials/supplies, waste, and rejects specifying the method and location of destruction to the

Sub-department of Customs where imported raw materials/supplies are declared. The declarant is responsible for the destruction as prescribed by regulations of law on environmental protection;

d.2) The customs authority shall supervise the destruction of raw materials/supplies, waste, and rejects under risk management rules based on assessment of the declarant's conformity with law.

The declarant that is a prioritized enterprise shall assume the sole responsibility for the destruction without supervision by the customs authority.

dd) With regard to excess raw materials/supplies imported by a trader for inward processing purpose, when the processing contract is completed or expired:

dd.1) if the hiring entity has paid for the raw materials/supplies, regulations of Clause 1 and Clause 2 of this Article shall be complied with;

dd.2) if the hiring entity has not paid for the raw materials/supplies, a new declaration shall be registered and the procedures in Chapter II of this Circular shall be followed.

4. With regard to processing contracts with the same hiring entity and processors, materials of the same type, specifications, and quality may be offset against each other.

5. If the amount of excess raw materials/supplies imported for inward processing does not exceed 3% of the total amount of raw materials/supplies imported, customs procedures for repurposing are exempt when such excess raw materials/supplies are sold onto the domestic market. However, taxes must be declared and paid to inland tax authorities in accordance with regulations of law on taxation.

Article 65. Actions against late submission of the statement of use of raw materials/supplies, machinery, and equipment, late initiation of customs procedures for excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment upon completion or expiration of the processing contract

1. Actions against late submission of statements of use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment:

a) Within 30 days from the deadline for submitting the statement, the Sub-department of Customs to which the statement is supposed to be submitted shall:

a.1) Send an invitation to the customs authority to the declarant for making an offence notice;

a.2) If the declarant does not go to the customs authority within 15 days from the day on which the invitation is sent, the customs authority shall carry out an investigation at the business premises;

a.3) Inspect the documents and goods of the next export/import shipment of the declarant;

a.4) Cooperate with a competent authority in investigating, verifying, and tracking down the entity that is suspected of making a getaway.

b) Measures to be taken after urging, investigation, verification, and tracking down:

b.1) If the declarant fails to report the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment but still operates and the customs authority has taken the measures prescribed in Points a.1, a.2, a.3 Clause 1 of this Article without result, a site inspection of the use of raw materials/supplies, machinery, and equipment shall be carried out;

b.2) If the declarant is missing or has made a getaway, the customs dossier shall be completed and transferred to a competent authority for investigation into smuggling and tax evasion as prescribed by Criminal Code;

2. If customs procedures for excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment are not initiated on schedule, the Sub-department of Customs to which the statement is submitted shall:

a) Make an offence notice;

b) Request the Director of the Customs Department to carry out a site inspection of the use of imported raw materials/supplies, machinery, and equipment.

Article 66. Actions against the hiring party that abandons excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, or processed products

1. The processor shall pay taxes in order to sell such excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, or processed products which are abandoned by the hiring entity on the domestic market, except for the case in Clause 5 Article 64 of this Circular. Customs procedures and tax policies shall be determine at the time of repurposing prescribed in Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP and Article 21 of this Circular.

2. In case of destruction, Point d Clause 3 Article 64 of this Circular shall be complied with.

Section 3. Customs procedures applied to outward processing

Article 67. Procedures for export of raw materials/supplies for processing and import of processed products

1. Procedures for exporting raw materials/supplies:

a) Customs procedures shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs;

b) The customs dossier is similar to that of exports prescribed in Chapter II of this Circular. If the exported raw materials/supplies are on the list of exports subject to licensing by the Ministry of Industry and Trade or a regulatory body, the license must also be presented;

b) Customs procedures are the same as export procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

c) In case if indirect outward processing, the hiring entity in Vietnam is not required to follow procedures for indirect outward processing at the customs authority.

2. Procedures for importing processed products

a) Customs procedures shall be followed at the Sub-department of Customs where export procedures were carried out;

b) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

c) Tax policies on processed imports shall comply with Clause 4 Article103 of this Circular.

The quantity of raw materials/supplies exported from Vietnam that are converted into the processed imports shall be determined by the declarant according to the material consumption rate.

Article 68. Procedures for temporarily exporting processed products for recycling, then re-importing them into Vietnam.

1. Customs procedures shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs;

2. Procedures for temporary export of processed products for recycling:

a) The customs dossier consists of the documents prescribed in Clause 1 Article 16 of this Circular and documents for receipt of goods for recycling made by the foreign party: 01 original copy;

b) Customs procedures are the same as export procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

c) The time limit for recycling shall be registered with the customs authority, which must not exceed 275 days from the date of temporary export.

3. Procedures for re-import of recycled processed products shall comply with Chapter II of this Circular (except for import license, tax declaration, tax verification).

In case recycled processed products are sold overseas, the declarant shall register a declaration of exports and follow customs procedures in Chapter II of this Circular (except for physical inspection of goods).

Article 69. Customs procedures for disposal of excess raw materials/supplies, rejects, wastes; machinery and equipment temporarily exported to serve outward processing

1. Disposal methods:

Based on the processing contract and pursuant to Vietnam's law, excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment, waste and rejects shall be:

a) Sold, donated/given out, or destructed overseas;

b) Imported into Vietnam;

c) Used for another processing contract overseas.

2. Customs procedures:

a) The overseas sale, donation, destruction of excess raw materials/supplies, machinery and equipment, waste and rejects serving the performance of the processing contract shall comply with regulations of the country in which goods are processed. For excess raw materials/supplies, machinery, equipment, the declarant shall register a new customs declaration and follow customs procedures prescribed in Chapter II of this Circular;

b) Customs procedures for import into Vietnam:

b.1) If excess raw materials/supplies, machinery, equipment are exported from Vietnam; waste and rejects are derived from raw materials/supplies exported from Vietnam, procedures for re-import shall be followed.

b.2) If excess raw materials/supplies, machinery, equipment are purchased overseas; waste and rejects are derived from raw materials/supplies purchased overseas, customs procedures are the same as those for commercial import of goods;

b.3) With regard to shipments of machinery and equipment subject to physical inspection, the customs official shall compare the categories, numbers, symbols of machinery and equipment on the declaration of temporary export with the re-imported machinery and equipment

c) Procedures for using excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment for another processing contract:

The declarant shall send a written notification to the Sub-department of Customs where the statement is submitted of the names, specifications, quality of raw materials/supplies; amount of excess raw materials/supplies, hired/borrowed machinery and equipment under the process contract No. (or its appendices) which are used for the processing contract No. … with …. (specify the overseas processor).

Section 4. customs procedures, customs supervision and inspection of materials and supplies imported for manufacturing of domestic exports

Article 70. Procedures for importing raw materials/supplies and exporting products

1. Procedures for importing raw materials/supplies

a) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

b) Determination of manufacturing facility under the ownership of the taxpayer for application of 275-day time limit:

b.1) The taxpayer must have the lawful right to use the premises and workshops (including workshops associated with land). If the workshop or manufacturing facility is leased from another entity, the lessee might be eligible for 275-day time limit if the land lease contract is legitimate and has a longer effective period than the manufacturing contract;

b.2) The taxpayer must have the lawful right to own or use machinery and equipment at the manufacturing facility that is suitable for the imported raw materials/supplies according to the commitment.

2. Procedures for exporting products

a) Domestic exports include:

a.1) Products entirely made of raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports;

a.2) Products that are combination of:

a.2.1) Raw materials/supplies imported for manufacture of domestic exports;

a.2.2) Raw materials/supplies imported for sale;

a.2.3) Raw materials/supplies that are obtained domestically.

a.3) Products entirely made of raw materials/supplies imported for sale on condition that the period from the registration date of the declaration of imported raw materials/supplies to the registration date of the declaration of exported products made of such raw materials/supplies does not exceed 02 years;

a.4) Products made of imported raw materials/supplies that are directly exported by the importer of such raw materials/supplies or that are sold to another exporter.

b) The customs dossier and customs procedures shall comply with Chapter II this Circular;

c) Tax policies shall comply with section 4 Chapter VII of this Circular.

Article 71. Procedures for handling waste and rejects sold domestically

1. When rejects and waste within the norm for manufacture of goods for export (such as peanut shells) are sold domestically, customs procedures are exempt. However, taxes must be declared and paid to inland tax authorities in accordance with regulations of law on taxation.

2. Article 21 of this Circular shall be followed when waste and rejects above norm for manufacture of goods for export are sold domestically.

Article 72. Procedures for destruction of raw materials/supplies, waste, rejects

1. Procedures for destruction are the same as procedures for destruction of excess raw materials/supplies, waste, rejects of from processing operations prescribed in Point d Clause 3 Article 64 of this Circular.

2. The declarant is responsible for the destruction as prescribed by law.

Article 73. Customs procedures for selling products to another exporter

1. The entity that imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports shall follow import procedures, establish norms, and report the use of imported raw materials/supplies as prescribed by this Circular.

2. The entity that directly exports products shall follow export procedures prescribed by this Circular. The declaration of exports must specify that goods are made of materials imported for manufacturing of domestic exports and the seller's name.

Section 5. Customs procedures, customs supervision of exports and imports of EPEs

Article 74. General principles

1. Goods imported for manufacturing of domestic exports of an export processing enterprise (EPE) must follow customs procedures and be used for manufacturing only, except for the following cases in which the EPE may choose whether to follow customs procedures:

a) Goods are traded among EPEs;

b) Goods are building materials, stationery, food, consumables bought from the domestic market to build, serve the operation of the EPE and life of the EPE's employees;

c) Goods circulated within an EPE or among EPEs in the same export-processing zone;

d) Goods of EPEs of the same corporation or group of companies in Vietnam;

dd) Goods received and dispatched by the EPE for repair, classification, packaging, or repackaging.

If customs procedures are not followed, the EPE shall keep a log of goods received and dispatched in accordance with regulations of the Ministry of Finance on goods trading, accounting, audit; Purposes and sources of supply of goods must also be specified.

2. Goods purchased by the EPE from the domestic market or imports from above on which taxes have been fully paid and regulations on management of exports or imports are adhered to when goods are sold on the domestic markets are exempt from customs procedures.

3. The supervisory customs authority of the export-processing zone and EPEs only supervises at the gate of the export-processing zone, and only supervises an EPE if requested by the Director of the Customs Department.

Article 75. Customs procedures applied to exports/imports of EPEs

1. With regard to raw materials/supplies imported to form fixed assets; imported consumables

Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. The declarant must provide sufficient information on the customs declaration on the e-customs system, except for the tax rate and tax amount.

2. With regard to goods imported from abroad to serve manufacture of workshop, office building, and installation of equipment of EPEs:

Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular.

If the importer imports goods to serve manufacture of workshops, office buildings, installation of equipment for an EPE, the quantity of imports must be reported to the supervisory customs authority of the EPE (form No. 18/NTXD-DNCX/GSQL in Appendix V enclosed herewith) after the work is transferred to the EPE.

3. With regard to goods traded between an EPE and a domestic enterprise:

The EPE and the domestic enterprise shall follow the corresponding customs procedures for indirect export as prescribed in Article 86 of this Circular.

4. If customs procedures for trading goods between two EPEs are followed, they shall follow procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular.

5. With regard to waste and rejects that may be sold domestically

Customs procedures shall comply with Chapter II of this Circular, according to which the EPE shall follow export procedures and the domestic enterprise shall opens a corresponding declaration of imports.

6. Goods that were exported by an EPE and have to be re-imported for repair and then re-exported shall follow customs procedures for exports that are returned prescribed in Article 47 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

Article 76. Customs procedures for an EPE hiring a domestic processor, a domestic enterprise hiring an EPE as a processor, an EPE hiring another EPE as a processor

1. Goods processed by a domestic enterprise hired by an EPE:

a) The domestic enterprise shall follow customs procedures in accordance with regulations on inward processing prescribed in Section 2 of this Chapter;

b) The EPE is not required to follow customs procedures when dispatching raw materials/supplies to inland for processing and when receiving processed products from inland.

In case goods are dispatched by the EPE to the domestic enterprise for inward processing or repair but are not received back, a new declaration shall be register for repurposing as prescribed in Chapter II of this Circular.

2. Goods processed by an EPE hired by an inland enterprise:

a) The domestic enterprise shall follow customs procedures for hiring overseas processors;

b) The EPE is not required to follow customs procedures when receiving raw materials/supplies from the domestic enterprise for processing and when dispatching processed products to the domestic enterprise.

3. With regard to goods processed by an EPE hired by another EPE:

Both the hiring EPE and the hired EPE are not required to follow customs procedures when dispatching, receiving materials and supplies to perform the processing contract.

Article 77. Customs procedures for exports or imports by the right to export, right to import, and right to distribute of EPEs

1. EPEs that are permitted to engage in goods trading and activities directly related to goods trading in Vietnam as prescribed in the Government's Decree No. 23/2007/ND-CP dated February 12, 2007 must record them separately from manufacturing; a separate area must be provided for storing exports or imports by the right to import, right to export, and right to distribute.

2. The EPE shall fulfill its tax liability and other financial obligations to goods trading and relevant activities as prescribed by law. Investment incentives, tax incentives, and other financial incentives applied to manufacturing of domestic exports shall not apply to goods trading and relevant activities of the EPE.

3. Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. The Ministry of Finance provides additional instructions on exercising the EPE’s right to export and right to import as follows:

a) The EPE must write on the electronic customs declaration the number of the written permission for goods trading and relevant activities issued by a competent authority to a foreign-invested company which has registered the right to export, right to import;

b) Goods have been imported by the right to import of the EPE:

b.1) Customs procedures are exempt when goods are sold to domestic enterprises;

b.2) When goods are sold to another EPE or an enterprise in a free trade zone, customs procedures for indirect export prescribed in Article 86 of this Circular shall be applied.

c) Customs procedures for goods of the EPE exercising its right to export:

c.1) Customs procedures are exempt when purchasing goods from a domestic enterprise. However, customs procedures for exporting goods for sale shall be followed when such goods are exported;

c.2) Procedures applied to domestic enterprises buying goods from an EPE shall be followed when goods are purchased from another EPE for export; Procedures for goods export shall be followed when such goods are exported; tax shall be declared (if any).

Article 78. Handling imported assets, goods when an EPE is converted to a non-EPE and vice versa

1. When an EPE is converted into another type of business and vice versa:

a) The EPE shall determine the imported assets and goods in inventory and propose a solution to the customs authority;

b) The customs authority and the EPE shall follow corresponding customs procedures;

c) Imported assets and goods shall be identified and liquidated before the conversion is permitted by a competent authority.

2. When converting a non-EPE into an EPE:

a) The enterprise shall report the quantity of raw materials/supplies in inventory; the customs authority shall carry out an inspection and deal with tax issues;

b) Before converting, all outstanding taxes and fines must be paid to the customs authority. The customs authority shall only apply preferential tax and customs policies on EPEs to the enterprise after all tax and customs liabilities are fulfilled.

Article 79. Liquidation of machinery, equipment, and means of transport that form fixed assets

1. The methods of liquidation, goods subject to liquidation, conditions for liquidation, and documents about liquidation of imports of EPEs are specified in Circular No. 04/2007/TT-BTM dated April 04, 007 of the Ministry of Trade (now the Ministry of Industry and Trade).

2. Liquidation procedures shall be followed at the supervisory Sub-department of Customs of the EPE.

3. Liquidation procedures:

a) The EPE shall send its supervisory Sub-department of Customs a written notification of the reasons for liquidation, method of liquidation, names and quantity of goods to be liquidated, numbers and dates of customs declarations;

b) If goods are liquidated in the form of export, the enterprise shall open a declaration of exports;

c) If goods are liquidated by selling, giving, or donating within Vietnam, the EPE shall follow the procedures for liquidation and repurposing as follows:

c.1) The EPE shall registers a new customs declaration, tax policies, imports management policies applicable at the time of registration of the declaration of repurposing (unless all import management policies were fulfilled at the time of import); the basis for tax calculation is the dutiable values, tax rates, and exchange rates at the time of registering the declaration of repurposing;

c.2) After repurposing, customs procedures are not required when goods are sold, given, or donated within Vietnam.

d) In case of destruction, Point d Clause 3 Article 64 of this Circular shall be complied with.

Article 80. Procedures for hiring a warehouse outside an EPE (hereinafter referred to as "external warehouse") to store materials and products of the EPE; customs management of external warehouse inventory

The EPE may lease an external warehouse in a industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, economic zone within the scope of its supervisory Sub-department of Customs to store raw

materials/supplies and finished products serving its primary manufacturing operation. Manufacturing process must not take place at the leased warehouse.

1. Procedures for warehouse leasing:

a) The warehouse must:

a.1) Have sturdy surround walls that separate the warehouse from the outside;

a.2) Have surveillance cameras that work constantly at the gates which can be accessed by the customs authority where necessary.

b) Responsibilities of the EPE:

The EPE shall send a written notification of the location, area, infrastructure, mechanism for warehouse inventory management, and lease duration to its supervisory Sub-department of Customs;

c) Responsibilities of the supervisory Sub-department of Customs:

At the request of the EPE, the supervisory Sub-department of Customs of the EPE shall inspect the condition of the warehouse, compare with the conditions prescribed in Point a of this Clause in order to consider permitting the EPE to lease an external warehouse.

2. Entitlement to permit lease of external warehouse lease:

a) The supervisory Sub-department of Customs of the EPE is entitled decide the lease of external warehouse if the leased warehouse under the management of the Sub-department of Customs;

b) The Customs Department is entitled to the lease of external warehouse if the leased warehouse is under the management of the Customs Department;

c) The General Department of Customs is entitled to the lease of external warehouse if the leased warehouse is under the management of two Customs Departments or more;

3. Management of goods sent to the external warehouse:

a) The EPE shall manage and monitor goods received and dispatched from the warehouse on the accounting record system and submit a report on the 15th of the first month of the next quarter via the inventory system to its supervisory Sub-department of Customs. If this function is not supported by the e-customs system, form No. 19/NXTK-DNCX/GSQL in Appendix V enclosed herewith shall be used;

b) The supervisory Sub-department of Customs of the EPE shall carry out extraordinary inspections of goods in the warehouse if it is suspected that goods are sent to the warehouse improperly or goods in the warehouse are sold domestically.

Chapter IV

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION OF SOME TYPES OF EXPORT AND IMPORT

Section 1. Customs procedures, customs supervision of temporarily imports and temporarily exports

Article 81. Certification of export, import or temporary import of goods

1. Any trader that wishes to obtain a temporary import number as prescribed in Article 13 of Circular No. 05/2014/TT-BCT shall submit an application for certification of export, import, or temporary import of goods to the General Department of Customs, whether directly or by post. The application consists of:

a) A written request for certification of export, import or temporary import of goods: 01 original copy;

b) A Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration: 01 photocopy.

2. Within 05 working days from the receipt of the application, the General Department of Customs shall check information on the e-customs system and issue a certification or respond the enterprise if conditions for certification are not fulfilled.

Article 82. Customs procedures for temporary import of goods

Customs procedures for temporary import of goods are the same as those for export, import of goods prescribed in Chapter III of Decree No. 08/2015/ND-CP. Additional instructions:

1. Customs procedures for temporary import

a) Customs procedures for temporary import of goods shall be followed at the Sub-department of Customs at the checkpoint where temporarily imports are stored;

b) Apart from the documents prescribed in Clause 2 Article 16 of this Circular, The customs dossier of temporarily imports must also contain:

b.1) A contract for sale of imports: 01 photocopy;

b.2) With regard to temporarily imports subject to conditions prescribed by the Government:

b.2.1) A certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade: 01 photocopy;

b.2.2) A license for temporary import of goods issued by the Ministry of Industry and Trade (if the temporary import of goods is subject to licensing by the Ministry of Industry and Trade): 01 original copy.

2. Customs procedures for re-export

a) Procedures for re-export shall be followed at the Sub-department of Customs at the checkpoint of at which goods are temporarily imported (hereinafter referred to as “checkpoint of temporary import”) or the Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are re-exported (hereinafter referred to as “checkpoint of re-export”). With regard to temporarily imports subject to conditions prescribed by the Government, customs procedures for re-export shall be carried out at the Sub-department of Customs at the checkpoint temporary import;

b) Customs dossier or re-exports shall comply with Clause 1 Article 16 of this Circular.

If customs declaration form No. HQ/2015/NK in Appendix V hereof is used when following customs procedures for temporary import of goods, the same form shall also be used when following customs procedures for re-export;

c) While following procedures for re-export, the trader must provide information about the number of the declaration of temporarily imports, ordinal number of corresponding lines on the declaration of temporarily imports and the declaration of re-exports on the e-customs system; the

e-customs system shall deduct a corresponding quantity of goods from the declaration of temporarily imports.

A declaration of temporarily imports may be used for partial shipments of re-export. A declaration of re-exports is made according to only one corresponding declaration of temporarily imports. The Sub-department of Customs where the declaration of re-exports is registered shall check information about the declaration of temporarily imports on the e-customs system to carry out procedures for re-export.

In case of physical customs declaration, the declarant shall specify the number of the declaration of re-exports on the export declaration (form No. HQ/2015/XK in Appendix IV enclosed herewith).

3. Checkpoint of temporary import and checkpoint of re-export

a) Goods temporarily imported for re-export must be temporarily imported and re-exported through the checkpoints and customs clearance points prescribed in Clause 8 Article 11 of the Government's Decree No. 187/2013/ND-CP dated November 20, 2013 and instructions of the Ministry of Industry and Trade;

b) If the checkpoint of re-export on the declaration of exports is changed but the transport modal is not changed, the declarant shall send a written request to the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered. If approved, the customs official shall change the supervision point on the e-customs system. The Sub-department of Customs at the checkpoint where goods are stored shall make a transfer note, seal the goods, and send them to the Sub-department of Customs at the checkpoint of export.

If the checkpoint or re-export on the declaration of exports is changed and customs clearance is yet to be granted, the declarant shall make additional declaration as prescribed in Article 20 of this Circular. If the change of the checkpoint of re-export results in the change of the transport modal, the declarant shall change the checkpoint of export and destination on the declaration of exports;

c) If temporarily imports are re-exported to a free trade zone, bonded warehouse, or export-processing zone, the checkpoint of export shall be such free trade zone, bonded warehouse, or export-processing zone.

4. Retention period

a) The period of retention of goods temporarily imported for re-export in Vietnam shall comply with Clause 4 Article 11 of Decree No. 187/2013/ND-CP;

b) The trader that wishes to extend the retention period in Vietnam shall send a written request to the Sub-department of Customs at the checkpoint where procedures for temporary import were followed. The Director of the Sub-department of Customs shall consider granting the request and return it to the trader for following procedures for re-export of goods; 01 photocopy shall be kept together with the customs dossier. A shipment shall be granted not more than 02 extensions, each of which shall not exceed 30 days;

c) Temporarily imports subject to conditions of the Government or goods restricted from import prescribed by the Ministry of Industry and Trade must be re-exported through the checkpoint of temporary import within 15 days from the expiration of the retention period (goods must not be re-exported to checkpoints other than the checkpoint of temporary import). Goods that are not re-

exported shall be confiscated and handled as prescribed. If goods must be destroyed, the trader shall incur the destruction cost. The Sub-department of Customs at the checkpoint of temporary import shall take charge and cooperate with the Sub-department of Customs at the checkpoint of re-export in transferring, managing, supervising, and handling goods that are retained in Vietnam after the deadline for retention expires.

5. Retention location

Goods temporarily imported for re-export (including those that have completed procedures for temporary import or re-export pending export) shall be kept at one of the following location:

a) An area under customs supervision at the checkpoint;

b) An ICD or bonded warehouse at the checkpoint of import or checkpoint of export;

c) Warehouse/depot of the traders within a customs area issued with temporary import number by the Ministry of Industry and Trade.

6. Supervision of goods transported from the checkpoint of temporary import to the checkpoint of re-export

When temporarily imports are transported from the checkpoint of temporary import to the checkpoint of re-export, the declarant/carrier must declare the transport on the e-customs system in the following cases:

a) Goods are temporarily imported at a checkpoint and re-exported at another;

b) Goods are temporarily imported at a checkpoint and transported to a storage location, then re-exported at another checkpoint.

Customs procedures for transporting goods shall comply with regulations on transport of goods under customs supervision in Article 51 of this Circular.

7. Customs procedures for selling goods domestically instead of being re-exported shall comply with Clause 5 Article 21 of this Circular.

Article 83. Management of goods temporarily imported for re-export

1. Management of goods temporarily imported for re-export

a) Container must not be divided throughout the transport of goods from the checkpoint of temporary import to the customs controlled area, the re-export location at the checkpoint, or the customs clearance post.

If the container must be changed or divided, the trader shall submit a written request specifying the reasons, time of beginning and finishing changing or dividing the container for re-export; the Director of Sub-department of Customs in charge of the storage place shall grant permission if the following conditions are satisfied:

a.1) Goods are being kept at one of the locations mentioned in Clause 5 Article 82 of this Circular or customs clearance posts; goods gathering and inspection places at the checkpoint;

a.2) The container or the means of transport is qualified for customs sealing. Otherwise, appropriate customs supervision measures shall be taken by Sub-department of Customs at the checkpoint of re-export to ensure tightness and conformity with law.

b) Goods being moved to another means of transport or container shall be put under supervision;

c) Temporarily imports that have been grated customs procedures must be gathered at goods inspection places, bonded warehouse at the checkpoint of temporary import or checkpoint of re-export, and be exported through the checkpoint within 08 working hours since goods arrives at the checkpoint of export. If goods cannot be exported or not completely exported, the Director of Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall consider extending the deadline if the trader submits a written request, provided they are completely exported within the time limit for retention in Vietnam. While awaiting the next re-export, goods must be kept at the places prescribed in Clause 5 Article 82 of this Circular;

d) If the checkpoint of re-export is different from the checkpoint of temporary import, the Sub-department of Customs at the checkpoint of temporary import shall seal the goods and request the declarant to move them to the checkpoint of re-export.

2. Customs management of temporarily imports sent to bonded warehouses and ICDs

a) If procedures for temporary import have been completed and procedures for re-export have not, goods may only be sent to a bonded warehouse or ICD under the management of the Sub-department of Customs at the checkpoint of import. Physical inspection shall be carried out at the bonded warehouse or ICD under the management of the Sub-department of Customs at the checkpoint; If procedures for re-export have been completed, goods must be sent to a bonded warehouse or ICD at the checkpoint of export;

b) Customs management of temporarily imports sent to bonded warehouses and ICDs.

b.1) Responsibilities of the trader:

b.1.1) After customs procedures for temporary import or re-export have been completed, if the time limit for goods retention in Vietnam has not expired, the trader send the Sub-department of Customs where temporary import procedures were followed a written request for permission to send goods to a bonded warehouse or ICD pending re-export, specifying the number of the declaration of temporary import or declaration of re-export;

b.1.2) Preserve the status quo of goods while goods are stored at the bonded warehouse or ICD;

b.1.3) Submit 01 photocopy and present the original or the declaration of temporary import or re-export for which customs procedures have been completed to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse or ICD in case of physical customs declaration;

b.1.4) If goods have been sent to a bonded warehouse or ICD pending re-export, the trader must complete procedures for re-export before goods are moved from the bonded warehouse or ICD to the checkpoint of export.

b.2) The Directors of the Sub-departments of Customs where procedures for temporary import and re-export were followed shall make a certification on the written request and give it to the enterprise for sending goods to the bonded warehouse or ICD. It shall also be photocopied and enclosed with the customs dossier;

b.3) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall carry customs procedures for goods for which procedures for temporary import have been completed similarly to goods sent to the bonded warehouse from the domestic market as instructed in Article 91 of this Circular;

b.4) Supervision of goods for which procedures for temporary import have been completed that are moved from the checkpoint of import to the bonded warehouse or ICD pending re-export and vice versa is similar to imports under customs supervision prescribed in this Circular;

b.5) Refund and cancellation of taxes on goods temporarily imported for re-export shall be only be made after goods have been re-exported in reality.

Article 84. Management, monitoring of declarations of temporarily imports and temporarily exports

1. Temporarily imports

a) The Sub-department of Customs where procedures for temporary import are followed shall monitor the quantity of temporarily imports on the e-customs system.

In case of physical customs declaration, the quantity of temporarily imports shall be monitored on the paper declaration.

b) After re-export, the trader shall follow procedures for refund or cancellation of import duty on the declaration of temporarily imports as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular at the Sub-department of Customs where procedures for temporary import are followed.

2. Temporarily imports, temporarily exports mentioned in Article 49, Article 50, Article 51, Article 52, Article 53, Article 54, Article 55 of Decree No. 08/2015/ND-CP:

a) The Sub-department of Customs where procedures for temporary import or temporary export are followed shall monitor the quantity of temporarily imports and temporarily exports on the e-customs system. If procedures for re-export or re-import are not followed by expiration of the period of temporary import or temporary export that was registered with the customs authority, or such period is not extended, the customs authority shall take appropriate actions as prescribed by law and impose tax (if any).

In case of physical customs declaration (including declaration on the Statement of temporarily imported or temporarily exported empty containers/flex tanks of the circulating vehicles mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 49 of Decree No. 08/2015/ND-CP) the procedures for re-export, re-import and monitoring of quantity of temporarily imported/exports shall be carried out using the paper declaration;

b) With regard to temporarily imports, temporarily exports subject to import duty, export duty, the declarant shall follow procedures for tax refund or tax cancellation as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular after goods are re-exported or re-imported;

c) If temporarily imports, temporarily exports are repurposed or sold domestically instead of being re-exported, the procedures prescribed in Article 21 of this Circular shall be followed.

3. In case of physical customs declaration, after goods are re-exported or re-imported:

a) If goods are eligible for tax exemption or not subject to import duty, export duty, or subject to 0% import duty, export duty:

a.1) The declarant shall submit a set of documents to the Sub-department of Customs where procedures for temporary import/export were followed, which consists of:

a.1.1) A written request for finalization of the declaration of temporarily imported/exports, numbers of the declaration of temporarily imported/export goods and the declaration of re-import/re-export: 01 original copy;

a.1.2) The declaration of re-export/re-import: 01 photocopy;

a.1.3) Payment documents for goods temporarily imported for re-export: 01 photocopy.

a.2) Responsibilities of the customs authority:

Within 02 working days from the receipt of sufficient documents, the customs official shall examine and compare the documents submitted by the declarant and the documents at the customs authority in order to finalize and make certification on the declaration of temporarily imported/exports at the customs authority.

b) With regard to temporarily imports, temporarily exports subject to import duty, export duty, the declarant shall follow procedures for tax refund or tax cancellation as prescribed in section 4 Chapter VII of this Circular at the Sub-department of Customs where procedures for temporary import/export were followed after goods are re-exported or re-imported.

Section 2. Customs procedures, customs supervision and inspection of goods exported, imported for other purposes

Article 85. Customs procedures for import of duty-free goods serving project execution

1. Imported duty-free goods serving project execution include goods imported as fixed assets; raw materials/supplies, components, semi-finished products serving manufacturing of the preferential projects.

2. Customs procedures

a) Customs places:

Customs procedures for import shall be carried out at the most Sub-department of Customs affiliated to the Customs Departments where the list of duty-free goods or supervisory Sub-department of Customs of the checkpoint where goods are stored, the port of destination written on the bill of lading, transport contract, or the Sub-department of Customs in charge of project goods affiliated to the Customs Department where goods are imported.

With regard to imports serving petroleum activities that are eligible for tax exemption as prescribed in Clause 11 Article 103 of this Circular, the declarant shall select the most Sub-department of Customs to follow customs procedures;

b) Customs procedures for import of duty-free goods serving project execution are similar to those applied to imports. Besides, the declarant must provide information about the List of duty-free goods on the on the declaration of imports.

The e-customs system will automatically deduct the quantity of imports corresponding to the quantity of goods on the List of duty-free goods. In case of paper list of duty-free goods, the customs authority shall make a monitoring sheet and deduct goods quantity as prescribed in Clause 4 Article 104 of this Circular.

3. Liquidation, repurposing of duty-free imports

a) The methods of liquidating, purposing goods, conditions, documents for liquidating duty-free imports of foreign-invested projects shall comply with instructions in Circular No. 04/2007/TT-

BTM dated April 04, 2007 of the Ministry of Commerce (now the Ministry of Industry and Trade) on export, import, processing, liquidation of imports, and sale of goods of foreign-invested companies.

If duty-free goods are imported to serve execution of a domestic project, a new declaration shall be used for declaring tax as prescribed in Article 21 of this Circular when goods are repurposed;

b) Procedures for liquidating, repurposing goods shall be followed at the customs authority where the list of duty-free imports or the declaration of imports is registered (if registration of the list of duty-free imports is not required);

c) Procedures for liquidation and repurposing:

c.1) The enterprise or Liquidation Board shall send the customs authority where the declaration of duty-free imports was registered the reasons for liquidation or repurposing, names, codes, symbols, quantity, and exempt tax of goods, the number and date of the corresponding declaration;

c.2) In case of export, the enterprise shall opens a declaration of exports that suits the purpose;

c.3) If goods sold in Vietnam, given, donated, or destructed, tax shall be calculated on a new customs declaration as prescribed in Article 21 of this Circular. The enterprise shall follow import procedures according to the import purpose, tax policies, policies on management of imports applicable at the time of registration of the import declaration, unless all import management policies were fulfilled while following import procedures.

If goods are sold to a enterprise eligible for exemption of import duty, the quantity of duty-free goods must be deducted from the monitoring sheet of duty-free goods issued to the transferee enterprise;

c.4) In case of destruction, the enterprise shall take responsibility as prescribed by the environment authority.

Article 86. Customs procedures applied to indirect export

1. Indirect exports include:

a) Processed products: hired/borrowed machinery and equipment; excess materials; waste, rejects under processing contracts prescribed in Clause 3 Article 32 of Decree No. 187/2013/ND-CP;

b) Goods traded between an inland enterprise and an EPE or an enterprise in a free trade zone;

c) Goods traded between a Vietnamese company and a foreign entity without a representative in Vietnam and are requested to be delivered to another enterprise in Vietnam by the foreign entity.

2. Customs procedures for indirect export shall be followed at the most convenient Sub-department of Customs selected by the declarant that suit the purpose.

3. Customs dossier

The customs dossier of indirect exports shall comply with Article 16 of this Circular.

If goods are traded between an inland enterprise and an EPE or an enterprise in a free trade zone, the declarant may use VAT invoices or sale invoices as prescribed by the Ministry of Finance instead of commercial invoices.

4. Time limit for completing customs procedures

Within 15 working days from the day on which exports are granted customs clearance and delivered, the local importer shall complete customs procedures.

5. Customs procedures

a) The exporter shall:

a.1) Complete the declaration of exports and multimodal transport, specifying the destination code of the Sub-department of Customs where import procedures are followed and the enterprise identification number as instructed in Appendix II of this Circular;

a.2) Follow procedures for exporting goods as prescribed;

a.3) Deliver goods to the imported after they are granted customs clearance.

b) The importer shall:

b.1) Complete the declaration of imports by the deadline, specifying the number of the declaration of indirect export as instructed in Appendix II hereof;

b.2) Follow procedures for importing goods as prescribed;

b.3) Only sell or use imports for manufacturing after they are granted customs clearance.

c) The customs authority where export procedures are followed shall carry out export procedures as prescribed in Chapter II of this Circular;

d) The customs authority where import procedures are followed shall:

d.1) Monitor declarations of indirect exports for which customs procedures have been completed in order to initiate import procedures;-CP.

d.2) Carry out inspection according to the classification result given by the e-customs system. If physical inspection of goods is required and goods have undergone physical inspection at the Sub-department of Customs of export, the Sub-department of Customs of import shall not carry out physical inspection;

d.3) Compile monthly lists of indirect exports that have been granted customs clearance (form No. 20/TKXNTC/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and send them to the supervisory tax authority.

6. In case a prioritized enterprise and its partners, or a conformable enterprise and its partners that are also conformable enterprises who have indirect exports that are delivered many times over a certain period of time under a contract/order with the same buyer or seller, goods may be delivered before customs declaration. Customs declaration shall be made within 30 days from the delivery date. The declarant may register the declaration of indirect exports at the most convenient Sub-department of Customs; tax policies and policies on management of exports or imports shall be implemented when the customs declaration is registered. The customs authority only examines documents related to the delivery of goods instead of carrying out a physical inspection. The exporter and the importer must keep documents proving each delivery (such as commercial invoice, VAT invoice, sale invoice, goods dispatch invoice, etc.) and present them to the customs authority on request.

Article 87. Customs procedures applied to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import, foreign-invested companies (except for EPEs exercising the right to export or import prescribed in Article 77 of this Circular)

1. Customs dossier:

In addition to the documents mentioned in Article 16 of this Circular, the declarant must submit the following documents:

a) With regard to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import without representative entities in Vietnam:

a.1) Certificate or registration or right to export or import issued to the foreign trader by the Ministry of Industry and Trade: 01 photocopy;

a.2) A contract with a customs brokerage agent: 01 photocopy.

b) The Certificate of investment in goods trading and relevant activities of the foreign-invested trader who registers the right to export or import goods of a foreign-invested company: 01 photocopy;

c) If customs procedures are followed at the same Sub-department of Customs, the declarant shall only submit the documents mentioned in Point a and Point b when following customs procedures for the first time.

2. Customs procedures:

Customs procedures applied to exports or imports of foreign traders who exercise the right to export or import and foreign-invested companies without representative entities in Vietnam shall comply with Chapter II of this Circular; the declarant shall specify the documents mentioned in Point. A.1 and Point b Clause 1 of this Article on the electronic customs declaration (box “License number”).

Article 88. Customs procedures for goods received and dispatched from transshipment ports

1. The enterprise operating the transshipment port shall make 02 original copies of the notice of goods transshipment (form No. 21/BKTrC/GSQL in Appendix V enclosed herewith)

2. Goods received and dispatched from the transshipment port is exempt from inspection. If violations of law are suspected, the customs authority shall check the quantity of containers, compare the numbers and symbols of containers with the statement, and carry out physical inspection of goods as prescribed.

3. Quarterly within 15 days after the end of the reporting period, the transshipment enterprise must send a report to eh supervisory customs authority of the transshipment port on the quantity of goods received, dispatched from, and remain in the transshipment port.

4. Goods that remain in the transshipment port shall be handled in accordance with Article 58 of the Law on Customs and the corresponding Circular of the Ministry of Finance.

Article 89. Customs procedures applied to transited goods

1. Transited goods that are transported directly from the exporting country to the importing country without passing through any Vietnam’s checkpoint are exempt from customs procedures.

2. Customs procedures applied to transited goods that are that are taken to a depot of a Vietnam's seaport (not bonded warehouse or transshipment area) while being transported from the exporting country to the importing country:

a) The trader shall:

Submit a set of documents to the Sub-department of Customs where goods are imported which consists of:

a.1) A written request for permission for goods transit (form No. 22/CKHH/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

a.2) A bill of lading of the imports: 01 photocopy.

b) The Sub-department of Customs at the checkpoint shall:

b.1) Receive and examine the documents;

b.2) Certify the import, append the official's seal and signature on the enterprise's request;

b.3) Monitor the transited shipment until it is exported from Vietnam;

b.4) Certify that goods have passed through the customs controlled area on the written request for permission for goods transit after goods are loaded onto the means of transport;

b.5) In case transited goods are exported through a checkpoint other than the checkpoint of import but still in the same seaport system under the supervision of Customs Department, the customs official shall certify that goods have passed through the customs controlled area on the request after goods are taken to the customs controlled area at the checkpoint of export; Goods received and dispatched from customs controlled areas at checkpoints shall be supervised in accordance with Article 52 of this Circular;

b.6) If the transited shipment is suspected of violations, the Director of the Sub-department of Customs at the checkpoint shall decide a physical inspection and take appropriate actions as prescribed.

c) Transited goods must be exported from Vietnam within 30 days from the day on which they are received and inspected by the Sub-department of Customs at the checkpoint.

3. Goods that pass through a Vietnam's checkpoint and taken to a bonded warehouse or transshipment area at a Vietnam's port while being transported from the exporting country to the importing country shall undergo customs procedures applied to goods received and dispatched from bonded warehouses and transshipment areas of Vietnam's ports.

4. Transited goods shall be removed from Vietnam through the checkpoint of import.

5. Transited goods are exempt from inspection. Physical inspection shall be carried out as prescribed in Article 29 of this Circular if violations of law are suspected.

Article 90. Customs procedures for goods received and dispatched from free trade zones within border economic zones

1. Principles:

Goods received and dispatched from free trade zones within border economic zones must undergo customs procedures, except for the following cases:

a) Cases in which customs procedures are exempt:

a.1) Goods on the list of goods exempt from customs procedures are exported from other sectors of a border economic zone or from inland to a free trade zone which is not separated from the outside by hard fences as prescribed in Section I of Appendix I of Circular No. 109/2014/TT-BTC dated August 15, 2014 of the Ministry of Finance;

a.2) Goods that were previously imported on the List of goods dutiable according to section II of Appendix II enclosed with Circular No. 109/2014/TT-BTC of the Ministry of Finance are taken from a free trade zone within a border economic zone to inland;

a.3) Goods derived from inland products prescribed in Point a.1 of this Clause are taken from a free trade zone within a border economic zone to inland.

b) Cases in which customs procedures are optional:

Goods are stationery, food, consumables used by bought by enterprises in a free trade zone from inland to serve their operation and life of their employees, except for the case mentioned in Point a.1 of this Clause.

2. Customs places

a) The entities in the free trade zone within a border economic zone must follow customs procedures at the supervisory Sub-department of Customs of the free trade zone when exporting and importing goods;

b) Inland entities that enter into export, import contracts with entities in the free trade zone within a border economic zone may follow customs procedures at the most convenient Sub-department of Customs.

3. Goods taken to a free trade zone within a border economic zone from abroad must undergo customs procedures and apply tax and finance polices that are applied to such border economic zone.

Where an entity imports goods as fixed assets of a project of investment in a free trade zone within a border economic zone, such goods must be suitable for the field of investment, scale, and purposes of the project, and must be used for such purposes only.

In case an entity imports raw materials/supplies to serve manufacturing, processing, recycling, assembly in a free trade zone within a border economic zone, the raw materials/supplies shall be managed and accounted for in accordance with regulations applied to EPEs prescribed in Article 60 of this Circular.

4. When taking goods mentioned in Clause 1 of this Article to a free trade zone within a border economic zone from other sectors or from in land and goods traded among free trade zones, customs procedures are similar to indirect exports prescribed in Article 86 of this Circular.

5. Goods exported to abroad from a free trade zone

a) Goods exported from a free trade zone to abroad shall follow corresponding customs procedures that suit the export purpose;

b) Where goods are imported from abroad or inland and then exported at is to abroad, the number and date of the declaration of imports or VAT invoice or sale invoice must be written on the declaration of exports.

6. Goods exported to inland from a free trade zone within a border economic zone:

a) Goods exported to inland from a free trade zone must follow customs procedures, except for goods on the list of goods dutiable upon import from abroad to free trade zones within border economic zones as prescribed by the Ministry of Finance;

b) Customs procedures shall comply with Chapter II this Circular. In order for the inland entity to calculate tax payable when following import procedure, the entity in the free trade zone shall follow the instructions below:

b.1) In case of goods manufactured, processed, recycled, or assembled in a free trade zone without using raw materials/supplies imported from abroad, the declaration of exports must specify that goods are manufactured from domestic raw materials/supplies;

b.2) In case of goods manufactured, processed, recycled, or assembled in a free trade zone using raw materials/supplies imported from abroad, the entity in the free trade zone must calculate and amount of imported materials that are converted into the products being exported to inland (form 23/NLNK-PTQ/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and specify that goods are made of imported raw materials/supplies on the declaration of exports;

b.3) If customs procedures for taking goods to the free trade zone have been completed and then goods are exported at ease to inland, customs procedures are similar to those for indirect exports prescribed in Article 86 of this Circular. The declaration of exports must specify that goods are exported at is, the number and date of the corresponding customs declaration;

b.4) The entity in the free trade zone must provide the inland enterprise with sufficient documents and data for the inland enterprise to calculate tax payable.

7. Goods processing between entities in free trade zones and inland entities

Customs procedures are similar to those applied to goods processing between EPEs and inland entities prescribed in Article 76 of this Circular. The inland entities shall follow customs procedures at the supervisory Sub-department of Customs of free trade zones.

8. Customs supervision of goods received and dispatched from free trade zones

a) The free trade zone must be separated from the outside (except for Lao Bao Special Economic Zone in Quang Tri province and Cau Treo Border Economic Zone in Ha Tinh province to which regulations of the Prime Minister apply) and have customs control gates in order to monitor goods received and dispatched from free trade zones;

b) Goods received and dispatched from free trade zones, goods transported imported to inland or exported to abroad through free trade zones must go through customs control gates and supervised by the customs;

c) When going through a free trade zone, goods imported from abroad to inland or goods exported from inland to abroad must stick to the route provided by the supervisory customs authority and management board of the free trade zone when passing.

9. Separate instructions of the Ministry of Finance shall apply to the sale of duty-free goods to tourists that visit free trade zones within border economic zones.

Article 91. Customs management of goods entering and dispatched from bonded warehouses

1. Customs procedures for sending goods to a bonded warehouse from abroad

a) The declarant shall:

a.1) Complete the declaration of imports according to Appendix II and the declaration of multimodal transport as prescribed in Point a Clause 2 Article 51 of this Circular.

In case of physical customs declaration as prescribed in Clause 2 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP, the declarant shall complete and submit 02 original copies of the declaration of imports (form HQ/2015/NK in Appendix IV enclosed herewith);

a.2) Submit 01 photocopy of the bill of lading or an equivalent transport document as prescribed by law (except for goods imported through a land checkpoint)

a.3) Submit 01 photocopy of the certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade for goods temporarily imported for re-export subject to conditions prescribed by the Ministry of Industry and Trade when they are sent to the bonded warehouse from abroad before exporting to another country;

a.4) Submit 01 original copy of the notice of exemption from inspection or the notice of inspection result issued by an specialized agency as prescribed by law.

Where single-window system is applied, the notice of inspection result or exemption from inspection by a specialized agency shall be sent electronically via the National Single-window Information Portal. The declarant is not required to submit it while following customs procedures;

a.5) Update information about goods sent to the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall carry out customs procedures prescribed in section 3 Chapter II of this Circular and perform the tasks mentioned in Point d.1.1 Clause 2 Article 51 of this Circular;

c) The day on which goods are delivered to the bonded warehouse is the day on which the information about arrival of imports is updated by the customs authority on the e-customs system;

d) Goods that are sent to the bonded warehouse before being exported to another country where the certificate of temporary import number issued by the Ministry of Industry and Trade is required may only be sent to the bonded warehouse in the province where the checkpoint of import or checkpoint of export is located;

dd) Goods sent to the bonded warehouse from abroad may only be imported through the checkpoints prescribed by the Prime Minister and the Ministry of Industry and Trade.

2. Customs procedures for sending goods to a bonded warehouse from a free trade zone or inland

a) The declarant shall:

a.1) Perform the tasks prescribed in Point a Clause 1 Article 52 of this Circular when registering the declaration of goods exported from inland or a free trade zone;

a.2) Update information about goods sent to the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Access and print information about the declaration of exports granted customs clearance on the e-customs system in order to monitor goods delivered to the bonded warehouse and kept therein;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point c.1.2 Clause 2 Article 51 of this Circular.

c) The day on which goods are sent to the bonded warehouse is the day on which the customs authority confirms on the e-customs system that goods have passed through the customs controlled area.

3. Customs procedures for exporting goods from a bonded warehouse:

a) The declarant shall:

a.1) Submit 01 photocopy of the goods dispatch note as prescribed by regulations of law on accounting specifying the numbers of corresponding declarations of received goods;

a.2) Update information about goods removed from the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

a.3) Make a declaration of independent transport of goods under customs supervision as prescribed in Clause 1 Article 51 of this Circular.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Compare information about goods dispatched from the bonded warehouse on the dispatch note and information in the inventory software;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point c.3 Clause 1 Article 51 of this Circular and receive replies from the Sub-department of Customs at the checkpoint of export.

c) Goods exported to abroad from the bonded warehouse may only be exported through the checkpoints prescribed by the Prime Minister and the Ministry of Industry and Trade;

d) After goods are taken in the customs controlled area at the checkpoint of export from a bonded warehouse, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export shall monitor goods until they are actually exported from Vietnam’s territory. If goods are not exported by 15 days from the day on which goods arrive at the checkpoint of export or the checkpoint of export is changed, the Sub-department of Customs at the checkpoint of export must notify the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse for monitoring in cooperation. Goods exported through checkpoint by road or by river shall be confirmed that they have passed through the customs controlled area at the checkpoint of export.

4. Customs procedures for importing goods to inland or a free trade zone from the bonded warehouse:

a) The declarant shall:

a.1) Update information about goods dispatched from the bonded warehouse on the goods inventory software on the bonded warehouse owner and send it to the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse;

a.2) Perform the tasks prescribed in Point a Clause 2 Article 52 of this Circular at the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse.

b) The supervisory Sub-department of Customs shall:

b.1) Compare information about goods dispatched from the bonded warehouse on the declaration of goods imported to inland or free trade zone on the e-customs system with information in the inventory software; print and keep documents together with documents about goods delivered to the bonded warehouse;

b.2) Perform the tasks prescribed in Point d.1.2 Clause 2 Article 51 of this Circular.

c) The following goods must not be imported to inland from a bonded warehouse:

c.1) Goods that are required to follow import procedures at a checkpoint;

c.2) Goods on the list of imports that must not be moved to another custom post outside the checkpoint area or vice versa prescribed by the Prime Minister, except for raw materials/supplies, machinery, and equipment imported to serve manufacturing, processing of goods, and goods manufactured or processed in Vietnam.

5. Customs procedures for sending goods from a bonded warehouse to another:

a) Goods that are removed from the old bonded warehouse shall follow customs procedures prescribed in Clause 4 of this Article;

b) Goods that are delivered to the new bonded warehouse shall follow customs procedures prescribed in Clause 1 of this Article;

c) The period of goods retention in the bonded warehouse begins from the day on which goods are delivered to the old bonded warehouse.

6. With regard to goods transported from a checkpoint, from a bonded warehouse to another, from another location to a bonded warehouse and vice versa that are under the management of the same Sub-department of Customs, the monitoring of goods being delivered between such locations shall be decided by Customs Department of the province.

7. If violations of law are suspected, the Director of the supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse shall decide whether to carry out a physical inspection before goods are delivered to or dispatched from the bonded warehouse. The inspection result shall be written on the notice of inspection result (form No. 06/PGKQKT/GSQL in Appendix V enclosed herewith.

8. The transfer of ownership of goods in bonded warehouse shall be carried out by goods owner upon sale of goods as prescribed in Clause 8 Article 3 of the Law on Commerce. The owner of the bonded warehouse shall send the supervisory Sub-department of Customs a notification of the transfer of ownership of goods in the bonded warehouse. Procedures for delivering, dispatching goods are not required. The period of goods retention in the bonded warehouse begins from the day on which goods are delivered to the bonded warehouse according to the bonded warehouse lease contract between the owner of the bonded warehouse and the former goods owner.

9. Reporting bonded warehouse inventory:

a) The bonded warehouse owner shall monitor and finalize bonded warehouse lease contracts with goods owners. On every 15th of the first month of the next quarter, the bonded warehouse owner shall send the supervisory Sub-department of Customs a written notification of goods condition and operation of the bonded warehouse (form 24/BC-KNQ/GSQL in Appendix V enclosed herewith); the Sub-department of Customs shall send a summary report to Customs Department on the 25th of the first month of the quarter;

b) The supervisory Sub-department of Customs of the bonded warehouse is responsible for monitoring the warehouse inventory on the basis of customs declarations of goods sent to the bonded warehouse and the inventory software of the bonded warehouse owner; time limit for retention of goods in the bonded warehouse, compare with the notification of goods condition and operation of the bonded warehouse. If the quantity of goods in inventory is suspected, the Director of the Sub-department of Customs shall decide a site inspection, compare with information on the inventory software of the bonded warehouse owner.

10. Every year, the Customs Department of the province shall inspect the operation of bonded warehouses and the adherence to law of bonded warehouse owners, then submit the inspection result to the General Department of Customs. Customs Departments shall carry out surprise inspections if violations of law are suspected.

Article 92. Customs supervisions applied to goods delivered to, dispatched from CFS, and services therein

1. Exports sent to a CFS

According to information about the export shipment sent by the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the supervisory Sub-department of Customs of the CFS shall receive the shipment, compare with information on the e-customs system in order to send goods to the CFS.

At the request of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, the customs official in charge of the CFS shall carry out physical inspection of goods as prescribed in Clause 11 Article 29 of this Circular.

2. Imports sent to a CFS

According to information on the declaration of transport of goods under customs supervision approved by the Sub-department of Customs at the checkpoint and the bill of lading presented by the CFS operator, the customs official shall monitor goods being delivered to the CFS and perform the tasks prescribed in Point c.4 Clause 1 Article 51 of this Circular.

3. Supervision of services provided in the CFS

Services provided in the CFS must be supervised by the customs. When consolidating export shipments into one container, the provider of LCL consolidation services must compile of list of consolidated cargo (form No. 25/DMXK-CFS/GSQL in Appendix V enclosed herewith). When the consolidation is completed, the customs official shall make a confirmation on the list, return 01 copy of it to the provider of LCL consolidation services, and keep 01 copy at the customs authority.

4. Management of goods sent to the CFS

a) After the quantity goods on the Master Bill are completed imported to inland or completely exported to another country, the provider of LCL consolidation services shall monitor goods according to each Master Bill;

b) With regard to exports sent to the CFS, according to the list of consolidated cargo, the provider of LCL consolidation services shall monitor the list of overdue goods in the CFS as prescribed in Clause 3 Article 61 of the Law on Customs.

5. Reporting CFS inventory:

On the 5th of the first month of the next quarter, the provider of LCL consolidation services shall send the supervisory Sub-department of Customs of the CFS a written notification of goods condition and operation of the CFS (form No. 26/NXT-CFS/GSQL in Appendix V enclosed herewith). If the provider of LCL consolidation services uses inventory software which is connected with the customs, the supervisory Sub-department of Customs of the CFS shall access the inventory report on the software.

Article 93. Customs procedures applied to exports/imports on an all-inclusive declaration

1. Customs procedures for exports/imports that are delivered before the customs declaration is registered:

a) Cases of application:

a.1) Exported, importer electricity;

a.2) Goods sold in international area at international airports (except duty-free goods);

a.3) Goods provided for passengers on international flights;

a.4) Aviation fuel for outbound aircraft;

a.5) Indirect exports that are delivered many times in a day or a month as prescribed in Clause 6 Article 86 of this Circular.

b) The declarant shall:

b.1) Complete the customs declaration according to Appendix II enclosed herewith;

b.2) Submit a customs dossier as prescribed in Article 16 of this Circular which contains documents certifying every delivery of goods (sale invoice, commercial invoice, goods dispatch invoice, etc.); compile a list of documents certifying deliveries of goods (form No. 27/THCT-KML/GSQL in Appendix V enclosed herewith) and submit them to the customs authority while following customs procedures. With regard to exported/imported electricity, the declarant shall submit documents proving electricity consumption in the month on the first day of the next month; customs procedures for provision of aviation fuel for outbound aircraft shall be completed within 30 days.

c) After the declarant submits the customs dossier by the deadline advertisement prescribed in Point b of this Clause, the customs authority shall carry out customs procedures according to section 3 Chapter II of this Circular and shall not carry out physical inspection of goods.

2. Customs procedures for exports/imports that are delivered after the customs declaration is registered:

a) Goods that are delivered after the customs declaration is registered must satisfy the conditions in Clause 8 Article 25 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

b) The declarant shall:

b.1) Make the customs declaration and submit the customs dossier prescribed in Article 16 of this Circular; submit 01 photocopy of the contract, export/import license issued by a competent authority (if such licensed is required by law) and present the original for comparison and issuance of the monitoring sheet;

b.2) The previous customs declaration that was grated customs clearance may be used to obtain customs clearance for each shipment;

b.3) Make additional declaration if accurate information about the shipment is received after the shipment is completely delivered.

c) The customs authority shall:

c.1) Receive, register the customs dossier;

c.2) Make a logbook of exported/import goods (form No. 28/STD/GSQL in Appendix V enclosed herewith);

c.3) Carry out customs procedures for each shipment of export/import of goods and write the quantity of each shipment in the logbook;

c.4) Compare the logbook with additional declaration after the shipment is completely exported/imported in order to confirm the total quantity of exports/imports.

3. Customs procedures for exported/import goods on an all-inclusive declaration shall be followed at one Sub-department of Customs.

Article 94. Customs procedures for trading, exchange of goods of border residents

1. Any citizen who has a permanent residence in the bordering area of Vietnam and China, Laos, or Cambodia may trade in and/or exchange goods on the list of goods manufactured in bordering countries that are imported/exported in the form of trading or exchanging by border residents issued by the Ministry of Industry and Trade.

If the goods traded/exchanged are not on the list of the quantity of goods or exceeds the allowance prescribed by relevant regulations of law, the owners of goods must follow customs procedures for import of goods as prescribed in this Circular.

2. The Prime Minister’s Decision on management of border trading with bordering countries and its guiding documents shall apply to the trading, exchange of goods of border residents, and policies thereon. The Ministry of Finance shall specify customs procedures for these activities.

Chapter V

HANDLING REFUSAL OF GOODS

Article 95. Refusal of goods

1. The consignee written on the bill of lading may refuse to receive goods in the following cases:

a) Goods are not conformable with the sale contract as prescribed in Article 39 of the Law on Commerce;

b) Goods are not conformable with the bonded warehouse lease contract or the consignor does not adhere to the terms of the bonded warehouse lease contract.

2. The customs authority shall not impose penalties if the consignee refuses to receive goods before the customs declaration classification result is given. The consignee that refuses to receive goods after the result is given shall incur penalties as prescribed by law.

Article 96. Handling refused goods

1. If the consignee refuses to receive goods because the consignor fails to adhere to the sale contract or bonded warehouse lease contract, the consignee shall submit a set of documents to customs authority which consists of:

a) A written notification of refusal of goods, specifying the reasons and solutions (re-export, destruction, confiscation, or selling at auction);

b) Documents proving that the consignor fails to adhere to the sale contract or bonded warehouse lease contract;

c) The notification and request for settlement of the consignor (if any).

If goods are sent to a wrong address, the consignee shall send the customs authority a written notification of refusal of goods.

2. Places for notifying refusal of goods:

a) If goods are under customs supervision at a checkpoint, the consignee shall notify the Sub-department of Customs at the checkpoint;

b) If goods are already transported to a bonded warehouse, CFS, or a customs place outside the checkpoint area, the consignee shall notify the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered.

3. Based on documents the submitted by the consignee, the Sub-department of Customs where goods are supervised shall cooperate with the customs control team in carrying out a physical inspection of the entire shipment in order to classify and handle it as prescribed in Clause 4 of this Article.

4. Classification and handling

Goods refused by the consignee written on the bill of lading shall be classified and handled in accordance with the Circular of the Minister of Finance on handling of unclaimed goods in customs controlled areas. Additional instructions:

a) In case refused goods are re-exported: Based on the documents submitted by the consignee, the Sub-department of Customs where goods are supervised shall supervise re-export of goods from Vietnam’s territory right at the checkpoint of import;

b) In case refused goods are destroyed: The destruction shall be carried out by the Customs Department of the province. The destruction cost shall be deducted from deposit paid by the consignee’s or the incurred by the bonded warehouse owner;

c) If refused goods are confiscated and liquidated: The Customs Department of the province shall issue the decision on confiscation and liquidation. The revenues for liquidation after deducting costs shall be paid to state budget.

Chapter VI

PROCEDURES FOR ESTABLISHMENT, RELOCATION, EXPANSION, CONTRACTION, SHUTDOWN OF CUSTOMS PLACES, INLAND GOODS INSPECTION PLACES; OFF-AIRPORT CARGO TERMINAL

Article 97. Customs place at an ICD

1. Conditions for establishment:

a) The customs place is on the master plan for ICD system announced by the Prime Minister;

b) The area is 10 hectares or over;

c) The working conditions of the customs are satisfactory, such as the office building, goods inspection site, equipment serving customs supervision and inspection, exhibit storage;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences, have a camera system, electronic scales, and other equipment serving customs clearance of goods. Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) A written approval for establishment of the ICD granted by the Ministry of Transport (unless the ICD has been included in the master plan by the Ministry of Transport): 01 original copy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. Establishment procedures:

a) The application shall be sent to the Customs Department of the province in which the customs place is located;

b) Within 01 working days from the day on which valid and sufficient documents are received, the Customs Department shall:

b.1) Examine the documents:

b.2) Carry out a site inspection of the depot area;

b.3) Assess fulfillment of the conditions prescribed in Clause 1 of this Article; send a proposal and report together with the application to the General Department of Customs.

c) Within 10 working days from the day on which the report and application are received, the General Department of Customs must complete appraising, reporting, and requesting the Minister of Finance to issue a decision on establishment of the customs place. If any of the condition is not fulfilled, the General Department of Customs shall notify the Customs Department and the applicant in writing.

4. Shutdown of a customs place at an ICD.

a) Cases of shutdown:

a.1) The shutdown is requested by the Customs Department of the province because the conditions for customs supervision and inspection and other conditions for establishment in Clause 1 of this Article are not satisfied;

a.2) The shutdown is requested in writing by the enterprise;

a.3) The customs place is not put into operation within 06 months from the issuance of the decision on establishment without satisfactory explanation;

a.4) The enterprise commits 03 customs offenses related to management, supervision of goods at the customs place within 01 year which result in fines that are beyond the competence to impose of the Director of the Sub-department of Customs.

b) The customs declaration shall request the Ministry of Finance to issue a decision to shut down the customs place based on the report and proposal of the Customs Department or the written request of the enterprise.

5. Any enterprise that wishes to contract, expand, or relocate the customs place at the ICD shall submit an application to Customs Department of the province if the conditions prescribed in Clause 1 of this Article are satisfied. The application consists of:

a) A written request for approval for relocation, expansion, or contraction: 01 original copy;

b) The diagram of the depot area after relocation, expansion, or contraction: 01 photocopy;

c) Documents proving the right to use the expanded depot area or the new depot area (in case of relocation).

Procedures for relocation, expansion, contraction are similar to procedures for establishment of a customs place at the ICD prescribed in Clause 3 of this Article. The expansion, contract of area of the customs place shall be decided by the General Department of Customs.

6. If the name of the owner of the customs place is changed according to the Certificate of Business Registration, the enterprise shall send a written notification to the supervisory Sub-department of Customs of the customs place.

7. If the ownership of the customs place is transfer, the old customs place shall be shutdown and the new customs place shall be established in accordance with this Article.

Article 98. Customs place outside checkpoint area

1. Conditions for establishment:

a) The customs place is in the master plan of the Ministry of Finance for the network of customs places outside checkpoint area;

b) The area is 01 hectares or over;

c) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences, have a camera system, electronic scales, and other equipment serving quick customs clearance of goods. Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

a) A written approval issued by the People's Committee of the province in which the customs place is located: 01 original copy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer, or change of name of owner of a customs place outside checkpoint area are similar to those of the customs place at an ICD prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 97 of this Circular.

Article 99. off-airport cargo terminal

1. Conditions for establishment:

a) off-airport cargo terminals shall be established in:

a.1) Areas adjacent to civil international airports;

a.2) Industrial parks, hi-tech zones, export-processing zones.

The distance from the said areas to an civil international airport shall not exceed 50 km.

b) The minimum area is 2,000 m^2 (including depot area and auxiliary works);

c) The off-airport cargo terminal owner is a enterprise established under the law which has a system of storage for exports or imports in a civil international airport that is not longer than 50 km from the off-airport cargo terminal;

d) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

dd) The depot area is separated from surrounding areas by study fences; exports and imports are stored in separate places;

e) The owner has a system of accounting records and IT applications to manage the inventory. The warehouse must have a surveillance camera system that meet standards for supervision of goods inventory of the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) A written approval for establishment of the off-airport cargo terminal granted by the Ministry of Transport: 01 original copy;

c) A written approval for location where the off-airport cargo terminal is built granted by the People's Committee of the province: 01 original copy;

d) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy;

dd) Documents proving the legal land use right: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer, or change of name of owner of an off-airport cargo terminal are similar to those of the customs place at an ICD prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 97 of this Circular.

Article 100. Concentrated goods inspection sites

1. Conditions for establishment:

Every concentrated goods inspection site invested by a customs authority or depot operator must satisfy the conditions below:

a) The inspection site that belongs to a particular Sub-department of Customs must be adjacent to the Sub-department of Customs (hereinafter referred to as “separate inspection site”); The good inspection site shared by multiple Sub-departments of Customs must not be longer than 20 km away from any Sub-department of Customs;

b) The minimum area of a separate inspection site is 5,000 m^2, shared inspection site 10,000 m^2;

c) Facilities and equipment:

c.1) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

c.2) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences and have surveillance cameras;

c.3) Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) If the concentrated inspection site is invested by the customs authority:

a.1) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

a.2) A certificate of land use right (LUR): 01 photocopy.

b) If the concentrated inspection site is invested by an enterprise:

b.1) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b.2) Documents proving the LUR: 01 photocopy;

b.3) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy;

3. Establishment procedures:

a) The application shall be sent to the Customs Department of the province in which the concentrated inspection site is located;

b) Within 01 working days from the day on which valid and sufficient documents are received, the Customs Department shall:

b.1) Examine the documents:

b.2) Carry out a site inspection of the depot area;

b.3) Assess fulfillment of the conditions prescribed in Clause 1 of this Article; send a proposal and report together with the application to the General Department of Customs.

c) Within 05 working days from the day on which the report and application are received, the General Department of Customs shall consider issuing a decision on establishment of the concentrated inspection site. If any of the condition is not fulfilled, the General Department of Customs shall notify the Customs Department and the applicant in writing.

4. Shutdown of a concentrated inspection site

a) Cases of shutdown:

a.1) The shutdown is requested by the Customs Department of the province because the conditions for customs supervision and inspection and other conditions for establishment in Clause 1 of this Article are not satisfied;

a.2) The shutdown is requested in writing by the enterprise;

a.3) The inspection site is not put into operation within 06 months from the issuance of the decision on establishment without satisfactory explanation;

a.4) The enterprise commits 03 customs offenses related to management, supervision of goods at the concentrated inspection site within 01 year which result in fines that are beyond the competence to impose of the Director of the Sub-department of Customs.

b) The General Department of Customs shall decide shutdown of the concentrated inspection site based on the report and proposal of the Customs Department or the written request of the enterprise.

5. Any enterprise that wishes to contract, expand, relocate, or transfer the ownership of the concentrated inspection site, shall submit an application to Customs Department of the province if the conditions prescribed in Clause 1 of this Article are satisfied. The application consists of:

a) A written request for approval for relocation, expansion, or contraction: 01 original copy;

b) The diagram of the depot area after relocation, expansion, or contraction: 01 photocopy;

c) Documents proving the right to use the expanded depot area or the new depot area (in case of relocation).

Procedures for relocation, expansion, contraction are similar to procedures for establishment of a concentrated inspection site prescribed in Clause 3 of this Article. The expansion, contract of area of the inspection site shall be decided by the Customs Department of the province.

6. If the name of the owner of the concentrated inspection site which was permitted to be established by the General Department of Customs is changed according to the Certificate of Business Registration, the enterprise shall send a written notification to the supervisory Sub-department of Customs of the inspection site.

7. In case a concentrated inspection site is relocated, the old site shall be shut down and the new site shall be established as prescribed in this Article.

Article 101. Places for gathering, inspecting exports or imports at the border (hereinafter referred to as “border gathering site”)

1. Conditions for establishment:

a) The place is located within a border economic zones or checkpoint area under the management of the customs;

b) The minimum area is 5.000 m^2;

c) The working conditions of the customs such as the office building, goods inspection site, equipment (electronic scales, scanners, etc.), exhibit storage are satisfactory;

d) The depot area must be separated from surrounding areas by sturdy fences and have surveillance cameras;

dd) Goods entering, leaving the depot area must be monitored by a computer system connected with the customs.

2. Application for establishment:

a) A written application form No. 03 in Appendix IX enclosed herewith: 01 original copy;

b) Documents proving the LUR: 01 photocopy;

c) A Certificate of Business Registration that covers storage services: 01 photocopy.

3. The establishment, shutdown, relocation, expansion, contraction, transfer or change of name of owner of an gathering site are similar to those of the inspection sites prescribed in Clauses 3, 4, 5, 6, 7, Article 100 of this Circular.

Article 102. On-site goods inspection area

1. The on-site inspection shall be carried out where machinery, equipment, materials, components, supplies imported for construction of the factory, building, for execution of a project, serving manufacturing of goods or exports are gathered.

2. Establishment procedures:

a) The enterprise shall send the Customs Department of the province in which the construction or factory is located an application for recognition of an on-site inspection area which is enclosed with the diagram of area;

b) Within 05 working days from the day on which sufficient documents are received, the Customs Department shall examine the documents, carry out a site inspection, and issue a decision on recognition which is effective for 02 years from its issuance date. If the enterprise wishes to extend this period upon expiration, Customs Department shall consider extending it for not more than 02 years.

If the proposed location does not satisfy customs inspection requirements, the enterprise must be notified in writing.

3. The enterprise shall prepare the site and inspection equipment at the construction site/factory, and only use goods for manufacturing or construction after they are granted customs clearance by the customs.

4. After the construction, installation is completed or the factory no longer needs the customs authority to carry out physical inspection of goods at such area, the enterprise must send the Customs Department of the province a written request for shutdown of the inspection area.

Chapter VII

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION OF TAX EXEMPTION, TAX REFUND, AND OTHER REGULATIONS ON TAXES ON EXPORTS OR IMPORTS

Section 1. Cases of tax exemption, procedures for tax exemption

Article 103. Cases of tax exemption

1. Goods temporarily imported or temporarily exported to participate in fairs, exhibitions, product introduction; machinery, equipment, professional instruments temporarily imported or temporarily exported serving conventions, seminars, feasibility study, sports competition, art performances, medical examination and treatment; components and spare parts for replacement, repair of sea-going vessels, foreign aircraft; machinery and equipment temporarily imported to serve research and development of products; temporarily imported machinery, equipment, professional instruments that are eligible for tax exemption according to Clause 17 of this Article or might be eligible for tax refund according to Clause 9 Article 114 of this Circular shall be exempt from import duty upon temporary import and exempt from export duty upon re-export, or exempt from export duty upon temporary export and exempt from import duty upon re-import.

Tax shall be charged if goods are not re-exported or re-imported by the deadline prescribed in Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Belongings of Vietnamese entities or foreign entities brought into Vietnam or to abroad within the duty-free allowance upon their entry/exit, including:

a) Belongings carried along by foreign entities when they are permitted to reside or work in Vietnam at the invitation of competent authorities or when they leave Vietnam at the end of the period of residence/work in Vietnam;

b) Belongings of Vietnamese entities that are permitted to take them abroad for business and work, and are imported back in Vietnam at the end of the period;

c) Belongings carried along by Vietnamese families/individuals who are residing overseas and permitted to reside in Vietnam or Vietnamese families/individuals permitted to reside overseas; belongings carried along by foreigners when they are permitted to reside in Vietnam or when they are permitted to reside overseas.

Among the cars, motorbikes carried along by families/individuals when they are permitted to reside in Vietnam, tax exemption is only granted to one piece of a type.

Belongings shall be identified in accordance with Clause 5 Article 5 of the Law on Export and import duty and its guiding documents.

3. Exports or imports of foreign entities provided with diplomatic immunity and privileges in Vietnam shall comply with the Ordinance on diplomatic immunity and privileges of diplomatic missions, consular offices, representative agencies of international organizations, and its guiding documents.

4. Goods exported or imported for processing under contracts are exempt from export duty, import duty as prescribed in Clause 4 Article 12 of Decree No. 87/2010/NĐ-CP, including:

a) Goods exempt from tax under processing contracts include:

a.1) Raw materials/supplies imported, exported for processing;

a.2) Imported, exported supplies that are used during the manufacturing or processing (paper, chalk, pen, marker, pins, printing ink, glue brush, printing frame, polishing oil, etc.);

a.3) Goods imported, exported as samples serving processing operations;

a.4) Machinery and equipment imported, exported serving processing operations as agreed in the processing contract. They must be re-export or re-import upon the expiration of the processing contract. Otherwise, tax must be declared and tax as prescribed. If they are retained as gifts, export duty/import duty shall be exempt as instructed in Clause 4 Article 107 of this Circular;

a.5) Processed products that are re-exported (if export duty is incurred);

a.6) Finished products imported to be attached on processed products or packed with processed products as full packs to be exported; components, parts imported serving repair of processed exports are eligible for tax exemption as if raw materials/supplies imported for inward processing if all of the conditions below are satisfied:

a.6.1) They are mentioned in the processing contract or its appendices;

a.6.2) They are managed as if raw materials/supplies imported for inward processing.

a.7) Goods imported for inward processing and permitted to be destroyed in Vietnam as prescribed by law, provided procedures prescribed in this Circular are completed.

b) With regard to raw materials/supplies that are manufactured or purchased in Vietnam by the processor and subject to export duty, the declarant shall declare, calculate export duty on such raw materials/supplies on the declaration of processed goods to be exported (including exported products in the form of indirect export).

c) Goods exported to abroad for outward processing shall be exempt from export duty. When they are re-imported to Vietnam, import duty on processed imports must be paid (tax shall not be imposed on the value of raw materials/supplies exported under the processing contract). Import duty is imposed according to the quantity of processed products that are imported, their origins which are determined according to regulations on origins of the Ministry of Industry and Trade;

d) Import duty on raw materials/supplies, machinery, and equipment and processed products used as payment for processing by the foreign party shall be charged upon their import.

dd) Import duty on waste and rejects within the consumption rate and rate of loss that satisfy requirements in Article 30 of Decree No. 187/2013/ND-CP and are agreed in the processing contract is similar to waste, rejects imported as raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports prescribed in Article 71 of this Circular.

5. Exports or imports within the duty-free allowance of individuals entering, exiting Vietnam; goods within duty-free allowance sent by expressed mail as prescribed by the Government and the Prime Minister.

a) Exports or imports within the duty-free allowance for luggage of individuals entering, exiting Vietnam:

a.1) For exiting individuals: Except for the goods on the list of goods banned from export of goods subject to conditions for export, duty-free allowance is not imposed upon other items in the luggage of an individual exiting Vietnam;

a.2) Individuals entering Vietnam:

a.2.1) Duty-free allowance shall comply with regulations of the Prime Minister on duty-free allowance imposed upon gifts and luggage of individuals entering, exiting Vietnam;

a.2.2) If goods imported in excess to the duty-free allowance shall incur import duty. If the total tax payable is smaller than VND 100,000, it will be exempt. The entering individual may select certain items in the luggage on which tax will be paid;

b) Goods sent by express mail:

Tax shall be exempt if the value of goods sent by express mail is within the duty-free allowance according to regulations of the Prime Minister on value of duty-free allowance for imports sent by express mail. If imports exceed the duty-free allowance, tax on the whole shipment shall be paid. If tax payable on the whole shipment is smaller than VND 50,000, it will be exempt.

6. Goods traded, exchanged by border residents are exempt from export duty and import duty if they do not exceed the duty-free allowance. Otherwise, the quantity of goods that exceeds the allowance shall incur tax.

The Prime Minister shall issue regulations on border residents and duty-free allowance for goods traded/exchanged by border residents.

7. Goods imported as fixed assets of projects of investment in the fields eligible for preferential import duty prescribed in Appendix I of the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP or administrative divisions eligible for preferential import duty prescribed in Decree No. 218/2013/ND-CP, Decree No. 91/2014/ND-CP, and Decree No. 53/2010/ND-CP; projects of investment funded by ODA exempt from import duty include:

a) Machinery and equipment that:

a.1) suit the field, target, and scale of the project; and

a.2) comply with regulations on fixed assets in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance;

b) Means of transport in a technological line that cannot be domestically manufactured; worker shuttle vehicles including passenger vehicles with 24 seats or more and watercraft:

b.1) The list of dedicated means of transport mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Planning and Investment;

b.2) The list or criteria for identification of means of transport in technological lines mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Science and Technology.

c) Components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories that are used for assembly of complete machinery, equipment, and means of transport eligible for tax exemption mentioned in Point a Decree Point b of this Clause shall be eligible for tax exemption if :

c.1) They are components, parts of machinery, equipment, and means of transport imported as complete knockdown kits;

c.2) They are components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories used for assembling, connecting machinery and equipment together in order to ensure the normal operation of the e-customs system of machinery and equipment.

d) Raw materials/supplies that cannot be domestically manufactured used for manufacturing of machinery and equipment in technological lines or components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories mentioned in Point c of this Clause that are used for assembly of complete machinery and equipment mentioned in Point a of this Clause.

The list of raw materials/supplies that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment;

e) Building materials that cannot be domestically manufactured.

The list of building materials that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

8. Permissible imported plant varieties, animal breeds serving execution of projects of investment in agriculture, forestry, aquaculture.

The list of permissible imported plant varieties and animal breeds which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

9. Tax exemption for imports mentioned in Clause 7 and Clause 8 of this Article also applies to project expansion, change or innovation of technology.

10. The first import of goods mentioned in Appendix II enclosed with Decree No. 87/2010/ND-CP shall be exempt from tax if they are imported as fixed assets of projects eligible for preferential import duty, ODA-funded projects in construction of hotels, office buildings, apartments for lease, housing, shopping malls, technical services, supermarkets, golf courses, tourist resorts, sports centers, entertainments centers, medical facilities, training institutions, cultural centers, finance, banking, insurance audit, consultancy establishments.

The projects of which imports are exempt from tax exemption for the first time as prescribed in this Clause shall not be granted the tax exemption mentioned in other Clauses of this Article.

11. Imports serving petroleum activities, including:

a) Machinery and equipment that satisfy the conditions in Point a Clause 7 of this Article; dedicated means of transport serving petroleum activities; worker shuttles including passenger cars with 24 seats or more and watercraft; components, parts, detachable parts, fittings, molds, accessories that are installed to or used together with the aforesaid machinery, equipment, and dedicated means of transport that satisfy conditions in Point c Clause 7 of this Article.

The list or criteria for identification of dedicated means of transport serving petroleum activities mentioned in this Point shall be compiled by the Ministry of Science and Technology;

b) Supplies serving petroleum activities that cannot be domestically manufactured.

The list of supplies serving petroleum activities that can be domestically manufactured which is the basis for granting tax exemption shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment;

c) Medical equipment and emergency medicines on oil rigs and floating works confirmed by the Ministry of Health;

d) Office equipment serving petroleum activities;

dd) Other temporarily imports serving petroleum activities.

In case the goods mentioned in this Clause are imported by a sub-contractor or another entity, including those imported directly, via entrustment, bidding, via lease and sublease to supply for

entities engaged in petroleum exploration and extraction under a petroleum service contract or goods supply contract, they are also exempt from import duty.

12. With regards to goods of shipyards, exported sea-going vessels shall be exempt from export duty. Import duty on the following articles is exempt:

a) Machinery and equipment imported as fixed assets that satisfy the conditions in Point a Clause 7 of this Article;

b) Means of transport in the technological lines as fixed assets.

The list or criteria for identification of means of transport in technological lines mentioned in this Point, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled by the Ministry of Science and Technology;

c) Raw materials/supplies, semi-finished products serving ship building that cannot be domestically manufactured.

The list of raw materials/supplies and semi-finished products serving ship building that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

13. Import duty on raw materials/supplies that cannot be domestically manufactured and are imported to directly serve production of software programs.

The list of raw materials/supplies directly serving production of software programs that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

14. The following goods imported for R&D shall be exempt from import duty: machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport that cannot be domestically manufactured, technologies unavailable in Vietnam; documents, books, newspapers, academic journals, and digital sources of information about science and technology.

The list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport directly serving R&D that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

15. Import duty on raw materials/supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve the manufacturing of projects of investment in the following fields and areas shall be exempt for 05 years from commencement date of manufacturing:

a) The fields in which investment is encouraged prescribed in Appendix I enclosed with Decree No. 87/2010/ND-CP (except for projects of manufacturing/assembly of cars, motorbikes, air conditioners, heaters, refrigerators, washing machines, electric fans, dish washing machines, disc players, sound systems, electric irons, water heaters, hair dryers, hand dryers, alcohols, beer, tobacco, and other articles on which import duty is not exempt according to the Prime Minister’s decisions);

b) Extremely disadvantaged areas on the List of areas eligible for preferential corporate income tax enclosed with Decree No. 218/2013/ND-CP, Decree No. 91/2014/ND-CP , and Decree No. 53/2010/ND-CP (except for projects of manufacturing/assembly or cars, motorbikes, air conditioners, heaters, refrigerators, washing machines, electric fans, dish washing machines, disc

players, sound systems, electric irons, water heaters, hair dryers, hand dryers, alcohols, beer, tobacco, and other articles on which import duty is not exempt according to the Prime Minister's decisions).

The 5-year tax exemption period begins on the day on which the manufacturing is commenced, which is confirmed by the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, economic zone, etc. where the enterprise is operating, or confirmed by the Department of Industry and Trade of the province in which project is located (if the project is not located within the aforementioned zones).

The list of raw materials/supplies and components that can be domestically manufactured, which is the basis for granting tax exemption, shall be compiled in accordance with regulations of the Ministry of Planning and Investment.

The taxpayer must pay tax on the quantity of imported raw materials/supplies and components that exceed the manufacturing demand after the 5-year tax exemption period expires.

16. Goods manufactured, processed, recycled, assembled within a free trade zone without using imported materials or components shall be exempt from import duty when they are imported to inland. If imported materials or components are used, import duty shall be paid when such goods are imported to inland. The basis and calculation method of import duty are instructed in Clause 2 Article 40 of this Circular.

17. Machinery, equipment, means of transported temporarily imported to Vietnam by a foreign contractor to serve an ODA project in Vietnam shall be exempt from import duty upon temporary import and exempt from export duty upon re-export. At the expiration of the time limit for project execution, the foreign contractor must re-export the goods. Liquidation or transfer of goods in Vietnam instead of re-export is subject to permission by competent authorities. In this case import duty shall be paid as prescribed.

Passenger cars with fewer than 24 seats and cars designed for transporting both passengers and cargo that are equivalent to passenger cars with fewer than 24 seats must not be temporarily imported for re-export. Any foreign contractor that wishes to import them to Vietnam must pay import duty. When the construction is completed, the foreign contractor must re-export the vehicles that were imported and receive a refund of the import duty that was paid. The refund level is specified in Clause 9 Article 114 of this Circular.

18. Raw materials/supplies and components that cannot be domestically manufactured and imported to serve the manufacturing of projects in border economic zones shall be exempt from tax as prescribed by the Prime Minister on financial policies on border economic zones.

19. Goods imported for sale in duty-free shops under the Prime Minister's decisions shall comply with instructions of the Ministry of Finance.

If complimentary goods, sample goods are provided free of charge by the foreign party for a duty-free shop to sell together with goods therein, such complimentary goods and sample goods are exempt from import duty. Both complimentary goods and sample goods must be supervised by the customs authority as if goods imported for sale in duty-free shops.

20. Tax exemption is special cases prescribed in Clause 20 Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP.

21. Goods exempt from import duty under international agreements

22. Additional instructions:

a) In case an entity eligible for exemption of tax on goods imported as fixed assets as prescribed in this Article does not import goods but instead receives goods exempt from import duty from another entity in Vietnam, then the transferee is still eligible for exemption of import duty and the transferor is not required to pay tax arrears as long as the transfer price is not inclusive of import duty;

b) The entrusted importer or successful bidder for goods import (the price for goods supply under the entrustment contract or the successful bid is exclusive of import duty) that supplies imports for entities eligible for exemption of import duty prescribed in Clauses 7 – 18 of this Article is also eligible for exemption of import duty on the goods imported;

c) Goods, equipment imported as fixed assets of a preferential project and transferred to another entity (change of project investor) are still eligible for exemption of impart tax if all of the conditions below are satisfied:

c.1) At the time of transfer, the project is still eligible for investment incentives according to the Law on Export and import duty and its guiding documents;

c.2) Transfer prices for machinery and equipment as fixed assets are exclusive of import duty;

c.3) The transferee (new investor) is the investor in the transferred project according to the adjusted certificate of investment.

Within 10 days from the transfer date, the transferor and the transferee must declare the transfer at the customs authority where the list of duty-free goods is registered.

d) Any finance lease company that imports machinery, equipment, and means of transport and leases them out to an entity eligible for exemption of import duty prescribed in Clause 7, Clause 9, Clause 11, Clause 12, and Clause 14 of this Article is also eligible for exemption of import duty as if goods are directly imported by the project investor if the all of the following conditions are satisfied:

d.1) The rent under the finance lease contract is exclusive of import duty;

d.2) Imports that are exempt from tax are deducted from the list of duty-free goods and monitoring sheet for duty-free goods of preferential projects made by its investor.

When the finance lease contract expires, if leased goods that are exempt from tax are not used for the preferential project as intended, the finance lease contract shall pay tax as instructed in Article 21 of this Circular. Other imports must not be used for the preferential project instead of the leased goods on which import is exempt.

dd) With regard to promoted project issued with an investment license and certificate of investment incentives before Decree No. 87/2010/ND-CP comes into force, if the export/import duty incentives on such investment license and certificate of investment incentives are more beneficial than those prescribed in Decree No. 87/2010/ND-CP, the more beneficial incentives shall apply if all of the conditions below are satisfied:

dd.1) The Investment license and certificate of investment incentives are unexpired and the investment incentive terms are unchanged.

The incentives on the investment license, certificate of investment incentives are conformable with law at the time of their issuance;

dd.2) The list of duty-free goods is registered as prescribed.

If the import/export duty incentives on the investment license or certificate of investment incentives are less beneficial than those prescribed in Decree No. 87/2010/ND-CP, the latter may be applied for the remaining incentive period of the project.

Article 104. Registration of list of imports exempt from tax (hereinafter referred to as "duty-free goods")

1. Cases in which the List of duty-free goods must be registered:

The goods mentioned in Clause 1, Clause 4, and Clause 5 Article 12 of Decision No. 72/2013/QD-TTg, Clause 7, Clause 8, Clause 9, Clause 10, Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16, Clause 18, and Clause 21 Article 103 of this Circular.

2. The list of duty-free goods must suit the business lines, targets, scale, capacity of the project, and shall be compiled once for the entire project execution process or for each stage, each item of the project (if the certificate of investment, economic – technical argument, documents of the project show that the project is divided into various stages or items), or each compound, technological line if goods are compounds or technological lines.

If the list for the entire project execution process or each state, item, compound, line of the project is incorrect or has to be changed, the declarant may adjust it as long as documents proving such adjustment is appropriate are submitted to the customs authority before goods are imported.

3. Goods users (project investor, shipyard owner, etc.) shall register the list of duty-free goods (form No. 13/DKDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith if a paper list is registered). If the general contractor or sub-contractor or a finance lease company imports goods instead of the project investor, the contractor or finance lease company shall use the list of duty-free goods registered with the tax authority by the investor.

4. Places to registering the list

The Customs Department of the province where the project is executed (if identifiable) or the Customs Department of the province in which the headquarter is located (if the Customs Department of the province where the project is executed is not identifiable) or the Customs Department of the nearest province (if there is no customs authority in the province) The Director of Customs Department shall appoint a capable unit to grant registration the list of duty-free goods.

If a Customs Department is in charge of multiple provinces, its Director may also appoint the Sub-department of Customs in charge of the province to grant registration of the List of duty-free goods to the projects located therein.

5. Application for registration

When registering the list of duty-free goods with the customs authority, the taxpayer that registers the list shall submit an application to the customs authority, which consists of:

a) A registration form No. 14/CVDKDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed with specifying the quantity of goods, reasons for tax exemption: 01 original copy;

b) A list of duty-free goods if it is not registered on the e-customs system: 02 original enclosed with 01 monitoring sheet (form No. 15/PTDTL/TXNK in Appendix VI enclosed herewith).

6. The basis for the declarant to register the list of duty-free goods with the customs authority:

a) The fields or administrative division eligible for import duty incentives as prescribed by relevant regulations of law;

b) The list of goods issued by a competent authority in the following cases:

b.1) The list of machinery, equipment, spare parts, dedicated means of transport, raw materials/supplies, semi-finished products that can be domestically manufactured according to regulations of the Ministry of Planning and Investment;

b.2) The list or criteria for identification of dedicated means of transport in technological lines compiled by the Ministry of Science and Technology;

b.3) The list of permissible imported plant varieties and animal breeds compiled by the Ministry of Agriculture and Rural Development;

b.4) The list of equipment, the first import of which is exempt from import duty according to Appendix II and Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP;

b.5) The list or criteria for identification of dedicated means of transport serving petroleum activities compiled by the Ministry of Science and Technology;

b.6) The list of medical equipment and emergency medicines on oil rigs and floating works confirmed by the Ministry of Health;

b.7) The list or criteria for identification of dedicated means of transport in technological lines that are fixed assets of shipyards issued by the Ministry of Science and Technology;

b.8) The list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport directly serving R&D that can be domestically manufactured issued by the Ministry of Planning and Investment.

7. The registration must be applied for before the first declaration of exports/imports of the project, item, or stage, or expanded project is registered.

8. The taxpayer shall:

a) Register, adjust the list of duty-free goods vie the e-customs system as follows (unless registration of the list via the e-customs system is not available):

a.1) Provide information about the list of duty-free goods according to standard format and criteria on the e-customs system;

a.2) Submit documents enclosed with the application for registration or adjustment of the list of duty-free goods prescribed in this Article;

a.3) Receive feedbacks from the customs authority via the e-customs system;

a.4) Retain documents that are the basis for identification of duty-free goods and present them to the customs authority or a competent authority during inspection.

b) Determine the need for duty-free goods and compile the list of duty-free goods (hereinafter referred to as “duty-free list”) as prescribed;

c) Take legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the duty-free goods on the list and using them for appropriate purposes.

9. Responsibilities of the customs authority:

a) The customs authority shall receive and process the application within 10 working days from the day on which it is received as follows:

a.1) If goods are not eligible for tax exemption, the customs authority shall notify the applicant in writing of the refusal to grant the registration.

If the field or location of the project is eligible for investment incentives but goods on the list of duty-free goods are not suitable for the target, scale of the project, the customs authority shall instruct the applicant to adjust the list;

a.2) If the basis for identification of duty-free goods prescribed in Point a.1 is not sufficient, the tax authority shall accept the information provided by the applicant, record it to the logbook, append the seal on 02 copies of the list of duty-free goods and 01 copy of the monitoring sheet in case of registration of a paper list; (01 copy of the list of duty-free goods and 01 copy of the monitoring sheet shall be given to the taxpayer; 01 copy of the list of duty-free goods shall be retained by the customs authority);

a.3) If the basis for identification of goods that satisfy the conditions in Point a and Point c Clause 7 of Article 103 is not ample at the time of registration of the list of duty-free goods, the customs authority where the list is registered shall write a note on the list and the monitoring sheet for comparison upon import or for post-clearance inspection;

a.4) Write a note of the document inspection result on the list of duty-free goods for the Sub-department of Customs where export/import procedures are followed to carry out inspection and comparison upon import of goods or for post-clearance inspection.

b) If the list of duty-free goods is registered via the e-customs system, the customs authority shall:

b.1) receive and process the application in accordance with regulations of this Article;

b.2) issue an identification number, enter information about the result on the e-customs system;

b.3) give feedbacks to the declarant via the e-customs system;

c) Reporting:

Every 03 months, not later than the 10th of the first month of the next quarter, the Customs Department where the list of duty-free goods is registered shall make a lists of duty-free goods registered therein and send a report to the General Department of Customs (form No. 16/BCTHDMMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

d) The Director of the Customs Department shall cooperate with competent authorities to collect information serving the inspection of applications for lists of duty-free goods as prescribed in Point a of this Clause, carry out post-clearance inspection to determine whether the duty-free goods are used for appropriate purposes, and impose penalties for violations.

The customs authority shall inspect all the cases of goods imported under international agreements within 03 years from the time of registration of the list of duty-free goods or the time of import of duty-free goods.

10. After the customs authority confirms the registration of the list of duty-free goods and the monitoring sheet, if the list is found incorrect (such as the quantity of goods exceeds the scale of the project; categories of goods are not appropriate for the target and purposes, etc.), the customs authority where the list is registered shall:

a) Request the applicant to adjust the list;

b) Inspect the adjustment and update the result;

c) Collect tax on the excess quantity of goods compared to the adjusted goods.

11. In case the certificate of investment of a project is revoked:

a) The customs authority where the list of duty-free goods (hereinafter referred to as “duty-free list”) is registered shall:

a.1) Remove the list of duty-free goods from the e-customs system after checking and making a backup outside the e-customs system as instructed by the General Department of Customs.

If a physical duty-free list has been registered, it shall be revoked;

a.2) Notify and request customs authorities nationwide to stop granting tax exemption to goods on the duty-free list.

b) The customs authorities that granted tax exemption to the project shall collect tax as prescribed.

12. In case of registration of a paper list, if the list and the monitoring sheet is lost, according to the confirmation of Customs Departments of other provinces of the loss of the list and the monitoring sheet, the customs authority where the list is registered shall check and reissue the list of duty-free goods and monitoring sheet for the goods pending export/import of the project.

The list of duty-free goods and monitoring sheet shall be reissued as follows:

a) An application for reissuance consists of:

a.1) An application form for reissuance of the list of duty-free goods and monitoring sheet specifying the reasons for losing the list and the monitoring sheet;

a.2) The list of duty-free goods and the monitoring sheet issued by the customs authority where the last shipment was processed before the loss (01 photocopy certified by the customs authority where goods are imported).

b.2) In case the monitoring sheet is lost:

b.2.1) According to the notification and the request for reissuance of the monitoring sheet, the customs authority shall:

b.2.1.1) Notify the Customs Departments of other provinces of the cancellation of the lost monitoring sheet, request them to confirm the quantity of duty-free goods exported/imported (the numbers and dates of the list and monitoring sheet must be specified);

b.2.1.2) Within 10 days from the receipt of the notification, the Customs Departments of other provinces shall check customs dossier; export and import data system, determine the quantity of duty-free goods exported, imported according to the list of duty-free goods and monitoring sheet, send a written confirmation to the notifying customs authority; suspend processing tax on the next shipment of goods on the list of duty-free goods and monitoring sheet that are lost until new ones are reissued.

b.2.2) After receiving the confirmations of quantity of exports/imports from other Customs Departments, the customs authority shall:

b.2.2.1) Calculate the total quantity of exports/imports according to the list of duty-free goods and the monitoring sheet that were issued;

b.2.2.2) Verify the quantity of duty-free goods of the project and the use of them before reissuing the monitoring sheet;

b.2.2.3) Reissue the monitoring sheet for the remaining quantity of goods pending export/import;

b.2.2.4) Write "CẤP LẠI LẦN 1" ("1st reissuance") on the reissued monitoring sheet;

b.2.2.5) Impose penalties for violations against according to retention of documents.

The time limit is 05 working days from the day on which confirmations are received from other Customs Departments.

Within 01 years from the reissuance of the list and monitoring sheet, the customs authority shall carry out a post-clearance inspection of the project.

Article 105. Documents and procedures for tax exemption

1. The customs dossier specified in this Circular shall be tax exemption documents.

In case the taxpayer faces objective difficulties and other cases in which export duty, import duty is exempt prescribed by the Government, import duty is exempt, it is required to have written confirmation of the difficulties provided by a competent authorities.

2. Procedures for granting tax exemption:

a) If registration of a duty-free list is not required:

a.1) The taxpayer shall calculate and declare the amount of exempt tax on each article (except for goods imported for processing). The customs declaration is similar to the case in which tax has to be paid. The customs authority shall compare the tax exemption documents and the amount of tax to be exempt with applicable regulations to carry out procedures for granting exemption to each of the customs declaration as prescribed.

If the customs authority determines that exports or imports are not eligible for tax exemption as declared, tax shall be collected and penalties shall be imposed (if any);

a.2) In case the taxpayer faces objective difficulties and other cases in which export duty, import duty is exempt prescribed by the Government:

a.2.1) The taxpayer shall determine the amount of exempt tax and submit a written request (enclosed with relevant documents) to the General Department of Customs (the General Department of Customs shall send a report to the Ministry of Finance, and the Ministry of Finance shall request the Prime Minister to consider granting tax exemption);

a.2.2) The General Department of Customs shall check all documents. If documents are not satisfactory or the reasons for tax exemption must be clarified, the taxpayer shall be notified in writing. After the basis is ample, the General Department of Customs shall send a draft report to the Ministry of Finance, which is then submitted to the Prime Minister;

a.2.3) According to the directive of the Prime Minister, the Ministry of Finance shall send a notification to taxpayer and relevant customs authority;

a.2.4) The customs authority where procedures for export/import of goods are followed shall grant exemption of export duty/import duty on the corresponding quantity of goods or collect tax in full as directed by the Prime Minister.

b) If registration of a duty-free list is required:

b.1) The taxpayer and customs authority shall follow the instructions in Point a.1 Clause 2 of this Article;

b.2) The e-customs system shall automatically deduct the corresponding quantity exports or imports according to the list of duty-free goods.

In case of registration of a paper list, apart from the customs procedures mentioned in Point a.1 Clause 2 of this Article, the customs authority shall update the quantity, deduct the quantity of duty-free goods that are exported/import on the original monitoring sheet, and append signatures. 01 photocopy of the duty-free list and monitoring sheet on which the names, quantity of duty-free goods that are exported/imported are specified shall be kept together with the customs dossier (even if the duty-free goods are transferred to another entity that is also eligible for tax exemption).

If tax exemption is granted to a compound or machinery line that must be divided into multiple shipments in order to be assembled into a complete compound or machinery line, thus goods quantity cannot be deducted importation, then the deduction shall be carried out after the compound or machinery line is completely imported. To be specific:

The taxpayer shall import the shipments at 01 Sub-department of Customs and estimate the time of completion of the import.

At the time of import, the taxpayer must declare the specific quantity, names of goods to be imported, and specify which articles are on the registered list of duty-free goods.

Within 15 days from import the last shipment of each compound or machinery line, the taxpayer shall aggregate the import declarations in order for the customs authority to monitor and deduct the quantity of goods on the monitoring sheet.

The Director of Customs Department shall decide the cases in which goods quantity cannot be deducted at the time of importation and carry out post-clearance inspection in order to determine whether declared duty-free goods are appropriately used for the project according to applicable regulations, and impose penalties for any violation that is committed;

b.3) The customs authority shall only grants tax exemption if the customs declaration is registered after the list of duty-free goods is registered. The Director of the Customs Department where export/import procedures are followed shall cooperate with the Customs Department where the list of duty-free goods is registered in considering the cases in which the customs declaration that is registered before the registration date of the list;

b.4) Within 30 days from the day on which exported/import goods are completed deducted by the e-customs system, the customs authority where the list of duty-free goods is registered shall remove the list from the e-customs system after it is checked and backed up as instructed by the General Department of Customs.

In case of registration of a paper list, after the quantity of imports on the monitoring sheet is completely deducted, the customs authority that processes the last shipment shall make a confirmation on the monitoring sheet, keep 01 photocopy, give 01 photocopy to the declarant, and send the original to the customs authority which issued the monitoring sheet.

If the customs authority where the list is registered also processes the last shipment, after the quantity of imports on the monitoring sheet is completely deducted, the customs authority shall keep the original for inspection of the import, use of duty-free goods, and give 01 photocopy to the declarant.

3. Exemption of tax on exports or imports sent by express mail shall comply with the Circular of the Ministry of Finance on customs procedures applied to exports and imports sent by express mail.

Article 106. Reporting, inspecting the use of imported duty-free goods

1. Reporting time:

Every year, within 90 days from the end of the fiscal year, the taxpayer that registered the list of duty-free goods shall submit a report on the use of imported duty-free goods during the fiscal year to the customs authority where the list is registered.

2. The report shall specify:

a) The use of imported duty-free goods:

a.1) The quantity of imports used for duty-free purposes;

a.2) The quantity of imports used for other purposes;

a.3) The quantity of imports that are unused;

a.4) The imported duty-free goods recorded as fixed assets according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance.

b) The list of deduction of imported duty-free goods shall be monitored by the taxpayer.

The report contents must comply with form No. 17/BCKT-NKMT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith.

3. Late submission of the report shall result in administrative penalties as prescribed by law. If the taxpayer fails to submit the report within 30 days from the deadline for submitting the report, the customs authority shall update information about the taxpayer’s conformity with law on the risk management system and carry out a post-clearance inspection at the taxpayer’s premises.

4. The customs authority where the list of duty-free goods is registered shall:

a) Receive, review, analyze, and retain reports on use of duty-free goods;

b) Carry out inspection at taxpayers’ premises according to decisions of the Director of the Customs Department. Inspections shall be carried out in accordance with Chapter VIII of this Circular;

c) Collect tax fully and impose penalties in the following cases:

c.1) Duty-free goods are used for inappropriate purposes;

c.2) Goods that are not eligible for tax exemption are declared as duty-free goods and granted customs clearance according to the taxpayer's declaration

c.3) The total quantity of imported raw materials/supplies exceeds the demand for duty-free goods for 05 years according to Clause 15 and Clause 18 Article 103 of this Circular.

Section 2. Cases of conditional tax exemption, procedures for granting conditional tax exemption

Article 107. Cases of conditional tax exemption

Exports and imports in the following cases shall be eligible for conditional tax exemption:

1. Imports are particularly used for national defense and security under specific plans approved by the regulatory Ministry, which have been registered and concurred with by the Ministry of Finance (they must be classified into goods funded by central budget and goods funded by local budget).

Imports are particularly used for national defense and national security that are funded by local budget are only eligible for conditional tax exemption if they cannot be domestically manufactured. The basis for identifying goods that cannot be domestically manufactured is the list of goods that can be domestically manufactured compiled by the Ministry of Planning and Investment.

2. Imports are particularly used for scientific research (except for the case in Clause 13 Article 12 of Decree No. 87/2010/ND-CP) according to the list approved by the regulatory Ministry.

3. Imports are particularly used for education and training according to the list approved by the regulatory Ministry.

4. Goods permitted to be exported, imported as gifts, samples from a foreign entity to a Vietnamese entity and vice versa are eligible for conditional tax exemption according to regulations of the Prime Minister.

If the value of gifts or samples whose exceeds the duty-free allowance, tax on the excess value shall be imposed. The whole value of the shipment is eligible for conditional tax exemption in the following cases:

a) The recipient of gifts is a public administration unit, socio-political organization, socio-political-professional organization, socio-professional organization, economic organization, social organization. Conditional tax exemption shall be considered on a case-by-case basis;

b) Goods are humanitarian or charitable gifts.

5. In case the materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports under the contract are totally damaged and unusable because of a natural disaster, conflagration, accident, import duty shall be exempt and VAT shall be cancelled when goods are imported if all of the following conditions are satisfied (unless the damage is caused by violations of law in the HD981 standoff event, to which other instructions of the Ministry of Finance apply):

a) Goods are granted customs clearance, a competent authority determines that the damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident, and all of the goods are damaged and unusable;

b) The customs have examined accounting records and relevant documents and concluded that the materials, machinery and equipment have been imported but lost because of the natural disaster, conflagration, or accident, and thus cannot be sold in Vietnam or exported to abroad.

In case the lost materials, machinery and equipment are insured and the insurer has provided indemnity against the damage, including VAT, import duty and VAT shall not be exempt or cancelled.

Article 108. Application for conditional tax exemption

1. In the cases mentioned in Clause 1, Clause 2, Clause 3, Clause 4 Article 107, the application for conditional tax exemption consists of:

a) A written request for tax exemption submitted by the user of exports or imports (except for Point c.1 of this Clause) which specifies the value, tax, reasons for conditional tax exemption, customs declaration number(s): 01 original copy

b) A sale contract (if any): 01 photocopy;

c) Other documents on a case-by-case basis as follows:

c.1) A written request for conditional tax exemption made by the Ministry of National Defense, the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security specifying that goods are imported to serve national defense and security and funded by central/local budget; quantity, categories, value of imports; tax amount, customs declaration number(s) (and a monitoring sheet in case of partial shipments);

c.2) The import entrustment contract (in case of entrustment) or notice of successful bidder enclosed with the goods supply contract (if goods are imported through bidding), which specifies that the prices are exclusive of import duty: 01 photocopy;

c.3) A decision to approve the research and list of necessary goods to be imported made by the regulatory Ministry if goods are imported to serve scientific research: 01 photocopy of the decision, 01 photocopy of the list of necessary goods enclosed with the originals for comparison (a monitoring sheet must be enclosed in case of partial shipments);

c.3) A decision to approve the project of investment in equipment and the list of equipment to be imported made by the regulatory Ministry if goods are imported to serve education and training: 01 photocopy of the decision (a monitoring sheet must be enclosed in case of partial shipments);

c.5) If goods are gifts or samples:

c.5.1) A notice or decision or agreement of giving goods; a notice or agreement on shipment of samples: 01 photocopy;

c.5.2) If temporarily imports are kept as gifts for Vietnamese entities instead of being re-exported, it is required to have a license issued by a competent authority and the quantity must not exceed the allowance prescribed by the Government;

c.5.3) A confirmation made by a superior agency of the permission to receive duty-free goods that are used as gifts whose value exceed the duty-free allowance for a public administration

unit, socio-political organization, socio-political-professional organization, socio-professional organization, economic organization, social organization which is funded by state budget beyond the allowance for conditional tax exemption.

2. In case of damaged materials, machinery and equipment that are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports prescribed in Clause 5 Article 107 of this Circular, the application for conditional tax exemption of import duty or cancellation of VAT when goods are imported consists of:

a) A written request for exemption of import duty or cancellation of VAT on the imported materials, machinery and equipment that are totally damaged and unusable. The request must specifies the reason for damage, ratio of damage, customs declaration number, amount of tax to be exempt, and the commitment to take legal responsibility for the declaration: 01 original copy;

b) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People's Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy;

The aforementioned documents must be made right after the natural disaster, conflagration, or accident occurs.

c) A certification made by a professional analysis service provider of the quantity of imported materials, machinery and equipment that are damaged, the damage ratio of imports, or the fact that goods are no longer usable: 01 photocopy;

d) A insurance contracts, notice of indemnity payment made by the insurer (if any): 01 photocopy;

dd) The insurer's confirmation that the insurance contract does not cover loss of tax: 01 photocopy.

If the damaged shipment is not insured, the taxpayer must have specify that goods are not insured on the written request mentioned in Point a of this Clause.

3. In case of physical customs declaration, the paper declaration must be submitted in addition to the documents mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 109. Procedures for considering tax exemption

1. Submission and receipt of the application for conditional tax exemption

a) The taxpayer submits the application to the customs authority competent to consider tax exemption as prescribed in Article 110 of this Circular. If the case must be considered by the Ministry of Finance, the taxpayer shall submit the application to the General Department of Customs.

If imports are eligible for conditional tax exemption, the application must be submitted within 30 working days from the day on which goods are granted customs clearance or released.

In case materials, machinery and equipment that are imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged because of a natural disaster, conflagration, or accident, the application must be submitted within 30 working days from the day on which the damage is confirmed by a competent authority;

b) If the application is submitted directly at a customs authority, the customs official shall receive it and append a seal on the application, write the receipt time and documents in the application;

c) If the application is sent by post, the Sub-department of Customs shall write the receipt date on the logbook of the customs authority;

d) If the application is submitted electronically, it shall be received, checked, and accepted via the e-customs system.

2. The customs authority is responsible for examining the application submitted by the taxpayer and performs the following tasks:

a) If the application is not satisfactory, the tax authority shall notify the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received;

b) The customs authority shall check the consistency between the declaration on the e-customs system and the application.

If goods are imported to serve national defense and security, the customs authority shall compare the application with the lists of goods serving national defense and security compiled by the Ministry of National Defense and the Ministry of Public Security;

c) Within 15 days from the day on which the satisfactory application is received, the customs authority shall issue a decision on tax exemption, or notify the taxpayer of the reasons for rejection and the amount of tax payable if the application is rejected. If site inspection is necessary, the said time limit may be extended up to 40 days from the day on which the satisfactory application is received.

If the taxpayer has submitted a satisfactory application while following customs procedures, the customs authority shall examine the application, conditions for conditional tax exemption, and grant tax exemption within the time limit for completion of customs procedures prescribed in Article 23 of the Law on Customs;

d) In case materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged, the customs authority shall examine accounting records and inventory documents related to the damaged shipment; compare the transactions of the taxpayer to determine the level of damage and make sure damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident; all of the imports are totally damaged, unusable, cannot be sold on the domestic market or exported.

The inspection must be completed within 40 days from the day on which the satisfactory application is received.

If the inspection result shows that the imported materials, machinery and equipment are eligible for tax exemption or tax cancellation, the Customs Department where import procedures are followed shall issue a decision on exemption of import duty or cancellation of VAT on damaged goods, which is the basis for tax refund (if any).

3. On the basis of the decision on tax exemption, the customs authority where the customs declaration is registered shall record the amount of exempt tax on the e-customs system.

Article 110. Entitlements to consider tax exemption

1. The Ministry of Finance shall consider exemption of tax on goods that are gifts whose value exceeds the duty-free allowance prescribed in Clause 4 Article 107 of this Circular.

2. The General Department of Customs shall decide exemption of tax on imports serving national defense and security.

3. Customs Department where import procedures are followed shall consider granting exemption of tax on:

a) Dedicated goods serving scientific research, education and training;

g) Materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports that are damaged.

4. The Sub-department of Customs where import procedures are followed shall grant tax exemption for goods that gifts whose value does not exceed the duty-free allowance prescribed by the Prime Minister.

Section 3. Cases of conditional tax reduction, procedures for granting conditional tax reduction

Article 111. Cases of conditional tax reduction

1. If exports or imports under supervision of the customs are lost or damaged, a tax reduction that is corresponding to the damage to the goods shall be considered if such damage is confirmed by a competent analysis organization.

2. Materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are partially damaged because of a natural disaster, conflagration, accident, but are still usable shall be granted a reduction in import duty and VAT upon importation which is corresponding to the damage ratio if all of the conditions below are satisfied: (unless the damage is caused by violations of law in the HD981 standoff event, to which other instructions of the Ministry of Finance apply):

a) Goods have been granted customs clearance, and a competent authority determines the damage ratio and that the damage is caused by a natural disaster, conflagration, or accident;

b) The customs have examined accounting records and relevant documents and concluded that the goods are not sold within Vietnam or exported to abroad.

In case the damaged materials, machinery and equipment are insured and the insurer has provided indemnity against the damage, including import duty and VAT, then import duty and VAT shall not be reduced.

Article 112. Application for conditional tax reduction

1. The taxpayer shall submit the following documents:

a) A written request for tax reduction which specifies the types of goods, quantity, value, tax amount, reasons for reduction, customs declaration number(s); a commitment to provide accurate information: 01 original copy.

In case materials, machinery and equipment imported for inward processing or manufacturing of domestic exports are damaged as prescribed in Clause 2 Article 111 of this Circular, the written request for reduction of import duty and VAT must specify the reasons and damage ratio, the level of reduction, and a commitment to take legal responsibility for the declaration;

b) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People's Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy (in the case mentioned in Clause 2 Article 111 of this Circular);

c) A certification made by a professional analysis service provider of the quantity of imported materials, machinery and equipment that are damaged or damage ratio: 01 original copy;

d) A insurance contracts, notice of indemnity payment made by the insurer (if any): 01 photocopy;

dd) A contract/agreement for compensation made by the shipping company if the damage is caused by the shipping company: 01 photocopy.

If the exports or imports mentioned in Article 111 of this Circular are not insured, the application shall not include the documents mentioned in Point d and Point dd of this Clause, and the taxpayer must make a commitment that insurance is not bought in the written request mentioned in Point a of this Clause; if the insurance contract does not cover tax loss, it must be certified by a the insurer: 01 original copy.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall submit the original declaration in addition to the documents mentioned in Clause 1.

Article 113. Procedures and entitlements to consider tax reduction

1. Procedures for considering tax reduction are similar to procedures for considering tax exemption.

2. The Director of the Sub-department of Customs where customs procedures are followed is entitled to consider tax reduction.

Section 4. Tax refund, tax cancellation; procedures for tax refund, tax cancellation

Article 114. Cases of tax refund

1. Goods that are still stored at the checkpoint after import duty has been paid and being supervised by the customs, and then re-exported to abroad.

2. Goods on which export/import duty has been paid but are not actually exported/imported.

3. Goods on which export/import duty has been paid but a smaller quantity is exported/imported in reality.

4. Imports to be delivered/sold to abroad via agents in Vietnam; imports to be sold to means of transport of foreign companies on international routes through Vietnam's ports and Vietnamese means of transport on international routes as prescribed by the Government.

5. Imports on which import duty has been paid that are used for manufacturing products that are exported to abroad or a free trade zone shall receive a tax refund in proportion to the quantity of exports. Export duty on exports is exempt if there is ample basis to determine that such goods are made entirely of imported raw materials/supplies. To be specific:

a) If exported products are entirely made of imported raw materials/supplies, export duty is exempt. If exported products are made of both imported and domestic materials, export duty shall be imposed on the quantity of domestic raw materials/supplies used for manufacturing of such products at corresponding rate of export duty on such products;

b) Raw materials/supplies on which import duty is refunded include:

b.1) Imported raw materials/supplies (including components, semi-finished products, packages) that are converted into the exports;

b.2) Raw materials/supplies that are directly used for the manufacturing of exported products but are not converted into the products such as paper, chalk, pens, markers, pins, printing ink, glue brushes, printing frames, erasers, polishing oil, etc;

b.3) Imported finished products that are assembled into exported products (or packed with exported products made of imported raw materials/supplies, or packed with exported products made of domestic raw materials/supplies) to create full packs for export;

b.4) Imported components and spare parts serving repair of exported products;

b.5) Goods imported as samples for manufacturing of domestic exports that are returned to the foreign client after the contract is completed.

c) Tax refund shall be considered in the following cases:

c.1) An entity imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports or hires domestic processors (including those in free trade zones), overseas processors, or cooperate in manufacturing goods to be exported and receive products for export;

c.2) An entity imports raw materials/supplies to manufacture goods for sale in Vietnam, but then uses them to manufacture goods to be exported which are then actually exported (the time limit is 02 years from the registration date of the customs declaration of imported raw materials/supplies to the registration date of the customs declaration of exports made of such raw materials/supplies)

c.3) In case an entity actively imports raw materials/supplies (other than finished products) to perform a processing contract without being required by the foreign entity, when goods are exported, refund of import duty shall be considered similarly to the case in which raw materials/supplies imported for manufacturing goods to be exported;

c.4) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products and then uses such products to process goods for export under a processing contract with a foreign party;

c.5) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for further processing. After the latter has exported products to abroad, the importer of raw materials/supplies shall receive a refund of import duty in proportion to the quantity of raw materials/supplies used for manufacturing of exported products provided the following conditions are satisfied: the seller and the buyer pay VAT using credit-invoice method; the importer has obtained a TIN and has a sale invoice for the trading of goods;

c.5) In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for exporting as knock-down kits, a refund of import duty that is in proportion to the ratio of exported products shall be considered if the conditions mentioned in Point c.5 of this Clause and the following conditions are satisfied:

c.6.1) The products made of imported raw materials/supplies are parts, components of exported knock-down kits;

c.6.2) Products are bought to be combined with the components, parts manufactured by the buyer to create the knock-down kits for export.

c.7) An entity imports raw materials/supplies to manufacture certain products, then sell such products (whether finished products or unfinished products) to another entity for direct export to abroad. After products are exported by the buyer, the importer shall receive a refund of import duty in proportion to the quantity of exports if the conditions mentioned in Point c.5 of this Clause are satisfied;

c.8) In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to a foreign trader who requires that goods be delivered to another entity in Vietnam, the import duty on raw materials/supplies used for manufacturing of domestic exports shall be refunded:

c.8.1. Conditions for refund of tax on imported raw materials/supplies:

c.8.1.1) The goods received by the local importer must be used for further manufacturing or inward processing under a processing contract with a foreign party (the customs authority shall keep monitoring the domestic importer);

c.8.1.2) The purpose written on the declaration shall be manufacturing of domestic exports or inward processing if the local importer uses the products for further manufacturing or inward processing.

c.8.2) If the customs has collected import duty from the initial importer when raw materials/supplies are imported from abroad to Vietnam and also import duty on locally imported products from the local importer, the initial importer shall receive a refund of import duty on the imported raw materials/supplies after the local importer of goods has paid import duty for the locally imports (except for the case mentioned in Point c.8.1.1 of this Clause).

c.9) Raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports mentioned in Points c.1 – c.7 have been exported to abroad but are not actually sold to overseas customers and are still kept at the exporter's overseas warehouse or in an overseas bonded warehouse or transshipment port;

c.10) In case raw materials/supplies imported for manufacturing goods for export mentioned in Points c.1 – c.7 are eventually exported to a free trade zone and used therein or exported from the free trade zone to abroad, the paid import duty on the quantity of goods used in the free trade zone or exported from the free trade zone to abroad shall be refunded;

d) If multiple types of products are obtained from a type of imported raw materials/supplies but only one of them is exported, the tax on the quantity of raw materials/supplies that are not exported must be declared and paid.

The amount of tax to be refunded is calculated as follows:

$$\text{Import duty to be refunded (proportional to quantity of exported products)} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products obtained}} \times \text{Total import duty on imported raw materials/supplies}$$

Where:

d.1) Value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) their dutiable value;

d.2) Total value of products obtain is the total value of exported products and the revenue from domestic sale of products (inclusive of waste, rejects above the norms and exclusive of output VAT).

In case multiple types of products are obtained from one type of imported raw materials/supplies (e.g. wheat is imported to produce wheat flour, wheat mash, and wheat husk) and one or some of the types of products are used for manufacturing of domestic exports, the other are used for domestic sale (e.g. wheat mash and wheat husk are used for domestic sale; wheat flour is used for manufacturing exported instant noodles), then:

d.2.1) When calculating the value of the exports and total value of products obtained, the amount of raw materials/supplies bought inland must be removed (e.g. apart from wheat flour, other raw materials/supplies such as flavorings, seasonings, packages, etc. are bought inland);

d.2.2) The manufacturer must establish the norms of domestic raw materials/supplies used in an exported product as the basis for removing domestic raw materials/supplies from exported products. If the norm is suspected, the tax-refunding authority may request a specialized agency in charge of the commodities to cooperate with the local tax authority (which issues the TIN to the exporter) in carrying out an inspection at the manufacturer's premises.

dd) In case raw materials/supplies are imported for manufacturing of domestic exports and such products are exported by the deadline for paying tax, import duty on the quantity of raw materials/supplies proportional to the quantity of exported products shall not be paid.

6. In case temporarily imports, temporarily exports, goods imported under an entrustment contract with a foreign party and then re-exported, including imports that are re-exported to a free trade zone (and used therein or exported from the free trade zone to abroad, except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply), import duty/export duty that has been paid shall be refunded and import/export duty shall be exempt when he products are re-imported/re-exported (unless tax exemption is granted as prescribed in Clause 1 Article 103 of this Circular).

In case temporarily imported/exports have been actually re-exported/re-imported by the deadline for paying tax, import duty/export duty on the quantity of re-exported/re-imports shall be cancelled.

7. If exports has to be imported back to Vietnam, export duty that was paid shall be refunded and import duty shall be cancelled.

a) Refund of export duty and cancellation of import duty is only granted if goods are have not been used for manufacturing, processing, repair overseas, or used overseas;

b) If exports that are processed by an Vietnamese processor under a contract with a foreign party who is exempt from import duty on raw materials/supplies have to be imported back to Vietnam for repair, recycling, and then re-exported to abroad, the customs authority in charge of the initial processing contract must keep monitoring until recycled goods are completely exported.

Where recycled goods are not exported:

b.1) Tax shall be declared and paid if goods are sold domestically;

b.2) If goods have to be and are permitted to be destroyed in Vietnam, and the destruction is supervised by a customs authority, they are exempt from tax as if destructed waste and rejects.

c) In case of imports made of imported raw materials/supplies; goods temporarily imported for re-export (which are eligible for tax refund upon exportation) that must be imported back to Vietnam but are not recycled and re-exported:

c.1) Tax on the quantity of imported materials used for manufacturing the quantity of exported or re-exports that have to be imported back to Vietnam refunded or cancelled (in case tax is yet to be paid);

c.2) If tax has been refunded or cancelled by the customs authority, the taxpayer must return or pay such amount of tax to the customs authority.

d) If exports are imported back to Vietnam by the deadline for paying export duty, export duty on the quantity of imports shall be cancelled.

8. In case imports have to be re-exported to the foreign owners or re-exported to a third country or re-exported to a free trade zone (to be used therein or exported from the free trade zone to abroad, except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply), import duty on the quantity of goods that are actually re-exported shall be refunded and export duty shall be cancelled.

a) Conditions for refund of import duty that has been paid and cancellation of export duty:

a.1) Goods have not been used for manufacturing, processing, repair in Vietnam, or used in Vietnam;

a.2) If imports are not consistent with the contract, it is required to have a notice of goods analysis result provided by a competent agency or a written agreement to receive goods of the foreign goods owner. The taxpayer must declare and pay import duty on the quantity of goods sent by the foreign party to replace the quantity of goods re-exported;

a.3) Goods exported to a free trade zone (except for special economic zones, trade – industry zones, and other economic zones to which separate instructions of the Ministry of Finance apply) are used within the free trade zone or have been exported from the free trade zone to abroad.

b) With regard to imported alcohol, beer, tobacco, timber that are then re-exported, the customs authority shall inspect the entire shipment upon exportation to check the equivalence of exports and imports;

c) If imports are re-exported by deadline for paying import duty, then import duty on the quantity of re-exports shall be cancelled.

9. With regard to machinery, equipment, instruments, means of transported that are permitted to be temporarily imported for re-export (in case of leasing) to execute projects of construction, installation, manufacturing, import duty that was paid shall be refunded when they are re-exported from Vietnam or to a free trade zone (for use within the free trade zone or export from the free trade zone to abroad.

The amount of refunded import duty shall be determined on the basis of the remaining use value of machinery, equipment, instruments, means of transported when they are re-exported according to the period over which they are used and kept in Vietnam (from the registration date of the temporary import declaration to the registration date of the re-export declaration). Tax shall not be refunded if they are no longer usable. The taxpayer shall declare and take responsibility for the depreciation ratio of goods over the aforesaid period Vietnam as prescribed by relevant

regulations of law, which is the basis for calculating the remaining use value of goods, when requesting the customs authority to grant tax refund. The ratio of import duty refunded shall be proportional to the remaining use value of goods.

Example: Company X temporary import the brand new machine Y for construction and has paid VND 100 million of import duty. The machine is re-exported from Vietnam after it is used for 03 years. Company X declares the depreciation ratio of 40% for 03 years, the corresponding import duty refunded is 60% of the paid import duty: 60% x VND 100 million = VND 60 million.

In case the imported machinery, equipment, instruments are not re-exported upon expiration of the temporary import period and are transferred to another entity in Vietnam, the transfer shall not be considered export, thus export duty shall not be refund and the buyer shall not pay import duty. When such goods are exported from Vietnam, the initial importer shall receive a refund of import duty as instructed in this Clause.

10. With regard to exported, imports sent by an overseas entity to another entity in Vietnam by post or international express mail and vice versa, if tax has been paid by the service provider but goods cannot be delivered to the consignee and have to be re-exported, re-imported, confiscated, or destroyed, then the paid tax shall be refunded as prescribed by law.

11. In case an entity whose goods are under the management of the customs commits customs offences and such goods are confiscated by a competent authority as exhibits, the paid export duty or import duty shall be refunded.

12. If export duty, import duty on certain goods has been paid and then tax exemption or tax refund is granted by a competent authority, paid tax shall be refunded.

13. In case exports or imports have to be destroyed after the customs declaration is registered because of some violation discovered by the customs, the customs authority shall issue a decision of cancellation of export duty or import duty (if any). Penalties for improper export, import of goods that lead to destructions of goods shall comply with applicable regulations of law. The customs authority where the customs declaration is registered must retain documents about destroyed goods, cooperate with relevant agencies in supervising the destruction in accordance with applicable regulations of law.

14. If the tax refund of an application is smaller than VND 50,000, the customs authority shall reject it and does not make the refund.

Article 115. Application for refund of paid import duty on goods that are still stored at the checkpoint, being supervised by the customs, and then re-exported to abroad

1. 01 original copy of the written request for refund of import duty shall be submitted, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports for which customs procedures have been completed;

b) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

c) Number of payment document if made via a bank;

d) Information about exports as prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 116. Application for refund of paid import/export duty on goods that are not actually exported/imported at all

1. 01 original copy of the written request for refund of paid import/export duty on goods that are not actually exported/imported, which specifies:

a) The number of the declaration of exported/import goods on which tax is to be refunded;

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

d) Information about goods that are not exported or imported ad prescribed in this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 117. Application for refund of paid import/export duty on goods that are not completely exported/imported

1. 01 original copy of the written request for refund of paid import/export duty on goods that are not completely exported/imported, which specifies:

a) The number of the declaration of exported/import goods on which tax is to be refunded; the additional declaration after customs clearance (if any) or the number of the decision on tax imposition (if any);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Payment document if payment is made via a bank;

d) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 118. Application for refund of tax on imports to be delivered/sold to abroad via agents in Vietnam; imports to be sold to means of transport of foreign companies on international routes through Vietnam's ports and Vietnamese means of transport on international routes as prescribed by the Government

1. In common cases, necessary documents include:

a) 01 original copy of the request for import duty refund, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Numbers of payment document if payment is made via a bank;

a.4) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

2. With regard to imports being drinks served on international flights, necessary documents include:

a) The documents mentioned in Point a and Point c Clause 1 of this Article;

b) A note of delivery of drinks to the international flight bearing the confirmation of the customs at the airport: 01 photocopy.

3. With regard to goods imported via a major trader e.g. oil, gas, etc. that may be sold to shipping companies for sale to foreign sea-going vessels, paid import duty shall be refunded after such goods are sold to the foreign ships. Necessary documents include:

a) The documents mentioned in Clause 1 of this Article;

b) A confirmation of the quantity, value of goods bought from the major importer that are supplied for foreign ships made by the shipping company, enclosed with a list of payment documents: 01 original copy. The shipping company is legally responsible for such confirmation.

Article 119. Application for refund of import duty on goods imported for manufacturing products meant to be exported to abroad or to a free trade zone and have been actually used in the free trade zone or exported to abroad

1. In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing of domestic exports or hires domestic processors (including those in free trade zones), overseas processors, or cooperate in manufacturing of domestic exports and receive products for export, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.4) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

2. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture goods for sale in Vietnam, but then uses them to manufacture products for export which are then actually exported within 02 years from the registration date of the customs declaration of imported raw materials/supplies:

The application for tax refund is similar to that prescribed in Clause 1 of this Article.

3. In case the processor imports raw materials/supplies (other than finished products) itself to perform a processing contract with a foreign entity without being required by such foreign entity:

The application for tax refund is similar to that prescribed in Clause 1 of this Article.

4. In case an entity imports raw materials/supplies for manufacturing certain products and then uses such products to process goods for export under a processing contract with a foreign party, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) The practical quantity of products that are manufactured and used by the importer to process products;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

5. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to another entity for manufacturing, processing products for export and such products have been exported, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Quantity of goods sold;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice between two entities;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

6. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to another entity for export, and such products have been exported to abroad by the latter (the exporter), necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Quantity of goods sold to the exporter;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank;

a.5) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) 01 photocopy of the VAT invoice issued by the manufacturer to the exporter;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

7. In case an entity imports raw materials/supplies to manufacture products that are sold to a foreign trader who requires that goods be delivered to another entity in Vietnam for manufacturing, processing products for export, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of declaration of imports used for manufacture goods that are sold to the foreign trader which is consistent with the categories and quantity of exports on the declaration of goods exported to the entity in Vietnam; goods names, line numbers, quantity on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the customs declaration of goods exported to the entity in Vietnam; number of the contract related to the exports or imports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Number of payment document if payment is made via a bank;

b) The commercial invoice issued by the exporter;

c) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

8. In case raw materials/supplies are imported for manufacturing goods for export and such goods have been exported to abroad but are still kept at the exporter’s overseas warehouse or in an overseas bonded warehouse or overseas transshipment port, necessary documents include:

a) 01 original copy of the written request for refund of tax on raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, which specifies:

a.1) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

a.2) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

a.3) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

b) The declaration of imports issued by the customs of the importing country which shows that the importer is the overseas warehouse of the exporter or goods are sent to an overseas bonded warehouse or overseas transshipment port: 01 photocopy;

c) A note of goods dispatch or documents proving goods are transshipped: 01 photocopy enclosed with the original for comparison;

d) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

9. With regard to raw materials/supplies imported to manufacture goods for export to free trade zones:

The application for tax refund or tax cancellation shall comply with the instructions in Clauses 1, 2, 3, 4, 5, 6, of this Article. The written request for tax refund must specify that goods are actually used in the free trade zone or have been exported from the free trade zone to abroad.

Article 120. Application for refund of tax in goods temporarily imported, goods temporarily exported, goods temporarily imported under an entrustment contract with the foreign party and then re-exported (except for goods temporarily imported or temporarily exported to participate in a fair, exhibition, product introduction; machinery, equipment, instruments temporarily imported or temporarily exported to serve a convention, seminar, scientific research, sports competition, art performance, medical examination and treatment … that are eligible for tax exemption)

1. 01 original copy of the written request for refund of import/export duty on goods temporarily imported for re-export, goods temporarily exported for re-import, or goods temporarily imported under an entrustment contract with a foreign party and then re-exported, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

d) Information about exported tax prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 121. Application for refund of tax on exports that have to be imported back to Vietnam

1. 01 original copy of the written request for refund of tax on exports that have to be re-imported to Vietnam, which specifies:

a) The reasons for tax refund.

a.1) If goods have to be re-imported because the foreign client refuses to receive goods or there is no recipient as informed by the shipping company, it is required to have the foreign client's notification of or agreement on the return of goods or the shipping company's notification that there is no recipient, which specifies the reasons, quantity, categories, etc. of goods being returned (if goods are returned by the client) as prescribed in Article 47 of Decree No. 08/2015/ND-CP: 01 photocopy;

a.2) In case of a force majeure event or the taxpayer finds that goods are incorrect and re-imports them, the aforesaid document is not required. However, the reasons for re-import must be specified.

b) The number of the declaration of exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of imports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

c) The amount of export duty paid; the amount of export duty to be refunded;

d) Documents proving that goods have not been used for manufacturing, processing, repair, or use overseas;

dd) Number of payment document if payment is made via a bank;

e) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 122. Application for refund of import duty on imports that have to be re-exported to the foreign goods owners, re-exported to a third country, or re-exported to a free trade zone

1. 01 original copy of the written request for refund of import duty on imports that have to be re-exported to the foreign goods owners, re-exported to a third country, or re-exported to a free trade zone, which specifies:

a) The reasons for tax refund;

b) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

c) The amount of import duty paid; the amount of import duty to be refunded;

d) Number of payment document if payment is made via a bank;

dd) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. 01 photocopy of the VAT invoice or sale invoice (in case goods are exported to a free trade zone); documents proving that export goods were previously imported (if the importer is different from the exporter);

3. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 123. Application for refund of tax on machinery, equipment, instruments, means of transported that are permitted to be temporarily imported for re-export to execute projects of construction, installation, manufacturing

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of exports (if any); number of the contract related to the imported or exports on which tax is to be refunded;

b) Paid import duty; import duty to be refunded;

c) The period over which goods are used and kept in Vietnam; ratio of depreciation and value distribution;

d) Goods are not leased or lent;

dd) Number of payment document if payment is made via a bank;

e) Information about exports prescribed in Article 53 of this Circular.

2. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 124. Application for refund of tax on temporarily imported machinery, equipment, instruments that are not re-exported upon expiration of the temporary import period and instead transferred to another entity in Vietnam (the transferee), then exported from Vietnam by the transferee

1. The documents mentioned in Clause 1 Article 123 of this Circular.

2. 01 photocopy of VAT invoices or sale invoices of notes of goods dispatch given by the importer to the transferee.

3. In case of physical customs declaration, 01 original copy of the declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular must be submitted.

Article 125. Application for refund of tax on exported, imports sent by an overseas entity to another entity in Vietnam by post or international express mail and vice versa where tax has been paid by the service provider but goods cannot be delivered to the consignee and have to be re-exported, re-imported, confiscated, or destroyed

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import, export duty paid; the amount of import export duty to be refunded;

2. 01 photocopy of the document proving goods cannot be delivered to the consignee.

3. 01 photocopy of the decision on confiscation or destruction of goods issued by a competent authority.

4. In case of physical customs declaration, 01 original copy of the declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular shall be submitted.

Article 126. Application for refund of import duty, export duty, and other taxes (if any) on exports or imports being supervised by the customs and are expropriated by a competent authority because of customs offenses

1. 01 original copy of the request for tax refund, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment documents if payment is made via a bank;

2. 01 photocopy of the violation record.

3. 01 photocopy of the decision on expropriation of goods issued by a competent authority.

4. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 127. Application for refund of tax on goods that are granted tax exemption under a decision of a competent authority

1. 01 original copy of the written request for refund of tax on goods that are granted tax exemption under a decision of a competent authority, which specifies:

a) The number of the declaration of imported, exports on which tax is to be refunded; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of refund of part of the tax on the customs declaration);

b) The amount of import/export duty paid; the amount of import/export duty to be refunded;

c) Number of payment document if payment is made via a bank;

2. 01 photocopy of the decision on tax exemption issued by a competent authority.

3. In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 128. Application for tax cancellation

1. If goods are eligible for tax refund and exported or imported by the deadline for paying tax and/or tax is yet to be paid, the application for tax cancellation in each case is similar to the application for tax refund.

2. If goods is eligible for cancellation of export duty/import duty, the application for tax cancellation of export duty/import duty is similar to the application for refund of export duty/import duty.

3. If it is determined that goods are made entirely of imported materials which are not subject to export duty, the application for cancellation of export duty consists of:

a) 01 original copy of the written request for cancellation of export duty if goods are made entirely of imported materials, which specifies:

a.1) The number of the declaration of exports on which tax is to be cancelled; goods names, line numbers, quantity of goods on the customs declaration (in case of cancellation of part of the tax on the customs declaration); number of the declaration of imports (if any); number of the contract related to the exports on which tax is to be cancelled;

a.2) Quantity of imported raw materials/supplies used for manufacturing, processing goods for export;

a.3) The amount of export duty to be cancelled;

a.4) Number of payment document if payment is made via a bank.

b) 01 photocopy of description of the manufacturing process which shows that goods are made entirely of imported materials:

c) 01 photocopy of the VAT invoice, proof of payment between the importer and exporter (in case the importer sells goods for another enterprise to export instead of exporting goods itself);

d) In case of physical customs declaration, the declarant shall must submit the original declaration of exports or imports that are granted customs clearance as prescribed in Clause 1 Article 3 of this Circular.

Article 129. Procedures for submitting, receiving, and processing applications for tax refund and applications for tax cancellation

1. Applications for tax refund and applications for tax cancellation shall be submitted and received in accordance with Article 59 of the Law on Tax administration.

2. Time limit for submitting applications for tax refund and applications for tax cancellation (including the cases in which export duty, import duty is 0%):

a) The taxpayer shall decide the time for submitting the application for tax refund if taxes have been fully paid;

b) Time limit for submitting applications for tax cancellation:

b.1) Application for import duty cancellation:

b.1.1) With regard to goods imported for manufacturing of domestic exports: Within 90 days from the end of the fiscal year, the taxpayer must submit the application for import duty cancellation for the declarations of exports made during the fiscal year to the customs authority.

The taxpayer may decide whether to submit several applications for import duty cancellation or only one application for import duty cancellation together with the statement mentioned in Article 60 of this Circular as long as they are submitted by the said deadline;

b.1.2) In other cases: The application for import duty cancellation must be submitted within 60 days from the registration date of the latest declaration of exports.

b.2) Application for export duty cancellation:

The application for export duty cancellation must be submitted within 60 days from the registration date of the latest declaration of imports.

c) Any entity that fails to submit the application for tax cancellation is not submitted by the said deadline. The collection of tax, late payment interest, and tax enforcement shall comply with regulations of law on taxation;

d) Tax settlement in case goods are not exported by deadline for paying tax:

d.1) The taxpayer may delay declaring and paying VAT on the quantity of raw materials/supplies in imported for manufacturing of domestic exports that are in stock, unused, or products derived therefrom are yet to be exported on the basis of the inspection result mentioned in Article 59 of this Circular.

If VAT is paid before the effective date of this Circular, the taxpayer shall receive a refund of VAT as instructed in Article 49 of this Circular when goods derived from imported raw materials/supplies are exported;

d.2) With regard to goods temporarily imported for re-export: the taxpayer must declare all taxes and late payment interest (if any) from the deadline for paying tax.

If goods are repurposed or sold domestically instead of being re-exported, tax shall be declared and paid in accordance with Article 21 of this Circular.

dd) With regard to raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports, goods temporarily imported for re-export, the 275-day time limit shall be applied, tax enforcement shall be delayed if the application for tax cancellation has been submitted and all of the following conditions are satisfied:

dd.1) With regard to raw materials/supplies imported for manufacturing of domestic exports:

dd.1.1) All of the imported raw materials/supplies are used for manufacture of goods for export, such products are already exported by or after the end of the 275 day period (in case of permitted tax deferral) materials, and import duty on excess raw materials/supplies (if any) has been fully paid by or after the end of the 275 day period (in case of permitted tax deferral).

dd.1.2) The taxpayer only owes tax on raw materials/supplies imported for manufacture of goods for export pending issuance of a decision on tax cancellation by the customs authority.

dd.2) With regard to goods temporarily imported for re-export:

dd.2.1) Goods have been partially or completely exported and tax on the quantity of goods that are not re-exported by deadline for paying tax has been fully paid;

dd.2.2) The taxpayer only owes tax on re-exports pending issuance of a decision on tax cancellation by the customs authority.

dd.3) The taxpayer has submitted a satisfactory application for tax cancellation by the deadline mentioned in Point b Clause 2 of this Article to the customs authority.

3. The Sub-department of Customs shall receive, process applications for tax cancellation, and impose administrative penalties (if any).

4. Applications for tax refund/tax cancellation are classified into applications subject to inspection before tax refund/tax cancellation and applications eligible for tax refund/tax cancellation before inspection.

5. An application is eligible for tax refund/tax cancellation before inspection if the taxpayer satisfies all of the following conditions:

a) The taxpayer has engaged in export and import for at least 365 days up to the registration date of the customs declaration. Over the last 365 days from the registration date of the customs declaration, the customs authority determines that:

a.1) The taxpayer has not incurred penalties imposed by the customs for smuggling or illegal transport of goods across the border;

a.2) The taxpayer has not incurred penalties imposed by the customs for tax evasion or tax fraud;

a.3) The taxpayer does not incur more than two penalties for other customs offenses (including understatement of tax payable or overstatement of tax exemption, refund, reduction, cancellation) that result in a fine beyond the competence of the Director of the Sub-department of Customs according to the Law on Actions against administrative violations;

b) The taxpayer does not owe overdue tax, late payment interest, or fine when the customs declaration is registered;

c) Payment is made via a bank (the name of the bank and account must be specified in the request for tax refund).

d) Not in the following cases:

d.1) The application for tax refund is subject to inspection before refund according to regulations of law on tax administration;

d.2) Imports subject to excise tax according to the Law on special excise duty;

d.3) Exports or imports are eligible for tax refund in Clauses 4, 5, 6, 7, 8, 9 Article 114 of this Circular;

d.4) The importer that submits the application for refund/cancellation is not the exporter;

d.5) The application for refund/cancellation is submitted by an enterprise that has been established within the last 25 months from the submission date;

d.6) An application for refund of interest on late payment of VAT prescribed in Point d.1 Clause 2 of this Article.

6. An application is subject to inspection before tax refund/tax cancellation if the taxpayer is not in the cases of tax refund/tax cancellation before inspection mentioned in Clause 5 of this Article.

Inspections shall be carried out at the taxpayer’s premises as prescribed in Article 130 of this Circular.

If the inspection result shows that the taxpayer's declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision on tax refund/tax cancellation within 30 days from the day on which the satisfactory application is received.

7. When processing application for tax refund and applications for tax cancellation eligible for tax refund/tax cancellation before inspection, the customs authority shall:

a) Delay carrying out an inspection at the taxpayer's premises;

b) Examine the application, check the consistency and legitimacy of the documents, the amount of tax to be refunded and tax on the corresponding declaration on the tax accounting system of the customs, check the customs dossier and information about actual export, import of goods according to this Circular, and perform the following tasks:

b.1) If the taxpayer's declaration is accurate, the customs authority shall issue a decision on tax refund (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) or a decision on tax cancellation (form No. 12/QDKTT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith) within 6 working days from the day on which the satisfactory application is received;

b.2) If the application is not eligible for tax refund/tax cancellation, the customs authority shall provide explanation for the taxpayer within 05 working days from the day on which the satisfactory application is received;

b.3) If there is sufficient basis for determining that the taxpayer's declaration is not accurate or the basis for tax refund is not ample, the customs authority shall notify the taxpayer of the application being subject to inspection before tax refund/tax cancellation within 06 working days from the day on which the application is received;

b.4) After a decision on tax refund or tax cancellation is issued, the customs authority shall settle the overpaid tax, late payment interest, and fines in accordance with Article 132 of this Circular. If the inspection carried out after tax refund/tax cancellation reveals that the taxpayer is not eligible for tax refund/tax cancellation, the customs authority shall revoke the decision on tax refund/tax cancellation, impose tax, and take appropriate actions.

If the document inspection reveals that temporarily imports are not re-exported or imported raw materials/supplies are not used for manufacturing, regulations in Article 21 of this Circular shall apply.

8. The time limit for inspection after tax refund/tax cancellation shall comply with the risk management principles in section 1 Chapter II of this Circular within 10 years from the day on which the decision on tax refund/tax cancellation is issued.

Inspection after tax refund shall be carried out at the taxpayer's premises as prescribed in Article 130 of this Circular.

9. When processing an application for tax refund, apart from the regulations in Clauses 4, 5, 6, 7, 8 of this Article, the customs authority shall compare the customs dossier and the application for tax refund with information about actual export, import of goods on the e-customs system as prescribed in this Circular.

10. After the said deadline, if the late issuance of the decision on tax refund/tax cancellation if on account of the customs authority, the customs authority shall pay an interest on the period from

the intended issuance date of the decision on tax refund to the actual issuance date of the decision on tax refund in addition to the refund of tax.

11. With regard to goods eligible for tax refund according to Article 114 of this Circular or exempt from import duty on goods serving execution of a processing contract, if the original copy of the customs declaration which is kept by the declarant is not submitted while following tax refund/tax cancellation procedures and the taxpayer is permitted by the customs authority to use a certified true copy of the declaration kept by the customs authority, the following procedures shall be followed:

a) With regard to goods imported and exported at the same Sub-department of Customs (except for those eligible for tax refund prescribed in Clause 5, Clause 7, Clause 8 Article 114 of this Circular and Point b of this Clause):

a.1) The taxpayer shall make a report on the loss of the declaration and a request for permission for the use of a certified true copy of the declaration kept by the customs authority. The report must be enclosed with documents proving the loss of the declaration;

a.2) In consideration of the taxpayer' request, the Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall perform the tasks below:

a.2.1) Within 05 working days from the receipt of the taxpayer's request, the customs authority shall:

a.2.1.1) Examine the documents submitted;

a.2.1.2) Make a certified true copy of the declaration kept by the customs authority if the report is determined to be true. Only 01 certified true copy shall be made for a declaration, and a note must be written on the original copy of the declaration kept by the customs authority in order to avoid making multiple copies. The note is "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm" ("01 certified true copy made on …")

a.2.1.3) Notify every Customs Department of the loss of the declaration kept by the taxpayer and the use for certified true copy of the declaration; that the original declaration kept by the taxpayer is no longer valid nationwide;

a.2.2) According to the application for tax refund or tax cancellation, the certified true copy of the declaration kept by the customs authority, the tax-refunding customs authority shall compare with data on the accounting system of the customs and other information sources (if any), carry out an inspection, and then grant tax refund/tax cancellation if the inspection result shows that goods have been actually exported and tax refund/tax cancellation has not been granted to the said declaration;

a.2.3) Take actions against violations committed.

b) In other cases:

b.1) The taxpayer shall make a report on the loss of the declaration and request permission for the use of a certified true copy of the declaration kept by the customs authority. The report must be enclosed with documents proving the loss of the declaration;

b.2) In consideration of the taxpayer' request, the customs authority shall:

b.2.1) Request Customs Departments to send confirmation that tax refund/tax cancellation has not been granted for the declaration that is lost and request them not to grant tax refund/tax cancellation to the original copy of the declaration that is lost.

The Customs Departments shall check the tax accounting system of the customs and other information sources within 05 working days from the receipt of the request. If the result shows that tax refund/tax cancellation has not been granted to the lost declaration, the Customs Department shall send a confirmation to the customs authority where customs procedures are followed and take responsibility for such confirmation, and shall not grant tax refund/tax cancellation to the lost declaration;

b.2.2) After receiving all confirmations from Customs Departments, the customs authority shall:

b.2.2.1) Examine the documents submitted;

b.2.2.2) Make a certified true copy of the declaration kept by the customs authority if the report is determined to be true. Only 01 certified true copy shall be made for a declaration, and a note must be written on the original copy of the declaration kept by the customs authority in order to avoid making multiple copies. The note is "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm" ("01 certified true copy made on …")

b.2.2.3) Notify every Customs Department of the loss of the declaration kept by the taxpayer and the use for certified true copy of the declaration;

b.2.3) According to the request for use of certified true copy of the declaration, the customs authority that considers granting tax refund/tax cancellation shall compare information on the application for tax refund/tax cancellation and certified true copy of the declaration with information on the tax accounting system and other information sources; carryout an inspection, and grant tax refund/tax cancellation if the inspection result shows that goods have been exported and tax refund/tax cancellation has not been granted to the said declaration.

b.2.4) Take actions against violations committed.

12. The customs authority shall issue a decision on cancellation of import duty on re-imports that were previously exported, cancellation of export duty on goods re-exported or exported to a third country or a free trade zone that were previously imported if the declarant has submitted a satisfactory application for tax cancellation as instructed in Article 121 or Article 122 of this Circular (in case of cancellation of export duty on goods re-exported or exported to a third country or to a free trade zone, the customs authority shall not require the taxpayer to provide documents, information about exports as prescribed in Article 53 of this Circular) and there is sufficient basis for the customs authority to determine that imports were previously exported or exports were previously imported.

The customs authority shall consider granting tax cancellation within the time limit for customs procedures prescribed in Article 23 of the Law on Customs.

13. The Director of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall decide the grant of tax refund/tax cancellation in accordance with this Circular.

Article 130. Inspecting the application for tax refund/tax cancellation at the taxpayer's premises

1. Clauses 2, 3, 4, 5, 6, Article 59 and Clause 5 Article 60 of this Circular shall apply to goods imported for manufacture of goods for export.

2. In other cases:

a) Procedures are similar to those in Clauses 3, 4, 5, 6 Article 59 of this Circular;

b) Inspection contents:

b.1) The customs dossier, application for tax refund/tax cancellation, accounting records, accounting books; inventory logbooks, and other documents related to the exports or imports shall be inspected;

b.2) If there is not sufficient basis for the customs authority to decide tax refund/tax cancellation after inspecting the documents mentioned in Point b.1 of this Clause, the customs authority shall:

b.2.1) Inspect the inventory;

b.2.2) Inspect the quantity of products that are yet to be exported.

Article 131. Update of information about tax refund and tax cancellation

1. According to the decision on tax refund/tax cancellation, the customs authority shall provide the refund and update information about the tax refund on the e-customs system. In case of physical customs declaration, apart from updating tax refund information on the e-customs system, the customs authority must provide the refund and append a seal on the customs declaration submitted by the taxpayer saying "Hoàn thuế (không thu thuế)… đồng, theo Quyết định số … ngày … tháng … năm … của …" (" VND … refunded under Decision No. … dated … of …"). The seal template is provided in form No. 18/MDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith and return the original customs declaration to the taxpayer.

The General Department of Customs shall develop a database system for management of information about refund and cancellation of tax on exports or imports.

2. In case a paper declaration must be enclosed with the application for tax refund and is used for multiple times of tax refund/tax cancellation, the customs authority shall:

a) Keep a log of tax refund/tax cancellation, take note on the customs declaration;

b) When granting tax refund/tax cancellation, the customs authority must specify the amount of tax refunded/cancelled each time and append the "tax refunded/tax cancelled" seal on the log;

c) Append the "tax refunded/tax cancelled" seal on the customs declaration kept by the taxpayer at the last time of tax refund/cancellation;

d) Make a copy of the declaration on which tax has been refunded or cancelled, enclose it with the application for tax refund/tax cancellation, and return the customs declaration to the taxpayer;

dd) The total of import duty, exported refunded/cancelled must correspond to the quantity of goods actually exported/imported.

Article 132. Settlement of excess tax, late payment interest, or fine after a decision on refund of overpaid tax, late payment interest, or fine is issued

1. If refund of overpaid tax, late payment interest, fines is extracted from a deposit account, the customs authority must check the Concentrated Accounting System and follow the steps below:

a) If the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, the overpaid amount shall be refunded to the taxpayer as prescribed;

b) If the taxpayer has to enclose a paper declaration with the application for tax refund, when offsetting the overpaid amount against the tax, late payment interest, fines incurred by the taxpayer afterwards, the customs authority must specify the amount of offset tax, number and date of the refund decision and the offsetting decision, numbers and dates of the corresponding customs declarations on the original copy of the decision on tax refund and original copies of customs declarations that are kept by the taxpayer and the customs authority (form No. 18/MDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith);

c) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fine of shipments with the same import purpose which must be paid to the deposit account, the customs authority shall offset the overpaid amount against the outstanding amount;

d) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fine of shipments with different import purposes, the customs authority shall make a notice of payment to state budget or to the deposit account in order to pay the outstanding amounts on behalf of the taxpayer;

dd) If the overpaid amount is not completely offset, the customs authority shall return the remaining amount after offsetting to the taxpayer;

e) If the taxpayer wishes to offset such remaining amount against the tax on the next export or import instead of receiving it, the customs authority shall offset the amounts in accordance with instructions in Point c and Point d of this Clause;

g) When refunding or offsetting the remaining amount against the tax, late payment interest, fine incurred afterwards, the customs authority shall update the decision on tax refund, corresponding customs declarations, proof of tax payment on the Concentrated Accounting System

2. In case the refund of overpaid tax, late payment interest, fines is covered by state budget:

a) If the taxpayer does not owe outstanding tax, late payment interest, or fines and does not wish to offset the overpaid amount against the amount payable afterwards, the customs authority shall send a refund order together with the decision on tax refund to the State Treasury. If the customs authority has offset part of the same tax or among the taxes in the same administrative division, the refund order must specify the remaining amount to be refunded. According to the decision on tax refund issued by the customs authority, the State Treasury shall provide the refund to the taxpayer;

b) If the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest, fines of other shipments and wishes to offset the amount refunded against the amount payable, the taxpayer must complete form No. C1-05/NS enclosed with Circular No. 08/2013/TT-BTC dated January 10, 2013 of the Ministry of Finance on guidelines for Treasury and Budget Management Information System, specify the amount being offset against, and send it to the customs authority for consideration. After the customs authority has carried out an inspection and determined that the amounts offset are of the same tax or of different taxes incurred in the same administrative division, the customs authority shall send a refund order together with the decision on refund of overpaid tax, late payment interest, fine, and form No. C1-05/NS to the State Treasury or the commercial bank where tax is refunded.

3. If the customs authority finds that the taxpayer still owes other outstanding tax, late payment interest, or fines but does not wish to offset the amount to be refunded against the amount payable, the customs authority shall suspend the refund and request the taxpayer to fulfill their liabilities or to make a request for offsetting. If the taxpayer fails to fulfill their liabilities (or fails to make a request for offsetting) by the deadline notified by the customs authority, the customs authority shall complete and send form No. C1-05/NS enclosed with Circular No. 08/2013/TT-BTC to the State Treasury and notify the taxpayer.

4. In case of overpayment or incorrect payment:

a) In case the taxpayer makes incorrect payments during the fiscal year before the deadline for adjusting the state budget statement and has not made a declaration with the tax authority (in case of overpayment or incorrect payment of VAT), if the taxpayer still owes outstanding tax, late payment interest and wishes to offset the amount to be refunded against the amount payable, the taxpayer shall complete form No. C1-07/NS enclosed with 759/QD-BTC dated April 16, 2013 of the Ministry of Finance;

b) If the taxpayer no longer owes tax and/or late payment interest and wishes to receive a refund of the overpaid or incorrectly paid amount:

b.1) The customs authority shall issue a decision on refund of overpaid tax, late payment interest, fines (form No. 11/QDHT/TXNK in Appendix VI enclosed herewith, complete form No. C1-04/NS enclosed with Decision No. 759/QD-BTC of the Ministry of Finance (including the copies sent to relevant entities as prescribed in Circular No. 128/2008/TT-BTC and 01 copy sent to the tax authority after the State Treasury certifies the tax refund), and send it to the State Treasury that collected the amount. State Treasury shall make the refund and certify that tax has been refunded on form no. C1-04/NS.

b.2) The customs authority that issues the decision on settlement of overpaid or incorrectly paid VAT upon importation shall send 01 copy of the decision on tax refund; the State Treasury shall send 01 copy of form No. C1-04/NS which certifies the refund of overpaid or incorrectly paid VAT on imports to the supervisory Department of Taxation in order to recover the amount of VAT that was offset or refunded (if any);

b.3) The taxpayer shall adjust the VAT refunded by the customs authority but then offset or refunded by the tax authority.

5. The refund shall be made as follows:

a) In case of tax offsetting, the customs authority shall check the Concentrated Accounting System and follow the steps below:

a.1) If the taxpayer no longer owes tax, late payment interest, or fine, the overpaid amount shall be refunded to the taxpayer as prescribed;

a.2) When offsetting the overpaid amount against the tax, late payment interest, fine incurred by the taxpayer afterwards, the customs authority shall update the declaration on the Concentrated Accounting System.

b) If the State Treasury that makes the refund tax also the State Treasury that collected tax, the refund shall be made in accordance with Point a Clause 2 of this Article. State budget revenues shall be accounted for according to the order of the customs authority; the excess tax, late payment interest, fine that remains shall be returned to the taxpayer;

c) If the State Treasury that makes the refund is different from the State Treasury that collected tax, the refunding State Treasury shall record the refund of tax in accordance with Clause 1 of this Article and transfer the refunded amount together with the collection order to the State Treasury that collected tax.

After tax is refunded, the State Treasury shall send a copy of the tax refund document to the customs authority that issued the decision on refund.

Section 5. Late payment interest, tax payment in instalments, tax deferral; cancellation of tax and fines

Article 133. Late payment interest

1. Late payment interest shall be charged in the following cases:

a) Tax is paid behind the initial deadline, extended deadline, deadline written in the notification, decision on penalties for tax offenses issued by the customs authority, and tax decision issued by a competent authorities (hereinafter referred to as “deadline for paying tax”);

b) Tax is underpaid because of incorrect statement of tax payable, exemption, reduction, refund of tax;

c) Tax is paid by instalments as prescribed in Article 134 of this Circular;

d) Goods are declared to be eligible for tax exemption, preferential tax rates, tax rates within tariff-rate quota, but the inspection result reveals that they are not.

2. The organization that collects tax (hereinafter referred to as “tax collector”) fails to transfer the collected tax to state budget on schedule shall pay late payment interest for the period from the deadline for transferring money to state budget to the day preceding the day on which money is transferred.

3. The guarantor shall pay late payment interest if the taxpayer fails to fully pay tax to state budget by the end of the guarantee period.

4. Determination of late payment interest rate:

a) The late payment interest rate is 0.05% per day on the amount payable;

b) The late payment period begins from the day succeeding the deadline for paying tax and ends on the day succeeding the day on which tax is paid by the taxpayer, tax collector, or guarantor to state budget;

c) If the tax arrears is found from January 01, 2015, whether by inspectors or taxpayers themselves, late payment interest rate shall be 0.05% per day.

5. The taxpayer or tax collector shall determine the late payment interest according to Clause 4 of this Article and pay it to state budget.

If the taxpayer, tax collector, or guarantor fails to determine the interest or fails to determine the correct interest, the customs authority to which tax is paid, the tax collector, or the guarantor shall determine the late payment interest and notify the taxpayer, tax collector, or guarantor

6. If the taxpayer, tax collector, or guarantor fails to pay tax and late payment interest within 30 days from the deadline for paying tax, the customs authority shall notify the taxpayer, tax

collector, or guarantor of the amount of tax and late payment interest (form No. 19/TB-TTN-TCN1/TXNK and 20/TB-TTN-TCN2/TXNK in Appendix VI enclosed herewith)

7. The taxpayer is not required to late payment interest in case imported raw materials/supplies that are meant to manufacture goods for export are re-exported; late payment interest shall not be charged on tax arrears over the tax deferral period.

8. In the case of late payment of tax prescribed in Clause 4 Article 5 of the Law No. 71/2014/QH13 and Clause 7 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, tax shall not be enforced and late payment interest shall not be charged for the period over which payment is delayed by state budget. The tax arrears exempt from late payment interest must not exceed the amount that is yet to be paid by state budget.

Article 134. Paying tax debt in instalments

1. If all of the conditions in Clause 1 and Clause 2 Article 39 of the Decree No. 83/2013/ND-CP are satisfied, tax debt may be paid in instalments for up to 12 months from the beginning date of the tax enforcement period. The taxpayer shall register and make a commitment to pay debt tax by instalments as follows:

a) Tax debt that is exceeding VND 500 million but not exceeding VND 1 billion shall be paid within 03 months;

b) Tax debt that is exceeding VND 1 billion but not exceeding VND 2 billion shall be paid within 06 months;

c) Tax debt that is exceeding VND 2 billion shall be paid within 12 months. The taxpayer that fails to pay tax debt as committed is no longer permitted to pay tax debt in instalments. In this case, the guarantor shall pay tax debt and late payment interest on behalf of the taxpayer as prescribed in Article 39 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 9 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

2. Application includes:

a) A written request for permission to pay tax debt in instalments sent by the taxpayer to a competent customs authority, which provides explanation for not paying tax in a lump sum and is enclosed with a registration form: 01 original copy;

b) The customs declaration that has the tax debt; the customs authority’s notification of the tax debt (if any): 01 photocopy.

In case of electronic customs procedures or paying tax debts in instalment at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered, this document may be omitted;

c) A letter of guarantee by a credit institution for the tax debt being paid in instalments as prescribed in Article 43 of this Circular: 01 original copy.

3. Entitlements to permit payment of tax debt by instalments:

a) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at one Sub-department of Customs, the case shall be decided by its Director;

b) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at multiple Sub-department of Customs under the management of the same Customs Department, the case shall be decided by the Director of such Customs Department;

c) If the tax debt to be paid in instalments is incurred at multiple Customs Departments, the case shall be decided by the Director of the General Department of Customs.

4. Time limit:

a) If the application is satisfactory, within 05 working days, the customs authority shall issue a decision to whether permit or not permit the payment of tax debt in instalments;

b) If the application is not satisfactory, within 03 working days from its receipt, the customs authority shall request the taxpayer in writing to complete the application.

If the taxpayer fails to complete the application within 05 working days from the receipt of the request from the customs authority, the application shall be rejected.

Article 135. Extension of deadline for paying tax, late payment interest, fines

1. The extension of the deadline for paying tax, late payment interest, fines (hereinafter referred to as tax deferral) shall be considered in the cases mentioned in Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

2. The application for tax deferral is specified in Clause 2 Article 51 of the Law on Tax administration, which consists of:

a) A written request for tax deferral which specifies the reasons for deferral, the amount that needs deferring, and deferral period. If the tax, late payment interest, fines that need deferring are of different customs declarations, they must be enumerated. A commitment to provide accurate information; a plan and commitment to fully pay tax, late payment interest, and fines: 01 original copy;

b) The customs declaration of the tax, late payment interest, fines that need deferring (except for electronic customs procedures or deferral procedures at the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered); the sale contract: 01 photocopy (if the case in within the competence of the Director of the Sub-department of Customs); the tax declaration of the tax, late payment interest, fines that need deferring: 02 photocopy (if the case is beyond the competence of the Director of the Sub-department of Customs); a report on the amount of tax, late payment interest, fines incurred at the time of occurrence of the causes: 01 original copy;

c) In the case prescribed in Point a Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the following documents are required:

c.1) A record on determination of damage issued by a competent authority;

c.2) A written confirmation of the conflagration made by the local fire department; a written confirmation of a the People’s Committee of the commune where the natural disaster or accident occurs: 01 original copy;

The aforementioned documents shall be made right after the natural disaster, conflagration, or accident occurs.

d) In the case prescribed in Point b Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the following documents are required:

d.1) A decision to withdraw the old business premises issued by a competent authorities: 01 photocopy;

d.2) A written certification by the People's Committee of the commune that the enterprise has to suspend its business operation because of relocation: 01 original copy;

d.3) Documents proving the direct damage caused by relocation of the business premises. The damage is determined according to the documents and regulations of law, including: remaining value of facilities and equipment in which investment cannot be recovered after dismantlement (cost minus depreciation), cost of dismantlement, cost of relocation and installation at the new premises (after deduction of withdrawal cost), payment to employees for work suspension (if any), other complicated cases related to other fields that need opinions from professional agencies: 01 original copy;

dd) With regard to raw materials/supplies imported for manufacture of goods for export that satisfy the conditions in Clause 1 Article 42 of this Circular and Point c Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP: In the written request for deferring tax longer than 275 days, the taxpayer must explain the reserve of raw materials/supplies, describe the manufacturing process and time that suit that reserve of raw materials/supplies: 01 original copy; documents proving that the foreign client terminates the contract and the tax deferral is the result of deferred delivery date on the export contract: 01 photocopy;

e) If the taxpayer faces other special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, it is required to have documents proving the inability to pay tax on schedule because of such special difficulties.

3. The amount of tax, late payment interest, fines that are deferred shall comply with Clause 2 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

4. The deferral period shall comply with Clause 3 Article 31 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

5. Procedures for deferral:

a) The taxpayer eligible for tax deferral as prescribed in Point a, Point b, Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP shall make and send an application for tax deferral to the customs authority to which outstanding tax, late payment interest, fines are owed;

b) The taxpayer facing special difficulties that are considered by the Prime Minister at the request of the Minister of Finance shall make and send the application for tax deferral to the General Department of Customs;

c) The customs authority shall receive, verify information, and process the application in accordance with Article 52 of the Law on Tax administration.

With regard to imported raw materials/supplies for manufacture of goods for export mentioned in Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered shall receive, check the application, and perform the following tasks:

c.1) Notify the taxpayer if the application is not satisfactory within 03 working days from the day on which the application is received;

c.2) Request the Customs Department to consider approving the tax deferral longer than 275 days within 10 working days from the day on which the application is received if the application is satisfactory;

c.3) Carr out a site inspection is it is necessary to verify the manufacturing cycle, reserve of raw materials/supplies. The inspection and decision on tax deferral must be done within 30 working days from the day on which the application is received if the application is satisfactory. It is required to make a record on the inspection which specifies the cycle of manufacturing products from the raw materials/supplies on which tax needs deferring. After the inspection result is given:

c.3.1) If the conditions for extending tax deferral period beyond 275 days are not satisfied, the Customs Department must send a written notification to the taxpayer within 03 working days from the day on which the inspection result is given;

c.3.2) If conditions are satisfied, the Customs Department shall issue an approval for tax deferral longer than 275 days within 03 working days from the day on which the inspection result is given.

d) The General Department of Customs shall receive applications for tax deferral in cases of special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, send reports to the Minister of Finance and the Prime Minister to consider on a case-by-case basis.

6. Entitlements to grant tax deferral

a) The Director of the Sub-department of Customs is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are only incurred at one Sub-department of Customs;

b) The Director of the Customs Department is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are incurred at multiple Sub-departments of Customs under the management of that same Customs Department; and the case in which raw materials/supplies are imported for manufacture of goods for export prescribed in Point c Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP;

c) The Director of the General Department of Customs is entitled to grant tax deferral in the cases mentioned in Point a and Point b Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP in which the tax, late payment interest, fines that need deferring are incurred at multiple Customs Departments;

d) The Prime Minister shall decide the case of special difficulties prescribed in Point d Clause 1 Article 31 of Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 8 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP, at the request of the Minister of Finance.

7. Customs Departments and Sub-departments of Customs shall make summary reports on the deferred tax, late payment interest, and fines as instructed by the General Department of Customs.

Article 136. Cancellation of outstanding tax, late payment interest, fines

1. The entities mentioned in Clauses 1, 2, 3 Article 65 of the Law on Tax administration, which are amended in Clause 20 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13, are eligible for cancellation of outstanding tax, late payment interest, and fines (hereinafter referred to as "debt cancellation").

2. Conditions for debt cancellation in the case mentioned in Clause 3 Article 65 of the Law on Tax administration shall comply with Point Clause 1 Article 32 of the Decree No. 83/2013/ND-CP.

3. An application for debt cancellation:

a) 01 original copy of the written request for debt cancellation of the Customs Department to which the taxpayer owes tax, late payment interest and fines who is eligible for debt cancellation. The request must specify the reasons and amount of tax, late payment interest, and fines to be cancelled;

b) The customs dossier of the amount of tax, late payment interest, fines to be cancelled: 01 photocopy (unless it is already submitted when registering the customs declaration);

c) Other documents related to the request for debt cancellation on a case-by-case basis. To be specific:

c.1) In the case mentioned in Clause 1 Article 65 of the Law on Tax administration:

01 photocopy of the decision of a competent authority on the enterprise's declaration of bankruptcy;

c.2) In the case mentioned in Clause 2 Article 65 of the Law on Tax administration:

A death certificate or a court's declaration of missing person; a court's decision that a person is incapable of civil acts, or documents proving that a person is dead, missing, incapable of civil acts: 01 photocopy;

c.3) In the case in Clause 3 Article 65 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 20 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13:

Documents enclosed with the tax enforcement dossier showing that all enforcement measures have been taken (including the ultimate measure: revocation of the Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration or certificate of investment. If the Certificate of Business Registration or Certificate of Business registration or certificate of investment cannot be revoked, it is required to have a written certification of a competent authorities: 01 set of photocopies.

4. Procedures and time for debt cancellation:

a) The entitlement to debt cancellation is specified in Article 67 of the Law on Tax administration, which is amended in Clause 22 Article 1 of the Law No. 21/2012/QH13;

b) Procedures:

b.1) the Director of the Customs Department shall verify the documents and requests for debt cancellation, and send them to a competent authority as prescribed;

b.2) The Director of the General Department of Customs shall consider debt cancellation in the cases within his/her competence or receive, verify the documents and requests for debt cancellation, and send them to the Ministry of Finance in the cases within the competence of the Ministry of Finance, or request the Ministry of Finance to send them to the Prime Minister in the cases within the competence of the Prime Minister;

b.3) Presidents of the People's Committee of the same province with the Customs Department to which the enterprise owes tax debt shall consider debt cancellation in the case within his/her competence.

c) The time limit for processing applications for debt cancellation is specified in Article 68 of the Law on Tax administration.

Section 6. Fulfillment of tax liability

Article 137. Fulfillment of tax liability upon exit

1. Any Vietnamese citizen that exits to residents overseas, Vietnamese citizen that resides overseas, foreigner that owes tax, late payment interest, fines on exports or imports must fulfill his/her tax liability before exiting from Vietnam.

2. The customs shall send written or electronic notification to the immigration authority of the tax liability of individuals that still owe tax, late payment interest, fines on exports or imports. The notification shall contain names of the persons that have not fulfilled their tax liability, their dates of birth, nationalities, ID/passport numbers, and their supervisory customs authorities.

3. The immigration authority shall suspend every person who has not fulfilled his/her tax liability as prescribed in Clause 1 of this Article from exit in accordance with Article 53 of the Law on Tax administration and Clause 3 Article 40 of the Decree No. 83/2013/ND-CP, which is amended in Clause 10 Article 5 of Decree No. 12/2015/ND-CP.

Article 138. Fulfillment of tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown

1. The fulfillment of tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown shall comply with Article 54 of the Law on Tax administration, regulations of law on enterprises, cooperatives, and bankruptcy. Responsibility to fulfill tax liability upon dissolution, bankruptcy, and shutdown:

a) Owners of private companies, owners of single-member limited liability companies, Chairpersons of the Board of members, members of the Board of members, legal representatives of multi-member limited liability company; the Boards of Directors joint-stock companies or enterprise liquidation organizations are responsible for fulfillment of tax liability of enterprises upon their dissolution;

b) The cooperative dissolution council is responsible for fulfillment of tax liability of the cooperatives upon its dissolution;

c) The asset management and liquidation council is responsible for fulfillment of the enterprise's tax liability in case of bankruptcy.

2. Responsibility to fulfill tax liability in case an enterprise is shut down without following procedures for dissolution or bankruptcy:

a) When an enterprise whose tax liability is unfulfilled is shut down without following procedures for dissolution or bankruptcy, its owner (if the enterprise is a private company), the President of the Member assembly or owner (if the enterprise is a limited liability company), the President of the Board of Directors (if the enterprise is a joint-stock company), or the head of management board (if the enterprise is a cooperative) is responsible for paying the outstanding tax;

b) When a household or sole trader whose tax liability is unfulfilled shuts down the business, the owner of the household or the sole trader is responsible for paying the outstanding tax;

c) When a artel whose tax liability is unfulfilled is shut down, the head of the artel is responsible for paying the outstanding tax.

Article 139. Fulfillment of tax liability in case of restructuring

1. Before restructuring, the enterprise must fulfill its liability to pay tax on exports or imports.

2. If an enterprise whose tax liability is unfulfilled is restructured, it is required to have a document identifying the tax liability of each enterprise established after the restructuring and every enterprise established after the restructuring must make a written commitment with the customs authority to fulfill such tax liability left by the restructured enterprise.

3. The tax authority must not issue TINs to enterprises established after restructuring if there is no certification by customs authorities that such enterprises have fulfilled their liability as prescribed in Clause 2 of this Article.

Article 140. Certification of fulfillment of tax liability

1. Any taxpayer or competent authority that wishes to have fulfillment of tax liability certified (including amounts of tax, late payment interest, fines, other paid amounts, and/or the amount paid to state budget) shall make a written request for certification of fulfillment of tax liability to the General Department of Customs, which specifies:

a) The taxpayer’s name and TINs;

b) The contents that need certifying;

c) Documents proving the said contents (photocopies).

If the taxpayer wishes to have his/her fulfillment of tax liability certified, the written request must bear the signature and seal of the taxpayer’s representative;

2. The customs authority shall inspect and certify the fulfillment of tax liability when receiving the request.

If certification is rejected, explanation must be provided in writing.

If information about fulfillment of tax liability must be verified before certification, the customs authority shall send a notification to the taxpayer of the reasons.

The result must be given to the taxpayer within 05 working days from the day on which sufficient documents are received.

3. Within 15 days from the day on which the General Department of Customs issues a certification of tax debt, the Customs Department shall inspect the enterprise’s tax debt according to accounting records of export duty and import duty. If it is determined that the

enterprise still owes outstanding tax related to import and export activities, including the amount on the tax accounting system and the amount that is not shown on the e-customs system, the General Department of Customs must be promptly notified in order to confirm the enterprise's tax status. If Customs Department does not send a notification to the General Department of Customs by the said deadline, the Customs Department shall be responsible for the enterprise's debts.

4. In case an enterprise requests certification of fulfillment of its tax liability serving the process of dissolution, shutdown, TIN closing, the enterprise must fully pay tax and other amounts payable to state budget related to export and import activities before receiving goods from the day on which the General Department of Customs issues the certification of tax debt if the enterprise registers to follow customs procedures at a Customs Department.

5. The certification of tax debt issued by the General Department of Customs is effective for 30 days from the day on which it is signed. The enterprise must make a commitment that there is no outstanding tax or amounts payable to state budget related to export and import activities up to the day on which the document is signed, and take legal responsibility for such commitment.

Chapter VIII

POST-CLEARANCE INSPECTION

Article 141. Collection of information and verification serving post-clearance inspection

1. Collection of information

The customs authority is entitled to request declarants, state authorities, and entities related to exports or imports to provide information serving post-clearance inspection as prescribed in Article 95 and Article 96 of the Law on Customs, Article 107 and Article 108 of Decree No. 08/2015/ND-CP.

2. Verification serving post-clearance inspection

a) Where necessary, the Director of the General Department of Customs, the Director of Post-clearance Inspection Department, the Director of Customs Department, or the Director of Sub-department of Post-clearance Inspection, the Director of Sub-department of Customs may carry out verification at state authorities and relevant entities to clarify the suspected, irrational issues, or signs of violations of law found in the customs dossiers;

b) During the inspection at the declarant's premises, if verification is urgent, the chief of the inspectorate may carry out verification as prescribed in Point a of this Clause;

c) A written request for verification may be sent or a person may be appointed to do the verification under a letter of introduction. The verification result shall be recorded in writing.

Article 142. Post-clearance inspection at customs authorities

1. Subjects and scope of inspection

The subjects and scope of post-clearance inspection at the customs authority are specified Article 79 of the Law on Customs.

2. Entitlements to decide inspection

a) The Director of the Sub-department of Customs is entitled to issue a decision on inspection of customs dossiers that have been granted customs clearance within 60 days from the customs

clearance date as prescribed in Clause 1 Article 78 of the Law on Customs (except for the shipments that underwent physical inspection before customs clearance) and the cases mentioned in Point a.2 and Point b.2 Clause 2 Article 25 of this Circular;

b) The Director of the Customs Department is entitled to issue a decision on inspection of customs dossiers prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs (except for the dossiers that have been inspected as prescribed in Point a of this Clause), including the cases mentioned in Point g.2 Clause 3 Article 25 of this Circular on the basis of risk management;

c) The decision on post-clearance inspection at the customs authority shall be made using form No. 01/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith.

3. Inspection contents

a) The declarant must present the sale contract or an equivalent document, commercial invoice, transport documents, insurance documents, C/Os, payment documents, documents, technical documents of exports or imports related to the inspected dossier, and provide explanation for relevant contents; appoint an authorized representative to work with the customs authority under the inspection decision;

b) The inspection shall be recorded in writing. The inspection record shall be kept together with the supporting documents provided by the declarant.

4. Handling inspection result

a) If the information, documents, explanation provided by the declarant prove that the declaration is legitimate, the customs authority shall accept the declaration;

b) In any of the following cases, the customs authority shall not accept the declarant’s declaration, issue a tax decision and impose penalties for administrative violations (if any):

b.1) The declarant does not provide sufficient information or documents as prescribed in Clause 3 of this Article or fails to explain or prove that the declaration is true;

b.2) The declaration is untrue, insufficient, or inaccurate in terms of information on the customs declaration, the declaration of value, the factors related to determination of tax payable, policies on management of exports and imports, the factors that affect the value determination methods, adjustments, special relationships, conditions and procedures for applying value determination methods;

b.3) The documents provided by the declarant for the customs authority are not legitimate;

b.4) There is consistency among the documents in the customs dossier or between documents in the customs dossier and documents provided for the customs authority.

c) If the declarant does not go to the customs authority or does not provide documents as prescribed in Clause 3 of this Article at the request of the customs authority, the customs authority shall take actions according to the result of inspection of existing documents and data, update information on the database system of the General Department of Customs in order to take inspect the next shipments and customs dossiers of the declarant.

If there is no sufficient basis for concluding the accuracy and legitimacy of customs dossier, a competent customs authority shall be requested to carry out a post-clearance inspection at the

declarant's premises as prescribed in Article 143 of this Circular on the basis of risk management principles within 45 days from the inspection date written on the decision on inspection at the customs authority.

If the basis for concluding is sufficient, the Director of the Sub-department of Customs, the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection, the Director of the Customs Department shall issue decisions on tax imposition and administrative penalties (if any).

5. Notification of inspection result:

Based on documents, data, information, explanation provided by the declarant and the inspection result, within 05 working days from the end of the inspection according to the decision on inspection, the person who signs the decision on inspection shall issue a notification of inspection result (form No. 06/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith) and send it to the declarant.

The decision on inspection and notification of inspection result shall be updated on the information system serving post-clearance inspection within 01 day from the day on which they are signed.

Article 143. Post-clearance inspection at the declarant's premises

1. The cases of inspection are specified in Article 78 of the Law on Customs.

2. The Director of the General Department of Customs shall issue annual post-clearance inspection plans.

3. Inspection procedures

a) In the cases of inspection prescribed in Clause 2 and Clause 3 Article 78 of the Law on Customs, an inspection decision (form No. 01/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith) shall be sent directly, by registered mail, or fax to the declarant within 03 working days from the day on which it is signed and at least 05 working days before the inspection date;

In case of inspection because of suspected violations prescribed in Clause 1 Article 78 of the Law on Customs, the inspection shall be carried out as soon as the decision on inspection is given to declarant during working hours) instead of prior notice;

In case of collection of info serving post-clearance inspection, the customs authority shall request the declarant to provide information using form No. 02/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith.

In case the decision on post-clearance inspection is adjusted, form No. 03/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

In case the extension of post-clearance inspection duration, form No. 04/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

In case of cancellation of the decision on post-clearance inspection, form No. 07/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith shall be used.

b) The customs authority shall carry out the inspection on the date written on the decision on post-clearance inspection, except for force majeure events.

The declarant must comply with the decision on post-clearance inspection, appoint competent persons to work with the customs authority. The failure to comply with the decision on post-clearance inspection is considered a customs offense.

b.1) Announcement of the decision on post-clearance inspection:

The contents are specified in form No. 09/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith;

b.2) Scope of inspection, the inspectorate shall carry out the inspection within the scope written on the decision on post-clearance inspection. If the scope of inspection must be expanded, a competent authority shall be requested to make decision;

b.3) Inspection contents:

The declarant shall provide, present documents and exports or imports as prescribed in Point b Clause 3 Article 80 of the Law on Customs, appoint competent persons to directly work with the inspectorate according to the decision on post-clearance inspection and at the request of the chief of the inspectorate.

The inspectorate shall carry out the inspection in accordance with the decision on post-clearance inspection, the demands of each inspection (such as inspecting the customs dossier, compare the declaration with accounting records, other documents, data related to the goods, carrying out physical inspection of goods if necessary and possible).

The inspection shall be recorded using form no. 08/2015-KTSTQ in Appendix VIII of this Circular, which is enclosed with supporting documents provided by the declarant.

4. Handling inspection result:

a) If the information, documents, explanation provided by the declarant prove that the declaration is legitimate, the customs authority shall accept the customs dossier;

b) In any of the following cases, the customs authority shall not accept the declarant’s declaration, issue a tax decision and impose penalties for administrative violations (if any):

b.1) The declarant does not provide sufficient documents at the request of the customs authority or inspectorate, or fails to explain or prove that the declaration is true, or fails to explain the irrationalities in the declaration that is found by the customs authority;

b.2) The declaration is untrue, insufficient, or inaccurate in terms of information on the customs declaration, the declaration of value, the factors that affect the value determination methods, special relationships, conditions and procedures for applying value determination methods, the factors related to determination of tax payable, policies on management of exports and imports, adjustments;

b.3) The documents provided by the declarant for the customs authority are not legitimate;

b.4) There is consistency among the documents in the customs dossier, between the customs dossier submitted to the customs authority and the documents retained by the declarant, between the customs dossier and accounting records; between the customs dossier, accounting records and relevant documents.

c) If the declarant fails to comply with the decision on post-clearance inspection, fails to provide documents or explanation at the request of the customs authority, the customs authority shall consider issuing a tax decision and imposing administrative penalties as prescribed by law;

update information on the risk management system in order to take appropriate measures to inspect the customs dossiers of the next shipments of the declarant;

d) Inspection conclusion:

d.1) The draft conclusion must be sent within 05 working days from the end of the inspection according the decision on post-clearance inspection. The conclusion shall be given based the contents, scope, and result of inspection written on the inspection record. The issuer of the decision on post-clearance inspection shall draft and send the conclusion to the declarant (by email, by tax, by post, or directly)

d.2) The declarant must provide explanation (whether in writing or directly) with regard to the draft contract for the person that signs the decision on post-clearance inspection within 05 working days from the deadline for sending the draft conclusion;

d.3) Within 05 working days from the deadline for providing explanation, the issuer of the decision on inspection shall:

d.3.1) Consider the declarant's explanation and/or the result of discussion with the declarant' representative to clarify the issue and sign the conclusion;

d.3.2) Sign the conclusion:

the Director of the General Department of Customs, the Director of Post-clearance Inspection Department, the Director of Customs Department, or the Director of Sub-department of Post-clearance Inspection shall sign the inspection conclusion (form No. 05/2015-KTSTQ in Appendix VIII enclosed herewith), specifying the legal basis, the inspection scope, inspection contents, inspection result, and proposed solutions (if any).

dd) If professional opinions are necessary for making the conclusion, the conclusion shall be signed within 15 days from the day on which opinions are provided by competent agencies. Professional opinions must be provided in writing within 30 days from the receipt of the request from the customs authority;

e) Updating inspection information:

The decision on inspection and notification of inspection result shall be updated on the information system serving post-clearance inspection within 01 day from the day on which they are signed. The violations and assessments of declarants shall be updated on the e-customs system in order to take appropriate risk management measures.

Article 144. Organizing a post-clearance inspection

1. The Director of the General Department of Customs shall direct the organization of post-clearance inspections nationwide, sign decisions on post-clearance inspection, and handle inspection results in the cases prescribed in Clause 2 Article 98 of Decree No. 08/2015/ND-CP:

a) Inspection of prioritized enterprises recognized by the Director of the General Department of Customs;

b) Inspection of enterprises executing projects of national importance;

c) The corporations, general companies that have facilities for manufacturing goods for export or multiple export, import branches in multiple provinces.

2. The Director of the Post-customs Clearance Inspection Department has responsibilities to:

a) Provide consultancy on organization of post-clearance inspection, provide training for post-clearance inspection techniques nationwide; organize post-clearance inspection, instruct and manage inspectorates;

b) Sign decisions on post-clearance inspection and organize implementation of such decisions, handle inspection results, sign decisions on tax imposition as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 78 of the Law on Customs and in case of inspection according to a plan approved by the Director of the General Department of Customs, except for the cases prescribed in Clause 1 of this Article;

c) Sign decisions on post-clearance inspection and organize inspection thereof as authorized; handle inspection results in accordance with Article 100 of Decree No. 08/2015/ND-CP, send reports to the Director of the General Department of Customs of cases of tax imposition and the cases prescribed in Clause 1 of this Article as authorized by the Director of the General Department of Customs;

d) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations.

3. Directors of Customs Departments shall organize and manage post-clearance inspections within their provinces; organize post-clearance inspections or assign Directors of Sub-departments of Post-Clearance Inspection to do so; organize and manage inspectorates.

Send reports to the Director of the General Department of Customs of the cases in which post-clearance inspection is carried out at the declarant’s premises outside their province.

4. The Director of Sub-department of Post-Clearance Inspection has the responsibilities to:

a) Sign decisions on post-clearance inspection and organize inspection thereof; handle inspection results in accordance with Article 100 of Decree No. 08/2015/ND-CP as authorized by the Director of the Customs Department;

b) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations;

c) Provide consultancy and instructions on post-clearance inspection within the province. Update information and receive reports on post-clearance inspections carried out by Sub-departments of Customs, and send reports to the Director of the Customs Department of the Post-clearance Inspection Department in order to ensure uniformity, effectiveness, and avoid repetition;

d) Update information, documents about post-clearance inspection, results thereof, and request such results as prescribed by the General Department of Customs.

5. The Director of Sub-department of Customs has the responsibilities to:

a) Sign decisions on post-clearance inspection and handle results thereof in the cases prescribed in Point a Clause 2 Article 142 of this Circular;

Organize post-clearance inspections as assigned by the Director of the Customs Department;

b) Impose administrative penalties for customs offenses as prescribed by regulations of law on penalties for administrative violations;

c) Update information, documents, results post-clearance inspection, and report such results as prescribed by the General Department of Customs.

Article 145. Responsibility to settle complaints about post-clearance inspection

1. The person in charge of complaint settlement must ensure objectivity and must not assign the unit that issued the decision being complained to settle the complaint.

2. Responsibilities of complaint settlement units:

a) The Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection, the Director of the Sub-department of Customs shall carry out the first settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection or the Director of the Sub-department of Customs.

b) The Director of the Customs Department shall:

b.1) Carry out the first settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Customs Department;

b.2) Carry out the second settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Sub-department of Post-Clearance Inspection or the Director of the Sub-department of Customs.

c) The Director of the Post-clearance Inspection Department shall carry out the first settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Post-clearance Inspection Department.

d) The Director of the General Department of Customs:

d.1) Carry out the first settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the General Department of Customs; The inspection unit of the General Department of Customs shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints;

d.2) Carry out the second settlement of the complaints against administrative decisions issued by the Director of the Customs Department; The Director of the Post-customs Clearance Inspection Department shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints;

d.3) Carry out the second settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the Post-clearance Inspection Department. The inspection unit of the General Department of Customs shall advise the Director of the General Department of Customs settling complaints.

e) The Minister of Finance shall carry out the second settlement of complaints against administrative decisions issued by the Director of the General Department of Customs. The inspectorate of the Ministry of Finance shall advise the Minister of Finance settling complaints.

Chapter IX

IMPLEMENTATION

Article 146. Set forms provided in the Law on Customs and Decree No. 08/2015/ND-CP

The following forms are provided by the Ministry of Finance in Appendix IX in accordance with the Law on Customs and Decree No. 08/2015/ND-CP:

1. Form No. 01: List of goods transited without passing the mainland territory.

2. Form No. 02: List of temporarily imported/export containers/flex tanks.

3. Form No. 03: Application for establishment of a bonded warehouse, container freight station, ICD, off-airport cargo terminal, customs place outside the checkpoint area, or concentrated inspection site.

4. Form no. 04: Quarterly report on use of materials received and dispatched from the tax-suspension warehouse.

5. Form no. 05: Annual report on use of materials received and dispatched from the tax-suspension warehouse.

Article 147. Transition

1. With regard to processing contracts that have been notified to the customs authority and customs declarations of goods imported for manufacturing of products for export registered before the effective date of this Circular but statements are yet to be made, the statements shall be made in accordance with this Circular.

With regard to EPEs required to submit quarterly reports, the report of the first quarter of 2015 may be skipped. Statements shall be made and submitted in accordance with this Circular.

2. With regard to goods sent to bonded warehouses and CFS before the effective dates of the Law on Customs No. 54/2014/QH13, Decree No. 08/2015/ND-CP, and this Circular, the time limit, procedures for dispatching goods from bonded warehouses and CFS shall comply with the said documents.

Article 148. Responsibility for implementation

1. The Director of the General Department of Customs shall instruct customs authorities to uniformly implement this Circular in order to facilitate export, import, and customs control.

2. Customs authorities shall carry out customs procedures; customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration of exports or imports in accordance with this Circular. Customs authorities, declarants, and taxpayers must report every difficulty that arise during the implementation of this Circular to the Ministry of Finance (General Department of Customs) for instructions on a case-by-case basis.

Article 149. Effect

1. This Circular takes effect on April 01, 2015.

Point dd.2 Clause 1, Point dd Clause 4 Article 42, Clause 4, Clause 7, and Clause 8 Article 133, and Article 135 of this Circular shall come into force on the effective date of the Law No. 71/2014/QH13 on amendments to tax laws (January 01, 2015).

Article 133 of this Circular shall apply to determination of late payment interest on customs declarations registered before January 01, 2015 tax on which is paid from January 01, 2015.

2. The following documents are annulled:

a) Circular No. 94/2014/TT-BTC dated July 17, 2014 on customs procedures, customs supervision and inspection of some types of goods temporarily imported for re-export, goods transited, and goods sent to bonded warehouses; settlement of refused shipments;

b) Circular No. 22/2014/TT-BTC dated February 14, 2014 of the Ministry of Finance on electronic customs procedures applied to commercial exports and imports;

c) Circular No. 128/2013/TT-BTC dated September 10, 2013 of the Ministry of Finance on customs procedures; customs supervision and inspection; export duty, import duty, and tax administration of exports or imports;

d) Circular No. 196/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 of the Ministry of Finance on electronic customs procedures on commercial exports and imports;

dd) Circular No. 186/2012/TT-BTC dated November 02, 2012 providing templates of declarations of transited goods and appendices thereof; printing, management, use of declarations of transited goods and appendices;

e) Circular No. 183/2012/TT-BTC dated October 25, 2012 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of goods received and dispatched from bonded warehouses and appendices thereof;

g) Circular No. 15/2012/TT-BTC dated February 08, 2012 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of exports or imports;

h) Circular No. 190/2011/TT-BTC dated December 20, 2011 of the Ministry of Finance providing templates of declarations of non-trading exports and imports, appendices thereof; printing, management, use of declarations of non-trading exports and imports and appendices thereof;

i) Circular No. 45/2011/TT-BTC dated May 19, 2011 of customs procedures applied international multimodal transport of goods;

k) Circular No. 45/2007/TT-BTC dated May 07, 2007 of the Ministry of Finance providing instructions on special preferential import duty;

l) Circular No. 13/2014/TT-BTC dated January 14, 2014 of the Ministry of Finance on customs procedures applied to goods processed under contracts with foreign parties;

m) Circular No. 175/2013/TT-BTC dated November 29, 2013 of the Ministry of Finance on application of risk management to customs activities;

n) Circular No. 237/2009/TT-BTC dated December 18, 2009 of the Ministry of Finance providing guidelines for import duty and VAT on materials and machinery imported under processing contracts or for manufacturing of domestic exports that are damaged or loss because of force majeure events such as natural disasters, conflagration, accidents;

And guidelines for customs procedures, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration of exports or imports provided by the Ministry of Finance that contravene this Circular.

3. Where the documents cited in this Circular are revised or replaced, the newest one shall apply./.

PP MINISTER
DEPUTY MINISTER

Do Hoang Anh Tuan

APPENDIX I

REGISTRATION FOR CONNECTION WITH THE SYSTEM (FOR DECLARANT)
(Enclosed with Circular No. 38/2015/TT-BTC dated March 25, 2015 of the Ministry of Finance)

I. Procedures for registration for connection with the System

1. Any entity that wishes to connect to the System (hereinafter referred to as "user") please visit ttps://www.customs.gov.vn and enter information mentioned in Appendix 1A (for organizations having TINs) or Appendix 1B (for individuals having TINs) or Appendix 1C (for users without TINs).

2. Within 01 working day, the customs authority shall check information provided by users and reply via the customs information portal:

a) If registered information is not sufficient or not conformable, the customs authority shall send the user a request for adjustment or addition of information;

b) If registered information is sufficient and conformable, the customs authority shall send the user information about the user's account and connection to the System;

c) If the registered information is rejected, the customs authority shall send an explanation.

3. After receiving a response from the customs authority, the user shall:

a) Adjust or provide additional information if requested by the customs authority;

b) Log in on the customs information portal to check the successful registration and change the password if registered information is accepted by the customs authority.

II. Procedures for adjustment and/or addition of registered information

1. The user logs in, change/add information, and send it to the customs authority.

2. The customs authority checks adjusted/additional information and send a response as prescribed in Point 2 Section I of this Appendix.

III. Procedures for cancellation of registered information

1. To cancelled information registered on the System, the use has to log in on the customs information portal, select "request for cancellation of registered information", and send such request to the customs authority.

2. The customs authority shall check the request and send a response to the user via the customs information portal.

Appendix 1A

INFORMATION OF ORGANIZATIONS HAVING TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated

I	**General information**			
1	Representative's name	x		
2	Address	x		
3	MST	x		
4	Business lines	x	x	
5	User code	x		
II	**Declarant's information**			
1	User code	x	x	
1	Full name	x		x
2	ID/passport number	x		x
3	Customs declaration certification number			x
4	Email	x		x
5	Business lines	x	x	x
III	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x	x	
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		
5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

Appendix 1B

INFORMATION OF INDIVIDUALS HAVING TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated
I	**Declarant's information**			
1	Declarant's full name	x		
2	Declarant's address	x		
3	Declarant's TIN	x		

4	ID/passport number	x		
5	Phone number	x		
6	Declarant’s email	x		
7	Note			
II	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x		x
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		
5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

Appendix 1C

INFORMATION OF USERS WITHOUT TINS

No.	Information	Compulsory	List	Repeated
I	Declarant’s information			
1	Declarant’s full name	x		
2	Declarant’s address	x		
3	User code (issued by customs authority)	x		
4	ID/passport number	x		
5	Phone number	x		
6	Declarant’s email	x		
7	Note			
II	**Digital signature**			
1	Serial number	x		
2	Digital certificate service provider	x		x
3	Digital certificate recipient	x		
4	Effective date	x		

5	Expiration date	x		
6	Public key	x		

(Users without TINS will use user code issued by customs authority)

ANNEX II

DATA FIELD RELATING ONLINE CUSTOMS PROCEDURES WITH RESPECT TO EXPORT AND IMPORT GOODS

(Attached to Circular No. 38/2015/TT-BTC dated March 25, 2015 of Ministry of Finance)

1. List of declaration forms

No.	Forms
1	Online customs declaration form for import goods
2	Online customs declaration form for export goods
3	Schedule of final invoices
4	Information to be registered in List of tax exemption
5	Information in Declaration of goods transport
6	Post-clearance declaration
7	Declaration of transport of goods for storage
8	Declaration of release of good
9	Declaration of transport of goods to inspection location

2. Data fields

No.	Data fields	Description and/or remarks	Code schedule
Form 1	**Online import declaration form**	Complete when register information of imported goods in advance.	
1.1	Declaration No.	Will be automatically provided, input is not required. Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations.	

1.2	First declaration No.	Box 1: Input only when a shipment contains more than 50 product lines or cases in which a separate declaration must be made. In put as follows: (1) With respect to the first declaration: input “F”; (2) Input number of the first declaration from the 2nd, 3rd declarations and so forth Box 2: Input the ordinal number of the declaration per total number of declarations of the shipment. Box 3: Input the total number of declarations of the shipment.	
1.3	Corresponding declaration of temporary import – temporary export No.	Input this field only if: (1) A shipment for temporary export is re-imported, if so, input number of corresponding declaration of temporary export. (2) A shipment for temporary import is imported and repurposed for domestic consumption, input number of corresponding declaration of temporary import. (3) Both of the declaration of temporary import and the declaration of re-export are made by the same individual. (4) The initial declaration is still valid (within the permissible period to be stored in Vietnam).	
1.4	Code of import/export type	Based on import documents and purposes, importers shall choose one import type following instructions of General Department of Customs. Consult schedules for codes of import/export type on website www.customs.gov.vn	X
1.5	Code of classifcation of	If the goods fall into any of categories	

	goods	below, input following codes: “A”: Gifts or presents “B”: National security and defense goods “C”: Emergency relief goods “D”: Natural disaster and disease prevention goods “E”: Humanitarian aids/Non-returnable aids “F”: Postal or premium delivery goods “G”: Movable assets “H”: Goods used for means of transport serving entry and exit “I”: Diplomatic goods “J”: Goods of other category specified by Government “K”: Goods requiring special preservation Remarks: “J” code shall only be used when specified by separate documents of the Government. Do not choose this code for regular goods.	
1.6	Code of means of transportation	Based on means of transportation to choose one of following codes: “1”: Airway “2”: Seaway (containers) “3”: Seaway (bulk cargo, liquid cargo, etc.) “4”: Road (trucks) “5”: Railway	

		"6": Inland waterway "9": Other Remarks: - Choose a code corresponding to how the goods are imported to border checkpoints with respect to goods stored in same containers in CFS warehouses. E.g. choose "3" for goods transported via inland waterways. - Cases of using the "9" code: 1. Transport of import goods by means other than those specified from code "1" to code "6". E.g. pipelines, cables, etc. 2. On-spot import; goods transported to bonded warehouse - In case carry-on luggage makes entry by airway or inland waterway, input "1" or "3" based on the route, respectively.	
1.7	Consigner/consignee classification	Based on the nature of the trade, choose any of following codes: "1": Persons to persons "2": Organizations/companies to persons "3": Persons to organizations/companies "4": Organizations/companies to organizations/companies "5": Other	
1.8	Customs authority	(1) Input the code of the customs department where the customs declaration is produced as per the law. Should the field be left empty, the system shall automatically fill in with the code of the customs department where the goods are	X

		stored and waiting for customs clearance. (2) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	
1.9	Code of declaration processing entity	(1) Input the code of the Procedure teams who will process the declaration (2) Should the field be left empty, the system shall automatically determine the code of the Procedure teams who will process the declaration based on HS codes. (3) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	X
1.10	Re-export date	In case of a temporary import declaration, based on regulations and law on period of temporary import goods permissible to be stored in Vietnam, input the temporary import expiry date using dd/mm/yyyy format.	
1.11	Date of declaration (estimated)	Input the date on which the IDC is conducted using dd/mm/yyyy format. Should the field be left empty, the system shall automatically choose the date on which this activity is performed.	
1.12	Code of importer	Input the TIN of the importer. Remarks: - In case the importer has registered for VNACCS and performed IDA, the system shall automatically extract the code of importer. - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse, the code of importer shall be the code of the owner of the bonded warehouse or the code of the customs brokerage agent.	
1.13	Name of importer	Input name of the importer.	

		Remarks: - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse, the name of importer shall be the name of the owner of the bonded warehouse or the name of the customs brokerage agent. - In case the importer has registered for VNACCS or inputted the “code of importer”, the system shall automatically extract the name of importer.	
1.14	Postal code	Input postal code of the importer (if any)	
1.15	Address of importer	(1) Input address of the importer, no input should the system automatically displays an address. (2) In case the system displays an incorrect address of the importer, input the correct address. (3) No input in case the importer has registered for VNACCS and performed IDA.	
1.16	Phone number of importer	(1) Input phone number of the importer (without using hyphens). No input should the system displays automatically. (2) In case the system displays an incorrect phone number of the importer, input the correct phone number. (3) No input in case the importer has registered for VNACCS and performed IDA.	
1.17	Code of trustor	Input the TIN of the trustor.	
1.18	Name of import trustor	Input name of the import trustor	
1.19	Code of exporter	Input code of the exporter or code of the foreign goods owner in case of store in bonded warehouses (if any).	
1.20	Name of exporter	(1) Input name of the exporter or name of the foreign goods owner in case of store in	

		bonded warehouses (if not yet registered in the system). (2) In case an exporter already registered, the system shall automatically extract the name. Remarks: - Input name of the exporter (the seller) according to the contracts for sale and purchase of import goods (even when trading via a third party); - In case the contracts dictate the goods to be received in Vietnam (on-spot import), the name of the exporter shall be name of the foreign buyer; specify the person assigned for delivery (in Vietnam) in the field of name of export trustor; - Abbreviations and shortened form of name of exporter is acceptable.	
1.21	Postal code of exporter	Input postal code of the exporter (if any)	
1.22	Address	Box 1: Input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Manual input is only required if the system does not input. Input correct road name and address/mailbox number if such information is incorrectly displayd by the system. Box 2: Continue to input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Box 3: Input city. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct city if the system incorrectly displays one. Box 4: Input country Manual input is only required if the system does not input. Input the correct country if the system	

		incorrectly displays one.	
1.23	Code of country	(1) Input the code of the country of the importer expressed by 02 symbols according to the UN LOCODE schedule (consult the "Code of country schedule on the website: www.customs.gov.vn) (2) Input is not required in case the exporting country cannot be identified or not specified in the UN LOCODE schedule.	X
1.24	Name of export trustor	Input name of the export trustor (if any) In case of on-spot import as designated by the foreign exporter, input name of the authorized shipper in Vietnam.	
1.25	Code of customs agent	(1) In case the customs agent performs the IDA and subsequent operations, input is not required. (2) In case a declarant performing the IDA is different from a declarant perform the IDC, input user code of the latter.	
1.26	Bill of lading No. (B/L No., AWB No., etc.)	(1) Input bill of lading number including number, letters and special symbols (if any) (B/L No, AWB No., railway bill of lading No.). Remarks: - Input number of the bill of lading where the importer registers as the consignee. By declaring the bill of lading, the consignee is identified to be the importer. - Up to 5 bills of lading can be inputted with respect to the B/L and AWB. - The AWB number must not exceed 20 symbols. - In case the shipment includes more than 5 bills of lading, continue to declare remaining	

		bills of lading at the “Remarks” section. - In case of carry-on luggage makes entry via airway or seaway, input “KHONGVANDON”. (2) This field is not compulsory for other means of transportation.	
1.27	Quantity	Box 1: Input total number of goods containers (based on commercial invoices, packing lists, bills of lading, etc.) Remarks: - No input of decimal places; - Input “1” with respect to goods that are not displayed in units (packages, containers, etc.). Box 2: Input units Example: CS: containers, BX: boxes, etc. (Consult the “Code of package type” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	X
1.28	Gross weight	Box 1: Input gross weight of goods (based on commercial invoices, packing lists or shipping documents) Remarks: - In case the declarant chooses “1” in the “Code of means of transportation”: may input 8 integer symbols and 1 decimal place. If the gross weight exceeds 1 decimal place, input correct gross weight in the “Remarks” section. - With respect to other means of transportation: may input 6 integer symbols and 3 decimal places. - In case the gross weight code is expressed	X

		in “LBR” (pound), the system will automatically convert to KGM (kilogram). - This box is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. Box 2: Input the gross weight unit according to the UN/ECE standards E.g. KGM: kilogram TNE: tonne LBR: pound (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn) - In case input code of unit other than LBR, extract the gross weight code. - In case input “LBR” (pound), extract KGM.	
1.29	Code of estimated storage awaiting clearance	Input code of storage when performing import declaration. (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Example 1: Enterprise A performs customs declaration in Customs Department of area I of Hai Phong Port (code of the Customs Department is 03CC), goods are currently stored in Tan Cang Hai Phong warehouse (according to the arrival notice), declare code of Tan Cang Hai Phong warehouse (03CCS03).	X

		Example 2: Enterprise B performs customs declarations in Bac Thang Long Customs Department (code of the Customs Department is 01NV), goods are currently stored in Tan Thanh Lang Son warehouse for imported gods (according to the arrival notice), declare code of Tan Thanh warehouse for imported goods (15E4G02).	
1.30	Symbols and number	Input symbols and number of the packaging of the goods (displayed on the package, containers, etc.).	
1.31	Means of transportation	Box 1: Input call sign in case of seaway/inland waterway transportation. If basic information of the ship has not been registered in the system, input “9999”. Box 2: Input name of the means of transportation (based on transportation documents: B/L, AWB, etc) (1) Input name of the ship in case of seaway/inland waterway transportation. (2) Should the box be left empty, the system shall automatically extract name of the ship that has been registered in the system based on the call sign inputted in box 1. (3) In case of airway transportation: input code of airline (2 symbols), flight number (4 symbols), slash (1 symbol), day/month (day: 2 symbols, month: 3 symbols that are abbreviations of the months in English). Example: AB0001/01JAN (4) In case of transportation on road: Input truck number. (5) In case of railway transportation: Input train number. (6) Input is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation” and in case the system	

		automatically extracts name of the means of transport.	
1.32	Date of arrival	Input the date on which the goods are estimated to arrive at the border checkpoint according to transportation documents or arrival notice that the shipper delivers to the consignee.	
1.33	Locations for unloading	Box 1: Input code of location for unloading: (1) Input code of port of discharge (airway, seaway) according to the bill of lading (B/L, AWB, etc.); (2) Input code of station (railway); (3) Input code of border checkpoint (road, inland waterway); (4) Input is compulsory unless the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. (Consult the “Domestic port-ICD”, “Road border checkpoints – railway station” and “Domestic airports” schedules on the website www.customs.gov.vn) Box 2: Input name of the location for unloading: the system shall automatically extract name of the location for unloading based on the code thereof. In case the code of locations for unloading is not available, input name of the location for unloading. Remarks: - In case of on-spot import: input name of warehouse of the importing company. - Input is not required in case goods are imported from free trade zones or bonded warehouses.	X
1.34	Locations for loading	Box 1: Input code of locations for loading according to the UN LOCODE. (Consult the	X

		"Foreign locations", "Foreign airports" schedules on the website www.customs.gov.vn). Remarks: - In case the code is not specified in both schedules above: input "Code of country (2 symbols) + "ZZZ". - In case of on-spot import: input "VNZZZ". Except for cases where goods are shipped from free trade zones to bonded warehouses; goods that are imported domestically from bonded warehouses: input "ZZZZZ". Box 2: Input name of location for loading of goods on means of transport: Remarks: - Input is not required in case the system automatically assists. - In case of railway transportation, input name of station. -In case of on-spot import, goods that are imported from inland to bonded warehouses: input name of warehouse of exporting company. - In case goods are shipped from free trade zones to bonded warehouses: input name of free trade zones. - In case goods are imported domestically from bonded warehouses: input name of bonded warehouses.	
1.35	Number of containers	Input number of containers: (1) The system shall automatically display the number of containers should it has been registered.	

		(2) In case goods are transported via airway, any other means without using containers or imported goods stored in the same containers from the CFS warehouse, input is not required. (3) The customs declarants shall utilize the HYS operation to declare list of containers (number, symbols and seal number). Remarks: the list of containers must be made using Excel and following format of customs authorities.	
1.36	Code of inspection results	In caset the customs declarants inspect the goods before declaring, input one of the following: “A”: no irregularities “B”: irregularity “C”: requesting consultation with customs authorities Remarks: input “C” code if the customs declarants request the customs authority to perform physical inspection of the shipment.	
1.37	Code of other legislative documents	Input code of legislative documents prescribing management of imported goods that are delcared such as: import permits, quarantine results, food safety inspection results, quality assurance results, etc. (Consult code of legislative documents in "Code of other legislative documents and permit classification” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Remarks: - With respect to goods placed under management of professional regulatory authorities, this field is compulsory.	X

		- May input up to 5 codes (corresponding to 5 boxes) without repetition.	
1.38	Import permit	Input in following cases: goods requiring an import permit and specialized inspection before clearance; import goods listed under the monitoring sheet; Tax-free investment portfolio registered outside of the system; List of integrated equipment; List of goods that are imported in the form of disassembled CBU and requiring multiple shipments; List of materials and equipment imported for service, construction and maintenance of locomotives and carriages; Lsit of materials and equipment imported for purpose of serving leading mechanical engineering manufacturing; Documents determining value in advance, documents determining code in advance and documents determining origin. Box 1: Input classification code of import permit. (consult code of import permit in "Code of other legislative documents and permit classification" schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input import permit number or number of documents notifying results of specialized inspections or number of monitoring sheet or documents determining code/value/origin in advance (if any). (may input up to 5 types of permits)	X
1.39	Classification of invoices	Input one of the following classification of invoices: "A": commercial invoice "B": Documents equivalent to commercial invoice or no commercial invoice "D": electronic invoice (in case registered	

		for e-invoice on VNACCS) Remarks: In case of an invoice manifest is produced using form No. 02/BKHĐ/GSQL of Annex V, choose "B"	
1.40	E-invoice receipt No.	(1) If the Classification of invoices is "D", the e-invoice receipt number is compulsory. (2) If the Classification of invoices is other than "D", this field cannot be inputted.	
1.41	Invoice No.	Input the number of the commercial invoices or the number of documents equivalent to commercial invoices or number of invoice manifest. In case of no commercial invoices, this field is not required. In case goods stored in bonded warehouses are imported domestically in multiple sessions, input the number of commercial invoices published by the foreign seller when domestically imports the goods.	
1.42	Date of issue	Input the date of issue of the commercial invoices or the documents equivalent to commercial invoices (dd/mm/yyyy) In case of no commercial invoices, input the date on which the IDA is performed.	
1.43	Payment method	Input one of the following code of payment method: "BIENMAU": Informal cross-border trade "DA": Documents against acceptance "CAD": Cash against documents "CANTRU": Set-off, clearing "CASH": Cash	

		"CHEQUE": Cheque "DP": Documents against payment "GV": Funding "H-D-H": Barter "H-T-N": Goods for payment of debt "HPH": Bill of exchange "KHONGTT": No payment "LC": Letter of credit "LDDT": Joint-venture investment "OA": Open account "TTR": Telegraphic transfer (including both "TT" and "TTr") "KC": Other Remarks: In case payments are made by other methods, input "KC" while enter the actual payment methods in the "Detail declaration of value".	
1.44	Total invoice amount	Box 1: Input code of invoice/documents equivalent to invoice classification: "A": Value of invoices for goods requiring payment "B": Value of invoices for goods requiring no payment (F.O.C/promotional goods) "C": Value of invoices for both goods requiring payment and no payment "D": Other cases (including cases in which a commercial invoice is not available) Box 2: Input any of delivery conditions	X

		according to Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ In case goods are imported under toll manufacturing, the declarant uses an invoice of a third party whose value conditions do not match with delivery conditions under the contract or in case of no commercial invoices, specify the “Invoice price conditions” as CIF. Box 3: Input code of invoice currency using	

		UN/LOCODE standards (Consult the schedule of currency on the website: www.customs.gov.vn) Box 4: Total invoice amount: (1) Input total value on the invoice. (2) In case the shipment includes multiple invoices sharing the same bill of lading, dossiers of shipment contain final invoice of such invoices or documents equivalent to invoices are produced following instructions, input total value specified on the final invoice and specify in details list of invoices and documents equivalent thereto using HYS operation before declaring. (3) In case delivery conditions are CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF, etc. while the total value section of an invoice is separated into sections including goods value under EXW or FOB conditions, shipping costs, packaging costs, etc; detail section of each product specifies invoice price thereof under EXW or FOB conditions (shipping costs, packaging costs, etc. excluded), if shipping costs, packaging costs, etc are distributed based on value, specify as follows: - Specify EXW or FOB in “Delivery conditions” corresponding to the total invoice amount (without any adjustment) - Specify total amount in “Total invoice amount” corresponding to EXW or FOB conditions. - Specify shipping costs in “Shipping costs”; - Specify shipping costs and other adjustments (if any) in the box for adjustments; - Specify delivery conditions in “detail	

		declaration of amount"; - Specify total invoice amount corresponding to EXW or FOB conditions in "Total amount after distribution " (without any adjustment) - Specify value of each product specified on the invoice in "Invoice amount" of each product (adjustments excluded) (4) In case an enterprise in a free trade zone/a bonded warehouse imports to a domestic enterprise: If the delivery condition is E or F category: - Specify CIF in "Delivery conditions"; - Complete the "Total invoice amount" as instructed in point (1). (5) In case an invoice includes both goods requiring payment and FOC/promotional goods: Input Total invoice amount while complete the Detail section as follows: - With respect to goods requiring payment: input regular fields as instructed (the system still automatically assists distribution and calculation of customs value); - With respect to FOC/promotional goods: input total invoice amount and specify which product line is the FOC/promotional goods in "Detail declaration of amount" field. + "Invoice amout" and "Invoice unit price": no input required; + "Tax value": input calculated tax value of the goods. (6) In case all of the goods in a shipment are FOC/promotional goods or goods without commercial invoices: - Input total shipping and insurance costs (if	

		any) of the shipment in “Total invoice amount” box; - “Invoice amount” and “Invoice unit price”: no input required; - “Tax value”: input calculated tax value of the goods. Remarks: with respect to cases (5) and (6), choose corresponding schedules in “Code of import tariff schedules”. If the goods are nontaxable, choose B30 while input 0% in “Tax rate” and input corresponding code of tax exemption/tax deduction/non-taxable. (7) Up to 4 decimal places can be inputted if the code of currency is any other than [VND]. Decimal places cannot be inputted if the code of currency is [VND]. Remarks: - In case the total invoice amount exceeds limit of the system, perform physical declaration. - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.45	Code of classification of value declaration	Input any of following codes of classification of value declaration: “1”: Determine customs value using transaction value of identical goods “2”: Determine customs value using transaction value of similar goods “3”: Determine customs value using deductive value “4”: Determine customs value using computed value	

		“6”: Using transaction value “7”: Using transaction value in case special relationships do not affect the transaction value “8”: Using transaction value whilst manually distributing all modifcations, calculating customs value and completing customs value box of each product line “9”: Determine value using fall-back method “T”: Determine value in special cases Remarks: - - In case multiple methods are adopted with respect to a single shipment, declare a representative code that is the code adopted the most. - - Codes “0”, “5” and “Z” are codes relating to the total value declaration form thus application thereof is not available until specifically instructed. - - The codes “6” and “7” shall only be used in case the shipments are satisfactory to application of transaction value. - - The code “T” shall be applied with respect to cases specified in Article 17 of Circular No. 39/2015/TT-BTC and goods imported for toll manufacturing for foreign businesspersons.	
1.46	Total amount declaration form receipt No.	Box 1: Input is not required until further notice Box 2: Input is not required until further notice Box 3: Input is not required until further notice	
1.47	Shipping costs	Box 1: Input any of following codes of	

		classification of shipping costs: “A”: Specify when the transportation documents already include total costs applicable to all goods mentioned in the documents. “B”: Specify when: - The invoice of the shipment includes both goods requiring payment and FOC/promotional goods; - Shipping costs of goods requiring payment and those of FOC/promotional goods are separated on the transportation documents. With respect to this code, only input shipping costs applied to goods requiring payment (box 3) to enable automatic distribution by the system, with respect to FOC/promotional goods, the declarant shall add up shipping costs for calculation of customs value and complete the customs value boxes of the FOC/promotional goods. “C”: Specify when the declaration dictates import of some of the goods of the shipment listed in the transportation documents. “D”: Distribute shipping costs based on volumetric weight ratio. With respect to this code, the declarant must complete the value declaration form to distribute all adjustments, calculate customs value of each product and use the customs value results on the amount declaration form to complete corresponding boxes on the declaration form of the VNACCS system. “E”: Specify when invoice amount of the goods already includes shipping costs (e.g. CIF, C&F, CIP) whilst actual costs exceed those specifed on the invoice (due to additional shipping costs as the ship arrives at port of import: increased fuel price,	

		currency fluctuation, ship stagnation at ports, etc.). “F”: Specify when actual costs exceed initial costs and only parts of the goods of the shipment are imported. Box 1: Input code of currency of the shipping costs. Box 3: Input the shipping costs: (1) In case the code of currency is any other than “VND”, up to 4 decimal places can be inputted. (2) In case the code of currency is “VND”, no decimal places can be inputted. (3) In case the code of conditions of invoice amount is “C&F” or “CIF” and actual shipping costs exceed those on the invoice for shipping costs, input the difference in costs between the two (corresponding to code “E” in box 2). Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.48	Insurance premiums	Box 1: Input any of following codes of insurance classification: “Input any of following codes of insurance classification: “A”: Insurance for particular average “D”: No insurance If the conditions of invoice price section has been inputted as CIF, CIP/C&I, DDU, DDP, DAP, DAF or DAT, input in this field is not	

		available. Remarks: Code “B” refers to comprehensive insurance and application thereof is not available until further instruction. Box 2: Input code of currency of insurance premium in case the classification of insurance is inputted as insurance for particular average (code “A”). Box 3: Input amount of insurance premium in case the classification of insurance is inputted as “A”. (1) In case the code of currency is any other than “VND”, up to 4 decimal places can be inputted. (2) In case the code of currency is “VND”, no decimal places can be inputted. Box 4: Input is not required until further notice Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
1.49	Code and name of adjustments	Box 1: Input codes corresponding to following adjustments: “A”: Commissions and broker commission (AD). “B”: Costs of packaging considered to integrate with imported goods (AD). “C”: Costs of packaging goods (AD). “D”: Subsidies (AD). “E”: Copyright fee, license fee (AD).	

		"P": Payments that the importer must make originating from revenues generated by reselling, disposal or use of imported goods (AD). "Q": Payments excluding prices listed on the invoice that the buyer must make, including: prepayment, advance payments and deposits (AD). "K": Payments that the buyer must send to the third party at request of the seller (AD). "M": Payments that are made by offsetting debts (AD). "U": Expenditure on activities arising after importing goods including expenditure on construction, architecture, installation, maintenance, technical assistance, technical consultation, monitor and similar expenditure (SB). "V": Additional transportation costs after the goods are transported to the first port of entry (SB). "H": Additional insurance premiums after the goods are transported to the first port of entry (SB). "T": Compulsory taxes, tariffs, fees and charges that must be submitted in Vietnam and are already included in purchase price of the imported goods (SB). "G": Discounts (SB). "S": Incurred costs covered by the buyer relating to marketing of imported goods (SB). "L": Amount of interest corresponding to the interest rate under the financial agreement of the buyer and relating to the procurement of	

		imported goods (SB). “N”: Other Remarks: - In case of quantity discounts, do not input the code “G” in this field, instead, specifically input whichever goods benefit from the quantity discounts and discounted amount/rate thereof in “Detail declaration of amount”. Upon completion of import of the whole shipment, proceed to consider discount as specified in Circular No. 205. Box 2: Input codes of classification of value adjustment below in following cases: “AD”: addition of adjustment value. “SB”: subtraction of adjustment value. “IP”: Customs value is the invoice price. “DP”: Input total customs value manually calculated. Box 3: Input code of currency of adjustments. Box 4: Input adjustment value corresponding to name and classification code of adjustment amount. (1) Up to 4 decimal places can be inputted if currency is any other than “VND”. (2) Decimal places cannot be inputted if the code of currency is “VND”. Box 5: Input total adjustment amount after distribution. (1) In case the adjustments are distributed among goods listed on 2 declarations or more, insert in the total invoice amount of all	

		product lines distributed with adjustments on all declarations. (2) In case the adjustments are only distributed to goods listed on one declaration, completion of this box is not required. (3) Up to 4 decimal places can be inputted. (4) Value of the "Total adjustment amount after distribution" column ≤ that of "Total customs value after distribution". Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input "Invoice No.", this field is not required.	
1.50	Detail declaration of amount	(1) Input bill of lading date using DDMMYYYY#& format. (2) Input details of the amount declaration. Example: commission equals 5% of the invoice amount: calculate the commission, type the corresponding adjustment value in the box while specify "commission equals 5% of invoice price" in this box. (3) Input remarks and notes regarding declaration of amount. (4) Follow instructions and complete the "Total invoice amount" and related boxes. (5) In case the declarant lacks information and/or documents to determine the customs value, the declarant shall request the customs authority to determine the value serving as the basis for goods release. (6) In case the imported or exported goods do not have official prices at the time of making the declaration, the declarant shall	

		declare provisional values. (7) Declare amount of discount (if any) yet to be subtracted	
1.51	Total customs value after distribution	(1) Input total invoice amount before any adjustment. (2) Up to 4 decimal places can be inputted. (3) In case a single invoice includes multiple declarations, this field must be completed. (4) Should this field be left empty, the system shall automatically calculate value of this field by adding up the invoice amount of all product lines on the declarations. (5) Value of the "Total adjustment amount after distribution" column ≥ that of "Total customs value after distribution". Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input "Invoice No.", this field is not required.	
1.52	Taxpayer	Input any of following codes: "1": the importer is the taxpayer "2": the customs broker is the taxpayer	
1.53	Code of reasons for BP (release before permit)	- In case of request for goods release on the basis of a guarantee, the declarant shall input any of following codes: "A": awaiting determination of goods code "B": awaiting determination of customs value "C": Other cases - In case of request for goods release on the basis of tax submission, the declarant shall	

		request goods release at “Detail declaration of amount” field	
1.54	Code of tax payment guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee limit must be the importer or the guarantee limit must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee limit.	
1.55	Year of issue of guarantee limit	Input year of issue of the guarantee agreement. This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.56	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.57	Guarantee agreement No.	Input number of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
1.58	Code of tax submission period	Input one of codes below: “A”: adoption of tax submission period due to an individual guarantee. “B”: adoption of tax submission period due to a comprehensive guarantee. “C”: adoption of tax submission period	

		without customs guarantee. “D”: in case of immediate tax submission. Remarks: Input “D” in case of additional declaration for clearance permission after adoption of temporary goods release procedures.	
1.59	Code of guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee agreement must be the importer or the guarantee agreement must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee agreement. (3) In case of individual guarantee agreement, the document must be used at the Customs Department where it is registered. (4) With respect to cases other than (1), code of person permissible to use the guarantee agreement registered on database must match code of person logging in and conducting this operation. (5) In case of registration of individual guarantee agreement before producing a declaration based on bill of lading No. and/or invoice No., the bill of lading No. and/or invoice No. must be included on database of individual guarantee. (6) Code of form registered on the database of individual guarantee must match the	X

		declared form. (7) Estimated date of declaration registered on database of individual guarantee agreement must match the estimated date of declaration registered with the customs authority. (8) In case of registration of individual guarantee agreement after the system has provided the declaration No., the declaration No. registered on the database must match the declaration No, provided by the system.	
1.60	Year of guarantee issuance	Input year of issue of guarantee agreement (4 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.61	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.62	Guarantee agreement No.	Input number of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
1.63	Electronic declaration attachment No.	Box 1: Input code of classification of electronic declaration attachments in case of conducting HYS. (Consult the “Code of classification of electronic declaration attachments” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input the electronic declaration attachments No. provided by the system while conducting HYS operation.	X
1.64	Permitted date of first receipt	Input goods receipt date; In case of multiple days permissible to receive goods, input the	

		first day. In case the declarant uses A41 type, input date of conducting the IDC.	
1.65	Departure date	Input the date on which the goods are transported under customs supervision using dd/mm/yyyy format. Complete this field only in case of multimodal transport	
1.66	Transit information	Box 1: Input intermediate destination for transport under tax suspension. (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input date of arrival at intermediate destination Box 3: Input date of departure from intermediate destination.	X
1.67	Final destination for transport under tax suspension (consolidated declaration)	Box 1: Input final destination for transport under tax suspension (applicable to declaration of multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input estimated date of arrival at the final destination.	X
1.68	Remark section	(1) In case of repurposing for domestic consumption of goods manufactured for export, processed goods or investment preferential goods, input import declaration	

		No. as follows: #&import declaration No. (first 11 symbols). Example: #&10000567897 (2) In case a shipment is furnished with the C/O in order to benefit from tax preferential treatment, input the C/O No. and date of issue thereof. (3) In case the code of import/export type does not allow declaration of multimodal transport, specify following information: period, routes, entry and exit border checkpoints, code of final destination for transport under tax suspension. (4) Input number and date of the VAT invoice or commercial invoice in case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone. (5) In case of repurposing for domestic consumption, the declarant shall specify the number of the previous declaration in this field. Remarks: - In case of exceeding maximum symbol limit (100 symbols), following contents shall be specified in “Number, symbols”, “Detail declaration of amount” and “Goods description” fields. - In case of exceeding symbol limits of fields mentioned above, conduct the HYS operation to attach remaining contents. - In case multiple contents must be specified in this field, separate each content by the “;”	
1.69	Code for internal management of enterprise	- In case of on-spot import: specify #&number of corresponding on-spot export	

		declaration (the first 11 symbols). Example: #&10001234567 - With respect to other imported goods: + Specify #&1 in case of temporary import of goods that belong to individuals benefitting from tax exemption treatment of Government of Vietnam; + Specify #&2 in case of temporary import of goods that are tools, professions and/or working equipment which will be used in a specific period of time and belong to agencies, organizations or persons making entry; + Specify #&3 in case of temporary import of containers for other means of rotational transport of goods (shelves, stands, containers, jars, etc.); + Specify #&4 in case of goods that are gifts and presents sent by organizations and persons in Vietnam to overseas organizations and/or persons; + Specify #&5 in case of goods that belong to diplomatic missions or international organizations in Vietnam and personnel thereof; + Specify #&6 in case of humanitarian adis or non-returnable aids; + Specify #&7 in case of goods that are samples and not for sale; + Specify #&8 in case of goods that are movable assets of organizations and individuals; + Specify #&9 in case of goods that are personal effects of persons making the entry are sent together with the bill of lading,	

		carry-on luggage of persons making the entry exceeding standards for tax exemption;	
1.70	Classification of customs direction	(Section for customs officials only) Input code of classification of customs officials notice: “A”: Revision guidelines “B”: Change of import declaration	
1.71	Date	(Section for customs officials only) Input dd/mm/yyyy on which the customs officials inform the declarant.	
1.72	Title	(Section for customs officials only) Input a summary of the notice	
1.73	Content	(Section for customs officials only) Input the notice contents of the customs officials.	
1.74	Code of goods	(1) Fully input codes of goods specified in List of Vietnam’s import and export goods, import and export preferential tariff schedules and special preferential import tariff schedules issued by Ministry of Finance. (2) In case of goods listed under Chapter 98 of the preferential import tariff schedules, input code of the corresponding goods listed in 97 chapters of the List of Vietnam’s import and export goods and input the code of said goods listed under Chapter 98 in “Goods description" field.	
1.75	Separate management code	Input ordinal number of goods listed under List of integrated machinery and equipment of chapters 84, 85 and 90 or ordinal number of goods listed under other monitoring list that is registered with customs authorities.	
1.76	Duty rate	The system shall automatically assist determination of import duty rate	

		corresponding to the inputted code of goods and code of tariff schedule. In case the system displays any of following error codes: E1004, E1006, E1008 or E1009, the declarant shall manually input the import duty rate in this field. Input “0” in case code B30 is inputted in the “Code of import tariff schedule”	
1.77	Specific duty rate	Box 1: Input specific duty rate: The system shall automatically determine the specific duty rate corresponding to inputted code of adoption of specific duty rate. In case the system does not determine by itself, the declarant may manually input the specific duty rate in this field. In case of manual input of the specific duty rate, input of “code of adoption of specific duty rate” field below is not required. Box 2: Input code of specific duty unit: (1) In case the specific duty rate has been inputted, input unit of corresponding specific duty prescribed by applicable regulations and law. (2) Code of specific duty unit (Consult “Code of unit” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input code of currency of the specific duty rate. (Consult the schedule of currency on the website: www.customs.gov.vn)	X
1.78	Goods description	(1) Specify in details name, standards, specification, technical data, components, model, symbols/series, attributes and use of goods according to commercial contracts and other documents relating to the shipment Remarks: - The name of goods must be specified in	

		Vietnamese or English. - In case of grouping HS codes as specified in Clause 2 Article 18 of this Circular, provide a general description of the goods (specify basic properties of the goods, e.g. automotive parts, cloth, etc.). - In case import goods are machinery and equipment classified based on primary components, machines performing primary functions, catergories corresponding to determined functions of machines, or disassembled or not yet assembled goods classified on the basis of a whole unit, apart from following provisions set forth under Point (1), must specify in details name of each machinery/equipment that is registered in List of machinery and equipment that are capable of integrating with one another, taking part in an assembly line or name of each separate part and component with respect to disassembled or not yet assembled goods corresponding to code of goods of the primary machine or completely built goods. In case of inability to separate price of each machinery/part/component/module/bit, attach list of name and quantity of machinery/part/component/module/bit by conducting the HYS operation. (2) In case the goods sastisfy conditions for adoption of preferential import tariff specified in Chapter 98, apart from the goods description, the declarant shall add the code of corresponding goods listed under Chapter 98 of the preferential import tariff schedule to this field. (3) In case of adoption of analysis and classification results of a shipment contianing goods which share the same name, component, physical and chemical properties, features, functions and are imported from the same manufacturer who was previously granted customs clearance,	

		specify number of the notice.	
1.79	Code of country of origin	Input code of country or territory where the goods are produced (manufactured) using the UN/LOCODE schedule (based on documents certifying origin of goods or other documents relating to the shipment).	X
1.80	Code of import tariff schedules	Input on of the following codes of tariff schedules corresponding to the type of import duty rate: “B01”: Preferential import tariff schedules (MFN duty rate) “B02”: Chapter 98 (1) Preferential import tariff schedules “B03”: Regular import tariff schedules (equals 150% of the MFN duty rate) “B04”: Vietnam’s special preferential import tariff schedules for implementation of the ASEAN Trade In Goods Agreement (ATIGA) “B05”: Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA) “B06”: Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-Korea Free Trade Area “B07”: Vietnam’s special preferential import tariffs for implementation of the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area “B08”: Vietnam’s special preferential import tariffs for implementation of the ASEAN-India Trade In Goods Agreement “B09”: Vietnam’s special preferential import tariff schedules for implementation of ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	X

		"B10": Vietnam's special preferential import tariff schedules for implementation of Vietnam-Japan Economic Partnership "B11": Import tariff schedules with respect to goods benefitting from Vietnam-Laos preferential import duty rate "B12": Import tariff schedules with respect to goods originating from Cambodia "B13": Vietnam's special preferential import tariffs for implementation of the Vietnam-Chile Free Trade Agreement "B14": Out-of-quota import tariff schedules "B15": Specific import tariff schedules "B16": Mixed import tariff schedules "B17": Chapter 98 (2) Preferential import tariff schedule "B30": Commodities exempt from import duty Remarks: - In case goods are qualified for adoption of preferential import tariff rate listed under Chapter 98, consult the "Tariff schedules of Chapter 98 - B02 and B17" on the website (www.customs.gov.vn) in order to input B02 or B17 as the code of import tariff schedules depending on code of goods listed under Chapter 98.	
1.81	Code of out-of-quota	In case an import enterprise adopts out-of-quota tariff rates, input an "X" in this field.	
1.82	Code of adoption of specific tariff rate	In case goods are placed under specific tariffs or mixed tariffs, input code of adoption of specific tariff rate of each product line (consult the code of adoption of specific tariff rate schedule on the website www.customs.gov.vn)	X

1.83	Quantity (1)	Box 1: Input import goods quantity of each product according to the units in Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. Remarks: (1) In case of goods placed under specific tariffs, input quantity according to specific tariff units as per the law. (2) Up to 2 decimal places can be inputted. (3) Should the actual quantity exceeds 2 decimal places, the declarant shall round up the quantity to 2 decimal places then put the result in this field while specify actual quantity and invoice unit price in the "Goods description" field as follows: "goods description #& quantity" (do not specify the unit price in "Invoice unit price" field). Box 2: Input quantity unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. (Consult the "Code of unit" schedule on the website: www.customs.gov.vn) Remarks: In case of goods placed under specific tariffs, input code of specific tariff unit as per the law (consult the codes of unit at "code of adoption of specific tariff rate schedule" on the website www.customs.gov.vn).	X
1.84	Quantity (2)	Box 1: Input weight of each import product line. Up to 2 decimal places can be inputted. Input weight unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports or actual business activities. (Consult the "Code of unit" schedule on the	X

		website: www.customs.gov.vn)	
1.85	Invoice amount	Input invoice amount of each product line. Remarks: - Up to 4 decimal places can be inputted. - In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper. - This field is not required in case of no invoice.	
1.86	Invoice unit price	Box 1: Input invoice unit price. Box 2: Input code of currency of the invoice unit price. Box 3: Input code of quantity unit of the invoice unit price. Remarks: - Invoice unit price x quantity = invoice amount ± 1; - In case the unit price exceeds 9 digits, do not specify in this field but in the “Goods description” field. - This field is not required in case of no invoice.	X
1.87	Customs value	(1) Should the system automatically distributes and calculate customs value, input is not required (the system shall automatically calculate if “6” or “7” is inputted in “Code of classification of value declaration”);	X

		(2) In case of manual distribution and calculation of customs value, perform as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value. Box 2: Input customs value of product lines: - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”. (3) Input is required if: - One of following codes are inputted in the “Code of classification of value declaration” field: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”; - Adjustments are not distributed based on value percentage. (4) The system shall prioritze value that is manually inputted. (5) In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper.	
1.88	Adjustment No.	Input number of the adjustment(s) declared in “Adjustments” section.	
1.89	Number of product line on corresponding temporary import or temporary export declaration	Input number of the product line listed on corresponding temporary import declaration or temporary export declaration. Remarks: - Amount of product lines on the declaration form must be ≤ remaining product lines on	

		database of management of corresponding temporary export declaration or temporary import declaration	
1.90	List of import duty exemption No.	Input number of List of import duty exemption that is registered in the VNACCS system. Remarks: (1) The list of tax exemption must be within the effective date thereof (if any). (2) Do not input number of a List of tax exemption which is being used for another declaration that is not granted customs clearance/has not completed customs procedures. (3) Must input code of import duty exemption in “Code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable” field. (4) The importer must be registered in the List of tax exemption. (5) If goods benefitting from import duty exemption are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input is not required.	
1.91	Corresponding line in List of import duty exemption	Input number of corresponding product line that is registered in List of tax exemption. Remarks: Amount of goods on the declaration form must be ≤ remaining goods in List of tax exemption that is registered in the VNACCS system.	
1.92	Code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable	Input code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable in case goods benefit from import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (Consult the code of import tax exemption/tax deduction/non-taxable schedule on the website	X

		www.customs.gov.vn) Remarks: (1) Declaration of goods benefitting from import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (2) In case goods are required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in this field and in "List of import duty exemption No." is required. (3) In case goods are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in the "List of import duty exemption No." is not required.	
1.93	Amount of import duty deducted	Input the deducted amount of import duty.	
1.94	Code of adoption of other tariff rates and charges	Input code of adoption of tariff rates in case goods are placed under additional import duties (safeguarding duty, antidumping tax, etc.), excise tax, environmental protection tax, VAT. Remarks: (1) Order of input: additional import duties, excise tax, environmental protection tax and VAT. In case goods are non-taxable objects, input tax code and code of the non-taxable object in "code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable". In case other taxes and charges are not imposed on the goods, input is not requried. (Consult code of adoption of tax rates and tax code schedules on the website	X

		www.customs.gov.vn) (2) The import declaration must be produced within effective date of adoption of tax rates.	
1.95	Code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable	Input code of other tax and charge exemption/deduction/non-taxable similar to inputting code of import tax exemption/deduction/non-taxable. Declaration of goods benefitting from tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the import tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (Consult the code of other tax and charge exemption/ deduction/non-taxable schedules on the website www.customs.gov.vn)	X
1.96	Deducted amount of other tax and charges	Input the deducted amount of other tax and charges.	
Form 2	**Online export declaration form**	Applied to export cases	
2.1	Declaration No.	Will be automatically provided, input is not required. Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations.	
2.2	First declaration No.	Box 1: Input only when a shipment contains more than 50 product lines or cases in which a separate declaration must be made. In put as follows: (1) (3) With respect to the first declaration: input “F”; (2) (2) Input number of the first declaration from the 2nd, 3rd declarations and so forth Box 2: Input the ordinal number of the	

		declaration per total declarations. Box 3: Input the total number of declarations of the shipment.	
2.3	Corresponding temporary import for re-export declaration No.	Input this field only if: (1) A shipment for temporary import is re-exported, if so, input number of corresponding declaration of temporary import. (2) A shipment for temporary export is exported, if so, input number of corresponding declaration of temporary export. Input is not required unless a temporary export shipment is exported or a shipment is re-exported after temporarily imported. (3) Both the declaration of temporary import and the declaration of re-export are made by the same individual. (4) Goods must be listed under initial declaration within the temporary import or temporary export period. (5) The initial declaration is still valid (within the permissible period to be stored in Vietnam).	
2.4	Code of import/export type	Based on export documents and purposes, exporters shall choose one export type following instructions of General Department of Customs. Consult schedules for codes of export type on website www.customs.gov.vn	X
2.5	Code of goods classifcation	Based on the nature of the goods, choose one of following codes: “A”: Gifts or presents “B”: National security and defense goods	

		“C”: Emergency relief goods “D”: Natural disaster and disease prevention goods “E”: Humanitarian aids, non-returnable aids “F”: Postal or premium delivery goods “G”: Movable assets “H”: Goods used for means of transport serving entry and exit “I”: Diplomatic goods “J”: Goods of other category specified by Government “K”: Goods requiring special preservation Remarks: - Input is required with respect to goods within one of the categories above. - The “J” code shall only be used when specified by separate documents of the Government. Do not choose this code for regular goods.	
2.6	Code of means of transportation	Based on means of transportation to choose one of following codes: “1”: Airway “2”: Seaway (containers) “3”: Seaway (bulk cargo, liquid cargo, etc.) “4”: Road (trucks) “5”: Railway “6”: Inland waterways	

		"9": Other Remarks: - With respect to goods stored in CFS and loaded in the same container for export: Choose code of transport corresponding to how the export goods are transported from an exit checkpoint to the entry checkpoint. Example: in case of export goods stored in the CFS and loaded in a single container for export via seaway to an importing country: choose "3". - Cases of using the "9" code: 1. Transport of export goods by means other than those specified from code "1" to code "6". E.g. pipelines, cables, etc. 2. On-spot export; goods that are transported from bonded warehouses to free trade zones. - In case of carry-on luggage making entry by airway or inland waterway, input "1" or "3" based on the route, respectively.	
2.7	Re-import date	In case of a temporary export declaration, based on regulations and law on period of temporary export goods, input the temporary export expiry date using dd/mm/yyyy format.	
2.8	Customs authority	(1) Input the code of the customs department where the customs declaration is produced as per the law. Should the field be left empty, the system shall automatically fill in with the code of the customs department where the goods are stored and waiting for customs clearance. (2) Consult the schedule for "Codes of Customs departments-Procedure teams" on the website: www.customs.gov.vn	X
2.9	Code of declaration	(1) Input the code of the Procedure teams	X

	processing entities	who will process the declaration (2) Should the field be left empty, the system shall automatically determine the code of the Procedure teams who will process the declaration based on HS codes. (3) Consult the schedule for “Codes of Customs departments-Procedure teams” on the website: www.customs.gov.vn	
2.10	Date of declaration (estimated)	Input the date on which the EDC is conducted using dd/mm/yyyy format. Should the field be left empty, the system shall automatically choose the date on which this activity is performed.	
2.11	Code of exporter	Input the TIN of the exporter. Remarks: - In case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA, the system shall automatically extract the code of exporter. - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse then re-exports goods out of Vietnam, the code of exporter shall be the code of the owner of the bonded warehouse or the code of the customs brokerage agent.	
2.12	Name of exporter	Input name of the exporter. Remarks: - In case a foreign goods owner hires a bonded warehouse then re-exports goods out of Vietnam, the name of exporter shall be the name of the owner of the bonded warehouse or the name of the customs brokerage agent. - In case the exporter has registered for VNACCS or inputted the “code of exporter”, the system shall automatically extract the	

		name of exporter. - In case of on-spot import-export, input as follows: Input name of exporter/name of person requesting export.	
2.13	Postal code	Input postal code of the exporter (if any)	
2.14	Address of exporter	(1) Input address of the exporter, input is not requried in case the system automatically displays an address. (2) In case the system displays an incorrect address of the exporter, input the correct address. (3) Input is not required in case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA.	
2.15	Phone number of exporter	(1) Input phone number of the exporter (without using hyphens). Input is not required should the system displays automatically. (2) In case the system displays an incorrect phone number of the exporter, input the correct phone number. (3) Input is not required in case the exporter has registered for VNACCS and performed EDA.	
2.16	Code of export trustor	Input the TIN of the export trustor.	
2.17	Name of export trustor	Input name of export trustor.	
2.18	Code of importer	Input code of the importer (if any)	
2.19	Name of importer	(1) Input name of the importer or name of the foreign goods owner in case of store in bonded warehouses (if not yet registered in the system). (2) In case an importer already registered, the system shall automatically extract the name.	

		Remarks: - Input name of the importer (the buyer) according to the contracts for sale and purchase of export goods (even when trading via a third party); - In case the contracts dictate the goods to be received in Vietnam (on-spot export), the name of the importer shall be name of the foreign buyer; specify the assigned consignee (in Vietnam) in the field of name of import trustor; - Abbreviations and shortened form of name of importer is acceptable.	
2.20	Postal code of importer	Input postal code of the importer (if any)	
2.21	Address	Box 1: Input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Manual input is only required if the system does not input. Input correct road name and address/mailbox number if such information is incorrectly displayd by the system. Box 2: Continue to input road name and address/mailbox number (P.O.BOX). Box 3: Input city. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct city if the system incorrectly displays one. Box 4: Input country. Manual input is only required if the system does not input. Input the correct country if the system incorrectly displays one.	
2.22	Code of country	(1) Input the code of the country of the importer expressed by 02 symbols according to the UN LOCODE schedule (consult the "Code of country schedule on the website:	X

		www.customs.gov.vn) (2) Input the correct code of country if the system incorrectly displays one. (3) Input is not required in case the exporting country cannot be identified or not specified in the UN LOCODE schedule.	
2.23	Code of customs agent	(1) In case the customs agent performs the EDA and subsequent operations, input is not required. (2) In case a declarant performing the EDA is different from a declarant perform the EDC, input code of the latter.	
2.24	Bill of lading No. (B/L No., AWB No., etc.) …)	Input bill of lading number including number, letters and special symbols (if any) (B/L No, AWB No., railway bill of lading No.). Remarks: - The bill of lading number must not exceed 35 symbols; - In case the shipment includes more than 5 bills of lading, continue to declare remaining bills of lading at the “Remarks” section.	
2.25	Quantity	Box 1: Input total number of goods containers (based on commercial invoices, packing lists, bills of lading, etc.) - No input of decimal places - Input “1” with respect to goods that are not displayed in units (containers, boxes, etc.) Box 2: Input units Example: CS: containers, BX: boxes, etc. In case goods are expressed in multiple units, input a single representative code of	X

		unit. (Consult the “Code of package type” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
2.26	Gross weight	Box 1: Input gross weight of goods (based on commercial invoices, packing lists or shipping documents) Remarks: - In case the declarant chooses “1” in the “Code of means of transportation”: may input 8 integer symbols and 1 decimal place. If the gross weight exceeds 1 decimal place, input correct gross weight in the “Remarks” section. - With respect to other means of transportation: may input 6 integer symbols and 3 decimal places. - In case the gross weight code is expressed in “LBR” (pound), the system will automatically convert to KGM (kilogram). Box 2: Input the gross weight unit according to the UN/ECE standards E.g. KGM: kilogram TNE: tonne LBR: pound (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn) - In case input code of unit other than LBR, extract the gross weight code. - In case input “LBR” (pound), extract KGM.	X

2.27	Code of estimated storage awaiting clearance	Input code of goods storage/consolidation warehouse after export declaration, to be specific: 1. In case consolidation warehouses have been encrypted by General Department of Customs: (Consult “Consolidation warehouse of export goods” schedule on the website www.customs.gov.vn) Remarks: - If Enterprise A stores their goods in their warehouses, specify codes of the warehouses of Enterprise A. If Enterprise A hires warehouse(s) of Enterprise B or ICD for storage, specify codes of the warehouses of Enterprise B or code of the ICD respectively. - If the Enterprise voluntarily transports goods to a consolidation warehouse under management of a customs department where the declaration is produced before producing the declaration, may use code of the customs department (E.g. the code of Bien Hoa Customs Department is 47NBCNB). 2. In case the consolidation warehouse for export goods are not encrypted by the General Department of Customs: use common code of the customs department where the declaration is produced (e.g. the common code of Bien Hoa Customs Department is 47NB**OZZ**).	X
2.28	Final destination	Box 1: Input code of final destination using UN LOCODE (consult “Foreign ports” or “Foreign airports” schedules on the website www.customs.gov.vn) Remarks: (1) In case code of the final destination is not	X

		listed in the UN LOCODE schedule, input "ZZZ". (2) In case code of the final destination cannot be identified (equivalent to the "UNKNOWN" in the schedule), no input is required. (3) In case of on-spot export: input "VNZZZ". (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses or goods domestically transported to bonded warehouses, input "ZZZZZ". Box 2: Input name of final destination (no input is required should the system automatically assist). Remarks: (1) If the final destination is not encrypted, input is required. (2) In case of railway transportation: Input station number. (3) In case of on-spot export: input name of warehouse of the importing company. (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses or goods domestically transported to bonded warehouses: input name of the bonded warehouses.	
2.29	Locations for loading	Box 1: Input code of locations for loading according to the UN LOCODE. (Consult the "Domestic port-ICD", "Road border checkpoints – railway station" and "Domestic airports" schedules on the website www.customs.gov.vn) Remarks:	X

		(1) Input code of port of loading (airway, seaway); (2) Input code of station (railway); (3) Input code of border checkpoint (road, inland waterway); (4) Input is compulsory unless the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation”. Box 2: Input name of location of loading (no input is required should the system automatically assist). Remarks: (3) In case of on-spot export, goods that are domestically imported to bonded warehouses: input name of warehouse of exporting company. (4) In case goods are transported from free trade zones to bonded warehouses: input name of free trade zones.	
2.30	Estimated means of transportation	Box 1: Input call sign in case of seaway/inland waterway transportation. If basic information of the vessel has not been registered in the system, input “9999” (if any) Box 2: Input name of the means of transportation (based on transport documents: B/L, AWB, etc) (if any) (1) Input name of the ship in case of seaway/inland waterway transportation. (2) Should the box be left empty, the system shall automatically extract name of the ship that has been registered in the system based on the call sign inputted in box 1. (3) In case of airway transportation: input	

		code of airline (2 symbols), flight number (4 symbols), slash (1 symbol), day/month (day: 2 symbols, month: 3 symbols that are abbreviations of the months in English). Example: AB0001/01JAN In case of no information on the flight, input as follows: 000000/IDC date following format stated above. (4) In case of transportation on road: Input truck number. (5) In case of railway transportation: Input train number. (6) Input is not required in case the declarant chooses “9” in the “Code of means of transportation” and in case the system automatically extracts name of the means of transport.	
2.31	Estimated departure date	Input estimated departure date (dd/mm/yyyy)	
2.32	Symbols and number	Input symbols and number of the packaging of the goods (displayed on the package, containers, etc.).	
2.33	Export permit	Box 1: Input code of classification of export permit in case goods are required to be granted with an export permit or results of specialized inspections before customs clearance. (consult code of import permit in "Code of other legislative documents and permit classification” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input code of export permit or number of documents specifying results of specialized inspections. (may input up to 5 types of permits)	X
2.34	Classification of invoice	Input one of the following classification of	

		invoices: “A”: commercial invoice “B”: Documents equivalent to commercial invoice or no commercial invoice “D”: electronic invoice (in case registered for e-invoice on VNACCS)	
2.35	E-invoice receipt No.	(1) If the Classification of invoices is “D”, the e-invoice receipt number is compulsory. (2) If the Classification of invoices is other than “D”, this field cannot be inputted.	
2.36	Invoice No.	- Input the number of the commercial invoices or the number of documents equivalent to commercial invoice. - Input number and date of the VAT invoice in case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone. Remarks: - In case of no commercial invoices, input is not required.	
2.37	Date of issue	Input the date of issue of the commercial invoices or the documents equivalent to commercial invoices (dd/mm/yyyy) Remarks: In case of no commercial invoices, input the date on which the IDA is performed.	
2.38	Payment method	Input one of the following code of payment method: “BIENMAU”: Informal cross-border trade “DA”: Documents agaisnt acceptance	

		“CAD”: Cash against documents “CANTRU”: Set-off, clearing “CASH”: Cash “CHEQUE”: Cheque “DP”: Documents against payment “GV”: Funding “H-D-H”: Barter “H-T-N”: Goods for debt repayment “HPH”: Bill of exchange “KHONGTT”: No payment “LC”: Letter of credit “LDDT”: Joint-venture investment “OA”: Open account “TTR”: Telegraphic transfer (including both “TT” and “TTr”) “KC”: Other Remarks: In case payments are made by other methods, input “KC” while enter the actual payment methods in the “Remark” section.	
2.39	Invoice amount	Box 1: Input any of delivery conditions according to Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB	X

		(4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Remarks: - In case of trade between a domestic enterprise and an export processing enterprise, or an enterprise in a free trade zone, input “DAP” in this box. Box 2: Input code of invoice currency using UN/LOCODE standards (Consult the “Schedule of currency” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input total amount on the invoice. (1) Up to 4 decimal places can be inputted if currency is any other than “VND”.	

		(2) Decimal places cannot be inputted if the code of currency is “VND”. Box 4: Input code of invoice/documents equivalent to invoice classification: “A”: Value of invoices for goods requiring payment “B”: Value of invoices for goods requiring no payment (F.O.C/promotional goods) “C”: Value of invoices for both goods requiring payment and no payment “D”: Other cases Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
2.40	Customs value	(1) If the Code of conditions of invoice amount is FOB, DAP or DAF, input is not required in these boxes. (2) If the Code of conditions of invoice amount is any other than FOB, DAP or DAF, input in these boxes as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value. Box 2: Input total customs value. - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”.	X
2.41	No conversion to VND requried	Input “N” if tax amount and customs value required no conversion to VND.	
2.42	Total customs value after distribution	(1) Input total invoice amount before any	

		adjustment. (2) Up to 4 decimal places can be inputted. (3) In case a single invoice includes multiple declarations, this field must be completed. (4) Should this field be left empty, the system shall automatically calculate value of this field by adding up the invoice price of all product lines on the declarations. Remarks: - In case of no commercial invoices and the declarant does not input “Invoice No.”, this field is not required.	
2.43	Taxpayer	Input any of following codes: “1”: the importer is the taxpayer “2”: the customs broker is the taxpayer	
2.44	Code of tax payment guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee limit must be the importer or the guarantee limit must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee limit.	X
2.45	Year of issue of guarantee limit	Input year of issue of documents relating the guarantee limit. This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.46	Symbols of guarantee agreement	Input symbols of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if	

		the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.47	Guarantee agreement No.	Input number of guarantee agreement on guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of tax payment guarantor bank” has been inputted.	
2.48	Code of tax submission period	Input one of codes below: “A”: adoption of tax submission period due to an individual guarantee. “B”: adoption of tax submission period due to a comprehensive guarantee. “C”: adoption of tax submission period without customs guarantee. “D”: in case of immediate tax submission.	
2.49	Code of guarantor bank	Input code of bank issued by the State Bank of Vietnam (consult the "Code of bank" schedule on the website www.customs.gov.vn), in case symbols and number of a guarantee agreement have been registered, the system shall examine following information: (1) The user of the guarantee agreement must be the exporter or the guarantee agreement must be granted to the customs broker. (2) This operation must be conducted within effective period of the registered guarantee agreement. (3) In case of individual guarantee agreement, the agreement must be used at the customs department where it is registered. (4) With respect to cases other than (1), code	X

		of person permissible to use the guarantee agreement registered on database must match code of person logging in and conducting this operation. (5) In case of registration of individual guarantee agreement before producing a declaration based on bill of lading No. and/or invoice No., the bill of lading No. and/or invoice No. must be included on database of individual guarantee. (6) Code of form registered on the database of individual guarantee must match the declared form. (7) Estimated date of declaration registered on database of individual guarantee agreement must match the estimated date of declaration registered with the customs authority. (8) In case of registration of individual guarantee agreement after the system has provided the declaration No., the declaration No. registered on the database must match the declaration No, provided by the system.	
2.50	Year of guarantee issuance	Input year of issue of guarantee agreement (4 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
2.51	Symbols of guaratee agreement	Input symbols of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	
2.52	Guarantee agreement No.	Input number of a guarantee agreement on a guarantee certificate issued by the bank (up to 10 symbols). This field is compulsory if the field “Code of guarantor bank” has been inputted.	

2.53	Electronic declaration attachment No.	Box 1: Input code of classification of electronic declaration attachments in case of conducting HYS. (Consult the “Code of classification of electronic declaration attachments” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input the electronic declaration attachments No. provided by the system while conducting HYS operation.	X
2.54	Departure date	Input the date on which the goods under customs supervision are transported using dd/mm/yyyy format. Complete this field only in case of multimodal transport	
2.55	Transit information	Box 1: Input intermediate destinations (if any) for transport of goods under customs supervision (applicable to multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input date of arrival at intermediate destination Box 3: Input date of departure from intermediate destination.	X
2.56	Final destination for transport under tax suspension	Box 1: Input final destination for transport under tax suspension (applicable to declaration of multimodal transport). (Consult the “Code of estimated storage for goods awaiting customs clearance, intermediate destinations for transport under tax suspension, terminal destinations for transport under tax suspension” schedule on	X

		the website: www.customs.gov.vn) Box 2: Input estimated date of arrival at the final destination.	
2.57	Remark section	(1) In case of export of shipments for foreign processing, input number of initial declaration of export for processing. (2) In case the code of import/export type does not allow declaration of multimodal transport, specify following information: period, routes, entry and exit border checkpoints, code of final destination for transport under tax suspension. (3) Input necessary information here if notified by customs authorities. Remarks: - In case of exceeding maximum symbol limit (100 symbols), following contents shall be specified in “Number, symbols”, “Detail declaration of value” and “Goods description” fields. - In case of exceeding symbol limits of fields mentioned above, conduct the HYS operation to attach remaining contents. - In case multiple contents must be specified in this field, separate each content by the “;”	
2.58	Code for internal management of enterprise	Input code of internal management of enterprise in case the enterprise uses this feature for internal management. - With respect to other exported goods: + In case of on-spot export: #&XKTC; + Specify #&1 in case of temporary export of goods belonging to individuals benefitting from tax exemption by Government of Vietnam;	

		+ Specify #&2 in case of temporarily export of goods that are tools, professions and/or working equipment which will be used in a specific period of time and belong to agencies, organizations or persons making entry; + Specify #&3 in case of temporary export of containers for other means of rotational transport of goods (shelves, stands, containers, jars, etc.); + Specify #&4 in case of goods that are gifts and/or presents sent by organizations and/or persons in Vietnam to overseas organizations and/or persons; + Specify #&5 in case of goods that belong to diplomatic missions, Vietnam organizations located overseas and personnel thereof; + Specify #&6 in case of humanitarian adis or non-returnable aids; + Specify #&7 in case of goods that are samples and not for sale; + Specify #&8 in case of goods that are movable assets of organizations and individuals; + Specify #&9 in case of goods that are personal effects of persons making the exit are sent together with the bill of lading, carry-on luggage of persons making the exit exceeding standards for tax exemption.	
2.59	Vanning location	Code (5 boxes): Input code of vanning location. In case a vanning location is a customs supervision area, input code of the customs supervision area.	

		Name: Input name of vanning location. (Input is not required in case the system automatically assists) Address: Input address of the vanning location.	
2.60	Container No.	Input container number in case goods are transported via seaway and are loaded onto containers.	
2.61	Classification of customs direction	(Section for customs officials only) Input code of classification of customs officials notice: “A”: Revision guidelines “B”: Change of export declaration	
2.62	Date of customs direction	(Section for customs officials only) Input dd/mm/yyyy on which the customs officials inform the declarant.	
2.63	Name of customs direction	(Section for customs officials only) Input a summary of the notice	
2.64	Content of customs direction	(Section for customs officials only) Input content of the notice sent to the declarant.	
2.65	Code of goods	Fully input codes of goods specified in List of Vietnam’s import and export goods, import and export tariff schedules issued by Ministry of Finance. Remarks: (1) Do not specify crude oil products together with other products on the same declaration form. (2) Do not specify goods whose compulsory duties and charges are expressed in different	

		currencies on the same declaration form. (Example: Duties submitted in “USD”, charges submitted in “VND”)	
2.66	Separate management code	Input goods management code (if any)	
2.67	Tax rate	The system shall automatically determine export duty rate corresponding to the code of goods. In case of inability to determine the tax rate, manual input in this field may be performed.	
2.68	Specific duty rate	Box 1: Input specific duty rate: The system shall automatically determine specific duty rate corresponding to the code of goods. In case the system does not determine by itself, the declarant may manually input the specific duty rate in this field. Box 2: Input code of specific duty unit: (1) In case a specific tax rate is inputted, input code of unit of specific tax rate corresponding to unit of specific tax rate specified by applicable regulations and law. (2) Code of specific duty unit (Consult “Code of unit” on the website: www.customs.gov.vn) Box 3: Input code of currency of the specific duty rate.	X
2.69	Goods description	(1) Specify in details name, standards, specification, technical data, components, model, symbols/series, attributes and use of goods according to commercial contracts and other documents relating to the shipment. (2) Specify code of country of origin of the export goods using format: goods description#&code of country of origin.	

		Remarks: - The name of goods must be specified in Vietnamese or English; - In case of grouping HS codes as specified in Clause 2 Article 18 of this Circular, provide a general description of the goods (specify basic properties of the goods, e.g. automotive parts, cloth, etc.). (3) In case of adoption of analysis and classification results of a shipment contianing goods which share the same name, component, physical and chemical properties, features, functions and are exported from the same manufacturer who was previously granted customs clearance, specify number of the notice.	
2.70	Code of export tax exemption/deduction/non-taxable	Input code of export tax exemption/tax deduction/non-taxable in case goods benefit from export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. Remarks: (1) Declaration of goods benefitting from export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment must be made within the effective date of the export tax exemption/tax deduction/non-taxable treatment. (2) In case goods are required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in this field and in “List of export duty exemption” is required. (3) In case goods are not required to be registered in the List of tax exemption on the VNACCS, input in the “List of export duty exemption” is not required.	X
2.71	Amount of export duty deducted	Input amount of export duty deducted.	

2.72	Quantity (1)	Box 1: Input export goods quantity of each product line according to the units in Vietnam's nomenclature of exports and imports. (1) In case of goods placed under specific tariffs, input quantity according to specific tariff units as per the law. (2) Up to 2 decimal places can be inputted. (3) In case export charges imposed on coffee, pepper, cashew nuts and coffee safeguarding charges are required, input quantity based on unit of the charges. (4) Should the actual quantity exceeds 2 decimal places, the declarant shall round up the quantity to 2 decimal places then put the result in this field while specify actual quantity and invoice unit price in the "Goods description" field as follows: "goods description#&quantity" (do not specify the unit price in "Invoice unit price" field). Box 2: Input quantity unit according to Vietnam's nomenclature of exports and imports. (Consult the "Code of unit" schedule on the website: www.customs.gov.vn) In case of goods placed under specific tariffs, input code of specific tariff unit as per the law (consult the codes of unit at "code of adoption of specific tariff rate schedule" on the website www.customs.gov.vn).	X
2.73	Quantity (2)	Box 1: Input weight of each export product line. Up to 2 decimal places can be inputted. Box 2: Input units (Consult the "Code of unit" schedule on the	X

		website: www.customs.gov.vn)	
2.74	Invoice amount	Input invoice amount of each product line. Remarks: - Up to 4 decimal places can be inputted. - In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper. - This field is not required in case of no invoice.	
2.75	Invoice unit price	Box 1: Input invoice unit price. Remarks: Invoice unit price x quantity = invoice amount ± 1; Box 2: Input code of currency of the invoice unit price. Box 3: Input code of quantity unit of the invoice unit price. Remarks: - This field is not required in case of no invoice.	
2.76	Customs value	(1) In case the system automatically distributes and calculates the customs value, input is not required. (2) In case of manual distribution and calculation of customs value, perform as follows: Box 1: Input code of currency of the customs value.	

		Box 2: Input customs value of product lines: - Up to 4 decimal places can be inputted if code of currency is not “VND”. - No decimal place can be inputted if code of currency is “VND”. (3) The system shall prioritze value that is manually inputted. (4) In case invoice amount of a product exceeds 12 integer digits, may separate into multiple product lines as long as total goods quantity listed in separate product lines equals that on the declarations. In case of inability to satisfy the condition mentioned above, perform customs declaration on paper.	
2.77	Number of product line listed on corresponding declaration of temporary import for re-export	Input number of the product line listed on corresponding temporary import declaration or temporary export declaration. Remarks: - Amount of product lines on the declaration form must be ≤ remaining product lines on database of management of corresponding temporary export declaration or temporary import declaration	
2.78	List of export duty exemption	Input number of List of export duty exemption that is registered in the system. Remarks: ((2) Do not input number of a List of tax exemption which is being used for another declaration that is not granted customs clearance/has not completed customs procedures. (3) Must input code of export duty exemption in “Code of export tax exemption/tax deduction/non-taxable” field.	

		(4) The exporter must be registered in the List of tax exemption. (5) If goods benefitting from export duty exemption are not required to be registered on the VNACCS, input is not required.	
2.79	Corresponding line in List of export duty exemption	Input number of corresponding product line that is registered in List of tax exemption. Remarks: Amount of goods on the declaration form must be ≤ remaining goods in List of tax exemption that is registered in the VNACCS system.	
2.80	Code of other legislative documents	(1) Input code of legislative documents prescribing export and specialized inspection: export permit, quarantine permit, food safety permit, quality inspection, etc. (Consult code of legislative documents in "Code of other legislative documents and permit classification" schedule on the website: www.customs.gov.vn) (2) May input up to 5 codes (corresponding to 5 boxes) without repetition. Remarks: - With respect to goods under management of professional regulatory authorities, this field is compulsory.	X

3. Data fields on electronic customs declaration forms that cannot be amended:

3.1. Import, export declaration forms

No.	Data fields
1	**Import declaration form**
1.1	Code of import/export type
1.2	Code of goods classifcation
1.3	Code of means of transportation
1.4	Customs authority

1.5	Code of importer
1.6	Code of customs agent
2	**Export declaration form**
2.1	Code of import/export type
2.2	Code of goods classifcation
2.3	Code of means of transportation
2.4	Customs authority
2.5	Code of exporter
2.6	Code of customs agent
3.2. In case of release before permit, following data fields cannot be amended:	
1	Code of import/export type
2	Code of goods classifcation
3	Code of means of transportation
4	Customs authority
5	Code of importer
6	Code of exporter
7	Code of customs agent
8	Bill of lading No.
9	Quantity
10	Gross weight
11	Means of transportation
12	Date of arrival
13	Locations for unloading
14	Locations for loading
15	Amount of containers
16	Classification of invoice
17	E-invoice receipt No.
18	Code of reasons for BP (release before permit)

19	Code of guarantor bank
20	Year of guarantee issuance
21	Symbols of guaratee agreement
22	Guarantee agreement No.

4. Data fields on electronic customs declaration form that cannot be amended via the system:

No.	Data fields	Amendment/Note instruction
1	**Import declaration form**	
1.1	Consigner/consignee classification	The customs declarant: + During customs clearance: makes amedments by conducting IDA01 and specifies details thereof on "Symbols and number" of the declaration form. + After customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting AMA and specifies the correct name of the importer on the "Note" section of the amended tax return. Customs authority shall rely on amendment request and approval of head of the Department to change supervision area on the system.
1.2	Name of importer	
1.3	Code of estimated storage awaiting clearance	
2	**Export declaration form**	
2.1	Name of exporter	- During customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting EDA01 and specify the correct name of the exporter in the "Symbols and number" field of the customs declaration form. - After customs clearance: The declarant shall make amendments by conducting AMA and specifies the correct name of the exporter on the "Note" section of the amended tax return.
2.2	Code of estimated storage awaiting clearance	

3	**Import declaration requesting goods release**	
3.1	Consigner/consignee classification	- During customs clearance: The declarant shall make amendments by specify the correct information in the "Note" section. - After customs clearance: The declarant shall request amendments by using form 03/KBS/GSQL under Annex V attached to Circular No. 38/2015/TT-BTC
3.2	Date of declaration (estimated)	No amendments required
3.3	Code of estimated storage awaiting clearance	Customs authority shall rely on amendment request and approval of head of the Department to change supervision area on the system.

5. Data fields that can be amended via the system after customs clearance:

No.	Data fields
1	Code of currency of declared amount
2	Goods description
3	Tax exchange rates
4	Code of country of origin
5	Import/export duty
5.1	Customs value
5.2	Quantity
5.3	Code of goods
5.4	Tax rates
5.5	Tax amount to be submitted
6	Other taxes and charges
6.1	Customs value
6.2	Quantity
6.3	Code of identification of tax rates
6.4	Tax rates
6.5	Tax amount to be submitted

6. Data fields in Declaration of goods transport

No.	Data fields	Description and/or notes	Code schedule
A	**General information**		
1	Declaration of transport No.	1. In case of new registration, input is not required Remarks: customs authorities and other relevant agencies shall utilize the first 11 digits in a declaration number. The 12th digit only displays the number of supplementary declarations. 2. In case of amendments to a declaration form, the declarant must input number of the declaration form which will be amended.	
2	Import/export indicator	- In case import goods are transported from a port of entry to the port of destination specified on the bill of lading or a CFS warehouse or to another border checkpoint, the declarant shall choose “I”. - In case export goods are transported from a domestic port of export, port of import; a bonded warehouse; a CFS warehouse to the a port of export, the declarant shall choose “E”. - In case goods transit on mainland of Vietnam and declare other transport of goods, the declarant shall choose “C”.	
3	Customs authority	Refers to code of the customs authority who is assigned to process the declaration of goods transport (the customs authority who supervises the goods storage location). This code consists of up to 6 symbols and shall be inputted by: - The system based on the declared information regarding code of goods storage location; or - The declarant should the code of customs authority which receives and processes the declaration is different from the code	

		determined by the system.	
4	Code of shipper	Input TIN of the shipper. The shipper can be the exporter, the importer, a shipping company, a customs broker or a logistics company.	
5	Name of shipper	- In case the code of shipper has already been registered on the system as the importer or exporter, input is not required. - In other cases, the declarant must specify this field.	
6	Address of shipper	- In case the code of shipper has already been registered on the system, input is not required. Should this information be different from the previously registered information, the declarant shall specify this field. - In other cases, the declarant must specify this field.	
7	Contract of transportation/Equivalent document No.	- In case of transit goods, input is required.	
8	Date of contract of transportation/equivalent document	- In case of transit goods, input is required.	
9	Expiry date of contract of transportation/equivalent document	- In case of transit goods, input is required.	
10	Code of means of transportation	Choose one of following suggested means of transportation: 6: Aircraft 11: Ship 16: Barge 25: Train 31: Automobile	

		17: Other	
11	Code of transport purpose	1. In case “I” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: ICD: Import goods transported from a port of entry to the port of destination specified on the bill of lading. IFS: Import goods transported from a port of entry to a CFS warehouse; ILS: Import goods transported from a port of entry to an off-airport terminal; ITH: Other import goods 2. In case “E” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: ECD: Export goods transported from a domestic port of export to the exit checkpoint. EFS: Export goods transported from a CFS warehouse to an exit checkpoint; ELS: Export goods transported from an off-airport terminal to an exit checkpoint. EBD: Export goods transported from a bonded warehouse to an exit checkpoint. ETH: Other export goods 3. In case “C” is specified in the “Import/export indicator" field, choose one of following codes: CTR: Transit goods CTH: Other goods. Remarks: *The declaration of code of transport purpose for transportation of import, export goods and other goods must conform to the declaration of import/export indicator.*	

12	Method of transport	NR: General transport EA: General transport (in case of multiple loading/unloading areas) QU: Transport of goods requiring quarantine inspection, and conditional import and export goods KS: Transport of goods having simplified procedures CT: Transport with change in means of transportation	
13	Estimated date of departure	Estimated date of departure must be within the registration period calculating from the current date on the system.	
14	Estimated time of departure	Specify estimated time of departure Example: in case estimated time of departure is 7 p.m, input 19.	
15	Estimated date of arrival	Estimated date of arrival must be the same or after the estimated date of departure (>=).	
16	Estimated time of arrival	Specify estimated time of arrival Example: in case estimated time of arrival is 7 a.m, input 07.	
17	Code of loading area (Area under customs supervision)	The declarant shall input one of the following information: - Code of loading area (Area under customs supervision). - In case the Code of loading position (loading dock) is inputted, input of the Code of loading area (Area under customs supervision) is not required. Consult schedules for code of loading and unloading areas (areas under customs supervision/independent transport declaration/OLA) on the website	

		www.customs.gov.vn	
18	Code of loading position (loading dock)	The declarant shall input one of the following information: - Code of loading position (loading dock). - In case the Code of loading area (Area under customs supervision) is inputted, input of the Code of loading position (loading dock) is not required. Consult the schedules for code of loading - unloading position on the website: www.customs.gov.vn	
19	Code of loading port/checkpoint/station	1. The declarant must complete this field if: - "PT" is inputted as the method of transport; or - The code of loading position (loading dock) is inputted. 2. In other cases, input of this field is not required. Consult the schedules for code of loading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn	
20	Name of loading area	The system shall automatically provide name of loading area in case the declarant complete the field "Loading area". In case the system does not automatically provide name of loading area, the declarant shall input name of the loading area.	
21	Code of unloading area (Area under customs supervision)	The declarant shall input one of the following information: - Code of unloading area (Area under customs supervision).	

		- In case the Code of unloading position (unloading dock) is inputted, input of the Code of unloading area (Area under customs supervision) is not required. Consult schedules for code of loading and unloading areas (areas under customs supervision/independent transport declaration/OLA) on the website www.customs.gov.vn	
22	Code of unloading position (unloading dock)	The declarant shall input one of the following information: - Code of unloading position (unloading dock) - In case the Code of unloading area (Area under customs supervision) is inputted, input of the Code of unloading position (unloading dock) is not required. Consult the schedules for code of loading - unloading position on the website: www.customs.gov.vn	
23	Code unloading port/checkpoint/station (Code of unloading port)	1. The declarant must specify this field in case the code of unloading position (unloading dock) has been inputted 2. In other cases, input of this field is not required. Consult the schedules for code of unloading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn	
24	Name of unloading area	The system shall automatically provide name of unloading area in case the declarant complete the field “Unloading area”. In case the system does not automatically provide name of unloading area, the declarant shall input name of the unloading area.	
25	Route	Specify information about primary transport route of the goods. May input up to 35 symbols	

		without diacritics. Example: Goods transported from Hai Phong to Ha Noi via National highway No. 5, specify HP-HN QL5.	
26	Type of guarantee	In case of submission of guaratnee according to regulations and law, specify as follows: - Individual guarantee: code A; - Comprehensive guarantee: code B.	~~X~~
27	Code of guarantor bank	In case of comprehensive guarantee (B), input code of guarantor bank. Consult the code of bank on the website: www.customs.gov.vn	
28	Year of guarantee issuance	In case of comprehensive guarantee (b), input year of issue of the guarantee using the format YYYY.	
29	Symbols of guaratee agreement	In case of comprehensive guarantee (B), input symbols of the guarantee agreement.	
30	Guarantee agreement No.	In case of comprehensive guarantee (B), input number of the guarantee agreement.	
31	Guarantee amount	Input the guarantee amount calculated by the declarant.	
32	Note 1	The declarant shall specify other information necessary for the declaration in this field. In case QU is inputted as the method of transport, the declarant must specify information regarding the location of quarantine inspection in this field.	
B	**Specific information**		
33	Goods management No. (B/L No., AWB No., etc.)	The declarant must specify this field. May input up to 35 symbols without diacritics. To be specific: - Case 1: Goods listed under sea manifests, input bill of lading number (B/L No.) - Case 2: Goods listed under air manifests,	

		input bill of lading number (AWB No.) - Case 3: Goods listed under railway manifests, input bill of lading number (B/L No.) - Other cases (4) include: (i) Transport of export/import goods by automobiles or (ii) Transport of goods between processing/manufacturing for export/ export processing warehouses (tax-suspension factories), the declarant shall input goods management number using formats below: + With respect to transport of import goods or transport of goods between tax-suspension factories by automobiles: The declarant shall input the goods management number using format AAAAAAAAAAAAA, BBBBBBBBBBBB. In which AAAAAAAAAAAAA refers to the TIN of the importer (13 symbols), BBBBBBBBBBBB refers to a series of number established by the declarant (up to 12 symbols). + With respect to transport of export goods by automobiles: the declarant shall input goods management number using the format CCCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBBB. In which CCCCCCCCCCCCC refers to the TIN of the exporter (13 symbols), BBBBBBBBBBBB refers to a series of number established by the declarant (up to 12 symbols). Remarks: the TIN of the importer, exporter and series of number established by the declarant in the goods management number are separated by a comma (,). .	
34	Bill of lading date	- With respect to transport of goods whose declaration of management numbers are	

		performed according to cases 1, 2 or 3 under field No. 33 above, the declarant must input bill of lading date. - With respect to transport of goods whose declaration of management numbers are performed according to case 4 under field No. 33 above, the declarant shall input the date on which OLC is conducted. - The date to be declared is expressed by 8 symbols without diacritics and using format DDMMYYYY.	
35	Name of goods	The declarant shall specify name of transported goods. In case a shipment of a bill of lading consists of goods falling into many categories, the declarant shall specify name of goods that account for the majority of total value of the shipment.	
36	HS Code (4 digits)	The declarant shall specify a representative HS code (the first 4 digits) of a type of goods that account for the highest percentage in total value of the shipment.	
37	Symbols and number	Input symbols and number of goods.	
38	First goods receipt date, bonded warehouse receipt date	- In case goods are transported to a bonded warehouse, the declarant shall specify the date of first receipt. - In case goods are transported to a bonded warehouse 2 times or more, the declarant shall specify the date of first receipt. - In other cases, input of this field is not required. The receipt date is expressed using the DDMMYYYY format.	
39	Classification of products made from import goods	Input Y.	
40	Code of manufacturing country or place of manufacturing	Input code of manufacturing country or place of manufacturing of the transported goods.	

		Consult schedule for code of country on website www.customs.gov.vn With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, input in this field is required.	
41	Code of departure point	Input code of depature point of transported goods. Consult the schedules for codes of loading port/checkpoint/station on the website: www.customs.gov.vn - With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of departure point using code of foreign loading port or airport. With respect to method of transport of import goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of export goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of departure point using code of Vietnamese loading airport or border checkpoint. With respect to method of transport of export goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of other goods (transport of goods between 2 storage areas under customs supervision), input in this field is not required. - In case the code of departure point according to UN/LOCODE is not available, the declarant shall input code of country (2 symbols) + "ZZZ"	
42	Code of destination point	The declarant shall input code of destination point of transported goods. Consult the schedules for codes of loading port/checkpoint/station on the website:	

		www.customs.gov.vn - With respect to transport of import goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of destination point using code of Vietnamese airport or border checkpoint of arrival. With respect to method of transport of import goods specified as KS or PT, the declarant may input this field. - With respect to transport of export goods, unless KS is specified as the method of transport, the declarant must specify code of destination point using code of foreign unloading port or airport. With respect to method of transport of export goods specified as KS, the declarant may input this field. - With respect to transport of other goods (transport of goods between 2 storage areas under customs supervision), input in this field is not required. - In case the code of departure point according to UN/LOCODE is not available, the declarant shall input code of country (2 symbols) + "ZZZ"	
43	Type of goods manifest	- Input "S" with respect to a sea manifest. - Input "A" with respect to an air manifest. - Input "R" with respect to a railway manifest. - Input "V" with respect to other cases.	
44	Means of transportation	Box 1: Code of means of transportation - in case export or import goods are transported via riverways, inland waterways or seaways, the declarant shall input call sign of the ship (up to 35 symbols) - In case export or import goods are transported via airway, the declarant shall input flight code and date using following format: Flight	

		code/Date. In which: The first 2 symbols of a flight code refers to code of the airline, remaining symbols are flight number; Flight date shall be inputted using format DDMMM Example: VN 1230/17NOV - In case export or import goods are transported by railway and listed under a railway manifest, input train number (up to 10 symbols). - In case export or import goods are transported on road, the declarant shall input license plate using format: “Code of country where the vehicle is registered (2 symbols) – License plate of the vehicle (up to 35 symbols)”. Example: VN-29A1234 Box 2: Name of cargo ship The system shall automaticall extract name of the cargo ship. In case the system does not automatically extract name of the cargo ship, input name of the cargo ship. Input is not required if goods are not transported via seaway.	
45	Estimated date of arrival / Estimated date of departure	- In case of transport of import goods, the declarant shall input the date on which goods are estimated to arrive at the border checkpoint. - In case of transport of export goods, the declarant shall input the date on which goods are estimated to make an exit. The dates shall be expressed using the DDMMYYYY format Input is not required if the method of transportation is inputted as KS.	
46	Code of importer	- In case of transport of import goods, unless the method of transportation is inputted as KS	

		and PT, the declarant shall input the TIN of the importer. - With respect to other cases, the declarant may input the TIN of the importer.	
47	Name of importer	- In case code of importer which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract name of the importer. - In case code of importer which is declared has not been registered on the system, input name of the importer in this field. - With respect to other cases, input name of the importer in this field.	
48	Address of importer	- In case code of importer which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract address of the importer. - In case code of importer which is declared has not been registered on the system, input address of the importer in this field. - With respect to other cases, input address of the importer in this field.	
49	Code of exporter	- In case of transport of export goods, unless the method of transportation is inputted as KS and PT, the declarant shall input the TIN of the exporter. - With respect to other cases, the declarant may input the TIN of the exporter.	
50	Name of exporter	- In case code of exporter which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract name of the exporter. - In case code of exporter which is declared has not been registered on the system, input name of the exporter in this field. - With respect to other cases, input name of the	

		exporter in this field.	
51	Address of exporter	- In case code of exporter which is declared has been previously registered on the system, the system shall automatically extract address of the exporter. - In case code of exporter which is declared has not been registered on the system, input address of the exporter in this field. - With respect to other cases, input address of the exporter in this field.	
52	Code of trustor	The declarant shall input code of export trustor or import trustor in case of transport of goods under entrusted export or entrusted import, respectively (if known).	
53	Name of trustor	Input is not required in case “Code of trustor” field is left blank	
54	Address of trustor	Input is not required in case “Code of trustor” field is left blank	
55	Other regulations and law	Input code of other legislative documents relating transport of goods (if any). Consult schedule for code of legislative documents on the website www.customs.gov.vn	
56	Quantity	Box 1: Input specific quantity Input quantity of transported goods in this field. The quantity to be declared must be integers. In case specifc goods quantity cannot be determined, input “1” in this field. Box 2: Input code of unit (code of packaging) corresponding to the quantity of box 1. (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
57	Gross weight	Box 1: Input gross weight of transported goods in this field corresponding to the quantity and	

		unit declared in the “Quantity” field. The gross weight is expressed by an integer consisting of up to 6 digits together with up to 3 decimal places. Box 2: Input code of weight unit in this field corresponding to the gross weight in box 1 (E.g. KGM represents kilogram, TNE represents tonne, LBR represents pound, etc.) Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn	
58	Volume	Box 1: Input volume of transported goods in this field corresponding to quantity declared in “Quantity" field above. The volume is expressed by an integer consisting of up to 6 digits together with up to 3 decimal places. Box 2: Input code of volume unit in this field corresponding to the volume declared in field 61 above (E.g. MTQ represents cubic meter, FTQ represents cubic foot, etc.) (Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn)	
59	Value	Box 1: Input value of transported goods in this field, unless method of transportation is specified as “KS”. If “VND” is inputted as the unit of currency, the declarant can only input an integer in this field. With respec to other units of currency, the declarant may input up to 4 decimal places. Box 2: Input code of currency unit of goods value in field 63 above in this field. Consult the “Code of unit” schedule on the website: www.customs.gov.vn	
60	Goods indicators at departure point	In case transported goods requiring separate note, e.g. fragile, liquid, etc. specify in this	

		field. Up to 5 indicators can be specified for each product. Consult the schedule for code of goods indicators at departure point on the website www.customs.gov.vn	
61	Permit No.	In case transported goods requiring permit or subject to specialized inspections, input permit number or number of documents informing results of the specialized inspections in this field.	
62	Date of issue	Input effective date of the permit or documents informing results of the specialized inspection declared in the "Permit No." field. The date of issue is expressed in DDMMYYYY format.	
63	Expiry date of permit	Input expiry date of the permit or documents informing results of the specialized inspection declared in the "Permit No." field. The expiry date is expressed in DDMMYYYY format.	
64	Note 2	Input other significant contents with respect to each type of transported goods in this field.	
65	Export declaration form No.	Input number of export declaration form or import declaration form (if any) of transported goods in this field. Up to 50 declaration forms can be inputted.	
	With respect to fields 66 to 68 below, the declarant may input 100 times per field.		
66	Container No./Carriage No./Package No.	- In case of seaway transportation, input container No. - In case of airway transportation, input package No., e.g. pallet number, ULD number, box number, etc. - In case of railway transportation, input carriage No. - Input is not required in case of goods that are bulk cargoes or LCL goods and transported by	

		automobiles.	
67	Number of product line on declaration form	Input number of column of the B/L corresponding to the Container No./Carriage No./Package No. specified above. In case multiple bills of lading correspond to Container No./Carriage No./Package No. which was declared, the declarant shall input column number of the bill of lading in ascending order, e.g. "1 ", "12 “, “123 “, in which “_” is a space. Up to 5 symbols without diacritics can be inputted.	
68	Seal No.	Box 1: Input seal number, lead seal number (if any) of transported goods in this field. Up to 15 symbols without diacritics can be inputted. Box 2: After receiving information on the seal number or lead seal number from the customs authority, input the customs seal number or lead seal number corresponding to each container number, seal number, lead seal number assigned by the shipping line,	

APPENDIX IV

INSTRUCTIONS TO COMPLETE DECLARATION OF IMPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the import checkpoint.
Middle part	* Declaration number, registration time: ordinal number of the declaration sorted by import purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/NK/Purpose/registering unit and quantity of appendices * Quantity of appendices (if the shipment consists of more than one article)
Upper right corner	Where the customs official who receives the declaration of imported goods appends his signatures and seal.

A –Completed by declarant	
Box 1	Exporter: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the overseas seller who sells goods to the Vietnamese trader (according to the sale contract)
Box 2	Importer: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the importer; passport/ID number (if the importer is an individual).
Box 3	Name of the trustee/authorized person: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the trader who entrusts the importer, or full name, address, phone number, fax number, and TIN or the authorized declarant; passport/ID number (if the authorized declarant is an individual).
Box 4	Customs broker: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the customs broker; number and date of the customs brokerage contract. Insert name of bonded warehouse if goods are sent to a bonded warehouse.
Box 5	Insert purpose of imported goods
Box 6	Insert number, date of the commercial invoice (if any).
Box 7	Insert number, date of issue, date of expiration of the license (if any).
Box 8	Insert date of conclusion, date of expiration (if any) of the contract or its appendices (if any).
Box 9	Bill of lading: Insert number, date of the bill of leading or an equivalent transport document issued by the carrier (if any).
Box 10	Port of loading: Insert name of the port, location where goods are loaded onto the means of transport by which they are transported to Vietnam (according to the commercial invoice or bill of lading).
Box 11	Port of discharge: Insert name of the port/checkpoint where goods are unloaded from the means of transport (according to the bill of lading or transport document). If the checkpoint/port of discharge is different from the location where goods are delivered to the declarant, the port/checkpoint of delivery will be written. Example: In case imported goods are discharged at Hai Phong port and delivered to the consignee at Gia Thuy ICD, the declarant will write “Hai Phong/Gia Thuy”
Box 12	Means of transport: Insert name of the ship, flight number, train number, code and arrival date of the vehicle that carries goods imported into Vietnam by sea, by air, by rail, or by road respectively.
Box 13	Exporting country: Insert name of the country/territory from which goods are transported to Vietnam (the last place where goods are exported to Vietnam).

	Use code names of countries ISO 3166 (do not write names of countries/territories through which goods are transited).
Box 14	Specify the delivery terms agreed by the buyer and the seller in the commercial contract.
Box 15	Specify method of payment (if any) agreed in the commercial contract e.g. L/C, DA, DP, TRR, or barter, etc.
Box 16	Insert code of payment currency agreed in the commercial contract. Currency codes are specified by ISO 4217 e.g. USD stands for US dollars
Box 17	Insert exchange rates between payment currency and VND to calculate tax (in accordance with regulations applicable at the time of registration of customs declaration) in VND (if any)
Box 18	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. * If the shipment consists of more than one article: - On the customs declaration: “See appendix”. - On the appendix: Specify name, specification, and quality of each article. If a code is applied to a shipment which consists of multiple parts or articles (e.g. integrated equipment), the declarant shall write the name of the shipment on the declaration and make a manifest (not declaring on the appendix).
Box 19	Codes of goods: Insert codes of goods according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance. * If the shipment consists of two articles or more: - On the customs declaration: left blank. - On the appendix: write codes of every article.
Box 20	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO 3166. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 21	Incentive: Insert name of the C/O form issued to the shipment under a Free Trade Agreement to which Vietnam is a signatory.
Box 22	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that

	suits the unit in box 23. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 23	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction. * Write similarly to box 19 if there is more than one article.
Box 24	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods (according to box 23) in the currency written in box 16 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents. If the commercial contract allows payment deferral and the selling price/buying price on the contract is inclusive of interest, the unit price equals (=) selling price/buying price minus (-) interest. * Write similarly to box 20 if there is more than one article.
Box 25	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 22) multiplied by (x) unit price in transaction currency (box 24). * If the shipment consists of more than one article: - On the customs declaration: Write total value in transaction currency of articles declared on the appendix. - On the appendix: Write value in transaction currency of each article.
Box 26	Import tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert the rates with corresponding codes in box 19 according to the Tariff schedule applicable at the time of registration of the declaration. c. Insert amount of import tax payable on each article. * If the shipment consists of more than one article: - Insert total amount of import tax payable in box “tax” - Insert dutiable value, tax rate, and tax payable on each article on the appendix.
Box 27	Special excise tax: a. Insert value subject to special excise tax, which is the sum of value subject to

	import tax and import tax on each article. b. Tax rate (%): Insert the rate of special excise tax with corresponding codes according to box 19 and special excise tax schedule. c. Insert amount of special excise tax payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 28	Environmental protection tax: a. Insert quantity of goods subject to environmental protection tax according to the environmental protection tax schedule. b. Insert the rate of environmental protection tax on imported tax according to environmental protection tax schedule. c. Tax amount: insert amount of environmental protection tax payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 29	Value-added tax VAT: a. Insert value subject to VAT, which equals (=) value subject to import tax plus (+) import tax (if any) plus (+) special excise tax (if any) plus (+) environmental protection tax (if any). Value subject to import tax is determined according to regulations on dutiable prices. b. Tax rate (%): Insert the rate of VAT with corresponding codes according to box 19 and VAT schedule. c. Insert amount of VAT payable on each article. * Write similarly to box 26 if the shipment consists of more than one article.
Box 30	Total amount of tax (box 26 + 27 + 28 + 29): insert total amount of import tax special excise tax, environmental protection tax, and VAT, in numbers and in words.
Box 31	Insert goods quantity, container number if imported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container;

	- Insert weight of goods in each container and total weight of the shipment; * If there are 4 containers or more, specific information will be written on the Appendix of the customs declaration instead of the customs declaration.
Box 32	Enumerate enclosures of the declaration of imported goods
Box 33	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration
B. Completed by customs authority	
Box 34	The head of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered writes the result of classification.
Box 35	Notes: Customs officials at various stages make notes that cannot be written in other sections such as record number, penalty decision number, etc.
Box 36	Certification by customs official who supervise imported goods.
Box 37	Summary of decision to release goods, put goods into storage, or transport goods from a checkpoint to another customs place outside the checkpoint area.
Box 38	Certification of customs clearance on the system or declaration printed by the trader.
C. Goods in the right column are not required to be enumerate in the boxes in the left column	
Box 6, 8, 13, 14, 15	1. Personal belongings 2. Checked luggage 3. Means of transport of goods temporarily imported for re-export 4. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time. 5. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import for repair. 6. Goods gifted by a foreign entity to a Vietnamese entity 7. Goods of diplomatic missions, international organizations in Vietnam, and employees thereof. 8. Free-of-charge sample goods
Box 9, 10, 11	1. Luggage beyond duty-free allowance prescribed in Article 61 of Decree No.

	08/2015/ND-CP. 2. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time prescribed in Article 55 of Decree No. 08/2015/ND-CP carried upon an individual's entry or exit. 3. Other goods carried upon an individual's entry or exit.
Box 15, 16, 17, 21, 26, 27, 28, 29, 30	Goods sent to bonded warehouse

INSTRUCTIONS TO COMPLETE DECLARATION OF EXPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the export checkpoint.
Middle part	* Declaration number, registration time: ordinal number of the declaration sorted by export purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/XK/Purpose/registering unit and quantity of appendices * Quantity of appendices (if the shipment consists of 4 articles or more)
Upper right corner	Where the customs official who receives the declaration of exported goods appends his signatures and seal.
A –Completed by declarant	
Box 1	Exporter: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the Vietnamese trader who sells goods to the overseas buyer (according to the sale contract); ID/passport number (if the exporter is an individual).
Box 2	Importer: Insert full name, address, phone number, fax number, and code (if any) of the importer.
Box 3	Name of the trustee/authorized person: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the trader who entrusts the exporter, or full name, address, phone number, fax number, and TIN or the authorized declarant; passport/ID number (if the authorized declarant is an individual).
Box 4	Customs broker: Insert full name, address, phone number, fax number, and TIN of the customs broker; number and date of the customs brokerage contract.
Box 5	Insert purpose of exported goods.

Box 6	Insert numbers, dates of issue, dates of expiration of licenses for goods export (if any).
Box 7	Insert date of conclusion, date of expiration (if any) of the contract or its appendices (if any).
Box 8	Insert number, date of the commercial invoice (if any).
Box 9	Checkpoint of export: Insert name of the port, location (agreed in the commercial contract) where goods are loaded onto the means of transport for export.
Box 10	Importing country: Insert name of the country/territory of destination at the time of export, except for those through which goods are transited. Codes of countries are prescribed in ISO 3166.
Box 11	Specify the delivery terms agreed by the buyer and the seller in the commercial contract.
Box 12	Specify method of payment (if any) agreed in the commercial contract e.g. L/C, DA, DP, TRR, or barter, etc.
Box 13	Insert code of payment currency agreed in the commercial contract. Currency codes are specified by ISO 4217 e.g. USD stands for US dollars
Box 14	Insert exchange rates between payment currency and VND to calculate tax (in accordance with regulations applicable at the time of registration of customs declaration) in VND (if any)
Box 15	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: “See appendix”. - On the appendix: Specify name, specification, and quality of each article. * If a code is applied to a shipment which consists of multiple parts or articles (e.g. integrated equipment), the declarant shall write the name of the shipment on the declaration and make a manifest (not declaring on the appendix).
Box 16	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods of Vietnam promulgated by the Minister of Finance. * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: left blank.

	- On the appendix: write codes of every article.
Box 17	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 18	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 19. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 19	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 20	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods in the currency written in box 13 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents. * Write similarly to box 16 if there 4 articles or more.
Box 21	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 18) multiplied by (x) unit price (box 20). * If the shipment consists of 4 articles or more: - On the customs declaration: Write total value in transaction currency of articles declared on the appendix. - On the appendix: Write value in transaction currency of each article.
Box 22	Export tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert tax rate corresponding to the code in box 16 according to the Export tariff schedule. c. Insert amount of export tax payable on each article. * If the shipment consists of 4 articles or more: - Insert total amount of export tax payable in box “Total”

	- Insert dutiable value, tax rate, and tax payable on each article.
Box 23	Other revenues: - Value of other revenues. - Ratio (%) of other revenues - Amount of other revenues * Write similarly to box 22 if there 4 articles or more.
Box 24	Total amount of tax and other revenues (box 22 + 23): insert total amount of export tax and other revenues, in numbers and in words.
Box 25	Insert goods quantity, container number if exported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Weight of goods in each container and total weight of the shipment; - Packing location (where exported goods are put into containers); * If there are 4 containers or more, specific information will be written on the Appendix of the customs declaration instead of the customs declaration.
Box 26	Enumerate enclosures of the declaration of exported goods
Box 27	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration
B. Completed by customs authority	
Box 28	The head of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered writes the result of classification.
Box 29	Notes: Customs officials at various stages make notes that cannot be written in other sections such as record number, penalty decision number, etc.
Box 30	Certification of customs clearance on the system or declaration printed by the trader.
Box 31	Certification by customs official who supervise exported goods.
C. Goods in the right column are not required to be enumerate in the boxes in the left column	

Box: 7, 8, 9, 10, 11, 12	1. Personal belongings 2. Checked luggage 3. Means of transport of goods temporarily imported for re-export 4. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import serving certain tasks for a certain period of time. 5. Goods temporarily imported for re-export, temporarily exported for re-import for repair. 6. Goods gifted by a Vietnamese entity to an overseas entity.

INSTRUCTIONS TO COMPLETE APPENDIX OF DECLARATION OF IMPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the import checkpoint.
Middle part	Appendix number (written by the declarant)
Upper right corner	* Declaration number: daily ordinal number of the declaration sorted by import purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/NK/Purpose/registering unit and quantity of appendices (written by customs official) * Purpose of imported goods is the same as that on the import declaration.
Box 18	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment. Insert notification number if declarations are sorted according to the analysis and classification results.
Box 19	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance.
Box 20	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents).
Box 21	Incentive: Insert name of the C/O form or self-certification of origin issued to the shipment under the Free Trade Agreements to which Vietnam is a signatory.

	In case of self-certification of origin: Insert “TCN" + Abbreviated name of the Agreement (e.g. TCNATIGA for certification under ASEAN Trade in Goods Agreement).
Box 22	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 23.
Box 23	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction.
Box 24	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods (according to box 23) in the currency written in box 16 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents.
Box 25	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 22) multiplied by (x) “unit price (box 24).
Box 26	Import tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert the rates with corresponding codes in box 19 according to the Tariff schedule applicable at the time of registration of the declaration. c. Insert amount of import tax payable on each article.
Box 27	Special excise tax: a. Insert value subject to special excise tax, which is the sum of value subject to import tax and import tax on each article. b. Tax rate (%): Insert the rate of special excise tax with corresponding codes according to box 19 and special excise tax schedule. c. Tax amount: insert amount of special excise tax payable on each article.
Box 28	Environmental protection tax: a. Insert quantity of goods subject to environmental protection tax according to the environmental protection tax schedule. b. Insert the rate of environmental protection tax on imported tax according to environmental protection tax schedule. c. Tax amount: insert amount of environmental protection tax payable on each article.

Box 29	Value-added tax (VAT): a. Insert value subject to VAT, which equals (=) value of imported goods at the checkpoint (if any) plus (+) special excise tax (if any) plus (+) environmental protection tax (if any). Value subject to import tax is determined according to regulations on dutiable prices. b. Tax rate (%): Insert the rate of VAT with corresponding codes according to box 19 and VAT schedule. c. Tax amount: insert amount of VAT payable on each article.
Box 31	Insert goods quantity, container number if imported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Insert weight of goods in each container and total weight of the shipment.
Box 33	Insert date of declaration, signature, full name, position, and append a seal on the declaration

INSTRUCTIONS TO COMPLETE APPENDIX OF DECLARATION OF EXPORTED GOODS

Section	Instructions
Upper left corner	Insert name of the Sub-department of Customs where the customs declaration is registered and the Sub-department of Customs at the export checkpoint.
Middle part	Appendix number (written by the declarant)
Upper right corner	Declaration number: daily ordinal number of the declaration sorted by export purpose at each Sub-department of Customs in the following order: Number/XK/Purpose/registering unit (written by customs official) Purpose of exported goods is the same as that on the export declaration.
Box 15	Goods description: Specify goods name, specifications according to commercial contract or documents relevant to the shipment.
Box 16	Insert codes of goods according to the List of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance.

Box 17	Origins: Insert name of the country/territory in which goods are manufactured (according to the Certificate of Origin or relevant documents). Codes of countries are prescribed in ISO 3166.
Box 18	Goods quantity: Insert quantity or weight of each article in the shipment that suits the unit in box 19.
Box 19	Unit: Insert unit of measurement of each article (e.g. m, kg, etc.) according to the list of exported or imported goods promulgated by the Minister of Finance or depending on the transaction.
Box 20	Unit price in transaction currency: Insert price for a unit of goods in the currency written in box 13 according to the commercial contract, invoice, L/C, or relevant documents.
Box 21	Write value in transaction currency of each article, which equals (=) quantity (box 18) multiplied by (x) unit price (box 20).
Box 22	Export tax: a. Dutiable value: Insert dutiable value of each article in VND. b. Tax rate (%): Insert export tax rate corresponding to the code in box 16 according to the Export tariff schedule. c. Insert amount of export tax payable on each article.
Box 23	Other revenues: - Value of other revenues. - Ratio (%) of other revenues - Amount of other revenues
Box 25	Insert goods quantity, container number if exported goods are transported in containers, including: - Number of each container; - Quantity of packages in each container; - Weight of goods in each container and total weight of the shipment; - Packing location (where exported goods are put into containers);
Box 27	Date of declaration, signature, full name, position, and seal of declarant.

Box 4	Signature and seal of the customs official who carry out physical inspection of goods (using scanner, scale, other devices)	Signature and seal of the customs official who carry out physical inspection of goods
Box 5	Opinion, signature, and seal of Head of Sub-department of Customs	Opinion, signature, and seal of Head of Sub-department of Customs

APPENDIX V

Form No. 03/KBS/GSQL

ADDITIONAL DECLARATION OF EXPORTED/IMPORTED GOODS

A- COMPLETED BY DECLARANT

1. Declarant:

2. TIN:

3. Addition to customs declaration No. _____ dated _____

4. Additional contents:

STT	Declared contents	Additional contents	Reasons
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

5. Enclosures

[location and date]
DECLARANT
(signature, full name, seal)

B- COMPLETED BY CUSTOMS AUTHORITY

1- Time of receipt of additional declaration (date and hour):

Recipient:

2- Result of inspection of additional contents:

Recipient's opinion	**Approval by Head of Sub-department of Customs**
[location and date] **RECIPIENT** *(signature, full name, seal)*	*[location and date]* **HEAD OF SUB-DEPARTMENT OF CUSTOMS** *(signature, full name, seal)*

[Specify whether additional contents are accepted or rejected; append signature, full name, and official's seal)

Notes:

- Only write the contents related to the additional contents in column "Declared contents" and "Additional contents".

- This form is used for 01 customs declaration.

Form No.12/TB-CSSX/GSQL

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
----
*(Location and date***)**

NOTIFICATION OF LOCATION OF PRODUCING FACILITIES, STORAGE OF RAW MATERIALS, SUPPLIES, MACHINERY, EQUIPMENT AND EXPORTS

To: Customs Sub-department of ….

I. Enterprise information:

1. Name of the enterprise:.....

2. Current tax code: ……..

3. Tax code before change (if any):.....

- Name of the enterprise before change:

- Reason for change (acquisition, full division, partial division or code change):

4. Address of the head office: ……

- The office owned by the enterprise:

- Hired office:

5. Chairperson of the Board of Directors (or Chairperson of the Member Council):

- ID Card No./Passport No.: Issuance date: Issuer:

- Place of permanent residence registration:

- Phone number:

6. Director General (or Director):

- ID Card No./Passport No. Issuance date: Issuer:

- Place of permanent residence registration:

- Phone number:

7. Investment country(ies):.....

8. Line of business (according to the business registration certificate/investment certificate/ investment license

9. History of inspection visit to the producing facility: (specify whether the facility falls in one of the two following cases):

9.1. The facility has not undergone inspection by the customs authority.

9.2. The facility has undergone inspection by the customs authority.

In case the inspection is carried out before the notification date, specify all information including the inspection record number, inspection conclusion number and inspection time.

II. Content:

A. Total number of producing facility: ……

1. Producing facility located inside the plant: .....

1.1. Address of facility no.1: …….

- Owned: * ; Hired: *

- Total number of machinery and equipment line: …….

- (Including: Owned: ..... Hired: ..... ; others:.....)

- Producing capacity: Specify the maximum capacity to produce exports per day/month/year: ……

- The aforesaid facility is suitable for raw materials, supplies imported for processing and producing exports in the field of (tick the box with the equivalent field):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

- Producing cycle according to each line of business: …….

1.2. Address of facility no.2: …….

If there is more than one producing facility, declare as mentioned in the item 1.1.

2. Number of producing facility located outside of the plant: .....

2.1. Address of facility no.1: …….

- Owned: □ ; Hired: □

- Total number of machinery and equipment line: …….

(Including: Owned: ..... Hired: ..... ; others:.....)

- Producing capacity: Specify the maximum capacity to produce exports per day/month/year:

- Producing cycle according to each line of business: ……

- The aforesaid facility is suitable for raw materials, supplies imported for processing and producing exports in the field of (tick the box with the equivalent field):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

2.2. If there is more than one producing facility, declare as mentioned in the item 2.1.

B. Producing capacity (of all producing facilities if there is more than one):

Number of products created per year/quarter/month/week/day: …….

C. Main lines of business (tick the equivalent box):

Footwear and leather: □ Clothing: □ Electronics and Refrigeration: □

Food processing: □ Mechanics: □ Wood: □

Plastic: □ Agricultural products: □ Others: □

D. Personnel (of all producing facilities if there is more than one):

- Managers: …….. people;

- Workers: …… people

E. The enterprise is a parent company that imports and provides raw materials and supplies for processing and production of domestic exports for its subsidiaries owning producing facilities:

- Number of subsidiaries: …… To be specific:

- Subsidiary no.1; …… Tax code: ……

Address of producing facility no.1: ……

- Subsidiary no.2 (Declare as mentioned above)

F. The enterprise is a subsidiary of a parent company that imports and provides materials and supplies for processing and production of domestic exports for other subsidiaries of such parent company owing producing facilities:

Number of subsidiary: …… To be specific:

- Subsidiary no.1; …… Tax code: ……

Address of producing facility no.1: ……

- Subsidiary no.2 (Declare as mentioned above)

G. The enterprise is a subsidiary that imports and provides materials, supplies for processing and production of domestic exports for its branches owning producing facility:

Number of branch: …… To be specific:

- Branch no.1: …… Tax code: ……..

Address of branch no.1: ……

- Branch no.2 (Declare as mentioned above)

III. In terms of law compliance:

During 730 days, the enterprise has (tick the equivalent box):

- incurred a penalty for smuggling or illegal transport of goods across the border or tax evasion:

Yes □ No □

- incurred a penalty for tax evasion or tax fraud:

Yes □ No □

- incurred a penalty for accounting-related violations:

Yes □ No □

We hereby commit to take legal responsibility for the declaration above. Should any change be made to the aforesaid information, we will provide another declaration.

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign and seal)

Form No. 14/KT-CSSX/GSQL

Customs Department: **Sub-department of Customs:**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**

No. ...../BB-KTCSSX

MANUFACTURING FACILITY INSPECTION RECORD

Pursuant to Article ... Circular No. .../20../TT-BTC …… of the Minister of Finance on guidelines for customs procedures;

At _____ [insert hour] on _____ [insert date] _____ at _____, we, including:

I. Representative of customs authority:

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

II. Representative of trader:

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

III. Representative of subcontractor (if any):

1. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

2. Mr./Ms.: .....Position: .....Unit.....

IV. Witness (if any):

1. Mr./Ms.: ..... Date of birth: ..... Nationality: .....

Address: .....

Profession: .....

ID/Passport number: ..... Date of issue: ..... Issuer: .....

We hereby certifies the result of inspection at manufacturing facility of ……. [Insert name and address of company]

2. Right to use land, workshop (Certificate of land use right, contract to lease land, workshop, etc.):

3. Trader's right to own/use imported machinery and equipment:

- Import declaration: .....

- Lease/borrowing contract ……

4. Practical quantity, categories of machinery and equipment: ……..

5. Trader's operation (quantity of workers at manufacturing lines, quantity of worker on inspection date, payroll, insurance, etc.):

6. Manufacturing capacity of trader: …….

Ending time: _____

This record is made into _____ copies with equal value, each copy has _____ sheets. ____ copies are given to _____

The record is concurred with and signed by all participants.

7. Additional opinions (if any).

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER *(signature, full name, seal)*	**REPRESENTATIVE OF CUSTOMS AUTHORITY** *(signature, full name)*

Form No. 15/BCQT/GSQL

Trader's name: ……..

Code:

Address: .....

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

STATEMENT OF RAW MATERIALS, SUPPLIES, FINISHED PRODUCTS DERIVED FROM IMPORTED GOODS

[Year]

STT	Account	Name, specifications of materials/goods	Amount (VND)				Note
			Opening stock	Purchased	Used	Ending stock	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		Imported materials	500	200	300	400	
2		Finished products derived from imported goods	100	300	150	250	

[date]

STATEMENT MAKER
(signature, full name)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Instructions

1. This form is used by contract manufacturers, manufacturers of goods for export, enterprises operating in free trade zones, and export processing enterprises. If an enterprise operates in multiple forms, a report for each form shall be made;

2. Manufacturers of goods for export (including enterprises in free trade zone and export processing enterprises who manufacture goods for export shall declare “imported raw materials, supplies” and “finished products” from corresponding account 152 and account 155 prescribed in Circular No 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 or Decision No. 48/2006/QD-BTC of the Ministry of Finance;

3. Inward processors (including enterprises in free trade zones and export processing enterprises hired by foreign entities or other enterprises in free trade zones as contract manufacturers, other export processing enterprises) shall keep a log of materials and finished products similarly to account 152 and 155 in Circular No. 200/2014/TT-BTC and Decision No. 48/2006/QD-BTC.

4. Total value of goods used in the period (column 6) include: goods exported or returned to abroad; indirectly exported; transferred to another processing contract; raw materials, supplies that are destroyed or damaged by natural disasters, conflagration, accidents during

processing/manufacturing of goods for export. If raw materials, supplies that are destroyed or damaged by natural disasters, conflagration, accidents are eligible for tax exemption, tax cancellation, or tax refund, their quantity and value must be specified in column 8.

Form No. 16/BCQT-MMTB/GSQL

Trader's name: …….. **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence - Freedom - Happiness

Code: ----------

Address: …….

REPORT ON USE OF MACHINERY AND EQUIPMENT UNDER EACH PROCESSING CONTRACT

STT	Contract number	Name of machinery/equipment	Unit	Temporary import quantity	Re-export quantity	Quantity of machinery and equipment transferred to another contract		Quantity of remaining machinery and equipment
						Quantity	Number, date of processing contract	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
…	…							
Total:								

[date]

REPORT MAKER
(signature, full name, seal)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Form No. 17/XL-HDGC/GSQL

Trader's name	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
No. …….	----------
	[location & date]

Notification of unused materials, supplies; leased/borrowed machinery and equipment, waste/rejects

To: …….. [Name of Sub-department of Customs]

On _____ [insert date], _____ [insert company's name, TIN, address, phone, fax] entered into a processing contract/appendix No. _____ dated _____ with [insert name and address of foreign company].

We have completed and finalized the contract with the foreign party under finalization record No. _____ dated _____ (enclosed herewith)

Pursuant to the finalization record, we hereby requests _____ [insert name of Sub-department of Customs] to carry out customs procedures for handling unused materials and supplies, leased/borrowed machinery and equipment as follows:

+ Unused materials and supplies: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

+ Leased/borrowed machinery and equipment: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

+ Finished products in stock: _____ [specify solution according to Clause _____ Article _____ Circular No. ___ /2015/TT-BTC);

We are committed to complete procedures for handling unused materials and supplies, leased/borrowed machinery and equipment as prescribed by law within 30 days from the day on which permission is granted by _____ [insert name of Sub-department of Customs].

[location and date]
LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Opinion of Sub-department of Customs where processing contract is finalized:

Approval is granted by head of Sub-department of Customs.

Head of Sub-department of Customs
(date, signature, seal)

Form No. 23/NLNK-PTQ/GSQL

Trader's name: ……..

TIN: ……

STATEMENT OF IMPORT TAX PAYABLE

Enclosed with export declaration No. _____ dated _____
Registered at _____ [insert name of Sub-department of Customs]

STT	Imported materials	HS code	Rate	Dutiable value	Tax payable
1.					
2.					
3.					
Total import tax payable:					

Number of written request for selection of tax determination method No. _____ according to Clause 7 Article 13 of Circular No. 109/2014/TT-BTC dated August 15, 2014 of the Ministry of Finance: (*)

LEGAL REPRESENTATIVE OF TRADER
(signature, full name, seal)

Notes:

- (*) Enterprises having projects of investment and issued with investment licenses or certificates of investment after January 15, 2014 are not required to declare this information;

- The Sub-department of Customs in charge of free trade zone at the checkpoint economic zones shall receive the document;

- Enterprise that buys goods manufactured within a free trade zone.

APPENDIX VI

Form No. 02A/TBNVTG/TXNK

[Insert name of Customs Department]
[Insert name of Sub-department of Customs]

No. /TB-CCHQ... *[location & date]*

NOTICE

of doubtful value

Pursuant to Circular No. 38/2015/2015 dated March 25, 2015 on customs procedures, customs control and inspection, export tax, import tax, and tax administration for exported or imported goods;

_____ [Insert name of Sub-department of Customs] has examined and found declared values of the following exported/imported goods under declaration No. _____ dated _____ doubtful:

No.	Code	Name
(1)	(2)	(3)

_____ [Insert name of Sub-department of Customs] hereby requests submission of additional documentary evidence in order to exercise the right to consultancy or pay tax as declared.

Head of Sub-department of Customs
(signature and seal)

Declarant's response
(signature and full name of authorized representative)

** Specify "consultancy requested" and consultancy time, or "no consultancy, customs clearance requested"*

Form No. 03/QDDCT/TXNK

General Department of
Customs/Customs Department

[Customs Department/Sub-department of Customs]

No. …….. /QD…….

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

[location & date]

DECISION

Tax adjustment

(applied to goods repurposed or sold domestically instead of being exported as intended)

[NAME OF CUSTOMS AUTHORITY]

PURSUANT TO the Law on Tax administration No. 78/2006/QH11 dated November 29, 2006; the Law No 21/2012/QH13 dated November 20, 2012 on the amendments to the Law on Tax administration; the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 on guidelines for implementation of the Law on Tax administration, Law on amendments to the Law on Tax administration, and instructional Circulars;

Pursuant to the Law on Export and import tax No. 45/2005/QH11 dated June 14, 2005; the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12 dated June 03, 2008; the Law on Environmental protection tax No. 57/2010/QH12 dated November 15, 2010; instructional Decrees and Circulars thereof;

Pursuant to Circular No. 38/2015/2015 dated March 25, 2015 on customs procedures, customs control and inspection, export tax, import tax, and tax administration for exported or imported goods;

In consideration of request made by …. [insert name of taxpayer] and proposal of …. [insert name of advisory unit] for ……. [insert "repurposing of goods intended for export" or domestic sale of goods intended for export"

DECIDES:

Article 1. Reduction of tax on declaration No. …….. [insert number of old declaration] of ……. [insert name, TIN, and address of taxpayer] on the amount of goods repurposed/sold domestically instead of being exported as intended on declaration No. …. [insert number of new declaration] registered at …. [insert name of Sub-department of Customs where the new declaration is registered] for ..... [insert new purpose]:

No.	Tax	Amount (VND)
1	Export tax	
2	Import tax	
3	VAT	
4	……	
	Total:	

Article 2. This Decision is effective from the day on which it is signed. Mr./Ms. ….. [insert name of the head of advisory unit] and Mr./Ms. ……. [insert name of taxpayer] are responsible for implementation of this Decision/.

HEAD OF COMPETENT CUSTOMS AUTHORITY
(signature, full name, seal)

APPENDIX VII

PROOF OF PAYMENT VIA WIRE TRANSFER
(issued together with the Circular No. 38/2015/TT-BTC of the Ministry of Finance dated March 25, 2015)

1. Proof of payment via wire transfer used for consideration of tax refund (or tax cancellation) shall comply with instructions of this Appendix.

2. "wire transfer" means the transfer of money from the importer's bank to the exporter's bank to pay for merchandise and/or service using a method conformable with the contract and the bank's regulations.

"proof of payment" mean documents of a bank informing the receipt of payment to the exporter. A deferred payment shall be defined in the export contract. At the time of payment, the exporter shall provide proof of payment via wire transfer. In case of entrusted export, the entrustee shall be paid via wire transfer by the foreign importer.

3. Currency of payment used for oil export, temporary import shall be a convertible foreign currency in accordance with applicable regulations on foreign exchange control. However, Vietnamese traders selling oil to traders in dedicated customs-controlled areas in the territory of Vietnam such as export processing zones, export processing enterprises, tax-suspension areas,

commercial and industrial zones and other economic zones established according to the Prime Minister's Decisions where trade between these areas and the domestic market is considered as import and export activities and Vietnamese airlines that own airplanes operating in international routes and Vietnamese traders that own vessels operating in international routes may make the payment in Vietnam Dong.

4. The following cases are also defined as payment via wire transfer:

4.1. If the payment for the exports is deducted from a foreign loan, the exporter shall have the following documents:

a) A loan contract (with regard to a loan whose maximum term is 1 year) or loan registration certificates issued by the Vietnam State Bank (with regard to a loan whose term is 1 year or more);

b) Documents of transfer from foreign importers' banks to Vietnam banks;

The method of payment for the exports deducted from the foreign loan shall be defined in the export contract.

c) A written confirmation of foreign importers about deduction from the loan and

d) After the payment for the exports is deducted from the foreign loan, the difference shall be paid via wire transfer. Proof of payment via wire transfer shall comply with instructions of this Appendix.

4.2. If an exporter is paid for the exports via wire transfer and the foreign importer authorizes an organization or individual to make the payment, the authorization shall be specified in export contract; contract appendix or a payment note) apart from provision of proof of payment.

4.3. If a foreign importer pays for exports via the importer's demand deposit account at a bank in Vietnam, the payment shall be made via wire transfer. The proof of payment in this case is a document issued by the bank informing the exporter of receipt of payment deducted from the current account of the importer or its authorized person.

4.4 If the merchandise is exported to be sold at an overseas fair and exhibition and the exporter brings revenues in cash in the currency of the country where the fair and exhibition takes place to Vietnam, the exporter shall have documents proving that such amount has been declared to the customs authority and deposited at a bank in Vietnam.

4.5. If the export aims to pay a foreign loan on behalf of the Government, acceptance of exports as loan repayment or submission of documents to the foreign importer shall be confirmed by a foreign trade bank.

4.6. If a payment is made by offsetting the value of export merchandise or processing contract against the value of merchandise and service bought from the foreign importer, the export shall satisfy the following conditions:

a) The payment method is specified in the export contract between an exporter and a foreign importer;

b) There is a written confirmation of the foreign importer about the offsetting

c) After the value of exports is deducted from the foreign loan, the difference is paid via wire transfer. Proof of payment via wire transfer shall comply with instructions of this Appendix.

4.7. If the payment amount in proof of payment is not equal to the payment amount as defined in the contract or contract appendices on behalf of organizations and individuals that shall make payment, these cases shall be handled as follows:

a) If the payment amount in proof of payment is smaller than those defined in the contract or contract appendix, the exporter shall specify the reasons such as transfer fee imposed by the bank, discount because of low-quality merchandise or insufficient quantity (in this case a written agreement on the discount between the exporter and the importer is required), etc.

b) If the payment amount in proof of payment is greater than those defined in the contract or contract appendix, the exporter shall specify the reasons such as lump sum payment for more than one contract, advanced payment for merchandise, etc and make a commitment to take legal responsibility for this declaration.

4.8. If a payment method is different from the method defined in the export contract, the exporter shall provide a written notification of the change made by the foreign importer.

4.9. If documents do not define correctly name of the remitting bank but specify name of payer, the beneficiary of contract, the export contract number, the payment value conformable with the signed export contract, these documents are considered as valid proof of payment.

4.10 If an exporter does not provide proof of payment to customs authority because the importer goes bankrupt or runs away, etc, the exporter shall provide a written explanation together with documentary evidence and a commitment to take legal responsibility for the abovementioned explanation.

4.11 If an exporter is paid for merchandise in foreign cash, this exporter shall show license for collection of foreign cash from export granted by the Department of Foreign Currency Exchange of the State bank of Vietnam or by a branch of State bank of Vietnam of the bordering province. Collection and payment of foreign currency shall be carried out within the time limit in the license. The license for collection of foreign cash from export and a written confirmation of the bank where the account is opened about payment of foreign cash collected from export are considered as valid proof of payment for the export contract.

4.12 If the merchandise is sold to a foreign trader but is delivered to another business establishment in Vietnam and appointed by the foreign trader as materials or further processing, the foreign trader shall make the payment via wire transfer in a convertible foreign currency.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 38/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau đây thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế;

b) Bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh;

c) Xăng, dầu; nguyên liệu xăng, dầu xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất;

d) Khí và khí dầu mỏ hóa lỏng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế khí và khí dầu mỏ hóa lỏng; nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu khí và khí dầu mỏ hóa lỏng.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, khi thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý thuế theo quy định tại Thông tư này được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan, công chức hải quan

1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan; Điều 6, Điều 7, Điều 30 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; Điều 5 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, người khai hải quan, người nộp thuế có trách nhiệm trong việc khai hải quan, khai bổ sung và sử dụng hàng hóa theo mục đích kê khai như sau:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai hải quan và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các yếu tố làm căn cứ, liên quan đến tính thuế hoặc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường (trừ việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế);

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế hoặc không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên giấy nộp tiền theo quy định của Bộ Tài chính về thu, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kê khai thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan và đã được xử lý theo kê khai nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất chuyển tiêu thụ nội địa thì người nộp thuế phải thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

d) Cử người đại diện khi làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác với cơ quan hải quan.

2. Việc kế thừa các quyền và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; các ưu đãi về thủ tục hải quan và thủ tục nộp thuế hàng nhập khẩu của doanh nghiệp cũ;

b) Doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, bị chia, bị tách được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 42 Thông tư này trong trường hợp:

b.1) Doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện mà hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp cũng đáp ứng đủ điều kiện;

b.2) Doanh nghiệp mới được hình thành từ doanh nghiệp bị chia, doanh nghiệp bị tách mà doanh nghiệp bị chia, bị tách đáp ứng đủ điều kiện.

c) Doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, bị chia, bị tách thuộc các trường hợp khác: Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Cục Hải quan) nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính xem xét thực tế để quyết định việc cho áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 42 Thông tư này.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật Hải quan, Điều 8, Điều 9 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Điều 3. Quy định về nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế

1. Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

2. Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế, hồ sơ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế, hồ sơ xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp bản giấy theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Trường hợp theo quy định phải nộp bản chính thì người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử và các thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan theo quy định là bản chụp thì người khai hải quan, người nộp thuế có thể nộp bản chính hoặc bản chụp. Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

4. Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

5. Người khai hải quan có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, sổ sách, chứng từ kế toán trong thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán. Ngoài ra, người khai hải quan phải lưu trữ các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, bao gồm chứng từ vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu, phiếu đóng gói, tài liệu kỹ thuật, chứng từ, tài liệu liên quan đến định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Người khai hải quan phải lưu trữ bản chính các chứng từ nêu trên (trừ trường hợp đã nộp bản chính cho cơ quan hải quan), trường hợp các chứng từ điện tử thì lưu giữ dưới dạng điện tử hoặc chuyển đổi ra chứng từ giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 4. Quy định về thực hiện thủ tục hải quan ngoài giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ

1. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc để đảm bảo kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của người, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở thông báo trước qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản (chấp nhận cả bản fax) của người khai hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Hải quan. Thông báo phải được gửi đến cơ quan hải quan trong giờ làm việc theo quy định. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho người khai hải quan qua Hệ thống hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc.

2. Trường hợp cơ quan hải quan đang kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa mà hết giờ làm việc thì thực hiện kiểm tra tiếp cho đến khi hoàn thành việc kiểm tra và không yêu cầu người khai hải quan phải có văn bản đề nghị. Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

3. Đối với các cửa khẩu biên giới đất liền, việc thực hiện thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc phải phù hợp với thời gian đóng, mở cửa khẩu theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Các cơ quan theo dõi quản lý thuế, quản lý giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

g) Các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

h) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Tổng cục Hải quan.

4. Cấp tài khoản truy cập Hệ thống:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được cấp tài khoản truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan hải quan;

b) Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được Tổng cục Hải quan kiểm tra và xác nhận phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và

tương thích với Hệ thống. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định công nhận phần mềm khai hải quan điện tử và công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan.

Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Hồ sơ xác định trước mã số:

a) Đơn đề nghị xác định trước theo mẫu số 01/XĐTMS/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính;

b) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp không có mẫu hàng, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (như bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa), mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa: 01 bản chính.

2. Hồ sơ xác định trước xuất xứ:

a) Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số 01/XĐTXX/GSQL ban hành kèm Phụ lục V Thông tư này: 01 bản chính;

b) Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các thông tin như: tên hàng, mã số hàng hóa, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF hoặc giá tương đương của nguyên vật liệu do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu cung cấp: 01 bản chính;

c) Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần do nhà sản xuất cấp: 01 bản chụp;

d) Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp.

3. Hồ sơ xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan:

a) Đơn đề nghị (theo mẫu số 02/XĐTTG/TXNK Phụ lục VI Thông tư này): 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch (nếu có): 01 bản chụp;

c) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

d) Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Các chứng từ có liên quan trong trường hợp phải quy đổi từ trị giá hóa đơn về giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp chưa có giao dịch thực tế, tổ chức cá nhân chưa có các chứng từ nêu tại điểm b, d, đ khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

4. Hồ sơ xác định trước mức giá:

a) Đơn đề nghị (theo mẫu số 02/XĐTTG/TXNK Phụ lục VI Thông tư này): 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ có giá trị tương đương hợp đồng do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản chụp;

c) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: 01 bản chụp;

d) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): 01 bản chụp;

đ) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

e) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch đề nghị xác định mức giá (nếu có): 01 bản chụp.

Trường hợp người khai hải quan chưa có các chứng từ theo quy định tại điểm b, c, d khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan

Điều 8. Đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan đánh giá, phân loại tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

a) Doanh nghiệp ưu tiên;

b) Doanh nghiệp tuân thủ;

c) Doanh nghiệp không tuân thủ.

2. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp được dựa trên Hệ thống các các chỉ tiêu thông tin theo khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ.

3. Cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc đánh giá tuân thủ pháp luật tại khoản 2 Điều này; hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật.

Điều 9. Áp dụng biện pháp kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu

1. Việc quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu được dựa trên áp dụng quản lý rủi ro theo các tiêu chí sau:

a) Chủ hàng, người giao hàng, người nhận hàng và các đối tượng khác liên quan;

b) Đặc điểm, tính chất hàng hóa; tuyến đường vận chuyển, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Lựa chọn ngẫu nhiên không quá 01% tổng số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập kết, xếp, dỡ tại khu vực cửa khẩu.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc kiểm tra hàng hóa bằng máy soi container hoặc phương tiện kỹ thuật khác thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho, bãi, cảng, cửa khẩu tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

Điều 10. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc xác định hàng hóa phải kiểm tra thực tế được dựa trên quản lý rủi ro thông qua phân luồng của Hệ thống; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện quyết định kiểm tra theo thông báo phân luồng của Hệ thống và kiểm tra ngẫu nhiên đánh giá sự tuân thủ của người khai hải quan theo quy định, hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; trên cơ sở đó thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

b) Việc kiểm tra hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thực hiện kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp ưu tiên được thực hiện theo Thông tư riêng của Bộ Tài chính.

3. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Lựa chọn không quá 5% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

a.3) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

b.2) Lựa chọn không quá 1% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

b.3) Theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp tuân thủ theo khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

4. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp không tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ;

a.3) Lựa chọn kiểm tra trực tiếp hồ sơ không quá 50% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Quy định tại điểm b.1, b.3 khoản 3 Điều này;

b.2) Lựa chọn kiểm tra thực tế hàng hóa tối thiểu 20% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

Điều 11. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan

1. Việc lựa chọn kiểm tra sau thông quan dựa trên quản lý rủi ro theo khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan được dựa trên các tiêu chí sau đây:

a) Người khai hải quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Người khai hải quan có dấu hiệu rủi ro tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra khi thực hiện thủ tục hải quan.

2. Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, theo khoản 3 Điều 78 Luật hải quan được thực hiện không quá 5% trên tổng số doanh nghiệp tuân thủ, trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Mức độ tuân thủ, quy mô, lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tần suất, thời gian thực hiện kiểm tra trong khi làm thủ tục hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 12. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Việc lựa chọn phương thức giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

a) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động, tuyến đường, địa bàn, phương tiện vận chuyển, lưu giữ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ, tần suất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

d) Các quy định khác liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát hải quan được dựa trên các tiêu chí tại khoản 1 Điều này và mức độ tuân thủ của chủ hàng, người vận chuyển và các đối tượng khác có liên quan.

Điều 13. Áp dụng quản lý rủi ro đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát, kiểm tra đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tần suất, mức độ vi phạm của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đặc điểm nhân thân, lịch sử xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển, vé, giấy tờ tùy thân và các yếu tố liên quan đến việc thực hiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cử chỉ, hành động, lời nói, thái độ, các biểu hiện tâm lý trong quá trình xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Đặc điểm bao bì đóng gói, trọng lượng, trị giá, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan đến việc vận chuyển hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 14. Quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích

1. Cơ quan hải quan không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các trường hợp doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động hoặc mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, để được chấp nhận đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải có xác nhận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trở lại và đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật thuế và kế toán.

2. Tổng cục Hải quan phối hợp với Tổng cục Thuế thu thập thông tin, xây dựng, quản lý danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích để phục vụ quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất:

1. Các chỉ số theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư này và các quy định, hướng dẫn phân cấp khác của Bộ Tài chính, để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

2. Các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Quy trình, quy định, hướng dẫn thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Mục 2. Khai hải quan

Điều 16. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa

khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:

g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;

g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;

b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;

d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:

d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;

d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;

d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.

đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị giá tăng: nộp 01 bản chính.

5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.

Điều 17. Xem hàng hoá, lấy mẫu hàng hóa trước khi khai hải quan

Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và lấy mẫu hàng hóa để phục vụ khai hải quan được thực hiện như sau:

1. Sau khi được người vận chuyển hàng hóa hoặc người lưu giữ hàng hóa (hãng tàu, hãng hàng không, đường sắt, doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, chủ kho ngoại quan,…) chấp thuận, chủ hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa

để giám sát theo quy định, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp.

2. Khi xem trước hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của chủ hàng. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3. Trường hợp người khai hải quan đề nghị lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

4. Sau khi xem trước hàng, lấy mẫu, công chức hải quan thực hiện niêm phong lô hàng. Trường hợp hàng hoá không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 2 Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hoá và ghi rõ người đang giữ hàng hoá chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hoá. Khi khai hải quan, chủ hàng ghi rõ kết quả xem trước, lấy mẫu hàng hóa trên tờ khai hải quan.

Điều 18. Khai hải quan

1. Nguyên tắc khai hải quan

a) Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan được khai báo cho lô hàng có một hóa đơn. Trường hợp khai hải quan đối với lô hàng có nhiều hóa đơn trên một tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan lập Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, gửi kèm tờ khai hải quan đến Hệ thống.

Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hóa đơn và tổng lượng hàng trên tờ khai hải quan, nếu không thể khai hết các hóa đơn trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến không chịu thuế, miễn thuế, theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế so với quy định thì khi khai mức thuế trên tờ khai hải quan giấy phải khai cả mức thuế trước khi giảm, tỷ lệ phần trăm số thuế được giảm và văn bản quy định về việc này;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì phải khai và hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh, trừ trường hợp bán hàng sau khi phương tiện vận tải đã xuất cảnh; khai và làm thủ tục hải quan nhập khẩu trước khi làm thủ tục nhập cảnh; trường hợp là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế;

h) Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc khai hải quan đối với hàng hóa tái xuất, tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy.

2. Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng, nếu quá 50 dòng hàng thì người khai hải quan khai trên nhiều tờ khai hải quan. Trường hợp một lô hàng có nhiều mặt hàng thuộc các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu để sản xuất, chế xuất, sản xuất xuất khẩu, gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài thì người khai hải quan được khai gộp các mặt hàng có cùng mã số hàng hóa theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này, cùng xuất xứ, cùng thuế suất.

Khi khai gộp mã HS trên tờ khai hải quan, trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng của dòng hàng gộp mã HS là tổng trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng các dòng hàng đã gộp; không khai đơn giá hóa đơn của dòng hàng gộp mã HS.

3. Trường hợp một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều dòng hàng để khai trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể tách được thành nhiều dòng hàng thì thực hiện khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều tờ khai hải quan.

4. Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận tải đơn, hóa đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ hải quan (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan); các tờ khai sau ghi rõ "chung chứng từ với tờ khai số … ngày …" vào ô "Phần ghi chú".

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, người khai hải quan chỉ phải nộp, xuất trình, lưu một bộ hồ sơ hải quan của các tờ khai hải quan thuộc cùng một lô hàng.

5. Trường hợp số lượng thực tế của hàng hóa có số ký tự vượt quá 02 số sau dấu thập phân; trị giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 04 số sau dấu thập phân; đơn giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 06 số sau dấu thập phân, người khai hải quan thực hiện làm tròn số theo quy định để thực hiện khai báo. Số lượng, trị giá hóa đơn và đơn giá hóa đơn thực tế khai báo tại tiêu chí "Mô tả hàng hóa".

6. Khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Người khai hải quan phải khai trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin khai trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng;

c) Trường hợp chấp nhận thông tin khai trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai;

d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã khai trước trên Hệ thống.

7. Sau khi khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai chính thức tờ khai hải quan.

Trường hợp Hệ thống thông báo người khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và gửi kèm chứng từ chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động bình thường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để làm thủ tục hải quan.

8. Thời hạn nộp tờ khai hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày phương tiện vận tải đến cửa khẩu theo thông báo của hãng vận tải trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan nhập cảnh theo phương thức thủ công, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày cơ quan hải quan đóng dấu lên bản khai hàng hóa nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ).

Điều 19. Đăng ký tờ khai hải quan

1. Địa điểm đăng ký tờ khai hải quan

a) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

b) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

Thông tin trên tờ khai hải quan được Hệ thống tự động kiểm tra để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định, trừ các trường hợp sau đây:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng;

a.3) Hàng hóa được Bộ, cơ quan có thẩm quyền xác nhận là hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

c) Tính đầy đủ, phù hợp của các thông tin trên tờ khai hải quan;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai quy định tại khoản này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra hải quan được Hệ thống tự động thông báo, việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan và quyết định thông quan hàng hóa. Thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc phân luồng tờ khai hải quan và sử dụng kết quả phân luồng trong kiểm tra hải quan.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan nộp hoặc xuất trình hồ sơ hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 20. Khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Các trường hợp khai bổ sung:

a) Người khai hải quan được khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

b) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;

c) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng trước khi thông quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Việc khai bổ sung theo quy định tại điểm b, điểm d khoản này chỉ được thực hiện đối với hàng hóa xuất nhập khẩu không thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng quản lý chuyên ngành, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Nội dung khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử, trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đối với các chỉ tiêu trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung thì việc khai bổ sung thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan được khai bổ sung thông tin trên tờ khai hải quan, trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Trường hợp khai bổ sung tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều này thì người khai hải quan khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp).

Đối với các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung quy định tại điểm 4 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL ban hành kèm Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện nội dung khai hải quan và hồ sơ hải quan không phù hợp, người khai hải quan phải thực hiện việc khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

a.2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này:

a.2.1) Đối với những chỉ tiêu thông tin Hệ thống hỗ trợ khai bổ sung sau thông quan quy định tại điểm 5 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan khai nội dung thông tin khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp);

a.2.2) Đối với những chỉ tiêu thông tin khác, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

a.3) Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

a.4) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, thay đổi phương tiện vận chuyển, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển của hãng vận chuyển (fax, thư điện tử, …) cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nơi tập kết hàng hóa để thực hiện việc giám sát hàng hóa xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu qua các địa điểm khác do cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật thì nộp cho cơ quan hải quan văn bản về việc thay đổi cửa khẩu xuất. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất nhưng cùng địa bàn quản lý của một Cục Hải quan thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để thực hiện việc giám sát hàng hóa. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị sửa đổi gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất dẫn đến thay đổi Cục Hải quan quản lý cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện chuyển địa điểm giám sát và ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống;

a.5) Trường hợp khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu chưa có số hiệu container hoặc số hiệu container có thay đổi so với khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu thì người khai hải quan phải nộp Bản kê số hiệu container theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xuất. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Đối với hàng nhập khẩu, khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan;

a.6) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan có văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này: 02 bản chính và nộp các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung.

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;

b.3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b.4) Ra quyết định ấn định thuế và xử phạt vi phạm hành chính về hải quan (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b.5) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.5.1) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b.5.2) Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

b.6) Cập nhật nội dung khai bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung;

b.7) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan người khai hải quan không thực hiện thì xử lý như sau:

b.7.1) Đối với nội dung yêu cầu khai bổ sung có ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, nếu có đủ cơ sở xác định nội dung khai của người khai hải quan không phù hợp (trừ trường hợp quy định tại điểm b.7.2 khoản này) thì cơ quan hải quan ra quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính về hải quan theo quy định;

b.7.2) Đối với trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này, cơ quan hải quan thông quan theo khai báo và thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định;

b.7.3) Đối với trường hợp không ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì trả lại hồ sơ cho người khai hải quan và có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

b.8) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài việc thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản tờ khai bổ sung.

Điều 21. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Nộp bộ hồ sơ làm thủ tục hải quan gồm:

a.1) Tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

a.2) Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép: 01 bản chính;

a.3) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

b) Kê khai, nộp đủ thuế theo quy định trên tờ khai hải quan mới và ghi rõ số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũ, hình thức thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa vào ô "Phần ghi chú" của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai theo quy định nêu trên, nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và bị xử phạt theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai cũ;

b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai hải quan cũ, sau đó thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới (thực hiện xử lý tương tự như tiền thuế nộp thừa). Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định. Trình tự thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả thực hiện theo Điều 132 Thông tư này.

Quyết định điều chỉnh thuế thực hiện theo mẫu số 03/QĐĐC/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Thông tư này. Trong thời gian cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế đã nộp của tờ khai hải quan cũ với số thuế của tờ khai hải quan mới người nộp thuế không bị tính chậm nộp tiền thuế.

Điều 22. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d.1) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

d.2) Khai nhiều tờ khai cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d.3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;

d.4) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu hoặc hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;

d.5) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II Thông tư này.

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi có yêu cầu hủy tờ khai thì người khai hải quan phải có văn bản đề nghị huỷ theo mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và nộp chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp quy định tại điểm d.3, d.4 khoản 1 Điều này.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Đối với tờ khai hải quan điện tử:

b.1.1) Trong 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận văn bản đề nghị hủy của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt và thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống, thanh khoản tiền thuế phải thu của tờ khai được hủy (nếu có) và cập nhật vào Hệ thống quản lý rủi ro để đánh giá tiêu chí chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp;

b.1.2) Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai hải quan đối với tờ khai quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà người người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh, nếu không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất thì thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.3) Trường hợp hủy tờ khai quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì cơ quan hải quan thực hiện rà soát và hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có ảnh hưởng đến thông tin quản lý lượng hàng tạm nhập, tạm xuất trên Hệ thống sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin về lượng hàng vào Hệ thống;

b.1.5) Thông báo cho Cục Thuế nội địa đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước hoặc tại Chi cục Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu khác Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, không thu thuế đối với tờ khai xuất khẩu đã hủy.

b.2) Đối với tờ khai hải quan giấy:

b.2.1) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;

b.2.2) Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan đăng ký.

Mục 3. Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa; đưa hàng về bảo quản, giải phóng hàng, thông quan hàng hóa

Điều 23. Nguyên tắc kiểm tra

1. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan thông qua Hệ thống về việc nộp, xuất trình một đến toàn bộ chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức phải ghi kết quả kiểm tra trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra, cập nhật vào Hệ thống theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phải trưng cầu giám định phục vụ công tác kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chi trả chi phí.

Điều 24. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế

1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra hồ sơ hải quan.

a) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính xác về tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khai trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong hồ sơ hải quan;

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp xác định người khai hải quan khai báo tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế rõ ràng, đầy đủ, không có sự sai lệch về tên hàng với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai về tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế của người khai hải quan;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp phát hiện thông tin khai báo về tên hàng, mô tả hàng hóa chưa phù hợp với mã số hàng hóa, hoặc sai lệch giữa các thông tin trên chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên tờ khai hải quan nhưng chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung tài liệu kỹ thuật hoặc hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm.

Qua kiểm tra các chứng từ nộp bổ sung, nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung như quy định tại điểm b.2 khoản này. Trường hợp người khai hải quan không nộp được chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc qua kiểm tra các chứng từ, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì thực hiện lấy mẫu phân tích, giám định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa theo khoản 2 Điều này.

2. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra thực tế

a) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính xác về tên hàng, mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định tên hàng, mã số hàng hóa theo các tiêu chí nêu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp xác định không có sự sai lệch về tên hàng, mã số hàng hóa khai trên tờ khai hải quan so với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; không có sự sai lệch về mức thuế với các Biểu thuế áp dụng có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai về tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế của người khai hải quan;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm giữa nội dung khai hải quan và thực tế kiểm tra để thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật và cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp không thể xác định được chính xác tên hàng, mã số hàng hóa theo các tiêu chí trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, công chức hải quan cùng người khai hải quan lấy mẫu để thực hiện phân tích, giám định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trường hợp lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trên cơ sở kết quả phân tích, giám định để xác định tên hàng, mã số hàng hóa thì cơ quan hải quan có thể sử dụng kết quả phân tích, giám định của lô hàng này để thực hiện thủ tục hải quan cho các lô hàng tiếp theo của chính người khai hải quan có cùng tên hàng, xuất xứ, mã số hàng hóa khai báo, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

Điều 25. Kiểm tra trị giá hải quan

1. Kiểm tra trị giá hải quan: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trị giá hải quan do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan (sau đây gọi là trị giá khai báo) để xác định các trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và các trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không đúng, không đủ các chỉ tiêu liên quan đến trị giá hải quan trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu; tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá (nếu có);

a.2) Các nội dung về trị giá, điều kiện giao hàng trên hóa đơn thương mại không phù hợp với các nội dung tương ứng (nếu có) trên vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ là trường hợp trị giá khai báo thấp hơn thông tin rủi ro về trị giá tại cơ sở dữ liệu giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo: Cơ quan hải quan thông báo cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và xử lý như sau:

a.1) Nếu người khai hải quan đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan thì thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, cơ quan hải quan thực hiện xử phạt vi phạm hành chính và thông quan hàng hóa theo quy định.

Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này;

a.2) Nếu người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo hoặc quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo mà không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, cơ quan hải quan thông báo nghi vấn thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02A/TBNVTG/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, đồng thời yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản chụp):

b.1) Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và đề nghị tham vấn (nêu rõ thời gian tham vấn), cơ quan hải quan giải phóng hàng hóa theo quy định tại Điều 33 Thông tư này, tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b.2) Quá thời gian 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan không nộp bổ sung hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu hoặc không đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo, chuyển các nghi vấn để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

3. Tham vấn

a) Thẩm quyền tham vấn:

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị;

a.2) Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm địa bàn, Cục trưởng Cục Hải quan có thể phân cấp cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc diện phải tham vấn.

b) Tham vấn một lần:

b.1) Người khai hải quan được yêu cầu tham vấn một lần nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

b.1.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cùng hợp đồng mua bán, được xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo nhiều chuyến khác nhau;

b.1.2) Thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan không thay đổi;

b.1.3) Người khai hải quan có văn bản đề nghị tham vấn một lần, trong đó nêu rõ cam kết sử dụng kết quả tham vấn cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo.

b.2) Kết quả tham vấn một lần được sử dụng cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo nếu trị giá hải quan sau khi tham vấn phù hợp với thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan hàng hóa đang xác định trị giá.

c) Trách nhiệm thực hiện:

c.1) Cơ quan hải quan:

c.1.1) Tổ chức tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan nộp để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn trị giá khai báo;

c.1.2) Lập biên bản tham vấn, trong đó, ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung hỏi đáp trong quá trình tham vấn; các chứng từ, tài liệu người khai hải quan đã nộp bổ sung; làm rõ người khai hải quan có hay không đồng ý với cơ sở bác bỏ trong trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo; kết thúc tham vấn phải ghi rõ kết luận vào biên bản tham vấn theo một trong các trường hợp "không đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo", hoặc "đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo" (nêu rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo), hoặc "đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nhưng người khai hải quan không chấp nhận" (nêu rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo).

c.2) Người khai hải quan: Nộp các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định của Bộ Tài chính về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian đề nghị tham vấn;

c.3) Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

d) Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp;

đ) Thời gian hoàn thành tham vấn: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai;

e) Thời gian thực hiện tham vấn: Tối đa 05 ngày làm việc;

g) Xử lý kết quả tham vấn

Căn cứ biên bản tham vấn, các chứng từ tài liệu do người khai hải quan bổ sung, cơ quan hải quan xử lý như sau:

g.1) Yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai trong trường hợp người khai hải quan đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

g.1.1) Một trong các trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này;

g.1.2) Người khai hải quan áp dụng không đúng trình tự, điều kiện, nội dung phương pháp xác định trị giá hải quan.

g.2) Thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định trong các trường hợp sau:

g.2.1) Quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn hoặc quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan không khai bổ sung theo quy định tại điểm g.1 khoản này;

g.2.2) Người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan.

g.3) Thông quan theo trị giá khai báo đối với các trường hợp không có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo.

Điều 26. Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

Xuất xứ hàng hóa xuất khẩu được xác định dựa trên nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực tế hàng hoá.

Khi có dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc trên cơ sở thông tin cảnh báo về chuyển tải bất hợp pháp, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng xuất khẩu; trường hợp người khai hải quan không xuất trình thì tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 16 Thông tư này tại thời điểm nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc trong thời hạn theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chưa nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm khai hải quan, người khai hải quan khai theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc (sau đây gọi tắt là thuế suất MFN) hoặc thông thường. Khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ trong thời hạn theo quy định, người khai hải quan khai bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tương ứng, được hoàn trả số tiền thuế chênh lệch đã nộp; trường hợp lô hàng thuộc diện miễn kiểm tra hồ sơ khi khai hải quan, người khai hải quan phải nộp bổ sung bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ;

b) Khi kiểm tra xuất xứ hàng hoá, cơ quan hải quan căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ, hồ sơ hải quan, thực tế hàng hoá, những thông tin có liên quan đến hàng hoá và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi của Bộ Công Thương và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

c) Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ trong trường hợp có khác biệt nhỏ, không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ và bản chất xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

c.1) Lỗi chính tả hoặc đánh máy;

c.2) Khác biệt trong cách đánh dấu tại các ô trên C/O: đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay, đánh dấu bằng “x” hay “√”, nhầm lẫn trong việc đánh dấu;

c.3) Khác biệt nhỏ giữa chữ ký trên C/O và chữ ký mẫu;

c.4) Khác biệt về đơn vị đo lường trên C/O và các chứng từ khác (hóa đơn, vận tải đơn,…);

c.5) Sự khác biệt giữa khổ giấy của C/O nộp cho cơ quan hải quan với mẫu C/O theo quy định;

c.6) Sự khác biệt về màu mực (đen hoặc xanh) của các nội dung khai báo trên C/O;

c.7) Sự khác biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ và chứng từ khác;

c.8) Sự khác biệt mã số trên C/O với mã số trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu nhưng không làm thay đổi bản chất xuất xứ hàng hóa.

d) Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ đó đối với phần hàng hoá thực nhập;

đ) Trường hợp số lượng hoặc trọng lượng thực tế hàng nhập khẩu vượt quá số lượng hoặc trọng lượng hàng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ thì lượng hàng hóa vượt quá không được hưởng ưu đãi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Người khai hải quan không được tự ý sửa chữa các nội dung trên C/O, trừ trường hợp việc sửa chữa do chính cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Trường hợp nội dung thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với bộ hồ sơ hải quan và các quy định về kiểm tra xuất xứ hàng nhập khẩu hoặc chữ ký, dấu trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với mẫu chữ ký, mẫu dấu lưu tại cơ quan hải quan, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan giải trình, cung cấp thêm tài liệu để chứng minh xuất xứ hàng hoá. Nếu nội dung giải trình và tài liệu cung cấp phù hợp thì chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ.

Trường hợp cơ quan hải quan đủ cơ sở để xác định chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp thì đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường.

Khi làm thủ tục hải quan, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tạm tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và tiến hành xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh và căn cứ vào kết quả xác minh để quyết định việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

3. Xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

a) Tổng cục Hải quan thực hiện việc xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Thời hạn xác minh

Việc xác minh phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày kể từ thời điểm người khai hải quan nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc kể từ thời điểm cơ quan thực hiện việc xác minh đối với các nghi vấn phát hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn xác minh.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu trả lời kết quả xác minh quá thời hạn nêu trên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả xác minh để xử lý theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Thủ tục xác minh

Thủ tục xác minh được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện quy tắc xuất xứ trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

c.1) Cơ quan hải quan có văn bản (công hàm, thư điện tử, fax,…) gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c.2) Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh tại nước xuất khẩu để xác định xuất xứ hàng hóa.

d) Xử lý kết quả xác minh

d.1) Trường hợp kết quả xác minh đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan và khẳng định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

d.1.1) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo cho người khai hải quan để thực hiện khai bổ sung theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

d.1.2) Cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục hoàn trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

d.2) Trường hợp kết quả xác minh không đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan hoặc kết quả xác minh cho thấy chứng từ chứng nhận xuất xứ không hợp lệ, cơ quan hải quan áp dụng mức thuế MFN hoặc thông thường và thông báo cho người khai hải quan.

Điều 27. Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế, kiểm tra việc áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước

1. Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định.

2. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

3. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế.

4. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này.

5. Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên thông báo kết quả xác định trước với hồ sơ và thực tế lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa; nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thông báo kết quả xác định trước thì tiến hành kiểm tra, xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư này và báo cáo Tổng cục Hải quan ra văn bản hủy bỏ giá trị thực hiện của thông báo kết quả xác định trước theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Điều 28. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành

1. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành do cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến hoặc do người khai hải quan nộp trực tiếp cho cơ quan hải quan với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Nếu thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành, khi nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến, trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra và bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành vào Hệ thống hoặc ghi số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan giấy để quyết định việc thông quan hàng hóa.

2. Trường hợp giấy phép sử dụng cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 05/TDTL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, thực hiện việc trừ lùi đối với lô hàng đã được cấp số tờ khai và giao cho người khai hải quan để làm thủ tục hải quan cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo dõi, trừ lùi trên phiếu và xác nhận khi người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hết số hàng trên giấy phép.

Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

a) Việc kiểm tra hàng hóa được thực hiện bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan thì Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế với sự chứng kiến của đại diện cơ quan Cảng vụ tại cảng biển, cảng hàng không quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng;

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

b.1) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b.2) Tiến hành kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này;

b.3) Chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra hàng hóa.

c) Trách nhiệm của người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

c.1) Thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan;

c.2) Tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa đến khu vực kiểm tra theo yêu cầu cơ quan hải quan;

c.3) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý cảng điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục hải quan.

d) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập:

d.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống.

Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trên để làm thủ tục hải quan theo quy định;

d.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng; phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hàng hóa khi người khai hải quan đến làm thủ tục hải quan.

đ) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất

đ.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

đ.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Chi cục Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

2. Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a) Đối với những lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa thuộc diện đã tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này thì công chức hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi để làm thủ tục hải quan.

Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện việc mở kiểm tra trực tiếp hàng hóa;

b) Đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng chưa kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này:

b.1) Đối với các Chi cục Hải quan được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện qua máy soi container, trừ trường hợp máy soi container gặp sự cố, hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi, hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, lượng hàng hóa phải kiểm tra thực tế vượt quá công

suất của máy soi container hoặc năng lực xếp dỡ của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lắp đặt máy soi.

Công chức hải quan căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong Hệ thống máy soi theo quy định; hình ảnh kiểm tra qua máy soi được in từ Hệ thống và lưu kèm hồ sơ hải quan trong trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan giấy.

Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu không đúng nội dung khai hải quan cần phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan, công chức hải quan thực hiện kiểm tra qua máy soi báo cáo, đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa bằng phương pháp thủ công trực tiếp;

b.2) Đối với Chi cục Hải quan chưa được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện bởi công chức hải quan.

3. Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của Chi cục Hải quan khác thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều này.

4. Kiểm tra thực tế hàng hóa tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu chuyển đến:

a) Trường hợp lô hàng kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 1 Điều này không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì được sử dụng kết quả kiểm tra này để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định;

b) Trường hợp kiểm tra qua máy soi phát hiện có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Chi cục Hải quan cửa khẩu niêm phong hàng hóa và giao cho người khai hải quan vận chuyển về Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để kiểm tra;

c) Trường hợp hàng hóa chưa được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Kiểm tra về lượng hàng hóa

Cơ quan hải quan căn cứ vào nội dung khai hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp (nếu có) để xác định khối lượng, trọng lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về khối lượng, trọng lượng hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

6. Kiểm tra chất lượng hàng hóa

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm cơ sở áp dụng chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trừ việc kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

7. Việc kiểm tra thực tế để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ thực hiện theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 Thông tư này.

8. Đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt, không thể thực hiện kiểm tra thực tế tại các địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định đưa hàng về các địa điểm đáp ứng yêu cầu bảo quản đặc biệt để kiểm tra thực tế hoặc căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan.

9. Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện vận tải ký hợp đồng bán cho đối tác nước ngoài (hợp đồng có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

10. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất không thể niêm phong hải quan hoặc hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn khác, không thuộc diện niêm phong hải quan, khi kiểm tra hải quan, công chức hải quan mô tả cụ thể tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa lưu cùng hồ sơ hải quan. Khi làm thủ tục tái xuất,

tái nhập, nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với mô tả hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan để xác định hàng hóa tái xuất, tái nhập đúng với hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất.

11. Kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

a) Sau khi nhận được đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai gửi qua Hệ thống, Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp hai Chi cục Hải quan chưa có kết nối Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a.1) Lập 02 Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V; 02 Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 07/PĐNKT/GSQL ban hành kèm Phụ lục V Thông tư này và gửi kèm 01 tờ khai hải quan (bản chính) trong trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

a.2) Niêm phong các chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này và giao người khai hải quan chuyển đến Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc kiểm tra thực tế.

b) Người khai hải quan thực hiện đăng ký thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế với Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế hoặc có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan được vận chuyển hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trước khi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống để quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung khai hải quan:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được đưa hàng về bảo quản: Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được giải phóng hàng: thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

2. Nếu nội dung khai hải quan không phù hợp thì cơ quan hải quan đề nghị người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

Trường hợp vi phạm về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì người khai hải quan không được khai bổ sung và cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Việc lấy mẫu do Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi có yêu cầu quyết định.

3. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan có yêu cầu lấy mẫu để trưng cầu giám định thì khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan và phải lập Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 08/BBLM/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp lấy mẫu để trưng cầu giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì mẫu phải được niêm phong và có chữ ký của đại diện chủ hàng, cơ quan hải quan. Khi bàn giao mẫu cho tổ chức giám định phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên;

b) Trường hợp lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì thủ tục lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành;

d) Khi cơ quan hải quan, cơ quan kiểm tra chuyên ngành lấy mẫu, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa và phối hợp trong quá trình lấy mẫu.

4. Kỹ thuật lấy mẫu đối với trường hợp lấy mẫu để phân tích, giám định thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Kỹ thuật lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành.

5. Cơ quan hải quan thực hiện việc lưu mẫu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để trưng cầu giám định trong thời hạn 120 ngày đăng ký tờ khai hải quan.

6. Việc trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 32. Đưa hàng về bảo quản

1. Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên được đưa về bảo quản theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ Tài chính về doanh nghiệp ưu tiên.

2. Hàng hóa phải kiểm dịch

Việc kiểm dịch được thực hiện tại cửa khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm dịch cho phép đưa về các địa điểm kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật để kiểm dịch thì thực hiện việc quản lý, giám sát hải quan như sau:

a) Cơ quan hải quan căn cứ xác nhận của cơ quan kiểm dịch tại Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật (đối với hàng có nguồn gốc thực vật) hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản) hoặc chứng từ khác của cơ quan kiểm dịch để giải quyết cho chủ hàng đưa hàng về địa điểm kiểm dịch;

b) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa tại địa điểm kiểm dịch đến khi có kết luận hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu mới được đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng;

c) Cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm theo dõi, giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển, kiểm dịch và bảo quản chờ kết quả kiểm dịch theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm

Việc kiểm tra được thực hiện tại cửa khẩu; trường hợp đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra theo đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có yêu cầu đưa hàng về bảo quản, người khai hải quan có văn bản đề nghị theo mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định cho đưa hàng về bảo quản tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự giám sát của cơ quan hải quan; địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc kho, bãi của người khai hải quan.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu vừa phải kiểm dịch, vừa phải kiểm tra an toàn thực phẩm; vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra chất lượng thì thực hiện thủ tục đưa hàng về bảo quản như đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu thì công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu:

Căn cứ kết kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép người khai hải quan được tái chế hàng hóa hoặc buộc tiêu hủy, buộc tái xuất, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý chậm nộp kết quả kiểm tra và vi phạm đưa hàng về bảo quản:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản trừ trường hợp việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Quá thời hạn nêu tại điểm a khoản này cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật thì Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan chủ trì việc kiểm tra

hoặc phối hợp với cơ quan hải quan nơi có địa điểm bảo quản kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của người khai hải quan và xử lý theo quy định.

Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Nếu vi phạm quy định đưa hàng về bảo quản, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, người khai hải quan không được mang hàng về bảo quản:

c.1) Trong thời gian 01 năm kể từ ngày bị xử phạt về hành vi tự ý phá dỡ niêm phong; tráo đổi hàng hóa, tự ý đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng; bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan;

c.2) Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị xử phạt về hành vi vi phạm bị lập biên bản nếu vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành nêu tại điểm a khoản này.

Quy định tại điểm c.1, c.2 khoản này được áp dụng đối với các hành vi vi phạm bị xử phạt kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

d) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm lập danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản gửi về Cục Hải quan để thông báo áp dụng chung trên toàn quốc.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa:

a) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc bảo quản hàng hóa hoặc báo cáo Cục Hải quan để thực hiện việc kiểm tra.

Trường hợp địa điểm bảo quản hàng hóa không thuộc địa bàn của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản, Cục Hải quan nơi có địa điểm bảo quản hàng hóa có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra theo đề nghị của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản;

b) Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa đang bảo quản để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Trường hợp người khai hải quan không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đưa về bảo quản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Giải phóng hàng

Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Trường hợp giải phóng hàng hóa chờ xác định trị giá hải quan:

a) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và trường hợp người khai hải quan yêu cầu tham vấn:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi “Đề nghị giải phóng hàng” tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan;

a.1.2) Thực hiện nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai;

a.1.3) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tham vấn theo quy định tại Điều 25 Thông tư này;

a.1.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc giải phóng hàng hóa theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

a.2.2) Thực hiện các thủ tục về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này.

b) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này (khai rõ trường hợp giải phóng hàng);

b.1.2) Thực hiện kê khai, tính thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định:

b.1.2.1) Trường hợp không chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định, ghi rõ "đề nghị giải phóng hàng" tại ô "ghi chép khác" trên tờ khai hải quan đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy; thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế theo trị giá do cơ quan hải quan xác định để giải phóng hàng hóa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan thủ công, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;

b.1.2.2) Trường hợp chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định thì thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế phải nộp để cơ quan hải quan quyết định thông quan theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu trị giá, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định trị giá, thông báo cho người khai hải quan (qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02B/TBXĐTG/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) để làm cơ sở tính thuế; quyết định việc giải phóng hàng hóa hoặc thông quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b.2.2) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa nếu người khai hải quan không thực hiện khai báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này trên cơ sở người khai hải quan nộp đủ số tiền thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định theo quy định tại điểm b.2.1 khoản này.

2. Đối với trường hợp giải phóng hàng chờ kết quả giám định, phân loại hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại phụ lục II kèm Thông tư này; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a.3) Thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Căn cứ kết quả giám định, phân loại, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho người khai hải quan để khai bổ sung (nếu có);

b.3) Trường hợp phải khai bổ sung mà người khai hải quan không thực hiện việc khai bổ sung thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại điểm b.7 khoản 3 Điều 20 Thông tư này;

b.4) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề nghị của người khai hải quan, hồ sơ hải quan để quyết định việc giải phóng hàng.

Điều 34. Thông quan hàng hóa

Thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hàng hóa được thông quan trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được thông quan sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan khi được xác định:

b.1) Được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Điều 42 Thông tư này; hoặc

b.2) Thuộc diện phải nộp thuế trước khi thông quan mà chưa nộp, hoặc nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

c) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đồng ý cho gia hạn thời gian nộp bản chính theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

d) Hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được thông quan khi hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định và có một trong các chứng từ dưới đây:

d.1) Giấy thông báo miễn kiểm tra;

d.2) Kết quả kiểm tra chuyên ngành đáp ứng yêu cầu quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

d.3) Kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với lô hàng được phép nhập khẩu.

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa nộp thuế, trong thời gian chờ làm thủ tục xét miễn, miễn thuế, không thu thuế được thông quan trong trường hợp sau:

đ.1) Hàng hóa phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, nộp đủ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ.2) Hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nộp đủ các loại thuế có liên quan theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế;

đ.3) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về số tiền thuế chưa được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan;

b) Trường hợp Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, người khai hải quan nộp chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế (giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, chứng từ bảo lãnh,…) để công chức hải quan kiểm tra và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế: nộp bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Đối với khai tờ khai hải quan giấy:

c.1) Công chức hải quan đăng ký tờ khai hải quan quyết định thông quan đối với hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp lô hàng thuộc tờ khai hải quan phải kiểm tra thực tế:

c.2.1) Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thông quan đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế;

c.2.2) Trường hợp lô hàng do Chi cục Hải quan khác kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, căn cứ kết quả kiểm tra thực tế do Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa gửi đến, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa.

Mục 4. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Điều 35. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trong thời hạn hiệu lực của Quyết định áp dụng của Bộ trưởng Bộ Công Thương) là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

2. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

a) Tổng cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần sau liền kề;

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Tổng cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 36. Thời điểm tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau thực hiện theo quy định tại Điều 93 Thông tư này.

Điều 37. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thuế suất

c.1) Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2) Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi đặc biệt:

c.2.1) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Danh sách nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam do Bộ Công Thương công bố.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi;

c.2.2) Thuế suất thông thường thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định của Chính phủ về thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c.2.3) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do.

Trường hợp hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện:

c.2.3.1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2.3.2) Được xác nhận bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Bộ Công Thương.

c.2.4) Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

d) Ngoài việc chịu thuế theo hướng dẫn tại điểm c.2.1, c.2.2 hoặc c.2.3 khoản này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

b) Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong

hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

Điều 38. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Căn cứ tính thuế:

a) Căn cứ tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là:

a.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối;

a.2) Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá;

a.3) Tỷ giá tính thuế.

b) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

b.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

b.2) Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 37 Thông tư này;

b.3) Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4) Tỷ giá tính thuế.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá	x	Tỷ giá tính thuế

b) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp	=	Số tiền thuế tính theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư này	+	Số tiền thuế tuyệt đối phải nộp tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Điều 39. Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương là người nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

b) Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế từng mặt hàng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Thông tư này.

3. Phương pháp tính thuế:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	x	Giá tính thuế nhập khẩu	x	Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp

Tổng số tiền thuế nhập khẩu	=	Số tiền thuế phải nộp tính	+	Số tiền thuế tự vệ,

phải nộp cho hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	theo quy định tại khoản 2 Điều 37 hoặc khoản 2 Điều 38 Thông tư này	thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp

4. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế:

a) Thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư này;

b) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 42 Thông tư này.

5. Thu nộp, hoàn trả:

a) Thu nộp:

a.1) Trường hợp thuế nhập khẩu thuộc loại chuyên thu thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp cùng vào tài khoản thu ngân sách tương ứng;

a.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, thuế nhập khẩu được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan như thuế nhập khẩu.

b) Hoàn trả:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho đối tượng nộp thuế.

Thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 132 Thông tư này.

6. Thu nộp thuế, hoàn thuế và các chính sách thuế, quản lý thuế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 40. Áp dụng căn cứ tính thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trong đó:

a) Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới; riêng đối với ô tô, xe gắn máy là tài sản di chuyển của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam và ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thay đổi mục đích sử dụng thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra phát hiện thì bị ấn định số tiền thuế phải nộp và bị xử phạt theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

2. Đối với hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài nêu tại khoản 16 Điều 103 Thông tư này thì thực hiện tính thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu phải chịu thêm một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử) thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp/chống phân biệt đối xử.

Mục 5. Quy định về nộp thuế, lệ phí

Điều 41. Đồng tiền nộp thuế

1. Thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

2. Trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ nhưng chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai:

a) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng ngoại tệ trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ; hoặc

b) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng đồng Việt Nam trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức, người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu:

a) Để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế phải đáp ứng đủ các điều kiện:

a.1) Phải có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam: Có quyền sử dụng hợp pháp mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai); có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

a.2) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất 02 năm liên tục tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và trong 02 năm đó được cơ quan hải quan xác định là:

a.2.1) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

a.2.2) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thương mại;

a.3) Không nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai;

a.4) Không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán trong 02 năm liên tục tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan trở về trước;

a.5) Phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. Các trường hợp thanh toán được coi như thanh toán qua ngân hàng xử lý theo quy định tại khoản 4 Phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.

Người nộp thuế tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai đủ điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo mẫu số 04/DKNT-SXXK/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp ủy thác nhập khẩu: người ủy thác phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điểm a và có hợp đồng ủy thác nhập khẩu; người nhận ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c) Trường hợp công ty mẹ nhập khẩu cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc; công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác; công ty thành viên nhập khẩu để cung ứng cho đơn vị trực thuộc công ty thành viên:

c.1) Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc, thì các công ty thành viên trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty mẹ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c.2) Công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác, thì công ty thành viên khác phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty thành viên nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này;

c.3) Công ty thành viên nhập khẩu để cung ứng cho đơn vị trực thuộc công ty thành viên:

c.3.1) Đơn vị trực thuộc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nhưng cơ sở sản xuất thuộc quyền sử dụng, máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của công ty thành viên, thì đơn vị trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4; công ty thành viên phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản này;

c.3.2) Đơn vị trực thuộc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm và cơ sở sản xuất thuộc quyền sử dụng, máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của đơn vị trực thuộc thì đơn vị trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4; công ty thành viên phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản này.

Công ty mẹ, công ty thành viên nhập khẩu cung ứng nguyên liệu, vật tư khi đăng ký làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải cung cấp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục danh sách đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đã kê khai với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế theo quy định tại Thông tư 80/2012/TT-BTC ngày 22/05/2012 của Bộ Tài chính.

d) Trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại điểm a khoản này, nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng tối đa không quá 275 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

đ) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nhưng không sản xuất hàng xuất khẩu hoặc kiểm tra, phát hiện không đáp ứng đủ một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản này hoặc xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì xử lý như sau:

đ.1) Chuyển tiêu thụ nội địa: Người nộp thuế phải nộp đủ các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa; thủ tục khai báo chuyển tiêu thụ nội địa, đăng ký tờ khai mới và tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 40 Thông tư này;

đ.2) Xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế 275 ngày: Người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nhưng xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn quy định do chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 135 Thông tư này;

đ.3) Trường hợp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản này (và không có bảo lãnh): người nộp thuế phải nộp đủ các loại thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định.

2. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập-tái xuất

a) Người nộp thuế phải nộp thuế nhập khẩu, các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có) trước khi hoàn thành thủ tục hải quan hàng tạm nhập. Trường hợp chưa nộp thuế, nếu được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này. Thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập-tái xuất (không áp dụng cho thời gian gia hạn thời hạn tạm nhập-tái xuất) và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

b) Trường hợp tái xuất ngoài thời hạn bảo lãnh thì phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn bảo lãnh đến ngày tái xuất hoặc đến ngày thực nộp thuế (nếu ngày thực nộp thuế trước ngày thực tái xuất);

c) Trường hợp đã được áp dụng thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng chuyển tiêu thụ nội địa thì phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa. Thủ tục khai báo chuyển tiêu thụ nội địa, đăng ký tờ khai mới và tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 40 Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này. Thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trong thời gian bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế. Tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

4. Thời hạn nộp thuế đối với một số trường hợp đặc thù, trừ trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần quy định tại Điều 36, Điều 93 Thông tư này thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo loại hình tương ứng quy định tại Điều này và áp dụng đối với từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định được tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ;

c) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, trong thời gian chờ xét miễn thuế nếu kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

d) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế, trong thời gian chờ xét miễn thuế, người nộp thuế phải thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan về số tiền thuế phải nộp. Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền

chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

đ) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được thanh toán, thì thời hạn nộp thuế trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền từ ngân sách nhà nước thanh toán để nộp thuế.

Quá thời hạn nêu trên, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế vào Ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 133 Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm xuất trình văn bản, chứng từ của Kho bạc Nhà nước về số tiền được thanh toán từ ngân sách nhà nước để nộp thuế với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai: 01 bản chụp;

e) Trường hợp khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu thì thời hạn nộp số tiền thuế thiếu được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó.

5. Thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định

a) Các tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 01/7/2013, cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó;

b) Các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/7/2013, nhưng cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định là ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

6. Thời hạn nộp thuế đối với dầu thô xuất khẩu; hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trừ thời hạn nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa là nguyên liệu vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như thời hạn nộp thuế quy định tại điểm a, đ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13. Theo đó, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm thông quan hoặc giải phóng hàng hóa, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch giữa tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức với giá tạm tính (nếu có) tại thời điểm chốt giá chính thức, không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền thuế chênh lệch phải nộp. Thời điểm chốt giá chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng lớn hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì việc xử lý tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 132 Thông tư này.

8. Thời hạn nộp tiền thuế của phí bản quyền, phí giấy phép và khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai (do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép) là ngày đăng ký tờ khai bổ sung sau thông quan.

9. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thuốc trừ sâu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 1 Điều 3 Luật số 71/2014/QH13 bổ sung khoản 3a Điều 5 Luật Thuế GTGT; và hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư này và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 43. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

1. Việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục mức bảo lãnh tương ứng với số tiền thuế đã nộp.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện người nộp thuế được áp dụng bảo lãnh:

a.1) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.1.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.1.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

a.2) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b) Có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế.

3. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh riêng

a) Khi làm thủ tục cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nếu thực hiện bảo lãnh người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cho cơ quan hải quan;

b) Nội dung Thư bảo lãnh riêng thực hiện theo mẫu số 05/TBLR/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

c) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, nội dung thư bảo lãnh theo mẫu và xử lý việc bảo lãnh như sau:

c.1) Xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không được quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

c.2) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp người nộp thuế muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bảo lãnh là hàng rời, hàng khí hóa lỏng có số tiền bảo lãnh ít hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tối đa không quá số lượng tương ứng với số tiền được bảo lãnh;

c.3) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh.

d) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh:

d.1) Hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hết số tiền thuế được bảo lãnh thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người nộp thuế;

d.2) Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc nhắc nhở người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Cơ quan hải quan nơi phát hiện tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống dữ liệu điện tử (nếu đã có Hệ thống dữ liệu

điện tử) cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc để không chấp nhận Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đó;

d.3) Trường hợp người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) thì tiền thuế, tiền chậm nộp, nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh.

4. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Trước khi làm thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số 06A/ĐĐNBLC/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Nội dung Thư bảo lãnh chung thực hiện theo mẫu số 06/TBLC/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

c) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh hướng dẫn tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện bảo lãnh thì chấp nhận bảo lãnh chung cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế đăng ký trong khoảng thời gian người nộp thuế đề nghị được bảo lãnh ghi trên Thư bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản từ chối áp dụng bảo lãnh và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh, xử lý theo quy định;

d) Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý tương tự như quy định tại điểm c.2 khoản 3 Điều này;

đ) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung;

e) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì thực hiện dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó trên Hệ thống, có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng việc chấp thuận dừng bảo lãnh chung với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

5. Trường hợp bảo lãnh thuế bằng phương thức điện tử của các ngân hàng thương mại đã ký kết, thỏa thuận phối hợp thu với Tổng cục Hải quan: Khi nhận được thông tin số tiền bảo lãnh thuế tại ngân hàng thương mại qua Hệ thống thanh toán điện tử trên cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan, cơ quan hải quan cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan và chấp nhận thông quan hàng hóa. Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này.

Điều 44. Địa điểm, hình thức nộp thuế

Địa điểm, hình thức nộp thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2014/TT-BTC ngày 28/8/2014 của Bộ Tài chính quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 45. Thu nộp lệ phí hải quan

1. Đối tượng, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hải quan thực hiện theo Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan.

Trường hợp phải tách tờ khai do tờ khai hải quan quá 50 dòng hàng hoặc một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai hoặc tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì chỉ thu lệ phí hải quan của tờ khai hải quan đầu tiên.

2. Hình thức nộp:

Người khai hải quan nộp tiền lệ phí hải quan bằng chuyển khoản theo tháng bằng phương thức điện tử hoặc bằng tiền mặt. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện việc thu lệ phí hải quan điện tử qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu.

3. Địa điểm nộp:

Người nộp lệ phí hải quan thực hiện chuyển tiền, nộp tiền tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, hoặc tại cơ quan hải quan.

4. Thủ tục nộp:

a) Trường hợp nộp lệ phí theo tháng:

a.1) Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo, người khai hải quan phải nộp đủ số tiền lệ phí hải quan phải nộp của tháng trước vào tài khoản thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai. Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan tự động trừ lùi số tiền lệ phí người khai hải quan còn nợ theo trật tự nợ lệ phí của tờ khai có thời gian đăng ký trước trừ trước, tờ khai hải quan đăng ký sau trừ sau;

a.2) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu danh mục các tờ khai hải quan thuộc đối tượng phải nộp lệ phí hải quan, hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan phải thu, đã thu, còn nợ theo quy định hiện hành;

a.3) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan qua tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, định kỳ vào ngày 5 hàng tháng, cơ quan hải quan cung cấp toàn bộ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan của người khai hải quan cho các tổ chức được ủy nhiệm thu qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

a.4) Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan do cơ quan hải quan thông báo, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu tiền của người khai hải quan và nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

a.5) Định kỳ, ngày 10 hàng tháng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, thanh khoản số tiền lệ phí hải quan phải thu, số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan còn nợ của từng người khai hải quan với cơ quan hải quan.

b) Trường hợp người khai hải quan không nộp lệ phí theo tháng hoặc không làm thủ tục hải quan thường xuyên tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan căn cứ thông báo lệ phí hải quan trên hệ thống để nộp theo từng lần phát sinh;

c) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan thì công chức hải quan ghi chứng từ thu lệ phí hải quan và hạch toán thanh khoản lệ phí hải quan theo quy định.

5. Cơ quan hải quan không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người khai hải quan còn thiếu lệ phí hải quan. Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ lệ phí hải quan trong thời hạn quy định tại Điều này.

6. Việc quản lý, theo dõi nợ lệ phí hải quan (nếu phát sinh) được thực hiện trên Hệ thống kế toán tập trung:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan, khi nhận được báo cáo thu nộp của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải kiểm tra cụ thể chi tiết số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, đối chiếu với số tiền lệ phí hải quan đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Trường hợp có chênh lệch giữa báo cáo thu nộp số tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan với số tiền lệ phí hải quan có xác nhận của Kho bạc Nhà nước thì phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để qui trách nhiệm cụ thể;

b) Căn cứ số tiền lệ phí hải quan tổ chức được ủy nhiệm thu đã thu và thanh toán với cơ quan hải quan, giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, và xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan đã thu và số tiền lệ phí hải quan còn phải thu để có biện pháp quản lý thích hợp.

7. Thủ tục, trách nhiệm và kinh phí uỷ nhiệm thu lệ phí hải quan:

a) Việc ủy nhiệm thu lệ phí hải quan được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan với thủ trưởng của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo mẫu số 07/UNTH/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm thu:

b.1) Xây dựng cơ sở Hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thanh toán điện tử hải quan để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

Tổ chức được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan hải quan;

b.2) Tiếp nhận thông tin về việc thu lệ phí hải quan từ cơ quan hải quan; tổ chức việc thu và nộp đầy đủ, kịp thời tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Số tiền lệ phí hải quan phải nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các chứng từ thu lệ phí hải quan;

b.3) Cấp chứng từ thu lệ phí hải quan cho người nộp lệ phí hải quan khi thu lệ phí hải quan theo đúng quy định.

Lập Bảng kê chi tiết chứng từ thu chi tiết theo từng đối tượng nộp tiền và lập giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước;

b.4) Chậm nhất ngày 10 của tháng sau, tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải lập báo cáo số đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan hải quan theo mẫu số 08/BCT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thu nộp phải phản ánh được số phải thu, số đã thu, số còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng và kiến nghị các giải pháp đôn đốc thu nộp tiếp;

b.5) Quyết toán số tiền lệ phí hải quan đã thu được với cơ quan hải quan.

c) Trách nhiệm của Cơ quan hải quan ủy nhiệm thu

c.1) Thông báo công khai tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan để người khai hải quan biết và thực hiện;

c.2) Phát hành thông báo số phải nộp lệ phí hải quan trong tháng, giao cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí trước ngày 5 của tháng sau qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

c.3) Hướng dẫn tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu lệ phí hải quan theo đúng quy định;

c.4) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký;

c.5) Kiểm tra tình hình thu nộp tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan.

d) Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Chuyển chứng từ cho cơ quan hải quan về số tiền tổ chức ủy nhiệm thu đã nộp để cơ quan hải quan theo dõi và quản lý;

đ) Kinh phí ủy nhiệm thu

Kinh phí ủy nhiệm thu được trích từ nguồn thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan. Mức phí trả cho bên ủy nhiệm thu theo thỏa thuận giữa Tổng cục Hải quan và bên được ủy nhiệm thu phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng thời kỳ.

Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước. Không thực hiện thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Cơ quan hải quan phải trả toàn bộ kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền lệ phí đã thực nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

8. Xử phạt hành vi vi phạm tiền lệ phí hải quan:

Mọi hành vi của bên được ủy nhiệm thu làm chậm nộp tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đều coi là hành vi chiếm dụng tiền lệ phí hải quan, bên được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 46. Nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định

Đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để đảm bảo xác định chính xác số thuế phải nộp thì người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và Điều 42 Thông tư này.

Nếu kết quả phân tích, giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số tiền thuế phải nộp thì sau khi có thông báo của cơ quan hải quan về kết quả phân tích, giám định, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, nộp thuế, không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định hoặc được hoàn trả số tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quy định.

Điều 47. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Tiền thuế chưa nộp của hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng là tiền thuế nợ.

2. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã đến hạn nộp phải thanh toán theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, trong đó:

a) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn chưa quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

3. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng Hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

b) Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được điều chỉnh; hoặc yêu cầu người nộp thuế nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ khác theo đúng thứ tự thanh toán. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai hải quan mới phát sinh chỉ được thông quan khi người nộp thuế không còn nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

d) Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

Điều 48. Ấn định thuế

1. Ấn định thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế.

4. Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế, Điều 35 Nghị định 83/2013/NĐ-CP và quy định tại mục 5 Chương II Thông tư này.

5. Thẩm quyền ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

6. Thủ tục, trình tự ấn định thuế

a) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng;

b) Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế, xuất xứ, tỷ giá, định mức…) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn (không thu) của từng mặt hàng, tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Thủ tục, trình tự cụ thể:

c.1) Xác định hàng hoá thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

c.2) Xác định cách thức ấn định thuế theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và thực hiện tiếp như sau:

c.2.1) Trường hợp ấn định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.1.1) Kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, tỷ giá, xuất xứ, mã số, mức thuế) theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

c.2.1.2) Tính tổng số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

c.2.1.3) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

c.2.2) Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.2.1) Kiểm tra, xác định yếu tố liên quan đảm bảo chính xác, hợp pháp;

c.2.2.2) Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, mức thuế…) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c.2.2.3) Tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp); xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 133 Thông tư này;

c.2.2.4) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu số 09/QĐAĐT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, đồng thời gửi cho người nộp thuế biết trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định lớn hơn số tiền thuế thực tế phải nộp theo quy định, cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền nộp thừa;

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định huỷ quyết định ấn định theo mẫu số 10/HQĐAĐT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan hải quan ấn định, theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33, 34, 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt theo quy định. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định tại Điều 110 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

b) Trường hợp không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, khiếu nại, hoặc khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, khởi kiện.

Điều 49. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là nộp thừa trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đã nộp đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan; hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định, sau đó đã thực tế xuất khẩu sản phẩm) đối với từng loại thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Hồ sơ, thủ tục xử lý đối với số tiền thuế được hoàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4 chương VI Thông tư này.

3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hướng dẫn như sau:

a) Hồ sơ bao gồm:

a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

Số tờ khai hải quan; số chứng từ nộp thuế, tiền chậm nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; lý do nộp thừa, hướng xử lý;

a.2) Các chứng từ, tài liệu chứng minh số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: 01 bản chụp (trừ trường hợp khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

a.3) Biên lai nộp phạt: nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan gốc lưu tại đơn vị, tính chính xác, đúng quy định của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phù hợp với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đúng theo quy định;

b.3) Trường hợp xác định thực tế không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ cơ sở xác định không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

d) Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải thanh khoản số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cập nhật các thông tin số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trên Hệ thống của cơ quan hải quan.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: Cơ quan hải quan nơi có phát sinh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa được xử lý đồng thời với hoàn thuế nhập khẩu (nếu có) và thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 132 Thông tư này.

Mục 6. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác

Điều 50. Quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan

1. Trường hợp áp dụng:

a) Hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam;

b) Hàng hóa chuyển cửa khẩu bao gồm:

b.1) Hàng hoá xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.2) Hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu phi thuế quan;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất;

b.4) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác;

b.5) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan;

b.6) Hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu hoặc đến các khu phi thuế quan khác;

b.7) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, trừ trường hợp do đặc điểm hàng hóa không thể niêm phong theo quy định trong quá trình vận chuyển

hàng hóa từ nơi hàng hóa khởi hành đến địa điểm đến; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian thì sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra thì người khai hải quan phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan nơi gần nhất để xử lý và thông báo cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến khi hàng hóa được vận chuyển đến điểm đích đã đăng ký; Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển độc lập được áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và hàng hóa quy định tại điểm b.3, b.4 khoản 1 Điều 50 Thông tư này và được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi;

b) Hồ sơ hải quan:

b.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Vận tải đơn, trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đường bộ không có vận tải đơn: 01 bản chụp;

b.3) Giấy phép quá cảnh đối với trường hợp hàng quá cảnh phải có giấy phép: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b.3 khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép quá cảnh dưới dạng điện tử thông qua Hệ thống thông tin tích hợp, người khai hải quan không phải nộp bản chính giấy phép khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập ở nội địa đến cửa khẩu xuất để xuất đi nước ngoài thì không phải nộp các chứng từ quy định tại điểm b.2, b.3 khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan

Khai thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này; tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

c.1.1) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

c.1.2) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 2, người khai hải quan xuất trình hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để kiểm tra; căn cứ vào thông báo của cơ quan hải quan, khai bổ sung số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

c.1.3) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan trong trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c.1.4) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan.

c.2) Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi

Trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi có kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan thì tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi chịu trách nhiệm cập nhật vào Hệ thống thông tin khởi hành đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc xác nhận hàng đến đối với hàng hóa nhập khẩu;

c.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.3.1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung thông tin về số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan và các thông tin khác trên tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có).

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và được gửi cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

c.3.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống;

c.3.3) Căn cứ thông tin khai bổ sung của người khai hải quan về số hiệu niêm phong hải quan, số chì hải quan, cơ quan hải quan thực hiện niêm phong hàng hóa;

c.3.4) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

c.3.5) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.3.6) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến.

c.4) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

c.4.1) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan (nếu có);

c.4.2) Cập nhật thông tin hàng đến vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

c.4.3) Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

d) Khai bổ sung, hủy khai vận chuyển độc lập:

d.1) Việc khai bổ sung, hủy tờ khai vận chuyển hàng hóa được thực hiện trước thời điểm cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống;

d.2) Người khai hải quan được khai bổ sung và hủy các thông tin vận chuyển do người khai hải quan tự phát hiện hoặc theo thông báo hướng dẫn khai báo vận chuyển của cơ quan hải quan gửi đến qua Hệ thống;

d.3) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi quyết định việc khai bổ sung, hủy tờ khai vận chuyển.

2. Thủ tục hải quan hàng hóa vận chuyển kết hợp:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển kết hợp được áp dụng đối với hàng hóa quy định tại điểm b.1, b.2, b.5, b.6 khoản 1 Điều 50 Thông tư này;

b) Địa điểm, hồ sơ và thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp thực hiện đồng thời với việc làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tương ứng; các thông tin vận chuyển kết hợp được kê khai theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này; Trường hợp Hệ thống không hỗ trợ khai báo thông tin vận chuyển kết hợp, người khai hải quan đề nghị hàng hóa được vận chuyển chịu sự giám sát hải quan tại tiêu chí “Phần ghi chú” trên tờ khai hàng hóa (ghi rõ thời gian, tuyến đường, địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đi và địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đến); Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện việc niêm phong đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 52 Thông tư này để bàn giao cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu

c.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thuộc diện niêm phong hải quan

c.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.1.1.1) Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm biên bản bàn giao;

c.1.1.2) Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất;

c.1.1.3) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.1.1.4) Quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất, có trách nhiệm chủ trì tổ chức truy tìm hàng hóa.

c.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hoá vận chuyển đến:

c.1.2.1) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;

c.1.2.2) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

c.1.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;

c.1.2.4) Phối hợp với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện truy tìm hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

c.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

d) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

d.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

d.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai :

d.1.1.1) Cập nhật thông tin trên hệ thống để đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

d.1.1.2) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

d.1.1.3) Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

d.1.1.4) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa

d.1.2.1) Căn cứ đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào hệ thống; bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

d.1.2.2) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển đi, chủ trì truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi được cơ quan hải quan cho phép.

e) Việc khai bổ sung, hủy khai vận chuyển kết hợp được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm c.1, d.1 khoản 2 Điều này, trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa vận chuyển qua hệ thống hoặc trường hợp Hệ thống gặp sự cố theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, không thể thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan qua Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến xác nhận, hồi báo cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

4. Tổng cục Hải quan hướng dẫn việc khai hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan đối với trường hợp quy định tại điểm b.7 khoản 1 Điều 50 Thông tư này.

Điều 52. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với hàng hoá xuất khẩu:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, sau khi tập kết hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (đối với khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài) hoặc cơ quan hải quan tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế;

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng.

a.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm

phong hải quan trong quá trình vận chuyển để xuất trình cho hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này;

a.4) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan;

a.5) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh, phần còn lại sẽ được thực xuất lên phương tiện vận tải khác thì người vận chuyển có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để tiếp tục giám sát số hàng còn lại đến khi thực xuất hết.

b) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài:

b.1) Trên cơ sở danh sách thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra danh sách container, danh sách hàng hóa, đối chiếu với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để quyết định việc xếp hàng lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa đã được thông quan;

b.2) Sau khi hàng hóa đưa vào khu vực kho, bãi, cảng để xếp lên phương tiện vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.3) Khi Hệ thống gặp sự cố, phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh của phương tiện vận tải.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này: Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa xuất khẩu; xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu;

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu;

c.3) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.5 khoản này và hàng hóa được xuất khẩu qua cửa khẩu khác cửa khẩu lưu giữ hàng hóa thì các Chi cục Hải quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu theo quy định, không yêu cầu khai bổ sung;

c.4) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chồng lấn và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư này, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Chi cục Hải quan nơi tàu bay xuất cảnh thực hiện việc giám sát từng lần giao hàng.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập hoặc hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài hoặc cho cơ quan hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống;

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a.2.1) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong;

a.2.2) Bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

a.2.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan theo quy định hiện hành.

a.3) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1) Kiểm tra thông tin trạng thái tờ khai hải quan trên Hệ thống trên cơ sở thông tin do người khai hải quan cung cấp quy định tại điểm a.1 khoản này. Chỉ cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát khi:

b.1.1) Hàng hóa đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa về bảo quản hoặc đưa về địa điểm kiểm tra hàng hóa hoặc cơ quan hải quan cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b.1.2) Số lượng container, số hiệu container hoặc lượng hàng rời, hàng lỏng đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan phù hợp với thông tin trên tờ khai hải quan.

b.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc điểm b.1 khoản này thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi quản lý cảng, kho, bãi hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý;

b.3) Xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống;

b.4) Phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát hàng hóa tại cổng cảng và nơi hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản này: Chi cục Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản này, nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát;

c.3) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này:

c.3.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để thực hiện niêm phong hải quan;

c.3.2) Lập biên bản bàn giao gửi Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c.3.3) Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) trên biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm biên bản bàn giao.

d) Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan:

d.1) Hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án …), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng: Chi cục Hải quan cửa khẩu căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

d.2) Hàng hóa trung chuyển: công chức hải quan giám sát căn cứ Thông báo hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

d.3) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan phải tái xuất như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng có văn bản không nhận hàng, đề nghị được tái xuất:

d.3.1) Trách nhiệm của người vận tải hoặc chủ hàng: Có văn bản gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do không nhận hàng, đề nghị được tái xuất. Trong văn bản nêu rõ số vận tải đơn, dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất, phương tiện vận tải xuất…

d.3.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người vận tải/chủ hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện:

d.3.2.1) Tiếp nhận hồ sơ lô hàng;

d.3.2.2) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng.

Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung trên vận tải đơn và không có thông tin khác thì xem xét chấp thuận đề nghị tái xuất lô hàng. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận tải đơn, hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

3. Niêm phong hải quan:

a) Các trường hợp phải niêm phong:

a.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b.1 khoản này;

a.2) Hàng hoá xuất khẩu phải kiểm tra thực tế được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa hoặc kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Hàng hoá nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa để kiểm tra thực tế hàng hóa;

a.4) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài, trừ trường hợp quy định tại điểm b.2 khoản này;

a.5) Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu, kho CFS, cửa hàng miễn thuế và ngược lại;

a.6) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 83 Thông tư này.

Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc niêm phong trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát.

b) Các trường hợp không phải niêm phong:

b.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam nhưng không thay đổi phương tiện vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sông từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất;

b.2) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển để vận chuyển đến cảng đích hoặc không thay đổi phương tiện vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu;

b.4) Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong hải quan.

4. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát

a) Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa ban hành Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 11/QĐTDGS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, đồng thời bố trí lượng lực kiểm tra, giám sát, kiểm soát nếu hàng hóa thuộc địa bàn do đơn vị quản lý và thông báo cho các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra trên cơ sở các thông tin thu thập được ghi trên Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan dưới sự chứng kiến của các đơn vị liên quan;

c) Kết thúc quá trình kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.

5. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển:

a) Trường hợp hàng hóa đã vào khu vực giám sát:

Trên cơ sở thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để giám sát hàng hóa xuất khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa chưa vào khu vực giám sát:

Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Việc khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

6. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này để đưa trở lại nội địa:

Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin hủy tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống hoặc văn bản xác nhận việc hủy tờ khai hải quan để đưa trở lại nội địa của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu giám sát hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm lưu giữ.

7. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế hoặc dừng việc xuất khẩu và không hủy tờ khai hải quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan (trong đó nêu rõ số tờ khai, số hiệu container, địa điểm lưu giữ hàng hóa, tờ khai đã được làm thủ tục hoàn thuế, không thu thuế hay chưa và lý do đề nghị đưa trở lại nội địa, thời gian dự kiến xuất khẩu);

a.2) Nộp lại số tiền thuế đã hoàn cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế nội địa trong trường hợp đã thực hiện việc hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ trong nước.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về việc đưa hàng về nội địa để tái chế, sửa chữa hoặc dừng xuất khẩu. Trường hợp đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế, thời hạn sửa chữa, tái chế không quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.2) Tiếp nhận hàng hóa, mở niêm phong để người khai hải quan thực hiện việc sửa chữa, tái chế và cập nhật thông tin vào hệ thống.

Sau khi kết thúc việc sửa chữa, tái chế theo thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để kiểm tra thực tế, niêm phong hải quan, cập nhật thông tin hàng đi trên hệ thống và bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển đến cửa khẩu xuất để thực xuất khẩu;

b.3) Trường hợp dừng xuất khẩu: Thực hiện việc hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

b.3) Thông báo và đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát.

c) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát, niêm phong và bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

d) Trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan và Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa qua hệ thống thì sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để bàn giao hàng hóa. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan xác nhận, hồi báo và lưu kèm hồ sơ hải quan.

8. Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện số hiệu container không phù hợp với nội dung khai hải quan thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình chứng từ giao hàng do người vận chuyển cung cấp kiểm tra đối chiếu các thông tin về tên người nhận hàng, số vận tải đơn, tên phương tiện vận chuyển, số hiệu container, số lượng kiện hàng trên chứng từ giao hàng với nội dung khai hải quan trên Hệ thống, nếu phù hợp thì công chức hải quan cập nhật lại số hiệu container vào Hệ thống và cho hàng hóa được vận chuyển qua khu vực giám sát; nếu thông tin không phù hợp hoặc lô hàng dấu hiệu vi phạm pháp luật thì báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xử lý theo quy định.

Điều 53. Cơ sở để xác định hàng hoá xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng chuyển tải, khu chuyển tải; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được công chức hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới sang nước nhập khẩu.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

4. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và có xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát (ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu công chức) của công chức hải quan cửa khẩu xuất. Riêng hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng hóa đã thực xuất khẩu;

b) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI; HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU; HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Mục 1. Quy định chung

Điều 54. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng chế xuất gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm.

3. Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài.

4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu.

5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu.

6. Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 55. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu

1. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, gồm:

a) Định mức sử dụng nguyên liệu là lượng nguyên liệu cần thiết, thực tế sử dụng để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

b) Định mức vật tư tiêu hao là lượng vật tư tiêu hao thực tế để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

c) Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư là lượng nguyên liệu hoặc vật tư thực tế hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm tính theo tỷ lệ % so với định mức thực tế sản xuất hoặc so với định mức sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao. Trường hợp lượng phế liệu, phế phẩm đã tính vào định mức sử dụng hoặc định mức vật tư tiêu hao thì không tính vào tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư.

Định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.

2. Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu là lượng nguyên liệu thành phần sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu.

3. Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức.

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt và sử dụng định mức vào đúng mục đích gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Khi xác định số tiền thuế được hoàn hoặc không thu, tổ chức, cá nhân quan căn cứ vào quy định tại Thông tư này và định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Điều 56. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này (dưới đây viết tắt là Chi cục Hải quan quản lý) thông qua Hệ thống theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với doanh nghiệp chế xuất không phải thực hiện thông báo này.

Đối với trường hợp có yêu cầu hoàn thuế nêu tại điểm c.2, c.5 khoản 5 Điều 114 Thông tư này thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng xuất khẩu phải thực hiện việc thông báo cơ sở sản xuất trước khi nộp hồ sơ hoàn thuế, báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp phát sinh việc lưu trữ nguyên liệu, vật tư, hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất đã thông báo thì phải thông báo bổ sung thông tin địa điểm lưu giữ cho Chi cục Hải quan quản lý theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

d) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

b) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận văn bản thông báo, kiểm tra các tiêu chí ghi trong văn bản thông báo; trường hợp tổ chức, cá nhân thể hiện chưa đầy đủ các tiêu chí thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết sửa đổi, bổ sung;

c) Thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất đối với trường hợp phải kiểm tra theo qui định tại Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 57 Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư và hàng hoá xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan.

Điều 57. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất:

a) Tổ chức cá nhân thực hiện hợp đồng gia công lần đầu;

b) Tổ chức cá nhân lần đầu được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Thủ tục kiểm tra

a) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/KTCSSX/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất ghi trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

b.1) Kiểm tra chứng từ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; kho, bãi chứa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị;

b.2) Kiểm tra quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc thiết bị, số lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có tại cơ sở gia công, sản xuất; kiểm tra tình trạng hoạt động, công suất của máy móc, thiết bị.

Khi tiến hành kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu); hoá đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị hoặc đối chiếu sổ kế toán để xác định (trường hợp mua trong nước); hợp đồng thuê tài chính (trường hợp thuê tài chính); hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng (trường hợp đi thuê). Đối với hợp đồng thuê tài chính, hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng xuất khẩu sản phẩm;

c) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương trả cho người lao động;

d) Kiểm tra thông qua Hệ thống sổ sách kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

4. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất:

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sử dụng hợp pháp về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công.

Biên bản kiểm tra phải có đầy đủ chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất thực hiện theo qui định tại khoản 3 điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất được cập nhật vào Hệ thống.

Điều 58. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu:

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục nhập khẩu tại 01 Chi cục Hải quan sau đây:

a.1) Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất;

a.2) Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu:

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu) DNCX được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện; trừ trường hợp hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX xuất khẩu hàng hóa theo quyền xuất khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

Điều 59. Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu nhưng quá chu kỳ sản xuất không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (đối với trường hợp kết hợp kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế), báo cáo quyết toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức;

c) Kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

d) Trường hợp qua kiểm tra các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì thực hiện:

d.1) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

d.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

d.3) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

4. Thời gian kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư hoặc kiểm tra tồn kho nguyên liệu, vật tư tại trụ sở người khai hải quan thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan giao Chi cục Hải

quan quản lý kiểm tra và gửi cho tổ chức, cá nhân biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và thực hiện kiểm tra chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi quyết định;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất hoặc thuê gia công lại tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu tại tất cả các cơ sở sản xuất để xác định số lượng hàng hóa tồn kho;

c) Việc kiểm tra được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời gian theo qui định, không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

d) Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân và đoàn kiểm tra.

6. Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình dự thảo kết luận nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện giải trình hoặc cơ quan hải quan chấp nhận giải trình, Cục trưởng cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

7. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang…) phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thì chấp nhận số liệu cung cấp, ban hành kết luận kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, không phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang…) không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, không phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình.

b.1) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình thì cơ quan căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan và hồ sơ hiện có để quyết định xử lý về thuế và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

8. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu được cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.

Điều 60. Báo cáo quyết toán

1. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người khai hải quan nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

2. Địa điểm nộp báo cáo quyết toán

Tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này hoặc Chi cục Hải quan quản lý doanh nghiệp chế xuất.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Nộp báo cáo quyết toán

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc tổng trị giá nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ hạch toán kế toán của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất ra sản phẩm sau đó bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu phải báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều này;

a.2) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công với thương nhân nước ngoài:

Trường hợp tổ chức, cá nhân theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu do bên đặt gia công cung cấp, máy móc, thiết bị thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh tại tài khoản ngoài bảng hoặc trên Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân thì nộp báo cáo quyết toán theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL đối với nguyên liệu, vật tư và mẫu số 16/BCQT-MMTB/GSQL đối với máy móc, thiết bị ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này. Trường hợp Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân theo dõi chi tiết lượng hàng hóa, không theo trị giá thì được sử dụng kết quả kết xuất từ Hệ thống của tổ chức, cá nhân để lập báo cáo quyết toán đối với phần hàng hóa không quản lý theo trị giá này;

a.3) Đối với DNCX báo cáo quyết toán được lập theo nguyên tắc nêu tại điểm a.1, a.2 khoản này tương ứng với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công.

b) Lập và lưu trữ sổ chi tiết nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư;

c) Lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ xuất khẩu theo số hợp đồng, đơn hàng;

d) Lập và lưu trữ chứng từ liên quan đến việc xử lý phế liệu, phế phẩm;

đ) Xuất trình toàn bộ hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan đến nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu khi cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu do người khai hải quan nộp;

b) Kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1.1) Báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân nộp lần đầu;

b.1.2) Báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.1.3) Kiểm tra sau khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b.1.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp ưu tiên, việc kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp.

b.2) Trường hợp tại thời điểm kiểm tra báo cáo quyết toán phát sinh việc kiểm tra trước khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp kiểm tra hoàn thuế, không thu thuế;

b.3) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại trụ sở người khai hải quan, ngoài trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này, cơ quan hải quan phải thực hiện kiểm tra và kết luận về tính chính xác, trung thực của hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế và việc đáp ứng các điều kiện quy định về các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân.

Mục 2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài

Điều 61. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qui định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp khu phi thuế quan); trường hợp nguyên liệu, vật tư thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công kê khai, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công theo thuế suất, trị giá của nguyên liệu, vật tư tự cung ứng cấu thành sản phẩm;

d) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công:

Bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công; chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu quy định tại Điều 114 Thông tư này nếu thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đến khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư cung ứng.

Đối với sản phẩm sản xuất xuất khẩu có chu kỳ sản xuất trên 02 năm thì thực hiện theo từng sản phẩm xuất khẩu. Tổ chức, cá nhân phải có văn bản giải trình, xuất trình chứng từ chứng minh chu kỳ sản xuất sản phẩm cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán hợp đồng gia công và được chấp thuận.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

3. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qui định tại Chương II Thông tư này.

Điều 62. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của chính tổ chức, cá nhân và của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại; thời gian đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết. Thời hạn nộp văn bản thông báo là trước thời điểm đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công lại.

2. Hàng hóa giao, nhận giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư này.

Điều 63. Thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo qui định tại Điều 33 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP phải làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư của hợp đồng gia công và được sử dụng đúng mục đích gia công.

3. Trường hợp hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một tổ chức, cá nhân nhận gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Thời hạn xử lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực

a) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 17/XL-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm, tổ chức, cá nhân phải thực hiện xong thủ tục hải quan để giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm (nếu có).

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được thực hiện như sau:

a) Bán tại thị trường Việt Nam;

b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;

d) Biếu, tặng tại Việt Nam;

đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa ngoài định mức, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhận khác tại Việt Nam thì làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tạm nhập gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

d.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm, trong đó nêu rõ hình thức, địa điểm tiêu huỷ. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.2) Cơ quan hải quan giám sát việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm tổ chức việc tiêu hủy, cơ quan hải quan không thực hiện giám sát.

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do tổ chức, cá nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công, sau khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực:

đ.1) Trường hợp bên đặt gia công đã thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ.2) Trường hợp bên đặt gia công chưa thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì đăng ký tờ khai mới và làm thủ tục theo quy định tại Chương II Thông tư này.

4. Đối với các hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công và cùng đối tác nhận gia công, tổ chức, cá nhân được bù trừ nguyên liệu cùng chủng loại, cùng quy cách, phẩm chất.

5. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu thì khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan chuyển đổi

mục đích sử dụng nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 65. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và quá thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện

1. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đôn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a.1, a.2, a3 khoản 1 Điều này nhưng không có kết quả thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan theo quy định;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích thì hoàn chỉnh và chuyển toàn bộ hồ sơ hải quan cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.

2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị thuê, mượn theo qui định tại Điều 64 Thông tư này thi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện:

a) Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

b) Báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan để quyết định kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 66. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 64 Thông tư này. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư này.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

Mục 3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

Điều 67. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qui định tại Chương II Thông tư này; trường hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục xuất khẩu hàng hóa qui định tại Chương II Thông tư này;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Thông tư này.

Việc xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam cấu thành trong sản phẩm gia công nhập khẩu do người khai hải quan tự xác định căn cứ định mức sản xuất sản phẩm gia công nhập khẩu.

Điều 68. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Nơi làm thủ tục hải quan: Tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tạm xuất.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế).

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá).

Điều 69. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Các hình thức xử lý:

Căn cứ theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu huỷ tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

2. Thủ tục hải quan:

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc thiết bị, người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại;

b.3) Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài (ghi rõ tên bên nhận gia công ở nước ngoài).

Mục 4. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Điều 70. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Xác định cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc sở hữu, sử dụng của người nộp thuế để áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày:

b.1) Người nộp thuế phải có quyền sử dụng hợp pháp đối với mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai). Trường hợp người nộp thuế đi thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất của cá nhân, tổ chức khác để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân đi thuê được xem xét áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo qui định của pháp luật với điều kiện hợp đồng thuê đất phải phù hợp với qui định của pháp luật và kéo dài hơn thời hạn hợp đồng sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại bản cam kết về cơ sở sản xuất.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXXK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2) Sản phẩm được sản xuất do sự kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

a.4) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thể do tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác xuất khẩu.

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế thực hiện theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này.

Điều 71. Thủ tục xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa

1. Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (ví dụ: vỏ lạc trong quá trình gia công lạc vỏ thành lạc nhân) khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phế liệu, phế phẩm nằm ngoài định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi bán, tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 72. Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm

1. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm gia công quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 73. Thủ tục hải quan đối với trường hợp bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, xây dựng định mức, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đăng ký theo loại hình SXXK; trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu ghi rõ “sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu” và ghi tên tổ chức, cá nhân bán sản phẩm tại ô ghi chú.

Mục 5. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

Điều 74. Nguyên tắc chung

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất (sau đây viết tắt là DNCX) phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và sử dụng đúng với mục đích sản xuất, trừ các trường hợp sau DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan:

a) Hàng hoá mua bán giữa các DNCX với nhau;

b) Hàng hoá là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX;

c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất;

d) Hàng hoá của các DNCX thuộc một tập đoàn hay Hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc;

đ) Hàng hoá đưa vào, đưa ra DNCX để bảo hành, sửa chữa hoặc thực hiện một số công đoạn trong hoạt động sản xuất như: phân loại, đóng gói, đóng gói lại.

Trường hợp không làm thủ tục hải quan, DNCX lập và lưu trữ chứng từ, sổ chi tiết việc theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn hàng hoá.

2. Hàng hóa DNCX mua từ nội địa hoặc nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu theo quy định khi trao đổi, mua bán trong nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

3. Cơ quan hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra, vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

Điều 75. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Người khai hải quan phải khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hoá để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì sau khi bàn giao công trình cho DNCX thì báo cáo lượng hàng hoá đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan nơi quản lý DNCX theo mẫu số 18/NTXD-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa mua, bán giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa

DNCX, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng quy định tại Điều 86 Thông tư này.

4. Đối với hàng hoá mua, bán giữa hai DNCX: Trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này, theo đó DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa mở tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

6. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 76. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, DNCX thuê DNCX khác gia công

1. Hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại Mục 2 Chương này;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi đưa nguyên liệu, vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

Trường hợp đưa hàng hoá từ DNCX vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hoá thì phải đăng ký tờ khai mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

2. Hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài;

b) DNCX không phải làm tục hải quan khi nhận nguyên liệu, vật tư từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa.

3. Đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công:

DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận nguyên liệu, vật tư phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công.

Điều 77. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của DNCX.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu, khi mua từ doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu, khi mua từ DNCX thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).

Điều 78. Xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX:

a) DNCX thực hiện xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan hải quan;

b) Cơ quan hải quan, DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo từng biện pháp xử lý;

c) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách doanh nghiệp chế xuất sang DNCX:

a) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

b) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

Điều 79. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

1. Các hình thức thanh lý, hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức và biện pháp thanh lý, tên gọi, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

c.1) DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng;

c.2) Sau khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, không phải làm thủ tục hải quan.

d) Trường hợp tiêu huỷ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

Điều 80. Thủ tục thuê kho bên ngoài DNCX để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX, quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho

DNCX được quyền thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX, không thực hiện sản xuất tại kho thuê.

1. Thủ tục thuê kho bên ngoài để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX

a) Điều kiện về kho:

a.1) Có tường rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài;

a.2) Có camera giám sát liên tục tại cửa ra, vào và cơ quan hải quan được quyền tra cứu được hình ảnh khi cần thiết.

b) Trách nhiệm của DNCX:

DNCX gửi văn bản tới Chi cục Hải quan quản lý DNCX kèm theo thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Căn cứ đề nghị của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra hiện trạng kho, đối chiếu với điều kiện quy định tại điểm a khoản này để xem xét, quyết định cho DNCX được thuê kho bên ngoài DNCX hoặc báo cáo nếu vượt thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xem xét, quyết định thuê kho bên ngoài DNCX:

a) Chi cục Hải quan quản lý DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan;

c) Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của hai Cục Hải quan trở lên.

3. Quản lý đối với hàng hoá gửi vào kho thuê bên ngoài DNCX:

a) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho trên Hệ thống sổ kế toán và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo qua Hệ thống tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX, trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ thì thực hiện báo cáo theo mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hóa gửi kho khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

Điều 81. Xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân có nhu cầu đề nghị Bộ Công Thương cấp mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT thì lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Hải quan. Bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi Tổng cục Hải quan: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin trên Hệ thống dữ liệu, có văn bản xác nhận hoặc trả lời doanh nghiệp trong trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện để được xác nhận.

Điều 82. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương III Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, một số nội dung được hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Thủ tục hải quan tạm nhập

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan tạm nhập hàng hoá được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này, ngoài ra trong hồ sơ hải quan tạm nhập phải có:

b.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chụp;

b.2) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập-tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ:

b.2.1) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

b.2.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan tái xuất

a) Địa điểm làm thủ tục tái xuất:

Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất. Riêng hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ thì phải làm thủ tục hải quan tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tái xuất:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, người khai hải quan thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này thì khi làm thủ tục hải quan tái xuất, việc khai hải quan cũng được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra thông tin về tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô “Chứng từ đi kèm” của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu nhưng không thay đổi phương thức vận chuyển thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nếu được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt thì công chức hải quan thực

hiện chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi đang lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao và niêm phong hàng hóa để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa chưa thông quan thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư này. Nếu thay đổi cửa khẩu tái xuất làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì người khai hải quan khai bổ sung cửa khẩu xuất tại ô "Phần ghi chú", sửa đổi thông tin "Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập nhưng tái xuất vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu xuất hàng là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.

4. Thời hạn lưu giữ

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày;

c) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ hoặc hàng hóa thuộc Danh mục không khuyến khích nhập khẩu của Bộ Công Thương thì quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì thương nhân chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tiêu hủy. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

5. Địa điểm lưu giữ

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;

b) Cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất, người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;

b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm lưu giữ sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 51 Thông tư này.

7. Thủ tục hải quan chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này.

Điều 83. Quản lý, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Quản lý hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a.1) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;

a.2) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện để niêm phong hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận tải khác phải chịu sự giám sát hải quan;

c) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất đã làm thủ tục hải quan phải được tập kết đầy đủ tại các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu tạm nhập hoặc cửa khẩu tái xuất và tái xuất qua cửa khẩu trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất; trường hợp chưa thể xuất được hoặc chưa xuất hết, nếu thương nhân có văn bản đề nghị thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét, gia hạn để xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp, nhưng phải trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam. Trong thời gian chờ tái xuất tiếp, hàng hóa phải được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này;

d) Trường hợp cửa khẩu tái xuất khác cửa khẩu tạm nhập, Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thực hiện niêm phong hàng hóa để giao cho người khai hải quan vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu tái xuất.

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (hoặc cảng nội địa)

a) Hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Việc kiểm tra thực tế khi làm thủ tục tái xuất được thực hiện tại kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý; Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được gửi kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại cửa khẩu xuất;

b) Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

b.1) Trách nhiệm của thương nhân:

b.1.1) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất đề nghị được gửi vào kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất;

b.1.2) Chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ tại kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.1.3) Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.4) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập gửi kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất: Khi đưa hàng hóa từ kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa ra cửa khẩu xuất, thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi làm thủ tục đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, cảng nội địa.

b.2) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên công văn đề nghị và trả cho doanh nghiệp để làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, đồng thời sao chụp lưu kèm hồ sơ hải quan;

b.3) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập thực hiện như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại Điều 91 Thông tư này;

b.4) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất và ngược lại thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này;

b.5) Việc hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã thực xuất khẩu ra nước ngoài.

Điều 84. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất trên Hệ thống.

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tái xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Sau khi tái xuất, thương nhân thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu cho tờ khai tạm nhập theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

2. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất theo dõi, quản lý lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trên Hệ thống. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập hoặc chưa thực hiện việc gia hạn thời gian tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện ấn định thuế (nếu có).

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy (bao gồm cả trường hợp khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng đối với phương tiện quay vòng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP) thì thủ tục tái xuất, tái nhập và theo dõi lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này;

c) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, sau khi tái xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế hoặc không chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu 0%:

a.1) Người khai hải quan nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất bộ hồ sơ gồm:

a.1.1) Công văn đề nghị quyết toán tờ khai tạm nhập, tạm xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập, tạm xuất, tái nhập, tái xuất: 01 bản chính;

a.1.2) Tờ khai hải quan hàng hóa tái xuất, tái nhập: 01 bản chụp;

a.1.3) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: nộp 01 bản chụp.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ, công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu bộ hồ sơ do người khai hải quan nộp với bộ hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan để thực hiện việc quyết toán, xác nhận trên tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Mục 2. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các loại hình khác

Điều 85. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế

1. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế bao gồm hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

2. Thủ tục hải quan

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hoá thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện thuộc Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư thuộc Cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 103 Thông tư này, người khai hải quan lựa chọn Chi cục Hải quan thuận tiện để làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài ra, người khai hải quan phải khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế bằng bản giấy, cơ quan hải quan lập Phiếu theo dõi và thực hiện trừ lùi theo quy định khoản 4 Điều 104 Thông tư này.

3. Thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá nhập khẩu miễn thuế

a) Các hình thức thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để thực hiện dự án có vốn đầu tư trong nước, khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này;

b) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu hàng hoá miễn thuế hoặc nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế;

c) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng:

c.1) Doanh nghiệp hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng, số tiền thuế đã được miễn thuế tương ứng với hàng hóa cần thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thuộc tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu hàng hóa miễn thuế;

c.2) Trường hợp xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng;

c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu huỷ thì phải thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì hàng hóa miễn thuế phải được trừ vào Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế đã được cấp của doanh nghiệp được chuyển nhượng;

c.4) Khi tiêu huỷ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.

Điều 86. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm:

a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu và sau khi hoàn thành việc giao nhận hàng hóa, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" là mã địa điểm của Chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Giao hàng hóa cho người nhập khẩu sau khi hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu: Thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Theo dõi những tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan để thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

d.2) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan xuất khẩu thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu không phải kiểm tra thực tế hàng hoá;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 20/TKXNTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác mua bán hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên; doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan và đối tác mua bán hàng hóa cũng là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,…), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Điều 87. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ trường hợp DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định tại Điều 77 Thông tư này)

1. Hồ sơ hải quan:

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, người khai hải quan phải nộp thêm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu:

a.1) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

a.2) Hợp đồng thuê đại lý làm thủ tục hải quan: 01 bản chụp.

b) Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm a và điểm b khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

2. Thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; người khai hải quan phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm a.1, điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hoá lập Thông báo hàng hoá trung chuyển theo mẫu số 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này (02 bản chính).

2. Hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan kiểm tra số lượng container; đối chiếu số, ký hiệu của container với nội dung Bản kê và tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định.

3. Định kỳ hàng quý, chậm nhất không quá 15 ngày sau kỳ báo cáo doanh nghiệp làm dịch vụ trung chuyển phải báo cáo gửi cơ quan hải quan quản lý cảng trung chuyển về lượng hàng hoá đưa vào, đưa ra, hàng còn lưu tại cảng trung chuyển.

4. Việc xử lý hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 89. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hoá), thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của thương nhân:

Nộp cho Chi cục Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyển khẩu 01 bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số 22/CKHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Vận tải đơn hàng nhập khẩu: 01 bản chụp.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu chuyển khẩu;

b.2) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;

b.3) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;

b.4) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa;

b.5) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Cục Hải quan thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư này;

b.6) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.

c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Chi cục Hải quan cửa khẩu hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

5. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 90. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu

1. Nguyên tắc thực hiện:

Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp không phải làm thủ tục hải quan:

a.1) Hàng hóa thuộc Danh mục không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính;

a.2) Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa;

a.3) Hàng hóa có nguồn gốc từ nội địa theo quy định tại điểm a.1 khoản này khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa.

b) Trường hợp được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan:

Hàng hoá là văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa Việt Nam để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu, nhập khẩu phải làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan;

b) Tổ chức, cá nhân trong nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan và áp dụng chính sách thuế theo quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với từng khu kinh tế cửa khẩu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án và có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu này đúng mục đích.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện việc quản lý và báo cáo quyết toán nguyên liệu, vật tư theo quy định của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại Điều 60 Thông tư này.

4. Hàng hóa phải làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, khi đưa từ các khu chức năng khác hoặc từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa mua bán giữa các khu phi thuế quan thì thực hiện thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu;

b) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài khi làm thủ tục khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin "xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn mua bán số ……. ngày …….".

6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu vào nội địa:

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan bán vào nội địa phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Để làm cơ sở cho tổ chức, cá nhân nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú "hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước";

b.2) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải lập và tự tính lượng nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa xuất khẩu vào nội địa theo mẫu số 23/NLNK-PTQ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và khai cụ thể

trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú “hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo bản kê...”;

b.3) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan đưa vào đưa khu phi thuế quan quy định sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này, khi làm thủ tục xuất khẩu phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan số ……ngày ……”;

b.4) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

7. Gia công hàng hoá giữa tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tổ chức, cá nhân nội địa

Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với nội địa theo quy định tại Điều 76 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân nội địa làm thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, đi qua khu phi thuế quan.

a) Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài (trừ Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ), có cổng kiểm soát hải quan để giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan;

b) Hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hoá vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua cổng kiểm soát hải quan, phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan;

c) Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

9. Việc bán hàng hóa miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 91. Quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II và khai vận chuyển kết hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Nộp 01 bản chụp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ);

a.3) Nộp 01 bản chụp giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất;

a.4) Nộp 01 bản chính giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

a.5) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan

Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và các công việc theo quy định tại điểm d.1.1 khoản 2 Điều 51 Thông tư này;

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu trên Hệ thống;

d) Hàng hóa gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương thì chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

đ) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư này khi đăng ký tờ khai xuất khẩu từ nội địa hoặc từ khu phi thuế quan;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Tra cứu và in thông tin về tờ khai hàng hóa xuất khẩu hàng hóa đã được thông quan trên Hệ thống để giám sát, quản lý hàng hóa nhập kho ngoại quan và lưu giữ trong kho;

b.2) Thực hiện các công việc quy định tại điểm c.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Nộp 01 bản chụp Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định về pháp luật kế toán, trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.3) Thực hiện khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên Phiếu xuất kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều 51 Thông tư này và theo dõi hồi báo của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

c) Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Hàng hóa từ kho ngoại quan sau khi đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam, trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu xuất nhưng chưa thực xuất hoặc có thay đổi cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan biết để phối hợp theo dõi. Riêng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, đường sông, việc xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 Thông tư này tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc vào khu phi thuế quan đã có trên Hệ thống với thông tin trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan; In và lưu trữ kèm hồ sơ hàng hóa nhập kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

c.1) Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu;

c.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để vận chuyển đến kho ngoại quan khác:

a) Hàng hóa đưa ra kho ngoại quan (cũ) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (mới) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (cũ).

6. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu, từ kho ngoại quan này hoặc từ các địa điểm khác đến kho ngoại quan và ngược lại, nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một Chi cục Hải quan thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Cục trưởng Cục Hải quan quy định.

7. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi đưa vào, đưa ra kho ngoại quan. Kết quả kiểm tra được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

8. Việc chuyển quyền sở hữu hàng hoá gửi kho ngoại quan do chủ hàng hoá thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hoá theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại. Chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan để quản lý theo dõi, không phải làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan. Thời hạn hàng hoá gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hoá đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng cũ.

9. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho ngoại quan:

a) Chủ kho ngoại quan tự chịu trách nhiệm theo dõi, thanh khoản hợp đồng thuê kho ngoại quan với chủ hàng hóa. Định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau, chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan theo mẫu số 24/BC-KNQ/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo Cục Hải quan để tổng hợp và gửi Tổng cục Hải quan vào ngày 25 của tháng đầu quý;

b) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan chịu trách nhiệm theo dõi hàng hóa nhập, xuất, tồn kho trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan nhập kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan; thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, đối chiếu với thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan, nếu có nghi ngờ về lượng hàng hóa tồn kho, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu với dữ liệu trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan.

10. Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ kho ngoại quan, báo cáo kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

Điều 92. Giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra và các dịch vụ thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS)

1. Hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS

Trên cơ sở thông tin về lô hàng xuất khẩu do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai chuyển đến, Chi cục Hải quan quản lý kho CFS tiếp nhận lô hàng, kiểm tra đối chiếu thông tin về tờ khai trên Hệ thống để giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS.

Trường hợp theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, công chức hải quan quản lý kho CFS thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại khoản 11 Điều 29 Thông tư này.

2. Hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho CFS

Căn cứ thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu phê duyệt và vận tải đơn do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho CFS xuất trình, công chức hải quan giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS và thực hiện các công việc theo quy định tại điểm c.4 khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

3. Giám sát các dịch vụ được thực hiện trong kho CFS

Các dịch vụ thực hiện trong kho CFS phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Trường hợp thực hiện việc đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ phải lập Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu (02 bản

chính) theo mẫu số 25/DMXK-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Kết thúc việc đóng ghép, công chức hải quan giám sát xác nhận trên Danh mục trả cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan hải quan.

4. Quản lý hàng nhập kho CFS

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS: Sau khi hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất đi nước khác hết số hàng ghi trên vận tải đơn tổng (Master Bill), doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý theo từng vận tải đơn tổng (Master Bill);

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS: Trên cơ sở Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi theo các lô hàng xuất khẩu quá thời hạn gửi kho CFS theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan.

5. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho CFS

Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của địa điểm thu gom hàng lẻ theo mẫu số 26/NXT-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Chi cục Hải quan quản lý kho CFS. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ sử dụng phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất có kết nối với cơ quan hải quan thì Chi cục Hải quan quản lý kho CFS khai thác báo cáo về lượng hàng hóa tồn kho trên phần mềm để theo dõi.

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện việc giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau:

a) Trường hợp áp dụng:

a.1) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế);

a.3) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế;

a.4) Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh;

a.5) Các trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại khoản 6 Điều 86 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho…) và phải lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Riêng đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận lượng điện năng tiêu thụ trong tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề; mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tầu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Sau khi người khai hải quan nộp bộ hồ sơ trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và không thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau phải đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan và nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, ngoài ra người khai hải quan nộp 01 bản hợp đồng (bản chụp), giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc thực hiện trừ lùi từng lần;

b.2) Được sử dụng tờ khai hải quan khai trước đã được thông quan để thông quan từng lần lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b.3) Tiến hành khai bổ sung (nếu có) thông tin chính xác về lô hàng sau khi hoàn thành việc giao nhận lô hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

c.1) Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;

c.2) Lập Sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 01 quyển theo mẫu số 28/STD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c.3) Làm thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần và ghi thông tin lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu từng lần vào sổ theo dõi;

c.4) Đối chiếu sổ theo dõi với thông tin khai bổ sung (nếu có) của người khai khi kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng để xác nhận tổng lượng đã thực xuất, thực nhập.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

Điều 94. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Công dân có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới của Việt Nam và các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia được mua bán, trao đổi các mặt hàng theo Danh mục hàng hóa được sản xuất từ các nước có chung biên giới xuất khẩu, nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành.

Hàng hóa mua, bán, trao đổi ngoài Danh mục nêu trên, ngoài định mức theo quy định của pháp luật có liên quan, chủ hàng hóa phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc mua bán, trao đổi và cơ chế chính sách đối với hàng hóa của cư dân biên giới thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bộ Tài chính quy định cụ thể về thủ tục hải quan riêng đối với loại hình này.

Chương V

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG

Điều 95. Từ chối nhận hàng

1. Người nhận hàng ghi trên vận tải đơn được từ chối nhận hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan.

2. Cơ quan hải quan không xử phạt đối với trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng trước thời điểm thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan, trường hợp từ chối sau thời điểm này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Xử lý việc từ chối nhận hàng

1. Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng thì nộp cho cơ quan hải quan bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng, trong đó nêu rõ lý do từ chối và đề xuất phương án xử lý (tái xuất, tiêu hủy hoặc tịch thu, bán đấu giá);

b) Chứng từ chứng minh việc người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Văn bản thông báo và đề nghị xử lý của người gửi hàng (nếu có).

Trường hợp người gửi hàng gửi nhầm địa chỉ thì người nhận hàng có văn bản thông báo từ chối nhận hàng gửi cơ quan hải quan.

2. Địa điểm thông báo từ chối nhận hàng:

a) Trường hợp hàng hóa đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa đã vận chuyển đến kho ngoại quan, kho CFS hoặc địa điểm kiểm tra hải quan ngoài cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.

3. Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa phối hợp với Đội Kiểm soát Hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng để tiến hành phân loại, xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

4. Phân loại, xử lý

Việc phân loại, xử lý đối với hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận tải đơn từ chối nhận hàng thực hiện theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan. Ngoài ra, có một số nội dung hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Trường hợp tái xuất: Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập;

b) Đối với trường hợp xử lý tiêu hủy: Cục Hải quan tổ chức tiêu hủy. Chi phí tiêu hủy được trích từ tiền ký quỹ của người nhận hàng hoặc do chủ kho ngoại quan chi trả;

c) Trường hợp tịch thu, bán thanh lý: Cục Hải quan ra quyết định tịch thu và tổ chức bán thanh lý. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương VI

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN; ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; KHO HÀNG KHÔNG KÉO DÀI

Điều 97. Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng nội địa)

1. Điều kiện thành lập:

a) Đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa do Thủ tướng Chính phủ công bố;

b) Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để phục vụ thông quan hàng hoá. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng Hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp cảng nội địa đã được Bộ Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch): 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

4. Chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan kiểm tra, trình Bộ Tài chính quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích hoặc di chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Tổng cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được Bộ Tài chính quyết định thành lập, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập mới địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa theo quy định tại Điều này.

Điều 98. Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu

1. Điều kiện thành lập

a) Nằm trong quy hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

b) Có diện tích từ 01 (một) ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với Hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận của Uỷ ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

Điều 99. Kho hàng không kéo dài

1. Điều kiện thành lập:

a) Kho hàng không kéo dài được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

a.1) Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế;

a.2) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất.

Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50km.

b) Có diện tích tối thiểu 2.000 m2 (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ);

c) Chủ kho là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có hệ thống kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu vực cảng hàng không quốc tế cách khu vực thành lập kho hàng không kéo dài không quá 50km;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (máy soi, cân điện tử…), kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào cứng kiên cố; có khu vực chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu riêng biệt;

e) Chủ kho phải có hệ thống sổ sách kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng hoá nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho. Kho phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hoá nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập kho hàng không kéo dài của Bộ Giao thông vận tải: 01 bản chính;

c) Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng kho hàng không kéo dài của UBND tỉnh, thành phố: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

đ) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu kho hàng không kéo dài thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

Điều 100. Địa điểm kiểm tra tập trung

1. Điều kiện thành lập:

Địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan đầu tư xây dựng hoặc do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vị trí: gắn liền với trụ sở Chi cục Hải quan (nếu là địa điểm kiểm tra của 01 Chi cục Hải quan); cách trụ sở Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km (nếu là địa điểm dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan);

b) Về diện tích: Địa điểm kiểm tra của một Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 5.000 m2; địa điểm kiểm tra dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 10.000 m2;

c) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

c.1) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

c.2) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị camera giám sát;

c.3) Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan làm chủ đầu tư:

a.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

b) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư:

b.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b.2) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

b.3) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm kiểm tra tập trung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan kiểm tra, ban hành quyết định thành lập địa điểm kiểm tra tập trung; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

4. Chấm dứt hoạt động địa điểm kiểm tra tập trung.

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm kiểm tra tập trung, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kiểm tra tập trung trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển từ địa điểm kiểm tra tập trung, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm kiểm tra tập trung đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm kiểm tra tập trung thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập địa điểm mới theo quy định tại Điều này.

Điều 101. Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới

1. Điều kiện thành lập:

a) Nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu thuộc địa bàn kiểm soát của cơ quan hải quan;

b) Về diện tích: Phải có diện tích tối thiểu 5.000m2;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi…), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

đ) Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thực hiện tương tự như đối với địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 100 Thông tư này.

Điều 102. Địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy

1. Địa điểm kiểm tra là nơi tập kết máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình, thực hiện dự án đầu tư, phục vụ sản xuất hàng hóa hoặc hàng hóa xuất khẩu.

2. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy, kèm sơ đồ thiết kế khu vực kiểm tra hàng hóa gửi Cục Hải quan nơi có công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận; Quyết định công nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành; hết thời hạn này, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn thì Cục Hải quan kiểm tra, xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực của quyết định, thời gian gia hạn không quá 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định gia hạn.

Trường hợp địa điểm đề nghị công nhận không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất và chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, thi công, lắp đặt sau khi đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Sau khi hoàn thành việc thi công, lắp đặt hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy không còn nhu cầu đề nghị cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, khẩu nhập tại các địa điểm này, doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị Cục Hải quan chấm dứt hoạt động của các địa điểm này.

Chương VII

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1. Các trường hợp miễn thuế, thủ tục miễn thuế

Điều 103. Các trường hợp miễn thuế

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để phục vụ thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập khác trong thời hạn nhất định để phục vụ công việc (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 17 Điều này hoặc xét hoàn thuế hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này), thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất tái nhập.

Hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế tại khoản này nếu quá thời hạn tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì phải nộp thuế.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

Riêng xe ô tô, xe mô tô đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc.

Việc xác định hàng hoá là tài sản di chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công theo hợp đồng được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, gồm:

a) Hàng hóa được miễn thuế theo hợp đồng gia công bao gồm:

a.1) Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

a.2) Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kết tẩy, dầu đánh bóng…);

a.3) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

a.4) Máy móc, thiết bị nhập khẩu, xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định. Trường hợp để lại làm quà biếu, quà tặng thì xử lý miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này;

a.5) Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

a.6) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài; linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

a.6.1) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

a.6.2) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

a.7) Hàng hoá nhập khẩu để gia công được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và thực hiện đầy đủ thủ tục theo qui định tại Thông tư này.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công (bao gồm cả sản phẩm xuất khẩu theo loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ), người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu nguyên liệu, vật tư tự cung ứng trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công;

c) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; mức thuế thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm xác định theo quy định về xuất xứ của Bộ Công Thương);

d) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

đ) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của loại hình gia công đáp ứng các qui định tại Điều 30 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, được thoả thuận trong hợp đồng gia công được xử lý về thuế nhập khẩu tương tự như phế liệu, phế phẩm của loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 71 Thông tư này.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

a) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất nhập cảnh:

a.1) Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức;

a.2) Đối với người nhập cảnh:

a.2.1) Định mức miễn thuế được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

a.2.2) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu. Nếu tổng số tiền thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 100.000 đồng thì được miễn thuế đối với cả phần vượt. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm;

b) Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

Hàng hoá gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá khai báo nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hoá nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải nộp thuế cho toàn bộ lô hàng; nếu tổng số tiền thuế phải nộp của cả lô hàng dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả lô hàng.

6. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Quy định về cư dân biên giới và định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 của Chính phủ quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, qui mô của dự án đầu tư;

a.2) Đáp ứng các qui định về tài sản cố định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân, gồm: xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy:

b.1) Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được miễn thuế nêu tại điểm a và điểm b khoản này nếu thuộc một trong hai điều kiện sau:

c.1) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận của thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được nhập khẩu ở dạng rời;

c.2) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện nhập khẩu để lắp ráp, kết nối các máy móc, thiết bị lại với nhau để đảm bảo hệ thống máy móc, thiết bị được vận hành bình thường.

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm nêu tại điểm c khoản này để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a khoản này.

Danh mục nguyên liệu, vật tư trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

8. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nêu tại khoản 7, 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

11. Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ

24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 7 Điều này.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hoá nêu tại khoản này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, uỷ thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại,... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

12. Hàng hoá của cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và được miễn thuế nhập khẩu đối với:

a) Các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này;

b) Phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

15. Miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào:

a) Lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt,

quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu).

Việc xác định ngày bắt đầu sản xuất để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm theo hướng dẫn tại khoản này là ngày tổ chức, cá nhân thực tiến hành hoạt động sản xuất và được xác nhận bởi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc được xác nhận bởi Sở Công thương địa phương nơi có dự án trong trường hợp tổ chức, cá nhân không hoạt động trong các khu nêu trên.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế vượt quá nhu cầu sản xuất khi hết thời hạn miễn thuế 05 năm.

16. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu, căn cứ và cách tính thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 40 Thông tư này.

17. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam, được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hoá nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này.

18. Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư và linh kiện trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để phục vụ sản xuất của các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

19. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp nếu có hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hoá khuyến mãi, hàng hoá dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hoá khuyến mãi và hàng hoá dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

20. Miễn thuế trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ.

21. Hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.

22. Một số hướng dẫn khác:

a) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại Điều này nhưng không nhập khẩu hàng hoá mà được phép tiếp nhận hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu uỷ thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hoá (giá cung cấp hàng hoá theo hợp đồng uỷ thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định từ khoản 7 đến khoản 18 Điều này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, trúng thầu;

c) Hàng hóa, trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan nhưng chủ dự án chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác (chuyển đổi chủ sở hữu dự án) thì tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c.1) Tại thời điểm chuyển nhượng, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn quy định dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư;

c.2) Giá chuyển nhượng máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu;

c.3) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư có dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyển nhượng và tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

d) Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 7, khoản 9, khoản 11, khoản 12, khoản 14 Điều này thuê thì cũng được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

d.1) Giá cho thuê theo hợp đồng thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ vào Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế của dự án ưu đãi đầu tư do chủ dự án ưu đãi đầu tư lập.

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính đã được miễn thuế không được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư như mục đích khi nhập khẩu thì Công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Dự án ưu đãi đầu tư không được nhập khẩu hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu.

đ) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 87/2010/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

đ.1) Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư.

Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với qui định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

đ.2) Thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 104. Đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế

1. Trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

Hàng hoá nêu tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg và các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18, khoản 21 Điều 103 Thông tư này.

2. Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế phải phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án được xây dựng một lần cho cả dự án, hoặc xây dựng từng giai đoạn thực hiện dự án, từng hạng mục công trình của dự án (nếu tại Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu khoa học kỹ thuật của dự án,… thể hiện dự án thực hiện theo từng giai đoạn hoặc theo từng hạng mục công trình), hoặc xây dựng theo từng tổ hợp, dây chuyền nếu hàng hoá là hệ thống tổ hợp dây chuyền thiết bị, máy móc.

Trường hợp Danh mục đã đăng ký cho cả dự án hoặc cho từng giai đoạn, cho từng hạng mục, công trình, tổ hợp, dây chuyền có sai sót hoặc cần thay đổi thì người khai hải quan được sửa đổi với điều kiện phải có chứng từ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hoá để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

3. Người đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế: tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án, chủ cơ sở đóng tàu,…) là người đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu số 13/ĐKDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đăng ký Danh mục miễn thuế bản giấy). Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hoá miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, Công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã đăng ký với cơ quan hải quan.

4. Nơi đăng ký Danh mục

Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư đối với dự án xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính đối với dự án không xác định được Cục Hải quan

nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan gần nhất đối với tỉnh, thành phố không có cơ quan hải quan. Cục trưởng Cục Hải quan lựa chọn và giao cho một đơn vị có đủ khả năng thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp Cục Hải quan quản lý hải quan đối với một số tỉnh thì ngoài đơn vị đăng ký Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định giao Chi cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh nơi có dự án đầu tư thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án thuộc địa bàn tỉnh đó.

5. Hồ sơ đăng ký

Khi thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, người đăng ký Danh mục hàng hóa nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ gồm :

a) Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, nêu rõ số hàng hoá, lý do đề nghị miễn thuế theo ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu số 14/CVĐKDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này): nộp 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế đối với trường hợp không đăng ký Danh mục trên Hệ thống: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi (theo mẫu số 15/PTDTL/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Căn cứ để người khai hải quan kê khai, đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan gồm:

a) Lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu hoặc địa bàn được ưu đãi thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các danh mục hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

b.1) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b.3) Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b.4) Danh mục các nhóm trang thiết bị chỉ được miễn thuế nhập khẩu lần đầu quy định tại Phụ lục II và Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP;

b.5) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b.6) Xác nhận của Bộ Y tế đối với trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi;

b.7) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với hàng hoá là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu;

b.8) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở xác định hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

7. Thời điểm đăng ký Danh mục: Trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên của dự án, hạng mục, giai đoạn dự án hoặc dự án mở rộng.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Thực hiện việc đăng ký, sửa Danh mục hàng hóa được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được việc đăng ký Danh mục qua Hệ thống):

a.1) Người nộp thuế khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

a.2) Nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký, sửa Danh mục miễn thuế theo quy định tại Điều này;

a.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống;

a.4) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định.

b) Tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định có liên quan;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế và việc sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hoá này.

9. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp phát hiện hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định thì không đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, có văn bản trả lời cho doanh nghiệp.

Trường hợp phát hiện dự án thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng hàng hoá tại Danh mục đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế không phù hợp mục tiêu, quy mô của dự án thì hướng dẫn, thông báo cho doanh nghiệp biết để điều chỉnh lại Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế;

a.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo điểm a.1 nêu trên thì chấp thuận nội dung tự kê khai của người đăng ký danh mục, thực hiện vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (giao cho người nộp thuế 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và cơ quan hải quan nơi cấp lưu 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế) theo qui định trong trường hợp đăng ký Danh mục bản giấy;

a.3) Trường hợp tại thời điểm đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế chưa có đủ cơ sở xác định hàng hoá đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 103 thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục ghi chú vào Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi để thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan;

a.4) Nhận xét, ghi chú vào Danh mục hàng hoá miễn thuế về mức độ kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục để Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc để tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Trường hợp thực hiện việc đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu của hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều này;

b.2) Cấp mã quản lý chung, nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

b.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống.

c) Chế độ báo cáo:

Định kỳ 3 tháng một lần chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế, lập bảng kê các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế tại đơn vị mình báo cáo Tổng cục Hải quan theo mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cục trưởng Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục miễn thuế tổ chức phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thu thập thông tin phục vụ việc kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục miễn thuế quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích được miễn thuế và xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tất cả các trường hợp hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm đăng ký danh mục miễn thuế hoặc thời điểm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế.

10. Trường hợp sau khi cơ quan hải quan đã xác nhận đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi nhưng phát hiện việc kê khai trên Danh mục có sai sót (số lượng hàng hóa vượt quá quy mô thực tế của dự án; chủng loại hàng hóa không phù hợp với mục tiêu, mục đích sử dụng của hàng hóa,…) thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người đăng ký Danh mục để điều chỉnh Danh mục theo đúng quy định;

b) Thực hiện kiểm tra việc điều chỉnh và cập nhật kết quả xử lý vào Danh mục đã đăng ký theo mục tiêu, quy mô thực tế của dự án;

c) Thực hiện thu thuế đối với lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế vượt số lượng, chủng loại so với Danh mục mới sau điều chỉnh.

11. Trường hợp các dự án đầu tư bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế có trách nhiệm:

a.1) Xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy thì thu hồi Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã cấp;

a.2) Thông báo với các cơ quan hải quan trên toàn quốc dừng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã được cấp.

b) Các cơ quan hải quan nơi đã thực hiện miễn thuế cho dự án theo Danh mục đã bị thu hồi thực hiện thu thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế theo quy định.

12. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bản giấy, tổ chức, cá nhân mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi thì trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân và xác nhận của các Cục Hải quan địa phương khác về việc tổ chức, cá nhân đã mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân đăng ký Danh mục miễn thuế kiểm tra cụ thể và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi cho số hàng hóa chưa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án.

Việc kiểm tra và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại:

a.1) Công văn đề nghị cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ lý do mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi;

a.2) Bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng cuối cùng trước khi thất lạc (01 bản phô tô có xác nhận của cơ quan hải quan nơi nhập khẩu).

b.2) Trường hợp mất Phiếu theo dõi trừ lùi:

b.2.1) Căn cứ vào hồ sơ khai báo bị mất Phiếu theo dõi trừ lùi và đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1.1) Cơ quan hải quan nơi cấp lại thông báo cho Cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc hủy Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nhưng bị mất; đồng thời trước khi xem xét cấp lại đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp (nêu rõ số Danh mục, Phiếu theo dõi trừ lùi và ngày cấp);

b.2.1.2) Cơ quan hải quan các tỉnh, thành phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan hải quan nơi cấp lại có trách nhiệm: Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hệ thống số liệu xuất nhập khẩu, xác định số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nay bị mất, gửi văn bản xác nhận cho cơ quan hải quan nơi cấp lại; tạm dừng xử lý miễn thuế cho các lô hàng tiếp theo thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất cho đến khi được cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan về số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp, cơ quan hải quan nơi cấp lại thực hiện:

b.2.2.1) Tổng hợp số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp;

b.2.2.2) Kiểm tra xác định số hàng hóa đã được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và việc sử dụng số hàng hóa miễn thuế nhập khẩu trước khi cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.3) Cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi mới cho số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu của Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.4) Ghi rõ vào Phiếu theo dõi trừ lùi cấp lại: “CẤP LẠI LẦN 1”;

b.2.2.5) Xử lý vi phạm quy định về lưu hồ sơ, chứng từ.

Thời hạn giải quyết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản xác nhận của các Cục Hải quan.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp lại Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các dự án đề nghị cấp lại.

Điều 105. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ phải có thêm văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về lý do khách quan đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế:

a) Đối với trường hợp không phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

a.1) Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo qui định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện các thủ tục để thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định;

a.2) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ:

a.2.1) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế đề nghị miễn và có văn bản (kèm hồ sơ liên quan) gửi Tổng cục Hải quan đề nghị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn thuế;

a.2.2) Tổng cục Hải quan kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ thêm lý do đề nghị miễn thuế, thì có văn bản yêu cầu bổ sung. Sau khi có đủ căn cứ khách quan, Tổng cục Hải quan dự thảo công văn báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ;

a.2.3) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo gửi người nộp thuế và cơ quan hải quan có liên quan để thực hiện;

a.2.4) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho số hàng hoá đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thuế hoặc thu đủ thuế theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

b.1) Người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này;

b.2) Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, ngoài thủ tục hải quan theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, theo dõi trừ lùi hàng hoá đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản chụp Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hoá đã miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác).

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền như sau:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu các lô hàng để lắp ráp từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu tổ hợp, dây chuyền.

Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng cụ thể hàng hóa thực nhập và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc nào thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã đăng ký.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra và trừ lùi số lượng của từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị trên Phiếu theo dõi trừ lùi.

Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích phục vụ dự án theo quy định hiện hành và thực hiện xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;

b.3) Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi đăng ký Danh mục. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày đăng ký Danh mục, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phối hợp với Cục Hải quan có thẩm

quyền đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể;

b.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người khai hải quan, lưu 01 bản chụp, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp.

3. Việc miễn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

Điều 106. Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

1. Thời điểm báo cáo:

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người đăng ký Danh mục miễn thuế có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế.

2. Nội dung báo cáo:

a) Việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế:

a.1) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích miễn thuế;

a.2) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích khác;

a.3) Số lượng hàng hóa nhập khẩu còn tồn kho, chưa sử dụng;

a.4) Việc hạch toán tài sản cố định đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do người đăng ký Danh mục miễn thuế tự quản lý, theo dõi.

Nội dung báo cáo theo mẫu số 17/BCKT-NKMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

3. Trường hợp không nộp báo cáo đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp báo cáo nếu người nộp thuế chưa nộp báo cáo, cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế.

4. Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế thực hiện:

a) Tiếp nhận, rà soát, phân tích, lưu trữ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế;

b) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Thông tư này;

c) Thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

c.1) Hàng hoá đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

c.2) Hàng hoá không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

c.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hoá nhập khẩu miễn thuế trong thời gian 05 năm quy định tại khoản 15, khoản 18 Điều 103 Thông tư này.

Mục 2. Các trường hợp xét miễn thuế, thủ tục xét miễn thuế

Điều 107. Các trường hợp xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo kế hoạch cụ thể do Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính (phân loại theo hai danh mục riêng: Danh mục thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương và danh mục nguồn vốn ngân sách địa phương).

Riêng hàng hóa là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ được xét miễn thuế nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Cơ sở để xác định hàng hóa thuộc loại trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ xét miễn thuế là Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP) theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

3. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

4. Hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu làm quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá vượt quá định mức miễn thuế nêu trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

a) Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể;

b) Hàng hoá là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện.

5. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra được miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ việc thiệt hại có nguyên nhân do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại (toàn bộ), không còn giá trị sử dụng;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị đã nhập khẩu nhưng thực tế thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng.

Điều 108. Hồ sơ xét miễn thuế

1. Các trường hợp xét miễn nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 107, hồ sơ xét miễn gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trừ điểm c.1 khoản này, trong đó nêu rõ trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có): 01 bản chụp;

c) Các chứng từ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

c.1) Công văn đề nghị xét miễn thuế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp (trong đó nêu rõ: Hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương; Số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu của từng mục thuộc Danh mục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phê duyệt, đã được thống nhất với Bộ Tài chính; số tiền thuế, tờ khai hải quan; Trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu), trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c.3) Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học: nộp 01 bản chụp quyết định phê duyệt, 01 bản chụp Danh mục hàng

hoá cần nhập khẩu để thực hiện đề tài kèm theo bản chính để đối chiếu (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.4) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo: nộp 01 bản chụp (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.5) Đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu:

c.5.1) Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biếu, tặng hàng hoá; thông báo hoặc thoả thuận gửi hàng mẫu: nộp 01 bản chụp;

c.5.2) Đối với hàng hóa có giấy phép khi không tái xuất hàng hóa tạm nhập để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì phải có giấy phép của cơ quan chức năng và nằm trong định mức theo quy định của Chính phủ;

c.5.3) Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hoá miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động bằng kinh phí Nhà nước cấp phát có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế.

2. Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 5 Điều 107 Thông tư này, hồ sơ xét miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tờ khai hải quan, số tiền thuế đề nghị được miễn và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo: 01 bản chính;

b) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu, về tình trạng hàng hóa không còn giá trị sử dụng: 01 bản chụp;

d) Hợp đồng bảo hiểm, Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế: 01 bản chụp.

Trường hợp không mua bảo hiểm cho lô hàng bị thiệt hại thì người nộp thuế phải có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan: 01 bản chụp.

Điều 109. Thủ tục, trình tự xét miễn thuế

1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế theo quy định tại Điều 110 Thông tư này. Trường hợp thẩm quyền xét miễn thuế là Bộ Tài chính, người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn và nộp hồ sơ đề nghị xét miễn thuế cho Tổng cục Hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng xét miễn thuế, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận về mức độ thiệt hại;

b) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

d) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa tờ khai hải quan trên Hệ thống với hồ sơ đề nghị xét miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, khi kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế, cơ quan hải quan đối chiếu với Danh mục hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Ban hành quyết định miễn thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện xét miễn thuế và thực hiện miễn thuế trên cơ sở hồ sơ hải quan do người nộp thuế nộp trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

d) Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, nếu hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ nhập kho, xuất kho liên quan đến lô hàng bị thiệt hại; đối chiếu các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế để xác định thực tế và mức độ thiệt hại của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, nguyên nhân thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, không tiêu thụ tại thị trường nội địa và không xuất khẩu.

Thời gian hoàn thành việc kiểm tra không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Kết quả kiểm tra nếu xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu đủ điều kiện miễn, không thu thuế theo quy định thì Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ban hành quyết định miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng tương ứng với hàng hóa bị thiệt hại để làm cơ sở xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3. Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được miễn, ghi chú vào Hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

Điều 110. Thẩm quyền xét miễn thuế

1. Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức miễn thuế quy định tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này.

2. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

3. Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

a) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo;

b) Hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại.

4. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 3. Các trường hợp xét giảm thuế, thủ tục xét giảm thuế

Điều 111. Các trường hợp xét giảm thuế

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

2. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại một phần hoặc còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, được giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ tổn thất (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ có thiệt hại thực tế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý giảm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng.

Điều 112. Hồ sơ xét giảm thuế

1. Người nộp thuế nộp các chứng từ sau:

a) Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hoá, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế: nộp 01 bản chính.

Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này: tại công văn đề nghị xét giảm thuế nhập khẩu, thuế giá gia tăng phải nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tiền thuế đề nghị được giảm và cam đoan chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo;

b) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như: Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu: 01 bản chính, đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

d) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): nộp 01 bản chụp;

đ) Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định tại Điều 111 Thông tư này nhưng không mua bảo hiểm thì hồ sơ xét giảm thuế không bao gồm chứng từ được nêu tại điểm d, điểm đ khoản này, người nộp thuế có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này; hoặc đối với trường hợp Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế thì phải có xác nhận của cơ quan bảo hiểm: 01 bản chính.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 nêu trên, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này: 01 bản chụp.

Điều 113. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét giảm thuế

1. Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

2. Thẩm quyền xét giảm thuế: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan có thẩm quyền quyết định xét giảm thuế.

Mục 4. Hoàn thuế, không thu thuế; thủ tục hoàn thuế, không thu thuế

Điều 114. Các trường hợp hoàn thuế

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

5. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và được xác định cụ thể như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ hai nguồn: nguyên liệu, vật tư

nhập khẩu và nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước thì thực hiện thu thuế xuất khẩu đối với phần nguyên liệu, vật tư tương ứng được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc trong nước theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó;

b) Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành hàng hoá hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kếp tẩy, dầu đánh bóng...;

b.3) Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu (đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước) thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

b.4) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hoá bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

b.5) Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng đã tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

c) Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

c.1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu;

c.2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm (thời hạn tối đa cho phép là 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế);

c.3) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu;

c.4) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài;

c.5) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu thì sau khi tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần tổ chức, cá nhân khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu, đồng thời đáp ứng điều kiện: tổ chức, cá nhân bán hàng, tổ chức, cá nhân mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; tổ chức, cá nhân đã đăng ký và được cấp mã số thuế; có hoá đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hoá giữa hai đơn vị;

c.6) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho các tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, nếu đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c.5 khoản này và các điều kiện sau:

c.6.1) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của tổ chức, cá nhân là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu;

c.6.2) Tổ chức, cá nhân mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính tổ chức, cá nhân sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

c.7) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài. Sau khi tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện như nêu tại điểm c.5 khoản này;

c.8) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì được hoàn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

c.8.1) Điều kiện để được hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

c.8.1.1) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ phải được tiếp tục sản xuất xuất khẩu hoặc gia công theo hợp đồng gia công với nước ngoài (cơ quan hải quan tiếp tục theo dõi quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ);

c.8.1.2) Loại hình tờ khai khi đăng ký nhập khẩu tại chỗ là loại hình sản xuất xuất khẩu (SXXK) hoặc gia công (GC) đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ tiếp tục sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu.

c.8.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã thu thuế nhập khẩu khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài vào Việt Nam và thu tiếp thuế nhập khẩu sản phẩm khi xuất nhập khẩu tại chỗ đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được xét hoàn lại thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã nộp sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu cho sản phẩm nhập khẩu tại chỗ (trừ điều kiện quy định tại điểm c.8.1.1 khoản này).

c.9) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho khách hàng nước ngoài, còn để ở kho của chính tổ chức, cá nhân tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài;

c.10) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với lượng hàng hoá thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc thực tế đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài;

d) Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lạc vỏ sau khi đưa vào gia công thu được hai sản phẩm là lạc nhân loại 1 và lạc nhân loại 2) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm khai báo nộp thuế (nếu có) với cơ quan hải quan đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tương ứng không xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$

Trong đó:

d.1) Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu;

d.2) Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi nằm ngoài định mức và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu một loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (ví dụ như: nhập khẩu lúa mì để sản xuất ra bột mì, cám mì và vỏ lúa mì); trong số các sản phẩm thu được có loại dùng để tiếp tục sản xuất hàng hoá xuất khẩu, có loại được tiêu dùng nội địa (ví dụ như: phần cám mì và vỏ lúa mì còn lại từ quá trình này sau đó được đem tiêu thụ nội địa; phần bột mì tiếp tục được sử dụng để sản xuất ra mặt hàng mì gói xuất khẩu), thì:

d.2.1) Khi tính “Trị giá sản phẩm xuất khẩu” và “Tổng trị giá của các sản phẩm thu được” phải loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa (ví dụ như: sản phẩm mì gói xuất khẩu ngoài thành phần là bột mì còn các thành phần khác là nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa như hương liệu, gia vị, bao bì...);

d.2.2) Để loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu, tổ chức, cá nhân tự xây dựng định mức phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong một sản phẩm xuất khẩu theo quy định. Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức này, cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân) tổ chức kiểm tra tại tổ chức, cá nhân để xác định lại định mức làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hoá thực tế xuất khẩu.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu,

bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp tái xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất (trừ trường hợp đã được miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều 103 Thông tư này).

Trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu là hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

b) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá của các tổ chức, cá nhân Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hoá tái chế được xuất khẩu hết.

Nếu hàng hoá tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

b.1) Trường hợp tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế;

b.2) Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải tiêu huỷ, được phép tiêu huỷ tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu huỷ dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu huỷ.

c) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hoá kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam nhưng không tái chế, tái xuất thì xử lý như sau:

c.1) Tổ chức, cá nhân không được xét hoàn lại thuế (hoặc không được xét không thu thuế nếu chưa nộp thuế) đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại đó;

c.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã hoàn lại hoặc đã ban hành quyết định không thu thuế đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại thì người nộp thuế phải nộp lại số tiền thuế đã được hoàn hoặc không thu đó.

d) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế nhập khẩu trở lại.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

a.1) Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

a.2) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hoá của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hoá xuất nhập khẩu hoặc văn bản chấp nhận nhận lại hàng hóa của chủ hàng nước ngoài. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hoá đã xuất trả nước ngoài thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

a.3) Hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp xuất vào khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

b) Trường hợp các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, gỗ nhập khẩu sau đó tái xuất, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng khi xuất khẩu để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa đã nhập khẩu trước đây;

c) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tái xuất.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất vào khu phi

thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài) sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ ngày đăng ký tờ khai tạm nhập đến ngày đăng ký tờ khai tái xuất), trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật liên quan khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa. Tỷ lệ thuế nhập khẩu được hoàn lại tương ứng với tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa.

Ví dụ: Công ty X tạm nhập khẩu máy móc Y, mới 100% để thi công xây dựng công trình và đã nộp 100 triệu đồng tiền thuế nhập khẩu, sau 03 năm sử dụng đã tái xuất ra khỏi Việt Nam. Công ty X đã kê khai tỷ lệ khấu hao trong 03 năm là 40%, số tiền thuế nhập khẩu được hoàn tương ứng với tỷ lệ giá trị còn lại là 60% tính trên số tiền thuế nhập khẩu đã nộp: 60% x 100 triệu đồng = 60 triệu đồng.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất và được chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản này.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định có liên quan.

11. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan, hàng hoá đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan là tang vật vi phạm, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu hàng hoá thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu đã nộp.

12. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế, hoàn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

13. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu huỷ và đã tiêu huỷ thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng quy định, buộc phải tiêu huỷ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hoá tiêu huỷ, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu huỷ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu hướng dẫn tại Điều này mà có số tiền thuế được hoàn dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng theo lần làm thủ tục hoàn thuế cho một hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế đó.

Điều 115. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 116. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa không xuất khẩu, không nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 117. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; số tờ khai bổ sung sau thông quan (nếu có) hoặc số quyết định ấn định thuế (nếu có);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 118. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ

1. Đối với các trường hợp chung:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có); số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hóa đơn giá trị gia tăng: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn tại điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay: nộp 01 bản chụp.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu qua doanh nghiệp đầu mối (ví dụ: xăng, dầu...), được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài đã nộp thuế nhập khẩu thì sau khi bán hàng cho tàu biển nước ngoài, được hoàn thuế nhập khẩu:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hoá mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài: nộp 01 bản chính. Doanh nghiệp cung ứng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình.

Điều 119. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu ra nước ngoài, đã nộp thuế nhập khẩu.

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài trong thời gian tối đa 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với bên nước ngoài:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng thực tế sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất, được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế, đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng hàng hóa sản xuất đã bán;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hoá đơn giá trị gia tăng giữa hai tổ chức, cá nhân: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu và tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ;

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hoá đơn giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất ra hàng hoá bán cho khách nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo tờ khai hàng hóa xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

b) Hoá đơn thương mại do tổ chức, cá nhân xuất khẩu lập;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

8. Các trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng còn để ở kho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài, hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu do hải quan nước nhập khẩu cấp thể hiện tên người nhập khẩu là kho của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Phiếu xuất kho hàng hoá hoặc chứng từ thể hiện nội dung vận tải theo phương thức trung chuyển: 01 bản chụp kèm bản chính để đối chiếu;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

9. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan.

Hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, ngoài ra công văn đề nghị hoàn thuế nêu rõ hàng hóa thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

Điều 120. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất (trừ trường hợp hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu

thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... thuộc đối tượng miễn thuế)

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 121. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế.

a.1) Trường hợp phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có:

Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hoá hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại… hàng hoá trả lại đối với trường hợp hàng hoá do khách hàng trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định 08/2015/NĐ-CP: 01 bản chụp;

a.2) Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hoá có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hoá trả lại.

b) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế xuất khẩu đã nộp, số tiền thuế xuất khẩu yêu cầu hoàn;

d) Hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 122. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế;

b) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

d) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng (trường hợp xuất khẩu vào khu phi thuế quan); chứng từ chứng minh hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu): nộp 01 bản chụp;

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 123. Hồ sơ hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất.

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam; tỷ lệ khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa;

d) Không thực hiện theo hình thức thuê mượn;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 124. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp tạm nhập máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam

1. Các chứng từ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 123 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho tổ chức, cá nhân mua hoặc tiếp nhận: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 125. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn.

2. Chứng từ chứng minh hàng hóa không giao được cho người nhận: 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu, tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 126. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu sung công quỹ do vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Biên bản vi phạm: nộp 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu sung công quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 127. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 128. Hồ sơ không thu thuế

1. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế, còn trong thời hạn nộp thuế và/hoặc chưa nộp thuế nhưng thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì hồ sơ không thu thuế của từng trường hợp thực hiện như hồ sơ hoàn thuế.

2. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện như hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu bao gồm:

a) Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan đề nghị không thu thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị không thu thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu đề nghị không thu thuế;

a.2) Số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu;

a.3) Số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

b) Tài liệu mô tả quy trình sản xuất thể hiện hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c) Hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ thanh toán tiền mua hàng giữa doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp xuất khẩu (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu mà bán cho doanh khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): nộp 01 bản chụp;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 129. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%):

a) Người nộp thuế tự quyết định thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp đã nộp đủ các loại thuế theo quy định;

b) Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế:

b.1) Đối với hồ sơ không thu thuế nhập khẩu:

b.1.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu tương ứng với các tờ khai hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

Người nộp thuế tự quyết định việc nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu một lần cùng với báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 60 Thông tư này hoặc nhiều lần trong thời hạn quy định trên;

b.1.2) Đối với các trường hợp khác: Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu cuối cùng.

b.2) Đối với hồ sơ không thu thuế xuất khẩu:

Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế xuất khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu cuối cùng.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ không thu thuế quá thời hạn nêu trên thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành. Việc thu nộp thuế, tiền chậm nộp và cưỡng chế thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

d) Xử lý thuế trong trường hợp không xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế:

d.1) Người nộp thuế chưa phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu còn tồn kho, chưa đưa vào sản xuất hoặc đã sản xuất sản phẩm nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp đã nộp thuế giá trị gia tăng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì khi thực tế xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, người nộp thuế được hoàn lại tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư này;

d.2) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất: Người nộp thuế phải kê khai nộp đủ các loại thuế theo quy định và tiền chậm nộp (nếu có) kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

đ) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, đã nộp hồ sơ không thu thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế và chưa bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại pháp luật về quản lý thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

đ.1) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất xuất khẩu:

đ.1.1) Toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế) và đã nộp đủ thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư dôi dư (nếu có) trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế);

đ.1.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.2) Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất:

đ.2.1) Đã tái xuất hết hoặc đã tái xuất một phần và đã nộp đủ thuế đối với lượng hàng hóa chưa tái xuất trong thời hạn nộp thuế theo quy định;

đ.2.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của hàng hóa đã tái xuất chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.3) Người nộp thuế đã nộp đủ hồ sơ chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan đúng thời hạn qui định tại điểm b khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan.

3. Chi cục Hải quan làm thủ tục không thu thuế thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ không thu thuế, xử lý hồ sơ không thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế được phân loại thành hai loại: hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau.

5. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng (nêu rõ tên ngân hàng, số tài khoản giao dịch trong công văn đề nghị hoàn thuế).

d) Không thuộc các trường hợp sau:

d.1) Hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp hoàn thuế quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 114 Thông tư này;

d.4) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu;

d.5) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 24 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế trở về trước;

d.6) Trường hợp có hồ sơ đề nghị hoàn tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều này.

6. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc các trường hợp hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc kiểm tra thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế.

7. Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau, cơ quan hải quan:

a) Chưa kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

b) Thực hiện kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp pháp của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, thông tin về hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc quyết định không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 12/QĐKTT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.2) Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, không thu thuế; căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế, không thu thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.3) Trường hợp có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác hoặc chưa đủ căn cứ để hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước; hoàn thuế, không thu thuế sau trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

b.4) Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế, cơ quan hải quan thực hiện xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Điều 132 Thông tư này. Khi kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế, nếu xác định không đủ điều kiện hoàn thuế hoặc không thu thuế thì cơ quan hải quan thu hồi lại quyết định hoàn thuế, không thu thuế và thực hiện ấn định thuế, xử lý theo quy định.

Trường hợp qua kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không đưa vào sản xuất thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

8. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế đối với hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định tại mục 1 Chương II Thông tư này trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế, không thu thuế.

Việc kiểm tra sau hoàn thuế thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

9. Khi xử lý hoàn thuế, ngoài quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều này, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, đối chiếu với thông tin trên Hệ thống của cơ quan hải quan về thuế và hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

10. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

11. Hàng hoá thuộc đối tượng hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điều 114 Thông tư này hoặc thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hợp đồng gia công, nếu khi làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) không nộp được bản chính tờ khai hải quan tổ chức, cá nhân lưu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) và có văn bản đề nghị với cơ quan nơi làm thủ tục hải quan được sao và được sử dụng tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế. Thủ tục sao tờ khai thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp hàng nhập khẩu, xuất khẩu tại cùng một Chi cục Hải quan (trừ trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế tại khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 114 Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản này):

a.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

a.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a.2.1) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan:

a.2.1.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

a.2.1.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm";

a.2.1.3) Có văn bản thông báo gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai gốc bản lưu tổ chức, cá nhân không còn giá trị sử dụng để hoàn thuế không thu thuế) nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc và dừng ngay việc thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai gốc (bản lưu người khai hải quan) tổ chức, cá nhân khai báo bị mất;

a.2.2) Căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai hải quan sao y từ bản chính của tờ khai hải quan do cơ quan hải quan lưu, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán của cơ quan hải quan, các nguồn thông tin khác (nếu có), kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn tại Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hóa thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

a.2.3) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

b) Đối với trường hợp khác:

b.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

b.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất có văn bản đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận chưa giải quyết hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất và đề nghị không thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai bản gốc tổ chức, cá nhân khai báo bị mất.

Các Cục Hải quan, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan và các nguồn thông tin khác (nếu có), nếu kết quả kiểm tra xác định người nộp thuế chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất thì có văn bản xác nhận/trả lời cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất về việc tờ khai đó chưa hoàn thuế, không thu thuế và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận của mình, đồng thời không xử lý hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất;

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan nêu rõ chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai bị mất, cơ quan hải quan thực hiện :

b.2.2.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

b.2.2.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời

phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày…tháng…năm";

b.2.2.3) Có văn bản thông báo gửi Cục hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc.

b.2.3) Căn cứ văn bản đề nghị được sử dụng tờ khai sao y trong hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế, không thu thuế căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế, tờ khai sao y bản chính cơ quan hải quan lưu, thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán thuế và các nguồn thông tin khác (nếu có); kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hoá thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

b.2.4) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

12. Cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập là hàng đã xuất khẩu trước đây, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan là hàng đã nhập khẩu trước đây, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập, tái xuất người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế theo hướng dẫn tại Điều 121 hoặc Điều 122 Thông tư này (trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cơ quan hải quan không yêu cầu người nộp thuế phải có chứng từ, thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này) và cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng đã nhập khẩu trước đây.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm giải quyết không thu thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

13. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định việc hoàn thuế, không thu thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này.

Điều 130. Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 59 và khoản 5 Điều 60 Thông tư này.

2. Đối với các trường hợp khác:

a) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều 59 Thông tư này;

b) Nội dung kiểm tra:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan; hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; chứng từ kế toán, sổ kế toán; chứng từ theo dõi xuất kho, nhập kho của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b.2) Trường hợp kiểm tra nội dung quy định tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế thì thực hiện:

b.2.1) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

b.2.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa chưa xuất khẩu.

Điều 131. Cập nhật thông tin hoàn thuế, không thu thuế

1. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và cập nhật các thông tin hoàn thuế trên hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, ngoài việc cập nhật thông tin hoàn thuế vào hệ thống, trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và đóng dấu trên tờ khai hải quan do người nộp thuế nộp: "Hoàn thuế (không thu thuế)… đồng, theo Quyết định số … ngày … tháng … năm … của …" (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này), trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế.

Tổng cục Hải quan xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin hoàn, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế và được sử dụng nhiều lần để hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan xử lý như sau:

a) Lập bảng kê theo dõi mỗi lần hoàn thuế (không thu thuế), ghi rõ trên tờ khai hải quan về việc đã lập bảng kê theo dõi;

b) Cơ quan hải quan khi thực hiện hoàn thuế (không thu thuế) ghi rõ trên bảng kê số tiền của từng lần đã hoàn thuế (không thu thuế) và đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) của đơn vị lên bảng kê;

c) Đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) trên tờ khai hải quan lưu tại doanh nghiệp tại lần làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) cuối cùng;

d) Sao 01 bản tờ khai đã hoàn thuế hoặc không thu thuế để lưu vào hồ sơ hoàn thuế (không thu thuế) và trả lại tờ khai hải quan cho người nộp thuế như trường hợp hoàn thuế hoặc không thu thuế một lần;

đ) Tổng số tiền thuế nhập khẩu, xuất khẩu tổ chức, cá nhân được hoàn thuế (không thu thuế) tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 132. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước đây là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung "Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu phải nộp vào tài khoản tiền gửi, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn với số tiền thuế, tiền chậm nộp hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

d) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

đ) Trường hợp sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế;

e) Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm c, d khoản này;

g) Khi hoàn thuế, bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi trên hệ thống kế toán tập trung.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác, nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì phải lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp, gửi cơ quan hải quan nơi hoàn trả để xem xét giải quyết. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định

số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt khác, nhưng không đề nghị bù trừ số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện bù trừ; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa:

a) Trường hợp nộp thừa trong năm ngân sách, trước khi kết thúc thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước và chưa kê khai, khấu trừ với cơ quan thuế (trong trường hợp nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng), nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị nộp cho số tiền còn nợ thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị được hoàn trả số tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa:

b.1) Cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, lập lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước (bao gồm các liên gửi các đối tượng liên quan như quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC và 01 bản gửi cho cơ quan thuế sau khi có xác nhận đã hoàn thuế của KBNN trong trường hợp hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa) (theo mẫu C1-04/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính)) gửi Kho bạc Nhà nước nơi đã hạch toán thu Ngân sách nhà nước để thực hiện hoàn trả và đóng dấu xác nhận đã hoàn thuế trên Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo quy định;

b.2) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khâu nhập khẩu gửi 01 bản Quyết định hoàn thuế, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm gửi 01 Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước có xác nhận đã hoàn trả khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp nhầm nộp thừa cho Cục Thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có) của các chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định;

b.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn nhưng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được cơ quan thuế hoàn thuế.

5. Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

a) Trường hợp bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a.1) Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

a.2) Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật trên hệ thống kế toán tập trung theo chi tiết tờ khai.

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

Mục 5. Tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế, gia hạn nộp tiền thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

Điều 133. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại Điều 134 Thông tư này;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp;

b) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK và mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp tái xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế chậm nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán. Số tiền thuế không tính chậm nộp được tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Điều 134. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ thì được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ trên 500 triệu đồng đến một tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ trên 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng; Trường hợp người nộp thuế không nộp đúng số tiền thuế và thời hạn nộp (theo tháng) đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế của người nộp thuế gửi cơ quan quản Hải quan nơi có thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do không có khả năng nộp đủ thuế một lần, kèm theo bảng đăng ký nộp dần tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế còn nợ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ; thông báo của cơ quan hải quan về số tiền thuế nợ (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục nộp dần tiền thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này;

c) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này: nộp 01 bản chính.

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại một Chi cục thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục nhưng cùng một Cục Hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

c) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Cục Hải quan thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan hải quan phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ cho người nộp thuế biết;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được xem xét việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại Điều này.

Điều 135. Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn (trừ trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục gia hạn tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai); hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp phát sinh tại thời điểm phát sinh các nguyên nhân: 01 bản chính;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

c.1) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

d.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, không phải di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp: nộp 01 bản chụp;

d.2) Văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm: nộp 01 bản chính;

d.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, giá trị thiệt hại: được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các chế độ quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp, gồm: giá trị còn lại của nhà, xưởng, kho, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có), trường hợp phức tạp, liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật khác phải có văn bản xin ý kiến cơ quan chuyên môn: 01 bản chính;

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP: Trong văn bản đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, người nộp thuế phải giải trình rõ việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, mô tả quy trình, thời gian sản xuất phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh khách hàng nước ngoài hủy hợp đồng và việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm 275 ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản chụp;

e) Đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải có thêm: chứng từ, tài liệu liên quan đến nguyên nhân không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn khách quan đặc biệt.

3. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn:

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn;

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Tổng cục Hải quan;

c) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định tại Điều 52 Luật quản lý thuế.

Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu được gia hạn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Chi cục Hải quan, nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thì Chi cục có văn bản thông báo với người nộp thuế nêu rõ lý do. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

c.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng Chi cục phải báo cáo để Cục Hải quan xem xét, quyết định chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c.3) Trường hợp cần kiểm tra xác định chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế. việc kiểm tra và giải quyết gia hạn thời hạn nộp thuế không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế. Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

c.3.1) Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra Cục Hải quan có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết;

c.3.2) Trường hợp đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra, Cục Hải quan có văn bản chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày, phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của người nộp thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ phát sinh tại một Chi cục Hải quan;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan và gia hạn nộp tiền thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Tổng hợp báo cáo: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã gia hạn theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 136. Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị xoá nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc đối tượng được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chính;

b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chụp (trừ trường hợp tại khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

c) Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm tài liệu, chứng từ liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Quản lý thuế:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp: nộp 01 bản sao của cơ quan ban hành quyết định hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.2) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật quản lý thuế:

Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự: nộp 01 bản sao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.3) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật quản lý thuế được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Văn bản, tài liệu kèm theo của hồ sơ cưỡng chế nợ thuế đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế (đến biện pháp cuối cùng: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền): nộp 01 bộ bản chụp.

4. Thẩm quyền và trình tự, thời gian giải quyết xoá nợ:

a) Thẩm quyền xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

b) Trình tự giải quyết:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi cấp có thẩm quyền xóa nợ theo quy định;

b.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tính chính xác đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b.3) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Cục Hải quan mà Doanh nghiệp đang có nợ thuế có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Thời gian giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo Điều 68 Luật Quản lý thuế.

Mục 6. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Điều 137. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Điều 138. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể;

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể;

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

Điều 139. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 140. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;

b) Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận;

c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì văn bản đề nghị phải do người đại diện theo quy định của pháp luật ký, đóng dấu;

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau 30 ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

Chương VIII

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 141. Thu thập thông tin và xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 95, 96 Luật Hải quan và Điều 107, 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

a) Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan được xác minh tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hồ sơ hải quan đang được kiểm tra;

b) Trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần xác minh gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc xác minh theo quy định tại điểm a, khoản này;

c) Việc xác minh thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng văn bản hoặc biên bản làm việc.

Điều 142. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

Đối tượng, phạm vi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan đã thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan (trừ những lô hàng đã được kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan) và các trường hợp quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan (trừ hồ sơ đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này) bao gồm cả trường hợp quy định tại điểm g.2 khoản 3 Điều 25 Thông tư này trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ hàng hoá, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan; cử đại diện có thẩm quyền đến làm việc với cơ quan hải quan theo Quyết định kiểm tra;

b) Trong quá trình kiểm tra, nội dung kiểm tra được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, kèm các hồ sơ, chứng từ người khai hải quan giải trình, chứng minh.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh nội dung khai hải quan là đúng quy định pháp luật thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp đủ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai không đúng, không đầy đủ, không chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Trường hợp có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người khai hải quan không đến làm việc hoặc không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra đối với hồ sơ hải quan, các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan thì báo cáo cơ quan hải quan có thẩm quyền xem xét thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong thời hạn tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp đủ cơ sở, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính có liên quan (nếu có).

5. Thông báo kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Quyết định kiểm tra, Thông báo kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, kể từ ngày ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra.

Điều 143. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại Điều 78 Luật Hải quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm.

3. Trình tự, thủ tục, thực hiện kiểm tra:

a) Quyết định kiểm tra (theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này): Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra (trao trực tiếp cho người khai hải quan trong giờ làm việc) không phải thông báo trước;

Trường hợp thu thập thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo mẫu số 02/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra: cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra vào ngày ghi trên quyết định kiểm tra sau thông quan trừ trường hợp bất khả kháng.

Người khai hải quan có trách nhiệm chấp hành thời hạn quy định tại quyết định kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan; việc không chấp hành quyết định kiểm tra sau thông quan được coi là không tuân thủ pháp luật về hải quan.

b.1) Công bố quyết định kiểm tra:

Nội dung công bố được ghi nhận tại Biên bản công bố theo mẫu số 09/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này);

b.2) Phạm vi kiểm tra: Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi của quyết định kiểm tra. Trường hợp cần mở rộng phạm vi kiểm tra, thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định;

b.3) Nội dung kiểm tra:

Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp, nộp, xuất trình hồ sơ, thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan; cử đại diện có thẩm quyền trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan và theo yêu cầu của Trưởng đoàn.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung trên quyết định kiểm tra, theo yêu cầu của từng cuộc kiểm tra xem xét kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá và kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

4. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng quy định thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, đồng thời ban hành kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, đoàn kiểm tra hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý trong nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình được;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xem xét quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý rủi ro để áp dụng biện pháp kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan;

d) Kết luận kiểm tra:

d.1) Thời hạn gửi Dự thảo kết luận: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

d.2) Thời hạn hoàn thành giải trình: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi dự thảo kết luận, người khai hải quan phải hoàn thành việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp) với người ký quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận;

d.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người khai hải quan, người ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

d.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

d.3.2) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (trong trường hợp được Cục trưởng ủy quyền) ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, trong đó ghi rõ: căn cứ quy định pháp luật, phạm vi đã thực hiện kiểm tra, nội dung đã thực hiện kiểm tra, kết quả kiểm tra, quan điểm xử lý và kiến nghị (nếu có).

đ) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

e) Cập nhật thông tin kiểm tra:

Quyết định kiểm tra, Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Các nội dung về hành vi vi phạm, đánh giá liên quan đến người khai hải quan được cập nhật vào Hệ thống để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.

Điều 144. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc; ký quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp kiểm tra theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Quyết định kiểm tra đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên được công nhận theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b) Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia;

c) Các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc có nhiều chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn thuộc nhiều Cục Hải quan.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

b) Ký quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra, ký quyết định ấn định thuế (nếu có) đối với các trường hợp kiểm tra theo khoản 1, 2 Điều 78 Luật Hải quan trong phạm vi toàn quốc và các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và kết luận kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, trường hợp ấn định thuế kiến nghị, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trước khi quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này theo ủy quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Hải quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan hoặc phân công Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổ chức, thực hiện; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai nằm ngoài địa bàn quản lý thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét phân công.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tham mưu, tổ chức, quản lý, hướng dẫn hoạt động kiểm tra sau thông quan trên địa bàn Cục Hải quan. Tổng hợp, theo dõi số liệu, nắm tình hình hoạt động, nhận các báo cáo về kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan của các Chi cục Hải quan để tham mưu đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chỉ đạo thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp;

d) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

5. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

a) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 142 Thông tư này;

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Điều 145. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành.

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Thanh tra Bộ Tài chính tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 146. Quy định về biểu mẫu nghiệp vụ, biểu mẫu báo cáo tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP

Căn cứ thẩm quyền ban hành các biểu mẫu quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành kèm Thông tư này Phụ lục IX các biểu mẫu gồm:

1. Mẫu số 01. Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.

2. Mẫu số 02. Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.

3. Mẫu số 03. Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).

4. Mẫu số 04. Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.

5. Mẫu số 05. Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.

Điều 147. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng gia công đã được thông báo cho cơ quan hải quan và tờ khai hải quan nhập sản xuất xuất khẩu đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa báo cáo quyết toán thì việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp chế xuất đang áp dụng quy định nộp báo cáo quyết toán theo quý thì không phải nộp báo cáo quyết toán quý I năm 2015. Việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho CFS trước ngày Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn gửi kho ngoại quan, kho CFS; thủ tục xuất kho ngoại quan, CFS thực hiện theo quy định tại các văn bản này.

Điều 148. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 149. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Riêng điểm đ.2 khoản 1, điểm đ khoản 4 Điều 42; khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 133; Điều 135 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế có hiệu lực (từ ngày 01/01/2015).

Cách xác định tiền chậm nộp đối với các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/01/2015 nhưng người nộp thuế chậm nộp thuế và thực hiện nộp thuế từ ngày 01/01/2015 thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 94/2014/TT-BTC ngày 17/7/2014 quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng;

b) Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

c) Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

đ) Thông tư số 186/2012/TT-BTC ngày 02/11/2012 của Bộ Tài chính quy định mẫu, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh;

e) Thông tư số 183/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan và việc sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

g) Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

i) Thông tư số 45/2011/TT-BTC ngày 19/5/2011 của Bộ Tài chính về quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế;

k) Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

l) Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 14/1/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài;

m) Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

n) Thông tư số 237/2009/TT-BTC ngày 18/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, máy móc nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng bị hư hỏng, tổn thất do nguyên nhân khách quan như: bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

và các nội dung hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (10).

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu luc

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 08/2015/ND-CP	*Hanoi, January 21, 2015*

DECREE

PROVIDING SPECIFIC PROVISIONS AND GUIDANCE ON ENFORCEMENT OF THE CUSTOMS LAW ON CUSTOMS PROCEDURES, EXAMINATION, SUPERVISION AND CONTROL PROCEDURES

Pursuant to the Law on Government Organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

At the request of the Minister of Finance,

The Government hereby promulgates this Decree on providing specific provisions and guidance on enforcement of the Customs Law on customs procedures, examination, supervision and control procedures.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of application

This Decree provides several specific provisions and guidance on enforcement of the Customs Law on customs procedures, examination, supervision and control procedures, which shall be applied to exports, imports and in-transit goods, and incoming, outgoing and in-transit transports, and relevant information about customs-related state management activities.

Article 2. Applicable entities

1. Organizations or individuals who get involved in exportation, importation and transit of goods, and exit, entry and transit of transports.

2. Organizations or individuals who have rights and obligations relating to exportation, importation and transit of goods; exit, entry and transit of transports.

3. Customs authorities and officials.

4. Other governmental agencies that collaborate in the customs-related state management.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, terms shall be construed as follows:

1. “Electronic customs procedures” refers to customs procedures under which the information used for the customs declaration shall be provided, received and processed, and the exchange of other information between parties involved shall be carried out through the electronic data processing system, as stipulated by the applicable law on customs procedures.

2. “Customs electronic data processing system” refers to the system, administrated by the General Department of Customs, which shall enable customs authorities to follow electronic customs procedures, link and exchange information about export and import activities with relevant Ministries and agencies.

3. “Electronic customs declaration system” refers to the system that enables customs declarants to follow electronic customs procedures for their customs declaration, receipt of information and responses from customs authorities.

4. “Customs value consultation” refers to the cooperation between customs authorities and customs declarants in discussing and exchanging declared information about the customs valuation.

5. “Exports or imports subject to the specialized examination" refers to exported and imported goods subject to the quality, health care, culture, animal and plant quarantine and food safety examinations in accordance with laws.

Article 4. Venue for completing customs formalities

1. Venue for completing customs formalities shall conform to the regulations enshrined in Article 22 of the Customs Law.

2. After considering the report on exports and imports in each period of time, the Prime Minister shall make a decision on the list of imported goods required to follow customs procedures at the port of entry.

3. After considering the announcement about the zoning for seaports, international airports, land border checkpoints, international intermodal rail terminals, public postal networks providing international mail services, the Minister of Finance shall decide the organization structure to deal with customs formalities.

After considering the announcement about the zoning for inland ports through which exportation, importation, exit, entry and transit activities are carried out; inland ports of entry, exit; international airports, import and export turnovers, and an amount of work that has to be dealt with at places where exportation, importation, exit, entry and transit activities take place, the Minister of Finance shall stipulate requirements, procedures for establishment and closure of venue for customs procedures and off-airport freight terminals.

Article 5. Customs declarant

Customs declarant includes:

1. The consignor of an export or import cargo. If a consignor of a good is a foreign merchant who is not currently staying in Vietnam, the customs procedure shall be carried out with the help of customs brokerage agents.

2. The owner or operator of an outgoing, incoming and in-transit transport, or the person authorized by the owner of an outgoing, incoming and in-transit transport.

3. The person authorized by the consignor, in case of such cargo imported or exported as a personal gift; baggage of an inbound or outbound person shipped before or after the trip.

4. The person in charge of rendering the in-transit cargo services.

5. Customs brokerage agent.

6. International postal, express mail service providers, unless otherwise required by the cargo owner.

Article 6. Entities required to follow customs procedures, and subjected to customs examination and supervision

1. Entities required to complete customs formalities:

a) Export, import and in-transit cargos; items on outgoing, incoming or in-transit transports; foreign cash, Vietnam-dong cash, negotiable instruments, gold, precious metal, jewels, cultural products, relics, antiques, precious things, post, packages and parcels, used as imports or exports; baggage carried by inbound or outbound persons; other exported, imported and in-transit articles within the territory of customs authorities;

b) Outgoing, incoming and in-transit modes of transport such as aviation and land transport including road and rail transport, and ship transport including inland waterway and river transport.

2. Entities subject to the customs examination:

a) Those stipulated in Clause 1 of this Article;

b) Customs dossiers and relevant documents relating to entities stipulated in Clause 1 of this Article.

3. Entities subject to the customs supervision:

a) Those stipulated in Clause 1 of this Article;

b) Cargos and transports that operate within the territory of customs areas; machinery, equipment and raw material goods imported for export processing and manufacturing sector, which are warehoused at the production workshop of an organization or individual;

c) Cargos classified as entities subject to the specialized examination which receive the permit for customs pre-clearance storage;

d) Cargos subject to the customs supervision.

Article 7. Implementation of national single-window system

1. Customs declarants shall make their customs declaration and submit electronic documents in order to follow customs and administrative procedures that regulatory agencies stipulate in relation to exports or imports through an integrated information system (hereinafter referred to as national single-window portal). Time for making their customs declaration and submitting electronic documents shall be identified in accordance with regulations laid down in Laws on specialized management and guiding documents on implementing such laws.

2. Regulatory agencies shall receive and handle information provided by customs declarants; respond with the handling result to customs declarants; exchange the declared information under administrative procedures and the result of such information with other regulatory agencies through the national single-window portal.

3. Customs declarants shall receive the handling result from regulatory agencies through the national single-window portal.

4. Customs authorities shall take a look at the handling result from regulatory agencies to make a final decision about export, import clearance, customs transit, and respond with their handling result to customs declarants through national single-window portal.

Article 8. Responsibility of Ministries and agencies for implementing the national single-window portal

1. The Ministry of Finance shall preside over and cooperate with relevant Ministries and agencies in:

a) Establishing and developing the national single-window portal;

b) Introducing the regulations on management and operation of the national single-window portal;

c) Agreeing on technical requirements for connection to the national single-window portal and specialized processing systems on the basis of national technical standards;

d) Compiling the list of data shared between Ministries and agencies through the national single-window portal;

dd) Amending and supplementing regulations concerning administrative procedures for implementation of the single-window system;

e) Creating and implementing the financial system which can ensure the management, operation, maintenance and development of the national single-window portal, ASEAN single-window system and exchange of information about exports, imports, in-transit cargos, outgoing, incoming and in-transit transports on the basis of the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

2. Ministries and agencies shall take on their responsibility to issue administrative procedures for implementation of the national single-window system; establish national administrative and commercial database intended for electronic documentation to be exchanged in conformity with the single-window system.

3. The General Department of Customs shall be responsible for:

a) Managing and operating the national single-window portal;

b) Engaging in negotiation and implementation of terms and conditions set out in the International Agreements about the information exchange through the single-window portal of a member state with the others on the basis of these international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

Chapter II

PRIORITY GIVEN TO ENTERPRISES

Article 9. Priority

1. This priority shall conform to regulations laid down in Article 43 of the Customs Law.

2. Enterprises given priority by customs authorities and harbour warehousing agencies shall be permitted to get procedures for shipping and taking delivery of their cargos as well as customs examination and supervision procedures completed first.

3. With respect to cargos subject to specialized examinations, the above-mentioned enterprises shall be entitled to keep them stored in such enterprises' warehouses while waiting for the result of specialized inspection, unless the law on specialized inspection allows such cargos to be examined at the border checkpoint. In case cargos are required to undergo specialized examinations at the border checkpoint, such examinations shall be prioritized.

Article 10. Requirements for eligibility to be given priority

1. Compliance with the law on customs and taxation

Within a period of 02 consecutive years from the date on which enterprises file their applications for recognition of enterprises’ eligibility for priority, these enterprises have not committed any of the following violations against the law on taxation and customs to an extent that punitive measures shall be applied:

a) Tax evasion; tax fraud; goods smuggling and illicit trafficking across the border;

b) Administrative violations which are committed in the form and on which penalty rates are imposed ultra vires the Head of Customs Sub-departments and others who hold the equivalent title.

2. Compliance with the law on accounting and auditing:

a) Conformity with accounting principles under regulations set out by the Ministry of Finance;

b) Annual financial statements that must be audited by auditing companies that meet requirements for rendering auditing services under legal regulations on independent audit. An

audit opinion about a financial statement as expressed in an audit report must be an unqualified opinion in accordance with Vietnam's Audit Standards.

3. Internal audit:

Enterprises must devise and maintain the system and process for managing, monitoring and controlling actual operations in all of their export and import supply chains.

4. Export and import turnover:

a) Export and import enterprises must record the turnover of USD 100 million per annum;

b) Enterprises that export made-in-Vietnam products must record the turnover of USD 40 million per annum;

c) Enterprises that export agricultural, aquatic products manufactured or cultivated in Vietnam must record the turnover of USD 30 million per annum;

d) In respect of enterprises that render customs brokerage services, the number of customs declaration forms to be filled out under customs procedures in a year must equal 20,000 sheets per annum.

The export and import turnover stipulated at Point a, b, c and d of this Clause must be the average turnover recorded over 02 consecutive years till the date on which enterprises file their applications, exclusive of the turnover recorded from entrusted export and import.

5. Requirements relating to export and import turnover as stipulated in Clause 4 of this Article shall not be applied to enterprises licensed to be high-technology enterprises by the Ministry of Science and Technology in accordance with regulations laid down in the Law on High Technology.

6. The Ministry of Finance shall consider giving priority to enterprises under regulations enshrined in Article 9 hereof on imports in order to execute key investment projects under the Prime Minister's directions before granting the investment licence to projects that enter the preliminary construction stage.

Article 11. Procedures for recognition, renewal, temporary suspension and cessation of priority given to an enterprise

1. Application for priority that an enterprise must file shall include the following documentation:

a) The application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) The comprehensive and statistical report on export and import operations of such enterprise that has been compiled over 02 latest years by completing the form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

c) The report on compliance with the Law on Customs, Taxation and Accounting that has been compiled over 02 latest years by completing the form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

d) The financial statement that has been audited over 02 latest years: 01 copy;

dd) The audit report that has been compiled over 02 latest years: 01 copy;

e) The inspection conclusion towards that enterprise’s operations in over 02 latest years: 01 copy;

g) The full description of internal control system including the process for managing, monitoring and controlling actual operations in all of that enterprise’s export and import supply chains: 01 copy;

h) Awards, certificates of merit, certificates of quality (if any): 01 copy.

2. Verification and recognition of an enterprise’s eligibility for priority

a) Within a period of 30 days from the date on which sufficient documentation has been filed in accordance with regulations laid down in Clause 1 of this Article, the General Department of Customs shall carry out the verification and come to conclusion concerning the recognition of that enterprise’s eligibility for priority.

In complicated situations when consultation with relevant Ministries and agencies is required, the deadline for such verification is likely to be extended for below 30 days;

b) Upon verifying that such enterprise is eligible for priority, the Director of the General Department of Customs shall make a decision on such enterprise's recognized priority.

This decision shall remain valid for a period of 03 years from the decision-making date and automatically be extended for another 03 successive years provided that the enterprise sustains their conformity to regulatory requirements.

3. Temporary suspension of priority given to an enterprise: If such enterprise is notified by customs authorities that they have yet to fulfill their responsibilities in accordance with Article 45 of the Customs Law, temporary suspension of priority decided by these customs authorities shall become effective for a period of 60 days.

4. Cessation of priority given to an enterprise

An enterprise shall be subject to cessation of priority if:

a) That enterprise has not sustained their conformity to regulatory requirements for eligibility to be given priority as stipulated in Article 10 hereof;

b) That enterprise continues failing to comply with regulations laid down in Article 45 of the Customs Law after the temporary suspension ends;

c) That enterprise files an application for cessation of priority.

If an enterprise is subjected to cessation of priority, the General Department of Customs shall not consider or give recognized priority to this enterprise.

Article 12. Management of a priority-given enterprise

1. Responsibilities of customs authorities for carrying out activities relating to priority given to an enterprise:

a) Tracking, collecting, analyzing data or information on that enterprise's operations in order to provide guidance on improving such enterprise's capability of complying with laws, early identify any shortcoming for the purpose of promptly having it remedied and sustaining conformity to requirements for such enterprise’s eligibility to be given priority;

b) Cooperating with that enterprise in immediately handling any difficult that may arise;

c) Collaborating with harbour warehousing agencies in prioritizing procedures for shipping and taking delivery of cargos as well as customs examination and supervision that a priority-given enterprise must follow.

2. Responsibilities of a priority-given enterprise:

a) Strictly observing the law on customs, taxation, accounting and audit;

b) Strictly following the reporting regime in accordance with regulations laid down in Clause 1, 3 Article 45 of the Customs Law;

c) Exchanging information with customs authorities in order to report any difficulty that may arise (if any), and issues relating to maintenance of requirements that that enterprise must met to become eligible to be given priority;

d) Checking, self-inspecting, identifying and correcting any fault, and submitting a report on fault identification and correction to customs authorities.

Chapter III

CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR EXPORTS AND IMPORTS

Section 1: APPLICATION OF RISK MANAGEMENT TO CUSTOMS PROCEDURES, INSPECTION AND SUPERVISION

Article 13. APPLICATION OF RISK MANAGEMENT TO CUSTOMS-RELATED PROFESSIONAL ACTIVITIES

1. Customs authorities shall carry out their customs supervision and inspection, post-clearance audit, inspection and other professional approaches on the basis of aggregating and dealing with the results of evaluating customs declarant’s compliance with laws and classifying risk levels.

2. The Director of the General Department of Customs shall use the result of aggregating and dealing with the results of evaluating customs declarant’s compliance with laws and classifying risk levels, mentioned in Clause 1 of this Article in accordance with criteria promulgated by the Ministry of Finance, as the basis for taking a decision or delegating authority to take a decision on customs examination, supervision, post-clearance audit, inspection and other customs-related professional approaches in conformity with human resource and actual requirements concerning customs management.

Article 14. Evaluation of customs declarant’s compliance with laws

1. Evaluating the degree of customs declarant's compliance with laws shall be based on criteria and information about:

a) Frequency of violation against the law on customs and taxation;

b) Nature and severity of violation against the law on customs and taxation;

c) Cooperation with customs authorities in carrying out customs procedures, examination and supervision as well as compliance with other decisions made by customs authorities.

2. Customs authorities shall evaluate the specific degrees of customs declarant’s compliance with laws in order to apply proper customs management measures.

Article 15. Classification of risk levels

1. Classifying levels of risk incurred from export, import, exit, entry or transit shall be carried out on the basis of the degree of customs declarant’s compliance with laws.

2. In the process of risk level classification, customs authorities shall consider related factors such as:

a) Managerial and tax policies applied to exports, imports, in-transit goods, outgoing, incoming and in-transit transports, baggage that inbound, outbound and in-transit persons carry;

b) Nature and attributes of cargos, baggage and transports;

c) Frequency, nature and severity of violation pertaining to cargos, baggage and transports;

d) Origin of exports, imports or in-transit cargos;

dd) Route and mode of transportation of cargos and baggage;

e) Other factors relating to export, import, entry, exit or transit activities.

3. Customs authorities shall evaluate and classify risks imposed on customs declarants, export, import, exit, entry or transit according to different levels in order to apply proper measures for customs examination, supervision and inspection.

Section 2: TAXONOMY OF EXPORTS AND IMPORTS

Article 16. Taxonomy of goods

1. Taxonomy of goods shall be used for identifying the harmonized system of goods in accordance with the List of Vietnam’s exports and imports.

2. Taxonomy of goods shall be based on customs records, technical documentation and information about physical, chemical composition, properties, features, functions or utility of exported or imported goods.

3. Taxonomy of goods shall be used for identifying harmonized system codes of goods, which serves as the basis for calculating taxes and carrying out policies on management of goods.

4. The Minister of Finance shall set out detailed regulations on taxonomy of goods.

Article 17. List of Vietnam’s exports and imports

1. The list of Vietnam’s exports and imports shall include code, name, description, measurement unit and other remarks, and shall be compiled on the basis of fully adhering to the International Convention on Harmonized Commodity Description and Coding System in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 26 of the Customs Law.

2. The Minister of Finance shall introduce the List of Vietnam's exports and imports across the nation.

3. The List of Vietnam’s exports and imports shall be used for:

a) Introducing export and import tariffs;

b) Compiling Lists of goods to serve the purpose of state management in accordance with Government regulations;

c) Preparing the statistical report of the State on exports and imports;

d) Serving the purpose of state management of product exportation, importation and other sectors.

Article 18. Database of the List of Vietnam’s exports and imports

1. The database of the List of Vietnam’s exports and imports is the collection of information about the taxonomy of exports and imports, which includes:

a) Database of the List of Vietnam’s exports and imports; the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit granted by competent authorities; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations;

b) Guiding documents on classification of products, issued by the Ministry of Finance.

2. The Minister of Finance shall adopt detailed regulations on setting up and using the database of the List of Vietnam’s exports and imports.

Article 19. Responsibility of Ministries and agencies for carrying out the classification of exports and imports

1. The Ministry of Finance shall be responsible for issuing the List of Vietnam’s exports and imports, codes of exports and imports.

2. Ministries and ministerial-level agencies must comply with regulations laid down in Article 26 of the Customs Law and others enshrined in this Decree when they promulgate regulations or consider dealing with issues relating to the classification of exports and imports within their assigned duties and delegated authority.

3. Ministries and ministerial-level agencies in charge of particular sectors, as prescribed by laws, shall prepare the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations for submission to the Ministry of Finance. Not later than 10 working days, the Ministry of Finance shall identify commodity codes which conform to the List of exports and imports applied in Vietnam in order for Ministries and ministerial-level agencies to make it known to the public.

a) With regard to the List of products subject to a ban on exportation, temporary cessation of exportation; the List of products subject to a ban on importation and temporary cessation of importation; the List of products to be exported and imported under the permit granted by competent authorities; the List of products that fall under entities subject to specialized examinations, which are issued before the effective date of this Decree but comprises improper commodity codes, within a period of 06 months from the effective date of this Decree, Ministries and ministerial-level agencies in charge of particular sectors shall bear responsibility to agree with the Ministry of Finance on proper codes of these products that conform to the List of Vietnam’s exports and imports.

4. The Ministry of Finance shall be responsible for presiding over, collaborating with relevant Ministries, agencies and organizations in making a decision on classification of goods in case there exists any discrepancy in applying the List of Vietnam's exports and imports, or any discrepancy between Lists of goods which are introduced by Ministries and ministerial-level agencies before the effective date of this Decree and the List of Vietnam's exports and imports.

Section 3: CUSTOMS VALUE

Article 20. Principle and method of customs valuation

1. In the context of exported commodities, the customs value is the selling price of such commodities, exclusive of international insurance and transportation costs. The selling price calculated at the customs exit gates is the price agreed in the sales contract or others that have the similar legal value to such contract, commercial invoices and relevant records that help to prove that such shipments are identical to actual exported commodities.

2. In the context of imported commodities, the customs value is the actual buying price calculated at the first port of arrival on the basis of applying the General Agreement on Tariffs and Trade or in accordance with the international commitment to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory. The first port of arrival shall be identified as follows:

a) As for sea and air transportation mode, the first port of arrival is the unloading port specified on the bill of lading;

b) As for rail transportation mode, the first port of arrival is the international intermodal rail terminal located at borders;

c) As for road, inland waterway transportation mode, the first port of arrival is the border gate where commodities are imported into the territory of Vietnam.

3. The Minister of Finance shall stipulate Clause 1, 2 of this Article, and principles and methods of customs valuation that can be applicable in other cases.

Article 21. Customs examination and valuation

1. Customs examination and valuation shall be based on customs records, relevant documents and current commodity status.

2. Handling of the result of customs examination and valuation in the process of following customs procedures:

a) In case the customs authority has reasonable grounds for rejecting the customs value that a customs declarant has defined and such customs declarant also agrees to this rejection, the customs authority must give advice on having it adjusted and supplemented; the customs authority shall impose penalties for administrative violations and allow customs clearance in accordance with legal regulations; in case of the customs declarant’s refusal, the customs authority must allow to customs clear goods in conformity with customs declaration and conduct customs post-clearance inspection;

b) In case the customs authority has doubt about declared customs value but have not had sufficient grounds for rejection, and the customs declarant request the customs value consultation, the customs authority must customs clear goods on the basis of duties that have been already paid or self-assessed taxes that have been secured by credit institutions, tax computation of the customs declarant, and proceed to hold customs value consultation. The time limit for such consultation is within 05 working days;

b) In case the customs authority has doubt about declared customs value but have not had sufficient grounds for rejection, and the customs declarant does not request the customs value consultation, the customs authority must customs clear goods on the basis of duties that have been already paid or self-assessed taxes that have been secured by credit institutions, tax computation of the customs declarant, and proceed to carry out customs post-clearance inspection in accordance with regulations laid down in this Decree.

3. The exchange rate between Vietnamese dong and a foreign currency, used for customs valuation, is the rate of such a foreign currency to be bought in the form of money transfer that takes place at the head office of Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of

Vietnam, which is identified at the end of the fifth working day of the preceding week, or the exchange rate identified at the end of the working day immediately preceding that fifth day in case such fifth day is a holiday or day-off. The rate of this kind shall be used for determining the rate of customs duty for customs declarations submitted within a week.

As for foreign currencies of which the exchange rate is not published by Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, the exchange rate of these foreign currencies shall be determined in the form of cross rate between Vietnamese dong and several foreign currencies that the State Bank of Vietnam has published. As for foreign currencies of which the cross rate is not published, the exchange rate of such foreign currencies shall be determined according to the principle of calculating the cross rate between USD - VND and USD – such foreign currencies exchange rates published by the State Bank of Vietnam. The exchange rate published by the State Bank of Vietnam is the exchange rate updated in the latest post on the official website of the State Bank of Vietnam.

Article 22. Database of customs value

1. The database of customs value is a kind of information about customs valuation of exported and imported commodities that customs authorities collect, aggregate and classify in accordance with regulations set forth by the Ministry of Finance. This database shall be set up by the General Department of Customs in the manner of consistency and regular update.

2. The database of customs value shall serve as the basis for assessing risks from export and import values.

Section 4: PRE-DETERMINATION OF CODE, ORIGIN AND CUSTOMS VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

Article 23. Pre-determination of code, origin and customs value

1. Pre-determination of code, origin and customs value shall be carried out at the request of customs declarants. Customs authorities shall carry out the pre-determination of code, origin and customs value in accordance with regulations enshrined in Article 28 of the Law on Customs.

2. The pre-determination of customs value shall include the pre-determination of methods and prices.

Article 24. Procedures for pre-determination of code, origin and customs value

1. Requirements for pre-determination of code, origin and customs value

a) Organizations, individuals shall request customs authorities to pre-determine code, origin and customs value of proposed exports and imports, and provide necessary information, documents and records concerning the pre-determination of code, origin and customs value;

b) Exports and imports of which customs values need to be pre-determined are commodities that are exported and imported for the first time, or affected by any substantial or unexpected change compared with the customs value currently applied to customs declarant‘s

commodities, or cargos which are shipped as break bulk cargos or deemed unpopular or have no comparable or similar ones launched in the market.

2. Responsibility of organizations, individuals for requesting the pre-determination of code, origin and customs value:

a) File sufficient documents required to apply for the pre-determination of code, origin and customs value to the General Department of Customs;

b) Enter into a dialogue with the customs authority in order to clarify information provided in the application for the pre-determination of code, origin and customs value at the request of that customs authority;

c) Send a written notification to the General Department of Customs within a period of 10 working days as from the date when any change to commodities of which the application for the pre-determination of code, origin and customs value has been filed, in which the modified content, reasons for such change and change-making date must be clearly stated.

3. Responsibility of the General Department of Customs:

a) Within 05 working days of receipt of the application, the customs authority shall respond with the written refusal of the pre-determination of code, origin and customs value to organizations, individuals in the event that applicants fail to meet regulatory requirements and submit sufficient documents required to apply for the pre-determination of code, origin and customs value;

b) The Director of the General Department of Customs shall issue the written announcement about the result of predetermination of code, origin and customs value within 30 days of receipt of sufficient documents (with regard to normal applications) or 60 days of receipt of sufficient documents (with regard to complicated applications that need to be carefully authenticated). The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value must be sent to organizations, individuals, and concurrently used for keeping the database managed by customs authorities up to date, and released on the official website of the General Department of Customs.

4. The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall serve as the basis for customs declaration according to the customs procedures.

In case organizations, individuals disagree over the statement on pre-determination of code, origin and customs value of their commodities required to undergo customs clearance, released by the Director of the General Department of Customs, their self-assessed taxes must be paid or guarantee must be carried out in accordance with legal regulations in order to serve the purpose of completing the customs clearance of commodities. Customs authorities shall carry out their customs post-clearance examination at their offices.

5. In case of disagreeing over the content of pre-determination of code, origin and customs values, organizations, individuals must send a written request to the General Department of Customs for the purpose of calling for their consideration. Within 10 working days (with regard to normal commodities) or 30 days (with regard to complicated commodities required

to be clearly authenticated) from the date on which customs declarant's requests have been obtained, the General Department of Customs shall respond with the result to such customs declarants.

6. The validity of the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value:

a) The validity of the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall be restricted to less than 03 years from the date on which the Director of the General Department of Customs brings it into effect. In particular, the written announcement about the result of pre-determination of price levels shall become effective directly towards shipments of which price level is pre-determined;

b) The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall become invalid if actual commodities or records on exports and imports are differentiated respectively from sample commodities or applications for pre-determination of code, origin and customs value;

c) The Director of the General Department of Customs shall issue written notice to cancel the result of predetermination of code, origin and customs value if documents submitted to apply for pre-determination of code, origin and customs value by organizations, individuals consist of false and inaccurate information;

d) The written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value may be annulled if legal regulations as the basis for issuing the written announcement about the result of pre-determination of code, origin and customs value shall be revised, supplemented or replaced.

7. The Minister of Finance shall stipulate applications that must be filed to apply for pre-determination of code, origin and customs valuation.

Section 5: CUSTOMS PROCEDURES FOR EXPORTS AND IMPORTS

Article 25. Customs declaration

1. Customs declaration shall be carried out in the electronic. Customs declarants shall register their customs declaration through the electronic customs procedures under the regulations set out by the Minister of Finance.

2. Paper customs declaration is permitted if:

a) Cargos required to complete the customs declaration before being exported or imported are those of border residents;

b) Exported and imported cargos are in excess of limits on tax exemption applied to incoming and outgoing persons;

c) Cargos are used for the purpose of emergency assistance and humanitarian aid;

d) Cargos are used as personal gifts, presents and property;

dd) Cargos are equipment used for containing cargos according to the temporary importation – reexportation or temporary exportation – reimportation rotation method in accordance with regulations laid down at Point a, b Clause 1 Article 49 hereof;

e) Goods to be temporarily imported and re-exported, or temporarily exported and re-imported which are carried along by incoming and outgoing persons are used for work in the pre-determined time;

g) Customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out mutual electronic transactions which may be caused by the operational failure of single or both system(s) or may result from any other reason.

In case customs electronic data processing system fails to carry out electronic customs procedures, customs authorities shall be responsible for making an announcement on the customs website at least 01 hour from the time when such failure takes place;

h) Other commodities stipulated by the Minister of Finance.

3. Customs declarants must provide sufficient, accurate and clear information required in the customs declaration, decide their self-assessed taxes and other payments to the State budget as well as take their full responsibility before the laws for their declared information.

4. When carrying out customs declaration, customs declarants shall be required to:

a) Input their information declared on the electronic customs declaration system;

b) Send their customs declaration to customs authorities through customs electronic data processing system;

c) Receive feedbacks and follow instructions from customs authorities.

With regard to paper customs declaration, customs declarants are required to provide sufficient information required in the customs declaration form, append their names and signatures (except when customs declarants are individuals) in their declarations for submission to customs authorities.

5. If exports or imports are classified as regulated entities required to pay export, import taxes, excise duties, value-added taxes, environmental taxes, or of which export or import taxes are exempted or such tax exemption is under consideration, or of which the tax rate is imposed according to the tariff quota, and cargos are customs released or cleared but then subject to changes in entities that are not required to pay taxes or in purposes for which exports or imports are exempted from paying taxes or under consideration for their tax exemption; exports or imports are taxed at the rate that conforms to the tariff quota; imports are raw materials used for processing or manufacturing exports or temporarily imported – re-exported products that have been released or cleared under customs procedures but then their use purpose has changed for domestic consumption, new customs declarations must be submitted instead. Policies on management of exports and imports and policies on taxes levied on exports and imports shall be implemented in the time when new customs declarations are registered, except when all of policies on management of exports and imports have been fully implemented at the time when the initial customs declaration is registered.

6. Commodities to be exported or imported in different manners must be declared in different export or import declarations that such commodities are required to carry out.

7. Customs declaration that commodities agreed in various commercial contracts or orders are required to complete

a) Imports which are agreed in various commercial contracts or orders, or described in one or many invoices issued by one seller under the same terms of commodity delivery, payment, one-time shipment, and those with one bill of lading shall be declared in the same customs declaration;

b) Imports which are agreed in various commercial contracts or orders under the same terms of commodity delivery, payment, or sold to the same client and those under the agreement on one-time shipment shall be declared in one or many customs declaration(s).

8. Registration of one-time customs declaration

Customs declarants who frequently export or import a single commodity at a specified time as agreed upon in the same sale contract under which contracting parties are the same seller or buyer, and whose commodities are exported or imported across the same border checkpoint shall be entitled to register their one-time customs declaration for a period of below 01 year.

One-time customs declaration shall become invalid for further customs procedures when any change to policies on taxation or management of exports or imports occurs.

9. Utilization of electronic customs declaration

Electronic customs declaration shall be valid for use when procedures for taxation, certification of commodity origin, payment made at banks and other administrative procedures as well as serve as evidence to show the legality of commodities to be traded in the market are required to be completed. Relevant regulatory agencies shall use this electronic customs declaration for their administrative purpose and shall not be allowed to request customs declarants to submit paper customs declarations.

Customs authorities shall be responsible for providing information required in the customs declaration in the form of electronic data for relevant regulatory agencies. These agencies shall be responsible for installing necessary equipment for customs declarants to get access to the data provided in the electronic customs declaration.

10. The Ministry of Finance shall set out detailed regulations on addition or cancellation of customs declaration, register one-time customs declaration or complete a new customs declaration for commodities of which the use purpose is changed or consumption market is changed to domestic one.

Article 26. Receipt, examination, registration and handling of customs declarations

1. The customs electronic data processing system shall receive, examine, register and handle customs declarations within 24 hours a day and 7 days a week.

2. In case registration of customs declarations is rejected, customs authorities shall send a notification to customs declarants through the customs electronic data processing system in which reasons for such rejection must be clearly stated.

3. In case registration of customs declarations is accepted, the customs electronic data processing system shall number and handle customs declarations, and then make a response to customs declarants.

4. The Director of the General Department of Customs shall adhere to criteria for classifying risk levels set out by the Minister of Finance in order to make a decision on customs examination and make announcement through the customs electronic data processing system according to one of the following forms:

a) Approve the information declared on the customs declaration system and permit customs clearance;

b) Examine related documents included in the customs documentation of customs declarations, or any other document stored on the single-window portal in order to decide customs clearance or conduct physical verification of commodities before permitting customs clearance.

5. Paper customs declaration shall be allowed in the following cases

Registration of customs declarations is carried out immediately after customs declarants their complete customs declaration and submit all of the required documents, and customs authorities managed to examine their eligibility for registration of customs declarations, including:

a) Examination of accuracy and legality of stated information and documents included in the customs documentation;

b) Examination of compliance with the administration regime and policy, and tax policy aimed at exports or imports;

c) Examination of application of measures to impose the temporary suspension of customs clearance. The Director of Customs Sub-departments where customs declarations are received and handled shall refer to customs documentation and physical verification in order to make a decision to deal with customs formalities.

In case customs declarants are eligible for registration of customs declarations, customs authorities shall grant registration numbers and decide issues relating to regulated customs examination.

In case customs declarants are not eligible for registration of customs declarations, customs authorities shall immediately send a written notification of such ineligibility to customs declarants.

6. Goods to be exported or imported within the effective time of customs declarations, as stipulated in Clause 2 Article 25 of the Customs Law, shall be governed by policies on

management of exports or imports, and policies on taxes levied on exports or imports that come into effect at the time when customs declarations are registered.

7. Uncompleted customs declarations required for exports or imports used for emergency cases, dedicated commodities intended for national defense and security tasks in accordance with regulations laid down in Article 50 of the Customs Law, and uncompleted customs declarations required for commodities exported or imported by priority-given enterprises in accordance with regulations laid down in Article 43 of the Customs Law shall consist of such information as name and address of the exporter or importer; preliminary information about commodity description, quantity and value; port of entry; transportation schedule.

Commodities on which duties are imposed shall be subject to the tax policy that takes effect at the registration time and shall be required to enclose uncompleted customs declarations for submission.

Article 27. Examination of customs documentation

1. Examination of customs documentation shall be conducted as stipulated in Article 32 of the Customs Law. Time limit for completing the examination of customs documentation shall conform to regulations enshrined at Point a Clause 2 Article 23 of the Customs Law.

2. In the course of scrutiny conducted by customs officers, if the information provided in customs declarations and the one provided in relevant documents as part of the customs documentation are inaccurate, insufficient and incompatible, or if there are signs of infringement upon policies on management of commodities, policies on taxes levied on exports or imports as well as other relevant laws, the Director of the Customs Sub-department where customs declarations are received or registered shall consider and make a decision on physical verification of commodities.

3. In case examination of customs documentation is conducted by customs officers, the Director of the Customs Sub-department shall take into consideration the request made by customs declarants, and make a decision on extending the deadline for submission of several original documents along with customs declarations within a period of under 30 days as from the date on which customs declarations are registered.

Article 28. Customs examination to be conducted in the course of handling commodities at seaports and airports

1. Based on the result of analysis of information about risk management, the customs declaration on exported or imported cargos which are provided before commodities arrive at border gates, customs authorities shall make a decision on physical verification by means of scanning equipment and other technical devices.

2. Harbour warehousing enterprises shall be responsible for saving a space to install scanning equipment and other technical devices in order for customs authorities to perform their examination tasks at the area where commodities are loaded (or unloaded) onto (or from) transports.

3. In case customs examination is conducted by means of scanning equipment or other technical devices, and customs authorities detect any sign of suspicion as well as customs

officers find it is necessary to carry out this examination, customs authorities shall notify harbour warehousing enterprises in order to call for their cooperation in arranging a separate warehousing area.

Article 29. Physical verification

1. Physical verification activities shall include checking of commodity name, code, quantity, weight, mass, type, quality, origin and customs value. ; Checking of actual physical attributes of commodities in comparison with the information about commodities provided in customs documentation.

2. Authority to make a decision on forms and levels of physical verification

In respect of exports or imports required to undergo physical verification, the Director of Customs Sub-department where customs documentation is received and handled shall refer to regulations laid down in Clause 4 Article 26 hereof, and commodity information in order to decide forms and levels of physical verification.

Time limit for completing the physical verification shall conform to regulations enshrined at Point b Clause 2 Article 23 of the Customs Law.

In case any violation against the customs legislation is detected, the Director of Customs Sub-department where customs documentation is received and handled, and the Director of Customs Sub-department where commodities are preserved or the Head of the Customs Authority who is in charge of manage concentrated commodity inspection places shall make a decision on any change to the level or form of physical verification and bear their responsibility for their decision.

3. Level of physical verification: Physical verification shall be conducted till the grounds for determining the legality and conformity of all of the shipment with information about such shipment provided in the customs documentation have been sufficient.

Customs officers shall conduct physical verification in accordance with the decision made by the Director of Customs Sub-department and use commodity information as the basis for such verification; take full responsibility for the result of physical verification that they carry out.

4. Forms of the physical verification:

a) Customs officers’ direct checking;

b) Checking to be carried out by means of technical equipment and other professional approaches;

c) Checking to be carried out with reference to the result of analysis and assessment of commodities.

In the course of physical verification, when any change to the form of physical verification is required, the Director of the Customs Sub-department where such verification take places shall make his/her decision. The result of physical verification to be carried out by means of

electronic scanning and weighing equipment as well as other technical devices shall serve as the basis for customs authorities' making decision on the customs clearance of commodities.

5. In case, upon using equipment and devices available at Customs Sub-departments or customs examination areas, customs officers who are charged with the physical verification task fail to verify the provided information of customs declarants about commodity name, code, type, quality, quantity, mass and weight, professional and specialized affiliates of customs authorities shall be advised to carry out classification or assessment activities with the aim of determining such information.

In case customs authorities are incapable of verifying the information provided by customs declarants, customs authorities shall request the assessment carried out by assessment service organizations in accordance with laws, and then use the result of such assessment as the basis for customs clearance.

Article 30. Handling of the result of customs examination

1. If customs declarants agree to customs authorities' conclusion as to commodity name, code, origin, weight, type, quality and customs value, further information must be provided at the request of customs authorities, and the result of customs examination shall be handled in accordance with the legislation on taxation, penalties for administrative violations or other relevant laws.

If customs declarants disagree with customs authorities about the conclusion as to commodity name, code, origin, weight, type, quality and customs value, they can file their petitions or shall be entitled to choose assessment service providers to carry out the commodity assessment in accordance with laws. In such case, customs authorities shall refer to the conclusion drawn by such assessment service providers to make a decision on customs clearance.

2. In case customs authorities disagree about the result of such assessment submitted by customs declarants, customs authorities shall have the right to choose other assessment service providers and refer to the result of this assessment to make a decision on customs clearance. If customs declarants disagree about the result of customs examination announced by customs authorities, a petition must be filed or a lawsuit must be filed in accordance with legal regulations.

Article 31. Collection and payment of fees incurred from customs procedures

1. Customs declarants shall be liable for fees incurred from customs procedures in accordance with regulations laid down in the legislation on fees and charges.

2. The Minister of Finance shall introduce detailed regulations on the process and form of collection and payment of customs fees.

Article 32. Customs release and clearance

1. The customs release shall conform to regulations laid down in Article 36 of the Customs Law. The customs release of commodities shall be carried out in the following cases:

a) Analysis, classification or assessment must be conducted with the intention of identifying commodity code, quantity, weight and mass of exports or imports, and customs declarants who have already paid their taxes or credit institutions that provide their guarantee for self-assessed taxes imposed on customs declarants;

b) Exports or imports have not had official price at the time when customs declarations are registered, and customs declarants pay taxes or their taxes have been guaranteed by credit institutions on the basis of the price temporarily calculated by customs declarants;

c) Exports or imports are stipulated at Point b Clause 2 Article 21 hereof;

d) If customs declarants do not have sufficient information and documents required to support customs valuation of exported goods and imported goods, customs release of their commodities shall be permitted provided that there is any credit institution providing guarantee for their taxes on the basis of customs value determined by customs authorities.

2. The customs clearance shall conform to regulations laid down in Article 37 of the Customs Law. In respect of exports or imports that have been customs cleared but have not been moved away from the custom area, if customs authorities detect any sign of violation, the Director of the Customs Sub-department shall make a decision to check customs documentation, physical verification or impose proper penalties for such violation in accordance with laws as well as shall have to pay any cost incurred when detecting none of violations.

Article 33. Responsibility of competent regulatory agencies and cooperative relationship between these agencies in the examination of commodities or transports at border gates

1. Exports or imports, in-transit commodities, incoming, outgoing or in-transit transports that are classified as entities subject to quarantine inspection, must undergo such inspection at the border checkpoint before completing other customs formalities, unless otherwise permitted by the legislation on quarantine to ship back to areas intended for quarantine inspection across the nation. In respect of exports or imports, in-transit commodities, incoming, outgoing or in-transit transports that are classified as entities subject to quality examination or food safety control process, customs authorities shall adhere to requirements or criteria promulgated by regulatory agencies in order to carry out examination as designated by Ministries and ministerial-level agencies charged with specialized management, or take the conclusion drawn by specialized management agencies into account to make a decision on customs clearance.

Regulatory agencies shall be responsible for collaborating in examining exports, imports, in-transit commodities, outgoing, incoming or in-transit transports concurrently at border checkpoints or commodity inspection places, except when commodities are required to ship back to specialized examination areas to meet technical or professional requirements.

Customs authorities shall preside over or collaborate in customs examination of exports, imports, in-transit commodities, outgoing, incoming or in-transit transports which is conducted by regulatory agencies at border checkpoints. Collaboration between regulatory agencies in carrying out customs examination activities at border checkpoints must conform to the regulations promulgated by the Prime Minister on specialized examination operations to take place at border checkpoints.

2. With regard to exports or imports required to undergo the specialized examination before customs clearance, within a maximum period of 10 days as from the date on which examination registration is granted or the sampling of such commodities for the purpose of this specialized examination, unless otherwise stipulated by the legislation on specialized examination, competent specialized examination authorities must send the examination result to customs authorities in accordance with regulations laid down in Article 35 of the Customs Law or to the national single-window portal, in case such specialized examination authorities connect their information technology system with the national single-window portal, in order for customs authorities to make a decision on customs clearance. If the specialized examination authority has not given the result of specialized examination after expiration of allowed duration, a written explanation for such delay must be provided and the appointment date on which the result of such examination is given must be determined as well.

3. Exports or imports required to undergo the specialized examination must be retained at border gates, ports of entry or exit located across the nation, bonded warehouses or concentrated commodity inspection areas, and must be kept under the supervision of customs authorities until customs clearance is permitted. In addition to above-mentioned areas, commodities shall be shipped back to the following areas:

a) Areas used for carrying out quarantine inspection activities across the nation in accordance with the quarantine law;

b) If, as stipulated by legal regulations, commodities are permitted to ship back to other areas for the purpose of specialized examination or customs declarants file their written request for shipping their commodities back to their storage facilities, customs authorities shall allow customs declarants to ship their commodities to the warehouses or storage grounds which have clear address and are isolated from surrounding areas in order to ensure that commodities shall be kept intact.

With regard to imports that can not be sampled for the specialized examination purpose and of which specialized examination can only be conducted at domestic areas or destinations in accordance with legal regulations on specialized examination, customs authorities shall allow customs declarants to ship their commodities back to their storage facilities; customs declarants shall be legally held responsible for the storage of these commodities whilst waiting for customs clearance.

4. The Ministry of Finance shall be responsible for collaborating with Ministries, Ministerial-level and relevant agencies or organizations in developing infrastructural facilities, arranging machinery, equipment used for examining commodities at border gates, including physical verification of customs authorities and specialized examination of specialized regulatory agencies at international border gates across which the flow of incoming and outgoing commodities is massive. Relevant regulatory agencies or organizations operating at border gates shall be responsible for arranging human forces to collaborate in specialized examinations stipulated in Clause 1 and 2 of this Article.

Article 34. Customs supervision of exports, imports or in-transit goods

1. Customs supervision of exports, imports or in-transit goods shall conform to regulations laid down in Article 38, 39, 40 and 41 of the Customs Law.

2. In order to implement regulations on customs supervisions enshrined in the Customs Law, port and warehousing service enterprises shall assume their responsibility to:

a) Arrange a separate space for storage of exports, imports or in-transit goods and imports stored at the port of entry in over 90 days as from the arrival date but not claimed by any person;

b) Use information technology system to meet statutory standards with the objective of managing and monitoring exports or imports which are under customs supervision to serve the purpose of carrying out storage or transiting of such commodities out of ports, warehouses or storage facilities as well as make connection with regulatory agencies at border gates;

c) Check documentation proving that customs authorities certify that commodities have been customs cleared, released, shipped back to storage facilities or examination areas before allowing these commodities to be loaded onto transports for exportation or imports to be transited out of ports, warehouses or grounds;

d) Treat information available on the system with complete confidentiality in accordance with laws;

dd) Observe any decision of competent agencies on handling of commodities committing any violation against the storage duration, or customs uncleared commodities in accordance with regulations laid down in Article 58 of the Customs Law.

3. In order to implement regulations laid down in Clause 2 and 6 of Article 41 of the Customs Law, customs authorities shall assume their responsibility to:

a) Examine the fulfillment of responsibility of port and warehousing enterprises as stipulated in Article 41 of the Customs Law and Clause 2 of this Article. In case the port and warehousing enterprise commits any violation against regulations on customs supervision, proper penalties shall be imposed on them and customs authorities shall enhance measures to strictly examine and supervise commodities transited in or out of warehouses or grounds;

b) Share the information provided in customs declarations about commodities that have been customs cleared, released, shipped for storage, moved to examination areas in order for port and warehousing enterprises to implement regulations laid down in Clause 2, 6 Article 41 of the Customs Law with the aim of serving the connection purpose on the basis of ensuring system safety and security;

c) Assign customs officers to collaborate with port and warehousing enterprises in examining commodities transited in or out of port areas whenever the system is faced with failure;

d) Check commodity status and customs seal for the shipment of exports or imports required to be sealed in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

dd) Perform patrol and control activities within the port or warehouse areas in accordance with legal regulations.

4. In the course of carrying out customs supervision and patrol at customs areas, the Director of a Customs Department shall be vested with the right to:

a) Make a decision on temporary postponement or stop of transports currently conveying exports, imports or in-transit goods when detecting any sign of violations against the customs legislation.

In case of emergency, customs officers on duty shall have the right to temporarily stop transports and send an immediate report to the Director of a Customs Sub-department;

b) Make a decision to carry out document checking and physical verification of exports, imports or in-transit goods, incoming, outgoing or in-transit transports when detecting any sign of violations against the customs legislation;

c) Make a decision to pursue transports conveying exports, imports, in-transit goods that have a sign of violation against the customs legislation from the inside to outside of customs areas.

5. The Minister of Finance shall provide detailed regulations on customs supervision.

Article 35. Customs procedures that must be followed by on-the-spot exports and imports

1. On-the-spot exports and imports shall include:

a) Those produced in Vietnam under contract manufacturing arrangements and sold to Vietnamese organizations or individuals by overseas ones;

b) Those traded under the sale and purchase contract between domestic enterprises and exporting and processing enterprises or enterprises located in free trade zones;

c) Those traded under the sale or purchase contract between Vietnamese enterprises and overseas organizations or individuals that have no representative in Vietnam, and delivered or received under the designation arrangement between foreign merchants with other enterprises in Vietnam.

2. The Minister of Finance shall set forth detailed regulations on customs procedures that on-the-spot exports and imports must follow.

Article 36. Customs procedures, customs supervision and inspection processes for exports and imports used for contract manufacturing; imports used for manufacturing exports

1. Before obtaining customs clearance for the first shipment of raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing activities, production of goods for exportation, organizations or individuals must give information about the manufacturer to customs authorities.

2. Organizations, individuals who export or import goods used for contract manufacturing of products or production of exports must make a financial report on management and use of imported raw materials, inputs, machinery and equipment, and exports.

3. Facilities serving the purpose of storage of imported raw materials, inputs, machinery and equipment used for contract manufacturing activities, production of exports and exported products must be located in the manufacturing area of an organization or individual; if exports or imports are stored outside of the manufacturing area, organization or individual must send a request to customs authorities for consideration and decision.

4. The Minister of Finance shall stipulate customs procedures, and financial reporting of exported or imported raw materials, machinery and equipment used for contract manufacturing purposes, or production of exports; inspection of manufacturing facilities, current use and inventory of raw materials, machinery and equipment.

Article 37. Responsibility of organizations or individuals importing goods used for contract manufacturing purposes or productions of commodities for export

1. Before obtaining customs clearance for the first shipment of raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing purposes, production of commodities for export, they are responsible to submit the following documentation to the Customs Authorities where they intend to submit their financial reports for approval:

a) A Certificate of Business Registration or Certificate of Enterprise Registration or Investment License or Investment Certificate for foreign-invested enterprises: 01 copy;

b) A written notification of contract manufacturing facilities, manufacturer of exports, storage facilities where raw materials, machinery, equipment and exports according to the form issued by the Minister of Finance: 01 original.

Where there is any change to contents given in such written notification, customs authorities must be informed prior to proceed to other customs procedures;

c) A lease on manufacturing facilities, applicable to customs declarants who rent manufacturing facilities: 01 copy.

Organizations or individuals shall not be required to submit the documents mentioned at Point a, b, c Clause 1 of this Article when they are carrying out their customs declaration for importation of raw materials, machinery or equipment used for manufacturing contract purposes or production of commodities for export.

2. Retain contracts or appendices given in agreements on the contract manufacturing, permitted amounts of raw materials or inputs used for manufacture of specific products by code, product mock-ups, nesting or marker plans (if applicable) at organizations or individuals, and show these for custom authorities' inspection required by laws.

3. Make financial reports on received, dispatched or in-stock raw materials, machinery, equipment and exported products; be held legally responsible for the accuracy of the actual norm determined for production of exports, financial reporting data and status report on use

of imported raw materials, machinery, equipment used for contract manufacturing purpose or production of commodities for export.

4. Provide sufficient documents, records and materials relating to exports, imports, manufacturing facilities, machinery and equipment; give the demonstration of data, figures and manufacturing process in relation to use and inventory of raw materials, machinery and equipment to customs authorities to serve the purpose of their inspection required by laws.

Article 38. Responsibility of customs authorities

1. Receive the written notification of contract manufacturing or production facilities of exports, or facilities used for storage of raw materials, machinery, equipment and exported products sent by organizations or individuals.

2. Inspect facilities used for contract manufacturing and production of commodities for export, capability of carrying out contract manufacturing and production activities, and use and inventory of raw materials, machinery, equipment and exports when customs inspection is required in accordance with regulations laid down in Article 39 and 40 hereof.

3. Receive financial reports on current use of raw materials, machinery, equipment and exports, submitted by organizations or individuals; handle issues relating to taxes levied on specific forms of importation of raw materials, machinery and equipment used for production of exports.

4. Depending on the result of customs information handling and criteria for risk management, customs authorities shall inspect financial reports; with regard to organizations or individuals suspected of trade frauds, customs authorities shall carry out customs post-clearance examination and handle such frauds as required by laws.

5. Impose taxes or penalties for administrative violations against the law on customs and taxed in accordance with legal regulations on taxation and handling of administrative violations.

Article 39. Examination of contract manufacturing and production facilities and capability

1. Examination shall be applicable to the followings:

a) Organizations or individuals are considered as entities that can pose any risk in adhering to terms and conditions agreed in the contract manufacturing arrangement or are extended 275-day duration of tax payment for commodities which are raw materials, machinery or equipment used for production of exports;

b) Whenever customs authorities doubt that organizations or individuals have none of manufacturing facilities, or a sudden increase or reduction in importation of raw materials, machinery or equipment in comparison with manufacturing capability is detected.

2. Examination is conducted after 05 working days as from the date on which the examination decision is made. The examination duration shall be restricted to fewer than 05 working days.

3. Handling of the result of examination of contract manufacturing and production facilities and capability:

a) In case organizations or individuals do not have contract manufacturing or production facilities, they are liable to make a full payment of taxes, late payment fees from the date on which their customs declarations for import are registered to the date on which taxes are paid, and shall face penalties for their violations in accordance with legal regulations, depending on the number of imported raw materials, machinery or equipment that are not offered tax incentives in accordance with legal regulations;

b) In case there are sufficient grounds for verifying that organizations or individuals have imported raw materials, machinery or equipment beyond their manufacturing capabilities or unconformable to their scope of operation described in the business licence, these organizations or individuals shall be permitted to present their demonstration or explanation; in case they refuse to do that, or their demonstration or explanation is proved to be unacceptable, customs post-clearance examination or specialized inspection stipulated by laws is required.

Article 40. Checking of use and inventory of raw materials, machinery and equipment

1. This checking shall be carried out if:

a) Organizations or individuals considered as entities who may pose the risk of importing machinery, equipment, raw materials or inputs of which the life cycle is ended have produced no commodity for export;

b) There are reasonable grounds for demonstrating that organizations or individuals report a sudden increase or reduction in importing raw materials, machinery, equipment, or exporting products;

c) There are reasonable grounds for demonstrating that organizations or individuals have sold their raw materials, machinery, equipment or products at the domestic market but have not carried out any customs declaration yet;

d) Declaration of exported products carried out by organizations or individuals is found in breach of legal regulations or contrast to the actual condition;

dd) There is any suspicious difference in data or figures shown in the financial report on use of raw materials, machinery, equipment and exported commodities in comparison with those shown on the system of customs authorities.

2. The Director of Customs Sub-department shall carry out customs post-clearance examination in accordance with the Director of Customs Department of a province or city.

Such examination shall take place within fewer than 05 working days at manufacturing facilities or main office of organizations or individuals. In respect of complicated cases, the Director of Customs Department of a province or city shall give a decision to extend the examination deadline for more 05 days at maximum.

3. Issues that need to be examined:

a) Customs documentation, statements on receipt - dispatch - inventory, records on monitoring received or dispatched raw materials, machinery or equipment;

b) The actual norm determined for manufacturing of exported products;

c) Suitability of raw materials, machinery or equipment for exported products;

d) Raw materials, machinery or equipment used in the production line;

dd) Quantity of in-stock products;

e) Quantity of finished products that have not been exported yet.

4. Handling of the examination result

In case the examination come to the conclusion that the number of commodities which are still inventoried or stored at warehouses of organizations or individuals is not identical to the number shown in documents, records or financial reports, a written explanation must be submitted.

In case customs authorities disagree about such explanation and have sufficient grounds for demonstrating that organizations or individuals have committed acts of violation against the law on customs, taxation, and then make a decision to impose taxes as well as handle such violation in accordance with legal regulations.

Article 41. Financial reporting regime; examination of financial reporting of current use of raw materials, machinery and equipment

1. Financial reporting principles

Organizations or individuals shall carry out the financial reporting of current use of raw materials, machinery, equipment in the form of a receipt—dispatch – inventory report.

2. Handling of a financial report

a) Customs authorities shall inspect a financial report on the basis of following risk management method;

b) Depending on the result of examination of a financial report, customs authorities shall deal with issued relating to taxes levied on imported raw materials, machinery or equipment used for manufacturing exported products.

3. The Minister of Finance shall provide detailed guidance on the process or time of making a financial report and inspection of a financial report on use of imported raw materials, machinery or equipment used for contract manufacturing purpose or production of commodities for export.

Section 7: CUSTOMS PROCEDURES FOR TRANSHIPPED, IN-TRANSIT CARGOS, OR SHIPMENTS THAT ENTER OR EXIT ACROSS FREE TRADE ZONES

Article 42. Customs procedures for incoming or outgoing shipments through free trade zones must follow

1. Shipments transited from overseas countries to free trade zones, or shipments transited from free trade zones to overseas countries are required to complete customs declaration.

2. Shipments transited from free trade zones to inland areas must follow the customs procedures the same as imported commodities do.

3. Shipments transited from inland areas to free trade zones must follow the customs procedures the same as imported commodities do.

4. Cargos shipped from this free trade zone to another free trade zone shall follow the customs procedures the same as shipments under customs supervision do.

5. The Minister of Finance Article shall stipulate the customs procedures that incoming or outgoing shipments through free trade zones must follow.

Article 43. Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for in-transit cargos

1. Customs declaration required by customs procedures that in-transit cargos must be followed shall be carried out at the customs office located at the first port of call and the last port of departure.

2. Customs documentation required for in-transit cargos shall consist of the followings:

a) Transportation declaration according to the form issued by the Ministry of Finance.

With regard to in-transit cargos that are not moved via an inland country, customs declarants shall not need to submit transportation declarations but be required to submit the cargo manifest according to the form issued by the Ministry of Finance: 01 original.

With regard to cargos moving in transit in conformity with Agreements on the transit of cargos between Vietnam and bordering countries, under which attached documents for such in-transit cargos are stipulated, customs declarants shall not need to submit transportation declarations on transportation but are required to submit customs documents for their in-transit moving of cargos: 01 original;

b) Transport document: 01 copy;

c) License required by laws: 01 original.

3. Responsibility of customs declarants:

a) Ship cargos along the route, to the port and within a time limit stipulated in Clause 1, 2 Article 65 of the Customs Law;

b) Ensure that cargos are protected by customs seals, or keep cargos intact during transportation in case it is impossible to customs seal such shipment of cargos moving from port of entry to port of exit.

4. Responsibility of the Customs Sub-department operating at ports of entry:

a) Receive and handle customs documentation as stipulated in Clause 2 of this Article;

b) Carry out customs sealing for in-transit cargo transports;

c) Assign customs officers to directly supervise in-transit cargos in terms of those stipulated at Point c Clause 6 of this Article.

5. Responsibility of the Customs Sub-department operating at ports of exit:

a) Verify information provided on transportation declarations available on the data system of customs authorities;

b) Inspect customs documents for in-transit cargos which are verified by the Customs Sub-department operating at port of entry with respect to cargos moving in transit under Agreements on the transit of cargos between Vietnam and bordering countries;

c) Check whether customs seal is unbroken or cargos are kept intact before carrying out customs clearance.

6. Customs supervision to be carried out for in-transit cargos:

a) In-transit cargos must be customs sealed. In case such cargos are impossible to be customs sealed, customs declarants shall be held responsible for keeping their cargos intact;

b) In-transit cargos that appear in the list of commodities subject to a ban on trading, export, or a temporary cessation of export, or a ban on import or a temporary cessation of import; the list of exports or imports under permits shall be supervised by means of technical equipment;

c) In-transit cargos which are weapons, bullets, explosive materials and highly dangerous commodities shall be supervised by means of technical equipment or directly by customs officers;

d) During the period when cargos are moving in transit via Vietnam, before customs declarants carry out transshipment, transloading, warehousing, deconsolidation, changing of transportation modes or other activities, customs authorities where customs clearance for imports occurs must be informed and grant their permission.

7. In case force majeure is likely to damage the intactness of shipments, customs sealing or causes cargos to fail to be shipped along the predetermined route or on schedule, customs declarants, after applying necessary measures to control and mitigate any possible loss or damage, must promptly inform customs authorities to seek any solution; in case it is impossible to give such notification, the nearest police authority, border guard or coastguard must be informed to give their confirmation or find any solution in accordance with laws.

Article 44. Customs supervision and inspection procedures for transshipped cargos

1. Transshipped cargos are cargos moving from an overseas country to intermediate destination and then transited directly from this intermediate destination to another overseas country; those which are not permitted to move throughout the territory of Vietnam for the purpose of export via a different border gate, unless otherwise permitted by international agreements to which Vietnam is a signatory or the Prime Minister's decision. Transshipped cargos which are the whole or part of shipments moving in a port shall be shipped to overseas countries.

2. Transhipped cargos must be reported to customs authorities and put under customs supervision during the time when they are stored at ports. Physical verification shall be needed if any violation against law is detected.

3. Responsibility of freight forwarders:

a) Send a notification of cargos transhipment to customs authorities by completing the form issued by the Ministry of Finance;

b) Keep transhipped cargos intact during the customs storage process;

c) After obtaining the authorization from the consignor, carry out package reinforcement, splitting and repackaging for the purpose of storing cargos in conformity with shipment requirements, or reconfiguration or contract manufacturing if permitted by the Prime Minister;

d) Have transshipped cargos consolidated into different cargos for export.

Section 8. CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR OTHER EXPORTS AND IMPORTS

Article 45. Movable assets

1. When wishing to carry movable assets into Vietnam, foreigners must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written accreditation for work in Vietnam, issued by organizations or agencies where these foreigners are working, or work permit issued by Vietnamese competent regulatory agencies: 01 copy;

c) Transport documents, if these assets are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy.

2. When wishing to move movable assets out of Vietnam, foreigners must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written evidence to show that their work period has expired: 01 copy;

c) Customs declaration for import accredited by customs authorities, if movable assets are cars or motorbikes, or documents showing the change to use purpose of such assets, or records on tax payment for any cargos on which taxes must be paid: 01 copy.

3. When wishing to bring movable assets back to their home country, Vietnamese organizations or citizens must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Documents proving that their period of business or work abroad has expired, or that they will stay permanently in Vietnam: 01 copy;

c) Transport documents, if these assets are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy.

4. When wishing to carry movable assets to overseas countries, Vietnamese organizations or citizens must follow customs procedures by submitting the followings:

a) Customs declaration: 02 originals;

b) Written evidence to show that they are working, holding an office or settling abroad: 01 copy.

5. The Prime Minister shall promulgate the list of commodities being movable assets that appear in the list of commodities subject to a ban on import, or commodities that appear in the list of commodities subject to the restriction on import, or conditional imports permitted to be carried into Vietnam at a specific period and limited amount of commodities being tax-exempt movable assets.

Article 46. Exported, imported commodities, checked baggage of inbound or outbound persons which have got lost or mistakenly taken

1. Exported, imported commodities, checked baggage of incoming or outbound persons which have got lost or mistakenly taken shall be required to undergo customs inspection, supervision of customs authorities at the port of entry/exit.

2. With regard to air checked baggage which have got lost or mistakenly taken:

Port service enterprise or representative of a shipping enterprise shall be responsible for notifying customs authorities of the list of checked baggage which have been lost or mistakenly taken. Customs authorities shall preside over or collaborate with Airport Authority and Aviation Security Authority in carrying out inspection by means of baggage scanning machines before moving lost or mistakenly taken checked baggage in the storage areas.

a) In case there is no baggage that exceeds permitted amounts on which taxes must be paid in accordance with legal regulations after inspection carried out by means of scanning

machines, or in breach of laws, port service enterprises or representatives of shipping enterprises shall be assigned to have them reclaimed by incoming or outbound persons;

b) In case there is any baggage that exceeds permitted amounts on which taxes must be paid in accordance with legal regulations, or in breach of laws, customs authorities shall carry out customs sealing before allowing lost or mistakenly taken checked baggage to be moved in the storage area of port service enterprises. When reclaiming lost, mistakenly taken baggage, incoming or outbound persons must follow customs procedures in accordance with regulations laid down in Article 59 hereof.

The opening of lost or mistakenly taken baggage must be approved or supervised by customs authorities.

3. The Ministry of Finance shall adopt detailed regulations on dealing with lost or mistakenly-taken checked baggage of which recipients can not be identified.

Article 47. Customs procedures for reimportation of exported commodities

1. Reimportation of commodities that have been exported but returned (hereinafter referred to as reimportation of returned commodities) shall be carried out to serve the following purposes:

a) Repair or recycling (commonly called recycling), and then re-exportation;

b) Domestic consumption;

c) Destruction in Vietnam (not applicable to those that are produced under the contract manufacturing arrangement with foreign merchants);

d) Re-exportation required by foreign partners.

2. Customs documentation to be submitted:

a) Customs declaration for imported commodities;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Written notification of returned commodities sent by foreign parties, or of those returned commodities that is unclaimed: 01 copy.

3. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof (exclusive of import permit or written notification of the result of specialized examination).

4. Customs authorities shall not levy taxes on re-imported commodities as stipulated in Clause 1 of this Article if customs declarants submit sufficient documents proving that tax exemption is applicable to these commodities at the time of completing required re-import customs formalities in accordance with legal regulations.

5. With regard to commodities that are re-imported for recycling, the recycling time limit must be registered with customs authorities but be restricted to fewer than 275 days as from the date of re-importation; customs declarants have yet to pay taxes within this time limit. In case such commodities have not been re-exported within the registered time limit, legal regulations enshrined in the law on taxation shall be applied.

6. Procedures for re-exportation of recycled commodities shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

7. The way in which recycled commodities have failed to be re-exported:

a) With regard to recycled products made by the contract manufacturing process, customs procedures shall be followed to enable them to be consumed at the domestic market or destroyed;

b) With regard to products other than the aforesaid recycled products, they shall be consumed as re-imported commodities in the domestic market.

8. If re-imported commodities are exported products made of imported raw materials or inputs; commercial goods classified as entities on which the import duty is refunded, the customs authority where required formalities required by re-import customs procedures are completed must notify the customs authority where documents that must be submitted to apply for the tax refund is completed (if both are different) of cases as mentioned at Point b, c Clause 1 and cases in which re-export is not allowed as mentioned at Point d Clause 1 of this Article, or those mentioned in Clause 7 of this Article, or the case in which time limit is exceeded as mentioned in Clause 5 of this Article, in order to find any possible tax-related solution in accordance with legal regulations.

Article 48. Customs procedures, supervision for imported commodities required to be re-exported

1. Re-exportation of imported commodities that have completed their customs formalities required by customs procedures shall be carried out to serve the following purposes:

a) Payments made to foreign clients;

b) Re-exportation of commodities to a third country or a free trade zone.

2. Customs documentation:

a) Customs declaration on exported goods;

b) Written documents proving that the consignor agrees to reclaim the shipment (if this shipment is returned to the consignor): 01 copy;

c) Decision granted by competent regulatory agencies to enforce this re-export (when applicable): 01 copy.

3. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof (exclusive of import permit or written notification of the result of specialized examination).

In case customs declarants submit sufficient documents proving that their commodities are permitted to be exempted for tax payment when completing customs formalities required by customs procedures, customs authorities shall not be allowed to collect taxes on exported commodities which are returned or exported to the third country or exported to the free trade zone, and make their decision on customs clearance in accordance with legal regulations.

4. If commodities (exclusive of narcotics, weapons, reactionary documents, toxic chemicals defined in Schedule 1 of the Chemical Weapons Convention), for which import customs formalities has not completed yet, are still kept in the customs supervision area by reason of being lost or misdirected, or left unclaimed, or due to someone's refusing to accept them, and if the carrier or consignor files a request for re-export (in which reasons for such events are clearly stated), the Director of the Customs Sub-department where shipments are stored shall supervise such commodities until they are actually moved out of the territory of Vietnam across the port of entry.

Article 49. Customs procedures for equipment used for containing cargos according to the temporary importation – temporary exportation rotation method

1. Types of equipment used for containing cargos according to the rotation method shall comprise:

a) Empty container with or without suspension hooks;

b) Flexible tanks inside containers for liquid storage;

c) Other types of equipment used for containing cargos according to the rotation method shall comprise.

2. The deadline for temporary importation - reexportation, temporary exportation - reimportation shall be agreed under the contract between a merchant and his/her partner, and registered with the Customs Sub-department where customs formalities are completed. If this merchant and his/her partner enter into an agreement on extending the deadline for temporary importation, temporary exportation, customs declarants must send written notification enclosed with the extension agreement prior to the above-mentioned deadline to the Customs Sub-department where customs formalities are completed. If that merchant fails to temporarily export, import commodities by the registered deadline, this violation shall be handled in compliance with legal regulations.

3. Customs procedures for equipment used for containing goods according to the rotation method in accordance with regulations laid down at Point a, b Clause 1 of this Article shall be described as follows:

a) In terms of importation, customs declarants are required to submit 01 cargo manifest which details equipment used for containing goods according to the import rotation method;

b) In terms of exportation, customs declarants are required to submit 01 list of empty containers to be temporarily imported or exported before loading onto transports by completing the form issued by the Ministry of Finance and 01 cargo manifest;

c) The Customs Sub-department where customs formalities for temporary importation or exportation are completed shall monitor, check and verify the number of temporarily imported, exported transports; carry out physical verification whenever any suspicion is detected.

The Minister of Finance shall provide guidance on electronic customs procedures for equipment used for containing goods according to the rotation method in accordance with regulations laid down in this Clause.

4. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the temporary importation – reexportation rotation method shall conform to regulations enshrined at Point c Clause 1 of this Article as follows:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

5. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the temporary exportation – reimportation rotation method shall conform to regulations enshrined at Point c Clause 1 of this Article as follows:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

6. Customs procedures for other types of equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point c Clause 1 of this Article shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

7. Venue for customs procedures:

a) Required customs declaration under the customs procedures that must be followed by equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point a, b Clause 1 of this Article shall be completed at the Customs Sub-department located at border gates;

b) Required customs declaration under the customs procedures that must be followed by other types of equipment used for containing goods according to the rotation method as stipulated by Point c Clause 1 of this Article shall be completed at the Customs Sub-department located at border gates or the Customs Sub-department where customs formalities for import of goods use for manufacturing contract purpose or production of commodities for export are completed.

8. Within the permitted period of temporary importation, reexportation that customs declarants register with customs authorities, equipment used for containing goods according

to the temporary importation – reexportation rotation method shall not be taxed. In case there is any change to the use purpose of equipment used for containing goods according to the rotation method, customs procedures shall be adopted as follows:

a) Customs declarants shall file a written clear explanation for such change to the Customs Sub-department where the manifest of re-imported cargos is registered or the customs declaration for such re-imports is completed;

b) The Director of the Customs Sub-department the manifest of re-imported cargos is registered or the customs declaration for such re-imports is completed shall take responsibility to consider these reasons or explanations; if there are no sign of trade frauds, the request made by customs declarants shall be accepted.

c) Customs declarants are required to complete customs formalities for import in accordance with regulations laid down in Section 5 hereof at the Customs Sub-department where temporary import is carried out. In case temporary import is carried out at different Customs Sub-department, customs declarant shall choose one Customs Sub-department for such temporary import to complete customs formalities for import.

Article 50. Customs procedures for temporary import – re-export, temporary export – re-import of equipment, machinery, moulds or models for production, construction, project execution or experimentation

1. Customs procedures for temporary import – re-export of equipment, machinery, moulds or models shall comprise the followings:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport documents, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs procedures for temporary export – re-import of equipment, machinery, moulds or models shall comprise the followings:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates or the Customs Sub-department at the area where manufacturing facilities or projects are located. With regard to temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported machinery, equipment, moulds or models used for contract manufacturing process or production of commodities for export, or operation of export processing enterprises, customs formalities shall be completed at the Customs Sub-department where customs declaration for import of such commodities is carried out.

4. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

5. The time limit for temporary importation - reexportation, temporary exportation - reimportation shall be agreed under the contract between a merchant and his partners, and registered with customs authorities. In case the deadline for temporary importation, reexportation needs to be extended to serve the purpose of production, construction, project execution or experimentation as agreed upon between that merchant with his partners, customs declarants must notify in writing the Customs Sub-department where customs formalities for temporary importation, reexportation are dealt with.

If customs declarants fail to carry out temporary importation, reexportation by the agreed deadline, this violation shall be handled in compliance with legal regulations.

6. If the temporary import and temporary export enterprise submit the deed of gift of temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported machinery, equipment, moulds or models used for production, construction, project execution or experimentation, they must follow customs procedures in compliance with Section 5 hereof.

Article 51. Customs procedures for temporary import – re-export of cargo ships or aircraft for the purpose of repair or maintenance that takes place in Vietnam

1. Customs documentation shall include:

a) Customs declarations according to the form issued by the Ministry of Finance;

b) The contract to supply ship or aircraft repair or maintenance services with foreign partners: 01 copy.

2. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates.

3. The time limit for temporary importation, reexportation shall be agreed in this contract and registered with the Customs Sub-department located at border gates.

4. Customs procedures shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

5. Customs examination or supervision shall be conducted as follows:

a) The Customs Sub-department at border gates shall supervise customs declarants' moving their ships or aircraft from anchoring or landing areas to repair and maintenance service points. a) The Customs Sub-department at border gates shall supervise customs declarants' moving their ships or aircraft from anchoring or landing areas to repair and maintenance service points;

b) Customs declarants shall be responsible for managing cargo ships or aircraft at repair and maintenance service points.

Article 52. Customs procedures for temporary import of components, spare parts or items used for replacing or repairing foreign cargo ships or aircraft

1. With regard to temporarily imported components, spare parts or items carried on ships or aircraft through the entry point, or shipped before or after the entry of ships or aircraft:

a) Customs declarants must be the operator of ships or aircraft or the agent of the ship or aircraft owner;

b) Customs procedures must conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

2. Customs documentation shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venue for submitting customs documents to complete customs formalities: the Customs Sub-department located at border gates.

4. Components, spare parts or items temporarily imported for repair or operation of cargo ships or aircraft under the contract to provide ship, aircraft repair or maintenance services with foreign partners shall be required to complete customs procedures the same as those produced under the contract manufacturing arrangement do in accordance with instructions from the Minister of Finance.

Article 53. Customs procedures for temporary import – re-export, temporary export – re-import of commodities used for fair, exhibition or product launch events

1. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) The written permission certified by competent authorities to organize fair or exhibition events (except for temporarily imported – re-exported commodities used for product launch events): 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

c) The written permission certified by competent authorities to organize fair or exhibition events (except for temporarily exported – re-imported commodities used for product launch events): 01 copy;

c) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department where fair, exhibition or product launch events take place or the Customs Sub-department located at border gates.

4. Permitted period of temporary export – re-import:

a) Temporarily imported commodities for fair, exhibition or product launch events that take place in Vietnam must be re-exported within 30-day period from the closing date of these events as registered with customs authorities;

b) Permitted period of temporary exportation of commodities for fair, exhibition or product launch events that take place in overseas countries shall be one year from the date on which such commodities are temporarily exported; if these commodities have not been re-imported within this period, these commodities shall be taxed or held liable for other financial obligations under Vietnamese regulations.

5. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

6. Sale or gift of commodities at fair, exhibition or product launch events carried out under regulations laid down in Article 136, 137 of the Commerce Law must follow the customs procedures for import as stipulated by laws.

Article 54. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities used for work activities over a defined period of time

1. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities used for work activities over a defined period of time shall encompass: Commodities used for such work activities as conferences, seminars, scientific researches, education, sports competitions, cultural and arts performance, healthcare services, product research and development.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

If customs declarants have to complete paper customs declaration in accordance with regulations laid down at Point e Clause 2 Article 25 hereof, they are required to submit 02 original customs declarations;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports (except for hand luggage carried by inbound persons): 01 copy;

c) A written proof of participation in aforementioned work activities mentioned in Clause 1 of this Article: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

If customs declarants have to complete paper customs declaration in accordance with regulations laid down at Point e Clause 2 Article 25 hereof, they are required to submit 02 original customs declarations;

c) A written proof of participation in aforementioned work activities mentioned in Clause 1 of this Article: 01 copy;

c) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

4. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department located at border gates.

5. Permitted period of temporary import – export, temporary export - re-import must be registered with customs authorities.

6. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

Article 55. Temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported commodities for warranty or repair services

1. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily imported – re-exported commodities shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Transport document, if cargos are conveyed by means of sea, air or rail transports: 01 copy;

c) Import permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

2. Customs documentation that customs declarants must submit for temporarily exported – re-imported commodities:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance;

b) Export permit, written notification of the result of specialized examination required by relevant laws: 01 original.

3. Venues for completing customs formalities: At the Customs Sub-department located at border gates.

4. Permitted period of temporary import – re-export, temporary export – re-import shall conform to the agreement between merchants with their partners and then shall be registered with the Customs Sub-department when completing customs formalities for temporary import or temporary export.

5. Customs procedures that customs declarants must follow shall conform to regulations laid down in Section 5 hereof.

Article 56. Monitoring of customs declarations for temporary import – re-export, temporary export - re-import

1. The Customs Sub-department where customs formalities for temporary import or temporary export are completed shall be held responsible for monitoring or managing customs declarations for temporary import or temporary export for commodities stipulated herein.

2. The Minister of Finance shall stipulate the monitoring of customs declarations for temporary import – re-export, temporary export – re-import for commodities stipulated herein.

Section 9. CUSTOMS PROCEDURES FOR LUGGAGE OF INBOUND OR OUTBOUND PERSONS

Article 57. Applicable entities

Luggage carried by persons who are allowed to move in or out through the entry/exit point after showing their passports or equivalents issued by competent regulatory agencies of Vietnam or overseas countries.

Article 58. Duty-free luggage limit

1. The limit on duty-free luggage of inbound persons shall conform to the Prime Minister’s Decision.

2. The limit on duty-free luggage of inbound persons shall be stipulated as follows:

a) The limit shall be applied to each entry;

b) Combination of the duty-free limits for different entry times as the basis for calculating the duty-free limit for one entry time is not allowed;

c) Combination of the duty-free limits on luggage of different inbound persons for the purpose of approving application for the duty-free limit on luggage of one inbound person, except when luggage is personal one carried by family members on the same trip.

3. If the luggage which exceeds the permitted duty-free limit and then the excess is considered imported commodities, inbound persons must conform to legal regulations on imported commodities and taxation. Inbound persons shall be entitled to choose to pay tax on any of their items if they carry a lot of items with them.

4. In case the excess of duty-free luggage limit for inbound persons is taxed but the aggregated tax payable is restricted to below VND 100,000, tax exemption shall be applied.

5. Those who have to frequently move in for their work nature shall not be entitled to the duty-free luggage limit for each of their entry but shall be entitled to such limit once every 90 days. Those who have to frequently move in for their work nature refer to:

a) Pilots or international flight attendants;

b) Train operator and attendants working on intermodal rail transports;

c) Officers or crewmen working on a ship;

d) Operators or Vietnamese employees working in neighboring countries that share the same land border with Vietnam.

The enjoyment of this duty-free limit shall be stipulated by the Prime Minister's Decision

6. The amount of duty-free luggage of outbound persons shall not be restricted. Outbound persons shall not be permitted to carry items that appear on the list of commodities subject to a ban on importation, temporary suspension of exportation, or the list of conditional exports as stipulated by laws.

Article 59. Customs procedures for luggage of inbound or outbound persons

1. Luggage of inbound or outbound persons must go through customs procedures at border checkpoints.

2. Inbound or outbound persons are not required to complete customs declaration if they keep none of the luggage that exceeds the duty-free limit in accordance with the law on taxation, or are claimed before or after their trips.

Any commodity carried by inbound or outbound persons which exceeds the duty-free limit through the customs checkpoint without completing customs declaration shall be considered as illegal imports or exports and shall be subject to handling measures in accordance with laws.

3. The luggage of inbound or outbound persons shall be checked by means of commodity scanning machines and other equipment. On the basis of data analyses and supervision of inbound or outbound persons, customs authorities shall choose one of the commodities which poses potential risks to undergo the customs physical verification.

4. In case there are sufficient grounds for proving that inbound or outbound persons may commit smuggling or illegal carriage of commodities across borders, frisking search shall be carried out as stipulated by the law on handling of administrative violations.

5. Inbound or outbound persons shall be allowed to have their commodities safe-kept at the warehouse of the Bordergate Customs Sub-department and to reclaim them after their entry or exit customs procedures have been completed. Duration of temporary keeping their commodities under customs protection shall not exceed 180 days from the date on which their commodities are safe-kept at the customs warehouse.

6. Within the duration of the customs safekeeping as stipulated in Clause 5 of this Article, if incoming or outbound persons submit written documents about abandonment of such commodities or fail to reclaim their commodities by the specified deadline, this case shall be subject to proper handling measures in accordance with laws. Proceeds from the liquidation of commodities shall be paid into the state budget after deducting any relevant cost as stipulated by laws.

Article 60. Customs procedures for luggage of incoming passengers which exceeds the duty-free limit; luggage of inbound or outbound persons which is shipped before or after their trips

1. Luggage of inbound persons which exceeds the duty-free limit; luggage of inbound or outbound persons which is shipped before or after their trips must go through customs procedures in accordance with regulations laid down in Section 5 hereof.

2. Customs documentation shall include:

a) Customs declaration form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

b) Passports or any equivalent document of inbound persons certified by customs entry/exit authorities: 01 copy;

c) Entry/exit customs declarations certified by the Customs Sub-department where customs procedures for inbound persons are completed: 01 original;

d) Transport documents, if luggage of inbound passengers are shipped before or after their trips: 01 copy.

3. Customs authorities shall carry out the physical verification of these commodities for the purpose of adopting policies on managing exports or imports, or on taxation in accordance with laws.

4. Inbound passengers shall be required to complete the customs formalities for their luggage shipped before or after their trips within a period of fewer than 30 days from the date on which their luggage is shipped to the arrival port.

Chapter IV

CUSTOMS PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT TRANSPORTS

Section 1: Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft

Article 61. Customs procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft

1. Customs procedures for incoming aircraft:

a) Manifest of incoming air cargos which is applicable to cargos aircraft;

b) Information about the secondary airway bill of lading for incoming cargos which is applicable to cargos aircraft;

c) List of passengers on board which is applicable to passenger aircraft;

d) List of pilot team members on board;

dd) Manifest of checked baggage which is applicable to passenger aircraft.

2. Customs procedures for outgoing aircraft:

a) Manifest of outgoing air cargos which is applicable to cargo aircraft;

b) List of passengers on board which is applicable to passenger aircraft;

c) List of pilot team members on board and flight attendants on board;

d) Manifest of checked baggage which is applicable to passenger aircraft.

3. Customs procedures for in-transit aircraft

When completing customs formalities for in-transit aircraft, customs declarants are required to submit customs documentation as stipulated in Clause 1 of this Article; when completing exit customs formalities, if there is any change to entry customs documentation, customs declarants must submit their customs documentation including such changed documents.

Any aircraft which is landed for technical reasons shall not be required to carry out customs declaration but have to be put under customs supervision.

4. Customs documentation regulated in Clause 1, 2 and 3 of this Article shall be submitted to customs authorities in the form of electronic data.

In case customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out electronic transactions, customs declarants shall be responsible for filing paper customs documents to customs authorities;

Article 62. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming aircraft:

a) Not later than 03 hours prior to the landing of incoming aircraft at Vietnam’s first airport in terms of 3-hour flights;

b) Not later than 30 minutes prior to the landing of aircraft at Vietnam’s first airport in terms of below-3-hour flights.

2. As for outgoing aircraft: Immediately after airlines complete necessary procedures for outgoing commodities or passengers.

3. As for in-transit aircraft

At the arrival point, regulations on customs procedures laid down in Clause 1 of this Article shall take effect; at the exit point, regulations on customs procedures laid down in Clause 2 of this Article shall be applied.

4. Customs declarants shall submit required documents mentioned at Point a, c, d, dd Clause 1, 2 of Article 61 and issuers of secondary airway bills of lading shall submit required documents mentioned at Point b Clause 1 of Article 61 within the regulated time defined in this Article through the customs electronic data processing system.

5. Any change or supplementation to customs information or documentation for incoming, outgoing or in-transit aircraft shall be carried out under the instruction of the Minister of Finance.

Article 63. Receipt and handling of customs documentation

1. Customs authorities shall check provided documents, carry out physical verification of aircraft and confirm that customs procedures have been completed for incoming, outgoing or in-transit aircraft under the instruction of the Minister of Finance.

2. Deadline for completing customs procedures for incoming, outgoing or in-transit aircraft: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 61 hereof.

3. The General Department of Customs shall be responsible for establishing the system for receiving electronic information from customs declarants and sharing such information with relevant agencies operating at airports.

Article 64. Responsibility of airport operation enterprises

1. Not later than 24 hours (01 hour for irregular flights) before the arrival of incoming aircraft and airlines' completion of airway procedures for outbound passengers and exported freight, airport operation enterprises shall not be responsible for providing the following information for the Customs Sub-department at international airports:

a) Aircraft nationality;

b) Aircraft type;

c) Flight itinerary;

d) Arrival and departure schedule;

dd) Location where aircraft are parked;

e) Passenger entrance gates;

g) Duration of handling commodities onto or off aircraft.

2. Airport operation enterprises shall not be responsible for give prior notice to customs authorities within 01 hour at the latest whenever any change to information regulated in Clause 1 of this Article occurs.

Section 2: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT SHIPS

Article 65. Customs procedures for incoming, outgoing or in-transit ships

1. As for incoming ships:

a) General declaration;

b) Manifest of incoming seaway cargos which is applicable to cargo ships;

c) Information about the secondary seaway bill of lading for incoming cargos which is applicable to cargo ships;

d) Ship crew;

dd) Manifest of personal luggage carried by ship crewmen;

e) Ship’s stores declaration;

g) List of passengers on board which is applicable to passenger ships;

h) Manifest of dangerous cargos which is applicable to dangerous cargo ships.

2. As for outgoing ships:

a) General declaration;

b) Manifest of outgoing seaway cargos which is applicable to cargo ships;

c) Ship crew;

d) Manifest of personal luggage carried by ship crewmen;

dd) Ship’s stores declaration;

e) List of passengers on board which is applicable to passenger ships.

When completing customs formalities for outgoing ships, if there is any change to declared information provided at the entry time, customs declarants are only required to submit the general declaration as stipulated at Point a of this Clause.

3. As for in-transit ships

When completing customs formalities for in-transit ships, customs declarants are required to submit customs documentation as stipulated in Clause 1 of this Article; when completing exit customs formalities, if there is any change to entry customs documentation, customs declarants must submit their customs documentation including such changed documents.

4. Customs documentation regulated in Clause 1, 2 and 3 of this Article shall be submitted to customs authorities in the form of electronic data.

In case the customs electronic data processing system or electronic customs declaration system fails to carry out electronic transactions, customs declarants must file paper customs documents to customs authorities.

5. The Minister of Finance shall provide guidance on customs procedures for incoming, outgoing ships in certain special cases as stipulated by the marine law.

Article 66. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming ships:

a) Manifest of incoming commodities and information about secondary seaway bills of lading: Not later than 12 hours before the proposed time when ships arrive at ports within below-5-day shipping time; Not later than 24 hours before the proposed time when ships arrive at ports within other shipping time;

b) Documents stipulated at Point c, d, dd, e, g, h Clause 1 of Article 65 hereof: Not later than 08 hours before the proposed arrival time.

2. As for outgoing ships:

The deadline for provision of information about documents stipulated in Clause 2 Article 65 hereof shall be 01 hour at the latest before departure.

3. As for in-transit ships:

At the arrival point, regulations on customs procedures laid down in Clause 1 of this Article shall take effect; at the exit point, regulations on customs procedures laid down in Clause 2 of this Article shall be applied.

4. Customs declarants shall submit required documents mentioned at Point c, d, dd Clause 1, 2 of Article 65 hereof and issuers of secondary seaway bills of lading shall submit required documents mentioned at Point b Clause 1 of Article 65 hereof within the specified deadline defined in Clause 1 of this Article through the customs electronic data processing system.

5. Any change or supplementation to customs information or documentation for incoming, outgoing or in-transit ships shall be carried out under the instruction of the Minister of Finance.

Article 67. Receipt and handling of customs documentation

1. Customs authorities shall check provided documents, carry out physical verification of ships and confirm that customs procedures have been completed for incoming, outgoing or in-transit ships under the instruction of the Minister of Finance.

2. The deadline for completing customs procedures for incoming, outgoing or in-transit ships: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 65 hereof.

3. The General Department of Customs shall be responsible for establishing the system for receiving electronic information from customs declarants and sharing such information with relevant agencies operating at seaports.

Article 68. Responsibility of maritime administration authorities and seaport operation enterprises

1. Immediately after receiving the confirmation of arrival time and proposed departure time, maritime administration authorities must promptly notify customs authorities and other relevant regulatory agencies operating at seaports for the purpose of collaboration.

2. Immediately after deciding to allow incoming, outgoing or in-transit ships to move in seaports, maritime administration authorities shall notify customs authorities and other relevant regulatory agencies operating at seaports of the specific ship-stay time and location at seaports.

3. Prior to unloading cargos off ships, seaport operation enterprises must notify customs authorities of predetermined warehouses or storage facilities.

Section 3: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING OR OUTGOING INTERMODAL TRAINS

Article 69. Customs procedures for incoming trains:

1. At international intermodal rail terminals at borders:

a) Intermodal freight transfer document: 01 original;

b) Bill of lading: 01 copy;

c) Manifest of incoming cargos unloaded off intermodal trains according to the form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

d) List of intermodal passengers on intermodal trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal terminals at borders (if applicable): 01 original;

dd) Manifest of fuel, tools or food carried along trains (if applicable): 01 original.

2. At inland intermodal rail terminals:

a) Documents stipulated at Point b, c Clause 1 of this Article;

b) List of intermodal passengers on intermodal trains or passengers who completed customs procedures at inland intermodal terminals (if applicable): 01 original.

Article 70. Customs procedures for outgoing trains

1. At inland intermodal rail terminals:

a) Written confirmation of the order of trains which is applicable to those that complete the customs procedures at international intermodal rail terminals located in inland areas: 01 original;

b) Bill of lading: 01 copy;

c) Manifest of outgoing cargos through international intermodal rail terminals located in inland areas according to the form issued by the Ministry of Finance: 02 originals;

d) List of intermodal passengers on passenger trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal rail terminals located at inland areas (if applicable): 01 original.

2. At international intermodal rail terminals at borders:

a) Documents stipulated at Point b, c Clause 1 of this Article;

b) Intermodal freight transfer document: 01 original;

c) Bill of lading: 01 copy;

d) Written confirmation of train order: 01 original;

dd) List of intermodal passengers on passenger trains or passengers who completed customs procedures at international intermodal terminals at borders (if applicable): 01 original.

Article 71. Duration of providing information to complete customs documentation

1. As for incoming trains: Immediately after trains arrive at international intermodal rail terminals at borders or those located at inland areas, the Head of the terminal, the train or the legal representative shall submit documents stipulated in Clause 1 or 2 Article 69 hereof to customs authorities.

2. As for outgoing trains: Not later than 30 minutes for passenger trains or 01 hour for freight trains before they arrive at international intermodal rail terminals at inland areas or those located at borders, the Head of the terminal, the train or the legal representative shall submit documents stipulated in Clause 1 or 2 Article 70 hereof to customs authorities.

3. Before completing examination of customs documents for incoming or outgoing trains, the Head of the rail terminal or the train or the representative is required to carry out additional customs declaration in the following cases:

a) There is any difference in information, such as freight description, weight, quantity (maybe increased or decreased), about the actual incoming or outgoing shipment and information recorded on bills of lading, manifests, freight transfer documents submitted to customs authorities;

b) Any other change to provided information concerning transport, freight and baggage that may occur in the process of transporting, storing freight at warehouses or storage yards, dispatching or receiving freight.

Article 72. Responsibility of customs authorities

1. Receive and deal with customs documentation that has been submitted or shown in accordance with regulations laid down in Article 69 and 70 hereof as follows:

a) Check and collate information provided in the customs documentation in relation to wagon codes, freight quantity, etc. for each freight, container or checked baggage wagon, etc.; check customs sealing carried out by carriers (if applicable) for each freight, container or checked baggage wagon;

b) Carry out the customs sealing of each freight, checked baggage wagon under customs supervision which is carried to the next international intermodal rail terminal at borders or inland areas; with regard to freight such as heavy-size or bulk freight, etc., that can not be customs sealed, the Head of the freight train shall be responsible for keeping freight, checked baggage or wagons intact on the way to arrive at the destination terminal as required by legal regulations;

c) Hand over incoming or outgoing freight to customs authorities at international intermodal rail terminals located at inland areas or borders in the event that freight under customs supervision conveyed by incoming trains to the international intermodal rail terminal located at inland areas or conveyed by outgoing trains to the international intermodal rail terminal located at borders, which shall be carried out by completing the form issued by the Ministry of Finance;

d) Verify and stamp documents submitted by the Head of rail terminals or trains or legal representatives; carry out the customs sealing of documents handed over to the Head of rail terminals or trails or legal representatives to forward them to customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders or those located at inland areas in accordance with legal regulations;

dd) Confirm and respond to customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders or those located at inland areas with the receipt of freight,

shipment documents put under customs supervision as well as current status of freight that have just arrived. Customs documentation such as the manifest of freight and other relevant documents required by legal regulations shall be retained.

2. Carry out customs supervision and control of incoming or outgoing trains within customs areas as follows:

a) Supervise means of transport, used for both incoming or outgoing freight transportation, including empty containers, wagons or vehicles); supervise outgoing freight until they have already moved out of customs areas, and supervise incoming freight until they are customs cleared, released or moved out of customs areas;

b) Supervise luggage or cargos of inbound passengers, operation team members and crewmen on board immediately after they get out off trains to enter into entry points or isolation areas;

c) Supervise luggage or cargos of outbound passengers, operation team members and crewmen on board immediately after they move out of exit points or isolation areas to get onto outgoing trains;

d) Supervise freight, checked baggage conveyed from customs bond warehouses, or from exit points to load onto trains, and freight or checked baggage unloaded off trains to carry them to customs bond warehouses or entry areas;

dd) Supervise diplomatic or consular bags received or sent at parking areas;

e) On the basis of aggregating and dealing with information about incoming or outgoing trains, arrange personnel in charge of patrol or control, depending on the characteristics of each shipment.

3. The deadline for completing customs procedures for incoming or outgoing intermodal trains: Not later than 01 hour from the moment when customs declarants submitted or showed sufficient customs documentation in accordance with regulations enshrined in Article 69, 70 hereof.

Article 73. Responsibility of the Head of an intermodal rail terminal and train

1. Responsibility of the Head of an intermodal rail terminal:

a) Notify customs authorities operating at international intermodal rail terminals by means of the computer connection system, documents or faxes of information about the itinerary of incoming or outgoing trains, including locomotive head or wagon codes; position, time of arrival, stop or departure; information about incoming, outgoing freight, or luggage of incoming or outbound passengers, including location, time of freight handling and any change to information concerning trains, freight or baggage;

b) Append confirmation and stamp on documents submitted by the Head of trains to complete customs procedures;

c) Submit or show documents included in the customs documentation and go through customs procedures in accordance with legal regulations.

d) Take responsibility for the accuracy of information provided in the documents submitted to customs authorities;

dd) Collaborate with customs authorities in carrying out customs examination supervision and control in order to promptly prevent and detect any violation against the law on customs that occur on board and at international intermodal rail terminals.

2. Responsibility of the Head of trains:

a) Submit or show accurate and sufficient documents included in the customs documentation and go through customs procedures in accordance with legal regulations;

b) Take responsibility for the accuracy of information provided in the documents submitted to the Head of rail terminals and customs authorities;

c) Collaborate with the Head of rail terminals in completing customs formalities (including exchanging customs documentation between customs authorities operating at international intermodal rail terminals located at borders and those located at inland areas) in accordance with legal regulations;

d) Keep freight intact and protect customs sealing (if any) or sealing carried out by carriers in the process of carrying freight under customs supervision.

Section 4: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS SUPERVISION AND INSPECTION PROCEDURES FOR INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT CARS

Article 74. Customs procedures for incoming cars

1. With regard to incoming cars (temporarily imported foreign cars; re-imported Vietnamese cars), customs declarants are required to submit or show:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily imported foreign cars;

c) 01 original of the list of passengers, applicable to passenger cars;

d) The original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. With regard to cars which are allowed to move in Vietnam under the Convention on facilitation of passenger and commodity transportation across borders between Greater Mekong Subregion countries, provisions enshrined in such Convention and guiding documents shall prevail.

Article 75. Customs procedures for outgoing cars

1. With regard to outgoing cars (temporarily exported Vietnamese cars; re-exported foreign cars), customs declarants are required to submit or show:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily exported Vietnamese cars;

c) 01 original of the list of passengers, applicable to passenger cars;

d) The original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed.

2. With regard to cars which are allowed to move out of Vietnam under the Convention on facilitation of passenger and commodity transportation across borders between Greater Mekong Subregion countries, provisions enshrined in such Convention and guiding documents shall prevail.

Article 76. Time limit for submitting customs documentation

1. In respect of incoming cars: When cars arrive at the border checkpoint, drivers or legal representatives shall submit or show documents mentioned in Article 74 hereof to the bordergate Customs Sub-department.

2. In respect of outgoing cars: When cars arrive at the border checkpoint, drivers or legal representatives shall submit or show documents mentioned in Article 75 hereof to the bordergate Customs Sub-department.

Article 77. Customs procedures, customs supervision and inspection procedures for incoming, outgoing cars

1. Customs procedures for incoming or outgoing cars

a) Customs authorities shall receive customs documentation;

b) Customs authorities shall apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing cars.

2. Customs supervision procedures for incoming or outgoing cars

a) Within customs areas, customs authorities shall preside over and use technical equipment to supervise incoming or outgoing cars;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing cars.

3. Single-window, one-stop customs examination shall conform to regulations on single-window, one-stop customs procedures; or national single-window system.

4. The Minister of Finance shall promulgate customs declaration form, and provide guidance on customs procedures for incoming, outgoing road transports.

Article 78. Customs procedures for incoming or outgoing cars used for uncommercial transactions

1. With regard to customs procedures for incoming cars (temporarily imported foreign cars; re-imported Vietnamese cars) in accordance with the bilateral convention between Vietnam and its bordering countries, customs declarants are required to submit and show the following documents:

a) The original of intermodal transportation permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily imported foreign cars;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. Customs procedures for foreign cars designed with right-handed drive system as stipulated by the Government's Decree No. 80/2009/ND-CP dated October 1, 2009 and vehicles moved in Vietnam by foreigners for the purpose of tourism as stipulated by the Government's Decree No. 152/2013/ND-CP dated November 04, 2013 shall include:

a) The original of the written approval granted by the Ministry of Transport must be shown;

b) The original of vehicle registration certificate must be shown;

c) The original of the declaration on temporarily imported – re-exported road transports.

3. To follow customs procedures for outgoing cars (temporarily exported Vietnamese cars; re-exported foreign cars), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies;

b) The original of vehicle registration certificate for temporarily exported Vietnamese cars;

c) 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed.

4. Customs authorities shall adopt procedures for customs examination and supervision in accordance with regulations laid down in Clause 1 and 2 of Article 77 hereof.

Section 5: CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS EXAMINATION AND SUPERVISION PROCEDURES FOR OTHER INCOMING, OUTGOING OR IN-TRANSIT TRANSPORTS

Article 79. Customs procedures for waterway transports (boats or canoes) which enter or exit through waterway border checkpoints

1. To follow customs procedures for incoming waterway transports (temporarily imported foreign boats or canoes; re-imported Vietnamese boats or canoes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the waterway transport permit across borders granted by competent regulatory agencies;

b) The original of transport registration certificate for temporarily-imported foreign waterway transports;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported waterway transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported waterway transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

d) 01 original of the list of persons traveling on board a waterway transport (when applicable);

dd) 01 original of the manifest of fuel or articles stored on board.

2. To follow customs procedures for outgoing waterway transports (re-exported foreign boats or canoes; temporarily exported Vietnamese boats or canoes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the waterway transport permit across borders granted by competent regulatory agencies;

b) The original of registration certificate for temporarily exported Vietnamese waterway transports;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported waterway transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed; or the original of customs declaration on temporarily exported – re-imported waterway transports;

d) 01 original of the list of persons traveling on board a waterway transport (when applicable);

dd) The original of the manifest of fuel or articles stored on board.

3. Customs declarants shall submit customs procedures for incoming or outgoing waterway transports (boats or canoes) as stipulated in Clause 1 and 2 of this Article.

4. Customs authorities shall receive customs documentation; apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing waterway transports.

5. Customs supervision of waterway transports

a) Within customs areas, customs authorities shall use technical equipment to supervise incoming or outgoing waterway transports;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing waterway transports.

6. The Minister of Finance shall promulgate customs declaration form, and provide guidance on electronic customs procedures for incoming, outgoing waterway transports.

Article 80. Customs procedures for incoming or outgoing motorbikes

1. To follow customs procedures for incoming motorbikes (temporarily imported foreign motorbikes; re-imported Vietnamese motorbikes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies (when applicable);

b) The original of registration certificate for temporarily imported foreign motorbikes;

c) The original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary export are completed.

2. To follow customs procedures for outgoing motorbikes (re-exported foreign motorbikes; temporarily exported Vietnamese motorbikes), customs declarants are required to submit or show the following documents:

a) The original of the permit granted by competent regulatory agencies (when applicable);

b) The original of registration certificate for temporarily exported Vietnamese motorbikes;

c) 01 original of customs declaration on temporarily imported – re-exported road transports, certified by the bordergate Customs Sub-department where customs procedures for temporary import are completed; or 01 original of customs declaration on temporarily exported – re-imported road transports.

3. Customs authorities shall receive customs documentation; apply the risk management method to examination of customs documentation, physical verification and confirmation of temporary import – re-export or temporary export - re-import for incoming or outgoing motorbikes.

4. Customs supervision procedures for incoming or outgoing motorbikes

a) Within customs areas, customs authorities shall use technical equipment to supervise incoming or outgoing motorbikes;

b) Outside of customs areas, police authorities shall preside over and collaborate with relevant Ministries or agencies in examination and supervision of incoming or outgoing motorbikes.

Article 81. Customs examination and supervision procedures for transports of individuals or organizations commuting across borders

1. Transports of individuals or organizations commuting across borders for the purpose of delivering or taking delivery of commodities must conform to the laws relating to the exportation or importation of commodities, entry or exit of transports, and international agreements between Vietnam and its bordering countries.

2. Transports of individuals or organizations that move in border areas for the purpose of delivering or taking delivery of commodities shall include:

a) Light trucks moved from overseas countries in Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of exports;

b) Light truck moved out of Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of imports, and then coming back to Vietnam;

c) Boats or ships moved from overseas countries in Vietnam's border areas for the purpose of delivering imports or taking delivery of exports;

d) Boats or ships moved out of Vietnam's border areas for the purpose of delivering exports or taking delivery of imports, and then coming back to Vietnam.

Permitted duration when transports stipulated at Point a, b Clause 2 of this Article can deliver or take delivery of commodities shall be restricted to 24 hours and permitted duration when transport stipulated at Point c, d Clause 2 of this Article can deliver and take delivery of commodities shall be restricted to 72 hours.

3. Simple transports are human-powered transports (including rickshaw or pedicab). Simple transports operating at ports of entry or border areas. Customs declarants who follow customs procedures for their simple transports shall submit customs declarations on exports or imports to customs authorities in case of transportation of exports or imports.

Customs authorities shall be responsible for supervising simple transports within their operational time at customs areas.

4. With regard to transports stipulated in Clause 1 of this Article, if there are proper reasons for extending the deadline for stay at border checkpoint areas, operators or consigners shall file a written request to the Director of the Customs Sub-department to consider such extension. The extended deadline shall be restricted to below 48 hours.

5. Transports of individuals, agencies or organization commute through border areas for the purpose of everyday life activities.

6. Transports stipulated in this Article shall be only temporarily imported – re-exported, temporarily exported – re-imported through the same border gate. Bordergate customs authorities shall take responsibility for customs supervision.

Chapter V

PROCEDURES FOR ESTABLISHMENT AND OPERATION OF BONDED WAREHOUSES, DUTY SUSPENSION WAREHOUSES AND CONTAINER FREIGHT STATIONS

Section 1: BONDED WAREHOUSES

Article 82. Establishment of bonded warehouses

1. Requirements for establishment of bonded warehouses:

a) Proposed sites for establishment of bonded warehouses must be located at the areas stipulated in Clause 1 Article 62 of the Customs Law; the areas where competent regulatory agencies draw up the planning to develop logistics services, support exportation of agricultural, forest and aquatic products which are manufactured in the concentration manner. Bonded warehouses shall be separated from surrounding areas by walls, fences, and meet requirements for regular customs examination or supervision, except for those located in border checkpoints or ports with walls or fences to keep it completely separated from surrounding areas;

b) Bonded warehouse proprietor is the enterprise established under legal regulations, and provides services such as warehouse, storage and forwarding of exports or imports, and customs brokerage;

c) A bonded warehouse must cover a minimum area of 5,000 m^2 (including spaces used for warehouse, commodity handling yards and auxiliary facilities), of which the warehouse must cover an area of 1,000 m^2 or more. As for specialized warehouses particularly intended for one or several type(s) of cargos required to be specially stored, bonded warehouses must cover a minimum area of 1,000 m^2. In particular, bonded yards intended for special purposes must cover a minimum area of 10,000 m^2 and the size of warehouse space is not specified;

d) Bonded warehouse proprietor must have accounting record system developed and administrated by the application of information technologies in order to meet criteria stipulated by regulatory agencies for monitoring, managing commodities which are received, dispatched, stored or inventoried and connected with customs authorities in charge of bonded warehouses. Bonded warehouses must be equipped with surveillance cameras which meet the standards for customs supervision of commodities which are received, dispatched or inventoried.

2. Establishment documentation:

a) Application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) Business Registration Certificate in which warehouse or storage facility services are defined: 01 copy;

c) Layout of warehouse, storage yards or sites in which building restriction lines, locations of commodity warehouses, internal roads, fire fighting, prevention, security system, warehouse and customs offices must be clearly stated;

d) The title to land: 01 copy.

3. Establishment procedures:

a) Enterprises shall submit documents in accordance with regulations laid down in Clause 2 of this Article to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) Within a period of 10 working days of receipt of sufficient documents from enterprises, the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels must complete customs inspection or verification of documents, warehouses and storage facilities. If enterprises prove that they are eligible for establishment, the Customs Department shall submit a report and request to the General Department of Customs to obtain the establishment decision;

c) Within a period of 07 working days of receipt of such report from the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels enclosed with the documentation submitted to apply for establishment of inspection points, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish bonded warehouses or respond in writing to the Customs Department at provincial or municipal levels and to enterprises in case they have not met regulatory requirements.

4. With respect to enterprises who wish to narrow or expand, transfer the right to own or relocate bonded warehouses, if they meet requirements stipulated in Clause 1 of this Article, they can submit their applications to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, including the following documents:

a) Written application for relocating, expanding or narrowing bonded warehouses: 01 original;

b) Site plan of warehouses or storage yards that need to be relocated, expanded or narrowed: 01 copy;

c) Documents proving the ownership of warehouses, storage yards for such relocation or expansion: 01 copy.

Processes or procedures for such relocation, expansion or narrowing shall be the same as these for establishment of bonded warehouses in accordance with regulations laid down in Clause 3 of this Article. Especially for the expansion or narrowing of bonded warehouses, the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels shall have authority to make his/her decision on these activities.

5. In case a change to the name of bonded warehouse owner has been approved by the General Department of Customs under their establishment decision with reference to written confirmation issued by competent regulatory agencies, enterprises must send a written notification to the Customs Sub-department for their reference and monitoring.

6. Termination of bonded warehouse operations shall occur if:

a) The Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels makes a written request for termination of bonded warehouse operations when verifying that requirements for customs examination or supervision and establishment as prescribed in Clause 1 of this Article are not met;

b) Enterprises file written application for such termination;

c) Enterprises fail to bring their bonded warehouses into operation within a permitted period of 06 months from the effective date of establishment decision, for which no sound reasons are stated;

d) Within one year, enterprises have committed administrative violations against regulations on management of bonded warehouses 3 times, and have paid each monetary penalty for an administrative violation equal to an amount beyond the delegated authority of the Director of the Customs Sub-department.

Article 83. Services provided by bonded warehouses

Owners of commodities stored at bonded warehouses shall directly carry out or authorize bonded warehouse proprietors or customs brokerage agents to carry out the following services:

1. Package reinforcement, splitting and repackaging; consolidation; freight classification and maintenance.

2. Freight sampling for managerial work or customs procedures.

3. Transfer of the ownership of freight.

4. Especially for bonded warehouses particularly intended for chemicals or petrol, if they meet requirements for customs managerial operations and relevant requirements for specialized management activities, their preparation or mixture or conversion of different freight types shall be allowed.

Article 84. Bonded warehouse lease

1. Entities who are entitled to rent bonded warehouses shall include:

a) Vietnamese organizations or individuals who obtain an import and export permit and come from different economic sectors;

b) Foreign organizations and individuals.

2. The contract to lease bonded warehouses:

a) Bonded warehouse lease contract shall be agreed between a bonded warehouse proprietor and a freight owner in accordance with laws, except when that freight owner is also the bonded warehouse proprietor;

b) Lease validity and term shall be agreed between the freight owner and bonded warehouse proprietor under the lease contract but shall not exceed the duration of freight storage at bonded warehouses in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 61 of the Customs Law;

c) If the freight owner or the person authorized by the freight owner fails to move their freight out of bonded warehouses within the validity and term of lease, or the freight owner or the person authorized by the freight owner sends a written request for freight liquidation, the Customs Department shall liquidate commodities stored at bonded warehouses in accordance with laws.

Article 85. Commodities stored at bonded warehouses

1. Commodities of entities entitled to lease bonded warehouses stipulated in Clause 1 Article 84 moving from Vietnam which have completed customs clearance for export, commodities moving from overseas countries which are waiting for customs clearance for entry into Vietnam or exit to the third country shall be allowed to move into bonded warehouses for storage.

2. Commodities coming from overseas countries which are allowed to move into bonded warehouses for storage shall include:

a) Commodities of foreign freight owners who have yet to enter into the sale contract with Vietnamese enterprises;

b) Commodities of Vietnamese enterprises imported from overseas countries which are looking to be launched to domestic markets or expecting to be exported to the third country;

c) Commodities coming from overseas countries which are allowed to move into bonded warehouses for export to the third country.

3. Commodities coming from Vietnam’s inland areas which are allowed to move into bonded warehouses for storage shall include:

a) Commodities that have been customs cleared and are about to be exported;

b) Commodities required to be re-exported due to the expiry of the deadline for temporary import.

4. The commodities which are not allowed to be stored at bonded warehouses shall include:

a) Commodities detected with brand or Vietnam-origin and name frauds or counterfeits;

b) Commodities which are dangerous for human beings or cause environmental pollution;

c) Commodities subject to a ban on export, import, temporary suspension from export, import, unless otherwise permitted by the Prime Minister.

Besides commodities stipulated at Point a, b and c Clause 4 of this Article, depending on the turnover of import and export in each period, the Prime Minister shall make a decision on the list of imported commodities that are not allowed to be stored at bonded warehouses.

Article 86. Management and storage of commodities at bonded warehouses

1. Commodities stored or managed at bonded warehouses must conform to the contract to lease bonded warehouses; specialized bonded warehouses shall only be used to store commodities provided that they conform to permitted storage conditions of such warehouses.

2. Commodities moving in or out of bonded warehouses must follow customs procedures as required by laws. Especially for commodities such as machinery, equipment or other commodities coming from inland areas which are moved in bonded warehouses to serve the purpose of packaging, classification and maintenance, the freight owner or person authorized by the freight owner can choose not to carry out customs formalities, but is required to send a detailed notification to the Customs Sub-department in charge of bonded warehouses with the aim of carrying out customs monitoring activities.

3. Necessary equipment, information technology shall be used to manage commodities moving in or out of bonded warehouses, and information about current status of commodities and operation of bonded warehouses shall be provided through the information technology facilities connected with customs authorities.

4. If the bonded warehouse proprietor wishes to destroy the commodity which is broken, damaged, decrease their quality, or exceeds its expiry date during storage, that proprietor must reach an agreement with the freight owner or legal representative of the freight owner on such destruction. The agreement shall be sent to the Customs Department where the bonded warehouse is located for the purpose of carry out the customs monitoring. The freight owner or bonded warehouse proprietor shall be held responsible for carrying out such destruction and liable for destruction costs in accordance with laws.

Article 87. Customs supervision to be carried out for bonded warehouses

1. Transports, commodities moved in or out of bonded warehouses and services carried out at bonded warehouses must be put under customs examination and supervision. Customs authorities shall take into account types of commodities stored at bonded warehouses, bonded warehouse operations and the bonded warehouse proprietor’s compliance with laws to apply proper supervisory measures.

2. Before carrying out such services as package reinforcement, splitting or repackaging; consolidation; freight classification and maintenance as well as freight sampling at bonded warehouses, the freight owner or bonded warehouse proprietor must send a prior notice to the Customs Sub-department in charge of that bonded warehouse in order to request their customs monitoring or supervision.

3. Commodities conveyed from the border checkpoint to the bonded warehouse and in an opposite direction, or from the bonded warehouse to other venues for completing customs procedures located outside of the border gate and in an opposite direction, must follow customs procedures and put under customs examination and supervision carried out by customs authorities.

Article 88. Customs procedures for shipments that move in or out of bonded warehouses

1. If a shipment is moved from an oversea country or inland area, or from a free trade zone to a bonded warehouse, the freight owner or authorized person of the freight owner is required to complete the customs formalities for entry into that bonded warehouse at the in-charge Customs Sub-department.

2. If a shipment is moved from a bonded warehouse to overseas countries or inland areas, or to free trade zones, the freight owner or authorized person of the freight owner is required to submit the customs declaration for commodities moved out of this bonded warehouse to the in-charge Customs Sub-department. If commodities are imported into Vietnam, customs procedures are the same as those for commodities imported from overseas countries in the equivalent form of importation; the time of actual commodity importation is the time when customs authorities confirm that such commodities have been moved out of the bonded warehouse.

Commodities stored at the bonded warehouse which are considered as those required to be re-exported under the decision made by competent regulatory agencies shall not be allowed to re-enter into the Vietnam's market.

3. Shipments from the port of arrival to the bonded warehouse; shipments from the bonded warehouse to the port of departure; shipments from inland areas to the bonded warehouse and in an opposite direction, must follow customs procedures the same as those for cargos under customs supervision, except when shipments have gone through customs procedures for commodities exported from inland areas, or have opened combined transport bill of lading for import customs procedures.

4. The Minister of Finance shall provide guidance on customs procedures, or customs examination, supervision procedures for commodities moved in or out of bonded warehouses, and on dealing with any commodity that remains at such bonded warehouses though the permitted deadline has expired.

Section 2: CONTAINER FREIGHT STATIONS (CFS)

Article 89. Establishment of inland CFS

1. Requirements for establishment of the CFS

Proposed site for establishment of the CFS must meet the following requirements:

a) Proposed site for establishment of the CFS must be located in areas stipulated in Clause 1 Article 62 of the Customs Law;

b) Enterprises must have registered business lines such as forwarding, carriage of exports or imports, warehouses or storage facilities;

c) Container freight station must cover a minimum area of 1,000 m^2, exclusive of yards and auxiliary facilities;

d) Working facilities for customs authorities such as offices, cargo examination areas or areas where equipment items used for customs examination are installed and secure storage facilities for exhibits must conform to regulatory standards;

dd) Washhouses or storage yards must have fences or walls to keep them separated from surrounding areas and must be equipped with surveillance cameras which meet the standards set by customs authorities;

e) Commodities moved in or out of warehouses or storage yards must be managed by means of computers and then such computers must be connected with the surveillance system of customs authorities.

2. Establishment documentation:

a) Application form issued by the Ministry of Finance: 01 original;

b) Technical and economic evaluation: 01 copy;

c) The title to land: 01 copy;

d) Business Registration Certificate in which warehouse or storage facility operations are defined: 01 copy.

3. Establishment procedures:

a) Enterprises shall submit required documents in accordance with regulations laid down in Clause 2 of this Article to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) Within a period of 10 working days of receipt of sufficient documents from enterprises, the Customs Department at provincial or municipal levels must complete customs inspection or verification of documents, warehouses and storage facilities. If enterprises prove that they are eligible for establishment, the Customs Department shall send a report to and request the General Department of Customs to consider making a decision to establish the CFS;

c) Within a period of 07 working days of receipt of such report from the Customs Department at provincial, municipal levels enclosed with the documentation submitted to apply for establishment of customs inspection points, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish the CFS or respond in writing to the Customs Department at provincial or municipal levels and to enterprises in case they have not met regulatory requirements.

As for the CFS located inside of seaports, inland ports of arrival or departure of cargos, enterprises are not required to follow establishment procedures in accordance with Clause 2 and 3 of this Article. Before bringing a CFS into operation, enterprises must send a prior notice to the Customs Sub-department at seaports, inland ports of arrival or departure.

4. With respect to enterprises who wish to narrow or expand, transfer the right to own or relocate the CFS, if they meet requirements stipulated in Clause 1 of this Article, they can file

their applications to the Customs Department at provincial, municipal levels, including the following documents:

a) Written application for relocating, expanding or narrowing the CFS: 01 original;

b) Site plan of warehouses or storage yards that need to be relocated, expanded or narrowed: 01 copy;

c) Documents proving the right to use warehouses, storage yards for such relocation or expansion: 01 copy.

Processes or procedures for such relocation, expansion or narrowing activities shall be the same as these for establishment of the CFS in accordance with regulations laid down in Clause 3 of this Article. Especially for the expansion or narrowing of the CFS, the Director of the Customs Department at provincial or municipal levels shall have authority to make his/her decision on these activities.

5. In case a change to the name of CFS owner has been approved by the General Department of Customs under their establishment decision with reference to written confirmation issued by competent regulatory agencies, enterprises must send a written notification to the in-charge Customs Sub-department for their reference and monitoring.

6. Termination of CFS operations shall occur if:

a) The Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels shall make a written request for termination of CFS operations when verifying that requirements for customs examination or supervision and establishment as prescribed in Clause 1 of this Article are not met;

b) Enterprise’s written application for such termination;

c) Enterprises fail to bring their bonded warehouses into operation within a permitted period of 06 months from the effective date of establishment decision, for which no sound reasons are stated;

d) Within one year, enterprises have committed administrative violations against regulations on management of CFS 3 times, and have paid each monetary penalty for an administrative violation equal to an amount beyond the delegated authority of the Director of the Customs Sub-department.

Article 90. Services to be carried out at the CFS

1. Wrapping, repackaging, handling or re-handling of cargos before export.

2. In-transit, transshipped cargos moved in the CFS located inside ports for the purpose of container splitting or consolidation of cargos into one container or consolidation of cargos into Vietnam’s exported shipments.

3. Deconsolidation of imported shipments before completion of import customs procedures, or consolidation of less container load shipments into another shipments for export to a third country.

4. Transfer of the ownership of cargos stored in the CFS.

Article 91. Customs management and supervision

1. If exported or imported cargos stored at the CFS are not moved out of the CFS before the specified deadline stipulated in Clause 3 Article 61 of the Customs Law, this violation shall be handled in accordance with Article 57 of the Customs Law.

2. CFS, cargos stored at the CFS and operations or services to be carried out at the CFS must be put under customs examination and supervision.

3. Commodities conveyed from the border checkpoint to the CFS located outside of bordergates and in an opposite direction, or from the CFS to other venues for completing customs procedures located outside of border gates and in an opposite direction, must follow customs procedures and put under customs examination and supervision carried out by customs authorities.

4. Customs supervision of cargos stored at the CFS shall conform to regulations laid down in Section 3 Chapter III of the Customs Law.

Section 3: DUTY-SUSPENSION WAREHOUSES

Article 92. Procedures for establishment of duty-suspension warehouses

1. An enterprise shall be recognized as an enterprise who is given priority to establish the duty-suspension warehouse when the following requirements are met:

a) Such enterprise must have accounting record system and apply information technology in conformity with standards set by regulatory agencies to serve the purpose of monitoring, managing commodities which are received, dispatched, stored or inventoried in the duty-suspension warehouse;

b) The duty-suspension warehouse must be built inside of manufacturing areas of enterprises and separated from the areas intended for storage of raw materials and inputs which are not entitled to duty suspension policy, and must be equipped with surveillance cameras that meet the standards set by customs authorities in order to supervise cargos moved in or out of the duty-suspension warehouse.

2. Enterprises who gain the export turnover of USD 40 million or more shall be eligible for establishment of the duty-suspension warehouse and, in addition to requirements stipulated at Point a Clause 1 of this Article, must conform to the following requirements:

a) They must achieve experience in exportation activities in more than 2 consecutive years without committing any violations against the law on customs and taxation;

b) They must comply with the law on accounting and statistics;

c) They must make payments via banks in accordance with laws.

3. Documentation that must be submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse

Enterprises specialized in production of commodities for export who wish to establish the duty-suspension warehouse must submit the following documents to the Customs Department where their manufacturing facilities are located:

a) Written request for establishment of the duty-suspension warehouse;

b) Site plan of the duty-suspension warehouse: 01 copy.

4. Within a period of 05 working days of receipt of sufficient valid documents from enterprises, the Customs Department at provincial or municipal levels shall proceed to:

a) Check enterprise's eligibility for establishment or all documentation that must be submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse;

b) Carry out the field observation of warehouses and storage yards;

c) Submit a report, proposal and all necessary documentation to the General Department of Customs.

5. Within a period of 07 working days of receipt of sufficient documents submitted to apply for establishment of the duty-suspension warehouse from the Customs Department at provincial, municipal levels, the Director of the General Department of Customs shall make a decision to establish the duty-suspension warehouse if requirements stipulated in Clause 1, 2 of this Article are met.

Article 93. Customs procedures for raw materials or inputs moved in or out of the duty-suspension warehouse

1. Customs procedures for raw materials or inputs moved in or out of the duty-suspension warehouse shall be the same as those for imported commodities used for production of exported commodities, but shall be different in terms of tax payment procedures.

2. Commodities moved in the duty-suspension warehouse shall only be used for production of commodities for the duty-suspension warehouse proprietor's export.

3. When using raw materials or inputs for manufacturing activities, enterprises must carry out management and monitoring process in accordance with the law on accounting and statistics.

Article 94. Examination and supervision of the duty-suspension warehouse

1. Customs authorities shall conduct annual examination of management of the duty-suspension warehouse carried out by enterprises. The following matters shall be examined:

a) Implementation of regulations enshrined in Clause 1 Article 92 hereof;

b) Actual quantity of in-stock commodities, actual in-stock commodity quantity compared with the quantity recorded in accounting books, tracking records, and status reports on enterprise’s use of raw materials.

2. Handling of the examination result:

a) If enterprises fail to fulfill requirements stipulated in Clause 1 Article 92 hereof, or commodities stored at the duty-suspension warehouse are those that are not used for production of commodities for export, this case shall be handled in accordance with laws;

b) If enterprises fail to comply with the accounting regime or import or export tracking records; goods receipt or dispatch, depending on the severity of violations, these violations shall be handled under legal regulations;

c) If the examiner comes to the conclusion that the actual quantity of in-stock commodities have not matched the in-stock commodity quantity recorded in accounting books or tracking records and status reports on enterprise’s use of raw materials, such violation shall be handled depending on its severity.

3. Unnotified inspection of raw material and input inventory:

In the course of monitoring utilization of raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse, if customs authorities conclude that enterprises import a large amount of duty-suspended raw materials or inputs but the quantity of products remain fewer than the proposed quantity registered with customs authorities, or keep sufficient information about enterprise’s sale of duty-suspended raw materials or inputs in the domestic market, they shall conduct the examination of the quantity of in-stock raw materials or inputs in order to identify such enterprise's violations and have them handled under legal regulations.

4. Enterprises who operate the duty-suspension warehouse shall take responsibility to manage that warehouse; closely collaborate with customs authorities in carrying out customs examination and supervision of that warehouse.

Article 95. Reporting regime for use of raw materials or inputs at the duty-suspension warehouse

1. The duty-suspension warehouse proprietor shall prepare quarterly report on management and use of commodities stored at the duty-suspension warehouse, set up the plan to bring such commodities into manufacturing activities in the upcoming period of time for submission to customs authorities directly in charge of issues relating to that warehouse by completing the form issued by the Ministry of Finance.

2. At the end of planning year (on December 31 every year) or on January 31 of the subsequent year at the latest, enterprises must make a report in accordance with regulations laid down at Point dd Clause 2 Article 63 of the Customs Law and according to the form issued by the Ministry of Finance.

Enterprises that operate the duty-suspension warehouse shall be responsible for the accuracy and sufficiency of their status report on use of raw materials or inputs stored at that warehouse.

Article 96. Handling of damaged or quality-degraded raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse

Damaged or quality-degraded raw materials or inputs stored at the duty-suspension warehouse, or those that fail to meet manufacturing standards shall be subject to re-export or destruction. Customs procedures for re-export shall be the same as those for commodities which have been imported but forced to be re-exported. Procedures for commodity destruction:

1. Enterprises shall send a written notice to the Customs Department in charge of the duty-suspension warehouse in which reasons for such destruction, name, types and quantity of raw materials, inputs, and import customs declarations (number and date) must be clearly stated.

2. Enterprises shall be solely responsible for carrying out such destruction. The destruction shall be carried out under the customs supervision of customs authorities and environment protection agencies if such commodities are under their management in accordance with legal regulations on the environment protection.

3. Upon completion of such destruction, the record on such destruction must be established with full names and signatures of destruction supervisors.

4. The import duty and value-added tax on imported raw materials or inputs, whilst being destroyed, shall not be imposed.

Chapter VI

CUSTOMS POST-CLEARANCE EXAMINATION

Article 97. Customs post-clearance examination that takes place at customs authorities' offices

1. With regard to customs documentation completed in accordance with regulations laid down in Clause 1, 2 Article 78 of the Customs Law, the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels, and the Director of the Customs Sub-department, shall take a decision to carry out customs post-clearance examination that takes place at customs authorities' offices. In case the quantity of cargos is large and types of cargos are complicated as well as there is a risk concerning taxation, the Director of the Customs Department at provincial or municipal levels shall grant the Decision to carry out customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices.

2. The Ministry of Finance shall provide guidance on customs post-clearance examination that takes place at the customs authorities' offices.

Article 98. Customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices

1. Customs post-clearance examination that takes place at customs declarants' offices shall be applicable to the cases regulated in Article 78 of the Customs Law, except for customs

documentation that has been examined in accordance with regulations laid down in Clause 1 Article 97 hereof.

2. Authority to decide customs post-clearance examination for the purpose of assessing customs declarants' compliance with laws:

a) The Director of the General Department of Customs shall have authority to decide customs post-clearance examination that focuses on priority-given enterprises, enterprises executing national important projects, incorporations or corporations that operate their export production facilities, import or export branches located at various areas;

b) The Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels shall carry out customs post-clearance examination to assess compliance with laws which focuses on enterprises' offices located under their jurisdiction;

c) The Director of the Customs Post-clearance Examination Department shall take a decision on customs post-clearance examination which focuses on enterprises other than those stipulated at Point a, b of this Clause.

3. Authority to decide customs post-clearance examination towards the cases stipulated in Clause 1, 2 Article 78 of the Customs Law:

a) The Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial and centrally-affiliated municipal levels shall decide to examine customs declarants who have completed customs procedures within the jurisdiction of the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels;

b) The Director of the Customs Post-clearance Examination shall decide customs post-clearance examination that takes place across the nation.

4. Within a period of 05 working days from the date on which such examination is completed, the leader of the examination team shall put their signatures to the examination record. Within a period of 05 days from the signing date of such examination record, customs declarants shall complete any explanation (when applicable).

5. Within 15 days upon completion of such examination, the person who makes decision on the examination must put his/her signature to the examination conclusion and then send it through to customs declarants.

6. If the examination conclusion needs professional advice from competent regulatory agencies, and customs authorities have not had sufficient grounds for any conclusion, the permitted period of issuing the examination conclusion shall be 15 days from the date when competent authority agencies' advice is obtained. Competent specialized agencies must give their advice within a permitted period of 30 days from the date on which customs authorities' requests have been obtained.

By the end of the permitted period of 30 days, if competent specialized agencies have no written advice, customs authorities shall issue the examination conclusion.

Article 99. Amendment, supplementation, temporary suspension, cancellation to be carried out towards the decision on customs post-clearance examination

1. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall consider any amendment or supplementation to the decision on customs post-clearance examination if:

a) There is a change to examination team members, time, examination scope and contents:

b) The Decision on customs post-clearance examination contains errors in manners, contents and document design techniques.

2. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall consider the temporary suspension of the decision on customs post-clearance examination if:

a) Customs declarants are being inspected or investigated by taxation, investigation, State audit or police authorities;

b) Customs declarants are not able to adhere to the examination decision due to unexpected events.

3. The issuer of the decision on customs post-clearance examination shall decide to cancel the decision on customs post-clearance examination if customs declarants have made a getaway, or have been dissolved, bankrupted, lost, ceased operations and other events that cause customs authorities to fail to implement their examination decision. The decision to cancel the decision on customs post-clearance examination must give clear reasons for such cancellation.

Article 100. Handling of the result of the customs post-clearance examination

1. In case the Director of the Customs Sub-department has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

d) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

dd) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

2. In case the Director of the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

dd) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

3. In case the Director of the General Department of Customs has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the decision on imposition of taxes;

b) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

dd) Assigning competent person to plead a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

e) Keeping track of and inputting data into the accounting system.

4. In case the Director of the Customs Post-clearance Department has issued the decision on customs post-clearance examination, (s)he is responsible for:

a) Issuing the administrative decision on taxes and customs activities in accordance with legal regulations;

b) Collecting taxes and encouraging customs declarants to pay taxes under decisions on tax imposition and extra amount of money for their late tax payment (when applicable) in accordance with laws;

c) Issuing the decision and implementing the enforcement in accordance with laws;

d) Pleading a criminal case in accordance with the law on criminal procedures;

dd) Keeping track of and inputting data into the accounting system;

e) Requesting the General Department of Customs to issue the decision on imposition of tax.

Chapter VII

PROFESSIONAL CUSTOMS CONTROL METHODS

Article 101. Professional customs control methods

1. Professional customs control methods shall include:

a) Mobilize the public to get involved in preventing or combating smuggling or illicit transportation of commodities across borders;

b) Carry out the customs patrol;

c) Collect and study information about regions, commodity transportation routes, cases, phenomena, incoming, outgoing or in-transit transports and related persons;

d) Collect and study information about any individual who shows the sign of smuggling, illicit transportation of commodities across borders;

dd) Collect and deal with domestic or foreign information concerning customs operations. Send government cadres or officials abroad to verify, collect information and materials in accordance with Vietnam's laws and international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory;

e) Select, organize and use employees who are not in the payroll of customs authorities in order to perform tasks of preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders;

g) Assign customs officers to examine, supervise and monitor activities of smugglers or illegal carrier of commodities across borders;

h) Use dedicated equipment or techniques in accordance with laws in order to perform tasks of examining, supervising and monitoring activities of smugglers or illegal carrier of commodities across borders.

2. Customs authorities shall use combined professional methods of customs control, and dedicated transports or technical equipment for preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders.

3. The Ministry of Finance shall stipulate benefit or supportive policies in order to ensure that professional customs control methods prescribed in this Article shall be applied.

Article 102. Customs patrol

1. Customs authorities shall be responsible for organizing personnel and preparing transports for customs patrol methods within their customs areas in order to preventing and combating smuggling and illicit transportation of commodities across borders.

2. In the customs patrol process, customs authorities shall have the right to:

a) Use warning lights, flags, flares, loudspeakers or whistles;

b) Stop and search transports and cargos loaded on transports to find out any sign of violations against the customs law;

c) Carry out frisk search and search transports or items in accordance with the law on handling of administrative violations;

d) Detain persons or impound exhibits or transports that committing violations in accordance with the Law on Handling of administrative violations;

dd) If customs control team any transport that shows the sign of violations against laws whilst performing the task of patrolling inland waterway areas or territorial waters, they can send a warning signal to stop transports for examination in accordance with the Vietnam's Law of the Sea. If the search is required for a violation against laws, transports must be brought back to ports or anchoring site in order to ensure safety for this search. The search must be carried out in accordance with the law on handling of administrative violations.

After finishing the examination, customs authorities must make a record on this. Each of the transport owner or operator shall keep 01 copy.

Article 103. Temporary cessation of departure and transport stopping

1. Departure of transports shall be temporarily ceased and transports shall be stopped if:

a) Customs authorities receive a report on acts of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, and verify that such report is reliable;

b) Customs authorities receive a report from competent agencies on acts of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, or receive a request from such agencies for stop or delay of transports;

c) Customs authorities receive information reported from customs authorities of different countries on acts of smuggling or illicit transportation of commodities across borders;

d) In the course of customs patrol or control, customs authorities have found out that transports show the sign of smuggling or illicit transportation of commodities across borders ;

dd) Cargo transports, though they are going through customs procedures, or cargos have yet to be customs cleared or released, intentionally move out of customs areas;

e) There are reasonable grounds that transports are carrying illegal commodities or show other violations against customs regulations.

2. Authority to carry out temporary cessation of departure and transport stopping

a) The Director of the Customs Sub-department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, the

Leader of the Smuggling Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department shall be vested authority to stop or delay the departure of transports within customs areas.

In case there are reasonable grounds that, unless such transports have been stopped, exhibits, materials or transports may intentionally vanish or be destroyed, customs officials whilst on duty shall have authority to stop these transports for search and immediately report this to competent persons as stipulated in this Clause;

b) The Leader of the Marine Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or municipal levels, shall have authority to stop or delay the departure of transports at inland waterway areas or territorial waters in conformity with regulations enshrined in the Vietnam's Law of the Sea.

3. When stopping transports, customs officials shall be entitled to use warning lights, flags, flares, loudspeakers or whistles.

Temporary cessation of the departure of transports must be subject to the decision made by competent persons as prescribed in Clause 2 of this Article. With regard to temporary cessation of the departure of inland waterway and sea transports, customs authorities must send a report to the Maritime Administration Authority.

4. Persons who make a decision temporary cessation of departure and transport stopping shall be held legally responsible for such decision.

Article 104. Chasing of transports, commodities smuggled or illegally carried across borders

1. In case there is clear evidence that commodities smuggled or illegally carried across borders, or transports used for smuggling and illegally carrying commodities across borders are moving out of customs areas, customs authorities shall continue to chase to prevent or handle these illegal activities in accordance with laws.

2. The Director of the Customs Sub-department, the Leader of the Customs Control Team affiliated to the Customs Department at provincial, inter-provincial or centrally-affiliated municipal levels, the Leader of the Smuggling Control Team or the Leader of Marine Control Team affiliated to the Smuggling Investigation and Prevention Department shall be vested authority to decide such chase.

In case there are reasonable grounds that, unless such chase have occurred, transports, commodities that are smuggled or illegally carried across borders may intentionally vanish or be destroyed, customs officials whilst on duty shall have authority to carry out a chase and then report this to competent persons as prescribed in this Clause.

3. When chasing transports, commodities smuggled or illegally carried across borders, customs officials stipulated in Clause 2 of this Article shall be entitled to stop transports.

4. Chasing and stopping transports, commodities smuggled or illegally carried across borders must be reported to the police authority, border guard, coastguard and market management

team in the area in order to collaborate and concurrently apply preventive or controlling measures in accordance with laws.

Chapter VIII

CUSTOMS INFORMATION

Article 105. Customs information

Customs information shall be composed of:

1. Information obtained from professional customs operations:

a) Information included in the customs documentation relating to exported, imported, incoming, outgoing or in-transit cargos or transports;

b) Professional customs information obtained from the process of customs examination, supervision and control relating to exported, imported, incoming, outgoing or in-transit cargos or transports.

2. Information from relevant Ministries or Ministerial-level agencies:

a) Information relating to the policy on management of products, exported, imported, in-transit goods, and outgoing, incoming and in-transit transports within their specialized management scope;

b) Information relating to the certification of exported, imported, outgoing, incoming or in-transit goods or transports;

c) Information relating to handling of violations that organizations or individuals involved in export or import transactions may commit.

3. Information relating to organizations or individuals involved in production activities and export, import, entry, exit or transit activities:

a) Information relating to registration, establishment, dissolution, bankruptcy and financial status;

b) Information relating to production, business, export, import, entry, exit or transit activities;

c) Information relating to the compliance with laws on customs, taxation, accounting and statistics;

d) Information relating to export, import, entry, exit, transit activities performed by organizations or individuals.

4. Other information relating to customs-related state management activities.

Article 106. Customs authorities' responsibility for collecting and providing information

1. Responsibility for collecting and providing information shall be assumed by customs authorities as follows:

a) Receive and deal with customs information through the supply, exchange, connection and sharing of information with regulatory agencies, organizations, individuals pertaining to the customs sector;

b) Apply other necessary professional measures to collect information relating to goods, transports, organizations or individuals involved in export, import, entry, exit and transit activities.

2. Customs authorities shall be responsible for providing the following customs information:

a) Customs regime, policy and instructions for organizations or individuals involved in production, export, import, entry, exit, transit activities;

b) Rights and obligations of customs declarants;

c) Customs information provided for judicial agencies or other regulatory agencies;

d) Customs statistical data and information stipulated by the law on statistics;

dd) In case data or figures included in the customs documentation that customs declarants have submitted are required to be restored due to unexpected events, customs authorities shall provide information relating to such customs documentation for these customs declarants.

Article 107. Regulatory agencies' responsibility for providing information

1. Ministries, Ministerial-level, judicial agencies, within their delegated powers and assigned duties, shall be responsible for providing the following information for customs authorities:

a) Information relating to the policy on management of exported, imported, in-transit goods, and outgoing, incoming and in-transit transports, and information relating to goods within the specialized management scope;

b) Information relating to the certification of exported, imported or in-transit goods, or outgoing, incoming or in-transit transports;

c) Information relating to organizations or individuals subjected to handling of violations that they commit, and the result of handling of violations that may happen in the management of import or export activities;

d) Information relating to seaports, river ports located at borders, inland waterway ports, international airports, and international intermodal rail terminals where exports or imports are handled;

dd) Information relating to organizations or individuals involved in commodity export, import operations;

e) Information relating to inbound or outbound passengers, and incoming, outgoing or transit transports.

2. The Ministry of Finance shall preside over and collaborate with Ministries, Ministerial-level agencies or judicial agencies in providing specific regulations on customs information exchange and supply.

Article 108. Responsibility of organizations or individuals involved in customs-related state management for providing information

1. Pursuant to regulations enshrined in the Law on Credit Institutions, credit institutions shall be responsible for providing information for customs authorities in order to assist collection, handling of information, customs examination, inspection, and investigation, verification and handling of acts of smuggling and illegally carrying commodities across borders as follows:

a) Records, information on transactions in payments for exports, imports, and payment of import and export taxes through bank accounts opened by customs declarants; information relating to the guarantee sum that the bank offers to tax payers at the request of customs authorities;

b) Documents, records, information relating to current accounts, duplicates of detailed accounting records on current accounts, duplicates of documentation of organizations or individuals proving that international, domestic or cross-border payments have been made via banks at the request of customs authorities.

2. Insurance organizations shall be obligated to provide records or materials relating to insurance transactions at the request of customs authorities in order to assist them in customs examination, inspection, and investigation, verification and handling of acts of smuggling and illegally carrying commodities across borders.

3. Organizations or individuals who are business partners or clients of customs declarants shall be responsible for providing information relating to export, import activities of customs declarants at the request of customs authorities.

4. Vietnam Chamber of Commerce and Industry shall be responsible for providing information relating to the certification of the origin of commodities exported from Vietnam to overseas countries; information relating to the registration and protection of intellectual property rights, technology transfer in Vietnam and overseas countries at the request of customs authorities.

5. Trade associations shall be responsible for providing information relating to export contracts signed by customs declarants in case the law stipulates that these trade associations can confirm these export contracts before completing customs procedures at the request of customs authorities.

Article 109. Forms of information provision

1. Customs information shall be provided or exchanged in the form of a document or electronic data. The legal value of customs information provided in the form of electronic data shall be stipulated by the Law on Electronic Transactions.

2. Exchanging and providing customs information in the form of electronic data shall be carried out through computer connection system or mobile network system in the form of an electronic mail or text message sent from addresses or phone numbers that customs authorities have officially announced.

Chapter IX

IMPLEMENTARY PROVISIONS

Article 110. Effect

1. This Decree shall take effect from March 15, 2015.

2. This Decree shall replace the Decree No. 154/2005/ND-CP dated December 15, 2005 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Customs Law in terms of customs procedures, examination and supervision; the Decree No. 87/2012/ND-CP dated October 23, 2012 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Customs Law in terms of electronic customs procedures for commercial exports or imports; the Decree No. 66/2002/ND-CP dated July 01, 2002 on providing regulations on duty-free limits on luggage of outbound or inbound persons, imported gifts or presents; the Decree No. 06/2003/ND-CP dated January 22, 2003 on providing regulations on classification of exports or imports; the Decree No. 40/2007/ND-CP dated March 16, 2007 on providing regulations on customs valuation of exported or imported goods.

3. Clause 2 Article 4, 6, 7, 5 Article 25, Article 50 of the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 on providing specific regulations on implementation of several articles of the Law on Tax Administration and the Law on the amendments to the Law on Tax Administration; the Prime Minister's Decision No. 65/2004/QD-TTg dated April 19, 2004 on promulgating the regulations on operations of customs forces specializing in prevention and control of smuggling, illicit transportation of commodities across borders, and the Prime Minister's Decision No. 19/2011/QD-TTg dated March 23, 2011 on providing regulations on piloting receipt of electronic commodity manifest or relevant documents and customs clearance for incoming or outgoing sea ships.

Article 111. Implementation

1. The Ministry of Finance shall provide guidance on implementing articles or provisions enshrined in this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of centrally-affiliated provinces or cities shall take responsibility to enforce this Decree ./.

PP. THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 08/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Thủ tục hải quan điện tử” là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. “Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan” là hệ thống do Tổng cục Hải quan quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với các Bộ, ngành có liên quan.

3. “Hệ thống khai hải quan điện tử” là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. “Tham vấn trị giá” là việc cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá hải quan đã kê khai của người khai hải quan.

5. “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành” là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.

2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

3. Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy và bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan.

Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; quy hoạch cảng hàng không quốc tế và kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, khối lượng công việc tại các khu vực có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định điều kiện, thủ tục thành lập, chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan, kho hàng không kéo dài.

Điều 5. Người khai hải quan

Người khai hải quan gồm:

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì phải thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền.

3. Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa.

5. Đại lý làm thủ tục hải quan.

6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trừ trường hợp chủ hàng có yêu cầu khác.

Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan

1. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;

c) Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;

d) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

Điều 7. Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Người khai hải quan khai thông tin, nộp chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp (dưới đây gọi là Cổng thông tin một cửa quốc gia). Thời điểm khai thông tin, nộp chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của các Luật quản lý chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật quản lý chuyên ngành.

2. Các cơ quan nhà nước tiếp nhận và xử lý thông tin của người khai hải quan; phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan; trao đổi thông tin khai thủ tục hành chính và kết quả xử lý thông tin khai thủ tục hành chính giữa các cơ quan nhà nước với nhau thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Người khai hải quan tiếp nhận kết quả xử lý từ các cơ quan nhà nước thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả xử lý của các cơ quan nhà nước để ra quyết định cuối cùng về thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phản hồi kết quả cho người khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 8. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng, phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Ban hành quy chế quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Thống nhất các yêu cầu kỹ thuật kết nối cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống xử lý chuyên ngành trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Xây dựng các danh mục dữ liệu dùng chung giữa các Bộ, ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan tới các thủ tục hành chính để thực hiện bằng phương thức điện tử theo Cơ chế một cửa quốc gia;

e) Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính đảm bảo cho việc quản lý, vận hành, duy trì và phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN, cơ chế trao đổi thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm ban hành thủ tục hành chính để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia; xây dựng bộ dữ liệu hành chính và thương mại quốc gia áp dụng cho các chứng từ điện tử trao đổi, thực hiện theo Cơ chế một cửa quốc gia.

3. Tổng cục Hải quan:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Tham gia đàm phán và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các quốc gia khác trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 9. Chế độ ưu tiên

1. Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan.

2. Được cơ quan hải quan và các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra giám sát trước.

3. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật kiểm tra chuyên ngành có quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước.

Điều 10. Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên

1. Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế

Trong thời hạn 02 năm liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:

a) Các hành vi trốn thuế; gian lận thuế; buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Các hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương.

2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán:

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ:

Doanh nghiệp phải thực hiện và duy trì hệ thống, quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế trong toàn bộ dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất, nhập khẩu của mình.

4. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch 100 triệu USD/năm;

b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch 40 triệu USD/năm;

c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch 30 triệu USD/năm;

d) Đại lý thủ tục hải quan: số tờ khai làm thủ tục hải quan trong năm đạt 20.000 tờ khai/năm.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, Điểm d Khoản này là kim ngạch bình quân trong 02 năm liên tiếp tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị xem xét, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

5. Không áp dụng điều kiện kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản 4 Điều này đối với doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

6. Bộ Tài chính xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 9 Nghị định này đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

Điều 11. Thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

1. Hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp;

đ) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp;

e) Bản kết luận thanh tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp trong đó mô tả đầy đủ quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế trong toàn bộ dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp: 01 bản chụp;

h) Các giấy chứng nhận khen thưởng, chứng chỉ chất lượng (nếu có): 01 bản chụp.

2. Thẩm định, công nhận doanh nghiệp ưu tiên

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Tổng cục Hải quan thẩm định, kết luận về việc công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Đối với các trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan thì thời gian thẩm định có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

b) Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định và tự động gia hạn thêm 03 năm tiếp theo nếu doanh nghiệp vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

3. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì cơ quan hải quan tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong thời hạn 60 ngày.

4. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

Doanh nghiệp bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không còn đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

c) Doanh nghiệp đề nghị dừng áp dụng chế độ ưu tiên.

Trường hợp doanh nghiệp đã bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên thì trong 02 năm tiếp theo, doanh nghiệp không được Tổng cục Hải quan xem xét, công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Điều 12. Quản lý doanh nghiệp ưu tiên

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ ưu tiên:

a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;

c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 45 Luật Hải quan;

c) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

d) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1: ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 13. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác dựa trên việc tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào kết quả tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro tại Khoản 1 Điều này theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác trên cơ sở phù hợp với nguồn nhân lực, các điều kiện thực tế quản lý hải quan.

Điều 14. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, thông tin về:

a) Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

b) Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

c) Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ.

Điều 15. Thực hiện phân loại mức độ rủi ro

1. Việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

2. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm:

a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý;

e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức độ khác nhau để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, thanh tra phù hợp.

Mục 2: PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 16. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.

Điều 17. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Luật Hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ViệtNam trong toàn quốc.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để:

a) Xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ;

c) Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là tập hợp các thông tin liên quan về phân loại hàng hóa, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành;

b) Văn bản hướng dẫn về phân loại hàng hóa của Bộ Tài chính.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và các quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành.

Đối với Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có mã số hàng hóa hoặc có mã số hàng hóa nhưng chưa phù hợp thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính để có mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với danh mục các hàng hóa này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, tổ chức liên quan để quyết định việc phân loại hàng hóa đối với các trường hợp có sự khác biệt trong việc áp dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc có sự khác biệt giữa các Danh mục hàng hóa do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành trước ngày hiệu lực của Nghị định này với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mục 3: TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Điều 20. Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu: Trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế. Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu: Trị giá hải quan hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trên cơ sở áp dụng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại hoặc theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết. Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau:

a) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng ghi trên vận đơn;

b) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;

c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Khoản 1, Khoản 2 Điều này và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.

Điều 21. Kiểm tra, xác định trị giá hải quan

1. Việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan căn cứ trên hồ sơ hải quan, các chứng từ tài liệu có liên quan, thực tế hàng hóa.

2. Xử lý kết quả kiểm tra, xác định trị giá hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở bác bỏ trị giá hải quan mà người khai hải quan khai báo, đồng thời người khai hải quan chấp nhận những cơ sở bác bỏ do cơ quan hải quan đưa ra thì cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan sửa đổi, bổ sung; cơ quan hải quan xử phạt vi phạm hành chính và thông quan hàng hóa theo quy định; trường hợp người khai hải quan không chấp nhận, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo khai báo của người khai hải quan và kiểm tra sau thông quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, người khai hải quan đề nghị tham vấn thì cơ quan hải quan thực hiện giải phóng hàng trên cơ sở số thuế người khai hải quan đã nộp hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan và thực hiện tham vấn trị giá. Thời hạn thực hiện tham vấn tối đa là 05 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan hải quan nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và người khai hải quan không đề nghị tham vấn thì cơ quan hải quan thông quan trên cơ sở số thuế người khai hải quan đã nộp hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan. Thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Nghị định này.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường, hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần.

Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tính chéo giữa tỷ giá đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam

và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là tỷ giá được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 22. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan

1. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là thông tin liên quan đến xác định trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan được Tổng cục Hải quan xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật.

2. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là căn cứ để đánh giá rủi ro về trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Mục 4: XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ, XUẤT XỨ VÀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 23. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan.

2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.

Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Tổng cục Hải quan;

b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c) Thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Tổng cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Tổng cục Hải quan.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông quan hàng hóa. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan.

5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu Tổng cục Hải quan xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan.

6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá;

b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực;

d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ xác định trước mã số xuất xứ và trị giá hải quan.

Mục 5: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 25. Khai hải quan

1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp sau đây được khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;

c) Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;

d) Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;

đ) Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 49 Nghị định này;

e) Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử;

h) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

4. Khi khai hải quan, người khai hải quan thực hiện:

a) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;

b) Gửi tờ khai hải quan đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai để nộp cho cơ quan hải quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng.

7. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng

a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

8. Đăng ký tờ khai một lần

Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Việc sử dụng tờ khai hải quan điện tử

Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác;

chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử.

10. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần, khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

Điều 26. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

2. Trong trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông báo thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để quyết định việc kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

a) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan và cho phép thông quan;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

5. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy

Việc đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện ngay sau khi người khai hải quan khai, nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định và được cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra việc tuân thủ chế độ, chính sách quản lý và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Kiểm tra việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm dừng làm thủ tục hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ căn cứ vào hồ sơ hải quan và thực tế hàng hóa để quyết định việc làm thủ tục hải quan.

Trường hợp đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan cấp số đăng ký tờ khai hải quan, quyết định việc kiểm tra hải quan theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo ngay lý do bằng văn bản cho người khai hải quan.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

7. Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 50 Luật Hải quan và tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan gồm các nội dung sau: Tên, địa chỉ người xuất khẩu hàng hóa, người nhập khẩu hàng hóa; những thông tin sơ bộ về tên hàng, lượng hàng, trị giá; cửa khẩu nhập; thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thuế được áp dụng chính sách thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký và nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh.

Điều 27. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

2. Trong quá trình kiểm tra chi tiết hồ sơ bởi công chức hải quan, nếu phát hiện sự không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp giữa nội dung khai hải quan với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan; có dấu hiệu không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Trường hợp việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện bởi công chức hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét đề nghị của người khai hải quan, quyết định gia hạn thời gian nộp bản chính một số chứng từ kèm theo tờ khai hải quan trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 28. Kiểm tra hải quan trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, cảng hàng không

1. Căn cứ kết quả phân tích thông tin quản lý rủi ro, bản khai hàng hóa nhập khẩu được cung cấp trước khi hàng hóa đến cửa khẩu, cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa thông qua máy soi và thiết bị kỹ thuật khác.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm lắp đặt máy soi và các thiết bị kỹ thuật khác để cơ quan hải quan kiểm tra tại khu vực xếp dỡ hàng lên, xuống phương tiện vận tải.

3. Trường hợp kiểm tra hàng hóa qua máy soi, thiết bị kỹ thuật, cơ quan hải quan phát hiện lô hàng có nghi vấn cần phải kiểm tra thực tế hàng hóa bởi công chức hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp bố trí khu vực lưu giữ riêng.

Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Nội dung kiểm tra gồm: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định này và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc thủ trưởng cơ quan Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan.

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra đối với phần hàng hóa được kiểm tra.

4. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

c) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

5. Trường hợp bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, chủng loại, chất lượng, khối lượng, trọng lượng thì yêu cầu các tổ chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan hải quan thực hiện việc phân tích phân loại hoặc giám định để xác định các nội dung trên.

Trường hợp cơ quan hải quan không đủ điều kiện để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì cơ quan hải quan trưng cầu giám định của tổ chức giám định theo quy định của pháp luật và căn cứ kết quả giám định để quyết định việc thông quan hàng hóa.

Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan và xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan.

Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc được lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để thực hiện việc giám định hàng hóa theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định, cơ quan hải quan căn cứ kết luận của cơ quan, tổ chức giám định để quyết định việc thông quan.

2. Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thu, nộp lệ phí làm thủ tục hải quan

1. Người khai hải quan phải nộp lệ phí làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về thủ tục và hình thức thu, nộp lệ phí hải quan.

Điều 32. Giải phóng hàng hóa, thông quan hàng hóa

1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:

a) Phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 Nghị định này;

d) Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

2. Việc thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Điều 33. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải tại cửa khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng phải kiểm dịch thì phải thực hiện việc kiểm dịch tại cửa khẩu trước khi hoàn thành thủ tục hải quan trừ trường hợp pháp luật về kiểm dịch cho phép đưa hàng hóa đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành để thực hiện việc kiểm tra theo chỉ định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành để quyết định việc thông quan.

Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

Cơ quan hải quan chủ trì, điều phối hoạt động kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu. Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu thực hiện theo Quy chế hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan, trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra hoặc ngày lấy

mẫu kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có thẩm quyền phải có kết luận kiểm tra và gửi cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 35 Luật Hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp cơ quan kiểm tra có hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa. Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa có kết luận kiểm tra chuyên ngành thì phải có văn bản nêu rõ lý do và ngày ra kết luận kiểm tra gửi cơ quan hải quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí máy móc, thiết bị phục vụ việc kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu, bao gồm cả việc kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan và kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý chuyên ngành tại các cửa khẩu quốc tế có lưu lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lớn. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí lực lượng để phối hợp kiểm tra theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 34. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm:

a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi;

d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

3. Để thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và Khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống;

d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.

Điều 35. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ bao gồm:

a) Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Mục 6: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 36. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên để thực hiện gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu.

3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ ngoài khu vực sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản, gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, việc báo cáo quyết toán đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục báo cáo quyết toán các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Trường hợp có sự thay đổi về các nội dung trong văn bản thông báo thì phải thông báo cho cơ quan hải quan biết trước khi thực hiện;

c) Hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất đối với trường hợp thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: 01 bản chụp.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp các chứng từ nêu tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư cho từng mã sản phẩm, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất, kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này.

3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp; xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 39. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro thực hiện hợp đồng gia công hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không có cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất.

2. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất:

a) Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định;

b) Trường hợp có đủ căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc không phù hợp với ngành nghề trên giấy phép kinh doanh thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành theo quy định.

Điều 40. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị

1. Các trường hợp kiểm tra:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;

đ) Khi số liệu quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu có sự chênh lệch bất thường so với số liệu trên hệ thống của cơ quan hải quan.

2. Chi cục trưởng Chi cục hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quyết định của Cục trưởng cục hải quan tỉnh, thành phố.

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu;

c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;

d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.

Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định.

Điều 41. Chế độ báo cáo quyết toán; kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị

1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán

Tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị theo hình thức nhập - xuất - tồn.

2. Xử lý báo cáo quyết toán

a) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

b) Căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán, cơ quan hải quan xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Mục 7: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRUNG CHUYỂN, QUÁ CẢNH, HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN

Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải khai hải quan.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu.

4. Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thực hiện thủ tục hải quan như hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

Điều 43. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh phải được thực hiện tại trụ sở hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quá cảnh:

a) Tờ khai vận chuyển theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền, người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên bản kê hàng hóa quá cảnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh theo các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới có quy định sử dụng chứng từ quá cảnh thì người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên chứng từ quá cảnh: 01 bản chính;

b) Chứng từ vận tải: 01 bản chụp;

c) Giấy phép theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu, thời hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Luật Hải quan;

b) Đảm bảo niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đối với trường hợp không thể niêm phong từ cửa khẩu nơi hàng hóa nhập cảnh đến cửa khẩu nơi hàng hóa xuất cảnh.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa quá cảnh;

c) Bố trí công chức hải quan giám sát trực tiếp hàng hóa quá cảnh đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều này.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a) Kiểm tra các thông tin về tờ khai vận chuyển trên hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan;

b) Kiểm tra chứng từ quá cảnh đã có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập đối với trường hợp quá cảnh theo quy định tại các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới;

c) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc nguyên trạng hàng hóa để làm thủ tục xuất cảnh.

6. Giám sát hải quan đối với hàng quá cảnh

a) Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan, trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa;

b) Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng - xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

c) Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan;

d) Trong thời gian quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, nếu người khai hải quan thực hiện trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác thì phải thông báo và được sự đồng ý của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu trước khi thực hiện.

7. Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan, sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển

1. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này; không được vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu qua cửa khẩu khác trừ trường hợp thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hàng hóa trung chuyển được đưa ra nước ngoài toàn bộ hoặc từng phần của lô hàng đã chuyển vào cảng.

2. Hàng hóa trung chuyển phải được thông báo với cơ quan hải quan, chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa:

a) Thông báo hàng hóa trung chuyển cho cơ quan hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trong suốt quá trình hàng hóa lưu giữ tại cảng;

c) Theo ủy quyền của chủ hàng, người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa được thực hiện các dịch vụ gia cố bao bì, chia gói, đóng gói lại để bảo quản hàng hóa phù hợp với yêu cầu vận chuyển hoặc trường hợp được gia công, chế biến theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hàng hóa trung chuyển được đóng ghép với hàng hóa khác để xuất khẩu.

Mục 8: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 45. Tài sản di chuyển

1. Người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

2. Người nước ngoài chuyển tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh hết thời gian làm việc: 01 bản chụp;

c) Tờ khai hải quan nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đối với tài sản di chuyển là xe ô tô, xe gắn máy hoặc chứng từ thay đổi mục đích sử dụng và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế: 01 bản chụp.

3. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh việc hết thời hạn kinh doanh, làm việc ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

4. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh công tác, làm việc hoặc cư trú tại nước ngoài: 01 bản chụp.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa là tài sản di chuyển thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa thuộc danh mục hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện được mang vào Việt Nam tùy từng thời kỳ và định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế.

Điều 46. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất.

2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn:

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ.

a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

Việc mở hành lý thất lạc, nhầm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn không xác định được người nhận.

Điều 47. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Các hình thức tái nhập hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (sau đây gọi tắt là tái nhập hàng trả lại) bao gồm:

a) Tái nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;

b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa;

c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);

d) Tái nhập hàng trả lại để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp;

c) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của hãng tàu/đại lý hãng tàu thông báo không có người nhận hàng: nộp 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập người khai hải quan nộp đủ bộ hồ sơ không thu thuế theo quy định.

5. Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; Người khai hải quan chưa phải nộp thuế trong thời hạn tái chế, nếu quá thời hạn tái chế đã đăng ký mà chưa tái xuất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Thủ tục tái xuất hàng đã tái chế thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Xử lý hàng tái chế không tái xuất được:

a) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy;

b) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa.

8. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập phải thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về các trường hợp nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 và trường hợp không tái xuất được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này hoặc trường hợp nêu tại Khoản 7 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại Khoản 5 Điều này để xử lý thuế theo quy định.

Điều 48. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Các hình thức tái xuất hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm:

a) Tái xuất để trả cho khách hàng ở nước ngoài;

b) Tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

b) Văn bản chấp nhận nhận lại hàng của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất khẩu trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chụp;

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

Trường hợp người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục xuất khẩu, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan và quyết định việc thông quan theo quy định.

4. Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu đang nằm trong khu vực giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa đang được lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.

Điều 49. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất

1. Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác.

2. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Trường hợp thương nhân với bên đối tác thỏa thuận kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn đã đăng ký, người khai hải quan có văn bản thông báo và nộp kèm văn bản thỏa thuận gia hạn tạm nhập, tạm xuất cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký, nếu thương nhân chưa tái xuất, tái nhập hàng hóa thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này:

a) Khi nhập khẩu, người khai hải quan nộp 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở, trong đó có liệt kê cụ thể các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng nhập khẩu;

b) Khi xuất khẩu, người khai hải quan nộp 01 Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container rỗng trước khi xếp lên phương tiện vận tải theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở;

c) Chi cục Hải quan nơi, làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất theo dõi, đối chiếu, xác nhận về số lượng phương tiện tạm nhập, tạm xuất; kiểm tra thực tế khi có nghi vấn.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục điện tử đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại khoản này.

4. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo, phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

5. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

6. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

8. Trong thời hạn tạm nhập tái xuất mà người khai hải quan đã đăng ký với cơ quan hải quan, phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập - tái xuất chưa phải nộp thuế. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng, thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê tạm nhập và làm thủ tục tạm nhập giải trình rõ lý do thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê, làm thủ tục tạm nhập có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan;

c) Người khai hải quan phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Mục 5 Chương này tại Chi cục Hải quan tạm nhập. Trường hợp tạm nhập tại nhiều Chi cục Hải quan thì lựa chọn một Chi cục Hải quan tạm nhập để làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

Điều 50. Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm

1. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án. Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu, hoạt động của doanh nghiệp chế xuất thì thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm theo thỏa thuận với bên đối tác thì người khai hải quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Trường hợp quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất, tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tạm xuất có văn bản đề nghị bán, cho, tặng máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay nước ngoài tạm nhập - tái xuất để sửa chữa, bảo dưỡng tại Việt Nam

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với đối tác nước ngoài: 01 bản chụp.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Thời hạn tạm nhập tái xuất thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với bên đối tác nước ngoài và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khu vực sửa chữa, bảo dưỡng. Khi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ khu vực sửa chữa, bảo dưỡng đến vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khi thực xuất ra nước ngoài;

b) Người khai hải quan chịu trách nhiệm quản lý tàu biển, tàu bay tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng.

Điều 52. Thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài

1. Đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh hoặc gửi trước hoặc gửi sau thời điểm nhập cảnh của tàu bay, tàu biển:

a) Người khai hải quan là người điều khiển tàu bay, tàu biển hoặc đại lý của chủ tàu bay, tàu biển;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp mang theo tàu nhập cảnh): 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để sửa chữa hoặc sử dụng cho hoạt động của tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay ký với đối tác nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với loại hình gia công theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 53. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập - tái xuất để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất - tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tái xuất, tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

b) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là một năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

6. Việc bán, tặng hàng hóa tại hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 136, Điều 137 Luật Thương mại phải làm thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: Hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp hàng hóa do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp;

c) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

4. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phải đăng ký với cơ quan hải quan.

6. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 55. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập: Thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan khi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 56. Theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

1. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất đối với hàng hóa quy định tại Mục này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập đối với hàng hóa quy định tại mục này.

Mục 9: THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 57. Đối tượng áp dụng

Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp.

Điều 58. Định mức hành lý được miễn thuế

1. Định mức hành lý được miễn thuế của người nhập cảnh thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh được quy định

a) Cho từng lần nhập cảnh;

b) Không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều lần nhập cảnh để tính miễn thuế một lần nhập cảnh;

c) Không được gộp định mức hành lý miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để giải quyết miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi.

3. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức được miễn thuế thì phần vượt này được coi là hàng hóa nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa nhập khẩu, pháp luật về thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

4. Trường hợp phần vượt định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh phải nộp thuế, nhưng nếu tổng số thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam thì cũng được miễn thuế.

5. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc không được hưởng định mức hành lý miễn thuế cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được hưởng định mức miễn thuế một lần. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc gồm:

a) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế;

b) Người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế;

c) Sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển;

d) Lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam.

Việc hưởng định mức miễn thuế đối với người nhập cảnh thường xuyên thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Không hạn chế định mức hành lý được miễn thuế của người xuất cảnh. Người xuất cảnh không được mang theo hành lý các vật phẩm thuộc trong Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

2. Người xuất cảnh, nhập cảnh không phải khai hải quan nếu không có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, không có hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

Người xuất cảnh, nhập cảnh mang hàng hóa vượt định mức hành lý miễn thuế qua khu vực kiểm tra hải quan mà không khai hải quan đều coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bất hợp pháp và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được kiểm tra qua hệ thống máy soi hàng hóa và các trang thiết bị khác. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế.

4. Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của Hải quan cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho của Hải quan.

6. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại Khoản 5 Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi

1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp;

c) Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính;

d) Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế theo quy định của pháp luật

4. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hành lý về đến cửa khẩu.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 61. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) Thông tin về vận đơn thứ cấp trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách.

2. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách.

3. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

4. Hồ sơ hải quan quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy.

Điều 62. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Chậm nhất 03 giờ trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian dài hạn 03 giờ bay;

b) Chậm nhất 30 phút trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay.

2. Đối với tàu bay xuất cảnh: Ngay sau khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh.

3. Đối với tàu bay quá cảnh

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các Điểm a, c, d, đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 61 và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 61 trong thời hạn quy định tại Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 63. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1. Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế tàu bay và xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 61 Nghị định này.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin điện tử từ người khai hải quan và chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan tại cảng hàng không.

Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không

1. Chậm nhất hai mươi bốn giờ (đối với chuyến bay không thường lệ thì chậm nhất 01 giờ) trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp cho Chi cục Hải quan sân bay quốc tế các thông tin sau đây:

a) Quốc tịch tàu bay;

b) Loại tàu bay;

c) Hành trình bay;

d) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay;

đ) Vị trí đỗ của tàu bay;

e) Cửa vào của hành khách;

g) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm thông báo chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan khi có thay đổi về các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 65. Hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Thông tin về vận đơn thứ cấp trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

e) Bản khai dự trữ của tàu;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Danh sách thuyền viên;

d) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

đ) Bản khai dự trữ của tàu;

e) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách.

Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Đối với tàu biển quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

4. Hồ sơ hải quan quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử thi người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh trong các trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về hàng hải.

Điều 66. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu, thông tin về vận đơn thứ cấp: Chậm nhất là 12 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày; chậm nhất 24 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác;

b) Các chứng từ nêu tại các Điểm c, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 65 Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi dự kiến cập cảng.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

Thời hạn cung cấp các thông tin về các chứng từ quy định tại Khoản 2 Điều 65 Nghị định này chậm nhất là 01 giờ trước khi xuất cảnh.

3. Đối với tàu biển quá cảnh:

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các Điểm c, d, đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Nghị định này và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 65 Nghị định này trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 67. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1. Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế tàu biển và xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin từ người khai hải quan và chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan tại cảng biển.

Điều 68. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển

1. Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng và thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển biết để phối hợp.

2. Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển.

3. Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu.

Mục 3: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH

Điều 69. Hồ sơ hải quan đối với tàu nhập cảnh

1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính;

đ) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Các chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

Điều 70. Hồ sơ hải quan đối với tàu xuất cảnh

1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

c) Vận đơn: 01 bản chụp;

d) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính;

đ) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.

Điều 71. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu nhập cảnh: Ngay sau khi tàu nhập cảnh đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

2. Đối với tàu xuất cảnh: Chậm nhất 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng trước khi tàu xuất cảnh rời ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan các chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 70 Nghị định này.

3. Trước khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có sự sai lệch như tên hàng, trọng lượng, số lượng (tăng hay giảm) giữa hàng hóa thực tế chuyên chở so với chứng từ vận đơn, bản trích lược khai, giấy giao tiếp hàng hóa, đã nộp cho Hải quan;

b) Những thay đổi khác so với chứng từ đã nộp về phương tiện, hàng hóa, hành lý xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trong kho, bãi, xuất kho, nhập kho.

Điều 72. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan do người khai nộp và xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này như sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng hàng,... với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi,…; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời,... thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp; niêm phong hồ sơ hải quan các chứng từ bàn giao cho Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp chuyển đến Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo quy định;

đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định.

2. Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau:

a) Giám sát phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng) chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát hàng hóa xuất khẩu cho đến khi hàng hóa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, giám sát hàng hóa nhập khẩu cho đến khi thông quan, giải phóng hàng và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Giám sát hành lý, hàng hóa của người nhập cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khỏi tàu để vào khu vực nhập cảnh hoặc khu vực cách ly;

c) Giám sát hành lý, hàng hóa của người xuất cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khu vực xuất cảnh hoặc khu vực cách ly để lên tàu xuất cảnh;

d) Giám sát hàng hóa, hành lý ký gửi được vận chuyển từ kho lưu giữ, từ khu vực xuất cảnh đến tàu để xếp lên tàu và hàng hóa, hành lý ký gửi dỡ từ tàu được vận chuyển đến kho lưu giữ, đến khu vực nhập cảnh;

đ) Giám sát túi ngoại giao, túi lãnh sự nếu nhận, gửi túi tại khu vực sân đỗ tàu;

e) Trên cơ sở kết quả thu thập và xử lý các thông tin về tàu nhập cảnh tàu xuất cảnh, bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát phù hợp với đặc điểm từng chuyến tàu.

3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này.

Điều 73. Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu Ga đường sắt liên vận quốc tế

1. Trách nhiệm của Trưởng ga:

a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh gồm: Vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;

b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;

c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;

đ) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.

2. Trách nhiệm của Trưởng tàu:

a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan;

c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định;

d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

Mục 4: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI Ô TÔ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 74. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh

1. Đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập; ô tô Việt Nam tái nhập) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Đối với ô tô nhập cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

Điều 75. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh

1. Đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất; ô tô nước ngoài tái xuất) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

2. Đối với ô tô xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

Điều 76. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

1. Đối với ô tô nhập cảnh: Khi ô tô đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 74 Nghị định này.

2. Đối với ô tô xuất cảnh: Khi ô tô đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 75 Nghị định này.

Điều 77. Thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

a) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan;

b) Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với ô tô nhập cảnh, xuất cảnh.

2. Giám sát hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì và sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát ô tô nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát ô tô nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Trường hợp thực hiện kiểm tra một cửa, một lần dừng thực hiện theo quy định thủ tục hải quan một cửa, một điểm dừng; hoặc chế độ một cửa quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan, hướng dẫn thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 78. Thủ tục hải quan đối với ô tô không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập, ô tô Việt Nam tái nhập) theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới, người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ:

a) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất, ô tô nước ngoài tái xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 77 Nghị định này.

Mục 5: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 79. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông

1. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy nhập cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tạm nhập; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tàu: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy xuất cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tái xuất; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập: Xuất trình bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tầu: Nộp bản chính.

3. Người khai hải quan xuất trình hồ sơ phương tiện vận tải thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

5. Giám sát hải quan phương tiện vận tải thủy

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan, hướng dẫn thủ tục hải quan điện tử đối với phương tiện vận tải đường sông xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 80. Thủ tục hải quan đối với mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy xuất cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính.

3. Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

4. Giám sát hải quan xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 81. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới

1. Phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân qua lại biên giới để giao, nhận hàng hóa tại khu vực biên giới phải đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải và các điều ước quốc tế giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới.

2. Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức vào khu vực biên giới để giao nhận hàng gồm:

a) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

b) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;

c) Thuyền, xuồng của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

d) Thuyền, xuồng của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam.

Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 24 giờ và thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ.

3. Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người (xe kéo, xe lôi). Phương tiện vận tải thô sơ hoạt động trong khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới. Người khai hải quan phương tiện vận tải thô sơ nộp cho cơ quan hải quan tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm giám sát phương tiện vận tải thô sơ trong thời gian hoạt động tại khu vực cửa khẩu.

4. Đối với các phương tiện nêu tại Khoản 1 Điều này, nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

5. Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

6. Các loại phương tiện quy định tại Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu thực hiện trách nhiệm giám sát.

Chương V

THỦ TỤC THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ

Mục 1: KHO NGOẠI QUAN

Điều 82. Thành lập kho ngoại quan

1. Điều kiện thành lập kho ngoại quan:

a) Khu vực đề nghị thành lập kho ngoại quan phải được thành lập trong các khu vực theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan; khu vực được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch phát triển dịch vụ logistics, phục vụ hoạt động xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản sản xuất tập trung. Kho ngoại quan được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát thường xuyên của cơ quan hải quan, trừ kho nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh;

b) Chủ kho ngoại quan là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan;

c) Kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 5.000 m^2 (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó khu vực kho chứa hàng phải có diện tích từ 1.000 m^2 trở lên. Đối với kho chuyên dùng để lưu giữ một hoặc một số chủng loại hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt thì kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 1.000 m^2. Riêng đối với bãi ngoại quan chuyên dùng phải đạt diện tích tối thiểu 10.000 m^2, không yêu cầu diện tích kho;

d) Chủ kho ngoại quan phải có hệ thống sổ sách kế toán được ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chí theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho và được nối mạng trực tiếp với hải quan quản lý kho ngoại quan. Kho ngoại quan phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hóa nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

c) Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan;

d) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết

định thành lập kho ngoại quan hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển kho ngoại quan, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của kho ngoại quan do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động kho ngoại quan:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý kho ngoại quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 83. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan

Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan:

1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa.

2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan.

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa.

4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.

Điều 84. Thuê kho ngoại quan

1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:

a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan;

b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;

c) Quá thời hạn thuê kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan nếu chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền không đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan hoặc trong thời hạn thuê kho ngoại quan nhưng chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền có văn bản đề nghị thanh lý thì Cục Hải quan tổ chức thanh lý hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại Khoản 1 Điều 84 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;

b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba.

3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam;

b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;

c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Ngoài hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.

Điều 86. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho.

2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để theo dõi.

3. Áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan.

4. Trong trường hợp muốn tiêu hủy những lô hàng đổ vỡ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu kho, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy hàng hóa. Văn bản thỏa thuận được gửi cho Cục Hải quan nơi có kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan

1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại

hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng biện pháp giám sát phù hợp.

2. Việc thực hiện các dịch vụ gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa và lấy mẫu hàng hóa trong kho ngoại quan, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan và ngược lại hoặc từ kho ngoại quan đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục nhập kho ngoại quan tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào nội địa hoặc các khu phi thuế quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan. Trường hợp nhập khẩu vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan.

Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan, trừ trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu từ nội địa hoặc hàng hóa khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa đã mở tờ khai vận chuyển kết hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.

Mục 2: ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ (CFS)

Điều 89. Thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa

1. Điều kiện thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ

Khu vực đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Kho, bãi đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải nằm trong khu vực quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan;

b) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh kho, bãi;

c) Địa điểm thu gom hàng lẻ có diện tích kho tối thiểu 1.000 m^2 không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan;

e) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho, bãi: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục thành lập theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này. Trước khi đưa vào hoạt động, doanh nghiệp phải thông báo

cho Chi cục Hải quan cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển địa điểm thu gom hàng lẻ, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm thu gom hàng lẻ do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu địa điểm thu gom hàng lẻ đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động địa điểm thu gom hàng lẻ:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi làn vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 90. Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ

1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu.

2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lẻ trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba.

4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.

Điều 91. Quản lý, giám sát hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ quá thời hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lẻ thì xử lý theo quy định tại Điều 57 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thư gom hàng lẻ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ và các hoạt động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.

Mục 3: KHO BẢO THUẾ

Điều 92. Thủ tục thành lập kho bảo thuế

1. Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên được thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hệ thống sổ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho;

b) Nằm trong khu vực cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, được ngăn cách với khu vực chứa nguyên liệu, vật tư không được bảo thuế, được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan để giám sát hàng hóa ra, vào kho bảo thuế.

2. Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu từ 40 triệu USD trở lên được thành lập kho bảo thuế, ngoài các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hoạt động xuất khẩu ít nhất 02 năm liên tục trở lên mà không vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật thuế;

b) Tuân thủ pháp luật kế toán, thống kê;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế

Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có nhu cầu thành lập kho bảo thuế thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất. Hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Sơ đồ thiết kế khu vực kho bảo thuế: 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành:

a) Kiểm tra điều kiện thành lập, hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Khảo sát thực tế kho, bãi;

c) Báo cáo, đề xuất và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế

1. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế.

2. Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

3. Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, doanh nghiệp phải quản lý, theo dõi theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê.

Điều 94. Kiểm tra, giám sát kho bảo thuế

1. Định kỳ 01 năm 01 lần, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra việc tổ chức quản lý kho bảo thuế của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này;

b) Kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này hoặc hàng hóa chứa trong kho bảo thuế là hàng hóa không nhằm mục đích phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành đúng chế độ kế toán, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu; xuất kho, nhập kho thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện lượng hàng hóa tồn kho thực tế không đúng lượng hàng hóa tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra đột xuất nguyên liệu, vật tư tồn kho:

Trong quá trình theo dõi tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế, cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập nhiều nguyên liệu, vật tư được bảo thuế nhưng số lượng sản phẩm xuất ít hơn kế hoạch đã đăng ký hoặc có đầy đủ thông tin doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu, vật tư được bảo thuế vào nội địa thì tiến hành kiểm tra số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm tổ chức việc quản lý kho bảo thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát kho bảo thuế.

Điều 95. Chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

1. Chủ kho bảo thuế hàng quý báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa gửi kho bảo thuế, dự kiến kế hoạch đưa hàng hóa gửi kho bảo thuế vào sản xuất trong thời gian tiếp theo với cơ quan hải quan trực tiếp quản lý theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Kết thúc năm kế hoạch (ngày 31 tháng 12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo theo Điểm đ Khoản 2 Điều 63 Luật Hải quan và theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế.

Điều 96. Xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất trong kho bảo thuế

Nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy. Thủ tục tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan quản lý kho bảo thuế, nêu rõ lý do cần tiêu hủy, tên nguyên liệu, vật tư, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư, tờ khai hải quan nhập khẩu (số, ngày, tháng, năm).

2. Doanh nghiệp tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tiêu hủy. Việc tiêu hủy được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và cơ quan môi trường đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sau khi tiêu hủy phải lập biên bản chứng nhận và có đầy đủ họ tên, chữ ký của người giám sát tiêu hủy.

4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được áp dụng chế độ bảo thuế khi thực hiện tiêu hủy không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Chương VI

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 97. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Điều 98. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 78 Luật Hải quan, trừ các hồ sơ hải quan đã được kiểm tra theo quy định tại Khoản 1 Điều 97 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn;

b) Cục trưởng tục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp có trụ sở thuộc địa bàn quản lý;

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan:

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kiểm tra đối với người khai hải quan làm thủ tục hải quan trong phạm vi địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra trong phạm vi toàn quốc.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra ký biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký biên bản, người khai hải quan hoàn thành việc giải trình (nếu có).

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người quyết định kiểm tra phải ký kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

6. Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan.

Trường hợp hết thời hạn 30 ngày cơ quan chuyên môn có thẩm quyền không có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan

1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an;

b) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và

trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.

Điều 100. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan

1. Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

đ) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

2. Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

3. Trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển người có thẩm quyền để khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

4. Trường hợp Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành quyết định kiểm tra thì Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện:

a) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

b) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán;

e) Kiến nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

Chương VII

CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 101. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan

1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm:

a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Tuần tra hải quan;

c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan;

d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Bộ Tài chính quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.

Điều 102. Tuần tra hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền:

a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh;

b) Tạm dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 103. Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải:

a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở;

b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện từ các cơ quan đó;

c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan;

e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám xét và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này;

b) Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam.

3. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để dừng phương tiện vận tải.

Việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải.

4. Người ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 104. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới

1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được quyết định việc truy đuổi.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này.

3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải.

4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 105. Thông tin hải quan

Thông tin hải quan bao gồm:

1. Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan:

a) Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;

b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;

d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 106. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;

b) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;

c) Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác;

d) Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;

đ) Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan.

Điều 107. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan:

a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.

Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 109. Hình thức cung cấp thông tin

1. Thông tin hải quan được cung cấp, trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan ở dạng điện tử được thực hiện thông qua kết nối mạng máy tính hoặc thông qua hệ thống mạng di động dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 110. Hiệu lực thi hành của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại; số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế; số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 quy định

về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Khoản 5 Điều 25, Điều 50 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; bãi bỏ Quyết định số 65/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của lực lượng hải quan chuyên trách phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và Quyết định số 19/2011/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm thực hiện tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).M

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 134/2016/ND-CP	*Hanoi, September 01, 2016*

DECREE

GUIDELINES FOR THE LAW ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and import duties dated April 06, 2016;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2016;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty and the Law on Tax administration dated April 06, 2016;

At the request of the Minister of Finance;

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree provides for dutiable articles; application of export and import duties; deadlines for paying duties on exports and imports; exemption, reduction, refund of export and import duties.

2. This Decree applies to:

a) Taxpayers defined by the Law on Export and import duties;

b) Customs authorities and customs officials;

c) Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to exports and imports;

d) Organizations involved in implementation of the Law on Export and import duties.

Article 2. Dutiable articles

1. Goods exported and imported through Vietnam's border and checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties; goods imported from export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties into the domestic market.

3. Provisions of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 shall apply to the exports delivered to domestic processors specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties.

4. Goods of an export processing enterprise which exercises its rights to export, import or distribution specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties are goods exported or imported by the export processing enterprise to exercise such rights in accordance with trading and investment laws.

Article 3. Application of export and import duties

1. Export and import duties shall be applied in accordance with Article 5, Article 6 and Article 7 of the Law on Export and import duties.

2. Where concessional rate of duty on an article specified in a concessional tariff schedule is lower than the special concessional rate specified in a special concessional tariff schedule, the former shall apply.

Where tax is paid according to a special concessional rate which is higher than a concessional rate on the same article, overpaid tax shall be dealt with in accordance with tax administration laws.

Article 4. Deadline for paying tax, duty payment guarantee and tax deposit

1. Deadlines for paying tax specified in Article 9 of the Law on Export and import duties are applied to dutiable exports and imports prescribed by tax laws.

2. Export and import duty payment guarantee is either a separate or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee of full payment of duty on an export/import declaration offered by a credit institution which operates under the Law on credit institutions;

b) Joint guarantee means guarantee of full payment of duty on more than one export/import declaration opened at one or more Sub-department of Customs offered by a credit institution

which operates under the Law on credit institutions; Guaranteed amount of duty under a joint guarantee shall vary according to the amount of paid duty;

c) Where a credit institution (the guarantor) offers a separate guarantee or joint guarantee but the taxpayer has failed to pay duty and late payment interest (if any), the credit institution shall fully pay the duty and late payment interest owed by the taxpayer according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority;

d) Contents of a guarantee letter, submission, verification, monitoring and processing of guarantee letters shall comply with tax administration laws.

3. If case of depositing import duty on temporarily imported goods before the deadline for re-export, which might be extended, the taxpayer shall transfer an amount of money equal to the import duty on such temporarily imported goods to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

The deposit shall be returned in accordance with regulations of tax administration laws on return of overpaid taxes, late payment interest and fines.

4. Where temporarily imported goods are not re-exported by the deadline, the customs authority shall transfer the deposit to state budget. If there is a guarantee, the credit institution (the guarantor) shall transfer an amount equal to the import duty to state budget according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority.

Chapter II

EXEMPTION, REDUCTION, REFUND OF DUTIES

Article 5. Grant of duty exemption to goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges

1. Goods of goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges are prescribed in Clause 1 Article 16 of the Law on Export and import duties. To be specific:

a) Diplomatic missions and consular offices may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I enclosed herewith. Diplomatic officials and consuls may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix II enclosed herewith. Other employees of diplomatic missions and consular offices may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix III enclosed herewith.

b) Representative offices of UN System organizations and officials thereof may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I and Appendix II enclosed herewith.

c) Representative offices of non-UN System organizations and members thereof are exempt from import duties under international treaties to which Vietnam is a signatory.

d) Representative offices of non-governmental organizations and members thereof are exempt from import duties under agreements between them and Vietnam's Government.

2. The entities specified in Point a and Point b Clause 1 of this Article may import the alcohol, beer and tobacco articles specified in Appendix I enclosed herewith free of duty beyond the duty-free allowance to serve diplomatic activities. Duty-free allowance for alcohol, beer and tobacco shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Apart from the articles specified in Appendix I through III enclosed herewith, the entities mentioned in Point a and Point b of this Clause may import other goods free of duty to serve their works under principle of reciprocity or international practice. Categories and allowance for duty-free goods shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

4. Where an international treaty or agreement between Vietnam's government and a foreign non-governmental organization does not specify the categories and allowance for duty-free goods, the Ministry of Finance and the Ministry of Foreign Affairs shall submit a proposal to the Prime Minister for approval.

The categories and allowance for duty-free goods mentioned in this Clause must not exceed those specified in Appendix I through III enclosed herewith.

5. A car or motorcycle may be temporarily imported to replace another temporarily imported one within the allowance established by any of the authorities specified in Point a and Point b of this Article is only permitted after procedures for re-export, destruction of transfer of such vehicle have been completed.

A person mentioned in Point a or Point b Clause 1 of this Article may only temporarily import a car or motorcycle free of duty to replace another temporarily imported one within the allowance after the temporarily imported vehicle has been re-exported or destroyed.

6. Application for duty exemption:

a) A customs dossier prescribed by customs laws, except for duty-free goods purchased at duty-free shops;

b) The duty-free allowance book specified in Clause 7 of this Article: 01 certified true copy, unless it has been updated on National Single-window Information Portal;

c) Documents proving completion of re-export, destruction or transfer of the goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy;

d) A confirmation of the Ministry of Foreign Affairs in case of import of goods mentioned in Clause 2 or Clause 3 of this Article: 01 certified true copy;

dd) A confirmation given by the Prime Minister in case of import of goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy.

7. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The customs authority where customs procedures are followed shall monitor duty-free allowances electronically. If duty-free allowances are not monitored electronically, the taxpayer shall submit a photocopy and present the original duty-free allowance book for comparison.

8. Procedures for issuing a duty-free allowance book:

a) Application for issuance of duty-free allowance book to an organization:

01 original copy of Form No. 01 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the written notification of establishment of the representative office in Vietnam in case of applying for the first duty-free allowance book.

b) Application for issuance of duty-free allowance book to a natural person:

01 certified true copy of Form No. 02 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs (for persons mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article).

01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is a member of an international organization or non-governmental organization (for persons mentioned in Point d Clause 1 of this Article).

c) Power to issue duty-free allowance books:

Directorate of State Protocol – The Ministry of Foreign Affairs or an agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article 1 within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

Customs Departments of provinces where the organizations mentioned in Clause 1 of this Article are located shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

The Ministry of Foreign Affairs shall monitor and issue duty-free allowance book to the entities granted diplomatic immunity and privileges mentioned in Point c Clause 1 of this Article if they have been issued with duty-free allowance books by the Ministry of Foreign Affairs before the effective date of this Decree.

The authorities mentioned in this Point shall update General Department of Customs with information in duty-free allowance books via National Single-window Information Portal after each duty-free allowance book is issued.

Article 6. Duty-free allowances for luggage

1. Each time a person immigrates under a passport or a passport substitute (except for laissez-passers) issued by a Vietnamese authority or foreign authority, he/she shall be granted duty-

free allowance for his/her luggage, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her arrival:

a) 1.5 liters of alcohol of ≥20% ABV or 2.0 liters of alcohol of <20% ABV or 3.0 liters of other alcoholic drinks or beer.

If the traveler carries a bottle or can of alcohol whose volume exceeds the limit by not more than 01 liter, the whole bottle will be duty-free. If the volume exceeds the limit by more than 01 liter, the exceed amount shall be dutiable;

b) 200 cigarettes or 250 gram of shredded tobacco or 20 cigars;

c) Reasonable quantity and categories of personal belongings;

d) Other items other than those mentioned in Point a through c of this c (not on the List of goods banned from import, suspended from import or subject to conditional import) whose total customs value does not exceed VND 10,000,000;

Where the aforementioned allowance is exceeded, the traveler may decide which items are within the allowance and which are not.

2. Aircraft operators, attendants on international flights; train operators and attendants on international trains; officers and crewmembers on sea-going vessels; Vietnamese workers and drivers working in countries that shares land borders with Vietnam shall be granted the duty-free allowances mentioned in Point a, Point b and Point d of this Clause every 90 days instead of every time they enter Vietnam. The duty-free allowances mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article do not apply to people aged under 18.

3. Each time a person emigrates under a passport or a passport substitute issued by a Vietnamese authority or foreign authority, his/her luggage shall be exempt from export duties without limit, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her departure, provided it is not on the List of goods banned from export, suspended from export or subject to conditional export.

4. The application for duty exemption is the customs dossier defined by customs law.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 7. Exemption of duties on belongings

1. The following organizations and individuals shall have their belongings defined in Clause 20 Article 4 of the Law on Customs Goods exempt from export and import duties as prescribed in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties:

a) Foreigners, Vietnamese citizens who reside overseas and work in Vietnam for at least 12 months;

b) Vietnamese organizations and citizens that operate or work oversea for at least 12 months and then return to Vietnam;

c) Vietnamese citizens who reside overseas and have applied for permanent residence registration in Vietnam for the first import of belongings.

2. Only 01 item/piece/set of each type of personal belongings of an organization or individual (used or new, excluding cars and motorcycles) shall be exempt from import duties.

Exemption of duties on belongings of an organization whose operating cost is covered by state budget exceeding the duty-free allowance shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is foreigner or a Vietnamese citizen who resides oversea and works in Vietnam for at least 12 months;

c) 01 certified true copy of a document proving termination of the overseas operation or work if the applicant is a Vietnamese organization or citizen that operates or works overseas for at least 12 months and return to Vietnam afterwards;

d) 01 certified true copy of the passport bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint, whether in the passport or a loose leaf visa, or another equivalent unexpired document bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

dd) 01 notarized or certified true copy of the family register issued by a police authority which specifies the overseas address if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

e) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the amount of personal belongings exceeds the duty-free allowance.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 8. Exemption of duties on gifts

1. Gifts exempt from duties specified in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties are those that are not enumerated on the List of goods banned from import, banned from export, suspended from export, suspended from import and not enumerated on the List of goods subject to special excise tax (excluding those serving national defense and security purposes) as prescribed by law.

2. Duty-free allowance:

a) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization or individual; gifts given by a Vietnamese organization or individual to a foreign organization or individual whose customs value does not exceed VND 2,000,000 or whose custom value

exceeds VND 2,000,000 but duty on which is under VND 200,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

b) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization whose operating cost is covered by state budget as prescribed by state budget laws; gifts given for humanitarian or charitable purposes whose customs value does not exceed VND 30,000,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

Where duty-free allowance is exceeded by an organization whose operating cost is covered by state budget, duty exemption shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

c) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese individual that are drugs or medical equipment for people having fatal diseases specified in Appendix IV hereof whose customs value does not exceed VND 10,000,000 shall be exempt from duties up to 4 times per year.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) A donation agreement if the gift recipient is an organization: 01 certified true copy bearing the seal of such organization.

The recipient who is a natural person shall declare the gifts and information about the overseas giver on the customs declaration, and take responsibility for the truthfulness and adequacy of such information;

c) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the gifts exceed the duty-free allowance;

d) 01 original copy of the written permission issued by the superior authority for receipt and use of the duty-free goods or a document proving that the organization's operating cost is covered by state budget (if the recipient is an organization whose operating cost is covered by state budget);

dd) 01 original copy of the document issued by the President of the People's Committee of the province if the gift is given for humanitarian or charitable purposes.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 9. Exemption of duties on goods traded among border residents

1. Goods traded among border residents that are on the List of goods that are meant to serve their business or consumption published by the Ministry of Industry and Trade shall be exempt from duties within the allowances specified in Appendix V hereof according to Clause 3 Article 16 of the Law on Export and import duties.

Goods purchased or transport within the duty-free allowance but are not meant to serve border residents' business or consumption shall be dutiable.

2. Exports and imports of traders who are nationals of bordering countries and permitted to do business at border markets are dutiable.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) Original copy of the laissez-passer or ID card.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 10. Exemption of duties on goods imported for further processing and processed exports

1. Goods imported for further processing and processed exports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, semi-finished products, supplies (including those for manufacture of packages of exports), imported components that are incorporated into the exports or used during the processing of exports not incorporated into the exports, including those imported by the processor to execute the processing contract;

b) Goods imported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment imported for processing under a processing contract;

d) Imported finished products that are attached on processed products or packed with processed products as a whole for export according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

dd) Components and parts imported for repair of processed exports under warranty according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

e) Goods imported for further processing but are permitted to be destroyed in Vietnam and have been destroyed in reality.

Goods imported for further processing and used as gifts shall be exempt from duties in accordance with Article 8 of this Decree.

When the processing contract expires, it is not required to re-export goods imported for processing. Imported goods that are not re-exported shall be dutiable;

g) Processed exports.

Where processed exports are made of dutiable domestic raw materials or supplies, export duties shall be charged on the value of raw materials or supplies incorporated into the products at the duty rates applied to such raw materials or supplies when the products are exported.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) Availability of a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

The taxpayer shall write the number and date of the processing contract and the hirer on the customs declaration;

b) The taxpayer or processor hired by the taxpayer has a facility in Vietnam where goods are processed or exports are manufactured and the customs authority is notified of such facility and the processing contract in accordance with customs laws.

c) Imported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Import duties shall be charged upon machinery, equipment, raw materials, supplies, components and processed products on which processing charges are paid by the foreign party.

4. Refuses, scrap, redundant raw materials and supplies imported for processing under a processing contract shall be exempt from import duties when they are sold domestically provided they do not exceed 3% of the quantity of each type. VAT, special excise tax and environmental protection tax (if any) shall be paid to the customs authority.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 11. Exemption of duties on goods exported for processing and processed imports

1. Goods exported for processing and processed imports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies and components for export.

Export duties shall be charged on the value or quantity of raw materials, supplies and components corresponding to the quantity of processed products that are not re-imported at the duty rates applied to such raw materials, supplies and components.

Where goods exported for processing are natural resources, minerals or products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up at least 51% of the product price and the goods are subject to export duties, duty exemption shall not be granted.

Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof;

b) Goods exported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment exported for processing under a processing contract;

d) When products that are processed overseas are imported into Vietnam, import duties on the value of raw materials, supplies and components incorporated into the processed products shall be exempt; the remaining value of the products shall be dutiable at the import duty rates applied to processed imports.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The taxpayer has a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

b) Exported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the imported products.

The value or quantity of raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The taxpayer shall write on the customs declaration the number and date of the processing contract, number and date of the notification to the customs authority of exported products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price.

Article 12. Exemption of duties on goods imported for manufacture of domestic exports

1. Raw materials, supplies, components, semi-finished products and finished products import for manufacture of domestic exports exempt from import duties specified in Clause 7 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty;

d) Goods imported as samples that are not traded or used.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports and has notified the customs authority of the factory;

b) The imported raw materials, supplies and components are used for manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 13. Exemption of duties on temporarily imported goods and temporarily exported goods

1. Goods that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported within a certain period of time shall be exempt from duties as prescribed in Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Goods that are temporarily imported or temporarily exported for repair or replacement as specified in Point c Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties must not change the shape, functions and basic features of the temporarily imported goods and must not be used to create other goods.

In case of goods replacement under warranty, the replacing item must have the same shape, functions and basic features of the replaced item.

3. Reusable equipment that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported to carry exports and imports comprise:

a) Empty containers, with or without hooks;

b) Flex tanks inside containers for storage of liquids;

c) Other reusable equipment for storage of exports and imports.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

In case of temporary import of goods, the taxpayer shall submit a guarantee letter issued by a credit institution or a document proving payment of deposit into the deposit account of the customs authority at a State Treasury if the guarantee letter has not been updated on the customs electronic data processing system.

Provisions of Article 4 of this Decree shall apply to provision of guarantee or depositing of import duties on temporarily imported goods.

Article 14. Exemption of duties on imported fixed assets of entities eligible for investment incentives

1. Imported fixed assets of an entity eligible for investment incentives are exempt from import duties as prescribed in Clause 11 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Regarding an investment project a part of which is eligible for investment incentives, import fixed assets that are exclusively used for such part are exempt from import duties.

3. Regarding an investment project located in an administrative division provided with investment incentives but the project is not eligible, goods that are imported as fixed assets serving manufacturing activities of the project shall be exempt from import duties.

4. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of supplies that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 15. 5-year exemption from import duties on raw materials, supplies and components

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve manufacturing activities of investment projects in the fields eligible for special investment incentives or located in extremely disadvantaged areas specified by investment laws, hi-tech enterprises, science and technology enterprises and science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 13 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The manufacture commencement date is the day on which the manufacture process is officially commenced, excluding the experimental manufacture period. The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

When the 5-year period expires, the taxpayer shall fully pay duties on the amount of imported raw materials, supplies and components that were exempt from import duties but are not used.

2. Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof.

3. The basis for identification of fields and business lines eligible for special investment incentives and extremely disadvantaged areas is specified in the Law on Investment and the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP.

The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 16. Exemption of duties on imports serving petroleum activities

1. Imports serving petroleum activities are exempt from import duties as prescribed in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles exclusively used for petroleum activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 17. Exemption of duties on imports serving ship building and sea-going vessels for export

1. Shipbuilding projects and facilities on the list of preferential fields and business lines as prescribed in investment laws are exempt from export and import duties according to Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 18. Exemption of duties on plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances

1. Plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that cannot be domestically manufactured and have to be imported to serve agriculture, forestry and aquaculture are exempt from import duties as prescribed in Clause 12 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall establish criteria for identification of goods on the List of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 19. Exemption of duties on imports serving scientific research and technological development

1. Imports serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation are exempt from import duties as prescribed in Clause 21 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

3. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

4. Application for duty exemption:

Apart from the documents specified in Article 31 of this Decree, the taxpayer might be required to submit one of the following documents:

a) A certified true copy of the decision on execution of a scientific research or technological development program, project or mission and a list of necessary imports issued by a competent authority in accordance with the Law on science and technology;

b) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological incubation or science and technology enterprise incubation issued by the

People’s Committee of the province or supervisory Ministry where the technological incubation or science and technology enterprise incubation project is located;

c) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological innovation issued by the Ministry of Science and Technology or an agency authorized by the Ministry of Science and Technology.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 20. Exemption of duties on imports serving national defense and security purposes

1. Imports exclusively serving national defense and security purposes and vehicles among which cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 22 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The goods is part of the annual plan for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense on the Prime Minister’s authority.

b) The specialized vehicles cannot be domestically manufactured as defined by Ministry of Planning and Investment.

3. An application for duty exemption consists of:

a) Form 03a in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted before customs procedures are completed) or Form 03b in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted after customs procedures is completed) prepared by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security.

b) 01 certified true copy of the sale contract;

c) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

4. Procedures for granting duty exemption:

a) If duty exemption is granted before customs procedures are completed, the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs at least 05 working days before registration of the customs declaration.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall grant customs clearance according to the notice sent by the General Department of Customs.

b) If duty exemption is granted after customs procedures are completed:

The Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense or a unit authorized by the Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs. The application shall be submitted within 30 working days from the date of customs clearance or release of goods.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall record the duty exempted according to the notice sent by the General Department of Customs.

Article 21. Exemption of duties on imports serving education

1. Imports exclusively serving education that cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 20 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall establish criteria for identification of imports exclusively serving education.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 22. Exemption of duties on goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone

1. Goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components are exempt from import duties when they are imported into the domestic market as prescribed in Clause 8 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Where goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone using imported raw materials or components, they shall be dutiable when imported into the domestic market according to the duty rates and their dutiable values.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 23. Exemption of duties on imported raw materials, supplies and components for manufacture or assembly of medical equipment

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported for manufacture or assembly of medical equipment of an investment project given

priority are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The List of medical equipment given priority is specified in Appendix VI enclosed herewith.

2. The manufacture commencement date which is the beginning date of the 5-year period is the day on which the manufacture process is officially commenced (excluding experimental manufacture period).

The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 24. Exemption of duties on raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software

1. Raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software are exempt from import duties as prescribed in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 25. Exemption of duties on goods imported for environmental protection purposes

1. Goods imported for environmental protection purposes are exempt from import duties as prescribed in Clause 19 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Natural Resources and Environment shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, vehicles, tools and supplies imported for collection, transport, treatment of wastewater, garbage, exhaust gases, environment survey and analysis, production of renewable energy; pollution control, environmental emergency responses; exports derived from the process of waste recycling and treatment.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 26. Exemption of duties on imports serving money printing and minting

1. Machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting are exempt from import duties as prescribed in Clause 17 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The duty-free goods mentioned in Clause 1 of this Article must be imported by organizations designated by the State bank.

2. The State bank shall establish criteria for identification of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the State bank's written permission for import of machinery, equipment, raw materials, supplies, components or parts for money printing and minting.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 27. Exemption of duties on goods imported for non-trading purposes

The following goods are exempt from import duties:

1. Samples, pictures of samples, videos of samples, models as substitutes for samples whose customs value does not exceed VND 50,000 or that have been modified in a way that they are no longer tradable or usable and can only be used as samples.

2. Printed advertisements specified in Chapter 49 of Vietnam's List of exported or imported goods: fliers, commercial catalogues, annual publications, advertisement documents, tourism posters that are used for advertising, announcing or advertising goods or services and provided free of charge shall be exempt from import duties as prescribed in Clause 10 Article 16 of the Law on Export and import duties, provided each shipment only consists of 01 type of printed documents and the total weight of which does not exceed 01 kg. If a shipment consists of more than one type of printed documents, only one copy of a type is permitted or their total weight must not exceed 01 kg.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 28. Exemption of duties on goods exported or imported for social welfare, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents

1. Goods exported or imported to serve social welfare works, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents that are exempt from duties as prescribed in Clause 23 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Goods that cannot be domestically manufactured and have to be imported to be used for a project which is part of a social welfare program of the Government are exempt from import duties.

b) Goods that cannot be domestically manufactured and are imported to serve recovery from a disaster or epidemic are exempt from import duties.

c) The Prime Minister shall decide exemption of duties on exports and imports in other special incidents on a case-by-case basis.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. An application for exemption of duties on imports serving recovery from a disaster or epidemic consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority which specifies the damage caused by the disaster or epidemic;

b) A list of imports serving recovery from the disaster or epidemic according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith;

c) 01 certified true copy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

4. An application for exemption of duties on imports serving social welfare works consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province, a Ministry or an equivalent authority;

b) A list of imports serving social welfare works according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith.

5. Procedures for granting duty exemption:

a) In consideration of the written request for duty exemption, the Ministry of Finance, within 15 days, shall process the application and submit the List of duty-free goods to the Prime Minister for approval.

b) Pursuant to the Prime Minister's directive, the Sub-department of Customs where export or import procedures are followed shall grant exemption of export or import duties.

6. An application for exemption of duties on goods imported as emergency aid in the event of a disaster or epidemic consists of:

a) A customs dossier specified in Article 24 of the Law on Customs;

b) A written confirmation that the goods are imported as emergency aid issued by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority. The confirmation must specify the damage caused by the disaster or epidemic;

c) A list of goods imported as emergency aid;

d) 01 photocopy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

In consideration of the application for duty exemption, the customs authority where customs procedures are followed shall decide whether to grant duty exemption.

Article 29. Exemption of duties on exports or imports under an international treaty, goods of low values and goods sent by express delivery service

1. Exports and imports exempt from export and import duties under international treaty to which Vietnam is a signatory:

The basis for determination of eligibility for exemption of export or import duties is the quantity, categories and values of the goods specified in the international treaty.

Where an international treaty does not specify the duty-free categories or quantities, the Ministry of Finance shall reach an agreement with the Ministry of Foreign Affairs on the duty-free categories or quantities and submit a report to the Prime Minister for approval.

2. Imports sent by express delivery service whose customs value is not exceeding VND 1,000,000 or duty on which is less than VND 100,000 are exempt from import duties.

Where the customs value of goods exceeds VND 1,000,000 or the duty payable exceeds VND 100,000, the entire shipment shall be dutiable.

3. A shipment whose customs value is less than VND 500,000 or the total export or duty on which is less than VND 50,000 shall be exempt from export and import duties.

Provisions of this Clause do not apply to gifts, goods traded among border residents and goods sent by express delivery service.

4. Application for duty exemption:

A customs dossier defined by customs law;

For goods exported or imported under an international treaty, the taxpayer shall submit the following documents in addition to the customs dossier:

a) 01 photocopy of the international treaty when submitting the application for the first time (the original copy shall be presented for comparison);

b) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 30. Registration of duty-free list

1. The cases in which a List of goods to be imported free of duty (hereinafter referred to as “duty-free list”) must be registered are specified in Article 14, Article 15, Article 16, Article 17, Article 18, Article 23 and Article 24 of this Decree.

2. Rules for compilation of a duty-free list:

a) The organization or individual that uses the goods such as project owner, business owner; shipbuilding facility owner, petroleum operator (hereinafter referred to as “project owner”) shall submit the duty-free list. If main contractor or subcontractor or a finance lease company imports the duty-free goods instead of the project owner, such contractor or finance lease company shall use the duty-free list registered with the customs authority by the project owner;

b) The goods must be those exempt from duties specified in Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16 or Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties and suitable for the business lines, objectives, scale, capacity of the project that uses the duty-free goods;

c) A duty-free list shall be compiled for the whole project or each stage, work item, compound or technological line of the project according to the project documents.

3. An application for registration of the duty-free list consists of:

a) A notification of the duty-free list which specifies the basis for identification of duty-free goods according to Form 05 in Appendix VII enclosed herewith;

b) The duty-free list sent via the electronic data processing system of the customs. In case of disruption of the system or submission of a physical duty-free list, 02 original copy of the duty-free list according to Form 06 in Appendix VII enclosed herewith and 01 original copy of the monitoring sheet according to Form 07 in Appendix VII enclosed herewith shall be submitted;

c) 01 certified true copy of the investment registration certificate, certificate of enterprise registration or an equivalent document, except for the cases in which duty exemption is granted specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties;

d) 01 certified true copy of the economic-technical thesis or technical documents or project description;

dd) 01 certified true copy of the Certificate of high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization issued by a competent authority if the applicant is a high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization;

e) 01 certified true copy of the Certificate of eligibility for manufacture of medical equipment or an equivalent document in the case of duty exemption specified in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties;

g) 01 certified true copy of the petroleum contracts or decision on assignment of petroleum tasks issued by the authority entitled to approve the annual program and budget in the case of duty exemption specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

h) 01 certified true copy of the shipbuilding contract or ship export contract in the case of duty exemption specified in Point b or Point c Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties;

i) 01 certified true copy of the description of the information technology product, digital content or software production in the case of duty exemption specified in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties;

k) 01 certified true copy of the sale contract or goods supply contract according to the bidding result, export or import mandate contract or finance lease contract if the importer and the person that registers the duty-free list are not the same.

4. Time and location of registration:

a) The project owner shall send the application for registration of the duty-free list in accordance with Clause 2 of this Article before the first declaration of duty-free imports is registered;

b) The application shall be submitted to the Customs Department of the province where the project or the applicant’s headquarters is located, the supervisory Customs Department of the project if the project is located in more than one province or the Customs Department of the province where the compound or technological line is located if the goods are imported as a compound or technological line.

5. If the duty-free list is incorrect or has to be revised, the project owner shall submit the revised duty-free list together with documents proving the appropriateness of such revisions before goods are imported.

6. Responsibility of the customs:

a) Within 03 working days from the day on which the application is received, the customs authority shall notify the project owner of the receipt of the duty-free list, request the project owner to complete the application if it is incomplete or to clarify information in the application, or reject the application;

b) If revisions to the duty-free list lead to a change to the duty exempted, the customs authority that received the application shall request the customs authority that carry out import procedures to collect the duty that was improperly exempted;

c) The customs authority shall inspect the use of duty-free goods according to the risk management mechanism prescribed by tax administration and customs laws;

d) In case where the project operation is terminated or changed, the customs authority shall request the project owner to revise the duty-free list, stop procedures for duty exemption and pay the exempted duty.

7. The project owner shall:

a) Compile the duty-free list in accordance with Clause 1 of this Article;

b) Register the duty-free list, revise the duty-free list and receive feedbacks from the customs authority via the electronic data processing system (unless it is not available);

c) Provide truthful and adequate information; submit the application for registration of the duty-free list on schedule; take legal responsibility for the truthfulness and adequacy of the application; use the duty-free goods for conformable purposes;

d) Retain documents about identification of duty-free exports or imports and present it to the customs authority or a competent authority during inspection;

dd) Notify the customs authority with which the duty-free list was registered of the use of duty-free goods in the fiscal year within 90 days from the end of the fiscal year.

Article 31. Documents and procedures for duty exemption while following customs procedures

1. The application for duty exemption is the customs dossier defined by the Law on Customs and its instructional documents.

2. Apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the taxpayer might be requested to submit one of the following documents on a case-by-case basis:

a) 01 certified true copy of the import or export mandate contract in case of import or export mandate;

b) 01 certified true copy of the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported by the successful bidder;

c) 01 certified true copy of the contract for supply of goods for a petroleum operator which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported for petroleum activities;

d) 01 certified true copy of the finance lease contract in case imported goods are supplied for an entity eligible for tax incentives (the contract must specify that the prices are exclusive of import duties);

dd) 01 certified true copy of the duty-free goods transfer agreement in case where duty-free goods are transferred to another entity which is eligible for duty exemption (the agreement must specify that the prices are exclusive of import duties);

e) A confirmation given the Ministry of Science and Technology of the vehicles specified in Article 14 of this Decree.

g) 01 certified true copy of the physical duty-free list received by the customs authority (the original shall be presented for comparison)

If the duty-free list is submitted electronically and the taxpayer is not required to submit the physical duty-free list, the customs authority shall decide the grant of duty exemption according to the duty-free list on the electronic data processing system.

3. Procedures for granting duty exemption:

a) The taxpayer shall determine and declare the amount of duty-free goods and tax exempted (except duties on goods imported or exported for processing by the hirer) while following customs procedures and take responsibility for such declaration.

b) The customs authority where customs procedures are followed shall examine the declaration and applicable regulations to decide the grant of duty exemption.

If imported goods are not eligible for duty exemption as declared, the taxpayer shall have to pay duties and fines (if any).

c) Electronic data processing system shall deduct the quantity of imports or exports written on the duty-free list.

In case of submission of a physical duty-free list, the customs authority shall update and deduct the quantity of goods exported and imported accordingly.

In case of duty-free import of an entire assembly or production line which has to be divided into more than one shipment, within 15 days from the import of the last shipment of each assembly or line, the importer shall submit a consolidated import declaration to the customs authority in accordance with tax administration laws.

4. Procedures for an organization to obtain exemption of duties on goods that exceed the duty-free allowance specified in Clause 2 Article 7 and Clause 2 Article 8 of this Decree:

a) An application for duty exemption shall be submitted to the General Department of Customs at least 15 working days before customs procedures are initiated;

b) If the application is not satisfactory, within 05 working days from the day on which it is received, the General Department of Customs shall request the applicant to complete it;

c) Within 15 working days from the day on which the satisfactory application is received, the Ministry of Finance shall decide whether to grant duty exemption at the request of the General Department of Customs;

d) The taxpayer and the customs authority where customs procedures are carried out shall follow duty exemption procedures specified in Clause 3 of this Article according to the customs dossier and duty exemption decision issued by the Ministry of Finance.

Article 32. Export and import duty reduction

1. Duties on exports and imports under customs supervision specified in the Law on Customs 2014 and its instructional documents shall be reduced if the goods are damaged or lost because of inevitable causes as prescribed in Clause 1 Article 18 of the Law on Export and import duties.

2. An application for duty reduction consists of:

a) Form 08 in Appendix VII enclosed herewith compiled by the taxpayer;

b) 01 certified true copy of the insurance contract or insurance payout notice issued by the insurer (if any) (a confirmation by the insurer is required if the insurance contract does not specify tax indemnification) or the compensation agreement issued by the shipping company in case the damage is caused by the shipping company (if any);

c) A confirmation of damage issued by a local authority e.g. confirmation of conflagration issued by the local fire department, confirmation of natural disaster or accident issued by the People's Committee of the province.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of damage;

d) Confirmation of loss or damage of goods issued by an assessment service provider.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of natural disaster, conflagration or accident.

3. Power to grant duty reduction:

a) The taxpayer shall submit an application to the customs official while following customs procedures or within 30 working days from the issuance date of the confirmation of loss or damage of goods;

b) If a satisfactory application is submitted while following customs procedures, the Sub-department of Customs shall process the application, carry out a physical inspection, inspect the eligibility for duty reduction and decide whether to grant duty reduction before customs procedures are completed as prescribed Article 23 of the Law on Customs;

c) If the application for duty reduction is submitted after customs procedures are completed:

If the application is satisfactory, the Customs Department shall compile a dossier, verify the information, inspect the accuracy and adequacy of the application and, within 15 days from the day on which the satisfactory is received, request the Ministry of Finance to issue a decision on duty reduction or inform the taxpayer and provide explanation if the application is rejected. If the application is not satisfactory, the customs authority shall inform the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received.

If a physical inspection of goods that have been released from the customs controlled area is necessary basis for duty reduction, a decision on post-clearance inspection shall be delivered to the taxpayer and the tasks specified in this Point shall be carried out within 40 days from the day on which adequate documents are received.

Article 33. Refund of duties on re-imported exports

1. Paid duties on the following exports that have to re-imported shall be refunded and import duties thereon shall be exempt:

a) Goods that have been exported but have to be re-imported into Vietnam;

b) Goods that are sent by an organization or individual in Vietnam to an overseas organization or individual by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and the goods have to be re-imported.

The taxpayer shall provide truthful information about the exported goods, the number and date of the sale contract (if any) and the buyer's name on the import declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

d) If goods have to be re-imported because it is rejected by the foreign buyer or there is no recipient as notified by the shipping company, 01 certified true copy of the foreign buyer's notice or agreement with the foreign buyer on the return of goods or the shipping company's notice of failed delivery which provides explanation and specifies the quantities and categories of the goods returned.

In case of a force majeure event or the taxpayer re-imports goods because of some errors, such document may be omitted. However, the reasons for re-import must be specified in the request for duty refund;

dd) In case of exports or imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund are prescribed by tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 34. Refund of duties on re-exported imports

1. Paid import duties on the following imports that have to be re-exported shall be refunded and export duties thereon shall be exempt:

a) Imports that have to be re-exported to a foreign country or exported into a free trade zone for consumption therein.

The re-export of goods must be done by the initial importer or a person authorized by the initial importer;

b) Imports that are sent by an overseas organization or individual to an organization or individual in Vietnam by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and goods have to be re-exported;

c) Imports on which duties have been paid and then goods are sold to foreign vehicles operating international routes through Vietnamese ports or Vietnamese vehicles operating international routes;

d) Imports on which import duties have been paid and that are re-exported while they are retained at checkpoint depot under customs supervision.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the VAT invoice or sale invoice in the cases mentioned in Point a or Point c Clause 1 of this Article;

c) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

d) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

dd) 01 certified true copy of the agreement on return of the imports to the initial foreign exporter in the case specified in Point a Clause 1 of this Article;

e) In case of imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider;

g) In case of imports mentioned in Point c Clause 1 of this Article, a confirmation of quantity and value of purchased goods for foreign ships issued by the ship provider and documents proving payment to foreign shipping companies.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 35. Refund of duties on machinery, equipment, tools, vehicles temporarily imported and re-exported

1. The taxpayer shall declare the depreciation of goods while they are used and retained in Vietnam as prescribed by accounting laws when applying for duty refund. The depreciation declared is the basis for calculation of the remaining value of goods.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 36. Refund of duties on goods initially imported for business operation but eventually used for manufacture of domestic exports

1. Paid import duties on goods that are initially imported for business operation but eventually used for manufacture of goods that have been exported into a foreign country or a free trade zone shall be refunded.

2. Import duties on the following imports are refundable:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty.

3. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports;

b) The value or quantity of imported raw materials, supplies and components on which import duties are refundable is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for the manufacture of the products that are exported in reality;

c) The exported products are declared as domestic exports;

d) The manufacturer directly imports goods and exports the products or authorizes another entity to do so.

The taxpayer shall provide truthful information about the exports derived from the imported goods on the customs declaration.

4. Where a type of raw materials, supplies or components is used to manufacture more than one type of products but only one of them is exported, import duties shall be refunded according to the ratio of the quantity of raw materials, supplies or components incorporated into the exported products to the total value of products manufactured.

The total value of products manufactured is the total value of exported products and selling price of products sold domestically. The value of products exported products is exclusive of the value of domestically purchased raw materials, supplies or components that are incorporated into the exported products.

Refundable import duty is calculated as follows:

$$\text{Import duty on products exported in reality} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products manufactured}} \times \text{Total import duties on imported raw materials, supplies and components}$$

The value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) dutiable value of exported products.

5. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

The taxpayer shall write the number and date of the contract and the buyer’s name on the export declaration.

d) A statement of duties on imported raw materials, supplies and components (Form 10 in Appendix VII enclosed herewith).

The refundable import duties on imported raw materials, supplies and components must agree with the quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality;

dd) 01 certified true copy of the processing contract with the foreign hirer if raw materials, supplies and components are imported for manufacture of products that are used for processing exports under a processing contract with a foreign entity;

e) 01 certified true copy of the document proving the existence of a factory in Vietnam, the right to ownership or enjoyment of machinery and equipment therein that are suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports.

6. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 37. Refund of import duty or export duty in case of no imports or exports; refund of overpaid export or import duty; minimum refundable amount

1. Where import duty or export duty has been paid without imports or exports or the quantity of actual exports or imports is smaller than the quantity on which export or import duty was paid, the amount of paid export or import duty on the goods that are not exported or imported in reality shall be refunded.

2. The minimum refundable amount in the cases specified in Article 35 through 37 of this Decree is VND 50,000.

The customs authority shall reject applications for refund of duty smaller than the aforementioned minimum refundable amount.

3. An application for duty refund consists of form 09 in Appendix VII enclosed herewith.

4. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Where a taxpayer submits an application for duty cancellation while following customs procedures and is not required to pay duty before inspection, the customs authority shall not collect export or import duty.

Chapter III

IMPLEMENTATION CLAUSE

Article 38. Effect

1. This Decree comes into force from September 01, 2016 and replaces the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010.

2. Provisions for exemption of export and import duties in the Prime Minister’s Decision No. 31/2015/QD-TTg dated August 04, 2016, the Prime Minister’s Decision No. 52/2015/QD-TTg dated October 20, 2015, the Prime Minister’s Decision No. 53/2013/QD-TTg dated September 13, 2013 and Article 7 of the Prime Minister’s Decision No. 219/2009/QD-TTg are abolished.

Article 39. Transition clause

1. If a project is provided with export or import duty incentive that is more favorable than that specified in the Law on Export and import duties, the incentive being applied shall be applied until expiration of the incentive duration.

2. If a project is provided with export or import duty incentive that is less favorable than that specified in the Law on Export and import duties or has not been provided with export or import duty specified in the Law on Export and import duties 2016, the incentives specified in the Law on Export and import duties shall be applied until expiration of the incentive duration.

Article 40. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall publish a list of goods that can be manufactured domestically mentioned in Article , 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 and 28 of this Decree.

2. The Ministry of Science and Technology shall publish a list or establish criteria for identification of:

a) Specialized vehicles used for petroleum activities;

b) Specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects;

c) Vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities;

d) Scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation;

dd) Specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation that can be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall publish a list or establish criteria for identification of goods exclusively serving education.

4. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall publish a list or establish criteria for determination of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

5. The Ministry of Information and Communications shall publish a list or establish criteria for identification of imported raw materials, supplies and components for manufacture or information technology products, digital contents or software.

6. The Ministry of Natural Resources and Environment shall publish a list or establish criteria for identification of imported machinery, equipment, vehicles, tools and supplies exclusively serving environmental protection and derived from the process of waste recycling and treatment.

7. The Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense shall inform the General Department of Customs of annual plans for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense who is authorized by the Prime Minister as well and any change to the plan.

8. The State bank shall publish a list of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and mincing and appoint importers thereof.

9. The Ministry of Foreign Affairs shall inform the Ministry of Finance of tax incentives under international treaties and agreements between Vietnam's government and foreign non-governmental organizations.

10. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of provinces, relevant organizations and individuals are responsible for the implementation of this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX I

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND

REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for an organization whose personnel does not 5 persons	Allowance for every 3 more persons	Notes
1	Cars	03 vehicles	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	02 vehicles	01 vehicle	New
3	Alcohols	50 liters	30 liters	Each quarter
4	Beer	100 liters	60 liters	Each quarter
5	Cigarettes	10 cartons	6 cartons	Each quarter, 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Note: *Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.*

APPENDIX II

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for the head of a diplomatic mission	Allowance for the head of a consular office or representative office of a international organization	Allowance for a diplomatic official, a consul or an official of an international organization	Notes
1	Cars	02 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	New
3	Alcohols	100 liters	70 liters	50 liters	Each quarter
4	Beer	300 liters	270 liters	200 liters	Each quarter
5	Cigarettes	30 cartons	30 cartons	20 cartons	Each quarter, 1 carton has 10

					packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 18 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 12 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

APPENDIX III

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF OTHER EMPLOYEES OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM

(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance	Notes
1	Cars	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicle	New
3	Alcohols	40 liters	For the first import
4	Beer	400 liters	For the first import
5	Cigarettes	20 cartons	For the first import; 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 12 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 09 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Alcohols, beer and cigarettes may only imported within the first 06 months from the date written on the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs if the remaining work duration in Vietnam is at least 90 days or more.

APPENDIX IV

LIST OF FATAL DISEASES
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

1. Cancer	16. Progressive muscular atrophy	30. Lupus erythematosus
2. First-time myocardial infarction	17. Severe rheumatoid polyarthritis	31. Organ transplantation (heart, liver, kidney transplantation)
3. Coronary artery surgery	18. Gangrene because of hemolytic streptococcal infection	32. Progressive pulmonary tuberculosis
4. Heart valve replacement surgery	19. Aplastic anemia	33. Severe burns
5. Aorta surgery	20. Paralysis of two limbs	34. Heart muscle disease
6. Stroke	21. Blindness of both eyes	35. Alzheimer’s disease
7. Coma	22. Loss of two limbs	36. Pulmonary arterial hypertension
8. Multiple sclerosis	23. Hearing loss	37. Neurotransmitter disorder
9. Amyotrophic lateral sclerosis	24. Mutism	38. Severe traumatic brain injury
10. Parkinson’s disease	25. Systemic and permanent injuries	39. Podoconiosis
11. Bacterial meningitis	26. Renal failure	40. Occupational HIV infection
12. Severe encephalitis	27. Medullary cystic disease	41. Bone marrow transplantation
13. Benign brain tumors	28. Recurrent chronic pancreatitis	42. Poliomyelitis
14. Muscular dystrophy	29. Liver failure	
15. Progressive spinal muscular palsy		

APPENDIX V

DUTY FREE ALLOWANCES FOR GOODS TRADED BY BORDER RESIDENTS
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

Duty-free allowance for each border resident, who is a Vietnamese citizen that has a permanent residence in a bordering area and is permitted by the police authority of the bordering province to reside in the bordering area, is VND 2,000,000 per day per time and not more than 4 times per month.

APPENDIX VI

LIST OF PRIORITIZED MEDICAL EQUIPMENT
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Name	Basic specifications
I	**Diagnostic equipment**	
1.	MRI systems	≥ 0.3 T
2.	Computed tomography systems	≥ 2 slices
3.	Arteriography systems	of various types
4.	Digital radiography machines	of a tube current of ≥ 300 mA
5.	Ultrasound machines, transcranial doppler ultrasound machines	of various types
6.	Medical monitors	≥ 5 parameters
7.	Cardiotocograph	of various types
8.	ECG machines	≥ 3 channels
9.	EEG machines	≥ 32 channels, connected to a computer
10	Pulse oximeters	of various types
11.	Doppler fetal monitors	of various types
12.	Diagnostic endoscopy systems	of various types
13.	Cerebral blood flow meters	of various types
14.	MRI devices	of various types
15.	CT scan devices	of various types
II	**Treatment equipment**	
1.	Electric injectors	of various types
2.	Infusion pumps	of various types
3.	Portable oxygen generators	with a capacity of at least 5 liters
4.	Surgical suction units	Maximum suction rate ≥ 5 liters per minute

5.	Low pressure suction units to drain fluid/air from the pleura	Maximum suction rate = 2 liters per minute
6.	High frequency scalpels	Power ≥ 300 W
7.	CO_2 surgical laser systems	Power ≥ 40 W
8.	Surgical endoscopy systems	of various types
9.	Electrotherapy machines	of various types
10.	Breathing machines	of various types
11.	Extracorporeal lithotripsy systems	of various types
III	**Sterilizing equipment**	
1.	Sterilizing steamers	Capacity ≥ 20 liters
2.	Drying cabinets	Capacity ≥ 50 liters
3.	Warming cabinets	Capacity ≥ 50 liters
4.	Disinfection system for operating rooms	of various types
5.	Medical instrument quick sterilization systems	of various types
6.	Air disinfection machines	of various types
7.	Ultrasonic cleaners	of various types
IV	**Testing equipment**	
1.	Coagulation analyzers	of various types
2.	Automated urine analyzers	≥ 10 parameters
3.	Semi-automatic biochemistry analyzers	of various types
4.	Multipurpose centrifuges	of various types
5.	Automated blood analyzers	≥ 18 parameters
6.	Class II biosafety cabinets	of various types
V	**Medical waste and wastewater treatment systems**	
1.	Medical waste incinerators	Capacity ≥ 5 kg
2.	Insulated medical waste containers (attached to medical waste incinerator)	Capacity ≥ 1,000 liters
3.	Microwave systems for treatment of solid medical wastes	of various types
4.	Medical wastewater treatment systems	of various types
VI	**Rehabilitation equipment**	
1.	Spinal stretch machines	of various types
2.	Rehabilitation equipment for pelvic limbs	of various types

3.	Rehabilitation equipment for elbow and shoulder joints	of various types
VII	**Domestic and personal medical equipment**	
1.	Blood pressure monitors	of various types
2.	Inhalation machines	of various types
3.	Handheld ECG machines	of various types
4.	Personal blood glucose monitors	of various types
5.	Electronic thermometers	of various types
VIII	**Other equipment**	
1.	Blood pipette shaking machines	of various types
2.	Water distillation machines	of various types
3.	Blood and infusion fluid incubators	of various types
4.	Dose readers and dosimeters in radiotherapy	of various types
5.	Dental chairs	of various types
6.	Ultrasonic tartar removal machines	of various types

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 134/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng

sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

6. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính sổ định mức để đối chiếu, trừ lùi.

8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế:

Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Cơ quan quy định tại điểm này thực hiện cập nhật thông tin trên Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

c) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải chịu thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuế gia công;

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam và thực hiện thông báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan và thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan): 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan:

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan thông báo miễn thuế, thông báo không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thanh khoản số tiền thuế được miễn theo quy định.

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 22. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 23. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 26. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 27. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

5. Thủ tục miễn thuế:

a) Trên cơ sở công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm:

a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

b) Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính, Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định này: 01 bản chính.

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng

hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính.

Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. Hồ sơ hoàn thuế: Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định:

a) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư;

c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu;

d) Tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ;

đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong nước đã sản xuất được.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	1 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	1 quý
5	Thuốc lá	10 tút	6 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng

	gắn máy				
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	1 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	1 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	

15. Bại hành tủy tiến triển		

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 4 lượt tháng.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1.	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2.	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3.	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4.	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5.	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6.	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7.	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8.	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9.	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_pO2	Các loại
11.	Máy Doppler tim thai	Các loại
12.	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13.	Máy đo lưu huyết não	Các loại

14.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1.	Bơm tiêm điện	Các loại
2.	Bơm truyền dịch	Các loại
3.	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4.	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5.	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6.	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7.	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8.	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9.	Máy điện trị liệu	Các loại
10.	Máy thở	Các loại
11.	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1.	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2.	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3.	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4.	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5.	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6.	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7.	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1.	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2.	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3.	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4.	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5.	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số

6.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1.	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2.	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3.	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4.	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1.	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2.	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3.	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1.	Máy đo huyết áp	Các loại
2.	Máy khí dung	Các loại
3.	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4.	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5.	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1.	Máy lắc máu	Các loại
2.	Máy chưng cất nước	Các loại
3.	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4.	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5.	Ghế răng	Các loại
6.	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của tổ chức
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của cá nhân
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh,

	quốc phòng đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 03b	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 05	Công văn thông báo Danh mục miễn thuế
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu

Mẫu số 01

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố …..

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan: …….

Địa chỉ: ……../……../……

Số điện thoại:……..; số Fax: ……..

Tổng số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày: ……., trong đó số lượng người tăng thêm tính từ ngày ……./tháng/năm……. là:…… người theo công hàm số …….. ngày……../tháng……../năm…… của Bộ Ngoại giao nước ……../cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao/Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan…… theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố……..

Tên cơ quan: ……

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ……

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ hoặc giấy phép lao động số:……., ngày cấp ……../……...../……

Nơi cấp: ……

Có giá trị đến ngày:..../.../.....

Cơ quan công tác: ……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Cơ quan…… kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố…… thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ……theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: V/v đề nghị xác nhận miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm …….*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: …….…….…….

Mặt hàng nhập khẩu: …….…….……

Số lượng hàng hóa: …….…….…….

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): …….…….

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục... Phụ lục... Quyết định số……..): ……

Giấy phép nhập khẩu: …….…….……

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……..

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: …….…….……..

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: …….……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: …….…….

Số vận đơn: …….…….…….

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào): ……
.

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……..

Mẫu số 03b

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: V/v đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: ……..……..……

Mặt hàng nhập khẩu: ……..……..……

Số lượng hàng hóa: ……..……..……

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): ……..……

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục...Phụ lục...Quyết định số...ngày....của Bộ Công an/Bộ Quốc phòng): ……

Tờ khai hải quan: ……

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào):

……

Giấy phép nhập khẩu: ……..……..……..

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: ……..……..……

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: ……..……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: ……

Số tiền thuế nhập khẩu đề nghị miễn: ……

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……

Mẫu số 04

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ……

2. Mã số thuế: ……

3. CMND/Hộ chiếu số: …… Ngày cấp: ……./……./…….

4. Nơi cấp: ……Quốc tịch: ……

5. Địa chỉ: ……

6. Số điện thoại: ……; số fax: …….

7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ……

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): …….

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: …….

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ……

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế …….

12. Nội dung kê khai về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá/ trị giá dự kiến	Số, ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: ……/……..
V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

Số……; ngày thông báo ……

1. Tên tổ chức/cá nhân: …… Mã số thuế: …… Số CMTND/Hộ chiếu ……

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..

3. Tên dự án đầu tư …….

4. Địa điểm thực hiện dự án ……

5. Giấy chứng nhận đầu tư/Văn bản có giá trị tương đương số ……; ngày …… của ……

6. Ngày bắt đầu sản xuất:…… ngày bắt đầu nhập khẩu: ……, số công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ngày (đối với trường hợp miễn thuế 05 năm).

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ……

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách phẩm chất**	**Lượng**	**Đơn vị tính**	**Trị giá/trị giá dự kiến**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày ... tháng ... năm ……
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ……
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số, ngày thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu do đơn vị Hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi tiếp nhận thông báo đối với trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy.

Mẫu số 07

Số tờ ……

Tờ số ……

PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu số……..ngày...tháng ... năm.....

2. Tên tổ chức/cá nhân …….Mã số thuế …….Số CMTND/Hộ chiếu …….

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..……..……..……..……..……

4. Tên dự án đầu tư ……..……..……..……..……..……..……..

Số TT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu	Công chức hải quan thống kê, trừ lùi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú (Đối với trường hợp thông báo danh mục miễn thuế bằng giấy)

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4 do Hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi tiếp nhận phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi tổ chức/cá nhân đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã nhập hết hàng hóa miễn thuế" và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../……..
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

……, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: ……

Tên tổ chức/cá nhân: ……

Mã số thuế: …….

CMND/Hộ chiếu số: ……Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……..Quốc tịch: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……; số fax: …….

Nội dung đề nghị: …….

Lý do đề nghị giảm thuế: …….

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách, phẩm chất**	**Số, ngày tờ khai Hải quan**	**Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan**	**Đơn vị tính**	**Trị giá tính thuế, đơn vị tính**	**Tỷ lệ tổn thất**	**Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)**	**Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm …….*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ: ……

[06] Quận/huyện: …….[07] Tỉnh/thành phố: …….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: ……[10] Email: …….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):……..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ……

[14] Quận/huyện: …….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số...)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: **Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:**

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập kho	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho SPXK	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế NK	Số tiền thuế NK phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

……., ngày…… tháng…… năm …….

NGƯỜI NỘP THUẾ

(HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

MINISTRY OF FINANCE --------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 164/2013/TT-BTC	*Hanoi, November 15, 2013*

CIRCULAR

ON PROMULGATION OF EXPORT TARIFF SCHEDULE AND PREFERENTIAL IMPORT TARIFF SCHEDULE

Pursuant to the Law on Export and import tax dated June 14, 2005;

Pursuant to the National Assembly's Resolution No. 71/2006/QH11 dated November 29, 2006 on approval for the Protocol on accession of Socialist Republic of Vietnam to the Agreement establishing the World Trade Organization;

Pursuant to the Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated September 28th 2007 of the Standing committee of the National Assembly, promulgating the Export tariff according to the list of taxable headings and the tax bracket on each heading, the preferential import tariff according to the list of taxable headings and preferential tax bracket on each heading;

Pursuant to the Resolution No. 710/2008/NQ-UBTVQH12 dated November 22, 2008 of Standing Committee of the National Assembly on amendments to the Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated September 28, 2007;

Pursuant to the Resolution No. 830/2009/UBTV12 dated October 17, 2009 of Standing Committee of the National Assembly on amendments to the Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated September 28, 2007 and the Resolution No. 710/2008/NQ-UBTVQH12 dated November 22, 2008;

Pursuant to the Government's Decree No. 87/2010/NĐ-CP dated August 13th 2010, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Export and import tax;

Pursuant to the Government's Decree No. 118/2008/NĐ-CP dated November 27, 2008, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

Pursuant to the Prime Minister's Directive No. 09/CT-TTg dated May 24, 2013 on enhancement of management to fulfill finance - government budget objectives in 2013;

Pursuant to the Prime Minister's conclusion in the Announcement No. 302/TB-VPCP dated August 12, 2013 of Office of the Government;

At the request of the Director of the Tax Policy Department;

The Minister of Finance promulgates a Circular on promulgation of export tariff schedule and preferential import tariff schedule.

Article 1. Promulgation of export tariff schedule and preferential import tariff schedule

The following tariff schedules are promulgated together with this Circular:

1. Export tariff schedule in Appendix I.

2. Preferential import tariff schedule in Appendix II.

Article 2. Promulgation of preferential import and export tariff schedule

1. Export tariff schedule in Appendix I contain goods description and a code (08 digits), the rate of tax on each article subject to export tax.

2. Where an article is not mentioned in the export tariff schedule, the declarant must provide its pLU code that corresponds to the 8-digit code of such article in the preferential import tariff schedule in Section I of Appendix II promulgated together with this Circular, and write the tax rate of 0%.

3. Export tax on the articles made of imported raw materials:

a) If it is confirmed that goods are entirely made of imported raw material, export duty is exempt. Paint, varnish, and screws on wooden goods are considered ancillary materials.

b) If goods are made of both imported raw materials and domestic raw matierals, export duty on the amount of export goods proportional to the amount of raw materials imported for manufacturing, processing such exported goods shall be exempt. The amount of exported goods made of domestic raw materials shall incur export duty at the rate of export duty on such articles.

c) The application for cancellation of export tax is specified in Clause 2 Article 126 of the Circular No. 128/2013/TT-BTC dated September 10, 2013 of the Ministry of Finance on customs procedure, customs supervision and inspection, export duty, import duty, and tax administration for exported and imported goods.

4. Wood charcoal that belongs to subheading 4402.90.90 must meet the requirements below to apply 5% tax in the export tariff schedule:

Criteria	Requirement
Hardness	Hard and tough
Ash content	≤ 3%
Fixed content of carbon element (C) without smell and smoke when set on fire	≥ 70%
Calorific value	≥ 7000 Kcal/kg
Sulfur content	≤ 0.2%
Combustion rate	≥ 4%

Article 3. The preferential import tariff schedule in Appendix II consists of:

1. Section I: Preferential import tax rates applied to 97 Chapters of Vietnam's List of imported goods. The schedule consists of multiple Sections, Chapters, notes; the description of goods (names of headings and articles), their codes (08 digits), and preferential import tax rates are specified in the tariff schedule.

2. Section II: Chapter 98 - Codes and preferential import tax rates on certain special headings and articles.

2.1. Notes and conditions for applying preferential import tax in Chapter 98.

a) Notes of chapter: the articles mentioned in Clause 1 Part 1 Section II of Appendix II to this Circular are eligible for the preferential import tax in Chapter 98.

b) The classification method, the conditions for applying the preferential import tax in Chapter 98, the payment for and use of the goods in Chapter 98 shall comply with Clause 3 Part I Section II of Appendix II to this Circular.

2.2. The list of headings, articles, and preferential import tax include: the codes of the headings and subheadings in Chapter 98; description of goods (names of headings or articles); corresponding codes of the headings and subheadings in Section 1 of Appendix II (97 Chapters in Vietnam's import tariff schedule) and preferential import tax on goods in Chapter 98 shall comply with specific regulations in Part II Section II of Appendix II to this Circular.

2.3. The headings and articles eligible for preferential import tax in Chapter 98 may apply the preferential import tax rates prescribed in the Circulars on promulgation of special preferential import tariff schedules or separate preferential import tax in Chapter 98 of this Circular.

2.4. During the customs procedure, the declarant shall enumerate goods in accordance with the column "Corresponding code in Section I Appendix II" mentioned in Chapter 98, and write the code in Chapter next to it.

Example: When importing sack kraft paper used for making cement bags, the declarant shall write the code 4804.29.00 (9807.00.00), and preferential import tax rate of 3%.

Article 4. Timetable for application of preferential import tax on some articles in heading 27.07, 29.02 and 39.02

Preferential import tax shall apply to some articles in headings 27.07, 29.02 and 39.02 as follows:

1. From January 01, 2013 to December 31, 2014: preferential import tax rates in Section I in Appendix II to this Circular shall apply.

2. From January 01, 2015 onwards: preferential import tax rates shall apply as follows:

HS code	Description	Tax rate (%)	
		From January 01, 2015 to December 31, 2015	From January 01, 2016 onwards
27.07	**Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.**		
2707.10.00	- Benzene	2	3

2707.30.00	- Xylenes	2	3
39.02	**Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms**		
3902.10	- Polypropylene:		
3902.10.30	- - In dispersion	2	3
3902.10.90	- - Other	2	3

Article 5. Preferential import tax on used cars

1. Import tax on motor vehicles for the transport of 15 persons or fewer (including the driver) in headings 87.02 and 87.03 is prescribed in the Prime Minister's Decision No. 36/2011/QĐ-TTg dated June 29, 2011 on imposition of import tax on used motor vehicles for the transport of 15 persons or fewer, the Decision No. 24/2013/QĐ-TTg dated May 03, 2013 on amendments to Clause 1 Article 1 of the Decision No. 36/2011/QĐ-TTg dated June 29, 2011, and the documents on import tax adjustment of the Ministry of Finance.

2. Preferential import tax on motor vehicles for the transport of 16 persons or more (including the driver) in Heading 87.02 and motor vehicles for the goods transport, the gross vehicle weight of which does not exceed 5 tonnes, in Heading 87.04 (except for refrigerated trucks, refuse collection vehicles having a refuse compressing device, tanker vehicles, armored cargo vehicles for transporting valuables, bulk-cement trucks, and hooklift trucks) is 150%.

3. Preferential import tax on other kinds of motor vehicles in Headings 87.02, 87.03, and 87.04 is 1.5 times the preferential import tax on new motor vehicles of the same kinds in Headings 87.02, 87.03, and 87.04 in Section I Appendix II - Preferential import tariff schedule, which is promulgated together with this Circular.

Article 6. Implementation

1. This Circular takes effect on January 01, 2014.

2. The following documents are abrogated:

a) The Circular No. 193/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 on promulgation of the export tariff schedule and preferential import tariff schedule.

b) The Circular No. 208/2012/TT-BTC dated November 30, 2012 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on aviation spirit and aviation fuel in heading 27.10 in the preferential import tariff schedule.

c) The Circular No. 12/2013/TT-BTC dated January 21, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on non-alloy steel in heading 7217.10.39 in the preferential import tariff schedule.

d) The Circular No. 38/2013/TT-BTC dated April 04, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on the articles in headings 39.03, 54.02, 59.02, and 72.17 in the preferential import tariff schedule.

e) The Circular No. 39/2013/TT-BTC dated April 09, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on Hydrogen peroxide in heading 2847.00.10 in the preferential import tariff schedule.

g) The Circular No. 44/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on minerals in the preferential import tariff schedule.

h) The Circular No. 56/2013/TT-BTC dated May 06, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on agglomerated wood in heading 44.02 in the preferential import tariff schedule.

i) The Circular No. 70/2013/TT-BTC dated May 22, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on the articles in heading 27.10 in the preferential import tariff schedule.

k) The Circular No. 71/2013/TT-BTC dated May 23, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on coal in heading 27.10 in the preferential import tariff schedule.

l) The Circular No. 79/2013/TT-BTC dated June 07, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on some articles in heading 17.02 in the preferential import tariff schedule.

m) The Circular No. 107/2013/TT-BTC dated August 12, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on some articles in headings 27.07, 29.02 and 39.02 in the preferential import tariff schedule.

n) The Circular No. 120/2013/TT-BTC dated August 27, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to the description of the articles in heading 98.25 in Chapter 98 of the preferential import tariff schedule that is promulgated together with the Circular No. 193/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 of the Ministry of Finance.

o) The Circular No. 124/2013/TT-BTC dated August 30, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on some articles in heading 27.10 in the export tariff schedule.

p) The Circular No. 125/2013/TT-BTC dated August 30, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on some articles in headings 2836.30.00, 2916.31.00, 3302.10.90, and 3824.90.70 in the preferential import tariff schedule.

q) The Circular No. 157/2013/TT-BTC dated November 11, 2013 of the Ministry of Finance on amendments to preferential import tax on rubber in headings 40.01, 40.02, and 40.05 in the export tariff schedule that is promulgated together with the Circular No. 193/2012/TT-BTC dated November 15, 2012.

r) Other regulations of the Ministry of Finance on export tax and preferential import tax that contravene this Circular.

3. Where the documents cited in this Circular are amended or superseded, the newer ones shall apply./.

PP THE MINISTER

DEPUTY MINISTER

Vu Thi Mai

---
*This translation is made by **LawSoft**, for reference only. **LawSoft** is protected by copyright under clause 2, article 14 of the Law on Intellectual Property. **LawSoft** always welcome your comments*

BỘ TÀI CHÍNH -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 164/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 24/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2013;

Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 302/TB-VPCP ngày 12/8/2013 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II.

Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I gồm mô tả hàng hóa và mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp mặt hàng xuất khẩu không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã hàng của mặt hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hóa có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hóa được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hóa xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hóa thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hóa xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong

nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 126 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Độ cứng	Cứng, rắn chắc
Hàm lượng tro	≤ 3%
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	≥ 70%
Nhiệt lượng	≥ 7000Kcal/kg
Hàm lượng lưu huỳnh	≤ 0,2%
Độ bốc	≥ 4%

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế được chi tiết mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

2.1. Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

a) Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

b) Chú giải nhóm:

- Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các mặt hàng: Chất xử lý bề mặt dùng cho sản xuất vải tráng, vải giả da thuộc nhóm 98.06; giấy kfraf dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo thuộc nhóm 98.11; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 và dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 và 2.7 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng của các mặt hàng thuộc Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Thông tư này.

2.4. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II” nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 3%.

Điều 4. Lộ trình áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02

Một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:

1. Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ ngày 01/01/2015 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình quy định sau đây:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 trở đi
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**		
2707.10.00	- Benzen	2	3
2707.30.00	- Xylen	2	3
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng.**		
2902.20.00	- Benzen	2	3
	- Xylen:		
2902.43.00	- - p-Xylen	2	3
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	2	3
3902.10.90	- - Loại khác	2	3

Điều 5. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng, Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 quy định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

b) Thông tư số 208/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng máy bay, nhiên liệu bay thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

c) Thông tư số 12/2013/TT-BTC ngày 21/01/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng thép không hợp kim thuộc mã số 7217.10.39 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Thông tư số 38/2013/TT-BTC ngày 04/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

e) Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 09/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng Hydro Peroxit thuộc mã 2847.00.10 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

g) Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng khoáng sản tại biểu thuế xuất khẩu.

h) Thông tư số 56/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc nhóm 44.02 trong Biểu thuế xuất khẩu.

i) Thông tư số 70/2013/TT-BTC ngày 22/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

k) Thông tư số 71/2013/TT-BTC ngày 23/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than thuộc nhóm 27.01 và 27.04 tại Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi.

l) Thông tư số 79/2013/TT-BTC ngày 07/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 17.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

m) Thông tư số 107/2013/TT-BTC ngày 12/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

n) Thông tư số 120/2013/TT-BTC ngày 27/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mô tả hàng hóa của nhóm 98.25 thuộc Chương 98 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

o) Thông tư số 124/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.01 tại Biểu thuế xuất khẩu.

p) Thông tư số 125/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc mã số 2836.30.00, 2916.31.00, 3302.10.90, 3824.90.70 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

q) Thông tư số 157/2013/TT-BTC ngày 11/11/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng cao su thuộc nhóm 40.01, 40.02, 40.05 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012.

r) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

MỤC LỤC

Phụ lục I. BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ.

Phụ lục II. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Mục I. THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần I. ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chương 1. Động vật sống

Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.

Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.

Phần II. CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chương 10. Ngũ cốc

Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Phần III. MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Phần IV. THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Chương 17. Đường và các loại kẹo đường

Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây

Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác

Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm

Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến.

Phần V. KHOÁNG SẢN

Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chương 26. Quặng, xỉ và tro

Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Phần VI. SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chương 28. Hóa chất vô cơ; các hợp chất vơ cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chương 29. Hóa chất hữu cơ

Chương 30. Dược phẩm

Chương 31. Phân bón

Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzin

Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháp; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác

Phần VII. PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Phần VIII. DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY

Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự

Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Phần IX. GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie

Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.

Phần X. BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Phần XI. NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chương 50. Tơ tằm

Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chương 52. Bông

Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo

Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn.

Phần XII. GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; Các bộ phận của các sản phẩm trên

Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.

Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Phần XIII. SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chương 69. Đồ gốm, sứ

Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Phần XIV. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Phần XV. KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chương 72. Sắt và thép.

Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken

Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì

Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

Phần XVI. MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Phần XVII. XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chương 87. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chương 88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chương 89. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Phần XVIII. DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chương 91. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng

Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Phần XIV. VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Phần XX. CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chương 96. Các mặt hàng khác

Phần XXI. CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Mục II. CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

I. CHÚ GIẢI VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98

1. Chú giải Chương

2. Chú giải nhóm

3. Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bieu thue

THE MINISTRY OF FINANCE	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
-------	**Independence - Freedom – Happiness**

No. 168/2014/TT-BTC	*Hanoi, November 14, 2014*

CIRCULAR

PROMULGATING VIETNAM'S SPECIAL PREFERENTIAL IMPORT TARIFF TO IMPLEMENT THE ASEAN - AUSTRALIA - NEW ZEALAND AGREEMENT ON TRADE IN GOODS DURING 2015-2018

Pursuant to June 14, 2005 Law No. 45/2005/QH11 on Import Duty and Export Duty;

Pursuant to the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP of August 13, 2010, detailing the implementation of Law on Import Duty and Export Duty;

Pursuant to the Government's Decree No. 215/2013/ND-CP of December 23, 2013, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

Pursuant to the Agreement on Trade in Goods between members of Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) with Australia and New Zealand, which was concluded on February 27, 2009, in Thailand, and ratified by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam in Official Letter No. 1042/TTg-QHQT of June 24, 2009;

At the proposal of the Director of the Department of International Cooperation;

The Minister of Finance issues the Circular promulgating Vietnam's Special Preferential Import Tariff to implement the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods during 2015-2018.

Article 1. To promulgate together with this Circular Vietnam's Special Preferential Import Tariff to implement the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods during 2015-2018 (applicable duty rates are referred to as AANZFTA duty rates).

Goods and import duty rates not subject to quotas for implementation of the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods during 2015-2018 are provided in Appendix I to this Special Preferential Import Tariff. The number of imported quotas within the general quota level must comply with the Ministry of Industry and Trade's regulations.

1/ Column "Goods heading" and column "Goods description" are developed based on the 2012 ASEAN Harmonized Tariff Nomenclature (AHTN 2012) and classified at the 8-digit level.

2/ Column "AANZFTA duty rate (%)": Duty rates applicable to each year, from January 1 through December 31 of the year, starting from 2015 until the end of 2018.

3/ Symbol “*” denotes imports ineligible for AANZFTA duty rates at the corresponding time.

Article 2. Condition for imports to be eligible for AANZFTA duty rates

To be eligible for AANZFTA duty rates, imports must fully meet the following conditions:

1. Being specified in the Special Preferential Import Tariff promulgated together with this Circular.

2. Being imported from the following member countries of the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods into Vietnam:

- Brunei Darussalam;

- The Kingdom of Cambodia;

- The Republic of Indonesia;

- Lao People’s Democratic Republic;

- Malaysia;

- The Union of Myanmar;

- The Republic of the Philippines;

- The Republic of Singapore;

- The Kingdom of Thailand;

- Australia;

- New Zealand;

- The Socialist Republic of Vietnam (goods imported into the domestic market from non-tariff areas).

3. Being transported directly from a country of exportation specified in Clause 2 of this Article to Vietnam under the Ministry of Industry and Trade’s regulations.

4. Satisfying the rules of origin of goods in the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods and having an ASEAN - Australia - New Zealand certificate of origin (referred to as C/O - Form AANZ) as required by the Ministry of Industry and Trade.

Article 3. Effect

This Circular takes effect on January 1, 2015, and replaces the Minister of Finance's Circular No. 44/2012/TT-BTC of March 16, 2012, promulgating Vietnam's Special Preferential Import Tariff to implement the ASEAN - Australia - New Zealand Agreement on Trade in Goods during 2012-2014, and the Ministry of Finance's Circular No. 63/2012/TT-BTC of April 23, 2012, amending the special preferential import duty rates applicable to a number of goods in the Special Preferential Import Tariffs. Any problems arising in the course of implementation should be reported to the Ministry of Finance for additional guidance.-

FOR THE MINISTER OF FINANCE
DEPUTY MINISTER

Truong Chi Trung

THE MINISTRY OF FINANCE ---------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No.: 182/2015/TT-BTC	*Hanoi, November 16th, 2015*

CIRCULAR

ON PROMULGATION OF PREFERENTIAL IMPORT AND EXPORT TARIFF ACCORDING TO THE NOMENCLATURE OF TAXABLE PRODUCTS

Pursuant to the Law on Export and import tax dated 14/6/2005;

Pursuant to Resolution No. 71/2006/QH11 dated 29/11/2006 by National Assembly, approving the Protocols on the accession to the Agreement on the establishment of the World Trade Organization of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated September 28th 2007 of the Standing committee of the National Assembly, promulgating the Export Tariff Schedule according to the nomenclature of taxable headings and the tax bracket on each heading, the Preferential Import Tariff Schedule according to the nomenclature of taxable headings and preferential tax bracket on each heading;

Pursuant to Resolution No. 710/2008/NQ-UBTVQH12 dated 22/11/2008 by National Assembly Standing Committee amending the Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated 28/9/2007;

Pursuant to Resolution No. 830/2009/UBTV12 dated 17/10/2009 by National Assembly Standing Committee amending the Resolution No. 295/2007/NQ-UBTVQH12 dated 28/9/2007 and Resolution No. 710/2008/NQ-UBTVQH12 dated 22/11/2008;

Pursuant to Decree No. 87/2010/NĐ-CP dated August 13, 2010 by the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Export and import tax;

Pursuant to Decree No. 215/2013/NĐ-CP dated December 23, 2013 by the Government defining the functions, tasks, entitlements and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Director of the Tax Policy Department;

The Minister of Finance hereby issues the Circular promulgating the preferential import and export tariff according to the nomenclature of taxable products.

Article 1. Promulgating the preferential import and export tariff according to the nomenclature of taxable products

The following documents are enclosed with this Circular:

1. The export tariff according to the nomenclature of taxable product in Appendix I

2. The preferential import tariff according to the nomenclature of taxable products in Appendix II.

Article 2. The export tariff according to the nomenclature of taxable products

1. The export tariff according to the nomenclature of taxable products in Appendix I includes the description and the codes (08-digit or 10-digit codes), the export tax rates on each product subject to export tax.

2. If a product is not specified in the Export tariff, then when carrying out the customs procedures, the customs declarant must provide the corresponding codes of the 08-digit codes of the exported articles in the preferential import tariff in Part I of Appendix II enclosed with this Circular; the export tax rates for such articles shall be 0%.

3. Charcoal from planted forest of codes 4402.90.90 to be eligible for the export tax rates of 5% as prescribed in the export tariff enclosed with this Circular must satisfy the following specifications:

Specification	Requirement
Content of ash	≤ 3%
Fixed C content (C) – is Carbon element, with no smell and no smoke when contacting with fire	≥ 70%
Calorific value	≥ 7000Kcal/kg
Content of sulphur	≤ 0.2%

4. Gold jewelleries (of heading 71.13), articles of goldsmiths' and silversmiths' wares (of heading 71.14) and other gold articles (of heading 71.15) are eligible for the export tax rate of 0% if the following requirements are satisfied:

a) Apart from general customs dossiers applicable to goods exported, a note of test result confirming that the gold content is under 95% issued by the organization in charge of assessing gold content in jewelleries, goldsmiths' and silversmith's wares specified in point b clause 4 Article 2 of this Circular (01 original copy of which shall be presented for comparison and another shall be submitted to the customs authority).

b) Organizations in charge of assessing gold content in jewelry and goldsmiths' wares are appointed by the Directorate for Standards, Metrology, and Quality, including: Quality Assurance and Testing Center No. 1, Quality Assurance and Testing Center No. 3, Doji Institute & Laboratory for Gemology and Jewelry, Asia Commercial Bank – Gold trading center or organizations decided by the Directorate for Standards, Metrology, and Quality.

c) Regarding articles of goldsmiths' jewellery (heading 71.13), goldsmiths' wares (heading 71.14) and other gold articles (heading 71.15) exported in from of outward processing or eligible to be determined to be wholly produced from imported materials or exported materials in the form of export processing, then the note of test result of the gold content may not be presented during the customs procedures according to current regulations. For the export in form of export processing, during the customs procedures, enterprises shall present the permit to import gold materials issued by the State bank according to regulations in Circular No. 16/2012/TT-NHNN dated 25/5/2012.

Article 3. Preferential import tariff according to the nomenclature of taxable products

The preferential import tariff according to the nomenclature of taxable products prescribed in Appendix II includes:

1. Part I: Preferential import tax rates applicable to 97 chapters according to Vietnam import tariff This part contains names of Sections, Chapters, Section notes, Chapter notes; Detailed nomenclature containing descriptions (names of group of articles and names of articles), codes (08-digit codes) and preferential import tax rates applicable to taxable products.

2. Part II: Chapter 98 – Codes and specific preferential import tax rates applicable to a number of groups of articles and articles.

2.1. Notes and conditions for application of specific preferential import tax rates specified in Chapter 98.

a) Chapter notes: Articles whose names is specified in clause 1 section I part II Appendix II enclosed with this Circular are eligible for specific preferential import tax rates prescribed in Chapter 98.

b) Heading notes:

- The classification of codes and the application of the specific preferential import tax rates applicable to CKD articles of motor cars shall comply with regulations in clause 2.1 Section I Part II Appendix II enclosed with this Circular;

- Kraft papers, of a kind used for making cement bags, bleached, of heading 98.07; alloy steels, containing Bo and/or chromium, of heading 98.11; restylane, skin-care cream, scar reduction gel, of heading 98.25; tyre cord fabric, of 1680D/2 and 1890 D/2 nylon, of heading 98.26; copper wire, with a maximum size of cross section exceeding 6 mm but not exceeding 8 mm, of heading 98.30, hot-rolled, of heading 98.39 are eligible for specific preferential import tax rates prescribed in Chapter 98 if specifications specified in clause 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 section I part II Appendix II enclosed with this Circular are satisfied.

c) Methods of classification and conditions for application of specific preferential import tax rates specified in Chapter 98 and the reporting of the inspection of use of goods eligible for specific preferential import tax rates specified in Chapter 98 shall comply with regulations in clause 3 section I part II Appendix II enclosed with this Circular.

2.2. The Nomenclature of groups of articles, articles and specific preferential import tax rates includes: Codes of groups of articles, articles of Chapter 98; descriptions of goods (names of groups of articles/articles); their corresponding codes in Part I Appendix II (97 chapters according to Vietnam import tariff) and the specific preferential import tax rates in Chapter 98 shall be conformable to specific provisions in Section II Part II Appendix II enclosed with this Circular.

2.3. If an article/group of articles eligible for specific preferential import tax rates specified in Chapter 98 satisfies conditions for application of special preferential import tax rates according to current regulations, the imported/exported may apply the special preferential import tax rates prescribed in Circulars on promulgation of special preferential import tariff or specific preferential import tax rates specified in Chapter 98 of this Circular.

2.4. When conducting customs procedures, customs declarant must write codes of goods according to the codes in column "Corresponding codes in Part I Appendix II" specified in Chapter 98 and note the codes prescribed in Chapter 98 next to such codes.

For example: Imported kraft papers, of a kind used for making cement bags, bleached shall be declared with code 4804.29.00 (9807.00.00), with preferential import tax rates at 3%.

Article 4. Preferential import tax rates applicable to mechanical processing machines that have not been manufactured in Vietnam in Chapter 84.

Any mechanical processing machines in headings 84.54 to 84.63 of preferential import tariff enclosed with this Circular that have not been manufactured in Vietnam shall be eligible for the preferential import tax rates of 0%. Nomenclature of articles that have been manufactured in Vietnam are provided for by the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Industry and Trade.

Article 5. Preferential tax rates applicable to used motor cars that are imported

Preferential tax rates applicable to used motor cars that are imported:

1. Motor cars for the transport of 15 or less persons (including the driver) of heading 87.02 and 87.03 are applicable to import tax rates prescribed in Decision No. 36/2011/QĐ-TTg dated 29/6/2011 by the Prime Minister and Decision No. 24/2013/QĐ-TTg dated 03/5/2013 and documents on guidance and adjustment of import tax rates issued by the Ministry of Finance.

2. Preferential import tax rates applicable to motor cars for the transport of 16 or more persons (including the driver) of heading 87.02 and motor vehicles for the transport of goods with GVW not exceeding 5 tonnes of heading 87.04 (excluding refrigeration trucks, refuse collection vehicles having a refuse compressing device, tanker vehicles, armoured cargo vehicles for transporting valuables; bulk-cement lorries and hooklift lorries) are 150%.

3. Preferential import tax rates applicable to other motor cars of headings 87.02, 87.03, 87.04 are equivalent to 1.5 times of the preferential import tax rates applicable to new motor cars of the same kind of headings 87.02, 87.03, 87.04 specified in part I Appendix II - preferential import tariff according to the nomenclature of taxable products enclosed with this Circular.

Article 6. Organization of implementation

1. This Circular comes into effect from January 01, 2016.

2. The following documents are annulled:

a) Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 promulgating the preferential import and export tariff according to the nomenclature of taxable products.

b) Circular No. 17/2014/TT-BTC dated 14/2/2014 amending the import tax rates applicable to manioc (cassava) of heading 07.14 in the preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 by the Ministry of Finance, which provides that import tax rates applicable to manioc (cassava) of heading 07.14 are reduced from 10% to 3%.

c) Circular No. 30/2014/TT-BTC dated 07/3/2014 on amendments to export tax rates and codes of calcium carbonates in the export tariff.

d) Circular No. 111/2014/TT-BTC dated 18/8/2014 on amendments to export tax rates applicable to rubber articles of headings 40.01, 40.02, 40.05 prescribed in the export tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 which provides that export tax rates applicable to rubber articles are reduced from 1% to 0%.

e) Circular No. 122/2014/TT-BTC dated 27/8/2014 amending the headings and specific preferential import tax rates for articles of chassis fitted with engines, including cabin, with gross vehicle weight exceeding 20 tonnes but not exceeding 45 tonnes prescribed in Circular No. 164/2013/TT-BTC dated November 15, 2013 by the Ministry of Finance.

g) Circular No. 131/2014/TT-BTC dated 10/9/2014 amending the import tax rates applicable to fertilizers of heading 31.02 in the preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013.

h) Circular No. 139/2014/TT-BTC dated 23/9/2014 amending the preferential import tax rates applicable to a number of articles of heading 84.58 and 84.59 in the preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013.

i) Circular No. 173/2014/TT-BTC dated 14/11/2014 amending the preferential import tax rates applicable to a number of articles in the preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 by the Minister of Finance to implement the WTO Commitment 2015.

k) Circular No. 186/2014/TT-BTC dated 08/12/2014 amending Chapter 98 providing for the codes and specific preferential import tax rates applicable to a number of articles of preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 by the Ministry of Finance.

l) Circular No. 36/2015/TT-BTC dated 23/3/2015 amending the export tax rates applicable to goldsmiths' and silversmiths' jewelleries and wares and other articles of headings 71.13, 71.14 and 71.15 in the export tariff.

m) Circular No. 63/2015/TT-BTC dated 06/5/2015 amending the export tax rates applicable to manioc of heading 07.14 in the export tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC by the Minister of Finance.

n) Circular No. 78/2015/TT-BTC dated 20/5/2015 amending the preferential import tax rates applicable to oils of heading 27.10 in the preferential import tariff.

o) Circular No. 101/2015/TT-BTC dated 29/6/2015 amending the nomenclature of articles and specific preferential import tax rates applicable to materials, spare parts and auxiliary parts for the manufacture of key information technology (IT) products of Chapter 98 of preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 by the Minister of Finance.

p) Circular No. 131/2015/TT-BTC dated 27/8/2015 amending the preferential import tax rates applicable to staple fibres synthesized from polyesters of codes 5503.20.00 the preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013 by the Minister of Finance.

q) Circular No. 141/2015/TT-BTC dated 04/9/2015 about the termination of implementation of Circular No. 63/2015/TT-BTC dated 06/5/2015 by the Minister of Finance amending the export tax rates applicable to manioc of heading 07.14 of the Export tariff.

r) Circular No. 163/2015/TT-BTC dated 05/11/2015 amending the preferential import tax rates applicable to motor vehicles used for transporting articles of heading 87.04 and automobile knock-down kits, chassis fitted with engines, including cabin of Chapter 98 of preferential import tariff.

s) Circular No. 164/2015/TT-BTC dated 05/11/2015 amending the nomenclature of articles and specific preferential import tax rates applicable to materials, spare parts and auxiliary parts for the manufacture of key information technology (IT) products of Chapter 98 of preferential import tariff enclosed with Circular No. 164/2013/TT-BTC dated 15/11/2013.

t) Other regulations prescribed by the Ministry of Finance on preferential export/import tax rates opposing provisions of this Circular.

3. During the implementation of this Circular, if a relevant document that is referred to in this Circular is amended or replaced, the later one shall prevail./.

PP. THE MINISTER
THE DEPUTY MINISTER

Vu Thi Mai

APPENDIX I

PREFERENTIAL EXPORT TARIFF
(Enclosed with Circular No. 182/2015/TT-BTC dated 16/11/2015 by the Ministry of Finance)

No.	Code	Description	Rate (%)
1	**08.01**	**Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**	
		- Coconuts:	
	0801.11.00	- - Desiccated	0
	0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	0
	0801.19.00	- - Other	0
		- Brazil nuts:	
	0801.21.00	- - In shell	0
	0801.22.00	- - Shelled	0
		- Cashew nuts:	
	0801.31.00	- - In shell	0

	0801.32.00	- - Shelled	0
2	**12.11**	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.**	
	1211.20	- Ginseng roots:	
	1211.20.10	- - In cut, crushed or powdered forms	0
	1211.20.90	- - Other	0
	1211.30	- Coca leaf:	
	1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered forms	0
	1211.30.90	- - Other	0
	1211.40.00	- Poppy straw	0
	1211.90	- Other:	
		- - Of a kind used primarily in pharmacy:	
	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	0
	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	0
	1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	0
	1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form:	
	1211.90.14.10	- - - - Sandalwood, calambac	15
	1211.90.14.90	- - - - Other	0
	1211.90.19	- - - Other:	
	1211.90.19.10	- - - - Agarwood, calambac	15
	1211.90.19.90	- - - - Other	0
		- - Other:	
	1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	0
	1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	0
	1211.90.94	- - - Sandalwood	0
	1211.90.95	- - - Agarwood (gaharu) chips	0
	1211.90.96	- - - Liquorice roots	0
	1211.90.97	- - - Bark of persea (Persea Kurzii Kosterm)	0
	1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form:	
	1211.90.98.10	- - - - Agarwood, calambac	15
	1211.90.98.90	- - - - Other	0
	1211.90.99	- - - Other:	
	1211.90.99.10	- - - - Agarwood, calambac	15
	1211.90.99.90	- - - - Other	0
3	**2502.00.00**	**Unroasted iron pyrites.**	10
4	**2503.00.00**	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.**	10
5	**25.04**	**Natural graphite.**	
	2504.10.00	- In powder or in flakes	10

	2504.90.00	- Other	10
6	**25.05**	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26.**	
	2505.10.00	- Silica sands and quartz sands:	
	2505.10.00.10	- - Silky and super silky silica powder with size of a speck at 96 µm (micrometer) or smaller (including SEPASIL TFT 6; SIKRON SV 300; SIKRON SV 500; SIKRON SV 800)	5
	2505.10.00.90	- - Other	30
	2505.90.00	- Other	30
7	**25.06**	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
	2506.10.00	- Quartz	10
	2506.20.00	- Quartzite	10
8	**2507.00.00**	**Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.**	10
9	**25.08**	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.**	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Fire-clay	10
	2508.40	- Other clays:	
	2508.40.10	- - Fuller's earth	10
	2508.40.90	- - Other	10
	2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	10
	2508.60.00	- Mullite	10
	2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	10
10	**2509.00.00**	**Chalk.**	17
11	**25.10**	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.**	
	2510.10	- Unground:	
	2510.10.10	- - Apatite	40
	2510.10.90	- - Other	0
	2510.20	- Ground:	
	2510.20.10	- - Apatite:	
	2510.20.10.10	- - - Of silky speck with a size of 0.25 mm or smaller	15
	2510.20.10.20	- - - Of the speck with a size of over 0.25 mm to 15 mm	25
	2510.20.10.90	- - - Other	40
	2510.20.90	- - Other	0
12	**25.11**	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of**	

		heading 28.16.	
	2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	10
	2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	10
13	**2512.00.00**	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.**	15
14	**25.13**	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.**	
	2513.10.00	- Pumice stone	10
	2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	10
15	**2514.00.00**	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	17
16	**25.15**	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
		- Marble and travertine:	
	2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	17
	2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
	2515.12.10	- - - Blocks	17
	2515.12.20	- - - Slabs	17
	2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	
	2515.20.00.10	- - White calcareous stone (white marble), blocks	30
	2515.20.00.90	- - Other	17
17	**25.16**	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
		- Granite:	
	2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	17
	2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
	2516.12.10	- - - Blocks	25
	2516.12.20	- - - Slabs	17
	2516.20	- Sandstone:	
	2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	17
	2516.20.20	- -Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	17
	2516.90.00	- Other monumental or building stone	17

18	**25.17**	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.**	
	2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	
	2517.10.00.10	- - Of type having size of 400 mm	15
	2517.10.00.90	- - Other	15
	2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	17
	2517.30.00	- Tarred macadam	17
		- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:	
	2517.41.00	- - Of marble:	
	2517.41.00.10	- - - Calcium carbonate powder, of stones of heading 25.15, with a size of 0.125 mm or less	10
	2517.41.00.20	- - - Calcium carbonate powder, of stones of heading 25.15, with a size of 0.125 mm or less	10
	2517.41.00.30	- - - Of type having size of 400 mm	15
	2517.41.00.90	- - - Other	15
	2517.49.00	- -Other:	
	2517.49.00.10	- - -Calcium carbonate powder, of stones of heading 25.15, with a size of 0.125 mm or less	10
	2517.49.00.20	- - -Calcium carbonate powder, of stones of heading 25.15, with a size of over 0.125 mm to under 1 mm	10
	2517.49.00.30	- - - Of type having size of 400 mm	15
	2517.49.00.90	- - - Other	15
19	**25.18**	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix.**	
	2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	10
	2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	10
	2518.30.00	- Dolomite ramming mix	10
20	**25.19**	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.**	
	2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	10
	2519.90	- Other:	
	2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	10
	2519.90.20	- - Other	10

21	**25.20**	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.**	
	2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	10
	2520.20	- Plasters:	
	2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	10
	2520.20.90	- - Other	10
22	**2521.00.00**	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.**	17
23	**25.22**	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.**	
	2522.10.00	- Quicklime	5
	2522.20.00	- Slaked lime	5
	2522.30.00	- Hydraulic lime	5
24	**25.24**	**Asbestos.**	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Other	10
25	**25.26**	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.**	
	2526.10.00	- Not crushed, not powdered	30
	2526.20	- Crushed or powdered	
	2526.20.10	- - Talc powder	30
	2526.20.90	- - Other	30
26	**2528.00.00**	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85% of H3B03 calculated on the dry weight.**	10
27	**25.29**	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.**	
	2529.10.00	- Feldspar	10
		- Fluorspar:	
	2529.21.00	- - Containing by weight 97% or less of calcium fluoride	10
	2529.22.00	- - Containing by weight more than 97% of calcium fluoride	10
	2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	10
28	**25.30**	**Mineral substances not elsewhere specified or included.**	
	2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	10
	2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):	
	2530.20.10	- - Kieserite	10
	2530.20.20	- - Epsomite	10

	2530.90	- Other:	
	2530.90.10	- - Zirconium silicates of a kind used as opacifiers	10
	2530.90.90	- - Other:	
	2530.90.90.10	- - - Rare earth ore	30
	2530.90.90.90	- - - Other	10
29	**26.01**	**Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.**	
		- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:	
	2601.11.00	- - Non-agglomerated	40
	2601.12.00	- - Agglomerated	40
	2601.20.00	- Roasted iron pyrites	40
30	**2602.00.00**	**Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight.**	40
31	**2603.00.00**	**Copper ores and concentrates.**	40
32	**26.04**	**Nickel ores and concentrates.**	
	2604.00.00.10	- Rough ores	30
	2604.00.00.90	- Concentrates	20
33	**26.05**	**Cobalt ores and concentrates.**	
	2605.00.00.10	- Rough ores	30
	2605.00.00.90	- Concentrates	20
34	**26.06**	**Aluminium ores and concentrates.**	
	2606.00.00.10	- Rough ores	30
	2606.00.00.90	- Concentrates	20
35	**2607.00.00**	**Lead ores and concentrates.**	40
36	**2608.00.00**	**Zinc ores and concentrates.**	40
37	**26.09**	**Tin ores and concentrates.**	
	2609.00.00.10	- Rough ores	30
	2609.00.00.90	- Concentrates	20
38	**2610.00.00**	**Chromium ores and concentrates.**	30
39	**26.11**	**Tungsten ores and concentrates.**	
	2611.00.00.10	- Rough ores	30
	2611.00.00.90	- Concentrates	20

40	**26.12**	**Uranium or thorium ores and concentrates.**	
	2612.10.00	- Uranium ores and concentrates:	
	2612.10.00.10	- - Rough ores	30
	2612.10.00.90	- - Concentrates	20
	2612.20.00	- Thorium ores and concentrates:	
	2612.20.00.10	- - Rough ores	30
	2612.20.00.90	- - Concentrates:	20
41	**26.13**	**Molybdenum ores and concentrates.**	
	2613.10.00	- Roasted	20
	2613.90.00	- Other:	
	2613.90.00.10	- - Rough ores	30
	2613.90.00.90	- - Concentrates	20
42	**26.14**	**Titanium ores and concentrates.**	
	2614.00.10	- Ilmenite ores and concentrates:	
	2614.00.10.10	- - Ilmenite concentrates	30
	2614.00.10.90	- - Other	40
	2614.00.90	- Other:	
	2614.00.90.10	- - Concentrates of rutile 83% ≤ TiO2 ≤ 87%	30
	2614.00.90.90	- - Other	40
43	**26.15**	**Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.**	
	2615.10.00	- Zirconium ores and concentrates:	
	2615.10.00.10	- - Rough ores	30
		- - Concentrates:	
	2615.10.00.20	- - - Super silky zirconium powder with size of under 75µm (micrometer)	10
	2615.10.00.90	- - - Other	20
	2615.90.00	- Other:	
		- - Niobium:	
	2615.90.00.10	- - - Rough ores	30
	2615.90.00.20	- - - Concentrates	20
		- - Other:	
	2615.90.00.30	- - - Rough ores	30
	2615.90.00.90	- - - Concentrates	20
44	**26.16**	**Precious metal ores and concentrates.**	
	2616.10.00	- Silver ores and concentrates:	
	2616.10.00.10	- - Rough ores	30
	2616.10.00.90	- - Concentrates	20
	2616.90.00	- Other:	
	2616.90.00.10	- - Gold ores	30
		- - Other:	

	2616.90.00.20	- - - Rough ores	30
	2616.90.00.90	- - - Concentrates	20
45	**26.17**	**Other ores and concentrates.**	
	2617.10.00	- Antimony ores and concentrates:	
	2617.10.00.10	- - Rough ores	30
	2617.10.00.90	- - Concentrates	20
	2617.90.00	- Other:	
	2617.90.00.10	- - Rough ores	30
	2617.90.00.90	- - Concentrates	20
46	**26.18**	**Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.**	10
47	**26.19**	**Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.**	
	2619.00.00.10	- Slag from the manufacture of iron or steel	10
	2619.00.00.90	- Crushed slag and other waste from the manufacture of iron or steel	5
48	**26.20**	**Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel), containing metals, arsenic or their compounds.**	
		- Containing mainly zinc:	
	2620.11.00	- - Hard zinc spelter	5
	2620.19.00	- - Other:	
	2620.19.00.10	- - - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.19.00.90	- - - Other	5
		- Containing mainly lead:	
	2620.21.00	- - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges	5
	2620.29.00	- - Other:	
	2620.29.00.10	- - - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.29.00.90	- - - Other	5
	2620.30.00	- Containing mainly copper:	
	2620.30.00.10	- - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.30.00.90	- - Other	5
	2620.40.00	- Containing mainly aluminium:	
	2620.40.00.10	- - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.40.00.90	- - Other	5
	2620.60.00	- Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds:	
	2620.60.00.10	- - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.60.00.90	- - Other	5
		- Other:	
	2620.91.00	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures:	
	2620.91.00.10	- - - Slag from the manufacture of metal	10

	2620.91.00.90	- - - Other	5
	2620.99	- - Other:	
	2620.99.10	- - - Slag and hardhead of tin:	
	2620.99.10.10	- - - - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.99.10.90	- - - - Other	5
	2620.99.90	- - - Other:	
	2620.99.90.10	- - - - Slag from the manufacture of metal	10
	2620.99.90.90	- - - - Other	5
49	**26.21**	**Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.**	
	2621.10.00	- Ash and residues from the incineration of municipal waste	0
	2621.90.00	- Other:	
	2621.90.00.10	- - Coal slag	7
	2621.90.00.90	- - Other	0
50	**27.01**	**Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.**	
		- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:	
	2701.11.00	- - Anthracite	10
	2701.12	- - Bituminous coal:	
	2701.12.10	- - - Coking coal	10
	2701.12.90	- - - Other	10
	2701.19.00	- - Other coal	10
	2701.20.00	- Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal	10
51	**27.02**	**Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.**	
	2702.10.00	- Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated	15
	2702.20.00	- Agglomerated lignite	15
52	**27.03**	**Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.**	
	2703.00.10	- Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated	15
	2703.00.20	- Agglomerated peat	15
53	**27.04**	**Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.**	
	2704.00.10	- Coke and semi-coke of coal	13
	2704.00.20	- Coke and semi-coke of lignite or of peat	13
	2704.00.30	- Retort carbon	13
54	**27.09**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**	
	2709.00.10	- Crude petroleum oils	10
	2709.00.20	- Condensates	10
	2709.00.90	- Other	0

55	**28.04**	**Hydrogen, rare gases and other non-metals.**	
	2804.10.00	- Hydrogen	0
		- Rare gases:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Other	0
	2804.30.00	- Nitrogen	0
	2804.40.00	- Oxygen	0
	2804.50.00	- Boron; tellurium	0
		- Silicon:	
	2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99% of silicon	0
	2804.69.00	- - Other	0
	2804.70.00	- Phosphorus:	
	2804.70.00.10	- - Yellow phosphorus	5
	2804.70.00.90	- - Other	0
	2804.80.00	- Arsenic	0
	2804.90.00	- Selenium	0
56	**28.17**	**Zinc oxide; zinc peroxide.**	
	2817.00.10	- Zinc oxide:	
	2817.00.10.10	- - Zinc oxide, of powder	5
	2817.00.10.90	- - Other	0
	2817.00.20	- Zinc peroxide	0
57	**28.18**	**Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.**	
	2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined	0
	2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	2
	2818.30.00	- Aluminium hydroxide	0
58	**28.23**	**Titanium oxides.**	
	2823.00.00.10	- Titanium slag, containing $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.20	- Titanium slag, containing $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.30	- Rutile, containing $TiO_2 > 87\%$	10
	2823.00.00.40	- Reconstitute Ilmenit, containing $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$	10
	2823.00.00.90	- Other	0
59	**38.24**	**Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included.**	
	3824.10.00	- Prepared binders for foundry moulds or cores	0
	3824.30.00	- Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders	0
	3824.40.00	- Prepared additives for cements, mortars or concretes	0

	3824.50.00	- Non-refractory mortars and concretes	0
	3824.60.00	- Sorbitol other than that of subheading 2905.44	0
		- Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane:	
	3824.71	- - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs):	
	3824.71.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0
	3824.71.90	- - - Other	0
	3824.72.00	- - Containing bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane or dibromotetrafluoroethanes	0
	3824.73.00	- - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
	3824.74	- - Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):	
	3824.74.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0
	3824.74.90	- - - Other	0
	3824.75.00	- - Containing carbon tetrachloride	0
	3824.76.00	- - Containing 1,1,1 -trichloroethane (methyl chloroform)	0
	3824.77.00	- - Containing bromomethane (methyl bromide) or bromochloromethane	0
	3824.78.00	- - Containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
	3824.79.00	- - Other	0
		- Mixtures and preparations containing oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
	3824.81.00	- - Containing oxirane (ethylene oxide)	0
	3824.82.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	3824.83.00	- - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
	3824.90	- Other:	
	3824.90.10	- - Ink removers, stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale	0
	3824.90.30	- - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing)	0
	3824.90.40	- - Composite inorganic solvents	0
	3824.90.50	- - Acetone oil	0
	3824.90.60	- - Chemical preparations containing monosodium glutamate	0
	3824.90.70	- - Other chemical preparations, of a kind used in the manufacture of foodstuff	0
		- - Other:	
	3824.90.91	- - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters	0
	3824.90.99	- - - Other:	
	3824.90.99.10	- - - - Stearic acid coated calcium carbonate powder, of a type made of stones of ehading 25.15, with speck size of under 1 mm	7
	3824.90.99.90	- - - - Other	0

60	**40.01**	**Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
	4001.10	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised:	
		- - Exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	
	4001.10.11	- - - Centrifuge concentrate	0
	4001.10.19	- - - Other	0
		- - Not exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	
	4001.10.21	- - - Centrifuge concentrate	0
	4001.10.29	- - - Other	0
		- Natural rubber in other forms:	
	4001.21	- - Smoked sheets:	
	4001.21.10	- - - RSS Grade 1	0
	4001.21.20	- - - RSS Grade 2	0
	4001.21.30	- - - RSS Grade 3	0
	4001.21.40	- - - RSS Grade 4	0
	4001.21.50	- - - RSS Grade 5	0
	4001.21.90	- - - Other	0
	4001.22	- - Technically specified natural rubber (TSNR):	
	4001.22.10	- - - TSNR 10	0
	4001.22.20	- - - TSNR 20	0
	4001.22.30	- - - TSNR L	0
	4001.22.40	- - - TSNR CV	0
	4001.22.50	- - - TSNR GP	0
	4001.22.90	- - - Other	0
	4001.29	- - Other:	
	4001.29.10	- - - Air-dried sheets	0
	4001.29.20	- - - Latex crepes	0
	4001.29.30	- - - Sole crepes	0
	4001.29.40	- - - Remilled crepes, including flat bark crepes	0
	4001.29.50	- - - Other crepes	0
	4001.29.60	- - - Superior processing rubber	0
	4001.29.70	- - - Skim rubber	0
	4001.29.80	- - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump	0
		- - - Other:	
	4001.29.91	- - - - In primary forms	0
	4001.29.99	- - - - Other	0
	4001.30	- Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums:	
		- - Jelutong:	
	4001.30.11	- - - In primary forms	0
	4001.30.19	- - - Other	0
		- - Other:	
	4001.30.91	- - - In primary forms	0

	4001.30.99	- - - Other	0
61	**40.02**	**Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
		- Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):	
	4002.11.00	- - Latex	0
	4002.19	- - Other:	
	4002.19.10	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
	4002.19.90	- - - Other	0
	4002.20	- Butadiene rubber (BR):	
	4002.20.10	- - In primary forms	0
	4002.20.90	- - Other	0
		- Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR):	
	4002.31	- - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR):	
	4002.31.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
	4002.31.90	- - - Other	0
	4002.39	- - Other:	
	4002.39.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
	4002.39.90	- - - Other	0
		- Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR):	
	4002.41.00	- - Latex	0
	4002.49	- - Other:	
	4002.49.10	- - - In primary forms	0
	4002.49.90	- - - Other	0
		- Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR):	
	4002.51.00	- - Latex	0
	4002.59	- - Other:	
	4002.59.10	- - - In primary forms	0
	4002.59.90	- - - Other	0
	4002.60	- Isoprene rubber (IR):	
	4002.60.10	- - In primary forms	0
	4002.60.90	- - Other	0
	4002.70	- Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM):	
	4002.70.10	- - In primary forms	0
	4002.70.90	- - Other	0
	4002.80	- Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading:	
	4002.80.10	- - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex	0
	4002.80.90	- - Other	0
		- Other:	
	4002.91.00	- - Latex	0

	4002.99	- - Other:	
	4002.99.20	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
	4002.99.90	- - - Other	0
62	**40.05**	**Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
	4005.10	- Compounded with carbon black or silica:	
	4005.10.10	- - Of natural gums	0
	4005.10.90	- - Other	0
	4005.20.00	- Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10	0
		- Other:	
	4005.91	- - Plates, sheets and strip:	
	4005.91.10	- - - Of natural gums	0
	4005.91.90	- - - Other	0
	4005.99	- - Other:	
	4005.99.10	- - - Latex	0
	4005.99.90	- - - Other	0
63	**41.01**	**Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.**	
	4101.20	- Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved:	
	4101.20.10	- - Pre-tanned	10
	4101.20.90	- - Other	10
	4101.50	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg:	
	4101.50.10	- - Pre-tanned	10
	4101.50.90	- - Other	10
	4101.90	- Other, including butts, bends and bellies:	
	4101.90.10	- - Pre-tanned	10
	4101.90.90	- - Other	10
64	**41.02**	**Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.**	
	4102.10.00	- With wool on	5
		- Without wool on:	
	4102.21.00	- - Pickled	5
		- - Other:	
	4102.29.10	- - - Pre-tanned	5
	4102.29.90	- - - Other	5
65	**41.03**	**Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or**	

		otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.	
	4103.20	- Of reptiles:	
	4103.20.10	- - Pre-tanned:	
	4103.20.10.10	- - - Of crocodile	0
	4103.20.10.90	- - - Other	5
	4103.20.90	- - Other:	
	4103.20.90.10	- - - Of crocodile	0
	4103.20.90.90	- - - Other	5
	4103.30.00	- Of swine	10
	4103.90.00	- Other	10
66	**44.01**	**Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.**	
	4401.10.00	- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms	5
		- Wood in chips or particles:	
	4401.21.00	- - Coniferous:	
	4401.21.00.10	- - - Chips	0
	4401.21.00.90	- - - Particles	2
	4401.22.00	- - Non-coniferous:	
	4401.22.00.10	- - - Chips	0
	4401.22.00.90	- - - Particles	2
		- Sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms:	
	4401.31.00	- - Wood pellets	0
	4401.39.00	- - Other	0
67	**44.02**	**Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.**	
	4402.10.00	- Of bamboo	10
	4402.90	- Other:	
	4402.90.10	- - Of coconut shell	0
	4402.90.90	- - Other:	
	4402.90.90.10	- - - Of cultivated-forest trees	5
	4402.90.90.90	- - - Other	10
68	**44.03**	**Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.**	
	4403.10	- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:	
	4403.10.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.10.90	- - Other	10
	4403.20	- Other, coniferous:	
	4403.20.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	10

	4403.20.90	- - Other	10
		- Other, of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
	4403.41	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
	4403.41.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.41.90	- - - Other	10
	4403.49	- - Other:	
	4403.49.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.49.90	- - - Other	10
		- Other:	
	4403.91	- - Of oak *(Quercus spp.):*	
	4403.91.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.91.90	- - - Other	10
	4403.92	- - Of beech *(Fagus spp.)*:	
	4403.92.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.92.90	- - - Other	10
	4403.99	- - Other:	
	4403.99.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	10
	4403.99.90	- - - Other	10
69	**44.04**	**Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.**	
	4404.10.00	- Coniferous	5
	4404.20	- Non-coniferous:	
	4404.20.10	- - Chipwood	5
	4404.20.90	- - Other	5
70	**44.06**	**Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.**	
	4406.10.00	- Not impregnated	20
	4406.90.00	- Other	20
71	**44.07**	**Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.**	
	4407.10.00	- Coniferous:	
	4407.10.00.10	- - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.10.00.90	- - Other	20
		- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
	4407.21	- - Mahogany *(Swietenia spp.)*:	
	4407.21.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.21.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.21.10.90	- - - - Other	20
	4407.21.90	- - - Other:	

	4407.21.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.21.90.90	- - - - Other	20
	4407.22	- - Virola, Imbuia and Balsa:	
	4407.22.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.22.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.22.10.90	- - - - Other	20
	4407.22.90	- - - Other:	
	4407.22.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.22.90.90	- - - - Other	20
	4407.25	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
		- - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti:	
	4407.25.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.25.11.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.25.11.90	- - - - - Other	20
	4407.25.19	- - - - Other:	
	4407.25.19.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.25.19.90	- - - - - Other	20
		- - - Meranti Bakau:	
	4407.25.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.25.21.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.25.21.90	- - - - - Other	20
	4407.25.29	- - - - Other:	
	4407.25.29.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.25.29.90	- - - - - Other	20
	4407.26	- - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan:	
	4407.26.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.26.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.26.10.90	- - - - Other	20
	4407.26.90	- - - Other:	
	4407.26.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.26.90.90	- - - - Other	20
	4407.27	- - Sapelli:	
	4407.27.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.27.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.27.10.90	- - - - Other	20
	4407.27.90	- - - Other:	
	4407.27.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a	10

		length of 1,050 mm or less	
	4407.27.90.90	- - - - Other	20
	4407.28	- - Iroko:	
	4407.28.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.28.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.28.10.90	- - - - Other	20
	4407.28.90	- - - Other:	
	4407.28.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.28.90.90	- - - - Other	20
	4407.29	- - Other:	
		- - - Jelutong *(Dyera spp.)*:	
	4407.29.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.11.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.11.90	- - - - - Other	20
	4407.29.19	- - - - Other:	
	4407.29.19.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.19.90	- - - - - Other	20
		- - - Kapur *(Dryobalanops spp.)*:	
	4407.29.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.21.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.21.90	- - - - - Other	20
	4407.29.29	- - - - Other:	
	4407.29.29.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.29.90	- - - - - Other	20
		- - - Kempas *(Koompassia spp.)*:	
	4407.29.31	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.31.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.31.90	- - - - - Other	20
	4407.29.39	- - - - Other:	
	4407.29.39.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.39.90	- - - - - Other	20
		- - - Keruing *(Dipterocarpus spp.)*:	
	4407.29.41	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.41.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.41.90	- - - - - Other	20
	4407.29.49	- - - - Other:	
	4407.29.49.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10

	4407.29.49.90	- - - - - Other	20
		- - - Ramin *(Gonystylus spp.)*:	
	4407.29.51	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.51.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.51.90	- - - - - Other	20
	4407.29.59	- - - - Other:	
	4407.29.59.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.59.90	- - - - - Other	20
		- - - Teak *(Tectona spp.)*:	
	4407.29.61	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.61.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.61.90	- - - - - Other	20
	4407.29.69	- - - - Other:	
	4407.29.69.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.69.90	- - - - - Other	20
		- - - Balau *(Shorea spp.)*:	
	4407.29.71	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.71.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.71.90	- - - - - Other	20
	4407.29.79	- - - - Other:	
	4407.29.79.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.79.90	- - - - - Other	20
		- - - Mengkulang *(Heritiera spp.)*:	
	4407.29.81	- - - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.81.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.81.90	- - - - - Other	20
	4407.29.89	- - - - Other:	
	4407.29.89.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.89.90	- - - - - Other	20
		- - - Other:	
	4407.29.91	- - - - Jongkong *(Dactylocladus spp.)* and Merbau *(Intsia spp.)*, planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.91.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.91.90	- - - - - Other	20
	4407.29.92	- - - - Jongkong *(Dactylocladus spp.)* and Merbau *(Intsia spp.),* other:	
	4407.29.92.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.92.90	- - - - - Other	20

	4407.29.93	- - - - Other, planed, sanded or end-jointed:	
	4407.29.93.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.93.90	- - - - - Other	20
	4407.29.99	- - - - Other:	
	4407.29.99.10	- - - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.29.99.90	- - - - - Other	20
		- Other:	
	4407.91	- - Of oak *(Quercus spp.)*:	
	4407.91.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.91.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.91.10.90	- - - - Other	20
	4407.91.90	- - - Other:	
	4407.91.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.91.90.90	- - - - Other	20
	4407.92	- - Of beech *(Fagus spp.)*:	
	4407.92.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.92.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.92.10.90	- - - - Other	20
	4407.92.90	- - - Other:	
	4407.92.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.92.90.90	- - - - Other	20
	4407.93	- - Of maple *(Acer spp.)*:	
	4407.93.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.93.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.93.10.90	- - - - Other	20
	4407.93.90	- - - Other:	
	4407.93.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.93.90.90	- - - - Other	20
	4407.94	- - Of cherry *(Prunus spp.)*:	
	4407.94.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.94.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.94.10.90	- - - - Other	20
	4407.94.90	- - - Other:	
	4407.94.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.94.90.90	- - - - Other	20
	4407.95	- - Of ash *(Fraxinus spp.)*:	
	4407.95.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	

	4407.95.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.95.10.90	- - - - Other	20
	4407.95.90	- - - Other:	
	4407.95.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.95.90.90	- - - - Other	20
	4407.99	- - Other:	
	4407.99.10	- - - Planed, sanded or end-jointed:	
	4407.99.10.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.99.10.90	- - - - Other	20
	4407.99.90	- - - Other:	
	4407.99.90.10	- - - - Of a thickness of 30 mm or less, a width of 95 mm or less, a length of 1,050 mm or less	10
	4407.99.90.90	- - - - Other	20
72	**44.08**	**Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.**	
	4408.10	- Coniferous:	
	4408.10.10	- - Cedar wood slats of a kind used for pencil manufacture; radiata pinewood of a kind used for blockboard manufacture	10
	4408.10.30	- - Face veneer sheets	10
	4408.10.90	- - Other	10
		- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
	4408.31.00	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau	10
	4408.39	- - Other:	
	4408.39.10	- - - Jelutong wood slats of a kind used for pencil manufacture	10
	4408.39.90	- - - Other	10
	4408.90.00	- Other	10
73	**44.09**	**Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.**	
	4409.10.00	- Coniferous	5
		- Non-coniferous:	
	4409.21.00	- - Of bamboo	5
	4409.29.00	- - Other	5
74	**71.02**	**Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set.**	
	7102.10.00	- Unsorted:	
	7102.10.00.10	- - Not worked or merely simply splited, pointed or sharpened	15
	7102.10.00.90	- - Other	5

		- Industrial:	
	7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	15
	7102.29.00	- - Other	5
		- Non-industrial:	
	7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	15
	7102.39.00	- - Other	5
75	**71.03**	**Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**	
	7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:	
	7103.10.10	- - Rubies	15
	7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	15
	7103.10.90	- - Other	15
		- Otherwise worked:	
	7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds:	
	7103.91.10	- - - Rubies	5
	7103.91.90	- - - Other	5
	7103.99.00	- - Other	5
76	**71.04**	**Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**	
	7104.10	- Piezo-electric quartz:	
	7104.10.10	- - Unworked	10
	7104.10.20	- - Worked	5
	7104.20.00	- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped	10
	7104.90.00	- Other	5
77	**71.05**	**Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones.**	
	7105.10.00	- Of diamonds	3
	7105.90.00	- Other	3
78	**71.06**	**Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**	
	7106.10.00	- Powder	5
		- Other:	
	7106.91.00	- - Unworked	5
	7106.92.00	- - Semi-manufactured forms	5
79	**71.08**	**Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**	
		- Non-monetary:	

	7108.11.00	- - Powder	2
	7108.12.00	- - Other unwrought forms	2
	7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	2
	7108.20.00	- Monetary	2
80	**71.13**	**Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
		- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
	7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	
	7113.11.10	- - - Parts	0
	7113.11.90	- - - Other	0
	7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
	7113.19.10	- - - Parts:	
	7113.19.10.10	- - - - Of gold, with a gold content of 95% or more	2
	7113.19.10.90	- - - - Other	0
	7113.19.90	- - - Other:	
	7113.19.90.10	- - - - Of gold, with a gold content of 95% or more	2
	7113.19.90.90	- - - - Other	0
	7113.20	- Of base metal clad with precious metal:	
	7113.20.10	- - Parts	0
	7113.20.90	- - Other	0
81	**71.14**	**Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
		- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
	7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal	0
	7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
	7114.19.00.10	- - - Of gold, whether or not plated or clad with precious metal, with a gold content of 95% or more	2
	7114.19.00.90	- - - Other	0
	7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal	0
82	**71.15**	**Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
	7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	0
	7115.90	- Other:	
	7115.90.10	- - Of gold or silver:	
	7115.90.10.10	- - - Of gold, whether or not plated or clad with precious metal, with a gold content of 95% or more	2
	7115.90.10.90	- - - Other	0
	7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	0
	7115.90.90	- - Other	0
83	**72.04**	**Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.**	

	7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	17
		- Waste and scrap of alloy steel:	
	7204.21.00	- - Of stainless steel	15
	7204.29.00	- - Other	17
	7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	17
		- Other waste and scrap:	
	7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	0
	7204.49.00	- - Other	17
	7204.50.00	- Remelting scrap ingots	17
84	**74.01**	**Copper mattes; cement copper (precipitated copper).**	
	7401.00.00.10	- Copper mattes	15
	7401.00.00.90	- Other	20
85	**74.03**	**Refined copper and copper alloys, unwrought.**	
		- Refined copper:	
	7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes:	
	7403.11.00.10	- - - Plain refined copper	10
	7403.11.00.90	- - - Other	20
	7403.12.00	- - Wire-bars	20
	7403.13.00	- - Billets	20
	7403.19.00	- - Other	20
		- Copper alloys:	
	7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	20
	7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronze)	20
	7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	20
86	**74.04**	**Copper waste and scrap.**	
	7404.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of copper, whether or not in bundles	***22***
	7404.00.00.90	- Other	***22***
87	**7405.00.00**	**Master alloys of copper.**	15
88	**74.06**	**Copper powders and flakes.**	
	7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	15
	7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	15
89	**74.07**	**Copper bars, rods and profiles.**	
	7407.10	- Of refined copper:	
	7407.10.30	- - Profiles	10
	7407.10.40	- - Bars and rods	10
		- Of copper alloys:	

	7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	10
	7407.29.00	- - Other	10
90	**75.01**	**Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.**	
	7501.10.00	- Nickel mattes	5
	7501.20.00	- Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy	0
91	**75.02**	**Unwrought nickel.**	
	7502.10.00	- Nickel, not alloyed	5
	7502.20.00	- Nickel alloys	5
92	**75.03**	**Nickel waste and scrap.**	
	7503.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of nickel, whether or not in bundles	0
	7503.00.00.90	- Other	22
93	**7504.00.00**	**Nickel powders and flakes.**	5
94	**75.05**	**Nickel bars, rods, profiles and wire.**	
		- Bars, rods and profiles:	
	7505.11.00	- - Of nickel, not alloyed	5
	7505.12.00	- - Of nickel alloys	5
		- Wire:	
	7505.21.00	- - Of nickel, not alloyed	0
	7505.22.00	- - Of nickel alloys	0
95	**76.01**	**Unwrought aluminium.**	
	7601.10.00	- Aluminium, not alloyed:	
	7601.10.00.10	- - Bars	15
	7601.10.00.90	- - Other	0
	7601.20.00	- Aluminium alloys:	
	7601.20.00.10	- - Bars	15
	7601.20.00.90	- - Other	0
96	**76.02**	**Aluminium waste and scrap.**	
	7602.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of aluminum, whether or not in bundles	0
	7602.00.00.20	- Other	22
97	**76.03**	**Aluminium powders and flakes.**	
	7603.10.00	- Powders of non-lamellar structure	10
	7603.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	10

98	**76.06**	**Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.**	
		- Rectangular (including square):	
	7606.11	- - Of aluminium, not alloyed:	
	7606.11.10	- - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated	0
	7606.11.90	- - - Other	0
	7606.12	- - Of aluminium alloys:	
	7606.12.10	- - - Can stock including end stock and tab stock, in coils	
	7606.12.10.10	- - - - Coiled aluminum strip	20
	7606.12.10.90	- - - - Other	0
	7606.12.20	- - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry	0
		- - - Sheets:	
	7606.12.31	- - - - Of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils	0
	7606.12.39	- - - - Other	0
	7606.12.90	- - - Other	0
		- Other:	
	7606.91.00	- - Of aluminium, not alloyed	0
	7606.92.00	- - Of aluminium alloys	0
99	**78.01**	**Unwrought lead.**	
	7801.10.00	- Refined lead:	
	7801.10.00.10	- - Bars	15
	7801.10.00.90	- - Other	0
		- Other:	
	7801.91.00	- - Containing by weight antimony as the principal other element	
	7801.91.00.10	- - - Bars	15
	7801.91.00.90	- - - Other	0
	7801.99.00	- - Other:	
	7801.99.00.10	- - - Bars	15
	7801.99.00.90	- - - Other	0
100	**78.02**	**Lead waste and scrap.**	
	7802.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of lead, whether or not in bundles	0
	7802.00.00.90	- Other	22
101	**78.04**	**Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.**	
		- Plates, sheets, strip and foil:	
	7804.11.00	- - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm	0
	7804.19.00	- - Other	0
	7804.20.00	- Powders and flakes	5
102	**78.06**	**Other articles of lead.**	

	7806.00.20	- Bars, rods, profiles and wire:	
	7806.00.20.10	- - Bars, rods, profiles	5
	7806.00.20.90	- - Other	0
	7806.00.30	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	0
	7806.00.90	- Other	0
103	**79.01**	**Unwrought zinc.**	
		- Zinc, not alloyed:	
	7901.11.00	- - Containing by weight 99.99% or more of zinc:	
	7901.11.00.10	- - - Bars	10
	7901.11.00.90	- - - Other	0
	7901.12.00	- - Containing by weight less than 99.99% of zinc:	
	7901.12.00.10	- - - Bars	10
	7901.12.00.90	- - - Other	0
	7901.20.00	- Zinc alloys:	
	7901.20.00.10	- - Bars	10
	7901.20.00.90	- - Other	0
104	**79.02**	**Zinc waste and scrap.**	
	7902.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of zinc, whether or not in bundles.	0
	7902.00.00.90	- Other	22
105	**79.03**	**Zinc dust, powders and flakes.**	
	7903.10.00	- Zinc dust	5
	7903.90.00	- Other	5
106	**79.04**	**Zinc bars, rods, profiles and wire.**	
	7904.00.00.10	- Bars, rods and profiles	5
	7904.00.00.90	- Other	0
107	**80.01**	**Unwrought tin.**	
	8001.10.00	- Tin, not alloyed:	
	8001.10.00.10	- - Bars	10
	8001.10.00.90	- - Other	0
	8001.20.00	- Tin alloys:	
	8001.20.00.10	- - Bars	10
	8001.20.00.90	- - Other	0
108	**80.02**	**Tin waste and scrap.**	
	8002.00.00.10	- Turnings, shavings, cutting dust, filings, crushing powder, trimming powder of tin, whether or not in bundles.	0
	8002.00.00.90	- Other	22

109	**80.03**	**Tin bars, rods, profiles and wire.**	
	8003.00.10	- Soldering bars	5
	8003.00.90	- Other:	
	8003.00.90.10	- - Tin bars, rods, profiles	5
	8003.00.90.90	- - Other	0
110	**80.07**	**Other articles of tin.**	
	8007.00.20	- Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm	0
	8007.00.30	- Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes:	
	8007.00.30.10	- - Powders or flakes	5
	8007.00.30.90	- - Other	0
	8007.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	0
		- Other:	
	8007.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	0
	8007.00.92	- - Other household articles	0
	8007.00.99	- - Other	0
111	**81.01**	**Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8101.10.00	- Powders	5
		- Other:	
	8101.94.00	- - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering	5
	8101.96.00	- - Wire	5
	8101.97.00	- - Waste and scrap	22
	8101.99	- - Other:	
	8101.99.10	- - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil	5
	8101.99.90	- - - Other	5
112	**81.02**	**Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8102.10.00	- Powders	5
		- Other:	
	8102.94.00	- - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering	5
	8102.95.00	- - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, plates, sheets, strip and foil	5
	8102.96.00	- - Wire	5
	8102.97.00	- - Waste and scrap	22
	8102.99.00	- - Other	5
113	**81.03**	**Tantalum and articles thereof, including waste and scrap.**	

	8103.20.00	- Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders	5
	8103.30.00	- Waste and scrap	22
	8103.90.00	- Other	5
114	**81.04**	**Magnesium and articles thereof, including waste and scrap.**	
		- Unwrought magnesium:	
	8104.11.00	- - Containing at least 99.8% by weight of magnesium	15
	8104.19.00	- - Other	15
	8104.20.00	- Waste and scrap	22
	8104.30.00	- Raspings, turnings and granules, graded according to size; powders	15
	8104.90.00	- Other	15
115	**81.05**	**Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8105.20	- Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:	
	8105.20.10	- - Unwrought cobalt	5
	8105.20.90	- - Other:	
	8105.20.90.10	- - - Semi-manufactured forms	5
	8105.20.90.90	- - - Other	5
	8105.30.00	- Waste and scrap	22
	8105.90.00	- Other	5
116	**81.06**	**Bismuth and articles thereof, including waste and scrap.**	
		- Unwrought bismuth; waste and scrap; powders	
	8106.00.10.10	- - Waste and scrap	22
	8106.00.10.90	- - Other	5
	8106.00.90	- Other:	
	8106.00.90.10	- - Semi-manufactured forms	5
	8106.00.90.90	- - Other	5
117	**81.07**	**Cadmium and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8107.20.00	- Unwrought cadmium; powders	5
	8107.30.00	- Waste and scrap	22
	8107.90.00	- Other:	
	8107.90.00.10	- - Semi-manufactured forms	5
	8107.90.00.90	- - Other	5
118	**81.08**	**Titanium and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8108.20.00	- Unwrought titanium; powders	5
	8108.30.00	- Waste and scrap	22
	8108.90.00	- Other:	
	8108.90.00.10	- - Semi-manufactured forms	5

	8108.90.00.90	- - Other	5
119	**81.09**	**Zirconium and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8109.20.00	- Unwrought zirconium; powders	5
	8109.30.00	- Waste and scrap	22
	8109.90.00	- Other:	
	8109.90.00.10	- - Semi-manufactured forms	5
	8109.90.00.90	- - Other	5
120	**81.10**	**Antimony and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8110.10.00	- Unwrought antimony; powders	5
	8110.20.00	- Waste and scrap	22
	8110.90.00	- Other:	
	8110.90.00.10	- - Semi-manufactured forms	5
	8110.90.00.90	- - Other	5
121	**81.11**	**Manganese and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8111.00.00.10	- Waste and scrap	22
		- Other:	
	8111.00.00.20	- - Semi-manufactured forms	5
	8111.00.00.90	- - Other	5
122	**81.12**	**Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap.**	
		- Beryllium:	
	8112.12.00	- - Unworked; powders	5
	8112.13.00	- - Waste and scrap	22
	8112.19.00	- - Other:	
	8112.19.00.10	- - - Semi-manufactured forms	5
	8112.19.00.90	- - - Other	5
		- Chromium:	
	8112.21.00	- - Unworked; powders	5
	8112.22.00	- - Waste and scrap	22
	8112.29.00	- - Other:	
	8112.29.00.10	- - - Semi-manufactured forms	5
	8112.29.00.90	- - - Other	5
		- Thallium:	
	8112.51.00	- - Unworked; powders	5
	8112.52.00	- - Waste and scrap	22
	8112.59.00	- - Other:	
	8112.59.00.10	- - - Semi-manufactured forms	5
	8112.59.00.90	- - - Other	5
		- Other:	

	8112.92.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	
	8112.92.00.10	- - - Waste and scrap	22
	8112.92.00.90	- - - Other	5
	8112.99.00	- - Other:	
	8112.99.00.10	- - - Semi-manufactured forms	5
	8112.99.00.90	- - - Other	5
123	**81.13**	**Cermets and articles thereof, including waste and scrap.**	
	8113.00.00.10	- Waste and scrap	22
		- Other:	
	8113.00.00.20	- - Semi-manufactured forms	5
	8113.00.00.90	- - Other	5

APPENDIX II

PREFERENTIAL IMPORT TARIFF

(Enclosed with Circular No. 182/2015/TT-BTC dated 16/11/2015 by the Ministry of Finance)

Part I

PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES APPLICABLE TO 97 CHAPTERS ACCORDING TO VIETNAM IMPORT TARIFF

SECTION I

LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.

2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to “dried” products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chapter 1

Live animals

Notes

1. This Chapter covers all live animals except:

(a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;

(b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and

(c) Animals of heading 95.08.

Code	Description	Rate (%)
01.01	**Live horses, asses, mules and hinnies.**	
	- Horses:	
0101.21.00	- - Pure-bred breeding animals	0
0101.29.00	- - Other	5
0101.30	- Asses:	
0101.30.10	- - Pure-bred breeding animals	0
0101.30.90	- - Other	5
0101.90.00	- Other	5

01.02	**Live bovine animals.**	
	- Cattle:	
0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	0
0102.29	- - Other:	
0102.29.10	- - - Male cattle (including oxen)	5
0102.29.90	- - - Other	5
	- Buffalo:	
0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	0
0102.39.00	- - Other	5
0102.90	- Other:	
0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	0
0102.90.90	- - Other	5
01.03	**Live swine.**	
0103.10.00	- Pure-bred breeding animals	0
	- Other:	
0103.91.00	- - Weighing less than 50 kg	5
0103.92.00	- - Weighing 50 kg or more	5
01.04	**Live sheep and goats.**	
0104.10	- Sheep:	
0104.10.10	- - Pure-bred breeding animals	0
0104.10.90	- - Other	5
0104.20	- Goat:	
0104.20.10	- - Pure-bred breeding animals	0
0104.20.90	- - Other	5
01.05	**Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.**	
	- Weighing not more than 185 g:	
0105.11	- - Fowls of the species Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Breeding fowls	0
0105.11.90	- - - Other	10
0105.12	- - Turkeys:	
0105.12.10	- - - Breeding fowls	0
0105.12.90	- - - Other	10
0105.13	- - Ducks:	
0105.13.10	- - - Breeding fowls	0
0105.13.90	- - - Other	10
0105.14	- - Geese:	
0105.14.10	- - - Breeding fowls	0
0105.14.90	- - - Other	10

0105.15	- - Guinea fowls:	
0105.15.10	- - - Breeding fowls	0
0105.15.90	- - - Other	10
	- Other:	
0105.94	- - Fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Breeding fowls, other than fighting cocks	0
0105.94.40	- - - Fighting cocks	5
	- - - Other:	
0105.94.91	- - - - Weighing not more than 2 kg	10
0105.94.99	- - - - Other	10
0105.99	- - Other:	
0105.99.10	- - - Breeding ducks	0
0105.99.20	- - - Other ducks	5
0105.99.30	- - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls	0
0105.99.40	- - - Other geese, turkeys and guinea fowls	5
01.06	**Other live animals.**	
	- Mammals:	
0106.11.00	- - Primates	5
0106.12.00	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*)	5
0106.13.00	- - Camels and other camelids *(Camelidae)*	5
0106.14.00	- - Rabbits and hares	5
0106.19.00	- - Other	5
0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)	5
	- Birds:	
0106.31.00	- - Birds of prey	5
0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)	5
0106.33.00	- - Ostriches; emus *(Dromaius novaehollandiae)*	5
0106.39.00	- - Other	5
	- Insects:	
0106.41.00	- - Bees	5
0106.49.00	- - Other	5
0106.90.00	- Other	5

Chapter 2

Meat and edible meat offal

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of the kinds described in heading 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;

(b) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02); or

(c) Animal fat, other than products of heading 02.09 (Chapter 15).

Code	Description	Rate

		(%)
02.01	**Meat of bovine animals, fresh or chilled.**	
0201.10.00	- Carcasses and half-carcasses	30
0201.20.00	- Other cuts with bone in	20
0201.30.00	- Boneless	14
02.02	**Meat of bovine animals, frozen.**	
0202.10.00	- Carcasses and half-carcasses	20
0202.20.00	- Other cuts with bone in	20
0202.30.00	- Boneless	14
02.03	**Meat of swine, fresh, chilled or frozen.**	
	- Fresh or chilled:	
0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses	25
0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	25
0203.19.00	- - Other	25
	- Frozen:	
0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	15
0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	15
0203.29.00	- - Other	15
02.04	**Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.**	
0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	7
	- Other meat of sheep, fresh or chilled:	
0204.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	7
0204.22.00	- - Other cuts with bone in	7
0204.23.00	- - Boneless	7
0204.30.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen	7
	- Other meat of sheep, frozen:	
0204.41.00	- - Carcasses and half-carcasses	7
0204.42.00	- - Other cuts with bone in	7
0204.43.00	- - Boneless	7
0204.50.00	- Meat of goats	7
0205.00.00	**Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**	10
02.06	**Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**	
0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled	8
	- Of bovine animals, frozen:	
0206.21.00	- - Tongues	8
0206.22.00	- - Livers	8

0206.29.00	- - Other	8
0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	8
	- Of swine, frozen:	
0206.41.00	- - Livers	8
0206.49.00	- - Other	8
0206.80.00	- Other, fresh or chilled	10
0206.90.00	- Other, frozen	10
02.07	**Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.**	
	- Of fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	40
0207.12.00	- - Not cut in pieces, frozen	40
0207.13.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	40
0207.14	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.14.10	- - - Wings	20
0207.14.20	- - - Thighs	20
0207.14.30	- - - Livers	20
	- - - Other:	
0207.14.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	20
0207.14.99	- - - - Other	20
	- Of turkeys:	
0207.24.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	40
0207.25.00	- - Not cut in pieces, frozen	40
0207.26.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	40
0207.27	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.27.10	- - - Livers	20
	- - - Other:	
0207.27.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	20
0207.27.99	- - - - Other	20
	- Of ducks:	
0207.41.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	40
0207.42.00	- - Not cut in pieces, frozen	40
0207.43.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	15
0207.44.00	- - Other, fresh or chilled	15
0207.45.00	- - Other, frozen	15
	- Of geese:	
0207.51.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	40
0207.52.00	- - Not cut in pieces, frozen	40
0207.53.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	15
0207.54.00	- - Other, fresh or chilled	15
0207.55.00	- - Other, frozen	15
0207.60.00	- Of guinea fowls	40

02.08	**Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.**	
0208.10.00	- Of rabbits or hares	10
0208.30.00	- Of primates	10
0208.40	- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0208.40.10	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea)*; of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	10
0208.40.90	- - Other	5
0208.50.00	- Of reptiles (including snakes and turtles)	10
0208.60.00	- Of camels and other camelids (*Camelidae*)	5
0208.90	- Other:	
0208.90.10	- - Frogs' legs	10
0208.90.90	- - Other	5
02.09	**Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**	
0209.10.00	- Of pigs	10
0209.90.00	- Other	10
02.10	**Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.**	
	- Meat of swine:	
0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	10
0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof	10
0210.19	- - Other:	
0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams	10
0210.19.90	- - - Other	10
0210.20.00	- Meat of bovine animals	15
	- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:	
0210.91.00	- - Of primates	20
0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	20
0210.92.90	- - - Other	20
0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	20
0210.99	- - Other:	
0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice	20
0210.99.20	- - - Dried pork skin	20
0210.99.90	- - - Other	20

Chapter 3

Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Mammals of heading 01.06;

(b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10)

(c) Fish (including livers and roes thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or

(d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04).

2. In this Chapter the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder.

Code	Description	Rate (%)
03.01	**Live fish.**	
	- Ornamental fish:	
0301.11	- - Freshwater:	
0301.11.10	- - - Fry	15
	- - - Other:	
0301.11.91	- - - - Koi carp *(Cyprinus carpio)*	20
0301.11.92	- - - - Goldfish *(Carassius auratus)*	20
0301.11.93	- - - - Siamese fighting fish *(Beta splendens)*	20
0301.11.94	- - - - Oscars *(Astonotus ocellatus)*	20
0301.11.95	- - - - Arowanas *(Scleropages formosus)*	20
0301.11.99	- - - - Other	20
0301.19	- - Other:	
0301.19.10	- - - Fry	15
0301.19.90	- - - Other	20
	- Other live fish:	
0301.91.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0301.92.00	- - Eels *(Anguilla spp.)*	20
0301.93	- - Carp *(Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):*	
0301.93.10	- - - Breeding, other than fry	0
0301.93.90	- - - Other	20
0301.94.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	20
0301.95.00	- - Southern bluefin tunas *(Thunnus maccoyii)*	20
0301.99	- - Other:	
	- - - Milkfish or lapu-lapu fry:	
0301.99.11	- - - - Breeding	0
0301.99.19	- - - - Other	20
	- - - Other fish fry:	
0301.99.21	- - - - Breeding	0

0301.99.29	- - - - Other	20
	- - - Other, marine fish:	
0301.99.31	- - - - Milkfish, breeding	0
0301.99.39	- - - - Other	20
0301.99.40	- - - Other, freshwater fish	20
03.02	**Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.**	
	- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0302.11.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0302.13.00	- - Pacific salmon *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)*	10
0302.14.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar)* and Danube salmon (*Hucho hucho*)	10
0302.19.00	- - Other	20
	- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae,Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*), excluding livers and roes:	
0302.21.00	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	20
0302.22.00	- - Plaice *(Pleuronectes platessa)*	20
0302.23.00	- - Sole *(Solea spp.)*	20
0302.24.00	- - Turbots *(Psetta maxima)*	15
0302.29.00	- - Other	15
	- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), excluding livers and roes:	
0302.31.00	- - Albacore or longfinned tunas *(Thunnus alalunga)*	15
0302.32.00	- - Yellowfin tunas *(Thunnus albacares)*	15
0302.33.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	20
0302.34.00	- - Bigeye tunas (Thunnus obesus)	15
0302.35.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15
0302.36.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	15
0302.39.00	- - Other	15
	- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*) and swordfish (*Xiphias gladius*), excluding livers and roes:	
0302.41.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	20
0302.42.00	- - Anchovies (*Engraulis spp.)*	12
0302.43.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus)*	20
0302.44.00	- - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	15
0302.45.00	- - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.)*	12
0302.46.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum)*	12

0302.47.00	- - Swordfish *(Xiphias gladius*)	12
	- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, excluding livers and roes:	
0302.51.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20
0302.52.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus)*	20
0302.53.00	- - Coalfish *(Pollachius virens)*	20
0302.54.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	12
0302.55.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma)*	12
0302.56.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	12
0302.59.00	- - Other	12
	- Tilapias (*Oreochromis spp.),* catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp*.), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp*.), excluding livers and roes:	
0302.71.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.)*	20
0302.72	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*	
0302.72.10	- - - Yellowtail catfish (*Pangasius pangasius)*	20
0302.72.90	- - - Other	20
0302.73	- - Carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0302.73.10	- - - Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus)*	20
0302.73.90	- - - Other	20
0302.74.00	- - Eels (*Anguilla spp.*)	20
0302.79.00	- - Other	20
	- Other fish, excluding livers and roes:	
0302.81.00	- - Dogfish and other sharks	15
0302.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae)*	12
0302.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.)*	12
0302.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.)*	12
0302.85.00	- - Seabream *(Sparidae)*	12
	- - Other:	
	- - - Marine fish:	
0302.89.12	- - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus)*	12
0302.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops)*	12
0302.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	12
0302.89.15	- - - - Indian mackerel (*Rastrelliger kanagurta*) and island mackerel (*Rastrelliger faughni*)	12
0302.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	12
0302.89.17	- - - - Silver pomfrets (*Pampus argenteus*) and black pomfrets (*Parastromatus niger*)	12
0302.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus)*	12

0302.89.19	- - - - Other	12
	- - - Other:	
0302.89.22	- - - - Rohu (*Labeo rohita),* catla (*Catla catla*)and swamp barb (*Puntius chola*)	20
0302.89.24	- - - - Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*)	20
0302.89.26	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*) and silver grunts (*pomadasys argenteus*)	20
0302.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	20
0302.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	20
0302.89.29	- - - - Other	20
0302.90.00	- Livers and roes	20
03.03	**Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.**	
	- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0303.11.00	- - Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*)	15
0303.12.00	- - Other Pacific salmon (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*)	12
0303.13.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho Hucho*)	10
0303.14.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0303.19.00	- - Other	16
	- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels *(Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*), excluding livers and roes	
0303.23.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp*.)	20
0303.24.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	20
0303.25.00	- - Carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	20
0303.26.00	- - Eels (*Anguilla spp.)*	15
0303.29.00	- - Other	20
	- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae,Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*), excluding livers and roes:	
0303.31.00	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12
0303.32.00	- - Plaice (*Pleuronectes platessa*)	20
0303.33.00	- - Sole (*Solea spp.*)	20
0303.34.00	- - Turbots (*Psetta maxima*)	15
0303.39.00	- - Other	15
	- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), excluding livers and roes:	
0303.41.00	- - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)	12
0303.42.00	- - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares*)	20

0303.43.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	15
0303.44.00	- - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)	20
0303.45.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	14
0303.46.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	15
0303.49.00	- - Other	15
	- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), cobia *(Rachycentron canadum)* and swordfish *(Xiphias gladius*), excluding livers and roes:	
0303.51.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10
0303.53.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)	20
0303.54.00	- - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	13
0303.55.00	- - Jack and horse mackerel *(Trachurus spp.*)	10
0303.56.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum*)	10
0303.57.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	10
	- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae,* Moridae and *Muraenolepididae*, excluding livers and roes:	
0303.63.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14
0303.64.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	14
0303.65.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	14
0303.66.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0303.67.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	10
0303.68.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10
0303.69.00	- - Other	10
	- Other fish, excluding livers and roes:	
0303.81.00	- - Dogfish and other sharks	15
0303.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	10
0303.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp*.)	10
0303.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.*)	20
0303.89	- - Other:	
	- - - Marine fish:	
0303.89.12	- - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus*)	10
0303.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*)	10
0303.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	10
0303.89.15	- - - - Indian mackerel (*Rastrelliger kanagurta*) and island mackerel *(Rastrelliger faughni*)	10
0303.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	10
0303.89.17	- - - - Silver pomfrets (*Pampus argenteus*) and black pomfrets (*Parastromatus niger*)	10
0303.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*)	10

0303.89.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	
0303.89.22	- - - - Rohu (*Labeo rohita*), catla (*Catla catla*)and swamp barb (*Puntius chola*)	20
0303.89.24	- - - - Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*)	20
0303.89.26	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*) and silver grunts (*pomadasys argenteus*)	20
0303.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	20
0303.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	20
0303.89.29	- - - - Other	20
0303.90	- Livers and roes:	
0303.90.10	- - Livers	12
0303.90.20	- - Roes	12
03.04	**Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.**	
	- Fresh or chilled fillets of tilapias (*Oreochromis spp.),* catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp*.):	
0304.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	15
0304.32.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.33.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	15
0304.39.00	- - Other	15
	- Fresh or chilled fillets of other fish:	
0304.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	15
0304.42.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.43.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae*)	15
0304.44.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*	15
0304.45.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	15
0304.46.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	15
0304.49.00	- - Other	15
	- Other, fresh or chilled:	
0304.51.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius* spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (*Channa spp.*)	15
0304.52.00	- - Salmonidae	15
0304.53.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and*	15

	Muraenolepididae	
0304.54.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	15
0304.55.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	15
0304.59.00	- - Other	15
	- Frozen fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	15
0304.62.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.63.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	15
0304.69.00	- - Other	15
	- Frozen fillets of fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae:*	
0304.71.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15
0304.72.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	15
0304.73.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	15
0304.74.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15
0304.75.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.79.00	- - Other	15
	- Frozen fillets of other fish:	
0304.81.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	15
0304.82.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.83.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae*)	15
0304.84.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	15
0304.85.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	15
0304.86.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15
0304.87.00	- - Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*	15
0304.89.00	- - Other	15
	- Other, frozen:	
0304.91.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	15
0304.92.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	15
0304.93.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	15
0304.94.00	- - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.95.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, other than Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma*)	15

0304.99.00	- - Other	15
03.05	**Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.**	
0305.10.00	- Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption	20
0305.20	- Livers and roes of fish, dried, smoked, salted or in brine:	
0305.20.10	- - Of freshwater fish, dried, salted or in brine	20
0305.20.90	- - Other	20
	- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:	
0305.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	20
0305.32.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*	20
0305.39	- - Other:	
0305.39.10	- - - Freshwater garfish (*Xenentodon cancila*), yellowstriped goatfish (*Upeneus vittatus*) and long-rakered trevally (*Ulua mentalis*)	20
0305.39.20	- - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea)*	20
0305.39.90	- - - Other	20
	- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal:	
0305.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	15
0305.42.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.43.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0305.44.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.)*	20
0305.49.00	- - Other	20
	- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked:	
0305.51.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.59	- - Other:	
0305.59.20	- - - Marine fish	20
0305.59.90	- - - Other	20
	- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal:	
0305.61.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.62.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.63.00	- - Anchovies *(Engraulis spp.*)	20

0305.64.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.)*	20
0305.69	- - Other:	
0305.69.10	- - - Marine fish	20
0305.69.90	- - - Other	20
	- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	
0305.71.00	- - Shark fins	20
0305.72	- - Fish heads, tails and maws:	
0305.72.10	- - - Fish maws	5
0305.72.90	- - - Other	15
0305.79.00	- - Other	15
03.06	**Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.**	
	- Frozen:	
0306.11.00	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp*.)	15
0306.12.00	- - Lobsters (*Homarus spp.)*	10
0306.14	- - Crabs:	
0306.14.10	- - - Soft shell crabs	3
0306.14.90	- - - Other	0
0306.15.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.16.00	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	3
0306.17	- - Other shrimps and prawns:	
0306.17.10	- - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	12
0306.17.20	- - - Whiteleg shrimps (*Liptopenaeus vannamei*)	12
0306.17.30	- - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii)*	12
0306.17.90	- - - Other	0
0306.19.00	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption	0
	- Not frozen:	
0306.21	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.21.10	- - - Breeding	0
0306.21.20	- - - Other, live	10
0306.21.30	- - - Fresh or chilled	10
	- - - Other:	
0306.21.91	- - - - In airtight containers	10
0306.21.99	- - - - Other	10
0306.22	- - Lobsters (*Homarus spp.*)	

0306.22.10	- - - Breeding	0
0306.22.20	- - - Other, live	10
0306.22.30	- - - Fresh or chilled	10
	- - - Other:	
0306.22.91	- - - - In airtight containers	10
0306.22.99	- - - - Other	10
0306.24	- - Crabs:	
0306.24.10	- - - Live	0
0306.24.20	- - - Fresh or chilled	0
	- - - Other:	
0306.24.91	- - - - In airtight containers	10
0306.24.99	- - - - Other	10
0306.25.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.26	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.26.10	- - - Breeding	0
0306.26.20	- - - Other, live	0
0306.26.30	- - - Fresh or chilled	0
	- - - Dried:	
0306.26.41	- - - - In airtight containers	10
0306.26.49	- - - - Other	10
	- - - Other:	
0306.26.91	- - - - In airtight containers	10
0306.26.99	- - - - Other	10
0306.27	- - Other shrimps and prawns:	
	- - - Breeding:	
0306.27.11	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	0
0306.27.12	- - - - Whiteleg shrimps (*Liptopenaeus vannamei*)	0
0306.27.19	- - - - Other	0
	- - - Other, live:	
0306.27.21	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.22	- - - - Whiteleg shrimps (*Liptopenaeus vannamei*)	10
0306.27.29	- - - - Other	0
	- - - Fresh or chilled:	
0306.27.31	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.32	- - - - Whiteleg shrimps (*Liptopenaeus vannamei*)	12
0306.27.39	- - - - Other	0
	- - - Dried:	
0306.27.41	- - - - In airtight containers	10
0306.27.49	- - - - Other	10
	- - - Other:	
0306.27.91	- - - - In airtight containers	10
0306.27.99	- - - - Other	10
0306.29	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for	

	human consumption:	
0306.29.10	- - - Live	0
0306.29.20	- - - Fresh or chilled	0
0306.29.30	- - - Flours, meals and pellets	20
	- - - Other:	
0306.29.91	- - - - In airtight containers	10
0306.29.99	- - - - Other	10
03.07	**Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.**	
	- Oysters:	
0307.11	- - Live, fresh or chilled:	
0307.11.10	- - - Live	0
0307.11.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.19	- - Other:	
0307.19.10	- - - Frozen	3
0307.19.20	- - - Dried, salted or in brine	10
0307.19.30	- - - Smoked	25
	- Scallops, including queen scallops, of the genera *Pecten, Chlamys or Placopecten:*	
0307.21	- - Live, fresh or chilled:	
0307.21.10	- - - Live	0
0307.21.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.29	- - Other:	
0307.29.10	- - - Frozen	3
0307.29.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	10
	- Mussels (*Mytilus spp., Perna spp*.):	
0307.31	- - Live, fresh or chilled:	
0307.31.10	- - - Live	0
0307.31.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.39	- - Other:	
0307.39.10	- - - Frozen	0
0307.39.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	10
	- Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma,Sepiola spp*.) and squid (*Ommastrephes spp., Loligospp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp*.):	
0307.41	- - Live, fresh or chilled:	
0307.41.10	- - - Live	0
0307.41.20	- - - Fresh or chilled	10
0307.49	- - Other:	
0307.49.10	- - - Frozen	10
0307.49.20	- - - Dried, salted or in brine	10
0307.49.30	- - - Smoked	25

	- Octopus (*Octopus spp.):*	
0307.51	- - Live, fresh or chilled:	
0307.51.10	- - - Live	0
0307.51.20	- - - Fresh or chilled	10
0307.59	- - Other:	
0307.59.10	- - - Frozen	15
0307.59.20	- - - Dried, salted or in brine	10
0307.59.30	- - - Smoked	25
0307.60	- Snails, other than sea snails:	
0307.60.10	- - Live	0
0307.60.20	- - Fresh, chilled or frozen	0
0307.60.30	- - Dried, salted or in brine; smoked	10
	- Clams, cockles and ark shells (families *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae and Veneridae*):	
0307.71	- - Live, fresh or chilled:	
0307.71.10	- - - Live	3
0307.71.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.79	- - Other:	
0307.79.10	- - - Frozen	0
0307.79.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	10
	- Abalone (*Haliotis spp*.):	
0307.81	- - Live, fresh or chilled:	
0307.81.10	- - - Live	0
0307.81.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.89	- - Other:	
0307.89.10	- - - Frozen	0
0307.89.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	10
	- Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption:	
0307.91	- - Live, fresh or chilled:	
0307.91.10	- - - Live	3
0307.91.20	- - - Fresh or chilled	0
0307.99	- - Other:	
0307.99.10	- - - Frozen	0
0307.99.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	10
0307.99.90	- - - Other	15
03.08	**Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption.**	
	- Sea cucumbers (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Live, fresh or chilled:	
0308.11.10	- - - Live	0

0308.11.20	- - - Fresh or chilled	0
0308.19	- - Other:	
0308.19.10	- - - Frozen	0
0308.19.20	- - - Dried, salted or in brine	10
0308.19.30	- - - Smoked	25
	- Sea urchins (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Live, fresh or chilled:	
0308.21.10	- - - Live	0
0308.21.20	- - - Fresh or chilled	0
0308.29	- - Other:	
0308.29.10	- - - Frozen	0
0308.29.20	- - - Dried, salted or in brine	10
0308.29.30	- - - Smoked	25
0308.30	- Jellyfish (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Live	0
0308.30.20	- - Fresh or chilled	0
0308.30.30	- - Frozen	0
0308.30.40	- - Dried, salted or in brine	10
0308.30.50	- - Smoked	25
0308.90	- Other:	
0308.90.10	- - Live	0
0308.90.20	- - Fresh or chilled	0
0308.90.30	- - Frozen	0
0308.90.40	- - Dried, salted or in brine	10
0308.90.50	- - Smoked	25
0308.90.90	- - Other	0

Chapter 4

Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes

1. The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.

2. For the purposes of heading 04.05:

(a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80% or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.

(b) The expression "dairy spreads" means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39 % or more but less than 80 % by weight.

3. Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %; and

(c) they are moulded or capable of being moulded.

4. This Chapter does not cover:

(a) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose calculated on the dry matter (heading 17.02); or

(b) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 0404.10, the expression “modified whey” means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.

2. For the purposes of subheading 0405.10 the term “butter” does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

Code	Description	Rate (%)
04.01	**Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.**	
0401.10	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:	
0401.10.10	- - In liquid form	15
0401.10.90	- - Other	15
0401.20	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:	
0401.20.10	- - In liquid form	15
0401.20.90	- - Other	15
0401.40	- Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10%:	
0401.40.10	- - Milk in liquid form	15
0401.40.20	- - Milk in frozen form	15
0401.40.90	- - Other	15
0401.50	- Of a fat content, by weight, exceeding 10 %:	
0401.50.10	- - In liquid form	15
0401.50.90	- - Other	15
04.02	**Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.**	
0402.10	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:	
	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.10.41	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	3
0402.10.49	- - - Other	3
	- - Other:	
0402.10.91	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	5
0402.10.99	- - - Other	5
	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:	
0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.21.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	3
0402.21.90	- - - Other	3
0402.29	- - Other:	
0402.29.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	5

0402.29.90	- - - Other	5
	- Other:	
0402.91.00	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	10
0402.99.00	- - Other	20
04.03	**Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.**	
0403.10	- Yogurt:	
0403.10.20	- - In liquid form, whether or not condensed	20
0403.10.90	- - Other	20
0403.90	- Other:	
0403.90.10	- - Buttermilk	20
0403.90.90	- - Other	20
04.04	**Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.**	
0404.10.00	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter	0
0404.90.00	- Other	0
04.05	**Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**	
0405.10.00	- Butter	13
0405.20.00	- Dairy spreads	15
0405.90	- Other:	
0405.90.10	- - Anhydrous butterfat	5
0405.90.20	- - Butteroil	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Other	***5***
04.06	**Cheese and curd.**	
0406.10	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:	
0406.10.10	- - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese	10
0406.10.20	- - Curd	10
0406.20	- Grated or powdered cheese, of all kinds:	
0406.20.10	- - In packages of a gross weight exceeding 20kg	10
0406.20.90	- - Other	10
0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	10
0406.40.00	- Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by Penicillium roqueforti	10
0406.90.00	- Other cheese	10

04.07	**Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**	
	- Fertilised eggs for incubation:	
0407.11.00	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	0
0407.19	- - Other:	
0407.19.10	- - - Of ducks	0
0407.19.90	- - - Other	0
	- Other fresh eggs:	
0407.21.00	- - Of fowls of the species Gallus domesticus	40
0407.29	- - Other:	
0407.29.10	- - - Of ducks	40
0407.29.90	- - - Other	40
0407.90	- Other:	
0407.90.10	- - Of fowls of the species Gallus domesticus	40
0407.90.20	- - Of ducks	40
0407.90.90	- - Other	40
04.08	**Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
	- Egg yolks:	
0408.11.00	- - Dried	20
0408.19.00	- - Other	20
	- Other:	
0408.91.00	- - Dried	20
0408.99.00	- - Other	20
0409.00.00	**Natural honey.**	10
04.10	**Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**	
0410.00.10	- Birds' nests	5
0410.00.90	- Other	5

Article notes.

1. Heading 0402: full cream milk or partially or completely skimmed milk, whether mixed with sugar or another sweetener. Apart from natural milk components, milk of such heading may contain a little amount of stabilizers (like disodique phosphate, trisodique citrate and calcium chloride) or a very little amount of antioxidant/anti-caking agent (like lipit phosphorus, unshaped silicon diocide) or may be added vitamin (additives like vitamin and minerals being natural substances) or may contain a little amount of chemicals like sodium carbonate) essential in the production and may be added a little amount of starch to keep milk in normal physical condition (not exceeding 5% of weight of milk).

Chapter 2

Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as “ivory”.

4. Throughout the Nomenclature, the expression “horsehair” means hair of the manes or tails of equine or bovine animals.

Code	Description	Rate (%)
0501.00.00	**Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.**	5
05.02	**Pigs’, hogs’ or boars’ bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.**	
0502.10.00	- Pigs’, hogs’ or boars’ bristles and hair and waste thereof	5
0502.90.00	- Other	5
0504.00.00	**Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**	3
05.05	**Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers.**	
0505.10	- Feathers of a kind used for stuffing; down:	
0505.10.10	- - Duck feathers	5
0505.10.90	- - Other	5
0505.90	- Other:	
0505.90.10	- - Duck feathers	5
0505.90.90	- - Other	5
05.06	**Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.**	
0506.10.00	- Ossein and bones treated with acid	0
0506.90.00	- Other	0
05.07	**Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.**	
0507.10	- Ivory; ivory powder and waste:	
0507.10.10	- - Rhinoceros horns; ivory powder and waste	3
0507.10.90	- - Other	3

0507.90	- Other:	
0507.90.10	- - Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks	3
0507.90.20	- - Tortoise-shell	5
0507.90.90	- - Other	3
05.08	**Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.**	
0508.00.10	- Coral and similar materials	5
0508.00.20	- Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms	5
0508.00.90	- Other	5
05.10	**Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.**	
0510.00.10	- Cantharides	0
0510.00.20	- Musk	0
0510.00.90	- Other	0
05.11	**Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.**	
0511.10.00	- Bovine semen	0
	- Other:	
0511.91.00	- - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3	5
0511.99	- - Other:	
0511.99.10	- - - Domestic animal semen	0
0511.99.20	- - - Silk worm eggs	0
0511.99.30	- - - Natural sponges	0
0511.99.90	- - - Other	0

SECTION II

VEGETABLE PRODUCTS

Note.

1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

Chapter 6

Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

Note.

1. Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2. Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01 .

Code	Description	Rate

		(%)
06.01	**Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.**	
0601.10.00	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant	0
0601.20	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots:	
0601.20.10	- - Chicory plants	0
0601.20.20	- - Chicory roots	0
0601.20.90	- - Other	0
06.02	**Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn.**	
0602.10	- Unrooted cuttings and slips:	
0602.10.10	- - Of orchids	0
0602.10.20	- - Of rubber trees	0
0602.10.90	- - Other	0
0602.20.00	- Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts	0
0602.30.00	- Rhododendrons and azaleas, grafted or not	0
0602.40.00	- Roses, grafted or not	0
0602.90	- Other:	
0602.90.10	- - Rooted orchid cuttings and slips	0
0602.90.20	- - Orchid seedlings	0
0602.90.40	- - Budded stumps of the genus *Hevea*	0
0602.90.50	- - Seedlings of the genus *Hevea*	0
0602.90.60	- - Budwood of the genus *Hevea*	0
0602.90.70	- - Leatherleaf ferns	0
0602.90.90	- - Other	0
06.03	**Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**	
	- Fresh:	
0603.11.00	- - Roses	20
0603.12.00	- - Carnations	20
0603.13.00	- - Orchids	20
0603.14.00	- - Chrysanthemums	20
0603.15.00	- - Lilies *(Lilium spp.)*	20
0603.19.00	- - Other	20
0603.90.00	- Other	20
06.04	**Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**	

0604.20	- Fresh:	
0604.20.10	- - Mosses and lichens	20
0604.20.90	- - Other	20
0604.90	- Other:	
0604.90.10	- - Mosses and lichens	20
0604.90.90	- - Other	20

Chapter 7

Edible vegetables and certain roots and tubers

Note.

1. This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.

2. In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word “vegetables” includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata*), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis or Origanum majorana*).

3. Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:

(a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);

(b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;

(c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);

(d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).

4. However, dried or crushed or ground fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta are excluded from this Chapter (heading 09.04).

Code	Description	Rate (%)
07.01	**Potatoes, fresh or chilled.**	
0701.10.00	- Seed	0
0701.90.00	- Other	20
0702.00.00	**Tomatoes, fresh or chilled.**	20
07.03	**Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.**	
0703.10	- Onions and shallots:	
	- - Onions:	
0703.10.11	- - - Bulbs for propagation	0
0703.10.19	- - - Other	15
	- - Shallots:	
0703.10.21	- - - Bulbs for propagation	0
0703.10.29	- - - Other	20
0703.20	- Garlic:	
0703.20.10	- - Bulbs for propagation	0
0703.20.90	- - Other	20
0703.90	- Leeks and other alliaceous vegetables:	
0703.90.10	- - Bulbs for propagation	0
0703.90.90	- - Other	20

07.04	**Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.**	
0704.10	- Cauliflowers and headed broccoli:	
0704.10.10	- - Cauliflowers	20
0704.10.20	- - Headed broccoli	20
0704.20.00	- Brussels sprouts	20
0704.90	- Other:	
	- - Cabbages:	
0704.90.11	- - - Round (drumhead)	20
0704.90.19	- - - Other	20
0704.90.90	- - Other	20
07.05	**Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.**	
	- Lettuce:	
0705.11.00	- - Cabbage lettuce (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Other	20
	- Chicory:	
0705.21.00	- - Witloof chicory *(Cichorium intybus var. foliosum)*	20
0705.29.00	- - Other	20
07.06	**Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.**	
0706.10	- Carrots and turnips:	
0706.10.10	- - Carrots	17
0706.10.20	- - Turnips	20
0706.90.00	- Other	20
0707.00.00	**Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.**	20
07.08	**Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.**	
0708.10.00	- Peas *(Pisum sativum)*	20
0708.20	- Beans *(Vigna spp., Phaseolus spp.):*	
0708.20.10	- - French beans	20
0708.20.20	- - Long beans	20
0708.20.90	- - Other	20
0708.90.00	- Other leguminous vegetables	20
07.09	**Other vegetables, fresh or chilled.**	
0709.20.00	- Asparagus	15
0709.30.00	- Aubergines (egg-plants)	15
0709.40.00	- Celery other than celeriac	15
	- Mushrooms and truffles:	

0709.51.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	15
0709.59	- - Other:	
0709.59.10	- - - Truffles	20
0709.59.90	- - - Other	15
0709.60	- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum*)	13
0709.60.90	- - Other	13
0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	15
	- Other:	
0709.91.00	- - Globe artichokes	15
0709.92.00	- - Olives	12
0709.93.00	- - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp.)*	13
0709.99.00	- - Other	13
07.10	**Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.**	
0710.10.00	- Potatoes	10
	- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:	
0710.21.00	- - Peas *(Pisum sativum)*	17
0710.22.00	- - Beans *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	17
0710.29.00	- - Other	17
0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	15
0710.40.00	- Sweet corn	17
0710.80.00	- Other vegetables	17
0710.90.00	- Mixtures of vegetables	17
07.11	**Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**	
0711.20	- Olives:	
0711.20.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	15
0711.20.90	- - Other	15
0711.40	- Cucumbers and gherkins:	
0711.40.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	30
0711.40.90	- - Other	30
	- Mushrooms and truffles:	
0711.51	- - Mushrooms of the genus Agaricus:	
0711.51.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	30
0711.51.90	- - - Other	30
0711.59	- - Other:	
0711.59.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	30
0711.59.90	- - - Other	30
0711.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0711.90.10	- - Sweet corn	30

0711.90.20	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum*)	30
	- - Capers:	
0711.90.31	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	15
0711.90.39	- - - Other	15
0711.90.40	- - Onions, preserved by sulphur dioxide gas	30
0711.90.50	- - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas	30
0711.90.60	- - Other, preserved by sulphur dioxide gas	30
0711.90.90	- - Other	30
07.12	**Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.**	
0712.20.00	- Onions	30
	- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp*.) and truffles:	
0712.31.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	30
0712.32.00	- - Wood ears (*Auricularia spp.)*	30
0712.33.00	- - Jelly fungi *(Tremella spp.)*	30
0712.39	- - Other:	
0712.39.10	- - - Truffles	30
0712.39.20	- - - Shiitake (dong-gu)	30
0712.39.90	- - - Other	30
0712.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0712.90.10	- - Garlic	23
0712.90.90	- - Other	23
07.13	**Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.**	
0713.10	- Peas (Pisum sativum):	
0713.10.10	- - Suitable for sowing	0
0713.10.90	- - Other	15
0713.20	- Chickpeas (garbanzos):	
0713.20.10	- - Suitable for sowing	0
0713.20.90	- - Other	15
	- Beans *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
0713.31	- - Beans of the species Vigna mungo (L.) Hepper or Vigna radiata (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.31.90	- - - Other	15
0713.32	- - Small red (*Adzuki*) beans (*Phaseolus or Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.32.90	- - - Other	20
0713.33	- - Kidney beans, including white pea beans *(Phaseolus vulgaris):*	
0713.33.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.33.90	- - - Other	15
0713.34	- - Bambara beans *(Vigna subterranea or Voandzeia subterranea):*	

0713.34.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.34.90	- - - Other	20
0713.35	- - Cow peas (*Vigna unguiculata):*	
0713.35.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.35.90	- - - Other	20
0713.39	- - Other:	
0713.39.10	- - - Suitable for sowing	0
0713.39.90	- - - Other	20
0713.40	- Lentils:	
0713.40.10	- - Suitable for sowing	0
0713.40.90	- - Other	20
0713.50	- Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Suitable for sowing	0
0713.50.90	- - Other	20
0713.60.00	- Pigeon peas (*Cajanus cajan)*	20
0713.90	- Other:	
0713.90.10	- - Suitable for sowing	0
0713.90.90	- - Other	20
07.14	**Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.**	
0714.10	- Manioc (cassava):	
	- - Sliced or in the form of pellets:	
0714.10.11	- - - Dried chips	3
0714.10.19	- - - Other	3
	- - Other:	
0714.10.91	- - - Frozen	3
0714.10.99	- - - Other	3
0714.20	- Sweet potatoes:	
0714.20.10	- - Frozen	10
0714.20.90	- - Other	10
0714.30	- Yams *(Dioscorea spp.):*	
0714.30.10	- - Frozen	10
0714.30.90	- - Other	10
0714.40	- Taro (*Colocasia spp.):*	
0714.40.10	- - Frozen	10
0714.40.90	- - Other	10
0714.50	- Yautia *(Xanthosoma spp.):*	
0714.50.10	- - Frozen	10
0714.50.90	- - Other	10
0714.90	- Other:	
	- - Sago pith:	

0714.90.11	- - - Frozen	10
0714.90.19	- - - Other	10
	- - Other:	
0714.90.91	- - - Frozen	10
0714.90.99	- - - Other	10

Chapter 8

Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Note.

1. This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.

2. Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.

3. Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes:

(a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate),

(b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.

Code	Description	Rate (%)
08.01	**Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**	
	- Coconuts:	
0801.11.00	- - Desiccated	30
0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	30
0801.19.00	- - Other	30
	- Brazil nuts:	
0801.21.00	- - In shell	30
0801.22.00	- - Shelled	30
	- Cashew nuts:	
0801.31.00	- - In shell	5
0801.32.00	- - Shelled	25
08.02	**Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**	
	- Almonds:	
0802.11.00	- - In shell	15
0802.12.00	- - Shelled	10
	- Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.):*	
0802.21.00	- - In shell	20
0802.22.00	- - Shelled	20
	- Walnuts:	
0802.31.00	- - In shell	10
0802.32.00	- - Shelled	30
	- Chestnuts (*Castanea spp.):*	
0802.41.00	- - In shell	30

0802.42.00	- - Shelled	30
	- Pistachios:	
0802.51.00	- - In shell	15
0802.52.00	- - Shelled	15
	- Macadamia nuts:	
0802.61.00	- - In shell	30
0802.62.00	- - Shelled	30
0802.70.00	- Kola nuts (*Cola spp.)*	30
0802.80.00	- Areca nuts	30
0802.90.00	- Other	30
08.03	**Bananas, including plantains, fresh or dried.**	
0803.10.00	- Plantains	25
0803.90.00	- Other	25
08.04	**Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.**	
0804.10.00	- Dates	30
0804.20.00	- Figs	30
0804.30.00	- Pineapples	30
0804.40.00	- Avocados	15
0804.50	- Guavas, mangoes and mangosteens:	
0804.50.10	- - Guavas	25
0804.50.20	- - Mangoes	25
0804.50.30	- - Mangosteens	25
08.05	**Citrus fruit, fresh or dried.**	
0805.10	- Oranges:	
0805.10.10	- - Fresh	20
0805.10.20	- - Dried	20
0805.20.00	- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	30
0805.40.00	- Grapefruit, including pomelos	40
0805.50.00	- Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	20
0805.90.00	- Other	40
08.06	**Grapes, fresh or dried.**	
0806.10.00	- Fresh	10
0806.20.00	- Dried	13
08.07	**Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.**	
	- Melons (including watermelons):	
0807.11.00	- - Watermelons	30

0807.19.00	- - Other	30
0807.20	- Papaws (papayas):	
0807.20.10	- - Mardi backcross solo (betik solo)	30
0807.20.90	- - Other	30
08.08	**Apples, pears and quinces, fresh.**	
0808.10.00	- Apples	10
0808.30.00	- Pears	10
0808.40.00	- Quinces	10
08.09	**Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.**	
0809.10.00	- Apricots	20
	- Cherries:	
0809.21.00	- - Sour cherries *(Prunus cerasus)*	10
0809.29.00	- - Other	10
0809.30.00	- Peaches, including nectarines	20
0809.40	- Plums and sloes:	
0809.40.10	- - Plums	20
0809.40.20	- - Sloes	20
08.10	**Other fruit, fresh.**	
0810.10.00	- Strawberries	15
0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	15
0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	15
0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium*	15
0810.50.00	- Kiwifruit	7
0810.60.00	- Durians	30
0810.70.00	- Persimmons	25
0810.90	- Other:	
0810.90.10	- - Longans (including mata kucing)	25
0810.90.20	- - Lychees	30
0810.90.30	- - Rambutan	25
0810.90.40	- - Langsat; starfruit	25
0810.90.50	- - Jackfruit (cempedak and nangka)	25
0810.90.60	- - Tamarinds	25
	- - Other:	
0810.90.91	- - - Salacca (snake fruit)	25
0810.90.92	- - - Dragon fruit	25
0810.90.93	- - - Sapodilla (ciku fruit)	25
0810.90.99	- - - Other	25
08.11	**Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other**	

	sweetening matter.	
0811.10.00	- Strawberries	30
0811.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries	30
0811.90.00	- Other	30
08.12	**Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**	
0812.10.00	- Cherries	30
0812.90	- Other:	
0812.90.10	- - Strawberries	30
0812.90.90	- - Other	30
08.13	**Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.**	
0813.10.00	- Apricots	30
0813.20.00	- Prunes	30
0813.30.00	- Apples	30
0813.40	- Other:	
0813.40.10	- - Longans	30
0813.40.20	- - Tamarinds	30
0813.40.90	- - Other	30
0813.50	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter:	
0813.50.10	- - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight	30
0813.50.20	- - Of which other nuts predominate by weight	30
0813.50.30	- - Of which dates predominate by weight	30
0813.50.40	- - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight	30
0813.50.90	- - Other	30
0814.00.00	**Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.**	10

Chapter 9

Coffee, tea, maté and spices

Note.

1. Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows:

(a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading;

(b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10. The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03.

2. This Chapter does not cover Cubeb pepper (Piper cubeba) or other products of heading 12.11.

Code	Description	Rate (%)

09.01	**Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.**	
	- Coffee, not roasted:	
0901.11	- - Not decaffeinated:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	15
0901.11.90	- - - Other	15
0901.12	- - Decaffeinated:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	20
0901.12.90	- - - Other	20
	- Coffee, roasted:	
0901.21	- - Not decaffeinated:	
0901.21.10	- - - Unground	30
0901.21.20	- - - Ground	30
0901.22	- - Decaffeinated:	
0901.22.10	- - - Unground	30
0901.22.20	- - - Ground	30
0901.90	- Other:	
0901.90.10	- - Coffee husks and skins	30
0901.90.20	- - Coffee substitutes containing coffee	30
09.02	**Tea, whether or not flavoured.**	
0902.10	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.10.10	- - Leaves	40
0902.10.90	- - Other	40
0902.20	- Other green tea (not fermented):	
0902.20.10	- - Leaves	40
0902.20.90	- - Other	40
0902.30	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.30.10	- - Leaves	40
0902.30.90	- - Other	40
0902.40	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:	
0902.40.10	- - Leaves	40
0902.40.90	- - Other	40
0903.00.00	**Maté.**	30
09.04	**Pepper of the genus Piper; dried or crushed or ground fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta.**	
	- Pepper:	
0904.11	- - Neither crushed nor ground:	
0904.11.10	- - - White	20
0904.11.20	- - - Black	20

0904.11.90	- - - Other	20
0904.12	- - Crushed or ground:	
0904.12.10	- - - White	20
0904.12.20	- - - Black	20
0904.12.90	- - - Other	20
	- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*:	
0904.21	- - Dried, neither crushed nor ground:	
0904.21.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	20
0904.21.90	- - - Other	20
0904.22	- - Crushed or ground:	
0904.22.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	20
0904.22.90	- - - Other	20
09.05	**Vanilla.**	
0905.10.00	- Neither crushed nor ground	20
0905.20.00	- Crushed or ground	20
09.06	**Cinnamon and cinnamon-tree flowers.**	
	- Neither crushed nor ground:	
0906.11.00	- - Cinnamon *(Cinnamomum zeylanicum Blume)*	20
0906.19.00	- - Other	20
0906.20.00	- Crushed or ground	20
09.07	**Cloves (whole fruit, cloves and stems).**	
0907.10.00	- Neither crushed nor ground	20
0907.20.00	- Crushed or ground	20
09.08	**Nutmeg, mace and cardamoms.**	
	- Nutmeg:	
0908.11.00	- - Neither crushed nor ground	20
0908.12.00	- - Crushed or ground	20
	- Mace:	
0908.21.00	- - Neither crushed nor ground	20
0908.22.00	- - Crushed or ground	20
	- Cardamoms:	
0908.31.00	- - Neither crushed nor ground	20
0908.32.00	- - Crushed or ground	20
09.09	**Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.**	
	- Seeds of coriander:	
0909.21.00	- - Neither crushed nor ground	15
0909.22.00	- - Crushed or ground	15

	- Seeds of cumin:	
0909.31.00	- - Neither crushed nor ground	15
0909.32.00	- - Crushed or ground	15
	- Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries:	
0909.61	- - Neither crushed nor ground:	
0909.61.10	- - - Of anise	15
0909.61.20	- - - Of badian	15
0909.61.30	- - - Of caraway	15
0909.61.90	- - - Other	15
0909.62	- - Crushed or ground:	
0909.62.10	- - - Of anise	15
0909.62.20	- - - Of badian	15
0909.62.30	- - - Of caraway	15
0909.62.90	- - - Other	15
09.10	**Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.**	
	- Ginger:	
0910.11.00	- - Neither crushed nor ground	15
0910.12.00	- - Crushed or ground	15
0910.20.00	- Saffron (curcuma)	15
0910.30.00	- Turmeric (curcuma)	15
	- Other spices:	
0910.91	- - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter:	
0910.91.10	- - - Curry	15
0910.91.90	- - - Other	15
0910.99	- - Other:	
0910.99.10	- - - Thyme; bay leaves	15
0910.99.90	- - - Other	15

Chapter 10

Cereals

Note.

1. (A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the ear or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06.

2. Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

Subheading Notes.

1. The term “durum wheat” means wheat of the Triticum durum species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of Triticum durum which have the same number (28) of chromosomes as that species.

Code	Description	Rate (%)
10.01	**Wheat and meslin.**	

	- Durum wheat:	
1001.11.00	- - Seed	5
1001.19.00	- - Other	5
	- Other:	
1001.91.00	- - Seed	5
1001.99	- - Other:	
	- - - Fit for human consumption:	
1001.99.11	- - - - Meslin	5
1001.99.19	- - - - Other	5
1001.99.90	- - - Other	5
10.02	**Rye.**	
1002.10.00	- Seed	0
1002.90.00	- Other	0
10.03	**Barley.**	
1003.10.00	- Seed	0
1003.90.00	- Other	0
10.04	**Oats.**	
1004.10.00	- Seed	0
1004.90.00	- Other	0
10.05	**Maize (corn).**	
1005.10.00	- Seed	0
1005.90	- Other:	
1005.90.10	- - Popcorn	30
1005.90.90	- - Other	5
10.06	**Rice.**	
1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):	
1006.10.10	- - Suitable for sowing	0
1006.10.90	- - Other	40
1006.20	- Husked (brown) rice:	
1006.20.10	- - Thai Hom Mali rice	40
1006.20.90	- - Other	40
1006.30	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed:	
1006.30.30	- - Glutinous rice	40
1006.30.40	- - Thai Hom Mali rice	40
	- - Other:	
1006.30.91	- - - Parboiled rice	40
1006.30.99	- - - Other	40
1006.40	- Broken rice:	

1006.40.10	- - Of a kind used for animal feed	40
1006.40.90	- - Other	40
10.07	**Grain sorghum.**	
1007.10.00	- Seed	5
1007.90.00	- Other	5
10.08	**Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals.**	
1008.10.00	- Buckwheat	5
	- Millet:	
1008.21.00	- - Seed	0
1008.29.00	- - Other	0
1008.30.00	- Canary seeds	10
1008.40.00	- Fonio (*Digitaria spp.)*	5
1008.50.00	- Quinoa (*Chenopodium quinoa)*	5
1008.60.00	- Triticale	5
1008.90.00	- Other cereals	5

Chapter 11

Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);

(b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;

(c) Corn flakes or other products of heading 19.04;

(d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05;

(e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or

(f) Starches having the character of perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2. (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

(a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2); and

(b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).

Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground, is always classified in heading 11.04.

(B) Products falling in this Chapter under the above provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned.

Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04.

Cereals	Starch content	Ash content	Rate of passage through a sieve with an aperture of	
			315 micrometres (mircro)	500 micrometres (mircro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Wheat and rye	45%	2.5%	80%	–
- Barley	45%	3%	80%	–

- Oats	45%	5%	80%	–
- Maize (corn) and grain sorghum	45%	2%	–	90%
- Rice	45%	1.6%	80%	–
- Buckwheat	45%	4%	80%	–

3. For the purposes of heading 11.03, the terms “groats” and “meal” mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which:

(a) in the case of maize (corn) products, at least 95 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm;

(b) in the case of other cereal products, at least 95 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm.

Code	Description	Rate (%)
11.01	**Wheat or meslin flour.**	
1101.00.10	- Wheat flour	15
1101.00.20	- Meslin flour	15
11.02	**Cereal flours other than of wheat or meslin.**	
1102.20.00	- Maize (corn) flour	15
1102.90	- Other:	
1102.90.10	- - Rice flour	15
1102.90.20	- - Rye flour	15
1102.90.90	- - Other	15
11.03	**Cereal groats, meal and pellets.**	
	- Groats and meal:	
1103.11	- - Of wheat:	
1103.11.20	- - - Durum or hard wheat semolina	20
1103.11.90	- - - Other	20
1103.13.00	- - Of maize (corn)	10
1103.19	- - Of other cereals:	
1103.19.10	- - - Of meslin	20
1103.19.20	- - - Of rice	20
1103.19.90	- - - Other	20
1103.20.00	- Pellets	20
11.04	**Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.**	
	- Rolled or flaked grains:	
1104.12.00	- - Of oats	15
1104.19	- - Of other cereals:	
1104.19.10	- - - Of maize (corn)	5
1104.19.90	- - - Other	5
	- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):	

1104.22.00	- - Of oats	15
1104.23.00	- - Of maize (corn)	5
1104.29	- - Of other cereals:	
1104.29.20	- - - Of barley	15
1104.29.90	- - - Other	5
1104.30.00	- Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	15
11.05	**Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.**	
1105.10.00	- Flour, meal and powder	30
1105.20.00	- Flakes, granules and pellets	30
11.06	**Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.**	
1106.10.00	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	30
1106.20	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:	
1106.20.10	- - Of manioc (cassava)	30
	- - Of sago:	
1106.20.21	- - - Meal	30
1106.20.29	- - - Other	30
1106.20.90	- - Other	30
1106.30.00	- Of the products of Chapter 8	30
11.07	**Malt, whether or not roasted.**	
1107.10.00	- Not roasted	5
1107.20.00	- Roasted	5
11.08	**Starches; inulin.**	
	- Starches:	
1108.11.00	- - Wheat starch	15
1108.12.00	- - Maize (corn) starch	15
1108.13.00	- - Potato starch	20
1108.14.00	- - Manioc (cassava) starch	20
1108.19	- - Other starches:	
1108.19.10	- - - Sago	20
1108.19.90	- - - Other	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	**Wheat gluten, whether or not dried.**	10

Chapter 12

Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Note.

1. Heading 12.07 applies, inter alia, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species Vicia faba) or of lupines are to be regarded as “seeds of a kind used for sowing”.

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

(a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);

(b) Spices or other products of Chapter 9;

(c) Cereals (Chapter 10); or

(d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. Heading 12.11 applies, inter alia, to the following plants or parts thereof: basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, rue, sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to:

(a) Medicaments of Chapter 30;

(b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or

(c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5. For the purposes of heading 12.12, the term “seaweeds and other algae” does not include:

(a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;

(b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or

(c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 1205.10, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

Code	Description	Rate (%)
12.01	**Soya beans, whether or not broken.**	
1201.10.00	- Seed	0
1201.90.00	- Other	0
12.02	**Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.**	
1202.30.00	- Seed	0
	- Other:	
1202.41.00	- - In shell	10
1202.42.00	- - Shelled, whether or not broken	10
1203.00.00	**Copra.**	10
1204.00.00	**Linseed, whether or not broken.**	10

12.05	**Rape or colza seeds, whether or not broken.**	
1205.10.00	- Low erucic acid rape or colza seeds	5
1205.90.00	- Other	5
1206.00.00	**Sunflower seeds, whether or not broken.**	10
12.07	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**	
1207.10	- Palm nuts and kernels:	
1207.10.10	- - Suitable for sowing	5
1207.10.20	- - Not suitable for sowing	5
	- Cotton seeds:	
1207.21.00	- - Seed	5
1207.29.00	- - Other	5
1207.30.00	- Castor oil seeds	10
1207.40	- Sesamum seeds:	
1207.40.10	- - Edible	5
1207.40.90	- - Other	5
1207.50.00	- Mustard seeds	5
1207.60.00	- Safflower (Carthamus tinctorius) seeds	10
1207.70.00	- Melon seeds	10
	- Other:	
1207.91.00	- - Poppy seeds	10
1207.99	- - Other:	
1207.99.40	- - - Illipe seeds (Illipe nuts)	10
1207.99.90	- - - Other	10
12.08	**Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.**	
1208.10.00	- Of soya beans	8
1208.90.00	- Other	25
12.09	**Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.**	
1209.10.00	- Sugar beet seeds	0
	- Seeds of forage plants:	
1209.21.00	- - Lucerne (alfalfa) seeds	0
1209.22.00	- - Clover (*Trifolium spp.)* seeds	0
1209.23.00	- - Fescue seeds	0
1209.24.00	- - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L*.) seeds	0
1209.25.00	- - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds.	0
1209.29	- - Other:	
1209.29.10	- - - Timothy grass seeds	0
1209.29.20	- - - Other beet seeds	0
1209.29.90	- - - Other	0

1209.30.00	- Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers	0
	- Other:	
1209.91	- - Vegetable seeds:	
1209.91.10	- - - Onion seeds	0
1209.91.90	- - - Other	0
1209.99	- - Other:	
1209.99.10	- - - Rubber tree seeds or kenaf seeds	0
1209.99.90	- - - Other	0
12.10	**Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.**	
1210.10.00	- Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets	5
1210.20.00	- Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin	5
12.11	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.**	
1211.20	- Ginseng roots:	
1211.20.10	- - In cut, crushed or powdered forms	5
1211.20.90	- - Other	5
1211.30	- Coca leaf:	
1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered forms	5
1211.30.90	- - Other	5
1211.40.00	- Poppy straw	0
1211.90	- Other:	
	- - Of a kind used primarily in pharmacy:	
1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	10
1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	0
1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	5
1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	10
1211.90.19	- - - Other	0
	- - Other:	
1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	10
1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	0
1211.90.94	- - - Sandalwood	10
1211.90.95	- - - Agarwood (gaharu) chips	10
1211.90.96	- - - Liquorice roots	5
1211.90.97	- - - Bark of persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	0
1211.90.99	- - - Other	0
12.12	**Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety Cichorium intybus sativum)**	

	of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.	
	- Seaweeds and other algae:	
1212.21	- - Fit for human consumption:	
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	10
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	10
1212.21.90	- - - Other	10
1212.29	- - Other:	
	- - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing, tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes:	
1212.29.11	- - - - Of a kind used in pharmacy	10
1212.29.19	- - - - Other	10
1212.29.20	- - - Other, fresh, chilled or dried	10
1212.29.30	- - - Other, frozen	10
	- Other:	
1212.91.00	- - Sugar beet	10
1212.92.00	- - Locust beans (carob)	10
1212.93	- - Sugar cane:	
1212.93.10	- - - Suitable for planting	0
1212.93.90	- - - Other	10
1212.94.00	- - Chicory roots	10
1212.99.00	- - Other	10
1213.00.00	**Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.**	10
12.14	**Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.**	
1214.10.00	- Lucerne (alfalfa) meal and pellets	0
1214.90.00	- Other	0

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1. Heading 13.02 applies, inter alia, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium. The heading does not apply to:

(a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

Code	Description	Rate (%)
13.01	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).**	
1301.20.00	- Gum Arabic	5
1301.90	- Other:	
1301.90.10	- - Gum benjamin	5
1301.90.20	- - Gum damar	5
1301.90.30	- - Cannabis resins	5
1301.90.40	- - Lac	5
1301.90.90	- - Other	5
13.02	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.**	
	- Vegetable saps and extracts:	
1302.11	- - Opium:	
1302.11.10	- - - Pulvis opii	5
1302.11.90	- - - Other	5
1302.12.00	- - Of liquorice	5
1302.13.00	- - Of hops	5
1302.19	- - Other:	
1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	5
1302.19.30	- - - Other medicinal extracts	5
1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	5
1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	5
1302.19.90	- - - Other	5
1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	5
	- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:	
1302.31.00	- - Agar-agar	5
1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	5
1302.39	- - Other:	
1302.39.10	- - - Carrageenan	5
1302.39.90	- - - Other	5

Chapter 14

Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Note.

1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of

textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. Heading 14.01 applies, inter alia, to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

Code	Description	Rate (%)
14.01	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).**	
1401.10.00	- Bamboos	5
1401.20	- Rattans:	
	- - Whole:	
1401.20.11	- - - Raw	5
1401.20.12	- - - Washed and sulphurised	5
1401.20.19	- - - Other	5
	- - Split-core:	
1401.20.21	- - - Not exceeding 12 mm in diameter	5
1401.20.29	- - - Other	5
1401.20.30	- - Split-skin	5
1401.20.90	- - Other	5
1401.90.00	- Other	5
14.04	**Vegetable products not elsewhere specified or included**	
1404.20.00	- Cotton linters	5
1404.90	- Other:	
1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	5
1404.90.30	- - Kapok	5
1404.90.90	- - Other	5

SECTION III

ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES

Chapter 15

Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes

Noted.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09;

(b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04);

(c) Edible preparations containing by weight more than 15 % of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21);

(d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06;

(e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or

(f) Factice derived from oils (heading 40.02).

2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10).

3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions.

4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression “low erucic acid rape or colza oil” means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight.

Code	Description	Rate (%)
15.01	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.**	
1501.10.00	- Lard	10
1501.20.00	- Other pig fat	10
1501.90.00	- Other	10
15.02	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.**	
1502.10	- Tallow:	
1502.10.10	- - Edible	10
1502.10.90	- - Other	10
1502.90	- Other:	
1502.90.10	- - Edible	10
1502.90.90	- - Other	10
15.03	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.**	
1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	15
1503.00.90	- Other	15
15.04	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:	
1504.10.20	- - Solid fractions	5
1504.10.90	- - Other	10
1504.20	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils:	
1504.20.10	- - Solid fractions	5
1504.20.90	- - Other	10
1504.30	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals:	
1504.30.10	- - Solid fractions	5
1504.30.90	- - Other	5

15.05	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).**	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Other	10
1506.00.00	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	10
15.07	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	5
1507.90	- Other:	
1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	5
1507.90.90	- - Other	15
15.08	**Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1508.10.00	- Crude oil	5
1508.90	- Other:	
1508.90.10	- - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1508.90.90	- - Other	25
15.09	**Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1509.10	- Virgin:	
1509.10.10	- - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	5
1509.10.90	- - Other	5
1509.90	- Other:	
	- - Fractions of unrefined ground-nut oil:	
1509.90.11	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	5
1509.90.19	- - - Other	5
	- - Other:	
1509.90.91	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	20
1509.90.99	- - - Other	20
15.10	**Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.**	
1510.00.10	- Crude oil	5
1510.00.20	- Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1510.00.90	- Other	25
15.11	**Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1511.10.00	- Crude oil	5
1511.90	- Other:	

	- - Fractions of unrefined ground-nut oil:	
1511.90.11	- - - Solid fractions	7
1511.90.19	- - - Other	7
	- - Other:	
1511.90.91	- - - Solid fractions	30
1511.90.92	- - - Other, in packings of a net weight not exceeding 20 kg	30
1511.90.99	- - - Other	30
15.12	**Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:	
1512.11.00	- - Crude oil	5
1512.19	- - Other:	
1512.19.10	- - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil	5
1512.19.90	- - - Other	15
	- Cotton-seed oil and its fractions:	
1512.21.00	- - Crude oil, whether or not gossypol has been removed	5
1512.29	- - Other:	
1512.29.10	- - - Fractions of unrefined cotton-seed oil	5
1512.29.90	- - - Other	25
15.13	**Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Coconut (copra) oil and its fractions:	
1513.11.00	- - Crude oil	5
1513.19	- - Other:	
1513.19.10	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1513.19.90	- - - Other	30
	- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	
1513.21	- - Crude oil:	
1513.21.10	- - - Palm kernel oil	7
1513.21.90	- - - Other	7
1513.29	- - Other:	
	- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:	
1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	5
1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	5
1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	5
1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oil	5
	- - - Other:	
1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	25
1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	25
1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD)	25
1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, RBD	35
1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	25

1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	25
15.14	**Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Low erucic acid rape or colza oil and its fractions:	
1514.11.00	- - Crude oil	5
1514.19	- - Other:	
1514.19.10	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1514.19.90	- - - Other	5
	- Other:	
1514.91	- - Crude oil:	
1514.91.10	- - - Fractions of unrefined oil	5
1514.91.90	- - - Other	5
1514.99	- - Other:	
1514.99.10	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
	- - - Other:	
1514.99.91	- - - - Fractions of unrefined oil	20
1514.99.99	- - - - Other	20
15.15	**Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Linseed oil and its fractions:	
1515.11.00	- - Crude oil	5
1515.19.00	- - Other	15
	- Maize (corn) oil and its fractions:	
1515.21.00	- - Crude oil	5
1515.29	- - Other:	
	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil:	
1515.29.11	- - - - Solid fractions	5
1515.29.19	- - - - Other	5
	- - - Other:	
1515.29.91	- - - - Solid fractions	20
1515.29.99	- - - - Other	30
1515.30	- Castor oil and its fractions:	
1515.30.10	- - Crude oil	7
1515.30.90	- - Other	15
1515.50	- Sesame oil and its fractions:	
1515.50.10	- - Crude oil	7
1515.50.20	- - Fractions of unrefined sesame oil	5
1515.50.90	- - Other	25
1515.90	- Other:	
	- - Tengkawang oil:	
1515.90.11	- - - Crude oil	5
1515.90.12	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5

1515.90.19	- - - Other	25
	- - Tung oil:	
1515.90.21	- - - Crude oil	5
1515.90.22	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1515.90.29	- - - Other	10
	- - Jojoba oil:	
1515.90.31	- - - Crude oil	5
1515.90.32	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1515.90.39	- - - Other	25
	- - Other:	
1515.90.91	- - - Crude oil	5
1515.90.92	- - - Fractions of unrefined ground-nut oil	5
1515.90.99	- - - Other	30
15.16	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.**	
1516.10	- Animal fats and oils and their fractions:	
1516.10.10	- - In packings of a net weight of 10 kg or more	22
1516.10.90	- - Other	22
1516.20	- Vegetable fats and oils and their fractions:	
	- - Re-esterified fats and oils and their fractions:	
1516.20.11	- - - Of soya beans	20
1516.20.12	- - - Of the fruit of the oil palm, crude	25
1516.20.13	- - - Of the fruit of the oil palm, other than crude	30
1516.20.14	- - - Of coconuts	30
1516.20.15	- - - Of palm kernels, crude	25
1516.20.16	- - - Palm kernel oil, refined, bleached and deodorized (RBD)	30
1516.20.17	- - - Of ground-nuts	25
1516.20.18	- - - Of linseed	25
1516.20.19	- - - Other	25
	- - Hydrogenated fats in flakes:	
1516.20.21	- - - Of ground-nuts, soya beans, fruit of the oil palm, palm kernels or coconuts	30
1516.20.22	- - - Of linseed	25
1516.20.23	- - - Of olives	25
1516.20.29	- - - Other	30
	- - Other, palm stearin, with an iodine value not exceeding 48:	
1516.20.51	- - - Unrefined	25
1516.20.52	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD)	25
1516.20.59	- - - Other	25
	- - Other:	
1516.20.92	- - - Of linseed	25
1516.20.93	- - - Of olives	25

1516.20.94	- - - Of soya beans	25
1516.20.95	- - - Hydrogenated castor oil (opal wax)	30
1516.20.96	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin only	25
1516.20.97	- - - Hydrogenated and refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin or olein	30
1516.20.98	- - - Other, of ground-nuts, palm oil or coconuts	30
1516.20.99	- - - Other	30
15.17	**Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.**	
1517.10.00	- Margarine, excluding liquid margarine	25
1517.90	- Other:	
1517.90.10	- - Imitation ghee	30
1517.90.20	- - Liquid margarine	25
1517.90.30	- - Of a kind used as mould release preparations	30
	- - Imitation lard; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	25
1517.90.44	- - - Imitation lard	25
	- - Other mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions:	
1517.90.50	- - - Solid mixtures or preparations	30
	- - - Liquid mixtures or preparations:	
1517.90.61	- - - - In which ground-nut oil predominates	30
1517.90.62	- - - - In which crude palm oil predominates	30
1517.90.63	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of less than 20 kg	30
1517.90.64	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of 20 kg or more	30
1517.90.65	- - - - In which palm kernel oil predominates	30
1517.90.66	- - - - In which palm kernel olein predominates	30
1517.90.67	- - - - In which soya-bean oil predominates	30
1517.90.68	- - - - In which illipe nut oil predominates	30
1517.90.69	- - - - Other	30
1517.90.90	- - Other	30
15.18	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included.**	
	- Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16:	
1518.00.12	- - Animal fats and oils	5
1518.00.14	- - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil	5

1518.00.15	- - Linseed oil and its fractions	5
1518.00.16	- - Olive oil and its fractions	5
1518.00.19	- - Other	5
1518.00.20	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different fats or oils	5
	- Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils:	
1518.00.31	- - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels	5
1518.00.33	- - Of linseed	5
1518.00.34	- - Of lives	5
1518.00.35	- - Of ground-nuts	5
1518.00.36	- - Of soya beans or coconuts	5
1518.00.37	- - Of cotton seeds	5
1518.00.39	- - Other	5
1518.00.60	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof	5
15.20	**Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.**	
1520.00.10	- Crude glycerol	3
1520.00.90	- Other	5
15.21	**Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.**	
1521.10.00	- Vegetable waxes	5
1521.90	- Other:	
1521.90.10	- - Beeswax and other insect waxes	5
1521.90.20	- - Spermaceti	3
15.22	**Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.**	
1522.00.10	- Degras	3
1522.00.90	- Other	3

SECTION IV

PREPARED FOODSTUFF; BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR; TOBACCO

Note.

1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

Chapter 16

Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates

Notes.

1. This Chapter does not cover meat, meat offal, fish, crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 2 or 3 or heading 05.04.

2. Food preparations fall in this Chapter provided that they contain more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof. In cases where the preparation contains two or more of the products mentioned above, it is classified in the heading of Chapter 16 corresponding to the component or components which predominate by weight. These provisions do not apply to the stuffed products of heading 19.02 or to the preparations of heading 21.03 or 21.04.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 1602.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of meat, meat offal or blood, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of meat or meat offal. This subheading takes precedence over all other subheadings of heading 16.02.

2. The fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates specified in the subheadings of heading 16.04 or 16.05 under their common names only, are of the same species as those mentioned in Chapter 3 under the same name.

Code	Description	Rate (%)
16.01	**Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.**	
1601.00.10	- In airtight containers	22
1601.00.90	- Other	22
16.02	**Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.**	
1602.10	- Homogenised preparations:	
1602.10.10	- - Containing pork, in airtight containers	30
1602.10.90	- - Other	30
1602.20.00	- Of liver of any animal	30
	- Of poultry of heading 01.05:	
1602.31	- - Of turkeys:	
1602.31.10	- - - In airtight containers	22
	- - - Other:	
1602.31.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	22
1602.31.99	- - - - Other	22
1602.32	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus:*	
1602.32.10	- - - Chicken curry, in airtight containers	40
1602.32.90	- - - Other	22
1602.39.00	- - Other	22
	- Of swine:	
1602.41	- - Hams and cuts thereof:	
1602.41.10	- - - In airtight containers	22
1602.41.90	- - - Other	22
1602.42	- - Shoulders and cuts thereof:	
1602.42.10	- - - In airtight containers	22
1602.42.90	- - - Other	22
1602.49	- - Other, including mixtures:	
	- - - Luncheon meat:	
1602.49.11	- - - - In airtight containers	22
1602.49.19	- - - - Other	22
	- - - Other:	
1602.49.91	- - - - In airtight containers	22

1602.49.99	- - - - Other	22
1602.50.00	- Of bovine animals	35
1602.90	- Other, including preparations of blood of any animal:	
1602.90.10	- - Mutton curry, in airtight containers	35
1602.90.90	- - Other	35
16.03	**Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.**	
1603.00.10	- Of chicken, with herbs	30
1603.00.20	- Of chicken, without herbs	30
1603.00.30	- Other, with herbs	30
1603.00.90	- Other	30
16.04	**Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.**	
	- Fish, whole or in pieces, but not minced:	
1604.11	- - Salmon:	
1604.11.10	- - - In airtight containers	30
1604.11.90	- - - Other	30
1604.12	- - Herrings:	
1604.12.10	- - - In airtight containers	30
1604.12.90	- - - Other	30
1604.13	- - Sardines, sardinella and brisling or sprats:	
	- - - Sardines:	
1604.13.11	- - - - In airtight containers	30
1604.13.19	- - - - Other	30
	- - - Other:	
1604.13.91	- - - - In airtight containers	30
1604.13.99	- - - - Other	30
1604.14	- - Tunas, skipjack and bonito (*Sarda spp.):*	
	- - - In airtight containers:	
1604.14.11	- - - -Tunas	30
1604.14.19	- - - - Other	30
1604.14.90	- - - Other	30
1604.15	- - Mackerel:	
1604.15.10	- - - In airtight containers	30
1604.15.90	- - - Other	30
1604.16	- - Anchovies:	
1604.16.10	- - - In airtight containers	35
1604.16.90	- - - Other	35
1604.17	- - Eels:	
1604.17.10	- - - In airtight containers	30
1604.17.90	- - - Other	30
1604.19	- - Other:	

1604.19.20	- - - Horse mackerel, in airtight containers	30
1604.19.30	- - - Other, in airtight containers	30
1604.19.90	- - - Other	30
1604.20	- Other prepared or preserved fish:	
	- - Shark fins, ready for immediate consumption:	
1604.20.11	- - - In airtight containers	20
1604.20.19	- - - Other	20
	- - Fish sausages:	
1604.20.21	- - - In airtight containers	30
1604.20.29	- - - Other	30
	- - Other:	
1604.20.91	- - - In airtight containers	30
1604.20.93	- - - Frozen minced fish, boiled or steamed	30
1604.20.99	- - - Other	30
	- Caviar and caviar substitutes:	
1604.31.00	- - Caviar	35
1604.32.00	- - Caviar substitutes	35
16.05	**Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved.**	
1605.10	- Crab:	
1605.10.10	- - In airtight containers	35
1605.10.90	- - Other	35
	- Shrimps and prawns:	
1605.21	- - Not in airtight container:	
1605.21.10	- - -Shrimp paste	30
1605.21.90	- - - Other	30
1605.29	- - Other:	
1605.29.10	- - -Shrimp paste	30
1605.29.90	- - - Other	30
1605.30.00	- Lobster	35
1605.40.00	- Other crustaceans	35
	- Molluscs:	
1605.51.00	- - Oysters	25
1605.52.00	- - Scallops, including queen scallops	25
1605.53.00	- - Mussels	25
1605.54.00	- - Cuttle fish and squid	25
1605.55.00	- - Octopus	25
1605.56.00	- - Clams, cockles and arkshells	25
1605.57.00	- - Abalone	25
1605.58.00	- - Snails, other than sea snails	25
1605.59.00	- - Other	25
	- Other aquatic invertebrates:	

1605.61.00	- - Sea cucumbers	25
1605.62.00	- - Sea urchins	25
1605.63.00	- - Jellyfish	25
1605.69.00	- - Other	25

Chapter 17

Sugars and sugar confectionery

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Sugar confectionery containing cocoa (heading 18.06);

(b) Chemically pure sugars (other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose) or other products of heading 29.40; or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 1701.12, 1701.13 and 1701.14, “raw sugar” means sugar whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of less than 99.5°.

2. Subheading 1701.13 covers only cane sugar obtained without centrifugation, whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of 69° or more but less than 93°. The product contains only natural anhedral microcrystals, of irregular shape, not visible to the naked eye, which are surrounded by residues of molasses and other constituents of sugar cane.

Code	Description	Rate (%)
17.01	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.**	
	- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:	
1701.12.00	- - Beet sugar	25
1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	25
1701.14.00	- - Other cane sugar	25
	- Other:	
1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	40
1701.99	- - Other:	
	- - - Refined sugar:	
1701.99.11	- - - - White	40
1701.99.19	- - - - Other	40
1701.99.90	- - - Other	40
17.02	**Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel.**	
	- Lactose and lactose syrup:	
1702.11.00	- - Containing by weight 99% or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter	0
1702.19.00	- - Other	0
1702.20.00	- Maple sugar and maple syrup	10
1702.30	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20% by weight of fructose:	
1702.30.10	- - Glucose	15

1702.30.20	- - Glucose syrup	15
1702.40.00	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20% but less than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar	15
1702.50.00	- Chemically pure fructose	15
1702.60	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar:	
1702.60.10	- - Fructose	15
1702.60.20	- - Fructose syrup	15
1702.90	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose:	
	- - Maltose and maltose syrups:	
1702.90.11	- - - Chemically pure maltose	15
1702.90.19	- - - Other	15
1702.90.20	- - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey	15
1702.90.30	- - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose)	15
1702.90.40	- - Caramel	15
	- - Other:	
1702.90.91	- - - Syrups	15
1702.90.99	- - - Other	15
17.03	**Molasses resulting from the extraction or refining of sugar.**	
1703.10	- Cane molasses:	
1703.10.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	10
1703.10.90	- - Other	10
1703.90	- Other:	
1703.90.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	10
1703.90.90	- - Other	10
17.04	**Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa.**	
1704.10.00	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	25
1704.90	- Other:	
1704.90.10	- - Medicated pastilles and drops	20
1704.90.20	- - White chocolate	20
	- - Other:	
1704.90.91	- - - Soft, containing gelatin	15
1704.90.99	- - - Other	15

Chapter 18

Cocoa and cocoa preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover the preparations of heading 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 or 30.04.

2. Heading 18.06 includes sugar confectionery containing cocoa and, subject to Note 1 to this Chapter, other food preparations containing cocoa.

Code	Description	Rate (%)

1801.00.00	**Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.**	10
1802.00.00	**Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.**	10
18.03	**Cocoa paste, whether or not defatted.**	
1803.10.00	- Not defatted	10
1803.20.00	- Wholly or partly defatted	10
1804.00.00	**Cocoa butter, fat and oil.**	10
1805.00.00	**Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.**	20
18.06	**Chocolate and other food preparations containing cocoa.**	
1806.10.00	- Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter	20
1806.20	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:	
1806.20.10	- - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars	20
1806.20.90	- - Other	18
	- Other, in blocks, slabs or bars:	
1806.31	- - Filled:	
1806.31.10	- - - Chocolate confectionery	13
1806.31.90	- - - Other	35
1806.32	- - Not filled:	
1806.32.10	- - - Chocolate confectionery	20
1806.32.90	- - - Other	30
1806.90	- Other:	
1806.90.10	- - Chocolate confectionery in tablets or pastilles	13
1806.90.30	- - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40% or more but less than 50% by weight of cocoa	25
1806.90.40	- - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5% or more but less than 10% by weight of cocoa, specially prepared for infant use, not put up for retail sale	25
1806.90.90	- - Other	20

Chapter 19

Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Except in the case of stuffed products of heading 19.02, food preparations containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(b) Biscuits or other articles made from flour or from starch, specially prepared for use in animal feeding (heading 23.09); or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

2. For the purposes of heading 19.01:

(a) The term “groats” means cereal groats of Chapter 11;

(b) The terms “flour” and “meal” mean:

(1) Cereal flour and meal of Chapter 11, and

(2) Flour, meal and powder of vegetable origin of any Chapter, other than flour, meal or powder of dried vegetables (heading 07.12), of potatoes (heading 11.05) or of dried leguminous vegetables (heading 11.06).

3. Heading 19.04 does not cover preparations containing more than 6 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis or completely coated with chocolate or other food preparations containing cocoa of heading 18.06 (heading 18.06).

4. For the purposes of heading 19.04, the expression “otherwise prepared” means prepared or processed to an extent beyond that provided for in the headings of or Notes to Chapter 10 or 11.

Code	Description	Rate (%)
19.01	**Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.**	
1901.10	- Preparations for infant use, put up for retail sale:	
1901.10.10	- - Of malt extract	10
1901.10.20	- - Of goods of headings 04.01 to 04.04	10
1901.10.30	- - Of soya-bean powder	20
	- - Other:	
1901.10.91	- - - Medical foods	10
1901.10.99	- - - Other	10
1901.20	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:	
1901.20.10	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa	18
1901.20.20	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa	15
1901.20.30	- - Other, not containing cocoa	18
1901.20.40	- - Other, containing cocoa	15
1901.90	- Other:	
	- - Preparations for infant use, not put up for retail sale:	
1901.90.11	- - - Medical foods	10
1901.90.19	- - - Other	10
1901.90.20	- - Malt extract	10
	- - Other, of goods of heading 04.01 to 04.04:	
1901.90.31	- - - Filled milk	10
1901.90.32	- - - Other, containing cocoa powder	10
1901.90.39	- - - Other	10
	- - Other soya-based preparations:	
1901.90.41	- - - In powder form	20
1901.90.49	- - - In other forms	25
	- - Other:	
1901.90.91	- - - Medical foods	10

1901.90.99	- - - Other	18
19.02	**Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as Spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.**	
	- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:	
1902.11.00	- - Containing eggs	38
1902.19	- - Other:	
1902.19.20	- - - Rice vermicelli (bee hoon)	40
1902.19.30	- - - Transparent vermicelli	20
1902.19.40	- - - Noodles	20
1902.19.90	- - - Other	20
1902.20	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:	
1902.20.10	- - Stuffed with meat or meat offal	38
1902.20.30	- - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs	38
1902.20.90	- - Other	40
1902.30	- Other pasta:	
1902.30.20	- - Instant rice vermicelli	35
1902.30.30	- - Transparent vermicelli	35
1902.30.40	- - Other instant noodles	30
1902.30.90	- - Other	35
1902.40.00	- Couscous	38
1903.00.00	**Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.**	40
19.04	**Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.**	
1904.10	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:	
1904.10.10	- - Containing cocoa	15
1904.10.90	- - Other	15
1904.20	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals:	
1904.20.10	- - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes	35
1904.20.90	- - Other	35
1904.30.00	- Bulgur wheat	35
1904.90	- Other:	
1904.90.10	- - Rice preparations, including pre-cooked rice	35
1904.90.90	- - Other	20
19.05	**Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind**	

	suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.	
1905.10.00	- Crispbread	40
1905.20.00	- Gingerbread and the like	40
	- Sweet biscuits; waffles and wafers:	
1905.31	- - Sweet biscuits:	
1905.31.10	- - - Not containing cocoa	15
1905.31.20	- - - Containing cocoa	15
1905.32.00	- - Waffles and wafers	35
1905.40	- Rusks, toasted bread and similar toasted products:	
1905.40.10	- - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit	40
1905.40.90	- - Other	40
1905.90	- Other:	
1905.90.10	- - Unsweetened teething biscuits	20
1905.90.20	- - Other unsweetened biscuits	20
1905.90.30	- - Cakes	30
1905.90.40	- - Pastries	30
1905.90.50	- - Flourless bakers' wares	30
1905.90.60	- - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use	10
1905.90.70	- - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products	30
1905.90.80	- - Other crisp savoury food products	20
1905.90.90	- - Other	20

Chapter 20

Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Vegetables, fruit or nuts, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 7, 8 or 11;

(b) Food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(c) Bakers' wares and other products of heading 19.05; or

(d) Homogenised composite food preparations of heading 21.04.

2. Headings 20.07 and 20.08 do not apply to fruit jellies, fruit pastes, sugar-coated almonds or the like in the form of sugar confectionery (heading 17.04) or chocolate confectionery (heading 18.06).

3. Headings 20.01, 20.04 and 20.05 cover, as the case may be, only those products of Chapter 7 or of heading 11.05 or 11.06 (other than flour, meal and powder of the products of Chapter 8) which have been prepared or preserved by processes other than those referred to in Note 1 (a).

4. Tomato juice the dry weight content of which is 7 % or more is to be classified in heading 20.02.

5. For the purposes of heading 20.07, the expression "obtained by cooking" means obtained by heat treatment at atmospheric pressure or under reduced pressure to increase the viscosity of a product through reduction of water content or other means.

6. For the purposes of heading 20.09, the expression "juices, unfermented and not containing added spirit" means juices of an alcoholic strength by volume (see Note 2 to Chapter 22) not exceeding 0.5 % vol.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2005.10, the expression "homogenised vegetables" means preparations of vegetables, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added

to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of vegetables. Subheading 2005.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.05.

2. For the purposes of subheading 2007.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of fruit, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of fruit. Subheading 2007.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.07.

3. For the purposes of subheadings 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 and 2009.71, the expression “Brix value” means the direct reading of degrees Brix obtained from a Brix hydrometer or of refractive index expressed in terms of percentage sucrose content obtained from a refractometer, at a temperature of 20 °C or corrected for 20 °C if the reading is made at a different temperature.

Code	Description	Rate (%)
20.01	**Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.**	
2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	40
2001.90	- Other:	
2001.90.10	- - Onions	35
2001.90.90	- - Other	35
20.02	**Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**	
2002.10	- Tomatoes, whole or in pieces:	
2002.10.10	- - Cooked otherwise than by steaming or boiling in water	30
2002.10.90	- - Other	30
2002.90	- Other:	
2002.90.10	- - Tomato paste	20
2002.90.20	- - Tomato powder	20
2002.90.90	- - Other	20
20.03	**Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**	
2003.10.00	- Mushrooms of the genus *Agaricus*	40
2003.90	- Other:	
2003.90.10	- - Truffles	40
2003.90.90	- - Other	40
20.04	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.**	
2004.10.00	- Potatoes	13
2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2004.90.10	- - For infant use	40
2004.90.90	- - Other	40
20.05	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar**	

	or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.	
2005.10	- Homogenised vegetables:	
2005.10.10	- - In airtight containers	40
2005.10.90	- - Other	40
2005.20	- Potatoes:	
	- - Chips and sticks:	
2005.20.11	- - - In airtight containers	18
2005.20.19	- - - Other	18
	- - Other:	
2005.20.91	- - - In airtight containers	35
2005.20.99	- - - Other	35
2005.40.00	- Peas (*Pisum sativum)*	35
	- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.):*	
2005.51.00	- - Beans, shelled	35
2005.59	- - Other:	
2005.59.10	- - - In airtight containers	35
2005.59.90	- - - Other	35
2005.60.00	- Asparagus	30
2005.70.00	- Olives	25
2005.80.00	- Sweet corn (*Zea mays var. saccharata)*	40
	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2005.91.00	- - Bamboo shoots	32
2005.99	- - Other:	
2005.99.10	- - - In airtight containers	32
2005.99.90	- - - Other	32
2006.00.00	**Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glace or crystallised).**	35
20.07	**Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
2007.10.00	- Homogenised preparations	35
	- Other:	
2007.91.00	- - Citrus fruit	35
2007.99	- - Other:	
2007.99.10	- - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries	40
2007.99.90	- - - Other	40
20.08	**Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.**	
	- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:	
2008.11	- - Ground-nuts:	
2008.11.10	- - - Roasted	30

2008.11.20	- - - Peanut butter	18
2008.11.90	- - - Other	20
2008.19	- - Other, including mixtures:	
2008.19.10	- - - Cashew nuts	35
2008.19.90	- - - Other	18
2008.20.00	- Pineapples	40
2008.30	- Citrus fruit:	
2008.30.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	40
2008.30.90	- - Other	40
2008.40	- Pears:	
2008.40.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	35
2008.40.90	- - Other	35
2008.50	- Apricots:	
2008.50.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	40
2008.50.90	- - Other	40
2008.60	- Cherries:	
2008.60.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	40
2008.60.90	- - Other	40
2008.70	- Peaches, including nectarines:	
2008.70.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	35
2008.70.90	- - Other	35
2008.80	- Strawberries:	
2008.80.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	35
2008.80.90	- - Other	35
	- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:	
2008.91.00	- - Palm hearts	40
2008.93.00	- - Cranberries (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	30
2008.97	- - Mixtures:	
2008.97.10	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	30
2008.97.20	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	30
2008.97.90	- - - Other	30
2008.99	- - Other:	
2008.99.10	- - - Lychees	40
2008.99.20	- - - Longans	40
2008.99.30	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	40
2008.99.40	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	30
2008.99.90	- - - Other	30
20.09	**Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar other sweetening matter.**	
	- Orange juice:	

2009.11.00	- - Frozen	20
2009.12.00	- - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20	30
2009.19.00	- - Other	30
	- Grapefruit (including pomelo) juice:	
2009.21.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	35
2009.29.00	- - Other	35
	- Juice of any other single citrus fruit:	
2009.31.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	35
2009.39.00	- - Other	35
	- Pineapple juice:	
2009.41.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	35
2009.49.00	- - Other	35
2009.50.00	- Tomato juice	35
	- Grape juice (including grape must):	
2009.61.00	- - Of a Brix value not exceeding 30	35
2009.69.00	- - Other	30
	- Apple juice:	
2009.71.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	30
2009.79.00	- - Other	25
	- Juice of any other single fruit or vegetable:	
2009.81	- - Cranberries (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	
2009.81.10	- - - For infant use	25
2009.81.90	- - - Other	25
2009.89	- - Other:	
2009.89.10	- - - Blackcurrant juice	25
	- - - Other:	
2009.89.91	- - - - For infant use	25
2009.89.99	- - - - Other	25
2009.90	- Mixtures of juices:	
2009.90.10	- - For infant use	25
2009.90.90	- - Other	25

Chapter 21

Miscellaneous edible preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Mixed vegetables of heading 07.12;

(b) Roasted coffee substitutes containing coffee in any proportion (heading 09.01);

(c) Flavoured tea (heading 09.02);

(d) Spices or other products of headings 09.04 to 09.10;

(e) Food preparations, other than the products described in heading 21.03 or 21.04, containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(f) Yeast put up as a medicament or other products of heading 30.03 or 30.04; or

(g) Prepared enzymes of heading 35.07.

2. Extracts of the substitutes referred to in Note 1 (b) above are to be classified in heading 21.01.

3. For the purposes of heading 21.04, the expression “homogenised composite food preparations” means preparations consisting of a finely homogenised mixture of two or more basic ingredients such as meat, fish, vegetables, fruit or nuts, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition, no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may be added to the mixture for seasoning, preservation or other purposes. Such preparations may contain a small quantity of visible pieces of ingredients.

Code	Description	Rate (%)
21.01	**Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.**	
	- Extracts, essences and concentrates of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.11	- - Extracts, essences and concentrates:	
2101.11.10	- - - Instant coffee	30
2101.11.90	- - - Other	30
2101.12	- - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.12.10	- - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats	30
2101.12.90	- - - Other	30
2101.20	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or maté:	
2101.20.10	- - Tea preparations consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar	30
2101.20.90	- - Other	30
2101.30.00	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	30
21.02	**Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.**	
2102.10.00	- Active yeasts	10
2102.20.00	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead	7
2102.30.00	- Prepared baking powders	7
21.03	**Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.**	
2103.10.00	- Soya sauce	33
2103.20.00	- Tomato ketchup and other tomato sauces	35
2103.30.00	- Mustard flour and meal and prepared mustard	35
2103.90	- Other:	
2103.90.10	- - Chili sauce	30
2103.90.30	- - Fish sauce	33
2103.90.40	- - Other mixed condiments and mixed seasonings, including belachan (blachan)	30

2103.90.90	- - Other	20
21.04	**Soups and broths and preparations therefor; homogenized composite food preparations.**	
2104.10	- Soups and broths and preparations therefor:	
	- - Containing meat:	
2104.10.11	- - - For infant use	40
2104.10.19	- - - Other	40
	- - Other:	
2104.10.91	- - - For infant use	40
2104.10.99	- - - Other	40
2104.20	- Homogenised composite food preparations:	
	- - Containing meat:	
2104.20.11	- - - For infant use	40
2104.20.19	- - - Other	40
	- - Other:	
2104.20.91	- - - For infant use	40
2104.20.99	- - - Other	40
2105.00.00	**Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa.**	20
21.06	**Food preparations not elsewhere specified or included.**	
2106.10.00	- Protein concentrates and textured protein substances	5
2106.90	- Other:	
2106.90.10	- - Dried bean curd and bean curd sticks	25
2106.90.20	- - Flavoured or coloured syrups	20
2106.90.30	- - Non-dairy creamer	20
	- - Autolysed yeast extracts:	
2106.90.41	- - - In powder form	15
2106.90.49	- - - Other	15
	- - Non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
2106.90.51	- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates	15
2106.90.52	- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages	15
2106.90.53	- - - Ginseng based products	18
2106.90.59	- - - Other	15
	- - Alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
	- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates:	
2106.90.61	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	20
2106.90.62	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other form	20

	- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages:	
2106.90.64	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	20
2106.90.65	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other form	20
2106.90.66	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	15
2106.90.67	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other form	15
2106.90.69	- - - Other	18
2106.90.70	- - Food supplements	15
2106.90.80	- - Fortificant premixes	15
	- - Other:	
2106.90.91	- - - Other mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing	15
2106.90.92	- - - Ginseng based preparations	15
2106.90.93	- - - Food preparations for lactase deficient infants	15
2106.90.94	- - - Other food preparations for infant use	15
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Other medical foods	10
2106.90.98	- - - Other flavouring preparations	7
2106.90.99	- - - Other	15

Chapter 22

Beverages, spirits and vinegar

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of this Chapter (other than those of heading 22.09) prepared for culinary purposes and thereby rendered unsuitable for consumption as beverages (generally heading 21.03);

(b) Sea water (heading 25.01);

(c) Distilled or conductivity water or water of similar purity (heading 28.53);

(d) Acetic acid of a concentration exceeding 10 % by weight of acetic acid (heading 29.15);

(e) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(f) Perfumery or toilet preparations (Chapter 33).

2. For the purposes of this Chapter and of Chapters 20 and 21, the “alcoholic strength by volume” shall be determined at a temperature of 20°C.

3. For the purposes of heading 22.02, the term “non-alcoholic beverages” means beverages of an alcoholic strength by volume not exceeding 0.5 % vol. Alcoholic beverages are classified in headings 22.03 to 22.06 or heading 22.08 as appropriate.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2204.10, the expression “sparkling wine” means wine which, when kept at a temperature of 20 °C in closed containers, has an excess pressure of not less than 3 bars.

Code	Description	Rate (%)
22.01	**Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.**	
2201.10.00	- Mineral waters and aerated waters	35

2201.90	- Other:	
2201.90.10	- - Ice and snow	40
2201.90.90	- - Other	40
22.02	**Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.**	
2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:	
2202.10.10	- - Sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured	35
2202.10.90	- - Other	35
2202.90	- Other:	
2202.90.10	- - Flavoured UHT milk drinks	30
2202.90.20	- - Soya milk drinks	30
2202.90.30	- - Other non-aerated beverages ready for immediate consumption without dilution	30
2202.90.90	- - Other	20
22.03	**Beer made from malt.**	
2203.00.10	- Stout or porter	35
2203.00.90	- Other, including ale	35
22.04	**Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.**	
2204.10.00	- Sparkling wine	50
	- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21	- - In containers holding 2 liters or less:	
	- - - Wine:	
2204.21.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2204.21.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	50
2204.21.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol	50
	- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2204.21.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	50
2204.29	- - Other:	
	- - - Wine:	
2204.29.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2204.29.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	50
2204.29.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol	50
	- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.29.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50

2204.29.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	50
2204.30	- Other grape must:	
2204.30.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2204.30.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	50
22.05	**Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.**	
2205.10	- In containers holding 2 liters or less:	
2205.10.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2205.10.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	50
2205.90	- Other:	
2205.90.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	50
2205.90.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	50
22.06	**Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included.**	
2206.00.10	- Cider or perry	55
2206.00.20	- Sake	55
2206.00.30	- Toddy	55
2206.00.40	- Shandy	55
	- Other, including mead:	
2206.00.91	- - Other rice wine (including medicated rice wine)	55
2206.00.99	- - Other	55
22.07	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.**	
2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher	40
2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:	
	- - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits:	
2207.20.11	- - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol	20
2207.20.19	- - - Other	20
2207.20.90	- - Other	40
22.08	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.**	
2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc:	
2208.20.50	- - Brandy	45
2208.20.90	- - Other	45
2208.30.00	- Whiskies	45
2208.40.00	- Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products	45
2208.50.00	- Gin and Geneva	45

2208.60.00	- Vodka	45
2208.70.00	- Liqueurs and cordials	45
2208.90	- Other:	
2208.90.10	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	45
2208.90.20	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	45
2208.90.30	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	45
2208.90.40	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	45
2208.90.50	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	45
2208.90.60	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	45
2208.90.70	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57% vol	45
2208.90.80	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57% vol	45
2208.90.90	- - Other	45
2209.00.00	**Other**	20

Chapter 23

Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder

Note.

1. Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2306.41, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12.

Code	Description	Rate (%)
23.01	**Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.**	
2301.10.00	- Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves	0
2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:	
2301.20.10	- - Of fish, with a protein content of less than 60% by weight	0
2301.20.20	- - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight	0
2301.20.90	- - Other	0
23.02	**Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.**	
2302.10.00	- Of maize (corn)	0
2302.30.00	- Of wheat	0

2302.40	- Of other cereals:	
2302.40.10	- - Of rice	0
2302.40.90	- - Other	0
2302.50.00	- Of leguminous plants	0
23.03	**Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.**	
2303.10	- Residues of starch manufacture and similar residues:	
2303.10.10	- - Of manioc (cassava) or sago	0
2303.10.90	- - Other	0
2303.20.00	- Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture	0
2303.30.00	- Brewing or distilling dregs and waste	0
23.04	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil.**	
2304.00.10	- Defatted soya bean flour, fit for human consumption	0
2304.00.90	- Other	2
2305.00.00	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.**	0
23.06	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.**	
2306.10.00	- Of cotton seeds	0
2306.20.00	- Of linseed	0
2306.30.00	- Of sunflower seeds	0
	- Of rape or colza seeds:	
2306.41	- - Of low erucic acid rape or colza seeds:	
2306.41.10	- - - Of low erucic acid rape seeds	0
2306.41.20	- - - Of low erucic acid colza seeds	0
2306.49	- - Other:	
2306.49.10	- - - Of other rape seeds	0
2306.49.20	- - - Of other colza seeds	0
2306.50.00	- Of coconut or copra	0
2306.60.00	- Of palm nuts or kernels	0
2306.90	- Other:	
2306.90.10	- - Of maize (corn) germ	0
2306.90.90	- - Other	0
2307.00.00	**Wine lees; argol.**	0
2308.00.00	**Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.**	0

23.09	**Preparations of a kind used in animal feeding.**	
2309.10	- Dog or cat food, put up for retail sale:	
2309.10.10	- - Containing meat	7
2309.10.90	- - Other	7
2309.90	- Other:	
	- - Complete feed:	
2309.90.11	- - - Of a kind suitable for poultry	3
2309.90.12	- - - Of a kind suitable for swine	3
2309.90.13	- - - Of a kind suitable for prawns	0
2309.90.14	- - - Of a kind suitable for primates	0
2309.90.19	- - - Other	0
2309.90.20	- - Premixes, feed supplements or feed additives	0
2309.90.30	- - Other, containing meat	0
2309.90.90	- - Other	0

Chapter 24

Tobacco and manufactured tobacco substitutes

Note.

1. This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30).

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2403.11, the expression “water pipe tobacco” means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading.

Code	Description	Rate (%)
24.01	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**	
2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:	
2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured	30
2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured	30
2401.10.40	- - Burley type	30
2401.10.50	- - Other, flue-cured	30
2401.10.90	- - Other	30
2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped:	
2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured	30
2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured	30
2401.20.30	- - Oriental type	30
2401.20.40	- - Burley type	30
2401.20.50	- - Other, flue-cured	30
2401.20.90	- - Other	30
2401.30	- Tobacco refuse:	
2401.30.10	- - Tobacco stems	15
2401.30.90	- - Other	30

24.02	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes.**	
2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	100
2402.20	- Cigarettes containing tobacco:	
2402.20.10	- - Beedies	135
2402.20.20	- - Clove cigarettes	135
2402.20.90	- - Other	135
2402.90	- Other:	
2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes	135
2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes	135
24.03	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.**	
	- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:	
2403.11.00	- - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter 84	30
2403.19	- - Other:	
	- - - Packed for retail sale:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	50
2403.19.19	- - - - Other	30
2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes	40
2403.19.90	- - - Other	40
	- Other:	
2403.91	- - "Homogenised'' or "reconstituted" tobacco:	
2403.91.10	- - - Packed for retail sale	50
2403.91.90	- - - Other	60
2403.99	- - Other:	
2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences	30
2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes	30
2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry	50
2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco	50
2403.99.90	- - - Other	50

SECTION V

MINERAL PRODUCTS

Chapter 25

Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement

Notes.

1. Except where their context or Note 4 to this Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallization), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading. The

products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Earth colours containing 70 % or more by weight of combined iron evaluated as Fe2O3 (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(f) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(g) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(h) Billiard chalks (heading 95.04); or

(ij) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4. Heading 25.30 applies, inter alia, to: vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete.

Code	Description	Rate (%)
25.01	**Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.**	
2501.00.10	- Table salt	30
2501.00.20	- Rock salt	30
2501.00.50	- Sea water	15
2501.00.90	- Other	13
2502.00.00	**Unroasted iron pyrites.**	0
2503.00.00	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.**	0
25.04	**Natural graphite.**	
2504.10.00	- In powder or in flakes	5
2504.90.00	- Other	5
25.05	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26.**	
2505.10.00	- Silica sands and quartz sands	3
2505.90.00	- Other	3
25.06	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into**	

	blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.	
2506.10.00	- Quartz	5
2506.20.00	- Quartzite	5
2507.00.00	**Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.**	3
25.08	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.**	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Fire-clay	3
2508.40	- Other clays:	
2508.40.10	- - Fuller's earth	3
2508.40.90	- - Other	3
2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	3
2508.60.00	- Mullite	3
2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	3
2509.00.00	**Chalk.**	3
25.10	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.**	
2510.10	- Unground:	
2510.10.10	- - Apatite	0
2510.10.90	- - Other	0
2510.20	- Ground:	
2510.20.10	- - Apatite	0
2510.20.90	- - Other	3
25.11	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.**	
2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	3
2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	3
2512.00.00	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.**	3
25.13	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.**	
2513.10.00	- Pumice stone	3
2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	3
2514.00.00	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	3

25.15	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
	- Marble and travertine:	
2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	0
2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2515.12.10	- - - Blocks	2
2515.12.20	- - - Slabs	3
2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	3
25.16	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
	- Granite:	
2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	0
2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2516.12.10	- - - Blocks	2
2516.12.20	- - - Slabs	3
2516.20	- Sandstone:	
2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	0
2516.20.20	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	0
2516.90.00	- Other monumental or building stone	3
25.17	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.**	
2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	3
2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	0
2517.30.00	- Tarred macadam	0
	- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:	
2517.41.00	- - Of marble	0
2517.49.00	- - Of other stone	3
25.18	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape;**	

	dolomite ramming mix.	
2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	3
2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	3
2518.30.00	- Dolomite ramming mix	0
25.19	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.**	
2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	3
2519.90	- Other:	
2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	3
2519.90.20	- - Other	3
25.20	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.**	
2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	3
2520.20	- Plasters:	
2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	0
2520.20.90	- - Other	3
2521.00.00	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.**	0
25.22	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.**	
2522.10.00	- Quicklime	5
2522.20.00	- Slaked lime	5
2522.30.00	- Hydraulic lime	5
25.23	**Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers.**	
2523.10	- Cement clinkers:	
2523.10.10	- - Of a kind used in the manufacture of white cement	25
2523.10.90	- - Other	30
	- Portland cement:	
2523.21.00	- - White cement, whether or not artificially coloured	37
2523.29	- - Other:	
2523.29.10	- - - Coloured cement	35
2523.29.90	- - - Other	35
2523.30.00	- Aluminous cement	32
2523.90.00	- Other hydraulic cements	32
25.24	**Asbestos.**	

2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Other	5
25.25	**Mica, including splittings; mica waste.**	
2525.10.00	- Crude mica and mica rifted into sheets or splittings	5
2525.20.00	- Mica powder	5
2525.30.00	- Mica waste	3
25.26	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.**	
2526.10.00	- Not crushed, not powdered	0
2526.20	- Crushed or powdered:	
2526.20.10	- - Talc powder	3
2526.20.90	- - Other	0
2528.00.00	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85% of H3B03 calculated on the dry weight.**	3
25.29	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.**	
2529.10.00	- Feldspar	5
	- Fluorspar:	
2529.21.00	- - Containing by weight 97% or less of calcium fluoride	3
2529.22.00	- - Containing by weight more than 97% of calcium fluoride	3
2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	3
25.30	**Mineral substances not elsewhere specified or included.**	
2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	3
2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):	
2530.20.10	- - Kieserite	3
2530.20.20	- - Epsomite	3
2530.90	- Other:	
2530.90.10	- - Zirconium silicates of a kind used as opacifiers	3
2530.90.90	- - Other	3

Chapter 26

Ores, slag and ash

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2. For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term “ores” means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings 26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

3. Heading 26.20 applies only to:

(a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and

(b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2620.21, “leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges” mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide.

2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60.

Code	Description	Rate (%)
26.01	**Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.**	
	- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:	
2601.11.00	- - Non-agglomerated	0
2601.12.00	- - Agglomerated	0
2601.20.00	- Roasted iron pyrites	0
2602.00.00	**Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight.**	0
2603.00.00	**Copper ores and concentrates.**	0
2604.00.00	**Nickel ores and concentrates.**	0
2605.00.00	**Cobalt ores and concentrates.**	0
2606.00.00	**Aluminium ores and concentrates.**	0
2607.00.00	**Lead ores and concentrates.**	0
2608.00.00	**Zinc ores and concentrates.**	0
2609.00.00	**Tin ores and concentrates.**	0

2610.00.00	**Chromium ores and concentrates.**	0
2611.00.00	**Tungsten ores and concentrates.**	0
26.12	**Uranium or thorium ores and concentrates.**	
2612.10.00	- Uranium ores and concentrates	0
2612.20.00	- Thorium ores and concentrates	0
26.13	**Molybdenum ores and concentrates.**	
2613.10.00	- Roasted	0
2613.90.00	- Other	0
26.14	**Titanium ores and concentrates.**	
2614.00.10	- Ilmenite ores and concentrates	0
2614.00.90	- Other	0
26.15	**Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.**	
2615.10.00	- Zirconium ores and concentrates	0
2615.90.00	- Other	0
26.16	**Precious metal ores and concentrates.**	
2616.10.00	- Silver ores and concentrates	0
2616.90.00	- Other	0
26.17	**Other ores and concentrates.**	
2617.10.00	- Antimony ores and concentrates	0
2617.90.00	- Other	0
2618.00.00	**Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.**	10
2619.00.00	**Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.**	10
26.20	**Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel), containing metals, arsenic or their compounds.**	
	- Containing mainly zinc:	
2620.11.00	- - Hard zinc spelter	10
2620.19.00	- - Other	10
	- Containing mainly lead:	
2620.21.00	- - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges	10
2620.29.00	- - Other	10
2620.30.00	- Containing mainly copper	10
2620.40.00	- Containing mainly aluminium	10

2620.60.00	- Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds	10
	- Other:	
2620.91.00	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures	10
2620.99	- - Other:	
2620.99.10	- - - Slag and hardhead of tin	10
2620.99.90	- - - Other	10
26.21	**Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.**	
2621.10.00	- Ash and residues from the incineration of municipal waste	10
2621.90.00	- Other	10

Chapter 27

Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2. References in heading 27.10 to “petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals” include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents. Hºwever, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3. For the purposes of heading 27.10, “waste oils” means waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include:

(a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils);

(b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and

(c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2701.11, “anthracite” means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14 %.

2. For the purposes of subheading 2701.12, “bituminous coal” means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14 % and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg.

3. For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms “benzol (benzene)”, “toluol (toluene)”, “xylol (xylenes)” and “naphthalene” apply to products which contain more than 50 % by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively.

4. For the purposes of subheading 2710.12, “light oils and preparations” are those of which 90 % or more by volume (including losses) distil at 210ºC (ASTM D 86 method).

5. For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used.

Code	Description	Rate (%)
27.01	**Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.**	
	- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:	
2701.11.00	- - Anthracite	0
2701.12	- - Bituminous coal:	
2701.12.10	- - - Coking coal	0
2701.12.90	- - - Other	0
2701.19.00	- - Other coal	0
2701.20.00	- Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal	0
27.02	**Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.**	
2702.10.00	- Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated:	0
2702.20.00	- Agglomerated lignite	0
27.03	**Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.**	
2703.00.10	- Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated	0
2703.00.20	- Agglomerated peat	0
27.04	**Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.**	
2704.00.10	- Coke and semi-coke of coal	3
2704.00.20	- Coke and semi-coke of lignite or of peat	3
2704.00.30	- Retort carbon	0
2705.00.00	**Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**	0
2706.00.00	**Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.**	0
27.07	**Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.**	
2707.10.00	- Benzol (benzene)	3
2707.20.00	- Toluol (toluene)	0
2707.30.00	- Xylol (xylenes)	3
2707.40.00	- Naphthalene	0
2707.50.00	- Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65% or more by volume (including losses) distils at 250°C by the ASTM D 86 method -	0
	- Other:	

2707.91.00	- - Creosote oils	0
2707.99	- - Other:	
2707.99.10	- - - Carbon black feedstock	0
2707.99.90	- - - Other	0
27.08	**Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.**	
2708.10.00	- Pitch	0
2708.20.00	- Pitch coke	0
27.09	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**	
2709.00.10	- Crude petroleum oils	0
2709.00.20	- Condensates	3
2709.00.90	- Other	0
27.10	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.**	
	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils:	
2710.12	- - Light oils and preparations:	
	- - - Motor spirit:	
2710.12.11	- - - - Of RON 97 and above, leaded	20
2710.12.12	- - - - Of RON 97 and above, unleaded	20
2710.12.13	- - - - Of RON 90 and above, but below RON 97, leaded	20
2710.12.14	- - - - Of RON 90 and above, but below RON 97, unleaded	20
2710.12.15	- - - - Other, leaded	20
2710.12.16	- - - - Other, unleaded	20
2710.12.20	- - - Aviation spirit, not of a kind used as jet fuel	10
2710.12.30	- - - Tetrapropylene	20
2710.12.40	- - - White spirit	20
2710.12.50	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1% aromatic content	20
2710.12.60	- - - Other solvent spirits	20
2710.12.70	- - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits	20
2710.12.80	- - - Other alpha olefins	20
2710.12.90	- - - Other	20
2710.19	- - Other:	
2710.19.20	- - - Topped crudes	5
2710.19.30	- - - Carbon black feedstock	5

	- - - Lubricating oils and greases:	
2710.19.41	- - - - Lubricating oil feedstock	5
2710.19.42	- - - - Lubricating oils for aircraft engines	5
2710.19.43	- - - - Other lubricating oils	5
2710.19.44	- - - - Lubricating greases	5
2710.19.50	- - - Hydraulic brake fluid	3
2710.19.60	- - - Transformer and circuit breakers oils	5
	- - - Diesel fuel; fuel oils:	
2710.19.71	- - - - Automotive diesel fuel	10
2710.19.72	- - - - Other diesel fuels	10
2710.19.79	- - - - Fuel oils	10
2710.19.81	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23°C or more	10
2710.19.82	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23°C	10
2710.19.83	- - - Other kerosene	13
2710.19.89	- - - Other medium oils and preparations	15
2710.19.90	- - - Other	3
2710.20.00	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils	5
	- Waste oils:	
2710.91.00	- - Containing polyclorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	20
2710.99.00	- - Other	20
27.11	**Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**	
	- Liquefied:	
2711.11.00	- - Natural gas	5
2711.12.00	- - Propane	5
2711.13.00	- - Butanes	5
2711.14	- - Ethylene, propylene, butylene and butadiene:	
2711.14.10	- - - Ethylene	5
2711.14.90	- - - Other	5
2711.19.00	- - Other	5
	- In gaseous state:	
2711.21	- - Natural gas:	
2711.21.10	- - - Of a kind used as a motor fuel	0
2711.21.90	- - - Other	0
2711.29.00	- - Other	0
27.12	**Petroleum jelly; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.**	
2712.10.00	- Petroleum jelly	3

2712.20.00	- Paraffin wax containing by weight less than 0.75% of oil	3
2712.90	- Other:	
2712.90.10	- - Paraffin wax	3
2712.90.90	- - Other	3
27.13	**Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**	
	- Petroleum coke:	
2713.11.00	- - Not calcined	0
2713.12.00	- - Calcined	0
2713.20.00	- Petroleum bitumen	0
2713.90.00	- Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0
27.14	**Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks.**	
2714.10.00	- Bituminous or oil shale and tar sands	0
2714.90.00	- Other	0
2715.00.00	**Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).**	0
2716.00.00	**Electrical energy.**	1

SECTION VI

PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES

Notes.

1. (A) Goods (other than radioactive ores) answering to a description in heading 28.44 or 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

(B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section.

2. Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

3. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

Chapter 28

Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemical elements and separate chemically defined compounds, whether or not containing impurities;

(b) The products mentioned in (a) above dissolved in water;

(c) The products mentioned in (a) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(e) The products mentioned in (a), (b), (c) or (d) above with an added anti-dusting agent or a colouring substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. In addition to dithionites and sulphoxylates, stabilised with organic substances (heading 28.31), carbonates and peroxocarbonates of inorganic bases (heading 28.36), cyanides, cyanide oxides and complex cyanides of inorganic bases (heading 28.37), fulminates, cyanates and thiocyanates, of inorganic bases (heading 28.42), organic products included in headings 28.43 to 28.46 and 28.52 and carbides (heading 28.49), only the following compounds of carbon are to be classified in this Chapter:

(a) Oxides of carbon, hydrogen cyanide and fulminic, isocyanic, thiocyanic and other simple or complex cyanogen acids (heading 28.11);

(b) Halide oxides of carbon (heading 28.12);

(c) Carbon disulphide (heading 28.13);

(d) Thiocarbonates, selenocarbonates, tellurocarbonates, selenocyanates, tellurocyanates, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) and other complex cyanates, of inorganic bases (heading 28.42);

(e) Hydrogen peroxide, solidified with urea (heading 28.47), carbon oxysulphide, thiocarbonyl halides, cyanogen, cyanogen halides and cyanamide and its metal derivatives (heading 28.53) other than calcium cyanamide, whether or not pure (Chapter 31).

3. Subject to the provisions of Note 1 to Section VI, this Chapter does not cover:

(a) Sodium chloride or magnesium oxide, whether or not pure, or other products of Section V;

(b) Organo-inorganic compounds other than those mentioned in Note 2 above;

(c) Products mentioned in Note 2, 3, 4 or 5 to Chapter 31;

(d) Inorganic products of a kind used as luminophores, of heading 32.06; glass frit and other glass in the form of powder, granules or flakes, of heading 32.07;

(e) Artificial graphite (heading 38.01); products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals, of heading 38.24;

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) or dust or powder of such stones (headings 71.02 to 71.05), or precious metals or precious metal alloys of Chapter 71;

(g) The metals, whether or not pure, metal alloys or cermets, including sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal), of Section XV; or

(h) Optical elements, for example, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals (heading 90.01).

4. Chemically defined complex acids consisting of a non-metal acid of sub-Chapter II and a metal acid of sub-Chapter IV are to be classified in heading 28.11.

5. Headings 28.26 to 28.42 apply only to metal or ammonium salts or peroxysalts. Except where the context otherwise requires, double or complex salts are to be classified in heading 28.42.

6. Heading 28.44 applies only to:

(a) Technetium (atomic No.43), promethium (atomic No.61), polonium (atomic No.84) and all elements with an atomic number greater than 84;

(b) Natural or artificial radioactive isotopes (including those of the precious metals or of the base metals of Sections XIV and XV), whether or not mixed together;

(c) Compounds, inorganic or organic, of these elements or isotopes, whether or not chemically defined, whether or not mixed together;

(d) Alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or isotopes or inorganic or organic compounds thereof and having a specific radioactivity exceeding 74 Bq/g (0.002 µCi/g);

(e) Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors;

(f) Radioactive residues whether or not usable.

The term “isotopes”, for the purposes of this Note and of the wording of headings 28.44 and 28.45, refers to: -individual nuclides, excluding, however, those existing in nature in the monoisotopic state; -mixtures of isotopes of one and the same element, enriched in one or several of the said isotopes, that is, elements of which the natural isotopic composition has been artificially modified.

7. Heading 28.48 includes copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15 % by weight of phosphorus.

8. Chemical elements (for example, silicon and selenium) doped for use in electronics are to be classified in this Chapter, provided that they are in forms unworked as drawn, or in the form of cylinders or rods. When cut in the form of discs, wafers or similar forms, they fall in heading 38.18.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2852.10, the expression “chemically defined” means all organic or inorganic compounds of mercury meeting the requirements of paragraphs (a) to (e) of Note 1 to Chapter 28 or paragraphs (a) to (h) of Note 1 to Chapter 29.

SUB-CHAPTER I

CHEMICAL ELEMENTS

Code	Description	Rate (%)
28.01	**Fluorine, chlorine, bromine and iodine.**	
2801.10.00	- Chlorine	3
2801.20.00	- Iodine	0
2801.30.00	- Fluorine; bromine	0
2802.00.00	**Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur.**	3
28.03	**Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included).**	
2803.00.20	- Acetylene black	10
2803.00.40	- Other carbon blacks	2
2803.00.90	- Other	3
28.04	**Hydrogen, rare gases and other non-metals.**	
2804.10.00	- Hydrogen	0
	- Rare gases:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Other	3
2804.30.00	- Nitrogen	3
2804.40.00	- Oxygen	3
2804.50.00	- Boron; tellurium	0
	- Silicon:	
2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99% of silicon	0
2804.69.00	- - Other	0
2804.70.00	- Phosphorus	3

2804.80.00	- Arsenic	0
2804.90.00	- Selenium	0
28.05	**Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury.**	
	- Alkali or alkaline-earth metals:	
2805.11.00	- - Sodium	0
2805.12.00	- - Calcium	0
2805.19.00	- - Other	0
2805.30.00	- Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed	0
2805.40.00	- Mercury	0

SUB-CHAPTER II

INORGANIC ACIDS AND INORGANIC OXYGEN COMPOUNDS OF NON-METALS

Code	Description	Rate (%)
28.06	**Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid.**	
2806.10.00	- Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	10
2806.20.00	- Chlorosulphuric acid	3
2807.00.00	**Sulphuric acid; oleum.**	10
2808.00.00	**Nitric acid; sulphonitric acids.**	2
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined.**	
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxide	0
2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acid:	
	- - Food grade:	
2809.20.31	- - - Hypophosphoric acid	5
2809.20.39	- - - Other	5
	- - Other:	
2809.20.91	- - - Hypophosphoric acid	5
2809.20.99	- - - Other	5
2810.00.00	**Oxides of boron; boric acids.**	0
28.11	**Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals.**	
	- Other inorganic acids:	
2811.11.00	- - Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid)	0
2811.19	- - Other:	
2811.19.10	- - - Arsenic acid	0
2811.19.90	- - - Other	0

	- Other inorganic oxygen compounds of non-metals:	
2811.21.00	- - Carbon dioxide	2
2811.22	- - Silicon dioxide:	
2811.22.10	- - - Silica powder	0
2811.22.90	- - - Other	0
2811.29	- - Other:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxide	0
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0
2811.29.90	- - - Other	0

SUB-CHAPTER III

HALOGEN OR SULPHUR COMPOUNDS OF NON-METALS

Code	Description	Rate (%)
28.12	**Halides and halide oxides of non-metals.**	
2812.10.00	- Chlorides and chloride oxides	0
2812.90.00	- Other	0
28.13	**Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide.**	
2813.10.00	- Carbon disulphide	0
2813.90.00	- Other	0

SUB-CHAPTER IV

INORGANIC BASES AND OXIDES, HYDROXIDES AND PEROXIDES OF METALS

Code	Description	Rate (%)
28.14	**Ammonia, anhydrous or in aqueous solution.**	
2814.10.00	- Anhydrous ammonia	2
2814.20.00	- Ammonia in aqueous solution	5
28.15	**Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium.**	
	- Sodium hydroxide (caustic soda)	
2815.11.00	- - Solid	5
2815.12.00	- - In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	20
2815.20.00	- Potassium hydroxide (caustic potash)	0
2815.30.00	- Peroxides of sodium or potassium	0
28.16	**Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium.**	
2816.10.00	- Hydroxide and peroxide of magnesium	5
2816.40.00	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	5
28.17	**Zinc oxide; zinc peroxide.**	
2817.00.10	- Zinc oxide	2

2817.00.20	- Zinc peroxide	0
28.18	**Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.**	
2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined	0
2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	2
2818.30.00	- Aluminium hydroxide	3
28.19	**Chromium oxides and hydroxides.**	
2819.10.00	- Chromium trioxide	0
2819.90.00	- Other	0
28.20	**Manganese oxides.**	
2820.10.00	- Manganese dioxide	3
2820.90.00	- Other	0
28.21	**Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe2O3.**	
2821.10.00	- Iron oxides and hydroxides	2
2821.20.00	- Earth colours	3
2822.00.00	**Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides.**	0
2823.00.00	**Titanium oxides.**	0
28.24	**Lead oxides; red lead and orange lead.**	
2824.10.00	- Lead monoxide (litharge, massicot)	0
2824.90.00	- Other	0
28.25	**Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides.**	
2825.10.00	- Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts	0
2825.20.00	- Lithium oxide and hydroxide	0
2825.30.00	- Vanadium oxides and hydroxides	0
2825.40.00	- Nickel oxides and hydroxides	0
2825.50.00	- Copper oxides and hydroxides	0
2825.60.00	- Germanium oxides and zirconium dioxide	0
2825.70.00	- Molybdenum oxides and hydroxides	0
2825.80.00	- Antimony oxides	0
2825.90.00	- Other	0

SUB-CHAPTER V

SALTS AND PEROXYSALTS, OF INORGANIC ACIDS AND METALS

Code	Description	Rate (%)

28.26	**Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts.**	
	- Fluorides:	
2826.12.00	- - Of aluminium	0
2826.19.00	- - Other	0
2826.30.00	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite)	0
2826.90.00	- Other	0
28.27	**Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides.**	
2827.10.00	- Ammonium chloride	0
2827.20	- Calcium chloride:	
2827.20.10	- - Commercial grade	15
2827.20.90	- - Other	10
	- Other chlorides:	
2827.31.00	- - Of magnesium	0
2827.32.00	- - Of aluminium	3
2827.35.00	- - Of nickel	0
2827.39	- - Other:	
2827.39.10	- - - Of barium or of cobalt	0
2827.39.20	- - - Of iron	0
2827.39.90	- - - Other	2
	- Chloride oxides and chloride hydroxides:	
2827.41.00	- - Of copper	0
2827.49.00	- - Other	0
	- Bromides and bromide oxides:	
2827.51.00	- - Bromides of sodium or of potassium	0
2827.59.00	- - Other	0
2827.60.00	- Iodides and iodide oxides	0
28.28	**Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites.**	
2828.10.00	- Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites	0
2828.90	- Other:	
2828.90.10	- - Sodium hypochlorite	0
2828.90.90	- - Other	0
28.29	**Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates.**	
	- Chlorates:	
2829.11.00	- - Of sodium	0
2829.19.00	- - Other	0
2829.90	- Other:	
2829.90.10	- - Sodium perchlorate	0
2829.90.90	- - Other	0

28.30	**Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined.**	
2830.10.00	- Sodium sulphides	0
2830.90	- Other:	
2830.90.10	- - Cadmium sulphide or zinc sulphide	0
2830.90.90	- - Other	0
28.31	**Dithionites and sulphoxylates.**	
2831.10.00	- Of sodium	0
2831.90.00	- Other	0
28.32	**Sulphites; thiosulphates.**	
2832.10.00	- Sodium sulphites	0
2832.20.00	- Other sulphites	0
2832.30.00	- Thiosulphates	0
28.33	**Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates).**	
	- Sodium sulphates:	
2833.11.00	- - Disodium sulphate	5
2833.19.00	- - Other	5
	- Other sulphates:	
2833.21.00	- - Of magnesium	5
2833.22	- - Of aluminium:	
2833.22.10	- - - Commercial grade	5
2833.22.90	- - - Other	5
2833.24.00	- - Of nickel	5
2833.25.00	- - Of copper	5
2833.27.00	- - Of barium	5
2833.29	- - Other:	
2833.29.20	- - - Tribasic lead sulphate	5
2833.29.30	- - - Of chromium	5
2833.29.90	- - - Other	5
2833.30.00	- Alums	10
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5
28.34	**Nitrites; nitrates.**	
2834.10.00	- Nitrites	0
	- Nitrates:	
2834.21.00	- - Of potassium	0
2834.29	- - Other:	
2834.29.10	- - - Of bismuth	3
2834.29.90	- - - Other	3

28.35	**Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined.**	
2835.10.00	- Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites)	0
	- Phosphates:	
2835.22.00	- - Of mono- or disodium	0
2835.24.00	- - Of potassium	0
2835.25	- - Calcium hydrogenorthophosphate (“dicalcium phosphate”):	
2835.25.10	- - - Feed grade	0
2835.25.90	- - - Other	0
2835.26.00	- - Other phosphates of calcium	0
2835.29	- - Other:	
2835.29.10	- - - Of trisodium	0
2835.29.90	- - - Other	0
	- Polyphosphates:	
2835.31	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate):	
2835.31.10	- - - Food grade	5
2835.31.90	- - - Other	5
2835.39	- - Other:	
2835.39.10	- - - Tetrasodium pyrophosphate	0
2835.39.90	- - - Other	0
28.36	**Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate.**	
2836.20.00	- Disodium carbonate	2
2836.30.00	- Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate)	5
2836.40.00	- Potassium carbonates	0
2836.50.00	- Calcium carbonate	10
2836.60.00	- Barium carbonate	0
	- Other:	
2836.91.00	- - Lithium carbonates	0
2836.92.00	- - Strontium carbonate	0
2836.99	- - Other:	
2836.99.10	- - - Commercial ammonium carbonate	0
2836.99.20	- - - Lead carbonates	0
2836.99.90	- - - Other	3
28.37	**Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides.**	
	- Cyanides and cyanide oxides:	
2837.11.00	- - Of sodium	0
2837.19.00	- - Other	0
2837.20.00	- Complex cyanides	0
28.39	**Silicates; commercial alkali metal silicates.**	
	- Of sodium:	

2839.11.00	- - Sodium metasilicates	3
2839.19	- - Other:	
2839.19.10	- - - Sodium silicates	3
2839.19.90	- - - Other	0
2839.90.00	- Other	2
28.40	**Borates; peroxoborates (perborates).**	
	- Disodium tetraborate (refined borax):	
2840.11.00	- - Anhydrous	0
2840.19.00	- - Other	0
2840.20.00	- Other borates	0
2840.30.00	- Peroxoborates (perborates)	0
28.41	**Salts of oxometallic or peroxometallic acids.**	
2841.30.00	- Sodium dichromate	0
2841.50.00	- Other chromates and dichromates; peroxochromates	0
	- Manganites, manganates and permanganates:	
2841.61.00	- - Potassium permanganate	0
2841.69.00	- - Other	0
2841.70.00	- Molybdates	0
2841.80.00	- Tungstates (wolframates)	0
2841.90.00	- Other	0
28.42	**Other salts of inorganic acids or peroxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides.**	
2842.10.00	- Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined	5
2842.90	- Other:	
2842.90.10	- - Sodium arsenite	0
2842.90.20	- - Copper or chromium salts	0
2842.90.30	- - Other fulminates, cyanates and thiocyanates	0
2842.90.90	- - Other	0

SUB-CHAPTER VI

OTHER

Code	Description	Rate (%)
28.43	**Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals.**	
2843.10.00	- Colloidal precious metals	0
	- Silver compounds:	
2843.21.00	- - Silver nitrate	0
2843.29.00	- - Other	0

2843.30.00	- Gold compounds	0
2843.90.00	- Other compounds; amalgams	0
28.44	**Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products.**	
2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:	
2844.10.10	- - Natural uranium and its compounds	0
2844.10.90	- - Other	0
2844.20	- Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products:	
2844.20.10	- - Uranium and its compounds; plutonium and its compounds	0
2844.20.90	- - Other	0
2844.30	- Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products:	
2844.30.10	- - Uranium and its compounds; thorium and its compounds	0
2844.30.90	- - Other	0
2844.40	- Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues:	
	- - Radioactive elements and isotopes and compounds; radioactive residues:	
2844.40.11	- - - Radium and its salts	0
2844.40.19	- - - Other	0
2844.40.90	- - Other	0
2844.50.00	- Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors	0
28.45	**Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined.**	
2845.10.00	- Heavy water (deuterium oxide)	0
2845.90.00	- Other	0
28.46	**Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals.**	
2846.10.00	- Cerium compounds	0
2846.90.00	- Other	0
28.47	**Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.**	
2847.00.10	- In liquid form	3
2847.00.90	- Other	0
2848.00.00	**Phosphides, whether or not chemically defined, excluding**	0

	ferrophosphorus.	
28.49	**Carbides, whether or not chemically defined.**	
2849.10.00	- Of calcium	0
2849.20.00	- Of silicon	0
2849.90.00	- Other	0
2850.00.00	**Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49.**	0
28.52	**Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams.**	
2852.10	- Chemically defined:	
2852.10.10	- - Mercury sulphates	3
2852.10.20	- - Mercury compounds of a kind used as luminophores	0
2852.10.90	- - Other	0
2852.90	- Other:	
2852.90.10	- - Mercury tannates, not chemically defined	0
2852.90.90	- - Other	0
2853.00.00	**Other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals.**	0

Chapter 29

Organic chemicals

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemically defined organic compounds, whether or not containing impurities;

(b) Mixtures of two or more isomers of the same organic compound (whether or not containing impurities), except mixtures of acyclic hydrocarbon isomers (other than stereoisomers), whether or not saturated (Chapter 27);

(c) The products of headings 29.36 to 29.39 or the sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, of heading 29.40, or the products of heading 29.41, whether or not chemically defined;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in water;

(e) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(f) The products mentioned in (a), (b), (c), (d) or (e) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(g) The products mentioned in (a), (b), (c), (d), (e) or (f) above with an added anti-dusting agent or a colouring or odoriferous substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(h) The following products, diluted to standard strengths, for the production of azo dyes: diazonium salts, couplers used for these salts and diazotisable amines and their salts.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 15.04 or crude glycerol of heading 15.20;

(b) Ethyl alcohol (heading 22.07 or 22.08);

(c) Methane or propane (heading 27.11);

(d) The compounds of carbon mentioned in Note 2 to Chapter 28;

(e) Immunological products of heading 30.02;

(f) Urea (heading 31.02 or 31.05);

(g) Colouring matter of vegetable or animal origin (heading 32.03), synthetic organic colouring matter, synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores (heading 32.04) or dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12);

(h) Enzymes (heading 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine or similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels, or liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm3 (heading 36.06);

(k) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; or

(l) Optical elements, for example, of ethylenediamine tartrate (heading 90.01).

3. Goods which could be included in two or more of the headings of this Chapter are to be classified in that one of those headings which occurs last in numerical order.

4. In headings 29.04 to 29.06, 29.08 to 29.11 and 29.13 to 29.20, any reference to halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives includes a reference to compound derivatives, such as sulphohalogenated, nitrohalogenated, nitrosulphonated or nitrosulphohalogenated derivatives. Nitro or nitroso groups are not to be taken as “nitrogen-functions” for the purpose of heading 29.29. For the purposes of headings 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 and 29.22, “oxygen-function” is to be restricted to the functions (the characteristic organic oxygen-containing groups) referred to in headings 29.05 to 29.20.

5. (A) The esters of acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII with organic compounds of these sub-Chapters are to be classified with that compound which is classified in the heading which occurs last in numerical order in these sub-Chapters.

(B) Esters of ethyl alcohol with acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII are to be classified in the same heading as the corresponding acid-function compounds.

(C) Subject to Note 1 to Section VI and Note 2 to Chapter 28:

(1) Inorganic salts of organic compounds such as acid-, phenol- or enol-function compounds or organic bases, of sub-Chapters I to X or heading 29.42, are to be classified in the heading appropriate to the organic compound;

(2) Salts formed between organic compounds of sub-Chapters I to X or heading 29.42 are to be classified in the heading appropriate to the base or to the acid (including phenol- or enol-function compounds) from which they are formed, whichever occurs last in numerical order in the Chapter; and

(3) Co-ordination compounds, other than products classifiable in sub-Chapter XI or heading 29.41, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order in Chapter 29, among those appropriate to the fragments formed by “cleaving” of all metal bonds, other than metal-carbon bonds.

(D) Metal alcoholates are to be classified in the same heading as the corresponding alcohols except in the case of ethanol (heading 29.05).

(E) Halides of carboxylic acids are to be classified in the same heading as the corresponding acids.

6. The compounds of headings 29.30 and 29.31 are organic compounds the molecules of which contain, in addition to atoms of hydrogen, oxygen or nitrogen, atoms of other non-metals or of metals (such as sulphur, arsenic or 111 lead) directly linked to carbon atoms. Heading 29.30 (organo-sulphur compounds) and heading 29.31 (other organo-inorganic compounds) do not include sulphonated or halogenated derivatives (including compound derivatives) which, apart from hydrogen, oxygen and nitrogen, only have directly linked to carbon the atoms of sulphur or of a halogen which give them their nature of sulphonated or halogenated derivatives (or compound derivatives).

7. Headings 29.32, 29.33 and 29.34 do not include epoxides with a three-membered ring, ketone peroxides, cyclic polymers of aldehydes or of thioaldehydes, anhydrides of polybasic carboxylic acids, cyclic esters of polyhydric alcohols or phenols with polybasic acids, or imides of polybasic acids. These provisions apply only when the ring-position hetero-atoms are those resulting solely from the cyclising function or functions here listed.

8. For the purposes of heading 29.37:

(a) the term “hormones” includes hormone-releasing or hormone-stimulating factors, hormone inhibitors and hormone antagonists (anti-hormones);

(b) the expression “used primarily as hormones” applies not only to hormone derivatives and structural analogues used primarily for their hormonal effect, but also to those derivatives and structural analogues used primarily as intermediates in the synthesis of products of this heading.

Subheading Note.

1. Within any one heading of this Chapter, derivatives of a chemical compound (or group of chemical compounds) are to be classified in the same subheading as that compound (or group of compounds) provided that they are not more specifically covered by any other subheading and that there is no residual subheading named “Other” in the series of subheadings concerned.

2. Note 3 to Chapter 29 does not apply to the subheadings of this Chapter.

SUB-CHAPTER 1

HYDROCARBONS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.01	**Acyclic hydrocarbons.**	
2901.10.00	- Saturated	0
	- Unsaturated:	
2901.21.00	- - Ethylene	0
2901.22.00	- - Propene (propylene)	0
2901.23.00	- - Butene (butylene) and isomers thereof	0
2901.24.00	- - Buta-1,3-diene and isoprene	0
2901.29	- - Other:	
2901.29.10	- - - Acetylene	0
2901.29.90	- - - Other	0
29.02	**Cyclic hydrocarbons.**	
	- Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	0
2902.19.00	- - Other	0
2902.20.00	- Benzene	3
2902.30.00	- Toluene	0
	- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylenes	0
2902.42.00	- - *m*-Xylenes	0
2902.43.00	- - *p*-Xylenes	3
2902.44.00	- - Mixed xylene isomers	0
2902.50.00	- Styrene	0
2902.60.00	- Ethylbenzene	0
2902.70.00	- Cumene	0
2902.90	- Other:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzene	0
2902.90.20	- - Other alkylbenzenes	0
2902.90.90	- - Other	2

29.03	**Halogenated derivatives of hydrocarbons.**	
	- Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.11	- - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride):	
2903.11.10	- - - Methyl chloride	5
2903.11.90	- - - Other	5
2903.12.00	- - Dichloromethane (methylene chloride)	0
2903.13.00	- - Chloroform (trichloromethane)	0
2903.14.00	- - Carbon tetrachloride	5
2903.15.00	- - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane)	5
2903.19	- - Other:	
2903.19.10	- - - 1,2 -Dichloropropane (propylene dichloride) and dichlorobutanes	5
2903.19.20	- - - 1,1,1 -Trichloroethane (methyl chloroform)	5
2903.19.90	- - - Other	5
	- Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	3
2903.22.00	- - Trichloroethylene	5
2903.23.00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	5
2903.29.00	- - Other	5
	- Fluorinated, brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.31.00	- - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane)	5
2903.39	- - Other:	
2903.39.10	- - - Methyl bromide	0
2903.39.90	- - - Other	5
	- Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens:	
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	5
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	5
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	5
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	5
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	5
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes	5
2903.77.00	- - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine	5
2903.78.00	- - Other perhalogenated derivatives	5
2903.79.00	- - Other	5
	- Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	5
2903.89.00	- - Other	5
	- Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene	5

2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1 - trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	5
2903.99.00	- - Other	5
29.04	**Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.**	
2904.10.00	- Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters	3
2904.20	- Derivatives containing only nitro or only nitroso groups:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	3
2904.20.90	- - Other	3
2904.90.00	- Other	3

SUB-CHAPTER II

ALCOHOLS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.05	**Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Saturated monohydric alcohols:	
2905.11.00	- - Methanol (methyl alcohol)	0
2905.12.00	- - Propan-1 -ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)	0
2905.13.00	- - Butan-1 -ol (*n*-butyl alcohol)	0
2905.14.00	- - Other butanols	0
2905.16.00	- - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof	0
2905.17.00	- - Dodecan-l-ol (lauryl alcohol), hexadecan-l-ol (cetyl alcohol) and octadecan-l-ol (stearyl alcohol)	0
2905.19.00	- - Other	0
	- Unsaturated monohydric alcohols:	
2905.22.00	- - Acyclic terpene alcohols	0
2905.29.00	- - Other	0
	- Diols:	
2905.31.00	- - Ethylene glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	- - Propylene glycol (propane-1,2-diol)	0
2905.39.00	- - Other	0
	- Other polyhydric alcohols:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0
2905.43.00	- - Mannitol	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905.45.00	- - Glycerol	0
2905.49.00	- - Other	0
	- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905.59.00	- - Other	0

29.06	**Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols	0
2906.13.00	- - Sterols and inositols	0
2906.19.00	- - Other	0
	- Aromatic:	
2906.21.00	- - Benzyl alcohol	0
2906.29.00	- - Other	0

SUB-CHAPTER III

PHENOLS, PHENOL - ALCOHOLS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.07	**Phenols; phenol-alcohols.**	
	- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) and its salts	0
2907.12.00	- - Cresols and their salts	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof	0
2907.15.00	- - Naphthols and their salts	0
2907.19.00	- - Other	0
	- Polyphenols; phenol-alcohols:	
2907.21.00	- - Resorcinol and its salts	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) and its salts	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts	0
2907.29	- - Other:	
2907.29.10	- - - Phenol-alcohols	0
2907.29.90	- - - Other	0
29.08	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.**	
	- Derivatives containing only halogen substituents and their salts:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0
2908.19.00	- - Other	0
	- Other:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) and its salts	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) and its salts	0
2908.99.00	- - Other	0

SUB-CHAPTER IV

ETHERS, ALCOHOL PEROXIDES, ETHER PEROXIDES, KETONE PEROXIDES, EPOXIDES WITH A THREE-MEMBERED RING, ACETALS AND HEMIACETALS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.09	**Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol-phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.11.00	- - Diethyl ether	0
2909.19.00	- - Other	0
2909.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0
2909.30.00	- Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0
	- Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	0
2909.43.00	- - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	0
2909.44.00	- - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	0
2909.49.00	- - Other	0
2909.50.00	- Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0
2909.60.00	- Alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0
29.10	**Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2910.10.00	- Oxirane (ethylene oxide)	0
2910.20.00	- Methyloxirane (propylene oxide)	0
2910.30.00	- 1 -Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.90.00	- Other	0
2911.00.00	**Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	0

SUB-CHAPTER V

ALDEHYDE-FUNCTION COMPOUNDS

Code	Description	Rate (%)
29.12	**Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.**	
	- Acyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.11	- - Methanal (formaldehyde):	
2912.11.10	- - - Formalin	3
2912.11.90	- - - Other	3

2912.12.00	- - Ethanal (acetaldehyde)	0
2912.19	- - Other:	
2912.19.10	- - - Butanal	0
2912.19.90	- - - Other	0
	- Cyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.21.00	- - Benzaldehyde	0
2912.29.00	- - Other	0
	- Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function:	
2912.41.00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	0
2912.49.00	- - Other	0
2912.50.00	- Cyclic polymers of aldehydes	0
2912.60.00	- Paraformaldehyde	0
2913.00.00	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.**	0

SUB-CHAPTER VI

KETONE-FUNCTION COMPOUNDS AND QUINONE-FUNCTION COMPOUNDS

Code	Description	Rate (%)
29.14	**Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Acyclic ketones without other oxygen function:	
2914.11.00	- - Acetone	0
2914.12.00	- - Butanone (methyl ethyl ketone)	0
2914.13.00	- - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	0
2914.19.00	- - Other	0
	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function:	
2914.22.00	- - Cyclohexanone and methylcyclohexanones	0
2914.23.00	- - Ionones and methylionones	0
2914.29	- - Other:	
2914.29.10	- - - Camphor	0
2914.29.90	- - - Other	0
	- Aromatic ketones without other oxygen function:	
2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	0
2914.39.00	- - Other	0
2914.40.00	- Ketone-alcohols and ketone-aldehydes	0
2914.50.00	- Ketone-phenols and ketones with other oxygen function	0
	- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinone	0
2914.69.00	- - Other	0

2914.70.00	- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0

SUB-CHAPTER VII

CARBOXYLIC ACIDS AND THEIR ANHYDRIDES, HALIDES, PEROXIDES AND PEROXYACIDS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.15	**Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Formic acid, its salts and esters:	
2915.11.00	- - Formic acid	0
2915.12.00	- - Salts of formic acid	0
2915.13.00	- - Esters of formic acid	0
	- Acetic acid and its salts; acetic anhydride:	
2915.21.00	- - Acetic acid	0
2915.24.00	- - Acetic anhydride	0
2915.29	- - Other:	
2915.29.10	- - - Sodium acetate; cobalt acetates	0
2915.29.90	- - - Other	0
	- Esters of acetic acid:	
2915.31.00	- - Ethyl acetate	0
2915.32.00	- - Vinyl acetate	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl acetate	0
2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) acetate	0
2915.39	- - Other:	
2915.39.10	- - - Isobutyl acetate	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyethyl acetate	0
2915.39.90	- - - Other	0
2915.40.00	- Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters	0
2915.50.00	- Propionic acid, its salts and esters	0
2915.60.00	- Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters	0
2915.70	- Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters:	
2915.70.10	- - Palmitic acid, its salts and esters	0
2915.70.20	- - Stearic acid	0
2915.70.30	- - Salts and esters of stearic acid	0
2915.90	- Other:	
2915.90.10	- - Acetyl chloride	0
2915.90.20	- - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters	0
2915.90.90	- - Other	0
29.16	**Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	

2916.11.00	- - Acrylic acid and its salts	0
2916.12.00	- - Esters of acrylic acid	0
2916.13.00	- - Methacrylic acid and its salts	0
2916.14	- - Esters of methacrylic acid:	
2916.14.10	- - - Methyl methacrylate	0
2916.14.90	- - - Other	0
2916.15.00	- - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	- - Other	0
2916.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0
	- Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.31.00	- - Benzoic acid, its salts and esters	5
2916.32.00	- - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride	0
2916.34.00	- - Phenylacetic acid and its salts	0
2916.39	- - Other:	
2916.39.10	- - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters	0
2916.39.20	- - - Esters of phenylacetic acid	0
2916.39.90	- - - Other	0
29.17	**Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.11.00	- - Oxalic acid, its salts and esters	0
2917.12	- - Adipic acid, its salts and esters:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipate	5
2917.12.90	- - - Other	0
2917.13.00	- - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	0
2917.14.00	- - Maleic anhydride	0
2917.19.00	- - Other	0
2917.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0
	- Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl or didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Other esters of orthophthalic acid:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Other	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	0
2917.36.00	- - Terephthalic acid and its salts	0
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	0
2917.39	- - Other:	

2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5
2917.39.20	- - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride	0
2917.39.90	- - - Other	0
29.18	**Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.11.00	- - Lactic acid, its salts and esters	0
2918.12.00	- - Tartaric acid	0
2918.13.00	- - Salts and esters of tartaric acid	0
2918.14.00	- - Citric acid	5
2918.15	- - Salts and esters of citric acid:	
2918.15.10	- - - Calcium citrate	5
2918.15.90	- - - Other	5
2918.16.00	- - Gluconic acid, its salts and esters	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0
2918.19.00	- - Other	0
	- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.21.00	- - Salicylic acid and its salts	0
2918.22.00	- - *O*-Acetylsalicylic acid, its salts and esters	0
2918.23.00	- - Other esters of salicylic acid and their salts	0
2918.29	- - Other:	
2918.29.10	- - - Alkyl sulphonic ester of phenol	0
2918.29.90	- - - Other	0
2918.30.00	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0
	- Other:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salt and esters	0
2918.99.00	- - Other	0

SUB-CHAPTER VIII

ESTERS OF INORGANIC ACIDS OF NON - METALS AND THEIR SALTS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATES

Code	Description	Rate (%)
29.19	**Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	3
2919.90.00	- Other	3

29.20	**Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methylparathion)	0
2920.19.00	- - Other	0
2920.90	- Other:	
2920.90.10	- - Dimethyl sulphate	0
2920.90.90	- - Other	0

SUB-CHAPTER IX

NITROGEN-FUNCTION COMPOUNDS

Code	Description	Rate (%)
29.21	**Amine-function compounds.**	
	- Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.11.00	- - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts	0
2921.19.00	- - Other	0
	- Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.21.00	- - Ethylenediamine and its salts	0
2921.22.00	- - Hexamethylenediamine and its salts	0
2921.29.00	- - Other	0
2921.30.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof	0
	- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.41.00	- - Aniline and its salts	0
2921.42.00	- - Aniline derivatives and their salts	0
2921.43.00	- - Toluidines and their derivatives; salts thereof	0
2921.44.00	- - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof	0
2921.45.00	- - 1 -Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts therof	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof	0
2921.49.00	- - Other	0
	- Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p*-Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof	0
2921.59.00	- - Other	0
29.22	**Oxygen-function amino-compounds.**	
	- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.11.00	- - Monoethanolamine and its salts	3
2922.12.00	- - Diethanolamine and its salts	3

2922.13.00	- - Triethanolamine and its salts	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) and its salts	0
2922.19	- - Other:	
2922.19.10	- - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives suitable for the production of anti-tuberculosis preparations	0
2922.19.20	- - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol	3
2922.19.90	- - - Other	3
	- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.21.00	- - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts	3
2922.29.00	- - Other	3
	- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	0
2922.39.00	- - Other	3
	- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:	
2922.41.00	- - Lysine and its esters; salts thereof	0
2922.42	- - Glutamic acid and its salts:	
2922.42.10	- - - Glutamic acid	10
2922.42.20	- - - Monosodium glutamate (MSG)	20
2922.42.90	- - - Other salts	20
2922.43.00	- - Anthranilic acid and its salts	3
2922.44.00	- - Tilidine (INN) and its salts	3
2922.49	- - Other:	
2922.49.10	- - - Mefenamic acid and its salts	0
2922.49.90	- - - Other	0
2922.50	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic acid and its salts, esters and other derivatives	0
2922.50.90	- - Other	0
29.23	**Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.**	
2923.10.00	- Choline and its salts	0
2923.20	- Lecithins and other phosphoaminolipids:	
2923.20.10	- - Lecithins, whether or not chemically defined	3
2923.20.90	- - Other	0
2923.90.00	- Other	0
29.24	**Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.**	
	- Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0

2924.12.00	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO)	0
2924.19.00	- - Other	0
	- Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.21	- - Ureines and their derivatives; salts thereof:	
2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron and monuron	0
2924.21.90	- - - Other	0
2924.23.00	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts	3
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0
2924.29	- - Other:	
2924.29.10	- - - Aspartame	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924.29.90	- - - Other	0
29.25	**Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.**	
	- Imides and their derivatives; salts thereof:	
2925.11.00	- - Saccharin and its salts	10
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0
2925.19.00	- - Other	0
	- Imines and their derivatives; salts thereof:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Other	0
29.26	**Nitrile-function compounds.**	
2926.10.00	- Acrylonitrile	0
2926.20.00	- 1 -Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0
2926.90.00	- Other	0
29.27	**Diazo-, azo- or azoxy-compounds.**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0
2927.00.90	- Other	0
29.28	**Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.**	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Other	0
29.29	**Compounds with other nitrogen function.**	
2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	0

2929.10.90	- - Other	5
2929.90	- Other:	
2929.90.10	- - Sodium cyclamate	5
2929.90.20	- - Other cyclamates	5
2929.90.90	- - Other	0

SUB-CHAPTER X

ORGANO-INORGANIC COMPOUNDS, HETEROCYCLIC COMPOUNDS, NUCLEIC ACIDS AND THEIR SALTS, ANDSULPHONAMIDES

Code	Description	Rate (%)
29.30	**Organo-sulphur compounds.**	
2930.20.00	- Thiocarbamates and dithiocarbamates	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- or tetrasulphides	0
2930.40.00	- Methionine	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) and methamidophos (ISO)	0
2930.90	- Other:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Other	0
29.31	**Other organo-inorganic compounds.**	
2931.10	- Tetramethyl lead and tetraethyl lead:	
2931.10.10	- - Tetramethyl lead	0
2931.10.20	- - Tetraethyl lead	0
2931.20.00	- Tributyltin compounds	0
2931.90	- Other:	
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine and salts thereof	0
2931.90.30	- - Ethephone	0
	- - Organo-arsenic compounds:	
2931.90.41	- - - In liquid form	0
2931.90.49	- - - Other	0
2931.90.90	- - Other	0
29.32	**Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only.**	
	- Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol and tetrahydrofurfuryl alcohol	0
2932.19.00	- - Other	0
2932.20.00	- Lactones	0
	- Other:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1 -(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0

2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (all isomers)	0
2932.99	- - Other:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	0
2932.99.90	- - - Other	0
29.33	**Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only.**	
	- Compounds containing an unfused pyrazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.11	- - Phenazone (antipyrin) and its derivatives:	
2933.11.10	- - - Dipyrone (analgin)	0
2933.11.90	- - - Other	0
2933.19.00	- - Other	0
	- Compounds containing an unfused imidazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.21.00	- - Hydantoin and its derivatives	0
2933.29	- - Other:	
2933.29.10	- - - Cimetidine	0
2933.29.90	- - - Other	0
	- Compounds containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.31.00	- - Pyridine and its salts	0
2933.32.00	- - Piperidine and its salts	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof	0
2933.39	- - Other:	
2933.39.10	- - - Chlorpheniramine and isoniazid	0
2933.39.30	- - - Paraquat salts	0
2933.39.90	- - - Other	0
	- Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) and its salts	0
2933.49.00	- - Other	0
	- Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure:	
2933.52.00	- - Malonylurea (barbituric acid) and its salts	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) and vinylbital (INN); salts thereof	0
2933.54.00	- - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof	0

2933.59	- - Other:	
2933.59.10	- - - Diazinon	0
2933.59.90	- - - Other	0
	- Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.61.00	- - Melamine	0
2933.69.00	- - Other	0
	- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) and methyprylon (INN)	0
2933.79.00	- - Other lactams	0
	- Other:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) and triazolam (INN); salts thereof	0
2933.99	- - Other:	
2933.99.10	- - - Mebendazole or parbendazole	0
2933.99.90	- - - Other	0
29.34	**Nucleic acids and their salts; whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.**	
2934.10.00	- Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	0
2934.20.00	- Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	0
2934.30.00	- Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	0
	- Other:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof	0
2934.99	- - Other:	
2934.99.10	- - - Nucleic acid and its salts	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	- - - 6-Aminopenicillanic acid	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, with a minimum purity of 94%	0
2934.99.90	- - - Other	5
2935.00.00	**Sulphonamides.**	0

SUB-CHAPTER XI

PROVITAMINS, VITAMINS AND HORMONES

Code	Description	Rate (%)
29.36	**Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent.**	
	- Vitamins and their derivatives, unmixed:	
2936.21.00	- - Vitamin A and their derivatives	0
2936.22.00	- - Vitamin B1 and its derivatives	0
2936.23.00	- - Vitamin B2 and its derivatives	0
2936.24.00	- - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B3 or Vitamin B5) and its derivatives	0
2936.25.00	- - Vitamin B6 and its derivatives	0
2936.26.00	- - Vitamin B12 and its derivatives	0
2936.27.00	- - Vitamin C and its derivatives	0
2936.28.00	- - Vitamin E and its derivatives	0
2936.29.00	- - Other vitamins and their derivatives	0
2936.90.00	- Other, including natural concentrates	0
29.37	**Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.**	
	- Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.11.00	- - Somatotropin, its derivatives and structural analogues	0
2937.12.00	- - Insulin and its salts	0
2937.19.00	- - Other	0
	- Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	0
2937.23.00	- - Oestrogens and progestogens	0
2937.29.00	- - Other	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	0
2937.90	- Other:	
2937.90.10	- - Oxygen-function amino-compounds.	0
2937.90.90	- - Other	0

SUB-CHAPTER XII

GLYCOSIDES AND VEGETABLE ALKALOIDS, NATURAL OR REPRODUCED BY SYNTHESIS, AND THEIR SALTS, ETHERS, ESTERS AND OTHER DERIVATIVES

Code	Description	Rate (%)
29.38	**Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	

2938.10.00	- Rutoside (rutin) and its derivatives	3
2938.90.00	- Other	3
29.39	**Vegetable alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	
	- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:	
2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:	
2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof	0
2939.11.90	- - - Other	0
2939.19.00	- - Other	0
2939.20	- Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof:	
2939.20.10	- - Quinine and its salts	0
2939.20.90	- - Other	0
2939.30.00	- Caffeine and its salts	0
	- Ephedrines and their salts:	
2939.41.00	- - Ephedrine and its salts	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) and its salts	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) and its salts	0
2939.44.00	- - Norephedrine and its salts	0
2939.49.00	- - Other	0
	- Theophylline and aminophylline (theophyllineethylenediamine) and their derivatives; salts thereof:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) and its salts	0
2939.59.00	- - Other	0
	- Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) and its salts	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) and its salts	0
2939.63.00	- - Lysergic acid and its salts	0
2939.69.00	- - Other	0
	- Other:	
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; salts, esters and other derivatives thereof:	
2939.91.10	- - - Cocaine and its derivatives	0
2939.91.90	- - - Other	0
2939.99	- - Other:	
2939.99.10	- - - Nicotine sulphate	0
2939.99.90	- - - Other	0

SUB-CHAPTER XIII

OTHER ORGANIC COMPOUNDS

Code	Description	Rate (%)

2940.00.00	**Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.**	3
29.41	**Antibiotics.**	
2941.10	- Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof:	
	- - Amoxicillins and its salts:	
2941.10.11	- - - Non-sterile	10
2941.10.19	- - - Other	10
2941.10.20	- - Ampicillin and its salts	5
2941.10.90	- - Other	0
2941.20.00	- Streptomycins and their derivatives; salts thereof	0
2941.30.00	- Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	0
2941.40.00	- Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof	0
2941.50.00	- Erythromycin and its derivatives; salts thereof	0
2941.90.00	- Other	0
2942.00.00	**Other organic compounds.**	3

Chapter 30

Pharmaceutical products

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Foods or beverages (such as dietetic, diabetic or fortified foods, food supplements, tonic beverages and mineral waters), other than nutritional preparations for intravenous administration (Section IV);

(b) Preparations, such as tablets, chewing gum or patches (transdermal systems), intended to assist smokers to stop smoking (heading 21.06 or 38.24);

(c) Plasters specially calcined or finely ground for use in dentistry (heading 25.20);

(d) Aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils, suitable for medicinal uses (heading 33.01);

(e) Preparations of headings 33.03 to 33.07, even if they have therapeutic or prophylactic properties;

(f) Soap or other products of heading 34.01 containing added medicaments;

(g) Preparations with a basis of plaster for use in dentistry (heading 34.07); or

(h) Blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses (heading 35.02).

2. For the purposes of heading 30.02, the expression “immunological products” applies to peptides and proteins (other than goods of heading 29.37) which are directly involved in the regulation of immunological processes, such as monoclonal antibodies (MAB), antibody fragments, antibody conjugates and antibody fragment conjugates, interleukins, interferons (IFN), chemokines and certain tumor necrosis factors (TNF), growth factors (GF), hematopoietins and colony stimulating factors (CSF).

3. For the purposes of headings 30.03 and 30.04 and of Note 4 (d) to this Chapter, the following are to be treated:

(a) As unmixed products:

(1) Unmixed products dissolved in water;

(2) All goods of Chapter 28 or 29; and

(3) Simple vegetable extracts of heading 13.02, merely standardised or dissolved in any solvent;

(b) As products which have been mixed:

(1) Colloidal solutions and suspensions (other than colloidal sulphur);

(2) Vegetable extracts obtained by the treatment of mixtures of vegetable materials; and

(3) Salts and concentrates obtained by evaporating natural mineral waters.

4. Heading 30.06 applies only to the following, which are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature:

(a) Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for 129 surgical wound closure;

(b) Sterile laminaria and sterile laminaria tents;

(c) Sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable;

(d) Opacifying preparations for X-ray examinations and diagnostic reagents designed to be administered to the patient, being unmixed products put up in measured doses or products consisting of two or more ingredients which have been mixed together for such uses;

(e) Blood-grouping reagents;

(f) Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements;

(g) First-aid boxes and kits;

(h) Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides;

(ij) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments;

(k) Waste pharmaceuticals, that is, pharmaceutical products which are unfit for their original intended purpose due to, for example, expiry of shelf life; and

(l) Appliances identifiable for ostomy use, that is, colostomy, ileostomy and urostomy pouches cut to shape and their adhesive wafers or faceplates.

Code	Description	Rate (%)
30.01	**Glands and other organs for organo-therapeutic uses, dried, whether or not powdered; extracts of glands or other organs or of their secretions for organo-therapeutic uses; heparin and its salts; other human or animal substances prepared for therapeutic or prophylactic uses, not elsewhere specified or included.**	
3001.20.00	- Extracts of glands or other organs or of their secretions	0
3001.90.00	- Other	0
30.02	**Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses; antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes; vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products.**	
3002.10	- Antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes:	
3002.10.10	- - Plasma protein solutions	0
3002.10.30	- - Antisera and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes	0
3002.10.40	- - Haemoglobin powder	0
3002.10.90	- - Other	0
3002.20	- Vaccines for human medicine:	
3002.20.10	- - Tetanus toxoid	0
3002.20.20	- - Pertussis, measles, meningitis or polio vaccines	0

3002.20.90	- - Other	0
3002.30.00	- Vaccines for veterinary medicine	0
3002.90.00	- Other	0
30.03	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale.**	
3003.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
3003.10.10	- - Containing amoxicillin (INN) or its salts	8
3003.10.20	- - Containing ampicillin (INN) or its salts	8
3003.10.90	- - Other	0
3003.20.00	- Containing other antibiotics	0
	- Containing hormones or other products of heading 29.37 but not containing antibiotics:	
3003.31.00	- - Containing insulin	0
3003.39.00	- - Other	0
3003.40.00	- Containing alkaloids or derivatives thereof but not containing hormones or other products of heading 29.37 or antibiotics	0
3003.90.00	- Other	0
30.04	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration systems) or in forms or packings for retail sale.**	
3004.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
	- - Containing penicillins or derivatives thereof:	
3004.10.15	- - - Containing penicillin G (excluding penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin or salts thereof	5
3004.10.16	- - - Containing streptomycins or derivatives thereof:	8
3004.10.19	- - - Other	0
	- - Containing streptomycins or derivatives thereof:	
3004.10.21	- - - In ointment form	0
3004.10.29	- - - Other	0
3004.20	- Containing other antibiotics:	
3004.20.10	- - Containing gentamycin, lincomycin, sulfamethoxazole or their derivatives, of a kind taken orally or in ointment form	5
	- - Containing erythromycin or derivatives thereof:	
3004.20.31	- - - Of a kind taken orally	5
3004.20.32	- - - In ointment form	5
3004.20.39	- - - Other	0
	- - Containing tetracyclines or chloramphenicols or derivatives thereof:	
3004.20.71	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	5
3004.20.79	- - - Other	0
	- - Other:	

3004.20.91	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	0
3004.20.99	- - - Other	0
	- Containing hormones or other products of heading 29.37, but not containing antibiotics:	
3004.31.00	- - Containing insulin	0
3004.32	- - Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues:	
3004.32.10	- - - Containing dexamethasone or their derivatives	5
3004.32.40	- - - Containing hydrocortisone sodium succinate or fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	- - - Other	0
3004.39.00	- - Other	0
3004.40	- Containing alkaloids or derivatives thereof, but not containing hormones, other products of heading 29.37 or antibiotics:	
3004.40.10	- - Containing morphine or its derivatives, for injection	0
3004.40.20	- - Containing quinine hydrochloride or dihydroquinine chloride, for injection	0
3004.40.30	- - Containing quinine sulphate or bisulphate, of a kind taken orally	0
3004.40.40	- - Containing quinine or its salts or other antimalarial substances, other than goods of subheading 3004.40.20 or 3004.40.30	0
3004.40.50	- - Containing papaverine or berberine, of a kind taken orally	5
3004.40.60	- - Containing theophyline, of a kind taken orally	5
3004.40.70	- - Containing atropine sulphate	5
3004.40.90	- - Other	0
3004.50	- Other medicaments containing vitamins or other products of heading 29.36:	
3004.50.10	- - Of a kind suitable for children, in syrup form	0
	- - Other, containing more than one vitamin:	
3004.50.21	- - - Of a kind taken orally	0
3004.50.29	- - - Other	0
	- - Other:	
3004.50.91	- - - Containing vitamin A, B or C	0
3004.50.99	- - - Other	0
3004.90	- Other:	
3004.90.10	- - Transdermal therapeutic system patches for the treatment of cancer or heart diseases	0
3004.90.20	- - Closed sterile water for inhalation, pharmaceutical grade	0
3004.90.30	- - Antiseptics	0
	- - Anaesthetics:	
3004.90.41	- - - Containing procaine hydrochloride	5
3004.90.49	- - - Other	0
	- - Analgesics, antipyretics and other medicaments for the treatment of coughs or colds, whether or not containing antihistamines:	
3004.90.51	- - - Containing acetylsalicylic acid, paracetamol or dipyrone (INN), of a kind taken orally	5
3004.90.52	- - - Containing chlorpheniramine maleate	5
3004.90.53	- - - Containing diclofenac, of a kind taken orally	5

3004.90.54	- - - Containing piroxicam (INN) or ibuprofen	0
3004.90.55	- - - Other, in liniment form	5
3004.90.59	- - - Other	0
	- - Antimalarials:	
3004.90.61	- - - Containing artemisinin, artesunate or chloroquine	5
3004.90.62	- - - Containing primaquine	5
	- - - Other:	
3004.90.63	- - - - Herbal medicaments	5
3004.90.69	- - - - Other	0
	- - Anthelmintic:	
3004.90.71	- - - Containing piperazine or mebendazole (INN)	5
	- - - Other:	
3004.90.72	- - - - Herbal medicaments	5
3004.90.79	- - - - Other	0
	- - Other medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases:	
3004.90.81	- - - Containing deferoxamine, for injection	0
3004.90.82	- - - Anti HIV/AIDS medicaments	0
3004.90.89	- - - Other	0
	- - Other:	
3004.90.91	- - - Containing sodium chloride or glucose, for infusion	0
3004.90.92	- - - Containing sorbitol or salbutamol, for infusion	0
3004.90.93	- - - Containing sorbitol or salbutamol, in other forms	5
3004.90.94	- - - Containing cimetidine (INN) or ranitidine (INN) other than for injection	5
3004.90.95	- - - Containing phenobarbital, diazepam or chlorpromazine, other than for injection or infusion	5
3004.90.96	- - - Nasal-drop medicaments containing naphazoline, xylometazoline or oxymetazoline	5
	- - - Other:	
3004.90.98	- - - - Herbal medicaments	5
3004.90.99	- - - - Other	0
30.05	**Wadding, gauze, bandages and similar articles (for example, dressings, adhesive plasters, poultices), impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes.**	
3005.10	- Adhesive dressings and other articles having an adhesive layer:	
3005.10.10	- - Impregnated or coated with pharmaceutical substances	8
3005.10.90	- - Other	8
3005.90	- Other:	
3005.90.10	- - Bandages	8
3005.90.20	- - Gauze	8
3005.90.90	- - Other	8
30.06	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.**	

3006.10	- Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; sterile laminaria and sterile laminaria tents; sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable:	
3006.10.10	- - Sterile absorbable surgical or dental yarn; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable	0
3006.10.90	- - Other	0
3006.20.00	- Blood-grouping reagents	0
3006.30	- Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient:	
3006.30.10	- - Barium sulphate, of a kind taken orally	7
3006.30.20	- - Reagents of microbial origin, of a kind suitable for veterinary biological diagnosis	0
3006.30.30	- - Other microbial diagnostic reagents	0
3006.30.90	- - Other	0
3006.40	- Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements;	
3006.40.10	- - Dental cements and other dental fillings	0
3006.40.20	- - Bone reconstruction cements	0
3006.50.00	- First-aid boxes and kits	0
3006.60.00	- Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides	0
3006.70.00	- Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments;	0
	- Other:	
3006.91.00	- - Appliances identifiable for ostomy use	5
3006.92	- - Waste pharmaceuticals:	
3006.92.10	- - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases	14
3006.92.90	- - - Other	14

Chapter 31

Fertilisers

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Animal blood of heading 05.11;

(b) Separate chemically defined compounds (other than those answering to the descriptions in Note 2 (a), 3 (a), 4 (a) or 5 below); or

(c) Cultured potassium chloride crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of heading 38.24; optical elements of potassium chloride (heading 90.01).

2. Heading 31.02 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Sodium nitrate, whether or not pure;

(ii) Ammonium nitrate, whether or not pure;

(iii) Double salts, whether or not pure, of ammonium sulphate and ammonium nitrate;

(iv) Ammonium sulphate, whether or not pure;

(v) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate;

(vi) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate;

(vii) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil;

(viii)Urea, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

(c) Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods described in (a) or (b) above mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

(d) Liquid fertilisers consisting of the goods of subparagraph (a) (ii) or (viii) above, or of mixtures of those goods, in an aqueous or ammoniacal solution.

3. Heading 31.03 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Basic slag;

(ii) Natural phosphates of heading 25.10, calcined or further heat-treated than for the removal of impurities;

(iii) Superphosphates (single, double or triple);

(iv) Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0.2 % by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together, but with no account being taken of the fluorine content limit.

(c) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) or (b) above, but with no account being taken of the fluorine content limit, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

4. Heading 31.04 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Crude natural potassium salts (for example, carnallite, kainite and sylvite);

(ii) Potassium chloride, whether or not pure, except as provided in Note 1 (c) above;

(iii) Potassium sulphate, whether or not pure;

(iv) Magnesium potassium sulphate, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

5. Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, are to be classified in heading 31.05.

6. For the purposes of heading 31.05, the term “other fertilisers” applies only to products of a kind used as fertilisers and containing, as an essential constituent, at least one of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

Code	Description	Rate (%)
31.01	**Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products.**	
	- Of solely vegetable origin:	
3101.00.11	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	0
3101.00.12	- - Other, chemically treated	0
3101.00.19	- - Other	0
	- Other:	
3101.00.91	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	0
3101.00.92	- - Other, of animal origin (other than guano), chemically treated	0
3101.00.99	- - Other	0

31.02	**Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous.**	
3102.10.00	- Urea, whether or not in aqueous solution	6
	- Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate:	
3102.21.00	- - Ammonium sulphate	0
3102.29.00	- - Other	0
3102.30.00	- Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution	3
3102.40.00	- Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances	0
3102.50.00	- Sodium nitrate	0
3102.60.00	- Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate	0
3102.80.00	- Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution	0
3102.90.00	- Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings	0
31.03	**Mineral or chemical fertilisers, phosphatic.**	
3103.10	- Superphosphates:	
3103.10.10	- - Feed grade	6
3103.10.90	- - Other	6
3103.90	- Other:	
3103.90.10	- - Calcined phosphatic fertilisers	6
3103.90.90	- - Other	0
31.04	**Mineral or chemical fertilisers, potassic.**	
3104.20.00	- Potassium chloride	0
3104.30.00	- Potassium sulphate	0
3104.90.00	- Other	0
31.05	**Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.**	
3105.10	- Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg:	
3105.10.10	- - Superphosphates and calcined phosphatic fertilisers	6
3105.10.20	- - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	6
3105.10.90	- - Other	0
3105.20.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	6
3105.30.00	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	3
3105.40.00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	0
	- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:	

3105.51.00	- - Containing nitrates and phosphates	0
3105.59.00	- - Other	0
3105.60.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium	0
3105.90.00	- Other	0

Chapter 32

Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; inks

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12);

(b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or

(c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15).

2. Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes.

3. Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints, including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15.

4. Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution.

5. The expression “colouring matter” in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers.

6. The expression “stamping foils” in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of:

(a) Metallic powder (including powder of precious metal) or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder; or

(b) Metal (including precious metal) or pigment, deposited on a supporting sheet of any material.

Code	Description	Rate (%)
32.01	**Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	
3201.10.00	- Quebracho extract	0
3201.20.00	- Wattle extract	0
3201.90	- Other:	
3201.90.10	- - Gambier	0
3201.90.90	- - Other	0
32.02	**Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre-tanning.**	
3202.10.00	- Synthetic organic tanning substances	0

3202.90.00	- Other	0
32.03	**Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin.**	
3203.00.10	- Of a kind used in the food or drink industries	5
3203.00.90	- Other	5
32.04	**Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined.**	
	- Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter:	
3204.11	- - Disperse dyes and preparations based thereon:	
3204.11.10	- - - Crude	0
3204.11.90	- - - Other	0
3204.12	- - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon:	
3204.12.10	- - - Acid dyes	0
3204.12.90	- - - Other	0
3204.13.00	- - Basic dyes and preparations based thereon	0
3204.14.00	- - Direct dyes and preparations based thereon	0
3204.15.00	- - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon	0
3204.16.00	- - Reactive dyes and preparations based thereon	0
3204.17.00	- - Pigments and preparations based thereon	0
3204.19.00	- - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19	0
3204.20.00	- Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents	0
3204.90.00	- Other	0
3205.00.00	**Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes.**	0
32.06	**Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter, other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined.**	
	- Pigments and preparations based on titanium dioxide:	
3206.11	- - Containing 80% or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter:	
3206.11.10	- - - Pigments	0
3206.11.90	- - - Other	0
3206.19	- - Other:	
3206.19.10	- - - Pigments	0

3206.19.90	- - - Other	0
3206.20	- Pigments and preparations based on chromium compounds:	
3206.20.10	- - Chrome yellow, chrome green and molybdate orange or red based on chromium compounds	0
3206.20.90	- - Other	0
	- Other colouring matter and other preparations:	
3206.41	- - Ultramarine and preparations based thereon:	
3206.41.10	- - - Preparations	0
3206.41.90	- - - Other	0
3206.42	- - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide:	
3206.42.10	- - - Preparations	0
3206.42.90	- - - Other	0
3206.49	- - Other:	
3206.49.10	- - - Preparations	0
3206.49.90	- - - Other	0
3206.50	- Inorganic products of a kind used as luminophores:	
3206.50.10	- - Preparations	0
3206.50.90	- - Other	0
32.07	**Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes.**	
3207.10.00	- Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations	0
3207.20	- Vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations:	
3207.20.10	- - Enamel frits	0
3207.20.90	- - Other	0
3207.30.00	- Liquid lustres and similar preparations	0
3207.40.00	- Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes	0
32.08	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter.**	
3208.10	- Based on polyesters:	
	- - Varnishes (including lacquers):	
3208.10.11	- - - Of a kind used in dentistry	5
3208.10.19	- - - Other	10
3208.10.90	- - Other	10
3208.20	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3208.20.40	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	10
3208.20.70	- - Varnishes (including lacquers), of a kind used in dentistry	5
3208.20.90	- - Other	10

3208.90	- Other:	
	- - Varnishes (including lacquers), exceeding 100°C heat resistance:	
3208.90.11	- - - Of a kind used in dentistry	5
3208.90.19	- - - Other	10
	- - Varnishes (including lacquers), not exceeding 100°C heat resistance:	
3208.90.21	- - - Of a kind used in dentistry	5
3208.90.29	- - - Other	10
3208.90.90	- - Other	10
32.09	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium.**	
3209.10	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3209.10.10	- - Varnishes (including lacquers)	10
3209.10.40	- - Leather paints	5
3209.10.50	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	10
3209.10.90	- - Other	20
3209.90.00	- Other	10
32.10	**Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather.**	
3210.00.10	- Varnishes (including lacquers)	10
3210.00.20	- Distempers	0
3210.00.30	- Prepared water pigments of a kind used for finishing leather	5
3210.00.50	- Polyurethane tar coatings	20
	- Other:	
3210.00.91	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	10
3210.00.99	- - Other	20
3211.00.00	**Prepared driers.**	3
32.12	**Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale.**	
3212.10.00	- Stamping foils	3
3212.90	- Other:	
	- - Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels):	
3212.90.11	- - - Aluminium paste	5
3212.90.13	- - - White lead dispersed in oil	3
3212.90.14	- - - Other, for leather	3
3212.90.19	- - - Other	5
	- - Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail	

	sale:	
3212.90.21	- - - Of a kind used in the food or drink industries	3
3212.90.22	- - - Other, dyes	3
3212.90.29	- - - Other	3
32.13	**Artists', students' or signboard painters' colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings.**	
3213.10.00	- Colours in sets	5
3213.90.00	- Other	5
32.14	**Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non-refractory surfacing preparations for facades, indoor walls, floors, ceilings or the like.**	
3214.10.00	- Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings	5
3214.90.00	- Other	5
32.15	**Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whetheror not concentrated or solid.**	
	- Printing ink:	
3215.11	- - Black:	
3215.11.10	- - - Ultra-violet curable inks	5
3215.11.90	- - - Other	5
3215.19.00	- - Other	5
3215.90	- Other:	
3215.90.10	- - Carbon mass of a kind used to manufacture one-time carbon paper	7
3215.90.60	- - Drawing ink and writing ink	5
3215.90.70	- - Ink of a kind suitable for use with duplicating machines of heading 84.72	7
3215.90.90	- - Other	7

Article notes.

1. “Paint semi-finished products”, classified into subheadings of headings 32.08, 32.09, 32.10 are liquids and pastes (other than those of headings 32.04, 32.06 and 32.12) depending on their type, are those having characteristics and coloring and binder contents similar to those of paints; paint semi-finished products will become finished products when being added additives and organic solvent.

Chapter 33

Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02;

(b) Soap or other products of heading 34.01; or

(c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05.

2. The expression “odoriferous substances” in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics.

3. Headings 33.03 to 33.07 apply, inter alia, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use.

4. The expression “perfumery, cosmetic or toilet preparations” in heading 33.07 applies, inter alia, to the following products: scented sachets; odoriferous preparations which operate by burning; perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics; contact lens or artificial eye solutions; wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with perfume or cosmetics; animal toilet preparations.

Code	Description	Rate (%)
33.01	**Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils.**	
	- Essential oils of citrus fruit:	
3301.12.00	- - Of orange	5
3301.13.00	- - Of lemon	5
3301.19.00	- - Other	5
	- Essential oils other than those of citrus fruit:	
3301.24.00	- - Of peppermint (*Mentha piperita)*	5
3301.25.00	- - Of other mints	5
3301.29.00	- - Other	5
3301.30.00	- Resinoids	5
3301.90	- Other:	
3301.90.10	- - Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils suitable for medicinal use	5
3301.90.90	- - Other	5
33.02	**Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages.**	
3302.10	- Of a kind used in the food or drink industries:	
3302.10.10	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	10
3302.10.20	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	10
3302.10.90	- - Other	8
3302.90.00	- Other	5
3303.00.00	**Perfumes and toilet waters.**	18
33.04	**Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations.**	
3304.10.00	- Lip make-up preparations	20
3304.20.00	- Eye make-up preparations	22
3304.30.00	- Manicure and pedicure preparations	22
	- Other:	

3304.91.00	- - Powders, whether or not compressed	22
3304.99	- - Other:	
3304.99.20	- - - Anti-acne creams	10
3304.99.30	- - - Other face or skin creams and lotions	20
3304.99.90	- - - Other	20
33.05	**Preparations for use on the hair.**	
3305.10	- Shampoos:	
3305.10.10	- - Having anti-fungal properties	15
3305.10.90	- - Other	15
3305.20.00	- Preparations for permanent waving or straightening	15
3305.30.00	- Hair lacquers	15
3305.90.00	- Other	20
33.06	**Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages.**	
3306.10	- Dentifrices:	
3306.10.10	- - Prophylactic pastes or powders	20
3306.10.90	- - Other	20
3306.20.00	- Yarn used to clean between the teeth (dental floss)	6
3306.90.00	- Other	20
33.07	**Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.**	
3307.10.00	- Pre-shave, shaving or after-shave preparations	18
3307.20.00	- Personal deodorants and antiperspirants	20
3307.30.00	- Perfumed bath salts and other bath preparations	20
	- Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites:	
3307.41	- - “Agarbatti” and other odoriferous preparations which operate by burning:	
3307.41.10	- - - Scented powders (incense) of a kind used during religious rites	20
3307.41.90	- - - Other	20
3307.49	- - Other:	
3307.49.10	- - - Room perfuming preparations, whether or not having disinfectant properties	20
3307.49.90	- - - Other	20
3307.90	- Other:	
3307.90.10	- - Animal toilet preparations	20
3307.90.30	- - Papers and tissues, impregnated or coated with perfume or cosmetics	20
3307.90.40	- - Other perfumery or cosmetics, including depilatories	20
3307.90.50	- - Contact lens or artificial eye solutions	6

3307.90.90	- - Other	18

Chapter 34

Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, “dental waxes” and dental preparations with a basis of plaster

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17);

(b) Separate chemically defined compounds; or

(c) Shampoos, dentifrices, shaving creams and foams, or bath preparations, containing soap or other organic surface-active agents (heading 33.05, 33.06 or 33.07).

2. For the purposes of heading 34.01, the expression “soap” applies only to soap soluble in water. Soap and the other products of heading 34.01 may contain added substances (for example, disinfectants, abrasive powders, fillers or medicaments). Products containing abrasive powders remain classified in heading 34.01 only if in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. In other forms they are to be classified in heading 34.05 as “scouring powders and similar preparations”.

3. For the purposes of heading 34.02, “organic surface-active agents” are products which when mixed with water at a concentration of 0.5 % at 20°C and left to stand for one hour at the same temperature: (a) give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter; and (b) reduce the surface tension of water to 4.5 x 10-2 N/m (45 dyne/cm) or less.

4. In heading 34.03 the expression “petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals” applies to the products defined in Note 2 to Chapter 27.

5. In heading 34.04, subject to the exclusions provided below, the expression “artificial waxes and prepared waxes” applies only to:

(a) Chemically produced organic products of a waxy character, whether or not water-soluble;

(b) Products obtained by mixing different waxes;

(c) Products of a waxy character with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials.

The heading does not apply to:

(a) Products of heading 15.16, 34.02 or 38.23, even if having a waxy character;

(b) Unmixed animal waxes or unmixed vegetable waxes, whether or not refined or coloured, of heading 15.21;

(c) Mineral waxes or similar products of heading 27.12, whether or not intermixed or merely coloured; or

(d) Waxes mixed with, dispersed in or dissolved in a liquid medium (headings 34.05, 38.09, etc.).

Code	Description	Rate (%)
34.01	**Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent.**	
	- Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:	
3401.11	- - For toilet use (including medicated products):	
3401.11.10	- - - Medicated products	20
3401.11.20	- - - Bath soap	20

3401.11.30	- - - Other, of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	20
3401.11.90	- - - Other	20
3401.19	- - Other:	
3401.19.10	- - - Of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	22
3401.19.90	- - - Other	22
3401.20	- Soap in other forms:	
3401.20.20	- - Soap chips	17
	- - Other:	
3401.20.91	- - - Of a kind used for flotation de-inking of recycled paper	22
3401.20.99	- - - Other	22
3401.30.00	- Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap	27
34.02	**Organic surface-active agents (other than soap); surface-active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01.**	
	- Organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:	
3402.11	- - Anionic:	
3402.11.10	- - - Sulphated fatty alcohols	8
3402.11.40	- - - Sulphonated alkylbenzene	8
	- - - Other:	
3402.11.91	- - - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	8
3402.11.99	- - - - Other	8
3402.12	- - Cationic:	
3402.12.10	- - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	8
3402.12.90	- - - Other	8
3402.13	- - Non-ionic:	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	5
3402.13.90	- - - Other	3
3402.19	- - Other:	
3402.19.10	- - - Of a kind suitable for use in fire-extinguishing preparations	0
3402.19.90	- - - Other	8
3402.20	- Preparations put up for retail sale: - -	
	- - In liquid form:	
3402.20.11	- - - Anionic surface active preparations	8
3402.20.12	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
3402.20.13	- - - Other surface active preparations	8
3402.20.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
	- - Other:	
3402.20.91	- - - Anionic surface active preparations	8

3402.20.92	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
3402.20.93	- - - Other surface active preparations	8
3402.20.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
3402.90	- Other:	
	- - In liquid form:	
	- - - Anionic surface active preparations:	
3402.90.11	- - - - Wetting agents	8
3402.90.12	- - - - Other	8
3402.90.13	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
	- - - Other surface active preparations:	
3402.90.14	- - - - Wetting agents	8
3402.90.15	- - - - Other	8
3402.90.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	10
	- - Other:	
	- - - Anionic surface active preparations:	
3402.90.91	- - - - Wetting agents	8
3402.90.92	- - - - Other	8
3402.90.93	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	8
	- - - Other surface active preparations:	
3402.90.94	- - - - Wetting agents	8
3402.90.95	- - - - Other	8
3402.90.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	8
34.03	**Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding preparations containing, as basic constituents, 70% or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**	
	- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:	
3403.11	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - In liquid form:	
3403.11.11	- - - - Lubricating oil preparations	5
3403.11.19	- - - - Other	5
3403.11.90	- - - Other	5
3403.19	- - Other:	
	- - - In liquid form:	
3403.19.11	- - - - For aircraft engines	5
3403.19.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	5

3403.19.19	- - - - Other	18
3403.19.90	- - - Other	10
	- Other:	
3403.91	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - In liquid form:	
3403.91.11	- - - - Other preparations containing silicone oil	5
3403.91.19	- - - - Other	5
3403.91.90	- - - Other	5
3403.99	- - Other:	
	- - - In liquid form:	
3403.99.11	- - - - For aircraft engines	5
3403.99.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	5
3403.99.19	- - - - Other	20
3403.99.90	- - - Other	10
34.04	**Artificial waxes and prepared waxes.**	
3404.20.00	- Of poly(oxyethylene) (polyethylene glycol)	3
3404.90	- Other:	
3404.90.10	- - Of chemically modified lignite	3
3404.90.90	- - Other	3
34.05	**Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04.**	
3405.10.00	- Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather	20
3405.20.00	- Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork	20
3405.30.00	- Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes	20
3405.40	- Scouring pastes and powders and other scouring preparations:	
3405.40.10	- - Scouring pastes and powders	15
3405.40.90	- - Other	15
3405.90	- Other:	
3405.90.10	- - Metal polishes	20
3405.90.90	- - Other	20
3406.00.00	**Candles, tapers and the like.**	20
34.07	**Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as “dental wax” or as “dental impression compounds”, put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate).**	

3407.00.10	- Modelling pastes, including those put up for children's amusement	5
3407.00.20	- Preparations known as "dental wax" or "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms	0
3407.00.30	- Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)	0

Article notes.

1. "Soap chips" of sub-heading 3401.20.20 are products in semi-finished form of soap, unpackaged, unlabelled.

2. "Fire extinguishing preparations" renamed into "Surfactants, of a kind suitable for manufacturing fire extinguishing preparations" of sub-heading 3402.19.10 must be certified by Fire and explosion prevention administration.

Chapter 35

Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Yeasts (heading 21.02);

(b) Blood fractions (other than blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses), medicaments or other products of Chapter 30;

(c) Enzymatic preparations for pre-tanning (heading 32.02);

(d) Enzymatic soaking or washing preparations or other products of Chapter 34;

(e) Hardened proteins (heading 39.13); or

(f) Gelatin products of the printing industry (Chapter 49).

2. For the purposes of heading 35.05, the term "dextrins" means starch degradation products with a reducing sugar content, expressed as dextrose on the dry substance, not exceeding 10 %. Such products with a reducing sugar content exceeding 10 % fall in heading 17.02.

Code	Description	Rate (%)
35.01	**Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues.**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Other:	
3501.90.10	- - Caseinates and other casein derivatives	10
3501.90.20	- - Casein glues	10
35.02	**Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives.**	
	- Egg albumin:	
3502.11.00	- - Dried	10
3502.19.00	- - Other	10
3502.20.00	- Milk albumin, including concentrates of two or more whey proteins	10
3502.90.00	- Other	10
35.03	**Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01.**	
	- Glues:	

3503.00.11	- - Fish glues	10
3503.00.19	- - Other	10
3503.00.30	- Isinglass	5
	- Gelatin and gelatin derivatives:	
3503.00.41	- - In powder form with a bloating level of A-250 or B-230 or higher on the Bloom scale	3
3503.00.49	- - Other	5
3504.00.00	**Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed.**	5
35.05	**Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches.**	
3505.10	- Dextrins and other modified starches:	
3505.10.10	- - Dextrins; soluble or roasted starches	5
3505.10.90	- - Other	5
3505.20.00	- Glues	20
35.06	**Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg.**	
3506.10.00	- Products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg	14
	- Other:	
3506.91.00	- - Adhesives based on polymers of headings 39.01 to 39.13 or on rubber	14
3506.99.00	- - Other	14
35.07	**Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included.**	
3507.10.00	- Rennet and concentrates thereof	3
3507.90.00	- Other	3

Chapter 36

Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover separate chemically defined compounds other than those described in Note 2 (a) or (b) below. 2. The expression “articles of combustible materials” in heading 36.06 applies only to:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine and similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels; fuels with a basis of alcohol, and similar prepared fuels, in solid or semi-solid form;

(b) Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3; and

(c) Resin torches, firelighters and the like.

Code	Description	Rate (%)

3601.00.00	**Propellent powders.**	0
3602.00.00	**Prepared explosives, other than propellent powders.**	0
36.03	**Safety fuses; detonating fuses; percussion or detonating caps; igniters; electric detonators.**	
3603.00.10	- Semi-fuses; elemented caps; signal tubes	0
3603.00.20	- Safety fuses or detonating fuses	0
3603.00.90	- Other	0
36.04	**Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles.**	
3604.10.00	- Fireworks	20
3604.90	- Other:	
3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys	20
3604.90.30	- - Signalling flares or rockets	0
3604.90.90	- - Other	0
3605.00.00	**Matches, other than pyrotechnic articles of heading 36.04.**	20
36.06	**Ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms; articles of combustible materials as specified in Note 2 to this Chapter.**	
3606.10.00	- Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm3	20
3606.90	- Other:	
3606.90.10	- - Solid or semi-solid fuels, solidified alcohol and similar prepared fuels	20
3606.90.20	- - Lighter flints	20
3606.90.30	- - Other ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms	20
3606.90.40	- - Resin torches, firelighters and the like	20
3606.90.90	- - Other	20

Chapter 37

Photographic or cinematographic goods

Notes.

1. This Chapter does not cover waste or scrap.

2. In this Chapter the word “photographic” relates to the process by which visible images are formed, directly or indirectly, by the action of light or other forms of radiation on photosensitive surfaces.

Code	Description	Rate (%)
37.01	**Photographic plates and film in the flat, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in the flat, sensitised, unexposed, whether or not in packs.**	
3701.10.00	- For X-ray	0

3701.20.00	- Instant print film	6
3701.30.00	- Other plates and film, with any side exceeding 255 mm	6
	- Other:	
3701.91	- - For colour photography (polychrome):	
3701.91.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	5
3701.91.90	- - - Other	6
3701.99	- - Other:	
3701.99.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	5
3701.99.90	- - - Other	6
37.02	**Photographic film in rolls, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in rolls, sensitised, unexposed.**	
3702.10.00	- For X-ray	0
	- Other film, without perforations, of a width not exceeding 105 mm:	
3702.31.00	- - For colour photography (polychrome)	5
3702.32.00	- - Other, with silver halide emulsion	5
3702.39.00	- - Other	5
	- Other film, without perforations, of a width exceeding 105 mm:	
3702.41.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome)	3
3702.42.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, other than for colour photography	3
3702.43.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length not exceeding 200 m	3
3702.44.00	- - Of a width exceeding 105 mm but not exceeding 610 mm	3
	- Other film, for colour photography (polychrome):	
3702.52	- - Of a width not exceeding 16 mm:	
3702.52.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0
3702.52.90	- - - Other	3
3702.53.00	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, for slides	3
3702.54	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, other than for slides:	
3702.54.40	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	0
3702.54.90	- - - Other	5
3702.55	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:	
3702.55.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0
3702.55.50	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	0
3702.55.90	- - - Other	5
3702.56	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.56.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0
3702.56.90	- - - Other	5
	- Other:	

3702.96	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m:	
3702.96.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0
3702.96.90	- - - Other	5
3702.97	- - Of a width exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m:	
3702.97.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	5
3702.97.90	- - - Other	5
3702.98	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.98.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0
3702.98.30	- - - Other, of a length of 120 m or more	6
3702.98.90	- - - Other	5
37.03	**Photographic paper, paperboard and textiles, sensitised, unexposed.**	
3703.10	- In rolls of a width exceeding 610 mm:	
3703.10.10	- - Of a width not exceeding 1,000 mm	6
3703.10.90	- - Other	6
3703.20.00	- Other, for colour photography (polychrome)	6
3703.90.00	- Other	6
37.04	**Photographic plates, film, paper, paperboard and textiles, exposed but not developed.**	
3704.00.10	- X-ray plates or film	5
3704.00.90	- Other	6
37.05	**Photographic plates, and film, exposed and developed, other than cinematographic film.**	
3705.10.00	- For offset reproduction	3
3705.90	- Other:	
3705.90.10	- - For X-ray	5
3705.90.20	- - Microfilm	3
3705.90.90	- - Other	6
37.06	**Cinematographic film, exposed and developed, whether or not incorporating sound track or consisting only of sound track.**	
3706.10	- Of a width of 35 mm or more:	
3706.10.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	5
3706.10.30	- - Other documentary films	5
3706.10.40	- - Other, consisting only of sound track	5
3706.10.90	- - Other	5
3706.90	- Other:	
3706.90.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	5
3706.90.30	- - Other documentary films	5
3706.90.40	- - Other, consisting only of sound track	5
3706.90.90	- - Other	5

37.07	**Chemical preparations for photographic uses (other than varnishes, glues, adhesives and similar preparations); unmixed products for photographic uses, put up in measured portions or put up for retail sale in a form ready for use.**	
3707.10.00	- Sensitising emulsions	3
3707.90	- Other:	
3707.90.10	- - Flashlight materials	3
3707.90.90	- - Other	3

Chapter 38

Miscellaneous chemical products

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds with the exception of the following:

(1) Artificial graphite (heading 38.01);

(2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08;

(3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13);

(4) Certified reference materials specified in Note 2 below;

(5) Products specified in Note 3 (a) or 3 (c) below;

(b) Mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of human foodstuffs (generally heading 21.06);

(c) Slag, ash and residues (including sludges, other than sewage sludge), containing metals, arsenic or their mixtures and meeting the requirements of Note 3 (a) or 3 (b) to Chapter 26 (heading 26.20);

(d) Medicaments (heading 30.03 or 30.04); or

(e) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (heading 26.20), spent catalysts of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12) or catalysts consisting of metals or metal alloys in the form of, for example, finely divided powder or woven gauze (Section XIV or XV).

2.(A) For the purpose of heading 38.22, the expression “certified reference materials” means reference materials which are accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine these values and the degree of certainty associated with each value and which are suitable for analytical, calibrating or referencing purposes.

(B) With the exception of the products of Chapter 28 or 29, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

3. Heading 38.24 includes the following goods which are not to be classified in any other heading of the Nomenclature:

(a) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals;

(b) Fusel oil; Dippel's oil;

(c) Ink removers put up in packings for retail sale;

(d) Stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale; and

(e) Ceramic firing testers, fusible (for example, Seger cones).

4. Throughout the Nomenclature, “municipal waste” means waste of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., road and pavement sweepings, as well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles. The term “municipal waste”, however, does not cover:

(a) Individual materials or articles segregated from the waste, such as wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals and spent batteries which fall in their appropriate headings of the Nomenclature;

(b) Industrial waste;

(c) Waste pharmaceuticals, as defined in Note 4 (k) to Chapter 30; or

(d) Clinical waste, as defined in Note 6 (a) below.

5. For the purposes of heading 38.25, “sewage sludge” means sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge. Stabilised sludge when suitable for use as fertiliser is excluded (Chapter 31).

6. For the purposes of heading 38.25, the expression “other wastes” applies to:

(a) Clinical waste, that is, contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures, which often contain pathogens and pharmaceutical substances and require special disposal procedures (for example, soiled dressings, used gloves and used syringes);

(b) Waste organic solvents;

(c) Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freezing fluids; and

(d) Other wastes from chemical or allied industries. The expression “other wastes” does not, however, cover wastes which contain mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10).

7. For the purposes of heading 38.26, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used.

Subheading Notes.

1. Subheading 3808.50 covers only goods of heading 38.08, containing one or more of the following substances: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1 -trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) or its salts; dinoseb (ISO), its salts or its esters; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); mercury compounds; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), its salts or its esters; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts or its esters; tributyltin compounds. Subheading 3808.50 also covers dustable powder formulations containing a mixture of benomyl (ISO), carbofuran (ISO) and thiram (ISO).

2. For the purposes of subheadings 3825.41 and 3825.49, “waste organic solvents” are wastes containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as primary products, whether or not intended for recovery of the solvents.

Code	Description	Rate (%)
38.01	**Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures.**	
3801.10.00	- Artificial graphite	5
3801.20.00	- Colloidal or semi-colloidal graphite	5
3801.30.00	- Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes for furnace linings	3
3801.90.00	- Other	3
38.02	**Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black.**	
3802.10.00	- Activated carbon	0
3802.90	- Other:	
3802.90.10	- - Activated bauxite	0

3802.90.20	- - Activated clays or activated earths	0
3802.90.90	- - Other	0
3803.00.00	**Tall oil, whether or not refined.**	0
38.04	**Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03.**	
3804.00.10	- Concentrated sulphite lye	0
3804.00.90	- Other	0
38.05	**Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent.**	
3805.10.00	- Gum, wood or sulphate turpentine oils	5
3805.90.00	- Other	5
38.06	**Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums.**	
3806.10.00	- Rosin and resin acids	5
3806.20.00	- Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts	5
3806.30	- Ester gums:	
3806.30.10	- - In blocks	5
3806.30.90	- - Other	5
3806.90	- Other:	
3806.90.10	- - Run gums in blocks	5
3806.90.90	- - Other	5
3807.00.00	**Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.**	3
38.08	**Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur-treated bands, wicks and candles, and fly-papers).**	
3808.50	- Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	

3808.50.10	- - Insecticides	3
	- - Fungicides:	
3808.50.21	- - - In aerosol containers	3
3808.50.29	- - - Other	3
	- - Herbicides:	
3808.50.31	- - - In aerosol containers	0
3808.50.39	- - - Other	0
3808.50.40	- - Anti-sprouting products	0
3808.50.50	- - Plant-growth regulators	0
3808.50.60	- - Disinfectants	0
	- - Other:	
3808.50.91	- - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides	0
3808.50.99	- - - Other	0
	- Other:	
3808.91	- - Insecticides:	
	- - - Intermediate preparations for the manufacture of insecticides:	
3808.91.11	- - - - Containing 2-(1 -Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0
3808.91.19	- - - - Other	3
3808.91.20	- - - In the form of mosquito coils	6
3808.91.30	- - - In the form of mosquito mats	6
	- - - Other:	
	- - - - In aerosol containers:	
3808.91.91	- - - - - Having a deodorising function	3
3808.91.92	- - - - - Other	3
	- - - - Other:	
3808.91.93	- - - - - Having a deodorising function	3
3808.91.99	- - - - - Other	3
3808.92	- - Fungicides:	
	- - - In aerosol containers:	
3808.92.11	- - - - With a validamycin content not exceeding 3% by net weight	3
3808.92.19	- - - - Other	0
3808.92.90	- - - Other	3
3808.93	- - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators:	
	- - - Herbicides:	
3808.93.11	- - - - In aerosol containers	0
3808.93.19	- - - - Other	0
3808.93.20	- - - Anti-sprouting products	0
3808.93.30	- - - Plant-growth regulators	0
3808.94	- - Disinfectants:	

3808.94.10	- - - Containing mixtures of coal tar acid and alkalis	0
3808.94.20	- - - Other, in aerosol containers	0
3808.94.90	- - - Other	0
3808.99	- - Other:	
3808.99.10	- - -Wood preservatives, containing insecticides or fungicides	0
3808.99.90	- - - Other	0
38.09	**Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included.**	
3809.10.00	- With a basis of amylaceous substances	0
	- Other:	
3809.91	- - Of a kind used in the textile or like industries:	
3809.91.10	- - - Softening agents	5
3809.91.90	- - - Other	0
3809.92.00	- - Of a kind used in the paper or like industries	0
3809.93.00	- - Of a kind used in the leather or like industries	0
38.10	**Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods.**	
3810.10.00	- Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials	0
3810.90.00	- Other	3
38.11	**Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive preparations and other prepared additives, for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils.**	
	- Anti-knock preparations:	
3811.11.00	- - Based on lead compounds	0
3811.19.00	- - Other	0
	- Additives for lubricating oils:	
3811.21	- - Containing petroleum oils or oils obtained	

	from bituminous minerals:	
3811.21.10	- - - Put up for retail sale	0
3811.21.90	- - - Other	0
3811.29.00	- - Other	0
3811.90	- Other:	
3811.90.10	- - Rust preventatives or corrosion inhibitors	0
3811.90.90	- - Other	0
38.12	**Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included; anti-oxidising preparations and other compound stabilizers for rubber or plastics.**	
3812.10.00	- Prepared rubber accelerators	0
3812.20.00	- Compound plasticisers for rubber or plastics	3
3812.30.00	- Anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics	0
3813.00.00	**Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire-extinguishing grenades.**	0
3814.00.00	**Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or included; prepared paint or varnish removers.**	3
38.15	**38.15 Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included.**	
	- Supported catalysts:	
3815.11.00	- - With nickel or nickel compounds as the active substance	3
3815.12.00	- - With precious metal or precious metal compounds as the active substance	3
3815.19.00	- - Other	3
3815.90.00	- Other	3
38.16	**Refractory cements, mortars, concretes and similar compositions, other than products of heading 38.01.**	
3816.00.10	- Refractory cements	5
3816.00.90	- Other	6
3817.00.00	**Mixed alkylbenzenes and mixed alkylnaphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02.**	0

3818.00.00	**Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics.**	0
3819.00.00	**Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.**	3
3820.00.00	**Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids.**	3
38.21	**Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells.**	
3821.00.10	- Prepared culture media for the development of micro-organisms	0
3821.00.90	- Other	0
38.22	**Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, other than those of heading 30.02 or 30.06; certified reference materials.**	
3822.00.10	- Plates, sheets, film, foil and strip of plastics impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	0
3822.00.20	- Paperboard, cellulose wadding and web of cellulose fibres impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	0
3822.00.30	- Sterilisation indicator strips and tapes	0
3822.00.90	- Other	0
38.23	**Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols.**	
	- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining:	
3823.11.00	- - Stearic acid	7
3823.12.00	- - Oleic acid	7
3823.13.00	- - Tall oil fatty acids	10
3823.19	- - Other:	
3823.19.10	- - - Acid oils from refining	10
3823.19.90	- - - Other	10
3823.70	- Industrial fatty alcohols:	
3823.70.10	- - In the form of wax	5
3823.70.90	- - Other	5

38.24	**Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included.**	
3824.10.00	- Prepared binders for foundry moulds or cores	0
3824.30.00	- Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders	0
3824.40.00	- Prepared additives for cements, mortars or concretes	5
3824.50.00	- Non-refractory mortars and concretes	6
3824.60.00	- Sorbitol other than that of subheading 2905.44	0
	- Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane:	
3824.71	- - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	5
3824.71.90	- - - Other	0
3824.72.00	- - Containing bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane or dibromotetrafluoroethanes	0
3824.73.00	- - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824.74	- - Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	5
3824.74.90	- - - Other	0
3824.75.00	- - Containing carbon tetrachloride	0
3824.76.00	- - Containing 1,1,1 -trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824.77.00	- - Containing bromomethane (methyl bromide) or bromochloromethane	0
3824.78.00	- - Containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824.79.00	- - Other	0
	- Mixtures and preparations containing oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls	

	(PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Containing oxirane (ethylene oxide)	0
3824.82.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.90	- Other:	
3824.90.10	- - Ink removers, stencil correctors and other correcting fluids and correction tapes, put up in packings for retail sale	5
3824.90.30	- - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing)	0
3824.90.40	- - Composite inorganic solvents	0
3824.90.50	- - Acetone oil	0
3824.90.60	- - Chemical preparations containing monosodium glutamate	15
3824.90.70	- - Other chemical preparations , of a kind used in the manufacture of foodstuff - -	6
	- - Other:	
3824.90.91	- - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters	0
3824.90.99	- - - Other	0
38.25	**Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.**	
3825.10.00	- Municipal waste	20
3825.20.00	- Sewage sludge	20
3825.30	- Clinical waste:	
3825.30.10	- - Syringes, needles, cannulae and the like	20
3825.30.90	- - Other	20
	- Waste organic solvents:	
3825.41.00	- - Halogenated	20
3825.49.00	- - Other	20
3825.50.00	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids	20
	- Other wastes from chemical or allied industries:	
3825.61.00	- - Mainly containing organic constituents	20
3825.69.00	- - Other	20
3825.90.00	- Other	20
38.26	**Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils**	

	obtained from bituminous minerals.	
3826.00.10	- Coconut methyl ester (CME)	0
3826.00.90	- Other	0

Article notes.

1. Calcium Lignosulfonate used in the manufacture of firebrick of sub-heading is a natural polymer used as an organic adhesive for the manufacture of firebrick, containing - Calcium Lignosulfonate; - Sulphite sulphur: about 2.3%; - Sulphur: total amount of 6.9%; - Reducing Surgar: about 5%; - Reducing Sugar Hexoses: about 3.8%; - Ash: about 14%; - pH: about 6.5%.

SECTION VII

PLASTICS AND ARTICLES THEREOF; RUBBER AND ARTICLES THEREOF

Notes.

1. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

2. Except for the goods of heading 39.18 or 39.19, plastics, rubber, and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Chapter 39

Plastics and articles thereof

Notes.

1. Throughout the Nomenclature the expression “plastics” means those materials of headings 39.01 to 39.14 which are or have been capable, either at the moment of polymerisation or at some subsequent stage, of being formed under external influence (usually heat and pressure, if necessary with a solvent or plasticiser) by moulding, casting, extruding, rolling or other process into shapes which are retained on the removal of the external influence. Throughout the Nomenclature any reference to “plastics” also includes vulcanised fibre. The expression, however, does not apply to materials regarded as textile materials of Section XI.

2. This Chapter does not cover:

(a) Lubricating preparations of heading 27.10 or 34.03;

(b) Waxes of heading 27.12 or 34.04;

(c) Separate chemically defined organic compounds (Chapter 29);

(d) Heparin or its salts (heading 30.01);

(e) Solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution (heading 32.08); stamping foils of heading 32.12;

(f) Organic surface-active agents or preparations of heading 34.02;

(g) Run gums or ester gums (heading 38.06);

(h) Prepared additives for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (heading 38.11);

(ij) Prepared hydraulic fluids based on polyglycols, silicones or other polymers of Chapter 39 (heading 38.19);

(k) Diagnostic or laboratory reagents on a backing of plastics (heading 38.22);

(l) Synthetic rubber, as defined for the purposes of Chapter 40, or articles thereof;

(m) Saddlery or harness (heading 42.01) or trunks, suitcases, handbags or other containers of heading 42.02;

(n) Plaits, wickerwork or other articles of Chapter 46;

(o) Wall coverings of heading 48.14;

(p) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(q) Articles of Section XII (for example, footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, whips, riding-crops or parts thereof);

(r) Imitation jewellery of heading 71.17;

(s) Articles of Section XVI (machines and mechanical or electrical appliances);

(t) Parts of aircraft or vehicles of Section XVII;

(u) Articles of Chapter 90 (for example, optical elements, spectacle frames, drawing instruments);

(v) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(w) Articles of Chapter 92 (for example, musical instruments or parts thereof);

(x) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(y) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(z) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, buttons, slide fasteners, combs, mouthpieces or stems for smoking pipes, cigarette-holders or the like, parts of vacuum flasks or the like, pens, propelling pencils).

3. Headings 39.01 to 39.11 apply only to goods of a kind produced by chemical synthesis, falling in the following categories:

(a) Liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (headings 39.01 and 39.02);

(b) Resins, not highly polymerised, of the coumarone-indene type (heading 39.11);

(c) Other synthetic polymers with an average of at least 5 monomer units;

(d) Silicones (heading 39.10);

(e) Resols (heading 39.09) and other prepolymers.

4. The expression “copolymers” covers all polymers in which no single monomer unit contributes 95 % or more by weight to the total polymer content. For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, copolymers (including co-polycondensates, co-polyaddition products, block copolymers and graft copolymers) and polymer blends are to be classified in the heading covering polymers of that comonomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For the purposes of this Note, constituent comonomer units of polymers falling in the same heading shall be taken together. If no single comonomer unit predominates, copolymers or polymer blends, as the case may be, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

5. Chemically modified polymers, that is those in which only appendages to the main polymer chain have been changed by chemical reaction, are to be classified in the heading appropriate to the unmodified polymer. This provision does not apply to graft copolymers.

6. In headings 39.01 to 39.14, the expression “primary forms” applies only to the following forms:

(a) Liquids and pastes, including dispersions (emulsions and suspensions) and solutions;

(b) Blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms.

7. Heading 39.15 does not apply to waste, parings and scrap of a single thermoplastic material, transformed into primary forms (headings 39.01 to 39.14).

8. For the purposes of heading 39.17, the expression “tubes, pipes and hoses” means hollow products, whether semi-manufactures or finished products, of a kind generally used for conveying, conducting or distributing gases or liquids (for example, ribbed garden hose, perforated tubes). This expression also includes sausage casings and other lay-flat tubing. However, except for the last-mentioned, those having an internal cross-section other than round, oval, rectangular (in which the length does not exceed 1.5 times the width) or in the shape of a regular polygon are not to be regarded as tubes, pipes and hoses but as profile shapes.

9. For the purposes of heading 39.18, the expression “wall or ceiling coverings of plastics” applies to products in rolls, of a width not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of plastics fixed permanently on a backing of any material other than paper, the layer of plastics (on the face side) being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated.

10. In headings 39.20 and 39.21, the expression “plates, sheets, film, foil and strip” applies only to plates, sheets, film, foil and strip (other than those of Chapter 54) and to blocks of regular geometric shape, whether or not printed or otherwise surface-worked, uncut or cut into rectangles (including squares) but not further worked (even if when so cut they become articles ready for use).

11. Heading 39.25 applies only to the following articles, not being products covered by any of the earlier headings of sub-Chapter II:

(a) Reservoirs, tanks (including septic tanks), vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l;

(b) Structural elements used, for example, in floors, walls or partitions, ceilings or roofs;

(c) Gutters and fittings therefor;

(d) Doors, windows and their frames and thresholds for doors;

(e) Balconies, balustrades, fencing, gates and similar barriers;

(f) Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts and fittings thereof;

(g) Large-scale shelving for assembly and permanent installation, for example, in shops, workshops, warehouses;

(h) Ornamental architectural features, for example, flutings, cupolas, dovecotes; and

(ij) Fittings and mountings intended for permanent installation in or on doors, windows, staircases, walls or other parts of buildings, for example, knobs, handles, hooks, brackets, towel rails, switch-plates and other protective plates.

Subheading Notes.

1. Within any one heading of this Chapter, polymers (including copolymers) and chemically modified polymers are to be classified according to the following provisions:

(a) Where there is a subheading named “Other” in the same series:

(1) The designation in a subheading of a polymer by the prefix “poly” (for example, polyethylene and polyamide-6,6) means that the constituent monomer unit or monomer units of the named polymer taken together must contribute 95 % or more by weight of the total polymer content.

(2) The copolymers named in subheadings 3901.30, 3903.20, 3903.30 and 3904.30 are to be classified in those subheadings, provided that the comonomer units of the named copolymers contribute 95 % or more by weight of the total polymer content.

(3) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading named “Other”, provided that the chemically modified polymers are not more specifically covered by another subheading.

(4) Polymers not meeting (1), (2) or (3) above, are to be classified in the subheading, among the remaining subheadings in the series, covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series of subheadings under consideration are to be compared.

(b) Where there is no subheading named “Other” in the same series:

(1) Polymers are to be classified in the subheading covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series of subheadings under consideration are to be compared.

(2) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading appropriate to the unmodified polymer. Polymer blends are to be classified in the same subheading as polymers of the same monomer units in the same proportions.

2. For the purposes of subheading 3920.43, the term “plasticisers” includes secondary plasticisers.

SUB-CHAPTER I

PRIMARY FORMS

Code	Description	Rate (%)
39.01	**Polymers of ethylene, in primary forms.**	
3901.10	- Polyethylene having a specific gravity of	

	less than 0.94:	
	- - In the form of liquids or pastes:	
3901.10.12	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	0
3901.10.19	- - - Other	0
	- - Other:	
3901.10.92	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	0
3901.10.99	- - - Other	0
3901.20.00	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more	0
3901.30.00	- Ethylene-vinyl acetate copolymers	0
3901.90	- Other:	
3901.90.40	- - In dispersion	0
3901.90.90	- - Other	0
39.02	**Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms.**	
3902.10	- Polypropylene:	
3902.10.30	- - In dispersion	***3***
3902.10.90	- - Other	***3***
3902.20.00	- Polyisobutylene	0
3902.30	- Propylene copolymers:	
3902.30.30	- - In the form of liquids or pastes	0
3902.30.90	- - Other	0
3902.90	- Other:	
3902.90.10	- - Chlorinated polypropylene of a kind suitable for use in printing ink formulation	0
3902.90.90	- - Other	0
39.03	**Polymers of styrene, in primary forms.**	
	- Polystyrene:	
3903.11	- - Expansible:	
3903.11.10	- - - Granules	5
3903.11.90	- - - Other	5
3903.19	- - Other:	
3903.19.10	- - - In dispersion	5
	- - - Granules:	
3903.19.21	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	5
3903.19.29	- - - - Other	5
	- - - Other:	
3903.19.91	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	5
3903.19.99	- - - - Other	5
3903.20	- Styrene-acrylonitrile (SAN) copolymers:	
3903.20.40	- - In aqueous dispersion	10

3903.20.50	- - In non-aqueous dispersion	5
3903.20.90	- - Other	5
3903.30	- Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS) copolymers:	
3903.30.40	- - In aqueous dispersion	8
3903.30.50	- - In non-aqueous dispersion	5
3903.30.60	- - Granules	3
3903.30.90	- - Other	5
3903.90	- Other:	
3903.90.30	- - In dispersion	5
	- - Other:	
3903.90.91	- - - High impact polystyrene (HIPS)	5
3903.90.99	- - - Other	5
39.04	**Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms.**	
3904.10	- Poly(vinyl chloride), not mixed with any other substances:	
3904.10.10	- - Homopolymers, suspension type	5
	- - Other:	
3904.10.91	- - - Granules	6
3904.10.92	- - - Powder	5
3904.10.99	- - - Other	3
	- Other poly (vinyl chloride):	
3904.21	- - Non-plasticised:	
3904.21.10	- - - Granules	6
3904.21.20	- - - Powder	6
3904.21.90	- - - Other	0
3904.22	- - Plasticised:	
3904.22.10	- - - In dispersion	0
3904.22.20	- - - Granules	6
3904.22.30	- - - Powder	6
3904.22.90	- - - Other	0
3904.30	- Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers:	
3904.30.10	- - Granules	5
3904.30.20	- - Powder	3
3904.30.90	- - Other	0
3904.40	- Other vinyl chloride copolymers:	
3904.40.10	- - Granules	5
3904.40.20	- - Powder	3
3904.40.90	- - Other	0
3904.50	- Vinylidene chloride polymers:	
3904.50.40	- - In dispersion	0
3904.50.50	- - Granules	5

3904.50.60	- - Powder	3
3904.50.90	- - Other	0
	- Other:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	
3904.61.10	- - - Granules	5
3904.61.20	- - - Powder	3
3904.61.90	- - - Other	0
3904.69	- - Other:	
3904.69.30	- - - In dispersion	0
3904.69.40	- - - Granules	5
3904.69.50	- - - Powder	3
3904.69.90	- - - Other	0
3904.90	- Other:	
3904.90.30	- - In dispersion	0
3904.90.40	- - Granules	5
3904.90.50	- - Powder	3
3904.90.90	- - Other	0
39.05	**Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms.**	
	- Poly(vinyl acetate):	
3905.12.00	- - In aqueous dispersion	5
3905.19	- - Other:	
3905.19.10	- - - In the form of liquids or pastes	5
3905.19.90	- - - Other	0
	- Vinyl acetate copolymers:	
3905.21.00	- - In aqueous dispersion	10
3905.29.00	- - Other	5
3905.30	- Poly(vinyl alcohol), whether or not containing unhydrolysed acetate groups:	
3905.30.10	- - In dispersion	5
3905.30.90	- - Other	5
	- Other:	
3905.91	- - Copolymers:	
3905.91.10	- - - In dispersion	5
3905.91.90	- - - Other	5
3905.99	- - Other:	
3905.99.10	- - - In aqueous dispersion	10
3905.99.20	- - - In non-aqueous dispersion	5
3905.99.90	- - - Other	0
39.06	**Acrylic polymers in primary forms.**	
3906.10	- Poly(methyl methacrylate):	

3906.10.10	- - In dispersion	5
3906.10.90	- - Other	5
3906.90	- Other:	
3906.90.20	- - In dispersion	5
	- - Other:	
3906.90.92	- - - Sodium polyacrylate	0
3906.90.99	- - - Other	5
39.07	**Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms.**	
3907.10.00	- Polyacetals	0
3907.20	- Other polyethers:	
3907.20.10	- - Polytetramethylene ether glycol	0
3907.20.90	- - Other	0
3907.30	- Epoxide resins:	
3907.30.20	- - Of a kind used for coating, in powder form	3
3907.30.30	- - In the form of liquids or pastes	0
3907.30.90	- - Other	0
3907.40.00	- Polycarbonates	0
3907.50	- Alkyd resins:	
3907.50.10	- - In the form of liquids or pastes	3
3907.50.90	- - Other	0
3907.60	- Poly(ethylene terephthalate):	
3907.60.10	- - In dispersion	0
3907.60.20	- - Granules	3
3907.60.90	- - Other	0
3907.70.00	- Poly(lactic acid)	0
	- Other polyesters:	
3907.91	- - Unsaturated:	
3907.91.20	- - - In chip form	5
3907.91.30	- - - In the form of liquids or pastes	5
3907.91.90	- - - Other	5
3907.99	- - Other:	
3907.99.40	- - - Of a kind used for coating, in powder form	3
3907.99.90	- - - Other	0
39.08	**Polyamides in primary forms.**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	0
3908.10.90	- - Other	0

3908.90.00	- Other	0
39.09	**Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms.**	
3909.10	- Urea resins; thiourea resins:	
3909.10.10	- - Moulding compounds	5
3909.10.90	- - Other	3
3909.20	- Melamine resins:	
3909.20.10	- - Moulding compounds	5
3909.20.90	- - Other	3
3909.30	- Other amino-resins:	
3909.30.10	- - Moulding compounds	3
	- - Other	
3909.30.91	- - - Glyoxal monourein resin	0
3909.30.99	- - - Other	0
3909.40	- Phenolic resins:	
3909.40.10	- - Moulding compounds other than phenol formaldehyde	3
3909.40.90	- - Other	3
3909.50.00	- Polyurethanes	3
39.10	**Silicones in primary forms.**	
3910.00.20	- In dispersion or in solutions	0
3910.00.90	- Other	0
39.11	**Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chapter, not elsewhere specified or included, in primary forms.**	
3911.10.00	- Petroleum resins, coumarone, indene or coumarone-indene resins and polyterpenes	0
3911.90.00	- Other	3
39.12	**Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms.**	
	- Cellulose acetates:	
3912.11.00	- - Non-plasticised	0
3912.12.00	- - Plasticised	0
3912.20	- Cellulose nitrates (including collodions):	
	- - Non-plasticised:	
3912.20.11	- - - Water-based semi-finished nitrocellulose	0
3912.20.19	- - - Other	0

3912.20.20	- - Plasticised	0
	- Cellulose ethers:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose and its salts	0
3912.39.00	- - Other	0
3912.90	- Other:	
3912.90.20	- - Granules	0
3912.90.90	- - Other	0
39.13	**Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms.**	
3913.10.00	- Alginic acid, its salts and esters	0
3913.90	- Other:	
3913.90.10	- - Hardened proteins	0
3913.90.20	- - Chemical derivatives of natural rubber	0
3913.90.30	- - Starch-based polymers	0
3913.90.90	- - Other	0
3914.00.00	**Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms.**	0

SUB-CHAPTER II

WASTE, PARINGS AND SCRAP; SEMI-MANUFACTURES; ARTICLES

Code	Description	Rate (%)
39.15	**Waste, parings and scrap, of plastics.**	
3915.10	- Of polymers of ethylene:	
3915.10.10	- - Of non-rigid cellular products	10
3915.10.90	- - Other	10
3915.20	- Of polymers of styrene:	
3915.20.10	- - Of non-rigid cellular products	10
3915.20.90	- - Other	10
3915.30	- Of polymers of vinyl chloride:	
3915.30.10	- - Of non-rigid cellular products	10
3915.30.90	- - Other	10
3915.90.00	- Of other plastics	10
39.16	**Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise worked, of plastics.**	
3916.10	- Of polymers of ethylene:	
3916.10.10	- - Monofilament	5
3916.10.20	- - Rods, sticks and profile shapes	10

3916.20	- Of polymers of vinyl chloride:	
3916.20.10	- - Monofilament	5
3916.20.20	- - Rods, sticks and profile shapes	10
3916.90	- Of other plastics:	
	- - Of hardened proteins:	
3916.90.41	- - - Monofilament	5
3916.90.49	- - - Other	10
3916.90.50	- - Of vulcanised fibre	10
3916.90.60	- - Of chemical derivatives of natural rubber	10
	- - Other:	
3916.90.91	- - - Monofilament	5
3916.90.99	- - - Other	10
39.17	**Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics.**	
3917.10	- Artificial guts (sausage casings) of hardened protein or of cellulosic materials:	
3917.10.10	- - Of hardened proteins	10
3917.10.90	- - Other	10
	- Tubes, pipes and hoses, rigid:	
3917.21.00	- - Of polymers of ethylene	15
3917.22.00	- - Of polymers of propylene	15
3917.23.00	- - Of polymers of vinyl chloride	17
3917.29.00	- - Of other plastics	17
	- Other tubes, pipes and hoses:	
3917.31.00	- - Flexible tubes, pipes and hoses, having a minimum burst pressure of 27.6 MPa	15
3917.32	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, without fittings:	
3917.32.10	- - - Sausage or ham casings	10
3917.32.90	- - - Other	17
3917.33.00	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, with fittings	15
3917.39.00	- - Other	15
3917.40.00	- Fittings	15
39.18	**Floor coverings of plastics, whether or not self-adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chapter.**	
3918.10	- Of polymers of vinyl chloride:	
	- - Floor coverings:	
3918.10.11	- - - Tiles	27
3918.10.19	- - - Other	27
3918.10.90	- - Other	27
3918.90	- Of other plastics:	
	- - Floor coverings:	

3918.90.11	- - - Tiles, of polyethylene	27
3918.90.13	- - - Other, of polyethylene	27
3918.90.14	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	27
3918.90.19	- - - Other	27
	- - Other:	
3918.90.91	- - - Of polyethylene	27
3918.90.92	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	27
3918.90.99	- - - Other	27
39.19	**Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls.**	
3919.10	- In rolls of a width not exceeding 20 cm:	
3919.10.10	- - Of polymers of vinyl chloride	15
3919.10.20	- - Of polyethylene	15
3919.10.90	- - Other	15
3919.90	- Other:	
3919.90.10	- - Of polymers of vinyl chloride	12
3919.90.20	- - Of hardened proteins	12
3919.90.90	- - Other	12
39.20	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non-cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials.**	
3920.10.00	- Of polymers of ethylene	6
3920.20	- Of polymers of propylene:	
3920.20.10	- - Biaxially oriented polypropylene (BOPP) film	***6***
3920.20.90	- - Other	6
3920.30	- Of polymers of styrene:	
3920.30.10	- - Of a kind used as an adhesive by melting	6
3920.30.20	- - Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) sheets of a kind used in the manufacture of refrigerators	5
3920.30.90	- - Other	6
	- Of polymers of vinyl chloride:	
3920.43.00	- - Containing by weight not less than 6% of plasticisers	6
3920.49.00	- - Other	6
	- Of acrylic polymers:	
3920.51.00	- - Of poly(methyl methacrylate)	6
3920.59.00	- - Other	6
	- Of polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters or other polyesters:	
3920.61	- - Of polycarbonates:	
3920.61.10	- - - Plates and sheets	6
3920.61.90	- - - Other	6
3920.62.00	- - Of poly(ethylene terephthalate)	6
3920.63.00	- - Of unsaturated polyesters	6
3920.69.00	- - Of other polyesters	6

	- Of cellulose or its chemical derivatives:	
3920.71	- - Of regenerated cellulose:	
3920.71.10	- - - Cellophane film	6
3920.71.90	- - - Other	6
3920.73.00	- - Of cellulose acetate	6
3920.79	- - Of other cellulose derivatives:	
3920.79.10	- - - Of nitrocellulose (gun cotton)	6
3920.79.90	- - - Other	6
	- Of other plastics:	
3920.91	- - Of poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Film of a kind used in safety glass, of a thickness exceeding 0.38 mm but not exceeding 0.76 mm, and of a width not exceeding 2 m	3
3920.91.90	- - - Other	3
3920.92	- - Of polyamides:	
3920.92.10	- - - Of polyamide-6	6
3920.92.90	- - - Other	6
3920.93.00	- - Of amino-resins	6
3920.94	- - Of phenolic resins:	
3920.94.10	- - - Phenol formaldehyde (bakelite) sheets	6
3920.94.90	- - - Other	6
3920.99	- - Of other plastics:	
3920.99.10	- - - Of hardened proteins or of chemical derivatives of natural rubber	6
3920.99.90	- - - Other	6
39.21	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics.**	
	- Cellular:	
3921.11	- - Of polymers of styrene:	
3921.11.20	- - - Rigid	6
3921.11.90	- - - Other	6
3921.12.00	- - Of polymers of vinyl chloride	6
3921.13	- - Of polyurethanes:	
3921.13.10	- - - Rigid	6
3921.13.90	- - - Other	6
3921.14	- - Of regenerated cellulose:	
3921.14.20	- - - Rigid	6
3921.14.90	- - - Other	6
3921.19	- - Of other plastics:	
3921.19.20	- - - Rigid	6
3921.19.90	- - - Other	6
3921.90	- Other:	
3921.90.10	- - Of vulcanised fibre	6
3921.90.20	- - Of hardened proteins	6
3921.90.30	- - Of chemical derivatives of natural rubber	6

3921.90.90	- - Other	0
39.22	**Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics.**	
3922.10	- Baths, shower-baths, sinks and wash-basins:	
3922.10.10	- - Baths	22
3922.10.90	- - Other	22
3922.20.00	- Lavatory seats and covers	22
3922.90	- Other:	
	- - Lavatory pans, flushing cisterns and urinals:	
3922.90.11	- - - Parts of flushing cisterns	22
3922.90.12	- - - Flushing cisterns equipped with their mechanisms	25
3922.90.19	- - - Other	25
3922.90.90	- - Other	25
39.23	**Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics.**	
3923.10	- Boxes, cases, crates and similar articles:	
3923.10.10	- - Film, tape and optical disc cases	12
3923.10.90	- - Other	10
	- Sacks and bags (including cones):	
3923.21	- - Of polymers of ethylene:	
	- - - Aseptic bags reinforced with aluminium foil (other than retort pouches):	
3923.21.11	- - - - Of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	12
3923.21.19	- - - - Other	12
	- - - Other:	
3923.21.91	- - - - Aseptic bags not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	15
3923.21.99	- - - - Other	15
3923.29	- - Of other plastics:	
3923.29.10	- - - Aseptic bags whether or not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	12
3923.29.90	- - - Other	15
3923.30	- Carboys, bottles, flasks and similar articles:	
3923.30.20	- - Multi-layer fibreglass reinforced fuel containers	5
3923.30.90	- - Other	15
3923.40	- Spools, cops, bobbins and similar supports:	
3923.40.10	- - Suitable for use with the machines of heading 84.44, 84.45 or 84.48	5
3923.40.90	- - Other	5
3923.50.00	- Stoppers, lids, caps and other closures	5
3923.90	- Other:	

3923.90.10	- - Toothpaste tubes	10
3923.90.90	- - Other	15
39.24	**Tableware, kitchenware, other household articles and hygienic or toilet articles, of plastics.**	
3924.10.00	- Tableware and kitchenware	22
3924.90	- Other:	
3924.90.10	- - Bed pans, urinals (portable type) or chamber-pots	22
3924.90.90	- - Other	22
39.25	**Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included.**	
3925.10.00	- Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l	25
3925.20.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	27
3925.30.00	- Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts thereof	27
3925.90.00	- Other	20
39.26	**Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14.**	
3926.10.00	- Office or school supplies	20
3926.20	- Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts):	
3926.20.60	- - Articles of apparel used for protection from chemical substances, radiation or fire	10
3926.20.90	- - Other	20
3926.30.00	- Fittings for furniture, coachwork or the like	20
3926.40.00	- Statuettes and other ornamental articles	20
3926.90	- Other:	
3926.90.10	- - Floats for fishing nets	15
3926.90.20	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	15
	- - Hygienic, medical and surgical articles:	
3926.90.32	- - - Plastic moulds with denture imprints	10
3926.90.39	- - - Other	7
	- - Safety and protective devices:	
3926.90.41	- - - Police shields	5
3926.90.42	- - - Protective masks for use in welding and similar work	6
3926.90.44	- - - Life saving cushions for the protection of persons falling from heights	6
3926.90.49	- - - Other	6
	- - Articles for industrial uses:	
3926.90.53	- - - Transmission or conveyor belts or belting	6
3926.90.55	- - - Plastic J-hooks or bunch blocks for detonators	6
3926.90.59	- - - Other	0
3926.90.60	- - Poultry feeders	12

3926.90.70	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	15
	- - Cards for jewellery or small objects of personal adornment; beads; shoe lasts:	
3926.90.81	- - - Shoe lasts	0
3926.90.82	- - - Prayer beads	12
3926.90.89	- - - Other	12
	- - Other:	
3926.90.91	- - - Of a kind used for grain storage	15
3926.90.92	- - - Empty capsules of a kind suitable for pharmaceutical use	10
3926.90.99	- - - Other	12

Chapter 40

Rubber and articles thereof

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature the expression “rubber” means the following products, whether or not vulcanised or hard: natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, synthetic rubber, factice derived from oils, and such substances reclaimed.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(b) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(c) Headgear or parts thereof (including bathing caps) of Chapter 65;

(d) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of Section XVI (including electrical goods of all kinds), of hard rubber;

(e) Articles of Chapter 90, 92, 94 or 96; or

(f) Articles of Chapter 95 (other than sports gloves, mittens and mitts and articles of headings 40.11 to 40.13).

3. In headings 40.01 to 40.03 and 40.05, the expression “primary forms” applies only to the following forms:

(a) Liquids and pastes (including latex, whether or not pre-vulcanised, and other dispersions and solutions);

(b) Blocks of irregular shape, lumps, bales, powders, granules, crumbs and similar bulk forms.

4. In Note 1 to this Chapter and in heading 40.02, the expression “synthetic rubber” applies to:

(a) Unsaturated synthetic substances which can be irreversibly transformed by vulcanisation with sulphur into non-thermoplastic substances which, at a temperature between 18 °C and 29 °C, will not break on being extended to three times their original length and will return, after being extended to twice their original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times their original length. For the purposes of this test, substances necessary for the cross-linking, such as vulcanising activators or accelerators, may be added; the presence of substances as provided for by Notes 5 (B)(ii) and (iii) is also permitted. However, the presence of any substances not necessary for the cross-linking, such as extenders, plasticisers and fillers, is not permitted;

(b) Thioplasts (TM); and

(c) Natural rubber modified by grafting or mixing with plastics, depolymerised natural rubber, mixtures of unsaturated synthetic substances with saturated synthetic high polymers provided that all the above-mentioned products comply with the requirements concerning vulcanisation, elongation and recovery in (a) above.

5. (A) Headings 40.01 and 40.02 do not apply to any rubber or mixture of rubbers which has been compounded, before or after coagulation, with:

(i) vulcanising agents, accelerators, retarders or activators (other than those added for the preparation of pre-vulcanised rubber latex);

(ii) pigments or other colouring matter, other than those added solely for the purpose of identification;

(iii) plasticisers or extenders (except mineral oil in the case of oil-extended rubber), fillers, reinforcing agents, organic solvents or any other substances, except those permitted under (B);

(B) The presence of the following substances in any rubber or mixture of rubbers shall not affect its classification in heading 40.01 or 40.02, as the case may be, provided that such rubber or mixture of rubbers retains its essential character as a raw material:

(i) emulsifiers or anti-tack agents;

(ii) small amounts of breakdown products of emulsifiers;

(iii) very small amounts of the following: heat-sensitive agents (generally for obtaining thermosensitive rubber latexes), cationic surface-active agents (generally for obtaining electro-positive rubber latexes), antioxidants, coagulants, crumbling agents, freeze-resisting agents, peptisers, preservatives, stabilisers, viscosity-control agents, or similar special-purpose additives.

6. For the purposes of heading 40.04, the expression “waste, parings and scrap” means rubber waste, parings and scrap from the manufacture or working of rubber and rubber goods definitely not usable as such because of cutting-up, wear or other reasons.

7. Thread wholly of vulcanised rubber, of which any cross-sectional dimension exceeds 5 mm, is to be classified as strip, rods or profile shapes, of heading 40.08.

8. Heading 40.10 includes conveyor or transmission belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber.

9. In headings 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 and 40.08, the expressions “plates”, “sheets” and “strip” apply only to plates, sheets and strip and to blocks of regular geometric shape, uncut or simply cut to rectangular (including square) shape, whether or not having the character of articles and whether or not printed or otherwise surface-worked, but not otherwise cut to shape or further worked.

In heading 40.08 the expressions “rods” and “profile shapes” apply only to such products, whether or not cut to length or surface-worked but not otherwise worked.

Code	Description	Rate (%)
40.01	**Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
4001.10	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised:	
	- - Exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	
4001.10.11	- - - Centrifuge concentrate	3
4001.10.19	- - - Other	3
	- - Not exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	
4001.10.21	- - - Centrifuge concentrate	3
4001.10.29	- - - Other	3
	- Natural rubber in other forms:	
4001.21	- - Smoked sheets:	
4001.21.10	- - - RSS Grade 1	3
4001.21.20	- - - RSS Grade 2	3
4001.21.30	- - - RSS Grade 3	3
4001.21.40	- - - RSS Grade 4	3
4001.21.50	- - - RSS Grade 5	3
4001.21.90	- - - Other	3
4001.22	- - Technically specified natural rubber (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3

4001.22.90	- - - Other	3
4001.29	- - Other:	
4001.29.10	- - - Air-dried sheets	3
4001.29.20	- - - Latex crepes	3
4001.29.30	- - - Sole crepes	3
4001.29.40	- - - Remilled crepes, including flat bark crepes	3
4001.29.50	- - - Other crepes	3
4001.29.60	- - - Superior processing rubber	3
4001.29.70	- - - Skim rubber	3
4001.29.80	- - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump	3
	- - - Other:	
4001.29.91	- - - - In primary forms	3
4001.29.99	- - - - Other	3
4001.30	- Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - In primary forms	3
4001.30.19	- - - Other	3
	- - Other:	
4001.30.91	- - - In primary forms	3
4001.30.99	- - - Other	3
40.02	**Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
	- Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):	
4002.11.00	- - Latex	0
4002.19	- - Other:	
4002.19.10	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
4002.19.90	- - - Other	0
4002.20	- Butadiene rubber (BR):	
4002.20.10	- - In primary forms	0
4002.20.90	- - Other	0
	- Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR):	
4002.31	- - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR):	
4002.31.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
4002.31.90	- - - Other	0
4002.39	- - Other:	
4002.39.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0
4002.39.90	- - - Other	0
	- Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR):	
4002.41.00	- - Latex	0

4002.49	- - Other:	
4002.49.10	- - - In primary forms	0
4002.49.90	- - - Other	0
	- Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR):	
4002.51.00	- - Latex	0
4002.59	- - Other:	
4002.59.10	- - - In primary forms	0
4002.59.90	- - - Other	0
4002.60	- Isoprene rubber (IR):	
4002.60.10	- - In primary forms	0
4002.60.90	- - Other	0
4002.70	- Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM):	
4002.70.10	- - In primary forms	0
4002.70.90	- - Other	0
4002.80	- Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading:	
4002.80.10	- - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex	3
4002.80.90	- - Other	3
	- Other:	
4002.91.00	- - Latex	0
4002.99	- - Other:	
4002.99.20	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	3
4002.99.90	- - - Other	3
4003.00.00	**Reclaimed rubber in primary forms or in plates, sheets or strip.**	3
4004.00.00	**Waste, parings and scrap of rubber (other than hard rubber) and powders and granules obtained therefrom.**	3
40.05	**Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
4005.10	- Compounded with carbon black or silica:	
4005.10.10	- - Of natural gums	5
4005.10.90	- - Other	5
4005.20.00	- Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10	5
	- Other:	
4005.91	- - Plates, sheets and strip:	
4005.91.10	- - - Of natural gums	5
4005.91.90	- - - Other	5
4005.99	- - Other:	
4005.99.10	- - - Latex	5
4005.99.90	- - - Other	5
40.06	**Other forms (for example, rods, tubes and profile shapes) and**	

	articles (for example, discs and rings), of unvulcanised rubber.	
4006.10.00	- “Camel-back” strips for retreading rubber tyres	3
4006.90	- Other:	
4006.90.10	- - Of natural gums	3
4006.90.90	- - Other	3
4007.00.00	**Vulcanised rubber thread and cord.**	5
40.08	**Plates, sheets, strip, rods and profile shapes, of vulcanized rubber other than hard rubber.**	
	- Of cellular rubber:	
4008.11	- - Plates, sheets and strip:	
4008.11.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	3
4008.11.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	3
4008.11.90	- - - Other	3
4008.19.00	- - Other	3
	- Of non-cellular rubber:	
4008.21	- - Plates, sheets and strip:	
4008.21.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	3
4008.21.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	3
4008.21.90	- - - Other	3
4008.29.00	- - Other	3
40.09	**Tubes, pipes and hoses, of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without their fittings (for example, joints, elbows, flanges).**	
	- Not reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.11.00	- - Without fittings	3
4009.12	- - With fittings:	
4009.12.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
4009.12.90	- - - Other	3
	- Reinforced or otherwise combined only with metal:	
4009.21	- - Without fittings:	
4009.21.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
4009.21.90	- - - Other	3
4009.22	- - With fittings:	
4009.22.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
4009.22.90	- - - Other	3
	- Reinforced or otherwise combined only with textile materials:	
4009.31	- - Without fittings:	
4009.31.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
	- - - Other:	
4009.31.91	- - - - Fuel hoses, heater hoses and water hoses, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	3
4009.31.99	- - - - Other	3

4009.32	- - With fittings:	
4009.32.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
4009.32.90	- - - Other	3
	- Reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.41.00	- - Without fittings	3
4009.42	- - With fittings:	
4009.42.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	3
4009.42.90	- - - Other	3
40.10	**Conveyor or transmission belts or belting, of vulcanized rubber.**	
	- Conveyor belts or belting:	
4010.11.00	- - Reinforced only with metal	5
4010.12.00	- - Reinforced only with textile materials	5
4010.19.00	- - Other	5
	- Transmission belts or belting:	
4010.31.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	15
4010.32.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	15
4010.33.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	15
4010.34.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	15
4010.35.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 150 cm	5
4010.36.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 150 cm but not exceeding 198 cm	5
4010.39.00	- - Other	5
40.11	**New pneumatic tyres, of rubber.**	
4011.10.00	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	25
4011.20	- Of a kind used on buses or lorries:	
4011.20.10	- - Of a width not exceeding 450mm	25
4011.20.90	- - Other	10
4011.30.00	- Of a kind used on aircraft	0
4011.40.00	- Of a kind used on motorcycles	35
4011.50.00	- Of a kind used on bicycles	35
	- Other, having a “herring-bone” or similar tread:	
4011.61	- - Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines:	
4011.61.10	- - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors of heading 87.01 or agricultural or forestry machinery of heading 84.29 or 84.30	15
4011.61.90	- - - Other	20

4011.62	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size not exceeding 61 cm:	
4011.62.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	15
4011.62.90	- - - Other	20
4011.63	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size exceeding 61 cm:	
4011.63.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	15
4011.63.90	- - - Other	20
4011.69.00	- - Other	10
	- Other:	
4011.92	- - Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines:	
4011.92.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30 or wheel-barrows	15
4011.92.90	- - - Other	20
4011.93	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size not exceeding 61 cm:	
4011.93.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	15
4011.93.90	- - - Other	20
4011.94	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size exceeding 61 cm:	
4011.94.10	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	15
4011.94.20	- - - Of a kind used on tractors, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	20
4011.94.90	- - - Other	20
4011.99	- - Other:	
4011.99.10	- - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87	20
4011.99.20	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	15
4011.99.30	- - - Other, of a width exceeding 450 mm	10
4011.99.90	- - - Other	10
40.12	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.**	
	- Retreaded tyres:	
4012.11.00	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	30
4012.12	- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.12.10	- - - Of a width not exceeding 450mm	30
4012.12.90	- - - Other	10
4012.13.00	- - Of a kind used on aircraft	0
4012.19	- - Other:	
4012.19.10	- - - Of a kind used on motorcycles	35
4012.19.20	- - - Of a kind used on bicycles	35
4012.19.30	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	20
4012.19.40	- - - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87	20

4012.19.90	- - - Other	20
4012.20	- Used pneumatic tyres:	
4012.20.10	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	25
	- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.20.21	- - - Of a width not exceeding 450mm	25
4012.20.29	- - - Other	20
4012.20.30	- - Of a kind used on aircraft	0
4012.20.40	- - Of a kind used on motorcycles	25
4012.20.50	- - Of a kind used on bicycles	25
4012.20.60	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	20
4012.20.70	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87	20
	- - Other:	
4012.20.91	- - - Buffed tyres	20
4012.20.99	- - - Other	20
4012.90	- Other:	
	- - Solid tyres:	
4012.90.14	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm	5
4012.90.15	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm, for use on vehicles of heading 87.09	5
4012.90.16	- - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm	5
4012.90.19	- - - Other	30
	- - Cushion tyres:	
4012.90.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	30
4012.90.22	- - - Of a width exceeding 450 mm	5
4012.90.70	- - Replaceable tyre treads of a width not exceeding 450 mm	30
4012.90.80	- - Tyre flaps	30
4012.90.90	- - Other	5
40.13	**Inner tubes, of rubber.**	
4013.10	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars), buses or lorries:	
	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars):	
4013.10.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30
4013.10.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10
	- - Of a kind used on buses or lorries:	
4013.10.21	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30
4013.10.29	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10
4013.20.00	- Of a kind used on bicycles	35
4013.90	- Other:	
	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30:	
4013.90.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	20

4013.90.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	5
4013.90.20	- - Of a kind used on motorcycles	35
	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87:	
4013.90.31	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30
4013.90.39	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10
4013.90.40	- - Of a kind used on aircraft	0
	- - Other:	
4013.90.91	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30
4013.90.99	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10
40.14	**Hygienic or pharmaceutical articles (including teats), of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without fittings of hard rubber.**	
4014.10.00	- Sheath contraceptives	5
4014.90	- Other:	
4014.90.10	- - Teats for feeding bottles and similar articles	3
4014.90.40	- - Stoppers for pharmaceutical use	3
4014.90.90	- - Other	3
40.15	**Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts), for all purposes, of vulcanized rubber other than hard rubber.**	
	- Gloves, mittens and mitts:	
4015.11.00	- - Surgical	20
4015.19.00	- - Other	20
4015.90	- Other:	
4015.90.10	- - Lead aprons	5
4015.90.20	- - Divers' suits (wet suits)	15
4015.90.90	- - Other	20
40.16	**Other articles of vulcanised rubber other than hard rubber.**	
4016.10	- Of cellular rubber:	
4016.10.10	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	20
4016.10.20	- - Floor tiles and wall tiles	20
4016.10.90	- - Other	20
	- Other:	
4016.91	- - Floor coverings and mats:	
4016.91.10	- - - Mats	30
4016.91.20	- - - Tiles	30
4016.91.90	- - - Other	30
4016.92	- - Erasers:	
4016.92.10	- - - Eraser tips	20
4016.92.90	- - - Other	20
4016.93	- - Gaskets, washers and other seals:	
4016.93.10	- - - Of a kind used to insulate the terminal leads of electrolytic	3

	capacitors	
4016.93.20	- - - Gaskets and o-rings, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	3
4016.93.90	- - - Other	3
4016.94.00	- - Boat or dock fenders, whether or not inflatable	5
4016.95.00	- - Other inflatable articles	5
4016.99	- - Other:	
	- - - Parts and accessories of a kind used for vehicles of Chapter 87:	
4016.99.13	- - - - Weatherstripping, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
4016.99.14	- - - - Other, for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 or 87.11	10
4016.99.15	- - - - For vehicles of heading 87.09, 87.13, 87.15 or 87.16	10
4016.99.16	- - - - Bicycle mudguards	25
4016.99.17	- - - - Bicycle parts	25
4016.99.18	- - - - Other bicycle accessories	25
4016.99.19	- - - - Other	5
4016.99.20	- - - Parts and accessories of rotochutes of heading 88.04	5
4016.99.30	- - - Rubber bands	5
4016.99.40	- - - Wall tiles	5
	- - - Other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances, or for other technical uses:	
4016.99.51	- - - - Rubber rollers	3
4016.99.52	- - - - Tyre mould bladders	3
4016.99.53	- - - - Electrical insulator hoods	3
4016.99.54	- - - - Rubber grommets and rubber covers for automotive wiring harnesses	5
4016.99.59	- - - - Other	3
4016.99.60	- - - Rail pads	5
4016.99.70	- - - Structural bearings including bridge bearings	5
	- - - Other:	
4016.99.91	- - - - Table coverings	20
4016.99.99	- - - - Other	5
40.17	**Hard rubber (for example, ebonite) in all forms, including waste and scrap; articles of hard rubber.**	
4017.00.10	- Floor tiles and wall tiles	10
4017.00.20	- Other articles of hard rubber	10
4017.00.90	- Other	10

SECTION VIII

RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)

Chapter 41

Raw hides and skins (other than furskins) and leather

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11);

(b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or

(c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels (including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs.

2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be).

(B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term “crust” includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying.

3. Throughout the Nomenclature the expression “composition leather” means only substances of the kind referred to in heading 41.15.

Code	Description	Rate (%)
41.01	**Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.**	
4101.20	- Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved:	
4101.20.10	- - Pre-tanned	0
4101.20.90	- - Other	0
4101.50	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg:	
4101.50.10	- - Pre-tanned	0
4101.50.90	- - Other	0
4101.90	- Other, including butts, bends and bellies:	
4101.90.10	- - Pre-tanned	5
4101.90.90	- - Other	0
41.02	**Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.**	
4102.10.00	- With wool on	0
	- Without wool on:	
4102.21.00	- - Pickled	0
4102.29	- - Other:	
4102.29.10	- - - Pre-tanned	0
4102.29.90	- - - Other	0
41.03	**Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.**	
4103.20	- Of reptiles:	
4103.20.10	- - Pre-tanned	0

4103.20.90	- - Other	0
4103.30.00	- Of swine	5
4103.90.00	- Other	0
41.04	**Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.**	
	- In the wet state (including wet-blue):	
4104.11.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	3
4104.19.00	- - Other	3
	- In the dry state (crust):	
4104.41.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	5
4104.49.00	- - Other	5
41.05	**Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.**	
4105.10.00	- In the wet state (including wet-blue)	0
4105.30.00	- In the dry state (crust)	5
41.06	**Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.**	
	- Of goats or kids:	
4106.21.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0
4106.22.00	- - In the dry state (crust)	5
	- Of swine:	
4106.31.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0
4106.32.00	- - In the dry state (crust)	0
4106.40	- Of reptiles:	
4106.40.10	- - In the wet state (including wet-blue)	0
4106.40.20	- - In the dry state (crust)	0
	- Other:	
4106.91.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0
4106.92.00	- - In the dry state (crust)	5
41.07	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	
	- Whole hides and skins:	
4107.11.00	- - Full grains, unsplit	10
4107.12.00	- - Grain splits	10
4107.19.00	- - Other	10
	- Other, including sides:	
4107.91.00	- - Full grains, unsplit	10
4107.92.00	- - Grain splits	5
4107.99.00	- - Other	10

4112.00.00	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	10
41.13	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	
4113.10.00	- Of goats or kids	10
4113.20.00	- Of swine	5
4113.30.00	- Of reptiles	10
4113.90.00	- Other	10
41.14	**Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.**	
4114.10.00	- Chamois (including combination chamois) leather	5
4114.20.00	- Patent leather and patent laminated leather; metallised leather	5
41.15	**Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.**	
4115.10.00	- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls	5
4115.20.00	- Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour	5

Chapter 42

Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, the term “leather” includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06);

(b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04);

(c) Made up articles of netting (heading 56.08);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65;

(f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02;

(g) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (heading 71.17);

(h) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV);

(ij) Strings, skins for drums or the like, or other parts of musical instruments (heading 92.09);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(m) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners, press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks, of heading 96.06.

3. (A) In addition to the provisions of Note 2 above, heading 42.02 does not cover:

(a) Bags made of sheeting of plastics, whether or not printed, with handles, not designed for prolonged use (heading 39.23);

(b) Articles of plaiting materials (heading 46.02).

(B) Articles of headings 42.02 and 42.03 which have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in those headings even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, provided that these parts do not give the articles their essential character. If, on the other hand, the parts give the articles their essential character, the articles are to be classified in Chapter 71.

4. For the purposes of heading 42.03, the expression "articles of apparel and clothing accessories" applies, inter alia, to gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons and other protective clothing, braces, belts, bandoliers and wrist straps, but excluding watch straps (heading 91.13).

Code	Description	Rate (%)
4201.00.00	**Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.**	20
42.02	**Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanized fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper.**	
	- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:	
4202.11.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	25
4202.12	- - With outer surface of plastics or of textile materials:	
	- - - School satchels:	
4202.12.11	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	25
4202.12.19	- - - - Other	25
	- - - Other:	
4202.12.91	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	25
4202.12.99	- - - - Other	25
4202.19	- - Other:	
4202.19.20	- - - With outer surface of paperboard	25
4202.19.90	- - - Other	25
	- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle:	
4202.21.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	25
4202.22.00	- - With outer surface of plastics or of textile materials	25
4202.29.00	- - Other	25
	- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag:	
4202.31.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	25

4202.32.00	- - With outer surface of plastic sheeting or of textile materials	25
4202.39	- - Other:	
4202.39.10	- - - Of copper	25
4202.39.20	- - - Of nickel	25
4202.39.30	- - - Of wood or of zinc or of worked carving material of animal or vegetable or mineral origin	25
4202.39.90	- - - Other	25
	- Other:	
4202.91	- - With outer surface of leather or of composition leather:	
	- - - Sports bags:	
4202.91.11	- - - - Bowling bags	25
4202.91.19	- - - - Other	25
4202.91.90	- - - Other	25
4202.92	- - With outer surface of plastics or of textile materials:	
4202.92.10	- - - Toiletry bags, of plastic sheeting	25
4202.92.20	- - - Bowling bags	25
4202.92.90	- - - Other	25
4202.99	- - Other:	
4202.99.10	- - - With outer surface of vulcanised fibre or paperboard	25
4202.99.20	- - - Of copper	25
4202.99.30	- - - Of nickel	25
4202.99.40	- - - Of zinc or of worked carving material of animal or vegetable or mineral origin	25
4202.99.90	- - - Other	25
42.03	**Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather.**	
4203.10.00	- Articles of apparel	25
	- Gloves, mittens and mitts:	
4203.21.00	- - Specially designed for use in sports	20
4203.29	- - Other:	
4203.29.10	- - - Protective work gloves	25
4203.29.90	- - - Other	25
4203.30.00	- Belts and bandoliers	25
4203.40.00	- Other clothing accessories	25
42.05	**Other articles of leather or of composition leather.**	
4205.00.10	- Boot laces; mats	20
4205.00.20	- Industrial safety belts and harnesses	20
4205.00.30	- Leather strings or chords of a kind used for jewellery or articles of personal adornment	20
4205.00.40	- Other articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses	5
4205.00.90	- Other	20

42.06	**Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.**	
4206.00.10	- Tobacco pouches	0
4206.00.90	- Other	0

Chapter 43

Furskins and artificial fur; manufactures thereof

Notes.

1. Throughout the Nomenclature references to "furskins", other than to raw furskins of heading 43.01, apply to hides or skins of all animals which have been tanned or dressed with the hair or wool on.

2. This Chapter does not cover:

(a) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down (heading 05.05 or 67.01);

(b) Raw hides or skins, with the hair or wool on, of Chapter 41 (see Note 1 (c) to that Chapter);

(c) Gloves, mittens and mitts, consisting of leather and furskin or of leather and artificial fur (heading 42.03);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; or

(f) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

3. Heading 43.03 includes furskins and parts thereof, assembled with the addition of other materials, and furskins and parts thereof, sewn together in the form of garments or parts or accessories of garments or in the form of other articles.

4. Articles of apparel and clothing accessories (except those excluded by Note 2) lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming are to be classified in heading 43.03 or 43.04 as the case may be.

5. Throughout the Nomenclature the expression "artificial fur" means any imitation of furskin consisting of wool, hair or other fibres gummed or sewn on to leather, woven fabric or other materials, but does not include imitation furskins obtained by weaving or knitting (generally, heading 58.01 or 60.01).

Code	Description	Rate (%)
43.01	**Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.**	
4301.10.00	- Of mink, whole, with or without head, tail or paws	0
4301.30.00	- Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws	0
4301.60.00	- Of fox, whole, with or without head, tail or paws	0
4301.80.00	- Other furskins, whole, with or without head, tail or paws	0
4301.90.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use	0
43.02	**Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.**	
	- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled:	
4302.11.00	- - Of mink	0
4302.19.00	- - Other	0
4302.20.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled	0
4302.30.00	- Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled	0

43.03	**Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.**	
4303.10.00	- Articles of apparel and clothing accessories	25
4303.90	- Other:	
4303.90.20	- - Articles for industrial uses	25
4303.90.90	- - Other	15
43.04	**Artificial fur and articles thereof.**	
4304.00.10	- Artificial fur	25
4304.00.20	- Articles for industrial uses	25
	- Other:	
4304.00.91	- - Sports bags	25
4304.00.99	- - Other	25

SECTION IX

WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Chapter 44

Wood and articles of wood; wood charcoal

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11);

(b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01);

(c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04);

(d) Activated charcoal (heading 38.02);

(e) Articles of heading 42.02;

(f) Goods of Chapter 46;

(g) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof);

(ij) Goods of heading 68.08;

(k) Imitation jewellery of heading 71.17;

(l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares);

(m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof);

(n) Parts of firearms (heading 93.05);

(o) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(q) Articles of Chapter 96 (for example, smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils) excluding bodies and handles, of wood, for articles of heading 96.03; or

(r) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In this Chapter, the expression "densified wood" means wood which has been subjected to chemical or physical treatment (being, in the case of layers bonded together, treatment in excess of that needed to ensure a good bond), and which has thereby acquired increased density or hardness together with improved mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies.

3. Headings 44.14 to 44.21 apply to articles of the respective descriptions of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood as they apply to such articles of wood.

4. Products of heading 44.10, 44.11 or 44.12 may be worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular or submitted to any other operation provided it does not give them the character of articles of other headings.

5. Heading 44.17 does not apply to tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82.

6. Subject to Note 1 above and except where the context otherwise requires, any reference to “wood” in a heading of this Chapter applies also to bamboos and other materials of a woody nature.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 4401.31, the expression “wood pellets” means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture-making industry or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. Such pellets are cylindrical, with a diameter not exceeding 25 mm and a length not exceeding 100 mm.

2. For the purposes of subheadings 4403.41 to 4403.49, 4407.21 to 4407.29, 4408.31 to 4408.39 and 4412.31, the expression “tropical wood” means one of the following types of wood:

Abura, Acajou d’Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Dark Red Meranti, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Geronggang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Light Red Meranti, Limba, Louro, Maçaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti.

Code	Description	Rate (%)
44.01	**Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.**	
4401.10.00	- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms	3
	- Wood in chips or particles:	
4401.21.00	- - Coniferous	3
4401.22.00	- - Non-coniferous	3
	- Sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms:	
4401.31.00	- - Wood pellets	3
4401.39.00	- - Other	3
44.02	**Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.**	
4402.10.00	- Of bamboo	5
4402.90	- Other:	
4402.90.10	- - Of coconut shell	5
4402.90.90	- - Other	5
44.03	**Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.**	

4403.10	- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:	
4403.10.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.10.90	- - Other	0
4403.20	- Other, coniferous:	
4403.20.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.20.90	- - Other	0
	- Other, of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
4403.41	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.41.90	- - - Other	0
4403.49	- - Other:	
4403.49.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.49.90	- - - Other	0
	- Other:	
4403.91	- - Of oak (*Quercus spp.):*	
4403.91.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.91.90	- - - Other	0
4403.92	- - Of beech (*Fagus spp.):*	
4403.92.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.92.90	- - - Other	0
4403.99	- - Other:	
4403.99.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0
4403.99.90	- - - Other	0
44.04	**Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.**	
4404.10.00	- Coniferous	3
4404.20	- Non-coniferous:	
4404.20.10	- - Chipwood	3
4404.20.90	- - Other	3
44.05	**Wood wool; wood flour.**	
4405.00.10	- Wood wool	0
4405.00.20	- Wood flour	3
44.06	**Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.**	
4406.10.00	- Not impregnated	0
4406.90.00	- Other	0
44.07	**Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.**	

4407.10.00	- Coniferous	0
	- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
4407.21	- - Mahogany (*Swietenia spp.):*	
4407.21.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.21.90	- - - Other	0
4407.22	- - Virola, Imbuia and Balsa:	
4407.22.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.22.90	- - - Other	0
4407.25	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
	- - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti:	
4407.25.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.25.19	- - - - Other	0
	- - - Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.25.29	- - - - Other	0
4407.26	- - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan:	
4407.26.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.26.90	- - - Other	0
4407.27	- - Sapelli:	
4407.27.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.27.90	- - - Other	0
4407.28	- - Iroko:	
4407.28.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.28.90	- - - Other	0
4407.29	- - Other:	
	- - - Jelutong (*Dyera spp.):*	
4407.29.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.19	- - - - Other	0
	- - - Kapur (*Dryobalanops spp.):*	
4407.29.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.29	- - - - Other	0
	- - - Kempas (*Koompassia spp.):*	
4407.29.31	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.39	- - - - Other	0
	- - - Keruing (*Dipterocarpus spp.):*	
4407.29.41	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.49	- - - - Other	0
	- - - Ramin (*Gonystylus spp.):*	
4407.29.51	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.59	- - - - Other	0
	- - - Teak (*Tectona spp.):*	
4407.29.61	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.69	- - - - Other	0

	- - - Balau (*Shorea spp*.):	
4407.29.71	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.79	- - - - Other	0
	- - - Mengkulang (*Heritiera spp.):*	
4407.29.81	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.89	- - - - Other	0
	- - - Other:	
4407.29.91	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) and Merbau (Intsia spp.), planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.92	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) and Merbau (Intsia spp.), other	0
4407.29.93	- - - - Other, planed, sanded or end-jointed	0
4407.29.99	- - - - Other	0
	- Other:	
4407.91	- - Of oak (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.91.90	- - - Other	0
4407.92	- - Of beech (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.92.90	- - - Other	0
4407.93	- - Of maple (*Acer spp.):*	
4407.93.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.93.90	- - - Other	0
4407.94	- - Of cherry (*Prunus spp.):*	
4407.94.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.94.90	- - - Other	0
4407.95	- - Of ash (*Fraxinus spp.):*	
4407.95.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.95.90	- - - Other	0
4407.99	- - Other:	
4407.99.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0
4407.99.90	- - - Other	0
44.08	**Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.**	
4408.10	- Coniferous:	
4408.10.10	- - Cedar wood slats of a kind used for pencil manufacture; radiata pinewood of a kind used for blockboard manufacture	0
4408.10.30	- - Face veneer sheets	0
4408.10.90	- - Other	0
	- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
4408.31.00	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau	0
4408.39	- - Other:	

4408.39.10	- - - Jelutong wood slats of a kind used for pencil manufacture	0
4408.39.90	- - - Other	0
4408.90.00	- Other	0
44.09	**Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.**	
4409.10.00	- Coniferous	3
	- Non-coniferous:	
4409.21.00	- - Of bamboo	3
4409.29.00	- - Other	3
44.10	**Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.**	
	- Of wood:	
4410.11.00	- - Particle board	5
4410.12.00	- - Oriented strand board (OSB)	5
4410.19.00	- - Other	5
4410.90.00	- Other	5
44.11	**Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.**	
	- Medium density fibreboard (MDF):	
4411.12.00	- - Of a thickness not exceeding 5 mm	8
4411.13.00	- - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm	8
4411.14.00	- - Of a thickness exceeding 9 mm	8
	- Other:	
4411.92.00	- - Of a density exceeding 0.8 g/cm³	8
4411.93.00	- - Of a density exceeding 0.5 g/cm³ but not exceeding 0.8 g/cm³	8
4411.94.00	- - Of a density not exceeding 0.5 g/cm³	8
44.12	**Plywood, veneered panels and similar laminated wood.**	
4412.10.00	- Of bamboo	5
	- Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness:	
4412.31.00	- - With at least one outer ply of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter	5
4412.32.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	5
4412.39.00	- - Other	5
	- Other:	
4412.94.00	- - Blockboard, laminboard and battenboard	5
4412.99.00	- - Other	5

4413.00.00	**Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.**	3
4414.00.00	**Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.**	25
44.15	**Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.**	
4415.10.00	- Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable-drums	20
4415.20.00	- Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars	20
44.16	**Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.**	
4416.00.10	- Staves	20
4416.00.90	- Other	20
44.17	**Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.**	
4417.00.10	- Boot or shoe lasts	20
4417.00.90	- Other	20
44.18	**Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes.**	
4418.10.00	- Windows, French-windows and their frames	5
4418.20.00	- Doors and their frames and thresholds	5
4418.40.00	- Shuttering for concrete constructional work	5
4418.50.00	- Shingles and shakes	5
4418.60.00	- Posts and beams	3
	- Assembled flooring panels:	
4418.71.00	- - For mosaic floors	3
4418.72.00	- - Other, multilayer	5
4418.79.00	- - Other	5
4418.90	- Other:	
4418.90.10	- - Cellular wood panels	3
4418.90.90	- - Other	3
4419.00.00	**Tableware and kitchenware, of wood.**	25
44.20	**Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94.**	
4420.10.00	- Statuettes and other ornaments, of wood	20
4420.90	- Other:	
4420.90.10	- - Wooden articles of furniture not falling in Chapter 94	20
4420.90.90	- - Other	20

44.21	**Other articles of wood.**	
4421.10.00	- Clothes hangers	25
4421.90	- Other:	
4421.90.10	- - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	20
4421.90.20	- - Match splints	25
4421.90.30	- - Wooden pegs or pins for footwear	25
4421.90.40	- - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	25
4421.90.70	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	25
4421.90.80	- - Toothpicks	25
	- - Other:	
4421.90.93	- - - Prayer beads	25
4421.90.94	- - - Other beads	25
4421.90.99	- - - Other	25

Chapter 45

Cork and articles of cork

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Footwear or parts of footwear of Chapter 64;

(b) Headgear or parts of headgear of Chapter 65; or

(c) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

Code	Description	Rate (%)
45.01	**Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork.**	
4501.10.00	- Natural cork, raw or simply prepared	0
4501.90.00	- Other	0
4502.00.00	**Natural cork, debacked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip (including sharp-edged blanks for corks or stoppers).**	5
45.03	**Articles of natural cork.**	
4503.10.00	- Corks and stoppers	20
4503.90.00	- Other	20
45.04	**Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork.**	
4504.10.00	- Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs	10
4504.90.00	- Other	20

Chapter 46

Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork

Notes.

1. In this Chapter the expression “plaiting materials” means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yarns, or monofilament and strip and the like of Chapter 54.

2. This Chapter does not cover:

(a) Wall coverings of heading 48.14;

(b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07);

(c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65;

(d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or

(e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings).

3. For the purposes of heading 46.01, the expression “plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands” means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials.

Code	Description	Rate (%)
46.01	**Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).**	
	- Mats, matting and screens of vegetable materials:	
4601.21.00	- - Of bamboo	20
4601.22.00	- - Of rattan	20
4601.29.00	- - Other	20
	- Other:	
4601.92	- - Of bamboo:	
4601.92.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	20
4601.92.90	- - - Other	20
4601.93	- - Of rattan:	
4601.93.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	20
4601.93.90	- - - Other	20
4601.94	- - Of other vegetable materials:	
4601.94.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	20
4601.94.90	- - - Other	20
4601.99	- - Other:	
4601.99.10	- - - Mats and matting	20
4601.99.20	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	20
4601.99.90	- - - Other	20
46.02	**Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.**	

	- Of vegetable materials:	
4602.11.00	- - Of bamboo	20
4602.12.00	- - Of rattan	20
4602.19.00	- - Other	20
4602.90.00	- Other	20

SECTION X

PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF

Chapter 47

Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard

Note.

1. For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92 % or more for soda or sulphate wood pulp or of 88 % or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18 % sodium hydroxide (NaOH) at 20 °C, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15 % by weight.

Code	Description	Rate (%)
4701.00.00	**Mechanical wood pulp.**	1
4702.00.00	**Chemical wood pulp, dissolving grades.**	1
47.03	**Chemical wood pulp, soda or sulphate, other than dissolving grades.**	
	- Unbleached:	
4703.11.00	- - Coniferous	0
4703.19.00	- - Non-coniferous	0
	- Semi-bleached or bleached:	
4703.21.00	- - Coniferous	0
4703.29.00	- - Non-coniferous	0
47.04	**Chemical wood pulp, sulphite, other than dissolving grades.**	
	- Unbleached:	
4704.11.00	- - Coniferous	0
4704.19.00	- - Non-coniferous	0
	- Semi-bleached or bleached:	
4704.21.00	- - Coniferous	0
4704.29.00	- - Non-coniferous	0
4705.00.00	**Wood pulp obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes.**	0
47.06	**Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or**	

	paperboard or of other fibrous cellulosic material.	
4706.10.00	- Cotton linters pulp	0
4706.20.00	- Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard	0
4706.30.00	- Other, of bamboo	0
	- Other:	
4706.91.00	- - Mechanical	0
4706.92.00	- - Chemical	0
4706.93.00	- - Obtained by a combination of mechanical and chemical processes	0
47.07	**Recovered (waste and scrap) paper or paperboard.**	
4707.10.00	- Unbleached kraft paper or paperboard or corrugated paper or paperboard	0
4707.20.00	- Other paper or paperboard made mainly of bleached chemical pulp, not coloured in the mass	0
4707.30.00	- Paper or paperboard made mainly of mechanical pulp (for example, newspapers, journals and similar printed matter)	0
4707.90.00	- Other, including unsorted waste and scrap	0

Chapter 48

Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, a reference to "paper" includes references to paperboard (irrespective of thickness or weight per m2).

2. This Chapter does not cover:

(a) Articles of Chapter 30;

(b) Stamping foils of heading 32.12;

(c) Perfumed papers or papers impregnated or coated with cosmetics (Chapter 33);

(d) Paper or cellulose wadding impregnated, coated or covered with soap or detergent (heading 34.01), or with polishes, creams or similar preparations (heading 34.05);

(e) Sensitised paper or paperboard of headings 37.01 to 37.04;

(f) Paper impregnated with diagnostic or laboratory reagents (heading 38.22);

(g) Paper-reinforced stratified sheeting of plastics, or one layer of paper or paperboard coated or covered with a layer of plastics, the latter constituting more than half the total thickness, or articles of such materials, other than wall coverings of heading 48.14 (Chapter 39);

(h) Articles of heading 42.02 (for example, travel goods);

(ij) Articles of Chapter 46 (manufactures of plaiting material);

(k) Paper yarn or textile articles of paper yarn (Section XI);

(l) Articles of Chapter 64 or Chapter 65;

(m) Abrasive paper or paperboard (heading 68.05) or paper- or paperboard-backed mica (heading 68.14) (paper and paperboard coated with mica powder are, however, to be classified in this Chapter);

(n) Metal foil backed with paper or paperboard (generally Section XIV or XV);

(o) Articles of heading 92.09;

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(q) Articles of Chapter 96 (for example, buttons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies).

3. Subject to the provisions of Note 7, headings 48.01 to 48.05 include paper and paperboard which have been subjected to calendering, super-calendering, glazing or similar finishing, false water-marking or surface sizing, and also paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coloured or marbled throughout the mass by any method. Except where heading 48.03 otherwise

requires, these headings do not apply to paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres which have been otherwise processed.

4. In this Chapter the expression “newsprint” means uncoated paper of a kind used for the printing of newspapers, of which not less than 50 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, unsized or very lightly sized, having a surface roughness Parker Print Surf (1 MPa) on each side exceeding 2.5 micrometres (microns), weighing not less than 40 g/m2 and not more than 65 g/m2.

5. For the purposes of heading 48.02, the expressions “paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes” and “non perforated punch-cards and punch tape paper” mean paper and paperboard made mainly from bleached pulp or from pulp obtained by a mechanical or chemi-mechanical process and satisfying any of the following criteria:

For paper or paperboard weighing not more than 150 g/m2:

(a) containing 10 % or more of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, and

1. weighing not more than 80 g/m2, or

2. coloured throughout the mass; or

(b) containing more than 8 % ash, and

1. weighing not more than 80 g/m2, or

2. coloured throughout the mass; or

(c) containing more than 3 % ash and having a brightness of 60 % or more; or

(d) containing more than 3 % but not more than 8 % ash, having a brightness less than 60 %, and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·m2/g; or

(e) containing 3 % ash or less, having a brightness of 60 % or more and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·m2/g.

For paper or paperboard weighing more than 150 g/m2:

(a) coloured throughout the mass; or

(b) having a brightness of 60 % or more, and

1. a caliper of 225 micrometres (microns) or less, or

2. a caliper of more than 225 micrometres (microns) but not more than 508 micrometres (microns) and an ash content of more than 3 %; or

(c) having a brightness of less than 60 %, a caliper of 254 micrometres (microns) or less and an ash content of more than 8 %.

Heading 48.02 does not, however, cover filter paper or paperboard (including tea-bag paper) or felt paper or paperboard.

6. In this Chapter “kraft paper and paperboard” means paper and paperboard of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes.

7. Except where the terms of the headings otherwise require, paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres answering to a description in two or more of the headings 48.01 to 48.11 are to be classified under that one of such headings which occurs last in numerical order in the Nomenclature.

8. Headings 48.01 and 48.03 to 48.09 apply only to paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:

(a) in strips or rolls of a width exceeding 36 cm; or

(b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 36 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state.

9. For the purposes of heading 48.14, the expression “wallpaper and similar wall coverings” applies only to:

(a) Paper in rolls, of a width of not less than 45 cm and not more than 160 cm, 210 suitable for wall or ceiling decoration:

(i) Grained, embossed, surface-coloured, design-printed or otherwise surface-decorated (for example, with textile flock), whether or not coated or covered with transparent protective plastics;

(ii) With an uneven surface resulting from the incorporation of particles of wood, straw, etc.;

(iii) Coated or covered on the face side with plastics, the layer of plastics being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated; or

(iv) Covered on the face side with plaiting material, whether or not bound together in parallel strands or woven;

(b) Borders and friezes, of paper, treated as above, whether or not in rolls, suitable for wall or ceiling decoration;

(c) Wall coverings of paper made up of several panels, in rolls or sheets, printed so as to make up a scene, design or motif when applied to a wall.

Products on a base of paper or paperboard, suitable for use both as floor coverings and as wall coverings, are to be classified in heading 48.23.

10. Heading 48.20 does not cover loose sheets or cards, cut to size, whether or not printed, embossed or perforated.

11. Heading 48.23 applies, inter alia, to perforated paper or paperboard cards for Jacquard or similar machines and paper lace.

12. Except for the goods of heading 48.14 or 48.21, paper, paperboard, cellulose wadding and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 4804.11 and 4804.19, “kraftliner” means machine-finished or machine-glazed paper and paperboard, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing more than 115 g/m² and having a minimum Mullen bursting strength as indicated in the following table or the linearly interpolated or extrapolated equivalent for any other weight.

Weight g/m2	Minimum Mullen bursting strength kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. For the purposes of subheadings 4804.21 and 4804.29, “sack kraft paper” means machine-finished paper, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing not less than 60 g/m² but not more than 115 g/m² and meeting one of the following sets of specifications:

(a) Having a Mullen burst index of not less than 3.7 kPa·m2/g and a stretch factor of more than 4.5 % in the cross direction and of more than 2 % in the machine direction.

(b) Having minima for tear and tensile as indicated in the following table or the linearly interpolated equivalent for any other weight:

Weight g/m2	Minimum tear mN		Minimum tensile kN/m	
	Machine direction	Machine direction plus cross direction	Cross direction	Machine direction plus cross direction
60	700	1,510	1.9	6
70	830	1,790	2.3	7.2
80	965	2,070	2.8	8.3
100	1,230	2,635	3.7	10.6
115	1,425	3,060	4.4	12.3

3. For the purposes of subheading 4805.11, “semi-chemical fluting paper” means paper, in rolls, of which not less than 65 % by weight of the total fibre content consists of unbleached hardwood fibres obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes , and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.8 newtons/g/m2 at 50 % relative humidity, at 23ºC.

4. Subheading 4805.12 covers paper, in rolls, made mainly of straw pulp obtained by a combination of mechanical and chemical processes, weighing 130 g/m2 or more, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.4 newtons/g/m2 at 50 % relative humidity, at 23°C.

5. Subheadings 4805.24 and 4805.25 cover paper and paperboard made wholly or mainly of pulp of recovered (waste and scrap) paper or paperboard. Testliner may also have a surface layer of dyed paper or of paper made of bleached or unbleached non-recovered pulp. These products have a Mullen burst index of not less than 2 kPa·m2/g.

6. For the purposes of subheading 4805.30, "sulphite wrapping paper" means machine-glazed paper, of which more than 40 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphite process, having an ash content not exceeding 8 % and having a Mullen burst index of not less than 1.47 kPa·m2/g.

7. For the purposes of subheading 4810.22, "light-weight coated paper" means paper, coated on both sides, of a total weight not exceeding 72 g/m², with a coating weight not exceeding 15 g/m² per side, on a base of which not less than 50 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical process.

Code	Description	Rate (%)
48.01	**Newsprint, in rolls or sheets.**	
4801.00.10	- Weighing not more than 55g/m2	20
4801.00.90	- Other	20
48.02	**Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non perforated punch-cards and punch tape paper, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than paper of heading 48.01 or 48.03; hand-made paper and paperboard.**	
4802.10.00	- Hand-made paper and paperboard	20
4802.20	- Paper and paperboard of a kind used as a base for photo-sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard:	
4802.20.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	5
4802.20.90	- - Other	5
4802.40	- Wallpaper base:	
4802.40.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	5
4802.40.90	- - Other	5
	- Other paper and paperboard, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4802.54	- - Weighing less than 40 g/m2:	
	- - - Carbonising base paper, weighing less than 20 g/m2:	
4802.54.11	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	5
4802.54.19	- - - - Other	5
	- - - Other carbonising base paper:	
4802.54.21	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	5
4802.54.29	- - - - Other	5
4802.54.30	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	5
4802.54.90	- - - Other	20

4802.55	- - Weighing 40 g/m2 or more but not more than 150 g/m2, in rolls:	
4802.55.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	20
	- - - Carbonising base paper:	
4802.55.31	- - - - Of a width not exceeding 150mm	5
4802.55.39	- - - - Other	5
4802.55.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	5
4802.55.50	- - - Base paper of a kind used to manufacture release paper	5
4802.55.90	- - - Other	20
4802.56	- - Weighing 40 g/m2 or more but not more than 150 g/m2, in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
4802.56.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	25
	- - - Carbonising base paper:	
4802.56.31	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	5
4802.56.39	- - - - Other	5
4802.56.90	- - - Other	20
4802.57	- - Other, weighing 40 g/m2 or more but not more than 150 g/m2:	
	- - - Carbonising base paper:	
4802.57.11	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	5
4802.57.19	- - - - Other	5
4802.57.90	- - - Other	20
4802.58	- - Weighing more than 150 g/m2:	
	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks:	
4802.58.21	- - - - In rolls of a width of 15 cm or less or in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	20
4802.58.29	- - - - Other	20
4802.58.90	- - - Other	20
	- Other paper and paperboard, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4802.61	- - In rolls:	
4802.61.30	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	20
4802.61.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	5
4802.61.90	- - - Other	20
4802.62	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
4802.62.10	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks, in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	20

4802.62.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	20
4802.62.90	- - - Other	20
4802.69.00	- - Other	20
48.03	**Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or sheets.**	
4803.00.30	- Of cellulose wadding or of webs of cellulose fibres	20
4803.00.90	- Other	20
48.04	**Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading 48.02 or 48.03.**	
	- Kraftliner:	
4804.11.00	- - Unbleached	15
4804.19.00	- - Other	18
	- Sack kraft paper:	
4804.21	- - Unbleached:	
4804.21.10	- - - Of a kind used for making cement bags	3
4804.21.90	- - - Other	17
4804.29.00	- - Other	20
	- Other kraft paper and paperboard weighing 150 g/m2 or less:	
4804.31	- - Unbleached:	
4804.31.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	5
4804.31.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	10
4804.31.40	- - - Sandpaper base paper	5
4804.31.50	- - - Of a kind used for making cement bags	3
4804.31.90	- - - Other	20
4804.39	- - Other:	
4804.39.10	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	10
4804.39.20	- - - Foodpaper	17
4804.39.90	- - - Other	20
	- Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m2 but less than 225 g/m2:	
4804.41	- - Unbleached:	
4804.41.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	5
4804.41.90	- - - Other	20
4804.42.00	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process	20
4804.49	- - Other:	
4804.49.10	- - - Foodboard	20

4804.49.90	- - - Other	20
	- Other kraft paper and paperboard weighing 225 g/m2 or more:	
4804.51	- - Unbleached:	
4804.51.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	5
4804.51.20	- - - Pressboard weighing 600 g/m2 or more	5
4804.51.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	10
4804.51.90	- - - Other	20
4804.52.00	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process	17
4804.59.00	- - Other	20
48.05	**Other uncoated paper and paperboard, in rolls or sheets, not further worked or processed than as specified in Note 3 to this Chapter.**	
	- Fluting paper:	
4805.11.00	- - Semi-chemical fluting paper	10
4805.12	- - Straw fluting paper:	
4805.12.10	- - - Weighing more than 150 g/m2 but less than 225 g/m2	10
4805.12.90	- - - Other	10
4805.19	- - Other:	
4805.19.10	- - - Weighing more than 150 g/m2 but less than 225 g/m2	10
4805.19.90	- - - Other	10
	- Testliner (recycled liner board):	
4805.24.00	- - Weighing 150 g/m2 or less	10
4805.25	- - Weighing more than 150 g/m2:	
4805.25.10	- - - Weighing less than 225 g/m2	10
4805.25.90	- - - Other	10
4805.30	- Sulphite wrapping paper:	
4805.30.10	- - Match box wrapping paper, coloured	10
4805.30.90	- - Other	10
4805.40.00	- Filter paper and paperboard	5
4805.50.00	- Felt paper and paperboard	10
	- Other:	
4805.91	- - Weighing 150 g/m2 or less:	
4805.91.10	- - - Paper of a kind used as interleaf material for the packing of flat glass products, with a resin content by weight of not more than 0.6%	5
4805.91.20	- - - Joss paper	20
4805.91.90	- - - Other	5
4805.92	- - Weighing more than 150 g/m2 but less than 225 g/m2:	
4805.92.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	10
4805.92.90	- - - Other	10
4805.93	- - Weighing 225 g/m2 or more:	
4805.93.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	10

4805.93.20	- - - Blotting paper	10
4805.93.90	- - - Other	10
48.06	**Vegetable parchment, greaseproof papers, tracing papers and glassine and other glazed transparent or translucent papers, in rolls or sheets.**	
4806.10.00	- Vegetable parchment	3
4806.20.00	- Greaseproof papers	10
4806.30.00	- Tracing papers	3
4806.40.00	- Glassine and other glazed transparent or translucent papers	5
4807.00.00	**Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets.**	20
48.08	**Paper and paperboard, corrugated (with or without glued flat surface sheets), creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls or sheets, other than paper of the kind described in heading 48.03.**	
4808.10.00	- Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated	10
4808.40.00	- Kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated	10
4808.90	- Other:	
4808.90.20	- - Creped or crinkled paper	10
4808.90.30	- - Embossed paper	10
4808.90.90	- - Other	10
48.09	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (including coated or impregnated paper for duplicator stencils or offset plates), whether or not printed, in rolls or sheets.**	
4809.20.00	- Self-copy paper	10
4809.90	- Other:	
4809.90.10	- - Carbon paper and similar copying papers	20
4809.90.90	- - Other	20
48.10	**Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin (China clay) or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size.**	
	- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4810.13	- - In rolls:	
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of a width of 150 mm or less:	
4810.13.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	5
4810.13.19	- - - - Other	5

	- - - Other:	
4810.13.91	- - - - Of a width of 150 mm or less	5
4810.13.99	- - - - Other	5
4810.14	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm:	
4810.14.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	5
4810.14.19	- - - - Other	5
	- - - Other:	
4810.14.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	5
4810.14.99	- - - - Other	5
4810.19	- - Other:	
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:	
4810.19.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	5
4810.19.19	- - - - Other	5
	- - - Other:	
4810.19.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	5
4810.19.99	- - - - Other	5
	- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4810.22	- - Light-weight coated paper:	
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:	
4810.22.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	5
4810.22.19	- - - - Other	5
	- - - Other:	
4810.22.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	5
4810.22.99	- - - - Other	5
4810.29	- - Other:	
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:	
4810.29.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	5
4810.29.19	- - - - Other	5
	- - - Other:	
4810.29.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	5
4810.29.99	- - - - Other	5
	- Kraft paper and paperboard, other than that of a kind used for writing,	

	printing or other graphic purposes:	
4810.31	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150 g/m2 or less:	
	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:	
4810.31.31	- - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	10
4810.31.39	- - - - Other	10
	- - - Other:	
4810.31.91	- - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	10
4810.31.99	- - - - Other	10
4810.32	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m2:	
4810.32.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	5
4810.32.90	- - - Other	5
4810.39	- - Other:	
4810.39.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	10
4810.39.90	- - - Other	10
	- Other paper and paperboard:	
4810.92	- - Multi-ply:	
4810.92.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	10
4810.92.90	- - - Other	10
4810.99	- - Other:	
4810.99.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	10
4810.99.90	- - - Other	10
48.11	**Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than goods of the kind described in heading 48.03, 48.09 or 48.10.**	
4811.10	- Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard:	
	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.10.21	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.10.29	- - - Other	5
	- - Other:	
4811.10.91	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.10.99	- - - Other	5
	- Gummed or adhesive paper and paperboard:	
4811.41	- - Self-adhesive:	
4811.41.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including	15

	square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	
4811.41.90	- - - Other	15
4811.49	- - Other:	
4811.49.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	15
4811.49.90	- - - Other	15
	- Paper and paperboard coated, impregnated or covered with plastics (excluding adhesives):	
4811.51	- - Bleached, weighing more than 150 g/m2:	
	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.51.31	- - - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.51.39	- - - - Other	15
	- - - Other:	
4811.51.91	- - - -Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.51.99	- - - - Other	15
4811.59	- - Other:	
4811.59.20	- - - Paper and paperboard covered on both faces with transparent sheets of plastics and with a lining of aluminium foil, for the packaging of liquid food products	3
	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.59.41	- - - -Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.59.49	- - - - Other	15
	- - - Other:	
4811.59.91	- - - -Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.59.99	- - - - Other	15
4811.60	- Paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol:	
4811.60.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	15
4811.60.90	- - Other	15
4811.90	- Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:	
	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.90.41	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.90.49	- - - Other	5
	- - Other:	
4811.90.91	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	25
4811.90.99	- - - Other	5
4812.00.00	**Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp.**	0
48.13	**Cigarette paper, whether or not cut to size or in the form of booklets or tubes.**	
4813.10.00	- In the form of booklets or tubes	20

4813.20.00	- In rolls of a width not exceeding 5 cm	20
4813.90	- Other:	
4813.90.10	- - In rolls of a width exceeding 5 cm, coated	20
4813.90.90	- - Other	20
48.14	**Wallpaper and similar wall coverings; window transparencies of paper.**	
4814.20.00	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics	25
4814.90.00	- Other	20
48.16	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (other than those of heading 48.09), duplicator stencils and offset plates, of paper, whether or not put up in boxes.**	
4816.20	- Self-copy paper:	
4816.20.10	- - In rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm	10
4816.20.90	- - Other	10
4816.90	- Other:	
4816.90.10	- - Carbon paper	20
4816.90.20	- - Other copying paper	20
4816.90.30	- - Offset plates	10
4816.90.40	- - Heat transfer paper	15
4816.90.90	- - Other	20
48.17	**Envelopes, letter cards, plain postcards and correspondence cards, of paper or paperboard; boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery.**	
4817.10.00	- Envelopes	25
4817.20.00	- Letter cards, plain postcards and correspondence cards	25
4817.30.00	- Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery	25
48.18	**Toilet paper and similar paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, of a kind used for household or sanitary purposes, in rolls of a width not exceeding 36 cm, or cut to size or shape; handkerchiefs, cleansing tissues, towels, tablecloths, serviettes, bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.**	
4818.10.00	- Toilet paper	18
4818.20.00	- Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels	18
4818.30	- Tablecloths and serviettes:	
4818.30.10	- - Tablecloths	20
4818.30.20	- - Serviettes	20
4818.50.00	- Articles of apparel and clothing accessories	20
4818.90.00	- Other	20

48.19	**Cartons, boxes, cases, bags and other packing containers, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres; box files, letter trays, and similar articles, of paper or paperboard of a kind used in offices, shops or the like.**	
4819.10.00	- Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard	15
4819.20.00	- Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard	15
4819.30.00	- Sacks and bags, having a base of a width of 40 cm or more	20
4819.40.00	- Other sacks and bags, including cones	20
4819.50.00	- Other packing containers, including record sleeves	20
4819.60.00	- Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like	20
48.20	**Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles, exercise books, blotting-pads, binders (loose-leaf or other), folders, file covers, manifold business forms, interleaved carbon sets and other articles of stationery, of paper or paperboard; albums for samples or for collections and book covers, of paper or paperboard.**	
4820.10.00	- Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles	25
4820.20.00	- Exercise books	25
4820.30.00	- Binders (other than book covers), folders and file covers	25
4820.40.00	- Manifold business forms and interleaved carbon sets	25
4820.50.00	- Albums for samples or for collections	25
4820.90.00	- Other	25
48.21	**Paper or paperboard labels of all kinds, whether or not printed.**	
4821.10	- Printed:	
4821.10.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	20
4821.10.90	- - Other	15
4821.90	- Other:	
4821.90.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	20
4821.90.90	- - Other	20
48.22	**Bobbins, spools, cops and similar supports of paper pulp, paper or paperboard (whether or not perforated or hardened).**	
4822.10	- Of a kind used for winding textile yarn:	
4822.10.10	- - Cones	5
4822.10.90	- - Other	5
4822.90	- Other:	
4822.90.10	- - Cones	5
4822.90.90	- - Other	5

48.23	**Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, cut to size or shape; other articles of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.**	
4823.20	- Filter paper and paperboard:	
4823.20.10	- - In strips, rolls or sheets	5
4823.20.90	- - Other	5
4823.40	- Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus:	
	- - For electro-medical apparatus:	
4823.40.21	- - - Cardiograph recording paper	0
4823.40.29	- - - Other	0
4823.40.90	- - Other	0
	- Trays, dishes, plates, cups and the like, of paper or paperboard:	
4823.61.00	- - Of bamboo	20
4823.69.00	- - Other	20
4823.70.00	- Moulded or pressed articles of paper pulp	5
4823.90	- Other:	
4823.90.10	- - Cocooning frames for silk-worms	20
4823.90.20	- - Display cards of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	20
4823.90.30	- - Die-cut polyethylene coated paperboard of a kind used for the manufacture of paper cups	20
4823.90.40	- - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks	20
	- - Kraft paper, in rolls of a width of 209 mm, of a kind used as wrapper for dynamite sticks:	
4823.90.51	- - - Weighing 150 g/m2 or less	10
4823.90.59	- - - Other	20
4823.90.60	- - Punched jacquard cards	20
4823.90.70	- - Fans and handscreens	20
	- - Other:	
4823.90.92	- - - Joss paper	20
4823.90.94	- - - Cellulose wadding and webs of cellulose fibers, coloured or marbled throughout the mass	20
4823.90.95	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	20
4823.90.96	- - - Other, cut to shape other than rectangular or square	20
4823.90.99	- - - Other	20

Article notes.

1. “Papers used for making cement bags” of codes 4804.21.10 and 4804.31.50 must satisfy technical standards for papers used for making cement bags specified in TCVN 7062: 2007 issued by the Ministry of Science and Technology.

2. “Printed complex papers; boxes, whether or not assembled to be tubes, unfinished", including “papers and paperboards, coated or covered with aluminum inside, wearing label notifying that such papers or paperboards are used for containing milk” and “cigarette boxes, cigarette covers, of paper or paperboard, design-printed, merely folded around the cigarette cover/box, unfinished” are classify as heading 4811, codes 4811.90.49, 4811.90.99 according to their kind; detached form of such articles are classified as heading 4819, code 4819.50.00.

3. “Decorative papers” are of code 4811.90.99, which are papers for making leatherette surface of products, having uneven, smooth or polished veins. Their structure:

- Foundation: papers with heat resistance at 150°C to 220°C.

- Surface layer: plastic or silicon films.

- Specifications:

+ High heat-resistance, 150°C to 220°C;

+ Turn-around processing: up to 20 times;

+ Thickness: 0.15 mm – 0.25 mm;

+ In rolls, with a size of 150 cm – 155 cm;

+ Weight: 1-1-5 – 220 g/m^{2};

+ Can exist in solvents: Methyl ethyl ketone, toluene.

Chapter 49

Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Photographic negatives or positives on transparent bases (Chapter 37);

(b) Maps, plans or globes, in relief, whether or not printed (heading 90.23);

(c) Playing cards or other goods of Chapter 95; or

(d) Original engravings, prints or lithographs (heading 97.02), postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery or the like of heading 97.04, antiques of an age exceeding one hundred years or other articles of Chapter 97.

2. For the purposes of Chapter 49, the term “printed” also means reproduced by means of a duplicating machine, produced under the control of an automatic data processing machine, embossed, photographed, photocopied, thermocopied or typewritten.

3. Newspapers, journals and periodicals which are bound otherwise than in paper, and sets of newspapers, journals or periodicals comprising more than one number under a single cover are to be classified in heading 49.01, whether or not containing advertising material.

4. Heading 49.01 also covers:

(a) A collection of printed reproductions of, for example, works of art or drawings, with a relative text, put up with numbered pages in a form suitable for binding into one or more volumes;

(b) A pictorial supplement accompanying, and subsidiary to, a bound volume; and

(c) Printed parts of books or booklets, in the form of assembled or separate sheets or signatures, constituting the whole or a part of a complete work and designed for binding.

However, printed pictures or illustrations not bearing a text, whether in the form of signatures or separate sheets, fall in heading 49.11.

5. Subject to Note 3 to this Chapter, heading 49.01 does not cover publications which are essentially devoted to advertising (for example, brochures, pamphlets, leaflets, trade catalogues, year books published by trade associations, tourist propaganda). Such publications are to be classified in heading 49.11.

6. For the purposes of heading 49.03, the expression “children’s picture books” means books for children in which the pictures form the principal interest and the text is subsidiary.

Code	Description	Rate (%)
49.01	**Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, whether or not in single sheets.**	
4901.10.00	- In single sheets, whether or not folded	0
	- Other:	
4901.91.00	- - Dictionaries and encyclopaedias, and serial instalments thereof	0
4901.99	- - Other:	

4901.99.10	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural books	0
4901.99.90	- - - Other	5
49.02	**Newspapers, journals and periodicals, whether or not illustrated or containing advertising material.**	
4902.10.00	- Appearing at least four times a week	0
4902.90	- Other:	
4902.90.10	- - Educational, technical, scientific, historical or cultural journals and periodicals	0
4902.90.90	- - Other	0
4903.00.00	**Children's picture, drawing or colouring books.**	0
4904.00.00	**Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated.**	5
49.05	**Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases, wall maps, topographical plans and globes, printed.**	
4905.10.00	- Globes	0
	- Other:	
4905.91.00	- - In book form	0
4905.99.00	- - Other	0
49.06	**Plans and drawings for architectural, engineering, industrial, commercial, topographical or similar purposes, being originals drawn by hand; hand-written texts; photographic reproductions on sensitised paper and carbon copies of the foregoing.**	
4906.00.10	- Plans and drawings, including photographic reproductions on sensitised paper	0
4906.00.90	- Other	0
49.07	**Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title.**	
4907.00.10	- Banknotes, being legal tender	0
	- Unused postage, revenue or similar stamps:	
4907.00.21	- - Postage stamps	20
4907.00.29	- - Other	0
4907.00.40	- Stock, share or bond certificates and similar	0

	documents of title; cheque forms	
4907.00.90	- Other	20
49.08	**Transfers (decalcomanias).**	
4908.10.00	- Transfers (decalcomanias), vitrifiable	5
4908.90.00	- Other	15
4909.00.00	**Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings.**	20
4910.00.00	**Calendars of any kind, printed, including calendar blocks.**	20
49.11	**Other printed matter, including printed pictures and photographs.**	
4911.10	- Trade advertising material, commercial catalogues and the like:	
4911.10.10	- - Catalogues listing only educational, technical, scientific, historical or cultural books and publications	20
4911.10.90	- - Other	20
	- Other:	
4911.91	- - Pictures, designs and photographs:	
	- - - Wall pictures and diagrams for instructional purposes:	
4911.91.21	- - - - Anatomical or botanical diagrams and charts	10
4911.91.29	- - - - Other	20
	- - - Other printed pictures and photographs:	
4911.91.31	- - - - Anatomical or botanical diagrams and charts	10
4911.91.39	- - - - Other	20
4911.91.90	- - - Other	10
4911.99	- - Other:	
4911.99.10	- - - Printed cards for jewellery or for small objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, handbag or on the person	20
4911.99.20	- - - Printed labels for explosives	20
4911.99.30	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural material printed on a set of cards	20
4911.99.90	- - - Other	20

SECTION XI

TEXTILES AND TEXTILE ARTICLES

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Animal brushmaking bristles or hair (heading 05.02); horsehair or horsehair waste (heading 05.11);

(b) Human hair or articles of human hair (heading 05.01, 67.03 or 67.04), except straining cloth of a kind commonly used in oil presses or the like (heading 59.11);

(c) Cotton linters or other vegetable materials of Chapter 14;

(d) Asbestos of heading 25.24 or articles of asbestos or other products of heading 68.12 or 68.13;

(e) Articles of heading 30.05 or 30.06; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of heading 33.06;

(f) Sensitised textiles of headings 37.01 to 37.04;

(g) Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or strip or the like (for example, artificial straw) of an apparent width exceeding 5 mm, of plastics (Chapter 39), or plaits or fabrics or other basketware or wickerwork of such monofilament or strip (Chapter 46);

(h) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or articles thereof, of Chapter 39;

(ij) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with rubber, or articles thereof, of Chapter 40;

(k) Hides or skins with their hair or wool on (Chapter 41 or 43) or articles of furskin, artificial fur or articles thereof, of heading 43.03 or 43.04;

(l) Articles of textile materials of heading 42.01 or 42.02;

(m) Products or articles of Chapter 48 (for example, cellulose wadding);

(n) Footwear or parts of footwear, gaiters or leggings or similar articles of Chapter 64;

(o) Hair-nets or other headgear or parts thereof of Chapter 65;

(p) Goods of Chapter 67;

(q) Abrasive-coated textile material (heading 68.05) and also carbon fibres or articles of carbon fibres of heading 68.15;

(r) Glass fibres or articles of glass fibres, other than embroidery with glass thread on a visible ground of fabric (Chapter 70);

(s) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, bedding, lamps and lighting fittings);

(t) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites and nets);

(u) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, travel sets for sewing, slide fasteners, typewriter ribbons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies); or

(v) Articles of Chapter 97.

2. (A) Goods classifiable in Chapters 50 to 55 or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more textile materials are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material.

When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

(B) For the purposes of the above rule:

(a) Gimped horsehair yarn (heading 51.10) and metallised yarn (heading 56.05) are to be treated as a single textile material the weight of which is to be taken as the aggregate of the weights of its components; for the classification of woven fabrics, metal thread is to be regarded as a textile material;

(b) The choice of appropriate heading shall be effected by determining first the Chapter and then the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter;

(c) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter;

(d) Where a Chapter or a heading refers to goods of different textile materials, such materials are to be treated as a single textile material.

(C) The provisions of paragraphs (A) and (B) above apply also to the yarns referred to in Note 3, 4, 5 or 6 below.

3. (A) For the purposes of this Section, and subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarns (single, multiple (folded) or cabled) of the following descriptions are to be treated as “twine, cordage, ropes and cables”:

(a) Of silk or waste silk, measuring more than 20,000 decitex;

(b) Of man-made fibres (including yarn of two or more monofilaments of Chapter 54), measuring more than 10,000 decitex;

(c) Of true hemp or flax:

(i) Polished or glazed, measuring 1,429 decitex or more; or

(ii) Not polished or glazed, measuring more than 20,000 decitex;

(d) Of coir, consisting of three or more plies;

(e) Of other vegetable fibres, measuring more than 20,000 decitex; or

(f) Reinforced with metal thread.

(B) Exceptions:

(a) Yarn of wool or other animal hair and paper yarn, other than yarn reinforced with metal thread;

(b) Man-made filament tow of Chapter 55 and multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre of Chapter 54;

(c) Silk worm gut of heading 50.06, and monofilaments of Chapter 54;

(d) Metallised yarn of heading 56.05; yarn reinforced with metal thread is subject to paragraph (A) (f) above; and

(e) Chenille yarn, gimped yarn and loop wale-yarn of heading 56.06.

4. (A) For the purposes of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55, the expression “put up for retail sale” in relation to yarn means, subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarn (single, multiple (folded) or cabled) put up:

(a) On cards, reels, tubes or similar supports, of a weight (including support) not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases;

(b) In balls, hanks or skeins of a weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or silk waste;

(ii) 125 g in the case of all other yarns of less than 2,000 decitex; or

(iii) 500 g in other cases;

(c) In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other, each of uniform weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases.

(B) Exceptions:

(a) Single yarn of any textile material, except:

(i) Single yarn of wool or fine animal hair, unbleached; and

(ii) Single yarn of wool or fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring more than 5,000 decitex;

(b) Multiple (folded) or cabled yarn, unbleached:

(i) Of silk or waste silk, however put up; or

(ii) Of other textile material except wool or fine animal hair, in hanks or skeins;

(c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less; and

(d) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material:

(i) In cross-reeled hanks or skeins; or

(ii) Put up on supports or in some other manner indicating its use in the textile industry (for example, on cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles, or reeled in the form of cocoons for embroidery looms).

5. For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08 the expression “sewing thread” means multiple (folded) or cabled yarn:

(a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g;

(b) Dressed for use as sewing thread; and

(c) With a final “Z” twist.

6. For the purposes of this Section, the expression “high tenacity yarn” means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following:

Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.60 cN/tex

Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.53 cN/tex

Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon.27 cN/tex

7. For the purposes of this Section, the expression “made up” means:

(a) Cut otherwise than into squares or rectangles;

(b) Produced in the finished state, ready for use (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working (for example, certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets);

(c) Cut to size and with at least one heat-sealed edge with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means;

(d) Hemmed or with rolled edges, or with a knotted fringe at any of the edges, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means;

(e) Cut to size and having undergone a process of drawn thread work;

(f) Assembled by sewing, gumming or otherwise (other than piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end and piece goods composed of two or more textiles assembled in layers, whether or not padded);

(g) Knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length.

8. For the purposes of Chapters 50 to 60:

(a) Chapters 50 to 55 and 60 and, except where the context otherwise requires, Chapters 56 to 59 do not apply to goods made up within the meaning of Note 7 above; and

(b) Chapters 50 to 55 and 60 do not apply to goods of Chapters 56 to 59.

9. The woven fabrics of Chapters 50 to 55 include fabrics consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles. These layers are bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding.

10. Elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in this Section.

11. For the purposes of this Section, the expression “impregnated” includes “dipped”.

12. For the purposes of this Section, the expression “polyamides” includes “aramids”.

13. For the purposes of this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the expression "elastomeric yarn" means filament yarn, including monofilament, of synthetic textile material, other than textured yarn, which does not break on being extended to three times its original length and which returns, after being extended to twice its original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times its original length.

14. Unless the context otherwise requires, textile garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. For the purposes of this Note, the expression “textile garments” means garments of headings 61.01 to 61.14 and headings 62.01 to 62.11.

Subheading Notes.

1. In this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Unbleached yarn**

Yarn which:

(i) has the natural colour of its constituent fibres and has not been bleached, dyed (whether or not in the mass) or printed; or

(ii) is of indeterminate colour (“grey yarn”), manufactured from garnetted stock.

Such yarn may have been treated with a colourless dressing or fugitive dye (which disappears after simple washing with soap) and, in the case of man-made fibres, treated in the mass with delustring agents (for example, titanium dioxide).

(b) **Bleached yarn**

Yarn which:

(i) has undergone a bleaching process, is made of bleached fibres or, unless the context otherwise requires, has been dyed white (whether or not in the mass) or treated with a white dressing;

(ii) consists of a mixture of unbleached and bleached fibres; or

(iii) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached and bleached yarns.

(c) **Coloured (dyed or printed) yarn**

Yarn which:

(i) is dyed (whether or not in the mass) other than white or in a fugitive colour, or printed, or made from dyed or printed fibres;

(ii) consists of a mixture of dyed fibres of different colours or of a mixture of unbleached or bleached fibres with coloured fibres (marl or mixture yarns), or is printed in one or more colours at intervals to give the impression of dots;

(iii) is obtained from slivers or rovings which have been printed; or

(iv) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn.

The above definitions also apply, mutatis mutandis, to monofilament and to strip or the like of Chapter 54.

(d) **Unbleached woven fabric**

Woven fabric made from unbleached yarn and which has not been bleached, dyed or printed. Such fabric may have been treated with a colourless dressing or a fugitive dye.

(e) Bleached woven fabric

Woven fabric which:

(i) has been bleached or, unless the context otherwise requires, dyed white or treated with a white dressing, in the piece;

(ii) consists of bleached yarn; or

(iii) consists of unbleached and bleached yarn.

(f) Dyed woven fabric

Woven fabric which:

(i) is dyed a single uniform colour other than white (unless the context otherwise requires) or has been treated with a coloured finish other than white (unless the context otherwise requires), in the piece; or

(ii) consists of coloured yarn of a single uniform colour.

(g) Woven fabric of yarns of different colours

Woven fabric (other than printed woven fabric) which:

(i) consists of yarns of different colours or yarns of different shades of the same colour (other than the natural colour of the constituent fibres);

(ii) consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn; or

(iii) consists of marl or mixture yarns.

(In all cases, the yarn used in selvedges and piece ends is not taken into consideration.)

(h) Printed woven fabric

Woven fabric which has been printed in the piece, whether or not made from yarns of different colours.

(The following are also regarded as printed woven fabrics: woven fabrics bearing designs made, for example, with a brush or spray gun, by means of transfer paper, by flocking or by the batik process.)

The process of mercerisation does not affect the classification of yarns or fabrics within the above categories. The definitions at (d) to (h) above apply, mutatis mutandis, to knitted or crocheted fabrics.

(ij) Plain weave

A fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft.

2. (A) Products of Chapters 56 to 63 containing two or more textile materials are to be regarded as consisting wholly of that textile material which would be selected under Note 2 to this Section for the classification of a product of Chapters 50 to 55 or of heading 58.09 consisting of the same textile materials.

(B) For the application of this rule:

(a) where appropriate, only the part which determines the classification under Interpretative Rule 3 shall be taken into account;

(b) in the case of textile products consisting of a ground fabric and a pile or looped surface no account shall be taken of the ground fabric;

(c) in the case of embroidery of heading 58.10 and goods thereof, only the ground fabric shall be taken into account. However, embroidery without visible ground, and goods thereof, shall be classified with reference to the embroidering threads alone.

Chapter 50

Silk

Code	Description	Rate (%)
5001.00.00	**Silk-worm cocoons suitable for reeling.**	5
5002.00.00	**Raw silk (not thrown).**	5
5003.00.00	**Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).**	10
5004.00.00	**Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.**	5
5005.00.00	**Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.**	5
5006.00.00	**Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.**	5
50.07	**Woven fabrics of silk or of silk waste.**	
5007.10	- Fabrics of noil silk:	
5007.10.10	- - Printed by the traditional batik process	12
5007.10.90	- - Other	12
5007.20	- Other fabrics, containing 85% or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk:	
5007.20.10	- - Printed by the traditional batik process	12
5007.20.90	- - Other	12

5007.90	- Other fabrics:	
5007.90.10	- - Printed by the traditional batik process	12
5007.90.90	- - Other	12

Chapter 51

Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric

Note.

1. Throughout the Nomenclature:

(a) “Wool” means the natural fibre grown by sheep or lambs;

(b) “Fine animal hair” means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

(c) “Coarse animal hair” means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

Code	Description	Rate (%)
51.01	**Wool, not carded or combed.**	
	- Greasy, including fleece-washed wool:	
5101.11.00	- - Shorn wool	0
5101.19.00	- - Other	0
	- Degreased, not carbonised:	
5101.21.00	- - Shorn wool	0
5101.29.00	- - Other	0
5101.30.00	- Carbonised	0
51.02	**Fine or coarse animal hair, not carded or combed.**	
	- Fine animal hair:	
5102.11.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	0
5102.19.00	- - Other	0
5102.20.00	- Coarse animal hair	0
51.03	**Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.**	
5103.10.00	- Noils of wool or of fine animal hair	10
5103.20.00	- Other waste of wool or of fine animal hair	10
5103.30.00	- Waste of coarse animal hair	10
5104.00.00	**Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.**	3
51.05	**Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments).**	
5105.10.00	- Carded wool	0

	- Wool tops and other combed wool:	
5105.21.00	- - Combed wool in fragments	0
5105.29.00	- - Other	0
	- Fine animal hair, carded or combed:	
5105.31.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	0
5105.39.00	- - Other	0
5105.40.00	- Coarse animal hair, carded or combed	0
51.06	**Yarn of carded wool, not put up for retail sale.**	
5106.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	5
5106.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	5
51.07	**Yarn of combed wool, not put up for retail sale.**	
5107.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	5
5107.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	5
51.08	**Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.**	
5108.10.00	- Carded	5
5108.20.00	- Combed	5
51.09	**Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.**	
5109.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair	5
5109.90.00	- Other	5
5110.00.00	**Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.**	5
51.11	**Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.**	
	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5111.11	- - Of a weight not exceeding 300 g/m2:	
5111.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5111.11.90	- - - Other	12
5111.19	- - Other:	
5111.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5111.19.90	- - - Other	12
5111.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	12
5111.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	12

5111.90.00	- Other	12
51.12	**Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.**	
	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5112.11	- - Of a weight not exceeding 200 g/m2:	
5112.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5112.11.90	- - - Other	12
5112.19	- - Other:	
5112.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5112.19.90	- - - Other	12
5112.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	12
5112.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	12
5112.90.00	- Other	12
5113.00.00	**Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.**	12

Chapter 52

Cotton

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression “denim” means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

Code	Description	Rate (%)
5201.00.00	**Cotton, not carded or combed.**	0
52.02	**Cotton waste (including yarn waste and garnetted stock).**	
5202.10.00	- Yarn waste (including thread waste)	10
	- Other:	
5202.91.00	- - Garnetted stock	10
5202.99.00	- - Other	10
5203.00.00	**Cotton, carded or combed.**	0
52.04	**Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.**	
	- Not put up for retail sale:	
5204.11.00	- - Containing 85% or more by weight of cotton	5
5204.19.00	- - Other	5
5204.20.00	- Put up for retail sale	5

52.05	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85% or more by weight of cotton, not put up for retail sale.**	
	- Single yarn, of uncombed fibres:	
5205.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5
5205.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5
5205.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5
5205.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5
5205.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5
	- Single yarn, of combed fibres:	
5205.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5
5205.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5
5205.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5
5205.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5
5205.26.00	- - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)	5
5205.27.00	- - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)	5
5205.28.00	- - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)	5
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5205.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5
5205.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5
5205.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5
5205.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5
5205.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5

	- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5205.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5
5205.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5
5205.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5
5205.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5
5205.46.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn)	5
5205.47.00	- - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)	5
5205.48.00	- - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)	5
52.06	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85% by weight of cotton, not put up for retail sale.**	
	- Single yarn, of uncombed fibres:	
5206.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5
5206.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5
5206.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5
5206.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5
5206.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5
	- Single yarn, of combed fibres:	
5206.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5
5206.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5
5206.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5
5206.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5

5206.25.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5206.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5
5206.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5
5206.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5
5206.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5
5206.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5206.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5
5206.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5
5206.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5
5206.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5
5206.45.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5
52.07	**Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.**	
5207.10.00	- Containing 85% or more by weight of cotton	5
5207.90.00	- Other	5
52.08	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m2.**	
	- Unbleached:	
5208.11.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m2	12
5208.12.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m2	12
5208.13.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5208.19.00	- - Other fabrics	12
	- Bleached:	
5208.21.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m2	12

5208.22.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m2	12
5208.23.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5208.29.00	- - Other fabrics	12
	- Dyed:	
5208.31.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m2	12
5208.32.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m2	12
5208.33.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5208.39.00	- - Other fabrics	12
	- Of yarns of different colours:	
5208.41.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m2	12
5208.42.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m2	12
5208.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5208.49.00	- - Other fabrics	12
	- Printed:	
5208.51	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m2:	
5208.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5208.51.90	- - - Other	12
5208.52	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m2:	
5208.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5208.52.90	- - - Other	12
5208.59	- - Other fabrics:	
5208.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5208.59.90	- - - Other	12
52.09	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing more than 200 g/m2.**	
	- Unbleached:	
5209.11.00	- - Plain weave	12
5209.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5209.19.00	- - Other fabrics	12
	- Bleached:	
5209.21.00	- - Plain weave	12
5209.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5209.29.00	- - Other fabrics	12
	- Dyed:	
5209.31.00	- - Plain weave	12
5209.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5209.39.00	- - Other fabrics	12
	- Of yarns of different colours:	
5209.41.00	- - Plain weave	12
5209.42.00	- - Denim	12
5209.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5209.49.00	- - Other fabrics	12

	- Printed:	
5209.51	- - Plain weave	
5209.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5209.51.90	- - - Other	12
5209.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5209.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5209.52.90	- - - Other	12
5209.59	- - Other fabrics:	
5209.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5209.59.90	- - - Other	12
52.10	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m2.**	
	- Unbleached:	
5210.11.00	- - Plain weave	12
5210.19.00	- - Other fabrics	12
	- Bleached:	
5210.21.00	- - Plain weave	12
5210.29.00	- - Other fabrics	12
	- Dyed:	
5210.31.00	- - Plain weave	12
5210.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5210.39.00	- - Other fabrics	12
	- Of yarns of different colours:	
5210.41.00	- - Plain weave	12
5210.49.00	- - Other fabrics	12
	- Printed:	
5210.51	- - Plain weave:	
5210.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5210.51.90	- - - Other	12
5210.59	- - Other fabrics:	
5210.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5210.59.90	- - - Other	12
52.11	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m2.**	
	- Unbleached:	
5211.11.00	- - Plain weave	12
5211.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5211.19.00	- - Other fabrics	12
5211.20.00	- Bleached	12
	- Dyed:	

5211.31.00	- - Plain weave	12
5211.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5211.39.00	- - Other fabrics	12
	- Of yarns of different colours:	
5211.41.00	- - Plain weave	12
5211.42.00	- - Denim	12
5211.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	12
5211.49.00	- - Other fabrics	12
	- Printed:	
5211.51	- - Plain weave:	
5211.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5211.51.90	- - - Other	12
5211.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5211.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5211.52.90	- - - Other	12
5211.59	- - Other fabrics:	
5211.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5211.59.90	- - - Other	12
52.12	**Other woven fabrics of cotton.**	
	- Of a weight not exceeding 200 g/m2:	
5212.11.00	- - Unbleached	12
5212.12.00	- - Bleached	12
5212.13.00	- - Dyed	12
5212.14.00	- - Of yarns of different colours	12
5212.15	- - Printed:	
5212.15.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5212.15.90	- - - Other	12
	- Weighing more than 200 g/m2:	
5212.21.00	- - Unbleached	12
5212.22.00	- - Bleached	12
5212.23.00	- - Dyed	12
5212.24.00	- - Of yarns of different colours	12
5212.25	- - Printed:	
5212.25.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5212.25.90	- - - Other	12

Chapter 53

Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

Code	Description	Rate (%)
53.01	**Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).**	
5301.10.00	- Flax, raw or retted	0

	- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:	
5301.21.00	- - Broken or scutched	0
5301.29.00	- - Other	0
5301.30.00	- Flax tow or waste	0
53.02	**True hemp** *(Cannabis sativa L.),* **raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).**	
5302.10.00	- True hemp, raw or retted	0
5302.90.00	- Other	0
53.03	**Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).**	
5303.10.00	- Jute and other textile bast fibres, raw or retted	3
5303.90.00	- Other	3
53.05	**Coconut, abaca (Manila hemp or** *Musa textilis Nee***), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (including yarn waste and garneted stock).**	
5305.00.10	- Sisal and other textile fibres of the genus Agave;tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)	5
5305.00.20	- Coconut fibres(coir) and abaca fibres	5
5305.00.90	- Other	5
53.06	**Flax yarn.**	
5306.10.00	- Single	3
5306.20.00	- Multiple (folded) or cabled	3
53.07	**Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**	
5307.10.00	- Single	5
5307.20.00	- Multiple (folded) or cabled	5
53.08	**Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.**	
5308.10.00	- Coir yarn	5
5308.20.00	- True hemp yarn	5
5308.90	- Other:	
5308.90.10	- - Paper yarn	5
5308.90.90	- - Other	5
53.09	**Woven fabrics of flax.**	
	- Containing 85% or more by weight of flax:	
5309.11	- - Unbleached or bleached:	
5309.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	12

5309.11.90	- - - Other	12
5309.19	- - Other:	
5309.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5309.19.90	- - - Other	12
	- Containing less than 85% by weight of flax:	
5309.21	- - Unbleached or bleached:	
5309.21.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5309.21.90	- - - Other	12
5309.29	- - Other:	
5309.29.10	- - - Printed by the traditional batik process	12
5309.29.90	- - - Other	12
53.10	**Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**	
5310.10.00	- Unbleached	12
5310.90	- Other:	
5310.90.10	- - Printed by the traditional batik process	12
5310.90.90	- - Other	12
53.11	**Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.**	
5311.00.10	- Printed by the traditional batik process	12
5311.00.90	- Other	12

Chapter 54

Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1. Throughout the Nomenclature, the term “man-made fibres” means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms “synthetic” and “artificial”, used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b).

Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms “man-made”, “synthetic” and “artificial” shall have the same meanings when used in relation to “textile materials”.

2. Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

Code	Description	Vat (%)
54.01	**Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.**	
5401.10	- Of synthetic filaments:	
5401.10.10	- - Put up for retail sale	5

5401.10.90	- - Other	5
5401.20	- Of artificial filaments:	
5401.20.10	- - Put up for retail sale	5
5401.20.90	- - Other	5
54.02	**Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex.**	
	- High tenacity yarn of nylon or other polyamides:	
5402.11.00	- - Of aramids	0
5402.19.00	- - Other	0
5402.20.00	- High tenacity yarn of polyesters	0
	- Textured yarn:	
5402.31.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex	0
5402.32.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex	0
5402.33.00	- - Of polyesters	3
5402.34.00	- - Of polypropylene	0
5402.39.00	- - Other	0
	- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:	
5402.44.00	- - Elastomeric	3
5402.45.00	- - Other, of nylon or other polyamides	0
5402.46.00	- - Other, of polyesters, partially oriented	3
5402.47.00	- - Other, of polyesters	3
5402.48.00	- - Other, of polypropylene	0
5402.49.00	- - Other	0
	- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:	
5402.51.00	- - Of nylon or other polyamides	0
5402.52.00	- - Of polyesters	3
5402.59	- - Other:	
5402.59.10	- - - Of polypropylene	0
5402.59.90	- - - Other	0
	- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5402.61.00	- - Of nylon or other polyamides	0
5402.62.00	- - Of polyesters	0
5402.69	- - Other:	
5402.69.10	- - - Of polypropylene	0
5402.69.90	- - - Other	0
54.03	**Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.**	
5403.10.00	- High tenacity yarn of viscose rayon	0
	- Other yarn, single:	

5403.31	- - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre:	
5403.31.10	- - - Textured yarn	0
5403.31.90	- - - Other	0
5403.32	- - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre:	
5403.32.10	- - - Textured yarn	0
5403.32.90	- - - Other	0
5403.33	- - Of cellulose acetate:	
5403.33.10	- - - Textured yarn	0
5403.33.90	- - - Other	0
5403.39	- - Other:	
5403.39.10	- - - Textured yarn	0
5403.39.90	- - - Other	0
	- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5403.41	- - Of viscose rayon:	
5403.41.10	- - - Textured yarn	0
5403.41.90	- - - Other	0
5403.42	- - Of cellulose acetate:	
5403.42.10	- - - Textured yarn	0
5403.42.90	- - - Other	0
5403.49	- - Other:	
5403.49.10	- - - Textured yarn	0
5403.49.90	- - - Other	0
54.04	**Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.**	
	- Monofilament:	
5404.11.00	- - Elastomeric	0
5404.12.00	- - Other, of polypropylene	0
5404.19.00	- - Other	0
5404.90.00	- Other	0
5405.00.00	**Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.**	0
5406.00.00	**Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.**	5
54.07	**Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.**	
5407.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters:	
5407.10.20	- - Tyre fabrics; conveyor duck	12

5407.10.90	- - Other	12
5407.20.00	- Woven fabrics obtained from strip or the like	12
5407.30.00	- Fabrics specified in Note 9 to Section XI	12
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:	
5407.41	- - Unbleached or bleached:	
5407.41.10	- - - Woven nylon mesh fabrics of untwisted filament yarn suitable for use as reinforcing material for tarpaulins	12
5407.41.90	- - - Other	12
5407.42.00	- - Dyed	12
5407.43.00	- - Of yarns of different colours	12
5407.44.00	- - Printed	12
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of textured polyester filaments:	
5407.51.00	- - Unbleached or bleached	12
5407.52.00	- - Dyed	12
5407.53.00	- - Of yarns of different colours	12
5407.54.00	- - Printed	12
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of polyester filaments:	
5407.61.00	- - Containing 85% or more by weight of non-textured polyester filaments	12
5407.69.00	- - Other	12
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of synthetic filaments:	
5407.71.00	- - Unbleached or bleached	12
5407.72.00	- - Dyed	12
5407.73.00	- - Of yarns of different colours	12
5407.74.00	- - Printed	12
	- Other woven fabrics, containing less than 85% by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:	
5407.81.00	- - Unbleached or bleached	12
5407.82.00	- - Dyed	12
5407.83.00	- - Of yarns of different colours	12
5407.84.00	- - Printed	12
	- Other woven fabrics:	
5407.91.00	- - Unbleached or bleached	12
5407.92.00	- - Dyed	12
5407.93.00	- - Of yarns of different colours	12
5407.94.00	- - Printed	12
54.08	**Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.**	
5408.10.00	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon	12
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of artificial filament or strip or the like:	

5408.21.00	- - Unbleached or bleached	12
5408.22.00	- - Dyed	12
5408.23.00	- - Of yarns of different colours	12
5408.24.00	- - Printed	12
	- Other woven fabrics:	
5408.31.00	- - Unbleached or bleached	12
5408.32.00	- - Dyed	12
5408.33.00	- - Of yarns of different colours	12
5408.34.00	- - Printed	12

Chapter 55

Man-made staple fibres

Note.

1. Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

(a) Length of tow exceeding 2 m;

(b) Twist less than 5 turns per metre;

(c) Measuring per filament less than 67 decitex;

(d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length;

(e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

Code	Description	Vat (%) (%)
55.01	**Synthetic filament tow.**	
5501.10.00	- Of nylon or other polyamides	0
5501.20.00	- Of polyesters	0
5501.30.00	- Acrylic or modacrylic	0
5501.40.00	- Of polypropylene	0
5501.90.00	- Other	0
5502.00.00	**Artificial filament tow.**	0
55.03	**Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
	- Of nylon or other polyamides:	
5503.11.00	- - Of aramids	0
5503.19.00	- - Other	0
5503.20.00	- Of polyesters	2
5503.30.00	- Acrylic or modacrylic	0
5503.40.00	- Of polypropylene	0
5503.90.00	- Other	0

55.04	**Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
5504.10.00	- Of viscose rayon	0
5504.90.00	- Other	0
55.05	**Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.**	
5505.10.00	- Of synthetic fibres	3
5505.20.00	- Of artificial fibres	3
55.06	**Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
5506.10.00	- Of nylon or other polyamides	0
5506.20.00	- Of polyesters	0
5506.30.00	- Acrylic or modacrylic	0
5506.90.00	- Other	0
5507.00.00	**Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**	0
55.08	**Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.**	
5508.10	- Of synthetic staple fibres:	
5508.10.10	- - Put up for retail sale	5
5508.10.90	- - Other	5
5508.20	- Of artificial staple fibres:	
5508.20.10	- - Put up for retail sale	5
5508.20.90	- - Other	5
55.09	**Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.**	
	- Containing 85% or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:	
5509.11.00	- - Single yarn	5
5509.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	5
	- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:	
5509.21.00	- - Single yarn	5
5509.22.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	5
	- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5509.31.00	- - Single yarn	5
5509.32.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	5
	- Other yarn, containing 85% or more by	

	weight of synthetic staple fibres:	
5509.41.00	- - Single yarn	5
5509.42.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	5
	- Other yarn, of polyester staple fibres:	
5509.51.00	- - Mixed mainly or solely with artificial staple fibres	5
5509.52	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	
5509.52.10	- - - Single yarn	0
5509.52.90	- - - Other	5
5509.53.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5
5509.59.00	- - Other	5
	- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5509.61.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	5
5509.62.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5
5509.69.00	- - Other	5
	- Other yarn:	
5509.91.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	5
5509.92.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5
5509.99.00	- - Other	5
55.10	**Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.**	
	- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:	
5510.11.00	- - Single yarn	5
5510.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	5
5510.20.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	5
5510.30.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with cotton	5
5510.90.00	- Other yarn	5
55.11	**Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.**	
5511.10	- Of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of such fibres:	
5511.10.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	5
5511.10.90	- - Other	5
5511.20	- Of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres:	
5511.20.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	5

5511.20.90	- - Other	5
5511.30.00	- Of artificial staple fibres	5
55.12	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of synthetic staple fibres.**	
	- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:	
5512.11.00	- - Unbleached or bleached	12
5512.19.00	- - Other	12
	- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5512.21.00	- - Unbleached or bleached	12
5512.29.00	- - Other	12
	- Other:	
5512.91.00	- - Unbleached or bleached	12
5512.99.00	- - Other	12
55.13	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m2.**	
	- Unbleached or bleached:	
5513.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5513.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	12
5513.13.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	12
5513.19.00	- - Other woven fabrics	12
	- Dyed:	
5513.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5513.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	12
5513.29.00	- - Other woven fabrics	12
	- Of yarns of different colours:	
5513.31.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5513.39.00	- - Other woven fabrics	12
	- Printed:	
5513.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5513.49.00	- - Other woven fabrics	12
55.14	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m2.**	
	- Unbleached or bleached:	
5514.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12

5514.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	12
5514.19.00	- - Other woven fabrics	12
	- Dyed:	
5514.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5514.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	12
5514.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	12
5514.29.00	- - Other woven fabrics	12
5514.30.00	- Of yarns of different colours	12
	- Printed:	
5514.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	12
5514.42.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	12
5514.43.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	12
5514.49.00	- - Other woven fabrics	12
55.15	**Other woven fabrics of synthetic staple fibres.**	
	- Of polyester staple fibres:	
5515.11.00	- - Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres	12
5515.12.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	12
5515.13.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	12
5515.19.00	- - Other	12
	- Of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5515.21.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	12
5515.22.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	12
5515.29.00	- - Other	12
	- Other woven fabrics:	
5515.91.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	12
5515.99	- - Other:	
5515.99.10	- - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	12
5515.99.90	- - - Other	12
55.16	**Woven fabrics of artificial staple fibres.**	
	- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:	
5516.11.00	- - Unbleached or bleached	12
5516.12.00	- - Dyed	12

5516.13.00	- - Of yarns of different colours	12
5516.14.00	- - Printed	12
	- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:	
5516.21.00	- - Unbleached or bleached	12
5516.22.00	- - Dyed	12
5516.23.00	- - Of yarns of different colours	12
5516.24.00	- - Printed	12
	- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	
5516.31.00	- - Unbleached or bleached	12
5516.32.00	- - Dyed	12
5516.33.00	- - Of yarns of different colours	12
5516.34.00	- - Printed	12
	- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:	
5516.41.00	- - Unbleached or bleached	12
5516.42.00	- - Dyed	12
5516.43.00	- - Of yarns of different colours	12
5516.44.00	- - Printed	12
	- Other:	
5516.91.00	- - Unbleached or bleached	12
5516.92.00	- - Dyed	12
5516.93.00	- - Of yarns of different colours	12
5516.94.00	- - Printed	12

Chapter 56

Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;

(c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05);

(d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14);

(e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or

(f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles of heading 96.19.

2. The term “felt” includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself.

3. Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular).

Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance.

Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40);

(b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or

(c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40).

4. Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour.

Code	Description	Vat (%)
56.01	**Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.**	
	- Wadding; other articles of wadding:	
5601.21.00	- - Of cotton	5
5601.22.00	- - Of man-made fibres	5
5601.29.00	- - Other	5
5601.30	- Textile flock and dust and mill neps:	
5601.30.10	- - Polyamide fibre flock	5
5601.30.20	- - Polypropylene fibre flock	5
5601.30.90	- - Other	5
56.02	**Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**	
5602.10.00	- Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics	12
	- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:	
5602.21.00	- - Of wool or fine animal hair	12
5602.29.00	- - Of other textile materials	12
5602.90.00	- Other	12
56.03	**Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**	
	- Of man-made filaments:	
5603.11.00	- - Weighing not more than 25 g/m2	12
5603.12.00	- - Weighing more than 25 g/m2 but not more than 70 g/m2	12
5603.13.00	- - Weighing more than 70 g/m2 but not more than 150 g/m2	12
5603.14.00	- - Weighing more than 150 g/m2	12
	- Other:	
5603.91.00	- - Weighing not more than 25 g/m2	12
5603.92.00	- - Weighing more than 25 g/m2 but not more than 70 g/m2	12
5603.93.00	- - Weighing more than 70 g/m2 but not more than 150 g/m2	12
5603.94.00	- - Weighing more than 150 g/m2	12
56.04	**Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated,**	

	coated, covered or sheathed with rubber or plastics.	
5604.10.00	- Rubber thread and cord, textile covered	5
5604.90	- Other:	
5604.90.10	- - Imitation catgut, of silk yarn	5
5604.90.20	- - Rubber impregnated textile thread yarn	5
5604.90.30	- - High tenacity yarn of polyesters, of nylon or other polyamides or of viscose rayon	5
5604.90.90	- - Other	5
5605.00.00	**Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.**	5
5606.00.00	**Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.**	12
56.07	**Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.**	
	- Of sisal or other textile fibres of the genus Agave:	
5607.21.00	- - Binder or baler twine	12
5607.29.00	- - Other	12
	- Of polyethylene or polypropylene:	
5607.41.00	- - Binder or baler twine	12
5607.49.00	- - Other	12
5607.50	- Of other synthetic fibres:	
5607.50.10	- - V-belt cord of man-made fibres treated with resorcinol formaldehyde; polyamide and polytetrafluoro-ethylene yarns measuring more than 10,000 decitex, of a kind used for sealing pumps, valves and similar articles	12
5607.50.90	- - Other	12
5607.90	- Other:	
5607.90.10	- - Of artificial fibres	12
5607.90.20	- - Of abaca (Manila hemp or Musa textilis Nee) or other hard (leaf) fibres	12
5607.90.30	- - Of jute or other textile bast fibres of heading 53.03	12
5607.90.90	- - Other	12
56.08	**Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.**	
	- Of man-made textile materials:	
5608.11.00	- - Made up fishing nets	12
5608.19	- - Other:	
5608.19.20	- - - Net bags	12
5608.19.90	- - - Other	10

5608.90	- Other:	
5608.90.10	- - Net bags	12
5608.90.90	- - Other	10
5609.00.00	**Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not elsewhere specified or included.**	12

Chapter 57

Carpets and other textile floor coverings

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, the term “carpets and other textile floor coverings” means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes.

2. This Chapter does not cover floor covering underlays.

Code	Description	Vat (%)
57.01	**Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up.**	
5701.10	- Of wool or fine animal hair:	
5701.10.10	- - Prayer rugs	12
5701.10.90	- - Other	12
5701.90	- Of other textile materials:	
	- - Of cotton:	
5701.90.11	- - - Prayer rugs	12
5701.90.19	- - - Other	12
	- - Other:	
5701.90.91	- - - Prayer rugs	12
5701.90.99	- - - Other	12
57.02	**Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs.**	
5702.10.00	- “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs	12
5702.20.00	- Floor coverings of coconut fibres (coir)	12
	- Other, of pile construction, not made up:	
5702.31.00	- - Of wool or fine animal hair	12
5702.32.00	- - Of man-made textile materials	12
5702.39	- - Of other textile materials:	
5702.39.10	- - - Of cotton	12
5702.39.20	- - - Of jute fibres	12
5702.39.90	- - - Other	12
	- Other, of pile construction, made up:	
5702.41	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.41.10	- - - Prayer rugs	12

5702.41.90	- - - Other	12
5702.42	- - Of man-made textile materials:	
5702.42.10	- - - Prayer rugs	12
5702.42.90	- - - Other	12
5702.49	- - Of other textile materials:	
	- - - Of cotton:	
5702.49.11	- - - - Prayer rugs	12
5702.49.19	- - - - Other	12
5702.49.20	- - - Of jute fibres	12
5702.49.90	- - - Other	12
5702.50	- Other, not of pile construction, not made up:	
5702.50.10	- - Of cotton	12
5702.50.20	- - Of jute fibres	12
5702.50.90	- - Other	12
	- Other, not of pile construction, made up:	
5702.91	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.91.10	- - - Prayer rugs	12
5702.91.90	- - - Other	12
5702.92	- - Of man-made textile materials:	
5702.92.10	- - - Prayer rugs	12
5702.92.90	- - - Other	12
5702.99	- - Of other textile materials:	
	- - - Of cotton:	
5702.99.11	- - - - Prayer rugs	12
5702.99.19	- - - - Other	12
5702.99.20	- - - Of jute fibres	12
5702.99.90	- - - Other	12
57.03	**Carpets and other textile floor coverings, tufted, whether or not made up.**	
5703.10	- Of wool or fine animal hair:	
5703.10.10	- - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	12
5703.10.20	- - Prayer rugs	12
5703.10.90	- - Other	12
5703.20	- Of nylon or other polyamides:	
5703.20.10	- - Prayer rugs	12
5703.20.90	- - Other	12
5703.30	- Of other man-made textile materials:	
5703.30.10	- - Prayer rugs	12
5703.30.90	- - Other	12
5703.90	- Of other textile materials:	
	- - Of cotton:	
5703.90.11	- - - Prayer rugs	12

5703.90.19	- - - Other	12
	- - Of jute fibres:	
5703.90.21	- - - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	12
5703.90.29	- - - Other	12
	- - Other:	
5703.90.91	- - - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	12
5703.90.99	- - - Other	12
57.04	**Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up.**	
5704.10.00	- Tiles, having a maximum surface area of 0.3 m2	12
5704.90.00	- Other	12
57.05	**Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up.**	
	- Of cotton:	
5705.00.11	- - Prayer rugs	12
5705.00.19	- - Other	12
	- Of jute fibres:	
5705.00.21	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	12
5705.00.29	- - Other	12
	- Other:	
5705.00.91	- - Prayer rugs	12
5705.00.92	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	12
5705.00.99	- - Other	12

Chapter 58

Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery

Notes.

1. This Chapter does not apply to textile fabrics referred to in Note 1 to Chapter 59, impregnated, coated, covered or laminated, or to other goods of Chapter 59.

2. Heading 58.01 also includes woven weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up.

3. For the purposes of heading 58.03, “gauze” means a fabric with a warp composed wholly or in part of standing or ground threads and crossing or doup threads which cross the standing or ground threads making a half turn, a complete turn or more to form loops through which weft threads pass.

4. Heading 58.04 does not apply to knotted net fabrics of twine, cordage or rope, of heading 56.08.

5. For the purposes of heading 58.06, the expression “narrow woven fabrics” means:

(a) Woven fabrics of a width not exceeding 30 cm, whether woven as such or cut from wider pieces, provided with selvedges (woven, gummed or otherwise made) on both edges;

(b) Tubular woven fabrics of a flattened width not exceeding 30 cm; and

(c) Bias binding with folded edges, of a width when unfolded not exceeding 30 cm.

Narrow woven fabrics with woven fringes are to be classified in heading 58.08.

6. In heading 58.10, the expression “embroidery” means, inter alia, embroidery with metal or glass thread on a visible ground of textile fabric, and sewn appliqué work of sequins, beads or ornamental

motifs of textile or other materials. The heading does not apply to needlework tapestry (heading 58.05).

7. In addition to the products of heading 58.09, this Chapter also includes articles made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

Code	Description	Vat (%) (%)
58.01	**Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06.**	
5801.10	- Of wool or fine animal hair:	
5801.10.10	- - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.10.90	- - Other	12
	- Of cotton:	
5801.21	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.21.90	- - - Other	12
5801.22	- - Cut corduroy:	
5801.22.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.22.90	- - - Other	12
5801.23	- - Other weft pile fabrics:	
5801.23.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.23.90	- - - Other	12
5801.26	- - Chenille fabrics:	
5801.26.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.26.90	- - - Other	12
5801.27	- - Warp pile fabrics:	
5801.27.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.27.90	- - - Other	12
	- Of man-made fibres:	
5801.31	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.31.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.31.90	- - - Other	12
5801.32	- - Cut corduroy:	
5801.32.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.32.90	- - - Other	12
5801.33	- - Other weft pile fabrics:	
5801.33.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.33.90	- - - Other	12
5801.36	- - Chenille fabrics:	
5801.36.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.36.90	- - - Other	12
5801.37	- - Warp pile fabrics:	
5801.37.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.37.90	- - - Other	12

5801.90	- Of other textile materials:	
	- - Of silk:	
5801.90.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.90.19	- - - Other	12
	- - Other:	
5801.90.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5801.90.99	- - - Other	12
58.02	**Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03.**	
	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton:	
5802.11.00	- - Unbleached	12
5802.19.00	- - Other	12
5802.20.00	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials	12
5802.30	- Tufted textile fabrics:	
5802.30.10	- - Impregnated, coated or covered	12
5802.30.20	- - Woven, of cotton or of man-made fibres	12
5802.30.30	- - Woven, of other materials	12
5802.30.90	- - Other	12
58.03	**Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06.**	
5803.00.10	- Of cotton	12
5803.00.20	- Of man-made fibres	12
	- Other:	
5803.00.91	- - Of a kind used to cover crops	12
5803.00.99	- - Other	12
58.04	**Tulles and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of headings 60.02 to 60.06.**	
5804.10	- Tulles and other net fabrics:	
	- - Of silk:	
5804.10.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5804.10.19	- - - Other	12
	- - Of cotton:	
5804.10.21	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5804.10.29	- - - Other	12
	- - Other:	
5804.10.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5804.10.99	- - - Other	12
	- Mechanically made lace:	
5804.21	- - Of man-made fibres:	
5804.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12

5804.21.90	- - - Other	12
5804.29	- - Of other textile materials:	
5804.29.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	12
5804.29.90	- - - Other	12
5804.30.00	- Hand-made lace	12
58.05	**Hand-woven tapestries of the types Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up.**	
5805.00.10	- Of cotton	12
5805.00.90	- Other	12
58.06	**Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).**	
5806.10	- Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics:	
5806.10.10	- - Of silk	12
5806.10.20	- - Of cotton	12
5806.10.90	- - Other	12
5806.20	- Other woven fabrics, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread:	
5806.20.10	- - Sports tape of a kind used to wrap sports equipment grips	12
5806.20.90	- - Other	12
	- Other woven fabrics:	
5806.31	- - Of cotton:	
5806.31.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines	12
5806.31.20	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	12
5806.31.90	- - - Other	12
5806.32	- - Of man-made fibres:	
5806.32.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines; safety seat belt fabrics	12
5806.32.40	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	12
5806.32.90	- - - Other	12
5806.39	- - Of other textile materials:	
5806.39.10	- - - Of silk	12
	- - - Other:	
5806.39.91	- - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	12
5806.39.99	- - - - Other	12
5806.40.00	- Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)	12
58.07	**Labels, badges and similar articles of textile materials, in the piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered.**	
5807.10.00	- Woven	12
5807.90.00	- Other	12

58.08	**Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles.**	
5808.10	- Braids in the piece:	
5808.10.10	- - Combined with rubber thread	12
5808.10.90	- - Other	12
5808.90	- Other:	
5808.90.10	- - Combined with rubber thread	12
5808.90.90	- - Other	12
5809.00.00	**Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included.**	12
58.10	**Embroidery in the piece, in strips or in motifs.**	
5810.10.00	- Embroidery without visible ground	12
	- Other embroidery:	
5810.91.00	- - Of cotton	12
5810.92.00	- - Of man-made fibres	12
5810.99.00	- - Of other textile materials	12
58.11	**Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10.**	
5811.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	12
5811.00.90	- Other	12

Chapter 59

Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression “textile fabrics” applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06.

2. Heading 59.03 applies to:

(a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than:

(1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between 15°C and 30°C (usually Chapter 39);

(3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39);

(4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60);

(5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or

(6) Textile products of heading 58.11;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

3. For the purposes of heading 59.05, the expression “textile wall coverings” applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07).

4. For the purposes of heading 59.06, the expression “rubberised textile fabrics” means:

(a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber,

(i) Weighing not more than 1,500 g/m2; or

(ii) Weighing more than 1,500 g/m2 and containing more than 50 % by weight of textile material;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and

(c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre.

This heading does not, however, apply to plates, sheets or strip of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11.

5. Heading 59.07 does not apply to:

(a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like);

(c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading;

(d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances;

(e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08);

(f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05);

(g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or

(h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV).

6. Heading 59.10 does not apply to:

(a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or

(b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10).

7. Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI:

(a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only:

(i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams);

(ii) Bolting cloth;

(iii) Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair;

(iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes;

(v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes;

(vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials;

(b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts).

Code	Description	Vat (%) (%)
59.01	**Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.**	
5901.10.00	- Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like	12
5901.90	- Other:	
5901.90.10	- - Tracing cloth	12
5901.90.20	- - Prepared painting canvas	12
5901.90.90	- - Other	12
59.02	**Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.**	
5902.10	- Of nylon or other polyamides:	
	- - Chafer fabric, rubberised:	
5902.10.11	- - - Of nylon-6 yarn	3
5902.10.19	- - - Other	5
	- - Other:	
5902.10.91	- - - Of nylon-6 yarn	10
5902.10.99	- - - Other	5
5902.20	- Of polyesters:	
5902.20.20	- - Chafer fabric, rubberised	0
	- - Other:	
5902.20.91	- - - Containing cotton	3
5902.20.99	- - - Other	5
5902.90	- Other:	
5902.90.10	- - Chafer fabric, rubberised	0
5902.90.90	- - Other	0
59.03	**Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.**	
5903.10.00	- With poly(vinyl chloride)	12
5903.20.00	- With polyurethane	12
5903.90.00	- Other	12
59.04	**Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.**	
5904.10.00	- Linoleum	12

5904.90.00	- Other	12
59.05	**Textile wall coverings.**	
5905.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	12
5905.00.90	- Other	12
59.06	**Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.**	
5906.10.00	- Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm	12
	- Other:	
5906.91.00	- - Knitted or crocheted	10
5906.99	- - Other:	
5906.99.10	- - - Rubberised sheeting suitable for hospital use	5
5906.99.90	- - - Other	5
59.07	**Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.**	
5907.00.10	- Fabrics impregnated, coated or covered with oil or oil-based preparations	12
5907.00.30	- Fabrics impregnated, coated or covered with fire resistant substances	5
5907.00.40	- Fabrics impregnated, coated or covered with flock velvet, the entire surface of which is covered with textile flock	10
5907.00.50	- Fabrics impregnated, coated or covered with wax, tar, bitumen or similar products	10
5907.00.60	- Fabrics impregnated, coated or covered with other substances	12
5907.00.90	- Other	12
59.08	**Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.**	
5908.00.10	- Wicks; incandescent gas mantles	12
5908.00.90	- Other	12
59.09	**Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.**	
5909.00.10	- Fire hoses	0
5909.00.90	- Other	0
5910.00.00	**Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.**	6
59.11	**Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 7 to this Chapter.**	
5911.10.00	- Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)	0

5911.20.00	- Bolting cloth, whether or not made up	0
	- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement):	
5911.31.00	- - Weighing less than 650 g/m2	0
5911.32.00	- - Weighing 650 g/m2 or more	0
5911.40.00	- Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair	0
5911.90	- Other:	
5911.90.10	- - Gaskets and seals	0
5911.90.90	- - Other	0

Chapter 60

Knitted or crocheted fabrics

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Crochet lace of heading 58.04;

(b) Labels, badges or similar articles, knitted or crocheted, of heading 58.07; or

(c) Knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, of Chapter 59.

However, knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in heading 60.01.

2. This Chapter also includes fabrics made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

3. Throughout the Nomenclature any reference to “knitted” goods includes a reference to stitch-bonded goods in which the chain stitches are formed of textile yarn.

Code	Description	Vat (%)
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10.00	- “Long pile” fabrics:	12
	- Looped pile fabrics:	
6001.21.00	- - Of cotton	12
6001.22.00	- - Of man-made fibres	12
6001.29.00	- - Of other textile materials	12
	- Other:	
6001.91.00	- - Of cotton	12
6001.92	- - Of man-made fibres:	
6001.92.20	- - - Pile fabrics of 100% polyester staple fibres, of a width not less than 63.5 mm but not more than 76.2 mm, suitable for use in the manufacture of paint rollers	12
6001.92.30	- - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	12
6001.92.90	- - - Other	12
6001.99	- - Of other textile materials:	
	- - - Unbleached, not mercerised:	
6001.99.11	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	12
6001.99.19	- - - - Other	12
	- - - Other:	

6001.99.91	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	12
6001.99.99	- - - - Other	12
60.02	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.**	
6002.40.00	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread	12
6002.90.00	- Other	12
60.03	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01 or 60.02.**	
6003.10.00	- Of wool or fine animal hair	12
6003.20.00	- Of cotton	12
6003.30.00	- Of synthetic fibres	12
6003.40.00	- Of artificial fibres	12
6003.90.00	- Other	12
60.04	**Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.**	
6004.10	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread:	
6004.10.10	- - Containing by weight not more than 20% of elastomeric yarn	12
6004.10.90	- - Other	12
6004.90.00	- Other	12
60.05	**Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting machines), other than those of headings 60.01 to 60.04.**	
	- Of cotton:	
6005.21.00	- - Unbleached or bleached	12
6005.22.00	- - Dyed	12
6005.23.00	- - Of yarns of different colours	12
6005.24.00	- - Printed	12
	- Of synthetic fibres:	
6005.31	- - Unbleached or bleached:	
6005.31.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	12
6005.31.90	- - - Other	12
6005.32	- - Dyed:	
6005.32.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	12
6005.32.90	- - - Other	12
6005.33	- - Of yarns of different colours:	
6005.33.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	12
6005.33.90	- - - Other	12

6005.34	- - Printed:	
6005.34.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	12
6005.34.90	- - - Other	12
	- Of artificial fibres:	
6005.41.00	- - Unbleached or bleached	12
6005.42.00	- - Dyed	12
6005.43.00	- - Of yarns of different colours	12
6005.44.00	- - Printed	12
6005.90	- Other:	
6005.90.10	- - Of wool or fine animal hair	12
6005.90.90	- - Other	12
60.06	**Other knitted or crocheted fabrics.**	
6006.10.00	- Of wool or fine animal hair	12
	- Of cotton:	
6006.21.00	- - Unbleached or bleached	12
6006.22.00	- - Dyed	12
6006.23.00	- - Of yarns of different colours	12
6006.24.00	- - Printed	12
	- Of synthetic fibres:	
6006.31	- - Unbleached or bleached:	
6006.31.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	12
6006.31.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.31.90	- - - Other	12
6006.32	- - Dyed:	
6006.32.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	12
6006.32.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.32.90	- - - Other	12
6006.33	- - Of yarns of different colours:	
6006.33.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.33.90	- - - Other	12
6006.34	- - Printed:	
6006.34.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.34.90	- - - Other	12
	- Of artificial fibres:	
6006.41	- - Unbleached or bleached:	
6006.41.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.41.90	- - - Other	12
6006.42	- - Dyed:	
6006.42.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.42.90	- - - Other	12

6006.43	- - Of yarns of different colours:	
6006.43.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.43.90	- - - Other	12
6006.44	- - Printed:	
6006.44.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	12
6006.44.90	- - - Other	12
6006.90.00	- Other	12

Chapter 61

Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up knitted or crocheted articles.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 62.12;

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(c) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 61.03 and 61.04:

(a) The term “suit” means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a “suit” must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women’s or girls’ suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term “suit” includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term “ensemble” means a set of garments (other than suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term “ensemble” does not apply to track suits or ski suits, of heading 61.12.

4. Headings 61.05 and 61.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an average

of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm Heading 61.05 does not cover sleeveless garments.

5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

6. For the purposes of heading 61.11:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories” means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, prima facie, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11.

7. For the purposes of heading 61.12, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Garments which are, prima facie, classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and those designed for right over left closure at the front as women’s or girls’ garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men’s or boys’ garments or as women’s or girls’ garments are to be classified in the headings covering women’s or girls’ garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Code	Description	Vat (%) (%)
61.01	**Men’s or boys’ overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03.**	
6101.20.00	- Of cotton	20
6101.30.00	- Of man-made fibres	20
6101.90.00	- Of other textile materials	20
61.02	**Women’s or girls’ overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04.**	
6102.10.00	- Of wool or fine animal hair	20
6102.20.00	- Of cotton	20
6102.30.00	- Of man-made fibres	20
6102.90.00	- Of other textile materials	20

61.03	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.**	
6103.10.00	- Suits	20
	- Ensembles:	
6103.22.00	- - Of cotton	20
6103.23.00	- - Of synthetic fibres	20
6103.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Jackets and blazers:	
6103.31.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6103.32.00	- - Of cotton	20
6103.33.00	- - Of synthetic fibres	20
6103.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Trousers, bib and brace overall, breeches and shorts:	
6103.41.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6103.42.00	- - Of cotton	20
6103.43.00	- - Of synthetic fibres	20
6103.49.00	- - Of other textile materials	20
61.04	**Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.**	
	- Suits:	
6104.13.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.19	- - Of other textile materials:	
6104.19.20	- - - Of cotton	20
6104.19.90	- - - Other	20
	- Ensembles:	
6104.22.00	- - Of cotton	20
6104.23.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Jackets and blazers:	
6104.31.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6104.32.00	- - Of cotton	20
6104.33.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Dresses:	
6104.41.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6104.42.00	- - Of cotton	20
6104.43.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.44.00	- - Of artificial fibres	20
6104.49.00	- - Of other textile materials	20
	- Skirts and divided skirts:	
6104.51.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6104.52.00	- - Of cotton	20

6104.53.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.59.00	- - Of other textile materials	20
	- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6104.61.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6104.62.00	- - Of cotton	20
6104.63.00	- - Of synthetic fibres	20
6104.69.00	- - Of other textile materials	20
61.05	**Men's or boys' shirts, knitted or crocheted.**	
6105.10.00	- Of cotton	20
6105.20.00	- Of man-made fibres	20
6105.90.00	- Of other textile materials	20
61.06	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted.**	
6106.10.00	- Of cotton	20
6106.20.00	- Of man-made fibres	20
6106.90.00	- Of other textile materials	20
61.07	**Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.**	
	- Underpants and briefs:	
6107.11.00	- - Of cotton	20
6107.12.00	- - Of man-made fibres	20
6107.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Nightshirts and pyjamas:	
6107.21.00	- - Of cotton	20
6107.22.00	- - Of man-made fibres	20
6107.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6107.91.00	- - Of cotton	20
6107.99.00	- - Of other textile materials	20
61.08	**Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.**	
	- Slips and petticoats:	
6108.11.00	- - Of man-made fibres	20
6108.19	- - Of other textile materials:	
6108.19.20	- - - Of wool or fine animal hair	20
6108.19.30	- - - Of cotton	20
6108.19.90	- - - Other	20
	- Briefs and panties:	
6108.21.00	- - Of cotton	20

6108.22.00	- - Of man-made fibres	20
6108.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Nightdresses and pyjamas:	
6108.31.00	- - Of cotton	20
6108.32.00	- - Of man-made fibres	20
6108.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6108.91.00	- - Of cotton	20
6108.92.00	- - Of man-made fibres	20
6108.99.00	- - Of other textile materials	20
61.09	**T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted.**	
6109.10	- Of cotton:	
6109.10.10	- - For men or boys	20
6109.10.20	- - For women or girls	20
6109.90	- Of other textile materials:	
6109.90.10	- - For men or boys, of ramie, linen or silk	20
6109.90.20	- - For men or boys, of other textile materials	20
6109.90.30	- - For women or girls	20
61.10	**Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted.**	
	- Of wool or fine animal hair:	
6110.11.00	- - Of wool	20
6110.12.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	20
6110.19.00	- - Other	20
6110.20.00	- Of cotton	20
6110.30.00	- Of man-made fibres	20
6110.90.00	- Of other textile materials	20
61.11	**Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted.**	
6111.20.00	- Of cotton	20
6111.30.00	- Of synthetic fibres	20
6111.90.00	- Of other textile materials	20
61.12	**Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted.**	
	- Track suits:	
6112.11.00	- - Of cotton	20
6112.12.00	- - Of synthetic fibres	20
6112.19.00	- - Of other textile materials	20
6112.20.00	- Ski suits	20
	- Men's or boys' swimwear:	
6112.31.00	- - Of synthetic fibres	20

6112.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Women’s or girls’ swimwear:	
6112.41.00	- - Of synthetic fibres	20
6112.49.00	- - Of other textile materials	20
61.13	**Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07.**	
6113.00.10	- Divers’ suits (wetsuits)	20
6113.00.30	- Garments used for protection from fire	5
6113.00.40	- Other protective work garments	20
6113.00.90	- Other	20
61.14	**Other garments, knitted or crocheted.**	
6114.20.00	- Of cotton	20
6114.30	- Of man-made fibres:	
6114.30.20	- - Garments used for protection from fire	5
6114.30.90	- - Other	20
6114.90.00	- Of other textile materials	20
61.15	**Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted.**	
6115.10	- Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins):	
6115.10.10	- - Stockings for varicose veins, of synthetic fibres	20
6115.10.90	- - Other	20
	- Other panty hose and tights:	
6115.21.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex	20
6115.22.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more	20
6115.29	- - Of other textile materials:	
6115.29.10	- - - Of cotton	20
6115.29.90	- - - Other	20
6115.30	- Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex:	
6115.30.10	- - Of cotton	20
6115.30.90	- - Other	20
	- Other:	
6115.94.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6115.95.00	- - Of cotton	20
6115.96.00	- - Of synthetic fibres	20
6115.99.00	- - Of other textile materials	20
61.16	**Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted.**	
6116.10	- Impregnated, coated or covered with plastics or rubber:	

6116.10.10	- - Divers' gloves	20
6116.10.90	- - Other	20
	- Other:	
6116.91.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6116.92.00	- - Of cotton	20
6116.93.00	- - Of synthetic fibres	20
6116.99.00	- - Of other textile materials	20
61.17	**Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories.**	
6117.10	- Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like:	
6117.10.10	- - Of cotton	20
6117.10.90	- - Other	20
6117.80	- Other accessories:	
	- - Ties, bow ties and cravats:	
6117.80.11	- - - Of wool or fine animal hair	20
6117.80.19	- - - Other	20
6117.80.20	- - Wrist bands, knee bands or ankle bands	20
6117.80.90	- - Other	20
6117.90.00	- Parts	20

Chapter 62

Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).

2. This Chapter does not cover:

(a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:

(a) The term “suit” means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a “suit” must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women’s or girls’ suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term “suit” includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- Morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- Evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- Dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term “ensemble” means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- One garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- One or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term “ensemble” does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories” means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, prima facie, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

5. Garments which are, prima facie, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

6. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- One garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- One pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

7. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

8. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and those designed for right over left closure at the front as women’s or girls’ garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men’s or boys’ garments or as women’s or girls’ garments are to be classified in the headings covering women’s or girls’ garments.

9. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Code	Description	VAT (%)
62.01	**Men’s or boys’ overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03.**	
	- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	

6201.11.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6201.12.00	- - Of cotton	20
6201.13.00	- - Of man-made fibres	20
6201.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6201.91.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6201.92.00	- - Of cotton	20
6201.93.00	- - Of man-made fibres	20
6201.99.00	- - Of other textile materials	20
62.02	**Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.**	
	- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	
6202.11.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6202.12.00	- - Of cotton	20
6202.13.00	- - Of man-made fibres	20
6202.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6202.91.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6202.92.00	- - Of cotton	20
6202.93.00	- - Of man-made fibres	20
6202.99.00	- - Of other textile materials	20
62.03	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).**	
	- Suits:	
6203.11.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6203.12.00	- - Of synthetic fibres	20
6203.19	- - Of other textile materials:	
6203.19.10	- - - Of cotton	20
6203.19.90	- - - Other	20
	- Ensembles:	
6203.22.00	- - Of cotton	20
6203.23.00	- - Of synthetic fibres	20
6203.29	- - Of other textile materials:	
6203.29.10	- - - Of wool or fine animal hair	20
6203.29.90	- - - Other	20
	- Jackets and blazers:	
6203.31.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6203.32.00	- - Of cotton	20
6203.33.00	- - Of synthetic fibres	20
6203.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Trousers, bib and brace overall, breeches and shorts:	

6203.41.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6203.42	- - Of cotton:	
6203.42.10	- - - Bib and brace overalls	20
6203.42.90	- - - Other	20
6203.43.00	- - Of synthetic fibres	20
6203.49.00	- - Of other textile materials	20
62.04	**Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).**	
	- Suits:	
6204.11.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.12.00	- - Of cotton	20
6204.13.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Ensembles:	
6204.21.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.22.00	- - Of cotton	20
6204.23.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Jackets and blazers:	
6204.31.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.32.00	- - Of cotton	20
6204.33.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.39.00	- - Of other textile materials	20
	- Dresses:	
6204.41.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.42.00	- - Of cotton	20
6204.43.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.44.00	- - Of artificial fibres	20
6204.49.00	- - Of other textile materials	20
	- Skirts and divided skirts:	
6204.51.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.52.00	- - Of cotton	20
6204.53.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.59.00	- - Of other textile materials	20
	- Trousers, bib and brace overall, breeches and shorts:	
6204.61.00	- - Of wool or fine animal hair	20
6204.62.00	- - Of cotton	20
6204.63.00	- - Of synthetic fibres	20
6204.69.00	- - Of other textile materials	20
62.05	**Men's or boys' shirts.**	
6205.20.00	- Of cotton	20

6205.30.00	- Of man-made fibres	20
6205.90	- Of other textile materials:	
6205.90.10	- - Of wool or fine animal hair	20
6205.90.90	- - Other	20
62.06	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.**	
6206.10.00	- Of silk or silk waste	20
6206.20.00	- Of wool or fine animal hair	20
6206.30.00	- Of cotton	20
6206.40.00	- Of man-made fibres	20
6206.90.00	- Of other textile materials	20
62.07	**Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.**	
	- Underpants and briefs:	
6207.11.00	- - Of cotton	20
6207.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Nightshirts and pyjamas:	
6207.21.00	- - Of cotton	20
6207.22.00	- - Of man-made fibres	20
6207.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6207.91.00	- - Of cotton	20
6207.99	- - Of other textile materials:	
6207.99.10	- - - Of man-made fibres	20
6207.99.90	- - - Other	20
62.08	**Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles.**	
	- Slips and petticoats:	
6208.11.00	- - Of man-made fibres	20
6208.19.00	- - Of other textile materials	20
	- Nightdresses and pyjamas:	
6208.21.00	- - Of cotton	20
6208.22.00	- - Of man-made fibres	20
6208.29.00	- - Of other textile materials	20
	- Other:	
6208.91.00	- - Of cotton	20
6208.92.00	- - Of man-made fibres	20
6208.99	- - Of other textile materials:	
6208.99.10	- - - Of wool or fine animal hair	20
6208.99.90	- - - Other	20

62.09	**Babies' garments and clothing accessories.**	
6209.20	- Of cotton:	
6209.20.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	20
6209.20.90	- - Other	20
6209.30	- Of synthetic fibres:	
6209.30.10	- - Suits, pants and similar articles	20
6209.30.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	20
6209.30.40	- - Clothing accessories	20
6209.30.90	- - Other	20
6209.90.00	- Of other textile materials	20
62.10	**Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.**	
6210.10	- Of fabrics of heading 56.02 or 56.03:	
	- - Protective work garments:	
6210.10.11	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	20
6210.10.19	- - - Other	20
6210.10.90	- - Other	20
6210.20	- Other garments, of the type described in subheadings 6201.11 to 6201.19:	
6210.20.20	- - Garments used for protection from fire	5
6210.20.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6210.20.40	- - Other protective work garments	20
6210.20.90	- - Other	20
6210.30	- Other garments, of the type described in subheadings 6202.11 to 6202.19:	
6210.30.20	- - Garments used for protection from fire	5
6210.30.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6210.30.40	- - Other protective work garments	20
6210.30.90	- - Other	20
6210.40	- Other men's or boys' garments:	
6210.40.10	- - Garments used for protection from fire	5
6210.40.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6210.40.90	- - Other	20
6210.50	- Other women's or girls' garments:	
6210.50.10	- - Garments used for protection from fire	5
6210.50.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6210.50.90	- - Other	20
62.11	**Track suits, ski suits and swimwear; other garments.**	
	- Swimwear:	

6211.11.00	- - For men or boys	20
6211.12.00	- - For women or girls	20
6211.20.00	- Ski suits	20
	- Other garments, men's or boys':	
6211.32	- - Of cotton:	
6211.32.10	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.32.20	- - - Pilgrimage robes (ehram)	20
6211.32.90	- - - Other	20
6211.33	- - Of man-made fibres:	
6211.33.10	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.33.20	- - - Garments used for protection from fire	5
6211.33.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6211.33.90	- - - Other	20
6211.39	- - Of other textile materials:	
6211.39.10	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.39.20	- - - Garments used for protection from fire	5
6211.39.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	20
6211.39.90	- - - Other	20
	- Other women's or girls' garments:	
6211.42	- - Of cotton:	
6211.42.10	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.42.20	- - - Prayer cloaks	20
6211.42.90	- - - Other	20
6211.43	- - Of man-made fibres:	
6211.43.10	- - - Surgical gowns	20
6211.43.20	- - - Prayer cloaks	20
6211.43.30	- - - Anti-explosive protective suits	20
6211.43.40	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.43.50	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	20
6211.43.90	- - - Other	20
6211.49	- - Of other textile materials:	
6211.49.10	- - - Garments for fencing or wrestling	20
6211.49.20	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	20
6211.49.30	- - - Prayer cloaks	20
6211.49.40	- - - Other, of wool or fine animal hair	20
6211.49.90	- - - Other	20
62.12	**Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.**	
6212.10	- Brassières:	

6212.10.10	- - Of cotton	20
6212.10.90	- - Of other textile materials	20
6212.20	- Girdles and panty-girdles:	
6212.20.10	- - Of cotton	20
6212.20.90	- - Of other textile materials	20
6212.30	- Corselettes:	
6212.30.10	- - Of cotton	20
6212.30.90	- - Of other textile materials	20
6212.90	- Other:	
	- - Of cotton:	
6212.90.11	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	20
6212.90.12	- - - Athletic supporters	20
6212.90.19	- - - Other	20
	- - Of other textile materials:	
6212.90.91	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	20
6212.90.92	- - - Athletic supporters	20
6212.90.99	- - - Other	20
62.13	**Handkerchiefs.**	
6213.20	- Of cotton:	
6213.20.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6213.20.90	- - Other	20
6213.90	- Of other textile materials:	
	- - Of silk or silk waste:	
6213.90.11	- - - Printed by the traditional batik process	20
6213.90.19	- - - Other	20
	- - Other:	
6213.90.91	- - - Printed by the traditional batik process	20
6213.90.99	- - - Other	20
62.14	**Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.**	
6214.10	- Of silk or silk waste:	
6214.10.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6214.10.90	- - Other	20
6214.20.00	- Of wool or fine animal hair	20
6214.30	- Of synthetic fibres:	
6214.30.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6214.30.90	- - Other	20
6214.40	- Of artificial fibres:	
6214.40.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6214.40.90	- - Other	20
6214.90	- Of other textile materials:	

6214.90.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6214.90.90	- - Other	20
62.15	**Ties, bow ties and cravats.**	
6215.10	- Of silk or silk waste:	
6215.10.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6215.10.90	- - Other	20
6215.20	- Of man-made fibres:	
6215.20.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6215.20.90	- - Other	20
6215.90	- Of other textile materials:	
6215.90.10	- - Printed by the traditional batik process	20
6215.90.90	- - Other	20
62.16	**Gloves, mittens and mitts.**	
6216.00.10	- Protective work gloves, mittens and mitts	20
	- Other:	
6216.00.91	- - Of wool or fine animal hair	20
6216.00.92	- - Of cotton	20
6216.00.99	- - Other	20
62.17	**Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.**	
6217.10	- Accessories:	
6217.10.10	- - Judo belts	20
6217.10.90	- - Other	20
6217.90.00	- Parts	20

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes.

1. Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2. Sub-Chapter I does not cover:

(a) Goods of Chapters 56 to 62; or

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3. Heading 63.09 applies only to the following goods:

(a) Articles of textile materials:

(i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;

(ii) Blankets and travelling rugs;

(iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;

(iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;

(b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

(i) they must show signs of appreciable wear, and

(ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

SUB-CHAPTER I

OTHER MADE UP TEXTILES ARTICLES

Code	Description	VAT (%)
63.01	**Blankets and travelling rugs.**	
6301.10.00	- Electric blankets	12
6301.20.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair	12
6301.30.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton	12
6301.40.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres	12
6301.90.00	- Other blankets and travelling rugs	12
63.02	**Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.**	
6302.10.00	- Bed linen, knitted or crocheted	12
	- Other bed linen, printed:	
6302.21.00	- - Of cotton	12
6302.22	- - Of man-made fibres:	
6302.22.10	- - - Of nonwoven fabrics	12
6302.22.90	- - - Other	12
6302.29.00	- - Of other textile materials	12
	- Other bed linen:	
6302.31.00	- - Of cotton	12
6302.32	- - Of man-made fibres:	
6302.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	12
6302.32.90	- - - Other	12
6302.39.00	- - Of other textile materials	12
6302.40.00	- Table linen, knitted or crocheted	12
	- Other table linen:	
6302.51.00	- - Of cotton	12
6302.53.00	- - Of man-made fibres	12
6302.59.00	- - Of other textile materials	12
6302.60.00	- Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton	12
	- Other:	
6302.91.00	- - Of cotton	12
6302.93.00	- - Of man-made fibres	12
6302.99.00	- - Of other textile materials	12
63.03	**Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.**	
	- Knitted or crocheted:	
6303.12.00	- - Of synthetic fibres	12
6303.19	- - Of other textile materials:	

6303.19.10	- - - Of cotton	12
6303.19.90	- - - Other	12
	- Other:	
6303.91.00	- - Of cotton	12
6303.92.00	- - Of synthetic fibres	12
6303.99.00	- - Of other textile materials	12
63.04	**Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.**	
	- Bedspreads:	
6304.11.00	- - Knitted or crocheted	12
6304.19	- - Other:	
6304.19.10	- - - Of cotton	12
6304.19.20	- - - Other, nonwoven	12
6304.19.90	- - - Other	12
	- Other:	
6304.91	- - Knitted or crocheted:	
6304.91.10	- - - Mosquito nets	12
6304.91.90	- - - Other	12
6304.92.00	- - Not knitted or crocheted, of cotton	12
6304.93.00	- - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres	12
6304.99.00	- - Not knitted or crocheted, of other textile materials	12
63.05	**Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods.**	
6305.10	- Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03:	
	- - New:	
6305.10.11	- - - Of jute	12
6305.10.19	- - - Other	12
	- - Used:	
6305.10.21	- - - Of jute	12
6305.10.29	- - - Other	12
6305.20.00	- Of cotton	12
	- Of man-made textile materials:	
6305.32	- - Flexible intermediate bulk containers:	
6305.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	12
6305.32.20	- - - Knitted or crocheted	12
6305.32.90	- - - Other	12
6305.33	- - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like:	
6305.33.10	- - - Knitted or crocheted	12
6305.33.20	- - - Of woven fabrics of strip or the like	12
6305.33.90	- - - Other	12
6305.39	- - Other:	
6305.39.10	- - - Of nonwoven fabrics	12
6305.39.20	- - - Knitted or crocheted	12

6305.39.90	- - - Other	12
6305.90	- Of other textile materials:	
6305.90.10	- - Of hemp of heading 53.05	12
6305.90.20	- - Of coconut (coir) of heading 53.05	12
6305.90.90	- - Other	12
63.06	**Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents; sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.**	
	- Tarpaulins, awnings and sunblinds:	
6306.12.00	- - Of synthetic fibres	12
6306.19	- - Of other textile materials:	
6306.19.10	- - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05	12
6306.19.20	- - - Of cotton	12
6306.19.90	- - - Other	12
	- Tents:	
6306.22.00	- - Of synthetic fibres	12
6306.29	- - Of other textile materials:	
6306.29.10	- - - Of cotton	12
6306.29.90	- - - Other	12
6306.30.00	- Sails	12
6306.40	- Pneumatic mattresses:	
6306.40.10	- - Of cotton	12
6306.40.90	- - Other	12
6306.90.00	- Other	12
63.07	**Other made up articles, including dress patterns.**	
6307.10	- Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths:	
6307.10.10	- - Nonwoven other than felt	12
6307.10.20	- - Of felt	12
6307.10.90	- - Other	12
6307.20.00	- Life-jacket and life-belt	0
6307.90	- Other:	
6307.90.30	- - Umbrella covers in pre-cut triangular form	20
6307.90.40	- - Surgical masks	5
	- - Safety harnesses:	
6307.90.61	- - - Suitable for industrial use	5
6307.90.69	- - - Other	20
6307.90.70	- - Fans and handscreens	20
6307.90.90	- - Other	20

SUB-CHAPTER II

SETS

Code	Description	Vat (%)

6308.00.00	**Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.**	20

SUB-CHAPTER III

WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS

Code	Description	Vat (%)
6309.00.00	**Worn clothing and other worn articles.**	100
63.10	**Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials.**	
6310.10	- Sorted:	
6310.10.10	- - Used or new rags	50
6310.10.90	- - Other	50
6310.90	- Other:	
6310.90.10	- - Used or new rags	50
6310.90.90	- - Other	50

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;

(b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);

(c) Worn footwear of heading 63.09;

(d) Articles of asbestos (heading 68.12);

(e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or

(f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. For the purposes of heading 64.06, the term “parts” does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. For the purposes of this Chapter:

(a) the terms “rubber” and “plastics” include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term “leather” refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments;

(b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression “sports footwear” applies only to:

(a) footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like;

(b) skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes.

Code	Description	VAT (%)
64.01	**Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.**	
6401.10.00	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	30
	- Other footwear:	
6401.92.00	- - Covering the ankle but not covering the knee	30
6401.99.00	- - Other	30
64.02	**Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.**	
	- Sports footwear:	
6402.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	30
6402.19	- - Other:	
6402.19.10	- - - Wrestling footwear	30
6402.19.90	- - - Other	30
6402.20.00	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	30
	- Other footwear:	
6402.91	- - Covering the ankle:	
6402.91.10	- - - Diving boots	30
	- - - Other:	
6402.91.91	- - - - Incorporating a protective metal toe-cap	30
6402.91.99	- - - - Other	30
6402.99	- - Other:	
6402.99.10	- - - Incorporating a protective metal toe-cap	0
6402.99.90	- - - Other	0
64.03	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.**	
	- Sports footwear:	
6403.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	30
6403.19	- - Other:	
6403.19.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	30
6403.19.20	- - - Riding boots or bowling shoes	30

6403.19.30	- - - Footwear for wrestling, weight-lifing or gymnastics	30
6403.19.90	- - - Other	30
6403.20.00	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe	30
6403.40.00	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	30
	- Other footwear with outer soles of leather:	
6403.51.00	- - Covering the ankle	30
6403.59.00	- - Other	30
	- Other footwear:	
6403.91.00	- - Covering the ankle	30
6403.99.00	- - Other	30
64.04	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.**	
	- Footwear with outer soles of rubber or plastics:	
6404.11	- - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like:	
6404.11.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	30
6404.11.20	- - - Footwear for wrestling, weight-lifing or gymnastics	30
6404.11.90	- - - Other	30
6404.19.00	- - Other	30
6404.20.00	- Footwear with outer soles of leather or composition leather	30
64.05	**Other footwear.**	
6405.10.00	- With uppers of leather or composition leather	30
6405.20.00	- With uppers of textile materials	30
6405.90.00	- Other	30
64.06	**Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof.**	
6406.10	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:	
6406.10.10	- - Metal toe-caps	15
6406.10.90	- - Other	15
6406.20.00	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	30
6406.90	- Other:	
6406.90.10	- - Of wood	15
	- - Of metal:	
6406.90.21	- - - Of iron or steel	5
6406.90.29	- - - Other	5
	- - Of rubber or plastics:	
6406.90.31	- - - In-soles	5
6406.90.32	- - - Complete soles	5
6406.90.39	- - - Other	5

	- - Other:	
6406.90.91	- - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof	5
6406.90.99	- - - Other	5

Chapter 65

Headgear and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Worn headgear of heading 63.09;

(b) Asbestos headgear (heading 68.12); or

(c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95.

2. Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing, other than those obtained simply by sewing strips in spirals.

Code	Description	VAT (%)
6501.00.00	**Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt.**	10
6502.00.00	**Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed.**	10
6504.00.00	**Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed.**	25
65.05	**Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed.**	
6505.00.10	- Headgear of a kind used for religious purposes	25
6505.00.20	- Hair-nets	25
6505.00.90	- Other	25
65.06	**Other headgear, whether or not lined or trimmed.**	
6506.10	- Safety headgear:	
6506.10.10	- - Helmets for motorcyclists	20
6506.10.20	- - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets	0
6506.10.30	- - Steel helmets	0
6506.10.40	- - Water-polo headgear	0
6506.10.90	- - Other	0
	- Other:	
6506.91.00	- - Of rubber or of plastics	25
6506.99	- - Of other materials:	
6506.99.10	- - - Of furskin	25
6506.99.90	- - - Other	25

6507.00.00	**Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear.**	25

Chapter 66

Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17);

(b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or

(c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas).

2. Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles.

Code	Description	Vat (%)
66.01	**Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas).**	
6601.10.00	- Garden or similar umbrellas	25
	- Other:	
6601.91.00	- - Having a telescopic shaft	25
6601.99.00	- - Other	25
6602.00.00	**Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like.**	25
66.03	**Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02.**	
6603.20.00	- Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)	25
6603.90	- Other:	
6603.90.10	- - For articles of heading 66.01	25
6603.90.20	- - For articles of heading 66.02	25

Chapter 67

Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Straining cloth of human hair (heading 59.11);

(b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI);

(c) Footwear (Chapter 64);

(d) Headgear or hair-nets (Chapter 65);

(e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or

(f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96).

2. Heading 67.01 does not cover:

(a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04);

(b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or

(c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02.

3. Heading 67.02 does not cover:

(a) Articles of glass (Chapter 70); or

(b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.

Code	Description	VAT (%)
6701.00.00	**Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes).**	20
67.02	**Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit.**	
6702.10.00	- Of plastics	25
6702.90	- Of other materials:	
6702.90.10	- - Of paper	30
6702.90.20	- - Of textile materials	30
6702.90.90	- - Other	30
6703.00.00	**Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like.**	20
67.04	**Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included.**	
	- Of synthetic textile materials:	
6704.11.00	- - Complete wigs	25
6704.19.00	- - Other	25
6704.20.00	- Of human hair	25
6704.90.00	- Of other materials	25

SECTION XIII

ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE

Chapter 68

Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Chapter 25;

(b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);

(c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);

(d) Articles of Chapter 71;

(e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;

(f) Lithographic stones of heading 84.42;

(g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(h) Dental burrs (heading 90.18);

(ij) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), 96.09 (for example, slate pencils) or 96.10 (for example, drawing slates); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In heading 68.02 the expression “worked monumental or building stone” applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate.

Code	Description	Rate (%)
6801.00.00	**Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate).**	20
68.02	**Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate).**	
6802.10.00	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder -	20
	- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:	
6802.21.00	- - Marble, travertine and alabaster	12
6802.23.00	- - Granite	12
6802.29	- - Other stone:	
6802.29.10	- - - Other calcareous stone	10
6802.29.90	- - - Other	12
	- Other:	
6802.91	- - Marble, travertine and alabaster:	
6802.91.10	- - - Marble	10
6802.91.90	- - - Other	10
6802.92.00	- - Other calcareous stone	20
6802.93.00	- - Granite	12
6802.99.00	- - Other stone	20
6803.00.00	**Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate.**	20
68.04	**Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials.**	

6804.10.00	- Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping	20
	- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like:	
6804.21.00	- - Of agglomerated synthetic or natural diamond	0
6804.22.00	- - Of other agglomerated abrasives or of ceramics	20
6804.23.00	- - Of natural stone	20
6804.30.00	- Hand sharpening or polishing stones	20
68.05	**Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up.**	
6805.10.00	- On a base of woven textile fabric only	10
6805.20.00	- On a base of paper or paperboard only	10
6805.30.00	- On a base of other materials	10
68.06	**Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69.**	
6806.10.00	- Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls	5
6806.20.00	- Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)	5
6806.90.00	- Other	5
68.07	**Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch).**	
6807.10.00	- In rolls	5
6807.90	- Other:	
6807.90.10	- - Tiles	5
6807.90.90	- - Other	5
68.08	**Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders.**	
6808.00.10	- Roofing tiles, panels, boards, blocks and similar articles	30
6808.00.90	- Other	30
68.09	**Articles of plaster or of compositions based on plaster.**	
	- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:	
6809.11.00	- - Faced or reinforced with paper or paperboard only	30
6809.19	- - Other:	
6809.19.10	- - - Tiles	30
6809.19.90	- - - Other	30
6809.90	- Other articles:	
6809.90.10	- - Dental moulds of plaster	10

6809.90.90	- - Other	30
68.10	**Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced.**	
	- Tiles, flagstones, bricks and similar articles:	
6810.11.00	- - Building blocks and bricks	35
6810.19	- - Other:	
6810.19.10	- - - Tiles	35
6810.19.90	- - - Other	35
	- Other articles:	
6810.91.00	- - Prefabricated structural components for building or civil engineering	35
6810.99.00	- - Other	35
68.11	**Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like.**	
6811.40	- Containing asbestos:	
6811.40.10	- - Corrugated sheets	20
	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.40.21	- - - Floor or wall tiles containing plastics	20
6811.40.29	- - - Other	20
6811.40.30	- - Tubes or pipes	20
6811.40.40	- - Tube or pipe fittings	20
6811.40.90	- - Other	15
	- Not containing asbestos:	
6811.81.00	- - Corrugated sheets	20
6811.82	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.82.10	- - - Floor or wall tiles containing plastics	20
6811.82.90	- - - Other	20
6811.89	- - Other:	
6811.89.10	- - - Tubes or pipes	20
6811.89.20	- - - Tube or pipe fittings	20
6811.89.90	- - - Other	20
68.12	**Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13.**	
6812.80	- Of crocidolite:	
6812.80.20	- - Clothing	10
6812.80.30	- - Paper, millboard and felt	10
6812.80.40	- - Floor or wall tiles	10
6812.80.50	- - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics	10

6812.80.90	- - Other	10
	- Other:	
6812.91	- - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear:	
6812.91.10	- - - Clothing	10
6812.91.90	- - - Other	10
6812.92.00	- - Paper, millboard and felt	10
6812.93.00	- - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls	10
6812.99	- - Other:	
	- - - Fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics:	
6812.99.11	- - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13	10
6812.99.19	- - - - Other	10
6812.99.20	- - - Floor or wall tiles	10
6812.99.90	- - - Other	10
68.13	**Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials.**	
6813.20	- Containing asbestos:	
6813.20.10	- - Brake linings and pads	10
6813.20.90	- - Other	10
	- Not containing asbestos:	
6813.81.00	- - Brake linings and pads	10
6813.89.00	- - Other	10
68.14	**Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials.**	
6814.10.00	- Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support	10
6814.90.00	- Other	10
68.15	**Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included.**	
6815.10	- Non-electrical articles of graphite or other carbon:	
6815.10.10	- - Yarn or thread	5
6815.10.20	- - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles	15
	- - Other:	
6815.10.91	- - - Carbon fibres	12
6815.10.99	- - - Other	15
6815.20.00	- Articles of peat	20

	- Other articles:	
6815.91.00	- - Containing magnesite, dolomite or chromite	10
6815.99.00	- - Other	5

Chapter 69

Ceramic products

Notes

1. This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping. Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03.

2. This Chapter does not cover:

(a) Products of heading 28.44;

(b) Articles of heading 68.04;

(c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(d) Cermets of heading 81.13;

(e) Articles of Chapter 82;

(f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(g) Artificial teeth (heading 90.21);

(h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or

(m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

SUB-CHAPTER I

GOODS OF SILICIOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR SILICIOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS

Code	Description	Rate (%)
6901.00.00	**Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths.**	20
69.02	**Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths.**	
6902.10.00	- Containing by weight, singly or together, more than 50% of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or Cr2O3	10
6902.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (AI2O3), of silica (SiO2) or of a mixture or compound of these products	10
6902.90.00	- Other	10
69.03	**Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths and rods), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths.**	
6903.10.00	- Containing by weight more than 50% of graphite or other carbon or of a mixture of these products	5
6903.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (AI2O3) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO2)	5

6903.90.00	- Other	5

SUB-CHAPTER II

OTHER CERAMIC PRODUCTS

Code	Description	Rate (%)
69.04	**Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like.**	
6904.10.00	- Building bricks	35
6904.90.00	- Other	35
69.05	**Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods.**	
6905.10.00	- Roofing tiles	45
6905.90.00	- Other	45
6906.00.00	**Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings.**	35
69.07	**Unglazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; unglazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.**	
6907.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6907.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	45
6907.10.90	- - Other	45
6907.90	- Other:	
6907.90.10	- - Paving, hearth or wall tiles	35
6907.90.20	- - Lining tiles of a kind used for grinding mills	20
6907.90.90	- - Other	35
69.08	**Glazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; glazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.**	
6908.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6908.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	45
6908.10.90	- - Other	45
6908.90	- Other:	
	- - Plain tiles:	
6908.90.11	- - - Paving, hearth or wall tiles	35
6908.90.19	- - - Other	35
	- - Other:	
6908.90.91	- - - Paving, hearth or wall tiles	35
6908.90.99	- - - Other	35
69.09	**Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses;**	

	ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods.	
	- Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses:	
6909.11.00	- - Of porcelain or china	5
6909.12.00	- - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale	5
6909.19.00	- - Other	5
6909.90.00	- Other	20
69.10	**Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures.**	
6910.10.00	- Of porcelain or china	35
6910.90.00	- Other	35
69.11	**Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china.**	
6911.10.00	- Tableware and kitchenware	35
6911.90.00	- Other	35
6912.00.00	**Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china.**	35
69.13	**Statuettes and other ornamental ceramic articles.**	
6913.10	- Of porcelain or china:	
6913.10.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	30
6913.10.90	- - Other	30
6913.90	- Other:	
6913.90.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	30
6913.90.90	- - Other	30
69.14	**Other ceramic articles.**	
6914.10.00	- Of porcelain or china	30
6914.90.00	- Other	30

Chapter 70

Glass and glassware

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 32.07 (for example, vitrifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes);

(b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(d) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90;

(e) Lamps or lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a permanently fixed light source, or parts thereof of heading 94.05;

(f) Toys, games, sports requisites, Christmas tree ornaments or other articles of Chapter 95 (excluding glass eyes without mechanisms for dolls or for other articles of Chapter 95); or

(g) Buttons, fitted vacuum flasks, scent or similar sprays or other articles of Chapter 96.

2. For the purposes of headings 70.03, 70.04 and 70.05:

(a) glass is not regarded as “worked” by reason of any process it has undergone before annealing;

(b) cutting to shape does not affect the classification of glass in sheets;

(c) the expression “absorbent, reflecting or non-reflecting layer” means a microscopically thin coating of metal or of a chemical compound (for example, metal oxide) which absorbs, for example, infra-red light or improves the reflecting qualities of the glass while still allowing it to retain a degree of transparency or translucency; or which prevents light from being reflected on the surface of the glass.

3. The products referred to in heading 70.06 remain classified in that heading whether or not they have the character of articles.

4. For the purposes of heading 70.19, the expression “glass wool” means:

(a) Mineral wools with a silica (SiO2) contents not less than 60% by weight;

(b) Mineral wools with a silica (SiO2) content less than 60% but with an alkaline oxide (K2O or Na2O) content exceeding 5% by weight or a boric oxide (B2O3) content exceeding 2% by weight.

Mineral wools which do not comply with the above specifications fall in heading 68.06.

5. Throughout the Nomenclature, the expression “glass” includes fused quartz and other fused silica.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 7013.22, 7013.33, 7013.41 and 7013.91, the expression “lead crystal” means only glass having a minimum lead monoxide (PbO) content by weight of 24%.

Code	Description	Rate (%)
7001.00.00	**Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass.**	0
70.02	**Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked.**	
7002.10.00	- Balls	3
7002.20.00	- Rods	3
	- Tubes:	
7002.31	- - Of fused quartz or other fused silica:	
7002.31.10	- - - Of a kine used to manufacture vacuum tubes	25
7002.31.90	- - - Other	3
7002.32	- - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding $5x10^{-6}$ per Kelvin within a temperature range of $0^{o}C$ to $300^{o}C$:	
7002.32.10	- - - Of a kine used to manufacture vacuum tubes	25
7002.32.20	- - - Of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	5
7002.32.90	- - - Other	3
7002.39	- - Other:	
7002.39.10	- - - Of a kine used to manufacture vacuum tubes	25
7002.39.20	- - - Of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	5
7002.39.90	- - - Other	3
70.03	**Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, wheter**	

	or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.	
	- Non-wired sheets:	
7003.12	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7003.12.10	- - - Optical glass, not optically worked	5
7003.12.20	- - - Other, in square or rectangular shape (including with 1, 2, 3 or 4 corners cut)	40
7003.12.90	- - - Other	40
7003.19	- - Other:	
7003.19.10	- - - Optical glass, not optically worked	5
7003.19.90	- - - Other	40
7003.20.00	- Wired sheets	40
7003.30.00	- Profiles	40
70.04	**Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.**	
7004.2	- Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7004.20.10	- - Optical glass, not optically worked	5
7004.20.90	- - Other	40
7004.9	- Other glass:	
7004.90.10	- - Optical glass, not optically worked	5
7004.90.90	- - Other	40
70.05	**Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.**	
7005.10	- Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7005.10.10	- - Optical glass, not optically worked	5
7005.10.90	- - Other	35
	- Other non-wired glass:	
7005.21	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground:	
7005.21.10	- - - Optical glass, not optically worked	5
7005.21.90	- - - Other	40
7005.29	- - Other:	
7005.29.10	- - - Optical glass, not optically worked	5
7005.29.90	- - - Other	40
7005.30.00	- Wired glass	30
70.06	**Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials.**	

7006.00.10	- Optical glass, not optically worked	5
7006.00.90	- Other	30
70.07	**Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass.**	
	- Toughened (tempered) safety glass:	
7007.11	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.11.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	20
7007.11.20	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	0
7007.11.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	3
7007.11.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	3
7007.19	- - Other:	
7007.19.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	15
7007.19.90	- - - Other	15
	- Laminated safety glass:	
7007.21	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.21.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	20
7007.21.20	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	0
7007.21.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	3
7007.21.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	3
7007.29	- - Other:	
7007.29.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	15
7007.29.90	- - - Other	15
7008.00.00	**Multiple-walled insulating units of glass.**	25
70.09	**Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors.**	
7009.10.00	- Rear-view mirrors for vehicles	20
	- Other:	
7009.91.00	- - Unframed	25
7009.92.00	- - Framed	30
70.10	**Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass.**	
7010.10.00	- Ampoules	10
7010.20.00	- Stoppers, lids and other closures	20
7010.90	- Other:	
7010.90.10	- - Carboys and demijohns	20
7010.90.40	- - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for	5

	intravenous fluids	
7010.90.90	- - Other	20
70.11	**Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like.**	
7011.10	- For electric lighting:	
7011.10.10	- - Stems	5
7011.10.90	- - Other	25
7011.20.00	- For cathode-ray tubes	0
7011.90.00	- Other	25
70.13	**Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18).**	
7013.10.00	- Of glass-ceramics	35
	- Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.22.00	- - Of lead crystal	30
7013.28.00	- - Other	35
	- Other drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.33.00	- - Of lead crystal	30
7013.37.00	- - Other	35
	- Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics:	
7013.41.00	- - Of lead crystal	30
7013.42.00	- - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding $5x10^{-6}$ per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	35
7013.49.00	- - Other	35
	- Other glassware:	
7013.91.00	- - Of lead crystal	30
7013.99.00	- - Other	15
70.14	**Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked.**	
7014.00.10	- Of a kind suitable for use in motor vehicles	5
7014.00.90	- Other	5
70.15	**Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses.**	
7015.10.00	- Glasses for corrective spectacles	3
7015.90	- Other:	
7015.90.10	- - Clock or watch glasses	5
7015.90.90	- - Other	5

70.16	**Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms.**	
7016.10.00	- Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes	25
7016.90.00	- Other	45
70.17	**Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated.**	
7017.10	- Of fused quartz or other fused silica:	
7017.10.10	- - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	0
7017.10.90	- - Other	0
7017.20.00	- Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding $5x10^{-6}$ per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	0
7017.90.00	- Other	0
70.18	**Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter.**	
7018.10.00	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	30
7018.20.00	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	0
7018.90.00	- Other	30
70.19	**Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics).**	
	- Slivers, rovings, yarn and chopped strands:	
7019.11.00	- - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm	3
7019.12.00	- - Rovings	3
7019.19	- - Other:	
7019.19.10	- - - Yarn	3
7019.19.90	- - - Other	3
	- Thin sheets (voiles), webs, mats, mattresses, boards and similar nonwoven products:	
7019.31.00	- - Mats	3
7019.32.00	- - Thin sheets (voiles)	3
7019.39	- - Other:	
7019.39.10	- - - Asphalt or coal-tar impregnated glass-fibre outerwrap of a	3

	kind used for pipelines	
7019.39.90	- - - Other	10
7019.40.00	- Woven fabrics of rovings	3
	- Other woven fabrics:	
7019.51.00	- - Of a width not exceeding 30 cm	3
7019.52.00	- - Of a width exceeding 30 cm, plain weave, weighing less than 250 g/m2, of filaments measuring per single yarn not more than 136 tex	3
7019.59.00	- - Other	3
7019.90	- Other:	
7019.90.10	- - Glass fibres (including glass wool)	3
7019.90.90	- - Other	0
70.20	**Other articles of glass.**	
	- Glass moulds:	
7020.00.11	- - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods	0
7020.00.19	- - Other	0
7020.00.20	- Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	0
7020.00.30	- Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels	40
7020.00.40	- Evacuated tubes for solar energy collectors	3
	- Other:	
7020.00.91	- - Blinds	30
7020.00.99	- - Other	30

SECTION XIV

NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF; IMITATION JEWELLERY; COIN

Chapter 71

Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin

Notes.

1. Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly:

(a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or

(b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter.

2. (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles.

(B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents).

3. This Chapter does not cover:

(a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43);

(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30;

(c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres);

(d) Supported catalysts (heading 38.15);

(e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42;

(f) Articles of heading 43.03 or 43.04;

(g) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65;

(ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66;

(k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

(l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments);

(m) Arms or parts thereof (Chapter 93);

(n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95;

(o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or

(p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones.

4. (A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum.

(B) The expression "platinum" means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.

(C) The expression "precious or semi-precious stones" does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96.

5. For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2 %, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules:

(a) An alloy containing 2 % or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum;

(b) An alloy containing 2 % or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2 %, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold;

(c) Other alloys containing 2 % or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver.

6. Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal.

7. Throughout the Nomenclature the expression "metal clad with precious metal" means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal.

8. Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

9. For the purposes of heading 71.13, the expression "articles of jewellery" means:

(a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff-links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and

(b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads).

These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral.

10. For the purposes of heading 71.14, the expression "articles of goldsmiths' or silversmiths' wares" includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers' requisites and other articles of household, office or religious use.

11. For the purposes of heading 71.17, the expression “imitation jewellery” means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions “powder” and “in powder form” mean products of which 90 % or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression “platinum” does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium.

3. For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals.

SUB-CHAPTER I

NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES

Code	Description	Rate (%)
71.01	**Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport.**	
7101.10.00	- Natural pearls	3
	- Cultured pearls:	
7101.21.00	- - Unworked	3
7101.22.00	- - Worked	3
71.02	**Diamond, whether or worked, but not mounted or set.**	
7102.10.00	- Unsorted	1
	- Industrial:	
7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	0
7102.29.00	- - Other	0
	- Non-industrial:	
7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	0
7102.39.00	- - Other	0
71.03	**Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**	
7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:	
7103.10.10	- - Rubies	0
7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	0
7103.10.90	- - Other	0
	- Otherwise worked:	
7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds:	
7103.91.10	- - - Rubies	0

7103.91.90	- - - Other	0
7103.99.00	- - Other	0
71.04	**Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**	
7104.1	- Piezo-electric quartz:	
7104.10.10	- - Unworked	0
7104.10.20	- - Worked	0
7104.20.00	- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped	0
7104.90.00	- Other	0
71.05	**Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones.**	
7105.10.00	- Of diamonds	1
7105.90.00	- Other	1

SUB-CHAPTER II

PRECIOUS METALS AND METALSCLAD WITH PRECIOUS METALS

Code	Description	Rate (%)
71.06	**Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**	
7106.10.00	- Powder	1
	- Other:	
7106.91.00	- - Unworked	1
7106.92.00	- - Semi-manufactured	1
7107.00.00	**Base metals clad with silver, not further worked than semi-manufactured.**	1
71.08	**Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**	
	- Non-monetary:	
7108.11.00	- - Powder	0
7108.12.00	- - Other unwrought forms	0
7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	0
7108.20.00	- Monetary	0
7109.00.00	**Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured.**	1
71.10	**Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**	
	- Platinum:	

7110.11.00	- - Unwrought or in powder form	1
7110.19.00	- - Other	1
	- Palladium:	
7110.21.00	- - Unwrought or in powder form	1
7110.29.00	- - Other	1
	- Rhodium:	
7110.31.00	- - Unwrought or in powder form	1
7110.39.00	- - Other	1
	- Iridium, osmium and ruthenium:	
7110.41.00	- - Unwrought or in powder form	1
7110.49.00	- - Other	1
71.11	**Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured.**	
7111.00.10	- Silver or gold, clad with platinum	1
7111.00.90	- Other	1
71.12	**Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.**	
7112.30.00	- Ash containing precious metal or precious metal compounds	1
	- Other:	
7112.91.00	- - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals	1
7112.92.00	- - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals	1
7112.99	- - Other:	
7112.99.10	- - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals	1
7112.99.90	- - - Other	1

SUB-CHAPTER III

JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES

Code	Description	Rate (%)
71.13	**Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
	- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	
7113.11.10	- - - Parts	30
7113.11.90	- - - Other	30
7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
7113.19.10	- - - Parts	25
7113.19.90	- - - Other	25
7113.20	- Of base metal clad with precious metal:	

7113.20.10	- - Parts	30
7113.20.90	- - Other	30
71.14	**Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
	- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal	30
7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal	30
7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal	30
71.15	**Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	30
7115.90	- Other:	
7115.90.10	- - Of gold or silver	30
7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	30
7115.90.90	- - Other	30
71.16	**Articles of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).**	
7116.10.00	- Of natural or cultured pearls	30
7116.20.00	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	30
71.17	**Imitation jewellery.**	
	- Of base metal, whether or not plated with precious metal:	
7117.11	- - Cuff-links and studs:	
7117.11.10	- - - Parts	30
7117.11.90	- - - Other	30
7117.19	- - Other:	
7117.19.10	- - - Bangles	25
7117.19.20	- - - Other imitation jewellery	25
7117.19.90	- - - Parts	25
7117.90	- Other:	
	- - Bangles:	
7117.90.11	- - - Wholly of plastics or glass	25
7117.90.12	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	25
7117.90.13	- - - Wholly of porcelain or china	25
7117.90.19	- - - Other	25
	- - Other imitation jewellery:	
7117.90.21	- - - Wholly of plastics or glass	25
7117.90.22	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable	25

	carving material or worked mineral carving material	
7117.90.23	- - - Wholly of porcelain or china	25
7117.90.29	- - - Other	25
	- - Parts:	
7117.90.91	- - - Wholly of plastics or glass	25
7117.90.92	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	25
7117.90.93	- - - Wholly of porcelain or china	25
7117.90.99	- - - Other	25
71.18	**Coin.**	
7118.10	- Coin (other than gold coin), not being legal tender:	
7118.10.10	- - Silver coin	30
7118.10.90	- - Other	30
7118.90	- Other:	
7118.90.10	- - Gold coin, whether or not legal tender	25
7118.90.20	- - Silver coin, being legal tender	25
7118.90.90	- - Other	25

SECTION XV

BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (heading 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15);

(b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06);

(c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07;

(d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03;

(e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery);

(f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods);

(g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft);

(h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs;

(ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs or other articles of Chapter 96 (miscellaneous manufactured articles); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. Throughout the Nomenclature, the expression “parts of general use” means:

(a) Articles of heading 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 or 73.18 and similar articles of other base metal;

(b) Springs and leaves for springs, of base metal, other than clock or watch springs (heading 91.14); and

(c) Articles of headings 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 and frames and mirrors, of base metal, of heading 83.06.

In Chapters 73 to 76 and 78 to 82 (but not in heading 73.15) references to parts of goods do not include references to parts of general use as defined above.

Subject to the preceding paragraph and to Note 1 to Chapter 83, the articles of Chapter 82 or 83 are excluded from Chapters 72 to 76 and 78 to 81.

3. Throughout the Nomenclature, the expression “base metals” means: iron and steel, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, magnesium, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium.

4. Throughout the Nomenclature, the term “cermets” means products containing a microscopic heterogeneous combination of a metallic component and a ceramic component. The term “cermets” includes sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal).

5. Classification of alloys (other than ferro-alloys and master alloys as defined in Chapters 72 and 74):

(a) An alloy of base metals is to be classified as an alloy of the metal which predominates by weight over each of the other metals;

(b) An alloy composed of base metals of this Section and of elements not falling within this Section is to be treated as an alloy of base metals of this Section if the total weight of such metals equals or exceeds the total weight of the other elements present;

(c) In this Section the term “alloys” includes sintered mixtures of metal powders, heterogeneous intimate mixtures obtained by melting (other than cermets) and intermetallic compounds.

6. Unless the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to a base metal includes a reference to alloys which, by virtue of Note 5 above, are to be classified as alloys of that metal.

7. Classification of composite articles:

Except where the headings otherwise require, articles of base metal (including articles of mixed materials treated as articles of base metal under the Interpretative Rules) containing two or more base metals are to be treated as articles of the base metal predominating by weight over each of the other metals.

For this purpose:

(a) Iron and steel, or different kinds of iron or steel, are regarded as one and the same metal;

(b) An alloy is regarded as being entirely composed of that metal as an alloy of which, by virtue of Note 5, it is classified; and

(c) A cermet of heading 81.13 is regarded as a single base metal.

8. In this Section, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Waste and scrap

Metal waste and scrap from the manufacture or mechanical working of metals, and metal goods definitely not usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons.

(b) Powders

Products of which 90 % or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 1 mm.

Chapter 72

Iron and steel

Notes.

1. In this Chapter and, in the case of Notes (d), (e) and (f) throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Pig iron**

Iron-carbon alloys not usefully malleable, containing more than 2 % by weight of carbon and which may contain by weight one or more other elements within the following limits:

- Not more than 10 % of chromium

- Not more than 6 % of manganese

- Not more than 3 % of phosphorus

- Not more than 8 % of silicon

- A total of not more than 10 % of other elements.

(b) **Spiegeleisen**

Iron-carbon alloys containing by weight more than 6 % but not more than 30 % of manganese and otherwise conforming to the specification at (a) above.

(c) **Ferro-alloys**

Alloys in pigs, blocks, lumps or similar primary forms, in forms obtained by continuous casting and also in granular or powder forms, whether or not agglomerated, commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in ferrous metallurgy and generally not usefully malleable, containing by weight 4 % or more of the element iron and one or more of the following:

- More than 10 % of chromium

- More than 30 % of manganese

- More than 3 % of phosphorus

- More than 8 % of silicon

- A total of more than 10 % of other elements, excluding carbon, subject to a maximum content of 10 % in the case of copper.

(d) **Steel**

Ferrous materials other than those of heading 72.03 which (with the exception of certain types produced in the form of castings) are usefully malleable and which contain by weight 2 % or less of carbon. However, chromium steels may contain higher proportions of carbon.

(e) **Stainless steel**

Alloy steels containing, by weight, 1.2 % or less of carbon and 10.5 % or more of chromium, with or without other elements.

(f) **Other alloy steel**

Steels not complying with the definition of stainless steel and containing by weight one or more of the following elements in the proportion shown:

- 0.3 % or more of aluminium

- 0.0008 % or more of boron

- 0.3 % or more of chromium

- 0.3 % or more of cobalt

- 0.4 % or more of copper

- 0.4 % or more of lead

- 1.65 % or more of manganese

- 0.08 % or more of molybdenum

- 0.3 % or more of nickel

- 0.06 % or more of niobium

- 0.6 % or more of silicon

- 0.05 % or more of titanium

- 0.3 % or more of tungsten (wolfram)

- 0.1 % or more of vanadium

- 0.05 % or more of zirconium

- 0.1 % or more of other elements (except sulphur, phosphorus, carbon and nitrogen), taken separately.

(g) **Remelting scrap ingots of iron or steel**

Products roughly cast in the form of ingots without feeder-heads or hot tops, or of pigs, having obvious surface faults and not complying with the chemical composition of pig iron, spiegeleisen or ferro-alloys.

(h) **Granules**

Products of which less than 90 % by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90 % or more by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(ij) **Semi-finished products**

Continuous cast products of solid section, whether or not subjected to primary hot-rolling; and

Other products of solid section, which have not been further worked than subjected to primary hot-rolling or roughly shaped by forging, including blanks for angles, shapes or sections.

These products are not presented in coils.

(k) **Flat-rolled products**

Rolled products of solid rectangular (other than square) cross-section, which do not conform to the definition at (ij) above in the form of:

- coils of successively superimposed layers, or

- straight lengths, which if of a thickness less than 4.75 mm are of a width measuring at least ten times the thickness or if of a thickness of 4.75 mm or more are of a width which exceeds 150 mm and measures at least twice the thickness.

Flat-rolled products include those with patterns in relief derived directly from rolling (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and those which have been perforated, corrugated or polished, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

Flat-rolled products of a shape other than rectangular or square, of any size, are to be classified as products of a width of 600 mm or more, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(l) **Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils**

Hot-rolled products in irregularly wound coils, which have a solid cross-section in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods).

(m) **Other bars and rods**

Products which do not conform to any of the definitions at (ij), (k) or (l) above or to the definition of wire, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may:

- have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods);

- be twisted after rolling.

(n) **Angles, shapes and sections**

Products having a uniform solid cross-section along their whole length which do not conform to any of the definitions at (ij), (k), (l) or (m) above or to the definition of wire.

Chapter 72 does not include products of heading 73.01 or 73.02.

(o) **Wire**

Cold-formed products in coils, of any uniform solid cross-section along their whole length, which do not conform to the definition of flat-rolled products.

(p) **Hollow drill bars and rods**

Hollow bars and rods of any cross-section, suitable for drills, of which the greatest external dimension of the cross-section exceeds 15 mm but does not exceed 52 mm, and of which the greatest internal dimension does not exceed one half of the greatest external dimension. Hollow bars and rods of iron or steel not conforming to this definition are to be classified in heading 73.04.

2. Ferrous metals clad with another ferrous metal are to be classified as products of the ferrous metal predominating by weight.

3. Iron or steel products obtained by electrolytic deposition, by pressure casting or by sintering are to be classified, according to their form, their composition and their appearance, in the headings of this Chapter appropriate to similar hot-rolled products.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Alloy pig iron**

Pig iron containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- More than 0.2 % of chromium

- More than 0.3 % of copper

- More than 0.3 % of nickel

- More than 0.1 % of any of the following elements: aluminium, molybdenum, titanium, tungsten (wolfram), vanadium.

(b) **Non-alloy free-cutting steel**

Non-alloy steel containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- 0.08 % or more of sulphur

- 0.1 % or more of lead

- More than 0.05 % of selenium

- More than 0.01 % of tellurium

- More than 0.05 % of bismuth.

(c) **Silicon-electrical steel**

Alloy steels containing by weight at least 0.6 % but not more than 6 % of silicon and not more than 0.08 % of carbon. They may also contain by weight not more than 1 % of aluminium but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

(d) **High speed steel**

Alloy steels containing, with or without other elements, at least two of the three elements molybdenum, tungsten and vanadium with a combined content by weight of 7 % or more, 0.6 % or more of carbon and 3 to 6 % of chromium.

(e) **Silico-manganese steel**

Alloy steels containing by weight: -

- Not more than 0.7 % of carbon,

- 0.5 % or more but not more than 1.9 % of manganese, and

- 0.6 % or more but not more than 2.3 % of silicon, but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

2. For the classification of ferro-alloys in the subheadings of heading 72.02 the following rule should be observed:

A ferro-alloy is considered as binary and classified under the relevant subheading (if it exists) if only one of the alloy elements exceeds the minimum percentage laid down in Chapter Note 1 (c); by analogy, it is considered respectively as ternary or quaternary if two or three alloy elements exceed the minimum percentage.

For the application of this rule the unspecified “other elements” referred to in Chapter Note 1 (c) must each exceed 10 % by weight.

SUB-CHAPTER I

PRIMARY MATERIALS; PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER FORM

Code	Description	Rate (%)
72.01	**Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms.**	
7201.10.00	- Non-alloy pig iron containing by weight 0.5% or less of phosphorus	0
7201.20.00	- Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5% of phosphorus	0
7201.50.00	- Alloy pig iron; spiegeleisen	0
72.02	**Ferro-alloys.**	

	- Ferro-manganese:	
7202.11.00	- - Containing by weight more than 2% of carbon	5
7202.19.00	- - Other	5
	- Ferro-silicon:	
7202.21.00	- - Containing by weight more than 55% of silicon	0
7202.29.00	- - Other	5
7202.30.00	- Ferro-silico-manganese	5
	- Ferro-chromium:	
7202.41.00	- - Containing by weight more than 4% of carbon	5
7202.49.00	- - Other	0
7202.50.00	- Ferro-silico-chromium	0
7202.60.00	- Ferro-nickel	0
7202.70.00	- Ferro-molybdenum	0
7202.80.00	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten	0
	- Other:	
7202.91.00	- - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium	0
7202.92.00	- - Ferro-vanadium	0
7202.93.00	- - Ferro-niobium	0
7202.99.00	- - Other	0
72.03	**Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms.**	
7203.10.00	- Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore	0
7203.90.00	- Other	0
72.04	**72.04 Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.**	
7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	3
	- Waste and scrap of alloy steel:	
7204.21.00	- - Of stainless steel	0
7204.29.00	- - Other	0
7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	0
	- Other waste and scrap:	
7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	3
7204.49.00	- - Other	0
7204.50.00	- Remelting scrap ingots	3
72.05	**Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel.**	
7205.10.00	- Granules	0
	- Powders:	
7205.21.00	- - Of alloy steel	0
7205.29.00	- - Other	0

SUB-CHAPTER II

IRON AND NON-ALLOY STEEL

Code	Description	Rate (%)
72.06	**Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03).**	
7206.10	- Ingots:	
7206.10.10	- - Containing by weight more than 0.6% of carbon	1
7206.10.90	- - Other	1
7206.90.00	- Other	1
72.07	**Semi-finished products of iron or non-alloy steel.**	
	- Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7207.11.00	- - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness	10
7207.12	- - Other, of rectangular (other than square) cross-section:	
7207.12.10	- - - Slabs	0
7207.12.90	- - - Other	10
7207.19.00	- - Other	10
7207.20	- Containing by weight 0.25% or more of carbon:	
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7207.20.10	- - - Slabs	0
	- - - Other:	
7207.20.21	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	0
7207.20.29	- - - - Other	10
	- - Other:	
7207.20.91	- - - Slabs	0
	- - - Other:	
7207.20.92	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	0
7207.20.99	- - - - Other	10
72.08	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated.**	
7208.10.00	- In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	0
	- Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled:	
7208.25.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	0
7208.26.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0
7208.27	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
7208.27.10	- - - Of a thickness of less than 2 mm	0
7208.27.90	- - - Other	0
	- Other, in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.36.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0
7208.37.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0
7208.38.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0

7208.39.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0
7208.40.00	- Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	0
	- Other, not in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.51.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0
7208.52.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0
7208.53.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0
7208.54.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0
7208.90.00	- Other	0
72.09	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated.**	
	- In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.15.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	7
7209.16.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	7
7209.17.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	7
7209.18	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.18.10	- - - Tin-mill blackplate	0
	- - - Other:	
7209.18.91	- - - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	7
7209.18.99	- - - - Other	7
	- Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.25.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	7
7209.26.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	7
7209.27.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	7
7209.28	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.28.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	7
7209.28.90	- - - Other	7
7209.90	- Other:	
7209.90.10	- - Corrugated	7
7209.90.90	- - Other	7
72.10	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated.**	
	- Plated or coated with tin:	
7210.11	- - Of a thickness of 0.5 mm or more:	
7210.11.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	5
7210.11.90	- - - Other	5
7210.12	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7210.12.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	5
7210.12.90	- - - Other	5
7210.20	- Plated or coated with lead, including terne-plate:	
7210.20.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness	0

	of 1.5 mm or less	
7210.20.90	- - Other	0
7210.30	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.30.11	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	10
7210.30.12	- - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	5
7210.30.19	- - - Other	5
	- - Other:	
7210.30.91	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	10
7210.30.99	- - - Other	5
	- Otherwise plated or coated with zinc:	
7210.41	- - Corrugated:	
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.41.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.41.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10
7210.41.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	
7210.41.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.41.99	- - - - Other	10
7210.49	- - Other:	
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.49.11	- - - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm	0
7210.49.12	- - - - Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.49.13	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10
7210.49.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	
7210.49.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.49.99	- - - - Other	10
7210.50.00	- Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides	5
	- Plated or coated with aluminium:	
7210.61	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.61.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.61.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10
7210.61.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	
7210.61.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.61.99	- - - - Other	10
7210.69	- - Other:	
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.69.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20

7210.69.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10
7210.69.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	
7210.69.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	20
7210.69.99	- - - - Other	10
7210.70	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7210.70.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	5
7210.70.90	- - Other	5
7210.90	- Other:	
7210.90.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	5
7210.90.90	- - Other	5
72.11	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated.**	
	- Not further worked than hot-rolled:	
7211.13	- - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief:	
7211.13.10	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 150 mm but not exceeding 400 mm	0
7211.13.90	- - - Other	0
7211.14	- - Other, of a thickness of 4.75 mm or more:	
	- - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7211.14.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	0
7211.14.19	- - - - Other	0
	- - - Of a thickness of more than 10 mm:	
7211.14.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7211.14.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	0
7211.14.29	- - - - Other	0
7211.19	- - Other:	
	- - - Of a thickness of 2 mm or more but less than 4.75 mm:	
7211.19.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7211.19.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	7
7211.19.19	- - - - Other	0
	- - - Of a thickness of less than 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7211.19.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	7
7211.19.23	- - - - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	0
7211.19.29	- - - - Other	0
	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7211.23	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7211.23.10	- - - Corrugated	7

7211.23.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	7
7211.23.30	- - - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	7
7211.23.90	- - - Other	7
7211.29	- - Other:	
7211.29.10	- - - Corrugated	7
7211.29.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	7
7211.29.30	- - - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	7
7211.29.90	- - - Other	7
7211.90	- Other:	
7211.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	7
7211.90.20	- - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	7
7211.90.30	- - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	7
7211.90.90	- - Other	7
72.12	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated.**	
7212.10	- Plated or coated with tin:	
7212.10.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	7
	- - Other:	
7212.10.91	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	7
7212.10.99	- - - Other	7
7212.20	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
7212.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	7
7212.20.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	7
7212.20.90	- - Other	7
7212.30	- Otherwise plated or coated with zinc:	
7212.30.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	10
7212.30.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	10
	- - Other:	
7212.30.91	- - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon	0
7212.30.99	- - - Other	10
7212.40	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7212.40.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7212.40.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	7
7212.40.90	- - Other	7
7212.50	- Otherwise plated or coated:	
	- - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides:	
7212.50.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7212.50.12	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0
7212.50.19	- - - Other	0

	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
7212.50.21	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	10
7212.50.22	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	10
7212.50.29	- - - Other	10
	- - Other:	
7212.50.91	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7212.50.92	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0
7212.50.99	- - - Other	0
7212.60	- Clad:	
7212.60.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7212.60.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0
7212.60.90	- - Other	0
72.13	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel.**	
7213.10.00	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process	15
7213.20.00	- Other, of free-cutting steel	0
	- Other:	
7213.91	- - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:	
7213.91.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	7
7213.91.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7213.91.90	- - - Other	3
7213.99	- - Other:	
7213.99.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	5
7213.99.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7213.99.90	- - - Other	3
72.14	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extructed, but including those twisted after rolling.**	
7214.10	- Forged:	
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7214.10.11	- - - Of circular cross-section	0
7214.10.19	- - - Other	0
	- - Other:	
7214.10.21	- - - Of circular cross-section	0
7214.10.29	- - - Other	0
7214.20	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling:	
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
	- - - Of circular cross-section:	
7214.20.31	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20

7214.20.39	- - - - Other	0
	- - - Other:	
7214.20.41	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7214.20.49	- - - - Other	0
	- - Other:	
	- - - Of circular cross-section:	
7214.20.51	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7214.20.59	- - - - Other	0
	- - - Other:	
7214.20.61	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7214.20.69	- - - - Other	0
7214.30.00	- Other, of free-cutting steel	0
	- Other:	
7214.91	- - Of rectangular (other than square) cross-section:	
7214.91.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	0
7214.91.20	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	0
7214.99	- - Other:	
7214.99.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	0
7214.99.90	- - - Other	0
72.15	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel.**	
7215.10.00	- Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished	0
7215.50	- Other, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7215.50.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	0
	- - Other:	
7215.50.91	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7215.50.99	- - - Other	0
7215.90	- Other:	
7215.90.10	- - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	20
7215.90.90	- - Other	0
72.16	**Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel.**	
7216.10.00	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm	15
	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm:	
7216.21.00	- - L sections	15
7216.22.00	- - T sections	15
	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more:	
7216.31.00	- - U sections	15
7216.32.00	- - I sections	15

7216.33.00	- - H sections	15
7216.40.00	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more	15
7216.50	- Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7216.50.10	- - Of a height of less than 80 mm	15
7216.50.90	- - Other	15
	- Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7216.61.00	- - Obtained from flat-rolled products	15
7216.69.00	- - Other	15
	- Other:	
7216.91.00	- - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products	15
7216.99.00	- - Other	15
72.17	**Wire of iron or non-alloy steel.**	
7217.10	- Not plated or coated, whether or not polished:	
7217.10.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	15
	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon:	
7217.10.22	- - - Bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	0
7217.10.29	- - - Other	10
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.10.31	- - - Spokes wire; bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	0
7217.10.39	- - - Other	3
7217.20	- Plated or coated with zinc:	
7217.20.10	- - Containing by weight less than 0.25% carbon	15
7217.20.20	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.45% of carbon	5
	- - Containing by weight 0.45% or more of carbon	
7217.20.91	- - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Other	5
7217.30	- Plated or coated with other base metals:	
	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7217.30.11	- - - Plated or coated with tin	10
7217.30.19	- - - Other	15
	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon:	
7217.30.21	- - - Plated or coated with tin	5
7217.30.29	- - - Other	5
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.30.31	- - - Copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres (bead wire)	5
7217.30.32	- - - Other, plated or coated with tin	5
7217.30.39	- - - Other	5

7217.90	- Other:	
7217.90.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	10
7217.90.90	- - Other	5

SUB-CHAPTER III

STAINLESS STEEL

Code	Description	Rate (%)
72.18	**Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel.**	
7218.10.00	- Ingots and other primary forms	0
	- Other:	
7218.91.00	- - Of rectangular (other than square) cross-section	0
7218.99.00	- - Other	0
72.19	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more.**	
	- Not further worked than hot-rolled, in coils:	
7219.11.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0
7219.12.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0
7219.13.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0
7219.14.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0
	- Not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7219.21.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0
7219.22.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0
7219.23.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0
7219.24.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0
	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7219.31.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	0
7219.32.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0
7219.33.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	10
7219.34.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	10
7219.35.00	- - Of a thickness of less than 0.5 mm	10
7219.90.00	- Other	0
72.20	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm.**	
	- Not further worked than hot-rolled:	
7220.11	- - Of a thickness of 4.75 mm or more:	
7220.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7220.11.90	- - - Other	0
7220.12	- - Of a thickness of less than 4.75 mm:	
7220.12.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7220.12.90	- - - Other	0
7220.20	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	

7220.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	10
7220.20.90	- - Other	10
7220.90	- Other:	
7220.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7220.90.90	- - Other	0
7221.00.00	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel.**	0
72.22	**Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel.**	
	- Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7222.11.00	- - Of circular cross-section	0
7222.19.00	- - Other	0
7222.20	- Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7222.20.10	- - Of circular cross-section	10
7222.20.90	- - Other	10
7222.30	- Other bars and rods:	
7222.30.10	- - Of circular cross-section	10
7222.30.90	- - Other	10
7222.40	- Angles, shapes and sections:	
7222.40.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0
7222.40.90	- - Other	0
7223.00.00	**Wire of stainless steel.**	10

SUB-CHAPTER IV

OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW DRILL BARS AND RODS, OF ALLOY OR NON-ALLOY STEEL

Code	Description	Rate (%)
72.24	**Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel.**	
7224.10.00	- Ingots and other primary forms	0
7224.90.00	- Other	0
72.25	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more.**	
	- Of silicon-electrical steel:	
7225.11.00	- - Grain-oriented	0
7225.19.00	- - Other	0
7225.30	- Other, not further worked than hot-rolled, in coils:	
7225.30.10	- - Of high speed steel	0
7225.30.90	- - Other	0
7225.40	- Other, not further worked than hot-rolled, not in coils:	

7225.40.10	- - Of high speed steel	0
7225.40.90	- - Other	0
7225.50	- Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7225.50.10	- - Of high speed steel	0
7225.50.90	- - Other	0
	- Other:	
7225.91	- - Electrolytically plated or coated with zinc:	
7225.91.10	- - - Of high speed steel	0
7225.91.90	- - - Other	0
7225.92	- - Otherwise plated or coated with zinc:	
7225.92.10	- - - Of high speed steel	0
7225.92.90	- - - Other	0
7225.99	- - Other:	
7225.99.10	- - - Of high speed steel	0
7225.99.90	- - - Other	0
72.26	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm.**	
	- Of silicon-electrical steel:	
7226.11	- - Grain-oriented:	
7226.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7226.11.90	- - - Other	0
7226.19	- - Other:	
7226.19.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7226.19.90	- - - Other	0
7226.20	- Of high speed steel:	
7226.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7226.20.90	- - Other	0
	- Other:	
7226.91	- - Not further worked than hot-rolled:	
7226.91.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7226.91.90	- - - Other	0
7226.92	- - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7226.92.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0
7226.92.90	- - - Other	0
7226.99	- - Other:	
	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Plated or coated with zinc	0
7226.99.19	- - - - Other	0
	- - - Other:	
7226.99.91	- - - - Plated or coated with zinc	0
7226.99.99	- - - - Other	0

72.27	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel.**	
7227.10.00	- Of high speed steel	0
7227.20.00	- Of silico-manganese steel	0
7227.90.00	- Other	0
72.28	**Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel.**	
7228.10	- Bars and rods, of high speed steel:	
7228.10.10	- - Of circular cross-section	0
7228.10.90	- - Other	0
7228.20	- Bars and rods, of silico-manganese steel:	
	- - Of circular cross-section:	
7228.20.11	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0
7228.20.19	- - - Other	0
	- - Other:	
7228.20.91	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0
7228.20.99	- - - Other	0
7228.30	- Other bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7228.30.10	- - Of circular cross-section	0
7228.30.90	- - Other	0
7228.40	- Other bars and rods, not further worked than forged:	
7228.40.10	- - Of circular cross-section	0
7228.40.90	- - Other	0
7228.50	- Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7228.50.10	- - Of circular cross-section	0
7228.50.90	- - Other	0
7228.60	- Other bars and rods:	
7228.60.10	- - Of circular cross-section	0
7228.60.90	- - Other	0
7228.70	- Angles, shapes and sections:	
7228.70.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0
7228.70.90	- - Other	0
7228.80	- Hollow drill bars and rods:	
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7228.80.11	- - - Of circular cross-section	0
7228.80.19	- - - Other	0
7228.80.90	- - Other	0
72.29	**Wire of other alloy steel.**	
7229.20.00	- Of silico-manganese steel	0
7229.90	- Other:	

7229.90.10	- - Of high speed steel	0
7229.90.90	- - Other	0

Article notes.

1. “Tin-mill blackplate” are classified as of sub-heading 7209.18.10.00, which are cold-rolled steel sheets, of a thickness not less than 0.15 mm and not exceeding 0.5 mm.

With polished surface, with higher flatness than hot-rolled steel sheets.

“Tin-mill blackplate” shall satisfy any of the following standards:

- G3303 (Japanese Industrial Standard – JIS);

- A0625, A0650, A0657 (American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (International Organization for Standardization – ISO)

- 10203, 10205 (British Standard - European Norm - BS-EN).

Customs authority shall request the customs declarant to present documents including the Inspection certificate or the manufacturer’s certificate proving that such articles are used for manufacturing tinned steel products at the time of customs procedures and, if necessary, conduct physical inspection at the manufacture site of the use of such articles according to the declared purposes.

2. “Hot-rolled steel, with a thickness of under 3 mm” are of heading 72.08, which are hot-rolled steel, made from planks of steel billet, hot rolled, in coils, grain or leaves, with oxidized surface, containing different colors on the same area (grey or rust's color), with large tolerance.

Customs authority shall request the customs declarant to present documents including the Inspection Certificate or the Manufacturer’s Certificate proving that such goods are hot-rolled steel products that are manufactured according to a standard at the time of customs procedures and pursuant to regulations in the Section notes and notes of chapter 72 (HS Notes).

3. “cold-rolled steel, with a thickness of 0.5 mm to 3 mm” are of heading 72.09, which are of a kind made from hot-rolled steel through unheated rolling method, in coils or leaves. With polished surface, high flatness, bright surface (except for oxidized ones).

Customs authority shall request the customs declarant to present documents including the Inspection Certificate or the Manufacturer’s Certificate proving that such goods are cold-rolled steel products that are manufactured according to a standard at the time of customs procedures and pursuant to regulations in the Section notes and notes of chapter 72 (HS Notes).

4. “Steel plated or coated with tin” are of sub-headings 7210.11 and 7210.12, “Steel plated or coated with chromium oxide or of chromium and chromium oxide” are of sub-heading 7210.50.

a) Physical characteristics: steel products plated with tin, chromium or chromium oxide and usually opaque bright, steel products plated with zinc are brighter (sometimes containing motifs);

b) Such products satisfy any of the following standards:

- G3303 (Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (International Organization for Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX:XXXX)

c) Customs authority shall request the customs declarant to present documents containing the Inspection Certificate or the Manufacturer’s Certificate proving that such products are steel products plated or coated with such substances specified above at the time of customs procedures.

5. “Steel of a kind used for concrete reinforcement” of headings 72.13, 72.14, and 72.15 are a kind of steel used in steel rebar concrete component, for use in building construction that satisfy any of the following standards:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499:1998

- International standards for steel used for concrete reinforcement of standards of other countries.

If the importing enterprise declare such product and “Other” steel, the Manufacturer’s certificate or the assessment of a functional organization certifying that the imported steel products are not in accordance with any of the abovementioned standards.

Chapter 73

Articles of iron or steel

Notes.

1. In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1 (d) to Chapter 72.

2. In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm.

Code	Description	Rate (%)
73.01	**Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel.**	
7301.10.00	- Sheet piling	3
7301.20.00	- Angles, shapes and sections	5
73.02	**Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails.**	
7302.10.00	- Rails	3
7302.30.00	- Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces	3
7302.40.00	- Fish-plates and sole plates	3
7302.90	- Other:	
7302.90.10	- - Sleepers (cross-ties)	3
7302.90.90	- - Other	3
73.03	**Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron.**	
	- Tubes and pipes:	
7303.00.11	- - Hubless tubes and pipes	10
7303.00.19	- - Other	10
7303.00.90	- Other	3
73.04	**Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel.**	
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7304.11.00	- - Of stainless steel	0
7304.19.00	- - Other	0
	- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas:	
7304.22.00	- - Drill pipe of stainless steel	0

7304.23.00	- - Other drill pipe	0
7304.24.00	- - Other, of stainless steel	0
7304.29.00	- - Other	0
	- Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7304.31	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):	
7304.31.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	5
7304.31.20	- - - High-pressure pipe	0
7304.31.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	10
7304.31.90	- - - Other	5
7304.39	- - Other:	
7304.39.20	- - - High-pressure pipe	0
7304.39.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	10
7304.39.90	- - - Other	5
	- Other, of circular cross-section, of stainless steel:	
7304.41.00	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)	0
7304.49.00	- - Other	0
	- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7304.51	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):	
7304.51.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	0
7304.51.90	- - - Other	0
7304.59.00	- - Other	0
7304.90	- Other:	
7304.90.10	- - High-pressure pipe	0
7304.90.30	- - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	10
7304.90.90	- - Other	5
73.05	**Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel.**	
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7305.11.00	- - Longitudinally submerged arc welded	5
7305.12	- - Other, longitudinally welded:	
7305.12.10	- - - Electric resistance welded (ERW)	5
7305.12.90	- - - Other	5
7305.19	- - Other:	
7305.19.10	- - - Spiral or helical submerged arc welded	10
7305.19.90	- - - Other	10
7305.20.00	- Casing of a kind used in drilling for oil or gas	5
	- Other, welded:	
7305.31	- - Longitudinally welded:	
7305.31.10	- - - Stainless steel pipes and tubes	5

7305.31.90	- - - Other	5
7305.39	- - Other:	
7305.39.10	- - - High-pressure pipe	10
7305.39.90	- - - Other	10
7305.90.00	- Other	5
73.06	**Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel.**	
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7306.11	- - Welded, of stainless steel:	
7306.11.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	5
7306.11.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	5
7306.11.90	- - - Other	5
7306.19	- - Other:	
7306.19.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	5
7306.19.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	5
7306.19.90	- - - Other	5
	- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:	
7306.21.00	- - Welded, of stainless steel	5
7306.29.00	- - Other	5
7306.30	- Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7306.30.10	- - Boiler tubes	10
7306.30.20	- - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm	10
7306.30.30	- - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm	10
7306.30.40	- - High-pressure pipe	5
7306.30.90	- - Other	10
7306.40	- Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel:	
7306.40.10	- - Boiler tubes	7
7306.40.20	- - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm	7
7306.40.30	- - Pipes and tubes containing by weight at least 30% of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm	7
7306.40.90	- - Other	0
7306.50	- Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7306.50.10	- - Boiler tubes	5
7306.50.90	- - Other	5
	- Other, welded, of non-circular cross-section:	
7306.61.00	- - Of square or rectangular cross-section	5
7306.69.00	- - Of other non-circular cross-section	5

7306.90	- Other:	
7306.90.10	- - Copper brazed pipes and tubes	10
7306.90.90	- - Other	10
73.07	**Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel.**	
	- Cast fittings:	
7307.11	- - Of non-malleable cast iron:	
7307.11.10	- - - Hubless tube or pipe fittings	5
7307.11.90	- - - Other	5
7307.19.00	- - Other	5
	- Other, of stainless steel:	
7307.21	- - Flanges:	
7307.21.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.21.90	- - - Other	5
7307.22	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.22.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	10
7307.22.90	- - - Other	10
7307.23	- - Butt welding fittings:	
7307.23.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.23.90	- - - Other	5
7307.29	- - Other:	
7307.29.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.29.90	- - - Other	5
	- Other:	
7307.91	- - Flanges:	
7307.91.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.91.90	- - - Other	5
7307.92	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.92.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	10
7307.92.90	- - - Other	10
7307.93	- - Butt welding fittings:	
7307.93.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.93.90	- - - Other	5
7307.99	- - Other:	
7307.99.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	5
7307.99.90	- - - Other	5
73.08	**Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or**	

	steel.	
7308.10	- Bridges and bridge-sections:	
7308.10.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0
7308.10.90	- - Other	3
7308.20	- Towers and lattice masts:	
	- - Towers:	
7308.20.11	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	3
7308.20.19	- - - Other	3
	- - Lattice masts:	
7308.20.21	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	5
7308.20.29	- - - Other	5
7308.30.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	12
7308.40	- Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping:	
7308.40.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	3
7308.40.90	- - Other	3
7308.90	- Other:	
7308.90.20	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	10
7308.90.40	- - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels	10
7308.90.50	- - Rails for ships	10
7308.90.60	- - Perforated cable trays	10
	- - Other:	
7308.90.92	- - - Guardrails	10
7308.90.99	- - - Other	10
73.09	**Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**	
	- Of a kind used for the conveyance or packing of goods:	
7309.00.11	- - Lined or heat-insulated	5
7309.00.19	- - Other	5
	- Other:	
7309.00.91	- - Lined or heat-insulated	5
7309.00.99	- - Other	5
73.10	**Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**	
7310.10	- Of a capacity of 50 l or more:	

7310.10.10	- - Of tinplate	12
7310.10.90	- - Other	12
	- Of a capacity of less than 50 l:	
7310.21	- - Cans which are to be closed by soldering or crimping:	
7310.21.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	15
	- - - Other:	
7310.21.91	- - - - Of tinplate	10
7310.21.99	- - - - Other	12
7310.29	- - Other:	
7310.29.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	15
	- - - Other:	
7310.29.91	- - - - Of tinplate	10
7310.29.99	- - - - Other	10
73.11	**Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel.**	
	- Seamless steel cylinders:	
7311.00.21	- - Of a capacity of less than 30 l	20
7311.00.22	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	5
7311.00.29	- - Other	0
	- Other:	
7311.00.93	- - Of a capacity of less than 30 l	17
7311.00.94	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	5
7311.00.99	- - Other	0
73.12	**Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated.**	
7312.10	- Stranded wire, ropes and cables:	
7312.10.10	- - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes	5
7312.10.20	- - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm	5
	- - Other:	
7312.10.91	- - - Prestressing steel strand	3
7312.10.99	- - - Other	0
7312.90.00	- Other	5
7313.00.00	**Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel.**	30
73.14	**Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel.**	
	- Woven cloth:	
7314.12.00	- - Endless bands for machinery, of stainless steel	15

7314.14.00	- - Other woven cloth, of stainless steel	15
7314.19	- - Other:	
7314.19.10	- - - Endless bands for machinery other than of stainless steel	15
7314.19.90	- - - Other	15
7314.20.00	- Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm2 or more	15
	- Other grill, netting and fencing, welded at the intersection:	
7314.31.00	- - Plated or coated with zinc	20
7314.39.00	- - Other	20
	- Other cloth, grill, netting and fencing:	
7314.41.00	- - Plated or coated with zinc	30
7314.42.00	- - Plated or coated with zinc	30
7314.49.00	- - Other	30
7314.50.00	- Expanded metal	20
73.15	**Chain and parts thereof, of iron or steel.**	
	- Articulated link chain and parts thereof:	
7315.11	- - Roller chain:	
7315.11.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	35
	- - - Other:	
7315.11.91	- - - - Transmission type, of a pitch length of not less than 6 mm and not more than 32 mm	3
7315.11.99	- - - - Other	3
7315.12	- - Other chain:	
7315.12.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	3
7315.12.90	- - - Other	3
7315.19	- - Parts:	
7315.19.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	35
7315.19.90	- - - Other	3
7315.20.00	- Skid chain	3
	- Other chain:	
7315.81.00	- - Stud-link	3
7315.82.00	- - Other, welded link	3
7315.89	- - Other:	
7315.89.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	30
7315.89.90	- - - Other	3
7315.90	- Other parts:	
7315.90.20	- - Bicycle or motorcycle chain	30
7315.90.90	- - Other	3
7316.00.00	**Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel.**	3

73.17	**Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper.**	
7317.00.10	- Wire nails	20
7317.00.20	- Staples	20
7317.00.90	- Other	20
73.18	**Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel.**	
	- Threaded articles:	
7318.11.00	- - Coach screws	5
7318.12.00	- - Other wood screws	12
7318.13.00	- - Screw hooks and screw rings	10
7318.14.00	- - Self-tapping screws	12
7318.15.00	- - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers	12
7318.16.00	- - Nuts	12
7318.19.00	- - Other	12
	- Non-threaded articles:	
7318.21.00	- - Spring washers and other lock washers	12
7318.22.00	- - Other washers	12
7318.23.00	- - Rivets	12
7318.24.00	- - Cotters and cotter-pins	12
7318.29.00	- - Other	12
73.19	**Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included.**	
7319.40.00	- Safety pins and other pins	30
7319.90	- Other:	
7319.90.10	- - Sewing, darning or embroidery needles	30
7319.90.90	- - Other	30
73.20	**Springs and leaves for springs, of iron or steel.**	
7320.10	- Leaf-springs and leaves therefor:	
	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:	
7320.10.11	- - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
7320.10.19	- - - Other	3
7320.10.90	- - Other	3
7320.20	- Helical springs:	
7320.20.10	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of	3

	heading 84.29 or 84.30	
7320.20.90	- - Other	3
7320.90	- Other:	
7320.90.10	- - Suitable for use on motor vehicles	3
7320.90.90	- - Other	3
73.21	**Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel.**	
	- Cooking appliances and plate warmers:	
7321.11.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	15
7321.12.00	- - For liquid fuel	20
7321.19.00	- - Other, including appliances for solid fuel	20
	- Other appliances:	
7321.81.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	15
7321.82.00	- - For liquid fuel	25
7321.89.00	- - Other, including appliances for solid fuel	25
7321.90	- Parts:	
7321.90.10	- - Of kerosene stoves	10
7321.90.20	- - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel	10
7321.90.90	- - Other	10
73.22	**Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel.**	
	- Radiator and parts thereof:	
7322.11.00	- - Of cast iron	27
7322.19.00	- - Other	30
7322.90.00	- Other	20
73.23	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel.**	
7323.10.00	- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	25
	- Other:	
7323.91	- - Of cast iron, not enamelled:	
7323.91.10	- - - Kitchenware	30
7323.91.20	- - - Ashtrays	30
7323.91.90	- - - Other	30
7323.92.00	- - Of cast iron, enamelled	30
7323.93	- - Of stainless steel:	

7323.93.10	- - - Kitchenware	30
7323.93.20	- - - Ashtrays	30
7323.93.90	- - - Other	30
7323.94.00	- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled	30
7323.99	- - Other:	
7323.99.10	- - - Kitchenware	20
7323.99.20	- - - Ashtrays	20
7323.99.90	- - - Other	20
73.24	**Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel.**	
7324.10	- Sinks and wash basins, of stainless steel:	
7324.10.10	- - Kitchen sinks	20
7324.10.90	- - Other	20
	- Baths:	
7324.21	- - Of cast iron, whether or not enamelled:	
7324.21.10	- - - Long shaped bathtubs	35
7324.21.90	- - - Other	35
7324.29.00	- - Other	35
7324.90	- Other, including parts:	
7324.90.10	- - Flushing water closets or urinals (fixed type)	20
7324.90.30	- - Bedpans and portable urinals	20
	- - Other:	
7324.90.91	- - - Parts of kitchen sinks or bathtubs	20
7324.90.93	- - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type)	20
7324.90.99	- - - Other	20
73.25	**Other cast articles of iron or steel.**	
7325.10	- Of non-malleable cast iron:	
7325.10.20	- - Manhole covers, gratings and frames therefor	20
7325.10.90	- - Other	15
	- Other:	
7325.91.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	20
7325.99	- - Other:	
7325.99.20	- - - Manhole covers, gratings and frames therefor	20
7325.99.90	- - - Other	20
73.26	**Other articles of iron or steel.**	
	- Forged or stamped, but not further worked:	
7326.11.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	20
7326.19.00	- - Other	10
7326.20	- Articles of iron or steel wire:	
7326.20.50	- - Poultry cages and the like	20
7326.20.90	- - Other	15

7326.90	- Other:	
7326.90.10	- - Ships' rudders	5
7326.90.30	- - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings	15
7326.90.60	- - Bunsen burners	15
7326.90.70	- - Horseshoes; riding boot spurs	15
	- - Other:	
7326.90.91	- - - Cigarette cases and boxes	15
7326.90.99	- - - Other	10

Chapter 74

Copper and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Refined copper

Metal containing at least 99.85 % by weight of copper; or

Metal containing at least 97.5 % by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Elements		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.25
As	Arsenic	0.5
Cd	Cadmium	1.3
Cr	Chromium	1.4
Mg	Magnesium	0.8
Pb	Lead	1.5
S	Sulphur	0.7
Sn	Tin	0.8
Te	Tellurium	0.8
Zn	Zinc	1.0
Zr	Zirconium	0.3
Other elements∗, each		0.3
(*) Other elements are, for example, Al (Aluminum), Be (Benli), Co (Cobal), Fe (Iron), Mn (Mangan), Ni (Nickel), Si (Silic)		

(b) **Copper alloys**

Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5 %.

(c) **Master alloys**

Alloys containing with other elements more than 10 % by weight of copper, not usefully malleable and commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in the metallurgy of non-ferrous metals. However, copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15 % by weight of phosphorus falls in heading 28.48.

(d) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which

two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

Wire-bars and billets with their ends tapered or otherwise worked simply to facilitate their entry into machines for converting them into, for example, drawing stock (wire-rod) or tubes, are however to be taken to be unwrought copper of heading 74.03.

(e) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(f) **Wire**

Rolled, extruded, drawn or forged products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

(g) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 74.03), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings 74.09 and 74.10 apply, inter alia, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, 346 polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(h) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be taken to be tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Copper-zinc base alloys (brasses)**

Alloys of copper and zinc, with or without other elements. When other elements are present:

- Zinc predominates by weight over each of such other elements;

- Any nickel content by weight is less than 5 % (see copper-nickel-zinc alloys (nickel silvers)); and

- Any tin content by weight is less than 3 % (see copper-tin alloys (bronzes)).

(b) **Copper-tin base alloys (bronzes)**

Alloys of copper and tin, with or without other elements. When other elements are present, tin predominates by weight over each of such other elements, except that when the tin content is 3 % or more the zinc content by weight may exceed that of tin but must be less than 10 %.

(c) **Copper-nickel-zinc base alloys (nickel silvers)**

Alloys of copper, nickel and zinc, with or without other elements. The nickel content is 5 % or more by weight (see copper-zinc alloys (brasses)).

(d) **Copper-nickel base alloys**

Alloys of copper and nickel, with or without other elements but in any case containing by weight not more than 1 % of zinc. When other elements are present, nickel predominates by weight over each of such other elements.

Code	Description	Rate (%)
7401.00.00	**Copper mattes; cement copper (precipitated copper).**	0
7402.00.00	**Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining.**	0
74.03	**Refined copper and copper alloys, unwrought.**	
	- Refined copper:	
7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes	0
7403.12.00	- - Wire-bars	0
7403.13.00	- - Billets	0
7403.19.00	- - Other	0
	- Copper alloys:	
7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	0
7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronzes)	0
7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	0
7404.00.00	**Copper waste and scrap.**	0
7405.00.00	**Master alloys of copper.**	0
74.06	**Copper powders and flakes.**	
7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	0
7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	0
74.07	**Copper bars, rods and profiles.**	
7407.10	- Of refined copper:	
7407.10.30	- - Profiles	0
7407.10.40	- - Bars and rods	5
	- Of copper alloys:	
7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0
7407.29.00	- - Other	0

74.08	**Copper wire.**	
	- Of refined copper:	
7408.11	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm:	
7408.11.10	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 14 mm	10
7408.11.90	- - - Other	5
7408.19.00	- - Other	10
	- Of copper alloys:	
7408.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	3
7408.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	0
7408.29.00	- - Other	0
74.09	**Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm.**	
	- Of refined copper:	
7409.11.00	- - In coils	3
7409.19.00	- - Other	0
	- Of copper-zinc base alloys (brass):	
7409.21.00	- - In coils	0
7409.29.00	- - Other	0
	- Of copper-tin base alloys (bronze):	
7409.31.00	- - In coils	0
7409.39.00	- - Other	0
7409.40.00	- Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	0
7409.90.00	- Of other copper alloys	0
74.10	**Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm.**	
	- Not backed:	
7410.11.00	- - Of refined copper	0
7410.12.00	- - Of copper alloys	0
	- Backed:	
7410.21.00	- - Of refined copper	0
7410.22.00	- - Of other copper alloys	0
74.11	**Copper tubes and pipes.**	
7411.10.00	- Of refined copper	5
	- Of copper alloys:	
7411.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	5

7411.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	5
7411.29.00	- - Other	3
74.12	**Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**	
7412.10.00	- Of refined copper	0
7412.20	- Of copper alloys:	
7412.20.10	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0
7412.20.90	- - Other	0
74.13	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated.**	
7413.00.10	- Of a diameter not exceeding 28.28 mm	15
7413.00.90	- Other	0
74.15	**Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper.**	
7415.10	- Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles:	
7415.10.10	- - Nails	20
7415.10.20	- - Staples	20
7415.10.90	- - Other	20
	- Other articles, not threaded:	
7415.21.00	- - Washers (including spring washers)	10
7415.29.00	- - Other	10
	- Other threaded articles:	
7415.33	- - Screws; bolts and nuts:	
7415.33.10	- - - Screws	10
7415.33.20	- - - Bolts and nuts	10
7415.39.00	- - Other	10
74.18	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper.**	
7418.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7418.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	25
7418.10.30	- - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and	25

	parts thereof	
7418.10.90	- - Other	25
7418.20.00	- Sanitary ware and parts thereof	30
74.19	**Other articles of copper.**	
7419.10.00	- Chain and parts thereof	5
	- Other:	
7419.91.00	- - Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked	5
7419.99	- - Other:	
	- - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper:	
7419.99.31	- - - - For machinery	0
7419.99.39	- - - - Other	0
7419.99.40	- - - Springs	0
7419.99.50	- - - Cigarette cases or boxes	5
7419.99.60	- - - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof	5
7419.99.70	- - - Articles specially designed for use during religious rites	5
7419.99.90	- - - Other	5

Chapter 75

Nickel and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) **Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 75.02), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 75.06 applies, inter alia, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be taken to be tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Nickel, not alloyed**

Containing by weight at least 99 % of nickel plus cobalt, provided that:

(i) the cobalt content by weight does not exceed 1.5 %, and

ii) the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Table – Other elements

Element	Limiting content % by weight
Fe Iron	0.5
O Oxygen	0.4
Other elements, each	0.3

b) **Nickel alloys**

Metallic substances in which nickel predominates by weight over each of the other elements provided that:

(i) the content by weight of cobalt exceeds 1.5 %,

(ii) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table, or

(iii) the total content by weight of elements other than nickel plus cobalt exceeds 1 %.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of 352 subheading 7508.10 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Code	Description	Rate (%)
75.01	**Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.**	
7501.10.00	- Nickel mattes	0
7501.20.00	- Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy	0

75.02	**Unwrought nickel.**	
7502.10.00	- Nickel, not alloyed	0
7502.20.00	- Nickel alloys	0
7503.00.00	**Nickel waste and scrap.**	0
7504.00.00	**Nickel powders and flakes.**	0
75.05	**Nickel bars, rods, profiles and wire.**	
	- Bars, rods and profiles:	
7505.11.00	- - Of nickel, not alloyed	0
7505.12.00	- - Of nickel alloys	0
	- Wire:	
7505.21.00	- - Of nickel, not alloyed	0
7505.22.00	- - Of nickel alloys	0
75.06	**Nickel plates, sheets, strip and foil.**	
7506.10.00	- Of nickel, not alloyed	0
7506.20.00	- Of nickel alloys	0
75.07	**Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**	
	- Tubes and pipes:	
7507.11.00	- - Of nickel, not alloyed	0
7507.12.00	- - Of nickel alloys	0
7507.20.00	- Tube or pipe fittings	0
75.08	**Other articles of nickel.**	
7508.10.00	- Cloth, grill and netting, of nickel wire	0
7508.90	- Other:	
7508.90.30	- - Bolts and nuts	0
7508.90.40	- - Other articles suitable for use in construction	0
7508.90.50	- - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis	0
7508.90.90	- - Other	0

Chapter 76

Aluminium and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast

or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Rolled, extruded, drawn or forged products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 76.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings 76.06 and 76.07 apply, inter alia, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Aluminium, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99 % of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Table – Other elements

Element	Limiting content % by weight
Fe + Si (iron plus silicon)	1
Other elements (1), each	0.1(2)

(1) Other elements are, for example, Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Copper is permitted in a proportion greater than 0.1 %, but not more than 0.2 %, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05 %

(b) **Aluminium alloys**

Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1 %.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7616.91 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Code	Description	Rate (%)
76.01	**Unwrought aluminium.**	
7601.10.00	- Aluminium, not alloyed	2
7601.20.00	- Aluminium alloys	2
7602.00.00	**Aluminium waste and scrap.**	0
76.03	**Aluminium powders and flakes.**	
7603.10.00	- Powders of non-lamellar structure	0
7603.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	0
76.04	**Aluminium bars, rods and profiles.**	
7604.10	- Of aluminium, not alloyed:	
7604.10.10	- - Bars and rods	5
7604.10.90	- - Other	10
	- Of aluminium alloys:	
7604.21	- - Hollow profiles:	
7604.21.10	- - - Perforated tube profiles of a kind suitable for use in evaporator coils of motor vehicle air conditioning machines	10
7604.21.90	- - - Other	10
7604.29	- - Other:	
7604.29.10	- - - Extruded bars and rods	5
7604.29.30	- - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils	10
7604.29.90	- - - Other	10
76.05	**Aluminium wire.**	
	- Of aluminium, not alloyed:	
7605.11.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	10
7605.19	- - Other:	
7605.19.10	- - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm	10
7605.19.90	- - - Other	10
	- Of aluminium alloys:	
7605.21.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	3
7605.29.00	- - Other	3
76.06	**Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.**	

	- Rectangular (including square):	
7606.11	- - Of aluminium, not alloyed:	
7606.11.10	- - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated	0
7606.11.90	- - - Other	0
7606.12	- - Of aluminium alloys:	
7606.12.10	- - - Can stock including end stock and tab stock, in coils	3
7606.12.20	- - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry	0
	- - - Sheets:	
7606.12.31	- - - - Of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils	3
7606.12.39	- - - - Other	3
7606.12.90	- - - Other	3
	- Other:	
7606.91.00	- - Of aluminium, not alloyed	0
7606.92.00	- - Of aluminium alloys	3
76.07	**Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm.**	
	- Not backed:	
7607.11.00	- - Rolled but not further worked	0
7607.19.00	- - Other	3
7607.20.00	- Backed	3
76.08	**Aluminium tubes and pipes.**	
7608.10.00	- Of aluminium, not alloyed	3
7608.20.00	- Of aluminium alloys	3
7609.00.00	**Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**	3
76.10	**Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures.**	
7610.10.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	15
7610.90	- Other:	
7610.90.20	- - Internal or external floating roofs for storage tanks	3
7610.90.90	- - Other	15
7611.00.00	**Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**	0

76.12	**Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**	
7612.10.00	- Collapsible tubular containers	20
7612.90	- Other:	
7612.90.10	- - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk	15
7612.90.90	- - Other	15
7613.00.00	**Aluminium containers for compressed or liquefied gas.**	3
76.14	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated.**	
7614.10	- With steel core:	
	- - Cables:	
7614.10.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	20
7614.10.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	15
7614.10.19	- - - Other	10
7614.10.90	- - Other	5
7614.90	- Other:	
	- - Cables:	
7614.90.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	20
7614.90.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	15
7614.90.19	- - - Other	10
7614.90.90	- - Other	5
76.15	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium.**	
7615.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7615.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	30
7615.10.90	- - Other	22
7615.20	- Sanitary ware and parts thereof:	
7615.20.20	- - Bedpans, urinals and chamber-pots	30
7615.20.90	- - Other	30
76.16	**Other articles of aluminium.**	
7616.10	- Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles:	
7616.10.10	- - Nails	20
7616.10.20	- - Staples and hooks; bolts and nuts	20
7616.10.90	- - Other	20

	- Other:	
7616.91.00	- - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire	20
7616.99	- - Other:	
7616.99.20	- - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils	20
7616.99.30	- - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter	20
7616.99.40	- - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn	20
7616.99.60	- - - Spouts and cups of a kind used for latex collection	20
	- - - Other:	
7616.99.91	- - - - Cigarette cases or boxes; blinds	15
7616.99.92	- - - - Expanded metal	15
7616.99.99	- - - - Other	15

Chapter 78

Lead and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) **Wire**

Rolled, extruded, drawn or forged products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 78.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 78.04 applies, inter alia, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9 % of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Table – Other elements

Element		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.02
As	Arsenic	0.005
Bi	Bismuth	0.05
Ca	Calcium	0.002
Cd	Cadmium	0.002
Cu	Copper	0.08
Fe	Iron	0.002
S	Sulphur	0.002
Sb	Antimony	0.005
Sn	Tin	0.005
Zn	Zinc	0.002
Other (for example Te), each		0.001

Code	Description	Rate (%)
78.01	**Unwrought lead.**	
7801.10.00	- Refined lead	0
	- Other:	
7801.91.00	- - Containing by weight antimony as the principal other element	0
7801.99.00	- - Other	0
7802.00.00	**Lead waste and scrap.**	0
78.04	**Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.**	
	- Plates, sheets, strip and foil:	
7804.11.00	- - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm	0
7804.19.00	- - Other	0
7804.20.00	- Powders and flakes	0

78.06	**Other articles of lead.**	
7806.00.20	- Bars, rods, profiles and wire	0
7806.00.30	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	0
7806.00.90	- Other	0

Chapter 79

Zinc and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) **Wire**

Rolled, extruded, drawn or forged products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 79.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 79.05 applies, inter alia, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Zinc, not alloyed**

Metal containing by weight at least 97.5 % of zinc.

(b) **Zinc alloys**

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5 %.

(c) **Zinc dust**

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80 % by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85 % by weight of metallic zinc.

Code	Description	Rate (%)
79.01	**Unwrought zinc.**	
	- Zinc, not alloyed:	
7901.11.00	- - Containing by weight 99.99% or more of zinc	0
7901.12.00	- - Containing by weight less than 99.99% of zinc	0
7901.20.00	- Zinc alloys	0
7902.00.00	**Zinc waste and scrap.**	0
79.03	**Zinc dust, powders and flakes.**	
7903.10.00	- Zinc dust	0
7903.90.00	- Other	0
7904.00.00	**Zinc bars, rods, profiles and wire.**	0
79.05	**Zinc plates, sheets, strip and foil.**	
7905.00.30	- Foil of a thickness not exceeding 0.25 mm	0
7905.00.90	- Other	0
79.07	**Other articles of zinc.**	
7907.00.30	- Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components	10
7907.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	0
	- Other:	
7907.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	10
7907.00.92	- - Other household articles	10
7907.00.99	- - Other	10

Chapter 80

Tin and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) **Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 80.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Tin, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99 % of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table:

Table – Other elements

Element		Limiting content % by weight
Bi	Bismuth	0.1
Cu	Copper	0.4

(b) **Tin alloys**

Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the total content by weight of such other elements exceeds 1 %; or

(ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table.

Code	Description	Rate (%)
80.01	**Unwrought tin.**	
8001.10.00	- Tin, not alloyed	3
8001.20.00	- Tin alloys	3
8002.00.00	**Tin waste and scrap.**	3
80.03	**Tin bars, rods, profiles and wire.**	
8003.00.10	- Soldering bars	10
8003.00.90	- Other	3
80.07	**Other articles of tin.**	
8007.00.20	- Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm	3
8007.00.30	- Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes	3
8007.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	5
	- Other:	
8007.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	20
8007.00.92	- - Other household articles	20
8007.00.99	- - Other	20

Chapter 81

Other base metals; cermets; articles thereof

Subheading Note.

1. Note 1 to Chapter 74, defining “bars and rods”, “profiles”, “wire” and “plates, sheets, strip and foil” applies, mutatis mutandis, to this Chapter.

Code	Description	Rate (%)
81.01	**Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap.**	
8101.10.00	- Powders	0
	- Other:	
8101.94.00	- - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering	0
8101.96.00	- - Wire	0
8101.97.00	- - Waste and scrap	0
8101.99	- - Other:	
8101.99.10	- - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil	0
8101.99.90	- - - Other	0

81.02	**Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap.**	
8102.10.00	- Powders	0
	- Other:	
8102.94.00	- - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering	0
8102.95.00	- - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil	0
8102.96.00	- - Wire	0
8102.97.00	- - Waste and scrap	0
8102.99.00	- - Other	0
81.03	**Tantalum and articles thereof, including waste and scrap.**	
8103.20.00	- Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders	0
8103.30.00	- Waste and scrap	0
8103.90.00	- Other	0
81.04	**Magnesium and articles thereof, including waste and scrap.**	
	- Unwrought magnesium:	
8104.11.00	- - Containing at least 99.8% by weight of magnesium	0
8104.19.00	- - Other	0
8104.20.00	- Waste and scrap	0
8104.30.00	- Raspings, turnings and granules, graded according to size; powders	0
8104.90.00	- Other	0
81.05	**Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap.**	
8105.20	- Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:	
8105.20.10	- - Unwrought cobalt	0
8105.20.90	- - Other	0
8105.30.00	- Waste and scrap	0
8105.90.00	- Other	0
81.06	**Bismuth and articles thereof, including waste and scrap.**	
8106.00.10	- Unwrought bismuth; waste and scrap; powders	0
8106.00.90	- Other	0
81.07	**Cadmium and articles thereof, including waste and scrap.**	
8107.20.00	- Unwrought cadmium; powders	0
8107.30.00	- Waste and scrap	0
8107.90.00	- Other	0
81.08	**Titanium and articles thereof, including waste and scrap.**	

8108.20.00	- Unwrought titanium; powders	0
8108.30.00	- Waste and scrap	0
8108.90.00	- Other	0
81.09	**Zirconium and articles thereof, including waste and scrap.**	
8109.20.00	- Unwrought zirconium; powders	0
8109.30.00	- Waste and scrap	0
8109.90.00	- Other	0
81.10	**Antimony and articles thereof, including waste and scrap.**	
8110.10.00	- Unwrought antimony; powders	0
8110.20.00	- Waste and scrap	0
8110.90.00	- Other	0
8111.00.00	**Manganese and articles thereof, including waste and scrap.**	0
81.12	**Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap.**	
	- Beryllium:	
8112.12.00	- - Unwrought; powders	0
8112.13.00	- - Waste and scrap	0
8112.19.00	- - Other	0
	- Chromium:	
8112.21.00	- - Unwrought; powders	0
8112.22.00	- - Waste and scrap	0
8112.29.00	- - Other	0
	- Thallium:	
8112.51.00	- - Unwrought; powders	0
8112.52.00	- - Waste and scrap	0
8112.59.00	- - Other	0
	- Other:	
8112.92.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	0
8112.99.00	- - Other	0
8113.00.00	**Cermets and articles thereof, including waste and scrap.**	0

Chapter 82

Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal

Notes.

1. Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of:

(a) Base metal;

(b) Metal carbides or cermets;

(c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or

(d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive.

2. Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66). However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter.

Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10.

3. Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15.

Code	Description	Rate (%)
82.01	**Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry.**	
8201.10.00	- Spades and shovels	20
8201.30	- Mattocks, picks, hoes and rakes:	
8201.30.10	- - Hoes and rakes	20
8201.30.90	- - Other	20
8201.40.00	- Axes, bill hooks and similar hewing tools	20
8201.50.00	- Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)	20
8201.60.00	- Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears	20
8201.90.00	- Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry	20
82.02	**Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades).**	
8202.10.00	- Hand saws	20
8202.20	- Band saw blades:	
8202.20.10	- - Blanks	10
8202.20.90	- - Other	10
	- Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades):	
8202.31	- - With working part of steel:	
8202.31.10	- - - Blanks	2
8202.31.90	- - - Other	2
8202.39.00	- - Other, including parts	2
8202.40.00	- Chain saw blades	0
	- Other saw blades:	
8202.91.00	- - Straight saw blades, for working metal	2
8202.99	- - Other:	
8202.99.10	- - - Straight saw blades	2

8202.99.90	- - - Other	2
82.03	**Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools.**	
8203.10.00	- Files, rasps and similar tools	20
8203.20.00	- Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar tools	20
8203.30.00	- Metal cutting shears and similar tools	5
8203.40.00	- Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools	10
82.04	**Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles.**	
	- Hand-operated spanners and wrenches:	
8204.11.00	- - Non-adjustable	15
8204.12.00	- - Adjustable	20
8204.20.00	- Interchangeable spanner sockets, with or without handles	20
82.05	**Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools; anvils; portable forges; hand-or pedal-operated grinding wheels with frameworks.**	
8205.10.00	- Drilling, threading or tapping tools	5
8205.20.00	- Hammers and sledge hammers	20
8205.30.00	- Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood	20
8205.40.00	- Screwdrivers	20
	- Other hand tools (including glaziers' diamonds):	
8205.51	- - Household tools:	
8205.51.10	- - - Flat irons	20
8205.51.90	- - - Other	20
8205.59.00	- - Other	20
8205.60.00	- Blow lamps	20
8205.70.00	- Vices, clamps and the like	20
8205.90.00	- Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading	20
8206.00.00	**Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale.**	20
82.07	**Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screwdriving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools.**	
	- Rock drilling or earth boring tools:	
8207.13.00	- - With working part of cermets	0
8207.19.00	- - Other, including parts	0

8207.20.00	- Dies for drawing or extruding metal	0
8207.30.00	- Tools for pressing, stamping or punching	0
8207.40.00	- Tools for tapping or threading	0
8207.50.00	- Tools for drilling, other than for rock drilling	0
8207.60.00	- Tools for boring or broaching	0
8207.70.00	- Tools for milling	0
8207.80.00	- Tools for turning	0
8207.90.00	- Other interchangeable tools	0
82.08	**Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances.**	
8208.10.00	- For metal working	0
8208.20.00	- For wood working	0
8208.30.00	- For kitchen appliances or for machines used by the food industry	20
8208.40.00	- For agricultural, horticultural or forestry machines	0
8208.90.00	- Other	0
8209.00.00	**Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets.**	0
8210.00.00	**Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink.**	20
82.11	**Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor.**	
8211.10.00	- Sets of assorted articles	5
	- Other:	
8211.91.00	- - Table knives having fixed blades	5
8211.92	- - Other knives having fixed blades:	
8211.92.50	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	5
8211.92.90	- - - Other	5
8211.93	- - Knives having other than fixed blades:	
8211.93.20	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	5
8211.93.90	- - - Other	5
8211.94	- - Blades:	
8211.94.10	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	5
8211.94.90	- - - Other	5
8211.95.00	- - Handles of base metal	5
82.12	**Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips).**	
8212.10.00	- Razors	20
8212.20	- Safety razor blades, including razor blade blanks in strips:	
8212.20.10	- - Double-edged razor blades	20
8212.20.90	- - Other	20
8212.90.00	- Other parts	17

8213.00.00	**Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor.**	25
82.14	**Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files).**	
8214.10.00	- Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor	25
8214.20.00	- Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)	25
8214.90.00	- Other	25
82.15	**Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and similar kitchen or tableware.**	
8215.10.00	- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal	25
8215.20.00	- Other sets of assorted articles	25
	- Other:	
8215.91.00	- - Plated with precious metal	25
8215.99.00	- - Other	25

Chapter 83

Miscellaneous articles of base metal

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of heading 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.

2. For the purposes of heading 83.02, the word "castors" means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

Code	Description	Rate (%)
83.01	**Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal.**	
8301.10.00	- Padlocks	25
8301.20.00	- Locks of a kind used for motor vehicles	25
8301.30.00	- Locks of a kind used for furniture	25
8301.40	- Other locks:	
8301.40.10	- - Handcuffs	0
8301.40.90	- - Other	25
8301.50.00	- Clasps and frames with clasps, incorporating locks	25
8301.60.00	- Parts	25
8301.70.00	- Keys presented separately	25

83.02	**Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal.**	
8302.10.00	- Hinges	20
8302.20	- Castors:	
8302.20.10	- - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm	20
8302.20.90	- - Other	15
8302.30	- Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles:	
8302.30.10	- - Hasps	20
8302.30.90	- - Other	20
	- Other mountings, fittings and similar articles:	
8302.41	- - Suitable for buildings:	
	- - - Hasps and staples for doors; hooks and eyes; bolts:	
8302.41.31	- - - - Hasps	20
8302.41.39	- - - - Other	20
8302.41.90	- - - Other	20
8302.42	- - Other, suitable for furniture:	
8302.42.20	- - - Hasps	20
8302.42.90	- - - Other	20
8302.49	- - Other:	
8302.49.10	- - - Of a kind suitable for saddlery	20
	- - - Other:	
8302.49.91	- - - - Hasps	20
8302.49.99	- - - - Other	20
8302.50.00	- Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures	25
8302.60.00	- Automatic door closers	17
8303.00.00	**Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal.**	25
83.04	**Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03.**	
8304.00.10	- Filing cabinets and card-index cabinets	25
	- Other:	
8304.00.91	- - Of aluminium	25

8304.00.99	- - Other	25
83.05	**Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal.**	
8305.10	- Fittings for loose-leaf binders or files:	
8305.10.10	- - For double loop wire binders	25
8305.10.90	- - Other	25
8305.20	- Staples in strips:	
8305.20.10	- - Of a kind for office use	25
8305.20.20	- - Other, of iron or steel	25
8305.20.90	- - Other	15
8305.90	- Other, including parts:	
8305.90.10	- - Paper clips	25
8305.90.90	- - Other	25
83.06	**Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal.**	
8306.10	- Bells, gongs and the like:	
8306.10.10	- - For cycles	25
8306.10.20	- - Other, of copper	25
8306.10.90	- - Other	25
	- Statuettes and other ornaments:	
8306.21.00	- - Plated with precious metals	25
8306.29	- - Other:	
8306.29.10	- - - Of copper or lead	25
8306.29.20	- - - Of nickel	25
8306.29.30	- - - Of aluminium	25
8306.29.90	- - - Other	25
8306.30	- Photograph, picture or similar frames; mirrors:	
8306.30.10	- - Of copper	25
	- - Other:	
8306.30.91	- - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners	25
8306.30.99	- - - Other	25
83.07	**Flexible tubing of base metal, with or without fittings.**	
8307.10.00	- Of iron or steel	10
8307.90.00	- Of other base metal	10

83.08	**Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing, footwear, awnings, handbags, travel goods or other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal.**	
8308.10.00	- Hooks, eyes and eyelets	27
8308.20.00	- Tubular or bifurcated rivets	20
8308.90	- Other, including parts:	
8308.90.10	- - Beads	25
8308.90.90	- - Other	25
83.09	**Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal.**	
8309.10.00	- Crown corks	15
8309.90	- Other:	
8309.90.10	- - Capsules for bottles	15
8309.90.20	- - Top ends of aluminium cans	15
8309.90.60	- - Aerosol can ends, of tinplate	15
8309.90.70	- - Other caps for cans	15
	- - Other, of aluminium:	
8309.90.81	- - - Bottle and screw caps	15
8309.90.89	- - - Other	15
	- - Other:	
8309.90.91	- - - Bottle and screw caps	15
8309.90.99	- - - Other	15
8310.00.00	**Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05.**	10
83.11	**Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying.**	
8311.10.00	- Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding	25
8311.20	- Cored wire of base metal, for electric arc-welding:	
8311.20.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	2

8311.20.90	- - Other	25
8311.30	- Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame:	
8311.30.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	2
8311.30.90	- - Other	15
8311.90.00	- Other	25

SECTION XVI

MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses;

(c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV);

(d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV);

(e) Transmission or conveyor belts or belting of textile material (heading 59.10) or other articles of textile material for technical uses (heading 59.11);

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.02 to 71.04, or articles wholly of such stones of heading 71.16, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

g) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(h) Drill pipe (heading 73.04);

(ij) Endless belts of metal wire or strip (Section XV);

(k) Articles of Chapter 82 or 83;

(l) Articles of Section XVII;

(m) Articles of Chapter 90;

(n) Clocks, watches or other articles of Chapter 91;

(o) Interchangeable tools of heading 82.07 or brushes of a kind used as parts of machines (heading 96.03); similar interchangeable tools are to be classified according to the constituent material of their working part (for example, in Chapter 40, 42, 43, 45 or 59 or heading 68.04 or 69.09);

(p) Articles of Chapter 95; or

(q) Typewriter or similar ribbons, whether or not on spools or in cartridges (classified according to their constituent material, or in heading 96.12 if inked or otherwise prepared for giving impressions).

2. Subject to Note 1 to this Section, Note 1 to Chapter 84 and Note 1 to Chapter 85, parts of machines (not being parts of the articles of heading 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 or 85.47) are to be classified according to the following rules:

(a) Parts which are goods included in any of the headings of Chapter 84 or 85 (other than headings 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 and 85.48) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, or with a number of machines of the same heading (including a machine of heading 84.79 or 85.43) are to be classified with the machines of that kind or in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate. However, parts which are equally suitable for use principally with the goods of headings 85.17 and 85.25 to 85.28 are to be classified in heading 85.17;

(c) All other parts are to be classified in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate or, failing that, in heading 84.87 or 85.48.

3. Unless the context otherwise requires, composite machines consisting of two or more machines fitted together to form a whole and other machines designed for the purpose of performing two or more complementary or alternative functions are to be classified as if consisting only of that component or as being that machine which performs the principal function.

4. Where a machine (including a combination of machines) consists of individual components (whether separate or interconnected by piping, by transmission devices, by electric cables or by other devices) intended to contribute together to a clearly defined function covered by one of the headings in Chapter 84 or Chapter 85, then the whole falls to be classified in the heading appropriate to that function.

5. For the purposes of these Notes, the expression “machine” means any machine, machinery, plant, equipment, apparatus or appliance cited in the headings of Chapter 84 or 85.

Chapter 84

Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Millstones, grindstones or other articles of Chapter 68;

(b) Machinery or appliances (for example, pumps) of ceramic material and ceramic parts of machinery or appliances of any material (Chapter 69);

(c) Laboratory glassware (heading 70.17); machinery, appliances or other articles for technical uses or parts thereof, of glass (heading 70.19 or 70.20);

(d) Articles of heading 73.21 or 73.22 or similar articles of other base metals (Chapters 74 to 76 or 78 to 81);

(e) Vacuum cleaners of heading 85.08;

(f) Electro-mechanical domestic appliances of heading 85.09; digital cameras of heading 85.25; or

(g) Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised (heading 96.03).

2. Subject to the operation of Note 3 to Section XVI and subject to Note 9 to this Chapter, a machine or appliance which answers to a description in one or more of the headings 84.01 to 84.24, or heading 84.86 and at the same time to a description in one or other of the headings 84.25 to 84.80 is to be classified under the appropriate heading of the former group or under heading 84.86, as the case may be, and not the latter group.

Heading 84.19 does not, however, cover:

(a) Germination plant, incubators or brooders (heading 84.36);

(b) Grain dampening machines (heading 84.37);

(c) Diffusing apparatus for sugar juice extraction (heading 84.38);

(d) Machinery for the heat-treatment of textile yarns, fabrics or made up textile articles (heading 84.51); or

(e) Machinery or plant, designed for a mechanical operation, in which a change of temperature, even if necessary, is subsidiary.

Heading 84.22 does not cover:

(a) Sewing machines for closing bags or similar containers (heading 84.52); or

(b) Office machinery of heading 84.72.

Heading 84.24 does not cover:

(a) Ink-jet printing machines (heading 84.43); or

(b) Water-jet cutting machines (heading 84.56).

3. A machine-tool for working any material which answers to a description in heading 84.56 and at the same time to a description in heading 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 or 84.65 is to be classified in heading 84.56.

4. Heading 84.57 applies only to machine-tools for working metal, other than lathes (including turning centres), which can carry out different types of machining operations either:

(a) by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme (machining centres),

(b) by the automatic use, simultaneously or sequentially, of different unit heads working on a fixed position workpiece (unit construction machines, single station), or

(c) by the automatic transfer of the workpiece to different unit heads (multi-station transfer machines).

5. (A) For the purposes of heading 84.71, the expression “automatic data processing machines” means machines capable of:

(i) Storing the processing program or programs and at least the data immediately necessary for the execution of the program;

(ii) Being freely programmed in accordance with the requirements of the user;

(iii) Performing arithmetical computations specified by the user; and

(iv) Executing, without human intervention, a processing program which requires them to modify their execution, by logical decision during the processing run.

(B) Automatic data processing machines may be in the form of systems consisting of a variable number of separate units.

(C) Subject to paragraphs (D) and (E) below, a unit is to be regarded as being part of an automatic data processing system if it meets all of the following conditions:

(i) It is of a kind solely or principally used in an automatic data processing system;

(ii) It is connectable to the central processing unit either directly or through one or more other units; and

(iii) It is able to accept or deliver data in a form (codes or signals) which can be used by the system.

Separately presented units of an automatic data processing machine are to be classified in heading 84.71.

However, keyboards, X-Y co-ordinate input devices and disk storage units which satisfy the conditions of paragraphs (C) (ii) and (C) (iii) above, are in all cases to be classified as units of heading 84.71.

(D) Heading 84.71 does not cover the following when presented separately, even if they meet all of the conditions set forth in Note 5 (C) above:

(i) Printers, copying machines, facsimile machines, whether or not combined;

(ii) Apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network);

(iii) Loudspeakers and microphones;

(iv) Television cameras, digital cameras and video camera recorders;

(v) Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus.

(E) Machines incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine and performing a specific function other than data processing are to be classified in the headings appropriate to their respective functions or, failing that, in residual headings.

6. Heading 84.82 applies, inter alia, to polished steel balls, the maximum and minimum diameters of which do not differ from the nominal diameter by more than 1% or by more than 0.05 mm, whichever is less.

Other steel balls are to be classified in heading 73.26.

7. A machine which is used for more than one purpose is, for the purposes of classification, to be treated as if its principal purpose were its sole purpose.

Subject to Note 2 to this Chapter and Note 3 to Section XVI, a machine the principal purpose of which is not described in any heading or for which no one purpose is the principal purpose is, unless the context otherwise requires, to be classified in heading 84.79.

Heading 84.79 also covers machines for making rope or cable (for example, stranding, twisting or cabling machines) from metal wire, textile yarn or any other material or from a combination of such materials.

8. For the purposes of heading 84.70, the term “pocket-size” applies only to machines the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Notes 8 (a) and 8 (b) to Chapter 85 also apply with respect to the expressions “semiconductor devices” and “electronic integrated circuits”, respectively, as used in this Note and in heading 84.86.

However, for the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression semiconductor devices" also covers photosensitive semiconductor devices and light emitting diodes.

(B) For the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression "manufacture of flat panel displays" covers the fabrication of substrates into a flat panel. It does not cover the manufacture of glass or the assembly of printed circuits boards or other electronic components onto the flat panel. The expression "flat panel display" does not cover cathode-ray tube technology.

(C) Heading 84.86 also includes machines and apparatus solely or principally of a kind used for:

(i) the manufacture or repair of masks and reticles;

(ii) assembling semiconductor devices or electronic integrated circuits;

(iii) lifting, handling, loading or unloading of boules, wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits and flat panel displays.

(D) Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines and apparatus answering to the description in heading 84.86 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 8471.49, the term "systems" means automatic data processing machines whose units satisfy the conditions laid down in Note 5 (C) to Chapter 84 and which comprise at least a central processing unit, one input unit (for example, a keyboard or a scanner), and one output unit (for example, a visual display unit or a printer).

2. Subheading 8482.40 applies only to bearings with cylindrical rollers of a uniform diameter not exceeding 5 mm and having a length which is at least three times the diameter. The ends of the rollers may be rounded.

Code	Description	Rate (%)
84.01	**Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation.**	
8401.10.00	- Nuclear reactors	0
8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof	0
8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated	0
8401.40.00	- Parts of nuclear reactors	0
84.02	**Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers.**	
	- Steam or other vapour generating boilers:	
8402.11	- - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour:	
8402.11.10	- - - Electrically operated	0
8402.11.20	- - - Not electrically operated	0
8402.12	- - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour:	
	- - - Electrically operated:	
8402.12.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	5
8402.12.19	- - - - Other	5
	- - - Not electrically operated:	
8402.12.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	5
8402.12.29	- - - - Other	5

8402.19	- - Not electrically operated:	
	- - - Electrically operated:	
8402.19.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	3
8402.19.19	- - - - Other	3
	- - - Not electrically operated:	
8402.19.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	3
8402.19.29	- - - - Other	3
8402.20	- Super-heated water boilers:	
8402.20.10	- - Electrically operated	0
8402.20.20	- - Not electrically operated	0
8402.90	- Parts:	
8402.90.10	- - Boiler bodies or shells	0
8402.90.90	- - Other	0
84.03	**Central heating boilers other than those of heading 84.02.**	
8403.10.00	- Boilers	0
8403.90	- Parts:	
8403.90.10	- - Boiler bodies or shells	0
8403.90.90	- - Other	0
84.04	**Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super-heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units.**	
8404.10	- Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03:	
8404.10.10	- - For use with boilers of heading 84.02	0
8404.10.20	- - For use with boilers of heading 84.03	0
8404.20.00	- Condensers for steam or other vapour power units	0
8404.90	- Parts:	
	- - Of goods of subheading 8404.10.10:	
8404.90.11	- - - Boiler bodies or shells	0
8404.90.19	- - - Other	0
	- - Of goods of subheading 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Boiler bodies or shells	0
8404.90.29	- - - Other	0
8404.90.90	- - Other	0
84.05	**Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers.**	
8405.10.00	- Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers	0
8405.90.00	- Parts	0
84.06	**Steam turbines and other vapour turbines.**	

8406.10.00	- Turbines for marine propulsion	0
	- Other turbines:	
8406.81.00	- - Of an output exceeding 40 MW	0
8406.82.00	- - Of an output not exceeding 40 MW	0
8406.90.00	- Parts	0
84.07	**Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines.**	
8407.10.00	- Aircraft engines	0
	- Marine propulsion engines:	
8407.21	- - Outboard motors:	
8407.21.10	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30 hp)	25
8407.21.90	- - - Other	7
8407.29	- - Other:	
8407.29.20	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30 hp)	25
8407.29.90	- - - Other	7
	- Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
8407.31.00	- - Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc	50
8407.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
	- - - Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc:	
8407.32.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	30
8407.32.12	- - - - For vehicles of heading 87.11	45
8407.32.19	- - - - Other	30
	- - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc:	
8407.32.21	- - - - For vehicles of heading 87.01	30
8407.32.22	- - - - For vehicles of heading 87.11	45
8407.32.29	- - - - Other	30
8407.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc:	
8407.33.10	- - - For vehicles of heading 87.01	25
8407.33.20	- - - For vehicles of heading 87.11	32
8407.33.90	- - - Other	25
8407.34	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc:	
	- - - Fully assembled:	
8407.34.40	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	25
8407.34.50	- - - - For vehicles of heading 87.01	25
8407.34.60	- - - - For vehicles of heading 87.11	32
	- - - - Other:	
8407.34.71	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	20
8407.34.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	20
8407.34.73	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	20

	- - - Other:	
8407.34.91	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	25
8407.34.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	25
8407.34.93	- - - - For vehicles of heading 87.11	32
	- - - - Other:	
8407.34.94	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	18
8407.34.95	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	18
8407.34.99	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	18
8407.90	- Other engines:	
8407.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	25
8407.90.20	- - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW	25
8407.90.90	- - Other	5
84.08	**Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines).**	
8408.10	- Marine propulsion engines:	
8408.10.10	- - Of a power not exceeding 22.38 kW	20
8408.10.20	- - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW	3
8408.10.90	- - Other	0
8408.20	- Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
	- - Fully assembled:	
8408.20.10	- - - For vehicles of subheading 8701.10	25
	- - - Other:	
8408.20.21	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	25
8408.20.22	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	25
8408.20.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	7
	- - Other:	
8408.20.93	- - - For vehicles of subheading 8701.10	25
	- - - Other:	
8408.20.94	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	25
8408.20.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	20
8408.20.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	15
8408.90	- Other engines:	
8408.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	25
8408.90.50	- - Of a power exceeding 100 kW	5
	- - Other:	
8408.90.91	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	10
8408.90.99	- - - Other	10
84.09	**Parts suitable for use solely or principally with the**	

	engines of heading 84.07 or 84.08.	
8409.10.00	- For aircraft engines	0
	- Other:	
8409.91	- - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines:	
	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.91.11	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.91.12	- - - - Cylinder blocks	10
8409.91.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.14	- - - - Other cylinder liners	10
8409.91.15	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.91.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.17	- - - - Other pistons	10
8409.91.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.91.19	- - - - Other	10
	- - - For vehicles of heading 87.01:	
8409.91.21	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.91.22	- - - - Cylinder blocks	10
8409.91.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.24	- - - - Other cylinder liners	10
8409.91.25	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.91.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.27	- - - - Other pistons	10
8409.91.28	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.91.29	- - - - Other	10
	- - - For vehicles of heading 87.11:	
8409.91.31	- - - - Carburettors and parts thereof	27
8409.91.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	27
8409.91.34	- - - - Cylinder liners	27
8409.91.35	- - - - Cylinder heads and head covers	27
8409.91.37	- - - - Pistons	27
8409.91.38	- - - - Piston rings and gudgeon pins	27
8409.91.39	- - - - Other	27
	- - - For other vehicles of Chapter 87:	
8409.91.41	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.91.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	10
8409.91.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.44	- - - - Other cylinder liners	10
8409.91.45	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.91.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10

8409.91.47	- - - - Other pistons	10
8409.91.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.91.49	- - - - Other	10
	- - - For vessels of Chapter 89:	
	- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.91.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	15
8409.91.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	15
8409.91.53	- - - - - Other cylinder liners	15
8409.91.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	15
8409.91.55	- - - - - Other pistons	15
8409.91.59	- - - - - Other	15
	- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:	
8409.91.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	3
8409.91.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	3
8409.91.63	- - - - - Other cylinder liners	3
8409.91.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	3
8409.91.65	- - - - - Other pistons	3
8409.91.69	- - - - - Other	3
	- - - For other engines:	
8409.91.71	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.91.72	- - - - Cylinder blocks	10
8409.91.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.74	- - - - Other cylinder liners	10
8409.91.75	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.91.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.91.77	- - - - Other pistons	10
8409.91.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.91.79	- - - - Other	10
8409.99	- - Other:	
	- - - For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.99.11	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.99.12	- - - - Cylinder blocks	10
8409.99.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.14	- - - - Other cylinder liners	10
8409.99.15	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.99.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.17	- - - - Other pistons	10

8409.99.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.99.19	- - - - Other	10
	- - - For engines of vehicles of heading 87.01:	
8409.99.21	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.99.22	- - - - Cylinder blocks	10
8409.99.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.24	- - - - Other cylinder liners	10
8409.99.25	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.99.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.27	- - - - Other pistons	10
8409.99.28	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.99.29	- - - - Other	10
	- - - For engines of vehicles of heading 87.11:	
8409.99.31	- - - - Carburettors and parts thereof	15
8409.99.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	15
8409.99.33	- - - - Cylinder liners	15
8409.99.34	- - - - Cylinder heads and head covers	15
8409.99.35	- - - - Pistons	15
8409.99.36	- - - - Piston rings and gudgeon pins	15
8409.99.39	- - - - Other	15
	- - - For engines of other vehicles of Chapter 87:	
8409.99.41	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.99.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	10
8409.99.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.44	- - - - Other cylinder liners	10
8409.99.45	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.99.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.47	- - - - Other pistons	10
8409.99.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.99.49	- - - - Other	10
	- - - For engines of vessels of Chapter 89:	
	- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	10
8409.99.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.53	- - - - - Other cylinder liners	10
8409.99.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.55	- - - - - Other pistons	10
8409.99.59	- - - - - Other	10
	- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding	

	22.38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	3
8409.99.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	3
8409.99.63	- - - - - Other cylinder liners	3
8409.99.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	3
8409.99.65	- - - - - Other pistons	3
8409.99.69	- - - - - Other	3
	- - - Other:	
8409.99.71	- - - - Carburettors and parts thereof	10
8409.99.72	- - - - Cylinder blocks	10
8409.99.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.74	- - - - Other cylinder liners	10
8409.99.75	- - - - Cylinder heads and head covers	10
8409.99.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	10
8409.99.77	- - - - Other pistons	10
8409.99.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	10
8409.99.79	- - - - Other	10
84.10	**Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor.**	
	- Hydraulic turbines and water wheels:	
8410.11.00	- - Of a power not exceeding 1,000 kW	0
8410.12.00	- - Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW	0
8410.13.00	- - Of a power exceeding 10,000 kW	0
8410.90.00	- Parts, including regulators	0
84.11	**Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines.**	
	- Turbo-jets:	
8411.11.00	- - Of a thrust not exceeding 25 kN	0
8411.12.00	- - Of a thrust exceeding 25 kN	0
	- Turbo-propellers:	
8411.21.00	- - Of a power not exceeding 1,100 kW	0
8411.22.00	- - Of a power exceeding 1,100 kW	0
	- Other gas turbines:	
8411.81.00	- - Of a power not exceeding 5,000 kW	0
8411.82.00	- - Of a power exceeding 5,000 kW	0
	- Parts:	
8411.91.00	- - Of turbo-jets or turbo-propellers	0
8411.99.00	- - Other	0
84.12	**Other engines and motors.**	

8412.10.00	- Reaction engines other than turbo-jets	0
	- Hydraulic power engines and motors:	
8412.21.00	- - Linear acting (cylinders)	0
8412.29.00	- - Other	0
	- Pneumatic power engines and motors:	
8412.31.00	- - Linear acting (cylinders)	0
8412.39.00	- - Other	0
8412.80.00	- Other	0
8412.90	- Parts:	
8412.90.10	- - Of engines of subheading 8412.10	0
8412.90.90	- - Other	0
84.13	**Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators.**	
	- Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device:	
8413.11.00	- - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages	3
8413.19.00	- - Other	3
8413.20	- Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19:	
8413.20.10	- - Water pumps	20
8413.20.90	- - Other	20
8413.30	- Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines:	
	- - Reciprocating or rotary type:	
8413.30.12	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	3
8413.30.19	- - - Other	3
	- - Centrifugal type:	
8413.30.21	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	3
8413.30.29	- - - Other	3
	- - Other:	
8413.30.92	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	3
8413.30.99	- - - Other	3
8413.40.00	- Concrete pumps	0
8413.50	- Other reciprocating positive displacement pumps:	
8413.50.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m3/h	10
8413.50.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m3/h but not exceeding 13,000 m3/h	10
8413.50.90	- - Other	0
8413.60	- Other rotary positive displacement pumps:	
8413.60.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m3/h	10
8413.60.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m3/h but not exceeding 13,000 m3/h	10

8413.60.90	- - Other	0
8413.70	- Other centrifugal pumps:	
	- - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover:	
8413.70.11	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	20
8413.70.19	- - - Other	20
	- - Submersible water pumps:	
8413.70.31	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	10
8413.70.39	- - - Other	10
	- - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m3/h:	
8413.70.41	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	10
8413.70.49	- - - Other	10
	- - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m3/h but not exceeding 13,000 m3/h:	
8413.70.51	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	10
8413.70.59	- - - Other	10
	- - Other:	
8413.70.91	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	0
8413.70.99	- - - Other	0
	- Other pumps; liquid elevators:	
8413.81	- - Pumps:	
8413.81.11	- - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m3/h	10
8413.81.12	- - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m3/h but not exceeding 13,000 m3/h	10
8413.81.19	- - - Other	0
8413.82.00	- - Liquid elevators	0
	- Parts:	
8413.91	- - Of pumps:	
8413.91.10	- - - Of pumps of subheading 8413.20.10	5
8413.91.20	- - - Of pumps of subheading 8413.20.90	5
8413.91.30	- - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19	5
8413.91.40	- - - Of other centrifugal pumps	5
8413.91.90	- - - Of other pumps	0
8413.92.00	- - Of liquid elevators	0
84.14	**Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters.**	
8414.10.00	- Vacuum pumps	10
8414.20	- Hand-or foot-operated air pumps:	
8414.20.10	- - Bicycle pumps	20
8414.20.90	- - Other	20
8414.30	- Compressors of a kind used in refrigerating equipment:	
8414.30.20	- - Of a kind used for automotive air conditioners	7

8414.30.30	- - Other, sealed units for air conditioning machines	3
8414.30.40	- - Other, with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more	3
8414.30.90	- - Other	3
8414.40.00	- Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing	7
	- Fans:	
8414.51	- - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output not exceeding 125W:	
8414.51.10	- - - Table fans and box fans	30
	- - - Other:	
8414.51.91	- - - - With protective screen	25
8414.51.99	- - - - Other	25
8414.59	- - Other:	
	- - - Of a capacity not exceeding 125 kW:	
8414.59.20	- - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining	5
8414.59.30	- - - - Blowers	15
	- - - - Other:	
8414.59.41	- - - - - With protective screen	15
8414.59.49	- - - - - Other	15
	- - - Other:	
8414.59.50	- - - - Blowers	10
	- - - - Other:	
8414.59.91	- - - - - With protective screen	10
8414.59.99	- - - - - Other	10
8414.60	- Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm:	
	- - Fitted with filters:	
8414.60.11	- - - Laminar airflow cabinets	0
8414.60.19	- - - Other	15
	- - Other:	
8414.60.91	- - - Suitable for industrial use	15
8414.60.99	- - - Other	15
8414.80	- Other:	
	- - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm:	
	- - - Fitted with filters:	
8414.80.13	- - - - Laminar airflow cabinets	0
8414.80.14	- - - - Other	5
8414.80.15	- - - Not fitted with a filter, suitable for industrial use	5
8414.80.19	- - - Not fitted with a filter, not suitable for industrial use	5
8414.80.30	- - Free piston generators for gas turbines	5
	- - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40:	
8414.80.41	- - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations	5

8414.80.49	- - - Other	5
8414.80.50	- - Air pumps	5
8414.80.90	- - Other	5
8414.90	- Parts:	
	- - Of pumps or compressors:	
8414.90.13	- - - Of goods of subheading 8414.10	0
8414.90.14	- - - Of goods of subheading 8414.20	10
8414.90.15	- - - Of goods of subheading 8414.30	0
8414.90.16	- - - Of goods of subheading 8414.40	0
8414.90.19	- - - Other	0
	- - Of fans:	
8414.90.21	- - - Of a kind for fans suitable for use in goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16	5
8414.90.29	- - - Other	15
	- - Of hoods:	
8414.90.31	- - - Of goods of subheading 8414.60	10
8414.90.32	- - - Of goods of subheading 8414.80	0
84.15	**Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated.**	
8415.10	- Window or wall types, self-contained or “split-system”:	
8415.10.10	- - Of a power not exceeding 26.38 kW	30
8415.10.90	- - Other	20
8415.20	- Of a kind used for persons, in motor vehicles:	
8415.20.10	- - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.20.90	- - Other	17
	- Other:	
8415.81	- - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps):	
	- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.81.11	- - - - Of a power not exceeding 21.10 kW	0
8415.81.12	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min	0
8415.81.19	- - - - Other	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.81.21	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.81.29	- - - - Other	17
	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.81.39	- - - - Other	17
	- - - Other:	
8415.81.91	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min	17

	- - - - Other:	
8415.81.93	- - - - - Of a power not exceeding 21.10 kW	25
8415.81.94	- - - - - Of a power exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW	25
8415.81.99	- - - - - Other	20
8415.82	- - Other, incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.82.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min	0
8415.82.19	- - - - Other	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.82.21	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	27
8415.82.29	- - - - Other	15
	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	27
8415.82.39	- - - - Other	15
	- - - Other:	
8415.82.91	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	27
8415.82.99	- - - - Other	15
8415.83	- - Not incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.83.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min	0
8415.83.19	- - - - Other	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.83.21	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.83.29	- - - - Other	17
	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.83.39	- - - - Other	17
	- - - Other:	
8415.83.91	- - - - Of a power not exceeding 26.38 kW	25
8415.83.99	- - - - Other	17
8415.90	- Parts:	
	- - Of machines with an output not exceeding 21.10 kW:	
8415.90.13	- - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.14	- - - Evaporators or condensers for air-conditioning machines for motor vehicles	5
8415.90.19	- - - Other	3
	- - Of machines with an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW:	
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min:	
8415.90.24	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0

8415.90.25	- - - - Other	3
	- - - Other:	
8415.90.26	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.29	- - - - Other	3
	- - Of machines with an output exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW:	
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min:	
8415.90.34	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.35	- - - - Other	3
	- - - Other:	
8415.90.36	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.39	- - - - Other	3
	- - Of machines with an output exceeding 52.75 kW:	
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m3/min:	
8415.90.44	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.45	- - - - Other	3
	- - - Other:	
8415.90.46	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0
8415.90.49	- - - - Other	3
84.16	**Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances.**	
8416.10.00	- Furnace burners for liquid fuel	0
8416.20.00	- Other furnace burners, including combination burners	0
8416.30.00	- Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances	0
8416.90.00	- Parts	0
84.17	**Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric.**	
8417.10.00	- Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals	0
8417.20.00	- Bakery ovens, including biscuit ovens	10
8417.80.00	- Other	0
8417.90.00	- Parts	0
84.18	**Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15.**	
8418.10	- Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors:	
8418.10.10	- - Household type	25
8418.10.90	- - Other	3

	- Refrigerators, household type:	
8418.21.00	- - Compression-type	25
8418.29.00	- - Other	35
8418.30	- Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity:	
8418.30.10	- - Not exceeding 200 l capacity	20
8418.30.90	- - Other	20
8418.40	- Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:	
8418.40.10	- - Not exceeding 200 l capacity	20
8418.40.90	- - Other	20
8418.50	- Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment:	
	- - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, exceeding 200 l capacity:	
8418.50.11	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	5
8418.50.19	- - - Other	12
	- - Other:	
8418.50.91	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	5
8418.50.99	- - - Other	20
	- Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps:	
8418.61.00	- - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15	10
8418.69	- - Other:	
8418.69.10	- - - Beverage coolers	10
8418.69.30	- - - Drinking water coolers	10
	- - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW:	
8418.69.41	- - - - For air conditioning machines	10
8418.69.49	- - - - Other	10
8418.69.50	- - - Scale ice-maker units	3
8418.69.90	- - - Other	10
	- Parts:	
8418.91.00	- - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment	3
8418.99	- - Other:	
8418.99.10	- - - Evaporators or condensers	0
8418.99.40	- - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of subheading 8418.10.10, 8418.21.00 or 8418.29.00	0
8418.99.90	- - - Other	0
84.19	**Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric.**	

	- Instantaneous or storage water heaters, non-electric:	
8419.11	- - Instantaneous gas water heaters:	
8419.11.10	- - - Household type	10
8419.11.90	- - - Other	10
8419.19	- - Other:	
8419.19.10	- - - Household type	10
8419.19.90	- - - Other	10
8419.20.00	- Medical, surgical or laboratory sterilisers	0
	- Dryers:	
8419.31	- - For agricultural products:	
8419.31.10	- - - Electrically operated	0
8419.31.20	- - - Not electrically operated	0
8419.32	- - For wood, paper pulp, paper or paperboard:	
8419.32.10	- - - Electrically operated	0
8419.32.20	- - - Not electrically operated	0
8419.39	- - Other:	
	- - - Electrically operated:	
8419.39.11	- - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8419.39.19	- - - - Other	0
8419.39.20	- - - Not electrically operated	0
8419.40	- Distilling or rectifying plant:	
8419.40.10	- - Electrically operated	0
8419.40.20	- - Not electrically operated	0
8419.50	- Heat exchange units:	
8419.50.10	- - Cooling towers	3
8419.50.90	- - Other	3
8419.60	- Machinery for liquefying air or other gases:	
8419.60.10	- - Electrically operated	0
8419.60.20	- - Not electrically operated	0
	- Other machinery, plant and equipment:	
8419.81	- - For making hot drinks or for cooking or heating food:	
8419.81.10	- - - Electrically operated	15
8419.81.20	- - - Not electrically operated	15
8419.89	- - Other:	
	- - - Electrically operated:	
8419.89.13	- - - - Machinery for the treatment of material by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8419.89.19	- - - - Other	0
8419.89.20	- - - Not electrically operated	0
8419.90	- Parts:	
	- - Of electrically operated articles:	
8419.90.12	- - - Parts of machinery for the treatment of materials by a	0

	process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	
8419.90.13	- - - Casings for cooling towers	0
8419.90.19	- - - Other	0
	- - Of non-electrically operated articles:	
8419.90.21	- - - Household type	0
8419.90.29	- - - Other	0
84.20	**Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor.**	
8420.10	- Calendering or other rolling machines:	
8420.10.10	- - Apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards or their components	0
8420.10.20	- - Ironing machines or wringers suitable for domestic use	5
8420.10.90	- - Other	0
	- Parts:	
8420.91	- - Cylinders:	
8420.91.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0
8420.91.90	- - - Other	3
8420.99	- - Other:	
8420.99.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0
8420.99.90	- - - Other	3
84.21	**Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases.**	
	- Centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.11.00	- - Cream separators	10
8421.12.00	- - Clothes-dryers	18
8421.19	- - Other:	
8421.19.10	- - - Of a kind used for sugar manufacture	5
8421.19.90	- - - Other	5
	- Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids:	
8421.21	- - For filtering or purifying water:	
	- - - Of a capacity not exceeding 500 l/h:	
8421.21.11	- - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use	10
8421.21.19	- - - - Other	10
	- - - Of a capacity exceeding 500 l/h:	
8421.21.22	- - - - Electrically operated	5
8421.21.23	- - - - Not electrically operated	10

8421.22	- - For filtering or purifying beverages other than water:	
8421.22.30	- - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h	10
8421.22.90	- - - Other	10
8421.23	- - Oil or petrol-filters for internal combustion engines:	
	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8421.23.11	- - - - Oil filters	0
8421.23.19	- - - - Other	0
	- - - For motor vehicles of Chapter 87:	
8421.23.21	- - - - Oil filters	15
8421.23.29	- - - - Other	15
	- - - Other:	
8421.23.91	- - - - Oil filters	0
8421.23.99	- - - - Other	0
8421.29	- - Other:	
8421.29.10	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	0
8421.29.20	- - - Of a kind used for sugar manufacture	0
8421.29.30	- - - Of a kind used in oil drilling operations	0
8421.29.40	- - - Other, petrol filters	0
8421.29.50	- - - Other, oil filters	0
8421.29.90	- - - Other	0
	- Filtering or purifying machinery and apparatus for gases:	
8421.31	- - Intake air filters for internal combustion engines:	
8421.31.10	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0
8421.31.20	- - - For motor vehicles of Chapter 87	10
8421.31.90	- - - Other	0
8421.39	- - Other:	
8421.39.20	- - - Air purifiers	0
8421.39.90	- - - Other	0
	- Parts:	
8421.91	- - Of centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.91.10	- - - Of goods of subheading 8421.12.00	0
8421.91.20	- - - Of goods of subheading 8421.19.10	0
8421.91.90	- - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90	0
8421.99	- - Other:	
8421.99.20	- - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23	0
8421.99.30	- - - Of goods of subheading 8421.31	0
	- - - Other:	
8421.99.91	- - - - Of goods of subheading 8421.29.20	0
8421.99.94	- - - - Of goods of subheading 8421.21.11	0
8421.99.95	- - - - Of goods of subheading 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 or 8421.23.99	0
8421.99.99	- - - - Other	0

84.22	**Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages.**	
	- Dish washing machines:	
8422.11.00	- - Household type	20
8422.19.00	- - Other	15
8422.20.00	- Machinery for cleaning or drying bottles or other containers	5
8422.30.00	- Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; machinery for aerating beverages	0
8422.40.00	- Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery)	0
8422.90	- Parts:	
8422.90.10	- - Of machines of subheading 8422.11	5
8422.90.90	- - Other	0
84.23	**Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds.**	
8423.10	- Personal weighing machines, including baby scales; household scales:	
8423.10.10	- - Electrically operated	20
8423.10.20	- - Not electrically operated	20
8423.20	- Scales for continuous weighing of goods on conveyors:	
8423.20.10	- - Electrically operated	0
8423.20.20	- - Not electrically operated	0
8423.30	- Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales:	
8423.30.10	- - Electrically operated	0
8423.30.20	- - Not electrically operated	0
	- Other weighing machinery:	
8423.81	- - Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg:	
8423.81.10	- - - Electrically operated	20
8423.81.20	- - - Not electrically operated	20
8423.82	- - Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5,000 kg:	
	- - - Electrically operated:	
8423.82.11	- - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	7
8423.82.19	- - - - Other	3
	- - - Not electrically operated:	
8423.82.21	- - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	15

8423.82.29	- - - - Other	3
8423.89	- - Other:	
8423.89.10	- - - Electrically operated	3
8423.89.20	- - - Not electrically operated	3
8423.90	- Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery:	
8423.90.10	- - Weighing machine weights	15
	- - Other parts of weighing machinery:	
8423.90.21	- - - Of electrically operated machines	5
8423.90.29	- - - Of non-electrically operated machines	5
84.24	**Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines.**	
8424.10	- Fire extinguishers, whether or not charged:	
8424.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft use	0
8424.10.90	- - Other	0
8424.20	- Spray guns and similar appliances:	
	- - Electrically operated:	
8424.20.11	- - - Agricultural or horticultural	0
8424.20.19	- - - Other	0
	- - Not electrically operated:	
8424.20.21	- - - Agricultural or horticultural	0
8424.20.29	- - - Other	0
8424.30.00	- Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	0
	- Other appliances:	
8424.81	- - Agricultural or horticultural:	
8424.81.10	- - - Drip irrigation systems	0
8424.81.30	- - - Hand-operated insecticide sprayers	15
8424.81.40	- - - Other, not electrically operated	0
8424.81.50	- - - Other, electrically operated	0
8424.89	- - Other:	
8424.89.10	- - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l	7
8424.89.20	- - - Spray heads with dip tubes	7
8424.89.40	- - - Wet processing equipment, by projecting, dispersing or spraying, of chemical or electrochemical solutions for the application on printed circuit boards or printed wiring boards substrates; apparatus for the spot application of liquids, soldering pastes, solder ball, adhesives or sealant to printed circuit boards or printed wiring boards or their components; apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0
8424.89.50	- - - Other, electrically operated	0

8424.89.90	- - - Other, not electrically operated	0
8424.90	- Parts:	
8424.90.10	- - Of fire extinguishers	0
	- - Of spray guns and similar appliances:	
	- - - Electrically operated:	
8424.90.21	- - - - Of goods of subheading 8424.20.11	0
8424.90.23	- - - - Other	0
	- - - Not electrically operated:	
8424.90.24	- - - - Of goods of subheading 8424.20.21	0
8424.90.29	- - - - Other	0
8424.90.30	- - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	0
	- - Of other appliances:	
8424.90.93	- - - Of goods of subheading 8424.81.10	0
8424.90.94	- - - Of goods of subheading 8424.81.30 or 8424.81.40	0
8424.90.95	- - - Of goods of subheading 8424.81.50	0
8424.90.99	- - - Other	0
84.25	**Pulley tackle and hoists other than skip hoists; winches and capstans; jacks.**	
	- Pulley tackle and hoists other than skip hoists or hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.11.00	- - Powered by electric motor	0
8425.19.00	- - Other	0
	- Winches; capstans:	
8425.31.00	- - Powered by electric motor	0
8425.39.00	- - Other	0
	- Jacks; hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.41.00	- - Built-in jacking systems of a type used in garages	0
8425.42	- - Other jacks and hoists, hydraulic:	
8425.42.10	- - - Jacks of a kind used in tipping mechanisms for lorries	0
8425.42.90	- - - Other	0
8425.49	- - Other:	
8425.49.10	- - - Electrically operated	0
8425.49.20	- - - Not electrically operated	0
84.26	**Ships' derricks; cranes, including cable cranes; mobile lifting frames, straddle carriers and works trucks fitted with a crane.**	
	- Overhead travelling cranes, transporter cranes, gantry cranes, bridge cranes, mobile lifting frames and straddle carriers:	
8426.11.00	- - Overhead travelling cranes on fixed support	5
8426.12.00	- - Mobile lifting frames on tyres and straddle carriers	0
8426.19	- - Other:	
8426.19.20	- - - Bridge cranes	0

8426.19.30	- - - Gantry cranes	0
8426.19.90	- - - Other	0
8426.20.00	- Tower cranes	0
8426.30.00	- Portal or pedestal jib cranes	5
	- Other machinery, self-propelled:	
8426.41.00	- - On tyres	0
8426.49.00	- - Other	0
	- Other machinery:	
8426.91.00	- - Designed for mounting on road vehicles	0
8426.99.00	- - Other	0
84.27	**Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment.**	
8427.10.00	- Self-propelled trucks powered by an electric motor	0
8427.20.00	- Other self-propelled trucks	0
8427.90.00	- Other trucks	0
84.28	**Other lifting, handling, loading or unloading machinery (for example, lifts, escalators, conveyors, teleferics).**	
8428.10	- Lifts and skip hoists:	
8428.10.10	- - Passenger lifts	10
	- - Other lifts:	
8428.10.21	- - - Of a kind used in buildings	10
8428.10.29	- - - Other	10
8428.10.90	- - Skip hoists	0
8428.20	- Pneumatic elevators and conveyors:	
8428.20.10	- - Of a kind used for agriculture	5
8428.20.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8428.20.90	- - Other	5
	- Other continuous-action elevators and conveyors, for goods or materials:	
8428.31.00	- - Specially designed for underground use	5
8428.32	- - Other, bucket type:	
8428.32.10	- - - Of a kind used for agriculture	5
8428.32.90	- - - Other	5
8428.33	- - Other, belt type:	
8428.33.10	- - - Of a kind used for agriculture	5
8428.33.20	- - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8428.33.90	- - - Other	5
8428.39	- - Other:	
8428.39.10	- - - Of a kind used for agriculture	5
8428.39.30	- - - Automated machines for the transport, handling and	0

	storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	
8428.39.90	- - - Other	5
8428.40.00	- Escalators and moving walkways	5
8428.60.00	- Teleferics, chair-lifts, ski-draglines; traction mechanisms for funiculars	0
8428.90	- Other machinery:	
8428.90.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8428.90.30	- - Mine wagon pushers, locomotive or wagon traversers, wagon tippers and similar railway wagon handling equipment	0
8428.90.90	- - Other	0
84.29	**Self-propelled bulldozers, angledozers, graders, levellers, scrapers, mechanical shovels, excavators, shovel loaders, tamping machines and road rollers.**	
	- Bulldozers and angledozers:	
8429.11.00	- - Track laying	0
8429.19.00	- - Other	0
8429.20.00	- Graders and levellers	0
8429.30.00	- Scrapers	0
8429.40	- Tamping machines and road rollers:	
8429.40.30	- - Tamping machines	0
8429.40.40	- - Vibratory smooth drum rollers, with a centrifugal force drum not exceeding 20 t by weight	5
8429.40.50	- - Other vibratory road rollers	0
8429.40.90	- - Other	0
	- Mechanical shovels, excavators and shovel loaders:	
8429.51.00	- - Front-end shovel loaders	0
8429.52.00	- - Machinery with a 360º revolving superstructure	0
8429.59.00	- - Other	0
84.30	**Other moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores; pile-drivers and pile-extractors; snow-ploughs and snow-blowers.**	
8430.10.00	- Pile-drivers and pile-extractors	0
8430.20.00	- Snow-ploughs and snow-blowers	0
	- Coal or rock cutters and tunnelling machinery:	
8430.31.00	- - Self-propelled	0
8430.39.00	- - Other	0
	- Other boring or sinking machinery:	
8430.41.00	- - Self-propelled	0
8430.49	- - Other:	
8430.49.10	- - - Wellhead platforms and integrated production modules suitable for use in drilling operations	0

8430.49.90	- - - Other	0
8430.50.00	- Other machinery, self-propelled	0
	- Other machinery, not self-propelled:	
8430.61.00	- - Tamping or compacting machinery	0
8430.69.00	- - Other	0
84.31	**Parts suitable for use solely or principally with the machinery of headings 84.25 to 84.30.**	
8431.10	- Of machinery of heading 84.25:	
	- - Of electrically operated machines:	
8431.10.13	- - - Of goods of subheading 8425.11.00, 8425.31.00 or 8425.49.10	0
8431.10.19	- - - Other	0
	- - Of non-electrically operated machines:	
8431.10.22	- - - Of goods of subheading 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 or 8425.42.90	0
8431.10.29	- - - Other	0
8431.20.00	- Of machinery of heading 84.27	0
	- Of machinery of heading 84.28:	
8431.31	- - Of lifts, skip hoists or escalators:	
8431.31.10	- - - Of goods of subheading 8428.10.21, 8428.10.29 or 8428.10.90	0
8431.31.20	- - - Of goods of subheading 8428.10.10 or 8428.40.00	0
8431.39	- - Other:	
8431.39.10	- - - Of goods of subheading 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 or 8428.39.10	0
8431.39.20	- - - Of goods of subheading 8428.90	0
8431.39.40	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8431.39.90	- - - Other	0
	- Of machinery of heading 84.26, 84.29 or 84.30:	
8431.41	- - Buckets, shovels, grabs and grips:	
8431.41.10	- - - For machinery of heading 84.26	10
8431.41.90	- - - Other	10
8431.42.00	- - Bulldozer or angledozer blades	10
8431.43.00	- - Parts for boring or sinking machinery of subheading 8430.41 or 8430.49	0
8431.49	- - Other:	
8431.49.10	- - - Parts of machinery of heading 84.26	0
8431.49.20	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for scrapers, graders or levellers	0
8431.49.40	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for bulldozer or angledozer blades	0
8431.49.50	- - - Of road rollers	0
8431.49.60	- - - Of goods of subheading 8430.20.00	0
8431.49.90	- - - Other	0

84.32	**Agricultural, horticultural or forestry machinery for soil preparation or cultivation; lawn or sports-ground rollers.**	
8432.10.00	- Ploughs	20
	- Harrows, scarifiers, cultivators, weeders and hoes:	
8432.21.00	- - Disc harrows	20
8432.29.00	- - Other	20
8432.30.00	- Seeders, planters and transplanters	5
8432.40.00	- Manure spreaders and fertiliser distributors	5
8432.80	- Other machinery:	
8432.80.10	- - Agricultural or horticultural type	5
8432.80.20	- - Lawn or sports-ground rollers	5
8432.80.90	- - Other	5
8432.90	- Parts:	
8432.90.10	- - Of machinery of subheading 8432.80.90	0
8432.90.20	- - Of lawn or sports-ground rollers	0
8432.90.90	- - Other	0
84.33	**Harvesting or threshing machinery, including straw or fodder balers; grass or hay mowers; machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce, other than machinery of heading 84.37.**	
	- Mowers for lawns, parks or sports-grounds:	
8433.11.00	- - Powered, with the cutting device rotating in a horizontal plane	5
8433.19	- - Other:	
8433.19.10	- - - Not powered	5
8433.19.90	- - - Other	5
8433.20.00	- Other mowers, including cutter bars for tractor mounting	5
8433.30.00	- Other haymaking machinery	5
8433.40.00	- Straw or fodder balers, including pick-up balers	5
	- Other harvesting machinery; threshing machinery:	
8433.51.00	- - Combine harvester-threshers	5
8433.52.00	- - Other threshing machinery	5
8433.53.00	- - Root or tuber harvesting machines	5
8433.59	- - Other:	
8433.59.10	- - - Cotton pickers and cotton gins	5
8433.59.90	- - - Other	5
8433.60	- Machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce:	
8433.60.10	- - Electrically operated	0
8433.60.20	- - Not electrically operated	0
8433.90	- Parts:	
8433.90.10	- - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any	0

	wheel or tyre fitted thereto exceeds 30 mm	
8433.90.20	- - Other, of goods of subheading 8433.11 or 8433.19.90	0
8433.90.30	- - Other, of goods of subheading 8433.19.10	0
8433.90.90	- - Other	0
84.34	**Milking machines and dairy machinery.**	
8434.10	- Milking machine:	
8434.10.10	- - Electrically operated	0
8434.10.20	- - Not electrically operated	0
8434.20	- Dairy machinery:	
8434.20.10	- - Electrically operated	0
8434.20.20	- - Not electrically operated	0
8434.90	- Parts:	
8434.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8434.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.35	**Presses, crushers and similar machinery used in the manufacture of wine, cider, fruit juices or similar beverages.**	
8435.10	- Machinery:	
8435.10.10	- - Electrically operated	0
8435.10.20	- - Not electrically operated	0
8435.90	- Parts:	
8435.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8435.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.36	**Other agricultural, horticultural, forestry, poultry-keeping or bee-keeping machinery, including germination plant fitted with mechanical or thermal equipment; poultry incubators and brooders.**	
8436.10	- Machinery for preparing animal feeding stuffs:	
8436.10.10	- - Electrically operated	20
8436.10.20	- - Not electrically operated	20
	- Poultry-keeping machinery; poultry incubators and brooders:	
8436.21	- - Poultry incubators and brooders:	
8436.21.10	- - - Electrically operated	3
8436.21.20	- - - Not electrically operated	3
8436.29	- - Other:	
8436.29.10	- - - Electrically operated	3
8436.29.20	- - - Not electrically operated	3
8436.80	- Other machinery:	
	- - Electrically operated:	
8436.80.11	- - - Agricultural or horticultural type	3
8436.80.19	- - - Other	3
	- - Not electrically operated:	

8436.80.21	- - - Agricultural or horticultural type	3
8436.80.29	- - - Other	3
	- Parts:	
8436.91	- - Of poultry-keeping machinery or poultry incubators and brooders:	
8436.91.10	- - - Of electrically operated machines and equipment	0
8436.91.20	- - - Of non-electrically operated machines and equipment	0
8436.99	- - Other:	
	- - - Of electrically operated machines and equipment:	
8436.99.11	- - - - Agricultural or horticultural type	0
8436.99.19	- - - - Other	0
	- - - Of non-electrically operated machines and equipment:	
8436.99.21	- - - - Agricultural or horticultural type	0
8436.99.29	- - - - Other	0
84.37	**Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables; machinery used in the milling industry or for the working of cereals or dried leguminous vegetables, other than farm-type machinery.**	
8437.10	- Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables:	
8437.10.10	- - For grains, electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, electrically operated	5
8437.10.20	- - For grains, not electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, not electrically operated	5
8437.10.30	- - Other, electrically operated	5
8437.10.40	- - Other, not electrically operated	5
8437.80	- Other machinery:	
8437.80.10	- - Rice hullers and cone type rice mills, electrically operated	20
8437.80.20	- - Rice hullers and cone type rice mills, not electrically operated	20
8437.80.30	- - Industrial type coffee and corn mills, electrically operated	20
8437.80.40	- - Industrial type coffee and corn mills, not electrically operated - -	20
	- - Other, electrically operated:	
8437.80.51	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	20
8437.80.59	- - - Other	20
	- - Other, not electrically operated:	
8437.80.61	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	20
8437.80.69	- - - Other	20
8437.90	- Parts:	
	- - Of electrically operated machines:	
8437.90.11	- - - Of machinery of subheading 8437.10	0
8437.90.19	- - - Other	0
	- - Of non-electrically operated machines:	

8437.90.21	- - - Of machinery of subheading 8437.10	0
8437.90.29	- - - Other	0
84.38	**Machinery, not specified or included elsewhere in this Chapter, for the industrial preparation or manufacture of food or drink, other than machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils.**	
8438.10	- Bakery machinery and machinery for the manufacture of macaroni, spaghetti or similar products:	
8438.10.10	- - Electrically operated	3
8438.10.20	- - Not electrically operated	3
8438.20	- Machinery for the manufacture of confectionery, cocoa or chocolate:	
8438.20.10	- - Electrically operated	3
8438.20.20	- - Not electrically operated	3
8438.30	- Machinery for sugar manufacture:	
8438.30.10	- - Electrically operated	3
8438.30.20	- - Not electrically operated	3
8438.40.00	- Brewery machinery	3
8438.50	- Machinery for the preparation of meat or poultry:	
8438.50.10	- - Electrically operated	0
8438.50.20	- - Not electrically operated	0
8438.60	- Machinery for the preparation of fruits, nuts or vegetables:	
8438.60.10	- - Electrically operated	0
8438.60.20	- - Not electrically operated	0
8438.80	- Other machinery:	
	- - Coffee pulpers:	
8438.80.11	- - - Electrically operated	2
8438.80.12	- - - Not electrically operated	0
	- - Other:	
8438.80.91	- - - Electrically operated	2
8438.80.92	- - - Not electrically operated	0
8438.90	- Parts:	
	- - Of electrically operated machines:	
8438.90.11	- - - Of goods of subheading 8438.30.10	0
8438.90.12	- - - Of coffee pulpers	0
8438.90.19	- - - Other	0
	- - Of non-electrically operated machines:	
8438.90.21	- - - Of goods of subheading 8438.30.20	0
8438.90.22	- - - Of coffee pulpers	0
8438.90.29	- - - Other	0
84.39	**Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material or for making or finishing paper or paperboard.**	
8439.10.00	- Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	0

8439.20.00	- Machinery for making paper or paperboard	2
8439.30.00	- Machinery for finishing paper or paperboard	0
	- Parts:	
8439.91.00	- - Of machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	0
8439.99.00	- - Other	0
84.40	**Book-binding machinery, including book-sewing machines.**	
8440.10	- Machinery:	
8440.10.10	- - Electrically operated	0
8440.10.20	- - Not electrically operated	0
8440.90	- Parts:	
8440.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8440.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.41	**Other machinery for making up paper pulp, paper or paperboard, including cutting machines of all kinds.**	
8441.10	- Cutting machines:	
8441.10.10	- - Electrically operated	0
8441.10.20	- - Not electrically operated	0
8441.20	- Machines for making bags, sacks or envelopes:	
8441.20.10	- - Electrically operated	0
8441.20.20	- - Not electrically operated	0
8441.30	- Machines for making cartons, boxes, cases, tubes, drums or similar containers, other than by moulding:	
8441.30.10	- - Electrically operated	0
8441.30.20	- - Not electrically operated	0
8441.40	- Machines for moulding articles in paper pulp, paper or paperboard:	
8441.40.10	- - Electrically operated	0
8441.40.20	- - Not electrically operated	0
8441.80	- Other machinery:	
8441.80.10	- - Electrically operated	0
8441.80.20	- - Not electrically operated	0
8441.90	- Parts:	
8441.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8441.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.42	**Machinery, apparatus and equipment (other than the machine-tools of headings 84.56 to 84.65) for preparing or making plates, cylinders or other printing components; plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished).**	
8442.30	- Machinery, apparatus and equipment:	
8442.30.10	- - Electrically operated	0

8442.30.20	- - Not electrically operated	0
8442.40	- Parts of the foregoing machinery, apparatus or equipment:	
8442.40.10	- - Of electrically operated machines, apparatus or equipment	0
8442.40.20	- - Of non-electrically operated machines, apparatus or equipment	0
8442.50.00	- Plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished)	0
84.43	**Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42; other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined; parts and accessories thereof.**	
	- Printing machinery used for printing by means of plates, cylinder and other printing components of heading 84.42:	
8443.11.00	- - Offset printing machinery, reel-fed	0
8443.12.00	- - Offset printing machinery, sheet-fed, office type (using sheets with one side not exceeding 22 cm and the other side not exceeding 36 cm in the unfolded state)	0
8443.13.00	- - Other offset printing machinery	2
8443.14.00	- - Letterpress printing machinery, reel-fed, excluding flexographic printing	2
8443.15.00	- - Letterpress printing machinery, other than reel-fed, excluding flexographic printing	2
8443.16.00	- - Flexographic printing machinery	2
8443.17.00	- - Gravure printing machinery	2
8443.19.00	- - Other	0
	- Other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined:	
8443.31	- - Machines which perform two or more of the functions of printing, copying or facsimile transmission, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
8443.31.10	- - - Printer-copiers, printing by the ink-jet process	0
8443.31.20	- - - Printer-copiers, printing by the laser process	0
8443.31.30	- - - Combination printer-copier-facsimile machines	0
8443.31.90	- - - Other	0
8443.32	- - Other, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
8443.32.10	- - - Dot matrix printers	0
8443.32.20	- - - Ink-jet printers	0
8443.32.30	- - - Laser printers	0
8443.32.40	- - - Facsimile machines	0
8443.32.50	- - - Screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0
8443.32.60	- - - Plotters	0
8443.32.90	- - - Other	0
8443.39	- - Other:	
	- - - Electrostatic photocopying apparatus operating by	

	reproducing the original image directly onto the copy (direct process):	
8443.39.11	- - - - Colour	0
8443.39.19	- - - - Other	0
8443.39.20	- - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image via an intermediate onto the copy (indirect process)	10
8443.39.30	- - - Other photocopying apparatus incorporating an optical system	0
8443.39.40	- - - Ink-jet printers	5
8443.39.90	- - - Other	5
	- Parts and accessories:	
8443.91.00	- - Parts and accessories of printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42	0
8443.99	- - Other:	
8443.99.10	- - - Of screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0
8443.99.20	- - - Ink-filled printer cartridges	0
8443.99.30	- - - Paper feeders and sorters	0
8443.99.90	- - - Other	0
84.44	**Machines for extruding, drawing, texturing or cutting man-made textile materials.**	
8444.00.10	- Electrically operated	0
8444.00.20	- Not electrically operated	0
84.45	**Machines for preparing textile fibres; spinning, doubling or twisting machines and other machinery for producing textile yarns; textile reeling or winding (including weft-winding) machines and machines for preparing textile yarns for use on the machines of heading 84.46 or 84.47.**	
	- Machines for preparing textile fibres:	
8445.11	- - Carding machines:	
8445.11.10	- - - Electrically operated	0
8445.11.20	- - - Not electrically operated	0
8445.12	- - Combing machines:	
8445.12.10	- - - Electrically operated	0
8445.12.20	- - - Not electrically operated	0
8445.13	- - Drawing or roving machines:	
8445.13.10	- - - Electrically operated	0
8445.13.20	- - - Not electrically operated	0
8445.19	- - Other:	
8445.19.10	- - - Electrically operated	0
8445.19.20	- - - Not electrically operated	0
8445.20	- Textile spinning machines:	
8445.20.10	- - Electrically operated	0

8445.20.20	- - Not electrically operated	0
8445.30	- Textile doubling or twisting machines:	
8445.30.10	- - Electrically operated	0
8445.30.20	- - Not electrically operated	0
8445.40	- Textile winding (including weft-winding) or reeling machines:	
8445.40.10	- - Electrically operated	0
8445.40.20	- - Not electrically operated	0
8445.90	- Other:	
8445.90.10	- - Electrically operated	0
8445.90.20	- - Not electrically operated	0
84.46	**Weaving machines (looms).**	
8446.10	- For weaving fabrics of a width not exceeding 30 cm:	
8446.10.10	- - Electrically operated	0
8446.10.20	- - Not electrically operated	0
	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttle type:	
8446.21.00	- - Power looms	0
8446.29.00	- - Other	0
8446.30.00	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttleless type	0
84.47	**Knitting machines, stitch-bonding machines and machines for making gimped yarn, tulle, lace, embroidery, trimmings, braid or net and machines for tufting.**	
	- Circular knitting machines:	
8447.11	- - With cylinder diameter not exceeding 165 mm:	
8447.11.10	- - - Electrically operated	0
8447.11.20	- - - Not electrically operated	0
8447.12	- - With cylinder diameter exceeding 165 mm:	
8447.12.10	- - - Electrically operated	0
8447.12.20	- - - Not electrically operated	0
8447.20	- Flat knitting machines; stitch-bonding machines:	
8447.20.10	- - Electrically operated	0
8447.20.20	- - Not electrically operated	0
8447.90	- Other:	
8447.90.10	- - Electrically operated	0
8447.90.20	- - Not electrically operated	0
84.48	**Auxiliary machinery for use with machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, dobbies, Jacquards, automatic stop motions, shuttle changing mechanisms); parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of this heading or of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, spindles and spindle flyers, card clothing, combs, extruding nipples, shuttles, healds and heald-frames, hosiery needles).**	

	- Auxiliary machinery for machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47:	
8448.11	- - Dobbies and Jacquards; card reducing, copying, punching or assembling machines for use therewith:	
8448.11.10	- - - Electrically operated	0
8448.11.20	- - - Not electrically operated	0
8448.19	- - Other:	
8448.19.10	- - - Electrically operated	0
8448.19.20	- - - Not electrically operated	0
8448.20.00	- Parts and accessories of machines of heading 84.44 or of their auxiliary machinery -	0
	- Parts and accessories of machines of heading 84.45 or of their auxiliary machinery:	
8448.31.00	- - Card clothing	0
8448.32.00	- - Of machines for preparing textile fibres, other than card clothing	0
8448.33.00	- - Spindles, spindle flyers, spinning rings and ring travellers	0
8448.39.00	- - Other	0
	- Parts and accessories of weaving machines (looms) or of their auxiliary machinery:	
8448.42.00	- - Reeds for looms, healds and heald-frames	0
8448.49	- - Other:	
8448.49.10	- - - Shuttles	0
	- - - Other:	
8448.49.91	- - - - Parts of electrically operated machines	0
8448.49.92	- - - - Parts of non-electrically operated machines	0
	- Parts and accessories of machines of heading 84.47 or of their auxiliary machinery:	
8448.51.00	- - Sinkers, needles and other articles used in forming stitches	0
8448.59.00	- - Other	2
84.49	**Machinery for the manufacture or finishing of felt or nonwovens in the piece or in shapes, including machinery for making felt hats; blocks for making hats.**	
8449.00.10	- Electrically operated	0
8449.00.20	- Not electrically operated	0
84.50	**Household or laundry-type washing machines, including machines which both wash and dry.**	
	- Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:	
8450.11	- - Fully-automatic machines:	
8450.11.10	- - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	25
8450.11.90	- - - Other	25
8450.12.00	- - Other machines, with built-in centrifugal drier	25
8450.19	- - Other:	
8450.19.10	- - - Electrically operated	25
8450.19.90	- - - Other	25

8450.20.00	- Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg	25
8450.90	- Parts:	
8450.90.10	- - Of machinery of subheading 8450.20.00	3
8450.90.20	- - Of machines of subheading 8450.11, 8450.12.00 or 8450.19	3
84.51	**Machinery (other than machines of heading 84.50) for washing, cleaning, wringing, drying, ironing, pressing (including fusing presses), bleaching, dyeing, dressing, finishing, coating or impregnating textile yarns, fabrics or made up textile articles and machines for applying the paste to the base fabric or other support used in the manufacture of floor coverings such as linoleum; machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics.**	
8451.10.00	- Dry-cleaning machines	0
	- Drying machines:	
8451.21.00	- - Each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg	15
8451.29.00	- - Other	3
8451.30	- Ironing machines and presses (including fusing presses):	
8451.30.10	- - Single roller type domestic ironing machines	0
8451.30.90	- - Other	0
8451.40.00	- Washing, bleaching or dyeing machines	0
8451.50.00	- Machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics	0
8451.80.00	- Other machinery	0
8451.90	- Parts:	
	- - Of machines of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:	
8451.90.11	- - - For domestic use	3
8451.90.19	- - - Other	3
8451.90.90	- - Other	0
84.52	**Sewing machines, other than book-sewing machines of heading 84.40; furniture, bases and covers specially designed for sewing machines; sewing machine needles.**	
8452.10.00	- Sewing machines of the household type	25
	- Other sewing machines:	
8452.21.00	- - Automatic units	0
8452.29.00	- - Other	0
8452.30.00	- Sewing machine needles	10
8452.90	- Furniture, bases and covers for sewing machines and parts thereof; other parts of sewing machines:	
	- - Of machinery of subheading 8452.10.00:	
8452.90.11	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	25
8452.90.12	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	25
8452.90.19	- - - Other	25
	- - Other:	

8452.90.91	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	0
8452.90.92	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	0
8452.90.99	- - - Other	0
84.53	**Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather or for making or repairing footwear or other articles of hides, skins or leather, other than sewing machines.**	
8453.10	- Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather:	
8453.10.10	- - Electrically operated	0
8453.10.20	- - Not electrically operated	0
8453.20	- Machinery for making or repairing footwear:	
8453.20.10	- - Electrically operated	0
8453.20.20	- - Not electrically operated	0
8453.80	- Other machinery:	
8453.80.10	- - Electrically operated	0
8453.80.20	- - Not electrically operated	0
8453.90.00	- Parts	0
84.54	**Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries.**	
8454.10.00	- Converters	0
8454.20.00	- Ingot moulds and ladles	5
8454.30.00	- Casting machines	0
8454.90.00	- Parts	0
84.55	**Metal-rolling mills and rolls therefor.**	
8455.10.00	- Tube mills	2
	- Other rolling mills:	
8455.21.00	- - Hot or combination hot and cold	2
8455.22.00	- - Cold	2
8455.30.00	- Rolls for rolling mills	0
8455.90.00	- Other parts	0
84.56	**Machine-tools for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam, ultrasonic, electro-discharge, electro-chemical, electron beam, ionic-beam or plasma arc processes; water-jet cutting machines.**	
8456.10.00	- Operated by laser or other light or photon beam processes	0
8456.20.00	- Operated by ultrasonic processes	0
8456.30.00	- Operated by electro-discharge processes	0
8456.90	- Other:	
8456.90.10	- - Machine tools, numerically controlled, for working any material by removal of material, by plasma arc processes, for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring	0

	boards	
8456.90.20	- - Wet processing equipments for the application by immersion of electro-chemical solutions, for the purpose of removing material on printed circuit boards or printed wiring boards	0
8456.90.90	- - Other	0
84.57	**Machining centres, unit construction machines (single station) and multi-station transfer machines, for working metal.**	
8457.10.00	- Machining centres	0
8457.20.00	- Unit construction machines (single station)	0
8457.30.00	- Multi-station transfer machines	0
84.58	**Lathes (including turning centres) for removing metal.**	
	- Horizontal lathes:	
8458.11.00	- - Numerically controlled	0
8458.19	- - Other:	
8458.19.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	15
8458.19.90	- - - Other	2
	- Other lathes:	
8458.91.00	- - Numerically controlled	0
8458.99	- - Other:	
8458.99.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	15
8458.99.90	- - - Other	2
84.59	**Machine-tools (including way-type unit head machines) for drilling, boring, milling, threading or tapping by removing metal, other than lathes (including turning centres) of heading 84.58.**	
8459.10	- Way-type unit head machines:	
8459.10.10	- - Electrically operated	0
8459.10.20	- - Not electrically operated	0
	- Other drilling machines:	
8459.21.00	- - Numerically controlled	0
8459.29	- - Other:	
8459.29.10	- - - Electrically operated	2
8459.29.20	- - - Not electrically operated	2
	- Other boring-milling machines:	
8459.31.00	- - Numerically controlled	0
8459.39	- - Other:	
8459.39.10	- - - Electrically operated	0
8459.39.20	- - - Not electrically operated	0
8459.40	- Other boring machines:	
8459.40.10	- - Electrically operated	0

8459.40.20	- - Not electrically operated	0
	- Milling machines, knee-type:	
8459.51.00	- - Numerically controlled	0
8459.59	- - Other:	
8459.59.10	- - - Electrically operated	0
8459.59.20	- - - Not electrically operated	0
	- Other milling machines:	
8459.61.00	- - Numerically controlled	0
8459.69	- - Other:	
8459.69.10	- - - Electrically operated	0
8459.69.20	- - - Not electrically operated	0
8459.70	- Other threading or tapping machines:	
8459.70.10	- - Electrically operated	0
8459.70.20	- - Not electrically operated	0
84.60	**Machine-tools for deburring, sharpening, grinding, honing, lapping, polishing or otherwise finishing metal or cermets by means of grinding stones, abrasives or polishing products, other than gear cutting, gear grinding or gear finishing machines of heading 84.61.**	
	- Flat-surface grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:	
8460.11.00	- - Numerically controlled	0
8460.19	- - Other:	
8460.19.10	- - - Electrically operated	0
8460.19.20	- - - Not electrically operated	0
	- Other grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:	
8460.21.00	- - Numerically controlled	0
8460.29	- - Other:	
8460.29.10	- - - Electrically operated	0
8460.29.20	- - - Not electrically operated	0
	- Sharpening (tool or cutter grinding) machines:	
8460.31	- - Numerically controlled:	
8460.31.10	- - - Machine tools, numerically controlled, for sharpening carbide drilling bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, provided with fixed collets and having a power not exceeding 0.74 kW	0
8460.31.90	- - - Other	0
8460.39	- - Other:	
8460.39.10	- - - Electrically operated	0
8460.39.20	- - - Not electrically operated	0
8460.40	- Honing or lapping machines:	
8460.40.10	- - Electrically operated	0
8460.40.20	- - Not electrically operated	0
8460.90	- Other:	

8460.90.10	- - Electrically operated	2
8460.90.20	- - Not electrically operated	2
84.61	**Machine-tools for planing, shaping, slotting, broaching, gear cutting, gear grinding or gear finishing, sawing, cutting-off and other machine-tools working by removing metal or cermets, not elsewhere specified or included.**	
8461.20	- Shaping or slotting machines:	
8461.20.10	- - Electrically operated	5
8461.20.20	- - Not electrically operated	5
8461.30	- Broaching machines:	
8461.30.10	- - Electrically operated	0
8461.30.20	- - Not electrically operated	0
8461.40	- Gear cutting, gear grinding or gear finishing machines:	
8461.40.10	- - Electrically operated	0
8461.40.20	- - Not electrically operated	0
8461.50	- Sawing or cutting-off machines:	
8461.50.10	- - Electrically operated	5
8461.50.20	- - Not electrically operated	5
8461.90	- Other:	
	- - Electrically operated:	
8461.90.11	- - - Planing machines	5
8461.90.19	- - - Other	0
	- - Not electrically operated:	
8461.90.91	- - - Planing machines	5
8461.90.99	- - - Other	0
84.62	**Machine-tools (including presses) for working metal by forging, hammering or die-stamping; machine-tools (including presses) for working metal by bending, folding, straightening, flattening, shearing, punching or notching; presses for working metal or metal carbides, not specified above.**	
8462.10	- Forging or die-stamping machines (including presses) and hammers:	
8462.10.10	- - Electrically operated	2
8462.10.20	- - Not electrically operated	2
	- Bending, folding, straightening or flattening machines (including presses):	
8462.21.00	- - Numerically controlled	0
8462.29	- - Other:	
8462.29.10	- - - Electrically operated	0
8462.29.20	- - - Not electrically operated	0
	- Shearing machines (including presses), other than combined punching and shearing machines:	
8462.31.00	- - Numerically controlled	0
8462.39	- - Other:	

8462.39.10	- - - Electrically operated	0
8462.39.20	- - - Not electrically operated	0
	- Punching or notching machines (including presses), including combined punching and shearing machines:	
8462.41.00	- - Numerically controlled	0
8462.49	- - Other:	
8462.49.10	- - - Electrically operated	0
8462.49.20	- - - Not electrically operated	0
	- Other:	
8462.91.00	- - Hydraulic presses	0
8462.99	- - Other:	
8462.99.10	- - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, electrically operated	0
8462.99.20	- - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, not electrically operated	0
8462.99.50	- - - Other, electrically operated	0
8462.99.60	- - - Other, not electrically operated	0
84.63	**Other machine-tools for working metal or cermets, without removing material.**	
8463.10	- Draw-benches for bars, tubes, profiles, wire or the like:	
8463.10.10	- - Electrically operated	0
8463.10.20	- - Not electrically operated	0
8463.20	- Thread rolling machines:	
8463.20.10	- - Electrically operated	0
8463.20.20	- - Not electrically operated	0
8463.30	- Machines for working wire:	
8463.30.10	- - Electrically operated	0
8463.30.20	- - Not electrically operated	0
8463.90	- Other:	
8463.90.10	- - Electrically operated	0
8463.90.20	- - Not electrically operated	0
84.64	**Machine-tools for working stone, ceramics, concrete, asbestos-cement or like mineral materials or for cold-working glass.**	
8464.10	- Sawing machines:	
8464.10.10	- - Electrically operated	0
8464.10.20	- - Not electrically operated	0
8464.20	- Grinding or polishing machines:	
8464.20.10	- - Electrically operated	0
8464.20.20	- - Not electrically operated	0
8464.90	- Other:	
8464.90.10	- - Electrically operated	0
8464.90.20	- - Not electrically operated	0

84.65	**Machine-tools (including machines for nailing, stapling, glueing or otherwise assembling) for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials.**	
8465.10.00	- Machines which can carry out different types of machining operations without tool change between such operations	0
	- Other:	
8465.91	- - Sawing machines:	
8465.91.10	- - - Of a kind used for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, electrically operated	3
8465.91.20	- - - Other, electrically operated	3
8465.91.90	- - - Other	3
8465.92	- - Planing, milling or moulding (by cutting) machines:	
8465.92.10	- - - For routing printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, accepting router bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates	3
8465.92.20	- - - Other, electrically operated	3
8465.92.90	- - - Other	3
8465.93	- - Grinding, sanding or polishing machines:	
8465.93.10	- - - Electrically operated	3
8465.93.20	- - - Not electrically operated	3
8465.94	- - Bending or assembling machines:	
8465.94.10	- - - Electrically operated	3
8465.94.20	- - - Not electrically operated	3
8465.95	- - Drilling or morticing machines:	
8465.95.10	- - - Drilling machines for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards, with a spindle speed exceeding 50,000 rpm and accepting drill bits of a shank diameter not exceeding 3.175 mm	3
8465.95.30	- - - Other, electrically operated	3
8465.95.90	- - - Other	3
8465.96	- - Splitting, slicing or paring machines:	
8465.96.10	- - - Electrically operated	3
8465.96.20	- - - Not electrically operated	3
8465.99	- - Other:	
8465.99.30	- - - Lathes, electrically operated	3
8465.99.40	- - - Lathes, not electrically operated	3
8465.99.50	- - - Machines for deburring the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; machines for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates; laminating presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	3
8465.99.60	- - - Other, electrically operated	3
8465.99.90	- - - Other	3

84.66	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.56 to 84.65, including work or tool holders, self-opening dieheads, dividing heads and other special attachments for machine-tools; tool holders for any type of tool for working in the hand.**	
8466.10	- Tool holders and self-opening dieheads:	
8466.10.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0
8466.10.90	- - Other	0
8466.20	- Work holders:	
8466.20.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0
8466.20.90	- - Other	0
8466.30	- Dividing heads and other special attachments for machine-tools:	
8466.30.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0
8466.30.90	- - Other	0
	- Other:	
8466.91.00	- - For machines of heading 84.64	0
8466.92	- - For machines of heading 84.65:	
8466.92.10	- - - For the machine tools of subheading 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0
8466.92.90	- - - Other	0
8466.93	- - For machines of headings 84.56 to 84.61:	
8466.93.20	- - - For machines of subheading 8456.90.10, 8456.90.20 or 8460.31.10	0
8466.93.90	- - - Other	0
8466.94.00	- - For machines of heading 84.62 or 84.63	0
84.67	**Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non-electric motor.**	
	- Pneumatic:	
8467.11.00	- - Rotary type (including combined rotary-percussion)	0
8467.19.00	- - Other	0
	- With self-contained electric motor:	
8467.21.00	- - Drills of all kinds	10
8467.22.00	- - Saws	10
8467.29.00	- - Other	10
	- Other tools:	
8467.81.00	- - Chain saws	0
8467.89.00	- - Other	0
	- Parts:	
8467.91	- - Of chain saws:	
8467.91.10	- - - Of electro-mechanical type	0

8467.91.90	- - - Other	0
8467.92.00	- - Of pneumatic tools	0
8467.99	- - Other:	
8467.99.10	- - - Of goods of subheading 8467.21.00, 8467.22.00 or 8467.29.00	5
8467.99.90	- - - Other	5
84.68	**Machinery and apparatus for soldering, brazing or welding, whether or not capable of cutting, other than those of heading 85.15; gas-operated surface tempering machines and appliances.**	
8468.10.00	- Hand-held blow pipes	0
8468.20	- Other gas-operated machinery and apparatus:	
8468.20.10	- - Hand-operated (not hand-held) gas welding or brazing appliances for metal	0
8468.20.90	- - Other	0
8468.80.00	- Other machinery and apparatus	0
8468.90	- Parts:	
8468.90.10	- - Of goods of subheading 8468.10.00	0
8468.90.20	- - Of goods of subheading 8468.20.10	0
8468.90.90	- - Other	0
84.69	**Typewriters other than printers of heading 84.43; word-processing machines.**	
8469.00.10	- Word-processing machines	0
8469.00.90	- Other	0
84.70	**Calculating machines and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions; accounting machines, postage-franking machines, ticket-issuing machines and similar machines, incorporating a calculating device; cash registers.**	
8470.10.00	- Electronic calculators capable of operation without an external source of electric power and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions	0
	- Other electronic calculating machines:	
8470.21.00	- - Incorporating a printing device	0
8470.29.00	- - Other	0
8470.30.00	- Other calculating machines	0
8470.50.00	- Cash register	0
8470.90	- Other:	
8470.90.10	- - Postage-franking machines	0
8470.90.20	- - Accounting machines	0
8470.90.90	- - Other	0
84.71	**Automatic data processing machines and units thereof; magnetic or optical readers, machines for transcribing data onto data media in coded form and machines for**	

	processing such data, not elsewhere specified or included.	
8471.30	- Portable automatic data processing machines, weighing not more than 10 kg, consisting of at least a central processing unit, a keyboard and a display:	
8471.30.10	- - Handheld computers including palmtops and personal digital assistants (PDAs)	0
8471.30.20	- - Laptops including notebooks and subnotebooks	0
8471.30.90	- - Other	0
	- Other automatic data processing machines:	
8471.41	- - Comprising in the same housing at least a central processing unit and an input and output unit, whether or not combined:	
8471.41.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	0
8471.41.90	- - - Other	0
8471.49	- - Other, presented in the form of systems:	
8471.49.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	0
8471.49.90	- - - Other	0
8471.50	- Processing units other than those of subheading 8471.41 or 8471.49, whether or not containing in the same housing one or two of the following types of units: storage units, input units, output units:	
8471.50.10	- - Processing units for personal (including portable) computers	0
8471.50.90	- - Other	0
8471.60	- Input or output units, whether or not containing storage units in the same housing:	
8471.60.30	- - Computer keyboards	0
8471.60.40	- - X-Y coordinate input devices, including mouses, light pens, joysticks, track balls, and touch sensitive screens	0
8471.60.90	- - Other	0
8471.70	- Storage units:	
8471.70.10	- - Floppy disk drives	0
8471.70.20	- - Hard disk drives	0
8471.70.30	- - Tape drives	0
8471.70.40	- - Optical disk drives, including CD-ROM drives, DVD drives and CD-R drives	0
8471.70.50	- - Proprietary format storage devices including media therefor for automatic data processing machines, with or without removable media and whether magnetic, optical or other technology	0
	- - Other:	
8471.70.91	- - - Automated backup systems	0
8471.70.99	- - - Other	0
8471.80	- Other units of automatic data processing machines:	
8471.80.10	- - Control and adaptor units	0
8471.80.70	- - Sound cards or video cards	0
8471.80.90	- - Other	0

8471.90	- Other:	
8471.90.10	- - Bar code readers	0
8471.90.20	- - Optical character readers, document or image scanners	0
8471.90.90	- - Other	0
84.72	**Other office machines (for example, hectograph or stencil duplicating machines, addressing machines, automatic banknote dispensers, coin-sorting machines, coin-counting or wrapping machines, pencil-sharpening machines, perforating or stapling machines).**	
8472.10	- Duplicating machines:	
8472.10.10	- - Electrically operated	3
8472.10.20	- - Not electrically operated	3
8472.30	- Machines for sorting or folding mail or for inserting mail in envelopes or bands, machines for opening, closing or sealing mail and machines for affixing or cancelling postage stamps:	
8472.30.10	- - Electrically operated	3
8472.30.20	- - Not electrically operated	3
8472.90	- Other:	
8472.90.10	- - Automatic teller machines	0
8472.90.20	- - Electronic fingerprint identification systems	3
8472.90.30	- - Other, electrically operated	3
8472.90.90	- - Other, not electrically operated	3
84.73	**Parts and accessories (other than covers, carrying cases and the like) suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.69 to 84.72.**	
8473.10	- Parts and accessories of the machines of heading 84.69:	
8473.10.10	- - Printed circuit assemblies for word-processing machines	0
8473.10.90	- - Other	0
	- Parts and accessories of the machines of heading 84.70:	
8473.21.00	- - Of the electronic calculating machines of subheading 8470.10.00, 8470.21.00 or 8470.29.00	0
8473.29.00	- - Other	0
8473.30	- Parts and accessories of the machines of heading 84.71:	
8473.30.10	- - Assembled printed circuit boards	0
8473.30.90	- - Other	0
8473.40	- Parts and accessories of the machines of heading 84.72:	
	- - For electrically operated machines:	
8473.40.11	- - - Parts, including printed circuit assemblies for automatic teller machines	0
8473.40.19	- - - Other	0
8473.40.20	- - For non-electrically operated machines	0
8473.50	- Parts and accessories equally suitable for use with machines of two or more of the headings 84.69 to 84.72:	
	- - For electrically operated machines:	
8473.50.11	- - - Suitable for use with the machines of heading 84.71	0

8473.50.19	- - - Other	0
8473.50.20	- - For non-electrically operated machines	0
84.74	**Machinery for sorting, screening, separating, washing, crushing, grinding, mixing or kneading earth, stone, ores or other mineral substances, in solid (including powder or paste) form; machinery for agglomerating, shaping or moulding solid mineral fuels, ceramic paste, unhardened cements, plastering materials or other mineral products in powder or paste form; machines for forming foundry moulds of sand.**	
8474.10	- Sorting, screening, separating or washing machines:	
8474.10.10	- - Electrically operated	2
8474.10.20	- - Not electrically operated	2
8474.20	- Crushing or grinding machines:	
	- - Electrically operated:	
8474.20.11	- - - For stone	2
8474.20.19	- - - Other	2
	- - Not electrically operated:	
8474.20.21	- - - For stone	2
8474.20.29	- - - Other	2
	- Mixing or kneading machines:	
8474.31	- - Concrete or mortar mixers:	
8474.31.10	- - - Electrically operated	2
8474.31.20	- - - Not electrically operated	2
8474.32	- - Machines for mixing mineral substances with bitumen:	
	- - - Electrically operated:	
8474.32.11	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h	5
8474.32.19	- - - - Other	2
	- - - Not electrically operated:	
8474.32.21	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h	5
8474.32.29	- - - - Other	0
8474.39	- - Other:	
8474.39.10	- - - Electrically operated	2
8474.39.20	- - - Not electrically operated	2
8474.80	- Other machinery:	
8474.80.10	- - Electrically operated	2
8474.80.20	- - Not electrically operated	2
8474.90	- Parts:	
8474.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8474.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.75	**Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes; machines for manufacturing or hot working glass or glassware.**	
8475.10	- Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes	

	or valves or flashbulbs, in glass envelopes:	
8475.10.10	- - Electrically operated	0
8475.10.20	- - Not electrically operated	0
	- Machines for manufacturing or hot working glass or glassware:	
8475.21.00	- - Machines for making optical fibres and preforms thereof	0
8475.29.00	- - Other	0
8475.90	- Parts:	
8475.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8475.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.76	**Automatic goods-vending machines (for example, postage stamp, cigarette, food or beverage machines), including money-changing machines.**	
	- Automatic beverage-vending machines:	
8476.21.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	0
8476.29.00	- - Other	0
	- Other machinery:	
8476.81.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	0
8476.89.00	- - Other	0
8476.90.00	- Parts	0
84.77	**Machinery for working rubber or plastics or for the manufacture of products from these materials, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8477.10	- Injection-moulding machines:	
8477.10.10	- - For moulding rubber	0
	- - For moulding plastics:	
8477.10.31	- - - Poly (vinyl chloride) injection moulding machines	0
8477.10.39	- - - Other	0
8477.20	- Extruders:	
8477.20.10	- - For extruding rubber	0
8477.20.20	- - For extruding plastics	0
8477.30.00	- Blow moulding machines	0
8477.40	- Vacuum moulding machines and other thermoforming machines:	
8477.40.10	- - For moulding or forming rubber	0
8477.40.20	- - For moulding or forming plastics	0
	- Other machinery for moulding or otherwise forming:	
8477.51.00	- - For moulding or retreading pneumatic tyres or for moulding or otherwise forming inner tubes	0
8477.59	- - Other:	
8477.59.10	- - - For rubber	0
8477.59.20	- - - For plastics	0
8477.80	- Other machinery:	
8477.80.10	- - For working rubber or for the manufacture of products from	0

	rubber, electrically operated	
8477.80.20	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, not electrically operated	0
	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, electrically operated:	
8477.80.31	- - - Lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0
8477.80.39	- - - Other	0
8477.80.40	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, not electrically operated	0
8477.90	- Parts:	
8477.90.10	- - Of electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	0
8477.90.20	- - Of non-electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	0
	- - Of electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials:	
8477.90.32	- - - Parts of lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0
8477.90.39	- - - Other	0
8477.90.40	- - Of non-electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials	0
84.78	**Machinery for preparing or making up tobacco, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8478.10	- Machinery:	
8478.10.10	- - Electrically operated	0
8478.10.20	- - Not electrically operated	0
8478.90	- Parts:	
8478.90.10	- - Of electrically operated machines	0
8478.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0
84.79	**Machines and mechanical appliances having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8479.10	- Machinery for public works, building or the like:	
8479.10.10	- - Electrically operated	0
8479.10.20	- - Not electrically operated	0
8479.20	- Machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils:	
8479.20.10	- - Electrically operated	2
8479.20.20	- - Not electrically operated	0
8479.30	- Presses for the manufacture of particle board or fibre building board of wood or other ligneous materials and other machinery for treating wood or cork:	
8479.30.10	- - Electrically operated	2
8479.30.20	- - Not electrically operated	2
8479.40	- Rope or cable-making machines:	
8479.40.10	- - Electrically operated	0

8479.40.20	- - Not electrically operated	0
8479.50.00	- Industrial robots, not elsewhere specified or included	0
8479.60.00	- Evaporative air coolers	0
	- Passenger boarding bridges:	
8479.71.00	- - Of a kind used in airports	0
8479.79.00	- - Other	0
	- Other machines and mechanical appliances:	
8479.81	- - For treating metal, including electric wire coil-winders:	
8479.81.10	- - - Electrically operated	0
8479.81.20	- - - Not electrically operated	0
8479.82	- - Mixing, kneading, crushing, grinding, screening, sifting, homogenising, emulsifying or stirring machines:	
8479.82.10	- - - Electrically operated	0
8479.82.20	- - - Not electrically operated	0
8479.89	- - Other:	
8479.89.20	- - - Machinery for assembling central processing unit (CPU) daughter boards in plastic cases or housings; apparatus for the regeneration of chemical solutions used in the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards; equipment for mechanically cleaning the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on printed circuit boards or printed wiring boards or other substrates; registration equipment for the alignment of printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit assemblies in the manufacturing process	0
8479.89.30	- - - Other, electrically operated	0
8479.89.40	- - - Other, not electrically operated	0
8479.90	- Parts:	
8479.90.20	- - Of goods of subheading 8479.89.20	0
8479.90.30	- - Of other electrically operated machines	0
8479.90.40	- - Of non-electrically operated machines	0
84.80	**Moulding boxes for metal foundry; mould bases; moulding patterns; moulds for metal (other than ingot moulds), metal carbides, glass, mineral materials, rubber or plastics.**	
8480.10.00	- Moulding boxes for metal foundry	2
8480.20.00	- Mould bases	0
8480.30	- Moulding patterns:	
8480.30.10	- - Of copper	0
8480.30.90	- - Other	0
	- Moulds for metal or metal carbides:	
8480.41.00	- - Injection or compression types	0
8480.49.00	- - Other	2
8480.50.00	- Moulds for glass	0
8480.60.00	- Moulds for mineral materials	5
	- Moulds for rubber or plastics:	

8480.71	- - Injection or compression types:	
8480.71.10	- - - Moulds for footwear soles	3
8480.71.90	- - - Other	0
8480.79	- - Other:	
8480.79.10	- - - Moulds for footwear soles	3
8480.79.90	- - - Other	0
84.81	**Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure-reducing valves and thermostatically controlled valves.**	
8481.10	- Pressure-reducing valves:	
	- - Of iron or steel:	
8481.10.11	- - - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5cm but not exceeding 40cm	5
8481.10.19	- - - Other	3
	- - Of copper or copper alloys:	
8481.10.21	- - - With an internal diameter of 2.5 cm or less	3
8481.10.22	- - - With an internal diameter of over 2.5 cm	3
	- - Other:	
8481.10.91	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	3
8481.10.99	- - - Other	3
8481.20	- Valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions:	
8481.20.10	- - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5cm but not exceeding 40cm	5
8481.20.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less, or of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	0
8481.20.90	- - Other	0
8481.30	- Check (nonreturn) valves:	
8481.30.10	- - Swing check-valves, of cast iron, with an inlet of internal diameter of 4 cm or more but not exceeding 60 cm	0
8481.30.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	2
8481.30.30	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	0
8481.30.90	- - Other	0
8481.40	- Safety or relief valves:	
8481.40.10	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	5
8481.40.20	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	5
8481.40.90	- - Other	5
8481.80	- Other appliances:	
	- - Valves for inner tubes:	
8481.80.11	- - - Of copper or copper alloys	5

8481.80.12	- - - Of other materials	5
	- - Valves for tubeless tyres:	
8481.80.13	- - - Of copper or copper alloys	5
8481.80.14	- - - Of other materials	5
	- - Lpg cylinder valves of copper or copper alloys, having the following dimensions:	
8481.80.21	- - - Having inlet or outlet internal diameters not exceeding 2.5 cm	5
8481.80.22	- - - Having inlet or outlet internal diameters exceeding 2.5 cm	5
8481.80.30	- - Cocks and valves, whether or not fitted with piezo-electric igniters, for gas stoves or ranges	5
	- - Soda water bottle valves; gas operated beer dispensing units:	
8481.80.41	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	5
8481.80.49	- - - Other	5
	- - Mixing taps and valves:	
8481.80.51	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	20
8481.80.59	- - - Other	20
	- - Water pipeline valves:	
	- - - Gate valves, of cast iron, with an internal diameter of 4 cm or more; butterfly valves, of cast iron, with an internal diameter of 8 cm or more:	
8481.80.61	- - - - Manually operated gate valves with an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	15
8481.80.62	- - - - Other	15
8481.80.63	- - - Other	15
	- - Hog nipple waterers:	
8481.80.64	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	***15***
8481.80.65	- - - Other	***15***
	- - Nipple joint valves:	
8481.80.66	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	10
8481.80.67	- - - Other	10
	- - Other:	
	- - - Ball valves:	
8481.80.71	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	10
8481.80.72	- - - - Other	10
	- - - Gate valves, manually operated, of iron or steel, having the following dimensions:	
8481.80.73	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 5 cm but not more than 40 cm	5
8481.80.74	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 40 cm	5
	- - - Manifold valves:	
8481.80.75	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than	5

	2.5 cm in internal diameter	
8481.80.76	- - - - Other	5
	- - - Pneumatically controlled valves:	
8481.80.81	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	3
8481.80.82	- - - - Other	3
	- - - Other valves of plastics:	
8481.80.83	- - - - Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of not more than 2.5 cm	5
8481.80.84	- - - - Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of more than 2.5 cm	5
	- - - - Other:	
8481.80.87	- - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
8481.80.88	- - - - - Other	10
8481.80.89	- - - Other, manually operated, weighing less than 3 kg, surface treated or made of stainless steel or nickel	10
	- - - Other:	
8481.80.91	- - - - Water taps of copper or copper alloy, with an internal diameter of 2.5 cm or less	10
	- - - - Other:	
8481.80.92	- - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
8481.80.99	- - - - - Other	10
8481.90	- Parts:	
8481.90.10	- - Housings for sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 50 mm but not exceeding 400 mm	0
	- - For taps, cocks, valves (excluding inner tube valves and valves for tubeless tyres) and similar appliances of 25 mm or less in internal diameter:	
8481.90.21	- - - Bodies, for water taps	10
8481.90.22	- - - Bodies, for liquefied petroleum gas (LPG) cylinder valves	0
8481.90.23	- - - Bodies, other	3
8481.90.29	- - - Other	3
	- - Valves bodies or stems of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.31	- - - Of copper or copper alloys	3
8481.90.39	- - - Other	3
	- - Valves cores of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.41	- - - Of copper or copper alloys	3
8481.90.49	- - - Other	3
8481.90.90	- - Other	0
84.82	**Ball or roller bearings.**	
8482.10.00	- Ball bearings	3
8482.20.00	- Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies	3

8482.30.00	- Spherical roller bearings	3
8482.40.00	- Needle roller bearings	3
8482.50.00	- Other cylindrical roller bearings	3
8482.80.00	- Other, including combined ball/roller bearings	3
	- Parts:	
8482.91.00	- - Balls, needles and rollers	0
8482.99.00	- - Other	0
84.83	**Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters; flywheels and pulleys, including pulley blocks; clutches and shaft couplings (including universal joints).**	
8483.10	- Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks:	
8483.10.10	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	20
	- - Cam shafts and crank shafts for engines of vehicles of Chapter 87:	
8483.10.24	- - - For vehicles of heading 87.11	20
	- - - Other:	
8483.10.25	- - - - For vehicles of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	20
8483.10.26	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	20
8483.10.27	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	3
	- - For marine propulsion engines:	
8483.10.31	- - - Of an output not exceeding 22.38 kW	10
8483.10.39	- - - Other	0
8483.10.90	- - Other	20
8483.20	- Bearing housings, incorporating ball or roller bearings:	
8483.20.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0
8483.20.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	10
8483.20.90	- - Other	0
8483.30	- Bearing housings, not incorporating ball or roller bearings; plain shaft bearings:	
8483.30.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0
8483.30.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	10
8483.30.90	- - Other	0
8483.40	- Gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters:	
8483.40.20	- - For marine vessels	10
8483.40.30	- - For machines of heading 84.29 or 84.30	15
8483.40.90	- - Other	10
8483.50.00	- Flywheels and pulleys, including pulley blocks	10

8483.60.00	- Clutches and shaft couplings (including universal joints)	0
8483.90	- Toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; parts:	
	- - Parts of goods of subheading 8483.10:	
8483.90.11	- - - For tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	10
8483.90.13	- - - For other tractors of heading 87.01	10
8483.90.14	- - - For goods of heading 87.11	10
8483.90.15	- - - For other goods of Chapter 87	5
8483.90.19	- - - Other	10
	- - Other:	
8483.90.91	- - - For goods of subheading 8701.10 or 8701.90	10
8483.90.93	- - - For other tractors of heading 87.01	10
8483.90.94	- - - For goods of heading 87.11	10
8483.90.95	- - - For other goods of Chapter 87	5
8483.90.99	- - - Other	10
84.84	**Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal; sets or assortments of gaskets and similar joints, dissimilar in composition, put up in pouches, envelopes or similar packings; mechanical seals.**	
8484.10.00	- Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal	3
8484.20.00	- Mechanical seals	3
8484.90.00	- Other	3
84.86	**Machines and apparatus of a kind used solely or principally for the manufacture of semiconductor boules or wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits or flat panel displays; machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter; parts and accessories.**	
8486.10	- Machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.10.10	- - Apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	0
8486.10.20	- - Spin dryers for semiconductor wafer processing	0
8486.10.30	- - Machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	0
8486.10.40	- - Machines and apparatus for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips	0
8486.10.50	- - Grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	0
8486.10.60	- - Apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	0
8486.10.90	- - Other	0
8486.20	- Machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	
	- - Film formation equipment:	
8486.20.11	- - - Chemical vapour deposition apparatus for semiconductor	0

	production	
8486.20.12	- - - Epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	0
8486.20.13	- - - Apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; physical deposition apparatus for semiconductor production	0
8486.20.19	- - - Other	0
	- - Doping equipment:	
8486.20.21	- - - Ion implanters for doping semiconductor materials	0
8486.20.29	- - - Other	0
	- - Etching and stripping equipment:	
8486.20.31	- - - Deflash machines for cleaning and removing contaminants from the metal leads of semiconductor packages prior to the electroplating process; spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers	0
8486.20.32	- - - Equipment for dry-etching patterns on semiconductor materials	0
8486.20.33	- - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers	0
8486.20.39	- - - Other	0
	- - Lithography equipment:	
8486.20.41	- - - Direct write-on-wafer apparatus	0
8486.20.42	- - - Step and repeat aligners	0
8486.20.49	- - - Other	0
	- - Equipment for developing exposed wafers:	
8486.20.51	- - - Dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers	0
8486.20.59	- - - Other	0
	- - Other:	
8486.20.91	- - - Lasercutters for cutting contacting tracks in semiconductor production by laser beam	0
8486.20.92	- - - Machines for bending, folding and straightening semiconductor leads	0
8486.20.93	- - - Resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0
8486.20.94	- - - Inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0
8486.20.95	- - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on semiconductor materials	0
8486.20.99	- - - Other	0
8486.30	- Machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.30.10	- - Apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	0
8486.30.20	- - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays	0
8486.30.30	- - Chemical vapour deposition apparatus for flat panel display	0

	production; spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates; apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	
8486.30.90	- - Other	0
8486.40	- Machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:	
8486.40.10	- - Focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	0
8486.40.20	- - Die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and encapsulation equipment for the assembly of semiconductors; automated machines for transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	0
8486.40.30	- - Moulds for manufacture of semiconductor devices	0
8486.40.40	- - Optical stereoscopic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0
8486.40.50	- - Photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0
8486.40.60	- - Electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0
8486.40.70	- - Pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates	0
8486.40.90	- - Other	0
8486.90	- Parts and accessories:	
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.90.11	- - - Of apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	0
8486.90.12	- - - Of spin dryers for semiconductor wafer processing	0
8486.90.13	- - - Of machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	0
	- - - Of machines for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips:	
8486.90.14	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0
8486.90.15	- - - - Other	0
8486.90.16	- - - Of grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	0
8486.90.17	- - - Of apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	0
8486.90.19	- - - Other	0
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	
8486.90.21	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	0
8486.90.22	- - - Of epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; of spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	0
8486.90.23	- - - Of ion implanters for doping semiconductor materials; of apparatus for physical deposition by sputtering on	0

	semiconductor wafers; of physical deposition apparatus for semiconductor production; of direct write-on-wafer apparatus, step and repeat aligners and other lithography equipment	
	- - - Of spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers; of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers; of dry-etching patterns on semiconductor materials:	
8486.90.24	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0
8486.90.25	- - - - Other	0
	- - - Of dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers; of lasercutters for cutting tracks in semiconductor production by laser beam; of machines for bending, folding and straightening semiconductor leads:	
8486.90.26	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0
8486.90.27	- - - - Other	0
8486.90.28	- - - Of resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers; of inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0
8486.90.29	- - - Other	0
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.90.31	- - - Of apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	0
	- - - Of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays:	
8486.90.32	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0
8486.90.33	- - - - Other	0
8486.90.34	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production	0
8486.90.35	- - - Of spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates	0
8486.90.36	- - - Of apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	0
8486.90.39	- - - Other	0
	- - Of machines or apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:	
8486.90.41	- - - Of focused ion beam milling machine to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	0
8486.90.42	- - - Of die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and of encapsulation equipment for assembly of semiconductors	0
8486.90.43	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	0
8486.90.44	- - - Of optical stereoscopic and photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0

8486.90.45	- - - Of electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0
8486.90.46	- - - Of pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates, including printed circuit assemblies	0
8486.90.49	- - - Other	0
84.87	**Machinery parts, not containing electrical connectors, insulators, coils, contacts or other electrical features, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8487.10.00	- Ships' or boats' propellers and blades therefor	0
8487.90.00	- Other	0

Chapter 85

Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Electrically warmed blankets, bed pads, foot-muffs or the like; electrically warmed clothing, footwear or ear pads or other electrically warmed articles worn on or about the person;

(b) Articles of glass of heading 70.11;

(c) Machines and apparatus of heading 84.86;

(d) Vacuum apparatus of a kind used in medical, surgical, dental or veterinary sciences(heading 90.18); or

(e) Electrically heated furniture of Chapter 94.

2. Headings 85.01 to 85.04 do not apply to goods described in heading 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 or 85.42.

However, metal tank mercury arc rectifiers remain classified in heading 85.04.

3. Heading 85.09 covers only the following electro-mechanical machines of the kind commonly used for domestic purposes:

(a) Floor polishers, food grinders and mixers, and fruit or vegetable juice extractors, of any weight;

(b) Other machines provided the weight of such machines does not exceed 20 kg.

The heading does not, however, apply to fans or ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters (heading 84.14), centrifugal clothes-dryers (heading 84.21), dish washing machines (heading 84.22), household washing machines (heading 84.50), roller or other ironing machines (heading 84.20 or 84.51), sewing machines (heading 84.52), electric scissors (heading 84.67) or to electro-thermic appliances (heading 85.16).

4. For the purposes of heading 85.23:

(a) "Solid-state non-volatile storage devices" (for example, "flash memory cards" or "flash electronic storage cards") are storage devices with a connecting socket, comprising in the same housing one or more flash memories (for example, "FLASH E2PROM") in the form of integrated circuits mounted on a printed circuit board. They may include a controller in the form of an integrated circuit and discrete passive components, such as capacitors and resistors;

(b) The term "smart cards" means cards which have embedded in them one or more electronic integrated circuits (a microprocessor, random access memory (RAM) or read-only memory (ROM)) in the form of chips. These cards may contain contacts, a magnetic stripe or an embedded antenna but do not contain any other active or passive circuit elements.

5. For the purposes of heading 85.34 "printed circuits" are circuits obtained by forming on an insulating base, by any printing process (for example, embossing, plating-up, etching) or by the "film circuit" technique, conductor elements, contacts or other printed components (for example, inductances, resistors, capacitors) alone or interconnected according to a pre-established pattern, other than elements which can produce, rectify, modulate or amplify an electrical signal (for example, semiconductor elements).

The expression “printed circuits” does not cover circuits combined with elements other than those obtained during the printing process, nor does it cover individual, discrete resistors, capacitors or inductances. Printed circuits may, however, be fitted with non-printed connecting elements.

Thin- or thick-film circuits comprising passive and active elements obtained during the same technological process are to be classified in heading 85.42.

6. For the purpose of heading 85.36, “connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables” means connectors that simply mechanically align optical fibres end to end in a digital line system. They perform no other function, such as the amplification, regeneration or modification of a signal.

7. Heading 85.37 does not include cordless infrared devices for the remote control of television receivers or other electrical equipment (heading 85.43).

8. For the purposes of headings 85.41 and 85.42:

(a) “Diodes, transistors and similar semiconductor devices” are semiconductor devices the operation of which depends on variations in resistivity on the application of an electric field;

(b) “Electronic integrated circuits” are:

(i) Monolithic integrated circuits in which the circuit elements (diodes, transistors, resistors, capacitors, inductances, etc.) are created in the mass (essentially) and on the surface of a semiconductor or compound semiconductor material (for example, doped silicon, gallium arsenide, silicon germanium, indium phosphide) and are inseparably associated;

(ii) Hybrid integrated circuits in which passive elements (resistors, capacitors, inductances, etc.), obtained by thin- or thick-film technology, and active elements (diodes, transistors, monolithic integrated circuits, etc.), obtained by semiconductor technology, are combined to all intents and purposes indivisibly, by interconnections or interconnecting cables, on a single insulating substrate (glass, ceramic, etc.). These circuits may also include discrete components;

(iii) Multichip integrated circuits consisting of two or more interconnected monolithic integrated circuits combined to all intents and purposes indivisibly, whether or not on one or more insulating substrates, with or without leadframes, but with no other active or passive circuit elements.

For the classification of the articles defined in this Note, headings 85.41 and 85.42 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature, except in the case of heading 85.23, which might cover them by reference to, in particular, their function.

9. For the purposes of heading 85.48, “spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators” are those which are neither usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons, nor capable of being recharged.

Subheading Note.

1. Subheading 8527.12 covers only cassette-players with built-in amplifier, without built-in loudspeaker, capable of operating without an external source of electric power and the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Code	Description	Rate (%)
85.01	**Electric motors and generators (excluding generating sets).**	
8501.10	- Motors of an output not exceeding 37.5 W:	
	- - Dc motors:	
	- - - Stepper motors:	
8501.10.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.10.29	- - - - Other	25
8501.10.30	- - - Spindle motors	10
	- - - Other:	
8501.10.41	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.10.49	- - - - Other	25
	- - Other motors including universal (AC/DC) motors:	
	- - - Stepper motors:	

8501.10.51	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.10.59	- - - - Other	25
8501.10.60	- - - Spindle motors	10
	- - - Other:	
8501.10.91	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.10.99	- - - - Other	25
8501.20	- Universal AC/DC motors of an output exceeding 37.5 W:	
	- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.20.12	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.20.19	- - - Other	15
	- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.20.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.20.29	- - - Other	15
	- Other DC motors; DC generators:	
8501.31	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.31.30	- - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.31.40	- - - Other motors	20
8501.31.50	- - - Generators	20
8501.32	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Of an output exceeding 37.5 kW:	
8501.32.11	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.32.12	- - - - Other motors	5
8501.32.13	- - - - Generators	5
	- - - Other:	
8501.32.91	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.32.92	- - - - Other motors	10
8501.32.93	- - - - Generators	10
8501.33.00	- - Of an output exceeding 75 kW but not exceeding 375 kW	0
8501.34.00	- - Of an output exceeding 375 kW	0
8501.40	- Other AC motors, single-phase:	
	- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.40.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.40.19	- - - Other	20
	- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.40.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.40.29	- - - Other	20
	- Other AC motors, multi-phase:	

8501.51	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.51.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.51.19	- - - Other	15
8501.52	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.52.19	- - - - Other	10
	- - - Of an output exceeding 1 kW but not exceeding 37.5 kW:	
8501.52.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	3
8501.52.29	- - - - Other	10
	- - - Of an output exceeding 37.5 kW:	
8501.52.31	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0
8501.52.39	- - - - Other	0
8501.53.00	- - Of an output exceeding 75 kW	0
	- Ac generators (alternators):	
8501.61	- - Of an output not exceeding 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Of an output not exceeding 12.5 kVA	20
8501.61.20	- - - Of an output exceeding 12.5 kVA	20
8501.62	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 150 kVA	7
8501.62.90	- - - Of an output exceeding 150 kVA but not exceeding 375 kVA	7
8501.63.00	- - Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA	0
8501.64.00	- - Of an output exceeding 750 kVA	0
85.02	**Electric generating sets and rotary converters.**	
	- Generating sets with compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines):	
8502.11.00	- - Of an output not exceeding 75 kVA	15
8502.12	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	
8502.12.10	- - - Of an output not exceeding 125 kVA	10
8502.12.20	- - - Of an output exceeding 125 kVA	10
8502.13	- - Of an output exceeding 375 kVA:	
8502.13.10	- - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	5
8502.13.90	- - - Other	5
8502.20	- Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines:	
8502.20.10	- - Of an output not exceeding 75 kVA	20
8502.20.20	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 100 kVA	10
8502.20.30	- - Of an output exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA	10
	- - Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.20.41	- - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	10

8502.20.49	- - - Other	10
	- Other generating sets:	
8502.31	- - Wind-powered:	
8502.31.10	- - - Of an output not exceeding 10,000 kVA	0
8502.31.20	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA	0
8502.39	- - Other:	
8502.39.10	- - - Of an output not exceeding 10 kVA	0
8502.39.20	- - - Of an output exceeding 10 kVA but not exceeding 10,000 kVA	0
	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.39.31	- - - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	0
8502.39.39	- - - - Other	0
8502.40.00	- Electric rotary converters	0
85.03	**Parts suitable for use solely or principally with the machines of heading 85.01 or 85.02.**	
8503.00.10	- Parts used in the manufacture of electric motors of heading 85.01; parts of generators of heading 85.01 or 85.02 of an output of 10,000 kW or more	5
8503.00.90	- Other	5
85.04	**Electrical transformers, static converters (for example, rectifiers) and inductors.**	
8504.10.00	- Ballasts for discharge lamps or tubes	15
	- Liquid dielectric transformers:	
8504.21	- - Having a power handling capacity not exceeding 650 kVA:	
8504.21.10	- - - Step-voltage regulators (auto transformers); instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 5 kVA	20
	- - - Other:	
8504.21.92	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 110kV or more	5
8504.21.93	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110kV	20
8504.21.99	- - - - Other	15
8504.22	- - Having a power handling capacity exceeding 650 kVA but not exceeding 10,000 kVA:	
	- - - Step-voltage regulators (auto transformers):	
8504.22.11	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more	25
8504.22.19	- - - - Other	25
	- - - Other:	
8504.22.92	- - - - Of a high side voltage of 110 kV or more	5
8504.22.93	- - - - Of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110 kV	25
8504.22.99	- - - - Other	15
8504.23	- - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA:	
8504.23.10	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA	5
	- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Not exceeding 20,000 kVA	5

8504.23.22	- - - - Exceeding 20,000 kVA but not exceeding 30,000 kVA	5
8504.23.29	- - - - Other	5
	- Other transformers:	
8504.31	- - Having a power handling capacity not exceeding 1 kVA:	
	- - - Instrument potential transformers:	
8504.31.11	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more	5
8504.31.12	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	15
8504.31.13	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	15
8504.31.19	- - - - Other	20
	- - - Instrument current transformers:	
	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more:	
8504.31.21	- - - - - Ring current transformers with a voltage rating not exceeding 220 kV	5
8504.31.22	- - - - - Other	5
8504.31.23	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	15
8504.31.24	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	15
8504.31.29	- - - - Other	20
8504.31.30	- - - Flyback transformers	3
8504.31.40	- - - Intermediate frequency transformers	5
	- - - Other:	
8504.31.91	- - - - Of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	20
8504.31.92	- - - - Other matching transformers	20
8504.31.99	- - - - Other	15
8504.32	- - Having a power handling capacity exceeding 1 kVA but not exceeding 16 kVA:	
	- - - Instrument transformers (potential and current) of a power handling capacity not exceeding 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Matching transformers	10
8504.32.19	- - - - Other	10
8504.32.20	- - - Other, of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	20
8504.32.30	- - - Other, having a minimum frequency of 3 MHz	0
	- - - Other, of a power handling capacity not exceeding 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Matching transformers	10
8504.32.49	- - - - Other	0
	- - - Other, of a power handling capacity exceeding 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Matching transformers	10
8504.32.59	- - - - Other	10
8504.33	- - Having a power handling capacity exceeding 16 kVA but not exceeding 500 kVA:	
	- - - Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.33.11	- - - - Matching transformers	20
8504.33.19	- - - - Other	10
	- - - Other:	

8504.33.91	- - - - Matching transformers	10
8504.33.99	- - - - Other	10
8504.34	- - Having a power handling capacity exceeding 500 kVA:	
	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA:	
	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.11	- - - - - Matching transformers	10
8504.34.12	- - - - - Other	10
	- - - - Other:	
8504.34.13	- - - - - Matching transformers	10
8504.34.14	- - - - - Other	10
	- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.22	- - - - - Matching transformers	10
8504.34.23	- - - - - Other	10
	- - - - Other:	
8504.34.24	- - - - - Matching transformers	10
8504.34.29	- - - - - Other	10
8504.40	- Static converters:	
	- - For automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus:	
8504.40.11	- - - Uninterrupted power supplies (UPS)	0
8504.40.19	- - - Other	0
8504.40.20	- - Battery chargers having a rating exceeding 100 kVA	0
8504.40.30	- - Other rectifiers	0
8504.40.40	- - Inverters	0
8504.40.90	- - Other	0
8504.50	- Other inductors:	
8504.50.10	- - Inductors for power supplies for automatic data processing machines and units thereof, and for telecommunications apparatus	0
8504.50.20	- - Chip type fixed inductors	0
	- - Other:	
8504.50.93	- - - Having a power handling capacity not exceeding 2,500 kVA	0
8504.50.94	- - - Having a power handling capacity exceeding 2,500 kVA but not exceeding 10,000 kVA	0
8504.50.95	- - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA	0
8504.90	- Parts:	
8504.90.10	- - Of goods of subheading of 8504.10	5
8504.90.20	- - Printed circuit assemblies for the goods of subheading 8504.40.11, 8504.40.19 or 8504.50.10	0
	- - For electrical transformers of a capacity not exceeding 10,000 kVA:	
8504.90.31	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	0
8504.90.39	- - - Other	0
	- - For electrical transformers of a capacity exceeding 10,000 kVA:	

8504.90.41	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	0
8504.90.49	- - - Other	0
8504.90.50	- - Other, for inductors of a capacity not exceeding 2,500 kVA	0
8504.90.60	- - Other, for inductors of a capacity exceeding 2,500 kVA	0
8504.90.90	- - Other	0
85.05	**Electro-magnets; permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation; electro-magnetic or permanent magnet chucks, clamps and similar holding devices; electro-magnetic couplings, clutches and brakes; electro-magnetic lifting heads.**	
	- Permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation:	
8505.11.00	- - Of metal	0
8505.19.00	- - Other	0
8505.20.00	- Electro-magnetic couplings, clutches and brakes	0
8505.90.00	- Other, including parts	0
85.06	**Primary cells and primary batteries.**	
8506.10	- Manganese dioxide:	
8506.10.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm3	25
8506.10.90	- - Other	5
8506.30.00	- Mercuric oxide	20
8506.40.00	- Silver oxide	20
8506.50.00	- Lithium	20
8506.60	- Air-zinc:	
8506.60.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm3	20
8506.60.90	- - Other	5
8506.80	- Other primary cells and primary batteries:	
8506.80.10	- - Zinc carbon, having an external volume not exceeding 300 cm3	15
8506.80.20	- - Zinc carbon, having an external volume exceeding 300 cm3	5
	- - Other:	
8506.80.91	- - - Having an external volume not exceeding 300 cm3	25
8506.80.99	- - - Other	5
8506.90.00	- Parts	5
85.07	**Electric accumulators, including separators therefor, whether or not rectangular (including square).**	
8507.10	- Lead-acid, of a kind used for starting piston engines:	
8507.10.10	- - Of a kind used for aircraft	0
	- - Other:	
	- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.10.92	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	25
8507.10.93	- - - - Other	25

	- - - Other:	
8507.10.94	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	20
8507.10.99	- - - - Other	20
8507.20	- Other lead-acid accumulators:	
8507.20.10	- - Of a kind used for aircraft	0
	- - Other:	
	- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.20.91	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23cm	25
8507.20.92	- - - - Other	25
	- - - Other:	
8507.20.93	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23cm	20
8507.20.99	- - - - Other	20
8507.30	- Nickel-cadmium:	
8507.30.10	- - Of a kind used for aircraft	0
8507.30.90	- - Other	20
8507.40	- Nickel-iron:	
8507.40.10	- - Of a kind used for aircraft	0
8507.40.90	- - Other	20
8507.50.00	- Nickel-metal hydride	0
8507.60	- Lithium-ion:	
8507.60.10	- - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	0
8507.60.90	- - Other	0
8507.80	- Other accumulators:	
8507.80.10	- - Of a kind used for aircraft	0
	- - Other:	
8507.80.91	- - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	0
8507.80.99	- - - Other	0
8507.90	- Parts:	
	- - Plates:	
8507.90.11	- - - Of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	5
8507.90.12	- - - Of a kind used for aircraft	0
8507.90.19	- - - Other	5
	- - Other:	
8507.90.91	- - - Of a kind used for aircraft	0
8507.90.92	- - - Battery separators, ready for use, of materials other than poly(vinyl chloride)	5
8507.90.93	- - - Other, of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	5
8507.90.99	- - - Other	5
85.08	**Vacuum cleaners.**	

	- With self-contained electric motor:	
8508.11.00	- - Of a power not exceeding 1,500 W and having a dust bag or other receptacle capacity not exceeding 20 l	25
8508.19	- - Other:	
8508.19.10	- - - Of a kind suitable for domestic use	25
8508.19.90	- - - Other	0
8508.60.00	- Other vacuum cleaners	0
8508.70	- Parts:	
8508.70.10	- - Of vacuum cleaners of subheading 8508.11.00 or 8508.19.10	0
8508.70.90	- - Other	0
85.09	**Electro-mechanical domestic appliances, with self-contained electric motor, other than vacuum cleaners of heading 85.08.**	
8509.40.00	- Food grinders and mixers; fruit or vegetable juice extractors	25
8509.80	- Other appliances:	
8509.80.10	- - Floor polishers	25
8509.80.20	- - Kitchen waste disposers	25
8509.80.90	- - Other	25
8509.90	- Parts:	
8509.90.10	- - Of goods of subheading of 8509.80.10	3
8509.90.90	- - Other	7
85.10	**Shavers, hair clippers and hair-removing appliances, with self-contained electric motor.**	
8510.10.00	- Shavers	20
8510.20.00	- Hair clippers	20
8510.30.00	- Hair-removing appliances	20
8510.90.00	- Parts	20
85.11	**Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (for example, ignition magnetos, magneto-dynamos, ignition coils, sparking plugs and glow plugs, starter motors); generators (for example, dynamos, alternators) and cut-outs of a kind used in conjunction with such engines.**	
8511.10	- Sparking plugs:	
8511.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
8511.10.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	10
8511.10.90	- - Other	20
8511.20	- Ignition magnetos; magneto-dynamos; magnetic flywheels:	
8511.20.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.20.21	- - - Unassembled	10
8511.20.29	- - - Other	10
	- - Other:	
8511.20.91	- - - Unassembled	20

8511.20.99	- - - Other	20
8511.30	- Distributors; ignition coils:	
8511.30.30	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.30.41	- - - Unassembled	10
8511.30.49	- - - Other	10
	- - Other:	
8511.30.91	- - - Unassembled	20
8511.30.99	- - - Other	20
8511.40	- Starter motors and dual purpose starter-generators:	
8511.40.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
	- - Other unassembled starter motors:	
8511.40.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	10
8511.40.29	- - - Other	20
	- - Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.40.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	20
8511.40.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
8511.40.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	10
	- - Other:	
8511.40.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	10
8511.40.99	- - - Other	20
8511.50	- Other generators:	
8511.50.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
	- - Other unassembled alternators:	
8511.50.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	10
8511.50.29	- - - Other	20
	- - Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.50.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	20
8511.50.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	10
8511.50.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	10
	- - Other:	
8511.50.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	10
8511.50.99	- - - Other	20
8511.80	- Other appliances:	
8511.80.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
8511.80.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	10
8511.80.90	- - Other	20
8511.90	- Parts:	
8511.90.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0
8511.90.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	0
8511.90.90	- - Other	5

85.12	**Electrical lighting or signalling equipment (excluding articles of heading 85.39), windscreen wipers, defrosters and demisters, of a kind used for cycles or motor vehicles.**	
8512.10.00	- Lighting or visual signalling equipment of a kind used on bicycles	25
8512.20	- Other lighting or visual signalling equipment:	
8512.20.20	- - Unassembled lighting or visual signalling equipment	25
	- - Other:	
8512.20.91	- - - For motorcycles	25
8512.20.99	- - - Other	25
8512.30	- Sound signalling equipment:	
8512.30.10	- - Horns and sirens, assembled	25
8512.30.20	- - Unassembled sound signalling equipment	25
	- - Other:	
8512.30.91	- - - Obstacle detection (warning) devices for vehicles	20
8512.30.99	- - - Other	20
8512.40.00	- Windscreen wipers, defrosters and demisters	25
8512.90	- Parts:	
8512.90.10	- - Of goods of subheading of 8512.10	20
8512.90.20	- - Of goods of subheading 8512.20, 8512.30 or 8512.40	15
85.13	**Portable electric lamps designed to function by their own source of energy (for example, dry batteries, accumulators, magnetos), other than lighting equipment of heading 85.12.**	
8513.10	- Lamps:	
8513.10.10	- - Miners' helmet lamps	0
8513.10.20	- - Quarrymen's lamps	0
8513.10.90	- - Other	20
8513.90	- Parts:	
8513.90.10	- - Of miners' helmet lamps or quarrymen's lamps	0
8513.90.30	- - Flashlight reflectors; flashlight switch slides of plastics	20
8513.90.90	- - Other	20
85.14	**Industrial or laboratory electric furnaces and ovens (including those functioning by induction or dielectric loss); other industrial or laboratory equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss.**	
8514.10.00	- Resistance heated furnaces and ovens	0
8514.20	- Furnaces and ovens functioning by induction or dielectric loss:	
8514.20.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8514.20.90	- - Other	0
8514.30	- Other furnaces and ovens:	
8514.30.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8514.30.90	- - Other	0
8514.40.00	- Other equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss	0

8514.90	- Parts:	
8514.90.20	- - Parts of industrial or laboratory electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8514.90.90	- - Other	0
85.15	**Electric (including electrically heated gas), laser or other light or photon beam, ultrasonic, electron beam, magnetic pulse or plasma arc soldering, brazing or welding machines and apparatus, whether or not capable of cutting; electric machines and apparatus for hot spraying of metals or cermets.**	
	- Brazing or soldering machines and apparatus:	
8515.11.00	- - Soldering irons and guns	0
8515.19	- - Other:	
8515.19.10	- - - Machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	0
8515.19.90	- - - Other	0
	- Machines and apparatus for resistance welding of metal:	
8515.21.00	- - Fully or partly automatic	0
8515.29.00	- - Other	0
	- Machines and apparatus for arc (including plasma arc) welding of metals:	
8515.31.00	- - Fully or partly automatic	0
8515.39	- - Other:	
8515.39.10	- - - Ac arc welders, transformer type	0
8515.39.90	- - - Other	0
8515.80	- Other machines and apparatus:	
8515.80.10	- - Electric machines and apparatus for hot spraying of metals or sintered metal carbides	0
8515.80.90	- - Other	0
8515.90	- Parts:	
8515.90.10	- - Of AC arc welders, transformer type	0
8515.90.20	- - Parts of machine apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	0
8515.90.90	- - Other	0
85.16	**Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro-thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45.**	
8516.10	- Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters:	
8516.10.10	- - Instantaneous or storage water heaters	20
8516.10.30	- - Immersion heaters	20
	- Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus:	
8516.21.00	- - Storage heating radiators	25

8516.29.00	- - Other	25
	- Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus:	
8516.31.00	- - Hair dryers	25
8516.32.00	- - Other hair-dressing apparatus	25
8516.33.00	- - Hand-drying apparatus	25
8516.40	- Electric smoothing irons:	
8516.40.10	- - Of a kind designed to use steam from industrial boilers	20
8516.40.90	- - Other	25
8516.50.00	- Microwave ovens	25
8516.60	- Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters:	
8516.60.10	- - Rice cookers	20
8516.60.90	- - Other	20
	- Other electro-thermic appliances:	
8516.71.00	- - Coffee or tea makers	25
8516.72.00	- - Toasters	25
8516.79	- - Other:	
8516.79.10	- - - Kettles	25
8516.79.90	- - - Other	20
8516.80	- Electric heating resistors:	
8516.80.10	- - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces	10
8516.80.30	- - For domestic appliances	20
8516.80.90	- - Other	10
8516.90	- Parts:	
	- - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Sealed hotplates for domestic appliances	3
8516.90.29	- - - Other	3
8516.90.30	- - Of goods of subheading 8516.10	3
8516.90.40	- - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines	3
8516.90.90	- - Other	3
85.17	**Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28.**	
	- Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks:	
8517.11.00	- - Line telephone sets with cordless handsets	0
8517.12.00	- - Telephones for cellular networks or for other wireless networks	0
8517.18.00	- - Other	0
	- Other apparatus for transmission or reception of voices, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network):	

8517.61.00	- - Base stations	0
8517.62	- - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or other data, including switching and routing apparatus:	
8517.62.10	- - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	0
	- - - Units of automatic data processing machines other than units of heading 84.71:	
8517.62.21	- - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges and routers	0
8517.62.29	- - - - Other	0
8517.62.30	- - - Telephonic or telegraphic switching apparatus	0
	- - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems:	
8517.62.41	- - - - Modems including cable modems and modem cards	0
8517.62.42	- - - - Concentrators or multiplexers	0
8517.62.49	- - - - Other	0
	- - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus:	
8517.62.51	- - - - Wireless LANs	0
8517.62.52	- - - - Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	0
8517.62.53	- - - - Other transmission apparatus for radio-telephony or radio-telegraphy	0
8517.62.59	- - - - Other	0
	- - - Other transmission apparatus:	
8517.62.61	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	0
8517.62.69	- - - - Other	0
	- - - Other:	
8517.62.91	- - - - Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers	0
8517.62.92	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	10
8517.62.99	- - - - Other	0
8517.69.00	- - Other	0
8517.70	- Parts:	
8517.70.10	- - Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers	0
	- - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers:	
8517.70.21	- - - Of cellular telephones	0
8517.70.29	- - - Other	0
	- - Other printed circuit boards, assembled:	
8517.70.31	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	0
8517.70.32	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	3
8517.70.39	- - - Other	0
8517.70.40	- - Aerials or antennae of a kind used with apparatus for radio-telephony and radio-telegraphy	0
	- - Other:	
8517.70.91	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	0

8517.70.92	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	5
8517.70.99	- - - Other	0
85.18	**Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets.**	
8518.10	- Microphones and stands therefor:	
	- - Microphones:	
8518.10.11	- - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use	0
8518.10.19	- - - Other microphones, whether or not with their stands	15
8518.10.90	- - Other	15
	- Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures:	
8518.21	- - Single loudspeakers, mounted in their enclosures:	
8518.21.10	- - - Box speaker type	15
8518.21.90	- - - Other	20
8518.22	- - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure:	
8518.22.10	- - - Box speaker type	15
8518.22.90	- - - Other	20
8518.29	- - Other:	
8518.29.20	- - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use	0
8518.29.90	- - - Other	15
8518.30	- Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers:	
8518.30.10	- - Headphones	15
8518.30.20	- - Earphones	15
8518.30.40	- - Line telephone handsets	0
	- - Other combined microphone/speaker sets:	
8518.30.51	- - - For goods of subheading 8517.12.00	15
8518.30.59	- - - Other	15
8518.30.90	- - Other	15
8518.40	- Audio-frequency electric amplifiers:	
8518.40.20	- - Used as repeaters in line telephony	0
8518.40.30	- - Used as repeaters in telephony other than line telephony	7
8518.40.40	- - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers	10
8518.40.90	- - Other	20
8518.50	- Electric sound amplifier sets:	
8518.50.10	- - Having a power rating of 240 W or more	10
8518.50.20	- - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V	10

8518.50.90	- - Other	20
8518.90	- Parts:	
8518.90.10	- - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies	0
8518.90.20	- - Of goods of subheading 8518.40.40	0
8518.90.30	- - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22	10
8518.90.40	- - Of goods of subheading 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Other	0
85.19	**Sound recording or reproducing apparatus.**	
8519.20	- Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment:	
8519.20.10	- - Coins or disc operated record players	25
8519.20.20	- - Other	25
8519.30.00	- Turntables (record-decks)	25
8519.50.00	- Telephone answering machines	0
	- Other apparatus:	
8519.81	- - Using magnetic, optical or semiconductor media:	
8519.81.10	- - - Pocket size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm	25
8519.81.20	- - - Cassette recorders, with built in amplifiers and one or more built in loudspeakers, operating only with an external source of power	25
8519.81.30	- - - Compact disc players	30
	- - - Transcribing machines:	
8519.81.41	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	10
8519.81.49	- - - - Other	25
8519.81.50	- - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power	10
	- - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type:	
8519.81.61	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	10
8519.81.69	- - - - Other	25
	- - - Other sound reproducing apparatus, cassette type:	
8519.81.71	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	10
8519.81.79	- - - - Other	25
	- - - Other:	
8519.81.91	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	10
8519.81.99	- - - - Other	20
8519.89	- - Other:	
	- - - Cinematographic sound reproducers:	
8519.89.11	- - - - For film of a width of less than 16 mm	10
8519.89.12	- - - - For film of a width of 16 mm or more	10
8519.89.20	- - - Record-players with or without loudspeakers	25
8519.89.30	- - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	10
8519.89.90	- - - Other	20

85.21	**Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner.**	
8521.10	- Magnetic tape-type:	
8521.10.10	- - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	10
8521.10.90	- - Other	30
8521.90	- Other:	
	- - Laser disc players:	
8521.90.11	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	10
8521.90.19	- - - Other	35
	- - Other:	
8521.90.91	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	10
8521.90.99	- - - Other	35
85.22	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21.**	
8522.10.00	- Pick-up cartridges	0
8522.90	- Other:	
8522.90.20	- - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines	0
8522.90.30	- - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers	0
8522.90.40	- - Audio or video tapedecks and compact disc mechanisms	0
8522.90.50	- - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods	0
	- - Other:	
8522.90.91	- - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers	5
8522.90.92	- - - Other parts of telephone answering machines	10
8522.90.93	- - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21	3
8522.90.99	- - - Other	3
85.23	**Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, “smart cards” and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37.**	
	- Magnetic media:	
8523.21	- - Cards incorporating a magnetic stripe:	
8523.21.10	- - - Unrecorded	0
8523.21.90	- - - Other	20
8523.29	- - Other:	
	- - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm:	
	- - - - Unrecorded:	
8523.29.11	- - - - - Computer tapes	0
8523.29.19	- - - - - Other	0
	- - - - Other:	

8523.29.21	- - - - - Video tapes	10
8523.29.29	- - - - - Other	10
	- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Unrecorded:	
8523.29.31	- - - - - Computer tapes	0
8523.29.33	- - - - - Video tapes	0
8523.29.39	- - - - - Other	0
	- - - - Other:	
8523.29.41	- - - - - Computer tapes	0
8523.29.42	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	10
8523.29.43	- - - - - Other video tapes	5
8523.29.49	- - - - - Other	5
	- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Unrecorded:	
8523.29.51	- - - - - Computer tapes	0
8523.29.52	- - - - - Video tapes	0
8523.29.59	- - - - - Other	0
	- - - - Other:	
8523.29.61	- - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.29.62	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	10
8523.29.63	- - - - - Other video tapes	25
8523.29.69	- - - - - Other	10
	- - - Magnetic discs:	
	- - - - Unrecorded:	
8523.29.71	- - - - - Computer hard disks and diskettes	0
8523.29.79	- - - - - Other	0
	- - - - Other:	
	- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.81	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523.29.82	- - - - - - Other	0
8523.29.83	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.29.84	- - - - - - Other, of a kind suitable for cinematography	10
8523.29.89	- - - - - - Other	10
	- - - Other:	
	- - - - Unrecorded:	
8523.29.91	- - - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523 29 92	- - - - - Other	0

	- - - - Other:	
	- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.93	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523 29 94	- - - - - - Other	0
8523.29.95	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.29.99	- - - - - Other	0
	- Optical media:	
8523.41	- - Unrecorded:	
8523 41.10	- - - Of a kind suitable for computer use	0
8523 41 90	- - - Other	0
8523 49	- - Other:	
	- - - Discs for laser reading systems:	
8523.49.11	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0
	- - - - Of a kind used for reproducing sound only:	
8523.49.12	- - - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural discs	15
8523.49.13	- - - - - Other	15
8523.49.14	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.49.19	- - - - Other	15
-	- - - Other:	
8523.49.91	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0
8523.49.92	- - - - Of a kind used for reproducing sound only	15
8523.49.93	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.49.99	- - - - Other	10
	- Semiconductor media:	
8523.51	- - Solid-state non-volatile storage devices:	
	- - - Unrecorded:	
8523.51.11	- - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523.51.19	- - - - Other	0
	- - - Other:	
	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.51.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523.51.29	- - - - - Other	0
8523.51.30	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable	0

	binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.51.90	- - - - Other	10
8523.52.00	- - “Smart cards”	0
8523.59	- - Other:	
8523.59.10	- - - Proximity cards and tags	0
	- - - Other, unrecorded:	
8523.59.21	- - - - Of a kind suitable for computer use	0
8523.59.29	- - - - Other	0
	- - - Other:	
8523.59.30	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0
8523.59.40	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.59.90	- - - - Other	10
8523.80	- Other:	
8523.80.40	- - Gramophone records	25
	- - Other, unrecorded:	
8523.80.51	- - - Of a kind suitable for computer use	0
8523.80.59	- - - Other	0
	- - Other:	
8523.80.91	- - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0
8523.80.92	- - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0
8523.80.99	- - - Other	10
85.25	**Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders.**	
8525.50.00	- Transmission apparatus	0
8525.60.00	- Transmission apparatus incorporating reception apparatus	0
8525.80	- Television cameras, digital cameras and video camera recorders:	
8525.80.10	- - Web cameras	15
	- - Video camera recorders:	
8525.80.31	- - - Of a kind used in broadcasting	0
8525.80.39	- - - Other	0
8525.80.40	- - Television cameras	10
8525.80.50	- - Other digital cameras	0
85.26	**Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio**	

	remote control apparatus.	
8526.10	- Radar apparatus:	
8526.10.10	- - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	0
8526.10.90	- - Other	0
	- Other:	
8526.91	- - Radio navigational aid apparatus:	
8526.91.10	- - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	0
8526.91.90	- - - Other	0
8526.92.00	- - Radio remote control apparatus	0
85.27	**Reception apparatus for radio-broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock.**	
	- Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power:	
8527.12.00	- - Pocket-size radio cassette-players	30
8527.13	- - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.13.10	- - - Portable	30
8527.13.90	- - - Other	30
8527.19	- - Other:	
	- - - Reception apparatus capable of planning, managing and monitoring the electromagnetic spectrum:	
8527.19.11	- - - - Portable	30
8527.19.19	- - - - Other	30
	- - - Other:	
8527.19.91	- - - - Portable	30
8527.19.99	- - - - Other	30
	- Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles:	
8527.21.00	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus	25
8527.29.00	- - Other	25
	- Other:	
8527.91	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.91.10	- - - Portable	30
8527.91.90	- - - Other	30
8527.92	- - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock:	
8527.92.10	- - - Portable	30
	- - - Other:	
8527.92.91	- - - - Mains operated	30
8527.92.99	- - - - Other	30
8527.99	- - Other:	
8527.99.10	- - - Portable	30

	- - - Other:	
8527.99.91	- - - - Mains operated	30
8527.99.99	- - - - Other	30
85.28	**Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus.**	
	- Cathode-ray tube monitors:	
8528.41	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.41.10	- - - Colour	0
8528.41.20	- - - Monochrome	0
8528.49	- - Other:	
8528.49.10	- - - Colour	12
8528.49.20	- - - Monochrome	10
	- Other monitors:	
8528.51	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.51.10	- - - Projection type flat panel display units	0
8528.51.20	- - - Other, colour	0
8528.51.30	- - - Other, monochrome	0
8528.59	- - Other:	
8528.59.10	- - - Colour	12
8528.59.20	- - - Monochrome	10
	- Projectors:	
8528.61	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.61.10	- - - Flat panel display type	0
8528.61.90	- - - Other	0
8528.69	- - Other:	
8528.69.10	- - - Having the capability of projecting on a screen of 300 inches or more	10
8528.69.90	- - - Other	0
	- Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus:	
8528.71	- - Not designed to incorporate a video display or screen:	
	- - - Set top boxes which have a communications function:	
8528.71.11	- - - - Mains operated	0
8528.71.19	- - - - Other	0
	- - - Other:	
8528.71.91	- - - - Mains operated	35
8528.71.99	- - - - Other	25
8528.72	- - Other, colour:	
8528.72.10	- - - Battery operated	35

	- - - Other:	
8528.72.91	- - - - Cathode-ray tube type	35
8528.72.92	- - - - Liquid crystal device (LCD), light emitting diode (LED) and other flat panel display type	35
8528.72.99	- - - - Other	35
8528.73.00	- - Other, monochrome	25
85.29	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.25 to 85.28.**	
8529.10	- Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith:	
	- - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi-media systems and parts thereof:	
8529.10.21	- - - For television reception	10
8529.10.29	- - - Other	10
8529.10.30	- - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers	15
8529.10.40	- - Aerial filters and separators	0
8529.10.60	- - Feed horns (wave guide)	10
	- - Other:	
8529.10.92	- - - Of a kind used with transmission apparatus for radio-broadcasting or television	10
8529.10.99	- - - Other	0
8529.90	- Other:	
8529.90.20	- - Of decoders	0
8529.90.40	- - Of digital cameras or video camera recorders	0
	- - Other printed circuit boards, assembled:	
8529.90.51	- - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60	0
8529.90.52	- - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99	3
	- - - For goods of heading 85.28:	
8529.90.53	- - - - For flat panel displays	0
8529.90.54	- - - - Other, for television receivers	5
8529.90.55	- - - - Other	0
8529.90.59	- - - Other	0
	- - Other:	
8529.90.91	- - - For television reception	3
8529.90.94	- - - For flat panel displays	0
8529.90.99	- - - Other	0
85.30	**Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08).**	
8530.10.00	- Equipment for railways or tramways	0
8530.80.00	- Other equipment	0
8530.90.00	- Parts	0

85.31	**Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30.**	
8531.10	- Burglar or fire alarms and similar apparatus:	
8531.10.10	- - Burglar alarms	0
8531.10.20	- - Fire alarms	0
8531.10.30	- - Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms)	0
8531.10.90	- - Other	0
8531.20.00	- Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light emitting diodes (LED)	0
8531.80	- Other apparatus:	
	- - Electronic bells and other sound signalling apparatus:	
8531.80.11	- - - Door bells and other door sound signalling apparatus	20
8531.80.19	- - - Other	20
	- - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies):	
8531.80.21	- - - Vacuum fluorescent display panels	0
8531.80.29	- - - Other	0
8531.80.90	- - Other	5
8531.90	- Parts:	
8531.90.10	- - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29	0
8531.90.20	- - Of door bells or other door sound signalling apparatus	10
8531.90.30	- - Of other bells or sound signaling apparatus	10
8531.90.90	- - Other	0
85.32	**Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set).**	
8532.10.00	- Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors)	0
	- Other fixed capacitors:	
8532.21.00	- - Tantalum	0
8532.22.00	- - Aluminium electrolytic	0
8532.23.00	- - Ceramic dielectric, single layer	0
8532.24.00	- - Ceramic dielectric, multilayer	0
8532.25.00	- - Dielectric of paper or plastics	0
8532.29.00	- - Other	0
8532.30.00	- Variable or adjustable (pre-set) capacitors	0
8532.90.00	- Parts	0
85.33	**Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors.**	
8533.10	- Fixed carbon resistors, composition or film type:	
8533.10.10	- - Surface mounted	0
8533.10.90	- - Other	0

	- Other fixed resistors:	
8533.21.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	0
8533.29.00	- - Other	0
	- Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers:	
8533.31.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	0
8533.39.00	- - Other	0
8533.40.00	- Other variable resistors, including rheostats and potentiometers	0
8533.90.00	- Parts	0
85.34	**Printed circuits.**	
8534.00.10	- Single-sided	0
8534.00.20	- Double-sided	0
8534.00.30	- Multi-layer	0
8534.00.90	- Other	0
85.35	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts.**	
8535.10.00	- Fuses	0
	- Automatic circuit breakers:	
8535.21	- - For a voltage of less than 72.5 kV:	
8535.21.10	- - - Moulded case type	3
8535.21.90	- - - Other	3
8535.29.00	- - Other	3
8535.30	- Isolating switches and make-and-break switches:	
	- - Suitable for a voltage exceeding 1kV but not exceeding 40 kV:	
8535.30.11	- - - Disconnectors having a voltage of less than 36 kV	10
8535.30.19	- - - Other	7
8535.30.20	- - For a voltage of 66 kV or more	7
8535.30.90	- - Other	5
8535.40.00	- Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors	0
8535.90	- Other:	
8535.90.10	- - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers	0
8535.90.90	- - Other	0
85.36	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables.**	
8536.10	- Fuses:	
	- - Thermal fuses; glass type fuses:	
8536.10.11	- - - For use in electric fans	25

8536.10.12	- - - Other, for a current of less than 16 A	25
8536.10.13	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	25
8536.10.19	- - - Other	25
	- - Other:	
8536.10.91	- - - For use in electric fans	25
8536.10.92	- - - Other, for a current of less than 16 A	25
8536.10.93	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	25
8536.10.99	- - - Other	15
8536.20	- Automatic circuit breakers:	
	- - Moulded case type:	
8536.20.11	- - - For a current of less than 16 A	15
8536.20.12	- - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A	15
8536.20.13	- - - For a current of 32 A or more, but not more than 1,000 A	10
8536.20.19	- - - Other	0
8536.20.20	- - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	20
	- - Other:	
8536.20.91	- - - For a current of less than 16 A	15
8536.20.99	- - - Other	15
8536.30	- Other apparatus for protecting electrical circuits:	
8536.30.10	- - Lightning arresters	3
8536.30.20	- - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	25
8536.30.90	- - Other	15
	- Relays:	
8536.41	- - For a voltage not exceeding 60 V:	
8536.41.10	- - - Digital relays	3
8536.41.20	- - - Of a kind used in radio equipment	10
8536.41.30	- - - Of a kind used in electric fans	10
8536.41.40	- - - Other, for a current of less than 16 A	10
8536.41.90	- - - Other	10
8536.49	- - Other:	
8536.49.10	- - - Digital relays	3
8536.49.90	- - - Other	0
8536.50	- Other switches:	
8536.50.20	- - Over-current and residual-current automatic switches	10
	- - High inrush switches and commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw and magnetic switches for air-conditioning machines:	
8536.50.32	- - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment	0
8536.50.33	- - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A	15
8536.50.39	- - - Other	15
8536.50.40	- - Miniature switches for rice cookers or toaster ovens	15
	- - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits (insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a	

	transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electromechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A:	
8536.50.51	- - - For a current of less than 16 A	0
8536.50.59	- - - Other	0
	- - Make and break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A:	
8536.50.61	- - - For a current of less than 16 A	15
8536.50.69	- - - Other	15
	- - Other:	
8536.50.92	- - - Of a kind suitable for use in electric fans	15
8536.50.95	- - - Other, starters for electric motors or fuse switches	15
8536.50.99	- - - Other	10
	- Lamp-holders, plugs and sockets:	
8536.61	- - Lamp-holders:	
8536.61.10	- - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps	5
	- - - Other:	
8536.61.91	- - - - For a current of less than 16 A	25
8536.61.99	- - - - Other	25
8536.69	- - Other:	
	- - - Telephone plugs:	
8536.69.11	- - - - For a current of less than 16 A	25
8536.69.19	- - - - Other	25
	- - - Audio / video sockets and cathode ray tube sockets for television or radio receivers:	
8536.69.22	- - - - For a current of less than 16 A	15
8536.69.29	- - - - Other	15
	- - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits:	
8536.69.32	- - - - For a current of less than 16 A	0
8536.69.39	- - - - Other	0
	- - - Other:	
8536.69.92	- - - - For a current of less than 16 A	25
8536.69.99	- - - - Other	25
8536.70	- Connectors for optical fibres, optical fibres bundles or cables:	
8536.70.10	- - Of ceramics	0
8536.70.20	- - Of copper	5
8536.70.90	- - Other	5
8536.90	- Other apparatus:	
	- - Connection and contact elements for wires and cables; wafer probers:	
8536.90.12	- - - For a current of less than 16 A	0
8536.90.19	- - - Other	0
	- - Junction boxes:	
8536.90.22	- - - For a current of less than 16 A	20

8536.90.29	- - - Other	20
	- - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector and adaptor for co-axial cable; commutators:	
8536.90.32	- - - For a current of less than 16 A	20
8536.90.39	- - - Other	20
	- - Other:	
	- - - For a current of less than 16 A:	
8536.90.93	- - - - Telephone patch panels	25
8536.90.94	- - - - Other	25
8536.90.99	- - - Other	25
85.37	**Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17.**	
8537.10	- For a voltage not exceeding 1,000 V:	
	- - Switchboards and control panels:	
8537.10.11	- - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems	0
8537.10.12	- - - Control panels fitted with a programmable processor	0
8537.10.13	- - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16	0
8537.10.19	- - - Other	15
8537.10.20	- - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25	10
8537.10.30	- - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	10
	- - Other:	
8537.10.91	- - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	15
8537.10.92	- - - Of a kind suitable for use in distributed control systems	0
8537.10.99	- - - Other	15
8537.20	- For a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - Switchboards:	
8537.20.11	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	5
8537.20.19	- - - Other	5
	- - Control panels:	
8537.20.21	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	5
8537.20.29	- - - Other	5
8537.20.90	- - Other	5
85.38	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37.**	
8538.10	- Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus:	

	- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.10.11	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	15
8538.10.12	- - - Of a kind used in radio equipment	15
8538.10.19	- - - Other	15
	- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.10.21	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	5
8538.10.22	- - - Of a kind used in radio equipment	5
8538.10.29	- - - Other	5
8538.90	- Other:	
	- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.90.11	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	12
8538.90.12	- - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 or 8536.90.19	12
8538.90.13	- - - Parts of goods of subheading 8537.10.20	12
8538.90.19	- - - Other	12
	- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.90.21	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	3
8538.90.29	- - - Other	3
85.39	**Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps.**	
8539.10	- Sealed beam lamp units:	
8539.10.10	- - For motor vehicles of Chapter 87	20
8539.10.90	- - Other	0
	- Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps:	
8539.21	- - Tungsten halogen:	
8539.21.20	- - - Of a kind used in medical equipment	0
8539.21.30	- - - Of a kind used for motor vehicles	20
8539.21.40	- - - Other reflector lamp bulbs	10
8539.21.90	- - - Other	0
8539.22	- - Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V:	
8539.22.20	- - - Of a kind used in medical equipment	0
8539.22.30	- - - Other reflector lamp bulbs	10
8539.22.90	- - - Other	15
8539.29	- - Other:	
8539.29.10	- - - Of a kind used in medical equipment	0
8539.29.20	- - - Of a kind used for motor vehicles	25
8539.29.30	- - - Other reflector lamp bulbs	10
	- - - Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V	
8539.29.41	- - - - Of a kind suitable for medical equipment	0
8539.29.49	- - - - Other	10

8539.29.50	- - - Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V	25
8539.29.60	- - - Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V	10
8539.29.90	- - - Other	7
	- Discharge lamps, other than ultra-violet lamps:	
8539.31	- - Fluorescent, hot cathode:	
8539.31.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	25
8539.31.90	- - - Other	25
8539.32.00	- - Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps	0
8539.39	- - Other:	
8539.39.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	10
8539.39.30	- - - Other fluorescent cold cathode types	10
8539.39.90	- - - Other	8
	- Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps:	
8539.41.00	- - Arc-lamps	0
8539.49.00	- - Other	0
8539.90	- Parts:	
8539.90.10	- - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps	5
8539.90.20	- - Other, suitable for lamps of motor vehicles	15
8539.90.90	- - Other	3
85.40	**Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes).**	
	- Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes:	
8540.11.00	- - Colour	5
8540.12.00	- - Monochrome	10
8540.20.00	- Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photo-cathode tubes	10
8540.40	- Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm:	
8540.40.10	- - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25	0
8540.40.90	- - Other	0
8540.60.00	- Other cathode-ray tubes	0
	- Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes:	
8540.71.00	- - Magnetrons	0
8540.79.00	- - Other	0
	- Other valves and tubes:	
8540.81.00	- - Receiver or amplifier valves and tubes	0
8540.89.00	- - Other	0
	- Parts:	

8540.91.00	- - Of cathode-ray tubes	0
8540.99	- - Other:	
8540.99.10	- - - Of microwave tubes	0
8540.99.90	- - - Other	0
85.41	**Diodes, transistors and similar semiconductor devices; photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes; mounted piezo-electric crystals.**	
8541.10.00	- Diodes, other than photosensitive or light emitting diodes	0
	- Transistors, other than photosensitive transistors:	
8541.21.00	- - With a dissipation rate of less than 1 W	0
8541.29.00	- - Other	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	0
8541.40	- Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes:	
8541.40.10	- - Light emitting diodes	0
	- - Photocells, including photodiodes and phototransistors:	
8541.40.21	- - - Photovoltaic cells, not assembled	0
8541.40.22	- - - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels	0
8541.40.29	- - - Other	0
8541.40.90	- - Other	0
8541.50.00	- Other semiconductor devices	0
8541.60.00	- Mounted piezo-electric crystals	0
8541.90.00	- Parts	0
85.42	**Electronic integrated circuits.**	
	- Electronic integrated circuits:	
8542.31.00	- - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits	0
8542.32.00	- - Memories	0
8542.33.00	- - Amplifiers	0
8542.39.00	- - Other	0
8542.90.00	- Parts	0
85.43	**Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8543.10.00	- Particle accelerators	0
8543.20.00	- Signal generators	0
8543.30	- Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis:	
8543.30.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates	0

8543.30.90	- - Other	0
8543.70	- Other machines and apparatus:	
8543.70.10	- - Electric fence energisers	0
8543.70.20	- - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus	0
8543.70.30	- - Electrical machines and apparatus with translation or dictionary functions	0
8543.70.40	- - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
8543.70.50	- - Integrated receivers / decoders (IRD) for direct broadcast multimedia systems	0
8543.70.90	- - Other	0
8543.90	- Parts:	
8543.90.10	- - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20	0
8543.90.20	- - Of goods of subheading 8543.30.20	0
8543.90.30	- - Of goods of subheading 8543.70.30	0
8543.90.40	- - Of goods of subheading 8543.70.40	0
8543.90.50	- - Of goods of subheading 8543.70.50	0
8543.90.90	- - Other	0
85.44	**Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors.**	
	- Winding wire:	
8544.11	- - Of copper:	
8544.11.10	- - - With an outer coating of lacquer or enamel	15
8544.11.20	- - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly(vinyl chloride)	15
8544.11.90	- - - Other	10
8544.19.00	- - Other	5
8544.20	- Co-axial cable and other co-axial electric conductors:	
	- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.11	- - - Insulated with rubber or plastics	10
8544.20.19	- - - Other	10
	- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.21	- - - Insulated with rubber or plastics	10
8544.20.29	- - - Other	10
	- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.31	- - - Insulated with rubber or plastics	0
8544.20.39	- - - Other	2
	- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	

8544.20.41	- - - Insulated with rubber or plastics	0
8544.20.49	- - - Other	2
8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships:	
	- - Wiring harnesses for motor vehicles:	
	- - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.30.12	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	20
8544.30.13	- - - - Other	20
	- - - Other:	
8544.30.14	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	20
8544.30.19	- - - - Other	20
	- - Other:	
8544.30.91	- - - Insulated with rubber or plastics	5
8544.30.99	- - - Other	5
	- Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V:	
8544.42	- - Fitted with connectors:	
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.42.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0
8544.42.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0
8544.42.19	- - - - Other	0
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.42.21	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0
8544.42.22	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0
8544.42.29	- - - - Other	0
	- - - Battery cables:	
	- - - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.42.32	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	15
8544.42.33	- - - - - Other	15
	- - - - Other:	
8544.42.34	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	15
8544.42.39	- - - - - Other	15
	- - - Other:	
8544.42.91	- - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	17
8544.42.92	- - - - Other electric cables insulated with plastics	17
8544.42.99	- - - - Other	10
8544.49	- - Other:	
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0
8544.49.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0
8544.49.19	- - - - Other	0
	- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not	

	exceeding 80 V:	
8544.49.21	- - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses	10
	- - - - Other:	
8544.49.22	- - - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	17
8544.49.23	- - - - - Other electric cables insulated with plastics	15
8544.49.29	- - - - - Other	10
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.31	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0
8544.49.32	- - - - Other, insulated with plastics	10
8544.49.39	- - - - Other	10
	- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.41	- - - - Cables insulated with plastics	10
8544.49.49	- - - - Other	10
8544.60	- Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	20
8544.60.19	- - - Other	5
	- - Suitable for a voltage exceeding 36kV but not exceeding 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	5
8544.60.29	- - - Other	5
8544.60.30	- - For a voltage exceeding 66 kV	5
8544.70	- Optical fibre cables:	
8544.70.10	- - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0
8544.70.90	- - Other	0
85.45	**Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes.**	
	- Electrodes:	
8545.11.00	- - Of a kind used for furnaces	0
8545.19.00	- - Other	5
8545.20.00	- Brushes	5
8545.90.00	- Other	5
85.46	**Electrical insulators of any material.**	
8546.10.00	- Of glass	0
8546.20	- Of ceramics:	
8546.20.10	- - Transformer bushings and circuit breaker insulators	5
8546.20.90	- - Other	7
8546.90.00	- Other	0

85.47	**Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material.**	
8547.10.00	- Insulating fittings of ceramics	0
8547.20.00	- Insulating fittings of plastics	0
8547.90	- Other:	
8547.90.10	- - Electric conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	0
8547.90.90	- - Other	0
85.48	**Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators; electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
8548.10	- Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators:	
	- - Lead acid scrap storage batteries, drained or undrained:	
8548.10.12	- - - Of a kind used in aircraft	20
8548.10.19	- - - Other	20
	- - Waste and scrap containing mainly iron:	
8548.10.22	- - - Of primary cells and primary batteries	20
8548.10.23	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	20
8548.10.29	- - - Other	20
	- - Waste and scrap containing mainly copper:	
8548.10.32	- - - Of primary cells and primary batteries	20
8548.10.33	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	20
8548.10.39	- - - Other	20
	- - Other:	
8548.10.91	- - - Of primary cells and primary batteries	20
8548.10.92	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	20
8548.10.99	- - - Other	20
8548.90	- Other:	
8548.90.10	- - Image sensors of the contact type comprising a photo-conductive sensor element, an electric charge storage condenser, a light source of light emitting diodes, thin-film transistor matrix and a scanning condenser, capable of scanning text	0
8548.90.20	- - Printed circuit assemblies including such assemblies for external connections	0
8548.90.90	- - Other	0

SECTION XVII

VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT

Notes.

1. This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06.

2. The expressions “parts” and “parts and accessories” do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section:

(a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(c) Articles of Chapter 82 (tools);

(d) Articles of heading 83.06;

(e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83;

(f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85);

(g) Articles of Chapter 90;

(h) Articles of Chapter 91;

(ij) Arms (Chapter 93);

(k) Lamps or lighting fittings of heading 94.05; or

(l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03).

3. References in Chapters 86 to 88 to “parts” or “accessories” do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory.

4. For the purposes of this Section:

(a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88.

5. Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows:

(a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains);

(b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water;

(c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice.

Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions.

Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways.

Chapter 86

Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);

(b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or

(c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. Heading 86.07 applies, inter alia, to:

(a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;

(b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;

(c) Axle boxes; brake gear;

(d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;

(e) Coachwork.

3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, inter alia, to:

(a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;

(b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

Code	Description	Rate (%)
86.01	**Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.**	
8601.10.00	- Powered from an external source of electricity	0
8601.20.00	- Powered by electric accumulators	0
86.02	**Other rail locomotives; locomotive tenders.**	
8602.10.00	- Diesel-electric locomotives	0
8602.90.00	- Other	0
86.03	**Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.**	
8603.10.00	- Powered from an external source of electricity	0
8603.90.00	- Other	0
8604.00.00	**Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).**	0
8605.00.00	**Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).**	0
86.06	**Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled.**	
8606.10.00	- Tank wagons and the like	0
8606.30.00	- Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10	0
	- Other:	
8606.91.00	- - Covered and closed	0
8606.92.00	- - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm	0
8606.99.00	- - Other	2
86.07	**Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.**	
	- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:	
8607.11.00	- - Driving bogies and bissel-bogies	0

8607.12.00	- - Other bogies and bissel-bogies	0
8607.19.00	- - Other, including parts	0
	- Brakes and parts thereof:	
8607.21.00	- - Air brakes and parts thereof	0
8607.29.00	- - Other	0
8607.30.00	- Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof	0
	- Other:	
8607.91.00	- - Of locomotives	0
8607.99.00	- - Other	0
86.08	**Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.**	
8608.00.20	- Electro-mechanical equipment	0
8608.00.90	- Other	0
8609.00.00	**Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport.**	0

Chapter 87

Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof Notes.

Notes.

1. This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. Heading 87.12 includes all children's bicycles. Other children's cycles fall in heading 95.03.

Code	Description	Rate (%)
87.01	**Tractors (other than tractors of heading 87.09).**	
8701.10	- Pedestrian controlled tractors:	
	- - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated:	
8701.10.11	- - - For agricultural use	30
8701.10.19	- - - Other	30
	- - Other:	
8701.10.91	- - - For agricultural use	10
8701.10.99	- - - Other	10
8701.20	- Road tractors for semi-trailers:	
8701.20.10	- - Completely Knocked Down	5
8701.20.90	- - Other	5

8701.30.00	- Track-laying tractors	0
8701.90	- Other:	
8701.90.10	- - Agricultural tractors	5
8701.90.90	- - Other	5
87.02	**Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.**	
8702.10	- With compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
	- - Completely Knocked Down:	
8702.10.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.41	- - - - G.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8702.10.49	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8702.10.50	- - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - Other:	
8702.10.60	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	70
	- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.10.71	- - - - G.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	5
8702.10.79	- - - - Other	5
	- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.81	- - - - G.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	70
8702.10.89	- - - - Other	70
8702.10.90	- - - Other	70
8702.90	- Other:	
	- - Completely Knocked Down:	
8702.90.12	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8702.90.13	- - - For the transport of 30 persons or more	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8702.90.14	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98

8702.90.19	- - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - Other:	
8702.90.92	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	70
	- - - For the transport of 30 persons or more:	
8702.90.93	- - - - Specially designed for use in airports	5
8702.90.94	- - - - Other	70
8702.90.95	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	70
8702.90.99	- - - Other	70
87.03	**Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.**	
8703.10	- Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:	
8703.10.10	- - Golf cars, including golf buggies	70
8703.10.90	- - Other	70
	- Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:	
8703.21	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc:	
8703.21.10	- - - Go-karts	70
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8703.21.22	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.21.23	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8703.21.24	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.21.29	- - - - - Other	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.21.31	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.21.39	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.21.91	- - - - Ambulances	15
8703.21.92	- - - - Motor-homes	70
8703.21.99	- - - - Other	70

8703.22	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
8703.22.11	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.22.19	- - - - Other	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.22.21	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.22.29	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.22.91	- - - - Ambulances	20
8703.22.92	- - - - Motor-homes	70
8703.22.99	- - - - Other	70
8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.23.10	- - - Ambulances	20
	- - - Hearses:	
8703.23.21	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.23.29	- - - - Other	20
	- - - Prison vans:	
8703.23.31	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.23.39	- - - - Other	15
8703.23.40	- - - Motor-homes	61
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.23.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.23.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.23.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98

8703.23.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
8703.23.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	70
8703.23.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	70
8703.23.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	70
8703.23.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.23.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.23.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.23.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.23.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.23.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	70
8703.23.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	70
8703.23.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	70
8703.23.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	61
8703.24	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.24.10	- - - Ambulances	15
	- - - Hearses:	
8703.24.21	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.24.29	- - - - Other	15
	- - - Prison vans:	
8703.24.31	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.24.39	- - - - Other	15
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	

8703.24.41	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.24.49	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
8703.24.51	- - - - Four-wheel drive	51
8703.24.59	- - - - Other	61
8703.24.70	- - - Motor-homes	61
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.24.81	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.24.89	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.24.91	- - - - Four-wheel drive	51
8703.24.99	- - - - Other	61
	- Other vehicles, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8703.31	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.31.11	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.31.19	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.31.20	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	70
8703.31.40	- - - Ambulances	15
8703.31.50	- - - Motor-homes	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.31.81	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.31.89	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.31.91	- - - - Four-wheel drive	70

8703.31.99	- - - - Other	70
8703.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc:	
8703.32.10	- - - Ambulances	20
	- - - Hearses:	
8703.32.21	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.32.29	- - - - Other	15
	- - - Prison vans:	
8703.32.31	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.32.39	- - - - Other	20
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.42	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.32.43	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8703.32.44	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.32.49	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.52	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.32.53	- - - - - Other	70
	- - - - Other:	
8703.32.54	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.32.59	- - - - - Other	70
8703.32.60	- - - Motor-homes	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.71	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter

		98
8703.32.72	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8703.32.73	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.32.79	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.92	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.32.93	- - - - - Other	70
	- - - - Other:	
8703.32.94	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.32.99	- - - - - Other	70
8703.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc:	
8703.33.10	- - - Ambulances	20
	- - - Hearses:	
8703.33.21	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.33.29	- - - - Other	15
	- - - Prison vans:	
8703.33.31	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8703.33.39	- - - - Other	15
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.33.43	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.33.44	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.45	- - - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter

		98
8703.33.49	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.33.53	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.33.54	- - - - - Other	70
	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.55	- - - - - Four-wheel drive	70
8703.33.59	- - - - - Other	70
8703.33.70	- - - Motor-homes	70
	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.33.81	- - - - Four-wheel drive	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.33.89	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8703.33.91	- - - - Four-wheel drive	70
8703.33.99	- - - - Other	70
	- Other:	
8703.90	- - Electrically-powered vehicles:	
8703.90.11	- - - Ambulances	15
8703.90.12	- - - Go-karts	70
	- - - Other:	
8703.90.13	- - - - Completely Knocked Down	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.90.19	- - - - Other	70
	- - Other:	
8703.90.50	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.90.70	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	70
8703.90.80	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8703.90.90	- - - Other	70
87.04	**Motor vehicles for the transport of goods.**	

8704.10	- Dumpers designed for off-highway use:	
	- - Completely Knocked Down:	
8704.10.13	- - - G.v.w. not exceeding 5 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8704.10.14	- - - G.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8704.10.15	- - - G.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8704.10.16	- - - G.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8704.10.17	- - - G.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
8704.10.18	- - - G.v.w. exceeding 45 t	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - Other:	
8704.10.23	- - - G.v.w. not exceeding 5 t	53
8704.10.24	- - - G.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	50
8704.10.25	- - - G.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	50
8704.10.26	- - - G.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	50
8704.10.27	- - - G.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	10
8704.10.28	- - - G.v.w. exceeding 45 t	0
	- Other, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8704.21	- - G.v.w. not exceeding 5 t:	
	- - - Completely Knocked Down:	
8704.21.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.21.19	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8704.21.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.21.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.21.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.21.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.21.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	20

8704.21.29	- - - - Other	70
8704.22	- - G.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 20 t:	
	- - - G.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.22.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.22.19	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.22.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.22.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.22.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.22.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.22.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.22.29	- - - - - Other	50
	- - - G.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.22.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.22.39	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.22.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.22.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.22.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.22.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.22.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
	- - - - - Other:	
8704.22.51	- - - - - - G.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	50
8704.22.59	- - - - - - Other	30
8704.23	- - G.v.w. exceeding 20 t:	
	- - - G.v.w. not exceeding 24 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98

8704.23.19	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.23.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.23.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.23.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.23.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.23.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.23.29	- - - - - Other	25
	- - - G.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.23.59	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.23.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.23.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.23.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.23.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.23.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.23.66	- - - - - Dumpers	25
8704.23.69	- - - - - Other	25
	- - - G.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.71	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.23.79	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.23.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	0
8704.23.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	0
8704.23.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	0
8704.23.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	0
8704.23.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	0

8704.23.86	- - - - - Dumpers	0
8704.23.89	- - - - - Other	0
	- Other, with spark-ignition internal combustion piston engine:	
8704.31	- - G.v.w. not exceeding 5 t:	
	- - - Completely Knocked Down:	
8704.31.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.31.19	- - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - Other:	
8704.31.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.31.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.31.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.31.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.31.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.31.29	- - - - Other	70
8704.32	- - G.v.w. exceeding 5 t:	
	- - - G.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.32.19	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.32.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.32.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.32.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.32.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.32.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.32.29	- - - - - Other	70
	- - - G.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.32.39	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1

		part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.32.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.32.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.32.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.32.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.32.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
	- - - - - Other:	
8704.32.46	- - - - - - G.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	70
8704.32.49	- - - - - - Other	45
	- - - G.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.32.59	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.32.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.32.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.32.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.32.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.32.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.32.69	- - - - - Other	35
	- - - G.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.72	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.32.79	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.32.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20
8704.32.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	20
8704.32.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	20
8704.32.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10
8704.32.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20
8704.32.86	- - - - - Dumpers	25

8704.32.89	- - - - - Other	25
	- - - G.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.91	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	As prescribed in point b.5.4 and b.5.5 clause 3 part I Chapter 98
8704.32.92	- - - - - Other	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - - - Other:	
8704.32.93	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	0
8704.32.94	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	0
8704.32.95	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	0
8704.32.96	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	0
8704.32.97	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	0
8704.32.98	- - - - - Dumpers	0
8704.32.99	- - - - - Other	0
8704.90	- Other:	
8704.90.10	- - Completely Knocked Down	As prescribed in clause 2.1 part I Chapter 98
	- - Other:	
8704.90.91	- - - G.v.w. not exceeding 5 t	70
8704.90.92	- - - G.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	70
8704.90.93	- - - G.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	70
8704.90.94	- - - G.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	25
8704.90.99	- - - Other	0
87.05	**Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units).**	
8705.10.00	- Crane lorries	3
8705.20.00	- Mobile drilling derricks	0
8705.30.00	- Fire fighting vehicles	0
8705.40.00	- Concrete-mixer lorries	15
8705.90	- Other:	
8705.90.50	- - Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds	5
8705.90.90	- - Other	0
87.06	**Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**	

	- For vehicles of heading 87.01:	
8706.00.11	- - For agricultural tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	10
8706.00.19	- - Other	10
	- For vehicles of heading 87.02:	
8706.00.21	- - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	30
8706.00.29	- - Other	30
	- For vehicles of heading 87.03:	
8706.00.31	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	28
8706.00.32	- - For ambulances	28
8706.00.33	- - For motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans)	28
8706.00.39	- - Other	28
8706.00.40	- For vehicles of heading 87.04	30
8706.00.50	- For vehicles of heading 87.05	10
87.07	**Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**	
8707.10	- For vehicles of heading 87.03:	
8707.10.10	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	28
8707.10.20	- - For ambulances	30
8707.10.90	- - Other	28
8707.90	- Other:	
8707.90.10	- - For vehicles of heading 87.01	10
	- - For vehicles of heading 87.02:	
8707.90.21	- - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	27
8707.90.29	- - - Other	27
8707.90.30	- - For vehicles of heading 87.05	10
8707.90.90	- - Other	28
87.08	**Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**	
8708.10	- Bumpers and parts thereof:	
8708.10.10	- - For vehicles of heading 87.01	15
8708.10.90	- - Other	20
	- Other parts and accessories of bodies (including cabs):	
8708.21.00	- - Safety seat belts	20
8708.29	- - Other:	
	- - - Components of door trim assemblies:	
8708.29.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.29.12	- - - - For vehicles of heading 87.03	15
8708.29.14	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	15
8708.29.19	- - - - Other	15
8708.29.20	- - - Parts of safety seat belts	20

	- - - Other:	
8708.29.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	15
	- - - - For vehicles of heading 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	15
8708.29.94	- - - - - Hood rods	15
8708.29.95	- - - - - Other	15
	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	15
8708.29.97	- - - - - Hood rods	15
8708.29.98	- - - - - Other	15
8708.29.99	- - - - Other	15
8708.30	- Brakes and servo-brakes; parts thereof:	
8708.30.10	- - For vehicles of heading 87.01	15
	- - For vehicles of heading 87.03:	
8708.30.21	- - - Brake drums, brake discs or brake pipes	20
8708.30.29	- - - Other	20
8708.30.30	- - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	10
8708.30.90	- - Other	10
8708.40	- Gear boxes and parts thereof:	
	- - Gear boxes, unassembled:	
8708.40.11	- - - For vehicles of heading 87.03	18
8708.40.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	10
8708.40.14	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.40.19	- - - Other	10
	- - Gear boxes, assembled:	
8708.40.25	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.40.26	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.40.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	15
8708.40.29	- - - Other	15
	- - Parts:	
8708.40.91	- - - For vehicles of heading 87.01	10
8708.40.92	- - - For vehicles of heading 87.03	10
8708.40.99	- - - Other	10
8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof:	
	- - Unassembled:	
8708.50.11	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.50.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7
8708.50.15	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.50.19	- - - Other	10
	- - Assembled:	
8708.50.25	- - - For vehicles of heading 87.01	15

8708.50.26	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.50.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	10
8708.50.29	- - - Other	10
	- - Parts:	
	- - - For vehicles of heading 87.01:	
8708.50.91	- - - - Crown wheels and pinions	10
8708.50.92	- - - - Other	10
8708.50.93	- - - For vehicles of heading 87.03	10
8708.50.99	- - - Other	5
8708.70	- Road wheels and parts and accessories thereof:	
	- - Hub-caps:	
8708.70.15	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.70.16	- - - For vehicles of heading 87.03	15
8708.70.17	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	20
8708.70.19	- - - Other	20
	- - Wheels fitted with tyres:	
8708.70.21	- - - For vehicles of heading 87.01	25
8708.70.22	- - - For vehicles of heading 87.03	25
8708.70.29	- - - Other	25
	- - Wheels not fitted with tyres:	
8708.70.31	- - - For vehicles of heading 87.01	25
8708.70.32	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.70.39	- - - Other	20
	- - Other:	
8708.70.95	- - - For vehicles of heading 87.01	25
8708.70.96	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	20
8708.70.97	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.70.99	- - - Other	20
8708.80	- Suspension systems and parts thereof (including shockabsorbers):	
	- - Suspension systems:	
8708.80.15	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.80.16	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.80.17	- - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05	7
8708.80.19	- - - Other	7
	- - Parts:	
8708.80.91	- - - For vehicles of heading 87.01	10
8708.80.92	- - - For vehicles of heading 87.03	10
8708.80.99	- - - Other	5
	- Other parts and accessories:	
8708.91	- - Radiators and parts thereof:	
	- - - Radiators:	
8708.91.15	- - - - For vehicles of heading 87.01	15

8708.91.16	- - - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.91.17	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	10
8708.91.19	- - - - Other	10
	- - - Parts:	
8708.91.91	- - - - For vehicles of heading 87.01	10
8708.91.92	- - - - For vehicles of heading 87.03	10
8708.91.99	- - - - Other	10
8708.92	- - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof:	
8708.92.10	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.92.20	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.92.40	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	15
8708.92.90	- - - Other	15
8708.93	- - Clutches and parts thereof:	
8708.93.50	- - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.93.60	- - - For vehicles of heading 87.03	20
8708.93.70	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	10
8708.93.90	- - - Other	10
8708.94	- - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof:	
8708.94.10	- - - Steering wheels with airbag assemblies	20
	- - - Other:	
8708.94.94	- - - - For vehicles of heading 87.01	15
8708.94.95	- - - - For vehicles of heading 87.03	25
8708.94.99	- - - - Other	15
8708.95	- - Safety airbags with inflater system; parts thereof:	
8708.95.10	- - - Safety airbags with inflater system	10
8708.95.90	- - - Parts	10
8708.99	- - Other:	
8708.99.10	- - - For vehicles of heading 87.01	15
	- - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04:	
	- - - - Fuel tanks and parts thereof:	
8708.99.21	- - - - - Fuel tanks	15
8708.99.23	- - - - - Parts	15
8708.99.30	- - - - Accelerator, brake or clutch pedals	15
8708.99.40	- - - - Battery carriers or trays and brackets therefor	15
8708.99.50	- - - - Radiator shrouds	15
	- - - - Chassis frames or parts thereof:	
8708.99.61	- - - - - For vehicles of heading 87.02	15
8708.99.62	- - - - - For vehicles of heading 87.03	15
8708.99.63	- - - - - For vehicles of heading 87.04	10
8708.99.70	- - - - Other	15
8708.99.90	- - - Other	15

87.09	**Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.**	
	- Vehicles:	
8709.11.00	- - Electrical	3
8709.19.00	- - Other	3
8709.90.00	- Parts	3
8710.00.00	**Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.**	0
87.11	**Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.**	
8711.10	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc:	
	- - Completely Knocked Down:	
8711.10.12	- - - Mopeds and motorised bicycles	70
8711.10.13	- - - Other motorcycles and motor scooters	75
8711.10.19	- - - Other	75
	- - Other:	
8711.10.92	- - - Mopeds and motorised bicycles	70
8711.10.93	- - - Other motorcycles and motor scooters	75
8711.10.99	- - - Other	75
8711.20	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
8711.20.10	- - Motocross motorcycles	75
8711.20.20	- - Mopeds and motorised bicycles	70
	- - Other, Completely Knocked Down:	
	- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.31	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	75
8711.20.32	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	75
8711.20.39	- - - - Other	75
	- - - Other:	
8711.20.45	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 200cc	75
8711.20.49	- - - - Other	75
	- - Other:	
	- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.51	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	75
8711.20.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	75
8711.20.59	- - - - Other	75

8711.20.90	- - - Other	75
8711.30	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc:	
8711.30.10	- - Motocross motorcycles	75
8711.30.30	- - Other, Completely Knocked Down	75
8711.30.90	- - Other	75
8711.40	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc:	
8711.40.10	- - Motocross motorcycles	75
8711.40.20	- - Other, Completely Knocked Down	75
8711.40.90	- - Other	75
8711.50	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc:	
8711.50.20	- - Completely Knocked Down	75
8711.50.90	- - Other	40
8711.90	- Other:	
8711.90.40	- - Side-cars	75
	- - Other, Completely Knocked Down:	
8711.90.51	- - - Electrically powered motorcycles	60
8711.90.52	- - - Other, of a cylinder capacity not exceeding 200cc	70
8711.90.53	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 200cc but not exceeding 500cc	60
8711.90.54	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 500cc	60
	- - Other:	
8711.90.91	- - - Electrically powered motorcycles	60
8711.90.99	- - - Other	60
87.12	**Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.**	
8712.00.10	- Racing bicycles	5
8712.00.20	- Bicycles designed to be ridden by children	45
8712.00.30	- Other bicycles	45
8712.00.90	- Other	45
87.13	**Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.**	
8713.10.00	- Not mechanically propelled	0
8713.90.00	- Other	0
87.14	**Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.**	
8714.10	- Of motorcycles (including mopeds):	
8714.10.10	- - Saddles	35
8714.10.20	- - Spokes and nipples	32
8714.10.90	- - Other	32
8714.20	- Of carriages for disabled persons:	

	- - Castors:	
8714.20.11	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	0
8714.20.12	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	0
8714.20.19	- - - Other	0
8714.20.90	- - Other	0
	- Other:	
8714.91	- - Frames and forks, and parts thereof:	
8714.91.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	40
	- - - Other:	
8714.91.91	- - - - Parts for forks	40
8714.91.99	- - - - Other	40
8714.92	- - Wheel rims and spokes:	
8714.92.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Other	40
8714.93	- - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels:	
8714.93.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Other	45
8714.94	- - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof:	
8714.94.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	45
8714.94.90	- - - Other	40
8714.95	- - Saddles:	
8714.95.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Other	45
8714.96	- - Pedals and crank-gear, and parts thereof:	
8714.96.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Other	45
8714.99	- - Other:	
	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	45
8714.99.12	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	45
	- - - Other:	
8714.99.91	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	45
8714.99.92	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	45
8715.00.00	**Baby carriages and parts thereof.**	30
87.16	**Trailers and semi-trailers; other vehicles, not**	

	mechanically propelled; parts thereof.	
8716.10.00	- Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping	20
8716.20.00	- Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes	5
	- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods:	
8716.31.00	- - Tanker trailers and tanker semi-trailers	5
8716.39	- - Other:	
8716.39.40	- - - Agricultural trailers and semi-trailers	20
	- - - Other:	
8716.39.91	- - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t	5
8716.39.99	- - - - Other	20
8716.40.00	- Other trailers and semi-trailers	20
8716.80	- Other vehicles:	
8716.80.10	- - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand-propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows	20
8716.80.20	- - Wheelbarrows	20
8716.80.90	- - Other	20
8716.90	- Parts:	
	- - For trailers and semi-trailers:	
8716.90.13	- - - For goods of subheading 8716.20	15
8716.90.19	- - - Other	15
	- - For other vehicles:	
	- - - For goods of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	15
8716.90.93	- - - - Other	15
	- - - Other:	
8716.90.94	- - - - Spokes and nipples	15
8716.90.95	- - - - Castors, for goods of subheading 8716.80.90, of a diameter (including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	15
8716.90.96	- - - - Other castors	15
8716.90.99	- - - - Other	15

Article notes.

1. “Armoured cargo vehicles for transporting valuables” are of sub-heading 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.44, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84 or 8704.32.96, depending on the g.v.w of the vehicle.

A motor car shall be classified as “Armoured cargo vehicles for transporting valuables” in the abovementioned sub-headings if the following basic specifications are satisfied:

- Cabin: armoured, having bulletproof glass, made of bulletproof materials. Cabin shall be large enough for 3 seats. Cabin’s door has security locks, there is an emergency doors on the rooftop of cabin.

- Wagons for valuables: wagon is sealed, seamless and designed not to be separate from the truck; wagon has 3 layers, the first and the last ones are made of stainless steel, the middle layer is heat-resistant and flameproof, made of synthetic materials; the inner layer is a armoured sheet that is bulletproof.

- Doors of wagons for valuables: On back side of vehicles, having 2 layers of door with solid hinges, latches and locks. Doors and floors of wagons for cash must be convenient for loading and unloading special goods. Wagons for valuables have lighting, burglar alarms, fire alarms, fire extinguishers and have window towards the cabin

- Wheels: in case tires are punctured, wheels can be used for 50 more km when driving with a speed of 40 – 50 km/h.

- Security system: the control system includes the alarms of the break-into, the lock of door, the open of fuel tank cap, lighting, alarm sirens, etc. located the cabin;

- The is an alarm sound if the wagon for cash has not been locked;

- Firefighting equipment and informations equipment are fully provided.

2. Dumpers: dumpers with g.v.w of exceeding 24 tonnes but not exceeding 45 tonnes are of sub-heading 8704.10 if:

a) The front of the dumping bed is extended to the cabin to protect the cabin, the whole of a part of the back of the vehicle slopes upward and backward;

b) The vehicle does not have a load-brake hoist;

c) The ratio of the vehicle to the g.v.w does not exceed 1:1.6;

d) There are fully 3 brake systems, including main brake system (compressed-air form); emergency brake system (effective to the back, compressed-air form); secondary brake system (engine brake).

3. Vans with overhead lifting equipment for transport of mud, depending on their g.v.w, are classified and eligible for preferential import tax rates applicable to “hooklife lorries” of codes 8704.21.25, 8704.22.25, 8704.22.45, 8704.23.25, 8704.23.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.32.25, 8704.32.45, 8704.32.65, 8704.32.85, 8704.32.97.

The on-site determination of imported goods shall pursuant to the physical inspection of goods conducted by the customs authority.

Chapter 88

Aircraft, spacecraft, and parts thereof

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression “unladen weight” means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.

Code	Description	Rate (%)
8801.00.00	**Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.**	0
88.02	**Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.**	
	- Helicopters:	
8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg	0
8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg	0
8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:	
8802.20.10	- - Aeroplanes	0
8802.20.90	- - Other	0
8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:	
8802.30.10	- - Aeroplanes	0
8802.30.90	- - Other	0
8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding	

	15,000 kg:	
8802.40.10	- - Aeroplanes	0
8802.40.90	- - Other	0
8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	0
88.03	**Parts of goods of heading 88.01 or 88.02.**	
8803.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof	0
8803.20.00	- Under-carriages and parts thereof	0
8803.30.00	- Other parts of aeroplanes or helicopters	0
8803.90	- Other:	
8803.90.10	- - Of telecommunications satellites	0
8803.90.20	- - Of balloons, gliders or kites	0
8803.90.90	- - Other	0
88.04	**Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto.**	
8804.00.10	- Rotochutes and parts thereof	0
8804.00.90	- Other	0
88.05	**Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.**	
8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof	0
	- Ground flying trainers and parts thereof:	
8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof	0
8805.29	- - Other:	
8805.29.10	- - - Ground flying trainers	0
8805.29.90	- - - Other	0

Chapter 89

Ships, boats and floating structures

Note.

1. A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

Code	Description	Rate (%)
89.01	**Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.**	
8901.10	- Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds:	
8901.10.10	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	10
8901.10.20	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	10
8901.10.60	- - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	10
8901.10.70	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	10

8901.10.80	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	10
8901.10.90	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000	5
8901.20	- Tankers:	
8901.20.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	10
8901.20.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	2
8901.20.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0
8901.30	- Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20:	
8901.30.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	10
8901.30.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	0
8901.30.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0
8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods:	
	- - Not motorised:	
8901.90.11	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	10
8901.90.12	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	10
8901.90.14	- - - Of a gross tonnage exceeding 500	10
	- - Motorised:	
8901.90.31	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	10
8901.90.32	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	10
8901.90.33	- - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	10
8901.90.34	- - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	10
8901.90.35	- - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	10
8901.90.36	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	0
8901.90.37	- - - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0
89.02	**Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.**	
	- Fishing vessels:	
8902.00.21	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	10
8902.00.22	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	10
8902.00.23	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	10
8902.00.24	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	5
8902.00.25	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	5
8902.00.26	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	0
	- Other:	
8902.00.91	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	10
8902.00.92	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	10
8902.00.93	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	10
8902.00.94	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	5
8902.00.95	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	5
8902.00.96	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	0
89.03	**Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes.**	

8903.10.00	- Inflatable	10
	- Other:	
8903.91.00	- - Sailboats, with or without auxiliary motor	10
8903.92.00	- - Motorboats, other than outboard motorboats	10
8903.99.00	- - Other	10
89.04	**Tugs and pusher craft.**	
8904.00.10	- Of a gross tonnage not exceeding 26	5
	- Of gross tonnage exceeding 26:	
8904.00.31	- - Of a power not exceeding 4,000 hp	5
8904.00.39	- - Other	0
89.05	**Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.**	
8905.10.00	- Dredgers	5
8905.20.00	- Floating or submersible drilling or production platforms	5
8905.90	- Other:	
8905.90.10	- - Floating docks	5
8905.90.90	- - Other	5
89.06	**Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.**	
8906.10.00	- Warships	0
8906.90	- Other:	
8906.90.10	- - Of a displacement not exceeding 30 t	5
8906.90.20	- - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t	5
8906.90.90	- - Other	0
89.07	**Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons).**	
8907.10.00	- Inflatable rafts	5
8907.90	- Other:	
8907.90.10	- - Buoys	0
8907.90.90	- - Other	0
8908.00.00	**Vessels and other floating structures for breaking up.**	0

SECTION XVIII

OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; CLOCKS AND WATCHES; MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 90

Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Articles of a kind used in machines, appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16), of leather or of composition leather (heading 42.05) or of textile material (heading 59.11);

(b) Supporting belts or other support articles of textile material, whose intended effect on the organ to be supported or held derives solely from their elasticity (for example, maternity belts, thoracic support bandages, abdominal support bandages, supports for joints or muscles) (Section XI);

(c) Refractory goods of heading 69.03; ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses, of heading 69.09;

(d) Glass mirrors, not optically worked, of heading 70.09, or mirrors of base metal or of precious metal, not being optical elements (heading 83.06 or Chapter 71);

(e) Goods of heading 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 or 70.17;

(f) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV) or similar goods of plastics (Chapter 39);

(g) Pumps incorporating measuring devices, of heading 84.13; weight-operated counting or checking machinery, or separately presented weights for balances (heading 84.23); lifting or handling machinery (headings 84.25 to 84.28); paper or paperboard cutting machines of all kinds (heading 84.41); fittings for adjusting work or tools on machine-tools, of heading 84.66, including fittings with optical devices for reading the scale (for example, “optical” dividing heads) but not those which are in themselves essentially optical instruments (for example, alignment telescopes); calculating machines (heading 84.70); valves or other appliances of heading 84.81; machines and apparatus (including apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised semiconductor materials) of heading 84.86;

(h) Searchlights or spotlights of a kind used for cycles or motor vehicles (heading 85.12); portable electric lamps of heading 85.13; cinematographic sound recording, reproducing or re-recording apparatus (heading 85.19); sound-heads (heading 85.22); television cameras, digital cameras and video camera recorders (heading 85.25); radar apparatus, radio navigational aid apparatus or radio remote control apparatus (heading 85.26); connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables (heading 85.36); numerical control apparatus of heading 85.37; sealed beam lamp units of heading 85.39; optical fibre cables of heading 85.44;

(ij) Searchlights or spotlights of heading 94.05;

(k) Articles of Chapter 95;

(l) Capacity measures, which are to be classified according to their constituent material; or

(m) Spools, reels or similar supports (which are to be classified according to their constituent material, for example, in heading 39.23 or Section XV).

2. Subject to Note 1 above, parts and accessories for machines, apparatus, instruments or articles of this Chapter are to be classified according to the following rules:

(a) Parts and accessories which are goods included in any of the headings of this Chapter or of Chapter 84, 85 or 91 (other than heading 84.87, 85.48 or 90.33) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts and accessories, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, instrument or apparatus, or with a number of machines, instruments or apparatus of the same heading (including a machine, instrument or apparatus of heading 90.10, 90.13 or 90.31) are to be classified with the machines, instruments or apparatus of that kind;

(c) All other parts and accessories are to be classified in heading 90.33.

3. The provisions of Notes 3 and 4 to Section XVI apply also to this Chapter.

4. Heading 90.05 does not apply to telescopic sights for fitting to arms, periscopic telescopes for fitting to submarines or tanks, or to telescopes for machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI; such telescopic sights and telescopes are to be classified in heading 90.13.

5. Measuring or checking optical instruments, appliances or machines which, but for this Note, could be classified both in heading 90.13 and in heading 90.31 are to be classified in heading 90.31.

6. For the purposes of heading 90.21, the expression “orthopaedic appliances” means appliances for:

- Preventing or correcting bodily deformities; or

- Supporting or holding parts of the body following an illness, operation or injury.

Orthopaedic appliances include footwear and special insoles designed to correct orthopaedic conditions, provided that they are either (1) made to measure or (2) mass-produced, presented singly and not in pairs and designed to fit either foot equally.

7. Heading 90.32 applies only to:

(a) Instruments and apparatus for automatically controlling the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases, or for automatically controlling temperature, whether or not their operation depends on an electrical phenomenon which varies according to the factor to be automatically controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value; and

(b) Automatic regulators of electrical quantities, and instruments or apparatus for automatically controlling non-electrical quantities the operation of which depends on an electrical phenomenon varying according to the factor to be controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value.

Code	Description	Rate (%)
90.01	**Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked.**	
9001.10	- Optical fibres, optical fibre bundles and cables:	
9001.10.10	- - For telecommunications and other electrical uses	0
9001.10.90	- - Other	0
9001.20.00	- Sheets and plates of polarising material	0
9001.30.00	- Contact lenses	0
9001.40.00	- Spectacle lenses of glass	5
9001.50.00	- Spectacle lenses of other materials	0
9001.90	- Other:	
9001.90.10	- - For photographic or cinematographic cameras or projectors	0
9001.90.90	- - Other	0
90.02	**Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked.**	
	- Objective lenses:	
9002.11	- - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers:	
9002.11.10	- - - For cinematographic projectors	0
9002.11.90	- - - Other	0
9002.19.00	- - Other	0
9002.20	- Filters:	
9002.20.10	- - For cinematographic projectors	0
9002.20.20	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	0
9002.20.30	- - For telescopes or microscopes	0
9002.20.90	- - Other	0
9002.90	- Other:	
9002.90.20	- - For cinematographic projectors	0

9002.90.30	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	0
9002.90.90	- - Other	0
90.03	**Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof.**	
	- Frames and mountings:	
9003.11.00	- - Of plastics	10
9003.19.00	- - Of other materials	10
9003.90.00	- Parts	10
90.04	**Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other.**	
9004.10.00	- Sunglasses	20
9004.90	- Other:	
9004.90.10	- - Corrective spectacles	0
9004.90.50	- - Protective goggles	0
9004.90.90	- - Other	20
90.05	**Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy.**	
9005.10.00	- Binoculars	0
9005.80	- Other instruments:	
9005.80.10	- - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	0
9005.80.90	- - Other	0
9005.90	- Parts and accessories (including mountings):	
9005.90.10	- - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	0
9005.90.90	- - Other	0
90.06	**Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39.**	
9006.10	- Cameras of a kind used for preparing printing plates or cylinders:	
9006.10.10	- - Laser photoplotters	0
9006.10.90	- - Other	0
9006.30.00	- Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes	0
9006.40.00	- Instant print cameras	25
	- Other cameras:	
9006.51.00	- - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR)), for roll film of a width not exceeding 35 mm	25
9006.52.00	- - Other, for roll film of a width less than 35 mm	15
9006.53.00	- - Other, for roll film of a width of 35 mm	10

9006.59	- - Other:	
9006.59.10	- - - Laser photoplotters or image setters with a raster image processor	0
9006.59.90	- - - Other	0
	- Photographic flashlight apparatus and flashbulbs:	
9006.61.00	- - Discharge lamp (“electronic”) flashlight apparatus	20
9006.69.00	- - Other	20
	- Parts and accessories:	
9006.91	- - For cameras:	
9006.91.10	- - - For laser photoplotters of subheading 9006.10.10	0
9006.91.30	- - - Other, for cameras of subheadings 9006.40 to	15
9006.91.90	- - - Other	0
9006.99	- - Other:	
9006.99.10	- - - For photographic flashlight apparatus	15
9006.99.90	- - - Other	15
90.07	**Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus.**	
9007.10.00	- Cameras	0
9007.20	- Projectors:	
9007.20.10	- - For film of less than 16 mm in width	0
9007.20.90	- - Other	0
	- Parts and accessories:	
9007.91.00	- - For cameras	0
9007.92.00	- - For cinematographic projectors	0
90.08	**Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers.**	
9008.50	- Projectors, enlargers and reducers:	
9008.50.10	- - Microfilm, microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies	0
9008.50.90	- - Other	0
9008.90	- Parts and accessories:	
9008.90.20	- - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	0
9008.90.90	- - Other	0
90.10	**Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens.**	
9010.10.00	- Apparatus and equipment for automatically developing photographic (including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper	5
9010.50	- Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes:	
9010.50.10	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit	5

	boards/printed wiring boards	
9010.50.90	- - Other	5
9010.60	- Projection screens:	
9010.60.10	- - Of 300 inches or more	0
9010.60.90	- - Other	5
9010.90	- Parts and accessories:	
9010.90.10	- - Of goods of subheading 9010.10 or 9010.60	0
9010.90.30	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0
9010.90.90	- - Other	0
90.11	**Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection.**	
9011.10.00	- Stereoscopic microscopes	0
9011.20.00	- Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	0
9011.80.00	- Other microscopes	0
9011.90.00	- Parts and accessories	0
90.12	**Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus.**	
9012.10.00	- Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	0
9012.90.00	- Parts and accessories	0
90.13	**Liquid crystal devices not constituting articles provided for more specifically in other headings; lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
9013.10.00	- Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI	0
9013.20.00	- Lasers, other than laser diodes	0
9013.80	- Other devices, appliances and instruments:	
9013.80.10	- - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9013.80.20	- - Liquid crystal devices	0
9013.80.90	- - Other	0
9013.90	- Parts and accessories:	
9013.90.10	- - Of goods of subheading 9013.20	0
9013.90.50	- - Of goods of subheading 9013.80.20	0
9013.90.60	- - Of goods of subheading 9013.80.10	0
9013.90.90	- - Other	0
90.14	**Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances.**	
9014.10.00	- Direction finding compasses	0

9014.20.00	- Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses)	0
9014.80	- Other instruments and appliances:	
9014.80.10	- - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine	0
9014.80.90	- - Other	0
9014.90	- Parts and accessories:	
9014.90.10	- - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine	0
9014.90.90	- - Other	0
90.15	**Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders.**	
9015.10	- Rangefinders:	
9015.10.10	- - Of a kind used in photography or cinematography	0
9015.10.90	- - Other	0
9015.20.00	- Theodolites and tachymeters (tacheometers)	0
9015.30.00	- Levels	0
9015.40.00	- Photogrammetrical surveying instruments and appliances	0
9015.80	- Other instruments and appliances:	
9015.80.10	- - Radio-sonde and radio wind apparatus	0
9015.80.90	- - Other	0
9015.90.00	- Parts and accessories	0
9016.00.00	**Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights.**	10
90.17	**Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators); instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter.**	
9017.10	- Drafting tables and machines, whether or not automatic:	
9017.10.10	- - Plotters	0
9017.10.90	- - Other	0
9017.20	- Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments:	
9017.20.10	- - Rulers	5
9017.20.30	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	5
9017.20.40	- - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	5
9017.20.50	- - Other plotters	0
9017.20.90	- - Other	5
9017.30.00	- Micrometers, callipers and gauges	0

9017.80.00	- Other instruments	5
9017.90	- Parts and accessories:	
9017.90.20	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0
9017.90.30	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0
9017.90.40	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies, of other plotters	0
9017.90.90	- - Other	0
90.18	**Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro-medical apparatus and sight-testing instruments.**	
	- Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters):	
9018.11.00	- - Electro-cardiographs	0
9018.12.00	- - Ultrasonic scanning apparatus	0
9018.13.00	- - Magnetic resonance imaging apparatus	0
9018.14.00	- - Scintigraphic apparatus	0
9018.19.00	- - Other	0
9018.20.00	- Ultra-violet or infra-red ray apparatus	0
	- Syringes, needles, catheters, cannulae and the like:	
9018.31	- - Syringes, with or without needles:	
9018.31.10	- - - Disposable syringes	0
9018.31.90	- - - Other	0
9018.32.00	- - Tubular metal needles and needles for sutures	0
9018.39	- - Other:	
9018.39.10	- - - Catheters	0
9018.39.90	- - - Other	0
	- Other instruments and appliances, used in dental sciences:	
9018.41.00	- - Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment	0
9018.49.00	- - Other	0
9018.50.00	- Other ophthalmic instruments and appliances	0
9018.90	- Other instruments and appliances:	
9018.90.20	- - Intravenous administration sets	0
9018.90.30	- - Electronic instruments and appliances	0
9018.90.90	- - Other	0
90.19	**Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus.**	
9019.10	- Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus:	
9019.10.10	- - Electronic	0

9019.10.90	- - Other	0
9019.20.00	- Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus	0
9020.00.00	**Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters.**	0
90.21	**Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability.**	
9021.10.00	- Orthopaedic or fracture appliances	0
	- Artificial teeth and dental fittings:	
9021.21.00	- - Artificial teeth	0
9021.29.00	- - Other	0
	- Other artificial parts of the body:	
9021.31.00	- - Artificial joints	0
9021.39.00	- - Other	0
9021.40.00	- Hearing aids, excluding parts and accessories	0
9021.50.00	- Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories	0
9021.90.00	- Other	0
90.22	**Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like.**	
	- Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.12.00	- - Computed tomography apparatus	0
9022.13.00	- - Other, for dental uses	0
9022.14.00	- - Other, for medical, surgical or veterinary uses	0
9022.19	- - For other uses:	
9022.19.10	- - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit board/printed wiring board assemblies	0
9022.19.90	- - - Other	0
	- Apparatus based on the use of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.21.00	- - For medical, surgical, dental or veterinary uses	0
9022.29.00	- - For other uses	0
9022.30.00	- X-ray tubes	0
9022.90	- Other, including parts and accessories:	
9022.90.10	- - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies	0
9022.90.90	- - Other	0

9023.00.00	**Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses.**	0
90.24	**Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics).**	
9024.10	- Machines and appliances for testing metals:	
9024.10.10	- - Electrically operated	0
9024.10.20	- - Not electrically operated	0
9024.80	- Other machines and appliances:	
9024.80.10	- - Electrically operated	0
9024.80.20	- - Not electrically operated	0
9024.90	- Parts and accessories:	
9024.90.10	- - For electrically operated machines and appliances	0
9024.90.20	- - For non-electrically operated machines and appliances	0
90.25	**Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not, and any combination of these instruments.**	
	- Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments:	
9025.11.00	- - Liquid-filled, for direct reading	0
9025.19	- - Other:	
	- - - Electrically operated:	
9025.19.11	- - - - Temperature gauges for motor vehicles	0
9025.19.19	- - - - Other	0
9025.19.20	- - - Not electrically operated	0
9025.80	- Other instruments:	
9025.80.20	- - Electrically operated	0
9025.80.30	- - Not electrically operated	0
9025.90	- Parts and accessories:	
9025.90.10	- - For electrically operated instruments	0
9025.90.20	- - For non-electrically operated instruments	0
90.26	**Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32.**	
9026.10	- For measuring or checking the flow or level of liquids:	
9026.10.10	- - Level gauges for motor vehicles, electrically operated	0
9026.10.20	- - Level gauges for motor vehicles, not electrically operated	0
9026.10.30	- - Other, electrically operated	0
9026.10.90	- - Other, not electrically operated	0
9026.20	- For measuring or checking pressure:	

9026.20.10	- - Pressure gauges for motor vehicles, electrically operated	0
9026.20.20	- - Pressure gauges for motor vehicles, not electrically operated	0
9026.20.30	- - Other, electrically operated	0
9026.20.40	- - Other, not electrically operated	0
9026.80	- Other instruments or apparatus:	
9026.80.10	- - Electrically operated	0
9026.80.20	- - Not electrically operated	0
9026.90	- Parts and accessories:	
9026.90.10	- - For electrically operated instruments and apparatus	0
9026.90.20	- - For non-electrically operated instruments and apparatus	0
90.27	**Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes.**	
9027.10	- Gas or smoke analysis apparatus:	
9027.10.10	- - Electrically operated	0
9027.10.20	- - Not electrically operated	0
9027.20	- Chromatographs and electrophoresis instruments:	
9027.20.10	- - Electrically operated	0
9027.20.20	- - Not electrically operated	0
9027.30	- Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.30.10	- - Electrically operated	0
9027.30.20	- - Not electrically operated	0
9027.50	- Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.50.10	- - Electrically operated	0
9027.50.20	- - Not electrically operated	0
9027.80	- Other instruments and apparatus:	
9027.80.10	- - Exposure meters	0
9027.80.30	- - Other, electrically operated	0
9027.80.40	- - Other, not electrically operated	0
9027.90	- Microtomes; parts and accessories:	
9027.90.10	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies for products of heading 90.27, other than for gas or smoke analysis apparatus or microtomes	0
	- - Other:	
9027.90.91	- - - Electrically operated	0
9027.90.99	- - - Other	0
90.28	**Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor.**	
9028.10	- Gas meters:	

9028.10.10	- - Gas meters of a kind mounted on gas containers	10
9028.10.90	- - Other	0
9028.20	- Liquid meters:	
9028.20.20	- - Water meters	10
9028.20.90	- - Other	0
9028.30	- Electricity meters:	
9028.30.10	- - Kilowatt hour meters	25
9028.30.90	- - Other	25
9028.90	- Parts and accessories:	
9028.90.10	- - Water meter housings or bodies	0
9028.90.90	- - Other	0
90.29	**Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes.**	
9029.10	- Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like:	
9029.10.20	- - Taximeters	20
9029.10.90	- - Other	0
9029.20	- Speed indicators and tachometers; stroboscopes:	
9029.20.10	- - Speedometers for motor vehicles	20
9029.20.20	- - Tachometers for motor vehicles	0
9029.20.90	- - Other	0
9029.90	- Parts and accessories:	
9029.90.10	- - Of goods of subheading 9029.10 or of stroboscopes of subheading 9029.20	0
9029.90.20	- - Of other goods of subheading 9029.20	0
90.30	**Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations.**	
9030.10.00	- Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations	0
9030.20.00	- Oscilloscopes and oscillographs	0
	- Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power:	
9030.31.00	- - Multimeters without a recording device	0
9030.32.00	- - Multimeters with a recording device	0
9030.33	- - Other, without a recording device:	
9030.33.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
9030.33.20	- - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding	0

	devices/fixtures	
9030.33.30	- - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles	0
9030.33.90	- - - Other	0
9030.39.00	- - Other, with a recording device	0
9030.40.00	- Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers)	0
	- Other instruments and apparatus:	
9030.82	- - For measuring or checking semiconductor wafers or devices:	
9030.82.10	- - - Wafer probers	0
9030.82.90	- - - Other	0
9030.84	- - Other, with a recording device:	
9030.84.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9030.84.90	- - - Other	0
9030.89	- - Other:	
9030.89.10	- - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies, other than those covered within subheading 9030.39	0
9030.89.90	- - - Other	0
9030.90	- Parts and accessories:	
9030.90.10	- - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82	0
9030.90.30	- - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9030.90.40	- - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9030.90.90	- - Other	0
90.31	**Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors.**	
9031.10	- Machines for balancing mechanical parts:	
9031.10.10	- - Electrically operated	0
9031.10.20	- - Not electrically operated	0
9031.20	- Test benches:	
9031.20.10	- - Electrically operated	0
9031.20.20	- - Not electrically operated	0
	- Other optical instruments and appliances:	
9031.41.00	- - For inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices	0
9031.49	- - Other:	
9031.49.10	- - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	0
9031.49.20	- - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit	0

	boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	
9031.49.30	- - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9031.49.90	- - - Other	0
9031.80	- Other instruments, appliances and machines:	
9031.80.10	- - Cable testers	0
9031.80.90	- - Other	0
9031.90	- Parts and accessories:	
	- - For electrically operated equipment:	
9031.90.11	- - - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	0
9031.90.12	- - - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9031.90.13	- - - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0
9031.90.19	- - - Other	0
9031.90.20	- - For non-electrically operated equipment	0
90.32	**Automatic regulating or controlling instruments and apparatus.**	
9032.10	- Thermostats:	
9032.10.10	- - Electrically operated	0
9032.10.20	- - Not electrically operated	0
9032.20	- Manostats:	
9032.20.10	- - Electrically operated	20
9032.20.20	- - Not electrically operated	20
	- Other instruments and apparatus:	
9032.81.00	- - Hydraulic or pneumatic	0
9032.89	- - Other:	
9032.89.10	- - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine, for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships	0
9032.89.20	- - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0
	- - - Other, electrically operated:	
9032.89.31	- - - - Automatic regulating voltage units (stabilisers)	0
9032.89.39	- - - - Other	0
9032.89.90	- - - Other	0
9032.90	- Parts and accessories:	
9032.90.10	- - Of goods of subheading 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Of goods of subheading 9032.89.20	0
9032.90.30	- - Of other electrically operated goods	0

9032.90.90	- - Other	0
90.33	**Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90.**	
9033.00.10	- For electrically operated instruments	0
9033.00.20	- For non-electrically operated instruments	0

Chapter 91

Clocks and watches and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material);

(b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be);

(c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14);

(d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be);

(e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement;

(f) Ball bearings (heading 84.82); or

(g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85).

2. Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02.

3. For the purposes of this Chapter, the expression “watch movements” means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

4. Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter.

Code	Description	Rate (%)
91.01	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal.**	
	- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.11.00	- - With mechanical display only	15
9101.19.00	- - Other	20
	- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.21.00	- - With automatic winding	15
9101.29.00	- - Other	20
	- Other:	
9101.91.00	- - Electrically operated	20
9101.99.00	- - Other	20

91.02	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.**	
	- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.11.00	- - With mechanical display only	15
9102.12.00	- - With opto-electronic display only	20
9102.19.00	- - Other	20
	- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.21.00	- - With automatic winding	15
9102.29.00	- - Other	20
	- Other:	
9102.91	- - Electrically operated:	
9102.91.10	- - - Stop-watches	20
9102.91.90	- - - Other	20
9102.99.00	- - Other	20
91.03	**Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.**	
9103.10.00	- Electrically operated	20
9103.90.00	- Other	20
91.04	**Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.**	
9104.00.10	- For vehicles	10
9104.00.20	- For aircraft	0
9104.00.30	- For vessels	0
9104.00.90	- Other	0
91.05	**Other clocks.**	
	- Alarm clocks:	
9105.11.00	- - Electrically operated	25
9105.19.00	- - Other	25
	- Wall clocks:	
9105.21.00	- - Electrically operated	25
9105.29.00	- - Other	25
	- Other:	
9105.91	- - Electrically operated:	
9105.91.10	- - - Marine choronometers	10
9105.91.90	- - - Other	25
9105.99	- - Other:	
9105.99.10	- - - Marine choronometers	10
9105.99.90	- - - Other	25
91.06	**Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or**	

	watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders).	
9106.10.00	- Time-registers; time-recorders	5
9106.90	- Other:	
9106.90.10	- - Parking meters	5
9106.90.90	- - Other	5
9107.00.00	**Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.**	5
91.08	**Watch movements, complete and assembled.**	
	- Electrically operated:	
9108.11.00	- - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated	20
9108.12.00	- - With opto-electronic display only	20
9108.19.00	- - Other	20
9108.20.00	- With automatic winding	20
9108.90.00	- Other	20
91.09	**Clock movements, complete and assembled.**	
9109.10.00	- Electrically operated	20
9109.90.00	- Other	20
91.10	**Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.**	
	- Of watches:	
9110.11.00	- - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets)	20
9110.12.00	- - Incomplete movements, assembled	20
9110.19.00	- - Rough movements	20
9110.90.00	- Other	20
91.11	**Watch cases and parts thereof.**	
9111.10.00	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	20
9111.20.00	- Cases of base metal, whether or not gold	20
9111.80.00	- Other cases	20
9111.90.00	- Parts	20
91.12	**Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof.**	
9112.20.00	- Cases	20
9112.90.00	- Parts	20
91.13	**Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.**	

9113.10.00	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	20
9113.20.00	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	20
9113.90.00	- Other	20
91.14	**Other clock or watch parts.**	
9114.10.00	- Springs, including hair-springs	20
9114.30.00	- Dials	20
9114.40.00	- Plates and bridges	20
9114.90.00	- Other	20

Chapter 92

Musical instruments; parts and accessories of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapter 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter;

(c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03);

(d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03); or

(e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments.

Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument.

Code	Description	Rate (%)
92.01	**Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments.**	
9201.10.00	- Upright pianos	3
9201.20.00	- Grand pianos	3
9201.90.00	- Other	3
92.02	**Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps).**	
9202.10.00	- Played with a bow	3
9202.90.00	- Other	3
92.05	**Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs.**	
9205.10.00	- Brass-wind instruments	3
9205.90	- Other:	
9205.90.10	- - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds	3
9205.90.90	- - Other	3

9206.00.00	**Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas).**	3
92.07	**Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions).**	
9207.10.00	- Keyboard instruments, other than accordions	5
9207.90.00	- Other	3
92.08	**Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments.**	
9208.10.00	- Musical boxes:	3
9208.90	- Other:	
9208.90.10	- - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments	3
9208.90.90	- - Other	3
92.09	**Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds.**	
9209.30.00	- Musical instrument strings	3
	- Other:	
9209.91	- - Parts and accessories for pianos:	
9209.91.10	- - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos	3
9209.91.90	- - - Other	3
9209.92.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02	3
9209.94.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07	3
9209.99.00	- - Other	3

SECTION XIX

ARMS AND AMMUNITION; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 93

Arms and ammunition; parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Chapter 36 (for example, percussion caps, detonators, signalling flares);

(b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(c) Armoured fighting vehicles (heading 87.10);

(d) Telescopic sights or other optical devices suitable for use with arms, unless mounted on a firearm or presented with the firearm on which they are designed to be mounted (Chapter 90);

(e) Bows, arrows, fencing foils or toys (Chapter 95); or

(f) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. 2. In heading 93.06, the reference to "parts thereof" does not include radio or radar apparatus of heading 85.26.

Code	Description	Rate (%)
93.01	**Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.**	
9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)	0
9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors	0
9301.90.00	- Other	0
9302.00.00	**Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.**	0
93.03	**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns).**	
9303.10.00	- Muzzle-loading firearms	0
9303.20.00	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles	0
9303.30.00	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles	0
9303.90.00	- Other	0
93.04	**Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.**	
9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm2	30
9304.00.90	- Other	0
93.05	**Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.**	
9305.10.00	- Of revolvers or pistols	0
9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03	0
	- Other:	
9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01:	
9305.91.10	- - - Of leather or textile material	0
9305.91.90	- - - Other	0
9305.99	- - Other:	
	- - - Of goods of subheading 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Of leather or textile material	0
9305.99.19	- - - - Other	0
	- - - Other:	
9305.99.91	- - - - Of leather or textile material	30
9305.99.99	- - - - Other	30

93.06	**Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.**	
	- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:	
9306.21.00	- - Cartridges	0
9306.29.00	- - Other	0
9306.30	- Other cartridges and parts thereof:	
	- - For revolvers and pistols of heading 93.02:	
9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges	0
9306.30.19	- - - Other	0
9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers and parts thereof	0
	- - Other:	
9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges	0
9306.30.99	- - - Other	0
9306.90.00	- Other	0
9307.00.00	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.**	5

SECTION XX

MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;

(b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;

(c) Articles of Chapter 71;

(d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;

(e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);

(f) Lamps or lighting fittings of Chapter 85;

(g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);

(h) Articles of heading 87.14;

(ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);

(k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases); or

(l) Toy furniture or toy lamps or lighting fittings (heading 95.03), billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than electric garlands) such as Chinese lanterns (heading 95.05).

2. The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3. (A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4. For the purposes of heading 94.06, the expression “prefabricated buildings” means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Code	Description	Rate (%)
94.01	**Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof.**	
9401.10.00	- Seats of a kind used for aircraft	0
9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles:	
9401.20.10	- - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	25
9401.20.90	- - Other	25
9401.30.00	- Swivel seats with variable height adjustment	25
9401.40.00	- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds	25
	- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:	
9401.51.00	- - Of bamboo or rattan	25
9401.59.00	- - Other	25
	- Other seats, with wooden frames:	
9401.61.00	- - Upholstered	25
9401.69.00	- - Other	25
	- Other seats, with metal frames:	
9401.71.00	- - Upholstered	25
9401.79.00	- - Other	25
9401.80.00	- Other seats	25
9401.90	- Parts:	
9401.90.10	- - Of seats of subheading 9401.10.00	0
	- - Of seats of subheading 9401.20:	
9401.90.31	- - - Headrest stiffeners for seats of subheading 9401.20.10	20
9401.90.39	- - - Other	20
9401.90.40	- - Of seats of subheading 9401.30.00	20
	- - Other:	
9401.90.92	- - - Of plastics	20
9401.90.99	- - - Other	20
94.02	**Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists’ chairs); barbers’**	

	chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.	
9402.10	- Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof:	
9402.10.10	- - Dentists' chairs and parts thereof	0
9402.10.30	- - Barbers' chairs and parts thereof	0
9402.10.90	- - Other	0
9402.90	- Other:	
9402.90.10	- - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof	0
9402.90.90	- - Other	0
94.03	**Other furniture and parts thereof.**	
9403.10.00	- Metal furniture of a kind used in offices	20
9403.20	- Other metal furniture:	
9403.20.10	- - Fume cupboards	15
9403.20.90	- - Other	10
9403.30.00	- Wooden furniture of a kind used in offices	25
9403.40.00	- Wooden furniture of a kind used in the kitchen	25
9403.50.00	- Wooden furniture of a kind used in the bedroom	25
9403.60	- Other wooden furniture:	
9403.60.10	- - Fume cupboards	20
9403.60.90	- - Other	25
9403.70	- Furniture of plastics:	
9403.70.10	- - Baby walkers	25
9403.70.20	- - Fume cupboards	20
9403.70.90	- - Other	20
	- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:	
9403.81.00	- - Of bamboo or rattan	25
9403.89	- - Other:	
9403.89.10	- - - Fume cupboards	20
9403.89.90	- - - Other	25
9403.90	- Parts:	
9403.90.10	- - Of baby walkers of subheading 9403.70.10	20
9403.90.90	- - Other	20
94.04	**Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.**	
9404.10.00	- Mattress supports	25
	- Mattresses:	
9404.21.00	- - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered	25
9404.29	- - Of other materials:	

9404.29.10	- - - Spring mattresses	25
9404.29.20	- - - Other, hyperthermia / hypothermia type	25
9404.29.90	- - - Other	25
9404.30.00	- Sleeping bags	25
9404.90	- Other:	
9404.90.10	- - Quilts, bedspreads and mattress-protectors	20
9404.90.90	- - Other	20
94.05	**Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.**	
9405.10	- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:	
9405.10.20	- - Lamps for operating rooms	0
	- - Other:	
9405.10.30	- - - Spotlights	5
9405.10.40	- - - Fluorescent lamps and lighting fittings	20
9405.10.90	- - - Other	30
9405.20	- Electric table, desk, bedside or floor-standing lamps:	
9405.20.10	- - Lamps for operating rooms	0
9405.20.90	- - Other	25
9405.30.00	- Lighting sets of a kind used for Christmas trees	25
9405.40	- Other electric lamps and lighting fittings:	
9405.40.20	- - Searchlights	25
9405.40.40	- - Other spotlights	5
9405.40.50	- - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	20
9405.40.60	- - Other exterior lighting	20
9405.40.70	- - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships, or lighthouses, of base metal	5
9405.40.80	- - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	10
	- - Other:	
9405.40.91	- - - Fibre-optic headband lamps of a kind designed for medical use	0
9405.40.99	- - - Other	10
9405.50	- Non-electrical lamps and lighting fittings:	
	- - Of oil-burning type:	
9405.50.11	- - - Of brass of a kind used for religious rites	25
9405.50.19	- - - Other	25
9405.50.40	- - Hurricane lamps	25
9405.50.90	- - Other	5
9405.60	- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:	

9405.60.10	- - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	20
9405.60.90	- - Other	20
	- Parts:	
9405.91	- - Of glass:	
9405.91.10	- - - For lamps for operating rooms	0
9405.91.20	- - - For spotlights	5
9405.91.40	- - - Globes or chimneys	20
9405.91.50	- - - For searchlights	20
9405.91.90	- - - Other	5
9405.92	- - Of plastics:	
9405.92.10	- - - For lamps for operating rooms	0
9405.92.20	- - - For spotlights	5
9405.92.30	- - - For searchlights	20
9405.92.90	- - - Other	5
9405.99	- - Other:	
9405.99.10	- - - Lampshades of textile material	20
9405.99.20	- - - Lampshades of other material	20
9405.99.30	- - - Of lamps of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19	20
9405.99.40	- - - For searchlights or spotlights	20
9405.99.90	- - - Other	20
94.06	**Prefabricated buildings.**	
	- Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment:	
9406.00.11	- - Of plastics	3
9406.00.19	- - Other	3
	- Other prefabricated buildings:	
9406.00.92	- - Of wood	15
9406.00.94	- - Of iron or steel	15
9406.00.95	- - Of plastics or of aluminium	15
9406.00.96	- - Of concrete or of artificial stone	15
9406.00.99	- - Other	15

Chapter 95

Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Candles (heading 34.06);

(b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;

(c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;

(d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;

(e) Sports clothing or fancy dress, of textiles, of Chapter 61 or 62;

(f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;

(g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;

(h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);

(ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;

(k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;

(m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);

(n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;

(o) Children's bicycles (heading 87.12);

(p) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);

(q) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);

(r) Decoy calls or whistles (heading 92.08);

(s) Arms or other articles of Chapter 93;

(t) Electric garlands of all kinds (heading 94.05);

(u) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

(v) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).

2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.

4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, inter alia, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).

Subheading Notes.

1. Subheading 9504.50 covers:

(a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or

(b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

Code	Description	Rate (%)
95.03	**Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds.**	
9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	10
	- Dolls:	

9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	10
	- - Parts and accessories:	
9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	10
9503.00.29	- - - Other	10
9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	10
9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	10
9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	20
9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	20
9503.00.70	- Puzzles of all kinds	10
	- Other:	
9503.00.91	- - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets ; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy typewriters	20
9503.00.92	- - Skipping ropes	20
9503.00.93	- - Marbles	20
9503.00.99	- - Other	20
95.04	**Video game consoles and machines, articles for funfair, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment.**	
9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:	
9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	25
9504.20.30	- - Billiard chalks	20
9504.20.90	- - Other	25
9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:	
9504.30.10	- - Pintables or slot machines	20
9504.30.20	- - Parts of wood, paper or plastics	20
9504.30.90	- - Other	20
9504.40.00	- Playing cards	25
9504.50.00	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30	20
9504.90	- Other:	
9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	25
9504.90.20	- - Darts and parts and accessories therefor	25
	- - Gambling equipment and paraphernalia:	
9504.90.31	- - - Tables designed for use with casino games	25
9504.90.39	- - - Other	25
	- - Other:	
	- - - Tables designed for games:	
9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	25

9504.90.93	- - - - Other	25
	- - - Other:	
9504.90.94	- - - - Of wood or of plastics	25
9504.90.99	- - - - Other	25
95.05	**Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes.**	
9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	25
9505.90.00	- Other	25
95.06	**Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools.**	
	- Snow-skis and other snow-ski equipment:	
9506.11.00	- - Skis	5
9506.12.00	- - Ski-fastenings (ski-bindings)	5
9506.19.00	- - Other	5
	- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:	
9506.21.00	- - Sailboards	5
9506.29.00	- - Other	5
	- Golf clubs and other golf equipment:	
9506.31.00	- - Clubs, complete	5
9506.32.00	- - Balls	5
9506.39.00	- - Other	5
9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:	
9506.40.10	- - Tables	5
9506.40.90	- - Other	5
	- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:	
9506.51.00	- - Lawn-tennis rackets, whether or not strung	5
9506.59.00	- - Other	5
	- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:	
9506.61.00	- - Lawn-tennis balls	5
9506.62.00	- - Inflatable	5
9506.69.00	- - Other	5
9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	5
	- Other:	
9506.91.00	- - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	5
9506.99.00	- - Other	5
95.07	**Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and**	

	similar hunting or shooting requisites.	
9507.10.00	- Fishing rods	5
9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	5
9507.30.00	- Fishing reels	5
9507.90.00	- Other	5
95.08	**Roundabouts, swings, shooting galleries and other fairground amusements; travelling circuses and traveling menageries; travelling theatres.**	
9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	10
9508.90.00	- Other	10

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);

(b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);

(c) Imitation jewellery (heading 71.17);

(d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;

(f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));

(g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);

(ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or

(m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4. 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

Code	Description	Rate (%)
96.01	**Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-**	

	of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).	
9601.10.00	- Worked ivory and articles of ivory	25
9601.90	- Other:	
9601.90.10	- - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing	25
	- - Other:	
9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	25
9601.90.99	- - - Other	25
96.02	**Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.**	
9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	10
9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	20
9602.00.90	- Other	20
96.03	**Brooms, brushes (including brushes consituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).**	
9603.10	- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:	
9603.10.10	- - Brushes	25
9603.10.20	- - Brooms	25
	- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:	
9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	25
9603.29.00	- - Other	25
9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	25
9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	25
9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	25
9603.90	- Other:	
9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	25
9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	25
9603.90.40	- - Other brushes	25
9603.90.90	- - Other	25
96.04	**Hand sieves and hand riddles.**	
9604.00.10	- Of metal	25
9604.00.90	- Other	25

9605.00.00	**Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.**	25
96.06	**Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.**	
9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:	
9606.10.10	- - Of plastics	25
9606.10.90	- - Other	25
	- Buttons:	
9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	25
9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	25
9606.29.00	- - Other	25
9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:	
9606.30.10	- - Of plastics	25
9606.30.90	- - Other	25
96.07	**Slide fasteners and parts thereof.**	
	- Slide fasteners:	
9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	20
9607.19.00	- - Other	20
9607.20.00	- Parts	15
96.08	**Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.**	
9608.10	- Ball point pens:	
9608.10.10	- - Of plastics	25
9608.10.90	- - Other	25
9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	25
9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:	
9608.30.10	- - Indian ink drawing pens	25
9608.30.90	- - Other	25
9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	25
9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	25
9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir:	
9608.60.10	- - Of plastics	10
9608.60.90	- - Other	10
	- Other:	
9608.91	- - Pen nibs and nib points:	
9608.91.10	- - - Of gold or gold-plated	10
9608.91.90	- - - Other	10

9608.99	- - Other:	
9608.99.10	- - - Duplicating stylos	25
	- - - Other:	
9608.99.91	- - - - Parts of ball point pens, of plastics	25
9608.99.99	- - - - Other	25
96.09	**Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.**	
9609.10	- Pencils and crayons, with lead encased in a rigid sheath:	
9609.10.10	- - Black pencils	25
9609.10.90	- - Other	25
9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	25
9609.90	- Other:	
9609.90.10	- - Slate pencils for school slates	25
9609.90.30	- - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	25
	- - Other:	
9609.90.91	- - - Writing or drawing chalks	25
9609.90.99	- - - Other	25
96.10	**Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.**	
9610.00.10	- School slates	25
9610.00.90	- Other	25
9611.00.00	**Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks.**	25
96.12	**Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.**	
9612.10	- Ribbons:	
9612.10.10	- - Of textile fabric	10
9612.10.90	- - Other	10
9612.20.00	- Ink-pads	5
96.13	**Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.**	
9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:	
9613.10.10	- - Of plastics	25
9613.10.90	- - Other	25
9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:	
9613.20.10	- - Of plastics	25
9613.20.90	- - Other	25

9613.80	- Other lighters:	
9613.80.10	- - Piezo-electric lighters for stoves and ranges	25
9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters of plastics	25
9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics	25
9613.80.90	- - Other	25
9613.90	- Parts:	
9613.90.10	- - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel	25
9613.90.90	- - Other	25
96.14	**Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.**	
9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	25
9614.00.90	- Other	25
96.15	**Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.**	
	- Combs, hair-slides and the like:	
9615.11	- - Of hard rubber or plastics:	
9615.11.20	- - - Of hard rubber	20
9615.11.30	- - - Of plastics	20
9615.19.00	- - Other	20
9615.90	- Other:	
	- - Decorative hair pins:	
9615.90.11	- - - Of aluminium	20
9615.90.12	- - - Of iron or steel	20
9615.90.13	- - - Of plastics	20
9615.90.19	- - - Other	20
	- - Parts:	
9615.90.21	- - - Of plastics	20
9615.90.22	- - - Of iron or steel	20
9615.90.23	- - - Of aluminium	20
9615.90.29	- - - Other	20
	- - Other:	
9615.90.91	- - - Of aluminium	20
9615.90.92	- - - Of iron or steel	20
9615.90.93	- - - Of plastics	20
9615.90.99	- - - Other	20
96.16	**Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.**	
9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:	
9616.10.10	- - Sprays	25

9616.10.20	- - Mounts and heads	10
9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	25
96.17	**Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners.**	
9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels	30
9617.00.20	- Parts	25
9618.00.00	**Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.**	25
96.19	**Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles, of any material.**	
	- Disposible articles:	
9619.00.11	- - With an absorbent core of wadding of textile materials	5
9619.00.19	- - Other	15
	- Other:	
9619.00.91	- - Knitted or crocheted	20
9619.00.99	- - Other	20

SECTION XXI

WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97

Works of art, collectors' pieces and antiques

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07 ;

(b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or

(c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03).

2. For the purposes of heading 97.02, the expression "original engravings, prints and lithographs" means impressions produced directly, in black and white or in colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process.

3. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.

4. (A) Subject to Notes 1 to 3 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature.

(B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter.

5. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately.

Code	Description	Rate (%)
97.01	**Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-**	

	painted or hand-decorated manufactured articles; collages and similar decorative plaques.	
9701.10.00	- Paintings, drawings and pastels	5
9701.90.00	- Other	5
9702.00.00	**Original engravings, prints and lithographs.**	0
97.03	**Original sculptures and statuary, in any material.**	
9703.00.10	- Of metal	0
9703.00.20	- Of stone	0
9703.00.30	- Of plastics	0
9703.00.40	- Of wood	0
9703.00.50	- Of clay	0
9703.00.90	- Of other materials	0
9704.00.00	**Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07.**	20
9705.00.00	**Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeological, palaeontological, ethnographic or numismatic interest.**	0
9706.00.00	**Antiques of an age exceeding one hundred years.**	0

Part II

Chapter 98 – CODES AND SPECIFIC PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES APPLICABLE TO A NUMBER OF GROUPS OF ARTICLES AND ARTICLES

I. NOTES AND CONDITIONS FOR APPLICATION OF SPECIFIC PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES SPECIFIED IN CHAPTER 98

1. Notes

This chapter includes a number of groups of articles and articles whose codes and preferential import tax rates are specified in 97 chapters in Part I Appendix II but mentioned in Chapter 98 for specific preferential import tax rates.

This Chapter includes the following groups of articles and articles:

1.1. Heading 98.01: Meat and edible offal, of guinea fowls (Japanese fowls), cut in pieces, fresh, chilled or frozen;

1.2. Heading 98.02: Carps, breeding (other than sub-heading 0301.93.10 of part I Appendix II);

1.3. Heading 98.04: Crustaceans, smoked;

1.4. Heading 98.05: Pigeon peas (Cajanus cajan), suitable for sowing;

1.5. Heading 98.07: Kraft paper, of a kind used for making cement bags, bleached;

1.6. Heading 98.08: Textile fabrics, for rubberized chafer febric;

1.7. Heading 98.09: Glass ayes;

1.8. Heading 98.10: Articles of iron or steel wire, of a kind used for the manufacture of tire-hoop;

1.9: Heading 98.11: Alloy steel containing Bo and/or chromium, excluding flat-rolled steel that is hot-rolled.

1.10. Heading 98.12: Diesel engines, of a kind used for vehicles of heading 8701 of a power exceeding 60kW;

1.11. Heading 98.13: Liquid dielectric instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 1 kVA and a maximum voltage of 110kV or more;

1.12. Heading 98.14: Optical discs for laser reading systems, of a kind suitable for cinematography, recorded;

1.13. Heading 98.15: Sawn-off shotguns and hunting rifles;

1.14. Heading 98.16: Lamp's frames for miners or quarrying workers; other parts for lamps for miners, lamps for operating rooms;

1.15. Heading 98.17: Explosion-proof machinery, devices specialized for underground coal mining and a number of materials and devices used for manufacturing and/or assembling such machinery and devices;

1.16. Heading 98.18: Articles used for production, repair, maintenance of railway engines and railway cars;

1.17. Heading 98.19: Imported materials and equipment for the manufacture of key mechanical engineering products and for investment in the manufacture of key mechanical engineering products;

1.18. Heading 98.20: Aircraft accessories and materials;

1.19. Heading 98.21: Separate knock-down kits, whether in a whole or not, of automobile, for automobile manufacture and assembly;

1.20. Heading 98.22: Materials and equipment serving the plans for production of unburned building materials that are light and the manufacture of aggregate cement brick, of a capacity of 7 million or more standard bricks per year;

1.21. Heading 98.23: Cash vans;

1.22. Heading 98.24: Vinyl chloride monomer (VCM)

1.23. Heading 98.25: Restylane; skin care creams, scar reduction gel.

1.24. Heading 98.26: Tyre cord fabric, of 1680D/2 and 1890 D/2 nylon;

1.25. Heading 98.27: Casing and tubing pipe, of cast steel with threads, having a diameter exceeding 2 - 3/8 inches but not exceeding 20 inches, of a kind used in drilling for oil or gas.

1.26. Heading 98.28: Casing and tubing pipe, of cast steel with threads, having a diameter exceeding 2 - 3/8 inches but not exceeding 20 inches, of a kind used in drilling for oil or gas;

1.27. Heading 98.29: Casing pipe, of welded steel with the connector, having a diameter exceeding 20 inches but not exceeding 36 inches, of a kind used in drilling for oil or gas;

1.28. Heading 98.30. Copper wire, of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm but does not exceed 8 mm;

1.29. Heading 98.32: Hydraulic crane trucks

1.30. Heading 98.33: Receptionist desk registration procedures at airports or stations

1.31. heading 98.34: Materials, components and auxiliary parts for production and assembly of information technology products.

1.32. Heading 98.35: Sodium hydroxide in form of aqueus solutions, containing NaOH > 42%.

1.33. Heading 98.36: Chassis fitted with engines, having cabin (chassis cars, having cabin), with a g.v.w exceeding 20 t but not exceeding 45 t.

1.34. Heading 98.38: Biofuels (Ę, e); bio-diesel fuels (B5, B10).

1.35. Heading 98.39: Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of non-alloy steel.

1.36. Heading 98.40: Materials, spare parts imported for the manufacture of technical rubber products.

1.37. Heading 98.41: Greenhouses prefabricated buildings, of a kind used for agricultural production.

2. Heading notes

2.1. CKD articles of motor cars specified in Chapter 87 part I Appendix II shall be classified and applied specific preferential import tax rates according to detached knock-down kits, whether in a whole or not, for the manufacture and assembly of motor cars specified in heading 98.21 according to the guidance in point b.5 clause 3 part I Chapter 98.

Regarding imported CKD articles of motor vehicles for the transport of goods (trucks/lorries) with a g.v.w not exceeding 20 tonnes, the motor vehicle manufacturers may choose the form of calculation of tax rates according to preferential import tax rates applicable to each spare parts and/or components written in 97 chapters in part I Appendix II or according to the specific preferential import tax rates applicable to knock-down kits of motor cars with a g.v.w exceeding 20 tonnes specified in Chapter 98 (heading 98.21). If the enterprise calculates the tax rates according to specific parts of motor cars, the conditions specified in points b.5.1 and b.5.2 clause 3 of this part shall be satisfied.

2.2. Kraft papers, of a kind used for making cement bags, bleached, of heading 98.07, must satisfy the technical standards applicable to papers for making cement bags specified in TCVN 7062:2007 issued by the Ministry of Science and Technology.

2.3. Alloy steels containing Bo and/or chromium of heading 98.11 are alloy steels (excluding flat-rolled steel that is hot-rolled) satisfying conditions specified in point f clause 1 of Notes of chapter 72 in part I Appendix II and are steels containing Bo (with a content of 0.0008% or more) and/or chromium with a content of 0.3% or more (Bo and chromium are elements deciding the characteristic of the alloy steels).

2.4. Tyre cord fabric, of 1680D/2 and 1890 D/2 nylon, of heading 98.26 must satisfy the following specifications:

Parameter	**Tyre cord fabric of 1680D/2**	**Tyre cord fabric of 1890D/2**
Twist ply:	330 ± 20	310 ± 20
Twist cable:	320 ± 20	300 ± 20
Breaking strengthen	Min 27.5	Min 30.5
Elongation at break	26 ± 4	26 ± 4
Elongation:	9.5 ± 2.0	9.5 ± 2.0
Hot air shrinkage:	Max 6.0	Max 6.0
Cord gauge	0.76 ± 0.03	0.82 ± 0.03
Adhesion H-test	Min 17.0	Min 17.0

2.5. Copper wire with a maximum size of cross-section exceeding 6 mm but not exceeding 8 mm of heading 9830 must satisfy the following specifications:

Testing subject	**Unit**	**Standard**
Appearance		According to the standard
Diameter	mm	7.620 ~ 8.380
Electrical conductance at 20°C	%IACS	Min. 100.0
Electrical resistivity	Ω.mm^2/m	Max. 0.017241
Elongation rates	%	Min. 35
Tension	Kg/mm^2	Using references

Subject of testing	**Unit**	**Standard**
Cu	.%	Min. 99.90
Ag	ppm	Max. 25.0
As	ppm	Max. 5.0
Bi	ppm	Max. 1.0
Fe	ppm	Max. 10.0
Ni	ppm	Max. 10.0
Pb	ppm	Max. 5.0
S	ppm	Max. 15.0
Se	ppm	Max. 2.0
Sb	ppm	Max. 4.0
Sn	ppm	Max. 5.0
Te	ppm	Max. 2.0
O2	ppm	100 ~ 650

2.6. Restylane; skin-care cream, scar reduction gel of heading 98.25 must fulfill the application for permit for import of medical equipment specified in Circular No. 24/2011/TT-BYT dated 21/6/2011 by the Ministry of Health.

2.7. Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of non-alloy steel of heading 98.39 must satisfy technical standards specified in TCVN 1766:1975 and TCVN 8996:2011 issued by the Ministry of Science and Technology.

3. Classification, conditions for application of special preferential import tax rates in Chapter 98, import finalization and use

3.1. Classification

When carrying out customs procedures for articles and/or groups of articles specified in clause 1 part I Chapter 98, the customs declarant must declare the goods classified according to 8-digit codes specified in 97 chapters in part I Appendix II and note the corresponding 8-digit codes of part II Chapter 98.

3.2. Conditions for application of preferential import tax rates specified in Chapter 98

a) The application of specific preferential import tax rates to articles of headings 98.01, 9802, 98.04, 98.05, headings 98.07 to 98.16, headings 98.24 to 98.30, headings 98.32, 98.33, 98.34 (applicable to articles of headings 9834.11.00, 9834.12.10, 9834.13.00 to 9834.27.00), 98.35, 98.36, 98.38, 98.39 must comply with the description specified in the import tariff specified in part II Chapter 98 and Heading notes specified in clause 2 part I Chapter 98; the preferential import tax rates shall not be applied to such articles of 97 chapters in part I Appendix II.

- The application of specific preferential import tax rates specified in part II Chapter 98 to headings 98.17 to 98.23 and heading 98.34 (subheading 9834.12.90, subheadings 9834.28.00 to 9834.37.00)) must fully satisfy conditions; reports and inspections of the use of imported goods shall be conducted according to regulations in point b clause 3.2 part I of Chapter 98 (excluding headings 98.20, 98.21 and 98.23) If conditions specified in point b clause 3.2 part I Chapter 98 are not fully satisfied, the preferential import tax rates prescribed in 97 chapters in part I Appendix II shall be applied.

- Any imported motor cars listed on the declaration of imported goods as cash vans that satisfies conditions specified in point b.7 clause 3.2 part I Chapter 98 shall be classified and eligible for specific preferential import tax rates of heading 98.23 and shall be exempted from import finalization. If regulations in point b.7 clause 3.2 part I Chapter 98 are not fully satisfied, depending on its cylinder capacity or g.v.w, a vehicle shall be classified and eligible for corresponding preferential import tax rates of heading 87.03 or 87.04 in 97 chapters in part I Appendix II (other than heading 87.05).

b) Conditions for application of specific preferential import tax rates and finalization of import and use, applicable to articles of headings 98.17 to 98.23:

b.1) Regarding imported goods of heading 98.17:

b.1.1) Conditions:

- Such goods are not on the Nomenclature of machinery, equipment and materials that have been manufactured in Vietnam issued by the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Industry and Trade;

- Such goods are imported to be used in underground mining pits serving coal extraction or the manufacture or assembly of machinery/equipment for use in underground mining pits;

- Such goods are imported by, or according to the authorization of, Vinacomin and enterprises affiliated to Vinacomin. Any enterprise not affiliated to Vinacomin importing such goods must obtain a written notification of bid winning issued by Vinacomin or by an enterprise affiliated to Vinacomin, or sign a sale contract with Vinacomin or an enterprise affiliated to Vinacomin (the selling price does not include the import tax amount).

b.1.2) Reporting and inspection of import and use:

- Vinacomin and affiliated enterprise shall report the import and use of explosion machinery and equipment specialized for underground mining and a number of materials and equipment for the manufacture and assembly of such machinery to the customs authority where the declaration of imported goods is made for management of the import and use of all imported goods. If the importing enterprise is not affiliated to Vinacomin, the importing enterprise shall cooperate with the using enterprise in reporting to the customs authority the import and use of all imported goods.

- Deadline for reporting and inspection of the import and use of goods shall comply with regulations in Article 106 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance. Where: the time limit for reporting is the 90th date from the day on which the fiscal year finishes; on the report, the term "exempted from taxes" shall be replaced by "according to specific preferential import tax rates in Chapter 98".

- If goods are used with wrong purpose, the preferential import tax rates prescribed in 97 chapters in part I Appendix II shall be applied at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

b.2) Regarding imported goods of heading 98.18:

b.2.1) Conditions:

- Goods shall be imported for the production, repair or maintenance of locomotives and railway cars;

- The customs declarant must determine himself/herself the need and formulate the Nomenclature of imported materials and equipment enclosed with the monitoring sheet and register with the customs authority before the registration of the initial declaration of imported goods. A Nomenclature of imported materials and equipment and a monitoring sheet shall be formulated for the whole project or for each stage of the investment project. If the amount of materials/equipment or the value of the imported material/equipment written on the Nomenclature is incorrect or is changed, the enterprise may modify the Nomenclature, provided that the adjusted materials/equipment is conformable to the need of the provision/repair/maintenance of the locomotive/railway car;

- The application for registration of Nomenclature of materials /equipment of heading 98.18 shall comply with regulations in clause 5 Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015, where the term "*exempted from taxes*" is replaced by "*for production/repair/maintenance of locomotives/railway cars".*

- Place of registration of Nomenclature is the Customs Departments of provinces where the locomotive/railway car production/repair/maintenance investment project is conducted. When carrying out the customs procedures, the customs declarant shall submit or present the following documents:

+ A customs dossier, according to current regulations;

+ An official application form for application of the specific preferential import tax rates according to Chapter 98 of the enterprise using the imported material/equipment; where the types of materials/equipment, cost, declaration of imported goods shall be specified; if there are multiple types of materials/equipment of different declaration of imported goods, the customs declarant shall list the goods and declarations of imported goods applying for specific preferential import tax rates according to Chapter 98. Such application form shall contain a statement that the declarant undertakes to declare exactly, provide information conformably and to comply with the declared use purpose.

+ A certificate issued by Vietnam railways confirming that the imported goods are for the production, repair and maintenance of locomotives and railway cars

- On the basis of the abovementioned conditions and documents, the customs authority shall update the quantity and cost of imported materials and equipment to the original copy of the monitoring sheet of the taxpayer and append the countersign according to regulations, retain 01 photocopy of the Nomenclature of materials and equipment applying the specific preferential import tax rates according to Chapter 98 and the monitoring sheet containing the quantity and cost of imported materials/equipment applied specific preferential import tax rates according to Chapter 98 if the same import dossier. When all the imported materials/equipment on the Nomenclature are subtracted back, Directors of Sub-department of Customs where the final procedure is carried out shall grant the verification on the original copy of the monitoring sheet of the tax payer and make a photocopy of such monitoring sheet and send to the Customs Department where the Nomenclature is registered to formulate a basis for post-customs clearance inspection of the use of imported materials/equipment applying the specific preferential import tax rates in Chapter 98.

- If the registered Nomenclature is loss, the regulations in clause 12 Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance shall be applied.

- Deadline for processing the registration of the Nomenclature shall be conformable to regulations in Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance.

b.2.2) Reporting and inspection of import and use:

Any entity eligible for tax incentives according to the specific preferential import tax rates specified in heading 98.18 must report the import and use of goods in the fiscal year to the customs authority where the Nomenclature of goods applying the specific preferential import tax rates in Chapter 98 is registered.

Deadline for reporting and inspection of the import and use of goods shall comply with regulations in Article 106 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance. Where: the time limit for reporting is the 90th date from the day on which the fiscal year finishes; on the report, the term "exempted from taxes" shall be replaced by "according to specific preferential import tax rates in Chapter 98".

- If goods are used with wrong purpose, the preferential import tax rates prescribed in 97 chapters in part I Appendix II shall be applied at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

b.3) Regarding imported goods of heading 98.19:

- Imported goods must be materials/equipment serving the manufacture of key mechanical products and serving the project on investment in production of key mechanical products according to regulations issued by the Prime Minister on the assistance in the development of production of key mechanical products;

- The customs declarant must determine himself/herself the need and formulate the Nomenclature of imported materials and equipment enclosed with the monitoring sheet and register with the customs authority before the registration of the initial declaration of imported goods; A Nomenclature of imported materials and equipment and a monitoring sheet shall be formulated for the whole project or for each stage of the project on investment in production of key mechanical products or for each key mechanical product. If the amount of materials/equipment or the value of the imported material/equipment written on the Nomenclature is incorrect or is changed, the enterprise may modify the Nomenclature, provided that the adjusted materials/equipment is conformable to the need of the project on production of key mechanical products or key mechanical products.

- Place of registration of the Nomenclature is the Customs Department of province where the production of key mechanical products is carried out or where the project on investment in production of key mechanical products is conducted;

- When carrying out the customs procedures, the customs declarant shall submit or present the following documents:

+ Customs dossiers, according to current regulations;

+ A writing of the steering committee of the program on key mechanical products confirming that the enterprise carries out the production of key mechanical products;

+ An official application form for application of the specific preferential import tax rates according to Chapter 98 of the enterprise using the imported material/equipment; where the types of materials/equipment, cost, declaration of imported goods shall be specified; if there are multiple types of materials/equipment of different declaration of imported goods, the customs declarant shall list the goods and declarations of imported goods applying for specific preferential import tax rates according to Chapter 98. Such application form shall contain a statement that the declarant undertakes to declare exactly, provide information conformably and to comply with the declared use purpose.

- On the basis of the abovementioned conditions and documents, the customs authority shall update the quantity and cost of imported materials and equipment to the original copy of the monitoring sheet of the taxpayer and append the countersign according to regulations, retain 01 photocopy of the Nomenclature of materials and equipment applying the specific preferential import tax rates according to Chapter 98 and the monitoring sheet containing the quantity and cost of imported materials/equipment applied specific preferential import tax rates according to Chapter 98 if the same import dossier. When all the imported materials/equipment on the Nomenclature are subtracted back, Directors of Sub-department of Customs where the final procedure is carried out shall grant the verification on the original copy of the monitoring sheet of the tax payer and make a photocopy of such monitoring sheet and send to the Customs Department where the Nomenclature is registered to formulate a basis for post-customs clearance inspection of the use of imported materials/equipment applying the specific preferential import tax rates in Chapter 98.

- If the registered Nomenclature is loss, the regulations in clause 12 Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance shall be applied.

- Deadline for processing the registration of the Nomenclature shall be conformable to regulations in Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance.

- Any entity eligible for tax incentives according to the specific preferential import tax rates specified in heading 98.19 must report the import and use of goods in the fiscal year to the customs authority where the Nomenclature of goods applying the specific preferential import tax rates in Chapter 98 is registered.

- Deadline for reporting and inspection of the import and use of goods shall comply with regulations in Article 106 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance. Where: the time limit for reporting is the 90th date from the day on which the fiscal year finishes; on the report, the term "exempted from taxes" shall be replaced by "according to specific preferential import tax rates in Chapter 98".

- If goods are used with wrong purpose, the preferential import tax rates prescribed in 97 chapters in part I Appendix II shall be applied at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

b.4) Regarding imported goods of heading 98.20:

- Regulated entities: any organization manufacturing, maintaining or testing aircrafts, aircraft engines, aircraft propellers and aircraft equipment in Vietnam having the permit granted by the Ministry of

Transport according to regulations of Vietnam the Law on Civil aviation that import directly or according to authorization/entrustment.

- Regarding spare parts: When carry out the import of goods, the enterprise shall present the certificate of conformity to the standards applicable to aircrafts according to the form prescribed by International Civil Aircraft Organization, like: of FAA (USA), EASA (Europe) or similar certificates according to regulations of ICAO. Each spare part shall be enclosed with a certificate containing the manufacturer, conditions of the equipment and manufacture number associated with the product when being imported.

- Regarding materials: Imported materials shall be mentioned on the reference documents for spare parts of aircraft materials (IPC) of the manufacturer or the guidance on development of aircraft, or the guidelines on flight for airmen or the Nomenclature of spent materials verified by the Civil Aviation Authority of Vietnam and shall obtain a certificate of quality issued by the manufacturer (the certificate of conformance – COC) of the shipment or the number of shipment.

b.5) Regarding imported goods of heading 98.21:

Spare parts imported in separate knock-down kits, whether of the same kit or not, shall be classified according to their codes and shall be eligible for preferential import tax rates applicable to each spare part/accessory specified in 97 chapters of part I Appendix II if they satisfy conditions specified in point b.5.1 and point b.5.2 of this clause.

b.5.1) Conditions:

- Spare parts are directly imported by, or imported according to the authorization/entrustment of, an enterprise satisfying the Standards for automobile manufacture and assembly enterprises prescribed by the Ministry of Industry and Trade. For the case of import entrustment, an entrustment contract shall be made; for the case of import for business, a sale contract with an enterprise eligible for carry out the assembly of automobile shall be made according to regulations of the Ministry of Industry and Trade and shall be presented when carrying out import customs procedures.

- Spare parts (details, groups of details, parts) are finished products that have not been assembled or are unfinished products having basic features of a finished product with the separation level at least equal to the separation level of an automobile spare parts according to regulations of the Ministry of Science and Technology on import substitution rates applicable to automobile (motor cars).

b.5.2) If there are a number of spare parts unconformable to the separation level specified in point b.5.1 of this clause in the separate knock-down kits, whether or not of the same kits, such spare parts shall be classified and eligible for the preferential import tax rates applicable to the whole knock-down kits according to the codes and tax rates applicable to each spare part as prescribed in 97 chapters of part I Appendix II, provided that the enterprise has made a commitment to fulfilling the following conditions:

- Total value of imported spare parts unconformable to the regulated separation levels must not exceed 10% of total value of spare parts (including the imported and domestic ones) for the manufacture and assembly of a completed motor car or a chassis car (the data are calculated for all types of cars the enterprise manufactures/assembles in a fiscal year). Where, total value of spare parts (imported or domestic ones) for manufacturing/assembling to formulate a made-up car includes the value of parts that are processed/manufactured/assembled by the enterprise themselves, if any.

- Such spare parts do not include: bodywork, body, (regardless of types of cars); cabin (applicable to trucks).

Any enterprise calculate tax amount according to regulations in point b.5.2 of this clause may carry out the finalization of import and use with the customs authority.

b.5.3) If a spare part imported for manufacturing/assembling motor cars does not satisfy conditions specified in points b.5.1 and b.5.2 of this clause, the knock-down kits shall be classified and eligible for specific preferential import tax rates prescribed in heading 98.21 specified in part II Chapter 98 according to the types of cars (excluding cases specified in point b.5.4) and shall be exempted from finalizing the import and use.

b.5.4) Regarding separate knock-down kits, whether or not of the same kits, or chassis fitted with engines (chassis cars) that are imported for assembling ambulance, hearses, prison vans of heading 87.03; refrigerated lorries, refuse/garbage collection vehicles, tanker vehicles, bulk-cement lorries, hooklift lorries, armoured cargo vehicles for transporting valuables of heading 87.04 and specialized vehicles of heading 87.05, or for manufacturing/assembling motor cars according to an outward processing contract or according to an exporting processing not subject to satisfying conditions of separation levels according to regulations of the Ministry of Science and Technology on import substitution rates; the calculation of import tax rates for the knock-down kits or chassis cars shall comply with the preferential import tax rates specified in part I Appendix II for specific car parts or chassis cars.

b.5.5) If the enterprise imports a knock-down kit or a chassis car for manufacturing/assembling a type of car specified in point b.5.4 and the payable import tax amount for the knock-down kit/chassis car is higher than the payable import tax applicable to such type of car in CBU, then a part of the paid import tax shall be returned with an amount calculated as follows:

Returned imported tax	=	Paid import tax for all the made-up knock-down kits/chassis cars, calculated according to the preferential import tax rates for each parts as prescribed in part I of the import tariff at the time of calculation of tax	-	Payable import tax for all the made-up knock-down kits/chassis cars, calculated according to the preferential import tax rates for each parts as prescribed in part I of the import tariff at the time of calculation of preferential import tax for the spare parts/chassis cars

Where:

- Dutiable values of import in the above formula shall be consistent with the dutiable values of import applied to the Declaration of imported spare parts/chassis cars.

- If the payable import tax amount for the knock-down kit/chassis car is higher than the payable import tax applicable to such type of car in CBU, then the different amount shall not be required to be paid.

- Tax refund dossier: when a specialized motor car has obtained a permit for travel from the Ministry of Public Security, the enterprise shall submit the Customs Department of where the import procedures are carried out the following documents for import tax refund procedures:

+ An official application for tax refund: 01 original copy, containing:

✓ Numbers of the declaration of imported goods applying for tax refund; names of goods, ordinal numbers of types of goods, quantity of goods on the customs declaration sheet (applicable to the application for partial tax refund); quantity of specialized motor cars that have been manufactured/assembled; Numbers of contracts related to the imported goods applying for tax refund;

✓ The amount of paid import tax; the amount of tax that is applied to be refunded.

+ The Business license or the Investment certificate where the sector is declared as trade, manufacture, assembly of specialized motor cars: 01 photocopy;

+ The Certificate of quality of specialized motor cars issued by the Vietnam Register: 01 photocopy;

+ The License for circulation of motor cars issued by the Ministry of Public Security: 01 photocopy.

Regarding written customs declaration, 01 original copy of import customs declaration that is granted customs clearance as prescribed in clause 1 Article 3 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance shall be submitted."

- Procedures for tax refund shall comply with regulations in Article 129 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance providing for customs procedures; customs supervision and inspection; export tax, import tax and tax management applicable to exported/imported goods.

b.6) Imported goods of heading 98.22:

- Regulated entities: The project on production of unburned building material manufacturing equipment includes: A AC brick chains, foam-concrete brick chains and the manufacture of reinforced cement brick chains of capacity of 7 million or more standard bricks/year according to regulations in Decision No.567/QĐ-TTg dated 28/4/2010 by the Prime Minister.

- Any enterprise importing or authorizing the import such goods shall undertake to use conformably the materials/equipment serving the project on production of light unburned building materials and reinforced cement bricks with a capacity of 7 million or more standard bricks per year. If such goods are used unconformably, such imported materials/equipment shall be eligible for the preferential import tax rates specified in part I Appendix II at the time of registration of the declaration of imported goods with the customs authority.

- The enterprise importing or authorizing the import must obtain a certificate from a line management of that the imported shipment serves the project on production of unburned building material manufacturing equipment. The certificate shall be made in 02 copies, 01 of which shall be submitted to the customs authority during the import customs procedures, the other one shall be retained by the importing enterprise. Line managements include the Ministry of Construction or Services of Construction that have legal responsibility for their certification.

- Application and procedures for import or authorization of import of materials/equipment serving the project on production of unburned building material manufacturing equipment shall comply with regulation in Article 105 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance.

- Any entity eligible for tax incentives according to the specific preferential import tax rates specified in heading 98.22 must report the import and use of goods in the fiscal year to the customs authority where the Nomenclature of goods applying the specific preferential import tax rates in Chapter 98 is registered.

- Deadline for reporting and inspection of the import and use of goods shall comply with regulations in Article 106 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance. Where: the time limit for reporting is the 90th date from the day on which the fiscal year finishes; on the report, the term "exempted from taxes" shall be replaced by "according to specific preferential import tax rates in Chapter 98".

- If goods are used with wrong purpose, the preferential import tax rates prescribed in 97 chapters in part I Appendix II shall be applied at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

b.7) Imported goods of heading 98.23:

b.7.1) Conditions:

- Certified in writing by Vietnam State Bank using the form prescribed in point b.7.2 of this clause on the conformity to standards applicable to cash vans issued by Vietnam State Bank. The certificate shall specify the quantity of pages; all pages shall be appended overlapping seals. The certificate shall be made in 4 copies, 02 of which shall be sent to the importing enterprise (01 copy shall be submitted to the customs authority when carrying out the customs procedures, 01 copy shall be retained by the enterprise), 02 copies shall be retained by Vietnam State Bank.

- Cash vans shall be used by Vietnam State bank and its affiliated units; credit institutions; State Treasuries; the Vietnam Development Bank.

- When importing cash vans, apart from required documents applicable to imported goods, the importing enterprise shall present to the customs authority the certificate of Vietnam State Bank of conformity to the standards for cash vans prescribed by Vietnam State Bank.

- No later than 3 months since the customs procedures finished, the importing enterprise shall send Vietnam State Bank photocopies of invoices for sale of cash vans prescribed in this point bearing the verification of the importing enterprise, enabling Vietnam State Bank to retain and control.

- Any entities fails to comply with the abovementioned regulations or changes the use purposes of goods or the target users shall pay the import taxes according to the type of vehicles of heading 87.03 or 87.04 in accordance with the preferential import tax rates prescribed according to cylinder capacity or the g.v.w of the vehicle specified in part I Appendix II of the preferential import tariff (taxes shall not be calculated according to the tax rates of heading 87.05).

b.7.2) Application form and form of the certificate of Vietnam State Bank:

- The application form for the certificate of conformity to the standards for cash vans:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN

Số…….

Kính gửi: Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tên đơn vị nhập khẩu: ……

2. Địa chỉ: ……..

3. Điện thoại: Fax

4. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

5. Nơi cấp: Ngày cấp:

6. Mã số XNK:….. Nơi cấp

7. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng thương mại số…… ngày…… với Công ty ……., địa chỉ ……....

8. Đặc điểm xe:

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY

1						
2						
…						

9. Tài liệu kèm theo gồm:

- Catalog của xe

- ……

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận về chủng loại xe trên./.

……, Ngày……tháng…. năm 20…..
Đại điện doanh nghiệp nhập khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

- The certificate of conformity to the standards for cash vans prescribed by Vietnam State Bank:

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số:…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày… tháng… năm……

GIẤY XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN
THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ……..;

Căn cứ……..;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3899/VPCP- KTTH ngày 08/6/2010 về thuế xe ô tô thiết kế chở tiền;

Căn cứ Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

Xét Đơn đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền số…. ngày… của …….. và hồ sơ liên quan về việc xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM XÁC NHẬN

1. Số xe ô tô nhập khẩu sau (theo mẫu đính kèm):

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
…						

của……. (tên đơn vị nhập khẩu)

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:……..

Nơi cấp: …… Ngày cấp:…….....

- Mã số XNK:….. Nơi cấp……..

Đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

2. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng số……. ngày……. với:

Tên đơn vị sử dụng [tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)]

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có)[1] số:

- Nơi cấp: Ngày cấp:

- Mã số XNK (nếu có): Nơi cấp:

Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, đơn vị nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hoá đơn bán hàng cho đơn vị sử dụng (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng).

Giấy xác nhận này gồm …….. trang.

TL. THỐNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT HÀNH VÀ KHO QUỸ

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp nhập khẩu (02 bản);
- Lưu: VT, PHKQ.

---

[1] *Nội dung này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc.*

b.8) Regarding imported goods of heading 98.34:

b.8.1) Conditions:

- The imported goods are materials, spare parts, accessories and auxiliary parts for the manufacture of key information technology (IT) products of codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00.

- Such goods are imported by an enterprise trade in manufacture and/or assembly of key information technology products.

b.8.2) Importing procedures:

b.8.2.1 – Responsibilities of customs declarants:

The customs declarant shall register the Nomenclature of imported goods being materials, accessories and auxiliary parts for the manufacture of key IT products of codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00 (the Nomenclature) with the Sub-department of Customs where is the most convenient for the declarant with the quantity of imported goods every year according to the capacity/the need of the manufacture/assembly every year of the manufacturer before importing the first shipment. An application shall include:

- A certificate of the Ministry of Information and Communications of the Nomenclature;

- An official application for a Nomenclature;

- The Nomenclature and a monitoring sheet.

An official application for the Nomenclature, the Nomenclature and the monitoring sheet shall be conformable to regulations in clause 5 Article 104 of Circular No 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance, where the term "*exempted from tax"* is replaced by "*for manufacturing key IT products".*

If a registered Nomenclature needs modification, the customs declarant shall submit the customs authority where the Nomenclature is registered documents and papers before the initial import or before the next import with the modified Nomenclature to prove that the modification is appropriate. An application shall include:

- An official application for a modified Nomenclature;

- The modified Nomenclature and monitoring sheet.

If the Nomenclature and/or the monitoring sheet is lost, the customs declarant shall submit the customs authority where the initial Nomenclature is issued an application for reissuance, including:

- An official application for reissuance of the Nomenclature/monitoring sheet, containing the reasons for the loss of the Nomenclature/monitoring sheet and a commitment of the customs declarant on the accuracy of the declared information;

- A list of all the customs declaration sheets (electronic and written) of the imported goods according to the Nomenclature;

- The Nomenclature and the monitoring sheet issued by the customs authority where the import procedures for the last shipment before the loss are carried out (01 photocopy verified by the customs authority of where goods are imported from).

When carrying out the customs procedures, the customs declarant shall submit or present the customs authority where the customs declaration is registered the following documents:

- Customs dossiers, according to current regulations;

- The Nomenclature and the monitoring sheet that have been registered with the customs authority (the copy given to the customs declarant) so that the customs authority carries out the back subtraction of imported goods.

Periodically, every year, no later than the 90th from the day the fiscal year finishes, the customs declarant shall make a report on the use of materials, accessories and auxiliary parts serving the manufacture of key IT products to be eligible for specific preferential import tax rates according to codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00 in the fiscal year according to regulations in Article 41 of Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated 21/01/2015 by the Government and Article 60 Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and send it to the customs authority. Concurrently, a copy of the report shall be sent to the Ministry of Information and Communications for retention.

b.8.2.2 – Responsibilities of customs authorities:

b.8.2.2.1 – When receiving the Nomenclature:

- When the application is received, the Sub-department of Customs where the customs declarant registered the Nomenclature shall check documents and formulate a monitoring slip, append seals to 02 copies of the Nomenclature of imported goods and 01 monitoring sheet (01 original copy of the Nomenclature shall be retained, another original copy of the Nomenclature and 01 copy of the monitoring sheet shall be returned to the customs declarant to be presented to the customs authority where the import procedures are carried out to subtract back the actually imported goods and calculate the tax values according to regulation in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and point b.8.2.2.2).

- Regarding the application for modification of the Nomenclature and/or the monitoring sheet, the Sub-department of Customs where the customs declarant registered the Nomenclature shall check documents and formulate a monitoring slip, append seals to 02 copies of the Nomenclature of imported goods subject to modification and 01 monitoring sheet subject to modification (01 original copy of the Nomenclature shall be retained, another original copy of the Nomenclature and 01 copy of the monitoring sheet shall be returned to the customs declarant to be presented to the customs authority where the import procedures are carried out to subtract back the actually imported goods and calculate the tax values according to regulation in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and point b.8.2.2.2).

- If the Nomenclature and/or the monitoring sheet is lost, on the basis of the application of the customs declarant and the verification of the Customs Department of another local government, the customs authority where the Nomenclature is registered shall conduct inspections and carry out the reissuance of the Nomenclature/monitoring sheet for materials, spare parts, accessories, auxiliary parts for the manufacture of key IT products of codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00 that have not been imported according to regulations in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance.

Processing time limit for the customs authority towards the registration, modification and/or reissuance of the Nomenclature shall comply with regulations in Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance.

b.8.2.2.2 – When carrying out the import procedures:

Apart from customs procedures as prescribed in laws, the customs authority shall, pursuant to the customs dossiers, compare information with the information on the monitoring sheet to subtract back materials, accessories and auxiliary parts for the manufacture of key IT products of codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00 that the customs declarant has actually imported and append the countersign according to law provisions. 01 copy of the Nomenclature and/or the monitoring sheet on which the back subtraction has been recorded shall be retained to the customs dossier.

When all the imported goods on the monitoring sheet are subtracted, Director of the Sub-department of Customs where the last procedure is carried out shall verify *"all goods have been imported according to the Nomenclature No. ….."* on the original copy of the monitoring sheet of the customs declarant; 01 photocopy of the monitoring sheet shall be retained by the Sub-department of Customs, another photocopy shall be issued to the customs declarant and the original copy shall be sent to the Sub-department of Customs where the monitoring sheet is issued to conduct inspections of the goods granted with customs clearance according to law provisions.

If the Sub-department of Customs receiving the registration of the Nomenclature is also the Sub-department of Customs carrying out the import procedures, when the Director of the Sub-department of customs has verified on the monitoring sheet that all goods have been subtracted, the Sub-department of customs shall retain the original copy, issue the customs declarant 01 photocopy and send 01 photocopy of the monitoring sheet enclosed with the application for registration of the Nomenclature to conduct inspections of goods granted with customs clearance according to law provisions.

b.8.2.2.3 – When the original copy of the monitoring sheet has been received from the Sub-department of Customs where the last procedure was carried out, the Sub-department of Customs where the Nomenclature is registered shall collect all documents of registration of Nomenclature and send them to the Sub-department in charge of post-customs clearance inspection as the basis for post-customs clearance inspections according to regulations on risk management of the use of imported goods that are applied the specific preferential import tax rates applicable to codes 9834.12.90, codes from 9834.28.00 to 9834.37.00 according to regulations in Article 98 of Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated 21/01/2015 by the Government.

Import taxes for articles of code 9834.12.90, codes 9834.28.00 to 9834.37.00 that are used unconformably to the approved purposes shall be calculated according to the preferential import tax rates provided for the corresponding codes of 97 chapters at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

b.9) Imported goods of heading 98.40:

b.9.1) Conditions:

- Imported goods are materials and spare parts for manufacturing technical rubber products.

- Such goods are imported by an enterprise manufacturing technical rubber products.

- Spare parts/accessories imported for manufacturing technical rubber products are not on the Nomenclature of spare parts/accessories having been produced in Vietnam issued by the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Industry and Trade.

b.9.2) Importing procedures:

b.9.2.1 – Responsibilities of customs declarants:

The customs declarant shall register the Nomenclature of imported goods being materials, accessories for the manufacture of technical rubber products of codes 98.40 (the Nomenclature) with the Sub-department of Customs where is the most convenient for the declarant with the quantity of imported goods every year according to the capacity/the need of the manufacture/assembly every year of the manufacturer before importing the first shipment. An application shall include:

- An official application for a Nomenclature;

- The Nomenclature and a monitoring sheet.

An official application for the Nomenclature, the Nomenclature and the monitoring sheet shall be conformable to regulations in clause 5 Article 104 of Circular No 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Ministry of Finance, where the term "*exempted from tax*" is replaced by "*for manufacturing technical rubber products"*.

If a registered Nomenclature needs modification, the customs declarant shall submit the customs authority where the Nomenclature is registered documents and papers before the initial import or before the next import with the modified Nomenclature to prove that the modification is appropriate. An application shall include:

- An official application for a modified Nomenclature;

- The modified Nomenclature and monitoring sheet.

If the Nomenclature and/or the monitoring sheet is lost, the customs declarant shall submit the customs authority where the initial Nomenclature is issued an application for reissuance, including:

- An official application for reissuance of the Nomenclature/monitoring sheet, containing the reasons for the loss of the Nomenclature/monitoring sheet and a commitment of the customs declarant on the accuracy of the declared information;

- A list of all the customs declaration sheets (electronic and written) of the imported goods according to the Nomenclature;

- The Nomenclature and the monitoring sheet issued by the customs authority where the import procedures for the last shipment before the loss are carried out (01 photocopy verified by the customs authority of where goods are imported from).

When carrying out the customs procedures, the customs declarant shall submit or present the customs authority where the customs declaration is registered the following documents:

- Customs dossiers, according to current regulations;

- The Nomenclature and the monitoring sheet that have been registered with the customs authority (the copy given to the customs declarant) so that the customs authority carries out the monitor of imported goods.

Periodically, every year, no later than the 90th from the day the fiscal year finishes, the customs declarant shall make a report on the use of materials and accessories serving the manufacture of technical rubber products to be eligible for specific preferential import tax rates according to codes of heading 98.40 in the fiscal year according to regulations in Article 41 of Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated 21/01/2015 by the Government and Article 60 Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and send it to the customs authority.

b.9.2.2 – Responsibilities of customs authorities:

b.9.2.2.1 – When receiving the Nomenclature:

- When the application is received, the Sub-department of Customs where the customs declarant registered the Nomenclature shall check documents and formulate a monitoring slip, append seals to 02 copies of the Nomenclature of imported goods and 01 monitoring sheet (01 original copy of the Nomenclature shall be retained, another original copy of the Nomenclature and 01 copy of the monitoring sheet shall be returned to the customs declarant to be presented to the customs authority where the import procedures are carried out to subtract back the actually imported goods and calculate the tax values according to regulation in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and point b.9.2.2.2).

- Regarding the application for modification of the Nomenclature and/or the monitoring sheet, the Sub-department of Customs where the customs declarant registered the Nomenclature shall check documents and formulate a monitoring slip, append seals to 02 copies of the Nomenclature of imported goods subject to modification and 01 monitoring sheet subject to modification (01 original copy of the Nomenclature shall be retained, another original copy of the Nomenclature and 01 copy of the monitoring sheet shall be returned to the customs declarant to be presented to the customs authority where the import procedures are carried out to subtract back the actually imported goods and calculate the tax values according to regulation in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance and point b.9.2.2.2).

- If the Nomenclature and/or the monitoring sheet is lost, on the basis of the application of the customs declarant and the verification of the Customs Department of another local government, the customs authority where the Nomenclature is registered shall conduct inspections and carry out the reissuance of the Nomenclature/monitoring sheet for materials, spare parts, accessories for the manufacture of technical rubber products of heading 98.40 that have not been imported according to regulations in Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance.

Processing time limit for the customs authority towards the registration, modification and/or reissuance of the Nomenclature shall comply with regulations in Article 104 of Circular No. 38/2015/TT-BTC dated 25/3/2015 by the Minister of Finance.

b.9.2.2.2 – When carrying out the import procedures:

Apart from customs procedures as prescribed in laws, the customs authority shall, pursuant to the customs dossiers, compare information with the information on the monitoring sheet to subtract back materials, accessories and spare parts used for the manufacture of technical rubber products of heading 98.40 that the customs declarant has actually imported and append the countersign according to law provisions. 01 copy of the Nomenclature and/or the monitoring sheet on which the back subtraction has been recorded shall be retained to the customs dossier.

When all the imported goods on the monitoring sheet are subtracted, Director of the Sub-department of Customs where the last procedure is carried out shall verify "*all goods have been imported according to the Nomenclature No. ….."* on the original copy of the monitoring sheet of the customs declarant; 01 photocopy of the monitoring sheet shall be retained by the Sub-department of Customs, another photocopy shall be issued to the customs declarant and the original copy shall be sent to the Sub-department of Customs where the monitoring sheet is issued to conduct inspections of the goods granted with customs clearance according to law provisions.

If the Sub-department of Customs receiving the registration of the Nomenclature is also the Sub-department of Customs carrying out the import procedures, when the Director of the Sub-department of customs has verified on the monitoring sheet that all goods have been subtracted, the Sub-department of customs shall retain the original copy, issue the customs declarant 01 photocopy and send 01 photocopy of the monitoring sheet enclosed with the application for registration of the Nomenclature to conduct inspections of goods granted with customs clearance according to law provisions.

b.9.2.2.3 – When the original copy of the monitoring sheet has been received from the Sub-department of Customs where the last procedure was carried out, the Sub-department of Customs

where the Nomenclature was registered shall collect all documents of registration of Nomenclature and send them to the Sub-department in charge of post-customs clearance inspection as the basis for post-customs clearance inspections according to regulations on risk management of the use of imported goods that are applied the specific preferential import tax rates applicable to heading 98.40 according to regulations in Article 98 of Decree No. 08/2015/NĐ-CP dated 21/01/2015 by the Government.

Import taxes for articles of heading 98.40 that are used unconformably to the approved purposes shall be calculated according to the preferential import tax rates provided for the corresponding codes of 97 chapters at the time of registration of declaration of imported goods with the customs authority.

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

Code			**Description**	**Corresponding Code in Part I Appendix II**			**Rate (%)**
9801	**00**	**00**	**Meat and edible offal, of guinea fowls (Japanese fowls), cut in pieces, fresh, chilled or frozen.**	0207	60	00	15
9802	**00**	**00**	**Carps, breeding (other than heading 0301.93.10).**	0301	99	40	0
98.04			**Crustaceans, smoked**				
			- Frozen:				
9804	11	00	- - Rock lobster and other sea crawfish *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*	0306	11	00	27
9804	12	00	- - Lobsters *(Homarus spp.)*	0306	12	00	27
9804	14		- - Crabs:				
9804	14	10	- - - Soft shell crabs	0306	14	10	27
9804	14	90	- - - Other	0306	14	90	27
9804	15	00	- - Norway lobsters *(Nephrops norvegicus)*	0306	15	00	27
9804	16	00	- - Cold-water shrimps and prawns *(Pandalus spp., Crangon crangon)*	0306	16	00	27
9804	17		- - Other shrimps and prawns:				
9804	17	10	- - - Giant tiger prawns *(Penaeus monodon)*	0306	17	10	27
9804	17	20	- - - Whiteleg shrimps *(Liptopenaeus vannamei)*	0306	17	20	27
9804	17	30	- - - Giant river prawns *(Macrobrachium rosenbergii)*	0306	17	30	27
9804	17	90	- - - Other	0306	17	90	27
9804	19	00	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption	0306	19	00	27
			- Not frozen:				
9804	21		- - Rock lobster and other				

			sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):*				
9804	21	10	- - - In airtight containers	0306	21	91	27
9804	21	90	- - - Other	0306	21	99	27
9804	22		- - Lobsters (*Homarus spp*.):				
9804	22	10	- - - In airtight containers	0306	22	91	27
9804	22	99	- - - Other	0306	22	99	27
9804	23		- - Crabs:				
9804	23	10	- - - In airtight containers	0306	24	91	27
9804	23	90	- - - Other	0306	24	99	27
9804	24	00	- - Norway lobsters *(Nephrops norvegicus)*	0306	25	00	27
9804	25		- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*):				
9804	25	10	- - - In airtight containers	0306	26	91	27
9804	25	90	- - - Other	0306	26	99	27
9804	26		- - Other shrimps and prawns:				
9804	26	10	- - - In airtight containers	0306	27	91	27
9804	26	90	- - - Other	0306	27	99	27
9804	27		- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:				
9804	27	10	- - - In airtight containers	0306	29	91	27
9804	27	90	- - - Other	0306	29	99	27
9805	**00**	**00**	**Pigeon peas (*Cajanus cajan)*, suitable for sowing.**	0713	60	00	0
9807	**00**	**00**	**Kraft paper, of a kind used for making cement bags, bleached.**	4804	29	00	3
9808	**00**	**00**	**Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those with polyvinyl chloride or polyurethane, for rubberized chafer fabric.**	5903	90	00	0
9809	**00**	**00**	**Glass eyes.**	7018	90	00	0
9810	**00**	**00**	**Articles of iron or steel wire, of a kind used for**	7326	20	90	0

			the manufacture of tire-hoop.				
9811	**00**	**00**	**Alloy steel containing Bo and/or chromium, excluding flat-rolled steel that is hot-rolled.**	72.24 72.25 72.26 72.27 72.28 72.29			10
98.12			**Diesel engines, of a kind used for vehicles of heading 8701 of a power exceeding 60kW.**				
9812	00	10	- Fully assembled	8408 8408 8408 8408	20 20 20 20	10 21 22 23	5
9812	00	90	- Of a kind used for vehicles of sub-heading 8701.10	8408	20	93	5
9813	**00**	**00**	**Liquid dielectric instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 1 kVA and a maximum voltage of 110kV or more.**	8504	21	10	5
9814	**00**	**00**	**Optical discs for laser reading systems, of a kind suitable for cinematography, recorded.**	8523	49	19	5
98.15			**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge.**				
9815	00	10	- Sawn-off shotguns	9303	20	00	30
9815	00	90	- Hunting riffles	9303	30	00	30
9816	**00**	**00**	**Lamp's frames for miners or quarrying workers; other parts for lamps for miners, lamps for operating rooms.**	9405	99	90	0
98.17			**Explosion-proof machinery, devices specialized for underground coal**				

			mining and a number of materials and devices used for manufacturing and/or assembling such machinery and devices.				
9817	10	00	- Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining, of a capacity exceeding 125 kW	8414	59	99	3
9817	20	00	- Drills and hammers for working in the hand, of a kind used in underground mining	8467	21	00	3
9817	30		- Dry-type transformer, dry-type electrical substation in full sets, of a kind used for working in caves, explosion rooms in underground mining, of a kind with a power handling capacity exceeding kVA and a maximum voltage of 66kV or more:				
9817	30	10	- - Matching transformers	8504	33	11	3
				8504	34	11	
				8504	34	13	
				8504	34	22	
9817	30	90	- - Other	8504	33	19	3
				8504	34	12	
				8504	34	14	
				8504	34	23	
98.18			**Articles used for production, repair, maintenance of railway engines and railway cars.**				
9818	11		- Articles made of cellular rubber:				
9818	11	10	- - Electrical insulator hoods	4016	99	53	0
9818	11	90	- - Other	4016	99	59	0
9818	12		- U or I sections of iron or non-alloy steel, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extrude, with a height of 80 mm or more:				
9818	12	10	- - U sections	7216	31	00	0
9818	12	90	- - I sections	7216	32	00	0
9818	13		- Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters,				

			cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles:				
9818	13	10	- - Screws for metals	7318	15	00	0
9818	13	90	- - Cotters and cotter-pins	7318	24	00	0
9818	14		- Springs and leaves for springs, of iron or steel:				
9818	14	10	- - Springs and leaves for springs	7320	10	90	0
9818	14	90	- - Helical springs	7320	20	90	0
9818	15	00	- Air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel	7322	90	00	10
9818	16	00	- Other cast articles, of iron or steel, other than those of non-malleable cast iron	7325	99	90	0
9818	17	00	- Automatic door closers	8302	60	00	10
9818	18	00	- Compression-ignition internal combustion ton engines of a power exceeding 100 kW	8408	90	50	0
9818	19		- Parts suitable for use solely or principally with the engines of headings 8407 or 8408, other than those used for engines in heading 8429, 8430; of a kind used for engines of vehicles in headings 8701, 8711 and other vehicles in chapter 87; of a kind used for ships in chapter 89:				
9818	19	10	- - Carburetors and parts thereof	8409	99	71	0
9818	19	20	- - Cylinder blockes	8409	99	72	0
9818	19	30	- - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	8409	99	73	0
9818	19	40	- - Other cylinder liners	8409	99	74	0
9818	19	50	- - Cylinder heads and head covers	8409	99	75	0
9818	19	60	- - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	8409	99	76	0
9818	19	70	- - Other pistons	8409	99	77	0
9818	19	90	- - Other	8409	99	79	0

9818	20		- Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device:				
9818	20	10	- - Hand water pumps	8413	20	10	0
			- - Water pumps or injection pumps, of a kind used for reciprocating internal combustion piston engine:				
9818	20	21	- - - Centrifugal type	8413	30	29	0
9818	20	29	- - - Other	8413	30	99	0
			- - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover:				
9818	20	31	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	8413	70	11	0
9818	20	39	- - - Other	8413	70	19	0
9818	20	90	- - Parts of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19	8413	91	30	0
9818	21		- Other fans, with a capacity exceeding 125kW, excluding table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output nocedingding 125 W:				
9818	21	10	- - Blowers	8414	59	50	0
			- - Other:				
9818	21	21	- - - With protective screen	8414	59	91	0
9818	21	29	- - - Other	8414	59	99	0
9818	22		- Air conditioning machines used for railway rolling stock:				
			- - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps):				
9818	22	11	- - - Of a power not exceeding 26.38 kW	8415	81	21	0
9818	22	19	- - - Other	8415	81	29	0
9818	22	20	- - Other air conditioning machines, incorporating a refrigerating unit, of a kind used in railway rolling stock	8415	82	29	0
			- - Parts:				
9818	22	31	- - - Of machines with a	8415	90	36	0

			refrigeration capacity exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW, with an air flow rate of each evaporator unit not exceeding 67.96 m3/min				
9818	22	39	- - - Of machines with a refrigeration capacity exceeding 52.75 kW, with an air flow rate of each evaporator unit not exceeding 67.96 m3/min	8415	90	46	0
9818	23	00	- Other refrigerating or freezing equipment, excluding beverage coolers, drinking water coolers, water chillers with a capacity exceeding 21.10 kW and scale ice-maker units	8418	69	90	0
9818	24	00	- Heat exchange units, excluding cooling towers	8419	50	90	0
9818	25	00	- Other automatic data processing machines, excluding personal computers	8471	41	90	0
			- Safety or relief valves:				
9818	26	10	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	8481	40	20	0
9818	26	90	- - Other, excluding those of copper or copper alloys with an internal diameter of 2.5 cm or less	8481	40	90	0
9818	27	00	- Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies	8482	20	00	0
9818	28	00	- Other transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks	8483	10	90	0
9818	29	00	- Other gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters	8483	40	90	0
9818	30	00	- Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other textile material or of two or more layers of metal	8484	10	00	0
9818	31	00	- Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines , of an output	8502	20	30	0

			exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA				
9818	32	00	- Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wire and cables; wafer prober, of a kind used for a voltage not exceeding 1,000 V	8538	90	11	0
9818	33	00	- Carbon brushes	8545	20	00	0
9819	**00**	**00**	**Imported materials and equipment for the manufacture of key mechanical engineering products and for investment in the manufacture of key mechanical engineering products**	Classified to other chapters in Appendixes I and II with different code numbers according to the nature of each article			0, or according to the lowest rate of the VAT framework prescribed by the National Assembly Standing Committee (in case the lowest rate of the VAT framework is higher than 0)
9820	**00**	**00**	**Aircraft accessories and materials.**	Classified to other chapters in Appendixes I and II with different code numbers according to the nature of each article			0, or according to the lowest rate of the VAT framework prescribed by the National Assembly Standing Committee (in case the lowest rate of the VAT framework is higher than 0)
98.21			**Separate knock-down kits, whether in a whole or not, of automobile, for automobile manufacture and assembly.**				
			- For the transport of 10 persons or more, including the drivers:				
9821	10		- - Of compression-ignition internal				

			combustion piston engine (diesel or semi-diesel):				
9821	10	11	- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports	8702	10	71	5
				8702	10	79	
9821	10	19	- - - Other	8702	10	60	70
				8702	10	81	
				8702	10	89	
				8702	10	90	
			- - Other:				
9821	10	21	- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports	8702	90	93	5
9821	10	29	- - - Other	8702	90	92	70
				8702	90	94	
				8702	90	95	
				8702	90	99	
9821	21		- Of motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars:				
9821	21	10	- - Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:	8703	10	10	70
				8703	10	90	
			- - Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:				
9821	21	21	- - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	8703	21	10	70
				8703	21	24	
				8703	21	29	
				8703	21	92	
				8703	21	99	
9821	21	22	- - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	8703	22	19	70
				8703	22	92	
				8703	22	99	
			- - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc				
9821	21	23	- - - - Motor-homes	8703	23	40	61
9821	21	24	- - - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans)	8703	23	61	70
				8703	23	62	
				8703	23	63	
				8703	23	64	
			- - - - Other:				

9821	21	25	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,500 cc	8703	23	91	70
				8703	23	92	
				8703	23	93	
9821	21	26	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	8703	23	94	61
			- - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc				
9821	21	27	- - - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), four-wheel drive	8703	24	51	51
9821	21	28	- - - - Other four-wheel drive	8703	24	91	51
9821	21	29	- - - - Other	8703	24	59	61
				8703	24	70	
				8703	24	99	
			- - Other motor cars, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):				
9821	21	31	- - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	8703	31	20	70
				8703	31	50	
				8703	31	91	
				8703	31	99	
9821	21	32	- - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc	8703	32	52	70
				8703	32	53	
				8703	32	54	
				8703	32	59	
				8703	32	60	
				8703	32	92	
				8703	32	93	
				8703	32	94	
				8703	32	99	
9821	21	39	- - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	8703	33	53	70
				8703	33	54	
				8703	33	55	
				8703	33	59	
				8703	33	70	
				8703	33	91	
				8703	33	99	
9821	21	90	- - Other	8703	90	12	70
				8703	90	19	
				8703	90	70	

				8703	90	90	
9821	30		- Of motor vehicles for the transport of goods:				
			- - Of dumpers designed for off-highway use:				
9821	30	11	- - - Gvw not exceeding 5 t	8704	10	23	53
9821	30	12	- - - Gvw exceeding 5 t but not exceeding 10 t	8704	10	24	50
9821	30	13	- - - Gvw exceeding 10 t but not exceeding 20 t	8704	10	25	50
9821	30	14	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t	8704	10	26	7
9821	30	15	- - - Gvw exceeding 24 t but not exceeding 45 t	8704	10	27	7
9821	30	19	- - - Gvw exceeding 45 t	8704	10	28	0
			- - Of other motor cars, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):				
9821	30	21	- - - Gvw not exceeding 5 t	8704	21	29	70
9821	30	22	- - - Gvw exceeding 5 t but not exceeding 6 t	8704	22	29	50
9821	30	23	- - - Gvw exceeding 6 t but not exceeding 10 t	8704	22	51	50
9821	30	24	- - - Gvw exceeding 10 t but not exceeding 20 t	8704	22	59	30
9821	30	25	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t	8704	23	29	7
9821	30	26	- - - Gvw exceeding 24 t but not exceeding 45 t	8704	23	66	7
				8704	23	69	
9821	30	29	- - - Gvw exceeding 45 t	8704	23	86	0
				8704	23	89	
			- - Of other, with spark-ignition internal combustion piston engine:				
9821	30	31	- - - Gvw not exceeding 5 t	8704	31	29	70
9821	30	32	- - - Gvw exceeding 5 t but not exceeding 6 t	8704	32	29	70
9821	30	33	- - - Gvw exceeding 6 t but not exceeding 10 t	8704	32	46	70
9821	30	34	- - - Gvw exceeding 10 t but not exceeding 20 t	8704	32	49	45
9821	30	35	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t	8704	32	69	7
9821	30	36	- - - Gvw exceeding 24 t but not exceeding 45 t	8704	32	86	7
				8704	32	89	

9821	30	39	- - - Gvw exceeding 45 t	8704	32	98	0
				8704	32	99	
			- - Other:				
9821	30	91	- - - Gvw not exceeding 5 t	8704	90	91	70
9821	30	92	- - - Gvw exceeding 5 t but not exceeding 10 t	8704	90	92	70
9821	30	93	- - - Gvw exceeding 10 t but not exceeding 20 t	8704	90	93	70
9821	30	94	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 45 t	8704	90	94	7
9821	30	99	- - - Other	8704	90	99	0
98.22			**Materials and equipment serving the plans for production of unburned building materials that are light and the manufacture of aggregate cement brick, of a capacity of 7 million of standard pcs or more per year.**				
9822	10	00	- Bucket trucks, wheel loaders	Classified to other chapters in Appendixes I and II with different code numbers according to the nature of each article			0
9822	20	00	- Hydraulic press machines				0
9822	30	00	- Cutting machines				0
9822	40	00	- Autoclaves				0
9822	50	00	- Brick setting machines				0
9822	90	00	- Aluminum powder (containing Al>85%)				0
9823	**00**	**00**	**Cash vans**	8705	90	90	10
9824	**00**	**00**	**Vinyl chloride monomer (VCM)**	2903	21	00	0
9825	**00**	**00**	***Restylane; scar reduction gel***	3304	99	90	10
9826	**00**	**00**	**Tyre cord fabric, of 1680D/2 and 1890 D/2 nylon**	5902	10	91	3
98.27			**Casing and tubing pipe, of cast steel with threads, having a diameter exceeding 2 - 3/8 inches but not exceeding 20 inches, of a kind used in drilling for oil or gas.**				

9827	10	00	- Of stainless steel	7304	24	00	5
9827	90	00	- Other	7304	29	00	5
9828	**00**	**00**	**Casing pipe, of welded steel with the connector, having a diameter exceeding 20 inches but not exceeding 36 inches, of a kind used in drilling for oil or gas.**	7305	20	00	10
98.29			**Casing and tubing pipe, of welded steel with threads, having a diameter of exceeding 2 - 3/8 inches but not exceeding 20 inches, of a kind used in drilling for oil or gas.**				
9829	10	00	- Of stainless steel	7306	21	00	10
9829	20	00	- Other	7306	29	00	10
9830	**00**	**00**	**Copper wire, of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm but does not exceed 8 mm.**	7408	11	10	0
98.32			**Hydraulic crane trucks**				
9832	10	00	- Of a kind having compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)	8704	21	29	15
				8704	22	29	
				8704	22	51	
				8704	22	59	
				8704	23	29	
9832	90	00	- With spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine	8704	31	29	15
				8704	32	29	
				8704	32	46	
				8704	32	49	
				8704	32	69	
9833	**00**	**00**	**Receptionist desk registration procedures at airports or stations**	9403	60	90	10
9834			**Materials and components for production of information technology products**				
9834	11	00	Rubber, laser engraved, PU coated keyboard, temperature withstand of	4016	99	99	0

			150°C				
9834	12		- Other products, of iron or steel:				
9834	12	10	- - Screw, of steel, INOX 304, 1-standard threaded, anti-rust coated, with diameter of under 1.4 mm	7318	15	00	0
9834	12	90	- - Materials, spare parts and auxiliary parts for production of key information technology products	7326	90	99	0
9834	13	00	Tin solder bars, without lead, conformable to RoHS standards	8003	00	10	0
9834	14	00	Welded tin, wire form, unleaded, with a core of flammable substances, diameter of 1.2 mm or less, conformable to RoHS standards	8311	90	00	0
9834	15	00	Vibration motor for phones, with a diameter of ≤ 30 mm, capacity of ≤ 0.5 W	8501	10	49	0
9834	16	00	Motor, capacity of not exceeding 5W	8501	10	29	0
9834	17	00	Transformer roll, used for electronic and telecommunication equipment, with nominal power of under 0.1 kVA	8504	31	99	0
9834	18	00	Lithium batteries with a thickness of ≤ 7 mm, a length of 100 mm and a width of ≤ 100 mm	8506	50	00	0
9834	19	00	Crystal screen with size of < 5 inches	8517	70	32	0
9834	20	00	Mini USB connector, used for battery charging and data transfer from device to PC	8536	90	93	0
9834	21	00	Fuse for electronic devices, with a nominal current limit not exceeding 1.5A	8536 8536	10 10	12 92	0
9834	22	00	Semiconductor/electrical relays with voltage of not exceeding 28V	8536	41	90	0
9834	23	00	Signal connector of image, sound, vacuum connector used for TV, with current of 1.5A or less	8536	69	22	0
9834	24	00	Usb jack, connector; network connector	8536	90	99	0
9834	25	00	Plastic-wrapped power connector, with core diameter of smaller than 5	8544	42	91	0

			mm				
9834	26	00	Data connection cable, flat form, 2 fibers	8544	42	99	0
9834	27	00	Cable used for information device	8544	49	29	0
9834	28	00	Power transformer, signal transformer, high voltage transformer for the production of key IT products	8504	34	29	0
9834	29	00	Batteries and battery pack, of lithium, for production of key IT products	8506	50	00	0
9834	30	00	Materials, spare parts and auxiliary parts for production of key information technology products	8536	69	99	0
9834	31	00	Camera controller	8537	10	19	0
9834	32	00	Power cable attached to the circuit board of 220v, plastic wrapped	8544	42	92	0
9834	33	00	Other parts, excluding parts of controller, adapter, connector, printed circuit board, antenna	8517	70	92	0
9834	34	00	Microphone	8518	10	90	0
9834	35	00	Headsets, with or without a microphone, and sets of 1 microphone and 1 or multiple loudspeakers	8518	30	20	0
9834	36	00	Sets of microphone and loudspeakers, excluding of mobile phone or other wireless phones	8518	30	59	0
9834	37	00	Flash light	9006	69	00	0
9835	**00**	**00**	**Sodium hydroxide in form of aqueus solutions, containing NaOH > 42%**	2815	12	00	3
98.36			**Chassis fitted with engines, having cabin (chassis cars, having cabin)**				
			- Of motor vehicles for the transport of goods:				
			- - Of dumpers designed for off-highway use:				
9836	10	00	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t	8704	10	26	18
			- - Of other, with compression-ignition				

			internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):				
9836	20		- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t:				
9836	20	10	- - - - Refrigerated trucks	8704	23	21	18
9836	20	20	- - - - Garbage collection vehicles having a garbage compressing device	8704	23	22	18
9836	20	30	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement trucks	8704	23	23	18
9836	20	40	- - - - Hooklift trucks	8704	23	25	18
9836	20	90	- - - - Other	8704	23	29	18
9836	30		- - - Gvw exceeding 24 t but not exceeding 45 t:				
9836	30	10	- - - - Refrigerated trucks	8704	23	61	18
9836	30	20	- - - - Garbage collection vehicles having a garbage compressing device	8704	23	62	18
9836	30	30	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement trucks	8704	23	63	18
9836	30	40	- - - - Hooklift trucks	8704	23	65	18
9836	30	50	- - - - Dumpers	8704	23	66	18
9836	30	90	- - - - Other	8704	23	69	18
			- - Of other, with spark-ignition internal combustion piston engine:				
9836	40		- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t:				
9836	40	10	- - - - Refrigerated trucks	8704	32	61	18
9836	40	20	- - - - Garbage collection vehicles having a garbage compressing device	8704	32	62	18
9836	40	30	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement trucks	8704	32	63	18
9836	40	40	- - - - Hooklift trucks	8704	32	65	18
9836	40	90	- - - - Other	8704	32	69	18
9836	50		- - - Gvw exceeding 24 t but not exceeding 45 t:				
9836	50	10	- - - - Refrigerated trucks	8704	32	81	18
9836	50	20	- - - - Garbage collection vehicles having a garbage compressing device	8704	32	82	18
9836	50	30	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement trucks	8704	32	83	18
9836	50	40	- - - - Hooklift trucks	8704	32	85	18
9836	50	50	- - - - Dumpers	8704	32	86	18
9836	50	90	- - - - Other	8704	32	89	18
			- - Of other:				
9836	90	00	- - - Gvw exceeding 20 t but not exceeding 24 t	8704	90	94	18

9838	**00**	**00**	Biofuels (E5, E10)	2710	12	14	20
			Bio-diesel fuels (B5, B10)	2710	20	00	10
9839			**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of non-alloy steel**				
9839	10	00	- Bars and coils, of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:	7213	91	90	0
9839	20	00	- Other bars and coils	7213	99	90	0
9840			**Materials, spare parts imported for the manufacture of technical rubber products**				
9840	11	00	Metal segment, of a size at (14 x 24) mm	7318	29	00	0
9840	12	00	Steel washers	7318	22	00	0
9840	13	00	Copper washers, of a used to be fitted to rubber products, of a size at (10.13 x 0.8) mm	7415	21	00	10
9840	14	00	Nickel plated aluminum inner core, with a size of (85 x 38) mm, used in the manufacture of insulated chain	7616	99	99	0
9840	15	00	Adhesive chemlok 205 glue	3506	99	00	5
9840	16	00	#304 steel washers, of a kind to be fitted to rubber products.	7318	22	00	0
9840	17	00	#304-S steel spring washers, of a kind to be fitted in rubber products	7318	21	00	0
9840	18	00	Aluminium washers type 3077 (Mini), with a size of (99.71 x 84.73 x 14.30) mm, of a kind used for the manufacture of rubber products	7616	99	99	0
9840	19	00	Stearic acid	3823	11	00	0
9840	20	00	Kaolin (stone powder(, of a kind used for the manufacture of rubber	6804	10	00	0
9840	21	00	0-35b rubber gaskets, of a kind to be fitted to roofing nails	4016	93	90	0
9840	22	00	Vulcanised rubber grain	4008	19	00	0
9840	23	00	Carbon blacks type N330,770,660, in form of grain, of a kind used for	2803	00	40	0

			manufacturing rubber products				
9840	24	00	Rubber covered aluminum netting, of a kind with a size of (410 x 490) mm	7616	99	99	0
9840	25	00	Paraffinic oil, of a kind used in rubber manufacture	2710	19	90	0
9840	26	00	Sunthene 480 compound plasticisers , in liquid form, of a kind used for the manufacture of rubber products	3812	20	00	0
9840	27	00	Zinc oxide white seal 99.8% (ZNO), of a kind used for the manufacture of rubber products	2817	00	10	0
9840	28	00	Steel washers (129.8 x 2.8) mm, of a kind to be fitted to rubber products	7318	22	00	0
9841			**Greenhouses prefabricated buildings, of a kind used for agricultural production**				
9841	10	00	- Of wood	9406	00	92	5
9841	20	00	- Of iron or steel	9406	00	94	5
9841	30	00	- Of plastics or of aluminium	9406	00	95	5
9841	40	00	- Of concrete or of arficial stone	9406	00	96	5
9841	50	00	- Other	9406	00	99	5

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 182/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II.

Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I gồm mô tả hàng hoá và mã hàng (08 chữ số hoặc 10 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp mặt hàng xuất khẩu không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã hàng của mặt hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Hàm lượng tro	≤ 3%
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	≥ 70%
Nhiệt lượng	≥ 7000Kcal/kg
Hàm lượng lưu huỳnh	≤ 0,2%

4. Mặt hàng đồ kim hoàn bằng vàng (thuộc nhóm 71.13), đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc các nhóm 71.15) được áp dụng mức thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ có tên quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư này cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chỉ định gồm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3, Viện Ngọc học và Trang sức Doji, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Trung tâm vàng hoặc tổ chức có quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

c) Trường hợp các mặt hàng là đồ kim hoàn bằng vàng (thuộc nhóm 71.13), đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế được chi tiết mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

2.1. Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

a) Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

b) Chú giải nhóm:

- Việc phân loại mã hàng hoá và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các mặt hàng: Giấy kraft dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30 và Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Thông tư này.

2.4. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 3%.

Điều 4. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được thuộc Chương 84.

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ nhóm 84.54 đến nhóm 84.63 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư này nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Danh mục mặt hàng trong nước đã sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương.

Điều 5. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng, Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 quy định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

b) Thông tư số 17/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng sắn thuộc nhóm 07.14 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính: giảm thuế nhập khẩu mặt hàng sắn thuộc nhóm 07.14 từ 10% xuống 3%.

c) Thông tư số 30/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 về việc sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu và mã hàng đối với mặt hàng bột cacbonat canxi tại Biểu thuế xuất khẩu.

d) Thông tư số 111/2014/TT-BTC ngày 18/8/2014 sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng cao su thuộc nhóm 40.01, 40.02, 40.05 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013: Giảm thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng cao su từ 1% xuống 0%.

e) Thông tư 122/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái, có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn quy định tại Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

g) Thông tư số 131/2014/TT-BTC ngày 10/9/2014 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013.

h) Thông tư số 139/2014/TT-BTC ngày 23/9/2014 sửa đổi mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 84.58 và 84.59 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013.

i) Thông tư số 173/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cam kết WTO năm 2015.

k) Thông tư số 186/2014/TT-BTC ngày 08/12/2014 sửa đổi, bổ sung Chương 98 quy định mã hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính.

l) Thông tư số 36 /2015/TT-BTC ngày 23/3/2015 sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng vàng trang sức, kỹ nghệ và các sản phẩm khác bằng vàng thuộc các nhóm 7113, 71.14, 71.15 tại Biểu thuế xuất khẩu.

m) Thông tư số 63/2015/TT-BTC ngày 06/5/2015 sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng sắn thuộc nhóm 07.14 tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

n) Thông tư số 78/2015/TT-BTC ngày 20/5/2015 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

o) Thông tư số 101/2015/TT-BTC ngày 29/6/2015 bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

p) Thông tư số 131/2015/TT-BTC ngày 27/8/2015 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xơ staple tổng hợp từ các polyeste thuộc mã hàng 5503.20.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

q) Thông tư số 141/2015/TT-BTC ngày 04/9/2015 dừng thực hiện Thông tư số 63/2015/TT-BTC ngày 06/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng sắn thuộc nhóm 07.14 tại Biểu thuế xuất khẩu.

r) Thông tư số 163/2015/TT-BTC ngày 05/11/2015 sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và bộ linh kiện ô tô, khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

s) Thông tư số 164/2015/TT-BTC ngày 05/11/2015 sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013.

t) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu luc

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 122/2016/ND-CP

Hanoi, September 01, 2016

DECREE

SCHEDULES OF IMPORT TARIFFS AND PREFERENTIAL IMPORT TARRIFS, LIST OF GOODS AND ITS FLAT TAX, COMPOUND TARIFF, AND OUT- OF - QUOTA IMPORT TARRIF

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and Import tax dated April 06, 2016;

Pursuant to the Resolution No.71/2006/QH11 dated November 29, 2006 by the National Assembly on ratification of the Socialist Republic of Vietnam's Protocol on Accession to the World Trade Organization; At request of the Minister of Finance;

The Government hereby issues this Decree specifying schedules of import tariff and preferential import tariff, list of goods and its flat tax, compound tariff, and out-of-quota import tariff.

Article 1. Scope

This Decree specifies schedules of import tariffs and preferential import tariffs, list of goods and its flat tax, compound duties, and out-of-quota import tariffs.

Article 2. Regulated entities

1. Taxpayers under the Law on Import –Export duties

2. Customs authorities and customs officials.

3. Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to imports and exports.

Article 3. Introduction of schedules of import -exports tariffs according to Directory for taxable products, List of goods and its flat tax, compound tariff, and out-of-quota import tariff
The following Annexes are attached to this Decree:

1. Annex I – Schedule of export tariff according to the Directory for taxable products (hereinafter referred to as "export tariff schedule").

2. Annex II – preferential import tariff schedule according to the Directory for taxable products (hereinafter referred to as "preferential import tariff schedule ").

3. Annex II- List of goods and schedules of flat taxes and compound tariffs on used cars for transport of passengers of not exceeding 15 people (including driver)0}

4. Annex IV – List of goods and schedule of out-of-quota import tariffs thereon

Article 4. Export tariff schedule

1. The schedule of export tariffs on taxable products in the Annex I hereof shall specify the code, description of goods and specific export tariff rate.

2. Charcoal of heading 4402.90.90 applying export duty 5% shall meet the following technical criteria:

Indicators	Content
Ash	≤ 3%
Fixed carbon (c) – which is odorless and smokeless	≥ 70%
Calorific value	≥7000Kcal/kg
Sulphur	≤ 0.2%

3. Gold jewellery and part thereof (heading 71.13), goldsmiths 'wares and part thereof (heading 71.14) and other gold articles (heading 71.15) shall be exempted from export tariff if the following requirements are satisfied:

a) a copy certificate of testing that certifies gold content of not exceeding 95% issued by the testing agencies is submitted to the customs authority (enclosed with an original copy for collation), besides required customs documents under regulation of laws.

b) In case of gold jewellery and parts thereof (heading 71.13), goldsmiths' ware and parts thereof (heading 71.14) and other old articles (heading 71.5) exported under an outward processing contract or as domestic exports, the certificate of gold content testing is not required. In case of domestic

exports, the exporter shall present a raw gold import permit issued by the State bank of Vietnam to the customs authority.

4. Export tariffs on fertilizers of heading 31.01, 31.02, 31.03, 31.04 and 31.05 are as follows:

a) Fertilizers of headings 31.01, 31.02, 31.03, 31.04 and 31.05 of which the value of sources, minerals and consumed energy accounts for at least 51% of the product price shall be taxed at the export tariff rate 5%.

b) Fertilizers other than those specified in point a of this clause shall be levied at the export tariff rate applicable to articles of headings 31.01, 31.02, 31.03, 31.04 and 31.05 in the export tariff schedule prescribed in Annex 1 attached hereto.

Article 5. Preferential import tariffs

The preferential import tariff schedule of taxable products on the List presented in Annex II contains:

1. Section I: Preferential import tariff rate on imports in 97 chapters of the Directory for Vietnam imports. Part I shall specify the name of Part, chapter, notes, description of goods (heading and name of articles), Code (08 digits) and preferential import tariff rates on taxable articles.

2. Section II: Chapter 98 - Code and specific preferential import tariff rates of a number of articles. The Section II shall specify:

a) Notes, procedures and requirements for specific preferential import tariff rates.

- Notes for the Chapter: Articles specified in clause 1, Part I, Section II of Annex II attached hereto shall be eligible for specific preferential tariff rate prescribed in chapter 98.

- Note of headings:

+ Article classification and specific preferential import tariff rate applicable to CKD, chassis fitted to engines, cars with petcock shall conform to clause 2.1, Part I, section II of Annex II;

+ Bleached Kraft used for cement bags of heading 98.07, alloy steel with BO and/or Cr and/or Ti of heading 98.11; fillers, skin care products of heading 98.25, Nylon cord fabric 1680/D/2 and 1890 D/2 of heading 98.26; copper wire with the cross section exceeding 6mm but not exceeding 8mm of heading 98.30; Polypropylene resin in primary form of heading 98.37; non-alloy steel, in rod or roll, subjected to hot rolling in heading 98.39 are eligible for specific preferential import tariff rate prescribed in Chapter 98 if such articles meet technical standards stipulated in clauses 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 and 2.8 Part I Section I of Annex II.

- Article classification, procedures and requirements for specific preferential tariff rate and preferential tariff reporting shall be made in accordance with clause 3 Part I Section II of Annex II.

b) The directory for articles eligible for specific preferential import tariff shall specify the Code of articles of chapter 98; goods description (name of goods); respective Code of such articles in Section I, Annex II (97 Chapters in Vietnam's import tariff schedule) and specific preferential import tariff rate prescribed in Chapter 98, Part II, section II of Annex II.

c) Articles which are eligible for specific preferential import tariff rate and are mentioned in chapter 98 and eligible for special preferential import tariff rate under current regulations of laws may be applied either of such above mentioned tariff rate.

d) Declarants shall specify code in “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II (respective Code in Section I Annex II) and write down Code specified in Chapter 98 to the side.

E.g.: For bleached Kraft used for cement bags, its PLU shall be 4804.29.00 (9807.00.00), specific preferential import tariff rate: 3%

3. Section II: Applicable preferential import tariff rates of a number of articles under WTO’s commitment in 2017, 2018 and 2019 onwards

Article 6. Preferential import tax rates on petrochemicals and mechanical processing machines

1. Mechanical processing machines of heading from 84.54 through 84.63 are eligible for preferential import tariff rate as follows:

Mechanical processing machines that are not yet manufactured in Vietnam shall be exempted from import duty. Mechanical processing machines prescribed hereof are not specified on the List of domestically-manufactured machines and equipment compiled by the Ministry of Investment and Planning.

b)Mechanical processing machines other than those specified in point a of this clause shall be eligible for preferential import tariff rate applicable to articles of headings from 84.54 through 84.63 in the import tariff schedule prescribed in section I Annex II attached hereto.

2. Preferential import tariff rate imposed on petrochemicals like benzene of heading 2707.10.00 and 2902.20.00; xylene of heading 2707.30.00; P-xylene of heading 2902.43.00 and polypropylene of

headings 3902.10.30 and 3902.10.90 (except for polypropylene in primary form of heading 98.37) shall be levied at an adjustable preferential import tariff rate according to the following roadmap:

a) From September 01, 2016 to December 31, 2016: 1%

b) From January 01, 2017 onwards: 3% (refer to Section I, Annex II attached hereto).

Article 7.Import tariffs on used cars

1. A flat tax shall be imposed on pasenger cars not exceeding 09 people (including driver) with the cylinder capacity of less than 1,500cc of heading 87.03 and those from 10 to 15 seats (including driver's seat) of heading 87.02 as stipulated in Annex III hereof.

2. A compound tariff shall be imposed on passenger cars not exceeding 09 seats (including driver's seat) with the cylinder capacity of at least 1,500cc of heading 87.03 as stipulated in Annex III hereof.

3. A preferential import tariff rate of 150% shall be granted to trucks of exceeding 16 seats (including driver's seat) of heading 87.02 and those with gross vehicle mass not exceeding 05 tones of heading 87.04 (except for refrigerated trucks, waste collection vehicles having a waste compressing device, tanker trucks, armoured vehicles for transport of valuable cargoes; bulk-cement trucks and hooklift trucks).

4. Other cars of headings 87.02, 87.03 and 87.04 shall be taxed at the tariff rate that equals one and a half of the preferential import tariff rate imposed on the brand-new cars of the same range prescribed in Section I, Annex II hereof.

Article 8 List of goods and schedule of out-of-quota import tariffs

1. The List of goods under tariff quota including a number of articles of headings 04.07; 17.01; 24.01 and 25.01 is presented in Annex IV attached hereof.

2. Out-of-quota import tariffs are specified in Annex IV attached hereto.

3. The annual import quota of articles specified in clause 1 of this Article shall be promulgated by The Ministry of Industry and Trade.

4. Out-of-quota tariff rate prescribed in clause 2 hereof shall be imposed on articles specified in clause 1 of this Article where the imported quantity exceeds the annual quota decided by The Ministry of Industry and Trade.

5. Where Vietnam enters into free- trade agreements under which the committed out-of-quota import tariff rate (hereinafter referred to as "bound tariff rate") of articles specified in clause 1 of this Article is lower than the out-of-quota tariff rate prescribed in Annex IV hereof, the bound tariff rate shall apply (if all requirements for bound tariff rate are satisfied). Where the bound tariff rate is higher than the out-of-quota import tariff rate prescribed in Annex IV, the lower tariff rate shall apply.

6. In case the quantity of imports specified in clause 1 of this Article does not exceed the import quota by the Ministry of Industry and Trade, the preferential import tariff rate prescribed in Section I, Annex II hereof or special preferential import tariff rate (if all requirements for special preferential import tax rates are satisfied) prescribed in Government's Decrees shall apply.

Article 9. Implementation

1. This Decree enters into force from September 01, 2016.

2. As the effective date of this Decree, the following legislative documents shall be annulled:

a) Decision No.36/2011/QD-TTg dated June 29, 2011 by the Prime Minister on import tariffs on used cars of not exceeding 15 seats (including driver's seat);

b) Decision No.24/2013/QD-TTg dated May 03, 2013 by the Prime Minister on amendments to clause 1 Article 1 of the Decision No. 36/2011/QD-TTg dated June 29, 2011 by the Prime Minister on used cars of not exceeding 15 seats (including driver's seat);

c) Circular No.111/2012/TT-BTC dated July 04, 2012 by the Minister of Finance on Lists of Goods and import tax rate subject to import quotas;

d) Circular No. 80/2014/TT-BTC dated June 23, 2014 by the Prime Minister on amendments to Circular No.111/2012/TT-BTC dated July 04, 2012 by the Minister of Finance on Lists of Goods and import tax rate subject to import quotas;

dd) Circular No.182/2015/TT-BTC dated November 16, 2015 by the Minister of Finance on issue of referential import and export tariff according to the nomenclature of taxable products;

e) Circular No.05/2016/TT-BTC dated January 13, 2016 by the Minister of Finance on amendments to preferential import tax rates for a number of environmental goods in APEC in the commodity headings 84.19 and 84.21 in the preferential import tariff;

g) Circular No.16/2016/TT-BTC dated January 21, 2016 by the Minister of Finance on amendments to preferential import tax rates applicable to certain articles in headings 27.07, 29.02 and 39.02 of the preferential import tariff;

h) Circular No.25/2016/TT-BTC dated February 16, 2016 by the Minister of Finance on amendments to preferential import tax rates imposed on diammonium hydrogen phosphate (diammonium phosphate) of HS code 3105.30.00 in preferential import tariff schedule;

i) Circular No.31/2016/TT-BTC dated February 23, 2016 by the Prime Minister on addition of N-Hexane used for producing soybean meal and vegetable oil, rice bran and rice bran oil to chapter 98 of the preferential import tariff schedule.

k) Circular No.48/2016/TT-BTC dated March 17, 2016 by the Minister of Finance on amendments to preferential import tax rates applicable to certain articles of oils and spirit in heading 27.10 of the preferential import tariff;

l) Circular No.51/2016/TT-BTC dated March 18, 2016 by the Minister of Finance on amendments to the list of commodity headings and specific preferential import tax rates for iron or steel articles used in the manufacture of tire bead in chapter 98 of the preferential import tariff promulgated under the Circular No. 182/2015/TT-BTC dated November 16, 2015 of the Minister of Finance;

m) Circular No.73/2016/TT-BTC dated May 20, 2016 by the Minister of Finance on amendments to export tariff rates on sawdust briquettes in heading No. 44.02 in schedule of coal export tariff issued together with the Circular No. 182/2015/TT-BTC dated November 16, 2015 by Minister of Finance;

n) Circular No.98/2016/TT-BTC dated June 29, 2016 by the Minister of Finance on addition of list of articles and preferential import tax rates of Artemia cysts to chapter 98 of preferential import tariff enclosed with Circular No.182/2015/TT-BTC dated November 16, 2015 by the Minister of Finance

3. The Ministry of Industry and Trade shall take charge of and cooperate with relevant regulatory bodies to specify import coordination mechanism applicable to articles under tariff quota.

4. Ministers, Heads of ministerial-level agencies, heads of Governmental agencies, Presidents of People's Committees of provinces shall be responsible for the implementation of this Decree. /.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

ATTACHED FILE

Annex

CHÍNH PHỦ --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 122/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI, DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP, THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu theo danh mục chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Hàm lượng tro	≤ 3%
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	≥ 70%
Nhiệt lượng	≥ 7000Kcal/kg
Hàm lượng lưu huỳnh	≤ 0,2%

3. Mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau:

a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.

b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II;

+ Các mặt hàng: Giấy kraft dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 phần I mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II Phụ lục II.

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II” nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng là 3%.

3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO cho các năm 2017, 2018 và từ 2019 trở đi.

Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí và hóa dầu

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

a) Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

b) Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các mặt hàng hóa dầu gồm Benzen thuộc mã hàng 2707.10.00 và mã hàng 2902.20.00; Xylen thuộc mã hàng 2707.30.00, P-xylen thuộc mã hàng 2902.43.00 và Polypropylen thuộc mã hàng 3902.10.30 và mã hàng 3902.10.90 (không bao gồm mặt hàng Polypropylen dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:

a) Từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 1%.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 3% theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ôtô đã qua sử dụng

1. Xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh dưới 1.500cc thuộc nhóm hàng 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh từ 1.500 cc trở lên thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hóa thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm của các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

4. Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết có cam kết thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch (mức thuế suất cam kết) đối với các mặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này và mức thuế suất cam kết thấp hơn mức thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị đinh này thì áp dụng theo mức thuế suất cam kết (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất cam kết) theo Hiệp định. Trường hợp mức thuế suất cam kết theo Hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV.

6. Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định thương mại tự do.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

b) Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

c) Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

d) Thông tư số 80/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

đ) Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

e) Thông tư số 05/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số hàng hóa môi trường trong APEC thuộc nhóm 84.19 và 84.21 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

g) Thông tư số 16/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02, 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

h) Thông tư số 25/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) thuộc mã hàng 3105.30.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

i) Thông tư số 31/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

k) Thông tư số 48/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

l) Thông tư số 51/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe thuộc chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

m) Thông tư số 73/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than làm từ mùn cưa thuộc nhóm 44.02 tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

n) Thông tư số 98/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng trứng Artemia vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN


Bieu thue XK


Bieu thue NK


Danh muc

THE GOVERNMENT **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom - Happiness** **----------**
No. 125/2017/ND-CP	*Ha Noi, November 16, 2017*

DECREE

ON AMENDMENTS TO CERTAIN ARTICLES OF THE GOVERNMENT'S DECREE NO. 122/2016/ND-CP DATED SEPTEMBER 01, 2016 ON EXPORT DUTY SCHEDULE, PREFERENTIAL IMPORT DUTY SCHEDULE AND LISTS OF COMMODITIES AND THEIR FLAT TAX RATES, COMPOUND TAX RATES AND OUTSIDE TARIFF QUOTA RATES

Pursuant to the Law on the Government's organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on export and import duties dated April 06, 2016;

Pursuant to the National Assembly's Resolution No. 71/2006/QH11 dated November 29, 2006 on ratifying the protocol of accession of the Socialist Republic of Vietnam to the agreement establishing the World Trade Organization

At the request of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree on amendments to certain articles of the Government's Decree No. 122/2016/ND-CP dated September 01, 2016 on export duty schedule, preferential import duty schedule, lists of commodities and their flat tax rates, compound tax rates and outside tariff quota rates.

Article 1. Amendments to certain articles of the Government's Decree No. 122/2016/ND-CP dated September 01, 2016 on the export duty schedule, preferential import duty schedule, list of commodities and their flat tax rates, compound tax rates and outside tariff quota rates (OTQR) (hereinafter referred to as "the Decree No. 122/2016/ND-CP")

1. Article 3 of the Decree is amended as follows:

"Article 3. Issuance of the export duty schedule, preferential import duty schedule, list of commodities and their flat tax rates, compound tax rates and outside tariff quota rates

The following appendices shall be issued together with this Decree:

1. Appendix I: Export duty schedule

2. Appendix II: Preferential import duty schedule,

3. Appendix III: The list of commodities and flat tax rates, compound tax rates imposed on used motor vehicles for transporting up to 15 people (including the driver).

4. Appendix IV: The list of commodities and OTQR imposed on commodities subject to tariff-rate quotas".

2. Clause 1 Article 4 of the Decree is amended as follows:

"Article 4. The export duty schedule

1. The export duty schedule prescribed in the Appendix I hereof shall specify codes and descriptions of commodities and specific export duty rates imposed on each heading. Regarding commodities under the heading 211 in the export duty schedule, in case of customs declaration, the declarant shall declare their names and eight-number codes according to the preferential import duty schedule and the export duty rate of 5%. The commodities under the heading 211are commodities that satisfy all following conditions:

a) Materials and semi-finished commodities are not under the headings from 1 to 210 of the export duty schedule.

b) Total value of resources and minerals and consumed energy accounts for at least 51% of the product prime cost. The total value of resources, minerals and consumed energy which accounts for 51% of the product prime cost shall be determined in accordance with regulations of the Government's Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016."

3. Clause 2 and Clause 3 Article 5 of the Decree are amended as follows:

"2. Section II: Chapter 98 on product codes and specific preferential import duty rates imposed on certain headings and commodities.

a) Notes of, requirements and procedures for imposition of specific preferential import duty rates prescribed in Chapter 98.

- Chapter notes: The commodities mentioned in Clause 1 Part I Section II Appendix II of this Decree shall be entitled to the specific preferential import duty rates prescribed in Chapter 98.

- Heading notes:

+ Codes and specific preferential import duty rates on auto parts, chassis fitted with engines and cabins of motor vehicles are specified in Clause 2.1 Part I Section II of the Appendix II.

+ Alloy steels containing boron and/or chromium and/or titanium of heading 98.11; fillers, skin care commodities of heading 98.25; 1680/D/2 and 1890 D/2 nylon tire cord fabrics of heading 98.26; copper wires whose dimension of cross section is between 6 mm and 8 mm of heading 98.30; Polypropylene granules in primary form of heading 98.37; bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel of heading 98.39; Set top boxes of heading 98.46;

Neoweb commodities of heading 98.47 are entitled to specific preferential import duty rates prescribed in Chapter 98 if such commodities meet standards and technical parameters stipulated in Clauses 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 and 2.9 Part I Section I of Annex II.

- Classification of, requirements and procedures for imposition of specific preferential import duty rates that are specified in Chapter 98 and statement of use of commodities entitled to specific preferential import duty rates prescribed in Chapter 98 are prescribed in Clause 3 Part I Section II of Appendix II.

b) The lists of commodities and specific preferential import duty rates shall contain codes of heading or commodities mentioned in the Chapter 98; descriptions thereof (names of headings or commodities); respective codes of such headings or commodities prescribed in Section I Appendix II (including 97 chapters in the Vietnam import duty schedule) and specific preferential import duty rates prescribed in Part II, Section II of Appendix II.

c) Mentioned headings or commodities which are entitled to both specific preferential import duty rates in Chapter 98 and special preferential import duty rates under applicable regulations of laws may be applied either of such above mentioned duty rates.

d) In case of customs declaration, declarants shall specify codes of commodities in "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" column (respective codes in Section I Appendix II) and write down codes of such commodities specified in Chapter 98 to the side".

3. Section III: Preferential import duty rates imposed on certain commodities under WTO commitments from January 01, 2019 onwards."

4. Article 6 of the Decree is amended as follows:

"Article 6. Preferential import duty rates imposed on machine tools

Machine tools mentioned of headings from 84.54 to 84.63 are entitled to preferential import duty rates as follows:

1. Machine tools that cannot be manufactured in Vietnam are entitled to the import 0% duty. The abovementioned machines shall not be included in the list of machines and equipment that can be manufactured in Vietnam issued by the Ministry of Planning and Investment.

2. Machine tools that are not mentioned in Clause 1 of this Article are entitled to the preferential import duty rate imposed on commodities of headings from 84.54 to 84.63 of the import duty schedule prescribed in Section I Appendix II of this Decree."

5. Article 7 of the Decree is amended as follows:

"Article 7. Import duties on used motor vehicles

1. The flat tax rates prescribed in Appendix III of this Decree shall be imposed on motor vehicles for transporting up to 9 people (including the driver) of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc of heading 87.03

2. Compound tax rate prescribed in Appendix III of this Decree shall be imposed on motor vehicles for transporting up to 9 people (including the driver) of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc of heading 87.03 and motor vehicles for transporting from 10 to 15 people including the driver of heading 87.02.

3. The preferential import duty rate of 150% shall be imposed on motor vehicles for transporting at least 16 people (including the driver) of heading 87.02 and motor vehicles for the transport of commodities with the gross vehicle weight rating (GVWR) not exceeding 5 metric tons of heading 87.04 (except for refrigerated lorries (trucks), refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device, bulk-cement lorries (trucks) and hook-lift lorries (trucks)).

4. Other motor vehicles of headings 87.02, 87.03 and 87.04 are subject to duty rates equal to 1.5 times the preferential import duty rates imposed on new vehicles of the same category under same headings prescribed in Section I Appendix II of this Decree."

6. Article 7a is added as follows:

"Article 7a. Preferential import duty rates imposed on imported auto parts of motor vehicles according to the tax incentive program (hereinafter referred to as "the Program")

1. Preferential import duty rates of 0% imposed on imported auto parts of motor vehicles of heading 98.49 in Section II Chapter 98 Appendix II of this Decree shall be specified as follows:

a) At the time of customs declaration, the declarant shall declare and pay taxes according to the common import duty rate, preferential import duty rate or special preferential import duty rate in accordance with applicable regulations of law. The preferential import duty rates shall not be imposed on the commodities of heading 98.49.

b) The import 0% duty shall be imposed on commodities of heading 98.49 in accordance with regulations in Point b Clause 3 of this Article.

2. Entities of and conditions for executing the Program:

a) The Program shall apply to enterprises that are eligible for manufacture and assembly of motor vehicles in accordance with the Government's regulations on requirements for manufacture, assembly, import and maintenance of motor vehicles.

b) Conditions for executing the Program:

- Enterprises shall make a commitment to manufacture and/or assemble motor vehicles that meet Euro 4 (from 2018 to 2021) and Euro 5 (from 2022 onwards) and achieve the production

prescribed in Point b.12 Clause 3.2 Section I Chapter 98 of the Appendix II of this Decree according to the following production and types of motor vehicles:

+ The minimum production of domestic motor vehicles (hereinafter referred to as “the minimum overall production”) which is determined in each specific period prescribed in the roadmap of the Program in Point b.12 Clause 3.2 Section I Chapter 98 of Appendix II of this Decree applies to the following motor vehicles:

Motor vehicles for transport of persons for transporting up to 9 people (including the driver) of a cylinder capacity not exceeding 2,500 cc of heading 87.03

Motor vehicles for transporting from 10 to 19 people (minibuses) of heading 87.02

Motor vehicles for transporting at least 20 people (buses/ coaches) of heading 87.02

Motor vehicles for cargo transport and special purpose motor vehicles (lorries) of heading 87.04 and 87.05

+ The production of models under commitment (herein after referred to as “the minimum model production”) which is determined in each specific period prescribed in the roadmap of the Program in Point b.12 Clause 3.2 Section I Chapter 98 of Appendix II of this Decree according to the following quantity of models of motor vehicles under commitment:

A model of motor vehicles for transporting up to 9 people of a cylinder capacity not exceeding 2,500 cc and a fuel consumption under 7.5 liters/100km

A model of minibuses.

A model of buses or coaches.

2 models of lorries.

- The enterprises mentioned in Point a of this Clause shall import auto parts of motor vehicles for manufacture and assembly thereof or authorize other organizations or individuals to import such auto parts which shall satisfy the following requirements:

+ They are mentioned in heading 98.49.

+ They cannot be manufactured domestically.

+ The auto parts are finished commodities but have not been assembled or have not been finished but have basic characteristics of finished commodities with the minimum degree of completeness equal to those of imported auto parts prescribed in regulations on methods for determining localization rates of motor vehicles promulgated by the Ministry of Science and Technology and regulations in Point b.5.2 Clause 3.2 Section I Chapter 98 Appendix II of this Decree.

3. Application and procedures for executing the Program:

a) Applications and procedures for participating in the Program.

- An application shall consists of an application form for participation in the Program using the specimen 05 prescribed in Appendix II of this Decree and a certified copied of the certificate of eligibility for manufacture and assembly of motor vehicles, investment certificate or feasibility study proving that manufacture and assembly capacity of the factory is eligible for the annual minimum overall production of the Program applicable to auto parts of motor vehicles.

- An enterprise shall submit its application at the customs authority premises where its head office or factory is located to participate in the Program after this Decree is signed or any time within the Program's period. The enterprise may participate in the Program from the day on which the application is submitted onwards.

b) Applications and procedures for imposition of the duty rates prescribed in heading 98.49.

- An application shall include:

+ An application form for 0% duty on the commodities of heading 98.49, which specifies the expected period over which 0% duty is applied (hereinafter referred to as "0% duty period"), quantity of auto parts of motor vehicles that will be imported in the 0% duty period and have been used for manufacture and assembly of motor vehicles; quantity of models of motor vehicles that have been manufactured, assembled and duties that have been paid;

+ A declaration of use of auto parts of motor vehicles that have been imported in the 0% duty period using the specimen 06 prescribed in Appendix II of this Decree and certified copies of accounting records showing the quantity of imported auto parts that have been used for manufacture and assembly of motor vehicles entitled to the Program.

+ Certified copies of records on inspecting quality of motor vehicles that have been manufactured and assembled in the 0% duty period using the specimen issued by the Vietnam Register; certified copies of certificates of quality, technical safety and environmental safety of domestically manufactured and assembled motor vehicles (quantity of the copies is equal to types of manufactured and assembled motor vehicles) and certified copies of descriptions of technical design assessed by the Vietnam Register (quantity of the copies is equal to types of manufactured and assembled motor vehicles).

+ A list of customs declarations of imports; a declaration of paid tax specified in each customs declaration.

- Procedures for imposition of the duty rates prescribed in heading 98.49.

+ Within 60 days from June 30 or December 31, the enterprise shall submit the application for 0% duty prescribed in heading 98.49 on auto parts of motor vehicles that have been imported for manufacture and assembly of the motor vehicles specified in the roadmap of the Program in the

0% duty period to the customs authority. The 0% duty period requested by the enterprise shall not exceed 6 months, from January 01 to June 30 or from July 01 to December 31 every year.

+ If the enterprise wishes to participate in the Program immediately after this Decree is signed, within 60 days from June 30, 2018 onwards, the enterprise submits an application form for 0% duty prescribed in heading 98.49 on auto parts of motor vehicles that have been imported for manufacture and assembly of the motor vehicles from the day on which the application is submitted to June 30, 2018 to the customs authority.

+ The customs authority, according to the application submitted by the enterprise, shall inspect entities of and conditions for executing the Program prescribed in Clause 7.2, including:

The minimum overall production that has been achieved in each period prescribed in the roadmap of the Program.

The minimum model production has been achieved in each period prescribed in the roadmap of the Program.

+ If the 0% duty period is less than 6 months according to each period mentioned in the roadmap of the Program, the enterprise shall achieve the minimum overall production and minimum specific production applicable to each period mentioned in the roadmap of the Program prescribed in Point b.12 Clause 3.2 Section II Chapter 98 Appendix II of this Decree.

The minimum overall production and minimum specific production shall be determined according to the quantity of records on inspecting quality of finished commodities that have been issued in the 0% duty period by the Vietnam Register. Models of motor vehicles shall be determined according to the certificates of quality, technical safety and environmental safety of domestically manufactured and assembled motor vehicles issued by the Vietnam Register which is used for determining cylinder capacity, type and capacity of engine and the description of technical designs assessed by the Vietnam Register which is used for determining types of bodies or cabins of motor vehicles.

Imported auto parts of motor vehicles that have been used for manufacture and assembly of motor vehicles shall be under heading 98.49 in Section II Chapter 98 Appendix II of this Decree and cannot be manufactured domestically. The auto parts of motor vehicles that cannot be manufactured domestically shall be determined according to regulations issued by the Ministry of Planning and Investment.

The auto parts of motor vehicles shall satisfy the minimum degree of completeness prescribed in regulations issued by the Ministry of Science and Technology and regulations in Point b.5.2 Clause 3.2 Section I Chapter 98 Appendix II of this Decree.

Quantity of imported auto parts of motor vehicles that have been used shall be conformable with quantity of motor vehicles that have been manufactured and assembled in the inspection period according to use declarations, quantity of records on inspecting quality of finished commodities,

certificates of quality, technical safety and environmental safety of domestically manufactured and assembled motor vehicles.

+ According to results of the application verification,

If the enterprise satisfies sufficient conditions for participating in the Program and it has paid duties on imported auto parts of motor vehicles greater than duties payable calculated according to the tax rates imposed on commodities of heading 98.49, the customs authority will deal with the redundant taxes in accordance with regulation of law on tax management and its instructional documents.

If the enterprise fails to satisfy sufficient conditions for participating in the Program, the customs authority will send a written reply to the enterprise.

7. Article 8 of the Decree is amended as follows:

"Article 8. The lists of commodities and import duty rates imposed on commodities subject to tariff-rate quotas

1. The list of commodities subject to tariff-rate quota includes certain commodities of heading 04.07; 17.01; 24.01 and 25.01 prescribed in Appendix IV of the Decree.

2. Annual import tariff-rate quotas on the commodities mentioned in Clause 1 of this Article shall comply with regulations issued by the Ministry of Industry and Trade. If international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory contain tariff-rate quotas on import of the commodities prescribed in Clause 1 of this Article, these international treaties shall be applied.

3. Inside tariff quota rates are specified as follows:

a) If the commodities prescribed in Clause 1 of this Article are imported within the annual import tariff-rate quotas prescribed by the Ministry of Industry and Trade, they will be entitled to preferential import duty rates prescribed in Section I Appendix II of the Decree or special preferential import duty rates prescribed in the special preferential import duty schedules (if they satisfy all conditions for entitlement to special preferential import duty rate) issued together with the Government's Decrees on promulgating special preferential import duty schedule for implementation of international treaties).

b) If international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory contain import quotas and import duty rates imposed on the commodities prescribed in Clause 1 of this Article, the import quotas and import duty rates within quotas prescribed in the Government's Decrees on promulgating special preferential import duty schedule for implementation of international treaties will be applied.

c) If international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory only stipulate special preferential import duty rates, the commodities will not exceed annual import quotas

prescribed by the Ministry of Industry and Trade mentioned in Point a of this Clause to be entitled to special preferential import duty rates.

4. OTQR are specified as follows:

a) The commodities prescribed in Clause 1 of this Article whose imported quantity exceeds the annual import quotas prescribed by the Ministry of Industry and Trade will be subject OTQRs prescribed in Appendix IV of this Decree.

b) If international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory contain import quotas and/or OTQRs imposed on the commodities mentioned in Clause 1 of this Article, the Government's Decrees on promulgating special preferential import duty schedules for implementation of these international treaties will be applied. If the OTQRs prescribed in international treaties is greater than those prescribed in Appendix IV of this Decree, the OTQRs specified in the Appendix IV will be imposed".

Article 2. Effect

1. This Decree comes into force from January 01, 2018.

2. Clause 2 Article 4 of the Decree No. 122/2016/ND-CP and Appendices of the Decree No. 122/2016/ND-CP are annulled.

3. Preferential import duty rates imposed on imported auto parts of motor vehicles of heading 98.49 prescribed in Article 7a shall be applied from the day on which this Decree is signed to December 31, 2022.

Article 3. Implementation

Ministers, heads of ministerial agencies and governmental agencies and chairmen/chairwomen of People's Committees of provinces shall take responsibility for implementing this Decree.

P.P GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX III

LIST OF COMMODITIES AND FLAT TAX AND COMPOUND TAX IMPOSED ON USED MOTOR VEHICLES FOR TRANSPORTING UP TO 15 PEOPLE (INCLUDING THE DRIVER)

(issued together with the Government's Decree No. *125/2017/ND-CP dated November 16, 2017)*

1. Flat tax:

Regarding motor vehicles for transporting up to 9 people (including driver) of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc

Description	Heading	Unit	Flat tax (USD)
- Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	8703	Piece	10.000

2. The flat tax imposed on motor vehicles for transporting up to 9 people (including driver) of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc of heading 87.03 and motor vehicles for transporting from 10 to 15 people (including driver) of heading 87.02 in the preferential import duty schedule shall be specified as follows:

a) Regarding motor vehicles for transporting up to 9 people (including driver) of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc

Description	Heading	Unit	Flat tax (USD)
- Motor vehicles (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	8703	Piece	200% or 150% plus (+) 10,000 USD whichever is lower
- Other vehicles:			
+ Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 2,500cc	8703	Piece	X + 10.000USD
+ Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	8703	Piece	X + 15,000USD

b) Regarding motor vehicles for transporting from 10 to 15 people (including driver):

Description	Heading	Unit	Flat tax (USD)
- Of a cylinder capacity under 2,500 cc	8702	Piece	X + 10,000
- Of a cylinder capacity at least 2,500cc	8702	Piece	X + 15,000

c) X mentioned in Point a and Point b shall be determined as follows:

X = Taxable price of used motor vehicles multiplied by (x) the duty rate imposed on new ones of chapter 87 prescribed in section I Appendix II - Preferential import duty schedule of this Decree at the time when the customs declaration is registered.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 125/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 9 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI, DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP, THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi tắt là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP)

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế,

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan”.

2. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có số thứ tự (STT) 211 tại Biểu thuế xuất khẩu khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai tên hàng và mã hàng của mặt hàng đó theo mã hàng 08 chữ số tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

3. Khoản 2, khoản 3 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 Phần I Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 Phần I Mục II Phụ lục II.

+ Các mặt hàng: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Set top boxes thuộc nhóm 98.46; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano- composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2,4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.9 Phần I Mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phần I Mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại Mục I Phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại Phần II Mục II Phụ lục II.

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II” nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh”.

3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi.”

4. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”

5. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng

1. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi, kể cả lái xe thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe có động cơ dùng để chở hàng hóa có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ ô tô đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc, ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; ô tô chở xi măng kiểu bồn và ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”

6. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 tại Mục II Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, doanh nghiệp (người khai hải quan) thực hiện kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thương hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành, chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% của nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Đối tượng và điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế:

a) Đối tượng áp dụng Chương trình ưu đãi thuế: doanh nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

b) Điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế:

- Doanh nghiệp phải cam kết sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở đi) và đạt đủ sản lượng quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo các tiêu chí về sản lượng và mẫu xe như sau:

+ Sản lượng xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng chung tối thiểu) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với các nhóm xe sau:

Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống thuộc nhóm 87.03.

Xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi (xe minibuýt) thuộc nhóm 87.02.

Xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên (xe buýt/xe khách) thuộc nhóm 87.02.

Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa và xe chuyên dùng có động cơ (xe tải) thuộc nhóm 87.04 và nhóm 87.05.

+ Sản lượng của mẫu xe ô tô cam kết sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng riêng tối thiểu cho mẫu xe cam kết) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo số lượng mẫu xe cam kết như sau:

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100km.

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe minibuýt.

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe buýt/xe khách.

02 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe tải.

- Linh kiện ô tô do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô hoặc linh kiện ô tô do tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này ủy thác, ủy quyền nhập khẩu và đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Linh kiện ô tô nhập khẩu có tên trong nhóm 98.49.

+ Thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

+ Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của các linh kiện ôtô nhập khẩu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ và thủ tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế.

- Hồ sơ gồm: Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo Mẫu số 05 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật của nhà máy (01 bản chụp có chứng thực) để chứng minh công suất sản xuất, lắp ráp của nhà máy phù hợp với sản lượng chung tối thiểu hàng năm của Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô.

- Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế tại cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định này được ký ban hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

b) Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49.

- Hồ sơ gồm:

+ Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 trong đó nêu rõ giai đoạn đề nghị được áp dụng thuế suất 0%; số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng thuế suất 0% đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô; số lượng xe ô tô thuộc các nhóm xe của Chương trình ưu đãi thuế thực tế đã sản xuất, lắp ráp; số lượng mẫu xe cam kết thực tế đã sản xuất, lắp ráp và số thuế đã nộp: 01 bản chính;

+ Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện ô tô đã nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% theo Mẫu số 06 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe thuộc Chương trình ưu đãi thuế (01 bản chụp có chứng thực).

+ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp) và Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

+ Bảng kê các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; bảng kê số tiền thuế đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính,

- Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

+ Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế trong giai đoạn theo đề nghị của doanh nghiệp. Giai đoạn đề nghị của doanh nghiệp tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

+ Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định được ký ban hành thì chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 trở đi, doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô trong giai đoạn từ ngày doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

+ Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 7.2 gồm:

Sản lượng xe chung tối thiểu đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Trường hợp giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp không đủ 06 tháng theo từng giai đoạn nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp vẫn phải đạt đủ sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc xác định các tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết được căn cứ vào số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, phiếu này phải theo mẫu do Cục đăng kiểm Việt Nam phát hành. Việc xác định mẫu xe cam kết căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục đăng kiểm Việt Nam cấp (để xác định dung tích xi lanh, kiểu loại động cơ và công suất động cơ) và bản thuyết minh thiết kế kỹ

thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (để xác định kiểu loại thân xe hoặc cabin).

Linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô phải thuộc danh mục nhóm 98.49 quy định tại Mục II Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Linh kiện phải đáp ứng mức độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất lắp ráp trong thời hạn kiểm tra căn cứ bảng kê tình hình sử dụng, số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp và giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp.

+ Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp (người nộp thuế) có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49 thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì cơ quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

7. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm của các hàng hóa có tên nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương. Trường hợp tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế) có quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều ước quốc tế.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng theo lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.

c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch mà chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì điều kiện để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa phải nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương nêu tại điểm a khoản này.

4. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó. Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành

kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

3. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN


Bieu thue XK


Bieu thue NK


Danh muc

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No:127/2016/ND-CP

Hanoi, September 01, 2016

DECREE

ON ESTABLISHMENT OF ASEAN – AUSTRALIA –NEW ZEALAND FREE TRADE AREA IN 2016 - 2018

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and Import tax dated April 06, 2016;

Pursuant to the Law on treaties dated April 09, 2016;

For implementation of the Asian- Australia – New Zealand free trade agreement which comes into effect from January 01, 2010;

At request of the Minister of Finance;

The Government hereby issues this Decree on Vietnam's special preferential import tariff schedule to implement the Asian- Australia – New Zealand free trade agreement (hereinafter referred to as "AANZFTA") for the period 2016 – 2018.

Article 1. Scope

This Decree stipulates Vietnam's special preferential import tariff applicable to AANZFTA in period 2016 – 2018 and conditions for grant of such special preferential import tariff under this Agreement.

Article 2. Regulated entities

1. Taxpayers under the Law on Import –Export duties

2. Customs authorities and customs officials.

3. Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to imports and exports.

Article 3. Special preferential import tariff schedule

The AANZFTA tariff schedule and list of goods eligible for out-of-quota import tariff rates which are applied during 2016 -2018 under the Asian- Australia – New Zealand Free Trade Agreement *are* issued together with this Decree.

1. "Description of goods" and "code" is compiled according to the Vietnam's Import and Export Classification Nomenclature coding to 8-digit coding system.

2. "AANZFTA tariff rate (%)" means tariff rate by year, from September 01, 2016 to December 31, 2016 and from January 01 to December 31st of 2017 and 2018.

3. Symbol "*" means imports which are not eligible for AANZFTA tariff rates at a certain time.

4. Quota of imports on the list of goods eligible for out-of quota import tariff rates shall be made publicly available by the Ministry of Industry and Trade.

Article 4. Conditions for special preferential import tariff rates

In order to be granted AANZFTA tariff rates, every import shall:

1. Be listed on the special preferential import tariff schedule issued together with this Decree.

2. Be imported from countries that are signatories to AANZFTA, including:

a) Brunei Darussalam

b) The Kingdom of Cambodia

c) The Republic of Indonesia;

d) The Lao People's Democratic Republic;

dd) Malaysia;

e) The Republic of the Union of Myanmar;

g) The Republic of the Philippines

h) The Republic of Singapore;

i)The Kingdom of Thailand;

k) Australia;

l) New Zealand;

m) The Socialist Republic of Vietnam (imports from non-tariff zones to Vietnam's market).

3. Be directly transported from exporting countries as stipulated in clause 2 of this Article by the Ministry of Industry and Trade

4. Meets requirements of goods origin stipulated in AANZFTA, have the certificate of origin available that is made using form AANZ issued by the Ministry of Industry and Trade.

Article 5. Entry into force

1. This Decree enters into force from September 01, 2016.

2. The Circular No. 168/2014/TT-BTC dated November 14, 2914 by the Minister of Finance on special preferential import tariff schedule for implementation of the Asian- Australia – New Zealand free trade agreement for the period 2015 – 2018 is abrogated.

Article 6. Implementation

Ministers, Heads of ministerial-level agencies, heads of Governmental agencies, Presidents of People's Committees of provinces and relevant entities shall be responsible for the implementation of this Decree. /.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

VIETNAM'S SPECIAL PREFERENTIAL IMPORT TARIFF FOR IMPLEMENTATION OF AANZFTA DURING THE PERIOD 2016 – 2018

(Issued together with the Government's Decree No.127/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

(Notes: Denotation herein is conformable to that in the List of Vietnam's imports and exports).

Code	Description	AANZFTA tariff rate (%)		
		2016	2017	2018
	Chapter 1- Live animals			
01.01	**Live horses, asses, mules and hinnies.**			
	- Horses:			
0101.21.00	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0101.29.00	- - Other	0	0	0
0101.30	- Asses:			
0101.30.10	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0101.30.90	- - Other	0	0	0
0101.90.00	- Other	0	0	0
01.02	**Live bovine animals.**			
	- Cattle:			
0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0102.29	- - Other:			
0102.29.10	- - - Male cattle (including oxen)	0	0	0

0102.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Buffalo:			
0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0102.39.00	- - Other	0	0	0
0102.90	- Other:			
0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0102.90.90	- - Other	0	0	0
01.03	**Live swine**			
0103.10.00	- Pure-bred breeding animals	0	0	0
	- Other:			
0103.91.00	- - Weighing less than 50 kg	0	0	0
0103.92.00	- - Weighing 50 kg or more	0	0	0
01.04	**Live sheep and goats.**			
0104.10	- Sheep:			
0104.10.10	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0104.10.90	- - Other	0	0	0
0104.20	- Goats:			
0104.20.10	- - Pure-bred breeding animals	0	0	0
0104.20.90	- - Other	0	0	0
01.05	**Live poultry, that is to say, fowls of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.**			
	- Weighing not more than 185 g:			
0105.11	- - Fowls of the species Gallus domesticus:			
0105.11.10	- - - Breeding	0	0	0
0105.11.90	- - - Other	0	0	0
0105.12	- - Turkeys:			
0105.12.10	- - - Breeding	0	0	0
0105.12.90	- - - Other	0	0	0
0105.13	- - Ducks:			
0105.13.10	- - - Breeding	0	0	0
0105.13.90	- - - Other	0	0	0
0105.14	- - Geese:			
0105.14.10	- - - Breeding	0	0	0
0105.14.90	- - - Other	0	0	0
0105.15	- - Guinea fowls:			
0105.15.10	- - - Breeding	0	0	0
0105.15.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
0105.94	- - Fowls of the species Gallus domesticus:			
0105.94.10	- - - Breeding fowls, other than fighting cocks	0	0	0
0105.94.40	- - - Fighting cocks	0	0	0

	- - - Other:			
0105.94.91	- - - - Weighing not more than 2 kg	0	0	0
0105.94.99	- - - - Other	0	0	0
0105.99	- - Other:			
0105.99.10	- - - Breeding ducks	0	0	0
0105.99.20	- - - Other ducks	0	0	0
0105.99.30	- - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls	0	0	0
0105.99.40	- - - Other geese, turkeys and guinea fowls	0	0	0
01.06	**Other Live animals.**			
	- Mammals:			
0106.11.00	- - Primates	0	0	0
0106.12.00	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*)	0	0	0
0106.13.00	- - Camels and other camelids (Camelidae)	0	0	0
0106.14.00	- - Rabbits and hares	0	0	0
0106.19.00	- - Other	0	0	0
0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)	0	0	0
	- Birds:			
0106.31.00	- - Birds of prey	0	0	0
0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)	0	0	0
0106.33.00	- - Ostriches; emus (Dromaius novaehollandiae)	0	0	0
0106.39.00	- - Other	0	0	0
	- Insects:			
0106.41.00	- - Bees	0	0	0
0106.49.00	- - Other	0	0	0
0106.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 2- Meat and edible meat offal			
02.01	**Meat of bovine animals, fresh or chilled.**			
0201.10.00	- Carcasses and half-carcasses	5	5	0
0201.20.00	- Other cuts with bone in	5	5	0
0201.30.00	- Boneless	5	5	0
02.02	**Meat of bovine animals, frozen.**			
0202.10.00	- Carcasses and half-carcasses	5	5	0
0202.20.00	- Other cuts with bone in	5	5	0
0202.30.00	- Boneless	5	5	0
02.03	**Meat of swine, fresh, chilled or frozen.**			
	- Fresh or chilled:			

0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses	7	5	5
0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	7	5	5
0203.19.00	- - Other	7	5	5
	- Frozen:			
0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	7	5	5
0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	7	5	5
0203.29.00	- - Other	7	5	5
02.04	**Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.**			
0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	0	0	0
	- Other meat of sheep, fresh or chilled:			
0204.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	0	0	0
0204.22.00	- - Other cuts with bone in	0	0	0
0204.23.00	- - Boneless	0	0	0
0204.30.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen	0	0	0
	- Other meat of sheep, frozen:			
0204.41.00	- - Carcasses and half-carcasses	0	0	0
0204.42.00	- - Other cuts with bone in	0	0	0
0204.43.00	- - Boneless	0	0	0
0204.50.00	- Meat of goats	0	0	0
0205.00.00	**Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**	5	0	0
02.06	**Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.**			
0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled.	5	5	0
	- Of bovine animals, frozen.			
0206.21.00	- - Tongues	5	5	5
0206.22.00	- - Livers	5	5	5
0206.29.00	- - Other	5	5	0
0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	0	0	0
	- Of swine, frozen:			
0206.41.00	- - Livers	0	0	0
0206.49.00	- - Other	0	0	0
0206.80.00	- Other, fresh or chilled:	0	0	0
0206.90.00	- Other, frozen	5	5	4
02.07	**Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.**			
	- Of fowls of the species Gallus domesticus:			
0207.11.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	20	20	20
0207.12.00	- - Not cut in pieces, frozen	20	20	20
0207.13.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	20	20	20

0207.14	- - Cuts and offal, frozen:			
0207.14.10	- - - Wings	20	20	20
0207.14.20	- - - Thighs	20	20	20
0207.14.30	- - - Livers	5	5	5
	- - - Other:			
0207.14.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	20	20	20
0207.14.99	- - - - Other	20	20	20
	- Of turkeys:			
0207.24.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	20	20	20
0207.25.00	- - Not cut in pieces, frozen	20	20	20
0207.26.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	20	20	20
0207.27	- - Cuts and offal, frozen:			
0207.27.10	- - - Livers	5	5	5
	- - - Other:			
0207.27.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	20	20	20
0207.27.99	- - - - Other	20	20	20
	- Of ducks:			
0207.41.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	5	0	0
0207.42.00	- - Not cut in pieces, frozen	5	0	0
0207.43.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	0	0	0
0207.44.00	- - Other, fresh or chilled:	15	15	15
0207.45.00	- - Other, frozen:	0	0	0
	- Of geese:			
0207.51.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	20	20	20
0207.52.00	- - Not cut in pieces, frozen	20	20	20
0207.53.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	0	0	0
0207.54.00	- - Other, fresh or chilled	15	15	15
0207.55.00	- - Other, frozen	0	0	0
0207.60.00	- Of guinea fowls	14	14	14
02.08	**Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.**			
0208.10.00	- Of rabbits or hares	0	0	0
0208.30.00	- Of primates	0	0	0
0208.40	- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):			
0208.40.10	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	0	0	0
0208.40.90	- - Other	0	0	0
0208.50.00	- Of reptiles (including snakes and turtles)	0	0	0
0208.60.00	- Of camels and other camelids (Camelidae)	0	0	0
0208.90	- Other:			
0208.90.10	- - Frog's ;eggs	0	0	0

0208.90.90	- - Other	0	0	0
02.09	**Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**			
0209.10.00	- Of swine	5	0	0
0209.90.00	- Other	5	0	0
02.10	**Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.**			
	- Meat of swine:			
0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	5	0	0
0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof	5	0	0
0210.19	- - Other:			
0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams	5	0	0
0210.19.90	- - - Other	5	0	0
0210.20.00	- Meat of bovine animals.	5	0	0
	- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:			
0210.91.00	- - Of primates	5	0	0
0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia):			
0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia)	5	0	0
0210.92.90	- - - Other	5	5	5
0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	5	0	0
0210.99	- - Other:			
0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice	5	0	0
0210.99.20	- - - Dried pork skin	5	0	0
0210.99.90	- - - Other	5	5	5
	Chapter 3- Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates			
03.01	**Live fish.**			
	- Ornamental fish:			
0301.11	- - Freshwater:			
0301.11.10	- - - Fry	7	5	0
	- - - Other:			
0301.11.91	- - - - Koi carp(Cyprinus carpio)	7	5	0
0301.11.92	- - - - Goldfish (Carassius auratus)	7	5	0
0301.11.93	- - - - Siamese fighting fish (Beta splendens)	7	5	0
0301.11.94	- - - - Oscars (Astonotus ocellatus)	7	5	0
0301.11.95	- - - - *Arowanas (Scleropages formosus)*	7	5	0

0301.11.99	- - - - Other	7	5	0
0301.19	- - Other:			
0301.19.10	- - - Fry	7	5	0
0301.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Other live fish:			
0301.91.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	7	5	0
0301.92.00	- - Eels (Anguilla spp.)	7	5	0
0301.93	- - Carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):			
0301.93.10	- - - Breeding, other than fry	0	0	0
0301.93.90	- - - Other	7	5	0
0301.94.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0
0301.95.00	- - Southern bluefin tunas (Thunnus maccoyii)	7	5	0
0301.99	- - Other:			
	- - - Milkfish or lapu lapu fry			
0301.99.11	- - - - Breeding	0	0	0
0301.99.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other fish fry:			
0301.99.21	- - - - Breeding	0	0	0
0301.99.29	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other marine fish:			
0301.99.31	- - - - Milkfish, breeding	7	5	0
0301.99.39	- - - - Other	7	5	0
0301.99.40	- - - Other freshwater fish	0	0	0
03.02	**Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.**			
	- Salmonidae, excluding livers and roes:			
0302.11.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	7	5	0
0302.13.00	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)	7	5	0
0302.14.00	- - Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	7	5	0
0302.19.00	- - Other	7	5	0
	- Flat fish (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), excluding livers and roes:			
0302.21.00	- - Halibut (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	7	5	0
0302.22.00	- - Plaice (Pleuronectes platessa)	30	25	20

0302.23.00	- - Sole (Solea spp.)	7	5	0
0302.24.00	- - Turbots (Psetta maxima)	7	5	0
0302.29.00	- - Other	7	5	0
	- Tunas (of the genus Thunnus), skipjack or stripe-bellied bonito (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), excluding livers and roes:			
0302.31.00	- - Albacore or longfinned tunas (Thunnus alalunga)	7	5	0
0302.32.00	- - Yellowfin tunas (Thunnus albacares)	7	5	0
0302.33.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	7	5	0
0302.34.00	- - Bigeye tunas (Thunnus obesus)	7	5	0
0302.35.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	7	5	0
0302.36.00	- - Southern bluefin tunas (Thunnus maccoyii)	7	5	0
0302.39.00	- - Other	7	5	0
	- Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii), anchovies (Engraulis spp.), sardines (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (Sprattus sprattus), mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), jack and horse mackerel (Trachurus spp.), cobia (Rachycentron canadum) and swordfish (Xiphias gladius), excluding livers and roes:			
0302.41.00	- - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii)	7	5	0
0302.42.00	- - Anchovies (Engraulis spp.)	7	5	0
0302.43.00	- - Sardines (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (Sprattus sprattus)	7	5	0
0302.44.00	- - Mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	7	5	0
0302.45.00	- - Jack and horse mackerel (Trachurus spp.)	7	5	0
0302.46.00	- - Cobia (Rachycentron canadum)	7	5	0
0302.47.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	7	5	0
	- Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, excluding livers and roes:			
0302.51.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	7	5	0
0302.52.00	- - Haddock (Melanogrammus aeglefinus)	7	5	0
0302.53.00	- - Coalfish (Pollachius virens)	7	5	0
0302.54.00	- - Hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	7	5	0
0302.55.00	- - Alaska Pollack (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	7	5	0
0302.56.00	- - Blue whitings (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis	7	5	0
0302.59.00	- - Other	7	5	0
	- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*), excluding livers and roes:			

0302.71.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.)	7	5	0
0302.72	- - Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):			
0302.72.10	- - - Yellowtail catfish (Pangasius pangasius)	7	5	0
0302.72.90	- - - Other	7	5	0
0302.73	- - Carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			
0302.73.10	- - - Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	7	5	0
0302.73.90	- - - Other	7	5	0
0302.74.00	- - Eels (Anguilla spp.)	7	5	0
0302.79.00	- - Other	7	5	0
	- Othe fish , excluding livers and roes:			
0302.81.00	- - Dogfish and other sharks	7	5	0
0302.82.00	- - Rays and skates (Rajidae)	7	5	0
0302.83.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	7	5	0
0302.84.00	- - Seabass (Dicentrarchus spp.)	7	5	0
0302.85.00	- - Seabream (Sparidae)	7	5	0
	- - Other:			
	- - - Marine fish :			
0302.89.12	- - - - Longfin mojarra (Pentaprion longimanus)	7	5	0
0302.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (Trachinocephalus myops)	7	5	0
0302.89.14	- - - - Savalai hairtails (Lepturacanthus savala), Belanger's croakers (Johnius belangerii), Reeve's croakers (Chrysochir aureus) and bigeye croakers (Pennahia anea)	7	5	0
0302.89.15	- - - - Indian mackerel (Rastrelliger kanagurta) and island mackerel (Rastrelliger faughni)	7	5	0
0302.89.16	- - - - Torpedo scads (Megalaspis cordyla), spotted sicklefish (Drepane punctata) and great barracudas (Sphyraena barracuda)	7	5	0
0302.89.17	- - - - Silver pomfrets (Pampus argenteus) and black pomfrets (Parastromatus niger)	7	5	0
0302.89.18	- - - - Mangrove red snappers (Lutjanus argentimaculatus)	7	5	0
0302.89.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
0302.89.22	- - - - Rohu (Labeo rohita), catla (Catla catla) and swamp barb (Puntius chola)	7	5	0
0302.89.24	- - - - Snakeskin gourami (Trichogaster pectoralis)	7	5	0
0302.89.26	- - - - Indian threadfins (Polynemus indicus) and silver grunts (pomadasys argenteus)	7	5	0
0302.89.27	- - - - Hilsa shad (Tenualosa ilisha)	7	5	0
0302.89.28	- - - - Wallago (Wallago attu) and giant river-catfish (Sperata seenghala)	7	5	0
0302.89.29	- - - - Other	7	5	0
0302.90.00	- Livers and roes	7	5	0
03.03	**Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04**			

	- Salmonidae, excluding livers and roes:			
0303.11.00	- - Sockeye salmon (red salmon) (Oncorhynchus nerka)	7	5	0
0303.12.00	- - Other Pacific salmon (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)	7	5	0
0303.13.00	- - Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	7	5	0
0303.14.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	7	5	0
0303.19.00	- - Other	7	5	0
	- Tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.), excluding livers and roes			
0303.23.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.)	30	25	20
0303.24.00	- - Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	25	20
0303.25.00	- - Carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	30	25	20
0303.26.00	- - Eels (Anguilla spp.)	7	5	0
0303.29.00	- - Other	30	25	20
	- Flat fish (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), excluding livers and roes:			
0303.31.00	- - Halibut (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	7	5	0
0303.32.00	- - Plaice (Pleuronectes platessa)	7	5	0
0303.33.00	- - Sole (Solea spp.)	7	5	0
0303.34.00	- - Turbots (Psetta maxima)	7	5	0
0303.39.00	- - Other	7	5	0
	- Tunas (of the genus Thunnus), skipjack or stripe-bellied bonito (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), excluding livers and roes:			
0303.41.00	- - Albacore or longfinned tunas (Thunnus alalunga)	7	5	0
0303.42.00	- - Yellowfin tunas (Thunnus albacares)	7	5	0
0303.43.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	7	5	0
0303.44.00	- - Bigeye tunas (Thunnus obesus)	7	5	0
0303.45.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	7	5	0
0303.46.00	- - Southern bluefin tunas (Thunnus maccoyii)	7	5	0
0303.49.00	- - Other	7	5	5
	- Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii), sardines (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (Sprattus sprattus), mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), jack and horse mackerel (Trachurus			

	spp.), cobia (Rachycentron canadum) and swordfish (Xiphias gladius), excluding livers and roes:			
0303.51.00	- - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii)	7	5	0
0303.53.00	- - Sardines (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (Sprattus sprattus)	7	5	0
0303.54.00	- - Mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	30	25	20
0303.55.00	- - Jack and horse mackerel (Trachurus spp.)	30	25	20
0303.56.00	- - Cobia (Rachycentron canadum)	30	25	20
0303.57.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	30	25	20
	- Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, excluding livers and roes:			
0303.63.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	7	5	0
0303.64.00	- - Haddock (Melanogrammus aeglefinus)	7	5	0
0303.65.00	- - Coalfish (Pollachius virens)	7	5	0
0303.66.00	- - Hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	7	5	0
0303.67.00	- - Alaska Pollack (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	25	20
0303.68.00	- - Blue whitings (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis	30	25	20
0303.69.00	- - Other	30	25	20
	- Othe fish , excluding livers and roes:			
0303.81.00	- - Dogfish and other sharks	7	5	0
0303.82.00	- - Rays and skates (Rajidae)	30	25	20
0303.83.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	30	25	20
0303.84.00	- - Seabass (Dicentrarchus spp.)	7	5	0
0303.89	- - Other:			
	- - - Marine fish :			
0303.89.12	- - - - Longfin mojarra (Pentaprion longimanus)	30	25	20
0303.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (Trachinocephalus myops)	30	25	20
0303.89.14	- - - - Savalai hairtails (Lepturacanthus savala), Belanger's croakers (Johnius belangerii), Reeve's croakers (Chrysochir aureus) and bigeye croakers (Pennahia anea)	30	25	20
0303.89.15	- - - - Indian mackerel (Rastrelliger kanagurta) and island mackerel (Rastrelliger faughni)	30	25	20
0303.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	30	25	20
0303.89.17	- - - - Silver pomfrets (Pampus argenteus) and black pomfrets (Parastromatus niger)	30	25	20
0303.89.18	- - - - Mangrove red snappers (Lutjanus argentimaculatus)	30	25	20
0303.89.19	- - - - Other	30	25	20
	- - - Other:			
0303.89.22	- - - - Rohu (Labeo rohita), catla (Catla catla) and swamp barb (Puntius chola)	30	25	20
0303.89.24	- - - - Snakeskin gourami (Trichogaster pectoralis)	30	25	20
0303.89.26	- - - - Indian threadfins (Polynemus indicus) and silver	30	25	20

	grunts (pomadasys argenteus)			
0303.89.27	- - - - Hilsa shad (Tenualosa ilisha)	30	25	20
0303.89.28	- - - - Wallago (Wallago attu) and giant river-catfish (Sperata seenghala)	30	25	20
0303.89.29	- - - - Other	30	25	20
0303.90	- Livers and roes:			
0303.90.10	- - Livers	7	5	0
0303.90.20	- - Roes	7	5	0
03.04	**Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.**			
	- Fresh or chilled fillets of tilapias (Oreochromis spp.), Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.):			
0304.31.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.)	30	25	20
0304.32.00	- - Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	25	20
0304.33.00	- - Nile Perch (Lates niloticus)	30	25	20
0304.39.00	- - Other	30	25	20
	- Fresh or chilled fillets of other fish:			
0304.41.00	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus), Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	30	25	20
0304.42.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	30	25	20
0304.43.00	- - Flat fish (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae)	30	25	20
0304.44.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	30	25	20
0304.45.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	30	25	20
0304.46.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	30	25	20
0304.49.00	- - Other	30	25	20
	- Other, fresh or chilled:			
0304.51.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.), Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.)	30	25	20
0304.52.00	- - Salmonidae	30	25	20
0304.53.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	30	25	20
0304.54.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	30	25	20

0304.55.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	30	25	20
0304.59.00	- - Other	30	25	20
	- Frozen fillets of tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.):			
0304.61.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.)	30	25	20
0304.62.00	- - Catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	25	20
0304.63.00	- - Nile Perch (Lates niloticus)	30	25	20
0304.69.00	- - Other	30	25	20
	- Frozen fillets of fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae:			
0304.71.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	30	25	20
0304.72.00	- - Haddock (Melanogrammus aeglefinus)	30	25	20
0304.73.00	- - Coalfish (Pollachius virens)	30	25	20
0304.74.00	- - Hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	30	25	20
0304.75.00	- - Alaska Pollack (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	25	20
0304.79.00	- - Other	30	25	20
	- Frozen fillets of other fish:			
0304.81.00	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus), Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	30	25	20
0304.82.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	30	25	20
0304.83.00	- - Flat fish (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae)	30	25	20
0304.84.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	30	25	20
0304.85.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	30	25	20
0304.86.00	- - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii)	30	25	20
0304.87.00	- - Tunas (of the genus Thunnus), skipjack or stripe-bellied bonito (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis):	30	25	20
0304.89.00	- - Other	30	25	20
	- Other, frozen:			
0304.91.00	- - Swordfish (Xiphias gladius)	30	25	20
0304.92.00	- - Toothfish (Dissostichus spp.)	30	25	20
0304.93.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.)	30	25	20
0304.94.00	- - Alaska Pollack (Pollack Alaska) (Theragra	30	25	20

	chalcogramma)			
0304.95.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, other than Alaska Pollack (Theragra chalcogramma)	30	25	20
0304.99.00	- - Other	30	25	20
03.05	**Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.**			
0305.10.00	- Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption	7	5	5
0305.20	- Livers and roes of fish, dried, smoked, salted or in brine:			
0305.20.10	- - Of freshwater fish, dried, salted or in brine	7	5	0
0305.20.90	- - Other	7	5	0
	- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:			
0305.31.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.)	30	25	20
0305.32.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	30	25	20
0305.39	- - Other:			
0305.39.10	- - - - Freshwater garfish (Xenentodon cancila), yellowstriped goatfish (Upeneus vittatus) and long-rakered trevally (Ulua mentalis)	30	25	20
0305.39.20	- - - Savalai hairtails (Lepturacanthus savala), Belanger's croakers (Johnius belangerii), Reeve's croakers (Chrysochir aureus) and bigeye croakers (Pennahia anea)	30	25	20
0305.39.90	- - - Other	30	25	20
	- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal			
0305.41.00	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus), Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	7	5	0
0305.42.00	- - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii)	7	5	0
0305.43.00	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)	7	5	0
0305.44.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.)	7	5	0
0305.49.00	- - Other	7	5	0
	- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked:			
0305.51.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus	7	5	0

	macrocephalus)			
0305.59	- - Other:			
0305.59.20	- - - Marine fish	7	5	0
0305.59.90	- - - Other	7	5	0
	- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal:			
0305.61.00	- - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii)	7	5	0
0305.62.00	- - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	7	5	0
0305.63.00	- - Anchovies (Engraulis spp.)	7	5	0
0305.64.00	- - Tilapias (Oreochromis spp.), catfish (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), carp (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (Anguilla spp.), Nile perch (Lates niloticus) and snakeheads (Channa spp.)	7	5	0
0305.69	- - Other:			
0305.69.10	- - - Marine fish	7	5	0
0305.69.90	- - - Other	7	5	0
	- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:			
0305.71.00	- - Shark fins	7	5	0
0305.72	- - Fish heads, tails and maws:			
0305.72.10	- - - Fish maws	0	0	0
0305.72.90	- - - Other	7	5	0
0305.79.00	- - Other	7	5	0
03.06	**Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.**			
	- Frozen:			
0306.11.00	- - Rock lobster and other sea crawfish (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	7	5	0
0306.12.00	- - Lobsters (Homarus spp.)	7	5	5
0306.14	- - Crabs:			
0306.14.10	- - - Soft shell crabs	7	5	0
0306.14.90	- - - Other	7	5	0
0306.15.00	- - Norway lobsters (Nephrops norvegicus)	7	5	0
0306.16.00	- - Cold-water shrimps and prawns (Pandalus spp., Crangon crangon)	7	5	0
0306.17	- - Other shrimps and prawns:			
0306.17.10	- - - Giant tiger prawns (Penaeus monodon)	7	5	0
0306.17.20	- - - Whiteleg shrimps (Liptopenaeus vannamei)	7	5	0
0306.17.30	- - - Giant river prawns (Macrobrachium rosenbergii)	7	5	0
0306.17.90	- - - Other	7	5	0
0306.19.00	- - Other, including flours, meals and pellets of	7	5	0

	crustaceans, fit for human consumption			
	- Not frozen:			
0306.21	- - Rock lobster and other sea crawfish (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):			
0306.21.10	- - - Breeding	0	0	0
0306.21.20	- - - Other, live	7	5	0
0306.21.30	- - - Fresh or chilled	30	25	20
	- - - Other:			
0306.21.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.21.99	- - - - Other	7	5	0
0306.22	- - Lobsters (Homarus spp.):			
0306.22.10	- - - Breeding	0	0	0
0306.22.20	- - - Other, live	7	5	0
0306.22.30	- - - Fresh or chilled	7	5	0
	- - - Other:			
0306.22.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.22.99	- - - - Other	7	5	0
0306.24	- - Crabs:			
0306.24.10	- - - Live	30	25	20
0306.24.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
	- - - Other:			
0306.24.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.24.99	- - - - Other	7	5	0
0306.25.00	- - Norway lobsters (Nephrops norvegicus)	7	5	0
0306.26	- - Cold-water shrimps and prawns (Pandalus spp., Crangon crangon):			
0306.26.10	- - - Breeding	0	0	0
0306.26.20	- - - Other, live	7	5	0
0306.26.30	- - - Fresh or chilled	30	25	20
	- - - Dried:			
0306.26.41	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.26.49	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
0306.26.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.26.99	- - - - Other	7	5	0
0306.27	- - Other shrimps and prawns:			
	- - - Breeding:			
0306.27.11	- - - - Giant tiger prawns (Penaeus monodon)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Whiteleg shrimps (Liptopenaeus vannamei)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other, live:			
0306.27.21	- - - - Giant tiger prawns (Penaeus monodon)	7	5	0
0306.27.22	- - - - Whiteleg shrimps (Liptopenaeus vannamei)	7	5	0
0306.27.29	- - - - Other	7	5	0
	- - - Fresh or chilled:			

0306.27.31	- - - - Giant tiger prawns (Penaeus monodon)	30	25	20
0306.27.32	- - - - Whiteleg shrimps (Liptopenaeus vannamei)	30	25	20
0306.27.39	- - - - Other	30	25	20
	- - - Dried:			
0306.27.41	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.27.49	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
0306.27.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.27.99	- - - - Other	7	5	0
0306.29	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:			
0306.29.10	- - - Live	7	5	0
0306.29.20	- - - Fresh or chilled	30	25	20
0306.29.30	- - - Flours, meals and pellets	7	5	0
	- - - Other:			
0306.29.91	- - - - In airtight containers	7	5	0
0306.29.99	- - - - Other	7	5	0
03.07	**Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.**			
	- Oysters:			
0307.11	- - Live, fresh or chilled:			
0307.11.10	- - - Live	7	5	0
0307.11.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.19	- - Other:			
0307.19.10	- - - Frozen	7	5	0
0307.19.20	- - - Dried, salted or in brine	7	5	0
0307.19.30	- - - Smoked	30	25	20
	- Scallops, including queen scallops, of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten:			
0307.21	- - Live, fresh or chilled:			
0307.21.10	- - - Live	7	5	0
0307.21.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.29	- - Other:			
0307.29.10	- - - Frozen	7	5	0
0307.29.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0
	- Mussels (Mytilus spp., Perna spp.):			
0307.31	- - Live, fresh or chilled:			
0307.31.10	- - - Live	7	5	0
0307.31.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.39	- - Other:			
0307.39.10	- - - Frozen	7	5	0
0307.39.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0

	- Cuttle fish (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) and squid (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			
0307.41	- - Live, fresh or chilled:			
0307.41.10	- - - Live	7	5	0
0307.41.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.49	- - Other:			
0307.49.10	- - - Frozen	30	25	20
0307.49.20	- - - Dried, salted or in brine	7	5	0
0307.49.30	- - - Smoked	30	25	20
	- Octopus (Octopus spp.):			
0307.51	- - Live, fresh or chilled:			
0307.51.10	- - - Live	7	5	0
0307.51.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.59	- - Other:			
0307.59.10	- - - Frozen	30	25	20
0307.59.20	- - - Dried, salted or in brine	7	5	0
0307.59.30	- - - Smoked	30	25	20
0307.60	- Snails, other than sea snails:			
0307.60.10	- - Live	7	5	0
0307.60.20	- - Fresh, chilled or frozen	7	5	0
0307.60.30	- - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0
	- Clams, cockles and ark shells (families Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae and Veneridae):			
0307.71	- - Live, fresh or chilled:			
0307.71.10	- - - Live	7	5	0
0307.71.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.79	- - Other:			
0307.79.10	- - - Frozen	30	25	20
0307.79.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0
	- Abalone (Haliotis spp.):			
0307.81	- - Live, fresh or chilled:			
0307.81.10	- - - Live	7	5	0
0307.81.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.89	- - Other:			
0307.89.10	- - - Frozen	30	25	20
0307.89.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0
	- Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption:			
0307.91	- - Live, fresh or chilled:			
0307.91.10	- - - Live	7	5	0
0307.91.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0307.99	- - Other:			
0307.99.10	- - - Frozen	30	25	20

0307.99.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	7	5	0
0307.99.90	- - - Other	7	5	0
03.08	**Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption.**			
	- Sea cucumbers (Stichopus japonicus, Holothurioidea):			
0308.11	- - Live, fresh or chilled:			
0308.11.10	- - - Live	7	5	0
0308.11.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0308.19	- - Other:			
0308.19.10	- - - Frozen	30	25	20
0308.19.20	- - - Dried, salted or in brine	7	5	0
0308.19.30	- - - Smoked	30	25	20
	- Sea urchins (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):			
0308.21	- - Live, fresh or chilled:			
0308.21.10	- - - Live	7	5	0
0308.21.20	- - - Fresh or chilled	7	5	0
0308.29	- - Other:			
0308.29.10	- - - Frozen	30	25	20
0308.29.20	- - - Dried, salted or in brine	7	5	0
0308.29.30	- - - Smoked	30	25	20
0308.30	- Jellyfish (Rhopilema spp.):			
0308.30.10	- - Live	7	5	0
0308.30.20	- - Fresh or chilled	7	5	0
0308.30.30	- - Frozen	30	25	20
0308.30.40	- - Dried, salted or in brine	7	5	0
0308.30.50	- - Smoked	30	25	20
0308.90	- Other:			
0308.90.10	- - Live	7	5	0
0308.90.20	- - Fresh or chilled	7	5	0
0308.90.30	- - Frozen	30	25	20
0308.90.40	- - Dried, salted or in brine	7	5	0
0308.90.50	- - Smoked	30	25	20
0308.90.90	- - Other	7	5	0
	Chapter 4- Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included			
04.01	**Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.**			

0401.10	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:			
0401.10.10	- - In liquid form	5	5	5
0401.10.90	- - Other	5	5	5
0401.20	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:			
0401.20.10	- - In liquid form	5	0	0
0401.20.90	- - Other	5	0	0
0401.40	- Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10%:			
0401.40.10	- - Milk in liquid form	5	0	0
0401.40.20	- - Milk in frozen form	5	0	0
0401.40.90	- - Other	5	0	0
0401.50	- Of a fat content, by weight, exceeding 10 %:			
0401.50.10	- - In liquid form	5	0	0
0401.50.90	- - Other	5	0	0
04.02	**Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.**			
0402.10	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:			
	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:			
0402.10.41	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	0	0	0
0402.10.49	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
0402.10.91	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	7	5	5
0402.10.99	- - - Other	7	5	5
	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5%:			
0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:			
0402.21.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	0	0	0
0402.21.90	- - - Other	0	0	0
0402.29	- - Other:			
0402.29.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	7	5	5
0402.29.90	- - - Other	7	5	5
	- Other:			
0402.91.00	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	5	5	5
0402.99.00	- - Other	7	5	5
04.03	**Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.**			
0403.10	- Yogurt:			
0403.10.20	- - In liquid form, whether or not condensed	7	0	0
0403.10.90	- - Other	7	0	0
0403.90	- Other:			

0403.90.10	- - Buttermilk	7	5	5
0403.90.90	- - Other	7	5	5
04.04	**Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.**			
0404.10.00	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter	5	0	0
0404.90.00	- Other	7	5	5
04.05	**Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**			
0405.10.00	- Butter	5	0	0
0405.20.00	- Dairy spreads	5	5	5
0405.90	- Other:			
0405.90.10	- - Anhydrous butterfat	0	0	0
0405.90.20	- - Butter oil	5	5	4
0405.90.30	- - Ghee	5	5	5
0405.90.90	- - Other	5	5	5
04.06	**Cheese and curd.**			
0406.10	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:			
0406.10.10	- - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese	5	5	4
0406.10.20	- - Curd	5	5	4
0406.20	- Grated or powdered cheese, of all kinds:			
0406.20.10	- - In packages of a gross weight exceeding 20kg	0	0	0
0406.20.90	- - Other	5	0	0
0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	5	0	0
0406.40.00	- Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by Penicillium roqueforti	5	5	4
0406.90.00	- Other cheese	5	0	0
04.07	**Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**			
	- Fertilised eggs for incubation:			
0407.11.00	- - Of fowls of the species Gallus domesticus:	0	0	0
0407.19	- - Other:			
0407.19.10	- - - Of ducks	0	0	0
0407.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Other fresh eggs:			
0407.21.00	- - Of fowls of the species Gallus domesticus	7	5	5
0407.29	- - Other:			
0407.29.10	- - - Of ducks	7	5	5
0407.29.90	- - - Other	7	5	5

0407.90	- Other:			
0407.90.10	- - Of fowls of the species Gallus domesticus	7	5	5
0407.90.20	- - Of ducks	7	5	5
0407.90.90	- - Other	7	5	5
04.08	**Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**			
	- Egg yolks:			
0408.11.00	- - Dried	5	0	0
0408.19.00	- - Other	5	0	0
	- Other:			
0408.91.00	- - Dried	5	0	0
0408.99.00	- - Other	5	0	0
0409.00.00	**Natural honey.**	0	0	0
04.10	**Edible products of animal origin not elsewhere specified or included.**			
0410.00.10	- Birds' nests	0	0	0
0410.00.90	- Other	0	0	0
	Chapter 5- Products of animal origin, not elsewhere specified or included			
0501.00.00	**Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.**	0	0	0
05.02	**Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.**			
0502.10.00	- Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof	0	0	0
0502.90.00	- Other	0	0	0
0504.00.00	**Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.**	0	0	0
05.05	**Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers.**			
0505.10	- Feathers of a kind used for stuffing; down:			
0505.10.10	- - Duck feathers	0	0	0
0505.10.90	- - Other	0	0	0
0505.90	- Other:			
0505.90.10	- - Duck feathers	0	0	0

0505.90.90	- - Other	5	5	4
05.06	**Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.**			
0506.10.00	- Ossein and bones treated with acid	0	0	0
0506.90.00	- Other	0	0	0
05.07	**Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.**			
0507.10	- Ivory; ivory powder and waste:			
0507.10.10	- - Rhinoceros horns; ivory powder and waste	0	0	0
0507.10.90	- - Other	0	0	0
0507.90	- Other:			
0507.90.10	- - Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks	0	0	0
0507.90.20	- - Tortoise-shell	0	0	0
0507.90.90	- - Other	0	0	0
05.08	**Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.**			
0508.00.10	- Coral and similar materials	5	5	4
0508.00.20	- Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms	5	5	4
0508.00.90	- Other	0	0	0
05.10	**Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.**			
0510.00.10	- Cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Musk	0	0	0
0510.00.90	- Other	0	0	0
05.11	**Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.**			
0511.10.00	- Bovine semen	0	0	0
	- Other:			
0511.91.00	- - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3	0	0	0
0511.99	- - Other:			
0511.99.10	- - - Domestic animal semen	0	0	0
0511.99.20	- - - Silk worm eggs	0	0	0
0511.99.30	- - - Natural sponges	0	0	0

0511.99.90	- - - Other	0	0	0
	Chapter 6 - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage			
06.01	**Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.**			
0601.10.00	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant	0	0	0
0601.20	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots:			
0601.20.10	- - Chicory plants	0	0	0
0601.20.20	- - Chicory roots	0	0	0
0601.20.90	- - Other	0	0	0
06.02	**Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn.**			
0602.10	- Unrooted cuttings and slips:			
0602.10.10	- - Of orchids	0	0	0
0602.10.20	- - Of rubber trees	0	0	0
0602.10.90	- - Other	0	0	0
0602.20.00	- Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts	0	0	0
0602.30.00	- Rhododendrons and azaleas, grafted or not	0	0	0
0602.40.00	- Roses, grafted or not	0	0	0
0602.90	- Other:			
0602.90.10	- - Rooted orchid cuttings and slips	0	0	0
0602.90.20	- - Orchid seedlings	0	0	0
0602.90.40	- - Budded stumps of the genus Hevea	0	0	0
0602.90.50	- - Seedlings of the genus Hevea	0	0	0
0602.90.60	- - Budwood of the genus Hevea	0	0	0
0602.90.70	- - Leatherleaf ferns	0	0	0
0602.90.90	- - Other	0	0	0
06.03	**Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**			
	- Fresh:			
0603.11.00	- - Roses	7	5	0
0603.12.00	- - Carnations	7	5	0
0603.13.00	- Orchids	7	5	0
0603.14.00	- - Chrysanthemums	7	5	0
0603.15.00	- - Lilies (Lilium spp.)	7	5	0
0603.19.00	- - Other	7	5	0
0603.90.00	- Other	7	0	0

06.04	**Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.**			
0604.20	- Fresh:			
0604.20.10	- - Mosses and lichens	7	5	0
0604.20.90	- - Other	7	0	0
0604.90	- Other:			
0604.90.10	- - Mosses and lichens	7	5	0
0604.90.90	- - Other	7	0	0
	Chapter 7 - Edible vegetables and certain roots and tubers			
07.01	**Potatoes, fresh or chilled.**			
0701.10.00	- Seed	0	0	0
0701.90.00	- Other	5	0	0
0702.00.00	**Tomatoes, fresh or chilled.**	5	0	0
07.03	**Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.**			
0703.10	- Onions and shallots:			
	- - Onions:			
0703.10.11	- - - Bulbs for propagation	0	0	0
0703.10.19	- - - Other	5	0	0
	- - Shallots:			
0703.10.21	- - - Bulbs for propagation	0	0	0
0703.10.29	- - - Other	5	0	0
0703.20	- Garlic:			
0703.20.10	- - Bulbs for propagation	0	0	0
0703.20.90	- - Other	5	0	0
0703.90	- Leeks and other alliaceous vegetables:			
0703.90.10	- - Bulbs for propagation	0	0	0
0703.90.90	- - Other	5	0	0
07.04	**Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.**			
0704.10	- Cauliflowers and headed broccoli:			
0704.10.10	- - Cauliflowers	5	0	0
0704.10.20	- - Headed broccoli	5	0	0
0704.20.00	- Brussels sprouts	0	0	0
0704.90	- Other:			
	- - Cabbages:			
0704.90.11	- - - Round (drumhead)	5	0	0

0704.90.19	- - - Other	5	0	0
0704.90.90	- - Other	5	0	0
07.05	**Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.**			
	- Lettuce:			
0705.11.00	- - Cabbage lettuce (head lettuce)	5	0	0
0705.19.00	- - Other	5	0	0
	- Chicory:			
0705.21.00	- - Witloof chicory (Cichorium intybus var. foliosum)	5	0	0
0705.29.00	- - Other	5	0	0
07.06	**Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.**			
0706.10	- Carrots and turnips:			
0706.10.10	- - Carrots	5	0	0
0706.10.20	- - Turnips	5	0	0
0706.90.00	- Other	0	0	0
0707.00.00	**Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.**	0	0	0
07.08	**Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled**			
0708.10.00	- Peas (Pisum sativum)	7	5	0
0708.20	- Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0708.20.10	- - French beans	7	5	0
0708.20.20	- - Long beans	7	5	0
0708.20.90	- - Other	7	5	0
0708.90.00	- Other leguminous vegetables	7	5	0
07.09	**Other vegetables, fresh or chilled.**			
0709.20.00	- Asparagus	0	0	0
0709.30.00	- Aubergines (egg-plants)	5	0	0
0709.40.00	- Celery other than celeriac	0	0	0
	- Mushrooms and truffles:			
0709.51.00	- - Mushrooms of the genus Agaricus	5	0	0
0709.59	- - Other:			
0709.59.10	- - - Truffles	0	0	0
0709.59.90	- - - Other	0	0	0
0709.60	- Fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta:			
0709.60.10	- - Chillies (Fruits of the genus Capsicum)	5	0	0
0709.60.90	- - Other	5	0	0
0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	5	0	0
	- Other:			

0709.91.00	- - Globe artichokes	0	0	0
0709.92.00	- - Olives	5	0	0
0709.93.00	- - Pumpkins, squash and gourds (Cucurbita spp.)	5	0	0
0709.99.00	- - Other	5	0	0
07.10	**Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.**			
0710.10.00	- Potatoes	5	0	0
	- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:			
0710.21.00	- - Peas (Pisum sativum)	7	5	0
0710.22.00	- - Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):	7	5	0
0710.29.00	- - Other	7	5	0
0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	0	0	0
0710.40.00	- Sweet corn	7	5	0
0710.80.00	- Other vegetables	7	5	0
0710.90.00	- Mixtures of vegetables	7	5	0
07.11	**Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**			
0711.20	- Olives:			
0711.20.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	0	0	0
0711.20.90	- - Other	0	0	0
0711.40	- Cucumbers and gherkins:			
0711.40.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.40.90	- - Other	7	5	0
	- Mushrooms and truffles:			
0711.51	- - Mushrooms of the genus Agaricus :			
0711.51.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.51.90	- - - Other	7	5	0
0711.59	- - Other:			
0711.59.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.59.90	- - - Other	7	5	0
0711.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:			
0711.90.10	- - Sweet corn	7	5	0
0711.90.20	- - Chillies (Fruits of the genus Capsicum)	7	5	0
	- - Capers:			
0711.90.31	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	0	0	0
0711.90.39	- - - Other	0	0	0
0711.90.40	- - Onions, preserved by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.90.50	- - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.90.60	- - Other, preserved by sulphur dioxide gas	7	5	0
0711.90.90	- - Other	7	5	0

07.12	**Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.**			
0712.20.00	- Onions	7	5	0
	- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*) and truffles:			
0712.31.00	- - Mushrooms of the genus Agaricus	7	5	0
0712.32.00	- - Wood ears (Auricularia spp.)	7	5	0
0712.33.00	- - Jelly fungi (Tremella spp.)	7	5	0
0712.39	- - Other:			
0712.39.10	- - - Truffles	7	5	0
0712.39.20	- - - Shiitake (dong-gu)	7	5	0
0712.39.90	- - - Other	7	5	0
0712.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:			
0712.90.10	- - Garlic	7	5	0
0712.90.90	- - Other	7	5	0
07.13	**Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.**			
0713.10	- Peas (Pisum sativum):			
0713.10.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
0713.10.90	- - Other	7	5	0
0713.20	- (chickpeas) (garbanzos):			
0713.20.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
0713.20.90	- - Other	7	5	0
	- Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0713.31	- - Beans of the species Vigna mungo (L.) Hepper or Vigna radiata (L.) Wilczek:			
0713.31.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.31.90	- - - Other	7	5	0
0713.32	- - Small red (Adzuki) beans (Phaseolus or Vigna angularis):			
0713.32.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.32.90	- - - Other	7	5	0
0713.33	- - Kidney beans, including white pea beans (Phaseolus vulgaris):			
0713.33.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.33.90	- - - Other	7	5	0
0713.34	- - Bambara beans (Vigna subterranea or Voandzeia subterranea):			
0713.34.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.34.90	- - - Other	7	5	0
0713.35	- - Cow peas (Vigna unguiculata):			
0713.35.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.35.90	- - - Other	7	5	0
0713.39	- - Other:			

0713.39.10	- - - Suitable for sowing	0	0	0
0713.39.90	- - - Other	7	5	0
0713.40	- Lentils:			
0713.40.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
0713.40.90	- - Other	7	5	0
0713.50	- Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):			
0713.50.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
0713.50.90	- - Other	7	5	0
0713.60.00	- Pigeon peas (Cajanus cajan)	0	0	0
0713.90	- Other:			
0713.90.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
0713.90.90	- - Other	7	5	0
07.14	**Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.**			
0714.10	- Manioc (cassava):			
	- - Sliced or in the form of pellets:			
0714.10.11	- - - Dried chips	0	0	0
0714.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
0714.10.91	- - - Frozen	0	0	0
0714.10.99	- - - Other	0	0	0
0714.20	- Sweet potatoes:			
0714.20.10	- - Frozen	0	0	0
0714.20.90	- - Other	0	0	0
0714.30	- Yams (Dioscorea spp.):			
0714.30.10	- - Frozen	0	0	0
0714.30.90	- - Other	0	0	0
0714.40	- Taro (Colocasia spp.):			
0714.40.10	- - Frozen	0	0	0
0714.40.90	- - Other	0	0	0
0714.50	- Yautia (Xanthosoma spp.):			
0714.50.10	- - Frozen	0	0	0
0714.50.90	- - Other	0	0	0
0714.90	- Other:			
	- - Sago pith:			
0714.90.11	- - - Frozen	0	0	0
0714.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
0714.90.91	- - - Frozen	0	0	0
0714.90.99	- - - Other	0	0	0

	Chapter 8 - Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons			
08.01	**Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**			
	- Coconuts:			
0801.11.00	- - Desiccated	7	5	5
0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	7	5	0
0801.19.00	- - Other	7	5	0
	- Brazil nuts:			
0801.21.00	- - In shell	7	5	0
0801.22.00	- - Shelled	7	5	0
	- cashew nuts:			
0801.31.00	- - In shell	7	0	0
0801.32.00	- - Shelled	7	5	0
08.02	**Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.**			
	- Almonds:			
0802.11.00	- - In shell	7	5	0
0802.12.00	- - Shelled	7	5	0
	- Hazelnuts or filberts (Corylus spp.):			
0802.21.00	- - In shell	7	5	5
0802.22.00	- - Shelled	7	5	0
	- Walnuts:			
0802.31.00	- - In shell	7	5	5
0802.32.00	- - Shelled	7	5	5
	- Chestnuts (Castanea spp.):			
0802.41.00	- - In shell	0	0	0
0802.42.00	- - Shelled	0	0	0
	- Pistachios:			
0802.51.00	- - In shell	7	5	0
0802.52.00	- - Shelled	7	5	0
	- Macadamia nuts::			
0802.61.00	- - In shell	7	5	5
0802.62.00	- - Shelled	7	5	5
0802.70.00	- Kola nuts (Cola spp.)	7	5	5
0802.80.00	- Areca nuts	0	0	0
0802.90.00	- Other	7	5	5
08.03	**Bananas, including plantains, fresh or dried.**			
0803.10.00	- Plantains	7	5	0
0803.90.00	- Other	7	5	0

08.04	**Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.**			
0804.10.00	- Dates	7	5	5
0804.20.00	- Figs	0	0	0
0804.30.00	- Pineapples	7	5	0
0804.40.00	- Avocados	7	5	5
0804.50	- Guavas, mangoes and mangosteens:			
0804.50.10	- - Guavas	7	5	0
0804.50.20	- - Mangoes	7	5	0
0804.50.30	- - Mangosteens	7	5	0
08.05	**Citrus fruit, fresh or dried.**			
0805.10	- Oranges:			
0805.10.10	- - Fresh	7	5	5
0805.10.20	- - Dried	7	5	5
08.05.20.00	- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	7	5	5
0805.40.00	- Grapefruit, including pomelos	7	5	5
0805.50.00	- Lemons (Citrus limon, Citrus limonum) and limes (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	7	5	5
0805.90.00	- Other	40	40	40
08.06	**Grapes, fresh or dried.**			
0806.10.00	- Fresh	7	5	0
0806.20.00	- Dried	7	5	5
08.07	**Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.**			
	- Melons (including watermelons):			
0807.11.00	- - Watermelons	7	5	0
0807.19.00	- - Other	7	5	0
0807.20	- Papaws (papayas):			
0807.20.10	- - Mardi backcross solo (betik solo)	7	5	0
0807.20.90	- - Other	7	5	0
08.08	**Apples, pears and quinces, fresh.**			
0808.10.00	- Apples	0	0	0
0808.30.00	- Pears	0	0	0
0808.40.00	- Quinces	0	0	0
08.09	**Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.**			
0809.10.00	- Apricots	7	5	5
	- Cherries			
0809.21.00	- - Sour cherries (Prunus cerasus)	0	0	0

0809.29.00	- - Other	0	0	0
0809.30.00	- Peaches, including nectarines	7	5	0
0809.40	- Plums and sloes:			
0809.40.10	- - Plums	7	5	0
0809.40.20	- - Sloes	7	5	0
08.10	**Other fruit, fresh.**			
0810.10.00	- Strawberries	0	0	0
0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	0	0	0
0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	0	0	0
0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus Vaccinium	0	0	0
0810.50.00	- Kiwifruit	0	0	0
0810.60.00	- Durians	7	5	0
0810.70.00	- Persimmons	7	5	0
0810.90	- Other:			
0810.90.10	- - Longans (including mata kucing)	7	5	0
0810.90.20	- - Lychees	7	5	0
0810.90.30	- - Rambutan	7	5	0
0810.90.40	- - Langsat; starfruit	7	5	0
0810.90.50	- - Jackfruit (cempedak and nangka)	7	5	0
0810.90.60	- - Tamarinds	7	5	0
	- - Other:			
0810.90.91	- - - Salacca (snake fruit)	7	5	0
0810.90.92	- - - Dragon fruit	7	5	0
0810.90.93	- - - Sapodilla (ciku fruit)	7	5	0
0810.90.99	- - - Other	7	5	0
08.11	**Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**			
0811.10.00	- Strawberries	0	0	0
0811.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries	0	0	0
0811.90.00	- Other	7	5	5
08.12	**Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.**			
0812.10.00	- Cherries	7	5	0
0812.90	- Other:			
0812.90.10	- - Strawberries	7	5	0
0812.90.90	- - Other	7	5	0
08.13	**Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.**			

0813.10.00	- Apricots	7	5	5
0813.20.00	- Prunes	7	5	5
0813.30.00	- Apples	7	5	5
0813.40	- Other:			
0813.40.10	- - Longans	7	5	5
0813.40.20	- - Tamarinds	7	5	5
0813.40.90	- - Other	7	5	5
0813.50	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter:			
0813.50.10	- - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight	7	5	5
0813.50.20	- - Of which other nuts predominate by weight	7	5	5
0813.50.30	- - Of which dates predominate by weight	7	5	5
0813.50.40	- - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight	7	5	5
0813.50.90	- - Other	7	5	5
0814.00.00	**Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.**	0	0	0
	Chapter 9 -Coffee, tea, maté and spices			
09.01	**Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.**			
	- Coffee, not roasted:			
0901.11	- - Not decaffeinated:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	5	0	0
0901.11.90	- - - Other	5	0	0
0901.12	- - Decaffeinated:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	5	0	0
0901.12.90	- - - Other	5	0	0
	- Coffee, roasted:			
0901.21	- - Not decaffeinated:			
0901.21.10	- - - Unground	7	5	0
0901.21.20	- - - Ground	7	5	0
0901.22	- - Decaffeinated:			
0901.22.10	- - - Unground	7	5	0
0901.22.20	- - - Ground	7	5	0
0901.90	- Other:			
0901.90.10	- - Coffee husks and skins	7	5	0
0901.90.20	- - Coffee substitutes containing coffee	7	5	0
09.02	**Tea, whether or not flavoured.**			
0902.10	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:			

0902.10.10	- - Leaves	7	5	0
0902.10.90	- - Other	7	5	0
0902.20	- Other green tea (not fermented):			
0902.20.10	- - Leaves	7	5	0
0902.20.90	- - Other	7	5	0
0902.30	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:			
0902.30.10	- - Leaves	7	5	0
0902.30.90	- - Other	7	5	0
0902.40	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:			
0902.40.10	- - Leaves	7	5	0
0902.40.90	- - Other	7	5	0
0903.00.00	**Maté.**	7	5	0
09.04	**Pepper of the genus Piper; dried or crushed or ground fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta.**			
	- Pepper:			
0904.11	- - Neither crushed nor ground:			
0904.11.10	- - - White	7	5	0
0904.11.20	- - - Black	7	5	0
0904.11.90	- - - Other	7	5	0
0904.12	- - Crushed or ground:			
0904.12.10	- - - White	7	5	0
0904.12.20	- - - Black	7	5	0
0904.12.90	- - - Other	7	5	0
	- Fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta:			
0904.21	- - Dried, neither crushed nor ground:			
0904.21.10	- - - Chillies (Fruits of the genus Capsicum)	7	5	0
0904.21.90	- - - Other	7	5	0
0904.22	- - Crushed or ground:			
0904.22.10	- - - Chillies (Fruits of the genus Capsicum)	7	5	0
0904.22.90	- - - Other	7	5	0
09.05	**Vanilla.**			
0905.10.00	- Neither crushed nor ground	5	0	0
0905.20.00	- Crushed or ground	5	0	0
09.06	**Cinnamon and cinnamon-tree flowers.**			
	- Neither crushed nor ground:			
0906.11.00	- - Cinnamon (Cinnamomum zeylanicum Blume)	5	0	0
0906.19.00	- - Other	5	0	0
0906.20.00	- Crushed or ground	5	0	0

09.07	**Cloves (whole fruit, cloves and stems).**			
0907.10.00	- Neither crushed nor ground	5	0	0
0907.20.00	- Crushed or ground	5	0	0
09.08	**Nutmeg, mace and cardamoms.**			
	- Nutmeg:			
0908.11.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0908.12.00	- - Crushed or ground	5	0	0
	- Mace:			
0908.21.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0908.22.00	- - Crushed or ground	5	0	0
	- Cardamoms:			
0908.31.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0908.32.00	- - Crushed or ground	5	0	0
09.09	**Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.**			
	- Seeds of coriander:			
0909.21.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0909.22.00	- - Crushed or ground	5	0	0
	- Seeds of cumin:			
0909.31.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0909.32.00	- - Crushed or ground	5	0	0
	- Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries:			
0909.61	- - Neither crushed nor ground:			
0909.61.10	- - - Of anise	5	0	0
0909.61.20	- - - Of badian	5	0	0
0909.61.30	- - - Of caraway	5	0	0
0909.61.90	- - - Other	5	0	0
0909.62	- - Crushed or ground:			
0909.62.10	- - - Of anise	5	0	0
0909.62.20	- - - Of badian	5	0	0
0909.62.30	- - - Of caraway	5	0	0
0909.62.90	- - - Other	5	0	0
09.10	**Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.**			
	- Ginger:			
0910.11.00	- - Neither crushed nor ground	5	0	0
0910.12.00	- - Crushed or ground	5	0	0
0910.20.00	- Saffron	5	0	0
0910.30.00	- Turmeric (curcuma)	5	0	0
	- Other spices:			
0910.91	- - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter:			

0910.91.10	- - - Curry	5	0	0
0910.91.90	- - - Other	5	0	0
0910.99	- - Other:			
0910.99.10	- - - Thyme; bay leaves	5	0	0
0910.99.90	- - - Other	5	0	0
	Chapter 10 - cereal			
10.01	**Wheat and meslin.**			
	- Durum wheat:			
1001.11.00	- - Seed	0	0	0
1001.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other:			
1001.91.00	- - Seed	0	0	0
1001.99	- - Other:			
	- - - Fit for human consumption:			
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0
1001.99.19	- - - - Other	0	0	0
1001.99.90	- - - Other	0	0	0
10.02	**Rye.**			
1002.10.00	- Seed	0	0	0
1002.90.00	- Other	0	0	0
10.03	**Barley.**			
1003.10.00	- Seed	0	0	0
1003.90.00	- Other	0	0	0
10.04	**Oats**			
1004.10.00	- Seed	0	0	0
1004.90.00	- Other	0	0	0
10.05	**Maize (corn).**			
1005.10.00	- Seed	0	0	0
1005.90	- Other:			
1005.90.10	- - Popcorn	7	5	0
1005.90.90	- - Other	0	0	0
10.06	**Rice.**			
1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):			
1006.10.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
1006.10.90	- - Other	7	5	5
1006.20	- Husked brown rice:			
1006.20.10	- - Thai Hom Mali rice	7	5	5

1006.20.90	- - Other	7	5	5
1006.30	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed			
1006.30.30	- - Glutinous rice	7	5	0
1006.30.40	- - Thai Hom Mali rice	7	5	0
	- - Other:			
1006.30.91	- - - Parboiled rice	7	5	5
1006.30.99	- - - Other	7	5	0
1006.40	- Broken rice:			
1006.40.10	- - Of a kind used for animal feed	7	5	5
1006.40.90	- - Other	7	5	5
10.07	**Grain sorghum**			
1007.10.00	- Seed	0	0	0
1007.90.00	- Other	0	0	0
10.08	**Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals.**			
1008.10.00	- Buckwheat	0	0	0
	- Millet:			
1008.21.00	- - Seed	0	0	0
1008.29.00	- - Other	0	0	0
1008.30.00	- Canary seeds	0	0	0
1008.40.00	- Fonio (Digitaria spp.)	0	0	0
1008.50.00	- Quinoa(Chenopodium quinoa)	0	0	0
1008.60.00	- Triticale	0	0	0
1008.90.00	- Other cereals	0	0	0
	Chapter 11- Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten			
11.01	**Wheat or meslin flour.**			
1101.00.10	- Wheat flour	5	5	0
1101.00.20	- Meslin flour	5	0	0
11.02	**Cereal flours other than of wheat or meslin.**			
1102.20.00	- Maize (corn) flour	5	5	5
1102.90	- Other:			
1102.90.10	- - Rice flour	5	5	5
1102.90.20	- - Rye flour	0	0	0
1102.90.90	- - Other	0	0	0
11.03	**Cereal groats, meal and pellets.**			
	- Groats and meal:			
1103.11	- - Of wheat:			

1103.11.20	- - - Durum or hard wheat semolina	5	0	0
1103.11.90	- - - Other	5	0	0
1103.13.00	- - Of maize (corn)	0	0	0
1103.19	- - Of other cereals:			
1103.19.10	- - - Of meslin	5	0	0
1103.19.20	- - - Of rice	5	0	0
1103.19.90	- - - Other	5	0	0
1103.20.00	- Pellets	5	0	0
11.04	**Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.**			
	- Rolled or flaked grains:			
1104.12.00	- - Of oats	5	0	0
1104.19	- - Of other cereals:			
1104.19.10	- - - Of maize (corn)	5	0	0
1104.19.90	- - - Other	5	0	0
	- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):			
1104.22.00	- - Of oats	5	0	0
1104.23.00	- - Of maize (corn)	0	0	0
1104.29	- - Of other cereals:			
1104.29.20	- - - Of barley	5	0	0
1104.29.90	- - - Other	5	0	0
1104.30.00	- Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	5	0	0
11.05	**(Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.**			
1105.10.00	- Flour, meal and powder	7	5	0
1105.20.00	- Flakes, granules and pellets	7	5	0
11.06	**Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.**			
1106.10.00	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	7	5	0
1106.20	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:			
1106.20.10	- - Of manioc (cassava)	7	5	0
	- - Of sago:			
1106.20.21	- - - Meal	7	5	0
1106.20.29	- - - Other	7	5	0
1106.20.90	- - Other	7	5	0
1106.30.00	- Of the products of Chapter 8	7	5	0
11.07	**Malt, whether or not roasted.**			
1107.10.00	- Not roasted	0	0	0

1107.20.00	- Roasted	0	0	0
11.08	**Starches; inulin.**			
	- Starches:			
1108.11.00	- - Wheat starch	5	0	0
1108.12.00	- - Maize (corn) starch	5	0	0
1108.13.00	- - Potato starch	5	0	0
1108.14.00	- - Manioc (cassava) starch	5	0	0
1108.19	- - Other starches:			
1108.19.10	- - - Sago	5	0	0
1108.19.90	- - - Other	5	0	0
1108.20.00	- Inulin	5	0	0
1109.00.00	**Wheat gluten, whether or not dried.**	0	0	0
	Chapter 12 - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder			
12.01	**Soya beans, whether or not broken.**			
1201.10.00	- Seed	0	0	0
1201.90.00	- Other	0	0	0
12.02	**Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.**			
1202.30.00	- Seed	0	0	0
	- Other:			
1202.41.00	- - In shell	0	0	0
1202.42.00	- - Shelled, whether or not broken	0	0	0
1203.00.00	**Copra.**	0	0	0
1204.00.00	**Linseed, whether or not broken.**	0	0	0
12.05	**Rape or colza seeds, whether or not broken**			
1205.10.00	- Low erucic acid rape or colza seeds	0	0	0
1205.90.00	- Other	0	0	0
1206.00.00	**Sunflower seeds, whether or not broken.**	0	0	0
12.07	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**			
1207.10	- Palm nuts and kernels:			
1207.10.10	- - Suitable for sowing	0	0	0
1207.10.20	- - Not suitable for sowing	0	0	0

	- Cotton seed:			
1207.21.00	- - Seed	0	0	0
1207.29.00	- - Other	0	0	0
1207.30.00	- Castor oil seeds	0	0	0
1207.40	- Sesamum seeds:			
1207.40.10	- - Edible	0	0	0
1207.40.90	- - Other	0	0	0
1207.50.00	- Mustard seeds	0	0	0
1207.60.00	- Safflower (Carthamus tinctorius) seeds	0	0	0
1207.70.00	- Melon seeds	0	0	0
	- Other:			
1207.91.00	- - poppy seeds	*	*	*
1207.99	- - Other:			
1207.99.40	- - - Illipe seeds (Illipe nuts)	0	0	0
1207.99.90	- - - Other	0	0	0
12.08	**Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.**			
1208.10.00	- Of soya bean	7	5	0
1208.90.00	- Other	7	5	0
12.09	**Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.**			
1209.10.00	- Sugar beet seeds	0	0	0
	- Seeds of forage plants:			
1209.21.00	- - Lucerne (alfalfa) seeds	0	0	0
1209.22.00	- - Clover (Trifolium spp.) seeds	0	0	0
1209.23.00	- - Fescue seeds	0	0	0
1209.24.00	- - Kentucky blue grass (Poa pratensis L.) seeds	0	0	0
1209.25.00	- - Rye grass (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) seeds	0	0	0
1209.29	- - Other:			
1209.29.10	- - - Timothy grass seeds	0	0	0
1209.29.20	- - - Other beet seeds	0	0	0
1209.29.90	- - - Other	0	0	0
1209.30.00	- Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers	0	0	0
	- Other:			
1209.91	- - Vegetable seeds:			
1209.91.10	- - - Onion seeds	0	0	0
1209.91.90	- - - Other	0	0	0
1209.99	- - Other:			
1209.99.10	- - - Rubber tree seeds or kenaf seeds	0	0	0
1209.99.90	- - - Other	0	0	0
12.10	**Hop cones, fresh or dried, whether or not ground,**			

	powdered or in the form of pellets; lupulin.			
1210.10.00	- Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets	0	0	0
1210.20.00	- Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin	0	0	0
12.11	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.**			
1211.20	- Ginseng roots:			
1211.20.10	- - In cut, crushed or powdered forms	0	0	0
1211.20.90	- - Other	0	0	0
1211.30	- Coca leaf:			
1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered forms	0	0	0
1211.30.90	- - Other	0	0	0
1211.40.00	- Poppy straw	0	0	0
1211.90	- Other:			
	- - Of a kind used primarily in pharmacy:			
1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	0	0	0
1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	0	0	0
1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	0	0	0
1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form:	0	0	0
1211.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	0	0	0
1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	0	0	0
1211.90.94	- - - Sandalwood	0	0	0
1211.90.95	- - - Agarwood (gaharu) chips	0	0	0
1211.90.96	- - - Liquorice roots	0	0	0
1211.90.97	- - - Bark of persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0
1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form:	0	0	0
1211.90.99	- - - Other	0	0	0
12.12	**Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety Cichorium intybus sativum) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.**			
	- Seaweeds and other algae:			
1212.21	- - Fit for human consumption:			
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	0	0	0
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	0	0	0
1212.21.90	- - - Other	0	0	0
1212.29	- - Other:			
	- - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing,			

	tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes:			
1212.29.11	- - - - Of a kind used in pharmacy	0	0	0
1212.29.19	- - - - Other	0	0	0
1212.29.20	- - - Other, fresh, chilled or dried	0	0	0
1212.29.30	- - - Other, frozen	0	0	0
	- Other:			
1212.91.00	- - Sugar beet	0	0	0
1212.92.00	- - Locust beans (carob)	0	0	0
1212.93	- - Sugar cane:			
1212.93.10	- - - Suitable for planting	0	0	0
1212.93.90	- - - Other	0	0	0
1212.94.00	- - Chicory roots	0	0	0
1212.99.00	- - Other	0	0	0
1213.00.00	**Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.**	0	0	0
12.14	**Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.**			
1214.10.00	- Lucerne (alfalfa) meal and pellets	0	0	0
1214.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 13 - Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts			
13.01	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).**			
1301.20.00	- Gum Arabic	0	0	0
1301.90	- Other:			
1301.90.10	- - Gum benjamin	0	0	0
1301.90.20	- - Gum damar	0	0	0
1301.90.30	- - Cannabis resins	0	0	0
1301.90.40	- - Lac	0	0	0
1301.90.90	- - Other	0	0	0
13.02	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.**			
	- Vegetable saps and extracts:			
1302.11	- - Opium:			
1302.11.10	- - - Pulvis opii	*	*	*
1302.11.90	- - - Other	*	*	*
1302.12.00	- - Of liquorice	0	0	0
1302.13.00	- - Of hops	0	0	0

1302.19	- - Other:			
1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	0	0	0
1302.19.30	- - - Other medicinal extracts	0	0	0
1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	0	0	0
1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	0	0	0
1302.19.90	- - - Other	0	0	0
1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	0	0	0
	- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products			
1302.31.00	- - Agar-agar	0	0	0
1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	0	0	0
1302.39	- - Other:			
1302.39.10	- - - Carrageenan	0	0	0
1302.39.90	- - - Other	0	0	0
	Chapter 14 - Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included			
14.01	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).**			
1401.10.00	- Bamboos	0	0	0
1401.20	- Rattans:			
	- - Whole:			
1401.20.11	- - - Raw	0	0	0
1401.20.12	- - - Washed and sulphurised	0	0	0
1401.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Split-core:			
1401.20.21	- - - Of a diameter not exceeding 12 mm	0	0	0
1401.20.29	- - - Other	0	0	0
1401.20.30	- - Split-skin	0	0	0
1401.20.90	- - Other	0	0	0
1401.90.00	- Other	0	0	0
14.04	**Vegetable products not elsewhere specified or included.**			
1404.20.00	- Cotton linters	0	0	0
1404.90	- Other:			
1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	0	0	0
1404.90.30	- - Kapok	0	0	0
1404.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 15 - Animal or vegetable fats and oils and			

	their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes.			
15.01	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.**			
1501.10.00	- Lard	0	0	0
1501.20.00	- Other pig fat	0	0	0
1501.90.00	- Other	0	0	0
15.02	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.**			
1502.10	- Tallow:			
1502.10.10	- - Edible	0	0	0
1502.10.90	- - Other	0	0	0
1502.90	- Other:			
1502.90.10	- - Edible	0	0	0
1502.90.90	- - Other	0	0	0
15.03	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.**			
1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	0	0	0
1503.00.90	- Other	0	0	0
15.04	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.**			
1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:			
1504.10.20	- - Solid fractions	0	0	0
1504.10.90	- - Other	0	0	0
1504.20	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils:			
1504.20.10	- - Solid fractions	0	0	0
1504.20.90	- - Other	0	0	0
1504.30	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals:			
1504.30.10	- - Solid fractions	0	0	0
1504.30.90	- - Other	0	0	0
15.05	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).**			
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0
1505.00.90	- Other	0	0	0
1506.00.00	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	0	0	0
15.07	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**			
1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	0	0	0
1507.90	- Other:			

1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	0	0	0
1507.90.90	- - Other	7	5	0
15.08	**Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**			
1508.10.00	- Crude oil	0	0	0
1508.90	- Other:			
1508.90.10	- - Fractions of unrefined ground-nut oil	0	0	0
1508.90.90	- - Other	7	5	0
15.09	**Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**			
1509.10	- Virgin:			
1509.10.10	- - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	0	0	0
1509.10.90	- - Other	0	0	0
1509.90	- Other:			
	- - Fractions of unrefined oil:			
1509.90.11	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	0	0	0
1509.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
1509.90.91	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	7	5	0
1509.90.99	- - - Other	7	5	0
15.10	**Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.**			
1510.00.10	- Crude oil	0	0	0
1510.00.20	- Fractions of unrefined oil	0	0	0
1510.00.90	- Other	7	5	0
15.11	**Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**			
1511.10.00	- Crude oil	0	0	0
1511.90	- Other:			
	- - Fractions of unrefined oil:			
1511.90.11	- - - Solid fractions	7	5	0
1511.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
1511.90.91	- - - Solid fractions	7	5	0
1511.90.92	- - - Other, in packings of a net weight not exceeding 20kg	7	5	0
1511.90.99	- - - Other			
15.12	**Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**			
	- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:			

1512.11.00	- - Crude oil	0	0	0
1512.19	- - Other:			
1512.19.10	- - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil:	0	0	0
1512.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Cotton-seed oil and its fractions:			
1512.21.00	- - Crude oil, whether or not gossypol has been removed	0	0	0
1512.29	- - Other:			
1512.29.10	- - - Fractions of unrefined cotton-seed oil	0	0	0
1512.29.90	- - - Other	7	5	0
15.13	**Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**			
	- Coconut (copra) oil and its fractions:			
1513.11.00	- - Crude oil	0	0	0
1513.19	- - Other:			
1513.19.10	- - - Fractions of unrefined coconut oil	0	0	0
1513.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:			
1513.21	- - Crude oil:			
1513.21.10	- - - Palm kernel oil	0	0	0
1513.21.90	- - - Other	0	0	0
1513.29	- - Other:			
	- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:			
1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	0	0	0
1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	0	0	0
1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	0	0	0
1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oil	0	0	0
	- - - Other:			
1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	7	5	0
1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	7	5	0
1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD)	7	5	0
1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, RBD	7	5	0
1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	7	5	0
1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	7	5	0
15.14	**Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**			
	- Low erucic acid rape or colza oil and its fractions:			
1514.11.00	- - Crude oil	0	0	0
1514.19	- - Other:			
1514.19.10	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0

1514.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Other:			
1514.91	- - Crude oil:			
1514.91.10	- - - Other rape or colza oil	0	0	0
1514.91.90	- - - Other	0	0	0
1514.99	- - Other:			
1514.99.10	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0
	- - - Other:			
1514.99.91	- - - - Other rape or colza oil	7	5	0
1514.99.99	- - - - Other	7	5	0
15.15	**Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**			
	- Linseed oil and its fractions:			
1515.11.00	- - Crude oil	0	0	0
1515.19.00	- - Other	0	0	0
	- Maize (corn) oil and its fractions:			
1515.21.00	- - Crude oil	0	0	0
1515.29	- - Other:			
	- - - Fractions of unrefined oil:			
1515.29.11	- - - - Solid fractions	0	0	0
1515.29.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
1515.29.91	- - - - Solid fractions	7	5	0
1515.29.99	- - - - Other	7	5	0
1515.30	- Castor oil and its fractions:			
1515.30.10	- - Crude oil	0	0	0
1515.30.90	- - Other	0	0	0
1515.50	- Sesame oil and its fractions:			
1515.50.10	- - Crude oil	0	0	0
1515.50.20	- - Fractions of unrefined oil	0	0	0
1515.50.90	- - Other	7	5	0
1515.90	- Other:			
	- - Tengkawang oil:			
1515.90.11	- - - Crude oil	0	0	0
1515.90.12	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0
1515.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Tung oil:			
1515.90.21	- - - Crude oil	0	0	0
1515.90.22	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0
1515.90.29	- - - Other	0	0	0
	- - Jojoba oil:			
1515.90.31	- - - Crude oil	0	0	0

1515.90.32	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0
1515.90.39	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
1515.90.91	- - - Crude oil	0	0	0
1515.90.92	- - - Fractions of unrefined oil	0	0	0
1515.90.99	- - - Other	7	5	0
15.16	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.**			
1516.10	- Animal fats and oils and their fractions:			
1516.10.10	- - In packings of a net weight of 10 kg or more	7	5	0
1516.10.90	- - Other	7	5	0
1516.20	- Vegetable fats and oils and their fractions:			
	- - Re-esterified fats and oils and their fractions:			
1516.20.11	- - - Of soya beans	7	5	0
1516.20.12	- - - Of the fruit of the oil palm, crude	7	5	0
1516.20.13	- - - Of the fruit of the oil palm, other than crude	7	5	0
1516.20.14	- - - Of coconuts	7	5	0
1516.20.15	- - - Of palm kernels, crude	7	5	0
1516.20.16	- - - Of palm kernels, refined, bleached and deodorized (RBD)	7	5	0
1516.20.17	- - - Of ground-nuts	7	5	0
1516.20.18	- - - Of linseed	7	5	0
1516.20.19	- - - Other	7	5	0
	- - Hydrogenated fats in flakes:			
1516.20.21	- - - Of ground-nuts, soya beans, fruit of the oil palm, palm kernels or coconuts	7	5	0
1516.20.22	- - - Of linseed	7	5	0
1516.20.23	- - - Of olives	7	5	0
1516.20.29	- - - Other	7	5	0
	- - Other, palm stearin, with an iodine value not exceeding 48:			
1516.20.51	- - - Unrefined	7	5	0
1516.20.52	- - - Refined, bleached and deodorized (RBD)	7	5	0
1516.20.59	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
1516.20.92	- - - Of linseed	7	5	0
1516.20.93	- - - Of olives	7	5	0
1516.20.94	- - - Of soya beans	7	5	0
1516.20.95	- - - Hydrogenated castor oil (opal wax)	7	5	0
1516.20.96	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin only	7	5	0
1516.20.97	- - - Hydrogenated and refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin or olein	7	5	0
1516.20.98	- - - Other, of ground-nuts, palm oil or coconuts	7	5	0

1516.20.99	- - - Other	7	5	0
15.17	**Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.**			
1517.10.00	- Margarine, excluding liquid margarine	7	5	0
1517.90	- Other:			
1517.90.10	- - Imitation ghee	7	5	0
1517.90.20	- - Liquid margarine	7	5	0
1517.90.30	- - Of a kind used as mould release preparations	7	5	0
	- - Imitation lard; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	7	5	0
1517.90.44	- - - Imitation lard	7	5	0
	- - Other mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions:			
1517.90.50	- - - Solid mixtures or preparations	7	5	0
	- - - Liquid mixtures or preparations:			
1517.90.61	- - - - In which ground-nut oil predominates	7	5	0
1517.90.62	- - - - In which crude palm oil predominates	7	5	0
1517.90.63	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of less than 20kg	7	5	0
1517.90.64	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of 20kg or more	7	5	0
1517.90.65	- - - - In which palm kernel oil predominates	7	5	0
1517.90.66	- - - - In which palm kernel olein predominates	7	5	0
1517.90.67	- - - - In which soya-bean oil predominates	7	5	0
1517.90.68	- - - - In which illipe nut oil predominates	7	5	0
1517.90.69	- - - - Other	7	5	0
1517.90.90	- - Other	7	5	0
15.18	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included.**			
	- Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16:			
1518.00.12	- - Animal fats and oils	0	0	0
1518.00.14	- - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil	0	0	0
1518.00.15	- - Linseed oil and its fractions	0	0	0
1518.00.16	- - Olive oil and its fractions	0	0	0
1518.00.19	- - Other	0	0	0
1518.00.20	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different fats or oils	0	0	0

	- Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils:			
1518.00.31	- - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels	0	0	0
1518.00.33	- - Of linseed	0	0	0
1518.00.34	- - Of olives	0	0	0
1518.00.35	- - Of ground-nuts	0	0	0
1518.00.36	- - Of soya beans or coconuts	0	0	0
1518.00.37	- - Of cotton seeds	0	0	0
1518.00.39	- - Other	0	0	0
1518.00.60	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof	0	0	0
15.20	**Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.**			
1520.00.10	- Crude glycerol	0	0	0
1520.00.90	- Other	0	0	0
15.21	**Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.**			
1521.10.00	- Vegetable waxes	0	0	0
1521.90	- Other:			
1521.90.10	- - Beeswax and other insect waxes	0	0	0
1521.90.20	- - Spermaceti	0	0	0
15.22	**Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.**			
1522.00.10	- Degras	0	0	0
1522.00.90	- Other	0	0	0
	Chapter 16 - Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates			
16.01	**Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.**			
1601.00.10	- In airtight containers	30	25	20
1601.00.90	- Other	30	25	20
16.02	**Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.**			
1602.10	- Homogenised preparations:			
1602.10.10	- - Containing pork, in airtight containers	7	5	5
1602.10.90	- - Other	7	5	5
1602.20.00	- Of liver of any animal	7	5	5
	- Of poultry of heading 01.05:			
1602.31	- - Of turkeys:			
1602.31.10	- - - In airtight containers	30	25	20

	- - - Other:			
1602.31.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	30	25	20
1602.31.99	- - - - Other	30	25	20
1602.32	- - Of fowls of the species Gallus domesticus:			
1602.32.10	- - - Chicken curry, in airtight containers	30	25	20
1602.32.90	- - - Other	30	25	20
1602.39.00	- - Other	30	25	20
	- Of swine:			
1602.41	- - Hams and cuts thereof::			
1602.41.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1602.41.90	- - - Other	30	25	20
1602.42	- - Shoulders and cuts thereof:			
1602.42.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1602.42.90	- - - Other	30	25	20
1602.49	- - Other, including mixtures:			
	- - - Luncheon meat:			
1602.49.11	- - - - In airtight containers	30	25	20
1602.49.19	- - - - Other	30	25	20
	- - - Other:			
1602.49.91	- - - - In airtight containers	30	25	20
1602.49.99	- - - - Other	30	25	20
1602.50.00	- Of bovine animals.	30	25	20
1602.90	- Other, including preparations of blood of any animal:			
1602.90.10	- - Mutton curry, in airtight containers	30	25	20
1602.90.90	- - Other	30	25	20
16.03	**Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.**			
1603.00.10	- Of chicken, with herbs	7	5	0
1603.00.20	- Of chicken, without herbs	7	5	0
1603.00.30	- Other, with herbs	7	5	0
1603.00.90	- Other	7	5	0
16.04	**Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.**			
	- Fish, whole or in pieces, but not minced:			
1604.11	- - Salmon:			
1604.11.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.11.90	- - - Other	30	25	20
1604.12	- - Herrings:			
1604.12.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.12.90	- - - Other	30	25	20
1604.13	- - Sardines, sardinella and brisling or sprats:			
	- - - Sardines:			

1604.13.11	- - - - In airtight containers	30	25	20
1604.13.19	- - - - Other	30	25	20
	- - - Other:			
1604.13.91	- - - - In airtight containers	7	5	5
1604.13.99	- - - - Other	7	5	5
1604.14	- - Tunas, skipjack and bonito (Sarda spp.):			
	- - - In airtight containers:			
1604.14.11	- - - - Tunas	30	25	20
1604.14.19	- - - - Other	30	25	20
1604.14.90	- - - Other	30	25	20
1604.15	- - Mackerel:			
1604.15.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.15.90	- - - Other	30	25	20
1604.16	- - Anchovies:			
1604.16.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.16.90	- - - Other	30	25	20
1604.17	- - Eels:			
1604.17.10	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.17.90	- - - Other	30	25	20
1604.19	- - Other:			
1604.19.20	- - - Horse mackerel, in airtight containers	30	25	20
1604.19.30	- - - Other, in airtight containers	30	25	20
1604.19.90	- - - Other	30	25	20
1604.20	- Other prepared or preserved fish:			
	- - Shark fins, ready for immediate consumption:			
1604.20.11	- - - In airtight containers	7	5	0
1604.20.19	- - - Other	7	5	0
	- - Fish sausages:			
1604.20.21	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.20.29	- - - Other	30	25	20
	- - Other:			
1604.20.91	- - - In airtight containers	30	25	20
1604.20.93	- - - Frozen minced fish, boiled or steamed	30	25	20
1604.20.99	- - - Other	30	25	20
	- Caviar and caviar substitutes:			
1604.31.00	- - Caviar	7	5	0
1604.32.00	- - Caviar substitutes	7	5	0
16.05	**Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates prepared or preserved.**			
1605.10	- Crabs:			
1605.10.10	- - In airtight containers	7	5	0
1605.10.90	- - Other	7	5	0
	- Shrimps and prawns:			

1605.21	- - Not in airtight containers:			
1605.21.10	- - - Shrimp paste	30	25	20
1605.21.90	- - - Other	30	25	20
1605.29	- - Other:			
1605.29.10	- - - Shrimp paste	30	25	20
1605.29.90	- - - Other	30	25	20
1605.30.00	- Lobster	30	25	20
1605.40.00	- Other crustaceans	30	25	20
	- Molluscs:			
1605.51.00	- - Oysters	30	25	20
1605.52.00	- - Scallops, including queen scallops	30	25	20
1605.53.00	- - Mussels	30	25	20
1605.54.00	- - Cuttle fish and squid	30	25	20
1605.55.00	- - Octopus	30	25	20
1605.56.00	- - Clams, cockles and arkshells	30	25	20
1605.57.00	- - Abalone	30	25	20
1605.58.00	- - Snails, other than sea snails	30	25	20
1605.59.00	- - Other	30	25	20
	- Other aquatic invertebrates			
1605.61.00	- - Sea cucumbers	30	25	20
1605.62.00	- - Sea urchins	30	25	20
1605.63.00	- - Jellyfish	30	25	20
1605.69.00	- - Other	30	25	20
	Chapter 17 - Sugars and sugar confectionery			
17.01	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.**			
	- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:			
1701.12.00	- - Beet sugar	7	5	5
1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	7	5	5
1701.14.00	- - Other cane sugar	7	5	5
	- Other:			
1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	7	5	5
1701.99	- - Other:			
	- - - Refined sugar:			
1701.99.11	- - - - White	7	5	5
1701.99.19	- - - - Other	7	5	5
1701.99.90	- - - Other	7	5	5
17.02	**Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with**			

	natural honey; caramel.			
	- Lactose and lactose syrup:			
1702.11.00	- - Containing by weight 99% or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter	0	0	0
1702.19.00	- - Other	0	0	0
1702.20.00	- Maple sugar and maple syrup	0	0	0
1702.30	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20% by weight of fructose:			
1702.30.10	- - Glucose	5	5	4
1702.30.20	- - Glucose syrup	5	5	4
1702.40.00	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20% but less than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar	5	5	4
1702.50.00	- Chemically pure fructose	0	0	0
1702.60	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar:			
1702.60.10	- - Fructose	0	0	0
1702.60.20	- - Fructose syrup	0	0	0
1702.90	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose:			
	- - Maltose and maltose syrups:			
1702.90.11	- - - Chemically pure maltose	0	0	0
1702.90.19	- - - Other	0	0	0
1702.90.20	- - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey	0	0	0
1702.90.30	- - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose)	0	0	0
1702.90.40	- - Caramel	0	0	0
	- - Other:			
1702.90.91	- - - Syrups	0	0	0
1702.90.99	- - - Other	0	0	0
17.03	**Molasses resulting from the extraction or refining of sugar.**			
1703.10	- Cane molasses:			
1703.10.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	5	5	4
1703.10.90	- - Other	5	5	4
1703.90	- Other:			
1703.90.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	5	5	4
1703.90.90	- - Other	5	5	4
17.04	**Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa.**			
1704.10.00	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	7	5	5
1704.90	- Other:			
1704.90.10	- - Medicated pastilles and drops	5	5	5

1704.90.20	- - White chocolate	7	5	5
	- - Other:			
1704.90.91	- - - Soft, containing gelatin	7	5	5
1704.90.99	- - - Other	7	5	5
	Chapter 18 - Cocoa and cocoa preparations			
1801.00.00	**Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted**	0	0	0
1802.00.00	**Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.**	0	0	0
18.03	**Cocoa paste, whether or not defatted.**			
1803.10.00	- Not defatted	0	0	0
1803.20.00	- Wholly or partly defatted	0	0	0
1804.00.00	**Cocoa butter, fat and oil.**	0	0	0
1805.00.00	**Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.**	5	0	0
18.06	**Chocolate and other food preparations containing cocoa.**			
1806.10.00	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter	5	5	5
1806.20	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:			
1806.20.10	- - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars	5	5	5
1806.20.90	- - Other	5	5	5
	- Other, in blocks, slabs or bars:			
1806.31	- - Filled:			
1806.31.10	- - - Chocolate confectionery	7	5	5
1806.31.90	- - - Other	7	5	5
1806.32	- - Not filled:			
1806.32.10	- - - Chocolate confectionery	7	5	5
1806.32.90	- - - Other	7	5	5
1806.90	- Other:			
1806.90.10	- - Chocolate confectionery in tablets or pastilles	7	5	5
1806.90.30	- - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40% or more but less than 50% by weight of cocoa	7	5	5
1806.90.40	- - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5% or more but less than 10% by weight of cocoa, specially prepared for infant use, not put up for retail sale	7	5	5
1806.90.90	- - Other	7	5	5

	Chapter 19 - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products			
19.01	**Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.**			
1901.10	- Preparations for infant use, put up for retail sale:			
1901.10.10	- - Of malt extract	7	5	0
1901.10.20	- - Of goods of headings 04.01 to 04.04 .	7	5	0
1901.10.30	- - Of soya-bean powder	7	5	5
	- - Other:			
1901.10.91	- - - Medical foods	5	5	0
1901.10.99	- - - Other	7	5	0
1901.20	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:			
1901.20.10	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa	7	5	0
1901.20.20	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa	7	5	0
1901.20.30	- - Other, not containing cocoa	7	5	0
1901.20.40	- - Other, containing cocoa	7	5	0
1901.90	- Other:			
	- - Preparations for infant use, not put up for retail sale:			
1901.90.11	- - - Medical foods	5	5	5
1901.90.19	- - - Other	7	5	5
1901.90.20	- - Malt extract	7	5	0
	- - Other, of goods of heading 04.01 to 04.04:			
1901.90.31	- - - Filled milk	7	5	5
1901.90.32	- - - Other, containing cocoa powder	7	5	5
1901.90.39	- - - Other	7	5	5
	- - Other soya-based preparations:			
1901.90.41	- - - In powder form	7	5	5
1901.90.49	- - - In other form	7	5	5
	- - Other:			
1901.90.91	- - - Medical foods	0	0	0
1901.90.99	- - - Other	7	5	5
19.02	**Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.**			
	- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:			

1902.11.00	- - Containing eggs	7	5	0
1902.19	- - Other:			
1902.19.20	- - - Rice vermicelli (bee hoon)	7	5	0
1902.19.30	- - - Transparent vermicelli	7	5	0
1902.19.40	- - - Noodles	7	5	0
1902.19.90	- - - Other	7	5	0
1902.20	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:			
1902.20.10	- - Stuffed with meat or meat offal	7	5	0
1902.20.30	- - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs	7	5	0
1902.20.90	- - Other	7	5	0
1902.30	- - Other pasta:			
1902.30.20	- - Instant rice vermicelli	7	5	0
1902.30.30	- - Transparent vermicelli	7	5	0
1902.30.40	- - Other instant noodles	7	5	0
1902.30.90	- - Other	7	5	0
1902.40.00	- Couscous	7	5	0
1903.00.00	**Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.**	7	5	0
19.04	**Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.**			
1904.10	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:			
1904.10.10	- - Containing cocoa	7	5	0
1904.10.90	- - Other	7	5	0
1904.20	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals:			
1904.20.10	- - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes	7	5	0
1904.20.90	- - Other	7	5	0
1904.30.00	- Bulgur wheat	7	5	0
1904.90	- Other:			
1904.90.10	- - Rice preparations, including pre-cooked rice	7	5	0
1904.90.90	- - Other	7	5	0
19.05	**Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.**			
1905.10.00	- Crispbread	7	5	0
1905.20.00	- Gingerbread and the like	7	5	0

	- Sweet biscuits; waffles and wafers:			
1905.31	- - Sweet biscuits:			
1905.31.10	- - - Not containing cocoa	7	5	0
1905.31.20	- - - Containing cocoa	7	5	0
1905.32.00	- - Waffles and wafers:	7	5	0
1905.40	- Rusks, toasted bread and similar toasted products:			
1905.40.10	- - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit	7	5	0
1905.40.90	- - Other	7	5	0
1905.90	- Other:			
1905.90.10	- - Unsweetened teething biscuits	7	5	0
1905.90.20	- - Other unsweetened biscuits	7	5	0
1905.90.30	- - Cakes	7	5	0
1905.90.40	- - Pastries	7	5	0
1905.90.50	- - Flourless bakers' wares	7	5	0
1905.90.60	- - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use	0	0	0
1905.90.70	- - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products	7	5	0
1905.90.80	- - Other crisp savoury food products	7	5	0
1905.90.90	- - Other	7	5	0
	Chapter 20 - Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants			
20.01	**Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.**			
2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	7	5	0
2001.90	- Other:			
2001.90.10	- - Onions	7	5	0
2001.90.90	- - Other	7	5	0
20.02	**Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**			
2002.10	- Tomatoes, whole or in pieces:			
2002.10.10	- - Cooked otherwise than by steaming or boiling in water	7	5	0
2002.10.90	- - Other	7	5	0

2002.90	- Other:			
2002.90.10	- - Tomato paste	7	5	0
2002.90.20	- - Tomato powder	7	5	0
2002.90.90	- - Other	7	5	0
20.03	**Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**			
2003.10.00	- Mushrooms of the genus Agaricus	7	5	0
2003.90	- Other:			
2003.90.10	- - Truffles	7	5	0
2003.90.90	- - Other	7	5	0
20.04	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.**			
2004.10.00	- Potatoes	7	5	0
2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:			
2004.90.10	- - For infant use	7	5	0
2004.90.90	- - Other	7	5	0
20.05	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.**			
2005.10	- Homogenised vegetables:			
2005.10.10	- - In airtight containers	7	5	0
2005.10.90	- - Other	7	5	0
2005.20	- Potatoes:			
	- - Chips and sticks:			
2005.20.11	- - - In airtight containers	7	5	0

2005.20.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
2005.20.91	- - - In airtight containers	7	5	0
2005.20.99	- - - Other	7	5	0
2005.40.00	- Peas (Pisum sativum)	7	5	0
	- Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
2005.51.00	- - Shelled	7	5	0
2005.59	- - Other:			
2005.59.10	- - - In airtight containers	7	5	0
2005.59.90	- - - Other	7	5	0
2005.60.00	- Asparagus	7	5	0
2005.70.00	- Olives	7	5	0
2005.80.00	- Sweet corn (Zea mays var. saccharata)	7	5	0
	- Other vegetables and mixtures of vegetables:			
2005.91.00	- - Bamboo shoots	7	5	0
2005.99	- - Other:			
2005.99.10	- - - In airtight containers	7	5	0
2005.99.90	- - - Other	7	5	0
2006.00.00	**Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glace or crystallised).**	7	5	0
20.07	**Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut purée and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**			
2007.10.00	- Homogenised preparations	7	5	5
	- Other:			

2007.91.00	- - Citrus fruit	7	5	0
2007.99	- - Other:			
2007.99.10	- - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries	7	5	0
2007.99.90	- - - Other	7	5	0
20.08	**Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.**			
	- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:			
2008.11	- - Ground-nuts:			
2008.11.10	- - - Roasted	7	5	0
2008.11.20	- - - Peanut butter	7	5	0
2008.11.90	- - - Other	7	5	0
2008.19	- - Other, including mixtures:			
2008.19.10	- - - cashew nuts	7	5	0
2008.19.90	- - - Other	7	5	0
2008.20.00	- Pineapples	7	5	0
2008.30	- Citrus fruit:			
2008.30.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.30.90	- - Other	7	5	0
2008.40	- Pears:			
2008.40.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.40.90	- - Other	7	5	0
2008.50	- Apricots:			
2008.50.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or	7	5	0

	spirit			
2008.50.90	- - Other	7	5	0
2008.60	- Cherries:			
2008.60.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.60.90	- - Other	7	5	0
2008.70	- Peaches, including nectarines			
2008.70.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.70.90	- - Other	7	5	0
2008.80	- Strawberries:			
2008.80.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.80.90	- - Other	7	5	0
	- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:			
2008.91.00	- - Palm hearts	7	5	0
2008.93.00	- - Cranberries (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)	7	5	0
2008.97	- - Mixtures:			
2008.97.10	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	7	5	0
2008.97.20	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	7	5	0
2008.97.90	- - - Other	7	5	0
2008.99	- - Other:			
2008.99.10	- - - Lychees	7	5	0
2008.99.20	- - - Longans	7	5	0
2008.99.30	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	7	5	0
2008.99.40	- - - Other, containing added sugar or other sweetening	7	5	0

	matter or spirit			
2008.99.90	- - - Other	7	5	0
20.09	**Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**			
	- Orange juice:			
2009.11.00	- - Frozen	7	5	0
2009.12.00	- - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20	7	5	0
2009.19.00	- - Other	7	5	5
	- Grapefruit (including pomelo) juice:			
2009.21.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	7	5	0
2009.29.00	- - Other	7	5	0
	- Juice of any other single citrus fruit:			
2009.31.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	7	5	0
2009.39.00	- - Other	7	5	0
	- Pineapple juice:			
2009.41.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	7	5	0
2009.49.00	- - Other	7	5	0
2009.50.00	- Tomato juice	7	5	0
	- Grape juice (including grape must):			
2009.61.00	- - Of a Brix value not exceeding 30	7	5	0
2009.69.00	- - Other	7	5	5
	- Apple juice:			
2009.71.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	7	5	0
2009.79.00	- - Other	7	5	5
	- Juice of any other single fruit or vegetable:			

2009.81	- - Cranberry (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea) juice:			
2009.81.10	- - - For infant use	7	5	0
2009.81.90	- - - Other	7	5	0
2009.89	- - Other:			
2009.89.10	- - - Blackcurrant juice	7	5	5
	- - - Other:			
2009.89.91	- - - - For infant use	7	5	0
2009.89.99	- - - - Other	7	5	0
2009.90	- Mixtures of juices:			
2009.90.10	- - For infant use	7	5	5
2009.90.90	- - Other	7	5	5
	Chapter 21 - Miscellaneous edible preparations			
21.01	**Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.**			
	- Extracts, essences and concentrates of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:			
2101.11	- - Extracts, essences and concentrates:			
2101.11.10	- - - Instant coffee	7	5	0
2101.11.90	- - - Other	7	5	0
2101.12	- - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:			
2101.12.10	- - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats	7	5	0
2101.12.90	- - - Other	7	5	0

2101.20	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or maté:			
2101.20.10	- - Tea preparations consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar	7	5	0
2101.20.90	- - Other	7	5	0
2101.30.00	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	7	5	0
21.02	**Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.**			
2102.10.00	- Active yeasts	0	0	0
2102.20.00	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead	0	0	0
2102.30.00	- Prepared baking powders	0	0	0
21.03	**Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.**			
2103.10.00	- Soya sauce	7	5	0
2103.20.00	- Tomato ketchup and other tomato sauces	7	5	0
2103.30.00	- Mustard flour and meal and prepared mustard	7	5	0
2103.90	- Other:			
2103.90.10	- - Chili sauce	7	5	0
2103.90.30	- - Fish sauce	7	5	0
2103.90.40	- - Other mixed condiments and mixed seasonings, including belachan (blachan)	7	5	0
2103.90.90	- - Other	7	5	0
21.04	**Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations.**			
2104.10	- Soups and broths and preparations therefor:			

	- - Containing meat:			
2104.10.11	- - - For infant use	7	5	0
2104.10.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
2104.10.91	- - - For infant use	7	5	0
2104.10.99	- - - Other	7	5	0
2104.20	- Homogenised composite food preparations:			
	- - Containing meat:			
2104.20.11	- - - For infant use	7	5	0
2104.20.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
2104.20.91	- - - For infant use	7	5	0
2104.20.99	- - - Other	7	5	0
2105.00.00	**Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa.**	7	5	0
21.06	**Food preparations not elsewhere specified or included.**			
2106.10.00	- Protein concentrates and textured protein substances	0	0	0
2106.90	- Other:			
2106.90.10	- - Dried bean curd and bean curd sticks	7	5	0
2106.90.20	- - Flavoured or coloured syrups	7	5	0
2106.90.30	- - Non-dairy creamer	7	5	0
	- - Autolysed yeast extracts:			
2106.90.41	- - - In powder form	5	0	0
2106.90.49	- - - Other	5	0	0

	- - Non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:			
2106.90.51	- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates	7	5	0
2106.90.52	- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages	7	5	0
2106.90.53	- - - Ginseng based products	5	0	0
2106.90.59	- - - Other	5	0	0
	- - Alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:			
	- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates:			
2106.90.61	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	7	5	0
2106.90.62	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	7	5	0
	- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages:			
2106.90.64	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	7	5	0
2106.90.65	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	7	5	0
2106.90.66	- - - Other, of kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	5	0	0
2106.90.67	- - - Other, of kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	5	0	0
2106.90.69	- - - Other	5	0	0
2106.90.70	- - Food supplements	0	0	0
2106.90.80	- - Fortificant premixes	5	0	0
	- - Other:			
2106.90.91	- - - Other mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing	5	0	0
2106.90.92	- - - Ginseng based preparations	7	5	0

2106.90.93	- - - Food preparations for lactase deficient infants	7	5	0
2106.90.94	- - - Other food preparations for infant use	7	5	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	7	5	0
2106.90.96	- - - Other medical foods	0	0	0
2106.90.98	- - - Other flavouring preparations	5	0	0
2106.90.99	- - - Other	7	5	0
	Chapter 22 - Beverages, spirits and vinegar			
22.01	**Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.**			
2201.10.00	- Mineral waters and aerated waters	7	5	0
2201.90	- Other:			
2201.90.10	- - Ice and snow	7	5	0
2201.90.90	- - Other	7	5	0
22.02	**Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.**			
2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:			
2202.10.10	- - Sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured	7	5	0
2202.10.90	- - Other	7	5	0
2202.90	- Other:			
2202.90.10	- - Flavoured UHT milk drinks	7	5	0
2202.90.20	- - Soya milk drinks	7	5	0
2202.90.30	- - Other non-aerated beverages ready for immediate	7	5	0

	consumption without dilution			
2202.90.90	- - Other	7	5	0
22.03	**Beer made from malt.**			
2203.00.10	- Stout or porter	80	80	80
2203.00.90	- Other, including ale	80	80	80
22.04	**Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.**			
2204.10.00	- Sparkling wine	80	80	80
	- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:			
2204.21	- - In containers holding 2 l or less:			
	- - - Wine:			
2204.21.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2204.21.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	80	80	80
2204.21.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol	80	80	80
	- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:			
2204.21.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2204.21.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	80	80	80
2204.29	- - Other:			
	- - - Wine:			
2204.29.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2204.29.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	80	80	80

2204.29.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol			
	- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	80	80	80
2204.29.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2204.29.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	80	80	80
2204.30	- Other grape must:			
2204.30.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2204.30.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	80	80	80
22.05	**Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.**			
2205.10	- In containers holding 2 liters or less:			
2205.10.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2205.10.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	80	80	80
2205.90	- Other:			
2205.90.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	80	80	80
2205.90.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	80	80	80
22.06	**Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included.**			
2206.00.10	- Cider or perry	80	80	80
2206.00.20	- Sake	80	80	80
2206.00.30	- Toddy	80	80	80
2206.00.40	- Shandy	80	80	80

	- Other, including mead:			
2206.00.91	- - Other rice wine (including medicated rice wine)	80	80	80
2206.00.99	- - Other	80	80	80
22.07	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.**			
2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher	30	25	20
2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:			
	- - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits:			
2207.20.11	- - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol	20	20	20
2207.20.19	- - - Other	30	25	20
2207.20.90	- - Other	30	25	20
22.08	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol.; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.**			
2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc:			
2208.20.50	- - Brandy	80	80	80
2208.20.90	- - Other	80	80	80
2208.30.00	- Whiskies	80	80	80
2208.40.00	- Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products	80	80	80
2208.50.00	- Gin and Geneva	80	80	80
2208.60.00	- Vodka	45	45	45
2208.70.00	- Liqueurs and cordials	80	80	80
2208.90	- Other:			

2208.90.10	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.20	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.30	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.40	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.50	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.60	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	80	80	80
2208.90.70	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57% vol	80	80	80
2208.90.80	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57% vol	80	80	80
2208.90.90	- - Other	80	80	80
2209.00.00	**Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid.**	5	0	0
	Chpater 23 - Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder			
23.01	**Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.**			
2301.10.00	- Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves	0	0	0
2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:			
2301.20.10	- - Of fish, with a protein content of less than 60% by weight	0	0	0
2301.20.20	- - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight	0	0	0
2301.20.90	- - Other	0	0	0

23.02	**Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.**			
2302.10.00	- Of maize (corn)	0	0	0
2302.30.00	- Of wheat	0	0	0
2302.40	- Of other cereals:			
2302.40.10	- - Of rice	0	0	0
2302.40.90	- - Other	0	0	0
2302.50.00	- Of leguminous plants	0	0	0
23.03	**Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.**			
2303.10	- Residues of starch manufacture and similar residues:			
2303.10.10	- - Of manioc (cassava) or sago	0	0	0
2303.10.90	- - Other	0	0	0
2303.20.00	- Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture	0	0	0
2303.30.00	- Brewing or distilling dregs and waste	0	0	0
23.04	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya bean oil.**			
2304.00.10	- Defatted soya bean flour, fit for human consumption	0	0	0
2304.00.90	- Other	0	0	0
2305.00.00	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.**	0	0	0

23.06	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.**			
2306.10.00	- Of cotton seeds	0	0	0
2306.20.00	- Of linseed	0	0	0
2306.30.00	- Of sunflower seeds	0	0	0
	- Of rape or colza seeds:			
2306.41	- - Of low erucic acid rape or colza seeds:			
2306.41.10	- - - Of low erucic acid rape seeds	0	0	0
2306.41.20	- - - Of low erucic acid colza seeds	0	0	0
2306.49	- - Other:			
2306.49.10	- - - Of other rape seeds	0	0	0
2306.49.20	- - - Of other colza seeds	0	0	0
2306.50.00	- Of coconut or copra	0	0	0
2306.60.00	- Of palm nuts or kernels	0	0	0
2306.90	- Other:			
2306.90.10	- - Of maize (corn) germ	0	0	0
2306.90.90	- - Other	0	0	0
2307.00.00	**Wine lees; argol**	10	10	10
2308.00.00	**Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.**	0	0	0
23.09	**Preparations of a kind used in animal feeding.**			
2309.10	- Dog or cat food, put up for retail sale:			

2309.10.10	- - Containing meat	0	0	0
2309.10.90	- - Other	0	0	0
2309.90	- Other:			
	- - Complete feed:			
2309.90.11	- - - Of a kind suitable for poultry	0	0	0
2309.90.12	- - - Of a kind suitable for swine	0	0	0
2309.90.13	- - - Of a kind suitable for prawns	0	0	0
2309.90.14	- - - Of a kind suitable for primates	0	0	0
2309.90.19	- - - Other	0	0	0
2309.90.20	- - Premixes, feed supplements or feed additives	5	5	4
2309.90.30	- - Other, containing meat	0	0	0
2309.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 24 - Tobacco and manufactured tobacco substitutes			
24.01	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**			
2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:			
2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured	7	5	5
2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured	7	5	5
2401.10.40	- - Burley type	7	5	5
2401.10.50	- - Other, flue-cured	7	5	5
2401.10.90	- - Other	7	5	5
2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped:			
2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured	7	5	5
2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured	7	5	5
2401.20.30	- - Oriental type	7	5	5

2401.20.40	- - Burley type	7	5	5
2401.20.50	- - Other, flue-cured	7	5	5
2401.20.90	- - Other	7	5	5
2401.30	- tobacco refuse:			
2401.30.10	- - Tobacco stems	5	5	5
2401.30.90	- - Other	7	5	5
24.02	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes**			
2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	100	100	100
2402.20	- Cigarettes containing tobacco:			
2402.20.10	- - Beedies	100	100	100
2402.20.20	- - Clove cigarettes	100	100	100
2402.20.90	- - Other	100	100	100
2402.90	- Other:			
2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes	100	100	100
2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes	100	100	100
24.03	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.**			
	- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:			
2403.11.00	- - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter	30	30	30
2403.19	- - Other:			
	- - - Packed for retail sale:			
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	30	30	30

2403.19.19	- - - - Other	30	30	30
2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes	30	30	30
2403.19.90	- - - Other	30	30	30
	- Other:			
2403.91	- - “Homogenised’’ or “reconstituted” tobacco:			
2403.91.10	- - - Packed for retail sale	30	30	30
2403.91.90	- - - Other	30	30	30
2403.99	- - Other:			
2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences	30	30	30
2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes	30	30	30
2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry	30	30	30
2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco	30	30	30
2403.99.90	- - - Other	30	30	30
	Chpater 25- Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement			
25.01	**Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.**			
2501.00.10	- Table salt	7	5	5
2501.00.20	- Rock salt	7	5	5
2501.00.50	- Sea water	5	5	5
2501.00.90	- Other	5	5	5
2502.00.00	**Unroasted iron pyrites.**	0	0	0

2503.00.00	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.**	0	0	0
25.04	**Natural graphite.**			
2504.10.00	- In powder or in flakes	0	0	0
2504.90.00	- Other	0	0	0
25.05	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26**			
2505.10.00	- Silica sands and quartz sands	0	0	0
2505.90.00	- Other	0	0	0
25.06	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**			
2506.10.00	- Quartz	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0
2507.00.00	**Kaolin and other kaolinic clay, whether or not calcined.**	0	0	0
25.08	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.**			
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0
2508.30.00	- Fire-clay	0	0	0
2508.40	- Other clay			
2508.40.10	- - Fuller's earth	0	0	0
2508.40.90	- - Other	0	0	0

2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0
2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	0	0	0
2509.00.00	**Chalk.**	0	0	0
25.10	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.**			
2510.10	- Unground:			
2510.10.10	- - Apatite	0	0	0
2510.10.90	- - Other	0	0	0
2510.20	- Ground:			
2510.20.10	- - Apatite	0	0	0
2510.20.90	- - Other	0	0	0
25.11	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.**			
2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	0	0	0
2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	0	0	0
2512.00.00	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.**	0	0	0
25.13	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.**			
2513.10.00	- Pumice stone	0	0	0

2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	0	0	0
2514.00.00	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	0	0	0
25.15	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**			
	- Marble and travertine:			
2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	0	0	0
2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:			
2515.12.10	- - - In block	0	0	0
2515.12.20	- - - Slab	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	0	0	0
25.16	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**			
	- Granite:			
2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	0	0	0
2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:			
2516.12.10	- - - In block	0	0	0
2516.12.20	- - - Slab	0	0	0
2516.20	- Sandstone:			

2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	0	0	0
2516.20.20	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	0	0	0
2516.90.00	- Other monumental or building stone	0	0	0
25.17	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.**			
2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	0	0	0
2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	0	0	0
2517.30.00	- Tarred macadam	0	0	0
	- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:			
2517.41.00	- - Of marble:	0	0	0
2517.49.00	- - Of other stone	0	0	0
25.18	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix.**			
2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	0	0	0
2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	0	0	0
2518.30.00	- Dolomite ramming mix	0	0	0
25.19	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused**			

	magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.			
2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	0	0	0
2519.90	- Other:			
2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	0	0	0
2519.90.20	- - Other	0	0	0
25.20	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.**			
2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	0	0	0
2520.20	- Plasters:			
2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	0	0	0
2520.20.90	- - Other	0	0	0
2521.00.00	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.**	0	0	0
25.22	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.**			
2522.10.00	- Quicklime	0	0	0
2522.20.00	- Slaked lime	0	0	0
2522.30.00	- Hydraulic lime	0	0	0
25.23	**Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers.**			
2523.10	- Cement clinkers:			
2523.10.10	- - Cement clinkers:	7	5	0

2523.10.90	- - Other	7	5	0
	- Portland cement:			
2523.21.00	- - White cement, whether or not artificially coloured	7	5	5
2523.29	- - Other:			
2523.29.10	- - - Coloured cement	7	5	5
2523.29.90	- - - Other	7	5	5
2523.30.00	- Aluminous cement	7	5	5
2523.90.00	- Other hydraulic cements	7	5	5
25.24	**Asbestos.**			
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0
2524.90.00	- Other	0	0	0
25.25	**Mica, including splittings; mica waste.**			
2525.10.00	- Crude mica and mica rifted into sheets or splittings	0	0	0
2525.20.00	- Mica powder	0	0	0
2525.30.00	- Mica waste	0	0	0
25.26	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.**			
2526.10.00	- Not crushed, not powdered	0	0	0
2526.20	- Crushed or powdered:			
2526.20.10	- - Talc powder	0	0	0
2526.20.90	- - Other	0	0	0
2528.00.00	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not**	0	0	0

	more than 85% of H3BO3 calculated on the dry weight.			
25.29	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.**			
2529.10.00	- Feldspar	0	0	0
	- Fluorspar:			
2529.21.00	- - Containing by weight 97% or less of calcium fluoride	0	0	0
2529.22.00	- - Containing by weight more than 97% of calcium fluoride	0	0	0
2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	0	0	0
25.30	**Mineral substances not elsewhere specified or included.**			
2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	0	0	0
2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):			
2530.20.10	- - Kieserite	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite	0	0	0
2530.90	- Other:			
2530.90.10	- - Zirconium silicates of a kind used as opacifiers	0	0	0
2530.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 26 - Ores, slag and ash			
26.01	**Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.**			
	- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:			
2601.11.00	- - Non-agglomerated	0	0	0
2601.12.00	- - Agglomerated	0	0	0

2601.20.00	- Roasted iron pyrites	0	0	0
2602.00.00	**Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight.**	0	0	0
2603.00.00	**Copper ores and concentrates.**	0	0	0
2604.00.00	**Nickel ores and concentrates.**	0	0	0
2605.00.00	**Cobalt ores and concentrates.**	0	0	0
2606.00.00	**Aluminium ores and concentrates.**	0	0	0
2607.00.00	**Lead ores and concentrates.**	0	0	0
2608.00.00	**Zinc ores and concentrates.**	0	0	0
2609.00.00	**Tin ores and concentrates.**	0	0	0
2610.00.00	**Chromium ores and concentrates**	0	0	0
2611.00.00	**Tungsten ores and concentrates.**	0	0	0
26.12	**Uranium or thorium ores and concentrates.**			
2612.10.00	- Uranium ores and concentrates	0	0	0
2612.20.00	- Thorium ores and concentrates	0	0	0

26.13	**Molybdenum ores and concentrates.**			
2613.10.00	- Calcined	0	0	0
2613.90.00	- Other	0	0	0
26.14	**Titanium ores and concentrates.**			
2614.00.10	- Ilmenite ores and concentrates	0	0	0
2614.00.90	- Other	0	0	0
26.15	**Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.**			
2615.10.00	- Zirconium ores and concentrates	0	0	0
2615.90.00	- Other	0	0	0
26.16	**Precious metal ores and concentrates.**			
2616.10.00	- Silver ores and concentrates	0	0	0
2616.90.00	- Other	0	0	0
26.17	**Other ores and concentrates.**			
2617.10.00	- Antimony ores and concentrates	0	0	0
2617.90.00	- Other	0	0	0
2618.00.00	**Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.**	0	0	0
2619.00.00	**Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.**	0	0	0

26.20	**Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel), containing metals, arsenic or their compounds.**			
	- Containing mainly zinc:			
2620.11.00	- - Hard zinc spelter	0	0	0
2620.19.00	- - Other	0	0	0
	- Containing mainly lead:			
2620.21.00	- - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges	0	0	0
2620.29.00	- - Other	0	0	0
2620.30.00	- Containing mainly copper	0	0	0
2620.40.00	- Containing mainly aluminium	0	0	0
2620.60.00	- Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds	0	0	0
	- Other:			
2620.91.00	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures	0	0	0
2620.99	- - Other:			
2620.99.10	- - - Slag and hardhead of tin	0	0	0
2620.99.90	- - - Other	0	0	0
26.21	**Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.**			
2621.10.00	- Ash and residues from the incineration of municipal waste	0	0	0
2621.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 27 - Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes			

27.01	**Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.**			
	- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:			
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0
2701.12	- - Bituminous coal:			
2701.12.10	- - - Coking coal	0	0	0
2701.12.90	- - - Other	0	0	0
2701.19.00	- - Other coal	0	0	0
2701.20.00	- Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured	0	0	0
27.02	**Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet**			
2702.10.00	- Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated	0	0	0
2702.20.00	- Agglomerated lignite	0	0	0
27.03	**Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.**			
2703.00.10	- Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated	0	0	0
2703.00.20	- Agglomerated peat	0	0	0
27.04	**Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.**			
2704.00.10	- Coke and semi-coke of coal	0	0	0
2704.00.20	- Coke and semi-coke of lignite or of peat	0	0	0
2704.00.30	- Retort carbon	0	0	0
2705.00.00	**Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**	0	0	0

2706.00.00	**Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.**	0	0	0
27.07	**Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.**			
2707.10.00	- Benzol (benzene)	0	0	0
2707.20.00	- Toluol (toluene)	0	0	0
2707.30.00	- Xylol (xylenes)	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalene	0	0	0
2707.50.00	- Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65% or more by volume (including losses) distils at 250°C by the ASTM D 86 method	0	0	0
	- Other:			
2707.91.00	- - Creosote oils	0	0	0
2707.99	- - Other:			
2707.99.10	- - - Carbon black feedstock	0	0	0
2707.99.90	- - - Other	0	0	0
27.08	**Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.**			
2708.10.00	- Pitch	0	0	0
2708.20.00	- Pitch coke	0	0	0
27.09	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**			
2709.00.10	- Crude petroleum oil	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	5	5	5

2709.00.90	- Other	15	15	15
27.10	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.**			
	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils			
2710.12	- - Light oils and preparations:			
	- - - Motor spirit:			
2710.12.11	- - - - Of RON 97 and above, leaded	*	*	*
2710.12.12	- - - - Of RON 97 and above, unleaded	*	*	*
2710.12.13	- - - - Of RON 90 and above, but below RON 97, leaded	*	*	*
2710.12.14	- - - - Of RON 90 and above, but below RON 97, unleaded	*	*	*
2710.12.15	- - - - Other, leaded	*	*	*
2710.12.16	- - - - Other, unleaded	*	*	*
2710.12.20	- - - Aviation spirit, not of a kind used as jet fuel	*	*	*
2710.12.30	- - - Tetrapropylene	*	*	*
2710.12.40	- - - White spirit	*	*	*
2710.12.50	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1% aromatic content	*	*	*
2710.12.60	- - - Other solvent spirits	*	*	*
2710.12.70	- - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits	*	*	*
2710.12.80	- - - Other alpha olefins	*	*	*
2710.12.90	- - - Other	*	*	*

2710.19	- - Other:			
2710.19.20	- - - Topped crudes	*	*	*
2710.19.30	- - - Carbon black feedstock	*	*	*
	- - - Lubricating oils and greases:			
2710.19.41	- - - - Lubricating oil feedstock	*	*	*
2710.19.42	- - - - Lubricating oils for aircraft engines	*	*	*
2710.19.43	- - - - Other lubricating oils	*	*	*
2710.19.44	- - - - Lubricating greases	*	*	*
2710.19.50	- - - Hydraulic brake fluid	*	*	*
2710.19.60	- - - Transformer and circuit breakers oils	*	*	*
	- - - Diesel fuel; fuel oils:			
2710.19.71	- - - - Automotive diesel fuel	*	*	*
2710.19.72	- - - - Other diesel fuels	*	*	*
2710.19.79	- - - - Fuel oils	*	*	*
2710.19.81	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23 °C or more	*	*	*
2710.19.82	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23 °C	*	*	*
2710.19.83	- - - Other kerosene	*	*	*
2710.19.89	- - - Other medium oils and preparations	*	*	*
2710.19.90	- - - Other	*	*	*
2710.20.00	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils	*	*	*
	- waste oils:			
2710.91.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*

2710.99.00	- - Other	*	*	*
27.11	**Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**			
	- Liquefied:			
2711.11.00	- - Natural gas	5	5	5
2711.12.00	- - Propane	5	5	5
2711.13.00	- - Butane	5	5	5
2711.14	- - Ethylene, propylene, butylene and butadiene:			
2711.14.10	- - - Ethylene	5	5	5
2711.14.90	- - - Other	5	5	5
2711.19.00	- - Other	5	5	5
	- In gaseous state:			
2711.21	- - Natural gas:			
2711.21.10	- - - Of a kind used as a motor fuel	0	0	0
2711.21.90	- - - Other	0	0	0
2711.29.00	- - Other	0	0	0
27.12	**Petroleum jelly; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.**			
2712.10.00	- Petroleum jelly	0	0	0
2712.20.00	- Paraffin wax containing by weight less than 0.75% of oil	0	0	0
2712.90	- Other:			
2712.90.10	- - Paraffin wax	0	0	0
2712.90.90	- - Other	0	0	0

27.13	**Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**			
	- Petroleum coke:			
2713.11.00	- - Not calcined	0	0	0
2713.12.00	- - Calcined	0	0	0
2713.20.00	- Petroleum bitumen	0	0	0
2713.90.00	- Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0	0	0
27.14	**Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks**			
2714.10.00	- Bituminous or oil shale and tar sands	0	0	0
2714.90.00	- Other	0	0	0
2715.00.00	**Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).**	0	0	0
2716.00.00	**Electrical energy.**	0	0	0
	Chapter 28 - Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes			
28.01	**Fluorine, chlorine, bromine and iodine.**			
2801.10.00	- Chlorine	0	0	0
2801.20.00	- Iodine	0	0	0
2801.30.00	- Fluorine; bromine	0	0	0

2802.00.00	**Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur.**	0	0	0
28.03	**Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included).**			
2803.00.20	- Acetylene black	0	0	0
2803.00.40	- Other carbon blacks	0	0	0
2803.00.90	- Other	0	0	0
28.04	**Hydrogen, rare gases and other non-metals.**			
2804.10.00	- Hydrogen	0	0	0
	- Rare gases:			
2804.21.00	- - Argon	0	0	0
2804.29.00	- - Other	0	0	0
2804.30.00	- Nitrogen	0	0	0
2804.40.00	- Oxygen	0	0	0
2804.50.00	- Boron; tellurium	0	0	0
	- Silicon :			
2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99% of silicon	0	0	0
2804.69.00	- - Other	0	0	0
2804.70.00	- Phosphorus	0	0	0
2804.80.00	- Arsenic	0	0	0
2804.90.00	- Selenium	0	0	0
28.05	**Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury.**			
	- Alkali or alkaline-earth metals:			
2805.11.00	- - Sodium	0	0	0

2805.12.00	- - Calcium	0	0	0
2805.19.00	- - Other	0	0	0
2805.30.00	- Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed.	0	0	0
2805.40.00	- Mercury	0	0	0
28.06	**Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid.**			
2806.10.00	- Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	0	0	0
2806.20.00	- Chlorosulphuric acid	0	0	0
2807.00.00	**Sulphuric acid; oleum.**	0	0	0
2808.00.00	**Nitric acid; sulphonitric acids.**	0	0	0
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined.**			
2809.10.00	- Diphosphorus pentaoxide	0	0	0
2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acids:			
	- - Food grade:			
2809.20.31	- - - Hypophosphoric acid	0	0	0
2809.20.39	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
2809.20.91	- - - Hypophosphoric acid	0	0	0
2809.20.99	- - - Other	0	0	0
2810.00.00	**Oxides of boron; boric acids.**	0	0	0

28.11	**Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals.**			
	- Other inorganic acids:			
2811.11.00	- - Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid)	0	0	0
2811.19	- - Other:			
2811.19.10	- - - Arsenic acid	0	0	0
2811.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Other inorganic oxygen compounds of non-metals:			
2811.21.00	- - Carbon dioxide	0	0	0
2811.22	- - Silicon dioxide:			
2811.22.10	- - - Silica powder	0	0	0
2811.22.90	- - - Other	0	0	0
2811.29	- - Other:			
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxide	0	0	0
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0	0	0
2811.29.90	- - - Other	0	0	0
28.12	**Halides and halide oxides of non-metals.**			
2812.10.00	- Chlorides and chloride oxides	0	0	0
2812.90.00	- Other	0	0	0
28.13	**Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide.**			
2813.10.00	- Carbon disulphide	0	0	0
2813.90.00	- Other	0	0	0
28.14	**Ammonia, anhydrous or in aqueous solution.**			
2814.10.00	- Anhydrous	0	0	0
2814.20.00	- Ammonia in aqueous solution	0	0	0

28.15	**Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium.**			
	- Sodium hydroxide (caustic soda):			
2815.11.00	- - Solid	0	0	0
2815.12.00	- - In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	5	0	0
2815.20.00	- Potassium hydroxide (caustic potash)	0	0	0
2815.30.00	- Peroxides of sodium or potassium	0	0	0
28.16	**Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium.**			
2816.10.00	- Hydroxide and peroxide of magnesium	0	0	0
2816.40.00	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	0	0	0
28.17	**Zinc oxide; zinc peroxide**			
2817.00.10	- Zinc oxide	0	0	0
2817.00.20	- Zinc peroxide	0	0	0
28.18	**Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.**			
2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined.	0	0	0
2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	0	0	0
2818.30.00	- Aluminium hydroxide	0	0	0
28.19	**Chromium oxides and hydroxides.**			
2819.10.00	- Chromium trioxide	0	0	0
2819.90.00	- Other	0	0	0

28.20	**Manganese oxides.**			
2820.10.00	- Manganese DIoxide	0	0	0
2820.90.00	- Other	0	0	0
28.21	**Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe2O3.**			
2821.10.00	- Iron oxides and hydroxides	0	0	0
2821.20.00	- Earth colours	0	0	0
2822.00.00	**Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides.**	0	0	0
2823.00.00	**Titanium oxide.**	0	0	0
28.24	**Lead oxides; red lead and orange lead.**			
2824.10.00	- Lead monoxide (litharge, massicot)	0	0	0
2824.90.00	- Other	0	0	0
28.25	**Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides.**			
2825.10.00	- Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts	0	0	0
2825.20.00	- Lithium oxide and hydroxide	0	0	0
2825.30.00	- Vanadium oxides and hydroxides	0	0	0
2825.40.00	- Nickel oxides and hydroxides	0	0	0
2825.50.00	- Copper oxides and hydroxides	0	0	0
2825.60.00	- Germanium oxides and zirconium dioxide	0	0	0

2825.70.00	- Molybdenum oxides and hydroxides	0	0	0
2825.80.00	- Antimony oxides	0	0	0
2825.90.00	- Other	0	0	0
28.26	**Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts.**			
	- Fluorides:			
2826.12.00	- - Of aluminium	0	0	0
2826.19.00	- - Other	0	0	0
2826.30.00	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite)	0	0	0
2826.90.00	- Other	0	0	0
28.27	**Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides.**			
2827.10.00	- Ammonium chloride	0	0	0
2827.20	- Calcium chloride:			
2827.20.10	- - Commercial grade	0	0	0
2827.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other chlorides:			
2827.31.00	- - Of magnesium	0	0	0
2827.32.00	- - Of aluminium	0	0	0
2827.35.00	- - Of nickel	0	0	0
2827.39	- - Other:			
2827.39.10	- - - Of barium or of cobalt	0	0	0
2827.39.20	- - - Of iron	0	0	0
2827.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Chloride oxides and chloride hydroxides:			
2827.41.00	- - Of copper	0	0	0

2827.49.00	- - Other	0	0	0
	- Bromides and bromide oxides:			
2827.51.00	- - Bromides of sodium or of potassium	0	0	0
2827.59.00	- - Other	0	0	0
2827.60.00	- Iodides and iodide oxides	0	0	0
28.28	**Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites.**			
2828.10.00	- Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites	0	0	0
2828.90	- Other:			
2828.90.10	- - Sodium hypochlorite	0	0	0
2828.90.90	- - Other	0	0	0
28.29	**Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates.**			
	- Chlorates:			
2829.11.00	- - Of sodium	0	0	0
2829.19.00	- - Other	0	0	0
2829.90	- Other:			
2829.90.10	- - Sodium perchlorate	0	0	0
2829.90.90	- - Other	0	0	0
28.30	**Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined.**			
2830.10.00	- Sodium sulphides	0	0	0
2830.90	- Other:			
2830.90.10	- - Cadmium sulphide or zinc sulphide	0	0	0

2830.90.90	- - Other	0	0	0
28.31	**Dithionites and sulphoxylates**			
2831.10.00	- Of sodium	0	0	0
2831.90.00	- Other	0	0	0
28.32	**Sulphites; thiosulphates.**			
2832.10.00	- Sodium sulphites	0	0	0
2832.20.00	- Other sulphites	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphates	0	0	0
28.33	**Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates).**			
	- Sodium sulphates:			
2833.11.00	- - Disodium sulphate	0	0	0
2833.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other sulphates:			
2833.21.00	- - Of magnesium	0	0	0
2833.22	- - Of aluminium			
2833.22.10	- - - Commercial grade	0	0	0
2833.22.90	- - - Other	0	0	0
2833.24.00	- - Of nickel	0	0	0
2833.25.00	- - Of copper	0	0	0
2833.27.00	- - Of barium	0	0	0
2833.29	- - Other:			
2833.29.20	- - - Tribasic lead sulphate	0	0	0
2833.29.30	- - - Of chromium	0	0	0

2833.29.90	- - - Other	0	0	0
2833.30.00	- Alums	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0
28.34	**Nitrites; nitrates.**			
2834.10.00	- Nitrites	0	0	0
	- Nitrates:			
2834.21.00	- - Of potassium	0	0	0
2834.29	- - Other:			
2834.29.10	- - - Of bismuth	0	0	0
2834.29.90	- - - Other	0	0	0
28.35	**Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined.**			
2835.10.00	- Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites)	0	0	0
	- Phosphates:			
2835.22.00	- - Of mono- or disodium	0	0	0
2835.24.00	- - Of potassium	0	0	0
2835.25	- - Calcium hydrogenorthophosphate (“dicalcium phosphate”):			
2835.25.10	- - - Feed grade	0	0	0
2835.25.90	- - - Other	0	0	0
2835.26.00	- - Other phosphates of calcium	0	0	0
2835.29	- - Other:			
2835.29.10	- - - Of trisodium	0	0	0
2835.29.90	- - - Other	0	0	0

	- Polyphosphates:			
2835.31	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate):			
2835.31.10	- - - Food grade	0	0	0
2835.31.90	- - - Other	0	0	0
2835.39	- - Other:			
2835.39.10	- - - Tetrasodium pyrophosphate	0	0	0
2835.39.90	- - - Other	0	0	0
28.36	**Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate.**			
2836.20.00	- Disodium carbonate	0	0	0
2836.30.00	- Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate)	0	0	0
2836.40.00	- Potassium carbonates	0	0	0
2836.50.00	- Calcium carbonate	0	0	0
2836.60.00	- Barium carbonate	0	0	0
	- Other:			
2836.91.00	- - Lithium carbonates	0	0	0
2836.92.00	- - Strontium carbonate	0	0	0
2836.99	- - Other:			
2836.99.10	- - - Commercial ammonium carbonate	0	0	0
2836.99.20	- - - Lead carbonates	0	0	0
2836.99.90	- - - Other	0	0	0
28.37	**Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides**			
	- Cyanides and cyanide oxides:			
2837.11.00	- - Of sodium	0	0	0

2837.19.00	- - Other	0	0	0
2837.20.00	- Complex cyanides	0	0	0
28.39	**Silicates; commercial alkali metal silicates.**			
	- Of sodium:			
2839.11.00	- - Sodium metasilicates	0	0	0
2839.19	- - Other:			
2839.19.10	- - - Sodium silicates	0	0	0
2839.19.90	- - - Other	0	0	0
2839.90.00	- Other	0	0	0
28.40	**Borates; peroxoborates (perborates).**			
	- Disodium tetraborate (refined borax):			
2840.11.00	- - Anhydrous	0	0	0
2840.19.00	- - In other form	0	0	0
2840.20.00	- Other borates	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborates (perborates)	0	0	0
28.41	**Salts of oxometallic or peroxometallic acids.**			
2841.30.00	- Sodium dichromate	0	0	0
2841.50.00	- Other chromates and dichromates; peroxochromates	0	0	0
	- Manganites, manganates and permanganates:			
2841.61.00	- - Potassium permanganate	0	0	0
2841.69.00	- - Other	0	0	0
2841.70.00	- Molybdates	0	0	0
2841.80.00	- Tungstates (wolframates)	0	0	0

2841.90.00	- Other	0	0	0
28.42	**Other salts of inorganic acids or peroxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides.**			
2842.10.00	- Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined	0	0	0
2842.90	- Other:			
2842.90.10	- - Sodium arsenite	0	0	0
2842.90.20	- - Copper or chromium salts	0	0	0
2842.90.30	- - Other fulminates, cyanates and thiocyanates	0	0	0
2842.90.90	- - Other	0	0	0
28.43	**Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals.**			
2843.10.00	- Colloidal precious metals	0	0	0
	- Silver compounds:			
2843.21.00	- - Silver nitrate	0	0	0
2843.29.00	- - Other	0	0	0
2843.30.00	- Gold compounds	0	0	0
2843.90.00	- Other compounds; amalgams	0	0	0
28.44	**Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products.**			
2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:			
2844.10.10	- - Natural uranium and its compounds	0	0	0
2844.10.90	- - Other	0	0	0
2844.20	- Uranium enriched in U 235 and its compounds;			

	plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products:			
2844.20.10	- - - Uranium and its compounds; plutonium and its compounds	0	0	0
2844.20.90	- - Other	0	0	0
2844.30	- Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products:			
2844.30.10	- - Uranium and its compounds; thorium and its compounds	0	0	0
2844.30.90	- - Other	0	0	0
2844.40	- Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues:			
	- - Radioactive elements and isotopes and compounds; radioactive residues:			
2844.40.11	- - - Radium and its salts	0	0	0
2844.40.19	- - - Other	0	0	0
2844.40.90	- - Other	0	0	0
2844.50.00	- Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors;	0	0	0
28.45	**Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined.**			
2845.10.00	- Heavy water (deuterium oxide)	0	0	0
2845.90.00	- Other	0	0	0
28.46	**Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals.**			

2846.10.00	- Cerium compounds	0	0	0
2846.90.00	- Other	0	0	0
28.47	**Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.**			
2847.00.10	- In liquid form	0	0	0
2847.00.90	- Other	0	0	0
2848.00.00	**Phosphides, whether or not chemically defined, excluding ferrophosphorus.**	0	0	0
28.49	**Carbides, whether or not chemically defined.**			
2849.10.00	- Of calcium	0	0	0
2849.20.00	- Of silicon	0	0	0
2849.90.00	- Other	0	0	0
2850.00.00	**Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49.**	0	0	0
28.52	**Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams.**			
2852.10	- Chemically defined:			
2852.10.10	- - Mercury sulphates	0	0	0
2852.10.20	- - Mercury compounds of a kind used as luminophores	0	0	0
2852.10.90	- - Other	0	0	0
2852.90	- Other:			
2852.90.10	- - Mercury tannates, not chemically defined	0	0	0
2852.90.90	- - Other	0	0	0

2853.00.00	**Other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals.**	0	0	0
	Chpater 29 - Organic chemicals			
29.01	**Acyclic hydrocarbons**			
2901.10.00	- Saturated	0	0	0
	- Unsaturated:			
2901.21.00	- - Ethylene	0	0	0
2901.22.00	- - Propene (propylene)	0	0	0
2901.23.00	- - Butene (butylene) and isomers thereof	0	0	0
2901.24.00	- - Buta-1,3-diene and isoprene	0	0	0
2901.29	- - Other:			
2901.29.10	- - - Acetylene	0	0	0
2901.29.90	- - - Other	0	0	0
29.02	**Cyclic hydrocarbons.**			
	- Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes:			
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0
2902.19.00	- - Other	0	0	0
2902.20.00	- Benzol (benzene)	0	0	0
2902.30.00	- Toluol (toluene)	0	0	0
	- Xylol (xylenes)			
2902.41.00	- - *o*-Xylenes	0	0	0

2902.42.00	- - m-Xylenes	0	0	0
2902.43.00	- - p-Xylenes	0	0	0
2902.44.00	- - Mixed xylene isomers	0	0	0
2902.50.00	- Styrene	0	0	0
2902.60.00	- Ethylbenzene	0	0	0
2902.70.00	- Cumene	0	0	0
2902.90	- Other:			
2902.90.10	- - Dodecylbenzene	0	0	0
2902.90.20	- - Other alkylbenzenes	0	0	0
2902.90.90	- - Other	0	0	0
29.03	**Halogenated derivatives of hydrocarbons.**			
	- - Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons			
2903.11	- - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride):			
2903.11.10	- - - Methyl chloride	0	0	0
2903.11.90	- - - Other	0	0	0
2903.12.00	- - Dichloromethane (methylene chloride)	0	0	0
2903.13.00	- - Chloroform (trichloromethane)	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetrachloride	0	0	0
2903.15.00	- - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane)	0	0	0
2903.19	- - Other:			
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) and dichlorobutanes	0	0	0
2903.19.20	- - - 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
2903.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic			

	hydrocarbons:			
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0
2903.22.00	- - Trichloroethylene	0	0	0
2903.23.00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	0	0	0
2903.29.00	- - Other	0	0	0
	- Fluorinated, brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons:			
2903.31.00	- - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane)	0	0	0
2903.39	- - Other:			
2903.39.10	- - - Methyl bromide	0	0	0
2903.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens:			
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	0	0	0
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0	0	0
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0	0	0
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0	0	0
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0	0	0
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
2903.77.00	- - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine	0	0	0
2903.78.00	- - Other perhalogenated derivatives	0	0	0
2903.79.00	- - Other	0	0	0
	- Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons:			
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	0	0	0
2903.89.00	- - Other	0	0	0

	- Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons:			
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene	0	0	0
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0	0	0
2903.99.00	- - Other	0	0	0
29.04	**Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.**			
2904.10.00	- Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters	0	0	0
2904.20	- Derivatives containing only nitro or only nitroso groups:			
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	0	0	0
2904.20.90	- - Other	0	0	0
2904.90.00	- Other	0	0	0
29.05	**Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Saturated monohydric alcohols:			
2905.11.00	- - Methanol (methyl alcohol)	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (*n*-butyl alcohol)	0	0	0
2905.14.00	- - Other butanols	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-l-ol (lauryl alcohol), hexadecan-l-ol (cetyl alcohol) and octadecan-l-ol (stearyl alcohol)	0	0	0
2905.19.00	- - Other	0	0	0
	- Unsaturated monohydric alcohols:			
2905.22.00	- - Acyclic terpene alcohols	0	0	0
2905.29.00	- - Other	0	0	0

	- Diols:			
2905.31.00	- - Ethylene glycol (ethanediol)	0	0	0
2905.32.00	- - Propylene glycol (propane-1,2-diol)	0	0	0
2905.39.00	- - Other	0	0	0
	- Other polyhydric alcohols:			
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905.45.00	- - Glycerol	0	0	0
2905.49.00	- - Other	0	0	0
	- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols.			
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905.59.00	- - Other	0	0	0
29.06	**Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:			
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols	0	0	0
2906.13.00	- - Sterols and inositols	0	0	0
2906.19.00	- - Other	0	0	0
	- Aromatic:			
2906.21.00	- - Benzyl alcohol	0	0	0
2906.29.00	- - Other	0	0	0

29.07	**Phenols; phenol-alcohols.**			
	- Monophenols:			
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) and its salts	0	0	0
2907.12.00	- - Cresols and their salts	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthols and their salts	0	0	0
2907.19.00	- - Other	0	0	0
	- Polyphenols; phenol-alcohols:			
2907.21.00	- - Resorcinol and its salts	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) and its salts	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts	0	0	0
2907.29	- - Other:			
2907.29.10	- - - Phenol-alcohols	0	0	0
2907.29.90	- - - Other	0	0	0
29.08	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.**			
	- Derivatives containing only halogen substituents and their salts:			
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0
2908.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other:			
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) and its salts	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) and its salts	0	0	0
2908.99.00	- - Other	0	0	0
29.09	**Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol-phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and**			

	their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.			
	- Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives			
2909.11.00	- - Diethyl ether	0	0	0
2909.19.00	- - Other	0	0	0
2909.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0	0	0
2909.30.00	- Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0	0	0
	- Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:			
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	0	0	0
2909.43.00	- - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	0	0	0
2909.44.00	- - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	0	0	0
2909.49.00	- - Other	0	0	0
2909.50.00	- Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0	0	0
2909.60.00	- Alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0	0	0
29.10	**Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
2910.10.00	- Oxirane (ethylene oxide)	0	0	0
2910.20.00	- Methyloxirane (propylene oxide)	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0

2910.90.00	- Other	0	0	0
2911.00.00	**Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	0	0	0
29.12	**Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.**			
	- Acyclic aldehydes without other oxygen function:			
2912.11	- - Methanal (formaldehyde):			
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0
2912.11.90	- - - Other	0	0	0
2912.12.00	- - Ethanal (acetaldehyde)	0	0	0
2912.19	- - Other:			
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0
2912.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Cyclic aldehydes without other oxygen function::			
2912.21.00	- - Benzaldehyde	0	0	0
2912.29.00	- - Other	0	0	0
	- Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function:			
2912.41.00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	0	0	0
2912.49.00	- - Other	0	0	0
2912.50.00	- Cyclic polymers of aldehydes	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyde	0	0	0
2913.00.00	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.**	0	0	0
29.14	**Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated,**			

	nitrated or nitrosated derivatives.			
	- Acyclic ketones without other oxygen function:			
2914.11.00	- - Acetone	0	0	0
2914.12.00	- - Butanone (methyl ethyl ketone)	0	0	0
2914.13.00	- - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	0	0	0
2914.19.00	- - Other	0	0	0
	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function:			
2914.22.00	- - Cyclohexanone and methylcyclohexanones	0	0	0
2914.23.00	- - Ionones and methylionones	0	0	0
2914.29	- - Other:			
2914.29.10	- - - Camphor	0	0	0
2914.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Aromatic ketones without other oxygen function:			
2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	0	0	0
2914.39.00	- - Other	0	0	0
2914.40.00	- Ketone-alcohols and ketone-aldehydes	0	0	0
2914.50.00	- Ketone-phenols and ketones with other oxygen function	0	0	0
	- Quinones:			
2914.61.00	- - Anthraquinone	0	0	0
2914.69.00	- - Other	0	0	0
2914.70.00	- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	0	0	0
29.15	**Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Formic acid, its salts and esters:			
2915.11.00	- - Formic acid	0	0	0

2915.12.00	- - Salts of formic acid	0	0	0
2915.13.00	- - Esters of formic acid	0	0	0
	- Acetic acid and its salts; acetic anhydride:			
2915.21.00	- - Acetic acid	0	0	0
2915.24.00	- - Acetic anhydride	0	0	0
2915.29	- - Other:			
2915.29.10	- - - Sodium acetate; cobalt acetates	0	0	0
2915.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Esters of acetic acid:			
2915.31.00	- - Ethyl acetate	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl acetate	0	0	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl acetate	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) acetate	0	0	0
2915.39	- - Other:			
2915.39.10	- - - Isobutyl acetate	0	0	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyethyl acetate	0	0	0
2915.39.90	- - - Other	0	0	0
2915.40.00	- Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters	0	0	0
2915.50.00	- Propionic acid, its salts and esters	0	0	0
2915.60.00	- Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters	0	0	0
2915.70	- Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters:			
2915.70.10	- - Palmitic acid, its salts and esters	0	0	0
2915.70.20	- - Stearic acid	0	0	0
2915.70.30	- - Salts and esters of stearic acid	0	0	0
2915.90	- Other:			
2915.90.10	- - Acetyl chloride	0	0	0

2915.90.20	- - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters	0	0	0
2915.90.90	- - Other	0	0	0
29.16	**Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2916.11.00	- - Acrylic acid and its salts	0	0	0
2916.12.00	- - Esters of acrylic acid	0	0	0
2916.13.00	- - Methacrylic acid and its salts	0	0	0
2916.14	- - Esters of methacrylic acid:			
2916.14.10	- - - Methyl methacrylate	0	0	0
2916.14.90	- - - Other	0	0	0
2916.15.00	- - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters	0	0	0
2916.16.00	- Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916.19.00	- - Other	0	0	0
2916.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0	0	0
	- Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2916.31.00	- - Benzoic acid, its salts and esters	0	0	0
2916.32.00	- - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride	0	0	0
2916.34.00	- - Phenylacetic acid and its salts	0	0	0
2916.39	- - Other:			
2916.39.10	- - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters	0	0	0
2916.39.20	- - - Esters of phenylacetic acid	0	0	0

2916.39.90	- - - Other	0	0	0
29.17	**Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2917.11.00	- - Oxalic acid, its salts and esters	0	0	0
2917.12	- - Adipic acid, its salts and esters:			
2917.12.10	- - - Dioctyl adipate	0	0	0
2917.12.90	- - - Other	0	0	0
2917.13.00	- - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	0	0	0
2917.14.00	- - Maleic anhydride	0	0	0
'2917.19.00	- - Other	0	0	0
2917.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0	0	0
	- Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	0	0	0
2917.33.00	- - Dinonyl or didecyl orthophthalates	0	0	0
2917.34	- - Other esters of orthophthalic acid:			
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	0	0	0
2917.34.90	- - - Other	0	0	0
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	0	0	0
2917.36.00	- - Terephthalic acid and its salts	0	0	0
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	0	0	0
2917.39	- - Other:			
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0

2917.39.20	- - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride	0	0	0
2917.39.90	- - - Other	0	0	0
29.18	**Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2918.11.00	- - Lactic acid, its salts and esters	0	0	0
2918.12.00	- - Tartaric acid	0	0	0
2918.13.00	- - Salts and esters of tartaric acid	0	0	0
2918.14.00	- - Citric acid	0	0	0
2918.15	- - Salts and esters of citric acid:			
2918.15.10	- - - Calcium citrate	0	0	0
2918.15.90	- - - Other	0	0	0
2918.16.00	- - Gluconic acid, its salts and esters	0	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0
2918.19.00	- - Other	0	0	0
	- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2918.21.00	- - Salicylic acid and its salts	0	0	0
2918.22.00	- - *O*-Acetylsalicylic acid, its salts and esters{0}	0	0	0
2918.23.00	- - Other esters of salicylic acid and their salts	0	0	0
2918.29	- - Other:			
2918.29.10	- - - Alkyl sulphonic ester of phenol	0	0	0
2918.29.90	- - - Other	0	0	0

2918.30.00	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	0	0	0
	- Other:			
2918.91.00	- - ,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salt and esters	0	0	0
2918.99.00	- - Other	0	0	0
29.19	**Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
2919.90.00	- Other	0	0	0
29.20	**Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**			
	- Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:			
2920.11.00	- - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0
2920.19.00	- - Other	0	0	0
2920.90	- Other:			
2920.90.10	- - Dimethyl sulphate	0	0	0
2920.90.90	- - Other	0	0	0
29.21	**Amine-function compounds**			
	- Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof:			
2921.11.00	- - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts	0	0	0
2921.19.00	- - Other	0	0	0
	- Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof:			
2921.21.00	- - Ethylenediamine and its salts	0	0	0

2921.22.00	- - Hexamethylenediamine and its salts	0	0	0
2921.29.00	- - Other	0	0	0
2921.30.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof	0	0	0
	- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:			
2921.41.00	- - Aniline and its salts	0	0	0
2921.42.00	- - Aniline derivatives and their salts	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidines and their derivatives; salts thereof	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof	0	0	0
2921.45.00	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts thereof	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof	0	0	0
2921.49.00	- - Other	0	0	0
	- Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof:			
2921.51.00	- - *o*-, *m*-, *p*-Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof	0	0	0
2921.59.00	- - Other	0	0	0
29.22	**Oxygen-function amino-compounds.**			
	- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:			
2922.11.00	- - Monoethanolamine and its salts	0	0	0
2922.12.00	- - Diethanolamine and its salts	0	0	0
2922.13.00	- - Triethanolamine and its salts	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) and its salts	0	0	0
2922.19	- - Other:			

2922.19.10	- - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives suitable for the production of anti-tuberculosis preparations	0	0	0
2922.19.20	- - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol	0	0	0
2922.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:			
2922.21.00	- - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts	0	0	0
2922.29.00	- - Other	0	0	0
	- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:			
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	0	0	0
2922.39.00	- - Other	0	0	0
	- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:			
2922.41.00	- - Lysine and its esters; salts thereof	5	0	0
2922.42	- - Glutamic acid and its salts:			
2922.42.10	- - - Glutamic acid	0	0	0
2922.42.20	- - - Monosodium glutamate (MSG)	7	5	0
2922.42.90	- - - Other salts	7	5	0
2922.43.00	- - Anthranilic acid and its salts	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) and its salts	0	0	0
2922.49	- - Other:			
2922.49.10	- - - Mefenamic acid and its salts	0	0	0
2922.49.90	- - - Other	0	0	0
2922.50	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function:			
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic acid and its salts, esters and other	0	0	0

	derivatives			
2922.50.90	- - Other	0	0	0
29.23	**Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.**			
2923.10.00	- Choline and its salts	0	0	0
2923.20	- Lecithins and other phosphoaminolipids:			
2923.20.10	- - Lecithins, whether or not chemically defined	0	0	0
2923.20.90	- - Other	0	0	0
2923.90.00	- Other	0	0	0
29.24	**Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.**			
	- Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:			
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0
2924.12.00	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924.19.00	- - Other	0	0	0
	- Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:			
2924.21	- - Ureines and their derivatives; salts thereof:			
2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron and monuron	0	0	0
2924.21.90	- - - Other	0	0	0
2924.23.00	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts	0	0	0
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0
2924.29	- - Other:			

2924.29.10	- - - Aspartame	5	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0
2924.29.90	- - - Other	0	0	0
29.25	**Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.**			
	- Imides and their derivatives; salts thereof:			
2925.11.00	- - Saccharin and its salts	0	0	0
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0
2925.19.00	- - Other	0	0	0
	- Imines and their derivatives; salts thereof:			
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0
2925.29.00	- - Other	0	0	0
29.26	**Nitrile-function compounds.**			
2926.10.00	- Acrylonitrile	0	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0
2926.90.00	- Other	0	0	0
29.27	**Diazo-, azo- or azoxy-compounds.**			
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0
2927.00.90	- Other	0	0	0
29.28	**Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.**			

2928.00.10	- Linuron	0	0	0
2928.00.90	- Other	0	0	0
29.29	**Compounds with other nitrogen function.**			
2929.10	- Isocyanates:			
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	0	0	0
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	0	0	0
2929.10.90	- - Other	0	0	0
2929.90	- Other:			
2929.90.10	- - Sodium cyclamate	0	0	0
2929.90.20	- - Other cyclamates	0	0	0
2929.90.90	- - Other	0	0	0
29.30	**Organo-sulphur compounds.**			
2930.20.00	- Thiocarbamates and dithiocarbamates	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- or tetrasulphides	0	0	0
2930.40.00	- Methionine	0	0	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) and methamidophos (ISO)	0	0	0
2930.90	- Other:			
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0
2930.90.90	- - Other	0	0	0
29.31	**Other organo-inorganic compounds.**			
2931.10	- Tetramethyl lead and tetraethyl lead:			
2931.10.10	- - Tetramethyl lead	0	0	0
2931.10.20	- - Tetraethyl lead	0	0	0
2931.20.00	- Tributyltin compounds	0	0	0

2931.90	- Other:			
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine and salts thereof	0	0	0
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0
	- - Organo-arsenic compounds:			
2931.90.41	- - - In liquid form	0	0	0
2931.90.49	- - - Other	0	0	0
2931.90.90	- - Other	0	0	0
29.32	**Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only.**			
	- Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure:			
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol and tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0
2932.19.00	- - Other	0	0	0
2932.20.00	- Lactones	0	0	0
	- Other:			
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (all isomers)	0	0	0
2932.99	- - Other:			
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932.99.90	- - - Other	0	0	0

29.33	**Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only.**			
	- Compounds containing an unfused pyrazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:			
2933.11	- - Phenazone (antipyrin) and its derivatives:			
2933.11.10	- - - Dipyrone (analgin)	0	0	0
2933.11.90	- - - Other	0	0	0
2933.19.00	- - Other	0	0	0
	- Compounds containing an unfused imidazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:			
2933.21.00	- - Hydantoin and its derivatives	0	0	0
2933.29	- - Other:			
2933.29.10	- - - Cimetidine	0	0	0
2933.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Compounds containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:			
2933.31.00	- - Pyridine and its salts	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidine and its salts	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof	0	0	0
2933.39	- - Other:			
2933.39.10	- - - Chlorpheniramine and isoniazid	0	0	0
2933.39.30	- - - Paraquat salts	0	0	0
2933.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused:			

2933.41.00	- - Levorphanol (INN) and its salts	0	0	0
2933.49.00	- - Other	0	0	0
	- Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure:			
2933.52.00	- - Malonylurea (barbituric acid) and its salts	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) and vinylbital (INN); salts thereof	0	0	0
2933.54.00	- - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof	0	0	0
2933.59	- - Other:			
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0
2933.59.90	- - - Other	0	0	0
	- Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:			
2933.61.00	- - Melamine	0	0	0
2933.69.00	- - Other	0	0	0
	- Lactams:			
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) and methyprylon (INN)	0	0	0
2933.79.00	- - Other lactams	0	0	0
	- Other:			
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam	0	0	0

	(INN) and triazolam (INN); salts thereof			
2933.99	- - Other:			
2933.99.10	- - - Mebendazole or parbendazole	0	0	0
2933.99.90	- - - Other	0	0	0
29.34	**Nucleic acids and their salts; whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.**			
2934.10.00	- Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	0	0	0
2934.20.00	- Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	0	0	0
2934.30.00	- Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	0	0	0
	- Other:			
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof	0	0	0
2934.99	- - Other:			
2934.99.10	- - - Nucleic acid and its salts	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0
2934.99.30	- - - 6-Aminopenicillanic acid	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, with a minimum purity of 94%	0	0	0
2934.99.90	- - - Other	0	0	0
2935.00.00	**Sulphonamides.**	0	0	0
29.36	**Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures**			

	of the foregoing, whether or not in any solvent.			
	- Vitamins and their derivatives, unmixed:			
2936.21.00	- - Vitamin A and their derivatives	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 and its derivatives	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 and its derivatives	0	0	0
2936.24.00	- - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B_3 or Vitamin B_5) and its derivatives	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 and its derivatives	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} and its derivatives	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C and its derivatives	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E and its derivatives	0	0	0
2936.29.00	- - Other, including natural concentrates	0	0	0
2936.90.00	- Other, including natural concentrates	0	0	0
29.37	**Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.**			
	- Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues:			
2937.11.00	- - Somatotropin, its derivatives and structural analogues	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin and its salts	0	0	0
2937.19.00	- - Other	0	0	0
	- Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues:			
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937.22.00	- - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens and progestogens	0	0	0

2937.29.00	- - Other	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	0	0	0
2937.90	- Other:			
2937.90.10	- - Of oxygen-function amino-compounds	0	0	0
2937.90.90	- - Other	0	0	0
29.38	**Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**			
2938.10.00	- Rutoside (rutin) and its derivatives	0	0	0
2938.90.00	- Other	0	0	0
29.39	**Vegetable alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**			
	- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:			
2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:			
2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof	0	0	0
2939.11.90	- - - Other	0	0	0
2939.19.00	- - Other	0	0	0
2939.20	- Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof:			
2939.20.10	- - Quinine and its salts	0	0	0
2939.20.90	- - Other	0	0	0
2939.30.00	- Caffeine and its salts	0	0	0
	- Ephedrines and their salts:			
2939.41.00	- - Ephedrine and its salts	0	0	0

2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) and its salts	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) and its salts	0	0	0
2939.44.00	- - Cathine (INN) and its salts	0	0	0
2939.49.00	- - Other	0	0	0
	- Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof:			
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) and its salts	0	0	0
2939.59.00	- - Other	0	0	0
	- Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof:			
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) and its salts	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) and its salts	0	0	0
2939.63.00	- - Lysergic acid and its salts	0	0	0
2939.69.00	- - Other	0	0	0
	- Other:			
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; salts, esters and other derivatives thereof:			
2939.91.10	- - - Cocaine and its derivatives	0	0	0
2939.91.90	- - - Other	0	0	0
2939.99	- - Other:			
2939.99.10	- - - Nicotine sulphate	0	0	0
2939.99.90	- - - Other	0	0	0
2940.00.00	**Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.**	0	0	0
29.41	**Antibiotics.**			
2941.10	- Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof:			

	- - Amoxicillins and its salts:			
2941.10.11	- - - Non-sterile	5	5	4
2941.10.19	- - - Other	5	5	4
2941.10.20	- - Ampicillin and its salts	5	5	4
2941.10.90	- - Other	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycins and their derivatives; salts thereof	0	0	0
2941.30.00	- Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	0	0	0
2941.40.00	- Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin and its derivatives; salts thereof	0	0	0
2941.90.00	- Other	0	0	0
2942.00.00	**Other organic compounds**	0	0	0
	Chapter 30 - Pharmaceutical products			
30.01	**Glands and other organs for organo-therapeutic uses, dried, whether or not powdered; extracts of glands or other organs or of their secretions for organo-therapeutic uses; heparin and its salts; other human or animal substances prepared for therapeutic or prophylactic uses, not elsewhere specified or included.**			
3001.20.00	- Extracts of glands or other organs or of their secretions	0	0	0
3001.90.00	- Other	0	0	0
30.02	**Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses; antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes; vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products.**			
3002.10	- Antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of			

	biotechnological processes:			
3002.10.10	- - Plasma protein solutions	0	0	0
3002.10.30	- - Antisera and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes	0	0	0
3002.10.40	- - Haemoglobin powder	0	0	0
3002.10.90	- - Other	0	0	0
3002.20	- Vaccines for human medicine:			
3002.20.10	- - Tetanus toxoid	0	0	0
3002.20.20	- - Pertussis, measles, meningitis or polio vaccines	0	0	0
3002.20.90	- - Other	0	0	0
3002.30.00	- Vaccines for veterinary medicine	0	0	0
3002.90.00	- Other	0	0	0
30.03	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale.**			
3003.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:			
3003.10.10	- - Containing amoxicillin (INN) or its salts	5	5	4
3003.10.20	- - Containing ampicillin (INN) or its salts	5	5	4
3003.10.90	- - Other	0	0	0
3003.20.00	- Containing other antibiotics	0	0	0
	- Containing hormones or other products of heading 29.37 but not containing antibiotics:			
3003.31.00	- - Containing insulin	0	0	0
3003.39.00	- - Other	0	0	0
3003.40.00	- Containing alkaloids or derivatives thereof but not	0	0	0

	containing hormones or other products of heading 29.37 or antibiotics			
3003.90.00	- Other	0	0	0
30.04	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylatic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration system) or in forms or packings for retail sale.**			
3004.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:			
	- - Containing penicillins or derivatives thereof:			
3004.10.15	- - - Containing penicillin G (excluding penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin or salts thereof	0	0	0
3004.10.16	- - - Containing ampicillin, amoxycillin or salts thereof, of a kind taken orally	0	0	0
3004.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Containing streptomycins or derivatives thereof:			
3004.10.21	- - - In ointment form	0	0	0
3004.10.29	- - - Other	0	0	0
3004.20	- Containing other antibiotics:			
3004.20.10	- - Containing gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole or their derivatives, of a kind taken orally or in ointment form	0	0	0
	- - Containing erythromycin or derivatives thereof:			
3004.20.31	- - - Of a kind taken orally	0	0	0
3004.20.32	- - - In ointment form	0	0	0
3004.20.39	- - - Other	0	0	0
	- - Containing tetracyclines or chloramphenicols or derivatives thereof:			
3004.20.71	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	0	0	0

3004.20.79	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
3004.20.91	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	0	0	0
3004.20.99	- - - Other	0	0	0
	- Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues:			
3004.31.00	- - Containing insulin	0	0	0
3004.32	- - Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues:			
3004.32.10	- - - Containing dexamethasone or their derivatives	0	0	0
3004.32.40	- - - Containing hydrocortisone sodium succinate or fluocinolone acetonide	0	0	0
3004.32.90	- - - Other	0	0	0
3004.39.00	- - Other	0	0	0
3004.40	- Containing alkaloids or derivatives thereof, but not containing hormones, other products of heading 29.37 or antibiotics:			
3004.40.10	- - Containing morphine or its derivatives, for injection	0	0	0
3004.40.20	- - Containing quinine hydrochloride or dihydroquinine chloride, for injection	0	0	0
3004.40.30	- - Containing quinine sulphate or bisulphate, of a kind taken orally	0	0	0
3004.40.40	- - Containing quinine or its salts or other antimalarial substances, other than goods of subheading 3004.40.20 or 3004.40.30	0	0	0
3004.40.50	- - Containing papaverine or berberine, of a kind taken orally	0	0	0
3004.40.60	- - Containing theophyline, of a kind taken orally	0	0	0
3004.40.70	- - Containing atropine sulphate	0	0	0
3004.40.90	- - Other	0	0	0
3004.50	- Other medicaments containing vitamins or other products of heading 29.36:			

3004.50.10	- - Of a kind suitable for children, in syrup form	0	0	0
	- - Other, containing more than one vitamin:			
3004.50.21	- - - Of a kind taken orally	0	0	0
3004.50.29	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
3004.50.91	- - - Containing vitamin A, B or C	0	0	0
3004.50.99	- - - Other	0	0	0
3004.90	- Other:			
3004.90.10	- - Transdermal therapeutic system patches for the treatment of cancer or heart diseases	0	0	0
3004.90.20	- - Closed sterile water for inhalation, pharmaceutical grade	0	0	0
3004.90.30	- - Disinfectants	0	0	0
	- - Anaesthetics:			
3004.90.41	- - - Containing procaine hydrochloride	0	0	0
3004.90.49	- - - Other	0	0	0
	- - Analgesics, antipyretics and other medicaments for the treatment of coughs or colds, whether or not containing antihistamines:			
3004.90.51	- - - Containing acetylsalicylic acid, paracetamol or dipyrone (INN), of a kind taken orally	10	10	10
3004.90.52	- - - Containing chlorpheniramine maleate	0	0	0
3004.90.53	- - - Containing diclofenac, of a kind taken orally	0	0	0
3004.90.54	- - - Containing piroxicam (INN) or ibuprofen	0	0	0
3004.90.55	- - - Other, in liniment form	0	0	0
3004.90.59	- - - Other	0	0	0
	- - Antimalarials:			
3004.90.61	- - - Containing artemisinin, artesunate or chloroquine	0	0	0
3004.90.62	- - - Containing primaquine	0	0	0

	- - - Other:			
3004.90.63	- - - - Herbal medicaments	0	0	0
3004.90.69	- - - - Other	0	0	0
	- - Anthelmintic:			
3004.90.71	- - - Containing piperazine or mebendazole (INN)	0	0	0
	- - - Other:			
3004.90.72	- - - - Herbal medicaments	0	0	0
3004.90.79	- - - - Other	0	0	0
	- - Other medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases:			
3004.90.81	- - - Containing deferoxamine, for injection	0	0	0
3004.90.82	- - - Anti HIV/AIDS medicaments	0	0	0
3004.90.89	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
3004.90.91	- - - Containing sodium chloride or glucose, for infusion	0	0	0
3004.90.92	- - - Containing sorbitol or salbutamol, for infusion	0	0	0
3004.90.93	- - - Containing sorbitol or salbutamol, in other forms	5	5	4
3004.90.94	- - - Containing cimetidine (INN) or ranitidine (INN) other than for injection	10	10	10
3004.90.95	- - - Containing phenobarbital, diazepam or chlorpromazine, other than for injection or infusion	0	0	0
3004.90.96	- - - Nasal-drop medicaments containing naphazoline, xylometazoline or oxymetazoline	0	0	0
	- - - Other:			
3004.90.98	- - - - Herbal medicaments	10	10	10
3004.90.99	- - - - Other	0	0	0
30.05	**Wadding, gauze, bandages and similar articles (for example, dressings, adhesive plasters, poultices), impregnated or coated with pharmaceutical**			

	substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes.			
3005.10	- Adhesive dressings and other articles having an adhesive layer:			
3005.10.10	- - Impregnated or coated with pharmaceutical substances	0	0	0
3005.10.90	- - Other	0	0	0
3005.90	- Other:			
3005.90.10	- - Bandages	0	0	0
3005.90.20	- - Gauze	0	0	0
3005.90.90	- - Other	0	0	0
30.06	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.**			
3006.10	- Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; sterile laminaria and sterile laminaria tents; sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable:			
3006.10.10	- - (Sterile absorbable surgical or dental yarn; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable	0	0	0
3006.10.90	- - Other	0	0	0
3006.20.00	- Blood-grouping reagents	0	0	0
3006.30	- Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient:			
3006.30.10	- - Barium sulfate, of a kind taken orally	0	0	0
3006.30.20	- - Reagents of microbial origin, of a kind suitable for veterinary biological diagnosis	0	0	0
3006.30.30	- - Other microbial diagnostic reagents	0	0	0
3006.30.90	- - Other	0	0	0
3006.40	- Dental cements and other dental fillings; bone			

	reconstruction cements:			
3006.40.10	- - Dental cements and other dental fillings	0	0	0
3006.40.20	- - Bone reconstruction cements	0	0	0
3006.50.00	- First-aid boxes and kits	0	0	0
3006.60.00	- Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides	0	0	0
3006.70.00	- Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments	0	0	0
	- Other:			
3006.91.00	- - Appliances identifiable for ostomy use	5	0	0
3006.92	- - Waste pharmaceuticals:			
3006.92.10	- - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases	*	*	*
3006.92.90	- - - Other	*	*	*
	Chpater 31 - Fertilisers			
31.01	**Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products.**			
	- Of solely vegetable origin:			
3101.00.11	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	0	0	0
3101.00.12	- - Other, chemically treated	0	0	0
3101.00.19	- - Other	0	0	0
	- Other:			
3101.00.91	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	0	0	0

3101.00.92	- - Other, of animal origin (other than guano), chemically treated	0	0	0
3101.00.99	- - Other	0	0	0
31.02	**Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous.**			
3102.10.00	- Urea, whether or not in aqueous solution	0	0	0
	- Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate:			
3102.21.00	- - Ammonium sulphate	0	0	0
3102.29.00	- - Other	0	0	0
3102.30.00	- Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution	0	0	0
3102.40.00	- Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances	0	0	0
3102.50.00	- Sodium nitrate	0	0	0
3102.60.00	- Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate	0	0	0
3102.80.00	- Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution	0	0	0
3102.90.00	- Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings	0	0	0
31.03	**Mineral or chemical fertilisers, phosphatic.**			
3103.10	- Superphosphates:			
3103.10.10	- - Of a kind used for animal feed	0	0	0
3103.10.90	- - Other	0	0	0
3103.90	- Other:			
3103.90.10	- - Calcined phosphatic fertilisers	0	0	0
3103.90.90	- - Other	0	0	0

31.04	**Mineral or chemical fertilisers, potassic.**			
3104.20.00	- Potassium chloride	0	0	0
3104.30.00	- Potassium sulphate	0	0	0
3104.90.00	- Other	0	0	0
31.05	**Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.**			
3105.10	- Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg:			
3105.10.10	- - - Superphosphates and calcined phosphatic fertilisers	0	0	0
3105.10.20	- - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	0	0	0
3105.10.90	- - Other	0	0	0
3105.20.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	0	0	0
3105.30.00	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate	0	0	0
3105.40.00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	0	0	0
	- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:			
3105.51.00	- - Containing nitrates and phosphates	0	0	0
3105.59.00	- - Other	0	0	0
3105.60.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium	0	0	0
3105.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 32- Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics;			

	inks			
32.01	**Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives.**			
3201.10.00	- Quebracho extract	0	0	0
3201.20.00	- Wattle extract	0	0	0
3201.90	- Other:			
3201.90.10	- - Gambier	0	0	0
3201.90.90	- - Other	0	0	0
32.02	**Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre-tanning.**			
3202.10.00	- Synthetic organic tanning substances	0	0	0
3202.90.00	- Other	0	0	0
32.03	**Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin.**			
3203.00.10	- Of a kind used in the food or drink industries	0	0	0
3203.00.90	- Other	0	0	0
32.04	**Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined.**			
	- Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter:			
3204.11	- - Disperse dyes and preparations based thereon:			

3204.11.10	- - - Crude	0	0	0
3204.11.90	- - - Other	0	0	0
3204.12	- - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon:			
3204.12.10	- - - Acid dyes	0	0	0
3204.12.90	- - - Other	0	0	0
3204.13.00	- - Basic dyes and preparations based thereon	0	0	0
3204.14.00	- - Direct dyes and preparations based thereon	0	0	0
3204.15.00	- - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon	0	0	0
3204.16.00	- - Reactive dyes and preparations based thereon	0	0	0
3204.17.00	- - Pigments and preparations based thereon	0	0	0
3204.19.00	- - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19	0	0	0
3204.20.00	- Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents	0	0	0
3204.90.00	- Other	0	0	0
3205.00.00	**Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes.**	0	0	0
32.06	**Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter, other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined.**			
	- Pigments and preparations based on titanium dioxide:			
3206.11	- - Containing 80% or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter:			
3206.11.10	- - - Pigments	0	0	0
3206.11.90	- - - Other	0	0	0

3206.19	- - Other:			
3206.19.10	- - - Pigments	0	0	0
3206.19.90	- - - Other	0	0	0
3206.20	- Pigments and preparations based on chromium compounds:			
3206.20.10	- - Chrome yellow, chrome green, molybdate orange or red based on chromium compounds	0	0	0
3206.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other colouring matter and other preparations:			
3206.41	- - Ultramarine and preparations based thereon:			
3206.41.10	- - - Preparations	0	0	0
3206.41.90	- - - Other	0	0	0
3206.42	- - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide:			
3206.42.10	- - - Preparations	0	0	0
3206.42.90	- - - Other	0	0	0
3206.49	- - Other:			
3206.49.10	- - - Preparations	0	0	0
3206.49.90	- - - Other	0	0	0
3206.50	- Inorganic products of a kind used as luminophore:			
3206.50.10	- - Preparations	0	0	0
3206.50.90	- - Other	0	0	0
32.07	**Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes.**			
3207.10.00	- Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations	0	0	0

3207.20	- Vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations:			
3207.20.10	- - Enamel frits	0	0	0
3207.20.90	- - Other	0	0	0
3207.30.00	- Liquid lustres and similar preparations	0	0	0
3207.40.00	- Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes	0	0	0
32.08	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter.**			
3208.10	- Based on polyesters:			
	- - Varnishes (including lacquers):			
3208.10.11	- - - Of a kind used in dentistry	0	0	0
3208.10.19	- - - Other	0	0	0
3208.10.90	- - Other	7	5	0
3208.20	- Based on acrylic or vinyl polymers:			
3208.20.40	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	0	0	0
3208.20.70	- - Varnishes (including lacquers), of a kind used in dentistry	0	0	0
3208.20.90	- - Other	0	0	0
3208.90	- Other:			
	- - Varnishes (including lacquers), exceeding 100°C heat resistance:			
3208.90.11	- - - Of a kind used in dentistry	0	0	0
3208.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Varnishes (including lacquers), not exceeding 100°C heat resistance:			
3208.90.21	- - - Of a kind used in dentistry	0	0	0

3208.90.29	- - - Other	7	5	0
3208.90.90	- - Other	0	0	0
32.09	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium.**			
3209.10	- Based on acrylic or vinyl polymers:			
3209.10.10	- - Varnishes (including lacquers):	0	0	0
3209.10.40	- - Leather paints	0	0	0
3209.10.50	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	0	0	0
3209.10.90	- - Other	7	5	0
3209.90.00	- Other	0	0	0
32.10	**Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather.**			
3210.00.10	- Varnishes (including lacquers):	0	0	0
3210.00.20	- Distempers	0	0	0
3210.00.30	- Prepared water pigments of a kind used for finishing leather	0	0	0
3210.00.50	- Polyurethane tar coatings	7	5	0
	- Other:			
3210.00.91	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	0	0	0
3210.00.99	- - Other	7	5	0
3211.00.00	**Prepared driers.**	0	0	0
32.12	**Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints**			

	(including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale.			
3212.10.00	- Stamping foils	0	0	0
3212.90	- Other:			
	- - Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels):			
3212.90.11	- - - Aluminium paste	0	0	0
3212.90.13	- - - White lead dispersed in oil	0	0	0
3212.90.14	- - - Other, for leather	0	0	0
3212.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale:			
3212.90.21	- - - Of a kind used in the food or drink industries	0	0	0
3212.90.22	- - - Other, dyes	0	0	0
3212.90.29	- - - Other	0	0	0
32.13	**Artists', students' or signboard painters' colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings.**			
3213.10.00	- Colours in sets	0	0	0
3213.90.00	- Other	0	0	0
32.14	**Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non-refractory surfacing preparations for facades, indoor walls, floors, ceilings or the like.**			
3214.10.00	- Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings	0	0	0
3214.90.00	- Other	0	0	0

32.15	**Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whether or not concentrated or solid.**			
	- Printing ink:			
3215.11	- - Black:			
3215.11.10	- - - Ultra-violet curable inks	0	0	0
3215.11.90	- - - Other	0	0	0
3215.19.00	- - Other	0	0	0
3215.90	- Other:			
3215.90.10	- - Carbon mass of a kind used to manufacture one-time carbon paper	0	0	0
3215.90.60	- - Drawing ink and writing ink	0	0	0
3215.90.70	- - Ink of a kind suitable for use with duplicating machines of heading 84.72	0	0	0
3215.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 33 - Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations			
33.01	**Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils.**			
	- Essential oils of citrus fruit:			
3301.12.00	- - Of orange	0	0	0
3301.13.00	- - Of lemon	0	0	0
3301.19.00	- - Other	0	0	0
	- Essential oils other than those of citrus fruit:			
3301.24.00	- - Of peppermint (Mentha piperita)	0	0	0

3301.25.00	- - Of other mints	0	0	0
3301.29.00	- - Other	0	0	0
3301.30.00	- Resinoids	0	0	0
3301.90	- Other:			
3301.90.10	- - Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils suitable for medicinal use	0	0	0
3301.90.90	- - Other	0	0	0
33.02	**Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages.**			
3302.10	- Of a kind used in the food or drink industries:			
3302.10.10	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	0	0	0
3302.10.20	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	0	0	0
3302.10.90	- - Other	5	5	4
3302.90.00	- Other	0	0	0
3303.00.00	**Perfumes and toilet waters**	7	5	0
33.04	**Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations.**			
3304.10.00	- Lip make-up preparations	7	5	0
3304.20.00	- Eye make-up preparations	7	5	0
3304.30.00	- Manicure and pedicure preparations	7	5	0
	- Other:			

3304.91.00	- - Powders, whether or not compressed	7	5	0
3304.99	- - Other:			
3304.99.20	- - - Anti-acne creams	5	0	0
3304.99.30	- - - Other face or skin creams and lotions	7	5	5
3304.99.90	- - - Other	7	5	0
33.05	**Preparations for use on the hair.**			
3305.10	- Shampoos:			
3305.10.10	- - Having anti-fungal properties	5	5	5
3305.10.90	- - Other	7	5	5
3305.20.00	- Preparations for permanent waving or straightening	7	5	5
3305.30.00	- Hair lacquers	7	5	0
3305.90.00	- Other	7	5	0
33.06	**Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages.**			
3306.10	- Dentifrices:			
3306.10.10	- - Prophylactic pastes or powders	7	5	0
3306.10.90	- - Other	7	5	0
3306.20.00	- Yarn used to clean between the teeth (dental floss)	7	5	0
3306.90.00	- Other	7	5	0
33.07	**Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.**			

3307.10.00	- Pre-shave, shaving or after-shave preparations	7	5	0
3307.20.00	- Personal deodorants and antiperspirants	7	5	0
3307.30.00	- Perfumed bath salts and other bath preparations	7	5	0
	- Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites:			
3307.41	- - “Agarbatti” and other odoriferous preparations which operate by burning:			
3307.41.10	- - - Scented powders (incense) of a kind used during religious rites	7	5	0
3307.41.90	- - - Other	7	5	0
3307.49	- - Other:			
3307.49.10	- - - Room perfuming preparations, whether or not having disinfectant properties	7	5	0
3307.49.90	- - - Other	7	5	0
3307.90	- Other:			
3307.90.10	- - Animal toilet preparations	7	5	0
3307.90.30	- - Papers and tissues, impregnated or coated with perfume or cosmetics	7	5	0
3307.90.40	- - Other perfumery or cosmetics, including depilatories	7	5	0
3307.90.50	- - Contact lens or artificial eye solutions	7	5	0
3307.90.90	- - Other	7	5	0
	Chapter 34 - Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, “dental waxes” and dental preparations with a basis of plaster.			
34.01	**Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid**			

	or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent.			
	- Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:			
3401.11	- - For toilet use (including medicated products):			
3401.11.10	- - - Medicated products	7	5	5
3401.11.20	- - - Bath soap	7	5	5
3401.11.30	- - - Other, of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	7	5	5
3401.11.90	- - - Other	7	5	5
3401.19	- - Other:			
3401.19.10	- - - Of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	7	5	5
3401.19.90	- - - Other	7	5	5
3401.20	- Soap in other forms:			
3401.20.20	- - Soap chips	5	5	5
	- - Other:			
3401.20.91	- - - Of a kind used for flotation de-inking of recycled paper	7	5	5
3401.20.99	- - - Other	7	5	5
3401.30.00	- Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap	7	5	5
34.02	**Organic surface-active agents (other than soap); surface-active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01.**			
	- Organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:			

3402.11	- - Anionic:			
3402.11.10	- - - Sulphated fatty alcohols	5	5	4
3402.11.40	- - - Sulphonated alkylbenzene	5	5	4
	- - - Other:			
3402.11.91	- - - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	5	5	4
3402.11.99	- - - - Other	5	5	4
3402.12	- - Cationic:			
3402.12.10	- - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	5	5	4
3402.12.90	- - - Other	5	5	4
3402.13	- - Non-ionic:			
3402.13.10	- - - -Hydroxyl-terminated polybutadiene	5	5	4
3402.13.90	- - - Other	5	5	4
3402.19	- - Other:			
3402.19.10	- - - Of a kind suitable for use in fire-extinguishing preparations	5	5	4
3402.19.90	- - - Other	5	5	4
3402.20	- Preparations put up for retail sale:			
	- - In liquid form			
3402.20.11	- - - Anionic surface active preparations	5	5	4
3402.20.12	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
3402.20.13	- - - Other surface active preparations	5	5	4
3402.20.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
	- - Other:			
3402.20.91	- - - Anionic surface active preparations	5	5	4

3402.20.92	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
3402.20.93	- - - Other surface active preparations	5	5	4
3402.20.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
3402.90	- Other:			
	- - In liquid form:			
	- - - Anionic surface active preparations			
3402.90.11	- - - - Wetting agents	5	5	4
3402.90.12	- - - - Other	5	5	4
3402.90.13	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
	- - - Other surface active preparations			
3402.90.14	- - - - Wetting agents	5	5	4
3402.90.15	- - - - Other	5	5	4
3402.90.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	5
	- - Other:			
	- - - Anionic surface active preparations			
3402.90.91	- - - - Wetting agents	5	5	4
3402.90.92	- - - - Other	5	5	4
3402.90.93	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	4
	- - - Other surface active preparations			
3402.90.94	- - - - Wetting agents	5	5	4
3402.90.95	- - - - Other	5	5	4
3402.90.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	5	5	4

34.03	**Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding preparations containing, as basic constituents, 70% or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**			
	- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:			
3403.11	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:			
	- - - In liquid form			
3403.11.11	- - - - Lubricating oil preparations	0	0	0
3403.11.19	- - - - Other	0	0	0
3403.11.90	- - - Other	0	0	0
3403.19	- - Other:			
	- - - In liquid form:			
3403.19.11	- - - - For aircraft engines	0	0	0
3403.19.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	0	0	0
3403.19.19	- - - - Other	5	0	0
3403.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
3403.91	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:			
	- - - In liquid form			
3403.91.11	- - - - Other preparations containing silicone oil	0	0	0
3403.91.19	- - - - Other	0	0	0
3403.91.90	- - - Other	0	0	0
3403.99	- - Other:			

	- - - In liquid form			
3403.99.11	- - - - For aircraft engines	0	0	0
3403.99.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	0	0	0
3403.99.19	- - - - Other	5	0	0
3403.99.90	- - - Other	0	0	0
34.04	**Artificial waxes and prepared waxes.**			
3404.20.00	- Of poly(oxyethylene) (polyethylene glycol)	0	0	0
3404.90	- Other:			
3404.90.10	- - Of chemically modified lignite	0	0	0
3404.90.90	- - Other	0	0	0
34.05	**Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04.**			
3405.10.00	- Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather	7	5	0
3405.20.00	- Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork	7	5	0
3405.30.00	- Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes	7	5	0
3405.40	- Scouring pastes and powders and other scouring preparations:			
3405.40.10	- - Scouring pastes and powders	7	5	0
3405.40.90	- - Other	7	5	0
3405.90	- Other:			
3405.90.10	- - Metal polishes	5	0	0

3405.90.90	- - Other	7	5	0
3406.00.00	**Candles, tapers and the like.**	7	5	0
34.07	**Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as “dental wax” or as “dental impression compounds”, put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate).**			
3407.00.10	- Modelling pastes, including those put up for children’s amusement	0	0	0
3407.00.20	- Preparations known as "dental wax" or "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms	0	0	0
3407.00.30	- Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)	0	0	0
	Chapter 35 - Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes			
35.01	**Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues.**			
3501.10.00	- Casein	5	5	4
3501.90	- Other:			
3501.90.10	- - Caseinates and other casein derivatives	0	0	0
3501.90.20	- - Casein glues	0	0	0
35.02	**Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives.**			
	- Egg albumin:			

3502.11.00	- - Dried	0	0	0
3502.19.00	- - Other	0	0	0
3502.20.00	- Milk albumin, including concentrates of two or more whey proteins	5	5	4
3502.90.00	- Other	5	5	4
35.03	**Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01.**			
	- Glues:			
3503.00.11	- - Fish glues	0	0	0
3503.00.19	- - Other	0	0	0
3503.00.30	- Isinglass	0	0	0
	- Gelatin and gelatin derivatives:			
3503.00.41	- - In powder form with a bloating level of A-250 or B-230 or higher on the Bloom scale	0	0	0
3503.00.49	- - Other	0	0	0
3504.00.00	**Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed.**	0	0	0
35.05	**Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches.**			
3505.10	- Dextrins and other modified starches:			
3505.10.10	- - Dextrins; soluble or roasted starches	0	0	0
3505.10.90	- - Other	0	0	0
3505.20.00	- Glues	5	0	0

35.06	**Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg.**			
3506.10.00	- Products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg	0	0	0
	- Other:			
3506.91.00	- - Adhesives based on polymers of headings 39.01 to 39.13 or on rubber	0	0	0
3506.99.00	- - Other	0	0	0
35.07	**Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included.**			
3507.10.00	- Rennet and concentrates thereof	0	0	0
3507.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 36 - Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations			
3601.00.00	**Propellent powders.**	*	*	*
3602.00.00	**Prepared explosives, other than propellent powders.**	*	*	*
36.03	**Safety fuses; detonating fuses; percussion or detonating caps; igniters; electric detonators.**			
3603.00.10	- Semi-fuses; elemented caps; signal tubes	*	*	*
3603.00.20	- Safety fuses or detonating fuses	*	*	*
3603.00.90	- Other	*	*	*

36.04	**Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles**			
3604.10.00	- Fireworks	*	*	*
3604.90	- Other:			
3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys	*	*	*
3604.90.30	- - Signalling flares or rockets	*	*	*
3604.90.90	- - Other	*	*	*
3605.00.00	**Matches, other than pyrotechnic articles of heading 36.04.**	7	5	0
36.06	**Ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms; articles of combustible materials as specified in Note 2 to this Chapter.**			
3606.10.00	- Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3	7	5	0
3606.90	- Other:			
3606.90.10	- - Solid or semi-solid fuels, solidified alcohol and similar prepared fuels	5	0	0
3606.90.20	- - Lighter flints	5	0	0
3606.90.30	- - Other ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms	5	0	0
3606.90.40	- - Resin torches, firelighters and the like.	5	0	0
3606.90.90	- - Other	5	0	0
	Chapter 37 - Photographic or cinematographic goods			
37.01	**Photographic plates and film in the flat, sensitised, unexposed, of any material other than paper,**			

	paperboard or textiles; instant print film in the flat, sensitised, unexposed, whether or not in packs.			
3701.10.00	- For X-ray	0	0	0
3701.20.00	- Instant print film	5	0	0
3701.30.00	- Other plates and film, with any side exceeding 255 mm	0	0	0
	- Other:			
3701.91	- - For colour photography (polychrome):			
3701.91.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	0	0	0
3701.91.90	- - - Other	5	0	0
3701.99	- - Other:			
3701.99.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	0	0	0
3701.99.90	- - - Other	5	0	0
37.02	**Photographic film in rolls, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in rolls, sensitised, unexposed..**			
3702.10.00	- For X-ray	0	0	0
	- Other film, without perforations, of a width not exceeding 105 mm:			
3702.31.00	- - For colour photography (polychrome)	5	0	0
3702.32.00	- - Other, with silver halide emulsion	0	0	0
3702.39.00	- - Other	5	0	0
	- Other film, without perforations, of a width exceeding 105 mm:			
3702.41.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome)	0	0	0
3702.42.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, other than for colour photography	0	0	0
3702.43.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length not exceeding 200 m	0	0	0
3702.44.00	- - Of a width exceeding 105 mm but not exceeding 610	0	0	0

	mm			
	- Other film, for colour photography (polychrome):			
3702.52	- - Of a width not exceeding 16 mm:			
3702.52.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.52.90	- - - Other	0	0	0
3702.53.00	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, for slides	0	0	0
3702.54	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, other than for slides:			
3702.54.40	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	0	0	0
3702.54.90	- - - Other	0	0	0
3702.55	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:			
3702.55.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.55.50	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	0	0	0
3702.55.90	- - - Other	5	0	0
3702.56	- - Of a width exceeding 35 mm:			
3702.56.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.56.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
3702.96	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m:			
3702.96.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.96.90	- - - Other	0	0	0
3702.97	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:			
3702.97.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.97.90	- - - Other	0	0	0

3702.98	- - Of a width exceeding 35 mm:			
3702.98.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	0	0	0
3702.98.30	- - - Other, of a length of 120 m or more	5	0	0
3702.98.90	- - - Other	0	0	0
37.03	**Photographic paper, paperboard and textiles, sensitised, unexposed.**			
3703.10	- In rolls of a width exceeding 610 mm:			
3703.10.10	- - Of a width not exceeding 1,000 mm	5	0	0
3703.10.90	- - Other	0	0	0
3703.20.00	- Other, for colour photography (polychrome)	5	0	0
3703.90.00	- Other	5	0	0
37.04	**Photographic plates, film, paper, paperboard and textiles, exposed but not developed.**			
3704.00.10	- X-ray plates or film	0	0	0
3704.00.90	- Other	5	0	0
37.05	**Photographic plates, and film, exposed and developed, other than cinematographic film.**			
3705.10.00	- For offset reproduction	0	0	0
3705.90	- Other:			
3705.90.10	- - For X-ray	0	0	0
3705.90.20	- - Microfilm	0	0	0
3705.90.90	- - Other	5	0	0
37.06	**Cinematographic film, exposed and developed, whether or not incorporating sound track or consisting only of sound track.**			

3706.10	- Of a width of 35 mm or more:			
3706.10.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	0	0	0
3706.10.30	- - Other documentary films	0	0	0
3706.10.40	- - Other, consisting only of sound track	0	0	0
3706.10.90	- - Other	0	0	0
3706.90	- Other:			
3706.90.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	0	0	0
3706.90.30	- - Other documentary films	0	0	0
3706.90.40	- - Other, consisting only of sound track	0	0	0
3706.90.90	- - Other	0	0	0
37.07	**Chemical preparations for photographic uses (other than varnishes, glues, adhesives and similar preparations); unmixed products for photographic uses, put up in measured portions or put up for retail sale in a form ready for use.**			
3707.10.00	- Sensitising emulsions	0	0	0
3707.90	- Other:			
3707.90.10	- - Flashlight materials	0	0	0
3707.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 38 - Miscellaneous chemical products			
38.01	**Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures.**			
3801.10.00	- Artificial graphite	0	0	0
3801.20.00	- Colloidal or semi-colloidal graphite	0	0	0
3801.30.00	- - Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes	0	0	0

	for furnace linings			
3801.90.00	- Other	0	0	0
38.02	**Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black.**			
3802.10.00	- Activated carbon	0	0	0
3802.90	- Other:			
3802.90.10	- - Activated bauxite	0	0	0
3802.90.20	- - Activated clays or activated earths	0	0	0
3802.90.90	- - Other	0	0	0
3803.00.00	**Tall oil, whether or not refined.**	0	0	0
38.04	**Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03.**			
3804.00.10	- Concentrated sulphite lye	0	0	0
3804.00.90	- Other	0	0	0
38.05	**Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent.**			
3805.10.00	- Gum, wood or sulphate turpentine oils	0	0	0
3805.90.00	- Other	0	0	0
38.06	**Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums.**			
3806.10.00	- Rosin and resin acids	0	0	0

3806.20.00	- Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts	0	0	0
3806.30	- Ester gums:			
3806.30.10	- - In block	0	0	0
3806.30.90	- - Other	0	0	0
3806.90	- Other:			
3806.90.10	- - Run gums in blocks	0	0	0
3806.90.90	- - Other	0	0	0
3807.00.00	**Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.**	0	0	0
38.08	**Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur-treated bands, wicks and candles, and fly-papers).**			
3808.50	- Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter:			
3808.50.10	- - Insecticides	0	0	0
	- - Fungicides:			
3808.50.21	- - - In aerosol containers	0	0	0
3808.50.29	- - - Other	0	0	0
	- - Herbicides :			
3808.50.31	- - - In aerosol containers	0	0	0
3808.50.39	- - - Other	0	0	0
3808.50.40	- - Anti-sprouting products	0	0	0
3808.50.50	- - Plant-growth regulators	0	0	0
3808.50.60	- - Disinfectants	0	0	0

	- - Other:			
3808.50.91	- - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides	0	0	0
3808.50.99	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
3808.91	- - Insecticides			
	- - - Intermediate preparations for the manufacture of insecticides:			
3808.91.11	- - - - Containing 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808.91.19	- - - - Other	0	0	0
3808.91.20	- - - In the form of mosquito coils	0	0	0
3808.91.30	- - - In the form of mosquito mats	0	0	0
	- - - Other:			
	- - - - In aerosol containers:			
3808.91.91	- - - - - Having a deodorising function	0	0	0
3808.91.92	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - Other:			
3808.91.93	- - - - - Having a deodorising function	0	0	0
3808.91.99	- - - - - Other	0	0	0
3808.92	- - Fungicides:			
	- - - In aerosol containers:			
3808.92.11	- - - - With a validamycin content not exceeding 3% by net weight	0	0	0
3808.92.19	- - - - Other	0	0	0
3808.92.90	- - - Other	0	0	0
3808.93	- - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators:			
	- - - Herbicides :			

3808.93.11	- - - - In aerosol containers	0	0	0
3808.93.19	- - - - Other	0	0	0
3808.93.20	- - - Anti-sprouting products	0	0	0
3808.93.30	- - - Plant-growth regulators	0	0	0
3808.94	- - Disinfectants:			
3808.94.10	- - - Containing mixtures of coal tar acid and alkalis	0	0	0
3808.94.20	- - - Other, in aerosol containers	0	0	0
3808.94.90	- - - Other	0	0	0
3808.99	- - Other:			
3808.99.10	- - - Wood preservatives, containing insecticides or fungicides	0	0	0
3808.99.90	- - - Other	0	0	0
38.09	**Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included.**			
3809.10.00	- With a basis	0	0	0
	- Other:			
3809.91	- - Of a kind used in the textile or like industries:			
3809.91.10	- - - Softening agents	0	0	0
3809.91.90	- - - Other	0	0	0
3809.92.00	- - Of a kind used in the paper or like industries	0	0	0
3809.93.00	- - Of a kind used in the leather or like industries	0	0	0
38.10	**Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods.**			

3810.10.00	- Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials	0	0	0
3810.90.00	- Other	0	0	0
38.11	**Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive preparations and other prepared additives, for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils.**			
	- Anti-knock preparations:			
3811.11.00	- - Based on lead compounds	0	0	0
3811.19.00	- - Other	0	0	0
	- Additives for lubricating oils:			
3811.21	- - Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:			
3811.21.10	- - - Packed for retail sale	0	0	0
3811.21.90	- - - Other	0	0	0
3811.29.00	- - Other	0	0	0
3811.90	- Other:			
3811.90.10	- - Rust preventatives or corrosion inhibitors	0	0	0
3811.90.90	- - Other	0	0	0
38.12	**Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included; anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics.**			
3812.10.00	- Prepared rubber accelerators	0	0	0
3812.20.00	- Compound plasticisers for rubber or plastics	0	0	0
3812.30.00	- Anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics	0	0	0

3813.00.00	**Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire-extinguishing grenades.**	0	0	0
3814.00.00	**Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or included; prepared paint or varnish removers.**	0	0	0
38.15	**Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included.**			
	- Supported catalysts:			
3815.11.00	- - With nickel or nickel compounds as the active substance	0	0	0
3815.12.00	- - With precious metal or precious metal compounds as the active substance	0	0	0
3815.19.00	- - Other	0	0	0
3815.90.00	- Other	0	0	0
38.16	**Refractory cements, mortars, concretes and similar compositions, other than products of heading 38.01.**			
3816.00.10	- Refractory cements	0	0	0
3816.00.90	- Other	0	0	0
3817.00.00	**Mixed alkylbenzenes and mixed alkylnaphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02.**	0	0	0
3818.00.00	**Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics.**	0	0	0
3819.00.00	**Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.**	0	0	0

3820.00.00	**Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids.**	0	0	0
38.21	**Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells.**			
3821.00.10	- Prepared culture media for the development of micro-organisms	0	0	0
3821.00.90	- Other	0	0	0
38.22	**Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, other than those of heading 30.02 or 30.06; certified reference materials.**			
3822.00.10	- Plates, sheets, film, foil and strip of plastics impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	0	0	0
3822.00.20	- Paperboard, cellulose wadding and web of cellulose fibres impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	0	0	0
3822.00.30	- Sterilisation indicator strips and tapes	5	0	0
3822.00.90	- Other	0	0	0
38.23	**Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols.**			
	- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining:			
3823.11.00	- - Stearic acid	0	0	0
3823.12.00	- - Oleic acid	0	0	0
3823.13.00	- - Tall oil fatty acids	0	0	0
3823.19	- - Other:			
3823.19.10	- - - Acid oils from refining	0	0	0
3823.19.90	- - - Other	0	0	0

3823.70	- Industrial fatty alcohols:			
3823.70.10	- - In the form of wax	0	0	0
3823.70.90	- - Other	0	0	0
38.24	**Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included.**			
3824.10.00	- Prepared binders for foundry moulds or cores	0	0	0
3824.30.00	- Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders	0	0	0
3824.40.00	- Prepared additives for cements, mortars or concretes	0	0	0
3824.50.00	- Non-refractory mortars and concretes	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol other than that of subheading 2905.44	0	0	0
	- Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane:			
3824.71	- - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824.71.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0	0	0
3824.71.90	- - - Other	0	0	0
3824.72.00	- - Containing bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane or dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824.73.00	- - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824.74	- - Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	0	0	0
3824.74.90	- - - Other	0	0	0

3824.75.00	- - Containing carbon tetrachloride	0	0	0
3824.76.00	- - Containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824.77.00	- - Containing bromomethane (methyl bromide) or bromochloromethane	0	0	0
3824.78.00	- - Containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824.79.00	- - Other	0	0	0
	- Mixtures and preparations containing oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824.81.00	- - Containing oxirane (ethylene oxide)	0	0	0
3824.82.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824.83.00	- - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824.90	- Other:			
3824.90.10	- - Ink removers, stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale	0	0	0
3824.90.30	- - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing)	0	0	0
3824.90.40	- - Composite inorganic solvents	0	0	0
3824.90.50	- - Acetone oil	0	0	0
3824.90.60	- - Chemical preparations containing monosodium glutamate	7	5	0
3824.90.70	- - Other chemical preparations , of a kind used in the manufacture of foodstuff	0	0	0
	- - Other:			
3824.90.91	- - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters	0	0	0
3824.90.99	- - - Other	0	0	0

38.25	**Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.**			
3825.10.00	- Municipal waste	*	*	*
3825.20.00	- Sewage sludge	*	*	*
3825.30	- Clinical waste:			
3825.30.10	- - Syringes, needles, cannulae and the like	*	*	*
3825.30.90	- - Other	*	*	*
	- Waste organic solvents:			
3825.41.00	- - Halogenated	*	*	*
3825.49.00	- - Other	*	*	*
3825.50.00	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids	*	*	*
	- Other wastes from chemical or allied industries:			
3825.61.00	- - Mainly containing organic constituents	*	*	*
3825.69.00	- - Other	*	*	*
3825.90.00	- Other	*	*	*
38.26	**Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.**			
3826.00.10	- Coconut methyl ester (CME)	0	0	0
3826.00.90	- Other	0	0	0
	Chapter 39 - Plastics and articles thereof			
39.01	**Polymers of ethylene, in primary forms.**			

3901.10	- Polyethylene having a specific gravity of less than 0.94:			
	- - In the form of liquids or pastes:			
3901.10.12	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	0	0	0
3901.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
3901.10.92	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	0	0	0
3901.10.99	- - - Other	0	0	0
3901.20.00	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more	0	0	0
3901.30.00	- Ethylene-vinyl acetate copolymers	0	0	0
3901.90	- Other:			
3901.90.40	- - In dispersion	0	0	0
3901.90.90	- - Other	0	0	0
39.02	**Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms.**			
3902.10	- Polypropylene:			
3902.10.30	- - In dispersion	0	0	0
3902.10.90	- - Other	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylene	0	0	0
3902.30	- Propylene copolymers:			
3902.30.30	- - In the form of liquids or pastes	0	0	0
3902.30.90	- - Other	0	0	0
3902.90	- Other:			
3902.90.10	- - Chlorinated polypropylene of a kind suitable for use in printing ink formulation	0	0	0
3902.90.90	- - Other	0	0	0

39.03	**Polymers of styrene, in primary forms.**			
	- Polystyrene:			
3903.11	- - Expansible:			
3903.11.10	- - - Granules	0	0	0
3903.11.90	- - - In other form	0	0	0
3903.19	- - Other:			
3903.19.10	- - - In dispersion	0	0	0
	- - - Granules:			
3903.19.21	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	0	0	0
3903.19.29	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
3903.19.91	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	0	0	0
3903.19.99	- - - - Other	0	0	0
3903.20	- Styrene-acrylonitrile (SAN) copolymers:			
3903.20.40	- - In aqueous dispersion	0	0	0
3903.20.50	- - In non-aqueous dispersion	0	0	0
3903.20.90	- - Other	0	0	0
3903.30	- Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS) copolymers:			
3903.30.40	- - In aqueous dispersion	0	0	0
3903.30.50	- - In non-aqueous dispersion	0	0	0
3903.30.60	- - Granules	0	0	0
3903.30.90	- - Other	0	0	0
3903.90	- Other:			
3903.90.30	- - In dispersion	0	0	0
	- - Other:			
3903.90.91	- - - High impact polystyrene (HIPS)	0	0	0

3903.90.99	- - - Other	0	0	0
39.04	**Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms.**			
3904.10	- Poly(vinyl chloride), not mixed with any other substances:			
3904.10.10	- - Homopolymers, suspension type	8	8	8
	- - Other:			
3904.10.91	- - - Granules	10	10	10
3904.10.92	- - - In powder form	0	0	0
3904.10.99	- - - Other	0	0	0
	- Other poly(vinyl chloride):			
3904.21	- - Non-plasticised:			
3904.21.10	- - - Granules	10	10	10
3904.21.20	- - - In powder form	8	8	8
3904.21.90	- - - Other	0	0	0
3904.22	- - Plasticised:			
3904.22.10	- - - In dispersion	0	0	0
3904.22.20	- - - Granules	10	10	10
3904.22.30	- - - In powder form	8	8	8
3904.22.90	- - - Other	0	0	0
3904.30	- Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers:			
3904.30.10	- - Granules	0	0	0
3904.30.20	- - In powder form	0	0	0
3904.30.90	- - Other	0	0	0
3904.40	- Other vinyl chloride copolymers:			
3904.40.10	- - Granules	0	0	0

3904.40.20	- - In powder form	0	0	0
3904.40.90	- - Other	0	0	0
3904.50	- Vinylidene chloride polymers:			
3904.50.40	- - In dispersion	0	0	0
3904.50.50	- - Granules	0	0	0
3904.50.60	- - In powder form	0	0	0
3904.50.90	- - Other	0	0	0
	- Fluoro-polymers:			
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:			
3904.61.10	- - - Granules	0	0	0
3904.61.20	- - - In powder form	0	0	0
3904.61.90	- - - Other	0	0	0
3904.69	- - Other:			
3904.69.30	- - - In dispersion	0	0	0
3904.69.40	- - - Granules	0	0	0
3904.69.50	- - - In powder form	0	0	0
3904.69.90	- - - Other	0	0	0
3904.90	- Other:			
3904.90.30	- - In dispersion	0	0	0
3904.90.40	- - Granules	0	0	0
3904.90.50	- - In powder form	0	0	0
3904.90.90	- - Other	0	0	0
39.05	**Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms.**			
	- Poly(vinyl acetate):			
3905.12.00	- - In aqueous dispersion	0	0	0

3905.19	- - Other:			
3905.19.10	- - - In the form of liquids or pastes	0	0	0
3905.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Vinyl acetate copolymers:			
3905.21.00	- - In aqueous dispersion	0	0	0
3905.29.00	- - Other	0	0	0
3905.30	- Poly(vinyl alcohol), whether or not containing unhydrolysed acetate groups:			
3905.30.10	- - In dispersion	0	0	0
3905.30.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
3905.91	- - Copolymers:			
3905.91.10	- - - In dispersion	0	0	0
3905.91.90	- - - Other	0	0	0
3905.99	- - Other:			
3905.99.10	- - - In aqueous dispersion	0	0	0
3905.99.20	- - - In non-aqueous dispersion	0	0	0
3905.99.90	- - - Other	0	0	0
39.06	**Acrylic polymers in primary forms.**			
3906.10	- Poly(methyl methacrylate):			
3906.10.10	- - In dispersion	0	0	0
3906.10.90	- - Other	0	0	0
3906.90	- Other:			
3906.90.20	- - In dispersion	0	0	0
	- - Other:			

3906.90.92	- - - Sodium polyacrylate	0	0	0
3906.90.99	- - - Other	0	0	0
39.07	**Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms.**			
3907.10.00	- Polyacetals	0	0	0
3907.20	- Other polyethers:			
3907.20.10	- - Polytetramethylene ether glycol	0	0	0
3907.20.90	- - Other	0	0	0
3907.30	- Epoxide resins:			
3907.30.20	- - Of a kind used for coating, in powder form	0	0	0
3907.30.30	- - In the form of liquids or pastes	0	0	0
3907.30.90	- - Other	0	0	0
3907.40.00	- Polycarbonates	0	0	0
3907.50	- alkyd resins:			
3907.50.10	- - In the form of liquids or pastes	0	0	0
3907.50.90	- - Other	0	0	0
3907.60	- Poly(ethylene terephthalate):			
3907.60.10	- - In dispersion	0	0	0
3907.60.20	- - Granules	0	0	0
3907.60.90	- - Other	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic acid)	0	0	0
	- Other polyethers:			
3907.91	- - Unsaturated:			
3907.91.20	- - - In chip form	0	0	0
3907.91.30	- - - In the form of liquids or pastes	0	0	0

3907.91.90	- - - Other	0	0	0
3907.99	- - Other:			
3907.99.40	- - - Of a kind used for coating, in powder form	0	0	0
3907.99.90	- - - Other	0	0	0
39.08	**Polyamides in primary forms.**			
3908.10	- Polyamide-6, -11,-, 12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0
3908.10.90	- - Other	0	0	0
3908.90.00	- Other	0	0	0
39.09	**Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms.**			
3909.10	- Urea resins; thiourea resins:			
3909.10.10	- - Moulding compounds	0	0	0
3909.10.90	- - Other	0	0	0
3909.20	- Melamine resins:			
3909.20.10	- - Moulding compounds	0	0	0
3909.20.90	- - Other	0	0	0
3909.30	- Other amino-resins:			
3909.30.10	- - Moulding compounds	0	0	0
	- - Other:			
3909.30.91	- - - Glyoxal monourein resin	0	0	0
3909.30.99	- - - Other	0	0	0
3909.40	- Phenolic resins:			
3909.40.10	- - Moulding compounds other than phenol formaldehyde	0	0	0
3909.40.90	- - Other	0	0	0

3909.50.00	- Polyurethanes	0	0	0
39.10	**Silicones in primary forms.**			
3910.00.20	- In dispersion or in the form of solutions	0	0	0
3910.00.90	- Other	0	0	0
39.11	**Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chapter, not elsewhere specified or included, in primary forms.**			
3911.10.00	- Petroleum resins, coumarone, indene or coumarone-indene resins and polyterpenes	0	0	0
3911.90.00	- Other	0	0	0
39.12	**Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms.**			
	- Cellulose acetates:			
3912.11.00	- - Non-plasticised	0	0	0
3912.12.00	- - Plasticised	0	0	0
3912.20	- Cellulose nitrates (including collodions):			
	- - Non-plasticised:			
3912.20.11	- - - Water-based semi-finished nitrocellulose	0	0	0
3912.20.19	- - - Other	0	0	0
3912.20.20	- - Plasticised	0	0	0
	- Cellulose ethers:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose and its salts	0	0	0
3912.39.00	- - Other	0	0	0
3912.90	- Other:			
3912.90.20	- - Granules	0	0	0

3912.90.90	- - Other	0	0	0
39.13	**Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms.**			
3913.10.00	- Alginic acid, its salts and esters	0	0	0
3913.90	- Other:			
3913.90.10	- - Hardened proteins	0	0	0
3913.90.20	- - Chemical derivatives of natural rubber	0	0	0
3913.90.30	- - Starch-based polymers	0	0	0
3913.90.90	- - Other	0	0	0
3914.00.00	**Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms.**	0	0	0
39.15	**Waste, parings and scrap, of plastics.**			
3915.10	- Of polymers of ethylene:			
3915.10.10	- - Of non-rigid cellular products	0	0	0
3915.10.90	- - Other	0	0	0
3915.20	- Of polymers of styrene:			
3915.20.10	- - Of non-rigid cellular products	0	0	0
3915.20.90	- - Other	0	0	0
3915.30	- Of polymers of vinyl chloride:			
3915.30.10	- - Of non-rigid cellular products	0	0	0
3915.30.90	- - Other	0	0	0
3915.90.00	- Of other plastics	0	0	0
39.16	**Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise**			

	worked, of plastics.			
3916.10	- Of polymers of ethylene:			
3916.10.10	- - Monofilament	0	0	0
3916.10.20	- - Rods, sticks and profile shapes	0	0	0
3916.20	- Of polymers of vinyl chloride:			
3916.20.10	- - Monofilament	0	0	0
3916.20.20	- - Rods, sticks and profile shapes	0	0	0
3916.90	- Of other plastics:			
	- - Of hardened proteins:			
3916.90.41	- - - Monofilament	0	0	0
3916.90.49	- - - Other	0	0	0
3916.90.50	- - Of vulcanised fibre	0	0	0
3916.90.60	- - Of chemical derivatives of natural rubber	0	0	0
	- - Other:			
3916.90.91	- - - Monofilament	0	0	0
3916.90.99	- - - Other	0	0	0
39.17	**Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics.**			
3917.10	- Artificial guts (sausage casings) of hardened protein or of cellulosic materials:			
3917.10.10	- - Of hardened proteins	0	0	0
3917.10.90	- - Other	0	0	0
	- Tubes, pipes and hoses, rigid:			
3917.21.00	- - Of polymers of ethylene	5	0	0
3917.22.00	- - Of polymers of propylene	5	0	0
3917.23.00	- - Of polymers of vinyl chloride	5	0	0

3917.29.00	- - Of other plastics	5	0	0
	- Other tubes, pipes and hoses:			
3917.31.00	- - Flexible tubes, pipes and hoses, having a minimum burst pressure of 27.6 MPa	5	0	0
3917.32	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, without fittings:			
3917.32.10	- - - Sausage or ham casings	0	0	0
3917.32.90	- - - Other	5	0	0
3917.33.00	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, with fittings:	5	0	0
3917.39.00	- - Other	5	0	0
3917.40.00	- Fittings	5	0	0
39.18	**Floor coverings of plastics, whether or not self-adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chapter.**			
3918.10	- Of polymers of vinyl chloride:			
	- - Floor coverings:			
3918.10.11	- - - Tiles	7	5	0
3918.10.19	- - - Other	7	5	0
3918.10.90	- - Other	7	5	0
3918.90	- Of other plastics:			
	- - Floor coverings:			
3918.90.11	- - - Tiles, of polyethylene	7	5	0
3918.90.13	- - - Other, of polyethylene	7	5	0
3918.90.14	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	7	5	0
3918.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			

3918.90.91	- - - Of polyethylene	7	5	0
3918.90.92	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	7	5	0
3918.90.99	- - - Other	7	5	0
39.19	**Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls.**			
3919.10	- In rolls of a width not exceeding 20 cm:			
3919.10.10	- - Of polymers of vinyl chloride	5	0	0
3919.10.20	- - Of polyethylene	5	0	0
3919.10.90	- - Other	5	0	0
3919.90	- Other:			
3919.90.10	- - Of polymers of vinyl chloride	0	0	0
3919.90.20	- - Of hardened proteins	0	0	0
3919.90.90	- - Other	0	0	0
39.20	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non-cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials.**			
3920.10.00	- Of polymers of ethylene:	0	0	0
3920.20	- Of polymers of propylene:			
3920.20.10	- - Biaxially oriented polypropylene (BOPP) film	0	0	0
3920.20.90	- - Other	0	0	0
3920.30	- Of polymers of styrene:			
3920.30.10	- - Of a kind used as an adhesive by melting	0	0	0
3920.30.20	- - Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) sheets of a kind used in the manufacture of refrigerators	0	0	0
3920.30.90	- - Other	0	0	0
	- Of polymers of vinyl chloride:			

3920.43.00	- - Containing by weight not less than 6% of plasticisers	0	0	0
3920.49.00	- - Other	0	0	0
	- Of acrylic polymers:			
3920.51.00	- - Of poly(methyl methacrylate)	0	0	0
3920.59.00	- - Other	0	0	0
	- Of polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters or other polyesters:			
3920.61	- - Of polycarbonates:			
3920.61.10	- - - Plates and sheets	0	0	0
3920.61.90	- - - Other	0	0	0
3920.62.00	- - Of poly (ethylene terephthalate)	0	0	0
3920.63.00	- - Of unsaturated polyesters	0	0	0
3920.69.00	- - Of other polyesters	0	0	0
	- Of cellulose or its chemical derivatives:			
3920.71	- - Of regenerated cellulose:			
3920.71.10	- - - Cellophane film	0	0	0
3920.71.90	- - - Other	0	0	0
3920.73.00	- - Of cellulose acetate	0	0	0
3920.79	- - Of other cellulose derivatives:			
3920.79.10	- - - Of nitrocellulose (gun cotton)	0	0	0
3920.79.90	- - - Other	0	0	0
	- Of other plastics:			
3920.91	- - Of poly(vinyl butyral):			
3920.91.10	- - - Film of a kind used in safety glass, of a thickness exceeding 0.38 mm but not exceeding 0.76 mm, and of a width not exceeding 2 m	0	0	0
3920.91.90	- - - Other	0	0	0
3920.92	- - Of polyamides:			

3920.92.10	- - - Of polyamide-6	0	0	0
3920.92.90	- - - Other	0	0	0
3920.93.00	- - Of amino-resins	0	0	0
3920.94	- - Of phenolic resins:			
3920.94.10	- - - Phenol formaldehyde (bakelite) sheets	0	0	0
3920.94.90	- - - Other	0	0	0
3920.99	- - Of other plastics:			
3920.99.10	- - - Of hardened proteins or of chemical derivatives of natural rubber	0	0	0
3920.99.90	- - - Other	0	0	0
39.21	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics.**			
	- Cellular:			
3921.11	- - Of polymers of styrene:			
3921.11.20	- - - Rigid	0	0	0
3921.11.90	- - - Other	0	0	0
3921.12.00	- - Of polymers of vinyl chloride	0	0	0
3921.13	- - Of polyurethanes:			
3921.13.10	- - - Rigid	0	0	0
3921.13.90	- - - Other	0	0	0
3921.14	- - Of regenerated cellulose:			
3921.14.20	- - - Rigid	0	0	0
3921.14.90	- - - Other	0	0	0
3921.19	- - Of other plastics:			
3921.19.20	- - - Rigid	0	0	0
3921.19.90	- - - Other	0	0	0
3921.90	- Other:			

3921.90.10	- - Of vulcanised fibre	0	0	0
3921.90.20	- - Of hardened proteins	0	0	0
3921.90.30	- - Of chemical derivatives of natural rubber	0	0	0
3921.90.90	- - Other	0	0	0
39.22	**Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics.**			
3922.10	- Baths, shower-baths, sinks and wash-basins:			
3922.10.10	- - Baths	7	5	0
3922.10.90	- - Other	7	5	0
3922.20.00	- Lavatory seats and covers	7	5	0
3922.90	- Other:			
	- - Lavatory pans, flushing cisterns and urinals:			
3922.90.11	- - - Parts of flushing cisterns	7	5	0
3922.90.12	- - - Flushing cisterns equipped with their mechanisms	7	5	0
3922.90.19	- - - Other	7	5	0
3922.90.90	- - Other	7	5	0
39.23	**Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics.**			
3923.10	- Boxes, cases, crates and similar articles:			
3923.10.10	- - Film, tape and optical disc cases	5	0	0
3923.10.90	- - Other	7	5	0
	- Sacks and bags (including cones):			
3923.21	- - Of polymers of ethylene:			
	- - - Aseptic bags reinforced with aluminium foil (other than retort pouches):			

3923.21.11	- - - - Of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	7	5	0
3923.21.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
3923.21.91	- - - - Aseptic bags not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	7	5	0
3923.21.99	- - - - Other	7	5	0
3923.29	- - Of other plastics:			
3923.29.10	- - - Aseptic bags whether or not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	7	5	0
3923.29.90	- - - Other	7	5	0
3923.30	- Carboys, bottles, flasks and similar articles:			
3923.30.20	- - Multi-layer fibreglass reinforced fuel containers	7	5	0
3923.30.90	- - Other	7	5	0
3923.40	- Spools, cops, bobbins and similar supports:			
3923.40.10	- - Suitable for use with the machines of heading 84.44, 84.45 or 84.48	0	0	0
3923.40.90	- - Other	0	0	0
3923.50.00	- Stoppers, lids, caps and other closures	7	5	0
3923.90	- Other:			
3923.90.10	- - Toothpaste tubes	0	0	0
3923.90.90	- - Other	7	5	0
39.24	**Tableware, kitchenware, other household articles and hygienic or toilet articles, of plastics.**			
3924.10.00	- Tableware and kitchenware	7	5	0
3924.90	- Other:			

3924.90.10	- - Bed pans, urinals (portable type) or chamber-pots	7	5	0
3924.90.90	- - Other	7	5	0
39.25	**Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included.**			
3925.10.00	- Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l	7	5	0
3925.20.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	7	5	0
3925.30.00	- Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts thereof	7	5	0
3925.90.00	- Other	7	5	0
39.26	**Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14.**			
3926.10.00	- Office or school supplies	7	5	0
3926.20	- Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts):			
3926.20.60	- - Articles of apparel used for protection from chemical substances, radiation or fire	5	0	0
3926.20.90	- - Other	7	5	0
3926.30.00	- Fittings for furniture, coachwork or the like	7	5	0
3926.40.00	- Statuettes and other ornamental articles	7	5	0
3926.90	- Other:			
3926.90.10	- - Floats for fishing nets	7	5	0
3926.90.20	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	7	5	0
	- - Hygienic, medical and surgical articles:			
3926.90.32	- - - Plastic moulds with denture imprints	5	0	0
3926.90.39	- - - Other	5	0	0

	- - Safety and protective devices:			
3926.90.41	- - - Police shields	0	0	0
3926.90.42	- - - Protective masks for use in welding and similar work	5	0	0
3926.90.44	- - - Life saving cushions for the protection of persons falling from heights	5	0	0
3926.90.49	- - - Other	3	0	0
	- - Articles for industrial uses:			
3926.90.53	- - - Transmission or conveyor belts or belting	5	0	0
3926.90.55	- - - Plastic J-hooks or bunch blocks for detonators	5	0	0
3926.90.59	- - - Other	5	0	0
3926.90.60	- - Poultry feeders	7	5	0
3926.90.70	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	7	5	0
	- - Cards for jewellery or small objects of personal adornment; beads; shoe lasts:			
3926.90.81	- - - Shoe lasts	7	5	0
3926.90.82	- - - Prayer beads	7	5	0
3926.90.89	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
3926.90.91	- - - Of a kind used for grain storage	7	5	0
3926.90.92	- - - Empty capsules of a kind suitable for pharmaceutical use	7	5	0
3926.90.99	- - - Other	7	5	0
	Chapter 40 - Rubber and articles thereof			
40.01	**Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.**			
4001.10	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised			

	- - Exceeding 0.5% by volume of ammonia content:			
4001.10.11	- - - Centrifuge concentrate	0	0	0
4001.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Not exceeding 0.5% by volume of ammonia content:			
4001.10.21	- - - Centrifuge concentrate	0	0	0
4001.10.29	- - - Other	0	0	0
	- Natural rubber in other forms:			
4001.21	- - Smoked sheets:			
4001.21.10	- - - RSS Grade 1	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS Grade 2	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS Grade 3	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS Grade 4	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS Grade 5	0	0	0
4001.21.90	- - - Other	0	0	0
4001.22	- - Technically specified natural rubber (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001.22.90	- - - Other	0	0	0
4001.29	- - Other:			
4001.29.10	- - - Air-dried sheets	0	0	0
4001.29.20	- - - Latex crepes	0	0	0
4001.29.30	- - - Sole crepes	0	0	0
4001.29.40	- - - Remilled crepes, including flat bark crepes	0	0	0

4001.29.50	- - - Other crepes	0	0	0
4001.29.60	- - - Superior processing rubber	0	0	0
4001.29.70	- - - Skim rubber	0	0	0
4001.29.80	- - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump	0	0	0
	- - - Other:			
4001.29.91	- - - - In primary forms	0	0	0
4001.29.99	- - - - Other	0	0	0
4001.30	- Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums:			
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - In primary forms	0	0	0
4001.30.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
4001.30.91	- - - In primary forms	0	0	0
4001.30.99	- - - Other	0	0	0
40.02	**Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip.**			
	- Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):			
4002.11.00	- - Latex	0	0	0
4002.19	- - Other:			
4002.19.10	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0	0	0
4002.19.90	- - - Other	0	0	0
4002.20	- Butadiene rubber (BR):			
4002.20.10	- - In primary forms	0	0	0

4002.20.90	- - Other	0	0	0
	- Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR):			
4002.31	- - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR):			
4002.31.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0	0	0
4002.31.90	- - - Other	0	0	0
4002.39	- - Other:			
4002.39.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0	0	0
4002.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR):			
4002.41.00	- - Latex	0	0	0
4002.49	- - Other:			
4002.49.10	- - - In primary forms	0	0	0
4002.49.90	- - - Other	0	0	0
	- Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR):			
4002.51.00	- - Latex	0	0	0
4002.59	- - Other:			
4002.59.10	- - - In primary forms	0	0	0
4002.59.90	- - - Other	0	0	0
4002.60	- Isoprene rubber (IR):			
4002.60.10	- - In primary forms	0	0	0
4002.60.90	- - Other	0	0	0
4002.70	- Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM):			
4002.70.10	- - In primary forms	0	0	0
4002.70.90	- - Other	0	0	0
4002.80	- Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading:			

4002.80.10	- - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex	0	0	0
4002.80.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
4002.91.00	- - Latex	0	0	0
4002.99	- - Other:			
4002.99.20	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	0	0	0
4002.99.90	- - - Other	0	0	0
4003.00.00	**Reclaimed rubber in primary forms or in plates, sheets or strip.**	0	0	0
4004.00.00	**Waste, parings and scrap of rubber (other than hard rubber) and powders and granules obtained therefrom.**	0	0	0
40.05	**Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip.**			
4005.10	- Compounded with carbon black or silica:			
4005.10.10	- - Of natural gums	0	0	0
4005.10.90	- - Other	0	0	0
4005.20.00	- Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10	0	0	0
	- Other:			
4005.91	- - Plates, sheets and strip:			
4005.91.10	- - - Of natural gums	0	0	0
4005.91.90	- - - Other	0	0	0
4005.99	- - Other:			
4005.99.10	- - - Latex	0	0	0

4005.99.90	- - - Other	0	0	0
40.06	**Other forms (for example, rods, tubes and profile shapes) and articles (for example, discs and rings), of unvulcanised rubber.**			
4006.10.00	- “Camel-back” strips for retreading rubber tyres	0	0	0
4006.90	- Other:			
4006.90.10	- - Of natural gums	0	0	0
4006.90.90	- - Other	0	0	0
4007.00.00	**Vulcanised rubber thread and cord.**	0	0	0
40.08	**Plates, sheets, strip, rods and profile shapes, of vulcanised rubber other than hard rubber.**			
	- Of cellular rubber:			
4008.11	- - Plates, sheets and strip:			
4008.11.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	0	0	0
4008.11.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	0	0	0
4008.11.90	- - - Other	0	0	0
4008.19.00	- - Other	0	0	0
	- Of non-cellular rubber:			
4008.21	- - Plates, sheets and strip:			
4008.21.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	0	0	0
4008.21.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	0	0	0
4008.21.90	- - - Other	0	0	0
4008.29.00	- - Other	0	0	0

40.09	**Tubes, pipes and hoses, of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without their fittings (for example, joints, elbows, flanges).**			
	- Not reinforced or otherwise combined with other materials:			
4009.11.00	- - Without fittings	0	0	0
4009.12	- - With fittings:			
4009.12.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
4009.12.90	- - - Other	0	0	0
	- Reinforced or otherwise combined only with textile materials:			
4009.21	- - Without fittings:			
4009.21.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
4009.21.90	- - - Other	0	0	0
4009.22	- - With fittings:			
4009.22.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
4009.22.90	- - - Other	0	0	0
	- Reinforced or otherwise combined only with textile materials:			
4009.31	- - Without fittings:			
4009.31.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
	- - - Other:			
4009.31.91	- - - - Fuel hoses, heater hoses and water hoses, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	0	0	0
4009.31.99	- - - - Other	0	0	0
4009.32	- - With fittings:			
4009.32.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
4009.32.90	- - - Other	0	0	0
	- Reinforced or otherwise combined with other materials:			

4009.41.00	- - Without fittings	0	0	0
4009.42	- - With fittings:			
4009.42.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	0	0	0
4009.42.90	- - - Other	0	0	0
40.10	**Conveyor or transmission belts or belting, of vulcanised rubber.**			
	- Conveyor belts or belting:			
4010.11.00	- - Reinforced only with metal	0	0	0
4010.12.00	- - Reinforced only with textile materials	0	0	0
4010.19.00	- - Other	0	0	0
	- Transmission belts or belting:			
4010.31.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	0	0	0
4010.32.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	0	0	0
4010.33.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	0	0	0
4010.34.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	0	0	0
4010.35.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 150 cm	0	0	0
4010.36.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 150 cm but not exceeding 198 cm	0	0	0
4010.39.00	- - Other	0	0	0
40.11	**New pneumatic tyres, of rubber.**			
4011.10.00	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	30	25	20

4011.20	- Of a kind used on buses or lorries:			
4011.20.10	- - Of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4011.20.90	- - Other	10	10	10
4011.30.00	- Of a kind used on aircraft	0	0	0
4011.40.00	- Of a kind used on motorcycles	30	25	20
4011.50.00	- Of a kind used on bicycles	30	25	20
	- Other, having a “herring-bone” or similar tread:			
4011.61	- - Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines:			
4011.61.10	- - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors of heading 87.01 or agricultural or forestry machinery of heading 84.29 or 84.30	5	0	0
4011.61.90	- - - Other	5	0	0
4011.62	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size not exceeding 61 cm:			
4011.62.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	5	0	0
4011.62.90	- - - Other	5	0	0
4011.63	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size exceeding 61 cm			
4011.63.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	5	0	0
4011.63.90	- - - Other	5	0	0
4011.69.00	- - Other	5	0	0
	- Other:			
4011.92	- - Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines:			
4011.92.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30 or wheel-barrows	5	0	0

4011.92.90	- - - Other	5	0	0
4011.93	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size not exceeding 61 cm:			
4011.93.10	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	5	0	0
4011.93.90	- - - Other	5	0	0
4011.94	- - Of a kind used on construction or industrial handling vehicles and machines and having a rim size exceeding 61 cm			
4011.94.10	- - - Of a kind used on mechinery of heading 84.29 or 84.30	5	0	0
4011.94.20	- - - Of a kind used on tractors, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	5	0	0
4011.94.90	- - - Other	5	0	0
4011.99	- - Other:			
4011.99.10	- - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87	5	0	0
4011.99.20	- - - Of a kind used on mechinery of heading 84.29 or 84.30	5	0	0
4011.99.30	- - - Other, of a width exceeding 450 mm	0	0	0
4011.99.90	- - - Other	0	0	0
40.12	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.**			
	- Retreaded tyres:			
4012.11.00	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	*	*	*
4012.12	- - Of a kind used on buses or lorries:			
4012.12.10	- - - Of a width not exceeding 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Other	*	*	*
4012.13.00	- - Of a kind used on aircraft	*	*	*

4012.19	- - Other:			
4012.19.10	- - - Of a kind used on motorcycles	*	*	*
4012.19.20	- - - Of a kind used on bicycles	*	*	*
4012.19.30	- - - Of a kind used on mechinery of heading 84.29 or 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Other	*	*	*
4012.20	- Used pneumatic tyres:			
4012.20.10	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	*	*	*
	- - Of a kind used on buses or lorries:			
4012.20.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Other	*	*	*
4012.20.30	- - Of a kind used on aircraft	*	*	*
4012.20.40	- - Of a kind used on motorcycles	*	*	*
4012.20.50	- - Of a kind used on bicycles	*	*	*
4012.20.60	- - Of a kind used on mechinery of heading 84.29 or 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87	*	*	*
	- - Other:			
4012.20.91	- - - Buffed tyres	*	*	*
4012.20.99	- - - Other	*	*	*
4012.90	- Other:			
	- - Solid tyres:			
4012.90.14	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm, for use on vehicles of heading 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external	*	*	*

	diameter, of a width exceeding 450 mm			
4012.90.19	- - - Other	*	*	*
	- - Cushion tyres:			
4012.90.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Of a width exceeding 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Replaceable tyre treads of a width not exceeding 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Tyre flaps	*	*	*
4012.90.90	- - Other	*	*	*
40.13	**Inner tubes, of rubber.**			
4013.10	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars), buses or lorries:			
	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars):			
4013.10.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4013.10.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10	10	10
	- - Of a kind used on buses or lorries:			
4013.10.21	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4013.10.29	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	10	10	10
4013.20.00	- Of a kind used on bicycles	30	25	20
4013.90	- Other:			
	- - Of a kind used on mechinery of heading 84.29 or 84.30:			
4013.90.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4013.90.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	5	5	5

4013.90.20	- - Of a kind used on motorcycles	30	25	20
	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87:			
4013.90.31	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4013.90.39	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	5	5	5
4013.90.40	- - Of a kind used on aircraft	0	0	0
	- - Other:			
4013.90.91	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	30	25	20
4013.90.99	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	5	5	5
40.14	**Hygienic or pharmaceutical articles (including teats), of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without fittings of hard rubber.**			
4014.10.00	- Sheath contraceptives	0	0	0
4014.90	- Other:			
4014.90.10	- - Teats for feeding bottles and similar articles	0	0	0
4014.90.40	- - Stoppers for pharmaceutical use	0	0	0
4014.90.90	- - Other	0	0	0
40.15	**Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts), for all purposes, of vulcanised rubber other than hard rubber.**			
	- Gloves, mittens and mitts:			
4015.11.00	- - Surgical	5	0	0
4015.19.00	- - Other	5	0	0
4015.90	- Other:			
4015.90.10	- - Lead aprons	0	0	0

4015.90.20	- - Divers' suits (wet suits)	5	0	0
4015.90.90	- - Other	5	0	0
40.16	**Other articles of vulcanised rubber other than hard rubber.**			
4016.10	- Of cellular rubber:			
4016.10.10	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	5	5	5
4016.10.20	- - Floor tiles and wall tiles	5	5	5
4016.10.90	- - Other	5	5	5
	- Other:			
4016.91	- - Floor coverings and mats:			
4016.91.10	- - - Mats	7	5	0
4016.91.20	- - - Tiles	7	5	0
4016.91.90	- - - Other	7	5	0
4016.92	- - Erasers:			
4016.92.10	- - - Eraser tips	5	0	0
4016.92.90	- - - Other	5	0	0
4016.93	- - Gaskets, washers and other seals:			
4016.93.10	- - - Of a kind used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors	0	0	0
4016.93.20	- - - Gaskets and o-rings, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	0	0	0
4016.93.90	- - - Other	0	0	0
4016.94.00	- - Boat or dock fenders, whether or not inflatable	0	0	0
4016.95.00	- - Other inflatable articles	0	0	0
4016.99	- - Other:			
	- - - Parts and accessories of a kind used for vehicles of Chapter 87:			

4016.99.13	- - - - Weatherstripping, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
4016.99.14	- - - - Other, for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 or 87.11	7	5	0
4016.99.15	- - - - For vehicles of heading 87.09, 87.13, 87.15 or 87.16	0	0	0
4016.99.16	- - - - Bicycle mudguards	7	5	0
4016.99.17	- - - - Bicycle parts	7	5	0
4016.99.18	- - - - Other bicycle accessories	7	5	0
4016.99.19	- - - - Other	0	0	0
4016.99.20	- - - Parts and accessories of rotochutes of heading 88.04	0	0	0
4016.99.30	- - - Rubber bands	0	0	0
4016.99.40	- - - Wall tiles	0	0	0
	- - - Other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances, or for other technical uses:			
4016.99.51	- - - - Rubber rollers	0	0	0
4016.99.52	- - - - Tyre mould bladders	0	0	0
4016.99.53	- - - - Electrical insulator hoods	0	0	0
4016.99.54	- - - - Rubber grommets and rubber covers for automotive wiring harnesses	0	0	0
4016.99.59	- - - - Other	0	0	0
4016.99.60	- - - Rail pads	0	0	0
4016.99.70	- - - Structural bearings including bridge bearings	0	0	0
	- - - Other:			
4016.99.91	- - - - Table coverings	5	0	0
4016.99.99	- - - - Other	0	0	0
40.17	**Hard rubber (for example, ebonite) in all forms, including waste and scrap; articles of hard rubber.**			

4017.00.10	- Floor tiles and wall tiles	0	0	0
4017.00.20	- Other articles of hard rubber	0	0	0
4017.00.90	- Other	0	0	0
	Chapter 41 - Raw hides and skins (other than furskins) and leather			
41.01	**Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.**			
4101.20	- Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved:			
4101.20.10	- - Pre-tanned	0	0	0
4101.20.90	- - Other	0	0	0
4101.50	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg:			
4101.50.10	- - Pre-tanned	0	0	0
4101.50.90	- - Other	0	0	0
4101.90	- Other, including butts, bends and bellies:			
4101.90.10	- - Pre-tanned	0	0	0
4101.90.90	- - Other	0	0	0
41.02	**Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.**			
4102.10.00	- With wool on	0	0	0
	- Without wool on:			
4102.21.00	- - Pickled	0	0	0

4102.29	- - Other:			
4102.29.10	- - - Pre-tanned	0	0	0
4102.29.90	- - - Other	0	0	0
41.03	**Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.**			
4103.20	- Of reptiles:			
4103.20.10	- - Pre-tanned	0	0	0
4103.20.90	- - Other	0	0	0
4103.30.00	- Of swine	0	0	0
4103.90.00	- Other	0	0	0
41.04	**Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.**			
	- In the wet state (including wet-blue):			
4104.11.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	0	0	0
4104.19.00	- - Other	0	0	0
	- In the dry state (crust):			
4104.41.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	0	0	0
4104.49.00	- - Other	0	0	0
41.05	**Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared**			
4105.10.00	- In the wet state (including wet-blue)	0	0	0
4105.30.00	- In the dry state (crust)	0	0	0

41.06	**Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.**			
	- Of goats or kids:			
4106.21.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0	0	0
4106.22.00	- - In the dry state (crust)	0	0	0
	- Of swine:			
4106.31.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0	0	0
4106.32.00	- - In the dry state (crust)	0	0	0
4106.40	- Of reptiles:			
4106.40.10	- - In the wet state (including wet-blue)	0	0	0
4106.40.20	- - In the dry state (crust)	0	0	0
	- Other:			
4106.91.00	- - In the wet state (including wet-blue)	0	0	0
4106.92.00	- - In the dry state (crust)	0	0	0
41.07	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**			
	- Whole hides and skins:			
4107.11.00	- - Full grains, unsplit	0	0	0
4107.12.00	- - Grain splits	0	0	0
4107.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other, including sides:			
4107.91.00	- - Full grains, unsplit	0	0	0
4107.92.00	- - Grain splits	0	0	0
4107.99.00	- - Other	5	5	0

4112.00.00	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	0	0	0
41.13	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**			
4113.10.00	- Of goats or kids	0	0	0
4113.20.00	- Of swine	0	0	0
4113.30.00	- Of reptiles:	0	0	0
4113.90.00	- Other	5	5	4
41.14	**Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.**			
4114.10.00	- Chamois (including combination chamois) leather	0	0	0
4114.20.00	- Patent leather and patent laminated leather; metallised leather	0	0	0
41.15	**Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.**			
4115.10.00	- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls	0	0	0
4115.20.00	- Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour	0	0	0
	Chapter 42 - Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)			

4201.00.00	**Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.**	7	5	0
42.02	**Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper.**			
	- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:			
4202.11.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	7	5	0
4202.12	- - With outer surface of plastics or of textile materials:			
	- - - School satchels:			
4202.12.11	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	7	5	0
4202.12.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
4202.12.91	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	7	5	0
4202.12.99	- - - - Other	7	5	0
4202.19	- - Other:			
4202.19.20	- - - With outer surface of paperboard	7	5	0
4202.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle:			
4202.21.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	7	5	0
4202.22.00	- - With outer surface of plastic sheeting or of textile	7	5	0

	materials			
4202.29.00	- - Other	7	5	0
	- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag:			
4202.31.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	7	5	0
4202.32.00	- - With outer surface of plastic sheeting or of textile materials	7	5	0
4202.39	- - Other:			
4202.39.10	- - - Of copper	7	5	0
4202.39.20	- - - Of nickel	7	5	0
4202.39.30	- - - Of wood or of zinc or of worked carving material of animal or vegetable or mineral origin	7	5	0
4202.39.90	- - - Other	7	5	0
	- Other:			
4202.91	- - With outer surface of leather or of composition leather:			
	- - - Sports bags:			
4202.91.11	- - - - Bowling bags	7	5	0
4202.91.19	- - - - Other	7	5	0
4202.91.90	- - - Other	7	5	0
4202.92	- - With outer surface of plastics or of textile materials:			
4202.92.10	- - - Toiletry bags, of plastic sheeting	7	5	0
4202.92.20	- - - Bowling bags	7	5	0
4202.92.90	- - - Other	7	5	0
4202.99	- - Other:			
4202.99.10	- - - With outer surface of vulcanised fibre or paperboard	7	5	0
4202.99.20	- - - Of copper	7	5	0
4202.99.30	- - - Of nickel	7	5	0
4202.99.40	- - - Of zinc or of worked carving material of animal or	7	5	0

	vegetable or mineral origin			
4202.99.90	- - - Other	7	5	0
42.03	**Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather.**			
4203.10.00	- Articles of apparel	7	5	0
	- Gloves, mittens and mitts:			
4203.21.00	- - Specially designed for use in sports	5	0	0
4203.29	- - Other:			
4203.29.10	- - - Protective work gloves	7	5	0
4203.29.90	- - - Other	7	5	0
4203.30.00	- Belts and bandoliers	7	5	0
4203.40.00	- Other clothing accessories	7	5	0
42.05	**Other articles of leather or of composition leather.**			
4205.00.10	- Boot laces; mats	5	0	0
4205.00.20	- Industrial safety belts and harnesses	5	0	0
4205.00.30	- Leather strings or chords of a kind used for jewellry or articles of personal adornment	5	0	0
4205.00.40	- Other articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses	0	0	0
4205.00.90	- Other	5	0	0
42.06	**Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.**			
4206.00.10	- Tobacco pouches	0	0	0
4206.00.90	- Other	0	0	0

	Chapter 43 - Furskins and artificial fur; manufactures thereof			
43.01	**Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.**			
4301.10.00	- Of mink, whole, with or without head, tail or paws	0	0	0
4301.30.00	- Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws	0	0	0
4301.60.00	- Of fox, whole, with or without head, tail or paws	0	0	0
4301.80.00	- Other furskins, whole, with or without head, tail or paws	0	0	0
4301.90.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use	0	0	0
43.02	**Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.**			
	- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled:			
4302.11.00	- - Of mink	0	0	0
4302.19.00	- - Other	0	0	0
4302.20.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled	0	0	0
4302.30.00	- Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled	0	0	0
43.03	**Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.**			
4303.10.00	- Articles of apparel and clothing accessories	7	5	0
4303.90	- Other:			
4303.90.20	- - Articles for industrial uses	7	5	0

4303.90.90	- - Other	7	5	0
43.04	**Artificial fur and articles thereof.**			
4304.00.10	- Artificial fur	7	5	0
4304.00.20	- Articles for industrial uses	7	5	0
	- Other:			
4304.00.91	- - Sports bags	7	5	0
4304.00.99	- - Other	7	5	0
	Chapter 44 -Wood and articles of wood; wood charcoal			
44.01	**Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.**			
4401.10.00	- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms	0	0	0
	- Wood in chips or particles:			
4401.21.00	- - Coniferous	0	0	0
4401.22.00	- - Non-coniferous	0	0	0
	- Sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms:			
4401.31.00	- - Wood pellets	0	0	0
4401.39.00	- - Other	0	0	0
44.02	**Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.**			
4402.10.00	- Of bamboo	0	0	0
4402.90	- Other:			

4402.90.10	- - Of coconut shell	0	0	0
4402.90.90	- - Other	0	0	0
44.03	**Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.**			
4403.10	- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:			
4403.10.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.10.90	- - Other	0	0	0
4403.20	- Other, coniferous:			
4403.20.10	- - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other, of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:			
4403.41	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.41.90	- - - Other	0	0	0
4403.49	- - Other:			
4403.49.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.49.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
4403.91	- - Of oak (Quercus spp.):			
4403.91.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.91.90	- - - Other	0	0	0
4403.92	- - Of beech (Fagus spp.):			
4403.92.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.92.90	- - - Other	0	0	0

4403.99	- - Other:			
4403.99.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	0	0	0
4403.99.90	- - - Other	0	0	0
44.04	**Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.**			
4404.10.00	- Coniferous	0	0	0
4404.20	- Non-coniferous:			
4404.20.10	- - Chipwood	0	0	0
4404.20.90	- - Other	0	0	0
44.05	**Wood wool; wood flour.**			
4405.00.10	- Wood wool	0	0	0
4405.00.20	- Wood flour	0	0	0
44.06	**Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.**			
4406.10.00	- Not impregnated	0	0	0
4406.90.00	- Other	0	0	0
44.07	**Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.**			
4407.10.00	- Coniferous	0	0	0
	- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter::			
4407.21	- - Mahogany (Swietenia spp.):			

4407.21.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.21.90	- - - Other	0	0	0
4407.22	- - Virola, Imbuia and Balsa:			
4407.22.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.22.90	- - - Other	0	0	0
4407.25	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:			
	- - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti:			
4407.25.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.25.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.25.29	- - - - Other	0	0	0
4407.26	- - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan:			
4407.26.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.26.90	- - - Other	0	0	0
4407.27	- - Sapelli:			
4407.27.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.27.90	- - - Other	0	0	0
4407.28	- - Iroko:			
4407.28.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.28.90	- - - Other	0	0	0
4407.29	- - Other:			
	- - - Jelutong (Dyera spp.):			
4407.29.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.19	- - - - Other	0	0	0

	- - - Kapur (Dryobalanops spp.):			
4407.29.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.29	- - - - Other	0	0	0
	- - - Kempas (Koompassia spp.):			
4407.29.31	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.39	- - - - Other	0	0	0
	- - - Keruing (Dipterocarpus spp.):			
4407.29.41	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.49	- - - - Other	0	0	0
	- - - Ramin (Gonystylus spp.):			
4407.29.51	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.59	- - - - Other	0	0	0
	- - - Teak (Tectona spp.):			
4407.29.61	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.69	- - - - Other	0	0	0
	- - - Balau (Shorea spp.):			
4407.29.71	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.79	- - - - Other	0	0	0
	- - - Mengkulang (Heritiera spp.):			
4407.29.81	- - - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.29.89	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4407.29.91	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) and Merbau (Intsia spp.), other:	0	0	0
4407.29.92	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) and Merbau (Intsia spp.), other:	0	0	0
4407.29.93	- - - - Other, planed, sanded or end-jointed	0	0	0

4407.29.99	- - - - Other	0	0	0
	- Other:			
4407.91	- - Of oak (Quercus spp.):			
4407.91.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.91.90	- - - Other	0	0	0
4407.92	- - Of beech (Fagus spp.):			
4407.92.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.92.90	- - - Other	0	0	0
4407.93	- - Of maple (Acer spp.):			
4407.93.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.93.90	- - - Other	0	0	0
4407.94	- - Of cherry (Prunus spp.):			
4407.94.10	- - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.94.90	- - - Other	0	0	0
4407.95	- - Of ash (Fraxinus spp.):			
4407.95.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.95.90	- - - Other	0	0	0
4407.99	- - Other:			
4407.99.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	0	0	0
4407.99.90	- - - Other	0	0	0
44.08	**Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.**			
4408.10	- Coniferous:			
4408.10.10	- - Cedar wood slats of a kind used for pencil manufacture; radiata pinewood of a kind used for blockboard	0	0	0

	manufacture			
4408.10.30	- - Face veneer sheets	0	0	0
4408.10.90	- - Other	0	0	0
	- Of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:			
4408.31.00	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	0	0	0
4408.39	- - Other:			
4408.39.10	- - - Jelutong wood slats of a kind used for pencil manufacture	0	0	0
4408.39.90	- - - Other	0	0	0
4408.90.00	- Other	0	0	0
44.09	**Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.**			
4409.10.00	- Coniferous	0	0	0
	- Non-coniferous:			
4409.21.00	- - Of bamboo	0	0	0
4409.29.00	- - Other	0	0	0
44.10	**Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.**			
	- Of wood:			
4410.11.00	- - Particle board	0	0	0
4410.12.00	- - Oriented strand board (OSB)	0	0	0
4410.19.00	- - Other	0	0	0

4410.90.00	- Other	5	5	4
44.11	**Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.**			
	- Medium density fibreboard (MDF):			
4411.12.00	- - Of a thickness not exceeding 5 mm	0	0	0
4411.13.00	- - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm	0	0	0
4411.14.00	- - Of a thickness exceeding 9 mm	0	0	0
	- Other:			
4411.92.00	- - Of a density exceeding 0.8 g/cm³	0	0	0
4411.93.00	- - Of a density exceeding 0.5 g/cm³ but not exceeding 0.8 g/cm³	0	0	0
4411.94.00	- - Of a density not exceeding 0.5 g/cm³	0	0	0
44.12	**Plywood, veneered panels and similar laminated wood.**			
4412.10.00	- Of bamboo	0	0	0
	- Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness:			
4412.31.00	- - With at least one outer ply of tropical wood specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	0	0	0
4412.32.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	0	0	0
4412.39.00	- - Other	0	0	0
	- Other:			
4412.94.00	- - Blockboard, laminboard and battenboard	0	0	0
4412.99.00	- - Other	0	0	0

4413.00.00	**Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.**	0	0	0
4414.00.00	**Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.**	7	5	0
44.15	**Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.**			
4415.10.00	- Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable-drums	7	5	0
4415.20.00	- Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars	7	5	0
44.16	**Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.**			
4416.00.10	- Staves	7	5	0
4416.00.90	- Other	7	5	0
44.17	**Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.**			
4417.00.10	- Boot or shoe lasts	5	0	0
4417.00.90	- Other	7	5	0
44.18	**Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes.**			
4418.10.00	- Windows, French-windows and their frames	0	0	0
4418.20.00	- Doors and their frames and thresholds	0	0	0
4418.40.00	- Shuttering for concrete constructional work	0	0	0
4418.50.00	- Shingles and shakes	0	0	0

4418.60.00	- Posts and beams	0	0	0
	- Assembled flooring panels			
4418.71.00	- - For mosaic floors	0	0	0
4418.72.00	- - Other, multilayer	0	0	0
4418.79.00	- - Other	0	0	0
4418.90	- Other:			
4418.90.10	- - Cellular wood panels	0	0	0
4418.90.90	- - Other	0	0	0
4419.00.00	**Tableware and kitchenware, of wood.**	7	5	0
44.20	**Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94.**			
4420.10.00	- Statuettes and other ornaments, of wood	7	5	0
4420.90	- Other:			
4420.90.10	- - Wooden articles of furniture not falling in Chapter 94	7	5	0
4420.90.90	- - Other	7	5	0
44.21	**Other articles of wood.**			
4421.10.00	- Clothes hangers	7	5	0
4421.90	- Other:			
4421.90.10	- - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	5	0	0
4421.90.20	- - Match splints	7	5	0
4421.90.30	- - Wooden pegs or pins for footwear	7	5	0
4421.90.40	- - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	7	5	0

4421.90.70	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	7	5	0
4421.90.80	- - Toothpicks	7	5	0
	- - Other:			
4421.90.93	- - - Prayer beads	7	5	0
4421.90.94	- - - Other beads	7	5	0
4421.90.99	- - - Other	7	5	0
	Chapter 45 - Cork and articles of cork			
45.01	**Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork.**			
4501.10.00	- Natural cork, raw or simply prepared	0	0	0
4501.90.00	- Other	0	0	0
4502.00.00	**Natural cork, debacked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip (including sharp-edged blanks for corks or stoppers).**	0	0	0
45.03	**Articles of natural cork.**			
4503.10.00	- Corks and stoppers	5	0	0
4503.90.00	- Other	5	0	0
45.04	**Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork.**			
4504.10.00	- Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs	0	0	0
4504.90.00	- Other	5	0	0

	Chapter 46 - Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork			
46.01	**Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).**			
	- Mats, matting and screens of vegetable materials:			
4601.21.00	- - Of bamboo	7	5	0
4601.22.00	- - Of rattan	7	5	0
4601.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other:			
4601.92	- - Of bamboo:			
4601.92.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	7	5	0
4601.92.90	- - - Other	7	5	0
4601.93	- - Of rattan:			
4601.93.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	7	5	0
4601.93.90	- - - Other	7	5	0
4601.94	- - Of other vegetable materials:			
4601.94.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	7	5	0
4601.94.90	- - - Other	7	5	0
4601.99	- - Other:			
4601.99.10	- - - Mats and matting	7	5	0
4601.99.20	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	7	5	0
4601.99.90	- - - Other	7	5	0

46.02	**Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.**			
	- Of vegetable materials:			
4602.11.00	- - Of bamboo	7	5	0
4602.12.00	- - Of rattan	7	5	0
4602.19.00	- - Other	7	5	0
4602.90.00	- Other	7	5	0
	Chapter 47 - Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard			
4701.00.00	**Mechanical wood pulp.**	0	0	0
4702.00.00	**Chemical wood pulp, dissolving grades.**	0	0	0
47.03	**Chemical wood pulp, soda or sulphate, other than dissolving grades.**			
	- Unbleached:			
4703.11.00	- - Coniferous	0	0	0
4703.19.00	- - Non-coniferous	0	0	0
	- Semi-bleached or bleached:			
4703.21.00	- - Coniferous	0	0	0
4703.29.00	- - Non-coniferous	0	0	0
47.04	**Chemical wood pulp, sulphite, other than dissolving grades.**			
	- Unbleached:			

4704.11.00	- - Coniferous	0	0	0
4704.19.00	- - Non-coniferous	0	0	0
	- Semi-bleached or bleached:			
4704.21.00	- - Coniferous	0	0	0
4704.29.00	- - Non-coniferous	0	0	0
4705.00.00	**Wood pulp obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes.**	0	0	0
47.06	**Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard or of other fibrous cellulosic material.**			
4706.10.00	- Cotton linters pulp	0	0	0
4706.20.00	- Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard	0	0	0
4706.30.00	- Other, of bamboo	0	0	0
	- Other:			
4706.91.00	- - Mechanical	0	0	0
4706.92.00	- - Chemical	0	0	0
4706.93.00	- - Obtained by a combination of mechanical and chemical processes	0	0	0
47.07	**Recovered (waste and scrap) paper or paperboard.**			
4707.10.00	- Unbleached kraft paper or paperboard or corrugated paper or paperboard	0	0	0
4707.20.00	- Other paper or paperboard made mainly of bleached chemical pulp, not coloured in the mass	0	0	0
4707.30.00	- Paper or paperboard made mainly of mechanical pulp (for example, newspapers, journals and similar printed matter)	0	0	0
4707.90.00	- Other, including unsorted waste and scrap	0	0	0

	Chapter 48 -Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard			
48.01	**Newsprint, in rolls or sheets.**			
4801.00.10	- Weighing not more than 55g/m2	30	25	20
4801.00.90	- Other	30	25	20
48.02	**Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non perforated punch-cards and punch tape paper, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than paper of heading 48.01 or 48.03; hand-made paper and paperboard.**			
4802.10.00	- Hand-made paper and paperboard	30	25	20
4802.20	- Paper and paperboard of a kind used as a base for photo-sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard:			
4802.20.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4802.20.90	- - Other	0	0	0
4802.40	- Wallpaper base:			
4802.40.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4802.40.90	- - Other	0	0	0
	- Other paper and paperboard, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:			
4802.54	- - Weighing less than 40 g/m^2:			
	- - - Carbonising base paper, weighing less than 20 g/m^2:			
4802.54.11	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side	0	0	0

	exceeds 36 cm in the unfolded state			
4802.54.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other carbonising base paper:			
4802.54.21	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4802.54.29	- - - - Other	0	0	0
4802.54.30	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	0	0	0
4802.54.90	- - - Other	30	25	20
4802.55	- - Weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2 , in rolls:			
4802.55.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	30	25	20
	- - - Carbonising base paper:			
4802.55.31	- - - - Of a width not exceeding 150mm	0	0	0
4802.55.39	- - - - Other	0	0	0
4802.55.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	0	0	0
4802.55.50	- - - Base paper of a kind used to manufacture release paper	30	25	20
4802.55.90	- - - Other	30	25	20
4802.56	- - Weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2, in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:			
4802.56.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	30	25	20
	- - - Carbonising base paper:			
4802.56.31	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4802.56.39	- - - - Other	0	0	0
4802.56.90	- - - Other	30	25	20

4802.57	- - Other, weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2:			
	- - - Carbonising base paper:			
4802.57.11	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4802.57.19	- - - - Other	0	0	0
4802.57.90	- - - Other	30	25	20
4802.58	- - Weighing more than 150 g/m^2:			
	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks:			
4802.58.21	- - - - In rolls of a width of 15 cm or less or in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	30	25	20
4802.58.29	- - - - Other	30	25	20
4802.58.90	- - - Other	15	13	10
	- Other paper and paperboard, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:			
4802.61	- - In rolls:			
4802.61.30	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	30	25	20
4802.61.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	0	0	0
4802.61.90	- - - Other	15	13	10
4802.62	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:			
4802.62.10	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks, in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	30	25	20
4802.62.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	30	25	20

4802.62.90	- - - Other	0	0	0
4802.69.00	- - Other	0	0	0
48.03	**Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or sheets.**			
4803.00.30	- Of cellulose wadding or of webs of cellulose fibres	30	25	20
4803.00.90	- Other	30	25	20
48.04	**Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading 48.02 or 48.03.**			
	- Kraftliner:			
4804.11.00	- - Unbleached	5	0	0
4804.19.00	- - Other	7	5	5
	- Sack kraft paper:			
4804.21	- - Unbleached:			
4804.21.10	- - - Of a kind used for making cement bags	0	0	0
4804.21.90	- - - Other	7	5	5
4804.29.00	- - Other	5	0	0
	- Other kraft paper and paperboard weighing 150 g/m^2 or less:			
4804.31	- Unbleached:			
4804.31.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	0	0	0
4804.31.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	0	0	0
4804.31.40	- - - Sandpaper base paper	5	0	0
4804.31.50	- - - Of a kind used for making cement bags	5	0	0

4804.31.90	- - - Other	5	0	0
4804.39	- - Other:			
4804.39.10	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	0	0	0
4804.39.20	- - - Foodpaper	5	0	0
4804.39.90	- - - Other	5	0	0
	- Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m:			
4804.41	- - Unbleached:			
4804.41.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	0	0	0
4804.41.90	- - - Other	7	5	0
4804.42.00	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process	7	5	5
4804.49	- - Other:			
4804.49.10	- - - Foodboard	7	5	5
4804.49.90	- - - Other	7	5	5
	- Other kraft paper and paperboard weighing 225 g/m^2 or more:			
4804.51	- - Unbleached:			
4804.51.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	0	0	0
4804.51.20	- - - Pressboard weighing 600 g/m^2 or more	0	0	0
4804.51.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	0	0	0
4804.51.90	- - - Other	7	5	5
4804.52.00	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process	7	5	5
4804.59.00	- - Other	7	5	5

48.05	**Other uncoated paper and paperboard, in rolls or sheets, not further worked or processed than as specified in Note 3 to this Chapter.**			
	- Fluting paper:			
4805.11.00	- - Semi-chemical fluting paper	0	0	0
4805.12	- - Straw fluting paper:			
4805.12.10	- - - Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2:	0	0	0
4805.12.90	- - - Other	0	0	0
4805.19	- - Other:			
4805.19.10	- - - Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2:	0	0	0
4805.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Testliner (recycled liner board):			
4805.24.00	- - Weighing 150 g/m^2 or less	0	0	0
4805.25	- - Weighing more than 150 g/m^2:			
4805.25.10	- - - Weighing less than 225 g/m^2	0	0	0
4805.25.90	- - - Other	0	0	0
4805.30	- Sulphite wrapping paper:			
4805.30.10	- - Match box wrapping paper, coloured	0	0	0
4805.30.90	- - Other	0	0	0
4805.40.00	- Filter paper and paperboard	0	0	0
4805.50.00	- Felt paper and paperboard	0	0	0
	- Other:			
4805.91	- - Weighing 150 g/m^2 or less:			
4805.91.10	- - - Paper of a kind used as interleaf material for the packing of flat glass products, with a resin content by weight of not more than 0.6%	0	0	0
4805.91.20	- - - Joss paper	7	5	0

4805.91.90	- - - Other	3	0	0
4805.92	- - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225g/m^2:			
4805.92.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	0	0	0
4805.92.90	- - - Other	0	0	0
4805.93	- - Weighing 225 g/m^2 or more:			
4805.93.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	0	0	0
4805.93.20	- - - Blotting paper	0	0	0
4805.93.90	- - - Other	0	0	0
48.06	**Vegetable parchment, greaseproof papers, tracing papers and glassine and other glazed transparent or translucent papers, in rolls or sheets.**			
4806.10.00	- Vegetable parchment	0	0	0
4806.20.00	- Greaseproof papers	0	0	0
4806.30.00	- Tracing papers	0	0	0
4806.40.00	- Glassine and other glazed transparent or translucent papers	0	0	0
4807.00.00	**Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets.**	7	5	0
48.08	**Paper and paperboard, corrugated (with or without glued flat surface sheets), creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls or sheets, other than paper of the kind described in heading 48.03.**			
4808.10.00	- Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated	0	0	0
4808.40.00	- Kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated	0	0	0
4808.90	- Other:			

4808.90.20	- - Creped or crinkled paper	0	0	0
4808.90.30	- - Embossed paper	0	0	0
4808.90.90	- - Other	0	0	0
48.09	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (including coated or impregnated paper for duplicator stencils or offset plates), whether or not printed, in rolls or sheets.**			
4809.20.00	- Self-copy paper	0	0	0
4809.90	- Other:			
4809.90.10	- - Carbon paper and similar copying papers	5	0	0
4809.90.90	- - Other	5	0	0
48.10	**Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin (China clay) or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size.**			
	- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:			
4810.13	- - In rolls:			
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of a width of 150 mm or less:			
4810.13.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	0	0	0
4810.13.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.13.91	- - - - Of a width of 150 mm or less	0	0	0
4810.13.99	- - - - Other	0	0	0
4810.14	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the			

	other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:			
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	0	0	0
4810.14.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.14.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	0	0	0
4810.14.99	- - - - Other	0	0	0
4810.19	- - Other:			
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:			
4810.19.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	0	0	0
4810.19.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.19.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	0	0	0
4810.19.99	- - - - Other	0	0	0
	- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:			
4810.22	- - light-weight coated papers:			
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:			
4810.22.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	0	0	0
4810.22.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.22.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0

4810.22.99	- - - - Other	0	0	0
4810.29	- - Other:			
	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:			
4810.29.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro-encephalograph and fetal monitoring papers	0	0	0
4810.29.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.29.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0
4810.29.99	- - - - Other	0	0	0
	- Kraft paper and paperboard, other than that of a kind used for writing, printing or other graphic purposes:			
4810.31	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150 g/m^2 or less:			
	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state:			
4810.31.31	- - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	0	0	0
4810.31.39	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4810.31.91	- - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	0	0	0
4810.31.99	- - - - Other	0	0	0
4810.32	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m^2:			
4810.32.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0
4810.32.90	- - - Other	0	0	0

4810.39	- - Other:			
4810.39.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0
4810.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Other paper and paperboard:			
4810.92	- - Multi-ply:			
4810.92.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0
4810.92.90	- - - Other	0	0	0
4810.99	- - Other:			
4810.99.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	0	0	0
4810.99.90	- - - Other	0	0	0
48.11	**Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than goods of the kind described in heading 48.03, 48.09 or 48.10.**			
4811.10	- Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard:			
	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:			
4811.10.21	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.10.29	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
4811.10.91	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.10.99	- - - Other	0	0	0
	- Gummed or adhesive paper and paperboard:			
4811.41	- - Self-adhesive:			
4811.41.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in	0	0	0

	rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state			
4811.41.90	- - - Other	0	0	0
4811.49	- - Other:			
4811.49.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4811.49.90	- - - Other	0	0	0
	- Paper and paperboard coated, impregnated or covered with plastics (excluding adhesives):			
4811.51	- - Bleached, weighing more than 150 g/m^2:			
	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:			
4811.51.31	- - - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.51.39	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4811.51.91	- - - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.51.99	- - - - Other	7	5	0
4811.59	- - Other:			
4811.59.20	- - - Paper and paperboard covered on both faces with transparent sheets of plastics and with a lining of aluminium foil, for the packaging of liquid food products	0	0	0
	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:			
4811.59.41	- - - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.59.49	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
4811.59.91	- - - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.59.99	- - - - Other	0	0	0
4811.60	- Paper and paperboard, coated, impregnated or covered			

	with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol:			
4811.60.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	0	0	0
4811.60.90	- - Other	0	0	0
4811.90	- Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:			
	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:			
4811.90.41	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.90.49	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
4811.90.91	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	7	5	0
4811.90.99	- - - Other	0	0	0
4812.00.00	**Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp.**	0	0	0
48.13	**Cigarette paper, whether or not cut to size or in the form of booklets or tubes.**			
4813.10.00	- In the form of booklets or tubes	7	5	0
4813.20.00	- In rolls of a width not exceeding 5 cm	7	5	0
4813.90	- Other:			
4813.90.10	- - In rolls of a width exceeding 5 cm, coated	7	5	0
4813.90.90	- - Other	7	5	0
48.14	**Wallpaper and similar wall coverings; window transparencies of paper.**			
4814.20.00	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics	7	5	0

4814.90.00	- Other	7	5	0
48.16	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (other than those of heading 48.09), duplicator stencils and offset plates, of paper, whether or not put up in boxes.**			
4816.20	- Self-copy paper:			
4816.20.10	- - In rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm	0	0	0
4816.20.90	- - Other	0	0	0
4816.90	- Other:			
4816.90.10	- - Carbon paper	5	0	0
4816.90.20	- - Other copying paper	5	0	0
4816.90.30	- - Offset plates	0	0	0
4816.90.40	- - Heat transfer paper	0	0	0
4816.90.90	- - Other	5	0	0
48.17	**Envelopes, letter cards, plain postcards and correspondence cards, of paper or paperboard; boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery.**			
4817.10.00	- Envelopes	7	5	0
4817.20.00	- Letter cards, plain postcards and correspondence cards	7	5	0
4817.30.00	- Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery	7	5	0
48.18	**Toilet paper and similar paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, of a kind used for household or sanitary purposes, in rolls of a width not exceeding 36 cm, or cut to size or shape; handkerchiefs, cleansing tissues, towels, tablecloths, serviettes, bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of**			

	cellulose fibres.			
4818.10.00	- Toilet paper	7	5	0
4818.20.00	- Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels	7	5	0
4818.30	- Tablecloths and serviettes:			
4818.30.10	- - Table coverings	7	5	0
4818.30.20	- - Serviettes	7	5	0
4818.50.00	- Articles of apparel and clothing accessories	7	5	0
4818.90.00	- Other	7	5	0
48.19	**Cartons, boxes, cases, bags and other packing containers, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres; box files, letter trays, and similar articles, of paper or paperboard of a kind used in offices, shops or the like.**			
4819.10.00	- Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard	7	5	0
4819.20.00	- Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard	7	5	0
4819.30.00	- Sacks and bags, having a base of a width of 40 cm or more	7	5	0
4819.40.00	- Other sacks and bags, including cones	7	5	0
4819.50.00	- Other packing containers, including record sleeves	7	5	0
4819.60.00	- Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like	7	5	0
48.20	**Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles, exercise books, blotting-pads, binders (loose-leaf or other), folders, file covers, manifold business forms, interleaved carbon sets and other articles of stationery, of paper or paperboard; albums for samples or for collections and book covers, of paper or paperboard.**			
4820.10.00	- Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles	7	5	0

4820.20.00	- Exercise books	7	5	0
4820.30.00	- Binders (other than book covers), folders and file covers	7	5	0
4820.40.00	- Manifold business forms and interleaved carbon sets	7	5	0
4820.50.00	- Albums for samples or for collections	7	5	0
4820.90.00	- Other	7	5	0
48.21	**Paper or paperboard labels of all kinds, whether or not printed**			
4821.10	- Printed:			
4821.10.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	7	5	0
4821.10.90	- - Other	7	5	0
4821.90	- Other:			
4821.90.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	7	5	0
4821.90.90	- - Other	7	5	0
48.22	**Bobbins, spools, cops and similar supports of paper pulp, paper or paperboard (whether or not perforated or hardened).**			
4822.10	- Of a kind used for winding textile yarn:			
4822.10.10	- - Cones	0	0	0
4822.10.90	- - Other	0	0	0
4822.90	- Other:			
4822.90.10	- - Cones	0	0	0
4822.90.90	- - Other	0	0	0
48.23	**Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, cut to size or shape; other articles**			

	of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.			
4823.20	- Filter paper and paperboard:			
4823.20.10	- - In strips, rolls or sheets	0	0	0
4823.20.90	- - Other	0	0	0
4823.40	- Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus:			
	- - For electro-medical apparatus:			
4823.40.21	- - - Cardiograph recording paper	0	0	0
4823.40.29	- - - Other	0	0	0
4823.40.90	- - Other	0	0	0
	- Trays, dishes, plates, cups and the like, of paper or paperboard:			
4823.61.00	- - Of bamboo	7	5	0
4823.69.00	- - Other	7	5	0
4823.70.00	- Moulded or pressed articles of paper pulp	0	0	0
4823.90	- Other:			
4823.90.10	- - Cocooning frames for silk-worms	5	0	0
4823.90.20	- - Display cards of a kind used for jewellery,including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	7	5	0
4823.90.30	- - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks	7	5	0
4823.90.40	- - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks	7	5	0
	- - Kraft paper, in rolls of a width of 209 mm, of a kind used as wrapper for dynamite sticks:			
4823.90.51	- - - Weighing 150 g/m^2 or less	0	0	0
4823.90.59	- - - Other	7	5	5
4823.90.60	- - Punched jacquard cards	7	5	0

4823.90.70	- - Fans and handscreens	7	5	0
	- - Other:			
4823.90.92	- - - Joss paper	7	5	0
4823.90.94	- - - Cellulose wadding and webs of cellulose fibers, coloured or marbled throughout the mass	5	0	0
4823.90.95	- - - Floor coverings on a base of paper or paperboard	5	0	0
4823.90.96	- - - Other, cut to shape other than rectangular or square	5	0	0
4823.90.99	- - - Other	5	0	0
	Chapter 49 - Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans			
49.01	**Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, whether or not in single sheets.**			
4901.10.00	- In single sheets, whether or not folded	0	0	0
	- Other:			
4901.91.00	- - Dictionaries and encyclopaedias, and serial instalments thereof	0	0	0
4901.99	- - Other:			
4901.99.10	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural books	0	0	0
4901.99.90	- - - Other	0	0	0
49.02	**Newspapers, journals and periodicals, whether or not illustrated or containing advertising material.**			
4902.10.00	- Appearing at least four times a week	0	0	0
4902.90	- Other:			
4902.90.10	- - Educational, technical, scientific, historical or cultural journals and periodicals	0	0	0

4902.90.90	- - Other	0	0	0
4903.00.00	**Children's picture, drawing or colouring books.**	0	0	0
4904.00.00	**Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated.**	0	0	0
49.05	**Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases, wall maps, topographical plans and globes, printed.**			
4905.10.00	- Globes	0	0	0
	- Other:			
4905.91.00	- - In book form	0	0	0
4905.99.00	- - Other	0	0	0
49.06	**Plans and drawings for architectural, engineering, industrial, commercial, topographical or similar purposes, being originals drawn by hand; hand-written texts; photographic reproductions on sensitised paper and carbon copies of the foregoing.**			
4906.00.10	- Plans and drawings, including photographic reproductions on sensitised paper	0	0	0
4906.00.90	- Other	0	0	0
49.07	**Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title.**			
4907.00.10	- Banknotes, being legal tender	0	0	0
	- Unused postage, revenue or similar stamps:			
4907.00.21	- - Postage stamps	5	0	0

4907.00.29	- - Other	0	0	0
4907.00.40	- Stock, share or bond certificates and similar documents of title; cheque forms	0	0	0
4907.00.90	- Other	5	0	0
49.08	**Transfers (decalcomanias).**			
4908.10.00	- Transfers (decalcomanias), vitrifiable	0	0	0
4908.90.00	- Other	5	0	0
4909.00.00	**Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings.**	7	5	0
4910.00.00	**Calendars of any kind, printed, including calendar blocks.**	7	5	0
49.11	**Other printed matter, including printed pictures and photographs.**			
4911.10	- Trade advertising material, commercial catalogues and the like:			
4911.10.10	- - Catalogues listing only educational, technical, scientific, historical or cultural books and publications	5	0	0
4911.10.90	- - Other	5	0	0
	- Other:			
4911.91	- - Pictures, designs and photographs:			
	- - - Wall pictures and diagrams for instructional purposes:			
4911.91.21	- - - - Anatomical or botanical diagrams and charts	0	0	0
4911.91.29	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other printed pictures and photographs:			

4911.91.31	- - - - Anatomical or botanical diagrams and charts	0	0	0
4911.91.39	- - - - Other	7	5	0
4911.91.90	- - - Other	0	0	0
4911.99	- - Other:			
4911.99.10	- - - Printed cards for jewellery or for small objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, handbag or on the person	7	5	0
4911.99.20	- - - Printed labels for explosives	7	5	0
4911.99.30	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural material printed on a set of cards	7	5	0
4911.99.90	- - - Other	7	5	0

	Chapter 50 - Silk			
5001.00.00	**Silk-worm cocoons suitable for reeling.**	0	0	0
5002.00.00	**Raw silk (not thrown).**	0	0	0
5003.00.00	**Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).**	0	0	0
5004.00.00	**Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.**	0	0	0
5005.00.00	**Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.**	0	0	0
5006.00.00	**Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.**	0	0	0
50.07	**Woven fabrics of silk or of silk waste.**			
5007.10	- Fabrics of noil silk:			
5007.10.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5007.10.90	- - Other	7	5	0
5007.20	- Other fabrics, containing 85% or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk:			
5007.20.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5007.20.90	- - Other	7	5	0

5007.90	- Other fabrics:			
5007.90.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5007.90.90	- - Other	7	5	0
	Chapter 51 - Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric			
51.01	**Wool, not carded or combed.**			
	- Greasy, including fleece-washed wool:			
5101.11.00	- - Shorn wool	0	0	0
5101.19.00	- - Other	0	0	0
	- Degreased, not carbonised:			
5101.21.00	- - Shorn wool	0	0	0
5101.29.00	- - Other	0	0	0
5101.30.00	- Carbonised	0	0	0
51.02	**Fine or coarse animal hair, not carded or combed.**			
	- Fine animal hair:			
5102.11.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	0	0	0
5102.19.00	- - Other	0	0	0
5102.20.00	- Coarse animal hair	0	0	0
51.03	**Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.**			
5103.10.00	- Noils of wool or of fine animal hair	0	0	0
5103.20.00	- Other waste of wool or of fine animal hair	0	0	0
5103.30.00	- Waste of coarse animal hair	0	0	0
5104.00.00	**Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.**	0	0	0
51.05	**Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments).**			
5105.10.00	- Carded wool	0	0	0
	- Wool tops and other combed wool:			
5105.21.00	- - Combed wool in fragments	0	0	0
5105.29.00	- - Other	0	0	0
	- Fine animal hair, carded or combed:			
5105.31.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	0	0	0
5105.39.00	- - Other	0	0	0

5105.40.00	- Coarse animal hair, carded or combed:	0	0	0
51.06	**Yarn of carded wool, not put up for retail sale.**			
5106.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	5	0	0
5106.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	5	0	0
51.07	**Yarn of combed wool, not put up for retail sale.**			
5107.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	5	0	0
5107.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	5	0	0
51.08	**Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.**			
5108.10.00	- Carded	5	0	0
5108.20.00	- Combed	5	0	0
51.09	**Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.**			
5109.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair	5	0	0
5109.90.00	- Other	5	0	0
5110.00.00	**Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.**	5	0	0
51.11	**Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.**			
	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair:			
5111.11	- - Of a weight not exceeding 300 g/m^2:			
5111.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5111.11.90	- - - Other	7	5	0
5111.19	- - Other:			
5111.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5111.19.90	- - - Other	7	5	0
5111.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	7	5	0
5111.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	7	5	0
5111.90.00	- Other	7	5	0
51.12	**Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.**			
	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine			

	animal hair:			
5112.11	- - Of a weight not exceeding 200 g/m^2:			
5112.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5112.11.90	- - - Other	7	5	0
5112.19	- - Other:			
5112.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5112.19.90	- - - Other	7	5	0
5112.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	7	5	0
5112.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	7	5	0
5112.90.00	- Other	7	5	0
5113.00.00	**Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.**	7	5	0
	Chapter 52 - Cotton			
5201.00.00	**Cotton, not carded or combed.**	0	0	0
52.02	**Cotton waste (including yarn waste and garnetted stock).**			
5202.10.00	- Yarn waste (including thread waste)	0	0	0
	- Other:			
5202.91.00	- - Garnetted stock	0	0	0
5202.99.00	- - Other	0	0	0
5203.00.00	**Cotton, carded or combed.**	0	0	0
52.04	**Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.**			
	- Not put up for retail sale:			
5204.11.00	- - Containing 85% or more by weight of cotton	7	5	0
5204.19.00	- - Other	7	5	0
5204.20.00	- Packed for retail sale	7	5	0
52.05	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85% or more by weight of cotton, not put up for retail sale.**			
	- Single yarn, of uncombed fibres:			
5205.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5	0	0
5205.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5	0	0
5205.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than	5	0	0

	192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)			
5205.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5	0	0
5205.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5	0	0
	- Single yarn, of combed fibres:			
5205.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5	0	0
5205.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5	0	0
5205.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5	0	0
5205.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5	0	0
5205.26.00	- - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)	5	0	0
5205.27.00	- - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)	5	0	0
5205.28.00	- - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)	5	0	0
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:			
5205.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:			
5205.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single	5	0	0

	yarn)			
5205.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.46.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.47.00	- - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)	5	0	0
5205.48.00	- - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)	5	0	0
52.06	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85% by weight of cotton, not put up for retail sale.**			
	- Single yarn, of uncombed fibres:			
5206.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5	0	0
5206.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5	0	0
5206.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5	0	0
5206.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5	0	0
5206.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5	0	0
	- Single yarn, of combed fibres:			
5206.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	5	0	0
5206.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	5	0	0
5206.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	5	0	0
5206.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	5	0	0
5206.25.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	5	0	0

	- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:			
5206.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
	- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:			
5206.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
5206.45.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	5	0	0
52.07	**Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.**			
5207.10.00	- Containing 85% or more by weight of cotton	5	0	0
5207.90.00	- Other	5	0	0
52.08	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m^2.**			
	- Unbleached:			
5208.11.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.12.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.13.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5208.19.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Bleached:			
5208.21.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	7	5	0

5208.22.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.23.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5208.29.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Dyed:			
5208.31.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.32.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.33.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5208.39.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Of yarns of different colours:			
5208.41.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.42.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	7	5	0
5208.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5208.49.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Printed:			
5208.51	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5208.51.90	- - - Other	7	5	0
5208.52	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5208.52.90	- - - Other	7	5	0
5208.59	- - Other fabrics:			
5208.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5208.59.90	- - - Other	7	5	0
52.09	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing more than 200 g/m^2.**			
	- Unbleached:			
5209.11.00	- - Plain weave	7	5	0
5209.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5209.19.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Bleached:			
5209.21.00	- - Plain weave	7	5	0
5209.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5209.29.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Dyed:			
5209.31.00	- - Plain weave	7	5	0
5209.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5209.39.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Of yarns of different colours:			
5209.41.00	- - Plain weave	7	5	0

5209.42.00	- - Denim	7	5	0
5209.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5209.49.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Printed:			
5209.51	- - Plain weave:			
5209.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5209.51.90	- - - Other	7	5	0
5209.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:			
5209.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5209.52.90	- - - Other	7	5	0
5209.59	- - Other fabrics			
5209.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5209.59.90	- - - Other	7	5	0
52.10	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m^2.**			
	- Unbleached:			
5210.11.00	- - Plain weave	7	5	0
5210.19.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Bleached:			
5210.21.00	- - Plain weave	7	5	0
5210.29.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Dyed:			
5210.31.00	- - Plain weave	7	5	0
5210.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5210.39.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Of yarns of different colours:			
5210.41.00	- - Plain weave	7	5	0
5210.49.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Printed:			
5210.51	- - Plain weave:			
5210.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5210.51.90	- - - Other	7	5	0
5210.59	- - Other fabrics			
5210.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5210.59.90	- - - Other	7	5	0
52.11	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m^2.**			

	- Unbleached:			
5211.11.00	- - Plain weave	7	5	0
5211.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5211.19.00	- - Other fabrics	7	5	0
5211.20.00	- Bleached	7	5	0
	- Dyed:			
5211.31.00	- - Plain weave	7	5	0
5211.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5211.39.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Of yarns of different colours:			
5211.41.00	- - Plain weave	7	5	0
5211.42.00	- - Denim	7	5	0
5211.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	7	5	0
5211.49.00	- - Other fabrics	7	5	0
	- Printed:			
5211.51	- - Plain weave:			
5211.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5211.51.90	- - - Other	7	5	0
5211.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:			
5211.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5211.52.90	- - - Other	7	5	0
5211.59	- - Other fabrics			
5211.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5211.59.90	- - - Other	7	5	0
52.12	**Other woven fabrics of cotton.**			
	- Of a weight not exceeding 200 g/m^2:			
5212.11.00	- - Unbleached	7	5	0
5212.12.00	- - Bleached	7	5	0
5212.13.00	- - Dyed	7	5	0
5212.14.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5212.15	- - Printed:			
5212.15.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5212.15.90	- - - Other	7	5	0
	- Weighing more than 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Unbleached	7	5	0
5212.22.00	- - Bleached	7	5	0
5212.23.00	- - Dyed	7	5	0
5212.24.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5212.25	- - Printed:			

5212.25.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5212.25.90	- - - Other	7	5	0
	Chapter 53 - Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn			
53.01	**Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).**			
5301.10.00	- Flax, raw or retted	0	0	0
	- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:			
5301.21.00	- - Broken or scutched	0	0	0
5301.29.00	- - Other	0	0	0
5301.30.00	- Flax tow or waste	0	0	0
53.02	**True hemp** (*Cannabis sativa L.*)**, raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).**			
5302.10.00	- True hemp, raw or retted	0	0	0
5302.90.00	- Other	0	0	0
53.03	**Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).**			
5303.10.00	- Jute and other textile bast fibres, raw or retted	0	0	0
5303.90.00	- Other	0	0	0
53.05	**Coconut, abaca (Manila hemp or** *Musa textilis Nee***), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).**			
5305.00.10	- Sisal and other textile fibres of the genus Agave; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)	0	0	0
5305.00.20	- Coconut fibres (coir) and abaca fibres	0	0	0
5305.00.90	- Other	0	0	0
53.06	**Flax yarn.**			
5306.10.00	- Single	0	0	0
5306.20.00	- Multiple (folded) or cabled	0	0	0
53.07	**Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**			

5307.10.00	- Single	5	0	0
5307.20.00	- Multiple (folded) or cabled	5	0	0
53.08	**Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.**			
5308.10.00	- Coir yarn	5	0	0
5308.20.00	- True hemp yarn	5	0	0
5308.90	- Other:			
5308.90.10	- - Paper yarn	5	0	0
5308.90.90	- - Other	5	0	0
53.09	**Woven fabrics of flax.**			
	- Containing 85% or more by weight of flax:			
5309.11	- - Unbleached or bleached:			
5309.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5309.11.90	- - - Other	7	5	0
5309.19	- - Other:			
5309.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5309.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Containing less than 85% by weight of flax:			
5309.21	- - Unbleached or bleached:			
5309.21.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5309.21.90	- - - Other	7	5	0
5309.29	- - Other:			
5309.29.10	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5309.29.90	- - - Other	7	5	0
53.10	**Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**			
5310.10.00	- Unbleached	7	5	0
5310.90	- Other:			
5310.90.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
5310.90.90	- - Other	7	5	0
53.11	**Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.**			
5311.00.10	- Printed by the traditional batik process	7	5	0
5311.00.90	- Other	7	5	0
	Chapter 54 - Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials			

54.01	**Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.**			
5401.10	- Of synthetic filaments:			
5401.10.10	- - Put up for retail sale	7	5	0
5401.10.90	- - Other	7	5	0
5401.20	- Of artificial filaments:			
5401.20.10	- - Put up for retail sale	7	5	0
5401.20.90	- - Other	7	5	0
54.02	**Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex.**			
	- High tenacity yarn of nylon or other polyamides:			
5402.11.00	- - Of aramids	0	0	0
5402.19.00	- - Other	0	0	0
5402.20.00	- High tenacity yarn of polyesters	0	0	0
	- Textured yarn:			
5402.31.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Of polyesters	0	0	0
5402.34.00	- - Of polypropylene	0	0	0
5402.39.00	- - Other	0	0	0
	- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:			
5402.44.00	- - Elastomeric	0	0	0
5402.45.00	- - Other, of nylon or other polyamides	0	0	0
5402.46.00	- - Other, of polyesters, partially oriented	0	0	0
5402.47.00	- - Other, of polyesters	0	0	0
5402.48.00	- - Other, of polypropylene	0	0	0
5402.49.00	- - Other	0	0	0
	- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:			
5402.51.00	- - Of nylon or other polyamides	0	0	0
5402.52.00	- - Of polyesters	0	0	0
5402.59	- - Other:			
5402.59.10	- - - Of polypropylene	0	0	0

5402.59.90	- - - Other	0	0	0
	- Other yarn, multiple (folded) or cabled:			
5402.61.00	- - Of nylon or other polyamides	0	0	0
5402.62.00	- - Of polyesters	0	0	0
5402.69	- - Other:			
5402.69.10	- - - Of polypropylene	0	0	0
5402.69.90	- - - Other	0	0	0
54.03	**Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.**			
5403.10.00	- High tenacity yarn of viscose rayon	0	0	0
	- Other yarn, single:			
5403.31	- - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre:			
5403.31.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.31.90	- - - Other	0	0	0
5403.32	- - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre:			
5403.32.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.32.90	- - - Other	0	0	0
5403.33	- - Of cellulose acetate:			
5403.33.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.33.90	- - - Other	0	0	0
5403.39	- - Other:			
5403.39.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Other yarn, multiple (folded) or cabled:			
5403.41	- - Of viscose rayon:			
5403.41.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.41.90	- - - Other	0	0	0
5403.42	- - Of cellulose acetate:			
5403.42.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.42.90	- - - Other	0	0	0
5403.49	- - Other:			
5403.49.10	- - - Textured yarn	0	0	0
5403.49.90	- - - Other	0	0	0
54.04	**Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not**			

	exceeding 5 mm.			
	- Monofilament:			
5404.11.00	- - Elastomeric	0	0	0
5404.12.00	- - Other, of polypropylene	0	0	0
5404.19.00	- - Other	0	0	0
5404.90.00	- Other	0	0	0
5405.00.00	**Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.**	0	0	0
5406.00.00	**Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.**	0	0	0
54.07	**Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.**			
5407.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters:			
5407.10.20	- - Tyre fabrics; conveyor duck	7	5	0
5407.10.90	- - Other	7	5	0
5407.20.00	- Woven fabrics obtained from strip or the like	7	5	0
5407.30.00	- Fabrics specified in Note 9 to Section XI	7	5	0
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:			
5407.41	- - Unbleached or bleached:			
5407.41.10	- - - Woven nylon mesh fabrics of untwisted filament yarn suitable for use as reinforcing material for tarpaulins	7	5	0
5407.41.90	- - - Other	7	5	0
5407.42.00	- - Dyed	7	5	0
5407.43.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5407.44.00	- - Printed	7	5	0
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of textured polyester filaments:			
5407.51.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5407.52.00	- - Dyed	7	5	0
5407.53.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5407.54.00	- - Printed	7	5	0
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of polyester filaments:			
5407.61.00	- - Containing 85% or more by weight of non-textured	7	5	0

	polyester filaments			
5407.69.00	- - Other	7	5	0
	- - Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of synthetic filaments:			
5407.71.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5407.72.00	- - Dyed	7	5	0
5407.73.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5407.74.00	- - Printed	7	5	0
	- Other woven fabrics, containing less than 85% by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:			
5407.81.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5407.82.00	- - Dyed	7	5	0
5407.83.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5407.84.00	- - Printed	7	5	0
	- Other woven fabrics:			
5407.91.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5407.92.00	- - Dyed	7	5	0
5407.93.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5407.94.00	- - Printed	7	5	0
54.08	**Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.**			
5408.10.00	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon	7	5	0
	- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of artificial filament or strip or the like:			
5408.21.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5408.22.00	- - Dyed	7	5	0
5408.23.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5408.24.00	- - Printed	7	5	0
	- Other woven fabrics:			
5408.31.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5408.32.00	- - Dyed	7	5	0
5408.33.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5408.34.00	- - Printed	7	5	0
	Chapter 55- Man-made staple fibres			
55.01	**Synthetic filament tow.**			
5501.10.00	- Of nylon or other polyamides	0	0	0

5501.20.00	- Of polyesters	0	0	0
5501.30.00	- Acrylic or modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Of polypropylene	0	0	0
5501.90.00	- Other	0	0	0
5502.00.00	**Artificial filament tow**	0	0	0
55.03	**Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**			
	- Of nylon or other polyamides:			
5503.11.00	- - Of aramids	0	0	0
5503.19.00	- - Other	0	0	0
5503.20.00	- Of polyesters	0	0	0
5503.30.00	- Acrylic or modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Of polypropylene	0	0	0
5503.90.00	- Other	0	0	0
55.04	**Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**			
5504.10.00	- Of viscose rayon	0	0	0
5504.90.00	- Other	0	0	0
55.05	**Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.**			
5505.10.00	- Of synthetic fibres	0	0	0
5505.20.00	- Of artificial fibres	0	0	0
55.06	**Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**			
5506.10.00	- Of nylon or other polyamides	0	0	0
5506.20.00	- Of polyesters	0	0	0
5506.30.00	- Acrylic or modacrylic	0	0	0
5506.90.00	- Other	0	0	0
5507.00.00	**Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**	0	0	0
55.08	**Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.**			
5508.10	- Of synthetic staple fibres:			
5508.10.10	- - Put up for retail sale	7	5	0
5508.10.90	- - Other	7	5	0

5508.20	- Of artificial staple fibres:			
5508.20.10	- - Put up for retail sale	7	5	0
5508.20.90	- - Other	7	5	0
55.09	**Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.**			
	- Containing 85% or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:			
5509.11.00	- - Single	5	0	0
5509.12.00	- - Multiple (folded) or cabled	5	0	0
	- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:			
5509.21.00	- - Single	5	0	0
5509.22.00	- - Multiple (folded) or cabled	5	0	0
	- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:			
5509.31.00	- - Single	5	0	0
5509.32.00	- - Multiple (folded) or cabled	5	0	0
	- Other yarn, containing 85% or more by weight of synthetic staple fibres:			
5509.41.00	- - Single	5	0	0
550942.00	- - Multiple (folded) or cabled	5	0	0
	- Other yarn, of polyester staple fibres:			
5509.51.00	- - Mixed mainly or solely with artificial staple fibres	0	0	0
5509.52	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:			
5509.52.10	- - - Single	0	0	0
5509.52.90	- - - Other	0	0	0
5509.53.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5	0	0
5509.59.00	- - Other	5	0	0
	- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:			
5509.61.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	0	0	0
5509.62.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5	0	0
5509.69.00	- - Other	5	0	0
	- Other yarn:			
5509.91.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	0	0	0
5509.92.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	5	0	0
5509.99.00	- - Other	5	0	0
55.10	**Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.**			
	- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:			

5510.11.00	- - Single	5	0	0
5510.12.00	- - Multiple (folded) or cabled	5	0	0
5510.20.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	5	0	0
5510.30.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with cotton	5	0	0
5510.90.00	- Other yarn	5	0	0
55.11	**Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.**			
5511.10	- Of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of such fibres:			
5511.10.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	7	5	0
5511.10.90	- - Other	7	5	0
5511.20	- Of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres:			
5511.20.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	7	5	0
5511.20.90	- - Other	7	5	0
5511.30.00	- Of artificial staple fibres	7	5	0
55.12	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of synthetic staple fibres.**			
	- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:			
5512.11.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5512.19.00	- - Other	7	5	0
	- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:			
5512.21.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5512.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other:			
5512.91.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5512.99.00	- - Other	7	5	0
55.13	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m^2.**			
	- Unbleached or bleached:			
5513.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5513.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	7	5	0
5513.13.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	7	5	0
5513.19.00	- - Other woven fabrics	7	5	0

	- Dyed:			
5513.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5513.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	7	5	0
5513.29.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
	- Of yarns of different colours:			
5513.31.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5513.39.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
	- Printed:			
5513.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5513.49.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
55.14	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m^2.**			
	- Unbleached or bleached:			
5514.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5514.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	7	5	0
5514.19.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
	- Dyed:			
5514.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5514.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	7	5	0
5514.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	7	5	0
5514.29.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
5514.30.00	- Of yarns of different colours	7	5	0
	- Printed:			
5514.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	7	5	0
5514.42.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	7	5	0
5514.43.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	7	5	0
5514.49.00	- - Other woven fabrics	7	5	0
55.15	**Other woven fabrics of synthetic staple fibres.**			
	- Of polyester staple fibres:			
5515.11.00	- - Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres	7	5	0
5515.12.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	7	5	0
5515.13.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	7	5	0
5515.19.00	- - Other	7	5	0
	- Of acrylic or modacrylic staple fibres:			0
5515.21.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	7	5	0

5515.22.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	7	5	0
5515.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other woven fabrics:			
5515.91.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	7	5	0
5515.99	- - Other:			
5515.99.10	- - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	7	5	0
5515.99.90	- - - Other	7	5	0
55.16	**Woven fabrics of artificial staple fibres.**			
	- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:			
5516.11.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5516.12.00	- - Dyed	7	5	0
5516.13.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5516.14.00	- - Printed	7	5	0
	- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:			
5516.21.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5516.22.00	- - Dyed	7	5	0
5516.23.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5516.24.00	- - Printed	7	5	0
	- - Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:			
5516.31.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5516.32.00	- - Dyed	7	5	0
5516.33.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5516.34.00	- - Printed	7	5	0
	- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:			
5516.41.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5516.42.00	- - Dyed	7	5	0
5516.43.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5516.44.00	- - Printed	7	5	0
	- Other:			
5516.91.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
5516.92.00	- - Dyed	7	5	0
5516.93.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
5516.94.00	- - Printed	7	5	0
	Chapter 56 - Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles			

	thereof			
56.01	**Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.**			
	- Wadding; other articles of wadding:			
5601.21.00	- - Of cotton	7	5	0
5601.22.00	- - Of man-made fibres	0	0	0
5601.29.00	- - Other	7	5	0
5601.30	- Textile flock and dust and mill neps:			
5601.30.10	- - Polyamide fibre flock	0	0	0
5601.30.20	- - Polypropylene fibre flock	0	0	0
5601.30.90	- - Other	0	0	0
56.02	**Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**			
5602.10.00	- Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics	7	5	0
	- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:			
5602.21.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
5602.29.00	- - Of other textile materials:	7	5	0
5602.90.00	- Other	7	5	0
56.03	**Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**			
	- Of man-made filaments:			
5603.11.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	0	0	0
5603.12.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	0	0	0
5603.13.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	0	0	0
5603.14.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	0	0	0
	- Other:			
5603.91.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	0	0	0
5603.92.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	0	0	0
5603.93.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	0	0	0
5603.94.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	0	0	0
56.04	**Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.**			

5604.10.00	- Rubber thread and cord, textile covered	5	0	0
5604.90	- Other:			
5604.90.10	- - Imitation catgut, of silk yarn	5	0	0
5604.90.20	- - Rubber impregnated textile thread yarn	5	0	0
5604.90.30	- - High tenacity yarn of polyesters, of nylon or other polyamides or of viscose rayon	5	0	0
5604.90.90	- - Other	5	0	0
5605.00.00	**Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.**	5	0	0
5606.00.00	**Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.**	7	5	0
56.07	**Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.**			
	- Of sisal or other textile fibres of the genus Agave:			
5607.21.00	- - Binder or baler twine	7	5	0
5607.29.00	- - Other	7	5	0
	- Of polyethylene or polypropylene:			
5607.41.00	- - Binder or baler twine	5	0	0
5607.49.00	- - Other	5	0	0
5607.50	- Of other synthetic fibres:			
5607.50.10	- - V-belt cord of man-made fibres treated with resorcinol formaldehyde; polyamide and polytetrafluoro-ethylene yarns measuring more than 10,000 decitex, of a kind used for sealing pumps, valves and similar articles	5	0	0
5607.50.90	- - Other	5	0	0
5607.90	- Other:			
5607.90.10	- - Of artificial fibres	5	0	0
5607.90.20	- - Of abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee*) or other hard (leaf) fibres	5	0	0
5607.90.30	- - Of jute or other textile bast fibres of heading 53.03	5	0	0
5607.90.90	- - Other	5	0	0
56.08	**Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.**			
	- Of man-made textile materials:			
5608.11.00	- - Made up fishing nets	0	0	0

5608.19	- - Other:			
5608.19.20	- - - Net bags	5	0	0
5608.19.90	- - - Other	0	0	0
5608.90	- Other:			
5608.90.10	- - Net bags	5	0	0
5608.90.90	- - Other	0	0	0
5609.00.00	**Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not elsewhere specified or included.**	5	0	0
	Chapter 57 - arpets and other textile floor coverings			
57.01	**Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up.**			
5701.10	- Of wool or fine animal hair:			
5701.10.10	- - Prayer rugs	7	5	0
5701.10.90	- - Other	7	5	0
5701.90	- Of other textile materials:			
	- - Of cotton:			
5701.90.11	- - - Prayer rugs	7	5	0
5701.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
5701.90.91	- - - Prayer rugs	7	5	0
5701.90.99	- - - Other	7	5	0
57.02	**Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs.**			
5702.10.00	- “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs	7	5	0
5702.20.00	- Floor coverings of coconut fibres (coir)	7	5	0
	- Other, of pile construction, not made up:			
5702.31.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
5702.32.00	- - Of man-made textile materials	7	5	0
5702.39	- - Of other textile materials:			
5702.39.10	- - - Of cotton	7	5	0
5702.39.20	- - - Of jute fibres	7	5	0
5702.39.90	- - - Other	7	5	0
	- Other, of pile construction, made up:			
5702.41	- - Of wool or fine animal hair:			

5702.41.10	- - - Prayer rugs	7	5	0
5702.41.90	- - - Other	7	5	0
5702.42	- - Of man-made textile materials:			
5702.42.10	- - - Prayer rugs	7	5	0
5702.42.90	- - - Other	7	5	0
5702.49	- - Of other textile materials:			
	- - - Of cotton:			
5702.49.11	- - - - Prayer rugs	7	5	0
5702.49.19	- - - - Other	7	5	0
5702.49.20	- - - Of jute fibres	7	5	0
5702.49.90	- - - Other	7	5	0
5702.50	- Other, not of pile construction, not made up:			
5702.50.10	- - Of cotton	7	5	0
5702.50.20	- - Of jute fibres	7	5	0
5702.50.90	- - Other	7	5	0
	- Other, not of pile construction, made up:			
5702.91	- - Of wool or fine animal hair:			
5702.91.10	- - - Prayer rugs	7	5	0
5702.91.90	- - - Other	7	5	0
5702.92	- - Of man-made textile materials:			
5702.92.10	- - - Prayer rugs	7	5	0
5702.92.90	- - - Other	7	5	0
5702.99	- - Of other textile materials:			
	- - - Of cotton:			
5702.99.11	- - - - Prayer rugs	7	5	0
5702.99.19	- - - - Other	7	5	0
5702.99.20	- - - Of jute fibres	7	5	0
5702.99.90	- - - Other	7	5	0
57.03	**Carpets and other textile floor coverings, tufted, whether or not made up.**			
5703.10	- Of wool or fine animal hair:			
5703.10.10	- - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
5703.10.20	- - Prayer rugs	7	5	0
5703.10.90	- - Other	7	5	0
5703.20	- Of nylon or other polyamides:			
5703.20.10	- - Prayer rugs	7	5	0
5703.20.90	- - Other	7	5	0
5703.30	- Of man-made textile materials:			

5703.30.10	- - Prayer rugs	7	5	0
5703.30.90	- - Other	7	5	0
5703.90	- Of other textile materials:			
	- - Of cotton:			
5703.90.11	- - - Prayer rugs	7	5	0
5703.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Of jute fibres:			
5703.90.21	- - - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
5703.90.29	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
5703.90.91	- - - Floor mats, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
5703.90.99	- - - Other	7	5	0
57.04	**Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up.**			
5704.10.00	- Tiles, having a maximum surface area of 0.3 m^2	7	5	0
5704.90.00	- Other	7	5	0
57.05	**Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up.**			
	- Of cotton:			
5705.00.11	- - Prayer rugs	7	5	0
5705.00.19	- - Other	7	5	0
	- Of jute fibres:			
5705.00.21	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
5705.00.29	- - Other	7	5	0
	- Other:			
5705.00.91	- - Prayer rugs	7	5	0
5705.00.92	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0
5705.00.99	- - Other	7	5	0
	Chapter 58 - Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery			
58.01	**Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06.**			
5801.10	- Of wool or fine animal hair:			
5801.10.10	- - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0

5801.10.90	- - Other	7	5	0
	- Of cotton:			
5801.21	- - Uncut weft pile fabrics:			
5801.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.21.90	- - - Other	7	5	0
5801.22	- - Cut corduroy:			
5801.22.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.22.90	- - - Other	7	5	0
5801.23	- - Other weft pile fabrics:			
5801.23.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.23.90	- - - Other	7	5	0
5801.26	- - Chenille fabrics:			
5801.26.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.26.90	- - - Other	7	5	0
5801.27	- - Warp pile fabrics:			
5801.27.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.27.90	- - - Other	7	5	0
	- Of man-made fibres:			
5801.31	- - Uncut weft pile fabrics:			
5801.31.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.31.90	- - - Other	7	5	0
5801.32	- - Cut corduroy:			
5801.32.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.32.90	- - - Other	7	5	0
5801.33	- - Other weft pile fabrics:			
5801.33.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.33.90	- - - Other	7	5	0
5801.36	- - Chenille fabrics:			
5801.36.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.36.90	- - - Other	7	5	0
5801.37	- - Warp pile fabrics:			
5801.37.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.37.90	- - - Other	7	5	0
5801.90	- Of other textile materials:			
	- - Of silk:			
5801.90.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5801.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
5801.90.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0

5801.90.99	- - - Other	7	5	0
58.02	**Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03.**			
	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton:			
5802.11.00	- - Unbleached	7	5	0
5802.19.00	- - Other	7	5	0
5802.20.00	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials	7	5	0
5802.30	- Tufted textile fabrics:			
5802.30.10	- - Impregnated, coated or covered	7	5	0
5802.30.20	- - Woven, of cotton or of man-made fibres	7	5	0
5802.30.30	- - Woven, of other materials	7	5	0
5802.30.90	- - Other	7	5	0
58.03	**Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06.**			
5803.00.10	- Of cotton	7	5	0
5803.00.20	- Of man-made fibres	7	5	0
	- Other:			
5803.00.91	- - Of a kind used to cover crops	0	0	0
5803.00.99	- - Other	7	5	0
58.04	**Tulles and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of headings 60.02 to 60.06.**			
5804.10	- Tulles and other net fabrics:			
	- - Of silk:			
5804.10.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5804.10.19	- - - Other	7	5	0
	- - Of cotton:			
5804.10.21	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5804.10.29	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
5804.10.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5804.10.99	- - - Other	7	5	0
	- Mechanically made lace:			
5804.21	- - Of man-made fibres:			
5804.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5804.21.90	- - - Other	7	5	0

5804.29	- - Of other textile materials:			
5804.29.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	7	5	0
5804.29.90	- - - Other	7	5	0
5804.30.00	- Hand-made lace	7	5	0
58.05	**Hand-woven tapestries of the types Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up.**			
5805.00.10	- Of cotton	7	5	0
5805.00.90	- Other	7	5	0
58.06	**Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).**			
5806.10	- Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics:			
5806.10.10	- - Of silk	7	5	0
5806.10.20	- - Of cotton	7	5	0
5806.10.90	- - Other	7	5	0
5806.20	- Other woven fabrics, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread:			
5806.20.10	- - Sports tape of a kind used to wrap sports equipment grips	7	5	0
5806.20.90	- - Other	7	5	0
	- Other woven fabrics:			
5806.31	- - Of cotton:			
5806.31.10	- - - **Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).**	5	0	0
5806.31.20	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	7	5	0
5806.31.90	- - - Other	7	5	0
5806.32	- - Of man-made fibres:			
5806.32.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines; safety seat belt fabrics	5	0	0
5806.32.40	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	7	5	0
5806.32.90	- - - Other	7	5	0
5806.39	- - Of other textile materials:			
5806.39.10	- - - Of silk	7	5	0
	- - - Other:			
5806.39.91	- - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	7	5	0
5806.39.99	- - - - Other	7	5	0

5806.40.00	- Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)	7	5	0
58.07	**Labels, badges and similar articles of textile materials, in the piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered.**			
5807.10.00	- Woven	7	5	0
5807.90.00	- Other	7	5	0
58.08	**Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles.**			
5808.10	- Braids in the piece:			
5808.10.10	- - Combined with rubber thread	7	5	0
5808.10.90	- - Other	7	5	0
5808.90	- Other:			
5808.90.10	- - Combined with rubber thread	7	5	0
5808.90.90	- - Other	7	5	0
5809.00.00	**Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included.**	7	5	0
58.10	**Embroidery in the piece, in strips or in motifs.**			
5810.10.00	- Embroidery without visible ground	7	5	0
	- Other embroidery:			
5810.91.00	- - Of cotton	7	5	0
5810.92.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
5810.99.00	- - Of other textile materials:	7	5	0
58.11	**Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10.**			
5811.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	7	5	0
5811.00.90	- Other	7	5	0
	Chapter 59 - Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use			
59.01	**Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting**			

	canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.			
5901.10.00	- Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like	0	0	0
5901.90	- Other:			
5901.90.10	- - Tracing cloth	0	0	0
5901.90.20	- - Prepared painting canvas	0	0	0
5901.90.90	- - Other	0	0	0
59.02	**Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.**			
5902.10	- Of nylon or other polyamides:			
	- - Chafer fabric, rubberised:			
5902.10.11	- - - Of nylon-6 yarn	0	0	0
5902.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
5902.10.91	- - - Of nylon-6 yarn	0	0	0
5902.10.99	- - - Other	0	0	0
5902.20	- Of polyesters:			
5902.20.20	- - Chafer fabric, rubberised	0	0	0
	- - Other:			
5902.20.91	- - - Containing cotton	0	0	0
5902.20.99	- - - Other	0	0	0
5902.90	- Other:			
5902.90.10	- - Chafer fabric, rubberised	0	0	0
5902.90.90	- - Other	0	0	0
59.03	**Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.**			
5903.10.00	- With poly(vinyl chloride)	7	5	0
5903.20.00	- With polyurethane	7	5	0
5903.90.00	- Other	7	5	0
59.04	**Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.**			
5904.10.00	- Linoleum	5	0	0
5904.90.00	- Other	5	0	0
59.05	**Textile wall coverings.**			
5905.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	5	0	0

5905.00.90	- Other	5	0	0
59.06	**Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.**			
5906.10.00	- Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm	0	0	0
	- Other:			
5906.91.00	- - Knitted or crocheted	0	0	0
5906.99	- - Other:			
5906.99.10	- - - Rubberised sheeting suitable for hospital use	0	0	0
5906.99.90	- - - Other	0	0	0
59.07	**Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.**			
5907.00.10	- Fabrics impregnated, coated or covered with oil or oil-based preparations	0	0	0
5907.00.30	- Fabrics impregnated, coated or covered with fire resistant substances	0	0	0
5907.00.40	- Fabrics impregnated, coated or covered with flock velvet, the entire surface of which is covered with textile flock	0	0	0
5907.00.50	- Fabrics impregnated, coated or covered with wax, tar, bitumen or similar products	0	0	0
5907.00.60	- Fabrics impregnated, coated or covered with other substances	0	0	0
5907.00.90	- Other	0	0	0
59.08	**Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.**			
5908.00.10	- Wicks; incandescent gas mantles	7	5	0
5908.00.90	- Other	7	5	0
59.09	**Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.**			
5909.00.10	- Fire hoses	0	0	0
5909.00.90	- Other	0	0	0
5910.00.00	**Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.**	0	0	0

59.11	**Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 7 to this Chapter.**			
5911.10.00	- Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)	0	0	0
5911.20.00	- Bolting cloth, whether or not made up	0	0	0
	- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement):			
5911.31.00	- - Weighing less than 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Weighing 650 g/m^2 or more	0	0	0
5911.40.00	- Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair	0	0	0
5911.90	- Other:			
5911.90.10	- - Gaskets and seals	0	0	0
5911.90.90	- - Other	0	0	0
	Chpater 60 - Knitted or crocheted fabrics			
60.01	**Pile fabrics, including “long pile” fabrics and terry fabrics, knitted or crocheted**			
6001.10.00	- “Long pile” fabrics:	7	5	0
	- Looped pile fabrics:			
6001.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6001.22.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6001.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6001.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6001.92	- - Of man-made fibres:			
6001.92.20	- - - Pile fabrics of 100% polyester staple fibres, of a width not less than 63.5 mm but not more than 76.2 mm, suitable for use in the manufacture of paint rollers	7	5	0
6001.92.30	- - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	7	5	0
6001.92.90	- - - Other	7	5	0
6001.99	- - Of other textile materials:			
	- - - Unbleached, not mercerised:			
6001.99.11	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	7	5	0
6001.99.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
6001.99.91	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	7	5	0

6001.99.99	- - - - Other	7	5	0
60.02	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.**			
6002.40.00	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread	7	5	0
6002.90.00	- Other	7	5	0
60.03	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01 or 60.02.**			
6003.10.00	- Of wool or fine animal hair	7	5	0
6003.20.00	- Of cotton	7	5	0
6003.30.00	- Of synthetic fibres	7	5	0
6003.40.00	- Of artificial fibres	7	5	0
6003.90.00	- Other	7	5	0
60.04	**Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.**			
6004.10	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread:			
6004.10.10	- - Containing by weight not more than 20% of elastomeric yarn	7	5	0
6004.10.90	- - Other	7	5	0
6004.90.00	- Other	7	5	0
60.05	**Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting machines), other than those of headings 60.01 to 60.04.**			
	- Of cotton:			
6005.21.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
6005.22.00	- - Dyed	7	5	0
6005.23.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
6005.24.00	- - Printed	7	5	0
	- Of synthetic fibres:			
6005.31	- - Unbleached or bleached:			
6005.31.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	7	5	0
6005.31.90	- - - Other	7	5	0

6005.32	- - Dyed:			
6005.32.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	7	5	0
6005.32.90	- - - Other	7	5	0
6005.33	- - Of yarns of different colours:			
6005.33.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	7	5	0
6005.33.90	- - - Other	7	5	0
6005.34	- - Printed:			
6005.34.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	7	5	0
6005.34.90	- - - Other	7	5	0
	- Of artificial fibres:			
6005.41.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
6005.42.00	- - Dyed	7	5	0
6005.43.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
6005.44.00	- - Printed	7	5	0
6005.90	- Other:			
6005.90.10	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6005.90.90	- - Other	7	5	0
60.06	**Other knitted or crocheted fabrics.**			
6006.10.00	- Of wool or fine animal hair	7	5	0
	- Of cotton:			
6006.21.00	- - Unbleached or bleached	7	5	0
6006.22.00	- - Dyed	7	5	0
6006.23.00	- - Of yarns of different colours	7	5	0
6006.24.00	- - Printed	7	5	0
	- Of synthetic fibres:			
6006.31	- - Unbleached or bleached:			
6006.31.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	7	5	0
6006.31.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.31.90	- - - Other	7	5	0
6006.32	- - Dyed:			
6006.32.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	7	5	0
6006.32.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.32.90	- - - Other	7	5	0

6006.33	- - Of yarns of different colours:			
6006.33.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.33.90	- - - Other	7	5	0
6006.34	- - Printed:			
6006.34.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.34.90	- - - Other	7	5	0
	- Of artificial fibres:			
6006.41	- - Unbleached or bleached:			
6006.41.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.41.90	- - - Other	7	5	0
6006.42	- - Dyed:			
6006.42.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.42.90	- - - Other	7	5	0
6006.43	- - Of yarns of different colours:			
6006.43.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.43.90	- - - Other	7	5	0
6006.44	- - Printed:			
6006.44.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	7	5	0
6006.44.90	- - - Other	7	5	0
6006.90.00	- Other	7	5	0
	Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted			
61.01	**Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03.**			
6101.20.00	- Of cotton	7	5	0
6101.30.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6101.90.00	- Of other textile materials:	7	5	0
61.02	**Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04.**			
6102.10.00	- Of wool or fine animal hair	7	5	0
6102.20.00	- Of cotton	7	5	0
6102.30.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6102.90.00	- Of other textile materials:	7	5	0
61.03	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers,**			

	trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.			
6103.10.00	- Suits	7	5	0
	- Ensembles:			
6103.22.00	- - Of cotton	7	5	0
6103.23.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6103.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Jackets and blazers:			
6103.31.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6103.32.00	- - Of cotton	7	5	0
6103.33.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6103.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:			
6103.41.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6103.42.00	- - Of cotton	7	5	0
6103.43.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6103.49.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.04	**Women’s or girls’ suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.**			
	- Suits:			
6104.13.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.19	- - Of other textile materials:			
6104.19.20	- - - Of cotton	7	5	0
6104.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Ensembles:			
6104.22.00	- - Of cotton	7	5	0
6104.23.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Jackets and blazers:			
6104.31.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6104.32.00	- - Of cotton	7	5	0
6104.33.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Dresses:			
6104.41.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6104.42.00	- - Of cotton	7	5	0
6104.43.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.44.00	- - Of artificial fibres	7	5	0

6104.49.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Skirts and divided skirts:			
6104.51.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6104.52.00	- - Of cotton	7	5	0
6104.53.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.59.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:			
6104.61.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6104.62.00	- - Of cotton	7	5	0
6104.63.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6104.69.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.05	**Men's or boys' shirts, knitted or crocheted.**			
6105.10.00	- Of cotton	7	5	0
6105.20.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6105.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
61.06	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted.**			
6106.10.00	- Of cotton	7	5	0
6106.20.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6106.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
61.07	**Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.**			
	- Underpants and briefs:			
6107.11.00	- - Of cotton	7	5	0
6107.12.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6107.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Nightshirts and pyjamas:			
6107.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6107.22.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6107.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6107.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6107.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.08	**Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.**			

	- Slips and petticoats:			
6108.11.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6108.19	- - Of other textile materials:			
6108.19.20	- - - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6108.19.30	- - - Of cotton	7	5	0
6108.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Briefs and panties:			
6108.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6108.22.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6108.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Nightdresses and pyjamas:			
6108.31.00	- - Of cotton	7	5	0
6108.32.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6108.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6108.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6108.92.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6108.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.09	**T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted.**			
6109.10	- Of cotton:			
6109.10.10	- - For men or boys	7	5	0
6109.10.20	- - For women or girls	7	5	0
6109.90	- Of other textile materials:			
6109.90.10	- - For men or boys, of ramie, linen or silk	7	5	0
6109.90.20	- - For men or boys, of other textile materials	7	5	0
6109.90.30	- - For women or girls	7	5	0
61.10	**Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted.**			
	- Of wool or fine animal hair:			
6110.11.00	- - Of wool	7	5	0
6110.12.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	7	5	0
6110.19.00	- - Other	7	5	0
6110.20.00	- Of cotton	7	5	0
6110.30.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6110.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
61.11	**Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted.**			

6111.20.00	- Of cotton	7	5	0
6111.30.00	- Of synthetic fibres	7	5	0
6111.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
61.12	**Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted.**			
	- Track suits:			
6112.11.00	- - Of cotton	7	5	0
6112.12.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6112.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
6112.20.00	- Ski suits	7	5	0
	- Men’s or boys’ swimwear:			
6112.31.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6112.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Women’s or girls’ swimwear:			
6112.41.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6112.49.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.13	**Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07.**			
6113.00.10	- Divers’ suits (wetsuits)	7	5	0
6113.00.30	- Garments used for protection from fire	0	0	0
6113.00.40	- Other protective work garments	7	5	0
6113.00.90	- Other	0	0	0
61.14	**Other garments, knitted or crocheted.**			
6114.20.00	- Of cotton	7	5	0
6114.30	- Of man-made fibres			
6114.30.20	- - Garments used for protection from fire	0	0	0
6114.30.90	- - Other	7	5	0
6114.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
61.15	**Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted.**			
6115.10	- Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins):			
6115.10.10	- - Stockings for varicose veins, of synthetic fibres	7	5	0
6115.10.90	- - Other	7	5	0
	- Other panty hose and tights:			
6115.21.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less	7	5	0

	than 67 decitex			
6115.22.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more	7	5	0
6115.29	- - Of other textile materials:			
6115.29.10	- - - Of cotton	7	5	0
6115.29.90	- - - Other	7	5	0
6115.30	- Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex:			
6115.30.10	- - Of cotton	7	5	0
6115.30.90	- - Other	7	5	0
	- Other:			
6115.94.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6115.95.00	- - Of cotton	7	5	0
6115.96.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6115.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.16	**Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted.**			
6116.10	- Impregnated, coated or covered with plastics or rubber:			
6116.10.10	- - Divers' gloves	7	5	0
6116.10.90	- - Other	7	5	0
	- Other:			
6116.91.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6116.92.00	- - Of cotton	7	5	0
6116.93.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6116.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
61.17	**Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories.**			
6117.10	- Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like:			
6117.10.10	- - Of cotton	7	5	0
6117.10.90	- - Other	7	5	0
6117.80	- Other accessories:			
	- - Ties, bow ties and cravats:			
6117.80.11	- - - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6117.80.19	- - - Other	7	5	0
6117.80.20	- - Wrist bands, knee bands or ankle bands	7	5	0
6117.80.90	- - Other	7	5	0
6117.90.00	- Parts	7	5	0
	Chapter 62 - Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted			

62.01	**Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03.**			
	- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:			
6201.11.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6201.12.00	- - Of cotton	7	5	0
6201.13.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6201.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6201.91.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6201.92.00	- - Of cotton	7	5	0
6201.93.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6201.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
62.02	**Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.**			
	- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:			
6202.11.00	- - Of wool or fine animal hai:	7	5	0
6202.12.00	- - Of cotton	7	5	0
6202.13.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6202.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6202.91.00	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6202.92.00	- - Of cotton	7	5	0
6202.93.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6202.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
62.03	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).**			
	- Suits:			
6203.11.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6203.12.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6203.19	- - Of other textile materials:			
6203.19.10	- - - Of cotton	7	5	0
6203.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Ensembles:			

6203.22.00	- - Of cotton	7	5	0
6203.23.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6203.29	- - Of other textile materials:			
6203.29.10	- - - Of wool or fine or coarse animal hair	7	5	0
6203.29.90	- - - Other	7	5	0
	- Jackets and blazers:			
6203.31.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6203.32.00	- - Of cotton	7	5	0
6203.33.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6203.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:			
6203.41.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6203.42	- - Of cotton:			
6203.42.10	- - - Bib and brace overalls	7	5	0
6203.42.90	- - - Other	7	5	0
6203.43.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6203.49.00	- - Of other textile materials	7	5	0
62.04	**Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).**			
	- Suits:			
6204.11.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.12.00	- - Of cotton	7	5	0
6204.13.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Ensembles:			
6204.21.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.22.00	- - Of cotton	7	5	0
6204.23.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Jackets and blazers:			
6204.31.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.32.00	- - Of cotton	7	5	0
6204.33.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Dresses:			
6204.41.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.42.00	- - Of cotton	7	5	0

6204.43.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.44.00	- - Of artificial fibres	7	5	0
6204.49.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Skirts and divided skirts:			
6204.51.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.52.00	- - Of cotton	7	5	0
6204.53.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.59.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:			
6204.61.00	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6204.62.00	- - Of cotton	7	5	0
6204.63.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6204.69.00	- - Of other textile materials	7	5	0
62.05	**Men's or boys' shirts.**			
6205.20.00	- Of cotton	7	5	0
6205.30.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6205.90	- Of other textile materials:			
6205.90.10	- - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6205.90.90	- - Other	7	5	0
62.06	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.**			
6206.10.00	- Of silk or silk waste	7	5	0
6206.20.00	- Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6206.30.00	- Of cotton	7	5	0
6206.40.00	- Of man-made fibres	7	5	0
6206.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
62.07	**Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.**			
	- Underpants and briefs:			
6207.11.00	- - Of cotton	7	5	0
6207.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Nightshirts and pyjamas:			
6207.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6207.22.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6207.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6207.91.00	- - Of cotton	7	5	0

6207.99	- - Of other textile materials:			
6207.99.10	- - - Of man-made fibres	7	5	0
6207.99.90	- - - Other	7	5	0
62.08	**Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles.**			
	- Slips and petticoats:			
6208.11.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6208.19.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Nightdresses and pyjamas:			
6208.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6208.22.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6208.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other:			
6208.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6208.92.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6208.99	- - Of other textile materials:			
6208.99.10	- - - Of wool or fine animal hair:	7	5	0
6208.99.90	- - - Other	7	5	0
62.09	**Babies' garments and clothing accessories.**			
6209.20	- Of cotton:			
6209.20.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	7	5	0
6209.20.90	- - Other	7	5	0
6209.30	- Of synthetic fibres:			
6209.30.10	- - Suits, pants and similar articles	7	5	0
6209.30.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	7	5	0

6209.30.40	- - Clothing accessories	7	5	0
6209.30.90	- - Other	7	5	0
6209.90.00	- Of other textile materials	7	5	0
62.10	**Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.**			
6210.10	- Of fabrics of heading 56.02 or 56.03:			
	- - Protective work garments:			
6210.10.11	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	7	5	0
6210.10.19	- - - Other	7	5	0
6210.10.90	- - Other	7	5	0
6210.20	- Other garments, of the type described in subheadings 6201.11 to 6201.19:			
6210.20.20	- - Garments used for protection from fire	0	0	0
6210.20.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0
6210.20.40	- - Other protective work garments	7	5	0
6210.20.90	- - Other	0	0	0
6210.30	- Other garments, of the type described in subheadings 6202.11 to 6202.19:			
6210.30.20	- - Garments used for protection from fire	0	0	0
6210.30.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0
6210.30.40	- - Other protective work garments	7	5	0
6210.30.90	- - Other	0	0	0
6210.40	- Other men’s or boys’ garments:			
6210.40.10	- - Garments used for protection from fire	0	0	0
6210.40.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0

6210.40.90	- - Other	7	5	0
6210.50	- Other women's or girls' garments:			
6210.50.10	- - Garments used for protection from fire	0	0	0
6210.50.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0
6210.50.90	- - Other	7	5	0
62.11	**Track suits, ski suits and swimwear; other garments.**			
	- Swimwear:			
6211.11.00	- - For men or boys	7	5	0
6211.12.00	- - For women or girls	7	5	0
6211.20.00	- Ski suits	7	5	0
	- Other garments, men's or boys':			
6211.32	- - Of cotton:			
6211.32.10	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.32.20	- - - Pilgrimage robes (ehram)	7	5	0
6211.32.90	- - - Other	7	5	0
6211.33	- - Of man-made fibres			
6211.33.10	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.33.20	- - - Garments used for protection from fire	0	0	0
6211.33.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0
6211.33.90	- - - Other	7	5	0
6211.39	- - Of other textile materials:			
6211.39.10	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.39.20	- - - Garments used for protection from fire	0	0	0
6211.39.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	7	5	0

6211.39.90	- - - Other	7	5	0
	- Other women’s or girls’ garments:			
6211.42	- - Of cotton:			
6211.42.10	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.42.20	- - - Prayer cloaks	7	5	0
6211.42.90	- - - Other	7	5	0
6211.43	- - Of man-made fibres			
6211.43.10	- - - Surgical gowns	7	5	0
6211.43.20	- - - Prayer cloaks	7	5	0
6211.43.30	- - - Anti-explosive protective suits	7	5	0
6211.43.40	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.43.50	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	7	5	0
6211.43.90	- - - Other	7	5	0
6211.49	- - Of other textile materials:			
6211.49.10	- - - Garments for fencing or wrestling	7	5	0
6211.49.20	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	7	5	0
6211.49.30	- - - Prayer cloaks	7	5	0
6211.49.40	- - - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6211.49.90	- - - Other	7	5	0
62.12	**Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.**			
6212.10	- Brassières:			
6212.10.10	- - Of cotton	7	5	0
6212.10.90	- - Of other textile materials	7	5	0
6212.20	- Girdles and panty-girdles:			

6212.20.10	- - Of cotton	7	5	0
6212.20.90	- - Of other textile materials	7	5	0
6212.30	- Corselettes:			
6212.30.10	- - Of cotton	7	5	0
6212.30.90	- - Of other textile materials	7	5	0
6212.90	- Other:			
	- - Of cotton:			
6212.90.11	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	7	5	0
6212.90.12	- - - Athletic supporters	7	5	0
6212.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Of other textile materials:			
6212.90.91	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	7	5	0
6212.90.92	- - - Athletic supporters	7	5	0
6212.90.99	- - - Other	7	5	0
62.13	**Handkerchiefs.**			
6213.20	- Of cotton:			
6213.20.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6213.20.90	- - Other	7	5	0
6213.90	- Of other textile materials:			
	- - Of silk or silk waste:			
6213.90.11	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6213.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
6213.90.91	- - - Printed by the traditional batik process	7	5	0

6213.90.99	- - - Other	7	5	0
62.14	**Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.**			
6214.10	- Of silk or silk waste:			
6214.10.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6214.10.90	- - Other	7	5	0
6214.20.00	- Of wool or fine animal hair	7	5	0
6214.30	- Of synthetic fibres:			
6214.30.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6214.30.90	- - Other	7	5	0
6214.40	- Of artificial fibres :			
6214.40.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6214.40.90	- - Other	7	5	0
6214.90	- Of other textile materials:			
6214.90.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6214.90.90	- - Other	7	5	0
62.15	**Ties, bow ties and cravats.**			
6215.10	- Of silk or silk waste:			
6215.10.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6215.10.90	- - Other	7	5	0
6215.20	- Of man-made fibres			
6215.20.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0
6215.20.90	- - Other	7	5	0
6215.90	- Of other textile materials:			
6215.90.10	- - Printed by the traditional batik process	7	5	0

6215.90.90	- - Other	7	5	0
62.16	**Gloves, mittens and mitts.**			
6216.00.10	- Protective work gloves, mittens and mitts	7	5	0
	- Other:			
6216.00.91	- - Of wool or fine animal hair	7	5	0
6216.00.92	- - Of cotton	7	5	0
6216.00.99	- - Other	7	5	0
62.17	**Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.**			
6217.10	- Accessories:			
6217.10.10	- - Judo belts	7	5	0
6217.10.90	- - Other	7	5	0
6217.90.00	- Parts	7	5	0
	Chapter 63 - Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags			
63.01	**Blankets and travelling rugs.**			
6301.10.00	- Electric blankets	7	5	0
6301.20.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair	7	5	0
6301.30.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton	7	5	0
6301.40.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres	7	5	0
6301.90.00	- Other blankets and travelling rugs	7	5	0
63.02	**Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.**			

6302.10.00	- Bed linen, knitted or crocheted	7	5	0
	- Other bed linen, printed:			
6302.21.00	- - Of cotton	7	5	0
6302.22	- - Of man-made fibres			
6302.22.10	- - - Of nonwoven fabrics	7	5	0
6302.22.90	- - - Other	7	5	0
6302.29.00	- - Of other textile materials	7	5	0
	- Other bed linen:			
6302.31.00	- - Of cotton	7	5	0
6302.32	- - Of man-made fibres			
6302.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	7	5	0
6302.32.90	- - - Other	7	5	0
6302.39.00	- - Of other textile materials	7	5	0
6302.40.00	- Table linen, knitted or crocheted	7	5	0
	- Other table linen:			
6302.51.00	- - Of cotton	7	5	0
6302.53.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6302.59.00	- - Of other textile materials	7	5	0
6302.60.00	- Toilet linen and kitchen linen, of terry toweling or similar terry fabrics, of cotton	7	5	0
	- Other:			
6302.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6302.93.00	- - Of man-made fibres	7	5	0
6302.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
63.03	**Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.**			

	- Knitted or crocheted:			
6303.12.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6303.19	- - Of other textile materials:			
6303.19.10	- - - Of cotton	7	5	0
6303.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Other:			
6303.91.00	- - Of cotton	7	5	0
6303.92.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6303.99.00	- - Of other textile materials	7	5	0
63.04	**Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.**			
	- Bedspreads:			
6304.11.00	- - Knitted or crocheted	7	5	0
6304.19	- - Other:			
6304.19.10	- - - Of cotton	7	5	0
6304.19.20	- - - Other, nonwoven	7	5	0
6304.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Other:			
6304.91	- - Knitted or crocheted:			
6304.91.10	- - - Mosquito nets	7	5	0
6304.91.90	- - - Other	7	5	0
6304.92.00	- - Not knitted or crocheted, of cotton	7	5	0
6304.93.00	- - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres	7	5	0
6304.99.00	- - Not knitted or crocheted, of other textile materials	7	5	0
63.05	**Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods.**			

6305.10	- Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03:			
	- - New:			
6305.10.11	- - - Of jute	7	5	0
6305.10.19	- - - Other	7	5	0
	- - Used:			
6305.10.21	- - - Of jute	7	5	0
6305.10.29	- - - Other	7	5	0
6305.20.00	- Of cotton	7	5	0
	- Of man-made textile materials:			
6305.32	- - Flexible intermediate bulk containers:			
6305.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	7	5	0
6305.32.20	- - - Knitted or crocheted	7	5	0
6305.32.90	- - - Other	7	5	0
6305.33	- - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like:			
6305.33.10	- - - Knitted or crocheted	7	5	0
6305.33.20	- - - Of woven fabrics of strip or the like	7	5	0
6305.33.90	- - - Other	7	5	0
6305.39	- - Other:			
6305.39.10	- - - Of nonwoven fabrics	7	5	0
6305.39.20	- - - Knitted or crocheted	7	5	0
6305.39.90	- - - Other	7	5	0
6305.90	- Of other textile materials:			
6305.90.10	- - Of hemp of heading 53.05	7	5	0
6305.90.20	- - Of coconut (coir) of heading 53.05	7	5	0
6305.90.90	- - Other	7	5	0

63.06	**Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents; sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.**			
	- Tarpaulins, awnings and sunblinds:			
6306.12.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6306.19	- - Of other textile materials:			
6306.19.10	- - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05	7	5	0
6306.19.20	- - - Of cotton	7	5	0
6306.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Tents:			
6306.22.00	- - Of synthetic fibres	7	5	0
6306.29	- - Of other textile materials:			
6306.29.10	- - - Of cotton	7	5	0
6306.29.90	- - - Other	7	5	0
6306.30.00	- Sails	7	5	0
6306.40	- Pneumatic mattresses:			
6306.40.10	- - Of cotton	7	5	0
6306.40.90	- - Other	7	5	0
6306.90.00	- Other	7	5	0
63.07	**Other made up articles, including dress patterns.**			
6307.10	- Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths:			
6307.10.10	- - Nonwoven other than felt	7	5	0
6307.10.20	- - Of felt	7	5	0
6307.10.90	- - Other	7	5	0
6307.20.00	- Life-jackets and life-belts	0	0	0
6307.90	- Other:			

6307.90.30	- - Umbrella covers in pre-cut triangular form	7	5	0
6307.90.40	- - Surgical masks	0	0	0
	- - Safety harnesses:			
6307.90.61	- - - Suitable for industrial use	0	0	0
6307.90.69	- - - Other	7	5	0
6307.90.70	- - Fans and handscreens	5	0	0
6307.90.90	- - Other	5	0	0
6308.00.00	**Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.**	7	5	0
6309.00.00	**Worn clothing and other worn articles**	*	*	*
63.10	**Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials.**			
6310.10	- Sorted:			
6310.10.10	- - Used or new rags	*	*	*
6310.10.90	- - Other	*	*	*
6310.90	- Other:			
6310.90.10	- - Used or new rags	*	*	*
6310.90.90	- - Other	*	*	*
	Chapter 64 - Footwear, gaiters and the like; parts of such articles			
64.01	**Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.**			
6401.10.00	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	7	5	0
	- Other footwear:			

6401.92.00	- - Covering the ankle but not covering the knee	7	5	0
6401.99.00	- - Other	7	5	0
64.02	**Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.**			
	- Sports footwear:			
6402.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	7	5	0
6402.19	- - Other:			
6402.19.10	- - - Wrestling footwear	7	5	0
6402.19.90	- - - Other	7	5	0
6402.20.00	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	7	5	0
	- Other footwear:			
6402.91	- - Covering the ankle:			
6402.91.10	- - - Diving boots	7	5	0
	- - - Other:			
6402.91.91	- - - - Incorporating a protective metal toe-cap	7	5	0
6402.91.99	- - - - Other	7	5	0
6402.99	- - Other:			
6402.99.10	- - - Incorporating a protective metal toe-cap	7	5	0
6402.99.90	- - - Other	7	5	0
64.03	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.**			
	- Sports footwear:			
6403.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	7	5	0
6403.19	- - Other:			
6403.19.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	7	5	0

6403.19.20	- - - Riding boots or bowling shoes	7	5	0
6403.19.30	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	7	5	0
6403.19.90	- - - Other	7	5	0
6403.20.00	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe	7	5	0
6403.40.00	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	7	5	0
	- Other footwear with outer soles of leather:			
6403.51.00	- - Covering the ankle	7	5	0
6403.59.00	- - Other	7	5	0
	- Other footwear:			
6403.91.00	- - Covering the ankle	7	5	0
6403.99.00	- - Other	7	5	0
64.04	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.**			
	- Footwear with outer soles of rubber or plastics:			
6404.11	- - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like:			
6404.11.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	7	5	0
6404.11.20	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	7	5	0
6404.11.90	- - - Other	7	5	0
6404.19.00	- - Other	7	5	0
6404.20.00	- Footwear with outer soles of leather or composition leather	7	5	0
64.05	**Other footwear.**			
6405.10.00	- With uppers of leather or composition leather	7	5	0
6405.20.00	- With uppers of textile materials	7	5	0

6405.90.00	- Other	7	5	0
64.06	**Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof**			
6406.10	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:			
6406.10.10	- - Metal toe-caps	5	0	0
6406.10.90	- - Other	5	0	0
6406.20.00	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	7	5	0
6406.90	- Other:			
6406.90.10	- - Of wood	5	0	0
	- - Of metal:			
6406.90.21	- - - Of iron or steel	0	0	0
6406.90.29	- - - Other	0	0	0
	- - Of rubber or plastics:			
6406.90.31	- - - In-soles	0	0	0
6406.90.32	- - - Complete soles	0	0	0
6406.90.39	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
6406.90.91	- - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof	0	0	0
6406.90.99	- - - Other	0	0	0
	Chapter 65 - Headgear and parts thereof			
6501.00.00	**Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt.**	0	0	0
6502.00.00	**Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made**	0	0	0

	brims, nor lined, nor trimmed			
6504.00.00	**Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed.**	7	5	0
65.05	**Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed.**			
6505.00.10	- Headgear of a kind used for religious purposes	7	5	0
6505.00.20	- Hair-nets	7	5	0
6505.00.90	- Other	7	5	0
65.06	**Other headgear, whether or not lined or trimmed.**			
6506.10	- Safety headgear:			
6506.10.10	- - Helmets for motorcyclists	5	0	0
6506.10.20	- - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets	0	0	0
6506.10.30	- - Steel helmets	0	0	0
6506.10.40	- - Water-polo headgear	0	0	0
6506.10.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
6506.91.00	- - Of rubber or of plastics	7	5	0
6506.99	- - Of other materials:			
6506.99.10	- - - Of furskin	7	5	0
6506.99.90	- - - Other	7	5	0
6507.00.00	**Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear.**	7	5	0
	Chapter 66 - Umbrellas, sun umbrellas, walking-			

	sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof			
66.01	**Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas).**			
6601.10.00	- Garden or similar umbrellas	7	5	0
	- Other:			
6601.91.00	- - Having a telescopic shaft	7	5	0
6601.99.00	- - Other	7	5	0
6602.00.00	**Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like.**	7	5	0
66.03	**Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02.**			
6603.20.00	- Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)	7	5	0
6603.90	- Other:			
6603.90.10	- - For articles of heading 66.01	7	5	0
6603.90.20	- - For articles of heading 66.02	7	5	0
	Chapter 67 - Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair			
6701.00.00	**Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes).**	5	0	0
67.02	**Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit.**			
6702.10.00	- Of plastics	7	5	0
6702.90	- Of other materials:			

6702.90.10	- - Of paper	7	5	0
6702.90.20	- - Of textile materials	7	5	0
6702.90.90	- - Other	7	5	0
6703.00.00	**Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like.**	5	0	0
67.04	**Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included.**			
	- Of synthetic textile materials:			
6704.11.00	- - Complete wigs	7	5	0
6704.19.00	- - Other	7	5	0
6704.20.00	- Of human hair	7	5	0
6704.90.00	- Of other materials	7	5	0
	Chapter 68 - Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials			
6801.00.00	**Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate).**	7	5	0
68.02	**Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate).**			
6802.10.00	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder	7	5	0
	- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:			

6802.21.00	- - Marble, travertine and alabaster	7	5	0
6802.23.00	- - Granite	7	5	0
6802.29	- - Other stone:			
6802.29.10	- - - Other calcareous stone	7	5	0
6802.29.90	- - - Other	7	5	0
	- Other:			
6802.91	- - Marble, travertine and alabaster:			
6802.91.10	- - - Marble	7	5	0
6802.91.90	- - - Other	7	5	0
6802.92.00	- - Other calcareous stone	7	5	0
6802.93.00	- - Granite	7	5	0
6802.99.00	- - Other stone	7	5	0
6803.00.00	**Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate.**	5	0	0
68.04	**Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials.**			
6804.10.00	- Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping	5	0	0
	- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like:			
6804.21.00	- - Of agglomerated synthetic or natural diamond	0	0	0
6804.22.00	- - Of other agglomerated abrasives or of ceramics	0	0	0
6804.23.00	- - Of natural stone	3	0	0
6804.30.00	- Hand sharpening or polishing stones	3	0	0
68.05	**Natural or artificial abrasive powder or grain, on a**			

	base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up.			
6805.10.00	- On a base of woven textile fabric only	0	0	0
6805.20.00	- On a base of paper or paperboard only	0	0	0
6805.30.00	- On a base of other materials	0	0	0
68.06	**Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69.**			
6806.10.00	- Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls	0	0	0
6806.20.00	- Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)	0	0	0
6806.90.00	- Other	0	0	0
68.07	**Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch).**			
6807.10.00	- In coils	0	0	0
6807.90	- Other:			
6807.90.10	- - Tiles	0	0	0
6807.90.90	- - Other	0	0	0
68.08	**Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders.**			
6808.00.10	- Roofing tiles, panels, boards, blocks and similar articles	7	5	0
6808.00.90	- Other	7	5	0
68.09	**Articles of plaster or of compositions based on plaster.**			

	- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:			
6809.11.00	- - Faced or reinforced with paper or paperboard only	7	5	0
6809.19	- - Other:			
6809.19.10	- - - Tiles	7	5	0
6809.19.90	- - - Other	7	5	0
6809.90	- Other articles:			
6809.90.10	- - Dental moulds of plaster	0	0	0
6809.90.90	- - Other	7	5	0
68.10	**Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced.**			
	- Tiles, flagstones, bricks and similar articles:			
6810.11.00	- - Building blocks and bricks	7	5	0
6810.19	- - Other:			
6810.19.10	- - - Tiles	7	5	0
6810.19.90	- - - Other	7	5	0
	- Other articles:			
6810.91.00	- - Prefabricated structural components for building or civil engineering	7	5	0
6810.99.00	- - Other	7	5	0
68.11	**Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like.**			
6811.40	- Containing asbestos:			
6811.40.10	- - Corrugated sheets	5	0	0
	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:			
6811.40.21	- - - Floor or wall tiles containing plastics	5	0	0
6811.40.29	- - - Other	5	0	0

6811.40.30	- - Tubes and pipes	5	0	0
6811.40.40	- - Tube or pipe fittings	5	0	0
6811.40.90	- - Other	5	0	0
	- Not containing asbestos:			
6811.81.00	- - Corrugated sheets	5	0	0
6811.82	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:			
6811.82.10	- - - Floor or wall tiles containing plastics	5	0	0
6811.82.90	- - - Other	5	0	0
6811.89	- - Other:			
6811.89.10	- - - Tubes and pipes	5	0	0
6811.89.20	- - - Tube or pipe fittings	5	0	0
6811.89.90	- - - Other	5	0	0
68.12	**Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13.**			
6812.80	- Of crocidolite:			
6812.80.20	- - Clothing	0	0	0
6812.80.30	- - Paper, millboard and felt	0	0	0
6812.80.40	- - Floor or wall tiles	0	0	0
6812.80.50	- - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics	0	0	0
6812.80.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
6812.91	- - Clothing, clothing accessories, footwear and			

	headgear:			
6812.91.10	- - - Clothing	0	0	0
6812.91.90	- - - Other	0	0	0
6812.92.00	- - Paper, millboard and felt	0	0	0
6812.93.00	- - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls	0	0	0
6812.99	- - Other:			
	- - - Fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics:			
6812.99.11	- - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13	0	0	0
6812.99.19	- - - - Other	0	0	0
6812.99.20	- - - Floor or wall tiles	0	0	0
6812.99.90	- - - Other	0	0	0
68.13	**Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials.**			
6813.20	- Containing asbestos:			
6813.20.10	- - Brake linings and pads	0	0	0
6813.20.90	- - Other	0	0	0
	- Not containing asbestos:			
6813.81.00	- - Brake linings and pads	0	0	0
6813.89.00	- - Other	0	0	0
68.14	**Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials.**			

6814.10.00	- Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support	0	0	0
6814.90.00	- Other	0	0	0
68.15	**Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included.**			
6815.10	- Non-electrical articles of graphite or other carbon:			
6815.10.10	- - Yarn or thread	0	0	0
6815.10.20	- - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles	5	0	0
	- - Other:			
6815.10.91	- - - Carbon fibres	5	0	0
6815.10.99	- - - Other	5	0	0
6815.20.00	- Articles of peat	5	0	0
	- Other articles:			
6815.91.00	- - Containing magnesite, dolomite or chromite	0	0	0
6815.99.00	- - Other	0	0	0
	Chapter 69 - Ceramic products			
6901.00.00	**Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths.**	7	5	0
69.02	**Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths.**			
6902.10.00	- Containing by weight, singly or together, more than 50% of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or Cr_2O_3	0	0	0
6902.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3), of silica (SiO_2) or of a mixture or compound of these products	0	0	0
6902.90.00	- Other	0	0	0

69.03	**Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths and rods), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths.**			
6903.10.00	- Containing by weight more than 50% of graphite or other carbon or of a mixture of these products	0	0	0
6903.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO_2)	0	0	0
6903.90.00	- Other	0	0	0
69.04	**Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like.**			
6904.10.00	- Building bricks	7	5	0
6904.90.00	- Other	7	5	0
69.05	**Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods.**			
6905.10.00	- Roofing tiles	7	5	0
6905.90.00	- Other	7	5	0
6906.00.00	**Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings.**	7	5	0
69.07	**Unglazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; unglazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.**			
6907.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:			
6907.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	7	5	0
6907.10.90	- - Other	7	5	0
6907.90	- Other:			
6907.90.10	- - Paving, hearth or wall tiles	7	5	0

6907.90.20	- - Lining tiles of a kind used for grinding mills	7	5	0
6907.90.90	- - Other	7	5	0
69.08	**Glazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; glazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.**			
6908.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:			
6908.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	7	5	0
6908.10.90	- - Other	7	5	0
6908.90	- Other:			
	- - Plain tiles:			
6908.90.11	- - - Paving, hearth or wall tiles	7	5	0
6908.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
6908.90.91	- - - Paving, hearth or wall tiles	7	5	0
6908.90.99	- - - Other	7	5	0
69.09	**Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses; ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods.**			
	- Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses:			
6909.11.00	- - Of porcelain or china	0	0	0
6909.12.00	- - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale	0	0	0
6909.19.00	- - Other	0	0	0
6909.90.00	- Other	5	0	0
69.10	**Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals,**			

	baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures.			
6910.10.00	- Of porcelain or china	7	5	0
6910.90.00	- Other	7	5	0
69.11	**Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china.**			
6911.10.00	- Tableware and kitchenware	7	5	0
6911.90.00	- Other	7	5	0
6912.00.00	**Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china.**	7	5	0
69.13	**Statuettes and other ornamental ceramic articles.**			
6913.10	- Of porcelain or china:			
6913.10.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	7	5	0
6913.10.90	- - Other	7	5	0
6913.90	- Other:			
6913.90.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	7	5	0
6913.90.90	- - Other	7	5	0
69.14	**Other ceramic articles.**			
6914.10.00	- Of porcelain or china	7	5	0
6914.90.00	- Other	7	5	0
	Chapter 70 - Glass and glassware			
7001.00.00	**Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass.**	0	0	0
70.02	**Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked.**			
7002.10.00	- Balls	0	0	0

7002.20.00	- Rods	0	0	0
	- Tubes:			
7002.31	- - Of fused quartz or other fused silica:			
7002.31.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	7	5	0
7002.31.90	- - - Other	0	0	0
7002.32	- - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5x10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C:			
7002.32.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	7	5	0
7002.32.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	0	0	0
7002.32.90	- - - Other	0	0	0
7002.39	- - Other:			
7002.39.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	7	5	0
7002.39.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	0	0	0
7002.39.90	- - - Other	0	0	0
70.03	**Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.**			
	- Non-wired sheets:			
7003.12	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:			
7003.12.10	- - - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7003.12.20	- - - Other, in square or rectangular shape (including with 1, 2, 3 or 4 corners cut)	7	5	0
7003.12.90	- - - Other	7	5	0
7003.19	- - Other:			
7003.19.10	- - - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7003.19.90	- - - Other	7	5	0
7003.20.00	- Wired sheets	7	5	0
7003.30.00	- Profiles	7	5	0
70.04	**Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.**			
7004.20	- Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:			
7004.20.10	- - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7004.20.90	- - Other	7	5	0
7004.90	- Other glass:			

7004.90.10	- - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7004.90.90	- - Other	7	5	0
70.05	**Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.**			
7005.10	- Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:			
7005.10.10	- - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7005.10.90	- - Other	7	5	0
	- Other non-wired glass:			
7005.21	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground:			
7005.21.10	- - - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7005.21.90	- - - Other	7	5	0
7005.29	- - Other:			
7005.29.10	- - - Optical glass, not optically worked	0	0	0
7005.29.90	- - - Other	7	5	0
7005.30.00	- Wired glass	7	5	0
70.06	**Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials.**			
7006.00.10	- Optical glass, not optically worked	0	0	0
7006.00.90	- Other	7	5	0
70.07	**Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass.**			
	- Toughened (tempered) safety glass:			
7007.11	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:			
7007.11.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	7	5	0
7007.11.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	0	0	0
7007.11.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	0	0	0
7007.19	- - Other:			
7007.19.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
7007.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Laminated safety glass:			
7007.21	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:			

7007.21.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	7	5	0
7007.21.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	0	0	0
7007.21.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	0	0	0
7007.29	- - Other:			
7007.29.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
7007.29.90	- - - Other	0	0	0
7008.00.00	**Multiple-walled insulating units of glass.**	7	5	0
70.09	**Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors.**			
7009.10.00	- Rear-view mirrors for vehicles	7	5	0
	- Other:			
7009.91.00	- - Unframed	7	5	0
7009.92.00	- - Framed	7	5	0
70.10	**Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass.**			
7010.10.00	- Ampoules	0	0	0
7010.20.00	- Stoppers, lids and other closures	5	0	0
7010.90	- Other:			
7010.90.10	- - Carboys and demijohns	5	0	0
7010.90.40	- - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for intravenous fluids	0	0	0
7010.90.90	- - Other	5	0	0
70.11	**Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like.**			
7011.10	- For electric lighting:			
7011.10.10	- - Stems	0	0	0
7011.10.90	- - Other	7	5	0
7011.20.00	- For cathode-ray tubes	0	0	0
7011.90.00	- Other	0	0	0
70.13	**Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18).**			

7013.10.00	- Of glass-ceramics	7	5	0
	- Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics:			
7013.22.00	- - Of lead crystal	7	5	0
7013.28.00	- - Other	7	5	0
	- Other drinking glasses, other than of glass-ceramics:			
7013.33.00	- - Of lead crystal	7	5	0
7013.37.00	- - Other	7	5	0
	- Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics:			
7013.41.00	- - Of lead crystal	7	5	0
7013.42.00	- - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5x10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	7	5	0
7013.49.00	- - Other	7	5	0
	- Other glassware:			
7013.91.00	- - Of lead crystal	7	5	0
7013.99.00	- - Other	7	5	0
70.14	**Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked.**			
7014.00.10	- Of a kind suitable for use in motor vehicles	0	0	0
7014.00.90	- Other	0	0	0
70.15	**Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses.**			
7015.10.00	- Glasses for corrective spectacles	0	0	0
7015.90	- Other:			
7015.90.10	- - Clock or watch glasses	0	0	0
7015.90.90	- - Other	0	0	0
70.16	**Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms.**			
7016.10.00	- Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes	7	5	0

7016.90.00	- Other	7	5	0
70.17	**Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated.**			
7017.10	- Of fused quartz or other fused silica:			
7017.10.10	- - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	0	0	0
7017.10.90	- - Other	0	0	0
7017.20.00	- Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5x10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	0	0	0
7017.90.00	- Other	0	0	0
70.18	**Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter.**			
7018.10.00	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	7	5	0
7018.20.00	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	0	0	0
7018.90.00	- Other	0	0	0
70.19	**Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics).**			
	- Slivers, rovings, yarn and chopped strands:			
7019.11.00	- - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm	0	0	0
7019.12.00	- - Rovings	0	0	0
7019.19	- - Other:			
7019.19.10	- - - Yarn	0	0	0
7019.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Thin sheets (voiles), webs, mats, mattresses, boards and similar nonwoven products:			
7019.31.00	- - Mats	0	0	0
7019.32.00	- - Thin sheets (voiles)	0	0	0
7019.39	- - Other:			
7019.39.10	- - - Asphalt or coal-tar impregnated glass-fibre outerwrap of a kind used for pipelines	0	0	0
7019.39.90	- - - Other	0	0	0
7019.40.00	- Woven fabrics of rovings	0	0	0
	- Other woven fabrics:			

7019.51.00	- - Of a width not exceeding 30 cm	0	0	0
7019.52.00	- - Of a width exceeding 30 cm, plain weave, weighing less than 250 g/m^2, of filaments measuring per single yarn not more than 136 tex	0	0	0
7019.59.00	- - Other	0	0	0
7019.90	- Other:			
7019.90.10	- - Glass fibres (including glass wool)	0	0	0
7019.90.90	- - Other	0	0	0
70.20	**Other articles of glass.**			
	- Glass moulds:			
7020.00.11	- - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods	0	0	0
7020.00.19	- - Other	0	0	0
7020.00.20	- Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	7	5	0
7020.00.30	- Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels	7	5	0
7020.00.40	- Evacuated tubes for solar energy collectors	7	5	0
	- Other:			
7020.00.91	- - Blinds	7	5	0
7020.00.99	- - Other	7	5	0
	Chapter 71- Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin			
71.01	**Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport.**			
7101.10.00	- Natural pearls	0	0	0
	- Cultured pearls:			
7101.21.00	- - Worked	0	0	0
7101.22.00	- - Worked	0	0	0
71.02	**Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set.**			
7102.10.00	- Unsorted	0	0	0
	- Industrial:			
7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	0	0	0
7102.29.00	- - Other	0	0	0
	- Non-industrial:			

7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	0	0	0
7102.39.00	- - Other	0	0	0
71.03	**Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**			
7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:			
7103.10.10	- - Rubies	0	0	0
7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Other	0	0	0
	- Otherwise worked:			
7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds			
7103.91.10	- - - Rubies	0	0	0
7103.91.90	- - - Other	0	0	0
7103.99.00	- - Other	0	0	0
71.04	**Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.**			
7104.10	- Piezo-electric quartz:			
7104.10.10	- - Unworked	0	0	0
7104.10.20	- - Worked	0	0	0
7104.20.00	- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped	0	0	0
7104.90.00	- Other	0	0	0
71.05	**Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones.**			
7105.10.00	- Of diamond	0	0	0
7105.90.00	- Other	0	0	0
71.06	**Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**			
7106.10.00	- In powder form	0	0	0
	- Other:			
7106.91.00	- - Unworked	0	0	0
7106.92.00	- - semi-manufactured	0	0	0
7107.00.00	**Base metals clad with silver, not further worked than semi-manufactured.**	0	0	0

71.08	**Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**			
	- Non-monetary:			
7108.11.00	- - In powder form	0	0	0
7108.12.00	- - Other unwrought forms	1	1	1
7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	0	0	0
7108.20.00	- Monetary	0	0	0
7109.00.00	**Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured.**	0	0	0
71.10	**Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.**			
	- Platinum:			
7110.11.00	- - Unwrought or in powder form	0	0	0
7110.19.00	- - Other	0	0	0
	- Palladium:			
7110.21.00	- - Unwrought or in powder form	0	0	0
7110.29.00	- - Other	0	0	0
	- Rhodium:			
7110.31.00	- - Unwrought or in powder form	0	0	0
7110.39.00	- - Other	0	0	0
	- Iridium, osmium and ruthenium:			
7110.41.00	- - Unwrought or in powder form	0	0	0
7110.49.00	- - Other	0	0	0
71.11	**Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured.**			
7111.00.10	- Silver or gold, clad with platinum	0	0	0
7111.00.90	- Other	0	0	0
71.12	**Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.**			
7112.30.00	- Ash containing precious metal or precious metal compounds	0	0	0
	- Other:			
7112.91.00	- - Of Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals	0	0	0

7112.92.00	- - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals	0	0	0
7112.99	- - Other:			
7112.99.10	- - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals	0	0	0
7112.99.90	- - - Other	0	0	0
71.13	**Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal**			
	- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:			
7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:			
7113.11.10	- - - Parts	7	5	0
7113.11.90	- - - Other	7	5	0
7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:			
7113.19.10	- - - Parts	7	5	0
7113.19.90	- - - Other	7	5	0
7113.20	- Of base metal clad with precious metal:			
7113.20.10	- - Parts	7	5	0
7113.20.90	- - Other	7	5	0
71.14	**Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.**			
	- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:			
7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	7	5	0
7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal	7	5	0
7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal:	7	5	0
71.15	**Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.**			
7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	7	5	0
7115.90	- Other:			
7115.90.10	- - Of gold or silver	7	5	0
7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	7	5	0
7115.90.90	- - Other	7	5	0
71.16	**Articles of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).**			

7116.10.00	- Of natural or cultured pearls	7	5	0
7116.20.00	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	7	5	0
71.17	**Imitation jewellery.**			
	- Of base metal, whether or not plated with precious metal:			
7117.11	- - Cuff-links and studs:			
7117.11.10	- - - Parts	7	5	0
7117.11.90	- - - Other	7	5	0
7117.19	- - Other:			
7117.19.10	- - - Bangles	7	5	0
7117.19.20	- - - Other imitation jewellery	7	5	0
7117.19.90	- - - Parts	7	5	0
7117.90	- Other:			
	- - Bangles:			
7117.90.11	- - - Wholly of plastics or glass	7	5	0
7117.90.12	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	7	5	0
7117.90.13	- - - Wholly of porcelain or china	7	5	0
7117.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other imitation jewellery:			
7117.90.21	- - - Wholly of plastics or glass	7	5	0
7117.90.22	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	7	5	0
7117.90.23	- - - Wholly of porcelain or china	7	5	0
7117.90.29	- - - Other	7	5	0
	- - Parts:			
7117.90.91	- - - Wholly of plastics or glass	7	5	0
7117.90.92	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	7	5	0
7117.90.93	- - - Wholly of porcelain or china	7	5	0
7117.90.99	- - - Other	7	5	0
71.18	**Coin.**			
7118.10	- Coin (other than gold coin), not being legal tender:			
7118.10.10	- - Silver coin	7	5	0

7118.10.90	- - Other	7	5	0
7118.90	- Other:			
7118.90.10	- - Gold coin, whether or not legal tender	7	5	0
7118.90.20	- - Silver coin, being legal tender	7	5	0
7118.90.90	- - Other	7	5	0
	Chapter 72-Iron and steel			
72.01	**Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms.**			
7201.10.00	- Non-alloy pig iron containing by weight 0.5% or less of phosphorus	0	0	0
7201.20.00	- Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5% of phosphorus	0	0	0
7201.50.00	- Alloy pig iron; spiegeleisen	0	0	0
72.02	**Ferro-alloys.**			
	- Ferro-manganese:			
7202.11.00	- - Containing by weight more than 2% of carbon	0	0	0
7202.19.00	- - Other	0	0	0
	- Ferro-silicon:			
7202.21.00	- - Containing by weight more than 55% of silicon	0	0	0
7202.29.00	- - Other	0	0	0
7202.30.00	- Ferro-silico-manganese	0	0	0
	- Ferro-chromium:			
7202.41.00	- - Containing by weight more than 4% of carbon	0	0	0
7202.49.00	- - Other	0	0	0
7202.50.00	- Ferro-silico-chromium	0	0	0
7202.60.00	- Ferro-nickel	0	0	0
7202.70.00	- Ferro-molybdenum	0	0	0
7202.80.00	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten	0	0	0
	- Other:			
7202.91.00	- - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium	0	0	0
7202.92.00	- - Ferro-vanadium	0	0	0
7202.93.00	- - Ferro-niobium	0	0	0
7202.99.00	- - Other	0	0	0
72.03	**Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms.**			

7203.10.00	- Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore	0	0	0
7203.90.00	- Other	0	0	0
72.04	**Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.**			
7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	0	0	0
	- Waste and scrap of alloy steel:			
7204.21.00	- - Of stainless steel	0	0	0
7204.29.00	- - Other	0	0	0
7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	0	0	0
	- Other waste and scrap:			
7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	0	0	0
7204.49.00	- - Other	0	0	0
7204.50.00	- Remelting scrap ingots	0	0	0
72.05	**Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel.**			
7205.10.00	- Granules	0	0	0
	- Powders:			
7205.21.00	- Of alloy steel	0	0	0
7205.29.00	- - Other	0	0	0
72.06	**Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03).**			
7206.10	- Ingots:			
7206.10.10	- - Containing by weight more than 0.6% of carbon	0	0	0
7206.10.90	- - Other	0	0	0
7206.90.00	- Other	0	0	0
72.07	**Semi-finished products of iron or non-alloy steel.**			
	- Containing by weight less than 0.25% of carbon:			
7207.11.00	- - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness	*	*	*
7207.12	- - Other, of rectangular (other than square) cross-section:			
7207.12.10	- - - Slabs	3	3	3
7207.12.90	- - - Other	10	10	10
7207.19.00	- - Other	10	10	10
7207.20	- Containing by weight 0.25% or more of carbon:			
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			

7207.20.10	- - - Slabs	3	3	3
	- - - Other:			
7207.20.21	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	3	3	3
7207.20.29	- - - - Other	*	*	*
	- - Other:			
7207.20.91	- - - Slabs	3	3	3
	- - - Other:			
7207.20.92	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	3	3	3
7207.20.99	- - - - Other	10	10	10
72.08	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated.**			
7208.10.00	- In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	0	0	0
	- Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled:			
7208.25.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	0	0	0
7208.26.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7208.27	- - Of a thickness of less than 3 mm:			
7208.27.10	- - - Of a thickness of less than 2 mm	0	0	0
7208.27.90	- - - Other	0	0	0
	- Other, in coils, not further worked than hot-rolled:			
7208.36.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	5	5	5
7208.37.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0	0	0
7208.38.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7208.39.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0	0	0
7208.40.00	- Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	0	0	0
	- Other, not in coils, not further worked than hot-rolled:			
7208.51.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0	0	0
7208.52.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0	0	0
7208.53.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7208.54.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	5	5	5
7208.90.00	- Other	0	0	0
72.09	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated.**			
	- In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			

7209.15.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	*	*	*
7209.16.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	*	*	*
7209.17.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	7	7	7
7209.18	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:			
7209.18.10	- - - Tin-mill blackplate	7	7	7
	- - - Other:			
7209.18.91	- - - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	7	7	7
7209.18.99	- - - - Other	7	7	7
	- Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7209.25.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	*	*	*
7209.26.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:			
7209.28.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	*	*	*
7209.28.90	- - - Other	*	*	*
7209.90	- Other:			
7209.90.10	- - Corrugated	*	*	*
7209.90.90	- - Other	*	*	*
72.10	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated.**			
	- Plated or coated with tin:			
7210.11	- - Of a thickness of 0.5 mm or more:			
7210.11.10	- - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon	7	7	7
7210.11.90	- - - Other	7	7	7
7210.12	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:			
7210.12.10	- - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon	7	7	7
7210.12.90	- - - Other	7	7	7
7210.20	- Plated or coated with lead, including terne-plate:			
7210.20.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0	0	0
7210.20.90	- - Other	0	0	0
7210.30	- Electrolytically plated or coated with zinc:			
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7210.30.11	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	10	10	10
7210.30.12	- - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	5	5	5

7210.30.19	- - - Other	5	5	5
	- - Other:			
7210.30.91	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	10	10	10
7210.30.99	- - - Other	5	5	5
	- Otherwise plated or coated with zinc:			
7210.41	- - Corrugated:			
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7210.41.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	10	10	10
7210.41.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10	10	10
7210.41.19	- - - - Other	10	10	10
	- - - Other:			
7210.41.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Other	10	10	10
7210.49	- - Other:			
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7210.49.11	- - - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm	10	10	10
7210.49.12	- - - - Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm	25	25	25
7210.49.13	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10	10	10
7210.49.19	- - - - Other	10	10	10
	- - - Other:			
7210.49.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	40	40	40
7210.49.99	- - - - Other	10	10	10
7210.50.00	- Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides	7	7	7
	- Plated or coated with aluminium:			
7210.61	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:			
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7210.61.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	40	40	40
7210.61.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10	10	10
7210.61.19	- - - - Other	10	10	10
	- - - Other:			
7210.61.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	40	40	40
7210.61.99	- - - - Other	10	10	10
7210.69	- - Other:			
	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7210.69.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	*	*	*

7210.69.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	10	10	10
7210.69.19	- - - - Other	10	10	10
	- - - Other:			
7210.69.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Other	10	10	10
7210.70	- Painted, varnished or coated with plastics:			
7210.70.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	30	25	20
7210.70.90	- - Other	30	25	20
7210.90	- Other:			
7210.90.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	10	10	10
7210.90.90	- - Other	10	10	10
72.11	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated.**			
	- Not further worked than hot-rolled:			
7211.13	- - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief:			
7211.13.10	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 150 mm but not exceeding 400 mm	0	0	0
7211.13.90	- - - Other	0	0	0
7211.14	- - Other, of a thickness of 4.75 mm or more:			
	- - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm:			
7211.14.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	3	3	3
7211.14.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	3	3	3
7211.14.19	- - - - Other	3	3	3
	- - - Of a thickness more than 10 mm:			
7211.14.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	3	3	3
7211.14.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	3	3	3
7211.14.29	- - - - Other	3	3	3
7211.19	- - Other:			
	- - - Of a thickness of 2 mm or more but less than 4.75 mm:			
7211.19.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	3	3	3
7211.19.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	3	3	3
7211.19.19	- - - - Other	3	3	3

	- - - Of a thickness of less than 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	3	3	3
7211.19.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	3	3	3
7211.19.23	- - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	3	3	3
7211.19.29	- - - - Other	3	3	3
	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7211.23	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:			
7211.23.10	- - - Corrugated	0	0	0
7211.23.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7211.23.30	- - - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	0	0	0
7211.23.90	- - - Other	0	0	0
7211.29	- - Other:			
7211.29.10	- - - Corrugated	0	0	0
7211.29.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7211.29.30	- - - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	0	0	0
7211.29.90	- - - Other	0	0	0
7211.90	- Other:			
7211.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7211.90.20	- - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	0	0	0
7211.90.30	- - Other, of a thickness not exceeding 0.17 mm	0	0	0
7211.90.90	- - Other	0	0	0
72.12	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated.**			
7212.10	- Plated or coated with tin:			
7212.10.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	*3*	3	3
	- - Other:			
7212.10.91	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	3	3	3
7212.10.99	- - - Other	3	3	3
7212.20	- Electrolytically plated or coated with zinc:			
7212.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	5	5	5
7212.20.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	5	5	5
7212.20.90	- - Other	5	5	5
7212.30	- Otherwise plated or coated with zinc:			
7212.30.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	10	10	10
7212.30.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	10	10	10
	- - Other:			

7212.30.91	- - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon	10	10	10
7212.30.99	- - - Other	10	10	10
7212.40	- Painted, varnished or coated with plastics:			
7212.40.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	5	5	5
7212.40.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	5	5	5
7212.40.90	- - Other	5	5	5
7212.50	- Otherwise plated or coated:			
	- - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides:			
7212.50.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7212.50.12	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0	0	0
7212.50.19	- - - Other	0	0	0
	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:			
7212.50.21	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	10	10	10
7212.50.22	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	10	10	10
7212.50.29	- - - Other	10	10	10
	- - Other:			
7212.50.91	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7212.50.92	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	5	5	5
7212.50.99	- - - Other	5	5	5
7212.60	- Clad:			
7212.60.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7212.60.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	0	0	0
7212.60.90	- - Other	0	0	0
72.13	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel.**			
7213.10.00	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process	10	10	10
7213.20.00	- Other, of free-cutting steel	0	0	0
	- Other:			
7213.91	- - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:			
7213.91.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	5	5	5
7213.91.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	10	10	10
7213.91.90	- - - Other	10	10	10
7213.99	- - Other:			

7213.99.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	5	5	5
7213.99.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	10	10	10
7213.99.90	- - - Other	10	10	10
72.14	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extructed, but including those twisted after rolling.**			
7214.10	- Forged:			
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
7214.10.11	- - - Of circular cross-section	*	*	*
7214.10.19	- - - Other	*	*	*
	- - Other:			
7214.10.21	- - - Of circular cross-section	*	*	*
7214.10.29	- - - Other	*	*	*
7214.20	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling:			
	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:			
	- - - Of circular cross-section:			
7214.20.31	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7214.20.39	- - - - Other	*	*	*
	- - - Other:			
7214.20.41	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7214.20.49	- - - - Other	*	*	*
	- - Other:			
	- - - Of circular cross-section:			
7214.20.51	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7214.20.59	- - - - Other	*	*	*
	- - - Other:			
7214.20.61	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7214.20.69	- - - - Other	*	*	*
7214.30.00	- Other, of free-cutting steel	0	0	0
	- Other:			
7214.91	- - Of rectangular (other than square) cross-section::			
7214.91.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	*	*	*
7214.91.20	- - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon	*	*	*
7214.99	- - Other:			
7214.99.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	*	*	*
7214.99.90	- - - Other	*	*	*

72.15	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel.**			
7215.10.00	- Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished	0	0	0
7215.50	- Other, not further worked than cold-formed or cold-finished:			
7215.50.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	*	*	*
	- - Other:			
7215.50.91	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7215.50.99	- - - Other	*	*	*
7215.90	- Other:			
7215.90.10	- - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	*	*	*
7215.90.90	- - Other	*	*	*
72.16	**Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel.**			
7216.10.00	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm	*	*	*
	- UL or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm:			
7216.21.00	- - L sections	*	*	*
7216.22.00	- - T sections	10	10	10
	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more:			
7216.31.00	- - U sections	10	10	10
7216.32.00	- - I sections	10	10	10
7216.33.00	- - H sections	10	10	10
7216.40.00	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more	10	10	10
7216.50	- Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:			
7216.50.10	- - Of a height of less than 80 mm	10	10	10
7216.50.90	- - Other	10	10	10
	- Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished:			
7216.61.00	- - Obtained from flat-rolled products	10	10	10
7216.69.00	- - Other	10	10	10
	- Other:			
7216.91.00	- - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products	10	10	10
7216.99.00	- - Other	10	10	10
72.17	**Wire of iron or non-alloy steel.**			
7217.10	- Not plated or coated, whether or not polished:			

7217.10.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	30	25	20
	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon			
7217.10.22	- - - Bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	5	5	5
7217.10.29	- - - Other	5	5	5
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:			
7217.10.31	- - - Spokes wire; bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	5	5	5
7217.10.39	- - - Other	5	5	5
7217.20	- Plated or coated with zinc:			
7217.20.10	- - Containing by weight less than 0.25% carbon	30	25	20
7217.20.20	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.45% of carbon	5	5	5
	- - Containing by weight 0.45% or more of carbon:			
7217.20.91	- - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR)	5	5	5
7217.20.99	- - - Other	5	5	5
7217.30	- Plated or coated with other base metals:			
	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:			
7217.30.11	- - - Plated or coated with tin	30	25	20
7217.30.19	- - - Other	30	25	20
	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon			
7217.30.21	- - - Plated or coated with tin	5	5	5
7217.30.29	- - - Other	5	5	5
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:			
7217.30.31	- - - Copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres (bead wire	5	5	5
7217.30.32	- - - Other, plated or coated with tin	5	5	5
7217.30.39	- - - Other	5	5	5
7217.90	- Other:			
7217.90.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	30	25	20
7217.90.90	- - Other	5	5	5
72.18	**Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel.**			
7218.10.00	- Ingots and other primary forms	0	0	0
	- Other:			
7218.91.00	- - Of rectangular (other than square) cross-section	0	0	0
7218.99.00	- - Other	0	0	0
72.19	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of**			

	600 mm or more.			
	- Not further worked than hot-rolled, in coils:			
7219.11.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0	0	0
7219.12.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0	0	0
7219.13.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7219.14.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0	0	0
	- Not further worked than hot-rolled, not in coils:			
7219.21.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	0	0	0
7219.22.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	0	0	0
7219.23.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7219.24.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	0	0	0
	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7219.31.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	0	0	0
7219.32.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	0	0	0
7219.33.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	0	0	0
7219.34.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	0	0	0
7219.35.00	- - Of a thickness of less than 0.5 mm	0	0	0
7219.90.00	- Other	0	0	0
72.20	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm.**			
	- Not further worked than hot-rolled:			
7220.11	- - Of a thickness of 4.75 mm or more:			
7220.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7220.11.90	- - - Other	0	0	0
7220.12	- - Of a thickness of less than 4.75 mm:			
7220.12.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7220.12.90	- - - Other	0	0	0
7220.20	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7220.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7220.20.90	- - Other	0	0	0
7220.90	- Other:			
7220.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7220.90.90	- - Other	0	0	0
7221.00.00	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel.**	0	0	0
72.22	**Other bars and rods of stainless steel; angles,**			

	shapes and sections of stainless steel.			
	- Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:			
7222.11.00	- - Of circular cross-section	0	0	0
7222.19.00	- - Other	0	0	0
7222.20	- Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:			
7222.20.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7222.20.90	- - Other	0	0	0
7222.30	- Other bars and rods:			
7222.30.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7222.30.90	- - Other	0	0	0
7222.40	- Angles, shapes and sections:			
7222.40.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0	0	0
7222.40.90	- - Other	0	0	0
7223.00.00	**Wire of stainless steel.**	0	0	0
72.24	**Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel.**			
7224.10.00	- Ingots and other primary forms	0	0	0
7224.90.00	- Other	0	0	0
72.25	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more.**			
	- Of silicon-electrical steel:			
7225.11.00	- - Grain-oriented	0	0	0
7225.19.00	- - Other	0	0	0
7225.30	- Other, not further worked than hot-rolled, in coils:			
7225.30.10	- - Of high speed steel	0	0	0
7225.30.90	- - Other	0	0	0
7225.40	- Other, not further worked than hot-rolled, not in coils:			
7225.40.10	- - Of high speed steel	0	0	0
7225.40.90	- - Other	0	0	0
7225.50	- Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7225.50.10	- - Of high speed steel	0	0	0
7225.50.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
7225.91	- - Electrolytically plated or coated with zinc:			
7225.91.10	- - - Of high speed steel	0	0	0

7225.91.90	- - - Other	0	0	0
7225.92	- - Otherwise plated or coated with zinc:			
7225.92.10	- - - Of high speed steel	0	0	0
7225.92.90	- - - Other	0	0	0
7225.99	- - Other:			
7225.99.10	- - - Of high speed steel	0	0	0
7225.99.90	- - - Other	0	0	0
72.26	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm.**			
	- Of silicon-electrical steel:			
7226.11	- - Grain-oriented:			
7226.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7226.11.90	- - - Other	0	0	0
7226.19	- - Other:			
7226.19.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7226.19.90	- - - Other	0	0	0
7226.20	- Of high speed steel:			
7226.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7226.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
7226.91	- - Not further worked than hot-rolled:			
7226.91.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7226.91.90	- - - Other	0	0	0
7226.92	- - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):			
7226.92.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	0	0	0
7226.92.90	- - - Other	0	0	0
7226.99	- - Other:			
	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Plated or coated with zinc	0	0	0
7226.99.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
7226.99.91	- - - - Plated or coated with zinc	0	0	0
7226.99.99	- - - - Other	0	0	0
72.27	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel.**			
7227.10.00	- Of high speed steel:	0	0	0
7227.20.00	- Of silico-manganese steel	0	0	0
7227.90.00	- Other	0	0	0

72.28	**Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel.**			
7228.10	- Bars and rods, of high speed steel:			
7228.10.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7228.10.90	- - Other	0	0	0
7228.20	- Bars and rods, of silico-manganese steel:			
	- - Of circular cross-section:			
7228.20.11	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0	0	0
7228.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
7228.20.91	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0	0	0
7228.20.99	- - - Other	0	0	0
7228.30	- Other bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:			
7228.30.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7228.30.90	- - Other	0	0	0
7228.40	- Other bars and rods, not further worked than forged:			
7228.40.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7228.40.90	- - Other	0	0	0
7228.50	- Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:			
7228.50.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7228.50.90	- - Other	0	0	0
7228.60	- Other bars and rods:			
7228.60.10	- - Of circular cross-section	0	0	0
7228.60.90	- - Other	0	0	0
7228.70	- Angles, shapes and sections:			
7228.70.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	0	0	0
7228.70.90	- - Other	0	0	0
7228.80	- Hollow drill bars and rods:			
	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:			
7228.80.11	- - - Of circular cross-section	0	0	0
7228.80.19	- - - Other	0	0	0
7228.80.90	- - Other	0	0	0
72.29	**Wire of other alloy steel.**			
7229.20.00	- Of silico-manganese steel	0	0	0

7229.90	- Other:			
7229.90.10	- - Of high speed steel:	0	0	0
7229.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 73 - Articles of iron or steel			
73.01	**Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel.**			
7301.10.00	- Sheet piling	0	0	0
7301.20.00	- Angles, shapes and sections	0	0	0
73.02	**Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails.**			
7302.10.00	- Rails	0	0	0
7302.30.00	- Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces	0	0	0
7302.40.00	- Fish-plates and sole plates	0	0	0
7302.90	- Other:			
7302.90.10	- - Sleepers (cross-ties)	0	0	0
7302.90.90	- - Other	0	0	0
73.03	**Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron.**			
	- Tubes and pipes: .			
7303.00.11	- - Hubless tubes and pipes	0	0	0
7303.00.19	- - Other	0	0	0
7303.00.90	- Other	0	0	0
73.04	**Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel.**			
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:			
7304.11.00	- - Of stainless steel	0	0	0
7304.19.00	- - Other	0	0	0
	- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas:			
7304.22.00	- - Drill pipe of stainless steel	0	0	0
7304.23.00	- - Other drill pipe	0	0	0
7304.24.00	- - Other, of stainless steel	0	0	0

7304.29.00	- - Other	0	0	0
	- Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:			
7304.31	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):			
7304.31.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	0	0	0
7304.31.20	- - - High-pressure pipe	0	0	0
7304.31.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	0	0	0
7304.31.90	- - - Other	0	0	0
7304.39	- - Other:			
7304.39.20	- - - High-pressure pipe	0	0	0
7304.39.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	0	0	0
7304.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Other, of circular cross-section, of stainless steel:			
7304.41.00	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)	0	0	0
7304.49.00	- - Other	0	0	0
	- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:			
7304.51	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):			
7304.51.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	0	0	0
7304.51.90	- - - Other	0	0	0
7304.59.00	- - Other	0	0	0
7304.90	- Other:			
7304.90.10	- - High-pressure pipe	0	0	0
7304.90.30	- - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	0	0	0
7304.90.90	- - Other	0	0	0
73.05	**Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel.**			
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:			
7305.11.00	- - Longitudinally submerged arc welded	0	0	0
7305.12	- - Other, longitudinally welded:			
7305.12.10	- - - Electric resistance welded (ERW)	0	0	0
7305.12.90	- - - Other	0	0	0
7305.19	- - Other:			
7305.19.10	- - - Spiral or helical submerged arc welded	0	0	0
7305.19.90	- - - Other	0	0	0
7305.20.00	- Casing of a kind used in drilling for oil or gas	0	0	0
	- Other, welded:			

7305.31	- - Longitudinally welded:			
7305.31.10	- - - Stainless steel pipes and tubes	0	0	0
7305.31.90	- - - Other	0	0	0
7305.39	- - Other:			
7305.39.10	- - - High-pressure pipe	0	0	0
7305.39.90	- - - Other	0	0	0
7305.90.00	- Other	0	0	0
73.06	**Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel.**			
	- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:			
7306.11	- - Welded, of stainless steel:			
7306.11.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	0	0	0
7306.11.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	0	0	0
7306.11.90	- - - Other	0	0	0
7306.19	- - Other:			
7306.19.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	0	0	0
7306.19.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	0	0	0
7306.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:			
7306.21.00	- - Welded, of stainless steel	0	0	0
7306.29.00	- - Other	0	0	0
7306.30	- Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:			
7306.30.10	- - Boiler tubes	0	0	0
7306.30.20	- - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm	0	0	0
7306.30.30	- - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm	0	0	0
7306.30.40	- - High-pressure pipe	0	0	0
7306.30.90	- - Other	0	0	0
7306.40	- Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel:			
7306.40.10	- - Boiler tubes	0	0	0
7306.40.20	- - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm	0	0	0
7306.40.30	- - Pipes and tubes containing by weight at least 30% of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm	0	0	0
7306.40.90	- - Other	0	0	0
7306.50	- Other, welded, of circular cross-section, of other alloy			

	steel:			
7306.50.10	- - Boiler tubes	0	0	0
7306.50.90	- - Other	0	0	0
	- Other, welded, of non-circular cross-section:			
7306.61.00	- - Of square or rectangular cross-section	0	0	0
7306.69.00	- - Of other non-circular cross-section	0	0	0
7306.90	- Other:			
7306.90.10	- - Copper brazed pipes and tubes	0	0	0
7306.90.90	- - Other	10	10	10
73.07	**Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel.**			
	- Cast fittings:			
7307.11	- - Of non-malleable cast iron:			
7307.11.10	- - - Hubless tube or pipe fittings	0	0	0
7307.11.90	- - - Other	0	0	0
7307.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other, of stainless steel:			
7307.21	- - Flanges:			
7307.21.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.21.90	- - - Other	0	0	0
7307.22	- - Threaded elbows, bends and sleeves:			
7307.22.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.22.90	- - - Other	0	0	0
7307.23	- - Butt welding fittings:			
7307.23.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.23.90	- - - Other	0	0	0
7307.29	- - Other:			
7307.29.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
7307.91	- - Flanges:			
7307.91.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.91.90	- - - Other	0	0	0
7307.92	- - Threaded elbows, bends and sleeves:			
7307.92.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.92.90	- - - Other	0	0	0
7307.93	- - Butt welding fittings:			
7307.93.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.93.90	- - - Other	0	0	0

7307.99	- - Other:			
7307.99.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	0	0	0
7307.99.90	- - - Other	0	0	0
73.08	**Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel.**			
7308.10	- Bridges and bridge-sections:			
7308.10.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0	0	0
7308.10.90	- - Other	0	0	0
7308.20	- Towers and lattice masts:			
	- - Towers:			
7308.20.11	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0	0	0
7308.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Lattice masts:			
7308.20.21	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0	0	0
7308.20.29	- - - Other	0	0	0
7308.30.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	5	0	0
7308.40	- Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping:			
7308.40.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0	0	0
7308.40.90	- - Other	0	0	0
7308.90	- Other:			
7308.90.20	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	0	0	0
7308.90.40	- - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels	0	0	0
7308.90.50	- - Rails for ships	5	5	4
7308.90.60	- - Perforated cable trays	5	0	0
	- - Other:			
7308.90.92	- - - Guardrails	5	0	0
7308.90.99	- - - Other	5	0	0
73.09	**Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with**			

	mechanical or thermal equipment.			
	- Of a kind used for the conveyance or packing of goods:			
7309.00.11	- - Lined or heat-insulated	0	0	0
7309.00.19	- - Other	0	0	0
	- Other:			
7309.00.91	- - Lined or heat-insulated	0	0	0
7309.00.99	- - Other	0	0	0
73.10	**Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**			
7310.10	- Of a capacity of 50 l or more:			
7310.10.10	- - Of tinplate	0	0	0
7310.10.90	- - Other	0	0	0
	- Of a capacity of less than 50 l:			
7310.21	- - Cans which are to be closed by soldering or crimping:			
7310.21.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	0	0	0
	- - - Other:			
7310.21.91	- - - - Of tinplate	0	0	0
7310.21.99	- - - - Other	0	0	0
7310.29	- - Other:			
7310.29.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	0	0	0
	- - - Other:			
7310.29.91	- - - - Of tinplate	0	0	0
7310.29.99	- - - - Other	0	0	0
73.11	**Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel.**			
	- Seamless steel cylinders:			
7311.00.21	- - Of a capacity of less than 30 l	5	0	0
7311.00.22	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	0	0	0
7311.00.29	- - Other	0	0	0
	- Other:			
7311.00.93	- - Of a capacity of less than 30 l	5	0	0
7311.00.94	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	0	0	0
7311.00.99	- - Other	0	0	0
73.12	**Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated.**			

7312.10	- Stranded wire, ropes and cables:			
7312.10.10	- - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes	0	0	0
7312.10.20	- - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm	0	0	0
	- - Other:			
7312.10.91	- - - Prestressing steel strand	0	0	0
7312.10.99	- - - Other	0	0	0
7312.90.00	- Other	0	0	0
7313.00.00	**Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel.**	7	5	0
73.14	**Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel.**			
	- Woven cloth:			
7314.12.00	- - Endless bands for machinery, of stainless steel	0	0	0
7314.14.00	- - Other woven cloth, of stainless steel:	0	0	0
7314.19	- - Other:			
7314.19.10	- - - Endless bands for machinery other than of stainless steel	0	0	0
7314.19.90	- - - Other	0	0	0
7314.20.00	- Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm^2 or more	5	0	0
	- Other grill, netting and fencing, welded at the intersection:			
7314.31.00	- - Plated or coated with zinc	5	0	0
7314.39.00	- - Other	5	0	0
	- Other cloth, grill, netting and fencing:			
7314.41.00	- - Plated or coated with zinc	7	5	0
7314.42.00	- - Coated with plastics	7	5	0
7314.49.00	- - Other	7	5	0
7314.50.00	- Expanded metal	5	0	0
73.15	**Chain and parts thereof, of iron or steel.**			
	- Articulated link chain and parts thereof:			
7315.11	- - Roller chain:			
7315.11.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	30	25	20
	- - - Other:			
7315.11.91	- - - - Transmission type, of a pitch length of not less than	0	0	0

	6 mm and not more than 32 mm			
7315.11.99	- - - - Other	0	0	0
7315.12	- - Other chain:			
7315.12.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	0	0	0
7315.12.90	- - - Other	0	0	0
7315.19	- - Parts:			
7315.19.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	30	25	20
7315.19.90	- - - Other	0	0	0
7315.20.00	- Skid chain	0	0	0
	- Other chain:			
7315.81.00	- - Stud-link	0	0	0
7315.82.00	- - Other, welded link	0	0	0
7315.89	- - Other:			
7315.89.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	30	25	20
7315.89.90	- - - Other	0	0	0
7315.90	- Other parts:			
7315.90.20	- - Bicycle or motorcycle chain	30	25	20
7315.90.90	- - Other	0	0	0
7316.00.00	**Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel.**	0	0	0
73.17	**Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper.**			
7317.00.10	- Wire nails	5	0	0
7317.00.20	- Staples	5	0	0
7317.00.90	- Other	5	0	0
73.18	**Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel.**			
	- Threaded articles:			
7318.11.00	- - Coach screws	0	0	0
7318.12.00	- - Other wood screws	7	5	0
7318.13.00	- - Screw hooks and screw rings	5	0	0
7318.14.00	- - Self-tapping screws	7	5	0
7318.15.00	- - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers	5	0	0
7318.16.00	- - Nuts	7	5	0
7318.19.00	- - Other	7	5	0

	- Non-threaded articles:			
7318.21.00	- - Spring washers and other lock washers	5	0	0
7318.22.00	- - Other washers	5	0	0
7318.23.00	- - Rivets	5	0	0
7318.24.00	- - Cotters and cotter-pins	7	5	0
7318.29.00	- - Other	5	0	0
73.19	**Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included.**			
7319.40.00	- Safety pins and other pins	7	5	0
7319.90	- Other:			
7319.90.10	- - Sewing, darning or embroidery needles	7	5	0
7319.90.90	- - Other	7	5	0
73.20	**Springs and leaves for springs, of iron or steel.**			
7320.10	- Leaf-springs and leaves therefor:			
	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:			
7320.10.11	- - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	0	0	0
7320.10.19	- - - Other	0	0	0
7320.10.90	- - Other	0	0	0
7320.20	- Helical springs:			
7320.20.10	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
7320.20.90	- - Other	0	0	0
7320.90	- Other:			
7320.90.10	- - Suitable for use on motor vehicles	0	0	0
7320.90.90	- - Other	0	0	0
73.21	**Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel.**			
	- Cooking appliances and plate warmers:			
7321.11.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	7	5	5
7321.12.00	- - For liquid fuel	7	5	5
7321.19.00	- - Other, including appliances for solid fuel	7	5	5
	- Other appliances:			

7321.81.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	7	5	5
7321.82.00	- - For liquid fuel	7	5	5
7321.89.00	- - Other, including appliances for solid fuel	7	5	5
7321.90	- Parts:			
7321.90.10	- - Of kerosene stoves	7	5	5
7321.90.20	- - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel	7	5	5
7321.90.90	- - Other	7	5	5
73.22	**Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel.**			
	- Radiators and parts thereof:			
7322.11.00	- - Of cast iron	7	5	0
7322.19.00	- - Other	7	5	0
7322.90.00	- Other	7	5	0
73.23	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel.**			
7323.10.00	- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	7	5	0
	- Other:			
7323.91	- - Of cast iron, not enamelled:			
7323.91.10	- - - Kitchenware	7	5	0
7323.91.20	- - - Ashtrays	7	5	0
7323.91.90	- - - Other	7	5	0
7323.92.00	- - Of cast iron, enamelled	7	5	0
7323.93	- - Of stainless steel:			
7323.93.10	- - - Kitchenware	7	5	0
7323.93.20	- - - Ashtrays	7	5	0
7323.93.90	- - - Other	7	5	0
7323.94.00	- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled	7	5	0
7323.99	- - Other:			
7323.99.10	- - - Kitchenware	7	5	0
7323.99.20	- - - Ashtrays	7	5	0
7323.99.90	- - - Other	7	5	0
73.24	**Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel.**			

7324.10	- Sinks and wash basins, of stainless steel:			
7324.10.10	- - Kitchen sinks	7	5	5
7324.10.90	- - Other	7	5	5
	- Baths:			
7324.21	- - Of cast iron, whether or not enamelled:			
7324.21.10	- - - Long shaped bathtubs	7	5	5
7324.21.90	- - - Other	7	5	5
7324.29.00	- - Other	7	5	5
7324.90	- Other, including parts:			
7324.90.10	- - Flushing water closets or urinals (fixed type)	7	5	5
7324.90.30	- - Bedpans and portable urinals	7	5	5
	- - Other:			
7324.90.91	- - - Parts of kitchen sinks or bathtubs	7	5	5
7324.90.93	- - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type)	7	5	5
7324.90.99	- - - Other	7	5	5
73.25	**Other cast articles of iron or steel.**			
7325.10	- Of non-malleable cast iron:			
7325.10.20	- - Manhole covers, gratings and frames therefor	5	0	0
7325.10.90	- - Other	5	0	0
	- Other:			
7325.91.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	5	0	0
7325.99	- - Other:			
7325.99.20	- - - Manhole covers, gratings and frames therefor	5	0	0
7325.99.90	- - - Other	5	0	0
73.26	**Other articles of iron or steel.**			
	- Forged or stamped, but not further worked:			
7326.11.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	5	0	0
7326.19.00	- - Other	5	0	0
7326.20	- Articles of iron or steel wire:			
7326.20.50	- - Poultry cages and the like	5	0	0
7326.20.90	- - Other	5	0	0
7326.90	- Other:			
7326.90.10	- - Ships' rudders	0	0	0
7326.90.30	- - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings	5	0	0
7326.90.60	- - Bunsen burners	5	0	0
7326.90.70	- - Horseshoes; riding boot spurs	5	0	0
	- - Other:			

7326.90.91	- - - Cigarette cases or boxes	5	0	0
7326.90.99	- - - Other	0	0	0
	Chapter 74 - Copper and articles thereof			
7401.00.00	**Copper mattes; cement copper (precipitated copper).**	0	0	0
7402.00.00	**Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining.**	0	0	0
74.03	**Refined copper and copper alloys, unwrought.**			
	- Refined copper:			
7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes	0	0	0
7403.12.00	- - Wire-bars	0	0	0
7403.13.00	- - Billets	0	0	0
7403.19.00	- - Other	0	0	0
	- Copper alloys:			
7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	0	0	0
7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronze)	0	0	0
7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	0	0	0
7404.00.00	**Copper waste and scrap.**	0	0	0
7405.00.00	**Master alloys of copper.**	0	0	0
74.06	**Copper powders and flakes.**			
7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	0	0	0
7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	0	0	0
74.07	**Copper bars, rods and profiles.**			
7407.10	- Of refined copper:			
7407.10.30	- - Profiles	0	0	0
7407.10.40	- - Bars and rods	0	0	0
	- Of copper alloys			
7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0	0	0
7407.29.00	- - Other	0	0	0
74.08	**Copper wire.**			
	- Of refined copper:			
7408.11	- - Of which the maximum cross-sectional dimension			

	exceeds 6 mm:			
7408.11.10	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 14 mm	0	0	0
7408.11.90	- - - Other	0	0	0
7408.19.00	- - Other	0	0	0
	- Of copper alloys			
7408.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0	0	0
7408.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	0	0	0
7408.29.00	- - Other	0	0	0
74.09	**Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm.**			
	- Of refined copper:			
7409.11.00	- - In coils	0	0	0
7409.19.00	- - Other	0	0	0
	- Of copper-zinc base alloys (brass):			
7409.21.00	- - In coils	0	0	0
7409.29.00	- - Other	0	0	0
	- Of copper-tin base alloys (bronze):			
7409.31.00	- - In coils	0	0	0
7409.39.00	- - Other	0	0	0
7409.40.00	- Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	0	0	0
7409.90.00	- Of other copper alloys	0	0	0
74.10	**Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm.**			
	- Not backed:			
7410.11.00	- - Of refined copper	0	0	0
7410.12.00	- - Of copper alloys	0	0	0
	- Backed			
7410.21.00	- - Of refined copper	0	0	0
7410.22.00	- - Of other copper alloys	0	0	0
74.11	**Copper tubes and pipes.**			
7411.10.00	- Of refined copper	0	0	0
	- Of copper alloys			
7411.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0	0	0
7411.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	0	0	0

7411.29.00	- - Other	0	0	0
74.12	**Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**			
7412.10.00	- Of refined copper	0	0	0
7412.20	- Of copper alloys			
7412.20.10	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	0	0	0
7412.20.90	- - Other	0	0	0
74.13	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated.**			
7413.00.10	- Of a diameter not exceeding 28.28 mm	0	0	0
7413.00.90	- Other	0	0	0
74.15	**Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper.**			
7415.10	- Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles:			
7415.10.10	- - Nails	5	0	0
7415.10.20	- - Staples	5	0	0
7415.10.90	- - Other	5	0	0
	- Other articles, not threaded:			
7415.21.00	- - Washers (including spring washers)	0	0	0
7415.29.00	- - Other	0	0	0
	- Other threaded articles:			
7415.33	- - Screws; bolts and nuts:			
7415.33.10	- - - Screws	0	0	0
7415.33.20	- - - Bolts and nuts	0	0	0
7415.39.00	- - Other	0	0	0
74.18	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper.**			
7418.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:			
7418.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	7	5	0
7418.10.30	- - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and parts thereof	7	5	0

7418.10.90	- - Other	7	5	0
7418.20.00	- Sanitary ware and parts thereof	7	5	0
74.19	**Other articles of copper.**			
7419.10.00	- Chain and parts thereof	0	0	0
	- Other:			
7419.91.00	- - Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked	0	0	0
7419.99	- - Other:			
	- - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper:			
7419.99.31	- - - - For machinery	0	0	0
7419.99.39	- - - - Other	0	0	0
7419.99.40	- - - Springs	0	0	0
7419.99.50	- - - Cigarette cases or boxes	0	0	0
7419.99.60	- - - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof	0	0	0
7419.99.70	- - - Articles specially designed for use during religious rites	0	0	0
7419.99.90	- - - Other	0	0	0
	Chapter 75 - Nickel and articles thereof			
75.01	**Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.**			
7501.10.00	- Nickel mattes	0	0	0
7501.20.00	- Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.	0	0	0
75.02	**Unwrought nickel.**			
7502.10.00	- Nickel, not alloyed	0	0	0
7502.20.00	- Nickel alloys	0	0	0
7503.00.00	**Nickel waste and scrap.**	0	0	0
7504.00.00	**Nickel powders and flakes.**	0	0	0
75.05	**Nickel bars, rods, profiles and wire.**			
	- Bars, rods and profiles:			
7505.11.00	- - Of nickel, not alloyed	0	0	0
7505.12.00	- - Of nickel alloys	0	0	0
	- Wire:			

7505.21.00	- - Of nickel, not alloyed	0	0	0
7505.22.00	- - Of nickel alloys	0	0	0
75.06	**Nickel plates, sheets, strip and foil.**			
7506.10.00	- Of nickel, not alloyed	0	0	0
7506.20.00	- Of nickel alloys	0	0	0
75.07	**Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**			
	- Tubes and pipes:			
7507.11.00	- - Of nickel, not alloyed	0	0	0
7507.12.00	- - Of nickel alloys	0	0	0
7507.20.00	- Tube or pipe fittings	0	0	0
75.08	**Other articles of nickel.**			
7508.10.00	- Cloth, grill and netting, of nickel wire	0	0	0
7508.90	- Other:			
7508.90.30	- - Bolts and nuts	0	0	0
7508.90.40	- - Other articles suitable for use in construction	0	0	0
7508.90.50	- - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis	0	0	0
7508.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 76 - Aluminium and articles thereof			
76.01	**Unwrought aluminium.**			
7601.10.00	- Aluminium, not alloyed	0	0	0
7601.20.00	- Aluminium alloys	0	0	0
7602.00.00	**Aluminium waste and scrap.**	0	0	0
76.03	**Aluminium powders and flakes.**			
7603.10.00	- Powders of non-lamellar structure	0	0	0
7603.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	0	0	0
76.04	**Aluminium bars, rods and profiles.**			
7604.10	- Of aluminium, not alloyed:			
7604.10.10	- - Bars and rods	0	0	0
7604.10.90	- - Other	0	0	0
	- Of aluminium alloys:			
7604.21	- - Hollow profiles:			

7604.21.10	- - - Perforated tube profiles of a kind suitable for use in evaporator coils of motor vehicle air conditioning machines	0	0	0
7604.21.90	- - - Other	0	0	0
7604.29	- - Other:			
7604.29.10	- - - Extruded bars and rods	0	0	0
7604.29.30	- - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils	0	0	0
7604.29.90	- - - Other	0	0	0
76.05	**Aluminium wire.**			
	- Of aluminium, not alloyed:			
7605.11.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm:	0	0	0
7605.19	- - Other:			
7605.19.10	- - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm	0	0	0
7605.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Of aluminium alloys:			
7605.21.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm:	0	0	0
7605.29.00	- - Other	0	0	0
76.06	**Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.**			
	- Rectangular (including square):			
7606.11	- - Of aluminium, not alloyed:			
7606.11.10	- - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated	0	0	0
7606.11.90	- - - Other	0	0	0
7606.12	- - Of aluminium alloys:			
7606.12.10	- - - Can stock including end stock and tab stock, in coils	0	0	0
7606.12.20	- - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry	0	0	0
	- - - Sheets:			
7606.12.31	- - - - Of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils	0	0	0
7606.12.39	- - - - Other	0	0	0
7606.12.90	- - - Other	0	0	0
	- Other:			
7606.91.00	- - Of aluminium, not alloyed	0	0	0
7606.92.00	- - Of aluminium alloys	0	0	0
76.07	**Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing**			

	materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm.			
	- Not backed:			
7607.11.00	- - Rolled but not further worked	0	0	0
7607.19.00	- - Other	0	0	0
7607.20.00	- Backed	0	0	0
76.08	**Aluminium tubes and pipes.**			
7608.10.00	- Of aluminium, not alloyed	0	0	0
7608.20.00	- Of aluminium alloys	0	0	0
7609.00.00	**Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**	0	0	0
76.10	**Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures.**			
7610.10.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	5	5	5
7610.90	- Other:			
7610.90.20	- - Internal or external floating roofs for storage tanks	5	0	0
7610.90.90	- - Other	5	0	0
7611.00.00	**Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**	0	0	0
76.12	**Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**			
7612.10.00	- Collapsible tubular containers	5	0	0
7612.90	- Other:			
7612.90.10	- - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk	5	0	0
7612.90.90	- - Other	5	0	0
7613.00.00	**Aluminium containers for compressed or liquefied gas.**	0	0	0

76.14	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated.**			
7614.10	- With steel core:			
	- - Cables			
7614.10.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	5	0	0
7614.10.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	0	0	0
7614.10.19	- - - Other	0	0	0
7614.10.90	- - Other	0	0	0
7614.90	- Other:			
	- - Cables			
7614.90.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	5	0	0
7614.90.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	0	0	0
7614.90.19	- - - Other	0	0	0
7614.90.90	- - Other	0	0	0
76.15	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium.**			
7615.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:			
7615.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	7	5	0
7615.10.90	- - Other	7	5	0
7615.20	- Sanitary ware and parts thereof			
7615.20.20	- - Bedpans, urinals and chamber-pots	7	5	0
7615.20.90	- - Other	7	5	0
76.16	**Other articles of aluminium**			
7616.10	- Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles:			
7616.10.10	- - Nails	5	0	0
7616.10.20	- - Staples and hooks; bolts and nuts	5	0	0
7616.10.90	- - Other	5	0	0
	- Other:			
7616.91.00	- - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire	5	0	0
7616.99	- - Other:			

7616.99.20	- - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils	5	0	0
7616.99.30	- - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter	5	0	0
7616.99.40	- - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn	5	0	0
7616.99.60	- - - Spouts and cups of a kind used for latex collection	5	0	0
	- - - Other:			
7616.99.91	- - - - Cigarette cases or boxes; blinds	5	0	0
7616.99.92	- - - - Expanded metal	5	0	0
7616.99.99	- - - - Other	5	0	0
	Chapter 78 - Lead and articles thereof			
78.01	**Unwrought lead**			
7801.10.00	- Refined lead	0	0	0
	- Other:			
7801.91.00	- - Containing by weight antimony as the principal other element	0	0	0
7801.99.00	- - Other	0	0	0
7802.00.00	**Lead waste and scrap.**	0	0	0
78.04	**Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.**			
	- Plates, sheets, strip and foil:.			
7804.11.00	- - - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm	0	0	0
7804.19.00	- - Other	0	0	0
7804.20.00	- Powders and flakes	0	0	0
78.06	**Other articles of lead.**			
7806.00.20	- Bars, rods, profiles and wire	0	0	0
7806.00.30	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).	0	0	0
7806.00.90	- Other	0	0	0
	Chapter 79 - Zinc and articles thereof			
79.01	**Unwrought zinc.**			
	- Zinc, not alloyed			
7901.11.00	- - Containing by weight 99.99% or more of zinc	0	0	0

7901.12.00	- - Containing by weight less than 99.99% of zinc	0	0	0
7901.20.00	- Zinc alloys	0	0	0
7902.00.00	**Zinc waste and scrap.**	0	0	0
79.03	**Zinc dust, powders and flakes.**			
7903.10.00	- Zinc dust	0	0	0
7903.90.00	- Other	0	0	0
7904.00.00	**Zinc bars, rods, profiles and wire.**	0	0	0
79.05	**Zinc plates, sheets, strip and foil.**			
7905.00.30	- Foil of a thickness not exceeding 0.25 mm	0	0	0
7905.00.90	- Other	0	0	0
79.07	**Other articles of zinc**			
7907.00.30	- Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components	0	0	0
7907.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	0	0	0
	- Other:			
7907.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	0	0	0
7907.00.92	- - Other household articles	0	0	0
7907.00.99	- - Other	0	0	0
	Chapter 80 - Tin and articles thereof			
80.01	**Unwrought tin.**			
8001.10.00	- Tin, not alloyed	0	0	0
8001.20.00	- Tin alloys	0	0	0
8002.00.00	**Tin waste and scrap.**	0	0	0
80.03	**Tin bars, rods, profiles and wire.**			
8003.00.10	- Soldering bars	0	0	0
8003.00.90	- Other	0	0	0
80.07	**Other articles of tin.**			
8007.00.20	- Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.	0	0	0
8007.00.30	- Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a	0	0	0

	thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes			
8007.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	0	0	0
	- Other:			
8007.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	5	0	0
8007.00.92	- - Other household articles	5	0	0
8007.00.99	- - Other	5	0	0
	Chapter 81 - Other base metals; cermets; articles thereof			
81.01	**Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap.**			
8101.10.00	- Powders	0	0	0
	- Other:			
8101.94.00	- - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering	0	0	0
8101.96.00	- - Wire	0	0	0
8101.97.00	- - Waste and scrap.	0	0	0
8101.99	- - Other:			
8101.99.10	- - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil	0	0	0
8101.99.90	- - - Other	0	0	0
81.02	**Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap.**			
8102.10.00	- Powders	0	0	0
	- Other:			
8102.94.00	- - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering	0	0	0
8102.95.00	- - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil	0	0	0
8102.96.00	- - Wire	0	0	0
8102.97.00	- - Waste and scrap.	0	0	0
8102.99.00	- - Other	0	0	0
81.03	**Tantalum and articles thereof, including waste and scrap.**			
8103.20.00	- Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders	0	0	0
8103.30.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8103.90.00	- Other	0	0	0

81.04	**Magnesium and articles thereof, including waste and scrap.**			
	- Unwrought magnesium:.			
8104.11.00	- - Containing at least 99.8% by weight of magnesium	0	0	0
8104.19.00	- - Other	0	0	0
8104.20.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8104.30.00	- Raspings, turnings and granules, graded according to size; powders	0	0	0
8104.90.00	- Other	0	0	0
81.05	**Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap.**			
8105.20	- Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:			
8105.20.10	- - Unwrought cobalt.	0	0	0
8105.20.90	- - Other	0	0	0
8105.30.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8105.90.00	- Other	0	0	0
81.06	**Bismuth and articles thereof, including waste and scrap.**			
8106.00.10	- Unwrought bismuth; waste and scrap; powders	0	0	0
8106.00.90	- Other	0	0	0
81.07	**Cadmium and articles thereof, including waste and scrap.**			
8107.20.00	- Unwrought zirconium; powders	0	0	0
8107.30.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8107.90.00	- Other	0	0	0
81.08	**Titanium and articles thereof, including waste and scrap..**			
8108.20.00	- Unwrought titanium; powders	0	0	0
8108.30.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8108.90.00	- Other	0	0	0
81.09	**Zirconium and articles thereof, including waste and scrap.**			
8109.20.00	- Unwrought zirconium; powders	0	0	0
8109.30.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8109.90.00	- Other	0	0	0

81.10	**Antimony and articles thereof, including waste and scrap.**			
8110.10.00	- Unwrought antimony; powders	0	0	0
8110.20.00	- Waste and scrap.	0	0	0
8110.90.00	- Other	0	0	0
8111.00.00	**Manganese and articles thereof, including waste and scrap.**	0	0	0
81.12	**Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap.**			
	- Beryllium:			
8112.12.00	- - Unwrought; powders	0	0	0
8112.13.00	- - Waste and scrap.	0	0	0
8112.19.00	- - Other	0	0	0
	- Chromium :			
8112.21.00	- - Unwrought; powders	0	0	0
8112.22.00	- - Waste and scrap.	0	0	0
8112.29.00	- - Other	0	0	0
	- Thallium:			
8112.51.00	- - Unwrought; powders	0	0	0
8112.52.00	- - Waste and scrap.	0	0	0
8112.59.00	- - Other	0	0	0
	- Other:			
8112.92.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	0	0	0
8112.99.00	- - Other	0	0	0
8113.00.00	**Cermets and articles thereof, including waste and scrap.**	0	0	0
	Chapter 82 - Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal			
82.01	**Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry.**			
8201.10.00	- Spades and shovels	5	0	0
8201.30	- Mattocks, picks, hoes and rakes:			
8201.30.10	- - Hoes and rakes	5	0	0

8201.30.90	- - Other	5	0	0
8201.40.00	- Axes, bill hooks and similar hewing tools	5	0	0
8201.50.00	- Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)	5	0	0
8201.60.00	- Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears	5	0	0
8201.90.00	- Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry	5	0	0
82.02	**Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades).**			
8202.10.00	- Hand saws	5	0	0
8202.20	- Band saw blades:			
8202.20.10	- - Blanks	0	0	0
8202.20.90	- - Other	0	0	0
	- Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades):			
8202.31	- - With working part of steel:			
8202.31.10	- - - Blanks	0	0	0
8202.31.90	- - - Other	0	0	0
8202.39.00	- - Other, including parts	0	0	0
8202.40.00	- Chain saw blades	0	0	0
	- Other saw blades:			
8202.91.00	- - Straight saw blades, for working metal	0	0	0
8202.99	- - Other:			
8202.99.10	- - - Straight saw blades	0	0	0
8202.99.90	- - - Other	0	0	0
82.03	**Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools.**			
8203.10.00	- Files, rasps and similar tools	7	5	0
8203.20.00	- Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar tools	7	5	0
8203.30.00	- Metal cutting shears and similar tools	0	0	0
8203.40.00	- Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools	0	0	0
82.04	**Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles.**			
	- Hand-operated spanners and wrenches:			

8204.11.00	- - Non-adjustable	7	5	0
8204.12.00	- - Adjustable	7	5	0
8204.20.00	- Interchangeable spanner sockets, with or without handles	7	5	0
82.05	**Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools; anvils; portable forges; hand- or pedal-operated grinding wheels with frameworks.**			
8205.10.00	- Drilling, threading or tapping tools	7	5	0
8205.20.00	- Hammers and sledge hammers	7	5	0
8205.30.00	- Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood	5	0	0
8205.40.00	- Screwdrivers	7	5	0
	- Other hand tools (including glaziers' diamonds):			
8205.51	- - Household tools:			
8205.51.10	- - - Flat irons	7	5	0
8205.51.90	- - - Other	7	5	0
8205.59.00	- - Other	5	0	0
8205.60.00	- Blow lamps	7	5	0
8205.70.00	- Vices, clamps and the like	7	5	0
8205.90.00	- Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading	7	5	0
8206.00.00	**Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale**	7	5	0
82.07	**Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screwdriving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools.**			
	- Rock drilling or earth boring tools:			
8207.13.00	- - With working part of cermets	0	0	0
8207.19.00	- - Other, including parts	0	0	0
8207.20.00	- Dies for drawing or extruding metal	0	0	0
8207.30.00	- Tools for pressing, stamping or punching	0	0	0
8207.40.00	- Tools for tapping or threading	0	0	0
8207.50.00	- Tools for drilling, other than for rock drilling	0	0	0
8207.60.00	- Tools for boring or broaching	0	0	0

8207.70.00	- Tools for milling	0	0	0
8207.80.00	- Tools for turning	0	0	0
8207.90.00	- Other interchangeable tools	0	0	0
82.08	**Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances.**			
8208.10.00	- For metal working	0	0	0
8208.20.00	- For wood working	0	0	0
8208.30.00	- For kitchen appliances or for machines used by the food industry	5	0	0
8208.40.00	- Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines:	0	0	0
8208.90.00	- Other	0	0	0
8209.00.00	**Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets.**	0	0	0
8210.00.00	**Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink.**	5	0	0
82.11	**Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor**			
8211.10.00	- Sets of assorted articles	0	0	0
	- Other:			
8211.91.00	- - Table knives having fixed blades	0	0	0
8211.92	- - Other knives having fixed blades:			
8211.92.50	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	0	0	0
8211.92.90	- - - Other	0	0	0
8211.93	- - Knives having other than fixed blades:			
8211.93.20	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	0	0	0
8211.93.90	- - - Other	0	0	0
8211.94	- - Blades:			
8211.94.10	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	0	0	0
8211.94.90	- - - Other	0	0	0
8211.95.00	- - Handles of base metal	0	0	0
82.12	**Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips).**			
8212.10.00	- Razors	7	5	0
8212.20	- Safety razor blades, including razor blade blanks in strips:			

8212.20.10	- - Double-edged razor blades	7	5	0
8212.20.90	- - Other	7	5	0
8212.90.00	- Other parts	7	5	0
8213.00.00	**Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor.**	7	5	0
82.14	**Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files).**			
8214.10.00	- Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor	7	5	0
8214.20.00	- Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)	7	5	0
8214.90.00	- Other	7	5	0
82.15	**Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and similar kitchen or tableware.**			
8215.10.00	- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal	7	5	0
8215.20.00	- Other sets of assorted articles	7	5	0
	- Other:			
8215.91.00	- - Plated with precious metal	7	5	0
8215.99.00	- - Other	7	5	0
	Chapter 83 - Miscellaneous articles of base metal			
83.01	**Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal.**			
8301.10.00	- Padlocks	30	25	20
8301.20.00	- Locks of a kind used for motor vehicles	30	25	20
8301.30.00	- Locks of a kind used for furniture	30	25	20
8301.40	- Other locks:			
8301.40.10	- - Handcuffs	0	0	0
8301.40.90	- - Other	30	25	20
8301.50.00	- Clasps and frames with clasps, incorporating locks	30	25	20
8301.60.00	- Parts	30	25	20
8301.70.00	- Keys presented separately	30	25	20
83.02	**Base metal mountings, fittings and similar articles**			

	suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal.			
8302.10.00	- Hinges	7	5	0
8302.20	- Castors:			
8302.20.10	- - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm	7	5	0
8302.20.90	- - Other	7	5	0
8302.30	- Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles:			
8302.30.10	- - Hasps	7	5	0
8302.30.90	- - Other	7	5	0
	- Other mountings, fittings and similar articles:			
8302.41	- - Suitable for buildings:			
	- - - Hasps and staples for door; hooks and eyes; bolts:			
8302.41.31	- - - - Hasps	7	5	0
8302.41.39	- - - - Other	7	5	0
8302.41.90	- - - Other	7	5	0
8302.42	- - Other, suitable for furniture:			
8302.42.20	- - - Hasps	7	5	0
8302.42.90	- - - Other	7	5	0
8302.49	- - Other:			
8302.49.10	- - - Of a kind suitable for saddlery	7	5	0
	- - - Other:			
8302.49.91	- - - - Hasps	7	5	0
8302.49.99	- - - - Other	7	5	0
8302.50.00	- Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures	7	5	0
8302.60.00	- Automatic door closers	7	5	0
8303.00.00	**Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal.**	7	5	0
83.04	**Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03.**			
8304.00.10	- Filing cabinets and card-index cabinets	7	5	0
	- Other:			
8304.00.91	- - Of aluminium	7	5	0
8304.00.99	- - Other	7	5	0

83.05	**Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal.**			
8305.10	- Fittings for loose-leaf binders or files:			
8305.10.10	- - For double loop wire binders	7	5	0
8305.10.90	- - Other	7	5	0
8305.20	- Staples in strips:			
8305.20.10	- - Of a kind for office use	7	5	0
8305.20.20	- - Other, of iron or steel	7	5	0
8305.20.90	- - Other	7	5	0
8305.90	- Other, including parts:			
8305.90.10	- - Paper clips	7	5	0
8305.90.90	- - Other	7	5	0
83.06	**Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal.**			
8306.10	- Bells, gongs and the like:			
8306.10.10	- - For cycles	7	5	0
8306.10.20	- - Other, of copper	7	5	0
8306.10.90	- - Other	7	5	0
	- Statuettes and other ornaments			
8306.21.00	- - Plated with precious metals	7	5	0
8306.29	- - Other:			
8306.29.10	- - - Of copper or lead	7	5	0
8306.29.20	- - - Of nickel	7	5	0
8306.29.30	- - - Of aluminium	7	5	0
8306.29.90	- - - Other	7	5	0
8306.30	- Photograph, picture or similar frames; mirrors:			
8306.30.10	- - Of copper	7	5	0
	- - Other:			
8306.30.91	- - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners	7	5	0
8306.30.99	- - - Other	7	5	0
83.07	**Flexible tubing of base metal, with or without fittings.**			
8307.10.00	- Of iron or steel	0	0	0
8307.90.00	- Of other base metal	0	0	0

83.08	**Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing, footwear, awnings, handbags, travel goods or other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal.**			
8308.10.00	- Hooks, eyes and eyelets	7	5	0
8308.20.00	- Tubular or bifurcated rivets	5	0	0
8308.90	- Other, including parts:			
8308.90.10	- - Beads	7	5	0
8308.90.90	- - Other	7	5	0
83.09	**Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal.**			
8309.10.00	- Crown corks	0	0	0
8309.90	- Other:			
8309.90.10	- - Capsules for bottles	0	0	0
8309.90.20	- - Top ends of aluminium cans	0	0	0
8309.90.60	- - Aerosol can ends, of tinplate	0	0	0
8309.90.70	- - Other caps for cans	0	0	0
	- - Other, of aluminium:			
8309.90.81	- - - Bottle and screw caps	0	0	0
8309.90.89	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
8309.90.91	- - - Bottle and screw caps	0	0	0
8309.90.99	- - - Other	0	0	0
8310.00.00	**Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05.**	0	0	0
83.11	**Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying.**			
8311.10.00	- Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding	7	5	0
8311.20	- Cored wire of base metal, for electric arc-welding:			
8311.20.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	7	5	0
8311.20.90	- - Other	7	5	0

8311.30	- Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame:			
8311.30.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	7	5	0
8311.30.90	- - Other	7	5	0
8311.90.00	- Other	7	5	0
	Chapter 84 - Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof			
84.01	**Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation.**			
8401.10.00	- Nuclear reactors	0	0	0
8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof	0	0	0
8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated	0	0	0
8401.40.00	- Parts of nuclear reactors	0	0	0
84.02	**Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers.**			
	- Steam or other vapour generating boilers:			
8402.11	- - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour:			
8402.11.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8402.11.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8402.12	- - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour:			
	- - - Electrically operated:			
8402.12.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	0	0	0
8402.12.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Not electrically operated:			
8402.12.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	0	0	0
8402.12.29	- - - - Other	0	0	0
8402.19	- - Other vapour generating boilers, including hybrid boilers:			
	- - - Electrically operated:			
8402.19.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	0	0	0
8402.19.19	- - - - Other	0	0	0

	- - - Not electrically operated:			
8402.19.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	0	0	0
8402.19.29	- - - - Other	0	0	0
8402.20	- Super-heated water boilers:			
8402.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8402.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8402.90	- Parts:			
8402.90.10	- - Boiler bodies or shells	0	0	0
8402.90.90	- - Other	0	0	0
84.03	**Central heating boilers other than those of heading 84.02.**			
8403.10.00	- Boilers	0	0	0
8403.90	- Parts:			
8403.90.10	- - Boiler bodies or shells	0	0	0
8403.90.90	- - Other	0	0	0
84.04	**Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super-heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units.**			
8404.10	- Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03:			
8404.10.10	- - For use with boilers of heading 84.02	0	0	0
8404.10.20	- - For use with boilers of heading 84.03	0	0	0
8404.20.00	- Condensers for steam or other vapour power units	0	0	0
8404.90	- Parts:			
	- - Of goods of subheading 8404.10.10:			
8404.90.11	- - - Boiler bodies or shells	0	0	0
8404.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of goods of subheading 8404.10.20:			
8404.90.21	- - - Boiler bodies or shells	0	0	0
8404.90.29	- - - Other	0	0	0
8404.90.90	- - Other	0	0	0
84.05	**Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers.**			
8405.10.00	- Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers.	0	0	0

8405.90.00	- Parts	0	0	0
84.06	**Steam turbines and other vapour turbines.**			
8406.10.00	- Turbines for marine propulsion	0	0	0
	- Other turbines:			
8406.81.00	- - Of an output exceeding 40 MW	0	0	0
8406.82.00	- - Of an output not exceeding 40 MW	0	0	0
8406.90.00	- Parts	0	0	0
84.07	**Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines**			
8407.10.00	- Aircraft engines	0	0	0
	- Marine propulsion engines:			
8407.21	- - Outboard motors:			
8407.21.10	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)	7	5	5
8407.21.90	- - - Other	5	5	4
8407.29	- - Other:			
8407.29.20	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)	7	5	5
8407.29.90	- - - Other	5	5	4
	- Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:			
8407.31.00	- - Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc	30	25	20
8407.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:			
	- - - Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc			
8407.32.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	30	25	20
8407.32.12	- - - - For vehicles of heading 87.11	30	25	20
8407.32.19	- - - - Other	30	25	20
	- - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc			
8407.32.21	- - - - For vehicles of heading 87.01	30	25	20
8407.32.22	- - - - For vehicles of heading 87.11	30	25	20
8407.32.29	- - - - Other	30	25	20
8407.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc:			
8407.33.10	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	5
8407.33.20	- - - For vehicles of heading 87.11	30	25	20
8407.33.90	- - - Other	7	5	5
8407.34	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc:			
	- - - Fully assembled:			
8407.34.40	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	7	5	5

8407.34.50	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	5
8407.34.60	- - - - For vehicles of heading 87.11	7	5	5
	- - - - Other:			
8407.34.71	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	7	5	0
8407.34.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	7	5	0
8407.34.73	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	7	5	0
	- - - Other:			
8407.34.91	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	7	5	5
8407.34.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	5
8407.34.93	- - - - For vehicles of heading 87.11	7	5	5
	- - - - Other:			
8407.34.94	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	7	5	0
8407.34.95	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	7	5	0
8407.34.99	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	7	5	0
8407.90	- Other engines:			
8407.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	7	5	0
8407.90.20	- - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW	7	5	0
8407.90.90	- - Other	0	0	0
84.08	**Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines).**			
8408.10	- Marine propulsion engines:			
8408.10.10	- - Of a power not exceeding 22.38 kW	30	25	20
8408.10.20	- - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW	4	4	4
8408.10.90	- - Other	0	0	0
8408.20	- Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:			
	- - Fully assembled:			
8408.20.10	- - - For vehicles of subheading 8701.10	18	15	10
	- - - Other:			
8408.20.21	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	28	23	18
8408.20.22	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	25	21	16
8408.20.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	5	5	0
	- - Other:			
8408.20.93	- - - For vehicles of subheading 8701.10	30	25	20
	- - - Other:			

8408.20.94	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	30	25	20
8408.20.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	30	25	20
8408.20.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	30	25	20
8408.90	- Other engines:			
8408.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	7	5	0
8408.90.50	- - Of an output exceeding 100 MW	0	0	0
	- - Other:			
8408.90.91	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	7	5	0
8408.90.99	- - - Other	0	0	0
84.09	**Parts suitable for use solely or principally with the engines of heading 84.07 or 84.08.**			
8409.10.00	- For aircraft engines	0	0	0
	- Other:			
8409.91	- - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines:			
	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:			
8409.91.11	- - - - Carburettors and parts thereof	5	0	0
8409.91.12	- - - - Cylinder blocks	5	0	0
8409.91.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.91.14	- - - - Other cylinder liners	5	0	0
8409.91.15	- - - - Cylinder heads and head covers	5	0	0
8409.91.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.91.17	- - - - Other pistons	5	0	0
8409.91.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	5	0	0
8409.91.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - For vehicles of heading 87.01:			
8409.91.21	- - - - Carburettors and parts thereof	5	5	0
8409.91.22	- - - - Cylinder blocks	5	5	0
8409.91.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	5	0
8409.91.24	- - - - Other cylinder liners	5	5	0
8409.91.25	- - - - Cylinder heads and head covers	5	5	0
8409.91.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	5	0
8409.91.27	- - - - Other pistons	5	5	0
8409.91.28	- - - - Piston rings and gudgeon pins	5	5	0
8409.91.29	- - - - Other	5	5	0
	- - - For vehicles of heading 87.11:			

8409.91.31	- - - - Carburettors and parts thereof	30	25	20
8409.91.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	30	25	20
8409.91.34	- - - - Cylinder liners	30	25	20
8409.91.35	- - - - Cylinder heads and head covers	30	25	20
8409.91.37	- - - - Pistons	30	25	20
8409.91.38	- - - - Piston rings and gudgeon pins	30	25	20
8409.91.39	- - - - Other	30	25	20
	- - - For other vehicles of Chapter 87:			
8409.91.41	- - - - Carburettors and parts thereof	20	20	20
8409.91.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	20	20	20
8409.91.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.91.44	- - - - Other cylinder liners	20	20	20
8409.91.45	- - - - Cylinder heads and head covers	20	20	20
8409.91.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.91.47	- - - - Other pistons	20	20	20
8409.91.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	20	20	20
8409.91.49	- - - - Other	20	20	20
	- - - For vessels of Chapter 89:			
	- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:			
8409.91.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	0	0	0
8409.91.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.91.53	- - - - - Other cylinder liners	0	0	0
8409.91.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.91.55	- - - - - Other pistons	0	0	0
8409.91.59	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW			
8409.91.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	0	0	0
8409.91.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.91.63	- - - - - Other cylinder liners	0	0	0
8409.91.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.91.65	- - - - - Other pistons	0	0	0
8409.91.69	- - - - - Other	0	0	0
	- - - For other engines:			
8409.91.71	- - - - Carburettors and parts thereof	20	20	20

8409.91.72	- - - - Cylinder blocks	20	20	20
8409.91.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.91.74	- - - - Other cylinder liners	20	20	20
8409.91.75	- - - - Cylinder heads and head covers	20	20	20
8409.91.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.91.77	- - - - Other pistons	20	20	20
8409.91.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	20	20	20
8409.91.79	- - - - Other	20	20	20
8409.99	- - Other:			
	- - - For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30:			
8409.99.11	- - - - Carburettors and parts thereof	5	0	0
8409.99.12	- - - - Cylinder blocks	5	0	0
8409.99.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.99.14	- - - - Other cylinder liners	5	0	0
8409.99.15	- - - - Cylinder heads and head covers	5	0	0
8409.99.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.99.17	- - - - Other pistons	5	0	0
8409.99.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	5	0	0
8409.99.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - For engines of vehicles of heading 87.01:			
8409.99.21	- - - - Carburettors and parts thereof	5	0	0
8409.99.22	- - - - Cylinder blocks	5	0	0
8409.99.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.99.24	- - - - Other cylinder liners	5	0	0
8409.99.25	- - - - Cylinder heads and head covers	5	0	0
8409.99.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	5	0	0
8409.99.27	- - - - Other pistons	5	0	0
8409.99.28	- - - - Piston rings and gudgeon pins	5	0	0
8409.99.29	- - - - Other	5	0	0
	- - - For engines of vehicles of heading 87.11:			
8409.99.31	- - - - Carburettors and parts thereof	20	20	20
8409.99.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	20	20	20
8409.99.33	- - - - Cylinder liners	20	20	20
8409.99.34	- - - - Cylinder heads and head covers	20	20	20
8409.99.35	- - - - Pistons	20	20	20

8409.99.36	- - - - Piston rings and gudgeon pins	20	20	20
8409.99.39	- - - - Other	20	20	20
	- - - For engines of other vehicles of Chapter 87:			
8409.99.41	- - - - Carburettors and parts thereof	20	20	20
8409.99.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	20	20	20
8409.99.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.99.44	- - - - Other cylinder liners	20	20	20
8409.99.45	- - - - Cylinder heads and head covers	20	20	20
8409.99.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.99.47	- - - - Other pistons	20	20	20
8409.99.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	20	20	20
8409.99.49	- - - - Other	20	20	20
	- - - For engines of vessels of Chapter 89:			
	- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:			
8409.99.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	0	0	0
8409.99.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.99.53	- - - - - Other cylinder liners	0	0	0
8409.99.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.99.55	- - - - - Other pistons	0	0	0
8409.99.59	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW			
8409.99.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	0	0	0
8409.99.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.99.63	- - - - - Other cylinder liners	0	0	0
8409.99.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	0	0	0
8409.99.65	- - - - - Other pistons	0	0	0
8409.99.69	- - - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8409.99.71	- - - - Carburettors and parts thereof	20	20	20
8409.99.72	- - - - Cylinder blocks	20	20	20
8409.99.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.99.74	- - - - Other cylinder liners	20	20	20
8409.99.75	- - - - Cylinder heads and head covers	20	20	20

8409.99.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	20	20	20
8409.99.77	- - - - Other pistons	20	20	20
8409.99.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	20	20	20
8409.99.79	- - - - Other	20	20	20
84.10	**Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor.**			
	- Hydraulic turbines and water wheels:			
8410.11.00	- - Of a power not exceeding 1,000 kW	0	0	0
8410.12.00	- - Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW	0	0	0
8410.13.00	- - Of an output not exceeding 10,000 MW	0	0	0
8410.90.00	- Parts, including regulators	0	0	0
84.11	**Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines.**			
	- Turbo-jets:			
8411.11.00	- - Of a thrust not exceeding 25 kN	0	0	0
8411.12.00	- - Of a thrust exceeding 25 kN	0	0	0
	- Turbo-propellers:			
8411.21.00	- - Of a power not exceeding 1,100 kW	0	0	0
8411.22.00	- - Of an output not exceeding 1,100 MW	0	0	0
	- Other gas turbines:			
8411.81.00	- - Of a power not exceeding 5,000 kW	0	0	0
8411.82.00	- - Of an output not exceeding 5,000 MW	0	0	0
	- Parts:			
8411.91.00	- - Of turbo-jets or turbo-propellers	0	0	0
8411.99.00	- - Other	0	0	0
84.12	**Other engines and motors.**			
8412.10.00	- Reaction engines other than turbo-jets	0	0	0
	- Hydraulic power engines and motors:			
8412.21.00	- - Linear acting (cylinders)	0	0	0
8412.29.00	- - Other	0	0	0
	- Pneumatic power engines and motors:			
8412.31.00	- - Linear acting (cylinders)	0	0	0
8412.39.00	- - Other	0	0	0
8412.80.00	- Other	0	0	0
8412.90	- Parts:			
8412.90.10	- - Of engines of subheading 8412.10	0	0	0
8412.90.90	- - Other	0	0	0

84.13	**Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators.**			
	- Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device:			
8413.11.00	- - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages	0	0	0
8413.19.00	- - Other	0	0	0
8413.20	- Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19:			
8413.20.10	- - Water pumps	7	5	0
8413.20.90	- - Other	7	5	0
8413.30	- Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines:			
	- - Reciprocating or rotary type:			
8413.30.12	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	0	0	0
8413.30.19	- - - Other	0	0	0
	- - Centrifugal type:			
8413.30.21	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	0	0	0
8413.30.29	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
8413.30.92	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	0	0	0
8413.30.99	- - - Other	0	0	0
8413.40.00	- Concrete pumps	0	0	0
8413.50	- Other reciprocating positive displacement pumps:			
8413.50.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h	7	5	0
8413.50.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h	0	0	0
8413.50.90	- - Other	0	0	0
8413.60	- Other rotary positive displacement pumps:			
8413.60.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h	7	5	5
8413.60.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h	0	0	0
8413.60.90	- - Other	0	0	0
8413.70	- Other centrifugal pumps:			
	- - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than			

	pumps with shafts common with the prime mover:			
8413.70.11	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	5	5	5
8413.70.19	- - - Other	5	5	5
	- - Submersible water pumps:			
8413.70.31	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	5	5	4
8413.70.39	- - - Other	5	5	4
	- - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h:			
8413.70.41	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	7	5	5
8413.70.49	- - - Other	7	5	5
	- - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h:			
8413.70.51	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	5	5	4
8413.70.59	- - - Other	5	5	4
	- - Other:			
8413.70.91	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	0	0	0
8413.70.99	- - - Other	0	0	0
	- Other pumps; liquid elevators:			
8413.81	- - Pumps:			
8413.81.11	- - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h	7	5	5
8413.81.12	- - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h	0	0	0
8413.81.19	- - - Other	0	0	0
8413.82.00	- - Liquid elevators	0	0	0
	- Parts:			
8413.91	- - Of pumps:			
8413.91.10	- - - Of pumps of subheading 8413.20.10	5	5	5
8413.91.20	- - - Of pumps of subheading 8413.20.90	5	5	5
8413.91.30	- - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19	5	5	4
8413.91.40	- - - Of other centrifugal pumps	5	5	4
8413.91.90	- - - Of other pumps	0	0	0
8413.92.00	- - Of liquid elevators	0	0	0
84.14	**Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters.**			
8414.10.00	- Vacuum pumps	0	0	0
8414.20	- Hand-or foot-operated air pumps:			
8414.20.10	- - Bicycle pumps	5	5	5
8414.20.90	- - Other	5	5	5

8414.30	- Compressors of a kind used in refrigerating equipment:			
8414.30.20	- - Of a kind used for automotive air conditioners	5	5	4
8414.30.30	- - Other, sealed units for air conditioning machines	5	5	4
8414.30.40	- - Other, with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more	5	5	4
8414.30.90	- - Other	5	5	4
8414.40.00	- Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing	0	0	0
	- Fans:			
8414.51	- - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output not exceeding 125W:			
8414.51.10	- - - Table fans and box fans	7	5	5
	- - - Other:			
8414.51.91	- - - - With protective screen	7	5	5
8414.51.99	- - - - Other	7	5	5
8414.59	- - Other:			
	- - - Of a capacity not exceeding 125 kW:			
8414.59.20	- - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining	5	5	5
8414.59.30	- - - - Blowers	5	5	5
	- - - - Other:			
8414.59.41	- - - - - With protective screen	5	5	5
8414.59.49	- - - - - Other	5	5	5
	- - - Other:			
8414.59.50	- - - - Blowers	0	0	0
	- - - - Other:			
8414.59.91	- - - - - With protective screen	0	0	0
8414.59.99	- - - - - Other	0	0	0
8414.60	- Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm:			
	- - Fitted with filters:			
8414.60.11	- - - Laminar airflow cabinets	0	0	0
8414.60.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8414.60.91	- - - Suitable for industrial use	7	5	0
8414.60.99	- - - Other	7	5	0
8414.80	- Other:			
	- - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm:			
	- - - Fitted with filters:			

8414.80.13	- - - - Laminar airflow cabinets	0	0	0
8414.80.14	- - - - Other	0	0	0
8414.80.15	- - - Not fitted with a filter, suitable for industrial use	0	0	0
8414.80.19	- - - Not fitted with a filter, not suitable for industrial use	0	0	0
8414.80.30	- - Free piston generators for gas turbines	0	0	0
	- - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40:			
8414.80.41	- - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations	0	0	0
8414.80.49	- - - Other	3	2	0
8414.80.50	- - Air pumps	0	0	0
8414.80.90	- - Other	0	0	0
8414.90	- Parts:			
	- - Of pumps or compressors:			
8414.90.13	- - - Of goods of subheading 8414.10	0	0	0
8414.90.14	- - - Of goods of subheading 8414.20	0	0	0
8414.90.15	- - - Of goods of subheading 8414.30	0	0	0
8414.90.16	- - - Of goods of subheading 8414.40	0	0	0
8414.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of fans:			
8414.90.21	- - - Of a kind for fans suitable for use in goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16	7	5	5
8414.90.29	- - - Other	7	5	5
	- - Of hoods:			
8414.90.31	- - - Of goods of subheading 8414.60	0	0	0
8414.90.32	- - - Of goods of subheading 8414.80	0	0	0
84.15	**Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated.**			
8415.10	- Window or wall types, self-contained or “split-system”:			
8415.10.10	- - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.10.90	- - Other	5	0	0
8415.20	- Of a kind used for persons, in motor vehicles:			
8415.20.10	- - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.20.90	- - Other	7	5	5
	- Other:			
8415.81	- - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps):			
	- - - Of a kind used in aircraft:			

8415.81.11	- - - - Of an output not exceeding 21.10 kW	7	5	5
8415.81.12	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	5	0	0
8415.81.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:			
8415.81.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.81.29	- - - - Other	5	0	0
	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):			
8415.81.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.81.39	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8415.81.91	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	5	0	0
	- - - - Other:			
8415.81.93	- - - - - Of an output not exceeding 21.10 kW	7	5	5
8415.81.94	- - - - - Of an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.81.99	- - - - - Other	5	0	0
8415.82	- - Other, incorporating a refrigerating unit:			
	- - - Of a kind used in aircraft:			
8415.82.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	5	0	0
8415.82.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:			
8415.82.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.82.29	- - - - Other	5	0	0
	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):			
8415.82.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.82.39	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8415.82.91	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.82.99	- - - - Other	5	0	0
8415.83	- - Not incorporating a refrigerating unit:			
	- - - Of a kind used in aircraft:			
8415.83.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	5	0	0
8415.83.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - Of a kind used in railway rolling stock:			
8415.83.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.83.29	- - - - Other	5	0	0

	- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):			
8415.83.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.83.39	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8415.83.91	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	7	5	5
8415.83.99	- - - - Other	5	0	0
8415.90	- Parts:			
	- - Of machines with an output not exceeding 21.10 kW:			
8415.90.13	- - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	5	0	0
8415.90.14	- - - Evaporators or condensers for air-conditioning machines for motor vehicles	0	0	0
8415.90.19	- - - Other	5	0	0
	- - Of machines with an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW:			
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min:			
8415.90.24	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	7	5	0
8415.90.25	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
8415.90.26	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	7	5	0
8415.90.29	- - - - Other	7	5	0
	- - Of machines with an output exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW:			
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min			
8415.90.34	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0	0	0
8415.90.35	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8415.90.36	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0	0	0
8415.90.39	- - - - Other	0	0	0
	- - Of machines with an output exceeding 52.75 kW:			
	- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min			
8415.90.44	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0	0	0
8415.90.45	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8415.90.46	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	0	0	0
8415.90.49	- - - - Other	0	0	0
84.16	**Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their**			

	mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances.			
8416.10.00	- Furnace burners for liquid fuel	0	0	0
8416.20.00	- Other furnace burners, including combination burners	0	0	0
8416.30.00	- Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances	0	0	0
8416.90.00	- Parts	0	0	0
84.17	**Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric.**			
8417.10.00	- Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals	0	0	0
8417.20.00	- Bakery ovens, including biscuit ovens	0	0	0
8417.80.00	- Other	0	0	0
8417.90.00	- Parts	0	0	0
84.18	**Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15.**			
8418.10	- Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors:			
8418.10.10	- - Household type	7	5	5
8418.10.90	- - Other	0	0	0
	- Refrigerators, household type:			
8418.21.00	- - Compression-type	7	5	5
8418.29.00	- - Other	7	5	5
8418.30	- Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity:			
8418.30.10	- - Not exceeding 200 l capacity	7	5	5
8418.30.90	- - Other	7	5	5
8418.40	- Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:			
8418.40.10	- - Not exceeding 200 l capacity	7	5	5
8418.40.90	- - Other	7	5	5
8418.50	- Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment:			
	- - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, exceeding 200 l capacity:			
8418.50.11	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	0	0	0
8418.50.19	- - - Other	5	5	5
	- - Other:			

8418.50.91	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	0	0	0
8418.50.99	- - - Other	7	5	5
	- Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps:			
8418.61.00	- - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15	0	0	0
8418.69	- - Other:			
8418.69.10	- - - Beverage coolers	0	0	0
8418.69.30	- - - Drinking water coolers	0	0	0
	- - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW:			
8418.69.41	- - - - For air conditioning machines	0	0	0
8418.69.49	- - - - Other	0	0	0
8418.69.50	- - - Scale ice-maker units	0	0	0
8418.69.90	- - - Other	0	0	0
	- Parts:			
8418.91.00	- - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment	0	0	0
8418.99	- - Other:			
8418.99.10	- - - Evaporators or condensers	0	0	0
8418.99.40	- - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of subheading 8418.10.10, 8418.21.00 or 8418.29.00	0	0	0
8418.99.90	- - - Other	0	0	0
84.19	**Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric.**			
	- Instantaneous or storage water heaters, non-electric:			
8419.11	- - Instantaneous gas water heaters:			
8419.11.10	- - - Household type	0	0	0
8419.11.90	- - - Other	0	0	0
8419.19	- - Other:			
8419.19.10	- - - Household type	0	0	0
8419.19.90	- - - Other	0	0	0
8419.20.00	- Medical, surgical or laboratory sterilisers	0	0	0
	- Dryers:			

8419.31	- - For agricultural products:			
8419.31.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8419.31.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8419.32	- - For wood, paper pulp, paper or paperboard:			
8419.32.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8419.32.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8419.39	- - Other:			
	- - - Electrically operated:			
8419.39.11	- - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8419.39.19	- - - - Other	0	0	0
8419.39.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8419.40	- Distilling or rectifying plant:			
8419.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8419.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8419.50	- Heat exchange units:			
8419.50.10	- - Cooling towers	0	0	0
8419.50.90	- - Other	0	0	0
8419.60	- Machinery for liquefying air or other gases:			
8419.60.10	- - Electrically operated	0	0	0
8419.60.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Other machinery, plant and equipment:			
8419.81	- - For making hot drinks or for cooking or heating food:			
8419.81.10	- - - Electrically operated	5	0	0
8419.81.20	- - - Not electrically operated	5	0	0
8419.89	- - Other:			
	- - - Electrically operated:			
8419.89.13	- - - - Machinery for the treatment of material by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8419.89.19	- - - - Other	0	0	0
8419.89.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8419.90	- Parts:			
	- - Of electrically operated articles:			
8419.90.12	- - - Parts of machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8419.90.13	- - - Casings for cooling towers	0	0	0

8419.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of non-electrically operated articles:			
8419.90.21	- - - Household type	0	0	0
8419.90.29	- - - Other	0	0	0
84.20	**Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor.**			
8420.10	- Calendering or other rolling machines:			
8420.10.10	- - Apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards or their components	0	0	0
8420.10.20	- - Ironing machines or wringers suitable for domestic use	0	0	0
8420.10.90	- - Other	0	0	0
	- Parts:			
8420.91	- - Cylinders:			
8420.91.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0	0	0
8420.91.90	- - - Other	0	0	0
8420.99	- - Other:			
8420.99.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0	0	0
8420.99.90	- - - Other	0	0	0
84.21	**Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases.**			
	- Centrifuges, including centrifugal dryers:			
8421.11.00	- - Cream separators	0	0	0
8421.12.00	- - Clothes-dryers	7	5	5
8421.19	- - Other:			
8421.19.10	- - - Of a kind used for sugar manufacture	0	0	0
8421.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids:			
8421.21	- - For filtering or purifying water:			
	- - - Of a capacity not exceeding 500 l/h:			
8421.21.11	- - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use	0	0	0

8421.21.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of a capacity exceeding 500 l/h:			
8421.21.22	- - - - Electrically operated	0	0	0
8421.21.23	- - - - Not electrically operated	5	0	0
8421.22	- - For filtering or purifying beverages other than water:			
8421.22.30	- - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h	0	0	0
8421.22.90	- - - Other	5	0	0
8421.23	- - Oil or petrol-filters for internal combustion engines:			
	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:			
8421.23.11	- - - - Oil filters	0	0	0
8421.23.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - For motor vehicles of Chapter 87:			
8421.23.21	- - - - Oil filters	5	0	0
8421.23.29	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8421.23.91	- - - - Oil filters	0	0	0
8421.23.99	- - - - Other	0	0	0
8421.29	- - Other:			
8421.29.10	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	0	0	0
8421.29.20	- - - Of a kind used for sugar manufacture	0	0	0
8421.29.30	- - - Of a kind used in oil drilling operations	0	0	0
8421.29.40	- - - Other, petrol filters	0	0	0
8421.29.50	- - - Other, oil filters	0	0	0
8421.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Filtering or purifying machinery and apparatus for gases:			
8421.31	- - Intake air filters for internal combustion engines:			
8421.31.10	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
8421.31.20	- - - For motor vehicles of Chapter 87:	0	0	0
8421.31.90	- - - Other	0	0	0
8421.39	- - Other:			
8421.39.20	- - - Air purifiers	0	0	0
8421.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Parts:			
8421.91	- - Of centrifuges, including centrifugal dryers:			
8421.91.10	- - - Of goods of subheading 8421.12.00	0	0	0
8421.91.20	- - - Of goods of subheading 8421.19.10	0	0	0
8421.91.90	- - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90	0	0	0
8421.99	- - Other:			

8421.99.20	- - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23	0	0	0
8421.99.30	- - - Of goods of subheading 8421.31	0	0	0
	- - - Other:			
8421.99.91	- - - - Of goods of subheading 8421.29.20	0	0	0
8421.99.94	- - - - Of goods of subheading 8421.21.11	0	0	0
8421.99.95	- - - - Of goods of subheading 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 or 8421.23.99	0	0	0
8421.99.99	- - - - Other	0	0	0
84.22	**Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages.**			
	- Dish washing machines:			
8422.11.00	- - Of the household type	7	5	0
8422.19.00	- - Other	5	0	0
8422.20.00	- Machinery for cleaning or drying bottles or other containers	0	0	0
8422.30.00	- Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; machinery for aerating beverages	0	0	0
8422.40.00	- Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery)	0	0	0
8422.90	- Parts:			
8422.90.10	- - Of machines of subheading 8422.11	0	0	0
8422.90.90	- - Other	0	0	0
84.23	**Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds.**			
8423.10	- Personal weighing machines, including baby scales; household scales:			
8423.10.10	- - Electrically operated	7	5	0
8423.10.20	- - Not electrically operated	7	5	0
8423.20	- Scales for continuous weighing of goods on conveyors:			
8423.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8423.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8423.30	- Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales:			

8423.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8423.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Other weighing machinery:			
8423.81	- - Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg:			
8423.81.10	- - - Electrically operated	7	5	0
8423.81.20	- - - Not electrically operated	7	5	0
8423.82	- - Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5,000 kg:			
	- - - Electrically operated:			
8423.82.11	- - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	5	0	0
8423.82.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Not electrically operated:			
8423.82.21	- - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	5	0	0
8423.82.29	- - - - Other	0	0	0
8423.89	- - Other:			
8423.89.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8423.89.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8423.90	- Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery:			
8423.90.10	- - Weighing machine weights	5	0	0
	- - Other parts of weighing machinery:			
8423.90.21	- - - Of electrically operated machines	5	0	0
8423.90.29	- - - Of non-electrically operated machines	5	0	0
84.24	**Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines.**			
8424.10	- Fire extinguishers, whether or not charged:			
8424.10.10	- - Of a kind used on aircraft	0	0	0
8424.10.90	- - Other	0	0	0
8424.20	- Spray guns and similar appliances:			
	- - Electrically operated:			
8424.20.11	- - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8424.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Not electrically operated:			
8424.20.21	- - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8424.20.29	- - - Other	0	0	0

8424.30.00	- Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	0	0	0
	- Other appliances:			
8424.81	- - Agricultural or horticultural:			
8424.81.10	- - - Drip irrigation systems	0	0	0
8424.81.30	- - - Hand-operated insecticide sprayers	5	0	0
8424.81.40	- - - Other, not electrically operated:	0	0	0
8424.81.50	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8424.89	- - Other:			
8424.89.10	- - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l	0	0	0
8424.89.20	- - - Spray heads with dip tubes	0	0	0
8424.89.40	- - - Wet processing equipment, by projecting, dispersing or spraying, of chemical or electrochemical solutions for the application on printed circuit boards or printed wiring boards substrates; apparatus for the spot application of liquids, soldering pastes, solder ball, adhesives or sealant to printed circuit boards or printed wiring boards or their components; apparatus for the application of dry film or liquid photo-resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	0	0	0
8424.89.50	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8424.89.90	- - - Other, not electrically operated:	0	0	0
8424.90	- Parts:			
8424.90.10	- - Of fire extinguishers	0	0	0
	- - Of spray guns and similar appliances:			
	- - - Electrically operated:			
8424.90.21	- - - - Of goods of subheading 8424.20.11	0	0	0
8424.90.23	- - - - Other	0	0	0
	- - - Not electrically operated:			
8424.90.24	- - - - Of goods of subheading 8424.20.21	0	0	0
8424.90.29	- - - - Other	0	0	0
8424.90.30	- - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	0	0	0
	- - Of other appliances:			
8424.90.93	- - - Of goods of subheading 8424.81.10	0	0	0
8424.90.94	- - - Of goods of subheading 8424.81.30 or 8424.81.40	0	0	0
8424.90.95	- - - Of goods of subheading 8424.81.50	0	0	0
8424.90.99	- - - Other	0	0	0
84.25	**Pulley tackle and hoists other than skip hoists; winches and capstans; jacks.**			

	- Pulley tackle and hoists other than skip hoists or hoists of a kind used for raising vehicles:			
8425.11.00	- - Powered by electric motor	0	0	0
8425.19.00	- - Other	0	0	0
	- Winches; capstans:			
8425.31.00	- - Powered by electric motor	0	0	0
8425.39.00	- - Other	0	0	0
	- Jacks; hoists of a kind used for raising vehicles			
8425.41.00	- - Built-in jacking systems of a type used in garages	0	0	0
8425.42	- - Other jacks and hoists, hydraulic:			
8425.42.10	- - - Jacks of a kind used in tipping mechanisms for lorries	0	0	0
8425.42.90	- - - Other	0	0	0
8425.49	- - Other:			
8425.49.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8425.49.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
84.26	**Ships' derricks; cranes, including cable cranes; mobile lifting frames, straddle carriers and works trucks fitted with a crane.**			
	- Overhead travelling cranes, transporter cranes, gantry cranes, bridge cranes, mobile lifting frames and straddle carriers:			
8426.11.00	- - Overhead travelling cranes on fixed support	0	0	0
8426.12.00	- - Mobile lifting frames on tyres and straddle carriers	0	0	0
8426.19	- - Other:			
8426.19.20	- - - Bridge cranes	0	0	0
8426.19.30	- - - Gantry cranes	0	0	0
8426.19.90	- - - Other	0	0	0
8426.20.00	- Tower cranes	0	0	0
8426.30.00	- Portal or pedestal jib cranes	0	0	0
	- Other machinery, self-propelled:			
8426.41.00	- - On tyres	0	0	0
8426.49.00	- - Other	0	0	0
	- Other machinery:			
8426.91.00	- - Designed for mounting on road vehicles	0	0	0
8426.99.00	- - Other	0	0	0
84.27	**Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment.**			
8427.10.00	- Self-propelled trucks powered by an electric motor	0	0	0
8427.20.00	- Other self-propelled trucks	0	0	0
8427.90.00	- Other trucks	0	0	0

84.28	**Other lifting, handling, loading or unloading machinery (for example, lifts, escalators, conveyors, teleferics).**			
8428.10	- Lifts and skip hoists:			
8428.10.10	- - Passenger lifts	0	0	0
	- - Other lifts:			
8428.10.21	- - - Of a kind used in buildings	0	0	0
8428.10.29	- - - Other	0	0	0
8428.10.90	- - Skip hoists	0	0	0
8428.20	- Pneumatic elevators and conveyors:			
8428.20.10	- - Of a kind used for agriculture	0	0	0
8428.20.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8428.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other continuous-action elevators and conveyors, for goods or materials:			
8428.31.00	- - Specially designed for underground use	0	0	0
8428.32	- - Other, bucket type:			
8428.32.10	- - - Of a kind used for agriculture	0	0	0
8428.32.90	- - - Other	0	0	0
8428.33	- - Other, belt type:			
8428.33.10	- - - Of a kind used for agriculture	0	0	0
8428.33.20	- - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8428.33.90	- - - Other	0	0	0
8428.39	- - Other:			
8428.39.10	- - - Of a kind used for agriculture	0	0	0
8428.39.30	- - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8428.39.90	- - - Other	0	0	0
8428.40.00	- - Escalators and moving walkways	0	0	0
8428.60.00	- Teleferics, chair-lifts, ski-draglines; traction mechanisms for funiculars	0	0	0
8428.90	- Other machinery:			
8428.90.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8428.90.30	- - Mine wagon pushers, locomotive or wagon traversers, wagon tippers and similar railway wagon handling equipment	0	0	0

8428.90.90	- - Other	0	0	0
84.29	**Self-propelled bulldozers, angledozers, graders, levellers, scrapers, mechanical shovels, excavators, shovel loaders, tamping machines and road rollers.**			
	- Bulldozers and angledozers:			
8429.11.00	- - Track laying	0	0	0
8429.19.00	- - Other	0	0	0
8429.20.00	- Graders and levellers	0	0	0
8429.30.00	- Scrapers	0	0	0
8429.40	- Tamping machines and road rollers:			
8429.40.30	- - Tamping machines	0	0	0
8429.40.40	- - Vibratory smooth drum rollers, with a centrifugal force drum not exceeding 20 t by weight	0	0	0
8429.40.50	- - Other vibratory road rollers	0	0	0
8429.40.90	- - Other	0	0	0
	- Mechanical shovels, excavators and shovel loaders:			
8429.51.00	- - Front-end shovel loaders	0	0	0
8429.52.00	- - Machinery with a 360º revolving superstructure	0	0	0
8429.59.00	- - Other	0	0	0
84.30	**Other moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores; pile-drivers and pile-extractors; snow-ploughs and snow-blowers.**			
8430.10.00	- Pile-drivers and pile-extractors	0	0	0
8430.20.00	- Snow-ploughs and snow-blowers	0	0	0
	- Coal or rock cutters and tunnelling machinery:			
8430.31.00	- - Self-propelled:	0	0	0
8430.39.00	- - Other	0	0	0
	- Other boring or sinking machinery:			
8430.41.00	- - Self-propelled:	0	0	0
8430.49	- - Other:			
8430.49.10	- - - Wellhead platforms and integrated production modules suitable for use in drilling operations	0	0	0
8430.49.90	- - - Other	0	0	0
8430.50.00	- Other machinery, self-propelled	0	0	0
	- Other machinery, not self-propelled:			
8430.61.00	- - Tamping or compacting machinery	0	0	0
8430.69.00	- - Other	0	0	0

84.31	**Parts suitable for use solely or principally with the machinery of headings 84.25 to 84.30.**			
8431.10	- Of machinery of heading 84.25:			
	- - Of Of electrically operated machines:			
8431.10.13	- - - Of goods of subheading 8425.11.00, 8425.31.00 or 8425.49.10	0	0	0
8431.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of non-electrically operated machines:			
8431.10.22	- - - Of goods of subheading 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 or 8425.42.90	0	0	0
8431.10.29	- - - Other	0	0	0
8431.20.00	- Of machinery of heading 84.27	0	0	0
	- Of machinery of heading 84.28:			
8431.31	- - Of lifts, skip hoists or escalators:			
8431.31.10	- - - Of goods of subheading 8428.10.21, 8428.10.29 or 8428.10.90	0	0	0
8431.31.20	- - - Of goods of subheading 8428.10.10 or 8428.40.00	0	0	0
8431.39	- - Other:			
8431.39.10	- - - Of goods of subheading 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 or 8428.39.10	0	0	0
8431.39.20	- - - Of goods of subheading 8428.90	0	0	0
8431.39.40	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8431.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Of machinery of heading 84.26, 84.29 or 84.30:			
8431.41	- - Buckets, shovels, grabs and grips:			
8431.41.10	- - - For machinery of heading 84.26	0	0	0
8431.41.90	- - - Other	0	0	0
8431.42.00	- - Bulldozer or angledozer blades:	0	0	0
8431.43.00	- - Parts for boring or sinking machinery of subheading 8430.41 or 8430.49	0	0	0
8431.49	- - Other:			
8431.49.10	- - - Parts of machinery of heading 84.26	0	0	0
8431.49.20	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for scrapers, graders or levellers	0	0	0
8431.49.40	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for bulldozer or angledozer blades	0	0	0
8431.49.50	- - - Of road rollers	0	0	0
8431.49.60	- - - Of goods of subheading 8430.20.00	0	0	0
8431.49.90	- - - Other	0	0	0
84.32	**Agricultural, horticultural or forestry machinery for**			

	soil preparation or cultivation; lawn or sports-ground rollers.			
8432.10.00	- Ploughs	5	0	0
	- Harrows, scarifiers, cultivators, weeders and hoes:			
8432.21.00	- - Disc harrows	5	0	0
8432.29.00	- - Other	5	0	0
8432.30.00	- Seeders, planters and transplanters	0	0	0
8432.40.00	- Manure spreaders and fertiliser distributors	0	0	0
8432.80	- Other machinery:			
8432.80.10	- - Agricultural or horticultural	0	0	0
8432.80.20	- - Lawn or sports-ground rollers	0	0	0
8432.80.90	- - Other	0	0	0
8432.90	- Parts:			
8432.90.10	- - Of machinery of subheading 8432.80.90	0	0	0
8432.90.20	- - Of lawn or sports-ground rollers	0	0	0
8432.90.90	- - Other	0	0	0
84.33	**Harvesting or threshing machinery, including straw or fodder balers; grass or hay mowers; machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce, other than machinery of heading 84.37.**			
	- Mowers for lawns, parks or sports-grounds:			
8433.11.00	- - Powered, with the cutting device rotating in a horizontal plane	0	0	0
8433.19	- - Other:			
8433.19.10	- - - Not powered	0	0	0
8433.19.90	- - - Other	0	0	0
8433.20.00	- Other mowers, including cutter bars for tractor mounting	0	0	0
8433.30.00	- Other haymaking machinery	0	0	0
8433.40.00	- Straw or fodder balers, including pick-up balers	0	0	0
	- Other harvesting machinery; threshing machinery:			
8433.51.00	- - Combine harvester-threshers	0	0	0
8433.52.00	- - Other threshing machinery	0	0	0
8433.53.00	- - Root or tuber harvesting machines	0	0	0
8433.59	- - Other:			
8433.59.10	- - - Cotton pickers and cotton gins	0	0	0
8433.59.90	- - - Other	0	0	0
8433.60	- Machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce:			
8433.60.10	- - Electrically operated	0	0	0
8433.60.20	- - Not electrically operated	0	0	0

8433.90	- Parts:			
8433.90.10	- - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto exceeds 30 mm	0	0	0
8433.90.20	- - Other, of goods of subheading 8433.11 or 8433.19.90	0	0	0
8433.90.30	- - Other, of goods of subheading 8433.19.10	0	0	0
8433.90.90	- - Other	0	0	0
84.34	**Milking machines and dairy machinery.**			
8434.10	- Milking machines:			
8434.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8434.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8434.20	- Dairy machinery:			
8434.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8434.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8434.90	- Parts:			
8434.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8434.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.35	**Presses, crushers and similar machinery used in the manufacture of wine, cider, fruit juices or similar beverages.**			
8435.10	- Machinery:			
8435.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8435.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8435.90	- Parts:			
8435.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8435.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.36	**Other agricultural, horticultural, forestry, poultry-keeping or bee-keeping machinery, including germination plant fitted with mechanical or thermal equipment; poultry incubators and brooders.**			
8436.10	- Machinery for preparing animal feeding stuffs:			
8436.10.10	- - Electrically operated	5	0	0
8436.10.20	- - Not electrically operated	5	0	0
	- Poultry-keeping machinery; poultry incubators and brooders:			
8436.21	- - Poultry incubators and brooders:			
8436.21.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8436.21.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8436.29	- - Other:			

8436.29.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8436.29.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8436.80	- Other machinery:			
	- - Electrically operated:			
8436.80.11	- - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8436.80.19	- - - Other	0	0	0
	- - Not electrically operated:			
8436.80.21	- - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8436.80.29	- - - Other	0	0	0
	- Parts:			
8436.91	- - Of poultry-keeping machinery or poultry incubators and brooders:			
8436.91.10	- - - Of electrically operated machines and equipment	0	0	0
8436.91.20	- - - Of non-electrically operated machines and equipment	0	0	0
8436.99	- - Other:			
	- - - Of electrically operated machines and equipment:			
8436.99.11	- - - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8436.99.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of non-electrically operated machines and equipment:			
8436.99.21	- - - - Agricultural or horticultural	0	0	0
8436.99.29	- - - - Other	0	0	0
84.37	**Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables; machinery used in the milling industry or for the working of cereals or dried leguminous vegetables, other than farm-type machinery.**			
8437.10	- Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables:			
8437.10.10	- - For grains, electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, electrically operated	0	0	0
8437.10.20	- - For grains, not electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, not electrically operated	0	0	0
8437.10.30	- - Other, electrically operated	0	0	0
8437.10.40	- - Other, not electrically operated:	0	0	0
8437.80	- Other machinery:			
8437.80.10	- - Rice hullers and cone type rice mills, electrically operated	5	0	0
8437.80.20	- - Rice hullers and cone type rice mills, not electrically operated	5	0	0
8437.80.30	- - Industrial type coffee and corn mills, electrically operated	5	0	0

8437.80.40	- - Industrial type coffee and corn mills, not electrically operated	5	0	0
	- - Other, electrically operated:			
8437.80.51	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	5	0	0
8437.80.59	- - - Other	5	0	0
	- - Other, not electrically operated:			
8437.80.61	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	5	0	0
8437.80.69	- - - Other	5	0	0
8437.90	- Parts:			
	- - Of electrically operated machines:			
8437.90.11	- - - Of machinery of subheading 8437.10	0	0	0
8437.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of non-electrically operated machines:			
8437.90.21	- - - Of machinery of subheading 8437.10	0	0	0
8437.90.29	- - - Other	0	0	0
84.38	**Machinery, not specified or included elsewhere in this Chapter, for the industrial preparation or manufacture of food or drink, other than machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils.**			
8438.10	- Bakery machinery and machinery for the manufacture of macaroni, spaghetti or similar products:			
8438.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8438.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8438.20	- Machinery for the manufacture of confectionery, cocoa or chocolate:			
8438.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8438.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8438.30	- Machinery for sugar manufacture:			
8438.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8438.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8438.40.00	- Brewery machinery	0	0	0
8438.50	- Machinery for the preparation of meat or poultry:			
8438.50.10	- - Electrically operated	0	0	0
8438.50.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8438.60	- Machinery for the preparation of fruits, nuts or vegetables:			
8438.60.10	- - Electrically operated	0	0	0

8438.60.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8438.80	- Other machinery:			
	- - Coffee pulpers:			
8438.80.11	- - - Electrically operated	0	0	0
8438.80.12	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- - Other:			
8438.80.91	- - - Electrically operated	0	0	0
8438.80.92	- - - Not electrically operated	0	0	0
8438.90	- Parts:			
	- - Of electrically operated machines:			
8438.90.11	- - - Of goods of subheading 8438.30.10	0	0	0
8438.90.12	- - - Of coffee pulpers	0	0	0
8438.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of non-electrically operated machines:			
8438.90.21	- - - Of goods of subheading 8438.30.20	0	0	0
8438.90.22	- - - Of coffee pulpers	0	0	0
8438.90.29	- - - Other	0	0	0
84.39	**Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material or for making or finishing paper or paperboard.**			
8439.10.00	- Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	0	0	0
8439.20.00	- Machinery for making paper or paperboard	0	0	0
8439.30.00	- Machinery for finishing paper or paperboard	0	0	0
	- Parts:			
8439.91.00	- - Of machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	0	0	0
8439.99.00	- - Other	0	0	0
84.40	**Book-binding machinery, including book-sewing machines.**			
8440.10	- Machinery:			
8440.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8440.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8440.90	- Parts:			
8440.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8440.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.41	**Other machinery for making up paper pulp, paper or paperboard, including cutting machines of all kinds.**			
8441.10	- Cutting machines:			

8441.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8441.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8441.20	- Machines for making bags, sacks or envelopes:			
8441.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8441.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8441.30	- Machines for making cartons, boxes, cases, tubes, drums or similar containers, other than by moulding:			
8441.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8441.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8441.40	- Machines for moulding articles in paper pulp, paper or paperboard:			
8441.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8441.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8441.80	- Other machinery:			
8441.80.10	- - Electrically operated	0	0	0
8441.80.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8441.90	- Parts:			
8441.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8441.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.42	**Machinery, apparatus and equipment (other than the machine-tools of headings 84.56 to 84.65) for preparing or making plates, cylinders or other printing components; plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished).**			
8442.30	- Machinery, apparatus and equipment:			
8442.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8442.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8442.40	- Parts of the foregoing machinery, apparatus or equipment:			
8442.40.10	- - Of electrically operated machines, apparatus or equipment:	0	0	0
8442.40.20	- - Of non-electrically operated machines, apparatus or equipment:	0	0	0
8442.50.00	- Plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished)	0	0	0
84.43	**Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42; other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined; parts and accessories thereof.**			

	- Printing machinery used for printing by means of plates, cylinder and other printing components of heading 84.42:			
8443.11.00	- - Offset printing machinery, reel-fed	0	0	0
8443.12.00	- - Offset printing machinery, sheet-fed, office type (using sheets with one side not exceeding 22 cm and the other side not exceeding 36 cm in the unfolded state)	0	0	0
8443.13.00	- - Other offset printing machinery	0	0	0
8443.14.00	- - Letterpress printing machinery, reel-fed, excluding flexographic printing	0	0	0
8443.15.00	- - Letterpress printing machinery, other than reel-fed, excluding flexographic printing	0	0	0
8443.16.00	- - Flexographic printing machinery	0	0	0
8443.17.00	- - Gravure printing machinery	0	0	0
8443.19.00	- - Other	0	0	0
	- Other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined:			
8443.31	- - Machines which perform two or more of the functions of printing, copying or facsimile transmission, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:			
8443.31.10	- - - Printer-copiers, printing by the ink-jet process	0	0	0
8443.31.20	- - - Printer-copiers, printing by the laser process	0	0	0
8443.31.30	- - - Combination printer-copier-facsimile machines	0	0	0
8443.31.90	- - - Other	0	0	0
8443.32	- - Other, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:			
8443.32.10	- - - Dot matrix printers	0	0	0
8443.32.20	- - - Ink-jet printers	0	0	0
8443.32.30	- - - Laser printers	0	0	0
8443.32.40	- - - Facsimile machines	0	0	0
8443.32.50	- - - Screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8443.32.60	- - - Plotters	0	0	0
8443.32.90	- - - Other	0	0	0
8443.39	- - Other:			
	- - - Electrostatic photocopying apparatus operating by reproducing the original image directly onto the copy (direct process):			
8443.39.11	- - - - Colour	0	0	0
8443.39.19	- - - - Other	0	0	0
8443.39.20	- - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image via an intermediate onto the copy (indirect process)	0	0	0
8443.39.30	- - - Other photocopying apparatus incorporating an optical system	0	0	0

8443.39.40	- - - Ink-jet printers	0	0	0
8443.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Parts and accessories:			
8443.91.00	- - Parts and accessories of printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42	0	0	0
8443.99	- - Other:			
8443.99.10	- - - Of screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8443.99.20	- - - Ink-filled printer cartridges	0	0	0
8443.99.30	- - - Paper feeders and sorters	0	0	0
8443.99.90	- - - Other	0	0	0
84.44	**Machines for extruding, drawing, texturing or cutting man-made textile materials.**			
8444.00.10	- Electrically operated	0	0	0
8444.00.20	- Not electrically operated	0	0	0
84.45	**Machines for preparing textile fibres; spinning, doubling or twisting machines and other machinery for producing textile yarns; textile reeling or winding (including weft-winding) machines and machines for preparing textile yarns for use on the machines of heading 84.46 or 84.47.**			
	- Machines for preparing textile fibres:			
8445.11	- - Carding machines:			
8445.11.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8445.11.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8445.12	- - Combing machines:			
8445.12.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8445.12.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8445.13	- - Drawing or roving machines:			
8445.13.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8445.13.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8445.19	- - Other:			
8445.19.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8445.19.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8445.20	- Textile spinning machines:			
8445.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8445.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8445.30	- Textile doubling or twisting machines:			
8445.30.10	- - Electrically operated	0	0	0

8445.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8445.40	- Textile winding (including weft-winding) or reeling machines:			
8445.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8445.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8445.90	- Other:			
8445.90.10	- - Electrically operated	0	0	0
8445.90.20	- - Not electrically operated	0	0	0
84.46	**Weaving machines (looms).**			
8446.10	- For weaving fabrics of a width not exceeding 30 cm:			
8446.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8446.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttle type:			
8446.21.00	- - Power looms	0	0	0
8446.29.00	- - Other	0	0	0
8446.30.00	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttleless type	0	0	0
84.47	**Knitting machines, stitch-bonding machines and machines for making gimped yarn, tulle, lace, embroidery, trimmings, braid or net and machines for tufting.**			
	- Circular knitting machines:			
8447.11	- - With cylinder diameter not exceeding 165 mm:			
8447.11.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8447.11.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8447.12	- - With cylinder diameter exceeding 165 mm:			
8447.12.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8447.12.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8447.20	- Flat knitting machines; stitch-bonding machines:			
8447.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8447.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8447.90	- Other:			
8447.90.10	- - Electrically operated	0	0	0
8447.90.20	- - Not electrically operated	0	0	0
84.48	**Auxiliary machinery for use with machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, dobbies, Jacquards, automatic stop motions, shuttle changing mechanisms); parts and accessories suitable for use solely or principally with the**			

	machines of this heading or of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, spindles and spindle flyers, card clothing, combs, extruding nipples, shuttles, healds and heald-frames, hosiery needles).			
	- Auxiliary machinery for machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47:			
8448.11	- - Dobbies and Jacquards; card reducing, copying, punching or assembling machines for use therewith:			
8448.11.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8448.11.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8448.19	- - Other:			
8448.19.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8448.19.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8448.20.00	- Parts and accessories of machines of heading 84.44 or of their auxiliary machinery	0	0	0
	- Parts and accessories of machines of heading 84.45 or of their auxiliary machinery:			
8448.31.00	- - Card clothing	0	0	0
8448.32.00	- - Of machines for preparing textile fibres, other than card clothing	0	0	0
8448.33.00	- - Spindles, spindle flyers, spinning rings and ring travellers	0	0	0
8448.39.00	- - Other	0	0	0
	- Parts and accessories of weaving machines (looms) or of their auxiliary machinery:			
8448.42.00	- - Reeds for looms, healds and heald-frames	0	0	0
8448.49	- - Other:			
8448.49.10	- - - Shuttles	0	0	0
	- - - Other:			
8448.49.91	- - - - Parts of electrically operated machines	0	0	0
8448.49.92	- - - - Parts of non-electrically operated machines	0	0	0
	- - Parts and accessories of machines of heading 84.47 or of their auxiliary machinery:			
8448.51.00	- - Sinkers, needles and other articles used in forming stitches	0	0	0
8448.59.00	- - Other	0	0	0
84.49	**Machinery for the manufacture or finishing of felt or nonwovens in the piece or in shapes, including machinery for making felt hats; blocks for making hats.**			
8449.00.10	- Electrically operated	0	0	0
8449.00.20	- Not electrically operated	0	0	0
84.50	**Household or laundry-type washing machines,**			

	including machines which both wash and dry.			
	- Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:			
8450.11	- - Fully-automatic machines:			
8450.11.10	- - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	7	5	5
8450.11.90	- - - Other:	7	5	5
8450.12.00	- - Other machines, with built-in centrifugal drier	7	5	5
8450.19	- - Other:			
8450.19.10	- - - Electrically operated	7	5	5
8450.19.90	- - - Other:	7	5	5
8450.20.00	- Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg	7	5	5
8450.90	- Parts:			
8450.90.10	- - Of machines of subheading 8450.20.00	7	5	0
8450.90.20	- - Of machines of subheading 8450.11, 8450.12.00 or 8450.19	7	5	0
84.51	**Machinery (other than machines of heading 84.50) for washing, cleaning, wringing, drying, ironing, pressing (including fusing presses), bleaching, dyeing, dressing, finishing, coating or impregnating textile yarns, fabrics or made up textile articles and machines for applying the paste to the base fabric or other support used in the manufacture of floor coverings such as linoleum; machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics.**			
8451.10.00	- Dry-cleaning machines	0	0	0
	- Drying machines:			
8451.21.00	- - Each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg	7	5	5
8451.29.00	- - Other:	0	0	0
8451.30	- Ironing machines and presses (including fusing presses):			
8451.30.10	- - Single roller type domestic ironing machines	0	0	0
8451.30.90	- - Other:	0	0	0
8451.40.00	- Washing, bleaching or dyeing machines	0	0	0
8451.50.00	- Machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics	0	0	0
8451.80.00	- Other machinery	0	0	0
8451.90	- Parts:			
	- - Of machines of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:			
8451.90.11	- - - For domestic use	0	0	0
8451.90.19	- - - Other:	0	0	0
8451.90.90	- - Other	0	0	0

84.52	**Sewing machines, other than book-sewing machines of heading 84.40; furniture, bases and covers specially designed for sewing machines; sewing machine needles.**			
8452.10.00	- Sewing machines of the household type	7	5	0
	- Other sewing machines:			
8452.21.00	- - Automatic units	0	0	0
8452.29.00	- - Other	0	0	0
8452.30.00	- Sewing machine needles	0	0	0
8452.90	- Furniture, bases and covers for sewing machines and parts thereof; other parts of sewing machines:			
	- - Of machinery of subheading 8452.10.00:			
8452.90.11	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	7	5	0
8452.90.12	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	0	0	0
8452.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8452.90.91	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	0	0	0
8452.90.92	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	0	0	0
8452.90.99	- - - Other	0	0	0
84.53	**Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather or for making or repairing footwear or other articles of hides, skins or leather, other than sewing machines.**			
8453.10	- Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather:			
8453.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8453.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8453.20	- Machinery for making or repairing footwear:			
8453.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8453.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8453.80	- Other machinery:			
8453.80.10	- - Electrically operated	0	0	0
8453.80.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8453.90.00	- Parts	0	0	0
84.54	**Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries.**			
8454.10.00	- Converters	0	0	0
8454.20.00	- Ingot moulds and ladles	0	0	0

8454.30.00	- Casting machines	0	0	0
8454.90.00	- Parts	0	0	0
84.55	**Metal-rolling mills and rolls therefor.**			
8455.10.00	- Tube mills	0	0	0
	- Other rolling mills:			
8455.21.00	- - Hot or combination hot and cold	0	0	0
8455.22.00	- - Cold	0	0	0
8455.30.00	- Rolls for rolling mills	0	0	0
8455.90.00	- Other parts	0	0	0
84.56	**Machine-tools for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam, ultrasonic, electro-discharge, electro-chemical, electron beam, ionic-beam or plasma arc processes; water-jet cutting machines.**			
8456.10.00	- Operated by laser or other light or photon beam processes	0	0	0
8456.20.00	- Operated by ultrasonic processes	0	0	0
8456.30.00	- Operated by electro-discharge processes	0	0	0
8456.90	- Other:			
8456.90.10	- - Machine tools, numerically controlled, for working any material by removal of material, by plasma arc processes, for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8456.90.20	- - Wet processing equipments for the application by immersion of electro-chemical solutions, for the purpose of removing material on printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8456.90.90	- - Other	0	0	0
84.57	**Machining centres, unit construction machines (single station) and multi-station transfer machines, for working metal.**			
8457.10.00	- Machining centres	0	0	0
8457.20.00	- Unit construction machines (single station)	0	0	0
8457.30.00	- Multi-station transfer machines	0	0	0
84.58	**Lathes (including turning centres) for removing metal.**			
	- Horizontal lathes:			
8458.11.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8458.19	- - Other:			
8458.19.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	0	0	0

8458.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Other lathes:			
8458.91.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8458.99	- - Other:			
8458.99.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	0	0	0
8458.99.90	- - - Other	0	0	0
84.59	**Machine-tools (including way-type unit head machines) for drilling, boring, milling, threading or tapping by removing metal, other than lathes (including turning centres) of heading 84.58.**			
8459.10	- Way-type unit head machines:			
8459.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8459.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Other drilling machines:			
8459.21.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8459.29	- - Other:			
8459.29.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8459.29.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Other boring-milling machines:			
8459.31.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8459.39	- - Other:			
8459.39.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8459.39.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8459.40	- Other boring machines:			
8459.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8459.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Milling machines, knee-type:			
8459.51.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8459.59	- - Other:			
8459.59.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8459.59.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Other milling machines:			
8459.61.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8459.69	- - Other:			
8459.69.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8459.69.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8459.70	- Other threading or tapping machines:			
8459.70.10	- - Electrically operated	0	0	0
8459.70.20	- - Not electrically operated	0	0	0

84.60	**Machine-tools for deburring, sharpening, grinding, honing, lapping, polishing or otherwise finishing metal or cermets by means of grinding stones, abrasives or polishing products, other than gear cutting, gear grinding or gear finishing machines of heading 84.61.**			
	- Flat-surface grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:			
8460.11.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8460.19	- - Other:			
8460.19.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8460.19.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Other grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:			
8460.21.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8460.29	- - Other:			
8460.29.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8460.29.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Sharpening (tool or cutter grinding) machines:			
8460.31	- - Numerically controlled:			
8460.31.10	- - - Machine tools, numerically controlled, for sharpening carbide drilling bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, provided with fixed collets and having a power not exceeding 0.74 kW	0	0	0
8460.31.90	- - - Other	0	0	0
8460.39	- - Other:			
8460.39.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8460.39.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8460.40	- Honing or lapping machines:			
8460.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8460.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8460.90	- Other:			
8460.90.10	- - Electrically operated	0	0	0
8460.90.20	- - Not electrically operated	0	0	0
84.61	**Machine-tools for planing, shaping, slotting, broaching, gear cutting, gear grinding or gear finishing, sawing, cutting-off and other machine-tools working by removing metal or cermets, not elsewhere specified or included.**			
8461.20	- Shaping or slotting machines:			
8461.20.10	- - Electrically operated	0	0	0

8461.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8461.30	- Broaching machines:			
8461.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8461.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8461.40	- Gear cutting, gear grinding or gear finishing machines:			
8461.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8461.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8461.50	- Sawing or cutting-off machines:			
8461.50.10	- - Electrically operated	0	0	0
8461.50.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8461.90	- Other:			
	- - Electrically operated:			
8461.90.11	- - - Planing machines	0	0	0
8461.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Not electrically operated:			
8461.90.91	- - - Planing machines	0	0	0
8461.90.99	- - - Other	0	0	0
84.62	**Machine-tools (including presses) for working metal by forging, hammering or die-stamping; machine-tools (including presses) for working metal by bending, folding, straightening, flattening, shearing, punching or notching; presses for working metal or metal carbides, not specified above.**			
8462.10	- Forging or die-stamping machines (including presses) and hammers:			
8462.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8462.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Bending, folding, straightening or flattening machines (including presses):			
8462.21.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8462.29	- - Other:			
8462.29.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8462.29.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Shearing machines (including presses), other than combined punching and shearing machines:			
8462.31.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8462.39	- - Other:			
8462.39.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8462.39.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Punching or notching machines (including presses), including combined punching and shearing machines:			

8462.41.00	- - Numerically controlled	0	0	0
8462.49	- - Other:			
8462.49.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8462.49.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
	- Other:			
8462.91.00	- - Hydraulic presses	0	0	0
8462.99	- - Other:			
8462.99.10	- - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, electrically operated	0	0	0
8462.99.20	- - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, not electrically operated	0	0	0
8462.99.50	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8462.99.60	- - - Other, not electrically operated	0	0	0
84.63	**Other machine-tools for working metal or cermets, without removing material.**			
8463.10	- Draw-benches for bars, tubes, profiles, wire or the like:			
8463.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8463.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8463.20	- Thread rolling machines:			
8463.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8463.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8463.30	- Machines for working wire:			
8463.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8463.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8463.90	- Other:			
8463.90.10	- - Electrically operated	0	0	0
8463.90.20	- - Not electrically operated	0	0	0
84.64	**Machine-tools for working stone, ceramics, concrete, asbestos-cement or like mineral materials or for cold-working glass.**			
8464.10	- Sawing machines:			
8464.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8464.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8464.20	- Grinding or polishing machines:			
8464.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8464.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8464.90	- Other:			
8464.90.10	- - Electrically operated	0	0	0
8464.90.20	- - Not electrically operated	0	0	0

84.65	**Machine-tools (including machines for nailing, stapling, glueing or otherwise assembling) for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials.**			
8465.10.00	- Machines which can carry out different types of machining operations without tool change between such operations	0	0	0
	- Other:			
8465.91	- - Sawing machines:			
8465.91.10	- - - Of a kind used for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, electrically operated	0	0	0
8465.91.20	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8465.91.90	- - - Other	0	0	0
8465.92	- - Planing, milling or moulding (by cutting) machines:			
8465.92.10	- - - For routing printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, accepting router bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates	0	0	0
8465.92.20	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8465.92.90	- - - Other	0	0	0
8465.93	- - Grinding, sanding or polishing machines:			
8465.93.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8465.93.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8465.94	- - Bending or assembling machines:			
8465.94.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8465.94.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8465.95	- - Drilling or morticing machines:			
8465.95.10	- - - Drilling machines for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards, with a spindle speed exceeding 50,000 rpm and accepting drill bits of a shank diameter not exceeding 3.175 mm	0	0	0
8465.95.30	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8465.95.90	- - - Other	0	0	0
8465.96	- - Splitting, slicing or paring machines:			
8465.96.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8465.96.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8465.99	- - Other:			
8465.99.30	- - - Lathes, electrically operated	0	0	0
8465.99.40	- - - Lathes, not electrically operated	0	0	0
8465.99.50	- - - Machines for deburring the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing;	0	0	0

	machines for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates; laminating presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards			
8465.99.60	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8465.99.90	- - - Other	0	0	0
84.66	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.56 to 84.65, including work or tool holders, self-opening dieheads, dividing heads and other special attachments for machine-tools; tool holders for any type of tool for working in the hand.**			
8466.10	- Tool holders and self-opening dieheads:			
8466.10.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0	0	0
8466.10.90	- - Other	0	0	0
8466.20	- Work holders:			
8466.20.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0	0	0
8466.20.90	- - Other	0	0	0
8466.30	- Dividing heads and other special attachments for machine-tools:			
8466.30.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0	0	0
8466.30.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
8466.91.00	- - For machines of heading 84.64	0	0	0
8466.92	- - For machines of heading 84.65:			
8466.92.10	- - - For the machine tools of subheading 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	0	0	0
8466.92.90	- - - Other	0	0	0
8466.93	- - For machines of headings 84.56 to 84.61:			
8466.93.20	- - - For machines of subheading 8456.90.10, 8456.90.20 or 8460.31.10	0	0	0
8466.93.90	- - - Other	0	0	0
8466.94.00	- - For machines of heading 84.62 or 84.63	0	0	0
84.67	**Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non-electric motor.**			
	- Pneumatic:			
8467.11.00	- - Rotary type (including combined rotary percussion)	0	0	0
8467.19.00	- - Other	0	0	0

	- With self-contained electric motor:			
8467.21.00	- - Drills of all kinds	0	0	0
8467.22.00	- - Saws	0	0	0
8467.29.00	- - Other	0	0	0
	- Other tools:			
8467.81.00	- - Chain saws	0	0	0
8467.89.00	- - Other	0	0	0
	- Parts:			
8467.91	- - Of chain saws:			
8467.91.10	- - - Of electro-mechanical type	0	0	0
8467.91.90	- - - Other	0	0	0
8467.92.00	- - Of pneumatic tools	0	0	0
8467.99	- - Other:			
8467.99.10	- - - Of goods of subheading 8467.21.00, 8467.22.00 or 8467.29.00	0	0	0
8467.99.90	- - - Other	0	0	0
84.68	**Machinery and apparatus for soldering, brazing or welding, whether or not capable of cutting, other than those of heading 85.15; gas-operated surface tempering machines and appliances.**			
8468.10.00	- Hand-held blow pipes	0	0	0
8468.20	- Other gas-operated machinery and apparatus:			
8468.20.10	- - Hand-operated (not hand-held) gas welding or brazing appliances for metal	0	0	0
8468.20.90	- - Other	0	0	0
8468.80.00	- Other machinery and apparatus	0	0	0
8468.90	- Parts:			
8468.90.10	- - Of goods of subheading 8468.10.00	0	0	0
8468.90.20	- - Of goods of subheading 8468.20.10	0	0	0
8468.90.90	- - Other	0	0	0
84.69	**Typewriters other than printers of heading 84.43; word-processing machines.**			
8469.00.10	- Word-processing machines	0	0	0
8469.00.90	- Other	0	0	0
84.70	**Calculating machines and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions; accounting machines, postage-franking machines, ticket-issuing machines and similar machines, incorporating a calculating device; cash registers.**			

8470.10.00	- Electronic calculators capable of operation without an external source of electric power and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions	0	0	0
	- Other electronic calculating machines:			
8470.21.00	- - Incorporating a printing device	0	0	0
8470.29.00	- - Other	0	0	0
8470.30.00	- Other calculating machines	0	0	0
8470.50.00	- Cash registers	0	0	0
8470.90	- Other:			
8470.90.10	- - Postage-franking machines	0	0	0
8470.90.20	- - Accounting machines	0	0	0
8470.90.90	- - Other	0	0	0
84.71	**Automatic data processing machines and units thereof; magnetic or optical readers, machines for transcribing data onto data media in coded form and machines for processing such data, not elsewhere specified or included.**			
8471.30	- Portable automatic data processing machines, weighing not more than 10 kg, consisting of at least a central processing unit, a keyboard and a display:			
8471.30.10	- - Handheld computers including palmtops and personal digital assistants (PDAs)	0	0	0
8471.30.20	- - Laptops including notebooks and subnotebooks	0	0	0
8471.30.90	- - Other	0	0	0
	- Other automatic data processing machines:			
8471.41	- - Comprising in the same housing at least a central processing unit and an input and output unit, whether or not combined:			
8471.41.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	0	0	0
8471.41.90	- - - Other	0	0	0
8471.49	- - Other, presented in the form of systems:			
8471.49.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	0	0	0
8471.49.90	- - - Other	0	0	0
8471.50	- Processing units other than those of subheading 8471.41 or 8471.49, whether or not containing in the same housing one or two of the following types of units: storage units, input units, output units:			
8471.50.10	- - Processing units for personal (including portable) computers	0	0	0
8471.50.90	- - Other	0	0	0
8471.60	- Input or output units, whether or not containing storage units in the same housing:			

8471.60.30	- - Computer keyboards	0	0	0
8471.60.40	- - X-Y coordinate input devices, including mouses, light pens, joysticks, track balls, and touch sensitive screens	0	0	0
8471.60.90	- - Other	0	0	0
8471.70	- Storage units:			
8471.70.10	- - Floppy disk drives	0	0	0
8471.70.20	- - Hard disk drives	0	0	0
8471.70.30	- - Tape drives	0	0	0
8471.70.40	- - Optical disk drives, including CD-ROM drives, DVD drives and CD-R drives	0	0	0
8471.70.50	- - Proprietary format storage devices including media therefor for automatic data processing machines, with or without removable media and whether magnetic, optical or other technology	0	0	0
	- - Other:			
8471.70.91	- - - Automated backup systems	0	0	0
8471.70.99	- - - Other	0	0	0
8471.80	- Other units of automatic data processing machines:			
8471.80.10	- - Control and adaptor units	0	0	0
8471.80.70	- - Sound cards or video cards	0	0	0
8471.80.90	- - Other	0	0	0
8471.90	- Other:			
8471.90.10	- - Bar code readers	0	0	0
8471.90.20	- - Optical character readers, document or image scanners	0	0	0
8471.90.90	- - Other	0	0	0
84.72	**Other office machines (for example, hectograph or stencil duplicating machines, addressing machines, automatic banknote dispensers, coin-sorting machines, coin-counting or wrapping machines, pencil-sharpening machines, perforating or stapling machines).**			
8472.10	- Duplicating machines:			
8472.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8472.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8472.30	- Machines for sorting or folding mail or for inserting mail in envelopes or bands, machines for opening, closing or sealing mail and machines for affixing or cancelling postage stamps:			
8472.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8472.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8472.90	- Other:			
8472.90.10	- - Automatic teller machines	0	0	0

8472.90.20	- - Electronic fingerprint identification systems	0	0	0
8472.90.30	- - Other, electrically operated	0	0	0
8472.90.90	- - Other, not electrically operated	0	0	0
84.73	**Parts and accessories (other than covers, carrying cases and the like) suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.69 to 84.72.**			
8473.10	- Parts and accessories of the machines of heading 84.69:			
8473.10.10	- - Printed circuit assemblies for word-processing machines	0	0	0
8473.10.90	- - Other	0	0	0
	- Parts and accessories of the machines of heading 84.70:			
8473.21.00	- - Of the electronic calculating machines of subheading 8470.10.00, 8470.21.00 or 8470.29.00	0	0	0
8473.29.00	- - Other	0	0	0
8473.30	- Parts and accessories of the machines of heading 84.71:			
8473.30.10	- - Assembled printed circuit boards	0	0	0
8473.30.90	- - Other	0	0	0
8473.40	- Parts and accessories of the machines of heading 84.72:			
	- - For electrically operated machines:			
8473.40.11	- - - Parts, including printed circuit assemblies for automatic teller machines	0	0	0
8473.40.19	- - - Other	0	0	0
8473.40.20	- - For non-electrically operated machines	0	0	0
8473.50	- Parts and accessories equally suitable for use with machines of two or more of the headings 84.69 to 84.72:			
	- - For electrically operated machines:			
8473.50.11	- - - Suitable for use with the machines of heading 84.71	0	0	0
8473.50.19	- - - Other	0	0	0
8473.50.20	- - For non-electrically operated machines	0	0	0
84.74	**Machinery for sorting, screening, separating, washing, crushing, grinding, mixing or kneading earth, stone, ores or other mineral substances, in solid (including powder or paste) form; machinery for agglomerating, shaping or moulding solid mineral fuels, ceramic paste, unhardened cements, plastering materials or other mineral products in powder or paste form; machines for forming foundry moulds of sand.**			
8474.10	- Sorting, screening, separating or washing machines:			

8474.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8474.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8474.20	- Crushing or grinding machines:			
	- - Electrically operated			
8474.20.11	- - - For stone	0	0	0
8474.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Not electrically operated:			
8474.20.21	- - - For stone	0	0	0
8474.20.29	- - - Other	0	0	0
	- Mixing or kneading machines:			
8474.31	- - Concrete or mortar mixers:			
8474.31.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8474.31.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8474.32	- - Machines for mixing mineral substances with bitumen:			
	- - - Electrically operated			
8474.32.11	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h	0	0	0
8474.32.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Not electrically operated:			
8474.32.21	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h	0	0	0
8474.32.29	- - - - Other	0	0	0
8474.39	- - Other:			
8474.39.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8474.39.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8474.80	- Other machinery:			
8474.80.10	- - Electrically operated	0	0	0
8474.80.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8474.90	- Parts:			
8474.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8474.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.75	**Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes; machines for manufacturing or hot working glass or glassware.**			
8475.10	- Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes:			
8475.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8475.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Machines for manufacturing or hot working glass or glassware:			
8475.21.00	- - Machines for making optical fibres and preforms	0	0	0

	thereof			
8475.29.00	- - Other	0	0	0
8475.90	- Parts:			
8475.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8475.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.76	**Automatic goods-vending machines (for example, postage stamp, cigarette, food or beverage machines), including money-changing machines.**			
	- Automatic beverage-vending machines			
8476.21.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	0	0	0
8476.29.00	- - Other	0	0	0
	- Other machinery:			
8476.81.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	0	0	0
8476.89.00	- - Other	0	0	0
8476.90.00	- Parts	0	0	0
84.77	**Machinery for working rubber or plastics or for the manufacture of products from these materials, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
8477.10	- Injection-moulding machines:			
8477.10.10	- - For moulding rubber	0	0	0
	- - For moulding plastics:			
8477.10.31	- - - Poly (vinyl chloride) injection moulding machines	0	0	0
8477.10.39	- - - Other	0	0	0
8477.20	- Extruders:			
8477.20.10	- - For extruding rubber	0	0	0
8477.20.20	- - For extruding plastics	0	0	0
8477.30.00	- Blow moulding machines	0	0	0
8477.40	- Vacuum moulding machines and other thermoforming machines:			
8477.40.10	- - For moulding or forming rubber	0	0	0
8477.40.20	- - For moulding or forming plastics	0	0	0
	- Other machinery for moulding or otherwise forming:			
8477.51.00	- - For moulding or retreading pneumatic tyres or for moulding or otherwise forming inner tubes	0	0	0
8477.59	- - Other:			
8477.59.10	- - - For rubber	0	0	0
8477.59.20	- - - For plastics	0	0	0
8477.80	- Other machinery:			
8477.80.10	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, electrically operated	0	0	0

8477.80.20	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, not electrically operated	0	0	0
	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, electrically operated:			
8477.80.31	- - - Lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8477.80.39	- - - Other	0	0	0
8477.80.40	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, not electrically operated	0	0	0
8477.90	- Parts:			
8477.90.10	- - Of electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	0	0	0
8477.90.20	- - Of non-electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	0	0	0
	- - Of electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials:			
8477.90.32	- - - Parts of lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	0	0	0
8477.90.39	- - - Other	0	0	0
8477.90.40	- - Of non-electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials	0	0	0
84.78	**Machinery for preparing or making up tobacco, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
8478.10	- Machinery:			
8478.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8478.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8478.90	- Parts:			
8478.90.10	- - Of electrically operated machines	0	0	0
8478.90.20	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.79	**Machines and mechanical appliances having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
8479.10	- Machinery for public works, building or the like:			
8479.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
8479.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8479.20	- Machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils:			
8479.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
8479.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8479.30	- Presses for the manufacture of particle board or fibre building board of wood or other ligneous materials and other machinery for treating wood or cork:			

8479.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
8479.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8479.40	- Rope or cable-making machines:			
8479.40.10	- - Electrically operated	0	0	0
8479.40.20	- - Not electrically operated	0	0	0
8479.50.00	- Industrial robots, not elsewhere specified or included	0	0	0
8479.60.00	- Evaporative air coolers	0	0	0
	- Passenger boarding bridges:			
8479.71.00	- - Of a kind used in airports	0	0	0
8479.79.00	- - Other	0	0	0
	- Other machines and mechanical appliances:			
8479.81	- - For treating metal, including electric wire coil-winders:			
8479.81.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8479.81.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8479.82	- - Mixing, kneading, crushing, grinding, screening, sifting, homogenising, emulsifying or stirring machines:			
8479.82.10	- - - Electrically operated	0	0	0
8479.82.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
8479.89	- - Other:			
8479.89.20	- - - Machinery for assembling central processing unit (CPU) daughter boards in plastic cases or housings; apparatus for the regeneration of chemical solutions used in the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards; equipment for mechanically cleaning the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on printed circuit boards or printed wiring boards or other substrates; registration equipment for the alignment of printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit assemblies in the manufacturing process	0	0	0
8479.89.30	- - - Other, electrically operated	0	0	0
8479.89.40	- - - Other, not electrically operated	0	0	0
8479.90	- Parts:			
8479.90.20	- - Of goods of subheading 8479.89.20	0	0	0
8479.90.30	- - Of other electrically operated machines	0	0	0
8479.90.40	- - Of non-electrically operated machines	0	0	0
84.80	**Moulding boxes for metal foundry; mould bases; moulding patterns; moulds for metal (other than ingot moulds), metal carbides, glass, mineral materials, rubber or plastics.**			
8480.10.00	- Moulding boxes for metal foundry	0	0	0
8480.20.00	- Mould bases	0	0	0

8480.30	- Moulding patterns:			
8480.30.10	- - Of copper	0	0	0
8480.30.90	- - Other	0	0	0
	- Moulds for metal or metal carbides:			
8480.41.00	- - Injection or compression types	0	0	0
8480.49.00	- - Other	0	0	0
8480.50.00	- Moulds for glass	0	0	0
8480.60.00	- Moulds for mineral materials	0	0	0
	- Moulds for rubber or plastics:			
8480.71	- - Injection or compression types:			
8480.71.10	- - - Moulds for footwear soles	0	0	0
8480.71.90	- - - Other	0	0	0
8480.79	- - Other:			
8480.79.10	- - - Moulds for footwear soles	0	0	0
8480.79.90	- - - Other	0	0	0
84.81	**Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure-reducing valves and thermostatically controlled valves.**			
8481.10	- Pressure-reducing valves:			
	- - Of iron or steel:			
8481.10.11	- - - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	0	0	0
8481.10.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of copper or copper alloys:			
8481.10.21	- - - With an internal diameter of 2.5 cm or less	0	0	0
8481.10.22	- - - With an internal diameter of over 2.5 cm	0	0	0
	- - Other:			
8481.10.91	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	0	0	0
8481.10.99	- - - Other	0	0	0
8481.20	- Valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions:			
8481.20.10	- - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	0	0	0
8481.20.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less, or of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	0	0	0
8481.20.90	- - Other	0	0	0
8481.30	- Check (nonreturn) valves:			
8481.30.10	- - Swing check-valves, of cast iron, with an inlet of	0	0	0

	internal diameter of 4 cm or more but not exceeding 60 cm			
8481.30.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	0	0	0
8481.30.30	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	0	0	0
8481.30.90	- - Other	0	0	0
8481.40	- Safety or relief valves:			
8481.40.10	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	0	0	0
8481.40.20	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	0	0	0
8481.40.90	- - Other	0	0	0
8481.80	- Other appliances:			
	- - Valves for inner tubes:			
8481.80.11	- - - Of copper or copper alloys	0	0	0
8481.80.12	- - - Of other materials	0	0	0
	- - Valves for tubeless tyres:			
8481.80.13	- - - Of copper or copper alloys	0	0	0
8481.80.14	- - - Of other materials	0	0	0
	- - LPG cylinder valves of copper or copper alloys, having the following dimensions:			
8481.80.21	- - - Having inlet or outlet internal diameters not exceeding 2.5 cm	0	0	0
8481.80.22	- - - Having inlet or outlet internal diameters exceeding 2.5 cm	0	0	0
8481.80.30	- - Cocks and valves, whether or not fitted with piezo-electric igniters, for gas stoves or ranges	0	0	0
	- - Soda water bottle valves; gas operated beer dispensing units:			
8481.80.41	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	0	0	0
8481.80.49	- - - Other	0	0	0
	- - Mixing taps and valves:			
8481.80.51	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	5	0	0
8481.80.59	- - - Other	5	0	0
	- - Water pipeline valves:			
	- - - Gate valves, of cast iron, with an internal diameter of 4 cm or more; butterfly valves, of cast iron, with an internal diameter of 8 cm or more:			
8481.80.61	- - - - Manually operated gate valves with an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	5	0	0
8481.80.62	- - - - Other	5	0	0

8481.80.63	- - - Other	5	0	0
	- - Hog nipple waterers:			
8481.80.64	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	5	0	0
8481.80.65	- - - Other	5	0	0
	- - Nipple joint valves:			
8481.80.66	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	0	0	0
8481.80.67	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
	- - - Ball valves:			
8481.80.71	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	0	0	0
8481.80.72	- - - - Other	0	0	0
	- - - Gate valves, manually operated, of iron or steel, having the following dimensions:			
8481.80.73	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 5 cm but not more than 40 cm	0	0	0
8481.80.74	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 40 cm	0	0	0
	- - - Manifold valves:			
8481.80.75	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	0	0	0
8481.80.76	- - - - Other	0	0	0
	- - - Pneumatically controlled valves:			
8481.80.81	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	0	0	0
8481.80.82	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other valves of plastics:			
8481.80.83	- - - - Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of not more than 2.5 cm	0	0	0
8481.80.84	- - - - Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of more than 2.5 cm	0	0	0
	- - - - Other:			
8481.80.87	- - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	5	0	0
8481.80.88	- - - - - Other	5	0	0
8481.80.89	- - - Other, manually operated, weighing less than 3 kg, surface treated or made of stainless steel or nickel	5	0	0
	- - - Other:			
8481.80.91	- - - - Water taps of copper or copper alloy, with an internal diameter of 2.5 cm or less	5	0	0
	- - - - Other:			
8481.80.92	- - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02,	5	0	0

	87.03 or 87.04			
8481.80.99	- - - - - Other	5	0	0
8481.90	- Parts:			
8481.90.10	- - Housings for sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 50 mm but not exceeding 400 mm	0	0	0
	- - For taps, cocks, valves (excluding inner tube valves and valves for tubeless tyres) and similar appliances of 25 mm or less in internal diameter:			
8481.90.21	- - - Bodies, for water taps	5	0	0
8481.90.22	- - - Bodies, for liquefied petroleum gas (LPG) cylinder valves	0	0	0
8481.90.23	- - - Bodies, other	0	0	0
8481.90.29	- - - Other	0	0	0
	- - Valves bodies or stems of inner tube or tubeless tyre valves:			
8481.90.31	- - - Of copper or copper alloys	0	0	0
8481.90.39	- - - Other	0	0	0
	- - Valves cores of inner tube or tubeless tyre valves:			
8481.90.41	- - - Of copper or copper alloys	0	0	0
8481.90.49	- - - Other	0	0	0
8481.90.90	- - Other	0	0	0
84.82	**Ball or roller bearings.**			
8482.10.00	- Ball bearings	0	0	0
8482.20.00	- Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies	0	0	0
8482.30.00	- Spherical roller bearings	0	0	0
8482.40.00	- Needle roller bearings	0	0	0
8482.50.00	- Other cylindrical roller bearings	0	0	0
8482.80.00	- Other, including combined ball/roller bearings	0	0	0
	- Parts:			
8482.91.00	- - Balls, needles and rollers	0	0	0
8482.99.00	- - Other	0	0	0
84.83	**Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters; flywheels and pulleys, including pulley blocks; clutches and shaft couplings (including universal joints).**			
8483.10	- Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks:			

8483.10.10	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	5	5	5
	- - Cam shafts and crank shafts for engines of vehicles of Chapter 87:			
8483.10.24	- - - For vehicles of heading 87.11	30	25	20
	- - - Other:			
8483.10.25	- - - - For vehicles of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	20	20	20
8483.10.26	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	20	20	20
8483.10.27	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	20	20	20
	- - For marine propulsion engines:			
8483.10.31	- - - Of an output not exceeding 22.38 kW	0	0	0
8483.10.39	- - - Other	0	0	0
8483.10.90	- - Other	5	5	5
8483.20	- Bearing housings, incorporating ball or roller bearings:			
8483.20.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
8483.20.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	5	5	5
8483.20.90	- - Other	0	0	0
8483.30	- Bearing housings, not incorporating ball or roller bearings; plain shaft bearings:			
8483.30.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	0	0	0
8483.30.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	0	0	0
8483.30.90	- - Other	0	0	0
8483.40	- Gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters:			
8483.40.20	- - For marine vessels	0	0	0
8483.40.30	- - For machines of heading 84.29 or 84.30	5	0	0
8483.40.90	- - Other	7	5	5
8483.50.00	- Flywheels and pulleys, including pulley blocks	0	0	0
8483.60.00	- Clutches and shaft couplings (including universal joints)	0	0	0
8483.90	- Toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; parts:			
	- - Parts of goods of subheading 8483.10:			
8483.90.11	- - - For tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	0	0	0
8483.90.13	- - - For other tractors of heading 87.01:	0	0	0
8483.90.14	- - - For goods of heading 87.11	5	5	4
8483.90.15	- - - For other goods of Chapter 87	5	5	4
8483.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			

8483.90.91	- - - For goods of subheading 8701.10 or 8701.90	0	0	0
8483.90.93	- - - For other tractors of heading 87.01:	0	0	0
8483.90.94	- - - For goods of heading 87.11	5	5	4
8483.90.95	- - - For other goods of Chapter 87	5	5	4
8483.90.99	- - - Other	0	0	0
84.84	**Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal; sets or assortments of gaskets and similar joints, dissimilar in composition, put up in pouches, envelopes or similar packings; mechanical seals.**			
8484.10.00	- Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal	0	0	0
8484.20.00	- Mechanical seals	0	0	0
8484.90.00	- Other	0	0	0
84.86	**Machines and apparatus of a kind used solely or principally for the manufacture of semiconductor boules or wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits or flat panel displays; machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter; parts and accessories.**			
8486.10	- Machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:			
8486.10.10	- - Apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	0	0	0
8486.10.20	- - Spin dryers for semiconductor wafer processing	0	0	0
8486.10.30	- - Machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	0	0	0
8486.10.40	- - Machines and apparatus for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips	0	0	0
8486.10.50	- - Grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	0	0	0
8486.10.60	- - Apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	0	0	0
8486.10.90	- - Other	0	0	0
8486.20	- Machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:			
	- - Film formation equipment:			
8486.20.11	- - - Chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	0	0	0

8486.20.12	- - - Epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.13	- - - Apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; physical deposition apparatus for semiconductor production	0	0	0
8486.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Doping equipment:			
8486.20.21	- - - Ion implanters for doping semiconductor materials	0	0	0
8486.20.29	- - - Other	0	0	0
	- - Etching and stripping equipment:			
8486.20.31	- - - Deflash machines for cleaning and removing contaminants from the metal leads of semiconductor packages prior to the electroplating process; spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.32	- - - Equipment for dry-etching patterns on semiconductor materials	0	0	0
8486.20.33	- - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.39	- - - Other	0	0	0
	- - Lithography equipment:			
8486.20.41	- - - Direct write-on-wafer apparatus	0	0	0
8486.20.42	- - - Step and repeat aligners	0	0	0
8486.20.49	- - - Other	0	0	0
	- - Equipment for developing exposed wafers:			
8486.20.51	- - - Dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.59	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
8486.20.91	- - - Lasercutters for cutting contacting tracks in semiconductor production by laser beam	0	0	0
8486.20.92	- - - Machines for bending, folding and straightening	0	0	0

	semiconductor leads			
8486.20.93	- - - Resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.94	- - - Inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0	0	0
8486.20.95	- - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on semiconductor materials	0	0	0
8486.20.99	- - - Other	0	0	0
8486.30	- Machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:			
8486.30.10	- - Apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	0	0	0
8486.30.20	- - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays	0	0	0
8486.30.30	- - Chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production; spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates; apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	0	0	0
8486.30.90	- - Other	0	0	0
8486.40	- Machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:			
8486.40.10	- - Focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	0	0	0
8486.40.20	- - Die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and encapsulation equipment for the assembly of semiconductors; automated machines for transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	0	0	0
8486.40.30	- - Moulds for manufacture of semiconductor devices	0	0	0
8486.40.40	- - Optical stereoscopic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0	0	0
8486.40.50	- - Photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of	0	0	0

	semiconductor wafers or reticles			
8486.40.60	- - Electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0	0	0
8486.40.70	- - Pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates	0	0	0
8486.40.90	- - Other	0	0	0
8486.90	- Parts and accessories:			
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:			
8486.90.11	- - - Of apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	0	0	0
8486.90.12	- - - Of spin dryers for semiconductor wafer processing	0	0	0
8486.90.13	- - - Of machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	0	0	0
	- - - Of machines for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips:			
8486.90.14	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0	0	0
8486.90.15	- - - - Other	0	0	0
8486.90.16	- - - Of grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	0	0	0
8486.90.17	- - - Of apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	0	0	0
8486.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:			
8486.90.21	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	0	0	0
8486.90.22	- - - Of epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; of spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	0	0	0
8486.90.23	- - - Of ion implanters for doping semiconductor materials;	0	0	0

	of apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; of physical deposition apparatus for semiconductor production; of direct write-on-wafer apparatus, step and repeat aligners and other lithography equipment			
	- - - Of spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers; of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers; of dry-etching patterns on semiconductor materials:			
8486.90.24	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0	0	0
8486.90.25	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers; of lasercutters for cutting tracks in semiconductor production by laser beam; of machines for bending, folding and straightening semiconductor leads:			
8486.90.26	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0	0	0
8486.90.27	- - - - Other	0	0	0
8486.90.28	- - - Of resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers; of inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	0	0	0
8486.90.29	- - - Other	0	0	0
	- - Of machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:			
8486.90.31	- - - Of apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	0	0	0
	- - - Of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays:			
8486.90.32	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	0	0	0
8486.90.33	- - - - Other	0	0	0
8486.90.34	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production	0	0	0

8486.90.35	- - - Of spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates	0	0	0
8486.90.36	- - - Of apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	0	0	0
8486.90.39	- - - Other	0	0	0
	- - Of machines or apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:			
8486.90.41	- - - Of focused ion beam milling machine to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	0	0	0
8486.90.42	- - - Of die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and of encapsulation equipment for assembly of semiconductors	0	0	0
8486.90.43	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	0	0	0
8486.90.44	- - - Of optical stereoscopic and photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0	0	0
8486.90.45	- - - Of electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	0	0	0
8486.90.46	- - - Of pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates, including printed circuit assemblies	0	0	0
8486.90.49	- - - Other	0	0	0
84.87	**Machinery parts, not containing electrical connectors, insulators, coils, contacts or other electrical features, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
8487.10.00	- Ships' or boats' propellers and blades therefor	0	0	0
8487.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 85 - Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and			

	accessories of such articles			
85.01	**Electric motors and generators (excluding generating sets).**			
8501.10	- Motors of an output not exceeding 37.5 W:			
	- - DC motors:			
	- - - Stepper motors:			
8501.10.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.10.29	- - - - Other	7	5	5
8501.10.30	- - - Spindle motors	7	5	0
	- - - Other:			
8501.10.41	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	0
8501.10.49	- - - - Other	7	5	0
	- - Other motors including universal (AC/DC) motors:			
	- - - Stepper motors:			
8501.10.51	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.10.59	- - - - Other	7	5	5
8501.10.60	- - - Spindle motors	7	5	5
	- - - Other:			
8501.10.91	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.10.99	- - - - Other	7	5	5
8501.20	- Universal AC/DC motors of an output exceeding 37.5 W:			
	- - Of an output not exceeding 1 kW:			
8501.20.12	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.20.19	- - - Other	7	5	5
	- - Of an output exceeding 1 kW:			
8501.20.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.20.29	- - - Other	7	5	5
	- Other DC motors; DC generators:			
8501.31	- - Of an output not exceeding 750 W:			
8501.31.30	- - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.31.40	- - - Other motors	7	5	5
8501.31.50	- - - Generators	7	5	5
8501.32	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:			

	- - - Of an output exceeding 37.5 kW:			
8501.32.11	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0	0	0
8501.32.12	- - - - Other motors	0	0	0
8501.32.13	- - - - Generators	0	0	0
	- - - Other:			
8501.32.91	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0	0	0
8501.32.92	- - - - Other motors	0	0	0
8501.32.93	- - - - Generators	0	0	0
8501.33.00	- - Of an output exceeding 75 kW but not exceeding 375 kW :	0	0	0
8501.34.00	- - Of an output exceeding 375 kW	0	0	0
8501.40	- Other AC motors, single-phase:			
	- - Of an output not exceeding 1 kW:			
8501.40.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.40.19	- - - Other	7	5	5
	- - Of an output exceeding 1 kW:			
8501.40.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	5
8501.40.29	- - - Other	7	5	5
	- Other AC motors, multi-phase:			
8501.51	- - Of an output not exceeding 750 W:			
8501.51.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	7	5	0
8501.51.19	- - - Other	7	5	0
8501.52	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:			
	- - - Of an output not exceeding 1 kW:			
8501.52.11	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0	0	0
8501.52.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of an output exceeding 1 kW but not exceeding 37.5 kW:			
8501.52.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0	0	0
8501.52.29	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of an output exceeding 37.5 kW:			
8501.52.31	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	0	0	0
8501.52.39	- - - - Other	0	0	0
8501.53.00	- - Of an output exceeding 75 kW	0	0	0

	- AC generators (alternators):			
8501.61	- - Of an output not exceeding 75 kVA:			
8501.61.10	- - - Of an output not exceeding 12.5 kVA	7	5	5
8501.61.20	- - - Of an output exceeding 12.5 kVA	7	5	5
8501.62	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:			
8501.62.10	- - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 150 kVA	0	0	0
8501.62.90	- - - Of an output exceeding 150 kVA but not exceeding 375 kVA	0	0	0
8501.63.00	- - Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA	0	0	0
8501.64.00	- - Of an output exceeding 750 kVA	0	0	0
85.02	**Electric generating sets and rotary converters.**			
	- Generating sets with compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines):			
8502.11.00	- - Of an output not exceeding 75 kVA	7	5	5
8502.12	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:			
8502.12.10	- - - Of an output not exceeding 125 kVA	0	0	0
8502.12.20	- - - Of an output exceeding 125 kVA	0	0	0
8502.13	- - Of an output exceeding 375 kVA:			
8502.13.10	- - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	0	0	0
8502.13.90	- - - Other	0	0	0
8502.20	- Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines:			
8502.20.10	- - Of an output not exceeding 75 kVA	7	5	5
8502.20.20	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 100 kVA	0	0	0
8502.20.30	- - Of an output exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA	0	0	0
	- - Of an output exceeding 10,000 kVA:			
8502.20.41	- - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	0	0	0
8502.20.49	- - - Other	0	0	0
	- Other generating sets:			
8502.31	- - Wind-powered:			
8502.31.10	- - - Of an output not exceeding 10,000 kVA	0	0	0
8502.31.20	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA	0	0	0
8502.39	- - Other:			
8502.39.10	- - - Of an output not exceeding 10 kVA	0	0	0
8502.39.20	- - - Of an output exceeding 10 kVA but not exceeding	0	0	0

	10,000 kVA			
	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA:			
8502.39.31	- - - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	0	0	0
8502.39.39	- - - - Other	0	0	0
8502.40.00	- Electric rotary converters	0	0	0
85.03	**Parts suitable for use solely or principally with the machines of heading 85.01 or 85.02.**			
8503.00.10	- Parts used in the manufacture of electric motors of heading 85.01; parts of generators of heading 85.01 or 85.02 of an output of 10,000 kW or more	0	0	0
8503.00.90	- Other	0	0	0
85.04	**Electrical transformers, static converters (for example, rectifiers) and inductors.**			
8504.10.00	- Ballasts for discharge lamps or tubes	0	0	0
	- Liquid dielectric transformers:			
8504.21	- - Having a power handling capacity not exceeding 650 kVA:			
8504.21.10	- - - Step-voltage regulators (auto transformers); instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 5 kVA	7	5	5
	- - - Other:			
8504.21.92	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 110kV or more	7	5	5
8504.21.93	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110kV	7	5	5
8504.21.99	- - - - Other	7	5	5
8504.22	- - Having a power handling capacity exceeding 650 kVA but not exceeding 10,000 kVA:			
	- - - Step-voltage regulators (auto transformers):			
8504.22.11	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more	7	5	5
8504.22.19	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8504.22.92	- - - - Of a high side voltage of 110 kV or more	7	5	5
8504.22.93	- - - - Of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110 kV	7	5	5
8504.22.99	- - - - Other	7	5	5
8504.23	- - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA:			
8504.23.10	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA	0	0	0
	- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:			

8504.23.21	- - - - Not exceeding 20,000 kVA	0	0	0
8504.23.22	- - - - Exceeding 20,000 kVA but not exceeding 30,000 kVA	0	0	0
8504.23.29	- - - - Other	0	0	0
	- Other transformers:			
8504.31	- - Having a power handling capacity not exceeding 1 kVA:			
	- - - Instrument potential transformers:			
8504.31.11	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more	7	5	5
8504.31.12	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	7	5	5
8504.31.13	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	7	5	5
8504.31.19	- - - - Other	7	5	5
	- - - Instrument current transformers:			
	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more:			
8504.31.21	- - - - - Ring current transformers with a voltage rating not exceeding 220 kV	7	5	5
8504.31.22	- - - - - Other	7	5	5
8504.31.23	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	7	5	5
8504.31.24	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	7	5	5
8504.31.29	- - - - Other	7	5	5
8504.31.30	- - - Flyback transformers	7	5	5
8504.31.40	- - - Intermediate frequency transformers	7	5	5
	- - - Other:			
8504.31.91	- - - - Of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	7	5	5
8504.31.92	- - - - Other matching transformers	7	5	5
8504.31.99	- - - - Other	7	5	5
8504.32	- - Having a power handling capacity exceeding 1 kVA but not exceeding 16 kVA:			
	- - - Instrument transformers (potential and current) of a power handling capacity not exceeding 5 kVA:			
8504.32.11	- - - - Matching transformers	7	5	5
8504.32.19	- - - - Other	7	5	5
8504.32.20	- - - Other, of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	7	5	5
8504.32.30	- - - Other, having a minimum frequency of 3 MHz	0	0	0
	- - - Other, of a power handling capacity not exceeding 10 kVA:			
8504.32.41	- - - - Matching transformers	7	5	5

8504.32.49	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other, of a power handling capacity exceeding 10 kVA:			
8504.32.51	- - - - Matching transformers	7	5	5
8504.32.59	- - - - Other	7	5	5
8504.33	- - Having a power handling capacity exceeding 16 kVA but not exceeding 500 kVA:			
	- - - Of a high side voltage of 66 kV or more:			
8504.33.11	- - - - Matching transformers	7	5	5
8504.33.19	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8504.33.91	- - - - Matching transformers	7	5	5
8504.33.99	- - - - Other	7	5	5
8504.34	- - Having a power handling capacity exceeding 500 kVA:			
	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA:			
	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more:			
8504.34.11	- - - - - Matching transformers	7	5	5
8504.34.12	- - - - - Other	7	5	5
	- - - - Other:			
8504.34.13	- - - - - Matching transformers	7	5	5
8504.34.14	- - - - - Other	7	5	5
	- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:			
	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more:			
8504.34.22	- - - - - Matching transformers	7	5	5
8504.34.23	- - - - - Other	7	5	5
	- - - - Other:			
8504.34.24	- - - - - Matching transformers	7	5	5
8504.34.29	- - - - - Other	7	5	5
8504.40	- Static converters:			
	- - For automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus:			
8504.40.11	- - - Uninterrupted power supplies (UPS)	0	0	0
8504.40.19	- - - Other	0	0	0
8504.40.20	- - Battery chargers having a rating exceeding 100 kVA	0	0	0
8504.40.30	- - Other rectifiers	0	0	0
8504.40.40	- - Inverters	0	0	0

8504.40.90	- - Other	0	0	0
8504.50	- Other inductors:			
8504.50.10	- - Inductors for power supplies for automatic data processing machines and units thereof, and for telecommunications apparatus	0	0	0
8504.50.20	- - Chip type fixed inductors	0	0	0
	- - Other:			
8504.50.93	- - - Having a power handling capacity not exceeding 2,500 kVA	0	0	0
8504.50.94	- - - Having a power handling capacity exceeding 2,500 kVA but not exceeding 10,000 kVA	0	0	0
8504.50.95	- - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA	0	0	0
8504.90	- Parts:			
8504.90.10	- - Of goods of subheading 8504.10	0	0	0
8504.90.20	- - Printed circuit assemblies for the goods of subheading 8504.40.11, 8504.40.19 or 8504.50.10	0	0	0
	- - For electrical transformers of a capacity not exceeding 10,000 kVA:			
8504.90.31	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	0	0	0
8504.90.39	- - - Other	0	0	0
	- - For electrical transformers of a capacity exceeding 10,000 kVA:			
8504.90.41	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	0	0	0
8504.90.49	- - - Other	0	0	0
8504.90.50	- - Other, for inductors of a capacity not exceeding 2,500 kVA	0	0	0
8504.90.60	- - Other, for inductors of a capacity exceeding 2,500 kVA	0	0	0
8504.90.90	- - Other	0	0	0
85.05	**Electro-magnets; permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation; electro-magnetic or permanent magnet chucks, clamps and similar holding devices; electro-magnetic couplings, clutches and brakes; electro-magnetic lifting heads.**			
	- Permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation:			
8505.11.00	- - Of metal	0	0	0
8505.19.00	- - Other	0	0	0
8505.20.00	- Electro-magnetic couplings, clutches and brakes	0	0	0
8505.90.00	- Other, including parts	0	0	0

85.06	**Primary cells and primary batteries.**			
8506.10	- Manganese dioxide:			
8506.10.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm^3	7	5	5
8506.10.90	- - Other	0	0	0
8506.30.00	- Mercuric oxide	7	5	5
8506.40.00	- Silver oxide	7	5	5
8506.50.00	- Lithium	7	5	5
8506.60	- Air-zinc:			
8506.60.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm^3	7	5	5
8506.60.90	- - Other	0	0	0
8506.80	- Other primary cells and primary batteries:			
8506.80.10	- - Zinc carbon, having an external volume not exceeding 300 cm^3	7	5	5
8506.80.20	- - Zinc carbon, having an external volume exceeding 300 cm^3	0	0	0
	- - Other:			
8506.80.91	- - - Having an external volume not exceeding 300 cm^3	7	5	5
8506.80.99	- - - Other	0	0	0
8506.90.00	- Parts	0	0	0
85.07	**Electric accumulators, including separators therefor, whether or not rectangular (including square).**			
8507.10	- Lead-acid, of a kind used for starting piston engines:			
8507.10.10	- - Of a kind used for aircraft	0	0	0
	- - Other:			
	- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:			
8507.10.92	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	7	5	5
8507.10.93	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8507.10.94	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	7	5	5
8507.10.99	- - - - Other	7	5	5
8507.20	- Other lead-acid accumulators:			
8507.20.10	- - Of a kind used for aircraft	0	0	0
	- - Other:			
	- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:			
8507.20.91	- - - - Of a height (excluding terminals and handles)	7	5	5

	exceeding 13 cm but not exceeding 23cm			
8507.20.92	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8507.20.93	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23cm	7	5	5
8507.20.99	- - - - Other	7	5	5
8507.30	- Nickel-cadmium:			
8507.30.10	- - Of a kind used for aircraft	0	0	0
8507.30.90	- - Other	5	5	5
8507.40	- Nickel-iron:			
8507.40.10	- - Of a kind used for aircraft	0	0	0
8507.40.90	- - Other	5	5	5
8507.50.00	- Nickel-metal hydride	0	0	0
8507.60	- Lithium-ion:			
8507.60.10	- - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	0	0	0
8507.60.90	- - Other	0	0	0
8507.80	- Other accumulators:			
8507.80.10	- - Of a kind used for aircraft	0	0	0
	- - Other:			
8507.80.91	- - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	0	0	0
8507.80.99	- - - Other	0	0	0
8507.90	- Parts:			
	- - Plates:			
8507.90.11	- - - Of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	0	0	0
8507.90.12	- - - Of a kind used for aircraft	0	0	0
8507.90.19	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
8507.90.91	- - - Of a kind used for aircraft	0	0	0
8507.90.92	- - - Battery separators, ready for use, of materials other than poly(vinyl chloride)	0	0	0
8507.90.93	- - - Other, of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	0	0	0
8507.90.99	- - - Other	0	0	0
85.08	**Vacuum cleaners.**			
	- With self-contained electric motor:			
8508.11.00	- - Of a power not exceeding 1,500 W and having a dust bag or other receptacle capacity not exceeding 20 l	7	5	5

8508.19	- - Other:			
8508.19.10	- - - Of a kind suitable for domestic use	7	5	5
8508.19.90	- - - Other	0	0	0
8508.60.00	- Other vacuum cleaners	0	0	0
8508.70	- Parts:			
8508.70.10	- - Of vacuum cleaners of subheading 8508.11.00 or 8508.19.10	0	0	0
8508.70.90	- - Other	0	0	0
85.09	**Electro-mechanical domestic appliances, with self-contained electric motor, other than vacuum cleaners of heading 85.08.**			
8509.40.00	- Food grinders and mixers; fruit or vegetable juice extractors	7	5	5
8509.80	- Other appliances:			
8509.80.10	- - Floor polishers	7	5	5
8509.80.20	- - Kitchen waste disposers	7	5	0
8509.80.90	- - Other	7	5	0
8509.90	- Parts:			
8509.90.10	- - Of goods of subheading 8509.80.10	7	5	0
8509.90.90	- - Other	7	5	0
85.10	**Shavers, hair clippers and hair-removing appliances, with self-contained electric motor.**			
8510.10.00	- Shavers	7	5	0
8510.20.00	- Hair clippers	7	5	0
8510.30.00	- Hair-removing appliances	7	5	0
8510.90.00	- Parts	7	5	0
85.11	**Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (for example, ignition magnetos, magneto-dynamos, ignition coils, sparking plugs and glow plugs, starter motors); generators (for example, dynamos, alternators) and cut-outs of a kind used in conjunction with such engines.**			
8511.10	- Sparking plugs:			
8511.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
8511.10.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	5	0	0
8511.10.90	- - Other	5	0	0
8511.20	- Ignition magnetos; magneto-dynamos; magnetic flywheels:			
8511.20.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0

	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:			
8511.20.21	- - - Unassembled	5	0	0
8511.20.29	- - - Other	5	0	0
	- - Other:			
8511.20.91	- - - Unassembled	5	0	0
8511.20.99	- - - Other	5	0	0
8511.30	- Distributors; ignition coils:			
8511.30.30	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:			
8511.30.41	- - - Unassembled	5	0	0
8511.30.49	- - - Other	5	0	0
	- - Other:			
8511.30.91	- - - Unassembled	5	0	0
8511.30.99	- - - Other	5	0	0
8511.40	- Starter motors and dual purpose starter-generators:			
8511.40.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
	- - Other unassembled starter motors:			
8511.40.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	5	0	0
8511.40.29	- - - Other	5	0	0
	- - Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:			
8511.40.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	5	0	0
8511.40.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	5	0	0
8511.40.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	5	0	0
	- - Other:			
8511.40.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	5	0	0
8511.40.99	- - - Other	5	0	0
8511.50	- Other generators:			
8511.50.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
	- - Other unassembled alternators:			
8511.50.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	5	0	0
8511.50.29	- - - Other	5	0	0
	- - Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:			
8511.50.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	5	0	0
8511.50.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	5	0	0
8511.50.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	5	0	0

	- - Other:			
8511.50.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	5	0	0
8511.50.99	- - - Other	5	0	0
8511.80	- Other appliances:			
8511.80.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
8511.80.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	5	0	0
8511.80.90	- - Other	5	0	0
8511.90	- Parts:			
8511.90.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	0	0	0
8511.90.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	0	0	0
8511.90.90	- - Other	0	0	0
85.12	**Electrical lighting or signalling equipment (excluding articles of heading 85.39), windscreen wipers, defrosters and demisters, of a kind used for cycles or motor vehicles.**			
8512.10.00	- Lighting or visual signalling equipment of a kind used on bicycles	7	5	0
8512.20	- Other lighting or visual signalling equipment:			
8512.20.20	- - Unassembled lighting or visual signalling equipment	30	25	20
	- - Other:			
8512.20.91	- - - For motorcycles	30	25	20
8512.20.99	- - - Other	30	25	20
8512.30	- Sound signalling equipment:			
8512.30.10	- - Horns and sirens, assembled	7	5	0
8512.30.20	- - Unassembled sound signalling equipment	7	5	0
	- - Other:			
8512.30.91	- - - Obstacle detection (warning) devices for vehicles	7	5	0
8512.30.99	- - - Other	7	5	0
8512.40.00	- Windscreen wipers, defrosters and demisters	7	5	0
8512.90	- Parts:			
8512.90.10	- - Of goods of subheading 8512.10	5	0	0
8512.90.20	- - Of goods of subheading 8512.20, 8512.30 or 8512.40	5	0	0
85.13	**Portable electric lamps designed to function by their own source of energy (for example, dry batteries, accumulators, magnetos), other than lighting equipment of heading 85.12.**			
8513.10	- Lamps:			
8513.10.10	- - Miners' helmet lamps	0	0	0

8513.10.20	- - Quarrymen’s lamps	0	0	0
8513.10.90	- - Other	7	5	0
8513.90	- Parts:			
8513.90.10	- - Of miners’ helmet lamps or quarrymen’s lamps	0	0	0
8513.90.30	- - Flashlight reflectors; flashlight switch slides of plastics	5	0	0
8513.90.90	- - Other	5	0	0
85.14	**Industrial or laboratory electric furnaces and ovens (including those functioning by induction or dielectric loss); other industrial or laboratory equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss.**			
8514.10.00	- Resistance heated furnaces and ovens	0	0	0
8514.20	- Furnaces and ovens functioning by induction or dielectric loss:			
8514.20.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8514.20.90	- - Other	0	0	0
8514.30	- Other furnaces and ovens:			
8514.30.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8514.30.90	- - Other	0	0	0
8514.40.00	- Other equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss	0	0	0
8514.90	- Parts:			
8514.90.20	- - Parts of industrial or laboratory electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8514.90.90	- - Other	0	0	0
85.15	**Electric (including electrically heated gas), laser or other light or photon beam, ultrasonic, electron beam, magnetic pulse or plasma arc soldering, brazing or welding machines and apparatus, whether or not capable of cutting; electric machines and apparatus for hot spraying of metals or cermets.**			
	- Brazing or soldering machines and apparatus:			
8515.11.00	- - Soldering irons and guns	0	0	0
8515.19	- - Other:			
8515.19.10	- - - Machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0

8515.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Machines and apparatus for resistance welding of metal:			
8515.21.00	- - Fully or partly automatic	0	0	0
8515.29.00	- - Other	0	0	0
	- Machines and apparatus for arc (including plasma arc) welding of metals:			
8515.31.00	- - Fully or partly automatic	0	0	0
8515.39	- - Other:			
8515.39.10	- - - AC arc welders, transformer type	0	0	0
8515.39.90	- - - Other	0	0	0
8515.80	- Other machines and apparatus::			
8515.80.10	- - Electric machines and apparatus for hot spraying of metals or sintered metal carbides	0	0	0
8515.80.90	- - Other	0	0	0
8515.90	- Parts:			
8515.90.10	- - Of AC arc welders, transformer type	0	0	0
8515.90.20	- - Parts of machine apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
8515.90.90	- - Other	0	0	0
85.16	**Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro-thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45.**			
8516.10	- Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters:			
8516.10.10	- - Instantaneous or storage water heaters	7	5	5
8516.10.30	- - Immersion heaters	7	5	0
	- Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus:			
8516.21.00	- - Storage heating radiators	7	5	5
8516.29.00	- - Other	7	5	5
	- Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus:			
8516.31.00	- - Hair dryers	7	5	5
8516.32.00	- - Other hair-dressing apparatus	7	5	5
8516.33.00	- - Hand-drying apparatus	7	5	5
8516.40	- Electric smoothing irons:			

8516.40.10	- - Of a kind designed to use steam from industrial boilers	5	0	0
8516.40.90	- - Other	7	5	5
8516.50.00	- Microwave ovens	7	5	5
8516.60	- Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters:			
8516.60.10	- - Rice cookers	7	5	5
8516.60.90	- - Other	7	5	5
	- Other electro-thermic appliances:			
8516.71.00	- - Coffee or tea makers	7	5	5
8516.72.00	- - Toasters	7	5	5
8516.79	- - Other:			
8516.79.10	- - - Kettles	7	5	5
8516.79.90	- - - Other	7	5	5
8516.80	- Electric heating resistors:			
8516.80.10	- - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces	0	0	0
8516.80.30	- - For domestic appliances	7	5	5
8516.80.90	- - Other	0	0	0
8516.90	- Parts:			
	- - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10:			
8516.90.21	- - - Sealed hotplates for domestic appliances	7	5	5
8516.90.29	- - - Other	5	0	0
8516.90.30	- - Of goods of subheading 8516.10	5	0	0
8516.90.40	- - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines	0	0	0
8516.90.90	- - Other	0	0	0
85.17	**Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28.**			
	- Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks:			
8517.11.00	- - Line telephone sets with cordless handsets	5	0	0
8517.12.00	- - Telephones for cellular networks or for other wireless networks	0	0	0
8517.18.00	- - Other	5	0	0
	- Other apparatus for transmission or reception of			

	voices, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network):			
8517.61.00	- - Base stations	0	0	0
8517.62	- - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or other data, including switching and routing apparatus:			
8517.62.10	- - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	0	0	0
	- - - Units of automatic data processing machines other than units of heading 84.71:			
8517.62.21	- - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges and routers	0	0	0
8517.62.29	- - - - Other	0	0	0
8517.62.30	- - - Telephonic or telegraphic switching apparatus	0	0	0
	- - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems:			
8517.62.41	- - - - Modems including cable modems and modem cards	0	0	0
8517.62.42	- - - - Concentrators or multiplexers	0	0	0
8517.62.49	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus:			
8517.62.51	- - - - Wireless LANs	0	0	0
8517.62.52	- - - - Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	0	0	0
8517.62.53	- - - - Other transmission apparatus for radio-telephony or radio-telegraphy	0	0	0
8517.62.59	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other transmission apparatus:			
8517.62.61	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	0	0	0
8517.62.69	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8517.62.91	- - - - Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers	0	0	0
8517.62.92	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	0	0	0
8517.62.99	- - - - Other	0	0	0
8517.69.00	- - Other	0	0	0
8517.70	- Parts:			
8517.70.10	- - Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers	0	0	0
	- - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or			

	of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers:			
8517.70.21	- - - Of cellular telephones	0	0	0
8517.70.29	- - - Other	0	0	0
	- - Other printed circuit boards, assembled:			
8517.70.31	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	0	0	0
8517.70.32	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	0	0	0
8517.70.39	- - - Other	0	0	0
8517.70.40	- - Aerials or antennae of a kind used with apparatus for radio-telephony and radio-telegraphy	0	0	0
	- - Other:			
8517.70.91	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	0	0	0
8517.70.92	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	0	0	0
8517.70.99	- - - Other	0	0	0
85.18	**Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets.**			
8518.10	- Microphones and stands therefor:			
	- - Microphones:			
8518.10.11	- - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use	5	0	0
8518.10.19	- - - Other microphones, whether or not with their stands	5	0	0
8518.10.90	- - Other	5	0	0
	- Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures:			
8518.21	- - Single loudspeakers, mounted in their enclosures:			
8518.21.10	- - - Box speaker type	5	0	0
8518.21.90	- - - Other	5	0	0
8518.22	- - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure:			
8518.22.10	- - - Box speaker type	5	0	0
8518.22.90	- - - Other	5	0	0
8518.29	- - Other:			
8518.29.20	- - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use	5	0	0

8518.29.90	- - - Other	5	0	0
8518.30	- Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers:			
8518.30.10	- - Headphones	5	0	0
8518.30.20	- - Earphones	5	0	0
8518.30.40	- - Line telephone handsets	5	0	0
	- - Other combined microphone/speaker sets:			
8518.30.51	- - - For goods of subheading 8517.12.00	5	0	0
8518.30.59	- - - Other	5	0	0
8518.30.90	- - Other	5	0	0
8518.40	- Audio-frequency electric amplifiers:			
8518.40.20	- - Used as repeaters in line telephony	5	0	0
8518.40.30	- - Used as repeaters in telephony other than line telephony	0	0	0
8518.40.40	- - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers	0	0	0
8518.40.90	- - Other	7	5	0
8518.50	- Electric sound amplifier sets:			
8518.50.10	- - Having a power rating of 240 W or more	0	0	0
8518.50.20	- - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V	0	0	0
8518.50.90	- - Other	7	5	0
8518.90	- Parts:			
8518.90.10	- - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies	5	0	0
8518.90.20	- - Of goods of subheading 8518.40.40	0	0	0
8518.90.30	- - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22	0	0	0
8518.90.40	- - Of goods of subheading 8518.29.90	0	0	0
8518.90.90	- - Other	5	0	0
85.19	**Sound recording or reproducing apparatus.**			
8519.20	- Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment:			
8519.20.10	- - Coins or disc operated record players	7	5	0
8519.20.20	- - Other	7	5	0
8519.30.00	- Turntables (record-decks)	7	5	0
8519.50.00	- Telephone answering machines	0	0	0
	- Other appliances:			
8519.81	- - Using magnetic, optical or semiconductor media:			

8519.81.10	- - - Pocket size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm	7	5	0
8519.81.20	- - - Cassette recorders, with built in amplifiers and one or more built in loudspeakers, operating only with an external source of power	7	5	0
8519.81.30	- - - Compact disc players	7	5	0
	- - - Transcribing machines:			
8519.81.41	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	0	0	0
8519.81.49	- - - - Other	7	5	0
8519.81.50	- - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power	0	0	0
	- - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type:			
8519.81.61	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	0	0	0
8519.81.69	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other sound reproducing apparatus, cassette type:			
8519.81.71	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	0	0	0
8519.81.79	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
8519.81.91	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	0	0	0
8519.81.99	- - - - Other	7	5	0
8519.89	- - Other:			
	- - - Cinematographic sound reproducers:			
8519.89.11	- - - - For film of a width of less than 16 mm	0	0	0
8519.89.12	- - - - For film of a width of 16 mm or more	0	0	0
8519.89.20	- - - Record-players with or without loudspeakers	7	5	0
8519.89.30	- - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	0	0	0
8519.89.90	- - - Other	7	5	0
85.21	**Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner.**			
8521.10	- Magnetic tape-type:			
8521.10.10	- - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	0	0	0
8521.10.90	- - Other	7	5	0
8521.90	- Other:			
	- - Laser disc players:			
8521.90.11	- - - Of a kind used in cinematography or television	0	0	0

	broadcasting			
8521.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8521.90.91	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	0	0	0
8521.90.99	- - - Other	7	5	0
85.22	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21.**			
8522.10.00	- Pick-up cartridges	0	0	0
8522.90	- Other:			
8522.90.20	- - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines	0	0	0
8522.90.30	- - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers	0	0	0
8522.90.40	- - Audio or video tapedecks and compact disc mechanisms	5	0	0
8522.90.50	- - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods	5	0	0
	- - Other:			
8522.90.91	- - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers	0	0	0
8522.90.92	- - - Other parts of telephone answering machines	0	0	0
8522.90.93	- - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21	0	0	0
8522.90.99	- - - Other	5	0	0
85.23	**Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, “smart cards” and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37.**			
	- Magnetic media:			
8523.21	- - Cards incorporating a magnetic stripe:			
8523.21.10	- - - Unrecorded	5	0	0
8523.21.90	- - - Other	5	0	0
8523.29	- - Other:			
	- - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm:			
	- - - - Unrecorded:			
8523.29.11	- - - - - Computer tapes	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Other	5	0	0
	- - - - Other:			

8523.29.21	- - - - - Video tapes	7	5	0
8523.29.29	- - - - - Other	0	0	0
	- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm:			
	- - - - Unrecorded:			
8523.29.31	- - - - - Computer tapes	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Video tapes	5	0	0
8523.29.39	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - Other:			
8523.29.41	- - - - - Computer tapes	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	7	5	0
8523.29.43	- - - - - Other video tapes	7	5	0
8523.29.49	- - - - - Other	0	0	0
	- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm:			
	- - - - Unrecorded:			
8523.29.51	- - - - - Computer tapes	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Video tapes	5	0	0
8523.29.59	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - Other:			
8523.29.61	- - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Other video tapes	7	5	0
8523.29.69	- - - - - Other	7	5	0
	- - - Magnetic discs:			
	- - - - Unrecorded:			
8523.29.71	- - - - - Computer hard disks and diskettes	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Other	5	0	0
	- - - - Other:			
	- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:			
8523.29.81	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Other	7	5	0
8523.29.83	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0

8523.29.84	- - - - - Other, of a kind suitable for cinematography	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
	- - - - Unrecorded:			
8523.29.91	- - - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - Other:			
	- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:			
8523.29.93	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Other	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0
8523.29.99	- - - - - Other	0	0	0
	- Optical media:			
8523.41	- - Unrecorded:			
8523.41.10	- - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.41.90	- - - Other	5	0	0
8523.49	- - Other:			
	- - - Discs for laser reading systems:			
8523.49.11	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0	0	0
	- - - - Of a kind used for reproducing sound only:			
8523.49.12	- - - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural discs	7	5	0
8523.49.13	- - - - - Other	0	0	0
8523.49.14	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0
8523.49.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8523.49.91	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0	0	0
8523.49.92	- - - - Of a kind used for reproducing sound only	7	5	0
8523.49.93	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and	7	5	0

	image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media			
8523.49.99	- - - - Other	4	3	0
	- Semiconductor media:			
8523.51	- - Solid-state non-volatile storage devices:			
	- - - Unrecorded:			
8523.51.11	- - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.51.19	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:			
8523.51.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Other	7	5	0
8523.51.30	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0
8523.51.90	- - - - Other	0	0	0
8523.52.00	- - “Smart cards”	0	0	0
8523.59	- - Other:			
8523.59.10	- - - Proximity cards and tags	0	0	0
	- - - Other, unrecorded:			
8523.59.21	- - - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0
8523.59.29	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8523.59.30	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0	0	0
8523.59.40	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0
8523.59.90	- - - - Other	0	0	0
8523.80	- Other:			
8523.80.40	- - Gramophone records	7	5	0
	- - Other, unrecorded:			
8523.80.51	- - - Of a kind suitable for computer use	0	0	0

8523.80.59	- - - Other	5	0	0
	- - Other:			
8523.80.91	- - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	0	0	0
8523.80.92	- - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	7	5	0
8523.80.99	- - - Other	0	0	0
85.25	**Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders.**			
8525.50.00	- Transmission apparatus	0	0	0
8525.60.00	- Transmission apparatus incorporating reception apparatus	0	0	0
8525.80	- Television cameras, digital cameras and video camera recorders:			
8525.80.10	- - Web cameras	0	0	0
	- - Video camera recorders:			
8525.80.31	- - - Of a kind used in broadcasting	5	0	0
8525.80.39	- - - Other	5	0	0
8525.80.40	- - Television cameras	0	0	0
8525.80.50	- - Other digital cameras	5	0	0
85.26	**Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio remote control apparatus.**			
8526.10	- Radar apparatus:			
8526.10.10	- - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	0	0	0
8526.10.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
8526.91	- - Radio navigational aid apparatus:			
8526.91.10	- - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	0	0	0
8526.91.90	- - - Other	0	0	0
852692.00	- - Radio remote control apparatus	0	0	0

85.27	**Reception apparatus for radio-broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock.**			
	- Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power:			
8527.12.00	- - Pocket-size radio cassette-players	7	5	5
8527.13	- - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus:			
8527.13.10	- - - Portable	7	5	5
8527.13.90	- - - Other	7	5	5
8527.19	- - Other:			
	- - - Reception apparatus capable of planning, managing and monitoring the electromagnetic spectrum:			
8527.19.11	- - - - Portable	7	5	5
8527.19.19	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8527.19.91	- - - - Portable	7	5	5
8527.19.99	- - - - Other	7	5	5
	- Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles:			
8527.21.00	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus	7	5	5
8527.29.00	- - Other	7	5	5
	- Other:			
8527.91	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:			
8527.91.10	- - - Portable	7	5	5
8527.91.90	- - - Other	7	5	5
8527.92	- - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock:			
8527.92.10	- - - Portable	7	5	5
	- - - Other:			
8527.92.91	- - - - Mains operated	7	5	5
8527.92.99	- - - - Other	7	5	5
8527.99	- - Other:			
8527.99.10	- - - Portable	7	5	5
	- - - Other:			
8527.99.91	- - - - Mains operated	7	5	5
8527.99.99	- - - - Other	7	5	5

85.28	**Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus.**			
	- Cathode-ray tube monitors:			
8528.41	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:			
8528.41.10	- - - Colour	0	0	0
8528.41.20	- - - Monochrome	0	0	0
8528.49	- - Other:			
8528.49.10	- - - Colour	5	5	5
8528.49.20	- - - Monochrome	0	0	0
	- Other monitors:			
8528.51	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:			
8528.51.10	- - - Projection type flat panel display units	0	0	0
8528.51.20	- - - Other, colour	0	0	0
8528.51.30	- - - Other, monochrome	0	0	0
8528.59	- - Other:			
8528.59.10	- - - Colour	5	5	5
8528.59.20	- - - Monochrome	0	0	0
	- Projectors:			
8528.61	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:			
8528.61.10	- - - Flat panel display type:	0	0	0
8528.61.90	- - - Other	0	0	0
8528.69	- - Other:			
8528.69.10	- - - Having the capability of projecting on a screen of 300 inches or more	0	0	0
8528.69.90	- - - Other	5	0	0
	- Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus.			
8528.71	- - Not designed to incorporate a video display or screen:			
	- - - Set top boxes which have a communications function:			
8528.71.11	- - - - Mains operated	0	0	0
8528.71.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8528.71.91	- - - - Mains operated	7	5	5
8528.71.99	- - - - Other	7	5	5

8528.72	- - Other, colour:			
8528.72.10	- - - Battery operated	7	5	5
	- - - Other:			
8528.72.91	- - - - Cathode-ray tube type	7	5	5
8528.72.92	- - - - Liquid crystal device (LCD), light emitting diode (LED) and other flat panel display type	7	5	5
8528.72.99	- - - - Other	7	5	5
8528.73.00	- - Other, monochrome	7	5	5
85.29	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.25 to 85.28.**			
8529.10	- Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith:			
	- - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi-media systems and parts thereof:			
8529.10.21	- - - For television reception	0	0	0
8529.10.29	- - - Other	0	0	0
8529.10.30	- - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers	7	5	0
8529.10.40	- - Aerial filters and separators	5	0	0
8529.10.60	- - Feed horns (wave guide)	5	0	0
	- - Other:			
8529.10.92	- - Of a kind used with transmission apparatus for radio-broadcasting or television	0	0	0
8529.10.99	- - - Other	7	5	0
8529.90	- Other:			
8529.90.20	- - Of decoders	0	0	0
8529.90.40	- - Of digital cameras or video camera recorders	0	0	0
	- - Other printed circuit boards, assembled:			
8529.90.51	- - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60	0	0	0
8529.90.52	- - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99	7	5	0
	- - - For goods of heading 85.28:			
8529.90.53	- - - - For flat panel displays	0	0	0
8529.90.54	- - - - Other, for television receivers	7	5	0
8529.90.55	- - - - Other	0	0	0
8529.90.59	- - - Other	0	0	0
	- - Other:			
8529.90.91	- - - For television reception	0	0	0
8529.90.94	- - - For flat panel displays	0	0	0
8529.90.99	- - - Other	0	0	0

85.30	**Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08).**			
8530.10.00	- Equipment for railways or tramways	0	0	0
8530.80.00	- Other equipment	0	0	0
8530.90.00	- Parts	0	0	0
85.31	**Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30.**			
8531.10	- Burglar or fire alarms and similar apparatus:			
8531.10.10	- - Burglar alarms	0	0	0
8531.10.20	- - Fire alarms	0	0	0
8531.10.30	- - Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms)	0	0	0
8531.10.90	- - Other	0	0	0
8531.20.00	- Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light emitting diodes (LED	0	0	0
8531.80	- Other apparatus:			
	- - Electronic bells and other sound signalling apparatus:			
8531.80.11	- - - Door bells and other door sound signalling apparatus:	5	0	0
8531.80.19	- - - Other	5	0	0
	- - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies):			
8531.80.21	- - - Vacuum fluorescent display panels	0	0	0
8531.80.29	- - - Other	0	0	0
8531.80.90	- - Other	0	0	0
8531.90	- Parts:			
8531.90.10	- - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29	0	0	0
8531.90.20	- - Of door bells or other door sound signalling apparatus	0	0	0
8531.90.30	- - Of other bells or sound signaling apparatus	0	0	0
8531.90.90	- - Other	0	0	0
85.32	**Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set).**			
8532.10.00	- Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors)	0	0	0
	- Other fixed capacitors:			

8532.21.00	- - Tantalum	0	0	0
8532.22.00	- - Aluminium electrolytic	0	0	0
8532.23.00	- - Ceramic dielectric, single layer	0	0	0
8532.24.00	- - Ceramic dielectric, multilayer	0	0	0
8532.25.00	- - Dielectric of paper or plastics	0	0	0
8532.29.00	- - Other	0	0	0
8532.30.00	- Variable or adjustable (pre-set) capacitors	0	0	0
8532.90.00	- Parts	0	0	0
85.33	**Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors.**			
8533.10	- Fixed carbon resistors, composition or film type:			
8533.10.10	- - Surface mounted	0	0	0
8533.10.90	- - Other	0	0	0
	- Other fixed resistors:			
8533.21.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	0	0	0
8533.29.00	- - Other	0	0	0
	- Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers:			
8533.31.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	0	0	0
8533.39.00	- - Other	0	0	0
8533.40.00	- Other variable resistors, including rheostats and potentiometers	0	0	0
8533.90.00	- Parts	0	0	0
85.34	**Printed circuits**			
8534.00.10	- Single-sided	0	0	0
8534.00.20	- Double-sided	0	0	0
8534.00.30	- Multi-layer	0	0	0
8534.00.90	- Other	0	0	0
85.35	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts.**			
8535.10.00	- Fuses	0	0	0
	- Automatic circuit breakers:			
8535.21	- - For a voltage of less than 72.5 kV:			
8535.21.10	- - - Moulded case type	5	0	0
8535.21.90	- - - Other	0	0	0

8535.29.00	- - Other	0	0	0
8535.30	- Isolating switches and make-and-break switches:			
	- - Suitable for a voltage exceeding 1kV but not exceeding 40 kV:			
8535.30.11	- - - Disconnectors having a voltage of less than 36 kV	0	0	0
8535.30.19	- - - Other	0	0	0
8535.30.20	- - For a voltage of 66 kV or more:	0	0	0
8535.30.90	- - Other	0	0	0
8535.40.00	- Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors	0	0	0
8535.90	- Other:			
8535.90.10	- - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers	0	0	0
8535.90.90	- - Other	0	0	0
85.36	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables.**			
8536.10	- Fuses:			
	- - Thermal fuses; glass type fuses:			
8536.10.11	- - - For use in electric fans	7	5	5
8536.10.12	- - - Other, for a current of less than 16 A	7	5	5
8536.10.13	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	7	5	5
8536.10.19	- - - Other	7	5	5
	- - Other:			
8536.10.91	- - - For use in electric fans	7	5	5
8536.10.92	- - - Other, for a current of less than 16 A	7	5	5
8536.10.93	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	7	5	5
8536.10.99	- - - Other	7	5	5
8536.20	- Automatic circuit breakers:			
	- - Moulded case type:			
8536.20.11	- - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.20.12	- - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A	5	5	5
8536.20.13	- - - For a current of 32 A or more, but not more than 1,000 A	5	5	5
8536.20.19	- - - Other	5	5	5
8536.20.20	- - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	5	5	5

	- - Other:			
8536.20.91	- - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.20.99	- - - Other	5	5	5
8536.30	- Other apparatus for protecting electrical circuits:			
8536.30.10	- - Lightning arresters	0	0	0
8536.30.20	- - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	7	5	5
8536.30.90	- - Other	7	5	5
	- Relays:			
8536.41	- - For a voltage not exceeding 60 V:			
8536.41.10	- - - Digital relays	7	5	5
8536.41.20	- - - Of a kind used in radio equipment	7	5	5
8536.41.30	- - - Of a kind used in electric fans	7	5	5
8536.41.40	- - - Other, for a current of less than 16 A	7	5	5
8536.41.90	- - - Other	7	5	5
8536.49	- - Other:			
8536.49.10	- - - Digital relays	7	5	5
8536.49.90	- - - Other	7	5	5
8536.50	- Other switches:			
8536.50.20	- - Over-current and residual-current automatic switches	5	5	4
	- - High inrush switches and commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw and magnetic switches for air-conditioning machines:			
8536.50.32	- - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment	5	5	5
8536.50.33	- - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A	5	5	5
8536.50.39	- - - Other	5	5	5
8536.50.40	- - Miniature switches for rice cookers or toaster ovens	5	5	5
	- - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits (insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electromechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A:			
8536.50.51	- - - For a current of less than 16 A	5	0	0
8536.50.59	- - - Other	5	0	0
	- - Make and break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A:			

8536.50.61	- - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.50.69	- - - Other	5	5	5
	- - Other:			
8536.50.92	- - - Of a kind suitable for use in electric fans	5	5	5
8536.50.95	- - - Other, starters for electric motors or fuse switches	5	5	5
8536.50.99	- - - Other	5	5	5
	- Lamp-holders, plugs and sockets:			
8536.61	- - Lamp-holders:			
8536.61.10	- - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps	0	0	0
	- - - Other:			
8536.61.91	- - - - For a current of less than 16 A	7	5	0
8536.61.99	- - - - Other	7	5	0
8536.69	- - Other:			
	- - - Telephone plugs:			
8536.69.11	- - - - For a current of less than 16 A	7	5	5
8536.69.19	- - - - Other	7	5	5
	- - - Audio / video sockets and cathode ray tube sockets for television or radio receivers:			
8536.69.22	- - - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.69.29	- - - - Other	5	5	5
	- - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits:			
8536.69.32	- - - - For a current of less than 16 A	5	0	0
8536.69.39	- - - - Other	5	0	0
	- - - Other:			
8536.69.92	- - - - For a current of less than 16 A	7	5	5
8536.69.99	- - - - Other	7	5	5
8536.70	- Connectors for optical fibres, optical fibres bundles or cables:			
8536.70.10	- - Of ceramics	0	0	0
8536.70.20	- - Of copper	0	0	0
8536.70.90	- - Other	5	0	0
8536.90	- Other apparatus:			
	- - Connection and contact elements for wires and cables; wafer probers:			
8536.90.12	- - - For a current of less than 16 A	5	0	0
8536.90.19	- - - Other	5	0	0
	- - Junction boxes:			
8536.90.22	- - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.90.29	- - - Other	5	5	5

	- - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector and adaptor for co-axial cable; commutators:			
8536.90.32	- - - For a current of less than 16 A	5	5	5
8536.90.39	- - - Other	5	5	5
	- - Other:			
	- - - For a current of less than 16 A:			
8536.90.93	- - - - Telephone patch panels	7	5	5
8536.90.94	- - - - Other	7	5	5
8536.90.99	- - - Other	7	5	5
85.37	**Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17**			
8537.10	- For a voltage not exceeding 1,000 V:			
	- - Switchboards and control panels:			
8537.10.11	- - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems	7	5	0
8537.10.12	- - - Control panels fitted with a programmable processor	7	5	0
8537.10.13	- - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16	7	5	0
8537.10.19	- - - Other	7	5	0
8537.10.20	- - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25	5	0	0
8537.10.30	- - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	5	0	0
	- - Other:			
8537.10.91	- - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	7	5	0
8537.10.92	- - - Of a kind suitable for use in distributed control systems	7	5	0
8537.10.99	- - - Other	7	5	0
8537.20	- For a voltage exceeding 1,000 V:			
	- - Switchboards:			
8537.20.11	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	0	0	0
8537.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Control panels:			

8537.20.21	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	0	0	0
8537.20.29	- - - Other	0	0	0
8537.20.90	- - Other	0	0	0
85.38	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37.**			
8538.10	- Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus:			
	- - For a voltage not exceeding 1,000 V:			
8538.10.11	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	5	0	0
8538.10.12	- - - Of a kind used in radio equipment	5	0	0
8538.10.19	- - - Other	5	0	0
	- - For a voltage exceeding 1,000 V:			
8538.10.21	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	0	0	0
8538.10.22	- - - Of a kind used in radio equipment	0	0	0
8538.10.29	- - - Other	0	0	0
8538.90	- Other:			
	- - For a voltage not exceeding 1,000 V:			
8538.90.11	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	5	0	0
8538.90.12	- - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 or 8536.90.19	5	0	0
8538.90.13	- - - Parts of goods of subheading 8537.10.20	5	0	0
8538.90.19	- - - Other	5	0	0
	- - For a voltage exceeding 1,000 V:			
8538.90.21	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	0	0	0
8538.90.29	- - - Other	0	0	0
85.39	**Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps.**			
8539.10	- Sealed beam lamp units:			
8539.10.10	- - For motor vehicles of Chapter 87	7	5	5
8539.10.90	- - Other	0	0	0

	- Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps:			
8539.21	- - Tungsten halogen:			
8539.21.20	- - - Of a kind used in medical equipment	0	0	0
8539.21.30	- - - Of a kind used for motor vehicles	7	5	5
8539.21.40	- - - Other reflector lamp bulbs	0	0	0
8539.21.90	- - - Other	0	0	0
8539.22	- - Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V:			
8539.22.20	- - - Of a kind used in medical equipment	0	0	0
8539.22.30	- - - Other reflector lamp bulbs	0	0	0
8539.22.90	- - - Other	7	5	0
8539.29	- - Other:			
8539.29.10	- - - Of a kind used in medical equipment	0	0	0
8539.29.20	- - - Of a kind used for motor vehicles	7	5	5
8539.29.30	- - - Other reflector lamp bulbs	0	0	0
	- - - Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V:			
8539.29.41	- - - - Of a kind suitable for medical equipment	0	0	0
8539.29.49	- - - - Other	0	0	0
8539.29.50	- - - Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V	7	5	0
8539.29.60	- - - Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V	0	0	0
8539.29.90	- - - Other	0	0	0
	- Discharge lamps, other than ultra-violet lamps:			
8539.31	- - Fluorescent, hot cathode:			
8539.31.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	7	5	0
8539.31.90	- - - Other	7	5	0
8539.32.00	- - Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps	0	0	0
8539.39	- - Other:			
8539.39.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	0	0	0
8539.39.30	- - - Other fluorescent cold cathode types	0	0	0
8539.39.90	- - - Other	7	5	5
	- Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps:			
8539.41.00	- - Arc-lamps	0	0	0
8539.49.00	- - Other	0	0	0
8539.90	- Parts:			
8539.90.10	- - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps	0	0	0
8539.90.20	- - Other, suitable for lamps of motor vehicles	5	0	0

8539.90.90	- - Other	0	0	0
85.40	**Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes).**			
	- Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes:			
8540.11.00	- - Colour	5	0	0
8540.12.00	- - Monochrome	0	0	0
8540.20.00	- Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photo-cathode tubes	0	0	0
8540.40	- Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm:			
8540.40.10	- - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Other	0	0	0
8540.60.00	- Other cathode-ray tubes	0	0	0
	- Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Other	0	0	0
	- Other valves and tubes:			
8540.81.00	- - Receiver or amplifier valves and tubes	0	0	0
8540.89.00	- - Other	0	0	0
	- Parts:			
8540.91.00	- - Of cathode-ray tubes	0	0	0
8540.99	- - Other:			
8540.99.10	- - - Of microwave tubes	0	0	0
8540.99.90	- - - Other	0	0	0
85.41	**Diodes, transistors and similar semiconductor devices; photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes; mounted piezo-electric crystals.**			
8541.10.00	- Diodes, other than photosensitive or light emitting diodes	0	0	0
	- Transistors, other than photosensitive transistors:			
8541.21.00	- - With a dissipation rate of less than 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Other	0	0	0

8541.30.00	- Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	0	0	0
8541.40	- Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes:			
8541.40.10	- - Light emitting diodes	0	0	0
	- - Photocells, including photodiodes and phototransistors:			
8541.40.21	- - - Photovoltaic cells, not assembled	0	0	0
8541.40.22	- - - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels	0	0	0
8541.40.29	- - - Other	0	0	0
8541.40.90	- - Other	0	0	0
8541.50.00	- Other semiconductor devices	0	0	0
8541.60.00	- Mounted piezo-electric crystals	0	0	0
8541.90.00	- Parts	0	0	0
85.42	**Electronic integrated circuits.**			
	- Electronic integrated circuits:			
8542.31.00	- - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits	0	0	0
8542.32.00	- - Memories	0	0	0
8542.33.00	- - Amplifiers	0	0	0
8542.39.00	- - Other	0	0	0
8542.90.00	- Parts	0	0	0
85.43	**Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
8543.10.00	- Particle accelerators	0	0	0
8543.20.00	- Signal generators	0	0	0
8543.30	- Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis:			
8543.30.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates	0	0	0
8543.30.90	- - Other	0	0	0
8543.70	- Other machines and apparatus::			
8543.70.10	- - Electric fence energisers	0	0	0
8543.70.20	- - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus	0	0	0
8543.70.30	- - Electrical machines and apparatus with translation	0	0	0

	or dictionary functions			
8543.70.40	- - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
8543.70.50	- - Integrated receivers / decoders (IRD) for direct broadcast multimedia systems	0	0	0
8543.70.90	- - Other	0	0	0
8543.90	- Parts:			
8543.90.10	- - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Of goods of subheading 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Of goods of subheading 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Of goods of subheading 8543.70.40	0	0	0
8543.90.50	- - Of goods of subheading 8543.70.50	0	0	0
8543.90.90	- - Other	0	0	0
85.44	**Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors.**			
	- Winding wire:			
8544.11	- - Of copper:			
8544.11.10	- - - With an outer coating of lacquer or enamel	0	0	0
8544.11.20	- - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly(vinyl chloride)	0	0	0
8544.11.90	- - - Other	0	0	0
8544.19.00	- - Other	0	0	0
8544.20	- Co-axial cable and other co-axial electric conductors:			
	- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:			
8544.20.11	- - - Insulated with rubber or plastics	0	0	0
8544.20.19	- - - Other	0	0	0
	- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:			
8544.20.21	- - - Insulated with rubber or plastics	0	0	0
8544.20.29	- - - Other	0	0	0
	- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:			
8544.20.31	- - - Insulated with rubber or plastics	0	0	0

8544.20.39	- - - Other	0	0	0
	- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:			
8544.20.41	- - - Insulated with rubber or plastics	0	0	0
8544.20.49	- - - Other	0	0	0
8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships:			
	- - Wiring harnesses for motor vehicles:			
	- - - Insulated with rubber or plastics:			
8544.30.12	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	7	5	0
8544.30.13	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
8544.30.14	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	7	5	0
8544.30.19	- - - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8544.30.91	- - - Insulated with rubber or plastics	0	0	0
8544.30.99	- - - Other	0	0	0
	- Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V:			
8544.42	- - Fitted with connectors:			
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:			
8544.42.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0	0	0
8544.42.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0	0	0
8544.42.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:			
8544.42.21	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0	0	0
8544.42.22	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0	0	0
8544.42.29	- - - - Other	0	0	0
	- - - Battery cables:			
	- - - - Insulated with rubber or plastics:			
8544.42.32	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Other	0	0	0
	- - - - Other:			
8544.42.34	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	0	0	0

8544.42.39	- - - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8544.42.91	- - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	7	5	0
8544.42.92	- - - - Other electric cables insulated with plastics	5	0	0
8544.42.99	- - - - Other	0	0	0
8544.49	- - Other:			
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:			
8544.49.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0	0	0
8544.49.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	0	0	0
8544.49.19	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:			
8544.49.21	- - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses	0	0	0
	- - - - Other:			
8544.49.22	- - - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	7	5	0
8544.49.23	- - - - - Other electric cables insulated with plastics	5	0	0
8544.49.29	- - - - - Other	0	0	0
	- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:			
8544.49.31	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0	0	0
8544.49.32	- - - - Other, insulated with plastics	0	0	0
8544.49.39	- - - - Other	0	0	0
	- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:			
8544.49.41	- - - - Cables insulated with plastics	7	5	0
8544.49.49	- - - - Other	0	0	0
8544.60	- Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V:			
	- - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	7	5	0
8544.60.19	- - - Other	0	0	0
	- - For a voltage exceeding 36 kV but not exceeding 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	0	0	0

8544.60.29	- - - Other	0	0	0
8544.60.30	- - For a voltage exceeding 66 kV	0	0	0
8544.70	- Optical fibre cables:			
8544.70.10	- - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	0	0	0
8544.70.90	- - Other	0	0	0
85.45	**Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes.**			
	- Electrodes:			
8545.11.00	- - Of a kind used for furnaces	0	0	0
8545.19.00	- - Other	0	0	0
8545.20.00	- Brushes	0	0	0
8545.90.00	- Other	0	0	0
85.46	**Electrical insulators of any material.**			
8546.10.00	- Of glass	0	0	0
8546.20	- Of ceramics:			
8546.20.10	- - Transformer bushings and circuit breaker insulators	0	0	0
8546.20.90	- - Other	0	0	0
8546.90.00	- Other	0	0	0
85.47	**Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material.**			
8547.10.00	- Insulating fittings of ceramics	0	0	0
8547.20.00	- Insulating fittings of plastics	0	0	0
8547.90	- Other:			
8547.90.10	- - Electric conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	0	0	0
8547.90.90	- - Other	0	0	0
85.48	**Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators; electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			

8548.10	- Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators:			
	- - Lead acid scrap storage batteries, drained or undrained:			
8548.10.12	- - - Of a kind used in aircraft	5	0	0
8548.10.19	- - - Other	5	0	0
	- - Waste and scrap containing mainly iron:			
8548.10.22	- - - Of primary cells and primary batteries	5	0	0
8548.10.23	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	5	0	0
8548.10.29	- - - Other	5	0	0
	- - Waste and scrap containing mainly copper:			
8548.10.32	- - - Of primary cells and primary batteries	5	0	0
8548.10.33	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	5	0	0
8548.10.39	- - - Other	5	0	0
	- - Other:			
8548.10.91	- - - Of primary cells and primary batteries	5	0	0
8548.10.92	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	5	0	0
8548.10.99	- - - Other	5	0	0
8548.90	- Other:			
8548.90.10	- - Image sensors of the contact type comprising a photo-conductive sensor element, an electric charge storage condenser, a light source of light emitting diodes, thin-film transistor matrix and a scanning condenser, capable of scanning text	0	0	0
8548.90.20	- - Printed circuit assemblies including such assemblies for external connections	0	0	0
8548.90.90	- - Other	0	0	0
	Chapter 86 - Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds			
86.01	**Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.**			
8601.10.00	- Powered from an external source of electricity	0	0	0
8601.20.00	- Powered by electric accumulators	0	0	0
86.02	**Other rail locomotives; locomotive tenders.**			
8602.10.00	- Diesel-electric locomotives	0	0	0
8602.90.00	- Other	0	0	0

86.03	**Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.**			
8603.10.00	- Powered from an external source of electricity	0	0	0
8603.90.00	- Other	0	0	0
8604.00.00	**Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).**	0	0	0
8605.00.00	**Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).**	0	0	0
86.06	**Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled.**			
8606.10.00	- Tank wagons and the like	0	0	0
8606.30.00	- Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10	0	0	0
	- Other:			
8606.91.00	- - Covered and closed	0	0	0
8606.92.00	- - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Other	0	0	0
86.07	**Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.**			
	- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:			
8607.11.00	- - Driving bogies and bissel-bogies	0	0	0
8607.12.00	- - Other bogies and bissel-bogies	0	0	0
8607.19.00	- - Other, including parts	0	0	0
	- Brakes and parts thereof:			
8607.21.00	- - Air brakes and parts thereof	0	0	0
8607.29.00	- - Other	0	0	0
8607.30.00	- Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof	0	0	0
	- Other:			
8607.91.00	- - Of locomotives	0	0	0
8607.99.00	- - Other	0	0	0
86.08	**Railway or tramway track fixtures and fittings;**			

	mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.			
8608.00.20	- Electro-mechanical equipment	0	0	0
8608.00.90	- Other	0	0	0
8609.00.00	**Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport.**	0	0	0
	Chapter 87 - Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof			
87.01	**Tractors (other than tractors of heading 87.09).**			
8701.10	- Pedestrian controlled tractors:			
	- - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated:			
8701.10.11	- - - For agricultural use	7	5	0
8701.10.19	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8701.10.91	- - - For agricultural use	0	0	0
8701.10.99	- - - Other	0	0	0
8701.20	- Road tractors for semi-trailers:			
8701.20.10	- - Completely Knocked Down	0	0	0
8701.20.90	- - Other	0	0	0
8701.30.00	- Track-laying tractors	0	0	0
8701.90	- Other:			
8701.90.10	- - Agricultural tractors	0	0	0
8701.90.90	- - Other	0	0	0
87.02	**Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.**			
8702.10	- With compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):			
	- - Other:			
8702.10.60	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	100	100	100
	- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:			
8702.10.71	- - - - g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	5	5	5
8702.10.79	- - - - Other	5	5	5

	- - - Other motor coaches, buses or minibuses:			
8702.10.81	- - - - g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	100	100	100
8702.10.89	- - - - Other	100	100	100
8702.10.90	- - - Other	100	100	100
8702.90	- Other:			
	- - Other:			
8702.90.92	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	100	100	100
	- - - For the transport of 30 persons or more:			
8702.90.93	- - - - Specially designed for use in airports	5	5	5
8702.90.94	- - - - Other	100	100	100
8702.90.95	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	100	100	100
8702.90.99	- - - Other	100	100	100
87.03	**Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.**			
8703.10	- Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:			
8703.10.10	- - Golf cars, including golf buggies	7	5	5
8703.10.90	- - Other	100	100	100
	- Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:			
8703.21	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc:			
8703.21.10	- - - Go-karts	100	100	100
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):			
	- - - - Other:			
8703.21.24	- - - - - Four-wheel drive	100	100	100
8703.21.29	- - - - - Other	100	100	100
	- - - Other:			
8703.21.91	- - - - Ambulances	100	100	100
8703.21.92	- - - - Motor-homes	100	100	100
8703.21.99	- - - - Other	37	37	36
8703.22	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc:			
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):			
8703.22.19	- - - - Other	100	100	80
	- - - Other:			
8703.22.91	- - - - Ambulances	10	10	10

8703.22.92	- - - - Motor-homes	100	100	80
8703.22.99	- - - - Other	37	37	29
8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc:			
8703.23.10	- - - Ambulances	10	10	10
	- - - Hearses:			
8703.23.29	- - - - Other	5	5	4
	- - - Prison vans:			
8703.23.39	- - - - Other	5	5	4
8703.23.40	- - - Motor-homes	100	100	80
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:			
8703.23.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc:	100	100	80
8703.23.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	100	100	80
8703.23.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	100	100	80
8703.23.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	100	100	80
	- - - Other:			
8703.23.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc:	100	100	80
8703.23.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	100	100	80
8703.23.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	100	100	80
8703.23.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	100	100	80
8703.24	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:			
8703.24.10	- - - Ambulances	10	10	10
	- - - Hearses:			
8703.24.29	- - - - Other	5	5	4
	- - - Prison vans:			
8703.24.39	- - - - Other	5	5	4
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:			
8703.24.51	- - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.24.59	- - - - Other	100	100	80
8703.24.70	- - - Motor-homes	100	100	80
	- - - Other:			
8703.24.91	- - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.24.99	- - - - Other	100	100	80
	- Other vehicles, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):			

8703.31	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc:			
8703.31.20	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	100	100	80
8703.31.40	- - - Ambulances	10	10	10
8703.31.50	- - - Motor-homes	100	100	80
	- - - Other:			
8703.31.91	- - - - Four-wheel drive	37	37	29
8703.31.99	- - - - Other	100	100	80
8703.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc:			
8703.32.10	- - - Ambulances	10	10	10
	- - - Hearses:			
8703.32.29	- - - - Other	5	5	4
	- - - Prison vans:			
8703.32.39	- - - - Other	5	5	4
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:			
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.32.53	- - - - - Other	100	100	80
	- - - - Other:			
8703.32.54	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.32.59	- - - - - Other	100	100	80
8703.32.60	- - - Motor-homes	100	100	80
	- - - Other:			
	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.32.93	- - - - - Other	100	100	80
	- - - - Other:			
8703.32.94	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.32.99	- - - - - Other	100	100	80
8703.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc:			
8703.33.10	- - - Ambulances	10	10	10
	- - - Hearses:			
8703.33.29	- - - - Other	5	5	4
	- - - Prison vans:			
8703.33.39	- - - - Other	5	5	4
	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:			

	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.33.54	- - - - - Other	100	100	80
	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.33.59	- - - - - Other	100	100	80
8703.33.70	- - - Motor-homes	100	100	80
	- - - Other:			
8703.33.91	- - - - Four-wheel drive	100	100	80
8703.33.99	- - - - Other	100	100	80
	- Other:			
8703.90	- - Electrically-powered vehicles:			
8703.90.11	- - - Ambulances	10	10	10
8703.90.12	- - - Go-karts	7	5	5
	- - - Other:			
8703.90.19	- - - - Other	7	5	5
	- - Other:			
8703.90.70	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	100	100	100
8703.90.90	- - - Other	7	5	5
87.04	**Motor vehicles for the transport of goods.**			
8704.10	- Dumpers designed for off-highway use:			
	- - Other:			
8704.10.23	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	100	100	100
8704.10.24	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	100	100	100
8704.10.25	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	100	100	100
8704.10.26	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	100	100	100
8704.10.27	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	10	10	10
8704.10.28	- - - g.v.w. exceeding 45 t	10	10	10
	- Other, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):			
8704.21	- - g.v.w. not exceeding 5 t:			
	- - - Other:			
8704.21.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	20	20	20
8704.21.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.21.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.21.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	100	100	100

8704.21.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.21.29	- - - - Other	100	100	100
8704.22	- - .v.w. exceeding 5 t but not exceeding 20:			
	- - - g.v.w. not exceeding 6 t:			
	- - - - Other:			
8704.22.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20	20	20
8704.22.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	10	10	10
8704.22.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.22.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	60	60	60
8704.22.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.22.29	- - - - - Other	60	60	60
	- - - .v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20:			
	- - - - Other:			
8704.22.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20	20	20
8704.22.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.22.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.22.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	30	25	20
8704.22.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	60	60	60
	- - - - - Other:			
8704.22.51	- - - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	60	60	60
8704.22.59	- - - - - - Other	30	25	20
8704.23	- - g.v.w. exceeding 20 t:			
	- - - g.v.w. not exceeding 24 t:			
	- - - - Other:			
8704.23.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.23.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	10	10	10
8704.23.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.23.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	20	20	20
8704.23.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.23.29	- - - - - Other	20	20	20
	- - - .v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45:			
	- - - - Other:			
8704.23.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.23.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	10	10	10
8704.23.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15

8704.23.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	20	20	20
8704.23.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	15	15	15
8704.23.66	- - - - - Dumpers	20	20	20
8704.23.69	- - - - - Other	20	20	20
	- - - g.v.w. exceeding 45 t:			
	- - - - Other:			
8704.23.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.23.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	10	10	10
8704.23.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	10	10	10
8704.23.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	10	10	10
8704.23.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	10	10	10
8704.23.86	- - - - - Dumpers	10	10	10
8704.23.89	- - - - - Other	10	10	10
	- Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:			
8704.31	- - g.v.w. not exceeding 5 t:			
	- - - Other:			
8704.31.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	20	20	20
8704.31.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.31.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.31.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	100	100	100
8704.31.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.31.29	- - - - Other	100	100	100
8704.32	- - g.v.w. exceeding 5 t:			
	- - - g.v.w. not exceeding 6 t:			
	- - - - Other:			
8704.32.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	20	20	20
8704.32.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.32.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	60	60	60
8704.32.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.32.29	- - - - - Other	60	60	60
	- - - .v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20:			
	- - - - Other:			
8704.32.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15

8704.32.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.32.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	10	10	10
8704.32.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	30	25	20
8704.32.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	60	60	60
	- - - - - Other:			
8704.32.46	- - - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	60	60	60
8704.32.49	- - - - - - Other	30	25	20
	- - - .v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24:			
	- - - - Other:			
8704.32.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	10	10	10
8704.32.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	20	20	20
8704.32.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.32.69	- - - - - Other	20	20	20
	- - - .v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45:			
	- - - - Other:			
8704.32.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.32.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	20	20	20
8704.32.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.32.86	- - - - - Dumpers	20	20	20
8704.32.89	- - - - - Other	20	20	20
	- - - g.v.w. exceeding 45 t:			
	- - - - Other:			
8704.32.93	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.94	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	15	15	15
8704.32.95	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	15	15	15
8704.32.96	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	20	20	20
8704.32.97	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	20	20	20
8704.32.98	- - - - - Dumpers	20	20	20
870432.99	- - - - - Other	20	20	20
8704.90	- Other:			

	- - Other:			
8704.90.91	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	100	100	100
8704.90.92	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	60	60	60
8704.90.93	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	60	60	60
8704.90.94	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	20	20	20
8704.90.99	- - - Other	20	20	20
87.05	**Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units).**			
8705.10.00	- Crane lorries	0	0	0
8705.20.00	- Mobile drilling derricks	0	0	0
8705.30.00	- Fire fighting vehicles	0	0	0
8705.40.00	- Concrete-mixer lorries	0	0	0
8705.90	- Other:			
8705.90.50	- - Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds	0	0	0
8705.90.90	- - Other	0	0	0
87.06.	**Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**			
	- For vehicles of heading 87.01:			
8706.00.11	- - For agricultural tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	5	5	4
8706.00.19	- - Other	5	5	4
	- For vehicles of heading 87.02:			
8706.00.21	- - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	20	20	20
8706.00.29	- - Other	20	20	20
	- For vehicles of heading 87.03:			
8706.00.31	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	30	25	20
8706.00.32	- - For ambulances	30	25	20
8706.00.33	- - For motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans)	30	25	20
8706.00.39	- - Other	30	25	20
8706.00.40	- For vehicles of heading 87.04	5	5	5
8706.00.50	- For vehicles of heading 87.05	5	5	4
87.07	**Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**			

8707.10	- For vehicles of heading 87.03:			
8707.10.10	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	30	25	20
8707.10.20	- - For ambulances	30	25	20
8707.10.90	- - Other	30	25	20
8707.90	- Other:			
8707.90.10	- - For vehicles of heading 87.01	5	5	4
	- - For vehicles of heading 87.02:			
8707.90.21	- - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	5	5	5
8707.90.29	- - - Other	5	5	5
8707.90.30	- - For vehicles of heading 87.05	5	5	4
8707.90.90	- - Other	5	5	5
87.08	**Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**			
8708.10	- Bumpers and parts thereof:			
8708.10.10	- - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.10.90	- - Other	7	5	0
	- Other parts and accessories of bodies (including cabs):			
8708.21.00	- - Safety seat belts	7	0	0
8708.29	- - Other:			
	- - - Components of door trim assemblies:			
8708.29.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.29.12	- - - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.29.14	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.29.19	- - - - Other	7	5	0
8708.29.20	- - - Parts of safety seat belts	7	5	0
	- - - Other:			
8708.29.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
	- - - - For vehicles of heading 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	7	5	0
8708.29.94	- - - - - Hood rods	7	5	0
8708.29.95	- - - - - Other	7	5	0
	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	7	5	0
8708.29.97	- - - - - Hood rods	7	5	0
8708.29.98	- - - - - Other	7	5	0
8708.29.99	- - - - Other	7	5	0
8708.30	- Brakes and servo-brakes; parts thereof:			

8708.30.10	- - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
	- - For vehicles of heading 87.03:			
8708.30.21	- - - Brake drums, brake discs or brake pipes	7	5	0
8708.30.29	- - - Other	7	5	0
8708.30.30	- - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.30.90	- - Other	7	5	0
8708.40	- Gear boxes and parts thereof:			
	- - Gear boxes, unassembled:			
8708.40.11	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.40.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7	5	0
8708.40.14	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.40.19	- - - Other	7	5	0
	- - Gear boxes, assembled:			
8708.40.25	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.40.26	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.40.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7	5	0
8708.40.29	- - - Other	7	5	0
	- - Parts:			
8708.40.91	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.40.92	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.40.99	- - - Other	7	5	0
8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof:			
	- - Unassembled:			
8708.50.11	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.50.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7	5	0
8708.50.15	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.50.19	- - - Other	7	5	0
	- - Assembled:			
8708.50.25	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.50.26	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.50.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7	5	0
8708.50.29	- - - Other	7	5	0
	- - Parts:			
	- - - For vehicles of heading 87.01:			
8708.50.91	- - - - Crown wheels and pinions	7	5	0
8708.50.92	- - - - Other	7	5	0
8708.50.93	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0

8708.50.99	- - - Other	7	5	0
8708.70	- Road wheels and parts and accessories thereof			
	- - Hub-caps:			
8708.70.15	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.70.16	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.70.17	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.70.19	- - - Other	7	5	0
	- - Wheels fitted with tyres:			
8708.70.21	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.70.22	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.70.29	- - - Other	7	5	0
	- - Wheels not fitted with tyres:			
8708.70.31	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.70.32	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.70.39	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
8708.70.95	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.70.96	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.70.97	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.70.99	- - - Other	7	5	0
8708.80	- Suspension systems and parts thereof (including shock- absorbers):			
	- - Suspension systems:			
8708.80.15	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.80.16	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.80.17	- - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05	7	5	0
8708.80.19	- - - Other	7	5	0
	- - Parts:			
8708.80.91	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.80.92	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.80.99	- - - Other	7	5	0
	- Other parts and accessories:			
8708.91	- - Radiators and parts thereof:			
	- - - Radiators:			
8708.91.15	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.91.16	- - - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.91.17	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.91.19	- - - - Other	7	5	0
	- - - Parts:			

8708.91.91	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.91.92	- - - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.91.99	- - - - Other	7	5	0
8708.92	- - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof:			
8708.92.10	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.92.20	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.92.40	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	7	5	0
8708.92.90	- - - Other	7	5	0
8708.93	- - Clutches and parts thereof:			
8708.93.50	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.93.60	- - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.93.70	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	7	5	0
8708.93.90	- - - Other	7	5	0
8708.94	- - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof:			
8708.94.10	- - - Steering wheels with airbag assemblies	7	5	0
	- - - Other:			
8708.94.94	- - - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
8708.94.95	- - - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.94.99	- - - - Other	7	5	0
8708.95	- - Safety airbags with inflater system; parts thereof:			
8708.95.10	- - - Safety airbags with inflater system	7	5	0
8708.95.90	- - - Parts	7	5	0
8708.99	- - Other:			
8708.99.10	- - - For vehicles of heading 87.01	7	5	0
	- - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04:			
	- - - - Fuel tanks and parts thereof:			
8708.99.21	- - - - - Fuel tanks	7	5	0
8708.99.23	- - - - - Parts	7	5	0
8708.99.30	- - - - Accelerator, brake or clutch pedals	7	5	0
8708.99.40	- - - - Battery carriers or trays and brackets therefor	7	5	0
8708.99.50	- - - - Radiator shrouds	7	5	0
	- - - - Chassis frames or parts thereof:			
8708.99.61	- - - - - For vehicles of heading 87.02	7	5	0
8708.99.62	- - - - - For vehicles of heading 87.03	7	5	0
8708.99.63	- - - - - For vehicles of heading 87.04	7	5	0
8708.99.70	- - - - Other	7	5	0
8708.99.90	- - - Other	7	5	0

87.09	**Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.**			
	- Vehicles:			
8709.11.00	- - Electrical	0	0	0
8709.19.00	- - Other	0	0	0
8709.90.00	- Parts	0	0	0
8710.00.00	**Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.**	*	*	*
87.11	**Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.**			
8711.10	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc:			
	- - Completely Knocked Down:			
8711.10.12	- - - Mopeds and motorised bicycles	7	5	5
8711.10.13	- - - Other motorcycles and motor scooters	7	5	5
8711.10.19	- - - Other	30	25	20
	- - Other:			
8711.10.92	- - - Mopeds and motorised bicycles	7	5	5
8711.10.93	- - - Other motorcycles and motor scooters	7	5	5
8711.10.99	- - - Other	30	25	20
8711.20	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:			
8711.20.10	- - Motocross motorcycles	30	25	20
8711.20.20	- - Mopeds and motorised bicycles	7	5	5
	- - Other, Completely Knocked Down:			
	- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:			
8711.20.31	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	30	25	20
8711.20.32	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	30	25	20
8711.20.39	- - - - Other	7	5	5
	- - - Other:			
8711.20.45	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 200 cc	7	5	5
8711.20.49	- - - - Other	7	5	5

	- - Other:			
	- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:			
8711.20.51	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	30	25	20
8711.20.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	100	100	100
8711.20.59	- - - - Other	7	5	5
8711.20.90	- - - Other	7	5	5
8711.30	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc:			
8711.30.10	- - Motocross motorcycles	30	25	20
8711.30.30	- - Other, Completely Knocked Down	30	25	20
8711.30.90	- - Other	30	25	20
8711.40	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc:			
8711.40.10	- - Motocross motorcycles	30	25	20
8711.40.20	- - Other, Completely Knocked Down:	30	25	20
8711.40.90	- - Other	100	100	100
8711.50	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc:			
8711.50.20	- - Completely Knocked Down	30	25	20
8711.50.90	- - Other	30	25	20
8711.90	- Other:			
8711.90.40	- - Side-cars	30	25	20
	- - Other, Completely Knocked Down:			
8711.90.51	- - - Electrically powered motorcycles	7	5	5
8711.90.52	- - - Other, of a cylinder capacity not exceeding 200cc	7	5	5
8711.90.53	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 200cc but not exceeding 500cc:	7	5	5
8711.90.54	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 500cc	7	5	5
	- - Other:			
8711.90.91	- - - Electrically powered motorcycles	7	5	5
8711.90.99	- - - Other	7	5	5
87.12	**Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.**			
8712.00.10	- Racing bicycles	0	0	0
8712.00.20	- Bicycles designed to be ridden by children	7	5	5
8712.00.30	- Other bicycles	7	5	5
8712.00.90	- Other	7	5	5

87.13	**Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.**			
8713.10.00	- Not mechanically propelled	0	0	0
8713.90.00	- Other	0	0	0
87.14	**Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.**			
8714.10	- Of motorcycles (including mopeds):			
8714.10.10	- - Saddles	7	5	5
8714.10.20	- - Spokes and nipples	30	25	20
8714.10.90	- - Other	30	25	20
8714.20	- Of carriages for disabled persons:			
	- - Castors:			
8714.20.11	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	0	0	0
8714.20.12	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	0	0	0
8714.20.19	- - - Other	0	0	0
8714.20.90	- - Other	0	0	0
	- Other:			
8714.91	- - Frames and forks, and parts thereof:			
8714.91.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
	- - - Other:			
8714.91.91	- - - - Parts for forks	30	25	20
8714.91.99	- - - - Other	30	25	20
8714.92	- - Wheel rims and spokes:			
8714.92.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
8714.92.90	- - - Other	30	25	20
8714.93	- - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels:			
8714.93.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
8714.93.90	- - - Other	30	25	20
8714.94	- - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof:			
8714.94.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
8714.94.90	- - - Other	30	25	20
8714.95	- - Saddles			
8714.95.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
8714.95.90	- - - Other	30	25	20

8714.96	- - Pedals and crank-gear, and parts thereof:			
8714.96.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	30	25	20
8714.96.90	- - - Other	30	25	20
8714.99	- - Other:			
	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20:			
8714.99.11	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	30	25	20
8714.99.12	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	30	25	20
	- - - Other:			
8714.99.91	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	30	25	20
8714.99.92	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	30	25	20
8715.00.00	**Baby carriages and parts thereof.**	7	5	0
87.16	**Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof.**			
8716.10.00	- Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping	5	0	0
8716.20.00	- Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes	0	0	0
	- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods:			
8716.31.00	- - Tanker trailers and tanker semi-trailers	0	0	0
8716.39	- - Other:			
8716.39.40	- - - Agricultural trailers and semi-trailers	0	0	0
	- - - Other:			
8716.39.91	- - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t	0	0	0
8716.39.99	- - - - Other	5	0	0
8716.40.00	- Other trailers and semi-trailers	0	0	0
8716.80	- Other vehicles:			
8716.80.10	- - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand-propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows	7	5	0
8716.80.20	- - Wheelbarrows	7	5	0
8716.80.90	- - Other	7	5	0
8716.90	- Parts:			
	- - For trailers and semi-trailers:			
8716.90.13	- - - For goods of subheading 8716.20	0	0	0
8716.90.19	- - - Other	0	0	0

	- - For other vehicles:			
	- - - For goods of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20:			
8716.90.92	- - - - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	0	0	0
8716.90.93	- - - - Other	0	0	0
	- - - Other:			
8716.90.94	- - - - Spokes and nipples	0	0	0
8716.90.95	- - - - Castors, for goods of subheading 8716.80.90, of a diameter(including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	0	0	0
8716.90.96	- - - - Other castors	0	0	0
8716.90.99	- - - - Other	0	0	0
	Chapter 88 - Aircraft, spacecraft, and parts thereof			
8801.00.00	**Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.**	0	0	0
88.02	**Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.**			
	- Helicopters:			
8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg	0	0	0
8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg	0	0	0
8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:			
8802.20.10	- - Aeroplanes	0	0	0
8802.20.90	- - Other	0	0	0
8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:			
8802.30.10	- - Aeroplanes	0	0	0
8802.30.90	- - Other	0	0	0
8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg:			
8802.40.10	- - Aeroplanes	0	0	0
8802.40.90	- - Other	0	0	0
8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	0	0	0
88.03	**Parts of goods of heading 88.01 or 88.02.**			

8803.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof	0	0	0
8803.20.00	- Under-carriages and parts thereof	0	0	0
8803.30.00	- Other parts of aeroplanes or helicopters	0	0	0
8803.90	- Other:			
8803.90.10	- - Of telecommunications satellites	0	0	0
8803.90.20	- - Of balloons, gliders or kites	0	0	0
8803.90.90	- - Other	0	0	0
88.04	**Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto.**			
8804.00.10	- Rotochutes and parts thereof	0	0	0
8804.00.90	- Other	0	0	0
88.05	**Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.**			
8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof	0	0	0
	- Ground flying trainers and parts thereof:			
8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof	0	0	0
8805.29	- - Other:			
8805.29.10	- - - Ground flying trainers	0	0	0
8805.29.90	- - - Other	0	0	0
	Chapter 89 - Ships, boats and floating structures			
89.01	**Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.**			
8901.10	- Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds:			
8901.10.10	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	0	0	0
8901.10.20	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	0	0	0
8901.10.60	- - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1.000	0	0	0
8901.10.70	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	0	0	0
8901.10.80	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	0	0	0
8901.10.90	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000	0	0	0
8901.20	- Tankers:			

8901.20.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	0	0	0
8901.20.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	0	0	0
8901.20.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0	0	0
8901.30	- Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20:			
8901.30.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	0	0	0
8901.30.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	0	0	0
8901.30.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0	0	0
8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods:			
	- - Not motorised:			
8901.90.11	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	0	0	0
8901.90.12	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	0	0	0
8901.90.14	- - - Of a gross tonnage exceeding 500	0	0	0
	- - Motorised:			
8901.90.31	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	0	0	0
8901.90.32	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	0	0	0
8901.90.33	- - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	0	0	0
8901.90.34	- - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	0	0	0
8901.90.35	- - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	0	0	0
8901.90.36	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	0	0	0
8901.90.37	- - - Of a gross tonnage exceeding 50,000	0	0	0
89.02	**Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.**			
	- Fishing vessels:			
8902.00.21	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	10	10	10
8902.00.22	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	10	10	10
8902.00.23	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	10	10	10
8902.00.24	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	0	0	0
8902.00.25	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	0	0	0
8902.00.26	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	0	0	0
	- Other:			

8902.00.91	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	10	10	10
8902.00.92	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	10	10	10
8902.00.93	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	10	10	10
8902.00.94	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	0	0	0
8902.00.95	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	0	0	0
8902.00.96	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	0	0	0
89.03	**Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes.**			
8903.10.00	- Inflatable	0	0	0
	- Other:			
8903.91.00	- - Sailboats, with or without auxiliary motor	0	0	0
8903.92.00	- - Motorboats, other than outboard motorboats	0	0	0
8903.99.00	- - Other	0	0	0
89.04	**Tugs and pusher craft.**			
8904.00.10	- Of a gross tonnage not exceeding 26	0	0	0
	- Of gross tonnage exceeding 26:			
8904.00.31	- - Of a power not exceeding 4,000 hp	0	0	0
8904.00.39	- - Other	0	0	0
89.05	**Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.**			
8905.10.00	- Dredgers	0	0	0
8905.20.00	- Floating or submersible drilling or production platforms	0	0	0
8905.90	- Other:			
8905.90.10	- - Floating docks	0	0	0
8905.90.90	- - Other	0	0	0
89.06	**Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.**			
8906.10.00	- Warships	0	0	0
8906.90	- Other:			
8906.90.10	- - Of a displacement not exceeding 30 t	0	0	0
8906.90.20	- - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t	0	0	0

8906.90.90	- - Other	0	0	0
89.07	**Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons).**			
8907.10.00	- Inflatable rafts	0	0	0
8907.90	- Other:			
8907.90.10	- - Buoys	0	0	0
8907.90.90	- - Other	0	0	0
8908.00.00	**Vessels and other floating structures for breaking up.**	0	0	0
	Chapter 90 - Optical, photographic, cinematographic measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof			
90.01	**Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked.**			
9001.10	- Optical fibres, optical fibre bundles and cables:			
9001.10.10	- - For telecommunications and other electrical uses	0	0	0
9001.10.90	- - Other	0	0	0
9001.20.00	- Sheets and plates of polarising material	0	0	0
9001.30.00	- Contact lenses	0	0	0
9001.40.00	- Spectacle lenses of glass	0	0	0
9001.50.00	- Spectacle lenses of other materials	0	0	0
9001.90	- Other:			
9001.90.10	- - For photographic or cinematographic cameras or projectors	0	0	0
9001.90.90	- - Other	0	0	0
90.02	**Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked.**			
	- Objective lenses:			
9002.11	- - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers:			
9002.11.10	- - - For cinematographic projectors	0	0	0
9002.11.90	- - - Other	0	0	0

9002.19.00	- - Other	0	0	0
9002.20	- Filters:			
9002.20.10	- - For cinematographic projectors	0	0	0
9002.20.20	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	0	0	0
9002.20.30	- - For telescopes or microscopes	0	0	0
9002.20.90	- - Other	0	0	0
9002.90	- Other:			
9002.90.20	- - For cinematographic projectors	0	0	0
9002.90.30	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	0	0	0
9002.90.90	- - Other	0	0	0
90.03	**Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof.**			
	- Frames and mountings:			
9003.11.00	- - Of plastics	0	0	0
9003.19.00	- - Of other materials	0	0	0
9003.90.00	- Parts	0	0	0
90.04	**Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other.**			
9004.10.00	- Sunglasses	5	0	0
9004.90	- Other:			
9004.90.10	- - Corrective spectacles	0	0	0
9004.90.50	- - Protective goggles	0	0	0
9004.90.90	- - Other	0	0	0
90.05	**Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy.**			
9005.10.00	- Binoculars	0	0	0
9005.80	- Other tools:			
9005.80.10	- - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	0	0	0
9005.80.90	- - Other	0	0	0
9005.90	- Parts and accessories (including mountings):			
9005.90.10	- - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	0	0	0
9005.90.90	- - Other	0	0	0
90.06	**Photographic (other than cinematographic)**			

	cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39.			
9006.10	- Cameras of a kind used for preparing printing plates or cylinders:			
9006.10.10	- - Laser photoplotters	0	0	0
9006.10.90	- - Other	0	0	0
9006.30.00	- Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes	0	0	0
9006.40.00	- Instant print cameras	7	5	0
	- Other cameras:			
9006.51.00	- - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR)), for roll film of a width not exceeding 35 mm	7	5	0
9006.52.00	- - Other, for roll film of a width less than 35 mm	0	0	0
9006.53.00	- - Other, for roll film of a width of 35 mm	0	0	0
9006.59	- - Other:			
9006.59.10	- - - Laser photoplotters or image setters with a raster image processor	0	0	0
9006.59.90	- - - Other	0	0	0
	- Photographic flashlight apparatus and flashbulbs:			
9006.61.00	- - Discharge lamp (“electronic”) flashlight apparatus	5	0	0
9006.69.00	- - Other	5	0	0
	- Parts and accessories:			
9006.91	- - For cameras:			
9006.91.10	- - - For laser photoplotters of subheading 9006.10.10	0	0	0
9006.91.30	- - - Other, for cameras of subheadings 9006.40 to 9006.53	0	0	0
9006.91.90	- - - Other	0	0	0
9006.99	- - Other:			
9006.99.10	- - - For photographic flashlight apparatus	0	0	0
9006.99.90	- - - Other	0	0	0
90.07	**Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus.**			
9007.10.00	- Cameras	0	0	0
9007.20	- Projectors:			
9007.20.10	- - For film of less than 16 mm in width	0	0	0
9007.20.90	- - Other	0	0	0
	- Parts and accessories:			
9007.91.00	- - For cameras	0	0	0

9007.92.00	- - For cinematographic projectors	0	0	0
90.08	**Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers.**			
9008.50	- Projectors, enlargers and reducers:			
9008.50.10	- - Microfilm , microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies	0	0	0
9008.50.90	- - Other	0	0	0
9008.90	- Parts and accessories:			
9008.90.20	- - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	0	0	0
9008.90.90	- - Other	0	0	0
90.10	**Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens.**			
9010.10.00	- Apparatus and equipment for automatically developing photographic (including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper	0	0	0
9010.50	- Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes:			
9010.50.10	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9010.50.90	- - Other	0	0	0
9010.60	- Projection screens:			
9010.60.10	- - Of 300 inches or more	0	0	0
9010.60.90	- - Other	0	0	0
9010.90	- Parts and accessories:			
9010.90.10	- - Of goods of subheading 9010.10 or 9010.60	0	0	0
9010.90.30	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9010.90.90	- - Other	0	0	0
90.11	**Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection.**			
9011.10.00	- Stereoscopic microscopes	0	0	0
9011.20.00	- Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	0	0	0

9011.80.00	- Other microscopes	0	0	0
9011.90.00	- Parts and accessories	0	0	0
90.12	**Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus.**			
9012.10.00	- Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	0	0	0
9012.90.00	- Parts and accessories	0	0	0
90.13	**Liquid crystal devices not constituting articles provided for more specifically in other headings; lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
9013.10.00	- Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI	0	0	0
9013.20.00	- Lasers, other than laser diodes	0	0	0
9013.80	- Other devices, appliances and instruments:			
9013.80.10	- - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9013.80.20	- - Liquid crystal devices	0	0	0
9013.80.90	- - Other	0	0	0
9013.90	- Parts and accessories:			
9013.90.10	- - Of goods of subheading 9013.20	0	0	0
9013.90.50	- - Of goods of subheading 9013.80.20	0	0	0
9013.90.60	- - Of goods of subheading 9013.80.10	0	0	0
9013.90.90	- - Other	0	0	0
90.14	**Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances.**			
9014.10.00	- Direction finding compasses	0	0	0
9014.20.00	- Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses)	0	0	0
9014.80	- Other instruments and appliances:			
9014.80.10	- - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machines	0	0	0
9014.80.90	- - Other	0	0	0
9014.90	- Parts and accessories:			
9014.90.10	- - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine	0	0	0

9014.90.90	- - Other	0	0	0
90.15	**Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders.**			
9015.10	- Rangefinders:			
9015.10.10	- - Of a kind used in photography or cinematography	0	0	0
9015.10.90	- - Other	0	0	0
9015.20.00	- Theodolites and tachymeters (tacheometers)	0	0	0
9015.30.00	- Levels	0	0	0
9015.40.00	- Photogrammetrical surveying instruments and appliances	0	0	0
9015.80	- Other instruments and appliances:			
9015.80.10	- - Radio-sonde and radio wind apparatus	0	0	0
9015.80.90	- - Other	0	0	0
9015.90.00	- Parts and accessories	0	0	0
9016.00.00	**Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights.**	0	0	0
90.17	**Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators); instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter.**			
9017.10	- Drafting tables and machines, whether or not automatic:			
9017.10.10	- - Plotters	0	0	0
9017.10.90	- - Other	0	0	0
9017.20	- Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments:			
9017.20.10	- - Rulers	0	0	0
9017.20.30	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9017.20.40	- - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9017.20.50	- - Other plotters	0	0	0
9017.20.90	- - Other	0	0	0
9017.30.00	- Micrometers, callipers and gauges	0	0	0

9017.80.00	- Other instruments	0	0	0
9017.90	- Parts and accessories:			
9017.90.20	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9017.90.30	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9017.90.40	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	0	0	0
9017.90.90	- - Other	0	0	0
90.18	**Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro-medical apparatus and sight-testing instruments.**			
	- Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters):			
9018.11.00	- - Electro-cardiographs	0	0	0
9018.12.00	- - Ultrasonic scanning apparatus	0	0	0
9018.13.00	- - Magnetic resonance imaging apparatus	0	0	0
9018.14.00	- - Scintigraphic apparatus	0	0	0
9018.19.00	- - Other	0	0	0
9018.20.00	- Ultra-violet or infra-red ray apparatus	0	0	0
	- Syringes, needles, catheters, cannulae and the like:			
9018.31	- - Syringes, with or without needles:			
9018.31.10	- - - Disposable syringes	0	0	0
9018.31.90	- - - Other	0	0	0
9018.32.00	- - Tubular metal needles and needles for sutures	0	0	0
9018.39	- - Other:			
9018.39.10	- - - Catheters	0	0	0
9018.39.90	- - - Other	0	0	0
	- Other instruments and appliances, used in dental sciences:			
9018.41.00	- - Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment	0	0	0
9018.49.00	- - Other	0	0	0
9018.50.00	- Other ophthalmic instruments and appliances	0	0	0
9018.90	- Other instruments and appliances:			
9018.90.20	- - Intravenous administration sets	0	0	0
9018.90.30	- - Electronic instruments and appliances	0	0	0

9018.90.90	- - Other	0	0	0
90.19	**Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus.**			
9019.10	- Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus:			
9019.10.10	- - Electronic	0	0	0
9019.10.90	- - Other	0	0	0
9019.20.00	- Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus.	0	0	0
9020.00.00	**Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters.**	0	0	0
90.21	**Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability.**			
9021.10.00	- Orthopaedic or fracture appliances	0	0	0
	- Artificial teeth and dental fittings:			
9021.21.00	- - Artificial teeth	0	0	0
9021.29.00	- - Other	0	0	0
	- Other artificial parts of the body:			
9021.31.00	- - Artificial joints	0	0	0
9021.39.00	- - Other	0	0	0
9021.40.00	- Hearing aids, excluding parts and accessories	0	0	0
9021.50.00	- Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories	0	0	0
9021.90.00	- Other	0	0	0
90.22	**Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like.**			
	- Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses,			

	including radiography or radiotherapy apparatus:			
9022.12.00	- - Computed tomography apparatus	0	0	0
9022.13.00	- - Other, for dental uses	0	0	0
9022.14.00	- - Other, for medical, surgical or veterinary uses	0	0	0
9022.19	- - For other uses:			
9022.19.10	- - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit boards/printed wiring boards assemblies	0	0	0
9022.19.90	- - - Other	0	0	0
	- Apparatus based on the use of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:			
9022.21.00	- - For medical, surgical, dental or veterinary uses	0	0	0
9022.29.00	- - For other uses	0	0	0
9022.30.00	- X-ray tubes	0	0	0
9022.90	- Other, including parts and accessories:			
9022.90.10	- - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies	0	0	0
9022.90.90	- - Other	0	0	0
9023.00.00	**Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses.**	0	0	0
90.24	**Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics).**			
9024.10	- Machines and appliances for testing metals:			
9024.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
9024.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9024.80	- Other machines and apparatus::			
9024.80.10	- - Electrically operated	0	0	0
9024.80.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9024.90	- Parts and accessories:			
9024.90.10	- - For electrically operated machines and appliances	0	0	0
9024.90.20	- - For non-electrically operated machines and appliances	0	0	0
90.25	**Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not,**			

	and any combination of these instruments.			
	- Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments:			
9025.11.00	- - Liquid-filled, for direct reading	0	0	0
9025.19	- - Other:			
	- - - Electrically operated			
9025.19.11	- - - - Temperature gauges for motor vehicles	0	0	0
9025.19.19	- - - - Other	0	0	0
9025.19.20	- - - Not electrically operated	0	0	0
9025.80	- Other tools:			
9025.80.20	- - Electrically operated	0	0	0
9025.80.30	- - Not electrically operated	0	0	0
9025.90	- Parts and accessories:			
9025.90.10	- - For electrically operated instruments	0	0	0
9025.90.20	- - For non-electrically operated instruments	0	0	0
90.26	**Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32.**			
9026.10	- For measuring or checking the flow or level of liquids:			
9026.10.10	- - Level gauges for motor vehicles, electrically operated	0	0	0
9026.10.20	- - Level gauges for motor vehicles, not electrically operated	0	0	0
9026.10.30	- - Other, electrically operated	0	0	0
9026.10.90	- - Other, not electrically operated	0	0	0
9026.20	- For measuring or checking pressure:			
9026.20.10	- - Pressure gauges for motor vehicles, electrically operated	0	0	0
9026.20.20	- - Pressure gauges for motor vehicles, not electrically operated	0	0	0
9026.20.30	- - Other, electrically operated	0	0	0
9026.20.40	- - Other, not electrically operated	0	0	0
9026.80	- Other instruments or apparatus:			
9026.80.10	- - Electrically operated	0	0	0
9026.80.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9026.90	- Parts and accessories:			
9026.90.10	- - For electrically operated instruments and apparatus	0	0	0
9026.90.20	- - For non-electrically operated instruments and apparatus	0	0	0

90.27	**Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes.**			
9027.10	- Gas or smoke analysis apparatus:			
9027.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
9027.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9027.20	- Chromatographs and electrophoresis instruments:			
9027.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
9027.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9027.30	- Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR):			
9027.30.10	- - Electrically operated	0	0	0
9027.30.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9027.50	- Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR):			
9027.50.10	- - Electrically operated	0	0	0
9027.50.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9027.80	- Other instruments and apparatus:			
9027.80.10	- - Exposure meters	0	0	0
9027.80.30	- - Other, electrically operated	0	0	0
9027.80.40	- - Other, not electrically operated	0	0	0
9027.90	- Microtomes; parts and accessories:			
9027.90.10	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies for products of heading 90.27, other than for gas or smoke analysis apparatus or microtomes	0	0	0
	- - Other:			
9027.90.91	- - - Electrically operated	0	0	0
9027.90.99	- - - Other	0	0	0
90.28	**Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor.**			
9028.10	- Gas meters:			
9028.10.10	- - Gas meters of a kind mounted on gas containers	0	0	0
9028.10.90	- - Other	0	0	0
9028.20	- Liquid meters:			
9028.20.20	- - Water meters	0	0	0

9028.20.90	- - Other	0	0	0
9028.30	- Electricity meters:			
9028.30.10	- - Kilowatt hour meters	7	5	0
9028.30.90	- - Other	7	5	0
9028.90	- Parts and accessories:			
9028.90.10	- - Water meter housings or bodies	0	0	0
9028.90.90	- - Other	0	0	0
90.29	**Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes.**			
9029.10	- Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like			
9029.10.20	- - Taximeters	5	0	0
9029.10.90	- - Other	0	0	0
9029.20	- Speed indicators and tachometers; stroboscopes:			
9029.20.10	- - Speedometers for motor vehicles	7	5	0
9029.20.20	- - Tachometers for motor vehicles	0	0	0
9029.20.90	- - Other	0	0	0
9029.90	- Parts and accessories:			
9029.90.10	- - Of goods of subheading 9029.10 or of stroboscopes of subheading 9029.20	0	0	0
9029.90.20	- - Of other goods of subheading 9029.20	0	0	0
90.30	**Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations.**			
9030.10.00	- Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations	0	0	0
9030.20.00	- Oscilloscopes and oscillographs	0	0	0
	- Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power:			
9030.31.00	- - Multimeters without a recording device	0	0	0
9030.32.00	- - Multimeters with a recording device	0	0	0
9030.33	- - Other, without a recording device:			
9030.33.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
9030.33.20	- - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of	0	0	0

	electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding devices/fixtures			
9030.33.30	- - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles	0	0	0
9030.33.90	- - - Other	0	0	0
9030.39.00	- - Other, with a recording device	0	0	0
9030.40.00	- Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers)	0	0	0
	- Other instruments and apparatus:			
9030.82	- - For measuring or checking semiconductor wafers or devices:			
9030.82.10	- - - Wafer probers	0	0	0
9030.82.90	- - - Other	0	0	0
9030.84	- - Other, with a recording device:			
9030.84.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9030.84.90	- - - Other	0	0	0
9030.89	- - Other:			
9030.89.10	- - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies, other than those covered within subheading 9030.39	0	0	0
9030.89.90	- - - Other	0	0	0
9030.90	- Parts and accessories:			
9030.90.10	- - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82	0	0	0
9030.90.30	- - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9030.90.40	- - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9030.90.90	- - Other	0	0	0
90.31	**Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors.**			
9031.10	- Machines for balancing mechanical parts:			

9031.10.10	- - Electrically operated	0	0	0
9031.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9031.20	- Test benches:			
9031.20.10	- - Electrically operated	0	0	0
9031.20.20	- - Not electrically operated	0	0	0
	- Other optical instruments and appliances:			
9031.41.00	- - For inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices	0	0	0
9031.49	- - Other:			
9031.49.10	- - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	0	0	0
9031.49.20	- - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9031.49.30	- - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9031.49.90	- - - Other	0	0	0
9031.80	- Other instruments, appliances and machines:			
9031.80.10	- - Cable testers	0	0	0
9031.80.90	- - Other	0	0	0
9031.90	- Parts and accessories:			
	- - For electrically operated equipment:			
9031.90.11	- - - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	0	0	0
9031.90.12	- - - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9031.90.13	- - - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	0	0	0
9031.90.19	- - - Other	0	0	0
9031.90.20	- - For non-electrically operated equipment	0	0	0
90.32	**Automatic regulating or controlling instruments and apparatus.**			
9032.10	- Thermostats:			
9032.10.10	- - Electrically operated	0	0	0

9032.10.20	- - Not electrically operated	0	0	0
9032.20	- Manostats:			
9032.20.10	- - Electrically operated	7	5	0
9032.20.20	- - Not electrically operated	7	5	0
	- Other instruments and apparatus:			
9032.81.00	- - Hydraulic or pneumatic	0	0	0
9032.89	- - Other:			
9032.89.10	- - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine, for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships	0	0	0
9032.89.20	- - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	0	0	0
	- - - Other, electrically operated:			
9032.89.31	- - - - Automatic regulating voltage units (stabilizers)	7	5	0
9032.89.39	- - - - Other	0	0	0
9032.89.90	- - - Other	0	0	0
9032.90	- Parts and accessories:			
9032.90.10	- - Of goods of subheading 9032.89.10	0	0	0
9032.90.20	- - Of goods of subheading 9032.89.20	0	0	0
9032.90.30	- - Of other electrically operated goods	0	0	0
9032.90.90	- - Other	0	0	0
90.33	**Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90.**			
9033.00.10	- For electrically operated instruments	0	0	0
9033.00.20	- For non-electrically operated instruments	0	0	0
	Chapter 91 - Clocks and watches and parts thereof			
91.01	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal.**			
	- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:			
9101.11.00	- - With mechanical display only	7	5	0
9101.19.00	- - Other	7	5	0

	- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:			
9101.21.00	- - With automatic winding	7	5	0
9101.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other:			
9101.91.00	- - Electrically operated	7	5	0
9101.99.00	- - Other	7	5	0
91.02	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.**			
	- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:			
9102.11.00	- - With mechanical display only	7	5	0
9102.12.00	- - With opto-electronic display only	7	5	0
9102.19.00	- - Other	7	5	0
	- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:			
9102.21.00	- - With automatic winding	7	5	0
9102.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other:			
9102.91	- - Electrically operated			
9102.91.10	- - - Stop-watches	7	5	0
9102.91.90	- - - Other	7	5	0
9102.99.00	- - Other	7	5	0
91.03	**Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.**			
9103.10.00	- Electrically operated	7	5	0
9103.90.00	- Other	7	5	0
91.04	**Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.**			
9104.00.10	- For vehicles	0	0	0
9104.00.20	- For aircraft	0	0	0
9104.00.30	- For vessels	0	0	0
9104.00.90	- Other	0	0	0
91.05	**Other clocks.**			
	- Alarm clocks:			
9105.11.00	- - Electrically operated	7	5	0
9105.19.00	- - Other	7	5	0

	- Wall clocks:			
9105.21.00	- - Electrically operated	7	5	0
9105.29.00	- - Other	7	5	0
	- Other:			
9105.91	- - Electrically operated			
9105.91.10	- - - Marine chronometers	0	0	0
9105.91.90	- - - Other	7	5	0
9105.99	- - Other:			
9105.99.10	- - - Marine chronometers	0	0	0
9105.99.90	- - - Other	7	5	0
91.06	**Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders).**			
9106.10.00	- Time-registers; time-recorders	0	0	0
9106.90	- Other:			
9106.90.10	- - Parking meters	0	0	0
9106.90.90	- - Other	0	0	0
9107.00.00	**Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.**	0	0	0
91.08	**Watch movements, complete and assembled.**			
	- Electrically operated			
9108.11.00	- - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated	7	5	0
9108.12.00	- - With opto-electronic display only	7	5	0
9108.19.00	- - Other	7	5	0
9108.20.00	- With automatic winding	7	5	0
9108.90.00	- Other	7	5	0
91.09	**Clock movements, complete and assembled.**			
9109.10.00	- Electrically operated	7	5	0
9109.90.00	- Other	7	5	0
91.10	**Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.**			
	- Of watches:			
9110.11.00	- - Complete movements, unassembled or partly	7	5	0

	assembled (movement sets)			
9110.12.00	- - Incomplete movements, assembled	7	5	0
9110.19.00	- - Rough movements	7	5	0
9110.90.00	- Other	7	5	0
91.11	**Watch cases and parts thereof.**			
9111.10.00	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	7	5	0
9111.20.00	- Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated	7	5	0
9111.80.00	- Other cases	7	5	0
9111.90.00	- Parts	7	5	0
91.12	**Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof.**			
9112.20.00	- Cases	7	5	0
9112.90.00	- Parts	7	5	0
91.13	**Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.**			
9113.10.00	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	7	5	0
9113.20.00	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	7	5	0
9113.90.00	- Other	7	5	0
91.14	**Other clock or watch parts.**			
9114.10.00	- Springs, including hair-springs	5	0	0
9114.30.00	- Dials	5	0	0
9114.40.00	- Plates and bridges	5	0	0
9114.90.00	- Other	5	0	0
	Chapter 92 - Musical instruments; parts and accessories of such articles			
92.01	**Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments.**			
9201.10.00	- Upright pianos	0	0	0
9201.20.00	- Grand pianos	0	0	0
9201.90.00	- Other	0	0	0
92.02	**Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps).**			
9202.10.00	- Played with a bow	0	0	0

9202.90.00	- Other	0	0	0
92.05	**Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs.**			
9205.10.00	- Brass-wind instruments	0	0	0
9205.90	- Other:			
9205.90.10	- - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds	0	0	0
9205.90.90	- - Other	0	0	0
9206.00.00	**Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas).**	0	0	0
92.07	**Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions).**			
9207.10.00	- Keyboard instruments, other than accordions	0	0	0
9207.90.00	- Other	0	0	0
92.08	**Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments.**			
9208.10.00	- Musical boxes	0	0	0
9208.90	- Other:			
9208.90.10	- - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments	0	0	0
9208.90.90	- - Other	0	0	0
92.09	**Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds.**			
9209.30.00	- Musical instrument strings	0	0	0
	- Other:			
9209.91	- - Parts and accessories for pianos:			
9209.91.10	- - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos	0	0	0
9209.91.90	- - - Other	0	0	0
9209.92.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02	0	0	0

9209.94.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07	0	0	0
9209.99.00	- - Other	0	0	0
	Chapter 93 - Arms and ammunition; parts and accessories thereof			
93.01	**Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.**			
9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)	*	*	*
9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors	*	*	*
9301.90.00	- Other	*	*	*
9302.00.00	**Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.**	*	*	*
93.03	**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns).**			
9303.10.00	- Muzzle-loading firearms	*	*	*
9303.20.00	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles	*	*	*
9303.30.00	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles	*	*	*
9303.90.00	- Other	*	*	*
93.04	**Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.**			
9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm^2	*	*	*
9304.00.90	- Other	*	*	*
93.05	**Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.**			
9305.10.00	- Of revolvers or pistols	*	*	*
9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03	*	*	*
	- Other:			
9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01:			
9305.91.10	- - - Of leather or textile material	*	*	*

9305.91.90	- - - Other	*	*	*
9305.99	- - Other:			
	- - - Of goods of subheading 9304.00.90:			
9305.99.11	- - - - Of leather or textile material	*	*	*
9305.99.19	- - - - Other	*	*	*
	- - - Other:			
9305.99.91	- - - - Of leather or textile material	*	*	*
9305.99.99	- - - - Other	*	*	*
93.06	**Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.**			
	- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:			
9306.21.00	- - Cartridges	*	*	*
9306.29.00	- - Other	*	*	*
9306.30	- Other cartridges and parts thereof:			
	- - For revolvers and pistols of heading 93.02:			
9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges	*	*	*
9306.30.19	- - - Other	*	*	*
9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers and parts thereof	*	*	*
	- - Other:			
9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges	*	*	*
9306.30.99	- - - Other	*	*	*
9306.90.00	- Other	*	*	*
9307.00.00	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.**	*	*	*
	Chapter 94 - Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings			
94.01	**Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof.**			
9401.10.00	- Seats of a kind used for aircraft	7	5	0
9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles:			
9401.20.10	- - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	7	5	0

9401.20.90	- - Other	7	5	0
9401.30.00	- Swivel seats with variable height adjustment	7	5	0
9401.40.00	- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds	7	5	0
	- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:			
9401.51.00	- - Of bamboo or rattan	7	5	0
9401.59.00	- - Other	7	5	0
	- Other seats, with wooden frames:			
9401.61.00	- - Upholstered	7	5	0
9401.69.00	- - Other	7	5	0
	- Other seats, with metal frames:			
9401.71.00	- - Upholstered	7	5	0
9401.79.00	- - Other	7	5	0
9401.80.00	- Other seats	7	5	0
9401.90	- Parts:			
9401.90.10	- - Of seats of subheading 9401.10.00	7	5	0
	- - Of seats of subheading 9401.20::			
9401.90.31	- - - Headrest stiffeners for seats of subheading 9401.20.10	7	5	0
9401.90.39	- - - Other	7	5	0
9401.90.40	- - Of seats of subheading 9401.30.00	7	5	0
	- - Other:			
9401.90.92	- - - Of plastics	7	5	0
9401.90.99	- - - Other	7	5	0
94.02	**Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.**			
9402.10	- Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof:			
9402.10.10	- - Dentists' chairs and parts thereof	7	5	0
9402.10.30	- - Barbers' chairs and parts thereof	7	5	0
9402.10.90	- - Other	7	5	0
9402.90	- Other:			
9402.90.10	- - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof	0	0	0
9402.90.90	- - Other	7	5	0
94.03	**Other furniture and parts thereof.**			
9403.10.00	- Metal furniture of a kind used in offices	7	5	0

9403.20	- Other metal furniture:			
9403.20.10	- - Fume cupboards	7	5	0
9403.20.90	- - Other	0	0	0
9403.30.00	- Wooden furniture of a kind used in offices	7	5	0
9403.40.00	- Wooden furniture of a kind used in the kitchen	7	5	0
9403.50.00	- Wooden furniture of a kind used in the bedroom	7	5	0
9403.60	- Other wooden furniture:			
9403.60.10	- - Fume cupboards	5	0	0
9403.60.90	- - Other	0	0	0
9403.70	- Furniture of plastics::			
9403.70.10	- - Baby walkers	7	5	0
9403.70.20	- - Fume cupboards	5	0	0
9403.70.90	- - Other	7	5	0
	- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:			
9403.81.00	- - Of bamboo or rattan	5	0	0
9403.89	- - Other:			
9403.89.10	- - - Fume cupboards	5	0	0
9403.89.90	- - - Other	7	5	0
9403.90	- Parts:			
9403.90.10	- - Of baby walkers of subheading 9403.70.10	7	5	0
9403.90.90	- - Other	7	5	0
94.04	**Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.**			
9404.10.00	- Mattress supports	7	5	0
	- Mattresses:			
9404.21.00	- - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered	7	5	0
9404.29	- - Of other materials:			
9404.29.10	- - - Spring mattresses	7	5	0
9404.29.20	- - - Other, hyperthermia / hypothermia type	7	5	0
9404.29.90	- - - Other	7	5	0
9404.30.00	- Sleeping bags	7	5	0
9404.90	- Other:			
9404.90.10	- - Quilts, bedspreads and mattress-protectors	7	5	0
9404.90.90	- - Other	7	5	0

94.05	**Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.**			
9405.10	- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:			
9405.10.20	- - Lamps for operating rooms	0	0	0
	- - Other:			
9405.10.30	- - - Spotlights	0	0	0
9405.10.40	- - - Fluorescent lamps and lighting fittings	7	5	0
9405.10.90	- - - Other	7	5	0
9405.20	- Electric table, desk, bedside or floor-standing lamps:			
9405.20.10	- - Lamps for operating rooms	0	0	0
9405.20.90	- - Other	0	0	0
9405.30.00	- Lighting sets of a kind used for Christmas trees	7	5	0
9405.40	- Other electric lamps and lighting fittings:			
9405.40.20	- - Searchlights	7	5	0
9405.40.40	- - Other spotlights	0	0	0
9405.40.50	- - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	5	0	0
9405.40.60	- - Other exterior lighting	5	0	0
9405.40.70	- - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships, or lighthouses, of base metal	0	0	0
9405.40.80	- - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	0	0	0
	- - Other:			
9405.40.91	- - - Fibre-optic headband lamps of a kind designed for medical use	0	0	0
9405.40.99	- - - Other	7	5	0
9405.50	- Non-electrical lamps and lighting fittings:			
	- - Of oil-burning type:			
9405.50.11	- - - Of brass of a kind used for religious rites	7	5	0
9405.50.19	- - - Other	7	5	0
9405.50.40	- - Hurricane lamps	7	5	0
9405.50.90	- - Other	0	0	0
9405.60	- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:			
9405.60.10	- - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	7	5	0
9405.60.90	- - Other	7	5	0

	- Parts:			
9405.91	- - Of glass:			
9405.91.10	- - - For lamps for operating rooms	0	0	0
9405.91.20	- - - For spotlights	0	0	0
9405.91.40	- - - Globes or chimneys	5	0	0
9405.91.50	- - - For searchlights	0	0	0
9405.91.90	- - - Other	5	0	0
9405.92	- - Of plastics:			
9405.92.10	- - - For lamps for operating rooms	0	0	0
9405.92.20	- - - For spotlights	0	0	0
9405.92.30	- - - For searchlights	0	0	0
9405.92.90	- - - Other	5	0	0
9405.99	- - Other:			
9405.99.10	- - - Lampshades of textile material	5	0	0
9405.99.20	- - - Lampshades of other material	0	0	0
9405.99.30	- - - Of lamps of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19	5	0	0
9405.99.40	- - - For searchlights or spotlights	0	0	0
9405.99.90	- - - Other	5	0	0
94.06	**Prefabricated buildings.**			
	- Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment:			
9406.00.11	- - Of plastics	7	5	0
9406.00.19	- - Other	7	5	0
	- Other prefabricated buildings:			
9406.00.92	- - Of wood	7	5	0
9406.00.94	- - Of iron or steel	7	5	0
9406.00.95	- - Of plastics or of aluminium	7	5	0
9406.00.96	- - Of concrete or of artificial stone	7	5	0
9406.00.99	- - Other	7	5	0
	Chapter 95 - Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof			
95.03	**Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds.**			
9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	0	0	0
	- Dolls:			

9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	0	0	0
	- - Parts and accessories:			
9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	0	0	0
9503.00.29	- - - Other	0	0	0
9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	0	0	0
9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	0	0	0
9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	5	0	0
9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	5	0	0
9503.00.70	- Puzzles of all kinds	5	0	0
	- Other:			
9503.00.91	- - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets ; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy typewriters	5	0	0
9503.00.92	- - Skipping ropes	5	0	0
9503.00.93	- - Marbles	5	0	0
9503.00.99	- - Other	5	0	0
95.04	**Video game consoles and machines, articles for funfair, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment.**			
9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:			
9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	7	5	0
9504.20.30	- - Billiard chalks	7	5	0
9504.20.90	- - Other	7	5	0
9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:			
9504.30.10	- - Pintables or slot machines	7	0	0
9504.30.20	- - Parts of wood, paper or plastics	7	0	0
9504.30.90	- - Other	7	0	0
9504.40.00	- Playing cards	7	5	0
9504.50.00	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30	7	5	0
9504.90	- Other:			
9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	7	5	0
9504.90.20	- - Darts and parts and accessories therefor	7	5	0
	- - Gambling equipment and paraphernalia:			

9504.90.31	- - - Tables designed for use with casino games	7	5	0
9504.90.39	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
	- - - Tables designed for games:			
9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	7	5	0
9504.90.93	- - - - Other	7	5	0
	- - - Other:			
9504.90.94	- - - - Of wood or of plastics	7	5	0
9504.90.99	- - - - Other	7	5	0
95.05	**Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes.**			
9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	7	5	0
9505.90.00	- Other	7	5	0
95.06	**Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools.**			
	- Snow-skis and other snow-ski equipment:			
9506.11.00	- - Skis	0	0	0
9506.12.00	- - Ski-fastenings (ski-bindings)	0	0	0
9506.19.00	- - Other	0	0	0
	- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:			
9506.21.00	- - Sailboards	0	0	0
9506.29.00	- - Other	0	0	0
	- Golf clubs and other golf equipment:			
9506.31.00	- - Clubs, complete	0	0	0
9506.32.00	- - Balls	0	0	0
9506.39.00	- - Other	0	0	0
9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:			
9506.40.10	- - Tables	0	0	0
9506.40.90	- - Other	0	0	0
	- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:			
9506.51.00	- - Lawn-tennis rackets, whether or not strung	0	0	0
9506.59.00	- - Other	0	0	0
	- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:			
9506.61.00	- - Lawn-tennis balls	0	0	0
9506.62.00	- - Inflatable	0	0	0

9506.69.00	- - Other	0	0	0
9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	0	0	0
	- Other:			
9506.91.00	- - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	0	0	0
9506.99.00	- - Other	0	0	0
95.07	**Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites.**			
9507.10.00	- Fishing rods	0	0	0
9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	0	0	0
9507.30.00	- Fishing reels	0	0	0
9507.90.00	- Other	0	0	0
95.08	**Roundabouts, swings, shooting galleries and other fairground amusements; travelling circuses and travelling menageries; travelling theatres.**			
9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	0	0	0
9508.90.00	- Other	0	0	0
	Chapter 96 - Miscellaneous manufactured articles			
96.01	**Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).**			
9601.10.00	- Worked ivory and articles of ivory	7	5	0
9601.90	- Other:			
9601.90.10	- - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing	7	5	0
	- - Other:			
9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	7	5	0
9601.90.99	- - - Other	7	5	0
96.02	**Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of**			

	unhardened gelatin.			
9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	0	0	0
9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	7	5	0
9602.00.90	- Other	7	5	0
96.03	**Brooms, brushes (including brushes consituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).**			
9603.10	- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:			
9603.10.10	- - Brushes	7	5	0
9603.10.20	- - Brooms	7	5	0
	- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:			
9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	7	5	0
9603.29.00	- - Other	7	5	0
9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	7	5	0
9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	7	5	0
9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	7	5	0
9603.90	- Other:			
9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	7	5	0
9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	7	5	0
9603.90.40	- - Other brushes	7	5	0
9603.90.90	- - Other	7	5	0
96.04	**Hand sieves and hand riddles.**			
9604.00.10	- Of metal	7	5	0
9604.00.90	- Other	7	5	0
9605.00.00	**Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.**	7	5	0

96.06	**Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.**			
9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:			
9606.10.10	- - Of plastics	7	5	0
9606.10.90	- - Other	7	5	0
	- Buttons:			
9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	7	5	0
9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	7	5	0
9606.29.00	- - Other	7	5	0
9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:			
9606.30.10	- - Of plastics	7	5	0
9606.30.90	- - Other	7	5	0
96.07	**Slide fasteners and parts thereof.**			
	- Slide fasteners:			
9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	7	5	0
9607.19.00	- - Other	7	5	0
9607.20.00	- Parts	7	5	0
96.08	**Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.**			
9608.10	- Ball point pens:			
9608.10.10	- - Of plastics	7	5	0
9608.10.90	- - Other	7	5	0
9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	7	5	0
9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:			
9608.30.10	- - Indian ink drawing pens	7	5	0
9608.30.90	- - Other	7	5	0
9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	7	5	0
9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	7	5	0
9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir:			
9608.60.10	- - Of plastics	0	0	0
9608.60.90	- - Other	0	0	0

	- Other:			
9608.91	- - Pen nibs and nib points:			
9608.91.10	- - - Of gold or gold-plated	0	0	0
9608.91.90	- - - Other	0	0	0
9608.99	- - Other:			
9608.99.10	- - - Duplicating stylos	7	5	0
	- - - Other:			
9608.99.91	- - - - Parts of ball point pens, of plastics	7	5	0
9608.99.99	- - - - Other	7	5	0
96.09	**Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.**			
9609.10	- Pencils and crayons, with lead encased in a rigid sheath:			
9609.10.10	- - Black pencils	7	5	0
9609.10.90	- - Other	7	5	0
9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	7	6	0
9609.90	- Other:			
9609.90.10	- - Slate pencils for school slates	7	5	0
9609.90.30	- - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	7	5	0
	- - Other:			
9609.90.91	- - - Writing or drawing chalks	7	5	0
9609.90.99	- - - Other	7	5	0
96.10	**Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.**			
9610.00.10	- School slates	7	5	0
9610.00.90	- Other	7	5	0
9611.00.00	**Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks.**	7	5	0
96.12	**Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.**			
9612.10	- Ribbons:			
9612.10.10	- - Of textile fabric:	0	0	0

9612.10.90	- - Other	0	0	0
9612.20.00	- Ink-pads	0	0	0
96.13	**Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.**			
9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:			
9613.10.10	- - Of plastics	7	5	0
9613.10.90	- - Other	7	5	0
9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:			
9613.20.10	- - Of plastics	7	5	0
9613.20.90	- - Other	7	5	0
9613.80	- Other lighters:			
9613.80.10	- Piezo-electric lighters for stoves and ranges	7	5	0
9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters of plastics	7	5	0
9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plast	7	5	0
9613.80.90	- - Other	7	5	0
9613.90	- Parts:			
9613.90.10	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plast	7	5	0
9613.90.90	- - Other	7	5	0
96.14	**Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts there**			
9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	7	5	0
9614.00.90	- Other	7	5	0
96.15	**Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.**			
	- Combs, hair-slides and the like:			
9615.11	- - Of hard rubber or plastics			
9615.11.20	- - - Of hard rubber	7	5	0

9615.11.30	- - - Of plastics	7	5	0
9615.19.00	- - Other	7	5	0
9615.90	- Other:			
	- - Decorative hair pins:			
9615.90.11	- - - Of aluminium	7	5	0
9615.90.12	- - - Of iron or steel	7	5	0
9615.90.13	- - - Of plastics	7	5	0
9615.90.19	- - - Other	7	5	0
	- - Parts:			
9615.90.21	- - - Of plastics	7	5	0
9615.90.22	- - - Of iron or steel	7	5	0
9615.90.23	- - - Of aluminium	7	5	0
9615.90.29	- - - Other	7	5	0
	- - Other:			
9615.90.91	- - - Of aluminium	7	5	0
9615.90.92	- - - Of iron or steel	7	5	0
9615.90.93	- - - Of plastics	7	5	0
9615.90.99	- - - Other	7	5	0
96.16	**Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.**			
9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:			
9616.10.10	- - Sprays	7	5	0
9616.10.20	- - Mounts and heads	0	0	0
9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	7	5	0

96.17	**Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners.**			
9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels	7	5	0
9617.00.20	- Parts	7	5	0
9618.00.00	**Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.**	7	5	0
96.19	**Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles, of any material.**			
	- Disposible articles:			
9619.00.11	- - With an absorbent core of wadding of textile materials	7	5	0
9619.00.19	- - Other	7	5	0
	- Other:			
9619.00.91	- - Knitted or crocheted	5	0	0
9619.00.99	- - Other	5	0	0
	Chapter 97 - Works of art, collectors' pieces and antiques			
97.01	**Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages and similar decorative plaques.**			
9701.10.00	- Paintings, drawings and pastels	0	0	0
9701.90.00	- Other	0	0	0
9702.00.00	**Original engravings, prints and lithographs.**	0	0	0
97.03	**Original sculptures and statuary, in any material.**			

9703.00.10	- Of metal	0	0	0
9703.00.20	- Of stone	0	0	0
9703.00.30	- Of plastics	0	0	0
9703.00.40	- Of wood	0	0	0
9703.00.50	- Of stone	0	0	0
9703.00.90	- Of other materials	0	0	0
9704.00.00	**Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07.**	5	0	0
9705.00.00	**Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeological, palaeontological, ethnographic or numismatic interest.**	0	0	0
9706.00.00	**Antiques of an age exceeding one hundred years.**	0	0	0

LIST OF GOODS ELIGIBLE FOR OUT-OF-QUOTA IMPORT TARIFF RATES IN THE PERIOD OF 2016 -2018 UNDER AANZFTA

(Issued together with the Government's Decree No.127/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

Code	**Description of goods**	**AANZFTA tariff rate (%)**		
		2016	**2017**	**2018**
	Chapter 17 -Sugars and sugar confectionery			
1701	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.**			
	- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:			
1701.12.00	- - Beet sugar	80	80	80
1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	80	80	80
1701.14.00	- - Other cane sugar	80	80	80
	- Other:			

1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter:	100	100	100
1701.99	- - Other:			
	- - - Refined sugar:			
1701.99.11	- - - - White	100	100	100
1701.99.19	- - - - Other	100	100	100
1701.99.90	- - - Other	100	100	100

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 127/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AANZFTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016-2018.

1. Cột “Mã hàng” và cột “Tên gọi, mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số.

2. Cột “Thuế suất AANZFTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm 2017 và năm 2018.

3. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AANZFTA tại thời điểm tương ứng.

4. Lượng hạn ngạch đối với Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam do Bộ Công Thương công bố.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Ôt-xtrây-lia;

l) Niu Di-lân;

m) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều này vào Việt Nam, do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AANZ do Bộ Công Thương quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 168/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2015 - 2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3).

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(*Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam*).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 1 - Động vật sống			
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**			
	- Ngựa:			

0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0
01.03	**Lợn sống.**			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống.**			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:			

0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	0	0	0
	- - - Loại khác:			
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:			
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác.**			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*), lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0
	- Các loại chim:			
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Côn trùng:			
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			

02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	5	5	0
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	5	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	5	5	0
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**			
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	5	5	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	5	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	5	5	0
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	7	5	5
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7	5	5
0203.19.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Đông lạnh:			
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7	5	5
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7	5	5
0203.29.00	- - Loại khác	7	5	5
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	5	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	0
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206.21.00	- - Lưỡi	5	5	5
0206.22.00	- - Gan	5	5	5
0206.29.00	- - Loại khác	5	5	0

0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
	- Của lợn, đông lạnh:			
0206.41.00	- - Gan	0	0	0
0206.49.00	- - Loại khác	0	0	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	5	5	4
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	5	5	5
	- - - Loại khác:			
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20
	- Của gà tây:			
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.27.10	- - - Gan	5	5	5
	- - - Loại khác:			
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20
	- Của vịt, ngan:			
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	5	0	0
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5	0	0
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0
	- Của ngỗng:			
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0

0207.60.00	- Của gà lôi	14	14	14
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
0208.10.00	- Của thỏ	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0	0
0208.90	- Loại khác:			
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**			
0209.10.00	- Của lợn	5	0	0
0209.90.00	- Loại khác	5	0	0
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**			
	- Thịt lợn:			
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	5	0	0
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	5	0	0
0210.19	- - Loại khác:			
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	5	0	0
0210.19.90	- - - Loại khác	5	0	0
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	5	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	5	0	0
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	5	0	0
0210.92.90	- - - Loại khác	5	5	5

0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	0	0
0210.99	- - Loại khác:			
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	5	0	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	5	0	0
0210.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01	**Cá sống.**			
	- Cá cảnh:			
0301.11	- - Cá nước ngọt:			
0301.11.10	- - - Cá bột	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	7	5	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	7	5	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	7	5	0
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	7	5	0
0301.11.95	- - - - *Cá rồng* (*Scleropages formosus*)	7	5	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0301.19	- - Loại khác:			
0301.19.10	- - - Cá bột	7	5	0
0301.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Cá sống khác:			
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	7	5	0
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	7	5	0
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodonpiceus*)*:*			
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	7	5	0
0301.99	- - Loại khác:			
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):			
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Cá bột loại khác:			
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Cá biển khác:			
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	7	5	0

0301.99.39	- - - - Loại khác	7	5	0
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	7	5	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	7	5	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	7	5	0
0302.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	7	5	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	30	25	20
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	7	5	0
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	7	5	0
0302.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	7	5	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	7	5	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	7	5	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	7	5	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	7	5	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	7	5	0
0302.39.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá *kiếm* (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	7	5	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	7	5	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	7	5	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	7	5	0

0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	7	5	0
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	7	5	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	7	5	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	7	5	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7	5	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7	5	0
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	7	5	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (*Pollack Alaska*) (*Theragra chalcogramma*)	7	5	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	7	5	0
0302.59.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp:*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	7	5	0
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)*:*			
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	7	5	0
0302.72.90	- - - Loại khác	7	5	0
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):			
0302.73.10	- - - Cá Mrigal *(Cirrhinus cirrhosus)*	7	5	0
0302.73.90	- - - Loại khác	7	5	0
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	7	5	0
0302.79.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	7	5	0
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	7	5	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	7	5	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	7	5	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	7	5	0
	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	7	5	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	7	5	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	7	5	0
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	7	5	0

0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	7	5	0
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	7	5	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	7	5	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	7	5	0
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*)	7	5	0
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	7	5	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	7	5	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	7	5	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	7	5	0
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	7	5	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	7	5	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	7	5	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	7	5	0
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	7	5	0
0303.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	30	25	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	30	25	20
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	30	25	20
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	7	5	0
0303.29.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	7	5	0

0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	7	5	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	7	5	0
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	7	5	0
0303.39.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	7	5	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	7	5	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	7	5	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	7	5	0
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	7	5	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	7	5	0
0303.49.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	7	5	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	7	5	0
0303.54.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	30	25	20
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	30	25	20
0303.56.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	30	25	20
0303.57.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	30	25	20
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	7	5	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7	5	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7	5	0
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	7	5	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	25	20
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	30	25	20
0303.69.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	7	5	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	30	25	20
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	25	20
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	7	5	0
0303.89	- - Loại khác:			

	- - - Cá biển:			
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	30	25	20
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	30	25	20
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	30	25	20
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	30	25	20
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm *Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	30	25	20
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	30	25	20
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	30	25	20
0303.89.19	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Loại khác:			
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	30	25	20
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	30	25	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	30	25	20
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	30	25	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	30	25	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	30	25	20
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.90.10	- - Gan	7	5	0
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	7	5	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*):			
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	30	25	20
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	30	25	20
0304.33.00	- - Cá chẽm *(Lates niloticus)*	30	25	20
0304.39.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	30	25	20
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	30	25	20

0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*)	30	25	20
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	30	25	20
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	25	20
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	25	20
0304.49.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	30	25	20
0304.52.00	- - Cá hồi	30	25	20
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	30	25	20
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	25	20
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	25	20
0304.59.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)*:*			
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	30	25	20
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	30	25	20
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	30	25	20
0304.69.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae:*			
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	30	25	20
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	30	25	20
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	30	25	20
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	30	25	20
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	25	20
0304.79.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	30	25	20
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus*	30	25	20

	aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và *Oncorhynchus chrysogaster*)			
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*)	30	25	20
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	25	20
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	25	20
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	30	25	20
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*)	30	25	20
0304.89.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Loại khác, đông lạnh:			
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	25	20
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	25	20
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	30	25	20
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	25	20
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae,* trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	25	20
0304.99.00	- - Loại khác	30	25	20
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**			
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	7	5	5
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0305.20.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	30	25	20
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	30	25	20
0305.39	- - Loại khác:			
0305.39.10	- - - - Cá nhói nước ngọt *(Xenentodon cancila)*, cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc)	30	25	20
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	30	25	20

0305.39.90	- - - Loại khác	30	25	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	7	5	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	7	5	0
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	7	5	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	7	5	0
0305.49.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	7	5	0
0305.59	- - Loại khác:			
0305.59.20	- - - Cá biển	7	5	0
0305.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	7	5	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	7	5	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	7	5	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	7	5	0
0305.69	- - Loại khác:			
0305.69.10	- - - Cá biển	7	5	0
0305.69.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305.71.00	- - Vây cá mập	7	5	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:			
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	0	0	0
0305.72.90	- - - Loại khác	7	5	0
0305.79.00	- - Loại khác	7	5	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước**			

	muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Đông lạnh:			
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	7	5	0
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	7	5	5
0306.14	- - Cua, ghẹ:			
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	7	5	0
0306.14.90	- - - Loại khác	7	5	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	7	5	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	7	5	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:			
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	7	5	0
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	7	5	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	7	5	0
0306.17.90	- - - Loại khác	7	5	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	7	5	0
	- Không đông lạnh:			
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):			
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	7	5	0
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	25	20
	- - - Loại khác:			
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.21.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):			
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	7	5	0
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.22.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0306.24	- - Cua, ghẹ:			
0306.24.10	- - - Sống	30	25	20
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.24.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	7	5	0
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp.,*			

	Crangon crangon):			
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	7	5	0
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	25	20
	- - - Khô:			
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.26.49	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.26.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
	- - - Để nhân giống:			
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:			
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	7	5	0
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	7	5	0
0306.27.29	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	30	25	20
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	30	25	20
0306.27.39	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Khô:			
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.27.49	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.27.99	- - - - Loại khác	7	5	0
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306.29.10	- - - Sống	7	5	0
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	25	20
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	7	5	0
	- - - Loại khác:			
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
0306.29.99	- - - - Loại khác	7	5	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**			
	- Hàu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

0307.11.10	- - - Sống	7	5	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.10	- - - Đông lạnh	7	5	0
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0307.19.30	- - - Hun khói	30	25	20
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten*:			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	7	5	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.10	- - - Đông lạnh	7	5	0
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	7	5	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.10	- - - Đông lạnh	7	5	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):			
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.41.10	- - - Sống	7	5	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.49	- - Loại khác:			
0307.49.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0307.49.30	- - - Hun khói	30	25	20
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.51.10	- - - Sống	7	5	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0307.59.30	- - - Hun khói	30	25	20
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	7	5	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	7	5	0
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae,*			

	Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	7	5	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):			
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	7	5	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.89	- - Loại khác:			
0307.89.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	7	5	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	7	5	0
0307.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**			
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*)*:*			
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.11.10	- - - Sống	7	5	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.10	- - - Đông lạnh	30	25	20
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0308.19.30	- - - Hun khói	30	25	20
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*)**:**			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	7	5	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.10	- - - Đông lạnh	30	25	20

0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0308.29.30	- - - Hun khói	30	25	20
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):			
0308.30.10	- - Sống	7	5	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	30	25	20
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0308.30.50	- - Hun khói	30	25	20
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	7	5	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	7	5	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	30	25	20
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	5	0
0308.90.50	- - Hun khói	30	25	20
0308.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401.10.10	- - Dạng lỏng	5	5	5
0401.10.90	- - Loại khác	5	5	5
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	5	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	5	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	5	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	5	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	5	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	5	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	5	0	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			

0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	5	5
0402.10.99	- - - Loại khác	7	5	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	5	5
0402.29.90	- - - Loại khác	7	5	5
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5	5	5
0402.99.00	- - Loại khác	7	5	5
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.**			
0403.10	- Sữa chua:			
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7	0	0
0403.10.90	- - Loại khác	7	0	0
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	7	5	5
0403.90.90	- - Loại khác	7	5	5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5	0	0
0404.90.00	- Loại khác	7	5	5
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**			
0405.10.00	- Bơ	5	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	5	5	5
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	4
0405.90.30	- - Ghee	5	5	5
0405.90.90	- - Loại khác	5	5	5
04.06	**Pho mát và curd.**			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho	5	5	4

	mát whey			
0406.10.20	- - Curd	5	5	4
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	5	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	5	5	4
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:			
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	7	5	5
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	7	5	5
0407.29.90	- - - Loại khác	7	5	5
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	7	5	5
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	7	5	5
0407.90.90	- - Loại khác	7	5	5
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	5	0	0
0408.19.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	5	0	0
0408.99.00	- - Loại khác	5	0	0
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0

	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	0	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	5	5	4
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**			
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0
0507.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	0	0	0
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai**			

	mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5	5	4
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	5	4
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**			
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**			
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**			
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0

0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	7	5	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	7	5	0
0603.13.00	- Phong lan	7	5	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	7	5	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	7	5	0
0603.19.00	- - Loại khác	7	5	0
0603.90.00	- Loại khác	7	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	7	5	0
0604.20.90	- - Loại khác	7	0	0
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	7	5	0
0604.90.90	- - Loại khác	7	0	0
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	5	0	0
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	5	0	0
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**			

0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	5	0	0
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	5	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	5	0	0
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704.10.10	- - Hoa lơ	5	0	0
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	5	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0
0704.90	- Loại khác:			
	- - Bắp cải:			
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	5	0	0
0704.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	5	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*) , tươi hoặc ướp lạnh.**			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	5	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	5	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	5	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	5	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	5	0	0
0706.90.00	- Loại khác	0	0	0
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**			

0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	7	5	0
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)*:*			
0708.20.10	- - Đậu Pháp	7	5	0
0708.20.20	- - Đậu dài	7	5	0
0708.20.90	- - Loại khác	7	5	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	7	5	0
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	5	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	5	0	0
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	5	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	5	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	5	0	0
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	5	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	5	0	0
0709.99.00	- - Loại khác	5	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**			
0710.10.00	- Khoai tây	5	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	7	5	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	7	5	0
0710.29.00	- - Loại khác	7	5	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	7	5	0
0710.80.00	- Rau khác	7	5	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	7	5	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**			
0711.20	- Ôliu:			
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0

0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.40.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	7	5	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	7	5	0
	- - Nụ bạch hoa:			
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0
0711.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	7	5	0
0711.90.90	- - Loại khác	7	5	0
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**			
0712.20.00	- Hành tây	7	5	0
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*) , nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ);			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	7	5	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	7	5	0
0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	7	5	0
0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	7	5	0
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	7	5	0
0712.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712.90.10	- - Tỏi	7	5	0
0712.90.90	- - Loại khác	7	5	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**			
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)*:*			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	7	5	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):			

0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):			
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (*L.*) *Hepper* hoặc *Vigna radiata* (*L.*) *Wilczek:*			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*)*:*			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):			
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)*:*			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	7	5	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vida faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):			
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	7	5	0
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	0	0	0
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	7	5	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**			
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0

0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea spp.*):			
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):			
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.*):			
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0
0714.90	- Loại khác:			
	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**			
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	7	5	5
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	7	5	0
0801.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	7	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0
08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	0
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	5
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0

	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	5
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	5
	- Hạt dẻ (*Castanea spp*.):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	7	5	5
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	5
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp*.)	7	5	5
0802.80.00	- Quả cau	0	0	0
0802.90.00	- Loại khác	7	5	5
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**			
0803.10.00	- Chuối lá	7	5	0
0803.90.00	- Loại khác	7	5	0
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**			
0804.10.00	- Quả chà là	7	5	5
0804.20.00	- Quả sung, vả	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	7	5	0
0804.40.00	- Quả bơ	7	5	5
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	7	5	0
0804.50.20	- - Quả xoài	7	5	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	7	5	0
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	7	5	5
0805.10.20	- - Khô	7	5	5
08.05.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	7	5	5
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	7	5	5
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	7	5	5
0805.90.00	- Loại khác	40	40	40
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**			
0806.10.00	- Tươi	7	5	0
0806.20.00	- Khô	7	5	5

08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	7	5	0
0807.19.00	- - Loại khác	7	5	0
0807.20	- Quả đu đủ:			
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	7	5	0
0807.20.90	- - Loại khác	7	5	0
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.**			
0808.10.00	- Quả táo (apple)	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**			
0809.10.00	- Quả mơ	7	5	5
	- Quả anh đào:			
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	7	5	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	7	5	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	7	5	0
08.10	**Quả khác, tươi.**			
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	7	5	0
0810.70.00	- Quả hồng vàng	7	5	0
0810.90	- Loại khác:			
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	7	5	0
0810.90.20	- - Quả vải	7	5	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	7	5	0
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	7	5	0
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	7	5	0
0810.90.60	- - Quả me	7	5	0
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	7	5	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	7	5	0

0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	7	5	0
0810.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**			
0811.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	7	5	5
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**			
0812.10.00	- Quả anh đào	7	5	0
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	7	5	0
0812.90.90	- - Loại khác	7	5	0
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.**			
0813.10.00	- Quả mơ	7	5	5
0813.20.00	- Quả mận đỏ	7	5	5
0813.30.00	- Quả táo (apple)	7	5	5
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	7	5	5
0813.40.20	- - Quả me	7	5	5
0813.40.90	- - Quả khác	7	5	5
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	7	5	5
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	7	5	5
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	7	5	5
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	7	5	5
0813.50.90	- - Loại khác	7	5	5
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	0	0	0
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà**			

	phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.			
	- Cà phê, chưa rang:			
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	5	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	5	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	5	0	0
0901.12.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	7	5	0
0901.21.20	- - - Đã xay	7	5	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	7	5	0
0901.22.20	- - - Đã xay	7	5	0
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	7	5	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	7	5	0
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**			
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	7	5	0
0902.10.90	- - Loại khác	7	5	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	7	5	0
0902.20.90	- - Loại khác	7	5	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	7	5	0
0902.30.90	- - Loại khác	7	5	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	7	5	0
0902.40.90	- - Loại khác	7	5	0
0903.00.00	**Chè Paragoay.**	7	5	0
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	7	5	0
0904.11.20	- - - Đen	7	5	0
0904.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			

0904.12.10	- - - Trắng	7	5	0
0904.12.20	- - - Đen	7	5	0
0904.12.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	7	5	0
0904.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	7	5	0
0904.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
09.05	**Vani.**			
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
09.06	**Quế và hoa quế.**			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	5	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	5	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0

	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	5	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	5	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	5	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	5	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	5	0	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	5	0	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	5	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	5	0	0
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**			
	- Gừng:			
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	5	0	0
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	5	0	0
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	5	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	5	0	0
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	5	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
	Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01	**Lúa mì và meslin.**			
	- Lúa mì Durum:			
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
1001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen.**			
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0

1002.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch.**			
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.04	**Yến mạch.**			
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.05	**Ngô.**			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	7	5	0
1005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
10.06	**Lúa gạo.**			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	7	5	5
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	7	5	5
1006.20.90	- - Loại khác	7	5	5
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	7	5	0
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	7	5	0
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	7	5	5
1006.30.99	- - - Loại khác	7	5	0
1006.40	- Tấm:			
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	7	5	5
1006.40.90	- - Loại khác	7	5	5
10.07	**Lúa miến.**			
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**			
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0

1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp*.)	0	0	0
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**			
1101.00.10	- Bột mì	5	5	0
1101.00.20	- Bột meslin	5	0	0
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**			
1102.20.00	- Bột ngô	5	5	5
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	5	5	5
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	0	0	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**			
	- Dạng tấm và bột thô:			
1103.11	- - Của lúa mì:			
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	5	0	0
1103.11.90	- - - Loại khác	5	0	0
1103.13.00	- - Của ngô	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1103.19.10	- - - Của meslin	5	0	0
1103.19.20	- - - Của gạo	5	0	0
1103.19.90	- - - Loại khác	5	0	0
1103.20.00	- Dạng viên	5	0	0
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Của yến mạch	5	0	0
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Của ngô	5	0	0
1104.19.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Của yến mạch	5	0	0
1104.23.00	- - Của ngô	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:			

1104.29.20	- - - Của lúa mạch	5	0	0
1104.29.90	- - - Loại khác	5	0	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	5	0	0
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	7	5	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	7	5	0
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	7	5	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106.20.10	- - Từ sắn	7	5	0
	- - Từ cọ sago:			
1106.20.21	- - - Bột thô	7	5	0
1106.20.29	- - - Loại khác	7	5	0
1106.20.90	- - Loại khác	7	5	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	7	5	0
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**			
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin.**			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	5	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	5	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	5	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	5	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	5	0	0
1108.19.90	- - - Loại khác	5	0	0
1108.20.00	- Inulin	5	0	0
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	0	0	0
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0

12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**			
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	0	0	0
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa	0	0	0
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**			
1208.10.00	- Từ đậu tương	7	5	0
1208.90.00	- Loại khác	7	5	0

12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp*.)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L*.)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L*.)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			
1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**			
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.30.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0

1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	0	0	0
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	0	0	0
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0
	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	0	0	0
1212.93	- - Mía:			
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
1212.99.00	- - Loại khác	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	0	0	0
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**			
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0

	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**			
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.10	- - Gôm benjamin	0	0	0
1301.90.20	- - Gôm damar	0	0	0
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**			
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:			
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây**			

	đoạn).			
1401.10.00	- Tre	0	0	0
1401.20	- Song, mây:			
	- - Nguyên cây:			
1401.20.11	- - - Thô	0	0	0
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	0	0	0
1401.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0
1404.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**			
1502.10	- Mỡ (tallow):			
1502.10.10	- - Ăn được	0	0	0
1502.10.90	- - Loại khác	0	0	0
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0

15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0
1504.30.90	- - Loại khác	0	0	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**			
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	7	5	0
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0
1508.90	- Loại khác:			
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	0	0	0
1508.90.90	- - Loại khác	7	5	0
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
1509.10	- Dầu thô (virgin):			
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	0	0	0
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0

	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	7	5	0
1509.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**			
1510.00.10	- Dầu thô	0	0	0
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	7	5	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0
1511.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	0
1511.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	0
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	7	5	0
1511.90.99	- - - Loại khác			
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:			
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0
1512.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0

1513.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	7	5	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	7	5	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	7	5	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	7	5	0
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
	- - - Loại khác:			
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	7	5	0
1514.99.99	- - - - Loại khác	7	5	0
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0

1515.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	0
1515.29.99	- - - - Loại khác	7	5	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	7	5	0
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu tengkawang:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Dầu tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	7	5	0
1516.10.90	- - Loại khác	7	5	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn			

	của chúng:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	7	5	0
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	7	5	0
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	7	5	0
1516.20.14	- - - Của dừa	7	5	0
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	7	5	0
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1516.20.17	- - - Của lạc	7	5	0
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	7	5	0
1516.20.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	7	5	0
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	7	5	0
1516.20.23	- - - Của ô liu	7	5	0
1516.20.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	7	5	0
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1516.20.59	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	7	5	0
1516.20.93	- - - Của ô liu	7	5	0
1516.20.94	- - - Của đậu nành	7	5	0
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	7	5	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	5	0
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	7	5	0
1516.20.99	- - - Loại khác	7	5	0
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**			
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	7	5	0
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	7	5	0
1517.90.20	- - Margarin lỏng	7	5	0
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	7	5	0
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	7	5	0
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	7	5	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	7	5	0

	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	7	5	0
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	7	5	0
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	7	5	0
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	7	5	0
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	7	5	0
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	7	5	0
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	7	5	0
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	7	5	0
1517.90.69	- - - - Loại khác	7	5	0
1517.90.90	- - Loại khác	7	5	0
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	0	0	0
1518.00.34	- - Của ôliu	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0

15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**			
1520.00.10	- Glycerin thô	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**			
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**			
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**			
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	30	25	20
1601.00.90	- Loại khác	30	25	20
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	7	5	5
1602.10.90	- - Loại khác	7	5	5
1602.20.00	- Từ gan động vật	7	5	5
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
	- - - Loại khác:			
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	30	25	20
1602.31.99	- - - - Loại khác	30	25	20
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	30	25	20
1602.32.90	- - - Loại khác	30	25	20
1602.39.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Từ lợn:			
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20

1602.41.90	- - - Loại khác	30	25	20
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1602.42.90	- - - Loại khác	30	25	20
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1602.49.19	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1602.49.99	- - - - Loại khác	30	25	20
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	30	25	20
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	30	25	20
1602.90.90	- - Loại khác	30	25	20
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.**			
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	7	5	0
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	7	5	0
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	7	5	0
1603.00.90	- Loại khác	7	5	0
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604.11	- - Từ cá hồi:			
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.11.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.12.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:			
	- - - Từ cá trích dầu:			
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.13.19	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	7	5	5
1604.13.99	- - - - Loại khác	7	5	5
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):			
	- - - Đóng hộp kín khí:			
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	30	25	20

1604.14.19	- - - - Loại khác	30	25	20
1604.14.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.15.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.16.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.17.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.19.90	- - - Loại khác	30	25	20
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
1604.20.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Xúc xích cá:			
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.20.29	- - - Loại khác	30	25	20
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	30	25	20
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30	25	20
1604.20.99	- - - Loại khác	30	25	20
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	7	5	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	7	5	0
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**			
1605.10	- Cua, ghẹ:			
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	7	5	0
1605.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:			
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30	25	20
1605.21.90	- - - Loại khác	30	25	20
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30	25	20
1605.29.90	- - - Loại khác	30	25	20
1605.30.00	- Tôm hùm	30	25	20

1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	30	25	20
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	30	25	20
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	30	25	20
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	30	25	20
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	30	25	20
1605.55.00	- - Bạch tuộc	30	25	20
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	30	25	20
1605.57.00	- - Bào ngư	30	25	20
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	30	25	20
1605.59.00	- - Loại khác	30	25	20
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	30	25	20
1605.62.00	- - Cầu gai	30	25	20
1605.63.00	- - Sứa	30	25	20
1605.69.00	- - Loại khác	30	25	20
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	7	5	5
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	7	5	5
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	7	5	5
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7	5	5
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	7	5	5
1701.99.19	- - - - Loại khác	7	5	5
1701.99.90	- - - Loại khác	7	5	5
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	5	5	4

1702.30.20	- - Xirô glucoza	5	5	4
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	5	5	4
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	0	0	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	0	0	0
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	4
1703.10.90	- - Loại khác	5	5	4
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	4
1703.90.90	- - Loại khác	5	5	4
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	7	5	5
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	5	5	5
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	7	5	5
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	7	5	5
1704.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	0	0	0

18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**			
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	5	0	0
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5	5	5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	5	5	5
1806.20.90	- - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31	- - Có nhân:			
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	7	5	5
1806.31.90	- - - Loại khác	7	5	5
1806.32	- - Không có nhân:			
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	7	5	5
1806.32.90	- - - Loại khác	7	5	5
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	7	5	5
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	7	5	5
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	7	5	5
1806.90.90	- - Loại khác	7	5	5
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	7	5	0

1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	7	5	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	7	5	5
	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	0
1901.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	7	5	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	7	5	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	7	5	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	7	5	0
1901.90	- Loại khác:			
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5
1901.90.19	- - - Loại khác	7	5	5
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	7	5	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	7	5	5
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	7	5	5
1901.90.39	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	7	5	5
1901.90.49	- - - Dạng khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	7	5	0
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	7	5	0
1902.19.30	- - - Miến	7	5	0
1902.19.40	- - - Mì sợi	7	5	0
1902.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	7	5	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	7	5	0

1902.20.90	- - Loại khác	7	5	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	7	5	0
1902.30.30	- - Miến	7	5	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	7	5	0
1902.30.90	- - Loại khác	7	5	0
1902.40.00	- Couscous	7	5	0
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	7	5	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	7	5	0
1904.10.90	- - Loại khác	7	5	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	7	5	0
1904.20.90	- - Loại khác	7	5	0
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	7	5	0
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	7	5	0
1904.90.90	- - Loại khác	7	5	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	7	5	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	7	5	0
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	7	5	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	7	5	0
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	7	5	0
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	7	5	0
1905.40.90	- - Loại khác	7	5	0

1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	7	5	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	7	5	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	7	5	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	7	5	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	7	5	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	7	5	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	7	5	0
1905.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây			
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	7	5	0
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	7	5	0
2001.90.90	- - Loại khác	7	5	0
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	7	5	0
2002.10.90	- - Loại khác	7	5	0
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	7	5	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	7	5	0
2002.90.90	- - Loại khác	7	5	0
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	7	5	0
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	7	5	0
2003.90.90	- - Loại khác	7	5	0
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**			
2004.10.00	- Khoai tây	7	5	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			

2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2004.90.90	- - Loại khác	7	5	0
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	7	5	0
2005.10.90	- - Loại khác	7	5	0
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Khoai tây chiên:			
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
2005.20.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
2005.20.99	- - - Loại khác	7	5	0
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	7	5	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)*:*			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	7	5	0
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
2005.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
2005.60.00	- Măng tây	7	5	0
2005.70.00	- Ô liu	7	5	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	7	5	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005.91.00	- - Măng tre	7	5	0
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	7	5	0
2005.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	7	5	0
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.**			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	7	5	5
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	7	5	0
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	7	5	0
2007.99.90	- - - Loại khác	7	5	0

20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	7	5	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	7	5	0
2008.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	7	5	0
2008.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
2008.20.00	- Dứa	7	5	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.30.90	- - Loại khác	7	5	0
2008.40	- Lê:			
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.40.90	- - Loại khác	7	5	0
2008.50	- Mơ:			
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.50.90	- - Loại khác	7	5	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.60.90	- - Loại khác	7	5	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.70.90	- - Loại khác	7	5	0
2008.80	- Dâu tây:			
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.80.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	7	5	0
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	7	5	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	7	5	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.97.90	- - - Loại khác	7	5	0
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	7	5	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	7	5	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây,	7	5	0

	không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)			
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	7	5	0
2008.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**			
	- Nước cam ép:			
2009.11.00	- - Đông lạnh	7	5	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	7	5	0
2009.19.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	7	5	0
2009.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	7	5	0
2009.39.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Nước dứa ép:			
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	7	5	0
2009.49.00	- - Loại khác	7	5	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	7	5	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	7	5	0
2009.69.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	7	5	0
2009.79.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):			
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2009.81.90	- - - Loại khác	7	5	0
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	7	5	5
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	7	5	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	7	5	5
2009.90.90	- - Loại khác	7	5	5
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ**			

	bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	7	5	0
2101.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	7	5	0
2101.12.90	- - - Loại khác	7	5	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	7	5	0
2101.20.90	- - Loại khác	7	5	0
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	7	5	0
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**			
2102.10.00	- Men sống	0	0	0
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**			
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	7	5	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	7	5	0
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	7	5	0
2103.90	- Loại khác:			
2103.90.10	- - Tương ớt	7	5	0
2103.90.30	- - Nước mắm	7	5	0
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	7	5	0
2103.90.90	- - Loại khác	7	5	0
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**			
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
	- - Chứa thịt:			

2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2104.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2104.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2104.20.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	7	5	0
2104.20.99	- - - Loại khác	7	5	0
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	7	5	0
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	0	0	0
2106.90	- Loại khác:			
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	7	5	0
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	7	5	0
2106.90.30	- - Kem không sữa	7	5	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	5	0	0
2106.90.49	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	7	5	0
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	7	5	0
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	5	0	0
2106.90.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	7	5	0
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	7	5	0
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	7	5	0
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	7	5	0
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	5	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng	5	0	0

	khác			
2106.90.69	- - - Loại khác	5	0	0
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	0	0	0
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	5	0	0
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	5	0	0
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	7	5	0
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	7	5	0
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	7	5	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	7	5	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**			
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	7	5	0
2201.90	- Loại khác:			
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	7	5	0
2201.90.90	- - Loại khác	7	5	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	7	5	0
2202.10.90	- - Loại khác	7	5	0
2202.90	- Loại khác:			
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	7	5	0
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	7	5	0
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	7	5	0
2202.90.90	- - Loại khác	7	5	0
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**			
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	80	80	80
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	80	80	80
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**			
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	80	80	80

	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	80	80	80
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	80	80	80
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	80	80	80
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%			
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	80	80	80
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	80	80	80
2206.00.20	- Rượu sa kê	80	80	80
2206.00.30	- Toddy	80	80	80
2206.00.40	- Shandy	80	80	80
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	80	80	80
2206.00.99	- - Loại khác	80	80	80

22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	30	25	20
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	20	20
2207.20.19	- - - Loại khác	30	25	20
2207.20.90	- - Loại khác	30	25	20
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	80	80	80
2208.20.90	- - Loại khác	80	80	80
2208.30.00	- Rượu whisky	80	80	80
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	80	80	80
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	80	80	80
2208.60.00	- Rượu vodka	45	45	45
2208.70.00	- Rượu mùi	80	80	80
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208.90.90	- - Loại khác	80	80	80
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	5	0	0
	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân**			

	mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.			
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:			
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hon 60% tính theo trọng lượng	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**			
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0
2302.30.00	- Từ lúa mì	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:			
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**			
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**			
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**			
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0

2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:			
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:			
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0
2306.90	- Loại khác:			
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	10	10	10
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**			
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2309.90	- Loại khác:			
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5	5	4
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến			
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**			
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	7	5	5

2401.10.40	- - Loại Burley	7	5	5
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	7	5	5
2401.10.90	- - Loại khác	7	5	5
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.30	- - Loại Oriental	7	5	5
2401.20.40	- - Loại Burley	7	5	5
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.90	- - Loại khác	7	5	5
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	5	5	5
2401.30.90	- - Loại khác	7	5	5
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**			
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	100	100	100
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:			
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	100	100	100
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	100	100	100
2402.20.90	- - Loại khác	100	100	100
2402.90	- Loại khác:			
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	100	100	100
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	100	100	100
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**			
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30	30	30
2403.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	30	30	30
2403.19.19	- - - - Loại khác	30	30	30
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30	30	30
2403.19.90	- - - Loại khác	30	30	30
	- Loại khác:			
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):			
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	30	30	30
2403.91.90	- - - Loại khác	30	30	30
2403.99	- - Loại khác:			
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30	30	30

2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30	30	30
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	30	30	30
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	30	30	30
2403.99.90	- - - Loại khác	30	30	30
	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển.**			
2501.00.10	- Muối ăn	7	5	5
2501.00.20	- Muối mỏ	7	5	5
2501.00.50	- Nước biển	5	5	5
2501.00.90	- Loại khác	5	5	5
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên.**			
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**			
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**			
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**			
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:			
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0

2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn.**	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**			
2510.10	- Chưa nghiền:			
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:			
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**			
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	0	0	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**			
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**			
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0

25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**			
	- Granit:			
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:			
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**			
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**			
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**			
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0
2519.90	- Loại khác:			

2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0
2519.90.20	- - Loại khác	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**			
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:			
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**			
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**			
2523.10	- Clanhke xi măng:			
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	7	5	0
2523.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Xi măng Portland:			
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	7	5	5
2523.29	- - Loại khác:			
2523.29.10	- - - Xi măng màu	7	5	5
2523.29.90	- - - Loại khác	7	5	5
2523.30.00	- Xi măng nhôm	7	5	5
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	7	5	5
25.24	**Amiăng.**			
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**			
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc**			

	tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.			
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**			
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	0	0	0
	- Khoáng flourit:			
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomit	0	0	0
2530.90	- Loại khác:			
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**			
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0

2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**			
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**			
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**			
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**			
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**			
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**			
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất**			

	của chúng.			
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:			
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:			
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**			
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**			
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:			
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**			
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**			
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng	0	0	0

	bánh			
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**			
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**			
2707.10.00	- Benzen	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0
	- Loại khác:			
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:			
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**			
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**			
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	5	5	5
2709.00.90	- Loại khác	15	15	15
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**			

	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:			
	- - - Xăng động cơ:			
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	*	*	*
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	*	*	*
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	*	*	*
2710.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:			
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*

2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*
	- Dầu thải:			
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**			
	- Dạng hóa lỏng:			
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5	5
2711.12.00	- - Propan	5	5	5
2711.13.00	- - Butan	5	5	5
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711.14.10	- - - Etylen	5	5	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5	5
2711.19.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Dạng khí:			
2711.21	- - Khí tự nhiên:			
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**			
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0
2712.90	- Loại khác:			
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**			
	- Cốc dầu mỏ:			
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá**			

	phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.			
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	0	0	0
	Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**			
2801.10.00	- Clo	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**			
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0
2803.00.40	- Muội carbon khác	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**			
2804.10.00	- Hydro	0	0	0
	- Khí hiếm:			
2804.21.00	- - Argon	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0
	- Silic:			
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**			

	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805.11.00	- - Natri	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**			
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	0	0	0
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**			
	- Axit vô cơ khác:			
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:			
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:			
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:			
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**			

2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**			
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**			
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**			
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815.11.00	- - Dạng rắn	0	0	0
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	5	0	0
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**			
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**.			
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**			
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**			
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.20	**Mangan oxit.**			
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**			
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0

2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit.**	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**			
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**			
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**			
	- Florua:			
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**			
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:			
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Clorua khác:			
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:			
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			

2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bromua và bromua oxit:			
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**			
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0
2828.90	- Loại khác:			
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**			
	- Clorat:			
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2829.90	- Loại khác:			
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0
2830.90	- Loại khác:			
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**			
2831.10.00	- Của natri	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**			
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**			
	- Natri sulphat:			
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sulphat loại khác:			
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0

2833.22	- - Của nhôm:			
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0
2833.29	- - Loại khác:			
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0
28.34	**Nitrit; nitrat.**			
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0
	- Nitrat:			
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:			
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
	- Phosphat:			
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):			
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:			
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Polyphosphat:			
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0
2835.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
2835.39	- - Loại khác:			
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**			

2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0
	- Loại khác:			
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:			
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**			
	- Xyanua và xyanua oxit:			
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**			
	- Của natri:			
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:			
2839.19.10	- - - Natri silicat	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**			
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**			
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:			
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0

28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.**			
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2842.90	- Loại khác:			
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**			
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0
	- Hợp chất bạc:			
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**			
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:			
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844.40.11	- - - Radi và muối của nó	0	0	0

2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**			
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**			
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0	0	0
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**			
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:			
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2852.90	- Loại khác:			
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0	0	0

	Chương 29 - Hóa chất hữu cơ			
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**			
2901.10.00	- No	0	0	0
	- Chưa no:			
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3- butadien và isopren	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:			
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**			
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902.11.00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0
	- Xylen:			
2902.41.00	- - *o* - Xylen	0	0	0
2902.42.00	- - *m* - Xylen	0	0	0
2902.43.00	- - *p* - Xylen	0	0	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0
2902.90	- Loại khác:			
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**			
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903.11.10	- - - Clorua metyl	0	0	0
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	0	0	0
2903.19	- - Loại khác:			
2903.19.10	- - - 1,2- Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	0	0	0

2903.19.20	- - - 1,1,1- Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0
2903.39	- - Loại khác:			
2903.39.10	- - - Metyl bromua	0	0	0
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	0	0	0
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofloroetan	0	0	0
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	0	0	0
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	0	0	0
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6- Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903.91.00	- - Clorobenzen, *o* -diclorobenzen và *p* -diclorobenzen	0	0	0
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p* -clorophenyl) etan)	0	0	0
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**			
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2904.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**			

	- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n* -butylic)	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:			
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu hai chức:			
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:			
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**			
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0
2906.13.00	- - Sterol và inositol	0	0	0
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại thơm:			
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0
29.07	**Phenol; rượu-phenol.**			
	- Monophenol:			
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0

2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:			
2907.29.10	- - - Rượu- phenol	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**			
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6- Dinitro-*o* - cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**			
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.41.00	- - 2,2'- Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**			

2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**			
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):			
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0
2912.19	- - Loại khác:			
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912.49.00	- - Loại khác	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0	0	0
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**			
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:			
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0
	- Quinon:			
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**			
	- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915.11.00	- - Axit fomic	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:			
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Este của axit axetic:			
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915.33.00	- - *n* - Butyl axetat	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:			
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono- , di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0
2915.90	- Loại khác:			
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0

29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**			
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:			
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0
2916.16.00	- Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:			
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**			
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0
'2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua,			

	peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	0	0	0
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	0	0	0
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:			
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalat	0	0	0
2917.34.90	- - - Loại khác	0	0	0
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:			
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**			
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartric	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0
2918.15	- - Muối và este của axit citric:			
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918.22.00	- - Axit *o* -axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:			
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Loại khác:			
2918.91.00	- - 2,4,5- T (ISO) (axit 2,4,5- triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0

2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**			
2919.10.00	- Tris (2,3- dibromopropyl) phosphat	0	0	0
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**			
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion -metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2920.90	- Loại khác:			
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.21	**Hợp chất chức amin.**			
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.51.00	- - *o-, m- , p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0

2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**			
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:			
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	7	5	0
2922.42.90	- - - Muối khác	7	5	0
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0
2922.49	- - Loại khác:			
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0
2922.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922.50.10	- - *p* - Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:			
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0

2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**			
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0
2924.12.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0
2924.29	- - Loại khác:			
2924.29.10	- - - Aspartam	5	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metylisopropyl phenyl carbamat	0	0	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**			
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	0	0	0
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0
29.26	**Hợp chất chức nitril.**			
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.27	**Hợp chất diazo- , azo- hoặc azoxy.**			
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0

29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**			
2928.00.10	- Linuron	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**			
2929.10	- Isoxyanat:			
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2929.90	- Loại khác:			
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0
2929.90.20	- - Xyclamat khác	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**			
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0
2930.90	- Loại khác:			
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**			
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:			
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0
2931.90	- Loại khác:			
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:			
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932.12.00	- - 2- Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2932.20.00	- Lacton	0	0	0
	- Loại khác:			

2932.91.00	- - Isosafrol	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0
2932.94.00	- - Safrol	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0
2932.99	- - Loại khác:			
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**			
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0
2933.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933.29	- - Loại khác:			
2933.29.10	- - - Cimetidine	0	0	0
2933.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933.39	- - Loại khác:			
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0
2933.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0

2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:			
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lactam:			
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:			
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.**			
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
	- Loại khác:			
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:			
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

2935.00.00	**Sulphonamit.**	0	0	0
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**			
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**			
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.90	- Loại khác:			
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**			
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0

2938.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**			
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0
	- Ephedrines và muối của chúng:			
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.99	- - Loại khác:			
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường**	0	0	0

	và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.			
29.41	**Kháng sinh.**			
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
	- - Amoxicillin và muối của nó:			
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	5	5	4
2941.10.19	- - - Loại khác	5	5	4
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	4
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	0	0	0
	Chương 30 - Dược phẩm			
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**			
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:			
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.20	- Vắc xin cho người:			
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0

3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**			
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	4
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	4
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**			
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0	0
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	0	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:			
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0	0
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			

3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:			
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	0	0
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	0	0
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	0	0	0
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	0	0	0
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	0	0	0
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
3004.90	- Loại khác:			
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	0	0	0
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất			

	kháng histamin:			
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	10	10	10
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:			
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:			
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	4
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	10	10	10
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	10	10	10
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**			
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3005.90	- Loại khác:			
3005.90.10	- - Băng	0	0	0

3005.90.20	- - Gạc	0	0	0
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**			
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0
	- Loại khác:			
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	0	0
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:			
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 31 - Phân bón			
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**			
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0

3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**			
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**			
3103.10	- Supephosphat:			
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0
3103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3103.90	- Loại khác:			
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	0	0	0
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**			
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**			
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	0	0	0
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba	0	0	0

	trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali			
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	0	0	0
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**			
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0
3201.90	- Loại khác:			
3201.90.10	- - Gambier	0	0	0
3201.90.90	- - Loại khác	0	0	0
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**			
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**			
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			

	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0
3205.00.00	**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**			
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:			
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0

3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.49	- - Loại khác:			
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**			
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0	0	0
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**			
3208.10	- Từ polyeste:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
3208.10.90	- - Loại khác	7	5	0
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0
3208.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3208.90	- Loại khác:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	0	0	0
3208.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
3208.90.90	- - Loại khác	0	0	0

32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**			
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0
3209.10.90	- - Loại khác	7	5	0
3209.90.00	- Loại khác	0	0	0
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**			
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	7	5	0
	- Loại khác:			
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0
3210.00.99	- - Loại khác	7	5	0
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	0	0	0
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**			
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0
3212.90	- Loại khác:			
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	0	0	0
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	0	0	0
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**			

3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**			
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**			
	- Mực in:			
3215.11	- - Màu đen:			
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0
3215.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3215.19.00	- - Loại khác	0	0	0
3215.90	- Loại khác:			
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	0	0	0
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	0	0	0
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0
3215.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**			
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.12.00	- - Của cam	0	0	0
3301.13.00	- - Của chanh	0	0	0
3301.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	0	0	0
3301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0
3301.90	- Loại khác:			
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0

3301.90.90	- - Loại khác	0	0	0
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**			
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0
3302.10.90	- - Loại khác	5	5	4
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm.**	7	5	0
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**			
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	7	5	0
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	7	5	0
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	7	5	0
	- Loại khác:			
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	7	5	0
3304.99	- - Loại khác:			
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	5	0	0
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	7	5	5
3304.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**			
3305.10	- Dầu gội đầu:			
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	5	5	5
3305.10.90	- - Loại khác	7	5	5
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	7	5	5
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	7	5	0
3305.90.00	- Loại khác	7	5	0
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.**			
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:			
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	7	5	0
3306.10.90	- - Loại khác	7	5	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	7	5	0
3306.90.00	- Loại khác	7	5	0

33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**			
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	7	5	0
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	7	5	0
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	7	5	0
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	7	5	0
3307.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
3307.49	- - Loại khác:			
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	7	5	0
3307.49.90	- - - Loại khác	7	5	0
3307.90	- Loại khác:			
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	7	5	0
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	7	5	0
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	7	5	0
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	7	5	0
3307.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.			
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	7	5	5
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	7	5	5
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được	7	5	5

	thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
3401.11.90	- - - Loại khác	7	5	5
3401.19	- - Loại khác:			
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	7	5	5
3401.19.90	- - - Loại khác	7	5	5
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:			
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	5	5	5
	- - Loại khác:			
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	7	5	5
3401.20.99	- - - Loại khác	7	5	5
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	7	5	5
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402.11	- - Dạng anion:			
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5	5	4
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	5	5	4
	- - - Loại khác:			
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	5	4
3402.11.99	- - - - Loại khác	5	5	4
3402.12	- - Dạng cation:			
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	5	4
3402.12.90	- - - Loại khác	5	5	4
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402.13.10	- - - Hydroxyl- terminated polybutadiene (HTPB)	5	5	4
3402.13.90	- - - Loại khác	5	5	4
3402.19	- - Loại khác:			
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5	5	4
3402.19.90	- - - Loại khác	5	5	4
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	4
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	4
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
	- - Loại khác:			
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	4

3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	4
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
3402.90	- Loại khác:			
	- - Ở dạng lỏng:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	5	5	4
3402.90.12	- - - - Loại khác	5	5	4
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	5	5	4
3402.90.15	- - - - Loại khác	5	5	4
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	5	5	4
3402.90.92	- - - - Loại khác	5	5	4
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	4
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	5	5	4
3402.90.95	- - - - Loại khác	5	5	4
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	4
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**			
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0
3403.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3403.19	- - Loại khác:			
	- - - Ở dạng lỏng:			
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0

3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0
3403.19.19	- - - - Loại khác	5	0	0
3403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0
3403.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3403.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0
3403.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0
3403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**			
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0
3404.90	- Loại khác:			
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	0	0	0
3404.90.90	- - Loại khác	0	0	0
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**			
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	7	5	0
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	7	5	0
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	7	5	0
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	7	5	0
3405.40.90	- - Loại khác	7	5	0
3405.90	- Loại khác:			
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	5	0	0
3405.90.90	- - Loại khác	7	5	0
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	7	5	0
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn**			

	dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).			
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	0	0	0
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
	Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**			
3501.10.00	- Casein	5	5	4
3501.90	- Loại khác:			
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	0	0	0
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**			
	- Albumin trứng:			
3502.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	5	4
3502.90.00	- Loại khác	5	5	4
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**			
	- Keo:			
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0
3503.00.19	- - Loại khác	0	0	0
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	0	0	0
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	0	0	0

3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	0	0	0
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**			
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3505.20.00	- Keo	5	0	0
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**			
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0
	- Loại khác:			
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	0	0	0
3506.99.00	- - Loại khác	0	0	0
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**	*	*	*
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	*	*	*
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**			
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	*	*	*
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**			
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*
3604.90	- Loại khác:			
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*

3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	7	5	0
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**			
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	7	5	0
3606.90	- Loại khác:			
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	5	0	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	5	0	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	5	0	0
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	5	0	0
3606.90.90	- - Loại khác	5	0	0
	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**			
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	0	0	0
	- Loại khác:			
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	5	0	0
3701.99	- - Loại khác:			
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**			
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng			

	trên 105 mm:			
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:			
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	5	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**			
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	5	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	0	0
3703.90.00	- Loại khác	5	0	0

37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**			
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	5	0	0
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**			
3705.10.00	- Dùng cho in offset	0	0	0
3705.90	- Loại khác:			
3705.90.10	- - Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	0	0	0
3705.90.90	- - Loại khác	5	0	0
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**			
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3706.90	- Loại khác:			
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**			
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0
3707.90	- Loại khác:			
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**			
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0

38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**			
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0
3802.90	- Loại khác:			
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	0	0	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**			
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**			
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**			
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0
3806.30	- Gôm este:			
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3806.90	- Loại khác:			
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	0	0	0
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**			

3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0
	- - Thuốc diệt nấm:			
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.50.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc diệt cỏ:			
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.50.39	- - - Loại khác	0	0	0
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Loại khác:			
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0
3808.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:			
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Dạng bình xịt:			
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0
3808.91.92	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0
3808.91.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:			
	- - - Dạng bình xịt:			
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
	- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:			
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất	0	0	0

	kiềm			
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:			
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0
	- Loại khác:			
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**			
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**			
	- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3811.90	- Loại khác:			

3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**			
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	0	0	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	0	0	0
38.15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
	- Chất xúc tác có nền:			
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**			
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	0	0	0
3816.00.90	- Loại khác	0	0	0
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0	0	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	0	0	0
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	0	0	0

38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**			
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**			
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5	0	0
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:			
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:			
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			

3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1 - trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824.90	- Loại khác:			
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824.90.50	- - Dầu acetone	0	0	0
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	7	5	0
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0
	- - Loại khác:			
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0
3824.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của**			

	nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.			
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*
3825.30	- Rác thải bệnh viện:			
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:			
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**			
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**			
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901.90	- Loại khác:			
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**			
3902.10	- Polypropylen:			
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0

3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0
3902.30	- Copolyme propylen:			
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3902.90	- Loại khác:			
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**			
	- Polystyren:			
3903.11	- - Loại giãn nở được:			
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3903.11.90	- - - Dạng khác	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:			
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
	- - - Dạng hạt:			
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0
3903.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3903.19.91	- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0
3903.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3903.90	- Loại khác:			
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
	- - Loại khác:			
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**			
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	8	8	8
	- - Loại khác:			
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0

	- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:			
3904.21.10	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.21.20	- - - Dạng bột	8	8	8
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:			
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.22.30	- - - Dạng bột	8	8	8
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:			
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Fluoro-polyme:			
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:			
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:			
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.90	- Loại khác:			
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**			
	- Poly (vinyl axetat):			
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:			

3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Copolyme vinyl axetat:			
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3905.91	- - Copolyme:			
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:			
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**			
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):			
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3906.90	- Loại khác:			
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	0	0
	- - Loại khác:			
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**			
3907.10.00	- Polyaxetal	0	0	0
3907.20	- Polyete khác:			
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:			
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:			
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):			

3907.60.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907.60.20	- - Dạng hạt	0	0	0
3907.60.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
	- Polyeste khác:			
3907.91	- - Chưa no:			
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:			
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.08	**Polyamide dạng nguyên sinh.**			
3908.10	- Polyamide-6, -11,- 12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**			
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:			
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.30	- Nhựa amino khác:			
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
	- - Loại khác:			
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0
3909.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:			
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.50.00	- Polyurethan	0	0	0
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh.**			
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**			

3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**			
	- Axetat xenlulo:			
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
	- - Chưa hóa dẻo:			
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
	- Ete xenlulo:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3912.90	- Loại khác:			
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**			
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913.90	- Loại khác:			
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**			
3915.10	- Từ polyme etylen:			
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3915.20	- Từ polyme styren:			
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:			
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3915.90.00	- Từ plastic khác	0	0	0

39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**			
3916.10	- Từ polyme etylen:			
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:			
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:			
	- - Từ protein đã làm cứng:			
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
	- - Loại khác:			
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**			
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	5	0	0
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	5	0	0
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	0	0
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	5	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	5	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	0	0	0
3917.32.90	- - - Loại khác	5	0	0
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	5	0	0
3917.39.00	- - Loại khác	5	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	5	0	0
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**			

3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	7	5	0
3918.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
3918.10.90	- - Loại khác	7	5	0
3918.90	- Từ plastic khác:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	7	5	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	7	5	0
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	5	0
3918.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	7	5	0
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	5	0
3918.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**			
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:			
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	5	0	0
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	5	0	0
3919.10.90	- - Loại khác	5	0	0
3919.90	- Loại khác:			
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	0	0	0
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm cứng	0	0	0
3919.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**			
3920.10.00	- Từ polyme etylen	0	0	0
3920.20	- Từ polyme propylen:			
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	0	0	0
3920.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3920.30	- Từ polyme styren:			
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	0	0	0
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0
3920.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ polyme vinyl clorua:			
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ polyme acrylic:			

3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	0	0	0
3920.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920.61	- - Từ polycarbonat:			
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	0	0	0
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	0	0	0
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	0	0
3920.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0
3920.79.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ plastic khác:			
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):			
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0
3920.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3920.92	- - Từ polyamit:			
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	0	0	0
3920.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:			
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0
3920.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:			
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**			
	- Loại xốp:			
3921.11	- - Từ polyme styren:			
3921.11.20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	0	0	0
3921.13	- - Từ polyurethan:			
3921.13.10	- - - Loại cứng	0	0	0
3921.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:			

3921.14.20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:			
3921.19.20	- - - Loại cứng	0	0	0
3921.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
3921.90	- Loại khác:			
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922.10.10	- - Bồn tắm	7	5	0
3922.10.90	- - Loại khác	7	5	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	7	5	0
3922.90	- Loại khác:			
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	7	5	0
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	7	5	0
3922.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
3922.90.90	- - Loại khác	7	5	0
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**			
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	5	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923.21	- - Từ polyme etylen:			
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7	5	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7	5	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	7	5	0
3923.29	- - Từ plastic khác:			
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7	5	0

3923.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	7	5	0
3923.30.90	- - Loại khác	7	5	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	7	5	0
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	7	5	0
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**			
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	7	5	0
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	7	5	0
3924.90.90	- - Loại khác	7	5	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	7	5	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	7	5	0
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	7	5	0
3925.90.00	- Loại khác	7	5	0
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**			
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	7	5	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	5	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	7	5	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	7	5	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	7	5	0
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	7	5	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	7	5	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	5	0	0

3926.90.39	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	5	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	5	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	3	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	5	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	5	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	5	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	7	5	0
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	7	5	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	7	5	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	7	5	0
3926.90.89	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	7	5	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7	5	0
3926.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây batata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0

4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			

4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):			
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen-propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0

	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**			
4006.10.00	- Dải "camel- back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0
4006.90	- Loại khác:			
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0

4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30	25	20
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20

4011.20.90	- - Loại khác	10	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	30	25	20
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	30	25	20
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.61.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.62.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.63.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	5	0	0
4011.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.93.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.94.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.99	- - Loại khác:			
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	5	0	0
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4011.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**			

	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lốp trơn	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lốp đặc:			
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Lốp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**			

4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	30	25	20
4013.90	- Loại khác:			
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	30	25	20
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**			
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	5	0	0
4015.19.00	- - Loại khác	5	0	0
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0
4015.90.20	- - Trang phục lặn	5	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	5	0	0

40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	5	5	5
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	5	5	5
4016.10.90	- - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	7	5	0
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	7	5	0
4016.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	5	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	7	5	0
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	7	5	0
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	7	5	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	7	5	0
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0

4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	5	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**			
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**			
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0
4102.29	- - Loại khác:			
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**			
4103.20	- Của loài bò sát:			

4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):			
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
	- Của dê:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
	- Của lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
4106.40	- Của loài bò sát:			
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0

4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	5	5	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	0	0	0
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**			
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	5	5	4
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0
	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	7	5	0
42.02	**Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ**			

	hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.			
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	7	5	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	7	5	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	7	5	0
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	7	5	0
4202.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	7	5	0
4202.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	7	5	0
4202.39	- - Loại khác:			
4202.39.10	- - - Bằng đồng	7	5	0
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	7	5	0
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	7	5	0
4202.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	7	5	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	7	5	0
4202.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	7	5	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	7	5	0
4202.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	7	5	0
4202.99.20	- - - Bằng đồng	7	5	0
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	7	5	0
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	7	5	0
4202.99.90	- - - Loại khác	7	5	0

42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**			
4203.10.00	- Hàng may mặc	7	5	0
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	5	0	0
4203.29	- - Găng tay khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	7	5	0
4203.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	7	5	0
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	7	5	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**			
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	5	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	5	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	5	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	5	0	0
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**			
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**			

	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	7	5	0
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	7	5	0
4303.90.90	- - Loại khác	7	5	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	7	5	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	7	5	0
	- Loại khác:			
4304.00.91	- - Túi thể thao	7	5	0
4304.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**			
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0	0	0
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**			
4402.10.00	- Của tre	0	0	0
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0	0
4402.90.90	- - Loại khác	0	0	0
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc**			

	đẽo vuông thô.			
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi *(Quercus spp.*):			
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp*.):			
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**			
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**			
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**			
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã**			

	hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.			
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany *(Swietenia spp.)*:			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur *(Dryobalanops spp.)*:			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp.)*:			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):			
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0

	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang *(Heritiera spp.*):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau *(Intsia spp.*), loại khác	0	0	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):			
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích *(Acer spp.*):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):			
4407.94.10	- - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0

	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**			
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**			
	- Bằng gỗ:			
4410.11.00	- - Ván dăm	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0
4410.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	5	5	4
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.**			
4412.10.00	- Từ tre	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0

4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	0	0	0
4412.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0
4412.99.00	- - Loại khác	0	0	0
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	0	0	0
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	7	5	0
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	7	5	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	7	5	0
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**			
4416.00.10	- Tấm ván cong	7	5	0
4416.00.90	- Loại khác	7	5	0
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**			
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	5	0	0
4417.00.90	- Loại khác	7	5	0
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	0	0	0
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:			
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	0	0	0
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0
4418.90	- Loại khác:			
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	0	0	0
4418.90.90	- - Loại khác	0	0	0

4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	7	5	0
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	7	5	0
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	7	5	0
4420.90.90	- - Loại khác	7	5	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	7	5	0
4421.90	- Loại khác:			
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5	0	0
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	7	5	0
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	7	5	0
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	7	5	0
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	7	5	0
4421.90.80	- - Tăm	7	5	0
	- - Loại khác:			
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	7	5	0
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	7	5	0
4421.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	0	0	0
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**			
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	5	0	0
4503.90.00	- Loại khác	5	0	0
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0

4504.90.00	- Loại khác	5	0	0
	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**			
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	7	5	0
4601.22.00	- - Từ song mây	7	5	0
4601.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.94.90	- - - Loại khác	7	5	0
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	7	5	0
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**			
	- Bằng vật liệu thực vật:			
4602.11.00	- - Từ tre	7	5	0
4602.12.00	- - Từ song mây	7	5	0
4602.19.00	- - Loại khác	7	5	0
4602.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0	0	0

4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0
	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột			

	giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**			
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m^2	30	25	20
4801.00.90	- Loại khác	30	25	20
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	30	25	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.54.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:			
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	0	0	0
4802.55.39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	30	25	20

4802.55.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.56.39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.56.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.57.19	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.57.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m^2:			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	30	25	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	30	25	20
4802.58.90	- - - Loại khác	15	13	10
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.61.90	- - - Loại khác	15	13	10
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	30	25	20
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
4802.62.90	- - - Loại khác	0	0	0
4802.69.00	- - Loại khác	0	0	0
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa**			

	làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	30	25	20
4803.00.90	- Loại khác	30	25	20
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	5	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	7	5	5
4804.29.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4804.31	- Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	5	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	5	0	0
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	5	0	0
4804.39.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	7	5	5
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	7	5	5
4804.49.90	- - - Loại khác	7	5	5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.51.20	- - - Bia ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	7	5	5
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	7	5	5

4804.59.00	- - Loại khác	7	5	5
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**			
	- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:			
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	0	0	0
4805.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	0	0	0
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	7	5	0
4805.91.90	- - - Loại khác	3	0	0
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0

4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	7	5	0
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0
4808.90.30	- - Đã dập nổi	0	0	0
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0
4809.90	- Loại khác:			
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	5	0	0
4809.90.90	- - Loại khác	5	0	0
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	0	0	0
4810.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0

4810.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0
4810.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0
4810.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.22.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.29.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			

4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:			
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**			
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			

4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.51.99	- - - - Loại khác	7	5	0
4811.59	- - Loại khác:			
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	7	5	0
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	7	5	0
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	7	5	0
4813.90.90	- - Loại khác	7	5	0
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm**			

	che cửa sổ trong suốt bằng giấy.			
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	7	5	0
4814.90.00	- Loại khác	7	5	0
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	5	0	0
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	5	0	0
4816.90.30	- - Tấm in offset	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	0	0	0
4816.90.90	- - Loại khác	5	0	0
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**			
4817.10.00	- Phong bì	7	5	0
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	7	5	0
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	7	5	0
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	7	5	0
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	7	5	0
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	7	5	0
4818.30.20	- - Khăn ăn	7	5	0
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	7	5	0
4818.90.00	- Loại khác	7	5	0
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng**			

	hoặc những nơi tương tự.			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	7	5	0
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	7	5	0
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	7	5	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	7	5	0
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	7	5	0
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	7	5	0
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	7	5	0
4820.20.00	- Vở bài tập	7	5	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	7	5	0
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	7	5	0
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	7	5	0
4820.90.00	- Loại khác	7	5	0
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0
4821.10.90	- - Loại khác	7	5	0
4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0
4821.90.90	- - Loại khác	7	5	0
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0

48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	7	5	0
4823.69.00	- - Loại khác	7	5	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tằm	5	0	0
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	7	5	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	7	5	0
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	7	5	5
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	7	5	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	7	5	0
	- - Loại khác:			
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	7	5	0
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	5	0	0
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	0	0
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	5	0	0
4823.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
	- Loại khác:			

4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	0	0	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**			
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**			
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	5	0	0
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0

4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	5	0	0
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	5	0	0
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	7	5	0
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	7	5	0
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	5	0	0
4911.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0
4911.91.39	- - - - Loại khác	7	5	0
4911.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	7	5	0
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	7	5	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	7	5	0
4911.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 50 - Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ,**	0	0	0

	xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).			
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**			
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0

5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5108.10.00	- Chải thô	5	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	5	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	0	0
5109.90.00	- Loại khác	5	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:			
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5111.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5111.19	- - Loại khác:			
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0

5111.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	0
5111.90.00	- Loại khác	7	5	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5112.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5112.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	0
5112.90.00	- Loại khác	7	5	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	7	5	0
	Chương 52 - Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	7	5	0
5204.19.00	- - Loại khác	7	5	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	7	5	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét	5	0	0

	không quá 14)			
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			

5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0
5207.90.00	- Loại khác	5	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0

5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			

5209.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.42.00	- - Vải denim	7	5	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5210.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5210.59.90	- - - Loại khác	7	5	0

52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.42.00	- - Vải denim	7	5	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5212.15.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	7	5	0

5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5212.25.90	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*), **dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc** *Musa textilis Nee*), **xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0
53.06	**Sợi lanh.**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**			
5307.10.00	- Sợi đơn	5	0	0

5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**			
5308.10.00	- Sợi dừa	5	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	0	0
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	5	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	7	5	0
5310.90	- Loại khác:			
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5310.90.90	- - Loại khác	7	5	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5311.00.90	- Loại khác	7	5	0
	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5401.10.90	- - Loại khác	7	5	0

5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5401.20.90	- - Loại khác	7	5	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			

5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	7	5	0

5407.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	7	5	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	7	5	0
5407.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.44.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.54.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	7	5	0
5407.69.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.74.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.84.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.94.00	- - Đã in	7	5	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0

5408.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5408.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5408.34.00	- - Đã in	7	5	0
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo.**	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0

5506.90.00	- Loại khác	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5508.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5508.20.90	- - Loại khác	7	5	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	0	0
550942.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0

5509.99.00	- - Loại khác	5	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	7	5	0
5511.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	7	5	0
5511.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	7	5	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.99.00	- - Loại khác	7	5	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0

5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7	5	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			0
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.99	- - Loại khác:			

5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.14.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.34.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.44.00	- - Đã in	7	5	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.94.00	- - Đã in	7	5	0
	Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	7	5	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	7	5	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0

5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	7	5	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
5602.90.00	- Loại khác	7	5	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	0	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	5	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	7	5	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**			

	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	7	5	0
5607.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	5	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	5	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	5	0	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	5	0	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	5	0	0
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	5	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	5	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	5	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	5	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	5	0	0
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.90.19	- - - Loại khác	7	5	0

	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	7	5	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	7	5	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7	5	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	7	5	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	7	5	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.49.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	7	5	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	7	5	0
5702.50.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	0

5702.99.19	- - - - Loại khác	7	5	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.30.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	7	5	0
5704.90.00	- Loại khác	7	5	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5705.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5705.00.29	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0

5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5705.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.23.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.26.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.27.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.36.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.37.90	- - - Loại khác	7	5	0

5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5802.19.00	- - Loại khác	7	5	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	7	5	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	7	5	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	7	5	0
5802.30.90	- - Loại khác	7	5	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**			
5803.00.10	- Từ bông	7	5	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	7	5	0
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0	0	0
5803.00.99	- - Loại khác	7	5	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			

5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	7	5	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5805.00.10	- Từ bông	7	5	0
5805.00.90	- Loại khác	7	5	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	7	5	0
5806.10.20	- - Từ bông	7	5	0
5806.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	7	5	0
5806.20.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	5	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	5	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	7	5	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	7	5	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	7	5	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật**			

	liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			
5807.10.00	- Dệt thoi	7	5	0
5807.90.00	- Loại khác	7	5	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	0
5808.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	0
5808.90.90	- - Loại khác	7	5	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	7	5	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	7	5	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	7	5	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	0
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	7	5	0
5811.00.90	- Loại khác	7	5	0
	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0

59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	7	5	0
5903.20.00	- Với polyurethan	7	5	0
5903.90.00	- Loại khác	7	5	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**			
5904.10.00	- Vải sơn	5	0	0
5904.90.00	- Loại khác	5	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	5	0	0
5905.00.90	- Loại khác	5	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**			

5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	7	5	0
5908.00.90	- Loại khác	7	5	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nổi. ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài"**			

	và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.			
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”:	7	5	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	7	5	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.99.99	- - - - Loại khác	7	5	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	7	5	0
6002.90.00	- Loại khác	7	5	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6003.20.00	- Từ bông	7	5	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	7	5	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	7	5	0
6003.90.00	- Loại khác	7	5	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	7	5	0
6004.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6004.90.00	- Loại khác	7	5	0
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**			

	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6005.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.34.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6005.44.00	- - Đã in	7	5	0
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6005.90.90	- - Loại khác	7	5	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6006.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	0

6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.34.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.43.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.44.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**			
6101.20.00	- Từ bông	7	5	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6102.20.00	- Từ bông	7	5	0

6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6103.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6103.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	7	5	0
6104.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0

6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	7	5	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.52.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.62.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
6105.10.00	- Từ bông	7	5	0
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
6106.10.00	- Từ bông	7	5	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	7	5	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0

6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	7	5	0
6108.19.30	- - - Từ bông	7	5	0
6108.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	7	5	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	7	5	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	7	5	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	7	5	0
6110.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6110.20.00	- Từ bông	7	5	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**			
6111.20.00	- Từ bông	7	5	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0

61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	7	5	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7	5	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	7	5	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**			
6114.20.00	- Từ bông	7	5	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	7	5	0
6115.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	7	5	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	7	5	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	7	5	0
6115.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	7	5	0
6115.30.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			

6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6115.95.00	- - Từ bông	7	5	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	7	5	0
6116.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6116.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	7	5	0
6117.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6117.80.19	- - - Loại khác	7	5	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	7	5	0
6117.80.90	- - Loại khác	7	5	0
6117.90.00	- Các chi tiết	7	5	0
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6201.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0

6201.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6202.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6202.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6203.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7	5	0
6203.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6203.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	7	5	0
6203.42.90	- - - Loại khác	7	5	0

6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	7	5	0
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.52.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.62.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**			
6205.20.00	- Từ bông	7	5	0
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0

6205.90.90	- - Loại khác	7	5	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	7	5	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6206.30.00	- Từ bông	7	5	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	7	5	0
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6207.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6208.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**			

6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	7	5	0
6209.20.90	- - Loại khác	7	5	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	7	5	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	7	5	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	7	5	0
6209.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6210.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
6210.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.50.90	- - Loại khác	7	5	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	7	5	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0

6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7	5	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	7	5	0
6211.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6211.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6211.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	7	5	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	7	5	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6211.43.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7	5	0
6211.49.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.20	- Gen và quần gen:			

6212.20.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7	5	0
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7	5	0
6212.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7	5	0
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7	5	0
6212.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.20.90	- - Loại khác	7	5	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.90.90	- - Loại khác	7	5	0

62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.20.90	- - Loại khác	7	5	0
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.90.90	- - Loại khác	7	5	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	7	5	0
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6216.00.92	- - Từ bông	7	5	0
6216.00.99	- - Loại khác	7	5	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	7	5	0
6217.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6217.90.00	- Các chi tiết	7	5	0
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**			
6301.10.00	- Chăn điện	7	5	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	7	5	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	7	5	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	7	5	0
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	7	5	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0

6302.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6302.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	7	5	0
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	7	5	0
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6303.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	7	5	0
6304.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	7	5	0
6304.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	7	5	0

6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	7	5	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	7	5	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**			
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ đay	7	5	0
6305.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ đay	7	5	0
6305.10.29	- - - Loại khác	7	5	0
6305.20.00	- Từ bông	7	5	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	7	5	0
6305.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6305.90.90	- - Loại khác	7	5	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6306.19.20	- - - Từ bông	7	5	0
6306.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	7	5	0

6306.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	7	5	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	7	5	0
6306.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6306.90.00	- Loại khác	7	5	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	7	5	0
6307.10.20	- - Từ phớt	7	5	0
6307.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	7	5	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	7	5	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	5	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	7	5	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*
	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm để hoặc các cách tương tự.**			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	5	0
	- Giày, dép khác:			

6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	7	5	0
6401.99.00	- - Loại khác	7	5	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	7	5	0
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	7	5	0
6402.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với để bằng chốt cài	7	5	0
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	7	5	0
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	5	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	7	5	0
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	5	0
6402.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	7	5	0
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	5	0
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi Bowling	7	5	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	7	5	0
6403.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	7	5	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	5	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	5	0
6403.59.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	5	0
6403.99.00	- - Loại khác	7	5	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			

6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	5	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	7	5	0
6404.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
6404.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	5	0
64.05	**Giày, dép khác.**			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	5	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	7	5	0
6405.90.00	- Loại khác	7	5	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	5	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	5	0	0
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	7	5	0
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	5	0	0
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	0	0	0

6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	7	5	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	7	5	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	7	5	0
6505.00.90	- Loại khác	7	5	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	5	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	7	5	0
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bằng da lông	7	5	0
6506.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	7	5	0
	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	7	5	0
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	7	5	0
6601.99.00	- - Loại khác	7	5	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	7	5	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	7	5	0

6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	7	5	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	7	5	0
	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	5	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**			
6702.10.00	- Bằng plastic	7	5	0
6702.90	- Bằng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	7	5	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	7	5	0
6702.90.90	- - Loại khác	7	5	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	5	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	7	5	0
6704.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	7	5	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	7	5	0
	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	7	5	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề	7	5	0

	mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo			
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	7	5	0
6802.23.00	- - Đá granit	7	5	0
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	7	5	0
6802.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	7	5	0
6802.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	7	5	0
6802.93.00	- - Đá granit	7	5	0
6802.99.00	- - Đá khác	7	5	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	5	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**			
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	5	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	3	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	3	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật**			

	liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**			
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	7	5	0
6808.00.90	- Loại khác	7	5	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	7	5	0
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	7	5	0
6809.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	7	5	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	7	5	0
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	7	5	0
6810.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	7	5	0
6810.99.00	- - Loại khác	7	5	0

68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	5	0	0
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	5	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	5	0	0
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	5	0	0
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	5	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công;			

	các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	5	0	0
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	5	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	5	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	5	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 69 - Đồ gốm, sứ			

6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	7	5	0
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	0	0	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	7	5	0
6904.90.00	- Loại khác	7	5	0
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	7	5	0
6905.90.00	- Loại khác	7	5	0
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	7	5	0
69.07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6907.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0

6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	7	5	0
6907.90.90	- - Loại khác	7	5	0
69.08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	5	0	0
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**			
6910.10.00	- Bằng sứ	7	5	0
6910.90.00	- Loại khác	7	5	0
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	7	5	0
6911.90.00	- Loại khác	7	5	0
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	7	5	0

69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	7	5	0
6913.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	7	5	0
6913.90.90	- - Loại khác	7	5	0
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**			
6914.10.00	- Bằng sứ	7	5	0
6914.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã	7	5	0

	cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)			
7003.12.90	- - - Loại khác	7	5	0
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	7	5	0
7003.30.00	- Dạng hình	7	5	0
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	7	5	0
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	7	5	0
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
7005.30.00	- Kính có cốt thép	7	5	0
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	7	5	0
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			

7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7	5	0
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7	5	0
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	7	5	0
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	7	5	0
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	7	5	0
7009.92.00	- - Có khung	7	5	0
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	5	0	0
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	5	0	0
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0
7010.90.90	- - Loại khác	5	0	0

70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	7	5	0
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.28.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.37.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	7	5	0
7013.49.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.99.00	- - Loại khác	7	5	0
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0

70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	7	5	0
7016.90.00	- Loại khác	7	5	0
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**			
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	7	5	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0

7019.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	7	5	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	7	5	0
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	7	5	0
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	7	5	0
7020.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			

7102.31.00	- - Chưa gia công, hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**			
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**			
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**			
	- Không phải dạng tiền tệ:			

7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rodi:			
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**			
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			

7113.11.10	- - - Bộ phận	7	5	0
7113.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	7	5	0
7113.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	7	5	0
7113.20.90	- - Loại khác	7	5	0
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	7	5	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	7	5	0
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	7	5	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	7	5	0
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	7	5	0
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	7	5	0
7115.90.90	- - Loại khác	7	5	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**			
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7	5	0
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7	5	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	7	5	0
7117.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	7	5	0
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	7	5	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	7	5	0
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			

7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
71.18	**Tiền kim loại.**			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	7	5	0
7118.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	7	5	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	7	5	0
7118.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 72 - Sắt và thép			
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero.**			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0

	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
	- Fero - crôm:			
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**			
7205.10.00	- Hạt	0	0	0
	- Bột:			
7205.21.00	- Của thép hợp kim	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**			

7206.10	- Dạng thỏi đúc:			
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207.12.90	- - - Loại khác	10	10	10
7207.19.00	- - Loại khác	10	10	10
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
	- - - Loại khác:			
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
	- - - Loại khác:			
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3
7207.20.99	- - - - Loại khác	10	10	10
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**			
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0

7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5
7208.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**			
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	7	7	7
	- - - Loại khác:			
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*
7209.90	- Loại khác:			
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210.11.90	- - - Loại khác	7	7	7
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng	7	7	7

	lượng			
7210.12.90	- - - Loại khác	7	7	7
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210.41	- - Dạng lượn sóng:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.49	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	25	25	25
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7	7	7
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	10	10

7210.69	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	30	25	20
7210.70.90	- - Loại khác	30	25	20
7210.90	- Loại khác:			
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.90.90	- - Loại khác	10	10	10
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.14.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.14.29	- - - - Loại khác	3	3	3
7211.19	- - Loại khác:			
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.19.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3

7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	3	3	3
7211.19.29	- - - - Loại khác	3	3	3
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:			
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.90	- Loại khác:			
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.90.90	- - Loại khác	0	0	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*3*	3	3
	- - Loại khác:			
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7212.10.99	- - - Loại khác	3	3	3
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.20.90	- - Loại khác	5	5	5
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
	- - Loại khác:			
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	10	10
7212.30.99	- - - Loại khác	10	10	10
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.40.90	- - Loại khác	5	5	5

7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10	10	10
	- - Loại khác:			
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.50.99	- - - Loại khác	5	5	5
7212.60	- Được dát phủ:			
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.60.90	- - Loại khác	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**			
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	10	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10
7213.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7213.99	- - Loại khác:			
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10
7213.99.90	- - - Loại khác	10	10	10
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**			
7214.10	- Đã qua rèn:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			

7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.29	- - - Loại khác	*	*	*
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.69	- - - - Loại khác	*	*	*
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông);			
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.99	- - Loại khác:			
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**			
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
	- - Loại khác:			
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.50.99	- - - Loại khác	*	*	*
7215.90	- Loại khác:			
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**			
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*

	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216.21.00	- - Hình chữ L	*	*	*
7216.22.00	- - Hình chữ T	10	10	10
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216.31.00	- - Hình chữ U	10	10	10
7216.32.00	- - Hình chữ I	10	10	10
7216.33.00	- - Hình chữ H	10	10	10
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10	10	10
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10
7216.50.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216.69.00	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216.99.00	- - Loại khác	10	10	10
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**			
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217.10.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217.10.39	- - - Loại khác	5	5	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5	5	5
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			

7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	30	25	20
7217.30.19	- - - Loại khác	30	25	20
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	5
7217.90	- Loại khác:			
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**			
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			

7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7220.90	- Loại khác:			
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**			
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:			
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ.**	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**			
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0

7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7225.99	- - Loại khác:			
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:			
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:			
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0

7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**			
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**			
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:			
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:			
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:			

	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**			
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0
7229.90	- Loại khác:			
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0	0	0
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**			
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**			
7302.10.00	- Ray	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0
7302.90	- Loại khác:			
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**			
	- Các loại ống và ống dẫn: .			
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7303.00.90	- Loại khác	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			

7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0	0	0
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:			
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
7304.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7304.90	- Loại khác:			
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**			
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	0	0	0
7305.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.19	- - Loại khác:			
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7305.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0	0	0

	- Loại khác, được hàn:			
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:			
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	0	0	0
7305.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.39	- - Loại khác:			
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.90.00	- Loại khác	0	0	0
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7306.19	- - Loại khác:			
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	0	0	0
7306.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	0	0	0
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7306.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	0	0	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0
7306.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình			

	tròn:			
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0	0	0
7306.90	- Loại khác:			
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	0	0	0
7306.90.90	- - Loại khác	10	10	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**			
	- Phụ kiện dạng đúc:			
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:			
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307.21	- - Mặt bích:			
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:			
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7307.91	- - Mặt bích:			
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:			
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa**			

	sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.			
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:			
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
	- - Tháp:			
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7308.90	- Loại khác:			
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	5	5	4
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	5	0	0
	- - Loại khác:			
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	5	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**			
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**			

7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0
	- - - Loại khác:			
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:			
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0
	- - - Loại khác:			
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**			
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	0	0
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**			
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:			
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	0	0	0
	- - Loại khác:			
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	7	5	0
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**			

	- Tấm đan:			
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:			
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	5	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	5	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	7	5	0
7314.42.00	- - Được tráng plastic	7	5	0
7314.49.00	- - Loại khác	7	5	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**			
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315.11	- - Xích con lăn:			
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
	- - - Loại khác:			
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:			
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:			
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0
	- Xích khác:			
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:			
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:			
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7316.00.00	**Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt**	0	0	0

	hoặc thép.			
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**			
7317.00.10	- Đinh dây	5	0	0
7317.00.20	- Ghim dập	5	0	0
7317.00.90	- Loại khác	5	0	0
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**			
	- Các sản phẩm đã ren:			
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	0	0	0
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	7	5	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	0	0
7318.14.00	- - Vít tự hãm	7	5	0
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	5	0	0
7318.16.00	- - Đai ốc	7	5	0
7318.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Các sản phẩm không có ren:			
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	0	0
7318.23.00	- - Đinh tán	5	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	7	5	0
7318.29.00	- - Loại khác	5	0	0
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**			
7319.40.00	- Ghim băng và các loại ghim khác	7	5	0
7319.90	- Loại khác:			
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	7	5	0
7319.90.90	- - Loại khác	7	5	0
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**			
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:			
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:			
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm	0	0	0

	84.29 hoặc 84.30			
7320.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7320.90	- Loại khác:			
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**			
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:			
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7	5	5
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7	5	5
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7	5	5
	- Dụng cụ khác:			
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7	5	5
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7	5	5
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7	5	5
7321.90	- Bộ phận:			
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	7	5	5
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	7	5	5
7321.90.90	- - Loại khác	7	5	5
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**			
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	7	5	0
7322.19.00	- - Loại khác	7	5	0
7322.90.00	- Loại khác	7	5	0
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**			
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	7	5	0
	- Loại khác:			
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:			
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0

7323.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	7	5	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:			
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0
7323.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	7	5	0
7323.99	- - Loại khác:			
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0
7323.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**			
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	7	5	5
7324.10.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Bồn tắm:			
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	7	5	5
7324.21.90	- - - Loại khác	7	5	5
7324.29.00	- - Loại khác	7	5	5
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	7	5	5
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	7	5	5
	- - Loại khác:			
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	7	5	5
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	7	5	5
7324.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**			
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:			
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	0	0
7325.99	- - Loại khác:			
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0
7325.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**			
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	0	0

7326.19.00	- - Loại khác	5	0	0
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	5	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	5	0	0
7326.90	- Loại khác:			
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	0	0	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	5	0	0
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	5	0	0
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	5	0	0
	- - Loại khác:			
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	0	0
7326.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).**	0	0	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0	0	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**			
	- Đồng tinh luyện:			
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp kim đồng:			
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	0	0	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	0	0	0
74.06	**Bột và vảy đồng.**			
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**			
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:			
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0

7407.10.40	- - Dạng thanh và que	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.08	**Dây đồng.**			
	- Bằng đồng tinh luyện:			
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7408.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**			
	- Bằng đồng tinh luyện:			
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**			
	- Chưa được bồi:			
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0
	- Đã được bồi:			
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**			
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0

7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**			
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:			
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412.20.90	- - Loại khác	0	0	0
74.13	**Dây bên tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**			
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**			
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415.10.10	- - Đinh	5	0	0
7415.10.20	- - Ghim dập	5	0	0
7415.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Các loại khác, chưa được ren:			
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác đã được ren:			
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415.33.10	- - - Đinh vít	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	0	0	0
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**			
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	7	5	0
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	7	5	0
7418.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	7	5	0

74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**			
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	0	0	0
	- Loại khác:			
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	0	0	0
7419.99	- - Loại khác:			
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:			
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0
7419.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**			
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02	**Niken chưa gia công.**			
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	0	0	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**			
	- Thanh, que và hình:			
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
	- Dây:			
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**			
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0

7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**			
	- Ống và ống dẫn:			
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**			
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508.90	- Loại khác:			
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01	**Nhôm chưa gia công.**			
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	0	0	0
76.03	**Bột và vảy nhôm.**			
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**			
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:			
7604.21	- - Dạng hình rỗng:			
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:			
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

76.05	**Dây nhôm.**			
	- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:			
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:			
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0
7605.29.00	- - Loại khác	0	0	0
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**			
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông);			
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:			
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	0	0	0
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0
	- - - Dạng lá:			
7606.12.31	- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1 m, dạng cuộn	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0	0	0
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**			
	- Chưa được bồi:			
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7607.20.00	- Đã bồi	0	0	0
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**			
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	0	0	0
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa**			

	ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.			
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5
7610.90	- Loại khác:			
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	5	0	0
7610.90.90	- - Loại khác	5	0	0
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	0	0	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**			
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	5	0	0
7612.90	- Loại khác:			
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	5	0	0
7612.90.90	- - Loại khác	5	0	0
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.**	0	0	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**			
7614.10	- Có lõi thép:			
	- - Cáp:			
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7614.90	- Loại khác:			
	- - Cáp:			
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	0	0	0
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ**			

	nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.			
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:			
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	7	5	0
7615.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	7	5	0
7615.20.90	- - Loại khác	7	5	0
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**			
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616.10.10	- - Đinh	5	0	0
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	5	0	0
7616.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	5	0	0
7616.99	- - Loại khác:			
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	5	0	0
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	5	0	0
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	5	0	0
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	5	0	0
	- - - Loại khác:			
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	5	0	0
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0
7616.99.99	- - - - Loại khác	5	0	0
	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01	**Chì chưa gia công.**			
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0
	- Loại khác:			
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	0	0	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**			

	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**			
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01	**Kẽm chưa gia công.**			
	- Kẽm, không hợp kim:			
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	0	0	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**			
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0	0	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**			
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**			
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			

80.01	**Thiếc chưa gia công.**			
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	0	0	0
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**			
8003.00.10	- Thanh hàn	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**			
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	5	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	5	0	0
	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8101.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:			
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8102.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0

8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
	- Magie chưa gia công:			
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0

81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**			
	- Beryli:			
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Crôm:			
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Tali:			
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0
	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**			
8201.10.00	- Mai và xẻng	5	0	0

8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	5	0	0
8201.30.90	- - Loại khác	5	0	0
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	5	0	0
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	5	0	0
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	5	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**			
8202.10.00	- Cưa tay	5	0	0
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:			
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	0	0	0
8202.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:			
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:			
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**			
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	7	5	0
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	7	5	0
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0	0	0
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**			
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	7	5	0
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	7	5	0
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	7	5	0
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính),**			

	chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.			
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	7	5	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	7	5	0
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	5	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	7	5	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	7	5	0
8205.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
8205.59.00	- - Loại khác	5	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	7	5	0
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	7	5	0
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	7	5	0
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	7	5	0
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**			
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**			
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	5	0	0
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0

8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	0	0	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	5	0	0
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**			
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0
	- Loại khác:			
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:			
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**			
8212.10.00	- Dao cạo	7	5	0
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	7	5	0
8212.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8212.90.00	- Các bộ phận khác	7	5	0
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	7	5	0
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông dđ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**			
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	7	5	0
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	7	5	0
8214.90.00	- Loại khác	7	5	0
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao**			

	ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.			
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	7	5	0
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	7	5	0
	- Loại khác:			
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	7	5	0
8215.99.00	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 83 - Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**			
8301.10.00	- Khóa móc	30	25	20
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	25	20
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	30	25	20
8301.40	- Khóa loại khác:			
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301.40.90	- - Loại khác	30	25	20
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	30	25	20
8301.60.00	- Bộ phận	30	25	20
8301.70.00	- Chìa rời	30	25	20
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**			
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	7	5	0
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	7	5	0
8302.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	7	5	0
8302.30.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:			
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	7	5	0
8302.41.39	- - - - Loại khác	7	5	0
8302.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:			
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	7	5	0

8302.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
8302.49	- - Loại khác:			
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	7	5	0
8302.49.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	7	5	0
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	7	5	0
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	7	5	0
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**			
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	7	5	0
	- Loại khác:			
8304.00.91	- - Bằng nhôm	7	5	0
8304.00.99	- - Loại khác	7	5	0
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**			
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	7	5	0
8305.10.90	- - Loại khác	7	5	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:			
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	7	5	0
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	7	5	0
8305.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8305.90.10	- - Kẹp giấy	7	5	0
8305.90.90	- - Loại khác	7	5	0
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**			
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	7	5	0

8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	7	5	0
8306.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	7	5	0
8306.29	- - Loại khác:			
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	7	5	0
8306.29.20	- - - Bằng niken	7	5	0
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	7	5	0
8306.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:			
8306.30.10	- - Bằng đồng	7	5	0
	- - Loại khác:			
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	7	5	0
8306.30.99	- - - Loại khác	7	5	0
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**			
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	0	0	0
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**			
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	7	5	0
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	5	0	0
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308.90.10	- - Hạt trang trí	7	5	0
8308.90.90	- - Loại khác	7	5	0
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**			
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	0	0	0
8309.90	- Loại khác:			
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	0	0	0
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	0	0	0
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	0	0	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	0	0	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	0	0	0

8309.90.89	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	0	0	0
8309.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	0	0	0
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.**			
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	7	5	0
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	7	5	0
8311.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	7	5	0
8311.30.90	- - Loại khác	7	5	0
8311.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**			
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**			
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:			
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**			
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:			
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**			
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:			
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0

8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**			
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**			
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0
	- Tua bin loại khác:			
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**			
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:			
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:			
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	7	5	5
8407.21.90	- - - Loại khác	5	5	4
8407.29	- - Loại khác:			
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	7	5	5
8407.29.90	- - - Loại khác	5	5	4
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	30	25	20
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	25	20
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	25	20
8407.32.19	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	25	20
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	25	20
8407.32.29	- - - - Loại khác	30	25	20
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	7	5	5
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	25	20
8407.33.90	- - - Loại khác	7	5	5
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			

	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	7	5	5
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	7	5	5
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	7	5	5
	- - - - Loại khác:			
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	7	5	0
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	7	5	0
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	7	5	5
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	7	5	5
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	7	5	5
	- - - - Loại khác:			
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	7	5	0
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	7	5	0
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000.cc	7	5	0
8407.90	- Động cơ khác:			
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	7	5	0
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	7	5	0
8407.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**			
8408.10	- Động cơ máy thủy:			
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	30	25	20
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	4	4	4
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	18	15	10
	- - - Loại khác:			
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	28	23	18
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	25	21	16
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	0
	- - Loại khác:			
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	30	25	20
	- - - Loại khác:			
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	30	25	20
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	30	25	20
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	30	25	20

8408.90	- Động cơ khác:			
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	7	5	0
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	0	0	0
	- - Loại khác:			
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	5	0
8408.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**			
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0
	- Loại khác:			
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	0	0
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	5	0	0
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	5	0	0
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	0	0
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.91.17	- - - - Piston khác	5	0	0
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	0	0
8409.91.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	0
8409.91.22	- - - - Thân động cơ	5	5	0
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	5	0
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	0
8409.91.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	0
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	5	0
8409.91.27	- - - - Piston khác	5	5	0
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	0
8409.91.29	- - - - Loại khác	5	5	0
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	30	25	20
8409.91.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	30	25	20
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	30	25	20
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	30	25	20
8409.91.37	- - - - Piston	30	25	20
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	30	25	20
8409.91.39	- - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			

8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409.91.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.91.47	- - - - Piston khác	20	20	20
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409.91.49	- - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.91.55	- - - - - Piston khác	0	0	0
8409.91.59	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.91.65	- - - - - Piston khác	0	0	0
8409.91.69	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ khác:			
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409.91.72	- - - - Thân động cơ	20	20	20
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409.91.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.91.77	- - - - Piston khác	20	20	20
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409.91.79	- - - - Loại khác	20	20	20
8409.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	0	0
8409.99.12	- - - - Thân động cơ	5	0	0

8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	5	0	0
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	0	0
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.99.17	- - - - Piston khác	5	0	0
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	0	0
8409.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:			
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	0	0
8409.99.22	- - - - Thân động cơ	5	0	0
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	5	0	0
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	0	0
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	0	0
8409.99.27	- - - - Piston khác	5	0	0
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	0	0
8409.99.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:			
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409.99.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	20	20	20
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409.99.35	- - - - Piston	20	20	20
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409.99.39	- - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409.99.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.99.47	- - - - Piston khác	20	20	20
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409.99.49	- - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0

8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.99.55	- - - - - Piston khác	0	0	0
8409.99.59	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0
8409.99.65	- - - - - Piston khác	0	0	0
8409.99.69	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409.99.72	- - - - Thân động cơ	20	20	20
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409.99.77	- - - - Piston khác	20	20	20
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409.99.79	- - - - Loại khác	20	20	20
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**			
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**			
	- Tua bin phản lực:			
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:			
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:			
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0

	- Bộ phận:			
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**			
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:			
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**			
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0
8413.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413.20.10	- - Bơm nước	7	5	0
8413.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại ly tâm:			
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413.30.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413.50.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	7	5	0
8413.50.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0

8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413.60.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	7	5	5
8413.60.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:			
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5	5	5
8413.70.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5	5	4
8413.70.39	- - - Loại khác	5	5	4
	- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m^3/h:			
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	7	5	5
8413.70.49	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:			
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5	5	4
8413.70.59	- - - Loại khác	5	5	4
	- - Loại khác:			
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413.81	- - Bơm:			
8413.81.11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	7	5	5
8413.81.12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0
	- Bộ phận:			
8413.91	- - Của bơm:			
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	5	5
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	4
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	5	5	4
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**			
8414.10.00	- Bơm chân không	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	5	5	5

8414.20.90	- - Loại khác	5	5	5
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:			
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô	5	5	4
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	5	5	4
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	5	5	4
8414.30.90	- - Loại khác	5	5	4
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0
	- Quạt:			
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:			
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	7	5	5
8414.51.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8414.59	- - Loại khác:			
	- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5	5	5
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	5	5	5
	- - - - Loại khác:			
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	5	5	5
8414.59.49	- - - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0
8414.59.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:			
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414.60.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	7	5	0
8414.60.99	- - - Loại khác	7	5	0
8414.80	- Loại khác:			
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414.80.13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414.80.14	- - - - Loại khác	0	0	0
8414.80.15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	0	0	0
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	0	0	0
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng	0	0	0

	cho tua bin khí			
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:			
8414.80.41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	0	0	0
8414.80.49	- - - Loại khác	3	2	0
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	0	0	0
8414.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8414.90	- Bộ phận:			
	- - Của bơm hoặc máy nén:			
8414.90.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414.90.14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0
8414.90.15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414.90.16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của quạt:			
8414.90.21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8414.90.29	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Của nắp chụp hút:			
8414.90.31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0
8414.90.32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**			
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc “hệ thống nhiều khối chức năng” (cục nóng, cục lạnh tách biệt):			
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.10.90	- - Loại khác	5	0	0
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.20.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Loại khác:			
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	7	5	5
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	0	0
8415.81.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.81.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20);			
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.81.39	- - - - Loại khác	5	0	0

	- - - Loại khác:			
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	7	5	5
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.81.99	- - - - - Loại khác	5	0	0
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	0	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.82.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.82.39	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.82.99	- - - - Loại khác	5	0	0
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	0	0
8415.83.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.83.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.83.39	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	7	5	5
8415.83.99	- - - - Loại khác	5	0	0
8415.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:			
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0
8415.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt			

	quá 67,96 m^3/phút:			
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	7	5	0
8415.90.25	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	7	5	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:			
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:			
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:			
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**			
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**			
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	0	0
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông**			

	khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.			
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:			
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	7	5	5
8418.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:			
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	7	5	5
8418.29.00	- - Loại khác	7	5	5
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:			
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	7	5	5
8418.30.90	- - Loại khác	7	5	5
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:			
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	7	5	5
8418.40.90	- - Loại khác	7	5	5
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:			
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418.50.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418.50.99	- - - Loại khác	7	5	5
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:			
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0
8418.69	- - Loại khác:			
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	0	0	0
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	0	0	0
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:			
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0
8418.69.49	- - - - Loại khác	0	0	0
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0
8418.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0
8418.99	- - Loại khác:			
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.19	**Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị,**			

	gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.			
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:			
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
8419.19	- - Loại khác:			
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
	- Máy sấy:			
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:			
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:			
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.39	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419.50.10	- - Tháp làm mát	0	0	0
8419.50.90	- - Loại khác	0	0	0
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:			
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:			
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	0	0
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	0	0
8419.89	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			

8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:			
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**			
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:			
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	0	0	0
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8420.91	- - Trục cán:			
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8420.99	- - Loại khác:			
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**			
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421.11.00	- - Máy tách kem	0	0	0
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	7	5	5
8421.19	- - Loại khác:			
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	0	0	0
8421.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:			

	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:			
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	0	0	0
8421.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:			
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	5	0	0
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:			
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0
8421.22.90	- - - Loại khác	5	0	0
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	5	0	0
8421.23.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8421.29	- - Loại khác:			
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	0	0	0
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8421.39	- - Loại khác:			
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0
8421.99	- - Loại khác:			
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0

	- - - Loại khác:			
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0
8421.99.95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**			
	- Máy rửa bát đĩa:			
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	7	5	0
8422.19.00	- - Loại khác	5	0	0
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:			
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	0	0	0
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**			
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	7	5	0
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:			
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Cân trọng lượng khác:			
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:			
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	7	5	0
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	7	5	0
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	5	0	0

8423.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	5	0	0
8423.82.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8423.89	- - Loại khác:			
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423.90.10	- - Quả cân	5	0	0
	- - Bộ phận khác của cân:			
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	0	0
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5	0	0
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**			
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:			
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
	- Thiết bị khác:			
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0
8424.81.30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	5	0	0
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424.89	- - Loại khác:			
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0

8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:			
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
	- - Của thiết bị khác:			
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**			
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Tời ngang; tời dọc:			
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kích; tời nâng xe:			
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:			
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
8425.49	- - Loại khác:			
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.26	**Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**			
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0

8426.19	- - Loại khác:			
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:			
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy khác:			
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**			
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).**			
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):			
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	0	0	0
	- - Thang máy nâng hạ khác:			
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	0	0	0
8428.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:			
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:			
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:			
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
8428.39	- - Loại khác:			

8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0
8428.90	- Máy khác:			
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**			
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:			
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:			
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**			
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430.49	- - Loại khác:			

8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:			
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**			
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8431.20.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:			
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:			
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:			
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0
8431.39.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:			
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:			
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0

8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**			
8432.10.00	- Máy cày	5	0	0
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):			
8432.21.00	- - Bừa đĩa	5	0	0
8432.29.00	- - Loại khác	5	0	0
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0	0	0
8432.40.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	0	0	0
8432.80	- Máy khác:			
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0
8432.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8432.90	- Bộ phận:			
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**			
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0
8433.19	- - Loại khác:			
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0
8433.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	0	0	0
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	0	0
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:			
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0
8433.52.00	- - Máy đập khác	0	0	0
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0
8433.59	- - Loại khác:			
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	0	0	0
8433.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:			

8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8433.90	- Bộ phận:			
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**			
8434.10	- Máy vắt sữa:			
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:			
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.90	- Bộ phận:			
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**			
8435.10	- Máy:			
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:			
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**			
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5	0	0
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5	0	0
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436.29	- - Loại khác:			
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0

8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436.80	- Máy khác:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436.80.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436.99	- - Loại khác:			
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**			
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:			
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8437.80	- Máy khác:			
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	5	0	0
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	5	0	0
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	5	0	0
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	5	0	0
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	0	0
8437.80.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			

8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	0	0
8437.80.69	- - - Loại khác	5	0	0
8437.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**			
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:			
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.80	- Máy loại khác:			
	- - Máy xát vỏ cà phê:			
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Loại khác:			
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			

8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**			
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0
	- Bộ phận:			
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**			
8440.10	- Máy:			
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8440.90	- Bộ phận:			
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**			
8441.10	- Máy cắt xén các loại:			
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:			
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:			
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.80	- Máy loại khác:			
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.90	- Bộ phận:			
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**			
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:			
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:			
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**			
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	0	0	0
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0
8443.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443.32.10	- - - Máy in kim	0	0	0
8443.32.20	- - - Máy in phun	0	0	0
8443.32.30	- - - Máy in laser	0	0	0
8443.32.40	- - - Máy fax	0	0	0

8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
8443.39	- - Loại khác:			
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443.39.11	- - - - Loại màu	0	0	0
8443.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	0	0	0
8443.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:			
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0
8443.99	- - Loại khác:			
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**			
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**			
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:			
8445.11	- - Máy chải thô:			
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:			
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.19	- - Loại khác:			
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0

8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:			
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:			
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:			
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.90	- Loại khác:			
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.46	**Máy dệt.**			
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:			
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:			
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**			
	- Máy dệt kim tròn:			
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:			
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:			
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.90	- Loại khác:			
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ,**			

	phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).			
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:			
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448.19	- - Loại khác:			
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0
8448.49	- - Loại khác:			
8448.49.10	- - - Thoi	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0
8448.59.00	- - Loại khác	0	0	0
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**			
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**			
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	7	5	5
8450.11.90	- - - Loại khác	7	5	5
8450.12.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	7	5	5
8450.19	- - Loại khác:			
8450.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	7	5	5

8450.19.90	- - - Loại khác	7	5	5
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	7	5	5
8450.90	- Bộ phận:			
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	7	5	0
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	7	5	0
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**			
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0
	- Máy sấy:			
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	7	5	5
8451.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):			
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0
8451.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:			
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	0	0	0
8451.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**			
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	7	5	0
	- Máy khâu khác:			
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:			
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	7	5	0
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			

8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**			
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:			
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.80	- Máy khác:			
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**			
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**			
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0
	- Máy cán khác:			
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**			
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0
8456.90	- Loại khác:			
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma	0	0	0

	hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in			
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**			
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**			
	- Máy tiện ngang:			
8458.11.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458.19	- - Loại khác:			
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy tiện khác:			
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458.99	- - Loại khác:			
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**			
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy khoan khác:			
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459.29	- - Loại khác:			
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy doa-phay khác:			
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459.39	- - Loại khác:			
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.40	- Máy doa khác:			
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:			
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0

8459.59	- - Loại khác:			
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy phay khác:			
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459.69	- - Loại khác:			
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**			
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460.11.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460.19	- - Loại khác:			
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460.29	- - Loại khác:			
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460.31	- - Điều khiển số:			
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8460.39	- - Loại khác:			
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.90	- Loại khác:			
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**			
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.30	- Máy chuốt:			
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461.90	- Loại khác:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8461.90.11	- - - Máy bào	0	0	0
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8461.90.91	- - - Máy bào	0	0	0
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**			
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462.29	- - Loại khác:			
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:			
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462.39	- - Loại khác:			
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:			
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0

8462.49	- - Loại khác:			
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Loại khác:			
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0
8462.99	- - Loại khác:			
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**			
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:			
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.20	- Máy lăn ren:			
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.30	- Máy gia công dây:			
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.90	- Loại khác:			
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng-amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**			
8464.10	- Máy cưa:			
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464.90	- Loại khác:			
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**			
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0

	- Loại khác:			
8465.91	- - Máy cưa:			
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):			
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0	0	0
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:			
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.99	- - Loại khác:			
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**			
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:			

8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456 90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**			
	- Hoạt động bằng khí nén:			
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:			
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0
8467.22.00	- - Cưa	0	0	0
8467.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dụng cụ khác:			
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8467.91	- - Của cưa xích:			
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0
8467.99	- - Loại khác:			
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0

8467.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**			
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468.90	- Bộ phận:			
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**			
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469.00.90	- Loại khác	0	0	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**			
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0
	- Máy tính điện tử khác:			
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0
8470.90	- Loại khác:			
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0

8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:			
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.90	- Loại khác:			
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm**			

	hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).			
8472.10	- Máy nhân bản:			
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8472.90	- Loại khác:			
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**			
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0
8473.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0
8473.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**			

8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:			
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8474.39	- - Loại khác:			
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.80	- Máy khác:			
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.90	- Bộ phận:			
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**			
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:			
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0

8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**			
	- Máy bán đồ uống tự động:			
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy khác:			
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
8477.10	- Máy đúc phun:			
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0
	- - Để đúc plastic:			
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:			
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:			
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0
8477.80	- Máy khác:			
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:			

8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
8478.10	- Máy:			
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8478.90	- Bộ phận:			
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**			
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:			
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:			
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.89	- - Loại khác:			
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:			
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**			
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:			
8480.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:			
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:			
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**			
8481.10	- Van giảm áp:			
	- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0

8481.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0
	- - Loại khác:			
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:			
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0
8481.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:			
	- - Van dùng cho săm:			
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:			
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0
	- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.80.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	0	0
8481.80.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Van đường ống nước:			

	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:			
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	0	0
8481.80.62	- - - - Loại khác	5	0	0
8481.80.63	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:			
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	0	0
8481.80.65	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Van nối có núm:			
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.80.67	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
	- - - Van bi:			
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.80.72	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0	0
	- - - Van nhiều cửa:			
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.80.76	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:			
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.80.82	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Van plastic khác:			
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0
8481.80.88	- - - - - Loại khác	5	0	0
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0
8481.80.99	- - - - - Loại khác	5	0	0
8481.90	- Bộ phận:			
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa	0	0	0

	nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm			
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	5	0	0
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hóa lỏng (LPG)	0	0	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	0	0	0
8481.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
8481.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**			
8482.10.00	- Ổ bi	0	0	0
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	0	0
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	0	0	0
8482.40.00	- Ổ đũa kim	0	0	0
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	0	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0
	- Bộ phận:			
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**			
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	30	25	20
	- - - Loại khác:			
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20	20	20
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	20
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:			
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0
8483.10.90	- - Loại khác	5	5	5
8483.20	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			

8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	5	5	5
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:			
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	0	0	0
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
8483.40.90	- - Loại khác	7	5	5
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	0	0	0
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	5	5	4
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	4
8483.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	5	5	4
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	4
8483.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**			
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	0	0
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0	0
8484.90.00	- Loại khác	0	0	0
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**			

8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:			
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị in ly tô:			
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của	0	0	0

	bán dẫn			
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:			
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	0	0
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc	0	0	0

	biệt khác dùng cho máy công cụ			
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:			
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:			
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình	0	0	0

	dẹt			
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**			
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên			
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**			
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			
	- - Động cơ một chiều:			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.10.29	- - - - Loại khác	7	5	5
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	0
8501.10.49	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều);			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5

8501.10.59	- - - - Loại khác	7	5	5
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.10.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.20.19	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.20.29	- - - Loại khác	7	5	5
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:			
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.31.40	- - - Động cơ khác	7	5	5
8501.31.50	- - - Máy phát điện	7	5	5
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất trên 37.5 kW:			
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	0	0	0
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	0	0	0
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	0	0	0
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.40.19	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501.40.29	- - - Loại khác	7	5	5
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:			
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50,	7	5	0

	85.09 hoặc 85.16			
8501.51.19	- - - Loại khác	7	5	0
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất không quá 1 kW:			
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Công suất trên 37,5 kW:			
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:			
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	7	5	5
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	7	5	5
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	0	0	0
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**			
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	7	5	5
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	0	0	0
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	0	0	0
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:			
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	7	5	5
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	0	0	0
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
	- - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tổ máy phát điện khác:			
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:			

8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0
8502.39	- - Loại khác:			
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**			
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	0	0	0
8503.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**			
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0	0	0
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:			
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	7	5	5
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	7	5	5
8504.21.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	7	5	5
8504.22.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	7	5	5
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	7	5	5
8504.22.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:			
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	0	0	0
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0
8504.23.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Máy biến điện khác:			

8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:			
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	7	5	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	7	5	5
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	7	5	5
8504.31.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	7	5	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	7	5	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	7	5	5
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	7	5	5
8504.31.29	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	7	5	5
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	7	5	5
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	7	5	5
8504.31.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
	- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:			
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.32.19	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	7	5	5
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.32.49	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:			
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.32.59	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.33.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.33.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:			

	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.34.12	- - - - - Loại khác	7	5	5
	- - - - Loại khác:			
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.34.14	- - - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.34.23	- - - - - Loại khác	7	5	5
	- - - - Loại khác:			
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	7	5	5
8504.34.29	- - - - - Loại khác	7	5	5
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:			
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:			
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:			
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0
	- - Loại khác:			
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0
8504.90	- Bộ phận:			
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	0	0	0
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504.90.49	- - - Loại khác	0	0	0

8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0
8504.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**			
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0	0	0
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
85.06	**Pin và bộ pin.**			
8506.10	- Bằng dioxit mangan:			
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	7	5	5
8506.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	7	5	5
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	7	5	5
8506.50.00	- Bằng liti	7	5	5
8506.60	- Bằng kẽm-khí:			
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	7	5	5
8506.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8506.80	- Pin và bộ pin khác:			
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	7	5	5
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	0	0	0
	- - Loại khác:			
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	7	5	5
8506.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
8506.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**			
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	7	5	5
8507.10.93	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			

8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	7	5	5
8507.10.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:			
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	7	5	5
8507.20.92	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	7	5	5
8507.20.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8507.30	- Bằng niken-cađimi:			
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	5	5	5
8507.40	- Bằng niken-sắt:			
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.40.90	- - Loại khác	5	5	5
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0
8507.60	- Bằng ion liti:			
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8507.80	- Ắc qui khác:			
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:			
	- - Các bản cực:			
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0
8507.90.12	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8507.90.91	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	0	0	0
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0
8507.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.08	**Máy hút bụi.**			

	- Có động cơ điện gắn liền:			
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	7	5	5
8508.19	- - Loại khác:			
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	7	5	5
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:			
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**			
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	7	5	5
8509.80	- Thiết bị khác:			
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	7	5	5
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	7	5	0
8509.80.90	- - Loại khác	7	5	0
8509.90	- Bộ phận:			
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	7	5	0
8509.90.90	- - Loại khác	7	5	0
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**			
8510.10.00	- Máy cạo	7	5	0
8510.20.00	- Tông đơ	7	5	0
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	7	5	0
8510.90.00	- Bộ phận	7	5	0
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**			
8511.10	- Bugi:			
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5	0	0
8511.10.90	- - Loại khác	5	0	0
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	0	0
8511.20.29	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			

8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	0	0
8511.20.99	- - - Loại khác	5	0	0
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:			
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	0	0
8511.30.49	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	0	0
8511.30.99	- - - Loại khác	5	0	0
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	0	0
8511.40.29	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	5	0	0
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	5	0	0
	- - Loại khác:			
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	0	0
8511.40.99	- - - Loại khác	5	0	0
8511.50	- Máy phát điện khác:			
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	0	0
8511.50.29	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	5	0	0
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	5	0	0
	- - Loại khác:			
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	0	0
8511.50.99	- - - Loại khác	5	0	0
8511.80	- Thiết bị khác:			
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	5	0	0

8511.90	- Bộ phận:			
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**			
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	7	5	0
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	30	25	20
	- - Loại khác:			
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	30	25	20
8512.20.99	- - - Loại khác	30	25	20
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:			
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	7	5	0
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	7	5	0
	- - Loại khác:			
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	7	5	0
8512.30.99	- - - Loại khác	7	5	0
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	7	5	0
8512.90	- Bộ phận:			
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	5	0	0
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	5	0	0
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**			
8513.10	- Đèn:			
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	7	5	0
8513.90	- Bộ phận:			
8513.90.10	- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	5	0	0
8513.90.90	- - Loại khác	5	0	0
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**			
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0

8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:			
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**			
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy);			
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0
8515.19	- - Loại khác:			
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515.39	- - Loại khác:			
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:			
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:			
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0

85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**			
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	7	5	5
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	7	5	0
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	7	5	5
8516.29.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Dung cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	7	5	5
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	7	5	5
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	7	5	5
8516.40	- Bàn là điện:			
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	5	0	0
8516.40.90	- - Loại khác	7	5	5
8516.50.00	- Lò vi sóng	7	5	5
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:			
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	7	5	5
8516.60.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:			
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	7	5	5
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	7	5	5
8516.79	- - Loại khác:			
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	7	5	5
8516.79.90	- - - Loại khác	7	5	5
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:			
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	0	0	0
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	7	5	5
8516.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8516.90	- Bộ phận:			
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	7	5	5
8516.90.29	- - - Loại khác	5	0	0
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	5	0	0
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0
8516.90.90	- - Loại khác	0	0	0

85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**			
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:			
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5	0	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0
8517.18.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:			
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	0	0	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0

8517.70	- Bộ phận:			
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0
8517.70.39	- - - Loại khác	0	0	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0
	- - Loại khác:			
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0
8517.70.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**			
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:			
	- - Micro:			
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5	0	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	5	0	0
8518.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:			
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:			
8518.21.10	- - - Loa thùng	5	0	0
8518.21.90	- - - Loại khác	5	0	0
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:			
8518.22.10	- - - Loa thùng	5	0	0
8518.22.90	- - - Loại khác	5	0	0
8518.29	- - Loại khác:			
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	5	0	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			

8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	5	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	5	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5	0	0
	- - Bộ micro / loa kết hợp khác:			
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	5	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	5	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	5	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:			
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	5	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	0	0	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	0	0	0
8518.40.90	- - Loại khác	7	5	0
8518.50	- Bộ tăng âm điện:			
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	0	0	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	0	0	0
8518.50.90	- - Loại khác	7	5	0
8518.90	- Bộ phận:			
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	5	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**			
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:			
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	7	5	0
8519.20.20	- - Loại khác	7	5	0
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	7	5	0
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0
	- Thiết bị khác:			
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	7	5	0
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	7	5	0
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	7	5	0
	- - - Máy sao âm:			
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	7	5	0
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động	0	0	0

	bằng nguồn điện ngoài			
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.79	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.81.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8519.89	- - Loại khác:			
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	0	0	0
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	0	0	0
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	7	5	0
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0
8519.89.90	- - - Loại khác	7	5	0
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**			
8521.10	- Loại dùng băng từ:			
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.10.90	- - Loại khác	7	5	0
8521.90	- Loại khác:			
	- - Đầu đĩa laser:			
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0
8521.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**			
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0
8522.90	- Loại khác:			
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	5	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	5	0	0
	- - Loại khác:			
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0

8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0
8522.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**			
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:			
8523.21	- - Thẻ có dải từ:			
8523.21.10	- - - Chưa ghi	5	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	5	0	0
8523.29	- - Loại khác:			
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.21	- - - - - Băng video	7	5	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	5	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	7	5	0
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	7	5	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	5	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	7	5	0
8523.29.69	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Đĩa từ:			

	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	5	0	0
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	7	5	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
8523.41	- - Loại chưa ghi:			
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.41.90	- - - Loại khác	5	0	0
8523.49	- - Loại khác:			
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	7	5	0
8523.49.13	- - - - - Loại khác	0	0	0
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0

8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	7	5	0
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	4	3	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:			
	- - - Loại chưa ghi:			
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	7	5	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.51.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.52.00	- - “Thẻ thông minh”	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:			
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:			
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.80	- Loại khác:			
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	7	5	0
	- - Loại khác, chưa ghi:			
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			

8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7	5	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**			
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:			
8525.80.10	- - Webcam	0	0	0
	- - Camera ghi hình ảnh:			
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5	0	0
8525.80.39	- - - Loại khác	5	0	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	0	0	0
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	5	0	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**			
8526.10	- Rađa:			
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:			
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
852692.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**			
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	7	5	5
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.13.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
8527.13.90	- - - Loại khác	7	5	5
8527.19	- - Loại khác:			
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			

8527.19.11	- - - - Loại xách tay	7	5	5
8527.19.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	7	5	5
8527.19.99	- - - - Loại khác	7	5	5
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	7	5	5
8527.29.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Loại khác:			
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.91.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
8527.91.90	- - - Loại khác	7	5	5
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527.92.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8527.92.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8527.99	- - Loại khác:			
8527.99.10	- - - Loại xách tay	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8527.99.99	- - - - Loại khác	7	5	5
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**			
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.41.10	- - - Loại màu	0	0	0
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0
8528.49	- - Loại khác:			
8528.49.10	- - - Loại màu	5	5	5
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0
	- Màn hình khác:			
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0	0	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:			
8528.59.10	- - - Loại màu	5	5	5
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0

	- Máy chiếu:			
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0
8528.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:			
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0
8528.69.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	7	5	5
8528.71.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8528.72	- - Loại khác, màu:			
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	7	5	5
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	7	5	5
8528.72.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	7	5	5
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**			
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	7	5	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	5	0	0
	- - Loại khác:			
8529.10.92	- - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0

	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	7	5	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	7	5	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:			
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	5	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0

8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.34	**Mạch in.**			
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**			
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0

	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	5	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8535.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	7	5	5
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	7	5	5
8536.10.19	- - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	7	5	5
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	7	5	5
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	7	5	5
8536.10.99	- - - Loại khác	7	5	5
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	5	5	5
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	5	5	5
8536.20.19	- - - Loại khác	5	5	5
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	5	5	5
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.20.99	- - - Loại khác	5	5	5
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			

8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	7	5	5
8536.30.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Rơ-le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	7	5	5
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	7	5	5
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	7	5	5
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.41.90	- - - Loại khác	7	5	5
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	7	5	5
8536.49.90	- - - Loại khác	7	5	5
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	5	5	4
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	5	5	5
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.50.39	- - - Loại khác	5	5	5
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	5	5	5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	5	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.50.69	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	5	5	5
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	5	5	5
8536.50.99	- - - Loại khác	5	5	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0
	- - - Loại khác:			

8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.69.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.69.29	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	5	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	7	5	5
8536.69.99	- - - - Loại khác	7	5	5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	5	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober);			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5
8536.90.39	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	7	5	5
8536.90.94	- - - - Loại khác	7	5	5
8536.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			

8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	7	5	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	7	5	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	7	5	0
8537.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	5	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	0	0
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	7	5	0
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	7	5	0
8537.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	0	0
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	0	0

8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536 90.12 hoặc 8536.90.19	5	0	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	5	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0
8538.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	7	5	5
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	7	5	5
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
8539.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
8539.29	- - Loại khác:			
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	7	5	5
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	7	5	0
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	7	5	0
8539.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0

8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	0	0	0
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0
8539.39.90	- - - Loại khác	7	5	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	5	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	5	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**			

8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0	0	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0

8543.70.50	- - Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	0	0	0
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	0	0	0
8544.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	7	5	0
8544.30.13	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			

8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	7	5	0
8544.30.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Cáp ắc qui:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	7	5	0
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	5	0	0
8544.42.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	7	5	0
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	5	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	0	0	0

	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	0	0	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	7	5	0
8544.49.49	- - - - Loại khác	0	0	0
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	7	5	0
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm:			
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**			

8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.19	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0
8548.10.23	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.29	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0
8548.10.33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.39	- - - Loại khác	5	0	0
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	5	0	0
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	5	0	0
8548.10.99	- - - Loại khác	5	0	0
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0

86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0	0	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**			
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa**			

	hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	0	0	0
	Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	7	5	0
8701.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0
8701.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701.20.10	- - Dạng CKD	0	0	0
8701.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701.90	- Loại khác:			
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0
8701.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	100	100	100
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	100	100
8702.10.89	- - - - Loại khác	100	100	100
8702.10.90	- - - Loại khác	100	100	100
8702.90	- Loại khác:			

	- - Loại khác:			
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	100	100	100
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	100	100	100
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	100	100	100
8702.90.99	- - - Loại khác	100	100	100
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	7	5	5
8703.10.90	- - Loại khác	100	100	100
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	100	100	100
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
	- - - - Loại khác:			
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	100	100	100
8703.21.29	- - - - - Loại khác	100	100	100
	- - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	100	100	100
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	100
8703.21.99	- - - - Loại khác	37	37	36
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703.22.19	- - - - Loại khác	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	10	10	10
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
8703.22.99	- - - - Loại khác	37	37	29
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.23.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			

8703.23.39	- - - - Loại khác	5	5	4
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	80
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	80
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	80
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	80
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	80
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	80
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	80
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.24.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.24.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.24.59	- - - - Loại khác	100	100	80
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.24.99	- - - - Loại khác	100	100	80
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	80
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	37	37	29
8703.31.99	- - - - Loại khác	100	100	80
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10

	- - - Xe tang lễ:			
8703.32.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.32.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.53	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại khác:			
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.59	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.93	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại khác:			
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.32.99	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
	- - - Xe tang lễ:			
8703.33.29	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.33.39	- - - - Loại khác	5	5	4
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.33.54	- - - - - Loại khác	100	100	80
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.33.59	- - - - - Loại khác	100	100	80
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	80
	- - - Loại khác:			
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	80
8703.33.99	- - - - Loại khác	100	100	80
	- Loại khác:			
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	10	10	10

8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8703.90.19	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703.90.90	- - - Loại khác	7	5	5
87.04	**Ô tô chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Loại khác:			
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	100	100	100
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	100	100
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	10	10	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	100	100	100
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.21.29	- - - - Loại khác	100	100	100
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	60	60	60
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	60	60	60
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20

8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	30	25	20
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	60	60	60
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30	25	20
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704.23.69	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10
8704.23.89	- - - - - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	100	100	100
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20

8704.31.29	- - - - Loại khác	100	100	100
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	60	60	60
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.29	- - - - - Loại khác	60	60	60
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	30	25	20
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	60	60	60
	- - - - - Loại khác:			
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	30	25	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.69	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704.32.89	- - - - - Loại khác	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15

8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
870432.99	- - - - - Loại khác	20	20	20
8704.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	100	100	100
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	60	60	60
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	20	20	20
8704.90.99	- - - Loại khác	20	20	20
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.06.	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	4
8706.00.19	- - Loại khác	5	5	4
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20
8706.00.29	- - Loại khác	20	20	20
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	30	25	20
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	30	25	20
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	30	25	20
8706.00.39	- - Loại khác	30	25	20
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	5	5	5

8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	4
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	30	25	20
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	30	25	20
8707.10.90	- - Loại khác	30	25	20
8707.90	- Loại khác:			
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	4
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	5	5	5
8707.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	4
8707.90.90	- - Loại khác	5	5	5
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	7	0	0
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.29.19	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	7	5	0
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	7	5	0
8708.29.95	- - - - - Loại khác	7	5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	7	5	0
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	7	5	0
8708.29.98	- - - - - Loại khác	7	5	0
8708.29.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0

	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	7	5	0
8708.30.29	- - - Loại khác	7	5	0
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.30.90	- - Loại khác	7	5	0
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.40.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.40.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.50.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.50.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	7	5	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.50.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0

8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.70.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.39	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.70.99	- - - Loại khác	7	5	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7	5	0
8708.80.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.80.99	- - - Loại khác	7	5	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	7	5	0
8708.91.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.91.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7	5	0
8708.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0

8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	5	0
8708.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	7	5	0
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	7	5	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	7	5	0
8708.99	- - Loại khác:			
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	7	5	0
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	7	5	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	7	5	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	7	5	0
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	7	5	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	7	5	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	7	5	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	7	5	0
8708.99.70	- - - - Loại khác	7	5	0
8708.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	0	0	0
8709.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8709.90.00	- Bộ phận	0	0	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	*	*	*
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**			
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			

	- - Dạng CKD:			
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	7	5	5
8711.10.19	- - - Loại khác	30	25	20
	- - Loại khác:			
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	7	5	5
8711.10.99	- - - Loại khác	30	25	20
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	7	5	5
	- - Loại khác, dạng CKD:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	30	25	20
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	30	25	20
8711.20.39	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - - Loại khác:			
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	7	5	5
8711.20.49	- - - - Loại khác	7	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	30	25	20
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	100	100	100
8711.20.59	- - - - Loại khác	7	5	5
8711.20.90	- - - Loại khác	7	5	5
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	30	25	20
8711.30.90	- - Loại khác	30	25	20
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	30	25	20
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	30	25	20
8711.40.90	- - Loại khác	100	100	100
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711.50.20	- - Dạng CKD	30	25	20
8711.50.90	- - Loại khác	30	25	20
8711.90	- Loại khác:			

8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	30	25	20
	- - Loại khác, dạng CKD:			
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	7	5	5
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	7	5	5
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	7	5	5
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	7	5	5
	- - Loại khác:			
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	7	5	5
8711.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**			
8712.00.10	- Xe đạp đua	0	0	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	7	5	5
8712.00.30	- Xe đạp khác	7	5	5
8712.00.90	- Loại khác	7	5	5
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**			
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**			
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):			
8714.10.10	- - Yên xe	7	5	5
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	30	25	20
8714.10.90	- - Loại khác	30	25	20
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:			
	- - Bánh xe nhỏ:			
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
	- - - Loại khác:			
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	30	25	20
8714.91.99	- - - - Loại khác	30	25	20
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20

8714.92.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:			
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.93.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:			
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.94.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.95	- - Yên xe:			
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.95.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	20
8714.96.90	- - - Loại khác	30	25	20
8714.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	30	25	20
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	30	25	20
	- - - Loại khác:			
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	30	25	20
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	30	25	20
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	7	5	0
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**			
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	5	0	0
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0
8716.39	- - Loại khác:			
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0
8716.39.99	- - - - Loại khác	5	0	0
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0
8716.80	- Xe khác:			
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	7	5	0
8716.80.20	- - Xe cút kít	7	5	0

8716.80.90	- - Loại khác	7	5	0
8716.90	- Bộ phận:			
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0
8716.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Dùng cho xe khác:			
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0
8716.90.93	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	0	0	0
8716.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**			
	- Trực thăng:			
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:			
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:			
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0

88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**			
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803.90	- Loại khác:			
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**			
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**			
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:			
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**			
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:			
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không	0	0	0

	quá 50.000			
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
	- - Không có động cơ đẩy:			
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:			
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.**			
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			
8902.00.21	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10
8902.00.22	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10
8902.00.23	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902.00.24	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8902.00.25	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8902.00.26	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
	- Loại khác:			
8902.00.91	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10
8902.00.92	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10
8902.00.93	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902.00.94	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0
8902.00.95	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0

8902.00.96	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**			
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	0	0	0
	- Loại khác:			
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0	0	0
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	0	0	0
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**			
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:			
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**			
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0
8905.90	- Loại khác:			
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**			
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0
8906.90	- Loại khác:			
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**			
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0
8907.90	- Loại khác:			
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0
	Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện			

	ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**			
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.90	- Loại khác:			
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.**			
	- Vật kính:			
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:			
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:			
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9002.90	- Loại khác:			
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**			
	- Khung và gọng:			
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0
9003.90.00	- Bộ phận	0	0	0

90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**			
9004.10.00	- Kính râm	5	0	0
9004.90	- Loại khác:			
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**			
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:			
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):			
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**			
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:			
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0
9006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	7	5	0
	- Máy ảnh loại khác:			
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	7	5	0
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:			
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mảnh	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện (“điện tử”)	5	0	0
9006.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện:			
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ	0	0	0

	9006.40 đến 9006.53			
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:			
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**			
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:			
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:			
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**			
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:			
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**			
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi**			

	ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.			
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**			
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**			
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:			
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**			
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**			
9015.10	- Máy đo xa:			
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0

9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	0	0	0
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:			
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	0	0
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017.20.10	- - Thước	0	0	0
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**			
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0

9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:			
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**			
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019.10.10	- - Loại điện tử	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**			
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0

9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**			
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:			
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:			
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**			
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:			
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:			
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0

9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**			
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80	- Dụng cụ khác:			
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**			
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:			
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích**			

	khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.			
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:			
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:			
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại);			
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0	0	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:			
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0
	- - Loại khác:			
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**			
9028.10	- Thiết bị đo khí:			
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:			
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:			
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	7	5	0
9028.30.90	- - Loại khác	7	5	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây**			

	số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.			
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:			
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	5	0	0
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	7	5	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**			
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:			
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:			
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:			
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**			
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:			
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0
9031.49	- - Loại khác:			
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch	0	0	0

	in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp			
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**			
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:			
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:			
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	7	5	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:			
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	7	5	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**			
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
	Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng			
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0

9101.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9101.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9101.99.00	- - Loại khác	7	5	0
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	7	5	0
9102.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9102.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	7	5	0
9102.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
9102.99.00	- - Loại khác	7	5	0
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**			
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	7	5	0
9103.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**			
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0
9104.00.20	- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**			
	- Đồng hồ báo thức:			
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9105.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồng hồ treo tường:			
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	7	5	0
9105.29.00	- - Loại khác	7	5	0

	- Loại khác:			
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0
9105.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
9105.99	- - Loại khác:			
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0
9105.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).**			
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	0	0
9106.90	- Loại khác:			
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	0	0	0
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**			
	- Hoạt động bằng điện:			
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	7	5	0
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	7	5	0
9108.19.00	- - Loại khác	7	5	0
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	7	5	0
9108.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**			
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	7	5	0
9109.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**			
	- Của đồng hồ cá nhân:			
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	7	5	0
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	7	5	0
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	7	5	0
9110.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**			

9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	7	5	0
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	7	5	0
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	7	5	0
9111.90.00	- Bộ phận	7	5	0
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**			
9112.20.00	- Vỏ	7	5	0
9112.90.00	- Bộ phận	7	5	0
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**			
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	7	5	0
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	7	5	0
9113.90.00	- Loại khác	7	5	0
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**			
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	5	0	0
9114.30.00	- Mặt số	5	0	0
9114.40.00	- Mâm và trục	5	0	0
9114.90.00	- Loại khác	5	0	0
	Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**			
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**			
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**			
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0
9205.90	- Loại khác:			
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0

9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	0	0	0
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**			
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**			
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0
9208.90	- Loại khác:			
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**			
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0
	- Loại khác:			
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:			
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**			
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng mooc trê)	*	*	*
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	*	*	*

93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**			
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	*	*	*
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	*	*	*
9303.90.00	- Loại khác	*	*	*
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**			
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	*	*	*
9304.00.90	- Loại khác	*	*	*
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**			
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*
	- Loại khác:			
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:			
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
9305.99	- - Loại khác:			
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**			
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*
9306.29.00	- - Loại khác	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:			
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự	*	*	*

	hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng			
	- - Loại khác:			
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
9306.90.00	- Loại khác	*	*	*
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	*	*	*
	Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**			
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	7	5	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
9401.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	7	5	0
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	7	5	0
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	7	5	0
9401.59.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	7	5	0
9401.69.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	7	5	0
9401.79.00	- - Loại khác	7	5	0
9401.80.00	- Ghế khác	7	5	0
9401.90	- Bộ phận:			
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	7	5	0
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	7	5	0
9401.90.39	- - - Loại khác	7	5	0
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	7	5	0
	- - Loại khác:			
9401.90.92	- - - Bằng plastic	7	5	0
9401.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế**			

	tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.			
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:			
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	7	5	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	7	5	0
9402.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9402.90	- Loại khác:			
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**			
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	7	5	0
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	7	5	0
9403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	7	5	0
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	7	5	0
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	7	5	0
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	7	5	0
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.70.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	5	0	0
9403.89	- - Loại khác:			
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	5	0	0
9403.89.90	- - - Loại khác	7	5	0
9403.90	- Bộ phận:			
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	7	5	0
9403.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**			
9404.10.00	- Khung đệm	7	5	0
	- Đệm:			
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	7	5	0
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:			
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	7	5	0

9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	7	5	0
9404.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
9404.30.00	- Túi ngủ	7	5	0
9404.90	- Loại khác:			
9404.90.10	- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	7	5	0
9404.90.90	- - Loại khác	7	5	0
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
	- - Loại khác:			
9405.10.30	- - - Đèn rọi	0	0	0
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	7	5	0
9405.10.90	- - - Loại khác	7	5	0
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	7	5	0
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405.40.20	- - Đèn pha	7	5	0
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	0	0	0
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	5	0	0
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	5	0	0
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0
	- - Loại khác:			
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0
9405.40.99	- - - Loại khác	7	5	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:			
	- - Loại đốt bằng dầu:			
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	7	5	0
9405.50.19	- - - Loại khác	7	5	0
9405.50.40	- - Đèn bão	7	5	0
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			

9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	7	5	0
9405.60.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ phận:			
9405.91	- - Bằng thủy tinh:			
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	5	0	0
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	5	0	0
9405.92	- - Bằng plastic:			
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
9405.99	- - Loại khác:			
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	5	0	0
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	5	0	0
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
94.06	**Nhà lắp ghép.**			
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			
9406.00.11	- - Bằng plastic	7	5	0
9406.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Nhà lắp ghép khác:			
9406.00.92	- - Bằng gỗ	7	5	0
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	7	5	0
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	7	5	0
9406.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**			
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0
	- Búp bê:			
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:			

9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	5	0	0
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	5	0	0
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	5	0	0
	- Loại khác:			
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	5	0	0
9503.00.92	- - Dây nhảy	5	0	0
9503.00.93	- - Hòn bi	5	0	0
9503.00.99	- - Loại khác	5	0	0
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**			
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:			
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	7	5	0
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	7	5	0
9504.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	7	0	0
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	7	0	0
9504.30.90	- - Loại khác	7	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	7	5	0
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	7	5	0
9504.90	- Loại khác:			
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	7	5	0
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	7	5	0
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	7	5	0
9504.90.39	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	7	5	0

9504.90.93	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	7	5	0
9504.90.99	- - - - Loại khác	7	5	0
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**			
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	7	5	0
9505.90.00	- Loại khác	7	5	0
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**			
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0
	- Loại khác:			
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0
9506.99.00	- - Loại khác	0	0	0
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả**			

	làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.			
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**			
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0
9508.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 96 - Các mặt hàng khác			
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**			
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	7	5	0
9601.90	- Loại khác:			
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	7	5	0
	- - Loại khác:			
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	7	5	0
9601.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gốm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**			
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	7	5	0
9602.00.90	- Loại khác	7	5	0
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**			
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603.10.10	- - Bàn chải	7	5	0

9603.10.20	- - Chổi	7	5	0
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	7	5	0
9603.29.00	- - Loại khác	7	5	0
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	7	5	0
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	7	5	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	7	5	0
9603.90	- Loại khác:			
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	7	5	0
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	7	5	0
9603.90.40	- - Bàn chải khác	7	5	0
9603.90.90	- - Loại khác	7	5	0
96.04	**Giần và sàng tay.**			
9604.00.10	- Bằng kim loại	7	5	0
9604.00.90	- Loại khác	7	5	0
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	7	5	0
96.06	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**			
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:			
9606.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9606.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Khuy:			
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	7	5	0
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	7	5	0
9606.29.00	- - Loại khác	7	5	0
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:			
9606.30.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9606.30.90	- - Loại khác	7	5	0
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**			
	- Khóa kéo:			
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	7	5	0
9607.19.00	- - Loại khác	7	5	0

9607.20.00	- Bộ phận	7	5	0
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**			
9608.10	- Bút bi:			
9608.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9608.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	7	5	0
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:			
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	7	5	0
9608.30.90	- - Loại khác	7	5	0
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	7	5	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	7	5	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:			
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9608.99	- - Loại khác:			
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	7	5	0
	- - - Loại khác:			
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	7	5	0
9608.99.99	- - - - Loại khác	7	5	0
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**			
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609.10.10	- - Bút chì đen	7	5	0
9609.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	7	6	0
9609.90	- Loại khác:			
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	7	5	0
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	7	5	0
	- - Loại khác:			
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	7	5	0
9609.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có**			

	hoặc không có khung.			
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	7	5	0
9610.00.90	- Loại khác	7	5	0
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	7	5	0
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**			
9612.10	- Ruy băng:			
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**			
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:			
9613.10.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9613.10.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:			
9613.20.10	- - Bằng plastic	7	5	0
9613.20.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.80	- Bật lửa khác:			
9613.80.10	- Bât lửa áp điện dùng cho lò và bếp	7	5	0
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	7	5	0
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	7	5	0
9613.80.90	- - Loại khác	7	5	0
9613.90	- Bộ phận:			
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	7	5	0
9613.90.90	- - Loại khác	7	5	0
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**			
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	7	5	0
9614.00.90	- Loại khác	7	5	0
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**			
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:			
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:			

9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	7	5	0
9615.11.30	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.19.00	- - Loại khác	7	5	0
9615.90	- Loại khác:			
	- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9615.90.13	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
9615.90.21	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	7	5	0
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	0
9615.90.93	- - - Bằng plastic	7	5	0
9615.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**			
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:			
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	7	5	0
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	0	0	0
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	7	5	0
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.**			
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	7	5	0
9617.00.20	- Các bộ phận	7	5	0
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	7	5	0
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**			
	- Loại dùng một lần:			
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	7	5	0
9619.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			

9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	5	0	0
9619.00.99	- - Loại khác	5	0	0
	Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**			
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0
9701.90.00	- Loại khác	0	0	0
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0	0	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**			
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0
9703.00.20	- Bằng đá	0	0	0
9703.00.30	- Bằng plastic	0	0	0
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	0	0
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	0	0
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	5	0	0
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0	0	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0

DANH MỤC

HÀNG HÓA ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	**Mô tả hàng hóa**	**Thuế suất AANZFTA (%)**		
		2016	**2017**	**2018**
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
1701	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	80	80	80
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của	80	80	80

	Chương này			
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	80	80	80
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100	100	100
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	100	100	100
1701.99.19	- - - - Loại khác	100	100	100
1701.99.90	- - - Loại khác	100	100	100

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 158/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AANZFTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

3. Cột "Thuế suất AANZFTA (%)": Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AANZFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch được áp dụng theo quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định, số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Ôt-xtrây-lia;

l) Niu Di-lân;

m) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AANZ, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị đinh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016-2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN.

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bieu thue

Import tariff rates applicable to of steel strapping from 2015 to 2019

Tariff schedule	Time	Import tariff rates according to HS code			Supporting documents
		7212.40			
		7212.40.10	7212.40.20	7212.40.90	
Others	2015	0%	7%	7%	Please refer to Circular No.164/2013/TT-BTC with effect from January 1, 2014 to December 31, 2016
	From January 1, 2016 to August 30, 2016	0%	7%	7%	Please refer to Circular No.182/2015/TT-BTC with effect from January 1, 2016 to August 30, 2016
	From September 1, 2016 to December 31, 2017	0%	7%	7%	Please refer to Decree No.122/2016/ND-CP with effect from September 1, 2016
	2018 - 2019	0%	7%	7%	Please refer to Decree No.125/2017/ND-CP with effect from January 1, 2018
AANZFTA	2015	5%	5%	5%	Please refer to Circular No.168/2014/TT-BTC with effect from January 1, 2015 to August 30, 2016
	2016 - 2019	5%	5%	5%	Please refer to: - Decree No.127/2016/ND-CP with effect from September 1, 2016 to December 31, 2017; - Decree No.158/2017/ND-CP with effect from January 1, 2018

Import tariff rates applicable to of steel strapping from 2015 to 2019

Time	Export tariff rates according to HS code			Supporting documents
	7212.40			
	7212.40.10	7212.40.20	7212.40.90	
2015	0%	0%	0%	Please refer to Circular No.164/2013/TT-BTC with effect from January 1, 2014 to December 31, 2016
From January 1, 2016 to August 30, 2016	0%	0%	0%	Please refer to Circular No.182/2015/TT-BTC with effect from January 1, 2016 to August 30, 2016
From September 1, 2016 to December 31, 2017	0%	0%	0%	Please refer to Decree No.122/2016/ND-CP with effect from September 1, 2016
2018 - 2019	0%	0%	0%	Please refer to Decree No.125/2017/ND-CP with effect from January 1, 2018

MINISTRY OF FINANCE **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** **----------**
No. 130/2016/TT-BTC	*Hanoi, August 12, 2016*

CIRCULAR

ON GUIDELINES FOR THE GOVERNMENT DECREE NO. 100/2016/ND-CP DATED 01 JULY 2016 ON THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON AMENDMENTS TO CERTAIN ARTICLES OF THE LAW ON VALUE ADDED TAX, THE LAW ON SPECIAL EXCISE TAX AND THE LAW ON TAX ADMINISTRATION AND TO CERTAIN ARTICLES OF TAX-RELATED CIRCULARS

Pursuant to the Law on tax administration n° 78/2006/QH11 and the Law No. 21/2012/QH13 on amendments to certain articles of the Tax Administration Law;

Pursuant to the Law on value added tax n° 13/2008/QH12 and the Law No. 31/2013/QH13 on amendments to certain articles of the Law on value added tax;

Pursuant to the Law No. 106/2016/QH13 on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on special excise tax and Law on tax administration;

Pursuant to the Law on corporate income tax no 14/2008/QH12 dated June 03, 2008 and the Law No. 32/2013/QH13 dated June 19, 2013 on amendments to the Law on corporate income tax;

Pursuant to the Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 on the implementation of certain articles of the Law on tax administration and the Law on amendments to certain articles of the Law on tax administration;

Pursuant to the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 on details and guidelines for the implementation of certain articles of the Law on corporate income tax;

Pursuant to the Government's Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on the implementation of the Law on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on special excise tax and Law on tax administration;

Pursuant to the Government's Decree No. 215/2013/ND-CP dated December 23, 2013 on the functions, missions, authority and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Head of General Department of Taxation,

Minister of Finance promulgates the Circular on the following guidelines for the implementation of the Government's Decree No. 100/2016/ND-CP dated 01 July 2016 on the implementation of the Law on amendments to certain articles of the Law on value added tax, the Law on special excise tax and the Law on tax administration and to certain articles of tax-related circulars:

Article 1. Amendments to certain articles of the Circular No. 219/2013/TT-BTC dated December 31, 2013 by the Ministry of Finance on guidelines for the implementation of the Law on value added tax and the Government's Decree No. 209/2013/ND-CP dated December 18, 2013 on the details and guidelines for the implementation of certain articles of the Law on value added tax (as amended by the Circular No. 119/2014/TT-BTC dated August 25, 2014, the Circular No. 151/2014/TT-BTC dated October 10, 2014 and the Circular No. 26/2015/TT-BTC dated February 27, 2015 by the Ministry of Finance), as follows:

1. Article 4 is amended as follows:

a) Section 9 of Article 4 is amended as follows:

“9. Medical and veterinary services, including the examination, treatment and prevention of diseases for human and animals, birth control, convalescence and rehabilitation for patients, caring for the elderly and disabled, patient transportation, medical facilities’ sickbed and sickroom for rent; testing, radiography; blood and blood products for patients.

Caring for the elderly and disabled includes health care, nutrition care, cultural activities, sports, entertainment, physical therapy and rehabilitation for the elderly and disabled.

The revenue from medicines included in a service package (as per regulations of the Ministry of Health) is not subjected to VAT.”

b) Section 16 of Article 4 is amended as follows:

"16. Public passenger transport includes the transportation of passengers by bus and tram (and electric train) inside a province, on urban routes or adjacent outer routes of provinces as per the legal regulations on transportation.”

c) Section 23 of Article 4 is amended as follows:

“23. Natural resources and minerals exported without or after further processing into products whose prime cost is comprised of, by at least 51%, the total value of such natural resources and minerals plus the energy cost; exports derived from natural resources and minerals whose value and the energy cost make up at least 51% of the prime cost of such exports.

a) Natural resources and minerals derived from domestic sources: Metallic minerals and non-metallic minerals; crude oil; natural gas; coal gas.

b) The following formula determines the proportion of the value of natural resource(s) and mineral(s) plus the energy cost to the prime cost of the processed product:

$$\text{Proportion of the value of natural resource(s) and mineral(s) plus the energy cost to the prime cost of the processed product} = \frac{\text{Value of natural resource(s) and mineral(s) + energy cost}}{\text{Total prime cost of the processed product}} \times 100\%$$

Where:

The value of natural resource(s) and mineral(s) means the cost price of the processed natural resource(s) and mineral(s). In other word, the value of natural resource(s) and mineral(s) directly mined is direct and indirect mining expenses while the value of those purchased is the actual purchase price plus the expense for initiating the processing of such natural resource(s) and mineral(s).

The cost of energy includes fuel, electric power and heat.

The value of natural resource(s) and mineral(s) with the energy cost shall base on the data in the accounting book in line with the tabulation of products' prime cost.

The prime cost of a product includes direct material expense, direct labor expense and general manufacturing expense. Indirect expenses for sale, administration, finance and other affairs are not included in the prime cost of a product.

The value of natural resources and minerals, the energy cost and the prime cost of products shall be determined according to the previous year's finalized accounting statement. The finalized accounting report for the previous year, if recently founded enterprises have not such report, can be replaced by the investment scheme.

c) A enterprise producing by direct mining or purchase processing, natural resources and minerals whose total value plus the energy cost occupies at least 51% of the prime cost of products derived from natural resources and minerals, shall not incur VAT upon the exportation of the products.

If such enterprise does not export but sells the products to another enterprise that then exports such products, the enterprise purchasing then exporting the products shall declare VAT as levied on similar products exported directly by the manufacturing enterprise and shall pay the export tax as per regulations."

2. Section 3 of Article 9 is amended as follows:

"3. The tax rate of 0% is not applicable to:

- Overseas reinsurance; technology transfer, overseas transfer of intellectual property; capital transfer, granting of credit, outward securities investment; financial derivatives services; outbound postal and telecommunications services (including those provided for the entities in free trade zones; provision of sale of prepaid phone cards abroad or in free trade zones); exports that are or originate from natural resources and minerals as per Section 23, Article 4 of the Circular; tobacco and alcoholic beverages imported then re-exported; goods and services provided for individuals who have not registered any business in free trade zones, except circumstances that the Prime Minister defines;

Tobacco and alcoholic beverages imported then re-exported shall not incur the output VAT upon re-exportation though on which input VAT must not be deducted.

- Petroleum supplied domestically to motor vehicles of the businesses that operate in free trade zones;

- Motor vehicles sold to the entities that operate in free trade zones;

- Services that business organizations provide to the entities operating in free trade zones, such as: leasing of houses, conference rooms, offices, hotels, warehouses; transportation of workers; food and beverage (except the industrial catering service and food and beverage service rendered in free trade zones);

- The tax rate of 0% is not applicable to the following services provided in Vietnam to overseas entities:

+ Sports competition, art performances, cultural events, entertainment, conference, hotel, education, advertisement and tourism;

+ Online payment services;

+ Services in connection with the sale, distribution and consumption of goods in Vietnam."

3. Article 18 is amended as follows:

"1. The monthly or quarterly amount of input VAT which has not been fully deducted from the VAT paid by a business taxpayer adopting the invoice credit method in the period shall be deducted from the VAT incurred in the subsequent period.

If a business taxpayer's VAT is not fully deducted before the tax period of July 2016 (for monthly declaration) or of the 3rd quarter of 2016 (for quarterly declaration) but that taxpayer is eligible for VAT refund as per Section 1, Article 18 of the Circular No. 219/2013/TT-BTC, tax authorities shall refund the tax as per the laws.

Example: Enterprise A declares VAT on quarterly basis. In the tax period of the 3rd quarter in 2016, its remaining deductible VAT is VND 80 million. It may be deducted from the VAT incurred in the 4th quarter of 2016. If the tax deductible is not fully deducted in the 4th quarter of 2016, the 1st quarter and the 2nd quarter of 2017, enterprise A may deduct it from the VAT incurred in the 3rd quarter of 2017 and in subsequent tax periods.

2. The refunding of VAT on annual goods and services used for investment activities, except circumstances defined in Point c, Section 3 of the Article, shall be applicable to a registered business which has recently been incorporated under an investment project and registered to pay VAT by invoice credit method, or an oil well exploration and development project undergoing the investment phase in at least 1 year and has yet progressed to operation. If the accumulated value added tax (VAT) on services and goods purchased for investment activities is VND 300 million or higher, the VAT shall be refundable.

3. Refund of VAT for investment projects

a) An active business taxpayer which pays VAT by the invoice credit method shall separately declare input VAT on its investment projects currently under the investment phase in the same province where it is based (except the circumstances defined in Point c, Section 3 of this Article and except investment projects that construct houses for sale or rent but without constituting any fixed assets) from the VAT on its ongoing business activities. The maximum

deductible VAT from the investment projects is equal to the VAT payable on business activities in the period.

If the remaining deductible VAT is VND 300 million or higher, it shall be refunded.

If the remaining deductible VAT is smaller than VND 300 million, it shall be carried forward to the next tax period of the project.

Example: Enterprise A's headquarter is based in Hanoi. In July 2016, it started an investment project in Hanoi which currently undergoes the investment phase. Enterprise A declares input VAT on such project separately. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 900 million. Enterprise A shall deduct the investment project's input VAT of VND 500 million from that on its business activities in progress (VND 900 million); thus, VAT payable by Enterprise A in the tax period of August 2016 is VND 400 million.

Example: Enterprise B's headquarter is based in Hai Phong. In July 2016, it commenced an investment project which currently undergoes the investment phase in Hai Phong. Enterprise B declares input VAT on such project separately. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 200 million. Enterprise B shall deduct the amount of VND 200 million from the investment project's input VAT from that on the business activities in progress (VND 200 million). Therefore, in the tax period of August 2016, input VAT. In this case, Enterprise B may claim a VAT refund.

Example: Enterprise C's headquarter is based in Ho Chi Minh city. In July 2016, it initiated an investment project in Ho Chi Minh city which currently undergoes the investment phase in Ho Chi Minh city. Enterprise C declares input VAT on such project separately. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 300 million. Enterprise C shall deduct VND 300 million from VAT on the business activities in progress (VND 300 million). Therefore, in the tax period of August 2016, remaining deductible input VAT on Enterprise C's investment project is VND 200 million Enterprise C is not eligible for refund of VAT on its investment project. Enterprise shall carry forward the said amount of VND 200 million from the investment project's input VAT to the tax period of September 2016.

Example: Enterprise D's headquarter is based in the city of Da Nang. In July 2016, it launched an investment project in Da Nang which currently undergoes the investment phase. Enterprise D declares input VAT on the project separately. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities that remains after deduction is VND 100 million. In the tax period of August 2016, therefore, input VAT on the investment project (VND 500 million) is eligible for a refund while VAT on the business activities in progress that remains after deduction (VND 100 million) shall be carried forward to the tax period of September 2016.

b) An active business taxpayer which pays VAT by the invoice credit method shall declare, by separate documentation, and offset input VAT on its new investment projects which are under investment and have not applied for neither business nor tax registration in a province different from the location of its head office (except the circumstances defined in Point c, Section 3 of this Article and except investment projects that construct houses for sale or rent

without constitution of fixed assets) against the declared VAT on its ongoing business activities. The maximum VAT deductible from the investment projects is equal to the VAT payable on business activities in the period.

VAT on a new investment project shall be refunded if the remaining deductible input Vat on such project is VND 300 million or higher.

If the remaining deductible input VAT is less than VND 300 million, it shall be carried forward to the next period.

If the business taxpayer decides to establish project management boards or branches in provinces other than the province where its headquarter bases in to manage one or more projects on its behalf, such project management boards or branches shall submit their own tax declarations and refund claims to local tax authorities with which tax registration is applied provided they have their own legitimate official seals, maintain their own records according to accounting regulations, have bank accounts, have registered for tax and have obtained their own taxpayer identification numbers. When an investment project for the incorporation of an enterprise completes the formalities of registration for business and tax, the business that is the main investor of such project shall inform the new enterprise of the amounts of the project's VAT incurred, VAT refunded and pending VAT refund. The new enterprise shall declare and pay tax accordingly.

Investment projects eligible for VAT refund, as stated in Section 2 and Section 3 of this Article, are defined in the laws on investment.

Example: Enterprise A's headquarter is based in Hanoi. In July 2016, it commenced a new investment project in Hung Yen which currently undergoes the investment phase and is not applied for neither business nor tax registration. Enterprise A declares input VAT on such investment project separately in Hanoi by submitting VAT declarations intended for investment projects. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 900 million. Enterprise A shall deduct VND 500 million from VAT on its business activities in progress (VND 900 million); thus, VAT payable by Enterprise A in the tax period of August 2016 is VND 400 million.

Example: Enterprise B's headquarter is based in Hai Phong. In July 2016, it started a new investment project in Thai Binh which currently undergoes the investment phase and is not applied for neither business nor tax registration. Enterprise B declares input VAT on such investment project separately in Hai Phong by submitting VAT declarations intended for investment projects. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 200 million. Enterprise B shall deduct VND 200 million from VAT on the business activities in progress (VND 200 million). Therefore, in the tax period of August 2016, remaining deductible VAT on Enterprise B's new investment project is VND 300 million. In this case, Enterprise B may claim a refund.

Example: Enterprise C bases its headquarter in Ho Chi Minh city. In July 2016, it launched a new investment project in Dong Nai which currently undergoes the investment phase and is not applied for neither business nor tax registration .Enterprise C declares input VAT on such investment project separately in the city of Ho Chi Minh by submitting VAT declarations intended for investment projects. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 300 million. Enterprise

C shall deduct VND 300 million from VAT on the business activities in progress (VND 300 million). Therefore, in the tax period of August 2016, remaining deductible input VAT on Enterprise C's new investment project is VND 200 million. Enterprise C is not eligible for refund of VAT on its investment project. Enterprise C shall carry forward VND 200 million to the tax period of September 2016.

Example: Enterprise D's headquarter is based in Da Nang. In July 2016, it initiated a new investment project in Quang Nam which currently undergoes the investment phase and is not applied for neither business nor tax registration. Enterprise D declares input VAT on such investment project separately in Da Nang by submitting VAT declarations intended for investment projects. In August 2016, input VAT on the project is VND 500 million. Remaining deductible VAT on the enterprise's ongoing business activities is VND 100 million. In the tax period of August 2016, therefore, input VAT on the investment project (VND 500 million) is eligible for refund while the remaining deductible VAT on the business activities in progress (VND 100 million) shall be carried forward to the tax period of September 2016.

c) In the following events, a business shall not be eligible for a refund but can carry forward remaining deductible VAT on its investment project to the subsequent period:

c.1) The charter capital of the investment project of the business has not been fully contributed as registered as per the laws. The business has submitted claims for refund of tax on its investment project since July 01, 2016 but the project's registered charter capital was not fully contributed as per the laws on the date of application.

c.2) An investment project is carried out by a business that undertakes conditional trade(s) though not satisfying business conditions as per the Investment Law; in other words, such investment project is run by a business that engages in though not licensed to perform conditional trade(s); by a business that engages in though not certified qualified to perform conditional trade(s); by a business that engages in though not permitted by a competent authority to perform conditional trade(s); or by a business that engages in but does not meet conditions to perform conditional trade(s) though not required by the laws on investment to be permitted or certified thereof in writing.

c. 3) An investment project is carried out by a business that undertake conditional trade(s) but fails to sustain business conditions during its operations; in other words, such investment projects are run by a business that engages in conditional trade(s) but has its relevant license(s) revoked during its operations; by a business whose certificate(s) of eligibility for conditional trade(s) is (are) revoked; by a business that has the written permission revoked by a competent authority for conditional trade(s); or by a business that fails conditions to undertake conditional trade(s) as per the laws on investment. In this event, the business shall be ineligible for the refund of VAT upon the revocation of one of the said documents or upon being exposed by competent government authorities as having failed conditions for conditional trades.

c.4) The value of natural resources and/or minerals plus the energy cost of an investment project for extraction of natural resources and minerals which has been licensed since July 01, 2016 or an investment project for production of goods makes up 51% of its prime cost or above.

Natural resources and minerals, their value and valuation time, and the energy cost shall be determined according to Section 23, Article 4 of the Circular.

4. Refund of tax on exported goods and services

a) A business that has an amount of remaining deductible input VAT of at least VND 300 million on its exported goods and services in a month (if declaring the tax every month) or in a quarter (if declaring the tax every quarter) shall be given a refund of monthly or quarterly VAT; however, the remaining deductible input VAT of less than VND 300 million in a month or quarter shall be carried forward to the subsequent month or quarter.

A business that both exports and sells domestically its goods and services in a month or quarter shall record input VAT on its exported goods and services separately in accounting entries. The input VAT on the exported goods and services, if not feasibly recorded in separate accounting entries, shall be determined according to the proportion of the revenue of exported goods and services to the total revenue of goods and services through tax periods starting from the period that succeeds the latest tax period in which tax is refunded to the current period that tax refund is requested.

If the amount of input VAT on exported goods and services (the amount of input VAT separately recorded and the amount of input VAT determined through the said proportion) remains at least VND 300 million after having been deducted from VAT on goods and services sold domestically, the business shall receive a refund of VAT on exported goods and services. The refunded amount of VAT on exported goods and services shall not exceed the revenue from such exported goods and services multiplied by 10%.

Certain cases of eligibility for tax refund upon exportation: The businesses that have goods exported through entrustment; the businesses that process exports for foreign principals on a contract basis; the businesses that have goods and materials exported for overseas construction works; and the businesses whose exports are delivered to other domestic entities as requested by the importers.

b) A business shall not be eligible for refund of tax on goods imported then re-exported or for exports that are not exported within a customs-controlled area as defined by the Customs Law, the Government's Decree No. 01/2015/ND-CP dated January 02, 2015 on the disposition of customs-controlled areas and responsibilities for joint prevention of smuggling and trafficking of goods across borders, and the guiding documents.

Example: Enterprise A imported 500 air conditioners from Japan and paid the VAT upon importation. Enterprise A then exported those 500 air conditioners to Cambodia and did not incur output VAT as VAT on the 500 air conditioners had been paid upon importation and input VAT on transportation and warehousing services was not refundable but deductible.

Example: Company B exported tapioca to China through trails and open borders outside customs-controlled areas; thus, it does not receive a refund of VAT on exported tapioca.

c) Tax authorities shall refund tax before inspection for manufacturers of exports which have not been penalized for smuggling or trafficking of goods across borders, evading tax or committing a tax or trade fraud in two consecutive years. The same policy of tax refund also

applies to taxpayers that are not regarded highly risky according to the Law on tax administration and guiding documents.

Example: In September 2016, Enterprise C applied for the refunding of VAT on its goods exported to Hong Kong. In June 2015, Enterprise C was penalized for its violation of tax regulations with regard to tax evasion. Tax authorities shall carry out an inspection before refunding tax according to the tax refund claim by Enterprise C.

5. A business that pays the value added tax by the invoice credit method shall receive a refund of overpaid VAT or of remaining deductible input VAT upon its transfer, conversion, merger, consolidation, division, dissolution, bankruptcy or shutdown.

A business that goes bankrupt, dissolve or shut down before being put into operation and has not incurred any output VAT on its primary trades in line with the investment projects shall not be required to revise the amount of VAT declared, deducted or refunded. Such business must inform its supervisory tax authority of its dissolution, bankruptcy or shutdown as per regulations.

The refunded amount of VAT, upon a business's completion of formalities as per the laws on dissolution or bankruptcy, shall be settled as per the laws on dissolution, bankruptcy and tax administration while the un-refunded amount of VAT shall not be refundable.

If a business shuts down and incurs no output VAT on its main business activities, it shall return the tax refund to the state budget. If VAT-levied assets are sold, the relevant input VAT on such assets shall not be subjected to adjustment.

Example: In 2015, Enterprise A, being under investment, did not initiate any business operation. The input VAT of VND 700 million which was incurred during its investment phase was refunded by tax authorities in August 2015. Enterprise A, in February 2016, decided to dissolve due to hardship. It informed tax authorities of its intent to dissolve. Prior to Enterprise A's completion of legal formalities for dissolution, tax authorities did not reclaim the VAT refund. Enterprise A, in twenty days before its fulfillment of legal formalities for official dissolution in October 2016, sold one (01) asset. Input VAT on such asset which was refunded was not subjected to adjustment. Enterprise A shall make out a declaration of refund VAT on the unsold assets and return such refund.

6. Projects and programs financed by grant ODA, grant aids or humanitarian aids shall be eligible for VAT refund.

a) For the projects financed by grant ODA: Project owners or main contractors or organizations that foreign sponsors designate to manage the projects shall receive a refund of VAT paid on goods and services acquired in Vietnam to serve the projects.

b) VAT paid on goods and services shall be refunded to Vietnam-based organizations spending foreign entities’ humanitarian aids on such goods and services for projects and programs that utilize grant aids and humanitarian aids.

Example: Red Cross was aided an amount of VND 200 million by an international organization to purchase humanitarian goods for the people in disaster-stricken provinces.

The pre-tax worth of the goods was VND 200 million, plus an amount of VND 20 million in VAT. Red Cross shall receive a refund of VND 20 million as per regulations.

VAT paid on the projects and programs financed by grant ODA shall be refunded in accordance with the guidelines of the Ministry of Finance.

7. Entities granted diplomatic immunities and privileges as per relevant laws shall receive a refund of VAT paid, according to the VAT invoice or the receipt stating the VAT-included price, on the goods and services that they purchase in Vietnam for consumption.

8. Foreigners and Vietnamese expatriates holding passports or immigration papers issued by competent foreign authorities shall be receive refunds of tax on the goods that they purchase in Vietnam and carry upon departure. The refunding of VAT shall be subject to the guidelines of the Ministry of Finance on VAT refund for the goods that foreigners and Vietnamese expatriates purchase in Vietnam and carry upon departure.

9. Tax refund for the businesses shall be at the discretion of competent authorities as per the laws and according to the cases of value added tax refund as defined in international treaties that the Socialist Republic of Vietnam engages in."

Article 2. Amendments to the Circular No. 195/2015/TT-BTC dated November 24, 2015 by the Ministry of Finance on guidelines for the Government's Decree No. 108/2015/ND-CP, as follows:

● Section 1 and Section 2 of Article 5 are amended as follows:

"The price of a product or service on which the special excise tax is determined (hereinafter referred to as "taxable price") is the selling price of a business' product or service which is not inclusive of the special excise tax, environment protection tax (if applicable) and value added tax, as follows:

1. It is the selling price of goods produced domestically or imported imposed by the manufacturer or importer. If the selling price imposed by the manufacturer or importer does not correspond with the typical transaction price in the market, tax authorities shall impose tax according to the Law on tax administration. The taxable price shall be calculated as follows:

$$\text{Taxable price} = \frac{\text{Selling price, exclusive of VAT} - \text{Environment protection tax (if applicable)}}{1 + \text{Special excise tax rate}}$$

Where: The selling price exclusive of VAT and the environment protection tax are determined according to the laws on value added tax and on environment protection tax, respectively.

a) If the manufacturer or importer of the goods incurring the special excise tax sells such goods through independent accounting units, the price on which special excise tax is chargeable shall be the selling price that such independent accounting units impose. If the manufacturer or importer sells the goods through dealers that adopt the manufacturer's or

importer’s recommended selling price and gain only commission(s), the taxable price shall be the manufacturer’s or importer’s recommended price that include commission(s).

b) If the manufacturer or importer of the goods is superior, as a parent enterprise, or inferior, as a subsidiary enterprise, or equivalent, as a subsidiary enterprise under the same parent enterprise, to traders purchasing the former’s goods on which special excise tax is chargeable, the taxable price shall not be lower, by over 7%, than the monthly average price at which the traders directly purchasing the manufacturer's or importer's goods sell such goods. The same ratio also applies if traders are associated with each other.

If the manufacturer or importer establishes various intermediary traders that are engaged in a parent - subsidiary relationship, are subsidiary enterprises under the same parent enterprise or are associated with each other, the taxable price shall not be lower, by over 7%, than the monthly average price at which such traders sell the goods to other traders that are not engaged in a parent - subsidiary relationship, subsidiary - subsidiary relationship or association with the manufacturer or importer of the goods. However, the traders’ average selling price of automobiles, for comparison, shall be the selling price of such vehicles without any optional equipment or parts that such traders may install upon customers' request.

The manufacturer or importer is associated with a trader as stated in this Article when an enterprise directly or indirectly holds at least 20% of the owners' holding in the other enterprise.

If the manufacturer’s or importer’s taxable price is lower by over 7% than the trader's average selling price, tax authorities shall define the taxable price according to the laws on tax administration.

Example: B, a brewing corporation, owns the brand of beer B. It sells main ingredients to the manufacturers of beer B which are affiliated to B Brewing Corporation.

Such manufacturers sell beer B to B Brewing Single-member Co., Ltd which is subsidiary to B Brewing Corporation.

B Brewing Single-member Co., Ltd sells beer B to local trading joint-stock companies which are subsidiary to B Brewing Single-member Co., Ltd.

Local joint-stock companies sign contracts for selling beer B to 1st-level dealers (not engaged in a parent - subsidiary relationship with B Brewing Corporation, B Brewing Single-member Co., Ltd and local joint-stock companies). First-level dealers sell beer B to 2nd-level dealers, restaurants, consumers, etc.

Manufacturers shall calculate, declare and pay the special excise tax on the basis of their selling price which cannot be lower by over 7%, than the monthly average selling price of similar products that local joint-stock companies sell.

2. The price of imports which is taxable by special excise tax upon importation shall be calculated as follows:

Price taxable by special excise tax = Price taxable by import tax + Import tax.

The price taxable by import tax shall be determined as per the laws on import tax and export tax. If import tax is exempted or reduced, the taxable price shall not include the exempted or reduced amount of import tax."

2. Section 4 and Section 5 of Article 5 are amended as follows:

"4. The taxable price of processed goods that processors sell or the selling price of similar or equivalent products sold concurrently shall be adopted without any VAT, environment protection tax (if applicable) and special excise tax.

If the processors sell the goods to traders, the price taxable by special excise tax shall be calculated according to Point b, Section 1 of this Article.

5. With regard to goods manufactured under business cooperation between the manufacturer and the user or owner of the trade name (brand name) of the goods or technologies, the price on which special excise tax is levied shall be the user's or owner's selling price that excludes VAT and environment protection tax (if applicable). The taxable price of the goods manufactured under franchise and delivered to Vietnam-based branches or representative offices of a foreign enterprise which then sell the goods shall be the selling price that such branches and representative offices adopt in Vietnam.

If the goods are sold to traders, the taxable price shall be determined according to Point b, Section 1 of this Article."

3. Section 1 of Article 6 is amended as follows:

"1. It is governed by the Section 4, Article 1 of the Law No. 70/2014/QH13 dated November 26, 2014 on amendments to certain articles of the Law on special excise tax, and the Section 2, Article 2 of the Law No. 106/2016/QH13 dated April 06, 2016 on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on excise tax and Law on tax administration, and the Article 5 of the Government's Decree No. 108/2015/ND-CP dated October 28, 2015.

If the businesses import automobile before July 01, 2016 then sell such vehicles since July 01, 2016, such businesses must declare and pay the special excise tax when selling vehicles at the rate of tax in the Law No. 106/2016/QH13 on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on special excise tax and Law on tax administration."

4. First paragraph, Section 2 of Article 8 is amended as follows:

"2. Payers of special excise tax on the goods on which special excise tax has been paid upon importation can set off such special excise tax paid against the special excise tax payable that they calculate for such goods when sold domestically. The special excise tax on the excise-taxed imports when sold shall be deducted to the maximum extent of the special excise tax that is determined upon domestic sale. If the special excise tax is not fully deducted due to objective reasons or force majeure, taxpayers can record the remaining deductible as cost for determining the corporate income tax."

Article 3. Amendments to the Circular No. 156/2013/TT-BTC dated November 06, 2013 by the Ministry of Finance on guidelines for certain articles of the Law on tax administration, the Law on amendments to the Law on tax administration and the

Government's Decree No. 83/2013/ND-CP dated July 22, 2013 (as amended by the Circular No. 119/2014/TT-BTC dated August 25, 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated October 10, 2014 and Circular No. 26/2015/TT-BTC dated February 27, 2015 by the Ministry of Finance), as follows:

1. Point a, Section 2 of Article 32 is amended as follows:

"a) Taxpayers shall pay a late payment interest of 0.03% per day on the tax being paid by installments."

2. Point b.2, Section 2 of Article 32 is amended as follows:

"b.2) Fulfill the tax paid by monthly installments and the late payment interest of 0.03% per day on behalf of the taxpayer failing to pay such tax punctually."**3. Section 2 of Article 34 is amended as follows:**

"2. Calculation of late payment interest

a) Late payment interest for tax debts that ensue on and after July 01, 2016 shall add up at the daily rate of 0.03% of the deferred amount of tax.

b) For tax debts that ensued before and have not been settled after July 01, 2016, late payment interest, if determined before January 01, 2015, is subject to the Law on tax administration n° 78/2006/QH11, the Law No. 21/2012/QH13 on amendments to the Law on tax administration while late payment interest, on and after January 01, 2015, is governed by the Law No. 71/2014/QH13 on amendments to certain articles of tax laws. However, late payment interest, since July 01, 2016, is imposed at the daily rate of 0.03%.

Example: Taxpayer B owed VND 100 million in VAT that was declared (punctually in writing with tax authorities) in August 2014. The deadline for tax payment was September 22, 2014 (since the 20th and 21st of September 2014 were days off). On August 20, 2016, the taxpayer paid such amount of tax to the state budget. The duration that tax was delayed lasted from September 23, 2014 to August 20, 2016. The late payment interest is VND 34.08 million. To be specific:

- Late payment interest as calculated before January 01, 2015 is:

+ The duration of late payment, from September 23, 2014 to December 21, 2014, was 90 days: VND 100 million x 0.05% x 90 days = VND 4.5 million.

+ The duration of late payment, from December 22, 2014 to December 31, 2014, was 10 days: VND 100 million x 0.07% x 10 days = VND 0.7 million.

- The duration of late payment, from January 01, 2015 to June 30, 2016, was 547 days: VND 100 million x 0.05% x 547 days = VND 27.35 million.

- The duration of late payment, from July 01, 2016 to August 20, 2016, was 51 days: VND 100 million x 0.03% x 51 days = VND 1.53 million.

c) The duration of late tax payment (including regulated holidays and days' leave as per the laws) starts on the day immediately following the (extended) deadline for tax payment, as defined in tax laws, or of the tax payment deadline as stated in the tax authority's written notice or decision on actions against tax offences or in the competent government authority's decision. Such duration ends upon the taxpayer's payment of the tax to the state budget.

Example: Taxpayer C owed VND 50 million in VAT. The payment deadline was August 20, 2013. The taxpayer paid the said amount of tax to the state budget on August 26, 2013. The duration of late payment, from the 21st to 26th of August 2013, was 06 days.

Example: A tax authority decided to extend the deadline on May 20, 2014, on which taxpayer D was required to pay VND 50 million in VAT. The extended deadline was from May 21, 2014 to November 20, 2014. On November 21, 2014, the taxpayer paid the amount of VND 50 million to the state budget. The duration of late payment was 01 day (November 21, 2014).

Example: A tax authority carried out a tax inspection over taxpayer E. On April 15, 2014, the tax authority decided in writing to impose a penalty of VND 500 million for the breach of tax laws. The deadline for tax payment was May 14, 2014. On May 30, 2014, the taxpayer paid the amount of VND 500 million to the state budget. The duration of late payment, from the 15th to 30th of May 2014, was 16 days.

d) If a tax authority take a coercive action by seizing and auctioning property to reclaim tax debt(s), the concerned taxpayer shall incur a late payment interest from the day immediately succeeding the (extended) tax payment deadline, as defined in tax laws, or of the tax payment deadline as stated in the tax authority's or a competent authority's written notice or decision on such action to the date that the tax authority makes the written record of property seizure.

If the functional agency authorized to hold auctions does not hand over the amount of tax reclaimed to the state budget after transfer of the ownership of the property auctioned to a buyer, such agency shall incur the late payment interest from the day immediately following the date of property transfer to the date that the tax is paid to the state budget.

The duration of late payment shall exclude the time of auction procedures as per the laws.

e) If a taxpayer declares tax inadequately for a tax period before July 01, 2016 though such incident is exposed by a competent government authority through inspection or is voluntarily detected and announced by the taxpayer after July 01, 2016, late payment interest shall be imposed at the rate of 0.05% per day (or another rate defined in legislative documents from time to time) from the payment deadline as defined in the laws to the 30th of June 2016 inclusive. However, the daily rate of late payment interest, from July 01, 2016 to the date that the taxpayer pays the tax to the state budget, is 0.03% of the insufficient amount of tax."

Article 4. Addition of Section 10 to Article 10 of the Circular No. 153/2011/TT-BTC dated November 11, 2011 by the Ministry of Finance on guidelines for the tax on the use of non-agricultural land, as follows:

"10. A household or individual shall be exempted from the annual tax on non-agricultural land use if the tax payable, after reduced owing to any tax exemption or deduction as per the Law on taxation of non-agricultural land use and guiding documents, is fifty thousand

Vietnam dongs or less. If such household or individual has several land parcels in a province, the exemption of the tax on non-agricultural land use, according to this Article, shall be based on the total tax payable on all land parcels. The procedure for exemption of non-agricultural land use tax, according to this Article, is governed by the Circular No. 153/2011/TT-BTC.

A household or individual who has paid the tax on non-agricultural land use to the state budget though being eligible for exemption of such tax as per this Circular, shall receive a refund of the tax from tax authorities according to the Law on tax administration and guiding documents."

Article 5. Addition of Point a1 to Point a, Section 6, Article 18 of the Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 by the Ministry of Finance on guidelines for the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 on guidelines for the Law on corporate income tax (as amended by Section 4, Article 10 of the Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 by the Ministry of Finance), as follows:

"a1) Expansion investment is not mandatory for the enterprises that, during their business activities, invested finances from their fixed asset depreciation fund, net profit for reinvestment or investment capital registered with competent state management authorities into additional machines and equipment on regular basis, from 2009 to 2013, but did not increased the capacity of production and business according to the registered or approved business plan."

Article 6. Effect

1. This Circular comes into force, save Section 2 of this Article, upon the effect of the Law No. 106/2016/QH13 on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on special excise tax and Law on tax administration and the Government's Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on the implementation of the Law on amendments to certain articles of the Law on value added tax, Law on special excise tax and Law on tax administration.

2. Article 4 of this Circular takes effect from the tax period of 2016.

Article 7. Implementation

1. Provincial People's Committees shall direct functional agencies to implement the Government's regulations and the Ministry of Finance's guidelines.

2. Tax authorities shall be responsible for informing and guiding organizations and individuals to adhere to this Circular.

3. Entities to which this Circular applies shall abide by the guidelines in this Circular.

Difficulties that arise during the implementation of this Circular shall be reported to the Ministry of Finance for consideration and settlement./.

p.p. MINISTER
DEPUTY MINISTER

Do Hoang Anh Tuan

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 130/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016*

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT QUẢN LÝ THUẾ VÀ SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐIỀU TẠI CÁC THÔNG TƯ VỀ THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 và Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người bệnh, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT."

***b) Sửa đổi, bổ sung Khoản 16 Điều 4 như sau*:**

"16. Vận chuyển hành khách công cộng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện) theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông."

c) Sửa đổi, bổ sung Khoản 23 Điều 4 như sau:

"23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc đã chế biến thành sản phẩm khác nhưng tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản.

a) Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

b) Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:

$$\text{Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm} = \frac{\text{Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Trị giá tài nguyên, khoáng sản là giá vốn tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến là giá thực tế mua cộng chi phí đưa tài nguyên, khoáng sản vào chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Việc xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản, chi phí năng lượng và giá thành sản xuất sản phẩm căn cứ vào quyết toán năm trước; trường hợp doanh nghiệp mới thành lập chưa có báo cáo quyết toán năm trước thì căn cứ vào phương án đầu tư.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản (bao gồm cả trực tiếp khai thác hoặc mua vào để chế biến) có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản khi xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế GTGT như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu và phải chịu thuế xuất khẩu theo quy định."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thẻ cào điện thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan); sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản hướng dẫn tại Khoản 23 Điều 4 Thông tư này; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu thì khi xuất khẩu không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;

- Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan);

- Các dịch vụ sau cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% gồm:

+ Thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành;

+ Dịch vụ thanh toán qua mạng;

+ Dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết phát sinh trước kỳ tính thuế tháng 7/2016 (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trước kỳ tính thuế quý 3/2016 (đối với trường hợp kê khai theo quý) đủ điều kiện hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thực hiện khai thuế GTGT theo quý, tại kỳ tính thuế quý 3/2016 có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết là 80 triệu thì doanh nghiệp A được khấu trừ vào kỳ tính thuế quý 4/2016. Trường hợp các kỳ tính thuế quý 4/2016, quý 1/2017 và quý 2/2017 vẫn còn số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết thì doanh nghiệp A chuyển số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết để tiếp tục khấu trừ tại kỳ tính thuế quý 3/2017 và các kỳ tính thuế tiếp theo.

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

3. Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư

a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (trừ trường hợp hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều này và trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định) cùng tỉnh, thành phố, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai riêng đối với dự án đầu tư và phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mà chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.

Ví dụ: Công ty A có trụ sở chính tại Hà Nội, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư tại Hà Nội, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty A thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 900 triệu đồng. Công ty A phải bù trừ 500 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (900 triệu đồng), vậy số thuế GTGT mà Công ty A còn phải nộp trong kỳ tính thuế tháng 8/2016 là 400 triệu đồng.

Ví dụ: Công ty B có trụ sở chính tại Hải Phòng, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư tại Hải Phòng, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty B thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào

của dự án đầu tư này. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 200 triệu đồng. Công ty B phải bù trừ 200 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (200 triệu đồng). Vậy, kỳ tính thuế tháng 8/2016 Công ty B có số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết là 300 triệu đồng. Công ty B được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Ví dụ: Công ty C có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty C thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 300 triệu đồng. Công ty C phải bù trừ 300 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (300 triệu đồng). Vậy, kỳ tính thuế tháng 8/2016 Công ty C có số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết là 200 triệu đồng. Công ty C không thuộc trường hợp được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư, Công ty C thực hiện kết chuyển 200 triệu đồng vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tháng 9/2016.

Ví dụ: Công ty D có trụ sở chính tại thành phố Đà Nẵng, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư tại thành phố Đà Nẵng, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty D thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 100 triệu đồng. Vậy, tại kỳ tính thuế tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư (500 triệu đồng) thuộc trường hợp được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư, số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (100 triệu đồng) thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tháng 9/2016.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ trường hợp hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều này và trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì cơ sở kinh doanh lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư đồng thời phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính để thay mặt người nộp thuế trực tiếp quản lý một hoặc nhiều dự án đầu tư tại nhiều địa phương; Ban Quản lý dự án, chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế, hoàn thuế riêng với cơ

quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế. Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế.

Dự án đầu tư được hoàn thuế GTGT theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này là dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Ví dụ: Công ty A có trụ sở chính tại Hà Nội, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư mới tại Hưng Yên, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, Công ty A thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này tại Hà Nội trên Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 900 triệu đồng. Công ty A phải bù trừ 500 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (900 triệu đồng), vậy Công ty A còn phải nộp trong kỳ tính thuế tháng 8/2016 là 400 triệu đồng.

Ví dụ: Công ty B có trụ sở chính tại Hải Phòng, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư mới tại Thái Bình, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, Công ty B thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này tại Hải Phòng trên Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 200 triệu đồng. Công ty B phải bù trừ 200 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (200 triệu đồng). Vậy, kỳ tính thuế tháng 8/2016 Công ty B có số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết là 300 triệu đồng. Công ty B được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Ví dụ: Công ty C có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư mới tại Đồng Nai, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, Công ty C thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này tại TP. Hồ Chí Minh trên Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 300 triệu đồng. Công ty C phải bù trừ 300 triệu đồng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (300 triệu đồng). Vậy, kỳ tính thuế tháng 8/2016 Công ty C có số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết là 200 triệu đồng. Công ty C không thuộc trường hợp được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư, Công ty C thực hiện kết chuyển 200 triệu đồng vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tháng 9/2016.

Ví dụ: Công ty D có trụ sở chính tại thành phố Đà Nẵng, tháng 7/2016, Công ty có dự án đầu tư mới tại Quảng Nam, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, Công ty D thực hiện kê khai riêng thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư này tại thành phố Đà Nẵng trên Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư. Tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư là 500 triệu đồng; số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết của hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đang thực hiện là 100 triệu đồng. Vậy, tại kỳ tính thuế tháng 8/2016, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư (500 triệu đồng)

thuộc trường hợp được xét hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư, số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (100 triệu đồng) thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tháng 9/2016.

c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

c.1) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký theo quy định của pháp luật. Các hồ sơ đề nghị hoàn thuế dự án đầu tư nộp từ ngày 01/7/2016 của cơ sở kinh doanh nhưng tính đến ngày nộp hồ sơ không góp đủ số vốn điều lệ như đăng ký theo quy định của pháp luật thì không được hoàn thuế.

c.2) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng cơ sở kinh doanh chưa được cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c.3) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

c.4) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01/7/2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.

Việc xác định tài nguyên, khoáng sản; trị giá tài nguyên, khoáng sản và thời điểm xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 23 Điều 4 Thông tư này.

4. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản

xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp, là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hóa, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu tại chỗ.

b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các văn bản hướng dẫn.

Ví dụ: Công ty thương mại A nhập khẩu 500 chiếc điều hòa từ Nhật Bản và đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu. Sau đó Công ty thương mại A xuất khẩu 500 chiếc điều hòa này sang Campuchia thì Công ty thương mại A không phải tính thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của 500 chiếc điều hòa này đã nộp ở khâu nhập khẩu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, lưu kho không được hoàn thuế mà thực hiện khấu trừ.

Ví dụ: Công ty TNHH sản xuất và thương mại B xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc qua đường mòn, lối mở không thuộc địa bàn hoạt động hải quan thì Công ty TNHH sản xuất và thương mại B không được hoàn thuế GTGT đối với tinh bột sắn xuất khẩu.

c) Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không bị xử lý đối với hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế, gian lận thương mại trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ví dụ: Tháng 9/2016, Công ty C đề nghị hoàn thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu sang HongKong. Tháng 6/2015, Công ty C đã bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với hành vi trốn thuế. Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với đề nghị hoàn thuế của Công ty C.

5. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Cơ sở kinh doanh phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh sau khi làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản thì đối với số thuế GTGT đã được hoàn thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế; đối với số thuế GTGT chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh chấm dứt hoạt động và không phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế đã được hoàn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp có phát sinh bán tài sản chịu thuế GTGT thì không phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào tương ứng của tài sản bán ra.

Ví dụ: Năm 2015, doanh nghiệp A trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp A có phát sinh số thuế GTGT đầu vào của giai đoạn đầu tư đã được cơ quan thuế hoàn trong tháng 8/2015 là 700 triệu đồng. Do khó khăn, tháng 2/2016 doanh nghiệp A quyết định giải thể và có văn bản gửi cơ quan thuế về việc sẽ giải thể thì trong giai đoạn doanh nghiệp A chưa hoàn thành thủ tục pháp lý để giải thể, cơ quan thuế chưa thu hồi lại thuế GTGT đã hoàn. Hai mươi ngày trước khi doanh nghiệp A có đủ thủ tục pháp lý để giải thể chính thức vào tháng 10/2016, doanh nghiệp thực hiện bán một (01) tài sản đã đầu tư thì doanh nghiệp A không phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào tương ứng của tài sản bán ra (số thuế đã được cơ quan thuế hoàn). Đối với những tài sản không bán ra, doanh nghiệp A phải kê khai điều chỉnh để nộp lại số thuế GTGT đã được hoàn.

6. Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

a) Đối với dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả đối với hàng hoá, dịch vụ mua ở Việt Nam để sử dụng cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn thuế GTGT đã trả của hàng hoá, dịch vụ đó.

Ví dụ: Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 20 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 20 triệu đồng.

Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

8. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hoá mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh. Việc hoàn thuế GTGT thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.

9. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ như sau:

● Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 như sau:

"Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế Bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó: giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường xác định theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở hạch toán phụ thuộc bán ra. Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định chưa trừ hoa hồng.

b) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân trong tháng của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.

Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu thành lập nhiều cơ sở thương mại trung gian có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ hoặc có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân trong tháng của các cơ sở thương mại này bán cho cơ sở kinh doanh thương mại không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty

mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu. Riêng mặt hàng xe ôtô giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu và cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết theo quy định tại điểm này khi: Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia.

Trường hợp giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Ví dụ: Tổng công ty bia B là đơn vị sở hữu thương hiệu bia B, bán nguyên vật liệu chính cho các đơn vị sản xuất sản phẩm bia B là các đơn vị thành viên của Tổng Công ty bia B.

Các đơn vị sản xuất bán sản phẩm bia B cho Công ty TNHH MTV thương mại bia B là công ty con của Tổng công ty bia B.

Công ty TNHH MTV thương mại bia B bán sản phẩm bia B cho các Công ty cổ phần thương mại khu vực là công ty con của Công ty TNHH MTV thương mại bia B.

Các công ty cổ phần thương mại khu vực ký hợp đồng bán sản phẩm bia B cho các đại lý cấp 1 (không có quan hệ công ty mẹ, công ty con với Tổng công ty bia B, Công ty TNHH MTV thương mại bia B, các công ty cổ phần thương mại khu vực); các đại lý cấp 1 bán sản phẩm bia B cho các đại lý cấp 2, nhà hàng, người tiêu dùng...

Cơ sở sản xuất thực hiện tính, kê khai và nộp thuế TTĐB theo giá bán ra của các cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 7% so với giá bán bình quân trong tháng của cùng loại sản phẩm do các công ty cổ phần thương mại khu vực bán ra.

2. Đối với hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Khoản 5 Điều 5 như sau:

"4. Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB.

Trường hợp cơ sở giao gia công bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại thì giá tính thuế TTĐB được xác định theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

5. Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hoá, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo

giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hoá cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các cơ sở này bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản 1 Điều này."

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Luật số 70/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Khoản 2 Điều 2 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, Điều 5 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu ô tô trước ngày 01/7/2016 nhưng bán ra từ ngày 01/7/2016 thì khi bán ra cơ sở kinh doanh phải kê khai nộp thuế TTĐB theo mức thuế suất quy định tại Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế."

4. Sửa đổi khổ thứ nhất Khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Người nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước. Trường hợp đặc biệt đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ hết do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) như sau:

1. Sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 32 như sau:

"a) Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế được nộp dần theo mức 0,03%/ngày được nộp dần."

2. Sửa đổi Điểm b.2 Khoản 2 Điều 32 như sau:

"b.2) Nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp quá thời hạn nộp dần tiền thuế từng tháng mà người nộp thuế chưa nộp, bao gồm: số tiền thuế được nộp dần và số tiền chậm nộp tính theo mức 0,03%/ngày."

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 34 như sau:

"2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2016 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

b) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/01/2015 tính phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13, từ ngày 01/7/2016 tính tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày.

Ví dụ: Người nộp thuế B nợ 100 triệu đồng tiền thuế GTGT thuộc tờ khai thuế GTGT tháng 8/2014 (tờ khai đã nộp đúng hạn cho cơ quan thuế), thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 22/9/2014 (do ngày 20/9/2014 và ngày 21/9/2014 là ngày nghỉ). Ngày 20/8/2016, người nộp thuế nộp số tiền thuế này vào ngân sách nhà nước, số ngày chậm nộp được tính từ ngày 23/9/2014 đến ngày 20/8/2016, số tiền chậm nộp phải nộp là 34,08 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Trước ngày 01/01/2015 tiền chậm nộp được tính như sau:

+ Từ ngày 23/9/2014 đến ngày 21/12/2014, số ngày chậm nộp là 90 ngày: 100 triệu đồng x 0,05% x 90 ngày = 4,5 triệu đồng.

+ Từ ngày 22/12/2014 đến ngày 31/12/2014, số ngày chậm nộp là 10 ngày: 100 triệu đồng x 0,07% x 10 ngày = 0,7 triệu đồng.

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2016, số ngày chậm nộp là 547 ngày: 100 triệu đồng x 0,05% x 547 ngày = 27,35 triệu đồng.

- Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 20/8/2016, số ngày chậm nộp là 51 ngày: 100 triệu đồng x 0,03% x 51 ngày = 1,53 triệu đồng.

c) Số ngày chậm nộp tiền thuế (bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) được tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày người nộp thuế nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Ví dụ: Người nộp thuế C nợ thuế GTGT 50 triệu đồng, có hạn nộp là ngày 20/8/2013. Ngày 26/8/2013, người nộp thuế nộp số tiền trên vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 06 ngày, được tính từ ngày 21/8/2013 đến ngày 26/8/2013.

Ví dụ: Người nộp thuế D được cơ quan thuế quyết định gia hạn nộp thuế đối với khoản thuế GTGT 50 triệu đồng, có hạn nộp là ngày 20/5/2014, thời gian gia hạn từ này 21/5/2014 đến ngày 20/11/2014. Ngày 21/11/2014, người nộp thuế nộp 50 triệu đồng vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 01 ngày (ngày 21/11/2014).

Ví dụ: Cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế đối với người nộp thuế E. Ngày 15/4/2014, cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế với số tiền là 500 triệu đồng, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 14/5/2014. Ngày 30/5/2014, người nộp thuế nộp 500 triệu đồng vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 16 ngày, được tính từ ngày 15/5/2014 đến ngày 30/5/2014.

d) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên để thu hồi nợ thuế thì người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế; thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền đến ngày cơ quan thuế lập biên bản kê biên tài sản.

Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu tài sản bán đấu giá cho người mua theo quy định của pháp luật mà cơ quan chức năng có thẩm quyền bán đấu giá tài sản không nộp tiền thuế vào NSNN thì cơ quan chức năng có thẩm quyền bán đấu giá tài sản phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển giao quyền sở hữu tài sản đến ngày nộp thuế vào NSNN.

Không tính chậm nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục đấu giá theo quy định của pháp luật.

e) Trường hợp người nộp thuế khai thiếu tiền thuế của kỳ thuế phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc người nộp thuế tự phát hiện thì áp dụng tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày (hoặc mức phù hợp quy định của văn bản pháp luật từng thời kỳ) từ ngày phải nộp theo quy định của pháp luật đến hết ngày 30/6/2016 và theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế khai thiếu từ ngày 01/7/2016 đến ngày người nộp thuế nộp vào ngân sách nhà nước."

Điều 4. Bổ sung Khoản 10 vào Điều 10 Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

"10. Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm (sau khi trừ đi số thuế được miễn, giảm (nếu có) theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn) từ năm mươi nghìn đồng trở xuống. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì việc miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại điều này được tính trên tổng số thuế phải nộp của tất cả các thửa đất. Trình tự, thủ tục miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hướng dẫn tại điều này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 153/2011/TT-BTC.

Đối với các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này nhưng đã nộp thuế vào NSNN thì cơ quan thuế thực hiện việc hoàn trả theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn."

Điều 5. Bổ sung Điểm a1 vào sau Điểm a Khoản 6 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính) như sau:

"a1) Đối với giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013, doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh mà sử dụng quỹ khấu hao cơ bản tài sản cố định của doanh nghiệp; sử dụng lợi nhuận sau thuế tái đầu tư; sử dụng vốn trong phạm vi vốn đầu tư đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đầu tư bổ sung máy móc thiết bị thường xuyên và không tăng công suất sản xuất kinh doanh theo đề án kinh doanh đã đăng ký hoặc được phê duyệt thì không phải đầu tư mở rộng".

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành, trừ Khoản 2 Điều này.

2. Điều 4 của Thông tư này áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2016.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nội dung Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng Trung ương;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

NATIONAL ASSEMBLY --------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
Law No. 31/2013/QH13	*Hanoi, June 19, 2013*

LAW

ON AMENDMENTS TO THE LAW ON VALUE-ADDED TAX

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam 1992, amended in the Resolution No. 51/2001/QH10;

The National Assembly promulgates the Law on amendments to the Law on Value-added tax No. 13/2008/QH12.

Article 1. Amendments to the Law on Value-added tax:

1. Clauses 4, 7, 8, 11, 15, 17, 23 and 25 of Article 5 are amended as follows:

"4. Salt products made of seawater, natural rock salt, refined salt, iodized salt of which the primary constituent is sodium chloride (NaCl)."

"7. Life insurance, health insurance, insurance for students, other insurances related to humans, insurance for animals, insurance for plants, other agricultural insurances; insurance for boats, ships, and other equipment necessary for fisheries; reinsurance.

8. The financial, banking, and securities services below:

a) Credit services include: loaning, discounting or rediscounting negotiable instruments and other valuable papers; guarantee; finance lease; domestic factoring; international factoring; other credit services according to law;

b) Loaning services provided by taxpayers that are not credit institutions;

c) Securities services include: securities brokerage; proprietary trading of securities; guaranteeing securities issuance; securities investment consultancy; securities depository; management of securities investment fund; management of securities investment portfolio; market organization services of Stock Exchanges or Securities trading centers; other securities services according to the laws on securities;

d) Capital transfers include: transferring part or the whole invested capital, including selling an enterprise to another enterprise; other forms of capital transfers according to law.

dd) Selling debts;

e) Trading in foreign currencies;

g) Derivative financial services include: swapping interest rates; forward contracts, futures contracts, foreign-exchange options; other derivative financial services according to law;

h) Selling collateral for loans taken by organizations of which 100% of charter capital is possessed by the State, which are established by the Government to settle bad debts of Vietnamese credit institutions."

"11. Maintenance of zoos, parks, urban trees, public lighting; funeral services."

"15. Publishing, importing, issuing newspapers, magazines, academic journals, political books, text books, law books, science – technology books, books in ethnic languages, printing

propagating pictures and banners, including audio, video tapes, discs, or computer files; money, money printing."

"17. Machinery, equipment, parts, and materials that cannot be produced at home and need to be imported to serve scientific research, technological development; machinery, equipment, parts, specialized vehicles, and materials that cannot be produced at home and need to be imported to serve petroleum exploration; airplanes, oil rigs, and ships that cannot be produced at home and must be imported to form fixed assets, or need to be hired from foreign partners to serve production, business, or to lease back.

"23. Production of exports that are resources and minerals that are not processed into other products."

"25. Goods and services provided by business households and individuals that earn annual revenue of less than 100 million VND.

The business establishments that sell the goods and services that are not subject to VAT in this Article shall not deduct input VAT or receive input VAT refund, except for the cases to which the tax rate of 0% applies that are defined in Clause 1 Article 8 of this Law."

2. Points a, b, and d Clause 1 of Article are amended as follows:

"a) Taxable prices of goods and services are VAT-exclusive prices; taxable prices of goods and services subject to special excise duty are the prices inclusive of subscriber information and exclusive of VAT; taxable prices of goods subject to environmental protection tax are prices inclusive of environmental protection tax and exclusive of VAT; taxable prices of goods subject to special excise duty and environmental protection tax are prices inclusive of special excise duty and environmental protection tax and exclusive of VAT;

b) Taxable prices of imported goods are prices at the border checkpoint plus import tax (if any) plus special excise duty (if any) plus environmental protection tax (if any). Import prices at the border checkpoint shall be determined in accordance with the regulations on taxable prices of imported goods;"

"d) Taxable prices of the lease of property are the rents exclusive of VAT.

If the rent is paid in instalments or paid in advance for a certain period of time, the taxable price is the instalment or the advanced payment exclusive of VAT;"

3. Clause 1 of Article 8 is amended; Point q is added to Clause 2 of Article 8 as follows:

"1. The tax rate of 0% is applicable to exported goods and services, international transport, goods and services that are not subject to VAT according to Article 5 of this Law when they are exported, except for the cases below:

a) Transferring technologies, transferring intellectual property rights abroad;

b) Reinsurance abroad;

c) Credit services;

d) Capital transfer;

dd) Derivative financial services;

e) Telecommunications and postal services;

g) Exported products being resources or minerals that are no processed into other products according to Clause 23 Article 5 of this Law.

Exported goods and services being sold outside Vietnam, in non-tariff zones; goods and services provided for foreigners according to the Government's regulations."

"2. The tax rate of 5% is applicable to:

q) Sale, lease, and hire purchase of social housing according to the Law on Housing."

4. Article 10 is amended as follows:

"Article 10. Tax deduction method

1. VAT shall be deducted as follows:

a) The amount of VAT payable by deduction method is equal to the amount of output VAT minus the deductible input VAT;

b) The amount of output VAT is equal to the total VAT on sold goods and services, which is written on the VAT invoice.

VAT on sold goods and services written on the VAT invoice is equal to the taxable prices of goods and services multiplied by the rate of VAT on such goods and services.

If the paid price written on the invoice is inclusive of VAT, the output VAT shall equal the paid price minus VAT defined in Point k Clause 1 Article 7 of this Law;

c) The amount of deductible input VAT is equal to the total amount of VAT written on the VAT invoice, the VAT bill of imported goods, and must satisfy the conditions in Article 12 of this Law.

2. The deduction method is applicable to the business establishments that comply with the regime for accounting and invoicing according to the laws on accounting and invoicing, including:

a) Business establishments that earn annual revenue of at least 1 billion VND from goods sale, except for business households and individuals;

b) Business establishments that voluntarily employ the deduction method, except for business households and individuals.

3. The Government shall elaborate this Article."

5. Article 11 is amended as follows:

"Article 11. Method of direct calculation on value added

1. The amount of VAT payable according to direct calculation on value added equals the value added multiplied by the rate of VAT on the trade and crafting of gold, silver, and gems.

Value added of gold, silver and gems are equal to the sale prices of the gold, silver and gems minus the purchase prices of gold, silver and gems.

2. Application of VAT according to direct calculation on value added, which equals to the percentage multiplied by revenue:

a) Subjects of application:

- Enterprises and cooperatives of which the annual revenue is less than 1 billion VND, except for enterprises and cooperatives that voluntarily employ the deduction method according to Clause 2 Article 10 of this Law;

- Business households and individuals;

- The foreign organizations and individuals, which/who do not have permanent establishments in Vietnam but earn revenues in Vietnam, that do not comply with the accounting regime, except for foreign organizations and individuals that provide goods and services that serve petroleum exploration and extraction and have their tax deducted and paid by the Vietnamese party;

- Other economic organizations, except for the organizations that voluntarily employ the deduction method in Clause 2 Article 10 of this Law;

b) The percentage (%) for calculating VAT:

- Goods supply and distribution: 1%;

- Construction without materials: 5%;

- Production, transport, and services associated with goods, construction that includes materials: 3%;

- Other businesses: 2%."

6. Article 12 is amended as follows:

"Article 12. Deduction of input VAT

1. Business establishments that employ the deduction method shall deduct the input VAT as follows:

a) Input VAT on goods and services used for the production and sale of goods and services subject to VAT is completely deductible, including input VAT that is not compensated of damaged goods and services subject to VAT;

b) For goods and services used for the production and sale of both taxable and non taxable goods and services, only input VAT on the goods and services used for the production and sale of taxable goods and services is deductible. Deductible input VAT must be separated from non-deductible VAT; if they are not separated, the deductible input VAT shall be calculated by the percentage of revenue from goods and services subject to VAT to the total revenue from sold goods and services;

c) Input VAT on goods and services sold to organizations and individuals that use humanitarian aid or non-refundable aid is completely deductible;

d) Input VAT on goods and services used for petroleum exploration and extraction is completely deductible;

dd) Input VAT that arises in a month shall be declared and deducted when calculating the tax payable in that month. When business finds that the input VAT is declared or deducted incorrectly, it may be rectified before the tax authority issues a decision on tax inspection at the premises.

2. Required papers for input VAT deduction:

a) Sale invoices or receipts of tax payment at the importation stage;

b) There are receipts of non-cash payments for purchased goods and services, except for the purchases below 20 million VND;

c) Required papers for exported goods and services apart from the papers in Point a and Point b of this Clause: a contract sign with a foreign partner to sell, process goods or provide services; sale invoices; receipts of non-cash payments; customs declarations of exported goods.

The payment for exported goods and services by offsetting the exported goods and services against the imported goods and services and repayment of debts on behalf of the State is considered non-cash payments."

7. Article 13 is amended as follows:

"Article 13. Cases of tax refund

1. When the input VAT of a business establishment that uses the deduction method is not completely deducted in the month or in the quarter, it shall be deducted in the next period; if the input VAT is not completely deducted after at least 12 months or 4 quarters from the month or the quarter in which the undeducted VAT arises, the business establishment shall receive a tax refund.

When a business establishment that uses the deduction method has a new project of investment, the VAT on goods and services purchased during the investment is not deducted, and the remaining tax is 300 million VND or higher, the establishment shall receive a tax refund.

2. When the undeducted VAT on exported goods and services of a business establishment reaches 300 million VND in the month or the quarter, the establishment shall receive a VAT refund by the month or quarter.

3. The business establishment that uses the deduction method shall receive a refund of the surplus VAT or the VAT that is not completely deducted when the ownership is change, or when the enterprise is converted, merged, amalgamated, divided, dissolved, bankrupt, or shut down.

4. Foreigners and Vietnamese people residing abroad who have passports or entry papers issued by foreign competent authorities shall receive refunds of tax on goods purchased in Vietnam and brought abroad.

5. Refund of VAT for programs/projects using non-refundable ODA, non-refundable aid, or humanitarian aid:

a) The leader of the program/project or the main contractor, the organization appointed by the foreign sponsor to manage the program/project shall receive a refund of VAT on the goods and services purchased in Vietnam to serve the program/project;

b) The organizations in Vietnam that use non-refundable aid or humanitarian aid provided by foreign organizations and individuals to purchases goods and services to serve the program/project shall receive a refund of the tax on such goods and services.

6. A subject eligible for diplomatic immunity who purchases goods and services in Vietnam shall receive a refund of the VAT on the VAT invoice or the receipt that indicates the VAT-inclusive price.

7. The business establishments that receives the decisions on VAT refunds from competent authorities, and the cases of VAT refunds according to the International Agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory."

Article 2.

1. This Law takes effect on January 01, 2014, except from Clause 2 and Clause 3 of this Article.

2. The regulations on the tax rate of 5% on the sale, lease, and hire purchase of social housing in Clause 3 Article 1 of this Law takes effect on July 01, 2013.

3. The 10% VAT on the sale, lease, and hire purchase of commercial housing, which is finished apartments smaller than 70 m^2 that are sold at below 15 million VND/m^2, shall be reduced by 50% from July 01, 2013 until the end of June 30, 2014.

4. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Law.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam in the 5th session on June 19, 2013

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is translated by **LawSoft**, for reference only. **LawSoft** is protected by copyright under clause 2, article 14 of the Law on Intellectual Property. **LawSoft** always welcome your comments*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Luật số: 31/2013/QH13	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013*

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng:

1. Các khoản 4, 7, 8, 11, 15, 17, 23 và 25 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl)."

"7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thuỷ sản; tái bảo hiểm.

8. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng;

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm: chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán; hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bán nợ;

e) Kinh doanh ngoại tệ;

g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật;

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam."

“11. Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.”

“15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.”

“17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.”

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.”

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này.”

2. Các điểm a, b và d khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;”

“d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8; bổ sung điểm q vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp sau đây:

a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

c) Dịch vụ cấp tín dụng;

d) Chuyển nhượng vốn;

đ) Dịch vụ tài chính phái sinh;

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

g) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu là hàng hoá, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ."

"2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ sau đây:

q) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở."

4. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 10. Phương pháp khấu trừ thuế**

1. Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ;

b) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 của Luật này;

c) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ bao gồm:

a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân kinh doanh;

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

5. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 11. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

- Hộ, cá nhân kinh doanh;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay;

- Tổ chức kinh tế khác, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

b) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;

- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.”

6. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra;

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí được khấu trừ toàn bộ;

đ) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hoá, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng;

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hoá, cung ứng dịch vụ; hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Việc thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu dưới hình thức thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.”

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 13. Các trường hợp hoàn thuế**

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo; trường hợp lũy kế sau ít nhất mười hai tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc ít nhất sau bốn quý tính từ quý đầu tiên phát sinh số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ mà vẫn còn số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý.

3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

4. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hoá mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

5. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hoá, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

6. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

7. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên."

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định thuế suất 5% đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội tại khoản 3 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Giảm 50% mức thuế suất 10% thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014 đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại là căn hộ hoàn thiện có diện tích sàn dưới 70 m^2 và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m^2.

4. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE NATIONAL ASSEMBLY	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness
---	---
No. 13/2008/QH12	*Hanoi, June 3, 2008*

LAW

ON VALUE-ADDED TAX

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10;
The National Assembly promulgates the Law on Value-Added Tax.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope

This Law provides for objects subject and not subject to value-added tax, taxpayers, tax bases, tax calculation methods, and tax credit and refund.

Article 2.- Value-added tax

Value-added tax is a tax imposed on the added value of goods or services arising in the process from production, circulation to consumption.

Article 3.- Taxable objects

Goods and services used for production, trading or consumption in Vietnam are subject to value-added tax, except those specified in Article 5 of this Law.

Article 4.- Taxpayers

Taxpayers include organizations and individuals producing or trading in goods or services subject to value-added tax (below referred to as business establishments) and organizations and individuals importing goods subject to value-added tax (below referred to as importers).

Article 5.- Non-taxable objects

1. Cultivation and husbandry products, and reared and fished aquatic products which have not yet been processed into other products or have been just preliminarily processed and sold by producing and fishing organizations and individuals, and products at the stage of importation.

2. Products which are animal breeds and plant varieties, including breeding eggs, breeding animals, seedlings, seeds, sperms, embryos and genetic materials.

3. Irrigation and drainage; soil ploughing and harrowing; dredging of intra-field canals and ditches for agricultural production; services of harvesting farm produce.

4. Salt products made of seawater, natural rock salt, refined salt and iodized salt.

5. State-owned residential houses sold by the State to current tenants.

6. Transfer of land use rights;

7. Life insurance, student insurance, insurance on domestic animals, insurance on plants and reinsurance.

8. Credit provision services; securities trading; capital transfer; derivative financial services, including interest-rate swap contracts, forward contracts, futures contracts, call or put options, foreign currency sales, and other derivative financial services as prescribed by law.

9. Healthcare and animal health services, including medical examination and treatment and preventive services for humans and domestic animals.

10. Public post and telecommunications and universal Internet services under the Governments programs.

11. Public services on sanitation and water drainage in streets and residential areas; maintenance of zoos, flower gardens, parks, street greeneries and public lighting; funeral services;

12. Renovation, repair and construction of cultural, artistic, public service and infrastructure works and residential houses for social policy beneficiaries, which are funded with peoples contributions or humanitarian aid.

13. Teaching and vocational training as provided for by law.

14. State budget-funded radio and television broadcasting.

15. Publication, import and distribution of newspapers, journals, specialized bulletins, political books, textbooks, teaching materials, law books, scientific-technical books, books printed in ethnic minority languages as well as propaganda postcards, pictures and posters, including those in the form of audio or visual tapes or discs or electronic data; money printing.

16. Mass transit by bus and tramcar.

17. Machinery, equipment and supplies which cannot be manufactured at home and need to be imported for direct use in scientific research and technological development activities; machinery, equipment, spare parts, special-purpose means of transport and supplies which cannot be manufactured at home and need to be imported for prospecting, exploring and developing oil and gas fields; aircraft, drilling platforms and ships which cannot be manufactured at home and need to be imported for the formation of enterprises fixed assets or which are hired from foreign parties for production and business activities or for lease.

18. Special-purpose weapons and military equipment for security and defense purposes.

19. Goods imported as humanitarian aid or non-refundable aid; gifts for state agencies, political organizations, socio-political organizations, socio-political-professional organizations, social organizations, socio-professional organizations or peoples armed forces units; donations or gifts for Vietnam-based individuals within the Government-prescribed quotas; belongings of foreign organizations and individuals within diplomatic immunity quotas; and personal effects within duty-free luggage quotas.

Goods and services sold to foreign organizations or individuals or international organizations for use as humanitarian aid, and non-refundable aid to Vietnam.

20. Goods transferred out of border gate or transited via the Vietnamese territory; goods temporarily imported for re-export; goods temporarily exported for re-import; raw materials imported for the production or processing of goods for export under contracts signed with foreign parties; goods and services traded between foreign countries and non-tariff areas and between non-tariff areas.

21. Technology transfer under the Law on Technology Transfer; transfer of intellectual property rights under the Law on Intellectual Property; computer software.

22. Gold imported in the form of bars or ingots which have not yet been processed into fine-art articles, jewelries or other products.

23. Exported products which are unprocessed mined resources or minerals as prescribed by the Government.

24. Artificial products used for the substitution of diseased peoples organs; crutches, wheelchairs and other tools used exclusively for the disabled.

25. Goods and services of business individuals who have a monthly income lower than the common minimum salary level applicable to domestic organizations and enterprises.

Establishments trading in non-taxable goods or services specified in this Article are not entitled to input value-added tax credit or refund, except the cases subject to the tax rate of 0% specified in Clause 1, Article 8 of this Law.

Chapter II

TAX BASES AND TAX CALCULATION METHODS

Article 6.- Tax bases

Value-added tax bases include taxable price and tax rate.

Article 7.- Taxable price

1. The taxable price is specified as follows:

a/ For goods and services sold by business establishments, the taxable price is the selling price exclusive of value-added tax. For excise tax-liable goods and services, the taxable price is the selling price inclusive of excise tax but exclusive of value-added tax;

b/ For imported goods, the taxable price is the border-gate import price plus import tax (if any) and excise tax (if any). The border-gate import price shall be determined under regulations on prices for calculating import tax;

c/ For goods and services used for barter, internal consumption or donation, the taxable price is the price for calculating value-added tax on goods and services of the same or equivalent kinds at the time of barter, consumption or donation;

d/ For asset lease, the taxable price is the rent exclusive of value-added tax;

In case of asset lease for which rents are paid periodically or in advance for a certain lease duration, the taxable price is the rent paid periodically or in advance, exclusive of value-added tax;

In case of hiring foreign machinery, equipment or means of transport which cannot be manufactured at home for sublease, the taxable price excludes the rent payable to the foreign party;

e/ For goods sold by mode of installment or deferred payment, the taxable price is the lump-sum selling price of such goods, exclusive of value-added tax, excluding the interest on installment or deferred payment;

f/ For goods processing, the taxable price is the processing remuneration exclusive of value-added tax;

g/ For construction and installation activities, the taxable price is the value of the handed-over work, work item or job, exclusive of value-added tax. If construction or installation activities do not cover materials, machinery or equipment, the taxable price is the construction or installation value, excluding the value of materials, machinery or equipment;

h/ For real estate trading, the taxable price is the real estate-selling price exclusive of value-added tax, excluding the charge for transferring land use rights or the land rent remittable into the state budget;

i/ For commission-enjoying goods or service trading agency and brokerage, the taxable price is the commission on these activities, exclusive of value-added tax;

j/ For goods and services for which payment documents indicating payment prices inclusive of value-added tax are used, the taxable price is determined according to the following formula:

$$\text{Price exclusive of value-added tax} = \frac{\text{Payment price}}{1 + \text{goods or service tax rate (\%)}}$$

2. Taxable prices of goods and services specified in Clause 1 of this Article include surcharges and additional charges to be enjoyed by business establishments.

3. Taxable prices are determined in Vietnam dong. In case taxpayers have foreign currency turnover, such turnover must be converted into Vietnam dong at the average exchange rate on the inter-bank foreign currency market, announced by the State Bank of Vietnam at the time turnover is generated, for the determination of taxable prices.

Article 8.- Tax rates

1. The tax rate of 0% applies to exported goods and services, international transportation and goods and services not liable to value-added tax specified in Article 5 of this Law upon exportation, except cases of transfer of technologies or intellectual property rights abroad; offshore reinsurance services; credit provision, capital transfer and derivative financial services; post and telecommunications services; and exported products which are unprocessed mined resources and minerals specified in Clause 23, Article 5 of this Law.

2. The tax rate of 5% applies to the following goods and services:

a/ Clean water for production and daily life;

b/ Fertilizers; ores for fertilizer production; insecticides, pesticides and plant and animal growth stimulators;

c/ Feeds for cattle, poultry and other domestic animals;

d/ Services of digging, embanking and dredging canals, ditches, ponds and lakes for agricultural production; growing, tending, and preventing pests and insects for, plants; preliminary processing and preservation of agricultural products;

e/ Unprocessed cultivation, husbandry and fishery products, except products specified in Clause 1, Article 5 of this Law;

f/ Preliminarily processed rubber latex; preliminarily processed turpentine; nets, main ropes and fibers for making fishing-nets;

g/ Fresh and live food; unprocessed forest products, except timber, bamboo shoots and products specified in Clause 1, Article 5 of this Law;

h/ Sugar; by-products in sugar production, including molasses, bagasse and sludge;

i/ Products made of jute, rush, bamboo, leaf, straw, coconut husks and shells and Eichhornia crassipes, and other handicrafts made of agricultural raw materials; preliminarily processed cotton; paper for newspaper printing;

j/ Special-purpose machinery and equipment for agricultural production, including ploughing machines, harrowing machines, rice-planting machines, seeding machines, rice-plucking machines, reaping machines, combine harvesters, agricultural product harvesters, insecticide or pesticide pumps or sprayers;

k/ Medical equipment and instruments; medical cotton and bandage; preventive and curative medicines; pharmaco-chemistry products and pharmaceuticals used as raw materials for the production of curative and preventive medicines;

l/ Teaching and learning aids, including models, figures, boards, chalk, rulers, compasses, and equipment and tools exclusively used for teaching, research and scientific experiments;

m/ Cultural, exhibition, physical training and sports activities; art performances; film production; film import, distribution and screening;

n/ Children toys; books of all kinds, except books specified in Clause 15, Article 5 of this Law;

o/ Scientific and technological services under the Law on Science and Technology.

3. The tax rate of 10% applies to goods and services not listed in Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 9.- Tax calculation methods

Value-added tax calculation methods include value-added tax credit method and method of calculation of tax based directly on added value.

Article 10.- Tax credit method

1. The value-added tax credit method is specified as follows:

a/ The payable value-added tax amount according to the tax credit method is the output value-added tax amount minus the creditable input value-added tax amount;

b/ The output value-added tax amount is the total amount of value-added tax on sold goods and services indicated in the added-value invoice;

c/ The creditable input value-added tax amount is the total value-added tax amount indicated in the added-value invoice on goods or service purchase and the document proving the payment of value-added tax on imported goods, and must satisfy the conditions specified in Article 12 of this Law.

2. The tax credit method applies to business establishments which fully observe regulations on accounting, invoices and documents as prescribed by the law on accounting, invoices and documents, and register to pay tax according to the tax credit method.

Article 11.- Method of calculation of tax based directly on added value

1. The method of calculation of tax based directly on added value is specified as follows:

a/ The payable value-added tax amount according to the method of calculation of tax based directly on added value is the added value of sold goods or services multiplied by the value-added tax rate;

b/ The added value is the selling price of goods or services minus the purchase price of such goods or services.

2. The method of calculation of tax based directly on added value applies to the following cases:

a/ Business establishments and foreign business organizations and individuals without Vietnam-based resident establishments but having incomes generated in Vietnam that fail to fully observe regulations on accounting, invoices and documents;

b/ Gold, silver and gem trading activities.

Chapter III

TAX CREDIT AND REFUND

Article 12.- Input value-added tax credit

1. Business establishments which pay value-added tax according to the tax credit method are entitled to input value-added tax credit as follows:

a/ Input value-added tax on goods or services used for the production or trading of goods or services subject to value-added tax may be wholly credited;

b/ For goods or services used for the production and trading of goods or services both subject and not subject to value-added tax, only the amount of input value-added tax on goods or services used for the production and trading of goods or services subject to value-added tax is creditable. The input value-added tax on fixed assets used for the production and trading of goods or services both subject and not subject to value-added tax may be wholly credited;

c/ The input value-added tax on goods or services sold to organizations or individuals that use humanitarian or non-refundable aid capital may be wholly credited;

d/ The input value-added tax arising in a month shall be declared and credited upon the determination of the payable tax amount of that month. In case a business establishment detects errors in the declared or credited input value-added tax amount, additional declaration and credit may be conducted; the maximum time limit for additional declaration and credit is 6 months from the time of detecting errors.

2. Conditions on a business establishment to be entitled to input value-added tax credit are specified as follows:

a/ Having an added-value invoice on goods or service purchase or a document proving the payment of value-added tax at the stage of importation;

b/ Having a via-bank payment document of purchased goods or services, except goods or services valued at under twenty million Vietnam dong upon each time of purchase;

c/ For exported goods and services, apart from the conditions specified at Points a and b of this Clause, the business establishment must also have a contract signed with a foreign party

on goods sale or processing or service provision, a goods or service sale invoice, a via-bank payment document and a customs declaration.

Payment for exported goods or services by clearing between exported goods or services and imported goods or services or paying debts on behalf of the State is regarded as via-bank payment.

Article 13.- Cases eligible for tax refund

1. Business establishments which pay value-added tax according to the tax credit method are entitled to value-added tax refund if, for three or more consecutive months, they have some input value-added tax amount not yet fully credited.

Business establishments having registered to pay value-added tax according to the tax credit method are entitled to tax refund if they have new investment projects and some amount of value-added tax on purchased goods or services used for investment not yet fully credited and the remaining tax amount of two hundred million Vietnam dong or more.

2. Business establishments which export goods or services in a month are entitled to value-added tax refund on a monthly basis if they have a non-credited input value-added tax amount of two hundred million Vietnam dong or more.

3. Business establishments which pay value-added tax according to the tax credit method are entitled to value-added tax refund if upon ownership transformation, enterprise transformation, merger, consolidation, separation, split, dissolution, bankruptcy or operation termination, they have an overpaid value-added tax amount or have some input value-added tax amount not yet fully credited.

4. Business establishments possessing value-added tax refund decisions issued by competent agencies as provided for by law, and cases eligible for value-added tax refund under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Article 14.- Invoices and documents

1. Goods and service purchase and sale must be accompanied by invoices and documents according to law and the following regulations:

a/ Business establishments which pay value-added tax according to the tax credit method shall use added-value invoices; such an invoice must be filled in fully and properly, displaying all surcharges and additional charges (if any). In case value-added tax-subject goods or services are sold with added-value invoices that do not indicate value-added tax amounts, the output value-added tax shall be determined to be the payment price indicated in the invoice multiplied by the value-added tax rate, except cases specified in Clause 2 of this Article;

b/ Business establishments which pay tax according to the method of calculation of tax based directly on added value shall use sale invoices.

2. For stamps and tickets which are payment documents pre-printed with payment prices, those prices are inclusive of value-added tax.

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 15.- Implementation effect

1. This Law takes effect on January 1, 2009.

2. This Law replaces the following laws:

a/ The 1997 Law on Value-Added Tax;

b/ Law No. 07/2003/QH11 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Value-Added Tax;

3. To annul Article 2 of Law No. 57/2005/QH11 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Excise Tax and the Law on Value-Added Tax.

Article 16.- Implementation guidance

The Government shall detail and guide the implementation of Articles 5, 7, 8, 12 and 13 and other necessary contents of this Law to meet management requirements.

This Law was passed on June 3, 2008, by the XIIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its third session.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Phu Trong

QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------
Luật số: 13/2008/QH12	*Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2008*

LUẬT

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;
Quốc hội ban hành Luật thuế giá trị gia tăng,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 4. Người nộp thuế

Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).

Điều 5. Đối tượng không chịu thuế

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.

3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

5. Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

6. Chuyển quyền sử dụng đất

7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm người học, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và tái bảo hiểm.

8. Dịch vụ cấp tín dụng; kinh doanh chứng khoán; chuyển nhượng vốn; dịch vụ tài chính phát sinh, bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phát sinh khác theo quy định của pháp luật.

9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi.

10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

11. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học – kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện.

17. Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viên trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất; gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ

được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; phần mềm máy tính.

22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến theo quy định của Chính phủ.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu tặng cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng;

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng thời kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng;

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

đ) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm;

e) Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng;

g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị;

h) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước;

i) Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng;

k) Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

2. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

3. Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Điều 8. Thuế suất

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;

b) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

c) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;

d) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp;

đ) Sản phẩm trồng trọt,chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

e) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;

g) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

h) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;

i) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;

k) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu;

l) Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

m) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;

n) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;

o) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 15 Điều 5 của Luật này;

p) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 9. Phương pháp tính thuế

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng gồm phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng và phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Điều 10. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ;

b) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng Điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Điều 11. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

1. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng;

b) Giá trị gia tăng được xác định bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ;

b) Hoạt động mua bán vàng, bạc, đá quý.

Chương 3.

KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 12. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa,dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ;

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, bổ sung tối đa là 6 tháng, kể từ thời điểm phát sinh sai sót.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu;

b) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các Điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có hợp đồng ký kết với bên ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ, hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu dưới hình thức thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước được coi là thanh toán qua ngân hàng.

Điều 13. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng nếu trong ba tháng liên tục trở lên có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho nhà đầu tư mà chưa được khấu trừ hết và có số thuế còn lại từ hai trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ hai trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng.

3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

4. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Hóa đơn, chứng từ

1. Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và các quy định sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng; hóa đơn phải được ghi đầy đủ, đúng nội dung quy định, bao gồm cả khoản phụ thu, phí thu thêm (nếu có). Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng mà trên hóa đơn giá trị gia tăng không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán ghi trên hóa đơn nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Đối với các loại tem, vé là chứng từ thanh toán in sẵn giá thanh toán thì giá thanh toán tem, vé đó đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Luật này thay thế các luật sau đây:

a) Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997;

b) Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11;

3. Bãi bỏ Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng số 57/2005/QH11.

Điều 16. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THE NATIONAL ASSEMBLY	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
-------	**Independence– Freedom – Happiness**

Law No. 11/2012/QH13	*Hanoi, June 20, 2012*

LAW

ON PRICES

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No.51/2001/NQ-QH10;

The National Assembly promulgates the Law on Prices.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Law prescribes rights and obligations of organizations and individuals in field of Prices; activities of managing and regulating prices of the State.

Article 2. Subjects of application

Production or business organizations and individuals; consumers; state agencies; other organizations and individuals relating to activities in the field of prices in the territory of Vietnam.

Article 3. Law application

1. Activities in the field of prices in the territory of Vietnam must observe provisions of this Law.

2. Where an international treaty which the Socialist Republic of Vietnam has signed or acceded to contains provisions different from those of this Law, the provisions of such international treaty shall apply.

Article 4. Interpretation of terms

In this Law, the following terms and phrases shall be construed as follows:

1. Goods mean properties that may exchange, buy, sale in the market, and enable to satisfy demands of human, including types of movable and immovable properties.

2. Service means goods of which nature is invisible, and the process of manufacturing and consuming cannot be separated, including types of service in the system of Vietnamese production trades as prescribed by law.

3. Essential goods or services mean goods, services cannot lack for manufacture, life, national defense, security, including: main raw material, fuel, materials, services for manufacture, circulation; products satisfy basic demands of human and defense, security.

4. Market price means price of goods or services being formed, governed by factors and movement of market which be decided at a point of time, a certain location.

5. Price determination means provision on prices of goods or services by competent State agencies or production or business organizations and individuals.

6. Posting up prices means informing openly by production or business organizations and individuals under forms which is appropriate, clear and not causing mistake for customers on sale prices of goods or services in Vietnam dong in ways of printing, pasting, writing the prices on the board, paper or package of goods or in other forms at the transaction or offer place of goods or services to make it convenience for observation and identification of customers, competent State agencies.

7. Price negotiation means organization and intermediate action for the seller and the buyer of competent State agencies to negotiate on buy price, sale price of goods or services which satisfy conditions of Price negotiation at the request of one of parties or both of parties or as having request of the the Prime Minister, ministers, heads of ministerial - level agencies, heads of Governmental agencies, presidents of People's Committee of central-affiliated cities and provinces (hereinafter referred as provincial- level People's Committee).

8. Price registration means making, analyzing the forming of price level and sending price notice under form to competent State agencies before adjusting prices of goods or services in the List of goods or services executing price stabilization by production or business organizations and individuals in the time as the State applies methods of price stabilization.

9. Price declaration means sending price notice of goods or services to competent State agencies by production or business organizations and individuals as determining prices, adjusting prices for goods or services be subjects to declare the price.

10. Price stabilization means applying appropriate methods on making the supply and demand, finance, monetary equable and other necessary methods on economy, administrative by the State to impact on forming and moving of prices, do not let prices of goods or services irrationally raise too high or decrease too low.

11. Elements of price formation mean the wholly cost price that is actual, reasonable and correspondence with quality of goods or services; profit (if any); financial obligations as prescribed by law; invisible value of trade mark.

12. The wholly cost price of goods or services means cost price to consume goods or services, including:

a) The cost price to manufacture goods or services; buy price of goods or services for organizations, individuals operating trade.

b) Cost of circulation to bring goods or services to consumers.

13. Price level means the average level of price level of goods or services in the economy correspond to certain space and time and being measured by index of consumption price.

14. The irregular changed price means price of goods or services that is irrationally raise too high or decrease too low while Elements of price formation have not many changes or in cases of economic crisis, natural disasters, enemy sabotage, fires, epidemics.

15. Price appraisal means determination of value in money of types of properties by agencies, organizations having function of price appraisal as prescribed in the Civil Code that is suitable with market price at a point of time, a certain location, for a certain purpose according to standard of price appraisal.

16. Report of price-appraising result means document made by price-appraising enterprise in which shall state clearly process of price appraisal, price-appraising result and opinion of price-appraising enterprise regarding to value of appraised property for customers and relevant parties to have basis and use for purposes being written in the contract of price appraisal.

17. Certificate of price appraisal means document made by price-appraising enterprise in order to inform to customers and relevant parties of basic contents of Report of price-appraising result.

18. The average electric retail price level means electric sale price being defined under the principle of calculating sum of business or production cost and average reasonable profit level for 01 kWh commercial electric in each period, that being used with structure of electric retail tariff for calculating the particular electric retail price for each electric using customer object.

19. Price frame of average electric retail price means distance between the minimum price level and the maximum price level of average electric retail price.

20. The structure of electric retail tariff means the list of particular price level or percentage rate (%) of average electric retail price level to calculate the particular electric retail price for each electric using customer object.

Article 5. The principle of price management

1. The State manages prices under the market mechanism; respects right of self-determination of prices, competition of prices of production or business organizations and individuals as prescribed by law.

2. The State regulates prices as prescribed in this Law to stabilize prices, protect legitimate rights and interests of production or business organizations and individuals, consumers and interest of the State.

3. The State has policies on prices aiming to support areas with difficulty social and economical conditions, areas with special difficulty social and economical conditions.

4. The State stipulates principles, methods of price determination for goods or services being defined prices by the State complying with principle of market economy.

Article 6. Publicity of price information

1. The state agencies implement publicity of guidelines, policies, methods of management, regulation, decision on prices of the State under one or some forms such as press conference, posting on mass media means or other appropriate forms.

2. Organizations and individuals that product, business goods or services shall implement publicity of price information of goods or services attaching to basic technical – economical parameter of such goods or services under form of posting up prices. For goods or services under the List of goods or services implementing price stabilization, the List of goods or services being defined prices by the State, the production or business organizations and individuals shall select for additional one or some forms such as press conference, posting on mass media means or other appropriate forms.

3. Agencies of communication and information shall be responsible for publishing news on prices exactly, objectively, honestly and take responsibility for publishing news as prescribed by law.

4. The publicity of price information stipulated in this article shall not apply to the information that not permitted to publish as prescribed by law.

Article 7. The content of State management in the price field

1. Researching, formulating, and organizing the performance of policies, law in price field in accordance with lines, policies of social-economical development in each period.

2. Promulgating legal documents in the price field.

3. Determination of price of goods or services in the List of goods or services defined price by the State; appraising price of state properties under function, duties and powers as prescribed by law.

4. Colleting, synthesizing, analyzing and forecasting the market prices in domestic and in the world to formulate the the database on prices to serve state management in the price field.

5. Management of traning, fostering professional skills specialized in price appraisal; management of examination, issuance and withdrawing the card of price appraiser, the eligible certificate of service business of price appraisal.

6. Organizing and managing of science research, international cooperation, training and fostering for cadres in price field.

7. Examining, inspecting, settling complaints, denunciations and handling violations of law in the price field.

Article 8. Competence for State management over prices

1. The Government shall exercise the unified State management over prices throughout the country.

2. The Ministry of Finance shall take responsibility for performance of function of state management in price field.

3. Ministries, ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform the function of State management over prices in their respective branches as prescribed by law

4. The provincial level People's Committees shall, within the scope of their tasks and powers, perform the function of State management over prices in their localities as prescribed by law

Article 9. Specialized price inspectorate

1. The State management agencies in charge of prices shall perform the function of specialized price inspectorate as prescribed by law on inspection.

2. The specialized price inspectorate means inspection of complying with the legislation on prices as prescribed by this law and other relevant law provisions.

3. Rights and responsibilities of specialized price inspectorate; rights and obligations of organizations and individuals when they are object of inspection and relevant organizations, individuals shall comply with provisions of inspection law.

Article 10. Prohibited acts in price field

1. For agencies having state management competence on prices; cadres, civil servants under agencies having state management competence on prices:

a) Interfering wrongly functions, duties, powers as prescribed by law in rights and obligations of organizations, individuals manufacturing and business in price field.

b) Promulgating documents that is not duly authorized; not duly order, procedures;

c) Revealing, using information supplied by production or business organizations and individuals which is not right provisions of competent State agencies.

d) Misusing functions, powers, duties for self-seeking interests.

2. For business or production organizations, individuals:

a) Fabricating and/or spreading, publishing untrue news on market situation, prices of goods or services.

b) Defrauding on prices by intentional changing the committed content of time, place, condition of purchase, quality of goods or services at the time of delivery of goods, supplying service without advance notice to customer.

c) Taking advantage of economic crisis, natural disasters, enemy sabotage, fires, epidemics and/or other abnormal circumstances; taking advantage of State policy to define buy prices, sale prices of goods or services unreasonably;

d) Acts of transfer pricing, collusion on prices under all forms for profiteering.

3. For price-appraising enterprise, branch of price-appraising enterprise:

a) Scrambling customers under forms as inhibitory, threaten, enticement, bribery, collusion with customers and other unfair competitive acts; giving inexact information on comprehension, experiences and capacity of supplying service of price appraiser; price-appraising enterprise, branch of price-appraising enterprise;

b) Collusion with price-appraising customers, relevant persons upon appraising prices to falsify result of price appraisal;

c) Receiving or requiring any amount of money or other interest from price-appraising customers outside rice level of service agreed in contract;

d) Forging, leasing, lending; using card of price appraiser contrary to laws on prices;

dd) Revealing information of dossier, price-appraising customers and assets being appraised, except being agreed by price-appraising customers or being permitted by law;

e) Causing obstacle or interfering in work manage of organizations, individuals having demand of price appraisal upon they have performed right functions, duties as prescribed by law.

4. For appraisers on price practising, in addition to provisions in clause 3 of this article, they do not permit to perform the following acts:

a) Practising of price appraisal with individual status;

b) Registering for price-appraising practising for two or more price-appraising enterprises at the same time:

c) Performing price appraisal for units in which the price appraisers has relation of capital contribution, buying shares/bond or their parents, spouses, children, blood siblings are members in the Leader Board or chief accountant thereof.

5. For organizations, individuals having assets for price appraisal and organizations, individuals relating to using result of price appraisal:

a) Selecting organizations, individuals who are not eligible of practising price appraisal to sign price-appraising contract;

b) Inexact, dishonest, incomplete, untimely upon supplying information, documents relating to assets need price appraisal;

c) Bribery, collusion with price appraisers, price-appraising enterprises to falsify result of price appraisal.

Chapter II

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF BUSINESS OR PRODUCTION ORGANIZATIONS, INDIVIDUALS AND CONSUMERS IN PRICE FIELS:

Article 11. Rights of business or production organizations, individuals:

1. Self-determining prices of goods or services which they manufacture, business, except for goods or services under the List of goods or services defined prices by the State.

2. Deciding buying/sale prices of goods or services which they manufacture, business, and the State stipulated frame of prices, maximum prices, minimum prices.

3. Bidding, auction, price agreement, price negotiation and price competition under other forms as prescribed by law upon buying or selling goods or services.

4. Applying principles, grounds, and methods of price determination prescribed by the State to determine prices of goods or services.

5. Adjusting prices of goods or services which they manufacture, business in accordance to changes of elements forming prices.

6. Lowering sale prices of goods or services but not be considered violation of law on competition and law of fighting dumping for import goods, and simultaneously must post public the old price level, the new price level, time limit of price lowering at the transaction place in the following cases:

a) Fresh goods;

b) Inventory goods;

c) Seasonal goods or services;

d) Goods or services for promotion as prescribed by law;

dd) Goods or services of enterprises in cases of bankruptcy or dissolution; changing locations, business/production trades;

e) Goods or services upon performing policy on price stabilization of the State.

7. Proposing competent State agencies to adjust prices of goods or services which they manufacture, business in the List of goods or services defined prices by the State.

8. Reaching information on price policy of the State; measures of managing and regulating prices of the State and other publicity information.

9. Complaints, denunciations or suing against acts having signs of violation of law on prices; requiring organizations, individuals compensating due of acts violating laws on prices as prescribed by law.

Article 12. Obligations of business or production organizations, individuals:

1. Making price plan for goods or services which they manufacture, business in the List of goods or services defined prices by the State and submitting to authorities for decision.

2. Complying with decisions on prices, measures of price stabilization of competent State agencies.

3. Registering sale prices or buying prices for goods or services being subject to register price and taking responsibility for exactness of registered price level as prescribed by law.

4. Declaring sale prices or buying prices for goods or services and taking responsibility for exactness of declared price level for goods or services be subject to declare prices under provisions of Government.

5. Posting up prices:

a) For goods or services being defined prices by the State, the production or business organizations, individuals must post up prices exact with prices stipulated by competent State agencies and exactly buy, sell under posted prices;

b) For goods or services not in the List of goods or services being defined prices by the State, the production or business organizations, individuals shall decide prices for posting up and not permitted to buy, sell with prices higher than posted prices;

6. Publicity of information on prices of goods or services within their authority of determining prices as prescribed in this Law.

7. Timely, exactly, completely supplying relevant figures, documents at the requirement in written of competent State agencies in cases prices being determined by the State, measures of price stabilization for goods or services of the production or business organizations, individuals being applied.

8. Solving timely all complaints on prices of goods or services which they manufacture, business. Compensating for acts violating law on prices as prescribed by law.

Article 13. Rights of consumers

1. Selecting, making agreement and giving opinions when buying goods or service.

2. Being supplied information exactly, fully about prices, quality, and origins of goods or services.

3. Asking for compensation upon the goods or services having bought did not meet the standard of quality, quantity, price or other content which have been published, posted up, commited by organizations, individuals manufacture and business such goods or services.

4. Proposing competent State agencies to adjust prices of goods or services being defined prices by the State when elements forming prices change.

5. Complaints, denunciations, suing or proposing social organizations suing against acts having signs of violation of law on prices under provisions of this law or other provisions of relevant laws.

Article 14. Obligations of consumers

1. Paying under the price level which had agreement, selected or price level was stipulated by the State when buying goods or service.

2. Notifying to relevant state agencies, organizations, individuals upon detecting acts having signs of violating law on prices.

Chapter III

OPERATION ON REGULATING PRICES OF THE STATE

Section 1. PRICE STABILIZATION

Article 15. Goods or services implement price stabilization

1. Goods or services implementing price stabilization are essential goods or services for production, life being stipulated under the following criterions:

a) Raw materials, fuel, materials and main service for production and circulation;

b) Goods or services satisfying basic demands of human.

2. The List of goods or services implementing price stabilization includes:

a) Finished petrol, oil;

b) Electricity;

c) Liquefied petroleum gas;

d) Nitrogenous fertilizer, NPK fertilizer;

dd) Pesticide as prescribed by law;

e) Prevention vaccine for cattle, poultry;

g) Edible salt;

h) Milk for children under 06 years old;

i) Edible sugar, including white sugar and affinated sugar;

k) Paddy, ordinary rice;

l) Drugs for human disease prevention and treatment in the List of essential medicines using at establishments of medical examination and treatment as prescribed by law.

3. If neccessary, the List of goods or services implementing price stabilization stipulated in clause 2 of this article may be adjusted, the Government shall submit to the Standing Committee of National Assembly for consideration and decision.

4. Basing on the List of goods or services implementing price stabilization stipulated in clause 2 of this article, competent State agencies as prescribed in article 18 of this Law shall decide particular types of goods or services to apply suitable measure of price stabilization in each period.

Article 16. Cases implement price stabilization

1. Price stabilization is implemented in the following cases:

a) Upon prices of goods or services in the List prescribed in clause 2, article 15 of this Law have irregular changes;

b) Upon price level changes affecting socio-economic stabilization.

2. The Government shall detail this article.

Article 17. Measures for price stabilization

Applying in limit time a or a number of the following measures to implement price stabilization conformable to cases prescribed in article 16 of this Law:

1. Making the supply and demand equable of goods produced in domestic and import – export goods; goods in regions, localities in the national through operation of goods circulation; buy or sale out the national reserve goods, circulating reserve goods;

2. Measures of finance, monetary conformable to provisions of laws;

3. In neccessary cases, establishing fund of price stabilization for items need be stabilized on price in the List of goods or services implementing price stabilization aiming to support for price stabilization; using fund of price stabilization upon prices of such goods or services changes abnormally or badly affecting to economy and life.

Fund of price stabilization is established from the following sources:

a) Deducting from price of goods or services;

b) Voluntary contribution by organizations, individuals;

c) Aid of foreign countries;

d) Other legitimate financial sources.

The Government shall stipulate in details in regarding to items being established fund of price stabilization, establishment, management and use of fund of price stabilization;

4. Price registration for goods or services subject to price stabilization. The production or business organizations, individuals implement price registration only for goods or services subject to price stabilization in the time the State applies methods of price stabilization.

5. Examining elements forming prices; controlling inventory goods; examining quantity, volume of available goods;

6. Applying supporting measures of price conformable to provisions of laws and international commitments;

7. Determining the particular prices, maximum prices, minimum prices or price frame conformable to nature of goods or services under principles, grounds, methods prescribed in this Law.

Article 18. Competence and duty upon deciding on applying price stabilization measure

1. The Government decides guidelines and measures of price stabilization regarding to cases prescribed in article 16 and article 17 of this Law.

2. The Ministry of Finance, ministries, ministerial-level agencies shall, under their functions, duties, powers assigned by the Goverment, guide and organize implementation of price stabilization measure being decided by the Government.

3. Provincial People's Committees shall, within their functions, duties, powers, organize executing price stabilization measure being decided by the Government and guided by the Ministry of Finance, ministries, ministerial-level agencies; in cases of natural disaster, fires, epidemics, unexpected accidents, base on actual situation at their localities, decide particular price stabilization measure at such localities.

4. Agency promulgating decision on applying price stabilization measure shall be responsible for decision on limit time for applying price stabilization measure.

5. Agency or individual deciding on applying price stabilization measure shall be responsible for such decision as prescribed by law.

6. The Government shall detail this article.

Section 2. PRICE DETERMINATION

Article 19. Goods or services being defined prices by the State

1. The State defines prices for:

a) Goods or services under monopoly field in which the State manufacture, business;

b) Important resources;

c) National reserve goods; products, services for public interest and service of public career using state budget.

2. Forms of price determination:

a) Particular price level;

b) Price frame;

c) Maximum price level, minimum price level.

3. The List of goods or services being defined prices by the State is stipulated as follows:

a) Defining particular price level for:

- Air services, including: Services for landing, taking off; management of departure and arrival flights; supports to ensure for flight operations; illumination security;

- Service of telecommunication connection;

- Electricity: Prices of electric transmit; prices of Auxiliary services for electric system;

b) Defining price frame for: Prices of electricity generation; prices of electricity trading; the level of average electricity retail price; services of domestic air transport with monopoly route;

c) Defining price frame and particular price level for:

- Land, surface water, underground water, forest belong to the all-people possession which the State is representative of owner and clean water for living;

- Price of leasing, hire-purchasing for social house, house of public service which be build from state budget outlays; buy prices or leasing prices for house belong to state possession;

- Services of medical examination and treatment and services of education, traning at medical examination and treatment establishments, traning and education facilities of the State;

d) Defining maximum price or minimum price for:

- National reserve goods as prescribed by law on National reserve; goods or services being placed an order, assigned under business and production plans by the State; products, services for public interest and service of public career using state budget, except for services prescribed in point c, clause 3 of this article.

- Products are cigarette produced domestic;

- Price of leasing for state assets being infrastructure works.

4. If neccessary, the List of goods or services being defined prices by the State may be adjusted, the Government shall submit to the Standing Committee of National Assembly for consideration and decision.

Article 20. Principle of price determination of the State

1. Assurance of remedying actual and reasonable cost in production, business, having profit conformable to price level of market and guidelines, policies on social economical development of the State in each periods.

2. Timely adjusting prices upon elements forming them change.

Article 21. Grounds, methods of price determination

1. Grounds of price determination

a) Wholly cost price, quality of goods or services at the time point of price determination; expected profits level;

b) Relation between supply and demand of goods or services and purchasing power of currency; solvency of consumers;

c) Price of domestic and international market and competitive ability of goods or services at the time point of price determination;

2. Methods of price determination:

a) The Ministry of Finance stipulates general methods of price determination for goods or services;

b) Ministries, ministerial-level agencies shall assume the prime responsibility for and coordinate with the Ministry of Finance to guide methods of price determination for goods or services under their competence.

Article 22. Competence and duty of price determanition

1. The Government stipulates:

b) Land price frame;

b) Price frame of leasing surface water;

c) Price frame of leasing, hire-purchasing for social house, house of public service.

2. The Prime Minister stipulates price frame of average electricity retail, mechanism of price adjustment and structure of electricity retail tariff.

3. The Minister of Finance, ministers, headers of ministerial-level agencies, provincial People’s Committees determine prices of goods or services prescribed in article 19 of this Law according to assignment, level-division of the Government.

4. Agencies, individuals deciding price determination for goods or services in the List of goods or services defined price by the State shall be responsible for their decision before the law.

Section 3. PRICE NEGOTIATION

Article 23. Cases organize price negotiation

1. Price negotiation implements for goods or services satisfying the following conditions:

a) Goods or services not being in the List of goods or services defined prices by the State;

b) Goods or services being important, produced, business in specific conditions or having restrained competitive market; having nature of buy or sale monopoly or the buyer and seller are dependent together, cannot replace.

2. Competent State agencies organize price negotiation for goods or services prescribed in clause 1 of this article in the following cases:

a) Upon having suggection of the buyer or the seller or both of the buyer and the seller;

b) Upon having request of the Prime Minister, Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of provincial People's Committee.

Article 24. Competence and duty of organizing price negotiation

1. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for organizing price negotiation at the request of the Prime Minister, Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Heads of Governmental agencies.

2. The Service of Finance shall assume the prime responsibility for organizing price negotiation at the request of Presidents of provincial People's Committee or upon having suggestion of the buyer or the seller or both of the buyer and the seller which having offices located in their areas. If the buyer and the seller having offices located in different provinces and suggesting price negotiation, two parties reach agreement to suggest one of two Services of Finance to prime responsibility for negotiation; if they cannot reach agreement, the Services of Finance where the buyer's office locates, shall assume the prime responsibility for negotiation.

3. Agency organizing price negotiation shall be responsible for performance as prescribed by law.

Article 25. Result of price negotiation

1. Agency organizing price negotiation shall notify parties in written of price level which have been agreed after negotiation.

2. Whether price negotiation has been performed, but parties still not reach agreement on price, agency organizing price negotiation shall decide temporary price for parties to execute.

Decision on temporary prices being notified by agency organizing price negotiation shall take effect at the maximum of 06 months. While executing the decision on temporary prices, parties continue to negotiate on prices. If parties reach agreement on prices, the agreed prices shall be executed and parties shall be responsible for reporting to agency organizing price negotiation to know agreed prices and period of performance

After limit time of 06 months, if parties cannot reach agreement on prices, the authorities shall organize price negotiation for the second time. If parties still can not reach agreement on prices, decision on temporary prices shall continue to take effect for implementation until reaching agreement on prices.

Section 4. EXEMINATION OF ELEMENTS FORMING PRICES

Article 26. Cases examining elements forming prices

1. Competent State agencies examine elements forming prices for goods or services prescribed in clause 2 of this article in the following cases:

a) When competent State agencies decide on price stabilization, price determination;

b) When prices having irregular changes and at request of the Prime Minister, Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Presidents of provincial People's Committee.

2. Goods or services must examine elements forming prices including:

a) Goods or services being defined prices by the State;

b) Goods or services implement price stabilization;

b) Other goods or services when their prices having irregular changes and at request of the Prime Minister, Ministers, Heads of ministerial-level agencies, Presidents of provincial People's Committee.

Article 27. Competence and duty of examining elements forming prices

1. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for and coordinate with Ministries, ministerial-level agencies, provincial People's Committees to examine elements forming prices for:

a) Goods or services under price determination competence of the Government, the Prime Minister, the Minister of Finance;

b) Goods or services in the List of goods or services implementing price stabilization stipulated in article 17 of this Law.

2. Ministries, ministerial-level agencies shall assume the prime responsibility for and coordinate with the Ministry of Finance, provincial People's Committees to examine elements forming prices for goods or services under price determination competence of ministers, heads of ministerial-level agencies.

3. Provincial People’s Committees examinate elements forming prices for:

a) goods or services under price determination competence of provincial People’s Committees;

b) Goods or services in the List of goods or services implementing price stabilization of production or business organizations and individuals in their localities.

Chapter IV

PRICE APPRAISAL

Section 1. GENERAL PROVISIONS ON PRICE APPRAISAL

Article 28. Price-appraising operations

1. Organization satisfying full conditions as provisions of this Law shall be operate price appraisal.

2. Individuals shall not be entitled to operate price appraisal independently.

3. Price-appraising operations must comply with provisions on price appraisal of this Law.

Article 29. Principle of price-appraising operations

1. Observing laws, Vietnamese price-appraising standard

2. Taking responsibility for price-appraising operations as prescribed by law.

3. Assurance of independence on professional, honesty, objective in price-appraising operation and result of price appraisal.

4. Keeping information in secret as prescribed by law;

Article 30. Process of asset price appraisal

1. Defining on assets for price appraisal in general and defining the market or non-market price making as bases for price appraisal.

2. Making plan on price appraisal.

3. Surveying reality, collecting information.

4. Analyzing information.

5. Defining value of asset being appraised price.

6. Making report on result of price appraisal, price-appraising certificate and sending to customers, relevant parties.

Article 31. Assets being appraised price

1. Assets of organizations, individuals having demand on price appraisal.

2. Assets which the State must appraise price as prescribed by law on management, use state's assets and other provisions of relevant law.

Article 32. Result of price appraisal

1. Result of price appraisal shall be used as one of grounds for agencies, organizations and individuals being owners or having right of using assets as prescribed by law and relevant parties to consider, decide or approve price for such assets.

2. The result of price appraisal must be used duly purpose written in contract of price appraisal or request in written of price appraisal of competent state agencies.

3. Result of price appraisal is used only in the effect period being written in report of price-appraising result and price-appraising certificate.

Article 33. Professional organization of price appraisal

1. The career organization of price appraisal is established and operated under provisions of laws on association and laws on price appraisal.

2. The career organization of price appraisal is entitled to train, grant certificate of fostering professional knowledge on price appraisal and perform duties relating to price-appraising operation as prescribed by law.

Section 2. PRICE APPRAISER

Article 34. Criterion of price appraiser

1. Possessing civil act capacity.

2. Possessing ethics quality, integrity, honesty, objective.

3. Graduating university in specialty related to price-appraising operations.

4. Having worked with the trained specialty for 36 months or more since possessing university degree in specialty line specified in clause 3 of this Article.

5. Possessing the certificate of professional training in price-appraising operations, granted by competent agencies.

6. Possessing card of price appraiser as prescribed by the the Ministry of Finance.

Article 35. Practising price appraiser

1. Practising price appraiser is person having full criterion specified in article 34 of this Law and registering for practicing price appraisal in a price-appraising enterprise.

2. Rights and obligations of price appraiser practising in price-appraising enterprises are stipulated in article 34 of this Law.

Article 36. Persons are not entitled to practise in price-appraising enterprises

1. Persons are not full criterions specified in article 34 of this Law.

2. Cadres, public employees as prescribed by law on Cadres, public employees; officers, professional soldiers, defense workers in agencies, units under People's army; officers, profession non-commissioned officers, officers, technical specialized non-commissioned officers in agencies, units under People's Security Public.

3. Persons being banned to practise on price appraisal by effective judgements, decisions of Court, persons being prosecuted criminal liability; convicted persons for one of crimes of economy, position relating to finance, prices, price appraisal and not being yet wiped out their criminal records; persons being applied measures of administrative handling, educating in communes, wards and townships, persons being sent into compulsory detoxification centers, compulsory educational facilities.

4. Convicted persons for economical crimes with level from serious or more.

5. Persons having acts violating laws on finance and being sanctioned administrative violation in duration of 01 year, since day of having sanctioning decision.

6. Persons being suspended for practicing price appraiser.

Article 37. Rights and obligations of practising price appraiser

1. Rights of practising price appraiser:

a) Price-appraising practicing under provisions of this Law and other provisions of relevant laws.

b) Being independent on career skill, professional;

c) Requiring customers to supply dossiers, documents relating to assets being appraised and facilitate to implement price appraisal;

d) Refusing price appraisal if deem it is not eligible to implement price appraisal;

dd) Participating in domestic and foreign professional organizations of price appraisal as prescribed by law;

e) Other rights as prescribed by law.

2. Obligations of practising price appraiser:

a) Complying with provisions on price-appraising operation under provisions of this Law and other provisions of relevant laws;

b) Performing rightly and fully contract of price appraisal;

c) Signing report on result of price appraisal, certificate of price appraisal and taking responsibility before law, the legal representatives, general Directors of Directors of price-appraising enterprises for result of price appraisal;

d) Providing explanation or protecting result of price appraisal which is implemented by them for the price-appraising customers or the third party using result of price appraisal, that is not the price-appraising customer but in the contract of price appraisal have written, upon being requested;

dd) Participating in programs on fostering professional knowledges of price appraisal organized by permitted agencies or institutions;

e) Keeping dossiers, documents on price appraisal;

g) Other obligations as prescribed by law.

Section 3. PRICE-APPRAISING ENTERPRISES

Article 38. Conditions of establishment and operation of price-appraising enterprises

1. Price-appraising enterprises are established under provisions of Law on enterprises.

2. Price-appraising enterprises may operate upon the the Ministry of Finance grants the eligible certificate of business price appraisal service as prescribed by law.

Article 39. Conditions for granting the eligible certificate of business price appraisal service.

1. One-member limited liability companies when requesting for grant of the eligible certificate of business price appraisal service must have full the following conditions:

a) Having Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment as prescribed by law;

b) Having at least 03 appraisers on prices registering practice in such enterprises, and among them must have a member is owner thereof;

c) The legal representatives, Directors or general Directors of one-member limited liability companies must be price appraiser registering practice in such enterprises.

2. The limited liability companies with two or more members when requesting for grant of the eligible certificate of business price appraisal service must have full the following conditions:

a) Having Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment as prescribed by law;

b) Having at least 03 appraisers on prices registering practice in such enterprises, and among them must have at least 02 member making capital contributions;

c) The legal representatives, Directors or general Directors of limited liability companies with two or more members must be price appraiser registering practice in such enterprises.

d) The contribution capital of members being organization shall not exceed the level of contribution capital stipulated by the Government. The representative of member being organization must be price appraiser and register practice in such enterprise.

3. Partnerships when requesting for grant of the eligible certificate of business price appraisal service must have full the following conditions:

a) Having Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment as prescribed by law;

b) Having at least 03 appraisers on prices registering practice in such enterprises, aomong that at least must have 02 General partners;

c) The legal representatives, Directors or general Directors of Partnerships must be price appraiser registering practice in such enterprises.

4. Private enterprises when requesting for grant of the eligible certificate of business price appraisal service must have full the following conditions:

a) Having Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment as prescribed by law;

b) Having at least 03 appraisers on prices registering practice in enterprises, and among them must have a member is owner of Private enterprises;

c) Director of Private enterprises must be price appraiser and register practice in such enterprises.

5. Joint-stock companies when requesting for grant of the eligible certificate of business price appraisal service must have full the following conditions:

a) Having Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment as prescribed by law;

b) Having at least 03 appraisers on prices registering practice in such enterprises, aomong that at least must have 02 Founding shareholders;

c) The legal representatives, Directors or general Directors of Joint-stock companies must be price appraiser registering practice in such enterprises.

d) The contribution capital of members being organization shall not exceed the level of contribution capital stipulated by the Government. The representative of member being organization must be price appraiser and register practice in such enterprise.

6. The Government stipulates order of, procedures for granting the eligible certificate of business price appraisal service.

Article 40. Suspending business price appraisal service and withdrawing the eligible certificate of business price appraisal service

1. Price-appraising enterprises may be suspended business price appraisal service when belong to one of the following cases:

a) Do not ensure one of conditions specified in clause 1, 2, 3, 4 and 5, article 59 of this Law during 03 consecutive months;

b) Having serious mistake of profession or violating standard of price appraisal;

2. Price-appraising enterprises shall be withdrawn the eligible certificate of business price appraisal service when belong to one of the following cases:

a) Declaring wrong or cheating, forging dossier of request for granting the eligible certificate of business price appraisal service;

b) Do not business price appraisal service for 12 consecutive months;

c) Do not overcome violations specified in clause 1 of this article within 60 days, since being suspended;

d) Being dissolved, bankrupted or self-ending business operation on price appraisal

dd) Being withdrawn Certificate of Business registration, certificate of Enterprise registration or certificate of investment;

3. Price-appraising enterprises being withdrawn the eligible certificate of business price appraisal service shall end business operation on price appraisal since decision on withdraw taking effect

4. The Government provides in details on suspending business price appraisal service and withdrawing the eligible certificate of business price appraisal service

Article 41. Branch of price-appraising enterprise

1. Branch of price-appraising enterprise is dependent unit of price-appraising enterprise, having task to perform partly or wholly work on price appraisal under authorization in writing of price-appraising enterprise.

2. Branch of price-appraising enterprise is established and operated as prescribed by law and must have at least 02 appraisers on prices and among them, director of branch must be price appraiser registering practice at enterprise which have established such branch;

3. Price-appraising enterprises must be responsible for operations of price-appraising branch being established by itself.

Article 42. Rights and obligations of price-appraising enterprises

1. Rights of price-appraising enterprises

a) Suppying service of price appraisal;

b) Collecting fee for price-appraising service under the agreed price with customers and being written in contract;

c) Establishing Branches of price-appraising enterprise;

d) Placing establishments business service on price-appraising overseas;

dd) Participating in domestic and foreign professional organizations of price appraisal as prescribed by law;

e) Requesting the price-appraising customers for supplying dossiers, documents, figures relating to assets being appraised price;

g) Refusing performance of price-appraising service requested by customers

h) Other rights as prescribed by law.

2. Obligations of price-appraising enterprises:

a) Complying with provisions on price-appraising operation under provisions of this Law and the Law on Enterprise'

b) Supplying report on result of price appraisal and the price-appraising certificate for customers and the third party using result of price appraisal under signed contract of price appraisal;

c) Taking responsibility of accuracy, honesty, objective of the price-appraising result

d) Buying professional liability insurance for the price-appraising operation or deducting fund of professional risk backup;

dd) Compensating for customers as prescribed by law because violating agreements in contract of price appraisal and in case result of price appraisal causing damage to interest of customers due to not complying with provisions on price appraisal;

e) Managing professional activities of price appraisers under their authorities;

g) Implementing the reporting regime;

h) Keeping dossiers, documents on price appraisal;

i) Other obligations as prescribed by law.

Article 43. Operations of foreign price-appraising organizations in Vietnam

1. The foreign price-appraising organizations being eligible as prescribed by this Law and other provisions of relevant laws may implement operations of price appraisal in Vietnam.

2. The establishment and operation of the foreign price-appraising organizations in Vietnam shall comply with provisions of this Law and other provisions of relevant laws.

3. The Government provides forms, scope of supplying the price-appraising service of foreign price-appraising organizations in Vietnam

Section 4. PRICE-APPRAISING OF THE STATE

Article 44. The scope of state price-appraising operation

The state price-appraising operation shall be implemented by competent state agencies in the following cases:

1. Buy, sale, liquidation, lease of state assets or hiring assets servicing operations of state agencies as prescribed by law on management, use of state assets;

2. Failing to hire price-appraising enterprise;

3. Buy, sale of assets under state secret;

4. Buy, sale of assets with big value which after having hired the price-appraising enterprise, agencies or competent persons for approval consider it is necessary to have appraisal opinion of competent state agencies.

Article 45. Methods of state price-appraising operation

1. As necessary, competent state agencies shall establish council of price appraisal to appraise price in respect to cases specified in Article 44 of this Law. The council of price appraisal shall be dissolved after finishing task.

2. The council of price appraisal has responsibility for price appraisal under provisions of this Law, other provisions of relevant law and has responsibility for accuracy, honesty of the price-appraising result.

Article 46. Order of and procedures for state price appraisal

The Goverment provides in details on order of and procedures for state price appraisal

Chapter V

ARTICLE FOR IMPLEMENTATION

Article 47. Effects

This Law takes effect from January 01, 2013.

The Ordinace of prices No. 40/2002/PL-UBTVQH10 is invalid from effective day of this Law.

Article 48. Stipulating in details and guiding for implementation

The Government shall stipulate in details and guide for implementation of articles, clauses assigned in this Law.

This Law was passed by the XIII National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its Third Session on the 20th of June, 2012.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 11/2012/QH13	*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2012*

LUẬT GIÁ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật giá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng luật

1. Các hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hàng hóa* là tài sản có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người, bao gồm các loại động sản và bất động sản.

2. *Dịch vụ* là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau, bao gồm các loại dịch vụ trong hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. *Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu* là những hàng hóa, dịch vụ không thể thiếu cho sản xuất, đời sống, quốc phòng, an ninh, bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ chính phục vụ sản xuất, lưu thông; sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người và quốc phòng, an ninh.

4. *Giá thị trường* là giá hàng hóa, dịch vụ hình thành do các nhân tố chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

5. *Định giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quy định giá cho hàng hóa, dịch vụ.

6. *Niêm yết giá* là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo công khai bằng các hình thức thích hợp, rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng Đồng Việt Nam bằng cách in, dán, ghi giá trên bảng, trên giấy hoặc trên bao bì

của hàng hóa hoặc bằng hình thức khác tại nơi giao dịch hoặc nơi chào bán hàng hóa, dịch vụ để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. *Hiệp thương giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức và làm trung gian cho bên mua và bên bán thương lượng về mức giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ thỏa mãn điều kiện hiệp thương giá theo đề nghị của một trong hai bên hoặc cả hai bên mua, bán hoặc khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

8. *Đăng ký giá* là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập, phân tích việc hình thành mức giá và gửi biểu mẫu thông báo giá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá.

9. *Kê khai giá* là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ gửi thông báo mức giá hàng hóa, dịch vụ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi định giá, điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá.

10. *Bình ổn giá* là việc Nhà nước áp dụng biện pháp thích hợp về điều hòa cung cầu, tài chính, tiền tệ và biện pháp kinh tế, hành chính cần thiết khác để tác động vào sự hình thành và vận động của giá, không để giá hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý.

11. *Yếu tố hình thành giá* là giá thành toàn bộ thực tế hợp lý tương ứng với chất lượng hàng hóa, dịch vụ; lợi nhuận (nếu có); các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; giá trị vô hình của thương hiệu.

12. *Giá thành toàn bộ của hàng hoá, dịch vụ* là giá thành tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:

a) Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ; giá mua hàng hoá, dịch vụ đối với tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại;

b) Chi phí lưu thông để đưa hàng hoá, dịch vụ đến người tiêu dùng.

13. *Mặt bằng giá* là mức trung bình của các mức giá hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế ứng với không gian, thời gian nhất định và được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng.

14. *Giá biến động bất thường* là giá hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý khi các yếu tố hình thành giá không thay đổi lớn hoặc trong trường hợp khủng hoảng kinh tế, thiên tai, địch họa, hoả hoạn, dịch bệnh.

15. *Thẩm định giá* là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá.

16. *Báo cáo kết quả thẩm định giá* là văn bản do doanh nghiệp thẩm định giá lập, trong đó nêu rõ quá trình thẩm định giá, kết quả thẩm định giá và ý kiến của doanh nghiệp thẩm định giá về giá trị của tài sản được thẩm định để khách hàng và các bên liên quan có căn cứ sử dụng cho mục đích ghi trong hợp đồng thẩm định giá.

17. *Chứng thư thẩm định giá* là văn bản do doanh nghiệp thẩm định giá lập để thông báo cho khách hàng và các bên liên quan về những nội dung cơ bản của báo cáo kết quả thẩm định giá.

18. *Mức giá bán lẻ điện bình quân* là giá bán điện được xác định theo nguyên tắc tính tổng chi phí sản xuất, kinh doanh và mức lợi nhuận hợp lý bình quân cho 01 kWh điện thương phẩm trong từng thời kỳ, được sử dụng cùng với cơ cấu biểu giá bán lẻ điện để tính giá bán lẻ điện cụ thể cho từng đối tượng khách hàng sử dụng điện.

19. *Khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân* là khoảng cách giữa mức giá tối thiểu và mức giá tối đa của mức giá bán lẻ điện bình quân.

20. *Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện* là bảng kê các mức giá cụ thể hoặc tỷ lệ phần trăm (%) của mức giá bán lẻ điện bình quân để tính giá bán lẻ điện cụ thể cho từng đối tượng khách hàng sử dụng điện.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý giá

1. Nhà nước thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định của Luật này để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

3. Nhà nước có chính sách về giá nhằm hỗ trợ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Nhà nước quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phù hợp với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

Điều 6. Công khai thông tin về giá

1. Cơ quan nhà nước thực hiện công khai chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý, điều tiết, quyết định về giá của Nhà nước bằng một hoặc một số hình thức như họp báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ gắn với thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản của hàng hóa, dịch vụ đó bằng hình thức niêm yết giá. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lựa chọn thêm một hoặc một số hình thức như họp báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.

3. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm đưa tin về giá chính xác, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm về việc đưa tin theo quy định của pháp luật.

4. Việc công khai thông tin về giá quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp thông tin không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giá phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

3. Định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; thẩm định giá tài sản của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được pháp luật quy định.

4. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo giá thị trường trong nước và thế giới để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

5. Quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá; quản lý thi, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

6. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực giá.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

Điều 8. Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực được pháp luật quy định.

4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thanh tra chuyên ngành về giá

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra chuyên ngành về giá là thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Quyền hạn, trách nhiệm của thanh tra chuyên ngành về giá; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 10. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá; cán bộ, công chức thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá:

a) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật vào quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá;

b) Ban hành văn bản không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục;

c) Tiết lộ, sử dụng thông tin do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ để vụ lợi.

2. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:

a) Bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Gian lận về giá bằng cách cố ý thay đổi các nội dung đã cam kết mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian, địa điểm, điều kiện mua, bán, chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ;

c) Lợi dụng khủng hoảng kinh tế, thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và điều kiện bất thường khác; lợi dụng chính sách của Nhà nước để định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý;

d) Các hành vi chuyển giá, thông đồng về giá dưới mọi hình thức để trục lợi.

3. Đối với doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc, thông đồng với khách hàng và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Thông đồng với khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá;

c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thoả thuận trong hợp đồng;

d) Giả mạo, cho thuê, cho mượn; sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của pháp luật về giá;

đ) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép;

e) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Đối với thẩm định viên về giá hành nghề, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, không được thực hiện các hành vi sau:

a) Hành nghề thẩm định giá với tư cách cá nhân;

b) Đăng ký hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên;

c) Thực hiện thẩm định giá cho đơn vị được thẩm định giá mà thẩm định viên về giá có quan hệ về góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá.

5. Đối với tổ chức, cá nhân có tài sản được thẩm định giá và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng kết quả thẩm định giá:

a) Chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá để ký hợp đồng thẩm định giá;

b) Cung cấp không chính xác, không trung thực, không đầy đủ, không kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến tài sản cần thẩm định giá;

c) Mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá để làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIÁ

Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu.

3. Đấu thầu, đấu giá, thoả thuận giá, hiệp thương giá và cạnh tranh về giá dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ.

4. Áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ.

5. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá.

6. Hạ giá bán hàng hóa, dịch vụ mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh và pháp luật chống bán phá giá hàng nhập khẩu, đồng thời phải niêm yết công khai tại nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời hạn hạ giá đối với các trường hợp sau:

a) Hàng tươi sống;

b) Hàng hóa tồn kho;

c) Hàng hóa, dịch vụ theo mùa vụ;

d) Hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại theo quy định của pháp luật;

đ) Hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp phá sản, giải thể; thay đổi địa điểm, ngành nghề sản xuất, kinh doanh;

e) Hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện chính sách bình ổn giá của Nhà nước.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

8. Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác.

9. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Chấp hành quyết định về giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đăng ký giá bán hoặc giá mua đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải đăng ký giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã đăng ký theo quy định của pháp luật.

4. Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ.

5. Niêm yết giá:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được mua, bán cao hơn giá niêm yết.

6. Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình theo quy định của Luật này.

7. Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

8. Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại về giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền của người tiêu dùng

1. Lựa chọn, thỏa thuận và góp ý về giá khi mua hàng hóa, dịch vụ.

2. Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về giá, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ đã mua không đúng tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, giá hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, cam kết.

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

1. Thanh toán theo mức giá thỏa thuận, mức giá đã lựa chọn hoặc mức giá do Nhà nước quy định khi mua hàng hóa, dịch vụ.

2. Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1. BÌNH ỔN GIÁ

Điều 15. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho sản xuất, đời sống được quy định theo các tiêu chí sau:

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và dịch vụ chính cho sản xuất và lưu thông;

b) Hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

a) Xăng, dầu thành phẩm;

b) Điện;

c) Khí dầu mỏ hóa lỏng;

d) Phân đạm; phân NPK;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật;

e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

g) Muối ăn;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Căn cứ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định tại Điều 18 của Luật này quyết định loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể để áp dụng biện pháp bình ổn giá phù hợp trong từng thời kỳ.

Điều 16. Trường hợp thực hiện bình ổn giá

1. Việc bình ổn giá được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khi giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này có biến động bất thường;

b) Khi mặt bằng giá biến động ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Biện pháp bình ổn giá

Áp dụng có thời hạn một hoặc một số biện pháp sau để thực hiện bình ổn giá phù hợp với các trường hợp được quy định tại Điều 16 của Luật này:

1. Điều hòa cung cầu hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hoá giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông;

2. Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

3. Trong trường hợp cần thiết, lập quỹ bình ổn giá đối với mặt hàng cần bình ổn giá thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá nhằm mục tiêu hỗ trợ cho bình ổn giá; sử dụng quỹ bình ổn giá khi giá của hàng hóa, dịch vụ đó biến động bất thường hoặc tác động xấu đến nền kinh tế và đời sống.

Quỹ bình ổn giá được lập từ các nguồn sau:

a) Trích từ giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Tự nguyện đóng góp của tổ chức, cá nhân;

c) Viện trợ của nước ngoài;

d) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Chính phủ quy định chi tiết về mặt hàng được lập quỹ bình ổn giá, việc lập, quản lý và sử dụng quỹ bình ổn giá;

4. Đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá;

5. Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có;

6. Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế;

7. Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Luật này.

Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá

1. Chính phủ quyết định chủ trương và biện pháp bình ổn giá đối với các trường hợp quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Luật này.

2. Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phân công của Chính phủ hướng dẫn và tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ; trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương quyết định biện pháp bình ổn giá cụ thể tại địa phương.

4. Cơ quan ban hành quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá chịu trách nhiệm quyết định thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá.

5. Cơ quan, cá nhân quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2. ĐỊNH GIÁ

Điều 19. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Nhà nước định giá đối với:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh;

b) Tài nguyên quan trọng;

c) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các hình thức định giá:

a) Mức giá cụ thể;

b) Khung giá;

c) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.

3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:

a) Định mức giá cụ thể đối với:

- Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh;

- Dịch vụ kết nối viễn thông;

- Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

b) Định khung giá đối với: giá phát điện; giá bán buôn điện; mức giá bán lẻ điện bình quân; dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến độc quyền;

c) Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:

- Đất, mặt nước, nước ngầm, rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và nước sạch sinh hoạt;

- Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được xây dựng chi từ nguồn ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;

d) Định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với:

- Hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trừ dịch vụ được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

- Sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

- Giá cho thuê đối với tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng.

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 20. Nguyên tắc định giá của Nhà nước

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

Điều 21. Căn cứ, phương pháp định giá

1. Căn cứ định giá:

a) Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; mức lợi nhuận dự kiến;

b) Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng;

c) Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá;

2. Phương pháp định giá:

a) Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình.

Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm định giá

1. Chính phủ quy định:

a) Khung giá đất;

b) Khung giá cho thuê mặt nước;

c) Khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân, cơ chế điều chỉnh giá và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 19 của Luật này theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ.

4. Cơ quan, cá nhân quyết định định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

Mục 3. HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 23. Trường hợp tổ chức hiệp thương giá

1. Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hoá, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Hàng hoá, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán;

b) Khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24. Thẩm quyền và trách nhiệm tổ chức hiệp thương giá

1. Bộ Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Sở Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán có trụ sở đóng trên địa bàn. Trường hợp bên mua và bên bán có trụ sở đóng tại hai tỉnh khác nhau cùng đề nghị hiệp thương thì hai bên thống nhất đề nghị một trong hai Sở Tài chính chủ trì hiệp thương; trường hợp không thống nhất được thì Sở Tài chính nơi bên bán đóng trụ sở chủ trì hiệp thương.

3. Cơ quan tổ chức hiệp thương giá chịu trách nhiệm tổ chức việc hiệp thương theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Kết quả hiệp thương giá

1. Cơ quan tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản về mức giá được thỏa thuận cho các bên sau khi hiệp thương.

2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì cơ quan tổ chức hiệp thương giá quyết định giá tạm thời để hai bên thi hành.

Quyết định giá tạm thời do cơ quan tổ chức hiệp thương công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo cơ quan tổ chức hiệp thương biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.

Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Mục 4. KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 26. Trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bình ổn giá, định giá;

b) Khi giá có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hàng hoá, dịch vụ phải kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm:

a) Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá;

c) Hàng hoá, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 27. Thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với:

a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá được quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với:

a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Chương IV

THẨM ĐỊNH GIÁ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 28. Hoạt động thẩm định giá

1. Tổ chức đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Luật này được hoạt động thẩm định giá.

2. Cá nhân không được hoạt động thẩm định giá độc lập.

3. Hoạt động thẩm định giá phải tuân thủ quy định về thẩm định giá của Luật này.

Điều 29. Nguyên tắc hoạt động thẩm định giá

1. Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

2. Chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá.

4. Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Quy trình thẩm định giá tài sản

1. Xác định tổng quát về tài sản cần thẩm định giá và xác định giá trị thị trường hoặc phi thị trường làm cơ sở thẩm định giá.

2. Lập kế hoạch thẩm định giá.

3. Khảo sát thực tế, thu thập thông tin.

4. Phân tích thông tin.

5. Xác định giá trị tài sản cần thẩm định giá.

6. Lập báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá và gửi cho khách hàng, các bên liên quan.

Điều 31. Tài sản thẩm định giá

1. Tài sản của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá.

2. Tài sản mà Nhà nước phải thẩm định giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Kết quả thẩm định giá

1. Kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và các bên liên quan xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá đối với tài sản.

2. Việc sử dụng kết quả thẩm định giá phải đúng mục đích ghi trong hợp đồng thẩm định giá hoặc văn bản yêu cầu thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng trong thời hạn có hiệu lực được ghi trong báo cáo kết quả thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá.

Điều 33. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá

1. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về thẩm định giá và thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Mục 2. THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 34. Tiêu chuẩn thẩm định viên về giá

1. Có năng lực hành vi dân sự.

2. Có phẩm chất đạo đức, liêm khiết, trung thực, khách quan.

3. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành liên quan đến nghiệp vụ thẩm định giá.

4. Có thời gian công tác thực tế theo chuyên ngành đào tạo từ 36 tháng trở lên sau khi có bằng tốt nghiệp đại học theo chuyên ngành quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Có chứng chỉ đã qua đào tạo nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Có Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 35. Thẩm định viên về giá hành nghề

1. Thẩm định viên về giá hành nghề là người đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 của Luật này đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Quyền và nghĩa vụ của Thẩm định viên về giá hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá được quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 36. Những người không được hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá

1. Người không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 của Luật này.

2. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

3. Người đang bị cấm hành nghề thẩm định giá theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, giá, thẩm định giá mà chưa được xóa án tích; người

đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người đang bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Người đã bị kết án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

5. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tài chính bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt.

6. Người đang bị đình chỉ hành nghề thẩm định giá.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá hành nghề

1. Quyền của thẩm định viên về giá hành nghề:

a) Hành nghề thẩm định giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ;

c) Yêu cầu khách hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện thẩm định giá;

d) Từ chối thực hiện thẩm định giá nếu xét thấy không đủ điều kiện thực hiện thẩm định giá;

đ) Tham gia tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của thẩm định viên về giá hành nghề:

a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng thẩm định giá;

c) Ký báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thẩm định giá về kết quả thẩm định giá;

d) Giải trình hoặc bảo vệ kết quả thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá không phải là khách hàng thẩm định giá nhưng có ghi trong hợp đồng thẩm định giá khi có yêu cầu;

đ) Tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về thẩm định giá do cơ quan, tổ chức được phép tổ chức;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3. DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 38. Điều kiện thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá được hoạt động khi Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, trong đó phải có thành viên là chủ sở hữu;

c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, trong đó tối thiểu phải có 02 thành viên góp vốn;

c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp;

d) Phần vốn góp của thành viên là tổ chức không được vượt quá mức vốn góp do Chính phủ quy định. Người đại diện của thành viên là tổ chức phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

3. Công ty hợp danh khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, trong đó tối thiểu phải có 02 thành viên hợp danh;

c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty hợp danh phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp tư nhân khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, trong đó có 01 thẩm định viên là chủ doanh nghiệp tư nhân;

c) Giám đốc doanh nghiệp tư nhân phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

5. Công ty cổ phần khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, trong đó tối thiểu phải có 02 cổ đông sáng lập;

c) Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty cổ phần phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp;

d) Phần vốn góp của thành viên là tổ chức không được vượt quá mức vốn góp do Chính phủ quy định. Người đại diện của thành viên là tổ chức phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 40. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 39 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Có sai phạm nghiêm trọng về chuyên môn hoặc vi phạm tiêu chuẩn thẩm định giá.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kê khai không đúng hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Không kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong 12 tháng liên tục;

c) Không khắc phục được vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;

d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

Điều 41. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp thẩm định giá, có nhiệm vụ thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thẩm định giá theo sự uỷ quyền bằng văn bản của doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật và phải có ít nhất 02 thẩm định viên về giá, trong đó Giám đốc chi nhánh phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá đã thành lập chi nhánh đó.

3. Doanh nghiệp thẩm định giá phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh thẩm định giá do doanh nghiệp thành lập.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá

1. Quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá;

b) Nhận thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận với khách hàng đã ghi trong hợp đồng;

c) Thành lập chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;

d) Đặt cơ sở kinh doanh dịch vụ thẩm định giá ở nước ngoài;

đ) Tham gia tổ chức nghề nghiệp trong nước và ngoài nước về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khách hàng thẩm định giá cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu có liên quan đến tài sản thẩm định giá;

g) Từ chối thực hiện dịch vụ thẩm định giá đối với yêu cầu của khách hàng;

h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp;

b) Cung cấp Báo cáo kết quả thẩm định giá và Chứng thư thẩm định giá cho khách hàng và bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá theo hợp đồng thẩm định giá đã ký kết;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết quả thẩm định giá;

d) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp;

đ) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật do vi phạm những thoả thuận trong hợp đồng thẩm định giá và trong trường hợp kết quả thẩm định giá gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng do không tuân thủ các quy định về thẩm định giá;

e) Quản lý hoạt động nghề nghiệp của thẩm định viên về giá thuộc quyền quản lý;

g) Thực hiện chế độ báo cáo;

h) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Hoạt động của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức thẩm định giá nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan được thực hiện hoạt động thẩm định giá tại Việt Nam.

2. Việc thành lập và hoạt động thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định hình thức, phạm vi cung cấp dịch vụ thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam.

Mục 4. THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 44. Phạm vi hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Mua, bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

2. Không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá;

3. Mua, bán tài sản thuộc bí mật nhà nước;

4. Mua, bán tài sản nhà nước có giá trị lớn mà sau khi đã thuê doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt thấy cần thiết phải có ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 45. Phương thức hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định giá khi cần thiết để thẩm định giá đối với các trường hợp quy định tại Điều 44 của Luật này. Hội đồng thẩm định giá giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm thẩm định giá theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả thẩm định giá.

Điều 46. Trình tự, thủ tục thẩm định giá của Nhà nước

Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thẩm định giá của Nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 48. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence – Freedom – Happiness**

No.: 1105/QD-BCT	*Hanoi, March 30, 2017*

DECISION

IMPLEMENTATION OF OFFICIAL ANTI-DUMPING MEASURES AGAINST IMPORTED PLATED STEEL PRODUCTS

THE MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to the Ordinance on Anti-dumping No. 20/2004/PL-UBTVQH11 dated April 29, 2004 of the Standing Committee of the National Assembly on anti-dumping;

Pursuant to the Government's Decree No. 90/2005/ND-CP dated July 11, 2005 providing guidelines for the Ordinance on Anti-dumping;

Pursuant to the Government's Decree No. 95/2012/ND-CP dated November 12, 2012, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Industry and Trade;

At the request of the Director of Vietnam Competition Authority;

DECIDES:

Article 1. Official anti-dumping measures shall be applied to plated steel imported into Vietnam bearing the following HS codes: 7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7226.99.11; 7226.99.91 from the People's Republic of China (including Hong Kong) and Korea (case AD02). Details are provided in the Announcement enclosed herewith.

Article 2. Procedures for implementation of official anti-dumping measures shall be governed by the law on anti-dumping actions against imports into Vietnam and the law on import tariff.

Article 3. This Decision comes into force after 15 days from the day on which it is signed.

Article 4. The Director of Vietnam Competition Authority, Chief of the Ministry's Office, and heads of relevant agencies and units shall be responsible for implementing this Decision./.

MINISTER

Tran Tuan Anh

ANNOUNCEMENT

IMPLEMENTATION OF OFFICIAL ANTI-DUMPING MEASURES
(Enclosed with the Decision No. 1105/QD-BCT dated March 30, 2017 of the Minister of Industry and Trade)

Pursuant to the Ordinance on Anti-dumping No. 20/2004/PL-UBTVQH11 and the Government's Decree No. 90/2005/ND-CP , the Ministry of Industry and Trade hereby announce implementation of official anti-dumping measures against plated steel imported from the People's Republic of China (including Hong Kong) and Korea (Case AD02).

1. Basic information

On March 03, 2016, the Ministry of Industry and Trade issued the Decision No. 818/QD-BCT on investigation into implementation of anti-dumping measures against plated steel products imported into Vietnam from China (including Hong Kong) and Korea.

On September 01, 2016, the Ministry of Industry and Trade issued the Decision No. 3584/QD-BCT on implementation of provisional anti-dumping measures for a period of 120 days.

On March 03, 2017, the investigating authority (the Vietnam Competition Authority) has announced the final determination in the anti-dumping investigation and transferred all documents concerning the case to the Anti-dumping and Countervailing Council.

On March 21, 2017, pursuant to Article 39 of the Decree No. 90/2005/ND-CP, the Anti-dumping and Countervailing Council held a discussion meeting and simultaneously carried out a poll on the final determination announced by the investigating authority in which participants commonly agreed on the following contents:

(1) Dumping occurs in Vietnam;

(2) Domestic production suffers material injury;

(3) There is a relationship between dumping and material injury to domestic production.

2. Imports on which anti-dumping duty is imposed

Imports on which anti-dumping duty is imposed are plated steel products, including flat-rolled carbonate steel, in rolls and not in rolls, containing by weight 0.6% or more of carbon, coated or plated with anti-corrosion metal such as zinc or aluminum or ferrous alloy using any method for coating ferrous alloy with zinc, regardless of thickness and width. These products bear the following HS codes: *7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7226.99.11; 7226.99.91 (totally 35 HS codes).*

Basic characteristics: Plated steel, coated with metal, able to resist corrosion with great adhesion and malleability. The anti-corrosion ability and other useful abilities of steel are enhanced by an appropriate ratio by weight of carbon and other elements.

Primary uses: Plated steel is used as building materials, for manufacture of automobile parts, partitions, fridge back-frames, computer chassis, ventilation ducts, air conditioner backplates, glazed metal, pipes, lashing belts, furniture, doors, sliders, etc.

Plated steel can also be used as background material for pre-painted galvanised iron (PPGI). Plated steel can be used in various circumstances depending on clients' quality requirement, physical properties, class and uses of products.

Origin of imports: Merchandise on which anti-dumping duty is imposed is imported from or originated in China (including Hong Kong) and Korea.

3. Official anti-dumping duty

According to the final determination given by the investigating authority and proposals of the Anti-dumping and Countervailing Council, the Ministry of Industry and Trade hereby decides to impose official anti-dumping duty on foreign producers/ exporters as follows:

Table 3.1: Official anti-dumping duty rates

Column 1	**Column 2**	**Column 3**	**Column 4**
No.	**Name of producer/ exporter**	**Trade company**	**Anti-dumping duty rate**
1	Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd.	Chin Fong Metal Pte., Ltd.	3.17%
2	Bazhou Sanqiang Metal Products Co., Ltd.	1. Sumec International Technology Co., Ltd.	26.36%

		2. Win Faith Trading Limited 3. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 4. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 5. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 6. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 7. China-Base Resources Ningbo Ltd. 8. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.	
3	BX Steel POSCO Cold Rolled Sheet Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	38.34%
4	Bengang Steel Plates Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	27.36%
5	Tianjin Haigang Steel Coil Co., Ltd	1. Tianjin Haijinde Trading Co., Ltd. 2. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 3. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 4. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 5. Sumec International Technology Co., Ltd. 6. Win Faith Trading Limited 7. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 8. China-Base Resources Ningbo Ltd. 9. Chengtong International Limited 10. China Chengtong International	26.32%

		Co., Ltd. 11. Sino Commodities International Pte. Ltd. 12. Zhejiang Materials Industry International Co., Ltd. 13. Arsen International (HK) Limited 14. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.	
6	Hebei Iron & Steel Co., Ltd., Tangshan Branch	Tangshan Iron & Steel Group Co., Ltd.	38.34%
7	Wuhan Iron and Steel Company Limited	1. International Economic and Trading Corporation WISCO 2. Wugang Trading Company Limited 3. Ye-Steel Trading Co., Limited 4. Steelco Pacific Trading Limited	33.49%
8	Other Chinese producers/exporters		38.34%
9	POSCO	1. POSCO Daewoo Corporation 2. POSCO Asia 3. POSCO Processing & Service Co., Ltd 4. Samsung C&T Corporation	7.02%
10	Other Korean producers/exporters		19.00%

Pursuant to this Decision, the anti-dumping duty shall be applied to producers/ exporters that are located in the above-mentioned countries/ territories and carry out direct or indirect export of the subject merchandise through trade companies to Vietnam.

Anti-dumping duty rates applied in specific cases:

3.1. In case a Certificate of Origin (C/O) showing that the merchandise originates from China, Hong Kong or Korea:

If the producer (as identified in the Sales Contract) is one of the producers/ exporters or trade companies mentioned in Column 2 or Column 3 of Table 3.1, the importer is required to submit the Mill-test Certificate or similar documents showing the name of the producer (hereinafter referred to as "Certificate of Producer"):

(i) If the Certificate of Producer shows that the producer is one of the producers/ exporters mentioned in Column 2 of Table 3.1, the corresponding anti-dumping duty rate mentioned in Column 4 of Table 3.1 shall be applied.

(ii) If the Certificate of Producer shows that the producer is none of the producers/ exporters mentioned in Column 2 of Table 3.1, the corresponding anti-dumping duty rate applied to other producers/ exporters of China (including Hong Kong) or Korea shall be applied. To be specific: the anti-dumping duty rate applied to other producers/ exporters of China (including Hong Kong) is 38.34%; the anti-dumping duty rate applied to other producers/ exporters of Korea is 19.00%.

(iii) If the importer cannot present the Certificate of Producer, the anti-dumping duty rate shall be applied under provisions of Section (ii).

3.2. In case a Certificate of Origin (C/O) showing that the merchandise originates from other countries/ territories:

If C/O shows that the merchandise is produced in a country or territory other than China, Hong Kong or Korea, the anti-dumping duty rate shall not imposed on this merchandise.

3.3. In case C/O is unavailable

If an importer cannot present an appropriate C/O proving the origin of the imported merchandise, the highest anti-dumping duty rate, i.e. 38.34%, shall be applied.

4. Period of official anti-dumping measures

The anti-dumping duties shall be applied within a period of 05 years from the date on which this Decision comes into force.

After one year from the date on which this Decision comes into force, interested parties are entitled to petition for anti-dumping duty review in accordance with Article 24 of the Ordinance No. 20/2004/PL-UBTVQH11.

The period of anti-dumping duty may be extended in compliance with the regulations stated in Chapter IV of the Ordinance No. 20/2004/PL-UBTVQH11.

5. Anti-dumping duty difference

Pursuant to Article 23 of the Ordinance No. 20/2004/PL-UBTVQH11:

- If the anti-dumping duty difference at the Column (3) of Table 5.1 is lower than zero, enterprises shall be refunded an excess amount in proportion to the difference in anti-dumping duty that they have paid.

- If the anti-dumping duty difference at the Column (3) of Table 5.1 is higher than or equal to zero, enterprises will not have to pay any amount for the difference in anti-dumping duty.

Table 5.1: Difference between provisional anti-dumping duty rates and the official ones

No.	Name of producer/ exporter	Trade company	Provisional anti-dumping duty rate (1)	Official anti-dumping duty rate (2)	Anti-dumping duty difference (3)=(2) - (1)
1	Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd.	Chin Fong Metal Pte., Ltd.	4.02%	3.17%	-0.85
2	Bazhou Sanqiang Metal Products Co., Ltd.	1. Sumec International Technology Co., Ltd. 2. Win Faith Trading Limited 3. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 4. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 5. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 6. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 7. China-Base Resources Ningbo Ltd. 8. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.	7.20%	26.36%	19.16
3	BX Steel POSCO Cold Rolled Sheet	Benxi Iron and Steel International Economic	38.34%	38.34%	0

	Co., Ltd.	and Trading Co., Ltd.			
4	Bengang Steel Plates Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	34.77%	27.36%	-7.41
5	Tianjin Haigang Steel Coil Co., Ltd.	1. Tianjin Haijinde Trading Co., Ltd. 2. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 3. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 4. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 5. Sumec International Technology Co., Ltd. 6. Win Faith Trading Limited 7. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 8. China-Base Resources Ningbo Ltd. 9. Chengtong International Limited 10. China Chengtong International Co., Ltd. 11. Sino Commodities International Pte. Ltd. 12. Zhejiang Materials Industry International Co., Ltd. 13. Arsen International	11.87%	26.32%	14.45

		(HK) Limited 14. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.			
6	Hebei Iron & Steel Co., Ltd., Tangshan Branch	Tangshan Iron & Steel Group Co., Ltd.	20.76%	38.34%	17.58
7	Wuhan Iron and Steel Company Limited	1. International Economic and Trading Corporation WISCO 2. Wugang Trading Company Limited 3. Ye-Steel Trading Co., Limited 4. Steelco Pacific Trading Limited	25.63%	33.49%	7.86
8	Other Chinese producers/exporters		38.34%	38.34%	0
9	POSCO	1. POSCO Daewoo Corporation 2. POSCO Asia 3. POSCO Processing & Service Co., Ltd 4. Samsung C&T Corporation	12.40%	7.02%	-5.38
10	Other Korean producers/exporters		19.00%	19.00%	0

6. Subsequent procedures

After the official anti-dumping measures are put into effect, the General Department of Customs shall apply anti-dumping duty to the subject merchandise from producers/exporters in subject countries/territories. The specific anti-dumping duty rates are specified in Section 3 of this document

If any importer confirms that imported products that are arranged into HS codes mentioned in Section 2 but are not goods that need to be investigated, they are advised to petition for review

within the time limit for the first review on the case. Further information can be found by contacting the Vietnam Competition Authority affiliated to the Ministry of Industry and Trade.

7. Contact

Information about the decision on application of official anti-dumping measures against the subject merchandise can be found by visiting the website of the Ministry of Industry and Trade (http://www.moit.gov.vn) and the Vietnam Competition Authority (http://www.vca.gov.vn or http://www.qlct.gov.vn).

If interested parties have any enquiry or any petition for the case, please contact us at:

Investigation office for domestic enterprises' lawsuits over trade remedies - Vietnam Competition Authority - Ministry of Industry and Trade

Address: 25 Ngo Quyen Street, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam

Telephone: (+84 4) 222.05002 (Ext. 1039) or (+84 4) 222.05018

Investigator in charge:

Nguyen Thi Nguyet Nga: ngantn@moit.gov.vn

Vu Quynh Giao: giaovq@moit.gov.vn

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 1105/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CHÍNH THỨC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM THÉP MẠ NHẬP KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép mạ (còn gọi là tôn mạ) nhập khẩu vào Việt Nam, được phân loại theo mã HS: 7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7226.99.11; 7226.99.91, có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc (mã vụ việc AD02) với nội dung chi tiết nêu trong Thông báo gửi kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trình tự thủ tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức được thực hiện theo pháp luật về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và pháp luật về thuế xuất nhập khẩu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh, Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị, các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NG, TTTT;
- Các Thứ trưởng;
- Tổng cục Hải quan;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Cục/Vụ: CNNg, XNK, ĐB, PC, KHCN;
- Cục Thuế XNK (Tổng cục Hải quan);
- Hiệp hội Thép Việt Nam;
- Lưu: VT, QLCT (04).

THÔNG BÁO

V/V ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CHÍNH THỨC
(Kèm theo Quyết định số 1105/QĐ-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Theo quy định tại Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Pháp lệnh 20) và Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, Bộ Công Thương thông báo nội dung chi tiết về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép mạ (còn gọi là tôn mạ) nhập khẩu có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (bao gồm Hồng Kông) ("Trung Quốc") và Đại Hàn Dân quốc ("Hàn Quốc") (mã vụ việc AD02) với nội dung chi tiết như sau:

1. Thông tin cơ bản

Ngày 03 tháng 3 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 818/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá sản phẩm thép mạ nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc.

Ngày 01 tháng 9 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3584/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời trong thời gian 120 ngày.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Cơ quan điều tra (Cục Quản lý cạnh tranh) đã công bố kết luận cuối cùng về vụ việc điều tra và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cho Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ("Hội đồng xử lý vụ việc").

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, theo quy định tại Điều 39 Nghị định 90 Hội đồng xử lý vụ việc đã thảo luận và biểu quyết về kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra với kết quả biểu quyết như sau:

(1) Có tình trạng bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

(2) Có tình trạng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể;

(3) Có mối quan hệ giữa việc bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

2. Hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá

Hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá là thép mạ (còn gọi là tôn mạ): là một số sản phẩm thép cacbon cán phẳng ở dạng cuộn và không phải dạng cuộn, chứa hàm lượng cacbon dưới 0,60% tính theo trọng lượng, có tráng, mạ hay phủ kim loại chống gỉ như kẽm hoặc nhôm hoặc các hợp kim gốc sắt theo tất cả các phương pháp phủ kẽm hợp kim gốc sắt, bất kể độ dày và chiều rộng.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS như sau: *7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7226.99.11; 7226.99.91 (tổng cộng 35 mã HS).*

Các đặc tính cơ bản: Thép mạ, được phủ lớp kim loại, có đặc tính chống gỉ như chịu đựng phong hóa, ngoài ra có đặc tính kết dính và tạo hình tốt. Khả năng chống gỉ và các khả năng hữu ích khác của thép được tăng cường bằng tỷ lệ thích hợp hàm lượng cacbon và các thành phần khác trong lớp tính theo trọng lượng.

Mục đích sử dụng chính: Sản phẩm thép mạ được sử dụng làm vật liệu xây dựng, bộ phận xe ô tô, vách ngăn, khung lưng tủ lạnh, vỏ máy vi tính, ống thông gió, vách sau máy điều hòa không khí, kim loại có tráng men, ống, đai thùng đồ nội thất, cửa ra vào, thanh trượt, v.v. Thép mạ còn có thể được sử dụng làm vật liệu nền cho tôn mạ màu. Thép mạ có thể ứng dụng trong nhiều trường hợp khác nhau tùy theo yêu cầu của khách hàng về chất lượng, đặc tính vật lý, hạng và ứng dụng của sản phẩm.

Xuất xứ hàng hóa nhập khẩu: Hàng hóa bị áp dụng biện pháp thuế chống bán phá giá được nhập khẩu hoặc có xuất xứ từ: Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc.

3. Thuế chống bán phá giá chính thức

Căn cứ kết luận điều tra cuối cùng của Cơ quan điều tra và kiến nghị của Hội đồng xử lý vụ việc, Bộ Công Thương quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với các nhà sản xuất/xuất khẩu của nước ngoài như sau:

Bảng 3.1: Mức thuế chống bán phá giá chính thức

Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4

TT	Tên nhà sản xuất/ xuất khẩu	Các công ty thương mại	Mức thuế chống bán phá giá
1	Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd.	Chin Fong Metal Pte., Ltd.	3.17%
2	Bazhou Sanqiang Metal Products Co., Ltd.	1. Sumec International Technology Co., Ltd. 2. Win Faith Trading Limited 3. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 4. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 5. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 6. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 7. China-Base Resources Ningbo Ltd. 8. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.	26.36%
3	BX Steel POSCO Cold Rolled Sheet Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	38.34%
4	Bengang Steel Plates Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	27.36%
5	Tianjin Haigang Steel Coil Co., Ltd	1. Tianjin Haijinde Trading Co., Ltd. 2. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 3. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 4. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 5. Sumec International Technology Co., Ltd.	26.32%

		6. Win Faith Trading Limited 7. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 8. China-Base Resources Ningbo Ltd. 9. Chengtong International Limited 10. China Chengtong International Co., Ltd. 11. Sino Commodities International Pte. Ltd. 12. Zhejiang Materials Industry International Co., Ltd. 13. Arsen International (HK) Limited 14. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.	
6	Hebei Iron & Steel Co., Ltd., Tangshan Branch	Tangshan Iron & Steel Group Co., Ltd.	38.34%
7	Wuhan Iron and Steel Company Limited	1. International Economic and Trading Corporation WISCO 2. Wugang Trading Company Limited 3. Ye-Steel Trading Co., Limited 4. Steelco Pacific Trading Limited	33.49%
8	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc		38.34%
9	POSCO	1. POSCO Daewoo Corporation 2. POSCO Asia 3. POSCO Processing & Service Co., Ltd 4. Samsung C&T Corporation	7.02%

10	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Hàn Quốc		19.00%

Theo Quyết định này, thuế chống bán phá giá được áp dụng cho các nhà sản xuất/xuất khẩu thuộc các nước/vùng lãnh thổ nêu trên thực hiện hoạt động xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp hàng hóa thuộc đối tượng áp thuế thông qua các doanh nghiệp thương mại vào Việt Nam.

Mức thuế chống bán phá giá xác định trong các trường hợp cụ thể như sau:

3.1. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) thể hiện hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc, Hồng Kông và Hàn Quốc

Nếu tên nhà xuất khẩu (dựa trên Hợp đồng mua bán hàng hóa) trùng với tên một trong các nhà sản xuất/xuất khẩu hoặc công ty thương mại nêu tại Cột 2, Cột 3 của Bảng 3.1 thì yêu cầu thương nhân nhập khẩu xuất trình Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (Mill-test Certificate) hoặc các giấy tờ tương tự chứng minh tên nhà sản xuất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận nhà sản xuất):

(i) Nếu Giấy chứng nhận nhà sản xuất thể hiện tên nhà sản xuất trùng với tên một trong các công ty nêu tại Cột 2 của Bảng 3.1 thì mức thuế chống bán phá giá áp dụng sẽ là mức thuế dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu tương ứng tại Cột 4 Bảng 3.1.

(ii) Nếu Giấy chứng nhận nhà sản xuất không thể hiện nhà sản xuất là một trong các công ty nêu tại Cột 2 Bảng 3.1 thì mức thuế chống bán phá giá áp dụng sẽ là mức thuế dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc. Cụ thể, mức thuế dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) là 38.34%. Mức thuế dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Hàn Quốc là 19.00%.

(iii) Nếu thương nhân nhập khẩu không xuất trình được Giấy chứng nhận nhà sản xuất thì mức thuế chống bán phá giá sẽ được áp dụng như tại mục (ii) nêu trên.

3.2. Trường hợp C/O thể hiện hàng hóa có xuất xứ từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác

Trường hợp C/O thể hiện hàng hóa được sản xuất tại một quốc gia/vùng lãnh thổ cụ thể không phải là Trung Quốc, Hồng Kông và Hàn Quốc thì không áp dụng thuế chống bán phá giá.

3.3. Trường hợp không có C/O

Trường hợp thương nhân không xuất trình được C/O phù hợp để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, mức thuế chống bán phá giá áp dụng sẽ là mức thuế cao nhất là 38.34%.

4. Thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức

Thuế chống bán phá giá sẽ được áp dụng trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Sau một năm kể từ ngày có Quyết định có hiệu lực, các bên liên quan có quyền yêu cầu rà soát thuế chống bán phá giá theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh 20.

Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá có thể được gia hạn căn cứ theo quy định tại Chương IV Pháp lệnh 20.

5. Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá

Căn cứ Điều 23 Pháp lệnh 20:

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế chống bán phá giá tại Cột (3) Bảng 5.1 nhỏ hơn 0 (không), doanh nghiệp được hoàn lại khoản chênh lệch thuế chống bán phá giá đã nộp.

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế chống bán phá giá tại Cột (3) Bảng 5.1 lớn hơn hoặc bằng 0 (không), doanh nghiệp không bị truy thu khoản chênh lệch thuế chống bán phá giá.

Bảng 5.1: Chênh lệch mức thuế chống bán phá giá chính thức và tạm thời

TT	Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Các công ty thương mại	Mức thuế chống bán phá giá tạm thời (1)	Mức thuế chống bán phá giá chính thức (2)	Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá (3)=(2) - (1)
1	Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd.	Chin Fong Metal Pte., Ltd.	4.02%	3.17%	-0.85
2	Bazhou Sanqiang Metal Products Co., Ltd.	1. Sumec International Technology Co., Ltd. 2. Win Faith Trading Limited 3. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 4. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 5. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 6. Rich Fortune Int'l	7.20%	26.36%	19.16

		Industrial Limited 7. China-Base Resources Ningbo Ltd. 8. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.			
3	BX Steel POSCO Cold Rolled Sheet Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	38.34%	38.34%	0
4	Bengang Steel Plates Co., Ltd.	Benxi Iron and Steel International Economic and Trading Co., Ltd.	34.77%	27.36%	-7.41
5	Tianjin Haigang Steel Coil Co., Ltd.	1. Tianjin Haijinde Trading Co., Ltd. 2. Hangzhou Ciec International Co., Ltd. 3. Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited 4. Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd. 5. Sumec International Technology Co., Ltd. 6. Win Faith Trading Limited 7. Rich Fortune Int'l Industrial Limited 8. China-Base Resources Ningbo Ltd. 9. Chengtong International Limited 10. China Chengtong International Co., Ltd.	11.87%	26.32%	14.45

		11. Sino Commodities International Pte. Ltd. 12. Zhejiang Materials Industry International Co., Ltd. 13. Arsen International (HK) Limited 14. Shanghai Nanta Industry Co., Ltd.			
6	Hebei Iron & Steel Co., Ltd., Tangshan Branch	Tangshan Iron & Steel Group Co., Ltd.	20.76%	38.34%	17.58
7	Wuhan Iron and Steel Company Limited	1. International Economic and Trading Corporation WISCO 2. Wugang Trading Company Limited 3. Ye-Steel Trading Co., Limited 4. Steelco Pacific Trading Limited	25.63%	33.49%	7.86
8	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc		38.34%	38.34%	0
9	POSCO	1. POSCO Daewoo Corporation 2. POSCO Asia 3. POSCO Processing & Service Co., Ltd 4. Samsung C&T Corporation	12.40%	7.02%	-5.38
10	Các nhà sản xuất/xuất khẩu		19.00%	19.00%	0

	khác của Hàn Quốc				

6. Thủ tục tiếp theo

Sau khi biện pháp chống bán phá giá chính thức có hiệu lực, Tổng cục Hải quan Việt Nam sẽ tiến hành áp dụng mức thuế chống bán phá giá với hàng hóa bị điều tra từ các nhà sản xuất/xuất khẩu thuộc các nước/vùng lãnh thổ trong phạm vi vụ việc điều tra này theo các mức thuế cụ thể được liệt kê tại Mục 3 của Thông báo này.

Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu cho rằng sản phẩm nhập khẩu có mã HS nêu tại Mục 2 nhưng không thuộc phạm vi hàng hóa bị điều tra, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ yêu cầu xem xét trong giai đoạn rà soát lần thứ nhất của vụ việc. Thông tin cụ thể có thể liên hệ với Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương để được làm rõ.

7. Thông tin liên hệ

Thông tin về Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa thuộc đối tượng điều tra có thể truy cập tại trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương (http://www.moit.gov.vn) và Cục Quản lý cạnh tranh (http://www.vca.gov.vn hoặc http://www.qlct.gov.vn).

Trong trường hợp các bên liên quan có thắc mắc hoặc yêu cầu liên quan đến vụ việc xin gửi về:

Phòng Điều tra vụ kiện phòng vệ thương mại của doanh nghiệp trong nước - Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84 4) 222.05002 (Máy lẻ: 1039) hoặc (+84 4) 222.05018

Điều tra viên phụ trách vụ việc:

Nguyễn Thị Nguyệt Nga: ngantn@moit.gov.vn

Vũ Quỳnh Giao: giaovq@moit.gov.vn

THE PRIME MINISTER **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No.: 28/2014/QD-TTg	*Hanoi, April 07, 2014*

DECISION

REGULATIONS ON STRUCTURE OF ELECTRICITY RETAIL TARIFF

Pursuant to the Law on organization of the Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Electricity dated December 03, 2004; the Law amending and supplementing a number of the Law on Electricity dated November 20, 2012;

Pursuant to Decree No. 137/2013/ND-CP dated October 21, 2013 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Electricity and the Law amending and supplementing a number of the Law on Electricity;

At the proposal of the Minister of Industry and Trade;

The Prime Minister issues the Decision regulating the structure of electricity retail tariff

Article 1. Scope and objects

1. This Decision regulates the structure of electricity retail tariff;

2. This Decision applies to the Vietnam Electricity; the electricity Corporation under the Electricity of Vietnam; the electricity retailing unit purchasing electricity from the electricity Corporation under the Electricity of Vietnam; the electricity retailing unit in the rural, mountainous area, border, islands and areas without national power grid; organization and individuals using electricity;

Article 2. Explanation of terms

In this Decision, the below terms are construed as follows:

The structure of electricity retail tariff is the list of percentage (%) of the average price rate to calculate the specific retail price for each group of electricity customers;

Article 3. Principles of formulation of structure of tariff

1. The electricity retail price is regulated in detail for each group of electricity customers, including: production, business, administration and domestic activities;

2. The electricity retail price by voltage levels (from 110 kV or higher, from 22kV to less than 110kV, from 6 kV to less than 22 kV and 6 kV) applied to the groups of customer production of consumer groups, business, administrative and customers, including: production, business and administration.

3. The electricity retail price based on the time of electricity use for the purpose of production and business at voltage levels applied for qualified electricity customers;

4. The electricity retail price for groups of electricity customers includes 06 levels with gradually increasing price in order to encourage the saving and efficient use of electricity;

5. The electricity retail price with the use of prepayment meter shall be applied when the technical conditions are favourable for group of temporary and short-term electricity customers using electricity for domestic purposes.

6. Poor households based on the criteria specified by the Prime Minister are supported with electricity cost for domestic purposes; the monthly support level equivalent to the electricity bill for the use of 30 kWh calculated by the current electricity retail price of level 1;

7. The social policy households based on the criteria specified by the Prime Minister (not subject to poor households supported with electricity cost under the provisions in Clause 6 of this Article) and with the electricity volume used for domestic purpose in a month of no more than 50 kWh shall be supported with electricity cost equivalent to the cost of use of 30 kWh calculated by the current electricity retail price of level 1;

8. The funds for supporting the electricity cost for the poor households and social policy households are deducted from the State budget;

9. Application of electricity price in area of national grid connection for electricity customers in rural, mountainous areas, border and island without national power grid.

The difference of cost of electricity unit by applying the uniform electricity prices nationwide lower than the electricity business and production cost shall be included in the nationwide general electricity cost for the areas purchasing electricity from the Vietnam Electricity; for the areas not purchasing electricity from the Vietnam Electricity, the difference of cost shall comply with the Prime Minister’s regulations;

Article 4. Structure of electricity retail tariff

1. Percentage (%) of electricity retail price for groups of electricity customers compared with the average electricity retail price is specified in detail in the Appendix attached to this Decision.

2. Where the structure of electricity consumption changes, based on the average electricity adjusted under the authority, the electricity retail price for groups of electricity may be adjusted within ± 2% compared with the percentage specified in the Appendix attached to this Decision.

3. The electricity retail price for electricity groups is determined on the basis of average electricity retail price adjusted under the authority and the structure of electricity retail tariff specified in Clause 1 and 2 of this Article;

Article 5. Implementation organization

1. The Ministry of Industry and Trade shall:

a) Regulate and guide the implementation of electricity retail price for groups of electricity customers and the electricity price for the electricity retailing units;

b) Study the formulation and request the Prime Minister to consider and approve:

- Mechanism of electricity price of 02 components including the power price and electricity price for groups of electricity groups when the technical conditions are favorable;

- Incentive mechanism of electricity price for pilot application for customers participating in the program of electricity demand management;

2. The Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Finance, Trade and Ministry of Industry and Trade and the agencies concerned to formulate the criteria of social policy households entitled to the support under the provisions of Clause 7, Article 3 of this Decision for submission to the Prime Minister for consideration and decision no later than 3 months from the date of issue of this Decision.

3. The Ministry of Finance shall:

a) Assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Industry and Trade, Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs to calculate the annual support for the poor households and social policy households under the provisions in Clause 6, Clause 7 and Clause 8, Article 3 of this Decision for submission to the Prime Minister for consideration and decision;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

Assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Industry and Trade, Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs to guide, inspect and supervise the support of electricity cost for the poor households and social policy households;

4. People’s Committee of provinces and centrally-affiliated cities shall organize the support of electricity cost for the poor households and social policy households;

Article 6. Effect

1. This Decision takes effect on June 01, 2014. The Decision No. 268/QD-TTg dated February 23, 2011 of the Prime Minister on the electricity retail tariff shall be invalid from the effective date of this Decision;

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities, the Vietnam Electricity and the agencies concerned are liable to execute this Decision. /.

THE PRIME MINSTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX

STRUCTURE OF ELECTRICITY RETAIL PRICE
(Issued with Decision No. 28/2014/QD-TTg dated April 07, 2014 of the Prime Minister)

No.	Group of customer	Percentage compared with the average electricity retail price adjusted under the authority (%)
1	**Electricity retail price for manufacturing sector**	
1.1	**Voltage level from 110 kV or higher**	
	a) Normal hours	84%
	b) Off-peak hours	52%
	c) Peak hours	150%
1.2	**Voltage level from 22 kV to less than 110 kV**	
	a) Normal hours	85%
	b) Off-peak hours	54%
	c) Peak hours	156%
1.3	**Voltage level from 6 kV to less than 22 kV**	

	a) Normal hours	88%
	b) Off-peak hours	56%
	c) Peak hours	161%
1.4	**Voltage level of less than 6 kV**	
	a) Normal hours	92%
	b) Off-peak hours	59%
	c) Peak hours	167%
2	**Electricity retail price for administrative sector**	
2.1	**Hospitals, nurseries, kindergartens, high schools**	
2.1.1	Voltage level from 6 kv or higher	90%
2.1.2	Voltage level of less than 6 kv	96%
2.2	**Public lighting: administrative units**	
2.2.1	Voltage level from 6 kv or higher	99%
2.2.2	Voltage level of less than 6 kv	103%
3	**Electricity retail price for business**	
3.1	**Voltage level from 22 kv or higher**	
	a) Normal hours	133%
	b) Off-peak hours	75%
	c) Peak hours	230%
3.2	**Voltage level from 6 kv to less than 22 kV**	
	a) Normal hours	143%
	b) Off-peak hours	85%
	c) Peak hours	238%
3.3	**Voltage level of less than 6 kV**	
	a) Normal hours	145%
	b) Off-peak hours	89%
	c) Peak hours	248%
4	**Electricity retail price for domestic purposes**	
4.1	**Electricity retail price for domestic purposes**	
	Level 1: 0 – 50 kWh	92%
	Level 2: 51 – 100 kWh	95%

	Level 3: 101 – 200 kWh	110%
	Level 4: 201 – 300 kWh	138%
	Level 5: 301 – 400 kWh	154%
	Level 6: 401 kWh or higher	159%
4.2	**Electricity retail price for prepayment meter**	132%

---

*This translation is made by **LawSoft**, for reference only. **LawSoft** is protected by copyright under clause 2, article 14 of the Law on Intellectual Property. **LawSoft** always welcome your comments*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

2. Quyết định này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổng công ty điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện mua điện từ Tổng công ty điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia; tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là bảng kê tỷ lệ phần trăm (%) của mức giá bán lẻ điện bình quân để tính giá bán lẻ điện cụ thể cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng cơ cấu biểu giá

1. Giá bán lẻ điện được quy định chi tiết cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện, bao gồm: sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp, sinh hoạt.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Giá bán lẻ điện theo các cấp điện áp (từ 110kV trở lên, từ 22kV đến dưới 110kV, từ 6kV đến dưới 22kV và dưới 6kV) áp dụng cho các nhóm khách hàng sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp.

3. Giá bán lẻ điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại các cấp điện áp được áp dụng đối với khách hàng sử dụng điện đủ điều kiện.

4. Giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sử dụng điện sinh hoạt gồm 6 bậc có mức giá tăng dần nhằm khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

5. Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước được áp dụng khi điều kiện kỹ thuật cho phép đối với nhóm khách hàng mua điện tạm thời và mua điện ngắn hạn sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt.

6. Hộ nghèo theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt, mức hỗ trợ hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

7. Hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (không thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện theo quy định tại khoản 6 Điều này) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh được hỗ trợ tiền điện tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

8. Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được trích từ nguồn ngân sách Nhà nước.

9. Áp dụng giá bán điện khu vực nối lưới điện quốc gia cho khách hàng sử dụng điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia.

Chênh lệch chi phí của đơn vị điện lực do áp dụng giá bán điện thống nhất toàn quốc thấp hơn giá thành sản xuất kinh doanh điện được tính vào giá điện chung toàn quốc đối với các khu vực do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện; đối với khu vực không do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện, chênh lệch chi phí được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

1. Tỷ lệ phần trăm (%) giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện so với mức giá bán lẻ điện bình quân được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp cơ cấu tiêu thụ điện thay đổi, căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền, giá bán lẻ điện cho các nhóm khách

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hàng sử dụng điện được phép điều chỉnh trong phạm vi ± 2% so với tỷ lệ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện được xác định căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Quy định và hướng dẫn thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện; giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện;

b) Nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt:

- Cơ chế giá bán điện hai thành phần gồm giá công suất và giá điện năng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép;

- Cơ chế giá điện khuyến khích để áp dụng thí điểm cho khách hàng tham gia vào chương trình quản lý nhu cầu điện.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chậm nhất là 3 tháng kể từ ngày Quyết định này được ban hành.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tính toán tiền hỗ trợ hàng năm cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Biểu giá bán lẻ điện hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 240

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục

CƠ CẤU BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	84%
	b) Giờ thấp điểm	52%
	c) Giờ cao điểm	150%
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	85%
	b) Giờ thấp điểm	54%
	c) Giờ cao điểm	156%
1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	88%
	b) Giờ thấp điểm	56%
	c) Giờ cao điểm	161%
1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	92%
	b) Giờ thấp điểm	59%
	c) Giờ cao điểm	167%
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	90%
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	96%
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	99%
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	103%
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	133%
	b) Giờ thấp điểm	75%
	c) Giờ cao điểm	230%
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	143%
	b) Giờ thấp điểm	85%
	c) Giờ cao điểm	238%
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	145%
	b) Giờ thấp điểm	89%
	c) Giờ cao điểm	248%
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	92%
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	95%
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	110%
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	138%
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	154%
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	159%
4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	132%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness
----------	----------
Ref. 648/QD-BCT	Hanoi, 20 March 2019

DECISION

On adjustment of average electricity retail price and regulations on electricity price

Unofficial GIZ translation for reference only

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/ND-CP dated 18 August 2017 of the Government detailing functions, duties, power and organization structure of MoIT;

Pursuant to Electricity Law dated 3 December 2004 and Law on amending and supplementing a number of articles of the Electricity Law;

Pursuant to Decree No. 137/2013/ND-CP dated 21 October 2013 of the Government detailing implementation of some articles of the Electricity Law and the Law on amending and supplementing a number of articles of the Electricity Law;

Pursuant to Decision No. 28/2014/QD-TTg dated 7 April 2014 of the Prime Minister stipulating structure of electricity retail price;

Pursuant to Decision No. 24/2017/QD-TTg dated 30 June 2017 of the Prime Minister prescribing mechanism for adjustment of average electricity retail price;

Pursuant to Decision No. 34/2017/QD-TTg dated 25 July 2017 of the Prime Minister on frame of average electricity retail price in the period of 2016 – 2020;

Pursuant to MoIT's Circular No. 16/2014/TT-BCT dated 29 May 2014 regulating application of electricity price; Circular No. 25/2018/TT-BCT dated 12 September 2018 amending and supplementing some articles of Circular No. 16/2014/TT-BCT dated 29 May 2014 regulating application of electricity price;

At the request of the Director General of ERAV in the Submittal ref. 20/TTr-DTDL dated 19 March 2019;

HEREBY DECIDES

Article 1.

1. Average retail electricity price is VND 1,864.44/ kWh (not including VAT)
2. To promulgate regulation on electricity retail price for power consumers and electricity price for electricity retailers as per the Annex enclosed with this Decision. The regulated electricity prices in the attached Annex do not include VAT.

3. Effect of application: From 20 March 2019

Article 2. Manager of the Ministerial Office, Director General of ERAV, General Director of EVN, and relevant organizations and individuals shall be liable to fulfill this Decision./.

Copy to:

- As per Article 2;
- Prime Minister, Deputy Prime Ministers
- Office of the General Secretary
- Ministries, Ministerial-level agencies, Government-affiliated agencies
- People's Committee of provinces and centrally affiliated cities
- The Government's website
- Website of MOIT, EREA;
- Ministry of Justice (Department of Examination of Legal Documents)
- DoIT of provinces and centrally affiliated cities
- EVN
- Power Companies
- Archive.

MINISTER OF MOIT

Tran Tuan Anh

(signed and sealed)

Unofficial GIZ translation for reference only

ANNEX

ON ELECTRICITY PRICE

(*Promulgated with Decision No. 648/QD-BCT dated 20 March 2019 by MoIT*)

No.	Customer group	Electricity Price (VND/ kWh)
1	**Retail electricity price for manufacturing industries**	
1.1	**Voltage of 110 kV and upwards**	
	a) Standard hour	1,536
	b) Off-peak hour	970
	c) Peak hour	2,759
1.2	**Voltage of 22 kV to below 110 kV**	
	a) Standard hour	1,555
	b) Off-peak hour	1,007
	c) Peak hour	2,871
1.3	**Voltage of 6 kV to below 22 kV**	
	a) Standard hour	1,611
	b) Off-peak hour	1,044
	c) Peak hour	2,964
1.4	**Voltage of below 6 kV**	
	a) Standard hour	1,685
	b) Off-peak hour	1,100
	c) Peak hour	3,076
2	**Retail electricity price for administrative offices**	
2.1	**Hospitals, nurseries, kindergartens, schools**	
2.1.1	Voltage of 6kV and upwards	1,659
2.1.2	Voltage of below 6kV	1,771
2.2	**Public lighting, administrative units**	
2.2.1	Voltage of 6kV and upwards	1,827
2.2.2	Voltage of below 6kV	1,902
3	**Retail electricity price for Commercial Business**	
3.1	**Voltage of 22 kV and upwards**	
	a) Standard hour	2,442
	b) Off-peak hour	1,361

Unofficial GIZ translation for reference only

No.	Customer group	Electricity Price (VND/ kWh)
	c) Peak hour	4,251
3.2	**Voltage of 6 kV to below 22 kV**	
	a) Standard hour	2,629
	b) Off-peak hour	1,547
	c) Peak hour	4,400
3.3	**Voltage of below 6kV**	
	a) Standard hour	2,666
	b) Off-peak hour	1,622
	c) Peak hour	4,587
4	**Retail electricity price for households**	
4.1	**Retail electricity price for households**	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,678
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,734
	Rate 3: For the kWh from 101-200	2,014
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,536
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,834
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,927
4.2	**Retail electricity price for households' use via prepaid card meter**	2,461
5	**Wholesale electricity price for rural areas**	
5.1	**Wholesale electricity price for households' use**	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,403
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,459
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,590
	Rate 4: For the kWh from 201-300	1,971
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,231
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,323
5.2	**Wholesale electricity price for other purposes**	1,473
6	**Wholesale electricity price for housing blocks and residential clusters**	
6.1	**Cities, towns**	
6.1.1	**Wholesale electricity price for households' use**	

Unofficial GIZ translation for reference only

No.	Customer group	Electricity Price (VND/ kWh)
6.1.1.1	Substation financed by the Electricity Supplier	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,568
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,624
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,839
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,327
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,625
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,713
6.1.1.2	Substation financed by the Electricity Purchaser	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,545
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,601
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,786
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,257
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,538
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,652
6.1.2	**Wholesale electricity price for other purposes**	1,485
6.2	**Towns and districts**	
6.2.1	**Wholesale electricity price for households' use**	
6.2.1.1	Substation financed by the Electricity Sellers	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,514
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,570
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,747
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,210
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,486
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,569
6.2.1.2	Substation financed by the Electricity Buyers	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,491
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,547
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,708
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,119
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,399
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,480

Unofficial GIZ translation for reference only

No.	Customer group	Electricity Price (VND/ kWh)
6.2.2	**Wholesale electricity price for other purposes**	1,485
7	**Wholesale electricity price for commerce, service and residential building complexes**	
7.1	**Wholesale electricity price for residential uses**	
	Rate 1: For the kWh from 0-50	1,646
	Rate 2: For the kWh from 51-100	1,701
	Rate 3: For the kWh from 101-200	1,976
	Rate 4: For the kWh from 201-300	2,487
	Rate 5: For the kWh from 301-400	2,780
	Rate 6: For the kWh from 401 onwards	2,871
7.2	**Wholesale electricity price for other purposes**	
	a) Standard hour	2,528
	b) Off-peak hour	1,538
	c) Peak hour	4,349
8	**Wholesale electricity price for industrial parks**	
8.1	**Wholesale electricity price at the 110kV busbars of 110kV/35-22-10-6 kV substations**	
8.1.1	Total capacity of transformers exceeding 100MVA	
	a) Standard hour	1,480
	b) Off-peak hour	945
	c) Peak hour	2,702
8.1.2	Total capacity of transformers ranging from 50 MVA to 100 MVA	
	a) Standard hour	1,474
	b) Off-peak hour	917
	c) Peak hour	2,689
8.1.3	Total capacity of transformers below 50 MVA	
	a) Standard hour	1,466
	b) Off-peak hour	914
	c) Peak hour	2,673
8.2	**Wholesale electricity price for the medium-voltage electricity at 110/35-22-10-6 kV substations**	
8.2.1	Voltage of 22 kV to below 110 kV	

Unofficial GIZ translation for reference only

No.	Customer group	Electricity Price (VND/ kWh)
	a) Standard hour	1,526
	b) Off-peak hour	989
	c) Peak hour	2,817
8.2.2	Voltage of 6 kV to below 22 kV	
	a) Standard hour	1,581
	b) Off-peak hour	1,024
	c) Peak hour	2,908
9	**Wholesale electricity price for markets**	2,383

Unofficial GIZ translation for reference only

BỘ CÔNG THƯƠNG **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 648/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN VÀ QUY ĐỊNH GIÁ BÁN ĐIỆN

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân;

Căn cứ Quyết định số 34/2017/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện; Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực tại Tờ trình số 20/TTr- ĐTĐL ngày 19 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.864,44 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Thời gian áp dụng giá bán điện: Từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- VP. Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

PHỤ LỤC

GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	1.536
	b) Giờ thấp điểm	970
	c) Giờ cao điểm	2.759
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.555
	b) Giờ thấp điểm	1.007
	c) Giờ cao điểm	2.871

1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.611
	b) Giờ thấp điểm	1.044
	c) Giờ cao điểm	2.964
1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.685
	b) Giờ thấp điểm	1.100
	c) Giờ cao điểm	3.076
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.659
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.771
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.827
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.902
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	
3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	2.442
	b) Giờ thấp điểm	1.361
	c) Giờ cao điểm	4.251
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.629
	b) Giờ thấp điểm	1.547
	c) Giờ cao điểm	4.400
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.666
	b) Giờ thấp điểm	1.622
	c) Giờ cao điểm	4.587
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0-50	1.678

	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.734
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	2.014
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.536
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.834
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.927
4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	2.461
5	**Giá bán buôn điện nông thôn**	
5.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.403
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.459
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.590
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.971
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.231
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.323
5.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.473
6	**Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**	
6.1	**Thành phố, thị xã**	
6.1.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.568
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.624
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.839
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 -300	2.327
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.625
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.713
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.545
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.601
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.786
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.257
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.538

	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.652
6.1.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.485
6.2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
6.2.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.514
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.570
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 -200	1.747
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.210
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.486
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.569
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.491
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.547
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.708
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.119
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.399
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.480
6.2.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.485
7	**Giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.646
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.701
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 -200	1.976
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.487
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.780
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.871
7.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.528
	b) Giờ thấp điểm	1.538
	c) Giờ cao điểm	4.349

8	**Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**	
8.1	**Giá bán buôn điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.480
	b) Giờ thấp điểm	945
	c) Giờ cao điểm	2.702
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.474
	b) Giờ thấp điểm	917
	c) Giờ cao điểm	2.689
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.466
	b) Giờ thấp điểm	914
	c) Giờ cao điểm	2.673
8.2	**Giá bán buôn điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kv**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.526
	b) Giờ thấp điểm	989
	c) Giờ cao điểm	2.817
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.581
	b) Giờ thấp điểm	1.024
	c) Giờ cao điểm	2.908
9	**Giá bán buôn điện cho chợ**	**2.383**

THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
-------	**Independence – Freedom - Happiness**

No.: 2256/QD-BCT	*Hanoi, March 12, 2015*

DECISION

REGULATIONS ON ELECTRICITY PRICE

THE MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to the Government's Decree No. 95/2012/ND-CP dated November 11, 2012 defining the functions, tasks, entitlements and organizational structure of the Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to the Law on Electricity dated December 03, 2004 and the Law on Amendments and Supplements to a number of articles of the Law on Electricity dated November 20, 2012;

Pursuant to the Government's Decree No. 137/2013/ND-CP dated October 21,2013 detailing the implementation of a number of articles of the Law on Electricity and the Law on Amendments and Supplements to a number of articles of the Law on Electricity;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 69/2013/QD-TTg dated November 11, 2015 regulating mechanism of average electricity price;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 28/2014/QD-TTg dated April 17, 2014 regulating mechanism of retail price of electricity;

Pursuant to the Ministry of Industry and Trade's Circular No. 16/2014/TT-BCT dated May 29, 2014 regulating the implementation of electricity price;

At the request of Director General of Electricity Regulatory Authority,

HEREBY DECIDE:

Article 1. Promulgate retail price of electricity to groups of electricity users and electricity price for retailers in the appendix enclosed herewith; Electricity price defined in the appendix enclosed herewith is exclusive of value added tax (VAT).

Article 2. Average retail price is VND 1,622.01 per kWh (exclusive of VAT)

Article 3. Application of the electricity price takes effect since March 16, 2015.

Article 4. Chief of the Ministry Office**,** Director General of Electricity Regulatory Authority, General Director of Vietnam Electricity, and relevant organizations, individuals shall be responsible for executing this Decision./.

PP THE MINISTER
DEPUTY MINISTER

Cao Quốc Hưng

APPENDIX

ELECTRICITY PRICE
(Enclosed together with the Ministry of Industry and Trade's Decision No. 2256/QD-BCT dated March 12, 2015)

No.	Groups of customers	Electricity price (VND/kWh)
1	**Retail price of electricity to productive sectors**	
1.1	**Voltage level from 110 kV and over**	
	a) Normal hours	1.388
	b) Low hours	869
	c) Peak hours	2.459
1.2	**Voltage level from 22 kV to under 110 kV**	
	a) Normal hours	1.405
	b) Low hours	902
	c) Peak hours	2.556
1.3	**Voltage level from 6 kV to under 22 kV**	
	a) Normal hours	1.453
	b) Low hours	934
	c) Peak hours	2.637
1.4	**Voltage level under 6 kV**	

	a) Normal hours	1.518
	b) Low hours	983
	c) Peak hours	2.735
2	**Retail price of electricity to administrative units**	
2.1	**Hospitals, nursery-schools, kindergartens, schools**	
2.1.1	Voltage level from 6 kV and over	1.460
2.1.2	Voltage level under 6 kV	1.557
2.2	**Public lighting; administrative units**	
2.2.1	Voltage level from 6 kV and over	1.606
2.2.2	Voltage level under 6 kV	1.671
3	**Retail price of electricity to businesses**	
3.1	**Voltage level from 22 kV and over**	
	a) Normal hours	2.125
	b) Low hours	1.185
	c) Peak hours	3.699
3.2	**Voltage level from 6 kV to under 22 kV**	
	a) Normal hours	2.287
	b) Low hours	1.347
	c) Peak hours	3.829
3.3	**Voltage level under 6 kV**	
	a) Normal hours	2.320
	b) Low hours	1.412
	c) Peak hours	3.991
4	**Retail price of electricity to domestic activities**	
4.1	**Retail price of electricity to domestic activities**	
	Level 1: 0-50 kWh	1.484
	Level 2: 51-100 kWh	1.533
	Level 3: 101-200 kWh	1.786
	Level 4: 201-300 kWh	2.242
	Level 5: 301-400 kWh	2.503
	Level 6: 401- over kWh	2.587

4.2	**Retail price of electricity via prepaid card meter**	2.141
5	**Wholesale price of electricity in rural areas**	
5.1	**Wholesale price of electricity in rural areas**	
	Level 1: 0-50 kWh	1.230
	Level 2: 51-100 kWh	1.279
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.394
	Level 4: 201 - 300 kWh	1.720
	Level 5: 301 - 400 kWh	1.945
	Level 6: 401- over kWh	2.028
5.2	**Wholesale price of electricity for other purposes**	1.322
6	**Wholesale price of electricity to collective quarters, residential agglomeration**	
6.1	**Cities, communes**	
6.1.1	**Wholesale price of electricity to domestic activities**	
6.1.1.1	Transformer invested by the seller (refer to 16/2014/TT-BCT)	
	Level 1: 0 - 50 kWh	1.382
	Level 2: 51 - 100 kWh	1.431
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.624
	Level 4: 201 - 300 kWh	2.049
	Level 5: 301 - 400 kWh	2.310
	Level 6: 401- over kWh	2.389
6.1.1.2	Transformer invested by the buyer (refer to 16/2014/TT-BCT)	
	Level 1: 0 - 50 kWh	1.361
	Level 2: 51 - 100 kWh	1.410
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.575
	Level 4: 201 - 300 kWh	1.984
	Level 5: 301 - 400 kWh	2.229
	Level 6: 401- over kWh	2.333
6.1.2	**Wholesale price of electricity for other purposes**	1.333
6.2	**Towns**	
6.2.1	**Wholesale price of electricity to domestic activities**	

6.2.1.1	Transformer invested by the seller	
	Level 1: 0 - 50 kWh	1.332
	Level 2: 51 - 100 kWh	1.381
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.539
	Level 4: 201 - 300 kWh	1.941
	Level 5: 301 - 400 kWh	2.181
	Level 6: 401- over kWh	2.256
6.2.1.2	Transformer invested by the buyer	
	Level 1: 0 - 50 kWh	1.311
	Level 2: 51 - 100 kWh	1.360
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.503
	Level 4: 201 - 300 kWh	1.856
	Level 5: 301 - 400 kWh	2.101
	Level 6: 401- over kWh	2.174
6.2.2	**Wholesale price of electricity for other purposes**	1.333
7	**Wholesale price of electricity to commercial – service – domestic complexes**	
7.1	**Wholesale price of electricity to domestic activities**	
	Level 1: 0 - 50 kWh	1.454
	Level 2: 51 - 100 kWh	1.502
	Level 3: 101 - 200 kWh	1.750
	Level 4: 201 - 300 kWh	2.197
	Level 5: 301 - 400 kWh	2.453
	Level 6: 401- over kWh	2.535
7.2	**Wholesale price of electricity for other purposes**	
	a) Normal hours	2.192
	b) Low hours	1.334
	c) Peak hours	3.771
8	**Wholesale price of electricity to industrial zones**	
8.1	**Wholesale price of electricity at bus bar 110 kV of transformer 110kV/25-22-10-6kV**	

8.1.1	Total installed capacity of MBAs of transformer with capacity more than 100MVA	
	a) Normal hours	1.325
	b) Low hours	846
	c) Peak hours	2.407
8.1.2	Total installed capacity of MBAs of transformer with capacity from 50 MVA and over	
	a) Normal hours	1.330
	b) Low hours	820
	c) Peak hours	2.395
8.1.3	Total installed capacity of MBAs of transformer with capacity under 50 MVA	
	a) Normal hours	1.324
	b) Low hours	818
	c) Peak hours	2.379
8.2	**Wholesale price of electricity at medium-voltage bus bar of transformer 110kV/35-22-6kV**	
8.2.1	Voltage level from 22 kV to under 110 kV	
	a) Normal hours	1.378
	b) Low hours	885
	c) Peak hours	2.506
8.2.2	Voltage level from 6 kV to under 22 kV	
	a) Normal hours	1.425
	b) Low hours	916
	c) Peak hours	2.586

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc ----------
Số: 2256/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BÁN ĐIỆN

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 69/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán điện bình quân;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.622,01 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Thời gian áp dụng giá bán điện: từ ngày 16 tháng 3 năm 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Quốc Hưng

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- VP. Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

PHỤ LỤC

GIÁ BÁN ĐIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	1.388
	b) Giờ thấp điểm	869
	c) Giờ cao điểm	2.459
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.405
	b) Giờ thấp điểm	902
	c) Giờ cao điểm	2.556
1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.453
	b) Giờ thấp điểm	934
	c) Giờ cao điểm	2.637

1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.518
	b) Giờ thấp điểm	983
	c) Giờ cao điểm	2.735
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.460
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.557
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.606
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.671
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	
3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	2.125
	b) Giờ thấp điểm	1.185
	c) Giờ cao điểm	3.699
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.287
	b) Giờ thấp điểm	1.347
	c) Giờ cao điểm	3.829
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.320
	b) Giờ thấp điểm	1.412
	c) Giờ cao điểm	3.991
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.484
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.533
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.786
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.242
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.503

	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.587
4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	2.141
5	**Giá bán buôn điện nông thôn**	
5.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.230
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.279
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.394
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.720
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	1.945
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.028
5.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.322
6	**Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**	
6.1	**Thành phố, thị xã**	
6.1.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.382
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.431
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.624
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.049
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.310
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.389
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.361
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.410
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.575
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.984
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.229
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.333
6.1.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.333
6.2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
6.2.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	

6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.332
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.381
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.539
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.941
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.181
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.256
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.311
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.360
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.503
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.856
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.101
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.174
6.2.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.333
7	**Giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.454
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.502
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.750
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.197
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.453
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.535
7.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.192
	b) Giờ thấp điểm	1.334
	c) Giờ cao điểm	3.771
8	**Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**	
8.1	**Giá bán buôn điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	

	a) Giờ bình thường	1.325
	b) Giờ thấp điểm	846
	c) Giờ cao điểm	2.407
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.330
	b) Giờ thấp điểm	820
	c) Giờ cao điểm	2.395
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.324
	b) Giờ thấp điểm	818
	c) Giờ cao điểm	2.379
8.2	**Giá bán buôn điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.378
	b) Giờ thấp điểm	885
	c) Giờ cao điểm	2.506
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.425
	b) Giờ thấp điểm	916
	c) Giờ cao điểm	2.586

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 4495/QD-BCT	*Hanoi, November 30, 2017*

DECISION

ON ELECTRICITY PRICES

THE MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to the Government's Decree No. 98/2017/ND-CP dated August 18, 2017 on functions, tasks, rights and organizational structure of the Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to the Law on Electricity dated December 03, 2004 and the Law on amendments to a number of articles of the Law on Electricity dated November 20, 2012;

Pursuant to the Government's Decree No. 137/2013/ND-CP dated October 21,2013 elaborating a number of articles of the Law on Electricity and the Law on amendments to a number of articles of the Law on Electricity;;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 24/2017/QD-TTg dated June 30, 2017 on mechanism for adjustment of average retail electricity price;

Pursuant to the Prime Minister's Decision No.28/2014/QD-TTg dated April 07, 2014 on structure of electricity retail tariff;

Pursuant to the Circular No. 16/2014/Circular-BCT dated May 29, 2014 of the Ministry of Industry and Trade on application of electricity price;

At the request of the General Director of the Electricity Regulatory Authority,

DECIDES:

Article 1. The retail electricity prices and electricity prices provided in the Appendix enclosed herewith are applied to groups of electricity users and electricity retailers respectively. Electricity price provided in the Appendix enclosed herewith is exclusive of value added tax (VAT).

Article 2. Average retail electricity price is VND 1,720.65 per kWh (exclusive of VAT).

Article 3. The electricity price is applied from December 01, 2017.

Article 4. The Chief of the Ministry Office, Director General of the Electricity Regulatory Authority, Director General of Vietnam Electricity and relevant organizations and individuals are responsible for the implementation of this Decision./.

PP. THE MINISTER
DEPUTY MINISTER

Hoang Quoc Vuong

APPENDIX

ELECTRICITY PRICES
(Enclosed with the Decision No. 4495/QD-BCT dated November 30, 2017 of the Ministry of Industry and Trade)

No.	Groups of customers	Electricity price (VND/kWh)
1	**Retail electricity prices for production**	
1.1	**Voltage of 110 kV or higher**	
	a) Normal hours	1,434
	b) Off-peak hours	884
	c) Peak hours	2,570
1.2	**Voltage from 22 kV to less than 110 kV**	
	a) Normal hours	1,452
	b) Off-peak hours	918
	c) Peak hours	2,673
1.3	**Voltage from 6 kV to less than 22 kV**	
	a) Normal hours	1,503
	b) Off-peak hours	953
	c) Peak hours	2,759
1.4	**Voltage of less than 6 kV**	

	a) Normal hours	1,572
	b) Off-peak hours	1,004
	c) Peak hours	2,862
2	**Retail electricity prices for public sector**	
2.1	**Hospitals, nursery schools, kindergartens, schools**	
2.1.1	Voltage of 6 kV or higher	1,531
2.1.2	Voltage of less than 6 kV	1,635
2.2	**Public lighting; public sector entities**	
2.2.1	Voltage of 6 kV or higher	1,686
2.2.2	Voltage of less than 6 kV	1,755
3	**Retail electricity prices for business**	
3.1	**Voltage of 22 kV or higher**	
	a) Normal hours	2,254
	b) Off-peak hours	1,256
	c) Peak hours	3,923
3.2	**Voltage from 6 kV to less than 22 kV**	
	a) Normal hours	2,426
	b) Off-peak hours	1,428
	c) Peak hours	4,061
3.3	**Voltage of less than 6 kV**	
	a) Normal hours	2,461
	b) Off-peak hours	1,497
	c) Peak hours	4,233
4	**Retail electricity prices for domestic use**	
4.1	**Retail electricity prices for domestic use**	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,549
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,600
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,858
	Level 4: 201 – 300 kWh	2,340
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,615
	Level 6: 401 kWh or higher	2,701

4.2	**Retail electricity prices for prepayment meters**	2,271
5	**Wholesale electricity price in rural areas**	
5.1	**Wholesale electricity prices for domestic use**	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,285
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,336
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,450
	Level 4: 201 – 300 kWh	1,797
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,035
	Level 6: 401 kWh or higher	2,120
5.2	**Wholesale electricity prices for other purposes**	1,368
6	**Wholesale electricity prices for collective living quarters, residential areas**	
6.1	**Districts**	
6.1,1	**Wholesale electricity prices for domestic use**	
6.1,1,1	Substation invested in by the seller	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,443
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,494
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,690
	Level 4: 201 – 300 kWh	2,139
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,414
	Level 6: 401 kWh or higher	2,495
6.1,1,2	Substation invested in by the buyer	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,421
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,472
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,639
	Level 4: 201 – 300 kWh	2,072
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,330
	Level 6: 401 kWh or higher	2,437
6.1,2	**Wholesale electricity prices for other purposes**	1,380
6.2	**Communes**	
6.2,1	**Wholesale electricity prices for domestic use**	

6.2,1,1	Substation invested in by electricity seller	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,391
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,442
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,601
	Level 4: 201 – 300 kWh	2,027
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,280
	Level 6: 401 kWh or higher	2,357
6.2,1,2	Substation invested in by the buyer	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,369
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,420
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,564
	Level 4: 201 – 300 kWh	1,939
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,197
	Level 6: 401 kWh or higher	2,271
6.2,2	**Wholesale electricity prices for other purposes**	1,380
7	**Wholesale electricity prices for commercial – service – domestic complexes**	
7.1	**Wholesale electricity prices for domestic use**	
	Level 1: 0 – 50 kWh	1,518
	Level 2: 51 – 100 kWh	1,568
	Level 3: 101 – 200 kWh	1,821
	Level 4: 201 – 300 kWh	2,293
	Level 5: 301 – 400 kWh	2,563
	Level 6: 401 kWh or higher	2,647
7.2	**Wholesale electricity prices for other purposes**	
	a) Normal hours	2,328
	b) Off-peak hours	1,416
	c) Peak hours	4,004
8	**Wholesale electricity prices for industrial zones**	
8.1	**Wholesale electricity prices at 110 kV bus bar of 110kV/35-22-10-6kV substation**	

8.1.1	Total installed capacity of transformers of substation is greater than 100 MVA	
	a) Normal hours	1,380
	b) Off-peak hours	860
	c) Peak hours	2,515
8.1.2	Total installed capacity of transformers of substation is from 50 MVA to 100 MVA	
	a) Normal hours	1,374
	b) Off-peak hours	833
	c) Peak hours	2,503
8.1.3	Total installed capacity of transformers of substation is less than 50 MVA	
	a) Normal hours	1,367
	b) Off-peak hours	830
	c) Peak hours	2,487
8.2	**Wholesale electricity prices at medium-voltage bus bar of 110kV/35-22-10-6kV substation**	
8.2.1	Voltage from 22 kV to less than 110 kV	
	a) Normal hours	1,424
	b) Off-peak hours	901
	c) Peak hours	2,621
8.2.2	Voltage from 6 kV to less than 22 kV	
	a) Normal hours	1,474
	b) Off-peak hours	934
	c) Peak hours	2,705

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 4495/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BÁN ĐIỆN

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán điện lẻ bình quân;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.720,65 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Thời gian áp dụng giá bán điện: từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Quốc Vượng

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- VP. Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

PHỤ LỤC

GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	1.434
	b) Giờ thấp điểm	884
	c) Giờ cao điểm	2.570
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.452
	b) Giờ thấp điểm	918
	c) Giờ cao điểm	2.673
1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.503
	b) Giờ thấp điểm	953
	c) Giờ cao điểm	2.759
1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	

	a) Giờ bình thường	1.572
	b) Giờ thấp điểm	1.004
	c) Giờ cao điểm	2.862
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.531
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.635
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.686
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.755
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	
3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	2.254
	b) Giờ thấp điểm	1.256
	c) Giờ cao điểm	3.923
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.426
	b) Giờ thấp điểm	1.428
	c) Giờ cao điểm	4.061
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.461
	b) Giờ thấp điểm	1.497
	c) Giờ cao điểm	4.233
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.549
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.600
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.858
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.340
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.615
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.701

4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	2.271
5	**Giá bán buôn điện nông thôn**	
5.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.285
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.336
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.450
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.797
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.035
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.120
5.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.368
6	**Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**	
6.1	**Thành phố, thị xã**	
6.1.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.443
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.494
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.690
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.139
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.414
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.495
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.421
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.472
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.639
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.072
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.330
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.437
6.1.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.380
6.2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
6.2.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	

	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.391
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.442
	Bậc 3: Cho kWh từ 101- 200	1.601
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.027
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.280
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.357
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.369
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.420
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.564
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	1.939
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.197
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.271
6.2.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.380
7	**Giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.518
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.568
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.821
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.293
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.563
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.647
7.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.328
	b) Giờ thấp điểm	1.416
	c) Giờ cao điểm	4.004
8	**Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**	
8.1	**Giá bán buôn điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100MVA	
	a) Giờ bình thường	1.380

	b) Giờ thấp điểm	860
	c) Giờ cao điểm	2.515
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.374
	b) Giờ thấp điểm	833
	c) Giờ cao điểm	2.503
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.367
	b) Giờ thấp điểm	830
	c) Giờ cao điểm	2.487
8.2	**Giá bán buôn điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.424
	b) Giờ thấp điểm	901
	c) Giờ cao điểm	2.621
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.474
	b) Giờ thấp điểm	934
	c) Giờ cao điểm	2.705

THE NATIONAL ASSEMBLY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

Law No. 67/2014/QH13	*Hanoi, November 26, 2014*

LAW

ON INVESTMENT

Pursuant to Constitution of Socialist Republic of Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Investment.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope

This Law deals with business investments in Vietnam and outward business investments.

Article 2. Regulated entities

This Law applies to investors, other organizations and individuals (hereinafter referred to as entities) involved in business investment.

Article 3. Interpretation of terms

In this Law, the terms below are construed as follows:

1. *Register office* means the regulatory body competent to issue, adjust, and revoke Certificates of investment registration.

2. *Investment project* means a collection of proposal to make midterm or long-term capital investment in business in a particular administrative division over a certain period of time.

3. *Expansion project* means a project to make investment to expand the scale, improve the capacity, apply new technologies, reduce pollution or improve the environment.

4. *New investment project* means a project that is executed for the first time or a project independent from any other running project.

5. *Business investment* means an investor’s investing capital to do business by establishing a business organization; making capital contribution, buying shares or capital contributions to a

business organization; making investments in the form of contracts or execution of investment projects.

6. *Certificate of investment registration* means a paper or electronic document bearing registered information about the investment project of the investor.

7. *National investment database* means a system of professional information meant for monitoring, assessment, and analysis of investments nationwide in order to serve state management tasks and support for investors' investment making process.

8. *Public-Private Partnership contract (hereinafter referred to as PPP contract)* means a contract between a competent authority and an investor or project management enterprise to execute an investment project as prescribed in Article 27 of this Law.

9. *Business cooperation contract* means a contract between investors for business cooperation and distribution of profits, products without establishment of a new business organization.

10. *Export-processing zone* means an industrial park specialized in manufacturing of exported products or provision of services for manufacturing of exported products and export.

11. *Industrial park means* an area with a defined geographical boundary specialized in industrial production and provision of services for industrial production.

12. *Economic zone* means an area with a defined geographical boundary which consists of multiple sectors and is meant to attract investments, develop socio-economic, and protect national defense and security.

13. *Investor* means an organization or individual that makes business investments. Investors include Vietnamese investors, foreign investors, and foreign-invested business organizations.

14. *Foreign investor* means an individual holding a foreign nationality or an organization established under foreign laws an making business investment in Vietnam.

15. *Vietnamese investor* means an individual holding Vietnamese nationality or a business organization whose members or shareholders are not foreign investors.

16. *Business organization* means an organization established and run in accordance with Vietnam's laws. Business organizations include companies, cooperatives, cooperative associations, and other organizations that make business investments.

17. *Foreign-invested business organization* means a business whose members or shareholders are foreign investors.

18. *Capital* means money and other assets used invested in business.

Article 4. Application of the Law on Investment, relevant laws and international agreements

1. Investments made within Vietnam's territory must comply with this Law and relevant laws.

2. Where regulations on banned business lines, conditional business lines, or investment procedures in this Law and other laws are inconsistent, regulations of this Law shall apply, except for investment procedures prescribed in the Law on Securities, the Law of credit institution, the Law on Insurance, and the Law on Petroleum.

3. Where regulations of this Law and those of an international agreement to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory are inconsistent, the latter shall apply.

4. With regard to any contract to which at least a party is a foreign investor or a business organization defined in Clause 1 Article 23 of this Law, the parties to which may reach an agreement on whether to apply foreign laws or international practice if such agreement does not contravene Vietnam's laws.

Article 5. Policies on business investment

1. Investors are entitled to make investments in the business lines that are not banned in this Law.

2. Investors may decide their business investments on their own in accordance with this law and relevant laws; may access and make use of loan capital, assistance funds, land, and other resources as prescribed by law.

3. The ownership of assets, capital, income, another the lawful rights and interests of investors are recognized and protected by the State.

4. The State shall treat investors equitably; introduce policies to encourage and enable investors to make business investment and to ensure sustainable development of economic sectors.

5. International agreements on business investment to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory are upheld by the State.

Article 6. Banned business lines

1. The investments in the activities below are banned:

a) Trade in the narcotic substances specified in Appendix I hereof;

n) Trade in the chemicals and minerals specified in Appendix I of this Law;

c) Trade in specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 1 of Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora; specimens of rare and/or endangered species of wild fauna and flora in Group I of Appendix 3 hereof;

d) Prostitution;

dd) Human trafficking; trade in human tissues and body parts;

e) Business pertaining to human cloning.

2. The Government's regulations shall apply to production and use of products mentioned in Points a, b, and c Clause 1 of this Article during analysis, testing, scientific research, medical research, pharmaceutical production, criminal investigation, national defense and security protection

Article 7. Conditional business lines

1. Conditional business lines are the business lines in which the investment must satisfy certain conditions for reasons of national defense and security, social order and security, social ethics, or public health.

2. The List of conditional business lines is provided in Appendix 4 hereof.

3. Conditions for making investments in the business lines mentioned in Clause 2 of this Article are specified in the Laws, Ordinances, Decrees, and the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory. Ministries, ministerial agencies, the People's Council, People's Committees, and other entities must not issue regulations on conditions for making business investments.

4. Conditions for making business investments must be appropriate for the objectives in Clause 1 of this Article, ensure transparency, objectivity, not wasting time or money of investors.

5. The conditional business lines and the corresponding conditions shall be posted on the National Company Registration Portal.

6. The Government shall elaborate the announcement and control of conditions for business investments.

Article 8. Amendments to the Lists of banned business lines and the List of conditional business lines

Depending on the socio-economic conditions and state management requirements in each period, the Government shall review the banned business lines, conditional business lines and propose amendments to Article 6 and Article 7 to the National Assembly.

Chapter II

INVESTMENT ASSURANCE

Article 9. Assurance of asset ownership

1. Lawful assets of investors shall not be nationalized or confiscated by administrative measures.

2. Where an asset is bought or commandeered by the State of reasons of national defense and security, national interests, state of emergency, prevention or recovery of natural disaster, the investor shall be reimbursed or compensated in accordance with regulations of law on property commandeering and relevant regulations of law.

Article 10. Assurance of business investment

1. Investors are not required by the State to satisfy the following requirements:

a) Give priority to buying, using domestic goods/services; or only buy, use goods/services provided by Vietnamese producers/service providers;

b) Achieve a certain export target; restrict the quantity, value, types of goods/services that are exported or produced/provided in Vietnam;

c) Import a quantity/value of goods that is equivalent to the quantity/value of goods exported; or balance foreign currencies earned from export to meet import demands;

d) Reach a certain rate of import substitution;

dd) Reach a certain level/value of domestic research and development;

e) Provide goods/service at a particular location in Vietnam or overseas;

g) Have the headquarter situated at a location requested by a competent authority.

2. Depending on the orientation of socio-economic development, foreign exchange management policies, and the ability to balance foreign exchange in each period, the Prime Minister shall decide the assurance of fulfillment of demands for foreign currencies of investment projects the investment policies subject to issuance of decisions on investment policies by the National Assembly, the Prime Minister, and other important projects of investment in infrastructural development.

Article 11. Assurance of transfer of foreign investors' assets to abroad

After all financial obligations to Vietnamese government are fulfilled, foreign investors are permitted to transfer the following assets to abroad:

1. Capital and liquidations;

2. Income from business investment;

3. Money and other assets under the lawful ownership of the investors.

Article 12. The Government's guarantee for some important projects

1. The Prime Minister shall decide the provision of guarantees for contract execution by competent authorities or state-owned companies participating in investment projects subject to issuance of decisions on investment policies by the National Assembly, the Prime Minister, and other important projects of investment in infrastructural development.

2. The Government shall elaborate this Article.

Article 13. Assurance of business investment upon changes of laws

1. Where a new law that provides more favorable investment incentives that those currently enjoyed by investor is promulgated, investors shall enjoy the new incentives for the remaining period of the incentive enjoyment of the project.

2. Where a new law that provides less favorable investment incentives that those currently enjoyed by investor is promulgated, investors shall keep enjoying the current incentives for the remaining period of the incentive enjoyment of the project.

3. The regulations in Clause 2 of this Article do not apply if regulations of law are changed for reasons of national defense and security, social order and security, social ethics, public health, or environmental protection.

4. Where an investor is no longer eligible for investment incentives prescribed in Clause 3 of this Article, one or some of the following solutions shall be adopted:

a) Deduct the damage actually suffered by the investor from the investor's taxable income;

b) Adjust the objectives of the investment project;

c) Assist the investor in recovery from damage.

5. With regard to the investment assurance measure in Clause 4 of this Article, the investor shall make a written request within 03 years from the effective date of the new law.

Article 14. Settlement of disputes over business investment

1. Disputes over business investments in Vietnam shall be settled through negotiation and conciliation. If the dispute settlement cannot be reached through negotiation and conciliation, the dispute shall be resolved by arbitration or by the court in accordance with Clauses 2, 3, and 4 of this Article.

2. Every dispute between a Vietnamese investor and a foreign-invested business organization, or between a Vietnamese investor, a foreign-invested business organization and a regulatory body over business investments within Vietnam's territory shall be settled by Vietnam's arbitration or court, except for the cases in Clause 3 of this Article.

3. Every dispute between investors, one of which is a foreign investor or a business organization defined in Clause 1 Article 23 of this Law, shall be settled by one of the following agencies/organizations:

a) Vietnam's court;

b) Vietnam's arbitration;

c) Foreign arbitration;

d) International arbitration;

dd) An arbitral tribunal established by the parties in dispute.

4. Every dispute between a foreign investor and a regulatory body over business investments within Vietnam's territory shall be settled by Vietnam's arbitral tribunal or Vietnam's court, unless otherwise agreed or prescribed by an international agreement to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

Chapter III

INCENTIVES AND SUPPORT FOR INVESTMENT

Section 1: INVESTMENT INCENTIVES

Article 15. Forms and beneficiaries of investment incentives

1. Forms of incentives:

a) Application of a lower rate of corporate income tax for a certain period of time or throughout the project execution; exemption, reduction of corporate income tax;

b) Exemption or reduction of import tax on goods imported as fixed assets; raw materials, supplies, and parts used for the project;

c) Exemption, reduction of land rents, land levy.

2. Beneficiaries of investment incentives:

a) Projects of investment in the business lines given investment incentives specified in Clause 1 Article 16 of this Article;

b) Investment projects in the administrative divisions given investment incentives specified in Clause 2 Article 16 of this Article;

c) Any project in which the capital investment is at least VND 6,000 billion, or at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the day on which the Certificate of investment registration or decision on investment policies is issued;

d) Any investment project in a rural area that employ at least 500 workers;

dd) High-tech companies, science and technology companies, and science and technology organizations.

3. Investment incentives shall be given to new investment projects and expansion projects. The level of each type of incentives shall be specified by regulations of law on taxation and land.

4. Regulations in Points b, c, and d Clause 2 of this Article do not apply to mineral extraction projects; projects to manufacture/sale of goods/services subject to special excise tax according to the Law on special excise tax, except for car manufacturing.

Article 16. Business lines and administrative divisions given investment incentives

1. Business lines given investment incentives:

a) High-tech activities, high-tech ancillary products; research and development;

b) Production of new materials, new energy, clean energy, renewable energy; productions of products with at least 30% value added; energy-saving products;

c) Production of key electronic, mechanical products, agricultural machinery, cars, car parts; shipbuilding;

d) Production of ancillary products serving textile and garment industry, leather and footwear industry, and the products in Point c of this Clause;

dd) Production of IT products, software products, digital contents;

e) Cultivation, processing of agriculture products, forestry products, aquaculture products; afforestation and forest protection; salt production; fishing and ancillary fishing services; production of plant varieties, animal breads, and biotechnology products;

g) Collection, treatment, recycling of waste;

h) Investment in development, operation, management of infrastructural works; development of public passenger transportation in urban areas;

i) Preschool education, compulsory education, vocational education;

k) Medical examination and treatment; production of medicines, medicine ingredients, essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biologicals, herbal medicines, orient medicines; scientific research into preparation technology and/or biotechnology serving creation of new medicines;

l) Investment in sport facilities for the disabled or professional athletes; protection and development of cultural heritage;

m) Investment in geriatric centers, mental health centers, treatment for agent orange patients; care centers for the elderly, the disabled, orphans, street children;

n) People's credit funds, microfinance institutions

2. Administrative divisions given investment incentives:

a) Administrative divisions in disadvantaged area or extremely disadvantaged areas;

b) Industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones.

3. According to regulations of Clause 1 and Clause 2 of this Article, the Government shall compile and adjust the List of business lines given investment incentives and the List of administrative divisions given investment incentives.

Article 17. Procedures for investment incentives

1. If the project has been granted a Certificate of investment registration, the registry office shall write the investment incentives, bases, and conditions for provision of investment incentives on the Certificate of investment registration.

2. If a Certificate of investment registration is not required, the investor shall be given investment incentives if the conditions for investment incentives are satisfied without having to apply for a certificate of investment. In this case, the investor shall determine the investment incentives and follow procedures for investment incentives at the tax authority, finance authority, or customs authority according to the conditions for investment incentives in Article 15 and Article 16 of this Law.

Article 18. Expansion of investment incentives

The government shall request the National Assembly to decide provision of investment incentives other than those in this Law and other laws when the development of some especially important field or administrative - economic units is necessary.

Section 2: INVESTMENT SUPPORT

Article 19. Forms of investment support

1. Forms of investment support:

a) Support for development of technical infrastructure, social infrastructure, and beyond the perimeter of the project;

b) Support for training and development of human resources;

c) Credit support;

d) Support for access to business premises; support for relocation of manufacturing facilities from urban areas;

dd) Support for scientific & technological research, technology transfers;

e) Support for market development, information provision;

g) Support for research and development.

2. The Government shall specify the form investment support in Clause 1 of this Article which is provided for medium and small companies, high-tech companies, science and technology companies, and science and technology organizations, companies investing in agriculture and rural areas, companies investing in education, dissemination of laws, and other beneficiaries in conformity with socio-economic development in each period.

Article 20. Support for development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones

1. Pursuant to the approved master plan for development of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones, ministers, ministerial agencies, the People's Committees of provinces shall make development investment plans and organize the construction of technical infrastructure, social infrastructure beyond industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized sectors of economic zones.

2. The State shall provide support for part of the capital investment in development from the state budget and concessional loan capital in order to synchronously develop the technical infrastructure, social infrastructure within and beyond the perimeter of industrial parks in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas.

3. The State shall provide support for part of the capital investment in development from the state budget, concessional loan capital, and employ other capital mobilization methods to develop the technical infrastructure, social infrastructure in economic zone and hi-tech zones.

Article 21. Development of housing, public facilities and amenities for workers in industrial parks, hi-tech zones, and economic zones

1. Pursuant to the master plan for development of industrial parks, hi-tech zones, and economic zones approved by competent authorities, the People's Committees of provinces shall make planning and prepare land for development of housing, public facilities and amenities for workers in industrial parks, hi-tech zones, and economic zones.

2. If there are difficulties in provision of land for development of housing, public facilities and amenities for workers in industrial parks, hi-tech zones, and economic zones, competent authorities shall adjust industrial park planning in order to use part of the land area for development of housing, public facilities and amenities.

Chapter IV

INVESTMENT IN VIETNAM

Section 1: FORMS OF INVESTMENT

Article 22. Investment in establishment of a business organization

1. Investors may establish business organizations in accordance with law. Before establishing a business organization, the foreign investor must have an investment project and apply for a Certificate of investment registration following the procedures in Article 37 of this Law, and satisfy the following conditions:

a) The investor's charter capital satisfies the requirements in Clause 3 of this Article;

b) The form of investment, operating scope, Vietnamese partners, and other aspects are conformable with the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

2. Every foreign investor shall execute the investment project via a business organization established in accordance with Clause 1 of this Article, except for the case in which investment is made by contributing capital, buying shares, buying capital contributions, or making investments under contracts.

3. Foreign investors may own an indefinite amount of charter capital invested in business organizations, except for the following cases:

a) The holdings of the foreign investors at listed companies, public companies, securities-trading organizations, and securities investment funds are conformable with regulations of law on securities;

b) The holdings of the foreign investors at state-owned companies that have been equitized or converted are conformable with regulations of law on equitization and conversion of state-owned companies;

c) With regard to holdings of the foreign investors in other cases than those mentioned in Point a and Point b of this Clause, relevant regulations of law and the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory shall apply.

Article 23. Investments made by foreign-invested business organizations

1. When establishing business organizations, contributing capital, buying shares or capital contributions of business organizations; making investments under business cooperation contracts in one of the following cases, the foreign investor must satisfy the conditions and follow investment procedures applied to foreign investors:

a) 51% of charter capital or more is held by foreign investors, or the majority of the general partners are foreigners if the business organization is a partnership;

b) 51% of charter capital or more is held by the business organizations mentioned in Point a of this Clause;

c) 51% of charter capital or more is held foreign investors and the business organizations mentioned in Point a of this Clause.

2. Foreign-invested business organizations in other cases than those mentioned in Points a, b, and c of this Clause shall satisfy conditions and follow investment procedures applied to Vietnamese investors when establishing business organization, when making investment by contributing capital, buying shares, buying capital contribution of business organizations, when making investments under business cooperation contracts.

3. If a foreign-invested business organization that is established in Vietnam has a new investment project, procedures for such investment project shall be followed without having to establish a new business organization.

4. The government shall specify the procedures for establishing business organizations to execute investment projects of foreign investors and foreign-invested business organizations.

Article 24. Making investment by contributing capital, buying shares, or buying capital contributions of business organizations

1. Investors are entitled to contribute capital, buy shares, or buy capital contributions of business organizations.

2. Foreign investors making investment by contributing capital, buying shares, buying capital contribution of business organizations shall comply with regulations in Article 25 and Article 26 of this Law.

Article 25. Methods and conditions for making capital contributions to business organizations, buying shares or capital contributions of business organizations

1. Foreign investors may contribute capital to business organizations in the following manners:

a) Buy shares of joint-stock companies through IPOs or additional issuance;

b) Contribute capitals to limited liability companies and partnerships;

c) Contribute capital to other business organizations not mentioned in Point a and Point b of this Clause.

2. Foreign investors shall buy shares or capital contributions of business organization in the following manners:

a) Buy shares of joint-stock companies from the companies or their shareholders;

b) Buy capital contributions to limited liability companies by their members and become members of limited liability companies;

c) Buy capital contributions to partnerships by partners and become partners;

d) Buy capital contributions to business organizations other than those mentioned in Points a, b, and c of this Clause from their members.

3. The contribution of capital, purchase of shares or capital contributions of foreign investors in the manners in Clause 1 and Clause 2 of this Article must satisfy the conditions in Point a and Point b Clause 1 Article 22 of this Law.

Article 26. Procedures for making investment by contributing capital, buying shares, or buying capital contributions

1. An investor shall follow the register the capital contribution, purchase of shares, or capital contributions in the following cases:

a) The investor contributes capital, buy shares or capital contributions of business organizations engaged in business lines subject to conditions applied to foreign investors.

b) 51% of charter capital of the business organization or more is held by foreign investors and/or business organizations mentioned in Clause 1 Article 23 of this Law after the capital is contributed, or shares/capital contributions are purchased.

2. An application for registration of capital contribution or purchase of shares/capital contribution:

a) A written for registration of capital contribution or purchase of shares/capital contributions, which specify information about the business organization to which investment is made; the holding of the foreign investor after making investment;

b) A copy of the ID card or passport (if the investor is an individual); a copy of the Certificate of establishment or an equivalent paper that certifies the legal status of the investor (if the investor is an organization).

3. Procedures for registration of capital contribution or purchase of shares/capital contributions:

a) The investor shall submit the application prescribed in Clause 2 of this Article at the Service of Planning and Investment of the province where the headquarter of the business organization is situated;

b) If the contribution of capital, purchase of shares/capital contributions satisfies the conditions in Point a and Point b Clause 1 Article 22 of this Law, the Service of Planning and Investment shall send a written notification to the investor within 15 days from the day on which the satisfactory application is received in order for the investor to follow procedures for changing shareholders/members as prescribed by law. If conditions are not satisfied, the Service of Planning and Investment shall notify the investor in writing and provide explanation.

4. Investors other than those mentioned in Clause 1 of this Article shall follow procedures for changing shareholders/members as prescribed by law when contributing capital, buying shares/capital contributions of business organizations. If such investors wish to register the capital contribution or purchase of shares/capital contributions, regulations in Clause 3 of this Article shall be followed.

Article 27. Investment under PPP contracts

1. Investors and project management companies shall sign PPP contracts with competent authorities to execute an investment project to build new infrastructural works, to improve, upgrade, expand, manage, and operate infrastructural works, or to provide public services.

2. The Government shall specify the fields, conditions, and procedures for executing investment projects under PPP contracts.

Article 28. Investment under business cooperation contracts

1. Business cooperation contracts signed between Vietnamese inventors are executed in accordance with civil laws.

2. Procedures for issuance of Certificates of investment registration in Article 37 of this Law shall apply to business cooperation contracts signed between a Vietnamese investor with a foreign investor, or between foreign investors.

3. Parties to a business cooperation contract shall establish a steering board to execute BBC. Functions, tasks, powers of the steering board shall be agreed by the parties.

Article 29. Contents of a business cooperation contract

1. A business cooperation contract shall contain:

a) Names, addresses, authorized representatives of parties to the contract; business address or project address;

b) Objectives and scope of business;

c) Contributions by parties to the contract and distribution of profits;

d) Schedule and duration of the contract;

d) Rights and obligations of parties to the contract;

e) Adjustment, transfer, termination of contracts;

g) Responsibilities for breaches of contract; method of dispute settlement.

2. During the execution of a business cooperation contract, parties may reach an agreement on using assets derived from the business cooperation to establish a company in accordance with regulations of law on companies.

3. Parties to a business cooperation contract may reach other agreements that do not contravene law.

Section 2: PROCEDURES FOR DECISION ON INVESTMENT POLICIES

Article 30. The National Assembly's authority to issue decisions on investment policies

Except for the projects subject to issuance of decisions on investment policies by the National Assembly according to regulations of law on public investment, the National Assembly shall issue decisions on investment policies of the following projects:

1. Projects that have significant effects on the environment or potentially have seriously affect the environment, including:

a) Nuclear power plants;

b) Projects that change purposes of land in national parks, wildlife sanctuaries, landscape sanctuaries, experimental forests of 50 hectares or larger; headwaters protective forests of 50 hectares or larger; protection forests meant for protection against wind, sand, waves, land reclamation, environmental protection of 500 hectares or larger, production forests of 1,000 hectares or above;

2. Projects that change purposes of land meant for rice cultivation with two or more crops of 500 hectares or larger;

3. Projects that require relocation of 20,000 people or more in highlands; 50,000 people or more in other areas;

4. Projects that require special policies decided by the National Assembly.

Article 31. The Prime Minister's authority to issue decisions on investment policies

Except for the projects subject to issuance of decisions on investment policies by the Prime Minister according to regulations of law on public investment and the projects mentioned in Article 30 of this Law, the Prime Minister shall issue decisions on investment policies of the following projects:

1. The following projects regardless of capital sources:

a) Projects that require relocation of 10,000 people or more in highlands; 20,000 people or more in other areas;

b) Construction and operation of airports; air transport;

c) Construction and operation of national seaports;

d) Petroleum exploration, extraction, and refinery;

dd) Betting and casino services;

e) Cigarette production;

g) Development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and specialized sectors in economic zone;

h) Construction and operation of golf courses;

2. Projects not mentioned in Clause 1 of this Article in which investment is VND 5,000 billion or above;

3. Projects of investment of foreign investors in sea transport, provision of telecommunications services with network infrastructure; afforestation, publishing, journalism, establishment of wholly foreign-invested science and technology organizations or science and technology companies;

4. Other projects subject to issuance of decisions on investment policies by the Prime Minister as prescribed by law.

Article 32. Authority to issue decisions on investment policies of the People's Committees of provinces

1. Except for the projects subject to issuance of decisions on investment policies by the People's Committee of the provinces according to regulations of law on public investment and the projects mentioned in Article 30 and Article 31 of this Law, the People's Committees of provinces shall issue decisions on investment policies of the following projects:

a) Projects that use land allocated or leased out by the State without auction or bidding or transfer; projects that require changes of land purposes;

b) Projects that use technologies on the List of technologies restricted from transfer prescribed by regulations of law on technology transfers.

2. The investment policies of investment projects in Point a Clause 1 of this Article executed at industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones in conformity with planning approved by competent authorities are not subject to approval of the People's Committees of provinces.

Article 33. Documents and procedures for decision on investment policies by the People's Committees of provinces

1. A project dossier consists of:

a) A written request for permission for execution of the investment project;

b) A copy of the ID card or passport (if the investor is an individual); a copy of the Certificate of establishment or an equivalent paper that certifies the legal status of the investor (if the investor is an organization).

c) An investment proposal that specifies: investor(s) in the project, investment objectives, investment scale, investment capital, method of capital rising, location and duration of investment, labor demand, requests for investment incentives, assessment of socio-economic effects of the project;

d) Copies of any of the following documents: financial statements of the last two years of the investor; commitment of the parent company to provide financial support; commitment of a financial institutions to provide financial support; guarantee for investor's financial capacity; description of investor's financial capacity;

dd) Demand for land use; if the project does not use land allocated, leased out by the State, or is not permitted by the State to change land purposes, then a copy of the lease agreement or other documents certifying that the investor has the right to use the premises to execute the project shall be submitted;

e) Explanation for application of technologies to the project mentioned in Point b Clause 1 Article 32 of this Law, which specifies: names of technologies, origins, technology process diagram, primary specifications, conditions of machinery, equipment and primary technological line;

g) The business cooperation contract (if the project is executed under a business cooperation contract).

2. 7. The investor shall submit the dossier specified in Clause 1 of this Article to the registry office.

Within 35 days from the day on which the project dossier is received, the registry office shall notify the investor of the result.

3. Within 03 working days from the day on which the satisfactory dossier is received, the registry office shall send written requests for opinions from the regulatory agencies as prescribed in Clause 6 of this Article.

4. Within 15 days from the receipt of the project dossier, the inquired agencies shall send written responses to the registry office.

5. The land authority shall provide copies of maps, the planning authority shall provide information about planning as the basis for making appraisal as prescribed in this Article within 05 working days from the receipt of the registry office's request.

6. Within 25 days from the day on which the investment project dossier is received, the registry office shall make and submit an appraisal report to the People's Committee of the province. The report shall contain:

a) Information about the project: information about the investor, objectives, scale, location, and duration of the project;

b) Assessment of the foreign investor's fulfillment of investment conditions (if any);

c) Assessment of conformity of the investment project with the master socio-economic development planning, industrial planning, and land planning; assessment of socio-economic effects of the project;

d) Assessment of investment incentives and fulfillment of conditions for investment incentives (if any);

dd) Assessment of legal basis of investor's rights to use investment premises If a request for allocation of land, lease of land, or change of land purposes is made, the investor's fulfillment of conditions for using land, land allocation, land lease, and change of land purposes shall be assessed in accordance with regulations of law on land;

e) Assessment of technologies applied to the investment project (if the project is one of those mentioned in Point b Clause 1 Article 32 of this Law).

7. Within 07 working days from the receipt of the project dossier and appraisal report, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment policies. In case of rejection, a written response providing explanation shall be made.

8. The decision on investment policies made by the People's Committee of the province shall specify:

a) Name of the investor in the project;

b) Name, objectives, scale, investment capital, and duration of the project;

c) Location of the project;

d) Schedule for project execution: schedule for capital contribution and capital raising; schedule for infrastructural development and inauguration (if any); schedule of each stage (if the project is divided into multiple stages);

dd) Applied technologies;

e) Investment incentives, support, and conditions (if any);

g) Effective period of the decision on investment policies.

9. The government shall specify the documents and procedures for appraising investment projects of which investment policies are decided by the People's Committees of provinces.

Article 34. Documents and procedures for decision of investment policies by the Prime Minister

1. The investor shall submit the project dossier to the local registry office. The dossier consists of:

a) The documents mentioned in Clause 1 Article 33 of this Law;

b) Land clearance and relocation plan (if any);

c) Preliminary assessment of environmental impacts and environmental protection measures;

d) Assessment of socio-economic effects of the project.

2. Within 03 working days from the day on which the satisfactory dossier is received, the registry office shall send it to the Ministry of Planning and Investment and send written requests for opinions from the regulatory agencies as prescribed in Clause 6 of this Article.

3. Within 15 days from the receipt of the request, the inquired agencies shall send written responses to the registry office and the Ministry of Planning and Investment.

4. Within 25 days from the day on which the project dossier is received, the registry office request the People's Committee of the province to appraise the project dossier and send it to the Ministry of Planning and Investment.

5. Within 15 days from the receipt of the documents mentioned in Clause 4 of this Article, the Ministry of Planning and Investment shall appraise the project dossier and make an appraisal reports as prescribed in Clause 6 Article 33 of this Article, the request the Prime Minister to issue decisions on investment policies.

6. The Prime Minister shall consider deciding investment policies as prescribed in Clause 8 Article 33 of this Law.

7. The government shall specify the documents and procedures for appraising investment projects of which investment policies are decided by the Prime Minister.

Article 35. Documents and procedures for issuance of decision on investment policies by the National Assembly

1. The investor shall submit the dossier to the local registry office. The dossier consists of:

a) The documents mentioned in Clause 1 Article 33 of this Law;

b) Land clearance and relocation plan (if any);

c) Preliminary assessment of environmental impacts and environmental protection measures;

d) Assessment of socio-economic effects of the project;

dd) Proposed special policies (if any).

2. Within 03 working days from the day on which the satisfactory dossier is received, the registry office shall send the project dossier to the Ministry of Planning and Investment, and then the Ministry of Planning and Investment shall send a report to the Prime Minister and request an establishment of an Appraisal Council.

3. Within 90 days from its establishment, the Appraisal Council shall appraise the project dossier and make a report in accordance with Clause 5 Article 33 of this Law, then submit it to the Prime Minister.

4. At least 60 days before the opening of the General Meeting of the National Assembly, the Government shall submit the decision on investment policies to the agency in charge of appraisal of the National Assembly.

5. The decision on investment policies shall be enclosed with:

a) The Government's report

b) The project dossier prescribed in Clause 1 of this Article;

c) The appraisal report made by the Appraisal Council;

d) Relevant documents.

6. Appraisal contents:

a) Fulfillment of the criteria for identification of a project subject to issuance of decisions on investment policies by the National Assembly;

b) Necessity of the project;

c) Conformity of the project with the master socio-economic development planning, industrial planning, and land and other resources planning;

d) Objectives, scale, location, time, schedule for project execution; demand for land use, land clearance and relocation plan, selection of primary technologies, environmental protection solutions;

dd) Capital investment and capital raising plan;

e) Assessment of socio-economic effects;

g) Special policies; Investment incentives, support, and conditions (if any).

7. The Government and relevant entities are responsible for providing sufficient information and documents serving the appraisal; provide explanation for the project contents at the request of the agency in charge of appraisal of the National Assembly.

8. The National Assembly shall consider passing a Resolution on investment policies, which consists of:

a) Name of the investor in the project;

b) Name, objectives, scale, investment capital, duration of the project, capital contribution and capital raising schedule;

c) Location of the project;

d) Schedule of the project: schedule of infrastructural development and inauguration (if any); schedule of achievements of primary targets and items; targets, duration, and operations of each stage (if the project is divided into multiple stages);

dd) Applied technologies;

e) Special policies; Investment incentives, support, and conditions (if any);

g) Effective period of the Resolution on investment policies.

9. The Government shall specify documents and procedures for appraisal of project dossiers by Appraisal Council.

Section 3: PROCEDURES FOR ISSUANCE, ADJUSTMENT, AND REVOCATION OF CERTIFICATE OF INVESTMENT REGISTRATION

Article 36. Cases in which the Certificate of investment registration is required

1. The Certificate of investment registration is required in the following cases:

a) Investment projects of foreign investors;

b) Investment projects of the business organizations mentioned in Clause 1 Article 23 of this Article.

2. Cases in which the Certificate of investment registration is not required:

a) Investment projects of Vietnamese investors;

b) Investment projects of the business organizations mentioned in Clause 2 Article 23 of this Article;

c) Investment is made by contributing capital, buying shares, or buying capital contributions of business organizations.

3. Vietnamese investors and the business organizations mentioned in Clause 2 Article 23 of this Article shall execute the projects mentioned in Article 30, Article 31, and Article 32 of this Law after their investment policies are decided.

4. Any investor that wishes to obtain a Certificate of investment registration for a project prescribed in Point a or Point b Clause 2 of this Article shall follow the procedures in Article 37 of this Article.

Article 37. Procedures for issuance of Certificate of investment registration

1. If the project is subject to issuance of a decision on investment policies as prescribed in Article 30, Article 31, and Article 32 of this Law, the registry office shall issue the Certificate of investment registration to the investor within 05 working days from the receipt of the decision on investment policies.

2. If the project it not subject to issuance of a decision on investment policies as prescribed in Article 30, Article 31, and Article 32 of this Law, the investor shall follow the procedures below:

a) The investor shall submit the documents mentioned in Clause 1 Article 33 of this Law to the registry office;

b) Within 15 days from the receipt of sufficient documents, the registry office shall issue the Certificate of investment registration. In case of rejection, the investor must be notified in writing and provided with explanation.

Article 38. Competence to issue, adjust, and revoke Certificates of investment registration

1. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones shall receive, issue, adjust, and revoke Certificates of investment registration of the investment projects located therein.

2. The Services of Planning and Investment shall zones shall receive, issue, adjust, and revoke Certificates of investment registration of the investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones, except for the case in Clause 3 of this Article.

3. The Service of Planning and Investment of the province where the investor intends to place the head office or operating office to execute the investment project shall receive, issue, adjust, and revoke Certificates of investment registration of:

a) Any investment project that spreads over multiple provinces;

b) Any investment project executed both inside and outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

Article 39. Contents of Certificate of investment registration

1. Code of the project.

2. Name and address of the investor.

3. Name of the project.

4. Location and area of the project.

5. Objectives and scale of the project.

6. Capital investment in the project (including the investor's capital and raised capital), capital contribution and capital raising schedule.

7. Duration of the project.

8. Project execution schedule: schedule of infrastructural development and inauguration (if any); schedule of achievements of primary targets and items; targets, duration, and operations of each stage (if the project is divided into multiple stages);

9. Investment incentives, support, and conditions (if any).

10. Conditions applied to the investor (if any).

Article 40. Adjusting the Certificate of investment registration

1. When the Certificate of investment registration has to be adjusted, the investor shall follow the procedures for adjusting the Certificate of investment registration.

2. An application for adjustment to the Certificate of investment registration consists of:

a) A written request for adjustment to the Certificate of investment registration;

b) A report on project execution up to the date of project adjustment;

c) A decision on adjustments to the investment project;

d) Documents mentioned in Points b, c, d, dd and e Clause 1 Article 33 of this Article relevant to the adjustments.

3. Within 10 working days from the day on which the satisfactory application is received as prescribed in Clause 1 of this Article, the registry office shall adjust the Certificate of investment registration. In case of rejection, the investor must be notified in writing and provided with explanation.

4. If the project is subject to issuance of a decision on investment policies, the registry office shall follow the procedures for issuance of a decision on investment policies before adjusting the Certificate of investment registration if the adjustments are pertaining to the objectives, targets, primary technologies of the project, increase or decrease of capital investment by more than 10%, project duration, changes of investors or conditions applied to investors (if any).

5. If the adjustment to the Certificate of investment registration makes the project subject to issuance of a decision on investment policies, the registry office shall follow the procedures for issuance of a decision on investment policies before adjusting the Certificate of investment registration.

Article 41. Revoking the Certificate of investment registration

1. The registry office shall revoke the Certificate of investment registration in case a project is terminated as prescribed in Clause 1 Article 48 of this Law.

2. The Government shall specify the procedures for revoking the Certificate of investment registration.

Section 4: PROJECT EXECUTION

Article 42. Assurance of project execution

1. The investor shall pay a deposit for assurance of project execution if his/her project uses land allocated or leased out by the State, or is permitted by the State to change land purposes.

2. The deposit is equal to 1% - 3% of the capital investment, depending on the scale, characteristics, and execution schedule of the project.

3. The deposit shall be returned to the investor according to the project schedule, except for the case in which it is not returned.

4. The Government shall elaborate this Article.

Article 43. Durations of investment projects

1. The duration of an investment project inside an economic zone shall not be longer than 70 years.

2. The duration of an investment project in outside an economic zone shall not be longer than 50 years. The duration of a project in an disadvantaged area or extremely disadvantaged area or a project with slow rate of capital recovery may be longer but not extending 70 years.

3. If a project uses land allocated or leased by the State, but the transfer of land is delayed, the delay shall not be included in the project duration.

Article 44. Assessment of machinery, equipment and technological line

1. The investor is responsible for quality of machinery, equipment and technological line used for the project as prescribed by law.

2. Where it is necessary for state management of science and technology or determination of tax basis, competent regulatory bodies shall request independent assessment of quality and value of machinery, equipment and technological line.

Article 45. Project transfer

1. The investor is entitled to transfer part or all of the project to another investor when the following conditions are satisfied:

a) The project is not terminated in the cases as prescribed in Clause 1 Article 48 of this Law;

b) Investment conditions applied to foreign investors are satisfied in case the foreign investor receives a project of investment in conditional business lines;

c) Regulations of law on law, real estate trading is complied with if the project transfer is associated with transfer of land;

d) Conditions in the Certificate of investment registration or relevant regulations of law are complied with.

2. Where transferring a project subject to issuance of the Certificate of investment registration, the investor shall submit the documents mentioned in Clause 1 Article 33 of this Law and the project transfer contract in order to change the investor.

Article 46. Extension of project schedule

1. If the Certificate of investment registration or decision on investment policies has been issued, the investor shall submit written proposals to the registry office when extending the capital contribution schedule, construction schedule, and inauguration schedule (if any); schedule for target achievements.

2. Contents of the proposal:

a) The progress of the project and fulfillment of financial obligation to the State since the issuance of the Certificate of investment registration or decision on investment policies up to the extension date;

b) Explanation and length of extension;

c) Plan for carrying on the project, including capital contribution plan, infrastructural development schedule, and inauguration schedule;

d) The investor’s commitment to carry on the project.

3. The extension shall not exceed 24 months. In force majeure events, the time for recovery shall not be included in the extension.

4. Within 15 days from the receipt of the proposal, the registry office shall offer its opinions in writing.

Article 47. Project suspension and termination

1. When suspending the project, the investor must notify the registry office in writing. If the project has to be suspended in a force majeure event, the investor shall be exempt from paying land rents for the suspension period, which is necessary for recovery from the event.

2. The investment authority shall decide to suspend part or all of the project in the following cases:

a) For protection of historical remains, relics, antiques, national treasures according to the Law on Cultural heritage;

b) For environmental recovery at the request of a environment authority;

c) For implementation of occupational safety measures at the request of an labor authority;

d) The project is suspended under the decision or judgment of the court or arbitral tribunal;

dd) The investor fails to adhere to the Certificate of investment registration and recommits administrative violations after incurring penalties.

3. The Prime Minister shall decide to suspend part or all of a project if the project execution threatens to affect national security at the request of the Ministry of Planning and Investment.

Article 48. Project termination

1. A project shall be terminated in the following cases:

a) The investor decides to terminate the project;

b) The project has to be terminated according to the regulations of the contract or company's charter;

c) The project duration is over;

d) The investor fails to overcome the difficulties that lead to project suspension in the cases mentioned in Clause 2 and Clause 3 Article 47 of this Law;

dd) The land of the project is withdrawn by the State, or the investor is not permitted to keep using the premises and fails to complete procedures for change of project location within 06 months from the day on which the decision on land/premises withdrawal is issued;

e) The registry office cannot contact the investor or the investor's legal representative after 12 months from the date of suspension of the project;

g) The investor fails to execute or is not able to execute the project after 12 months according to the schedule registered with the registry office and is not permitted to extend the project execution schedule as prescribed in Article 46 of this Law;

h) The project is terminated under a decision of the Court or arbitral tribunal.

2. The registry office shall decide project termination in the cases mentioned in Points d, dd, e, g, and h Clause 1 of this Article.

3. The investor shall liquidate the project in accordance with regulations of law on asset liquidation when terminating the project.

4. In case the project land is withdrawn by the State but the investor fails to liquidate assets on land within 12 months from the withdrawal date, the agency that issues the decision on land withdrawal shall liquidate such assets.

Article 49. Establishment of foreign investor's operating office under business cooperation contract

1. Foreign investors under a business cooperation contract may establish an operating office in Vietnam to execute the contract. The location of the operating office shall be decided by the foreign investors.

2. The operating office of a foreign investor in a business cooperation contract has its own seal; the foreign investor may open an account, hire employees, sign contracts, and do business under the business cooperation contract and Certificate of registration of operating office.

3. The foreign investor shall submit the application for registration of operating office to the registry office where the operating office is intended to be located.

4. An application consists of:

a) An application form which specifies the name and address of the representative office in Vietnam (if any) of the foreign investor; name, address of the operating office; contents, duration, and operating scope of the operating office; full name, residence, ID number or passport number of the head of the operating office;

b) The foreign investor's decision to establish an operating office;

c) A copy of the decision to appoint the head of the operating office;

d) A copy of the business cooperation contract.

5. Within 15 working days from the receipt of the application prescribed in Clause 4 of this Article, the registry office shall issue the Certificate of registration of operating office to the foreign investor.

Article 50. Shutdown of foreign investor's operating office under business cooperation contracts

1. Within 07 working days from the day on which the decision to shut down the operating office is issued, the foreign investor shall send a folder to the registry office where the operating office is located.

2. The folder consists of:

a) A decision to shut down the operating office ahead of schedule;

b) A list of creditors and settled debts;

c) A list or employers and employers' benefits provided;

d) A tax authority’s certification of fulfillment of tax liability;

dd) A social insurance authority’s certification of fulfillment of social insurance obligations;

e) A police authority’s certification of seal destruction;

g) The certificate of operating office registration;

h) A copy of the Certificate of investment registration;

i) A copy of the business cooperation contract.

3. Within 15 working days from the day on which sufficient documents, the registry office shall issue the decision to shut down the operating office.

Chapter V

OUTWARD INVESTMENT

Section 1: GENERAL PROVISIONS

Article 51. Rules for making outward investments

1. Investors are encouraged by the State to make outward investment in order to expand the market, improve the export of goods/services, and receipt of foreign currencies; improve access to modern technologies, raise the managerial capability and develop resources for socio-economic development.

2. Investors making overseas investments shall comply with this Law, other regulations of law, laws of the countries or territories in which investments are made (hereinafter referred to as host countries), and the international agreements to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory, and take responsibility for overseas investments they make.

Article 52. Forms of outward investment

1. Outward investments in the following forms:

a) Establishing a business organization in accordance with the law of the host country;

b) Execute a business cooperation contract overseas;

c) Purchase part or all of charter capital of an overseas business organization to participate in the management and business investment overseas;

d) Trading in securities, valuable papers, or making investments via securities investment funds and other intermediate financial institutions overseas;

dd) Other forms of investments prescribed by law of the host country.

2. The Government shall elaborate the forms of investments mentioned in Point d Clause 1 of this Article.

Article 53. Sources of capital for outward investment

1. The investor shall invest and raise capital to make investments overseas. Conditions and procedures for taking foreign currency loans and transferring foreign currency capital must comply with regulations of law on banking, credit institutions, and foreign currency management.

2. According to targets of monetary policies, foreign currency management polices in each period, the State bank of Vietnam shall promulgate regulations on credit institutions and branches of foreign banks in Vietnam that grant foreign currency loans as prescribed in Clause 1 of this Article to make outward investment.

Section 2: PROCEDURES FOR DECISION OF OUTWARD INVESTMENT POLICIES

Article 54. Competence to issue decisions on outward investment policies

1. The National Assembly shall issue decisions on outward investment policies of:

a) Projects with outward investment capital of VND 20,000 billion or above;

b) Projects that require special policies decided by the National Assembly.

2. Except for the cases in Clause 1 of this Article, the Prime Minister shall issue decisions on outward investment policies of:

a) Banking, insurance, securities, journalism, broadcasting, and telecommunications projects with outward investment capital of VND 400 billion or above;

b) Projects not mentioned in Clause a of this Article with outward investment capital of VND 800 billion or above.

Article 55. Documents and procedures for The Prime Minister to issue decisions on outward investment policies

1. The investor shall submit the project dossier to the Ministry of Planning and Investment. The dossier consists of:

a) An outward investment registration form;

b) A copy of the ID card or passport (if the investor is an individual); a copy of the Certificate of establishment or an equivalent paper that certifies the legal status of the investor (if the investor is an organization).

c) Project proposals: objectives, scale, form, and location of the project; initial capital, capital raising plan, capital structure, project execution schedule, investment stages (if any); and preliminary analysis of the project effectiveness;

d) Copies of any of the documents proving the investor's financial capacity: financial statements of the last two years of the investor; commitment of the parent company to provide financial support; commitment of a financial institution to provide financial support; guarantee for investor's financial capacity; other documents proving the investor's financial capacity;

dd) A commitment to balance foreign currency sources, or a commitment of a permitted credit institution to provide foreign currencies for the investor;

e) The decision on outward investment as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 57 of this Law;

g) With regard to a project of outward investment in banking, securities, science and technology, the investor shall submit a written certification of the investor's fulfillment of conditions for outward investment issued by a competent authority in accordance with the Law on credit institutions, the Law on Securities, the Law on science and technology, and the Law on Insurance Business.

2. Within 03 working days from the day on which the project dossier is received, the Ministry of Planning and Investment shall send the dossier to relevant regulatory bodies for opinions.

3. Within 15 days from the receipt of the project dossier, the inquired agencies shall offer their opinions.

4. Within 30 days from the day on which the project dossier is received, the Ministry of Planning and Investment shall carry out an appraisal and submit a report to the Prime Minister. The report shall contain:

a) Conditions for issuance of the Certificate of registration of outward investment prescribed in Article 58 of this Law;

b) The investor's legal status;

c) Necessity of the outward investment;

d) Conformity of the project with Clause 1 Article 51 of this Law;

dd) Project contents: scale, form of investment, location, duration, execution schedule, capital, and capital sources;

e) Reassessment of risks at the host country.

5. The Prime Minister shall consider deciding outward investment policies, including:

a) The investor;

b) Objectives and location of the project;

c) Capital and capital sources; capital contribution and capital raising schedule; overseas investment schedule;

d) Investment incentives and support (if any).

Article 56. Documents and procedures for National Assembly to issue decisions on outward investment policies

1. The investor shall submit the documents mentioned in Clause 1 Article 55 of this Law to the Ministry of Planning and Investment.

2. Within 05 working days from the day on which the satisfactory dossier is received, the Ministry of Planning and Investment shall request the Prime Minister to establish an Appraisal Council.

3. Within 90 days from its establishment, the Appraisal Council shall carry out an appraisal and make a report in accordance with Clause 4 Article 55 of this Law.

4. At least 60 days before the opening of the General Meeting of the National Assembly, the Government shall submit the decision on outward investment policies to the agency in charge of appraisal of the National Assembly. The dossier consists of:

a) The Government’s report;

b) The project dossier prescribed in Clause 1 Article 55 of this Law;

c) The appraisal report made by the Appraisal Council;

d) Relevant documents.

5. The National Assembly shall consider passing a Resolution on outward investment policies, the contents of which are specified in Clause 5 Article 55 of this Law.

Section 3: PROCEDURES FOR ISSUANCE, ADJUSTMENT, AND REVOCATION OF CERTIFICATE OF OUTWARD INVESTMENT REGISTRATION

Article 57. Competence to decide outward investment

1. State-owned companies shall decide outward investments in accordance with regulations of law on management and investment of state capital in other businesses.

2. Outward investment in cases other than those specified in Clause 1 of this Article shall be decided by investors in accordance with this Law, Company law, and relevant regulations of law.

3. The investor and the agency that represents state capital at other businesses mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article shall be responsible for the decision on outward investment.

Article 58. Requirements for issuance of Certificate of registration of outward investment

1. The outward investment must comply with the rules in Article 51 of this Law.

2. The outward investment is not made in the banned business lines as prescribed in Article 6 of this Law.

3. The investor or a permitted credit institution has made a commitment to prepare foreign currencies or outward investment; if a capital in foreign currency of at least VND 20 billion is transferred overseas and does not belong to the project as prescribed in Article 54 of this Law, the Ministry of Planning and Investment shall request the State bank of Vietnam to provide opinions in writing.

4. There is a decision on outward investment as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 57 of this Law.

5. There is a certification of the investor’s fulfillment of tax obligation up to the date of submission of the project dossier.

Article 59. Procedures for issuance of Certificate of registration of outward investment

1. If the project is subject to the issuance of a decision on outward investment policies, the Ministry of Planning and Investment shall issue the Certificate of outward investment registration to the investor within 05 working days from the day on which the decision on investment policies is received.

2. If cases other than the case in Clause 1 of this Article, the investor shall submit an application for Certificate of investment registration to the Ministry of Planning and Investment. The application consists of:

a) An outward investment registration form;

b) A copy of the ID card or passport (if the investor is an individual); a copy of the Certificate of establishment or an equivalent paper that certifies the legal status of the investor (if the investor is an organization).

c) The decision on outward investment as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 57 of this Law;

d) A commitment to balance foreign currency sources, or a commitment of a permitted credit institution to provide foreign currencies for the investor as prescribed in Clause 3 Article 58 of this Law;

dd) With regard to a project of outward investment in banking, securities, science and technology, the investor shall submit a written certification of the investor's fulfillment of conditions outward investment issued by a competent authority in accordance with the Law on credit institutions, the Law on Securities, the Law on science and technology, and the Law on Insurance Business.

3. Within 15 working days from the receipt of the application prescribed in Clause 2 of this Article, the Ministry of Planning and Investment shall issue the Certificate of outward investment registration. If the application is rejected, the investor must be notified in writing and provided with explanation.

4. The government shall elaborate the procedures for appraisal of outward investment projects; issuance, adjustment, invalidation of the Certificate of outward investment registration.

Article 60. Contents of Certificate of registration of outward investment

1. Code of the investment project.

2. Name and address of the investor.

3. Name of the investment project.

4. Objectives and location of the project.

5. Capital and capital sources; capital contribution and capital raising schedule; overseas investment schedule;

6. Rights and obligations of the investor.

7. Incentives and support (if any).

Article 61. Adjusting Certificate of registration of outward investment

1. Where it is necessary to make changes to an outward investment project in terms of the investor, location, objectives, scale, capital, capital sources, investment schedule, investment incentives, use of profit for overseas project execution, the investor shall submit an application for adjustments to the Certificate of outward investment registration to the Ministry of Planning and Investment.

2. An application for adjustments to Certificate of registration of outward investment consists of:

a) A written request for adjustments to the Certificate of outward investment registration;

b) A copy of the ID card or passport (if the investor is an individual); a copy of the Certificate of establishment or an equivalent paper that certifies the legal status of the investor (if the investor is an organization).

c) A report on operation of the project up to the date of submission of the application for adjustments to Certificate of registration of outward investment;

d) A decision on changes to the outward investment project as prescribed in Clause 1 and Clause 2 Article 57 of this Law;

dd) A copy of the Certificate of outward investment registration;

e) There is a certification of the investor’s fulfillment of tax obligation up to the date of submission of the project dossier.

3. The Ministry of Planning and Investment shall adjust the Certificate of outward investment registration within 15 working days from the receipt of the satisfactory application prescribed in Clause 2 of this Article.

4. If the project is subject to issuance of a decision on outward investment policies, the Ministry of Planning and Investment shall follow procedures for issuance of a decision on outward investment policies before adjusting the Certificate of outward investment registration as prescribed in Clause 1 of this Article.

5. If the investor's request for adjustments to the Certificate of outward investment registration makes the project subject to issuance of a decision on investment policies, the Ministry of Planning and Investment shall follow the procedures for issuance of a decision on investment policies before adjusting the Certificate of outward investment registration.

Article 62. Termination of an outward investment project

1. A outward investment project shall be terminated in the following cases:

a) The investor decides to terminate the project;

b) The project duration is over;

c) The project is terminated according to the regulations of the contract or company’s charter;

d) The investor transfers all of overseas capital to a foreign investors;

dd) The project is not approved by the host country after 12 months from the date of issue of the Certificate of outward investment registration, or the project is not commenced after 12 months from the day on which it is approved by a competent authority of the host country;

e) The investor fails to execute the project or is not able to execute the project according to the registered schedule after 12 months from the date of issue of the Certificate of investment registration, and does not adjust the investment schedule;

g) The investor fails to submit a written report on the operation of the project after 12 months from the day on which the annual tax declaration or an equivalent document is available as prescribed by the host country's law;

h) The overseas business organization is dissolved or goes bankrupt as prescribed by the host country's law;

i) The project is terminated under the decision or judgment of the court or arbitral tribunal.

2. The Ministry of Planning and Investment shall invalidate the Certificate of outward investment registration in the cases in Clause 1 of this Article.

Section 4: COMMENCEMENT OF OVERSEAS INVESTMENT

Article 63. Opening an account of outward investment capital

Transfer of money from Vietnam to abroad and from abroad to Vietnam pertaining to outward investment must be made via a separate account opened at a permissible credit institution in Vietnam and registered at the State bank of Vietnam in accordance with regulations of law on foreign exchange management.

Article 64. Transfer of outward investment capital

1. An investor may transfer outward investment when the following conditions are satisfied:

a) The Certificate of outward investment registration is granted, except for the case in Clause 3 of this Article;

b) The investment has been approved or licensed by a competent authority of the host country. If the host country's law does not cover investment licensing or approval, the investor must provide documents proving his/her right to make investment in that country;

c) There is a capital account as prescribed in Article 63 of this Law.

2. The transfer of outward investment capital Outward must comply with regulations of law on foreign exchange, export, technology transfers, and relevant regulations of law.

3. Investors may transfer foreign currencies, goods, machinery and equipment to abroad to serve market survey, research, and other investment preparation prescribed by the Government.

Article 65. Transferring profit to Vietnam

1. Within 06 months from the day on which the annual tax declaration or an equivalent document is available as prescribed by the host country's law, the investor transfer the entire profit and other incomes derived from overseas investment to Vietnam, unless profit is used for overseas investment as prescribed in Article 66 of this Law.

2. If the profit and other incomes are not transferred to Vietnam within the time limit prescribed in Clause 1 of this Article, the investor shall submit a written report to the Ministry of Planning and Investment and the State bank of Vietnam. The deadline for transferring profit to Vietnam shall be extended not more than twice, each extension shall not exceed 06 months and must be approved in writing by the Ministry of Planning and Investment.

Article 66. Use of profit for overseas investment

1. The investor that uses profit derived from overseas investment to increase capital, expand overseas investment shall follow procedures for adjusting the Certificate of outward investment registration and submit a report to the State bank of Vietnam.

2. If profit derived from the overseas project is used for another overseas project, the investor shall follow procedures for the Certificate of outward investment registration of such project, register a capital account and monetary capital transfer schedule with the State bank of Vietnam.

Chapter VI

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 67. Contents of state management of investment

1. Promulgate, disseminate, and organize implementation of legislative documents on investment.

2. Develop and organize implementation of strategies, plannings, plans, and policies for investments in Vietnam and outward investments.

3. Assess the developments and macroeconomic effects of investment activities.

4. Develop, manage, and operate National Investment Information System.

5. Issue, adjust, revoke Certificates of investment registration, Certificates of outward investment registration, decisions on investment policies, and decisions on outward investment policies in accordance with this Law.

6. Perform state management tasks pertaining to industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

7. Organize and implement investment promotion.

8. Inspect and supervise investment activities; coordinate investment management tasks.

9. Instruct, support investors and resolve their difficulties in making investment; resolve complaints, denunciations; decide commendation and disciplinary actions.

10. Negotiate and conclude international agreements on investments.

Article 68. Responsibilities of regulatory bodies for investment management

1. The government shall promulgate uniform regulations on management of investments in Vietnam and outward investments.

2. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in promulgating uniform regulations on management of investments in Vietnam and outward investments.

3. The Ministry of Planning and Investment has the following responsibilities and rights:

a) Request the Government and the Prime Minister to consider approving strategies, plannings, plans, and policies for investments in Vietnam and outward investments;

b) Promulgate or request competent authorities to promulgate legislative documents on investments in Vietnam and outward investments;

c) Provide forms of documents serving procedures for investments in Vietnam and outward investments;

d) Provide instruction, organize, supervise, inspect, and assess the implementation of legislative documents on investments;

dd) Assess and report the developments of investments in Vietnam and outward investments;

e) Develop, manage, and operate National Investment Information System;

g) Take charge and cooperate with relevant agencies in supervising, assessing, and inspecting investments in Vietnam and outward investments;

h) Request competent authorities to decide the suspension of projects that are approved or adjusted ultra vires or against regulations of law on investment;

i) Perform state management tasks pertaining to Industrial parks, export-processing zones, economic zones;

k) Perform state management tasks pertaining to investment promotion in Vietnam and overseas;

l) Negotiate and conclude international agreements on investments;

m) Other responsibilities and rights pertaining to investment management given by the Government and the Prime Minister.

4. Responsibilities, rights of other Ministries and ministerial agencies:

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries and ministerial agencies in formulating laws and policies on investments;

b) Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in formulating laws, policies, standards, technical regulations, and instructions;

c) Impose and request Government to promulgate conditions for making investment in the business lines mentioned in Article 7 of this Law;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in formulating planning and compiling a list of projects attracting investments; carry out investment promotion;

dd) Participating in appraisal of projects subject to issuance of decisions on investment policies as prescribed in this Law;

e) Carry out supervision, assessment, and inspection of the fulfillment of investment conditions of the projects under their management;

g) Take charge and cooperate with the People's Committees of provinces, other Ministries and ministerial agencies in resolving difficulties of investment projects in state management; provide guidance on distribution of powers and authorize management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones to perform state management tasks therein;

h) Carry out periodic assessments of socio-economic effects of projects under their management and send reports to the Ministry of Planning and Investment;

i) Maintain and update management information systems under their management; integrate them into the National Investment Information System.

5. Responsibilities and rights of the People's Committees of provinces, the Services of Planning and Investment, management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones:

a) Cooperate with Ministries, ministerial agencies in compiling and issuing Lists of local projects attracting investments;

b) Follow procedures issuance, adjustment, and revocation of Certificates of investment registration;

c) Exercise the rights of regulatory bodies to projects under their management;

d) Resolve investors' difficulties or request competent authorities to do so;

dd) Carry out periodic assessments of effectiveness of local projects and send reports to the Ministry of Planning and Investment;

e) Maintain, update National Investment Information System within their competence;

g) Provide instructions on organization, supervisions, and assessment of reporting.

6. Vietnam’s representative bodies overseas are responsible for monitoring, providing support, protecting the lawful rights and interests of Vietnamese investors in the host countries.

Article 69. Supervision and assessment of investment

1. Supervision and assessment of investment include:

a) Supervision and assessment of investment project;

b) Supervision and assessment of investment on an overall scale.

2. Responsibility for supervision and assessment of investment:

a) The National Assembly and the People’s Councils shall exercise their rights to supervise investment as prescribed by law;

b) Investment authorities and specialized authorities shall carry out supervision and assessment of investment on an overall scale and each project under their management;

c) Register offices shall supervise and assess the investment projects to which they grant Certificates of investment registration;

d) Vietnamese Fatherland Front shall supervise community investments within their competence.

3. Supervision and assessment of investment projects:

a) With regard to projects funded by state capital, investment authorities and specialized authorities shall carry out supervision and assessment according to the contents of the decisions on investment;

b) With regard to projects funded by other sources, investment authorities and specialized authorities shall supervise and assess the conformity of the planning and investment policies

approved by competent authorities, the investment schedule, fulfillment of environmental protection requirements, use of land and other resources as prescribed by law;

c) Registry offices shall assess the adherence to Certificates of investment registration and decisions on investment policies.

4. Contents of overall supervision and assessment of investment:

a) Promulgation of legislative documents on guidelines for regulations of law on investment;

b) Progress of project execution;

c) Assessment of investment result nationwide, of Ministries, ministerial agencies, local authorities, and investment projects under their management;

d) Propose solutions for difficulties and actions against violations to regulatory agencies at the same level and investment authorities.

5. The organizations and agencies shall carry out assessment themselves or hire capable experts or advisory organizations to do so.

6. The Government shall elaborate this Article.

Article 70. National Investment Information System

1. National Investment Information System consists of:

a) National Information System for Domestic Investment;

b) National Information System for Inward and Outward Investments.

2. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant agencies in developing and operating National Investment Information System, assess the operation of such system by central and local investment authorities.

3. Investment authorities and investors shall promptly and accurately update information on National Investment Information System.

4. Information about investment projects in National Investment Information System is considered original and lawful information.

Article 71. Reports on investment in Vietnam

1. Reporting entities:

a) Ministries, ministerial agencies, the People’s Committees of provinces;

b) Registry offices;

c) Investors and business organizations executing projects as prescribed in this Law.

2. Periodic reports:

a) Investors and business organizations executing investment projects shall submit monthly, quarterly, and annual reports to registry offices and local statistical agencies on the project execution, which specify: capital, investment results, employees, payment to government budget, investment in R&D, environmental protection, and other professional indicators;

b) Register offices shall submit monthly, quarterly, and annual reports to the Ministry of Planning and Investment and the People's Committees of provinces on receipt of applications, issuance, adjustment, and revocation of Certificates of investment registration, and the operation of projects under their management;

c) The People's Committees of provinces shall submit quarterly and annual reports on local investments to the Ministry of Planning and Investment;

d) Ministries and ministerial agencies shall submit quarterly and annual reports on issuance, adjustment, and revocation of Certificates of investment registration and equivalent papers under their management, and the operation of projects under their management to the Ministry of Planning and Investment. Then, the Ministry of Planning and Investment shall submit a summary report to the Prime Minister;

dd) The Ministry of Planning and Investment shall submit quarterly and annual reports to the Prime Minister on investments nationwide and adherence to regulations on investment reporting of the entities mentioned in Clause 1 of this Article.

3. Agencies, investors, and business organizations shall make reports in writing via National Investment Information System.

4. Agencies, investors, and business organizations mentioned in Clause 1 of this Article shall make unscheduled reports at the request of competent authorities.

5. If a project is exempt from Certificate of investment registration, the investor shall submit a report to the registry office before commencement of the project execution.

Article 72. Reports on overseas investment

1. Reporting entities:

a) Ministries, ministerial agencies, the People's Committees of provinces;

b) Registry offices where outward investments are registered;

c) Investors executing projects as prescribed in this Law.

2. Regulations on reporting applied to Ministries, ministerial agencies, the People's Committees of provinces:

a) Ministries, ministerial agencies, the People's Committees of provinces shall submit biannual and annual reports on state management of outward investments within their competence to the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister;

b) The Ministry of Planning and Investment shall submit biannual and annual reports on investments nationwide and adherence to regulations on investment reporting of the entities mentioned in Clause 1 of this Article to the Prime Minister.

3. Reporting regulations applied to investors:

a) Within 60 days from the day on which the project is approved or licensed as prescribed by law of the host country, the investor shall send a written notification of overseas investment enclosed with a copy of the written approval for the project or a document proving the right to make direct investment in the host country to the Ministry of Planning and Investment, the State bank of Vietnam, and a diplomatic mission of Vietnam in the host country;

b) The investor shall submit quarterly and annual reports on the operation of the project to the Ministry of Planning and Investment, the State bank of Vietnam, and a diplomatic mission of Vietnam in the host country;

c) Within 06 months from the day on which the annual tax declaration or an equivalent document is available as prescribed by the host country's law, the investor shall submit a report on the operation of the project enclosed with the financial statement, annual tax declaration, or an equivalent document prescribed by the host country's law to the Ministry of Planning and Investment, the State bank of Vietnam, the Ministry of Finance, a diplomatic mission of Vietnam in the host country, and a competent authorities prescribed in this Law and relevant laws;

d) If the outward investment project is funded by state capital, apart from complying with regulations in Points a, b, and c of this Clause, the investor shall make reports in accordance with regulations of law on management and investment of state capital in other businesses.

4. The reports mentioned in Clause 2 and Clause 3 of this Article shall be made in writing via National Investment Information System.

5. The agencies, organizations, and investors in Clause 1 of this Article shall make unscheduled reports at the request of competent authorities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION

Article 73. Actions against violations

1. Any entity that violates this Law shall face disciplinary actions, administrative penalties, or criminal prosecution depending on nature and severity of the violations, and pay compensation for any damage caused.

2. Any person that misuse his/her power to obstruct investment activities, harass investors, or fails to perform their duties as prescribed by law shall face disciplinary actions or criminal prosecution depending on nature and severity of the violations.

Article 74. Transition

1. Any investor granted the investment license or Certificate of investment before this Law takes effect may keep executing their investment project according to the investment license or Certificate of registration granted. The registry office shall replace it with the Certificate of investment registration if requested by the investor.

2. Any investor that has been executing a project before this Law takes effect, which is subject to issuance of a Certificate of investment registration or decision on investment policies as prescribed by this Law is not required to follow procedures for the Certificate of investment registration or decision on investment policies. Any investor that wishes to obtain a Certificate of investment registration shall follow the procedures in this Law.

3. Conditions for business investment in legislative documents promulgated before the effective date of this Law that contravene Clause 3 Article 7 of this Law are annulled form July 01, 2016.

4. The Government shall elaborate Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 75. Amendments to Clause 1 Article 18 of the Law on High technology No. 21/2008/QH12

Clause 1 Article 18 of the Law on High technology No. 21/2008/QH12 is amended as follows:

“1. A high technology must satisfy the following criteria:

a) Producing hi-tech products on the List of hi-tech products given priority prescribed in Article 6 of this Law;

b) Applying eco-friendly, energy-saving solutions to manufacturing and quality control in accordance with Vietnam’s technical regulations and standards (or international standards if no Vietnam’s technical regulations and standards are available);

c) Other criteria established by the Prime Minister.”.

Article 76. Effect

1. This Law takes effect on July 01, 2015.

2. The Law on Investment No. 59/2005/QH11 and the National Assembly's Resolution No. 49/2010/QH12 on projects and works of national importance subject to decision of the National Assembly are annulled from the effective date of this Law.

3. The Government and competent authorities shall elaborate the Articles and Clauses assigned.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014 during the 8th session.

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

APPENDIX 1

LIST OF NARCOTIC SUBSTANCES BANNED FROM INVESTMENT

No.	Name of substance	Scientific name	CAS code
1	Acetorphine	3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl -1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheo - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl-*alpha*-methylfenanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	*Alpha*-methylfentanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	*Beta*-hydroxyfentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	*Beta*-hydroxymethyl-3 - fentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonardlide	78995-14-9
7	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
8	Marijuana And		8063-14-7

	Derivatives		
9	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
10	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
11	DET	*N*, *N*- diethyltryptamine	7558-72-7
12	Delta-9-tetrahydrocanabinol và các đồng phân	(6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a*- tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H*-dibenzo [*b,d*] pyran -1 - ol	1972-08-3
13	DMA	(±) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
14	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) -1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6H- dibenzo [*b,d*] pyran	32904-22-6
15	DMT	*N*, *N*- dimethyltryptamine	61-50-7
16	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy -α- phenethylamine	22004-32-6
17	Eticyclidine	*N*- ethyl -1 - phenylcylohexylamine	2201-15-2
18	Etorphine	Tetrahydro -7α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine	14521-96-1
19	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
20	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
21	Ketobemidone	4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
22	MDMA	(±) - *N* - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
23	Mescalin	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
24	Methcathinone	2 - (methylamino) -1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
25	4 - methylaminorex	(±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
26	3 - methylfentanyl	*N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
27	3 - methylthiofentanyl	*N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
28	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0

29	Morphine methobromide derivatives of other Morphine Nitrogen V	(5α,6α)-17 -Methyl-7,8 -didehydro-4,5 -epoxymorphinan-3,6-diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
30	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6
31	(+) - Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro -N,N- diethyl - 6 - methylergoline - 8β carboxamide	50-37-3
32	*N* - hydroxy MDA (MDOH)	(±) - *N*- hydroxy - [a - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
33	*N*-ethyl MDA	(±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
34	*Para* - fluorofentanyl	4’ - fluoro - N - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H*- dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
37	PMA	*p* - methoxy - a - methylphenethylamme	64-13-1
38	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
39	Psilocybine	3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
40	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
41	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1
42	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine	4764-17-4
43	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
44	Thiofentanyl	*N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6
45	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

This List covers every salt that can exist of the substances therein.

APPENDIX 2

LIST OF CHEMICALS AND MINERALS

No.	Chemical name	CAS code	HS code
A	**Toxic chemical**		
1	O-Alkyl compounds (≤C10, including cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridate		2931.00
	Example:	107-44-8	2931.00
	Sarin: O-Isopropylmethylphosphonofluoridate	96-64-0	2931.00
	Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate		
2	O-Alkyl compounds (≤C10, including cycloalkyl) N,N- dialkyl(Me, Et, n-Pr or i-Pr) - phosphoramidocyanidate		2931.00
	Example:		
	Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	77-81-6	2931.00
3	O-Alkyl compounds (H or ≤C10, including cycloalkyl) S- 2-dialkyl		2930.90
	(Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolate and alkylized salts or protonized salts thereof.		
	Example:		
	VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	50782-69-9	2930.90
4	sulfur-containing mustard gases (Sulfur mustards):		

	ð 2-Chloroethylchloromethylsulfide	2625-76-5	2930.90
	ð mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide	505-60-2	2930.90
	ð Bis(2-chloroethylthio) methane	63869-13-6	2930.90
	ð Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	3563-36-8	2930.90
	ð 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	63905-10-2	2930.90
	ð 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	142868-93-7	2930.90
	ð 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	142868-94-8	2930.90
	ð Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	63918-90-1	2930.90
	ð mustard gas containing sulfur and oxygen: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	63918-89-8	2930.90
5	Lewisite compounds (containing Arsen): Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	541-25-3	2931.00
	Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	40334-69-8 40334-70-1	2931.00 2931.00
6	Nitrogen mustards: HN1: Bis(2- chloro ethyl)ethylamine	538-07-8	2921.19
	HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamme	51-75-2	2921.19
	HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	555-77-1	2921.19
7	Saxitoxin	35523-89-8	3002.90
8	Ricin	9009-86-3	3002.90
B	**Precursors**		
1	Alkyl compounds (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluoride		
	e.g. DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3	2931.00
2	O-Alkyl compounds (H or ≤C10, including cycloalkyl) O- 2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl		2931.00

	(Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonite and alkylized salts or protonized salts thereof Example: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8	2931.00
3	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7	2931.00
4	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5	2931.00
C	**Minerals**		
1	Color asbestos of amphibole group		

APPENDIX 3

LIST OF ENDANGERED AND RARE SPECIES

GROUP I: List of endangered and rare species banned from trading

IA. Plants

No.	Vietnamese name	Scientific name
	NGÀNH THÔNG	**PINOPHYTA**
	LỚP THÔNG	**PEVOSIDA**
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách Đài Loan	*Taiwania cryptomerioides*
2	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis*
3	Hoàng đàn	*Cupressus torulosa*
4	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
5	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
7	Vân sam Fan si pang	*Abies delavayi var. nukiangensis*
	NGÀNH MỘC LAN	**MAGNOLIOPHYTA**
	LỚP MỘC LAN	**MAGNOLIOPSIDA**
	Họ dầu	Dipterocarpaceae

8	Chai lá cong	*Shorea falcata*
9	Kiền kiền Phú Quốc	*Hopea pierrei*
10	Sao hình tim	*Hopea cordata*
11	Sao mạng Cà Ná	*Hopea reticulata*
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
12	Hoàng liên gai	*Berberis julianae*
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
13	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
14	Hoàng liên Trung Quốc	*Coptis chinensis*
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
15	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
16	Sâm Ngọc Linh	*Panax vietnamensis*
17	Tam thất hoang	*Panax stipuleamtus*
	LỚP HÀNH	**LILIOPSIDA**
	Họ lan	Orchidaceae
18	Các loài Lan kim tuyến	*Anoectochilus spp.*
19	Các loài Lan hài	*Paphiopedilum spp.*

IB. Animals

No.	Vietnamese name	Scientific name
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ CÁNH DA	**DERMOPTERA**
	Họ Chồn dơi	Cynocephaliadea
1	Chồn bay (Cầy bay)	*Cynocephalus variegatus*
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
	Họ Cu li	Loricedea
2	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
3	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
	Họ Khỉ	Cercopithecidae
4	Voọc bạc Đông Dương	*Trachypithecus villosus*
5	Voọc Cát Bà (Voọc đen đầu vàng)	*Trachypithecus poliocephalus*

6	Voọc chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
7	Voọc chà vá chân đỏ (Voọc chà vá chân nâu)	*Pygathrix nemaeus*
8	Voọc chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
9	Voọc đen Hà Tĩnh (Voọc gáy trăng)	*Trachypithecus hatinhensis*
10	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*
11	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
Í2	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*
13	Voọc xám	*Trachypithecus barbei*
	Họ Vượn	Hylobatidae
14	Vượn đen má hung	*Nomascus (Hylobates) gabriellae*
15	Vượn đen má trắng	*Nomascus (Hylobates) leucogenys*
16	Vượn đen tuyền Đông Bắc (Vượn Cao Vít)	*Nomascus (Hylobates) nasutus*
17	Vượn đen tuyền Tây Bắc	*Nomascus (Hylobates) concolor*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
	Họ Chó	Camidae
18	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
	Họ Gấu	Ursidea
19	Gấu chó	*Ursus (Helarctos) malaycmus*
20	Gấu ngựa	*Ursus (Selenarctos) thibetanus*
	Họ Chồn	Mustelidea
21	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
22	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
23	Rái cá thường	*Lutra lutra*
24	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
	Họ Cầy	Viverridae
25	Cầy mực (Cầy đen)	*Arctictis binturong*
	Họ Mèo	Felidea
26	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
27	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
28	Beo lửa (Beo vàng)	*Catopuma temminckii*

29	Hổ	*Panthera tigris*
30	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*
31	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
32	Voi	*Elephas maximus*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
33	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ MÓNG GUỐC	**ARTIODACTYLA**
	NGÓN CHẴN	
	Họ Hươu nai	Cervidea
34	Hươu vàng	*Axis porcinus*
35	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*
36	Mang lớn	*Megamuntiacus vuquangensis*
37	Mang Trường Sơn	*Muntiacus truongsonensis*
38	Nai cà tong	*Rucervus eldi*
	Họ Trâu bò	Bovidea
39	Bò rừng	*Bos javanicus*
40	Bò tót	*Bos gaurus*
41	Bò xám	*Bos sauveli*
42	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
43	Sơn dương	*Naemorhedus sumatraensis*
44	Trâu rừng	*Bubalus arnee*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
	Họ Tê tê	Manidae
45	Tê tê java	*Manis javanica*
46	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*
	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
	Họ Thỏ rừng	Leporidae
47	Thỏ vằn	*Nesolagus timinsi*
	BỘ CÁ VOI	**CETACEA**
	Họ Cá heo	Delphinidea

48	Cá Heo trắng Trung Hoa	*Sousa chinensis*
	BỘ HẢI NGƯU	**SIRNIA**
49	Bò biển	*Dugong dugon*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
	Họ Bồ nông	Pelecanidea
50	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
	Họ Cổ rắn	Anhingidea
51	Cổ rắn (Điêng điểng)	*Anhinga melanogaster*
	Họ Diệc	Ardeidea
52	Cò trắng Trung Quốc	*Egretta eulophotes*
53	Vạc hoa	*Gorsachius magnifcus*
	Họ Hạc	Ciconiidea
54	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
55	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
	Họ Cò quắm	Threskiomithidea
56	Cò thìa	*Platalea minor*
57	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	*Pseudibis davisoni*
58	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
	Họ Vịt	Anatidea
59	Ngan cánh trắng	*Cairina scutulata*
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
	Họ Trĩ	Phasianidea
60	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
61	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura echvardsi*
62	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
63	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
64	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
	Họ Sếu	Gruidae

65	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	Họ Ô tác	Otidae
66	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*
	BỘ SẢ	**CORACIIFORMES**
	Họ Hông hoàng	Bucerotidae
67	Niệc nâu	*Ptilolaemus tickelli*
68	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
69	Niệc mỏ vằn	*Aceros undulatus*
70	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
	Họ Khướu	Timaliidae
71	Khướu Ngọc Linh	*Garrulax Ngoclinhensis*
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
	Họ Kỳ đà	Varanidae
72	Kỳ đà hoa	*Varanus salvator*
73	Kỳ đà vân (Kỳ đà núi)	*Varanus bengalensis*
	Họ Rắn hổ	Elapidae
74	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
	Họ Rùa da	Dermochelyidae
75	Rùa da	*Dermochelys coriacea*
	Họ Vích	Cheloniidae
76	Đồi mồi	*Eretmochelys imbricata*
77	Đồi mồi dứa	*Lepidochelys olivacea*
78	Quản đồng	*Caretta caretta*
79	Vích	*Chelonia mydas*
	Họ Rùa đầm	Cheloniidae
80	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	*Cuora trifasciata*
81	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	*Cuora galbinifrons*
82	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*

83	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
	Họ Ba ba	Trionychidae
84	Giải khổng lồ	*Pelochelys cantorii*
85	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	*Rafetus swinhoei*
	LỚP CÁ	
	BỘ CÁ CHÉP	**CYPRINIFORMES**
	Họ Cá Chép	Cyprinidae
86	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
87	Cá chép gốc	*Procypris merus*
88	Cá mè Huế	*Chanodichthys flavpinnis*
	BỘ CÁ CHÌNH	**ANGUILLIFORMES**
	Họ cá chình	Aneuillidae
89	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
	BỘ CÁ ĐAO	**PRISTIFORMES**
	Họ cá đao	Pristidae
90	Cá đao nước ngọt	*Pristis microdon*

APPENDIX 4

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENTS

No.	Business line
1	Seal production
2	Combat gear trading (including repair)
3	Firecracker trading
4	Pawnshop services
5	Massage services
6	Trading of warning devices of emergency vehicles
7	Security services
8	Paint gun services
9	Lawyer’s practice

10	Notary’s practice
11	Judicial assessment in the fields of finance, banking, construction, antiques, relics, copyrights.
12	Auctioneering services
13	Arbitration services
14	Bailiff’s practice
15	Asset liquidator’s practice
16	Accounting services
17	Audit services
18	Tax agent services
19	Customs brokerage services
20	Duty-free goods trading
21	Bonded warehouse services
22	Domestic LCL consolidation services
23	Gathering services and customs inspection services inside and outside border checkpoint areas
24	Securities trading
25	Securities registration, depository, offsetting, and liquidation services by Vietnam Securities Depository/organizations trading in listed securities and other securities.
26	Insurance
27	Reinsurance
28	Insurance brokerage
29	Insurance agency
30	Insurance agency training services
31	Price verification services
32	Consulting services serving company values for equitization
33	Lottery business
34	Electronic games of chance for foreigners
35	Debt collection services
36	Debt trading services
37	Credit rating services
38	Casino business

39	Betting business
40	Voluntary pension fund management services
41	Oil and gas trading
42	Gas trading
43	Commercial assessment services
44	Industrial explosive trading (including destruction thereof)
45	Explosive precursor trading
46	Business operations using industrial explosives and explosive precursor
47	Blasting services
48	Trading in chemicals except banned chemicals according to Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction
49	Inorganic fertilizer trading
50	Alcohol trading
51	Trading in tobacco products, tobacco materials, machinery and equipment serving tobacco industry
52	Commodity exchange operation
53	Electricity generation, transmission, distribution, wholesaling, retailing, import, and consultancy
54	Trading in foods under the management of the Ministry of Industry and Trade
55	Rice export
56	Temporary import for re-export of goods subject to special excise tax
57	Temporary import for re-export of frozen food
58	Temporary import for re-export of goods on the List of used goods
59	Franchising
60	Coal trading
61	Logistics services
62	Mineral trading
63	Industrial precursor trading
64	Goods trading and activities directly related goods trading of foreign investors
65	Electronic commerce activities
66	Petroleum activities

67	Assessment of conformity of pneumatic tools, industrial lifting devices, chemicals, industrial explosives, equipment serving mineral and petroleum extraction; except for equipment and instruments serving extraction at sea
68	Vocational training
69	Association with foreign vocational training institutions and foreign-invested vocational training institutions in vocational training at intermediate and college levels
70	Fire safety and firefighting services
71	Occupational skill assessment services
72	Quality assessment of joint vocational programs with foreign vocational training institutions and foreign-invested vocational training institutions in Vietnam.
73	Occupational safety assessment services with regard to machinery and supplies with strict occupational safety requirements
74	Occupational safety and occupational hygiene training services
75	Employment agency services
76	Overseas employment services
77	Voluntary drug rehabilitation services
78	Conformity declaration and certification services
79	Outsourcing services
80	Road transport services
81	Car warranty and maintenance services
82	Motor vehicle inspection services
83	Driving school services
84	Traffic safety inspector training services
85	Driving test services
86	Traffic safety inspection services
87	Waterway transport services
88	Building, modifying, repairing inland watercraft
89	Provision of training for crewmembers and operators of inland watercraft
90	Ship transport, shipping agency services
91	Multi-level marketing business
92	Ship towing services
93	Importing, dismantling used sea-going ship

94	Sea-going ship building, modification, repair services
95	Sea port operation
96	Air transport business
97	Design, production, maintenance, testing of aircraft, aircraft engines, propellers, and equipment thereof in Vietnam
98	Airport operation
99	Aviation services at airports
100	Air navigation services
101	Flight crew training services
102	Rail transport business
103	Rail infrastructure business
104	Rail transport business
105	Multimodal transport business
106	Transport of dangerous goods using road or waterway vehicles
107	Pipeline transport servicse
108	Maritime navigation services
109	Real estate trading
110	Provision of training in real estate brokerage, real estate valuation, and operation of real estate exchanges
111	Provision of training in apartment building management and operation
112	Provision of training in construction project management
113	Project management consultancy services
114	Construction survey services
115	Construction design assessment services
116	Construction supervision services
117	Construction services
118	Investment project planning and assessment services
119	Foreign investors’ construction
120	Project management consultancy services
121	Construction work conformity assessment and certification services
122	Lighting and greenery system operation services

123	Shared infrastructure operation services
124	Construction planning development services
125	Urban planning development services provided by foreign entities
126	Trading in white asbestos of Serpentine group
127	Postal services
128	Telecommunications services
129	Import of radio transmitters and transceivers
130	Digital signature authentication services
131	Establishment and operation of publishers
132	Printing services
133	Publication release services
134	Social network services
135	Online games business
136	Pay radio/television services
137	News website development services
138	Processing, recycling, repair, refurbishment of used IT products on the list of used IT products banned from import for foreign partners
139	Pay-per-view television services
140	Provision of information and IT services on mobile network or the Internet
141	Trading in mobile phone jammers
142	Provision of information security products and services
143	Operation of higher education institutions
144	Operation of foreign-capitalized educational institutions, representative offices of foreign educational institutions in Vietnam, branches of foreign-capitalized educational institutions
145	Operation of continuing education institution
146	Operation of students' education centers
147	Operation of compulsory education institutions
148	Vocational training
149	Operation of specialized schools
150	Operation of preschool education institutions
151	Educational cooperation with foreign partners

152	Extra classes
153	Fishing
154	Trading in fishing instruments
155	Fish trading
156	Trading in aquatic feed
157	Trading in biological preparations, microorganisms, chemicals, environmental remediation agents serving aquaculture
158	Aquatic breed testing services
159	Aquatic feed testing services
160	Breeding, raising, propagating wild animals and plans according to CITES Appendix
161	Breeding, raising, propagating endangered or rare wild animals and palns according to CITES Appendix
162	Breeding, raising normal wild animals
163	Export, import, re-export, transit wild specimens according to CITES Appendix
164	Export, import, re-export bred, raised, propagated specimens according to CITES Appendix
165	Pesticide trading
166	Processing items required to undergo plant quarantine
167	Pesticide testing services
168	Plant protection services
169	Trading in veterinary medicines, biological preparations, vaccines, microorganisms, chemicals serving veterinary medicine
170	Veterinary services
171	Animal surgery, animal testing services
172	Vaccination, diagnosis, prescription, treatment, and healthcare services for animals
173	Trading in veterinary medicines, biological preparations, vaccines, microorganisms, chemicals serving veterinary medicine
174	Concentrated breeding, breed production services; slaughtering; quarantine of animals and products thereof; production of animal-derived materials for animal feed production; preparing, processing, preserving animals and products thereof; trading in animal products; preparing, processing, packaging, preserving animal products
175	Trading in foods under the management of the Ministry of Agriculture and Rural

	Development
176	Trading, testing organic fertilizers
177	Trading in plant varieties, animal breeds
178	Manufacture of animal feeds
179	Import of animal feeds
180	Exporting, importing rare, endangered terrestrial wild animals and plants according to CITES Appendix
181	Trading in forest plants, animals restricted from trading
182	Trading in ornamental plants, shade trees, ancient trees from Vietnam's natural forests
183	Trading in firewood from timber or from Vietnam's natural forests
184	Trading in sperms, embryos, eggs, and lavas
185	Trading in biological preparations, microorganisms, chemicals, environmental remediation agents serving aquaculture
186	Testing biological preparations, microorganisms, chemicals, environmental remediation agents serving aquaculture
187	Trading in genetically modified food
188	Provision of training in bidding
189	Bidding agency services
190	Project assessment consultancy services
191	Provision of training in project assessment
192	Medical examination and treatment services
193	HIV testing services
194	Tissue bank services
195	Childbirth assistance, sperm preservation, embryo preservation services
196	Medicine trading
197	Medicine testing services
198	Cosmetics production
199	Infectious microorganism testing services
200	Vaccination services
201	Trading in medical and household anti-insect and antibacterial chemicals
202	Opioid replacement therapy services

203	Trading in foods under the management of the Ministry of Health
204	Plastic surgery services
205	Surrogacy services
206	Bioavailability and bioequivalence assessment services
207	Clinical trial of medicines
208	Trading in medical equipment
209	Medical equipment classification
210	Medical equipment testing services
211	Industrial property verification services
212	Radiological work services
213	Atomic energy application ancillary services
214	Export, import, and transport of radioactive materials
215	Technological conformity assessment services
216	Inspection, calibration, testing of measuring instruments and measurement standards
217	Motorcycle helmet trading
218	Technology assessment, valuation, and examination services
219	Intellectual property representation services
220	Film production
221	Antique examination services
222	Monument protection or renovation project planning, execution, supervision services
223	Karaoke, dance club business
224	Travel services
225	Sports business
226	Art performance, fashion show, beauty contest, model contest services
227	Trading in audio and video recordings of art performances
228	Festival organization services
229	Trading in art or photography works
230	Accommodation services
231	Advertising services

232	Trading in relics, antiques, national treasures
233	Museum services
234	Electronic games business (except for electronic casino games for foreigners and online electronic casino games)
235	Export of relics, antiques other than those under the ownership of the state, political organizations, socio-political organizations; import of cultural commodities under the management of the Ministry of Culture, Sports and Tourism
236	Verification of copyright and relevant rights
237	Land survey and assessment services
238	Land planning services
239	IT infrastructure and software infrastructure development services
240	Land database development services
241	Land pricing services
242	Land use right auction services
243	Geodesy and cartography services
244	Underground water drilling services
245	Underground water survey services
246	Water supply, processing, and extraction services
247	Underground water drilling services
248	Mineral exploration services
249	Mineral extraction
250	Harmful waste management services
251	Scrap material import
252	Environmental monitoring services
253	Strategic environment assessment, environmental impact assessment, environmental protection scheme consultancy services
254	Trading in biological preparations
255	Collection, transport, processing of refuse
256	Business operation of commercial banks
257	Business operation of non-bank credit institutions
258	Business operation of cooperatives, people's credit funds, microfinance institutions
259	Provision of payment services

260	Credit information service provision
261	Foreign exchange activities
262	Trading in gold bullion
263	Manufacture of gold bullion, export raw gold and import raw gold for manufacture of gold bullion
264	Manufacture of gold jewellery
265	Import of commodities under the management of the State bank (money vault door)
266	Money printing, molding
267	Trading in military clothing and equipment of the armed forces, military weapons, technologies, devices, vehicles for the military and police; parts, components, supplies, specialized equipment, and technologies for manufacture thereof

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 67/2014/QH13	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2014*

LUẬT

ĐẦU TƯ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật đầu tư.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

4. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

5. *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

6. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

7. *Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

9. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

10. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

11. *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

12. *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

13. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

14. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

15. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

16. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

17. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

18. *Vốn đầu tư* là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh theo quy định tại Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật dầu khí.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm.

2. Nhà đầu tư được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

4. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

5. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư kinh doanh mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này;

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;

c) Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này;

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật này.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 của Luật này theo thủ tục rút gọn.

Chương II

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

Điều 11. Bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;

2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;

3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 12. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét giải quyết bàng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;

b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;

c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài;

d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;

c) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên;

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

4. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

Điều 18. Mở rộng ưu đãi đầu tư

Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với các ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Mục 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 19. Hình thức hỗ trợ đầu tư

1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án;

b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

c) Hỗ trợ tín dụng;

d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị;

đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

2. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 20. Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các khu chức năng thuộc khu kinh tế.

2. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Điều 21. Phát triển nhà ở và công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Đối với các địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Mục 1. HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng.

3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:

a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế.

2. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này.

Điều 25. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;

b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;

b) Mua phần vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này.

Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:

a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

3. Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;

b) Trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư thực hiện

thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

4. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.

2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.

Điều 28. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

Điều 29. Nội dung hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;

b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;

d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;

g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 30. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên.

2. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;

3. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

4. Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Điều 31. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;

đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;

h) Xây dựng và kinh doanh sân gôn;

2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên;

3. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;

4. Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

a) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư.

Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

5. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định theo quy định tại Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư.

6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:

a) Thông tin về dự án gồm: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

b) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

c) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư. Trường hợp có đề xuất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, thời hạn thực hiện dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn;

đ) Công nghệ áp dụng;

e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.

9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 4 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 33 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dựán đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

đ) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ.

4. Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

6. Nội dung thẩm tra:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án;

c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Vốn đầu tư, phương án huy động vốn;

e) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

8. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án; trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn;

đ) Công nghệ áp dụng;

e) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Thời hạn hiệu lực của Nghị quyết về chủ trương đầu tư.

9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định Nhà nước.

Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 36. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 37. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 39. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư.

2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.

3. Tên dự án đầu tư.

4. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; diện tích đất sử dụng.

5. Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư.

6. Vốn đầu tư của dự án (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động), tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn.

7. Thời hạn hoạt động của dự án.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án, trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn.

9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).

10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).

Điều 40. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khi có nhu cầu thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Quyết định về việc điều chỉnh dự án đầu tư của nhà đầu tư;

d) Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 33 của Luật này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

4. Đối với các dự án thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 41. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định khoản 1 Điều 48 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Mục 4. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 42. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án từ 1% đến 3% vốn đầu tư của dự án căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án cụ thể.

3. Khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được hoàn trả cho nhà đầu tư theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 44. Giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

Điều 45. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc một trong các trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này;

b) Đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;

c) Tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

d) Điều kiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này kèm theo hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư để điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện dự án.

Điều 46. Giãn tiến độ đầu tư

1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư khi giãn tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư.

2. Nội dung đề xuất giãn tiến độ:

a) Tình hình hoạt động của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đến thời điểm giãn tiến độ;

b) Giải trình lý do và thời hạn giãn tiến độ thực hiện dự án;

c) Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án, bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động;

d) Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.

3. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng. Trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất, cơ quan đăng ký đầu tư có ý kiến bằng văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư.

Điều 47. Tạm ngừng, ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư do bất khả kháng thì nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm môi trường theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động;

d) Theo quyết định, bản án của Tòa án, Trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 48. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

d) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

đ) Nhà đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi đất hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư;

e) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

g) Sau 12 tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này.

3. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

4. Trừ trường hợp được gia hạn, dự án đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất và nhà đầu tư không tự thanh lý tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đất, cơ quan ra quyết định thu hồi đất tổ chức thanh lý tài sản gắn liền với đất.

Điều 49. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

4. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Điều 50. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành:

a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

e) Xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu;

g) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

h) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

i) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Chương V

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 51. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 52. Hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Thực hiện hợp đồng BCC ở nước ngoài;

c) Mua lại một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý và thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 53. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Việc vay vốn bằng ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải tuân thủ điều kiện và thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân hàng, về các tổ chức tín dụng, về quản lý ngoại hối.

2. Căn cứ mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho nhà đầu tư vay vốn bàng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 54. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.

Điều 55. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư gồm: mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản của tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư;

e) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;

g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, Luật khoa học và công nghệ, Luật kinh doanh bảo hiểm.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau đây:

a) Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 58 của Luật này;

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

d) Sự phù hợp của dự án với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;

đ) Những nội dung cơ bản của dự án: quy mô, hình thức đầu tư, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án, vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, gồm các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Mục tiêu, địa điểm đầu tư;

c) Vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư; tiến độ góp vốn, huy động vốn và tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

d) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 56. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này.

4. Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

5. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này.

Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 57. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư và cơ quan đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư ra nước ngoài.

Điều 58. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 51 của Luật này.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này.

3. Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc được tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài; trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên và không thuộc dự án quy định tại Điều 54 của Luật này thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 57 của Luật này.

5. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư.

Điều 59. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với các dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;

d) Văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản của tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật này;

đ) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, Luật khoa học và công nghệ, Luật kinh doanh bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì phải thông báo cho nhà đầu tư bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài; cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 60. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư.

2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.

3. Tên dự án đầu tư.

4. Mục tiêu, địa điểm đầu tư.

5. Vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư; tiến độ góp vốn, huy động vốn và tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.

7. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 61. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Khi có nhu cầu thay đổi nội dung dự án đầu tư ra nước ngoài liên quan đến nhà đầu tư thực hiện dự án, địa điểm đầu tư, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tiến độ đầu tư, ưu đãi đầu tư, việc sử dụng lợi nhuận để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

d) Quyết định điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tính đến thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với các dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

5. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 62. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà dự án đầu tư không được nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận, hoặc quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận mà dự án đầu tư không được triển khai;

e) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ đầu tư;

g) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không có văn bản báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

h) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

i) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 63. Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài

Giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản vốn riêng mở tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam và phải đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 64. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 65. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật này, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được gia hạn không quá hai lần, mỗi lần không quá 06 tháng và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 66. Sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư ở nước ngoài phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trường hợp dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư đó và phải đăng ký tài khoản vốn, tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 67. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Tổng hợp tình hình đầu tư, đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư.

4. Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật này.

6. Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

7. Tổ chức và thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

8. Kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư; quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư.

9. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong thực hiện hoạt động đầu tư; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư.

10. Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư;

đ) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

e) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc giám sát, đánh giá, thanh tra hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

h) Trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đình chỉ thực hiện dự án đầu tư đã được cấp, điều chỉnh không đúng thẩm quyền, trái với quy định của pháp luật về đầu tư;

i) Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

k) Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài;

l) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư;

m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý hoạt động đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện;

c) Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành;

đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này;

e) Giám sát, đánh giá, thanh tra chuyên ngành việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

i) Duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế:

a) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công;

g) Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

6. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 69. Giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư gồm:

a) Giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Nội dung giám sát, đánh giá dự án đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ đầu tư, việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

4. Nội dung giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành và thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 70. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở Trung ương và địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Thông tin về dự án đầu tư lưu trữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có giá trị pháp lý là thông tin gốc về dự án đầu tư.

Điều 71. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ:

a) Hàng tháng, hàng quý, hàng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;

b) Hàng tháng, hàng quý, hàng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Hàng quý, hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đầu tư trên địa bàn;

d) Hàng quý, hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác thuộc phạm vi quản lý (nếu có); báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hàng quý, hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư.

Điều 72. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Định kỳ 06 tháng và hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có báo cáo tình hình quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của mình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ 06 tháng, hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Định kỳ hàng quý, hàng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu liên quan đến công tác quản lý nhà nước hoặc những vấn đề phát sinh liên quan đến dự án đầu tư.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 73. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động đầu tư kinh doanh, có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với nhà đầu tư, không thực thi công vụ theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành trái với quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 75. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 của Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12

Khoản 1 Điều 18 của Luật công nghệ cao được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành;

c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.".

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Luật đầu tư số 59/2005/QH11 và Nghị quyết số 49/2010/QH12 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl -1 - methylbutyl) - 6, 14 -	25333-77-1

		*endo*etheo - oripavine	
2	Acetyl-*alpha*-methylfenanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	*Alpha*-methylfentanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	*Beta*-hydroxyfentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	*Beta*-hydroxymethyl-3 - fentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonardlide	78995-14-9
7	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
8	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
9	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
10	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
11	DET	*N*, *N*- diethyltryptamine	7558-72-7
12	Delta-9-tetrahydrocanabinol và các đồng phân	(6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a*- tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H*-dibenzo [*b*,*d*] pyran -1 - ol	1972-08-3
13	DMA	(±) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
14	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) -1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6H- dibenzo [*b*,*d*] pyran	32904-22-6
15	DMT	*N*, *N*- dimethyltryptamine	61-50-7
16	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy -α- phenethylamine	22004-32-6
17	Eticyclidine	*N*- ethyl -1 - phenylcylohexylamine	2201-15-2
18	Etorphine	Tetrahydro -7α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine	14521-96-1
19	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
20	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
21	Ketobemidone	4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4

22	MDMA	(±) - *N* - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
23	Mescalin	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
24	Methcathinone	2 - (methylamino) -1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
25	4 - methylaminorex	(±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
26	3 - methylfentanyl	*N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
27	3 - methylthiofentanyl	*N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
28	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
29	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5α,6α)-17 -Methyl-7,8 -didehydro-4,5 - epoxymorphinan-3,6-diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
30	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6
31	(+) - Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro -N,N- diethyl - 6 - methylergoline - 8β carboxamide	50-37-3
32	*N* - hydroxy MDA (MDOH)	(±) - *N*- hydroxy - [a - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
33	*N*-ethyl MDA	(±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
34	*Para* - fluorofentanyl	4’ - fluoro - N - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H*- dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
37	PMA	*p* - methoxy - a - methylphenethylamme	64-13-1
38	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
39	Psilocybine	3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl	520-52-5

		dihydrogen phosphate	
40	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
41	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1
42	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine	4764-17-4
43	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
44	Thiofentanyl	*N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6
45	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

Danh mục này bao gồm tất cả các muối bất kỳ khi nào có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT

STT	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
A	**Các hóa chất độc**		
1	Các hợp chất O-Alkyl (≤C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofluoridate		2931.00
	Ví dụ:	107-44-8	2931.00
	Sarin: O-Isopropylmethylphosphonofluoridate	96-64-0	2931.00
	Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate		
2	Các hợp chất O-Alkyl (≤C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) - phosphoramidocyanidate		2931.00
	Ví dụ:		
	Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	77-81-6	2931.00
3	Các hợp chất O-Alkyl (H or ≤C10, gồm cả cycloalkyl) S- 2-dialkyl		2930.90
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr		

	hoặc i-Pr) phosphonothiolatevà các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng. Ví dụ: VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	50782-69-9	2930.90
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh (Sufur mustards):		
	ð 2-Chloroethylchloromethylsulfide	2625-76-5	2930.90
	ð Khí gây bỏng: Bis(2-chloroethyl)sulfide	505-60-2	2930.90
	ð Bis(2-chloroethylthio) methane	63869-13-6	2930.90
	ð Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	3563-36-8	2930.90
	ð 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	63905-10-2	2930.90
	ð 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	142868-93-7	2930.90
	ð 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	142868-94-8	2930.90
	ð Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	63918-90-1	2930.90
	ð Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	63918-89-8	2930.90
5	Các hợp chất Lewisite (chứa Arsen): Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	541-25-3	2931.00
	Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	40334-69-8 40334-70-1	2931.00 2931.00
6	Hơi cay Nitơ (Nitrogen mustards): HN1: Bis(2- chloro ethyl)ethylamine	538-07-8	2921.19
	HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamme	51-75-2	2921.19
	HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	555-77-1	2921.19
7	Saxitoxin	35523-89-8	3002.90
8	Ricin	9009-86-3	3002.90
B	**Các tiền chất**		
1	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)		

	phosphonyldifluoride Ví dụ.DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3	2931.00
2	Các hợp chất O-Alkyl (H or ≤C10, gồm cả cycloalkyl) O- 2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonite và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8	2931.00 2931.00
3	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7	2931.00
4	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5	2931.00
C	**Khoáng vật**		
1	Amiang màu thuộc nhóm Amphibol		

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC CÁC LOÀI HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
NHÓM I: Các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích đầu tư kinh doanh

IA. Thực vật

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	**PINOPHYTA**
	LỚP THÔNG	**PEVOSIDA**
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách Đài Loan	*Taiwania cryptomerioides*
2	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis*
3	Hoàng đàn	*Cupressus torulosa*
4	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
5	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
	Họ Thông	Pinaceae

6	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
7	Vân sam Fan si pang	*Abies delavayi var. nukiangensis*
	NGÀNH MỘC LAN	**MAGNOLIOPHYTA**
	LỚP MỘC LAN	**MAGNOLIOPSIDA**
	Họ dầu	Dipterocarpaceae
8	Chai lá cong	*Shorea falcata*
9	Kiền kiền Phú Quốc	*Hopea pierrei*
10	Sao hình tim	*Hopea cordata*
11	Sao mạng Cà Ná	*Hopea reticulata*
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
12	Hoàng liên gai	*Berberis julianae*
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
13	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
14	Hoàng liên Trung Quốc	*Coptis chinensis*
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
15	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
16	Sâm Ngọc Linh	*Panax vietnamensis*
17	Tam thất hoang	*Panax stipuleamtus*
	LỚP HÀNH	**LILIOPSIDA**
	Họ lan	Orchidaceae
18	Các loài Lan kim tuyến	*Anoectochilus spp.*
19	Các loài Lan hài	*Paphiopedilum spp.*

IB. Động vật

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ CÁNH DA	**DERMOPTERA**
	Họ Chồn dơi	Cynocephaliadea
1	Chồn bay (Cầy bay)	*Cynocephalus variegatus*
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
	Họ Cu li	Loricedea

2	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
3	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
	Họ Khỉ	Cercopithecidae
4	Voọc bạc Đông Dương	*Trachypithecus villosus*
5	Voọc Cát Bà (Voọc đen đầu vàng)	*Trachypithecus poliocephalus*
6	Voọc chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
7	Voọc chà vá chân đỏ (Voọc chà vá chân nâu)	*Pygathrix nemaeus*
8	Voọc chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
9	Voọc đen Hà Tĩnh (Voọc gáy trăng)	*Trachypithecus hatinhensis*
10	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*
11	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
Í2	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*
13	Voọc xám	*Trachypithecus barbei*
	Họ Vượn	Hylobatidae
14	Vượn đen má hung	*Nomascus (Hylobates) gabriellae*
15	Vượn đen má trắng	*Nomascus (Hylobates) leucogenys*
16	Vượn đen tuyền Đông Bắc (Vượn Cao Vít)	*Nomascus (Hylobates) nasutus*
17	Vượn đen tuyền Tây Bắc	*Nomascus (Hylobates) concolor*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
	Họ Chó	Camidae
18	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
	Họ Gấu	Ursidea
19	Gấu chó	*Ursus (Helarctos) malaycmus*
20	Gấu ngựa	*Ursus (Selenarctos) thibetanus*
	Họ Chồn	Mustelidea
21	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
22	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
23	Rái cá thường	*Lutra lutra*
24	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
	Họ Cầy	Viverridae

25	Cầy mực (Cầy đen)	*Arctictis binturong*
	Họ Mèo	Felidea
26	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
27	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
28	Beo lửa (Beo vàng)	*Catopuma temminckii*
29	Hổ	*Panthera tigris*
30	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*
31	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
32	Voi	*Elephas maximus*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
33	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ MÓNG GUỐC	**ARTIODACTYLA**
	NGÓN CHẴN	
	Họ Hươu nai	Cervidea
34	Hươu vàng	*Axis porcinus*
35	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*
36	Mang lớn	*Megamuntiacus vuquangensis*
37	Mang Trường Sơn	*Muntiacus truongsonensis*
38	Nai cà tong	*Rucervus eldi*
	Họ Trâu bò	Bovidea
39	Bò rừng	*Bos javanicus*
40	Bò tót	*Bos gaurus*
41	Bò xám	*Bos sauveli*
42	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
43	Sơn dương	*Naemorhedus sumatraensis*
44	Trâu rừng	*Bubalus arnee*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
	Họ Tê tê	Manidae
45	Tê tê java	*Manis javanica*
46	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*

	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
	Họ Thỏ rừng	Leporidae
47	Thỏ vằn	*Nesolagus timinsi*
	BỘ CÁ VOI	**CETACEA**
	Họ Cá heo	Delphinidea
48	Cá Heo trắng Trung Hoa	*Sousa chinensis*
	BỘ HẢI NGƯU	**SIRNIA**
49	Bò biển	*Dugong dugon*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
	Họ Bồ nông	Pelecanidea
50	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
	Họ Cổ rắn	Anhingidea
51	Cổ rắn (Điêng điểng)	*Anhinga melanogaster*
	Họ Diệc	Ardeidea
52	Cò trắng Trung Quốc	*Egretta eulophotes*
53	Vạc hoa	*Gorsachius magnifcus*
	Họ Hạc	Ciconiidea
54	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
55	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
	Họ Cò quắm	Threskiomithidea
56	Cò thìa	*Platalea minor*
57	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	*Pseudibis davisoni*
58	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
	Họ Vịt	Anatidea
59	Ngan cánh trắng	*Cairina scutulata*
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
	Họ Trĩ	Phasianidea
60	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
61	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura echvardsi*

62	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
63	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
64	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
	Họ Sếu	Gruidae
65	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	Họ Ô tác	Otidae
66	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*
	BỘ SẢ	**CORACIIFORMES**
	Họ Hông hoàng	Bucerotidae
67	Niệc nâu	*Ptilolaemus tickelli*
68	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
69	Niệc mỏ vằn	*Aceros undulatus*
70	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
	Họ Khướu	Timaliidae
71	Khướu Ngọc Linh	*Garrulax Ngoclinhensis*
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
	Họ Kỳ đà	Varanidae
72	Kỳ đà hoa	*Varanus salvator*
73	Kỳ đà vân (Kỳ đà núi)	*Varanus bengalensis*
	Họ Rắn hổ	Elapidae
74	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
	Họ Rùa da	Dermochelyidae
75	Rùa da	*Dermochelys coriacea*
	Họ Vích	Cheloniidae
76	Đồi mồi	*Eretmochelys imbricata*
77	Đồi mồi dứa	*Lepidochelys olivacea*
78	Quản đồng	*Caretta caretta*

79	Vích	*Chelonia mydas*
	Họ Rùa đầm	Cheloniidae
80	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	*Cuora trifasciata*
81	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	*Cuora galbinifrons*
82	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*
83	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
	Họ Ba ba	Trionychidae
84	Giải khổng lồ	*Pelochelys cantorii*
85	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	*Rafetus swinhoei*
	LỚP CÁ	
	BỘ CÁ CHÉP	**CYPRINIFORMES**
	Họ Cá Chép	Cyprinidae
86	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
87	Cá chép gốc	*Procypris merus*
88	Cá mè Huế	*Chanodichthys flavpinnis*
	BỘ CÁ CHÌNH	**ANGUILLIFORMES**
	Họ cá chình	Aneuillidae
89	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
	BỘ CÁ ĐAO	**PRISTIFORMES**
	Họ cá đao	Pristidae
90	Cá đao nước ngọt	*Pristis microdon*

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

STT	Ngành, nghề
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo
4	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ

5	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
6	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
7	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
8	Kinh doanh súng bắn sơn
9	Hành nghề luật sư
10	Hành nghề công chứng
11	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
12	Hành nghề bán đấu giá tài sản
13	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
14	Hành nghề thừa phát lại
15	Hành nghề quản tài viên
16	Kinh doanh dịch vụ kế toán
17	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
18	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
19	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục Hải quan
20	Kinh doanh hàng miễn thuế
21	Kinh doanh dịch vụ lưu kho ngoại quan
22	Kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa
23	Kinh doanh dịch vụ tập kết, kiểm tra hải quan trong, ngoài khu vực cửa khẩu
24	Kinh doanh chứng khoán
25	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán/ Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác.
26	Kinh doanh bảo hiểm
27	Kinh doanh tái bảo hiểm
28	Môi giới bảo hiểm
29	Đại lý bảo hiểm
30	Kinh doanh dịch vụ đào tạo đại lý bảo hiểm
31	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
32	Kinh doanh dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa
33	Kinh doanh xổ số

34	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
35	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
36	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
37	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
38	Kinh doanh casino
39	Kinh doanh dịch vụ đặt cược
40	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
41	Kinh doanh xăng dầu
42	Kinh doanh khí
43	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
44	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
45	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
46	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
47	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
48	Kinh doanh hóa chất trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
49	Kinh doanh phân bón vô cơ
50	Kinh doanh rượu
51	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
52	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa
53	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất, nhập khẩu điện, tư vấn chuyên ngành điện lực
54	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
55	Xuất khẩu gạo
56	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
57	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
58	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
59	Nhượng quyền thương mại
60	Kinh doanh than
61	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc
62	Kinh doanh khoáng sản

63	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
64	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài
65	Hoạt động thương mại điện tử
66	Hoạt động dầu khí
67	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển
68	Hoạt động dạy nghề
69	Hoạt động liên kết đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng với cơ sở dạy nghề của nước ngoài, cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài
70	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
71	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
72	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng chương trình liên kết đào tạo nghề với cơ sở dạy nghề nước ngoài và cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
73	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
74	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
75	Kinh doanh dịch vụ việc làm
76	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
77	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
78	Kinh doanh dịch vụ chứng nhận và công bố hợp quy
79	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
80	Kinh doanh vận tải đường bộ
81	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
82	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
83	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
84	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
85	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
86	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
87	Kinh doanh vận tải đường thủy
88	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa

89	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
90	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
91	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
92	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
93	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
94	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
95	Kinh doanh khai thác cảng biển
96	Kinh doanh vận tải hàng không
97	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
98	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
99	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
100	Kinh doanh dịch vụ cung cấp bảo đảm hoạt động bay
101	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
102	Kinh doanh vận tải đường sắt
103	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
104	Kinh doanh đường sắt đô thị
105	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
106	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy
107	Kinh doanh vận tải đường ống
108	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hàng hải
109	Kinh doanh bất động sản
110	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản
111	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư
112	Kinh doanh dịch vụ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
113	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án
114	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
115	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
116	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình

117	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
118	Kinh doanh dịch vụ lập, thẩm tra xây dựng dự án đầu tư xây dựng
119	Hoạt động xây dựng của nhà đầu tư nước ngoài
120	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
121	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng
122	Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng, cây xanh
123	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng dùng chung
124	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
125	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện
126	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
127	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
128	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
129	Nhập khẩu thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện
130	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
131	Thành lập, hoạt động nhà xuất bản
132	Kinh doanh dịch vụ in
133	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
134	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
135	Kinh doanh trò chơi trên mạng
136	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
137	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
138	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
139	Kinh doanh dịch vụ truyền hình theo yêu cầu
140	Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
141	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
142	Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin
143	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
144	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo

	dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
145	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
146	Hoạt động của trung tâm giáo dục Quốc phòng - An ninh sinh viên
147	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
148	Hoạt động giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
149	Hoạt động của các trường chuyên biệt
150	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
151	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
152	Dịch vụ tổ chức dạy thêm học thêm
153	Khai thác thủy sản
154	Kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản
155	Kinh doanh thủy sản
156	Kinh doanh thức ăn thủy sản
157	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
158	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
159	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản
160	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
161	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
162	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
163	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
164	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
165	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
166	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
167	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
168	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
169	Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vắc xin, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

170	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
171	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
172	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
173	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
174	Kinh doanh dịch vụ chăn nuôi tập trung, sản xuất con giống; giết mổ động vật; cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; sản xuất nguyên liệu có nguồn gốc động vật để sản xuất thức ăn chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bảo quản động vật, sản phẩm động vật; kinh doanh sản phẩm động vật, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản sản phẩm động vật
175	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
176	Kinh doanh, khảo nghiệm phân bón hữu cơ
177	Kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi
178	Sản xuất thức ăn chăn nuôi
179	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi
180	Xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã quý hiếm, trên cạn nguy cấp cần kiểm soát theo Phụ lục của Công ước CITES
181	Kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
182	Kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ từ rừng tự nhiên trong nước
183	Kinh doanh củi than từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước
184	Kinh doanh tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng
185	Kinh doanh dịch vụ chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
186	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
187	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
188	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu
189	Kinh doanh dịch vụ của đại lý đấu thầu
190	Kinh doanh dịch vụ tư vấn đánh giá dự án đầu tư
191	Kinh doanh dịch vụ đào tạo đánh giá dự án đầu tư
192	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

193	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
194	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
195	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi
196	Kinh doanh thuốc
197	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
198	Sản xuất mỹ phẩm
199	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
200	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
201	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
202	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
203	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
204	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
205	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
206	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sinh khả dụng và tương đương sinh học (BA/BE) của thuốc
207	Kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng
208	Kinh doanh trang thiết bị y tế
209	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
210	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
211	Kinh doanh dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp
212	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
213	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
214	Xuất, nhập khẩu và vận chuyển vật liệu phóng xạ
215	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp theo lĩnh vực khoa học công nghệ
216	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
217	Kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy
218	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ
219	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
220	Sản xuất phim
221	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật

222	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án hoặc tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
223	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
224	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
225	Kinh doanh hoạt động thể thao
226	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
227	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
228	Kinh doanh dịch vụ tổ chức lễ hội
229	Kinh doanh tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh
230	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
231	Kinh doanh dịch vụ quảng cáo
232	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
233	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
234	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
235	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
236	Kinh doanh dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan
237	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
238	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
239	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
240	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
241	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
242	Kinh doanh dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất
243	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
244	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất
245	Kinh doanh dịch vụ thăm dò nước dưới đất
246	Kinh doanh dịch vụ khai thác, xử lý và cung cấp nước
247	Kinh doanh dịch vụ thoát nước
248	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản

249	Khai thác khoáng sản
250	Kinh doanh dịch vụ quản lý chất thải nguy hại
251	Nhập khẩu phế liệu
252	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
253	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết
254	Kinh doanh chế phẩm sinh học
255	Kinh doanh dịch vụ thu hồi, vận chuyển, xử lý sản phẩm thải bỏ
256	Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại
257	Hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng
258	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
259	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
260	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
261	Hoạt động ngoại hối
262	Kinh doanh mua, bán vàng miếng
263	Sản xuất vàng miếng, xuất khẩu vàng nguyên liệu và nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng miếng
264	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ
265	Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước (cửa kho tiền)
266	Hoạt động in, đúc tiền
267	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng